РУССКО-ВЬЕТНАМСКИЙ СЛОВАРЬ

ТОМ I

TỪ ĐIỂN NGA - VIỆT

TẬP I

РУССКО-ВЬЕТНАМСКИЙ СЛОВАРЬ

В ДВУХ ТОМАХ

Около 43000 слов

TỪ ĐIỂN NGA - VIỆT

GỒM HAI TẬP

Khoảng 43.000 từ

K.M. ALIKANÔV, V.V. IVANÔV, J.A. MALKHANÔVA

TỪ ĐIỂN NGA - VIỆT

TẬP 1

A – O

Словарь содержит около 43 тыс. слов современного русского литературного языка, в нём широко представлена общественно-политическая лексика. Подробно разработаны значения русского слова, включено большое количество словосочетаний, фразеология.

Словарь предназначается для специалистов по вьетнамскому языку, переводчиков, преподавателей и студентов востоковедных институтов, а также научных и практических работников. Вьетнамцам, изучающим русский язык, он поможет при чтении и переводе русской художественной литературы и прессы. Специально для вьетнамского читателя русские слова снабжены грамматической характеристикой и индексами, отсылающими читателя к составленным доктором филологических наук А. А. Зализняком «Морфологическим таблицам русского языка», помещенным в конце второго тома.

Từ điển có khoảng 43.000 từ trong ngôn ngữ văn học Nga hiện đại, bao gồm rất nhiều từ ngữ thuộc về lĩnh vực chính trị - xã hội. Các nghĩa của từ được phân tích và giải thích chi tiết, có kèm theo nhiều cụm từ, thành ngữ để minh họa.

Từ điển được biên soạn nhằm đáp ứng nhu cầu của các chuyên gia ngôn ngữ tiếng Việt, dịch giả, giảng viên và sinh viên các trường Đông phương học, các cán bộ khoa học và thực hành. Từ điển này giúp những người Việt Nam đang học tiếng Nga đọc và dịch văn học nghệ thuật, báo chí tiếng Nga. Đặc biệt đối với bạn đọc Việt Nam, các từ ngữ trong từ điển thường kèm theo những chỉ dẫn về đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa và những chỉ số dẫn đến "Các bảng hình thái của tiếng Nga" đặt ở cuối tập 2 do tiến sĩ ngôn ngữ học A. A. Zaliznhac biên soạn.

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

GPXB: 3-1418/XB – QLXB ngày 18 - 10 - 2001.
In tại Xưởng in Công ty Khảo sát và Xây dựng
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 – 2002.

ОГЛАВЛЕНИЕ I ТОМА
MỤC LỤC TẬP I

Русский алфавит
Bảng chữ cái tiếng Nga 6

Предисловие
Lời nói đầu 7

О построении словаря.....10
Kết cấu của từ điển.....15

Список условных сокращений
Bảng kê những chữ cái viết tắt 20

А.....23

Б.....38

В.....80

Г.....162

Д.....189

Е, Ё.....239

Ж.....243

З.....252

И.....313

Й.....344

К.....344

Л.....405

М.....427

Н.....469

О.....552

РУССКИЙ АЛФАВИТ

BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG NGA

Печатные буквы	Рукописные буквы	Название букв	Печатные буквы	Рукописные буквы	Название букв
А а		а	Р р		эр
Б б		бэ	С с		эс
В в		вэ	Т т		тэ
Г г		гэ	У у		у
Д д		дэ	Ф ф		эф
Е е, Ё ё		е, ё	Х х		ха
Ж ж		жэ	Ц ц		цэ
З з		зэ	Ч ч		че
И и		и	Ш ш		ша
Й й		и (краткое)	Щ щ		ща
К к		ка	ъ		твёрдый знак
Л л		эль	ы		ы
М м		эм	ь		мягкий знак
Н н		эн	Э э		э (оборотное)
О о		о	Ю ю		ю
П п		пэ	Я я		я

ПРЕДИСЛОВИЕ

Традиционная дружба между российским и вьетнамским народами постоянно растёт и крепнет, расширяется сотрудничество в самых различных областях: политической, экономической, научной, культурной и т. д. Увеличивается круг лиц, изучающих вьетнамский язык в РФ и русский во Вьетнаме. В силу этого всё острее становится потребность в новом русско-вьетнамском словаре большего объёма, чем издававшиеся до сих пор, и включающего в себя лексику, отражающую самые различные области человеческой деятельности.

Данный словарь предназначен как для российских, так и вьетнамских специалистов, студентов, преподавателей, научных и практических работников, переводчиков и т. д. Специально для вьетнамского читателя словарь снабжен некоторыми элементами, облегчающими пользование словарём и изучение русского языка. Так, в нём даны видовые пары глаголов, краткие грамматические указания и индексы, отсылающие к прилагаемым к словарю «Морфологическим таблицам русского языка», составленным доктором филологических наук А. А. Зализняком.

Словарь содержит около 43.000 слов современного русского литературного языка, в нём широко представлена общественно-политическая лексика; подробно разработаны значения слов, дано большое количество примеров и фразеологических оборотов.

LỜI NÓI ĐẦU

Tình hữu nghị lâu đời giữa nhân dân hai nước Nga và Việt Nam không ngừng phát triển và luôn được củng cố, đồng thời sự hợp tác giữa hai nước trên mọi lĩnh vực: chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, v. v... ngày càng mở rộng. Số người học tiếng Việt ở Liên bang Nga và học tiếng Nga ở Việt Nam thường xuyên tăng lên. Tình hình đó đòi hỏi phải có một cuốn từ điển Nga - Việt mới, lớn hơn những cuốn đã xuất bản trước đây, với dung lượng từ vựng phản ánh được nhiều nhất các lĩnh vực hoạt động của con người.

Từ điển này dành cho các cán bộ chuyên môn Nga cũng như Việt Nam, cho sinh viên, giảng viên, các cán bộ khoa học và thực hành, các dịch giả, v.v... Riêng đối với bạn đọc Việt Nam, chúng tôi đưa thêm vào từ điển này một số chi tiết nhằm giảm thiểu những khó khăn khi sử dụng từ điển và học tiếng Nga. Chẳng hạn, trong từ điển đưa ra những cặp động từ khác nhau về thể, những ghi chú ngắn gọn về ngữ pháp và những chỉ số dẫn đến "Các bảng hình thái của tiếng Nga" in kèm theo ở cuối từ điển.

Từ điển này có khoảng 43.000 từ được lựa chọn từ ngôn ngữ văn học Nga hiện đại, trong đó gồm nhiều từ thuộc về lĩnh vực chính trị - xã hội. Các nghĩa của từ được phân tích và giải thích chi tiết, có kèm theo nhiều ví dụ, nhiều thành ngữ và kết hợp ngữ cú để minh họa.

При работе над словарём авторы стремились к такому подбору русских материалов (лексики и фразеологии), который возможно полнее отражал бы богатство русского языка, а также его современное состояние. Для этого с одной стороны в словарь было включено много словосочетаний, идиоматических выражений, пословиц и поговорок, перевод которых обычно представляет особую трудность. С другой стороны в словаре дано много новых слов и новых значений слов, появившихся в языке в связи с развитием науки и техники и нашедших своё отражение в словарях, художественной литературе и периодической печати.

Во вьетнамской части словаря особое внимание было уделено тщательному отбору и уточнению переводов. При этом авторы стремились не только максимально передать богатство и красоту вьетнамского языка, но также и отразить новую лексику, появившуюся в связи с его бурным развитием, особенно в последние годы, когда во Вьетнаме было развернуто движение за чистоту вьетнамского языка. Эта лексика была введена на основе новейших вьетнамских словарей и анализа большого объёма вьетнамских официальных документов, прессы, художественной литературы и т. д.

Практически каждое русское слово имеет ряд переводов (в том числе с различной стилистической окраской) и иллюстрируется примерами его употребления с тем, чтобы читатель мог выбрать вариант перевода, наиболее подходящий для того или иного контекста. При названиях животных, растений, созвездий рядом с пере-

Khi biên soạn từ điển này, chúng tôi cố lựa chọn phần tài liệu tiếng Nga (từ vựng và ngữ cú) cốt làm sao phản ánh được một cách đầy đủ tính chất phong phú của tiếng Nga, cũng như tình trạng hiện thời của nó. Do đó, một mặt chúng tôi đưa vào từ điển nhiều cụm từ, nhiều thành ngữ, tục ngữ và ngạn ngữ đặc biệt khó dịch. Mặt khác, chúng tôi đưa vào từ điển nhiều từ mới và nhiều nghĩa mới của các từ; mà những từ mới, nghĩa mới này xuất hiện trong ngôn ngữ cùng với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, kỹ thuật và thường gặp trong các từ điển, trong các tác phẩm văn học, cũng như trên báo chí.

Về phần tiếng Việt, chúng tôi đặc biệt chú ý đến việc cân nhắc, chọn lọc các từ và cụm từ tiếng Việt để dịch cho thật chính xác các từ tiếng Nga. Trong khi dịch, chúng tôi không những cố gắng đưa nhiều từ ngữ, nhiều cách dịch khác nhau để làm nổi bật cái hay, cái đẹp và phong phú của tiếng Việt, mà đồng thời còn cố gắng phản ánh cả vốn từ vựng mới, xuất hiện trong quá trình phát triển mạnh mẽ của tiếng Việt, nhất là trong những năm gần đây, ở Việt Nam tiến hành cuộc vận động giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Để đưa được số từ vựng nói trên vào từ điển này, chúng tôi dựa một phần vào các từ điển Việt Nam mới xuất bản, phần khác dựa trên cơ sở phân tích một khối lượng lớn các văn kiện chính thức, báo chí và sách văn học nghệ thuật của Việt Nam.

Trên thực tế, mỗi một từ tiếng Nga đều được dịch ra một loạt từ đồng nghĩa (trong số đó mỗi từ lại mang một sắc thái tu từ khác nhau) và được minh họa bằng nhiều ví dụ về cách sử dụng

водами даны также и их латинские обозначения с тем, чтобы читатель не затруднялся при их научном определении.

Во вьетнамской части словаря авторы следовали официально установленной орфографии, предложенной орфографическим словарём *Từ điển chính tả phổ thông*, Viện Văн học – Ủy ban khoa học Nhà nước, Hà Nội, 1963. Транскрипция научной терминологии дана в соответствии с Инструкцией Государственного Комитета наук Вьетнама.

В процессе составления словаря авторы работали солидарно. По поручению авторского коллектива вьетнамскую часть словаря отредактировал и унифицировал К. М. Аликанов.

Авторы выражают признательность своим вьетнамским друзьям за большую помощь и ценные материалы, предоставленные ими для работы над словарём.

При составлении словаря авторы встретились с большими трудностями не только в связи с разным строем двух языков, с большой разницей в словоупотреблении, но также и в связи с тем, что вьетнамский язык интенсивно развивается, его лексика постоянно меняется, к тому же терминология, географические названия и т. д. пока не унифицированы. Тем не менее, стремясь внести свой посильный вклад в дело укрепления российско-вьетнамской дружбы, авторы представляют на суд читателей данный *Русско-вьетнамский словарь.*

Авторы

từ đó, cốt để bạn đọc chọn được cách dịch thích hợp tùy theo từng văn cảnh nhất định. Bên cạnh các từ dịch tên động vật, thực vật, tên các chòm sao, chúng tôi còn ghi thêm thuật ngữ bằng tiếng Latinh để bạn đọc tiện xác định về mặt khoa học.

Về phần tiếng Việt, chúng tôi theo đúng chuẩn mực chính tả đã được ghi trong *Từ điển chính tả phổ thông*, Viện Văn học - Ủy ban Khoa học Nhà nước, Hà Nội, 1963. Còn thuật ngữ khoa học được xác định theo những quy tắc của Ủy ban Khoa học Nhà nước Việt Nam về việc phiên thuật ngữ nước ngoài ra tiếng Việt.

Khi biên soạn từ điển này, các tác giả làm việc theo tinh thần trách nhiệm chung. Được sự ủy nhiệm của tập thể tác giả, K. M. Alikanôp đã hiệu đính và thống nhất từ ngữ cho phần tiếng Việt trong từ điển.

Nhóm tác giả tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với các bạn Việt Nam đã giúp đỡ rất nhiều và gửi cho những tài liệu quý báu để làm từ điển.

Khi biên soạn từ điển, chúng tôi gặp nhiều khó khăn, không những do hai thứ tiếng có kiến trúc ngôn ngữ khác nhau, cách dùng từ khác nhau, mà còn do tiếng Việt đang phát triển mạnh, nên từ vựng thay đổi luôn. Hơn nữa, nhiều thuật ngữ, tên địa lý, v. v... còn chưa được thống nhất. Tuy vậy, với lòng thiết tha mong mỏi góp một phần nhỏ bé của mình vào sự tăng cường, củng cố tình hữu nghị Nga - Việt, chúng tôi mạnh dạn cho cuốn *Từ điển Nga - Việt* này ra mắt bạn đọc.

Nhóm tác giả

О ПОСТРОЕНИИ СЛОВАРЯ

1. Русские слова располагаются в словаре в алфавитном порядке.

Каждое русское слово со всеми его переводами и относящимся к нему грамматическим, пояснительным, иллюстративным и фразеологическим материалом образует отдельную словарную статью.

2. Заглавное слово (кроме слов, состоящих из одной — двух букв) в статье не повторяется, а заменяется знаком тильда (~). Тильда может заменять как все слово, так и его неизменяемую часть, отделенную параллельками, напр.:

гениа́льн||ый *прил.* ...; ~ **поэ́т**...; ~**ое произведе́ние**...

автомоби́л||ь *м.* ...; **легково́й** ~ ...; **е́хать на** ~**е**...

3. Если значения двух или нескольких слов совпадают, и по алфавиту эти слова следуют одно за другим, то они помещаются в одной словарной статье, напр.:

беспристра́ст||ие *с.*, ~**ность** *ж.* ...

делёж *м.*, ~**ка** *ж.* ...

4. Омонимы выделяются в отдельные словарные статьи и обозначаются светлыми римскими цифрами, напр.:

коса́ I *ж.* (*волосы*)...

коса́ II *ж. с.-х.* ...

коса́ III *ж. геогр.* ...

5. Значения и разные части речи русских слов выделяются арабскими полужирными цифрами с точкой, после которых посредством пояснений (в скобках курсивом) или условных сокращений указывается, какие значения или части речи имеются в виду, напр.:

балла́ст *м.* 1. (*груз*)...; 2. *ж.-д.* ...; 3. *перен.* ...

го́лос *м.* 1. ...; 2. (*при голосовании*)...; 3. *муз.* ...; 4. (*мнение*) ...

дежу́рный *прил.* 1. ...; 2. (*об учреждении*) ...; 3. (*заранее приготовленный*)...; 4. *в знач. сущ. м.* ...

втор||о́й 1. *числ.* ...; 2. *прил.* ...; 3. *в знач. сущ. ж.*: ~**а́я**...; 4. *в знач. сущ. с.*: ~**о́е** (*блюдо*)...

6. Оттенки значений русского слова обычно выделяются пояснениями или условными сокращениями и разделяются точкой с запятой, напр.:

беспоко́ить ... (*нарушать покой*)...; (*раздражать*)...

бесстыдный *прил.* ...; (*наглый*)...; (*непристойный*)...

беспредме́тный *прил.* (*бесцельный*)...; (*бессодержательный*)...; (*пустой*)...; *иск.* ...

Значения фразеологических сочетаний и идиоматических выражений выделяются светлыми русскими буквами со скобкой, напр.:

гнездо́ *с.* ...; **свить себе́** ~ а) (*устроиться*)...; б) *перен.* (*укорениться*)...

де́лать ...; ~ **честь кому́-л.** а) (*оказывать уважение*)...; б) (*являться заслугой*)...

7. Взаимозаменяемые части в русских выражениях обычно разделяются запятой, но иногда, когда употребление запятой может ввести читателя в заблуждение, применяются скобки, напр.:

двухвесе́льн||ый *прил.* ...; ~**ая шлю́пка, ло́дка**...

вторга́ться...; ~ **в чужу́ю о́бласть, сфе́ру**...

говор||и́ть...; **что (как) ни** ~**и́**...

Факультативная часть русского слова или выражения заключается в квадратные скобки, напр.:

бесконе́чност||ь *ж.* ...; **и так [да́лее] до ~и...**

гора́ *ж.* ...; **~ с плеч [свали́лась]** ...

друг||о́й *прил.* ...; **э́то [совсе́м] ~о́е де́ло...**

8. Если русское слово употребляется только в определенном словосочетании, то после него ставится двоеточие, а затем приводится это сочетание и его перевод, напр.:

бакла́уши: бить ~ ...

го́рдиев: ~ у́зел...

да́тельный *прил.*: **~ паде́ж** ...

Если русское слово или его значение не имеет соответствующего эквивалента во вьетнамском языке, то после него также ставится двоеточие, и русское слово переводится в словосочетании, напр.:

декре́тный *прил.*: **~ о́тпуск** ...

демисезо́нн||ый *прил.*: **~ое пальто́** ...

9. Иллюстративный материал помещается при соответствующем значении слова. Идиоматические выражения, а также словосочетания, которые не подходят ни к одному из значений заглавного слова, приводятся в конце статьи за знаком ромб (◇), напр.:

бал *м.* ...; **~-маскара́д**...; ◇ **ко́нчен ~** ...

го́л||ый *прил.* 1. ...; **~ое те́ло**...; 2. (*лишённый покрова*)...; **~ая земля́**...; 3. (*ничем не покрытый*)...; **~ пол**...; 4. (*без добавлений, без прикрас*)...; **~ые фа́кты**...; ◇ **~ыми рука́ми**...

батаре́я *ж.* 1. *воен.* ...; **~ зени́тной артилле́рии**...; 2. *эл.* ...; **аккумуля́торная ~** ...; ◇ **~ парово́го отопле́ния** ...

10. К каждому заглавному слову дается грамматическая характеристика — помета, указывающая на часть речи, к которой принадлежит данное слово. При существительных указанием на их грамматическую принадлежность является родовая помета, при глаголах же — помета, указывающая на вид, которая дается только в том случае, когда глагольная статья содержит глагол только в одном из видов; если же статья включает в себя видовую пару глаголов, то несовершенный вид выделяется полужирным шрифтом, а совершенный вид — светлым шрифтом, напр.:

распоя́саться *сов.* ...

подозрева́ть *несов.* ...

ороша́ть, **оросить** ...

Кроме того, при существительных и при глаголах дается индекс, отсылающий к морфологическим таблицам русского языка, которые прилагаются к словарю.

Имена существительные даются в именительном падеже единственного числа.

Если имя существительное имеет два грамматических рода, то указываются оба рода, напр.:

обжо́ра *м. и ж.* ...

Если существительное употребляется только во множественном числе, то оно приводится во множественном числе с пометой *мн.*, напр.:

часы́ *мн.* ...

Если существительное чаще употребляется во множественном числе, оно дается во множественном числе с пометой *мн.*, а форма единственного числа указывается в скобках с пометой рода, напр.:

гало́ши *мн.* (*ед.* **гало́ша** *ж.*)..

В тех случаях, когда значения русского существительного имеют различные формы множественного числа, эти формы указываются для каждого значения, напр.:

холе́н||о *с.* 1. (*мн.* ~и)...; **стоя́ть на ~ях** ...; 2. (*мн.* ~и)...; **посади́ть ребёнка к себе́ на ~и** ...; 3. (*мн.* ~ья) *тех.* (*изгиб*)...; 4. (*мн.* ~ья) *бот.* ...; **~ья бамбу́ка** ...; 5. (*мн.* ~а) (*поколение в родословной*)...

Если множественное число существительного имеет иное значение, чем единственное, переводы этого значения даются отдельно от переводов значений единственного числа, напр.:

бег *м.* 1. ...; 2. *спорт.* ...; 3. *мн.*: **~а́** (*рысистые испытания*) ...

год *м.* 1. ...; 2. *мн.*: **~ы** (*возраст*)...; 3. *мн.*: **~ы** (*период*) ...

При несклоняемых существительных указывается род и дается помета *нескл.*, напр.:

ве́то *с. нескл.* ...

ма́нго *с. нескл.* ...

При существительных с собирательным значением дается помета *собир.*, напр.:

акти́в I *м. собир.* ...; **парти́йный** ~ ...

11. Имена прилагательные даются в полной форме мужского рода в именительном падеже единственного числа.

Если краткая форма прилагательного имеет самостоятельное значение, то она приводится в статье прилагательного отдельно от других значений и, кроме того, помещается на своем месте по алфавиту со ссылкой на полную форму прилагательного, напр.:

вели́к||ий *прил.* 1. ...; 2. *тк. кратк. ф.*: **вели́к** (*слишком большой*)...

вели́к *кратк. ф. от* вели́кий

12. Глаголы, как правило, разрабатываются при форме несовершенного вида, и поскольку форма совершенного вида также дается в статье, то фразеология может даваться в любом из видов, а от формы совершенного вида, помещенной на своем месте по алфавиту, дается отсылка на несовершенный вид, напр.:

зарожд||а́ться, зароди́ться 1. ...; 2. ...; ~а́ется но́вая жизнь ...; у него́ зароди́лась мысль...

зароди́ться *сов. см.* зарожда́ться

При совпадении русских форм несовершенного и совершенного видов ставится помета *несов. и сов.*, напр.:

асфальти́ровать *несов. и сов.* ...

консерви́ровать *несов. и сов.* ...

В случаях, когда разработка глаголов, образующих совершенный вид при помощи приставки, приводится при несовершенном виде, тогда с совершенного приставочного вида дается ссылка на несовершенный, напр.:

голосова́ть, проголосова́ть...

проголосова́ть *сов. см.* голосова́ть

буди́ть, разбуди́ть...

разбуди́ть *сов. см.* буди́ть

Если русский глагол для разных значений образует совершенный вид с различными приставками, то формы совершенного вида приводятся при соответствующих значениях, напр.:

вали́ть, вы́валять, свали́ть 1. *сов.* вы́валять...; **вы́валять** кого́-л. **в снегу́**...; 2. *тк. несов. разг.* ...; ~ **по́ полу**...; 3. *сов.* свали́ть...; ~ **сукно́**...

Если одно из значений русского глагола, разработка которого дается при несовершенном виде, не имеет совершенного вида, то при нем ставится помета *тк. несов.* (только несовершенный вид), напр.:

ка́ркать, ка́ркнуть 1. ...; 2. *тк. несов. перен. разг.* ...

Если какой-либо русский глагол в форме совершенного вида переводится на вьетнамский язык иначе, чем в форме несовершенного вида, то этот перевод помещается в статье, содержащей разработку глагола, после других переводов с пометой *сов.* или *сов. тж.*, напр.:

доби||ва́ться, доби́ться cố gắng để đạt được..., đấu tranh để đạt được..., tìm cách để được..., cố đạt, đấu tranh, đòi, đạt; *сов.* được, đạt được, đạt đến, giành được; ~ **встре́чи с ке́м-л.** tìm cách để được gặp ai; **он всегда́ ~а́лся своего́** bao giờ anh ấy cũng đạt mục đích của mình; **доби́ться отве́та** được trả lời; **доби́ться [по́лного] успе́ха** đạt được thắng lợi [hoàn toàn]

При глаголах по мере необходимости дается падежное и предложное управление, напр.:

благоволи́ть *несов.* (к *Д*)...

взгля́дывать, взгляну́ть (на *В*)...

Если возможны два управления, то они приводятся через запятую, напр.:

вспомина́ть, вспо́мнить (*В*, о *П*)...

слыть *несов.* (*Т*, за *В*)...

13. Причастия приводятся в словаре, в основном, тогда, когда они употребляются в значении прилагательного, с пометой *прил.*, напр.:

воспи́танный *прил.* ...; **хорошо́** ~ **челове́к** ...

14. Местоимения (личные, вопросительные, отрицательные и т. п.) даются в словаре в форме именительного падежа (формы косвенных падежей приводятся в скобках после заглавного слова), в этой же статье помещаются примеры, в которых данное местоимение употребляется в различных падежных формах; местоимения же в формах косвенных падежей даются на своем месте в порядке алфавита со ссылкой на форму именительного падежа, напр.:

я *мест. личн.* **1.** (*Р,В* **меня́**; *Д* **мне**; *Т* **мной, мно́ю**; *П* **обо мне́**)...
меня́ *Р, В от* **я**
мне *Д, П от* **я**
мной, мно́ю *Т от* **я**

Местоимения (притяжательные, указательные, определительные и т. п.) даются в словаре в форме именительного падежа мужского рода (формы женского, среднего родов и множественного числа приводятся в скобках после заглавного слова), в этой же статье помещаются примеры, содержащие данное местоимение в различных родовых (а иногда и падежных) формах; местоимения же в формах женского и среднего родов, а также в форме множественного числа даются на своем месте в порядке алфавита со ссылкой на форму именительного падежа мужского рода, напр.:

мой *мест. притяж. м.* (*ж.* **моя́**; *с.* **моё**; *мн.* **мои́**) **1.** ...; **2.** *в знач. сущ. с.* **моё**...; **3.** *в знач. сущ. мн.*: **мои́**...
моя́ *ж. от* **мой**
моё *с. от* **мой**
мои́ *мн. от* **мой**
весь *мест. определит. м.* (*ж.* **вся**; *с.* **всё**; *мн.* **все**) **1.** ...; **2.** (*целиком*)...; **3.** *в знач. сущ. с.*: **всё**...; **4.** *в знач. сущ. мн.*: **все**...
вся *ж. от* **весь**
всё *с. от* **весь**
все *мн от* **весь**

15. В необходимых случаях русские слова и выражения снабжены терминологическими и стилистическими пометами (см. список условных сокращений).

При переносных значениях ставится помета *перен.*, напр.:

ана́рхия *ж.* **1.** (*безвластие*)...; **2.** *перен.* (*беспорядок*)...
дальнозо́ркий *прил.* **1.** ...; **2.** *перен.* ...

Но при наличии переносных употреблений слова, не ставших еще значениями, помета *перен.* ставится не после сочетания, а перед ним с двоеточием, напр.:

копна́ *ж.* ...; *перен.*: ~ **воло́с**...
безу́сый *прил.* ...; *перен.*: ~ **мальчи́шка**...

После вьетнамских переводов в необходимых случаях приводятся (в скобках курсивом) условные сокращения на русском языке, указывающие на стилистическую окраску данного вьетнамского слова, напр.:

суди́ть *несов.* **1.** (*В*) **xử án, xét xử, xử; tài phán** (*уст.*) ...
начистоту́ *нареч.* ...; **поговори́ть** ~ **nói trắng, nói toạc; nói toạc móng heo** (*разг.*)
новичо́к *м. разг.* **người mới, người mới vào nghề; lính mới** (*шутл.*) ...
со́лнце *с.* **1.** (*светило*) **mặt trời, thái dương, nhật cầu; ác vàng, vừng ô, kim ô** (*поэт.*) ...

Иногда после переводов могут даваться (в скобках курсивом) пояснения на вьетнамском языке, уточняющие значение данного вьетнамского слова или ограничивающие сферу его употребления, напр.:

ви́лы *мн.* [cái] **nạng** (*gảy rơm*)
водобоя́знь *ж.* [chứng] **sợ nước** (*bệnh dại*)
доминио́н *м.* **xứ tự trị** (*thuộc Anh*)

16. Во вьетнамской части словаря с целью более экономной подачи материала и избежания повторов в ряде случаев употребляются квадратные и круглые скобки.

Квадратные скобки применяются:

а) для выделения классификаторов вьетнамских имен существительных, как правило, относящихся ко всем переводам данного значения (или к части его переводов до точки с

запятой), которые могут быть употреблены или не употреблены в зависимости от контекста, напр.:

авианóсец *м.* [chiếc] tàu sân bay, tàu chở máy bay, hàng không mẫu hạm. (*Следует читать*: chiếc tàu sân bay, chiếc tàu chở máy bay, chiếc hàng không mẫu hạm, tàu sân bay, tàu chở máy bay, hàng không mẫu hạm).

вы́года *ж.* (*прибыль*) [mối, món] lợi, lợi lộc; (*польза*) [điều] lợi, ích lợi, lợi ích. (*Следует читать*: mối lợi, mối lợi lộc, món lợi, món lợi lộc, lợi, lợi lộc; điều lợi, điều ích lợi, điều lợi ích, lợi, ích lợi, lợi ích).

вы́ставка *ж* [cuộc, nơi, khu, nhà, phòng] triển lãm, trưng bày, chưng bày. (*Следует читать*: cuộc triển lãm, cuộc trưng bày, cuộc chưng bày, nơi triển lãm, nơi trưng bày, nơi chưng bày, khu triển lãm, khu trưng bày, khu chưng bày, nhà triển lãm, nhà trưng bày, nhà chưng bày, phòng triển lãm, phòng trưng bày, phòng chưng bày, triển lãm, trưng bày, chưng bày).

б) для указания на то, что заключенная в скобки часть вьетнамского слова или выражения является факультативной, то есть необязательной для всех случаев употребления, напр.:

вéко *с.* mí [mắt]. (*Следует читать*: mí mắt, mí).

водовóз *м.* người [đánh xe ngựa] chở nước. (*Следует читать*: người đánh xe ngựa chở nước, người chở nước).

В круглые скобки заключается взаимозаменяемая часть вьетнамских словосочетаний, напр.:

амфитеáтр *м.* 1. hội trường (hý trường, phòng họp) bậc dốc;... (*Следует читать*: hội trường bậc dốc, hý trường bậc dốc, phòng họp bậc dốc).

конвéнци|я *ж.* ... **заключáть** ~ю ký hiệp định (hiệp ước, công ước). (*Следует читать*: ký hiệp định, ký hiệp ước, ký công ước).

качáться *несов.* ...; ~ на **волнáх** tròng tràn (bập bềnh) trên sóng. (*Следует читать*: tròng tràn trên sóng, bập bềnh trên sóng).

С целью не допустить перегруженности вьетнамской части словаря скобками, в пределах отдельных компонентов словарной статьи, разделенных точкой с запятой, даются, как правило, скобки какого-либо одного вида — или квадратные или круглые.

KẾT CẤU CỦA TỪ ĐIỂN

1. Các từ Nga trong từ điển sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái.

Mỗi từ Nga cùng với tất cả các nghĩa dịch ra tiếng Việt và toàn bộ tài liệu giải thích về ngữ pháp, minh họa, ngữ cú, v. v... hợp thành một mục từ riêng.

2. Từ đầu mục (trừ những từ chỉ có một — hai chữ) không lặp lại trong mục từ mà thay bằng dấu sóng (~). Nếu từ đó trong mục có một dạng khác thì dấu sóng thay cho phần không biến đổi của từ được tách ra ở từ đầu mục bằng dấu song song, chẳng hạn:

гениа́льн||ый *прил.* ...; ~ **поэ́т** ...; ~**ое произведе́ние**...

автомоби́л||ь *м.* ...; **легкова́я** ~ ...; **е́хать на** ~**е**...

3. Nếu nghĩa của hai hay ba từ trùng nhau và theo thứ tự vần chữ cái những từ ấy được sắp xếp tiếp theo nhau thì chúng được xếp vào cùng một mục từ, chẳng hạn:

беспристра́ст||ие *с* , ~**ность** *ж.* ...

делёж *м.*, ~**ка** *ж.* ...

4. Những từ đồng âm được xếp trong những mục từ riêng có đánh số La-mã in mảnh nét, chẳng hạn:

коса́ I *ж.* (*волóс*) ...

коса́ II *ж. с.-х.* ...

коса́ III *ж. геогр.* ...

5. Nghĩa của các từ Nga và những từ loại khác nhau được phân ra bằng chữ số A-rập in đậm vừa và có chấm, sau những chữ số đó là những giải thích (in chữ ngả trong ngoặc) hay ký hiệu chữ tắt chỉ rõ nghĩa hoặc từ loại được nói đến, chẳng hạn:

балла́ст *м.* 1. (*груз*)...; 2. *ж.-д.* ...; 3. *перен.* ...

го́лос *м.* 1. ...; 2. (*при голосовании*) ...; 3. *муз.* ...; 4. (*мнение*) ...

дежу́рный *прил.* 1. ...; 2. (*об учреждении*) ...; 3. (*заранее подготовленный*) ...; 4. *в знач. сущ. м.* ...

втор||о́й 1. *числ.* ...; 2. *прил.* ...; 3. *в знач. сущ. ж.*: ~**а́я** ...; 4. *в знач. сущ. с.*: ~**о́е** (*блюдо*) ...

6. Sắc thái các nghĩa từ Nga thường có ghi những giải thích hay ký hiệu chữ tắt và được phân ra bằng dấu chấm phẩy, chẳng hạn:

беспоко́ить... (*нарушать покой*) ...; (*раздражать*)...

бесстыдный *прил.* ...; (*наглый*) ...; (*непристойный*) ...

беспредме́тный *прил.* (*бесцельный*) ...; (*бессодержательный*) ...; (*пустой*) ...; *иск.* ...

Các nghĩa của những kết cấu ngữ cú và thành ngữ được phân ra bằng những chữ Nga in mảnh nét và có một ngoặc, chẳng hạn:

гнездо́ *с.* ...; **свить себе́** ~ а) (*устроиться*) ...; б) *перен.* (*укорениться*) ...

де́лать ...; ~ **честь кому́-л.** а) (*оказывать уважение*) ...; б) (*являться заслугой*) ...

7. Những phần có thể thay thế cho nhau được trong các thành ngữ Nga thường được phân ra bởi dấu phẩy, nhưng cũng có khi dùng dấu phẩy có thể làm bạn đọc nhầm lẫn, nên chúng tôi sử dụng các dấu ngoặc tròn, chẳng hạn:

двухвесе́льн||ый *прил.* ...; ~**ая шлю́пка, ло́дка** ...

вторга́ться ...; ~ **в чужу́ю о́бласть, сфе́ру** ...

говор||и́ть ...; **что (как) ни** ~**и́**...

Phần không nhất thiết phải dùng đến trong từ hoặc thành ngữ Nga thì được đóng trong hai dấu ngoặc vuông, chẳng hạn:

бесконе́чност||ь *ж.* ...; **и так [да́лее] до ~и** ...

гора́ *ж.* ...; **~ с плеч [свали́лась]** ...

друг||о́й *прил.* ...; **э́то [совсе́м] ~о́е де́ло** ...

8. Nếu từ Nga chỉ được dùng trong một cụm từ nhất định thì sau từ Nga ấy là hai chấm, tiếp đến là cụm từ ấy và phần dịch ra tiếng Việt, chẳng hạn:

бакл у́ши: бить ~ ...

го́рдиев: ~ у́зел ...

да́тельный *прил.*: **~ паде́ж** ...

Khi một từ Nga hoặc một nghĩa nào đó của từ ấy không có từ dịch tương đương bằng tiếng Việt thì sau từ Nga ấy cũng có hai chấm, và từ Nga ấy được dịch trong cụm từ, chẳng hạn:

декре́тный *прил.*: **~ о́тпуск** ...

демисезо́нн||ый *прил.*: **~ое пальто́** ...

9. Tài liệu minh họa xếp theo nghĩa của từ. Các thành ngữ cũng như những cụm từ không thuộc vào một trong số những nghĩa của từ đầu mục thì được xếp ở cuối mục sau dấu quả trám (◇), chẳng hạn:

бал *м.* ...; **~-маскара́д**...; ◇ **ко́нчен ~** ...

го́л||ый *прил.* 1. ...; **~ое те́ло** ...; 2. (*лишённый покрова*) ...; **~ая земля́** ...; 3. (*ничем не покрытый*) ...; **~ пол** ...; 4. (*без добавлений, без прикрас*) ...; **~ые фа́кты** ...; ◇ **~ыми рука́ми** ...

батаре́я *ж.* 1. *воен.* ...; **~ зени́тной артилле́рии** ...; 2. *эл.* ...; **аккумуля́торная ~** ...; ◇ **~ парово́го отопле́ния** ...

10. Cạnh mỗi từ đầu mục đều có nêu đặc trưng ngữ pháp, tức là ghi chú từ loại của từ ấy. Cạnh các danh từ có ghi chú về giống; còn cạnh các động từ thì ghi chú về thể chỉ được nêu ra khi mục từ có một động từ chỉ trong một thể, nếu mục từ có một cặp động từ khác nhau về thể thì động từ ở thể chưa hoàn thành in bằng chữ đậm vừa, động từ ở thể hoàn thành in bằng chữ mảnh nét, chẳng hạn:

распо́яса́ться *сов.* ...

подозрева́ть *несов.* ...

орош а́ть, орос и́ть ..

Ngoài ra, cạnh các danh từ và động từ đều có ghi chỉ số dẫn đến chỗ thích ứng trong các bảng hình thái của tiếng Nga in ở cuối từ điển.

Danh từ được đưa ra ở nguyên cách số ít.

Nếu danh từ có hai giống thì ghi chú cả hai giống, chẳng hạn:

обжо́ра *м. и ж.*

Nếu danh từ chỉ được dùng số nhiều thì ghi chú *мн.*, chẳng hạn:

часы́ *мн.* ...

Nếu danh từ thường dùng với số nhiều thì được đưa ra ở dạng số nhiều có ghi chú *мн.*, còn dạng số ít được đưa ra trong ngoặc có ghi chú về giống, chẳng hạn:

гало́ши *мн.* (*ед.* гало́ша *ж.*) ...

Khi các nghĩa của một danh từ Nga có những dạng số nhiều khác nhau thì những dạng ấy được ghi rõ cho từng nghĩa, chẳng hạn:

коле́н||о *с.* 1. (*мн.* ~и) .. ; **стоя́ть на ~ях** ...; 2. (*мн.* ~и) ...; **посади́ть ребёнка к себе́ на ~и** ...; 3. (*мн.* ~ья) *тех.* (*изгиб*) ...; 4. (*мн.* ~ья) *бот.* ...; **~ья бамбу́ка** ...; 5. (*мн.* ~а) (*поколение в родословной*) ...

Nếu số nhiều của danh từ có nghĩa khác hẳn so với số ít thì những từ Việt dùng để dịch nghĩa ấy được ghi riêng, chứ không để chung với các từ dịch các nghĩa số ít của danh từ ấy, chẳng hạn:

бег *м.* 1. ...; 2. *спорт.* ...; 3. *мн.*: **~á** (*рысистые испытания*) ...

год *м.* 1. ...; 2. *мн.*: **~ы** (*возраст*) ...; 3. *мн.*: **~ы** (*период*) ...

Cạnh những danh từ không biến cách thì ngoài ghi chú về giống có ghi chú thêm *нескл.*, chẳng hạn:

ве́то *с. нескл.* ...

ма́нго *с. нескл.* ...

Cạnh các danh từ tập hợp có ghi chú *собир.*, chẳng hạn:

акти́в I *м. собир.* ...; **парти́йный** ~ ...

11. Tính từ được đưa ra với dạng trọn vẹn giống đực nguyên cách số ít.

Khi dạng ngắn của tính từ có nghĩa độc lập riêng thì trong mục từ nó được ghi ra thành một nghĩa riêng không đứng chung với các nghĩa khác, ngoài ra, ở mục của nó xếp theo thứ tự vần chữ cái còn dẫn ra dạng trọn vẹn của tính từ, chẳng hạn:

вели́к||ий *прил.* 1. .. ; 2. *тк. кратк. ф.*: **вели́к** (*слишком большой*) ...

вели́к *кратк. ф. от* **вели́кий**

12. Động từ thường được giải thích dưới dạng của thể chưa hoàn thành; vì dạng của thể hoàn thành cũng được ghi trong mục từ, cho nên ngữ cú có thể được đưa ra cả ở thể chưa hoàn thành lẫn ở thể hoàn thành; còn ở dạng của thể hoàn thành trong mục của nó được xếp theo thứ tự vần chữ cái thì có ghi chú dẫn đến thể chưa hoàn thành, chẳng hạn:

зарожд||а́ться, зароди́ться 1. ...; 2. ...; ~а́ется **но́вая жизнь** .. , **у него́ зароди́лась мысль** ...; **у них зароди́лось сомне́ние** ...

зароди́ться *сов. см.* зарожда́ться

Khi các dạng của động từ Nga thể chưa hoàn thành và thể hoàn thành trùng nhau thì có ghi chú *несов. и сов.*, chẳng hạn:

асфальти́ровать *несов. и сов.* ...

консерви́ровать *несов. и сов.* ...

Khi các động từ tạo nên thể hoàn thành nhờ có những tiền tố thì nghĩa của chúng được giải thích ở thể chưa hoàn thành, còn ở thể hoàn thành có tiền tố thì chỉ ghi chú dẫn đến thể chưa hoàn thành, chẳng hạn:

голосова́ть, проголосова́ть ...

проголосова́ть *сов. см.* голосова́ть

буди́ть, разбуди́ть ..

разбуди́ть *сов. см.* буди́ть

Nếu động từ Nga tạo nên thể hoàn thành với những tiền tố khác nhau để biểu thị những nghĩa khác nhau thì các dạng của thể hoàn thành được dẫn ra trong những nghĩa thích ứng, chẳng hạn:

вали́ть, **вы́валять**, **свали́ть** 1. *сов.* **вы́валять** ...; **вы́валять кого́-л. в снегу́** ...; 2. *тк. несов. разг.* ...; ~ **по́ полу** ...; 3. *сов.* **свали́ть** ...; ~ **сукно́** ...

Nếu một trong những nghĩa của động từ Nga ở thể chưa hoàn thành lại không có thể hoàn thành thì cạnh nghĩa đó có ghi chú *тк. несов.* (chỉ có thể chưa hoàn thành), chẳng hạn:

ка́ркать, ка́ркнуть 1. ...; 2. *тк. несов. перен. разг.* ...

Khi một động từ Nga nào ở dạng của thể hoàn thành được dịch ra tiếng Việt một cách khác so với dạng động từ ấy ở thể chưa hoàn thành thì từ Việt dùng để dịch đó được ghi sau các từ dịch khác ở trong mục của động từ thể chưa hoàn thành có ghi chú *сов.* hay *сов. тж.*, chẳng hạn:

добив||а́ться, доби́ться cố gắng để đạt được..., đấu tranh để đạt được..., tìm cách để được..., cố đạt, đấu tranh, đòi, đạt; *сов.* được, đạt được, đạt đến, giành được; ~ **встре́чи с ке́м-л.** tìm cách để được gặp ai; **он всегда́ ~а́лся своего́** bao giờ anh ấy cũng đạt mục đích của mình; **доби́ться отве́та** được trả lời; **доби́ться [по́лного] успе́ха** đạt được thắng lợi [hoàn toàn]

Tùy theo sự cần thiết, cạnh các động từ đều có ghi rõ quan hệ chi phối về cách và về giới từ, chẳng hạn:

благоволи́ть *несов.* (к *Д*) ...

взгля́дывать, взгляну́ть (на *В*) ...

Khi có hai quan hệ chi phối thì giữa những quan hệ ấy nằm ở trong ngoặc, có dấu phẩy ngăn cách, chẳng hạn:

вспомина́ть, вспо́мнить (*В*, о *П*) ...

слыть *несов.* (*Т*, за *В*) ...

13. Động tính từ được sử dụng với tính cách là tính từ thì được đưa vào từ điển và ghi chú *прил.*, chẳng hạn:

воспи́танный *прил.* ...; **хорошо́** ~ **челове́к** ...

14. Các đại từ (nhân xưng, nghi vấn, phủ định, v. v...) được đưa ra trong từ điển ở dạng nguyên cách (các dạng của những cách gián tiếp đều được nêu ra trong ngoặc, sau từ đầu mục), cũng trong mục từ ấy có đưa ra những ví dụ dùng đại từ đó ở các cách khác nhau; các đại từ trong dạng của các cách gián tiếp được đưa ra trong mục của chúng xếp theo thứ tự vần chữ cái có ghi chú dẫn đến dạng nguyên cách, chẳng hạn:

я *мест. личн.* 1. (*Р*, *В* **меня́**; *Д* **мне**; *Т* **мной**, **мно́ю**; *П* **обо мне́**) ...

меня́ *Р*, *В от* **я**

мне *Д*, *П от* **я**

мной, **мно́ю** *Т от* **я**

Các đại từ (sở hữu, chỉ định, xác định, v. v...) được đưa ra trong từ điển ở dạng nguyên cách giống đực (các dạng của giống cái, giống trung và số nhiều ghi trong ngoặc sau từ đầu mục, cũng trong mục từ ấy có nêu ra những ví dụ dùng đại từ đó ở các giống khác nhau (cũng có khi ở các cách); những đại từ ở các dạng giống cái và giống trung (đôi khi cả ở dạng số nhiều nữa) được đưa ra trong mục của chúng xếp theo thứ tự vần chữ cái có ghi chú dẫn đến dạng nguyên cách giống đực, chẳng hạn:

мой *мест. притяж. м.* (*ж.* **моя́**; *с.* **мо́ё**; *мн.* **мои́**) 1. ...; 2. *в знач. сущ. с.*: **моё** ...; 3. *в знач. сущ. мн.*: **мои́**...

моя́ *ж. от* **мой**

моё *с. от* **мой**

мои́ *мн. от* **мой**

весь *мест. определит. м.* (*ж.* **вся**; *с.* **всё**; *мн.* **все**) 1. ...; 2. (*целиком*) ...; 3. *в знач. сущ. с.*: **всё** ...; 4. *в знач. сущ. мн.*: **все** ...

вся *ж. от* **весь**

всё *с. от* **весь**

все *мн. от* **весь**

15. Trong những trường hợp cần thiết, cạnh các từ và thành ngữ Nga có những ghi chú thuật ngữ và những ghi chú tu từ (xem bảng chữ viết tắt).

Cạnh các nghĩa bóng có ghi chú *перен.*, chẳng hạn:

ана́рхия *ж.* 1. (*безвластие*) ...; 2. *перен.* (*беспорядок*) ...

дальнозо́ркий *прил.* 1. ...; 2. *перен.* ...

Nhưng khi có những cách dùng từ với nghĩa bóng chưa được ghi trong các nghĩa của từ thì ghi chú *перен.* không phải đưa ra sau cụm từ mà đặt trước cụm từ ấy với hai chấm, chẳng hạn:

копна́ *ж.* ...; *перен.*: ~ **воло́с** ...

безу́сый *прил.* ...; *перен.*: ~ **мальчи́шка** ...

Trong một số trường hợp cần thiết, sau những từ Việt dùng để dịch có đưa thêm những ký hiệu viết tắt bằng tiếng Nga (in chữ ngả trong ngoặc tròn) để nêu rõ sắc thái tu từ hay sắc thái nào khác của từ Việt ấy, chẳng hạn:

суди́ть *несов.* 1. (*В*) xử án, xét xử, xử; tài phán (*уст.*) ...

начистоту́ *нареч.* ...; **поговори́ть** ~ nói trắng, nói toạc; nói toạc móng heo (*разг.*)

новичо́к *м. разг.* người mới, người mới vào nghề; lính mới (*шутл.*) ...

со́лнце *с.* 1. (*светило*) mặt trời, thái dương, nhật cầu; ác vàng, vừng ô, kim ô (*поэт.*) ...

Đôi khi sau những từ Việt dùng để dịch có đưa thêm giải thích bằng tiếng Việt (in chữ ngả trong ngoặc tròn) để xác định rõ nghĩa từ Việt ấy hoặc để hạn định phạm vi sử dụng của nó, chẳng hạn:

ви́лы *мн.* [cái] nạng (*gảy rơm*)

водобоя́знь *ж.* [chứng] sợ nước (*bệnh dại*)

доминио́н *м.* xứ tự trị (*thuộc Anh*)

16. Để tiết kiệm chỗ, để đưa ra được nhiều cách dịch và để tránh lặp đi lặp lại, nên trong phần tiếng Việt, chúng tôi dùng các ngoặc vuông và các ngoặc tròn trong một số trường hợp.

Những ngoặc vuông dùng để:

a) tách riêng những loại từ (trong ngữ pháp tiếng Việt còn gọi là phó danh từ), nói chung, có liên quan với mọi từ Việt dùng để dịch nghĩa ấy (hoặc có liên quan với phần dịch nghĩa ấy đến chỗ dấu chấm phẩy), những loại từ này có thể dùng đến hoặc không dùng đến tùy theo văn cảnh, chẳng hạn:

авианóсец *м.* [chiếc] tàu sân bay, tàu chở máy bay, hàng không mẫu hạm. (Như vậy *nên đọc*: chiếc tàu sân bay, chiếc tàu chở máy bay, chiếc hàng không mẫu hạm, tàu sân bay, tàu chở máy bay, hàng không mẫu hạm).

вы́года *ж.* (*прибыль*) [mối, món] lợi, lợi lộc; (*польза*) [điều] lợi, ích lợi, lợi ích. (Như vậy *nên đọc*: mối lợi, mối lợi lộc, món lợi, món lợi lộc, lợi, lợi lộc, điều lợi, điều ích lợi, điều lợi ích, lợi, ích lợi, lợi ích).

вы́ставка *ж.* [cuộc, nơi, khu, nhà, phòng] triển lãm, trưng bày, chưng bày. (Như vậy *nên đọc*: cuộc triển lãm, cuộc trưng bày, cuộc chưng bày, nơi triển lãm, nơi trưng bày, nơi chưng bày, khu triển lãm, khu trưng bày, khu chưng bày, nhà triển lãm, nhà trưng bày, nhà chưng bày, phòng triển lãm, phòng trưng bày, phòng chưng bày, triển lãm, trưng bày, chưng bày).

b) chỉ rõ rằng từ Việt hoặc cụm từ Việt nằm trong ngoặc không nhất thiết phải dùng đến trong mọi trường hợp, chẳng hạn:

ве́ко *с.* mí [mắt]. (Như vậy *nên đọc*: mí mắt, mí).

водово́з *м.* người [đánh xe ngựa] chở nước. (Như vậy *nên đọc*: người đánh xe ngựa chở nước, người chở nước).

Những phần có thể thay thế cho nhau được trong cụm từ Việt thì chúng tôi để trong ngoặc tròn, chẳng hạn:

амфитеа́тр *м.* 1. hội trường (hý trường, phòng họp) bậc dốc; ... (Như vậy *nên đọc*: hội trường bậc dốc, hý trường bậc dốc, phòng họp bậc dốc).

конве́нци||я *ж.* ...; **заключа́ть** ~ю ký hiệp định (hiệp ước, công ước). (Như vậy *nên đọc*: ký hiệp định, ký hiệp ước, ký công ước).

кача́ться *несов.* ...; ~ **на волна́х** trồng trành (bập bềnh) trên sóng. (Như vậy *nên đọc*: trồng trành trên sóng, bập bềnh trên sóng).

Việc dùng các dấu ngoặc vuông và ngoặc tròn có lợi, song nếu dùng nhiều quá sẽ làm bạn đọc rối mắt, khó đọc, dễ nhầm lẫn. Vì vậy chúng tôi hạn chế đến mức tối thiểu việc dùng những dấu ngoặc đó: trong một câu tiếng Việt hoặc trong phần tiếng Việt nằm trong phạm vi dấu chấm phẩy, nói chung, chỉ dùng một lần hoặc là dấu ngoặc vuông, hoặc là dấu ngoặc tròn.

СПИСОК УСЛОВНЫХ СОКРАЩЕНИЙ
BẢNG KÊ NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

ав. — авиация — hàng không
авт. — автомобильное дело — ngành ô tô
акат. — анатомия — giải phẫu học
антр. — антропология — nhân loại học
археол. — археология — khảo cổ học
архит. — архитектура — kiến trúc
астр. — астрономия — thiên văn học
бакт. — бактериология — vi khuẩn học
безл. — безличная форма — dạng vô nhân xưng
биол. — биология — sinh vật học
биохим. — биохимия — sinh hóa học
бот. — ботаника — thực vật học
бран. — бранное слово, выражение — tiếng chửi, câu chửi
буд. — будущее время — thì tương lai
будд. — относящийся к буддизму — thuộc về Phật giáo
бухг. — бухгалтерия — kế toán
В — винительный падеж — đối cách
вводн. сл. — вводное слово — từ đệm
вежл. — вежливое выражение — từ lịch sự
в знач. вводн. сл. — в значении вводного слова — với nghĩa từ đệm
в знач. прил. — в значении прилагательного — với nghĩa tính từ
в знач. сказ. — в значении сказуемого — với nghĩa vị ngữ
в знач. сущ. — в значении существительного — với nghĩa danh từ
воен. — военное дело; военный термин — ngành quân sự; thuật ngữ quân sự
возвр. — возвратное местоимение — đại từ phản thân
вопр. — вопросительное местоимение — đại từ nghi vấn; вопросительная частица — trợ từ nghi vấn; вопросительное наречие — phó từ nghi vấn
вр. — время — thì
в разн. знач. — в разных значениях — với các nghĩa khác nhau
в сложн. — в сложных словах — trong những từ phức hợp
г. — 1) год — năm; 2) город — thành phố
гг. — годы — những năm
геогр. — география — địa lý học
геод. — геодезия — trắc địa học
геол. — геология — địa chất học
гидр. — гидрология, гидротехника — thủy lợi học, kỹ thuật thủy lợi
гл. — глагол — động từ
горн. — горное дело — ngành mỏ
грам. — грамматика — ngữ pháp
груб. — грубое слово, выражение — từ thô tục, câu thô tục
Д — дательный падеж — dữ cách
дет. — детская речь — tiếng nói trẻ con
дип. — дипломатический термин — thuật ngữ ngoại giao
др. — другой, другие — cái khác, những cái khác
ед. — единственное число — số ít
ж. — женский род — giống cái
жив. — живопись — hội họa
ж. д. — железнодорожное дело — ngành đường sắt
звукоподр. — звукоподражательное слово — từ tượng thanh
знач. — значение — nghĩa
зоол. — зоология — động vật học
И — именительный падеж — nguyên cách
инф. — инфинитив, неопределенная форма глагола — nguyên thể, thể vô định của động từ
ирон. — в ироническом смысле — với ý mỉa mai
иск. — искусство — nghệ thuật
ист. — относящийся к истории; исторический термин — thuộc về lịch sử; thuật ngữ lịch sử
и т. д. — и так далее — vân vân
и т. п. — и тому подобное — vân vân
канц. — канцелярское выражение — từ ngữ văn phòng
карт. — термин карточной игры — thuật ngữ đánh bài

кг — килограмм — **ki-lô-gam**
кино — кинематография — **ngành điện ảnh**
км — километр — **ki-lô-mét**
книжн. — книжный стиль — **phong cách sách vở**
кратк. ф. — краткая форма — **dạng ngắn**
кул. — кулинария — **khoa nấu ăn**
л. — лицо глагола — **ngôi của động từ**
-л. — либо — **[ai] đấy, [cái] gì**
л — литр — **lít**
ласк. — ласкательная форма — **dạng âu yếm**
лингв. — лингвистика — **ngôn ngữ học**
лит. — литература, литературоведение — **văn học, môn nghiên cứu văn học**
личн. — личная форма — **dạng nhân xưng; личное местоимение — đại từ nhân xưng**
лог. — логика — **lô-gích học**
м. — мужской род — **giống đực**
м — метр — **mét**
мат. — математика — **toán học**
мед. — медицина — **y học**
межд. — междометие — **thán từ**
мест. — местоимение — **đại từ**
метеор. — метеорология — **khí tượng học**
мин. — минералогия — **khoáng vật học**
миф. — мифология — **thần thoại**
мн. — множественное число — **số nhiều**
мор. — морское дело, морской термин — **ngành hàng hải, thuật ngữ hàng hải**
муз. — музыка, музыкальный — **âm nhạc**
напр. — например — **ví dụ**
нареч. — наречие — **phó từ**
наст. — настоящее время — **thì hiện tại**
научн — научный термин — **thuật ngữ khoa học**
неизм. — неизменяемое слово — **từ không biến đổi**
неодобр. — неодобрительно — **một cách coi thường**
неопр. — неопределенное местоимение — **đại từ vô định**
нескл. — несклоняемое слово — **từ không biến cách**
несов. — несовершенный вид глагола — **thể chưa hoàn thành của động từ**
обыкн. — обыкновенно — **thường**
определит. — определительное местоимение — **đại từ xác định**
опт. — оптика — **quang học**
относ. — относительное местоимение — **đại từ quan hệ**
отриц. — отрицательное местоимение — **đại từ phủ định; отрицательная частица — trợ từ phủ định**
охот. — охотничий термин — **thuật ngữ săn bắn**
П — предложный падеж — **giới cách**
палеонт. — палеонтология — **cổ sinh vật học**
пед. — педагогика — **khoa sư phạm**
перен. — в переносном значении — **nghĩa bóng**
повел. — повелительное наклонение — **thức mệnh lệnh**
погов. — поговорка — **ngạn ngữ**
полигр. — полиграфия — **ngành ấn loát**
полит. — политический термин — **thuật ngữ chính trị**
посл. — пословица — **tục ngữ**
поэт. — поэтическое слово — **từ thơ ca**
превосх. ст. — превосходная степень — **cấp cao nhất**
пренебр. — пренебрежительно — **một cách khinh thị**
прил. — имя прилагательное — **tính từ**
присоед. — присоединительный союз — **liên từ nối tiếp**
притяж. — притяжательное местоимение — **đại từ sở hữu**
прич. — причастие — **động tính từ**
прост. — просторечие — **từ thông tục**
противит. — противительный союз — **liên từ tương phản**
прош. — прошедшее время — **thì quá khứ**
прям. — в прямом значении — **nghĩa đen**
р. 1) река — **sông**; 2) род — **giống**
Р — родительный падеж — **sinh cách**
радио — радиотехника — **kỹ thuật vô tuyến điện**
разг. — разговорное слово, выражение — **khẩu ngữ**
рел. — религия — **tôn giáo**
рыб. — рыболовство, рыбоводство — **ngành đánh cá, nghề nuôi cá**
с. — средний род — **giống trung**
сказ. — сказуемое — **vị ngữ**
скл. — склоняется; склонение — **biến cách**
см. — смотри — **xem**
собир. — собирательное существительное — **danh từ tập hợp; собирательно — một cách tập hợp**
сов. — совершенный вид глагола — **thể hoàn thành của động từ**
соед. — соединительный союз — **liên từ liên hợp**
сокр. — сокращенно; сокращенно — **viết tắt, nói tắt**
сочет. — сочетание — **kết hợp**
спорт. — физкультура и спорт — **thể dục thể thao**
ср. — сравни — **so sánh với**
сравнит. ст. — сравнительная степень — **cấp so sánh**

ст. — степень — cấp
стр. — строительное дело — ngành xây dựng
сущ. — имя существительное — danh từ
с.-х. — сельское хозяйство — nông nghiệp
Т — творительный падеж — tạo cách
театр. — театроведение, театр — môn nghiên cứu sân khấu, sân khấu
текст. — текстильное дело — ngành dệt
тех. — техника — kỹ thuật
тж. — также — cũng thế
тк. — только — chỉ
торг. — торговля — thương nghiệp
указ. — указательное местоимение — đại từ chỉ định
уменьш. — уменьшительная форма — dạng giảm nhẹ
употр. — употребляется — được dùng
усил. — усилительная частица — trợ từ nhấn mạnh
уст. — устаревшее слово, выражение — cổ ngữ
утверд. — утвердительная частица — trợ từ khẳng định
ф. — форма — dạng
фарм. — фармакология — dược học
физ. — физика — vật lý học
физиол. — физиология — sinh lý học
филос. — философия — triết học
фин. — финансовый термин — thuật ngữ tài chính
фольк. — фольклор — truyện dân gian
фото — фотография — khoa nhiếp ảnh
хим. — химия — hóa học
церк. — относящийся к церкви — thuộc về nhà thờ
ч. — число — số
числ. — имя числительное — số từ
шахм. — термин шахматной игры — thuật ngữ đánh cờ
шутл. — шутливое слово, выражение — từ nói đùa, câu nói đùa
эк. — экономика — kinh tế học
эл. — электротехника — kỹ thuật điện
этн. — этнография — dân tộc học
юр. — юридический термин — thuật ngữ luật học

A

а I *союз* 1. *противит.* còn, mà; **он инжене́р, а я врач** anh ấy là kỹ sư, còn tôi là bác sĩ; **я его́ ви́дел, а он меня́ нет** tôi thấy nó mà nó chẳng thấy tôi; tôi đã thấy nó, còn nó thì không thấy tôi; **мы идём не в теа́тр, а в кино́** chúng tôi không đi xem hát mà đi xem chiếu bóng; **не сего́дня, а за́втра** không phải hôm nay mà [là] ngày mai; **а не...** chứ không...; **за́втра, а не сего́дня** ngày mai chứ không phải hôm nay; **выпла́чивать единовре́менно, а не по частя́м** trả tất cả cùng một lúc chứ không phải từng phần; 2. (*после предложений с уступительными союзами*) mà, thế mà, nhưng cũng, mà cũng, mà vẫn; **хотя́ здесь о́чень ве́село, а на́до уходи́ть** tuy đây vui lắm thế mà (nhưng cũng) phải về; **хоть кни́га и неинтере́сная, а он её чита́ет** dù sách không hay mà nó vẫn đọc; 3. (*после предложений, имеющих уступительный смысл*) nhưng, mà, nhưng mà, thế mà; **с тех пор прошло́ де́сять лет, а я всё по́мню, как бу́дто э́то бы́ло вчера́** từ đó đã mười năm trôi qua nhưng mà (thế mà) tôi vẫn nhớ tất cả hình như việc ấy mới xảy ra hôm qua; **ма́ленький, а отва́жный** nhỏ mà gan, bé nhưng can đảm; **дел и так мно́го, а он прохлажда́ется** việc thì nhiều lắm thế mà nó cứ lề mề; 4. (*в смысле* «между тем» — *в начале предложения*) thế mà; **а я и не знал** thế mà tôi không biết; **а он всё-таки пошёл** thế mà nó cứ đi; 5. *присоед.* và, còn, nhưng; **он написа́л письмо́, а зате́м...** nó viết xong thư và sau đó thì...; **а потому́** vì vậy, vì thế, cho nên; **э́та кни́га хорошо́ напи́сана, а потому́ я вам её рекоменду́ю** quyển sách này viết hay vì thế (cho nên) tôi khuyên anh đọc nó; **а сле́довательно** do đó, vậy thì, cho nên, và như thế là; **в конце́ у́лицы магази́н, а за ним...** ở cuối phố có cửa hàng, còn sau cửa hàng thì...; 6. (*служит для усиления высказывания*) *обычно не переводится*; **а я сам э́то ви́дел** chính tôi đã thấy việc đó; **а я и сам не зна́ю** ngay chính tôi cũng không biết; 7. (*сопоставительный — при вопросах и восклицаниях*) còn; **а вы куда́?** còn anh thì đi đâu?; **а э́то кто?** thế ai đây?, còn người này là ai?; **а вот и он!** chính nó kia kìa!; ◇ **а то** а) *тж.* **а не то** (*в противном случае*) nếu không thì, không thì, bằng không, kẻo mà, kẻo nữa, kẻo rồi, kẻo; б) (*после предложений, имеющих уступительный смысл*) chứ ai lại; в) (*потому что, так как*) [bởi] vì; г) (*или же*) hay là, hoặc là; **переста́нь крича́ть, а [не] то я уйду́** đừng kêu nữa, [nếu] không thì tao đi; **бы́стро, а [не] то опозда́ем на по́езд** nhanh lên, kẻo [nữa] nhỡ tàu; **хоть бы но́чью, а то средь бе́ла дня!** giá mà ban đêm, chứ ai lại giữa ban ngày ban mặt như thế này!; **на́до е́хать, а то уже́ по́здно** phải đi [bởi] vì muộn rồi; **пойди́те туда́, а то пошли́те кого́-нибудь** anh hãy đến đấy hay là (hoặc là) cử một người nào đó đi

а II *частица* 1. (*при повторном обращении*) này!; **ма́льчик, а ма́льчик!** này, cậu bé!; 2. *вопр.* hử?, hử?, sao?, thế nào?, gì thế?, gì vậy?

а III *межд.* 1. (*при выражении удивления*) a, à, ơ; **а, э́то вы!** a, anh đấy à!; **а, вот оно́ что!** à thì ra thế!; 2. (*при выражении боли, ужаса*) ái!, ối!; 3. (*при выражении решимости*) thôi đành vậy; **а, была́ не была́!** thôi đành liều vậy!; một liều ba bảy cũng liều!; 4. (*при выражении беспечности*) hử; **а, ничего́!** hử, chẳng sao đâu!

абажу́р[1а] *м.* [cái] chụp đèn, tán đèn, chao đèn

абба́т[1а] *м.* 1. tu viện trưởng; 2. (*священник*) linh mục, cha sở, cha

абба́тство[1а] *с.* tu viện

аббревиату́ра[1а] *ж.* chữ tắt, chữ viết tắt

аберра́ция[7а] *ж.* 1. *опт.* quang sai; 2. *астр.* tinh sai

абза́ц[5а] *м.* 1. (*отступ*) [chỗ] chừa đầu dòng; **с ~а** xuống dòng; 2. (*часть текста*) đoạn, đoạn văn

абитурие́нт[1a] *м.* học sinh tốt nghiệp trung học; người thi vào đại học

абоне́мент[1a] *м.* (*право*) [quyền] sử dụng dài hạn; (*документ*) giấy (thẻ, phiếu, vé) dài hạn; ~ **в теа́тр** vé xem hát dài hạn

абоне́нт[1a] *м.* người đặt mua, người thuê, người mượn (*dài hạn*); (*телефона*) người thuê điện thoại; (*подписчик*) người đặt mua báo; (*библиотеки*) người mượn sách, người thuê sách

абони́ровать[2a] *несов. и сов. уст.* (*В*) đặt mua, thuê dài hạn

аборда́ж[4a] *м.* [sự] đánh tàu địch; **взять на** ~ xông vào đánh tàu địch

абориге́н[1a] *м.* thổ dân, người bản xứ

або́рт[1a] *м.* (*самопроизвольный*) [sự] sẩy thai, trụy thai; (*искусственный*) [sự] phá thai, nạo thai

абрико́с[1a] *м.* 1. (*дерево*) [cây] mơ (*Armeniaca vulgaris*); 2. (*плод*) [quả, trái] mơ

абрико́совый *прил.* [thuộc về] mơ; (*из абрикосов*) [bằng] mơ

абсолюти́зм[1a] *м.* chế độ chuyên chế

абсолю́тн||ый *прил.* 1. tuyệt đối; ~**ая и́стина** *филос.* chân lý tuyệt đối; 2. (*полный, совершенный*) hoàn toàn; ~**ое невéжество** [sự] dốt đặc; ◇ ~**ое большинство́** đa số tuyệt đối; ~**ая монáрхия** chính thể (chế độ) quân chủ chuyên chế; ~ **слух** tài cảm thụ nhạc điệu tinh tế; ~ **чемпио́н** nhà vô địch tuyệt đối

абстраги́роваться[2a] *несов. и сов.* (*от Р*) trừu tượng hóa

абстра́ктность[8a] *ж.* [tính chất] trừu tượng

абстра́ктный *прил.* trừu tượng

абстракциони́зм[1a] *м. иск.* chủ nghĩa trừu tượng

абстракцио́нист[1a] *м.* người theo chủ nghĩa trừu tượng

абстра́кция[7a] *ж.* 1. (*отвлечение*) [sự] trừu tượng hóa; 2. (*понятие*) [cái] trừu tượng

абсу́рд[1a] *м.* [điều] vô lý, phi lý, vô nghĩa; **довести́ до** ~**а** biến thành vô lý

абсу́рдность[8a] *ж.* [tính chất] vô lý, phi lý, vô nghĩa

абсу́рдный *прил.* vô lý, phi lý, vô nghĩa

абсце́сс[1a] *м. мед.* áp xe

абсци́сса[1a] *ж. мат.* hoành độ

аванга́рд[1a] *м.* 1. *воен.* tiền quân, đội tiền phong, đội tiền tiêu; 2. *перен.* đội tiền phong (tiên phong); **идти́, быть в** ~**е** đi tiền phong (tiên phong)

аванга́рдный *прил.* tiền phong, tiên phong, tiền tiêu

аванпо́ст[1a] *м.* tiền đồn, đồn tiền tiêu

ава́нс[1a] *м.* [tiền, khoản] ứng trước, trả trước, đặt trước; **вы́дать** ~ **в разме́ре 25%** ứng 25% số tiền; ~ **в счёт зарпла́ты** tiền tạm ứng sẽ trừ vào lương; ◇ **де́лать** ~**ы кому́-л.** gây thiện cảm trước với ai

ава́нсировать[2a] *несов. и сов.* (*В*) tạm ứng, ứng tiền trước, trả tiền trước, đặt tiền trước; ~ **строи́тельство** ứng tiền cho việc xây dựng

ава́нсом *нареч.* trước, từ trước; **плати́ть** ~ ứng tiền trước, trả tiền trước, đặt tiền trước

авансце́на[1a] *ж.* phần trước của sân khấu

авантю́р||а[1a] *ж.* [cuộc, sự] phiêu lưu, mạo hiểm; **вое́нная** ~ [cuộc] phiêu lưu quân sự; **пуска́ться в** ~**ы** bước vào con đường phiêu lưu mạo hiểm

авантюри́зм[1a] *м.* chủ nghĩa mạo hiểm

авантюри́ст[1a] *м.* kẻ phiêu lưu, người mạo hiểm

авантю́рный *прил.* phiêu lưu, mạo hiểm; ~ **рома́н** tiểu thuyết phiêu lưu, phiêu lưu ký

аварийность[8a] *ж.* [tình hình] hỏng máy, sự cố

аварийный *прил.* 1. [thuộc về] hỏng máy, pan, tai nạn; ~ **сигна́л** tín hiệu hỏng máy (tai nạn); ~ **запа́с** dự trữ để phòng hỏng máy, dự trữ phòng sự cố; 2. (*ремонтный*) [để] sửa chữa, thay thế

ава́ри||я[7a] *ж.* [sự] hỏng máy, pan, sự cố; *перен.* [sự] thất bại, trắc trở; **потерпе́ть** ~**ю** bị hư hỏng, bị tai nạn, bị thất bại

а́вгуст[1a] *м.* tháng Tám, tháng tám

а́вгустовский *прил.* [thuộc về] tháng Tám, tháng tám; **Августовская революция** Cách mạng tháng Tám

авиаба́за[1a] *ж.* (*военная*) căn cứ không quân; (*гражданская*) cơ sở hàng không

авиабо́мба[1a] *ж.* [quả] bom

авиадеса́нт[1a] *м.* (*операция*) [cuộc] đổ bộ đường không; (*отряд*) [đội] quân đổ bộ đường không

авиадеса́нтн||ый *прил.*: ~**ые войска́** bộ đội đổ bộ đường không

авиакомпа́ния[7a] *ж.* hãng (công ty) hàng không

авиаконстру́ктор[1a] *м.* nhà chế tạo máy bay

авиали́ния[7a] *ж.* đường hàng không

авиама́тка[3*a] *ж.* [chiếc] hàng không mẫu hạm, tàu sân bay

авиамая́к[3b] *м.* đèn pha hàng không

авиамоделизм[1a] *м.* [thuật, môn] chế tạo mô hình máy bay

авиамодели́ст[1a] *м.* nhà chế tạo mô hình máy bay

авиано́сец[5*a] *м.* [chiếc] tàu sân bay, tàu chở máy bay, hàng không mẫu hạm

авиапо́чт||а[1a] *ж.* bưu điện hàng không; **отправля́ть ~ой** gửi qua bưu điện hàng không, gửi bằng máy bay

авиапромы́шленность[8a] *ж.* [ngành] công nghiệp hàng không, công nghiệp chế tạo máy bay

авиаразве́дка[3a] *ж.* [sự] trinh sát bằng máy bay

авиасообще́ние[7a] *с.* [sự] giao thông máy bay

авиа́тор[1a] *м.* nhân viên hàng không, nhà hàng không, phi công

авиатра́нспорт[1a] *м.* [sự] vận tải hàng không

авиатра́нспортный *прил.* [thuộc về] vận tải hàng không

авиатра́сса[1a] *ж.* đường hàng không, tuyến hàng không; **междунаро́дная ~** đường hàng không quốc tế

авиацио́нн||ый *прил.* [thuộc về] hàng không, máy bay; **~ завод** nhà máy chế tạo máy bay; **~ мото́р** động cơ máy bay; **~ая промы́шленность** *см.* авиапромышленность; **~ая шко́ла** trường hàng không

авиа́ция[7a] *ж.* hàng không, [các] máy bay; **вое́нная ~** không quân, không lực; **граждда́нская ~** hàng không dân dụng; **тра́нспортная ~** hàng không (máy bay) vận tải; **бомбардиро́вочная ~** không quân oanh tạc, máy bay ném bom

авиача́сть[8e] *ж.* đơn vị không quân

авось *частица разг.* may ra, họa may, có thể, có lẽ; ◇ **на ~** trông vào may rủi, [một cách] may rủi, cầu may

авоська[3*a] *ж. разг.* [cái] túi lưới

авра́л[1a] *м.* 1. *мор.* công việc do đoàn thủy thủ cùng làm; 2. *перен. разг.* việc nước rút, việc làm ồ ạt

австрали||ец[5*a] *м.*, **~йка**[3*a] *ж.* người [châu] Úc

австрали́йский *прил.* [thuộc về] châu Úc, Úc châu, Úc

австри́||ец[5*a] *м.*, **~йка**[3*a] *ж.* người Áo

австри́йский *прил.* [thuộc về] Áo

автаркия[7a] *ж. эк.* [chính sách] tự cấp tự túc, tự cung tự cấp

автоба́за[1a] *ж.* trạm ô tô, cơ sở ô tô

автобиографи́ческий *прил.* tự thuật

автобиогра́фия[7a] *ж.* [bản] tự thuật, tiểu sử tự thuật, tự truyện

автоблокиро́вка[3*a] *ж. ж.-д.* [hệ thống] đóng đường tự động, tự động đóng đường

авто́бус[1a] *м.* [chiếc] xe buýt, ô tô buýt, xe ca, ô tô ca, xe đò; **е́хать на ~е** đi ô tô buýt, đi xe ca

авто́бусный *прил.* [thuộc về] xe buýt, ô tô buýt, xe ca, ô tô ca, xe đò

автовокза́л[1a] *м.* [nhà] ga xe buýt, bến xe ca

автоге́нн||ый *прил. тех.*: **~ая ре́зка** [sự] cắt bằng hơi hàn; **~ая сва́рка** [sự] hàn hơi, hàn xì

автого́нки[3*a] *мн.* [cuộc] đua ô tô

автого́нщик[3a] *м.* vận động viên (nhà thể thao) đua ô tô

авто́граф[1a] *м.* 1. (*рукопись*) bản thảo; 2. (*надпись*) thủ bút, chữ tự tay viết, tự bút, thân bút, bút tích; (*подпись*) chữ ký tự tay

автоде́ло[1a] *с.* nghề (ngành) ô tô, kỹ thuật về ô tô

автодоро́жный *прил.* [thuộc về] đường ô tô

автозаво́д[1a] *м.* nhà máy chế tạo ô tô (xe hơi)

автоинспе́кция[7a] *ж.* [sở, cơ quan] kiểm tra ô tô, thanh tra giao thông ô tô; (*надзор*) [sự] kiểm tra ô tô, thanh tra giao thông ô tô

автоколо́нна[1a] *ж.* đoàn ô tô

автокра́н[1a] *м.* [chiếc] ô tô cần trục

автокра́тия[7a] *ж.* chính thể (chế độ) chuyên chế

авто́л[1a] *м.* ôtôn, dầu ô tô, dầu máy

автомагистра́ль *ж.* đường ô tô chính, đường trục ô tô

автома́т[1a] *м.* 1. (*машина*) [cái] máy tự động; 2. (*о человеке*) người máy; 3. (*оружие*) súng tiểu liên

автоматиза́ция[7a] *ж.* [sự] tự động hóa

автоматизи́ровать[2a] *несов. и сов* (*В*) tự động hóa

автома́тика[3a] *ж.* 1. tự động học; 2. (*механизмы*) thiết bị tự động

автомати́ческий *прил.* tự động

автома́тчик[3a] *м* [người] xạ thủ tiểu liên

автомаши́на[1a] *ж. см.* автомобиль

автомобилестрое́ние[7a] *с.* [sự] chế tạo ô tô; (*отрасль промышленности*) [ngành] chế tạo ô tô

автомобили́зм[1a] *м.* nghề (ngành) ô tô; *спорт.* [môn] thể thao ô tô

автомобили́ст[1a] *м.* người làm nghề ô tô; *спорт.* nhà thể thao ô tô

автомоби́л||ь[2a] *м.* [chiếc] ô tô, xe hơi; **легково́й ~** ô tô (xe hơi) du lịch, ô tô con; **грузово́й ~** ô tô vận tải, xe hàng, xe cam nhông; **санита́рный ~** xe cứu thương, ô tô cấp cứu; **~ техни́ческой по́мощи** ô tô xưởng, ban sửa chữa lưu động; **е́хать на ~е** đi ô tô; **управля́ть ~ем** lái ô tô

автомоби́льн||ый *прил.* [thuộc về] ô tô, xe hơi; ~ тра́нспорт vận tải ô tô; ~ая доро́га đường ô tô; ~ая промы́шленность công nghiệp chế tạo ô tô

автомотопробе́г[3a] *м.* [cuộc] đua ô tô

автоно́мия[7a] *ж.* [sự, quyền, chế độ] tự trị

автоно́мн||ый *прил.* tự trị; ~ая респу́блика nước cộng hòa tự trị; ~ая о́бласть tỉnh tự trị; ~ о́круг khu tự trị

автопа́рк[3a] *м.* 1. trạm ô tô, đoàn ô tô; 2. (*подвижной состав*) tổng số ô tô

автопило́т[1a] *м.* máy lái tự động

автопогру́зчик[3a] *м.* xe tự động bốc xếp tải

автопо́езд[1a] *м.* đoàn ô tô, ô tô có rơ mooc

автопо́йлка[3*a] *ж.* máng uống tự động

автопокры́шка[3*a] *ж.* lốp ô tô

автопортре́т[1a] *м.* [bức] chân dung tự họa

автоприце́п[1a] *м.* rơ mooc, mooc ô tô

автопробе́г[3a] *м.* [cuộc] đua ô tô

а́втор[1a] *м.* tác giả, tác gia

авторемо́нтный *прил.* [thuộc về] sửa chữa ô tô

автореферат[1a] *м.* bản tự tóm tắt, bản tự trích yếu; ~ диссерта́ции bản tự tóm tắt luận án

авторизо́ванный *прил.* được tác giả đồng ý

авторита́рный *прил.* [dựa trên] quyền uy; ~ режи́м chế độ quyền uy (độc đoán)

авторите́т[1a] *м.* 1. uy tín, uy thế, quyền uy; по́льзоваться ~ом có uy tín; завоева́ть ~ gây được uy tín; 2. (*о человеке*) người có uy tín; быть ~ом là người có uy tín

авторите́тн||ый *прил.* 1. có uy tín; ~ое лицо́ người có uy tín; 2. (*заслуживающий доверия*) đáng tin cậy, có giá trị; из ~ых исто́чников theo nguồn tin đáng tin cậy; ~ое мне́ние ý kiến đáng tin cậy; 3. (*уверенный*) quyết đoán, hách dịch; ~ тон giọng hách dịch (quyết đoán)

а́вторск||ий *прил.* 1. [thuộc về] tác giả; ~ое пра́во quyền tác giả; ~ое свиде́тельство на изобрете́ние giấy chứng nhận bản quyền sáng chế; 2.: *в знач. сущ. мн.*: ~ие *разг.* tiền nhuận bút

а́вторство[1a] *с.* bản quyền

автору́чка[3*a] *ж.* [cái] bút máy

автосто́п[1a] *м.* 1. *ж.-д.* [cái] hãm tự động, phanh tự động; 2. (*документ*) phiếu dừng ô tô, ôtôxtôp

ав.остра́да[1a] *ж.* đường ô tô chính, đường trục ô tô

автотра́кторный *прил.* [thuộc về] ô tô và máy kéo

автотра́нспорт[1a] *м.* [ngành] vận tải ô tô

автотра́сса[1a] *ж.* đường ô tô

автоцисте́рна[1a] *ж.* [chiếc] ô tô thùng, ô tô xi téc

ага́ *межд.* a ha!, a!

ага́т[1a] *м.* mã não

агглютинати́вн||ый *прил. лингв.*: ~ые языки́ ngôn ngữ chắp dính, giao trước ngữ

агглютина́ция[7a] *ж. лингв.* [sự] chắp dính

аге́нт[1a] *м.* 1. người đại lý, phái viên; страхово́й ~ nhân viên bảo hiểm; ~ по снабже́нию người cung tiêu (cung ứng); полице́йский ~ người cảnh sát; ~ уголо́вного ро́зыска điều tra viên hình sự; 2. (*ставленник*) tay sai; 3. (*сотрудник разведки*) điệp viên, điệp báo viên, người tình báo, trinh sát viên; (*шпион*) [tên] do thám, gián điệp

аге́нтство[1a] *с.* cơ quan đại lý, chi nhánh; (*информационное*) hãng thông tin, hãng thông tấn, thông tấn xã; тра́нспортное ~ chi nhánh vận tải; телегра́фное ~ hãng thông tấn, thông tấn xã

агенту́ра[1a] *ж.* 1. (*разведывательная служба*) [cơ quan] trinh sát, tình báo, thám báo; 2. *собир.* [những] trinh sát viên, tình báo viên; (*вражеская*) [bọn] mật thám, gián điệp, do thám; (*ставленники*) [bọn, bè lũ] tay sai

агенту́рн||ый *прил.*: ~ая разве́дка [sự] trinh sát, tình báo; ~ые све́дения tài liệu do thám, tình báo, mật báo

агита́тор[1a] *м.* người cổ động, cổ động viên, tuyên truyền viên

агитацио́нный *прил.* [thuộc về] cổ động, tuyên truyền

агита́ция[7a] *ж.* [sự] cổ động, tuyên truyền

агитбрига́да[1a] *ж.* đội cổ động, đội tuyên truyền

агити́ровать,[2a] **сагити́ровать** 1. *тк. несов.* (*за В, про́тив Р*) cổ động, tuyên truyền; 2. (*В*) *разг.* (*убеждать*) thuyết phục, vận động

агитколлекти́в[1a] *м.* ban cổ động, ban tuyên truyền

агитма́ссов||ый *прил* [thuộc về] vận động quần chúng; ~ая рабо́та công tác vận động quần chúng, công tác dân vận

агитпу́нкт[1a] *м.* phòng cổ động, phòng tuyên truyền

агностици́зм[1a] *м. филос.* thuyết bất khả tri, thuyết không thể biết, bất khả tri luận

агонизи́ровать[2a] *несов.* hấp hối

аго́ни||я[7a] *ж.* [cơn] hấp hối; быть в ~и hấp hối, giãy chết

агра́рно-индустриа́льный *прил.* [thuộc về] nông nghiệp - công nghiệp

агра́рно-сырьево́й *прил.* [thuộc về] nguyên liệu nông nghiệp; ~ прида́ток xứ phụ thuộc chuyên cung cấp nguyên liệu nông nghiệp

аграрн||ый *прил.* (*земельный*) [thuộc về] ruộng đất; (*сельскохозяйственный*) [thuộc về] nông nghiệp; **~ая реформа** [cuộc] cải cách ruộng đất, cải cách điền địa; **~ая страна** nước nông nghiệp

агрега́т[1a] *м.* tổ hợp máy, bộ, liên hợp máy; **посевно́й ~** liên hợp máy gieo hạt; **убо́рочный ~** liên hợp máy gặt hái

агресси́вный *прил.* [có tính chất] xâm lược, xâm lăng; (*враждебный, вызывающий*) thù địch, công kích, gây hấn

агре́ссия[7a] *ж.* [sự, cuộc] xâm lược, xâm lăng

агре́ссор[1a] *м.* kẻ xâm lược, kẻ xâm lăng

агробиоло́гия[7a] *ж.* nông sinh học

агроно́м[1a] *м.* nhà nông học, kỹ sư nông học, kỹ sư canh nông

агрономи́ческий *прил.* [thuộc về] nông học, canh nông

агроно́мия[7a] *ж.* nông học

агротéхник[3a] *м* nhà kỹ thuật nông học, nhà kỹ thuật canh nông

агротéхника[3a] *ж.* kỹ thuật nông học, kỹ thuật canh nông, kỹ thuật canh tác

агротехни́ческий *прил.* [thuộc về] kỹ thuật nông học, kỹ thuật canh nông, kỹ thuật canh tác

агрохи́мия[7a] *ж.* nông hóa học, môn nông hóa

ад[1a] *м.* địa ngục

адапта́ция[7a] *ж.* 1. *биол.* [sự] thích nghi, thích ứng; 2. (*текста*) [sự] phỏng tác, phỏng theo, mô phỏng

адáптер[1a] *м.* [đầu] pích cớp, piccơp

адапти́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) phỏng tác, phỏng theo, mô phỏng

адвока́т[1a] *м.* luật sư, trạng sư, thầy kiện, thầy cãi; *перен.* người bênh vực, người biện hộ

адвокату́р||а[1a] *ж.* 1. [nghề] luật sư; **занима́ться ~ой** làm luật sư; 2. *собир.* giới luật sư

адеква́тный *прил.* thích hợp, tương ứng, tương đương

адéпт[1a] *м. книжн.* môn đồ, đồ đệ

администрати́вн||ый *прил.* [thuộc về] hành chính; **~ аппара́т** bộ máy hành chính; **~ое деле́ние** phân chia hành chính; **~ое взыска́ние** [sự] trừng phạt về hành chính, phạt hành chính; **в ~ом поря́дке** theo nguyên tắc hành chính

администра́тор[1a] *м.* người quản lý, người quản trị; (*распорядитель*) người phụ trách

ад...министра́ция[7a] *ж.* 1. (*руководящий орган*) [cơ quan] chính quyền, hành chính; **вое́нная ~** [cơ quan] quân chính; **гражда́нская ~** [cơ quan] dân chính; **ме́стная ~** chính quyền địa phương; 2. *собир.* (*должностные лица*) ban quản trị, ban quản đốc, ban giám đốc; **~ вы́ставки** ban quản trị triển lãm

администри́рование[7a] *с.* [lối, thói] quan liêu mệnh lệnh

адмира́л[1a] *м.* đô đốc, thủy sư đô đốc; **~ фло́та** đô đốc hạm đội

адмиралте́йство[1a] *с.* bộ tư lệnh hải quân

адмира́льский *прил.* [thuộc về] đô đốc, thủy sư đô đốc; **~ кора́бль** kỳ hạm

а́дрес[1c] *м.* 1. địa chỉ, trú chỉ; **доста́вить письмо́ по ~у** chuyển thư theo địa chỉ; 2. (*приветствие*) thư chúc mừng; ◇ **обрати́ться не по ~у** nói nhầm người, hỏi không đúng chỗ; **по его́ ~у** [nói] về nó; **э́то по ва́шему ~у** cái này nói về anh

адреса́т[1a] *м.* người nhận (*thư, giấy tờ, v. v ...*)

а́дресн||ый *прил.*: **~ая кни́га** sổ địa chỉ; **~ стол** phòng chỉ dẫn địa chỉ

адресова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) gửi

адресова́ться[2a] *несов. и сов.* (к *Д*, в *В*) (*устно*) nói; (*письменно*) viết

а́дски *нареч. разг.* rất, hết sức, vô cùng, cực kỳ

а́дск||ий *прил.* 1. (*коварный*) độc ác, giảo quyệt; 2. (*ужасный*) ác liệt, ghê gớm, dữ dội, khủng khiếp, kinh khủng, không chịu được; **~ие му́ки** đau khổ khủng khiếp; **~ хо́лод** [cơn] rét ác liệt; **~ шум** ồn ào dữ dội; **~ая ску́ка** [sự] buồn tẻ kinh khủng; ◇ **~ая маши́на** *уст.* máy tạc đạn, mìn

адъюта́нт[1a] *м.* sĩ quan tùy tùng

ажиота́ж[4a] *м.* 1. [sự] đầu cơ chứng khoán; 2. *перен.* [sự] náo động

ажу́рн||ый *прил.* [thuộc về] chạm lộng, trổ hoa, trổ thủng; **~ая стро́чка** may lược; **~ узо́р** vân hoa chạm lộng; ◇ **~ая рабо́та** cách làm tinh vi

аза́рт[1a] *м.* [sự] hăng say, hăng hái, nhiệt tình; (*увлечение*) [sự] say mê, ham mê; **войти́ в ~** cảm thấy hăng say (say mê, ham mê); **в пылу́ ~а** trong lúc hăng say; **рабо́тать с ~ом** làm việc say mê (say sưa)

аза́ртн||ый *прил.* hăng say, say mê, ham mê; **~ игро́к** kẻ máu mê cờ bạc, con bạc khát nước; ◇ **~ая игра́** [trò, cuộc] đen đỏ, đánh bạc, cờ bạc

а́збука[3a] *ж.* 1. (*алфавит*) bảng chữ cái, vần a b c; 2. (*букварь*) sách học vần; 3. *перен.* (*основы*) điều vỡ lòng, điều sơ thiểu, điều sơ đẳng; ◇ **~ Мо́рзе** chữ Mooc-xơ, tín hiệu Mooc-xơ

а́збучн||ый *прил.* sơ thiểu, sơ đẳng, ai cũng biết; **~ая и́стина** chân lý sơ thiểu

азербайджа́н||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người A-déc-bai-gian

азербайджа́нский *прил.* [thuộc về] A-déc-bai-gian

азиа́т[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người châu Á, người Á châu

азиа́тский *прил.* [thuộc về] châu Á, Á châu, Á

а́зимут[1a] *м. астр., геод.* góc phương vị, góc hướng

азо́т[1a] *м. хим.* [khí] nitơ, đạm

азо́тистый *прил. хим.* nitrua, nitrit, nitrơ

азотноки́слый *прил. хим.* nitrat; **~ ка́лий** kali nitrat

азо́тн||ый *прил. хим.* nitric, [có] đạm; **~ая кислота́** axit nitric; **~ые удобре́ния** phân đạm

азы́[1b] *мн.* [những] nguyên tắc cơ bản, điều sơ thiểu, điều sơ đẳng; **начина́ть с азо́в** bắt đầu từ những điều sơ thiểu

а́ист[1a] *м.* [con] cò (*Ciconia*)

ай *межд.* 1. (*при выражении боли и т. п.*) ái!, ối!; 2. (*при выражении упрёка и т. п.*) chà!, ái chà!; **ай, как нехорошо́!** chà, bậy quá!; ◇ **ай да молоде́ц!** anh cừ làm sao!

айва́[1b] *ж.* 1. (*дерево*) [cây] mộc qua (*Cydonia oblonga*); 2. (*плод*) [quả, trái] mộc qua

айво́вый[1a] *прил.* [thuộc về] mộc qua; (*из айвы*) [bằng] mộc qua

а́йсберг[3a] *м.* núi băng trôi, đảo băng

акаде́мик[3a] *м.* viện sĩ, nhà hàn lâm, hàn lâm viện sĩ

академи́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] viện hàn lâm; 2. (*в науке, искусстве*) học viện chủ nghĩa; **~ая жи́вопись** hội họa học viện [chủ nghĩa]; 3. (*учебный*) [thuộc về] học; **~ год** năm học, niên khóa đại học; **~ час** tiết [học]; 4. (*отвлечённый, теоретический*) [có tính chất] kinh viện, học viện, lý luận suông; **э́то представля́ет чи́сто ~ интере́с** điều này chỉ có tính chất đơn thuần lý luận mà thôi

акаде́мия[7a] *ж.* 1. viện hàn lâm; **акаде́мия нау́к** Viện hàn lâm khoa học; 2. (*учебное заведение*) học viện; **вое́нная ~** học viện quân sự

ака́ция[7a] *ж.* [cây] keo, phượng, xiêm gai (*Acacia*)

аквала́нг[3a] *м. спорт.* [bộ] đồ lặn, thiết bị lặn

акваланги́ст[1a] *м. спорт.* vận động viên bơi lặn

акваре́ль[8a] *ж.* 1. (*краска*) thuốc nước, màu nước; 2. (*картина*) [bức] tranh thuốc nước

акваре́льн||ый *прил.* [thuộc về] thuốc nước, màu nước; **~ые кра́ски** màu nước, thuốc nước

аква́риум[1a] *м.* [cái] bể nuôi cá

аквато́рия[7a] *ж.* khu mặt nước

акведу́к[3a] *м.* cầu máng, cầu kênh

акклиматиза́ция[7a] *ж.* [sự] thích nghi với khí hậu, hợp thủy thổ

акклиматизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) làm ... thích nghi với khí hậu, làm ... hợp thủy thổ

акклиматизи́роваться[2a] *несов. и сов.* thích nghi với khí hậu, hợp thủy thổ

аккомода́ция[7a] *ж.* [sự] thích ứng, điều tiết

аккомпанеме́нт[1a] *м.* [sự] đệm đàn, đệm nhạc; **под ~ гита́ры** đệm đàn ghi ta

аккомпаниа́тор[1a] *м.* người đệm đàn

аккомпани́ровать[2a] *несов.* (*Д на П*) đệm đàn, đệm nhạc, đệm

акко́рд[1a] *м.* hài âm, hợp âm, hòa âm; **заключи́тельный ~** hài âm kết thúc

аккордео́н[1a] *м.* [chiếc] phong cầm, đàn gió, đàn xếp, ắc-cô-đê-ông

аккордео́нист[1a] *м.* người chơi phong cầm (đàn gió, ắc-cô-đê-ông)

акко́рдн||ый *прил.*: **~ая опла́та труда́** tiền công khoán; **~ая рабо́та** việc làm khoán

аккредити́в[1a] *м. фин.* tín phiếu, nhiệm phiếu

аккредитова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) *дип.* giao đặc mệnh, ủy nhiệm

аккумуля́тор[1a] *м. эл.* ăcquy, ắc quy; *тех.* bộ phận tích lũy

аккура́тно *нареч.* 1. (*опрятно*) [một cách] chỉnh tề, tươm tất, đứng đắn, gọn gàng, sạch sẽ; 2. (*тщательно*) [một cách] cẩn thận, chu đáo, kỹ càng, kỹ lưỡng; 3. *разг.* (*осторожно*) [một cách] cẩn thận, thận trọng; 4. (*точно*) [một cách] đúng đắn, chính xác; (*пунктуально*) [một cách] đúng hẹn, đúng giờ; 5. *разг.* (*регулярно*) [một cách] đều đặn, thường xuyên

аккура́тность[8a] *ж.* 1. (*опрятность*) [sự, tính] chỉnh tề, tươm tất, đứng đắn, gọn gàng, sạch sẽ; 2. (*тщательность*) [sự, tính] cẩn thận, chu đáo, kỹ càng, kỹ lưỡng; 3. (*точность*) [sự, tính] đúng đắn, chính xác; (*пунктуальность*) [sự, tính] đúng hẹn, đúng giờ

аккура́тный *прил.* 1. (*опрятный*) chỉnh tề, tươm tất, đứng đắn, gọn gàng, sạch sẽ; 2. (*тщательный*) cẩn thận, chu đáo, kỹ càng, kỹ lưỡng; 3. (*точный*) đúng đắn, chính xác; (*пунктуальный*) đúng hẹn, đúng giờ

акроба́т[1a] *м.* [người] diễn viên nhào lộn

акробати́ческий *прил.* 1. [thuộc về] nhào lộn; 2. (*очень ловкий*) khéo léo

акселера́тор[1a] *м. тех.* [cái, bộ] gia tốc, tăng tốc; (*педаль*) bàn đạp gia tốc (tăng tốc)

акселера́ция[7a] *ж.* [sự] tăng tốc phát triển

аксио́ма[1a] *ж.* định lý; *мат.* tiền đề; ◇ э́то ~ đó là định lý

акт[1a] *м.* 1. (*поступок, действие*) hành động, hành vi, cử chỉ, động tác; 2. *театр.* hồi, màn; коме́дия в трёх ~ах hài kịch ba hồi; 3. *юр.* hành vi; (*протокол*) biên bản, văn bản, văn kiện, chứng thư, định ước; обвини́тельный ~ bản buộc tội, bản cáo trạng; соста́вить ~ lập biên bản; ~ о неиспра́вности обору́дования biên bản thiết bị bị hỏng; ◇ ~ы гражда́нского состоя́ния [các] giấy hộ tịch

актёр[1a] *м.* diễn viên, kép, nghệ sĩ

актёрский *прил.* [thuộc về] diễn viên, nghệ sĩ

акти́в[1a] I *м. собир.* [những] cốt cán, phần tử tích cực, cán bộ nòng cột; партийный ~ ban cán sự của chi bộ đảng, nhóm đảng viên nòng cột

акти́в[1a] II *м. фин.* [khoản] có

активиза́ция[7a] *ж.* [sự] nâng cao tính tích cực, đẩy mạnh

активизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) nâng cao tính tích cực (tính hoạt động), đẩy mạnh; ~ рабо́ту đẩy mạnh công việc

активизи́роваться[2a] *несов. и сов.* tích cực lên, hoạt động lên

акти́вист[1a] *м.* cốt cán, phần tử tích cực

акти́вность[8a] *ж.* [tính] tích cực, hoạt động, chủ động; hoạt tính, hoạt độ (*научн.*)

акти́вный I *прил.* tích cực, hoạt động, chủ động, năng động

акти́вный II *прил.*: ~ балла́нс *фин.* [sự] nhập siêu

а́ктовый *прил.*: ~ зал phòng khánh tiết, phòng đại lễ, lễ đường

актри́са[1a] *ж.* nữ diễn viên, đào, nữ nghệ sĩ

актуа́льность[8a] *ж.* (*насущность*) [tính chất] thời sự, cấp thiết, cấp bách, thiết yếu; (*злободневность*) [tính chất] nóng hổi, sốt dẻo; (*своевременность*) [tính chất] hợp thời, kịp thời

актуа́льный *прил.* (*насущный*) thời sự, trước mắt, cấp thiết, cấp bách, thiết yếu; (*злободневный*) nóng hổi, sốt dẻo; (*своевременный*) hợp thời, kịp thời; ~ вопро́с vấn đề nóng hổi (thời sự)

аку́ла[1a] *ж.* [con] cá mập, cá nhám (*Carcharius glaucus*)

аку́стика[3a] *ж.* 1. (*наука*) âm học, thanh học, âm hưởng học; 2. (*слышимость*) âm hưởng, âm độ

акусти́ческий *прил.* [thuộc về] âm học, thanh học, âm hưởng học

акуше́р[1a] *м.* người đỡ đẻ, sản sư

акуше́рка[3*a] *ж.* nữ hộ sinh, bà (cô) đỡ

акуше́рский *прил.* [thuộc về] sản khoa, hộ sinh, đỡ đẻ

акуше́рство[1a] *с.* 1. (*отдел медицины*) sản khoa, khoa hộ sinh, khoa đỡ đẻ; 2. (*деятельность*) [nghề] hộ sinh, đỡ đẻ

акце́нт[1a] *м.* 1. *лингв.* (*ударение*) trọng âm; (*знак ударения*) dấu trọng âm; 2. (*искажение звуков*) giọng lơ lớ; (*произношение*) giọng; говори́ть с ~ом nói giọng lơ lớ; говори́ть без ~а nói sõi; ◇ де́лать ~ на чём-л. nhấn mạnh (chú trọng, chú ý) vấn đề gì

акцентти́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) nhấn mạnh, chú trọng, đặc biệt chú ý; ~ внима́ние на чём-л. đặc biệt chú ý đến vấn đề gì

акционе́р[2a] *м.* cổ đông, người có cổ phần, người góp cổ phiếu

акционе́рн||ый *прил.*: ~ капита́л tư bản cổ phần; ~ое о́бщество công ty cổ phần (vô danh)

а́кци||я[7a] I *ж. фин.* cổ phần, cổ phiếu; привилегиро́ванная ~ cổ phần ưu tiên (đặc quyền); ~и поднима́ются giá cổ phần tăng lên; ~и па́дают giá cổ phần hạ xuống; ◇ его́ ~и повыша́ются thanh danh (uy tín, ảnh hưởng) của nó tăng lên; его́ ~и па́дают thanh danh (uy tín, ảnh hưởng) của nó sút kém

а́кция[7a] II *ж.* (*действие*) hành động, hành vi

алба́н||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người An-ba-ni

алба́нский *прил.* [thuộc về] An-bạ-ni

а́лгебра[1a] *ж.* [môn] đại số, đại số học

алгебраи́ческий *прил.* [thuộc về] đại số, đại số học

алгори́тм[1a] *м.* thuật toán

алеба́стр[1a] *м.* thạch cao mịn, thạch cao hoa tuyết

алеба́стровый *прил.* [thuộc về] thạch cao mịn, thạch cao hoa tuyết

але́ть[1] *несов.* 1. (*виднеться — о чём-л. алом*) hiện ra đỏ thắm (đỏ tươi, đỏ chói); 2. (*становиться алым*) đỏ thắm (đỏ tươi, đỏ chói) lên, thành đỏ thắm (đỏ tươi, đỏ chói); (*о закате*) rực đỏ

алжи́р||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người An-giê-ri

алжи́рский *прил.* [thuộc về] An-giê-ri

а́либи *с. нескл. юр.* [tình trạng] ngoại phạm, alibi; установи́ть чьё-л. ~ xác định tình trạng ngoại phạm của ai; доказа́ть своё ~ chứng minh tình trạng ngoại phạm của mình

алименты[1a] *мн.* tiền cấp dưỡng

алкоголи́зм[1a] *м.* [thói] nghiện rượu

алкого́лик[3a] *м.* người nghiện rượu

алкого́ль[2a] *м.* rượu, cồn, alcol

алкого́льн||ый *прил.* [có] rượu, cồn, alcol; ~ые напи́тки đồ uống có rượu

алла́х[3a] *м.* trời, A-la-khơ (*trong Hồi giáo*)

аллегори́ческий *прил.* bóng bẩy, có hình ảnh, có ngụ ý; (*иносказательный*) bóng gió

аллего́рия[7a] *ж.* phúng dụ, [cách] nói bóng bẩy, nói có ngụ ý; (*иносказание*) [lời] nói bóng gió

аллергия[7a] *ж.* dị ứng

алле́я[6a] *ж.* đường có trồng cây

аллига́тор[1a] *м. зоол.* [con] cá sấu aligato (*Alligator*)

алло́ *межд.* a lô

аллю́р[1a] *м.* nước đi (*của ngựa*)

алма́з[1a] *м.* kim cương

алма́зный *прил.* [thuộc về] kim cương

алоэ *с. нескл. бот.* [cây] lô hội (*Aloe*)

алта́рь[2b] *м.* bàn thờ; ◇ принести́ свою́ жизнь на ~ оте́чества hiến dâng đời mình cho Tổ quốc

алфави́т[1a] *м.* bảng (vần) chữ cái; по ~y theo thứ tự chữ cái

алфави́тный *прил.* theo bảng chữ cái; ~ указа́тель bảng chỉ dẫn theo thứ tự chữ cái

алхи́мик[3a] *м.* nhà luyện [kim] đan, nhà giả kim thuật

алхи́мия[7a] *ж.* thuật luyện [kim] đan, thuật giả kim

а́лчность[8a] *ж.* [lòng, tính] tham, tham lam, hám lợi

а́лчный *прил.* tham, tham lam, hám lợi

а́лый *прил.* đỏ thắm, đỏ tươi, đỏ chói, đỏ rực; а́лая заря́ vừng đông đỏ rực; ~ стяг [lá] cờ đỏ thắm; а́лые щёки má đỏ hây hây

альбатро́с[1a] *м. зоол.* [chim] hải âu (*Diomedea*)

альбино́с[1a] *м.* bạch tạng

альбо́м[1a] *м.* [quyển, cuốn] an bom, an bum; ~ для ма́рок an bom tem; ~ для рисова́ния vở vẽ; ~ для фотографий an bom ảnh

альбуми́н[1a] *м. биохим.* anbumin, đản bạch

альмана́х[3a] *м.* lịch thư; литерату́рно-худо́жественный ~ hợp tuyển văn thơ

альпи́йск||ий *прил.*: ~ая боле́знь chứng say núi; ~ая фиа́лка [cây] anh thảo (*Cyclamen europaeum*); ~ие луга́ đồng cỏ anpi

альпини́зм[1a] *м.* [môn] trèo núi, leo núi

альпини́ст[1a] *м.* vận động viên trèo (leo) núi, nhà thể thao trèo (leo) núi

альт[1b] *м.* 1. (*голос*) giọng trẻ trầm, giọng nữ trầm; 2. (*муз. инструмент*) [đàn] an tô

альтернати́ва[1a] *ж.* [sự, tình thế] phải chọn một trong mấy giải pháp trái nhau

альтиме́тр[1a] *м. ав.* máy đo độ cao, cao độ kế, cao kế

альтруи́зм[1a] *м.* [tính] vị tha

альтруи́ст[1a] *м.* người vị tha

альтруисти́ческий *прил.* vị tha

а́льфа[1a] *ж.* anpha; ◇ ~ и оме́га điều cơ bản, nguyên lý; ~-лучи́ *физ.* tia anpha; ~-части́ца *физ.* hạt anpha

альянс[1a] *м.* liên minh, đồng minh

алюми́ниевый *прил.* [thuộc về] nhôm; (*из алюминия*) [bằng] nhôm

алюми́ний[7a] *м.* nhôm

аляпова́тый *прил.* (*безвкусный*) vô vị, không đẹp mắt; (*грубый*) thô, thô sơ, tầm thường

амба́р[1a] *м.* [cái] kho, vựa, lẫm

амби́ци||я[7a] *ж.* (*достоинство*) [tính] tự tôn, tự trọng; (*спесь*) [tính] vênh váo, kiêu hãnh, kiêu ngạo, ngạo mạn, ngạo nghễ; ◇ удари́ться, войти́ в ~ю phát giận

амбразу́ра[1a] *ж.* 1. *воен.* lỗ châu mai, lỗ bắn; 2. *архит.* (*двери*) lỗ cửa; (*окна́*) lỗ cửa sổ

амбулато́рия[7a] *ж.* phòng chữa ngoại trú, phòng chữa ngoại viện, bệnh xá

амбулато́рн||ый *прил.* [thuộc về] phòng chữa ngoại trú; ~ больно́й bệnh nhân ngoại trú; ~ое лече́ние [sự] chữa ngoại trú

амёба[1a] *ж. зоол.* [con] a míp, amip (*Amoeba*)

америка́н||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Mỹ

америка́нский *прил.* [tnuộc về] châu Mỹ, Mỹ châu, Mỹ

амети́ст[1a] *м.* thạch anh tím

ами́нь 1. *частица* (*в молитвах и т. п.*) a men; 2. *в знач. сущ. м. разг.* hết rồi, xong rồi

аммиа́к[3b] *м. хим.* amôniac, a-mô-ni-ac

аммона́л[1a] *м. хим.* amônan, a-mô-nan

аммо́ний[7a] *м. хим.* amôni, a-mô-ni

амнисти́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) ân xá, đại xá

амни́сти||я[7a] *ж.* ân xá; (*общая*) đại xá; (*частичная*) đặc xá; объяви́ть ~ю ra lệnh ân xá

амора́льный *прил.* vô luân lý, vô đạo đức

амортиза́тор[1a] *м.* [bộ, cái] giảm xóc, giảm chấn động, chống rung, tắt dao động

амортиза́ция[7a] *ж.* 1. *эк.* [sự] khấu hao, khấu mòn; (*износ имущества*) [sự] hao mòn; 2. *тех.* [sự] giảm xóc; (*гашение колебаний*) [sự] giảm chấn động, tắt dao động

амо́рфный *прил.* 1 *хим.* vô định hình, không kết tinh, phi tinh; 2. (*бесформенный*) vô hình, vô định hình

ампе́р[1a] *м. физ.* ampe, am pe

ампермétр[1a] *м. физ.* ampe kế, am pe kế

ампи́р[1a] *м. иск.* kiểu (thức) đế chính

амплиту́да[1a] *ж. физ.* biên độ

амплуа́ *с. нескл. театр.* vai, vai trò, vai tuồng; ◇ э́то не его́ ~ đó không phải là vai trò của nó

а́мпула[1a] *ж.* ống thuốc, ămpun, bóng

ампута́ция[7a] *ж.* [sự] cắt cụt, cưa cắt

ампути́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) cắt cụt, cưa cắt

амуле́т[1a] *м.* [lá] bùa, bùa hộ mệnh, hộ phù

аму́ниция[7a] *ж.* quân dụng, quân nhu

амфи́бия[7a] *ж.* 1. *зоол., бот.* lưỡng cư, lưỡng thê; 2. (*самолёт*) máy bay lội nước; (*танк, автомобиль и т. п.*) xe lội nước

амфитеáтр[1a] *м.* 1. hội trường (hý trường, phòng họp) bậc dốc; 2. *театр.* khu ghế hạng nhì (*ở nhà hát*)

ана́лиз[1a] *м.* [sự, phép] phân tích; *мат.* [sự] giải tích; ~ кро́ви [sự] phân tích máu; сде́лать ~ кро́ви на ... phân tích máu để ...

анализи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* проанализи́ровать) (*В*) phân tích

аналúтик[3a] *м.* nhà phân tích

аналити́ческ||ий *прил.* [thuộc về] phân tích; ~ая геоме́трия hình học giải tích; ~ая хи́мия hóa học phân tích

аналоги́чный *прил.* tương tự, giống như, như nhau; со мной произошёл ~ слу́чай tôi đã gặp trường hợp giống (tương tự) như vậy

аналóги||я[7a] *ж.* [sự] tương tự, loại suy; провести́ ~ю so sánh

ананáс[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] dứa, thơm, khóm (*Ananas sativa*); 2. (*плод*) [quả, trái] dứa, thơm, khóm

ананáсный *прил.* [thuộc về] dứa, thơm, khóm; (*из ананаса*) [bằng] dứa, thơm, khóm

анархи́зм[1a] *м.* chủ nghĩa vô chính phủ

анархи́ст[1a] *м.* người [theo chủ nghĩa] vô chính phủ

анархи́стский *прил.* [thuộc về] người vô chính phủ

анархи́ческий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa vô chính phủ, vô chính phủ chủ nghĩa

анархи́чный *прил.* vô chính phủ; (*беспорядочный*) hỗn loạn, vô trật tự

ана́рхия[7a] *ж.* 1. (*безвластие*) [tình trạng] vô chính phủ; 2. *перен.* (*беспорядок*) [tình trạng, cảnh, sự] hỗn loạn, vô trật tự, lộn xộn, mất trật tự; ◇ ~ произво́дства *эк.* [tình trạng] sản xuất hỗn loạn

ана́рхо-синдикали́зм[1a] *м.* chủ nghĩa công đoàn vô chính phủ

ана́том[1a] *м.* nhà giải phẫu

анатоми́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) giải phẫu, phẫu tích, mổ xác

анатоми́ческий *прил.* [thuộc về] giải phẫu; ~ а́тлас tập hình giải phẫu; ~ теáтр phòng giải phẫu

анато́мия[7a] *ж.* (*наука*) giải phẫu học, cơ thể học; (*строение организма*) giải phẫu, cấu tạo, kết cấu

ана́фем||а[1a] *ж.* [sự] rút phép thông công, tuyệt thông; предáть ~е (*В*) rút phép thông công

анахрони́зм[1a] *м.* [sự, điều, việc] không hợp thời đại, quá thời, lỗi thời

ангáр[1a] *м.* nhà để máy bay, hăngga

áнгел[1a] *м.* thiên thần, thiên sứ

áнгельск||ий *прил.* tuyệt trần, tuyệt đẹp; ~ го́лос giọng tuyệt trần; ~ое терпéние tính nhẫn nại vô cùng; ~ хáрактер tính tình tuyệt trần

ангидри́д[1a] *м. хим.* anhyđrit, anhyđric

анги́на[1a] *ж.* [chứng] viêm họng, đau thắt

англи́йский *прил.* [thuộc về] Anh; ~ язы́к tiếng Anh, Anh ngữ

англича́н||ин[11] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Anh

áнгло-америкáнский *прил.* [thuộc về] Anh-Mỹ

ангóрск||ий *прил.*: ~ая кóшка mèo Angôra

анекдóт[1a] *м.* (*рассказ*) chuyện tiếu lâm, chuyện khôi hài, chuyện vui, chuyện cười, giai thoại; (*происшествие*) [việc, chuyện] buồn cười, khôi hài; остроýмный ~ chuyện tiếu lâm ý nhị; э́то прóсто ~ cái đó thật là buồn cười (khôi hài)

анекдоти́ческий *прил.* buồn cười, khôi hài; э́то нóсит ~ хара́ктер cái đó có tính chất tiếu lâm (khôi hài)

анекдоти́чный *прил.* buồn cười, khôi hài; ~ слу́чай chuyện buồn cười (khôi hài)

анеми́чный *прил.* thiếu máu

анемúя[7a] *ж. мед.* [bệnh] thiếu máu

анестези́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *мед.* gây mê, gây tê

анестези́рующ||ий *прил. мед.*: ~ее сре́дство thuốc gây mê (gây tê)

анестези́я[7a] *ж. мед.* 1. (*потеря восприимчивости*) [sự] mất cảm giác, vô cảm; 2. (*обезболивание*) [sự, phép] gây mê, gây tê;

ме́стная ~ gây tê cục bộ; о́бщая ~ gây mê; спинномозгова́я ~ gây tê ống sống

анили́н[1a] *м. хим.* anilin

анили́нов||ый *прил.* [thuộc về] anilin; ~ые кра́ски thuốc nhuộm anilin

ани́с[1a] *м. бот.* 1. (*растение*) [cây] hồi (*Anis*); 2. (*сорт яблок*) táo anit

анке́т||а[1a] *ж.* 1. (*опросный лист*) tờ khai, bản tự khai, bản ghi câu hỏi, bản khai lý lịch; запо́лнить ~у điền vào tờ khai, viết bản tự khai, kê khai lý lịch; 2. (*сбор сведений*) [cuộc] trưng cầu ý kiến, thăm dò dư luận

анке́тн||ый *прил.*: ~ые да́нные lý lịch

анна́лы[1a] *мн.* sử biên niên, biên niên sử

аннекси́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) thôn tính, xâm chiếm, chiếm cứ, chiếm đoạt

аннекси́я[7a] *ж.* [sự] thôn tính, xâm chiếm, chiếm cứ, chiếm đoạt

аннота́ция[7a] *ж.* [điều, lời] chú thích, chú dẫn, ghi chú, chú giải, phụ chú

анноти́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) chú thích, chú dẫn, ghi chú, chú giải

аннули́рование[7a] *с.* [sự] hủy bỏ, bãi bỏ, xóa bỏ, thủ tiêu, phế chỉ

аннули́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) hủy bỏ, bãi bỏ, xóa bỏ, thủ tiêu, phế bỏ, phế chỉ; ~ догово́р hủy bỏ hiệp ước; ~ долг xóa nợ, xóa bỏ nợ; ~ зако́н phế bỏ đạo luật; ~ реше́ние bãi bỏ quyết định

ано́д[1a] *м. физ.* anôt, dương cực, cực dương

ано́дный *прил. физ.* [thuộc về] anôt, dương cực, cực dương

анома́лия[7a] *ж.* [sự] dị thường, bất thường, phi thường, trái quy luật; магни́тная ~ [sự, dải] dị thường từ tính, dị từ

анома́льный *прил.* dị thường, bất thường, phi thường, trái quy luật

аноним[1a] *м.* người nặc danh, tác giả ẩn danh

анони́мн||ый *прил.* nặc danh, vô danh, không có tên, giấu tên; ~ое письмо́ thư nặc danh

ано́нс[1a] *м.* [giấy] áp phích, quảng cáo, thông báo

ансáмбль[2a] *м.* 1. quần thể; архитекту́рный ~ quần thể kiến trúc; 2. (*коллектив*) đoàn nghệ thuật, đoàn văn công; ~ пе́сни и пля́ски đoàn ca múa (ca vũ, múa hát)

антагони́зм[1a] *м.* [sự, mâu thuẫn] đối kháng

антагони́стическ||ий *прил.* đối kháng; ~ие кла́ссы những giai cấp đối kháng

Анта́нта[1a] *ж. ист.* [khối] Đồng minh

антаркти́ческий *прил.* [thuộc về] Nam-cực

анте́нна[1a] *ж.* ăng ten, anten; передаю́щая ~ ăng ten phát; приёмная ~ ăng ten thu

антибио́тик[3a] *м.* [thuốc, chất] kháng sinh

антивое́нный *прил.* chống chiến tranh, phản chiến

антигосуда́рственный *прил.* phản quốc, chống Nhà nước

антидемократи́ческий *прил.* phản dân chủ

антиимпериалисти́ческий *прил.* chống [chủ nghĩa] đế quốc, phản đế

антиистори́ческий *прил.* phản lịch sử

антиква́р[1a] *м.* 1. (*продавец*) người bán đồ cổ; 2. (*коллекционер*) người sưu tập (chơi) đồ cổ

антиква́рн||ый *прил.* [thuộc về] bán đồ cổ; ~ая вещь đồ cổ; ~ магази́н hiệu bán đồ cổ

антиколониа́льн||ый *прил.* chống [chủ nghĩa] thực dân, chống bọn thực dân; ~ая борьба́ [cuộc] đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân; ~ое движе́ние phong trào chống chủ nghĩa thực dân

антикоммуни́зм[1a] *м.* chủ nghĩa chống cộng

антикоммунисти́ческий *прил.* chống cộng sản, chống cộng, bài cộng

антиконституцио́нный *прил.* phản hiến pháp, trái quốc pháp

антило́па[1a] *ж.* [con] sơn dương (*Antilope*)

антимаркси́стский *прил.* phản mác-xít, trái với chủ nghĩa Mác

антимате́рия[7a] *ж.* phản vật chất

антимилитаристи́ческий, антимилитари́стский *прил.* chống quân phiệt

антинаро́дный *прил.* phản nhân dân, phản dân

антинау́чный *прил.* phản khoa học

антиобще́ственн||ый *прил.* phản (chống đối) xã hội; ~ый посту́пок hành vi phản xã hội; ~ое поведе́ние [sự] xử sự chống đối xã hội

антипартийный *прил.* chống đảng, phản đảng

антипати́чный *прил.* không có thiện cảm, khó thương, dễ ghét; он мне антипати́чен tôi không có thiện cảm với nó

антипа́ти||я[7a] *ж.* [mối] ác cảm; пита́ть ~ю к кому́-л. có ác cảm với ai

антипатриоти́ческий *прил.* phản quốc

антипо́д[1a] *м.* người đối lập

антирабо́ч||ий *прил.* chống công nhân; ~ее законода́тельство những đạo luật chống công nhân

антирелигио́зный *прил.* chống tôn giáo, chống đạo

антисанита́рный *прил.* phản vệ sinh

антисеми́т[1a] *м.* người (kẻ) bài Do-thái

антисемити́зм[1a] *м.* chủ nghĩa bài Do-thái

антисеми́тский *прил.* bài Do-thái

антисе́птика[3a] *ж. мед.* 1. (*обеззараживание*) [sự] sát trùng, khử trùng, diệt trùng; 2. *собир.* thuốc sát trùng

антисепти́ческ||ий *прил. мед.* [thuộc về] sát trùng, khử trùng, diệt trùng; ~ое сре́дство thuốc sát trùng

антисове́тский *прил.* chống chính quyền xô-viết, chống Liên-xô, bài xô

антисоциалисти́ческий *прил.* chống chủ nghĩa xã hội

антите́за[1a] *ж.* phản đề

антите́ло[1c] *с. биохим.* kháng thể

антифаши́ст[1a] *м.* người chống [chủ nghĩa] phát-xít

антифаши́стский *прил.* chống [chủ nghĩa] phát-xít

антифеода́льный *прил.* chống phong kiến, phản phong, bài phong

антифри́з[1a] *м. ав., авт.* chất chống đông

антихудо́жественный *прил.* không mỹ thuật, phản mỹ thuật

антицикло́н[1a] *м. метеор.* khí xoáy tản, gió phản

антича́сти́ца[5a] *ж. физ.* phản hạt

анти́чный *прил.* cổ, cổ đại; ~ мир thế giới cổ đại

антоло́гия[7a] *ж.* hợp tuyển, văn tuyển

анто́ним[1a] *м. лингв.* từ phản (trái) nghĩa, phản nghĩa ngữ

антра́кт[1a] *м.* giờ nghỉ, giờ giải lao

антраци́т[1a] *м.* than antraxit, than gầy

антреко́т[1a] *м. кул.* [miếng] thịt sườn; (*жаркое*) thịt rán

антрепренёр[1a] *м.* người chủ gánh hát

антресо́ли[8a] *мн.* 1. (*этаж*) gác lửng; 2. (*галерея*) hành lang; 3. *разг.* (*настил под потолком*) [cái] giá dưới trần, trần thượng

антропо́лог[3a] *м.* nhà nhân loại học, nhà nhân chủng học

антрополо́гия[7a] *ж.* nhân loại học, nhân chủng học

анфа́с *нареч.* trực diện, ăng-phát; сня́ться ~ chụp trực diện

анфила́да[1a] *ж.*: ~ ко́мнат dãy phòng

аншла́г[3a] *м.* [sự, bản] công bố bán hết vé; пье́са идёт с ~ом vở kịch rất thành công

ану́тин *прил.*: ~ы гла́зки *мн. бот.* [cây] hoa păng-xê, tử la (*Viola tricolor*)

ао́рта[1a] *ж. анат.* động mạch chủ, đại động mạch

апартейд[1a] *м.* chính sách phân biệt chủng tộc

апати́т[1a] *м. мин.* apatit

апати́чный *прил.* (*равнодушный*) lãnh đạm, lạnh lẽo, lạnh nhạt, dửng dưng, thờ ơ, vô tình; (*вялый*) uể oải

апа́тия[7a] *ж.* (*равнодушие*) [tính, sự] lãnh đạm, lạnh lẽo, lạnh nhạt, dửng dưng, thờ ơ, vô tình; (*вялость*) [sự] uể oải

апелли́ровать[2a] *несов. и сов.* 1. *юр.* chống án, kháng án, kháng cáo, khiếu nại; ~ в Верхо́вный суд chống án (kháng án, kháng cáo, khiếu nại) lên Tòa án tối cao; 2. (к *Д*) kêu gọi; ~ к ма́ссам kêu gọi quần chúng

апелляцио́нн||ый *прил. юр.* chống án, kháng án, kháng cáo, khiếu nại; ~ая жа́лоба đơn chống án (kháng án, kháng cáo, khiếu nại); ~ суд tòa án thượng thẩm

апелля́ци||я[7a] *ж.* 1. *юр.* [sự] chống án, kháng án, kháng cáo, khiếu nại; пода́ть ~ю [đưa đơn] chống án, kháng án, kháng cáo, khiếu nại; отклони́ть ~ю bác đơn chống án (kháng án, kháng cáo, khiếu nại); 2. (к *Д*) [sự] kêu gọi

апельси́н[1a] *м.* 1. (*дерево*) [cây] cam (*Citrus nobilis*); 2. (*плод*) [quả, trái] cam

апельси́н||ный, ~овый *прил.* [thuộc về] cam; (*из апельсинов*) [bằng] cam; ~овая планта́ция đồn điền cam; ~овое варе́нье мứt cam

аплоди́ровать[2a] *несов.* (*Д*) vỗ tay; (*приветствовать*) hoan hô, hoan nghênh

аплодисме́нт||ы[1a] *мн.* [tràng, tiếng] vỗ tay; продолжи́тельные ~ [tiếng] vỗ tay hồi lâu; его́ речь прерыва́лась бу́рными ~ами diễn văn của ông bị gián đoạn bởi những tràng vỗ tay nhiệt liệt

апло́мб[1a] *м.* [tính] quá tự tin; говори́ть с ~ом nói giọng quá tự tin; держа́ться с ~ом cư xử một cách quá tự tin; ему́ не хвата́ет ~а anh ấy thiếu tính tự tin

АПН (Аге́нтство печа́ти «Но́вости») Thông tấn xã «Nô-vô-xti»

апог||е́й[6a] *м.* 1. *астр.* điểm viễn địa; 2. *перен.* đỉnh, cực điểm, cao đỉnh, cao điểm, cao độ, tột bậc; ~ сла́вы đỉnh vinh quang, vinh quang tột bậc; доста́гнуть своего́ ~е́я đạt cao điểm

аполити́чность[8a] *ж.* [sự, tính] vô chính trị, phi chính trị

аполити́чный *прил.* vô (phi) chính trị

апологе́т[1a] *м.* người (kẻ) biện hộ; ~ капитали́зма kẻ biện hộ cho chủ nghĩa tư bản

апо́стол[1a] *м.* 1. *рел.* sứ đồ, giáo đồ; 2. *перен.* môn đồ

апостро́ф[1a] *м.* dấu lược

апофео́з[1a] *м.* 1. [sự] tán dương, tán tụng;

2. *театр.* màn tán dương, cảnh (đoạn) kết huy hoàng

аппара́т[1a] *м.* 1. (*прибор*) máy, thiết bị, dụng cụ; **фотографи́ческий ~** máy ảnh; 2. *физиол.* bộ, bộ máy; 3. (*совокупность учреждений*) bộ máy, guồng máy; *собир.* cán bộ nhân viên; **госуда́рственный ~** bộ máy Nhà nước; ◇ **нау́чный ~** tài liệu tham khảo

аппарату́ра[1a] *ж. собир.* máy móc, thiết bị; (*приборы*) dụng cụ, khí cụ

аппе́ндикс[1a] *м. анат.* ruột thừa, manh trường

аппендици́т[1a] *м. мед.* viêm ruột thừa

аппети́т[1a] *м.* 1. [sự] ngon miệng, muốn ăn; **есть с ~ом** ăn ngon miệng; **потеря́ть ~** ăn mất ngon; **прия́тного ~a!** chúc ăn ngon miệng!; 2. *обыкн. мн.*: **~ы** (*желания*) [lòng] tham muốn, thèm muốn; **уме́рить свой ~ы** dẹp bớt lòng tham muốn của mình

аппети́тный *прил.* ngon, ngon lành

аппликáция[7a] *ж.* bức tranh ghép, tranh chắp

апре́ль[2a] *м.* tháng Tư, tháng tư

апре́льский *прил.* [thuộc về] tháng Tư, tháng tư

априо́ри *нареч. филос., лог.* [một cách] tiên nghiệm, tiên thiên

априо́рн||ый *прил. филос., лог.* tiên nghiệm, tiên thiên; **~ое рассужде́ние** suy luận tiên nghiệm

апроби́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) tán thành, chuẩn y

апте́к||а[3a] *ж.* hiệu thuốc, hiệu dược phẩm; (*в больнице*) phòng dược; (*военная*) phòng quân dược; ◇ **как в ~е** *шутл.* rất đúng, đúng hệt, hết sức chính xác

апте́карск||ий *прил.* (*относящийся к аптеке*) [thuộc về] hiệu thuốc; (*относящийся к аптекарю*) [thuộc về] người bán thuốc; **~ие това́ры** dược phẩm; **~ие весы́** cân hiệu thuốc

апте́карь[2a] *м. разг.* (*фармацевт*) dược sĩ, dược sư; (*продавец*) người bán thuốc

апте́чка[3*a] *ж.* (*набор лекарств*) bộ thuốc; (*шкафчик с лекарствами*) tủ thuốc; **~ пе́рвой по́мощи** túi thuốc cấp cứu

апте́чный *прил.* [thuộc về] hiệu thuốc, hiệu dược phẩm

ара́б[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người A-rập (Ả-rập)

ара́бск||ий *прил.* [thuộc về] A-rập, Ả-rập; **~ие стра́ны** các nước A-rập (Ả-rập); **~ язы́к** tiếng A-rập (Ả-rập); ◇ **~ие ци́фры** các chữ số A-rập (Ả-rập)

аранжи́ровать *несов. и сов.* (*В*) *муз.* chỉnh điệu, phối nhạc

аранжиро́вка[3*a] *ж. муз.* [sự] chỉnh điệu, phối nhạc

ара́хис[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] lạc, đậu phụng, đậu phộng (*Arachis hypogea*); 2. *собир.* (*плоды*) [hạt] lạc, đậu phụng, đậu phộng

арба́[1b] *ж.* [chiếc] xe gỗ (*ở miền nam Liên-xô*)

арби́тр[1a] *м.* [người] trọng tài

арбитра́ж[4a] *м.* [sự] trọng tài; (*орган*) cơ quan trọng tài

арбитра́жный *прил.* [thuộc về] trọng tài; **~ суд** tòa án trọng tài

арбу́з[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] dưa hấu, dưa đỏ (*Citrullus vulgaris*); 2. (*плод*) [quả, trái] dưa hấu, dưa đỏ

аргенти́н||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Ác-hen-ti-na (Ác-giăng-tin)

аргенти́нский *прил.* [thuộc về] Ác-hen-ti-na, Ác-giăng-tin

арго́н[1a] *м. хим.* [khí] agôn

аргуме́нт[1a] *м.* lý lẽ, luận cứ, luận chứng, lập luận, bằng chứng, chứng cớ; **выдвига́ть что́-л. в ка́честве ~a** lấy cái gì làm bằng chứng

аргумента́ция[7a] *ж.* [sự] lập luận, luận chứng, dẫn chứng, cãi lẽ

аргументи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) lập luận, luận chứng, dẫn chứng, cãi lẽ

аре́ков||ый *прил.*: **~ая па́льма** [cây] cau (*Areca Catechu*)

аре́на[1a] *ж. прям., перен.* sân khấu, vũ đài; **цирко́вая ~** sân khấu (vũ đài) xiếc; **~ де́ятельности** vũ đài (trường) hoạt động; **междунаро́дная ~** vũ đài (trường) quốc tế; **полити́ческая ~** vũ đài (sân khấu) chính trị

аре́нд||а[1a] *ж.* 1. (*наём*) [sự] thuê; (*земли́*) [sự] lĩnh canh; **брать что́-л. в ~у** thuê cái gì; **брать зе́млю в ~у** lĩnh canh; (*испо́лу*) cấy rẽ; **сдава́ть что́-л. в ~у** cho thuê cái gì; **сдава́ть зе́млю в ~у** phát canh; 2. (*плата*) tiền thuê; (*за землю*) tô, địa tô

аренда́тор[1a] *м.* người thuê; (*земли́*) tá điền, người lĩnh canh; (*испольщик*) người cấy rẽ

аре́нд||ный *прил.*: **~ дого́вор** hợp đồng cho thuê, hợp đồng lĩnh canh; **~ая пла́та** tiền thuê; (*за землю*) tô, địa tô

арендова́ть[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* заарендова́ть) (*В*) thuê; (*землю*) lĩnh canh; (*испо́лу*) cấy rẽ

аре́ст[1a] *м.* [sự] bắt, giữ, bắt bớ, giam giữ, giữ lại; **посади́ть кого́-л. под ~** bắt giam ai; **сиде́ть, быть, находи́ться под ~ом** bị bắt giam, bị bắt giữ

аресто́ванный *м.* người bị bắt (bị giam, bị bắt giam, bị giam giữ, bị bắt giữ)

аресто́вать[2a] *сов. см.* аресто́вывать

аресто́вывать[1], арестова́ть (*В*) bắt, giữ, bắt bớ, bắt giam, bắt giữ, giam giữ, giữ lại; tóm, tôm (*разг.*)

аристокра́т[1a] *м.* người quý tộc, nhà quý phái

аристократи́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] quý tộc, quý phái; ~ое о́бщество xã hội quý tộc; 2. (*изысканный*) quý phái; ~не мане́ры cung cách quý phái

аристокра́тия[7a] *ж.* tầng lớp quý tộc, quý phái; ◇ рабо́чая ~ [tầng lớp] công nhân quý tộc; фина́нсовая ~ phú hào tài chính, giới tài phiệt

аритми́я[7a] *ж. мед.* [sự] loạn nhịp; ~ се́рдца loạn nhịp tim

арифме́тик||а[3a] *ж.* số học; уче́бник ~и [sách] giáo khoa số học

арифмети́ческ||ий *прил.* [thuộc về] số học; ~ая зада́ча bài tính số học

арифмо́метр[1a] *м.* [cái] máy đếm, máy tính

а́рия[7a] *ж.* aria, khúc ca

а́рка[3*a] *ж.* 1. vòm, cuốn; ~ моста́ nhịp cuốn ở cầu; 2. (*ворота*) cửa vòm, vòm cuốn, cổng tò vò; триумфа́льная ~ khải hoàn môn, cổng chào

арка́н[1a] *м.* [dây] thòng lọng; набра́сывать ~ vung dây thòng lọng; лови́ть ~ом bắt bằng dây thòng lọng

а́рктический[3a] *прил.* [thuộc về] Bắc-cực

армату́ра[1a] *ж. тех.* 1. (*приборы*) trang bị, thiết bị, khí cụ, dụng cụ; осветительная ~ trang bị chiếu sáng; 2. (*каркас*) cốt, cốt thép, sườn nhà

армату́рщик[3a] *м.* [người] thợ cốt thép

арме́йск||ий *прил.* [thuộc về] quân đội, bộ đội; ~ая дисципли́на kỷ luật quân đội, quân kỷ; ~ кóрпус quân đoàn, binh đoàn

арми́рованный *прил.* [có] cốt thép

а́рми||я[7a] *ж.* 1. quân đội; (*сухопутная*) lục quân; (*войска́*) bộ đội, đạo quân, đội quân, quân; Сове́тская А́рмия Quân đội Liên-xô (xô-viết); Кра́сная А́рмия *ист.* Hồng quân; идти́ в ~ю đi bộ đội, vào quân đội, tòng quân; 2. (*соединение*) tập đoàn quân; 3. *перен.* đạo quân, đội quân; ~ безрабо́тных đội quân thất nghiệp; резе́рвная ~ трудá đạo quân công nhân hậu bị

армя́ни́н[11] *м.*, армя́нка[3*a] *ж.* người Ác-mê-ni-a (Ác-mê-ni)

армя́нский *прил.* [thuộc về] Ác-mê-ni-a, Ác-mê-ni

арома́т[1a] *м.* mùi thơm, hương thơm, hương vị, hương

ароматѝч||еский, ~ный, арома́тный *прил.* thơm, có hương thơm, có hương vị, có hương

арсена́л[1a] *м.* 1. (*склад*) kho vũ khí; 2. *перен.* (*запас*) kho, kho tàng; (*большое количество чего-л.*) rất nhiều, vô số, vô khối; ~ зна́ний kho tàng kiến thức

арта́читься[4a] *несов. разг.* bướng, bướng bỉnh, khăng khăng một mực, cứng đầu cứng cổ; не арта́чься! đừng bướng!

артезиа́нск||ий *прил.* [thuộc về] giếng phun, actêzi; ~ колóдец giếng phun; ~не вóды nước giếng phun, nước actêzi

арте́ль[8a] *ж.* hợp tác xã, ác-ten, tập đoàn sản xuất; ~ промысло́вой кооперáции hợp tác xã thủ công; сельскохозя́йственная ~ hợp tác xã (tập đoàn sản xuất) nông nghiệp; (*колхоз*) nông trang tập thể

арте́льный *прил.* [của] hợp tác xã, ác-ten; (*коллективный*) chung, tập thể, hợp tác

артериа́льный *прил. анат.* [thuộc về] động mạch

артериосклеро́з[1a] *м. мед.* [chứng] xơ cứng động mạch

арте́рия[7a] *ж.* 1. *анат.* động mạch; 2. *перен.* đường quan trọng, động mạch; вóдная ~ tuyến đường thủy

артикуля́ция[7a] *ж. лингв.* [sự, cách] cấu âm

артиллери́йск||ий *прил.* [thuộc về] pháo binh, pháo, đại bác; ~ огóнь hỏa pháo, hỏa lực đại bác (pháo binh); ~ая подгото́вка *см.* артподгото́вка

артиллери́ст[1a] *м.* [người] lính pháo binh, pháo thủ

артилле́рия[7a] *ж.* 1. *собир.* (*орудия*) pháo, đại bác, đại pháo, súng lớn; а́томная ~ pháo [đầu đạn] nguyên tử; берегова́я ~ pháo [phòng thủ] bờ biển; зени́тная ~ pháo cao xạ, cao xạ pháo; корабе́льная ~ pháo [chiến] hạm, pháo trên tàu; противота́нковая ~ pháo chống tăng; лёгкая ~ khinh pháo, tiểu pháo, pháo [hạng] nhẹ; тяжёлая ~ trọng pháo, cự pháo, pháo [hạng] nặng; 2. (*род войск*) pháo binh

арти́ст[1a] *м.* 1. nghệ sĩ, diễn viên; ~ ба-ле́та nghệ sĩ (diễn viên) vũ ba-lê; наро́дный ~ nghệ sĩ nhân dân; 2. *перен. разг.* (*мастер своего дела*) người khéo léo, người có tài nghệ cao cường

артисти́ческая *ж.* (*скл. как прил.*) phòng diễn viên, phòng hóa trang

артисти́ческий *прил.* 1. [thuộc về] nghệ sĩ; 2. *перен.* (*искусный*) khéo léo, tài nghệ

арти́стка[3*a] *ж.* nữ nghệ sĩ, nữ diễn viên

артишо́к[3a] *м. бот.* [rau] ác-ti-sô (*Cynara scolymus*)

артподгото́вка[3*a] *ж.* (артиллери́йская подгото́вка) [cuộc] pháo kích dọn đường, pháo hỏa chuẩn bị, bắn pháo chuẩn bị

артри́т[1a] *м. мед.* viêm khớp

а́рфа[1a] *ж.* [đàn] thụ cầm, đàn hạc

архаи́зм[1a] *м.* 1. (*пережиток*) tàn tích cổ; 2. *лингв.* từ cổ, cổ ngữ

архаи́ческий *прил.* cổ, xưa, cổ xưa

археоло́г[3a] *м.* nhà khảo cổ; nhà cổ vật học (*уст.*)

археологи́ческий *прил.* [thuộc về] khảo cổ học; cổ vật học (*уст.*)

археоло́гия[7a] *ж.* khảo cổ học; cổ vật học (*уст.*)

архи́в[1a] *м.* 1. (*учреждение*) cơ quan (sở, phòng) lưu trữ; 2. (*письма, документы и т. п.*) tài liệu lưu trữ; ры́ться в ~ах lục lọi (tìm tòi) trong tài liệu lưu trữ; ◇ сдава́ть что́-л. в ~ đưa cái gì vào viện bảo tàng

архи́вн||ый *прил.* [thuộc về] lưu trữ; ~ые да́нные số liệu lấy ở lưu trữ

архиепи́скоп[1a] *м.* tổng giáo chủ, tổng chủ giáo, tổng giám mục

архиере́й[6a] *м.* giáo chủ, chủ giáo, giám mục

архипела́г[3a] *м.* quần đảo

архите́ктор [1a] *м.* kiến trúc sư, nhà kiến trúc

архитекту́ра[1a] *ж.* (*искусство*) kiến trúc học, [khoa] kiến trúc; (*стиль*) [kiểu] kiến trúc

архитекту́рный *прил.* [thuộc về] kiến trúc; ~ институ́т trường đại học kiến trúc

аршы́н[1a] *м. уст.* ác-sin (*đơn vị đo chiều dài Nga bằng 0,71m*); ◇ ме́рить всех на свой ~ suy bụng ta ra bụng người; сло́вно ~ проглоти́л ngay cán tàn

арык[3a] *м.* ngòi, mương, kênh (*ở Trung Á*)

арьерга́рд[1a] *м.* [đội] hậu quân, hậu vệ

арьерга́рдный *прил.* [thuộc về] hậu quân, hậu vệ

ас[1a] *м.* phi công giỏi

асбе́ст[1a] *м.* atbet, thạch miên, amiăng

асбе́стовый *прил.* [thuộc về] atbet, thạch miên, amiăng

асе́птика[3a] *ж. мед.* [sự] vô trùng, vô khuẩn

асепти́ческий *прил. мед.* vô trùng, vô khuẩn

асимметри́ч||еский, ~ный *прил.* không đối xứng, không cân đối, bất đối xứng

асимметри́я[7a] *ж.* [sự] không đối xứng, không cân đối, bất đối xứng

аскари́ды[1a] *мн.* (*ед.* **аскари́да** *ж.*) *зоол.* giun đũa, sán đũa (*Ascaris*)

аске́т[1a] *м.* người khổ hạnh, người cấm dục, người tuyệt dục

аскети́зм[1a] *м.* chủ nghĩa cấm dục; (*воздержание*) [sự] khổ hạnh, cấm dục, tuyệt dục

аскети́ческий *прил.* khổ hạnh, cấm dục, tuyệt dục

аскорби́нов||ый *прил.*: ~ая кислота́ *хим.* axit ascobic

аспе́кт[1a] *м.* phương diện, quan điểm, khía cạnh; в э́том ~е về phương diện này; под други́м ~ом dưới khía cạnh (góc độ, giác độ) khác

аспира́нт[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* nghiên cứu sinh

аспиранту́ра[1a] *ж.* [chế độ] nghiên cứu sinh

аспири́н[1a] *м. фарм.* át-pi-rin, axpirin

ассамбле́я[6a] *ж.* hội đồng, hội nghị; Генера́льная Ассамбле́я Организа́ции Объединённых На́ций Đại hội đồng Liên hợp quốc (Liên hiệp quốc)

ассениза́ция[7a] *ж.* [sự] lấy nước thải, thanh toán nước thải, vệ sinh hóa

ассигна́ция[7a] *ж. уст.* giấy bạc, tiền giấy, át-xích-na-xư

ассигнова́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] bỏ tiền ra, xuất tiền, cấp tiền; 2. *мн.*: ~я (*суммы*) [món] tiền bỏ ra, tiền xuất, tiền cấp phát

ассигнова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В* на *В*, *В Д*) bỏ tiền ra, xuất tiền, cấp tiền

ассимили́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) đồng hóa

ассимили́роваться[2a] *несов. и сов.* (с *Т*) [bị] đồng hóa

ассимиля́ция[7a] *ж.* [sự] đồng hóa

ассисте́нт[1a] *м.* 1. người phụ việc, người giúp việc, trợ lý, trợ tá, phụ tá; 2. (*преподаватель вуза*) phụ giáo

ассисти́ровать[2a] *несов.* (*Д*) trợ lý, phụ việc, giúp việc

ассортиме́нт[1a] *м.* 1. (*подбор*) mặt hàng; хоро́ший ~ това́ров nhiều mặt hàng khác nhau; расшири́ть ~ това́ров mở rộng mặt hàng; 2. (*комплект*) bộ

ассоциа́ция[7a] *ж.* 1. (*объединение*) hội, hội liên hiệp, đoàn, hội xã, xã đoàn, quần hợp, liên hợp; 2. *психол.* (*связь*) ý hội, liên tưởng, liên hệ

ассоци́ировать[2a] *несов. и сов.* (*В* с *Т*) liên tưởng, liên hệ

ассоцийр||оваться[2a] *несов. и сов.* (с *T*) liên tưởng, liên hệ; с чем э́то у вас ~уется? anh liên tưởng cái này với cái gì?

астеро́ид[1a] *м. астр.* tiểu hành tinh, hành tinh nhỏ

астигмати́зм[1a] *м. опт.* [chứng] loạn thị

а́стма[1a] *ж. мед.* [bệnh] hen, suyễn

астмати́ческий *прил. мед.* [thuộc về] hen, suyễn; ~ припа́док cơn hen (suyễn)

а́стра[1a] *ж. бот.* [cây] cúc tây (*Aster*)

астроботани́ка[3a] *ж.* thực vật học thiên văn, thực vật học thiên thể

астро́лог[3a] *м.* thầy chiêm tinh

астроло́гия[7a] *ж.* chiêm tinh học, chiêm tinh thuật

астрона́вт[1a] *м.* nhà du hành vũ trụ

астрона́втика[3a] *ж.* khoa (ngành) du hành vũ trụ

астроно́м[1a] *м.* nhà thiên văn [học]

астрономи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] thiên văn học, thiên văn; ◇ ~ие ци́фры những con số khổng lồ

астроно́мия[7a] *ж.* thiên văn học

астрофи́зика[3a] *ж.* vật lý [học] thiên văn, thiên văn vật lý

астрофизи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] vật lý học thiên văn, thiên văn vật lý; ~ая обсервато́рия đài quan sát vật lý học thiên văn (thiên văn vật lý, vật lý thiên văn)

асфа́льт[1a] *м.* nhựa đường, atphan

асфальти́ровать[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* заасфальти́ровать) (*B*) rải nhựa, rải atphan

асфа́льтовый *прил.* [thuộc về] nhựa, atphan; (*из асфальта*) rải nhựa

ата́к||а[3a] *ж.* [sự, cuộc, trận, đợt] tấn công, tiến công, công kích, xung kích; возду́шная ~ trận tấn công (công kích) bằng máy bay; идти́ в ~у tấn công, tiến công, công kích, xung kích, xung phong; переходи́ть в ~у chuyển sang tấn công (tiến công)

атакова́ть[2a] *несов. и сов.* (*B*) tấn công, tiến công, công kích, xung kích, xung phong

атама́н[1a] *м.* 1. *ист.* trưởng đội Côzac; 2. (*главарь*) thủ lĩnh, đầu lĩnh, đầu sỏ

атеи́зм[1a] *м.* chủ nghĩa vô thần

атеи́ст[1a] *м.* người [theo chủ nghĩa] vô thần, người không tin đạo, người không tin thần thánh

атеисти́ческ||ий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa vô thần; ~ая пропага́нда [sự] tuyên truyền chủ nghĩa vô thần

ателье́ *с. нескл.* 1. xưởng; (*художника*) xưởng vẽ; (*скульптора*) xưởng điêu khắc; (*фотографа*) xưởng ảnh, hiệu [nhiếp] ảnh; 2. (*швейная мастерская*) hiệu may; ~ мод hiệu may y phục thời trang

атеросклеро́з[1a] *м. мед.* [chứng] vữa-xơ động mạch

а́тлас[1a] *м.* 1. (*географический*) tập bản đồ, tập địa đồ; 2. (*собрание рисунков и т. п.*) tập, atlat, tập hình, tập đồ giải; ботани́ческий ~ [tập] atlat thực vật học

атла́с[1a] *м.* vải ta tăng, vải láng

атла́сный *прил.* 1. [bằng] vải ta tăng, vải láng; 2. *перен.* láng, bóng láng, mượt, nhẵn mịn

атле́т[1a] *м.* lực sĩ, võ sĩ; (*спортсмен*) nhà thể thao, vận động viên

атле́тика[3a] *ж.* [môn] điền kinh; лёгкая ~ [môn] điền kinh nhẹ, điền kinh; тяжёлая ~ [môn] điền kinh nặng, cử tạ

атлети́ческий *прил.* 1. [thuộc về] điền kinh; 2. (*свойственный атлету*) vạm vỡ, lực lưỡng

атмосфе́р||а[1a] *ж.* 1. khí quyển; 2. *разг.* (*воздух*) [bầu] không khí, không trung; 3. *перен.* [bầu] không khí; hoàn cảnh, tình hình; полити́ческая ~ tình hình chính trị; в ~е дру́жбы trong bầu không khí hữu nghị; 4. *физ., тех.* át-mốt-phe, atmôtphe

атмосфе́рн||ый *прил.* [thuộc về] khí quyển; ~ое давле́ние áp lực khí quyển, khí áp; ~ые оса́дки mưa khí quyển

ато́лл[1a] *м. геогр.* đảo san hô vòng

а́том[1a] *м.* nguyên tử

а́томник[3a] *м. разг.* nhà nguyên tử học

а́томн||ый *прил.* [thuộc về] nguyên tử; ~ вес nguyên tử lượng, trọng lượng nguyên tử; ~ая бо́мба bom nguyên tử; ~ая эне́ргия năng lượng nguyên tử; ~ое ядро́ hạt nhân nguyên tử, nhân nguyên tử; ~ая электроста́нция nhà máy điện nguyên tử

атомохо́д[1a] *м.* [chiếc] tàu thủy nguyên tử

атрибу́т[1a] *м.* 1. *филос.* (*свойство*) bản tính, đặc tính, thuộc tính; 2. (*принадлежность*) đặc trưng, tượng trưng; 3. *лингв.* thuộc từ, thuộc ngữ

атрофи́рованный *прил.* teo

атрофи́роваться[2a] *несов. и сов.* teo lại

атрофи́я[7a] *ж.* [sự] teo

атташе́ *м. нескл.* tùy viên; (*в ведомстве иностранных дел*) chuyên viên; вое́нный ~ tùy viên quân sự

аттеста́т[1a] *м.* 1. chứng chỉ, giấy chứng nhận, văn bằng, bằng; ~ зре́лости bằng (chứng chỉ, giấy chứng nhận) tốt nghiệp trung học; 2. *воен.* giấy giới thiệu; де́нежный ~ giấy giới thiệu lĩnh tiền

аттестацио́нн||ый *прил.*: ~ая коми́ссия hội đồng thi

аттеста́ция[7a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] phê nhận, nhận xét; 2. (*присвоение звания*) [sự] phong chức, phong cấp; 3. (*характеристика*) [bản, lời] phê nhận, nhận xét

аттестова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. (*характеризовать*) phê nhận, nhận xét; 2. (*присваивать звание*) phong, phong chức, phong cấp; 3. (*оценивать знания учащихся*) cho điểm

аттракцио́н[1a] *м.* 1. (*номер*) tiết mục, mục biểu diễn; 2. (*развлечение*) trò vui, trò giải trí

аý *межд.* hú!

ауди́енци||я[7a] *ж.* [cuộc, sự] tiếp kiến; (*у короля*) phiên chầu, đại triều; дать ~ю кому́-л. tiếp kiến ai; получи́ть ~ю у кого́-л. được ai tiếp kiến

аудито́рия[7a] *ж.* 1. (*помещение*) giảng đường; 2. *собир.* (*слушатели*) cử tọa, các thính giả

аýкать[1] *несов. разг.* hú

аýкаться[1] *несов. разг.* hú nhau

аукцио́н[1a] *м.* [cuộc] đấu giá, đấu thầu; продава́ть с ~а bán đấu giá

аýл[1a] *м.* làng, bản *(ở Cáp-ca-dơ và Trung Á)*

аутенти́чный *прил. книжн.* chính thức, chân chính

афга́н||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Áp-ga-ni-xtan (Áp-ga-ni-xtăng)

афга́нский *прил.* [thuộc về] Áp-ga-ni-xtan, Áp-ga-ni-xtăng

афе́ра[1a] *ж.* [vụ, trò] áp-phe, gian lận; (*тёмное дело*) [việc] ám muội, đen tối; э́то про́сто ~ đó chỉ là một trò gian lận mà thôi

афери́ст[1a] *м.* kẻ gian lận, kẻ làm việc ám muội

афи́ша[4a] *ж.* [giấy, tờ] quảng cáo, áp phích; театра́льная ~ quảng cáo (áp phích) nhà hát

афиши́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) bêu, bêu xấu, bêu diếu, phô bày, phô trương

афори́зм[1a] *м.* châm ngôn, cách ngôn

африка́н||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người châu Phi

африка́нский *прил.* [thuộc về] châu Phi, Phi châu, Phi

а́фро-азиа́тский *прил.* [thuộc về] Á - Phi

аффе́кт[1a] *м.* [cơn] xúc động, kích động, xúc cảm mạnh; в состоя́нии ~а lúc đang bị kích động, trong tình trạng xúc động

а́ффикс[1a] *м. лингв.* phụ tố, phụ gia ngữ

ах *межд.* (*при испуге*) ối!; (*при удивлении*) ồ!, ối chà!, úi chà!, ái chà!; (*при радости*) a!; (*при восхищении*) chà!; (*при неожиданной мысли*) à!

а́хать[1], **а́хнуть** *разг.* [kêu] ối, ồ, a, chà, à; а́хнуть не успе́л, как ... chưa kịp ối lên một tiếng (chưa kịp nháy mắt) thì ...

ахилле́сов *прил.*: ~а пята́ chỗ yếu, nhược điểm

ахине́||я[6a] *ж. разг.* [điều] vô lý, phi lý, vô nghĩa, nhảm nhí; нести́ ~ю nói nhảm nhí, nói bậy bạ

а́хнуть[3a] *сов. см.* а́хать

ахти́ *разг.*: не ~ како́й, не ~ как không tốt lắm

ацетиле́н[1a] *м. хим.* a-xê-ti-len, axêtilen

ацето́н[1a] *м. хим.* a-xê-tôn, axêtôn

аэровокза́л[1a] *м.* ga hàng không, sân bay, trường bay, phi trường

аэродина́мика[3a] *ж.* khí động [lực] học, [môn] động lực không khí

аэродинами́ческ||ий *прил.* [thuộc về] khí động lực học, động lực không khí; ~ая трубá ống khí động

аэродро́м[1a] *м.* sân bay, trường bay, phi trường

аэрона́втика[3a] *ж.* hàng không học

аэропла́н[1a] *м.* [chiếc] phi cơ, máy bay

аэропо́рт[1a] *м.* sân bay lớn, trường bay lớn, phi trường lớn

аэроса́ни *мн.* (*скл. как ж.* 8e) [chiếc] xe trượt cánh quạt, xe trượt tuyết chong chóng

аэростáт[1a] *м.* khí cầu, khinh khí cầu

аэрофотосъёмка[3*a] *ж.* [sự] chụp ảnh hàng không

Б

б *см.* бы

ба *межд.* chà!, ái chà!

ба́ба[1a] I *ж.* 1. *уст.* (*замужняя крестьянка*) bà nông dân, mụ nhà quê; 2. *прост.* (*жена*) vợ; 2. *прост.* (*женщина*) người đàn bà, bà; *пренебр.* mụ, con mẹ, con mụ; 4. *ирон.* (*о мужчине*) đồ hèn yếu, kẻ nhu nhược; ◇ бой-~ bà tướng; ка́менная ~ ngẫu tượng; сне́жная ~ hình người bằng tuyết; ~-ягá *фольк.* mụ yêu tinh, mụ yêu quái

ба́ба[1a] II *ж. тех.* [cái] búa treo, búa chày,

đầu búa đóng cọc; (*для трамбовочных работ*) [cái] đầm

ба́ба[1a] III *ж. кул.*: **ро́мовая** ~ bánh ngọt có pha rượu rom

бабби́т[1a] *м. тех.* babit

бабби́товый *прил. тех.* [bằng] babit

бабёнка[3*a] *ж. прост.* cô ả, ả

ба́б||ий *прил.* [thuộc về] đàn bà, phụ nữ; ◇ ~**ьи ска́зки** chuyện hoang đường, chuyện láo, chuyện bịa đặt, chuyện vớ vẩn; ~**ье ле́то** [đợt] trời ấm đầu thu

ба́бка[3*a] I *ж. см.* **ба́бушка**; ◇ **повива́льная** ~ bà đỡ, bà mụ

ба́бк||а[3*a] II *ж.* (*надкопытный сустав*) cổ chân, đốt xương cổ chân (*của ngựa, trâu, v. v...*); 2. (*игральная кость*) cờ xương; **игра́ть в** ~**и** đánh cờ xương

ба́бка[3*a] III *ж. тех.* (*у токарного станка*) đầu, ụ; (*у металлорежущего станка*) giá, bệ

ба́бник[3a] *м. прост.* kẻ chơi gái

ба́бочка[3*a] *ж.* 1. [con] bướm, bươm bướm, ngài; **ночна́я** ~ bướm đêm; 2. *разг.* (*галстук*) [cái] nơ

ба́бушка[3*a] *ж.* 1. bà; (*со стороны отца*) bà nội; (*со стороны матери*) bà ngoại; 2. *разг.* (*старуха*) bà già, bà cụ; ◇ [э́то ещё] ~ **на́двое сказа́ла** điều đó thì chưa chắc (chắc chi)

бага́ж[4b] *м.* hành lý, hành trang; **ручно́й** ~ hành lý xách tay; **сдать в** ~, **отпра́вить** ~**ом** gửi hành lý; **сдать** ~ **на хране́ние** gửi hành lý vào kho; ◇ **у́мственный** ~ vốn tri thức (học thức, học vấn); **жи́зненный** ~ vốn (kinh nghiệm) sống

бага́жник[3a] *м.* [cái] giá mang hành lý, chỗ để hành lý, giá đèo hàng

бага́жн||ый *прил.* [thuộc về] hành lý; ~**ая ка́сса** chỗ gửi hành lý; ~**ая квита́нция** giấy biên nhận hành lý, biên lai hành lý; ~ **ваго́н** toa hành lý

багре́т[1a] *м.* thanh nẹp

багро́р[1*b] *м.* [cái] câu liêm

багрове́ть[1], **побагрове́ть** đỏ, đỏ rực, đỏ thắm; (*о небе*) ửng hồng; (*о лице*) đỏ mặt

багро́в||ый *прил.* đỏ, đỏ rực, đỏ thắm, đỏ tía; ~**ое лицо́** mặt đỏ như gấc

багря́нец[5*a] *м.* [màu] đỏ rực, đỏ thắm

багря́ный *прил.* đỏ rực, đỏ thắm

бадминто́н[1a] *м. спорт.* [môn] cầu lông; **игра́ть в** ~ đánh (chơi) cầu lông

бадья́[6*b] *ж.* [cái] thùng

ба́з||а[1a] *ж.* 1. cơ sở, nền, nền tảng, nền móng; **материа́льная** ~ cơ sở vật chất; **экономи́ческая** ~ cơ sở kinh tế; **сырьева́я** ~ cơ sở nguyên liệu; **энергети́ческая** ~ cơ sở công nghiệp khai thác năng lượng; 2. *архит.* móng, nền, chân cột; 3. (*склад*) kho; 4. (*опорный пункт*) căn cứ, căn cứ địa, căn cứ điểm, trạm; **авиацио́нная** ~ căn cứ không quân, cơ sở hàng không; **вое́нная** ~ căn cứ quân sự; **вое́нно-морска́я** ~ căn cứ hải quân; **тури́стская** ~ trạm du lịch; ◇ **на** ~**е** (*чего-л.*) trên cơ sở, trên nền tảng, căn cứ vào, dựa vào; **подводи́ть** ~**у** (*подо что-л.*) đặt cơ sở cho, đặt nền móng cho

база́льт[1a] *м.* bazan, đá huyền vũ

база́льтовый *прил.* [bằng] bazan

база́р[1a] *м.* 1. chợ; **кни́жный** ~ hội chợ bán sách; 2. *перен. разг.* [cảnh] ồn ào, huyên náo

база́рный *прил.* [thuộc về] chợ; ~ **день** phiên chợ, ngày chợ

базе́дов *прил.*: ~**а боле́знь** bệnh Bazơđô (Basedow)

бази́ровать[2a] *несов.* (*В на П*) căn cứ vào, dựa vào, xây dựng... trên cơ sở

бази́роваться[2a] *несов.* 1. (*на П*) căn cứ vào, dựa vào; 2. (*на В, П*) *воен.* đóng, lập căn cứ

ба́зис[1a] *м.* nền, nền tảng, cơ sở; *филос., эк.* cơ sở hạ tầng; ~ **и надстро́йка** cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

бай[6a] *м. ист.* nhà giàu, phú ông (*ở Trung Á trước cách mạng*)

бай-ба́й *межд.* à ơi!, ạ ơi ơi!, à ơi hời!

байба́к[3b] *м.* 1. *зоол.* [con] ngân thử (*Marmota bobac*); 2. *разг.* (*лентяй*) người lười, kẻ lười biếng

байда́рка[3*a] *ж. спорт.* [chiếc] thuyền thoi

ба́йка[3*a] *ж.* vải bông

ба́йков||ый *прил.* [bằng] vải bông; ~**ое одея́ло** chăn vải bông

бак[1a] I *м.* [cái] thùng; **водонапо́рный** ~ thùng chứa nước trên cao, tháp nước

бак[1a] II *м. мор.* phần trước boong, sân mũi tàu

бакала́вр[1a] *м.* tú tài

бакале́йн||ый *прил.* [thuộc về] thực phẩm phụ, thực phẩm tạp hóa; ~**ые това́ры** thực phẩm phụ, thực phẩm tạp hóa; ~**ая ла́вка** hiệu thực phẩm phụ, cửa hàng thực phẩm tạp hóa

бакале́я[6a] *ж. собир.* thực phẩm phụ, thực phẩm tạp hóa

ба́кен[1a] *м.* phao, phao tiêu; **плаву́чий** ~ phao nổi, phù tiêu

бакенба́рды[1a] *мн.* (*ед.* **бакенба́рда** *ж.*) [hàng] tóc mai, râu quai nón

ба́кенщик[3a] *м.* người coi phao tiêu

баклажа́н[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] cà tím, cà dái dê (*Solanum melongena*); 2. (*плод*) [quả, trái] cà tím, cà dái dê

баклажа́нн||ый *прил.*: ~ая икра́ [món] cà tím rán nhừ

бакла́н[1a] *м. воол.* [chim] cộc, cốc (*Pralacrocorax*)

баклу́ши:[4a] **бить ~** а) (*заниматься пустяками*) làm việc vớ vẩn; б) (*бездельничать*) ăn không ngồi rồi

бактер||иа́льный, ~и́йный *прил.* [thuộc về] vi khuẩn, vi trùng

бактерио́лог[3a] *м.* nhà vi khuẩn học, nhà vi trùng học

бактериологи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] vi khuẩn học, vi trùng học; ~ая война́ chiến tranh vi khuẩn (vi trùng)

бактериоло́гия[7a] *ж.* vi khuẩn học, vi trùng học

бактериофа́г[3a] *м.* thực khuẩn thể

бактерици́дный *прил.* sát trùng, diệt vi khuẩn

бакте́рия[7a] *ж.* vi khuẩn, vi trùng

бал[1a] *м.* vũ hội, hội khiêu vũ, hội nhảy; ~-маскара́д hội khiêu vũ trá hình; ◇ ко́нчен ~ xong chuyện

балага́н[1a] *м.* 1. *уст.* (*деревянная постройка*) lều, rạp, lán, quán ván; 2. *уст.* (*зрелище*) rạp hát; 3. *перен. разг.* trò hề

балагу́р[1a] *м. разг.* người khôi hài (pha trò, thích bông đùa)

балагу́рить[4a] *несов. разг.* khôi hài, pha trò, bông đùa

балагу́рство[1a] *с. разг.* [sự] khôi hài, pha trò, bông đùa

балала́йка[3*a] *ж.* [đàn] balalaica; ◇ бесстру́нная ~ *бран.* kẻ ba hoa, kẻ lắm mồm

баламу́т *м. прост.* kẻ làm rối việc, kẻ khuấy rối, kẻ khuấy đảo

баламу́тить[4a], **взбаламу́тить** *разг.* 1. làm rối, làm rối việc; 2. (*мутить воду*) làm đục, khuấy đục

балáнс[1a] *м.* 1. (*равновесие*) [sự] cân bằng, thăng bằng; 2. *фин.* bản quyết toán, bản kết toán, cán cân; годово́й ~ bản quyết toán hằng năm; торго́вый ~ cán cân mậu dịch; подводи́ть ~ kết toán, làm quyết toán

баланси́р[1a] *м. тех.* cái cân bằng, đòn cân; (*в часах*) con lắc, quả lắc, balăng

балансирова́ть[2a] *несов.* 1. (*сохранять равновесие*) cầu đưa, lúc lắc; 2. (*В*) *тех.* [làm] cân bằng

балахо́н[1a] *м.* áo khoác (*của nông dân*)

балбе́с[1a] *м. бран.* đồ tồi, đồ ngốc, đồ ngu

балда́[1b] *м. и ж. бран.* đồ ngu, đồ ngốc

балдахи́н[1a] *м.* tàn, tán, diềm

балери́на[1a] *ж.* nữ diễn viên vũ kịch, nữ diễn viên vũ balê, vũ nữ

балет[1a] *м.* vũ kịch, vũ balê, kịch múa

балетме́йстер[1a] *м.* người dựng vũ kịch (vũ balê)

балéтн||ый *прил.* [thuộc về] vũ kịch, vũ balê; ~ая тру́ппа đoàn vũ balê

ба́лка[3*a] I *ж.* [cái] rầm, xà; попере́чная ~ (*потолочная*) rầm ngang, xà ngang

ба́лка[3*a] II *ж.* (*овраг*) khe hẻm

балка́нский *прил.* [thuộc về] Ban-căng

балко́н[1a] *м.* bao lơn, ban công

балл[1a] *м.* 1. cấp; землетрясе́ние в пять ~ов [trận] động đất cấp năm; ве́тер в шесть ~ов gió cấp sáu; 2. (*оценка*) điểm; поста́вить пять ~ов cho năm điểm

балла́да[1a] *ж.* [thơ] balat

балла́ст[1a] *м.* 1. (*груз*) đồ dằn; 2. *ж.-д.* đá đập, đá ba lát; 3. *перен.* vật vô ích, gánh nặng

балли́стика[3a] *ж. воен.* khoa xạ kích (đạn đạo), xạ kích học, đạn đạo học

баллисти́ческ||ий *прил.* [thuộc về] xạ kích, đạn đạo, đường đạn, xạ kích học, đạn đạo học; ~ая раке́та tên lửa đường đạn

балло́н[1a] *м.* 1. (*сосуд*) [cái] bình cầu, bình, bầu; 2. (*шина*) săm lốp; 3. (*оболочка аэростата*) khí cầu, balông

баллоти́ровать[2a] *несов.* (*В*) bầu cử, bỏ phiếu

баллоти́роваться[2a] *несов.* (в *В*) ứng cử, tranh cử

баллотиро́вка[3*a] *ж.* [sự] bầu cử, bỏ phiếu

баллотиро́вочный *прил.* [để] bầu cử

ба́лльн||ый *прил.*: ~ая систе́ма hệ thống điểm

балó́ванный *прил.* [được] cưng, chiều, nuông chiều; (*капризный*) khó tính

балова́ть,[2a] **избалова́ть** 1. (*В*) cưng, chiều, nuông, chiều chuộng, nuông chiều; ~ кого́-л. внима́нием để ý quá nhiều đến ai; 2. *тк. несов. разг. см.* балова́ться

балова́ться[2a] *несов. разг.* (*шалить*) nghịch, nghịch ngợm, đùa nghịch; не балу́йся! đừng nghịch!

ба́ловень[2*a] *м. разг.* 1. con cưng, đứa trẻ được nuông chiều; 2. *см.* баловни́к; ◇ ~ судьбы́ con cưng của vận số, người may, người gặp may luôn, số đỏ

баловни́||к[3b] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* đứa trẻ nghịch, đứa trẻ hư

баловство́[1b] *с. разг.* 1. [sự] cưng, nuông, chiều chuộng, nuông chiều; 2. (*шалости*) [điều, việc] nghịch, nghịch ngợm, đùa nghịch

ба́лочный *прил.* [thuộc về] rầm, xà; (*из балок*) [bằng] rầm, xà

балти́йский *прил.* [thuộc về] Ban-tích

бальза́м[1a] *м.* 1. nhựa thơm, dầu thơm, bôm, banzam; 2. *перен.* nguồn an ủi

бальзами́н[1a] *м. бот.* [cây] bóng nước, nắc nẻ, phụng tiên (*Impatiens*)

бальзами́ровать,[2a] **набальзами́ровать** (*В*) ướp xác

бальнеологи́ческий *прил.* [thuộc về] thủy lý

бальнеоло́гия[7a] *ж.* thủy lý học

бальнеотерапи́я[7a] *ж.* liệu pháp tắm ngâm

ба́льн||ый *прил.* [thuộc về] vũ hội, hội khiêu vũ; ~ та́нец điệu nhảy vũ hội; ~ое пла́тье áo vũ hội

балюстра́да[1a] *ж.* lan can, tay vịn

бамбу́к[3a] *м.* [cây] tre, trúc, vầu, nứa (*Bambuseae*)

бамбу́ковый *прил.* [thuộc về] tre, trúc, vầu, nứa

бана́льност||ь[8a] *ж.* [sự, tính chất] tầm thường, vô vị; **говори́ть** ~и nói những điều tầm thường (vô vị)

бана́льн||ый *прил.* tầm thường, vô vị, không có gì đặc sắc; ~ая исто́рия chuyện chó chết

бана́н[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] chuối (*Musa*); 2. (*плод*) [quả, trái] chuối

бана́новый *прил.* [thuộc về] chuối

ба́нда[1a] *ж.* bọn, lũ, tụi, bè lũ, đoàn phỉ

банда́ж[4b] *м.* 1. *мед.* băng, băng giữ; 2. *тех.* vành, đai, vành đai, băng

бандеро́ль[8a] *ж.* [gói] bưu kiện; **посыла́ть** ~ю gửi theo bưu kiện

ба́нджо *с. нескл. муз.* [đàn] banjô

банди́т[1a] *м.* kẻ cướp, cường đạo, thổ phỉ, phỉ

бандити́зм[1a] *м.* hành động kẻ cướp (cướp phỉ, thổ phỉ)

банди́тский *прил.* [thuộc về] kẻ cướp, ăn cướp

банду́ра[1a] *ж.* đàn banđura

бандури́ст[1a] *м.* người đánh đàn banđura

банк[3a] *м.* 1. ngân hàng, nhà băng; государственный ~ Ngân hàng quốc gia; учётный ~ ngân hàng chiết khấu; 2. *карт.* tiền đặt cửa; держа́ть ~ đặt cửa

ба́нк||а[3a] I *ж.* 1. (*стеклянная*) lọ, bình; (*жестяная*) hộp, ống bơ; **консе́рвная** ~ vỏ đồ hộp; 2. *обыкн. мн.*: ~и *мед.* bình giác, bầu giác; **ста́вить** ~и кому́-л. giác, đặt bình (bầu) giác cho ai; ◇ **ле́йденская** ~ *физ.* chai (bình) Leiden

ба́нка[3*a] II *ж. мор.* (*мель*) doi cát, dải cát ngầm, dải đá ngầm

ба́нка[3*a] III *ж. мор.* (*для гребцов*) ghế ngồi chèo

банке́т[1a] *м.* [bữa] tiệc, yến tiệc; устра́ивать ~ tổ chức bữa tiệc

банки́р[1a] *м.* chủ ngân hàng, chủ nhà băng

банки́рский *прил.* [thuộc về] chủ ngân hàng, chủ nhà băng

банкно́ты[1a] *мн.* (*ед.* банкно́т *м.*) *фин.* giấy bạc

ба́нковский *прил.* [thuộc về] ngân hàng, nhà băng; ~ капита́л *эк.* tư bản ngân hàng

банкомёт[1a] *м.* người đặt cửa

банкро́т[1a] *м.* người bị vỡ nợ (bị phá sản, bị khánh kiệt); **объяви́ть себя́** ~ом tuyên bố vỡ nợ (phá sản)

банкро́тство[1a] *с.* [sự] vỡ nợ, phá sản, khánh kiệt, sạt nghiệp; **полити́ческое** ~ sự phá sản (thất bại) chính trị

ба́нник[3a] *м. воен.* [cái] thông nòng, chổi lau nòng

ба́нный *прил.* [thuộc về] nhà tắm; ~ день ngày đi nhà tắm

бант[1a] *м.* [cái] nơ, nút thắt; (*лента, тесьма*) [dây] băng thắt nơ; **завяза́ть** ~ом thắt nơ

ба́нщик[3a] *м.* người phục vụ nhà tắm

ба́н||я[2a] *ж.* 1. nhà tắm, nhà tắm hơi; 2. *разг.* (*мытьё*) [sự] tắm; 3. *разг.* (*духота*) [sự] nóng nực, ngột ngạt; ◇ **зада́ть** ~ю кому́-л. cho ai một trận

баобаб[1a] *м.* [cây] baobap (*Adansonia digitata*)

баптист[1a] *м.* giáo dân phái tẩy lễ

бар[1a] *м.* ba, quán rượu, tiệm rượu

бараба́н[1a] *м.* 1. [cái] trống; (*большой*) trống cái, trống đại; бить в ~ đánh trống; 2. *тех.* [cái] tang, tang quay, trống

бараба́н||ить[4a] *несов.* 1. (*бить в барабан*) đánh trống; (*стучать*) gõ lóc cóc; ~ па́льцами по столу́ gõ ngón tay trên mặt bàn; дождь ~ит по кры́ше mưa rơi lộp độp trên mái nhà; 2. *разг.* (*на рояле*) đánh dương cầm dở

бараба́нн||ый *прил.* [thuộc về] trống; ~ бой hồi (tiếng) trống; ◇ ~ая перепо́нка *анат.* màng nhĩ, màng tai

барабанщик[3a] *м.* người đánh trống

бара́к[3a] *м.* lều, quán ván, lán gỗ

бара́н[1a] *м.* [con] cừu đực; ◇ упёрся как ~ khăng khăng một mực; смотре́ть, уста́виться как ~ на но́вые воро́та nhìn ngơ ngác

бара́н||ий *прил.* 1. [thuộc về] cừu; (*из меха барана*) [bằng] lông cừu; ~ья ша́пка mũ lông cừu; 2. (*из баранины*) [bằng] thịt cừu;

◇ согну́ть кого́-л. в ~ ром trấn áp để thuần phục ai, đè bẹp ai, bắt ai thuần phục

бара́нина[1a] *ж.* thịt cừu

бара́нка[3*a] *ж.* 1. [bánh] baranca, mì vòng; 2. *разг.* (*руль автомобиля*) tay (bánh) lái

барахло́[1b] *с. собир. разг.* 1. (*хлам*) đồ cũ, đồ tồi, đồ vứt đi; 2. (*пожитки*) đồ đạc

барахо́лка[3*a] *ж. разг.* chợ trời, chợ bán đồ cũ

бара́хтаться[1] *несов.* vùng vẫy, giãy giụa

бара́чный *прил.* [thuộc về] lều, quán ván, lán gỗ

бара́шек[3*a] *м.* 1. [con] cừu non, chiên; 2. (*мех*) [bộ] lông cừu non; 3. *тех.* (*гайка*) [cái, chiếc] êcu, tai hồng

бара́шки[3*a] *мн.* 1. (*на воде*) sóng gợn lăn tăn; 2. (*облака*) mây dạng sóng

бара́шковый *прил.* (*о мехе*) [bằng] lông cừu non

барбари́с[1a] *м. бот.* [cây] thường sơn núi, hoàng liên gai (*Berberis vulgaris*)

барви́нок[3*a] *м. бот.* [cây] trường xuân hoa, dừa cạn (*Vinca*)

барда́[1b] *ж.* hèm, bỗng, bã rượu, bã bia

барельє́ф[1a] *м.* hình chạm (khắc, đắp) nổi, phù điêu

ба́ржа[4a, 4b] *ж.* [cái, chiếc] sà lan, phà; **нефтеналивна́я** ~ sà lan chở dầu mỏ; **самохо́дная** ~ sà lan tự hành

ба́рий[7a] *м. хим.* bari

ба́рин[11] *м.* 1. (*помещик*) địa chủ, quý tộc; 2. (*хозяин*) ông chủ, chủ nhân; 3. *разг.* kẻ đùn việc; ◇ **жить ~ом** ngồi mát ăn bát vàng, ăn không ngồi rồi

баритóн[1a] *м.* 1. (*голос*) giọng nam trung, giọng baritôn; 2. (*певец*) người có giọng nam trung, ca sĩ hát giọng nam trung

ба́рка[3*a] *ж.* [cái, chiếc] sà lan

барка́с[1a] *м.* 1. (*шлюпка*) [chiếc] sà lúp, xuồng máy; 2. (*судно*) [chiếc] canô

барока́мера[1a] *ж.* buồng áp lực, buồng khí áp

баро́метр[1a] *м.* khí áp kế, phong vũ biểu; ~ **па́дает** áp lực hạ xuống; ~ **поднима́ется** áp lực tăng lên

барóн[1a] *м.* nam tước

баронéсса[1a] *ж.* nam tước phu nhân

баррика́да[1a] *ж.* chiến lũy, ụ chiến đấu, vật chướng ngại, chướng ngại vật; **сража́ться на ~х** chiến đấu trên những chướng ngại vật

баррикади́ровать[2a], **забаррикади́ровать** (*В*) đắp chiến lũy, làm ụ chiến đấu, dựng chướng ngại vật

баррикади́роваться,[2a] **забаррикади́роваться** tự vệ bằng chiến lũy (ụ chiến đấu, chướng ngại vật)

баррика́дный *прил.* [thuộc về] chiến lũy, ụ chiến đấu, chướng ngại vật; ~ **бой** trận đánh trên chiến lũy (ụ chiến đấu, chướng ngại vật)

барс[1a] *м.* [con] báo, beo (*Felis incia*)

ба́рск||ий *прил.* [thuộc về] địa chủ, quý tộc; **~ие замáшки** cử chỉ (điệu bộ, bộ dạng) quý tộc

ба́рство[1a] *с.* 1. *собир.* tầng lớp địa chủ (quý tộc, phong kiến); 2. (*барские замашки*) cử chỉ (điệu bộ, bộ dạng) quý tộc

барсу́к[3b] *м.* [con] lửng, chồn (*Meles meles*)

бархáн[1a] *м.* cồn cát lưỡi liềm, cồn backhan

ба́рхат[1a] *м.* nhung

бархати́стый *прил.* 1. mướt như nhung, mịn màng; 2. *перен.* (*о голосе*) dịu dàng, êm ái

ба́рхатка[3*a] *ж.* băng nhung, dải nhung

ба́рхатный *прил.* 1. [bằng] nhung; 2. *перен.* (*о голосе*) dịu dàng, êm ái; ◇ ~ **сезóн** mùa đẹp trời nhất

барчу́к[3b] *м. разг.* [trẻ] con địa chủ, con quý tộc

ба́рщина[1a] *ж. ист.* [chế độ] lao dịch, tạp dịch, sưu dịch

ба́рщинн||ый *прил. ист.*: **~ое хозя́йство** kinh tế dựa trên chế độ tạp dịch; ~ **труд** lao động tạp dịch

ба́рыня[2a] *ж.* 1. (*помещица*) vợ địa chủ (quý tộc); 2. (*хозяйка*) bà chủ, phu nhân, bà; 3. *разг.* kẻ đùn việc

барыш[4b] *м. уст.* lợi, lãi, lợi nhuận, lợi tức, lợi lộc; **получа́ть ~и́** được lợi

барышник[3a] *м. уст.* 1. (*торговец лошадьми*) lái buôn ngựa; 2. (*перекупщик*) người mua đi bán lại

ба́рышня[2*a] *ж. уст.* tiểu thư, cô nương

барьéр[1a] *м.* 1. rào chắn, rào ngăn, chướng ngại vật, hàng rào; **брать ~** vượt qua rào chắn; 2. *перен.* trở ngại; **тамóженные ~ы** hàng rào thuế quan

бас[1c] *м.* 1. (*голос*) giọng nam trầm; 2. (*певец*) người hát giọng nam trầm

баси́стый *прил. разг.* 1. trầm; 2. (*обладающий басом*) [có] giọng nam trầm

баси́ть[4b] *несов. разг.* nói giọng trầm, hát giọng trầm

баскетбóл[1a] *м.* [môn] bóng rổ, bát-két

баскетболи́ст[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người chơi bóng rổ (bát-két), cầu thủ bóng rổ (bát-két)

баскетбо́льн||ый *прил.* [thuộc về] bóng rổ, bát-két; ~ая площа́дка sân bóng rổ

баснопи́сец[5*a] *м.* nhà văn ngụ ngôn, nhà thơ ngụ ngôn

басносло́вный *прил.* (*неимоверный*) không lồ, hết sức lớn; (*необычайный*) không tưởng tượng được, chưa từng thấy, phi thường

ба́сня[2*a] *ж.* 1. *лит.* [bài] ngụ ngôn; 2. *разг.* (*небылица*) [chuyện] hoang đường, bịa đặt

бассе́йн[1a] *м.* 1. (*водохранилище*) bể chứa nước; (*для плавания*) bể bơi; 2. (*реки*) lưu vực; ~ Во́лги lưu vực sông Vônga; 3. *геол.* bồn, bể, vùng mỏ; каменноуго́льный ~ vùng mỏ than [đá]

ба́ста *межд. разг.* thôi!, đủ rồi!

бастио́н[1a] *м.* 1. *воен. уст.* pháo đài; 2. *перен.* thành trì; ~ ми́ра thành trì của hòa bình

бастова́ть[2a] *несов.* (*о рабочих, служащих*) bãi công, đình công; (*о студентах, учащихся*) bãi khóa; (*о торговцах*) bãi thị

бата́лист[1a] *м.* họa sĩ chiến trận

бата́лия[7a] *ж.* 1. *уст.* chiến trận; 2. *разг. ирон.* (*ссора*) [vụ] cãi nhau, đấu khẩu

бата́льн||ый *прил.* [miêu tả] chiến trận; ~ая жи́вопись hội họa chiến trận

батальо́н[1a] *м.* tiểu đoàn; стрелко́вый ~ tiểu đoàn bộ binh; сапёрный ~ tiểu đoàn công binh; ~ свя́зи tiểu đoàn thông tin; команди́р ~а tiểu đoàn trưởng

батальо́нный *прил.* [của] tiểu đoàn

батаре́йка[3*a] *ж. эл.* [bộ] pin, ắc quy

батаре́я[6a] *ж.* 1. *воен.* khẩu đội; ~ зени́тной артилле́рии khẩu đội cao xạ; 2. *эл.* [bộ] pin, ắc quy; аккумуля́торная ~ bình điện, [bộ] ắc quy; ◇ ~ парово́го отопле́ния lò sưởi bằng hơi nước

бата́т[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] khoai lang (*Ipomaea batatas*); 2. (*клубень*) [củ] khoai lang

бати́ст[1a] *м.* [vải] ba-tít

бати́стовый *прил.* [thuộc về] ba-tít; (*из батиста*) [bằng] ba-tít

бато́н[1a] *м.* 1. (*хлеб*) [ổ, cái] bánh mì trắng; 2.: шокола́дный ~ kẹo sôcôla

батра́к[3b] *м.* cố nông, công nhân nông nghiệp

батра́чество[1a] *с.* 1. (*занятие*) [nghề] làm cố nông, làm công nhân nông nghiệp; 2. *собир.* tầng lớp cố nông (công nhân nông nghiệp)

батра́чить[4a] *несов.* làm cố nông, làm công nhân nông nghiệp, đi làm thuê, làm mướn

баттерфля́й[6a] *м. спорт.* [kiểu] bơi bướm

ба́тюшк||а[3*a] *м.* 1. *уст.* (*отец*) cha, bố; 2. *уст. разг.* (*в обращении*) bác; 3. *разг.* (*священник*) cha; ◇ ~и [мой]! cha ôi!

бау́л[1a] *м.* [cái] rương, hòm, tráp

бах *межд.* 1. bịch!, bốp!, ầm!; 2. *в знач. сказ. разг.* bịch, bốp, đánh

бахва́литься[4a] *несов.* (*Т*) *разг.* khoe, khoe khoang, tự phụ, nói thánh nói tướng

бахва́льство[1a] *с. разг.* [sự, tính, thói] khoe khoang

бахрома́[1b] *ж.* tua, tua viền

бахро́мчатый *прил.* có tua, giống như tua

бахча́[4b] *ж.* ruộng dưa, ruộng trồng cây loại dưa

бахчево́д[1a] *м.* nhà chuyên môn trồng cây loại dưa

бахчево́дство[1a] *с.* [ngành] trồng cây loại dưa

бахчев||о́й *прил.*: ~ы́е культу́ры [những] cây loại dưa

бац *межд.* 1. bịch!, bốp!, ầm!; 2. *в знач. сказ. разг.* bịch, bốp, đánh

бацилла[1a] *ж.* trực khuẩn, trực trùng

бациллоноси́тель[2a] *м.* người (vật) mang mầm bệnh

ба́шенн||ый *прил.* [thuộc về] tháp, hình tháp; ~ые часы́ đồng hồ tháp; ~ кран cần trục tháp; ~ экскава́тор máy xúc kiểu tháp

башка́[3b] *ж. прост.* 1. đầu; 2. *перен.* đầu óc

башки́р[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Bát-skia

башлы́к[3b] *м.* mũ trùm đầu

башма́к[3b] *м.* 1. [chiếc] giày; надева́ть ~и đi giày, xỏ giày; 2. *тех.* guốc, đế, chân cột

ба́шня[2*a] *ж.* 1. [cái] tháp, lầu; водонапо́рная ~ tháp nước; си́лосная ~ nhà ủ thức ăn (*cho súc vật*); 2. (*орудийная*) tháp đại bác; броневая́ ~ tháp tăng

баю-ба́й, ба́ю-ба́юшки-баю́ *см.* бай-ба́й

баю́кать[1], убаю́кать (*В*) ru

баян[1a] *м.* đàn baian, đàn phong cầm Nga

баяни́ст[1a] *м.* người chơi đàn baian

бде́ние[7a] *с. книжн.* [sự] thức; ночно́е ~ [sự] thức đêm

бди́тельно *нареч.* [một cách] cảnh giác

бди́тельность[8a] *ж.* [tính, sự] cảnh giác; проявля́ть ~ cảnh giác

бди́тельн||ый *прил.* cảnh giác; бу́дьте ~ы! hãy cảnh giác!

бег[3c] *м.* 1. [sự] chạy; на ~ý trong khi chạy, vừa chạy vừa...; 2. *спорт.* [cuộc] chạy, chạy thi, chạy đua; ~ с препя́тствиями chạy có chướng ngại vật, chạy vượt chướng ngại vật; ~ на ме́сте chạy tại chỗ; ~ на дли́нную диста́нцию chạy khoảng cách lớn; ба-

рьёрный ~ chạy vượt rào chắn; 3. *мн.*: ~á (*рысистые испытания*) [cuộc] đua ngựa; ◇ в ~áх chạy ngược chạy xuôi, chạy chọt

бéга||ть[1] *несов.* 1. chạy; он хорошó ~ет anh ấy chạy giỏi; ~ взад и вперёд chạy tới chạy lui, chạy loăng quăng; ~ на конькáх trượt băng; 2. (за *T*) *разг.* (*ухаживать*) tán, ve, gạ, tán tỉnh, gạ gẫm

бегемóт[1a] *м.* [con] hà mã (*Hippopotamus*)

бегле́ц[5b] *м.* người chạy trốn (tẩu thoát, trốn thoát); (*из тюрьмы*) người vượt ngục

бéгло *нареч.* 1. (*легко, свободно*) [một cách] trôi chảy, lưu loát, thông thạo; ~ читáть đọc trôi chảy; 2. (*быстро, мельком*) nhanh, mau lẹ, lướt qua; ~ взглянýть đưa mắt nhìn qua (lướt qua); 3. (*поверхностно*) [một cách] lướt qua, qua loa; ~ просмáтривать xem qua loa; ~ прочúтывать đọc lướt qua

бéгл||ый *прил.* 1. (*лёгкий, свободный*) trôi chảy, lưu loát, thông thạo; 2. (*быстрый, мимолётный*) nhanh, mau lẹ; бросáть ~ взгляд đưa mắt nhìn qua; 3. (*поверхностный*) lướt qua, qua loa; 4. *уст.* (*убежавший*) chạy trốn, tẩu thoát, trốn thoát; 5. *в знач. сущ. м. уст.* kẻ trốn; (*из тюрьмы*) người vượt ngục; ◇ ~ огóнь *воен.* bắn lia lịa, bắn liên tục; ~ глáсный *лингв.* nguyên âm biến (ẩn hiện)

бегов||óй *прил.* [để] chạy thi, chạy đua; ~áя лóшадь [con] ngựa đua; ~áя дорóжка đường chạy thi (chạy đua); ~ы́е конькú giày trượt băng chạy thi

бегóм *нареч.* [bằng cách] chạy; пустúться ~ cắm cổ (đầu) chạy

бегóния[7a] *ж. бот.* [cây] thu hải đường (*Begonia*)

беготня́[2b] *ж. разг.* [sự] chạy loăng quăng, rối rít; ~ взад и вперёд [sự] chạy ngược chạy xuôi, chạy loăng quăng

бéгство[1a] *с.* 1. (*побег*) [sự] trốn, chạy trốn, tẩu thoát, trốn thoát; (*из тюрьмы*) [sự] vượt ngục; 2. (*поспешное отступление*) [cuộc] tháo chạy, rút chạy, đào tẩu; обращáть в ~ bức [phải] chạy; спасáться ~м bỏ chạy, tháo chạy; пани́ческое ~ [cuộc] tháo chạy tán loạn, rút chạy tán loạn, hoảng sợ bỏ chạy

бегýн[1b] *м.* người chạy giỏi; *спорт.* vận động viên (nhà thể thao) chạy thi; ~ на корóткие дистáнции người chạy khoảng cách ngắn

бед||á[1d] *ж.* 1. tai họa, tai nạn, tai vạ, [điều] không may, rủi ro; вот ~! tội nghiệp quá!; попáсть в ~ý lâm nạn; быть в ~é gặp tai nạn, bị tai họa; 2. *в знач. сказ.*: не ~! không can gì, không sao; ~ в том, что... không may là..., khổ (hiểm) một nỗi là...; в тóм-то и ~ tai họa chính là ở đấy, không may chính là ở đấy; ◇ на ~ý không may; как на ~ý như trêu tức, như trêu ngươi; что за ~! tai vạ quái gì!; пришлá ~, отворя́й воротá *погов.* ≅ họa vô đơn chí

беднéть[1], обеднéть nghèo đi, trở nên nghèo, bần cùng hóa

бéдность[8a] *ж.* 1. (*нужда*) [sự, cảnh] nghèo, nghèo khổ, túng thiếu, nghèo nàn; крáйняя ~ cực khổ, khổ sở, khốn khổ; 2. (*убожество*) [sự] nghèo, nghèo nàn

беднотá[1b] *ж. собир.* dân nghèo, tầng lớp nghèo khổ; городскáя ~ dân nghèo thành thị; деревéнская ~ tầng lớp bần nông

бéдн||ый *прил.* 1. (*неимущий*) nghèo, nghèo khó, nghèo khổ, nghèo nàn, khổ cực, khổ sở, khốn khổ; 2. (*убогий*) nghèo, nghèo nàn; ~ая обстанóвка đồ đạc nghèo nàn; 3. (*скудный*) nghèo nàn, thiếu thốn; (*о растительности, земле*) cằn cỗi; ~ая фантáзия óc tưởng tượng nghèo nàn; 4. (*несчастный*) tội nghiệp, đáng thương; 5. *в знач. сущ. м.* người nghèo (khổ cực, khổ sở, khốn khổ)

бедня́га[3a] *м. и ж. разг.* người đáng thương

бедня́к[3b] *м.* 1. người nghèo (nghèo khó, nghèo khổ, nghèo nàn, khổ cực, khổ sở, khốn khổ); 2. (*о крестьянине*) bần nông

бедня́цкий *прил.* [thuộc về] người nghèo, bần nông

бедóвый *прил. разг.* (*отчаянный*) táo bạo, liều lĩnh; (*озорной*) tinh nghịch, nghịch ngợm; ~ пáрень người thanh niên táo bạo

бедокýрить[4a], набедокýрить *разг.* nghịch, nghịch ngợm, nghịch tinh, đùa nghịch

бéдренн||ый *прил.* [thuộc về] đùi; mông (*ср.* бедрó); ~ая кость *анат.* xương đùi

бедрó[1*d] *с.* đùi; (*наружная часть*) mông; широ́кие бёдра mông to

бéдственн||ый *прил.* tai họa, tai vạ, nguy nan, nguy khốn, nguy ngập, khổ sở, khổ cực, bất hạnh; ~ое положéние tình trạng nguy ngập

бéдстви||е[7a] *с.* tai họa, tai nạn, tai biến; (*стихийное*) thiên tai; социáльное ~ tai nạn xã hội; сигнáл ~я tín hiệu tai nạn

бéдствовать[2a] *несов.* sống nghèo, sống túng thiếu

бедуи́н[1a] *м.* người A-rập du mục

беж *прил. неизм.* nâu nhạt; цвéта ~ màu nâu nhạt

беж||áть[4] *несов.* 1. chạy; (*об облаках*) bay,

bay từ từ; ~ ры́сью chạy nhanh, chạy nước kiệu; ~ во весь дух chạy bở hơi tai; ~ изо всех сил chạy hết sức, chạy mau lắm; ~ сломя́ го́лову cắm đầu cắm cổ chạy; ~ со всех ног chạy ba chân bốn cẳng, chạy bán sống bán chết; 2. (*о времени*) trôi (đi) nhanh; 3. (*течь*) chảy; (*при кипении*) trào, giào; 4. *несов. и сов.* (*спасаться бегством*) chạy trốn, bỏ chạy, rút chạy, đào tẩu; ~ из тюрьмы́ vượt ngục

бе́жевый *прил. разг.* [màu] nâu nhạt

бе́жен||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người chạy nạn, người lánh nạn, người tị nạn

без, безо *предлог* 1. không, chẳng, không có, chẳng có; ~ разреше́ния không được phép, không cho phép; ~ оста́тка hết, hết cả, hết thảy, tất cả, toàn bộ; ~ церемо́ний không khách khí; ~ основа́ния vô cớ, không có căn cứ; 2. (*в отсутствие кого-л.*) không có, thiếu, vắng mặt; ~ тебя́ не обойти́сь không có anh thì không làm được, thiếu anh thì chẳng xong; 3. (*за вычетом*) thiếu, trừ, không kể; ~ него́ нас тро́е không kể anh ấy thì chúng tôi có ba người; 4. (*при обозначении времени*) kém; ~ че́тверти пять năm giờ kém mười lăm; ◇ не ~ không phải là không có; не ~ причи́ны không phải là không có nguyên nhân

безаварийн||ый *прил.* không bị hỏng, an toàn; ~ая рабо́та [sự] hoạt động không bị hỏng, công tác an toàn

безала́берно *нареч. разг.* [một cách] không có trật tự, lung tung, bừa bãi

безала́берный *прил. разг.* không có trật tự, lung tung, bừa bãi, cẩu thả

безалкого́льный *прил.* không có rượu; ~ напи́ток đồ uống không có rượu

безапелляцио́нн||ый *прил.* 1. *юр.* không được chống án; 2. (*категорический*) không chối cãi lại được, không kháng nghị được, quyết đoán; сказа́ть что-л. ~ым то́ном nói cái gì với giọng quyết đoán

беза́томн||ый *прил.*: ~ая зо́на khu vực không có vũ khí nguyên tử

безбе́дно *нареч.*: жить ~ sống đầy đủ, sống sung túc

безбе́дн||ый *прил.* đầy đủ, no đủ, sung túc; ~ое существова́ние cuộc sống no đủ (đầy đủ, sung túc)

безбиле́тный *прил.* không có vé; ~ пассажи́р hành khách không có vé

безбо́жие[7a] *с.* [sự, lòng, thuyết] không tín ngưỡng, không tin đạo, vô thần

безбо́жник[3a] *м.* người không tín ngưỡng (không tin đạo, không tin thần thánh)

безбо́жн||ый *прил.* 1. *уст.* không tín ngưỡng, không tin đạo, vô thần, vô đạo; 2. *разг.* (*бессовестный*) vô liêm sỉ, trơ tráo, trắng trợn; ~ая клевета́ [lời] vu không trắng trợn; ~ые це́ны giá cắt cổ

безболе́зненно *нареч.* 1. [một cách] không đau; 2. *перен.* [một cách] không khó khăn, dễ dàng

безболе́зненн||ый *прил.* 1. không đau; 2. *перен.* không gây hậu quả nghiêm trọng, dễ dàng; ~ое реше́ние вопро́са giải pháp dễ dàng của vấn đề

безборо́дый *прил.* không râu

безбоя́зненный *прил.* không sợ, gan dạ

безбра́чие[7a] *с.* [sự] sống không cưới hỏi, sống không hôn thú

безбре́жный *прил.* không bờ bến, vô biên, vô hạn

безбро́вый *прил.* không lông mày

безве́рие[7a] *с.* [sự] không tín ngưỡng, không tin đạo

безве́стност||ь[8a] *ж.* [tình trạng] không ai biết, chưa có tiếng; жить в ~и sống cuộc đời ít ai biết đến

безве́стный *прил.* (*неизвестный*) không biết, chưa từng biết; (*не пользующийся известностью*) không ai biết, chưa có tiếng

безве́тренн||ый *прил.* lặng gió; ~ая пого́да trời lặng gió

безве́трие[7a] *с.* [sự] lặng gió

безви́нный *прил.* vô tội

безвку́си||е[7a] *с.*, ~ца[5a] *ж.* [sự] vô vị; кака́я ~ца! vô vị biết bao!

безвку́сно *нареч.* [một cách] vô vị, không đẹp mắt, thiếu thẩm mỹ; одева́ться ~ ăn mặc thiếu thẩm mỹ

безвку́сный *прил.* 1. vô vị, không mùi vị, nhạt nhẽo; 2. *перен.* vô vị, không đẹp mắt, thiếu thẩm mỹ

безвла́стие[7a] *с.* [tình trạng] không chính phủ

безво́дн||ый *прил.* 1. không có nước, thiếu nước, khô cạn, khô hạn; ~ая пусты́ня sa mạc khô cạn; 2. *хим.* khan; ~ая соль muối khan

безво́дье[6*a] *с.* [sự] không có nước, thiếu nước, khô cạn, khô hạn

безвозвра́тн||ый *прил.* 1. (*утраченный навсегда*) không bao giờ trở lại, qua hẳn; 2. (*не подлежащий возврату*) không phải hoàn lại; ~ая ссу́да tiền cho vay không phải hoàn lại

безвозду́шн||ый *прил.* không có không khí; ~ое простра́нство khoảng chân không

безвозме́здно *нареч.* [một cách] nhượng

hẳn, cho không, không phải trả tiền, không phải hoàn lại

безвозме́здн||ый *прил.* nhượng hẳn, cho không, không phải trả tiền, không phải hoàn lại; ~ое по́льзование [sự] hưởng dụng không phải trả tiền

безво́лие[7a] *с.* [tính] nhu nhược, thiếu quyết tâm, thiếu kiên quyết

безволо́сый *прил.* không tóc

безво́льный *прил.* nhu nhược, thiếu quyết tâm, thiếu kiên quyết

безвре́дный *прил.* vô hại, không có hại, không nguy hiểm

безвре́менно *нареч.* sớm, non, yểu

безвре́менн||ый *прил.* sớm, non, yểu; ~ая смерть [sự] chết yểu, chết sớm

безвы́ездно *нареч.* [một cách] không đi đâu, ở lỳ một chỗ; он не́сколько лет ~ живёт в Москве́ anh ấy mấy năm liền ở Mát-xcơ-va không đi đâu

безвыходно *нареч.* (*не покидая дома*) [một cách] không đi đâu

безвыходн||ый *прил.* không lối thoát, bế tắc; ~ое положе́ние tình trạng bế tắc

безгла́зый *прил.* (*без глаза*) chột, một mắt; (*без глаз*) không mắt, mù

безголо́вый *прил.* 1. không đầu, bị chặt đầu; 2. *перен. разг.* ngu, đần, ngu xuẩn, đần độn; (*забывчивый*) hay quên

безголо́сый *прил.* (*потерявший голос*) mất giọng, thất thanh; (*с плохим голосом*) không có giọng, hát kém; ~ певе́ц ca sĩ hát kém

безгра́мотно *нареч.* 1. (*с ошибками*) [một cách] sai ngữ pháp; он пи́шет ~ anh ấy viết sai ngữ pháp; 2. *перен.* (*неумело*) [một cách] không thành thạo

безгра́мотность[8a] *ж.* 1. (*неграмотность*) [nạn] mù chữ; 2. *перен.* (*невежественность*) [sự] dốt nát, vô học

безгра́мотн||ый *прил.* 1. (*неграмотный*) mù chữ; 2. *перен.* (*невежественный*) dốt nát, vô học; 3. (*малограмотный*) sai ngữ pháp, [có] nhiều lỗi; ~ое сочине́ние bài luận có nhiều lỗi; ~ чертёж bản vẽ có nhiều sai

безгранйчн||ый *прил.* 1. không bờ bến, vô biên, mênh mông, bát ngát; ~ простóр khoảng không mênh mông; 2. (*без каких-л. ограничений*) vô hạn, vô cùng; ~ые возмóжности những khả năng vô hạn

безгре́шный *прил.* 1. vô tội, không có tội, không phạm tội; 2. (*чистый, невинный*) trong sạch, trinh bạch

бездáрно *нареч.* [một cách] vụng về, không có tài

бездáрность[8a] *ж.* 1. [sự] vô tài, bất tài, không có tài; 2. (*о человеке*) người không có tài (vô tài, bất tài); он такáя ~! nó hoàn toàn bất tài vô tướng!

бездáрн||ый *прил.* 1. vô tài, bất tài, không có tài; 2. (*о произведении*) vụng về, không khéo; ~ая картúна bức tranh vẽ kém

бездéйствие[7a] *с.* [tình trạng] không hoạt động, không làm việc, ngồi không

бездéйствовать[2a] *несов.* 1. (*о человеке*) không hoạt động, không làm việc, ngồi không; 2. (*о машине и т. п.*) ngừng chạy

бездéлица[5a] *ж. разг.* [đồ, vật, việc, điều] không giá trị, nhỏ mọn, vặt vãnh

безделýшка[3*a] *ж.* [đồ] trang sức nhỏ

бездéлье[6*a] *с.* 1. [sự, tình trạng] không có việc làm, ăn không ngồi rồi; 2. (*пустое занятие*) việc làm vớ vẩn, trò chơi tiêu khiển

бездéльник[3b] *м. разг.* 1. (*лентяй*) kẻ lười biếng, kẻ biếng nhác, người vô công rồi nghề; 2. *бран.* đồ ăn không ngồi rồi, đồ giá áo túi cơm

бездéльничать[1] *несов.* ăn không ngồi rồi, ngồi không, nằm khàn, không làm lụng gì hết

бездéнежн||ый *прил.* 1. không trả tiền, không mất tiền; ~ые расчёты [sự] thanh toán không trả tiền; 2. *разг.* (*о человеке*) không tiền, túng tiền, túng bấn

бездéнежье[6*a] *с.* [cảnh] túng tiền, túng bấn

бездéтность[8a] *ж.* [cảnh] không có con cái, hiếm hoi

бездéтный *прил.* không con cái, hiếm hoi

бездефицúтный *прил. фин.* không bị thiếu hụt

бездéятельность[8a] *ж.* [sự] không hoạt động, thiếu tích cực

бездéятельный *прил.* không hoạt động, thiếu tích cực

бéздна[1a] *ж.* 1. vực thẳm, vực sâu; 2. *в знач. сказ. разг.* (*множество*) rất nhiều, hết sức nhiều, vô số; у негó ~ дел anh ấy có rất nhiều việc

бездóждье[6*a] *с.* [trời] không mưa; (*засуха*) hạn hán

бездоказáтельность[8a] *ж.* [sự] không có chứng cớ, vô căn cứ

бездоказáтельн||ый *прил.* không có chứng cớ, vô căn cứ; ~ые обвинéния những lời buộc tội vô căn cứ

бездóмн||ый *прил.* không nhà không cửa, vô gia cư; (*не имеющий семьи*) vô gia đình; ~ая собáка chó vô chủ

бездóнн||ый *прил.* 1. không đáy; 2. *перен.*

(*глубокий*) rất sâu, sâu thẳm; (*беспредельный*) vô bờ, vô biên; ~ая пропасть vực thẳm

бездоро́жье[6*a] *с.* 1. [tình trạng] không có đường sá, thiếu đường; (*плохие дороги*) đường xấu, đường khó đi; 2. (*распутица*) [thời kỳ] đường lầy lội khó đi

бездохо́дный *прил.* không có lãi, không đẻ lãi, không sinh lợi, không có hoa lợi gì

бездýмный *прил.* không suy nghĩ

бездýшие[7a] *с.* (*чёрствость*) [sự] vô tình, khô khan, hững hờ; (*жестокосердие*) [sự] nhẫn tâm, tàn nhẫn, bất nhân

бездýшный *прил.* 1. (*чёрствый*) vô tình, khô khan, hững hờ; (*жестокосердный*) nhẫn tâm, tàn nhẫn, bất nhân; 2. (*невыразительный, холодный*) nhạt nhẽo, lạt lẽo, không diễn cảm

бездымный *прил.* không khói; ~ порох thuốc súng không khói

бездыха́нный *прил.* hết thở, chết

безжа́лостно *нареч.* [một cách] không thương tiếc, không thương xót; (*жестоко*) [một cách] tàn nhẫn, nhẫn tâm; (*беспощадно*) [một cách] thẳng tay

безжа́лостный *прил.* không thương tiếc, không thương xót; (*жестокий*) tàn nhẫn, nhẫn tâm; (*беспощадный*) thẳng tay

безжи́зненный *прил.* 1. vô sinh, chết; 2. (*невыразительный*) không sinh động, không có sinh khí, cứng đờ; ~ взгляд [cái] nhìn lờ đờ

беззабо́тно *нареч.* [một cách] không lo âu, không lo lắng, vô tư lự, vô tâm, vô ưu

беззабо́тность[8a] *ж* [sự, tính] không lo âu, không lo lắng, vô tư lự, nhởn nhơ, vô tâm

беззабо́тный *прил.* không lo âu, không lo lắng, vô tư lự, nhởn nhơ, vô tâm, vô ưu

беззаве́тно *нареч.* [một cách] hết lòng hết dạ, tuyệt đối, vô hạn, vô điều kiện; быть ~ пре́данным hết lòng hết dạ trung thành, tuyệt đối trung thành, trung thành vô hạn

беззаве́тн||ый *прил.* hết lòng hết dạ, tuyệt đối, vô hạn, vô (không) điều kiện; ~ая любо́вь к Ро́дине tình yêu vô hạn đối với Tổ quốc

беззако́ние[7a] *с.* 1. [sự, tình trạng] không có pháp chế, vi phạm pháp chế; 2. (*поступок*) [điều] phi pháp, không hợp pháp, trái phép, phạm pháp

беззако́нный *прил.* không hợp pháp, phi pháp, trái phép, phạm pháp

беззасте́нчиво *нареч.* [một cách] không biết ngượng, không biết xấu hổ, vô sỉ, vô liêm sỉ; (*нагло*) [một cách] trắng trợn, trâng tráo

беззасте́нчив||ый *прил.* không biết ngượng, không biết xấu hổ, vô sỉ, vô liêm sỉ; (*наглый*) trắng trợn, trâng tráo, mặt dày mày dạn; ~ая ложь lời nói dối trắng trợn

беззащи́тный *прил.* không được bảo vệ, không tự [bảo] vệ được, không có gì che chở; (*беспомощный*) yếu ớt, yếu đuối, bất lực

беззвёздный *прил.* không sao, tối đen

беззву́чный *прил.* không có tiếng, vô âm, yên tĩnh, tĩnh mịch; (*приглушённый*) khẽ, thầm; ~ смех tiếng cười khẽ

безземе́лье[6*a] *с.* [cảnh, sự] không có ruộng đất, thiếu đất

безземе́льный *прил.* không có ruộng đất, thiếu đất; ~ крестья́нин nông dân không có ruộng đất

беззло́бно *нареч.* [một cách] không ác, không dữ, không độc ác, hiền lành

беззло́бный *прил.* không ác, không dữ, không độc ác, hiền lành; ~ смех [tiếng] cười hiền lành, cười đôn hậu

беззу́бка[3*a] *ж. зоол.* [con] vẹm (*Anodonta*)

беззу́б||ый *прил.* 1. không răng, thiếu răng; 2. *перен.* yếu đuối, không sắc bén, không sắc sảo; ~ая кри́тика [lời] phê bình không sắc bén

безлéсный *прил.* không rừng, thiếu rừng

безли́кий *прил.* không có bản sắc, không đặc sắc, thiếu cá tính

безли́чн||ый *прил.* không có bản sắc, không đặc sắc, không có đặc tính, thiếu cá tính; ◇ ~ глаго́л *грам.* động từ vô nhân xưng (không ngôi); ~ое предложе́ние *грам.* mệnh đề vô nhân xưng (không ngôi)

безлоша́дн||ый *прил.* không có ngựa; ~ое хозя́йство nông hộ không có ngựa

безлу́нн||ый *прил.* không trăng; ~ая ночь đêm không trăng

безлю́дный *прил.* không người [ở], không có dân; (*малолюдный*) ít người [ở]; (*пустынный*) vắng, vắng ngắt, vắng tanh, vắng vẻ, hoang vắng

безлю́дье[6*a] *с.* [sự] không có người, thiếu người; ◇ на ~ khi không có người, khi thiếu người

безме́н[1a] *м.* [cái] cân thiên bình, cân lò xo

безме́рно *нареч.* rất, quá, quá đỗi, quá chừng, quá độ, hết sức, vô cùng, vô hạn

безме́рн||ый *прил.* quá đỗi, quá chừng, hết sức, vô cùng, vô hạn; ~ая уста́лость [sự] mệt nhọc hết sức

безмо́зглый *прил. разг.* ngu si, đần độn, ngu độn, ngu ngốc, ngu xuẩn

безмо́лвие[7a] *с.* (*молчание*) [sự] im lặng, lặng thinh; (*тишина*) [sự] yên lặng, tịch mịch, tĩnh mịch

безмо́лвный *прил.* (*молчаливый*) không nói không rằng, lặng thinh, im lặng, thầm lặng; (*не выраженный в словах*) ngầm; (*исполненный тишины*) yên lặng, tịch mịch, tĩnh mịch

безмо́лвствовать[2a] *несов.* (*молчать*) im lặng, không nói không rằng, làm thinh, nín lặng, giữ im lặng; (*о природе и т. п.*) yên lặng, tịch mịch, tĩnh mịch

безмяте́жность[8a] *ж.* [cảnh] thanh bình, yên tĩnh; (*невозмутимость*) [sự] yên lòng, yên tâm, không lo âu

безмяте́жн||ый *прил.* thanh bình, yên tĩnh, bình tĩnh, bình thản; (*невозмутимый*) yên lòng, yên tâm; ~ сон giấc ngủ yên tĩnh; ~ое де́тство tuổi thơ ấu thanh bình

безнадёжный *прил.* không thể cứu [vãn] được, không thể chữa được; (*отчаянный*) tuyệt vọng, vô hy vọng, không hy vọng; ~ больно́й bệnh nhân không thể cứu (chữa) được; ~ жест hành động tuyệt vọng

безнадзо́рный *прил.* không ai trông nom, không ai săn sóc, không ai nuôi nấng; (*беспризорный*) lưu lạc, đi lang thang

безнака́занно *нареч.* [một cách] không bị phạt, không bị trừng phạt

безнака́занный *прил.* không bị phạt, không bị trừng phạt

безнали́чный *прил. фин.* không cần tiền mặt; ~ расчёт [sự] chuyển khoản, kết toán không cần tiền mặt

безнача́лие[7a] *с.* [sự, tình trạng] không có chính quyền, không có lãnh đạo

безно́гий *прил.* cụt chân, không chân

безно́сый *прил.* không mũi

безнра́вственность[8a] *ж.* [sự, tính chất] không đạo đức, vô đạo đức, trái đạo đức

безнра́вственный *прил.* không đạo đức, vô đạo đức, trái đạo đức

безо *см.* без

безоби́дн||ый *прил.* (*невинный*) không làm mếch lòng, không gây khó chịu; (*безвредный*) vô hại, không có hại; ~ая шу́тка câu nói đùa vô hại (vô thưởng vô phạt, không làm mếch lòng); ~ое существо́ con người vô hại (hiền lành)

безо́блачн||ый *прил.* 1. không mây, quang đãng, trong sáng; 2. *перен.* không có gì buồn phiền, sung sướng, hạnh phúc; ~ое сча́стье hạnh phúc êm đềm

безобра́зие[7a] *с.* 1. [sự] xấu xí, xấu mã; (*уродство*) hình thù quái gở; 2. (*поступок*) [điều, việc] tầm bậy, bậy bạ, tệ lậu; 3. *в знач. сказ. разг.*: како́е ~! tệ quá chừng!, bậy quá chừng!; э́то ~! bậy thật!

безобра́зни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж. разг.* kẻ làm bậy, kẻ làm điều bậy bạ; (*проказник*) đứa trẻ nghịch ngợm

безобра́зничать[1] *несов. разг.* làm bậy, làm điều bậy bạ; (*проказничать*) nghịch, nghịch ngợm

безобра́зн||ый *прил.* 1. xấu, xấu xí; (*уродливый*) quái gở; ~ая вне́шность mặt mũi (mặt mày) xấu xí; 2. (*возмутительный*) xấu xa, đáng công phẫn; (*непристойный*) tệ, xấu tệ, tệ lậu, bậy, bậy bạ, tầm bậy; (*отвратительный*) ghê tởm, kinh tởm, gớm guốc; ~ое поведе́ние tư cách xấu xa; ~ посту́пок hành vi tệ lậu

безогово́рочно *нареч.* [một cách] không điều kiện, vô điều kiện

безогово́рочн||ый *прил.* không điều kiện, vô điều kiện; ~ая капитуля́ция [sự] đầu hàng không điều kiện; ~ое согла́сие [sự] hoàn toàn đồng ý, đồng ý không điều kiện

безопа́сно *нареч.*, *в знач. сказ.* an toàn, an ninh, không nguy hiểm; э́то соверше́нно ~ việc này hoàn toàn không nguy hiểm gì cả

безопа́сност||ь[8a] *ж.* [sự] an toàn, bình yên vô sự, không nguy hiểm; (*общественная*) [nền] an ninh; здесь мы бу́дем в ~и ở đây chúng ta sẽ được an toàn (bình yên vô sự); госуда́рственная ~ an ninh Nhà nước (quốc gia), công an; Сове́т Безопа́сности ООН Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc

безопа́сн||ый *прил.* 1. an toàn, yên ổn, bình yên, bình yên vô sự, không nguy hiểm; ~ое ме́сто chỗ an toàn (yên ổn, không nguy hiểm); 2. (*безвредный*) không độc, vô hại; ~ое сре́дство thuốc không độc; ~ая бри́тва [cái] dao bào

безору́жный[1a] *прил.* 1. không vũ khí, không vũ trang; 2. *перен.* (*беззащитный*) không được bảo vệ, không tự vệ được

безоснова́тельный *прил.* không có căn cứ, vô căn cứ

безостано́вочный *прил.* không ngừng, liên tiếp, liên tục, không gián đoạn

безотве́тн||ый *прил.* 1. không được đáp lại, không ứng đáp; ~ая любо́вь tình yêu tuyệt vọng; 2. (*безропотный*) nhẫn nại, nhịn nhục, cam chịu

безотве́тственность[8a] *ж.* [sự, tính] vô trách nhiệm, thiếu trách nhiệm

безотве́тственный *прил.* vô trách nhiệm, thiếu trách nhiệm, tắc trách; ~ посту́пок hành động vô trách nhiệm

безотка́зно *нареч.* [một cách] không hỏng, không bị đứt đoạn, liên tiếp, liên tục

безотка́зный *прил.* chạy tốt, không hỏng, không bị đứt đoạn, liên tiếp, liên tục

безотка́тн||ый *прил. воен.* không giật; ~ое ору́дие pháo (đại bác, súng) không giật, SKZ

безотлага́тельно *нареч.* gấp, khẩn, cấp bách, cấp thiết, khẩn cấp, không trì hoãn được; э́то на́до сде́лать ~ phải làm việc này gấp

безотлага́тельный *прил.* gấp, khẩn, cấp bách, cấp thiết, khẩn cấp, không trì hoãn được

безотлу́чно *нареч.* [một cách] không lúc nào rời, không xa rời; (*постоянно*) thường xuyên

безотноси́тельно *нареч.* [một cách] không phụ thuộc, không liên quan

безотра́дн||ый *прил.* sầu thảm, buồn bã, ảm đạm, thê lương, tiêu điều, bi đát, đáng buồn; ~ые перспекти́вы triển vọng ảm đạm; ~ая карти́на cảnh tượng buồn bã (thê lương)

безотчётный *прил.* bất giác, vô ý thức, theo bản năng; ~ страх [sự] khiếp sợ vô ý thức

безоши́бочный *прил.* không sai lầm, không nhầm; (*правильный*) đúng, đúng đắn; (*точный*) chính xác; ~ расчёт sự tính toán chính xác (không sai)

безрабо́тица[5a] *ж.* [nạn] thất nghiệp

безрабо́тный *прил.* 1. thất nghiệp; 2. *в знач. сущ. м.* người thất nghiệp

безра́достный *прил.* sầu thảm, buồn bã, ảm đạm, thê lương, u sầu, tiêu điều, không vui

безразде́льно *нареч.* [một cách] không chia sẻ, không bị hạn chế, độc chiếm, độc tôn, hoàn toàn

безразде́льн||ый *прил.* không chia sẻ, không bị hạn chế, độc chiếm, độc tôn, hoàn toàn; ~ое госпо́дство [sự] thống trị hoàn toàn

безразли́чие[7a] *с.* [sự] bàng quan, thờ ơ, dửng dưng, lãnh đạm, hờ hững

безразли́чно 1. *нареч.* [một cách] bàng quan, thờ ơ, dửng dưng, lãnh đạm, hờ hững; относи́ться к кому́-л. ~ đối xử bàng quan với ai; он отнёсся к э́тому ~ nó thờ ơ với điều đó; 2. *в знач. сказ.* thế nào cũng được, không quan trọng, bất cứ; мне э́то ~ đối với tôi việc này thế nào cũng được, đối với tôi điều này không quan trọng; ~ кто bất cứ ai; ~ где bất cứ ở đâu; ~ как thế nào cũng được

безразли́чн||ый *прил.* 1. (*безучастный*) bàng quan, thờ ơ, dửng dưng, lãnh đạm, hờ hững; ~ взгляд [cái] nhìn thờ ơ; он сказа́л э́то ~ым то́ном nó nói điều đó với giọng lãnh đạm; 2. (*не стоящий внимания*) không quan trọng, không đáng chú ý; я ему́ соверше́нно безразли́чен nó hoàn toàn thờ ơ với tôi

безрассу́дн||ый *прил.* (*необдуманный*) không chín chắn, không cân nhắc, thiếu suy nghĩ, không thận trọng, sơ suất, khinh suất; (*неразумный*) vô lý, phi lý, xằng bậy, bậy bạ, xằng; (*безумный*) điên cuồng; ~ое поведе́ние cách cư xử sơ suất (khinh suất); ~ая сме́лость [sự] táo bạo; ~ поступо́к hành động thiếu suy nghĩ (không chín chắn, thiếu cân nhắc)

безрассу́дство[1a] *с.* 1. (*необдуманность*) [sự] không chín chắn, thiếu thận trọng, không cân nhắc, thiếu suy nghĩ, khinh suất; (*неразумность*) [sự] vô lý; (*безумие*) [sự] điên cuồng, điên rồ; 2. (*поступок*) [điều, hành động] thiếu thận trọng, thiếu suy nghĩ, khinh suất, vô lý, phi lý, liều lĩnh, mạo hiểm; бы́ло бы ~м предполага́ть... thật là vô lý nếu giả định rằng...

безрезульта́тно *нареч.* [một cách] không có kết quả, vô hiệu, vô ích

безрезульта́тн||ый *прил.* không có kết quả, vô hiệu, vô ích; ~ая попы́тка mưu toan vô hiệu (vô ích)

безро́дный *прил.* 1. không người thân thuộc (thân thích); 2. *перен.* không có tổ quốc

безро́потный *прил.* nhẫn nhục, nhịn nhục, cam chịu, thủ phận, an phận thủ thường

безруке́вка[3*a] *ж.* [cái] áo gi lê; (*стёганая*) [cái] áo trấn thủ

безру́кий *прил.* 1. cụt tay; 2. *перен. разг.* vụng, vụng về, không khéo tay; он тако́й ~ nó vụng về lắm

безры́бье[6*a] *с.*: на ~ и рак ры́ба *посл.* không có cá, lấy cua làm trọng

безубы́точн||ый *прил.* không bị thiệt hại, không thiếu hụt; ~ое предприя́тие xí nghiệp không lỗ

безуда́рный *прил. лингв.* không có trọng âm

безу́держн||ый *прил.* không kìm lại được, không gì ngăn nổi; (*бурный*) mạnh mẽ, mãnh liệt, dữ dội, sôi nổi; ~ое весе́лье [sự] vui chơi sôi nổi; ~ смех [tiếng] cười dữ dội, cười ngất

безукори́зненно *нареч.* [một cách] hoàn hảo, hoàn mỹ, mỹ mãn, không chê trách được,

không chê vào đâu được, hết sức; ~ чи́стый hết sức sạch sẽ, sạch tinh, trong sạch; ~ пра́вильный hết sức đúng

безукори́зненн||ый *прил.* hoàn hảo, hoàn mỹ, không chê trách được; ~ое поведе́ние tư cách gương mẫu, phẩm hạnh mực thước (không chê trách được); ~ая рабо́та việc làm hoàn hảo

безу́мец[5*a] *м.* 1. *уст.* (*сумасшедший*) người mất trí, người điên, người rồ; 2. (*безрассудный человек*) người điên cuồng

безу́ми||е[7a] *с.* 1. (*сумасшествие*) [sự] mất trí, điên cuồng, điên rồ; доводи́ть кого́-л. до ~я làm ai điên cuồng; 2. (*безрассудство*) [điều, hành động] điên cuồng, ngông cuồng, cuồng si, cuồng dại; люби́ть кого́-л. до ~я yêu ai một cách si cuồng, yêu ai quá chừng

безу́мно *нареч. разг.* [một cách] điên cuồng, ngông cuồng, cuồng si, cuồng dại, quá chừng, quá mức, kinh khủng; ~ боя́ться sợ mất hồn (hết hồn, kinh hồn, khiếp vía, hết vía, mất mật); ~ увлека́ться say mê quá chừng; он ~ лю́бит свою́ мать nó yêu mẹ vô cùng; я ~ уста́л tôi mệt quá chừng (kinh khủng)

безу́мн||ый *прил.* 1. mất trí, điên, điên cuồng, điên rồ, cuồng, cuồng dại; ~ые глаза́ [cặp] mắt điên, mắt cuồng dại; 2. *разг.* (*безрассудный*) điên cuồng, ngông cuồng, cuồng si, cuồng dại, điên rồ; ~ план mưu kế điên rồ; 3. *разг.* (*крайний, ужасный*) rất, hết sức, vô cùng, quá chừng, quá mức, dữ dội, kinh khủng, khủng khiếp; ~ая уста́лость [sự] mệt nhọc kinh khủng; ~ая ро́скошь [sự] xa hoa quá chừng; ~ая любо́вь [sự] si tình, tình si; ~ая цена́ giá cắt họng, giá cắt cổ

безу́мство[1a] *с.* 1. *уст.* (*сумасшествие*) [sự] mất trí, điên cuồng, điên rồ; 2. (*безрассудство*) [điều, hành động] điên cuồng, cuồng dại

безу́мствовать[2a] *несов.* làm điều điên rồ (điên cuồng, cuồng dại)

безупре́чн||ый *прил.* hoàn hảo, hoàn thiện, hoàn mỹ, mỹ mãn, không chê trách được, không chê vào đâu được, không có khuyết điểm; ~ое поведе́ние tư cách gương mẫu, phẩm hạnh mực thước (không chê trách được); ~ая репута́ция tiếng tăm trong sạch; ~ая че́стность lòng trung thực rất mực, tính ngay thẳng vô hạn

безусло́вно 1. *нареч.* (*безоговорочно*) [một cách] không điều kiện, vô điều kiện; (*абсолютно*) [một cách] tuyệt đối, hoàn toàn; (*непременно*) [một cách] chắc chắn, nhất định; 2. *вводн. сл.* dĩ nhiên, tất nhiên, hẳn thế; ~, он че́стен dĩ nhiên là anh ấy ngay thật; он, ~, придёт nhất định anh ấy sẽ đến

безусло́вн||ый *прил.* 1. (*безоговорочный*) không điều kiện, vô điều kiện; (*абсолютный*) tuyệt đối, hoàn toàn; ~ое повинове́ние [sự] phục tùng không điều kiện; 2. (*несомненный*) không nghi ngờ gì nữa, tất nhiên; ~ успе́х thành công tất nhiên; ◇ ~ рефле́кс *физиол.* phản xạ không điều kiện

безуспе́шно *нареч.* [một cách] không kết quả, vô hiệu, vô ích

безуспе́шный *прил.* không kết quả, vô hiệu, vô ích

безу́сый *прил* không ria, không râu mép; *перен.:* ~ мальчи́шка thằng bé miệng còn hơi sữa

безуте́шный *прил.* không nguôi, không khuây, không giải khuây, không an ủi được

безу́хий *прил.* không tai

безуча́стие[7a] *с.* [sự] bàng quan, thờ ơ, dửng dưng, lãnh đạm, hờ hững

безуча́стн||ый *прил.* bàng quan, thờ ơ, dửng dưng, lãnh đạm, hờ hững, bằng chân như vại; ~ зри́тель người quan sát thờ ơ, người ngoài cuộc; ~ взгляд [cái] nhìn thờ ơ; остава́ться ~ым к чему́-л. lãnh đạm (bàng quan, thờ ơ, dửng dưng, hờ hững) đối với việc gì

безъя́дерн||ый *прил.* không có vũ khí hạt nhân; ~ая зо́на khu vực không có vũ khí hạt nhân

безыде́йность[8a] *ж.* [sự, tính] thiếu tính tư tưởng, thiếu nội dung tư tưởng

безыде́йн||ый *прил.* thiếu tính tư tưởng, thiếu nội dung tư tưởng; ~ое произведе́ние tác phẩm thiếu nội dung tư tưởng

безымя́нн||ый *прил.* vô danh, không tên; ~ая высота́ điểm cao vô danh (không tên); ~ труд lao động vô danh; ◇ ~ па́лец ngón tay đeo nhẫn, ngón áp út, ngón không tên, ngón vô danh

безынициати́вный *прил.* không sáng kiến; (*пассивный*) thụ động, bị động; ~ рабо́тник cán bộ không sáng kiến

безыскýсный *прил.* đơn giản, đơn sơ, giản đơn, giản dị, mộc mạc

безыскýсственный *прил.* tự nhiên, không giả vờ, không giả tạo

безысхо́дн||ый *прил.* vô hạn, vô cùng, không bao giờ hết; (*отчаянный*) tuyệt vọng; ~ая тоска́ [nỗi] buồn vô hạn

белен||á[1b] *ж. бот.* [cây] kỳ nham, thiên

tiên tử (*Hyoscyamus niger*); ◇ ~ы́й объе́лся mắt trí, phát điên, phát cuồng

белёсый *прил.* trắng trắng, hơi trắng

беле́ть[1], **побеле́ть** 1. *тк. несов.* (*виднеться — о чём-л. белом*) hiện ra trắng trắng; 2. (*становиться белым*) trắng ra, trở nên trắng, hóa trắng

белиберда́[1b] *ж. разг.* [điều, lời] nhảm nhí, hồ đồ, vớ vẩn, vô lý

белизна́[1b] *ж.* [màu, sắc] trắng, trắng xóa, trắng toát

бели́ла *мн.* (*скл. как с. 1а*) 1. (*краска*) sơn trắng, thuốc màu trắng; **свинцо́вые ~** chì cacbônat, chì trắng; **ци́нковые ~** kẽm oxyt, màu trắng kẽm; 2. (*косметические*) phấn

бели́ть[4c], **побели́ть** (*В*) 1. quét trắng, sơn trắng; (*известью*) quét vôi; 2. (*ткань*) chuội, phiếu, tẩy trắng

бе́лич||ий *прил.* [thuộc về] sóc; (*из меха белки*) [bằng] lông sóc; **~ья шу́ба** áo măng tô lông sóc; **шу́ба на ~ьем меху́** áo măng tô lót bằng lông sóc

бе́лка[3*a] *ж.* [con] sóc (*Sciurus vulgaris*)

белко́в||ый *прил. биол., хим.* [có] anbumin, protit, prôtit; **~ое вещество́** chất có anbumin (protit, prôtit)

белладо́нна[1a] *ж. бот., фарм.* [cây] benladon (*Atropa belladonna*)

беллетри́ст[1a] *м.* tác giả mỹ văn

беллетри́стика[3a] *ж.* văn chương, mỹ văn

белобры́сый *прил. разг.* [có] tóc trắng nhợt

белово́й *прил.*: **~ экземпля́р** bản viết sạch

белогварде́ец[5*a] *м.* [tên] bạch vệ; (*контрреволюционер*) [kẻ] phản cách mạng

белогварде́йский *прил.* bạch vệ; (*контрреволюционный*) phản cách mạng

бело́к[3*b] *м.* 1. (*яйца*) lòng trắng trứng; 2. *биол., хим.* anbumin, protit, prôtit, đạm; 3. (*глаза*) lòng trắng mắt

белокро́вие[7a] *с. мед.* [bệnh] bạch cầu

белоку́рый *прил.* [có] tóc vàng

белору́с[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Bi-ê-lô-ru-xi-a (Bạch Nga)

белору́сский *прил.* [thuộc về] Bi-ê-lô-ru-xi-a, Bạch Nga

белору́чка[3*a] *м. и ж. разг.* kẻ không tra lao động

белоснéжн||ый *прил.* trắng như tuyết, bạch tuyết, trắng tinh, trắng phau, trắng muốt, trắng bạch, trắng nõn; **~ая ска́терть** khăn bàn trắng tinh

белошве́йка[3*a] *ж. уст.* [chị] thợ may áo lót

белу́г||а[3a] *ж.* cá chiên (*Huso huso*); ◇ **реве́ть ~ой** khóc gào, thét to, gào thét

бе́л||ый *прил.* 1. trắng, bạch; **~ воротничо́к** cổ áo trắng; 2. *в знач. сущ. м.* (*светлокожий*) người da trắng; 3. *в знач. сущ. м.* (*белогвардеец*) [tên] bạch vệ; 4. *в знач. сущ. мн.*: **~ые** (*в шахматах*) quân trắng, bên trắng; ◇ **~ые стихи́** thơ không vần; **средь ~а дня** giữa ban ngày ban mặt, giữa thanh thiên bạch nhật; **~ая горя́чка** [chứng] rối loạn tinh thần do nghiện rượu; **~ хлеб** bánh mì trắng; **~ое вино́** rượu vang trắng; **~ые пя́тна** [những] chỗ hổng, vấn đề chưa nghiên cứu kỹ, việc còn bỏ trống; **~ая воро́на** người khác thường, người lạc lõng; **~ биле́т** giấy miễn quân dịch; **принима́ть ~ое за чёрное** lẫn lộn trắng đen

бельги́||ец[5*a] *м.*, **~йка**[3*a] *ж.* người Bỉ

бельги́йский *прил.* [thuộc về] Bỉ

бельё[6*b] *с. собир.* đồ vải, quần áo; **ни́жнее ~** quần áo lót

бельево́й *прил.* [để] may đồ vải; [để] đựng đồ vải; **~ шкаф** tủ áo

белькáнто *с. нескл. муз.* [lối] hát mỹ thanh, hát ngọt, bencantô

бельмо́[1d] *с.* vảy mại, nhài quạt; ◇ **как ~ на глазу́** như gai trước mắt

бельэта́ж[4a] *м.* 1. (*в доме*) tầng gác; 2. (*в театре*) [khu] tầng gác, ban-công

бемо́ль[2a] *м. муз.* dấu giáng, giáng phù

бенга́л||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Ben-ga-li

бенга́льский *прил.* [thuộc về] Ben-ga-li; ◇ **~ ого́нь** pháo bông, cây bông

бензи́н[1a] *м.* xăng, dầu xăng, ét xăng, benzin; **очи́щенный ~** xăng lọc

бензобáк[3a] *м.* thùng xăng

бензозапра́вочный *прил.* [để] tiếp xăng

бензоколо́нка[3*a] *ж.* cột xăng, trụ xăng

бензопрово́д[1a] *м.* ống dẫn xăng

бензохрани́лище[4a] *с.* kho xăng, bể xăng

бе́рег[3c] *м.* bờ; **~ мо́ря** bờ biển, hải ngạn; **~ реки́** bờ sông; **ле́вый ~** bờ trái, tả ngạn; **пра́вый ~** bờ phải, hữu ngạn; **отдыха́ть на ~ý мо́ря** nghỉ ở bờ biển; **на ~ý** trên bờ; **сойти́ на ~** lên bờ; **вы́йти из ~о́в** tràn bờ, ngập bờ

береговóй *прил.* [thuộc về] bờ; (*находящийся на берегу*) [ở] trên bờ; **~ ве́тер** gió ven bờ, gió bờ biển; **~áя ли́ния** đường bờ [biển], đường mép nước; **~áя оборо́на** sự bảo vệ (phòng ngự, phòng thủ) bờ biển

бередúть[4b], **разбередúть** (*В*) chạm đau, đụng phải; kích thích; *перен.* nhắc lại, khơi lại, làm phiền lòng, làm não lòng; **~ стáрые рáны** chạm phải nỗi đau cũ, khơi lại vết thương lòng

бережли́во *нареч.* [một cách] tiết kiệm, dè sẻn, chắt chiu, tằn tiện; ~ расхо́довать сре́дства tiêu tiền dè sẻn

бережли́вость[8a] *ж.* [tính] tiết kiệm, dè sẻn, chắt chiu, tằn tiện

бережли́в||ый *прил.* tiết kiệm, dè sẻn, chắt chiu, tằn tiện; она́ о́чень ~ая хозя́йка bà ấy là một người nội trợ rất dè sẻn

бе́режно *нареч.* (*осторожно*) [một cách] thận trọng, cẩn thận; (*аккуратно*) [một cách] chu đáo, kỹ càng; (*заботливо*) [một cách] chăm sóc, nâng niu, trân trọng

бе́режн||ый *прил.* (*осторожный*) thận trọng, cẩn thận; (*аккуратный*) chu đáo, kỹ càng; (*заботливый*) chăm sóc, nâng niu, trân trọng; ~ое прикоснове́ние sự đụng chạm nhẹ nhàng (thận trọng); ~ое обраще́ние с кни́гами [sự] biết giữ gìn sách khi dùng; ~ое отноше́ние к лю́дям [sự] chăm sóc chu đáo đối với người

берёза[1a] *ж.* [cây] bạch dương, bulô (*Betula*)

берёзов||ый *прил.* [thuộc về] bạch dương, bulô; ~ая ро́ща rừng bạch dương (bulô)

бере́менная *прил.* 1. có chửa, có mang, có thai, có nghén, chửa; 2. *в знач. сущ. ж.* [người] phụ nữ có thai, đàn bà có mang

бере́менност||ь[8a] *ж.* [sự] thai nghén, mang thai, có chửa, có mang, có thai; она́ на тре́тьем ме́сяце ~и bà ấy có chửa tháng thứ ba

берёста[1a] *ж.* vỏ bạch dương (bulô)

бере́т[1a] *м.* [cái] bê-rê, mũ nồi

бере́чь[8b] *несов.* (*В*) 1. (*хранить*) giữ, giữ gìn, gìn giữ, bảo vệ; 2. (*не расходовать напрасно*) giữ, để dành, dành dụm, dè sẻn; (*расчётливо тратить*) tiết kiệm; ~ си́лы tiết kiệm sức lực; ~ вре́мя tiết kiệm thì giờ; 3. (*оберегать*) giữ, giữ gìn, gìn giữ, chăm sóc, săn sóc; ~ здоро́вье giữ gìn sức khỏe; ~ сы́на chăm sóc con trai; ~ себя́ giữ mình

бере́чься[8b] *несов.* (*охранять себя*) giữ mình, tự giữ gìn; (*остерегаться*) [tự] đề phòng; береги́сь! hãy coi chừng!; береги́сь по́езда! hãy coi chừng xe lửa!

бе́ри-бе́ри *ж. нескл. мед.* [bệnh] tê phù, phù thủng, bêribêri

бери́лл[1a] *м. мин.* bêrin, bêryl

бери́ллий[7a] *м. хим.* bêri, bêrili

берло́га[3a] *ж.* hang gấu

бертоле́тов *прил.*: ~а соль *хим.* muối Bectôlê, kali clorat

берцо́в||ый *прил. анат.*: больша́я ~ая кость xương chày; ма́лая ~ая кость xương mác

бес[1a] *м.* [con] quỷ, yêu, tinh; како́й ~ в тебя́ вселя́лся? mày có điên không?, mày điên rồi hay sao?; в нём сиди́т како́й-то ~ противоре́чия cái gì nó cũng chống lại cả; ◇ ме́лким ~ом рассыпа́ться пе́ред ке́м-л. xun xoe (bợ đỡ) ai

бесе́д||а[1a] *ж.* 1. (*разговор*) [cuộc, buổi] nói chuyện, đàm thoại, đàm đạo, tọa đàm, mạn đàm; (*интервью*) [cuộc] phỏng vấn; в ~е с корреспонде́нтом он заяви́л... trả lời (nói chuyện với) phóng viên, ông ấy tuyên bố; 2. (*собеседование*) [cuộc] đối thoại; (*обмен мнениями*) [sự, cuộc] trao đổi ý kiến, tọa đàm; (*обсуждение*) [cuộc] thảo luận, đàm luận; провести́ ~у на каку́ю-л. те́му tổ chức nói chuyện về vấn đề gì

бесе́дка[3*a] *ж.* nhà hóng mát, đình tạ, thủy tạ

бесе́довать[2a] *несов.* nói chuyện, đàm thoại, đàm đạo, tọa đàm

бесёнок[3*a] *м.* ranh con, quỷ con, nhãi con, nhãi ranh

беси́ть[4c], взбеси́ть (*В*) làm... nổi giận (nổi khùng, nổi điên, phát khùng)

беси́ться[4c], взбеси́ться 1. (*о животных*) hóa dại; 2. (*неистовствовать*) hóa điên, hóa dại, phát khùng, nổi điên, nổi tam bành, nổi trận lôi đình

бескла́ссов||ый *прил.* không giai cấp; ~ое о́бщество xã hội không giai cấp

бескозы́рка[3*a] *ж.* mũ không lưỡi trai

бесконе́чно *нареч.* 1. (*беспредельно*) vô cùng, vô hạn, vô tận, hết sức; (*очень долго*) mãi, mãi mãi; ~ мно́го hết sức nhiều; 2. *разг.* (*постоянно*) [một cách] không ngớt, không ngừng, không dứt, thường xuyên; ◇ ~ ма́лая величина́ *мат.* vi phân, trị số cực vi (vô cùng bé)

бесконе́чност||ь[8a] *ж.* 1. [tính] vô cùng, vô tận; (*бесконечное пространство*) không gian vô tận (vô hạn); 2. *мат.* vô cực, vô tận; ◇ и так [да́лее] до ~и vân vân và vân vân

бесконе́чн||ый *прил.* 1. (*беспредельный*) vô tận, vô cùng, vô hạn, vô bờ [bến], vô biên, vô cực; (*неисчислимый*) vô kể, vô số; ~ое простра́нство không gian vô tận (vô hạn); ~ расска́з [câu] chuyện trường giang đại hải; ~ая доро́га [con] đường dài vô tận; ~ая тоска́ [nỗi] buồn vô hạn; 2. *разг.* (*постоянный, непрекращающийся*) không ngớt, không ngừng, không dứt, thường xuyên; ~ые жа́лобы những lời phàn nàn thường xuyên (không dứt); ◇ ~ая десяти́чная дробь *мат.* số thập phân vô hạn

бесконтро́льн||ый *прил.* không kiểm soát

(kiểm tra, giám sát); ~ое расхóдование дéнег sự tiêu tiền không kiểm tra (kiểm soát)

бескоры́стие[7a] *с.* [tính, sự] vô tư, không vụ lợi, hào hiệp

бескоры́стн||ый *прил.* vô tư, không vụ lợi, hào hiệp; ~ая пóмощь [sự] giúp đỡ vô tư; ~ человéк người vô tư (hào hiệp)

бескра́йний *прил.* vô hạn, vô tận, vô cùng, vô bờ [bến], vô biên, mênh mông, bao la, bát ngát

бескри́зисный *прил.* không có khủng hoảng

бескро́вный *прил.* 1. thiếu máu; (*очень бледный*) tái mét, tái nhợt, tái nhạt; 2. (*без кровопролития*) không đổ máu, không đẫm máu

беснова́ться[2a] *несов.* hóa điên, hoa dại, hóa rồ, phát khùng, nổi điên, nổi tam bành, nổi trận lôi đình

беспа́лый *прил.* cụt ngón, không có ngón

беспа́мятный *прил. разг.* hay quên, đãng trí, kém trí nhớ

беспа́мятство[1a] *с.* [sự] ngất, bất tỉnh, bất tỉnh nhân sự; впасть в ~ ngất, bất tỉnh nhân sự

беспардóнн||ый *прил. разг.* láo, láo xược, xấc láo, trắng trợn; ~ая ложь lời dối trá trắng trợn

беспартúйный *прил.* 1. không đảng phái, ngoài đảng; ~ большевúк người bôn-sê-vích ngoài đảng; 2. *в знач. сущ. м.* người không đảng phái, người ngoài đảng

беспáспортный *прил.* không có hộ chiếu (giấy thông hành)

бесперебóйн||ый *прил.* không ngừng, không gián đoạn, không đứt quãng, liên tục, liên tiếp, đều đặn, trôi chảy; ~ая рабóта двúгателя động cơ chạy không đứt quãng (đều đặn); ~ая рабóта предприя́тий xí nghiệp làm việc đều đặn

беспересáдочн||ый *прил.* không phải chuyển tàu, không cần đổi ga, thẳng [một mạch]; ~ое сообщéние sự giao thông thẳng (không phải chuyển tàu)

бесперспектúвность[8a] *ж.* [sự] không có triển vọng, không có tiền đồ

бесперспектúвный *прил.* không có triển vọng, không có tiền đồ

беспéчно *нареч.* [một cách] sơ ý, sơ suất, không cẩn thận, cẩu thả; (*беззаботно*) [một cách] vô tư, vô tư lự, vô tâm, nhởn nhơ, vô ưu; ~ прогýливаться dạo chơi nhởn nhơ, thảnh thơi đi dạo; жить ~ sống vô tư lự; ~ относúться к свóим обя́занностям làm nhiệm vụ của mình cẩu thả (không cẩn thận)

беспéчность[8a] *ж.* [sự] sơ ý, sơ suất, không cẩn thận, cẩu thả; (*беззаботность*) [sự, tính] vô tư, vô tư lự, vô tâm, nhởn nhơ

беспéчн||ый *прил.* sơ ý, sơ suất, không cẩn thận, cẩu thả; (*беззаботный*) vô tư, vô tư lự, vô tâm, nhởn nhơ, vô ưu; ~ое отношéние к чемý-л. thái độ cẩu thả (không cẩn thận, sơ suất) đối với cái gì; ~ая улы́бка nụ cười vô tư (thoải mái); ~ хáрактер tính vô tư

беспило́тный *прил. воен.* không người lái, không có phi công; ~ самолёт-развéдчик máy bay trinh sát (thăm dò) không người lái

беспла́новость[8a] *ж.* [sự] không có kế hoạch

беспла́нов||ый *прил.* không có kế hoạch, lộn xộn; ~ое хозя́йство kinh tế không có kế hoạch; ~ая рабóта việc làm lộn xộn (không có kế hoạch)

беспла́тно *нареч.* [một cách] không phải trả tiền, không mất tiền, cho không

беспла́тн||ый *прил.* không phải trả tiền, không mất tiền, không lấy tiền, miễn [trả] tiền, cho không; ~ое приложéние phụ lục không mất tiền; ~ое обучéние [sự] dạy học không lấy tiền, học tập không mất tiền; ~ое образовáние [nền] giáo dục miễn tiền học; ~ое медици́нское обслýживание [sự] phục vụ y tế không mất tiền

бесплацкáртный *прил.* không có chỗ nằm; ~ билéт vé ngồi (không có chỗ nằm)

бесплóдие[7a] *с.* 1. [sự] không sinh đẻ, bất dục, bất thụ, tuyệt sinh; 2. (*почвы*) [sự] bạc màu

бесплóдность[8a] *ж.* 1. [sự] không sinh đẻ, bất dục, bất thụ, tuyệt sinh; 2. (*почвы*) [sự] bạc màu; 3. (*безуспешность*) [sự] không có kết quả, vô hiệu, vô ích

бесплóдн||ый *прил.* 1. không sinh đẻ được, bất dục, bất thụ, tuyệt sinh, không đậu; 2. (*о почве*) xấu, bạc màu, ít màu mỡ, không phì nhiêu; 3. (*безуспешный*) không có kết quả, vô bổ, vô hiệu, vô ích, phí công; ~ые уси́лия những cố gắng vô ích (vô hiệu, không có kết quả)

бесповорóтный *прил.* không thể thay đổi được, không thể sửa đổi được, dứt khoát

бесподóбный *прил.* có một không hai, không thể so sánh được; (*превосходный*) rất tốt, tốt đẹp, tuyệt

беспозвоно́чн||ый *прил.* 1. không cột sống, không xương sống; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые *зоол.* động vật không cột sống (không xương sống)

беспоко́||ить[4a], **обеспоко́ить** (*В*) 1. (*нарушать покой*) làm phiền, quấy, quấy nhiễu,

quấy rầy, làm rầy; (*раздражать*) làm... khó chịu, làm... đau; меня́ ~ит шум tiếng ồn làm tôi khó chịu (làm phiền tôi); 2. (*волновать*) làm... lo lắng, làm... lo ngại, làm... băn khoăn, làm... không yên tâm, gây... lo sợ; меня́ ~ит, что... tôi lo sợ rằng ...; меня́ ~ит его́ здоро́вье sức khỏe của nó làm tôi lo ngại

беспоко́||иться[4a], обеспоко́иться, побеспоко́иться 1. *сов.* обеспоко́иться (о *П*) (*волноваться*) lo, lo lắng, lo ngại, lo sợ, băn khoăn, không yên tâm, quan ngại, bận tâm; он ни о чём не ~ится nó không biết lo lắng gì cả; я ~юсь о вас tôi lo cho anh; 2. *сов.* побеспоко́иться (*утруждать себя*): пожа́луйста, не ~йтесь! xin đừng lo!, xin chớ ngại!, hãy yên tâm!, cứ yên trí!

беспоко́йно *нареч.*, *в знач. сказ. безл.* áy náy, không yên, không yên lòng, không yên tâm, không yên ổn; больно́й спал ~ bệnh nhân ngủ không yên giấc; на душе́ ~ trong lòng áy náy, băn khoăn trong lòng

беспоко́йн||ый *прил.* 1. (*тревожный, взволнованный*) băn khoăn, lo lắng, lo ngại, lo sợ; không yên, không yên tâm; ~ вид vẻ lo âu, vẻ băn khoăn; ~ сон giấc ngủ không yên; ~ое чу́вство cảm giác băn khoăn; ~ые времена́ thời buổi không yên; 2. (*причиняющий беспокойство*) làm phiền, phiền phức, rầy rà; ~ челове́к người hay làm phiền; ~ая рабо́та công việc phiền phức

беспоко́йство[1a] *с.* 1. (*волнение*) [sự] lo lắng, lo ngại, băn khoăn, không yên tâm; с ~м следи́ть lo lắng theo dõi; испы́тывать ~ lo, lo lắng, lo ngại, lo sợ; 2. (*нарушение покоя*) [sự] làm phiền, quấy rầy, quấy nhiễu; причиня́ть ~ кому́-л. làm phiền ai; прости́те за ~ xin lỗi vì đã làm phiền anh

бесполе́зно *нареч.*, *в знач. сказ.* vô ích, vô bổ, vô hiệu, không có kết quả, phí công; спо́рить ~ tranh cãi vô ích

бесполе́зный *прил.* không có lợi; (*напрасный*) vô ích, vô bổ, vô hiệu, phí công, không có kết quả; (*негодный*) vô dụng

беспо́л||ый *прил.* không phân đực cái, vô tính; ~ое размноже́ние *биол.* [sự] sinh sản vô tính

беспо́мощность[8a] *ж.* [sự] bất lực; (*слабость*) [sự] yếu ớt, yếu đuối

беспо́мощный *прил.* bất lực; (*слабый*) yếu ớt, yếu đuối

беспоря́д||ок[3*a] *м.* 1. [sự] mất trật tự, bừa bộn, bừa bãi, lung tung, lộn xộn, ngổn ngang, hỗn độn, hỗn loạn; в ~ке bị mất trật tự, bừa bộn, bừa bãi, lộn xộn; что за ~! sao mà hỗn loạn (mất trật tự) thế!; 2. *мн.*: ~ки *уст.* (*волнения*) [vụ] lộn xộn, rối loạn

беспоря́дочно *нареч.* [một cách] bừa bộn, bừa bãi, lộn xộn, ngổn ngang, hỗn độn, lung tung, hỗn loạn; (*бессистемно*) không có hệ thống, không có phương pháp, không có quy củ; ~ валя́ться bày ngổn ngang, vứt lung tung (bừa bãi); ~ чита́ть đọc lộn xộn (không có hệ thống, không có phương pháp); ~ отступа́ть rút lui loạn xạ

беспоря́дочность[8a] *ж.* [sự, tình trạng] mất trật tự, bừa bộn, bừa bãi, lộn xộn, ngổn ngang, hỗn độn, lung tung, hỗn loạn; (*бессистемность*) [sự] không có hệ thống, không có phương pháp, không có quy củ

беспоря́дочн||ый *прил.* mất trật tự, bừa bộn, bừa bãi, lộn xộn, ngổn ngang, hỗn độn, hỗn loạn, lung tung; (*бессистемный*) không có hệ thống, không có phương pháp, không có quy củ; ~ая жизнь cuộc sống bừa bãi (không có nề nếp, không có quy củ)

беспоса́дочный *прил.* không hạ cánh, không đỗ lại, thẳng một mạch; ~ перелёт chuyến bay thẳng một mạch

беспо́чвенный *прил.* vô căn cứ, không căn cứ, không cơ sở; ~ слух tin đồn vô căn cứ

беспо́шлинный *прил.* [được] miễn thuế quan, miễn thuế xuất nhập khẩu; ~ ввоз това́ров nhập khẩu hàng hóa được miễn thuế quan

беспоща́дный *прил.* nhẫn tâm, không thương tiếc, không thương xót, tàn nhẫn, thẳng tay

беспра́вие[7a] *с.* [tình trạng] không có quyền, vô quyền

беспра́вный *прил.* không có quyền, vô quyền

беспреде́льный *прил.* không giới hạn, vô biên, vô hạn, vô tận, vô bờ bến, vô cùng, mênh mông, bao la, bát ngát

беспредме́тн||ый *прил.* (*бесцельный*) không [có] mục đích; (*бессодержательный*) không [có] nội dung; (*пустой*) vu vơ; *иск.* trừu tượng; ~ая кри́тика sự phê bình không có mục đích; ~ спор [sự] tranh cãi vu vơ

беспрекосло́вно *нареч.* [một cách] không chối cãi, không cãi lại; (*безоговорочно*) [một cách] không điều kiện, vô điều kiện, tuyệt đối, ngoan ngoãn

беспрекосло́вн||ый *прил.* không chối cãi, không cãi lại; (*безоговорочный*) không điều kiện, vô điều kiện, tuyệt đối; ~ое повинове́ние sự phục tùng không điều kiện (tuyệt đối, ngoan ngoãn)

беспрепя́тственно *нареч.* [một cách] không

có gì trở ngại, trôi chảy, thông suốt; (*без затруднений*) [một cách] dễ dàng; (*свободно*) [một cách] tự do, thoải mái

беспрепя́тственный *прил.* không có gì trở ngại, trôi chảy, thông suốt; (*не связанный с затруднениями*) dễ dàng; (*свободный*) tự do, thoải mái

беспрерывно *нареч.* [một cách] không ngừng, không ngớt, không dứt, không đứt đoạn; (*непрестанно*) [một cách] liên tục, liên tiếp, thường xuyên, luôn; ~ льёт дождь trời mưa không ngớt

беспрерывный *прил.* không ngừng, không ngớt, không dứt, không đứt đoạn, không gián đoạn; (*постоянный*) liên tục, liên tiếp, thường xuyên

беспреста́нно *нареч.* [một cách] không ngừng, luôn luôn, liên tục, liên tiếp; ~ звони́т телефо́н chuông điện thoại réo không ngừng; ~ вхо́дят посторо́нние người lạ đi vào luôn

беспреста́нный *прил.* không ngừng, liên tục, liên tiếp

беспрецеде́нтный *прил.* chưa từng có, chưa từng xảy ra, vô tiền khoáng hậu

беспри́быльный *прил.* không có lợi, không có lãi, không sinh lợi

беспризо́рник[3a] *м.* [đứa] trẻ lưu lạc, trẻ bơ vơ, trẻ cơ nhỡ

беспризо́рность[8a] *ж.* [tình trạng, nạn] trẻ lưu lạc, trẻ bơ vơ, trẻ cơ nhỡ

беспризо́рный *прил.* 1. (*заброшенный*) không ai trông nom, bỏ hoang; 2. (*о ребёнке, подростке*) không được chăm sóc, không ai săn sóc; 3. *в знач. сущ. м. см.* беспризо́рник

беспримерный *прил.* chưa từng có, vô song, có một không hai, tuyệt vời; ~ по́двиг chiến công tuyệt vời

беспринци́пность[8a] *ж.* [tính] vô nguyên tắc

беспринци́пный *прил.* vô nguyên tắc

беспристра́стие[7a] *с.*, **~ность**[8a] *ж.* [sự, tính] không thiên vị, công bằng, chí công, vô tư

беспристра́стный *прил.* không thiên vị, công bằng, chí công, vô tư; ~ое мне́ние ý kiến không thiên vị; ~ая кри́тика [sự] phê bình công bằng; ~ судья́ thẩm phán chí công

беспричи́нно *нареч.* [một cách] không có nguyên nhân, không có lý do, vô cớ

беспричи́нный *прил.* không có nguyên nhân, không có lý do, vô cớ; ~ая грусть nỗi buồn vô cớ

бесприю́тный *прил.* không nhà cửa, không cửa không nhà, vô gia cư

беспробу́дный *прил.*: ~ сон a) giấc ngủ say, giấc ngủ mê mệt; б) *перен.* yên giấc nghìn thu; ~ое пья́нство *разг.* say sưa lu bù

беспро́волочный *прил.* không dây, vô tuyến

беспро́игрышный *прил.* không bị thua, không bị lỗ, chắc ăn, ăn chắc, chắc chắn có lợi; ~ая лотере́я xổ số không bị lỗ; ~ое де́ло việc chắc chắn có lợi (chắc ăn, ăn chắc)

беспросве́тный *прил.* 1. tối, tối đen, tối tăm; ~ая тьма tối như mực; 2. *перен.* tối tăm, đen tối; ~ая жизнь cuộc sống tối tăm (đen tối)

беспроце́нтный *прил.* không có lãi, không lấy lãi; ~ заём quốc trái không có lãi; ~ая ссу́да [sự] cho vay không lấy lãi

беспу́тный *прил.* (*беспорядочный*) bừa bộn, bừa bãi, lộn xộn; (*легкомысленный*) nông nổi, bộp chộp, nhẹ dạ; (*развратный*) phóng đãng, trác táng, loang toàng

беспу́тство[1a] *с.* (*беспорядочная жизнь*) [cuộc] sống bừa bãi; (*разврат*) [sự] phóng đãng, trác táng, loang toàng

бессвя́зный *прил.* rời rạc, không mạch lạc, loạc choạc, không đầu không đuôi; ~ разгово́р cuộc nói chuyện không mạch lạc (không đầu không đuôi, rời rạc)

бессеме́йный *прил.* không gia đình, độc thân, đơn độc

бессмя́нный *прил.* không hạt, không hột, vô tinh trùng

бессерде́чный *прил.* vô tình, nhẫn tâm, tàn nhẫn, bất nhân

бессили́е[7a] *с.* 1. [sự] không có sức, thiếu sức lực; (*слабость*) [sự] kiệt sức, yếu ớt, yếu đuối; в по́лном ~и я опусти́лся на стул hoàn toàn kiệt sức (mệt lử), tôi ngồi xuống ghế; 2. (*беспомощность*) [sự] bất lực, không có khả năng

бесси́льный *прил.* 1. không có sức, thiếu sức lực; (*слабый*) kiệt sức, yếu ớt, yếu đuối; 2. (*беспомощный*) bất lực, không có khả năng; ~ гнев [cơn] tức giận bất lực; слова́ ~ы chỉ có lời nói thôi thì không tác dụng; я бесси́лен сде́лать э́то tôi không đủ sức (không thể) làm việc này

бессисте́мный *прил.* không có hệ thống, không có phương pháp; (*беспорядочный*) rời rạc, lộn xộn, bừa bãi

бесслáвный *прил.* không vẻ vang, không vinh dự; (*позорный*) nhục nhã, ô nhục; ~ коне́ц [sự] diệt vong nhục nhã

бесслéдно *нареч.* [một cách] không còn vết, không để lại dấu vết, biệt tăm, biệt tích, mất tăm mất tích; ~ исче́знуть mất hút, mất tăm mất tích, biến mất tăm

бесслéдный *прил.* không còn vết, không để lại dấu vết, biệt tăm, biệt tích, mất tăm mất tích

бесслове́сн||ый *прил.* 1. không biết nói; ~ая тварь con vật không biết nói; 2. (*о роли и т. п.*) câm, không nói; 3. (*безропотный*) nhẫn nhục, nhịn nhục

бессме́нный *прил.* không thay thế, không thay đổi, thường xuyên, thường trực

бессме́ртие[7a] *с.* [sự] bất diệt, bất tử, bất hủ

бессме́ртник[3a] *м. бот.* [cây] cúc trường sinh (*Xeranthemum*)

бессме́ртн||ый *прил.* bất diệt, bất tử, bất hủ; ~ая сла́ва vinh quang bất diệt (bất tử)

бессмы́сленно 1. *нареч.*, *в знач. сказ. безл.* thật là vô lý (phi lý, vô nghĩa, không có nghĩa); (*бесцельно*) vô ích; идти́ туда́ ~ đi đến đấy thật là vô lý; 2. *нареч.* (*глупо*) [một cách] ngu xuẩn, ngu ngốc; ~ смея́ться cười ngu ngốc (ngu xuẩn)

бессмы́сленность[8a] *ж.* 1. [điều] vô lý, vô nghĩa, không có nghĩa; 2. (*глупость*) [điều] ngu xuẩn, ngu ngốc

бессмы́сленн||ый *прил.* 1. vô lý, phi lý, vô nghĩa, không có nghĩa; (*бесцельный*) vô ích; ~ набо́р слов [một] tập hợp từ ngữ vô nghĩa; ~ая зубрёжка [sự] học vẹt; ~ посту́пок hành động vô lý; ~ая жесто́кость [sự] hung ác phi lý; 2. (*глупый*) ngu xuẩn, ngu ngốc; (*неосмысленный*) không có ý, bâng quơ, vẩn vơ, vơ vẩn, vu vơ; ~ взгляд cái nhìn bâng quơ (vẩn vơ, vơ vẩn, vu vơ); ~ая улы́бка [cái] mỉm cười ngu ngốc

бессмы́слица[5a] *ж. разг.* [điều] vô lý, phi lý, vô nghĩa; (*глупость*) [điều] ngu xuẩn, ngu ngốc; э́то ~! đó là điều vô lý!

бесснéжный *прил.* không tuyết; (*малоснежный*) ít tuyết

бессо́вестный *прил.* không lương tâm, vô lương tâm, tán tận lương tâm, vô sỉ, vô liêm sỉ; (*наглый*) trâng tráo, trơ tráo, trắng trợn

бессодержа́тельн||ый *прил.* không có nội dung, [nội dung] nghèo nàn; (*пустой*) trống rỗng, rỗng tuếch; ~ая статья́ bài báo rỗng tuếch

бессозна́тельн||ый *прил.* 1. bất tỉnh nhân sự; в ~ом состоя́нии trong tình trạng bất tỉnh nhân sự, mê man; 2. (*безотчётный*) vô ý thức, không [có] ý thức, vô ý, vô tình; ~ посту́пок hành động vô ý thức

бессо́нниц||а[5a] *ж.* [sự, chứng, bệnh] mất ngủ; страда́ть ~ей bị chứng mất ngủ

бессо́нн||ый *прил.* mất ngủ; провести́ ~ую ночь thức một đêm trắng, thức suốt đêm

бесспо́рно 1. *нареч.* [một cách] không thể chối cãi được, không thể tranh cãi được, không thể phủ nhận được; 2. *в знач. вводн. сл.* dĩ nhiên, tất nhiên, chắc chắn là, hiển nhiên là

бесспо́рн||ый *прил.* không thể chối cãi được, không thể tranh cãi được, không thể phủ nhận được; (*несомненный*) hiển nhiên, chắc chắn; ~ая и́стина sự thật (chân lý) hiển nhiên

бессро́чн||ый *прил.* vô hạn, vô thời hạn, vô hạn định, vô kỳ, vô kỳ hạn; ~ паспорт hộ chiếu vô thời hạn; ~ая ссу́да [sự] cho vay vô thời hạn

бесстра́стн||ый *прил.* điềm nhiên, thản nhiên; (*равнодушный*) lãnh đạm, lạt lẽo, lạnh nhạt, hờ hững, thờ ơ; ~ое лицо́ nét mặt lãnh đạm (điềm nhiên)

бесстра́шие[7a] *с.* [sự] gan dạ, dũng cảm

бесстра́шный *прил.* không biết sợ, gan dạ, dũng cảm

бесты́дни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж. разг.* kẻ mặt dày mày dạn, kẻ mặt trơ

бесты́дный *прил.* không biết ngượng, không biết thẹn, không biết xấu hổ; (*наглый*) trâng tráo, trơ tráo, trơ trẽn, trắng trợn; (*непристойный*) thô tục, sỗ sàng

бесты́дство[1a] *с.* [sự] không biết ngượng, không biết thẹn, không biết xấu hổ; (*наглость*) [việc, điều] trơ tráo, trơ trẽn; како́е ~! trơ trẽn biết bao!

бесты́жий *прил. разг. см.* бесты́дный

бессчётный *прил.* vô số, [nhiều] vô kể, hằng hà sa số

беста́ктность[8a] *ж.* 1. [sự, tính] bất nhã, không lịch sự, không tế nhị; 2. (*поступок*) [điều] bất nhã, bất lịch sự, không tế nhị, thiếu lịch thiệp

беста́ктный *прил.* bất nhã, không lịch sự, bất lịch sự, không tế nhị, vô lễ

бесталáнный *прил.* bất tài, vô tài, bất tài vô tướng

бестолко́во *нареч.* (*неумело, кое-как*) [một cách] không khéo léo, vụng về; (*неразумно*) [một cách] dại dột, ngu ngốc, dại khờ, ngu xuẩn, đần độn; (*бессвязно*) [một cách] rời rạc, không mạch lạc; объясня́ть ~ giải thích rời rạc (không ra đầu không ra đũa); поступа́ть ~ hành động ngu ngốc (dại dột, ngu xuẩn); у него́ всё получа́ется ~ mọi việc của nó đều lung tung lắm

бестолко́в||ый *прил.* 1. (*непонятливый*) chậm hiểu, không thông minh; (*тупой*) u mê, dại dột, ngô nghê, ngớ ngẩn, khờ dại, khờ, đần, đần độn, ngu xuẩn, ngu ngốc; 2.

(*бессвязный*) rời rạc, không mạch lạc, không đầu không đuôi; ~ое объясне́ние sự giải thích rời rạc (không mạch lạc)

бесфо́рменный *прил.* không có hình thù, không thành hình, không có hình nhất định, vô định hình

бесхара́ктерность[8a] *ж.* [tính] nhu nhược, bạc nhược, ươn hèn, yếu hèn

бесхара́ктерный *прил.* không có khí tiết, thiếu cương quyết, nhu nhược, bạc nhược, ươn hèn, yếu hèn

бесхво́стый *прил.* không đuôi, cụt đuôi

бесхи́тростный *прил.* không quỷ quyệt, không xảo quyệt; (*простодушный*) thật thà, thực thà, chất phác; (*простой*) giản đơn, đơn giản; ~ расска́з câu chuyện giản đơn

бесхо́зн||ый *прил.* không chủ, vô chủ; ~ое иму́щество tài sản vô chủ

бесхозя́йственность[8a] *ж.* [sự] không biết kinh doanh, kinh doanh kém, phi kinh tế

бесхозя́йственн||ый *прил.* không biết kinh doanh, kinh doanh kém, phi kinh tế; (*неэкономный*) không tiết kiệm; ~ челове́к người kinh doanh kém, người không tiết kiệm; ~ое веде́ние дел [sự] quản lý công việc luộm thuộm (không tiết kiệm), [sự] kinh doanh luộm thuộm

бесцве́тность[8a] *ж.* 1. [sự, tính chất] không màu sắc, không màu, không sắc, vô sắc; 2. *перен.* [sự, tính chất] không có bản sắc, không đặc sắc, vô vị, nhạt nhẽo, lạt lẽo

бесцве́тн||ый *прил.* 1. không màu sắc, không màu, không sắc, vô sắc; ~ газ khí vô sắc; ~ые глаза́ đôi mắt không có sinh khí (lờ đờ); 2. *перен.* không có bản sắc, không đặc sắc, vô vị, nhạt nhẽo, lạt lẽo; ~ расска́з câu chuyện nhạt nhẽo (lạt lẽo); ~ стиль văn chương khô khan (vô vị); ~ые дни những ngày buồn tẻ (vô vị)

бесце́льный *прил.* không mục đích, bâng quơ, vu vơ; (*бесполезный*) vô ích; (*ненужный*) không cần thiết

бесце́нный *прил.* vô giá, rất quý [báu], quý giá

бесце́нок[3*a] *м. разг.*: за ~ [với, bằng] giá rẻ mạt

бесцеремо́нно *нареч.* [một cách] vô lễ, bất nhã, suồng sã; (*нагло*) [một cách] xấc láo, láo xược, trắng trợn

бесцеремо́нность[8a] *ж.* [sự, tính] vô lễ, bất nhã, suồng sã; (*наглость*) [sự, tính] xấc láo, láo xược, trắng trợn

бесцеремо́нн||ый *прил.* không lịch sự, vô lễ, thiếu lễ độ, bất nhã, suồng sã; (*наглый*) xấc láo, láo xược, trắng trợn; ~ое обраще́ние с ке́м-л. [cách] đối xử không lịch sự với ai

бесчелове́чность[8a] *ж.* [sự, tính chất] vô nhân đạo, bất nhân; (*безжалостность, жестокость*) [sự, tính chất] tàn nhẫn, tàn ác, tàn bạo, dã man, độc ác

бесчелове́чный *прил.* vô nhân đạo, bất nhân; (*безжалостный, жестокий*) tàn nhẫn, tàn ác, tàn bạo, dã man, độc ác

бесче́стить[4a], **обесче́стить** (*B*) làm mất thể diện; (*позорить*) làm xấu hổ, làm nhục, làm ô danh, sỉ nhục, bêu xấu, bêu diếu; обесче́стить де́вушку phá trinh (phá tân, làm mất trinh, làm nhục) người con gái

бесче́стный *прил.* bất lương, gian dối; (*подлый*) hèn hạ, hèn mạt, đê hèn, đê mạt, đê tiện, đê hạ; (*позорный*) ô nhục, nhục nhã

бесче́стье[6*a] *с.* [điều] ô danh, ô nhục, sỉ nhục, xấu hổ

бесчи́нство[1a] *с.* [sự, điều] càn quấy, càn bậy

бесчи́нствовать[2a] *несов.* càn quấy, làm điều càn bậy

бесчи́сленный *прил.* nhiều vô kể, vô số, hằng hà sa số, không đếm xuể, không kể hết

бесчу́вственность[8a] *ж.* 1. [sự, tính] không có cảm giác, vô tri vô giác, vô tri; 2. (*равнодушие*) [sự, tính] vô tình, lãnh đạm; (*жестокость*) [sự, tính] tàn nhẫn, nhẫn tâm, độc ác

бесчу́вственный *прил.* 1. không có cảm giác, vô tri vô giác, vô tri; (*бессознательный*) bất tỉnh [nhân sự]; 2. (*равнодушный*) vô tình, lãnh đạm; (*жестокий*) tàn nhẫn, nhẫn tâm, độc ác

бесчу́встви||е[7a] *с.* 1. [sự, tình trạng] ngất, bất tỉnh nhân sự; в ~и bị ngất, bất tỉnh nhân sự; 2. (*равнодушие*) [sự] vô tình, lãnh đạm

бесшабаш́ный *прил. разг.* 1. (*беспечный*) vô tư lự, vô tâm; 2. (*безрассудный*) khinh suất, liều lĩnh

бесшу́мный *прил.* không tiếng động, không ồn; (*тихий*) yên lặng, lặng lẽ, yên tĩnh, im lặng; ~ пистоле́т súng lục bắn không kêu

бе́та[1a] *ж.* bêta; ◇ ~-лучи́ *физ.* tia bêta

бе́тель[2a] *м. бот.* [cây] trầu, trầu không (*Piper Betle*); жева́ть ~ ăn trầu

бето́н[1a] *м.* bê tông, bêtông

бетони́ровать[2a] *несов.* (*B*) đổ bê tông (bêtông)

бето́нный *прил.* [thuộc về] bê tông, bêtông; (*из бетона*) [bằng] bê tông, bêtông

бетономешáлка[3*a] *ж. тех.* máy trộn bê tông (bêtông)

бетóнщик[3a] *м.* thợ bê tông (bêtông)

бечевá[1b] *ж.* dây, dây thừng

бечёвка[3*a] *ж.* dây, dây nhỏ

бéшенство[1a] *с.* 1. *мед.* [bệnh] dại, điên; 2. (*неистовство*) [sự, cơn] điên cuồng, phát khùng, phát điên, giận dữ, phẫn nộ; **приводúть** кого-л. **в** ~ làm ai phát khùng (phát điên, nổi giận); **приходúть в** ~ phát khùng, phát điên, nổi giận, nổi khùng

бéшен||ый *прил.* 1. (*о животных*) dại, điên; ~ая собáка chó dại; 2. (*неистовый*) điên cuồng, dữ dội, kịch liệt; (*горячий*) nóng tính, nóng nảy; ~ характéр tính nóng như lửa; ~ая атáка cuộc tấn công dữ dội (kịch liệt); ~ темп nhịp độ (tốc độ) ghê gớm; ◇ ~ая цена giá cắt cổ, giá cứa cổ; ~ые дéньги tiền của phù vân, tiền vào dễ mà ra cũng dễ

библéйский *прил.* [thuộc về] kinh thánh, Thánh kinh

библиóграф[1a] *м.* nhà thư mục, nhà thư tịch [học]

библиографúческ||ий *прил.* [thuộc về] thư mục học, thư tịch học; ~ указáтель bảng tra thư mục, bảng ghi sách báo tham khảo, mục lục thư tịch; ◇ ~ая рéдкость sách hiếm

библиографúя[7a] *ж.* 1. thư mục học, thư tịch học; 2. (*указатель*) thư mục, thư tịch, mục lục thư tịch; 3. (*рубрика в журнале*) [mục] điểm sách, giới thiệu sách

библиотéка[3a] *ж.* thư viện; (*частное собрание*) tủ sách; у негó **большáя** ~ ông ấy có tủ sách phong phú

библиотéкарь[2a] *м.* nhân viên thư viện

библиотéчн||ый *прил.* [thuộc về] thư viện; ~ое дéло công tác thư viện

Бúблия[7a] *ж.* kinh thánh, Thánh kinh

бивáк[3a] *м.* trại lính cắm tạm; стоять ~ом cắm trại

бúвни[2*a] *мн.* (*ед.* бúвень *м.*) răng nanh, nanh, ngà

бигудú *мн. нескл.* ống uốn tóc

бидóн[1a] *м.* [cái] bi đông, bình toong

биéние[7a] *с.* [sự] đập; ~ сéрдца tim đập, trống ngực; ~ пýльса mạch đập; ◇ ~ жúзни nhịp sống

бúзнес[1a] *м.* [sự] kinh doanh làm giàu, doanh lợi

бизнесмéн[1a] *м.* nhà kinh doanh

бизóн[1a] *м. зоол.* [con] bò rừng (*Bison bison*)

бикарбонáт[1a] *м. хим.* bicacbônat; ~ кáлия kali bicacbônat

билéт[1a] *м.* 1. (*входной, проездной и т. п.*) vé; ~ **в** теáтр vé xem hát; **обрáтный** ~ vé khứ hồi, vé cả đi lẫn về; 2. (*документ*) thẻ; **партúйный** ~ thẻ đảng, thẻ đảng viên; **студéнческий** ~ thẻ sinh viên; 3. (*экзаменационный*) phiếu thi; 4. (*бумажный денежный знак*) giấy bạc

билетёр[1a] *м.* người soát vé

билéтн||ый *прил.* [thuộc về] vé; ~ая кáсса nơi (chỗ) bán vé

биллиóн[1a] *м.* một tỷ, một nghìn triệu; (*в английской и немецкой системах счёта*) một triệu triệu, một nghìn tỷ

бильярд[1a] *м.* 1. (*игра*) [môn] bi-a, cầu bàn; 2. (*стол*) bàn bi-a

бильярдн||ый *прил.* 1. [thuộc về] bi-a, cầu bàn; 2. *в знач. сущ. ж.:* ~ая phòng chơi bi-a

биметáлл[1a] *м. тех.* lưỡng kim, kim loại kép

бинóкль[2a] *м.* [cái] ống nhòm; **полевóй** ~ ống nhòm lăng kính; **театрáльный** ~ ống nhòm xem hát

бинóм[1a] *м. мат.* nhị thức; ~ **Ньютóна** nhị thức Niu-tơn

бинт[1b] *м.* băng, vải băng, băng cuộn

бинтовáть[2a], забинтовáть (*B*) băng, băng bó, quấn băng

бинтовáться[2a], забинтовáться [tự] băng, băng bó

биогеогрáфия[7a] *ж.* sinh [vật] địa lý học, [môn] địa lý sinh vật

биóграф[1a] *м.* người chép tiểu sử

биографúческий *прил.* [thuộc về] tiểu sử

биогрáфи||я[7a] *ж.* tiểu sử; **рассказывать свою** ~ю kể tiểu sử của mình

биóлог[3a] *м.* nhà sinh vật học

биологúческий *прил.* [thuộc về] sinh vật học

биолóгия[7a] *ж.* sinh [vật] học

биóника[3a] *ж.* phỏng sinh học, bionic

биопсúя[7a] *ж. мед.* sinh thiết

биосúнтез[1a] *м.* sinh tổng hợp, tổng hợp sinh

биостáнция[7a] *ж.* trạm nghiên cứu sinh vật

биосфéра[1a] *ж.* sinh quyển

биотóки[3a] *мн.* [những] dòng sinh vật

биофúзика[3a] *ж.* sinh vật lý học, [môn] sinh vật vật lý

биохúмия[7a] *ж.* sinh hóa học

биплáн[1a] *м. ав.* [chiếc] máy bay cánh kép

бúрж||а[4a] *ж.* sở giao dịch, thị trường chứng khoán; игрáть на ~е đầu cơ chứng khoán; ◇ ~ трудá sở tìm việc, sở giao dịch lao động

биржев||о́й *прил.* [thuộc về] giao dịch, thị trường chứng khoán; ~а́я игра́ [sự] đầu cơ chứng khoán; ~ ма́клер người kinh kỷ, khoáng dịch viên

би́рка[3*a] *ж.* [tấm] thẻ hàng, thẻ hành lý

бирма́н||ец[5*a] *м.* ~ка[3*a] *ж.* người Miến-điện (Diến-điện)

бирма́нский *прил.* [thuộc về] Miến-điện, Diến-điện

бирюза́[1b] *ж. мин.* biruza, calait, ngọc lam

бирюзо́в||ый *прил.* 1. [thuộc về] biruza, calait, ngọc lam; ~ ка́мень ngọc lam; 2. (*цвета бирюзы*) [màu] lam, xanh lam, da trời; ~ое не́бо trời xanh ngắt

бирю́к[3b] *м.* (*о человеке*) người cô độc (đơn độc); смотре́ть ~о́м nhìn cau có như nhà khó hết ăn

бирю́льки[3*a] *мн.* (*ед.* бирю́лька *ж.*): игра́ть в ~ (*заниматься пустяками*) làm việc vớ vẩn (vặt vãnh)

бис *межд.* tái!, lần nữa!; исполня́ть на ~ biểu diễn lại lần nữa

би́сер[1a] *м. собир.* [hạt, hột] cườm; вышива́ть ~ом thêu cườm; ◇ мета́ть ~ пе́ред сви́ньями ≅ đàn gảy tai trâu

би́серный *прил.* [thuộc về] cườm; ◇ ~ по́черк [nét] chữ nhỏ li ti

биси́ровать[2a] *несов. и сов.* biểu diễn lại (*theo yêu cầu của khán giả*)

бискви́т[1a] *м.* [bánh] bích quy

бискви́тн||ый[1a] *прил.* [thuộc về] bích quy; ~ое те́сто bột nhào làm bích quy; ~ое пиро́жное bánh bích quy

биссектри́са[1a] *ж. мат.* đường phân giác

бисульфа́т[1a] *м. хим.* bisunfat; ~ ка́лия kali bisunfat

би́тв||а[1a] *ж.* trận, trận đánh, trận chiến đấu, chiến dịch, trận mạc; по́ле ~ы [bãi] chiến trường, sa trường, chiến địa

битки́[3*b] *мн.* (*ед.* битО́к *м.*) thịt viên rán

битко́м *нареч.*: ~ наби́тый chật cứng, chật ních, đầy ngập, chen chúc

би́т||ый *прил.* [bị] vỡ; (*треснутый*) [bị] nứt, nẻ; (*выщербленный*) sứt; ◇ ~ая пти́ца chim rừng bị bắn; ~ые сли́вки váng sữa, kem; ждать ~ час đợi suốt cả giờ, đợi rất lâu

бить[11b], побИть, пробИть, разбИть 1. *тк. несов.* (по *Д*, в *В*, *Т*) (*ударять*) đánh, đập, gõ; ~ кува́лдой đánh bằng búa tạ; ~ в ладо́ши vỗ tay; конь бьёт копы́том ngựa giậm chân; пти́ца бьёт кры́льями chim đập cánh; дождь бьёт по стёклам mưa hắt (đập) vào cửa kính; град бьёт в лицо́ mưa đá quất vào mặt; волна́ бьёт в бе́рег sóng vỗ (đập) vào bờ; 2. *сов.* побИть (*В*) (*избивать*) đánh, đập, đánh đập, đánh đòn; (*кулаком*) đấm, đánh đấm; (*ногами*) đá, đạp; 3. *сов.* разбИть (*В*) (*раздроблять*) đánh vỡ, đập vỡ, làm vỡ, đập nát; ~ посу́ду đánh vỡ bát đĩa; ~ стёкла đánh vỡ cửa kính; ~ ка́мень đập đá; 4. *сов.* побИть, разбИть (*наносить поражение*) đánh, đánh bại; ~ врага́ đánh kẻ thù; 5. *тк. несов.* (*В*) (*охотиться*) săn bắn, săn bắt, đánh bắt; ~ дичь săn bắn chim rừng; 6. *тк. несов.* (*В*) (*резать скот*) giết, chọc tiết, cắt tiết, làm thịt, mổ; 7. *тк. несов.* (*стрелять*) bắn; ~ ме́тко bắn chuẩn xác; ~ ми́мо це́ли а) bắn chệch, bắn trượt; б) *перен.* không đạt mục đích; 8. *тк. несов.* (на *В*) (*об оружии*) bắn xa; револьве́р бьёт на пятьсо́т ме́тров súng lục bắn xa 500 mét; 9. *тк. несов.* (в *В*) (*производить звуки*) đánh, gõ; ~ в ко́локол đánh (gõ) chuông; ~ в бараба́н đánh trống; 10. *тк. несов.* (*давать сигнал*): ~ трево́гу báo động, báo nguy; ~ отбо́й báo yên; 11. *сов.* проби́ть (*издавать звуки*) đánh, điểm, kêu; часы́ бьют по́лдень đồng hồ đánh (điểm) trưa; бьёт ко́локол chuông đánh (reo, kêu); 12. *тк. несов.* (*выбиваться с силой*) phun, phun ra, bắn ra, phọt ra, văng ra; нефть бьёт фонта́ном dầu mỏ phun ra; кровь бьёт из ра́ны máu ở vết thương phọt ra; 13. *тк. несов.* (*трясти*): его́ бьёт лихора́дка nó lên cơn sốt, nó bị sốt; его́ бьёт дрожь nó run cầm cập; 14. *тк. несов. перен.* (в *В*) (*действовать на ощущения*) đập, hắt; свет бьёт в глаза́ ánh sáng đập (hắt) vào mắt; неприя́тный за́пах бьёт в нос mùi hôi xông vào mũi; 15. *тк. несов. перен.* (*бичевать*) đả phá; ~ по бюрократи́зму đả phá bệnh quan liêu; ◇ ~ ма́сло đánh bơ; жизнь бьёт ключо́м cuộc sống rất sôi nổi (rất hoạt động); ~ наверня́ка làm ăn chắc; ~ в одну́ то́чку nhằm vào một đích nhất định; ~ на эффе́кт cố gây ấn tượng; ~ кого́-л. по карма́ну làm ai thiệt hại, gây tổn thất cho ai

битьё[6*b] *с.* 1. *разг.* (*побои*) [trận] đánh, đánh đập, đòn, roi; 2. (*стекла, посуды*) [sự] đánh vỡ, đập vỡ, làm vỡ

би́ться[11b] *несов.* 1. (*драться*) đánh, đánh nhau; (*состязаться*) tranh nhau, tranh đua; (*сражаться*) chiến đấu; ~ на шпа́гах đánh gươm; ~ с враго́м chiến đấu với địch; 2. (о *В*) (*ударяться*) đập vào, đụng vào, va vào, vỗ vào; ~ голово́й о сте́ну đập đầu (vật mình) khóc than vô ích; волна́ бьётся о бе́рег sóng vỗ (đập) vào bờ; 3. (*разбиваться*) bị vỡ, bị đập vỡ; посу́да бьётся bát đĩa bị

vỡ; 4. (*о сердце, пульсе*) đập; 5. *перен.* (*над чем-л.*) gắng sức, ra sức, hì hục, cày cục; ~ над реше́нием зада́чи gắng sức (hì hục, vắt óc) giải bài toán; как он ни би́лся... dù nó gắng sức (cày cục) thế nào đi nữa cũng...; 6. (*содрогаться, метаться*) quẫy, giãy giụa; ~ в аго́нии giãy chết; ◇ ~ как ры́ба об лёд hoài công vất vả, cùng đường mạt lộ; ~ об заклад *уст.* đánh cuộc

битю́г[8b] *м.* ngựa kéo nặng

бифште́кс[1a] *м. кул.* [món] bít-tết

би́цепс[1a] *м. анат.* cơ hai đầu

бич[4b] *м.* 1. [cái] roi, roi da; 2. *перен.* tai họa, tai nạn

бичева́ние[7a] *с.* 1. trận roi; 2. *перен.* [sự] đả phá, công kích kịch liệt

бичева́ть[2a] *несов.* (*В*) 1. quất, vụt, đánh bằng roi; 2. *перен.* đả phá, công kích kịch liệt; ~ поро́ки đả phá tật xấu

бла́г||о[3a] I *с.* 1. lợi ích, phúc lợi, hạnh phúc; о́бщее ~ lợi ích chung; на ~ Ро́дины vì lợi ích của Tổ quốc; 2. *мн.*: ~а lợi ích, của cải; материа́льные и духо́вные ~а của cải vật chất và tinh thần; произво́дство материа́льных благ sản xuất của cải vật chất; ~а жи́зни vật ngon của lạ ở đời; ◇ ни за каки́е ~а! không bao giờ đồng ý hết!, không đời nào đồng ý!; жела́ю вам всех благ! chúc anh vạn sự như ý!

бла́го II *союз разг.* nhân, vì, vì lẽ; он реши́л передохну́ть, ~ ме́сто бы́ло тени́стое anh ấy định nghỉ chân vì chỗ có bóng mát

благови́дный *прил.*: ~ предло́г lý do có vẻ chính đáng, cớ xuôi tai

благоволи́ть[4b] *несов.* (к *Д*) có thiện cảm, có cảm tình

благово́ни||е[7a] *с.* 1. (*аромат*) hương, hương thơm, mùi thơm, hương vị; 2. *мн.*: ~я (*вещества*) chất thơm, hương liệu

благово́нный *прил.* thơm, thơm tho

благовоспи́танный *прил.* có giáo dục, lễ phép, lễ độ

благогове́ние[7a] *с.* [sự] sùng kính, sùng mộ, tôn kính, tôn phục, tôn sùng; внуша́ть ~ кому́-л. gây cho ai sự tôn sùng

благогове́ть[1] *несов.* (перед *Т*) sùng kính, sùng mộ, tôn kính, tôn phục, tôn sùng

благодар||и́ть[4b], поблагодари́ть (*В*) cảm ơn, cám ơn, cảm tạ, tạ ơn, trả ơn, đền ơn; ~ю вас! cảm ơn anh!

благода́рност||ь[8a] *ж.* 1. [lòng, lời, sự] biết ơn, cảm ơn, cám ơn, cảm tạ, đa tạ, tạ ơn; в знак ~и để cảm tạ (tạ ơn); вы́разить ~ tỏ lòng biết ơn; не сто́ит ~и không dám, chẳng là bao; 2. (*официальная*) [sự, lời] biểu dương, khen ngợi; вы́нести кому́-л. ~ за что́-л. biểu dương (khen ngợi) ai vì việc gì; объяви́ть ~ в прика́зе ra thông báo biểu dương (khen ngợi); получи́ть ~ được biểu dương, được khen [ngợi]

благода́рн||ый *прил.* 1. biết ơn, nhớ ơn, tri ân; ~ взгляд cái nhìn biết ơn; быть ~ым кому́-л. biết ơn (nhớ ơn) ai; 2. *перен.* có lợi, có kết quả rõ rệt, có kết quả tốt, có triển vọng; ~ труд việc làm có nhiều điều lợi rõ rệt; ~ая роль vai đóng dễ nổi (dễ hay); ~ая те́ма đề tài dễ viết hay

благодаря́ *предлог* nhờ, nhờ có; ~ вам nhờ anh; ~ тому́, что... nhờ...

благода́тн||ый *прил.*: ~ дождь [trận] mưa thuận, mưa ra vàng ra bạc, mưa ra tiền ra gạo; ~ая земля́ đất đai phì nhiêu; ~ край miền trù phú (trù mật)

благоде́нствовать[2a] *несов.* thịnh vượng, hưng thịnh, hưng vượng, phát đạt

благоде́тель[2a] *м. уст.* ân nhân, người làm ơn

благоде́тельный *прил.* tốt, lành, thuận

благодея́ние[7a] *с. уст.* việc thiện, việc làm ơn, việc làm phúc, ân huệ

благоду́шие[7a] *с.* [lòng] khoan dung, tử tế

благоду́шн||ый *прил.* khoan dung, tử tế; (*беззаботный*) khoan khoái; ~ое настрое́ние tinh thần khoan khoái

благожела́тельно *нареч.*: ~ относи́ться к кому́-л. có thiện cảm với ai, có cảm tình tốt với ai, có hảo tâm với ai, khoan đãi ai

благожела́тельность[8a] *ж.* [sự, thái độ] có thiện cảm, cảm tình tốt; (*доброжелательность*) ý tốt, lòng tốt, hảo tâm, hảo ý, thiện ý, bụng tốt

благожела́тельн||ый *прил.* [có] thiện cảm, cảm tình tốt; (*доброжелательный*) tốt bụng, [có] ý tốt, lòng tốt, hảo tâm, hảo ý, thiện ý; (*об отзыве и т. п.*) tốt, khả quan; ~ое отноше́ние thái độ có thiện cảm (có thiện ý); ~ челове́к người tốt bụng

благозву́ч||ие[7a] *с.*, ~ность[8a] *ж.* [sự] du dương, êm tai, êm ái

благозву́чный *прил.* du dương, êm tai, êm ái, có âm điệu

благ||о́й I *прил. уст.* tốt, tốt đẹp, hay, hay ho; ~о́е де́ло việc tốt, việc làm bổ ích; ~а́я мысль ý nghĩ rất hay; ~и́е намере́ния thiện ý, hảo ý

благ||о́й II *прил.*: крича́ть ~и́м ма́том gào vỡ họng, thét inh ỏi, la hét om sòm

благонадёжность[8a] *ж. уст.* [lòng] trung quân, trung tín với chính phủ

благонадёжный *прил. уст.* đáng tin, đáng tin cậy, tin cậy được, tin cẩn, tín cẩn

благонра́вный *прил. уст.* có đức hạnh, có hạnh kiểm, có thiện tính; (*благовоспитанный*) có giáo dục

благополу́чие[7a] *с.* [sự] bình an, bình yên, yên ổn; (*счастье*) *уст.* hạnh phúc; (*довольство, обеспеченность*) [sự] dư dật, phong lưu, no ấm; семе́йное ~ hạnh phúc gia đình

благополу́чно *нареч.* [một cách] bình an, bình yên, yên ổn, an toàn; (*счастливо*) [một cách] may mắn, tốt lành; всё обстои́т ~ mọi việc đều tốt đẹp; они́ ~ дое́хали до ме́ста họ đã đi đến nơi bình yên vô sự; самолёт ~ приземли́лся máy bay hạ cánh an toàn

благополу́чный *прил.* bình an, bình yên, yên ổn, an toàn; (*счастливый*) may mắn, tốt lành; ~ исхо́д kết thúc khả quan (tốt đẹp)

благоприобре́тенный *прил.* tự mình thu được; (*о болезнях*) không di truyền

благоприя́тн||ый *прил. в разн. знач.* thuận lợi, thuận tiện, tốt; ~ моме́нт thời cơ thuận lợi, lúc thuận tiện; ~ые усло́вия những điều kiện thuận lợi; ~ое обстоя́тельство hoàn cảnh thuận lợi, thuận cảnh, cơ hội; ~ фа́ктор yếu tố tích cực; ~ отве́т câu trả lời ưng thuận; ~ о́тзыв ý kiến nhận xét tốt

благоприя́тствовани||е[7a] *с.:* режи́м наибо́льшего ~я chế độ tối huệ quyền (tối huệ quốc)

благоприя́тств||овать[2a] *несов.* (*Д*) giúp, giúp đỡ, làm thuận lợi, tạo điều kiện thuận lợi, phù hộ; пого́да нам ~ует thời tiết thuận cho chúng tôi; ему́ ~ует судьба́ nó gặp may

благоразу́ми||е[7a] *с.* [sự] khôn ngoan, chín chắn, biết điều, biết lẽ phải, chí lý; (*осмотрительность*) [sự] thận trọng; образе́ц ~я tấm gương khôn ngoan (thận trọng)

благоразу́мно *нареч.* [một cách] khôn ngoan, chín chắn, biết điều, biết lẽ phải, chí lý, có lý; (*осмотрительно*) [một cách] thận trọng; ~ умолча́ть о чём-л. khôn ngoan lờ đi (không đả động đến) điều gì; он ~ удали́лся nó biết điều lảng xa đi

благоразу́мн||ый *прил.* khôn ngoan, chín chắn, biết điều, biết lẽ phải, chí lý, có lý; (*осмотрительный*) thận trọng; ~ челове́к người khôn ngoan, người chín chắn; ~ сове́т lời khuyên chí lý (có lý); быть доста́точно ~ым, что́бы... có đủ thông minh để...; са́мое ~ое — э́то... tốt nhất là..., khôn ngoan hơn cả là...

благоро́дн||ый *прил.* 1. có đức hạnh cao, hào hiệp, khẳng khái; (*возвышенный*) cao cả, cao thượng, cao quý, thanh cao; ~ челове́к người hào hiệp (khẳng khái); ~ поры́в nhiệt tình cao cả; ~ посту́пок hành động cao thượng; ~ое де́ло sự nghiệp cao cả; 2. (*изысканный*) trang nhã, thanh tao, cao nhã, tao nhã, phong nhã, tế nhị; ~ая красота́ vẻ đẹp thanh cao (thanh tao); ~ стиль lời văn trang nhã (thanh tao, cao nhã); 3. *уст.* (*дворянский*) quý tộc; ◇ ~ые мета́ллы kim loại quí

благоро́дство[1a] *с.* 1. [tính] hào hiệp, khẳng khái; (*возвышенность*) [sự] cao thượng, cao cả, cao quý; 2. (*изысканность*) [sự] cao nhã, thanh cao, thanh tao, tao nhã, phong nhã, tế nhị

благоскло́нно *нареч.* [một cách] khoan đãi, khoan ái, khoan đại, khoan hậu, rộng lòng, rộng rãi, tốt bụng; ~ вы́слушать кого́-л. rộng lòng nghe ai; ~ приня́ть кого́-л. rộng lòng (khoan đãi, khoan hậu) tiếp ai; относи́ться ~ к кому́-л. đối xử khoan đãi (khoan hậu) với ai

благоскло́нность[8a] *ж.* [sự, tính] khoan đãi, rộng lòng, khoan ái, khoan đại, khoan hậu, tốt bụng, rộng rãi, hảo ý, hảo tâm; по́льзоваться чьей-л. ~ью được sự khoan đãi (khoan ái) của ai, được ai khoan đãi (khoan ái); снискать чью-л. ~ tranh thủ được lòng khoan ái của ai

благоскло́нн||ый *прил.* khoan đãi, khoan ái, rộng lòng, khoan đại, khoan hậu, tốt bụng, rộng rãi; ~ое отноше́ние thái độ đối xử khoan đãi (khoan đại, rộng rãi, tốt bụng); ~ приём [sự] tiếp đãi khoan hậu; ~ое внима́ние [sự] rộng lòng quan tâm; ~ взгляд cái nhìn khoan đại

благослови́ть[4b] *сов. см.* благословля́ть

благословля́ть[1], **благослови́ть** (*В*) 1. cầu phúc, chúc phúc; 2. (*одобрять*) tán thành, hoan nghênh; 3. (*благодарить*) cảm tạ

благосостоя́ние[7a] *с.* phúc lợi, [sự] phồn vinh, phồn thịnh, sung túc; материа́льное ~ наро́да phúc lợi vật chất của nhân dân

благотвори́тель[2a] *м.* người từ thiện, ân nhân

благотвори́тельность[8a] *ж.* việc [từ] thiện; занима́ться ~ю làm việc [từ] thiện

благотвори́тельн||ый *прил.* từ thiện, từ tâm; с ~ой це́лью với mục đích từ thiện; ~ое о́бщество hội [từ] thiện

благотво́рн||ый *прил.* tốt, lành, tốt lành, có tác dụng tốt, có lợi, thuận lợi, bổ ích;

~ое влия́ние ảnh hưởng tốt; ~ кли́мат khí hậu tốt (lành, tốt lành)

благоустра́ивать[1], **благоустро́ить** xây dựng tiện nghi, trang bị đủ tiện nghi

благоустро́енн||ый *прил.* tiện nghi, tiện lợi; ~ая кварти́ра căn nhà đủ tiện nghi; ~ го́род thành phố xây dựng đủ tiện nghi

благоустро́ить[4a] *сов. см.* благоустра́ивать

благоустро́йство[1a] *с.* [sự] xây dựng tiện nghi, trang bị đủ tiện nghi; ~ го́рода [sự] xây dựng tiện nghi trong thành phố

благоуха́ние[7a] *с.* hương, hương thơm, mùi thơm

благоуха́нный *прил.* thơm, thơm ngát, thơm nức, thơm tho

благоуха́ть[1] *несов.* bốc mùi thơm, tỏa hương thơm

блаже́нн||ый *прил.* 1. (*счастливый*) được khoái lạc, khoan khoái, sung sướng; ~ые дни những ngày sung sướng; ~ое состоя́ние tinh thần khoan khoái; 2. *разг.* (*чудакова́тый*) khờ, đụt, u mê, ngớ ngẩn

блаже́нство[1a] *с.* [sự, niềm] khoái lạc, hoan lạc, lạc thú, sung sướng, hạnh phúc; како́е ~! sung sướng biết nhường nào!

блаже́нствовать[2a] *несов.* hưởng khoái lạc, hưởng hạnh phúc

блажь[8a] *ж. разг.* ý ngông, ý muốn chướng kỳ, [sự] ngông cuồng; на него́ нашла́ ~ nó nảy ra ý ngông (ý muốn chướng kỳ)

бланк[3a] *м.* bản mẫu, giấy mẫu, giấy mẫu in sẵn, giấy không chỉ; ~ заявле́ния giấy mẫu viết đơn; ~ для почто́вого перево́да giấy mẫu chuyển tiền, bản mẫu chuyển ngân phiếu; телегра́фный ~ giấy mẫu điện tín; запо́лнить ~ điền vào giấy mẫu

бледне́ть[1], **побледне́ть** 1. tái mặt, tái mét đi, xanh mặt, trở nên xanh xao; ~ от стра́ха sợ xanh mặt; ~ от гне́ва giận tái mặt; 2. *перен.* bị lu mờ

бледноли́цый *прил.* tái mặt, xanh mặt

бле́дность[8a] *ж.* 1. [sự] tái mặt, xanh xao, nhợt nhạt, tái mét, tái xanh, tái ngắt, xanh mét, xanh nhợt; 2. *перен.* [sự] nhạt nhẽo, lạt lẽo, vô vị

бле́дный *прил.* 1. tái, xanh xao, nhợt nhạt, tái mét, tái xanh, tái ngắt, xanh mét, xanh nhợt; 2. (*неяркий*) nhạt, lạt; (*тусклый*) lờ mờ, mờ; 3. *перен.* nhạt nhẽo, lạt lẽo, vô vị; ~ расска́з câu chuyện nhạt nhẽo

блёклый *прил.* (*увя́дший*) héo, khô héo, vàng úa; (*тусклый*) nhạt, nhạt màu

блёкнуть[3*a], **поблёкнуть** (*вя́нуть*) héo, khô héo, úa vàng; (*тускне́ть*) phai đi, nhạt đi, phai nhạt

блеск[3a] *м.* 1. ánh; металли́ческий ~ ánh kim loại; ~ глаз ánh mắt; ~ мо́лнии ánh chớp; 2. *перен.* (*великоле́пие*) [vẻ] hào hoa, lộng lẫy, huy hoàng; ~ наря́да [bộ] quần áo lộng lẫy; во всём ~е trong toàn bộ vẻ lộng lẫy huy hoàng, với tất cả sự hoàn hảo; 3. *перен.* (*я́ркое проявле́ние*) [sự] xuất sắc, lỗi lạc; ~ ума́ trí tuệ xuất sắc; ~ тала́нта tài ba lỗi lạc; с ~ом [một cách] xuất sắc, rực rỡ; 4. *мин.*: желе́зный ~ spêcularit, quặng sắt ánh, hêmatit vảy; свинцо́вый ~ galen, chì sunfua

блесна́[1b] *ж.* mồi giả (*ở lưỡi câu*)

блесн||у́ть[3b] *сов.* 1. ánh lên, sáng lên, lóe lên; 2. *перен.* ánh lên, nảy ra, xuất hiện, thoáng qua; у меня́ ~у́ла мысль tôi thoáng có ý nghĩ, ý nghĩ thoáng qua trong đầu tôi

блес||те́ть[5b] *несов.* 1. ánh lên, sáng lên, sáng chói, sáng ngời, óng ánh, lóng lánh, lấp lánh, tỏa sáng, bóng nhoáng; огни́ ~тя́т ánh đèn lấp lánh (lóng lánh); звёзды бле́щут sao lấp lánh; глаза́ ~тя́т rạng rỡ vì sung sướng; 2. *перен.* nổi lên, nổi bật, trội lên, tỏ ra xuất sắc (lỗi lạc); он не бле́щет умо́м nó không thông minh lắm

блёстк||и[3*a] *мн.* (*ед.* блёстка *ж.*) 1. vảy lấp lánh; в ~ах, укра́шенный ~ами trang điểm bằng vảy lấp lánh; 2. (*светя́щиеся то́чки*) điểm lấp lánh, tia sáng nhỏ; ◇ ~ остроу́мия những bột phát của tài hóm hỉnh

блестя́щ||ий *прил.* 1. sáng, chói, sáng chói, sáng láng, sáng ngời, sáng trưng, chói lọi, long lanh, lóng lánh, óng ánh, lấp lánh; ~ метеор sao băng sáng chói; ~ие глаза́ đôi mắt sáng ngời; 2. *перен.* rực rỡ, rạng rỡ, chói lọi, huy hoàng, xuất sắc, tuyệt vời, lỗi lạc; ~ее образова́ние giáo dục tuyệt vời (xuất sắc); ~ ора́тор diễn giả lỗi lạc (xuất sắc); ~ие спосо́бности những khả năng lỗi lạc (xuất sắc); ~ успе́х kết quả rực rỡ; ~ая побе́да thắng lợi rực rỡ (huy hoàng, oanh liệt)

бле́яние[7a] *с.* [tiếng] kêu be be

бле́ять[6a] *несов.* [kêu] be be

ближа́йш||ий *прил.* 1. (*превосх. ст. прил.* бли́зкий) а) (*по месту*) gần nhất, lân cận; ~ая апте́ка hiệu thuốc gần nhất; ~ путь con đường gần (ngắn) nhất; б) (*по времени*) sắp tới, ít lâu nữa, chẳng bao lâu nữa; в ~ие дни sắp tới, chẳng bao lâu nữa, trong ngày gần đây; в ~ем бу́дущем trong tương lai rất gần, sắp tới, chẳng bao lâu nữa, ít lâu nữa; в) (*о родне, друзьях*) gần gũi nhất, thân thiết nhất, thân thuộc; 2. (*пер-*

вочередной) hàng đầu, trước mắt; ~ая зада́ча nhiệm vụ trước mắt; 3. (*непосредственный*) trực tiếp; при ~ем рассмотре́нии sau khi xem xét sát sao; при ~ем учáстии кого́-л. với sự tham gia trực tiếp của ai

бли́же (*сравнит. ст. прил.* бли́зкий *и нареч.* бли́зко) gần hơn; ~ к де́лу! hãy nói sát vào việc!, hãy nói cụ thể hơn!

бли́жн||ий *прил.* 1. gần, cận, bên cạnh; (*кратчайший*) gần nhất, ngắn nhất; ~яя диста́нция cự ly ngắn; ~им путём theo con đường gần nhất (ngắn nhất); 2. *в знач. сущ. м. уст.* người đồng loại

близ *предлог* [ở] gần, cạnh, bên, bên cạnh

бли́зиться[4a] *несов.* lại gần, đến gần, tới gần, sắp đến, sắp tới, tiếp cận

бли́зк||ий *прил.* 1. (*по месту*) gần, bên cạnh, lân cận; на ~ом расстоя́нии ở khoảng cách gần, ở gần, ở cạnh, ở bên, ở bên cạnh, cách không xa; 2. (*по времени*) sắp tới, gần đến; (*к какому-л. состоянию*) sắp, gần; ~ое бу́дущее sắp tới, chẳng bao lâu nữa, tương lai rất gần; ~ отъе́зд sắp ra đi; ~ая смерть sắp (gần, suýt) chết; ~ к о́бмороку sắp (gần, suýt) bị ngất; 3. (*связанный родством, дружбой*) gần gũi, thân, thân cận, thân thiết; ~ ро́дственник người thân thuộc (thân thích); ~ друг bạn thân, người bạn thân thiết; ~ челове́к người thân; он мне бли́зок anh ấy thân thiết với tôi; ~ие отноше́ния những quan hệ thân thiết; 4. (*сходный*) gần, gần nhau, giống, giống nhau, tương tự, phù hợp; ~ие взгля́ды những quan điểm gần nhau (giống nhau, tương tự); ~ к по́длиннику gần nguyên bản; ~ по содержа́нию tương tự về nội dung; 5. *в знач. сущ. мн.*: ~ие (*родственники*) bà con thân thuộc, họ hàng thân thích, những người thân thích

бли́зко 1. *нареч.* [ở] gần, cạnh, bên, bên cạnh; (*хорошо, вполне*) [một cách] thân, thân thiết, mật thiết; ~ подойти́ к кому́-л. đến gần ai; ~ от го́рода ở gần thành phố, cách thành phố không xa; мы ~ знако́мы chúng tôi thân nhau; ~ познако́миться а) (*с чем-л.*) biết được rõ, hiểu sát, tìm hiểu sát sao; б) (*с кем-л.*) làm quen thân, trở nên thân thiết; э́то меня́ ~ каса́ется việc này có quan hệ mật thiết đến tôi; 2. *в знач. сказ.* (*о расстоянии*) gần, không xa; до го́рода ~ đến thành phố thì gần; 3. *в знач. сказ.* (*о времени*) gần, sắp, sắp tới, sắp đến; до утра́ ~ trời sắp sáng; đến sáng không còn lâu, buổi sáng sắp đến

близлежа́щий *прил.* ở gần, ở cạnh, ở bên, ở bên cạnh, lân cận; (*окрестный*) xung quanh, chung quanh

близнецы́[5b] *мн.* (*ед.* близне́ц *м.*) (*двойня*) [trẻ] con sinh đôi; (*тройня*) con sinh ba; ◇ созве́здие Близнецо́в *астр.* chòm sao Song nhi (*Gemini*)

близору́к||ий *прил.* 1. cận thị; ~ие глаза́ mắt cận thị; 2. *перен.* cận thị, thiển cận, nông cạn; ~ая поли́тика chính sách cận thị (thiển cận)

близору́кость[8a] *ж.* 1. [chứng] cận thị; 2. *перен.* [sự, tính] cận thị, thiển cận, nông cạn

бли́зость[8a] *ж.* 1. (*о месте, времени*) [sự] gần đến, sắp tới, sắp đến; ~ сме́рти gần chết, sắp chết; 2. (*близкие отношения*) [sự] gần gũi, thân thiết, thân mật; 3. (*сходство*) [sự] giống nhau, tương tự, phù hợp; ~ взгля́дов [những] ý kiến giống nhau, quan điểm tương đồng

блик[3a] *м.* chấm (điểm, vết, vệt) sáng; со́лнечные ~и игра́ют на стене́ những vệt nắng nhảy nhót trên tường

блин[1b] *м.* bánh tráng, bánh xèo; ◇ пе́рвый ~ ко́мом *погов.* việc đầu tay hay bị hỏng

блинда́ж[4b] *м. воен.* công sự, hầm phòng tránh, hầm trú ẩn

бли́нн||ый *прил.*: ~ая мука́ bột bánh tráng (bánh xèo)

бли́нчики[3a] *мн.* (*ед.* бли́нчик *м.*) bánh tráng nhỏ, bánh xèo nhỏ

блиста́тельный *прил.* chói lọi, xán lạn, huy hoàng, lộng lẫy, rực rỡ, xuất sắc, lỗi lạc; ~ успе́х kết quả rực rỡ, thành công chói lọi

блиста́ть[1] *несов.* 1. *см.* блесте́ть 1; 2. (*Т*) *перен.* nổi bật, trội lên, trổ tài; ~ красото́й и мо́лодостью nổi bật vẻ trẻ đẹp; ~ умо́м trổ tài thông minh; ~ остроу́мием trổ tài hóm hỉnh; ◇ ~ отсу́тствием *ирон.* cố ý trổ tài vắng mặt

блок[3a] I *м.* (*грузоподъёмный*) [cái] ròng rọc, puli

блок[3a] II *м.* 1. *полит.* khối, liên minh; вое́нный ~ khối quân sự; ~ коммуни́стов и беспарти́йных khối những người đảng viên cộng sản và những người ngoài đảng; 2. *тех.* (*секция*) bộ, bộ phận, khối, blôc; 3. *тех.* (*строительный камень*) khối, blôc; шлакобето́нный ~ khối bê tông xỉ

блока́д||а[1a] *ж.* 1. [sự] phong tỏa, bao vây; установи́ть ~у phong tỏa, bao vây; проры́ть ~у chọc thủng (phá vỡ) vòng vây;

экономи́ческая ~ sự phong tỏa (bao vây) kinh tế; 2. *мед.* phong bế

блокга́уз[1a] *м. воен.* lô cốt

блоки́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. phong tỏa, bao vây; 2. *ж.-д.* đóng đường

блоки́роваться[2a] *несов. и сов.* lập khối, nhập khối, tham gia vào khối; (*объединяться*) liên kết

блокиро́вка[3*a] *ж. ж.-д.* [thiết bị] đóng đường

блокиро́вочн||ый *прил. ж.-д.* [để] đóng đường; ~ая систе́ма hệ thống đóng đường

блокно́т[1a] *м.* [cuốn] sổ tay, sổ ghi chép

блонди́н[1a] *м.*, ~**ка**[3*a] *ж.* người tóc vàng

блоха́[3d] *ж.* [con] bọ chét, bọ chó (*Pulicidae*)

бло́чн||ый *прил.*: ~ое строи́тельсто [sự] xây dựng bằng khối

блоши́ный *прил.* [thuộc về] bọ chét, bọ chó; ~ уку́с а) vết bọ chét cắn; б) *перен.* điều xúc phạm không đáng kể (nhỏ nhặt)

блуд[1a] *м. уст.* [sự] dâm đãng, dâm dật, trác táng

блуди́ть[4b] I *несов. разг.* (*распутничать*) sống dâm đãng (dâm dật, trụy lạc, trác táng)

блуди́ть[4c] II *несов. разг.* (*блуждать*) mò mẫm tìm đường, dò dẫm

блудли́вый *прил. разг.* 1. dâm đãng, dâm dật, trụy lạc, trác táng; 2. (*вороватый*) ăn vụng, vụng trộm; блудли́в как ко́шка, трусли́в как за́яц *погов.* ăn vụng như mèo, nhát gan như thỏ

блу́дный *прил.*: ~ сын [đứa] con đi hoang, phá gia chi tử

блужда́ние[7a] *с.*. [sự] đi lang thang; (*скитание*) [sự] đi phiêu lưu, phiêu bạt, phiêu đãng, lưu lạc, chu du

блужд||а́ть[1] *несов.* 1. [đi] lang thang; (*скитаться*) đi phiêu lưu, đi nay đây mai đó, phiêu bạt, phiêu đãng, lưu lạc, chu du; (*плутать*) mò mẫm tìm đường, dò dẫm; ~ по́ лесу mò mẫm tìm đường (dò dẫm) trong rừng; 2. *перен.*: глаза́ ~а́ют đôi mắt lơ láo; мы́сли ~а́ют những ý nghĩ chập chờn

блужда́ющ||ий *прил.*: ~ взгляд mắt nhìn lơ láo; ~ие огни́ ma trơi; ~ нерв *анат.* dây thần kinh phế vị; ~ая по́чка *мед.* thận di động

блу́за[1a] *ж.* [cái] áo khoác ngoài, áo choàng, áo bờ-lu, áo lui; рабо́чая ~ áo choàng làm việc

блу́зка[3*a] *ж.* [cái] áo cánh nữ

блю́дечко[3*a] *с. см.* блю́дце

блю́до[1a] *с.* 1. [cái] đĩa, đĩa bàn; 2. (*кушанье*) món ăn, món; мясно́е ~ món thịt; обе́д из трёх блюд bữa ăn trưa có ba món; пе́рвое ~ món thứ nhất

блю́дце[5*a] *с.* đĩa tách, đĩa lót chén

блю́минг[3a] *м. тех.* máy cán thô

блюсти́[7b], соблюсти́ (*В*) tuân theo, tuân thủ; (*охранять*) giữ, giữ gìn, gìn giữ, bảo vệ; ~ поря́док giữ (bảo vệ) trật tự; ~ дисципли́ну tuân theo (tuân thủ, giữ gìn, giữ) kỷ luật; ~ интере́сы кого́-л. bảo vệ quyền lợi của ai

блюсти́тель[2a] *м.*: ~ поря́дка trật tự viên, người giữ trật tự

бля́ха[3a] *ж.* tấm kim loại

боб[1c] *м.* 1. (*стручок*) [quả] đậu, đỗ; (*семя*) [hạt] đậu, đỗ; 2. *мн.*: ~ы́ (*растение*) [cây] đậu, đỗ; ◇ оста́ться на ~а́х ≅ tay trắng vẫn hoàn trắng tay

бобёр[1*b] *м.* (*мех*) [bộ] lông hải ly

боби́на[1a] *ж. тех.* cuộn dây, cuộn chỉ, ống suốt, suốt chỉ, bôbin

бобо́в||ый *прил.* 1. [thuộc về] đậu, đỗ; ~ стручо́к quả đậu, quả đỗ; ~ые культу́ры cây họ đậu (đỗ); 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые *бот.* cây họ đậu (đỗ)

бобр[1b] *м. зоол.* [con] hải ly (*Castor fiber*)

бо́брик[3a] *м.* (*сукно*) dạ, nỉ (*có tuyết*)

бо́бриком *нареч.*: стри́чься ~ cắt tóc bàn chải, húi đờ-mi-ca-rê

бобро́вый *прил.* [thuộc về] hải ly; (*из меха бобра*) [bằng] bộ lông hải ly

бобы́ль[2b] *м. разг.* người độc thân

бог[3e] *м.* trời, chúa, chúa trời, ông trời, thượng đế, thiên đế, thiên chúa; (*при политеизме*) thần; ~ огня́ thần lửa, Hỏa thần; ~ воды́ thần nước, Thủy thần; ◇ изба́ви, упаси́, не дай ~ lạy trời đừng, mong sao đừng; дай ~ cầu trời, mong sao; сла́ва ~у! may quá!, may mắn thay!; ~ зна́ет кто, что, где *и т. п.* trời nào biết được là ai, cái gì, ở đâu, *v. v.*...; ~ по́мощь! nhờ trời phù hộ!; не ~ весть что (како́й) không tốt lắm; одному́ ~у изве́стно chỉ có trời biết được mà thôi, không ai biết cả; бо́же мой! trời ơi!, ối trời ôi!

богате́ть[1], разбогате́ть làm giàu, trở nên giàu có, phát tài

бога́тств||о[1a] *с.* 1. tiền của, của cải, của, tài sản; 2. (*роскошь, великолепие*) [sự] giàu có, phong lưu, giàu sang, sang trọng; 3. *мн.*: ~а (*ценности*) của cải, tài nguyên, sản vật; приро́дные ~а tài nguyên (của cải, sản vật) thiên nhiên; лесны́е ~а lâm sản; 4. (*обилие чего-л.*) [sự] giàu có, phong phú, dồi dào; (*многообразие*) [tính] muôn màu muôn

vẻ; ~ впечатле́нний ấn tượng phong phú; ~ кра́сок màu sắc phong phú; ~ языка́ [sự] phong phú của ngôn ngữ

бога́т||ый *прил.* 1. *в разн. знач.* giàu, giàu có, phong phú, giàu sang, sang trọng; ~ челове́к người giàu (giàu có); ~ая страна́ nước giàu (giàu có); ~ урожа́й vụ được mùa; ~ о́пыт giàu kinh nghiệm, kinh nghiệm phong phú; ~ витами́нами giàu sinh tố, có nhiều vitamin; ~ жира́ми giàu mỡ, có (chứa) nhiều chất béo; ~ая земля́ đất đai phì nhiêu (màu mỡ); ~ особня́к nhà cửa sang trọng; 2. *в знач. сущ. м.* người giàu (giàu có); *мн.*: ~ые nhà giàu; ◇ чем ~ы, тем и ра́ды ≅ cây nhà lá vườn xin mời quý khách

богаты́рск||ий *прил.* 1. [thuộc về] tráng sĩ, dũng sĩ, hiệp sĩ, võ sĩ; 2. (*сильный, могучий*) khỏe mạnh, vạm vỡ, cường tráng, tráng kiện; ~ое здоро́вье thể chất khang kiện; ~ая си́ла sức mạnh phi thường, sức lực cường tráng; ~ое телосложе́ние thân thể tráng kiện (cường tráng); ◇ ~ сон *шутл.* giấc ngủ say, giấc ngủ ngon

богаты́рь[2b] *м.* 1. (*в эпосе*) tráng sĩ, dũng sĩ, hiệp sĩ; 2. (*силач*) đại lực sĩ, lực sĩ, võ sĩ

бога́ч[4b] *м.* nhà giàu, người giàu có, phú ông, phú gia, phú hộ

бого́ма[1a] *ж.* 1. *собир.* hạng người lưu đãng (phóng lãng), lãng nhân, lãng sĩ; 2. *разг.* (*образ жизни*) lối sống phóng đãng

боги́ня[2a] *ж.* nữ thần

богосло́вие[7a] *с.* thần học

богослуже́ние[7a] *с.* [sự] cúng tế, tế lễ, làm lễ, làm lễ trọng

боготвори́ть[4b] *несов.* (*В*) sùng bái, sùng kính, sùng mộ, tôn sùng, tôn kính, tôn phục

броди́ть[1] *несов.* húc

броди́ться[1] *несов.* 1. húc; (*иметь привычку бодать*) hay húc; 2. (*бодать друг друга*) húc nhau

бодли́вый *прил.* hay húc

бодри́ть[4b] *несов.* (*В*) làm... tăng thêm sức lực (hào hứng, sinh khí), làm... sảng khoái, kích thích, khích lệ, khuyến khích

бодр||и́ться[4b] *несов.* giữ vững tinh thần, không ngã lòng, không nản chí; (*храбриться*) đánh bạo, lấy can đảm; как он ни ~и́тся... dù nó có giữ vững tinh thần (có dũng cảm) thế nào đi nữa...

бо́дрость[8a] *ж.* [sự] sảng khoái, tươi tỉnh, tráng kiện; ~ ду́ха tinh thần sảng khoái (vững vàng); вселя́ть в кого́-л. ~ làm ai sảng khoái, gây sự sảng khoái cho ai

бо́дрствовать[2a] *несов.* thức, thao thức, không ngủ

бо́др||ый *прил.* (*полный здоровья, сил*) khỏe mạnh, tráng kiện, đầy sinh lực, đầy sức sống, có sinh khí; (*весёлый, оживлённый*) sảng khoái, tươi tỉnh; (*живой, подвижный*) sinh động, linh động, hoạt bát; име́ть ~ вид có vẻ mặt tươi tỉnh; ~ая похо́дка dáng đi thoăn thoắt; ~ шаг bước đi hùng dũng; ~ое настрое́ние khí sắc sảng khoái, tinh thần phấn khởi; ~ ду́хом có tinh thần sảng khoái (vững vàng); ~ стари́к cụ già quắc thước

бодря́щий *прил.* làm tăng thêm sức lực (hào hứng, sinh khí, sảng khoái); ~ ветеро́к [ngọn, cơn] gió mát

боев||о́й *прил.* 1. [thuộc về] chiến đấu, tác chiến; ~о́е зада́ние nhiệm vụ chiến đấu (tác chiến); ~а́я подгото́вка [sự] chuẩn bị tác chiến, huấn luyện chiến đấu; ~ по́двиг chiến công; ~ы́е де́йствия chiến sự, [sự] tác chiến; в ~ гото́вности [trong thế] sẵn sàng chiến đấu; ~ кора́бль chiến hạm, tàu chiến; ~ патро́н đạn chiến đấu; 2. (*воинственный*) ham chiến đấu, thích đánh nhau, say sưa chiến đấu; ~ дух tinh thần chiến đấu; 3. (*энергичный, бойкий*) cương nghị, có nghị lực, tích cực, hăng hái, hăng say, nồng nhiệt; 4. (*актуальный*) cấp bách, cấp thiết, hết sức quan trọng; ~а́я зада́ча nhiệm vụ cấp bách; ~а́я те́ма đề tài hết sức quan trọng

боеголо́вк||а[3*a] *ж. воен.* đầu đạn; ракéта с я́дерной ~ой tên lửa có đầu đạn hạt nhân

боегото́вность[8a] *ж.* [sự, thế, tư thế] sẵn sàng chiến đấu

боёк[3*b] *м.* (*в оружии*) đầu kim hỏa

боекомпле́кт[1a] *м. воен.* cơ số đạn

боепита́ние[7a] *с. воен.* [sự] cung cấp súng đạn

боеприпа́сы[1a] *мн. воен.* đạn dược, bom đạn

боеспосо́бность[8a] *ж.* khả năng chiến đấu, sức chiến đấu, tính chiến đấu, [sự] sẵn sàng chiến đấu

боеспосо́бный *прил.* có khả năng chiến đấu, có sức chiến đấu, có tính chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu

боец[5*b] *м.* 1. (*воин; борец*) chiến sĩ; 2. (*солдат*) [người] binh nhì, lính, lính thường, anh bộ đội, anh đội viên; lính trơn (*разг.*); *мн.*: бойцы́ bộ đội, binh sĩ, binh lính; 3. (*в кулачном бою*) võ sĩ, đô vật, đô

божественный *прил.* 1. [thuộc về] thần,

thần linh, thần thánh; 2. (*относящийся к религии*) [thuộc về] tôn giáo, nhà thờ; 3. *разг.* (*прекрасный*) tuyệt, tuyệt đẹp, tuyệt diệu

божество́[1b] *с.* thượng đế, thần, đấng thần linh, thần thánh

бо́жий *прил.*: ка́ждый ~ день hằng ngày, mỗi ngày; я́сно, как ~ день rõ như ban ngày

боже́ние[4b] *несов.* thề, tuyên thệ, thề nguyền, phát thệ

божо́к[3*b] *м.* 1. (*статуэтка*) ngẫu tượng, thần tượng, tượng thờ; 2. (*о человеке*) thần tượng, người được sùng bái

бой[6c] *м.* 1. (*битва, сражение*) trận, trận đánh, trận chiến đấu, trận giao chiến, trận giáp chiến; (*поединок*) trận sống mái, trận quyết đấu; **бой ме́стного значе́ния** những trận đánh có tính chất cục bộ; **по всему́ фро́нту иду́т бои́** những trận đánh diễn ra trên toàn bộ mặt trận; **возду́шный** ~ trận không chiến, trận đánh trên không; **у́личный** ~ trận đánh trong đường phố; **развед-ка бо́ем** [cuộc] tấn công trinh sát; **приня́ть** ~ tiếp chiến; **ввести́ в** ~ **но́вые си́лы** đưa thêm (ném thêm) lực lượng mới vào trận chiến đấu; **уступи́ть без бо́я** rút lui không đánh; **кла́ссовые бои́** những trận đấu tranh giai cấp; 2. (*борьба, состязание*) trận đấu, cuộc đấu; (*животных*) [cuộc] đấu, chọi; 3. (*на охоте*) [sự] săn bắn, đánh, đâm; (*убой скота*) [sự] mổ, giết, chọc tiết, cắt tiết, làm thịt; 4. (*стекла, посуды и т. п.*) [sự] đập vỡ, đánh vỡ; 5. *собир.* (*разбитые предметы*) vật bị vỡ; (*разбитая посуда*) bát đĩa vỡ; 6.: ~ часо́в tiếng chuông đồng hồ; **часы́ с бо́ем** đồng hồ reo, đồng hồ chuông; ◇ **взять что́-л. с бо́ю** đánh lấy, đánh chiếm; **места́ брали́сь с бо́ю** tranh chiếm chỗ; **бить кого́-л. смертным бо́ем** đánh ai một trận như tử, đánh ai thập tử nhất sinh

бо́йк||ий *прил.* 1. (*живой, быстрый*) linh hoạt, nhanh nhẹn, linh lợi, lanh lẹ, hoạt bát; (*смелый*) bạo dạn, dạn dĩ; ~ ма́лый cậu bé linh lợi (nhanh nhẹn, hoạt bát); ~ продаве́ц người bán nhanh nhẹn; ~ ум trí óc linh hoạt; ~ая речь ăn nói hoạt bát; ~ на язы́к có tài ứng đối, có tài đối đáp, lợi khẩu; ~ое перо́ có tài viết lách; 2. (*оживлённый*) đông đúc, đông người, náo nhiệt, huyên náo; ~ая у́лица đường phố náo nhiệt (đông đúc, huyên náo); ~ая торго́вля [sự] buôn bán náo nhiệt

бойко́т[1a] *м.* [sự] tẩy chay; **объяви́ть** ~ tuyên bố tẩy chay

бойкоти́ровать[2a] *несов.* (*В*) tẩy chay; ~ това́ры tẩy chay hàng hóa; ~ кого́-л. tẩy chay ai

бойни́ца[5a] *ж.* lỗ châu mai

бо́йня[2*a] *ж.* 1. lò mổ, lò sát sinh; 2. (*массовое убийство*) lò sát sinh, [sự, cuộc] tàn sát, thảm sát; **крова́вая** ~ [cuộc] tàn sát đẫm máu

бок[3c] *м.* 1. bên sườn, hông, mạng sườn, bên; **лежа́ть на пра́вом** ~ý nằm nghiêng bên phía; **у него́ боли́т ле́вый** ~ anh ấy đau mạng sườn trái; 2. (*сторона*) bên, cạnh bên, phiá, cánh; **по** ~**а́м чего́-л.** dọc (ở) hai bên cái gì; ◇ ~ **о́** ~ sát cánh nhau, kề vai sát cánh, sát bên nhau, bên cạnh nhau, chen vai thích cánh; **под** ~**ом** sát nách, rất gần

бока́л[1a] *м.* [cái] cốc lớn, cốc vại; ◇ **поднима́ть** ~ **за кого́-л., за что́-л.** nâng cốc chúc mừng ai, cái gì

боков||о́й *прил.* [thuộc về] sườn, hông, bên; (*находящийся на боку, сбоку*) [ở] bên, bên cạnh; ~ карма́н túi bên; ~**а́я ветвь** cành bên; ~**а́я сторона́** mặt bên, cạnh bên, phía bên; ~**о́е освеще́ние** [sự] chiếu sáng bên

бо́ком *нареч.* quay sườn, quay hông; **сиде́ть** ~ к кому́-л. ngồi quay sườn (quay hông) về phía ai

бокс[1a] I *м.* *спорт.* [môn] quyền Anh, đánh bốc; **занима́ться** ~**ом** tập quyền Anh (đánh bốc)

бокс[1a] II *м.* (*мужская стрижка*) [kiểu] tóc ca-rê; **стри́чься под** ~ cắt tóc ca-rê

бокс[1a] III *м.* (*в больнице и т. п.*) buồng ngăn, gian buồng cách ly cá nhân

боксёр[1a] *м.* võ sĩ quyền Anh, người đánh bốc

боксёрск||ий *прил.* [thuộc về] võ sĩ quyền Anh, người đánh bốc; ~**ие перча́тки** [đôi] găng đánh bốc, găng đánh quyền Anh

бокси́ровать[2a] *несов.* đánh quyền Anh, đánh bốc

боксит[1a] *м.* *мин.* [quặng] bôcxit, boxit

болва́н[1a] *м.* 1. (*форма для париков и т. п.*) khuôn mũ, khuôn đầu; 2. *бран.* (*дурак*) đồ ngốc, thằng ngu

болва́нка[3*a] *ж.* 1. *тех.* thỏi đúc; 2. (*заготовка*) phôi, khởi phẩm

болга́р||ин[11a] *м.*, ~**ка**[3*a] *ж.* người Bun-ga-ri

болга́рский *прил.* [thuộc về] Bun-ga-ri; Bảo, Bảo-gia-lợi (*уст.*)

болев||о́й *прил.* đau; ~**о́е ощуще́ние** cảm giác đau

бо́лее *нареч.* 1. *см.* бо́льше; **всё** ~ **и** ~

càng ngày càng tăng, càng ngày càng nhiều, mỗi lúc một nhiều hơn; 2. (*служит для образования сравнит. ст.*) ...hơn; ~ краси́вый đẹp hơn; ~ споко́йно [một cách] bình tĩnh hơn; ◇ ~ и́ли ме́нее ít nhiều, có phần nào, tương đối; не ~ [и] не ме́нее как... chính là ...; ~ того́ hơn nữa, hơn thế nữa, thêm vào đó, ngoài ra; тем ~, что... nhất là..., hơn nữa...

боле́зненно *нареч.* [một cách] đau đớn; ~ пережива́ть, ощуща́ть хót xa, đau đớn, xúc động rất mạnh; ~ относи́ться к чему́-л. хót xa phản ứng lại cái gì

боле́зненн||ый *прил.* 1. hay đau ốm, có bệnh; (*нездоровый*) òi ọp, ốm yếu, không khỏe mạnh; 2. (*причиняющий боль*) đau, đau đớn, gây đau, làm cho đau; 3. *перен.* quá đáng, quá mức, khuếch đại, phóng đại; ~ая чувстви́тельность cảm giác quá nhạy; ~ое самолю́бие tính tự ái quá đáng (quá quắt)

болезнетво́рный *прил.* gây bệnh, làm ốm

боле́зн||ь[8a] *ж.* bệnh, bệnh tật, chứng bệnh; ~ се́рдца bệnh tim; ◇ ~и ро́ста những khó khăn trong thời kỳ trưởng thành, [sự] khủng hoảng của trưởng thành

боле́льщик[3a] *м. разг.* người hâm mộ, người cổ vũ; ~ футбо́ла người hâm mộ bóng đá

боле́ть[1] I *несов.* 1. (*Т*) [bị] ốm, đau, đau ốm; bị bệnh, mắc bệnh, thụ bệnh; *перен.* (*переживать*) xúc động, đau xót; ~ гри́ппом, ко́рью *и т. д.* bị cúm, bị sởi, *v. v.*...; 2. (за *В*, о *П*) (*беспокоиться*) lo, lo lắng, hồi hộp; ~ душо́й, се́рдцем за кого́-л., что́-либо lo lắng (đau xót, đau lòng) vì ai, vì cái gì; ~ за успе́х де́ла lo lắng cho kết quả công việc; 3. (за *В*) *разг.* hâm mộ, cổ vũ; он боле́ет за «Дина́мо» anh ấy cổ vũ cho đội «Đi-na-mô»

бол||е́ть[1] II *несов.* (*о какой-л. части тела*) đau, nhức, rức; у меня́ ~и́т голова́ tôi nhức (đau) đầu; у меня́ ~я́т зу́бы tôi đau (nhức) răng; что у вас ~и́т? anh đau gì?; ◇ у меня́ ~и́т душа́, се́рдце tôi lo lắng, tôi đau xót, tôi đau lòng

болеутоля́ющий[4a] *прил. мед.* giảm đau

боло́тист||ый *прил.* có nhiều ao đầm, đầm lầy; (*топкий*) lầy lội, bùn lầy; ~ая ме́стность vùng đầm lầy

боло́тн||ый *прил.* [thuộc về] đầm lầy, vũng lầy, lầy; ~ая вода́ nước đầm lầy; ~ая пти́ца chim đầm lầy, chim lội; ◇ ~ газ khí mêtan, khí đầm lầy; ~ая лихора́дка sốt rét cơn

боло́то[1a] *с.* [đầm, bãi, vũng] lầy

болт[1b] *м.* [cái] bù-loong, bu-lông

болта́ть[1] I *несов.* 1. (*Т*) đu đưa, vung vẩy; ~ нога́ми đu đưa chân, đưa chân; 2. (*В*) *разг.* (*взбалтывать*) khuấy, lắc

болта́ть[1] II *несов. разг.* 1. (*говорить*) trò chuyện, khán chuyện, tán gẫu, tán chuyện; (*проговариваться*) ba hoa, mách lẻo, bép xép, nói lộ bí mật; ~ глу́пости nói nhảm nhí, nói bậy bạ; ~ без у́молку nói huyên thiên; не на́до ~ об э́том không nên ba hoa về điều này; 2. (*бегло говорить*) nói sõi, nói trôi chảy; ~ по-вьетна́мски nói tiếng Việt trôi chảy, nói sõi tiếng Việt

болта́ться[1] *несов. разг.* 1. lúc lắc, đu đưa, lung lay, lủng lẳng, bị lắc, lắc lư, chao, lay động; 2. (*слоняться*) đi rông; ~ без де́ла đi rông

болтли́вость[8a] *ж.* [tính] nói nhiều, ba hoa, bép xép, mách lẻo

болтли́вый *прил.* ba hoa, hay nói, hay tán gẫu, hay tán chuyện, bẻm mép, lắm mồm, lắm lời; (*не умеющий хранить тайну*) bép xép, mách lẻo, ba hoa; он стра́шно болтли́в anh ấy bép xép quá (ba hoa lắm)

болтовня́[2b] *ж. разг.* chuyện ba hoa (rỗng tuếch, vớ vẩn, không đâu vào đâu, phiếm)

болту́н[1b] I *м.*, ~ья[6*a] *ж. разг.* người ba hoa (bẻm mép, hay nói, lắm mồm, lắm lời)

болту́н[1b] II *м.* (*яйцо*) trứng không trống, trứng ung

боль[8a] *ж.* [sự] đau, đau đớn, nhức, rức, đau nhức; зубна́я ~ [sự] nhức răng; причиня́ть ~ кому́-л. làm ai đau; душе́вная ~ [nỗi] khổ tâm, đau lòng; с ~ю в се́рдце đau đớn trong lòng, đau lòng, khổ tâm

больни́ца[5a] *ж.* bệnh viện, y viện, nhà thương; viện (*сокр.*); се́льская ~ bệnh xá nông thôn

больни́чный *прил.* [thuộc về] bệnh viện, y viện, nhà thương; ~ лист chứng chỉ mất sức lao động

бо́льно I 1. *нареч.* [một cách] đau, đau đớn; ~ прищеми́ть себе́ па́лец bị kẹp ngón tay rất đau; ~ уда́рить кого́-л. đánh ai đau, giáng ai một đòn đau; 2. *в знач. сказ. безл.* [bị] đau, thấy đau; (*о душевном страдании*) thấy xót xa, đau đớn, đau lòng, khổ tâm; мне ~ tôi đau (bị đau, thấy đau), tôi thấy xót xa, đau đớn, đau lòng, khổ tâm; ~ ви́деть его́ муче́ния thật là xót xa khi thấy những đau khổ của nó; мне ~ ви́деть... tôi đau lòng khi thấy...; сде́лать ~ кому́-л. làm ai đau, làm cho ai đau lòng

бо́льно II *нареч. разг.* (*очень*) rất, lắm,

quá; ~ mnóro rất nhiều, nhiều lắm, nhiều quá; ~ páno rất sớm, sớm lắm, sớm quá; уж ~ день хорóш! trời tốt quá!, trời tốt thật!

больн||óй *прил.* 1. (*о человеке*) [bị] ốm, đau ốm, ốm yếu, bệnh; (*о частях тела*) [bị] đau; *перен.* [có tính chất] bệnh hoạn, không bình thường; он бóлен туберкулёзом anh ấy bị [ho] lao; ~áя рукá tay đau; ~óе воображéние óc tưởng tượng [có tính chất] bệnh hoạn; 2. *в знач. сущ. м.* người ốm, người bệnh, bệnh nhân; ◇ ~ вопрóс vấn đề nan giải (hóc búa); ~óе мéсто chỗ yếu, nhược điểm

большáк[3b] *м.* (*дорога*) đường cái

бóльше 1. (*сравнит. ст. прил.* большóй) lớn hơn, to hơn, hơn; он ~ меня нó lớn hơn tôi; становúться ~ trở nên lớn hơn; ~ тóнны hơn (trên, già) một tấn; емý ~ двадцати́ лет anh ấy ngoài (hơn) hai mươi tuổi; 2. (*сравнит. ст. нареч.* мнóго) nhiều hơn, hơn; не ~ чем nhiều nhất là, không trên, không quá, không nhiều hơn; как мóжно ~ càng nhiều càng tốt; ещё ~ nhiều hơn nữa; в пять раз ~ nhiều hơn năm lần, gấp năm lần; ~ всегó nhiều nhất, nhiều hơn cả, nhiều hơn hết; что вам ~ нрáвится? anh thích cái gì hơn?; э́то мне нрáвится ~ всегó tôi thích cái này nhất (hơn cả); 3. *нареч.* (*с отрицанием*) ...nữa; ~ не... không (đừng)... nữa; егó ~ нет с нáми anh ấy không còn với chúng ta nữa; мы с вáми ~ не увúдимся chúng ta không còn gặp nhau nữa; он там ~ не рабóтает anh ấy không làm việc ở đấy nữa; я ~ не бýду! tôi xin chừa!, lần sau tôi không dám như thế nữa!; ~ не дерúтесь! đừng đánh nhau nữa!; ~ ничегó không còn gì nữa, chỉ thế thôi, hết rồi; ◇ ~ тогó hơn nữa, thêm vào đó

большевúзм[1a] *м.* chủ nghĩa bôn-sê-vích

большевúк[3b] *м.* người bôn-sê-vích

большевúстский *прил.* bôn-sê-vích

большеглáзый *прил.* [có] mắt to

большеголóвый *прил.* to đầu

бóльш||ий (*сравнит. ст. прил.* большóй) lớn hơn, to hơn; ~ая часть phần lớn, đại bộ phận; ◇ ~ей чáстью, по ~ей чáсти а) phần lớn là, phần nhiều là, đại bộ phận là; б) (*чаще всего*) thường thường, thường hay; сáмое ~ее nhiều nhất là; ...là nhiều nhất, ...là cùng; ~его я и не жду tôi không mong gì hơn, tôi không hy vọng gì hơn nữa

большинств||ó[1b] *с.* đa số, phần nhiều, phần đông, phần lớn; огрóмное ~ đại đa số; простóе ~ голосóв đa số phiếu thường; ~óм голосóв được đa số phiếu; в ~é слýчаев trong rất nhiều trường hợp, thông thường thì, thường là, thường thường, phần nhiều thì

больш||óй *прил. в разн. знач.* to, lớn, to lớn, lớn lao; ~ гóрод thành phố lớn; ~áя рекá sông lớn (cái, to); ~úе глазá mắt to; ~áя скóрость tốc độ lớn (cao, nhanh); ~ мáльчик đứa trẻ lớn (cao lớn); ~ вы́бор nhiều mặt hàng tha hồ chọn; ~ спрос nhu cầu lớn, nhiều người mua; ~óе колúчество số lượng lớn; ~úе дéньги tiền nhiều, nhiều tiền; с ~úми промежýтками có khoảng cách lớn; ~úе друзья́ bạn thân; ~áя жизнь cuộc sống vĩ đại; ~ успéх thành tích lớn lao, kết quả to lớn; ~áя пóльза lợi ích to lớn (lớn lao); получúть ~óе удовóльствие от чегó-л. rất thú vị vì cái gì, thích thú lắm vì cái gì; с ~úм удовóльствием rất vui lòng, hết sức vui thích; ~óе спасúбо! rất cảm ơn!; с ~úм трудóм rất vất vả, hết sức khó; ◇ ~áя бýква chữ hoa; ~ пáлец а) (*рукú*) ngón tay cái; б) (*ногú*) ngón chân cái; Большóй теáтр Nhà hát Lớn

болячка[3*a] *ж. разг.* vảy, vảy kết

бóмба[1a] *ж.* [quả, trái] bom; зажигáтельная ~ bom lửa, bom cháy; шáриковая ~ bom bi

бомбардúровать[2a] *несов.* (*В*) 1. (*с воздуха*) ném bom, oanh tạc, oanh kích; (*из орудий*) bắn phá, nã đại bác; 2. *перен.* làm phiền, làm rầy

бомбардúровка[3*a] *ж.* 1. (*с воздуха*) [sự, trận] ném bom, oanh tạc, oanh kích; (*из орудий*) [sự, trận] bắn phá, nã đại bác; 2. *перен.* [sự] làm phiền, làm rầy

бомбардúровочный *прил.* [để] ném bom, oanh tạc

бомбардúровщик[3a] *м. ав.* [chiếc] máy bay ném bom, máy bay oanh tạc, phi cơ phóng pháo, oanh tạc cơ; пики́рующий ~ máy bay ném bom [kiểu] bổ nhào; тяжёлый ~ máy bay ném bom hạng nặng; ночнóй ~ máy bay ném bom ban đêm

бомбёжка[3*a] *ж. разг.* [sự, trận] ném bom, oanh tạc, oanh kích, đánh phá

бомбúть[4b] *несов.* (*В*) *разг.* ném bom, oanh tạc, oanh kích

бомбодержáтель[2a] *м.* bộ phận giữ bom, giá bom

бомбометáние[7a] *с.* [sự] ném bom, phóng pháo, oanh tạc

бомбосбрáсыватель[2a] *м.* máy thả bom

бомбоубе́жище[4a] *с.* hầm trú ẩn, hầm tránh bom, hầm phòng không

бо́ндарь[2a'2b] *м.* [người] thợ đóng thùng

бо́нза[1a] *м.* nhà sư, thầy tu, thầy chùa, sư

бор[1a] I *м.* (*лес*) rừng thông, rừng cây lá kim; ◇ **отку́да, из-за чего́ сыр-~ загоре́лся** do đâu mà gây sự ồn ào (xung đột) như thế; **набра́ть с ~у да с со́сенки** góp nhặt từ khắp nơi lại

бор[1a] II *м. хим.* bo

бор[1a] III *м.* (*сверло*) mũi khoan răng

бордо́ *прил.* màu boóc-đô, màu rượu vang đỏ, rum; **пла́тье цве́та ~** áo màu boóc-đô

бордо́вый *прил. разг. см.* бордо́

бордю́р[1a] *м.* đường viền, cạp mép

бор||ец[5*b] *м.* 1. chiến sĩ; **~ за свобо́ду** chiến sĩ tự do; **~цы́ за мир** những chiến sĩ hòa bình; 2. *спорт.* đô vật, đô, người đánh vật

боржо́м[1a] *м. см.* боржо́ми

боржо́ми[1b] *с. нескл.* nước khoáng boczô-mi

борза́я *ж.* (*скл. как прил.*) [con] chó boóc-dôi

бормаши́на[1a] *ж.* máy khoan răng

бормота́ть[6c], пробормота́ть (*В*) [nói] lầm bầm, lầm nhầm, lắp bắp, lúng búng, lầu bầu, càu nhàu

бо́рн||ый *прил.* boric, bo-rích; **~ая кислота́** axit boric, a-xít bo-rích

бо́ров[1e] I *м.* [con] lợn đực thiến

бо́ров[1c] II *м.* (*у дымохода*) đường dẫn khí lò

боровы́к[3b] *м.* (*гриб*) [tai] nấm thông (*Boletus edulis*)

борода́[1f] *ж.* [chòm] râu, râu cằm

борода́вка[3*a] *ж.* mụn cóc, hạt cơm, hột cơm

борода́вчатый *прил.* đầy mụn cóc (hạt cơm, hột cơm)

борода́тый *прил.* có râu, để râu

борода́ч[4b] *м. разг.* người có râu

боро́дка[3*a] *ж.* 1. [chòm] râu nhỏ; **~ кли́ньшком** râu hình nêm; 2. (*ключа*) khấc chìa khóa

борозда́[1f] *ж.* (*на поле*) rãnh, luống [cày]; (*углубление*) rãnh

борозд||и́ть[4b], избороздѝть (*В*) 1. (*проводить борозды*) xẻ rãnh, cày thành luống; 2. (*пересекать в разных направлениях*): **морщи́ны ~я́т его́ лоб** những nếp nhăn hằn sâu trên trán anh ấy; **мо́лнии ~я́т небосво́д** những tia chớp xẻ rạch bầu trời; **корабли́ ~я́т моря́** những chiếc tàu rẽ sóng chạy trên biển

борона́[1f] *ж.* [cái] bừa; **~ ди́сковая** bừa đĩa

боронѝть[4b] *несов.* (*В*) bừa

боронова́ние[7a] *с.* [sự] bừa; **нача́ть ~ зя́би** bắt đầu bừa ruộng cày mùa thu

боронова́ть[2a] *несов. см.* боронѝть

боро́ться[10c] *несов.* 1. đấu tranh, phấn đấu, chiến đấu, vật lộn; (*против кого-л., чего-л.*) chống; **~ за свобо́ду, за мир** đấu tranh vì (cho, giành) tự do, hòa bình; **~ за высо́кий урожа́й** phấn đấu giành thu hoạch cao, đấu tranh cho vụ mùa thắng lợi; **~ с тру́дностями** phấn đấu khắc phục khó khăn; **~ с за́сухой** chống hạn; 2. *спорт.* đánh vật, vật nhau

борт[1c] *м.* 1. (*судна*) thành, mạn [tàu, thuyền]; (*кузова грузовика*) thành [xe]; **откидно́й ~** cửa lật; **ле́вый ~** mạn trái; **пра́вый ~** mạn phải; **~ о́ ~** kề sát mạn nhau; **челове́к за ~ом!** người rơi xuống nước!; **на ~ý** trên tàu; **подня́ться на ~** lên tàu; **брать на ~** а) đưa lên tàu; б) (*грузить*) chất lên tàu; 2. (*одежды*) vạt; ◇ **вы́бросить что́-л. за ~** vứt bỏ, vứt ra; **оста́ться за ~ом** ở ngoài cuộc

бортинжене́р[3a] *м. ав.* [người] kỹ sư trên máy bay

бортмеха́ник[3a] *м. ав.* [người] thợ máy trên máy bay

бортов||о́й *прил.* [ở] trên tàu, trên máy bay, trên tàu vũ trụ; **~ журна́л** [quyển] sổ trên tàu, sổ trên máy bay, nhật ký hành trình; **~а́я аппарату́ра иску́сственного спу́тника** máy móc trên vệ tinh nhân tạo

бортпроводни́||к[3b] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* người phục vụ trên máy bay

бортради́ст[1a] *м. ав.* hiệu thính viên (thông tin viên, nhân viên vô tuyến) trên máy bay

борщ[4b] *м.* canh củ cải đỏ

борьба́[1b] *ж.* 1. [cuộc] đấu tranh, phấn đấu, chiến đấu, vật lộn; (*против кого-л., чего-л.*) [sự] chống; **~ за свобо́ду и независи́мость** [cuộc] đấu tranh giành độc lập và tự do; **~ с эпидеми́ческими заболева́ниями** [sự] chống các bệnh dịch tễ, chống dịch; **~ но́вого со ста́рым** [cuộc] đấu tranh giữa cái mới và cái cũ; **~ противополо́жностей** *филос.* [cuộc] đấu tranh giữa các mặt đối lập; 2. *спорт.* [môn] vật, đánh vật; **класси́ческая ~** [môn] vật cổ điển; **во́льная ~** [môn] vật tự do

босико́м *нареч. разг.* [bằng] chân không, chân đất; **ходи́ть ~** đi chân không, đi chân đất

бос||о́й *прил.* không giày, chân không,

chân đất; ~ые но́ги chân không, chân đất; на бо́су но́гу đi giày không mặc bít-tất

босоно́гий *прил.* chân không, chân đất

босоно́жки[3*a] *мн.* (*ед.* босоно́жка *ж.*) (*обувь*) [đôi] dép

босс[1a] *м.* người chủ, chủ nhân

боса́к[3b] *м.* kẻ lưu manh; (*оборванец*) người ăn mặc rách rưới, kẻ quần manh áo rách

бот[1a] *м.* (*судно*) [chiếc] xuồng

бота́ник[3a] *м.* nhà thực vật học

бота́ника[3a] *ж.* thực vật học

ботани́ческий *прил.* [thuộc về] thực vật học; ~ сад vườn bách thảo

ботва́[1b] *ж.* thân lá (*của cây rễ củ*)

бо́тики[3a] *мн.* (*ед.* бо́тик *м.*) *см.* бо́ты

боти́нки[3*a] *мн.* (*ед.* боти́нок *м.*) [đôi] giày cao cổ

бо́ты[1a] *мн.* (*ед.* бот *м.*) [đôi] giày cao cổ bọc ngoài, ủng

бо́цман[1a] *м.* *мор.* thủy thủ trưởng, đội trưởng thủy thủ

бо́чка[3*a] *ж.* [cái] thùng tròn, thùng phuy, thùng tô-nô

бочко́м *нареч.* nghiêng người, lệch người, nghiêng một bên; пробира́ться ~ lách người chen vào

бочо́нок[3*á] *м.* [cái] thùng nhỏ

боязли́вость[8a] *ж.* [tính] nhút nhát, rụt rè, nhát gan, sợ sệt

боязли́вый *прил.* nhút nhát, rụt rè, nhát gan, sợ sệt

бо́язно *в знач. сказ. разг.*: мне ~ tôi sợ

боя́знь[8a] *ж.* [sự] sợ, sợ sệt, sợ hãi, e ngại; ~ простра́нства [sự] sợ khoảng rộng; ~ темноты́ [sự] sợ bóng tối

боя́рышник[3a] *м.* *бот.* [cây] sơn tra (*Crataegus*)

боя́ться[5b] *несов.* (*P*, + *инф.*) sợ, hãi, sợ hãi, e sợ, sợ sệt; (*опасаться*) lo, e, ngại, lo sợ, e sợ, e ngại, lo lắng; ~ тру́дностей sợ khó, ngại khó; я бою́сь, что мы опа́здываем tôi e (sợ) là chúng ta đến chậm; ~ за кого́-л. lo lắng cho ai; бою́сь вам то́чно сказа́ть tôi không biết chắc là...; не бо́йтесь, он вас прекра́сно по́нял đừng lo (đừng ngại) anh ấy hiểu anh lắm

бра *с.* *нескл.* [cây] đèn vách

брава́да[1a] *ж.* [sự] làm bộ dũng cảm, anh hùng rơm

брави́ровать[2a] *несов.* (*T*) làm bộ dũng cảm, lên mặt anh hùng rơm; (*рисоваться*) làm phách; ~ опа́сностью mạo hiểm

бра́во *межд.* hoan hô!

брави́рн||ый *прил.* vui nhộn, rộn ràng, rộn rã; ~ая му́зыка âm nhạc vui nhộn (rộn ràng)

бра́вый *прил.* hùng dũng, can đảm; ~ вид dáng hùng dũng, vẻ can đảm

бра́га[3a] *ж.* bia braga

бразды́[1b] *мн.*: ~ правле́ния chính quyền, [sự] quản lý

бази́лец[5*a] *м.* người Bra-xin (Brê-din)

бази́льский *прил.* [thuộc về] Bra-xin, Brê-din

бразильянка[3*a] *ж.* người phụ nữ Bra-xin, người đàn bà Brê-din

брак[3a] I *м.* hôn nhân; вступи́ть в ~ kết hôn; расто́ргнуть ~ ly hôn, ly dị; состоя́ть в ~е с ке́м-л. lập gia đình với ai, kết hôn với ai; вы состои́те в ~е? anh (chị) đã lập gia đình chưa?, anh có vợ chưa?, chị có chồng chưa?

брак[3a] II *м.* 1. (*недоброкачественные изделия*) phế phẩm, sản phẩm bị loại, đồ kém phẩm chất, đồ hỏng, đồ xấu; 2. (*изъян*) chỗ hỏng, khuyết tật

брако́ванный *прил.* bị hỏng

бракова́ть[2a], забракова́ть[2a] (*B*) coi... là phế phẩm; (*отвергать*) loại ra, loại bỏ, đào thải

брако́вщик[3b] *м.* người kiểm tra sản phẩm

бракоде́л[1a] *м.* [người] thợ vụng, thợ tồi

браконье́р[1a] *м.* (*охотник*) người săn bắn trộm, người săn bắn trái phép; (*рыбак*) người đánh cá trộm, người đánh cá trái phép

браконье́рство[1a] *с.* (*охота*) [sự] săn bắn trộm, săn bắn trái phép; (*ловля рыбы*) [sự] đánh cá trộm, đánh cá trái phép

бракоразво́дный *прил.*: ~ проце́сс vụ [án] ly hôn, vụ [án] ly dị

бракосочета́ние[7a] *с.* lễ thành hôn, lễ kết hôn, lễ cưới

брандма́уэр[1a] *м.* tường chống hỏa (phòng cháy)

брандспо́йт[1a] *м.* 1. (*наконечник*) vòi rồng; 2. (*помпа*) máy bơm (*trên tàu thủy*)

брани́ть[4b] *несов.* (*B*) mắng, chửi, quở, chửi mắng, quở mắng, quát tháo

брани́ться[4b] *несов.* 1. (с *T*) (*ссориться*) cãi nhau, cãi lộn, cãi cọ; (*ругать друг друга*) chửi nhau, mắng nhau; 2. (*осыпать бранью*) chửi, chửi mắng, chửi rủa, văng tục; ◇ ми́лые бранятся — то́лько те́шатся ≅ giận thì mắng, lặng thì thương

бра́нный *прил.* [thuộc về] chửi mắng, chửi rủa, văng tục

брань[8a] I *ж.* (*ругань*) [lời] chửi mắng, chửi rủa, văng tục

бран||ь[8a] II *ж.*: по́ле ~и chiến trường

бомбоубе́жище[4a] *с.* hầm trú ẩn, hầm tránh bom, hầm phòng không

бо́ндарь[2a'2b] *м.* [người] thợ đóng thùng

бо́нза[1a] *м.* nhà sư, thầy tu, thầy chùa, sư

бор[1a] I *м.* (*лес*) rừng thông, rừng cây lá kim; ◇ отку́да, из-за чего́ сыр-~ загоре́лся do đâu mà gây sự ồn ào (xung đột) như thế; набра́ть с ~у да с со́сенки góp nhặt từ khắp nơi lại

бор[1a] II *м. хим.* bo

бор[1a] III *м.* (*сверло*) mũi khoan răng

бордо́ *прил.* màu boóc-đô, màu rượu vang đỏ, rum; пла́тье цве́та ~ áo màu boóc-đô

бордо́вый *прил. разг. см.* бордо́

бордю́р[1a] *м.* đường viền, cạp mép

бор||е́ц[5*b] *м.* 1. chiến sĩ; ~ за свобо́ду chiến sĩ tự do; ~цы́ за мир những chiến sĩ hòa bình; 2. *спорт.* đô vật, đô, người đánh vật

боржо́м[1a] *м. см.* боржо́ми

боржо́ми[1b] *с. нескл.* nước khoáng boczô-mi

борза́я *ж.* (*скл. как прил.*) [con] chó boóc-dôi

бормаши́на[1a] *ж.* máy khoan răng

бормота́ть[6c], пробормота́ть (*В*) [nói] lầm bầm, lầm nhầm, lắp bắp, lúng búng, lẩu bẩu, càu nhàu

бо́рн||ый *прил.* boric, bo-rích; ~ая кислота́ axit boric, a-xít bo-rích

бо́ров[1e] I *м.* [con] lợn đực thiến

бо́ров[1c] II *м.* (*у дымохода*) đường dẫn khí lò

борови́к[3b] *м.* (*гриб*) [tai] nấm thông (*Boletus edulis*)

борода́[1f] *ж.* [chòm] râu, râu cằm

борода́вка[3*a] *ж.* mụn cóc, hạt cơm, hột cơm

борода́вчатый *прил.* đầy mụn cóc (hạt cơm, hột cơm)

борода́тый *прил.* có râu, để râu

борода́ч[4b] *м. разг.* người có râu

боро́дка[3*a] *ж.* 1. [chòm] râu nhỏ; ~ кли́нышком râu hình nêm; 2. (*ключа*) khấc chìa khóa

борозда́[1f] *ж.* (*на поле*) rãnh, luống [cày]; (*углубление*) rãnh

борозд||и́ть[4b], избороздить (*В*) 1. (*проводить борозды*) xẻ rãnh, cày thành luống; 2. (*пересекать в разных направлениях*): морщи́ны ~и́т его́ лоб những nếp nhăn hằn sâu trên trán anh ấy; мо́лнии ~и́т небосво́д những tia chớp xẻ rạch bầu trời; корабли́ ~я́т моря́ những chiếc tàu rẽ sóng chạy trên biển

борона́[1f] *ж.* [cái] bừa; ~ дисковая bừa đĩa

боронить[4b] *несов.* (*В*) bừa

боронова́ние[7a] *с.* [sự] bừa; нача́ть ~ зя́би bắt đầu bừa ruộng cày mùa thu

боронова́ть[2a] *несов. см.* боронить

боро́ться[10c] *несов.* 1. đấu tranh, phấn đấu, chiến đấu, vật lộn; (*против кого-л., чего-л.*) chống; ~ за свобо́ду, за мир đấu tranh vì (cho, giành) tự do, hòa bình; ~ за высо́кий урожа́й phấn đấu giành thu hoạch cao, đấu tranh cho vụ mùa thắng lợi; ~ с тру́дностями phấn đấu khắc phục khó khăn; ~ с за́сухой chống hạn; 2. *спорт.* đánh vật, vật nhau

борт[1c] *м.* 1. (*судна*) thành, mạn [tàu, thuyền]; (*кузова грузовика*) thành [xe]; откидно́й ~ cửa lật; ле́вый ~ mạn trái; пра́вый ~ mạn phải; ~ о ~ kề sát mạn nhau; челове́к за ~ом! người rơi xuống nước!; на ~ý trên tàu; подня́ться на ~ lên tàu; брать на ~ а) đưa lên tàu; б) (*грузить*) chất lên tàu; 2. (*одежды*) vạt; ◇ вы́бросить что́-л. за ~ vứt bỏ, vứt ra; оста́ться за ~ом ở ngoài cuộc

бортинжене́р[3a] *м. ав.* [người] kỹ sư trên máy bay

бортмеха́ник[3a] *м. ав.* [người] thợ máy trên máy bay

бортов||о́й *прил.* [ở] trên tàu, trên máy bay, trên tàu vũ trụ; ~ журна́л [quyển] sổ trên tàu, sổ trên máy bay, nhật ký hành trình; ~а́я аппарату́ра иску́сственного спу́тника máy móc trên vệ tinh nhân tạo

бортпроводни́||к[3b] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người phục vụ trên máy bay

бортради́ст[1a] *м. ав.* hiệu thính viên (thông tin viên, nhân viên vô tuyến) trên máy bay

борщ[4b] *м.* canh củ cải đỏ

борьба́[1b] *ж.* 1. [cuộc] đấu tranh, phấn đấu, chiến đấu, vật lộn; (*против кого-л., чего-л.*) [sự] chống; ~ за свобо́ду и незави́симость [cuộc] đấu tranh giành độc lập và tự do; ~ с эпидеми́ческими заболева́ниями [sự] chống các bệnh dịch tễ, chống dịch; ~ но́вого со ста́рым [cuộc] đấu tranh giữa cái mới và cái cũ; ~ противополо́жностей *филос.* [cuộc] đấu tranh giữa các mặt đối lập; 2. *спорт.* [môn] vật, đánh vật; класси́ческая ~ [môn] vật cổ điển; во́льная ~ [môn] vật tự do

босико́м *нареч. разг.* [bằng] chân không, chân đất; ходи́ть ~ đi chân không, đi chân đất

бос||о́й *прил.* không giày, chân không,

chân đất; ~ые но́ги chân không, chân đất; на бо́су но́гу đi giày không mặc bít-tất

босоно́гий *прил.* chân không, chân đất

босоно́жки[3*a] *мн.* (*ед.* босоно́жка *ж.*) (*обувь*) [đôi] dép

босс[1a] *м.* người chủ, chủ nhân

бося́к[3b] *м.* kẻ lưu manh; (*оборванец*) người ăn mặc rách rưới, kẻ quần manh áo rách

бот[1a] *м.* (*судно*) [chiếc] xuồng

бота́ник[3a] *м.* nhà thực vật học

бота́ника[3a] *ж.* thực vật học

ботани́ческий *прил.* [thuộc về] thực vật học; ~ сад vườn bách thảo

ботва́[1b] *ж.* thân lá (*của cây rễ củ*)

бо́тики[3a] *мн.* (*ед.* бо́тик *м.*) *см.* бо́ты

боти́нки[3*a] *мн.* (*ед.* боти́нок *м.*) [đôi] giày cao cổ

бо́ты[1a] *мн.* (*ед.* бот *м.*) [đôi] giày cao cổ bọc ngoài, ủng

бо́цман[1a] *м.* *мор.* thủy thủ trưởng, đội trưởng thủy thủ

бо́чка[3*a] *ж.* [cái] thùng tròn, thùng phuy, thùng tô-nô

бочко́м *нареч.* nghiêng người, lệch người, nghiêng một bên; пробира́ться ~ lách người chen vào

бочо́нок[3*á] *м.* [cái] thùng nhỏ

боязли́вость[8a] *ж.* [tính] nhút nhát, rụt rè, nhát gan, sợ sệt

боязли́вый *прил.* nhút nhát, rụt rè, nhát gan, sợ sệt

бо́язно *в знач. сказ. разг.*: мне ~ tôi sợ

боя́знь[8a] *ж.* [sự] sợ, sợ sệt, sợ hãi, e ngại; ~ простра́нства [sự] sợ khoảng rộng; ~ темноты́ [sự] sợ bóng tối

боя́рышник[3a] *м.* *бот.* [cây] sơn tra (*Crataegus*)

боя́ться[5b] *несов.* (*P*, + *инф.*) sợ, hãi, sợ hãi, e sợ, sợ sệt; (*опасаться*) lo, e, ngại, lo sợ, e sợ, e ngại, lo lắng; ~ тру́дностей sợ khó, ngại khó; я бою́сь, что мы опа́здываем tôi e (sợ) là chúng ta đến chậm; ~ за кого́-л. lo lắng cho ai; бою́сь вам то́чно сказа́ть tôi không biết chắc là...; не бо́йтесь, он вас прекра́сно по́нял đừng lo (đừng ngại) anh ấy hiểu anh lắm

бра *с.* *нескл.* [cây] đèn vách

брава́да[1a] *ж.* [sự] làm bộ dũng cảm, anh hùng rơm

брави́ровать[2a] *несов.* (*T*) làm bộ dũng cảm, lên mặt anh hùng rơm; (*рисоваться*) làm phách; ~ опа́сностью mạo hiểm

бра́во *межд.* hoan hô!

брав||у́рный *прил.* vui nhộn, rộn ràng, rộn rã; ~ая му́зыка âm nhạc vui nhộn (rộn ràng)

бра́вый *прил.* hùng dũng, can đảm; ~ вид dáng hùng dũng, vẻ can đảm

бра́га[3a] *ж.* bia braga

бразды́[1b] *мн.*: ~ правле́ния chính quyền, [sự] quản lý

брази́лец[5*a] *м.* người Bra-xin (Brê-din)

брази́льский *прил.* [thuộc về] Bra-xin, Brê-din

бразильянка[3*a] *ж.* người phụ nữ Bra-xin, người đàn bà Brê-din

брак[3a] I *м.* hôn nhân; вступи́ть в ~ kết hôn; растóргнуть ~ ly hôn, ly dị; состоя́ть в ~е с ке́м-л. lập gia đình với ai, kết hôn với ai; вы состоите в ~е? anh (chị) đã lập gia đình chưa?, anh có vợ chưa?, chị có chồng chưa?

брак[3a] II *м.* 1. (*недоброкачественные изделия*) phế phẩm, sản phẩm bị loại, đồ kém phẩm chất, đồ hỏng, đồ xấu; 2. (*изъян*) chỗ hỏng, khuyết tật

бракова́нный *прил.* bị hỏng

бракова́ть[2a], забракова́ть[2a] (*B*) coi... là phế phẩm; (*отвергать*) loại ra, loại bỏ, đào thải

брако́вщик[3b] *м.* người kiểm tra sản phẩm

бракоде́л[1a] *м.* [người] thợ vụng, thợ tồi

браконье́р[1a] *м.* (*охотник*) người săn bắn trộm, người săn bắn trái phép; (*рыбак*) người đánh cá trộm, người đánh cá trái phép

браконье́рство[1a] *с.* (*охота*) [sự] săn bắn trộm, săn bắn trái phép; (*ловля рыбы*) [sự] đánh cá trộm, đánh cá trái phép

бракоразво́дный *прил.*: ~ проце́сс vụ [án] ly hôn, vụ [án] ly dị

бракосочета́ние[7a] *с.* lễ thành hôn, lễ kết hôn, lễ cưới

брандма́уэр[1a] *м.* tường chống hỏa (phòng cháy)

брандспо́йт[1a] *м.* 1. (*наконечник*) vòi rồng; 2. (*помпа*) máy bơm (*trên tàu thủy*)

брани́ть[4b] *несов.* (*B*) mắng, chửi, quở, chửi mắng, quở mắng, quát tháo

брани́ться[4b] *несов.* 1. (с *T*) (*ссориться*) cãi nhau, cãi lộn, cãi cọ; (*ругать друг друга*) chửi nhau, mắng nhau; 2. (*осыпать бранью*) chửi, chửi mắng, chửi rủa, văng tục; ◇ ми́лые бранятся — то́лько те́шатся ≅ giận thì mắng, lặng thì thương

бра́нный *прил.* [thuộc về] chửi mắng, chửi rủa, văng tục

брань[8a] I *ж.* (*ругань*) [lời] chửi mắng, chửi rủa, văng tục

бран||ь[8a] II *ж.*: по́ле ~и chiến trường

браслéт[1a] *м.* [chiếc] vòng, xuyến, vòng đeo tay

брасс[1a] *м. спорт.* [kiểu] bơi ếch, bơi nhái; плыть ~ом bơi ếch, bơi nhái

брат *м.* (*ед.* 1a, *мн.* 12a) 1. (*старший*) anh; (*младший*) em; 2. *разг.* (*обращение*) anh, cậu, em; *мн.*: ~ья anh em; ◇ ~ья по клáссу anh em (đồng chí) cùng giai cấp; ваш ~ писáтель các anh nhà văn; по кускý на ~a mỗi người một miếng

братáние[7a] *с.* [sự] thân thiện, giao hữu, bắt tay thân thiện, kết nghĩa anh em

брата́ться[1], побрата́ться thân thiện, giao hữu, bắt tay thân thiện, kết nghĩa anh em

брáт|ец[5*a] *м.* 1. *ласк.* к брат; 2. (*обращение*) anh, cậu, em; *мн.*: ~цы! các cậu ơi!

брáтоубúйственн|ый *прил.* [thuộc về] tội giết anh em; ~ая войнá [cuộc] chiến tranh huynh đệ tương tàn

брáтоубúйство[1a] *с.* [sự, tội] giết anh em

брáтск|ий *прил.* [có tính chất] anh em, huynh đệ; ~ая республика nước cộng hòa anh em; ~ союз [khối] liên minh anh em; ~ое сотрýдничество [sự] hợp tác anh em; ~ие коммунистúческие и рабóчие пáртии các đảng cộng sản và công nhân anh em; ◇ ~ая могúла mộ chung, mộ chiến sĩ, mộ tử sĩ

брáтство[1a] *с.* 1. (*содружество*) [sự, tình, khối] đoàn kết anh em, hữu ái, huynh đệ, cộng đồng; ~ нарóдов [sự, tình] đoàn kết các dân tộc, hữu ái giữa các dân tộc; 2. (*общество*) hội, đồng chí hội

брать[6b], взять 1. (*В*) lấy, cầm [lấy], nắm [lấy], bắt [lấy]; (*клевать — о рыбе*) đớp mồi, cắn câu; ~ кого́-л. за́ руку cầm tay ai, bắt tay ai; ~ в рот что́-л. ngậm cái gì; ~ под мы́шку cắp, cặp, cắp nách; ~ что́-л. щипцáми kẹp cái gì; ~ тéму для сочинéния chọn đề tập làm văn; ~ что́-л. в кáчестве приме́ра lấy cái gì làm gương (làm thí dụ); 2. (*В*) (*уносить, увозить, уводить*) đem theo, mang theo, lấy theo; ~ рабóту на́ дом đem công việc về nhà làm; ~ кого́-л., что́-л. с собóй đem (mang, lấy) theo ai, cái gì; 3. (*В*) (*принимать*) nhận, lấy, nhận lấy; ~ обязáтельство nhận nhiệm vụ; ~ ребёнка на воспитáние nhận đứa trẻ về dạy dỗ; ~ кого́-л. на рабóту lấy (nhận) ai vào làm việc; 4. (*В*) (*получать в пользование*) mượn, vay, vay mượn; (*нанимать*) thuê, mướn, thuê mướn, mượn; (*покупать, приобретать*) sắm, mua, mua sắm; ~ кни́ги из библиоте́ки mượn sách ở thư viện; ~ что́-л. взаймы́ vay (mượn, vay mượn, giật tạm) cái gì; ~ ссýду vay vốn; ~ такси́ thuê xe tắc-xi; ~ биле́ты в теáтр mua (lấy) vé xem hát; где вы берёте молокó? chị mua sữa ở đâu?; ~ урóки у кого́-л. học thêm với ai; ~ взя́тки ăn hối lộ, ăn của đút, ăn lễ; 5. (*В*) (*взимать, взыскивать*) thu, thu lấy, bắt nộp; *перен.* бáть... làm...; ~ налóги thu thuế, đánh thuế; ~ пóшлину thu thuế quan, đánh thuế đoan; ~ дóрого за что́-л. làm cái gì lấy đắt (lấy nhiều tiền); ~ слóво с кого́-л. bắt (bảo) ai hứa; 6. (*В*) (*добывать*) lấy... ra, khai, khai thác; *перен.* (*извлекать*) lấy, rút, trích; 7. (*В*) (*захватывать*) lấy, nắm lấy, chiếm, chiếm lấy, cướp lấy; (*арестовывать*) bắt, bắt bớ, bắt giam; *перен.* (*овладевать*) chiếm lấy, xâm chiếm, tràn ngập; ~ гóрод chiếm thành phố, lấy thành, hạ thành; ~ что́-л. прúступом đột kích chiếm cái gì; ~ власть в свóй рýки giành lấy (chiếm lấy, nắm lấy, cướp) chính quyền vào tay; ~ кого́-л. в плен bắt sống ai, bắt ai làm tù binh; меня́ зáвисть берёт nổi ganh tị (ghen ghét) tràn ngập lòng tôi; меня́ стрáх берёт nổi sợ hãi xâm chiếm tôi, tôi sợ hãi; меня́ злость берёт tôi nổi giận (tức giận), sự giận dữ tràn ngập lòng tôi; 8. (*В*) (*преодолевать*) vượt qua; ~ препя́тствие vượt qua vật chướng ngại; 9. (*Т*) (*добиваться*) đạt được, đạt tới; он берёт упóрством nó đạt được mục đích nhờ lòng kiên nhẫn; ~ нахáльством đạt được mục đích bằng sự láo xược; чем он берёт? nó đạt được mục đích bằng cái gì?; 10. (*Р*) (*отнимать*) chiếm mất, tốn, đòi hỏi; э́та рабóта берёт мнóго врéмени công việc này chiếm mất (tốn, đòi hỏi) nhiều thì giờ; 11. (*В*) *разг.* (*оказывать действие*): хлеб такóй чёрствый, что егó нож не берёт bánh mì rắn đến nỗi dao không cắt được; 12. *разг.* (*направляться*) đi theo, đi về phía...; берúте левée! anh hãy đi theo phía trái!; ~ крýто в сторóну rẽ ngoặt; 13. (*с некоторыми сущ.*): ~ что́-л. в расчёт tính đến (chú ý đến) cái gì; ~ кого́-л. под защúту che chở (bảo hộ, bênh vực, biện hộ) cho ai; ~ что́-л. под сомнéние nghi ngờ cái gì; ~ курс, направлéние đi theo phương hướng (đường lối), đi về phía; ◇ ~ нача́ло bắt nguồn; ~ приме́р с кого́-л. noi gương ai, bắt chước ai; ~ на себя́ nhận, nhận lấy, đảm đang; ~ на себя́ ответственность đảm nhiệm, gánh vác trách nhiệm; ~ слóво (*на собрании*) phát biểu [ý kiến]; ~ себя́ в рýки tự chủ, trấn tĩnh; ~ своё dù sao vẫn đạt được; гóды берýт своё già dần; ~ кого́-л. в жёны lấy ai làm vợ;

~ в солда́ты bắt lính, lấy lính; на́ша взяла́ chúng ta thắng; с чего́ вы э́то взя́ли? chuyện ấy anh lấy đâu ra?

бра́ться[6b], взя́ться 1. (за *В*) (*хвата́ться*) nắm lấy, cầm lấy; ~ за́ руки nắm [lấy] tay; 2. (за *В*) (*орудовать чем-л.*) cầm; ~ за руль cầm lái; ~ за ору́жие cầm vũ khí [chiến đấu]; 3. (за *В*) (*приниматься за что-либо*) bắt tay vào, bắt đầu làm; ~ за де́ло bắt tay vào việc; 4. (+ *инф.*) (*быть в состоянии*) nhận làm; ~ научи́ть кого́-л. чему́-л. nhận dạy ai cái gì; я не беру́сь спо́рить с ним tôi không thể tranh luận nổi với nó; 5. (*появля́ться*) hiện ra, nảy ra, sinh ra; отку́да вы взяли́сь? anh từ đâu hiện ra thế?; отку́да у него́ берётся вре́мя на всё? làm sao mà nó có đủ thì giờ để kịp làm mọi việc?; ◇ ~ за кого́-л. ra tay dạy dỗ ai; ~ за ум khôn [ngoan] ra, tu tỉnh lại; отку́да ни возьми́сь bỗng từ đâu hiện ra

бра́чн||ый[1a] *прил.* [thuộc về] hôn nhân, kết hôn; ~ сою́з hôn ước; ~ые у́зы [những] quan hệ vợ chồng; ~ое свиде́тельство giấy giá thú

бревёнчатый *прил.* [bằng] gỗ tròn; ~ дом nhà bằng gỗ tròn, nhà gỗ

бревно́[1*d] *с.* gỗ tròn, gỗ súc, gỗ cây

бред[1a] *м.* 1. [sự, cơn] mê sảng, hoang tưởng; ~ сумасше́дшего lời nói mê sảng của người điên; в ~ý trong cơn mê sảng; 2. *разг.* (*бессмы́слица*) [điều] vô lý, hồ đồ, nhảm nhí

бре́д||ить[4a] *несов.* 1. nói mê, nói sảng, mê sảng; больно́й всю ночь ~ил người bệnh nói mê (nói sảng, mê sảng) suốt đêm; 2. (*Т*) *разг.* (*увлека́ться чем-л.*) say mê; ~ му́зыкой say mê âm nhạc

бре́дни *мн.* (*скл. как м.* 2a) [những] điều vô lý, điều hồ đồ, điều nhảm nhí

бредов||о́й *прил.* 1. [thuộc về] mê sảng, hoang tưởng; ~о́е состоя́ние tình trạng mê sảng; ~ы́е виде́ния những hình ảnh hoang tưởng; 2. (*нелепый*) vô lý; (*безумный*) điên cuồng, điên rồ; ~а́я мысль ý kiến vô lý; ~ план kế hoạch điên rồ

бре́зг||ать[1], побре́згать (*Т*) tởm, kinh tởm, ghê tởm; (*брезгова́ть*) khinh bỉ, khinh miệt, khinh rẻ, coi thường, coi khinh; как вы не ~аете пить из тако́й гря́зной ча́шки? uống tách bẩn như vậy anh không tởm sao?; он не ~ает никако́й рабо́той anh ấy không coi thường một việc nào cả; не ~ никаки́ми сре́дствами chẳng từ một thủ đoạn nào cả

брезгли́в||ый *прил.* hay tởm, kinh tởm, ghê tởm; ~ челове́к người hay kinh tởm; ~ая ми́на vẻ mặt kinh tởm; вызыва́ть ~ое чу́вство у кого́-л. làm ai kinh tởm (ghê tởm)

брезе́нт[1a] *м.* vải bạt, vải không thấm nước

брезе́нтовый *прил.* [bằng] vải bạt, vải không thấm nước

бре́зж||ить[4a] *несов.* 1. lập lòe, thấp thoáng; в по́ле чуть ~ит огонёк ngọn lửa nhỏ lập lòe trên cánh đồng; ~ит рассве́т trời hửng sáng, rạng sáng; 2. *безл.* (*светать*): чуть ~ило trời từ mờ sáng, trời hửng sáng

брело́к[3*b] *м.* đồ trang sức (*đeo ở dây đồng hồ hay vòng*)

бре́м||я[9a] *с.* gánh nặng; ~ лет gánh nặng tuổi tác; ~ нало́гов gánh nặng thuế má; лечь ~енем на кого́-л., что́-л. làm nặng gánh cho ai, cho cái gì; ◇ разреши́ться от ~ени đẻ, sinh

бре́нн||ый *прил. уст.*: ~ые оста́нки di hài, hài cốt; ~ая жизнь, ~ мир phù sinh, phù thế

бренча́ть[5b] *несов.* 1. [kêu] leng keng, lẻng kẻng, lẻng xẻng, loảng xoảng; (*Т*) làm kêu leng keng (lẻng kẻng, lẻng xẻng, loảng xoảng); 2. (*на П*) *разг.* đánh đàn như bật bông

брести́[7b] *несов.* lê bước, lần bước

бретёльки[3*a] *мн.* (*ед.* бретёлька *ж.*) dải đeo, dây brê-ten

брешь[8a] *ж.* lỗ hổng, lỗ thủng; *воен.* phá khẩu, lỗ phá; ◇ проби́ть ~ làm hao tài, làm thiệt hại

бре́ющ||ий *прил.*: ~ полёт *св.* [sự, cuộc] bay là mặt đất

брига́да[1a] *ж.* 1. đội, tổ, toán; ~ коммунисти́ческого труда́ đội (tổ) lao động cộng sản chủ nghĩa; уда́рная ~ đội xung kích, đội sản xuất tiền tiến; 2. *воен.* lữ đoàn, lữ

бригади́р[1a] *м.* đội trưởng, tổ trưởng, toán trưởng, nhóm trưởng

бри́джи[4a] *мн.* quần cưỡi ngựa, quần bó ống

бриз[1a] *м. мор.* gió brizơ, gió nhẹ; берего́вой ~ gió đất bờ biển

бриза́нтный *прил. воен.*: ~ снаря́д đạn pháo nổ, đạn đại bác nổ

брике́т[1a] *м.* viên, bánh; у́гольный ~ than bánh, than viên, than quả bàng

брикети́ровать[2a] *несов. и сов.* đóng bánh

бриллиа́нт[1a] *м.* kim cương

бриллиа́нтовый *прил.* [thuộc về] kim cương

брита́нский *прил.* [thuộc về] Anh

бри́тва[1a] *ж.* [cái] dao cạo, dao bào; электри́ческая ~ dao cạo điện

бри́твенн||ый *прил.* [đề] cạo râu; ~ прибо́р bộ đồ cạo râu; ~ые принадле́жности đồ cạo râu

бри́тый *прил.* [đã] cạo, cạo nhẵn, cạo râu; (*о голове*) [đã] cạo đầu, cạo trọc

брить[11a], побри́ть (*В*) cạo; ~ лицо́ cạo mặt; ~ го́лову cạo đầu

бритьё[6*b] *с.* [sự] cạo; ~ головы́ [sự] cạo đầu

бри́ться[11a], побри́ться cạo mặt

бро́вка[3*a] *ж.* rìa, mép; ~ доро́ги mép đường

бров||ь[8e] *ж.* lông mày, mày; хму́рить ~и cau mày; ◇ не в ~, а [пря́мо] в глаз *погов.* rất trúng, trúng tim đen

брод[1a] *м.* chỗ nông; ◇ не спроси́сь ~у, не су́йся в во́ду *посл.* ≅ làm người phải đắn phải đo, phải cân nặng nhẹ phải dò nông sâu

броди́ть[4c] I *несов.* đi quanh quẩn, lang thang, đi lượn, đi dạo; ◇ ~ в потёмках mò mẫm trong đêm tối

броди́ть[4c] II *несов.* (*о дрожжах, вине и т. п.*) lên men

броди́га[3a] *м.* kẻ lang thang, kẻ cầu bơ cầu bất, kẻ lêu lổng; (*любитель странствовать*) người thích lãng du

броди́жничать *несов. разг.* lang thang, cầu bơ cầu bất, lêu lổng, du đãng; (*странствовать*) ngao du, lãng du, du lịch

броди́жничество[1a] *с.* [sự] lang thang, cầu bơ cầu bất, lêu lổng, du đãng; (*постоянные странствия*) [sự] ngao du, lãng du, đi du lịch luôn

броди́ч||ий *прил.* đi lang thang, nay đây mai đó, rong; ~ая соба́ка chó chạy rông; ~ие арти́сты gánh hát rong; ~ образ жи́зни cách sống nay đây mai đó

брожéние[7a] *с.* 1. [sự] lên men; 2. *перен.* [sự] bất mãn, bất bình; ~ умо́в [sự] khích động, bất bình, bất mãn

бром[1a] *м. хим., фарм.* brom, brôm, bờ-rôm

бро́мистый *прил. хим.* bromua, brômua; ~ ка́лий kali bromua, kali brômua

бронеавтомоби́ль[2a] *м.* [chiếc] xe bọc sắt, xe bọc thép, xe thiết giáp, tàu bò

бронебо́йный[1a] *прил.* chống thiết giáp, để bắn thiết giáp, xuyên thép; ~ снаря́д đạn chống thiết giáp, đạn xuyên thép

бронебо́йщик[3a] *м.* xạ thủ chống tăng, pháo thủ chống tăng

броневи́к[3b] *м. см.* бронеавтомоби́ль

бронево́й[1b] *прил.* [được] bọc sắt, bọc thép, thiết giáp

бронека́тер[1a] *м.* [chiếc] ca-nô bọc sắt, ca nô bọc thép

бронемаши́на[1a] *ж. см.* бронеавтомоби́ль

броненóсец *м.* 1. *мор. уст.* [chiếc] thiết giáp hạm, chiến hạm bọc thép; 2. *зоол.* [con] trút, tê tê (*Dasypoda*)

броненóсный *прил.* [được] bọc sắt, bọc thép, thiết giáp; ~ кре́йсер tuần dương hạm bọc sắt (thép)

бронепо́езд[1c] *м.* [chiếc] xe lửa bọc sắt, tàu lửa bọc thép

бронета́нков||ый *прил.* [thuộc về] thiết giáp, xe tăng; ~ые войска́ bộ đội thiết giáp xe tăng

бронетранспортёр[1a] *м.* [chiếc] xe vận tải thiết giáp, xe vận tải bọc thép, thiết xa vận

бро́нза[1a] *ж.* 1. đồng thanh, thanh đồng, đồng thau, đồng thiếc, đồng; 2. *собир.* đồ đồng thanh, đồ đồng

бро́нзов||ый *прил.* 1. [bằng] đồng thanh, thanh đồng, đồng thau, đồng thiếc, đồng; ~ая меда́ль huy chương đồng; 2. (*о цвете*) [màu] đồng; ◇ бро́нзовый век *археол.* thời đại đồ đồng [thau], thời đại thanh đồng khí

бронирóванный *прил.* [được] bọc sắt, bọc thép, thiết giáp

брони́ровать[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* заброни́ровать) (*В*) (*места и т. п.*) [đề] dành riêng, dành trước; ~ чью-л. кварти́ру dành lại căn nhà của ai đi xa

бронирова́ть[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* забронирова́ть) (*В*) (*покрывать бронёй*) bọc sắt, bọc thép

бро́нхи[3a] *мн.* (*ед.* бронх *м.*) *анат.* phế quản

бронхиа́льн||ый *прил. анат.* [thuộc về] phế quản; ~ая а́стма *мед.* [bệnh] hen phế quản

бронхи́т[1a] *м. мед.* viêm phế quản

бро́ня[2a] *ж.* quyền giữ chỗ; (*документ*) giấy chứng nhận quyền giữ chỗ; железнодоро́жная ~ quyền giữ chỗ trên tàu lửa; ~ на жилпло́щадь quyền giữ lại chỗ ở

броня́[2b] *ж.* 1. (*доспехи*) thiết giáp; 2. (*защитная облицовка*) vỏ sắt, vỏ thép, vỏ bọc

брос||а́ть[1], бро́сить 1. (*В, Т*) ném, vứt, liệng, quăng, quẳng; (*опускать*) thả, bỏ, buông; ~ грана́ту ném (liệng) lựu đạn; ~ снежка́ми в окно́ ném (quẳng) hòn tuyết vào cửa sổ; ~ я́корь thả (buông) neo; ~ сеть quăng lưới; 2. *обыкн. безл.* (*сильно качать*) nghiêng qua nghiêng lại, lắc lư, tròng trành, xóc; маши́ну ~а́ет из стороны́ в сто́рону ô-tô lắc từ bên này sang bên kia; 3. (*В*) (*быстро перемещать*) điều, phái; ~ войска́ в наступле́ние điều quân tấn công,

ném quân vào trận tấn công; 4. *в сочет. с сущ.*: ~ тень hắt bóng ra; ~ луч rọi tia sáng; ~ взгляд на кого́-л. đưa mắt nhìn ai; ~ бы́стрый взгляд на кого́-л. liếc mắt nhìn ai, liếc [nhìn] ai; 5. (*В*) (*выкидывать*) vứt, bỏ, vứt bỏ, quẳng; (*класть небрежно*) vứt, quẳng; 6. (*В*) (*покидать*) bỏ, rời bỏ; ~ семью́ bỏ gia đình; ~ кого́-л. в беде́ bỏ rơi ai trong cơn hoạn nạn; 7. (*В*, + *инф.*) (*прекращать*) bỏ, thôi, chấm dứt;, ~ кури́ть bỏ hút [thuốc]; ~ рабо́ту bỏ việc, thôi việc; ~ учёбу bỏ học; броćь[те] говори́ть глу́пости! thôi đừng nói nhảm nữa!; 8. *безл.*: его́ ~а́ет то в жар, то в хо́лод nó khi thì bị nóng khi thì bị lạnh; его́ бро́сило в жар nó bị sốt nóng; его́ бро́сило в пот nó đổ mồ hôi, nó nhễ nhại mồ hôi; ◇ ~ де́ньги, деньга́ми vung tiền, phung phí tiền nong; ~ гря́зью в кого́-л. bôi nhọ ai; ~ свет на что́-л. làm sáng tỏ cái gì; ~ ору́жие hạ vũ khí; ~ вы́зов кому́-л. thách thức ai; ~ обвине́ния кому́-л. [lên tiếng] tố cáo ai; ~ упрёк кому́-л. [buông lời] trách móc ai; ~ в тюрьму́ bỏ tù

брос||а́ться[1], бро́ситься 1. (*Т*) ném nhau, quăng nhau; ~ снежка́ми ném hòn tuyết vào nhau; 2. (*устремляться*) xông vào, xốc tới, lao vào, lao tới, lăn xả vào, nhảy xổ vào, nhảy bổ vào; ~ на по́мощь кому́-л. xông tới cứu ai; ~ на врага́ xông (lao mình, lăn xả) vào quân thù; соба́ка ~а́ется на чужи́х con chó xổ vào người lạ; ~ на коле́ни quỳ xuống; ~ друг дру́гу в объя́тия ôm choàng lấy nhau; ~ кому́-л. на ше́ю nhảy tới ôm cổ ai; ~ бего́м lao chạy, phóng chạy; ~ со всех но́г chạy ba chân bốn cẳng; 3. (*прыгать*) nhảy, nhảy xuống, lao xuống; ~ в окно́ nhảy qua cửa sổ; ~ в во́ду nhảy xuống nước; ~ вплавь nhảy xuống bơi; ◇ ~ деньга́ми vung tiền, phung phí tiền nong; ~ слова́ми nói vô trách nhiệm, nói vong mạng, nói bừa; ~ в глаза́ đập vào mắt; кровь бро́силась ему́ в лицо́ anh ấy đỏ mặt; кровь бро́силась ему́ в го́лову anh ấy mất bình tĩnh, anh ấy nổi xung lên; вино́ бро́силось ему́ в го́лову nó ngà ngà say, nó chếnh choáng hơi men

бро́сить(ся)[4a] *сов. см.* броса́ть(ся)

бро́ский *прил. разг.* đập vào mắt, sặc sỡ, rực rỡ, chói lọi

бро́сов||ый *прил. разг.* hư hỏng, không dùng được, vô dụng, không ra gì; ~ые зе́мли đất xấu; ◇ ~ э́кспорт *эк.* sự xuất khẩu (xuất cảng) phá giá; ~ые це́ны giá hạ, giá bán thấp hơn giá thành

бросо́к[3*b] *м.* 1. [sự] ném, vứt, liệng, quăng, quẳng; 2. (*стремительное движение*) [sự] mãnh tiến, tốc tiến, nhảy vọt; *воен.* [đợt, cuộc] vọt tiến, tiến quân thần tốc, điều quân chớp nhoáng; *спорт.* [sự] ném, tung, sút; после́дний ~ *воен.* đợt vọt tiến cuối cùng

бро́шка[3*a] *ж.*, брошь[8a] *ж.* đồ nữ trang cài áo

брошю́ра[1a] *ж.* [cuốn, quyển] sách mỏng

брошюрова́ть[2a], сброшюрова́ть (*В*) đóng sách

брошюро́вщи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* [người] thợ đóng sách

брус *м.* (*ед.* 1a, *мн.* 12a: бру́сья) 1. rầm, thanh, xà; 2. *мн.*: ~ья *спорт.* xà; упражне́ния на ~ьях bài tập trên xà

брусни́ка[3a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] việt quất (*Vaccinium Vitis idaea*); 2. (*ягода*) [quả, trái] việt quất

брусо́к[3*b] *м.* 1. (*кусок*) phiến, miếng, cục; 2. (*точильный камень*) [hòn] đá mài, đá dầu mài

бру́ствер[1a] *м. воен.* bờ chiến hào, gờ hào, ụ đất ngoài chiến hào

брусча́тка[3*a] *ж.* 1. *собир.* đá vuông lát đường; 2. *разг.* (*мостовая*) đường lát đá vuông

брусча́т||ый *прил.* [bằng] đá vuông; ~ая мостова́я đường lát đá vuông

бру́тто *прил. неизм. торг.* [trọng lượng] cả bì

бруцеллёз[1a] *м. мед.* [bệnh] brucella

бры́зг||ать[1], бры́знуть 1. (*Т*) phun, làm tung tóe; ~ слюно́й làm bắn (làm văng) nước bọt; 2. (*разлетаться*) phun ra, phọt ra, vọt ra, bắn ra, bắn tung tóe; *перен.* tỏa ra; вода́ ~ала из кра́на nước từ vòi bắn tung tóe (phọt ra, vọt ra); мо́лодость бры́зжет из её глаз đôi mắt chị tỏa đầy vẻ thanh xuân; 3. (*В*) (*опрыскивать*) phun, rảy, vảy; ~ водо́й в лицо́ rảy (vảy) nước vào mặt

бры́згаться[1] *нсов.* 1. (*Т*) rảy, vảy, phun; 2. (*брызгать друг на друга*) rảy (vảy) cho nhau

бры́зги *мн.* (*скл. как ж.* 3a) giọt [tung tóe]; (*от волн*) bụi nước

бры́зн||уть[3a] *сов.* 1. *см.* бры́згать; 2. (*хлынуть*) phun ra, phọt ra, vọt ra, tuôn ra; слёзы ~ули из глаз nước mắt tuôn trào; кровь ~ла из ра́ны máu từ vết thương phọt ra

брыка́ть[1], брыкну́ть (*В*) đá hậu

брыка́ться[1], брыкну́ться đá hậu

брыкну́ть(ся)[3b] *сов. см.* брыка́ть(ся)

бры́нза[1a] *ж.* phó-mát cừu

брысь *межд. разг.* đi đi! (*tiếng để đuổi mèo*)

брюзга́[3b] *м. и ж. разг.* kẻ bẳn tính, người hay càu nhàu (hay cáu gắt)

брюзгли́вый *прил.* bẳn tính, hay càu nhàu, hay cáu gắt, hay gắt gỏng

брюзжа́ть[5b] *несов.* càu nhàu, cáu gắt, gắt gỏng

брю́ква[1a] *ж.* [cây] cải củ (*Brassica napus rapifera*)

брю́ки *мн.* (*скл. как ж.* 3a) quần, quần dài, quần tây, quần âu

брюне́т[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người tóc đen

брю́хо[3a] *с.* [cái] bụng

брюши́н||а[1a] *ж. анат.* màng bụng, phúc mạc; **воспале́ние ~ы** *мед.* viêm màng bụng (phúc mạc)

брю́шко[3b] *с.* 1. *разг.* bụng phệ; **нагуля́ть, отрасти́ть себе́ ~** béo phệ ra, phát phì; 2. (*у насекомого*) bụng

брюшно́й *прил.* [thuộc về] bụng; **~ тиф** *мед.* [bệnh] thương hàn

бря́кать[1], **бря́кнуть** *разг.* 1. [kêu] leng keng, lẻng kẻng, lẻng xẻng, loảng choảng, loảng xoảng; (*Т*) (*производить шум*) làm kêu leng keng (lẻng kẻng, lẻng xẻng, loảng choảng, loảng xoảng); 2. (*В*) (*с силой бросать*) ném mạnh, vứt mạnh; (*ронять*) đánh rơi, làm rơi; **бря́кнуть что-л. на́ пол** ném mạnh cái gì xuống sàn; 3. (*В*) *перен.* (*необдуманно говорить*) nói bộp chộp

бря́каться[1], **бря́кнуться** *разг.* ngã phịch

бря́кнуть(ся)[3a] *сов. см.* **бря́кать(ся)**

бряца́ние[7a] *с.* 1. sự làm kêu leng keng (lẻng kẻng, lẻng xẻng, loảng choảng, loảng xoảng); 2. (*звуки*) tiếng leng keng (lẻng kẻng, lẻng xẻng, loảng choảng, loảng xoảng)

бряц||а́ть[1] *несов.* [kêu] leng keng, lẻng kẻng, lẻng xẻng, loảng choảng, loảng xoảng; (*Т*) (*производить звуки*) làm kêu leng keng (lẻng kẻng, lẻng xẻng, loảng choảng); **~а́я шпо́рами** làm đinh thúc ngựa kêu lẻng kẻng; ◇ **~ оруж́ием** đe dọa gây chiến

бу́бен[1*a] *м.* [cái] trống lục lạc

бубенцы́[5b] *мн.* (*ед.* **бубене́ц** *м.*) lục lạc

бу́блик[3a] *м.* [bánh] mì vòng

бубни́ть[4b] *несов. разг.* nói lè nhè, nói kè nhè

бубно́вый *прил. карт.* [thuộc về] con rô

бу́б||ны[1*a] *мн. карт.* [con, bài] rô; **да́ма ~ён** đầm rô

бубо́н[1a] *м. мед.* sưng bạch hạch

бубо́нн||ый *прил.*: **~ая чума́** *мед.* [bệnh] dịch hạch phương Đông

бугро́[1*b] *м.* gò, mô, đống

бугри́стый *прил.* lồi lõm, gồ ghề, mấp mô

буддизм[1a] *м.* đạo Phật, Phật giáo

буддийский *прил.* [thuộc về] đạo Phật, Phật giáo

буддист[1a] *м.* người theo đạo Phật, tín đồ Phật giáo, Phật tử

бу́дет *в знач. сказ. безл. разг.* (*хватит*) thôi, thôi đi, đủ rồi; **~ с меня́!** đối với tôi thì đủ rồi!; **~ шути́ть!** thôi, đừng đùa nữa!

буди́льник[3a] *м.* [cái] đồng hồ báo thức

буди́ть[4c], разбуди́ть 1. (*В*) đánh thức, gọi dậy; **разбуди́те меня́ в 7 часо́в** anh hãy đánh thức tôi vào lúc 7 giờ; 2. *перен.* (*пробуждать к деятельности*) thức tỉnh; 3. *перен.* (*вызывать к жизни, возбуждать*) khêu, gợi, khêu gợi; **~ мысль** gợi ý, khêu ý

бу́дка[3*a] *ж.* [cái] điếm, chòi, lều; **карау́льная ~** điếm canh, chòi canh, vòm canh; **железнодоро́жная ~** lều đường sắt; **телефо́нная ~** buồng điện thoại; **соба́чья ~** ổ chó, chuồng chó

бу́дни *мн.* (*скл. как м.* 2a) 1. [những] ngày thường, ngày làm việc; 2. *перен.* (*повседневная жизнь*) đời sống thường lệ; **трудовы́е ~** công việc thường lệ; 3. *перен.* (*однообразная жизнь*) cuộc đời buồn chán, đời buồn tẻ

бу́дний *прил.* thường, thường lệ; **~ день** ngày thường, ngày làm việc

бу́дничн||ый *прил.* 1. thường, thường ngày, thường nhật, thường lệ; **~ день** ngày thường; **~ое пла́тье** thường phục, quần áo thường; 2. *перен.* (*скучный, однообразный*) buồn chán

будора́жить[4a], взбудора́жить (*В*) làm náo lên, làm náo động, làm xôn xao, khuấy rối; (*приводить в беспорядок*) làm rối, làm rối lên, làm rối ren

бу́дто 1. *союз* (*как, словно*) như là, hình như, dường như, tuồng như, giống như, như; **он останови́лся, ~ прислу́шиваясь к чему́-то** nó dừng lại dường như (hình như) lắng nghe gì; **~ ничего́ не случи́лось, не́ было** hình như không có gì xảy ra cả, hình như không xảy ra việc gì hết; [как] **~ бы** hình như, dường như; 2. *союз* (*что — с оттенком сомнения*) hình như; **он уверя́ет, ~ сам ви́дел** anh ấy quả quyết hình như chính mắt anh trông thấy; **я слы́шал, ~ он уе́хал** tôi nghe hình như (tuồng như) anh ấy đã đi rồi; 3. *частица разг.* (*кажется*) hình như, có lẽ; **он ~ бы уе́хал** có lẽ (hình như) anh

ấy đã đi rồi; 4. *частица разг.* (*разве*) tưởng như, làm ra vẻ như, làm như tưởng; ~ ты сам не зна́ешь mày làm ra vẻ như mày không biết, mày làm như tưởng mày không biết

бу́дущ||ий *прил.* 1. sau, sau này, tiếp sau, tương lai; ~ее поколе́ние thế hệ sau này, thế hệ tương lai; на ~ год năm sau; ~ее вре́мя *грам.* thì tương lai; 2. *в знач. сущ. с.* (*скл. как прил.*): ~ее tương lai; в ~ем trong tương lai, sau này, mai sau, sau đây

бу́дущность[8a] *ж.* 1. tương lai; 2. (*судьба*) hậu vận; (*карьера*) tiền đồ; ему́ про́чили блестя́щую ~ người ta tin rằng tiền đồ của anh ấy rất sáng sủa

бу́ер[1c] *м.* thuyền (xe) buồm trượt băng

буж[4b] *м. мед.* ống nong

буженина[1a] *ж.* giăm-bông

бузина́[1b] *ж.* 1 (*растение*) [cây] cơm cháy (*Sambucus*); 2. *собир.* [quả, trái] cơm cháy

буй[6c] *м. мор.* phao, phao tiêu, phao hiệu, phù tiêu

бу́йвол[1a] *м.* [con] trâu (*Bubalus*)

бу́йн||ый *прил.* 1. (*необузданный*) mãnh liệt, không kìm được, không nén được; (*удалой*) ngang tàng, hung hăng; (*разгульный*) phóng đãng; ~ хара́ктер tính khí ngang tàng, tính hung hăng; 2. (*бурный, порывистый*) dữ, dữ dội, dữ tợn, mãnh liệt; ~ ве́тер [trận] gió dữ dội, cuồng phong, bạo phong; 3. *перен.* (*безудержный*) không kìm hãm được, mãnh liệt, thiết tha; ~ое жела́ние [sự] mong muốn thiết tha; 4. (*быстро растущий*) rậm, rậm rạp, sum sê; ~ая расти́тельность cây cối rậm rạp (sum sê); ~ рост [sự] mọc lên nhanh

бу́йство[1a] *с.* [sự] ngang tàng, hung hăng, bạo ngược

бу́йствовать[2a] *несов.* hành động ngang tàng, làm điều bạo ngược; (*бесчинствовать*) hoành hành; (*о сумасшедшем*) hành hung

бук[3a] *м.* [cây] dẻ gai (*Fagus*)

бука́шка[3*a] *ж.* [con] sâu, bọ, côn trùng

бу́кв||а[1a] *ж.* chữ, chữ cái, mẫu tự; нача́льная ~ chữ đầu; прописна́я ~ chữ hoa; ◇ ~ в ~у đúng từng chữ, đúng nguyên văn; согла́сно ~е зако́на theo đúng từng chữ của luật pháp

буквали́зм[1a] *м.* [thói] dịch gò từng chữ

буква́льно *нареч.* 1. [một cách] đúng từng chữ, đúng nguyên văn; ~ переводи́ть dịch đúng từng chữ; я по́нял его́ ~ tôi hiểu lời anh ấy theo nghĩa đen; 2. *разг.* (*действительно*) thật đúng là; я ~ ни мину́ты не спал thật đúng là tôi không ngủ được một phút nào cả

буква́льн||ый *прил.* 1. (*дословный*) đúng từng chữ, đúng nguyên văn; ~ перево́д [bản] dịch đúng từng chữ; 2. (*точный, не переносный*) đúng, đúng nghĩa đen; в ~ом смы́сле сло́ва với nghĩa đen của chữ

буква́рь[2b] *м.* sách vỡ lòng, sách tập đánh vần, sách học vần

бу́квенн||ый *прил.* [bằng] chữ, chữ cái; ~ое обозначе́ние dấu hiệu bằng chữ

буквое́д[1a] *м. ирон.* kẻ mọt sách, kẻ cuồng chữ

буке́т[1a] *м.* 1. (*цветов*) bó hoa; 2. (*чая, вина и т. п.*) hương vị

букини́ст[1a] *м.* người bán sách cũ

букинисти́ческий *прил.*: ~ магази́н hiệu sách cũ

бу́ковый *прил.* [thuộc về] dẻ gai; ~ лес rừng dẻ gai

бу́кса[1a] *ж. тех.* hộp ổ [trục], lót trục

букси́р[1a] *м.* 1. (*канат*) [dây] cáp kéo, chão kéo; 2. (*судно*) [chiếc] tàu kéo, tàu lai; ◇ брать кого́-л. на ~ giúp đỡ (kèm cặp, kèm) ai

букси́рный *прил.* [thuộc về] kéo, lai, dắt; ~ парохо́д *см.* букси́р 2

букси́ровать[2a] *несов.* (*В*) kéo, lai, dắt

буксова́ть[2a] *несов.* quay trượt, pa-ti-nê

булава́[1b] *ж.* 1. (*палица*) [cái] côn, chùy; 2. (*жезл*) quyền trượng

була́вка[3*a] *ж.* [cái] kim găm; англи́йская ~ [cái] kim băng

була́вочн||ый *прил.* [thuộc về] kim găm; ◇ ~ уко́л lời châm chích, lời châm chọc; величино́й с ~ую голо́вку rất nhỏ, rất bé, tí hon

була́ный *прил.* hung nhạt (*đuôi và bờm đen*)

бу́лка[3*a] *ж.* [ổ] bánh mì trắng

бу́лочка[3*a] *ж.* [ổ] bánh mì trắng nhỏ

бу́лочная (*скл. как прил.*) *ж.* hiệu bánh mì

бу́лочник[3a] *м.* 1. *уст.* người chủ hiệu bánh mì, người bán bánh mì; 2. (*пекарь*) người làm bánh mì

бу́лочн||ый *прил.*: ~ые изде́лия các loại bánh mì

бултыха́ться[1], бултыхну́ться *разг.* 1. rơi tõm, nhảy tõm; (*барахтаться*) lội lõm bõm, lội bì bõm, vùng vẫy trong nước; 2. (*плескаться о стенки сосуда*) vỗ óc ách

бултыхну́ться[3a, 3b] *сов. см.* бултыха́ться

булы́жник[3a] *м.* [đá] cuội

булы́жн||ый *прил.*: ~ая мостова́я mặt đường rải đá

бульва́р[1a] *м.* đại lộ, đường phố lớn (*có trồng cây ở giữa*)

бульва́рн||ый *прил.* 1. [thuộc về] đại lộ, đường phố lớn; 2. *перен.* tầm thường, hèn kém, kém cỏi; ~ая газе́та [tờ] báo lá cải; ~ рома́н tiểu thuyết tầm thường

бульдо́г[3a] *м.* [con] chó bu-lơ-đô

бульдо́зер[1a] *м.* máy gạt, xe ủi, máy ủi

бульдозери́ст[1a] *м.* người lái máy gạt (xe ủi, máy ủi)

бу́лькание[6*a] *с.* [tiếng] ọc ọc, ồng ộc, sùng sục, róc rách

бу́лькать[1], **бу́лькнуть** chảy ọc ọc (ồng ộc, sùng sục, róc rách)

бу́лькнуть[3a] *сов. см.* **бу́лькать**

бульо́н[1a] *м.* nước dùng, nước hầm

бум[1a] I *м.* 1. *разг.* (*шумиха*) [sự] rùm beng, ồn ào, huyên náo; 2. *эк.* [sự] phồn vinh tạm thời

бум[1a] II *м. спорт.* cầu thăng bằng

бума́г||а[3a] *ж.* 1. giấy; 2. (*документ*) giấy; *мн.*: ~и *разг.* (*личные документы*) giấy tờ, giấy má; 3. *мн.*: ~и (*рукописи и т. п.*) giấy tờ, giấy má, công văn, tài liệu; ◇ остава́ться на ~е nằm trên giấy, không được thực hiện; це́нные ~и chứng khoán

бума́жка[3*a] *ж.* 1. tờ giấy, mảnh giấy; 2. *разг.* (*документ*) giấy tờ, giấy má; 3. *разг.* (*деньги*) giấy bạc, tiền giấy

бума́жник[3a] *м.* [cái] ví, ví tiền

бума́жн||ый *прил.* 1. [thuộc về] giấy; ~ое произво́дство [sự, ngành] sản xuất giấy; ~ые салфе́тки giấy lau miệng, khăn ăn bằng giấy; 2. (*канцелярский, бюрократический*) quan liêu giấy tờ; ~ая волоки́та tác phong quan liêu giấy tờ, việc giấy tờ phiền phức; 3. *перен.* (*существующий только на бумаге*) nằm trên giấy; ◇ ~ые де́ньги giấy bạc, tiền giấy

бумазе́я[6a] *ж.* vải sợi bông

бу́нкер[1c] *м.* 1. *тех.* bunke, bể trữ nguyên liệu; 2. *воен.* boong-ke

бунт[1a] *м.* [cuộc] nổi loạn, phiến loạn

бунта́рский *прил.* bướng bỉnh, ngang ngạnh, ngang bướng, cứng đầu cứng cổ

бунтова́ть[2a] *несов.* nổi loạn, làm loạn, dấy loạn

бунтовщи́к[3b] *м.* người nổi loạn, người làm loạn, kẻ phiến loạn, loạn quân

бур[1a] *м. тех.* mũi khoan

бура́[1b] *ж. хим.* borac, natri tetraborat, hàn the

бура́в[1a] *м.* [cái] khoan

бура́вить[4a], пробура́вить (*В*) khoan

бура́н[1a] *м.* bão tuyết

бургоми́стр[1a] *м.* thị trưởng

бурда́[1b] *ж. разг.* canh nhạt nhẽo; кака́я ~! nhạt như nước ốc!, dở quá!

бурдю́к[3b] *м.* bao da (*để đựng rượu, nước*)

буреве́стник[3a] *м. зоол.* [con] hải yến, chim báo bão (*Procellariidae*)

бурело́м[1a] *м. собир.* cây gió làm đổ

буре́ние[7a] *с. тех.* [sự] khoan; ~ сква́жин [sự] khoan lỗ, khoan giếng

буржуа́ *м. нескл.* người tư sản

буржуази́я[7a] *ж.* giai cấp tư sản; кру́пная ~ giai cấp đại tư sản; ме́лкая ~ giai cấp tiểu tư sản

буржуа́зно-демократи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] dân chủ tư sản; ~ая револю́ция [cuộc] cách mạng dân chủ tư sản

буржуа́зный *прил.* [thuộc về] tư sản

буржу́й[6a] *м. разг. пренебр.* tên tư sản

бури́льн||ый *прил. тех.* [để] khoan; ~ая маши́на máy khoan

бури́льщик[3a] *м.* [người] thợ khoan

бури́ть[4b], пробури́ть (*В*) khoan; ~ нефтяну́ю сква́жину khoan giếng dầu mỏ

бу́рка[3*a] *ж.* [cái] áo khoác buốc-ca

бу́рки[3*a] *мн.* (*ед.* бу́рка *ж.*) [đôi] ủng dạ

бу́ркнуть[3a] *сов. см.* **бурча́ть** I

бурла́к[3b] *м.* người kéo thuyền

бурли́ть *несов.* 1. sôi, sôi réo, sôi sùng sục, sôi sục; (*о море*) nổi sóng ầm ầm; 2. *перен.* sôi nổi, sôi sục

бу́рн||ый *прил.* 1. [có] bão, bão táp, sóng gió; 2. (*бушующий, бурлящий — о море*) động; (*о реке*) chảy xiết; (*о ветре*) lộng, dữ dội; 3. *перен.* (*полный событий, волнений*) sôi nổi, sôi sục, bão táp, ba đào, phong ba; ~ая жизнь cuộc đời bão táp (ba đào, phong ba); 4. (*пылкий, неистовый*) sôi nổi, sôi sục, mãnh liệt, nhiệt liệt, mạnh mẽ; ~ая ра́дость niềm vui mãnh liệt (sôi nổi); ~ые аплодисме́нты tiếng vỗ tay nhiệt liệt (dữ dội); ~ая де́ятельность [sự] hoạt động sôi nổi; 5. (*стремительно развивающийся*) [như] vũ bão, ồ ạt, rầm rộ, mãnh liệt, mạnh mẽ, hết sức nhanh chóng; ~ рост промы́шленности [sự] phát triển mạnh mẽ của công nghiệp; ~ое тече́ние боле́зни tiến triển nhanh chóng của bệnh

буров||о́й *прил.* [thuộc về] khoan; ~а́я вы́шка tháp khoan

бурт[1a] *м. с.-х.* đống rau củ

буру́н[1b] *м.* sóng bạc đầu, sóng nhào

бурунду́к[3b] *м. воол.* [con] chuột beo (*Eutamias asiaticus*)

бурч||а́ть[5b] *несов.* 1. (*В*) *разг.* càu nhàu, cằn nhằn, cằn nhà cằn nhằn, lẩm bẩm, lẩm

nhầm; 2.: у меня́ в животе́ ~и́т *разг.* tôi sôi bụng

бу́рый *прил.* nâu, hung; ◇ ~ медве́дь [con] gấu nâu; ~ у́голь than nâu; ~ желе́зня́к quặng sắt nâu, limônit

бурья́н[1a] *м. собир.* [đám] cỏ dại

бу́ря[2a] *ж.* 1. [cơn] bão, bão táp, dông tố, giông tố; 2. *перен.* [cơn] xúc động mạnh; ~ восто́ргов nỗi hân hoan dào dạt, niềm vui tràn ngập; ~ негодова́ния làn sóng công phẫn mãnh liệt; ~ ова́ций [sự] hoan hô nhiệt liệt; ◇ ~ в стака́не воды́ vì chuyện nhỏ mọn mà gắt gỏng om sòm

бу́син||а[1a] *ж.*, ~ка[3*a] *ж.* hạt cườm

бусо́ль[8a] *ж. геод.* [cái] địa bàn, la bàn

бу́сы *мн.* (*скл. как ж.* 1a) chuỗi hạt cườm, vòng hạt

бута́н[1a] *м. хим.* butan

бутафо́р[1a] *м.* người làm đồ vật giả, người làm đạo cụ (*sân khấu*)

бутафо́рия[7a] *ж.* 1. đồ vật giả, đạo cụ (*sân khấu*); 2. (*в витринах*) mẫu hàng giả; 3. *перен.* bề ngoài hào nhoáng (hào nháng)

бутафо́рский *прил.* giả, giả mạo, giả tạo

бутербро́д[1a] *м.* bánh xăng-vích; ~ с ветчино́й bánh mì cặp giăm-bông; ~ с сы́ром bánh mì cặp phó-mát; ~ с икро́й bánh mì cặp trứng cá

буто́н[1a] *м.* [cái] nụ hoa

бу́тсы[1a] *мн.* (*ед.* бу́тса *ж.*) [đôi] giày đá bóng

буту́з[1a] *м. разг.* thằng bé mũm mĩm

буты́лка[3*a] *ж.* [cái] chai; ~ молока́ chai sữa; ~ вина́ chai rượu vang

буты́лочн||ый *прил.* [thuộc về] chai; ◇ ~ого цве́та màu lục thẫm

буты́ль[8a] *ж.* [cái] chai to, bình

бу́фер[1c] *м.* [cái] đầu đệm, tăng đệm, hoãn xung, giảm xung, tăm-pông, đầu đấm

бу́ферн||ый *прил.* [thuộc về] đầu đệm, tăng đệm, hoãn xung, giảm xung, tăm-pông; ◇ ~ое госуда́рство nước hoãn xung, nước đệm

буфе́т[1a] *м.* 1. (*мебель*) tủ buýt phê, tủ chè; 2. (*закусочная*) căng-tin, quán ăn nguội

буфе́тчи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người bán ở căng-tin

бух *межд.* bịch!; (*о ружейном выстреле*) đùng!, pằng!; (*об орудийном выстреле, разрыве бомбы и т. п.*) ầm!

буха́нка[3*a] *ж.* [ổ] bánh mì

бу́хать[1], бу́хнуть *разг.* 1. (*издавать глухой звук*) nổ ầm; бу́хнул вы́стрел súng nổ ầm; 2. (*В*) (*бросать, ронять что-л.*) đánh rơi mạnh, ném mạnh; (*разбивать*) đánh vỡ tung; (*сильно ударять*) đánh mạnh; 3. *перен.* (*необдуманно, неожиданно сказать*) nói bộp chộp, nói hàm hồ, nói không đúng lúc, nói không nhằm chỗ

бу́хаться[1], бу́хнуться *разг.* ngã phịch; (*в кресло и т. п.*) ngồi phịch xuống; ~ в во́ду ngã tõm xuống nước

бухга́лтер[1a] *м.* kế toán viên, người kế toán; гла́вный ~ kế toán trưởng, tổng kế toán

бухгалте́рия[7a] *ж.* 1. kế toán học, [khoa] kế toán; 2. (*отдел*) phòng kế toán; ◇ двойна́я ~ kế toán kép, kế toán phức thức

бухга́лтерск||ий *прил.* [thuộc về] kế toán; ~ая кни́га sổ kế toán

бу́хнуть[3a] I *сов. см.* бу́хать

бу́хнуть[3a] II, разбу́хнуть nở ra, trương lên, phình lên

бу́хнуться[3a] *сов. см.* бу́хаться

бу́хта[1a] I *ж.* (*залив*) [cái] vũng, vịnh nhỏ, vịnh con

бу́хта[1a] II *ж.* (*трос*) vòng dây, cuộn dây

бу́ч||а[4a] *ж. разг.*: подня́ть ~у làm rùm beng, làm ồn ào, làm om sòm, làm ầm lên

бушева́ть[2a] *несов.* 1. (*о ветре, море и т. п.*) nổi sóng gió, nổi sóng to gió lớn; 2. *разг.* (*буйствовать*) nổi trận lôi đình, làm om sòm

бушла́т[1a] *м.* áo khoác ngắn (*của thủy thủ*)

буя́н[1a] *м.* kẻ hay làm ồn ào (làm náo động)

буя́нить[4a] *несов.* làm ồn ào, gây náo động

бы *частица* 1. (*при выражении желания*) giá, giá mà; он хоте́л бы вас повида́ть nó muốn gặp anh; я был бы рад его́ ви́деть giá được gặp nó thì tôi rất sung sướng; я хоте́л бы пое́сть tôi muốn được ăn; мне бы тако́й слова́рь giá tôi có được quyển từ điển như vậy; 2. (*при выражении вежливого указания*) nên; вам бы отдохну́ть anh nên nghỉ đi; ему́ бы уже́ пора́ быть здесь đáng lẽ nó phải đến đây rồi; не вам бы жа́ловаться anh không thể phàn nàn gì được; 3. (*при выражении удивления, сомнения и т. п.*): кто бы мог поду́мать! ai mà có thể đoán được!; кто бы мог поду́мать, что... ai mà có thể nghĩ được rằng...; я бы э́того не сказа́л tôi không thể nói như vậy, tôi không dám nói thế đâu; 4. (*в условных оборотах — в главном и придаточном предложениях*): е́сли бы я мог, я бы пришёл nếu mà có thể đến được thì tôi đã đến rồi

быва́ло *вводн. слово разг.* có lúc, có khi, đôi khi, có dịp; ~, он рабо́тал по де́сять часо́в в день có lúc anh ấy đã làm việc mười giờ trong một ngày

быва́л||ый *прил.* 1. (*много видавший, испытавший*) từng trải, có kinh nghiệm, được thử thách; 2. *разг.* (*привычный*) quen thuộc, quen tay; э́то де́ло ~ое việc này quen thuộc rồi

быв||а́ть[1] *несов.* 1. (*происходить, случаться*) có, thường có, thường xảy ra, xảy ra, diễn ra; со мной э́того никогда́ не ~а́ло tôi chẳng bao giờ gặp phải những điều như thế; с кем э́того не ~а́ло ai cũng đã từng trải qua như thế cả, việc này xảy ra với bất kỳ người nào; ~а́ет, что челове́к де́лает оши́бку có khi người ta phạm sai lầm; так не ~а́ет không thể có [chuyện] như thế được; 2. (*находиться, быть*) ở, có mặt; по утра́м он не ~а́ет до́ма buổi sáng anh ấy thường không có nhà; он ~а́ет в институ́те с 3-х до 4-х anh ấy thường có mặt ở trường đại học từ 3 đến 4 giờ; 3. (*посещать*) đi, đến, đi thăm, đến thăm, đến chơi nhà; я нигде́ не ~аю tôi không đi đâu cả, tôi không đi thăm chỗ nào cả, tôi không đến chơi nhà nào cả; он у нас ча́сто ~а́ет anh ấy hay đến chơi nhà chúng tôi; я там ре́дко ~аю ít khi tôi đến chỗ ấy; ◇ как не ~а́ло biến mất, biệt tăm biệt tích, mất tăm; как ни в чём не ~а́ло như không có gì xảy ra cả, như là không xảy ra việc gì hết

бы́вший *прил.* cựu, nguyên, cũ, trước kia là; ~ мини́стр cựu bộ trưởng, nguyên bộ trưởng

бык[3b] I *м.* [con] bò đực; ~-производи́тель [con] bò cà; здоро́в как ~ *разг.* khỏe như vâm

бык[3b] II *м.* (*моста*) trụ cầu, cột cầu, chân cầu, mố cầu

были́на[1a] *ж. лит.* tráng sĩ ca (*Nga*)

были́нка[3*a] *ж.* cọng cỏ; то́нкая, как ~ mỏng manh, mảnh khảnh

были́нный *прил. лит.* [thuộc về] tráng sĩ ca

бы́ло *частица* 1. *при глаголах прош. вр.* đã; прекрати́вшийся ~ дождь вдруг сно́ва поли́л как из ведра́ mưa đã tạnh nhưng bỗng nhiên lại trút xuống như xối; он собра́лся ~ прие́хать, но пото́м переду́мал nó đã định đến nhưng sau lại thôi; 2. (*в сочет. с частицей* чуть *и отрицанием*) suýt, suýt nữa, tí nữa; он чуть ~ не упа́л nó suýt ngã; я чуть ~ не забы́л suýt nữa thì tôi quên

был||о́й *прил.* 1. đã qua, trước, xưa, dĩ vãng, quá khứ; ~ы́е времена́ thời quá khứ, thời trước, thuở xưa; ~о́е сча́стье hạnh phúc đã qua; 2. *в знач. сущ. с.*: ~о́е thời quá khứ, dĩ vãng, thuở trước, thuở xưa

быль[8a] *ж.* chuyện [có] thật; э́то не ска́зка, а ~ đó không phải là chuyện cổ tích đâu mà là chuyện có thật đấy; сде́лать ска́зку ~ю biến ước mơ thành hiện thực

быстрина́[1b] *ж.* chỗ nước chảy xiết, ghềnh

бы́стро *нареч.* [một cách] nhanh, mau, chóng, nhạy, nhanh chóng, mau chóng, mau lẹ; ~ идти́ đi nhanh (mau); ~ сообража́ть suy nghĩ nhạy

быстрогла́зый *прил.* nhanh mắt, có mắt nhanh nhẹn

быстроде́йствующий *прил.* [có] tác dụng nhanh

быстрораст у́щ||ий *прил.* [đang] tăng nhanh; ~ие потре́бности населе́ния những nhu cầu tăng nhanh của nhân dân

быстрот||а́[1b] *ж.* độ nhanh, tốc độ, [sự] nhanh chóng; ~ доста́вки [sự] giao hàng nhanh chóng; с ~о́й ве́тра nhanh như gió; с ~о́й мо́лнии nhanh như chớp

быстроте́чный *прил.* qua nhanh, thấm thoắt

быстрохо́дный *прил.* chạy nhanh, có tốc độ cao, cao tốc

бы́стр||ый *прил.* nhanh, mau, nhanh chóng, mau chóng, mau lẹ; (*быстроходный*) chạy nhanh; (*проворный, живой*) nhanh nhẹn, lanh lợi, hoạt bát, linh hoạt; ~ое тече́ние dòng nước chảy xiết; ~ая ло́шадь [con] ngựa chạy nhanh; ~ым ша́гом bước nhanh; в ~ом те́мпе, ~ыми те́мпами với nhịp độ nhanh chóng, với tốc độ cao; ~ ум sáng trí, trí tuệ minh mẫn; ~ отве́т câu trả lời nhanh chóng; ~ рост промы́шленности [sự] phát triển nhanh chóng của công nghiệp; ~ая речь [cách] nói nhanh

быт[1a] *м.* (*уклад жизни*) lối sống, cách sống, sinh hoạt; (*повседневная жизнь*) đời sống, cuộc sống hằng ngày; ~ и нра́вы sinh hoạt và phong tục; дома́шний ~ đời sống (cuộc sống, sinh hoạt) gia đình; в ~ý trong sinh hoạt

бытие́[7b] *с. книжн.* [sự] tồn tại; ~ определя́ет созна́ние tồn tại quyết định ý thức; обще́ственное ~ tồn tại xã hội

бы́тность[8a] *ж.*: в ~ мою́ в Москве́ khi tôi ở [thăm] Mát-xcơ-va; в ~ мою́ студе́нтом khi tôi là sinh viên

бытова́ть[2a] *несов.* tồn tại, có

бытов||о́й *прил.* [thuộc về] sinh hoạt, đời sống, cuộc sống hằng ngày; ~ы́е удо́бства [những] tiện nghi trong sinh hoạt; ~о́е обслу́живание [sự] phục vụ về mặt sinh hoạt; ~ы́е усло́вия những điều kiện sinh hoạt; ~а́я дра́ма [vở] kịch phong tục, kịch sinh hoạt

быть[△] *несов.* 1. (*существовать*) có, tồn tại; его́ ещё не́ было на све́те, когда́ э́то случи́лось anh ấy chưa ra đời khi việc này xảy ra; 2. (*иметься, быть в наличии*) có; у него́ бы́ло мно́го друзе́й anh ấy trước có nhiều bạn; у него́ не́ было вре́мени anh ấy đã không có thì giờ; 3. (*находиться, присутствовать*) ở, có mặt; (*располагаться, размещаться*) ở, nằm ở; ве́чером я бу́ду до́ма buổi tối tôi sẽ ở nhà; вчера́ он был у нас hôm qua anh ấy ở chỗ chúng tôi; за́втра я бу́ду на собра́нии ngày mai tôi sẽ có mặt ở hội nghị; будь он здесь не́ anh ấy có ở đây; не будь вас не́ không có anh; дере́вня была́ под горо́й làng nằm ở dưới chân núi; 4. (*об одежде и т. п.*) mặc, đội, đi; на ней бы́ло ле́тнее пла́тье chị ấy mặc áo dài mùa hè; она́ была́ вся в чёрном chị ấy mặc toàn màu đen; на нём была́ шля́па, он был в шля́пе anh ấy đội mũ; она́ была́ в босоно́жках chị ấy đi dép; 5. *в сочетании с отвлечёнными сущ. обозначает действие или состояние*: ~ в недоуме́нии băn khoăn; ~ в о́тпуске nghỉ phép; ~ в перепи́ске trao đổi thư từ; 6. (*происходить, совершаться*) xảy ra, diễn ra; тако́го слу́чая у нас не́ было chúng tôi chưa từng gặp trường hợp như thế, trường hợp như vậy chưa từng xảy ra với chúng tôi; собра́ние бу́дет за́втра hội nghị sẽ họp vào ngày mai; 7. (*приходить, посещать*) đi, đến, đi thăm, đến thăm; я давно́ не́ был в теа́тре đã lâu tôi không đi xem hát; 8. (*как связка*) là; быть рабо́чим là công nhân; его́ оте́ц был врачо́м bố anh đó trước đây là thầy thuốc; 9. *при образовании сложных форм страдательного залога и буд. вр.*: го́род был взят thành phố đã bị chiếm; бу́дете ли вы обе́дать? anh sẽ ăn trưa không?; ◇ ~ беде́! nhất định sẽ không may; ~ за кого́-л., ~ на чьей-л. стороне́ đứng về phe ai, ủng hộ ai; ~ заодно́ с ке́м-л. cùng một bọn với ai, cùng một giuộc với ai; будь что бу́дет! dù thế nào đi nữa!, bất kỳ trường hợp nào!; была́ не была́! một liều ba bảy cũng liều!; как ~? làm thế nào bây giờ đây?; так и ~ thôi đành vậy; что́бы э́того бо́льше не́ было! lần sau không được làm như thế nữa!; что бу́дет, то бу́дет ra sao thì ra

быча́ч||ий, бы́ч||ий *прил.* [thuộc về] bò đực; ◇ ~ья ше́я cổ lớn, cổ to

быч||о́к[3*b] I *м.* [con] bê đực; ◇ ска́зка про бе́лого ~ка́ chuyện con cà con kê

бычо́к[3*b] II *м.* (*рыба*) [cá] bống (*Gobius*)

бюва́р[1a] *м.* [tập] giấy thấm

бюдже́т[1a] *м.* ngân sách, ngân quỹ, quỹ; госуда́рственный ~ ngân sách quốc gia, ngân sách nhà nước; ~ семьи́ quỹ gia đình; пре́ния по ~у cuộc thảo luận về ngân sách; ◇ вы́йти из ~а bội chi

бюдже́тн||ый *прил.* [thuộc về] ngân sách, ngân quỹ; ~ая статья́ ngân khoản; ~ год tài khóa, năm tài chính (ngân sách); ~ая коми́ссия ủy ban ngân sách

бюллете́н||ь[2a] *м.* 1. (*официальное сообщение*) [bản] công báo, thông cáo, thông báo; ~ пого́ды [bản] thông báo thời tiết; информацио́нный ~ bản tin; 2. (*периодическое издание*) tập san; 3. (*избирательный*) [lá] phiếu, phiếu bầu; 4. *разг.* (*больничный лист*) giấy nghỉ ốm, giấy bác sĩ chứng nhận bị ốm; быть на ~е nghỉ việc vì bị ốm

бюро́ I *с. нескл.* 1. ban thường vụ; ~ райко́ма па́ртии ban thường vụ huyện ủy (quận ủy) đảng bộ; 2. (*заседание*) phiên họp ban thường vụ; обсуди́ть на ~ обко́ма thảo luận tại phiên họp ban thường vụ tỉnh ủy; 3. (*учреждение*) phòng giấy, bàn giấy; ~ зака́зов phòng đặt mua hàng; ~ пропуско́в phòng cấp giấy ra vào

бюро́ II *с. нескл.* (*мебель*) [cái] bàn viết, bàn giấy

бюрократ[1a] *м.* kẻ quan liêu

бюрократи́зм[1a] *м.* [chủ nghĩa, thói, tệ, bệnh] quan liêu

бюрократи́ческ||ий *прил.* quan liêu; ~ подхо́д, ~ое отноше́ние tác phong quan liêu

бюрокра́тия[7a] *ж.* 1. *см.* бюрократи́зм; 2. *собир.* bọn quan liêu

бюст[1a] *м.* 1. (*скульптура*) tượng bán thân, tượng nửa người; 2. (*женский*) [bộ] ngực phụ nữ

бюстга́льтер[1a] *м.* [cái] nịt vú, yếm nịt

бязь[8a] *ж.* [thứ] vải thô

В

в, во *предлог* 1. (*где, в чём*) ở, tại, trong, trên, ở trong, ở trên; в Сове́тском Сою́зе ở (tại) Liên-xô; во Вьетна́ме ở (tại) Việt-nam; в Москве́ ở (tại) Mát-xcơ-va; в Ханое́ ở (tại) Hà-nội; в институ́те ở (tại, trong) trường đại học; в теа́тре ở (tại, trong) nhà

hát; в ко́мнате [ở] trong phòng; я живу́ в Ленингра́де tôi ở Lê-nin-grát; лежа́ть в посте́ли nằm trên giường; в ми́ре trên thế giới; в не́бе trên trời; он где́-то в зда́нии anh ấy ở nơi nào đó trong tòa nhà; 2. (*куда, во что*) đến, về, sang, vào; идти́ в шко́лу đi đến trường; е́хать в Ки́ев đi Ki-ép; отпра́виться во Вьетна́м đi đến (sang) Việt-nam; войти́ в дом [đi] vào nhà; вы́йти в мо́ре, в по́ле [đi] ra biển, ra đồng; подня́ться в го́ры [đi] lên núi; спусти́ться в подва́л xuống hầm nhà; записа́ть в тетра́дь ghi vào vở; положи́ть в рюкза́к để vào ba-lô; попа́сть в цель trúng đích; 3. (*когда*) vào, hồi, lúc, khi, trong, vào lúc, trong lúc; в январе́ [vào, hồi] tháng giêng; в 1975 году́ [vào] năm 1975; в э́том году́ [trong, vào] năm nay; в понеде́льник [vào] ngày thứ hai; в 3 часа́ hồi (khi, vào lúc) 3 giờ; в после́дний день ме́сяца vào ngày cuối tháng; во вре́мя trong thời gian, trong lúc, trong khi; во вре́мя обе́да khi đang ăn trưa, trong bữa ăn trưa; во вре́мя войны́ trong chiến tranh, trong thời gian chiến tranh; в пери́од trong thời gian; в XX ве́ке [trong] thế kỷ XX; в семидеся́тые го́ды trong (vào) những năm 70; в дождь khi mưa, lúc mưa, vào lúc trời mưa; 4. (*при указании единицы времени*) trong; два ра́за в ме́сяц hai lần trong một tháng; 20 оборо́тов в мину́ту 20 vòng quay trong một phút, 20 vòng/phút; 40 киломе́тров в час 40 cây số trong một giờ, 40 ki-lô-mét/giờ; 5. (*при указании размера, количества и т. п.*) *обычно не переводится*: длино́й в три ме́тра dài ba thước; широно́й в два ме́тра rộng hai thước; ве́сом в 50 килогра́ммов nặng 50 ki-lô; расстоя́ние в 50 киломе́тров khoảng cách 50 cây số; почто́вая ма́рка в 10 копе́ек tem thư [giá] 10 cô-pếch; в 5 раз бо́льше 5 lần nhiều (lớn) hơn; пье́са в трёх а́ктах vở kịch [gồm] ba hồi; 6. (*при указании расстояния от чего-либо*): в пяти́ киломе́трах от Москвы́ cách Mát-xcơ-va năm cây số; 7. (*в течение*) trong; он сде́лает э́то в три часа́ nó sẽ làm việc này trong ba tiếng đồng hồ; в одно́ мгнове́ние trong nháy mắt; в одну́ мину́ту trong một phút; 8. (*при указании на вид или форму чего-л.*): в но́вом костю́ме mặc bộ quần áo mới; весь в чёрном mặc toàn đen; в очка́х đeo kính, mang kính; завёрнутый в бума́гу [được] gói giấy; в фо́рме ша́ра [có] hình cầu; 9. (*покрытый, запачканный чем-л.*): ру́ки в черни́лах tay lấm mực; ска́терть в пя́тнах khăn bàn loang lổ vết bẩn; лицо́ в прыща́х mặt đầy mụn; весь в снегу́ bị tuyết phủ kín, đầy tuyết; 10. (*при указании на переход в другое состояние*) thành, ra, nên; превати́ться в пар biến thành hơi; изорва́ть в кло́чья xé ra từng mảnh; 11. (*при обозначении предмета, с помощью которого совершается действие*) qua; смотре́ть в бино́кль nhìn qua ống nhòm; подгля́дывать в щёлку nhìn trộm qua khe hở; ◇ он весь в отца́ anh ấy giống bố như đúc, nó giống hệt bố

вавило́нск||ий *прил.*: ~ое столпотворе́ние đám đông hỗn độn

вагон[1a] *м.* toa, toa tàu, toa xe; бага́жный ~ toa hành lý; почто́вый ~ toa bưu điện; трамва́йный ~ toa xe điện; междунаро́дный ~ прямо́го сообще́ния toa liên vận quốc tế

вагоне́тка[3*a] *ж.* [xe] goòng, toa nhỏ

ваго́нный *прил.* [thuộc về] toa, toa tàu; ~ парк tổng số toa tàu

вагоновожа́тый *м.* (*скл. как прил.*) người lái xe điện (tàu điện)

вагоноремо́нтный *прил.*: ~ заво́д nhà máy sửa chữa toa tàu

вагонострое́ние[7a] *с.* [sự, ngành] đóng toa tàu

вагоностроительный *прил.*: ~ заво́д nhà máy đóng toa tàu

ваго́н-рестора́н[1a] *м.* toa ăn

ваго́н-цисте́рна[1a] *м.* toa thùng kín, toa xitec

вагра́нка[3*a] *ж. тех.* lò đứng, lò đúc, lò nấu gang

ва́жничать[1] *несов. разг.* lên giọng, lên mặt, làm cao, làm bộ, làm ra vẻ quan trọng

ва́жно 1. *нареч.* có vẻ mặt quan trọng; 2. *в знач. сказ.* quan trọng, cốt yếu, cần thiết, cần phải; о́чень ~ знать, что ну́жно де́лать rất cần thiết phải biết nên làm gì, điều cốt yếu là phải biết nên làm gì; э́то не так ~ điều đó không quan trọng (không cần thiết) lắm

ва́жност||ь[8a] *ж.* 1. [sự, tầm] quan trọng, trọng đại, trọng yếu; (*значение*) ý nghĩa, giá trị; большо́й ~и rất quan trọng, có ý nghĩa lớn; 2. (*горделивость, надменность*) bộ điệu quan trọng, vẻ quan dạng, [tính, sự] kiêu hãnh, kiêu ngạo, tự cao tự đại, tự phụ; с ~ью có vẻ quan trọng, với bộ điệu quan trọng, [một cách] kiêu hãnh, tự cao tự đại, kiêu ngạo; ◇ не велика́ ~!, э́ка ~! không quan trọng lắm!, không đáng chú ý!

ва́жн||ый *прил.* 1. quan trọng, trọng đại, trọng yếu; (*значительный*) có ý nghĩa lớn, có giá trị; ~ое лицо́, ~ая персо́на nhân vật

quan trọng; 2. (*горделивый, надменный*) có bộ điệu quan trọng, quan dạng, chễm chệ, kiêu hãnh, kiêu ngạo, tự cao, tự phụ; с ~ым ви́дом với vẻ mặt quan trọng, với vẻ kiêu hãnh

ва́за[1a] *ж.* [cái] bình, lọ, đĩa có chân; ~ для фру́ктов đĩa đựng hoa quả; ~ для цвето́в bình (lọ) hoa

вазели́н[1a] *м.* va-đơ-lin, vazơlin, vazelin, thuốc mỡ

вазо́н[1a] *м.* chậu [trồng cây]

вака́нсия[7a] *ж.* chỗ khuyết, khuyết vị, chức vụ chưa ai đảm nhận

вака́нтн||ый *прил.* còn khuyết, còn bỏ trống, chưa có ai làm; ~ая до́лжность, ~ое ме́сто chức vụ chưa ai đảm nhận

ва́кса[1a] *ж.* xi đánh giày

ва́куум[1a] *м. физ., тех.* chân không, vacum

ва́куум-насо́с[1a] *м. тех.* [máy] bơm chân không

вакха́нка[7a] *ж.* 1. [lễ] tế Tửu thần; *перен.* (*пиршество, оргия*) [cảnh] hội hè ăn uống ồn ào, chè chén linh đình; 2. *перен.* (*крайний беспорядок*) [sự] hỗn loạn cực độ, huyên náo cực độ

вакци́на[1a] *ж. мед.* vacxin, thuốc chủng

вакцина́ция[7a] *ж. мед.* [sự] chủng, tiêm chủng

вал[1c] I *м.* 1. (*насыпь*) thành, lũy, đập, đê, con chạch; *воен.* thành lũy; 2. (*волна*) [đợt] sóng; ◇ огнево́й ~ *воен.* hàng rào lửa; девя́тый ~ sóng cả, sóng to

вал[1c] II *м. тех.* trục; приводно́й ~ trục truyền động (chủ động)

вале́жник[3a] *м. собир.* cành (nhánh) cây gãy, cây khô bị đổ, củi

ва́ленки[3*a] *мн.* (*ед.* ва́ленок *м.*) [đôi] ủng dạ

валéнтность[8a] *ж. хим.* hóa trị

валерья́нов||ый *прил.* valerianic; ~ые ка́пли thuốc [giọt] valeriana, thuốc an thần

вале́т[1a] *м. карт.* [con] bồi, ách

валидо́л[1a] *м. фарм.* validon

ва́лик[3a] *м.* 1. *тех.* trục, trục quay, rulô; 2. (*диванный*) gối dài

вали́ть[4c] I, повали́ть, свали́ть (*В*) 1. *сов.* повали́ть, свали́ть làm đổ, đánh đổ; (*кого-л.*) làm ngã; (*в борьбе*) vật; (*деревья*) đốn, đẵn, chặt, hạ; 2. *сов.* свали́ть *разг.* (*беспорядочно складывать*) vứt lung tung; 3. *сов.* свали́ть *разг.*: ~ вину́ на кого́-л. đổ lỗi cho ai; ◇ ~ всё в одну́ ку́чу ≅ vơ đũa cả nắm

вал||и́ть[4b] II, повали́ть 1. *разг.* (*двигаться массой*) lũ lượt kéo đi, kéo đi đông; наро́д ва́лом ~и́т nhân dân lũ lượt kéo đi; 2. (*о дыме и т. п.*) bốc lên cuồn cuộn, tỏa mù mịt; (*о снеге*) rơi, sa; дым ~и́т столбо́м khói bốc nghi ngút

вали́ться[4c], повали́ться, свали́ться (*падать*) đổ, rơi, ngã, ngã khuỵu; (*рушиться*) đổ, sụp đổ; (*крениться*) ngả, nghiêng; ◇ ~ с ног от уста́лости mệt lử, mệt phờ, mệt nhoài, mỏi mệt; у меня́ сего́дня всё ва́лится из рук а) (*не ладится*) hôm nay công việc của tôi không chạy; б) (*нет сил делать что-л.*) hôm nay tôi không thể làm được gì cả

ва́лк||ий *прил.* bấp bênh, bấp bông, bấp ba bấp bênh, lung lay, ọp ẹp; ◇ ни ша́тко ни ~о tàm tạm được, nhì nhằng, kha khá

валов||о́й *прил.* tổng cộng, toàn thể, tổng; ~ дохо́д tổng [số] thu nhập; ~а́я при́быль tổng [số] lợi nhuận; ~а́я проду́кция tổng sản lượng

ва́лом *нареч.*: ~ вали́ть lũ lượt kéo đi

валто́рна[1a] *ж. муз.* [cái] kèn co

валу́н[1b] *м.* [hòn] đá tảng, đá cục

ва́льдшнеп[1a] *м. зоол.* [chim] dẽ giun (*Scolopax rusticola*)

вальс[1a] *м.* 1. (*танец*) [điệu] van; танцева́ть ~ nhảy van; 2. (*музыка*) nhạc van, điệu van

вальси́ровать[2a] *несов.* nhảy van

вальцева́ть[2a] *несов.* (*В*) *тех.* cán, dát, lăn

вальцо́вка[3*a] *ж. тех.* [sự] cán, dát, lăn

вальцо́вщик[3a] *м.* [người] thợ cán

вальцы́ *мн.* (*скл. как м.* 5b) *тех.* máy [trục] cán

валю́та[1a] *ж.* 1. (*денежная единица*) đơn vị tiền tệ, đơn vị hóa tệ; 2. (*денежная система*) bản vị; золота́я ~ kim bản vị, bản vị vàng; 3. *собир.* (*иностранные деньги*) ngoại tệ, ngoại hối

валю́тн||ый *прил.* [thuộc về] tiền tệ, hóa tệ, ngoại tệ, ngoại hối; ~ая опера́ция giao dịch tiền tệ; ~ курс tỷ giá ngoại hối, giá hối đoái

валя́ть[1], вы́валять, свалять 1. *сов.* вы́валять (*В* в *П*) lăn, lăn đi lăn lại, vật; вы́валять кого́-л. в снегу́ vật ai trong tuyết; вы́валять кого́-л. в грязи́ dận ai xuống bùn; ~ котле́ты в сухаря́х tẩm bột mì vào thịt băm viên; 2. *тк. несов.* (*В* по *Д*) *разг.* lăn, lăn đi lăn lại, vứt bừa, vứt lung tung; ~ по полу lăn đi lăn lại trên sàn, vứt bừa trên sàn; 3. *сов.* свалять (*В*) nện, trục, ép; ~ сукно́ nện dạ; ~ ва́ленки ép lông làm ủng dạ; ◇ валя́й[те] nào; валя́й, плыви́! nào, bơi đi!; ~ дурака́ làm điều dại dột

валя́||ться[1] *невов.* 1. (*кататься*) lăn, lăn

hát; в ко́мнате [ở] trong phòng; я живу́ в Ленингра́де tôi ở Lê-nin-grát; лежа́ть в посте́ли nằm trên giường; в ми́ре trên thế giới; в не́бе trên trời; он где́-то в зда́нии anh ấy ở nơi nào đó trong tòa nhà; 2. (*куда, во что*) đến, về, sang, vào; идти́ в шко́лу đi đến trường; е́хать в Ки́ев đi Ki-ép; отпра́виться во Вьетна́м đi đến (sang) Việt-nam; войти́ в дом [đi] vào nhà; вы́йти в мо́ре, в по́ле [đi] ra biển, ra đồng; подня́ться в го́ры [đi] lên núi; спусти́ться в подва́л xuống hầm nhà; записа́ть в тетра́дь ghi vào vở; положи́ть в рюкза́к để vào ba-lô; попа́сть в цель trúng đích; 3. (*когда*) vào, hồi, lúc, khi, trong, vào lúc, trong lúc; в январе́ [vào, hồi] tháng giêng; в 1975 году́ [vào] năm 1975; в э́том году́ [trong, vào] năm nay; в понеде́льник [vào] ngày thứ hai; в 3 часа́ hồi (khi, vào lúc) 3 giờ; в после́дний день ме́сяца vào ngày cuối tháng; во вре́мя trong thời gian, trong lúc, trong khi; во вре́мя обе́да khi đang ăn trưa, trong bữa ăn trưa; во вре́мя войны́ trong chiến tranh, trong thời gian chiến tranh; в пери́од trong thời gian; в XX ве́ке [trong] thế kỷ XX; в семидеся́тые го́ды trong (vào) những năm 70; в дождь khi mưa, lúc mưa, vào lúc trời mưa; 4. (*при указании единицы времени*) trong; два ра́за в ме́сяц hai lần trong một tháng; 20 оборо́тов в мину́ту 20 vòng quay trong một phút, 20 vòng/phút; 40 киломе́тров в час 40 cây số trong một giờ, 40 ki-lô-mét/giờ; 5. (*при указании размера, количества и т. п.*) *обычно не переводится*: длино́й в три ме́тра dài ba thước; широ́ной в два ме́тра rộng hai thước; ве́сом в 50 килогра́ммов nặng 50 ki-lô; расстоя́ние в 50 киломе́тров khoảng cách 50 cây số; почто́вая ма́рка в 10 копе́ек tem thư [giá] 10 cô-pếch; в 5 раз бо́льше 5 lần nhiều (lớn) hơn; пье́са в трёх а́ктах vở kịch [gồm] ba hồi; 6. (*при указании расстояния от чего-либо*): в пяти́ киломе́трах от Москвы́ cách Mát-xcơ-va năm cây số; 7. (*в течение*) trong; он сде́лает э́то в три часа́ nó sẽ làm việc này trong ba tiếng đồng hồ; в одно́ мгнове́ние trong nháy mắt; в одну́ мину́ту trong một phút; 8. (*при указании на вид или форму чего-л.*): в но́вом костю́ме mặc bộ quần áo mới; весь в чёрном mặc toàn đen; в очка́х đeo kính, mang kính; завёрнутый в бума́гу [được] gói giấy; в фо́рме ша́ра [có] hình cầu; 9. (*покрытый, запачканный чем-л.*): ру́ки в черни́лах tay lấm mực; ска́терть в пя́тнах khăn bàn loang lổ vết bẩn; лицо́ в прыщах mặt đầy mụn; весь в снегу́ bị tuyết phủ kín, đầy tuyết; 10. (*при указании на переход в другое состояние*) thành, ra, nên; превраті́ться в пар biến thành hơi; изорва́ть в кло́чья xé ra từng mảnh; 11. (*при обозначении предмета, с помощью которого совершается действие*) qua; смотре́ть в бино́кль nhìn qua ống nhòm; подгля́дывать в щёлку nhìn trộm qua khe hở; ◇ он весь в отца́ anh ấy giống bố như đúc, nó giống hệt bố

вавило́нск||ий *прил.*: ~ое столпотворе́ние đám đông hỗn độn

вагон[1a] *м.* toa, toa tàu, toa xe; бага́жный ~ toa hành lý; почто́вый ~ toa bưu điện; трамва́йный ~ toa xe điện; междунаро́дный ~ прямо́го сообще́ния toa liên vận quốc tế

вагоне́тка[3*a] *ж.* [xe] goòng, toa nhỏ

ваго́нный *прил.* [thuộc về] toa, toa tàu; ~ парк tổng số toa tàu

вагоновожа́тый *м.* (*скл. как прил.*) người lái xe điện (tàu điện)

вагоноремо́нтный *прил.*: ~ заво́д nhà máy sửa chữa toa tàu

вагонострое́ние[7a] *с.* [sự, ngành] đóng toa tàu

вагоностроительный *прил.*: ~ заво́д nhà máy đóng toa tàu

ваго́н-рестора́н[1a] *м.* toa ăn

ваго́н-цисте́рна[1a] *м.* toa thùng kín, toa xitec

вагра́нка[3*a] *ж.* *тех.* lò đứng, lò đúc, lò nấu gang

ва́жничать[1] *несов.* *разг.* lên giọng, lên mặt, làm cao, làm bộ, làm ra vẻ quan trọng

ва́жно 1. *нареч.* có vẻ mặt quan trọng; 2. *в знач. сказ.* quan trọng, cốt yếu, cần thiết, cần phải; о́чень ~ знать, что ну́жно де́лать rất cần thiết phải biết nên làm gì, điều cốt yếu là phải biết nên làm gì; э́то не так ~ điều đó không quan trọng (không cần thiết) lắm

ва́жност||ь[8a] *ж.* 1. [sự, tầm] quan trọng, trọng đại, trọng yếu; (*значение*) ý nghĩa, giá trị; большо́й ~и rất quan trọng, có ý nghĩa lớn; 2. (*горделивость, надменность*) bộ điệu quan trọng, vẻ quan dạng, [tính, sự] kiêu hãnh, kiêu ngạo, tự cao tự đại, tự phụ; с ~ью có vẻ quan trọng, với bộ điệu quan trọng, [một cách] kiêu hãnh, tự cao tự đại, kiêu ngạo; ◇ не велика́ ~!, э́ка ~! không quan trọng lắm!, không đáng chú ý!

ва́жн||ый *прил.* 1. quan trọng, trọng đại, trọng yếu; (*значительный*) có ý nghĩa lớn, có giá trị; ~ое лицо́, ~ая персо́на nhân vật

mình, lăn đi lăn lại; ~ в снегу́ lăn mình trong tuyết, lăn trên tuyết; ~ в грязи́ đầm (dầm mình) trong bùn; 2. *разг.* (*лежать*) nằm ì, nằm thườn thượt, nằm kềnh; (*бездельничать*) nằm dài, nằm bẹp, nằm khàn, nằm mèo, nằm khoèo; ~ в посте́ли до полу́дня nằm thườn thượt trên giường đến trưa; 3. (*о вещах*) bỏ bừa bộn, để ngổn ngang; всю́ду ~лись кни́ги sách vứt (bỏ, để) bừa bộn khắp nơi; ◇ ~ в нога́х у кого́-л. phủ phục dưới chân ai, cầu xin ai

вам *Д от* вы

ва́ми *Т от* вы

вампи́р[1a] *м.* 1. (*в поверьях*) [con] quỷ hút máu; 2. *зоол.* [con] giơi ly (*Vampyrus spectrum*)

вана́дий[7a] *м. хим.* vanađi, vanađium

ванили́н[1a] *м.* va-ni, va-ni-lin, vanilin

вани́ль[8a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] va-ni, vani (*Vanilla planifolia*); 2. *собир.* [quả, trái] va-ni

вани́льный *прил.* [thuộc về] va-ni, vani

ва́нна[1a] *ж.* 1. (*сосуд*) bể tắm, thùng tắm; *тех.* nồi, bể, thùng, chậu, bình; 2. (*мытьё*) [sự] tắm; 3. (*лечение*) [trị liệu] ngâm tắm, tắm; со́лнечная ~ tắm nắng, phơi nắng

ва́нная *ж.* (*скл. как прил.*) phòng (buồng) tắm

ва́ночка[3*a] *ж.* bể (thùng, chậu) nhỏ; де́тская ~ bể (thùng, chậu) tắm cho trẻ con; ~ для проявле́ния *фото* chậu rửa ảnh

ва́нты[1a] *мн.* (*ед.* ва́нта *ж.*) *мор.* thừng chằng cột buồm

ва́нька-вста́нька *м.* (*скл. как ж.* 3*a) [con] lật đật

вар[1a] *м.* hắc ín, nhựa thông nấu

вара́н[1a] *м. зоол.* [con] kỳ đà (*Varanus*)

ва́рвар[1a] *м.* kẻ dã man (man rợ, vô nhân đạo, hung ác)

ва́рварский *прил.* dã man, man rợ, vô nhân đạo, hung ác, tàn bạo, tàn ác

ва́рварство[1a] *с.* [sự, hành động] dã man, man rợ, vô nhân đạo, hung ác, tàn bạo, tàn ác

ва́режки[3*a] *мн.* (*ед.* ва́режка *ж.*) [đôi] bít tất tay, bao tay

варене́ц[5*b] *м.* sữa nấu chua

варе́ники[3a] *мн.* (*ед.* варе́ник *м.*) [bánh] mằn thắn (*nhân phó-mát tươi, quả rừng, и т. п.*...)

варёный *прил.* [đã] nấu chín, luộc chín, luộc

варе́нье[6*a] *с.* mứt

вариа́нт[1a] *м.* (*разновидность*) phương án, biến thể, cách, lối; (*разночтение*) bản khác, dị bản; (*в шахматах*) [loạt] nước; ~ прое́кта phương án thiết kế; здесь возмо́жны два ~а перево́да ở đây có thể có hai cách dịch

вариа́ция[7a] *ж.* biến dạng, biến dị, biến đổi, biến hình, biến thể, biến tướng, biến thiên; *биол. тж.* biến thái; *муз.* khúc biến tấu, biến điệu; ~ на те́му khúc biến tấu (biến điệu) của nhạc chỉ

вари́ть[4c, 4b], **свари́ть** (*B*) 1. (*отваривать*) nấu, luộc; (*готовить*) nấu; ~ обе́д nấu ăn; ~ бульо́н, суп nấu nước dùng; ~ рис nấu cơm, thổi cơm; ~ карто́фель, я́йца luộc khoai tây, trứng; ~ пи́во nấu bia; 2. (*плавлением и т. п.*) nấu, luyện; ~ сталь luyện thép; ~ мы́ло nấu xà phòng; 3. *тех.* (*сваривать*) hàn; ◇ желу́док ва́рит dạ dày tiêu hóa

вари́ться[4c, 4b], **свари́ться** nấu, luộc; суп уже́ ва́рится canh đang nấu; ◇ ~ в со́бственном соку́ hùng hục làm một mình

ва́рка[3*a] *ж.* 1. (*пищи*) [sự] nấu, luộc; 2. (*металла*) [sự] luyện

варьи́ровать[2a] *несов.* (*B*) đổi thay, thay đổi, biến đổi

варьи́роваться[2a] *несов.* đổi thay, thay đổi, biến đổi

вас *Р, В, П от* вы

васи́лёк[3*b] *м.* (*растение*) [cây] thỉ xa (*Centaurea cyanus*)

василько́вый *прил.* lam, xanh da trời

васса́л[1a] *м.* 1. *ист.* chư hầu; 2. *перен.* (*лицо*) kẻ phụ thuộc, tay sai; (*государство*) nước chư hầu

васса́льн||ый *прил.* [thuộc về] chư hầu; *перен. тж.* phụ thuộc; ~ая зави́симость [sự] phụ thuộc của chư hầu

ва́т||а[1a] *ж.* bông, bông nõn, bông hấp; пальто́ на ~е áo bành-tô lót bông

ватага[3a] *ж. разг.* đàn, đám, toán

ватерли́ния[7a] *ж. мор.* đường mớn (ngấn) nước

ватерпа́с[1a] *м.* ống thủy, ống thủy chuẩn

ватерполи́ст[1a] *м.* cầu thủ bóng nước

ватерпо́ло *с. нескл. спорт.* [môn] bóng nước

вати́н[1a] *м.* vải mền

ва́тман[1a] *м.* giấy vẽ oatman

ва́тник[3a] *м. разг.* [cái] áo bông

ва́тн||ый *прил.* [thuộc về] bông; (*из ваты*) [bằng] bông; (*на вате*) lót bông, độn bông; ~ое одея́ло chăn bông

ватру́шка[3*a] *ж.* bánh nhân phó-mát tươi

ватт[1a] *м. эл.* oát, oat

ваттме́тр[1a] *м. эл.* oát kế, oat kế

ва́фля[2*a] *ж.* bánh bích quy kem

ва́хт||а[1a] *ж.* 1. *мор.* phiên gác, phiên trực (*trên tàu thủy*); 2. *перен.* nhiệm vụ vẻ vang; стать на ~у в честь чего́-л. làm nhiệm vụ vẻ vang để kỷ niệm cái gì; ~ ми́ра nhiệm vụ vẻ vang bảo vệ hòa bình

ва́хтенный *прил.* 1. [thuộc về] canh gác (*trên tàu thủy*); 2. *в знач. сущ. м.* người gác (*trên tàu thủy*)

ва́хтер[1a], **вахтёр**[1a] *м.* người gác cửa (gác cổng)

ваш[4a] *мест. притяж. м.* (*ж.* ва́ша; *с.* ва́ше; *мн.* ва́ши) 1. *мн.* [của] các anh, các chị, các ông, các bà, các cụ, các ngài, các vị, các đồng chí, bà con, anh chị em, cô bác; (*фамильярно*) [của] các cậu, chúng mày; (*свысока*) [của] chúng mày, chúng bay, các người, các ngươi; (*отец или мать — к детям*) [của] các con; (*дед или бабушка — к внукам, дядя или тётя — к племянникам, племянницам*) [của] các cháu; (*старший брат или старшая сестра — к младшим*) [của] các em; (*младший брат или младшая сестра — к старшим*) [của] các anh, các chị; (*внук или внучка — к деду и бабушке*) [của] ông bà; (*племянник или племянница — к дядям, тётям*) [của] các bác, các chú, các cô, các dì; (*сын или дочь — к родителям*) [của] thầy mẹ, bố mẹ, thầy u, ba má; 2. *ед. вежл.* [của] anh, chị, ông, bà, cụ, bác, chú, cô, ngài, đồng chí; э́то ~а кни́га? đây có phải quyển sách của anh không?; э́та кни́га ~а? quyển sách này của anh ư?; ~ оте́ц до́ма? bố anh có nhà không?; 3. *в знач. сущ. мн.*: ~и *разг.* (*родные*) bà con của anh, người thân của anh

ва́ша[4a] *ж. от* ваш

ва́ше[4a] *с. от* ваш

ва́ши[4a] *мн. от* ваш

ваяние[7a] *с.* [sự] điêu khắc, nặn tượng

ваятель[2a] *м.* nhà điêu khắc

ваять[6a], изваять (*В*) tạc, khắc, nặn

вбега́ть[1], вбежа́ть chạy vào

вбежа́ть[△] *сов. см.* вбега́ть

вбива́ть[1], вбить (*В*) đóng... vào; ~ про́бку đút nút; он вбил гвоздь в сте́ну anh ấy đã đóng đinh vào tường; ◇ ~ что́-л. кому́-л. в го́лову nhồi nhét cái gì vào đầu óc ai; вбить себе́ в го́лову đinh ninh, tâm niệm, tâm tâm niệm niệm

вбира́ть[1], вобра́ть (*В*) (*впитывать*) thấm vào, hút vào; (*вдыхать*) hít vào, hút vào

вбить[11b] *ссв. см.* вбива́ть

вблизи́ 1. *нареч.* [ở] gần, gần đây; хорошо́ ви́деть ~ ở gần trông rõ; он живёт где́-то здесь ~ anh ấy sống ở chỗ nào gần đây; 2. *предлог* (*Р*) [ở] gần, cạnh, bên, bên cạnh; ~ от до́ма [ở] gần nhà, cạnh nhà, bên cạnh nhà

вбок *нареч. разг.* nghiêng, lệch

вброд *нареч.*: переходи́ть ~ lội qua

вва́ливаться[1], ввали́ться 1. lõm vào, hóp vào, hõm vào, trũng xuống; у него́ глаза́ ввали́лись mắt anh ấy sâu trũng xuống (hõm vào); у него́ щёки ввали́лись má anh ấy hóp vào; 2. (в *В*) *разг.* (*входить*) đổ xô vào, bước thình thịch vào

ввали́ться[4c] *сов. см.* вва́ливаться

введе́ние[7a] *с.* 1. [sự] thi hành, áp dụng; ~ всеобщего обуче́ния sự thi hành (áp dụng) chế độ giáo dục phổ thông; 2. (*вводная часть*) [phần] mở đầu, nhập đề, mào đầu, khái luận, dẫn luận, khai mào; (*вступление*) lời nói đầu; ~ к кни́ге [phần] mở đầu quyển sách; 3. (*отдел науки*) nhập môn; ~ в филосо́фию nhập môn triết học, sách triết học phổ thông

ввезти́[7b] *сов. см.* ввози́ть

ввек *нареч. разг.* luôn luôn, mãi, mãi mãi; ~ не забу́ду tôi sẽ nhớ mãi, tôi sẽ không bao giờ quên

ввергать[1], ввергнуть (*В* в *В*) đẩy... vào, xô đẩy... vào, hãm... vào; ~ кого́-л. в нищету́ đẩy (hãm) ai vào cảnh nghèo khổ; ~ кого́-л. в отча́яние làm ai thất vọng

ввергнуть[3*a] *сов. см.* ввергать

ве́рить(ся)[4a] *сов. см.* вверя́ть(ся)

вернуть[3b] *сов. см.* ввёртывать

ввёртывать[1], ввернуть (*В*) 1. vặn... vào; ~ винт vặn vít vào; ~ ла́мпочку vặn bóng điện vào; 2. *перен. разг.* chêm vào, chỏ vào; ~ слове́чко chêm lời vào

вверх *нареч.* 1. lên, lên [phía] trên; смотре́ть ~ ngước mắt trông lên, ngước mắt nhìn lên trên; ~ по ле́стнице lên [cầu] thang; тропи́нка вела́ ~ đường mòn chạy lên trên; висе́ть ~ нога́ми treo ngược; стоя́ть ~ нога́ми trồng cây chuối ngược, chống tay lộn đầu; 2. (*по направлению к истоку*) ngược; ~ по реке́ ngược dòng sông; ~ по тече́нию ngược dòng; ◇ ~ дном đảo ngược, lộn ngược, lộn xộn; всё пошло́ ~ дном mọi việc lộn tùng phèo cả

вверху́ *кареч.* [ở] trên, phía trên, trên cao

вверя́ть[1], ве́рить (*В Д*) giao cho, trao cho, giao phó; (*поручать*) ủy nhiệm, ủy thác, phó thác; ~ свою́ судьбу́ кому́-л. phó thác số phận của mình cho ai; ~ та́йну кому́-л. thổ lộ cho ai biết chuyện bí mật

вверя́ться[1], **ввери́ться** (*Д*) tin vào, cậy vào, trông vào, trông cậy vào

ввести́[7b] *сов. см.* **вводи́ть**

ввиду́ *предлог* (*Р*) vì, do, nhân vì; ~ того́, что... xét rằng..., thấy rằng..., vì rằng...

ввинти́ть[4b] *сов. см.* **ввинчивать**

ввинчивать[1], **ввинти́ть** (*В* в *В*) vặn... vào, vặn chặt

ввод[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] đưa vào, đem vào; ~ в де́йствие [sự] bắt đầu hoạt động, bắt đầu cho chạy, đưa vào hoạt động; ~ в строй [sự] đưa vào sản xuất; ~ в эксплуата́цию [sự] bắt đầu khai thác; 2. *тех.* (*устройство*) đầu vào, lối vào; га́зовый ~ ống dẫn ga vào

вводи́ть[4c], **ввести́** (*В*) 1. dẫn... vào, đưa... vào, đem... vào; **ввести́** кого́-л. в ко́мнату dẫn (đưa) ai vào phòng; **ввести́** кого́-л. в семью́ đưa ai [nhập] vào gia đình; ~ войска́ đưa (đem) quân vào; 2. (*вовлекать, вверга́ть*): ~ кого́-л. в расхо́ды bắt ai phải tiêu tiền; ~ кого́-л. в обма́н lừa dối ai, đánh lừa ai; ~ кого́-л. в заблужде́ние đánh lạc hướng ai, làm ai hiểu nhầm; 3. (*учреждать, внедря́ть*) đưa vào, áp dụng, đem áp dụng, thi hành, đem thi hành; ~ что́-л. в мо́ду đưa cái gì thành mốt, làm cho cái gì thành mốt; ~ в де́йствие а) bắt đầu hoạt động, bắt đầu cho chạy; б) (*о законе*) làm cho có hiệu lực; ~ в строй đưa vào sản xuất; ~ в эксплуата́цию bắt đầu hoạt động, bắt đầu sử dụng, bắt đầu khai thác; ~ в употребле́ние áp dụng vào, đem áp dụng; ◇ ~ кого́-л. в курс де́ла làm cho ai biết thực chất của vấn đề, làm cho ai hiểu biết bản chất của vấn đề; ~ войска́ в бой đưa quân vào trận chiến đấu; ~ кого́-л. в дом giới thiệu ai với gia đình mình

вво́дн||ый *прил.* 1. [để] đưa vào, vào; ~ое отве́рстие lỗ [đưa] vào; 2. (*вступительный*) [để] mở đầu, nhập đề; ~ая ле́кция bài giảng mở đầu; ◇ ~ое предложе́ние *грам.* mệnh đề đệm (chêm); ~ое сло́во *грам.* tiếng đệm (chêm)

ввоз[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] chở vào, đưa vào, nhập vào, du nhập, nhập khẩu, nhập cảng; предме́т ~а hàng nhập khẩu, hàng nhập; 2. (*ввозимые товары*) [khối lượng] hàng nhập khẩu, hàng nhập

ввози́ть[4c], **ввезти́** (*В*) chở... vào, đưa... vào, nhập... vào, du nhập; (*импортировать*) nhập khẩu, nhập cảng

ввозн||ый *прил.* [thuộc về] nhập khẩu, nhập cảng; ~ая по́шлина thuế nhập khẩu (nhập cảng)

вво́лю *разг. см.* **вдо́воль**

ввысь *нареч.* lên cao, lên không trung

ввяза́ться[6c] *сов. см.* **ввя́зываться**

ввя́зываться[1], **ввяза́ться** (в *В*) *разг.* chen vào, xen vào, chõ vào, can thiệp vào

вглубь *нареч.* vào sâu, vào trong, theo chiều sâu

вгляде́ться[5b] *сов. см.* **вгля́дываться**

вгля́дываться[1], **вгляде́ться** (в *В*) nhìn chăm chú, nhìn kỹ; (*рассматривать*) xem chăm chú, xem kỹ; при́стально ~ во что́-л. nhìn (xem) cái gì rất chăm chú; е́сли как сле́дует вгляде́ться... nếu nhìn (xem) thật kỹ thì...

вгони́ть[1], **вогна́ть** (*В* в *В*) 1. (*заставить войти, загнать*) lùa... vào, dồn... vào, đuổi... vào, xua... vào; 2. *разг.* (*вбивать*) đóng... vào; ◇ **вогна́ть** кого́-л. в кра́ску làm ai đỏ mặt, làm ai ngượng chín người; **вогна́ть** кого́-л. в пот bắt ai làm việc đổ mồ hôi sôi nước mắt

вдава́ться[13b], **вда́ться** (в *В*) 1. (*вклиниваться*) ăn sâu vào, lấn sâu vào; (*выступать*) nhô ra; ~ кли́ном ăn sâu vào (nhô ra) theo dạng nêm; зали́в далеко́ вдаётся в бе́рег vịnh ăn (lấn) sâu vào bờ; мыс далеко́ вдаётся в мо́ре mũi đất nhô ra biển rất xa; 2. (*вдавливаться*) lõm vào, trũng xuống; ◇ ~ в кра́йности đi từ cực đoan này đến cực đoan khác; ~ в подро́бности, в дета́ли, в то́нкости đi sâu vào chi tiết

вдави́ть[4c] *сов. см.* **вдавли́вать**

вдавли́вать[1], **вдави́ть** (*В* в *В*) ép... vào, đè... vào, ấn... vào, đẩy... vào

вдалби́вать[1], **вдолби́ть** (*В*) *разг.* nhồi sọ, nhét... vào đầu óc

вдалеке́, вдали́ 1. *нареч.* [ở] đằng xa, phía xa, xa; исче́знуть ~ biến mất ở đằng xa; 2. *предлог* cách xa, xa; ~ от до́ма xa nhà

вдаль *нареч.* ra xa, ra phía xa; смотре́ть ~ nhìn ra xa, trông xa xa

вда́ться[△] *сов. см.* **вдава́ться**

вдвига́ть[1], **вдви́нуть** (*В*) đẩy... vào, đun... vào; ~ я́щик в стол đẩy ngăn kéo vào bàn

вдви́нуть[3a] *сов. см.* **вдвига́ть**

вдво́е *нареч.* 1. gấp đôi, gấp hai, bằng hai, hai lần; ~ бо́льше nhiều gấp hai, lớn gấp đôi; ~ ме́ньше ít gấp đôi, bé gấp đôi, bằng một nửa; ~ ни́же thấp gấp đôi, thấp hơn hai lần; ~ доро́же đắt gấp đôi; ~ бли́же gần gấp đôi, gần hơn hai lần; ~ до́льше lâu gấp đôi; я ~ ста́рше вас tôi lớn tuổi gấp đôi anh; он ~ моло́же вас nó chỉ bằng nửa tuổi anh; увели́чить ~ tăng gấp đôi, tăng lên hai lần; уме́ньшить ~ giảm

gấp đôi, giảm xuống hai lần; 2. (*пополам*) làm đôi; сложи́ть ~ gập đôi, gập làm đôi

вдвоём *нареч.* [có] hai người, tay đôi; ~ весе́лее [có] hai người thì vui hơn; де́лать что́-л. ~ hai người cùng làm cái gì; остава́ться ~ hai người cùng ở lại; мы идём ~ hai chúng tôi cùng đi

вдвойне́ *нареч.* gấp đôi, gấp hai lần; плати́ть ~ trả gấp đôi (gấp hai); ~ тру́днее khó gấp đôi

вдева́ть[1], вдеть (*В*) xỏ... vào, xâu... vào, luồn... vào; ~ ни́тку [в иго́лку] xỏ kim, xâu kim, luồn kim; ~ но́гу в стре́мя xỏ chân vào bàn đạp

вдеть[△] *сов. см.* вдева́ть

вдоба́вок *нареч. разг.* thêm vào đó, hơn nữa, vả lại, ngoài ra

вдова́[1d] *ж.* người góa chồng, phụ nữ góa, đàn bà hóa, quả phụ; gái góa, gái hóa (*разг.*)

вдове́ц[5*b] *м.* người góa vợ

вдо́вий *прил.* [của] người góa chồng, quả phụ

вдо́воль 1. *нареч.* (*вволю*) tha hồ, thỏa chí, thỏa thích, thỏa thuê, thỏa ý; есть ~ tha hồ ăn, ăn đã đời; вы́спаться ~ ngủ thỏa thuê (thỏa thích, đã đời, no mắt); наговори́ться ~ nói chán mồm, nói chán chê; 2. *в знач. сказ.* (*много*) nhiều, dồi dào, thừa thãi; у нас всего́ ~ cái gì của chúng tôi cũng dồi dào (thừa thãi)

вдо́вый *прил.* góa, hóa, góa bụa

вдого́нку *нареч. разг.* đuổi theo, rượt theo, theo sau; пусти́ться ~ за ке́м-л. chạy đuổi theo ai; крича́ть ~ кому́-л. gọi [với] theo ai; посла́ть кого́-л. ~ за ке́м-л. cử người nào đuổi theo ai; пу́ли свисте́ли ему́ ~ đạn rít lên theo sau nó

вдолби́ть[4b] *сов. см.* вдалбли́вать

вдоль 1. *нареч.* dọc, theo chiều dọc; расколо́ть ~ chẻ dọc; 2. *предлог* (*Р*) dọc, dọc theo; ~ доро́ги dọc đường; ◇ ~ и поперёк а) (*во всех направлениях*) dọc ngang, ngang dọc, tứ phía, khắp mọi chỗ (mọi nơi); б) (*основательно*) [một cách] tường tận, rất cặn kẽ; изъе́здить всю страну́ ~ и поперёк đi khắp nước

вдох[3a] *м.* [sự] thở vào, hít vào; сде́лать глубо́кий ~ thở vào thật sâu; ~! (*команда*) thở vào!

вдохновени||е[7a] *с.* [sự] cảm hứng, hào hứng, hứng phấn, hứng thú; чу́вствовать прили́в ~я thấy lòng tràn đầy cảm hứng; поэти́ческое ~ thi hứng

вдохнове́нно *нареч.* [một cách] hào hứng, hứng thú, phấn khởi, hăng hái, hăng say, nhiệt tình; ~ трудя́ться hăng hái (hào hứng) làm việc, làm việc phấn khởi; ~ говори́ть о чём-л. phấn khởi (nhiệt tình) nói về cái gì

вдохнове́нный *прил.* [có] cảm hứng, hào hứng, hứng phấn, hứng thú; ~ поэ́т thi sĩ có cảm hứng; ~ труд lao động phấn khởi, lao động hứng thú

вдохнови́тель[2a] *м.* người cổ vũ, người động viên

вдохнови́ть(ся)[4b] *сов. см.* вдохновля́ть(ся)

вдохновля́ть[1], вдохнови́ть 1. (*В*) gây cảm hứng, làm... hào hứng, làm... nức lòng, làm... phấn khởi, cổ vũ; успе́х вдохнови́л его́ thành công làm nó phấn khởi; 2. (*В* на *В*) động viên, cổ vũ, cổ lệ, khuyến khích, khích lệ; ~ кого́-л. на по́двиг động viên (cổ vũ, khuyến khích, khích lệ) ai lập kỳ công

вдохновля́ться[1], вдохнови́ться (*Т*) cảm hứng, hào hứng, phấn khởi, được cổ vũ, được động viên, được khích lệ

вдохну́ть[3b] *сов.* 1. *см.* вдыха́ть; 2. (*В* в *В*) truyền thêm, tiếp thêm, tăng thêm; ~ жизнь в кого́-л. truyền thêm sinh lực cho ai, tiếp thêm sức sống cho ai; ~ си́лы в кого́-л. tiếp sức cho ai, tiếp thêm sức lực cho ai; ~ му́жество в кого́-л. truyền thêm can đảm cho ai

вдре́безги *нареч.* 1. tan, tan tành, tan nát; разби́ть что́-л. ~ đánh vỡ tan tành cái gì; разби́ться ~ vỡ tan, bị vỡ tan tành; 2. *разг.*: пья́н ~ say mềm, say mèm, say khướt

вдруг *нареч.* 1. (*внезапно*) bỗng, bỗng nhiên, bỗng dưng, đột nhiên, đột ngột, bất thình lình; 2. (*одновременно*) cùng một lúc, đồng thời; все ~ tất cả mọi người cùng một lúc; 3. *разг.* (*а если*) nhỡ [ra]... thì sao; а ~ у него́ нет де́нег? nhỡ ra hắn không có tiền thì sao?

вдýматься[1] *сов. см.* вдýмываться

вдýмчиво *нареч.* [một cách] chín chắn, thận trọng; ~ относи́ться к чему́-л. có thái độ chín chắn (thận trọng) đối với cái gì; ~ относи́ться к ка́ждому сло́ву cân nhắc từng lời, thận trọng từng lời

вдýмчив||ый *прил.* chín chắn, thận trọng, biết đắn đo, biết suy tính; (*о взгляде*) trầm ngâm, [có vẻ] nghĩ ngợi, ngẫm nghĩ; ~ челове́к người chín chắn, người biết suy tính; ~ое отноше́ние к чему́-л. thái độ thận trọng đối với cái gì

вдýмываться[1], вдýматься (в *В*) suy nghĩ chín chắn, cân nhắc kỹ càng, tính toán cẩn

thận; ~ в смысл пóвести suy nghĩ cẩn thận ý nghĩa của truyện vừa

вдыха́ние[7a] *с.* [sự] thở vào, hít vào

вдыха́ть[1], вдохну́ть (*В*) thở... vào, hít... vào

вегетариа́н||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người ăn chay, người kiêng cá thịt

вегетариа́нск||ий *прил.* chay, chay tịnh, kiêng cá thịt; ~ое блю́до món ăn chay; ~ая столо́вая nhà ăn kiêng cá thịt

вегетати́вн||ый *прил. биол.* [thuộc về] sinh trưởng, sinh dưỡng, thực vật; ◇ ~ое размноже́ние [sự] sinh sản vô tính; ~ая не́рвная систе́ма hệ thần kinh thực vật

вегетацио́нный *прил. бот.* [thuộc về] sinh trưởng, sinh dưỡng; ~ пери́од thời kỳ sinh trưởng

вегета́ция[7a] *ж. бот.* [sự] sinh trưởng, sinh dưỡng

вед||а́ть[1] *несов.* 1. (*Т*) (*заведовать*) quản lý, quản trị, phụ trách, điều khiển; 2. (*В*) *уст.* (*знать*) biết, hiểu; не зна́ю, не ~аю tôi không biết (không hiểu)

ве́дени||е[7a] *с.* thẩm quyền, phạm vi quyền hạn, quyền phụ trách; находи́ться в ~и кого́-л. thuộc thẩm quyền của ai, ở dưới quyền phụ trách của ai, trong phạm vi quyền hạn của ai; не в моём ~и không thuộc thẩm quyền của tôi, tôi không có thẩm quyền, không thuộc quyền phụ trách của tôi

веде́ние[7a] *с.* [sự] điều khiển, quản lý, quản trị; (*проведение*) [sự] tiến hành; ~ бухга́лтерских книг [sự] làm sổ kế toán; ~ хозя́йства [sự] kinh doanh, quản lý kinh tế; ~ дома́шнего хозя́йства [sự] trông nom việc gia đình; ~ дел sự quản lý (điều khiển) công việc; ~ огня́ [sự] bắn; ~ перегово́ров [sự] tiến hành đàm phán; поручи́ть кому́-л. ~ собра́ния ủy nhiệm ai điều khiển cuộc họp; поручи́ть кому́-л. ~ протоко́ла giao ai lập (viết) biên bản

ве́дом||о: с ~а кого́-л. cho ai biết trước, ai được biết trước, được sự đồng ý của ai; без чьего́-л. ~а không cho ai biết trước, ai không được biết trước, chưa được sự đồng ý của ai

ве́домость[8e] *ж.* bảng kê, bản ghi; ~ успева́емости bản ghi điểm học sinh

ве́домственн||ый *прил.* [thuộc về] cơ quan Nhà nước; ~ые барье́ры ranh giới lĩnh vực của các cơ quan Nhà nước; ~ подхо́д к де́лу cách giải quyết công việc theo quan điểm bản vị (cục bộ)

ве́домство[1a] *с.* cơ quan [ngang bộ], tổng nha, tổng cục; во́инское ~ cơ quan quân sự

веду́щий *прил.*: ~ самолёт máy bay kèm sau, máy bay số 2

ведр||о́[1*d] *с.* [cái] xô, thùng; по́лное ~ чего́-л. một xô đầy cái gì; ◇ дождь льёт как из ~á mưa như trút nước, mưa như xối, mưa như cầm chĩnh đổ, mưa tầm tã

веду́щ||ий *прил.* 1. (*головной*) dẫn đầu, đi đầu; ~ самолёт máy bay đi đầu, máy bay số 1; 2. *перен.* (*главный*) chủ yếu, chính, then chốt, chủ chốt, chủ đạo; ~ая о́трасль промы́шленности ngành công nghiệp chủ yếu (then chốt); игра́ть ~ую роль giữ vai trò chính (chủ đạo); ~ее положе́ние в мирово́й нау́ке hàng đầu trong nền khoa học thế giới; 3. *тех.* dẫn động, chủ động, truyền động

ведь 1. *частица* (*при утверждении*) quả là, chính, ...mà, ...cơ (kia) mà, ...đấy; (*всё-таки*) dù sao, dầu sao; (*но*) thế mà, nhưng; ~ я вам говори́л уже́ давно́ quả là (chính) tôi đã nói với anh từ lâu rồi, thì tôi đã nói với anh từ lâu rồi cơ mà; ~ я э́того не говори́л nhưng tôi không nói điều ấy; ~ он ваш брат! nó là em anh cơ mà (kia mà, mà)!; он ~ ребёнок! nó còn trẻ con mà (cơ mà, kia mà)!; он ~ не ребёнок! nó chẳng phải là trẻ con đâu!; он ~ боле́л nó bị ốm mà; да ~ э́то това́рищ Ивано́в! chính đấy là đồng chí I-va-nốp!; 2. *частица* (*при вопросе*) ...chăng, ...ư, ...chứ; ~ э́то пра́вда? thật thế ư?; ~ он не придёт? anh ta không đến ư?, nó không đến chăng?; ~ вы его́ ви́дели? anh có thấy nó chứ?, anh thấy nó ư?, anh thấy nó chăng?; ты ~ уста́л? cậu mệt ư?, cậu mệt chăng?; 3. *союз* chính, chính vì, chính... [đấy] mà; (*после условного предложения*) thế thì, nếu thế thì, như thế thì; ~ он сам взя́лся за де́ло chính bàn thân ông ta bắt tay vào việc, chính tự nó bắt tay vào việc đấy mà; ~ я сам ви́дел! chính mắt tôi thấy mà!; ~ вы его́ зна́ете! chính anh biết nó rồi mà!; ~ вы зна́ете, како́й он! chính anh đã biết nó là người thế nào đấy mà!; ~ я тебе́ говори́л, а ты не слу́шаешь chính (đấy) tớ đã nói với cậu rồi, thế mà cậu chẳng nghe; веди́ нас, ~ ты доро́гу зна́ешь dẫn chúng tớ đi, chính vì cậu biết đường mà

ве́дьма[1a] *ж.* 1. *фольк.* mụ phù thủy; 2. *бран.* đồ quỷ sứ

ве́ер[1c] *м.* [cái] quạt

ве́жливость[8a] *ж.* [sự] lịch sự, lịch thiệp, lễ phép, lễ độ; элемента́рная ~ phép lịch sự tối thiểu

ве́жлив||ый *прил.* lịch sự, lịch thiệp, lễ

phép, lễ độ; (*любевный*) nhã nhặn; ~oe обращéние [cách] đối đãi lịch sự, cư xử lễ độ; ~ тон giọng nói nhã nhặn

везде́ *нареч.* khắp nơi, khắp chốn, mọi nơi, mọi chỗ, đâu đâu; ~ и всю́ду khắp mọi nơi, khắp mọi chỗ

вездесу́щий *прил.* có ở khắp nơi, tồn tại ở khắp nơi, ở đâu cũng có mặt

вездехо́д[1a] *м.* [chiếc] xe chạy mọi địa hình

везéние[7a] *с. разг.* vận may, vận đỏ, số may, số đỏ

везти́[7b], повезти́ 1. *тк. несов. см.* возúть; 2. *безл. разг.* gặp may, gặp vận đỏ, có số may; ему́ везёт nó gặp may (gặp vận đỏ, có số may); ему́ не везёт nó không [gặp] may, nó bị rủi [ro], nó bị xúi quẩy

век[2c] *м.* 1. (*столетие*) thế kỷ; двадца́тый ~ thế kỷ [thứ] hai mươi; 2. (*эпоха*) thời đại, thời kỳ, thời, thế; 3. (*жизнь*) đời, đời người; trăm năm (*поэт.*); дожива́ть свой ~ sống hết đời; на наш ~ хва́тит đủ dùng đến hết đời chúng ta; на своём ~ý trong đời mình; ~ живи́ — ~ учи́сь còn sống còn học; bảy mươi còn học bảy mươi mốt (*погов.*); 4. *разг.* (*долгое время*) rất lâu, lâu lắm; це́лый ~ не вида́лись đã lâu lắm không gặp nhau; ◇ во ~и ~о́в vĩnh viễn, mãi mãi; до скончáния ~a đến tận thế, đến chết; в ко́и-то ~и một đời một lần, nghìn năm có một; на ~и ве́чные mãi mãi, vĩnh viễn, muôn đời, muôn kiếp

ве́ко[3a] *с.* mí [mắt]

вековéчный *прил.* hàng thế kỷ, lâu đời

вековóй *прил.* hàng thế kỷ, hàng trăm năm, cổ kính, lâu đời; (*о деревьях*) cổ thụ; ~ые чáяния nguyện vọng lâu đời; ~áя отстáлость tình trạng lạc hậu hàng thế kỷ

ве́ксель[2c] *м.* kỳ phiếu; просто́й ~ kỳ phiếu thông thường; перево́дный ~ hối phiếu, kỳ phiếu hối đoái

ве́ксельный *прил.*: ~ курс tỷ giá hối đoái

ве́ктор[1a] *м. мат.* véc-tơ, vectơ

велéние[7a] *с.* lệnh, mệnh lệnh; (*требование*) [sự] yêu cầu, đòi hỏi; ~ эпóхи yêu cầu của thời đại

вел||е́ть[5b] *несов. и сов.* bảo, sai, khiến, sai bảo, sai khiến; ~и́те ему́ уйти́ anh hãy bảo nó đi ra; я ~ю́ сде́лать э́то tôi bảo làm việc này; долг ~и́т мне говори́ть bổn phận khiến (bắt) tôi phải nói; де́лайте, как вам ве́лено! anh hãy làm như đã bảo anh!; до́ктор не ~е́л мне выходи́ть bác sĩ cấm (không cho phép) tôi ra ngoài; не ве́лено кури́ть cấm (không cho phép) hút thuốc

велúк *кратк. ф. от* велúкий

великáн[1a] *м.* người khổng lồ, người to lớn phi thường

велúк||ий *прил.* 1. vĩ đại, to lớn, đại; ~ учёный nhà bác học vĩ đại; ~ писáтель nhà đại văn hào; Пётр Велúкий Pi-ốt đại đế; 2. *тк. кратк. ф.*: велúк (*слишком большой*) to quá, rộng quá, quá to, quá rộng; э́ти ботúнки мне ~и́ đôi giày này rộng quá đối với tôi; э́тот костю́м мне ~ bộ quần áo này tôi mặc rộng quá; ◇ ~oe мно́жество hết sức nhiều, nhiều vô số, nhiều vô kể; [не] ~á вáжность, [не] ~á бедá không quan trọng lắm; от мáла до ~a từ trẻ đến già

великодержáвный *прил.* [có] tư tưởng nước lớn, đầu óc nước lớn; ~ шовинúзм chủ nghĩa sô-vanh nước lớn

великоду́шие[7a] *с.* [lòng, tính, sự] khoan hồng, khoan dung, độ lượng, rộng lượng, đại độ, đại lượng

великоду́шный *прил.* rộng lượng, khoan hồng, khoan dung, độ lượng, đại độ, đại lượng, khoan lượng, khoan đại

великоле́пие[7a] *с.* [sự, vẻ] huy hoàng, lộng lẫy, tráng lệ, hoa mỹ

великоле́пно *нареч.*: ~! tuyệt!, tuyệt diệu!, tuyệt trần!, tuyệt vời!

великоле́пный *прил.* 1. (*роскошный*) huy hoàng, lộng lẫy, tráng lệ, hoa mỹ; 2. *разг.* (*отличный*) tuyệt, tuyệt vời, tuyệt trần, xuất sắc, tuyệt diệu

великосве́тский *прил. уст.* [thuộc về] quý tộc, thượng lưu

величáвый *прил.* oai nghiêm, oai phong, oai vệ, trang trọng, hùng tráng, hùng vĩ, trang nghiêm

велúчественн||ый *прил.* oai nghiêm, oai phong, oai vệ, trang trọng, hùng tráng, hùng vĩ, trang nghiêm, lẫm liệt, uy nghi; ~oe здáние tòa nhà uy nghi; ~ая осáнка dáng bộ lẫm liệt, điệu bộ oai vệ; ~oe зре́лище cảnh tượng hùng vĩ (hùng tráng)

велúчество[1a] *с.*: вáше ~ tâu bệ hạ

велúчи||е[7a] *с.* [sự] cao cả, vĩ đại, hùng vĩ, hùng tráng; ~ дýха tinh thần cao cả; ◇ во всём своём ~и trong toàn bộ vẻ hùng tráng của mình; с высоты́ своего́ ~я vẻ dương dương tự đắc, vẻ vênh váo kiêu ngạo

величин||á[1d] *ж.* 1. (*размер*) độ lớn, kích thước, cỡ, độ, lượng; звездá пéрвой ~ы *астр.* [vì, ngôi] sao hạng nhất, sao nhất đẳng; ~óй с... to như...; 2. *мат.* đại lượng, giá trị, trị số; 3. *перен.* (*выдающийся человек*) cự nhân, đại nhân, người lỗi lạc; ~ в литерату́ре người lỗi lạc trong văn học; ◇ ничто́жная ~ rất nhỏ, không đáng kể

велогóнка[3*a] *ж.* [cuộc] đua xe đạp

велогóнщик[3a] *м.* vận động viên đua xe đạp

велодрóм[1a] *м.* sân đua xe đạp

велопробéг[3a] *м.* [cuộc] đi xe đạp

велосипéд[1a] *м.* [chiếc] xe đạp; дáмский ~ [chiếc] xe đạp phụ nữ, xe đạp đầm

велосипедúст[1a] *м.* người đi xe đạp; (*спортсмен*) vận động viên xe đạp

велосипéдн||ый *прил.* [thuộc về] xe đạp; ~ спорт môn [thể thao] xe đạp; ~ая шúна lốp xe đạp

велотрéк[3a] *м.* vòng đua xe đạp

вельбóт[1a] *м. мор.* [chiếc] xuồng buồm

вельвéт[1a] *м.* nhung kẻ

вельвéтовый *прил.* [bằng] nhung kẻ

вельмóжа[4a] *м.* 1. *уст.* đại quan, đại thần, người quý tộc; 2. *ирон.* dân bơ sữa, dân bự

вéна[1a] *ж.* tĩnh mạch, ven

венгéрка[3*a] I *ж.* người phụ nữ Hung-ga-ri

венгéрка[3*a] II *ж.* (*танец*) [điệu] vũ Hung-ga-ri

венгéрский *прил.* [thuộc về] Hung-ga-ri; Hung, Hung-gia-lợi (*уст.*); ~ язык tiếng Hung-ga-ri

венгр[1a] *м.* người Hung-ga-ri

Венéра[1a] *ж. астр.* sao Kim, Kim tinh

венери́ческ||ий *прил.* [thuộc về] hoa liễu; ~ая болéзнь bệnh hoa liễu

венеролóг[3a] *м.* nhà hoa liễu học, thầy thuốc chữa bệnh hoa liễu

венерологúя[7a] *ж. мед.* hoa liễu học, khoa hoa liễu

венéц[5*b] *м.* 1. *уст.* (*венок*) vòng hoa; терновый ~ vòng gai, mạo gai; 2. *уст.* (*корона*) mũ miện; цáрский ~ ngọc miện, vương miện; 3. *перен.* (*высшая ступень*) cao điểm, đỉnh cao, điểm cao nhất; конéц — дéлу ~ hay dở cuối cùng sẽ rõ; 4. *астр.* tán, quầng; ◇ идтú под ~ *уст.* chịu phép cưới, kết hôn

вéнзел||ь[2c] *м.* chữ kết; ◇ писáть ~ем say lảo đảo, say chân nam đá chân chiêu

вéник[3a] *м.* [cái] chổi, chổi sể

венóзн||ый *прил.* [thuộc về] tĩnh mạch, ven; ~ая кровь máu tĩnh mạch, máu đen

венóк[3*b] *м.* vòng hoa

вентилúровать[2a], провентилúровать (*В*) làm thông hơi, làm thông gió, làm thoáng khí, làm thoáng gió, làm thông thoáng

вéнтиль[2a] *м. тех.* [cái] van

вентилятóр[1a] *м.* [cái] quạt máy, quạt điện, máy thoáng gió; настóльный ~ quạt bàn

вентиляцúóнн||ый *прил.* [thuộc về] thông hơi, thông gió, thoáng khí, thoáng gió; ~ая трубá ống thông gió

вентиля́ция[7a] *ж.* 1. (*проветривание*) [sự] thông hơi, thông gió, thoáng khí, thoáng gió; 2. (*устройство*) [thiết bị] thông gió, thông hơi, thoáng khí, thoáng gió

венча́льный *прил.* [thuộc về] cưới, phép cưới; ~ наря́д áo cưới; ~ обря́д phép cưới

венча́ние[7a] *с.* 1. phép cưới, lễ cưới, hôn lễ *(ở nhà thờ)*; 2. (*на царство*) lễ gia miện, lễ đăng quang

венч||а́ть[1], повенча́ть (*В*) 1. làm phép cưới; 2. *тк. несов.* (*на царство*) làm lễ gia miện, làm lễ đăng quang; 3. *тк. несов. перен.* (*завершать*) kết thúc, hoàn thành; конéц ~а́ет дéло hay dở cuối cùng sẽ rõ

венча́ться[1], повенча́ться chịu phép cưới, kết hôn *(ở nhà thờ)*

вéнчик[3a] *м. бот.* vành hoa

вéр||а[1a] *ж.* 1. [lòng, niềm] tin, tin tưởng; ~ в успéх дéла lòng tin ở thắng lợi của sự nghiệp; ~ в человéка lòng tin ở con người; 2. (*религия*) tín ngưỡng, tôn giáo, đạo; 3. *разг.* (*доверие*) [lòng, sự] tin cậy, tín mộ, tín nhiệm; ◇ приня́ть что-л. на ~у công nhận điều gì đúng mà không cần bằng chứng; служúть ~ой и прáвдой một lòng một dạ phục vụ

верáнда[1a] *ж.* [cái] hiên

вéрба[1a] *ж.* [cây] liễu (*Salix acutifolia, daphnoides*)

вербáльн||ый *прил. книжн.* bằng lời, nói miệng; ◇ ~ая нóта *дип.* thông điệp (công hàm) không ký tên

верблю́д[1a] *м.* [con] lạc đà (*Camelus*); навьючен как ~ gánh hết sức nặng, è cổ mang

верблю́ж||ий *прил.* 1. [thuộc về] lạc đà; ~ья шерсть lông lạc đà; 2. (*из шерсти верблюда*) [bằng] lông lạc đà

вербовáть[2a], завербовáть (*В*) tuyển, mộ, tuyển mộ, tuyển lựa, kén chọn, lựa chọn, chiêu mộ, chiêu nạp

вербóвка[3*a] *ж.* [sự] tuyển, mộ, tuyển mộ, tuyển lựa, kén chọn, lựa chọn

вербóвщик[3a] *м.* người đi tuyển mộ

верёвка[3*a] *ж.* [sợi] dây

верёвочк||а[3*a] *ж.* [sợi] dây nhỏ; ◇ скóлько ~е не вúться, а концý быть *посл.* ≅ chơi dao có ngày đứt tay

верёвочн||ый *прил.* [thuộc về] dây; (*сделанный из верёвки*) [bằng] dây; ~ая лéстница thang dây; ~ая сýмка túi lưới

верени́ц||а[5a] *ж.* hàng, dãy, chuỗi; ~ автомоби́лей dãy (hàng) xe ô-tô; ~ дней chuỗi ngày; ~ воспомина́ний một chuỗi kỷ niệm;

дви́гаться ~ей đi nối đuôi nhau, chạy thành một hàng dài

веретено́[1d] *с.* 1. [cái] guồng sợi (*часть прядильной машины*) cọc sợi; 2. (*стержень*) [cái] trục

верзи́ла *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1а) *разг.* người cao lêu đêu, cò hương

вери́тельн||ый *прил.*: ~ые гра́моты *дип.* quốc thư, ủy nhiệm thư

ве́р||ить[4a], пове́рить 1. (в *В*) tin, tin tưởng; мы ~им в успе́х борьбы́ chúng tôi tin tưởng vào thắng lợi của cuộc đấu tranh; ~ в правоту́ своего́ де́ла tin tưởng vào tính chất đúng đắn của sự nghiệp mình; ~ в бу́дущее tin tưởng ở tương lai; 2. (*быть религиозным*) tin, tín ngưỡng; ~ в бо́га tin chúa, tin trời, tin vào chúa trời; 3. (в *В*, *Д*) (*принимать за истину*) tin; е́сли мо́жно ~ слу́хам... nếu có thể tin tiếng đồn thì...; хоти́те ве́рьте, хоти́те нет tin hay không tùy ý, dù tin hay không; 4. (*Д*) (*доверять*) tin, tin cậy, tín nhiệm; я вам и так ~ю tôi tin anh cơ mà, không cần nói gì nữa tôi cũng tin anh; ◇ ~ на́ слово кому́-л. tin lời ai; не ~ свои́м глаза́м (уша́м) hết sức ngạc nhiên, không tin chính mắt (tai) mình

ве́р||иться[4a] *несов. безл.*: мне не ~ится tôi không tin; ~ится с трудо́м khó tin, khó mà tin được

вермише́ль[8a] *ж.* bún, miến

вернее 1. *сравнит. ст. прил.* ве́рный *и нареч.* ве́рно; 2. *в знач. вводн. сл.* [nói] đúng hơn thì..., ...thì đúng hơn; мы рабо́тали, ~, я рабо́тал, а он смотре́л chúng tôi làm việc, nói đúng hơn thì tôi làm còn anh ấy xem

вернисаж[4a] *м.* [cuộc] triển lãm mỹ thuật; (*день открытия*) ngày khai mạc triển lãm mỹ thuật

ве́рно 1. *нареч.* (*преданно*) [một cách] trung thành, chung thủy, tận tâm; ~ служи́ть Ро́дине một lòng một dạ phục vụ Tổ quốc, trung thành phụng sự Tổ quốc; 2. *нареч.* (*правильно*) [một cách] đúng đắn, đúng, phải; (*точно*) [một cách] chính xác; ~ сказа́ть nói đúng, nói phải; соверше́нно ~ hoàn toàn đúng, rất đúng, đúng lắm; 3. *в знач. вводн. сл.* (*вероятно*) có lẽ, có thể, chắc [là]; он, ~, не придёт chắc [là] anh ấy không đến, có lẽ nó không đến

ве́рность[8a] *ж.* 1. (*преданность*) [sự, lòng] trung thành, chung thủy; ~ прися́ге [sự] trung thành với lời thề; ~ до́лгу [lòng] trung thành với nghĩa vụ; 2. (*надёжность*) [sự, tính] chắc chắn; 3. (*правильность*) [sự, tính] đúng, đúng đắn; (*точность*) [sự, tính] chính xác, đích xác; 4. (*меткость*) [sự, tính] chuẩn xác

верну́ть[3b] *сов.* (*В*) 1. (*отдать обратно*) trả, trả lại, hoàn, hoàn lại; ~ кни́гу в библиоте́ку trả sách cho thư viện; ~ долг trả nợ, hoàn tiền đã vay; ~ свобо́ду trả lại tự do; 2. (*получить обратно*) lấy lại, nhận lại; (*вновь обрести*) lấy lại, đoạt lại; ~ здоро́вье lại người, lại sức, phục hồi sức lực; ~ зва́ние чемпио́на đoạt lại danh hiệu vô địch; 3. (*заставить возвратиться*) bắt... quay về, bắt... trở lại

верну́ться[3b] *сов.* 1. về, trở về, quay về, lại; ~ домо́й [trở] về nhà, lại nhà; верну́лся ли он? anh ấy đã [trở] về chưa?; когда́ он вернётся? khi nào anh ấy trở về?; оди́н самолёт не верну́лся một máy bay không trở về; 2. (к *Д*) (*восстановиться*): к нему́ верну́лось созна́ние anh ấy tỉnh lại; к нему́ верну́лось самообладе́ние anh ấy trấn tĩnh lại; 3. (к *Д*) (*вновь приняться за что-л.*) trở lại, quay lại; ~ к вопро́су trở lại (quay lại) vấn đề; ~ к рабо́те trở lại làm việc

ве́рн||ый *прил.* 1. (*преданный*) trung thành, thủy chung, tin cẩn, đáng tin cậy; ~ друг người bạn trung thành (thủy chung, tín cẩn); ~ сою́зник người đồng minh đáng tin cậy (trung thành, tín cẩn); ~ свои́м убежде́ниям trung thành với niềm tin của mình; 2. (*надёжный*) chắc chắn, vững chắc; ~ спо́соб phương pháp chắc chắn; э́то де́ло ~ое đó là một việc chắc chắn, việc này thì ăn chắc; 3. (*правильный*) đúng, đúng đắn; (*точный*) chính xác; ~ое вре́мя giờ chính xác, giờ đúng; ~ые часы́ đồng hồ chính xác; ~ое изображе́ние, описа́ние [sự] miêu tả đúng đắn; ~ перево́д [bài] dịch chính xác; 4. (*меткий, безошибочный*) chuẩn xác, trúng, đích xác, đúng, đúng đắn; ~ глаз mắt rất chuẩn xác; 5. (*неизбежный*) không tránh khỏi, không thoát khỏi, cầm chắc; ~ая ги́бель, смерть cái chết không tránh khỏi, cái chết cầm chắc

ве́рование[7a] *с.* [sự] tín ngưỡng

ве́ровать[2a] *несов.* 1. (в *В*) (*быть уверенным*) tin, tin tưởng; 2. (*быть религиозным*) tín ngưỡng, tin; ~ в бо́га tin chúa, tin trời, tin vào chúa trời

вероисповеда́ни||е[7a] *с.* tôn giáo, đạo, giáo; (*верование*) [sự] tín ngưỡng; свобо́да ~я tự do tín ngưỡng; незави́симо от ~я không phân biệt tôn giáo

веролóмн||ый *прил.* bội tín, bội ước, thất tín; (*предательский*) phản phúc, phản trắc, phản bội; ~ друг thằng bạn phản phúc

(phản trắc); ~ые де́йствия những hành động bội tín (bội ước); ~ое нападе́ние [sự] tấn công bội ước

веролóмство[1a] *с.* [sự] bội tín, bội ước, thất tín; (*предательство*) [sự] phản phúc, phản trắc, phản bội

вероя́тно *вводн. сл.* có lẽ, có thể, chắc [là]; в пять часóв я, ~, бу́ду дóма chắc là vào năm giờ tôi sẽ ở nhà, vào năm giờ chắc tôi sẽ có nhà; ~, он не придёт có lẽ anh ấy sẽ không đến, chắc [là] anh ấy sẽ không đến

вероя́тност||ь[8a] *ж.* (*возможность*) khả năng; (*степень осуществимости*) xác suất; ~ попада́ния в цель xác suất trúng đích; ◇ по всей ~и chắc là, rất có thể; теóрия ~ей *мат.* [lý] thuyết xác suất

вероя́тный *прил.* có khả năng, có thể có, có thể xảy ra, có được, có lẽ đúng; ~ исхóд kết quả có thể có; э́то вполнé ~ слу́чай việc này hoàn toàn có thể xảy ra

ве́рсия[7a] *ж.* giả thuyết, ức thuyết, kiến giải

верст||á[1d] *ж. уст.* vecxta, dặm Nga (*đơn vị đo chiều dài cũ ở Nga bằng 1,06 km*); ◇ егó за ~ý ви́дно (слы́шно) cách xa một cây số cũng trông thấy (nghe) nó được

верстáк[3b] *м.* bàn thợ; слеса́рный ~ bàn nguội, bàn thợ nguội; столя́рный ~ bàn mộc, bàn thợ mộc

верстáть[1], сверстáть (*В*) *полигр.* lên khuôn

вёрстка[3*a] *ж. полигр.* 1. (*действие*) [sự] lên khuôn; 2. (*свёрстанный набор*) bát chữ; 3. (*оттиск*) bản in thử [lần thứ hai], bản môrat

вéртел[1a] *м.* que nướng thịt, que xiên thịt nướng

вертéп *м.* (*притон*) ổ gian phi

верт||éть[5c] *несов.* 1. (*В*) quay, xoay; (*В, Т*) *разг.* (*из стороны в сторону*) quay đi quay lại; (*головой тж.*) ngoảnh đi ngoảnh lại; (*хвостом*) ngoe nguẩy; ~ колесó quay bánh xe; ~ в рукáх чтó-л. mân mê cái gì trong tay; 2. (*свёртывать*) quấn, vấn, cuốn; ~ папиро́су quấn (vấn, cuốn) điếu thuốc lá; 3. (*Т*) *перен. разг.* (*распоряжаться*) sai khiến, sai bảo, chỉ huy; ~ всем дóмом chỉ huy cả nhà, sai khiến mọi người trong nhà; 4. *разг.* (*сверлить*) khoan; ◇ ~ хвостóм а) (*хитрить*) dùng mưu mẹo; б) (*лебезить*) xu nịnh, bợ đỡ; как ни ~и́ дáлы sao đi nữa, trong trường hợp nào đi nữa, dù làm thế nào đi nữa

вертéться[5c] *несов.* 1. quay, xoay; (*из стороны в сторону*) quay đi quay lại, xoay đi xoay lại; (*менять положение*) cựa quậy, cựa cạy, trằn trọc; ~ вокру́г чегó-л. xoay (quay) quanh cái gì; ~ волчкóм quay, quay tít, quay như con cù, lăn cù, lăn quay; ~ пéред зéркалом ưỡn ẹo trước gương; 2. *разг.* (*находиться*) quẩn quanh, quanh quẩn, loanh quanh, luẩn quẩn; *перен.* (*возвращаться к чему-л.*) xoay quanh; ~ средú когó-л. quẩn quanh giữa ai; ~ óколо когó-л. quẩn quanh gần ai, đi lại quanh ai, lân la gần ai; он всё врéмя вéртится средú взрóслых nó luôn luôn quẩn quanh giữa những người lớn; разговóр вéртится вокру́г одного́ предмéта [cuộc] nói chuyện xoay quanh một vấn đề thôi; 3. *разг.* (*увиливать*) nói lảng, đánh trống lảng, lảng tránh; ◇ ~ под ногáми quẩn chân; слóво вéртится в головé, на языкé quên khuấy mất một chữ; как ни вертúсь dù sao đi nữa, trong trường hợp nào đi nữa, dù làm thế nào đi nữa

вертикáл||ь[8a] *ж.* đường thẳng đứng; по ~и theo chiều thẳng đứng

вертикáльный *прил.* thẳng đứng, dựng đứng

вертля́вый *прил. разг.* cựa quậy luôn, cựa cạy luôn

вертолёт[1a] *м.* [chiếc] máy bay lên thẳng, máy bay trực thăng, phi cơ trực thăng

верту́шка[3*a] *ж. разг.* (*игрушка*) [cái] chong chóng; (*этажерка*) [cái] giá quay; (*дверь*) [cái] cửa quay

вéрующий *м.* (*скл. как прил.*) tín đồ, giáo đồ, giáo dân

верфь[8a] *ж.* âu nổi, xưởng đóng tàu [thủy], xưởng chữa tàu [thủy]

верх[3c] *м.* 1. (*верхняя часть*) phần trên, bên trên, phía trên, phần trên cao, đỉnh, ngọn, chóp, đầu; ~ горы đỉnh (chóp) núi; 2. (*верхний этаж*) gác thượng, tầng thượng, tầng trên cùng; 3. (*экипажа*) mui xe; 4. (*одежды*) [mặt] ngoài; э́то на подкла́дку, а э́то для ~а vải này để làm lót, vải kia để may ngoài; 5. (*Р*) (*высшая степень*) cao độ, cực độ, cực điểm, tột bậc, tột độ, tột mực, tột cùng; ~ совершéнства [sự] hoàn hảo, toàn mỹ, toàn thiện toàn mỹ; ~ неприли́чия [sự] vô lễ cực độ; быть на ~ý блажéнства hết sức sung sướng, sung sướng cực độ; ◇ взять ~ над кéм-л. thắng ai, thắng thế ai, trội hơn ai; егó мнéние одержáло ~ ý kiến của anh ấy đã thắng thế

верх||и́ *мн.* (*скл. как м.* 3b) *разг.* 1. (*общества*) giới thượng lưu, tầng lớp trên; ~ и низы tầng lớp trên và tầng lớp dưới; 2. (*руководители*) những người lãnh đạo, những thủ lĩnh, những người cầm đầu; совещá-

ние в ~áх hội nghị cấp cao; 3. (*высокие ноты*) âm cao; 4.: нахвата́ться ~о́в có những kiến thức hời hợt; скользи́ть по ~а́м làm qua loa, làm lớt phớt, cưỡi ngựa xem hoa

ве́рхн||ий *прил.* 1. trên, ở [phía] trên, trên cao, trên cùng, thượng; ~ие слои́ атмосфе́ры thượng tầng khí quyển, những tầng trên khí quyển, những lớp khí quyển trên cao; ~яя по́лка а) (*шкафа*) ngăn trên; б) (*в поезде*) chỗ nằm trên; ~ этáж а) tầng thượng, gác thượng, tầng trên cùng; б) (*в двухэтажном здании*) gác; ~яя че́люсть hàm trên; 2. (*близкий к истоку*) ở gần nguồn, thượng nguồn; ~ее тече́ние Во́лги thượng lưu sông Vôn-ga; 3. (*надеваемый поверх платья*) ngoài, mặc ngoài; ~яя оде́жда quần áo mặc ngoài; 4. *муз.* cao; ~ регúстр âm vực cao; ◇ ~яя пала́та (*парламента*) thượng [nghị] viện

верхо́вн||ый *прил.* tối cao; ~ая власть chính quyền tối cao, quyền lực tối cao; Верхо́вный Суд СССР Tòa án tối cao Liên-xô

верхово́дить[4a] *несов.* (*T*) *разг.* dẫn đầu, đứng đầu, cầm đầu

верхов||о́й *прил.* 1. [thuộc về] đi ngựa, cưỡi ngựa; ~áя езда́ [sự] đi ngựa, cưỡi ngựa; ~áя ло́шадь ngựa cưỡi; 2. *в знач. сущ. м.* người đi ngựa, người cưỡi ngựa, kỵ sĩ

верхо́вье[6*a] *с.* [vùng] thượng lưu, đầu nguồn

верхогля́д[1a] *м. разг.* người nông nổi, người hời hợt, người lớt phớt

верхогля́дство[1a] *с. разг.* [thói] nông nổi, hời hợt, lớt phớt

верхола́з[1a] *м.* công nhân làm việc trên cao

ве́рхом *нареч.* (*по́ верху*) [ở] trên cao; пойти́ ~ đi trên cao

верхо́м *нареч.* cưỡi; ~ на ло́шади cưỡi ngựa; ~ на слоне́ cưỡi voi; сесть ~ на стул cưỡi trên ghế

верху́шка[3*a] *ж.* 1. đỉnh, ngọn, chóp, đầu; ~ де́рева ngọn cây; ~ горы́ đỉnh (chóp) núi; ~ лёгкого đỉnh phổi; 2. *перен. разг.* (*общества*) giới thượng lưu, tầng lớp trên; (*главари*) [bọn] chóp bu; пра́вящая ~ giới cầm quyền [chóp bu]

вершин||а[1a] *ж.* 1. đỉnh, ngọn, chóp; на са́мой ~е ngay tận trên đỉnh (ngọn, chóp); 2. (*P*) (*высшая степень*) đỉnh, đỉnh cao, cao điểm, cực điểm, tột bậc, tột độ, tột mực, tột cùng; ~ сла́вы đỉnh vinh quang, quang vinh tột bậc; ◇ ~ угла́ *мат.* đỉnh góc

верши́ть[4b] *несов.* 1. (*B*) (*решать*) giải quyết, quyết định; (*T*) (*распоряжаться*) chỉ huy, điều khiển; ~ чью-л. судьбу́ quyết định số phận của ai; ~ все́ми дела́ми điều khiển mọi việc; 2. (*совершать, выполнять*) thực hiện, tiến hành, thi hành

вершо́к[3*b] *м. уст.* vecsoc *(đơn vị đo chiều dài cũ ở Nga bằng 4,4 cm)*

вес[1c] I *м.* 1. trọng lượng, sức nặng; его́ вес 75 килогра́ммов nó nặng 75 ki lô, trọng lượng của nó là 75 kilôgam; ~ом в 75 килогра́ммов nặng 75 kilôgam; на ~ theo trọng lượng, theo cân lạng; продава́ть на ~ bán cân; 2. *перен.* (*влияние, авторитет*) thế lực, uy thế, uy tín, ảnh hưởng, sức nặng; име́ть большо́й ~ có thế lực (uy thế, uy tín, ảnh hưởng) lớn; 3. *спорт.* hạng; боксёр тяжёлого ~а võ sĩ quyền Anh hạng nặng; ◇ цени́ться на ~ зо́лота quý như vàng

вес[1c] II *м.*: держа́ть что́-л. на ~ý xách lơ lửng

весели́ть[1] *несов.* vui lên, trở nên vui

весели́ть[4b] *несов.* (*B*) (*радовать*) làm... vui; (*развлекать*) [làm] giải trí, tiêu khiển

весел||и́ться[4b] *несов.* vui chơi, vui đùa, nô đùa, chơi đùa; (*развлекаться*) giải trí, tiêu khiển; как вы ~и́лись? anh đã vui chơi như thế nào?

ве́село 1. *нареч.* [một cách] vui, vui vẻ; ~ проводи́ть вре́мя dùng thì giờ rất vui; весели́е! vui lên nào!; nhanh lên nào!; 2. *в знач. сказ. безл.*: мне ~ tôi vui; как ~! thật là vui!, vui nhỉ!

весёлость[8a] *ж.* [tính] vui vẻ; (*весёлое настроение*) [tâm trạng] vui vẻ

весёл||ый *прил.* 1. (*жизнерадостный*) vui, vui vẻ, vui nhộn, vui tính, vui tươi; ~ое лицо́ mặt vui, mặt mày vui vẻ (vui tươi); ~ая компа́ния nhóm người vui vẻ; ~ое настрое́ние tâm trạng vui vẻ; ~ челове́к người vui tính (vui vẻ); ~ хара́ктер vui tính; он всегда́ ве́сел anh ấy luôn luôn vui vẻ (vui tươi); 2. (*забавный*) vui, vui cười; (*приятный для взора*) vui mắt; ~ая исто́рия chuyện vui

весе́лье[6*a] *с.* 1. (*жизнерадостность*) [sự] vui vẻ, vui nhộn, vui thích, vui mừng; 2. (*развлечение*) [sự] giải trí, tiêu khiển, vui đùa, vui chơi

весельча́к[3b] *м. разг.* người vui, người pha trò, chúa nhộn

весе́нний *прил.* [thuộc về] mùa xuân, xuân; ~ сев [sự] gieo mùa xuân

ве́с||ить[4a] *несов.* cân nặng, nặng; ско́лько он ~ит? nó [cân] nặng bao nhiêu?

ве́ск||ий *прил.* xác đáng, có căn cứ; ~ое

доказа́тельство chứng cớ xác đáng, xác cứ; ~ аргуме́нт lý lẽ xác đáng (có căn cứ)

весло́[1*d] *с.* [cái, mái] chèo, giầm

весна́[1*d] *ж.* [mùa] xuân

весно́й *нареч.* [trong, vào] mùa xuân; э́той ~ [trong, vào] mùa xuân này

весну́шки[3*a] *мн.* (*ед.* весну́шка *ж.*) tàn nhang, tàn hương

весну́шчатый *прил.* [có] tàn nhang, tàn hương

весов||о́й *прил.* [thuộc về] trọng lượng; (*продаваемый на вес*) [được] bán cân, bán theo cân lạng, bán theo trọng lượng; (*предназначенный для взвешивания*) [để] cân; ~а́я едини́ца đơn vị trọng lượng; ~ това́р hàng bán cân

весовщи́к[3b] *м.* người cân hàng, thợ cân

весо́мость[8a] *ж.* trọng lượng, sức nặng; *перен.* [sự, tầm] quan trọng

весо́мый *прил.* có trọng lượng, có thể cân được; *перен.* đáng kể, quan trọng

вест[1a] *м. мор.* 1. (*направление*) [phương, phía] tây; 2. (*ветер*) gió tây.

вести́[7b] *несов.* 1. (*В*) dẫn, dắt, dẫn dắt, dắt dẫn, đưa; ~ дете́й на прогу́лку dắt (dẫn, đưa) trẻ con đi chơi; ~ за́ руку dắt tay; ~ слепо́го dắt người mù; ~ аресто́ванного dẫn người bị bắt; 2. (*В*) (*автомобиль, самолёт, судно и т. п.*) lái; 3. (*В*) *перен.* (*управлять, руководить чем-л.*) quản lý, điều khiển, hướng dẫn, dìu dắt, chỉ đạo, lãnh đạo; ~ семина́р điều khiển buổi thảo luận tổ; ~ дела́ quản lý (điều hành) công việc; ~ собра́ние điều khiển cuộc họp; ~ хозя́йство kinh doanh; ~ дома́шнее хозя́йство làm công việc nội trợ gia đình, điều khiển việc nhà; ~ больно́го (*о лечащем враче*) điều trị người bệnh; 4. (*Т* по *Д*) *см.* води́ть 3; 5. (к *Д*) (*о дороге, двери и т. п.*) đi đến, dẫn tới, đưa đến, vào, ra; э́та тропи́нка ведёт к ле́су đường mòn này đi đến rừng; куда́ ведёт э́та дверь? cái cửa này vào (ra) đâu?; 6. (к *Д*) *перен.* (*приводить*) đem lại, đưa đến, dẫn đến, mang đến; (*клонить*) hướng đến; э́то не ведёт к добру́ việc này không đem lại điều tốt lành; э́то ни к чему́ не ведёт việc này không mang lại kết quả gì cả; не пойму́, к чему́ он [речь] ведёт? tôi không hiểu, anh ấy muốn hướng câu chuyện đến đâu?; 7. (*В*) (*осуществлять*) làm, tiến hành, thực hiện; ~ протоко́л làm biên bản; ~ счета́ làm sổ sách, làm tính; ~ дневни́к ghi (viết) nhật ký; ~ перегово́ры [tiến hành] đàm phán; ~ войну́ tiến hành chiến tranh; ~ борьбу́ [tiến hành] đấu tranh; ~ како́ю-либо рабо́ту làm công tác nào đó; ~ ого́нь bắn; ~ бой đánh nhau, chiến đấu, giao chiến; ~ расска́з kể chuyện; ~ разгово́р nói chuyện; ~ счёт чему́-л. tính (đếm) cái gì; ◇ ~ своё нача́ло от... phát sinh từ..., bắt nguồn từ...; ~ свой род от кого́-л. xuất thân từ ai; ~ себя́ đối xử, cư xử, xử sự

вестибуля́рный *прил.*: ~ аппара́т *анат.* bộ máy tiền đình

вестибю́ль[2a] *м.* gian ngoài, phòng ngoài, tiền sảnh

вести́сь[7b▲] *несов.* 1. (*производиться*) [được] tiến hành; летосчисле́ние ведётся с... người ta tính lịch từ...; рабо́та ведётся по пла́ну công việc [được] tiến hành theo kế hoạch; 2. *безл. разг.*: так уж ведётся tục lệ như vậy; так уж у нас ведётся! ở chỗ chúng tôi thường có tục lệ như vậy

ве́стник[3a] *м.* 1. người đưa tin, người báo tin, sứ giả truyền tin; 2. (*в названиях журналов*) truyền tin

вестово́й *м.* [người] lính hầu, cần vụ

ве́сточк||а[3*a] *ж.* tin; я получи́л ~у и́з до́му tôi nhận được tin nhà

вест||ь[4e] I *ж.* tin, tin tức; ~ о побе́де tin thắng; пропа́сть без ~и mất tích, đi biệt tích, bặt tăm tích, biệt tăm biệt tích, bặt tăm hơi

весть II *разг.*: бог ~ chỉ có trời biết, không ai biết, không rõ; э́то не бог ~ что тако́е cái này không có gì đặc sắc, cái này thường lắm

весы́ *мн.* (*скл. как м.* 1b) [cái] cân; деся́тичные ~ cân tiểu ly; наста́льные ~ cân bàn; пружи́нные ~ cân lò xo; ◇ созве́здие Весо́в *астр.* chòm sao Thiên bình (*Libra*)

весь[2*b] *мест. определит., м.* (*ж.* вся; *с.* всё; *мн.* все) 1. cả, tất cả, toàn thể, toàn bộ, toàn, hết thảy, suốt; ~ день cả ngày, suốt ngày; вся страна́ cả nước, toàn quốc; ~ мир toàn thế giới; ~ наро́д toàn dân, toàn thể nhân dân; ~ о́пыт toàn bộ kinh nghiệm; все на́ши ресу́рсы tất cả những dự trữ của chúng ta; все кни́ги tất cả những quyển sách; всю жизнь suốt đời, cả đời; все лю́ди tất cả (hết thảy) mọi người; 2. (*целиком*) toàn, toàn bộ, đầy; вся в бе́лом cô mặc toàn màu trắng; ~ в цвета́х (*о саде и т. п.*) đầy hoa; он ~ в отца́ anh ấy giống bố như đúc (như hệt); 3: *в знач. сущ. с.*: всё tất cả, tất thảy, hết cả, hết thảy, [tất cả] mọi thứ, mọi điều, mọi sự, mọi vật; ~ необходи́мое [tất cả] mọi thứ cần thiết; ~ про́чее tất cả những việc (thứ, điều) khác; ~ что на́до đủ mọi thứ cần thiết, hết thảy mọi

việc cần thiết; ~ в поря́дке! mọi việc đâu vào đấy cả rồi!; ~! (*конец*) hết!, thế là hết!, hết rồi!; и ~ тако́е vân vân; э́то ещё не ~ như thế đã hết đâu; 4. *в знач. сущ. мн.*: все (*о людях*) tất cả mọi người, mọi người, tất cả, ai nấy, ai ai; (*о животных*) tất cả mọi con; (*о вещах*) tất cả những vật; ~ его́ зна́ют [tất cả] mọi người đều biết anh ấy, ai cũng biết nó cả; ~ согла́сны, что... [tất cả] mọi người đều đồng ý rằng..., ai ai cũng đồng ý là...

весьма́ *нареч.* (*очень*) rất, lắm, quá; (*довольно*) khá; ~ удовлетвори́тельно khá lắm; ~ непло́хо khá tốt; ~ рад rất mừng

ветви́стый *прил.* [có] nhiều cành

ветвь[8e] *ж.* 1. cành, nhánh, nhành, ngành; 2. (*отрасль чего-л.*) ngành

ве́т||ер[1*a, 1*e] *м.* gió; ~ стих gió đã lặng; подня́лся ~ nổi gió, gió bắt đầu thổi; ◇ броса́ть слова́ на ~ a) (*говорить без пользы*) nói vô ích; б) (*говорить необдуманно*) nói bừa, nói vô trách nhiệm, nói vong mạng; у него́ ~ в голове́ nó nông nổi (hời hợt, nhẹ dạ); идти́, куда́ ~ ду́ет xu thời; держа́ть нос по ~ру xu thời, gió chiều nào theo chiều ấy

ветера́н[1a] *м.* 1. cựu binh, lính cũ; ~ войны́ cựu chiến binh, cựu binh sĩ; 2. (*старый работник*) chiến sĩ lão thành, người lão thành; ~ революции chiến sĩ cách mạng lão thành

ветерина́р[1a] *м.* người thú y, thú y sĩ

ветерина́рия[7a] *ж.* thú y học

ветерина́рный *прил.* [thuộc về] thú y học, thú y; ~ институ́т trường đại học thú y; ~ врач bác sĩ thú y, thú y sĩ

ветер||о́к[3*b] *м.* [cơn, ngọn] gió nhẹ, gió hiu hiu; ◇ прокати́ться с ~ко́м phóng xe rất nhanh

ве́тка[3*a] *ж.* 1. cành, nhánh, nhành, ngành; 2. *ж.-д.* nhánh, đường nhánh; железнодоро́жная ~ nhánh đường sắt

ветла́[1*d] *ж.* *бот.* [cây] liễu trắng (*Salix alba*)

ве́то *с. нескл.* [sự] phủ quyết; пра́во ~ quyền phủ quyết; наложи́ть ~ на что́-л. phủ quyết vấn đề gì

ве́тошь[8a] *ж.* áo rách, quần áo rách rưới; (*тряпьё*) giẻ

ве́трено 1. *нареч. разг.* [một cách] nông nổi, hời hợt, nhẹ dạ; 2. *в знач. сказ. безл.* [trời] có gió, lộng gió

ве́трен||ый *прил.* 1. có gió, lộng gió; ~ая пого́да trời có gió (lộng gió); 2. *разг.* (*легкомысленный*) nông nổi, hời hợt, nhẹ dạ; ~ая де́вушка cô gái nhẹ dạ (nông nổi)

ветров||о́й *прил.*: ~о́е стекло́ *авт.* kính chắn gió

ветроме́р[1a] *м.* [cái] phong kế, máy đo sức gió

ветря́к *м. разг.* 1. động cơ chạy bằng sức gió; 2. (*ветряная мельница*) cối xay gió

ветря́нка[3*a] *ж. разг.* [bệnh] thủy đậu

ветрян||о́й *прил.* chạy bằng sức gió; ~ дви́гатель động cơ chạy bằng sức gió; ~а́я ме́льница cối xay gió

ве́трян||ый *прил.*: ~ая о́спа *мед.* [bệnh] thủy đậu

ве́тхий *прил.* 1. cũ kỹ; (*о здании*) cũ nát; (*об одежде*) rách rưới, tả tơi, rách mướp, rách tã, rách tổ địa, rách tươm, rách bươm; 2. (*о человеке*) già nua, già yếu, suy yếu; ~ стари́к cụ già lụ khụ; ◇ Ве́тхий заве́т *рел.* Cựu ước kinh

ве́тхость[8a] *ж.* [sự] cũ kỹ; cũ nát; rách rưới, tả tơi (*ср.* ве́тхий); прийти́ в ~ trở thành cũ kỹ

ветчина́[1d] *ж.* giăm-bông

ветша́ть[1], обветша́ть trở nên cũ kỹ (cũ nát)

ве́ха[3a] *ж. прям., перен.* [cái] mốc

ве́чер[1c] *м.* 1. (*ранний*) [buổi] chiều; (*поздний*) [buổi] tối; под ~, к ~у gần (đến) chiều; gần (đến) tối; по ~а́м chiều chiều, chiều nào cũng vậy; 2. (*званый*) [buổi] tối vui, liên hoan, dạ hội; ~, посвящённый па́мяти Пу́шкина [buổi] dạ hội kỷ niệm Puskin; ~ вьетна́мо-сове́тской дру́жбы [buổi] liên hoan hữu nghị Việt-Xô; ~ самодея́тельности [buổi] liên hoan văn nghệ nghiệp dư

вечер||е́ть[1] *несов. обыкн. безл.*: ~е́ет trời về chiều; trời tối dần (*ср.* ве́чер)

вечери́нк||а[3*a] *ж.* [buổi] tối vui, liên hoan, họp mặt trong gia đình; устра́ивать ~у tổ chức tối vui (liên hoan)

вечёрн||ий *прил.* [thuộc về] buổi chiều; buổi tối (*ср.* ве́чер); ~яя заря́ hoàng hôn; ~яя газе́та báo buổi chiều; ~ее пла́тье áo buổi tối; ~яя шко́ла lớp học buổi tối

ве́чером *нареч.* [về] buổi chiều, chiều; [về] buổi tối, tối (*ср.* ве́чер); сего́дня ~ chiều [hôm] nay; tối [hôm] nay; вчера́ ~ chiều [hôm] qua; tối [hôm] qua; за́втра ~ chiều [ngày] mai; tối [ngày] mai; по́здно ~ khuya, đêm khuya

ве́чно *нареч.* 1. mãi, mãi mãi, đời đời, vĩnh viễn; 2. *разг.* (*постоянно*) luôn, luôn luôn; они́ ~ ссо́рятся họ luôn luôn giận nhau; он ~ опа́здывает anh ấy đến chậm luôn

вечнозелён||ый *прил.* xanh quanh năm, thường xanh; ~ые расте́ния cây xanh quanh năm

ве́чность[8a] *ж.* [sự, tính] vĩnh viễn, vĩnh cửu, vô tận, vô thủy vô chung; ◇ ка́нуть в ~ mất tăm mất tích, biệt tăm biệt tích; отойти́ в ~ а) (*умереть*) từ trần, từ giã cõi đời; б) (*исчезнуть*) mất tăm mất tích, biệt tăm biệt tích; мы не вида́лись [це́лую] ~! rất lâu rồi chúng ta không gặp nhau!; мне пришло́сь ждать це́лую ~ tôi phải chờ đợi rất lâu, tớ phải chờ đến mục xương

ве́чн||ый *прил.* 1. đời đời, mãi mãi, vĩnh viễn, bất diệt, vĩnh cửu, muôn đời, đời đời kiếp kiếp; (*бессрочный*) vô hạn, không thời hạn; ~ая сла́ва vinh quang đời đời; ~ое владе́ние quyền sở hữu vĩnh viễn; ~ая мерзлота́ [sự] đóng băng vĩnh viễn; tầng đóng băng vĩnh viễn; 2. *разг.* (*постоянный*) luôn luôn, thường xuyên; ~ые ссо́ры những chuyện cãi nhau dai dẳng; ~ые прида́рки những lời bắt bẻ vặn vẹo thường xuyên; ◇ ~ая ка́торга khổ sai chung thân; ~ двига́тель động cơ bất tuyệt; ~ ого́нь ngọn lửa vĩnh cửu (bất diệt); ~ое перо́ bút máy

ве́шалка[3*a] *ж.* 1. (*у платья*) dây (dải) móc áo; 2. (*для верхнего платья*) [cái] mắc áo; 3. *разг.* (*помещение*) phòng gửi áo ngoài

ве́шать[1] I, пове́сить (*B*) 1. treo, mắc, móc; ~ карти́ну treo bức tranh; ~ бельё treo quần áo; ~ тру́бку (*телефонную*) mắc ống nghe; 2. (*казнить*) treo cổ, xử giảo; ◇ ~ го́лову, нос thất vọng, buồn chán; ~ соба́к на кого́-л. đổ lỗi cho ai

ве́шать[1] II, све́шать (*B*) cân

ве́шаться[1], пове́ситься (*кончать с собой*) tự ải, thắt cổ [tự tử]; ◇ ~ на ше́ю кому́-либо cố bám vào ai để gây tình cảm (*nói về người đàn bà*)

веща́ние[7a] *с. радио* [sự] phát thanh, truyền thanh

веща́ть[1] *несов. радио* phát thanh, truyền thanh

вещево́й *прил.* [thuộc về] đồ vật; (*для хранения вещей*) [để] đựng đồ vật; ~ склад kho đồ vật; ~ мешо́к ba-lô

вещественн||ый *прил.* [thuộc về] vật chất; ◇ ~ые доказа́тельства *юр.* vật chứng, tang vật

вещество́[1b] *с.* chất, vật chất; органи́ческое ~ chất hữu cơ; просто́е ~ đơn chất; сло́жное ~ phức chất

ве́щий *прил. поэт.* tiên tri

вещи́ца[5a] *ж.* đồ chơi mỹ thuật

вещ||ь[8e] *ж.* 1. đồ vật, đồ dùng, vật dụng, đồ, vật; 2. *мн.*: ~и (*имущество*) đồ đạc, của cải; (*багаж*) hành lý; (*одежда*) quần áo; из всех ~е́й я привёз то́лько... trong số những đồ đạc thì tôi chỉ mang theo...; 3. (*произведение искусства*) tác phẩm; чья э́то ~? tác phẩm này của ai?; э́то его́ лу́чшая ~ đó là tác phẩm hay nhất của ông ấy; 4. (*факт, дело, случай*) điều, việc, chuyện, trường hợp; хочу́ сказа́ть вам одну́ ~ tôi muốn nói cho anh biết một điều (việc, chuyện); ◇ ~ в себе́ *филос.* vật tự nó; ~ для нас *филос.* vật cho ta

ве́ялка[3*a] *ж. с.-х.* [cái] máy quạt lúa, quạt hòm

ве́яни||е[7a] *с.* 1. (*дуновение*) làn gió, luồng gió, ngọn gió; 2. *перен.* khuynh hướng, xu hướng; ~ вре́мени xu hướng của thời đại; но́вые ~я những khuynh hướng (tư tưởng) mới; 3. *с.-х.* [sự] quạt lúa

ве́ять[6a] *несов.* 1. (*о ветре*) thổi nhẹ, thoảng; 2. *обыкн. безл.* phảng phất; ве́ет прохла́дой phảng phất hơi mát; ве́ет весно́й phảng phất hương xuân; 3. (*развеваться*) bay phấp phới; 4. (*B*) *с.-х.* quạt lúa

вжива́ться[1], вжи́ться *разг.* thâm nhập, thấu suốt; ~ в о́браз *театр.* thâm nhập vào nội tâm hình tượng

вжи́ться[Δ] *сов. см.* вжива́ться

взад *нареч. разг.*: ходи́ть ~ и вперёд đi lui đi tới, đi đi lại lại; ни ~ ни вперёд đứng mãi không đi, đứng ỳ một chỗ

взаимност||ь[8a] *ж.* [tình, sự] thương yêu nhau, cảm tình lẫn nhau, tương ái, tương thân; любо́вь без ~и tình yêu không được đáp lại; доби́ться ~и được đáp lại trong tình yêu

взаимн||ый *прил.* lẫn nhau, cả hai bên, tương hỗ, tương can, hỗ tương, qua lại, có đi có lại; ~ая по́мощь [sự] giúp đỡ lẫn nhau, tương trợ, hỗ trợ; ~ое уваже́ние [sự] kính trọng lẫn nhau; ~ые обвине́ния những lời buộc tội [lẫn] nhau; ~ая вы́года hai bên cùng có lợi; ~ое дове́рие [sự] tin cậy lẫn nhau; ◇ ~ глаго́л *грам.* động từ hỗ tương (qua lại)

взаимовы́годн||ый *прил.* [hai bên] cùng có lợi; ~ые экономи́ческие отноше́ния quan hệ kinh tế [hai bên] cùng có lợi

взаимоде́йствие[7a] *с.* [sự] tác dụng hỗ tương, tác động lẫn nhau, ảnh hưởng qua lại; (*согласованность действий*) [sự] hiệp đồng, phối hợp, hành động phối hợp; ~ сил приро́ды tác dụng hỗ tương của lực thiên nhiên; ~ авиа́ции с сухопу́тными войска́ми [sự] hiệp đồng không quân với lục quân

взаимоде́йствовать[2a] *несов.* tác dụng lẫn nhau (qua lại, hỗ tương, tương hỗ), tác động lẫn nhau (qua lại, hỗ tương, tương hỗ), ảnh hưởng lẫn nhau (qua lại, hỗ tương, tương hỗ); (*действовать согласованно*) hiệp đồng, phối hợp, hành động phối hợp, tương phối; ~ в бою hành động phối hợp trong trận chiến đấu

взаимозави́симость[8a] *ж.* [sự] phụ thuộc lẫn nhau

взаимозави́симый *прил.* phụ thuộc lẫn nhau

взаимозаменя́емость[8a] *ж.* [tính] thay thế lẫn nhau được, đổi lẫn được

взаимозаменя́емый *прил.* thay thế lẫn nhau được, đổi lẫn được

взаимоотноше́ние[7a] *с.* [sự, mối] quan hệ hỗ tương, liên hệ lẫn nhau, tương quan

взаимопо́мощ||ь[8a] *ж.* [sự] giúp đỡ lẫn nhau, tương trợ, hỗ trợ; до́говор о ~и hiệp ước tương trợ; това́рищеская ~ [sự] tương trợ anh em

взаимопонима́ние[7a] *с.* [sự] hiểu biết lẫn nhau

взаимосвя́занный *прил.* liên hệ lẫn nhau, liên kết lẫn nhau

взаимосвя́зь[8a] *ж.* [sự] liên hệ lẫn nhau, liên kết lẫn nhau, tương giao

взаймы́ *нареч.* vay; брать ~ vay, mượn

взаме́н 1. *нареч.* [để] thay vào, thay thế; что вы мо́жете дать мне ~? anh có thể cho tôi cái gì để thay vào?; 2. *предлог* (*P*) [để] thay, thế, thay thế; дать но́вую вещь ~ ста́рой cho đồ mới [để] thay đồ cũ

взапе́рти *нареч.* 1. (*под замком*) khóa kín lại, đóng kín lại; держа́ть кого́-л. ~ nhốt ai lại, giam ai lại; 2. *перен.* (*в уединении*) ẩn, kín; жить ~ sống ẩn dật, ở ẩn, ẩn cư

взапу́ски *нареч. разг.*: бе́гать ~ thi nhau chạy, đua nhau chạy, chạy thi, chạy đua

взбаламу́тить[4a] *сов. см.* баламу́тить

взба́лмошный *прил. разг.* [có tính] đồng bóng, bốc đồng

взба́лтывать[1], взболта́ть (*B*) lắc, khuấy, quấy, xóc; пе́ред употребле́нием ~ trước khi dùng phải lắc

взбега́ть[1], взбежа́ть chạy lên; взбежа́ть на тре́тий эта́ж chạy lên tầng ba; ~ по ле́стнице chạy lên thang

взбежа́ть△ *сов. см.* взбега́ть

взбеси́ть(ся)[4c] *сов. см.* беси́ть(ся)

взбешённый *прил.* điên tiết, phát khùng, nổi xung

взбива́ть[1], взбить (*B*) 1. (*делать пышным*) vỗ... cho phồng lên; ~ поду́шку vỗ gối cho phồng lên; 2. (*вспенивать*) đánh; ~ сли́вки đánh váng sữa, đánh kem

взбира́ться[1], взобра́ться (на *B*, по *Д*) trèo lên, leo lên; (*влезать*) lên, đứng lên; ~ по ле́стнице trèo thang; ~ на́ гору trèo (leo, lên) núi; ~ на де́рево trèo lên (leo lên) cây; ~ на кры́шу trèo lên (leo lên) mái nhà

взбить[11b] *сов. см.* взбива́ть

взболта́ть[1] *сов. см.* взба́лтывать

взбре||сти́[7b] *сов.*: ему́ ~ла́ в го́лову, на ум глу́пая мысль trong óc nó lờn vờn một ý nghĩ rồ dại; что э́то вам ~ло́ на ум? sao anh bày ra cái gì lạ thế?

взбудора́живать[1], взбудора́жить (*B*) làm rối loạn, làm huyên náo, làm náo động

взбудора́жить[4a] *сов. см.* взбудора́живать и будора́жить

взбунтова́ться[2a] *сов.* nổi loạn, làm loạn, dấy loạn, bạo động

взбу́чк||а[3*a] *ж. разг.* [trận] đòn, đánh, roi; (*нагоняй*) [trận, lời] quở mắng, chửi mắng; зада́ть ~у đánh cho một trận, mắng cho một mẻ; получи́ть ~у bị một trận, bị quở mắng (chửi mắng)

взва́ливать[1], взвали́ть (*B* на *B*) 1. chất... lên, xếp... lên, đặt... lên, nhấc... lên; ~ мешо́к себе́ на́ спину nhấc bao lên lưng; 2. *перен. разг.* (*обременять кого-л.*) trút, dồn; (*приписывать кому-л., что-л.*) đổ; ~ всю рабо́ту на кого́-л. trút (dồn) toàn bộ công việc cho ai; ~ вину́ на кого́-л. đổ tội cho ai

взвали́ть[4c] *сов. см.* взва́ливать

взве́сить(ся)[4a] *сов. см.* взве́шивать(ся)

взвести́[7b] *сов. см.* взводи́ть

взве́шивать[1], взве́сить 1. cân; 2. *перен.* cân nhắc, đắn đo, tính toán lợi hại, đánh giá; взве́сить свои́ возмо́жности cân nhắc khả năng của mình; ~ ка́ждое сло́во đắn đo (cân nhắc) từng lời; взве́сив все обстоя́тельства... sau khi cân nhắc toàn bộ hoàn cảnh..., sau khi xem xét toàn bộ tình hình...

взве́шиваться[1], взве́ситься cân

взвива́ться[1], взви́ться (*о птице, самолёте*) vút lên, bay bổng lên, bay vút lên, cất cánh bay; (*о пламени*) bốc lên, bừng lên; (*о флаге*) kéo vụt lên, giương nhanh lên; (*о занавесе и т. п.*) kéo lên

взви́згивать[1], взви́згнуть thét lên, hét lên, kêu thất thanh; (*о собаке*) kêu ăng ẳng; (*о свинье*) kêu eng éc

взви́згнуть[3a] *сов. см.* взви́згивать

взвинти́ть[4b] *сов. см.* взви́нчивать

взви́нчени||ый *прил.*: ~ые це́ны giá tăng

vọt; он ве́чно взви́нчен thần kinh anh ấy bị kích động luôn

взви́нчивать[1], взвинти́ть (*B*) kích động, làm căng thẳng; ~ себе́ не́рвы kích động thần kinh của mình; ◇ ~ це́ны tăng giá vọt lên; ~ темп *спорт.* rút, tăng tốc độ

взви́ться[11b] *сов. см.* взвива́ться

взвод[1a] I *м. воен.* (*подразделение*) trung đội

взвод[1a] II *м.* (*в оружии*) [cái] chốt, khớp; поста́вить куро́к на боево́й ~ lên cò súng, lên đạn; поста́вить куро́к на предохрани́тельный ~ bắm chốt an toàn

взводи́ть[4c], взвести́ (*B*) (*приписывать кому-л. что-л.*) đặt điều, vu cáo, vu khống, vu oan, vu thác, vu; ~ клевету́ на кого́-л. đặt điều vu khống ai; ~ обвине́ние на кого́-л. đặt điều vu cáo ai; ◇ ~ куро́к lên cò súng

взво́дный *прил.* 1. [thuộc về] trung đội; 2. *в знач. сущ. м.* trung đội trưởng

взволно́ванный *прил.* cảm động, xúc động, hồi hộp, động lòng, ngậm ngùi, mủi lòng; (*встревоженный*) xao xuyến, lo lắng, lo ngại; у него́ ~ вид anh ấy có vẻ cảm động; ~ го́лос giọng nói cảm động (xúc động, ngậm ngùi)

взволнова́ть(ся)[2a] *сов. см.* волнова́ть(ся)

взвыва́ть[1], взвыть 1. rống, rú, ré; (*о собаке*) tru; 2. *разг.* (*громко заплакать*) khóc òa, khóc rống, khóc tru

взвыть[12a] *сов. см.* взвыва́ть

взгляд[1a] *м.* 1. [cái] nhìn; прико́вывать ~ы làm người khác chăm chú nhìn đến, làm người khác phải chú ý (chú mục) đến; все ~ы бы́ли устремлены́ на него́ tất cả mọi người nhìn thẳng vào nó; чу́вствовать на себе́ чей-л. ~ cảm thấy người nào đó nhìn mình; 2. (*выражение глаз*) mắt nhìn, mắt; у́мный ~ mắt [nhìn] thông minh; тяжёлый, неприя́тный ~ mắt [nhìn] khó chịu; 3. (*точка зрения*) quan điểm, quan niệm, cách nhìn; (*мнение*) ý kiến, kiến giải; держа́ться кра́йних ~ов có quan điểm cực đoan; разделя́ть чьи-л. взгля́ды đồng ý với ai, cùng quan điểm với ai; ~ на жизнь quan niệm về đời sống; полити́ческие ~ы chính kiến; на мой ~ theo tôi, theo ý kiến tôi; ◇ на пе́рвый ~ mới thoạt nhìn, mới nhìn qua, mới xem qua, thoạt tiên; с пе́рвого ~а ви́дно бы́ло, что... mới thoạt nhìn cũng đủ thấy rằng...; любо́вь с пе́рвого ~а tình yêu nảy sinh từ phút đầu gặp gỡ

взгля́дывать[1], взглянýть (*на B*) 1. nhìn, đưa mắt nhìn; ~ ме́льком nhìn qua, thoáng nhìn, liếc nhìn, nhìn thoáng qua; взглянýть на часы́ xem đồng hồ; взгляни́те на мою́ рабо́ту, нет ли оши́бок anh xem hộ bài của tôi có lỗi không; 2. *перен.* (*обращать внимание*) xem, chú ý đến, quan tâm đến

взглянýть[3c] *сов. см.* взгля́дывать

взгроможда́ть[1], взгромозди́ть (*B*) *разг.* chất lên, chồng lên, xếp lên

взгроможда́ться[1], взгромозди́ться *разг.* ì ạch bò lên, ì ạch leo lên

взгромозди́ть(ся)[4b] *сов. см.* взгроможда́ть (-ся)

взгрустнýть[3b] *сов. разг.* thấy buồn, buồn

взгрустн||ýться[3b] *сов. безл. разг.*: мне ~ýлось tôi buồn

вздёргивать, вздёрнуть (*B*) *разг.*: вздёрнуть го́лову ngẩng đầu lên; вздёрнуть нос vênh mặt, lên mặt, làm bộ, hếnh mũi; вздёрнуть на ви́селицу treo cổ, xử giảo

вздёрнутый *прил.*: ~ нос mũi hếch, mũi hớt

вздёрнуть *сов. см.* вздёргивать

вздор[1a] *м. разг.* [điều] vô lý, nhảm nhí, tầm bậy, bậy bạ; чисте́йший ~ hoàn toàn vô lý, thậm vô lý; говори́ть, нести́, моло́ть ~ nói nhảm nhí (tầm bậy, bậy bạ, nhảm, bậy)

вздо́рный *прил. разг.* 1. vô lý, nhảm nhí, tầm bậy, bậy bạ; 2. (*сварливый*) bẳn tính, càu nhàu, hay gắt

вздорожа́ние[7a] *с.* [sự] tăng giá, lên giá, đắt đỏ; ~ жи́зни sinh hoạt đắt đỏ

вздорожа́ть[1] *сов. см.* дорожа́ть

вздох[3a] *м.* [sự, hơi] thở dài, thở phào; ~ облегче́ния [sự] thở phào nhẹ nhõm, thở dài thoải mái; ◇ испусти́ть после́дний ~ tắt thở, tắt hơi, tắt nghỉ; до после́днего ~а đến hơi thở cuối cùng

вздохну́ть[3b] *сов.* 1. *см.* вздыха́ть 1; 2. *разг.* (*отдохнуть*) nghỉ lấy hơi; он мне ~ не даёт anh ấy không cho tôi nghỉ lấy hơi; ◇ свобо́дно ~ thở phào nhẹ nhõm

вздра́гивать[1], вздро́гнуть giật mình, rùng mình

вздремну́ть[3b] *сов. разг.* ngủ thiếp đi một lúc, thiu thiu ngủ

вздро́гнуть[3a] *сов. см.* вздра́гивать

вздува́ть[1], вздуть (*B*) 1. (*поднимать — о ветре*) bốc... lên; 2. (*раздуть*) sưng lên, phồng lên; у меня́ вздýло щёку má tôi sưng lên; 3. *перен. разг.* (*о ценах*) tăng vọt

вздува́ться[1], вздýться *разг.* 1. (*подниматься — о воде*) dâng lên, lên to, lên; (*вспухнуть*) sưng lên, trướng lên, phình ra, phình lên, phồng lên, phồng ra; в результа́те дож-

дéй река́ вздýлась mưa làm nước sông dâng lên (lên to); у него́ вздýлась щека́ má nó sưng lên; 2. *перен.* tăng vọt; це́ны вздýлись giá cả tăng vọt

вздýм||ать *сов. разг.* sực nghĩ ra, chợt nghĩ ra, bỗng có ý định; что э́то вы вздýмали отказа́ться? sao anh bỗng có ý định từ chối?; ◇ [и] не ~айте! hoàn toàn không được làm thế!, anh đừng làm thế!

вздýм||аться[1] *сов. безл. разг.*: ему́ ~алось... anh ấy sực nghĩ ra...; как ~ается tùy tiện

вздýтие[7a] *с. мед.* (*припухлость*) [cục] bướu phình, bướu

вздýтый *прил.* sưng lên, trướng lên, trương lên, phình lên, phồng lên, trướng phình, phồng ra

вздуть△ I *сов. см.* вздува́ть

вздуть△ II *сов.* (*В*) *разг.* (*отколотить*) đánh, nện, choảng, chần

вздýться△ *сов. см.* вздува́ться

вздыбиться[4a] *сов. см.* ды́биться

вздыма́ться[1] *несов.* nổi lên, bay lên, bốc lên; (*о волнах*) nổi sóng

вздыха́ть[1], **вздохну́ть** 1. thở, thở dài; **вздохну́ть по́лной гру́дью** thở căng lồng ngực; 2. *тк. несов.* (о, по *П*) (*тосковать*) than thở, thở than; (*жалеть*) tiếc, thương tiếc; *разг.* (*быть влюблённым*) mê, mê tít, mê tít thò lò

взима́ть[1] *несов.* (*В*) thu, lấy; ~ нало́ги thu thuế, đánh thuế; ~ штраф bắt phạt, phạt

взира́ть[1] *несов.* (на *В*) *уст.* nhìn, ngó, xem

взла́мывать[1], **взлома́ть** (*В*) bẻ, bẻ vỡ, bẻ gãy, đập vỡ, phá vỡ, nạy, cạy; ~ замо́к bẻ (nạy) khóa; ~ дверь cạy (phá) cửa

взлёт[1a] *м.* 1. (*птицы, самолёта*) [sự] cất cánh, bay lên; 2. *перен.*: ~ мы́сли cao hứng, hứng trí

взлета́ть[1], **взлете́ть** 1. (*о птице, самолёте*) bay lên, cất cánh; 2. *разг.* (*стремительно подниматься*) vút lên, lên nhanh như bay; **взлете́ть по ле́стнице** chạy lên thang như bay, chạy vút lên cầu thang; ◇ **взлете́ть на во́здух** nổ tung

взлете́ть[5b] *сов. см.* взлета́ть

взлётно-поса́дочн||ый *прил. ав.*: ~ая полоса́ đường băng [cất và hạ cánh]

взлётн||ый *прил. ав.* [đề] cất cánh; ~ая доро́жка đường băng; ~ая полоса́ đường băng cất cánh

взлом[1a] *м.* [sự] bẻ, nạy, cạy; ~ замка́ [sự] bẻ khóa, nạy khóa; кра́жа со ~ом [vụ] trộm bẻ khóa, trộm có phá phách

взлома́ть[1] *сов. см.* взла́мывать

взло́мщик[3a] *м.* kẻ trộm bẻ khóa

взлохма́тить[4a] *сов. см.* взлохма́чивать

взлохма́чивать[1], **взлохма́тить** (*В*) làm xù, làm bù, làm bù xù

взмах[3a] *м.* [sự] vẫy; ~ руки́ [sự] vẫy tay; ~ кры́льев [sự] vẫy cánh, vỗ cánh, đập cánh, tung cánh; ~ весла́ nhịp mái chèo

взма́хивать[1], **взмахну́ть** (*Т*) vẫy; ~ руко́й vẫy tay; ~ кры́льями vẫy cánh, vỗ cánh, đập cánh; ~ весло́м chèo; ~ флажко́м phất cờ

взмахну́ть *сов. см.* взма́хивать

взметну́ться[3b] *сов.* 1. (*об огне, дыме и т. п.*) bốc lên; 2. (*вскочить*) bật dậy, nhổm phắt dậy, đứng phắt lên

взмока́ть[1], **взмо́кнуть** *разг.* [bị] ướt, thấm ướt, ẩm; (*вспотеть*) toát mồ hôi, ra mồ hôi, đầm đìa mồ hôi

взмо́кнуть[3*a] *сов. см.* взмока́ть

взмоли́ться[4c] *сов.* (о *П*) van xin, cầu xin, kêu van, kêu xin, van lạy, van nài, van; ~ о пощаде́ van xin tha thứ

взмо́рье[6*a] *с.* miền duyên hải, bờ biển, ven biển

взмыва́ть[1], **взмыть** cất cánh bay nhanh, bay vút lên

взмы́ленный *прил.* đầm đìa (ướt đẫm) mồ hôi

взмыть[12a] *сов. см.* взмыва́ть

взнос[1a] *м.* 1. (*платёж*) [sự] đóng góp, đóng tiền, nộp tiền; **очередно́й** ~ [sự] nộp tiền thường kỳ; 2. (*внесённые деньги*) tiền góp, tiền đóng góp, tiền nộp; **ме́сячный** ~ [tiền] nguyệt phí, nguyệt liễm; **парти́йные** ~ы đảng phí

взнуздать[1] *сов. см.* взну́здывать

взну́здывать[1], **взнуздать** (*В*) thắng ngựa, đóng cương

взобра́ться[6b] *сов. см.* взбира́ться

взойти́△ I *сов. см.* всходи́ть

взойти́△ II *сов. см.* восходи́ть 1, 2

взор[1a] *м. см.* взгляд 1, 2

взорв||а́ть[6b] *сов.* 1. *см.* взрыва́ть I; 2. *перен. разг.* (*возмутить*): э́то меня́ ~а́ло điều đó làm tôi nổi giận (nổi cơn thịnh nộ)

взорва́ться[6b] *сов.* 1. *см.* взрыва́ться; 2. *перен. разг.* (*возмутиться*) nổi giận, tức giận, phẫn nộ, công phẫn, nổi cơn thịnh nộ; (*выйти из себя*) mất bình tĩnh, mất tự chủ

взрасти́ть[4b] *сов. см.* взра́щивать

взра́щивать[1], **взрасти́ть** (*детей*) nuôi nấng, dạy dỗ; (*цветы*) vun trồng; (*кадры*) bồi dưỡng, đào tạo

взросле́ть[1], **повзросле́ть** *разг.* lớn lên, trưởng thành

взро́слый *прил.* 1. lớn, đã trưởng thành; 2. *в знач. сущ. м.* người lớn, người đã trưởng thành

взрыв[1a] *м.* 1. [sự, vụ] nổ, nổ bùng, nổ tung; (*звук*) tiếng nổ; ~ снаря́да tiếng đạn nổ; 2. (*разрушение*) [sự] nổ mìn, phá hoại, phá đổ, phá sập; ~ мо́ста [sự] nổ mìn phá cầu; 3. *перен.*: ~ аплодисме́нтов tràng vỗ tay ran, vỗ tay như pháo; ~ негодова́ния cơn thịnh nộ (công phẫn, phẫn nộ), trận lôi đình; ~ сме́ха trận cười phá lên; ~ ра́дости cơn vui nhộn, nỗi mừng rơn

взрыва́тель[2a] *м.* ngòi nổ, kíp, ống nổ, lôi quản, đê-tô

взрыва́ть[1] I, взорва́ть (*B*) làm nổ, nổ; (*разрушать*) phá vỡ, phá đổ, phá sập, phá hủy, phá hoại; ~ ми́ну nổ mìn; ~ мост nổ mìn phá cầu

взрыва́ть[6b] II, взры́ть (*B*) xới, cuốc, đào, đào bới, cày... lên

взрыва́ться[1], взорва́ться nổ, nổ bùng, nổ tung

взрывн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] nổ; nổ mìn (*ср. взрыв*); ~а́я волна́ sóng nổ, sóng hơi do nổ; ~ы́е рабо́ты công việc nổ mìn; 2. *лингв.*: ~ звук âm [có tiếng] nổ

взрывча́тка[3*a] *ж. разг.* chất nổ, thuốc nổ

взры́вчат||ый *прил.* làm nổ, nổ, nổ được; ~ое вещество́ chất nổ, thuốc nổ

взры́ть[12a] *сов. см.* взрыва́ть II

взрыхли́ть[4b] *сов. см.* взрыхля́ть

взрыхля́ть[1], взрыхли́ть (*B*) xới, làm tơi; (*мотыгой*) cuốc

взъеро́шенный *прил.* (*о волосах*) bù xù, bờm xờm, bờm bợp, rối tung, rối bù; (*о шерсти*) xù lông

взъеро́шить[4a] *сов. см.* еро́шить

взыва́ть[1] *несов.* (к *Д*, о *П*) kêu, kêu gọi; ~ к чьей-л. со́вести kêu gọi lương tâm của ai; ~ к справедли́вости kêu gọi công lý; ~ о по́мощи kêu cứu, hô cứu

взыска́ни||е[7a] *с.* 1. (*долга и т. п.*) [sự] bắt nộp, chế tài, khấu phạt; пода́ть на кого́-л. ко ~ю kiện ai để đòi chế tài (khấu phạt); 2. (*наказание*) hình phạt, [sự] trừng phạt, [hình thức] kỷ luật; наложи́ть ~ на кого́-либо trừng phạt ai, thi hành kỷ luật đối với ai; подве́ргнуться ~ю bị trừng phạt, bị kỷ luật

взыска́тельность[8a] *ж.* [tính, sự] đòi hỏi cao, cầu toàn; (*строгость*) [tính] nghiêm khắc

взыска́тельн||ый *прил.* đòi hỏi cao, cầu toàn, cầu toàn trách bị; (*строгий*) nghiêm khắc, khắc nghiệt; быть ~ым к себе́ nghiêm khắc (khắc nghiệt) với mình

взыска́ть[6c] *сов. см.* взы́скивать

взы́скивать[1], взыска́ть 1. (*B* с *P*) bắt nộp, bắt trả, khấu phạt; взыска́ть штраф с кого́-л. bắt ai nộp phạt; ~ долг с кого́-л. bắt ai trả nợ; 2. (с *P*) (*подвергать наказанию*) phạt, bắt phạt, trừng phạt, thi hành kỷ luật; ◇ не взыщи́[те]! xin hãy lượng thứ!, xin hãy khoan hồng!, xin dung thứ cho!

взя́тие[7a] *с.* [sự] lấy, bắt, bắt lấy, nắm lấy, chiếm, chiếm lấy, chiếm đoạt, cướp lấy; ~ кре́пости [sự] chiếm đồn, chiếm pháo đài; ~ вла́сти [sự] cướp chính quyền, chiếm lấy chính quyền; ~ в плен [sự] bắt tù binh, tóm tù binh

взя́тк||а[3*a] *ж.* 1. [tiền, của] hối lộ, đút lót, đút; дава́ть кому́-л. ~у hối lộ ai, đút lót ai; брать ~у ăn hối lộ, ăn của đút [lót]; 2. (*в картах*) con bài ăn; ◇ с него́ ~и гла́дки không thể nào bắt lỗi nó được, không thể nào đòi hỏi nó gì được

взя́точник[3a] *м.* kẻ ăn hối lộ, kẻ ăn của đút

взя́точничество[1a] *с.* [sự, tệ, nạn, tội] ăn hối lộ, hối lộ

взять(ся)[14b] *сов. см.* бра́ть(ся)

виаду́к[3a] *м.* cầu cạn

вибра́тор[1a] *м. тех.* [cái] máy rung, máy dao động

вибра́ция[7a] *ж.* [sự] rung, rung động, chấn động

вибри́ровать[2a] *несов.* rung, rung động, chấn động

вигóнь[8a] *ж.* 1. (*пряжа*) sợi vigôn; 2. (*ткань*) vải vigôn

вид[1a] I *м.* 1. (*внешность*) hình dáng, hình dạng, hình thù, vẻ ngoài, bề ngoài, dạng, dáng, hình; (*отражение внутреннего состояния*) vẻ mặt, nét mặt, vẻ; вну́тренний ~ vẻ bên trong; нару́жный ~ vẻ bên ngoài; гро́зный ~ vẻ mặt hăm dọa; скро́мный ~ vẻ khiêm tốn; име́ть тако́й ~, бу́дто có vẻ như là; ему́ на ~, с ~у лет 40 trông bề ngoài anh ấy khoảng 40 tuổi; на ~, с ~у он совсе́м молодо́й trông bề ngoài anh ấy còn trẻ quá; име́ть ~ чего́-л., в ~е чего́-л. có dạng (hình, hình dáng, hình dạng) của cái gì; 2. (*состояние*) tình trạng, trạng thái, dạng, thể; в испра́вном ~е [trong tình trạng] tốt; в неиспра́вном ~е [trong tình trạng] bị hỏng; в жи́дком ~е dưới dạng lỏng, trong trạng thái lỏng; в пья́ном ~е [lúc đang] say; 3. (*пейзаж, перспектива*) cảnh, phong cảnh, quang cảnh; ~ на́ море cảnh nhìn ra biển; ~ сбо́ку hình chiếu cạnh, nhìn

từ bên; ~ спéреди hình chiếu từ trước, chính diện, mặt trước, nhìn từ phía trước; кóмната с ~ом нá реку phòng nhìn (trông) ra sông; 4. (*поле зрения*): скры́ться и́з ~у khuất mắt, mất hút; на ~ý у кого́-л. trước mắt ai; 5. *мн.*: ~ы (*намерения, предположения*) ý định, ý muốn, dự định, triển vọng; ~ы на урожáй triển vọng mùa màng; ~ы на успéх khả năng thành công; имéть ~ы на кого́-л. đặt hy vọng vào ai, trông đợi vào ai, mong vào ai; ◇ ~ на жи́тельство thẻ cư trú; он ви́дывал ~ы anh ấy từng trải việc đời, anh ấy lịch lãm quá; под ви́дом чего́-л. làm ra vẻ, giả vờ, lấy cớ, viện cớ; ни под каки́м ~ом bất kỳ trường hợp nào cũng không; не показа́ть, не пода́ть ~у không tỏ ra [vẻ]; де́лать ~, что giả vờ, tỏ vẻ, ra vẻ; быть на ~ý được người ta chú ý đến; у всех на ~ý trước mắt tất cả mọi người, tất cả mọi người trông thấy; нака́зывать, хвали́ть для ~а phạt lấy lệ, khen lấy lệ; имéть в ~ý а) (*подразумевать*) nói về, nói đến, ngụ ý; б) (*учитывать*) chú ý đến, xét đến, nghĩ đến, nhớ rằng; поста́вить на ~ кому́-л. lưu ý ai, cảnh cáo ai; теря́ть и́з ~у không biết tin, không được tin; упуска́ть и́з ~у bỏ qua, bỏ sót, lãng quên

вид[1a] II *м.* 1. (*разновидность*) loại, kiểu, mẫu; ~ тра́нспорта loại vận tải; ~ вооружённых сил quân chủng; 2. *биол.* loài, chủng loại; 3. *грам.* thể

ви́данн||ый *прил. разг.*: ~ое ли э́то де́ло? ≅ đời thuở nhà ai lại như thế chứ?

вида́ться[1] *несов. см.* ви́деться

ви́дение[7a] *с.* [sức, khả năng] nhìn, nhìn thấy; ~ на расстоя́нии sức nhìn thấy [từ] xa; ночно́е ~ sức nhìn ban đêm

виде́ние[7a] *с.* 1. (*привидение*) bóng ma; 2. (*воображаемый образ*) ảo ảnh, hình ảnh tưởng tượng

видеозапи́сь[8a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] ghi thị tần; 2. (*то, что записано*) băng thị tần

видеотелефо́н[1a] *м.* điện thoại truyền hình, điện thoại thị tần

видеотелефо́нный *прил.* [thuộc về] điện thoại truyền hình; ~ перегово́рный пункт trạm điện thoại truyền hình

ви́деть[5a], **уви́деть** (*B*) thấy, nhìn thấy, trông thấy; (*встречать*) gặp, gặp mặt; (*смотреть*) xem; я ви́жу его́ как живо́го tôi nhớ anh ấy rất rõ dường như thấy anh ấy vẫn còn sống; что я ви́жу! ồ, hay quá!, ồ, lạ quá!; вы ви́дели но́вый фильм? anh đã xem phim mới chưa?; ~ сон mơ thấy, chiêm bao thấy, chiêm bao; ~ во сне́ mơ thấy, mộng thấy, chiêm bao thấy; ~ свои́ми со́бственными глаза́ми chính mắt trông thấy, mục kích, chứng kiến; рад ~ вас tôi rất mừng được gặp anh, rất hân hạnh được gặp anh; ◇ то́лько его́ и ви́дели nó biến mất, nó đi mất hút; ~ кого́-л. наскво́зь đi guốc trong bụng ai, biết rõ bụng dạ ai; ~ его́ не могу́ tôi ghét [mặt] nó; как ви́дите *в знач. вводн. сл.* như anh thấy đấy; вот уви́дите, он придёт нáверняка́ nhất định nó sẽ đến; уви́деть свет а) (*родиться*) ra đời, chào đời; б) (*повидать мир*) được xem thế giới; поживём — уви́дим! sau rồi sẽ rõ!

ви́деться[5a], **уви́деться** gặp nhau, gặp mặt nhau, thấy mặt nhau; ~ с ке́м-л. gặp ai

ви́димо *вводн. сл.* có lẽ, chắc là, chắc, hình như

ви́димо-неви́димо *нареч. разг.* nhiều vô số, hằng hà sa số, nhiều không biết cơ man nào kể hết

ви́димост||ь[8a] *ж.* 1. [tầm, độ] nhìn xa, thấy được; на расстоя́нии прямо́й ~и ở khoảng cách nhìn thẳng; 2. (*подобие*) vẻ bề ngoài, bề ngoài giả dối; э́то одна́ ~ chỉ toàn là giả dối bề ngoài thôi, chỉ là vẻ bề ngoài thôi; ◇ по всей ~и *в знач. вводн. сл.* chắc là, hình như, có lẽ; для ~и để phô trương, để khoe mẽ, để làm ra vẻ

ви́дим||ый *прил.* 1. thấy được, nhìn thấy được, trông thấy được; 2. (*явный*) rõ, rõ rệt, rõ ràng; без вся́кой ~ой причи́ны không có lý do xác đáng nào, không có nguyên nhân rõ rệt nào; 3. *разг.* (*кажущийся*) giả bộ, giả cách, vờ vĩnh, giả vờ; ~ая весёлость [sự] vui vẻ vờ vĩnh, giả vui

видне́||ться *несов.* thấy, thấy được; (*показываться*) hiện ra, hiện rõ, thò ra, lòi ra, ló ra; чуть ~ hơi thấy, thấy lờ mờ, thấy không rõ; вдали́ ~ется мо́ре thấy biển ở xa xa; из-за туч ~ется луна́ mặt trăng ló ra khỏi đám mây

ви́дно 1. *в знач. сказ. безл.* thấy, thấy được, trông rõ; отсю́да хорошо́ ~ từ đây thấy rất rõ, từ chỗ này trông rất rõ; отсю́да не ~ дóма từ đây không thấy được nhà, từ chỗ này không trông rõ nhà; по́езда уже́ не ~ tàu đã khuất rồi, không còn thấy tàu nữa; никого́ не ~ không thấy người nào cả; ничего́ не ~ không thấy gì cả; конца́ не ~ còn nhiều lắm nữa, chưa rõ khi nào xong; по всему́ ~ hoàn toàn rõ; 2. *в знач. вводн. сл. разг.* chắc, chắc là, chắc rằng, có lẽ; (*очевидно*) rõ là, rõ ràng là; ~, вам придётся пойти́ самому́ chắc là anh phải thân hành đi

ви́д||ный *прил.* 1. (*видимый*) thấy được, có thể thấy được, trông thấy được; (*заметный*) thấy rõ, dễ thấy; чуть ~ hơi thấy được, thấy được lờ mờ; на са́мом ~ном ме́сте ở chỗ dễ thấy nhất; по́езд уже́ ~ен tàu đã hiện ra rồi; дом ~ен отсю́да từ đây thấy rõ được nhà; коне́ц уже́ ~ен sắp sửa xong rồi; 2. (*выдающийся*) có tiếng, nổi tiếng, danh tiếng; (*важный*) quan trọng; 3. *разг.* (*представительный*) đường bệ, đàng hoàng, oai vệ, oai nghiêm, oai nghi; ~ мужчи́на người đàn ông đường bệ (oai vệ)

видово́й I *прил.*: ~ фильм phim cảnh, phim phong cảnh

видово́й II *прил. биол.* [thuộc về] loài, chủng loại

видоизмене́ние[7a] *с.* 1. [sự] biến đổi, thay đổi, cải biến, sửa đổi; 2. (*разновидность*) biến thái, biến dạng, biến dị, biến hình, biến tướng

видоизмени́ть(ся)[4b] *сов. см.* видоизменя́ть (-ся)

видоизменя́ть[1], **видоизмени́ть** (*В*) biến đổi, thay đổi, cải biến, sửa đổi

видоизменя́ться[1], **видоизмени́ться** [được] biến đổi, thay đổi, cải biến, sửa đổi

видоиска́тель[2a] *м. фото* kính ngắm, bộ lấy cảnh

ви́з||а[1a] *ж.* 1. [dấu] thị thực xuất nhập cảnh, thị thực; отказа́ть кому́-л. в ~е từ chối không thị thực hộ chiếu của ai; ~ на въезд thị thực nhập cảnh; 2. (*пометка на документе*) [dấu] thị thực, phê nhận, chứng nhận; наложи́ть ~у на что́-л. thị thực (phê nhận, chứng nhận) cái gì

визави́ 1. *нареч.* mặt đối mặt, đối diện; сиде́ть ~ ngồi đối diện; 2. *м. и ж. нескл.* người ngồi trước mặt, người đối diện

визг[3a] *м.* (*человека*) [tiếng] kêu the thé, thét, rít, réo; (*собаки*) [tiếng] kêu ăng ẳng

визгли́вый *прил.* (*резкий*) the thé, chối tai; (*о человеке*) hay kêu the thé, hay thét, hay rít, hay réo; (*о собаке*) hay kêu ăng ẳng; ~ го́лос giọng the thé

визжа́ть[5b] *несов.* (*о человеке*) kêu the thé, thét lên, rít lên, réo lên; (*о собаке*) kêu ăng ẳng; (*о свинье*) kêu eng éc

визи́ровать[2a] I *несов. и сов.* (*сов. тж.* завизи́ровать) (*В*) 1. thị thực, phê nhận, chứng nhận; 2. (*паспорт*) thị thực [xuất nhập cảnh]

визи́ровать[2a] II *несов. и сов.* (*наводить*) đo, ngắm

визи́т[1a] *м.* [cuộc] đi thăm, đến thăm, viếng thăm; ~ ве́жливости [cuộc] đi thăm xã giao; нанести́ ~ đi thăm, đến thăm; прибы́ть с ~ом đến thăm, đi thăm, sang thăm; отда́ть ~ đến thăm đáp lễ; прибы́ть с отве́тным ~ом đến thăm đáp lễ

визи́тн||ый *прил.*: ~ая ка́рточка tấm danh thiếp

визуа́льн||ый *прил.* bằng mắt [thường]; ~ое наблюде́ние [sự] quan sát bằng mắt thường

ви́ка[3a] *ж.* (*растение*) [cây] đậu tằm (*Vica sativa*)

викто́рина[1a] *ж.* [cuộc] thi đố

ви́лк||а[3*a] *ж.* 1. [cái] nĩa, dĩa, phuốc sét; 2. *эл.* [cái] phích; штепсельная ~ phích điện, phích cắm [điện], phích lấy điện; 3. *тех.* [cái] chạc, phuốc; велосипе́дная ~ [cái] phuốc; 4. *воен.* nạng pháo, dĩa pháo binh; захва́тывать цель в ~y kẹp mục tiêu vào nạng pháo

ви́лла[1a] *ж.* [cái] biệt thự, vi-la

вило́к[3*b] *м. разг.* bắp cải

ви́л||ы *мн.* (*скл. как ж.* 1a) [cái] nạng (*gảy rơm*); ◇ э́то ещё ~ами по воде́ пи́сано chưa chắc

вильну́ть[3b] *сов. см.* виля́ть

виля́ть[1], **вильну́ть** 1. (*Т*) vẫy, ngoe nguẩy, ve vẩy, ngoắt; ~ хвосто́м а) vẫy (ngoe nguẩy, ve vẩy, ngoắt) đuôi; б) *перен. разг.* (*заискивать*) xu nịnh, nịnh nọt, nịnh hót, bợ đỡ; 2. (*из стороны в сторону*) quanh co, ngoắt ngoéo; (*извиваться*) lượn khúc, lượn quanh, uốn khúc; 3. *перен. разг.* (*лукавить*) nói quanh co, nói loanh quanh

вин||á[1d] *ж.* 1. lỗi, tội, lỗi lầm, tội lỗi; э́то моя́ ~ đó là lỗi của tôi, lỗi tại tôi; призна́ть свою́ ~ý nhận lỗi, nhận tội, thú lỗi, thú tội; его́ ~ была́ дока́зана tội của nó đã được xác nhận; поста́вить что́-л. в ~ý кому́-л. quy lỗi (tội) gì cho ai, khép lỗi (tội) gì cho ai, buộc lỗi (tội) gì cho ai; 2. (*причина*) nguyên nhân, lý do; всему́ ~о́й его́ небре́жность thói cẩu thả của nó là nguyên nhân của tất cả tình trạng này, tất cả tình trạng này do thói cẩu thả của nó mà ra; вы всему́ ~о́й cơ sự này do anh mà ra cả, lỗi tại anh cả; ◇ по ~é кого́-л., чего́-л. vì (tại, do) ai, cái gì

винегре́т[1a] *м.* 1. (*кушанье*) [món] xà lách dầu giấm, vi-ne-grét; 2. *перен. разг.* [mớ] hỗ lốn, hỗn tạp, tạp nhạp, pha tạp

вини́тельный *прил.*: ~ паде́ж *грам.* đối cách

вин||и́ть[4b] *несов.* (*В*) quy lỗi, quy tội, khép lỗi, khép tội, buộc lỗi, buộc tội, bắt lỗi, bắt tội; во всём ~и́те самого́ себя́ mọi sự thì anh hãy quy tội ở mình

ви́нн||ый *прил.* [thuộc về] rượu vang, rượu; ~ по́греб hầm rượu; ◇ ~ая кислота́ *хим.* axit tactric, axit vinylic; ~ спирт *хим.* rượu vinylic, rượu vang; ~ ка́мень *хим.* cáu rượu; ~ая я́года [quả, trái] sung khô, vả khô

вино́[1d] *с.* vang, rượu vang, rượu; кра́сное ~ vang đỏ; бе́лое ~ vang trắng

винова́т||ый *прил.* 1. có lỗi, lầm lỗi, phạm lỗi; я не винова́т tôi không có lỗi, [lỗi] không phải tại tôi; кто винова́т? ai có lỗi?; никто́ не винова́т không ai có lỗi cả; 2. (*о взгляде и т. п.*) ân hận, hối hận, nhận lỗi, biết lỗi, hối lỗi, hối tiếc; у него́ ~ вид anh ấy có vẻ ân hận (hối lỗi); ~ взгляд cái nhìn ân hận (hối hận); ~ым то́ном nói giọng ân hận, ◇ винова́т! (*извините*) xin lỗi!

вино́вник[3a] *м.* 1. người có lỗi, người phạm lỗi, kẻ có tội, kẻ phạm tội; ~ происше́ствия người gây ra tai họa; 2. (*тот, кто является* (*причиной чего-л.*) người khởi xướng người đề xướng, người chủ động; ~ торжества́ vai chủ động của buổi vui

вино́вность[8a] *ж* tội lỗi, [sự] có lỗi, phạm lỗi, có tội, phạm tội

винов||ный *прил.* 1. (в *П*) có lỗi, lầm lỗi, có tội, phạm tội, can tội; он ни в чём не ~ен anh ấy không có tội gì cả, anh ấy hoàn toàn vô tội; призна́ть себя́ ~ным nhận tội, thú tội, nhận lỗi; призна́ть обвиня́емого ~ным khẳng định bị cáo có tội, xác định bị cáo can tội; 2. *в знач. сущ. м.* người có tội, kẻ phạm tội, kẻ can tội, tội nhân

виногра́д[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] nho, bồ đào (*Vitis*); 2. *собир.* [quả, trái] nho, bồ đào; ◇ зе́лен ~! còn non lắm!

виногра́дарский *прил.* [thuộc về] nghề trồng nho

виногра́дарство[1a] *с.* [nghề, ngành] trồng nho

виногра́дарь[2a] *м.* người trồng nho

виногра́дник[3a] *м.* vườn nho, ruộng nho

виногра́дн||ый *прил.* [thuộc về] nho; (*из винограда*) [bằng] nho; ~ое вино́ rượu nho, rượu vang, rượu bồ đào; ~ая ко́сточка hạt nho; ~ сахар đường nho

виноде́л[1a] *м.* người nấu rượu vang, người nấu rượu

виноде́лие[7a] *с.* [nghề] nấu rượu vang, nấu rượu

виноде́льческий *прил.* [thuộc về] nghề nấu rượu vang, nấu rượu

винокуре́нный *прил.* [thuộc về] nghề cất rượu mạnh; ~ заво́д nhà máy sản xuất rượu mạnh

винт[1b] *м.* 1. đinh vít, đinh ốc, vít; 2. (*самолёта*) cánh quạt, chong chóng; (*судна*) chân vịt

ви́нтик[3a] *м.* đinh vít nhỏ, đinh ốc nhỏ, vít nhỏ; ◇ у него́ [в голове́] ~а не хвата́ет nó gàn dở lắm, nó ngốc thật

винто́вка[3*a] *ж.* [khẩu] súng trường; автоматическая ~ [khẩu] súng trường tự động

винтов||о́й *прил.* 1. (*спиральный*) [có hình] xoắn ốc, xoáy trôn ốc; ~а́я ле́стница thang gác xoáy trôn ốc; ~а́я наре́зка đường xoắn ốc; 2. (*о самолёте*) [có] cánh quạt, chong chóng; (*о судне*) [có] chân vịt

винто́вочный *прил.* [thuộc về] súng trường; ~ вы́стрел phát súng trường; ~ патро́н [viên] đạn súng trường

винтообра́зный *прил.* [có hình] xoắn ốc, xoáy trôn ốc

винье́тка[3*a] *ж.* vi-nhét

виолончелист[1a] *м.* người đánh vi-ô-lông-xen

виолонче́ль[8a] *ж.* [đàn] vi-ô-lông-xen

вира́ж[4b] I *м.* (*поворот*) [sự] quay, rẽ, lượn, ngoặt, lượn ngoặt; (*участок дороги*) chỗ quay, chỗ rẽ, chỗ lượn ngoặt

вира́ж[4b] II *м. фото* thuốc chuyển màu, thuốc biến sắc

вира́ж-фикса́ж[4b] *м. фото* thuốc chuyển màu định hình

виртуо́з[1a] *м.* 1. nghệ sĩ điêu luyện, nhạc sĩ điêu luyện; 2. (*знаток*) người sành nghề, người lành nghề, bậc kỳ tài

виртуо́зность[8a] *ж.* 1. [sự] điêu luyện; 2. (*мастерство*) [sự] sành nghề, lành nghề

виртуо́зный *прил.* điêu luyện, lão luyện, hết sức khéo léo

ви́рус[1a] *м.* siêu vi trùng, virut

ви́русн||ый *прил.* [thuộc về] siêu vi trùng, virut; ~ые заболева́ния bệnh siêu vi trùng (virut)

ви́селица[5a] *ж.* [cái] giá treo cổ, giá xử giảo

вис||е́ть[5b] *несов.* 1. treo, vắt; (*свисать*) treo lơ lửng, rủ xuống, buông xuống, treo lòng thòng; карти́на ~и́т на стене́ bức tranh treo trên tường; пла́тье ~и́т на сту́ле áo vắt trên ghế; 2. (*парить в воздухе*) lơ lửng; 3. (*нависать*) cheo leo; утёс ~и́т над мо́рем hòn đá cheo leo trên mặt biển; ◇ ~ в во́здухе а) (*быть в неопределённом состоянии*) ở trong tình trạng chưa ổn định, treo lơ lửng; б) (*быть необоснованным*) không có căn cứ, không sát, lơ lửng trên mây

виско́за[1a] *ж.* vitcô, viscô, tơ nhân tạo

виско́зный *прил.* [thuộc về] vitcô, viscô.

тơ nhân tạo; (*из вискозы*) [bằng] vitcô, viscô, tơ nhân tạo; ~ **шёлк** lụa vitcô, lụa nhân tạo

ви́смут[1a] *м. хим.* bitmut, bít-mút

ви́снуть[3*a], **повиснуть** 1. (*свисать*) treo lơ lửng, rủ xuống, buông xuống, treo lòng thòng; 2. (на *П*) bám lấy, níu lấy, bấu víu

висо́к[3*b] *м.* thái dương

високо́сный *прил.*: ~ **год** năm nhuận

висо́чный *прил.* [thuộc về] thái dương

вися́чий *прил.* treo; ~ **мост** cầu treo; ~ **замо́к** khóa treo

витами́н[1a] *м.* vitamin, sinh tố

витаминизи́рованный *прил.* [được] vitamin hóa, sinh tố hóa

витами́нный *прил.* [thuộc về] vitamin, sinh tố

витаминно́зный *прил.* giàu vitamin, giàu sinh tố

вита́ть[1] *несов.* bay bổng; ◇ ~ **в облака́х** mơ mơ màng màng, mơ mòng, mơ mộng

витиева́тый *прил.* cầu kỳ, bóng bảy, rườm rà

вит||о́й *прил.* 1. [được] tết, bện, vặn; 2. (*винтообразный*) [có hình] xoắn ốc, xoáy trôn ốc; ~**а́я ле́стница** thang gác xoáy trôn ốc

вито́к[3*b] *м.* vòng, cuộn; ~ **спира́ли** vòng xoắn ốc; ~ **вокру́г Земли́** vòng quanh trái đất

витри́на[1a] *ж.* 1. (*магазина*) tủ bày hàng, tủ kính; 2. (*с экспонатами*) tủ trưng bày

вить[11b], **свить** (*B*) bện, tết, vặn, xoắn, xe; ~ **венóк** tết vòng hoa; ~ **верёвку** bện (vặn, xoắn) dây; ~ **гнездó** làm tổ; ~ **кóсу** tết tóc; ◇ ~ **верёвки из кого́-л.** ăn hiếp ai, hà hiếp ai, lấn át ai

ви́ться[11b] *несов.* 1. (*о растениях*) leo quanh, vấn quanh, quấn quanh; 2. (*о волосах*) quăn, quăn lại, xoăn; 3. (*о дороге, реке*) lượn khúc, lượn quanh, uốn khúc, uốn mình; 4. (*о пыли, дыме и т. п.*) cuồn cuộn bốc lên; 5. (*о птицах, насекомых*) bay qua bay lại, bay lượn, bay liệng; 6. (*развеваться*) bay phấp phới

ви́тязь[2a] *м. уст.* tráng sĩ, dũng sĩ, chiến sĩ

вих||о́р[1*b] *м.* 1. [cái] chỏm, chòm tóc; 2. *мн.*: ~**ры́** *разг.* tóc ngắn xù lên; **оттра́ть кого́-л. за** ~**ры́** giật tóc ai; **пригла́дить** ~**ры́** vuốt tóc

вихра́стый *прил. разг.* [có] tóc bù xù

ви́хрем *нареч.* nhanh như cắt, nhanh như chớp, vùn vụt; **лете́ть** ~ bay nhanh như cắt, chạy vùn vụt; **влете́ть** ~ chạy xổ vào nhanh như chớp

вихрь[2a] *м.* 1. [ngọn, cơn] gió lốc, gió cuốn cờ, gió xoáy; **сне́жный** ~ [cơn] tuyết lốc, tuyết cuốn; 2. *перен.* cơn lốc, cơn bão táp

ви́це-адмира́л[1a] *м.* phó đô đốc, chuẩn đô đốc, trung tướng hải quân

ви́це-президе́нт[1a] *м.* (*в социалистических странах*) phó chủ tịch; (*в капиталистических странах*) phó tổng thống

вишнёвый *прил.* 1. [thuộc về] anh đào; (*из вишни*) [bằng] anh đào; 2. (*о цвете*) đỏ thẫm, màu huyết dụ

ви́шня[2*a] *ж.* 1. (*дерево*) [cây] anh đào (*Cerasus*); 2. (*плод*) [quả, trái] anh đào

вкати́ть(ся)[4c] *сов. см.* **вка́тывать(ся)**

вка́тывать[1], **вкати́ть** (*B*) (*мяч и т. п.*) lăn... vào; (*повозку и т. п.*) đẩy... vào

вка́тываться[1], **вкати́ться** (в *B*) 1. (*о мяче и т. п.*) lăn vào; (*о повозке и т. п.*) chạy vào; 2. *перен. разг.* (*вбегать*) chạy vào, lăn vào

вклад[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] gửi tiền; **сде́лать** ~ **в сберега́тельную ка́ссу** gửi tiền vào quỹ tiết kiệm; 2. (*внесённая сумма*) [khoản, món] tiền gửi; **бессро́чный** ~ [khoản, món] tiền gửi không có kỳ hạn; 3. *перен.* [sự] cống hiến, góp phần, đóng góp; **сде́лать большо́й** ~ **в нау́ку** cống hiến nhiều vào nền khoa học, góp phần lớn lao vào khoa học

вкла́дка[3*a] *ж.* (*добавочный лист*) phụ trương

вкла́дчик[3a] *м.* người gửi tiền

вкла́дывать[1], **вложи́ть** (*B* в. *B*) 1. để... vào, đặt... vào, bỏ... vào, cho... vào, đưa... vào, góp... vào; ~ **меч в но́жны** tra gươm vào vỏ; ~ **мно́го труда́ во что́-л.** bỏ nhiều công sức vào việc gì; 2. (*для хранения и т. п.*) bỏ, gửi; ~ **капита́л** bỏ vốn, góp vốn, hùn vốn, đầu tư; ~ **де́ньги в сберега́тельную ка́ссу** gửi tiền vào quỹ tiết kiệm

вкла́дыш[4a] *м.* 1. (*добавочный лист*) phụ trương; (*в документ*) [tờ] giấy đóng thêm vào, giấy kèm vào; 2. *тех.* [cái] máng lót, ống lót

вкле́ивать[1], **вкле́ить** (*B*) dán... vào, đính... vào, gắn... vào

вкле́ить[4a] *сов. см.* **вкле́ивать**

вкле́йка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] dán vào, đính vào, gắn vào; 2. (*что-л. вклеенное*) [tờ] giấy dán vào

вклини́ваться[1], **вклини́ться** (в *B*) nêm vào, đóng vào, xen vào, chen vào, cắm sâu vào; (*вторгаться*) đánh thọc sâu vào, đánh tung thâm; **доро́га вклини́лась в лес** đường xuyên

sâu vào từng; ~ в расположе́ние проти́вника đánh thọc sâu (đánh tung thâm) vào vị trí địch

вкли́ниться[4b] *сов. см.* вкли́ниваться

включа́ть[1], **включи́ть** (*B*) 1. *тк. несов.* bao gồm, bao trùm, bao hàm, gồm có; 2. (*B* в *B*) (*вводить, вносить куда-л.*) đưa... vào, ghi... vào; ~ что́-л. в програ́мму ghi cái gì vào chương trình; ~ в спи́сок ghi vào danh sách; ~ в соста́в делега́ции đưa vào [thành phần] đoàn đại biểu; 3. (*ток, мотор и т. п.*) vặn, mở, mắc, đóng mạch, bật; ~ стано́к mở máy; ~ газ mở hơi, vặn hơi, mở ga; ~ свет bật đèn, bấm đèn, bật điện; ~ ра́дио mở ra-đi-ô, vặn đài

включа́||ться[1], **включи́ться** 1. (в *B*) tham gia, tham dự, bắt tay vào; 2. (*начинать действовать*) bắt đầu chạy; (*быть подключённым*) được mắc vào; как ~ется свет? bật đèn như thế nào?; почему́ не ~ется газ? tại sao không mở hơi đốt?, tại sao hơi đốt không ra?

включа́я *предлог* (*B*) kể cả, tính cả, bao gồm cả

включе́ние[7a] *с.* 1. (*введение, внесение куда-л.*) [sự] đưa vào, ghi vào; 2. (*тока, мотора и т. п.*) [sự] vặn, mở, mắc, đóng mạch, bật

включи́тельно *нареч.* kể cả, tính cả, bao gồm cả; с пе́рвой по пя́тую страни́цу ~ từ trang một đến hết trang năm

включи́ть[4b] *сов. см.* включа́ть 2, 3

включи́ться[4b] *сов. см.* включа́ться

вкола́чивать[1], **вколоти́ть** (*B*) đóng... vào; ~ кол в зе́млю đóng cọc xuống đất

вколоти́ть[4c] *сов. см.* вкола́чивать

вконе́ц *нареч. разг.* hoàn toàn, đến cùng, hẳn; ~ отча́явшись... hoàn toàn thất vọng..., mất hết hy vọng..., tuyệt vọng; ~ изму́ченный một nhoài, một lử, một bở hơi tai, một lử cò bợ

вко́панный *прич.*: как ~ sững, ngây người, trơ trơ, trơ như phỗng; останови́ться, засты́ть как ~ đứng sững, đứng ngây người; đứng đực người (*разг.*)

вкорени́ться[4b] *сов. см.* вкореня́ться

вкореня́ться[1], **вкорени́ться** bắt rễ, ăn sâu vào

вкось *нареч. и предлог* nghiêng, xiên, chếch, lệch; ◇ **вкривь и** ~ tứ tung, bừa bãi, lung tung

вкра́дчивость[8a] *ж.* [tính, sự] thơn thớt, xót xợt, ngọt xớt, ngọt ngào

вкра́дчивый *прил.* thơn thớt, xớt xợt, ngọt xớt, ngọt ngào

вкра́дываться[1], **вкра́сться** (в *B*) 1. len lỏi vào, lẻn vào, lòn vào, lọt vào, chui vào, luồn vào, lồn vào; 2. (*проникнуть по недосмотру*) sơ sót, để sót, bỏ sót; в статью́ вкра́лась опеча́тка trong bài báo sơ sót lỗi in sai; 3. *перен.* (*о мыслях, чувствах*) đâm, sinh; вкра́лось подозре́ние đâm nghi, sinh nghi; вкра́лось сомне́ние đâm ngờ, sinh ngờ; ◇ вкра́сться в чьё-л. дове́рие len lỏi (luồn lỏi) lấy lòng tin của ai

вкра́сться[7b] *сов. см.* вкра́дываться

вкра́тце *нареч.* [một cách] tóm tắt, vắn tắt

вкривь *нареч. разг.*: ~ и вкось *см.* вкось

вкрути́ть[4c] *сов. см.* вкру́чивать

вкруту́ю *нареч.*: яйцо́ ~ trứng luộc chín; свари́ть яйцо́ ~ luộc chín trứng

вкру́чивать[4d], **вкрути́ть** (*B*) *разг.* xoắn... vào, vặn... vào

вкус[1a] *м.* 1. (*ощущение*) vị, mùi vị, khẩu vị; (*одно из пяти чувств*) vị giác; быть прия́тным на ~ có vị dễ chịu, có mùi vị ngon; о́рган ~a cơ quan vị giác; про́бовать на ~ nếm, nếm thử, ăn nếm; пое́сть со ~ом ăn ngon; положи́ть со́ли, са́хару по ~y cho muối, đường theo khẩu vị; 2. (*склонность*) sở thích, thị hiếu, khuynh hướng; име́ть ~ к чему́-л. thích (ưa) cái gì, có khuynh hướng về cái gì; 3. (*чувство изящного*) khiếu thẩm mỹ, óc thẩm mỹ; у него́ хоро́ший ~ anh ấy có khiếu (óc) thẩm mỹ khá; одева́ться со ~ом ăn mặc trang nhã; 4. (*стиль*) lối, kiểu, cách, phong cách; в моём ~e theo kiểu (cách) của tôi; ◇ входи́ть во ~ bắt đầu thích; войти́ во ~ ham, ham thích, say mê; на ~ и цвет това́рищей нет *погов.* ≅ trăm người trăm tính

вкуси́ть[4b] *сов. см.* вкуша́ть

вку́сно *нареч.* [một cách] ngon, ngon lành; ~ гото́вить nấu ăn ngon; ~ пое́сть ăn ngon, ăn ngon lành

вку́сн||ый *прил.* ngon, ngon lành; ~ое ку́шанье món ăn ngon

вкусов||о́й *прил.* [thuộc về] vị giác; ~ы́е ощуще́ния vị giác

вкуша́ть[1], **вкуси́ть** (*B*, *P*) nếm, nếm mùi; ~ ра́дость nếm mùi vui sướng

вла́га[3a] *ж.* nước; (*сырость*) [khí, độ] ẩm, ẩm ướt

влага́лище[4a] *с.* 1. *анат.* âm đạo; 2. *бот.* bẹ, vỏ bẹ

влагозадержа́ние[7a] *с.* [sự] duy trì nước, duy trì độ ẩm

владе́лец[5*a] *м.* người chủ, chủ nhân, người sở hữu

владе́ни||е[7a] *с.* 1. (*обладание*) [sự, quyền]

sở hữu; 2. *уст.* (*собственность*) sản nghiệp, cơ nghiệp; (*поместье*) dinh cơ; 3. *мн.*: ~я (*территория*) lãnh địa

владе́ть[1] *несов.* (*Т*) 1. (*иметь*) có; 2. (*держать в своей власти*) làm chủ, chiếm hữu, [có quyền] sở hữu; *перен.* chiếm được, chi phối; ~ умами chi phối tư tưởng, thống trị trong tư tưởng; ~ чу́вствами chi phối tình cảm; 3. *перен.* (*о мыслях, чувствах*) xâm chiếm, chiếm lấy, tràn ngập; 4. (*уметь обращаться с чем-л., хорошо знать*) am hiểu, biết rõ, nắm vững, tinh thông, thông thạo; ~ ору́жием thông thạo vũ khí, biết sử dụng vũ khí; ~ перо́м có tài viết lách; ~ ру́сским, вьетна́мским языко́м am hiểu (tinh thông, thông thạo) tiếng Nga, tiếng Việt; 5.: не ~ рука́ми, нога́ми không thể cử động tay, chân được; cứng tay, cứng chân; ◇ ~ собо́й tự chủ

влады́ка[3a] *м.* lãnh chúa, chúa tể, chủ nhân

влады́чество[2a] *с.* [quyền] bá chủ

влады́чествовать[2a] *несов.* làm bá chủ

вла́жность[8a] *ж.* [độ] ẩm, ẩm ướt, ngậm nước

вла́жн||ый *прил.* ẩm, ẩm ướt, ẩm lu, ẩm sì, ẩm sì ẩm sịt; (*мокрый*) ướt; ~ое бельё áo lót ẩm sì (ẩm lu, ẩm ướt); ~ые глаза́ [cặp] mắt ướt

вла́мываться[1], **вломи́ться** (в *В*) ập vào, xông vào, xộc vào, ồ vào, ùa vào; ~ в ко́мнату ập vào phòng

вла́ствовать[2a] *несов.* (*Т*, над *Т*) thống trị; (*управлять*) cai trị

властели́н[1a] *м.* lãnh chúa, chúa tể, chủ nhân

власти́тель[2a] *м. уст. см.* властели́н

вла́ст||ный *прил.* 1. có quyền, có quyền hành, có quyền hạn, có quyền lực, có quyền thế; я над ним не ~ен tôi không có quyền lực đối với nó; я не ~ен в э́том việc đó không thuộc quyền hạn (thẩm quyền) của tôi; 2. (*склонный повелевать, повелительный*) hách dịch, hống hách, hách; ~ го́лос giọng hách, giọng nói hách dịch

властолюб||и́вый *прил.* thích quyền hành, thích quyền thế, thích uy quyền; он о́чень ~и́в ông ấy rất thích quyền hành

властолю́бие[7a] *с.* [sự, tính] tham quyền, tham quyền cố vị

власт||ь[8e] *ж.* 1. chính quyền, quyền lực, quyền binh, quyền hành, quyền thế; Сове́тская ~ Chính quyền xô-viết; рабо́че-крестья́нская ~ chính quyền công nông; прийти́ к ~и lên nắm chính quyền; 2. *мн.*: ~и (*должностные лица*) [các] nhà cầm quyền, nhà đương cục; ~ на места́х các nhà cầm quyền (nhà đương cục) địa phương; 3. (*право распоряжаться*) quyền, quyền lực, uy quyền, thế lực; роди́тельская ~ quyền cha mẹ, thân quyền; име́ть ~ над ке́м-л. có quyền đối với ai; ◇ быть во ~и, под ~ью кого́-л. dưới quyền ai, chịu ảnh hưởng ai; быть во ~и, под ~ью чего́-л. chịu ảnh hưởng [của] cái gì; в мое́й ~и trong quyền hạn của tôi; ва́ша ~ tùy anh, tùy ý anh, tùy sở thích của anh; теря́ть ~ над собо́й mất tự chủ

влачи́ть[4b] *несов.* (*В*) *уст.* kéo lê, kéo lết xệt; ◇ ~ жа́лкое существова́ние kéo lê cuộc đời khổ ải, sống lay lắt, sống vất vưởng, sống cực khổ

влачи́ться[4b] *несов.* *уст.* [bị] kéo, kéo lê thê; (*медленно, с трудом идти*) lê chân, lê bước, lê lết, lê; (*тянуться, длиться*) [bị] kéo dài, dài lê thê

вле́во *нареч.* [về, sang] phía trái, bên trái, tay trái, phía tả; (*слева*) [ở] phía trái, bên trái, tay trái, phía tả; свернуть ~ quay về bên trái, rẽ sang trái

влезать[1], **влезть** 1. (на *В*) leo lên, trèo lên; ~ на де́рево leo (trèo) lên cây; 2. (в *В*) (*протискиваться*) chui vào, bò vào; ~ в окно́ chui vào cửa sổ; 3. *разг.* (в *В*) (*вмещаться*) lọt vào, chui lọt; э́ти кни́ги не влеза́ют в портфе́ль những quyển sách này bỏ không lọt vào cặp; ◇ влезть в ду́шу chiếm được lòng tin; ~ в долги́ nợ đìa, nợ như chúa Chổm; ско́лько вле́зет bao nhiêu cũng được, bao nhiêu tùy thích

влезть[7a] *сов. см.* влеза́ть

влепи́ть[4c] *сов. разг.* (*В*): ~ пощёчину tát; ~ пу́лю в лоб nã viên đạn vào trán; ~ вы́говор khiển trách cho một trận

влета́ть[1], **влете́ть** 1. (в *В*) bay vào; в окно́ влете́ла пти́ца con chim bay vào cửa sổ; 2. (в *В*) *перен. разг.* (*быстро войти, вбежать*) chạy xổ vào, chạy xộc vào, a vào; он влете́л в ко́мнату nó chạy xổ vào (chạy xộc vào) phòng; 3. *безл.* (*Д*) *разг.*: ему́ здо́рово влете́ло nó bị quở trách một trận nên thân, nó bị phạt nặng

влете́ть[5b] *сов. см.* влета́ть

влече́ние[7a] *с.* [sự, lòng] ham thích, ham mê, say mê; (*склонность*) năng khiếu, khiếu; чу́вствовать ~ к кому́-л. có cảm tình với ai, mến ai; ~ к му́зыке lòng ham thích âm nhạc, khiếu âm nhạc; име́ть ~ к литерату́ре ham thích văn học, có năng khiếu về văn học

вле||чь[8b] *несов.* (*В*) 1. *книжн.* (*тащить*)

kéo, kéo lê; 2. (*привлекать*) hấp dẫn, quyến rũ, lôi cuốn, thu hút; меня́ ~чёт к мо́рю tôi rất thích biển; его́ ~чёт к му́зыке anh ấy ham thích âm nhạc; его́ ~чёт к э́той рабо́те việc này làm cho nó ham thích; ◇ ~ за собо́й что́-л. có hậu quả gì

влива́ние[7a] *с.* [sự] tiêm; ~ глюко́зы [sự] tiêm glucô; **внутривéнное** ~ [sự] tiêm tĩnh mạch, tiêm ven

влива́ть[1], **влить** 1. (*В, Р*) rót... vào, đổ... vào, chiết... vào; (*делать вливание*) tiêm; *перен.* tiếp thêm, truyền thêm, thêm; ~ что́-л. по ка́пле rót cái gì từng giọt; ~ бо́дрость tiếp thêm tinh thần sảng khoái; 2. (*В*) *перен.* (*включать*) đưa... vào, nhập... vào; **отря́д был влит в брига́ду** đội đã được nhập vào lữ đoàn

влива́ться[1], **вли́ться** 1. rót vào, đổ vào, chiết vào; (*впадать*) chảy vào; 2. *перен.* (*входить в состав*) gia nhập, nhập vào; ~ в ряды́ па́ртии gia nhập đội ngũ đảng

вли́ть(ся)[11b] *сов. см.* **влива́ть(ся)**

влия́ние[7a] *с.* 1. (*воздействие*) ảnh hưởng, tác dụng, tác động; **име́ть, ока́зывать** ~ на кого́-л., что́-л. có ảnh hưởng đến ai, cái gì; **находи́ться под** ~м кого́-л., чего́-л. chịu ảnh hưởng của ai, của cái gì; **попа́сть под** ~ кого́-л., чего́-л. rơi vào ảnh hưởng của ai, của cái gì; 2. (*сила авторитета*) ảnh hưởng, uy tín, uy thế, thế lực; **име́ть** ~, **по́льзоваться** ~м có ảnh hưởng, có uy tín

влия́тельный *прил.* có ảnh hưởng, có uy tín, có thế lực

влия́ть[1], **повлия́ть** (на *В*) ảnh hưởng, tác động, tác dụng; ~ на свои́х това́рищей ảnh hưởng đến các bạn của mình; э́то повлия́ло на их здоро́вье điều đó đã ảnh hưởng (tác động) đến sức khỏe của họ

ВЛКСМ (Всесою́зный Ле́нинский Коммунисти́ческий Сою́з Молодёжи) Đoàn thanh niên cộng sản Lê-nin [toàn] Liên-xô, Đoàn Côm-xô-môn

вложе́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đặt vào, để vào, bỏ vào; (*капитала*) [sự] đầu tư, bỏ vốn, hùn vốn, bỏ tiền; 2. (*то, что вложено*) [cái] đặt vào trong; **письмо́ с** ~м bức thư có bỏ tiền vật ở trong, bức thư khai giá; 3. (*денежная сумма*) tiền vốn, vốn đầu tư, vốn bỏ vào

вложи́ть[4c] *сов. см.* **вкла́дывать**

вломи́ться[4c] *сов. см.* **вла́мываться**

влюби́ться[4c] *сов. см.* **влюбля́ться**

влюблённ||ый *прил.* 1. yêu dấu, yêu đương, yêu thương, yêu, phải lòng, có tình; ~ взгляд cái nhìn yêu đương; **быть** ~ым в кого́-л. yêu ai; 2. *в знач. сущ. м.* người yêu, người phải lòng

влюбля́ться[1], **влюби́ться** yêu dấu, yêu đương, yêu thương, thương yêu, yêu, phải lòng, có tình

влю́бчивость[8a] *ж.* [tính] đa tình

влю́бчивый *прил.* đa tình

вменя́ть[4b] *сов. см.* **вменя́ть**

вменя́емость[8a] *ж.* [sự] có năng lực chịu trách nhiệm

вменя́емый *прил.* có năng lực chịu trách nhiệm

вменя́ть[1], **вменя́ть**: ~ что́-л. в вину́ кому́-л. quy tội (qui lỗi, buộc tội, buộc lỗi, khép tội, khép lỗi) gì cho ai; ~ в обя́занность кому́-л. сде́лать что́-л. giao trách nhiệm cho ai làm việc gì

вме́сте *нареч.* 1. (*совместно*) cùng với, cùng nhau, với nhau, cùng với nhau, với, cùng; ~ с... cùng với, cùng, với; **все** ~ tất cả mọi người cùng nhau, cùng chung; **всё** ~ **взя́тое** tất cả những cái (những việc) đó; 2. (*одновременно*) cùng một lúc, đồng thời, đồng loạt; ◇ ~ с тем đồng thời

вмести́лище[4a] *с.* chỗ chứa; (*сосуд*) bình chứa; (*резервуар*) bể chứa

вмести́мость[8a] *с.* dung tích, dung lượng, sức chứa, độ chứa

вмести́тельный *прил.* chứa được nhiều, to, rộng

вмести́ть[4b] *сов. см.* **вмеща́ть** 1, 3

вмести́ться[4b] *сов. см.* **вмеща́ться**

вме́сто *предлог* (*Р*) thay cho, thay vào, thế cho, thay, thế, thay vào chỗ, thế vào chỗ; ~ того́, что́бы... đáng lẽ...; я не пое́ду, а ~ меня́ пое́дет он tôi không đi, anh ấy đi thay tôi (đi thế cho tôi); рабо́тать ~ кого́-л. làm thay (làm thế) cho ai

вмеша́тельство[1a] *с.* [sự] can thiệp; **вооружённое** ~ [sự] can thiệp vũ trang; ◇ **хирурги́ческое** ~ thủ thuật mổ, [cuộc] mổ

вмеша́ть(ся)[1] *сов. см.* **вме́шивать(ся)**

вме́шивать[1], **вмеша́ть** (*В* в *В*) 1. (*примешивать*) pha... vào, trộn... vào; 2. *перен. разг.* (*впутывать*) lôi kéo... vào, làm... liên lụy, làm... liên can

вме́шиваться[1], **вмеша́ться** (в *В*) 1. (*в чужие дела*) can thiệp, nhúng tay vào, xen vào, chen vào, can dự; ~ не в своё де́ло nhúng tay (can thiệp) vào công việc của người khác; ~ в разгово́р xen vào câu chuyện; 2. (*для предотвращения чего-л.*) can ngăn, ngăn cản, can gián, can, ngăn

вмеща́ть[1], **вмести́ть** (*В*) 1. (*заключать в себе*) chứa, đựng, chứa đựng; 2. *тк. не-*

сов. (*иметь ёмкость*) chứa, có dung tích; 3. (*В* в *В*) (*помещать внутрь*) để... vào, đặt... vào, xếp... vào

вмеща́ться[1], **вмести́ться** (в *В*) chứa được, đựng được, chứa đựng được

вмиг *нареч.* [trong] nháy mắt, chớp mắt, khoảnh khắc, chớp nhoáng, giây lát

вмонти́ровать *сов.* (*В*) lắp... vào, đặt... vào

вмя́тина[1a] *ж.* [vết, chỗ] lõm, móp

внаём, внаймы́ *нареч.*: брать ~ thuê; отдава́ть ~ cho thuê

внакидку *нареч.*: наде́ть пальто́ ~ khoác (choàng, quàng) áo bành-tô

внакла́де *нареч. разг.*: оста́ться ~ tổn thất, bị thiệt hại, bị tổn hại, bị thiệt

внакла́дку *нареч. разг.*: пить чай ~ uống chè khuấy đường

внача́ле *нареч.* ban đầu, lúc đầu, mới đầu, thoạt đầu, thoạt tiên

вне *предлог* (*Р*) 1. [ở] ngoài; ~ до́ма ngoài nhà, ngoài sân; ~ го́рода ở ngoài thành phố, ở ngoại thành; 2. (*помимо*) ngoài, [được] miễn, bỏ qua; ~ пла́на ngoài kế hoạch; ~ о́череди [được] miễn xếp hàng; ~ ко́нкурса (*минуя конкурс*) miễn thi; (*вне конкуренции*) ngoài cuộc tranh đua; ◇ ~ игры́ *спорт.* việt vị; ~ опа́сности khỏi nguy, tai qua nạn khỏi; ~ вся́кого сомне́ния chắc chắn, hiển nhiên, không mảy may nghi ngờ, không còn nghi ngờ gì nữa; ~ подозре́ний không bị nghi; быть ~ себя́ от чего́-л. phát khùng (phát tức) vì cái gì; объяви́ть кого́-л. ~ зако́на tuyên bố đặt ai ngoài vòng pháp luật

внеаудито́рн||ый *прил.* ngoài giảng đường; ~ые заня́тия giờ học ngoài giảng đường (ngoại khóa)

внебра́чный *прил.*: ~ ребёнок con ngoài giá thú, con hoang

внедре́ние[7a] *с.* [sự] áp dụng, ứng dụng, vận dụng; ~ передово́го о́пыта [sự] áp dụng kinh nghiệm tiên tiến; ~ но́вой те́хники sự áp dụng (ứng dụng) kỹ thuật mới

внедри́т(ся)[4b] *сов. см.* внедря́ть(ся)

внедря́ть[1], **внедри́ть** (*В* в *В*) áp dụng, ứng dụng, vận dụng; ~ в произво́дство áp dụng vào sản xuất

внедря́ться[1], **внедри́ться** [được] áp dụng, ứng dụng, vận dụng

внеза́пно *нареч.* [một cách] bất ngờ, bất thình lình, thình lình, đột ngột, đột nhiên, bỗng nhiên, bỗng dưng, bỗng, chợt; ~ замолча́ть chợt im; ~ останови́ться bỗng nhiên dừng lại

внеза́пность[8a] *ж.* [sự, tính] bất ngờ, bất thình lình, đột nhiên, đột ngột; ~ нападе́ния [cuộc] tấn công bất ngờ, tấn công xuất kỳ bất ý; тактическая ~ *воен.* [sự] bất ngờ về chiến thuật

внеза́пн||ый *прил.* bất ngờ, bất thình lình, đột nhiên, đột ngột, xuất kỳ bất ý; ~ая смерть cái chết đột ngột (bất ngờ)

внеклассн||ый *прил.* ngoài lớp, ngoại khóa; ~ые заня́тия giờ học ngoại khóa (ngoài lớp); ~ое чте́ние môn đọc ngoại khóa (ngoài lớp)

внекла́ссовый *прил.* phi giai cấp, đứng ngoài giai cấp

внема́точн||ый *прил.*: ~ая бере́менность *мед.* [sự] chửa ngoài tử cung, chửa ngoài dạ con

внеочередн||о́й *прил.* ngoài phiên; (*вне установленного срока*) bất thường, ngoại lệ, đặc biệt; ~а́я се́ссия khóa họp bất thường; ~ вопро́с vấn đề ngoài chương trình nghị sự; ~ съезд па́ртии đại hội bất thường của đảng

внепарла́ментск||ий *прил.* ngoài nghị viện, ngoài nghị trường; ~ая широ́кая ма́ссовая борьба́ [cuộc] đấu tranh ngoài nghị trường của quần chúng đông đảo

внепла́нов||ый *прил.* ngoài kế hoạch; ~ое зада́ние nhiệm vụ ngoài kế hoạch; ~ расхо́д khoản chi tiêu ngoài kế hoạch

внесе́ние[7a] *с.* [sự] đưa vào, ghi vào; (*платы и т. п.*) [sự] nộp; ~ в протоко́л [sự] ghi vào biên bản; ~ в спи́ски [sự] ghi vào danh sách, đưa vào bảng kê

внести́[7b] *сов. см.* вноси́ть

внеуро́чн||ый *прил.* ngoài giờ học, ngoại khóa, ngoài giờ [làm việc]; ~ые заня́тия giờ học ngoại khóa; ~ая рабо́та việc làm ngoài giờ

внешко́льн||ый *прил.* ngoài trường, ngoại khóa; ~ая рабо́та công tác ngoài trường (ngoại khóa)

вне́шне *нареч.* bên ngoài, bề ngoài, vẻ ngoài, ngoài mặt

внешнеполити́ческ||ий *прил.* [thuộc về] chính sách đối ngoại, ngoại chính, đối ngoại; ~ курс đường lối đối ngoại (ngoại giao); ~ие пробле́мы những vấn đề của chính sách đối ngoại; ~ая обстано́вка tình hình ngoại chính

внешнеторго́вый *прил.* [thuộc về] ngoại thương

вне́шн||ий *прил.* 1. [ở] bên ngoài, phía ngoài, bề ngoài, ngoài, ngoại; ~ вид vẻ ngoài; ~ мир thế giới bên ngoài, thế giới

chung quanh, ngoại giới; ~ее оформле́ние hình thức trình bày; ~ при́знак dấu hiệu bên ngoài; ~яя среда́ hoàn cảnh bên ngoài, ngoại cảnh; 2. (*поверхностный*) [ở] mặt ngoài, trên mặt; ~ее схо́дство [sự] giống nhau bề ngoài; ~ лоск mã ngoài; 3. (*иностранный*) đối ngoại, ngoài nước; ~яя поли́тика chính sách đối ngoại (ngoại giao); ~яя торго́вля ngoại thương, mậu dịch đối ngoại; ~ ры́нок thị trường ngoài nước (bên ngoài, ngoại địa); 4. (*посторонний*) ngoại lai, [từ] bên ngoài; ~ее влия́ние ảnh hưởng ngoại lai, ảnh hưởng từ bên ngoài đến; ◇ ~ у́гол *мат.* góc ngoài

вне́шность[8a] *ж.* vẻ ngoài, bề ngoài, hình dáng bên ngoài; (*наружность*) bộ dạng, bộ diện, diện mạo, bộ mặt; **внуши́тельная** ~ bộ dạng oai vệ; **непривлека́тельная** ~ bề ngoài khó coi, bộ dạng khó thương

внешта́тный *прил.* ngoài biên chế, phụ động, phụ ngạch; ~ сотру́дник cộng tác viên ngoài biên chế, nhân viên phụ động

вниз *нареч.* 1. xuống dưới, xuống phía dưới, về phía dưới, xuống; **смотре́ть** ~ nhìn xuống; ~ голово́й lộn đầu xuống đất, lộn ngược; **бро́ситься в во́ду** ~ голово́й đâm đầu xuống nước; ~ по ле́стнице xuống thang; 2. (*по течению*) xuôi; ~ по реке́ xuôi dòng sông

внизу́ *нареч.* [ở] dưới, phía dưới, bên dưới

вника́ть[1], **вни́кнуть** (в *В*) đi sâu, đào sâu, nghiên cứu kỹ; ~ в суть де́ла đi sâu vào thực chất của sự việc

вни́кнуть[3*a] *сов. см.* вника́ть

внима́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] chú ý, chăm chú, để ý; слу́шать со ~ем chú ý nghe, chăm chú lắng nghe; отвле́чь ~ проти́вника đánh lạc sự chú ý của địch; обраща́ть чьё-л. ~ на что́-л. lưu ý ai đến cái gì; обраща́ть ~ на кого́-л., что́-л. chú ý (để ý) đến ai, cái gì; оста́вить что́-л. без ~я không chú ý đến cái gì, không đếm xỉa đến cái gì, coi nhẹ cái gì; быть в це́нтре ~я được chú ý nhất; удели́ть чему́-л. осо́бое ~ đặc biệt chú ý đến cái gì; 2. (*забота*) [sự] quan tâm, ân cần, săn sóc, chăm nom; относи́ться с большим ~ем к кому́-л. rất quan tâm đến ai; ◇ ~! chú ý!

внима́тельно *нареч.* 1. [một cách] chú ý, chăm chú; ~ следи́ть, наблюда́ть за че́м-л. chăm chú (chú ý) theo dõi, quan sát cái gì; 2.: ~ относи́ться к кому́-л. quan tâm đến ai, đối xử ân cần với ai

внима́тельность[8a] *ж.* 1. [sự] chú ý, để ý; 2. (*заботливость*) [sự, tính] quan tâm, ân cần, chăm sóc, chăm nom, săn sóc

внима́тельный *прил.* 1. chú ý, chăm chú, có ý tứ; (*тщательный*) cẩn thận, kỹ càng, tỉ mỉ, chu đáo; ~ учени́к [người] học trò chăm chú; ~ взгляд [cái] nhìn chăm chú; 2. (*заботливый*) chu đáo, ân cần

внима́ть[1], внять (*Д*) *поэт.* làm theo, chiều theo, nghe theo; ~ го́лосу рассу́дка nghe theo lẽ phải; ~ мольба́м chiều theo lời cầu xin

вничью *нареч.*: зако́нчиться ~ hòa; они́ сыгра́ли ~ họ đấu hòa

вновь *нареч.* 1. (*снова*) lại, một lần nữa; 2. (*недавно*) vừa mới, mới đây, gần đây, mới; ~ вы́шедшая кни́га [quyển] sách mới xuất bản

внос||и́ть[4c], внести́ 1. (*В* в *В*) (*внутрь*) đưa... vào, mang... vào, đem... vào; он внёс чемода́н в ваго́н nó mang (xách) va-li vào trong toa; он внёс ребёнка в ко́мнату nó bế trẻ con vào trong phòng; ра́неных ~и́ли на носи́лках người ta khiêng những người bị thương trên cáng; она́ внесла́ блю́до с фру́ктами chị ấy bưng mâm hoa quả vào; 2. (*В*) (*делать взнос*) nộp; 3. (*В*) (*включать, вписывать*) ghi vào, đưa vào; внести́ попра́вку в текст chỉnh lý (sửa chữa) văn bản; ~ кого́-л. в спи́сок ghi ai vào danh sách, đưa ai vào bảng kê; ~ но́вые усло́вия в догово́р đưa những điều khoản mới vào hợp đồng; 4. (*В*) (*представлять, предлагать*) đưa ra, đưa, nêu, trình; ~ законопрое́кт đưa ra dự luật; ~ что́-л. на рассмотре́ние кого́-л. đưa (trình) cái gì cho ai xem xét; ~ предложе́ние đề nghị; 5. (*В* в *В*) *перен.* (*вызывать, приносить с собой*) đem đến, đem lại, gây ra, gây nên, làm cho; (*прибавлять к имеющемуся*) đem vào, đưa vào, góp vào; ~ ра́дость đem sự vui mừng đến; ~ разложе́ние làm tan rã, làm mất tinh thần; ~ смяте́ние gây rối, làm rối loạn, làm hoang mang; ~ раздо́р gây mối bất hòa; ~ оживле́ние làm sôi nổi lên; ~ не́что но́вое во что́-л. đem lại cái gì mới vào việc gì; ~ свой вклад во что́-л. góp phần (góp sức) mình vào việc gì; ~ я́сность во что́-л. làm sáng tỏ điều gì

внук[3a] *м.* cháu trai (*của бпг, bà*); (*сын сына*) cháu nội; (*сын дочери*) cháu ngoại

вну́тренне *нареч.* trong thâm tâm, trong lòng, trong nội tâm, trong ý nghĩ, thầm; ~ почу́вствовать trong thâm tâm cảm thấy; быть ~ гото́вым к чему́-л. trong thâm tâm đã sẵn sàng làm việc gì

вну́тренн||ий *прил.* 1. [ở] bên trong, trong, phía trong, bề trong, nội; ~ двор sân trong; ~яя дверь cửa trong; ~яя пове́рхность mặt trong; ~ее оформле́ние [sự] trình bày bên trong; ~ие о́рганы [các] nội tạng, cơ quan bên trong; 2. (*относящийся к психической деятельности*) [thuộc về] nội tâm, thâm tâm, trọng lòng; ~ мир nội tâm; ~ подъём [sự] phấn chấn, hứng trí; ~ го́лос tiếng nói bên trong, tiếng nói trong thâm tâm; 3. (*относящийся к сущности чего-л.*) nội tại, bên trong, nội bộ; ~ие причи́ны nguyên nhân nội tại (bên trong); ~ие противоре́чия mâu thuẫn nội tại (bên trong, nội bộ); 4. (*внутригосударственный*) trong nước, nội địa, đối nội, nội bộ; ~яя поли́тика chính sách đối nội, nội trị, nội chính; ~ее положе́ние tình hình trong nước; ~ие дела́ công việc nội bộ, nội vụ; ~ заём công trái [phát hành] trong nước; ~ ры́нок thị trường trong nước (bên trong, nội địa); ~яя торго́вля nội thương, mậu dịch đối nội; ~ие резе́рвы dự trữ bên trong (nội địa, trong nước); ◇ ~ие боле́зни *мед.* [các] bệnh nội thương, bệnh nội khoa

вну́тренност||ь[8a] *ж.* 1. bên trong, phía trong, bề trong; 2. *мн.*: ~и nội tạng

внутри́ 1. *нареч.* [ở] bên trong, phía trong, trong; 2. *предлог* (*P*) [ở] trong; ~ до́ма [ở] trong nhà

внутриа́томн||ый *прил.* nội nguyên tử, trong nguyên tử; ~ая эне́ргия năng lượng nội nguyên tử (trong nguyên tử)

внутриве́нный *прил.* nội tĩnh mạch, trong tĩnh mạch

внутрипартийн||ый *прил.* trong đảng, nội bộ đảng; ~ая демокра́тия dân chủ trong đảng, dân chủ nội bộ đảng

внутриполити́ческ||ий *прил.* [thuộc về] chính trị trong nước, nội chính, nội trị, đối nội; ~ая обстано́вка tình hình chính trị trong nước, tình hình nội chính

внутриэкономи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] kinh tế trong nước; ~ая ситуа́ция tình hình kinh tế trong nước

внутриядерный *прил.* nội hạt nhân, trong hạt nhân

внутрь 1. *нареч.* vào phía trong; принима́ть лека́рство ~ uống thuốc; 2. *предлог* (*P*) vào trong; идти́ ~ до́ма đi vào trong nhà; ~ страны́ vào trong nước, vào nội địa

внуча́та[10] *мн.* các cháu (*của ông, bà*)

вну́чка[3*a] *ж.* cháu gái (*của ông, bà*)

внуша́ть[1], **внуши́ть** (*В Д*) gợi ra, khêu gợi, gây ra, khiến cho, làm cho, khêu lên; ~ кому́-л., что... gợi ý cho ai rằng...; ~ уваже́ние gây ra sự kính trọng; ~ уваже́ние кому́-л. làm [cho] ai kính trọng; ~ кому́-л. страх làm [cho] ai sợ hãi; ~ кому́-л. мысль gợi ý cho ai; ~ себе́, что... tự ám thị mình rằng...

внуше́ни||е[7a] *с.* 1. (*воздействие*) [sự] gợi ra, khêu gợi, gây ra, khiến cho, khêu lên; для ~я стра́ха кому́-л. để gây sợ cho ai, để làm cho ai sợ; 2. (*гипноз*) [sự] ám thị, thôi miên; лечи́ть ~ем điều trị bằng ám thị (thôi miên); 3. (*наставление*) [sự, lời] khuyên bảo, khuyên răn, khuyên nhủ, dặn dò; (*выговор*) [sự, lời] quở phạt, quở mắng, trách mắng; сде́лать кому́-л. ~ quở phạt (quở mắng) ai

внуши́тельн||ый *прил.* oai nghiêm, oai phong, lẫm liệt, oai vệ, đường bệ; (*по величине и т. п.*) to lớn, quan trọng, đáng kể; ~ вид bộ dạng oai vệ; ~ые си́лы những lực lượng hùng hậu

внуши́ть[4b] *сов. см.* внуша́ть

вня́тный 1. (*отчётливый*) rõ ràng, dõng dạc; ~ го́лос giọng nói rõ ràng (dõng dạc); 2. (*понятный*) rõ ràng, rõ rệt, mạch lạc; ~ ответ câu trả lời mạch lạc

вня́ть[14c] *сов. см.* внима́ть

во *см.* в; ◇ **во что бы то ни ста́ло** bằng được, cho kỳ được

во́бла[1a] *ж.* [con] cá vôbla (*Rutilus Rutilus*)

вобра́ть[6b] *сов. см.* вбира́ть

вове́к[и] *нареч.* 1. mãi mãi, luôn luôn, vĩnh viễn, mãi, luôn; 2. *при гл. с отрицанием* (*никогда*) không bao giờ, không lúc nào, không khi nào

вовлека́ть[1], **вовле́чь** (*В в В*) lôi kéo, lôi cuốn; ~ кого́-л. в разгово́р lôi kéo ai vào câu chuyện

вовлече́ние[7a] *с.* [sự] lôi kéo, lôi cuốn

вовле́чь[8b] *сов. см.* вовлека́ть

во́время *нареч.* đúng lúc, kịp thời, đúng giờ, hợp thời; ~ ска́занное сло́во lời nói đúng lúc; не ~ không đúng lúc, không phải lúc, không kịp thời, không hợp thời; прийти́ не ~ đến không đúng lúc (không phải lúc)

во́все *нареч. разг.* hoàn toàn, tuyệt nhiên; э́то ~ не он! đây hoàn toàn không phải là nó!; я э́того ~ не говори́л tôi tuyệt nhiên không nói điều này; ~ нет! hoàn toàn không phải như thế!

вовсю́ *нареч. разг.* cật lực, hết sức, hết hơi; (*очень сильно*) rất dữ; гнать лошаде́й ~ thúc ngựa chạy cật lực; со́лнце пали́т ~

nắng nung nấu, nắng gắt, nắng như thiêu như đốt

во-вторы́х *вводн. сл.* hai là, thứ hai là, điều thứ hai là

вогна́ть[5c] *сов. см.* вгоня́ть

во́гнутый *прил.* lõm

вод||а́[1d] *ж.* 1. nước, thủy, nước nôi; морска́я ~ nước biển; пре́сная ~ nước ngọt; 2. *обыкн. мн.*: ~ы (*минеральные*) nước khoáng, nước suối; пить ~у uống nước khoáng; 3. *мн.*: ~ы (*курорт*) khu an dưỡng có nước khoáng; 4. *мн.*: ~ы (*водные пространства*) sông biển, sông ngòi, nước nôi, thủy diện, thủy phận; (*водная масса*) nước, khối nước; ◇ чисте́йшей ~ы́ а) (*о драгоценном камне*) tốt nước; б) (*самый настоящий*) thật sự; толо́чь ~у в сту́пе dã tràng xe cát, làm việc vô ích; вы́йти сухи́м из ~ы́ khéo léo thoát khỏi cảnh khó khăn; как в ~у опу́щенный tiu nghỉu như mèo cụt tai; как в ~у глядéл! hình như biết trước!; с ви́ду он ~ы́ не замути́т bề ngoài nó có vẻ cù mì lắm

водворе́ние[7a] *с.* 1. [sự] dọn đến ở; 2. (*установление*) [sự] gây lại, lập lại

водвори́ть(ся)[4b] *сов. см.* водворя́ть(ся)

водворя́ть[1], водвори́ть (*В*) 1. đưa ... đến ở, bắt... đến ở; (*на прежнее место*) bắt... trở về, bắt... quay trở lại; 2. *перен.* (*устанавливать*) gây lại, lập lại; ~ поря́док lập lại trật tự

водворя́ться[1], водвори́ться 1. dọn đến ở; (*самовольно*) xông đến ở, xộc vào ở; 2. *перен.* (*устанавливаться*) [được] lập lại; наконе́ц водвори́лся поря́док cuối cùng trật tự được lập lại; водвори́лась тишина́ [sự] im lặng trở lại

водеви́ль[2a] *м.* hài kịch thông tục, kịch vui

води́тель[2a] *м.* người lái xe, người tài xế, người lái; ~ автомаши́ны người tài xế, người lái ô tô

води́тельск||ий *прил.* [của người] lái xe; ~ие права́ giấy phép lái xe, bằng lái xe

води́тельство[1a] *с.* [sự] lãnh đạo, hướng dẫn; под ~м dưới sự lãnh đạo

води́ть[4c] *несов.* 1. (*В*) dắt, dẫn, đưa đường, dẫn đường, dắt dẫn, dẫn dắt; ~ слепо́го dắt người mù đi; ~ дете́й в шко́лу dẫn (dắt, đem, đưa) trẻ con đến trường; ~ ребёнка гуля́ть dắt con đi chơi; ~ в ата́ку dẫn đầu trận tấn công; 2. (*В*) (*управлять автомобилем и т. п.*) lái, điều khiển; 3. (*Т* по *Д*) (*проводить*) đưa đi đưa lại; ~ смы́чко́м по стру́нам lấy cung kéo đàn; ~ руко́й по лицу́ lấy tay vuốt mặt; ~ каранда́шо́м по бума́ге lấy bút chì đưa đi đưa lại trên giấy; 4. (*В*): ~ компа́нию с ке́м-л. giao du với ai; ~ дру́жбу с ке́м-л. kết bạn với ai; ◇ ~ кого́-л. за́ нос lừa phỉnh ai, lừa dối ai, cho ai ăn bánh vẽ, cho ai đi tàu bay

води́ться[4c] *несов.* 1. (*иметься*) có; здесь во́дятся медве́ди ở đây có gấu; 2. (с *Т*) *разг.* (*дружить*) kết bạn, đánh bạn, giao du, giao kết, chơi bời; 3. (за *Т*) (*наблюдаться*): за ним во́дится ма́ленькая сла́бость nó có một nhược điểm nhỏ; за ним э́то во́дится nó có thói quen như thế; ◇ как во́дится *в знач. вводн. сл.* như thường lệ, theo thường lệ, theo lệ thường

во́дка[3*a] *ж.* rượu vốt-ca, rượu trắng

во́дник[3a] *м.* nhân viên vận tải [đường] thủy

воднолы́жник[3a] *м. спорт.* vận động viên trượt ván, nhà thể thao trượt nước

во́дн||ый *прил.* [thuộc về] nước, thủy; ~ая прегра́да chướng ngại do nước; ~ое простра́нство thủy phận, vùng biển; ~ путь đường thủy, thủy lộ, thủy đạo; ~ рубе́ж tuyến nước; ~ спорт [môn] thể thao dưới nước; ~ое по́ло [môn] bóng nước; ~ая ста́нция trạm thể thao dưới nước; ~ раство́р *хим.* dung dịch nước; ~ая соль *хим.* muối ngậm nước

водобоя́знь[8a] *ж.* [chứng] sợ nước (*bệnh dại*)

водово́з[1a] *м.* người [đánh xe ngựa] chở nước

водоворо́т[1a] *м.* 1. [chỗ] nước xoáy, xoáy nước; 2. *перен.* cơn lốc

водоём[1a] *м.* thủy vực, hồ chứa nước

водоизмеще́ние[7a] *с.* lượng nước rẽ, lượng choán nước, lượng xả nước, trọng tải; ~м в 1000 тонн lượng nước rẽ (lượng choán nước, lượng xả nước) là 1000 tấn, trọng tải 1000 tấn

водока́чка[3*a] *ж.* trạm bơm nước

водола́з[1a] *м.* [người] thợ lặn

водола́зный *прил.* [thuộc về] thợ lặn; ~ костю́м áo lặn

Водоле́й[6a] *м.* (*созвездие*) [chòm sao] Đảo bình, Thích bình (*Aquarius*)

водолече́бница[5a] *ж.* cơ sở thủy liệu pháp, khoa thủy lý

водолече́ние[7a] *с.* thủy liệu pháp, liệu pháp nước

водоме́р[1a] *м.* thủy kế, thủy lượng kế, dụng cụ (đồng hồ) đo nước

водоме́рн||ый *прил.* [để] đo nước; ~ое стекло́ *тех.* kính đo nước

водонагрева́тельный *прил.* [đề] đun nước; ~ прибо́р dụng cụ đun nước

водонапо́рн||ый *прил.*: ~ая ба́шня tháp nước

водонепроница́емый *прил.* không thấm nước, không ngấm nước

водоотво́д[1a] *м.* hệ thống tháo nước, công trình tiêu thủy

водоотво́дный *прил.* [đề] tháo nước, thoát nước, tiêu thủy; ~ кана́л kênh tháo nước, mương tiêu thủy

водоотта́лкивающ||ий *прил.*: ~ая ткань vải không thấm nước

водоочистн||о́й *прил.*: ~ые сооруже́ния công trình làm sạch nước (lọc nước)

водопа́д[1a] *м.* thác, thác nước

водопла́вающ||ий *прил.*: ~ая пти́ца chim ở nước, thủy điểu

водопо́й[6b] *м.* 1. (*место*) [chỗ] uống nước; 2. (*действие*) [sự] cho uống nước

водопрово́д[1a] *м.* [hệ thống, đường] ống dẫn nước

водопрово́дн||ый *прил.* [thuộc về] ống dẫn nước; ~ кран vòi nước; ~ая магистра́ль đường ống chính dẫn nước; ~ая сеть mạng lưới (hệ thống) ống dẫn nước; ~ая труба́ ống dẫn nước

водопрово́дчик[3a] *м.* [người] thợ ống nước

водоразбо́рный *прил.*: ~ кран vòi nước, vòi thoát nước

водоразде́л[1a] *м.* đường chia nước, đường phân thủy, phân thủy tuyến

водоро́д[1a] *м.* *хим.* khinh khí, hyđrô, hydro, hy-đơ-rô, hy-đơ-rô-gen

водоро́дн||ый *прил.* [thuộc về] khinh khí, hyđrô, hydro, hy-đơ-rô, hy-đơ-rô-gen; ~ая бо́мба bom khinh khí, bom H

во́доросль[8a] *ж.* tảo, rong, rong tảo (*Algae*)

водоснабже́ние[7a] *с.* [sự] cung cấp nước, tiếp tế nước

водосто́к[3a] *м.* (*труба*) ống tháo nước, ống máng, ống xối; (*жёлоб*) máng, rãnh, cống

водосто́чн||ый[1a] *прил.*: ~ая труба́ ống tháo nước, ống máng, ống xối

водохрани́лище[4a] *с.* bể chứa nước, hồ chứa nước

водружа́ть[1], **водрузи́ть** (*B*) cắm, dựng... lên, đặt... lên; ~ флаг cắm cờ

водрузи́ть[4b] *сов. см.* водружа́ть

водяни́ст||ый *прил.* 1. có nhiều nước, quá nhiều nước, ủng nước, loãng; ~ые черни́ла mực loãng; 2. (*бесцветный*) không sắc, vô sắc, không màu

водя́нка[3*a] *ж.* [bệnh] phù, phù thũng, thủy thũng; ~ головно́го мо́зга tràn dịch não

водян||о́й I *прил.* 1. [thuộc về] nước; ~а́я ка́пля giọt nước; 2. (*живущий, растущий в воде*) sống dưới nước, thủy sinh; ~о́е расте́ние thực vật thủy sinh, thực vật sống dưới nước, thủy thực vật; 3. (*движимый водой*) [chạy] bằng nước; ~а́я турби́на tuốc-bin nước; ~а́я ме́льница cối xay nước, máy nghiền chạy bằng nước; ◇ ~о́е ото́пление [sự] sưởi bằng nước; ~ знак dấu chìm, hình chìm [trong giấy]

водяно́й II *м.* *фольк.* thủy thần, hà bá, ma rà

воева́ть[2a] *несов.* (с *T*) 1. đánh nhau, giao chiến, tác chiến; (*сражаться*) chiến đấu; (*участвовать в войне*) tham chiến, dự chiến; 2. *разг.* (*стараться одолеть кого-л., что-л.*) chống chọi, đấu tranh

воедино *нареч.* thành một khối, vào một chỗ, vào một nơi; собра́ть ~ tập trung vào một nơi; сплоти́ть ~ đoàn kết thành một khối

военача́льник[3a] *м.* [vị] tướng lĩnh, thống lĩnh, thống soái, tướng soái

военизация[7a] *ж.* [sự] quân sự hóa

военизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) quân sự hóa

военко́м[1a] *м.* (вое́нный комисса́р) ủy viên quân vụ

военкома́т[1a] *м.* (вое́нный комиссариа́т) phòng quân vụ

вое́нно-агресси́вный *прил.*: ~ блок khối quân sự xâm lược

вое́нно-возду́шн||ый *прил.* [thuộc về] không quân; ~ые си́лы lực lượng không quân

вое́нно-врачебн||ый *прил.*: ~ая коми́ссия hội đồng giám định quân y

вое́нно-инжене́рный *прил.* [thuộc về] công binh

вое́нно-медици́нский *прил.* [thuộc về] quân y

вое́нно-морск||о́й *прил.* [thuộc về] hải quân; ~ флот hải quân; ~и́е си́лы lực lượng hải quân

военнообя́занный *м.* người làm nghĩa vụ quân sự, lính quân dịch; (*состоящий в запасе*) lính dự bị (trù bị, hậu bị)

военноплéнный *м.* tù binh

вое́нно-полев||о́й *прил.*: ~ суд tòa án quân sự mặt trận; ~а́я хирурги́я ngoại khoa dã chiến

вое́нно-полити́ческий *прил.* [thuộc về] chính trị và quân sự, quân chính

вое́нно-полице́йск||ий *прил.*: ~ое госуда́рство nhà nước cảnh sát quân sự

воéнно-промы́шленный *прил.* [thuộc về] công nghiệp và quân sự, quân sự - công nghiệp; ~ потенциа́л tiềm lực công nghiệp và quân sự

военнослу́жащий[4a] *м.* (*скл. как прил.*) quân nhân, nhân viên quân sự; ~ запа́са quân nhân dự bị

воéнно-стратеги́ческ||ий *прил.* [thuộc về] chiến lược quân sự; ~ие пла́ны những kế hoạch chiến lược quân sự

воéнно-учёбный *прил.*: ~ое заведе́ние trường quân sự

воéнно-экономи́ческий *прил.* [thuộc về] kinh tế và quân sự; ~ потенциа́л tiềm lực kinh tế và quân sự

воéнн||ый *прил.* 1. (*относящийся к войне*) [thuộc về] chiến tranh, quân sự; ~ое вре́мя thời gian chiến tranh, thời chiến; ~ое иску́сство nghệ thuật quân sự; ~ое положе́ние tình trạng chiến tranh; ~ завóд binh công xưởng, xưởng quân giới; ~ кора́бль tàu chiến, chiến hạm; 2. (*относящийся к армии*) [thuộc về] quân đội; ~ая слу́жба [chế độ] quân dịch, binh dịch, phục vụ trong quân đội; ~ое учи́лище trường quân sự; ~ врач bác sĩ quân y; 3. (*относящийся к военнослужащему*) [thuộc về] quân nhân; ~ая фóрма quân phục; ~ая присяга lời thề của quân nhân; 4. *в знач. сущ. м.* quân nhân; ◇ ~ коммуни́зм chế độ (chính sách) cộng sản thời chiến

воéнщина[1a] *ж. собир.* [bọn, giới, phái] quân phiệt

вожáк[3b] *м.* 1. người chỉ đạo, người lãnh đạo; (*проводник, поводырь*) người đưa đường (dẫn đường, hướng đạo, hướng dẫn); 2. (*животное, птица*) con đầu đàn

вожáтый *м.* (*скл. как прил.*) 1. (*пионерского отряда и т. п.*) người phụ trách thiếu niên, người phụ trách; 2. *разг.* (*вагоновожатый*) người lái tàu điện

вожделе́ние[7a] *с.* 1. (*страстное желание*) [sự, lòng] thèm muốn, khao khát, thèm thuồng, ham muốn, khát vọng, dục vọng; смотре́ть на что́-л. с ~м thèm thuồng nhìn cái gì; 2. (*половое влечение*) lòng dục, dục tình, tình dục, sắc dục

вождь[2b] *м.* 1. (*племени и т. п.*) tù trưởng; 2. (*руководитель*) lãnh tụ

во́жжи[4f] *мн.* (*ед.* вожжá *ж.*) dây cương

воз[1c] *м.* 1. [chiếc] xe tải; 2. (*количество*) [một] xe; *перен.* rất nhiều, rất đông; ~ сéна một xe cỏ khô; ◇ а ~ и ны́не там giậm chân tại chỗ; что с ~у упа́ло, то пропа́ло *погов.* ≅ nước đổ khó hốt

возбран||я́ться[1] *несов. уст.* bị cấm, bị cấm chỉ, bị ngăn cấm, không cho phép; никому́ не ~я́ется không cấm ai cả, mọi người đều có thể, mọi người đều có quyền

возбуди́мость[8a] *ж.* [tính] dễ hưng phấn, dễ bị kích thích, dễ bị kích động, dễ xúc cảm

возбуди́мый *прил.* dễ hưng phấn, dễ bị kích thích, dễ bị kích động, dễ xúc cảm

возбуди́тель[2a] *м.* 1. tác nhân kích thích; 2. *биол.* tác nhân, vật kích thích; ~ боле́зни tác nhân gây bệnh; 3. *тех.* máy kích thích

возбуди́(ся)[4b] *сов. см.* возбужда́ть(ся)

возбужда́ть[1], **возбуди́ть** 1. (*В*) (*вызывать*) gây ra, gợi lên, khêu lên, khêu gợi, làm cho, gây, gợi, gieo; ~ аппети́т làm ngon miệng; ~ жа́лость làm thương xót; ~ негодова́ние gây công phẫn; ~ любопы́тство khêu gợi sự tò mò; ~ подозре́ние gây nghi ngờ, gây ra sự ngờ vực; ~ в ко́м-л. интере́с к чему́-л. làm cho ai quan tâm đến cái gì; ~ наде́жду gây (gieo) hy vọng; ~ страсть в ко́м-л. gieo sự say đắm vào lòng ai; 2. (*В*) (*предлагать на обсуждение*) đưa ra, nêu lên; ~ вопро́с đề xướng vấn đề, nêu lên vấn đề; ~ де́ло, иск про́тив кого́-л. phát (đưa, đệ) đơn kiện ai, khởi tố kiện ai; ~ ходата́йство đưa đơn yêu cầu; 3. (*В*) (*волновать*) kích thích, kích động, làm... hưng phấn; 4. (*В про́тив Р*) (*восстанавливать*) khích động, xui giục, xúi bẩy

возбужда́ться[1], **возбуди́ться** 1. xuất hiện, nảy sinh, phát sinh, nảy ra, sinh ra; 2. (*волноваться*) hưng phấn, bị kích động, bị kích thích, bị xúc cảm, xúc động

возбужда́ющ||ий *прил.* kích thích, kích động; ~ее сре́дство thuốc kích thích

возбужде́ни||е[7a] *с.* 1. (*состояние*) [sự] hưng phấn, xúc cảm, xúc động; в состоя́нии ~я trong tình trạng hưng phấn; 2. (*действие*) [sự] kích thích, kích động; ~ то́ка [sự] kích thích dòng điện; ~ де́ятельности се́рдца [sự] kích thích hoạt động của tim

возбуждённ||ый *прил.* bị kích thích, bị kích động, hưng phấn, xúc cảm, xúc động, hồi hộp; ~ые голоса́ những tiếng nói xúc động; в ~ом состоя́нии trong tình trạng hưng phấn

возведе́ние[7a] *с.* 1. [sự] xây, dựng, xây dựng; ~ стен [sự] xây tường; ~ фунда́мента [sự] xây nền, xây móng, đặt nền móng; 2. *мат.* [sự] nâng lên; ~ в сте́пень [sự] nâng lên lũy thừa; ~ в квадра́т [sự] bình phương; ~ в куб [sự] lập phương

возвели́чивать[1], **возвели́чить** (*В*) làm vẻ

vang; (*превозносить*) ca ngợi, ca tụng, tán dương, tán tụng

возвели́чить[4a] *сов. см.* возвели́чивать

возвести́[7b] *сов. см.* возводи́ть

возвести́ть[4b] *сов. см.* возвеща́ть

возвеща́ть[1], возвести́ть (*B*, о *П*) bá cáo, tuyên bố, tuyên cáo, thông báo, báo tin

возводи́ть[4c], возвести́ (*B*) 1. (*сооружать*) xây, dựng, xây dựng; 2. *перен.* đưa lên, phong; ~ в при́нцип, в систе́му đề lên (đưa lên thành) nguyên tắc, hệ thống; 3. *мат.* nâng lên; ~ что́-л. в квадра́т nâng cái gì lên bình phương, nâng cái gì lên lũy thừa bậc hai; ~ что́-л. в куб nâng cái gì lên lập phương, nâng cái gì lên lũy thừa bậc ba; ~ в четвёртую сте́пень nâng cái gì lên lũy thừa bậc bốn; 4.: ~ клевету́ на кого́-л. vu khống ai; ~ обвине́ние на кого́-л. buộc tội ai; ◇ ~ кого́-л. на престо́л, на трон đưa ai lên ngôi, phong vương

возвра́т[1a] *м.* 1. (*по знач. гл.* возвраща́ть) [sự] hoàn lại, trả lại, trao lại; 2. (*по знач. гл.* возвраща́ться) [sự] trở về, trở lại, quay trở lại; к про́шлому ~а нет không thể nào quay trở lại quá khứ được; ◇ без ~а mãi mãi, vĩnh viễn, dứt khoát

возврати́ть(ся)[4b] *сов. см.* возвраща́ть(ся)

возвра́тн||ый *прил.* 1. trở lại, trở về, về; ~ путь đường về; 2. *мед.* hồi quy, tái phát; ~ тиф bệnh sốt hồi quy; 3. *грам.*: ~ глаго́л động từ phản thân, tự động từ; ~ое местоиме́ние đại từ phản thân

возвраща́ть[1], возврати́ть (*B*) 1. (*отдавать*) trả lại, hoàn lại; 2. (*вновь обретать*) hồi phục, làm hồi lại, làm tái lại, làm... trở lại; **возврати́ть здоро́вье** làm hồi sức, hồi phục sức khỏe, làm sức khỏe bình phục; **возврати́ть зре́ние** làm hồi lại thị giác, hồi phục thị giác; **возврати́ть си́лы** làm hồi sức, hồi phục sức lực, làm sức lực hồi phục; 3. (*заставить вернуться*) làm cho... trở về, bắt... trở lại; ◇ **возврати́ть кого́-л. к жи́зни** hồi sinh cho ai, làm ai sống lại, cứu ai sống lại

возвраща́ться[1], возврати́ться 1. trở lại, trở về, đi về, quay trở lại, quay trở về, về, vãn hồi; 2. *перен.* trở lại, hồi lại, tái lại; (*о здоровье, силах и т. п.*) bình phục, hồi phục; к нему́ **возврати́лось здоро́вье** nó đã bình phục, sức khỏe của nó đã hồi phục; к больно́му **возврати́лось созна́ние** bệnh nhân đã tỉnh lại (đã hồi tỉnh); 3. (к *Д*) (*к прежнему*) trở lại, quay lại; ◇ **возврати́ться к жи́зни** sống lại, hồi sinh, tái sinh

возвраще́ние[7a] *с.* 1. (*по знач. гл.* возвраща́ть) [sự] trả lại, hoàn lại; 2. (*по знач. гл.* возвраща́ться) [sự] trở lại, trở về, đi về, về; ~ домо́й [sự] về nhà, trở về nhà, đi về nhà

возвы́сить[4a] *сов. см.* возвыша́ть 1, 2

возвы́ситься[4a] *сов. см.* возвыша́ться 2

возвыша́ть[1], возвы́сить (*B*) 1. đề cao, nâng cao, đưa lên cao; (*чьё-л. положение*) đề bạt, cất nhắc; 2. (*усиливать*) cất lên, cất cao; ~ го́лос cất cao giọng, lên giọng; 3. *тк. несов.* (*облагораживать*) đề cao, nâng cao

возвыша́ться[1], возвы́ситься 1. *тк. несов.* (над *T*) nổi cao lên, mọc lên, nhô lên, nổi lên, cao lên, dâng lên; *перен.* được đề cao, được đề bạt, được cất nhắc; 2. (*усиливаться — о голосе*) cao lên, to lên; ◇ **возвы́ситься в чьём-л. мне́нии** có uy tín hơn đối với ai, được ai thán phục

возвыше́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] lên cao, nâng lên, nâng cao, tăng lên, dâng lên; (*расцвет*) [sự] cực thịnh, toàn thịnh; 2. (*местность*) chỗ cao, chỗ đất cao; 3. (*сооружение*) [cái] bục, bệ

возвы́шенность[8a] *ж.* 1. chỗ đất cao, miền đất cao; 2. (*благородство*) [sự, tính] cao cả, cao quý, cao thượng; ~ мы́слей những tư tưởng cao cả (cao quý, cao thượng)

возвы́шенн||ый *прил.* 1. cao; ~ое ме́сто chỗ cao; 2. (*о мыслях, чувствах*) cao cả, cao quý, cao thượng, trác việt

возгла́вить[4a] *сов. см.* возглавля́ть

возглавля́ть[1], возгла́вить (*стоять во главе*) dẫn đầu, đứng đầu, cầm đầu; (*руководить*) lãnh đạo, chỉ đạo, điều khiển, quản lý, phụ trách; ~ борьбу́ lãnh đạo cuộc đấu tranh; ~ делега́цию dẫn đầu đoàn đại biểu; ~ учрежде́ние điều khiển (phụ trách) cơ quan; ~ экспеди́цию lãnh đạo cuộc thám hiểm

во́зглас[1a] *м.* tiếng kêu, tiếng hô, tiếng reo, tiếng hò reo; ра́достный ~ tiếng hò reo hân hoan, tiếng reo mừng, tiếng reo vui; ~ одобре́ния tiếng hò reo tán thành

возгора́ться[1], возгоре́ться 1. *уст.* bốc cháy, bùng cháy, bùng lên; 2. (*T*) *перен.* hứng khởi, phấn khởi, cảm hứng

возгорди́ться[4b] *сов.* kiêu ngạo, kiêu căng, tự mãn

возгоре́ться[5b] *сов. см.* возгора́ться

воздава́ть[13b], возда́ть (*B*) trả; ~ до́лжное кому́-л. đền bù xứng đáng cho ai; ~ кому́-л. по заслу́гам а) (*вознаграждать*) thưởng công cho ai, đền đáp công lao của ai; б) (*наказывать*) xử trí ai thích đáng; ~ добро́м за зло lấy thiện trả ác

возда́ть△ *сов. см.* воздава́ть

воздвига́ть[1], **воздви́гнуть** (*В*) dựng lên, xây lên, xây dựng, kiến thiết, dựng, xây, lập; ~ па́мятник dựng (xây, lập) đài kỷ niệm

воздви́гнуть[3*a] *сов. см.* воздвига́ть

возде́йствие[7a] *с.* [sự] tác dụng, tác động, ảnh hưởng; ока́зывать мора́льное ~ на кого́-л. tác động tinh thần ai, ảnh hưởng về mặt tinh thần đến ai; огнево́е ~ *воен.* [sự] tác động bằng hỏa lực

возде́йствовать[2a] *несов. и сов.* (на *В*) tác động, [có] tác dụng, ảnh hưởng; ~ на кого́-л. ла́ской tác động (ảnh hưởng) đến ai bằng sự đối xử dịu dàng; ~ на кого́-л. си́лой dùng sức mạnh tác động đến ai; ~ на ход собы́тий ảnh hưởng đến quá trình diễn biến các sự kiện

возде́лать[1] *сов. см.* возде́лывать

возде́лывать[1], **возде́лать** (*В*) 1. cày bừa, cày cấy, làm đất, canh tác; 2. (*выращивать*) gieo trồng, trồng trọt, trồng, gieo

воздержа́вш||ийся *м.* (*скл. как прил.* 4a) người bỏ phiếu trắng, người không biểu quyết; при четырёх ~ихся có bốn người bỏ phiếu trắng (không biểu quyết)

воздержа́ние[7a] *с.* [sự] kiêng cữ, kiêng kỵ, kiêng nhịn, tiết chế, tự kiềm chế; ~ в пи́ще [sự] kiêng nhịn trong việc ăn uống; половóе ~ [sự] tiết dục

воздéржанность[8a] *ж.* [sự, tính] chừng mực, điều độ, biết kiêng nhịn, biết tiết chế, tự kiềm chế

воздéржанный *прил.* chừng mực, điều độ, biết kiêng nhịn, biết tiết chế, tự kiềm chế

воздержа́ться[5c] *сов. см.* воздéрживаться

воздéрживаться[1], **воздержа́ться** (от *Р*) kiêng, nhịn, kiêng cữ, kiêng kỵ, kiêng nhịn, tiết chế, tự kiềm chế; (*от голосования*) bỏ phiếu trắng, không bỏ phiếu, không biểu quyết; ~ от суждéния không tỏ bày nhận xét của mình; я сове́тую вам воздержа́ться от пое́здки tôi khuyên anh đừng đi; ~ от еды́ и питья́ nhịn ăn nhịn uống; ~ от о́строго kiêng ăn cay

во́здух[3a] *м.* 1. không khí, khí trời; подыша́ть све́жим ~ом thở không khí trong lành; 2. (*пространство*) không trung; в ~е trên không, trong không trung; подня́ться в ~ bay lên không trung; ◇ на [во́льном, откры́том] ~е ngoài trời, giữa trời; вы́йти на ~ ra ngoài trời; ~! *воен.* báo động!, máy bay địch!

воздуходу́вка[3*a] *ж. тех.* máy quạt gió, máy gió

воздухонепроница́емый *прил.* không lọt không khí

воздухоочисти́тель[2a] *м. тех.* máy làm sạch không khí

воздухопла́вание[7a] *с.* hàng không; (*наука*) hàng không học

воздухопла́ватель[2a] *м.* nhà phi hành, phi hành gia

воздушнодеса́нтн||ый: ~ые войска́ đội quân nhảy dù, bộ đội đổ bộ đường không

возду́шн||ый *прил.* 1. [thuộc về] không khí, không trung; (*происходящий в воздухе*) trên không; ~ое простра́нство khoảng không, không trung; ~ пото́к dòng khí; ~ое сообще́ние [sự] giao thông hàng không, giao thông liên lạc bằng máy bay; ~ бой [trận] đánh trên không, không chiến; ~ое нападе́ние [trận] không kích, tấn công bằng máy bay; ~ая развéдка [sự] trinh sát bằng máy bay, thăm dò đường không; ~ая трáсса đường hàng không, tuyến hàng không; 2. *тех.* [bằng] không khí; ~ое охлажде́ние [sự] làm nguội bằng không khí; ~ мо́лот búa gió; 3. *перен.* (*лёгкий*) phiêu diêu, nhẹ nhàng, nhẹ nhõm; ~ое пла́тье áo dài mỏng manh; ~ая похóдка dáng đi nhẹ nhàng; ~ пирóг bánh ngọt phồng; ◇ ~ые зáмки lâu đài trên không, hy vọng hão huyền, mơ mộng viển vông; посыла́ть ~ поцелу́й đưa tay ra hiệu hôn, gửi một cái hôn qua gió; ~ая я́ма hố không khí; ~ шар (*аэростат*) khí cầu

воззва́ние[7a] *с.* [lời, bản] kêu gọi, hiệu triệu; обрати́ться с ~м к кому́-л. kêu gọi ai, hiệu triệu ai

воззре́ние[7a] *с.* quan điểm, quan niệm

вози́ть[4c] *несов.* (*В*) chở, tải, chuyên chở, chuyển vận, vận chuyển, vận tải, đưa... đi, chở... đi, đèo... đi; ~ кого́-л. на автомоби́ле đưa (chở) ai đi ô-tô

вози́ться[4c] *несов.* 1. (*ворочаться*) trở mình, cựa mình, cựa quậy, cựa cạy, quay đi quay lại, trằn trọc; 2. (*шуметь, резвиться*) nô đùa, đùa nghịch, làm ồn, nô, đùa; 3. (*с Т*) *разг.* (*заниматься*) bận bịu, bận rộn, loay hoay, lúi húi, lụi hụi, cặm cụi, cắm cúi, hì hục, hì hà hì hục; це́лый день мать во́зится с детьми́ bà mẹ bận mọn suốt ngày, bà mẹ bận rộn con cái suốt ngày; мне не́когда с ва́ми ~ tôi không có thì giờ bận tâm đến anh; 4. *разг.* (*медленно делать что-л.*) làm chậm chạp, thủng thỉnh, lề mề, đủng đỉnh, đủng đa đủng đỉnh; что ты там так до́лго во́зишься? sao mày cứ lề mề (đủng đỉnh) ở đấy mãi thế?

возлага́ть[1], **возложи́ть** (*В* на *В*) 1. đặt... lên, để... lên; возложи́ть вено́к на моги́лу

đặt vòng hoa lên mộ; 2. (*поручать*) giao phó, ủy nhiệm, ủy thác, giao; ~ задачу на кого-л. giao nhiệm vụ cho ai; ~ на кого-л. обязанность giao trách nhiệm cho ai, ủy nhiệm ai; ◇ ~ надежды на кого-л. đặt hy vọng vào ai; ~ ответственность на кого-либо за что-л. quy trách nhiệm cho ai về việc gì

возле *нареч., предлог* (*P*) [ở] bên, cạnh, bên cạnh, gần; стоять ~ đứng cạnh, đứng bên cạnh; ~ меня [ở] gần tôi; ~ дома [ở] cạnh nhà

возложи́ть[4c] *сов. см.* возлага́ть

возлю́бленный *прил.* 1. yêu dấu, yêu quý, yêu thương, thương yêu; 2. *в знач. сущ. м.* người yêu, tình nhân, tình lang

возме́здие[7a] *с.* [sự] trừng phạt, trừng trị

возмести́ть[4b] *сов. см.* возмеща́ть

возмеща́ть[1], **возмести́ть** (*B*) đền bù, bù lại, đền bồi, bồi thường, đền, thường; ~ кому́-л. изде́ржки đền bù phí tổn cho ai; ~ кому́-л. убы́тки bồi thường thiệt hại cho ai; ~ свой убы́тки bù lại thiệt hại của mình; ~ потерянное вре́мя bù lại thì giờ đã mất

возмеще́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đền bù, bồi thường; ~ изде́ржек [sự] đền bù phí tổn; ~ убы́тков [sự] bồi thường thiệt hại; 2. (*то, чем возмещается ущерб*) [khoản] bồi thường, tiền đền

возмо́жно 1. *нареч.* (*с нареч. в сравнит. ст.*) càng... càng tốt, càng... càng hay, cố làm sao cho... [hơn]; (*с прил. в превосх. ст.*) càng... nhất càng tốt, càng... nhất càng hay, cố làm sao cho... nhất; ~ быстре́е càng nhanh càng tốt, cố làm sao cho nhanh [hơn]; ~ лу́чше càng tốt càng hay, cố làm sao cho tốt [hơn]; ~ бо́льший càng to nhất càng hay; 2. *в знач. сказ. безл.* có thể, có thể [làm] được; о́чень ~! rất có thể!; наско́льку ~ trong chừng mực có thể [làm] được; е́сли ~ nếu có thể [làm] được; 3. *в знач. вводн. сл.* (*вероятно*) có thể, có lẽ, chắc; он, ~, придёт có thể (có lẽ, chắc) anh ấy sẽ đến

возмо́жное *с.* (*скл. как прил.* 1a): сде́лать всё ~ làm tất cả mọi việc có thể làm được

возмо́жност||ь[8a] *ж.* 1. khả năng; 2. (*наличие благоприятных условий*) cơ hội, dịp tốt, điều kiện, khả năng; дава́ть, предоставля́ть кому́-л. ~ сде́лать что-л. tạo cho ai khả năng (điều kiện, cơ hội, dịp tốt) làm cái gì, cho phép ai làm gì; име́ть ~ сде́лать что-л. có khả năng (điều kiện, cơ hội, dịp tốt) làm gì, có thể làm gì; е́сли представится ~ nếu có cơ hội (dịp tốt, khả năng); при пе́рвой ~и ngay khi có dịp tốt (cơ hội, điều kiện); пе́ред на́ми открыва́ются широ́кие ~и chúng ta có những khả năng rộng lớn; 3. *мн.*: ~и (*внутренние силы, ресурсы*) khả năng, năng lực; материа́льные ~и khả năng vật chất; ◇ нет никако́й ~и hoàn toàn không thể, không có khả năng nào; по ~и, по ме́ре ~и nếu có thể được, trong chừng mực có thể, trong mức độ có thể, chừng nào điều kiện cho phép

возмо́жный *прил.* 1. (*вероятный*) có thể có, có thể xảy ra; ~ слу́чай trường hợp có thể xảy ra; 2. (*осуществимый*) có thể làm được, có thể thực hiện được

возмужа́лость[8a] *ж.* [sự, tuổi] trưởng thành

возмужа́лый *прил.* [đã] trưởng thành, thành người lớn

возмуж||а́ть[1] *сов.* trưởng thành, thành người lớn; он о́чень ~а́л anh ấy đã trở thành người tráng niên rồi, cậu ấy đã trưởng thành nhiều rồi

возмути́тельно 1. *нареч.* [một cách] đáng công phẫn; (*недостойно*) [một cách] bỉ ổi, khả ố, ô nhục, xấu xa; ~ вести́ себя́ xử sự bỉ ổi (khả ố); 2. *в знач. сказ. безл.*: э́то ~! chướng thật!, thật là đáng tức quá!, thật là đáng công phẫn!, khả ố thật!, xấu xa thay!

возмути́тельн||ый *прил.* đáng công phẫn; (*недостойный*) bỉ ổi, khả ố, ô nhục, xấu xa; ~ая несправедли́вость [sự] bất công đáng công phẫn; ~ое поведе́ние tư cách khả ố; ~ слу́чай trường hợp đáng công phẫn (khả ố, ô nhục, xấu xa)

возмути́ть(ся)[4b] *сов. см.* возмуща́ть(ся)

возмуща́ть[1], **возмути́ть** (*B*) làm... căm phẫn (công phẫn, phẫn nộ, phẫn uất, tức giận, nổi giận)

возмуща́ться[1], **возмути́ться** căm phẫn, công phẫn, phẫn nộ, phẫn uất, tức giận, nổi giận

возмуще́ни||е[7a] *с.* 1. [sự, lòng] căm phẫn, công phẫn, phẫn nộ, phẫn uất, tức giận, nổi giận; с ~ем lòng đầy căm phẫn, [một cách] phẫn nộ; сказа́ть с ~ем căm phẫn nói; 2. *астр.* [sự] nhiễu động, nhiễu loạn; атмосфе́рные ~я những nhiễu động khí quyển; ◇ магни́тное ~ [sự] nhiễu loạn từ

возмущённый *прил.* căm phẫn, công phẫn, phẫn nộ, phẫn uất, tức giận, nổi giận

вознагради́ть[4b] *сов. см.* вознаграждать

вознаграждать[1], **вознагради́ть** (*B* за *B*) tặng thưởng, ban thưởng, thưởng; ~ кого-л. за услу́ги đền bù công lao của ai, thưởng công cho ai

вознагражде́ние[7a] *с.* (*награда*) [sự] tặng thưởng, ban thưởng, thưởng; phần thưởng;

(*плата*) [sự, tiền] thù lao, trả công; де́нежное ~ tiền thù lao, tiền công; за небольшо́е ~ vì một món thù lao nhỏ mọn

вознаме́риваться[1], вознаме́риться định tâm, dự định, định bụng, rắp tâm, có ý định, có chủ định, định

вознаме́риться[4a] *сов. см.* вознаме́риваться

возненави́деть[5a] *сов.* (*В*) căm ghét, căm thù, thù ghét, oán ghét, oán hận

возни́к||ать[1], возни́кнуть hiện ra, xuất hiện, nảy ra; (*зарождаться*) phát sinh, sinh ra, ra đời, nảy sinh; ~а́ет вопро́с vấn đề nảy ra, xuất hiện vấn đề; ~а́ют затрудне́ния những khó khăn phát sinh ra; возни́кла ссо́ра cuộc cãi cọ nổ ra; у меня́ возни́кла мысль (+*инф.*) tôi chợt nghĩ ra là..., trong óc tôi nảy ra ý nghĩ...

возникнове́ние[7a] *с.* [sự] xuất hiện, hiện ra, nảy ra, phát sinh, sinh ra, ra đời, nảy ra

возни́кнуть[3*a] *сов. см.* возника́ть

возни́ца[5a] *м.* người xà ích, người đánh xe ngựa, người đánh xe thồ mộ

возн||я́[2b] *ж. разг.* 1. [sự] loạn xạ, lộn xộn, om sòm, ồn ào; де́ти по́дняли ~ю trẻ con làm om sòm lên, trẻ con chạy chơi loạn xạ lên; 2. (*хлопоты*) [cảnh, việc] bận bịu, bận rộn phiền phức, bận rộn túi bụi; ◇ подня́ть мышну́ю ~ю вокру́г чего́-л. làm ồn xung quanh việc gì

возобнови́ть[4b] *сов. см.* возобновля́ть

возобновле́ние[7a] *с.* [sự] phục hồi, khôi phục, nối lại; (*после перерыва*) [sự] tái diễn, lại tiếp tục; (*театральной постановки*) [sự] tái diễn; ~ подпи́ски [sự] lại đặt mua; ~ догово́ра sự ký lại hiệp ước (hợp đồng); ~ изда́ния [sự] tục bản

возобновля́ть[1], возобнови́ть (*В*) phục hồi, khôi phục, nối lại; (*после перерыва*) tái diễn, lại tiếp tục; (*театральную постановку*) tái diễn; ~ рабо́ту lại tiếp tục công việc; ~ борьбу́ lại tiếp tục đấu tranh, lại đấu tranh tiếp nữa; ~ отноше́ния nối lại quan hệ

возомни́ть[4b] *сов.*: ~ о себе́ lên mặt, tỏ vẻ tự cao

возраж||а́ть[1], возрази́ть (*Д*) cãi lại, bác lại, phản đối, không đồng ý, không tán thành, chống lại; е́сли вы не ~а́ете nếu anh không phản đối, nếu anh đồng ý; я не ~а́ю tôi đồng ý

возраже́ни||е[7a] *с.* [sự] phản đối, bác lại, không đồng ý, không tán thành; ý kiến chống lại; ~й нет không ai phản đối; без ~й! đừng cãi lại!

возрази́ть[4b] *сов. см.* возража́ть

во́зраст[1a] *м.* lứa tuổi, trạc tuổi, tuổi; шко́льный ~ tuổi (lứa tuổi, trạc tuổi) đi học; ю́ношеский ~ tuổi (lứa tuổi) thanh niên; в ~е тридцати́ лет lúc ba mươi tuổi, vào trạc tuổi ba mươi; одного́ ~а cùng lứa tuổi (trạc tuổi); преде́льный ~ hạn tuổi; ◇ вы́йти из ~а quá tuổi

возраста́ние[7a] *с.* [sự] tăng lên, tăng thêm, lớn lên; (*скорости*) [sự] tăng nhanh

возраста́ть[1], возрасти́ tăng lên, tăng thêm, lớn lên; (*о скорости*) tăng nhanh

возрасти́[7b] *сов. см.* возраста́ть

возрастно́й[1b] *прил.* [thuộc về] lứa tuổi, trạc tuổi, tuổi; ~ соста́в населе́ния thành phần dân số theo trạc tuổi (lứa tuổi, độ tuổi); ~ ценз điều kiện tuổi

возроди́ть(ся)[4b] *сов. см.* возрожда́ть(ся)

возрожда́ть[1], возроди́ть (*В*) làm phục sinh, làm sống lại, phục hưng; (*восстанавливать*) khôi phục, phục hồi

возрожда́ться[1], возроди́ться phục sinh, sống lại, phục hưng; (*восстанавливаться*) [được] khôi phục, phục hồi

возрожде́ние[7a] *с.* 1. [sự] phục sinh, sống lại, làm sống lại, phục hưng, khôi phục, phục hồi; 2. *ист.*: Возрожде́ние [thời đại, thời kỳ] Phục hưng

во́зчик[3a] *м.* người đánh xe ngựa tải

возыме́ть[1] *сов.*: ~ де́йствие có tác dụng (tác động, ảnh hưởng, công hiệu, hiệu quả, hiệu nghiệm); ~ жела́ние mong muốn, có ý muốn; ~ си́лу có sức lực, có uy lực

во́ин[1a] *м.* chiến sĩ, chiến binh, binh sĩ, quân nhân; chinh phu (*поэт.*)

во́инск||ий *прил.* [thuộc về] quân sự, quân đội, nhà binh; ~ долг nghĩa vụ quân sự; ~ая дисципли́на quân kỷ, kỷ luật quân sự (nhà binh); ~ уста́в điều lệnh quân sự; всео́бщая ~ая обя́занность nghĩa vụ quân sự [của] toàn dân; ~ая часть đơn vị quân đội

во́инственн||ый *прил.* (*отличающийся доблестью*) dũng cảm, hùng dũng; (*склонный к войне*) thượng võ, có tinh thần chiến đấu; (*агрессивный*) hiếu chiến, gây chiến; *перен.* hay sinh sự, hay kiếm chuyện, hay gây gổ; ~ые племена́ những bộ lạc thượng võ; ~ые пла́ны những âm mưu gây chiến; име́ть ~ вид có vẻ hay sinh sự (hay kiếm chuyện, hay gây gổ)

во́йствующий *прил.* [có tinh thần] chiến đấu, tranh đấu; ~ материали́зм chủ nghĩa duy vật chiến đấu

вой[6a] *м.* 1. [tiếng] rống, tru, rú, réo, rít, rúc; ~ соба́ки tiếng chó tru; ~ ве́тра tiếng

gió rít; ~ сиréны tiếng còi rúc; жáлобный ~ а) (*ветра*) tiếng rít rầu rĩ; б) (*собаки*) tiếng tru thảm thiết; 2. *разг.* (*плач*) [tiếng] khóc rống, khóc tru tru

вóйлок[3a] *м.* phớt

вóйлочный *прил.* [bằng] phớt

войн||á[1d] *ж.* [cuộc, trận] chiến tranh; (*военное время*) thời chiến; *перен.* (*борьба*) [cuộc] đấu tranh, chiến đấu; манéвренная ~ vận động chiến, chiến tranh vận động; на ~é а) (*во время войны*) trong chiến tranh; б) (*на фронте*) ngoài mặt trận

войскá[13c△] *мн.* (*ед.* вóйско *с.*) quân đội, quân; (*часть вооружённых сил*) bộ đội, đội quân; (*род войск*) binh chủng; (*вид вооружённых сил*) quân chủng; ~ свя́зи bộ đội thông tin [liên lạc]; инженéрные ~ bộ đội công binh

войсков||óй *прил.* [thuộc về] quân đội, bộ đội; ~áя часть đơn vị quân đội (bộ đội); ~áя развéдка [cơ quan] trinh sát bộ đội

войти́△ *сов. см.* входи́ть

вокали́ст[1a] *м.* ca sĩ, nghệ sĩ hát

вока́льн||ый *прил.* [thuộc về] ca hát, ca, hát; ~ое искýсство nghệ thuật ca hát; ~ая пáртия bè ca, vai hát; ~ая мýзыка thanh nhạc, nhạc hát

вокза́л[1a] *м.* [nhà] ga; речнóй ~ giang cảng, cảng sông, bến tàu

вокза́льный *прил.* [thuộc về] nhà ga; ~ буфéт căng-tin nhà ga

вокрýг 1. *нареч.* chung quanh, xung quanh, quanh; ~ всё бы́ло ти́хо xung quanh (chung quanh) yên lặng như tờ; посмотрéть ~ nhìn xung quanh (chung quanh, quanh); 2. *предлог* (*P*) chung quanh, xung quanh, quanh; ~ себя́ xung quanh (chung quanh, quanh) mình; ~ гóрода xung quanh (chung quanh) thành phố; вести́ разговóр ~ какóго-л. вопрóса nói chuyện xoay quanh vấn đề nào; ◇ ходи́ть ~ да óколо нóи quanh, nói loanh quanh

вол[1b] *м.* [con] bò thiến; ◇ рабóтать как ~ làm việc như trâu ngựa

волáн[1a] *м.* 1. (*оборка*) viền đăng-ten; 2. *спорт.* [quả] cầu lông

волды́рь[2b] *м.* (*пузырь*) [chỗ] bỏng da, phỏng da, phồng da; (*шишка*) [chỗ, cục] sưng, u, bướu

волев||óй *прил.* 1. [thuộc về] ý chí, chí khí, khí phách; 2. (*решительный*) cương quyết, cương nghị, có chí khí, có nghị lực; ~ командúр người chỉ huy cương quyết; ~ человéк người có chí khí; ~óе лицó nét mặt cương nghị; ~óе решéние quyết định dựa vào ý chí

волеизъявлéние[7a] *с. книжн.* [sự] thể hiện ý nguyện, thể hiện ý chí, thể hiện nguyện vọng

волейбóл[1a] *м.* [môn] bóng chuyền, vô-lây

волейболи́ст[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* cầu thủ bóng chuyền (vô-lây)

волейбóльн||ый *прил.* [thuộc về] bóng chuyền, vô-lây; ~ мяч quả bóng chuyền, quả vô-lây; ~ая площáдка bãi bóng chuyền, sân vô-lây

вóлей-невóлей *нареч.* dù muốn hay không cũng phải..., dầu muốn dầu không cũng phải..., [một cách] miễn cưỡng

вóлен *кратк. ф. от* вóльный

волк[3e] *м.* [con] chó sói, sài lang, lang sói, sói, lang (*Canis lupus*); ◇ морскóй ~ thủy thủ lão luyện; ~ в овéчьей шкýре chó sói đội lốt cừu, kẻ giả nhân giả nghĩa; с ~áми жить — по-вóлчьи выть *погов.* ≅ đi với bụt mặc cà sa, đi với ma mặc áo giấy

волкодáв[1a] *м.* [con] chó săn sói

волн||á[1f, 1d] *ж.* 1. [làn] sóng; *перен.* làn sóng, sóng, đợt, lớp; морскáя ~ sóng biển; вóлосы лежáт ~áми mái tóc lượn sóng; нóвая ~ атакýющих làn sóng những người tiến công lại tràn đến; 2. *перен.* (*движение, проявление чего-л.*) làn sóng; ~ протéста làn sóng phản đối; 3. *физ.* [làn] sóng; длúнная ~ [làn] sóng dài; на корóтких ~áх trên những [làn] sóng ngắn

волнéни||е[7a] *с.* 1. [sự] nổi sóng, sóng động, ba động; ~ на мóре biển nổi sóng, biển động; сúльное ~ nổi sóng to, sóng cả; 2. (*беспокойство*) [sự, niềm, nỗi] xao xuyến, xúc động, cảm động, hồi hộp, lo lắng; прийти́ в ~ xao xuyến, xúc động, cảm động, hồi hộp, lo lắng; я слýшал ваш расскáз с ~ем tôi hồi hộp nghe câu chuyện của anh; 3. *обыкн. мн.*: ~я (*народные*) làn sóng công phẫn (bất bình), phong trào phản đối

волни́ст||ый *прил.* gợn sóng, lượn sóng, [có] dạng sóng, hình sóng; ~ые вóлосы tóc gợn sóng, tóc uốn làn sóng; ~ая лúния đường dạng sóng

волн||ова́ть[2a], взволнова́ть (*B*) 1. (*водную поверхность*) làm... nổi sóng, làm... gợn sóng, làm... xao động; 2. (*беспокоить*) làm... xao xuyến (cảm động, xúc động, hồi hộp, lo lắng); всё э́то меня́ óчень ~у́ет tất cả điều đó làm tôi rất hồi hộp

волн||ова́ться[2a], взволнова́ться 1. (*о море и т. п.*) nổi sóng, gợn sóng; 2. (*быть взволнованным чем-л.*) xúc động, cảm động, cảm

kích; (о П) (*беспокоиться*) hồi hộp, lo lắng, lo ngại, xao xuyến, lo; не ~уйтесь! xin đừng lo!; она́ о́чень ~у́ется chị ấy rất hồi hộp; 3. *уст.* (*о народных массах*) xao xuyến, bất bình, công phẫn; наро́д ~у́ется nhân dân bất bình, nhân tâm xao xuyến

волноло́м[1a] *м.* [cái] đê chắn sóng, đầu rẽ sóng

волнообра́зн||ый *прил.* [có] hình sóng, dạng sóng; (*волнистый*) gợn sóng, lượn sóng, nhấp nhô, rập rờn; ~ое движе́нние chuyển động dạng sóng

волнорé́з[1a] *м. см.* волноло́м

волну́ющий *прил.* (*тревожный*) làm hồi hộp, đáng lo lắng, đáng lo ngại; (*трогательный*) làm xúc động, làm cảm động, làm nức lòng

волоки́та[1a] I *ж.* [lối, tác phong] cầu dầm, ngâm việc; (*канцелярская*) [thói, tác phong] quan liêu giấy tờ, giấy tờ phiền phức; (*хлопотное дело*) việc phiền phức

волоки́та[1a] II *м. уст. разг.* (*любитель ухаживать*) kẻ tán gái

волокни́стый *прил.* [có] sợi, thớ, tơ, xơ

волокно́[1*d] *с.* 1. sợi, thớ, tơ, xơ; иску́сственное ~ sợi (tơ, xơ) nhân tạo; 2.: не́рвные волокна *биол.* sợi thần kinh

во́лос[1e] *м.* 1. (*на голове человека*) [sợi] tóc; (*на теле человека или животного*) [sợi] lông, lông mao; (*в бороде или усах*) [sợi] râu; ко́нский ~ lông ngựa; 2. *мн.*: ~ы tóc; (*шевелюра*) mái tóc; ша́пка воло́с bộ tóc dài và rậm; ◇ ни на́ волос hoàn toàn không, không một chút nào

волоса́тый *прил.* nhiều tóc, đầy lông, xồm xoàm, xồm

волос||о́к[3*b] *м.* 1. [sợi] tóc con; [sợi] lông con, lông tơ; 2. (*тонкая нить*) dây tóc; (*пружинка*) lò-xo con; ~ ла́мпочки sợi đèn; 3. *бот.* [sợi] lông; ◇ быть на ~ от ги́бели suýt chết, suýt bị tiêu vong, suýt bị diệt vong; на ~ от сме́рти suýt chết, hút chết; висе́ть на ~ké nghìn cân treo trên đầu sợi tóc

волосяно́й *прил.* [thuộc về] tóc, lông; (*из волос*) [bằng] tóc, lông

волочи́ть[4c] *несов.* (*В*) 1. kéo lê, kéo, lôi; 2. *тех.* kéo, chuốt; ◇ он е́ле воло́чит но́ги anh ấy nặng nề lê bước

волочи́ться[4c] *несов.* 1. kéo lê thê; ~ по земле́ quét mặt đất, kéo lê thê trên mặt đất; 2. (*медленно идти*) lê bước; 3. (*ухаживать*) *уст. разг.* tán tỉnh, ve vãn

во́лч||ий *прил.* 1. [thuộc về] chó sói, sài lang, lang sói, sói, lang; (*из шкуры волка*) [bằng] bộ lông chó sói; ~ья ста́я đàn [chó] sói; 2. *перен.* (*злобный, звериный*) sài lang, lang sói, tàn bạo, hung tàn, độc ác; ◇ ~ аппети́т ăn khỏe, ăn như tằm ăn rỗi; ~ья пасть [tật] sứt hàm ếch, sứt vòm miệng; ~ья я́года [cây] sao hoa (*Daphne mezereum*)

волчи́ца[5a] *ж.* [con] chó sói cái, sói cái

волчо́к[3*b] *м.* 1. (*игрушка*) [con] quay, [cái] cù, vụ; запуска́ть ~ đánh quay, đánh cù; 2. *физ.* con quay [hồi chuyển]

волчо́нок[3*a] *м.* [con] chó sói con, sói con

волше́бник[3a] *м.* người làm phép lạ, người có phép tiên, người có phép thần thông; (*колдун*) thầy phù thủy, pháp sư, thuật sĩ; (*в сказках*) ông tiên, tiên ông; (*злой дух*) con yêu tinh; *перен.* người khéo tay, người tài giỏi

волше́бница[5a] *ж.* bà làm phép lạ, bà có phép tiên, bà có phép thần thông; (*колдунья*) bà phù thủy; (*в сказках*) bà tiên, tiên cô, tiên nữ, nàng tiên; (*ведьма*) mụ yêu tinh

волше́бн||ый *прил.* 1. có phép lạ, có phép thần thông, có phép tiên, thần tiên, thần kỳ, thần diệu, thần; ~ая па́лочка gậy thần, thần trượng; ~ое ца́рство đất nước thần kỳ; ~ая си́ла sức mạnh thần kỳ, thần lực, sức thần thông; 2. *перен.* (*чарующий*) mầu nhiệm, huyền diệu, tuyệt diệu, kỳ diệu, tuyệt trần; ~ая красота́ nhan sắc tuyệt trần, vẻ đẹp thần tiên; ◇ ~ фона́рь *уст.* ảo đăng

волшебств||о́[1b] *с.* 1. phép lạ, phép tiên, phép thần thông, phép mầu nhiệm, yêu thuật; как по ~ý như có phép lạ; 2. *перен.* (*очарование*) [cái] mầu nhiệm, huyền diệu, tuyệt diệu, kỳ diệu, tuyệt trần

волы́нк||а[3*a] *ж.* 1. *муз.* kèn vô-lưn-ca; 2. *разг.* (*канитель*) [sự] ngâm việc, làm chậm trễ, kéo dài; (*затяжное дело*) việc dằng dai, việc trì trệ; тяну́ть ~y ngâm việc, ngâm tôm công việc, làm dằng dai, làm câu dầm

вольго́тный *прил. разг.* thoải mái, tự do

волье́р[1a] *м.* [cái] chuồng thú, chuồng chim

во́льничать[1] *несов. разг.* tùy tiện làm, tự ý làm, tự tiện làm, tự chuyên

во́льно 1. *нареч.* [một cách] tự do; (*произвольно*) [một cách] tùy tiện; 2. *нареч.* (*развязно*) [một cách] suồng sã, quá trớn; 3.: ~! (*команда*) nghỉ!; ◇ ~ и́ли нево́льно [dù] muốn hay không

вольнолюби́вый *прил.* yêu tự do

вольнонаёмный *прил.* 1. làm thuê, làm mướn; ~ рабо́чий công nhân làm thuê; 2. *в знач. сущ. м.* người thường dân làm ở cơ

quan quân sự, người làm phụ động trong quân đội

вольнослу́шатель[2a] *м.* học viên bàng thính, bàng thính viên, học viên dự thính

во́льност||ь[8a] *ж.* 1. *уст.* (*свобода*) [nền, sự] tự do; 2. (*развязность*) [hành vi, thái độ] suồng sã, quá trớn; **позволя́ть себе́ ~и** có cử chỉ suồng sã (quá trớn); 3. (*отступление от нормы*) [sự, điều] sai luật, sai trái; **поэти́ческая ~** [sự] thất luật

во́льн||ый *прил.* 1. tự do, phóng khoáng, tự lập, tự chủ, độc lập; 2. *тк. кратк. ф.*: **во́лен** tự do, có quyền, tùy ý, tùy tiện; **он во́лен поступа́ть, как ему́ вздума́ется** anh ấy có quyền làm điều gì mà mình muốn, anh ấy có thể tùy tiện làm theo ý muốn của mình, anh ấy muốn làm gì thì làm; 3. (*развязный*) suồng sã, quá trớn; **~ое поведе́ние** hành vi suồng sã, thái độ quá trớn; ◇ **он ~ая пти́ца** anh ấy là một người hoàn toàn tự do; **~ые движе́ния** động tác thể dục tự do; **пла́вать ~ым сти́лем** bơi kiểu tự do; **~ го́род** thành phố tự do; **~ перево́д** [sự, bản] phỏng dịch, lược dịch; **~ стих** thơ tự do

вольт[1a] *м. эл.* vôn, von

вольтижи́ровать[2a] *несов. спорт.* nhảy trên mình ngựa chạy, nhào lộn khi đang cưỡi ngựa

вольтижиро́вка[3*a] *ж. спорт.* [môn] nhảy trên mình ngựa chạy, nhào lộn khi đang cưỡi ngựa

вольтме́тр[1a] *м. эл.* vôn kế, von kế

вольфра́м[1a] *м. хим.* vôn-phơ-ram, vôn-fram, vonfram, vonfam, tung-xten, tungxten

волюнтари́зм[1a] *м. филос.* ý chí luận, thuyết ý chí

волюнтари́стский *прил. филос.* [thuộc về] ý chí luận, thuyết ý chí

во́л||я[2a] *ж.* 1. ý chí, chí khí, khí phách; **воспита́ние ~и** [sự] rèn luyện ý chí; **~ к побе́де** ý chí (chí khí, khí phách) quyết thắng; 2. (*стремление, желание*) ý nguyện, ý muốn, nguyện vọng, sở nguyện; **испо́лнить чью-л. ~ю** thực hiện ý nguyện (ý muốn, nguyện vọng) của của ai; **по свое́й до́брой ~е** tự nguyện, tình nguyện, theo sở nguyện (ý muốn) của mình; **сде́лать по свое́й ~е** tự nguyện làm, làm theo sở nguyện; **не по свое́й ~е** miễn cưỡng; **про́тив ~и кого́-либо** trái với ý muốn (nguyện vọng) của ai; **после́дняя ~** di chúc, lời trối trăng, ý trối lại; 3. (*свобода*) [sự] tự do; **выпуска́ть кого́-либо на ~ю** thả ai ra, trả tự do cho ai, phóng thích ai; ◇ **дава́ть ~ю кому́-л.** để cho ai muốn gì làm nấy, để cho ai làm theo sở thích; **дава́ть ~ю воображе́нию** tha hồ tưởng tượng; **дать ~ю слеза́м** không cầm nước mắt, khóc sướt mướt; **дава́ть ~ю рука́м** a) (*трогать*) mó máy, táy máy; б) (*бить*) đánh, đập; **~ ва́ша** tùy anh, tùy ý anh, theo sở thích của anh; **на ~е** ở nơi khoáng đãng, ở ngoài trời

вон I *нареч. разг.* 1. (*прочь*) ...ra, ...ra ngoài; **вы́гнать кого́-л. ~** đuổi ai ra, đuổi ai đi; **вы́йти ~** đi ra ngoài; 2. *в знач. межд.*: **~ отсю́да!** cút đi!, xéo đi!; ◇ **из рук ~** [плохо] hết sức tồi, xấu hết chỗ nói, cực kỳ tệ; [совсем] **из ума́, из па́мяти ~** quên mất, quên khuấy, quên bẳng

вон II *частица разг.* 1. kia kìa, đằng kia kìa; **~ он идёт** nó đi kia kìa (đằng kia kìa); **~ там** [ở đằng] kia kìa; 2. *усил.*: **~ вы како́й у́мный!** cái anh này thông minh quá nhỉ!; ◇ **~** [оно́] **что!** à ra thế đấy!, [như] thế à!

вонза́ть[1], **вонзи́ть** (*В* в *В*) đâm... vào, cắm... vào, chọc... vào

вонза́ться[1], **вонзи́ться** đâm vào, cắm vào, chọc vào

вонзи́ть(ся)[4b] *сов. см.* **вонза́ть(ся)**

вонь[8a] *ж. разг.* [mùi] hôi, thối, khắm, hôi thối

вону́чий *прил. разг.* hôi, thối, khắm, hôi thối, hôi xì, thối hoắc, thối hoăng

воня́ть[1] *несов.* (*Т*) *разг.* hôi, thối, bốc mùi hôi, có mùi hôi

вообража́ем||ый *прил.* [do] tưởng tượng; **~ая опа́сность** nguy cơ tưởng tượng

вообража́ть[1], **вообрази́ть** (*В*) hình dung, tưởng tượng; ◇ **~ о себе́** lên mặt, tự phụ, tự cao, tự kiêu; **вообрази́те** [себе́]! hãy tưởng tượng!, hãy hình dung!

воображе́ние[7a] *с.* [sự] hình dung, tưởng tượng; (*творческая фантазия*) [trí, sức, óc] tưởng tượng; **э́то одно́ ~!** đó chỉ là tưởng tượng mà thôi!

вообрази́ть[4b] *сов. см.* **вообража́ть**

вообще́ *нареч.* 1. (*в общем*) nói chung, về đại thể; 2. (*всегда*) bao giờ cũng, thường thường, thường; **он ~ тако́й** nó thường như vậy; 3. (*совсем*) tuyệt nhiên, hoàn toàn; **я ~ не зна́ю э́того** tôi tuyệt nhiên (hoàn toàn) không biết gì về điều đó cả; ◇ **~ говоря́** nói chung, về đại thể

воодушеви́ть(ся)[4b] *сов. см.* **воодушевля́ть(ся)**

воодушевле́ни||е[7a] *с.* [sự] phấn khởi, phấn chấn, hào hứng, hăng hái, hăng say, nhiệt tình, nhiệt tâm; **рабо́тать с ~ем** hăng hái làm việc; **без вся́кого ~я** không chút hào hứng

воодушевлённый *прил.* hào hứng, phấn khởi, hăng hái, sốt sắng, nhiệt tình

воодушевля́ть[1], **воодушеви́ть** (*В*) làm... hào hứng (phấn khởi, phấn chấn, hăng hái, nức lòng); (*вдохновлять*) cổ vũ, động viên, khích lệ, cổ lệ, khuyến khích; ~ кого́-л. на по́двиг cổ vũ (động viên, khích lệ) ai lập chiến công

воодушевля́ться[1], **воодушеви́ться** phấn khởi lên, phấn chấn lên; (*вдохновляться*) được cổ vũ, được động viên, được khích lệ

вооружа́ть[1], **вооружи́ть** 1. (*В*) vũ trang, võ trang; 2. (*В Т*) (*снабжать*) trang bị; *перен.* vũ trang; ~ промы́шленность но́вой те́хникой trang bị kỹ thuật mới cho công nghiệp; ~ кого́-л. зна́ниями vũ trang kiến thức cho ai; 3. (*В* против *Р*) (*восстанавливать*) xui giục... chống lại, làm... chống lại; ~ кого́-л. про́тив себя́ làm ai chống lại mình

вооружа́ться[1], **вооружи́ться** 1. [được] vũ trang, võ trang, tự vũ trang; 2. (*запасаться*) [được] trang bị; *перен.* [được] vũ trang; ~ передово́й тео́рией [được] vũ trang bằng lý luận tiên tiến

вооруже́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] vũ trang, võ trang; trang bị (*ср.* вооружа́ть); 2. (*оружие*) vũ khí, khí giới, quân bị, binh bị, binh khí, quân khí; стратеги́ческие наступа́тельные ~я vũ khí tiến công chiến lược; принима́ть что́-л. на ~ lấy cái gì làm vũ khí; состоя́ть на ~и dùng trong quân đội, dùng làm vũ khí; сокраще́ние ~й [sự] tài giảm quân bị; 3. (*оснащение*) thiết bị, trang bị, máy móc; па́русное ~ су́дна thiết bị cột buồm của tàu

вооружённость[8a] *ж.* 1. [trình độ] vũ trang; 2. (*оснащённость*) [trình độ] trang bị

вооружённ||ый *прил.* [được] vũ trang, võ trang; ~ отря́д đội vũ trang; ~ое нападе́ние [cuộc] tấn công vũ trang; ~ые си́лы lực lượng vũ trang; ◇ ~ым гла́зом nhìn qua khí cụ quang học, bằng mắt có kính

вооружи́ть(ся)[4b] *сов. см.* вооружа́ть(ся)

воо́чию *нареч. книжн.* chính mắt mình, tự mắt mình; (*наглядно*) [một cách] trực quan, hiển nhiên, rõ ràng, rõ rệt, rành rành; ~ уви́деть chính mắt [mình] trông thấy; ~ убеди́ться hoàn toàn tin chắc, thấy rất rõ; ~ предста́вить себе́ hình dung rõ ràng

во-пе́рвых *вводн. сл.* một là, thứ nhất là, điều thứ nhất là

вопи́ть[4b] *несов. разг.* 1. gào, la, thét, hét, la ó, la thét, gào thét, hò la, la hét; 2. (*плакать*) gào khóc, khóc inh lên, khóc ầm lên

вопию́щ||ий *прил.* quá quắt, hết sức đáng công phẫn, không thể chịu được, không thể dung thứ được; ~ее безобра́зие tệ quá chừng; ~ая несправедли́вость [sự] bất công quá quắt; ◇ глас ~его в пусты́не tiếng kêu giữa sa mạc

воплоти́ть(ся)[4b] *сов. см.* воплоща́ть(ся)

воплоща́ть[1], **воплоти́ть** (*В*) thể hiện; ~ что́-л. в жизнь thể hiện vào đời sống, thực hiện; ~ в себе́ thể hiện, là hiện thân

воплоща́ться[1], **воплоти́ться** [được] thể hiện

воплоще́ние[7a] *с.* [sự] thể hiện; (*олицетворение*) hiện thân; ~ чего́-л. в жизнь [sự] thể hiện cái gì vào đời sống, thực hiện cái gì; он ~ трудолю́бия anh ấy là hiện thân của đức tính cần cù

воплощённ||ый *прил.* điển hình nhất, mẫu mực nhất; он ~ая че́стность ông ấy là mẫu mực của lòng trung trực cao độ

вопль[2a] *м.* [tiếng] la thét, gào thét, la hét, la ó

вопреки́ *предлог* (*Д*) trái [hẳn] với, ngược với; (*не считаясь*) bất chấp, không kể; (*несмотря на*) mặc dù, mặc dầu, mặc cho; ~ моему́ жела́нию trái [hẳn] với ý muốn của tôi; ~ ожида́ниям trái với dự đoán, trái với sự chờ đợi; ~ рассу́дку trái với lý trí

вопро́с[1a] *м.* 1. [câu] hỏi; задава́ть ~ hỏi, đặt (nêu) câu hỏi; обраща́ться к кому́-л. с ~ом hỏi ai; осажда́ть ~ами hỏi dồn, hỏi tới tấp; 2. (*проблема*) vấn đề; (*дело*) việc, điều, chuyện; ~ состои́т в том... vấn đề ở chỗ là...; вот в чём ~ vấn đề chính ở đây; э́то ещё ~ cái đó còn có vấn đề, việc này chưa chắc hẳn, đó còn là điều nghi vấn; ◇ ~ вре́мени còn tùy ở thời gian; э́то ~ че́сти đó là vấn đề danh dự, danh dự là tùy thuộc ở đấy; под [большим] ~ом có vấn đề, chưa chắc hẳn, còn tồn nghi; ста́вить что́-л. под ~ ngờ vực cái gì, nghi vấn điều gì; ~ жи́зни и́ли сме́рти vấn đề sống còn, vấn đề sinh tử

вопроси́тельн||ый *прил.* [để] hỏi, tỏ ý muốn hỏi; ~ взгляд cái nhìn ngụ ý hỏi; ~ знак *грам.* dấu hỏi; ~ое предложе́ние *грам.* mệnh đề nghi vấn

вопро́сник[3a] *м.* bảng câu hỏi

вор[1e] *м.* [kẻ, tên] cắp, trộm, ăn cắp, ăn trộm; карма́нный ~ tên móc túi

ворва́ться[6b] *сов. см.* врыва́ться

ворёшка[3*a] *м. пренебр.* [tên] ăn cắp vặt

воркова́ние[6*a] *с.* (*действие*) [sự] gù, kêu gù gù; (*звук*) [tiếng] gù

воркова́ть[2a] *несов.* 1. gù, kêu gù gù; 2. *перен.* thỏ thẻ, nói âu yếm

вороб||ей 6*b *м.* [con] chim sẻ, sẻ (*Passer*); ◇ **стре́ляный, ста́рый ~** người già kinh nghiệm, người từng trải, tay lõi đời; **ста́рого ~ья на мяки́не не проведёшь** *посл.* ≅ mèo già hóa cáo

воро́ванный *прил.* [đo] ăn cắp, ăn trộm

ворова́тый *прил.* 1. gian giảo, tráo trở, xảo quyệt, điên đảo, xảo trá, giảo quyệt; 2. (*опасливый*) rụt rè, sợ sệt, rón rén, lấm lét, vụng trộm, trộm; **~ взгляд** cái nhìn lấm lét (vụng trộm, trộm)

ворова́ть2a *несов.* ăn cắp, đánh cắp, ăn trộm

воро́вка3*a *ж.* con ăn cắp, mụ ăn trộm; bl vỏ (*прост.*)

воровски́ *нареч.* như kẻ cắp, như kẻ trộm; (*украдкой*) [một cách] lén lút, vụng trộm, lén, lẻn, trộm

воровско́й *прил.* [thuộc về] kẻ cắp, kẻ trộm; **~ язы́к**, жарго́н tiếng lóng của bọn trộm cắp

воровство́1b *с.* [sự] trộm cắp, ăn cắp, đánh cắp, ăn trộm, xoáy; ◇ **литерату́рное ~** [sự, vụ] ăn cắp tác phẩm, đánh cắp văn chương

во́рон1a *м.* [con] quạ (*Corvus corax*)

воро́на1a *ж.* [con] quạ khoang, quạ (*Corvus corone*); ◇ **~ в павли́ньих пе́рьях** quạ cắm lông công; **счита́ть ворон** *разг.* nhìn nghếch ngác (ngẩn ngơ)

воронён||ый *прил. тех.* [đã] lấy màu; **~ая сталь** thép đã lấy màu, thép mặt xanh

воро́ний *прил.* [thuộc về] quạ khoang, quạ

воро́нка3*a *ж.* 1. (*для наливания*) [cái] phễu; 2. (*от взрыва, снаряда, бомбы*) [cái] hố, hố phễu, hố đạn, hố bom

вороно́й *прил.* 1. ô; 2. *в знач. сущ. м.* [con] ngựa ô

во́рот1a I *м.* (*воротник*) [cái] cổ áo, cổ

во́рот1a II *м. тех.* [cái] tời, ròng rọc

воро́та *мн.* (*скл. как с.* 1a) 1. [cái] cổng, cửa lớn, cửa ngõ; **шлю́зные ~** cánh cửa âu thuyền; 2. *спорт.* cầu môn, khung thành, gôn, thành

воротил||а *м.* (*скл. как ж.* 1a) *разг.* [kẻ, tên] thủ mưu, đầu sỏ, trùm; **фина́нсовые ~ы** bọn trùm tài phiệt

вороти́ть4c *сов.* (*B*) *разг.* (*заставить вернуться*) bắt... quay trở lại, bắt... trở về; (*позвать обратно*) gọi về; **про́шлого не воро́тишь** quá khứ không thể nào quay trở lại được

воротн||и́к3b, **~ичо́к** *м.* [cái] cổ áo, cổ

во́рох3c *м.* 1. (*груда*) đống; 2. *перен. разг.* (*множество*) đống, rất nhiều, vô số; **~ новосте́й** một đống (vô số) tin

воро́чать1 *несов.* 1. (*B*) (*сдвигать*) vần, xê, dịch, chuyển; 2. (*B*) (*перевёртывать*) lật ngược, lật; 3. (*T*) *разг.* (*управлять*) điều khiển, chi phối, thao túng, quản lý; **~ дела́ми** điều khiển công việc

воро́чаться1 *несов. разг.* trở mình, cựa mình, trằn trọc

ворош||и́ть4b, **разворош||и́ть** (*B*) đảo lộn, xáo trộn; **~ се́но** đảo (gảy) cỏ khô; ◇ **~ ста́рое** bới lại (nhắc lại) chuyện cũ

ворс1a *м.* tuyết, lông; **навести́ ~** chải tuyết

ворси́нка3*a *ж.* [sợi] tuyết, lông tơ, nhung mao

ворча́ние7a *с.* 1. (*собаки и т. п.*) [sự] gầm gừ; (*звук*) [tiếng] gầm gừ; 2. *разг.* (*брюзжание*) [sự] càu nhàu, làu bàu; (*звук*) [tiếng] càu nhàu, làu bàu

ворча́ть5b *несов.* 1. (*о собаке и т. п.*) gầm gừ; 2. (*на B*) *разг.* (*брюзжать*) càu nhàu, làu bàu, cáu nhảu, cằn nhằn, cáu nhảu càu nhàu

ворчли́вый *прил.* hay càu nhàu (làu bàu, cáu nhảu, cằn nhằn), cau cảu, bẳn tính, bẳn gắt; (*выражающий недовольство*) càu nhàu, làu bàu, cáu nhảu, cằn nhằn, cau cảu; **~ стари́к** cụ già bẳn tính; **~ тон** giọng cằn nhằn

ворчу́н1b *м.*, **~ья**6*a *ж.* người hay càu nhàu (làu bàu, cáu nhảu, cằn nhằn, cau cảu), kẻ bẳn tính (bẳn gắt)

восвояси *нареч. разг.*: **отпра́виться ~** [trở] về nhà

восемнадцатиле́тний *прил.* (*о сроке*) [lâu] mười tám năm; (*о возрасте*) [lên] mười tám tuổi

восемна́дцатый *числ.* [thứ] mười tám

восемна́дцать *числ.* (*скл. как сущ. ж.* 8a) mười tám

во́семь *числ.* (*скл. как сущ. ж.* 8a) tám

во́семьдесят△ *числ.* tám mươi

восемьсо́т△ *числ.* tám trăm

воск3a *м.* sáp; ◇ **го́рный ~** nhựa khoáng vật, sáp mỏ, ozokerit

воскли́кнуть3a *сов. см.* **восклица́ть**

восклица́ние7a *с.* [tiếng] kêu lên, thốt lên, reo hò, reo lên; **ра́достное ~** tiếng reo vui, tiếng reo hò hân hoan

восклица́тельн||ый *прил.*: **~ знак** *грам.* dấu than; **~ое предложе́ние** *грам.* mệnh đề cảm thán

восклица́ть1, **воскли́кнуть** kêu lên, thốt lên, reo lên

воско́вка3*a *ж.* giấy sáp

восков||о́й *прил.* 1. [bằng] sáp; 2. *перен.* vàng nhợt, vàng khè, màu sáp, như sáp

ong; ~áя блéдность [màu] vàng nhợt như sáp; ~óе лицó мặt vàng nhợt; ◇ ~áя спéлость độ chín sáp

воскреса́ть[1], **воскре́снуть** 1. sống lại, phục sinh, tái sinh, hồi sinh; *перен. тж.* [được] phục hưng; (*после болезни*) bình phục, hồi phục; 2. *перен.* (*о чувствах и т. п.*) sống lại, tái hiện; **воскре́сли воспомина́ния** những hồi ức tái hiện

воскресе́ние[7a] *с.* [sự] sống lại, phục sinh, tái sinh, hồi sinh; *перен. тж.* [sự] phục hưng

воскресе́нье[6*a] *с.* (*день*) [ngày] chủ nhật, chúa nhật

воскреси́ть[4b] *сов. см.* воскреша́ть

воскре́сник[3a] *м.* ngày chủ nhật lao động tập thể

воскре́снуть[3*a] *сов. см.* воскреса́ть

воскре́сный *прил.* [thuộc về] chủ nhật, chúa nhật

воскреша́ть[1], **воскреси́ть** (*В*) 1. làm... sống lại, hồi sinh; *перен.* phục hồi, phục hưng, phục hoạt; 2. *перен.* (*восстанавливать в памяти*) gợi lại, hồi tưởng lại, làm sống lại

воспале́ние[7a] *с.* [bệnh, chứng] viêm; ~ кишóк viêm ruột; ~ лёгких viêm phổi, sưng phổi; ~ пóчек viêm thận

воспалённый *прил.* 1. [bị] viêm; (*припухлый*) [bị] sưng; 2. (*возбуждённый*) bị kích thích, bị kích động, bị xúc động

воспали́тельный *прил.* [có] viêm tính; ~ процéсс quá trình viêm

воспали́ться[4b] *сов. см.* воспаля́ться

воспаля́ться[1], **воспали́ться** [bị] viêm, sưng lên

воспева́ть[1], **воспе́ть** (*В*) ca ngợi, ca tụng, ngợi ca

воспе́ть[A] *сов. см.* воспева́ть

воспита́ние[7a] *с.* 1. [sự] nuôi dạy, dạy dỗ, dạy bảo, giáo dục, giáo dưỡng; bồi dưỡng; đào tạo (*ср.* воспи́тывать); ~ дете́й [sự] nuôi dưỡng con cái, dạy dỗ trẻ con, giáo dục thiếu nhi; **коммунисти́ческое** ~ молодёжи [sự] giáo dục cộng sản chủ nghĩa cho thanh niên, giáo dục thanh niên trên tinh thần cộng sản chủ nghĩa; ~ ка́дров sự giáo dục (bồi dưỡng, đào tạo) cán bộ; 2. (*воспитанность*) [sự, tính] có giáo dục, được giáo dục; хорóшее ~ [sự] được giáo dục tốt

воспи́танни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* 1. (*ребёнок*) trẻ được nuôi nấng (nuôi dưỡng); (*по отношению к организации, обществу*) người được giáo dục (nuôi dưỡng); 2. (*приёмыш*) con nuôi; 3. (*учащийся*) học sinh; (*окончивший учебное заведение*) cựu học sinh, cựu sinh viên [của trường]

воспи́танность[8a] *ж.* [sự] có giáo dục, được giáo dục, được giáo dục tốt

воспи́танный *прил.* có giáo dục, được giáo dục; хорошó ~ человéк người được giáo dục tốt

воспита́тель[2a] *м.*, **~ница**[5a] *ж.* nhà giáo dục

воспита́тельн||ый *прил.* [thuộc về] giáo dục; и́меть огрóмное ~ое значéние có ý nghĩa giáo dục lớn lao

воспита́ть(ся)[1] *сов. см.* воспи́тывать(ся)

воспи́тывать[1], **воспита́ть** (*В*) 1. (*выращивать*) nuôi dạy, dạy dỗ, dạy bảo, giáo dục, giáo dưỡng; 2. (*прививать какие-л. чувства*) giáo dục, bồi dưỡng; ~ в кóм-л. любóвь к рóдине giáo dục (bồi dưỡng) lòng yêu nước cho ai; 3. (*готовить*) giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo

воспламене́ни||е[7a] *с.* 1. (*по знач. гл.* воспламеня́ть) [sự] đốt cháy, nhen cháy, châm lửa; 2. (*по знач. гл.* воспламеня́ться) [sự] bốc cháy, bắt lửa, bốc lửa, phát hỏa; температу́ра, то́чка ~я nhiệt độ, điểm bốc cháy

воспламени́ть(ся)[4b] *сов. см.* воспламеня́ть (-ся)

воспламеня́емый *прил.* dễ bốc cháy, dễ cháy

воспламеня́ть[1], **воспламени́ть** (*В*) 1. đốt, nhen, đốt cháy, nhen cháy, châm lửa; 2. *перен.* khích động, làm rạo rực, làm náo nức, làm khuấy động

воспламеня́ться[1], **воспламени́ться** 1. bốc cháy, bắt lửa, bốc lửa, phát hỏa, cháy; 2. (*Т*) *перен.* được cổ lệ, rạo rực, náo nức, sôi nổi

воспо́лнить[4a] *сов. см.* восполня́ть

восполня́ть[1], **воспо́лнить** (*В*) bổ sung, bổ khuyết, bổ túc, bù vào, bù đắp, thêm vào cho đủ; ~ пробéл в знáниях bổ túc thiếu sót trong kiến thức

воспо́льзоваться[2a] *сов.* (*Т*) lợi dụng; (*употребить*) dùng, sử dụng; ~ чьéй-л. нeóпытностью lợi dụng sự thiếu kinh nghiệm của ai; ~ чьим-л. приглашéнием nhân lời mời của ai; ~ [удóбным] слýчаем lợi dụng thời cơ, nhân cơ hội, thừa cơ, thừa dịp; ~ моméнтом thừa cơ, nhân dịp, thừa lúc

воспомина́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] hồi tưởng, hồi ức, nhớ lại; ~я дéтства những hồi ức (kỷ niệm) thời thơ ấu; 2. *мн.*: ~я (*записки*) hồi ký, hồi ức; ◇ остáлось одно́ [лишь] ~ chỉ còn vương lại một chút hồi ức mà thôi, không còn gì hết cả

воспрепя́тствовать[2a] *сов.* (*Д*) ngăn cản, ngăn trở, cản trở, làm khó dễ, can ngăn

воспрети́ть[4b] *сов. см.* воспреща́ть

воспреща́ть[1], **воспрети́ть** (*В*) cấm, cấm chỉ, ngăn cấm

воспрещ||а́ться[1] *несов.* bị cấm, bị cấm chỉ, bị ngăn cấm; вход ~а́ется cấm vào; кури́ть ~а́ется! cấm hút thuốc!

воспреще́ние[7a] *с.* [sự] cấm, cấm chỉ, ngăn cấm

воспри́имчивость[8a] *ж.* [khả năng, năng lực] tiếp thụ, lĩnh hội; (*впечатлительность*) [tính] thụ cảm, cảm thụ, nhạy cảm; (*к болезням*) [tính] dễ mắc bệnh, dễ thụ bệnh

воспри́имчивый *прил.* dễ tiếp thụ, dễ lĩnh hội; (*впечатлительный*) dễ thụ cảm, dễ cảm thụ, nhạy cảm; (*к болезням*) dễ mắc bệnh, dễ thụ bệnh; ~ ум trí óc dễ tiếp thụ (lĩnh hội)

воспринима́ть[1], **восприня́ть** (*В*) tiếp thụ, lĩnh hội, hấp thụ, thu nhận; (*понимать*) nhận thức, hiểu; (*относиться*) quan niệm, xem, coi

восприня́ть[14c] *сов. см.* воспринима́ть

восприя́тие[7a] *с.* tri giác

воспроизведе́ние[7a] *с.* (*в памяти*) [sự] nhớ lại; (*воссоздание*) [sự] tạo lại, tái tạo, tái hiện, dựng lại; (*копирование*) [sự] họa lại, phóng lại, sao lại

воспроизвести́[7b] *сов. см.* воспроизводи́ть

воспроизводи́ть[4c], **воспроизвести́** 1. *эк.* tái sản xuất; 2. (*в памяти*) nhớ lại; (*воссоздавать*) tạo lại, tái tạo, tái hiện, dựng lại; (*копировать*) họa lại, phóng lại, sao lại

воспроизво́дство[1a] *с. эк.* [sự] tái sản xuất; просто́е ~ [sự] tái sản xuất giản đơn

воспроти́виться[4a] *сов. см.* проти́виться

воспря́нуть[3a] *сов.*: ~ ду́хом tinh táo ra, sảng khoái lên; ~ от сна *уст.* thức dậy, tỉnh dậy

воспыла́ть[1] *сов.* hừng hực, bừng bừng; ~ не́навистью hừng hực lòng căm thù

воссоедине́ние[7a] *с.* [sự] thống nhất lại, hợp nhất lại, thống nhất

воссоедини́ть(ся)[4b] *сов. см.* воссоединя́ть(ся)

воссоединя́ть[1], **воссоедини́ть** (*В*) thống nhất... lại, hợp nhất... lại

воссоединя́ться[1], **воссоедини́ться** [được] thống nhất lại, hợp nhất lại

воссоздава́ть[13b], **воссозда́ть** (*В*) (*восстанавливать*) khôi phục, phục hồi, xây dựng lại; (*в памяти*) nhớ lại; (*творчески воспроизводить*) tạo lại, tái tạo, dựng lại

воссозда́ние[7a] *с.* (*восстановление*) [sự] khôi phục, phục hồi, xây dựng lại; (*в памяти*) [sự] nhớ lại; (*творческое воспроизведение*) [sự] tạo lại, tái tạo, dựng lại

воссозда́ть[Δ] *сов. см.* воссоздава́ть

восстава́ть[13b], **восста́ть** 1. khởi nghĩa, dấy nghĩa, nổi dậy; ~ с ору́жием в рука́х dấy nghĩa, vũ trang khởi nghĩa, cầm vũ khí nổi dậy; 2. (против *Р*) (*противиться*) chống lại, cưỡng lại, đối phó

восста́вш||ий *прил.* 1. [đã] khởi nghĩa, dấy nghĩa, nổi dậy; ~ наро́д nhân dân khởi nghĩa (nổi dậy); 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ие nghĩa quân, nghĩa binh

восстана́вливать[1], **восстанови́ть** 1. (*В*) khôi phục, phục hồi, hồi phục, lập lại, xây dựng lại; ~ промы́шленность, хозя́йство khôi phục nền công nghiệp, nền kinh tế; ~ первонача́льный текст khôi phục nguyên văn; ~ положе́ние khôi phục lại tình hình; ~ здоро́вье, си́лы hồi phục sức khỏe, sức lực; ~ мир lập lại hòa bình; ~ справедли́вость phục hồi (hồi phục) công lý; ~ кого́-л. в права́х phục quyền cho ai; ~ кого́-л. в до́лжности phục chức cho ai; ~ дипломати́ческие отноше́ния khôi phục (nối lại) quan hệ ngoại giao; ~ архитекту́рный па́мятник trùng tu (tu bổ, sửa chữa lại, phục chế) một công trình kiến trúc; 2. *перен.* hồi tưởng, nhớ lại; ~ в па́мяти забы́тые о́бразы nhớ những hình ảnh đã quên rồi; 3. *перен.* (*В* против *Р*) (*враждебно настраивать*) xui giục..., chống lại, làm... chống lại; он всех восстанови́л про́тив себя́ nó làm mọi người chống lại mình

восстана́вливаться[1], **восстанови́ться** [được] khôi phục, phục hồi, hồi phục, lập lại; здоро́вье восстанови́лось sức khỏe đã bình phục; ~ в права́х được phục quyền

восста́ние[7a] *с.* [cuộc] khởi nghĩa, nổi dậy

восстанови́тель[2a] *м.* 1. [người] thợ xây dựng lại, công nhân sửa chữa; 2. *хим.* chất khử [ôxy]; 3. (*средство для волос*) thuốc hoàn màu

восстанови́тельн||ый *прил.* [thuộc về] khôi phục, phục hồi, xây dựng lại; ~ пери́од thời kỳ khôi phục; ~ые рабо́ты công việc khôi phục (xây dựng lại)

восстанови́ть(ся)[4c] *сов. см.* восстана́вливать(ся)

восстановле́ни||е[7a] *с.* [sự] khôi phục, phục hồi, hồi phục, lập lại, xây dựng lại; програ́мма ~я chương trình khôi phục; рабо́ты по ~ю công việc xây dựng lại

восста́ть[Δ] *сов. см.* восстава́ть

восто́к[3a] *м.* 1. (*страна света*) [phương] Đông, đông; (*направление*) [hướng, phía] Đông, đông; (*часть местности*) [miền, mạn] Đông, đông; к ~у [от] về phía đông...; вы-

ходи́ть на ~ trông ra hướng đông; на ~е ở phương đông, phía đông; 2.: Восто́к (*восточные страны*) phương Đông

востокове́д[1a] *м.* nhà Đông phương học, người nghiên cứu phương Đông

востокове́дение[7a] *с.* Đông phương học, [môn, khoa] nghiên cứu phương Đông

востокове́дческий *прил.* [thuộc về] Đông phương học

восто́рг[3a] *м.* [sự] khoái trá, khoái chá, khoái chí, thích thú, hân hoan, phấn khởi; смотре́ть на кого́-л. с ~ом thán phục nhìn ai; быть в ~е от чего́-л. khoái trá (khoái chá, khoái chí, phấn khởi) vì cái gì; приводи́ть кого́-л. в ~ làm ai khoái trá (khoái chá, khoái chí, hân hoan, phấn khởi); приходи́ть в ~ от чего́-л. khoái trá vì cái gì

восторга́ть[1] *несов.* (*В*) làm... khoái trá (khoái chá, khoái chí, thích thú, phấn khởi)

восторга́ться[1] *несов.* (*Т*) khoái trá, khoái chá, khoái chí, thích thú, hân hoan, phấn khởi

восто́рженность[8a] *ж.* 1. (*состояние*) [sự] khoái trá, khoái chá, khoái chí, thích thú, hân hoan, phấn khởi; 2. (*склонность к восторгу*) [tính] dễ khoái trá, dễ khoái chá, dễ khoái chí, dễ thích thú, dễ phấn khởi

восто́рженн||ый *прил.* (*склонный к восторгу*) dễ khoái trá (khoái chá, khoái chí, thích thú, phấn khởi); (*исполненный восторга*) phấn khởi, nhiệt liệt; ~ая встре́ча [cuộc] đón tiếp nhiệt liệt; ~ая натýра bản chất dễ khoái chá; ~ взгляд cái nhìn khoái chí

восторжествова́ть[2a] *сов.* thắng, thắng lợi, đắc thắng

восто́чн||ый *прил.* [thuộc về] Đông, đông (*ср.* восто́к); ~ ве́тер gió đông; ~ые наро́ды các dân tộc phương Đông; ~ые языки́ những ngôn ngữ phương Đông

востре́бовани||е[7a] *с.*: письмо́ до ~я thư bưu ký, thư lưu trạm

востре́бовать[2a] *сов.* đòi

востро́ *нареч. разг.*: держа́ть у́хо ~ giữ thế, giữ miếng, cảnh giác, đề phòng cẩn thận

восхвале́ние[7a] *с.* [sự, lời] ca tụng, tán dương, tán tụng, tâng bốc

восхвали́ть[4c] *сов. см.* восхваля́ть

восхваля́ть[1], **восхвали́ть** (*В*) ca tụng, tán dương, tán tụng, tâng bốc

восхити́тельный *прил.* đáng phục, mê ly, tuyệt trần, tuyệt đẹp, tuyệt

восхити́ть(ся)[4b] *сов. см.* восхища́ть(ся)

восхища́ть[1], **восхити́ть** (*В*) làm... khâm phục, làm... thán phục, làm... cảm phục

восхища́ться[1], **восхити́ться** (*Т*) khâm phục, thán phục, cảm phục, phục

восхище́ни||е[7a] *с.* [sự] khâm phục, thán phục, cảm phục; в ~и от чего́-л. khâm phục (thán phục, cảm phục) cái gì; с ~ем lòng đầy khâm phục, [một cách] khâm phục

восхо́д[1a] *м.* [sự] mọc, lên; (*время появления солнца*) [lúc] mặt trời mọc, bình minh; ~ со́лнца mặt trời mọc; ~ луны́ trăng mọc, trăng lên

восходи́ть[4c], взойти́ 1. mọc, lên; 2. (*на гору*) đi lên, trèo lên, leo lên; 3. *тк. несов.* (*к Д*) (*иметь своим началом*) bắt nguồn, có nguồn gốc

восходя́щ||ий *прил.* lên, hướng lên; ~ая ли́ния đường [hướng] lên; ◇ ~ее светѝло, ~ая звезда́ ngôi sao mới mọc, thiên tài đang xuất hiện

восхожде́ние[7a] *с.* [sự] đi lên, trèo lên, leo lên; ~ на́ гору [cuộc] leo núi, trèo núi

восьмёрка[3*a] *ж.* 1. (*цифра*) số tám; 2. (*восемь штук*) [bộ] tám; ~ самолётов tám chiếc máy bay; 3. (*фигура*) hình số 8; 4. (*карта*) [con] tám; 5. (*шлюпка*) [chiếc] thuyền tám chèo, xuồng tám chèo; 6. *ав.* đội hình số 8

восьмигра́нник[3a] *м.* hình tám mặt, hình bát diện

восьмигра́нный *прил.* [có] tám mặt, bát diện

восьмидесятиле́тие[7a] *с.* 1. [thời gian] tám mươi năm; 2. (*годовщина*) [lễ] kỷ niệm tám mươi năm

восьмидесятиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [lâu] tám mươi năm; 2. (*о возрасте*) [đã] tám mươi tuổi

восьмидеся́т||ый *числ.* [thứ] tám mươi; ~ые го́ды những năm tám mươi

восьмикла́ссник[3a] *м.* học sinh lớp tám

восьмикла́ссница[5a] *ж.* nữ sinh lớp tám

восьмиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [lâu] tám năm; 2. (*о возрасте*) [lên] tám tuổi; ~ ребёнок đứa bé lên tám

восьмисо́тый *числ.* [thứ] tám trăm

восьмиуго́льник[3a] *м.* hình tám cạnh, hình bát giác

восьмиуго́льный *прил.* [có] tám cạnh, bát giác

восьмичасово́й *прил.* 1. [lâu] tám giờ; ~ рабо́чий день ngày làm việc tám giờ; 2. *разг.* (*о поезде, автобусе и т. п.*) [lúc] tám giờ

восьмо́й *числ.* [thứ] tám

вот *частица* 1. *указ.* này, đây, đấy, kìa, đây này, đấy kìa; я беру́ ~ э́ту кни́гу tôi

lấy cuốn sách này đây; ~ он идёт нó đi đấy kìa, kìa nó đang đi; ~ и я! tôi đây!, tôi đây rồi!, tôi đã đến đây!; ~ тут, ~ здесь ở đây này; ~ там ở đằng kia kìa; ~ типи́чный приме́р đây là một thí dụ điển hình; ~ вам биле́т vé cho anh đây; ~ как он живёт anh ấy sống như thế đấy; ~ чего́ он хоте́л đấy, điều nó muốn là thế; ~ возьми́те! này, hãy cầm lấy!; hãy lấy đi, này!; 2. (*в восклицательных предложениях*) thế, thật, thế đấy, thế cơ đấy; ~ глу́пости! ngu thật!, ngu thế!; ~ так исто́рия! lạ thế!; ~ челове́к! a) (*восторженно*) người như thế chứ!, người tuyệt thế chứ!; б) (*укоризненно*) người mà thế đấy!, người với ngợm!; ~ [оно́] что! té ra thế!, hóa ra là thế!, như thế à!; ~ так та́к!, ~ тебе́ раз! đấy, đã thấy chưa!; 3. (*при логическом ударении*): ~ де́нег не обещáю còn chuyện tiền nong thì tôi không hứa đâu; ◇ ~ и всё thế là xong, thế là hết, chỉ có thế thôi; ~ как? thế à?, thế ư?; ~ ещё! đừng hòng!, không được!; ~ почему́... chính vì thế...

вот-во́т *нареч. разг.* sắp, một tí nữa, một lát nữa; он ~ придёт anh ấy sắp đến, một lát nữa thì nó đến

вотúровать[2a] *несов. и сов.* biểu quyết, bỏ phiếu; ~ кому́-л. **недове́рие** biểu quyết (bỏ phiếu) không tín nhiệm ai

воткну́ть[3b] *сов. см.* втыка́ть

во́тум[1a] *м.* [sự] biểu quyết, bỏ phiếu; ~ дове́рия, **недове́рия** biểu quyết (bỏ phiếu) tín nhiệm, không tín nhiệm

воцарúться[4b] *сов. см.* воцаря́ться

воцаря́ться[1], **воцари́ться** 1. (*наступать*) bắt đầu; **воцари́лась тишина́** bắt đầu im lặng, im phăng phắc; в семье́ **воцари́лось согла́сие** cả nhà trên thuận dưới hòa; 2. *уст.* (*вступать на престол*) đăng quang, lên ngôi

вошь[8*b] *ж.* [con] rận (*Pediculus vestimenti*); (*головная*) [con] chấy (*Pediculus capitis*)

вощúть[4b] *несов.* (*В*) bôi sáp, tẩm sáp, đánh sáp

вою́ющ||ий *прил.* [đang] giao chiến, tác chiến, tham chiến; ~ие сто́роны các bên giao chiến (tham chiến)

воя́ж[4a] *м. уст.* [cuộc] du lịch, viễn du, viễng thăm

воя́ка[3a] *м. разг.* chiến binh, binh sĩ, chiến sĩ; ста́рый ~ cựu binh sĩ, cựu chiến binh; хра́брый ~ *ирон.* anh hùng rơm, yêng hùng; ну и ~! chiến sĩ quái gì thế!

впада́ть[1], **впасть** 1. *тк. несов.* (*о реке*) chảy vào, đổ vào; 2. (*становиться впалым*) hõm vào, lõm vào, trũng vào, hõm xuống, lõm xuống, trũng xuống; **его́ глаза́ впа́ли** mắt anh ấy sâu hoắm (sâu hòm, hõm); **его́ щёки впа́ли** má anh ấy hóp; 3. (в *В*) (*в какое-л. состояние*) lâm vào, rơi vào; ~ в нищету́ lâm vào cảnh nghèo khổ; ~ в отча́яние đâm ra tuyệt vọng, bị thất vọng; ~ в оши́бку phạm lỗi; ~ в противоре́чие mâu thuẫn với mình; ~ в неми́лость bị ruồng rẫy, bị hắt hủi, bị ghét bỏ

впаде́ние[7a] *с.* (*реки́*) cửa sông, vàm

впа́дина[1a] *ж.* lỗ hõm, chỗ lõm, lòng chảo, chỗ trũng, hốc, hố; глазна́я ~ ổ mắt

впа́л||ый *прил.* lõm, hõm, sâu hoắm, sâu hòm, hóp, lép; ~ая грудь ngực lép [kẹp]; ~ые глаза́ mắt hõm (sâu hoắm, sâu hòm); ~ые щёки má hóp

впасть[7b] *сов. см.* впада́ть

впервы́е *нареч.* lần đầu tiên, lần thứ nhất, lần đầu, bận đầu

вперева́лку *нареч. разг.*: ходи́ть ~ đi khệnh nạng (lạch bạch, lạch đạch)

вперегонки́ *нареч. разг.* đua nhau; бе́гать ~ chạy thi, đua nhau chạy

вперёд *нареч.* 1. [lên, về] phía trước, đằng trước; шагну́ть ~ tiến lên một bước, đi một bước lên phía trước; смотре́ть ~ nhìn [về] phía trước; вы́тянуть ру́ку ~ giơ tay ra đằng trước; часы́ идýт ~ đồng hồ chạy nhanh; большо́й шаг ~ một bước tiến lớn; 2. *разг.* (*впредь*) từ nay về sau; ~ э́того не де́лай! từ nay về sau đừng làm như vậy!; 3. (*заранее*) trước; плати́ть ~ trả tiền trước; 4. *в знач. межд.* tiến lên!, hãy thẳng tiến!; ~ к побе́де! tiến lên giành thắng lợi!, hãy thẳng tiến đến thắng lợi!

впереди́ 1. *нареч.* [ở] đằng trước, phía trước; ~ я уви́дел го́ры tôi đã thấy núi ở phía trước; ~ шёл оркéстр đi đầu (trước) là đội nhạc; 2. *нареч.* (*в будущем*) trong tương lai, sau này; у нас ~ мно́го вре́мени trong tương lai (sau này) chúng tôi còn có nhiều thì giờ; 3. *предлог* (*Р*) trước; идти́ ~ всех đi trước mọi người

вперемéжку *нареч.* [một cách] xen kẽ, xen lẫn, xen; дубы́ росли́ здесь ~ с е́лями ở đây sồi mọc xen kẽ với thông

вперемéшку *нареч.* [một cách] lộn xộn, lẫn lộn, lung tung, hỗn độn; на столе́ ~ лежа́ли кни́ги и тетра́ди sách vở để lộn xộn (lung tung, hỗn độn) trên bàn

вперúть[4b] *сов. см.* вперя́ть

вперя́ть[1], **вперúть** (*В*): ~ взор во что́-л. dán mắt vào cái gì

впечатлéни||е[7a] *с.* cảm tưởng, ấn tượng;

под си́льным ~ем có (do) ấn tượng mạnh mẽ; находи́ться под ~ем có ấn tượng; э́то произвело́ на меня́ глубо́кое ~ điều đó gây một ấn tượng sâu sắc cho tôi; оста́вить хоро́шее ~ để lại cảm tưởng (ấn tượng) tốt; расска́зывать о свои́х ~ях kể lại cảm tưởng của mình; у меня́ тако́е ~, что... tôi có cảm tưởng rằng...

впечатли́тельность[8a] *ж.* [tính] dễ xúc cảm, nhạy cảm, mẫn cảm

впечатли́тельный *прил.* dễ xúc cảm, nhạy cảm, mẫn cảm

впечатля́ющий *прил.* gây ấn tượng mạnh

впива́ться[1], **впи́ться** 1. (*присасываться*) bám vào; пия́вка впила́сь мне в ру́ку con đỉa bám vào tay tôi; 2. (*чем-л. острым*) đâm vào, cắm vào, chọc vào, ăn sâu vào; ~ зуба́ми во что́-л. cắn phập răng vào cái gì; ~ когтя́ми во что́-л. đâm vuốt vào cái gì; колю́чка впила́сь мне в ру́ку gai đâm vào tay tôi; ◇ ~ глаза́ми в кого́-л. chằm chằm (chằm chặp, chòng chọc) nhìn ai

вписа́ть(ся)[6c] *сов. см.* впи́сывать(ся)

впи́сывать[1], **вписа́ть** (*В*) 1. viết... vào, ghi... vào, biên... vào, điền... vào; ~ пропу́щенное сло́во ghi từ bị sót vào; ~ и́мя и фами́лию в спи́сок viết (ghi, biên, điền) tên họ vào danh sách; вписа́ть сла́вную страни́цу в исто́рию ghi một trang sử vẻ vang, ghi một trang vẻ vang vào lịch sử; 2. *мат.* vẽ nội tiếp; вписа́ть треуго́льник в круг vẽ một hình tam giác nội tiếp trong hình tròn

впи́сываться[1], **вписа́ться** hòa hợp, phù hợp; но́вый теа́тр хорошо́ вписа́лся в архитекту́рный анса́мбль nhà hát mới rất hòa hợp với quần thể kiến trúc

впита́ть(ся)[1] *сов. см.* впи́тывать(ся)

впи́тывать[1], **впита́ть** (*В*) hút... vào, thấm... vào, ngấm... vào; *перен.* hấp thụ, hấp thu, thấm nhuần; впита́ть с молоко́м ма́тери hấp thu (hấp thụ) từ hồi thơ ấu

впи́тываться[1], **впита́ться** [bị] hút vào, thấm vào, hấp thụ; *перен.* [được, bị] hấp thụ, hấp thu, thấm nhuần

впи́ться[11b] *сов. см.* впива́ться

впи́хивать[1], **впихну́ть** *разг.* (*В*) nhét... vào, ấn... vào, lèn... vào, nhồi... vào; (*вталкивать*) nhét... vào, đẩy... vào, đun... vào

впихну́ть[3b] *сов. см.* впи́хивать

вплавь *нареч.* [bằng cách] bơi; ~ переправля́ться че́рез ре́ку bơi qua sông

вплести́[7b] *сов. см.* вплета́ть

вплета́ть[1], **вплести́** (*В* в *В*) bện... vào, tết... vào; ~ ле́нту в ко́су tết băng vào bím tóc

вплотну́ю *нареч.* sát, kề, giáp, sát nách, kề bên, kề sát, đến gần; подойти́ ~ к кому́-л. đến sát ai, tiến sát đến ai; сиде́ть ~ друг к дру́гу ngồi kề nhau, ngồi sát bên nhau; подойти́ ~ к проти́внику tiếp cận quân địch, tiến sát đến đối phương; подойти́ ~ к реше́нию вопро́са gần giải quyết được vấn đề

вплоть *нареч.* cho đến, cho tới, đến tận, tới tận; (*включая также*) kể cả; ~ до утра́ đến tận sáng, cho đến sáng; ~ до настоя́щего вре́мени đến tận ngày nay, cho đến bây giờ

вповали́ку *нареч. разг.* [một cách] ngổn ngang, lộn xộn; лежа́ть ~ nằm ngổn ngang

вполго́лоса *нареч.* [một cách] khẽ, sẽ, khe khẽ, sè sẽ, thì thầm, thì thào; говори́ть ~ nói khẽ (sẽ, nhỏ, khe khẽ, sè sẽ, thì thầm, thì thào)

вполза́ть[1], **вползти́** 1. (в *В*) bò vào, trườn vào, luồn vào; 2. (на *В*) bò lên, leo lên, trèo lên

вползти́[7b] *сов. см.* вполза́ть

вполне́ *нареч.* hoàn toàn; ~ дово́льный hoàn toàn hài lòng; ~ счастли́вый hoàn toàn sung sướng; ~ доста́точно hoàn toàn đủ; ~ заслужи́ть rất đáng được; ~ заслу́женный hoàn toàn xứng đáng; ~ подхо́дит vừa lắm, rất hợp; не ~ chưa hoàn toàn, chưa đủ

вполоборо́та *нареч.* (к *Д*) quay nghiêng người, xoay nghiêng người

вполови́ну *нареч. разг.* [bằng] một nửa; ~ дешёвле rẻ gấp đôi, rẻ hơn một nửa, rẻ hơn hai lần; он сде́лал ~ ме́ньше anh ấy đã làm ít hơn một nửa (ít hơn hai lần)

впопа́д *нареч. разг.* hợp lúc, đúng lúc, đúng chỗ, hợp thời; отвеча́ть ~ trả lời đúng lúc (đúng chỗ)

впопыха́х *нареч.* [một cách] vội vã, vội vàng, vội; (*в спешке*) trong lúc vội vàng, khi đang vội, trong lúc hấp tấp; ~ он забы́л кни́гу trong lúc hấp tấp (vội vàng) anh ấy đã quên quyển sách

впо́ру 1. *нареч.* (*надлежащего размера*) vừa, vừa vặn; как раз ~ rất vừa, vừa vặn; э́то пальто́ ему́ ~ áo bành tô này rất vừa với anh ta, áo bành tô này anh ấy mặc vừa; 2. *в знач. сказ. разг.* (+ *инф.*) chỉ còn có việc... mà thôi

впосле́дствии *нареч.* về sau, sau này, sau đó

впотьма́х *нареч.* trong [bóng] tối

впра́ве *нареч.*: быть ~ có quyền, có lý do, có căn cứ; он ~ тре́бовать э́то anh ấy có quyền đòi hỏi điều này

вправи́ть[4a] *сов. см.* вправля́ть

вправля́ть[1], **вправи́ть** (*В*) mắn, nắn lại, chắp lại, lắp lại; **вправи́ть вы́вихнутую ру́ку** mắn tay, nắn lại cánh tay bị sái, chắp lại cánh tay bị sái khớp

впра́во *нареч.* [về, sang] bên phải, tay phải, phía phải, phía hữu; (*справа*) [ở] bên phải, tay phải, phía phải, phía hữu; **сверну́ть ~** rẽ sang phải, rẽ tay phải; **~ от кого́-л., чего́-л.** [ở] bên phải ai, cái gì

впредь *нареч.* từ nay về sau, từ rày trở đi; **~ до** từ nay cho đến lúc

вприку́ску *нареч. разг.*: **пить чай ~** uống chè gặm đường

вприпры́жку *нареч.*: **бежа́ть ~** chạy nhảy cẳng, chạy nhảy cà tưng

вприся́дку *нареч.* [một cách] ngồi nhảy, nhảy ngồi

вприты́к *нареч. разг.* [một cách] sát, sít, khít, chặt, kề sát

впро́голодь *нареч.* không đủ ăn, bữa cơm bữa cháo, bữa no bữa đói; **держа́ть ~** cho ăn đói; **жить ~** sống bữa no bữa đói, sống không đủ ăn, sống lay lắt; **пита́ться ~** ăn đói, bữa cơm bữa cháo, bữa rau bữa cháo

впрок 1. *нареч.* (*про запас*) để dự trữ, để dành; **заготовля́ть что́-л. ~** làm cái gì để dành, trữ (trữ sẵn, dự trữ) cái gì; 2. *в знач. сказ. разг.* có ích, có lợi; **ему́ всё ~** mọi thứ đều có ích cho nó; **идти́, пойти́ кому́-л. ~** có tác dụng tốt đối với ai, có ích cho ai

впроса́к *нареч. разг.*: **попа́сть ~** lâm vào tình thế khó ăn khó nói, lâm vào thế khó xử

впро́чем 1. *союз.* tuy vậy, tuy thế, tuy nhiên, nhưng; 2. *в знач. вводн. сл.* vả lại, vả chăng

впры́скивание[7a] *с.* [sự] tiêm

впры́скивать[1], **впры́снуть** (*В*) tiêm; **~ больно́му мо́рфий** tiêm mooc-phin cho người bệnh

впры́снуть[3a] *сов. см.* впры́скивать

впряга́ть[1], **впря́чь** (*В*) thắng; **~ ло́шадь** thắng ngựa; ◇ **~ кого́-л. в рабо́ту** bắt ai làm việc

впряга́ться[1], **впря́чься** [được, bị] thắng; ◇ **~ в рабо́ту** bắt tay vào việc

впрямь *частица разг.* thật sự, thực sự, thật là, thực là, thật

впря́чь(ся)[8b] *сов. см.* впряга́ть(ся)

впуск[3a] *м.* [sự] cho vào; *тех.* [sự] xung nạp, nạp vào

впуска́ть[1], **впусти́ть** (*В*) cho... vào, để... vào, đưa... vào; **не ~ кого́-л.** không cho (không để) ai vào

впускн||о́й *прил.*: **~ кла́пан** van (xúp-páp) nạp; **~а́я труба́** ống nạp

впусти́ть[4c] *сов. см.* впуска́ть

впусту́ю *нареч. разг.* [một cách] vô ích, vô bổ, vô tích sự; **рабо́тать ~** làm vô ích

впу́тать(ся)[1] *сов. см.* впу́тывать(ся)

впу́тывать[1], **впу́тать** (*В* в *В*) *разг.* kéo... vào, lôi... vào, lôi kéo... vào, lôi cuốn... vào; **он впу́тал меня́ в э́то де́ло** anh ấy đã lôi kéo (kéo, lôi, lôi cuốn) tôi vào việc này

впу́тываться[1], **впу́таться** (в *В*) dính vào, giây vào, nhúng [tay] vào, can dự vào, dính dáng vào; **впу́таться в неприя́тную исто́рию** dính (nhúng tay, giây, can dự) vào chuyện không hay

впя́теро *нареч.* năm lần; **~ бо́льше** lớn gấp năm, nhiều hơn năm lần, năm lần nhiều hơn; **~ ме́ньше** ít hơn năm lần, năm lần ít hơn

впятеро́м *нареч.* [có] năm người; **мы рабо́тали ~** năm người chúng tôi đã làm

в-пя́тых *вводн. сл.* năm là, thứ năm là, điểm thứ năm là

враг[3b] *м.* [kẻ] thù, địch, giặc; *мн.*: **~и́** những kẻ thù, bọn thù địch, bọn địch, bọn giặc, giặc giã; **вну́тренние и вне́шние ~и́** thù trong giặc ngoài

вражд||а́[1b] *ж.* [sự, lòng] thù địch, cừu địch, thù hằn, cừu hận, thù oán, oán cừu, thù nghịch; **пита́ть ~ы́ к кому́-л.** nuôi lòng thù địch (cừu địch) với ai, thù hằn (thù oán, thù nghịch) ai; **они́ пита́ют ~ы́ друг к дру́гу** họ thù hằn nhau

вражде́бность[8a] *ж.* [lòng] thù địch, cừu địch, thù hằn, cừu hận, thù oán, oán cừu, thù nghịch

вражде́бн||ый *прил.* thù địch, cừu địch, thù hằn, cừu hận, thù oán, oán cừu, thù nghịch; **~ые де́йствия** những hành động thù địch; **быть во ~ых отноше́ниях с ке́м-л.** có quan hệ thù địch với ai

враждова́ть[2a] *несов.* (с *Т*) thù địch, cừu địch, thù hằn, cừu hận, thù oán, oán cừu, thù nghịch; **~ ме́жду собо́й** thù hằn nhau, cừu địch lẫn nhau

вра́жеск||ий *прил.* [của] kẻ thù, kẻ địch, thù, địch, giặc; **~ая а́рмия** quân địch, địch quân

вразби́вку *нареч. разг.* [một cách] không có trật tự, không theo thứ tự, lộn xộn; **спра́шивать что́-л. ~** hỏi cái gì không theo thứ tự

вразбро́д *нареч.* [một cách] lộn xộn, hỗn loạn, loạn xạ, tán loạn, mất trật tự; (*не-*

дружно, несогласованно) [một cách] rời rạc, không phối hợp, không hiệp đồng

вразва́лку *нареч. разг.* [một cách] khệnh khạng, lạch bạch, lạch đạch; **ходи́ть ~** đi khệnh khạng (lạch bạch, lạch đạch)

вразре́з *нареч.* ngược với, trái với, trái ngược; **идти́ ~ с чем-л.** đi ngược (trái, trái ngược) với cái gì; **поступа́ть ~ с чем-л.** hành động trái ngược với cái gì; **~ с чьим-л. мне́нием** ngược lại (trái với) ý kiến của ai

вразря́дку *нареч. полигр.*: **печа́тать ~** in theo lối sắp thưa (sắp rời)

вразуми́тельный *прил.* rõ ràng, rễ ràng, dễ hiểu, rành rọt, rành mạch, khúc chiết; **~ отве́т** câu trả lời rõ ràng (rễ ràng, rành mạch, rành rọt)

вразуми́ть[4b] *сов. см.* вразумля́ть

вразумля́ть[1], **вразуми́ть** (*В*) giảng giải, dạy bảo, răn bảo, giải thích

вра́ки *мн.* (*скл. как ж.* 3а) *разг.* (*вздор*) [điều, chuyện] vô lý, phi lý, tầm bậy, nhảm nhí, bậy bạ; (*ложь*) [lời] nói dối, nói láo, dối trá

вранье́[6*b] *с. разг.* 1. (*действие*) [sự] nói dối, nói láo, dối trá; 2. (*ложь*) [lời] nói dối, nói láo, dối trá

врасплох́ *нареч.* [một cách] bất ngờ, bất thần, bất thình lình, thình lình, xuất kỳ bất ý; **заста́ть кого́-л. ~** bắt chợt ai, bắt chợp ai, bắt gặp ai bất thình lình, thình lình bắt gặp ai

врассыпну́ю *нареч.* [một cách] tán loạn, tan tác, tứ tung, lung tung, tả tơi; **пусти́ться, бро́ситься ~** chạy tán loạn (tan tác, tứ tung, lung tung)

врастра́ние[7a] *с.* [sự] ăn sâu vào, mọc xen vào, mọc rễ vào

врасти́[1], **врасти́** (в *В*) ăn sâu vào, mọc xen vào, mọc rễ, đâm rễ; *перен.* (*оседать*) sụt xuống, lún xuống

врасти́[7b△] *сов. см.* врастать

врастя́жку *нареч. разг.* 1.: **лежа́ть ~** nằm dài ra, nằm ườn ra; 2.: **говори́ть ~** nói lè nhè, nói ề à

вратарь[2b] *м. спорт.* [người] thủ môn, thủ thành, giữ thành, giữ gôn

врать[6b△], **совра́ть** *разг.* 1. nói dối, nói láo, nói khoác, nói dóc, nói phét, nói lếu nói láo; **ври, да знай ме́ру!, ври, да не завира́йся!** nói dối phải có sách!; 2. (*быть неточным*) chạy không đúng, chỉ giờ sai; **мои́ часы́ врут** đồng hồ của tôi [chạy] không đúng; 3. (*фальшивить*) hát sai, chơi sai

врач[4b] *м.* [người] thầy thuốc, bác sĩ

врачебн||ый *прил.* [của] thầy thuốc, bác sĩ; (*медицинский*) [thuộc về] y tế, y học; **~ кабине́т** phòng bác sĩ; **~ осмо́тр** [sự] khám bệnh, khám sức khỏe; **~ая по́мощь** [sự] chữa bệnh

враща́тельн||ый *прил.* quay, xoay, xoay vần, hồi chuyển; **~ое движе́ние** chuyển động quay (xoay tròn)

враща́ть[1] *несов.* (*В*) quay, xoay, xoay vần; ◇ **~ глаза́ми** mắt đảo đi đảo lại, đảo mắt

враща́ться[1] *несов.* 1. quay, xoay, xoay quanh, xoay vần, hồi chuyển; 2. *перен.* (*в обществе*) hay lui tới, giao du, giao thiệp, giao tiếp, đi lại

враще́ние[7a] *с.* [sự] quay, xoay, xoay vần, hồi chuyển

вред[1b] *м.* [sự, điều] hại, thiệt hại, tai hại, tổn hại; **наноси́ть, причиня́ть ~ кому́-л.** gây tai hại (gây thiệt hại, làm tổn hại, tác hại) cho ai; **без ~á для кого́-л.** không có hại (vô hại) cho ai; **во ~ кому́-л.** có hại cho ai; **от э́того ~á не бу́дет** việc đó thì vô hại

вреди́тель[2a] *м.* 1. *с.-х.* vật có hại; (*насекомое*) sâu hại, bọ có hại, côn trùng có hại; 2. *перен.* kẻ phá hoại

вреди́тельский *прил.* phá hoại

вреди́тельство[1a] *с.* [sự, hoạt động] phá hoại

вреди́ть[4b], **повреди́ть** (*Д*) làm hại, gây hại, gây thiệt hại, tác hại, làm tổn hại; **~ де́лу** làm hại cho công việc; **~ здоро́вью** có hại cho sức khỏe; **э́то вам не повреди́т** việc này đối với anh thì vô hại, việc này không làm hại cho anh

вре́дно 1. *нареч.* [một cách] có hại, tai hại; **~ отража́ться на чём-л.** ảnh hưởng tai hại đến cái gì; 2. *в знач. сказ.* có hại, tai hại; **~ для здоро́вья** có hại cho sức khỏe; **ему́ кури́ть ~** hút thuốc đối với anh ta thì có hại

вре́дность[8a] *ж.* [sự, tính] có hại, làm hại, tác hại, tai hại, độc hại; **~ произво́дства** [độ] độc hại trong sản xuất

вре́дн||ый *прил.* có hại, tai hại, nguy hại; (*нездоровый*) độc hại, không lành, xấu, độc; **~ кли́мат** khí hậu độc (xấu); **~ая привы́чка** thói xấu (hư); **~ое произво́дство** ngành sản xuất có độc hại (có hại cho sức khỏe); **~ для здоро́вья** có hại cho sức khỏe

вре́зать[6a] *сов. см.* врезáть

врезáть[1], **вре́зать** (*В*) lắp... vào; **~ замо́к в дверь** lắp ổ khóa vào cửa

вре́заться[6a] *сов. см.* врезáться

врезáться[1], **вре́заться** (в *В*) 1. đâm vào, xuyên vào; (*глубоко вклиниваться*) ăn sâu

vào; ло́дка вре́залась в бе́рег thuyền đâm vào bờ; 2. (*врываться*) đâm [sầm] vào, xô vào; (*налетать*) vấp phải, húc phải, đâm phải, va phải; маши́на вре́залась в толпу́ ô-tô đâm [sầm] vào đám đông; 3. *перен.* (*запечатлеваться*) in sâu, khắc sâu; ~ в па́мять in sâu vào trí nhớ, khắc sâu vào ký ức

временáми *нареч.* thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc, có khi

вре́менно *нареч.* [một cách] tạm thời, tạm bợ, tạm; ~ исполня́ющий обя́занности дире́ктора quyền giám đốc

вре́менн||ый *прил.* tạm thời, lâm thời, tạm bợ; ~ая постро́йка công trình tạm thời (tạm bợ); ~ое прави́тельство chính phủ lâm thời; ~ые тру́дности những khó khăn tạm thời

врéм||я[9c] *с.* 1. thì giờ, thời giờ, thời khắc, thời gian, giờ; со́лнечное ~ giờ mặt trời; промежу́ток ~ени khoảng thời gian; ~ лети́т thì giờ trôi nhanh, thời gian thấm thoắt thoi đưa; ~ идёт thì giờ (thời gian) trôi qua; простра́нство и ~ không gian và thời gian; до настоя́щего ~ени [cho] đến nay, đến bây giờ; до после́днего ~ени [cho] đến gần đây; на бу́дущее ~ trong tương lai, sau này, về sau; с того́ ~ени từ đó đến nay; в свобо́дное ~ lúc rảnh rang, khi rỗi rãi, trong giờ rỗi rảnh; у меня́ есть ~ чита́ть tôi có thì giờ để đọc; в э́то ~ lúc đó, khi đó; во ~ lúc, khi, trong khi, trong giờ, trong thời gian; во ~ рабо́ты trong giờ làm việc; за э́то ~ trong thời gian này; за коро́ткое ~ trong một thời gian ngắn; в то ~ lúc ấy, trong khi đó, trong thời gian ấy; в после́днее ~, за после́днее ~ [trong thời gian] gần đây; [в] пе́рвое ~ lúc đầu, ban đầu, buổi đầu; [тепе́рь] не ~ không hợp thời, không đúng lúc; не ~ шути́ть đùa không đúng lúc; [тепе́рь] са́мое ~ rất hợp thời, rất đúng lúc, rất hợp lúc; в то же ~ cũng trong lúc ấy, đồng thời; со ~енем về sau, sau này; с тече́нием ~ени với thời gian, dần dần; всё ~ luôn luôn, thường xuyên; на ~ tạm thời, tạm bợ, tạm; в то ~ как... trong khi mà..., mặc dù...; ~ не ждёт thời gian không chờ đợi; ~ пока́жет thời gian sẽ cho biết; 2. (*пора*) thời gian, thời kỳ, thời tiết, thời vụ, thời, lúc, buổi, vụ; лу́чшее ~ су́ток thời gian tốt nhất trong ngày đêm; вече́рнее ~ buổi chiều, buổi tối; у́треннее ~ buổi sáng; ~ жа́твы vụ gặt, mùa gặt, thời vụ gặt hái; дождли́вое ~ tiết trời mưa, mùa mưa; нена́стное ~ lúc xấu trời, thời tiết u ám; 3. (*эпоха*) thời đại, thời kỳ; дух ~ени tinh thần của thời đại; в на́ше ~ trong thời đại chúng ta, ngày nay; бы́ло ~, когда́... đã có thời kỳ [mà]...; во ~ена́ кого́-л. trong đời của ai; в те ~ена́ hồi đó, độ ấy, trong thời kỳ ấy; во ~ о́но *уст.* ngày xưa, ngày xửa ngày xưa, cách đây rất lâu, đã lâu rồi; во все ~ена́ trong thời kỳ nào cũng, trong mọi thời đại, mãi mãi; 4. *грам.* thì; ◇ ~ от ~ени, по ~ена́м chốc chốc, thỉnh thoảng, có lúc, có khi; в своё ~ а) (*когда-то в прошлом*) trước đây, xưa kia, trong quá khứ, trong dĩ vãng; б) (*когда будет необходимо*) khi nào cần đến; в ско́ром ~ени sắp; всё в своё ~ mọi sự đều phải hợp lúc; всему́ своё ~ mọi sự đều phải hợp lúc của nó

времяпрепровожде́ни||е[7a] *с.* [cách] dùng thì giờ; ра́ди ~я để giết thì giờ, để cho qua ngày [đoạn tháng]

вро́вень *нареч.* (с *Т*) ngang; вода́ подняла́сь в реке́ ~ с берега́ми nước sông đã dâng lên ngang bờ

вро́де 1. *предлог* (*Р*) tương tự như, tựa hồ như, tựa như, giống như, như thể; не́что, что́-то ~ một cái gì tương tự như thế; ~ тебя́ giống như anh, na ná như cậu; 2. *частица разг.* hình như, dường như, tuồng như; он ~ похуде́л hình như (dường như, tuồng như) anh ấy gầy đi; 3. *частица* (*перед перечислением*) như, như sau; ◇ ~ как..., ~ бы... hình như, dường như, tuồng như

врождённый *прил.* bẩm sinh, thiên bẩm, thiên phú; ~ тала́нт tài năng bẩm sinh; ~ поро́к се́рдца tật tim bẩm sinh

врозь *нареч.* [một cách] riêng lẻ, riêng rẽ, riêng biệt, riêng

вру́бов||ый *прил. горн.*: ~ая маши́на máy đánh rạch

врукопа́шную *нареч.* giáp lá cà, xáp lá cà; би́ться ~ đánh giáp lá cà (xáp lá cà)

врун[1b] *м.*, ~ья [6*a] *ж. разг.* kẻ nói dối, kẻ nói láo; cuội đất (*разг.*)

вруча́ть[1], вручи́ть (*В*) giao, trao, đưa; (*В Д*) giao... cho, trao... cho, đưa... cho; (*премию, орден и т. п.*) trao, trao tặng; *перен.* giao phó, ủy thác, phó thác, trao phó; ~ кому́-л. пове́стку в суд trao cho ai giấy gọi lên tòa án, tống đạt cho ai trát đòi ra tòa; ~ прави́тельственную награ́ду trao tặng thưởng của chính phủ; ~ ве́рительные гра́моты *дип.* trình quốc thư; ~ свою́ судьбу́ кому́-л. giao phó (phó thác, ủy thác) số phận mình cho ai

вруче́ние[7a] *с.* [sự] giao cho, trao cho, đưa cho; *перен.* [sự] giao phó, ủy thác, phó

thác, trao phó; ~ óрдена [sự] trao tặng huân chương, trao huân chương

вручи́ть[4b] *сов. см.* вруча́ть

вручну́ю *нареч.* bằng tay, thủ công

врыва́ть[1], врыть (*В*) chôn, vùi; **врыть** столб в зе́млю chôn cột xuống đất

врыв||а́ться[1], ворва́ться (*куда-л.*) ập vào, xộc vào, xông vào, ùa vào, ồ vào, đột nhập vào; ве́тер ~а́ется в ко́мнату [сот] gió ập vào phòng

врыть[12a] *сов. см.* врыва́ть

вря́д ли *частица* chưa chắc, chưa hẳn, vị tất, chắc gì; он ~ придёт chưa chắc nó sẽ đến; он ~ зна́ет chưa chắc nó đã biết

вкади́ть[4c] *сов. см.* вка́живать

вка́дник[3a] *м.* người cưỡi ngựa, kỵ sĩ, kỵ mã

вка́живать[1], вкади́ть (*В*) đâm... vào, chọc... vào, cắm... vào; **вкади́ть пу́лю в кого́-л.**, во что́-л. nã đạn (giã đạn, nổ súng bắn) vào ai, vào cái gì; **вкади́ть нож в спи́ну кому́-л.** đâm dao vào lưng ai

вка́сывание[7a] *с.* [sự] hút vào, thấm vào, thu hút, hấp thụ, hấp thu

вка́сывать[1], вкоса́ть (*В*) hút... vào, thấm... vào, thu hút, hấp thụ; ◇ **вкоса́ть что́-л. с молоко́м ма́тери** hấp thụ cái gì từ nhỏ

все *мн. от* весь

всё[2*b] I *с. от* весь

всё II *нареч. разг.* 1. (*всегда, постоянно*) luôn, vẫn, mãi, luôn luôn; он ~ за́нят anh ấy bận luôn; 2. (*до сих пор*) vẫn, vẫn còn, hãy còn; он ~ не рабо́тает anh ấy vẫn không làm việc; ~ ещё vẫn còn, hãy còn; дождь ~ идёт trời vẫn mưa mãi, trời mưa không ngớt; он ~ стоя́л и смотре́л anh ấy vẫn cứ đứng xem mãi; я ~ ду́маю и ду́маю tôi vẫn cứ suy đi nghĩ lại mãi; а он ~ говори́л да говори́л anh ấy cứ thao thao nói mãi, còn anh ta thì vẫn tiếp tục nói không dứt; 3. (*только, исключительно*) chỉ; э́то ~ вы винова́ты chỉ tại anh đấy thôi, chính là lỗi tại anh thôi; 4. *в знач. усил. частицы* càng ngày càng, mỗi lúc một, ngày càng, càng... dần; ~ бо́лее и бо́лее càng ngày càng nhiều hơn, càng ngày càng... thêm; ~ лу́чше и лу́чше càng ngày càng tốt hơn, càng tốt dần lên; ~ увели́чиваться ngày càng tăng lên, mỗi lúc một tăng lên, càng ngày càng tăng thêm; ◇ ~ же dù sao, tuy vậy, tuy thế, tuy nhiên; а ~ же dù sao đi nữa, dù sao chăng nữa

всевла́стие[7a] *с.* quyền lực vô hạn, toàn quyền

всевозмо́жн||ый *прил.* đủ mọi..., đủ [mọi] thứ, đủ [mọi] loại, đủ [mọi] kiểu; ~ые дога́дки, предположе́ния đủ mọi phỏng đoán, phỏng đoán đủ loại; ~ых цвето́в и форм muôn màu muôn vẻ

всевы́шний *м.* (*скл. как прил.*) *книжн. уст.* thượng đế

всегда́ *нареч.* luôn, luôn luôn, mãi mãi, bao giờ cũng, lúc nào cũng, khi nào cũng; как ~ bao giờ cũng thế, như mọi khi, như mọi bận

всегда́шний *прил.* thường xuyên, thường lệ, thông thường

всего́ 1. *нареч.* (*итого*) tất cả, cả thảy, tổng cộng; 2. *в знач. усил. частицы* (*лишь*) tất cả chỉ có, chỉ có, vỏn vẹn, vẻn vẹn; ~ то́лько vẻn vẹn [chỉ có], tất cả chỉ có; ◇ ~-на́всего vỏn vẹn [chỉ có], vẻn vẹn [chỉ có]; то́лько и ~ chỉ có chừng ấy mà thôi; ~ ничего́ chỉ có rất ít nữa thôi, rất ít; ~ хоро́шего! chúc mọi sự tốt lành!, chúc vạn sự như ý!

всезна́йка *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3*a) *разг.* kẻ tự cho mình biết hết

всели́ние[7a] *с.* [sự] đưa đến ở; (*въезд в квартиру*) [sự] đến ở, dọn đến ở

всели́нная *ж.* (*скл. как прил.*) vũ trụ; (*весь мир*) toàn thế giới

всели́ть(ся)[4b] *сов. см.* вселя́ть(ся)

вселя́ть[1], всели́ть (*В* в *В*) 1. đưa... đến ở, cho... ở trọ; ~ жильца́ đưa người đến ở nhà, cho người ở trọ nhà; 2. *перен.* (*внушать*) gây, gieo; ~ наде́жду gây niềm hy vọng; ~ трево́гу gieo nỗi lo âu; ~ му́жество cổ vũ lòng can đảm; ~ уве́ренность gây niềm tin tưởng

вселя́ться[1], всели́ться (в *В*) 1. đến ở, dọn đến ở, đến cư trú; 2. *перен.* phát sinh, nảy sinh, nảy nở; в меня́ всели́лось подозре́ние trong lòng tôi phát sinh (nảy sinh) ra một mối nghi hoặc, nỗi ngờ vực phát sinh (nảy sinh) trong lòng tôi

всемéрно *нареч.* bằng mọi cách, bằng mọi biện pháp, ra sức

всемéрн||ый *прил.* bằng mọi cách, bằng mọi biện pháp, ra sức; ока́зывать ~ую по́мощь ra sức giúp đỡ, giúp đỡ bằng mọi cách

всеми́рно-истори́ческ||ий *прил.* [có ý nghĩa] lịch sử toàn thế giới; ~ое значе́ние Вели́кой Октя́брьской социалисти́ческой револю́ции ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại

всеми́рн||ый *прил.* [toàn] thế giới; Всеми́рный конгре́сс миролюби́вых сил Đại hội các lực lượng yêu chuộng hòa bình [toàn] thế giới

всемогу́щий *прил.* có quyền lực vô thượng, có quyền hành vô hạn, có sức mạnh toàn năng, toàn năng, vạn năng

всенаро́дн||ый *прил.* [của] toàn dân; ~ое голосова́ние [cuộc] đầu phiếu toàn dân, phổ thông đầu phiếu, bỏ phiếu toàn dân; ~ое достоя́ние tài sản toàn dân, tài sản quốc dân, của công

всеобщ||ий *прил.* toàn thể, phổ thông, phổ cập, chung, tổng; ~ее одобре́ние [sự] tán thành toàn thể, tán thành của mọi người; ~ая заба́стовка tổng bãi công, tổng đình công; ~ее избира́тельное пра́во quyền phổ thông đầu phiếu; ~ее образова́ние nền giáo dục phổ thông (phổ cập); ~ая ра́дость niềm vui chung; ~ зако́н quy luật phổ biến

всеобъе́млющий *прил.* bao gồm toàn bộ, bao hàm mọi mặt, bao quát, rộng khắp, bao trùm

всеору́жи||е[7a] *с.*: во ~и được chuẩn bị (vũ trang) đầy đủ; во ~и зна́ний được vũ trang đầy đủ kiến thức

всепобежда́ющий *прил.* toàn thắng, vô địch, bách chiến bách thắng, trăm trận trăm thắng

всеросси́йский *прил.* [của] toàn Nga, toàn nước Nga

всерьёз *нареч. разг.* [một cách] nghiêm túc, nghiêm chỉnh, đứng đắn, cẩn thận, chu đáo, thật sự; вы э́то ~? anh nói thật không?, anh không đùa chứ?; принима́ть что-л. ~ coi trọng (chú trọng, trọng thị) cái gì

всеси́льный *прил.* có quyền lực vô thượng, có quyền hành vô hạn, có sức mạnh toàn năng, toàn quyền, vạn năng, toàn năng

всесою́зный *прил.* [của] toàn Liên-xô, toàn Liên bang

всесторо́нне *нареч.* [một cách] toàn diện, về mọi mặt, đủ mọi mặt; ~ разви́тые лю́ди những người phát triển toàn diện (về mọi mặt)

всесторо́нн||ий *прил.* toàn diện, về mọi mặt, đủ mọi mặt; ~ие зна́ния kiến thức toàn diện; ~ее обсужде́ние cuộc thảo luận toàn diện (về mọi mặt)

всё-таки 1. *союз* dù sao, dầu sao, dù sao đi nữa, dầu sao chăng nữa, dù thế nào đi nữa; (*тем не менее*) tuy nhiên, tuy vậy, tuy thế; ~ он мне понра́вился dù sao [đi nữa] thì tôi vẫn thích anh ấy; [a] ~ он прав dù sao thì anh ấy vẫn đúng; 2. *усил. частица*: где же ~ я ви́дел э́того челове́ка? tôi thấy người ấy ở đâu thế nhỉ?

всеуслы́шание[7a] *с.*: во ~ [một cách] công khai, lớn tiếng; объяви́ть что-л. во ~ lớn tiếng (công khai) tuyên bố điều gì

всеце́ло *нареч.* hoàn toàn; он ~ поглощён чем-л. anh ấy để toàn tâm toàn ý vào việc gì (để hết tâm trí vào việc gì); я был ~ предоста́влен самому́ себе́ người ta đã để cho tôi hoàn toàn tự do hành động; я ~ на его́ стороне́ tôi hoàn toàn ủng hộ anh ấy, tôi đứng hẳn về phía anh ấy

всея́дн||ый *прил.* ăn tạp, tạp thực; ~ые живо́тные động vật ăn tạp (tạp thực)

вска́кивать[1], **вскочи́ть** 1. (на *В*) nhảy lên; (в *В*) nhảy vào; вскочи́ть в ваго́н nhảy vào toa, nhảy lên toa; вскочи́ть на подно́жку nhảy lên bậc xe; 2. (*быстро вставать*) bật dậy, nhổm phắt dậy, đứng phắt dậy; ~ на́ ноги, с ме́ста nhổm phắt dậy, đứng phắt dậy, nhảy thót lên; ~ с посте́ли nhổm phắt dậy khỏi giường; 3. *разг.* (*о прыще и т. п.*) nổi lên, sưng lên; у него́ на лбу вскочи́ла ши́шка cục bướu sưng lên ở trán nó, ở trán nó nổi lên cục bướu

вска́пывать[1], **вскопа́ть** (*В*) đào, xới, cuốc

вскара́бкаться[1] *сов.* (на *В*) trèo lên, leo lên; ~ на́ гору trèo lên núi; ~ на де́рево trèo [lên] cây, leo [lên] cây

вска́рмливать[1], **вскорми́ть** (*В*) (*кормить*) cho... ăn, nuôi; (*выращивать*) nuôi nấng, nuôi dưỡng, nuôi; (*воспитывать*) nuôi dạy, giáo dưỡng, giáo dục, dạy dỗ, dạy bảo

вскачь *нареч.*: пусти́ться ~ bắt đầu phi nước đại; нести́сь ~ phi nước đại

вски́дывать[1], **вски́нуть** 1. (*В* на *В*) nhấc... lên, vác... lên; вски́нуть мешо́к на плечи́ vác bao lên vai; 2. (*В*) (*быстро поднимать*): ~ ружьё к плечу́ giương súng vào vai; ~ ру́ку giơ tay lên; ~ го́лову ngẩng đầu, ngửng đầu lên; ~ глаза́ на кого́-л. ngước mắt nhìn ai

вски́нуть[3a] *сов. см.* вски́дывать

вскипа́ть[1], **вскипе́ть** 1. sôi, sôi lên; молоко́ вскипе́ло sữa sôi rồi; 2. *перен.* sôi lên, sôi sục; ~ гне́вом sôi sục căm giận, nổi giận, nổi khùng, máu giận sôi lên

вскипе́ть[5b] *сов. см.* вскипа́ть

вскипяти́ть[4b] *сов. см.* кипяти́ть

вскипяти́ться[4b] *сов. разг.* nổi giận, nổi khùng, nổi xung, nổi nóng, phát cáu, phát khùng

всклоко́ченн||ый *прил.* (*о волосах*) rối bù, bù xù, xồm xoàm, bù, rối; (*о шерсти*) xù, xồm, xù lông; ~ая борода́ râu xồm (xồm xoàm, bù xù)

всколыхну́ть[3b] *сов.* (*b*) 1. lay, rung, lay động, rung động, làm... rung rinh; ве́тер всколыхну́л траву́ gió lay ngọn cỏ, gió làm

ngọn cỏ rung rinh; 2. *перен.* lay động, làm náo động, làm xôn xao

всколыхну́ться[3b] *сов.* 1. rung rinh, rung động, lay động; 2. *перен.* chuyển động, rung chuyển, náo động, xôn xao

вскользь *нареч.* [một cách] thoáng qua, lướt qua, phớt qua, sơ qua, qua loa, qua; заме́тить ~ nhận xét qua, đề cập sơ qua; упомяну́ть ~ nhắc qua

вскопа́ть[1] *сов. см.* вска́пывать

вско́ре *нареч.* sắp, chẳng bao lâu, chẳng mấy chốc, không lâu nữa; ~ по́сле э́того sau việc này chẳng bao lâu, chẳng bao lâu sau việc này

вскорми́ть[4c] *сов. см.* вска́рмливать

вскочи́ть[4c] *сов. см.* вска́кивать

вскри́кивать[1], вскри́кнуть kêu lên, la lên, thét lên, rú lên; **вскри́кнуть от стра́ха** sợ thét lên, sợ rú lên

вскри́кнуть[3a] *сов. см.* вскри́кивать

вскруж||и́ть[4c, 4b] *сов.*: успе́х ~и́л ему́ го́лову thành tích làm choáng váng đầu óc anh ấy, thắng lợi làm anh ấy say sưa (ngây ngất); ~ го́лову девчо́нке làm cô gái mê tít

вскрыва́ть[1], вскрыть (*В*) 1. mở, bóc, mở... ra, bóc... ra; ~ **конве́рт, письмо́** mở phong bì, bóc thư; 2. (*выявлять*) vạch ra, bóc trần, vạch trần, lột trần, phát hiện, khám phá; ~ **преступле́ние** khám phá tội phạm, vạch tội; ~ **недоста́тки** vạch khuyết điểm ra, vạch ra những thiếu sót; ~ **и́стинный хара́ктер** bóc trần (vạch trần) thực chất; 3. (*анатомировать*) mổ, mổ xẻ; ~ **труп** mổ xác, phẫu tích; 4. (*разрезать*) mổ, chích; ~ **нары́в** chích nhọt, mổ ung nhọt

вскрыва́ться[1], вскры́ться 1. (*обнаруживаться*) [bị, được] vạch ra, lộ ra, bóc trần, vạch trần, lột trần, phát hiện, khám phá; 2. (*о реке*) tan băng, khai thông; 3. (*о нарыве*) vỡ mủ

вскры́тие[7a] *с.* 1. [sự] mở ra, bóc ra; 2. (*разоблачение*) [sự] vạch ra, bóc trần, vạch trần, lột trần, phát hiện, khám phá; 3. (*реки*) [sự] tan băng, khai thông; 4. (*анатомирование*) [sự] mổ, mổ xẻ; ~ **тру́па** [sự] mổ xác, phẫu tích; 5. (*нарыва*) [sự] mổ, chích

вскры́ть(ся)[12a] *сов. см.* вскрыва́ть(ся)

всласть *нареч. разг.* [một cách] tha hồ, thỏa thuê, thỏa thích, thỏa chí, thỏa lòng, thỏa dạ

вслед 1. *нареч.* theo sau, tiếp sau, tiếp theo, theo; ~ за ке́м-л. theo sau (nối gót, theo gót) ai; 2. *предлог* (*Д*) theo, theo sau; смотре́ть ~ кому́-л. nhìn theo ai; ◇ ~ за тем sau đó, tiếp đó, rồi sau

вслед́ствие *предлог* (*Р*) vì, do, tại, nhân vì, bởi vì; ~ э́того do đó, do đấy, vì thế

вслепу́ю *нареч. разг.* 1 [một cách] không nhìn, không trông, nhắm mắt, mò; печа́тать на маши́нке ~ đánh máy không cần nhìn [vào máy]; игра́ть ~ *шахм.* đánh cờ tưởng; лете́ть ~ bay mò; 2. *перен.* (*наугад*) [một cách] mò mẫm, mù quáng, mò; де́йствовать ~ làm mò [mẫm], hành động mù quáng

вслух *нареч.* thành tiếng, to; чита́ть ~ đọc to

вслу́шаться[1] *сов. см.* вслу́шиваться

вслу́шиваться[1], вслу́шаться (в *В*) lắng nghe, lắng tai nghe, chú ý nghe, chăm chú nghe; ~ в ка́ждое сло́во lắng (chú ý) nghe từng lời

всма́триваться[1], всмотре́ться (в *В*) chăm chú nhìn, nhìn chăm chú, nhìn chăm chăm, nhìn chăm chắm; при́стально ~ nhìn chòng chọc (chăm chắm)

всмотре́ться[5c] *сов. см.* всма́триваться

всми́тку *нареч.*: яйцо́ ~ trứng la-cooc; свари́ть яйцо́ ~ luộc trứng la-cooc

всо́вывать[1], всу́нуть (*В*) xỏ, đút, nhét, ấn... vào, luồn... vào; ~ но́гу в сапо́г xỏ chân vào ủng

всоса́ть[6b] *сов. см.* вса́сывать

вспа́ивать[1], вспои́ть (*В*) (*животных, птиц*) nuôi (*bằng sữa*); (*детей*) nuôi, nuôi nấng, nuôi dưỡng; **вспои́ть, вскорми́ть кого́-л.** nuôi nấng (nuôi dưỡng, giáo dưỡng, giáo dục) ai

вспаха́ть[8c] *сов. см.* вспа́хивать

вспа́хивать[1], вспаха́ть (*В*) cày

вспа́шка[3*a] *ж.* [sự] cày

всплакну́ть[3b] *сов. разг.* khóc một ít, khóc nho nhỏ, khóc thầm

всплеск[3a] *м.* [tiếng] sóng vỗ, oàm oạp

всплёскивать[1], всплесну́ть vỗ oàm oạp; (*о рыбе*) quẫy; ◇ **всплесну́ть рука́ми** vung tay ngạc nhiên

всплесну́ть[3b] *сов. см.* всплёскивать

всплыва́ть[1], всплыть 1. nổi bập bềnh, nổi lên; 2. *перен.* (*обнаруживаться*) lộ ra, lòi ra, bị phơi trần

всплыть[A] *сов. см.* всплыва́ть

вспои́ть[4c, 4b] *сов. см.* вспа́ивать

всполоши́ть[4b] *сов.* (*В*) *разг.* làm... hoảng sợ (náo động, xôn xao, nhốn nháo)

всполоши́ться[4b] *сов. разг.* hoảng sợ, náo động, nhốn nháo

вспомни||а́ть[1], вспо́мнить (*В, о П*) nhớ lại, hồi tưởng lại; я до́лго ~а́л, но никак не мог вспо́мнить tôi cố nhớ lại mãi mà không thể nào nhớ ra được

вспомин||а́ться[1], вспо́мниться nhớ lại, hồi tưởng lại, hiện lại trong óc; мне ча́сто ~а́ется де́тство tôi thường nhớ lại thời thơ ấu, thời thơ ấu thường hiện lại trong óc tôi

вспо́мнить(ся)[4a] *сов. см.* вспомина́ть(ся)

вспомога́тельный *прил.* phụ, bổ trợ, phù trợ, phụ lực, giúp sức, trợ lực, bổ sung; ~ цех phân xưởng phụ; ~ материа́л tài liệu bổ sung; ◇ ~ глаго́л *грам.* trợ động từ

вспорхну́ть[3b] *сов.* bay lên, bay bổng, cất cánh

вспоте́ть[1] *сов. см.* поте́ть 1

вспры́гивать[1], **вспры́гнуть** nhảy lên, chồm lên

вспры́гнуть[3a] *сов. см.* вспры́гивать

вспры́скивать[1], **вспры́снуть** (*В*) 1. vảy, rảy, rưới, phun; 2. *разг.* (*лекарство*) tiêm; 3. *перен. разг.* (*отметить выпивкой*) uống rượu mừng; **вспры́снуть сде́лку** uống rượu mừng việc ký hợp đồng

вспры́снуть[3a] *сов. см.* вспры́скивать

вспу́гивать[1], **вспугну́ть** (*В*) làm... sợ chạy (bay) mất

вспугну́ть[3b] *сов. см.* вспу́гивать

вспуха́ть[1], **вспу́хнуть** sưng lên, phồng lên, cương lên, sưng húp, húp lên

вспу́хнуть[3a] *сов. см.* вспуха́ть

вспыли́ть[4b] *сов. разг.* phát cáu, phát khùng, nổi xung, nổi giận, nổi nóng, nổi khùng

вспы́льчивость[8a] *ж.* [tính] nóng, cục, hay cáu, dễ phát khùng

вспы́льчивый *прил.* nóng tính, hay cáu, hay nổi nóng, hay phát khùng, dễ phát bẳn

вспы́хивать[1], **вспы́хнуть** 1. (*воспламеняться*) bốc cháy, bùng cháy, cháy bùng lên; (*о свете*) sáng rực lên, lóe ra; ~ пла́менем bùng lên thành ngọn lửa, sáng rực lên; 2. (*краснеть*) đỏ mặt [tía tai]; **лицо́ её мгнове́нно вспы́хнуло** trong nháy mắt mặt chị ấy đỏ lên như gấc, tức thì chị ấy đỏ mặt ngay; 3. (*возникать*) đột phát, bột phát, nổ ra, bùng nổ, bùng lên; **вспы́хнула война́** chiến tranh bùng nổ; **вспы́хнула ссо́ра** [vụ] cãi cọ nổ ra; 4. (*раздражаться*) nổi nóng, nổi giận, nổi khùng, nổi xung

вспы́хнуть[3a] *сов. см.* вспы́хивать

вспы́шк||а[3*a] *ж.* 1. (*огня*) [sự] bốc cháy, bùng cháy; (*света*) ánh sáng rực lên, ánh sáng lóe ra; **температу́ра ~и** *тех.* nhiệt độ bốc cháy; 2. (*проявление чего-л.*) cơn, cơn bột phát; ~ гне́ва cơn giận

вспять *нареч.* về đằng sau, ngược lại, lùi, lui; **нельзя́ поверну́ть колесо́ исто́рии ~** không thể nào quay ngược bánh xe lịch sử được

встава́ние[7a] *с.* [sự] đứng dậy, đứng lên; **почти́ть па́мять ~м** đứng dậy mặc niệm

встава́ть[13b], **встать** 1. đứng dậy, đứng lên; (*просыпаться*) dậy, thức dậy, tỉnh dậy; ~ из-за стола́ rời khỏi bàn; ~ с посте́ли а) ngủ dậy; б) (*после болезни*) ốm dậy, khỏi bệnh, bình phục; **не ~ с посте́ли** а) không rời khỏi giường; б) (*о больном*) liệt giường; **пора́ ~!** đã đến lúc phải dậy rồi!; ~ с ме́ста đứng dậy; **встать!** (*команда*) đứng dậy!, đứng lên!; 2. (*стать куда-л.*) đứng; встать на стул đứng trên ghế; встать ря́дом đứng cạnh; 3. (*умещаться*) [được] kê, đặt, xếp; **стол здесь не вста́нет** cái bàn không đặt ở đây được; 4. (*на борьбу и т. п.*) đứng lên, nổi lên, nổi dậy, vùng lên, vùng dậy; ~ на защи́ту оте́чества đứng lên bảo vệ Tổ quốc; 5. (*возникать*) nảy ra, xuất hiện; ~ пе́ред глаза́ми xuất hiện trước mắt; **встал вопро́с о деньга́х** nảy ra vấn đề tiền; 6. (*приступать к чему-л.*) đứng; встать за стано́к đứng máy; встать на ва́хту đứng gác; 7. *разг.* (*останавливаться*) đứng lại, dừng lại, đứng dừng lại, đỗ lại, đậu lại; (*покрываться льдом*) đóng băng; **часы́ вста́ли** đồng hồ đứng (chết); **река́ вста́ла** sông đóng băng rồi; ◇ ~ на путь чего́-л. bước lên con đường nào; встать на чью-л. сто́рону ủng hộ ai, đứng về phía ai; встать поперёк доро́ги ngăn cản, ngăn trở, cản trở; встать на учёт ghi tên, vào sổ

вста́вить[4a] *сов. см.* вставля́ть

вста́вка[3*a] *ж.* 1. [sự] lắp vào, lồng vào, đặt vào; ~ стёкол [sự] lắp kính; 2. (*у платья*) miếng vá; (*в текст*) đoạn bổ sung, đoạn chêm vào, đoạn thêm vào

вставля́ть[1], **вста́вить** (*В*) lắp... vào, lồng... vào, đặt... vào; ~ что-л. в опра́ву lắp cái gì vào gọng; ~ что-л. в ра́му lồng (lắp, đóng) cái gì vào khung, lồng khung cái gì; ~ зуб trồng răng, lắp răng giả; ◇ ~ сло́во nói xen, nói chêm vào; ~ замеча́ние xen (chêm) một nhận xét

вставно́й *прил.* [để] lắp vào, lồng vào, đặt vào; (*о зубах*) giả

встарь *нареч.* ngày xưa, thuở xưa, đời xưa, đời trước

встать△ *сов. см.* встава́ть

встра́ивать[1], **встро́ить** (*В*) xây vào [trong]

встрево́женный *прил.* lo âu, lo lắng, lo ngại, lo sợ

встрево́жить(ся)[4a] *сов. см.* трево́жить(ся)

встрёпанный *прил.* bù xù, rối bù, bù, rối

встрепену́ться[3b] *сов.* 1. rùng mình, giật mình; (*о птице*) giũ lông, giũ lông giũ cánh;

2. (*оживиться*) tươi tỉnh lên, sôi nổi lên, tỉnh táo ra; 3. (*о сердце*) đập nhanh lên

встре́тить(ся)[4a] *сов. см.* встреча́ть(ся)

встре́ч||а[4a] *ж.* 1. [sự, cuộc] gặp gỡ, gặp mặt, họp mặt, hội ngộ; 2. (*приём*) [sự, cuộc] đón tiếp, nghênh tiếp, đón rước; **устро́ить торже́ственную ~у** đón tiếp long trọng, tổ chức cuộc đón tiếp long trọng; 3. *спорт.* [trận] thi đấu, đấu; ◇ **~ Но́вого го́да** lễ đón mừng Năm mới; (*по лунному календарю*) lễ đón giao thừa, lễ đón xuân

встреча́ть[1], **встре́тить** (*B*) 1. gặp, gặp mặt, gặp gỡ, hội ngộ; (*увидеть*) thấy; (*получать — поддержку и т. п.*) được; (*сталкиваться — с трудностями и т. п.*) gặp [phải]; **случа́йно встре́тить кого́-л.** tình cờ gặp ai; **встре́тить всео́бщее одобре́ние** được mọi người tán thành (hoan nghênh); **встре́тить тёплый приём** được đón tiếp niềm nở; **встре́тить отпо́р** gặp [phải] sự kháng cự, bị chống lại; 2. (*выходить навстречу, принимать*) đón tiếp, tiếp đón, nghênh tiếp, đón rước, đón, tiếp; (*приветствовать*) đón chào, chào mừng, hoan nghênh; **~ кого́-л. на аэродро́ме** đón ai ở sân bay; **~ госте́й** tiếp khách, tiếp tân; **~ делега́цию** tiếp đón phái đoàn, đón tiếp đoàn đại biểu; **~ аплодисме́нтами** vỗ tay hoan nghênh; ◇ **~ Но́вый год** đón mừng Năm mới; (*по лунному календарю*) đón giao thừa, ăn Tết Nguyên đán, đón xuân

встреч||а́ться[1], **встре́титься** 1. gặp nhau, gặp mặt, gặp gỡ, hội ngộ, gặp; (*сталкиваться*) gặp [phải]; **я о́чень рад встре́титься с ва́ми** tôi rất mừng được gặp anh; **мы встре́тимся с ва́ми за́втра** chúng ta gặp nhau ngày mai; **~ с тру́дностями** gặp khó khăn, vấp phải khó khăn; **э́ти кома́нды встре́тятся в фина́ле** hai đội này sẽ gặp nhau trong vòng chung kết; 2. (*попадаться*) có, thấy, thấy có, gặp, gặp thấy; **таки́е оши́бки ча́сто ~а́ются** những sai lầm như thế thường gặp (thường thấy, thường có); **таки́е выска́зывания ча́сто ~а́ются в печа́ти** trên báo chí thường có (thường thấy) những ý kiến như vậy

встре́чн||ый *прил.* 1. đi ngược lại, ngược chiều; **~ по́езд** tàu chạy ngược lại; **~ ве́тер** gió ngược; 2. (*ответный*) [để] đáp lại, hưởng ứng, đối phó lại; **~ое обяза́тельство** giao ước hưởng ứng; **~ план** kế hoạch hưởng ứng; **~ бой** *воен.* [trận] tao ngộ chiến, đánh gặp địch; **~ уда́р** [cuộc] phản kích, tập kích đối diện; **~ое обвине́ние** *юр.* [sự] phản tố; 3. *в знач. сущ. м.*: **ка́ждый ~** и попере́чный bất cứ người nào, vô luận người nào, bất kỳ ai; **пе́рвый ~** một người nào đấy tình cờ gặp được, người gặp đầu tiên

встро́енный *прил.* [đã] xây vào trong; **~ шкаф** [cái] tủ xây vào tường

встро́ить[4a] *сов. см.* встра́ивать

встря́ска[3*a] *ж. разг.* [sự] lay động; **э́то была́ хоро́шая ~** đó là một đòn thúc đẩy rất tốt

встря́хивать[1], **встряхну́ть** (*B*) 1. lắc, lay, rung, giũ, lay động, rung chuyển, rung động, lay chuyển; **встряхну́ть останови́вшиеся часы́** lắc chiếc đồng hồ chết; **встряхну́ть голово́й** lắc đầu; **нас си́льно встряхну́ло** chúng ta bị xóc mạnh; **~ ковёр** giũ thảm; 2. *перен.* (*выводить из оцепенения*) [làm] chấn động, rung động

встря́хиваться[1], **встряхну́ться** 1. giũ mình; 2. *перен. разг.* (*выходить из оцепенения*) tỉnh táo lại, giải sầu, giải phiền; **вам ну́жно встряхну́ться** anh cần giải bớt phiền muộn

встряхну́ть(ся)[3b] *сов. см.* встря́хивать(ся)

вступа́ть[1], **вступи́ть** (в *B*) 1. bước vào, tiến vào, vào; **~ в го́род** tiến vào thành phố, nhập thành; **~ в но́вый пери́од** bước vào thời kỳ mới; 2. (*поступать, зачисляться*) vào, gia nhập; **~ в па́ртию, в профсою́з** vào (gia nhập) đảng, công đoàn; 3. (*начинать что-л.*) bắt đầu, bước vào; (*принимать участие в чём-л.*) tham dự, tham gia, dự; (*вмешиваться во что-л.*) can thiệp; **~ в борьбу́** bắt đầu đấu tranh, tham gia cuộc đấu tranh; **~ в перегово́ры** bắt đầu đàm phán, tiến hành thương lượng; **~ в разгово́р** bắt đầu nói chuyện; **~ в дискуссию** bắt đầu tranh luận, tranh luận; **~ в бой с ке́м-л.** giao chiến (bắt đầu đánh nhau, bước vào cuộc chiến đấu) với ai; **~ в до́лжность** nhậm chức; **~ во владе́ние** được quyền sở hữu; **~ в соглаше́ние** thỏa thuận (thỏa hiệp) với ai; **~ в сою́з с ке́м-л.** liên kết (liên minh) với ai; ◇ **~ на престо́л** đăng quang, lên ngôi; **~ в брак** kết hôn, thành hôn; **~ в си́лу** [bắt đầu] có hiệu lực; **~ на путь чего́-л.** bước vào con đường gì; **зима́ вступи́ла в свои́ права́** mùa đông thật sự đã bắt đầu

вступа́ться[1], **вступи́ться** (за *B*) bênh vực, bênh che, bảo vệ, bao che, bênh

вступи́тельн||ый *прил.* 1. (*вводный*) mở đầu; **~ое сло́во** lời khai mạc (nói đầu, mở đầu); **~ая часть** phần mở đầu; 2. (*связанный с поступлением куда-л.*) [khi, để] gia

nhập, vào; ~ взнос tiền gia nhập (nhập hội); ~ экза́мен kỳ thi vào trường

вступи́ть(ся)[4c] *сов. см.* вступа́ть(ся)

вступле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] tiến vào, bước vào, vào; (*в какую-л. организацию*) [sự] vào, gia nhập; ~ войск в го́род [việc] quân đội tiến vào thành phố; ~ в па́ртию [sự] gia nhập đảng; 2. (*введение*) lời mở đầu, lời nhập đề, lời tựa; *муз.* khúc mở đầu, đoạn mở đầu, nhạc mở đầu

всу́нуть[3a] *сов. см.* всо́вывать

всухомя́тку *нареч. разг.*: есть, пита́ться ~ ăn khan

всучи́ть[4b] *сов.* (*В Д*) *разг.* đút... vào, nhét... vào

всхли́пнуть[3a] *сов.* nấc lên, nấc

всхли́пывание[7a] *с.* [tiếng] nức nở, nấc lên

всхли́пывать[1] *несов.* nức nở, nấc lên

всходи́ть[4c], **взойти́** 1. (на *В*) đi lên, bước lên, lên; ~ на́ гору lên núi; взойти́ на трибу́ну bước lên diễn đàn, đăng đàn; 2. (*о солнце, луне и т. п.*) mọc, lên; 3. (*о семенах*) mọc, lên, mọc mầm, nảy mầm, nhú mầm

всхо́ды *мн.* (*скл. как м.* 1a) mầm non, mầm; дру́жные ~ mầm non lên đều, mầm nảy đồng loạt; зазелене́ли ~ mầm non đã trở nên xanh tươi; ◇ ~ но́вого mầm mống của cái mới

всхо́жесть[8a] *ж. с.-х.* tỷ lệ nảy mầm, tỉ lệ nhú mầm

всы́пать[6a△] *сов.* 1. *см.* всыпа́ть; 2. *прост.* (*сильно выругать*) mắng cho một trận; (*отколотить*) đánh một trận

всыпа́ть[1], **всы́пать** (*В, Р* в *В*) đổ... vào, trút... vào

всю́ду *нареч.* khắp mọi nơi, khắp mọi chỗ, khắp nơi, khắp chốn, đâu đâu

вся *ж. от* весь

всяк||ий *мест.* (*скл. как прил.* 3a) 1. (*любой, каждый*) mỗi, mỗi một, mọi, tất cả mọi, bất cứ, bất kỳ; ~ раз, как mỗi lần, khi nào; во ~ое вре́мя khi nào cũng, lúc nào cũng; во ~ом слу́чае dù sao chăng nữa, dù thế nào đi nữa; на ~ слу́чай để phòng khi bất trắc, để phòng xa, để có lúc cần đến; взять зо́нтик на ~ слу́чай mang theo cái ô để phòng xa; 2. (*разный*) đủ thứ, đủ loại, khác nhau; ~ие лю́ди đủ loại người; ~ие това́ры hàng hóa đủ loại (đủ thứ); 3. (*какой-л.*) nào [cả], gì [cả]; без ~ого сожале́ния không tiếc gì cả; без ~ого по́вода không có một lý do nào cả; 4. *в знач. сущ.* bất cứ ai, bất kỳ người nào, mọi người, ai nấy, ai cũng...; ~ зна́ет, что... mọi người đều biết rằng...

вся́чески *нареч. разг.* bằng mọi cách, bằng mọi phương tiện

вся́ческий *прил. разг.* đủ thứ, đủ loại, khác nhau

вся́чина[1a] *ж. разг.*: **вся́кая** ~ trăm thứ bà giằn

вта́йне *нареч.* [một cách] ngấm ngầm, âm thầm, thầm kín, kín đáo, bí mật, ngầm, thầm; ~ сочу́вствовать thông cảm ngầm

вта́лкивать[1], **втолкну́ть** (*В* в *В*) đẩy... vào, xô... vào, đun... vào

вта́птывать[1], **втопта́ть** (*В* в *В*) đạp... xuống, giẫm... xuống; ◇ **втопта́ть кого́-л. в грязь** làm nhục ai, vùi dập ai, đạp ai xuống bùn đen

вта́скивать[1], **втащи́ть** 1. (*В* в *В*) kéo... vào, lôi... vào, xách... vào; 2. (*В*) (*наверх*) kéo... lên, lôi... lên, xách... lên; **втащи́ть чемода́н на второ́й эта́ж** xách va-li lên tầng hai

втащи́ть[4c] *сов. см.* вта́скивать

втере́ть(ся)[9b] *сов. см.* втира́ть(ся)

втира́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] xoa, thoa, xát; 2. (*лекарство*) thuốc xoa, thuốc bóp

втира́ть[1], **втере́ть** (*В* в *В*) xoa... vào, thoa... vào, xát... vào; ◇ ~ очки́ кому́-л. đánh lừa ai, cho ai đi tàu bay

втира́ться[1], **втере́ться** 1. (*впитываться*) [được] xoa vào, thoa vào, xát vào; 2. (в *В*) *разг.* (*протискиваться*) len vào, lọt vào, chui vào, chen vào, luồn vào (*тж. перен*); ~ в дове́рие к кому́-л. chiếm được lòng tin của ai; ~ в компа́нию chui [được] vào bọn

вти́скивать[1], **вти́снуть** (*В* в *В*) nhét... vào, nhồi... vào, ấn... vào, đút... vào, chèn... vào, lèn... vào

вти́скиваться[1], **вти́снуться** *разг.* (в *В*) len vào, chui vào, lọt vào, chen vào, luồn vào

вти́снуть(ся)[3a] *сов. см.* вти́скивать(ся)

втихомо́лку *нареч. разг.* [một cách] ngấm ngầm, thầm kín, kín đáo, lén lút, ngầm, thầm; пла́кать ~ khóc thầm

втолкну́ть[3b] *сов. см.* вта́лкивать

втолкова́ть[2a] *сов. см.* втолко́вывать

втолко́вывать[1], **втолкова́ть** (*В Д*) giải thích, giảng giải, làm cho hiểu; ника́к э́того ему́ не втолку́ешь không thể nào giải thích điều này cho nó hiểu được

втопта́ть[6c] *сов. см.* вта́птывать

вторга́ться[1], **вто́ргнуться** (в *В*) xâm nhập, đột nhập, xâm lược, xâm lăng, tràn vào, xông vào; *перен.* can thiệp vào, xâm phạm; ~ в страну́ xâm nhập vào đất nước, xâm lược đất nước; ~ в воздушное простра́нство xâm nhập không phận, xâm phạm vùng trời; ~ в чужи́е дела́ can thiệp vào công việc

người khác; ~ в чужу́ю о́бласть, сфе́ру can thiệp vào phạm vi của người khác

вто́ргнуться[3*a] *сов. см.* вторга́ться

вторже́ние[7a] *с.* [sự] xâm nhập, đột nhập, xâm lược, xâm lăng, tràn vào, xông vào; *перен.* [sự] can thiệp, xâm phạm

вто́рить[4a] *несов.* 1. (*Д*) (*повторять слова*) lặp lại, lắp lại, nhắc lại; (*об эхе*) vẳng lại, vọng lại, dội lại; *перен.* (*поддакивать*) phụ họa, a dua, hùa theo; ~ кому́-л., чьи́м-л. слова́м phụ họa ai, a dua (hùa) theo ai; 2. *муз.* họa lại

втори́чно *нареч.* lần thứ hai, một lần nữa

втори́чн||ый *прил.* 1. (*повторный*) lần thứ hai, một lần nữa; ~ое напомина́ние [sự] nhắc lại lần thứ hai; 2. (*производный*) bậc hai, cấp hai, thứ cấp, thứ sinh, phụ; ~ое сырьё nguyên liệu phụ (thu hồi); ~ые го́рные поро́ды đá thứ sinh; ~ проду́кт sản vật thứ cấp; 3. (*второстепенный*) phụ; ~ые половы́е при́знаки giới tính phụ

вто́рник[3a] *м.* [ngày] thứ ba

второго́дник[3a] *м.* học sinh lưu ban (lưu lớp)

втор||о́й 1. *числ.* thứ hai, thứ nhì, đệ nhị, thứ; ~о́е января́ ngày mồng hai tháng giêng; ~ час hơn một giờ; че́тверть ~о́го một giờ mười lăm [phút]; ~ сын con thứ; ~ эта́ж tầng hai; ~а́я мирова́я война́ [cuộc] cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, đại chiến thứ hai; ~а́я полови́на ве́ка nửa sau của thế kỷ; ~а́я полови́на ме́сяца nửa thứ hai của tháng; ~а́я дека́да trung tuần; 2. *прил.* (*второстепенный*) thứ hai, thứ nhì, thứ yếu, phụ; на ~о́м пла́не ở hàng hai, ở hàng sau, ở hàng thứ yếu; ~ сорт loại hai, loại nhì; ~ сте́пени hạng nhì, hạng hai; кáюта ~о́го кла́сса ca bin hạng nhì; 3. *в знач. сущ. ж.*: ~а́я (*о ком-л.*) bà (chị, cô) thứ hai, bà (chị, cô) kia; (*о чём-л.*) cái thứ hai, cái kia; одна́ ~а́я *мат.* một nửa, một phần hai; 4. *в знач. сущ. с.*: ~о́е (*блюдо*) món thứ hai; ◇ ~а́я мо́лодость tuổi hồi xuân; из ~ы́х рук qua người khác, một cách gián tiếp

второкла́ссник[3a] *м.* học sinh lớp hai

второкла́ссница[5a] *ж.* nữ sinh lớp hai

второку́рсник[3a] *м.* sinh viên năm thứ hai

второку́рсница[5a] *ж.* nữ sinh viên năm thứ hai

второпя́х *нареч.* [một cách] vội vã, vội vàng, hấp tấp, hối hả; ~ я забы́л... hấp tấp quá tôi quên mất...

второразря́дн||ый *прил.* hạng hai, hạng nhì, loại hai, loại nhì, bậc hai, bậc nhì, cấp hai; *разг.* (*посредственный*) tầm thường, xoàng; ~ая мастерска́я xưởng loại nhì

второсо́ртн||ый *прил.* loại hai, hạng nhì; *разг.* (*посредственный*) tầm thường, xoàng; ~ая мука́ bột mì loại hai

второстепе́нн||ый *прил.* thứ yếu, phụ; ~ вопро́с vấn đề thứ yếu; ◇ ~ые чле́ны предложе́ния *грам.* những thành phần thứ yếu (phụ) của câu

в-тре́тьих *вводн. сл.* ba là, thứ ba là, điểm thứ ba là

втри́дорога *нареч. разг.* đắt gấp ba, quá đắt; плати́ть ~ trả giá đắt gấp ba

втро́е *нареч.* ba lần, gấp ba; ~ бо́льше nhiều (to) gấp ba, nhiều (to) hơn ba lần; ~ ме́ньше ít (nhỏ) hơn ba lần

втроём *нареч.* ba người, bộ ba, tay ba; они́ э́то сде́лали ~ ba người chúng nó đã làm việc này

втройне́ *нареч.* gấp ba, nhiều hơn ba lần

втуз[1a] *м.* (высшее техни́ческое уче́бное заведе́ние) trường đại học kỹ thuật, trường cao đẳng kỹ thuật

вту́лка[3*a] *ж.* 1. [cái] ống trục, ống lót, ống bọc, ống, moay ơ; 2. (*пробка*) [cái] nút

втыка́ть[1], **воткну́ть** (*В* в *В*) cắm... vào, đâm... vào, xỏ... vào, chọc... vào, thọc... vào

вты́гивать[1], **втяну́ть** 1. (*В*) kéo... vào, lôi... vào; (*поднимать*) kéo... lên, lôi... lên; 2. (*В*) (*вбирать в себя*) hút... vào, hít... vào; (*подтянуть внутрь*) rụt... vào, thụt... vào; втяну́ть в себя́ во́здух hít không khí vào; втяну́ть го́лову в пле́чи thụt đầu; втяну́ть ше́ю rụt cổ; 3. (*В* в *В*) *разг.* (*привлекать к участию*) lôi kéo, hấp dẫn, lôi cuốn, thu hút; втяну́ть кого́-л. в разгово́р thu hút (lôi kéo) ai vào câu chuyện; втяну́ть кого́-л. в рабо́ту thu hút ai vào công việc; ~ в войну́ lôi kéo vào cuộc chiến tranh

вты́гиваться[1], **втяну́ться** 1. tiến dần vào, bị kéo vào; 2. (*привыкать*) quen với, thích thú với; он постепе́нно втяну́лся в рабо́ту anh ấy quen dần với công việc, anh ấy dần dần thích thú với công việc; 3. (*впасть*) hóp lại; его́ щёки втяну́лись đôi má nó hóp lại

втяну́ть(ся)[3c] *сов. см.* вты́гивать(ся)

вуа́ль[8a] *ж.* 1. [vải] voan; 2. (*сетка*) khăn voan; 3. *фото* màng mờ

вуз[1a] *м.* (высшее уче́бное заведе́ние) trường đại học, trường cao đẳng

вулка́н[1a] *м.* [ngọn] núi lửa, núi phun lửa, hỏa sơn, hỏa diệm sơn

вулканиза́ция[7a] *ж. тех.* [sự] lưu hóa, luyện cao su

вулканизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *тех.* lưu hóa, luyện cao su

вулкани́ческ||ий *прил.* [thuộc về] núi lửa; ~ие поро́ды đá núi lửa; ~ого происхожде́ния có nguồn gốc núi lửa

вульгариза́тор[1a] *м.* người tầm thường hóa, người thông tục hóa

вульгаризи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) tầm thường hóa, thông tục hóa

вульгари́зм[1a] *м.* từ ngữ tục

вульга́рность[8a] *ж.* (*пошлость*) [sự, tính] tầm thường, thông tục; (*грубость*) [sự, tính] phàm tục, thô tục, thô lỗ, lỗ mãng

вульга́рный *прил.* 1. (*пошлый*) tầm thường, thông tục; (*грубый*) phàm tục, thô tục, thô lỗ, lỗ mãng; 2. (*упрощённый*) tầm thường, thông tục; ~ материали́зм chủ nghĩa duy vật tầm thường

вундерки́нд[1a] *м.* thần đồng

вход[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] vào, đi vào; беспла́тный ~ vào cửa không mất tiền; пла́та за ~ tiền vào cửa; ~а нет không được vào; 2. (*дверь, ворота*) lối vào, cửa vào, đường vào; гла́вный ~ cửa chính, cửa giữa, lối vào chính

входи́ть[4c], **войти́** 1. vào, đi vào, bước vào; он вошёл anh ấy đã vào; ~ в ваго́н vào (lên) toa; ~ в порт vào cảng; 2. (*в состав, в долю и т. п.*) vào, dự vào, tham dự, tham gia, có chân; (*становиться членом*) gia nhập; войти́ в спи́сок được ghi vào danh sách; войти́ в соста́в правительства tham gia chính phủ, có chân trong chính phủ; 3. (*быть составной частью*) có, là bộ phận, là thành phần; расска́зы, вошёдшие в э́тот том những chuyện in trong tập này; 4. (*вмещаться*) vào lọt, vào gọn, xếp gọn, bỏ vào được; все ве́щи вошли́ в чемода́н tất cả đồ đạc xếp gọn trong va-li; не вхо́дит không vào được, không vừa, không bỏ vào được, không ăn khớp; в э́ту буты́лку вхо́дит литр вина́ chai này chứa được một lít rượu; 5. (*вникать*) vào sâu, đi vào, đi sâu vào; войти́ в суть де́ла vào sâu (đi sâu vào) thực chất vấn đề; ◇ войти́ в дове́рие к кому́-л. được ai tín nhiệm; ~ в мо́ду thành mốt, được thịnh hành; войти́ в исто́рию được ghi vào lịch sử; ~ в чьи́-л. наме́рения phù hợp với ý định của ai; ~ в положе́ние thông cảm, hiểu thấu tình cảnh; ~ в поговóрку thành ngạn ngữ; ~ в привы́чку thành thói quen; ~ в пра́ктику được áp dụng; ~ в си́лу có hiệu lực; войти́ в соглаше́ние с ке́м-л. thỏa thuận với ai; ~ в подро́бности đi sâu vào chi tiết; войти́ в употребле́ние được sử dụng, bắt đầu sử dụng; э́то не вхо́дит в мои́ расчёты đó là điều mà tôi không tính đến, tôi không có ý định làm điều đó

входн||о́й *прил.* [để] vào; ~а́я дверь cửa vào; ~а́я пла́та tiền vào cửa; ~ биле́т vé vào cửa; ~о́е отве́рстие lỗ vào

входя́щ||ий *прил.* 1. đến, vào; ~ но́мер số công văn đến; 2. *в знач. сущ. ж.*: ~ая (*об официальной бумаге*) công văn đến

вхо́жий *прил. разг.* hay lui tới, hay đi lại, hay ra vào; он вхож к ним, он вхож в их дом anh ấy hay lui tới (hay ra vào, hay đi lại) nhà họ

вхолосту́ю *нареч.* [một cách] vô ích, vô bổ, không có kết quả; рабо́тать ~ chạy không (không tải)

вцепи́ться[4c] *сов. см.* вцепля́ться

вцепля́ться[1], **вцепи́ться** (в *В*) nắm chặt, bám chặt; вцепи́ться в во́лосы кому́-л. túm (nắm) tóc ai

ВЦСПС (Всесою́зный Центра́льный Сове́т Профессиона́льных Сою́зов) Hội đồng trung ương các công đoàn Liên-xô

вчера́ *нареч.* 1. [ngày] hôm qua; ~ ве́чером chiều [hôm] qua, tối [hôm] qua; ~ но́чью đêm [hôm] qua; ~ у́тром sáng [hôm] qua; 2. *в знач. сущ. с. нескл.* hôm qua, quá khứ, dĩ vãng

вчера́шн||ий *прил.* [thuộc về] hôm qua, ngày hôm qua; ~ день ngày hôm qua; жить ~им днём sống với tư tưởng ngày hôm qua, sống với hồi ức đã qua

вчерне́ *нареч.* [một cách] nháp, phác qua, về đại thể, về đại cương; сде́лать что́-л. ~ làm cái gì về đại thể; гото́вый ~ làm xong về đại thể; написа́ть ~ viết nháp, phác thảo

вчетверо *нареч.* bốn lần, gấp bốn; ~ бо́льше nhiều (to) gấp bốn, nhiều (to) hơn bốn lần; ~ ме́ньше ít (nhỏ) hơn bốn lần

в-четвёртых *вводн. сл.* bốn là, thứ tư là, điểm thứ tư là

вчита́ться[1] *сов. см.* вчи́тываться

вчи́тываться[1], **вчита́ться** (в *В*) đọc kỹ, nghiền ngẫm, chăm chú đọc; (*осваиваться*) thông suốt, hiểu thấu

вшива́ть[1], **вшить** (*В*) khâu... vào, may... vào, đính... vào, vá

вширь *нареч.* theo chiều rộng, theo bề ngang

вшить[11b] *сов. см.* вшива́ть

въеда́ться[1], **въе́сться** (в *В*) 1. (*вонзаться*) cắm phập, thọc sâu, cắm sâu, đâm sâu; 2. (*впитываться*) ăn vào, thấm vào

въе́дливый *прил.* 1. ăn sâu vào, thấm sâu vào; 2. (*придирчивый*) hay bắt bẻ (vặn vẹo, bẻ bai, bẻ họe)

въезд[1a] *м.* 1. (*прибытие*) [sự] vào, đi vào, nhập cảnh; ~ запрещён cấm vào; 2. (*место*) chỗ vào, lối vào; (*дорога*) đường vào

въездн||о́й *прил.* [để] vào, đi vào, nhập cảnh; ~а́я ви́за thị thực nhập cảnh

въезжа́ть[1], въе́хать 1. (в *В*) vào, đi vào; (*вселяться*) dọn đến; ~ в но́вый дом, в но́вую кварти́ру dọn đến nhà, căn nhà mới; 2. (на *В*) đi lên, chạy lên; ~ на́ гору đi lên núi

въ́ется△ *сов. см.* въеда́ться

въе́хать△ *сов. см.* въезжа́ть

вы *мест. личн.* (*Р* вас, *Д* вам, *В* вас, *Т* ва́ми, *П* о вас) 1. *мн.* các anh, các chị, các ông, các bà, các cụ, các ngài, các vị, chư vị, các đồng chí, bà con, anh chị em, cô bác; (*фамильярно*) các cậu, chúng mày; (*свысока*) chúng mày, chúng bay, các ngươi, các ngươi; (*отец или мать — к детям*) các con; (*дед или бабушка — к внукам, внучкам, дядя или тётя — к племянникам, племянницам*) các cháu; (*старший брат и старшая сестра — к младшим*) các em; (*младший брат и младшая сестра — к старшим*) các anh, các chị; (*внук или внучка — к деду и бабушке*) ông bà; (*племянник или племянница — к дядям, тётям*) các bác, các chú, các cô, các dì; (*сын или дочь — к родителям*) thầy mẹ, bố mẹ, thầy u, ba má; 2. *ед. вежл.* anh, chị, ông, bà, cụ, bác, chú, cô, ngài, đồng chí, tiên sinh

выба́лтывать[1], вы́болтать (*В*) nói lộ, nói hớ; ~ секре́т nói lộ bí mật

выбега́ть[1], вы́бежать chạy ra; ~ навстре́чу кому́-л. chạy ra đón ai; ~ из до́ма chạy ra khỏi nhà

вы́бежать△ *сов. см.* выбега́ть

вы́белить[4a] *сов.* (*В*) 1. (*покрасить в белый цвет*) nhuộm trắng, sơn trắng, quét vôi trắng; 2. (*отбелить*) làm trắng, tẩy trắng, phiếu

выбива́ть[1], вы́бить (*В*) 1. đánh bật, đánh vỡ, đập vỡ, phá; ~ что́-л. из рук đánh bật cái gì ra khỏi tay; ~ стекло́ đập vỡ kính; ~ дверь phá cửa; ~ зу́бы đánh gãy răng; 2. (*выгонять*) đánh bật, đánh đuổi; вы́бить проти́вника из го́рода đánh đuổi (đánh bật) quân thù ra khỏi thành phố; 3. (*штампом*) dập; (*чеканить*) khắc; ~ клеймо́ đóng (dập, in) dấu; 4. *разг.* (*выколачивать*) đập bụi; ~ тру́бку gõ ống điếu, gảy tàn thuốc; 5. (*уничтожать градом*) phá hại; 6. (*извлекать звук*) gõ nhịp, đánh thành tiếng; ◇ вы́бить доро́гу làm hỏng (làm nát) đường; вы́бить дурь из кого́-л. cảnh tỉnh ai

выбива́ться[1], вы́биться: вы́биться из сил kiệt sức, kiệt lực; вы́биться в лю́ди, вы́биться на доро́гу làm nên; вы́биться из гра́фика, из расписа́ния làm trệch (làm sai) tiến độ biểu, thời khắc biểu; её во́лосы вы́бились из-под шля́пы tóc của chị ấy thò ra (lòi ra) ngoài mũ

выбира́ть[1], вы́брать (*В*) 1. chọn, lựa, kén, tuyển, lựa chọn, chọn lựa, kén chọn, tuyển lựa; (*отбирать*) chọn lấy, chọn lọc; ~ по вку́су chọn theo sở thích; 2. (*голосованием*) bầu cử, tuyển cử, bình bầu, bình tuyển, bầu; 3.: ~ сеть kéo lưới lên; ~ я́корь nhổ (kéo) neo; 4. *разг.* (*освобождать для чего-л.*) tìm ra, tìm được; ~ вре́мя tìm ra thì giờ, dành thời giờ; ~ удо́бный моме́нт chọn dịp tốt, nắm cơ hội, chộp thời cơ

выбира́ться[1], вы́браться *разг.* 1. (из *Р*) len ra, chui ra, luồn ra, lọt ra, vượt, ra; (*освободиться от чего-л.*) thoát; мы с трудо́м вы́брались из толпы́ khó khăn lắm chúng tôi mới len ra khỏi đám đông được; мы, наконе́ц, вы́брались на доро́гу cuối cùng chúng tôi tìm được con đường; ~ из долго́в thoát nợ; вы́браться из затрудне́ний thoát khỏi khó khăn; 2. (*выселяться*) chuyển nhà, dọn nhà; 3. (*находить время, возможность отправиться куда-л.*) dành thì giờ, có thì giờ; е́сли вы́берется свобо́дный час, приезжа́йте к нам nếu có thì giờ rỗi, xin mời anh đến chơi với chúng tôi; я не могу́ вы́браться из́ дому tôi bận đến nỗi không thể ra khỏi nhà được; я не могу́ вы́браться в теа́тр tôi không có thì giờ rỗi để đi xem hát

вы́бить(ся)[11a] *сов. см.* выбива́ть(ся)

вы́боина[1a] *ж.* chỗ mẻ, chỗ sứt; (*на дороге*) ổ gà, chỗ trũng, hố

вы́болтать[1] *сов. см.* выба́лтывать

вы́бор[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] chọn, lựa, kén, tuyển, lựa chọn, kén chọn, tuyển lựa; сде́лать хоро́ший ~ chọn được cái tốt; нет никако́го ~а không có cái gì để lựa chọn cả; нет друго́го ~а chỉ có thể chọn được cái này thôi, không có cái khác để mà lựa chọn; останови́ть свой ~ на чём-л. chọn cái gì; предложи́ть на ~ cho chọn, cho tùy ý lựa chọn; без ~а không lựa chọn, không được chọn; 2. (*выбранное — о предмете*) vật được chọn; (*о человеке*) người được tuyển, người được kén chọn; 3. (*ассортимент*) mặt hàng; большо́й, бога́тый ~ това́ров mặt hàng phong phú, nhiều mặt hàng

khác nhau; 4. *мн.*: ~ы [cuộc] tuyển cử, bầu cử; **всеобщие ~ы** [cuộc] tổng tuyển cử; **дополни́тельные ~ы** [cuộc] bầu cử bổ sung, tuyển cử bổ khuyết

вы́борк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] lấy ra; ~ сéти [sự] kéo lưới lên; 2. *обыкн. мн.*: ~и (*выписки из чего-л.*) đoạn trích

вы́борность[8a] *ж.* [chế độ] bầu cử, tuyển cử

вы́борн||ый *прил.* 1. do bầu cử; **~ая до́лжность** chức vụ dân cử (do bầu cử); ~ судья́ thẩm phán dân cử (do dân bầu); 2. (*относящийся к выборам*) [thuộc về] bầu cử, tuyển cử; **~ое собра́ние** [cuộc] hội nghị bầu cử; 3. *в знач. сущ. м.* người trúng cử, người được bầu

вы́борочн||ый *прил.* [có tính chất] chọn lọc, bộ phận; **~ая прове́рка** [sự] kiểm tra bộ phận

вы́борщик[3a] *м.* [người] đại biểu đi bầu, đại biểu cử tri (*trong cuộc bầu cử gián tiếp*)

выбра́сывать[1], **вы́бросить** (*В*) 1. vứt... đi, bỏ... đi, đổ... đi, ném... đi, quẳng... đi, hất... ra, thải... ra; (*дым, пламя, воду и т. п.*) vọt... ra, bắn... ra, phun... ra, phụt... ra; 2. *перен. разг.* (*выпускать, исключать*) vứt bỏ, bỏ... đi; (*тратить попусту*) phung phí, xài phí; су́дно **вы́бросило** на ка́мни tàu bị hất tung vào đá; ~ де́ньги на ве́тер vung tiền qua cửa sổ; 3. (*выдвигать*) giơ... ra, đưa... ra; **вы́бросить ру́ку** вперёд giơ tay ra đằng trước; **вы́бросить флаг** treo cờ lên, kéo cờ lên; 4. (*высылать вперёд*) phái (cử) đi trước; 5. (*выпускать наружу*) nảy ra, nhú ra, đâm ra; **вы́бросить росто́к** nảy (nhú, đâm) mầm; ◇ **вы́бросить что́-л. из головы́** không nghĩ đến cái gì nữa, từ bỏ ý định gì; **вы́бросить ло́зунг** tung ra khẩu hiệu; ~ кого́-л. на у́лицу а) (*выгонять*) đuổi ai ra đường; б) (*лишать работы*) làm ai mất kế sinh nhai

выбра́сываться[1], **вы́броситься** 1. nhảy xuống, lao xuống; (*на парашюте*) nhảy; 2. (*о дыме, пламени, воде и т. п.*) phụt ra, vọt ra, bắn ra, phun ra

вы́брать(ся)[6a] *сов. см.* выбира́ть(ся)

выбрива́ть[1], **вы́брить** (*В*) cạo nhẵn, cạo; **вы́брить лицо́** cạo mặt; **вы́брить го́лову** cạo trọc đầu

выбрива́ться[1], **вы́бриться** cạo mặt, cạo râu; **чи́сто вы́бриться** cạo nhẵn

вы́брить(ся)[11a] *сов. см.* выбрива́ть(ся)

вы́бросить(ся)[4a] *сов. см.* выбра́сывать(ся)

вы́брошенн||ый *прил.*: **~ые де́ньги** tiền tiêu phí, tiền phung phí

выбыва́ть[1], **вы́быть** rời khỏi, đi khỏi, ra khỏi; (*больше не числиться где-л.*) thôi, bỏ; **вы́быть из шко́лы** thôi học; **вы́быть из спи́сков** không liệt (không được tính) vào danh sách nữa; **вы́быть из игры́** а) *спорт.* bị loại khỏi cuộc đấu; б) *перен.* không tham gia việc gì nữa; ◇ ~ из стро́я а) thôi việc gì; б) *воен.* bị loại khỏi vòng chiến đấu

вы́быть△ *сов. см.* выбыва́ть

вывáливать[1], **вы́валить** (*В*) *разг.* đổ... ra, trút... ra, đánh đổ, làm vương vãi; ~ у́голь из та́чки đổ than từ xe cút-kít ra

вывáливаться[1], **вы́валиться** (*из Р*) *разг.* [bị] đổ ra, trút ra, rơi ra, vương vãi

вы́валить(ся)[4a] *сов. см.* вывáливать(ся)

вы́валять[1] *сов. см.* валя́ть I

вывáривать[1], **вы́варить** (*В*) 1. nấu quá chín, đun quá nhừ; 2. (*извлекать*) cô, canh, sắc; ~ соль из морско́й воды́ cô muối từ nước biển

вывáриваться[1], **вы́вариться** chín quá, nhừ quá, nục quá

вы́варить(ся)[4a] *сов. см.* вывáривать(ся)

вы́ведать[1] *сов. см.* выве́дывать

выведе́ние[7a] *с.* 1. (*исключение*) [sự] đưa ra, đuổi ra, loại ra, khai trừ; 2. (*из какого-л. состояния, положения*) [sự] đưa ra; 3. (*формулы, заключения*) [sự] rút ra, chứng minh; 4. (*высиживание — птенцов*) [sự] ấp nở; 5. (*выращивание*) [sự] gây; 6. (*искоренение, уничтожение*) [sự] trừ, diệt, tẩy, diệt trừ, tẩy trừ, trừ tiệt, tẩy sạch

выве́дывать[1], **вы́ведать** (*В*) *разг.* dò, moi, dò la, hỏi dò, dò biết; *сов.* dò được, moi được, biết được; ~ у кого́-л. та́йну moi điều bí mật của ai, dò điều bí mật ở ai

вы́везти[7a] *сов. см.* вывози́ть 1, 2, 3

вы́верить[4a] *сов. см.* выверя́ть

вы́верка[3*a] *ж.* [sự] chỉnh lý, hiệu chỉnh, hiệu đính, điều chỉnh, kiểm tra; ~ весо́в [sự] điều chỉnh cái cân; ~ те́кста [sự] hiệu chỉnh bài văn, chỉnh lý văn bản

вы́вернуть(ся)[3a] *сов. см.* вывёртывать(ся)

вывёртывать[1], **вы́вернуть** (*В*) 1. (*вывинчивать*) vặn... ra, tháo... ra; 2. (*руку, ногу*) vặn trẹo, làm sái khớp, làm trẹo khớp; 3. (*наизнанку*) lộn, lộn... ra, lộn... lại, lộn trái... ra; **вы́вернуть карма́ны** lộn [trái] các túi ra

вывёртыв||аться[1], **вы́вернуться** 1. *разг.* (*вывинчиваться*) [được, bị] vặn ra, tháo ra; **винт легко́ ~ается** đinh ốc dễ vặn ra; 2. (*выскальзывать, освобождаться*) tuột ra, thoát ra, buột ra; 3. *перен. разг.* (*из затруднительного положения*) thoát khỏi

выверя́ть[1], **вы́верить** chỉnh lý, hiệu chính, hiệu đính, điều chỉnh, kiểm tra; ~ спи́сок chỉnh lý danh sách; ~ часы́ điều chỉnh đồng hồ, lấy lại giờ

вы́весить[4a] I, II *сов. см.* вывéшивать I, II

вы́веск||а[3*a] *ж.* biển, tấm biển, biển đề, chiêu bài; *перен.* chiêu bài; под ~ой чего́-л. dưới chiêu bài cái gì

вы́вести(сь)[7a] *сов. см.* выводи́ть(ся)

вывéтривание[7a] *с.* 1. [sự] làm thoáng; 2. *геол.* [sự] phong hóa

вывéтривать[1], **вы́ветрить** (*В*) 1. làm thoáng, làm thoáng khí; ~ за́пах нафтали́на làm bay mùi băng phiến đi; 2. *геол.* làm phong hóa

вывéтриваться[1], **вы́ветриться** 1. (*о запахе*) mất mùi, biến mất; *перен.* [bị] xóa nhòa; **вы́ветриться из головы́, из па́мяти** [bị] xóa nhòa trong trí nhớ; 2. *геол.* [bị] phong hóa

вы́ветрить(ся)[4a] *сов. см.* вывéтривать(ся)

вывéшивать[1] I, **вы́весить** (*В*) 1. treo; (*для просушки, проветривания*) phơi, hong, phơi phóng; ~ фла́ги treo cờ; ~ бельё phơi quần áo; 2. (*для обозрения*) yết, yết thị, niêm yết; ~ объявле́ние yết (yết thị, niêm yết) thông báo

вывéшивать[1] II, **вы́весить** (*В*) (*определять вес*) cân, cân kiểm tra; ~ гири́ kiểm tra quả cân

вы́винтить(ся)[4a] *сов. см.* выви́нчивать(ся)

выви́нчивать[1], **вы́винтить** (*В*) vặn... ra, tháo... ra

выви́нчиваться[1], **вы́винтиться** [được, bị] vặn ra, tháo ra

вы́вих[3a] *м.* 1. [sự] trật khớp, sái khớp, trẹo khớp, trặc; 2. (*место*) [chỗ] trật khớp, sái khớp, trẹo khớp, trặc

вы́вихнуть[3a] *сов.* (*В*) làm trật khớp (sái khớp, trẹo khớp, trặc); ~ себе́ но́гу bị sái (trặc) chân

вы́вод[1a] *м.* 1. [sự] rút ra, đưa ra khỏi; ~ войск [sự] rút quân; 2. (*умозаключение*) kết luận; прийти́ к ~у đi đến kết luận; сде́лать ~ rút ra kết luận; 3. (*выращивание*) [sự] gây; 4. (*высиживание — птенцов*) [sự] ấp nở; 5. (*истребление*) [sự] trừ, diệt, tẩy, diệt trừ, tẩy trừ; 6. *тех.* chỗ ra, đầu ra, lối ra

выводи́ть[4c], **вы́вести** 1. (*В*) đưa... ra [khỏi], rút... ra [khỏi]; 2. (*В*) (*приводить куда-л.*) đưa, dắt, dẫn, dắt dẫn, dẫn dắt; ~ детей в сад dắt con đi chơi ngoài vườn; вы́вести спу́тник на орби́ту đưa vệ tinh lên quỹ đạo; 3. (*В* из *Р*) (*исключать*) đưa... ra, đuổi... ra, loại... ra, khai trừ; вы́вести кого́-л. из соста́ва президиума đưa ai ra khỏi chủ tịch đoàn; вы́вести кого́-л. из игры́ loại ai ra khỏi cuộc đấu; 4. (*В* из *Р*) (*из какого-л. положения*) đưa... ra [khỏi], làm... ra [khỏi]; ~ кого́-л. из состоя́ния поко́я làm ai ra khỏi tình trạng yên tĩnh, làm ai mất yên tĩnh; ~ цех из прорыва cứu tình hình sản xuất của phân xưởng, làm cho phân xưởng thoát khỏi tình trạng chậm trễ; 5. (*В*) (*делать вывод*) rút ra, chứng minh; ~ фо́рмулу rút ra (chứng minh) công thức; 6. (*В*) (*высиживать — птенцов*) ấp nở; вы́вести цыпля́т ấp nở (ấp được) đàn gà con; 7. (*В*) (*выращивать*) gây; ~ но́вую поро́ду скота́ gây giống súc vật mới; ~ засухоусто́йчивую пшени́цу gây giống lúa mì chịu hạn; 8. (*В*) (*сооружать*) xây, dựng, xây dựng; 9. (*В*) (*уничтожать*) trừ, diệt, tẩy, diệt trừ, tẩy trừ, trừ tiệt, tẩy sạch; ~ мух diệt (trừ) ruồi; ~ глисто́в tẩy giun; ~ пятно́ tẩy [sạch] vết bẩn; 10. (*В*) (*старательно писать, рисовать и т. п.*) nắn nót viết, nắn nót vẽ, nắn nót kẻ; ~ бу́квы nắn nót viết những chữ cái; 11. (*В*) (*изображать*) diễn tả, miêu tả, mô tả; ◇ вы́вести что́-л. нару́жу phơi trần cái gì; вы́вести кого́-л. в лю́ди giúp ai đủ lông đủ cánh, chắp lông chắp cánh cho ai, giúp ai trưởng thành; вы́вести кого́-л. из себя́ làm ai mất tự chủ; вы́вести кого́-л. из равнове́сия làm ai mất bình tĩnh; вы́вести кого́-л. из терпе́ния làm ai phát cáu; вы́вести кого́-л. на чи́стую во́ду vạch trần (lột trần, vạch mặt, lột mặt nạ) ai

выводи́ться[4c], **вы́вестись** 1. (*перестать существовать*) không còn nữa, mất đi, biến đi, biến mất; (*выходить из употребления*) không dùng nữa; 2. (*исчезать*) mất đi, biến đi, bị diệt hết; (*о пятнах*) được tẩy sạch; 3. (*появляться на свет — о птенцах*) nở ra

вы́водок[3*a] *м.* lứa; утиный ~ lứa vịt

вы́воз[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] chở ra, đưa ra, xuất khẩu, xuất cảng, xuất biên; 2. *эк.* (*вывозимые товары*) [khối lượng] hàng xuất khẩu, hàng xuất cảng, hàng xuất biên, hàng xuất

вывози́ть[4c], **вы́везти** (*В*) 1. chở... ra, chở... đi, chuyển... đi, mang... đi; 2. (*доставлять куда-л.*) chở... đến, đưa... đến, đem... đến, mang... đến; ~ това́ры на ры́нок chở hàng hóa ra chợ; ~ удобре́ния на поля́ chở phân ra đồng; 3. (*привозить с собой откуда-л.*) mang theo, đem theo; 4. *тк. несов. эк.* xuất khẩu, xuất cảng, xuất biên; xuất (*сокр.*)

вывозн||о́й *прил. эк.* [thuộc về] xuất khẩu,

xuất cảng, xuất biên; ~áя пóшлина thuế xuất khẩu (xuất cảng)

выволáкивать[1], **вы́волочь** (*В*) *разг.* kéo... ra, lôi... ra

вы́волочь[8a] *сов. см.* выволáкивать

выворáчивать[1], **вы́воротить** *разг.* 1. (*вытаскивать, извлекать*) nạy ra, nạy bật ra, nhổ bật ra; ~ с кóрнем nhổ bật cả rễ; 2. *см.* вывёртывать 3

вы́воротить[4a] *сов. см.* выворáчивать

вы́гадать[1] *сов. см.* выгáдывать

выгáдывать[1], **вы́гадать** (*В*) (*сберегать*) tiết kiệm, dè sẻn; **вы́гадать врéмя** tiết kiệm (tranh thủ) thì giờ

вы́гиб[1a] *м.* [chỗ, khúc] cong, uốn, vồng

выгибáть[1], **вы́гнуть** (*В*) uốn cong, bẻ cong, uốn; ~ спи́ну uốn cong lưng

выгибáться[1], **вы́гнуться** cong lại, uốn cong; (*о кошке и т. п.*) uốn cong mình, uốn cong lưng

вы́гладить[4a] *сов. см.* глáдить 1

вы́глядеть[5a] *несов.* trông có vẻ, nom có vẻ; ~ молóже свои́х лет trông (nom) có vẻ trẻ hơn tuổi thật; ~ стáрше свои́х лет trông (nom) có vẻ già trước tuổi; хорошó ~ trông (nom) có vẻ khỏe mạnh lắm; плóхо ~ trông (nom) có vẻ không khỏe lắm

выглáдывать[1], **вы́глянуть** 1. (*смотреть откуда-л.*) trông ra, nhìn ra, ngó ra; ~ нарýжу ngó ra ngoài; ~ в окнó, из окнá trông (nhìn) qua cửa sổ, ngó ra ngoài cửa sổ; 2. (*показываться, появляться*) ló ra, hiện ra; сóлнце вы́глянуло из-за туч mặt trời ló ra khỏi đám mây đen

вы́глянуть[3a] *сов. см.* выглáдывать

вы́гнать[5a△] *сов. см.* выгонять

вы́гнутый *прил.* uốn cong, cong, vồng

вы́гнуть(ся)[3a] *сов. см.* выгибáть(ся)

выговáривать[1], **вы́говорить** 1. (*В*) nói; (*произносить*) phát âm; он не мог вы́говорить ни слóва anh ấy không nói được lời nào; 2. (*В*) *разг.* (*ставить условием*) đặt điều kiện, ra điều kiện, đòi; он вы́говорил себé льготные услóвия anh ấy đòi được những điều kiện ưu đãi cho mình; 3. *тк. несов.* (*Д*) (*упрекать*) trách, khiển trách, quở trách, trách mắng, quở mắng

выговáриваться[1], **вы́говориться** *разг.* nói hết, nói cho hả; наконéц он вы́говорился cuối cùng anh ấy đã nói hết

вы́говор[1a] *м.* 1. (*произношение*) [sự, cách] phát âm; у негó хорóший ~ nó phát âm rõ; 2. (*порицание*) [sự] khiển trách, quở trách, cảnh cáo; **объяви́ть** кому́-л. ~ khiển trách (cảnh cáo) ai; **получи́ть** ~ bị khiển trách (cảnh cáo); **сдéлать** кому́-л. ~ quở trách ai, trách mắng ai

вы́говорить[4a] *сов. см.* выговáривать 1, 2

вы́говориться[4a] *сов. см.* выговáриваться

вы́год||а[1a] *ж.* (*прибыль*) [mối, món] lợi, lợi lộc; (*польза*) [điều] lợi, ích lợi, lợi ích; извлекáть ~у из чегó-л. kiếm (thu) lợi trong việc gì, lợi dụng việc gì; **без всякой** ~ы для себя́ không được lợi tí nào cho mình cả, chẳng có ích lợi gì cho mình cả; рáди ~ы để kiếm lợi; рáди óбщей ~ы vì lợi ích (ích lợi) chung

вы́годно 1. *нареч.* [một cách] có lợi; ~ отличáться от... có lợi thế hơn so với..., trội (tốt, giỏi, hay, đẹp, thông minh) hơn so với...; 2. *в знач. сказ.* có lợi; вам бýдет ~ sẽ có lợi cho anh, anh sẽ có lợi; кому́ э́то ~? việc này có lợi cho ai?, ai có lợi trong việc này?

вы́годн||ый *прил.* 1. (*доходный*) có lợi, cho nhiều lợi, được lợi to, bở; ~ое мéсто chức vụ có lợi (cho nhiều lợi); 2. (*благоприятный*) thuận lợi, thuận tiện; ~ моме́нт thời cơ thuận lợi, cơ hội thuận tiện

вы́гон[1a] *м.* (*пастбище*) bãi chăn thả, bãi chăn nuôi

выгоня́ть[1], **вы́гнать** (*В*) 1. đuổi... ra, tống... ra, đuổi cổ, tống cổ; *разг.* (*увольнять, исключать*) thải... ra, sa thải, thải hồi; ~ кого́-л. из дому đuổi (tống) ai ra khỏi nhà; ~ кого́-л. из шкóлы đuổi ai ra khỏi trường; ~ кого́-л. с рабóты sa thải ai, đuổi (thải hồi) ai không cho làm việc; 2. (*скот*) lùa; ~ стáдо в пóле lùa đàn gia súc ra đồng; 3. (*добывать перегонкой*) cất, chưng, chưng cất

выгора́живать[1], **вы́городить** (*В*) 1. (*отделять оградой*) rào... lại; 2. *разг.* (*оправдывать*) bào chữa, biện bạch, chống chế, bao che, che chở, che lỗi; ~ себя́ bào chữa (biện bạch, chống chế, che chở) cho mình

выгора́ть[1] I, **вы́гореть** 1. (*сгорать*) cháy hết, cháy trụi, [bị] đốt sạch, thiêu cháy, thiêu hủy; ~ дотлá cháy ra tro, cháy trụi, cháy sạch sành sanh; 2. (*выцветать*) phai màu, bạc màu, nhợt màu, nhạt đi

выгора́ть[1] II, **вы́гореть** *разг.* (*удаваться*) được, có kết quả tốt, thành công; дéло вы́горело công việc thành đạt, việc được thành công; дéло не вы́горело việc không ăn thua gì, việc bị hỏng rồi

вы́гореть[5a] I, II *сов. см.* выгора́ть I, II

вы́городить[4a] *сов. см.* выгора́живать

вы́гравировать[2a] *сов.* (*В*) khắc, chạm, chạm trổ

выгреба́ть[1], **вы́грести** 1. (*В*) (*удалять*)

cời... ra, cào... ra; ~ золу́ из пе́чки cời tro ở bếp ra; 2. (*вёслами*) chèo; вы́грести на середи́ну реки́ chèo thuyền ra giữa sông

выгребн||о́й *прил.*: ~а́я я́ма [cái] hố rác

вы́грести[7a] *сов. см.* выгреба́ть

выгружа́ть[1], **вы́грузить** (*В*) bốc, dỡ, bốc dỡ

выгружа́ться[1], **вы́грузиться** 1. (*высаживаться с грузом*) xuống xe, ra khỏi; (*с судна*) lên bộ, đổ bộ; 2. (*разгружаться*) [được] bốc hàng, dỡ hàng, bốc dỡ, dỡ tải

вы́грузить(ся)[4a] *сов. см.* выгружа́ть(ся)

вы́грузка[3*a] *ж.* [sự] xuống xe, ra khỏi; (*с судна*) [sự] lên bộ, đổ bộ; (*разгрузка*) [sự] bốc hàng, dỡ hàng, bốc dỡ, dỡ tải

выдава́ть[13b], **вы́дать** 1. (*В*) cấp, phát, cấp phát; (*давать*) cho; (*выплачивать*) trả; (*вручать*) trao, giao; (*распределять*) phân phối; ~ удостовере́ние cấp giấy chứng nhận; ~ зарпла́ту кому́-л. phát lương (trả tiền lương) cho ai; ~ пре́мию trao (phát) phần thưởng; 2. (*В*) (*обнаруживать*) tiết lộ, làm lộ, để lộ, nói lộ; (*разоблачать*) tố giác, phát giác, tố cáo; (*предавать*) phản [lại], phản bội; ~ секре́т tiết lộ (làm lộ, để lộ, nói lộ) bí mật; улы́бка вы́дала его́ ну cười đã làm lộ nó; я вас не вы́дам tôi sẽ không làm lộ anh đâu; 3. (*В*) (*возвращать кого-л. против его воли*) giao, nộp, giao nộp; (*другому государству тж.*) dẫn độ; вы́дать перебе́жчика giao nộp kẻ đào ngũ; вы́дать престу́пника giao nộp kẻ tội phạm; 4. (*В за В*) mạo nhận, mạo xưng, nhận xằng, nhận bừa, nhận càn, tự xưng; он выдаёт себя́ за худо́жника anh ấy mạo xưng (mạo nhận) mình là họa sĩ; она́ выдаёт его́ за своего́ бра́та chị ấy nhận xằng (mạo nhận) nó là anh của mình; 5. (*добывать, выпускать*) sản xuất, khai thác, vận xuất; ◇ вы́дать себя́ làm lộ mình; ~ за́муж gả, gả chồng, gả bán

выдава́ться[13b], **вы́даться** 1. (*выступать*) nhô ra, lồi ra, thò ra; 2. (*отличаться*) nổi bật lên; 3. *разг.* (*случаться*): сего́дня вы́дался хоро́ший денёк hôm nay tốt trời (trời tốt lắm)

вы́давить[4a] *сов. см.* выда́вливать

выда́вливать[1], **вы́давить** (*В*) 1. (*выжимать*) bóp... ra, ép... ra; 2. (*продавливать*) ấn vỡ, ấn thủng; вы́давить стекло́ ấn vỡ mặt kính; 3. (*выпихнять*) dập

выда́лбливать[1], **вы́долбить** (*В*) đục, khoét, đục khoét

вы́дать(ся)[△] *сов. см.* выдава́ть(ся)

вы́дача[4a] *ж.* [sự] cấp, phát, cấp phát, trả; phân phối; giao, nộp, giao nộp; sản xuất, khai thác (*ср.* выдава́ть); ~ де́нег [sự] trả tiền; ~ зарпла́ты [sự] phát lương

выдающийся *прил.* xuất sắc, xuất chúng, kiệt xuất, lỗi lạc, cự phách, đặc sắc; ничем не ~ không có gì đặc sắc; ~ успе́х thành công xuất sắc; ~ учёный nhà bác học kiệt xuất (lỗi lạc)

выдвига́ть[1], **вы́двинуть** (*В*) 1. (*перемещать вперёд*) đẩy... ra; (*вытаскивать*) kéo... ra; ~ я́щик стола́ kéo hộc bàn ra, rút ngăn kéo; 2. (*предлагать, приводить*) đưa ra, nêu ra, dẫn, đề ra, đề đạt; ~ предложе́ние đưa ra kiến nghị, nêu ra đề nghị, đề nghị, kiến nghị; ~ теорию đưa ra lý luận; ~ зада́чу đề ra nhiệm vụ; ~ план nêu ra kế hoạch; ~ тре́бование đề ra yêu sách, đưa ra yêu cầu; ~ доказа́тельство nêu ra chứng cớ, dẫn chứng; ~ чью-л. кандидату́ру đề cử ai, giới thiệu ai ra ứng cử; ~ обвине́ние buộc tội; 3. (*на ответственную работу*) đề bạt, cất nhắc; сме́ло ~ люде́й mạnh dạn đề bạt (cất nhắc) người

выдвиг||а́ться[1], **вы́двинуться** 1. (*продвигаться вперёд*) đi lên trước, tiến lên; 2. *тк. несов.* (*быть выдвижным*) [được] kéo ra; э́тот я́щик легко́ ~а́ется hộc bàn này dễ kéo ra; 3. (*по работе, службе*) lên chức, thăng chức, thăng trật, được đề bạt, được cất nhắc; (*становиться заметным*) nổi bật lên, trội hẳn lên

выдвиже́нец[5*a] *м.* người được đề bạt

выдвиже́ние[7a] *с.* 1. [sự] đi lên trước, tiến lên; 2. (*для обсуждения*) [sự] đưa ra, nêu ra, dẫn, đề ra, đề đạt; ~ кандида́тов [sự] đề cử, giới thiệu ứng cử viên; 3. (*по работе, службе*) [sự] đề bạt, cất nhắc; ~ ка́дров [sự] đề bạt cán bộ

выдвижно́й *прил.* kéo ra được; ~ я́щик ngăn kéo

вы́двинуть[3a] *сов. см.* выдвига́ть

вы́двинуться[3a] *сов. см.* выдвига́ться 1, 3

вы́дворить *сов. см.* выдворя́ть

выдворя́ть, **вы́дворить** (*В*) đuổi... ra, đuổi... đi, trục xuất

вы́делать[1] *сов. см.* выде́лывать 1, 2

выделе́ни||е[7a] *с.* 1. (*организационное*) [sự] tách ra, phân ra; 2. (*средств*) [sự] cấp, trích tiền; 3. *физ.* [sự] thoát ra; *физиол.* [sự] tiết ra, bài tiết; ~ га́за [sự] thoát khí; ~ оса́дка [sự] kết tủa; 4. *мн.*: ~я чистые bài tiết; гно́йные ~я mủ

вы́делить(ся)[4a] *сов. см.* выделя́ть(ся)

вы́делк||а[3*a] *ж.* 1. (*изготовление*) [sự] chế tạo, sản xuất, chế biến, gia công; ~ ко́жи [sự] thuộc da; 2. (*качество*) chất lượng,

phẩm chất; осóбо прóчной ~и có phẩm chất đặc biệt bền

выдéлывать[1], выделать (*B*) 1. tạo tác, gia công, làm; 2. (*подвергать обработке*) chế biến, thuộc; ~ кóжу thuộc da; 3. *тк. несов.* (*изготовлять*) chế tạo, sản xuất; 4. *тк. несов. разг.* (*вытворять*) làm; ~ фóкусы làm trò, làm bộ làm tịch

выдел||я́ть[1], выдели́ть (*B*) 1. (*обособлять*) tách ra, phân ra; (*отбирать*) tách riêng ra, chọn ra, lựa ra, lựa chọn; ~ в отдéльный райóн tách ra thành một khu vực riêng; 2. (*отличать*) làm... trội lên, làm... nổi bật; э́то ~я́ет егó средú другúх дúеу này làm nó trội hơn những người khác, điều này làm nó nổi bật lên trong số những người khác; ~ что́-либо курси́вом in cái gì bằng chữ ngả; 3. (*для какой-л. цели*) cấp, trích; ~ срéдства cấp tiền; 4. (*об имуществе*) chia; 5. *физиол.* tiết ra, bài tiết, toát ra; ~ мокрóту tiết đờm; ~ пот toát mồ hôi

выделя́ться[1], выделиться 1. (*T*) (*отличаться*) nổi lên, trội lên, trội hơn, nổi bật lên, trội hẳn lên; ~ свóими спосóбностями nổi bật lên nhờ có tài năng; ~ на фóне чегó-л. nổi [bật] lên trên nền cái gì; 2. (*обособляться*) ra khỏi, tách ra khỏi; ~ в самостоя́тельное учрежде́ние tách ra thành một cơ quan riêng; 3. *физиол.* (*о гное, мокроте и т. п.*) tiết ra, bài tiết, toát ra; 4. (*о паре, газе и т. п.*) thoát ra, thải ra, xả ra, toả ra

выдёргивать[1], выдернуть (*B*) nhổ, bứt, rứt, dứt... ra; ~ зуб nhổ răng; ~ вóлосы rứt (bứt) tóc

выдержанн||ый *прил.* 1. (*последовательный*) nhất quán, trước sau như một, thủy chung như nhất; ~ стиль phong cách nhất quán; 2. (*о человеке*) trấn tĩnh, bình tĩnh, biết tự chủ, biết kìm mình, biết tự kiềm chế, nhẫn nhục; 3.: ~ое винó rượu vang để lâu; ~ лес gỗ ngâm tẩm

выдéржать[4a] *сов. см.* выдéрживать

выдéрживать||ать[1], выдержать 1. (*B*) chịu nổi, chịu được; мост ~ает нагрýзку в 30 тонн [cái] cầu chịu nổi sức nặng 30 tấn; 2. (*B*) (*терпеть, переносить*) chịu nổi, chịu được, chịu đựng nổi, chống đỡ được, đứng vững được; ~ осáду đứng vững được trong tình thế bị bao vây; ~ пы́тку chịu được sự tra tấn; ~ трýдности chịu đựng được những khó khăn; я не могý э́того выдержать tôi không thể chịu nổi chuyện này; 3. *разг.* (*проявлять выдержку*) tự chủ được, kìm mình được, nén mình được, dằn lòng được, chịu đựng nổi, nhịn được, chịu nhịn; он не выдержал и сказáл nó không kìm mình được và nói ra; 4. (*B*): ~ экзáмен (thi) đỗ, đậu; ~ испытáнче chịu đựng được thử thách, trải qua thử thách; 5. (*B*) (*сохранять*) giữ vững, duy trì; ~ скóрость giữ vững tốc độ; ~ тéмпы giữ vững nhịp độ; ~ направлéние duy trì phương hướng; 6. (*B*): ~ винó để rượu vang lâu; ~ древеси́ну ngâm tẩm gỗ; ◇ выдержать нéсколько издáний [được] xuất bản mấy lần; выдержать пáузу tạm dừng lời; выдержать роль làm trọn (khéo đóng được) vai trò; выдержать характéр không nao núng, tỏ rõ lòng kiên định

выдéржка[3*a] I *ж.* 1. (*самообладание*) [sự] trấn tĩnh, bình tĩnh, tự chủ, tự kiềm chế; (*выносливость*) [tính, sự] chịu đựng, kiên định, kiên nhẫn, nhẫn nại; (*сдержанность*) [tính, sự] chịu nhịn, nhẫn nhục; 2. *фото* thời gian phơi sáng, [sự] đợi hình; бóльшая ~ thời gian phơi sáng lâu, [sự] đợi hình lâu

выдéржк||а[3*a] II *ж.* (*отрывок*) đoạn trích, đoạn trích dẫn; приводúть ~у trích dẫn; ◇ на ~у không lựa chọn trước

выдернуть[3a] *сов. см.* выдёргивать

выдира́ть[1], выдрать (*B*) *разг.* nhổ... ra, rứt... ra, bứt... ra, dứt... ra, giật... ra, giựt... ra

выдолбить[4a] *сов. см.* выдáлбливать

выдох[3a] *м.* [hơi] thở ra; ~! thở ra [đi]!

выдохнуть(ся)[3a] *сов. см.* выдыха́ть(ся)

выдра[1a] *ж.* [con] rái cá (*Lutra lutra*); (*мех*) [bộ] lông rái cá

выдрать[6a▵] I *сов. см.* выдира́ть

выдрать[6a▵] II *сов. см.* драть 3

выдрессировать[2a] *сов. см.* дрессирова́ть

выдува́ть[1], выдуть▵ (*B*) 1. thổi... đi, thổi... ra; 2. (*изготовить дутьём*) thổi; 3. (*остудить*) để nguội, làm nguội, làm lạnh; всё тепло́ выдуло hơi ấm mất hết

выдумать[1] *сов. см.* выду́мывать

выдумка[3*a] *ж.* 1. (*вымысел*) [điều, chuyện] bịa đặt, đặt điều, đặt để, bịa tạc, bịa; э́то чúстая ~ đó hoàn toàn là chuyện bịa đặt (đặt điều, đặt để, bịa) thôi; 2. *разг.* (*изобретательность*) mưu trí, [trí, óc, tài] tưởng tượng; 3. (*изобретение, затея*) sáng kiến, [điều, chuyện] tưởng tượng

выдумщик[3a] *м. разг.* 1. người có tài tưởng tượng, người có sáng kiến; 2. (*лгун, клеветник*) kẻ bịa đặt (đặt điều, đặt để, bày đặt, bày chuyện, nói dối, nói láo)

выду́мыв||ать[1], выдумать (*B*) 1. (*изобретать*) nghĩ ra, tưởng tượng ra, sáng chế ra,

phát minh ra; 2. (*сочинять*) bịa đặt, đặt điều, đặt để, bịa tạc, bày đặt, bày chuyện, thêu dệt, bịa; что ты ~аешь? vì sao mày thêu dệt thế?; ◇ он пóроха не выдумает anh ấy không thông minh lắm, nó không sáng dạ lắm

выдуть△ *сов. см.* выдувáть

выдыхáть[1], **выдохнуть** (*B*) thở... ra; ~ вóздух thở không khí ra

выдыхáться[1], **выдохнуться** 1. hả hơi, bay hơi, bay mùi; 2. *перен. разг.* (*терять силу*) yếu đi, suy yếu, sút đi, sút kém; наступлéние выдохлось cuộc tấn công đã yếu hẳn đi; талáнт выдохся tài năng đã tàn tạ (tàn lụi, tàn); 3. *перен. разг.* (*утомляться*) hết hơi, mệt phờ, phờ người, bở hơi tai, kiệt sức, kiệt lực, mệt lử

выедáть[1], **выéсть** (*B*) 1. gặm; 2. (*о едких веществах*) ăn mòn, ăn

вы́езд[1a] *м.* 1. (*отъезд*) [sự] đi ra, đi khỏi, ra đi, xuất hành; (*за границу*) [sự] xuất cảnh; 2. (*место*) [chỗ, lối, cửa, đường] ra, đi ra, ra đi; 3. (*экипаж с лошадьми*) ngựa xe, xa mã

вы́ездить[4a] *сов. см.* выезжáть II

вы́ездка[3*a] *ж.* (*лошадей*) [sự] tập ngựa

выездн||óй *прил.*: ~áя ви́за [sự] thị thực xuất cảnh; ~áя сéссия судá phiên tòa lưu động (xử tại chỗ, xử tại trận)

выезжáть[1] I, **выéхать** 1. (*уезжать*) đi ra, đi khỏi, ra đi, xuất hành; (*покидать*) rời khỏi; (*с квартиры*) dọn nhà; выéхать за грани́цу đi ra nước ngoài, xuất dương, xuất ngoại; 2. (*из ворот, на прогулку и т. п.*) ra, ra khỏi, đi ra; 3. (*появляться*) ra, đi đến; выéхать на шоссé chạy ra đường; ~ в пóле ra đồng

выезжáть[1] II, **выéздить** (*B*) (*лошадь*) tập, tập luyện

вы́емка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đào ra, xúc ra, bới ra, lấy ra; ~ грýнта [sự] đào đất; ~ пи́сем производится шесть раз в день thư từ được lấy ra mỗi ngày sáu lần; 2. (*углубление*) [cái] hốc, hõm, hố, lỗ; 3. (*вырез*) rãnh, chỗ cắt, lỗ khoét, vết lõm

выéсть△ *сов. см.* выедáть

выéхать△ *сов. см.* выезжáть I

вы́жать[14a] *сов. см.* выжимáть

вы́ждать[6a△] *сов. см.* выжидáть

вы́жечь[8a△] *сов. см.* выжигáть

выживáть[1] I, **вы́жить** (*оставаться в живых*) sống được, sống sót, thoát chết; он вряд ли вы́живет chắc là ông ấy không qua khỏi được, chưa chắc anh ấy sống được; ◇ вы́жить из умá [trở nên, hóa ra, đâm ra] lẩn cẩn, lẩm cẩm, lú lấp, lú lẫn, lẩn thẩn, lẩm cẩm

выживáть[1] II, **вы́жить** (*B*) *разг.* (*выгонять откуда-л.*) đuổi... ra, tống... ra; (*со службы*) đẩy... ra, gạt... ra; ~ кого́-л. из дóму đuổi ai ra khỏi nhà

выжигáние[7a] *с.* [sự, nghề] khắc lửa, khắc nóng; ~ по дéреву sự khắc lửa (khắc nóng) trên gỗ

выжигáть[1], **вы́жечь** (*B*) 1. (*уничтожать огнём*) đốt, thiêu, đốt cháy, thiêu cháy, thiêu đốt, thiêu hủy, đốt trụi, thiêu trụi; сóлнце вы́жгло посéвы nắng đã thiêu hủy cây gieo trồng; 2. (*какие-л. знаки*) khắc lửa, khắc nóng, đóng dấu sắt nung; ~ клеймó на чём-л. đóng dấu sắt nung lên cái gì

выжидáние[7a] *с.* [sự] chờ đợi, đợi chờ, trông chờ, trông đợi, trông mong

выжидáтельн||ый *прил.* chờ đợi, chờ thời, đợi thời; ~ая полúтика chính sách chờ thời; ~ взгляд cái nhìn chờ đợi

выжидáть[1], **вы́ждать** (*B*) chờ, đợi, chờ đợi, đợi chờ, trông chờ; (*медлить*) chần chừ; вы́ждать удóбный слýчай chờ dịp, đợi thời cơ, rình cơ hội thuận tiện; вы́ждать врéмя chờ thời, đợi thời

выжимáть[1], **вы́жать** (*B*) 1. ép, vắt; *перен.* bóp nặn, bòn rút, rút; ~ бельё vắt quần áo; ~ лимóн vắt chanh; ~ сок из плодóв ép (vắt) nước quả; 2. *спорт.* cử bật, cử; вы́жать гúрю cử tạ; вы́жать сóрок килогрáммов nhấc được bốn mươi ki-lô

вы́жить△ I, II *сов. см.* выживáть I, II

вы́звать(ся)[6a△] *сов. см.* вызывáть(ся)

вы́зволить[4a] *сов. см.* вызволя́ть

вызволя́ть[1], **вы́зволить** (*B*) *разг.* cứu, giải cứu, cứu nguy, gỡ bí, cứu vãn, cứu giải; ~ кого́-л. из беды́ cứu nguy (cứu khỏ, cứu nạn) cho ai, cứu (cứu thoát) ai khỏi tai họa

выздорáвлив||ать[1], **вы́здороветь** khỏi bệnh, khỏi ốm, bình phục, lại người; он ~ает, но ещё не вы́здоровел anh ấy khỏi bệnh dần nhưng chưa bình phục hẳn, bệnh anh ấy thuyên giảm nhưng chưa khỏi hẳn, bệnh đỡ dần nhưng ông ta chưa lại người

выздорáвливающий *м.* (*скл. как прил.*) người ốm dậy, người đang bình phục

вы́здороветь[1] *сов. см.* выздорáвливать

выздоровлéние[7a] *с.* [sự] khỏi bệnh, khỏi ốm, bình phục, lại người

вы́зов *м.* 1. [sự] gọi đến, đòi đến; (*приглашение*) [sự] mời đến; ~ скóрой пóмощи [sự] gọi xe cấp cứu; ~ на бис [sự] vỗ tay yêu cầu diễn lại; ходúть на ~ы (*о враче*) đi thăm bệnh theo lời mời; 2. (*повестка и*

т. п.) [tờ, tấm] giấy gọi, trát đòi; (*приглашение*) [tờ, tấm] giấy mời, thiếp mời; получи́ть ~ в суд nhận giấy gọi (trát đòi) ra tòa; 3. (*на соревнование, борьбу*) [sự, lời] thách, thách thức; бро́сить кому́-л. ~ thách thức ai; приня́ть ~ nhận lời thách [thức]; ◇ с ~ом (*сказать и т. п.*) một cách khiêu khích, có vẻ gây chuyện

вы́зубрить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* học thuộc lòng, học như vẹt, học gạo

вызыв||а́ть[1], вы́звать 1. (*В*) gọi... đến, đòi... đến; (*приглашать*) mời... đến; ~ врача́ gọi bác sĩ đến; ~ ско́рую по́мощь gọi xe cấp cứu; вы меня́ ~али? anh gọi (mời) tôi đến à?; ~ кого́-л. в суд gọi (đòi) ai ra tòa; ~ по спи́ску điểm danh, gọi tên theo danh sách; ~ кого́-л. по телефо́ну gọi ai bằng điện thoại; ~ актёра во́ tay yêu cầu nghệ sĩ diễn lại; 2. (*В на В*) (*на состязание*) thách, thách thức; ~ кого́-л. на соисоревнова́ние thách thức ai thi đua xã hội chủ nghĩa; 3. (*В на В, В + инф.*) (*побуждать*) làm cho, khiến [cho]; ~ кого́-л. на откро́венность khiến cho ai nói cởi mở; ~ кого́-либо на разгово́р bắt chuyện (gợi chuyện) với ai; 4. (*В*) (*быть причиной*) làm cho, gây, khêu gợi, kích thích, gợi; ~ заде́ржку làm đình trệ, gây ra sự ngừng trệ; ~ аппети́т làm ngon miệng; ~ кровотече́ние làm chảy máu; ~ рво́ту làm buồn nôn, gây nôn; ~ смех làm bật cười; ~ улы́бку làm mỉm cười; ~ гнев gây nên sự phẫn nộ, khêu gợi lòng căm phẫn; ~ воспомина́ния làm hồi tưởng; ~ мы́сли gợi ý; ~ сомне́ния gây sự ngờ vực, làm nghi ngờ; ~ большо́й интере́с làm quan tâm nhiều đến

вызыв||а́ться[1], вы́зваться (+ *инф.*) tình nguyện làm, tự nguyện làm, xin nhận làm

вызыва́ющ||ий *прил.* [có vẻ] khiêu khích, trêu tức, chọc tức, khêu gan, châm chọc; (*дерзкий*) ngỗ ngáo, láo xược, ngỗ ngược; ~ взгляд cái nhìn ngỗ ngáo; ~ее поведе́ние thái độ khiêu khích

вы́играть[1] *сов. см.* выи́грывать

выи́грывать[1], вы́играть 1. (*В*) thắng, được, ăn; (*по лотерее, займу и т. п.*) trúng số, trúng; вы́играть сто рубле́й trúng (ăn) một trăm rúp; ~ в ка́рты ù, thắng ván bài; được trong cuộc đánh bài; вы́играть па́ртию в ша́хматы thắng một ván cờ; вы́играть сраже́ние thắng (được) trận; вы́играть де́ло (*в суде*) được kiện; 2. (от *Р*) (*получать выгоду*) được lợi, có lợi; населе́ние вы́играло от сниже́ния цен nhân dân được lợi như việc giảm giá, do việc giảm giá mà nhân dân có lợi; 3. (в *П*) (*преуспевать*) giành được, tranh thủ được, tăng thêm, được... thêm; вы́играть в чьём-л. мне́нии tăng thêm uy tín đối với ai, được ai kính trọng thêm; ◇ вы́играть вре́мя tranh thủ thời gian

вы́игрыш[4a] *м.* 1. (*то, что выиграно*) phần được, phần thắng; (*по лотерее, займу и т. п.*) [giải] xổ số, [tiền, vật] trúng số; (*в игре и т. п.*) [cuộc, sự] thắng; (*выигранная сумма*) [tiền] được cuộc, thắng cuộc; наде́яться на ~ hy vọng được trúng số; 2. (*выгода*) lợi, lợi ích, điều có ích; (*преимущество*) ưu thế, lợi thế; быть в ~е được lợi, có lợi, được ưu thế, thắng thế; ~ во вре́мени ưu thế (lợi thế) về thời gian; 3. (*победа в чём-л.*) [sự] thắng, thắng lợi, thành công

вы́игрышн||ый *прил.* 1. (*о займе и т. п.*) [có] xổ số, quay số; ~ биле́т vé xổ số; 2. (*выгодный*) có lợi, có ưu thế, có lợi thế; ~ая роль vai dễ nổi; ~ое положе́ние ưu thế, lợi thế

вы́искать(ся)[6a▲] *сов. см.* выи́скивать(ся)

выи́скивать[1], вы́искать (*В*) *разг.* tìm, kiếm, tìm kiếm, tìm tòi; *сов.* tìm thấy, tìm ra, tìm được, kiếm được

выи́скиваться[1], вы́искаться *разг.* xuất hiện

вы́йти▲ *сов. см.* выходи́ть 1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 9

вы́казать[6a] *сов. см.* выка́зывать

выка́зывать[1], вы́казать (*В*) *разг.* tỏ ra, lộ ra, tỏ rõ, biểu lộ, biểu thị; ~ при́знаки беспоко́йства lộ vẻ lo âu, tỏ vẻ lo lắng; ~ хра́брость tỏ rõ lòng can đảm, biểu thị lòng dũng cảm

выка́лывать[1], вы́колоть (*В*) 1. đâm lòi, chọc lòi, đâm thủng; вы́колоть глаз đâm lòi mắt; 2. (*наносить узор*) châm, châm thủng; ◇ [темно́,] хоть глаз вы́коли tối như bưng, tối như hũ nút, tối như mực, tối om

выка́пывать[1], вы́копать (*В*) 1. đào; вы́копать я́му đào hố; 2. (*извлекать из земли*) đào, đào... lên, bới... lên, khai quật; ~ карто́фель đào khoai tây; 3. *разг.* (*отыскивать*) tìm tòi; *сов.* tìm được; отку́да вы э́то вы́копали? anh tìm được cái này ở đâu thế nhỉ?

вы́карабкаться[1] *сов. см.* выкара́бкиваться

выкара́бкиваться[1], вы́карабкаться *разг.* bò ra, chui ra, trèo ra, vượt ra, thoát ra; *перен.* vượt khỏi, thoát khỏi; ~ из затрудни́тельного положе́ния vượt khỏi tình trạng khó khăn, thoát vòng khó khăn

выка́рмливать[1], вы́кормить (*В*) nuôi, nuôi nấng, nuôi dưỡng

вы́катить(ся)[4a] *сов. см.* выка́тывать(ся)

выка́тывать[1], вы́катить (*B*) lăn... ra; (*о коляске, велосипеде и т. п.*) đẩy... ra; ◇ **вы́катить глаза́** giương mắt, mở to mắt

выка́тываться[1], вы́катиться 1. lăn, lăn ra; 2. *разг.* (*выезжать откуда-л., появляться*) chạy ra, hiện ra

вы́качать[1] *сов. см.* выка́чивать

выка́чивать[1], вы́качать (*B*) 1. bơm... ra, hút... ra; 2. *перен.* bòn rút, bòn

выки́дывать[1], вы́кинуть 1. *см.* выбра́сывать; 2. *разг.* (*о беременной*) sẩy thai, đẻ non; ◇ **вы́кинуть но́мер, штýку** làm một điều kỳ cục, làm trò

вы́кидыш[1a] *м.* 1. [sự] sẩy thai, đẻ non, tiểu sản; 2. (*плод*) thai sẩy, thai đẻ non

вы́кинуть[3a] *сов. см.* выки́дывать

выкипа́ть[1], вы́кипеть sôi cạn

вы́кипеть[5a] *сов. см.* выкипа́ть

вы́кладк||а[3*a] *ж.* 1. *обыкн. мн.*: ~и (*расчёты, вычисления*) [sự] tính toán; 2. *воен.* [đồ] trang bị hành quân, trang bị; **при по́лной боево́й** ~е mang đầy đủ trang bị chiến đấu; 3. *разг.* (*кирпичом и т. п.*) [sự] lát, rải, phủ

выкла́дыв||ать[1], вы́ложить 1. (*B*) bày... ra, xếp... ra, lấy... ra, rút... ra, dàn... ra; ~ ве́щи из чемода́на bày (xếp) đồ đạc ở trong va-li ra; 2. (*B*) *разг.* (*высказывать, сообщать*) bày tỏ, trình bày, nói hết, báo hết, khai hết; ~ но́вости báo tin; ~ай! nói đi!, báo cáo đi!, trình bày đi!; 3. (*B T*) (*обкладывать*) lát, rải, phủ; ~ что́-л. дёрном phủ lớp đất có lên cái gì, phủ cái gì bằng lớp đất cỏ; ~ что́-л. изразца́ми lát cái gì bằng gạch men; ~ что́-л. ка́мнем rải đá lát cái gì

вы́клевать[2a] *сов. см.* выклёвывать

выклёвывать[1], вы́клевать (*B*) 1. (*вырывать клювом*) mổ... ra; 2. (*склёвывать*) mổ hết, ăn hết; ◇ **во́рон во́рону глаз не вы́клюет** *посл.* bọn tàn ác không hại lẫn nhau

выкликáть[1], вы́кликнуть (*B*) gọi, kêu; ~ по спи́ску điểm danh, gọi danh sách

вы́кликнуть[3a] *сов. см.* выкликáть

выключа́тель[2a] *м.* [cái] công-tắc, cắt điện, ngắt điện, tắt điện, bấm điện, bật điện; **автомати́ческий** ~ [cái] công-tắc tự động, máy cắt điện tự động

выключа́ть[1], вы́ключить (*B*) tắt, cắt, ngắt, hãm; ~ мото́р tắt động cơ, hãm mô tơ; ~ свет tắt đèn; ~ ра́дио tắt ra-đi-ô; ~ электри́чество tắt (cắt, ngắt, hãm) điện

вы́ключить[4a] *сов. см.* выключа́ть

выкля́нчивать[1], выклянчить (*B* у *P*) *разг.* vòi, vòi vĩnh, nài xin, van xin, kỳ kèo xin

вы́клянчить[4a] *сов. см.* выкля́нчивать

вы́ковать[2a] *сов. см.* выко́вывать

выко́вывать[1], вы́ковать (*B*) rèn; *перен. тж.* rèn luyện, rèn đúc

выковы́ривать[1], вы́ковырять (*B*) *разг.* móc... ra, nạo... ra, cạo... ra, bới... ra, rút... ra, lấy... ra

вы́ковырять[1] *сов. см.* выковы́ривать

выкола́чивать[1], вы́колотить (*B*) 1. (*извлекать*) đánh bật... ra, tháo... ra, rút... ra; *перен. разг.* bắt trả, bắt nộp; 2. (*отчищать*) đập sạch, đập [bụi]; ~ пыль из чего́-л. đập sạch bụi ở cái gì; ~ ковёр đập sạch tấm thảm

вы́колотить[4a] *сов. см.* выкола́чивать

вы́колоть[10a] *сов. см.* выка́лывать

вы́копать[1] *сов. см.* выка́пывать

вы́кормить[4a] *сов. см.* выка́рмливать

вы́корчевать[2a] *сов. см.* выкорчёвывать

выкорчёвывать[1], вы́корчевать đánh gốc, đánh, đào lên; *перен.* trừ diệt, trừ tiệt, bài trừ, đào tận gốc, trừ tiệt nọc

выкра́дывать[1], вы́красть (*B*) ăn trộm, ăn cắp, đánh cắp; **вы́красть докуме́нты** đánh cắp giấy chứng minh

выкра́ивать[1], вы́кроить (*B*) 1. cắt; **вы́кроить пла́тье** cắt áo; 2. *перен. разг.* bớt chút, bỏ ra, dành ra; ~ вре́мя tranh thủ thời gian, bớt chút thì giờ; ~ де́ньги на что́-л. dành tiền [để] mua cái gì

вы́красить[4a] *сов.* (*B*) sơn, quét sơn; (*о материи, волосах*) nhuộm, ruộm

вы́краситься[4a] *сов.* nhuộm, ruộm; *разг.* (*выпачкаться*) lấm sơn, dính sơn, vấy sơn, giây bẩn sơn; (*выкрасить себе волосы*) nhuộm tóc

вы́красть[7a△] *сов. см.* выкра́дывать

вы́крик[3a] *м.* [tiếng] thét lên, hét lên

выкри́кивать[1], вы́крикнуть (*B*) thét lên, hét lên, kêu lên, la lên

вы́крикнуть[3a] *сов. см.* выкри́кивать

вы́кроить[4a] *сов. см.* выкра́ивать

вы́кро||йка[3*a] *ж.* mẫu cắt; **альбо́м** ~ек tập mẫu cắt; шить по ~йке may theo mẫu cắt

вы́крутить(ся)[4a] *сов. см.* выкру́чивать(сь)

выкру́чивать[1], вы́крутить (*B*) *разg.* (*вывинчивать*) vặn... ra, tháo... ra

выкру́чиваться[1], вы́крутиться *разг.* 1. [được, bị] vặn ra, tháo ra; 2. *перен.* (*выпутываться*) thoát khỏi; vượt khỏi, gỡ bí

вы́куп[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] chuộc, chuộc lại; 2. (*плата*) tiền chuộc

вы́купать[1] *сов. см.* купа́ть

выкупа́ть[1], вы́купить chuộc, thục, chuộc lại, thục hồi; ~ зало́г chuộc đồ cầm

вы́купаться[1] *сов. см.* купа́ться

вы́купить[4a] *сов. см.* выкупа́ть

выку́ривать[1], **вы́курить** (*В*) 1. (*папиросу и т. п.*) hút [hết]; 2. (*выгонять дымом*) hun khói, xông khói, hun; *перен. разг.* đuổi khéo, tống... đi, đuổi... đi

вы́курить[4a] *сов. см.* выку́ривать

выла́вливать[1], **вы́ловить** (*В*) bắt [hết]; (*рыбу*) câu [hết], đánh [hết]; (*зверей, дичь и т. п.*) săn [hết]; (*извлекать*) vớt, vớt lên

вы́лазк||а[3*a] *ж.* 1. *воен.* [cuộc] đột kích, xuất kích; сде́лать, соверши́ть ~у đột kích, xuất kích; 2. *перен.* [cuộc] công kích, tiến công, tấn công; вражде́бная ~ [cuộc] công kích thù địch, tấn công thù nghịch; 3. (*прогулка*) [cuộc] đi chơi; лы́жная ~ cuộc đi trượt tuyết

выла́мывать[1], **вы́ломать**, **вы́ломить** (*В*) đánh vỡ, đập vỡ, làm vỡ, bẻ gãy; **вы́ломать дверь** cạy (nạy) cửa; **вы́ломать замо́к** bẻ khóa, nạy ổ khóa

вы́лежаться[5a] *сов.* 1. *разг.* nằm nghỉ; (*полежать вдоволь*) nằm đã đời; по́сле боле́зни вам на́до ~ sau cơn bệnh anh phải nằm nghỉ; 2. (*о фруктах*) rấm chín, nằm đến chín; (*о табаке*) ủ sấy tốt, sấy ủ kỹ

вылеза́ть[1], **вы́лезти**, **вы́лезть** 1. bò ra, trườn ra, luồn ra; *разг.* (*выйти откуда-л.*) [đi] ra; 2. (*показываться наружу*) thòi ra, thò ra, lòi ra; 3. (*о волосах*) rụng

вы́лезти[7a], **вы́лезть**[7a△] *сов. см.* вылеза́ть

вы́лепить[4a] *сов. см.* лепи́ть 1

вы́лет[1a] *м.* 1. [sự] cất cánh, bay đi; вре́мя ~а giờ cất cánh; 2. (*полёт*) [cuộc, chuyến] bay, phi xuất, phi vụ; боево́й ~ [cuộc] bay chiến đấu

вылета́ть[1], **вы́лететь** 1. bay ra, bay đi, bay khỏi; (*о самолёте*) cất cánh; (*на самолёте*) đáp máy bay đi, bay đi; (*о пробке*) bắn lên, bắn ra, bay tung lên; *перен. разг.* bật tung lên, bật ngửa ra, rơi ra khỏi; **вы́лететь из седла́** bật tung lên khỏi yên ngựa, ngã lộn nhào từ yên xuống; **стёкла вы́летели** kính vỡ tung ra; 2. (*стремительно выезжать, выбегать*) vút ra, vụt ra, phóng ra, chạy ra nhanh [như bay]; **из-за угла́ вы́летел вса́дник** [một] kỵ sĩ từ sau góc phi ngựa vút ra, người cưỡi ngựa từ sau góc phóng ra; ◇ **вы́лететь из головы́, из па́мяти** quên bẵng, quên khuấy đi mất; ~ пу́лей vút ra nhanh như tên bắn, chạy ra nhanh như bay; **вы́лететь в трубу́** bị phá sản

вы́лететь[5a] *сов. см.* вылета́ть

выле́чивать[1], **вы́лечить** (*В*) chữa khỏi, trị bệnh, trị; *перен.* chữa, làm cho hết; **вы́лечить от боле́зни** chữa khỏi bệnh

выле́чиваться[1], **вы́лечиться** khỏi, khỏi bệnh, chữa khỏi bệnh; *перен.* chừa, chừa khỏi, thoát khỏi, mất thói quen

вы́лечить(ся)[4a] *сов. см.* выле́чивать(ся)

вылива́ть[1], **вы́лить** (*В*) 1. đổ... ra, rót... ra, trút... ra, trút hết; *перен.* trút, dồn hết; **вы́лить во́ду из ведра́** đổ (rót) nước trong xô ra, trút hết thùng nước; **он вы́лил на них всё своё негодова́ние** nó trút hết lòng căm phẫn lên đầu chúng; 2. (*изготовлять литьём*) đúc, rót khuôn, đổ khuôn

вылива́ться[1], **вы́литься** 1. chảy ra, đổ ra, tràn ra; 2. (в *В*) (*принимать какую-л. форму*) trở thành, trở nên, biến thành, hóa ra; **ми́тинг вы́лился в демонстра́цию дру́жбы** mít-tinh đã biến thành cuộc biểu dương của tình hữu nghị; **посмо́трим, во что э́то вы́льется** thử xem việc này sẽ đưa đến kết quả gì

вы́лизать[6a] *сов. см.* вылиза́ть

вылиза́ть[1], **вы́лизать** (*В*) liếm sạch, liếm [hết]; *перен. разг.* lau sạch

вы́линять[1] *сов.* 1. phai, nhạt, phai nhạt, bạc màu, bạc đi; 2. (*о животных*) thay lông; (*о змеях и т. п.*) đổi lốt, lột vỏ

вы́литый *прил. разг.* giống như đúc; **он ~ оте́ц** nó giống bố như đúc

вы́лить(ся)[11a△] *сов. см.* вылива́ть(ся)

вы́ловить[4a] *сов. см.* выла́вливать

вы́ложить[4a] *сов. см.* выкла́дывать

вы́ломать[1] *сов. см.* выла́мывать

вы́лупиться[4a] *сов. см.* вылупля́ться

вылупля́ться[1], **вы́лупиться** nở, nở ra (*nói về gà, chim con, v.v...*)

вылу́щивать[1], **вы́лущить** (*В*) 1. bóc vỏ; 2. *мед.* cắt bỏ

вы́лущить[4a] *сов. см.* вылу́щивать

вы́маз||ать[6a] *сов.* (*В Т*) 1. bôi, quét, phết, trét, trát; ~ что-л. дёгтем bôi hắc ín vào cái gì; ~ что-л. и́звестью quét vôi cái gì; 2. *разг.* (*испачкать*) bôi bẩn, làm bẩn

вы́мазаться[6a] *сов. разг.* lấm bẩn, vấy bẩn, giây bẩn, bị bẩn, bị bôi bẩn; ~ в черни́лах lấm bẩn (vấy bẩn) mực

выма́ливать[1], **вы́молить** (*В*) nài xin, van xin, van lơn, cầu xin; ~ проще́ние khẩn khoản xin lỗi, van xin tha lỗi cho

выма́нивать[1], **вы́манить** (*В*) *разг.* 1. (*вызывать откуда-л.*) rủ ra, [vẫy] gọi ra; 2. (*лестью*) bơm; (*обманом*) lừa đoạt

вы́манить[4a] *сов. см.* выма́нивать

вы́марать[1] *сов. см.* вымара́ть

вымара́ть[1], **вы́марать** (*В*) *разг.* 1. (*пачкать*) giây bẩn, vấy bẩn, làm bẩn, bôi bẩn;

2. (*вычёркивать*) gạc... đi, gạch... đi, xóa... đi, bỏ... đi

вымáтывать[1], **вы́мотать** *разг.* (*изнурять*) làm kiệt sức, làm kiệt lực; ◇ **вы́мотать всю ду́шу кому́-л.** làm tình làm tội ai, làm ai khổ tâm

вымáчивать[1] **вы́мочить** (*В*) 1. (*промачивать*) làm ướt hết; 2. (*в чём-л.*) ngâm, dầm

вымéнивать[1], **вы́менять** (*В* на *В*) đổi, đổi chác, giao hoán; ~ мáрки на значкú đổi tem lấy huy hiệu

вы́менять[1] *сов. см.* вымéнивать

вы́мереть[9a△] *сов. см.* вымирáть

вымерзáть[1], **вы́мерзнуть** 1. (*гибнуть*) [bị] chết rét; 2. (*обращаться в лёд*) đóng băng [lại]

вы́мерзнуть[3*a] *сов. см.* вымерзáть

вы́мести[7a] *сов. см.* выметáть

вы́местить[4a] *сов. см.* вымещáть

выметáть[1], **вы́мести** (*В*) quét sạch, quét dọn, quét [...ra]; *перен.* quét sạch, xóa sạch; **вы́мести сор** quét sạch rác; ~ **пол** quét sàn, quét nhà

вымещáть[1], **вы́местить** 1. (*В*) báo thù, trả thù, phục thù, rửa thù, báo; ~ **обúду** báo oán; 2. (*В* на *П*) trút, trút giận; ~ **свою́ злóбу на кóм-л.** trút giận lên đầu ai

вымирáть[1], **вы́мереть** chết dần, chết mòn; *сов.* chết hết, chết trụi; (*о роде, виде*) tuyệt chủng, tuyệt nòi; (*о городе и т. п.*) diệt vong, trở nên điêu tàn (hoang tàn, hoang vu); **у́лицы слóвно вы́мерли** các đường phố trở nên hoang vắng

вымогáтель[2a] *м.* kẻ tống tiền (khảo tiền, khảo của, cưỡng đoạt)

вымогáтельство[1a] *с.* [sự] tống tiền, sách thủ, khảo của, sách nhũng, sách nhiễu, cưỡng đoạt

вымогáть[1] *несов.* (*В*) sách nhũng, sách nhiễu, cưỡng đoạt; bòm (*разг.*); ~ **дéньги** tống (nạo, khảo) tiền, bòm xu

вымокáть[1], **вымóкнуть** 1. (*промокать*) [bị] ướt hết; 2. (*в жидкости*) ngâm, dầm; 3. (*погибать*) chết úng

вымóкнуть[3*a] *сов. см.* вымокáть

вы́молвить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* nói, nói ra, thốt ra; **не мочь ~ ни слóва** không thể nói được lời nào

вымолúть[4a] *сов. см.* вымáливать

вы́мороч|ный *прил.*: ~**ое имýщество** *юр.* tài sản không người thừa kế

вы́мостить[4a] *сов. см.* мости́ть

вы́мотать[1] *сов. см.* вымáтывать

вымóчить[4a] *сов. см.* вымáчивать

вы́мпел[1a] *м.* [lá] cờ hiệu

вы́мученный *прил. разг.* (*о стиле*) gò, không tự nhiên; (*о рифме*) cưỡng vận; (*об улыбке*) gượng, gượng gạo

вы́муштровать[2a] *сов. см.* муштровáть

вымывáть[1], **вы́мыть** (*В*) 1. (*мыть*) rửa [sạch]; *разг.* (*стирать*) giặt [sạch]; 2. (*размывать*) xói, xói lở; 3. (*смывать*) cuốn... đi, cuốn... trôi đi

вы́мысел[1*a] *м.* 1. (*плод воображения*) [điều, chuyện] hư cấu, tưởng tượng; 2. (*выдумка*) [điều, chuyện] bịa đặt, bày đặt; (*неправда*) [điều, chuyện] không đúng sự thật; (*ложь*) [điều, chuyện] nói láo, giả dối; **э́то сплошно́й ~** đó hoàn toàn là chuyện bịa đặt thôi

вы́мыть[12a] *сов. см.* вымывáть *и* мыть

вы́мыться[12a] *сов. см.* мы́ться

вы́мышленн|ый *прил.* (*воображаемый*) hư cấu, tưởng tượng; (*выдуманный*) bịa, bịa đặt, bày đặt; ~**ое и́мя** tên giả mạo

вы́мя[9a] *с.* vú (*của động vật*)

вына́шивать[1], **вы́носить** (*В*) (*ребёнка*) có thai, có chửa, có mang, có nghén; *перен.* thai nghén, ấp ủ, ôm ấp; ~ **мысль** ấp ủ tư tưởng; ~ **агресси́вные пла́ны** ấp ủ những mưu đồ xâm lược

вы́нести[7a] *сов. см.* выноси́ть

вынима́ть[1], **вы́нуть** (*В* из *Р*) lấy... ra, rút... ra, kéo... ra, tuốt... ra; ~ **что́-л. из я́щика** lấy gì ở [trong] hòm ra; ~ **револьве́р** rút súng lục ra; ~ **шпа́гу из но́жен** tuốt kiếm [ở trong bao] ra, tuốt gươm; ◇ **вынь да поло́жь** cho ngay, dù sao cũng phải cho

вы́нос[1a] *м.*: ~ **те́ла состои́тся в 12 часо́в** lễ đưa tang (đưa ma, đưa đám) cử hành lúc 12 giờ

вы́носить[4a] *сов. см.* вына́шивать

выноси́ть[4c], **вы́нести** (*В*) 1. mang... ra, đem... ra; (*руками тж.*) xách... ra, khuân... ra; (*на руках тж.*) bồng... ra, bế... ra; (*на плечах тж.*) gánh... ra, khiêng... ra; (*на спине тж.*) vác... ra, cõng... ra; **вы́нести ме́бель из ко́мнаты** mang đồ gỗ ra khỏi phòng; 2. *разг.* (*доставлять куда-л.*) mang... đến (ra), đem... đến (ra); ~ **что́-л. на ры́нок** mang (đem) cái gì ra chợ; 3. (*ставить на обсуждение*) nêu lên, đề ra, đưa ra, nêu ra, đề nghị, đặt; 4. (*выбрасывать*): **тече́ние вы́несло ло́дку на бе́рег** dòng nước đẩy [giạt] thuyền vào bờ; 5. (*выдерживать, переносить*) chịu đựng, chịu được, chịu nổi; ~ **тяжёлые испыта́ния** chịu đựng những thử thách gian khổ; **он не вы́нес э́того уда́ра** ông ta không chịu nổi đòn đau ấy; **не ~ посторо́ннего вмеша́тельства** không chịu nổi

sự can thiệp của người khác, không chịu để cho người khác nhúng tay vào; 6. *перен.* (*извлекать, получать*) có được, thu được, rút ra; **вы́нести хоро́шее впечатле́ние** có được cảm tưởng tốt; 7.: ~ **приговóр** tuyên án; ~ **реше́ние** ra quyết định, quyết nghị, thông qua nghị quyết; ~ **резолю́цию** ra quyết nghị; ◇ **вы́нести всю тя́жесть чего́-л. на свои́х плеча́х** chịu tất cả gánh nặng của cái gì trên vai mình; ~ **за ско́бки** đưa ra ngoài ngoặc đơn; **я не вы́ношу его́** tôi ghét nó, tôi không chịu được nó

вынóсливость[8a] *ж.* [tính, sức, sự] chịu đựng giỏi, chịu đựng cao, dai sức, dẻo dai, bền bỉ

вынóсливый *прил.* giỏi chịu đựng, dai sức, dẻo dai, bền bỉ

вы́нудить[4a] *сов. см.* **вынужда́ть**

вынужда́ть[1], **вы́нудить** 1. (*В + инф., В к Д*) bắt ...[phải], buộc ...[phải], bắt buộc, ép buộc; **его́ вы́нудили к э́тому** người ta bắt (buộc, bắt buộc) anh ấy phải làm việc đó; **боле́знь вы́нудила его́ лечь в больни́цу** bệnh tình đã buộc anh phải nằm nhà thương; 2. (*В*) (*добиваться принуждением*) bắt... phải, buộc... phải, bắt ép, ép buộc, cưỡng ép, cưỡng bức, cưỡng bách; **вы́нудить обеща́ние у кого́-л.** bắt ai phải hứa

вы́нужденн||ый *прил.* bắt đắc dĩ, bắt buộc, miễn cưỡng, gượng gạo; ~**ое призна́ние** lời thú nhận bắt đắc dĩ (miễn cưỡng); ~**ая поса́дка** [sự] hạ cánh bắt buộc

вы́нуть[3a] *сов. см.* **вынима́ть**

выны́ривать[1], **вы́нырнуть** ngoi lên, nhoi lên, ngóc lên; *перен. разг.* (*внезапно появиться*) bỗng hiện ra, bỗng xuất hiện

вы́нырнуть[3a] *сов. см.* **выны́ривать**

вы́нюхать[1] *сов. см.* **вынюхивать**

вынюхивать[1], **вы́нюхать** (*В*) *разг. прям. и перен.* đánh hơi

выня́нчивать[1], **вы́нянчить** (*В*) *разг.* nuôi, nuôi nấng, nuôi dưỡng

вы́нянчить[4a] *сов. см.* **выня́нчивать**

вы́пад[1a] *м.* 1. *спорт.* [sự] bước chân lên trước khuỵu; (*в фехтовании*) [đường, nước] kiếm đâm thẳng; 2. *перен.* [sự, lời] công kích, chống đối; **сде́лать ~ про́тив кого́-л.** công kích (chống đối) ai

выпада́ть[1], **вы́пасть** 1. rơi [ra]; (*о зубах, волосах*) rụng [ra]; ~ **из рук** rơi khỏi tay; 2.: ~ **из па́мяти, из по́ля зре́ния** quên mất, không nhớ; 3. (*об осадках*) rơi, sa, xuống, rơi xuống; **вы́пал дождь** trời mưa [xuống], mưa rơi, mưa sa; **вы́пал снег** tuyết sa, tuyết rơi; 4. (*Д*) (*доставаться*) có, được; **ему́ вы́пало сча́стье** cậu ta có diễm phúc, anh ấy được may mắn; **ему́ вы́пала честь** anh ấy được vinh dự; ~ **кому́-л. на до́лю** ai có số phải...; 5. (*случаться*): **ночь вы́пала тёмная** đêm tối mịt; **вчера́ вы́пал жа́ркий день** hôm qua trời nóng nực

выпаде́ние[7a] *с.* 1. [sự] rơi, rơi ra; (*зубов, воло́с*) [sự] rụng; (*осадков*) [sự] rơi, sa, xuống, rơi xuống; 2. *мед.* [sự] sa; ~ **прямо́й кишки́** [sự] sa ruột thẳng

вы́палить[4a] *сов. разг.* 1. bắn, bắn súng, nổ súng; ~ **из ружья́** bắn súng, nổ súng; 2. (*В*) *перен.* buột miệng nói ra, nói lia lịa; ~ **еди́ным ду́хом** nói một thôi, nói một mạch

выпа́лывать[1], **вы́полоть** (*В*) làm cỏ, giẫy cỏ, cào cỏ, nhổ cỏ; ~ **траву́** giẫy (cào, nhổ, làm) cỏ; ~ **гря́дки** giẫy cỏ (cào cỏ, nhổ cỏ, làm cỏ) cho các luống

выпа́ривать[1], **вы́парить** (*В*) 1. làm... bốc hơi, làm... bay hơi; (*сгущать*) cô, cô đặc; 2. (*очищать паром*) hấp, hấp hơi

вы́парить[4a] *сов. см.* **выпа́ривать**

выпа́рывать[1], **вы́пороть** (*В*) tháo... ra; ~ **воротни́к** tháo cổ áo ra

вы́пас[1a] *м.* 1. [sự] chăn thả, chăn; 2. (*пастбище*) bãi chăn thả, bãi chăn nuôi

вы́пасть[7a] *сов. см.* **выпада́ть**

вы́пачкать[1] *сов.* (*В*) *разг.* giây bẩn, vấy bẩn, làm bẩn, làm lấm, bôi bẩn; ~ **па́льцы черни́лами** giây bẩn (dính bẩn, vấy bẩn) mực vào ngón tay; ~ **пла́тье** làm bẩn (làm lấm) áo

вы́пачкаться[1] *сов. разг.* lấm bẩn, bị bẩn, bị bôi bẩn; ~ **в са́же** lấm bẩn nhọ nồi, bị bẩn mồ hóng

выпека́ть[1], **вы́печь** (*В*) nướng, nướng chín

выпека́ться[1], **вы́печься** [được] nướng, nướng chín; **хлеб вы́пекся** bánh mì đã (nướng) chín

вы́пестовать[2a] *сов.* (*В*) *уст.* nuôi nấng, giáo dưỡng, nuôi dưỡng; *перен.* bồi dưỡng, giáo dục

вы́печка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] nướng; 2. (*количество*) [số] bánh nướng

вы́печь(ся)[8a] *сов. см.* **выпека́ть(ся)**

выпива́ть[1], **вы́пить** 1. (*В, Р*) uống; *сов. тж.* uống hết, uống cạn; nốc hết (*разг.*); **вы́пить стака́н ча́ю** uống một cốc nước chè; **вы́пить до дна** cạn chén, uống cạn, uống hết; 2. *тк. несов. разг.* (*иметь склонность к спиртным напиткам*) hay uống rượu, hay rượu chè, nghiện rượu, đánh chén, nhậu nhẹt; **он выпива́ет** anh ấy đôi khi uống rượu, thỉnh thoảng cậu ta đánh chén

вы́пивка[3*a] *ж. разг.* 1. (*попойка*) [sự] chè

chèn, rượu chè, đánh chén, nhậu nhẹt; 2. (*спиртные напитки*) rượu

вы́пивши *в знач. сказ. разг.* say, say rượu; немно́го ~ ngà ngà say, chếnh choáng

выпи́ливание[7a] *с.* [sự, nghề] chạm giũa, cưa xoi

выпи́ливать[1], **вы́пилить** (*В*) 1. (*вырезать отверстие*) cưa xoi; 2. (*изготовлять выпиливанием*) chạm giũa, cưa xoi; **вы́пилить ра́мку** chạm giũa cái khung

вы́пилить[4a] *сов. см.* выпи́ливать

выпира́ть[1] *несов. разг.* nhô ra, trồi ra, lồi ra; *перен.* toát ra, lòi ra, lộ rõ

вы́писать(ся)[6a] *сов. см.* выпи́сывать(ся)

вы́писка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] trích ra, trích lục; (*квитанции, счёта и т. п.*) [sự] chép, biên, kê; (*газет и т. п.*) [sự] đặt mua; (*из больницы*) [sự] cho ra viện; 2. (*выдержка*) [bản] trích lục, biên chép; đoạn trích, đoạn trích dẫn; ~ из протоко́ла đoạn trích trong biên bản

выпи́сывать[1], **вы́писать** (*В*) 1. (*делать выписки*) trích... ra, trích lục, chép... ra, biên... ra, ghi... ra; ~ цита́ту ghi đoạn trích dẫn; 2. (*тщательно писать, рисовать*) nắn nót viết, nắn nót vẽ, nắn nót kẻ; ~ ка́ждую бу́кву nắn nót viết (kẻ) từng chữ; 3. (*квитанцию, счёт и т. п.*) ghi, biên, kê; 4. (*заказывать*) đặt mua, đặt; **вы́писать газе́ту** đặt mua báo; ~ кни́гу из библиоте́ки ghi mượn sách ở thư viện; 5. (*вызывать письмом и т. п.*) viết thư gọi, viết thư mời; 6. (*из списка, из состава*) cho ra

выпи́сываться[1], **вы́писаться** được ra, ra; ~ из больни́цы được ra khỏi nhà thương, ra bệnh viện, ra viện

вы́пить[11a▵] *сов. см.* пить 1, 3 *и* выпива́ть 1

выпи́хивать[1], **вы́пихнуть** (*В*) *разг.* đẩy... ra, tống... ra, đuổi... ra

вы́пихнуть[3a] *сов. см.* выпи́хивать

вы́плавить[4a] *сов. см.* выплавля́ть

вы́плавк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] nấu chảy, nấu, luyện, đúc; ~ чугуна́ sự nấu (đúc) gang; 2. (*количество*) sản lượng luyện kim, lượng nấu chảy, lượng đúc; увели́чить су́точную ~y tăng sản lượng luyện kim trong một ngày đêm

выплавля́ть[1], **выплавить** (*В*) nấu chảy, nấu, luyện, đúc; ~ сталь nấu (luyện, đúc) thép

вы́плакать[6a] *сов.*: ~ го́ре khóc cho vợi nỗi khổ, khóc cho đỡ khổ, trút nhẹ nỗi đau thương qua dòng lệ; ~ все глаза́ khóc đến mờ mắt, khóc sưng húp cả mắt

вы́плакаться[6a] *сов.* khóc chán chê, khóc cho hả

вы́плата[1a] *ж.* [sự] trả tiền

вы́платить[4a] *сов. см.* выпла́чивать

выпла́чивать[1], **вы́платить** trả, trả tiền; ~ по́лностью trả hết; ~ нало́г đóng (nộp, trả tiền) thuế; ~ зарпла́ту trả [tiền] lương, phát lương; ~ в рассро́чку trả dần

выплёвывать[1], **вы́плюнуть** (*В*) nhổ... ra, khạc nhổ... ra; **вы́плюнуть что́-л. изо рта** nhổ cái gì ra

выплёскивать[1], **вы́плеснуть** (*В*) hắt... ra, trút... ra

вы́плеснуть[3a] *сов. см.* выплёскивать

выплыва́ть[1a], **вы́плыть** 1. (*всплывать*) nổi bập bềnh, bập bềnh, nổi lên, nhô lên; (*выбираться на берег*) bơi vào bờ, bơi lên bờ; 2. *перен.* (*возникать — о вопросе и т. п.*) nảy ra; (*обнаруживаться*) lộ ra; 3. (*появляться*) bơi ra, xuất hiện; *перен.* ló ra, hiện ra; **из-за о́строва вы́плыла ло́дка** từ sau hòn đảo một chiếc thuyền bơi ra; **луна́ вы́плыла из-за туч** mặt trăng ló ra từ sau đám mây

вы́плыть[△] *сов. см.* выплыва́ть

вы́плюнуть[3a] *сов. см.* выплёвывать

выполаскивать[1], **вы́полоскать** (*В*) súc, tráng; **вы́полоскать рот** súc miệng; ~ ча́йник súc ấm chè, tráng ấm chuyên; **вы́полоскать бельё** xả (giũ) quần áo

выползáть[1], **выползти** bò ra, trườn ra, lê ra

вы́ползти[7a] *сов. см.* выползáть

выполне́ние[7a] *с.* (*осуществление*) [sự] thực hiện, thi hành, tiến hành; (*завершение*) [sự] hoàn thành, làm tròn, làm trọn; ~ пла́на sự thực hiện (hoàn thành) kế hoạch; ~ обя́занностей sự làm tròn (làm trọn, thực hiện) nhiệm vụ

выполни́мый *прил.* [có thể] thực hiện được, thi hành được, tiến hành được, hoàn thành được, làm được

вы́полнить[4a] *сов. см.* выполня́ть

выполня́ть[1], **вы́полнить** (*В*) 1. (*осуществлять*) thực hiện, thi hành, tiến hành; (*завершать*) hoàn thành, làm tròn, làm trọn; ~ свой долг làm tròn bổn phận [của mình], thi hành nghĩa vụ của mình; ~ своё обеща́ние thực hiện (làm đúng) lời hứa của mình; ~ своё обяза́тельство thực hiện lời cam kết của mình; ~ план на 110% thực hiện kế hoạch đạt mức 110%; ~ прика́з thi hành (chấp hành) mệnh lệnh, thừa lệnh; ~ реше́ние thi hành (thực hiện) nghị quyết; 2. (*создавать*) sáng tạo, sáng tác, làm

выполня́ться[1] *несов.* [được] thực hiện, thi hành, tiến hành; (*завершаться*) [được] hoàn thành

вы́полоскать[6a] *сов. см.* выполáскивать

вы́полоть[10a] *сов. см.* выпáлывать

вы́пороть[10a] I *сов. см.* выпáрывать

вы́пороть[10a] II *сов. см.* поро́ть II

вы́порхнуть[3a] *сов.* bay ra

вы́потрошить[4a] *сов. см.* потроши́ть

вы́править(ся)[4a] *сов. см.* выправля́ть(ся)

вы́правка[3*a] *ж.* (*осанка*) phong cách, tư thế, điệu bộ, dáng bộ; **вое́нная** ~ quân phong

выправля́ть[1], **вы́править** (*В*) 1. (*выпрямлять*) uốn thẳng, làm... thẳng lại; 2. (*исправлять*) chấn chỉnh, chỉnh đốn; (*ошибку*) uốn nắn, sửa chữa, sửa lại, chữa lại; ~ положе́ние chỉnh đốn tình hình

выправля́ться[1], **вы́правиться** 1. (*выпрямляться*) thẳng lại; 2. *разг.* (*исправляться*) sửa mình, tu tỉnh, tu thân, sửa đổi, cải quá; положе́ние **вы́правилось** tình hình đã được chỉnh đốn (cải thiện); **пого́да вы́правилась** thời tiết trở lại tốt

выпра́шивать[1], **вы́просить** (*В* у *Р*) nài xin, kêu xin, van xin, cầu xin, xin xỏ; *сов.* nài xin được, xin được

выпрова́живать[1], **вы́проводить** (*В*) *разг.* bắt... ra; (*выводить*) đưa... ra; (*выгонять*) đuổi khéo... ra, đuổi... ra, đẩy... ra

вы́проводить[4a] *сов. см.* выпрова́живать

вы́просить[4a] *сов. см.* выпра́шивать

выпры́гивать[1], **вы́прыгнуть** nhảy ra; ~ в окно́ nhảy qua cửa sổ; ~ из маши́ны từ trong ô tô nhảy ra (xuống)

вы́прыгнуть[3a] *сов. см.* выпры́гивать

выпряга́ть[1], **вы́прячь** (*В*) tháo... ra; ~ ло́шадь из теле́ги tháo ngựa ra khỏi xe

выпрями́тель[2a] *м. эл.* [máy, bộ, cái] chỉnh lưu, nắn điện

вы́прямить(ся)[4a] *сов. см.* выпрямля́ть(ся)

выпрямле́ние[7a] *с.* [sự] uốn thẳng, nắn thẳng, làm thẳng; ◇ ~ то́ка *эл.* [sự] chỉnh lưu, nắn điện

выпрямля́ть[1], **вы́прямить** (*В*) uốn thẳng, nắn thẳng, uốn... lại cho thẳng, làm thẳng [lại]; ~ гвоздь uốn thẳng đinh, uốn đinh lại cho thẳng; ~ спи́ну ưỡn thẳng lưng; ◇ ~ ток *эл.* chỉnh lưu, nắn điện

выпрямля́ться[1], **вы́прямиться** thẳng lại; (*о человеке*) ưỡn thẳng người, thẳng người ra; ~ во весь рост đứng ưỡn thẳng người, đứng thẳng người ra

вы́прячь[8a] *сов. см.* выпряга́ть

вы́пукло *нареч.* 1. [một cách] lồi, nổi, nhô; 2. *перен.* (*выразительно*) [một cách] nổi bật, hùng hồn; (*отчётливо*) [một cách] rành mạch, rõ rệt, rõ ràng, rành rọt

вы́пукло-во́гнутый *прил.* lồi-lõm, bên lồi bên lõm

вы́пуклость[8a] *ж.* 1. (*свойство*) [tính, sự, độ] lồi; 2. (*место*) [chỗ] lồi, nhô lên, dô ra, trồi ra

вы́пукл||ый *прил.* 1. lồi, dô, nhô; ~ое стекло́ kính lồi; ~ые глаза́ [đôi] mắt lồi; ~ лоб trán dô; 2. *перен.* (*выразительный*) nổi bật, hùng hồn; (*отчётливый*) rành mạch, rõ rệt, rõ ràng, rành rọt; ~ о́браз hình tượng nổi bật

вы́пуск[3a] *м.* 1. (*изделий, товаров*) [sự] sản xuất, chế tạo; (*денег, акций и т. п.*) [sự] phát hành, cho lưu hành, phát ra; (*книг, газет*) [sự] xuất bản, ấn hành, phát hành; (*в продажу*) [sự] đưa ra bán, đem ra bán, phát mại; (*на экран*) [sự] đưa ra chiếu, đem ra chiếu, phát hành; (*пара, воды и т. п.*) [sự] tháo ra, xả ra, thải ra, thoát ra; (*из учебного заведения*) [sự] cho ra trường, đào tạo; 2. (*номер журнала*) số; (*часть издания*) thiên, tập, quyển, cuốn; 3. (*количество продукции*) sản lượng, mức sản xuất, khối lượng sản xuất; **годово́й** ~ чугуна́ sản lượng (mức sản xuất, khối lượng sản xuất) gang hằng năm; 4. (*выпускники*) khóa tốt nghiệp; ~ про́шлого го́да khóa tốt nghiệp năm ngoái

выпуск||а́ть[1], **вы́пустить** (*В*) 1. cho... đi, để cho... đi, cho phép... đi; (*отпускать*) buông... ra, thả... ra, thả; **не** ~ кого́-л. и́з дому không để cho ai ra khỏi nhà; **вы́пустить** что́-л. из рук buông cái gì ra [khỏi tay], buông rơi cái gì, đánh rơi cái gì; 2. (*дым, воду и т. п.*) tháo... ra, xả... ra, thải... ra; ~ пары́ xả hơi ra; 3. (*освобождать*) thả [ra], tha [ra], phóng thích; **вы́пустить** кого́-л. **на свобо́ду** thả (tha, phóng thích) ai, trả tự do cho ai; 4. (*из учебного заведения*) cho ra trường, đào tạo, đào luyện; **институ́т** ~а́ет **матема́тиков и фи́зиков** trường đại học đào tạo những nhà toán học và nhà vật lý học; 5. (*изделия, товары и т. п.*) sản xuất, chế tạo; ~ **проду́кцию сверх пла́на** chế tạo sản phẩm vượt mức kế hoạch; ~ что́-л. **в прода́жу** đưa (đem) cái gì ra bán, phát mại cái gì; ~ **но́вую карти́ну на экра́н** đưa bộ phim mới ra chiếu; 6. (*издавать*) xuất bản, ấn hành, phát hành; 7. (*пускать в обращение*) phát hành, cho lưu hành, phát ra; ~ заём phát hành quốc trái; ~ **ма́рки** phát hành tem; 8. (*исключать, выкидывать*) bỏ bớt, lược bỏ, bỏ đi, loại đi, gạch đi; **вы́пустить стро́чку** lược bỏ một dòng, bỏ đi một dòng chữ; 9. (*выставлять наружу*)

làm... thò ra; ~ ко́гти хо̀е vuốt ra; 10. (*увеличивать в длину*) nới dài thêm, xuống gấu; (*в ширину*) nới... ra, nới... rộng ra; ◇ **вы́пустить снаря́д** nổ phát súng, bắn ra một viên đạn; **вы́пустить в свет** xuất bản, ấn hành, phát hành; **вы́пустить из па́мяти** quên bẳng, quên khuấy, quên lửng, quên mất; ~ **из рук** bỏ lỡ, bỏ sót

выпускни́к[3b] *м.* sinh viên tốt nghiệp, học viên mãn khóa, học sinh tốt nghiệp

выпускн||о́й *прил.* 1. [để] tháo ra, xả ra, thải ra, thoát ra; ~**о́е отве́рстие** lỗ tháo, lỗ ra, cửa thoát; ~ **кла́пан** van thải (xả, thoát, tháo); 2. (*об экзамене и т. п.*) tốt nghiệp, mãn khóa, ra trường; ~ **класс** lớp tốt nghiệp (mãn khóa, ra trường)

вы́пустить[4a] *сов. см.* выпуска́ть

вы́путаться[1] *сов. см.* выпу́тываться

выпу́тываться[1], **вы́путаться** thoát ra, thoát khỏi, ra khỏi, thoát; **вы́путаться из се́ти** thoát lưới; **вы́путаться из долго́в** thoát nợ

вы́пучить[4a] *сов.*: ~ **глаза́** *разг.* trố mắt, trố mắt nhìn

вы́пытать[1] *сов. см.* выпы́тывать

выпы́тывать[1], **вы́пытать** (*В* у *Р*) *разг.* hỏi dò, moi; ~ у **кого́-л. пра́вду** hỏi dò sự thật của ai; ~ у **кого́-л. та́йну** moi bí mật của ai

вы́пятить(ся)[4a] *сов. см.* выпя́чивать(ся)

выпя́чивать[1], **вы́пятить** (*В*) *разг.* 1. phưỡn... ra, ưỡn... ra, chìa... ra, làm... nhô ra, làm... lồi ra; ~ **живо́т** phưỡn bụng [ra]; ~ **грудь** ưỡn ngực [ra]; ~ **гу́бы** trề môi [ra]; 2. *перен.* (*особо подчёркивать*) nhấn mạnh, phơi bày, phơi... ra, làm... nổi [bật] lên; ~ **лишь одну́ сто́рону вопро́са** chỉ nhấn mạnh (phơi bày) một mặt của vấn đề mà thôi

выпя́чиваться[1], **вы́пятиться** chìa ra, ưỡn ra, phưỡn ra, nhô ra, lồi ra; *перен.* nổi lên, nổi bật lên

вырабо́тывать[1], **вы́работать** (*В*) 1. (*производить, изготовлять*) sản xuất, chế tạo, làm ra; 2. (*план и т. п.*) vạch ra, thảo ra, dự thảo; 3. (*воспитывать*) rèn luyện, bồi dưỡng, trau giồi, tập luyện; ~ **в себе́ си́лу во́ли** rèn luyện (bồi dưỡng, trau giồi) ý chí cho mình; 4. (*варабатывать*) kiếm ra, làm ra, kiếm được, làm được

вырабо́тываться[1], **вы́работаться** xuất hiện, hình thành, được tạo ra; у **него́ вы́работалась привы́чка ра́но встава́ть** anh ấy đã quen dậy sớm

вы́работать(ся)[1] *сов. см.* вырабо́тывать(ся)

вы́работк||а[3*a] *ж.* 1. (*производство*) [sự] sản xuất, chế tạo, gia công, làm ra; **тка́ни ручно́й** ~**и** vải gia công bằng tay, vải dệt tay, vải thủ công; 2. (*плана и т. п.*) [sự] vạch ra, thảo ra, dự thao; 3. (*воспитание*) [sự] rèn luyện, bồi dưỡng, trau giồi, tập luyện; 4. (*количество*) số lượng sản phẩm, mức sản xuất, sản lượng; (*производительность*) năng suất, hiệu suất; **сре́дняя** ~ **на одного́ рабо́чего** mức sản xuất trung bình của một công nhân, số lượng sản phẩm trung bình do một công nhân làm ra; **но́рма** ~**и** tiêu chuẩn sản xuất, định mức sản xuất, mức sản phẩm; 5. *разг.* (*качество*) chất lượng; **гру́бая** ~ а) [chất lượng] thô; б) (*о ткани*) kệch mặt; 6. *обыкн. мн.*: ~**и** (*место добычи*) khu khai thác, chỗ khai thác, hầm lò, lò; **го́рная** ~ [hầm] lò

выра́внивать[1], **вы́ровнять** (*В*) 1. (*делать ровным, гладким*) san, san bằng, san phẳng, vuốt phẳng, ép phẳng, làm... bằng phẳng; ~ **доро́гу** san [bằng mặt] đường; 2. (*выпрямлять*) uốn thẳng, vuốt thẳng, làm... thẳng lại; (*в горизонтальной плоскости*) [làm...] cải bằng; ~ **самолёт** làm máy bay cải bằng, cải bằng máy bay; 3. (*располагать в ряд*) xếp (sắp)... thẳng hàng, làm... thẳng hàng, xếp (sắp)... lại cho ngay ngắn; **вы́ровнять шере́нгу** đứng lại cho ngang hàng; **вы́ровнять шаг** đi đều bước, bước đều

выра́вниваться[1], **вы́ровняться** 1. (*делаться ровным*) bằng ra, phẳng ra, [trở nên] bằng phẳng; 2. (*выпрямляться*) thẳng lại; (*в горизонтальной плоскости*) cải bằng; 3. (*располагаться в ряд*) xếp (sắp) thẳng hàng; 4. (*выправляться*) trở nên bình thường, trở nên tốt hơn

выража́ть[1], **вы́разить** (*В*) 1. bày tỏ, tỏ lộ, biểu hiện, biểu thị, thể hiện, biểu lộ, tỏ; (*высказывать*) diễn đạt, nói lên; ~ **благода́рность кому́-л.** bày tỏ (biểu lộ) lời cảm ơn ai, tỏ (biểu thị) lòng biết ơn ai; ~ **о́бщее мне́ние** bày tỏ (diễn đạt, thể hiện, phát biểu, trình bày) ý kiến chung; ~ *что-л.* **слова́ми** diễn đạt (biểu thị, biểu hiện, thể hiện)... bằng lời; ~ **проте́ст** phản đối; 2. *тк. несов.* (*обозначать, отражать*) phản ánh, biểu thị, biểu hiện, thể hiện, biểu lộ; 3. (*в каких-л. единицах*) biểu hiện, thể hiện

выража́ться[1], **вы́разиться** 1. (в *П*) (*проявляться*) [được] bày tỏ, biểu lộ, biểu thị, biểu hiện, thể hiện; ~ **в том, что...** biểu hiện (thể hiện) ở chỗ là...; 2. (*высказываться*) [được] diễn đạt, nói lên

выраже́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] bày tỏ, tỏ lộ, biểu hiện, biểu thị, biểu lộ; 2. (*про-*

явление чего-л.) biểu hiện; 3. (*внешний вид*) vẻ ngoài, vẻ mặt, nét mặt; ~ лица́ vẻ mặt, nét mặt; 4. (*слово, фраза*) lời, cách nói, cách diễn đạt, câu văn; (*оборот речи*) thành ngữ; о́бразное ~ cách diễn đạt có hình ảnh, câu văn có hình tượng; си́льные ~я những lời nói mạnh mẽ; 5. *мат.* biểu thức; алгебра́ическое ~ biểu thức đại số; ◇ без ~я không diễn cảm (biểu cảm); с ~ем diễn cảm, biểu cảm

вы́раженный *прил.* [được] biểu lộ, biểu hiện, thể hiện, diễn đạt; я́рко ~ biểu hiện rực rỡ, thể hiện rõ ràng; сла́бо ~ biểu hiện yếu ớt

вырази́тель[2a] *м.* người thể hiện, người nói lên, người diễn đạt, đại biểu; ~ во́ли наро́да đại biểu (người thể hiện) cho ý chí của nhân dân

вырази́тельность[8a] *ж.* [sức, tính] biểu cảm, diễn cảm, truyền cảm, diễn đạt

вырази́тельный *прил.* biểu cảm, diễn cảm, truyền cảm, gợi cảm; *разг.* (*многозначительный*) có tình ý, tình tứ

вы́разить[4a] *сов. см.* выража́ть 1,3

вы́разиться[4a] *сов. см.* выража́ться

вырасти́ть[1], **вы́расти** 1. (*становиться больше*) lớn lên, cao lên; как вы вы́росли! úi chà, anh đã lớn lên ghê quá!; де́рево вы́росло до огро́мных разме́ров cây đã trở nên rất to; 2. (*достигать зрелого возраста*) trưởng thành; *перен. пж.* tiến bộ, phát triển; он совсе́м вы́рос cậu ấy đã trưởng thành rồi; 3. (в *В*) (*становиться кем-л.*) trở thành, trở nên, biến thành; он вы́рос в кру́пного учёного ông ấy đã trở thành một nhà bác học lớn; 4. (*увеличиваться*) tăng lên, tăng thêm; 5. (*появляться*) mọc lên; 6. (*возникать*) hiện ra; ◇ вы́расти в чьи́х-л. глаза́х tăng thêm uy tín đối với ai

вы́расти[7a△] *сов. см.* вырасти́ть

вы́растить[4a] *сов. см.* выра́щивать

выра́щивать[1], **вы́растить** (*В*) (*растения*) trồng, vun trồng, vun bón, chăm bón; (*животных*) nuôi, chăn nuôi; (*детей*) nuôi, nuôi nấng, nuôi dưỡng; *перен.* (*кадры*) bồi dưỡng, đào tạo

вы́рвать[6a△] I *сов. см.* вырыва́ть I

вы́рв||ать[6a△] II *сов. безл. разг.* nôn ra, mửa ra, oẹ ra, nôn mửa; его́ ~ало anh ấy nôn ra (mửa ra, oẹ ra, nôn mửa)

вы́рваться[6a] *сов. см.* вырыва́ться 2, 3, 4

вы́рез[1a] *м.* [chỗ] cắt, khoét, xẻ, phanh; (*для шеи*) [chỗ] hở cổ; пла́тье с ни́зким ~ом áo dài hở cổ nhiều

вы́резать[6a] *сов. см.* вырезать *и* ре́зать 4

вырезать[1], **вы́резать** (*В*) 1. cắt... đi, cắt... ra; (*хирургически*) cắt bỏ; 2. (*посредством резания, резьбы*) khắc, đục, đẽo, gọt; 3. (*гравировать*) khắc, chạm, trổ, chạm trổ; 4. (*истреблять*) chém giết, tàn sát

вы́резка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] cắt ra, cắt bớt, tỉa; 2. (*место*) [chỗ] cắt ra; (*текст*) bài cắt ra; газе́тная ~ bài báo cắt ra, bài cắt ở báo ra; 3. (*часть туши*) thịt thăn, [thịt] phi-lê

вы́рисовать(ся)[2a] *сов. см.* вырисо́вывать(ся)

вырисо́вывать[1], **вы́рисовать** (*В*) vẽ kỹ, nắn nót vẽ; (*тщательно писать*) nắn nót viết

вырисо́вываться[1], **вы́рисоваться** hiện rõ [ra], nổi rõ [lên], thấy rõ, trông rõ, nom rõ

вы́ровнять(ся)[1] *сов. см.* выра́внивать(ся)

вы́родиться[4a] *сов. см.* вырожда́ться

вы́родок[3*a] *м. разг.* [đồ] quái thai

вырожда́ться[1], **вы́родиться** thoái hóa, đổi bại, đổi trụy, suy đồi, suy đốn, hủ hóa

вырожде́ние[7a] *с.* [sự] thoái hóa, đổi bại, đổi trụy, suy đồi, suy đốn, hủ hóa

вы́ронить[4a] *сов.* (*В*) đánh rơi, buông rơi, làm rơi, để rơi; ~ что́-л. из рук buông rơi cái gì, tuột tay đánh rơi cái gì, làm rơi cái gì ra khỏi tay

вы́рост[1a] *м. разг.*: шить на ~ may phòng còn lớn, may phòng hao

вырубать[1], **вы́рубить** (*В*) 1. (*срубать*) chặt trụi, đốn trụi, đẵn trụi; (*отдельное дерево*) hạ, ngã, chặt, đốn, đẵn; 2. (*извлекать*) chặt ra; 3. (*высекать*) đẽo, khía, vạc, khắc, chạm, đục, xoi; 4. *горн.* khao, đào

вы́рубить[4a] *сов. см.* вырубать

вы́рубка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] chặt, đốn, đẵn; 2. (*место*) [chỗ, khu] đốn cây, đẵn cây

вы́ругать[1] *сов. см.* руга́ть

вы́ругаться[1] *сов. см.* руга́ться 1

выруча́ть[1], **вы́ручить** (*В*) *разг.* 1. (*помогать*) giúp, giúp đỡ, cứu giúp; ~ кого́-л. из беды́ giúp ai ra khỏi tai nạn, cứu nạn cho ai, cứu nguy cho ai; вы́ручи меня́! xin anh hãy giúp tôi; 2. (*за проданное*) thu được, bán được, doanh thu

вы́ручить[4a] *сов. см.* выруча́ть

вы́ручк||а[3*a] *ж.* 1. *разг.* (*помощь*) [sự] giúp đỡ, cứu giúp; прийти́ на ~у кому́-л. đến giúp ai, cứu giúp ai; взаи́мная ~ [sự] giúp nhau, tương trợ; 2. (*деньги*) [tiền] doanh thu, thu được, bán được

вырыва́ть[1] I, **вы́рвать** (*В*) nhổ... ra, nhổ... lên, rứt... ra, bứt... ra; (*выхватывать*) giật lấy, giằng lấy, cướp lấy; *перен.* bắt... phải

làm; ~ что-л. из рук giật (giằng) lấy cái gì trong tay; ~ зуб nhổ răng; ~ пуговицу с мясом bứt cúc áo lẫn vải; ~ страницу из книги xé một trang trong sách ra; ~ согласие у кого-л. bắt ai phải đồng ý; ~ признание у кого-л. bắt ai phải thú nhận; вырвать кого-л. из-под чьего-л. влияния lôi (kéo) ai ra khỏi ảnh hưởng của người nào; ◇ вырвать из сердца cố quên đi, quên hẳn đi

вырыва́ть[1] II, вы́рыть (*B*) 1. (*яму и т. п.*) đào; 2. (*извлекать*) đào, đào lên, đào được; вы́рыть из-под земли́ đào ở dưới đất lên

вырыва́ться[1], вы́рваться 1. *тк. несов.* (*пытаться освободиться*) vùng chạy, vùng chạy khỏi, chạy thoát; 2. (*высвобождаться*) thoát khỏi, tránh khỏi, tránh thoát; (*выходить вперёд*) tiến vượt lên; вы́рваться из го́рода ra khỏi thành phố; вы́рваться на свобо́ду thoát khỏi cảnh tù túng, sổ lồng, được tự do; вы́рваться из окруже́ния thoát khỏi vòng vây, vượt trùng vi; 3. (*стремительно появляться*) phọt ra, vút ra; у меня́ невольно вы́рвалось сло́во bất giác tôi buột miệng nói ra một lời; 4. (*отрываться*) rời ra, lìa ra, long ra; (*выскальзывать*) tuột ra, buột ra, rời ra; вы́рваться из рук tuột khỏi tay

вы́рыть[12a] *сов. см.* вырыва́ть II

вы́ряд||иться[4a] *сов. разг.* diện, mặc diện, mặc bảnh, mặc kẻng; куда́ ты так ~ился? cậu đi đâu mà diện thế?

вы́садить(ся)[4a] *сов. см.* выса́живать(ся)

вы́садка[3*a] *ж.* 1. (*с судна*) [sự] lên bộ; (*с поезда, самолёта и т. п.*) [sự] xuống; ~ деса́нта [sự] đổ bộ quân đội; đổ quân (*разг.*); 2. (*растений*) [sự] bứng trồng, cấy; ~ рассады sự bứng trồng (cấy) cây non

выса́живать[1], вы́садить (*B*) 1. cho... xuống, đưa... xuống; (*на берег*) đưa... lên bờ; (*принудительно*) bắt... xuống, đuổi... xuống, đuổi... lên bờ; (*десант*) đổ bộ; 2. (*растения*) bứng trồng, cấy

выса́живаться[1], вы́садиться (из *P*) xuống xe, xuống tàu, ra khỏi, [bước] xuống; (*с судна*) lên bờ, lên bộ; (*о десанте*) đổ bộ

выса́сывать[1], вы́сосать (*B*) hút, mút; ◇ вы́сосать из па́льца что-л. bịa (bịa đặt, nói vô căn cứ, nói không có căn cứ) điều gì

высве́рливать[1], вы́сверлить (*B*) khoan, khoan lỗ

вы́сверлить[4a] *сов. см.* высве́рливать

вы́свободить(ся)[4a] *сов. см.* высвобожда́ть (-ся)

высвобожда́ть[1], вы́свободить (*B*) 1. gỡ... ra, làm... thoát khỏi; (*помогать освободиться*) giải thoát, giải cứu, giải phóng; вы́свободить но́гу из стре́мени rút chân ra khỏi bàn đạp; 2. (*средства, людей*) rút... ra, giải phóng

высвобожда́ться[1], вы́свободиться 1. thoát khỏi, được giải thoát; вы́свободиться из-под чьего́-л. влия́ния thoát khỏi ảnh hưởng của ai; 2. (*о средствах и т. п.*) được rút ra, được giải phóng

высева́ть[1], вы́сеять (*B*) gieo [hết]

вы́севки *мн.* (*скл. как ж.* 3_{*}а) bã sàng, trấu; (*мучные*) bột bã, bột thô

высека́ть[1], вы́сечь 1. (*B* на, в *П*) (*вырубать*) đẽo, đục, khắc, chạm; 2. (*B* из *P*) (*ваять*) khắc, chạm, chạm trổ, khắc trổ; вы́сеченный из ка́мня chạm trổ (khắc trổ) bằng đá; ◇ ~ ого́нь đánh lửa

выселе́ние[7a] *с.* [sự] đuổi ra, trục xuất, đuổi đi ở chỗ khác; (*переселение*) [sự] đưa đi ở chỗ khác

вы́селить(ся)[4a] *сов. см.* выселя́ть(ся)

выселя́ть[1], вы́селить (*B*) đuổi... ra, trục xuất, đuổi đi ở chỗ khác; (*переселять*) đưa... đi ở chỗ khác

выселя́ться[1], вы́селиться ra khỏi; (*переселяться*) dọn nhà, đi ở chỗ khác

вы́сечь[8a] I *сов. см.* высека́ть

вы́сечь[8a] II *сов. см.* сечь I

вы́сеять[6a] *сов. см.* высева́ть

вы́сидеть[5a] *сов. см.* выси́живать

выси́живать[1], вы́сидеть 1. *разг.* (*оставаться*) ngồi lại, ngồi đến; я не смог вы́сидеть до конца́ tôi đã không thể ngồi đến cùng được; 2. (*B*) (*птенцов*) ấp

вы́ситься[4a] *несов.* (над *T*) nổi cao lên, nhô cao lên

выска́бливать[1], вы́скоблить (*B*) 1. (*поверхность*) cạo [sạch], cọ [sạch], nạo [sạch]; 2. (*соскабливать*) cạo... đi, cọ... đi; ~ ли́шнюю бу́кву cạo một chữ thừa đi; 3. *мед.* nạo

вы́сказать(ся)[6a] *сов. см.* выска́зывать(ся)

выска́зывание[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] nói lên, bày tỏ, phát biểu; 2. (*мнение, замечание*) ý kiến, lời phát biểu, lời nhận xét

выска́зывать[1], вы́сказать (*B*) nói lên, phát biểu, bày tỏ, trình bày; ~ своё мне́ние nói lên (phát biểu, bày tỏ) ý kiến của mình; ~ предположе́ние nêu lên giả thuyết; вы́сказать кому́-л. всю пра́вду в глаза́ nói toạc toàn bộ sự thật vào mặt ai

выска́зываться[1], вы́сказаться nói lên (bày tỏ, phát biểu, trình bày) ý kiến; (за *B*) lên tiếng tán thành, tán thành, ủng hộ, chủ trương; (про́тив *P*) lên tiếng chống lại, phản đối; да́йте ему́ вы́сказаться cho anh ấy bày tỏ ý kiến; ~ в по́льзу кого́-л., че-

го́-л. phát biểu ý kiến ủng hộ (tán thành) ai, cái gì

выска́кивать[1], **вы́скочить** 1. nhảy ra; **вы́скочить из окна́** nhảy [ra] qua cửa sổ; 2. *разг.* (*поспешно выбегать*) chạy xổ ra; **вы́скочить вперёд** chạy xổ lên phía trước; 3. *разг.* (с *Т*) (*ввязываться, вмешиваться*) tranh làm (nói) trước, lanh chanh làm (nói) trước; ~ с замеча́ниями lanh chanh nói trước những điều nhận xét, tranh nhận xét trước; 4. *разг.* (*падать откуда-л.*) tuột ra, buột ra, rời ra; **вы́скочить из рук** tuột khỏi tay; 5. *перен. разг.* (*внезапно появляться*) nổi, mọc lên; ◇ **вы́скочить из головы́, из па́мяти** quên mất, quên bẳng, quên khuấy, quên lửng

выска́льзывать[1], **вы́скользнуть** 1. tuột ra, buột ra, trượt ra; 2. *перен.* (*незаметно выходить*) chuồn ra

вы́скоблить[4a] *сов. см.* выска́бливать

вы́скользнуть[3a] *сов. см.* выска́льзывать

вы́скочить[4a] *сов. см.* выска́кивать

вы́скочка *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3*а) *разг.* kẻ chơi trội

вы́слать[6a△] *сов. см.* высыла́ть

вы́следить[4a] *сов. см.* выслéживать

выслéживать[1], **вы́следить** (*В*) theo dõi, truy tìm, rình mò, tìm kiếm; (*вынюхивать*) đánh hơi; *сов.* tìm ra, tìm thấy

вы́слуг||а[3a] *ж.*: за ~у лет vì công tác lâu năm, do mãn hạn công tác

выслу́живаться[1], **вы́служиться** (пéред *Т*) *разг.* bợ đỡ, luồn cúi, nịnh hót, nịnh nọt, xu nịnh; ~ пéред нача́льством bợ đỡ kẻ trên, luồn cúi cấp trên

вы́служиться[4a] *сов. см.* выслу́живаться

вы́слушать[1] *сов. см.* выслу́шивать

выслу́шивание[7a] *с. мед.* [sự] nghe, khám

выслу́шивать[1], **вы́слушать** (*В*) 1. nghe hết, nghe nói hết, nghe hết đầu đuôi; **вы́слушать** обе сто́роны nghe xong cả hai bên; 2. *мед.* nghe, khám; ~ лёгкие у больно́го nghe phổi người bệnh, khám phổi bệnh nhân

высма́тривать[1], **вы́смотреть** (*В*) 1. (*находить, замечать*) nhìn thấy, trông thấy, nhận thấy; 2. (*разглядывать*) nhìn kỹ; ◇ **вы́смотреть глаза́** nhìn mỏi mắt

высме́ивать[1], **вы́смеять** (*В*) cười, chế, chế giễu, chế nhạo, cười nhạo

вы́смеять[6a] *сов. см.* высме́ивать

вы́сморкать[1] *сов.*: ~ нос hỉ (xì, xì) mũi

вы́сморкаться[1] *сов. см.* сморка́ться

вы́смотреть[5a] *сов. см.* высма́тривать

высо́вывать[1], **вы́сунуть** (*В*) thò... ra, lò... ra, lòi... ra; ~ язы́к thè (lè) lưỡi ra; ~ го́лову из окна́ thò (ló) đầu ra cửa sổ

высо́вываться[1], **вы́сунуться** thò người ra ngoài, nhoài người ra ngoài, ló đầu ra ngoài; (*торчать*) thò ra, ló ra, nhô ra, lòi ra, lộ ra; ~ из окна́ thò người ra ngoài cửa sổ, ló đầu ra ngoài cửa sổ

высо́к||ий *прил.* 1. cao; ~ челове́к người cao; ~ дом nhà cao; ~ого ро́ста vóc người cao; ко́мната с ~им потолко́м phòng có trần cao; ~ая вода́ [con] nước lên; 2. (*большой, значительный*) cao, lớn, to; ~ урожа́й vụ mùa năng suất cao; ~ая производи́тельность труда́ năng suất lao động cao; ~ая цена́ giá cao (đắt); ~ое давле́ние áp lực cao, cao áp; ~ое напряже́ние *эл.* điện áp cao, thế hiệu cao, cao thế; 3. (*отличный, хороший*) cao, cao độ, cao cường, tốt; ~ое мастерство́ tài nghệ cao cường; ~ая оце́нка sự đánh giá cao, điểm tốt; быть ~ого мне́ния о ко́м-л. đánh giá cao ai; 4. (*почётный, важный*) cao quý, cao cả, vẻ vang, quý; ~ гость khách quý, thượng khách; ~ая награ́да phần thưởng cao quý; ~ая честь vinh dự lớn lao; ~ое зва́ние danh hiệu vẻ vang; 5. (*возвышенный*) cao cả, cao thượng, cao siêu, cao quý; ~ие идеа́лы những lý tưởng cao cả; ~ое чу́вство tình cảm cao quý; ~ поры́в nhiệt tình cao cả; 6. (*изысканный*) thanh cao, trang nhã; ~ стиль bút pháp thanh cao (trang nhã); 7. (*о звуках*) cao; ~ая но́та nốt nhạc cao; ◇ **Высо́кие Догова́ривающиеся Сто́роны** *дип.* những nước ký hiệp ước, các bên; ~ая грудь vú đứng; ~ лоб [vầng] trán cao; ~ая та́лия eo lưng cao

высо́ко 1. *нареч.* [một cách] cao; ~ в не́бе cao trên trời; ~ над голово́й cao trên đầu; ~ подня́ться lên cao; ~ держа́ть го́лову ngẩng cao đầu; ~ ценить кого́-л. đánh giá cao ai; 2. *в знач. сказ.* cao, xa; до верши́ны горы́ ещё ~ đến đỉnh núi còn xa

высоковóльтный *прил. эл.* cao áp, cao thế

высокогóрный *прил.* [thuộc về] núi cao

высокоидéйн||ый *прил.* [có] tính tư tưởng cao; ~ое произведе́ние tác phẩm có nội dung tư tưởng cao

высококачественный *прил.* [có] phẩm chất cao, chất lượng tốt

высококвалифици́рованный *прил.* lành nghề, thành thạo, tinh thông nghiệp vụ, có trình độ chuyên môn cao

высококульту́рный *прил.* [có] văn hóa cao, văn minh; ~ челове́к người có văn hóa cao

высокоме́рие[7a] *с.* [tính] kiêu căng, kiêu ngạo, kiêu hãnh, tự cao

высокоме́рный *прил.* kiêu căng, kiêu ngạo, kiêu hãnh, tự cao

высокомеханизи́рованный *прил.* [được] cơ khí hóa cao, cơ giới hóa cao

высокомолекуля́рный *прил. хим.* cao phân tử

высоконра́вственный *прил.* [có] đạo đức cao, đức hạnh

высокообразо́ванный *прил.* [có] học thức cao

высокоодарённый *прил.* [có] tài cao, cao tài

высокооплачиваемый *прил.* [được] tiền lương cao

высокопа́рный *прил.* khoa trương, bay bướm, cầu kỳ

высокопоста́вленн||ый *прил.* cao cấp, [ở] cấp trên; ~ые ли́ца các nhân vật cao cấp

высокопродукти́вн||ый *прил.* cao sản, [có] sản lượng cao, hiệu suất cao, năng suất cao; ~ая о́трасль се́льского хозя́йства ngành nông nghiệp có hiệu suất cao; ~ые поро́ды скота́ những giống gia súc cao sản

высокопроизводи́тельн||ый *прил.* [có] năng suất cao, hiệu suất cao; ~ые ме́тоды трудá những phương pháp lao động có năng suất (hiệu suất) cao

высокора́звит||ый *прил.* [đã] phát triển cao; ~ая страна́ nước phát triển cao

высокосо́ртный *прил.* [vào] loại nhất, thượng hạng

высокоталáнтливый *прил.* [có] tài năng cao, tài nghệ cao, tài giỏi

высокотова́рн||ый *прил.* [có sản lượng] hàng hóa cao; ~ое произво́дство nền sản xuất hàng hóa cao

высокоурожа́йн||ый *прил.* [có] sản lượng cao, năng suất cao; ~ые культу́ры những cây có sản lượng (năng suất) cao; ~ год năm được mùa lớn

высокохудо́жественный *прил.* [có] trình độ nghệ thuật cao

высокоэффекти́вный *прил.* [có] hiệu quả cao, công hiệu

вы́сосать[6a] *сов. см.* высáсывать

высот||á[1d] *ж.* 1. [bề, chiều] cao; *ав., геогр., астр.* [độ] cao; ~ над у́ровнем мо́ря độ cao trên mặt biển; теря́ть ~ý mất độ cao, bay xuống thấp; 2. (*возвышенность, холм*) chỗ cao, điểm cao, cao điểm; 3. *мат.* đường cao; ◇ быть на ~é положе́ния đáp ứng yêu cầu cao nhất; не на ~é тáм thường

высо́тник[3a] *м.* (*строитель*) [người] thợ xây nhà cao tầng, công nhân làm việc trên cao

высо́тн||ый *прил.* 1. [thuộc về] độ cao; ~ полёт *ав.* [chuyến] bay rất cao; 2. (*о здании*) cao tầng, chọc trời

высотоме́р[1a] *м.* [cái] cao kế, máy đo độ cao, cao độ kế

вы́сохнуть[3*a] *сов. см.* высыха́ть

вы́спаться[5a] *сов. см.* высыпáться II

выспра́шивать[1], **вы́спросить** (*В* у *Р*) *разг.* gạn hỏi, căn vặn, cật vấn, hỏi gạn, hỏi vặn

вы́спросить[4a] *сов. см.* выспра́шивать

вы́ставить(ся)[4a] *сов. см.* выставля́ть(ся)

вы́ставка[3*a] *ж.* [cuộc, nơi, khu, nhà, phòng] triển lãm, trưng bày, chưng bày; ~ в витри́не магази́на hàng trưng bày trong tủ kính cửa hiệu; ~ карти́н [cuộc] triển lãm hội họa, trưng bày tranh; всеми́рная ~ triển lãm thế giới; Вы́ставка достиже́ний наро́дного хозя́йства [khu] Triển lãm thành tựu kinh tế quốc dân

выставля́ть[1], **вы́ставить** (*В*) 1. (*вынимать вставленное*) tháo... ra; ~ око́нную ра́му tháo khung cửa sổ ra; 2. (*наружу*) đẻ... ra ngoài, đưa... ra ngoài, đặt... ra ngoài; *перен. разг.* (*выгонять*) đuổi... ra, tống... ra; ~ цветы́ на во́здух đưa (đẻ, đặt) hoa ra ngoài trời; ~ кого́-л. за дверь tống (đuổi) ai ra cửa; 3. (*выдвигать вперёд*) đưa... ra phía trước; ~ кула́к giơ quả đấm ra; ~ но́гу đưa chân ra phía trước; 4. (*для решения, обсуждения*) đẻ ra, đưa ra, đặt ra, nêu ra; ~ чью-л. кандидату́ру đẻ cử ai, giới thiệu ai ra ứng cử; ~ тре́бования đưa ra những yêu sách; 5. (*охрану и т. п.*) đặt; ~ карау́л đặt cảnh giới; ~ часово́го đặt lính gác; 6. (*помещать для обозрения*) bày ra, phô ra, chưng bày, trưng bày, phô bày, triển lãm; (*с целью устрашения и т. п.*) bêu; 7. *разг.* (*представлять, изображать*) đưa... ra, giới thiệu, mô tả, miêu tả; ~ что́-л. в хоро́шем све́те giới thiệu tốt cho cái gì; ~ кого́-л. на посмея́ние đưa ai ra làm trò cười; 8. (*проставлять*) đẻ, ghi, viết; ~ оце́нку cho điểm

выставля́ться[1], **вы́ставиться** (*о художнике*) được triển lãm

вы́ставочный *прил.* [thuộc về] triển lãm; ~ комите́т ban tổ chức triển lãm; ~ зал gian (phòng) triển lãm

выстáнвать[1], **выстоять** 1. đứng lâu, đứng; ~ часáми в óчереди đứng xếp hàng mấy tiếng đồng hồ; 2. (*выдерживать*) đứng vững (*тж. перен.*); э́то здáние вы́стоит ещё мно́го

лет tòa nhà này sẽ còn đứng vững nhiều năm nữa

выста́иваться[1], **вы́стояться** 1. (*о вине и т. п.*) [được] hãm kỹ, hãm ngon, hãm đậm; 2. (*о лошади*) nghỉ lấy hơi, nghỉ lấy sức

вы́стелить[1a] *сов. см.* **выстила́ть**

выстила́ть[1], **вы́стелить**, **вы́стлать** (*В Т*) (*устилать*) trải, rải, giải; (*мостить*) lát

вы́стирать[1] *сов. см.* **стира́ть** II

вы́стлать[6a△] *сов. см.* **выстила́ть**

вы́стоять(ся)[5a] *сов. см.* **выста́ивать(ся)**

вы́страд||ать[1] *сов.* (*В*) 1. chịu nhiều đau khổ, bị đau khổ nhiều; он мно́го ~ал anh ấy đã bị đau khổ nhiều; 2. (*достичь страданием*) đạt được... sau nhiều đau khổ; ~ своё сча́стье đạt được hạnh phúc sau nhiều đau khổ

выстра́ивать[1], **вы́строить** (*В*) 1. xây, xây dựng; 2. (*располагать*) xếp [thành] hàng

выстра́иваться[1], **вы́строиться** xếp hàng, đứng thành hàng

вы́стрел[1a] *м.* phát [súng]; (*звук*) tiếng súng; произвести́ ~ bắn một phát súng, nổ phát súng; без еди́ного ~а không bắn một phát súng nào, không tốn một viên đạn nào, không phải đánh; ◇ подпусти́ть на ~ để cho đến vừa tầm súng

вы́стрелить[4a] *сов.* bắn, bắn súng, nổ súng; (*об оружии*) bắn; ~ из ружья́ bắn súng; ~ в кого́-л. bắn ai

вы́строить[4a] *сов. см.* **выстра́ивать**

вы́строиться[1a] *сов.* 1. *см.* **выстра́иваться**; 2. (*возникнуть — о сооружении*) mọc lên, [được] xây dựng

вы́стукать[1] *сов. см.* **вы́стукивать**

вы́стукивать[1], **вы́стукать** (*В*) 1. gõ, đánh, đập; ~ ритм đánh (gõ, đập) nhịp; 2. *мед.* gõ

вы́ступ[1a] *м.* [chỗ] nhô ra, lồi lên, trồi lên, gồ lên

выступа́ть[1], **вы́ступить** 1. (*выходить вперёд*) bước ra trước; ~ из толпы́ trong đám đông bước ra; 2. (*отправляться в путь и т. п.*) lên đường, xuất phát, xuất hành; ~ в похо́д xuất kích, xuất quân, lên đường hành quân; 3. *тк. несов.* (*важно шагать*) bước khệnh khạng, đi bệ vệ; 4. *тк. несов.* (*выдаваться*) nhô ra, lồi lên, trồi lên, gồ lên; 5. (*выходить из границ*) tràn, tràn ra; ~ из берего́в tràn [khỏi] bờ; 6. (*появляться, проступать*) hiện ra; на лбу у него́ вы́ступил пот mồ hôi toát ra trên trán của nó; слёзы вы́ступили у неё на глаза́х lệ rưng rưng trên mắt nàng, chị ấy rơm rớm nước mắt; 7. (*высказываться*) phát biểu, tỏ bày ý kiến; (*на сцене*) biểu diễn; ~ на собра́нии phát biểu ở hội nghị; ~ с докла́дом đọc báo cáo; ~ с ре́чью đọc diễn văn; ~ в защи́ту свои́х прав bảo vệ quyền lợi của mình; ~ в защи́ту кого́-л. lên tiếng bảo vệ ai, bênh vực ai; ~ за... tán thành; (*придерживаться чего-л.*) chủ trương; ~ про́тив... phản đối, chống lại; ~ в пе́чати с письмо́м, со статьёй đăng thư, bài phát biểu trên báo; ~ с заявле́нием ra tuyên bố, tuyên bố; ◇ ~ в ро́ли giữ (đóng) vai trò

вы́ступить[4a] *сов. см.* **выступа́ть** 1, 2, 5, 6, 7

выступле́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] phát biểu; (*высказывание*) [lời, bài] phát biểu; (*речь*) [bài] tham luận, diễn văn, diễn từ; 2. (*на сцене*) [sự, cuộc] biểu diễn; 3. (*отправление*) [sự] lên đường, xuất phát; 4. (*борьба*) [cuộc] đấu tranh; ~я масс những cuộc đấu tranh của quần chúng

вы́сунуть(ся)[3a] *сов. см.* **высо́вывать(ся)**

вы́сушить(ся)[4a] *сов. см.* **суши́ть(ся)**

вы́считать[1] *сов. см.* **высчи́тывать**

высчи́тывать[1], **вы́считать** (*В*) 1. tính, tính toán; 2. (*удерживать*) khấu trừ, khấu đi, trừ đi

вы́сш||ий *прил.* 1. (*превосх. ст. прил.* **высо́кий** 3, 4) cao nhất, cao quý nhất, cao cả nhất; (*о качестве*) tốt nhất, thượng [hảo] hạng; ~ая то́чка điểm cao nhất, cao điểm; 2. (*самый главный*) cao nhất, tối cao, cao cấp, cấp cao; ~ие о́рганы госуда́рственной вла́сти những cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất, những cơ quan tối cao của chính quyền nhà nước; ~ая суде́бная инста́нция cấp xét xử cao nhất; 3. (*совершенный*) cao nhất, cao cấp, cấp cao, bậc cao; ~ая фо́рма организа́ции hình thức tổ chức cao nhất; ~ая не́рвная де́ятельность hoạt động thần kinh cao cấp (bậc cao); ~ пилота́ж *ав.* thuật lái máy bay cao cấp, nghệ thuật thao diễn hàng không cao cấp; 4. (*об образовании*) cao đẳng, cao cấp; ~ее уче́бное заведе́ние trường cao đẳng, trường đại học; с ~им образова́нием có trình độ đại học, tốt nghiệp trường cao đẳng; 5. (*более развитой, сложный*) cao cấp, thượng đẳng, cao nhất, tột cùng; ~ая матема́тика toán học cao cấp; ~ие расте́ния thực vật thượng đẳng; ~ая ста́дия giai đoạn phát triển cao nhất, giai đoạn tột cùng; ◇ в ~ей сте́пени đến cao độ, cực kỳ, cực điểm, hết sức, vô cùng, rất

высыла́ть[1], **вы́слать** (*В*) 1. (*отправлять*)

gửi... đi, chuyển... đi; (*посылать, направлять*) cử... đi, phái... đi; ~ дéньги gửi (chuyển) tiền, chuyển ngân; ~ пóчтой gửi bưu điện; 2. (*удалять*) bắt... ra, đuổi... ra, trục xuất; 3. (*изгонять, ссылать*) đày, trục xuất

вы́сылка[3*a] *ж.* 1. (*посылка*) [sự] gửi đi, chuyển đi; 2. (*изгнание, ссылка*) [sự] đày, trục xuất

вы́сыпать[1] *сов. см.* высыпáть

высыпáть[1], **вы́сыпать** 1. (*В*) dốc... ra, đổ... ra; 2. *разг.* (*выходить, выбегать*) ùa ra, tràn ra; толпá вы́сыпала на у́лицу đám người ùa ra phố; 3. (*о сыпи*) nổi lên, phát ban

вы́сыпаться[6a] *сов. см.* высыпáться I

высыпáться[1] I, **вы́сыпаться** 1. (*выпадать*) [bị] dốc ra, đổ ra; 2. *разг.* (*выбегать*) ùa ra, tràn ra

высып||áться[1] II, **вы́спаться**

высыхáть[1], **вы́сохнуть** 1. khô đi, khô lại, trở nên khô ráo; (*иссякать*) cạn đi, khô cạn đi; 2. (*увядать*) héo đi, khô héo đi, trở nên khô héo; 3. *перен.* (*о человеке*) gầy đi, quắt lại, trở nên gầy đét

высь[8a] *ж.* khoảng cao, tầng cao

выта́лкивать[1], **вы́толкать, вы́толкнуть** (*В*) 1. (*выгонять*) đuổi... ra; 2. *разг. сов. тк.* вы́толкнуть (*пробку, затычку*) đẩy... ra, xô... ra, hất... ra, lấn... ra

выта́пливать[1], **вы́топить** (*В*) nấu... chảy ra, nấu... tách ra; ~ сáло rán mỡ

выта́птывать[1], **вы́топтать** (*В*) (*посевы и т. п.*) giẫm nát, giẫm hỏng; (*протаптывать*) giẫm mòn; **вы́топтать тропи́нку в снегу́** đi lại trong tuyết làm đường mòn

вы́таращить[4a] *сов. см.* тарáщить

выта́скивать[1], **вы́тащить** (*В*) 1. lôi... ra, kéo... ra; (*выдёргивать*) nhổ... ra, giật... ra, rứt... ra, bứt... ra; *разг.* (*вынимать*) lấy... ra, rút... ra; **вы́тащить кого́-л. гуля́ть** lôi ai đi chơi; 2. *разг.* (*красть, похищать*) đánh cắp, ăn cắp, cuỗm, xoáy; ◇ **вы́тащить кого́-л. из гря́зи** vớt ai ra khỏi chốn bùn nhơ

выта́чивать[1], **вы́точить** (*В*) tiện; ~ детáль tiện chi tiết máy; ◇ **сло́вно (бу́дто, как) вы́точенный** cân đối, thanh tú, đẹp đẽ

вы́тащить[4a] *сов. см.* выта́скивать

вытек||áть[1], **вы́течь** 1. (*выливаться*) chảy ra, tuôn ra, trào ra; 2. *тк. несов.* (*о реке и т. п.*) bắt nguồn, phát nguyên; 3. *тк. несов. перен.* đưa đến kết quả; отсю́да ~áет, что... do đó mà..., vì thế cho nên..., từ đó đưa đến kết quả là...; со всéми ~áющими отсю́да после́дствиями với tất cả các hậu quả của nó

вы́тереть(ся)[9a] *сов. см.* вытирáть(ся)

вы́терп||еть[5a] *сов.* (*В*) chịu được, nhịn được, nén được, chịu đựng được; он не ~ел и посмотре́л anh ấy không nhịn được và đã nhìn; не ~ев бóли, он закричáл không chịu đau được, anh ấy đã kêu lên

вы́тертый *прил. разг.* (*поношенный*) sờn, mòn

вы́тесать[6a] *сов. см.* тесáть

вытеснéни||е[7a] *с.* 1. [sự] đẩy ra, lấn ra; 2. (*замена*) [sự] thay thế, loại trừ, chèn ép, lấn át, hất cẳng; реáкция ~я *хим.* phản ứng thay thế

вы́теснить[4a] *сов. см.* вытеснять

вытесн||я́ть[1], **вы́теснить** (*В*) 1. lấn... ra, đẩy... ra, gạt... ra; (*противника*) đánh lui, đẩy lùi; 2. (*заменять*) thay thế, loại trừ, chèn ép, lấn át, loại... ra, hất cẳng; маши́на вы́теснила ручно́й труд máy móc đã thay thế lao động thủ công

вы́течь[8a] *сов. см.* вытекáть I

вытир||áть[1], **вы́тереть** (*В*) lau, chùi, lau chùi; ~ лоб lau (chùi) trán; ~ пыль lau (chùi) bụi; ~áйте нóги! hãy chùi chân đi!

вытирáться[1], **вы́тереться** 1. lau mình; (*вытирать лицо*) lau mặt; (*вытирать руки*) lau tay; ~ дóсуха lau khô mình; 2. *разг.* (*изнашиваться*) sờn đi, mòn đi

вы́толкать[1] *сов. см.* выта́лкивать

вы́толкнуть[3a] *сов. см.* выта́лкивать

вы́топить[4a] I *сов.* (*В*) đun nóng, đốt nóng; ~ печь đun bếp, đốt lò

вы́топить[4a] II *сов. см.* выта́пливать

вы́топтать[6a] *сов. см.* выта́птывать

вы́точить[4a] *сов. см.* выта́чивать

вы́травить[4a] *сов. см.* вытравля́ть

вытра́вливать[1] *несов. см.* вытравля́ть

вытравля́ть[1], **вы́травить** (*В*) 1. (*химическим путём*) tẩy sạch, tẩy... đi, xóa... đi; *перен.* (*искоренять*) tẩy sạch, xóa sạch; **вы́травить что́-л. из па́мяти** xóa sạch cái gì trong trí nhớ; 2. (*истреблять ядом*) trừ, diệt, tiêu diệt, diệt trừ, trừ diệt; 3. (*делать узор*) khắc (*bằng chất ăn mòn*)

вы́требовать[2a] *сов.* (*В*) 1. đòi được, đòi kỳ được, đòi bằng được; 2. (*заставлять явиться*) đòi đến, gọi đến

вытряса́ть[1], **вы́трясти** (*В*) 1. (*высыпать*) giũ hết, giũ... ra, đổ... ra; 2. (*очищать*) giũ; ~ пыль из ковра́ giũ tấm thảm cho sạch bụi

вы́трясти[7a] *сов. см.* вытряса́ть

вытря́хивать[1], **вы́тряхнуть** (*В*) giũ... ra, đổ... ra

вы́тряхнуть[1] *сов. см.* вытря́хивать

выть[12a] *несов.* tru, rống, rú, gầm, gào; (*о ветре*) rít; собáка вóет chó tru; волк вóет cho sói rú

вытя́гивать[1], **вы́тянуть** (*В*) 1. kéo dài, kéo căng, căng... ra, chăng... ra, dăng... ra, kéo thẳng... ra; 2. (*распрямлять*) duỗi, vươn, giơ; ~ шéю rướn (duỗi, vươn) cổ; ~ рýку chìa (giơ) tay, duỗi tay ra; 3. *разг.* (*вытаскивать*) lấy... ra, rút... ra, lôi... ra, móc... ra, nhổ... ra; *перен.* moi, móc, bắt nói; из негó слóва не вы́тянешь không thể moi ở nó được một lời nào; 4. (*удалять тягой*) thải ra, xả ra; (*высасыванием*) hút ra; дым вы́тянуло đã thông khói; ◇ вы́тянуть всю дýшу (все жúлы) у когó-л. làm tình làm tội ai

вытя́гиваться[1], **вы́тянуться** 1. (*растягиваться*) dài ra, giãn ra, doãng ra, rão ra; 2. *разг.* (*вырастать*) lớn lên; он óчень вы́тянулся nó đã lớn lên nhiều; 3. (*выпрямляться*) duỗi người ra, rướn thẳng người; 4. (*ложиться*) nằm duỗi người, nằm dài ra; лежáть вы́тянувшись nằm dài; ◇ егó лицó вы́тянулось mặt nó dài ngoẵng ra, mặt nó buồn xìu

вытяжн||óй *прил.*: ~ вентилятор cái quạt hút (đẩy gió); ~ шкаф tủ hút, bộ phận thông hơi; ~áя трубá ống thải; ~óе кольцó парашю́та vòng mở dù

вы́тянуть(ся)[3a] *сов. см.* вытя́гивать(ся)

вы́удить[4a] *сов. см.* выу́живать

выу́живать[1], **вы́удить** (*В*) 1. (*вылавливать удочкой*) câu; *сов.* câu được; *разг.* (*извлекать*) lấy... ra, rút... ra; 2. *перен. разг.* (*добывать обманом, хитростью*) xoay, xoay xở, kiếm chác; ~ дéньги у когó-л. xoay tiền của ai

вы́ученик[3a] *м. книжн.* môn đồ, đồ đệ

выу́чивать[1], **вы́учить** 1. (*что-л.*) học [thuộc], thuộc; 2. (*кого-л.*) dạy, dạy cho... biết

выу́чиваться[1], **вы́учиться** 1. (*Д, + инф.*) học được, biết được; 2. (*заканчивать учёбу*) học xong, tốt nghiệp

вы́учить(ся)[4a] *сов. см.* выу́чивать(ся)

вы́учка[3*a] *ж.* 1. *разг.* (*действие*) [sự] dạy, dạy học, dạy cho biết; 2. (*умение*) kỹ năng; боевáя ~ kỹ năng chiến đấu

выха́живать[1], **выходить** *разг.* (*В*) 1. (*больного*) chạy chữa, chữa chạy; 2. (*выращивать*) nuôi nấng, nuôi dưỡng; (*растения*) vun xới, chăm bón, vun bón, vun trồng

вы́хватить[4a] *сов. см.* выхва́тывать

выхва́тывать[1], **вы́хватить** (*В* из) 1. (*тж. Р*) giật lấy, giằng lấy; ~ что́-л. из рук giật (giằng) cái gì khỏi tay; 2. (*вынимать*) lấy... ra, rút... ra; ~ ша́шку rút gươm ra; 3. *перен.*: ~ цита́ты trích bừa, trích dẫn hú họa, tách lấy những đoạn trích

вы́хлоп[1a] *м. тех.* [sự] thải khí, xả khí; (*звук*) [tiếng] thải khí, xả khí

выхлопн||óй *прил. тех.*: ~ газ khí thải (xả, thoát ra); ~áя трубá ống xả, ống thải

вы́хлопотать[6a] *сов.* (*В*) *разг.* cày cục (chạy chọt, xoay xở, xin xỏ) được

вы́ход[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] đi ra, ra đi; (*из какой-л. организации*) [sự] ra, rút ra; (*на сцену*) [sự] ra sân khấu; ~ из бóя *воен.* [sự] ra khỏi trận chiến đấu; ~ из войны́ sự ra khỏi (thoát khỏi) chiến tranh; ~ из подпóлья [sự] ra khỏi vòng bí mật, ra công khai; ~ в мóре [sự] ra khơi; ~ на орби́ту [sự] vào quỹ đạo; 2. (*место*) cửa ra, lối ra; (*отверстие*) lỗ ra; в э́том дóме нéсколько ~ов nhà này có mấy cửa (lối) ra; 3. *перен.* lối thoát; другóго ~а нет không có lối thoát nào khác; найти́ ~ tìm thấy lối thoát; 4. (*журнала, книги*) [sự] xuất bản, phát hành, ra; 5. (*продукции*) sản lượng, tỷ lệ thực thu; ~ зерна́ с кáждого гектáра sản lượng ngũ cốc trên mỗi héc-ta; 6. (*жилы, пласта*) vết lộ, chỗ lộ; ~ нéфти на повéрхность chỗ lộ dầu mỏ trên mặt đất; ◇ знать все ходы́ и ~ы biết mọi đường ra lối vào, biết mọi ngõ ngách

вы́ход||ец[5*a] *м.*: егó родúтели ~цы из... bố mẹ anh ấy xuất thân là...

выхóдит *в знач. вводн. сл. разг.* thế là, hóa ra, như vậy là; ~, [что] я был прав hóa ra [là] tôi đã nói phải

вы́ходить[4a] *сов. см.* выха́живать

выходи́ть[4c], **вы́йти** 1. (*откуда-л.*) đi ra, ra; (*выбывать из состава*) ra, rút ra, rút lui, tách ra; (*на поверхность — о жиле, пласте*) lộ ra; ~ из кóмнаты ra khỏi phòng; ~ из вагóна ra khỏi toa; ~ из-за столá đứng dậy khỏi bàn; ~ из-за туч ló ra (hiện ra) sau đám mây đen; ~ со стáнции (*о поезде*) rời khỏi ga, khởi hành từ ga; ~ из бóя *воен.* ra khỏi trận chiến đấu; ~ из войны́ ra khỏi (thoát khỏi) chiến tranh; 2. (*куда-л.*) ra, đi ra; ~ на ýлицу [đi] ra phố; ~ на рабóту đi làm; ~ в мóре ra khơi; ~ на сцéну ra sân khấu; ~ в тыл протúвника đi vào hậu phương của địch; вы́йти на пéрвое мéсто lên hàng đầu; 3. (*издаваться*) ra, xuất bản, phát hành; вы́йти из печáти [được] xuất bản, phát hành; 4. (*становиться, делаться кем-л.*) trở thành, thành; из негó вы́йдет хорóший врач anh ấy sẽ thành (trở thành)

một bác sĩ tốt; он вы́шел победи́телем в э́том соревнова́нии anh ấy đã thắng trong cuộc thi này; 5. (*получаться, удаваться*) được, thành, được kết quả; он пло́хо выхо́дит на фотогра́фиях anh ta không ăn ảnh; зада́чка не выхо́дит không giải được bài toán; из э́того ничего́ хоро́шего не вы́йдет việc này không đưa đến điều gì tốt cả; ничего́ не выхо́дит không đi đến đâu cả, không ăn thua gì cả, không được gì cả; 6. (*случаться*) xảy ra; вы́шло так, что... cơ sự xảy ra là...; всё вы́шло наоборо́т mọi việc đều đã xảy ra ngược lại; 7. *тк. несов.* (на, в *В*) (*быть обращённым*) trông ra, nhìn ra; окно́ выхо́дит на юг cửa sổ nhìn (trông) về phía nam; 8.: вы́йти за́муж за кого́-л. lấy ai [làm chồng]; вы́йти за врача́ lấy ông bác sĩ; 9. (*происходить*) xuất thân; он вы́шел из крестья́н anh ấy xuất thân từ nông dân; 10. (*расходоваться*) tiêu, dùng; у нас вы́шел весь бензи́н, са́хар chúng tôi đã dùng hết ét-xăng, đường rồi; ◇ вы́йти в лю́ди thành đạt, công thành danh toại; ~ в отста́вку từ chức, thôi việc; ~ из берего́в tràn bờ; ~ из себя́ mất bình tĩnh, mất tự chủ; вы́йти из терпе́ния không nhịn được nữa; ~ из затрудни́тельного положе́ния thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn; ~ из дове́рия mất tín nhiệm; ~ из мо́ды hết hợp mốt, không hợp thời trang nữa; ~ из повинове́ния không vâng lời nữa, không phục tùng nữa; вы́йти из употребле́ния không thông dụng nữa, không dùng nữa; ~ нару́жу lộ ra, lộ mặt

выхо́дка[3*а] *ж.* hành động tếu, trò tinh nghịch

выходн||о́й *прил.* 1. [để] đi ra, ra; ~а́я дверь cửa ra; ~о́е отве́рстие lỗ ra; 2. (*праздничный*): ~о́е пла́тье lễ phục, áo diện; 3. (*нерабочий*) nghỉ; *в знач. сущ.* ngày nghỉ; ~ день ngày nghỉ; ◇ ~о́е посо́бие tiền trợ cấp sa thải; ~ы́е све́дения, да́нные chi tiết xuất bản

выхола́щивать[1], вы́холостить (*В*) 1. thiến, hoạn; 2. *перен.* tước bỏ (vứt bỏ) thực chất; вы́холостить гла́вное содержа́ние tước bỏ (vứt bỏ) nội dung chủ yếu

вы́холенный *прил.* được nưng niu, được chăm sóc, béo tốt, tốt đẹp

вы́холостить[4а] *сов. см.* выхола́щивать

вы́хухоль[2а] *ж.* 1. (*животное*) [con] chuột hương, chuột xạ (*Desmana moschata*); 2. (*мех*) [bộ] lông chuột hương, lông chuột xạ

вы́царапать[1] *сов. см.* выцара́пывать

выцара́пывать[1], вы́царапать (*В*) 1. quào... ra, móc... ra; вы́царапать кому́-л. глаза́ móc mắt ai; 2. *перен. разг.* (*добывать с трудом*) lấy được, kiếm được, lấy lại được; 3. (*изображать, писать*) cạo, khắc

вы́цвести[7а] *сов. см.* выцвета́ть

выцвета́ть[1], вы́цвести phai màu, bạc màu, nhợt màu

вычёркивать[1], вы́черкнуть (*В*) gạch bỏ, gạch... đi, gạc... đi, xóa... đi, bỏ... đi; ~ кого́-л. из спи́ска gạch bỏ (gạch, gạc) tên ai trong danh sách; ◇ ~ из свое́й жи́зни cho là không còn nữa đối với mình; ~ кого́-л. из па́мяти cố quên ai đi

вы́черкнуть[3а] *сов. см.* вычёркивать

вы́черпать[1] *сов. см.* вычёрпывать

вычёрпывать[1], вы́черпать (*В*) múc, tát; *сов.* múc cạn, múc hết, tát cạn

вы́чертить[4а] *сов. см.* вычёрчивать

вычёрчивать[1], вы́чертить (*В*) vẽ, kẻ; вы́чертить чертёж kẻ bản vẽ

вы́чесать[6а] *сов. см.* вычёсывать

вы́честь[7а△] *сов. см.* вычита́ть

вычёсывать[1], вы́чесать (*В*) chải... ra

вы́чет[1а] *м.* 1. (*действие*) [sự] khấu trừ, trừ đi, khấu đi; 2. (*удержанная сумма*) tiền khấu đi; ◇ за ~ом расхо́дов trừ những khoản chi tiêu ra

вычисле́ние[7а] *с.* 1. (*действие*) [sự, phép] tính, tính toán; 2. (*результат*) kết quả tính toán

вычисли́тель[2а] *м.* 1. (*о человеке*) người tính toán; 2. (*прибор*) [cái] máy tính

вычисли́тельн||ый *прил.* [để] tính, tính toán; ~ая маши́на [cái] máy tính

вы́числить[4а] *сов. см.* вычисля́ть

вычисля́ть[1], вы́числить (*В*) tính, tính toán

вы́чистить[4а] *сов. см.* вычища́ть

вычита́емое *с.* (*скл. как прил.*) *мат.* số bị trừ

вычита́ни||е[7а] *с. мат.* [phép, tính] trừ; знак ~я dấu trừ

вы́читать[1] *сов. см.* вы́читывать

вычита́ть[1], вы́честь (*В*) 1. *мат.* trừ; из десяти́ вы́честь семь полу́чится три mười trừ bảy còn ba; 2. (*удерживать*) trừ đi, khấu đi, khấu trừ

вы́читывать[1], вы́читать (*В*) 1. (*рукопись и т. п.*) đọc; ~ гра́нки đọc bản in thử; 2. *разг.* (*узнавать*) đọc được; вы́читать из кни́ги, что... đọc được ở sách rằng...; где вы э́то вы́читали? anh đọc được điều này ở đâu thế?

вычища́ть[1], вы́чистить (*В*) lau sạch, chùi sạch; (*платье*) chải sạch; (*обувь*) đánh sạch; (*ковёр и т. п.*) giũ sạch; вы́чистить что́-л.

щёткой chải sạch cái gì; вы́чистить зу́бы đánh răng

вы́чурный *прил.* cầu kỳ, văn hoa

вышага́ть[1] *несов.* đi bước dài, đi đều bước, bước tới bước lui

вышвы́ривать[1], вы́швырнуть (*В*) *разг.* quẳng... đi, quăng... đi, vứt... đi; (*выгонять*) đuổi... ra, tống... ra

вы́швырнуть *сов. см.* вышвы́ривать

вы́ше 1. (*сравнит. ст. прил.* высо́кий *и нареч.* высо́ко) cao hơn; 2. *нареч.* (*вверх от чего-л., сверх чего-л.*) cao hơn, trên, hơn; этажо́м ~ trên (cao hơn) một tầng; де́ти от пяти́ лет и ~ thiếu nhi từ năm tuổi trở lên; 3. *предлог* (*Р*) (*вне чего-л., сверх чего-л.*) trên, ngoài, quá; три гра́дуса ~ нуля́ ba độ trên không; э́то ~ мои́х сил đó là quá sức tôi; э́то ~ моего́ понима́ния điều đó thì ngoài sức hiểu biết của tôi, tôi không thể hiểu nổi điều đó; 4. *нареч.* (*раньше*) [ở] trên; как ска́зано ~ như đã nói [ở] trên; 5. *предлог* (*Р*) (*вверх по течению*) ở thượng lưu, ở trên dòng

вышеизло́женн||ый *прил.* [đã] trình bày ở trên, nói trên; всё ~ое tất cả những điều nói trên

вышена́званный *прил.* [đã] nêu tên ở trên, nói trên

вышеперечи́сленный *прил.* [đã] kể trên

вышепоимено́ванный *прил.* [đã] nêu tên ở trên, nói trên

вышеприведённый *прил.* [đã] nêu ra ở trên, nói trên

вышеска́занный *прил.* [đã] nói trên

вышестоя́щий *прил.* cấp trên, thượng cấp; ~ о́рган cơ quan cấp trên (thượng cấp)

вышеука́занный *прил. см.* вышеприведённый

вышеупомя́нутый *прил. см.* вышеприведённый

вышива́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] thêu, thêu thùa; (*занятие*) [nghề] thêu, thêu thùa; 2. (*вещь*) [đồ, bức] thêu

вышива́ть[1], вы́шить thêu, thêu thùa; ~ шёлком thêu chỉ lụa

вы́шивка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] thêu, thêu thùa; 2. (*узор*) [hình, mẫu, chữ] thêu

вышни||а́[1b] *ж.* 1. (*высота*) [độ, chiều] cao; 2. (*высь*) khoảng cao; в ~é trên cao

вы́шитый *прил.* [được] thêu

вы́шить[11a] *сов. см.* вышива́ть

вы́шка[3*a] *ж.* [cái] chòi, tháp; наблюда́тельная ~ chòi quan sát, tháp quan trắc; сторожева́я ~ chòi canh, vọng canh, vọng gác; суде́йская ~ *спорт.* chỗ (ghế) trọng tài; ~ для прыжко́в в во́ду [cái] cầu nhảo lộn xuống nước; буровая ~ [cái] tháp khoan

вы́школить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* rèn, luyện, rèn luyện

вы́щипать[6a] *сов. см.* выщи́пывать

выщи́пывать[1], вы́щипать (*В*) nhổ... ra, vặt... ra, bứt... ra

вы́явить(ся)[4a] *сов. см.* выявля́ть(ся)

выявле́ние[7a] *с.* 1. [sự] tỏ rõ, lộ rõ, biểu lộ; 2. (*раскрытие, обнаружение*) [sự] phát hiện, phơi bày, vạch ra, vạch trần, bóc trần

выявля́ть[1], вы́явить (*В*) 1. tỏ rõ, lộ rõ, biểu lộ; вы́явить свои́ спосо́бности tỏ rõ khả năng của mình; 2. (*вскрывать, обнаруживать*) phát hiện, phơi bày, vạch ra, vạch trần, bóc trần; ~ недоста́тки vạch ra (phát hiện) những khuyết điểm

выявля́ться[1], вы́явиться lộ ra, biểu hiện; (*обнаруживаться*) [được, bị] phát hiện, phơi bày, vạch ra

выясне́ние[7a] *с.* [sự] làm rõ, làm sáng tỏ; ~ отноше́ний [sự] thanh toán với nhau mối hiểu lầm

вы́яснить(ся)[4a] *сов. см.* выясня́ть(ся)

выясня́ть[1], вы́яснить (*В*) làm rõ, làm sáng tỏ; (*разузнавать*) tìm hiểu; *сов.* biết rõ; (*устанавливать*) xác định, xác minh, phát hiện; ~ вопро́с làm sáng tỏ vấn đề

выясн||я́ться[1], вы́ясниться rõ ràng ra, trở nên rõ ràng; тепе́рь ~я́ется, что..., как тепе́рь вы́яснилось... bây giờ mới vỡ lẽ ra rằng..., bây giờ đã rõ ràng là...

вьетна́мец[5*a] *м.* người Việt, người Việt-nam, người Kinh

вьетнами́стика[3a] *ж.* Việt-nam học, [môn, khoa] nghiên cứu Việt-nam

вьетна́мка[3*a] *ж.* người phụ nữ Việt-nam, người đàn bà Việt-nam

вьетна́мский *прил.* [thuộc về] Việt-nam, Việt Nam, Việt; ~ язы́к tiếng Việt, tiếng Việt-nam, Việt văn, Việt ngữ

вью́га[3a] *ж.* [cơn, trận] bão tuyết

вьюк[3a] *м.* hàng thồ; (*сумка*) [túi] thồ

вьюн[1b] *м.* 1. (*рыба*) [con] cá chạch, chạch (*Misgurnus fossilis*); 2. *перен.* (*о человеке*) người tháo vát; ◇ вы́ться, верте́ться ~о́м quấn quít, xoắn xít

вьюно́к[3*b] *м. бот.* [cây] bìm bìm (*Convolvulus*)

вью́чить[4a], навью́чить xếp thồ, đóng thồ

вью́ч||ый *прил.* [để] thồ; ~ое живо́тное súc vật thồ

вью́щ||ийся *прил.* 1. leo; ~иеся расте́ния cây leo; 2. (*курчавый*) quăn, xoăn; ~иеся во́лосы tóc quăn (xoăn)

вя́жущ||ий *прил.* 1. (*терпкий*) chát; (*очень терпкий*) chát xít, chát lè, chát ngấm; ~ **вкус** vị chát; 2. *строит.* dính kết, kết dính, làm dính, làm se; ~**ие материа́лы** những chất kết dính, vật liệu dính kết

вяз[1a] *м. бот.* [cây] du (*Ulmus*)

вяза́льн||ый *прил.* [để] đan, dệt kim; ~**ая спи́ца** que đan; ~ **крючо́к** kim móc đan; ~**ая маши́на** máy dệt kim

вяза́льщи||к[3a] *м.*, ~**ца**[5a] *ж.* 1. [người] thợ đan, thợ dệt kim; 2. (*снопов*) người bó lúa

вяза́ние[7a] *с.* 1. (*связывание*) [sự] buộc, bó, nối; ~ **снопо́в** [sự] bó lúa; 2. (*спицами, крючком*) [sự] đan; (*на машине*) [sự] đan máy, dệt kim; ~ **сете́й** [sự] đan lưới

вяза́нка[3*a] *ж.* bó; ~ **дров** bó củi

вя́заный *прил.* [được] đan, đan máy, dệt kim

вяза́нье[6*a] *с.* (*вещь*) [đồ, hàng] đan, đan máy, dệt kim

вяза́ть[6c], связа́ть 1. (*В*) (*связывать*) buộc, bó, nối; ~ **снопы́** bó lúa; 2. (*В*) (*спицами, крючком*) đan; (*на машине*) đan máy, dệt kim; 3. (*быть вяжущим*) chát; **вя́жет во рту** [có vị] chát trong miệng

вяза́ться[6c] *несов.* (с *Т*) (*соответствовать*) hợp, ăn khớp, ăn nhịp, đúng khớp, phù hợp, tương hợp; **э́то [ка́к то] не вя́жется с...** việc này không hợp (phù hợp) với...

вя́зка[3*a] *ж.* 1. *см.* вяза́ние; 2. (*способ вязания*) kiểu đan; 3. *разг.* (*связка чего-л.*) bó

вя́зкий *прил.* 1. (*клейкий, тягучий*) nhầy, nhớt, dính nhơn nhớt; 2. (*топкий*) lầy, bùn lầy, lầy lội, nhầy nhụa

вя́зкость[8a] *ж.* [độ, tính] nhầy, nhớt

вя́знуть[3*a] *несов.* [bị] ngập, sa lầy; ~ **в грязи́** [bị] sa lầy, ngập trong bùn

вя́лен||ый *прил.* khô, phơi khô; ~**ое мя́со** thịt khô; ~**ая ры́ба** cá khô

вя́лить[4a], провя́лить sấy, làm khô, phơi khô

вя́лость[8a] *ж.* [sự] uể oải; (*мускулов*) [sự] nhão, mềm nhão

вя́лый *прил.* 1. (*о растении*) héo, úa, khô héo; 2. (*о движениях*) uể oải; 3. (*о человеке*) lờ đờ, uể oải, bơ phờ; 4. (*о торговле*) ế, ế ẩm, không chạy

вя́нуть[3*a], завя́нуть héo, úa, tàn, tàn úa; (*о человеке*) gầy mòn, suy mòn, suy yếu đi; ◇ **у́ши вя́нут** chán tai

Г

га *м. нескл. см.* гектáр

габардúн[1a] *м.* [vải] gabacđin

габари́т[1a] *м.* khổ, khuôn khổ; (*размер*) kích thước

га́вань[8a] *ж.* vũng tàu, cửa biển, cảng, hải cảng

га́га[3a] *ж.* (*птица*) [con] nhạn biển (*Somateria*)

гага́ра[1a] *ж.* (*птица*) [con] cốc trắng, chim lặn (*Gavia*)

гага́чий *прил.* [của] nhạn biển; ~ **пух** lông tơ nhạn biển

гад[1a] *м.* 1. *зоол.* động vật bò sát; *мн.*: ~**ы** loài bò sát; 2. *бран.* đồ đê tiện, đồ đểu, đồ súc sinh, đồ chó đẻ

гада́лка[3*a] *ж.* mụ thầy bói

гада́ние[7a] *с.* 1. [sự] bói toán; 2. (*догадка*) [sự] đoán trước, phỏng đoán, tiên đoán, ước đoán

гада́тельный *прил.* (*предположительный*) [có tính chất] phỏng đoán, đoán chừng; (*сомнительный*) mơ hồ, không chắc

гада́ть[1], погада́ть 1. bói, bói toán, bói quẻ, bói số, bói thẻ, rút thẻ; ~ **на ка́ртах** bói bài tây; 2. *тк. несов.* (о *П*) (*строить догадки*) đoán, dự đoán, ước đoán, phỏng đoán; ◇ ~ **на кофе́йной гу́ще** đoán mò

га́дина[1a] *ж. бран.* đồ đê tiện, đồ đểu, đồ súc sinh, đồ chó đẻ

га́дить[4a], нага́дить *разг.* 1. (*испражняться*) ỉa, đái (*nói về chó, mèo, chim, v. v...*); 2. (*на В, на П*) (*пачкать*) làm bẩn, vấy bẩn; 3. (*Д*) (*вредить*) làm hại, gây tác hại

га́дк||ий *прил.* (*очень плохой*) rất xấu, xấu xa, xấu tệ; (*подлый*) hèn, hèn hạ, đê tiện, đểu cáng, bẩn thỉu, nhơ nhuốc; (*отвратительный*) gớm, gớm guốc, ghê tởm, kinh tởm; ~ **челове́к** người rất xấu, đồ đểu cáng; ~ **посту́пок** hành động xấu xa (nhơ nhuốc); ~**ая пого́да** trời xấu tệ

га́дко *в знач. сказ. безл.* (*Д*) rất khó chịu, kinh tởm

гадли́в||ый *прил.*: ~**ое чу́вство** [lòng] ghê tởm, kinh tởm

га́дост||ь[8a] *ж. разг.* 1. [vật] ghê tởm, kinh tởm; 2. (*о поступке*) [điều] xấu xa, nhơ nhuốc, hèn hạ, ghê tởm, đểu cáng; **сде́лать ~ кому́-л.** làm một việc ghê tởm đối với ai; **кака́я ~!** ghê gớm (kinh tởm) biết bao!;

3. (*слова, речи*) [lời] bẫn thỉu, thô bỉ, tục tĩu; говори́ть ~и nói thô bỉ (tục tĩu)

гадю́ка[3a] *ж.* 1. *зоол.* [con] rắn lục (*Vipera*); 2. *бран.* đồ đê tiện, đồ đểu, đồ đểu cáng, đồ súc sinh

га́ечный *прил.* [thuộc về] êcu, đai ốc; ~ ключ clê vặn êcu, chìa vặn đai ốc

газ[1a] I *м.* 1. khí, hơi, ga; (*газообразное вещество*) chất khí; (*газообразное тело*) thể khí; слезоточи́вый ~ khí (hơi) làm chảy nước mắt; уду́шливый ~ khí (hơi) ngạt; весели́ящий ~ đinitơ oxy, khí cười; приро́дный ~ khí thiên nhiên; рудни́чный ~ khí mỏ; 2. *мн.*: ~ы (*в кишечнике*) khí, hơi (*trong bụng*); ◇ дать ~ *разг.* tăng ga, dẫn ga, tăng tốc độ; сба́вить ~ *разг.* giảm ga, giảm tốc độ; на по́лном ~ý *разг.* mở hết tốc độ

газ[1a] II *м. текст.* ga, sa

газго́льдер[1a] *м. тех.* bình khí, bình ga

газе́ль[8a] *ж. зоол.* [con] linh dương (*Gazella*)

газе́та[1a] *ж.* [tờ] báo; ежедне́вная ~ báo hằng ngày, nhật báo; вече́рняя ~ báo buổi chiều

газе́тн||ый *прил.* [thuộc về] báo; ~ая бума́га giấy báo; ~ая статья́ bài báo; ~ое де́ло nghề làm báo; ~ рабо́тник người viết báo, nhà báo; ~ кио́ск quán [bán] báo; ~ стиль lối văn viết báo; ~ язы́к ngôn ngữ viết báo, ngôn ngữ nhà báo

газе́тчик[3a] *м.* 1. *разг.* (*сотрудник газеты*) nhà báo, người viết báo, người làm báo; 2. (*продавец газет*) người bán báo

газиро́ванн||ый *прил.*: ~ая вода́ nước hơi (có ga, có chất khí)

гази́ровать[2a] *несов.* nạp hơi

газифика́ция[7a] *ж.* 1. [sự] khí hóa; 2. (*снабжение газовой энергией*) [sự] cung cấp hơi đốt, đặt ống hơi

газифици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. khí hóa; 2. (*снабжать газовой энергией*) cung cấp hơi đốt, đặt ống hơi

газовщи́к[3b] *м.* [người] thợ hơi đốt, thợ điều chỉnh khí đốt

га́зов||ый I *прил.* [thuộc về] khí, hơi; (*работающий на газе*) [chạy bằng] khí, hơi; ~ рожо́к đèn khí, đèn hơi [đốt]; ~ая плита́ bếp hơi; ~ая коло́нка thùng đun nước bằng khí; ~ счётчик đồng hồ (côngtơ) lượng khí, lưu lượng kế khí; ~ дви́гатель động cơ [dùng] khí, động cơ chạy ga; ~ое отопле́ние [sự] sưởi ấm bằng hơi; ~ая сва́рка [sự] hàn hơi, hàn xì

га́зовый II *прил. текст.* [bằng] ga, sa

газогенера́тор[1a] *м.* máy sinh khí, lò ga, bình hóa khí

газогенера́торный *прил.*: ~ дви́гатель động cơ khí than, động cơ có lò ga

газоли́н[1a] *м. тех.* gazôlin, dầu xăng thiên nhiên

газоме́р[1a] *м. тех.* [cái] đo khí, khí kế

газомёт[1a] *м. воен.* súng (vòi) phun hơi độc

газо́н[1a] *м.* thảm cỏ

газонепроница́емый *прил.* kín hơi, không thấm khí

газоно́сный *прил.* có khí, chứa khí, trữ khí, tích khí

газообме́н[1a] *м.* [sự] trao đổi khí

газообра́зн||ый *прил.* [ở thể] khí, hơi; ~ое состоя́ние trạng thái khí; ~ое те́ло thể khí

газообразова́ние[7a] *с.* [sự] tạo khí, tạo hơi

газопрово́д[1a] *м.* ống dẫn khí (hơi đốt)

газопрово́дчик[3a] *м.* [người] thợ khí, thợ điều chỉnh hơi đốt

газосва́рка[3*a] *ж.* [sự] hàn hơi, hàn xì

газосва́рочный *прил.* [để] hàn hơi, hàn xì; ~ аппара́т thiết bị hàn xì, máy hàn hơi

газоснабже́ние[7a] *с.* [sự] cung cấp hơi đốt

газосто́йкий *прил.* chịu khí, bền khí

газотурби́нный *прил.* [thuộc về] tuôcbin khí; ~ дви́гатель động cơ tuôcbin khí

газоубе́жище[4a] *с.* hầm tránh hơi độc

газохрани́лище[4a] *с.* kho chứa khí

га́йка[3*a] *ж.* êcu, đai ốc

гаймори́т[1a] *м. мед.* viêm xoang hàm Haimo

гак[3a] I *м. мор.* (*крюк*) [cái] móc

гак[3a] II *м. разг.*: два киломе́тра с ~ом hơn hai cây số, trên hai kilômet

гала́ктика[3a] *ж. астр.* hệ Ngân hà, Thiên hà

галакти́ческий *прил.* [thuộc về] hệ Ngân hà, Thiên hà

галантере́йн||ый *прил.* [thuộc về] tạp hóa; ~ые това́ры tạp hóa; ~ магази́н hiệu tạp hóa

галантере́я[6a] *ж.* tạp hóa

гала́нтность[8a] *ж.* [sự, tính] lịch sự, nhã nhặn, phong nhã

гала́нтный *прил.* lịch sự, nhã nhặn, phong nhã, trang nhã

галдёж[4b] *м. разг.* [sự] ồn ào, huyên náo

галде́ть[5b] *несов. разг.* nói ồn ào, làm ồn ào, làm huyên náo

галере́я[6a] *ж.* 1. (*в доме*) hành lang; 2. (*в театре и т. п.*) gác trên cùng, tầng thượng; 3. *перен.* (*ряд, вереница*) hàng, dãy, một loạt, một số; 4. (*выставка, музей*) viện bảo tàng nghệ thuật; карти́нная ~ nhà trưng bày tranh, viện bảo tàng hội họa; Третья-

ко́вская ~ Viện bảo tàng hội họa Trê-chia-cốp; ◇ ми́нная ~ *воен.* hầm (lò) mìn

галёрка^{3*a} *ж. разг. см.* галере́я 2

гале́та^{1a} *ж.* bánh mì khô, lương khô (*dùng khi hành quân*)

галиматья́^{6*b} *ж. разг.* [lời, điều] nói hỏ đỡ, vô lý, vô nghĩa; э́то сплошна́я ~ đó là hoàn toàn vô lý (vô nghĩa)

га́лка^{3*a} *ж.* [con] ác, quạ nhỏ (*Coloeus*)

га́ллий^{7a} *м. хим.* gali

галлюцина́ция^{7a} *ж.* ảo giác, ảo ảnh, ảo hình; акусти́ческая ~ ảo thính; зри́тельная ~ ảo thị

галлюцини́ровать^{2a} *несов.* bị chứng ảo giác

галоге́н^{1a} *м.*, гало́ид^{1a} *м. хим.* halôgen, halogen

гало́п^{1a} *м.* (*аллюр*) nước đại

галопи́ровать^{2a} *несов.* phi nước đại

гало́пом *нареч.* 1.: скака́ть ~ phi nước đại; 2. *перен.* rất nhanh, mau chóng, nhanh chóng

гало́ш‖и^{4a} *мн.* (*ед.* гало́ша *ж.*) [đôi] giày cao-su; ◇ сесть в ~у lâm vào tình thế khó xử, lâm vào cảnh khó ăn khó nói

га́лстук^{3a} *м.* [cái] cà vát; ~-ба́бочка [cái] nơ; пионе́рский ~ khăn quàng thiếu niên; завя́зывать ~ thắt cà vát

галу́н^{1b} *м.* lon, ngù kim tuyến; обшива́ть ~о́м kết ngù

гальваниза́ция^{7a} *ж. тех.* [sự] mạ điện; *мед.* [liệu pháp] điện một chiều, truyền tĩnh điện, điều trị bằng dòng điện một chiều

гальванизи́ровать^{2a} *несов. и сов. тех.* mạ điện; *мед.* truyền (tác dụng) bằng điện một chiều

гальвани́ческий *прил.* [thuộc về] mạ điện, tĩnh điện, ganvanic; ~ ток dòng điện ganvanic; ~ элеме́нт pin [điện], pin vônta

гальвано́метр^{1a} *м.* điện kế

гальванопла́стика^{3a} *ж.* [kỹ thuật, sự] mạ điện, đúc điện

гальваноско́п^{1a} *м.* [động] điện nghiệm

гальванотéхника^{3a} *ж.* kỹ thuật mạ điện

га́лька^{3*a} *ж.* [hòn] cuội

гам^{1a} *м. разг.* [tiếng, sự] ồn ào, om sòm, xôn xao, huyên náo

гамадри́л^{1a} *м. зоол.* [con] vượn hamađria (*Hamadryas*)

гама́к^{3b} *м.* [cái, chiếc] võng

гама́ши^{4a} *мн.* (*ед.* гама́ша *ж.*) [ống] ghệt

гамби́т^{1a} *м. шахм.* [nước] thí quân (*để chuẩn bị tấn công*)

га́мма^{1a} I *ж.* 1. *муз.* âm giai, gam; 2. *перен.* loạt

га́мма^{1a} II *ж.* (*буква греческого алфавита*) gamma; ◇ ~-лучи́ *физ.* tia gamma

гангре́на^{1a} *ж. мед.* [bệnh] hoại thư

га́нгстер^{1a} *м.* kẻ cướp, côn đồ, du côn, găngxtơ

гангстери́зм^{1a} *м.* hành động găngxtơ; полити́ческий ~ hành động găngxtơ về mặt chính trị

гандбо́л^{1a} *м. спорт.* [môn] bóng ném; игра́ть в ~ chơi bóng ném

ганте́ли^{8a} *мн.* (*ед.* ганте́ль *ж.*) *спорт.* tạ đôi, hante

гаоля́н^{1a} *м. бот.* [cây] cao lương (*Sorgum nervosum*)

гара́ж^{4b} *м.* nhà xe, ga ra

гара́нт^{1a} *м.* người bảo đảm

гарантийный *прил.* [có] bảo đảm, bảo hành; ~ ремо́нт [sự] sửa chữa có bảo hành; ~ срок thời hạn bảo hành

гаранти́ровать^{2a} *несов. и сов.* 1. (*В*) (*обеспечивать*) đảm bảo, bảo đảm, bảo hành; (*ручаться*) bảo lãnh; ~ безопа́сность bảo đảm an toàn; 2. (от *Р*) (*предохранять*) bảo hộ, che chở

гара́нти‖я^{7a} *ж.* (*обеспечение*) [sự] bảo đảm, đảm bảo, bảo hành; (*ручательство*) [sự] bảo lãnh; де́нежная ~ [món] tiền bảo đảm; в э́том ~ на́шего успе́ха đó là sự bảo đảm (đảm bảo) cho thành công của chúng ta; с ~ей на́ год bảo hành một năm

гардеро́б^{1a} *м.* 1. (*шкаф*) tủ quần áo, tủ đựng quần áo; 2. (*помещение*) [phòng, nơi] gửi áo ngoài; 3. (*одежда*) trang phục, quần áo; у него́ большо́й ~ anh ấy có nhiều quần áo lắm

гардеро́бщи‖к^{3a} *м.*, ~ца^{5a} *ж.* người coi phòng áo ngoài

гарди́на^{1a} *ж.* màn che cửa sổ, rèm cửa sổ

га́рев‖ый *прил.*: ~ая доро́жка đường chạy [đua] rải xỉ

гаре́м^{1a} *м.* 1. (*помещение*) hậu cung, khuê các, khuê phòng (*ở các nước Hồi giáo*); 2. *собир.* (*жёны*) [các] cung phi (*của người Hồi giáo*)

га́ркать^{1}, га́ркнуть (на *В*) *разг.* quát tháo, la mắng

га́ркнуть^{3a} *сов. см.* га́ркать

гармо́ник‖а^{3a} *ж.* phong cầm, đàn gió, đàn ắc-coóc-đê-ông; губна́я ~ kèn ác-mô-ni-ca

гармо́никой *нареч.* có xếp nếp; сложи́ть что-л. ~ xếp nếp cái gì

гармони́ровать^{2a} *несов.* (с *Т*) hòa hợp, thích hợp, thích ứng, hợp, ăn khớp

гармони́ст[1a] *м.* người chơi phong cầm (đàn gió)

гармони́ческий *прил.* 1. *муз.* hòa âm; 2. *см.* гармони́чный

гармони́чн||ый *прил.* 1. (*благозвучный*) êm ái, êm tai, du dương; 2. (*соразмерный*) nhịp nhàng, hài hòa, cân đối; **~ое разви́тие ли́чности** [sự] phát triển cân đối của cá nhân

гармо́ния[7a] *ж.* 1. (*благозвучие*) [sự] hòa âm, hòa thanh; 2. (*соразмерность*) [sự] hòa hợp, cân đối, hài hòa, thích hợp, thích ứng

гармо́нь[8a] *ж. разг. см.* гармо́ника

гармо́шка[3*a] *ж. разг. см.* гармо́ника

гарнизо́н[1a] *м.* đội trú phòng, bộ đội phòng vệ, đồn trại, đồn binh, doanh trại

гарнизо́нн||ый *прил.* [thuộc về] đồn trại, đồn binh, doanh trại; **~ая слу́жба** công vụ trú phòng, [sự] phục vụ ở đồn trại

гарни́р[1a] *м.* [món] độn; **котле́ты с овощны́м ~ом** thịt băm viên ăn độn rau

гарниту́р[1a] *м.* bộ; **~ ме́бели** bộ đồ gỗ

гарниту́ра[1a] *ж. полигр.* bộ chữ

гарпу́н[1b] *м.* [cái] lao móc, lao xiên cá; **бить ~о́м** đâm lao móc

гарпунёр[1a] *м.*, **гарпу́нщик**[3a] *м.* người đâm lao móc

га́рус[1a] *м.* sợi len xe mềm

гарцева́ть[2a] *несов.* cưỡi ngựa vờn múa

гарь[8a] *ж.* 1. vật bị cháy; **па́хнет ~ю** có mùi cháy khét; 2. (*нагар*) xỉ chảy, xỉ nổi, xỉ lò

гаси́ть[4c], **погаси́ть** (*B*) tắt, làm tắt, dập, dập tắt; **~ свечу́** tắt nến; **~ свет** tắt điện (đèn); **~ пожа́р** chữa cháy; ◇ **~ долг** trả nợ, thanh toán nợ nần; **~ почто́вую ма́рку** đóng dấu vào tem; **~ и́звесть** tôi vôi; **~ мяч** dập (đập, tiu) bóng

га́снуть[3*a], **пога́снуть** 1. [bị] tắt; 2. *перен.* (*терять силы*) héo hắt đi, suy yếu đi, kiệt sức, tàn lụi

гастри́т[1a] *м. мед.* [chứng] viêm dạ dày

гастролёр[1a] *м.* nghệ sĩ đi biểu diễn (*ở nơi khác*)

гастро́ли[8a] *мн.* (*ед.* гастро́ль *ж.*) [những] buổi biểu diễn (*của nghệ sĩ nơi khác đến*); **вы́ехать на ~** đi biểu diễn

гастроли́ровать[2a] *несов.* (*выступать*) biểu diễn, trình diễn; (*совершать гастрольные поездки*) đi biểu diễn (*ở nơi khác*)

гастро́льн||ый *прил.*: **~ая пое́здка** chuyến đi biểu diễn (*ở nơi khác*)

гастроно́м[1a] *м.* 1. (*о человеке*) người sành ăn; 2. (*магазин*) hiệu thực phẩm, cửa hàng bán thức ăn

гастрономи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] thực phẩm; **~ магази́н** hiệu thực phẩm, cửa hàng bán thức ăn; **~ие това́ры** thực phẩm

гастроно́мия[7a] *ж.* (*продукты*) thực phẩm

гать[8a] *ж.* gỗ lát, củi lót (*để đi qua đầm lầy*)

га́убица[5a] *ж. воен.* bức kích pháo, lựu pháo, pháo nòng ngắn; **полева́я ~** bức kích pháo dã chiến

га́убичный *прил.* [thuộc về] bức kích pháo, lựu pháo, pháo nòng ngắn

гауптва́хт||а[1a] *ж. воен.* phòng giam, nhà hối cải (*trong doanh trại*); **посади́ть на ~у** giam vào nhà hối cải

гаше́ние *с.* (*огня*) [sự] dập tắt; (*извести*) [sự] tôi

гашён||ый *прил.*: **~ая и́звесть** vôi tôi, vôi chín

гаше́тк||а[3*a] *ж. воен.* cò [súng]

гвалт[1a] *м. разг.* [sự] ồn ào, om sòm, huyên náo; **поднима́ть ~** làm om sòm, làm ồn

гвардеец[5*a] *м.* đội viên cận vệ, vệ binh

гвардейск||ий *прил.* [thuộc về] cận vệ; **~ая часть** đơn vị cận vệ

гва́рди||я[7a] *ж.* đội cận vệ, quân cận vệ, vệ binh; **~и майо́р** thiếu tá cận vệ; **Кра́сная ~** *ист.* [quân] Cận vệ đỏ, Xích vệ; ◇ **ста́рая ~** những chiến sĩ lão thành

гвозди́ка[3a] I *ж.* 1. (*растение*) [cây] cẩm chướng (*Dianthus caryophyllus*); 2. (*цветок*) hoa cẩm chướng

гвозди́ка[3a] II *ж.* (*пряность*) đinh hương

гвозди́чн||ый *прил.* [bằng] đinh hương; **~ое ма́сло** dầu đinh hương; **~ое де́рево** [cây] đinh hương (*Eugenia Caryophyllata*)

гвозд||ь *м.* [cái] đinh, đanh; **прибива́ть ~ями** đóng [bằng] đinh; ◇ **~ сезо́на** cái nổi bật nhất trong mùa; **~ програ́ммы** cuộc vui thích nhất, tiết mục hay nhất của chương trình

где *нареч.* 1. *вопр.* đâu, ở đâu, ở chỗ nào, ở nơi nào; **~ вы бы́ли?** anh đã ở đâu?, anh ở đâu về?; 2. *относ.* nơi mà, chỗ mà; *часто не переводится*; там, **~... ở** nơi mà..., ở chỗ mà...; **~..., ~...** chỗ này... chỗ kia; **~ бы то ни́ было** bất kỳ ở đâu, bất kỳ ở chỗ nào; 3. *в знач. частицы* thế nào được, đâu; **~ ему́ поня́ть!** nó hiểu thế nào được!, nó chả hiểu được đâu!; ◇ **вот ~ они́!** kìa, chúng ở đây!

где́-либо, где́-нибудь *нареч.* ở đâu đấy, ở nơi nào đó

где́-то *нареч.* ở chỗ nào đấy

гегемо́н[1a] *м.* người nắm quyền lãnh đạo, người nắm bá quyền lãnh đạo

гегемо́ния[7a] *ж.* bá quyền lãnh đạo, độc quyền lãnh đạo, bá quyền, quyền lãnh đạo; ~ пролетариа́та [bá] quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản

ге́йзер[1a] *м.* suối nóng phun, suối phun

ге́йша[4a] *ж.* vũ nữ, ca kỹ, ca nhi (*ở Nhật-bản*)

гекта́р[1a] *м.* hecta, héc-ta, éc-ta, mẫu tây, công mẫu

гектова́тт[1a] *м. эл.* hectôoat; ~-час hectôoat giờ

гекто́граф[1a] *м.* máy in tay

гектоли́тр[1a] *м.* hectôlit

ге́лий[7a] *м. хим.* hêli

геликоптёр[1a] *м. ав.* [chiếc] máy bay trực thăng, máy bay lên thẳng

гелиотро́п[1a] *м. бот.* [cây] hướng nhật quỳ (*Heliotropium*)

гелиоцентри́зм[1a] *м. астр.* thuyết mặt trời ở giữa, thuyết nhật tâm

гематоге́н[1a] *м.* hêmatôgen, thuốc sinh máu (bổ huyết)

гемато́ма[1a] *ж. мед.* bọc máu

гемоглоби́н[1a] *м. физиол.* hemoglobin, huyết cầu tố

геморро́й[6a] *м.* [bệnh] trĩ, lòi dom

ген[1a] *м. биол.* gen, genum

генеалоги́ческ||ий *прил.* [thuộc về] gia hệ, phổ hệ; ~ое де́рево gia hệ đồ, phổ hệ đồ, cây gia hệ

генеало́гия[7a] *ж.* gia phả, gia hệ, phổ hệ, hệ tộc

ге́незис[1a] *м.* khởi nguyên, nguồn gốc, căn nguyên

генера́л[1a] *м.* tướng, tướng quân; ~ а́рмии đại tướng

генера́л-губерна́тор[1a] *м.* toàn quyền, thống đốc

генерали́ссимус[1a] *м.* đại nguyên soái

генералите́т[1a] *м. собир.* tướng lĩnh, tướng tá

генера́л-лейтена́нт[1a] *м.* trung tướng

генера́л-майо́р[1a] *м.* thiếu tướng

генера́л-полко́вник[3a] *м.* thượng tướng

генера́льн||ый *прил.* 1. chính, chủ yếu, cơ bản, tổng, chung; ~ая ли́ния па́ртии đường lối chung của đảng; ~ секрета́рь tổng bí thư, tổng thư ký; ~ секрета́рь па́ртии tổng bí thư đảng; ~ ко́нсул tổng lãnh sự; ~ прокуро́р viện trưởng viện công tố, viện trưởng viện kiểm sát, tổng kiểm sát trưởng; 2. (*общий, всеобщий*) chung, toàn thể, toàn bộ, tổng quát, tổng; ~ план реконстру́кции kế hoạch chung xây dựng lại; ~ое наступле́ние [cuộc] tổng tấn công; ~ штаб bộ tổng tham mưu; ~ая репети́ция [cuộc] tổng duyệt, diễn thử lần cuối

генера́льский *прил.* [thuộc về] tướng

генера́тор[1a] *м. тех.* máy phát, máy phát điện, bộ dao động, bộ tạo sóng; ~ постоя́нного то́ка máy phát điện một chiều; ~ перемéнного то́ка máy phát điện xoay chiều

генера́торный *прил.* [thuộc về] máy phát điện, bộ dao động, bộ tạo sóng; ~ газ ga (khí) lò

гене́тика[3a] *ж.* di truyền học, gen học

генети́ческий *прил.* [thuộc về] di truyền học, gen học

гениа́льность[8a] *ж.* [sự, tính] thiên tài

гениа́льн||ый *прил.* [có] tài, thiên tài; ~ поэ́т thi sĩ thiên tài; ~ое произведе́ние tác phẩm thiên tài (kiệt xuất)

ге́ний[7a] *м.* 1. (*дарование*) thiên tài; 2. (*о человеке*) [bậc] thiên tài, anh tài, nhân tài; 3. *миф.* thần; ◇ до́брый ~ thiện thần, ông Thiện; злой ~ ác thần, ông Ác

геноци́д[1a] *м.* [sự] diệt chủng

генштаб[1c] *м.* (генера́льный штаб) bộ tổng tham mưu

геóграф[1a] *м.* nhà địa lý

географи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] địa lý học, địa lý; ~ое положе́ние vị trí địa lý; ~ая среда́ môi trường địa lý

геогра́фия[7a] *ж.* địa lý học, [môn] địa lý; địa (*сокр.*)

геодези́ст[1a] *м.* nhà trắc địa

геодези́ческий *прил.* [thuộc về] trắc địa học, trắc địa

геоде́зия[7a] *ж.* trắc địa học, [môn] trắc địa

геóлог[3a] *м.* nhà địa chất

геологи́ческий *прил.* [thuộc về] địa chất học, địa chất

геоло́гия[7a] *ж.* địa chất học, [môn] địa chất

геологоразве́дка[3*a] *ж.* [sự] thăm dò địa chất

геологоразве́дочн||ый *прил.* [thuộc về] thăm dò địa chất; ~ая па́ртия đội thăm dò địa chất

геометри́ческ||ий *прил.* [thuộc về] hình học; ~ая фигу́ра hình hình học

геоме́трия[7a] *ж.* hình học; hình (*сокр.*)

георги́н[1a] *м. бот.* [cây] thược dược (*Dahlia*)

геофи́зика[3a] *ж.* [môn] vật lý địa cầu, địa vật lý

геофизи́ческий *прил.* [thuộc về] vật lý địa cầu, địa vật lý; Междунаро́дный ~ год Năm vật lý địa cầu quốc tế

геохи́мия[7a] *ж.* địa hóa học, [môn] hóa học địa cầu

геоцентри́зм[1a] *м. астр.* thuyết quả đất ở giữa, thuyết địa tâm

гепа́рд[1a] *м.* [con] báo săn (*Acinonyx*)

гера́нь[8a] *ж.* (*растение*) [cây] thiên trúc quỳ (*Geranium*)

герб[1b] *м.* biểu tượng, huy hiệu; государственный ~ quốc huy

гербарий[7a] *м.* tập mẫu cây, tập mẫu thực vật

гербици́д[1a] *м. хим.* thuốc diệt cỏ

ге́рбов||ый *прил.*: ~ая бума́га tín chỉ; ~ая печа́ть [con] dấu có hình quốc huy; ~ая ма́рка tem thuế; ~ сбор thuế tem

геркуле́с[1a] *м.* 1. (*силач, богатырь*) lực sĩ, người lực lưỡng; 2. (*крупа*) tấm kiều mạch

герма́ний[7a] *м. хим.* gecmani

герма́нск||ий *прил.* 1. *ист., лингв.* Gecmani, Ghéc-manh; ~ие языки́ ngữ hệ Gecmani; 2. (*немецкий*) [thuộc về] Đức

гермафроди́т[1a] *м.* người ái nam ái nữ

герметиза́ция[7a] *ж.* [sự] bít kín

гермети́чески *нареч.* [một cách] kín, kín mít; закрыва́ть ~ đóng kín

гермети́ческ||ий *прил.* kín, kín mít, đóng kín; ~ая кабина buồng kín

геройзм[1a] *м.* chủ nghĩa anh hùng, tinh thần anh hùng, lòng dũng cảm; трудово́й ~ tinh thần lao động anh hùng; ма́ссовый ~ chủ nghĩa anh hùng tập thể

геро́ика[3a] *ж.* [tính chất] anh hùng, anh dũng

геройн[1a] *м.* heroin, bạch phiến

геройня[2a] *ж.* 1. nữ anh hùng; 2. *лит.* nữ nhân vật chính; ◇ мать-~ bà mẹ anh hùng (*danh hiệu tặng các bà mẹ Liên-xô*)

геройческий *прил.* anh hùng, anh dũng, dũng cảm

геро́й[6a] *м.* 1. [vị, người] anh hùng; 2. *лит.* nhân vật chính; ◇ Геро́й Сове́тского Сою́за Anh hùng Liên-xô; Геро́й Социалисти́ческого Труда́ Anh hùng Lao động xã hội chủ nghĩa

геро́йский *прил.* anh hùng, anh dũng, dũng cảm; ~ по́двиг chiến công anh dũng

геро́йство[1a] *с.* [tinh thần, lòng] anh hùng, anh dũng, dũng cảm; проявля́ть ~ biểu lộ tinh thần anh dũng, tỏ ra dũng cảm

герц[5a] *м. эл.* héc, hertz

ге́рцог[3a] *м.* công tước, quận công

гестапо *с. нескл.* [sở] ghextapô (*sở mật thám của nước Đức phát-xít*)

ге́тры[1a] *мн.* (*ед.* ге́тра *ж.*) đôi ghệt

ге́тто *с. нескл.* khu, xóm

гиацинт[1a] *м. бот.* [cây] phong tín tử (*Hyacinthus*)

гиббо́н[1a] *м. зоол.* [con] vượn (*Hylobatidae*)

ги́бель[8a] *ж.* 1. (*уничтожение*) [sự] diệt vong, tiêu vong, suy vong; (*разрушение*) [sự] sụp đổ, suy tàn, tan vỡ; (*катастрофа*) nạn, tai nạn; ~ самолёта nạn (tai nạn) máy bay; ~ су́дна nạn đắm tàu; 2. (*смерть*) [sự] chết, chết chóc, tử vong; (*за правое дело*) [sự] hy sinh; он обречён на ~ nó phải chết; ~ наде́жд hy vọng bị tan vỡ; 3. *в знач. сказ. разг.* hết sức nhiều, vô số, vô khối, hằng hà sa số; ~ комаро́в vô số là muỗi; ~ вся́ких дел vô khối việc

ги́бельн||ый *прил.* nguy hại, thảm khốc, khốc hại, ác hại, rất tai hại, rất tác hại; ~ые после́дствия những hậu quả rất tai hại

ги́бк||ий *прил.* 1. mềm, dẻo, mềm dẻo, uốn được, dễ uốn; ~ хлыст roi mềm (dẻo); ~ое те́ло thân mềm dẻo; 2. (*богатый оттенками*) uyển chuyển; ~ го́лос tiếng uyển chuyển; 3. *перен.* mềm dẻo, mềm mại, linh hoạt; ~ая поли́тика chính sách mềm dẻo; ~ая та́ктика sách lược linh hoạt

ги́бкость[8a] *ж.* 1. [tính] mềm dẻo, uốn được; 2. *перен.* [tính] mềm dẻo, linh hoạt

ги́бл||ый *прил. разг.*: ~ое ме́сто nơi nguy hiểm; ~ое де́ло việc vô ích (vô hy vọng)

ги́бнуть[3a] *несов.* 1. (*умирать*) chết, chết chóc, bỏ mình; (*за правое дело*) hy sinh; 2. (*исчезать, уничтожаться*) [bị] diệt vong, tiêu vong, suy vong; (*разрушаться*) [bị] sụp đổ, suy tàn, tan vỡ; (*в результате катастрофы*) bị nạn, bị tai nạn; (*о судах*) bị đắm

гибри́д[1a] *м.* giống lai, tạp chủng

гибридиза́ция[7a] *ж.* [sự] lai, lai giống, gây giống lai

гибри́дн||ый *прил.* tạp chủng, lai; ~ые семена́ hạt giống lai

гига́нт[1a] *м.* 1. (*о ком-л.*) người khổng lồ; (*о чём-л.*) vật khổng lồ, vật đồ sộ, vật to tướng; 2. *перен.* người vĩ đại, vĩ nhân

гига́нтск||ий *прил.* (*огромный*) khổng lồ, đồ sộ, rất to lớn, to kềch, to tướng; (*исключительный*) vĩ đại, phi thường, có quy mô rộng lớn; ~ое строи́тельство công cuộc xây dựng trên quy mô rộng lớn; ~ прогре́сс tiến bộ phi thường; ~ие успе́хи những thành tựu vĩ đại; идти́, дви́гаться вперёд ~ими шага́ми tiến những bước khổng lồ (nhảy vọt)

гигие́н||а[1a] *ж.* (*наука*) vệ sinh học, [môn] vệ sinh; (*совокупность мер*) phép vệ sinh; ~ труда́ vệ sinh lao động; соблюда́ть ~у giữ vệ sinh

гигиени́ческ||ий *прил.* [thuộc về] vệ sinh; ~не ме́ры những biện pháp vệ sinh

гигиени́чный *прил.* vệ sinh

гигроскопи́ческ||ий *прил.* [dễ] hút ẩm, thấm nước; ~ая ва́та bông [dễ] thấm nước

гид[1a] *м.* người hướng dẫn, hướng dẫn viên

ги́дра[1a] *ж. зоол.* [con] thủy túc, hidra (*Hydra*)

гидра́влика[3a] *ж.* thủy lực học

гидравли́ческий *прил.* [thuộc về] thủy lực học; chạy bằng sức nước, thủy động; ~ дви́гатель động cơ chạy bằng sức nước; ~ пресс máy ép thủy lực; ~ то́рмоз phanh (hãm) thủy động

гидра́т[1a] *м. хим.* hyđrat; ~ о́киси желе́за sắt hyđrôxit

гидри́д[1a] *м. хим.* hyđrua

гидробиоло́гия[7a] *ж.* thủy sinh vật học

гидрографи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] thủy văn học; ~ое су́дно tàu thủy văn

гидрогра́фия[7a] *ж.* thủy văn học, thủy tượng học

гидродина́мика[3a] *ж. физ.* thủy động lực học

гидро́лиз[1a] *м. хим.* [sự] thủy phân

гидрологи́ческий *прил.* [thuộc về] thủy văn học

гидроло́гия[7a] *ж.* thủy văn học

гидромелиора́ция[7a] *ж.* [sự] cải thiện thủy văn

гидрометеорологи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] khí tượng thủy văn; ~ая слу́жба nha khí tượng thủy văn

гидрометеороло́гия[7a] *ж.* [môn] khí tượng thủy văn

гидрометри́ческ||ий *прил.* [thuộc về] đo đạc thủy văn, đo nước, thủy văn; ~ая ста́нция trạm đo nước, trạm thủy văn

гидроме́трия[7a] *ж.* (*отдел гидрологии*) [môn] đo đạc thủy văn; (*метод измерений*) [phép] đo đạc thủy văn

гидромеха́ника[3a] *ж.* cơ học chất lỏng, cơ học dịch thể

гидромони́тор[1a] *м.* máy (vòi, súng) phun nước

гидроплан[1a] *м.* thủy phi cơ

гидропо́ника[3a] *ж.* [khoa] trồng trọt phi thổ nhưỡng

гидросамолёт[1a] *м. см.* гидроплан

гидроста́нция[7a] *ж. см.* гидроэлектроста́нция

гидроста́тика[3a] *ж. физ.* thủy tĩnh học

гидросфе́ра[1a] *ж.* thủy quyển

гидротерапи́я[7a] *ж. мед.* liệu pháp nước, thủy liệu pháp

гидроте́хник[3a] *м.* nhà kỹ thuật thủy lợi

гидроте́хника[3a] *ж.* kỹ thuật thủy lợi

гидротехни́ческ||ий *прил.* [thuộc về] kỹ thuật thủy lợi; ~ое сооруже́ние công trình thủy lợi

гидротурби́на[1a] *ж.* tuôcbin (tuabin) nước

гидроу́зел[1*b] *м.* hệ thống công trình thủy lợi, công trình thủy lợi then chốt

гидроэлектри́ческий *прил.* [thuộc về] thủy điện

гидроэлектроста́нция[7a] *ж.* nhà máy thủy điện, trạm thủy điện

гидроэнерге́тика[3a] *ж.* kỹ thuật thủy năng

гидроэнергети́ческ||ий *прил.* [thuộc về] thủy năng, kỹ thuật thủy năng; ~ие ресу́рсы tài nguyên thủy năng

гидроэне́ргия[7a] *ж.* thủy năng

гие́на[1a] *ж. зоол.* [con] linh cẩu vằn (*Hyaena*)

ги́кать[1], **ги́кнуть** *разг.* la réo, gào thét

ги́кнуть[3a] *сов. см.* ги́кать

ги́льза[1a] *ж.* 1. (*патронная*) vỏ [đạn]; 2. (*папиросная*) vỏ điếu thuốc

гильоти́на[1a] *ж.* máy chém

гимн[1a] *м.* bài ca chính thức; госуда́рственный ~ (*со словами*) quốc ca; (*без слов*) quốc thiều; парти́йный ~ đảng ca

гимнази́ст[1a] *м.* học sinh trường trung học cổ điển

гимна́зия[7a] *ж.* trường trung học cổ điển

гимна́ст[1a] *м.* vận động viên thể dục; nhà thể dục

гимнасте́рка[3*a] *ж.* áo va-tơ, áo va-tơi

гимна́стик||а[3a] *ж.* thể dục; ~ на снаря́дах, спорти́вная ~ thể dục dụng cụ; занима́ться ~ой tập thể dục

гимнасти́ческ||ий *прил.* [thuộc về] thể dục; ~ зал phòng thể dục; ~ие упражне́ния những động tác thể dục

гинеко́лог[3a] *м.* bác sĩ phụ khoa

гинекологи́ческий *прил.* [thuộc về] phụ khoa

гинеколо́гия[7a] *ж.* phụ khoa

гипе́рбола[1a] I *ж. мат.* [đường] hypebôn, hypecbol

гипе́рбола[1a] II *ж. лит.* [phép] ngoa dụ; *перен.* [lối] phóng đại, khuếch đại

гиперболи́ческий I *прил. мат.* [thuộc về] hypebôn, hypecbol; hypebolic

гиперболи́ческий II *прил. лит.* ngoa dụ; *перен.* [có tính chất] phóng đại, khuếch đại, thổi phồng

гипертони́ческ||ий *прил.* cao huyết áp; ~ая боле́знь bệnh tăng huyết áp (tăng trương lực)

гипертони́я[7a] *ж.* [sự, bệnh] tăng huyết áp, tăng trương lực

гипертрофи́рованный *прил.* phì đại, trương to, quá to

гипертрофи́я[7a] *ж.* [chứng] phì đại, quá dưỡng

гипно́з[1a] *м.* 1. (*состояние*) [trạng thái] thôi miên; 2. (*сила внушения*) [thuật, phép] thôi miên; **быть под ~ом** bị thôi miên; **лечи́ть ~ом** điều trị bằng thôi miên

гипнопеди́я[7a] *ж.* [sự] dạy học khi ngủ

гипнотизёр[1a] *м.* người (nhà) thôi miên

гипнотизи́ровать[2a], **загипнотизи́ровать**[2a] (*B*) thôi miên

гипноти́зм[1a] *м.* [thuật] thôi miên

гипноти́ческ||ий *прил.* [thuộc về] thôi miên; **~ое состоя́ние** trạng thái thôi miên

гипо́тез||а[1a] *ж.* giả thuyết, giả thiết, giả định; **стро́ить ~ы** đặt giả thuyết (giả thiết, giả định); **рабо́чая ~** giả thiết công tác

гипотену́за[1a] *ж. мат.* đường huyền, cạnh huyền

гипотети́ческий, гипотети́чный *прил.* [có tính chất] giả thuyết, giả thiết, giả định

гипотони́я[7a] *ж. мед.* [sự, bệnh] giảm huyết áp, giảm trương lực, nhược trương

гипо́физ[1a] *м. анат.* tuyến yên

гиппопота́м[1a] *м.* [con] hà mã (*Hippopotamus*)

гипс[1a] *м.* 1. *мин.* thạch cao; 2. (*скульптура*) tượng thạch cao, đồ thạch cao; 3. *мед.* bột bó, thạch cao; **наложи́ть ~ на что-либо** bó bột, bó thạch cao

ги́псов||ый *прил.* 1. *мин.* [thuộc về] thạch cao; 2. (*из гипса*) [bằng] thạch cao; **~ая повя́зка** băng quấn thạch cao, băng bột

гипю́р[1a] *м.* ren, đăng-ten mắt rộng

гирля́нда[1a] *ж.* tràng hoa, dây hoa, dây xúc xích; **украша́ть ~ми** trang hoàng bằng tràng hoa

гироско́п[1a] *м.* máy hồi chuyển, con quay hồi chuyển, đồng hồ con quay, dụng cụ kiểu con quay

ги́ря[2a] *ж.* 1. (*весовая*) [quả, trái] cân; 2. *спорт.* [quả] tạ; 3. (*у часов*) quả lắc

гистоло́гия[7a] *ж.* mô học, tổ chức học

гита́ра[1a] *ж.* [đàn] ghi ta; **гава́йская ~** ghi ta Ha-oai

гитари́ст[1a] *м.* người chơi ghi ta

глав||а́[1d] I 1. *м. и ж.* (*руководитель*) người đứng đầu, người cầm đầu, người dẫn đầu, người lãnh đạo; (*учреждения*) thủ trưởng, người phụ trách; (*вождь*) thủ lĩnh, lãnh tụ; **~ государ́ства** người đứng đầu Nhà nước, nguyên thủ, quốc trưởng; **~ прави́тельства** người đứng đầu chính phủ; **~ делега́ции** trưởng đoàn; **~ семьи́** chủ nhà, gia trưởng; 2. *ж.* (*купол*) nóc nhà tròn; ◇ **стоя́ть во ~é** (*чего-л.*) đứng đầu, cầm đầu, dẫn đầu; **ста́вить во ~ý** угла́ coi trọng cái gì, coi cái gì là trọng tâm; **во ~é с кем-л.** đứng đầu là ai, do ai dẫn đầu

глава́[1d] II *ж.* (*раздел книги*) chương, mục

главá́рь[2b] *м.* người đứng đầu, người cầm đầu, người dẫn đầu; (*зачинщик*) kẻ chủ động, kẻ chủ mưu; *пренебр.* [tên] đầu sỏ

главбу́х[3a] *м.* (гла́вный бухга́лтер) kế toán trưởng

главвра́ч[4b] *м.* (гла́вный врач) bác sĩ trưởng

главе́нство[1a] *с.* [địa vị, sự] ưu tiên, ưu thế, hơn hẳn

главе́нствовать[2a] *несов.* (в *П*, над *Т*) chiếm ưu thế; (*возглавлять*) dẫn đầu, cầm đầu; (*господствовать*) chi phối, thống trị

главк[3a] *м.* (гла́вное управле́ние) [tổng] cục

гла́вное *с.* 1. [điều] chính, chủ yếu; **э́то ~** đó là điều chủ yếu, việc này là chính; 2. *в знач. вводн. сл.* điều quan trọng là..., điều chủ yếu là...; **~, не трусь** điều quan trọng là đừng sợ

главнокома́ндование *с.*: **Верхо́вное главнокома́ндование** Bộ Tổng tư lệnh [tối cao]

главнокома́ндующий[4a] *м.* tư lệnh, tổng tư lệnh; **Верхо́вный главнокома́ндующий** Tổng tư lệnh [tối cao]

гла́вн||ый *прил.* 1. (*основной*) chính, chủ yếu; **~ое направле́ние** *воен.* hướng chính (chủ yếu); **~ уда́р** *воен.* đòn chính, đòn (mũi) đột kích chủ yếu; **направле́ние ~ого уда́ра** *воен.* hướng chủ công; **~ые си́лы** *воен.* lực lượng chính (chủ yếu), chủ lực; 2. (*возглавляющий*) tổng, trưởng, chánh; **~ инжене́р** kỹ sư trưởng; **~ реда́ктор** tổng biên tập; **~ врач** bác sĩ trưởng; 3. (*центральный*) chính, lớn, trung tâm; **~ая у́лица** đường phố chính (lớn); ◇ **~ое предложе́ние** *грам.* mệnh đề chủ yếu (chính); **~ым о́бразом** chủ yếu là

глаго́л[1a] *м. грам.* động từ

глаго́льный *прил.* [của] động từ

гладúльн||ый *прил.* [để] là; **~ая доска́** ván là

гладио́лус[1a] *м. бот.* [cây] lay-ơn (*Gladiolus*)

гла́дить[4a], **вы́гладить, погла́дить** 1. *сов.* вы́гладить *и* погла́дить (*бельё и т. п.*) là, ủi; 2. *сов.* погла́дить (*приглаживать*) vuốt; (*ласкать*) vuốt ve, mơn trớn; ◇ **~ кого́-л. про́тив ше́рсти** làm ai trái ý, làm ai khó chịu; **~ по голо́вке** khen lấy khen để

гла́дк||ий *прил.* 1. phẳng, bằng phẳng, phẳng lì, phẳng phiu, trơn, nhẵn, nhẵn nhụi;

~ая повéрхность mặt phẳng; ~ая дорóга con đường bằng phẳng; ~ая кóжа da nhẵn; 2. (*о ткани — без рисунка*) một màu, trơn; 3. *перен.* (*о слоге, стиле*) lưu loát, trôi chảy; 4. *разг.* (*упитанный*) béo, mập, béo mập, mập mạp

глáдко *нареч.* 1. (*ровно*) [một cách] bằng phẳng, phẳng, phẳng lì, phẳng phiu, trơn, nhẵn, nhẵn nhụi; (*без шероховатостей*) [một cách] không gồ ghề, không xù xì; ~ выбритый cạo nhẵn; 2. *перен.* (*без затруднений, плавно*) [một cách] trôi chảy, lưu loát, trơn tru; ~ говорúть nói trôi chảy (lưu loát); делá идýт ~ công việc chạy trơn tru

гладь[8a] I *ж.* (*водной поверхности*) mặt nước phẳng lặng, gương nước

гладь[8a] II *ж.* (*вышивка*) [lối] thêu nổi; вышивáть ~ю thêu nổi

глáжен||ый *прил.* [đã] là; ~ое бельё quần áo là

глаз[1c] *м.* 1. [con] mắt; большúе ~á mắt to; мáленькие ~á mắt bé; прекрáсные ~á mắt đẹp, mắt phượng; 2. *мн.*: ~á (*зрение*) mắt, thị giác, thị lực, sức nhìn; хорóшие ~á thị giác tốt, mắt tinh; плохúе ~á thị giác (mắt) kém; пóртить себé ~á làm hỏng mắt của mình; óстрый ~ mắt sắc sảo (tinh); намётанный ~ mắt quen (có kinh nghiệm); 3. *перен. разг.* (*присмотр*) mắt, [sự] để mắt đến, trông nom, theo dõi; хозя́йский ~ con mắt chủ nhà; нýжен ~ да ~ phải trông nom cẩn thận, phải để mắt đến thường xuyên; ◇ на ~ ước chừng, phỏng chừng; на ~áх (*явно*) rõ rệt, trông thấy; на ~áх у кого́-л., на чьúх-л. ~áх ngay trước mặt ai, có ai chứng kiến; попáсться на ~á tình cờ trông thấy; за ~á (*в отсутствие кого-л.*) sau lưng, vắng mặt, vụng trộm; в ~áх кого́-л. theo ý kiến của ai; никогдá в ~á не вúдел không hề thấy; не смыкáя ~ không chợp mắt, không ngủ được chút nào cả; уходú с ~ долóй! cút đi cho rảnh mắt!; сказáть прямо в ~á nói thẳng vào mặt; бросáться в ~á nổi bật rõ lên, đập vào mắt; смотрéть во все ~á xem rất kỹ; смотрéть в ~á опáсности nhìn thẳng vào nguy hiểm; смотрéть смéрти в ~á mạo hiểm; смеяться в ~á cười vào mũi (vào mặt); закрывáть ~á на что́-л. nhắm mắt trước cái gì; есть ~áми, пожирáть ~áми nhìn chằm chằm; идти́ кудá ~á глядя́т đi lang thang, phiếm du; говорúть с ~у на ~ nói riêng; рáди прекрáсных ~ chỉ cốt đẹp lòng; с ~ долóй, из сéрдца вон *посл.* xa mặt xa lòng

глазáстый *прил. разг.* 1. (*большеглазый*) [có] mắt to; (*с глазами навыкате*) [có] mắt ốc nhồi; 2. (*зоркий*) tinh mắt

глазéть[1] *несов.* (на *В*) *разг.* tò mò nhìn, nhìn lơ láo, tò mò ngó

глазúрованный *прил.* 1. (*о бумаге*) bóng, láng; 2. (*о посуде*) tráng men; 3. (*о фруктах, пирожных и т. п.*) áo đường

глазúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. (*бумагу*) làm bóng, làm láng; 2. (*посуду*) tráng men; 3. (*фрукты, пирожные и т. п.*) bọc đường, áo đường

глазни́к[3b] *м. разг.* (*врач*) bác sĩ (thầy thuốc) chữa mắt, nhãn sĩ

глазни́ца[5a] *ж. анат.* ổ mắt

глазн||óй *прил.* [thuộc về] mắt; *мед.* [chữa] mắt; ~óе я́блоко nhãn cầu; ~ нерв dây thần kinh mắt; ~ врач thầy thuốc chữa mắt, nhãn sĩ; ~áя лечéбница bệnh viện [chữa] mắt; ~ы́е кáпли thuốc nhỏ mắt, thuốc tra mắt

глаз||óк[3*b] *м.* 1. *уменьш. к* глаз 1; 2. (*окошечко*) lỗ nhòm; 3. *бот.* chồi cây; ◇ одни́м ~кóм dù chỉ thấy một ít thôi; на ~ ước phỏng, ước chừng, phỏng chừng, vào khoảng; стрóить глáзки кому́-л. liếc mắt đưa tình, nhìn tình tứ

глазомéр[1a] *м.* [sự] đo bằng mắt, ước lượng bằng mắt; у негó хорóший ~ nó ước lượng bằng mắt rất giỏi

глазу́нья[6*a] *ж.* trứng lập là

глазýрь[8a] *ж.* 1. (*на посуде*) men, men tráng, men sứ; 2. (*на фруктах, пирожных и т. п.*) áo

глáнды[1a] *мн.* (*ед.* глáнда *ж.*) hạch hạnh nhân; удалúть ~ cắt bỏ hạch hạnh nhân

глас[1a] *м. уст. поэт.* tiếng, tiếng nói

глас||úть[4b] *несов.* nói, có nói, nêu rõ; статья́ устáва ~úт điều lệ có nói; закóн ~úт luật pháp có nói; послóвица ~úт tục ngữ có câu

глáсност||ь[8a] *ж.* [tính chất] công khai; предавáть ~и công bố

глáсный I *прил.* (*открытый, публичный*) công khai, công nhiên; ~ суд tòa án công khai

глáсный II *прил. лингв.*: ~ звук nguyên âm

глáуберов *прил.*: ~а соль muối Glauber

глаукóма[1a] *ж. мед.* [bệnh] glôcom, tăng nhãn áp, thiên đầu thống

глашáтай[6a] *м.* 1. *ист.* người mõ, người rao; 2. *перен.* người đề xướng; ~ мúра chiến sĩ hòa bình

глéтчер[1a] *м.* băng hà, sông băng

глúна[1a] *ж.* [đất] sét; бéлая ~ [đất] sét trắng, cao lanh, kaolin; фарфóровая ~ [đất] sét sứ; огнеупóрная ~ [đất] sét chịu lửa

гли́нист||ый *прил.* [có đất] sét; ~ая по́чва đất sét; ~ сла́нец phiến thạch sét

глинобо́итный *прил.* bằng đất trộn rơm

глинозём[1a] *м. хим.* [đất] nhôm oxyt, oxyt nhôm, oxyt alumin

глинтве́йн[1a] *м.* rượu vang nấu đường

гли́нян||ый *прил.* [bằng] đất sét, sét, gốm; ~ горшо́к nồi đất (gốm); ~ая посу́да bát đĩa gốm

гли́ссер[1a] *м. мор.* [chiếc] tàu trượt, tàu lướt

глист[1b] *м.* giun, sán; кру́глый ~ giun đũa; ле́нточный ~ sán dây

глистого́нн||ый *прил.* [tẩy, trừ] giun; ~ое сре́дство thuốc giun, thuốc tẩy (trừ) giun

глицери́н[1a] *м.* glixerin

глицери́новый *прил.* [bằng] glixerin

глици́ния[7a] *ж. бот.* [cây] hoàng đậu, đậu thơm (*Wistaria*)

глоба́льн||ый *прил.* toàn cầu, toàn thế giới; ~ая поли́тика chính sách toàn cầu; ~ая раке́та tên lửa toàn cầu

гло́бус[1a] *м.* quả địa cầu

глода́ть[1] *несов.* (*В*) 1. gặm, nhấm; ~ кость gặm xương; 2. *перен.* cắn rứt, giày vò, hành hạ; его́ гло́жет со́весть nó bị lương tâm cắn rứt

глосса́рий[7a] *м. лингв., лит.* từ điển cổ ngữ, bảng chú giải

глота́ть[1] *несов.* (*В*) 1. nuốt; ~ целико́м nuốt trửng; 2. *перен.* (*быстро читать*) đọc quá nhanh; (*жадно слушать*) nghe ngóng; ~ кни́ги đọc sách quá nhanh; ◇ ~ во́здух há mồm thở; ~ слова́ ăn bớt chữ, nuốt chữ, nói mất tiếng; ~ слёзы nuốt nước mắt, nuốt lệ; ~ слю́нки thèm nuốt nước bọt, thèm nhỏ dãi

гло́тк||а[3*a] *ж.* 1. *анат.* hầu, yết hầu; 2. *разг.* (*горло*) họng, cổ họng; ◇ ора́ть во всю ~у kêu vỡ họng, rống họng lên; заткну́ть кому́-л. ~у bịt mồm, khóa miệng; не лезть в ~у không nuốt được

глотну́ть[3b] *сов.* nuốt [một lần]

глот||о́к[3*b] *м.* [một] hớp, ngụm; ~ воды́ một ngụm nước; сде́лать ~ hớp một lần; пить ма́ленькими ~ка́ми uống nhấp nhấp; одни́м ~ко́м một hơi

гло́хнуть[3*a], **оглохнуть**, **загло́хнуть** 1. *сов.* оглохнуть (*терять слух*) [bị] điếc, nặng tai; 2. *сов.* загло́хнуть (*затихать*) khẽ dần, lặng đi; 3. *сов.* загло́хнуть (*о моторе*) tắt dần, tắt; 4. *сов.* загло́хнуть (*о саде, парке*) trở nên hoang vu

глу́бже *сравнит. ст. прил.* глубо́кий *и нареч.* глубо́ко sâu hơn; *перен.* sâu sắc hơn, sâu xa hơn

глубин||а́[1d] *ж.* 1. [chiều, độ, bề] sâu; име́ть ~ý три ме́тра sâu ba mét; на ~е́ десяти́ ме́тров ở độ sâu mười mét; ~ оборо́ны *воен.* chiều sâu dải phòng ngự, tung thâm phòng ngự; 2. (*глубокое место*) chỗ sâu, vực sâu, nước sâu; глубины́ мо́ря vực sâu (vực thẳm) của biển; 3. (*место внутри, в середине чего-л.*) [chỗ] sâu, giữa; проникнуть в са́мую ~ý ле́са vào tận rừng sâu; в ~е́ са́да ở giữa vườn; 4. *перен.* [sự] sâu sắc, sâu xa, thâm thúy; ~ мы́сли ý nghĩ sâu xa, tư tưởng thâm thúy; ~ чувств tình cảm sâu sắc; ◇ в ~е́ души́, се́рдца trong đáy lòng, tận đáy lòng, trong thâm tâm; до ~ы́ души́, се́рдца rất đỗi; из ~ы́ души́ từ đáy lòng; в ~е́ веко́в ngày xửa ngày xưa, thời xa xưa

глуби́нн||ый *прил.* sâu, ở sâu, dưới sâu; (*удалённый*) ở cách xa, xa xôi; ~ая поро́да *геол.* đá sâu; ~ район vùng xa xôi; ~ая бо́мба *воен.* bom chìm

глубо́к||ий *прил.* 1. sâu; ~ая река́ sông sâu; ~ое ме́сто chỗ sâu; ~ая таре́лка đĩa sâu; 2. *перен.* sâu sắc, sâu xa, thâm thúy, sâu kín; ~ая призна́тельность [lòng] biết ơn sâu sắc; ~ая печа́ль [sự] buồn rầu vô hạn; ~ая мысль ý nghĩ sâu xa, tư tưởng thâm thúy; ~ое изуче́ние sự nghiên cứu sâu sắc (kỹ càng), thâm cứu, thâm khảo; ~ое неве́жество [sự] dốt đặc cán mai, dốt có chuôi; ~ая тишина́ [sự] im lặng như tờ, im phăng phắc; ~ая ночь đêm khuya; ~ая о́сень cuối thu; ~ая ста́рость tuổi già nua, tuổi hạc; ~ая дре́вность thời đại cổ xưa

глубоко́ *нареч.* 1. sâu; ~ в воде́ ở sâu dưới nước; 2. *перен.* sâu sắc, sâu xa; ~ вкоренившийся đã ăn sâu; 3. *в знач. сказ.* sâu; здесь ~ chỗ này sâu

глубоководн||ый *прил.* 1. (*полноводный*) sâu, nước sâu; ~ая река́ sông sâu; 2. (*живущий на глубине*) [ở] sâu; ~ые ры́бы cá biển sâu

глубокомы́сленн||ый *прил.* thâm thúy, sâu sắc, sâu xa; (*многозначительный*) đầy ý nghĩa; (*серьёзный*) nghiêm trang; ~ челове́к người thâm thúy; ~ое замеча́ние nhận xét sâu sắc; ~ взор cái nhìn sâu xa (đầy ý nghĩa, nghiêm trang); с ~ым ви́дом có vẻ đầy ý nghĩa

глубокомы́слие[7a] *с.* [sự] thâm thúy, sâu sắc, sâu xa; (*многозначительность*) vẻ đầy ý nghĩa; (*серьёзность*) [sự] nghiêm trọng

глубокоуважа́емый *прил.* rất kính mến

глубь[8a] *ж.* [chỗ] sâu, giữa; в ~ ле́са vào sâu trong rừng; в ~ страны́ vào sâu trong nước

глуми́ться[4b] *несов.* (над *Т*) hành hạ

глумле́ние[7a] *с.* [sự] hành hạ

глупе́ть[1], **поглупе́ть** ngu đi, trở nên dại dột, trở nên ngu ngốc

глупе́ц[5*b] *м.* kẻ ngu ngốc, người dại dột, người khờ dại

глуп||и́ть[4b] *несов. разг.* làm điều ngu ngốc (dại dột); **не ~и́!** đừng làm điều ngu ngốc!, chớ làm điều dại dột!

глу́по 1. *нареч.* [một cách] ngu ngốc, ngu dốt, ngu xuẩn, dại dột; **поступи́ть ~** hành động ngu xuẩn; 2. *в знач. сказ.* thật là ngu ngốc (ngu xuẩn, dại dột, tầm bậy); **э́то ~!** như thế thật là ngu xuẩn (dại dột, tầm bậy)!

глупова́тый *прил.* đụt, hơi ngu, hơi ngốc, hơi đần; **~ вид** vẻ hơi đần

глу́пост||ь[8a] *ж.* 1. [sự] ngu ngốc, ngu xuẩn, dại dột, khờ dại; 2. *разг.* (*поступок*) [điều] ngu xuẩn, dại dột; (*слова*) [lời] nhảm nhí; **наде́лать ~ей** làm những điều ngu xuẩn; **говори́ть ~и** nói nhảm [nhí], nói bậy [bạ], ăn nói quàng xiên, nói dại; 3. (*чепуха*) [điều] nhảm nhí, bậy bạ, xằng bậy; **брось э́ти ~и!** đừng làm điều nhảm nhí như vậy!; **~и́!** nhảm nhí!, bậy bạ!

глу́п||ый *прил.* ngu, ngốc, dại, ngu ngốc, ngu dốt, ngu xuẩn, dại dột, khờ dại; **ребёнок ещё глуп** cháu bé còn dại (dại dột, khờ dại); **он не так глуп, что́бы...** nó không ngốc đến mức..., anh ấy không ngu đến nỗi...; **~ вид** vẻ ngốc nghếch; **~ая зате́я** mưu đồ ngu xuẩn; **~ое положе́ние** cảnh ngộ khó xử

глупы́ш[4b] *м. разг.* bé, bé yêu

глуха́рь[2b] *м.* (*птица*) [con] gà rừng (*Tetrao urogallus*)

глух||о́й *прил.* 1. điếc; (*полностью*) điếc đặc, điếc lòi; (*тугой на ухо*) nặng tai, nghễnh ngãng; **~ на одно́ у́хо** điếc một tai; **он соверше́нно глух** anh ấy điếc đặc 2. *перен.* (*равнодушный*) điếc đặc, thờ ơ, lãnh đạm; **он глух к про́сьбам** anh ấy điếc đặc trước những lời yêu cầu; 3. (*о голосе*) trầm, khàn khàn; (*о звуке*) ồ ồ, âm, không rõ; **~ согла́сный** *лингв.* phụ âm không kêu; 4. (*смутный, скрытный*) ngầm ngầm, ngầm ngầm, âm ỉ, thầm kín; **~о́е недово́льство** [sự] bất mãn ngầm ngầm; 5. (*отдалённый*) hẻo lánh, xa xôi; (*безлюдный*) vắng, vắng vẻ, vắng lặng; **~о́е ме́сто** nơi hẻo lánh; **~а́я у́лица** phố vắng, đường phố vắng vẻ; 6. (*заросший*) rậm, rậm rạp; **~ лес** rừng rậm (sâu); 7. (*сплошной, без отверстий*) dày đặc; **~а́я стена́** bức tường dày đặc; 8. *в знач. сущ. м.* người điếc; ◇ **~а́я ночь** đêm khuya thanh vắng; **~о́е вре́мя, ~а́я пора́** thời kỳ đình đốn, thời gian ngừng trệ; **~а́я дверь, ~о́е окно́** cửa giả, cửa sổ giả

глухома́нь[8a] *ж. разг.* vùng xa xôi hẻo lánh, chốn thâm sơn cùng cốc

глухонемо́й *прил.* 1. vừa điếc vừa câm; 2. *в знач. сущ. м.* người vừa điếc vừa câm

глухота́[1b] *ж.* [tật] điếc

глуши́тель[2a] *м. тех.* [cái, máy, bộ] giảm âm, tiêu âm, giảm tiếng vang

глуши́ть[4b, 4c] *несов.* (*В*) 1. (*звук*) át, át... đi, giảm âm, tiêu âm, làm lấp tiếng; 2. (*мотор*) tắt, hãm; 3. (*не давать расти*) làm cớm; 4. *перен.* (*подавлять*) dập tắt, bóp nghẹt, đàn áp; (*сдерживать*) nén, nhịn; **~ кри́тику** bóp nghẹt (đàn áp) phê bình; 5. *разг.* (*оглушать*) đánh choáng váng; ◇ **~ ры́бу** bắn cá, đánh cá bằng chất nổ

глуш||ь[8a] *ж.* [chỗ] rậm rạp; (*дикие места*) vùng xa xôi hẻo lánh, chốn thâm sơn cùng cốc; **жить в ~и́** sống ở nơi xa xôi hẻo lánh; **лесна́я ~** [chỗ] rừng rậm sâu

глы́ба[1a] *ж.* tảng, khối, địa khối; **~ земли́** tảng đất, khối đất lớn; **ка́менная ~** tảng (khối) đá

глюко́за[1a] *ж.* đường glucô (gluycô), glucôza, đường nho

гляд||е́ть[5b], **поглядеть** 1. nhìn, trông, ngó; 2. (за *Т*) *разг.* (*присматривать*) trông nom, trông coi, nhìn đến, ngó đến, theo dõi; (*заботиться*) trông nom, chăm nom, chăm sóc, săn sóc; **~ за детьми́** trông trẻ, trông nom trẻ con; **~ за поря́дком** giữ trật tự; 3. *тк. несов.* (на *В*) (*выходить на*) trông ra, nhìn ra; 4. *в знач. межд.* (*выражает предостережение*): **~и́[те]!** coi chừng!, xem chừng!, hãy dè chừng!, hãy cẩn thận!, hãy đề phòng!; ◇ **~ в о́ба** cảnh giác, thận trọng; **~ не́ на что́ ху́до** quá, vô duyên; **не ~я** nhắm mắt..., không lựa chọn, [một cách] dễ dàng; **того́ и ~и́ дождь пойдёт** có thể [trời] sắp mưa; **на ночь ~я** đêm hôm khuya khoắt; **~я по...** tùy theo...

гляде́ться[5b], **поглядеться** (в *В*) ngắm mình, soi, trông; **~ в зе́ркало** soi gương, ngắm mình trong gương

гля́нец[5*a] *м.* [mặt] bóng; **наводи́ть ~** đánh bóng, đánh bóng láng

гля́нуть[3a] *сов.* (на *В*) *разг.* nhìn, trông, ngó, xem; **куда́ ни гля́нь** nhìn chỗ nào cũng..., ở chỗ nào cũng..., khắp mọi nơi đều...

гля́нцев||ый *прил.* bóng mặt, bóng láng,

bóng loáng, bóng nhoáng; ~ая бумáга giấy bóng mặt

гляциолóгия[7a] *ж.* băng hà học

гм *межд.* hừ!, hừm!

гнать[5cA] *несов.* (*В*) 1. lùa, xua, đuổi; ~ стáдо lùa (xua, đuổi) đàn súc vật; 2. (*погонять; вести на большой скорости*) phóng, cho... chạy nhanh; ~ лóшадь phóng ngựa; ~ машúну phóng xe [ô-tô]; 3. (*быстро ехать*) phi nhanh, phóng nhanh; ~ во весь дух phi nhanh như tên bắn, phóng hết sức nhanh; 4. (*преследовать зверя*) đuổi, đuổi theo; *перен.* truy nã; 5. (*выгонять, прогонять*) đuổi... ra, đuổi... đi, tống... ra, xua đuổi; ~ кого-л. из дому đuổi ai ra khỏi nhà; ~ кого-л. прочь đuổi (tống) ai đi; ~ прочь все сомнéния xua đuổi hết mọi ngờ vực; 6. (*добывать перегонкой*) cất, chưng; ◇ ~ в шéю đuổi cổ, tống cổ

гнáться[5c] *несов.* (за *Т*) 1. (*преследовать*) đuổi theo, chạy theo, rượt theo, đuổi bắt; 2. *разг.* (*стремиться*) chạy theo, theo đuổi; ~ за слáвой chạy theo danh vọng, theo đuổi công danh

гнев[1a] *м.* [cơn] tức giận, giận dữ, phẫn nộ, thịnh nộ; припáдок ~а cơn tức giận (giận dữ); не пóмнить себя́ от ~а vì giận dữ nên không tự chủ được; смени́ть ~ на мúлость bớt giận làm lành

гнéваться[1], разгнéваться (на *В*) *уст.* giận, tức giận

гнéвн||ый *прил.* giận dữ, đầy phẫn nộ, tức giận; ~ое осуждéние [sự] lên án đầy phẫn nộ; ~ взгляд [cái] nhìn giận dữ

гнед||óй *прил.* tía, hồng; ~áя лóшадь [con] ngựa tía, ngựa hồng

гнездúться[4b] *несов.* 1. làm tổ; *перен.* ở, trú, cư trú, sống chật chội, sống chen chúc; 2. (*корениться*) đâm rễ, bắt rễ, bám chặt

гнездó[1d] *с.* 1. [cái] tổ, ổ; (*животных*) [cái] ổ; *перен.* tổ ấm; 2. (*выводок, семья*) tổ, ổ; 3. (*растений и т. п.*) cụm, đám; ~ грибóв cụm nấm; 4. (*тайное пристанище*) ổ, sào huyệt; шпиóнское ~ ổ gián điệp; 5. *тех.* ổ, lỗ, hốc, bệ; *воен.* ổ, ụ; клáпанное ~ ổ (đế) xupap; ~ подшúпника lỗ của ổ trục; пулемётное ~ ổ (ụ) súng máy; ◇ свить [себé] ~ а) (*устроиться*) xây tổ ấm; б) *перен.* (*укорениться*) bắt rễ, bám chặt

гнездовáние[7a] *с. зоол.* [sự] làm tổ

гнездовóй *прил.*: ~ посéв *с.-х.* sự gieo hốc (lỗ, hố)

гнейс[1a] *м. геол.* [đá] gơnai, đá phiến ma; гранúтный ~ gơnai granit

гне||стú[7b] *несов.* (*В*) đè nặng, giày vò, day dứt; мени́ ~тёт тоскá nỗi buồn đè nặng lòng tôi

гнёт[1a] *м.* ách, ách áp bức; под ~ом чего́-л. dưới ách [áp bức] của cái gì

гнету́щ||ий *прил.* nặng nề, khó chịu; ~ая мысль ý nghĩ khó chịu; ~ее чýвство cảm giác nặng nề

гни́да[1a] *ж.* trứng chấy, trứng rận

гние́ние[7a] *с.* 1. [sự] thối rữa, rữa nát; 2. *перен.* [sự] mục nát, thối nát

гнил||óй *прил.* 1. mục, nát, thối, ủng, thối rữa, mục nát, rữa nát; ~óе дéрево cây gỗ mục; ~óе я́блоко quả táo thối; ~ апельси́н quả cam ủng; ~ зуб [cái] răng sâu; 2. (*сырой*) ẩm ướt; ~áя погóда thời tiết ẩm ướt; 3. (*порочный*) thối nát, mục nát, rữa nát; ~áя теóрия lý luận thối nát; ~ либерали́зм chủ nghĩa tự do thối nát

гни́лостн||ый *прил.* 1. (*вызываемый гнием*) thối, hôi thối; ~ зáпах mùi thối; 2. (*вызывающий гниение*) [gây] thối rữa, thối; ~ые бактéрии vi khuẩn [gây] thối

гни́лость[8a] *ж.* 1. [sự] mục, nát, thối, ủng, thối rữa, rữa nát; 2. *перен.* [sự, tính chất] thối nát, mục nát

гнилу́шка[3*a] *ж.* khúc gỗ mục

гниль[8a] *ж.* 1. vật mục nát, vật bị thối; 2. (*плесень*) mốc

гнильё[6*b] *с. собир. см.* гниль 1

гнить[A], сгнить 1. [bị] mục, nát, thối, ủng, mục nát, thối rữa, rữa nát; (*о зубе*) [bị] sâu; 2. *перен.* bị thối nát, mục nát; ~ на корню thối rễ

гноéние[7a] *с. мед.* [sự] mưng mủ, lên mủ, ra mủ

гнои́ть[4b], сгнои́ть (*В*) 1. làm... thối, làm... mục nát, làm... thối rữa; 2. *перен.* làm... chết mòn, làm... rục xác, làm... chết dần chết mòn; ~ кого́-л. в тюрьмé làm ai rục xác (chết dần chết mòn) trong nhà tù

гнои́ться[4b] *несов.* mưng mủ, lên mủ, ra mủ

гной[6a] *м.* mủ; (*в глазах*) dử mắt, ghèn

гнойни́к[3b] *м.* [chỗ] mưng mủ, áp-xe; вскрыть ~ mổ chỗ mưng mủ (áp-xe)

гнóйн||ый *прил.* [thuộc về] mủ; (*гноящийся*) có mủ, mưng mủ; ~ая рáна vết thương có mủ; ~ аппендици́т viêm mủ ruột thừa

гном[1a] *м. миф.* quỷ lùn (*giữ của dưới đất*)

гносеолóгия[7a] *ж. филос.* nhận thức luận, lý luận nhận thức

гну *м. и ж. нескл. зоол.* [con] gơnu, linh dương (*Connochaetes gnu*)

гнус[1a] *м. собир.* (*мошкара*) ruồi muỗi

гнуса́вить[4a] *несов.* nói giọng mũi; (*петь*) hát giọng mũi

гнуса́вый *прил.* [có] giọng mũi; ~ го́лос giọng mũi

гну́сность[8a] *ж.* 1. [sự, tính] đê tiện, hèn hạ, đê hèn, hèn mạt, đê nhục, xấu xa; 2. (*поступок*) [điều] đê tiện, hèn mạt

гну́сн||ый *прил.* đê tiện, hèn hạ, đê hèn, hèn mạt, đê nhục, bỉ ổi, xấu xa; ~ое зре́лище cảnh tượng xấu xa; ~ая клевета́ lời vu khống đê hèn; ~ постýпок hành vi đê mạt

гнýт||ый *прил.* cong, uốn cong; ~ая ме́бель đồ gỗ chân quỉ

гнуть[3b] *несов.* 1. (*В*) uốn cong, bẻ cong; (*наклонять*) uốn cong xuống, làm nghiêng; 2. *перен.* (*подчинять своей воле*) cưỡng ép, đè nén; 3. (к *Д*) *разг.* (*клонить к чему-л.*) hướng câu chuyện; я понима́ю, куда́ он гнёт tôi hiểu anh ấy hướng câu chuyện đến đâu; ◇ ~ спи́ну nai lưng làm; ~ спи́ну, ше́ю пе́ред ке́м-л. cong lưng uốn gối trước ai, luồn cúi ai, quỵ lụy ai; ~ свою́ ли́нию cứ làm theo mình, cứ giữ ý kiến của mình

гну́ться[3b] *несов.* 1. cong lại, [bị] uốn cong; (*сгибаться, пригибаться*) cong xuống, nghiêng xuống, cong mình, gập mình; ~ под тя́жестью чего́-л. cong mình (gập mình) dưới sức nặng của cái gì; 2. (*обладать гибкостью*) dễ uốn; 3. *перен.* rút lui, chịu thua

гнуша́ться[1] *несов.* (*Т*) (*пренебрегать*) khinh bỉ, khinh miệt, miệt thị, coi khinh; (*брезгать*) kinh tởm, ghê tởm; не ~ ничем không từ cái gì cả; не ~ никаки́ми сре́дствами không từ một thủ đoạn nào

гобеле́н[1a] *м.* (*ковёр*) [tấm, bức] thảm treo tường, gô-bê-lin; (*ткань*) [vải] gô-bê-lin

гобо́й[6a] *м.* [kèn] ôboa

го́вор[1a] *м.* 1. *прям. и перен.* [tiếng] rì rầm, rì rào, lầm dầm, xì xào; ~ волн tiếng sóng rì rầm, tiếng rì rầm của sóng; 2. (*манера говорить*) thổ âm, [cách, lối] nói, phát âm; 3. (*местный диалект*) tiếng địa phương, thổ ngữ

говори́льня[2*a] *ж. разг. пренебр.* [chỗ] tán phiếu, tán phét, nói ba hoa

говор||и́ть[4b], сказа́ть 1. *тк. несов.* nói; ребёнок ещё не ~и́т em bé chưa biết nói; ~и́те [по]гро́мче! hãy nói to hơn! ~ на не́скольких языка́х nói [bằng] mấy thứ tiếng; ~ по-ру́сски, по-вьетна́мски nói [bằng] tiếng Nga, tiếng Việt; 2. (*В*) (*выражать, сообщать*) nói, bảo, báo; не ~я́ ни сло́ва không nói không rằng, không nói một lời nào; ~ пе́ред аудито́рией nói (nói chuyện) với cử tọa; ~ пра́вду nói thật; ~ компли́менты khen xã giao; ~ с уве́ренностью nói một cách tin tưởng; 3. *тк. несов.* (*Д*) (*вызывать какие-л. чувства*) gợi ra, gợi lên; 4. *тк. несов.* (*разговаривать*) nói, nói chuyện, hội thoại; ~ с ке́м-л. nói (nói chuyện) với ai; кто ~и́т? а) ai nói?; б) (*по телефону*) ai đấy?; нам ~и́т người ta nói với chúng tôi (bảo chúng tôi); об э́том мно́го ~и́т người ta bàn tán (nói) nhiều về điều này; 5. *тк. несов. безл.*: ~и́т nghe nói, người ta nói; ~и́т, что он в Москве́ nghe nói [rằng] anh ấy ở Mát-xcơ-va; 6. *тк. несов.* (*свидетельствовать о чём-л.*) nói lên, chứng minh, chứng tỏ, tỏ rõ; ~ в по́льзу кого́-л., чего́-л. chứng minh có lợi cho ai, cái gì; фа́кты ~я́т не в ва́шу по́льзу những sự việc chứng minh bất lợi cho anh; всё э́то ~и́т о том, что... tất cả những việc này chứng tỏ rằng...; 7. *тк. несов.* (в *П*) (*проявляться*) thể hiện, biểu hiện, biểu lộ; в нём ~и́т со́бственник nó thể hiện (biểu hiện) rõ tính tư hữu; ◇ ~и́т Москва́ *радио* đây là đài phát thanh Mát-xcơ-va; что вы ~и́те? thế à?, thế cơ à?, có thật thế không?; само́ за себя́ ~и́т đủ để chứng tỏ; что и ~ còn phải nói!, chuyện!, tất nhiên rồi!; что (как) ни ~и́ dù sao đi nữa; ~ на ра́зных языка́х không hiểu nhau, không ăn ý nhau; что я вам ~и́л! tôi đã bảo mà!, tôi đã nói rồi mà!; вам хорошо́ ~! anh thì dễ nói thôi mà!; вообще́ ~я́ nói chung; не ~я́ [уже́] о... chứ chưa nói gì đến...; ина́че ~я́ nói một cách khác; откровенно ~я́ nói [thành] thật thì...; по пра́вде ~я́ thú thật thì...; со́бственно ~я́ thực ra, nói đúng ra, kể ra thì...; стро́го ~я́ nói chính xác thì...; и не ~и́те! còn phải nói!, đúng quá!, chính thế!; ~ себе́ tự nhủ [mình]

говор||и́ться[4b] *несов.*: как э́то ~и́тся? điều này phải nói như thế nào nhỉ?; как ~и́тся như người ta thường nói

говорли́вость[8a] *ж.* [tính, sự] hay nói, thích nói, mau miệng

говорли́вый *прил.* hay nói, thích nói, mau miệng

говору́н[1b] *м. разг.* người hay nói, người mau miệng

говя́дина[1a] *ж.* thịt bò

говя́ж||ий *прил.* [thuộc về] thịt bò; (*из говядины*) [bằng] thịt bò; ~ стýдень thịt bò nấu đông; ~ье са́ло mỡ bò

го́гол||ь[2a] *м.* (*птица*) [con] chim le le (*Bucephala clangula*); ◇ ходи́ть ~ем đi vênh vang

го́голь-мо́голь[2a] *м.* [món] trứng đánh, lòng đỏ đánh với đường

го́гот[1a] *м.*, гоготáнье[6*a] *с.* 1. (*гусей*) [tiếng] kêu quác quác (*нóи вдалéке*); 2. *разг.* (*хохот*) [tiếng] cười hô hố, cười ha hả

гоготáть[6c] *несов.* 1. (*о гусях*) kêu quác quác (*нóи вдалéке*); 2. *разг.* (*хохотать*) cười hô hố, cười ha hả

год[1c, 1e] *м.* 1. năm; (*о возрасте*) tuổi; текýщий ~ năm nay; астрономúческий ~ năm thiên văn; лýнный ~ năm âm lịch; сóлнечный ~ năm dương lịch, năm mặt trời; календáрный ~ năm lịch; урожáйный ~ năm được mùa, năm ra quả; в бýдущем ~ý sang năm, [trong] năm sau; в прóшлом ~ý [trong] năm ngoái; в э́том ~ý [trong] năm nay; в 1917 ~ý [hồi] năm 1917; в тот ~ [trong] năm ấy; два рáза в ~ý hai lần trong một năm; емý 22 ~a anh ấy 22 tuổi; зá ~ trong [thời gian] một năm; зá ~ до một năm trước khi...; за э́тот ~ trong năm nay; на одúн ~ cho một năm; он стáрше меня́ нá ~ anh ấy hơn tôi một tuổi; раз в два ~a hai năm một lần; 2. *мн.*: ~ы (*возраст*) tuổi; tuổi tác; в егó ~ы lúc bằng trạc tuổi anh ấy; рáзница в ~áх [sự] khác nhau về tuổi tác; 3. *мн.*: ~ы (*период*) những năm, thời kỳ; ~ы революции những năm (thời kỳ) cách mạng; шестидеся́тые, семидеся́тые, девяно́стые ~ы những năm 60, 70, 90; ◇ Но́вый ~ Năm mới; (*по лунному календарю*) Tết Nguyên đán; с Но́вым ~ом! chúc mừng Năm mới!; chúc mừng ngày Tết!; из ~a в ~ từ năm nay sang năm khác, năm nào cũng vậy, hằng năm; в ~áх (*в возрасте*) đứng tuổi; с ~áми với thời gian, dần dần; бéз ~y недéля mới đây, gần đây; не по ~áм không tương xứng với tuổi tác; не по ~áм серьёзный đạo mạo trước tuổi; ~ нá ~ не прихóдится mỗi năm một khác; ~ óт ~y mỗi năm lại càng...; ~ за ~ом cứ năm này đến năm khác

годáми *нареч.* [trong] mấy năm liền, luôn mấy năm; я егó ~ не вúжу trong mấy năm liền tôi không gặp anh ta

го́ден *кратк. ф. от* го́дный

годúн||а[1a] *ж.* thời gian, thời kỳ; в ~y тяжёлых испытáний lúc nước sôi lửa bỏng, trong giờ phút thử thách quyết liệt; стрáшная ~ thời kỳ khủng khiếp

год||и́ться[4b] *несов.* (на, в *В*) dùng được, làm được, thích dụng; (*быть впору*) hợp, vừa; он не ~и́тся в учителя́ anh ấy không thể làm giáo viên được; э́то плáтье мне не ~и́тся áo này không vừa với tôi; э́то никудá не ~и́тся! cái đó không ra sao cả!, thế thì tệ thật!, thế thì hỏng quá!; так поступáть не ~и́тся hành động như vậy không ra làm sao cả

годúчн||ый *прил.* 1. [lâu, trong] một năm; ~ срок thời hạn một năm; ~ой дáвности lâu một năm; 2. (*бывающий раз в году*) một năm một lần; (*ежегодный*) hằng năm; ~ое собрáние hội nghị hằng năm; ◇ ~ое кольцó *бот.* vòng năm

го́дност||ь[8a] *ж.* [sự] dùng được, thích dụng; giá trị; срок ~и thời hạn dùng được, thời hạn sử dụng

го́дный *прил.* dùng được, thích dụng, thích hợp; (*о билете и т. п.*) có giá trị; ~ для питья́ uống được; билéт го́ден на зáвтра vé có giá trị (dùng được) đến ngày mai; ~ к воéнной слýжбе [có] đủ điều kiện phục vụ quân dịch; ни к чемý не ~ không thể dùng được (không thích dụng) trong việc gì cả, không có giá trị gì hết; никудá не ~ hoàn toàn vô dụng

годовáлый *прил.* [lên] một, một tuổi, một năm; ~ младéнец em bé lên một; ~ телёнок bê một tuổi (một năm)

годов||óй *прил.* cả năm, toàn năm, toàn niên; (*ежегодный*) hằng năm, mỗi năm; (*получающийся к концу года*) cuối năm; ~ дохóд thu hoạch hằng năm; ~ отчёт [bản] quyết toán cuối năm, báo cáo hằng năm; ~áя оцéнка điểm số cuối năm; срéдняя ~áя температýра nhiệt độ trung bình hằng năm; ~ план kế hoạch cả năm (hằng năm)

годовщúна[1a] *ж.* [ngày, lễ] kỷ niệm; chu niên; ~ Великóй Октя́брьской социалисти́ческой революции lễ kỷ niệm Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại

гол[1c] *м. спорт.* bàn [thắng], gôn; забúть ~ ghi bàn thắng, phá lưới một bàn, làm bàn, đột phá dứt điểm

голавль[2b] *м.* [con] cá lơ-xi-cút (*Leuciscus cephalus*)

голенáст||ый *прил.* 1. cao cẳng; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые *зоол.* bộ sếu

голенúще[4a] *с.* ống ủng, ống bốt

го́лень[8a] *ж.* cẳng, cẳng chân, ống chân, ống quyển

голки́пер[1a] *м. спорт.* [người] thủ thành, thủ môn

голлáнд||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Hà-lan

голлáндск||ий *прил.* [thuộc về] Hà-lan, Hòa-lan; ◇ ~ сыр phó mát Hòa-lan; ~ая печь lò sưởi tây, lò sưởi gạch men

голов||á[1f] *ж.* 1. [cái] đầu; (*в знач. едини-*

цы счёта скота) con, đầu; *перен.* (*ум, рассудок*) đầu óc, đầu não, trí óc, trí não, trí tuệ; над ~о́й trên đầu; ~о́й вперёд đưa đầu ra phía trước; уйти́ в во́ду с ~о́й hụp xuống nước, ngụp đầu xuống nước, chìm nghỉm dưới nước; све́тлая ~ đầu óc sáng suốt, trí tuệ minh mẫn; тупа́я ~ đầu óc đần độn; он челове́к с ~о́й anh ấy là người thông minh; не выходи́ть из ~ы́ nhớ mãi, nghĩ hoài, không quên được; рабо́тать ~о́й suy nghĩ, nghĩ nát óc; у него́ хорошо́ рабо́тает ~ đầu óc anh ấy sáng suốt, anh ấy có đầu óc minh mẫn; э́то мне и в ~у бы не пришло́ tôi không hề nghĩ như thế; 100 голо́в скота́ 100 con (đầu) súc vật; 2. (*сахара*) khối đường; 3.: городско́й ~ *ист.* thị trưởng; 4. (*первые ряды, передняя часть*) đầu, hàng đầu; ~ колонны đầu đội ngũ, đầu hàng; идти́ в ~е đi đầu, đi trước; ◇ ~ в го́лову (*о лошадях на скачках*) chạy ngang nhau; с ~ы́ до ног từ đầu đến chân, toàn bộ, hoàn toàn; в пе́рвую го́лову trước tiên, trước hết, đầu tiên; сде́лать что-л. на свою́ го́лову làm cái gì có hại cho mình; дел — вы́ше ~ы́ việc lút đầu, bận lắm; мча́ться, бежа́ть сломя́ го́лову chạy bán sống bán chết, chạy ba chân bốn cẳng; очерти́ го́лову liều mạng, bỏng bột, xốc nổi, không đắn đo chín chắn; отвеча́ть, руча́ться ~о́й за что-л. hoàn toàn chịu trách nhiệm về cái gì; вы́дать себя́ с ~о́й lộ tim đen, lộ tẩy, lộ mặt; быть ~о́й (на́ ~у) вы́ше кого́-л. trội hơn ai nhiều; вали́ть, перекла́дывать с больно́й ~ы́ на здоро́вую ≅ tháo dạ đổ vạ cho chè; сам себе́ ~ hoàn toàn tự chủ, hoàn toàn tự lập

голова́стик[3a] *м. зоол.* [con] nòng nọc

голове́шка[3*a] *ж. разг.* khúc gỗ cháy dở, que củi cháy âm ỉ

голови́зна[1a] *ж.* [khúc] đầu cá chiên, đầu cá tẩm

голо́вк||а[3*a] *ж.* 1. [cái] đầu nhỏ; 2. (*гвоздя, винта и т. п.*) đầu; ~ снаря́да đầu đạn; ~ бу́ра mũi khoan; 3. *разг.* (*руководители*) [bọn] đầu sỏ, chóp bu; 4. *мн.*: ~и (*обуви*) mũi; 5. (*лука, чеснока*) củ; ◇ ма́ковая ~ quả cây a phiến

головн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] đầu; ~а́я боль [chứng] đau đầu, nhức đầu; 2. (*находящийся впереди*) [ở] đầu, phía trước; ~ отря́д đội tiền tiêu (tiền đạo); ~ы́е вагоны những toa đầu; 3. *в знач. сущ. м.* (*о человеке*) người đi đầu; (*о животном*) con đi đầu, con đầu đàn; (*о машине и т. п.*) chiếc đi đầu

головня́[2b] *ж.* 1. *см.* головёшка; 2. (*болезнь злаков*) [bệnh] than

головокруже́ние[7a] *с.* [sự] chóng mặt, choáng đầu, choáng váng; испы́тывать ~ [bị] chóng mặt, choáng đầu, choáng váng; ◇ ~ от успе́хов [sự] say sưa vì thắng lợi

головокружи́тельн||ый *прил.* [làm] chóng mặt, choáng đầu, choáng váng; ~ая высота́ [độ] cao chóng mặt; с ~ой быстрото́й thần tốc, cực nhanh, hết sức nhanh; ◇ ~ успе́х thành công oanh liệt

головоло́мка[3*a] *ж. разг.* câu đố, vấn đề nan giải

головоло́мн||ый *прил.* nan giải, khó giải, rắt phức tạp; ~ая зада́ча bài toán khó giải

головомо́йк||а[3*a] *ж. разг.* [sự] vò đầu, chỉnh xạc, quở mắng, quở trách; зада́ть кому́-л. ~у vò đầu (chỉnh xạc, quở mắng, quở trách) ai; получи́ть ~у bị vò đầu (quở mắng, quở trách)

головоре́з[1a] *м. разг.* 1. (*сорвиголова*) kẻ liều mạng, kẻ bạt mạng; 2. (*бандит*) [kẻ, tên] cường đạo, ăn cướp, đầu trộm đuôi cướp, giết người cướp của

головотя́п[1a] *м. разг.* kẻ làm ẩu, kẻ làm cẩu thả

головотя́пство[1a] *с. разг.* [tính, thái độ] làm ẩu, cẩu thả

го́лод[1a] *м.* 1. (*ощущение*) [sự] đói, đói bụng, đói lòng; (*голодание*) [sự] đói ăn, đói kém; испы́тывать, чу́вствовать ~ đói, thấy đói, bị đói; умира́ть с ~у, от ~а chết đói; я умира́ю от ~а tôi đói thấy ông bà ông vải (*шутл.*); 2. (*бедствие*) [nạn] đói; 3. *перен.* (*нехватка*) [sự] thiếu, thiếu thốn, khan hiếm; кни́жный ~ [sự] thiếu sách

голода́ние[7a] *с.* [sự] đói ăn, ăn đói, đói kém; (*нехватка*) [sự] thiếu, thiếu thốn; кислоро́дное ~ [sự] thiếu oxy

голода́ть[1] *несов.* 1. đói, bị đói, đói ăn, ăn đói; 2. (*воздерживаться от пищи*) nhịn đói, chịu đói

голода́ющий *в знач. сущ. м.* (*скл. как прил.*) người [bị] đói; (*объявивший голодовку*) người tuyệt thực

голо́дн||ый *прил.* 1. đói, đói bụng, đói lòng; быть ~ым đói, bị đói, thấy đói; на ~ желу́док đói bụng, đói lòng; 2. (*вызванный голодом*) [do] đói; ~ая смерть [sự] chết đói; 3. (*неурожайный*) đói kém, mất mùa; ~ год năm đói kém (mất mùa); ~ край vùng nghèo đói; 4. *разг.* (*скудный*) ít ỏi, chết đói; ~ обе́д bữa ăn ít ỏi (chết đói); на ~ом пайке́ lấy khẩu phần chết đói; 5. *в*

знач. сущ. м. người [bị] đói; ◇ ~ как волк ≅ đói như cào, đói hoa mắt

голодо́вк||а[3*a] *ж.* 1. *разг.* (*голод*) [nạn] đói; 2. (*в тюрьме*) [sự] tuyệt thực, bãi thực; объяви́ть ~у tuyên bố tuyệt thực (bãi thực)

гололе́дица[5a] *ж.* [lớp] băng mỏng, băng phủ đường; (*о погоде*) [tình trạng] băng phủ đường; сего́дня стра́шная ~ hôm nay băng phủ đường rất ghê

голоно́гий *прил. разг.* chân không, chân đất

го́лос[1c] *м.* 1. giọng, tiếng, giọng nói, tiếng nói; узна́ть по ~у nghe tiếng nói mà nhận ra; 2. (*при голосовании*) phiếu [bầu]; отда́ть свой ~á за кого́-л. bỏ phiếu cho ai; пра́во ~a quyền bầu cử (bỏ phiếu, đầu phiếu); реша́ющий ~ (*при разделении голосов*) phiếu quyết định; с пра́вом реша́ющего ~a chính thức, có quyền biểu quyết; с пра́вом сове́щательного ~a dự thính, có quyền tư vấn, không có quyền biểu quyết; 3. *муз.* bè; пе́сня на два ~a bài hát hai bè; 4. (*мнение*) tiếng, tiếng nói, ý kiến; ~ масс tiếng nói (ý kiến) của quần chúng; 5.: ~ рассу́дка tiếng nói của lý trí; ~ со́вести tiếng nói của lương tâm; ~ кро́ви tình huyết thống; ◇ во весь ~ cất cao giọng, nói to, kêu to; быть в ~e có hứng hát hay; зау́чивать что́-л. с ~a nghe mà học thuộc cái gì; в оди́н ~ đồng thanh, nhất trí, muôn miệng một lời; хвали́ть в оди́н ~ đồng thanh khen ngợi; говори́ть с чужо́го ~a nói hùa theo người khác; подня́ть ~ lên tiếng, lên giọng

голоси́стый *прил. разг.* [có] giọng mạnh; (*звонкий*) oang oang; ~ ребёнок cậu bé giọng oang oang, thằng bé to họng

голоси́ть[4b] *несов. разг.* 1. (*громко петь*) hát to; (*кричать*) kêu to; 2. (*громко плакать, причитать*) khóc than, than vãn; ~ по поко́йнику khóc than người chết

голосло́вно *нареч.* [một cách] không căn cứ, vô căn cứ, vu vơ

голосло́вн||ый *прил.* không căn cứ, vô căn cứ, không xác đáng, vu vơ; ~ое обвине́ние lời buộc tội không xác đáng; ~ое утвержде́ние lời khẳng định không căn cứ; что́бы не быть ~ым để không nói vu vơ (vô căn cứ)

голосова́ни||е[7a] *с.* [cuộc, sự] bỏ phiếu, biểu quyết, đầu phiếu; поимённое ~ [sự] biểu quyết ký danh; поста́вить предложе́ние на ~ đưa đề nghị ra biểu quyết; провести́ ~ bỏ phiếu, biểu quyết, đầu phiếu; результа́ты ~я kết quả của cuộc biểu quyết (bỏ phiếu); маши́на ~я bộ máy bỏ phiếu

голосова́ть[2a], проголосова́ть[2a] 1. (за *В*) bỏ phiếu, biểu quyết, đầu phiếu; ~ подня́тием руки́ biểu quyết [bằng cách] giơ tay, giơ tay biểu quyết; ~ за предложе́ние bỏ phiếu (biểu quyết) tán thành đề nghị; ~ про́тив предложе́ния bỏ phiếu (biểu quyết) chống đề nghị; 2. (*В*) (*ставить на голосование*) lấy biểu quyết, đưa... ra biểu quyết

голосов||о́й *прил.* [thuộc về] giọng, thanh âm; ~ы́е свя́зки *анат.* dây thanh [âm], thanh đái; ~а́я щель *анат.* khe thanh môn

голубево́дство[1a] *с.* [ngành, nghề, sự] nuôi bồ câu

голуб||е́ть[1] *несов.* 1. (*становиться голубым*) trở nên xanh lam (xanh da trời); 2. (*виднеться*) hiện ra xanh lam (xanh da trời); вдали́ ~е́ет мо́ре biển xanh lam hiện ra ở đằng xa

голубизна́[1b] *ж.* [màu] lam, xanh lam, thanh thiên, xanh da trời

голуби́н||ый *прил.* 1. [thuộc về] bồ câu; ~ое яйцо́ trứng bồ câu; ~ая по́чта [lối] dùng bồ câu đưa thư; 2. (*кроткий*) hiền lành, dịu dàng

голу́бка[3*a] *ж.* 1. [chim] bồ câu mái; 2. *разг.* (*обычно в обращении*) em yêu dấu, cô em thân yêu, chị thân mến

голубова́тый *прил.* lam nhạt, hơi xanh lam

голубогла́зый *прил.* [có] mắt xanh

голуб||о́й *прил.* lam, xanh lam, thanh thiên, xanh da trời; ~о́го цве́та màu lam (xanh lam, thanh thiên, xanh da trời); ◇ ~а́я кровь dòng quý phái (quý tộc)

голу́бушка[3*a] *ж. разг.* (*обращение*) bà chị thân mến

голубцы́ *мн.* (*ед.* голубе́ц *м.*) [món] bắp cải gói thịt băm

голу́бчик[3a] *м. разг.* (*обращение*) anh bạn thân mến

го́лу||бь[2e] *м.* [con] chim bồ câu, bồ câu (*Columba*); гоня́ть ~е́й thả bồ câu, chơi bồ câu; ~ свя́зи, почто́вый ~ [chim] bồ câu đưa thư, bồ câu truyền tin; ~ ми́ра chim bồ câu hòa bình

голуби́тник[3a] *м.* (*любитель*) người nuôi bồ câu

голуби́тня[2*a] *ж.* [cái] chuồng bồ câu

го́л||ый *прил.* 1. (*обнажённый до пояса*) trần; (*полностью*) truồng, trần truồng, lõa thể, khỏa thân; *разг.* (*бедный*) trần trụi, nghèo khổ, nghèo khó, nghèo túng; ~ое те́ло thân hình trần truồng, lõa thể, khỏa

thân; 2. (*лишённый покрова*) trụi, trọc, trơ trụi, trụi lủi, trụi thùi lủi; ~ чéреп đầu trọc; ~ая земля́ bãi đất trơ trụi; ~ые дерéвья những cây trơ trụi (trụi lá); ~ое пóле cánh đồng trơ trụi, đồng không; 3. (*ничем не покрытый*) trần, không có gì che; ~ пол sàn không trải thảm; ~ые стéны tường không treo gì cả; спать на ~ой земле́ nằm sương gối đất, ngủ trên mặt đất; ~ прóвод dây trần; ~ая сáбля gươm trần; 4. (*без добавлений, без прикрас*) trần truồng, rành rành, hiển nhiên; ~ая прáвда sự thật rành rành (hiển nhiên, trần truồng); ~ые фáкты những sự kiện đơn thuần (không phân tích, không giải thích); ~ые цúфры những con số đơn thuần; ~ое отрицáние sự phủ nhận không có chứng minh, thái độ khăng khăng chối cãi; ~ое администри́рование [bệnh, tác phong] quan liêu mệnh lệnh thuần túy, hành chính đơn thuần; ◇ ~ыми рукáми bằng tay không; брать ~ыми рукáми lấy không mất công, làm dễ như bỡn

голы́ш[4b] *м.* 1. (*о ребёнке*) [đứa] trẻ ở truồng; (*о кукле*) búp bê trần, búp bê nhựa; 2. (*камень*) [hòn] cuội tròn, cuội đá chim

голышóм *нареч. разг.* trần, truồng, trần truồng

гольф[1a] *м. спорт.* [môn] đánh gôn; игрáть в ~ đánh gôn

гóльфы *мн.* (*скл. как м.* 1a) (*брюки*) [cái] quần gôn; (*чулки*) [đôi] bít tất đến gối

гомеопáт[1a] *м.* thầy thuốc dùng liệu pháp vi lượng đồng căn

гомеопати́ческ||ий *прил.* [thuộc về] liệu pháp vi lượng đồng căn; ◇ в ~их дóзах với liều lượng rất nhỏ

гомеопáтия[7a] *ж.* liệu pháp vi lượng đồng căn

гомери́ческий *прил.*: ~ хóхот, смех tiếng cười giòn như pháo rang

гоминьдáн[1a] *м. ист.* Quốc dân đảng

гоминьдáновский *прил. ист.* [thuộc về] Quốc dân đảng

гóмон[1a] *м. разг.* [tiếng] ồn ào, xào xạc, líu lo; пти́чий ~ tiếng chim chóc líu lo

гомосексуали́зм[1a] *м.* tình dục đồng giới, tình dục đồng tính

гонг[3a] *м.* [cái] cồng, chiêng, thanh la, đồng la; удáрить в ~ đánh cồng

гондóла[1a] *ж.* 1. (*лодка*) [chiếc] du thuyền, thuyền dạo chơi; 2. (*дирижабля, аэростата*) nôi khí cầu, giỏ khí cầu

гоне́ни||е[7a] *с.* [sự] truy nã, truy lùng, lùng bắt, đàn áp; подвергáться ~ям bị truy nã (lùng bắt, đàn áp)

гонéц[5*b] *м.* người chạy tin hỏa tốc

гóнк||а[3*a] *ж.* 1. *тк. ед. разг.* (*спешка*) [sự] vội vã, hấp tấp, vội vàng; 2. *тк. ед. разг.* (*перегонка*) [sự] chưng cất; 3. *тк. ед.* (*сплав по воде*) [sự] lùa bè, thả bè; 4. *чаще мн.*: ~и *спорт.* [cuộc] đua, chạy đua; пáрусные ~и [cuộc] đua thuyền buồm; ~и на 1000 мéтров [cuộc] chạy đua 1000 mét; ◇ ~ вооружéний [cuộc] chạy đua vũ trang

гóнор[1a] *м. разг.* [tính] tự kiêu, kiêu ngạo; с ~ом tự kiêu, kiêu ngạo

гонорáр[1a] *м.* [tiền] nhuận bút, thù lao; áвторский ~ tiền nhuận bút

гонорéя[6a] *ж. мед.* [bệnh] lậu

гóночный *прил.* [để] chạy đua, đua; ~ автомобúль [chiếc] xe hơi đua; ~ велосипéд [chiếc] xe đạp đua, xe cuốc

гонт[1a] *м. собир. стр.* ngói gỗ, ván lợp, bản lợp, gỗ lợp; крыть ~ом lợp bằng ngói gỗ

гончáр[1b] *м.* [người] thợ đồ gốm

гончáрн||ый *прил.* [thuộc về] đồ gốm; ~ые издéлия đồ gốm; ~ круг [cái] bàn xoay, bàn quay

гóнч||ая *ж.* (*скл. как прил.*) [con] chó săn; охóта с ~ими [cuộc] đi săn với chó

гóнщик[3a] *м. спорт.* người chạy đua, người đua; ~-мотоцикли́ст người đua [xe] mô-tô

гоня́ть[1] *несов.* (*В*) 1. đuổi, xua đuổi, đuổi đi đuổi lại; ~ когó-л. с мéста на мéсто đuổi ai từ chỗ này đến chỗ khác; ~ скотúну на водопóй lùa gia súc đi uống nước; 2. (*отгонять*) xua, đuổi; ~ мух xua (đuổi) ruồi; 3. *разг.* (*с поручениями*) phái đi, cử đi; ◇ лóдыря ~, собáк ~ ăn không ngồi rồi

гоня́ться[1] *несов.* (за *Т*) 1. đuổi theo, rượt theo; ~ друг за дрýгом đuổi theo nhau; 2. *разг.* (*добиваться чего-л.*) chạy theo, cố đạt; (*искать что-л.*) cố tìm

гоп *межд.* hấp!; ◇ не говори́ ~, пока́ не перескóчишь (не перепры́гнешь) *посл.* chưa làm được chớ vội khoe

гор||á[1f] *ж.* 1. núi, non; гóры núi non; в ~áх trên núi, ở miền núi; снегова́я, ледяна́я ~ núi tuyết, băng; катáться с гор từ trên dốc trượt xuống; идти́ в гóру lên dốc, lên núi; идти́ пóд ~y xuống dốc, xuống núi; 2. *разг.* (*груда, куча*) núi, đống, chồng; ~ книг núi (đống, chồng) sách; ◇ идти́ в гóру а) có tiến bộ; б) (*делать карьеру*) thăng chức; катúться пóд ~y lăn xuống dốc, thoái bộ; стоя́ть ~óй за когó-л. hết lòng bảo vệ ai, tận tình che chở ai; стоя́ть ~óй за что́-л. hết lòng bảo vệ cái gì,

tích cực (chủ trương) cái gì; ~ с плеч [свалúлась] như trút (cất) được gánh nặng; не за ~áми không xa, sắp tới; ~ родилá мышь hòn núi đẻ con chuột nhắt; đầu voi đuôi chuột

горáзд *в знач. сказ. разг.* rất có thể, có khả năng, có tài; он на э́то ~ anh ấy rất có thể làm việc này; ◇ кто во что ~ lộn xộn, không phối hợp, trống đánh xuôi kèn thổi ngược

горáздо *нареч.* hơn nhiều; ~ лу́чше tốt hơn nhiều; в ~ бóльшей стéпени hơn nhiều

горб^{1b} *м.* [cái] bướu; ◇ своим ~óм ≅ bát mờ hôi đổi bát cơm; испытáть на своём (собственном) ~ý bản thân mình nếm trải

горбáт||ый *прил.* 1. (*с горбом*) có bướu, gù; 2. (*изогнутый, с горбинкой*) quặp, cong; ~ нос mũi quặp; ~ мост cầu cong; 3. *в знач. сущ. м.* người gù; ◇ ~ого могúла испрáвит *погов.* ≅ cà cuống chết đến đít còn cay

гóрбить^{4a}, сгóрбить cong, khom, gù; ~ спúну cong (khom, gù) lưng

гóрб||иться^{4a}, сгóрбиться cong lưng, khom lưng, gù lưng; не ~ись! đừng gù (khom) lưng!

горбонóсый *прил.* [có] mũi quặp

горбýн||ь^{1b} *м.*, ~ья^{6*a} *ж.* người gù

горбýша^{4a} *ж.* [con] cá hồi lưng gù (*Oncorhynchus gorbuscha*)

горбýшка^{3*a} *ж.* [mẩu] đầu; ~ хлéба [mẩu] đầu bánh mì

горбы́ль^{2b} *м. тех.* [tấm] ván bìa, gỗ bìa, gỗ bắp

горделúв||ый *прил.* hãnh diện, kiêu hãnh, hiên ngang; ~ая осáнка phong mạo hiên ngang; ~ое чýвство lòng tự hào

гордéц^{5b} *м.* người kiêu ngạo, người kiêu hãnh

гóрдиев: ~ ýзел vấn đề khó gỡ

гордúться^{4b} *несов.* 1. (*Т*) tự hào, hãnh diện, cảm thấy vinh dự; 2. *разг.* (*быть высокомерным*) hãnh diện, tự đắc, lấy làm kiêu hãnh

гóрдость^{8a} *ж.* 1. [lòng, niềm] tự hào; (*слава*) [niềm] vinh dự; он нáша ~ anh ấy là niềm vinh dự của chúng ta; 2. (*высокомерие*) [sự, tính] kiêu hãnh, kiêu căng, kiêu ngạo, hãnh diện, tự đắc

гóрдый *прил.* 1. tự hào, hãnh diện; 2. (*высокомерный*) kiêu hãnh, kiêu căng, kiêu ngạo, hãnh diện, tự đắc

гóр||е^{2a} *с.* 1. (*печаль*) [nỗi, sự] đau khổ, đau thương, đau lòng, khổ tâm, đau xót, ưu phiền; в ~ đang đau khổ; поседéть от ~я bạc đầu vì đau khổ; причинúть кому́-л. ~ làm ai đau khổ; 2. *в знач. сказ. разг.* thật là khổ, nguy thay, rủi thay, khổ thay; ~ емý! khổ thay cho anh ấy!, rủi thay cho nó!; ~ мне с тобóй! tao thật khốn khổ với mày!; 3. (*беда, несчастье*) [cơn, điều] tai biến, tai họa, tai nạn, không may, rủi ro; её постúгло ~ chị ta bị một tai họa; какóе ~! thật là tai họa!; э́то для нас бóльшое ~ đó là tai họa lớn đối với chúng tôi; ◇ емý и ~я мáло nó cứ mặc kệ; с ~ем пополáм một cách chật vật

гóре- *в сложн.* quèn, dở, không ra gì; ~-пóэт thi sĩ quèn

горев||áть^{2a} *несов.* (о *П*) đau thương, đau khổ; онá дóлго ~ála о своём мýже chị ta khóc thương chồng rất lâu

горéлка^{3*a} *ж.* (*прибор*) [cây] đèn xì, đèn khí, đèn đốt; (*приспособление*) miệng ngọn đèn

горéл||ый *прил.* 1. [bị] cháy, sém, cháy sém; ~ хлеб bánh mì cháy sém; 2. *в знач. сущ. с.* ~ое: пáхнет ~ым có mùi khê, có mùi khét

горельéф^{1a} *м. иск.* [hình] phù điêu, chạm nổi cao

горемы́ка *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3а) *разг.* người khốn khổ

горемы́чный *прил. разг.* khốn khổ

горéние^{7a} *с.* 1. [sự] cháy; 2. *перен.* [sự] hăng hái, phấn khởi, nồng cháy

гóрестн||ый *прил.* 1. đau thương, đau buồn, đau xót, đau khổ; ~ая весть tin đau buồn; 2. (*жалкий*) thảm hại

гóрест||ь^{8a} *ж.* 1. (*печаль, скорбь*) [nỗi] đau thương, đau buồn, đau khổ, đau lòng, đau xót, ưu phiền; говорúть с ~ью buồn rầu nói; 2. *мн.*: ~и (*несчастья*) [những] đau khổ; пережúть мнóго ~ей trải qua nhiều đau khổ

гор||éть^{5b}, сгорéть 1. cháy; ~ я́рким плáменем cháy hừng hực; ~и́м! cháy!, cháy nhà!; 2. *тк. несов.* (*топиться*) đỏ lửa, được đốt nóng; 3. *тк. несов.* (*давать свет, пламя*) đỏ, sáng, chiếu sáng, phát sáng, свет ~и́т đỏ đèn, đèn sáng; 4. *тк. несов.* (*быть в лихорадке*) bị sốt, nóng sốt; голова́ ~и́т đầu nóng sốt; 4. (*краснеть*) đỏ bừng lên; у́ши ~я́т tai đỏ bừng lên; 5. *тк. несов.* (*сверкать*) sáng lên, sáng rực, ánh lên; глаза́ ~я́т я́ростью đôi mắt giận dữ rực lên (sáng quắc lên); 6. (*сильным чувством*) nóng lòng, sốt ruột; ~ желáнием khao khát, nóng lòng mong muốn; ~ от нетерпéния sốt ruột; 7. (*преть, гнить*) mục; ◇ óбувь ~и́т

на нём nó đi giày chóng hỏng quá; у меня́ душа́, се́рдце ~и́т lòng tôi sôi sục lên; земля́ ~и́т у него́ под нога́ми đất đang cháy bỏng dưới chân nó; рабо́та так и ~и́т в его́ рука́х nó làm việc cừ lắm, công việc của anh ta rất chạy; не ~и́т! (*не к спеху*) vội gì!

го́рец[5*a] *м.* người dân miền núi

го́речь[8a] *ж.* 1. (*вкус*) [vị] đắng, cay; 2. (*что-л. горькое*) [chất] đắng, cay; 3. *перен.* (*чувство*) [nỗi] cay đắng, đắng cay

горизо́нт[1a] *м.* 1. chân trời; скры́ться за ~ом khuất đằng chân trời; 2. *перен.* (*круг знаний*) tầm hiểu biết, tầm mắt, nhãn quan; 3. *мн.*: ~ы *перен.* (*круг действий, возможностей*) chân trời, triển vọng, viễn cảnh; откры́ть но́вые ~ы в нау́ке mở chân trời (triển vọng) mới trong khoa học; пе́ред на́ми раскрыва́ются широ́кие ~ы trước mắt chúng ta mở ra triển vọng (viễn cảnh) rộng lớn; 4. *геол.* tầng; 5. *гидр.* mực

горизонта́ль[8a] *ж.* đường nằm ngang, đường chân trời; (*на карте*) đường đồng mức, đường đẳng cao, đường bình độ

горизонта́льный *прил.* nằm ngang, ngang bằng, thủy bình

гори́лла[1a] *ж.* (*обезьяна*) [con] vượn gôrila, khỉ độc (*Gorilla gorilla*)

горисполко́м[1a] *м.* (исполни́тельный комите́т городско́го Сове́та депута́тов трудя́щихся) ban chấp hành Xô-viết thành phố, ủy ban hành chính thành phố

гори́стый *прил.* [có] nhiều núi, núi non

горихво́стка[3*a] *ж.* (*птица*) [con] chim đỏ đuôi (*Phoenicurus phoenicurus*)

горицве́т[1a] *м. бот.* [cây] cỏ phúc thọ (*Adonis vernalis*)

го́рка[3*a] *ж.* 1. núi nhỏ, đồi; 2. (*шкафчик*) [cái] tủ chè

го́ркнуть[3*a], прого́ркнуть đắng đi, trở nên đắng

горко́м[1a] *м.* (городско́й комите́т) ban chấp hành thành phố; (*партии*) thành ủy, thị ủy; ~ комсомо́ла [ban chấp hành] thành đoàn Thanh niên cộng sản

горла́нить[4a] *несов. разг.* la, gào, thét, hét, kêu vang, hét to, rống lên; ~ пе́сни hát to

горла́стый *прил. разг.* [hay] la gào, kêu gào, kêu la; (*с громким голосом*) oang oang

го́рли||нка[3*a] *ж.*, ~ца[5a] *ж.* (*птица*) [con] chim cu, chim ngói, cu cườm, cu đất (*Turtur turtur*)

го́рл||о[1a] *с.* 1. họng, cổ họng; (*глотка*) hầu, yết hầu; (*гортань*) thanh quản; у него́ боли́т ~ anh ấy đau họng; 2. (*горлышко*) cổ, miệng; 3. (*залива*) cửa biển hẹp; ◇ дыха́тельное ~ *анат.* khí quản; по ~ ра́т nhiều; быть сы́тым по ~ а) (*очень сыт*) no quá, no đến tận cổ; б) (*вполне, с избытком*) chán quá, ngấy đến mang tai, chán như cơm nếp nát; крича́ть во всё ~ kêu rất to, thét vỡ họng; приста́ть к кому́-л. с ножо́м к ~у bám ai như đỉa đói; стать поперёк ~а кому́-л. làm ai chán phè; промочи́ть ~ uống một ít rượu; взять, схвати́ть за ~ кого́-л. bắt ép ai phải làm gì

горлови́на[1a] *ж.* 1. lỗ, miệng, họng; ~ вулка́на họng núi lửa; 2. (*узкий проход*) lối hẹp

горлово́й *прил.* 1. [thuộc về] họng, cổ họng; hầu, yết hầu; thanh quản (*ср.* го́рло); 2.: ~ го́лос giọng cổ

го́рлышк||о[3*a] *с.* cổ, miệng; ~ буты́лки miệng (cổ) chai; пить из ~а tu, uống ở miệng chai

гормо́н[1a] *м. физиол.* hoocmôn, hocmon

горн[1a] I *м. тех.* 1. [cái] lò; кузне́чный ~ [cái] lò rèn; 2. (*домны*) [cái] nồi lò

горн[1a] II *м.* (*сигнальный*) [cái, chiếc] kèn hiệu, kèn đồng

горни́л||о[1a] *с.* 1. lò; 2. *перен.* lò lửa; в ~е войны́ trong lò lửa chiến tranh

горни́ст[1a] *м.* người thổi kèn hiệu (kèn đồng)

го́рничная *ж.* (*скл. как прил.*) thị tỳ, cô sen, con hầu, con ở; (*в гостинице*) chị hầu phòng, nữ phục vụ viên

горнодобыва́ющ||ий *прил.* [thuộc về] khai khoáng, khai mỏ; ~ая промы́шленность công nghiệp khai khoáng

горнозаво́дский *прил.* [thuộc về] khai khoáng, khai mỏ; ~ райо́н vùng mỏ

горнолы́жник[3a] *м.* nhà thể thao trượt tuyết trên núi

горнолы́жный *прил.*: ~ спорт [môn] thể thao trượt tuyết trên núi

го́рно-металлурги́ческий *прил.* [thuộc về] khai khoáng-luyện kim; ~ комбина́т nhà máy liên hợp khai khoáng-luyện kim

го́рно-обогати́тельный *прил.* [thuộc về] tuyển khoáng, làm giàu quặng, sàng lọc quặng; ~ комбина́т nhà máy liên hợp tuyển khoáng (làm giàu quặng, sàng lọc quặng)

горнопромы́шленный *прил.* [thuộc về] công nghiệp khai khoáng; ~ райо́н vùng công nghiệp khai khoáng

горнопрохо́дческий *прил.* [thuộc về] đi lò, mở lò; ~ комба́йн máy liên hợp đào quặng

горнорабо́чий *м.* (*скл. как прил.*) [người] thợ mỏ, công nhân mỏ

горнору́дн||ый *прил.* [thuộc về] đào quặng, khai khoáng; ~ая промы́шленность công nghiệp khai khoáng

горноспаса́тельный *прил.* [thuộc về] cấp cứu ở mỏ

горноста́й[6a] *м.* 1. (*зверёк*) [con] chồn bạc, chồn trắng (*Mustela erminea*); 2. (*мех*) [bộ] lông chồn bạc

го́рн||ый *прил.* 1. [thuộc về] núi; (*находящийся в горах*) [ở] trên núi; (*гористый*) [có] nhiều núi; ~ хребе́т dãy núi; ~ая ре́чка suối, sông trên núi; ~ая страна́ xứ núi; 2. (*минеральный*) khai khoáng; ~ая поро́да đá, đất đá, nham thạch; ~ые бога́тства khoáng sản; 3. (*относящийся к разработке недр*) [thuộc về] mỏ, hầm mỏ, khai khoáng; ~ое де́ло nghề mỏ; ~ая промы́шленность công nghiệp [khai thác] mỏ, công nghiệp khai khoáng; ~ инжене́р kỹ sư mỏ; ~ институ́т trường đại học mỏ; ◇ ~ая боле́знь chứng say núi; ~ хруста́ль thạch anh, băng tinh; ~ лён *мин.* thạch miên, amiăng; ~ое со́лнце *мед.* đèn thạch anh

горня́к[3b] *м. разг.* (*рабочий*) [người] thợ mỏ, công nhân mỏ; (*инженер*) [người] kỹ sư mỏ; (*студент*) sinh viên trường mỏ

горня́цкий *прил. разг.* [thuộc về] thợ mỏ, công nhân mỏ; ~ посёлок xóm thợ mỏ, khu công nhân mỏ

го́род[1c] *м.* thành phố; (*провинциальный тж.*) thị xã; (*уездный*) thị trấn; *мн.*: ~á thành thị, đô thị; ~ Москва́ thành phố Mát-xcơ-va; столи́чный ~ thủ đô, đô thành; гла́вный ~ thủ phủ, thành phố chính; за ~ом ở ngoại ô, ở ngoại thành, ở ngoài thành phố; ~ и дере́вня thành thị và nông thôn

го́род-геро́й[1c] *м.* thành phố anh hùng

городи́ть[4c] *несов. разг.*: ~ вздор nói nhảm [nhí], nói bậy [bạ]

городки́ *мн.* (*скл. как м.* 3*b) *спорт.* [môn] chơi gôrôtki

городо́к[3*b] *м.* 1. thành phố nhỏ, thị trấn; 2. (*комплекс зданий*) khu; вое́нный ~ khu quân sự; студе́нческий ~ khu sinh viên; университе́тский ~ khu [trường] đại học tổng hợp, khu học xá

городск||о́й *прил.* [thuộc về] thành phố; thị xã; thị trấn; thành thị, đô thị (*ср.* го́род); ~ жи́тель [người] dân thành phố, dân thành thị, dân đô thị, thị dân; ~о́е населе́ние dân cư thành thị; nhân dân thành phố; ~ сад công viên thành phố; ~ сове́т Xô-viết thành phố; ~ комите́т ban chấp hành thành phố; (*партии*) thành ủy, thị ủy; ~ тра́нспорт giao thông vận tải thành phố; ~о́е строи́тельство [sự] kiến thiết thành phố

горожа́нин[11] *м.* [người] dân thành phố, thị dân

горо́но *м. нескл.* (городско́й отде́л наро́дного образова́ния) sở giáo dục thành phố, phòng giáo dục thị xã

горообразова́ние[7a] *с. геол.* [sự] tạo núi, tạo sơn

гороско́п[1a] *м.* biểu tử vi

горо́х[3a] *м.* 1. (*растение*) [cây] đậu Hà-lan, đậu cô-ve, đậu tròn (*Pisum sativum*); 2. *собир.* (*семена*) [hạt] đậu Hà-lan, đậu cô-ve, đậu tròn; лущёный ~ đậu [được] bóc vỏ; ◇ при царе́ Горо́хе ≅ ngày xửa ngày xưa; как об стену ~ như nói với người điếc, như nói với đầu gối

горо́хов||ый *прил.* 1. [thuộc về] đậu Hà-lan, đậu cô-ve, đậu tròn; (*из гороха*) [bằng] đậu Hà-lan, đậu cô-ve, đậu tròn; ~ суп canh đậu; 2. (*о цвете*) xanh hoa lý; ◇ шут ~, чу́чело ~ое thằng hề

горо́шек[3*a] *м.* 1. *бот.*: души́стый ~ [cây] đậu thơm (*Lathyrus odoratus*); мыши́ный ~ [cây] đậu tằm (*Vicia cracca*); 2. (*крапинки на ткани*) chấm hạt đỗ, lấm tấm hạt đỗ; ◇ зелёный ~ đậu cô-ve

горо́шин||а[1a] *ж.* hạt đậu; с ~у бе́ như hạt đậu

горсове́т[1a] *м.* (городско́й сове́т депута́тов трудя́щихся) Xô-viết thành phố (thị xã, thị trấn)

го́рстка[3*a] *ж. разг. см.* горсть 3

го́рсточка[3*a] *ж. см.* горсть 3

горсть[8e] *ж.* 1. (*рукй*) lòng bàn tay; 2. (*содержимое*) [một] nắm, vốc, nhúm, dúm, vắt; ~ со́ли một nắm muối; 3. *перен.* [một] nhúm, nhóm; ~ храбрецо́в một nhóm dũng sĩ

горта́нный *прил.* 1. *анат.* [thuộc về] thanh quản; 2. *лингв.*: ~ звук âm thanh quản, hầu âm

горта́нь[8a] *ж. анат.* thanh quản

горте́нзия[7a] *ж. бот.* [cây] tử dương (*Hydragea hortensis*)

горчи́ть[4b] *несов.* [có vị] hơi đắng, đăng đắng

горчи́ца[5a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] giới tử, cải canh, bạch giới tử; 2. (*приправа*) mù tạc, tương hạt cải

горчи́чник[3a] *м.* cao mù tạc, cao hạt cải; поста́вить ~и dán cao mù tạc

горчи́чница[5a] *ж.* [cái] lọ đựng mù tạc, lọ tương hạt cải

горчи́чн||ый *прил.* [thuộc về] mù tạc, hạt cải; ~ое ма́сло dầu hạt cải

горшо́к[3*b] *м.* [cái] chậu, lọ, bô; (*для варки пищи*) [cái] nồi, niêu, trách, om; цвето́чный ~ [cái] chậu hoa; ночно́й ~ [cái] bô

го́рьк||ий *прил.* 1. đắng, cay; ~ как поли́нь đắng như quả bồ hòn; 2. (*горестный, тягостный*) đắng cay, cay đắng, chua xót, cay chua; ~ая до́ля phận hẩm, phận rủi; ~ о́пыт kinh nghiệm cay đắng (chua xót); ~ие слёзы những giọt nước mắt đắng cay; ~ая улы́бка nụ cười chua xót (chua chát); ~ая и́стина sự thật cay đắng (chua xót); ◇ ~ пья́ница sâu rượu; ~ая соль *фарм.* muối Epsom

го́рько 1. *нареч.* [một cách] cay đắng, chua xót, chua chát; ~ пла́кать khóc sướt mướt; 2. *в знач. сказ. безл.* [thật là] cay đắng, đắng cay, chua xót; ~ во рту đắng miệng, đăng đắng trong miệng; ~ слы́шать таки́е слова́ thật là cay đắng khi nghe những lời nói như thế

горю́чее *с.* (*скл. как прил.*) *тех.* nhiên liệu, chất đốt, chất cháy

горю́ч||ий I *прил.* [có thể] cháy được, đốt được; (*легко воспламеняющийся*) dễ cháy, nhạy lửa, dễ bén lửa; ~ газ hơi đốt; ~ая жи́дкость nhiên liệu thể lỏng, chất lỏng cháy được; ~ая смесь hỗn hợp nhiên liệu

горю́ч||ий II *прил.*: пла́кать ~ими слеза́ми khóc sướt mướt

горя́ч||ий *прил.* 1. nóng, sốt, nóng sốt; (*жгучий*) nóng bức, nóng nực, nóng bỏng; ~ая вода́ nước nóng; ~ее со́лнце mặt trời nóng bỏng, ánh nắng cháy đổi; 2. (*пылкий*) hăng hái, hăng say, nồng cháy; (*выражающий сильное чувство*) nồng nhiệt, nhiệt liệt, nhiệt tình, nồng hậu, nồng nàn, sôi nổi; ~ие го́ловы những người nóng nảy; ~ая любо́вь tình yêu nồng nàn; ~ее жела́ние [sự] mong muốn thiết tha, khát vọng; ~ие ре́чи lời nói nồng nhiệt; ~ спор [sự] tranh cãi sôi nổi; ~ приём sự tiếp đón nồng nhiệt (nhiệt tình); ~ приве́т lời chào nhiệt liệt (nồng nhiệt); встре́тить ~ую подде́ржку được ủng hộ nhiệt liệt; 3. (*вспыльчивый*) nóng, nóng nảy, nóng tính; (*резвый — о лошади*) hăng chạy; ~ челове́к người nóng nảy (nóng tính); 4. *тех.* [dùng] nhiệt, nóng; ~ая обрабо́тка мета́ллов [sự] nhiệt luyện kim loại; 5. (*напряжённый*) khẩn trương, bận rộn; ~ая пора́ thời kỳ khẩn trương (bận rộn); ◇ ~ая кровь nhiệt huyết; по ~им следа́м ngay khi sự việc còn nóng hổi, liền sau đó; попа́сть под ~ую ру́ку gặp lúc giận dữ

горячи́ть[4b], разгорячи́ть (*B*) làm... nóng lên; *перен.* (*возбуждать*) kích thích, thúc, giục

горячи́ться[4b], разгорячи́ться nổi nóng, nổi giận, nổi xung, phát cáu, phát bực

горя́чк||а[3*a] *ж.* 1. *уст.* [bệnh] sốt, sốt nóng; 2. *разг.* (*азарт*) [cơn] hăng tiết; бирже́вая ~ cơn hăng tiết ở thị trường chứng khoán; 3. *разг.* (*спешка*) [sự] nóng vội, vội vã, hấp tấp; поро́ть ~у nóng vội

горя́чность[8a] *ж.* 1. (*увлечённость*) [sự] sốt sắng, hăng hái, nhiệt tình; 2. (*вспыльчивость*) [tính] nóng, nóng nảy

горячо́ 1. *нареч.* [một cách] nhiệt liệt, nhiệt tình, nồng nhiệt, nồng nàn, sôi nổi, sốt sắng; ~ говори́ть nói nhiệt tình; ~ приня́ться за де́ло sốt sắng bắt tay vào việc; ~ люби́ть кого́-л. yêu ai nồng nàn (tha thiết); ~ приве́тствовать nhiệt liệt chào mừng, hoan nghênh nhiệt liệt; 2. *в знач. сказ. безл.* [bị] nóng; мне ~ tôi bị nóng

госаппара́т[1a] *м.* (госуда́рственный аппара́т) bộ máy Nhà nước

госба́нк[3a] *м.* (госуда́рственный банк) Ngân hàng quốc gia (Nhà nước)

госбюдже́т[1a] *м.* (госуда́рственный бюдже́т) ngân sách quốc gia (Nhà nước)

госдепарта́мент[1a] *м.* (госуда́рственный департа́мент) bộ ngoại giao [Mỹ]

госкапитали́зм[1a] *м.* (госуда́рственный капитали́зм) chủ nghĩa tư bản Nhà nước

госконтро́ль[2a] *м.* (госуда́рственный контро́ль) cơ quan kiểm tra Nhà nước

госпитализа́ция[7a] *ж.* [sự] đưa vào bệnh viện

госпитализи́ровать[2a] *несов. и сов.* đưa... vào [bệnh] viện

госпитализи́роваться[2a] *несов. и сов.* vào nằm bệnh viện

го́спиталь *м.* bệnh viện, nhà thương; вое́нный ~ quân y viện, [bệnh] viện quân y; полево́й ~ quân y viện (bệnh viện quân y) dã chiến

госпита́льный *прил.* [thuộc về] bệnh viện, quân y viện

Госпла́н[1a] *м.* (Госуда́рственный пла́новый комите́т Сове́та Мини́стров СССР) Ủy ban kế hoạch Nhà nước [trực thuộc Hội đồng Bộ trưởng Liên-xô]

господа́[11Δ] *мн.* 1. [các] ông, ngài, vị; (*в обращении*) thưa các (quý) ông, thưa các (quý) ngài; (*к мужчинам и женщинам*) thưa các (quý) vị, thưa các ông các bà, thưa

quý ông quý bà; 2. (*при фамилии или звании*) ông bà; 3. (*хозяева*) các ông chủ; (*презрительно*) bọn chủ

го́споди! *межд. разг.* trời!, giời!, trời ơi!, ối giời ơi!

господи́н[11a▲] *м.* 1. ông, ngài; (*в обращении*) thưa ông, thưa ngài; 2. (*при фамилии или звании*) ông, ngài; ~ председа́тель! thưa ông chủ tịch!; 3. (*хозяин*) ông chủ; ◇ сам себе́ ~ tự làm chủ; быть ~ом своего́ сло́ва biết giữ lời [hứa]

господ|ство[1a] *с.* [sự, ách, địa vị] thống trị; (*владычество*) [địa vị, quyền] bá chủ; мирово́е ~ [sự, địa vị] thống trị thế giới, bá chủ thế giới; под ~м кого́-л. dưới ách thống trị (đô hộ) của ai; ~ в во́здухе ưu thế trên không, [sự, quyền] làm chủ trên không, không chế không phận

господ|ств|овать[2a] *несов.* 1. (над *Т*) (*властвовать*) thống trị, cai trị, đô hộ, ngự trị, thống ngự, khống chế; (*владычествовать*) làm bá chủ, làm chúa tể; 2. (*преобладать*) có ưu thế; ~ в во́здухе có ưu thế trên không, làm chủ trên không; 3. (над *Т*) (*возвышаться*) khống chế; э́та высота́ ~yет над ме́стностью cao điểm này khống chế cả vùng

господ|ств|ующ|ий *прил.* 1. (*находящийся у власти*) [đang] thống trị; ~ класс giai cấp thống trị; 2. (*преобладающий*) có ưu thế; (*наиболее распространённый*) phổ biến nhất, thịnh hành nhất; ~ее положе́ние ưu thế; ~ие взгля́ды những quan điểm phổ biến nhất; 3. (*возвышающийся над чем-л.*) khống chế

госпо́дь[2a▲] *м.* chúa trời, chúa, trời

госпожа́[4b] *ж.* 1. bà; 2. (*при фамилии*) bà; (*в сочетании с фамилией мужа*) phu nhân; 3. (*хозяйка*) bà chủ

госстра́х[3a] *м.* (госуда́рственное страхова́ние) cơ quan bảo hiểm của Nhà nước

ГОСТ[1a] *м.* (госуда́рственный общесою́зный станда́рт) tiêu chuẩn Nhà nước Liên-xô

гостев|о́й *прил.*: ~ биле́т vé khách; ~ы́е места́ на трибу́не chỗ dành cho khách trên khán đài

гостеприи́мный *прил.* mến khách, quý khách, trọng khách

гостеприи́мство[1a] *с.* [lòng] mến khách, quý khách, trọng khách; ока́зывать ~ tỏ lòng mến khách (quý khách, trọng khách), tiếp đãi nồng hậu

гости́ная *ж.* (*скл. как прил.*) 1. [cái] phòng khách, phòng tiếp khách; 2. (*мебель*) đồ đạc phòng khách

гости́||ец[5*a] *м. разг.* quà; *мн.*: ~цы (*сладости*) quà bánh, bánh kẹo

гости́ниц||а[5a] *ж.* khách sạn; останови́ться в ~e ở khách sạn

гости́ничный *прил.* [thuộc về] khách sạn

гости́ть[4b] *несов.* (у *Р*) ở chơi, ở thăm

гост||ь[2e] *м.* [người] khách, tân khách; незва́ный ~ khách không mời mà đến; ре́дкий ~ khách ít khi đến; у нас ~н [nhà] chúng tôi có khách; быть в ~я́х у кого́-л. đến thăm nhà ai, đến chơi với ai; идти́ в ~и к кому́-л. đi thăm ai, đến chơi với ai; пригласи́ть кого́-л. в ~и mời ai đến chơi; ◇ в ~я́х хорошо́, а до́ма лу́чше *посл.* ≅ ta về ta tắm ao ta

госуда́рственно-монополисти́ческий *прил.* [thuộc về] lũng đoạn Nhà nước, độc quyền Nhà nước; ~ капитали́зм chủ nghĩa tư bản lũng đoạn (độc quyền) Nhà nước

госуда́рственность[8a] *ж.* tính chất Nhà nước; (*строй*) chế độ Nhà nước; (*организация*) tổ chức Nhà nước; (*суверенитет*) chủ quyền quốc gia, chủ quyền Nhà nước

госуда́рственн|ый *прил.* [thuộc về] Nhà nước, nhà nước, quốc gia; (*принадлежащий государству*) quốc doanh, quốc lập, quốc hữu; ~ строй chế độ Nhà nước, chính thể; ~ое устро́йство cơ cấu Nhà nước; ~ая власть chính quyền, quyền lực Nhà nước; ~ флаг quốc kỳ; ~ая грани́ца biên giới quốc gia; ~ язы́к quốc ngữ, quốc âm; ~ де́ятель nhà hoạt động quốc gia (Nhà nước); ~ долг [món] nợ quốc gia; ~ые дохо́ды thu nhập quốc gia, thu nhập của Nhà nước; ~ая слу́жба công vụ Nhà nước, công tác ở cơ quan Nhà nước; ~ перево́рот [cuộc] đảo chính, chính biến; ~ престу́пник người phạm tội quốc sự, quốc sự phạm; де́ло ~ой ва́жности công việc có tầm quan trọng quốc gia (Nhà nước); ~ые заку́пки [sự] thu mua của Nhà nước; ~ая рели́гия quốc giáo; ~ая торго́вля mậu dịch quốc doanh; ◇ ~ое пра́во *юр.* pháp luật quốc gia

госуда́рство[1a] *с.* Nhà nước, nhà nước, quốc gia; (*страна*) nước; Сове́тское ~ Nhà nước xô-viết

госуда́рыня[2a] *ж. уст.* 1. (*царица*) nữ hoàng; (*жена царя*) hoàng hậu; 2. (*в обращении*) tâu lệnh bà

госуда́рь[2a] *м. уст.* 1. (*царь*) hoàng đế, quốc vương, đức vua; 2. (*в обращении*) hoàng thượng, tâu bệ hạ; ◇ ми́лостивый ~ thưa ngài, thưa ông

госхо́з[1a] *м.* (государственное хозя́йство) nông trường quốc doanh, nông trường

го́тика[3a] *ж.* [kiểu] gô-tích

гот||и́ческ||ий *прил.* gô-tích; ~ая архитекту́ра [nền] kiến trúc gô-tích; ~ стиль kiểu gô-tích; ◇ ~ шри́фт chữ gô-tích

гото́вальня[2*a] *ж.* [cái] hộp đồ vẽ

гото́вить[4a] *несов.* (*В*) 1. chuẩn bị, sửa soạn, sắm sửa; (*организовывать*) tổ chức; ~ материа́лы к совеща́нию chuẩn bị tài liệu cho hội nghị; ~ торже́ственную встре́чу tổ chức (chuẩn bị) cuộc đón tiếp long trọng; 2. (*подготавливать*) đào tạo; (*обучать*) dạy; ~ ка́дры đào tạo cán bộ; ~ кого́-л. к экза́мену dạy ai để thi; 3. (*трудиться над чем-л.*) soạn, làm, sửa soạn, chuẩn bị; ~ уро́ки soạn (làm, học) bài; ~ докла́д [sửa] soạn bản báo cáo; 4. (*стряпать*) nấu, nấu ăn, nấu bếp, làm cơm; ~ обе́д soạn cơm, làm cơm trưa, nấu bữa ăn trưa; хорошо́ ~ nấu ăn giỏi; 5. (*замышлять*) chuẩn bị, rắp tâm, âm mưu

гото́виться[4a] *несов.* 1. (к *Д*) chuẩn bị, sửa soạn, sắm sửa, rục rịch; ~ к бо́ю chuẩn bị chiến đấu; ~ к отъе́зду chuẩn bị khởi hành, sửa soạn lên đường; ~ к экза́мену chuẩn bị thi, học thi; ~ к зачёту по геогра́фии chuẩn bị kỳ sát hạch địa lý; 2. (*надвигаться, назревать*) đến gần, chín muồi; гото́вились кру́пные переме́ны những biến đổi lớn lao đã đến gần

гото́вность[8a] *ж.* [sự] sẵn sàng, sẵn lòng; (*согласие*) [sự] đồng ý; ~ но́мер оди́н [sự, tư thế, thế] sẵn sàng số 1; выража́ть, изъявля́ть ~ tỏ ra sự sẵn sàng, sẵn sàng; с ~ю sẵn sàng, sẵn lòng

гото́в||ый *прил.* 1. (к *Д*) sẵn sàng; (*подготовленный*) [đã] chuẩn bị xong, làm xong, xong, sẵn; ~о! xong rồi!; 2. (на *В*, + *инф.*) (*согласный*) sẵn sàng, đồng ý; мы ~ы вести перегово́ры chúng tôi sẵn sàng tiến hành đàm phán; он для вас гото́в на всё ông ấy sẵn sàng làm mọi việc cho anh; я был уже́ гото́в согласи́ться, когда́... tôi suýt nữa đồng ý thì...; 3. (*сделанный, законченный*) [đã] làm xong, làm sẵn, có sẵn, sẵn; ~ое пла́тье áo may sẵn; ~ое блю́до món ăn nấu sẵn; ~ое изде́лие thành phẩm; обе́д гото́в bữa ăn trưa đã làm xong; рис гото́в cơm chín rồi; 4. (*заранее обдуманный*) sẵn có, [đã] nghĩ sẵn, chuẩn bị trước, suy nghĩ chín chắn; ~ отве́т câu trả lời sẵn có; ◇ всегда́ гото́в! (*возглас пионеров*) luôn luôn sẵn sàng!; [жить] на всём ~ом được chu cấp đầy đủ, được cung cấp hết thảy

гофриро́ванн||ый *прил.* [đã] xếp, xếp nếp; ~ое пла́тье áo xếp nếp; ~ая бума́га giấy xếp; ~ое желе́зо tôn sóng

гофрирова́ть[2a] *несов.* (*В*) xếp nếp, gấp... thành nếp

граб[1a] *м. бот.* [cây] trăn (*Carpinus*)

грабёж[4b] *м.* [sự, vụ] cướp, ăn cướp, cướp bóc, cướp đoạt, cướng đoạt, cướp giật; вооружённый ~ [sự] ăn cướp có vũ khí; ~ среди́ бе́ла дня [vụ] ăn cướp giữa ban ngày ban mặt

граби́тель[2a] *м.* kẻ cướp, tên ăn cướp

граби́тельск||ий *прил.* [có tính chất] ăn cướp, cướp bóc; ~ая поли́тика chính sách kẻ cướp (ăn cướp); ~ие во́йны những cuộc chiến tranh ăn cướp; ~ие це́ны giá cắt cổ

граби́тельство[1a] *с. см.* грабёж

гра́бить[4a] *несов.* (*В*) cướp, ăn cướp, cướp bóc, cướp đoạt, cướp giật

граб||ли́ *мн.* (*скл. как ж.* 2*a; *Р мн.* ~ель *и* ~лей) [cái] cào, bừa cào, bừa cỏ; ко́нные ~ bừa cỏ ngựa kéo

грав||ёр[1a] *м.* [người] thợ khắc, thợ chạm; (*художник*) họa sĩ khắc; ~ по де́реву [người] thợ khắc gỗ

гра́в||ий[7a] *м.* sỏi; морско́й ~ sỏi biển; посы́пать что́-л. ~ем rải sỏi lên gì

гравирова́льный *прил.* [thuộc về] khắc, chạm; ~ инструме́нт dụng cụ khắc

гравирова́ть[2a] *несов.* khắc, chạm; ~ трав-ле́нием khắc bằng axit

гравиро́вщик[3a] *м. см.* гравёр

гравю́ра[1a] *ж.* [bản, bức, hình] khắc, chạm; ~ на де́реве [bản, bức, hình] khắc gỗ, chạm gỗ

град[1a] I *м.* 1. [trận] mưa đá; ~ идёт [trời] mưa đá; 2. *перен.* trận mưa; ~ пуль trận mưa đạn; ~ стрел trận mưa tên; ~ камне́й đá rớt như mưa; ~ руга́тельств [sự] chửi mắng túi bụi; ~ вопро́сов [sự] hỏi tới tấp, hỏi dồn dập

град[1a] II *м. уст. поэт. см.* го́род

гради́ция[7a] *ж.* [sự] phân cấp, chuyển bậc, xếp bậc

гради́ент[1a] *м. физ.* gradiên, gradian, độ

гра́дина[1a] *ж.* hạt mưa đá

гради́рня[2*a] *ж. тех.* 1. (*при производстве соли*) thiết bị chưng muối; 2. (*для охлаждения воды*) tháp làm nguội nước

гра́дом *нареч.* rất nhiều, liên tiếp, dồn dập, tới tấp, túi bụi; (*о слезах, поте*) ròng ròng, đầm đìa; слёзы ка́тятся ~ nước mắt chảy ròng ròng; пот с него́ льётся ~ nó vã mồ hôi như tắm; уда́ры сы́пались на него́ ~ nó bị đánh túi bụi

градострои́тельство[1a] *с.* [sự] xây dựng đô thị, kiến thiết thành phố

гради́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *тех.* chia độ, khắc độ

гра́дус[1a] *м.* độ; пять ~ов вы́ше, ни́же нуля́ năm độ trên, dưới không; пять ~ов моро́за, тепла́ năm độ âm, dương; ско́лько сего́дня ~ов? hôm nay bao nhiêu độ?; у́гол в 45 ~ов góc 45 độ; ◇ [быть] под ~ом ngà ngà say, tàng tàng

гра́дусник[3a] *м. разг.* [cái] đo nhiệt, nhiệt kế, nhiệt biểu, hàn thử biểu; (*медицинский тж.*) [cái] cặp sốt; поста́вить ~ кому́-л. cặp mạch (cặp nhiệt kế, đặt nhiệt kế) cho ai

граждани́н[11a] *м.* 1. [người] công dân; ~ Сове́тского Сою́за người công dân Liên-xô; 2. (*в обращении*) ông, anh

граждани́нка[3*a] *ж.* 1. [người] nữ công dân; 2. (*в обращении*) bà, chị

гражда́нск||ий *прил.* 1. *юр.* [thuộc về] dân sự, hộ; ~ое пра́во dân luật, dân pháp, hộ luật, luật dân sự; ~ иск tố tụng dân sự; ~ ко́декс bộ dân luật, dân pháp điển; 2. (*свойственный гражданину*) [của] công dân; ~ долг nghĩa vụ công dân; ~ие права́ quyền công dân, dân quyền; ~ое му́жество [sự] can đảm của người công dân; 3. (*штатский*) [thuộc về] thường dân, dân sự, dân dụng; ~ое пла́тье, ~ая оде́жда thường phục; ~ая авиа́ция, ~ возду́шный флот [ngành] hàng không dân dụng; ~ое населе́нне thường dân; ◇ ~ая война́ [cuộc] nội chiến; ~ая панихи́да [lễ] truy điệu; ~ брак [lễ] kết hôn theo pháp luật

гражда́нств||о[1a] *с.* quốc tịch; получи́ть права́ ~а а) được vào quốc tịch; б) *перен.* được mọi người thừa nhận; сове́тское ~ quốc tịch Liên-xô

грамзапи́нс||ь[8a] *ж.* [sự] thu đĩa, ghi đĩa; му́зыка в ~и [âm] nhạc thu đĩa, nhạc ghi đĩa

грамм[1a] *м.* gam, gờ-ram

грамма́тика[3a] *ж.* [môn] ngữ pháp, văn phạm; мео (*уст.*); (*книга*) [quyển] sách ngữ pháp, sách văn phạm

грамматйст[1a] *м.* nhà ngữ pháp

грамматйческ||ий *прил.* [thuộc về] ngữ pháp, văn phạm; ~ая оши́бка lỗi ngữ pháp; он де́лает мно́го ~их оши́бок anh ấy phạm nhiều lỗi ngữ pháp; производи́ть ~ разбо́р чего́-л. phân tích cái gì về ngữ pháp

грамм-а́том[1a] *м. физ., хим.* nguyên tử gam

грамм-моле́кула[1a] *ж. физ., хим.* phân tử gam

граммофо́н[1a] *м.* [cái] kèn hát, máy hát

граммофо́нн||ый *прил.* [thuộc về] kèn hát, máy hát; ~ая пласти́нка [cái] đĩa hát

гра́мот||а[1a] *ж.* 1. [sự] biết chữ, biết đọc biết viết; учи́ться ~е học đọc học viết; 2. (*элементарные сведения*) [những] kiến thức cơ bản; полити́ческая ~ chính trị nhập môn, [những] kiến thức cơ bản về chính trị; 3. (*документ*) bằng; почётная ~ bằng danh dự, ◇ фи́лькина ~ *ирон.* [tờ] giấy lộn

гра́мотно *нареч.* 1. [một cách] đúng ngữ pháp, đúng văn phạm; писа́ть ~ viết đúng ngữ pháp; 2. *перен.* (*со знанием дела*) [một cách] thành thạo, thông thạo, am hiểu

гра́мотность[8a] *ж.* 1. [sự] biết chữ, biết đọc biết viết; 2. (*осведомлённость*) trình độ thông thạo; полити́ческая ~ trình độ thông thạo về chính trị

гра́мотный *прил.* 1. (*о человеке*) biết chữ, biết đọc biết viết, đọc thông viết thạo; 2. (*о тексте*) đúng ngữ pháp, đúng văn phạm; 3. (*умелый, осведомлённый*) thành thạo, thông thạo, am hiểu; ~ инжене́р kỹ sư thành thạo (thông thạo, am hiểu) công việc

гран[1a] *м. уст.* gran (*0,062 gam*); ◇ ни ~а không một tí nào

грана́т[1a] I *м.* 1. (*дерево*) [cây] thạch lựu, bạch lựu, lựu (*Punica granatum*); 2. (*плод*) [quả, trái] thạch lựu, lựu

грана́т[1a] II *м. мин.* [ngọc, đá] thạch lựu, granat

грана́та[1a] *ж. воен.* [quả] lựu đạn; (*артиллерийская*) [quả] lựu pháo, đạn trái phá, tạc đạn; ручна́я ~ [quả] thủ pháo, lựu đạn tay; ружёйная ~ [quả] lựu đạn súng; противота́нковая ~ [quả] lựu đạn chống tăng

грана́тов||ый I *прил.* 1. *бот.* [thuộc về] thạch lựu, lựu; ~ое де́рево cây [thạch] lựu; 2. (*о цвете*) đỏ thắm, đỏ thạch lựu

грана́товый II *прил.* (*о драгоценном камне*) [bằng] thạch lựu, granat; ~ брасле́т [cái] vòng đeo tay khảm thạch lựu

гранатомёт[1a] *м. воен.* [cái] súng phóng lựu đạn

гранатомётчик[3a] *м.* [người] lính ném lựu đạn

гранднó3н||ый *прил.* (*огромный*) to lớn, lớn lao, vĩ đại, đồ sộ; (*внушительный*) hùng vĩ, kỳ vĩ, hùng tráng, nguy nga; ~ая демонстра́ция cuộc biểu tình to lớn; ~ое строи́тельство công cuộc xây dựng lớn lao; ~ое зда́нне tòa nhà đồ sộ (nguy nga); ~ое зре́лище cảnh tượng hùng vĩ; ~ план kế hoạch lớn lao (vĩ đại); ~ые масшта́бы quy mô rộng lớn (to lớn, lớn lao, vĩ đại)

гранён||ый *прил.* [có] nhiều mặt, nhiều cạnh; (*о драгоценном камне*) [mài] nhiều cạnh, nhiều mặt; ~ стака́н [cái] cốc nhiều cạnh; ~ое стекло́ đồ thủy tinh mài cạnh

грани́льщик[3a] *м.* [người] thợ mài cạnh, thợ giũa cạnh

грани́т[1a] *м.* [đá] hoa cương, granit

грани́тный *прил.* [thuộc về] hoa cương, granit; (*из гранита*) [bằng] hoa cương, granit

грани́ть[4b] *несов.* (*В*) mài cạnh, giũa cạnh

грани́ц||а[5a] *ж.* 1. giới hạn, địa giới, ranh giới; (*государственная*) biên giới, biên cương, cương giới, cương vực, bờ cõi; переходи́ть ~у vượt qua biên giới; морска́я ~ biên giới (ranh giới) biển; ~ футбо́льного по́ля ranh giới bãi đá bóng; 2. *обыкн. мн.*: ~ы (*предел*) giới hạn, mức hạn, mức độ, chừng mực, hạn độ, phạm vi; не знать грани́ц không biết chừng mực (giới hạn, mức độ) nào; переходи́ть ~ы vượt quá giới hạn; э́то перехо́дит все ~ы! như thế thật là quá sá (quá chừng, quá đỗi, quá quắt, quá đáng)!; ◇ за ~у ra nước ngoài, ra ngoại quốc; за ~ей ở nước ngoài, ở ngoại quốc; из-за ~ы từ nước ngoài, từ ngoại quốc

грани́ч||ить[4a] *несов.* (с *Т*) giáp giới, tiếp giáp, tiếp giới, giáp; *перен.* gần như, gần với; ~ с безу́мием gần như điên; э́то ~ит с преступле́нием việc này gần như tội phạm, hành động này và tội phạm chỉ cách nhau nửa bước

гра́нка[3*a] *ж. полигр.* (*оттиск*) bản in thử, mo-rát; (*часть набора*) ga-lê

гра́нула[1a] *ж.* hạt nhỏ

гран||ь[8a] *ж.* 1. (*граница*) giới hạn, ranh giới; (*различие*) [sự] khác biệt; провести́ ~ ме́жду... vạch rõ ranh giới giữa...; быть на ~и безу́мия gần điên; на ~и войны́ bên miệng hố chiến tranh; стира́ние ~ей ме́жду у́мственным и физи́ческим трудо́м [việc] xóa bỏ sự khác biệt giữa lao động trí óc và lao động chân tay; 2. (*плоскость*) mặt, diện; *разг.* (*ребро*) cạnh

грасси́ровать[2a] *несов.* nói «r» chót, phát âm «r» gốc lưỡi

граф[1a] *м.* bá tước

графа́[1b] *ж.* 1. (*колонка*) cột; 2. (*раздел*) tiết, đoạn

гра́фик[3a] I *м.* 1. (*чертёж*) đồ thị, biểu đồ, đồ biểu, đồ giải; ~ движе́ния поездо́в đồ thị vận chuyển xe lửa; 2. (*план работ*) tiến độ, kế hoạch, chương trình, biểu đồ; ~ рабо́т kế hoạch thực hiện công việc, tiến độ thi công, biểu đồ làm việc; по ~у theo tiến độ (kế hoạch, chương trình, biểu đồ)

гра́фик[3a] II *м.* (*художник*) họa sĩ đồ họa

гра́фик||а[3a] *ж. иск.* 1. [môn] đồ họa; 2. *собир.* tranh đồ họa; вы́ставка ~и [cuộc] triển lãm tranh đồ họa

графи́н[1a] *м.* [cái] bình thon cổ

графи́ня[2a] *ж.* (*жена графа*) bá tước phu nhân; (*дочь графа*) bá tước tiểu thư

графи́т[1a] *м.* than chì, thạch mặc, grafit, graphit

графи́ть[4b] *несов.* (*В*) kẻ hàng

графи́ческ||ий I *прил.* [thuộc về] đồ họa; ~ое иску́сство nghệ thuật đồ họa

графи́ческий II *прил.* (*начертательный*) [bằng] đồ thị, biểu đồ, đồ biểu, giải đồ; ~ ме́тод phương pháp đồ thị

графлён||ый *прил.* [đã] kẻ hàng; ~ая бума́га giấy kẻ

грацио́зный *прил.* yêu kiều, kiều diễm, yểu điệu, mỹ miều, duyên dáng

гра́ция[7a] *ж.* [dáng, vẻ] yêu kiều, kiều diễm, yểu điệu, mỹ miều, duyên dáng

грач[4b] *м.* [con, chim] quạ (*Corvus frugilegus*)

гребёнк||а[3*a] *ж.* 1. [cái] lược; 2. *тех.* bàn lăn ren; ◇ стричь всех под одну́ ~у đánh đồng loạt tất cả, vơ đũa cả nắm

гребе́нчатый *прил.* [có] hình lược

гре́бень[2*a] *м.* 1. [cái] lược; 2. (*у птицы*) [cái] mào; петуши́ный ~ mào gà trống; 3. (*вершина*) đỉnh, sống, chóp, ngọn; ~ горы́ đỉnh (sống) núi; ~ волны́ ngọn sóng; 4. *тех.* [cái] bàn lăn ren; *текст.* [cái] go

гребе́ц[5*b] *м.* người chèo thuyền; он хоро́ший ~ anh ấy chèo giỏi

гребешо́к[3*b] *м.* 1. [cái] lược; 2. (*у птицы*) [cái] mào

гре́бля[2a] *ж.* [môn] chèo thuyền, bơi thuyền; академи́ческая ~ *спорт.* [môn] bơi thuyền cổ điển; наро́дная ~ *спорт.* [môn] bơi thuyền dân tộc

гребн||о́й *прил.*: ~ спорт môn chèo (bơi) thuyền; ~а́я шлю́пка [chiếc] thuyền chèo; ~ винт *мор.* [cái] chân vịt; ~ вал *мор.* [cái] trục chân vịt; ~о́е колесо́ bánh cánh quạt

гребо́к[3*b] *м.* 1. (*взмах весла*) nhịp mái chèo; 2. (*весло*) [cái] mái chèo; 3. (*лопасть*) [lá] cánh

грёза[1a] *ж. поэт.* 1. (*мечта*) mộng hồn, ảo mộng, mộng tưởng, mơ mộng, mơ tưởng, mơ ước; 2. (*сновидение*) [giấc] mơ, mộng, chiêm bao

грёзить[4a] *несов.* (*мечтать*) mộng tưởng,

mơ mộng, mơ tưởng, mơ ước, ước mong; (*видеть во сне*) nằm mơ, nằm thấy, chiêm bao

грейдер[1a] *м.* 1. *тех.* [cái] máy san đất, máy làm đường, máy đào hào; 2. *разг.* (*дорога*) đường đất

грейдерн||ый *прил.*: ~ая дорóга đường đất

грейпфрýт[1a] *м.* 1. (*дерево*) [cây] bưởi, bòng, thanh trà (*Citrus paradisi*); 2. (*плод*) [quả, trái] bưởi, bòng, thanh trà

грек[3a] *м.* người Hy-lạp

грéлка[3*a] *ж.* [cái] túi chườm nóng; электри́ческая ~ [cái] túi chườm điện

грем||éть[5b], прогреме́ть vang [lên]; (*звенеть*) kêu leng keng (lẻng kẻng, lẻng xẻng, loảng xoảng); (*грохотать*) kêu ầm ầm, ầm vang, rền vang; *перен.* vang dội, vang lừng, lừng lẫy; гром ~и́т sấm rền vang; ~ посýдой làm bát đĩa kêu loảng choảng (loảng xoảng); мýзыка ~и́т tiếng nhạc vang lên (nổi lên); ~я́т вы́стрелы tiếng súng nổ vang (nổ ầm ầm); его́ слáва ~и́т по всемý мúру tiếng tăm của anh ấy vang dội (lừng lẫy, vang lừng) khắp thế giới

гремýч||ий *прил.* kêu ầm ầm; ◇ ~ая змея́ [con] rắn mai gầm (*Crotalus*); ~ газ khí nổ; ~ая ртуть fuminat thủy ngân

гренки́[3*b] *мн.* (*ед.* гренóк *м.*) *кул.* lát bánh mì rán

грести́[7b] *несов.* 1. (*вёслами*) chèo, chèo thuyền, bơi thuyền; 2. (*В*) (*граблями*) cào; ~ сéно cào cỏ khô

греть[1a] *несов.* 1. sưởi ấm, sưởi nóng, chiếu nóng, rọi nóng, làm nóng [lên], làm ấm [lên]; (*об одежде*) làm ấm, giữ nóng; сóлнце гре́ет мặt trời sưởi ấm (sưởi nóng, chiếu nóng, rọi nóng); печь гре́ет кóмнату lò sưởi ấm phòng; моя́ шýба хорошó гре́ет áo lông của tôi ấm lắm; 2. (*В*) (*нагревать*) hâm [nóng], đun [nóng], hơ [nóng], đốt nóng; ~ вóду đun (hâm) nước; ~ суп hâm canh; ◇ ~ рýки хơ múi, chắm mút, vớ bở, vớ bẩm

гре||ться[1a] *несов.* 1. sưởi, sưởi ấm; ~ на сóлнце sưởi nắng; 2. (*становиться тёплым*) nóng lên, ấm lên, trở nên nóng; водá ~ется nước đang nóng lên

грех[3b] *м.* 1. *рел.* tội; 2. (*проступок*) tội, lỗi, tội lỗi; мой ~ tội (lỗi, tội lỗi) của tôi; впасть в ~ phạm tội, lầm lỗi; ~и́ мóлодости những tội lỗi thời niên thiếu, những lỗi lầm lúc thiếu thời; 3. *в знач. сказ. разг. см.* грешнó; ◇ как на ~ như cố tình, thật là không may; от ~á [подáльше] để tránh khỏi tai họa (rủi ro); с ~óм пополáм chật vật lắm, khó khăn lắm; что (нéчего) ~á тайть chẳng phải giấu giếm làm gì, phải nói trước [rằng], phải nói thẳng [rằng], phải nói thật [là], phải thừa nhận [rằng]; есть [такóй] ~ thú thật, tôi thừa nhận điều này, tôi có khuyết điểm như thế, tôi nhận lỗi của mình; не ~ [бы] (+ *инф.*) giá mà được... thì tốt

грехопадéние[7a] *с.* nguyên tội, tội tổ tông

грéцкий *прил.*: ~ орéх а) (*дерево*) [cây] hồ đào, óc chó (*Inglans regia*); б) (*плод*) [quả, hạt] hồ đào, óc chó

гречáнка[3*a] *ж.* [người] phụ nữ Hy-lạp, đàn bà Hy-lạp

грéческий *прил.* [thuộc về] Hy-lạp; ~ язы́к tiếng Hy-lạp

гречúха[3a] *ж.* [cây] kiều mạch (*Fagopyrum esculentum*)

грéчнев||ый *прил.* [thuộc về] kiều mạch; (*из гречи*) [bằng] kiều mạch; ~ая крупá hạt kiều mạch; ~ая кáша cháo kiều mạch

грешúть[4b], согрешúть, погрешúть 1. *сов.* согрешúть phạm tội, phạm lỗi, lầm lỗi; 2. *сов.* погрешúть (прóтив *Р*) (*допускать погрешность*) sai, làm trái; (*чем-л.*) mắc [phải], phạm [phải]; ~ прóтив и́стины làm trái [với] chân lý; ~ прóтив грамма́тики sai ngữ pháp; ~ недостáтками mắc [những] khuyết điểm

грéшни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người phạm tội, người phạm lỗi

грешнó *в знач. сказ.* (+ *инф.*) *разг.* thật là không tốt, thật là xấu, thật là đáng chê trách, thật là xấu hổ; ~ так говори́ть nói như vậy thật là xấu, nói thế thật là không tốt

грéшн||ый *прил.* [có] tội lỗi, lầm lỗi, tội, lỗi; (*о мыслях*) [đầy] tội lỗi; ◇ ~ым дéлом phải thừa nhận rằng; (*к сожалению*) đáng tiếc là

грешóк[3*b] *м. разг.* lỗi nhẹ, tội nhẹ, lỗi nhỏ, tội nhỏ; за ним вóдится э́тот ~ anh ta có nhược điểm như thế, anh ấy có thói như vậy

гриб[1b] *м.* nấm; собира́ть ~ы́ nhặt nấm; бе́лый ~ nấm thông (*Boletus edulis*); ◇ расти́ как ~ы́ mọc [lên] như nấm

грибко́в||ый *прил.*: ~ые заболева́ния [những] bệnh nấm

грибни́к[3b] *м. разг.* người [thích] nhặt nấm

грибни́ца[5a] *ж. бот.* thể sợi nấm

грибн||óй *прил.* [thuộc về] nấm; (*из грибов*) [bằng] nấm; ~óе мéсто chỗ nhiều nấm; ~áя порá mùa nấm; ~ суп canh nấm; ◇ ~ дождь trời vừa mưa vừa nắng

грибови́дный *прил.* [có] hình nấm, dạng nấm

грибо́к[3*b] *м.* 1. nấm; дрожжево́й ~ nấm men; кефи́рный ~ men sữa chua; 2. *мед.* nấm microsporum

гри́ва[1a] *ж.* [cái] bờm; лошади́ная ~ bờm ngựa; льви́ная ~ bờm sư tử

гри́венник[3a] *м. разг.* đồng mười cô-pếch, đồng hào

грим[1a] *м.* 1. [sự] hóa trang; 2. (*краски*) son phấn, đồ hóa trang

грима́с||а[1a] *ж.* [sự] nhăn mặt, cau mặt, nhăn nhó mặt mày; стро́ить, де́лать ~ы nhăn mặt, cau mặt, nhăn nhó mặt mày

грима́сничать[1] *несов.* nhăn mặt, cau mặt, nhăn nhó mặt mày

гримёр[1a] *м.* người hóa trang

гримирова́ть[2a], загримирова́ть, загримирова́ть 1. *сов.* загримирова́ть (*В*) hóa trang; 2. *сов.* загримирова́ть (*В, Т*) hóa trang; загримирова́ть кого́-л. стари́ком hóa trang ai thành người già

гримирова́ться[2a], загримирова́ться, загримирова́ться [tự] hóa trang; ~ под кого́-л. hóa trang thành ai

грипп[1a] *м.* [bệnh] cúm

гриппо́зи||ый *прил.* [thuộc về] bệnh cúm; ~ое заболева́ние bệnh cúm

гриф[1a] I *м.* (*птица*) [chim] kền kền (*Vultur griphus*)

гриф[1a] II *м. муз.* bản phím trơn, chỉ bản

гриф[1a] III *м.* (*печать*) [con] dấu chữ ký; (*оттиск*) dấu chữ ký

гри́фель[2a] *м.* bút chì đá, chì vạch, thạch bút, ruột bút chì

гри́фельн||ый *прил.*: ~ая доска́ thạch bản

гроб[1c] *м.* [cỗ, cái] quan tài, áo quan, thọ đường, săng, ván; (*с телом*) linh cữu; идти́ за ~ом theo sau linh cữu, đi theo quan tài; ◇ до ~а, по ~ [жи́зни] suốt đời, đến chết, đến tận lúc chết; вогна́ть кого́-л. в ~ bức tử, làm cho ai chết; [стоя́ть] одно́й ного́й в ~ý gần kề miệng lỗ

гробни́ца[5a] *ж.* mộ phần, lăng mộ, mộ xây, mả xây

гробов||о́й *прил.* [thuộc về] quan tài; ◇ ~ го́лос giọng nói trầm trầm rùng rợn; ~о́е молча́ние, ~а́я тишина́ im lặng như tờ; до ~ доски́ suốt đời, đến tận lúc chết

гробовщи́к[3b] *м.* [người] thợ đóng quan tài

гроза́[1d] *ж.* 1. [cơn] dông, giông, dông tố, giông tố; *перен. тж.* phong ba, bão táp; 2. (*опасность*) nguy cơ, [sự] nguy hiểm; 3. (*что-л. устрашающее*) [sự, điều, nỗi] khủng khiếp, kinh khủng; (*о человеке*) kẻ hung bạo

гроз||ь *ж.* (*ед.* 8e, *мн.* 8e: ~и *и* 12a: ~ья) chùm, buồng; ~ виногра́да chùm nho; ~ бана́нов а) buồng chuối; б) (*отдельный ряд*) nải chuối

гроз||и́ть[4b], погрози́ть 1. *тк. несов.* (*Д*) đe dọa; ему́ ~и́т опа́сность mối nguy cơ đang đe dọa anh ấy; люба́я оши́бка ~и́ла катастро́фой со́тням люде́й bất cứ sai lầm nào cũng có cơ gây ra tai họa cho hàng trăm người; 2. (*Д Т*) (*жестом*) đe, dọa, nộ, dọa dẫm, đe nẹt, nộ nạt, dọa nạt; ~ кому́-л. кулако́м, па́льцем giơ quả đấm, ngón tay đe (dọa, dọa dẫm, dọa nạt) ai

грози́ться[4b] *несов.* (+ *инф.*) *разг.* đe, dọa, nộ, đe dọa, dọa dẫm, đe nẹt, nộ nạt, dọa nạt, nạt nộ

гро́зн||ый *прил.* 1. (*угрожающий*) đe dọa, hăm dọa, dọa nạt; ~ вид vẻ đe dọa; ~ взгляд cái nhìn hăm dọa; 2. (*внушающий страх*) khủng khiếp, kinh khủng, ghê gớm; (*суровый*) nghiêm khắc, nghiêm trọng, hung dữ, dữ dội; ~ая опа́сность mối nguy ghê gớm, nguy cơ nghiêm trọng; ~ проти́вник kẻ thù nguy hiểm (hung dữ); ~ая годи́на năm gay go (nguy hiểm); ~ое ору́жие vũ khí khủng khiếp (ghê gớm)

грозов||о́й *прил.* [thuộc về] dông, giông, dông tố, giông tố; ~о́е о́блако, ~а́я ту́ча mây dông; ~о́е ле́то mùa hè [có] nhiều dông

гром[1e] *м.* sấm, sét, sấm sét; удар ~а tiếng sét, tiếng sấm, sấm vang, sét đánh; trời đánh (*разг.*); ~ пу́шек tiếng súng đại bác rền vang; ~ аплодисме́нтов tràng vỗ tay như sấm, tiếng vỗ tay vang dội; ◇ ~ побе́ды tiếng vang dội của chiến thắng; как ~ом поражённый sửng sốt; мета́ть ~ы и мо́лнии nổi trận lôi đình, nổi cơn thịnh nộ, nổi sấm nổi sét, nổi trận phong ba, đùng đùng nổi giận; как ~ среди́ я́сного не́ба ≅ như sét đánh ngang tai; пока́ ~ не гря́нет ≅ nước đến chân mới nhảy

грома́д||а[1a] *ж.* [vật, khối, hình thù] to lớn, đồ sộ, khổng lồ; ~ы гор những ngọn núi đồ sộ; вдали́ виднели́сь ~ы зда́ний ở đằng xa thấy những tòa nhà to lớn, những tòa nhà đồ sộ hiện rõ ở xa xa

грома́дн||ый *прил.* to lớn, lớn lao, đồ sộ, khổng lồ, kềch xù; ~ое зда́ние tòa nhà to lớn (đồ sộ, khổng lồ); ~ое значе́ние ý nghĩa hết sức to lớn, tầm quan trọng vô cùng lớn lao

громи́ла *м.* (*скл. как ж.* 1a) *разг.* 1. (*вор*) kẻ trộm, kẻ cướp, đạo tặc, 2. (*погромщик*) kẻ tàn sát, kẻ cướp phá

громи́ть[4b], разгроми́ть[4b] (*В*) 1. đập phá, đánh phá, phá tan, đánh tan, phá hủy, tàn phá; 2. (*врага*) đánh tan, đánh bại, đại phá, công phá, đập tan; 3. *разг.* (*обличать*) đả phá, đả kích, công kích

гро́мк||ий *прил.* 1. to, vang, oang oang, sang sảng; ~ го́лос giọng nói oang oang (sang sảng); 2. (*известный*) lừng lẫy, vang lừng, lừng danh, hiển hách, vang dội, có tiếng; ~ое и́мя danh tiếng lừng lẫy, tiếng tăm vang lừng; ~ая сла́ва quang vinh lừng lẫy; ~ая побе́да chiến thắng vang dội; ~ое де́ло việc được đồn đại xa gần; ~ успе́х thành công ồn ào; 3. (*высокопарный*) kêu, đẹp đẽ, hoa mỹ; ~ие слова́, фра́зы lời lẽ đao to búa lớn

гро́мко *нареч.* [một cách] to, vang; ~ говори́ть nói to, nói oang oang; ~ петь hát vang; ~ крича́ть thét, hét, thét vang, hét vang; ~ смея́ться cười vang, cười ầm, cười to, cười rộ; ~ раздава́ться kêu vang, vang dội

громкоговори́тель[2a] *м.* [cái] loa phóng thanh; loa (*сокр.*)

гро́мкость[8a] *ж.* âm lượng, độ vang

громов||о́й *прил.* [thuộc về] sấm, sét; *перен.* kêu to, oang oang, như sấm; ~ы́е раска́ты [những] tiếng sấm rền vang; ~ го́лос giọng nói oang oang [như sấm]

громогла́сно *нареч.* [một cách] to tiếng, lớn tiếng; (*открыто*) [một cách] công khai; ~ заяви́ть lớn tiếng (công khai) tuyên bố

громогла́сный *прил.* 1. (*о голосе, пении и т. п.*) to, vang, oang oang, sang sảng; 2. (*о человеке*) [có] giọng to, giọng oang oang, giọng sang sảng

громозди́ть[4b] *несов.* (*В*) chồng chất, chất đống, chồng đống, xếp đống, xếp cồng kềnh, chất kềnh càng

громозд||и́ться[4b] *несов.* 1. chất đống, chồng đống, xếp đống, chồng chất [lên nhau]; го́ры ~и́тся одна́ на другу́ю núi non trùng điệp, những dãy núi trùng trùng điệp điệp; 2. (на *В*) *разг.* (*влезать*) ì ạch trèo lên

громо́здкий *прил.* cồng kềnh, kềnh càng; ~ бага́ж hành lý cồng kềnh (kềnh càng)

громоотво́д[1a] *м.* [cái, cột] thu lôi, chống sét

гро́мче (*сравнит. ст. прил.* гро́мкий *и нареч.* гро́мко) to hơn

громых||а́ть[1] *несов. разг.* [kêu] ầm ầm, rầm rầm, ì ầm; ~а́ет гром sấm động rầm rầm; ~а́ет теле́га xe chạy ầm ầm

гроссме́йстер[1a] *м. шахм.* đại kiện tướng cờ

грот[1a] *м.* (*пещера*) [cái] hang, động

гротéск[3a] *м.* [sự, thủ pháp] lố bịch

гротéскный, гротéсковый *прил.* lố bịch

грóхнуться[3a] *сов. разг.* ngã uỵch, ngã đánh uỵch, đổ đánh ầm

грóхот[1a] I *м.* (*шум*) [tiếng] ầm ầm, rầm rầm

грóхот[1a] II *м.* (*решето*) [cái] sàng, máy sàng

грохота́ть[6c], загрохота́ть [kêu] ầm ầm, rầm rầm; (*о выстрелах*) [nổ] ầm ầm, đì đùng, đùng đoàng

грош[4b] *м.* 1. *уст.* [một] trinh, đồng trinh, đồng xu, xu nhỏ; 2. *обыкн. мн.*: ~и́ (*очень мало денег*) số tiền rất nhỏ; купи́ть за ~и́ mua rất rẻ; ◇ ~á ло́маного (ме́дного) не сто́ит, ~ цена́ không đáng giá một trinh nhỏ, không có giá trị gì, đồ bỏ đi; без ~á [в карма́не] không một xu dính túi, không một đồng một chữ; оста́ться без ~á hoàn toàn trắng tay, không còn chút của nào; не име́ть ни ~á за душо́й không một đồng một chữ, không có một chút của nào; ни в ~ не ста́вить кого́-л., что́-л. coi rẻ (xem khinh) ai, cái gì; ни за ~ vô ích; ни на ~ нет hoàn toàn không có

грошо́вый *прил.* rẻ, rẻ mạt, rẻ tiền, rẻ như bèo, rẻ như bùn; (*плохого качества*) xấu

грубе́ть[1], огрубе́ть thô đi, cứng ra; (*о руках*) chai đi, chai sần, thành chai; (*о манерах*) trở nên thô kệch, đâm ra thô lỗ, trở nên thô bỉ

груби́ть[4b], нагруби́ть (*Д*) nói thô, nói tục, nói thô bỉ, nói tục tằn, nói lỗ mãng, nói cục cằn

груби́ян[1a] *м. разг.* [người, kẻ, đồ] lỗ mãng, thô tục, cục cằn, dùi đục chấm nước cáy

гру́бо *нареч.* [một cách] thô, tục, thô bạo, thô bỉ, thô lỗ, thô tục, lỗ mãng, tục tằn, cục cằn; ~ обходи́ться с кем-л. đối đãi thô bỉ với ai; ~ отвеча́ть trả lời thô lỗ (cục súc); ◇ ~ говоря́ khoảng chừng, áng chừng, đại để, đại khái

гру́бость[8a] *ж.* 1. [sự, tính] thô, kệch, thô kệch, kệch cợm, thô sơ, sơ thô; 2. (*неучтивость*) [tính] lỗ mãng, thô bỉ, thô lỗ; (*выражение*) [lời] lỗ mãng, thô tục, tục tằn, cục cằn; (*поступок*) [điều] lỗ mãng, thô bỉ, thô lỗ, thô bạo; допусти́ть ~ làm điều thô bạo

грубошёрстн||ый *прил.* (*об овцах*) lông thô; (*о сукне и т. п.*) thô, kệch mặt, to sợi; ~ая ткань [vải] len to sợi, len kệch mặt, len thô; ~ костю́м bộ quần áo len to sợi

гру́б||ый *прил.* 1. (*недостаточно отделанный*) thô, kệch, thô kệch, kệch cợm, thô

со, сơ thô, kệch mặt; (*приблизительный*) thô lược, sơ lược; *перен.* vụng về; ~ая рабо́та tác phẩm thô sơ, việc làm vụng về; ~ая пи́ща thức ăn thô sơ, món ăn chém to kho mặn; ~ подсчёт [sự] lược tính, tính kê sơ lược; ~ая лесть lời nịnh hót vụng về; ~ые черты́ лица́ nét mặt thô; 2. (*жёсткий, шероховатый*) thô, kệch, kệch mặt, to sợi; (*о коже*) chai sần; ~ые ру́ки đôi tay chai sần; ~ая ткань vải thô (kệch mặt, to sợi); 3. (*о голосе, смехе*) thô; 4. (*малокультурный*) thô bạo, thô kệch, thô lỗ, lỗ mãng, thô tục; ~ые слова́ lời lẽ lỗ mãng (thô bỉ, thô tục, tục tằn); ~ ответ câu trả lời thô lỗ (cục cằn, cục súc); 5. (*недопустимый*) thô bạo, nghiêm trọng, trầm trọng; ~ое искаже́ние фа́ктов [sự] xuyên tạc thô bạo những sự kiện; ~ое наруше́ние догово́ра [sự] vi phạm thô bạo hiệp ước; ~ая оши́бка sai lầm nghiêm trọng

гру́д||а[1a] *ж.* đống; ~ камне́й đống đá; ~ обло́мков đống mảnh vỡ; ~ книг и тетра́дей đống sách vở; лежа́ть ~ой nằm chồng chất, chồng đống, chất đống, nằm chồng đống

груди́нка[3*a] *ж.* [thịt] sườn; (*копчёная свинина*) [thịt] sườn lợn xông khói

грудни́ца[5a] *ж.* [bệnh] viêm vú, sưng vú

грудн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] ngực, vú; ~а́я кле́тка *анат.* lồng ngực; ~а́я железа́ *анат.* tuyến vú; 2.: ~ младе́нец con mọn, đứa bé còn bú; ◇ ~ го́лос giọng ngực; ~а́я жа́ба *мед. уст.* [bệnh] đau thắt ngực

грудобрю́шн||ый *прил.*: ~ая прегра́да *анат.* cơ hoành, cơ hoành cách, hoành cách mạc

грудь[8e] *ж.* 1. ngực; 2. (*женская*) vú; корми́ть ~ю cho bú; 3. (*у рубашки*) phần ngực; ◇ ~ю защити́ть кого́-л., что́-л., встать ~ю на защи́ту кого́-л., чего́-л. lấy thân mình (đứng lên, kiên quyết, dũng cảm) bảo vệ ai, cái gì

гружёный *прил.* [đã] chất hàng, có hàng

груз[1a] *м.* 1. *тк. ед.* (*тяжесть*) sức nặng, vật nặng, gánh nặng, tải trọng; полезный ~ tải trọng có ích; мёртвый ~ khối lượng tích đọng; с тяжёлым ~ом có gánh nặng; 2. (*товары*) hàng chở, hàng chuyên chở, hàng vận chuyển

грузд||ь[2e] *м.* [tai] nấm sữa (*Lactarius piperatus*); ◇ назва́лся ~ём, полезай в кузов ≅ đã trót thì trét; đã quyết thì hành; đâm lao, phải theo lao

грузи́ло[1a] *с. рыб.* [cục, hòn] chì

грузи́н[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Giê-oóc-gi, người Go-ru-di, người Gru-di-a

грузи́нский *прил.* [thuộc về] Giê-oóc-gi, Gơ-ru-di, Gru-di-a

грузи́ть[4c, 4b] нагрузи́ть, погрузи́ть 1. *сов.* нагрузи́ть (*В Т*) chất, xếp, chất đầy, xếp đầy; ~ маши́ны ле́сом chất (xếp) gỗ lên xe; 2. *сов.* погрузи́ть (*В*) (*складывать груз куда-л.*) chất... lên, xếp... lên

грузи́ться[4c, 4b], погрузи́ться 1. chất hàng, bốc hàng, lấy hàng, đáp; ~ углём ăn than, lấy than; 2. (*производить посадку*) đáp; (*на самолёт, поезд и т. п. тж.*) lên; (*на судно и т. п.*) xuống

гру́зный *прил.* (*о человеке*) đầy đà, phục phịch, béo phị; (*о походке*) nặng nề, ì ạch, lạch bạch, lạch đạch

грузови́к[3b] *м.* [chiếc] xe vận tải, ô-tô vận tải, xe cam-nhông, ô-tô hàng

грузов||о́й *прил.* [để] chở hàng, vận tải; ~а́я маши́на [chiếc] xe vận tải, ô-tô hàng, xe cam-nhông; ~о́е су́дно [chiếc] tàu vận tải, tàu chở hàng; ~о́е движе́ние [sự] vận chuyển hàng hóa; ~ тра́нспорт [ngành, phương tiện] vận tải hàng hóa

грузооборо́т[1a] *м.* khối lượng hàng hóa chu chuyển, khối lượng lưu thông hàng hóa; ~ речно́го, морско́го тра́нспорта khối lượng hàng hóa chu chuyển của ngành vận tải đường sông, đường biển

грузоотправи́тель[2a] *м.* người gửi hàng

грузоподъёмник[3a] *м.* [chiếc] máy trục hàng

грузоподъёмность[8a] *ж.* lực tải, sức tải, sức chở, trọng tải

грузополуча́тель[2a] *м.* người nhận hàng

грузопото́к[3a] *м.* lưu lượng hàng hóa

гру́зчик[3a] *м.* [người] công nhân bốc dỡ, công nhân bốc vác, phu khuân vác

грунт[1a] *м.* 1. (*почва*) đất, tầng đất, đất cái, chất đất; (*дно*) đáy, đất đáy; песча́ный ~ [tầng] đất cát; 2. *жив.* [lớp, nước] sơn nền, sơn lót

грунтова́ть[2a] *несов.* (*В*) *жив.* quét sơn nền (sơn lót)

грунто́вка[3*a] *ж. жив.* 1. [sự] quét sơn nền, quét sơn lót; 2. *жив.* [lớp, nước] sơn nền, sơn lót

грунтов||о́й *прил.*: ~ые во́ды nước ngầm; ~а́я доро́га đường đất

гру́ппа[1a] *ж.* nhóm, tổ, tốp, toán, đội, đoàn, đám, cụm, tập đoàn; ~ люде́й nhóm (tập đoàn) người; ~ дере́вьев đám cây, cụm cây; парти́йная ~ tổ đảng; деса́нтная ~ đội (nhóm, toán) đổ bộ; уче́бная ~ nhóm (tổ) học tập; ~ кро́ви *биол.* nhóm máu

группирова́ть[2a], сгруппирова́ть (*В*) nhóm ... lại, họp... lại, tập hợp, tụ họp, tụ tập;

(*классифицировать*) phân loại, xếp loại, chia loại, chia... thành từng loại

группирова́ться[2a], сгруппирова́ться nhóm lại, họp lại, tập hợp, tụ họp, tụ tập, xúm lại; ~ вокру́г кого́-л., чего́-л. họp lại (xúm lại, tụ tập, túm tụm, tụ họp) xung quanh ai, cái gì

группиро́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] nhóm lại, họp lại, tập hợp, tụ họp, tụ tập, xúm lại; 2 (*группа*) nhóm, phái, tập đoàn; *воен.* tập đoàn, đoàn quân, cụm; полити́ческая ~ phái chính trị; вое́нно-полити́ческая ~ tập đoàn chính trị quân sự; ~ вра́жеских войск cụm quân địch

группов||о́й *прил.* [thuộc về] nhóm, tổ; (*коллективный*) tập thể; ~ы́е заня́тия giờ học tổ (nhóm); ~ космический полёт chuyến bay vũ trụ theo nhóm; ~ы́е интере́сы [những] quyền lợi phe phái, lợi ích nhóm phái; ◇ ~ брак *эпн.* quần hôn

групповщи́на[1a] *ж.* [bệnh, đầu óc, tư tưởng] bè phái, chia rẽ bè phái, kéo bè kéo cánh

грусти́ть *несов.* buồn, buồn rầu, u sầu, sầu muộn, phiền muộn, buồn phiền; ~ по кому́-л. nhớ (buồn nhớ, thương nhớ, nhớ thương) ai

гру́стно 1. *нареч.* [một cách] buồn, buồn rầu, rầu rĩ, buồn bã, buồn phiền, phiền muộn; 2. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) buồn; мне ~ tôi buồn

гру́стн||ый *прил.* buồn, buồn bã, buồn rầu, buồn phiền, phiền muộn, u sầu, rầu rĩ; ~ая пе́сня bài hát buồn, bài ca bi ai; ~ое лицо́ vẻ mặt buồn rầu (rầu rĩ, u sầu); ~ая карти́на bức tranh buồn thảm, cảnh buồn; име́ть ~ вид có vẻ buồn

грусть[8a] *ж.* [nỗi, sự] buồn, buồn bã, buồn rầu, u sầu, buồn phiền, phiền muộn

гру́ша[4a] *ж.* 1. (*дерево*) [cây] lê (*Pirus*); 2. (*плод*) [quả, trái] lê; 3. (*резиновая*) [quả] bóng cao-su, lê cao su; ◇ земляна́я ~ [cây] cúc vu (*Helianthus tuberosus*)

грушеви́дный *прил.* [có] hình quả lê, dạng lê

гру́шевый, грушо́вый *прил.* [thuộc về] lê; (*приготовленный из груш*) [bằng] lê

гры́жа[4a] *ж.* [bệnh] thoát vị, thoát tràng, sa lồi; ущемлённая ~ thoát vị bị nghẹt

грызня́[2b] *ж.* 1. (*между животными*) [sự] cắn xé nhau; 2. *перен. разг.* (*ссора, склока*) [sự] xâu xé nhau, học hặc nhau, cắn xé nhau, xung đột nhau, tranh giành nhau

грыз||ть[7b] *несов.* (*В*) 1. (*раскусывать*) cắn, nhắn, cắn trắt; (*откусывать понемногу*) gặm, nhấm, gặm nhấm, nhai rau ráu; ~ пече́нье nhai rau ráu bánh bích-qui; ~ кость gặm (nhắn) xương; ~ се́мечки cắn hạt dưa, nhắn hạt quỳ; ~ удила́ gặm (nhai) hàm thiếc; ~ себе́ но́гти cắn (gặm) móng tay; 2. *разг.* (*придираться*) hạch sách, hoạnh họe, xét nét, bắt bẻ, cằn nhằn, cằn nhằn cằn nhằn; 3. (*терзать*) cắn rứt, giày vò, làm đau khổ; его́ ~ёт раска́яние lòng hối hận giày vò (cắn rứt) nó; его́ ~ёт тоска́ nỗi buồn phiền làm cho anh ấy hao mòn

гры́зться[7b] *несов.* 1. (*о животных*) cắn xé nhau; 2. *перен. разг.* (*ссориться*) xâu xé (học hặc, cắn xé, cắn cẩu) nhau

грызу́н[1b] *м. зоол.* động vật gặm nhấm (*Rodentia*)

гряда́[1f] *ж.* 1. (*садовая, огородная*) luống; 2. (*гор*) dãy; 3. (*облаков и т. п.*) dãy, hàng

гря́дк||а[3*a] *ж. см.* гряда́ 1; копа́ть ~и хới (đào, đánh) luống

гряду́щее *с.* (*скл. как прил.*) tương lai, thời sau

гряду́щ||ий *прил.* mai sau, sau này, tương lai, về sau, sắp tới; ~ие поколе́ния những thế hệ mai sau; ◇ на сон ~ trước khi ngủ

грязев||о́й *прил.* [thuộc về] bùn; ~ы́е ва́нны [sự] tắm bùn

грязелече́бница[5a] *ж.* bệnh viện chữa bằng bùn

грязелече́ние[7a] *с.* liệu pháp bùn, cách chữa bệnh bằng bùn

грязни́ть[4b], загрязни́ть (*В*) 1. làm bẩn, làm dơ, làm nhớp; 2. *перен.* bôi nhọ, bôi đen, bôi tro trát trấu

грязни́ться[4b], загрязни́ться bị bẩn, bị dơ, bị nhớp, nhiễm bẩn, lấm

гря́зно 1. *нареч.* [một cách] bẩn, nhớp, bẩn thỉu, nhớp nhúa; э́то напи́сано ~ bài này viết bẩn; 2. *в знач. сказ. безл.* [thật là] lầy lội, bùn lầy, lầy bùn; на у́лице ~ ở ngoài đường thật là lầy lội

грязну́ля *м. и ж.* (*скл. как ж.* 2a, 3a) *разг.* kẻ bẩn thỉu, kẻ nhớp nhúa; (*о детях*) đồ ma lem

гря́зн||ый *прил.* 1. lầy, lầy lội, bùn lầy, lầy bùn, đầy bùn; ~ая у́лица đường lầy, phố lầy lội; 2. (*запачканный*) bẩn, dơ, nhơ, nhớp, bẩn thỉu, dơ bẩn, nhơ bẩn, vấy bùn; ~ое бельё quần áo bẩn thỉu (dơ dáy, nhơ nhớp, nhớp nhúa); ~ая о́бувь giầy lấm bùn; 3. *перен.* (*непристойный*) bẩn thỉu, dơ duốc, nhơ nhuốc, dơ dáy, khả ố, bỉ ổi; ~ая исто́рия chuyện bẩn thỉu (khả ố, bỉ ổi); ~ые мы́сли ý nghĩ nhơ nhuốc (khả ố, bỉ ổi, đen tối); ~ые спле́тни chuyện đơm đặt bỉ ổi (xấu xa, hèn hạ, đê tiện); ~ые за́мыс-

ны [những] ý đồ nhơ nhuốc, âm mưu bẩn thỉu; ~ая война́ [cuộc] chiến tranh bẩn thỉu

гряз||ь[8a] *ж.* 1. *тк. ед.* bùn, bùn lầy; **меси́ть ~ lội bùn; весь в ~и́** lấm đầy bùn; 2. *мн.*: **~и** (*лечебное средство*) bùn; **лечебная ~** bùn chữa bệnh; **лечи́ть кого́-л. ~ями** dùng bùn chữa ai, chữa cho ai bằng bùn; 3. *тк. ед.* (*нечистота, сор*) chất bẩn, vết bẩn, bụi bặm, rác rưởi, rác bẩn; (*на теле, одежде*) cáu, ghét; **въе́вшаяся ~** bụi bặm bám vào, ghét (cáu) ăn sâu vào; 4. *перен.* [điều] dơ duốc, nhơ nhuốc, dơ dáy, bẩn thỉu, bỉ ổi; ◇ **забра́сывать кого́-л. ~ью** bôi nhọ ai; **не уда́рить лицо́м в ~** giữ thể diện, giữ giữ thanh danh

гря́н||уть[3a] *сов.* 1. ầm vang, vang lên, vang dậy, vang động, kêu ầm; (*громко запеть, закричать*) hát to, kêu to; **~ул вы́стрел** phát súng vang lên, tiếng súng nổ vang; **~ула му́зыка** [âm] nhạc vang lên; **~ул гром** tiếng sấm ầm vang; 2. *перен.* (*разразиться*) nổ ra, bùng nổ; **~ула война́** chiến tranh bùng nổ

гуа́ш[8a] *ж.* 1. (*краска*) [thuốc] bột màu, màu bột, bột vẽ keo; 2. (*картина*) [bức] tranh bột màu

губа́[1f] I *ж.* môi; **ве́рхняя ~** môi trên; **ни́жняя ~** môi dưới; ◇ **надува́ть гу́бы** cong môi lên, cong cớn, hờn dỗi, hờn giỗi

губа́[1f] II *ж. геогр.* vũng, vịnh, vũng biển, vịnh nhỏ

губерна́тор[1a] *м.* 1. (*в дореволюционной России*) thống đốc, tỉnh trưởng, tổng đốc, tuần phủ; 2. (*в колониях*) toàn quyền

губерна́торский *прил.* [thuộc về] thống đốc, tỉnh trưởng, tổng đốc, tuần phủ; toàn quyền (*ср.* **губерна́тор**)

губе́рния[7a] *ж. ист.* tỉnh

губе́рнский *прил. ист.* [thuộc về] tỉnh; **~ го́род** tỉnh lỵ

губи́тельн||ый *прил.* tai hại, tác hại, nguy hại, hủy diệt; **~ое влия́ние** ảnh hưởng tai hại (nguy hại)

губи́ть[4c], **погуби́ть, сгуби́ть** (*В*) 1. (*уничтожать*) giết, hủy diệt, tiêu diệt, giết chết; (*портить*) làm hư, làm hỏng, làm mai một, làm hư hỏng, hủy hoại; 2. *перен.* (*бесцельно тратить*) hoang phí, tiêu phí, giết; 3. (*делать несчастным*) làm khốn khổ, làm mất hạnh phúc

гу́б||ка[3*a] *ж.* 1. *обыкн. мн.*: **~и** *зоол.* [loài] bọt biển, hải miên (*Porifera*); 2. (*для мытья*) bọt biển, hải miên, miếng cao su kỳ lưng

губн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] môi; **~а́я помада́ sáp** [môi]; 2. *лингв.*: **~ звук** âm môi, thần âm; **~ согла́сный** phụ âm môi

гу́бчат||ый *прил.* xốp; **~ая рези́на** cao su xốp

гугу́ *разг.*: **ни ~!** im đi!; **он сиди́т и ни ~** cậu ta ngồi im, ông ấy ngồi không nói không rằng, anh ấy ngồi không nói gì cả

гуде́ние[7a] *с.* [tiếng] rú, rúc, vù vù, ù ù

гуде́ть[5b], **прогуде́ть** 1. rú, rúc, [kêu] vù vù, ù ù; 2. (*давать сигнал*) bóp (vặn, bấm) còi

гуд||о́к[3*b] *м.* 1. [cái] còi; 2. (*звук*) [tiếng] còi; **дава́ть ~ко́й** bóp (vặn, bấm) còi

гудро́н[1a] *м. тех.* hắc ín, nhựa guđrôn, nhựa đường, nhựa than đá

гудрони́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *тех.* quét hắc ín, rải nhựa, phủ nhựa guđrôn, tưới nhựa guđrôn

гуж[4b] *м.* (*в упряжи*) [sợi] dây thắng ngựa; ◇ **взя́вшись за ~, не говори́, что не дюж** *посл.* ≅ đã quyết thì hành; đã trót thì trét; đâm lao, phải theo lao

гужев||о́й *прил.*: **~а́я доро́га** đường xe ngựa, đường xe súc vật; **~ тра́нспорт** xe ngựa tải, xe bò, xe trâu; **на ~ тя́ге** [đo] ngựa kéo, súc vật kéo

гул[1a] *м.* [tiếng] ồn ào, rầm rầm, xôn xao; **~ голосо́в** tiếng nói ồn ào (xôn xao); **~ маши́н** tiếng xe chạy rầm rầm

гу́лк||ий *прил.* 1. âm vang, dội tiếng; **~ие сво́ды** những mái vòm âm vang; 2. (*громкий*) ồn ào, ầm ầm, rầm rầm, rầm rập; **~ими шага́ми** những bước chân rầm rập

гу́лькин *прил.*: **с ~ нос** *прост.* rất ít

гуля́ка *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3a) kẻ ăn chơi, kẻ chơi bời, lãng tử

гуля́нье[6*a] *с.* 1. [cuộc] đi chơi, đi dạo, dạo chơi; 2. (*празднество*) [cuộc] hội hè, liên hoan; **наро́дное ~** [cuộc] liên hoan nhân dân

гул||я́ть[1] 1. đi chơi, đi dạo, dạo chơi, dạo; **води́ть кого́-л. ~** dắt ai đi chơi; **идти́ ~** đi chơi, đi dạo, dạo chơi; **в па́рке ~я́ет мно́го наро́ду** nhiều người dạo chơi ở công viên; 2. (*быть свободным от работы*) *разг.* chơi, nghỉ; 3. *разг.* (*веселиться, развлекаться*) chơi, vui chơi, ăn chơi, chơi bời; 4. (с *Т*) *прост.* (*быть в любовных отношениях*) tằng tịu, dan díu

гуля́ш[4b] *м. кул.* [món] thịt ninh

гуманиз́м[1a] *м.* chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa nhân văn

гуманист[1a] *м.* người theo chủ nghĩa nhân đạo (nhân văn); (*человек, проникнутый идеями гуманизма*) người [có tư tưởng] nhân đạo

гуманита́рн||ый *прил.* [thuộc về] nhân văn, xã hội; ~ые нау́ки những khoa học nhân văn (xã hội)

гума́нность[8a] *ж.* [tính, lòng] nhân đạo, nhân từ, nhân ái

гума́нный *прил.* nhân đạo, nhân từ, nhân đức, nhân hậu

гуммиара́бик[3a] *м.* gôm A-rập, nhựa cây A-rập

гумно́[1*d] *с.* (*для сжатого хлеба*) [cái] kho lúa gạo; (*ток*) [cái] sân đập lúa

гу́мус[1a] *м. с.-х.* [đất] mùn

гурма́н[1a] *м.* người sành ăn

гурт[1b] *м.* đàn; ~ овец đàn cừu

гуртовщи́к[3b] *м.* người chăn gia súc đàn

гурто́м *нареч. разг.* 1. (*оптом*) với số lượng lớn, tất cả một lần, cả lô; покупа́ть ~ mua buôn, mua sỉ; 2. (*гурьбой*) tất cả cùng nhau, cùng nhau, cùng chung, cùng

гурьба́[1b] *ж.* đám, bọn, đoàn, lũ

гурьбо́й *нареч.* tất cả cùng nhau, thành đoàn, thành đám, thành lũ; идти́ ~ đi thành đoàn

гуса́к[3b] *м.* [con] ngỗng đực

гу́сеница[5a] *ж.* 1. *зоол.* [con] sâu; 2. *тех.* [dây, vòng] xích

гу́сеничн||ый *прил. тех.* [thuộc về] xích; (*имеющий гусеницы*) [có, dùng] xích; ~ тра́ктор máy kéo [chạy] xích; ~ая маши́на xe ô-tô [chạy] xích; на ~ом ходу́ chạy [bằng] xích

гусёнок[10] *м.* [con] ngỗng con

гуси́н||ый *прил.* [thuộc về] ngỗng; ~ое перо́ lông ngỗng; ~ое са́ло mỡ ngỗng; ◇ ~ая ко́жа gai ốc, da sởn gai ốc

гу́сли *мн.* (*скл. как м.* 2a) *муз.* [chiếc] đàn guxli

гусля́р[1b, 1c] *м.* người chơi đàn guxli

густе́ть[1] *несов.* 1. (*о волосах, лесе и т. п.*) trở nên rậm hơn; 2. (*о каше и т. п.*) đặc lại, cô lại, sánh lại, quánh lại, cô đặc lại, đặc quánh lại; (*застывать*) đông lại; 3. (*об облаках и т. п.*) trở nên dày hơn

гу́сто *нареч.* [một cách] rậm, dày, mau, rậm rạp, dày đặc; đặc, sánh, quánh; đông, đông đúc (*ср.* густо́й); ~ зава́ривать чай pha chè đặc, pha trà đậm; ~ расти́ mọc rậm rạp; ~ се́ять gieo dày, gieo mau; ~ покрасне́ть đỏ mặt tía tai

густ||о́й 1. (*частый*) rậm, dày, mau, nhặt, rậm rạp, dày đặc; ~ лес rừng rậm (dày, um tùm, rậm rạp); ~ы́е бро́ви lông mày rậm, lông mày sâu róm; ~ы́е во́лосы tóc rậm (dày); ~а́я сеть желе́зных доро́г mạng lưới đường sắt dày đặc; 2. (*не водянистый*) đặc, sánh, sệt, quánh; ~о́е ма́сло dầu sánh; ~ чай nước chè đặc, nước trà đậm; 3. (*плотный*) um, dày, dày đặc; ~ дым khói um (dày, dày đặc); ~ тума́н sương mù dày đặc; 4. (*многочисленный*) đông, đông đúc, đông nghịt, trù mật; ~а́я толпа́ đám người đông nghịt; ~о́е населе́ние dân cư trù mật, cư dân đông đúc; 5. (*о голосе*) trầm; ~ бас giọng nam trầm sâu; 6. (*о цвете*) thắm, thẫm, sẫm

густоли́ственный *прил.* um tùm, xanh um, rậm lá, tán rậm

густонаселённый *прил.* đông đúc, đông dân, trù mật

густота́[1b] *ж.* mật độ, nồng độ, [độ, sự] dày, đặc, đậm, dày đặc

гусы́ня[2a] *ж.* [con] ngỗng mái

гусь[2e] *м.* [con] ngỗng (*Anser*); ◇ ~ лапча́тый kẻ láu lỉnh (láu cá); как с гу́ся вода́ ≅ nước đổ đầu vịt; хоро́ш ~! láu thật!

гусько́м *нареч.* [một cách] nối đuôi nhau; идти́ ~ по тропи́нке đi nối đuôi nhau theo đường mòn, nối đuôi nhau đi theo lối mòn

гуся́тина[1a] *ж.* thịt ngỗng

гуталин[1a] *м.* xi, kem đánh giày

гуттапе́рча[4a] *ж.* nhựa kết, guta-pexa

гуттапе́рчевый *прил.* [thuộc về] nhựa kết, guta-pexa; (*из гуттаперчи*) [bằng] nhựa kết, guta-pexa

гу́щ||а[4a] *ж.* 1. cặn, bã; ко́фейная ~ cặn (bã) cà-phê; 2. (*чаща*) [khu] rừng rậm, rừng dày; (*заросль*) lùm cây; в ~е ле́са trong rừng rậm; 3.: в ~е толпы́ giữa đám đông; в ~е собы́тий ở trung tâm các sự kiện

гу́ще (*сравнит. ст. прил.* густо́й и *нареч.* гу́сто) rậm hơn, dày hơn; đặc hơn; đông hơn

гюйс[1a] *м. мор.* [lá] cờ mũi chiến hạm

Д

да I *частица* 1. *утверд.* (*для выражения согласия*) vâng, phải; (*почтительно*) dạ, vâng ạ, thưa vâng; (*высока или фамильярно*) ừ, ờ, có; да, конéчно vâng, hẳn thế; вы бы́ли там? — Да, был anh đã ở đằng ấy? — Phải (Vâng, Dạ, Vâng ạ), tôi đã ở đấy; он уже́

ушёл? — Да anh ấy đi rồi à? — Vâng (Ừ); да и́ли нет? có hay không?; 2. (*так, действительно*) đúng thế, quả thế, thực thế; да, жизнь о́чень сложна́ đúng thế (quả thế, thực thế), cuộc sống phức tạp lắm; 3. (*кстати, вот ещё*) chà, à, này; Да! чуть не забы́л Chà, xuýt nữa thì quên; да, ещё одна́ но́вость à, còn một tin mới nữa; 4. (*как же, как бы не так*) hừ; я найду́ тебе́ кни́гу. — Да, найдёшь! tớ sẽ tìm cho cậu cuốn sách. — Hừ, có mà tìm!; 5. *вопр.* (*не так ли?*) [có] phải không?, à?, chứ?; согла́сны, да? anh đồng ý, [có] phải không?; anh đồng ý à?; anh bằng lòng chứ?; 6. *вопр.* (*разве?, неужели?*) thật à?, thế à?, thế ư?; он уже́ ушёл. — Да? anh ấy đi rồi. — Thật à (Thế ư)?; да ну? thật à?, thế à?, thật thế à?; 7. *усил.*: да вот и он! đấy, chính cậu ta đấy!; да что вы говори́те? thế cơ à?; да иди́те же скоре́е! đi mau lên chứ!, anh hãy đi nhanh lên nào!; куда́ же идти́? — Да пря́мо! đi đâu? — Cứ đi thẳng đấy!; э́то что́-нибудь да зна́чит cái đó cũng có ý nghĩa gì đấy chứ!; да что с ним говори́ть! còn nói gì được với nó chứ!; да не мо́жет быть! không thể có như vậy được!; 8. (*пусть*): да бу́дет вам изве́стно, что... anh cần phải biết rằng...; да сбу́дутся на́ши жела́ния! mong sao nguyện vọng của chúng ta sẽ thành sự thực!; да сги́нет враг! mong sao kẻ thù phải bỏ mạng!

да II *союз* 1. *соед.* và; вы да я anh và tôi; то́лько лес да боло́та chỉ có rừng và đầm lầy mà thôi; 2. *присоед.* (*в сочет. с нареч. «ещё», «вдобавок», «притом»*) [mà] lại; сего́дня хо́лодно, да ещё дождь идёт hôm nay đã rét [mà] lại mưa; 3. *противит.* nhưng, mà [lại]; я пошёл бы в кино́, да у меня́ нет биле́та tôi muốn đi xem chiếu bóng nhưng tôi không có vé, tớ muốn đi xem xi-nê mà [lại] không có vé; ◇ да и а) (*а кроме того*) hơn nữa, vả lại; б) (*и наконец*) cuối cùng; ду́мал, ду́мал да и наду́мал nghĩ mãi, nghĩ mãi cuối cùng thì nghĩ ra

дабы́ *союз уст.* để, để cho

дава́ть[13b], дать (*В*) 1. cho, đưa [cho]; (*на время*) cho mượn; (*поручать*) giao [cho], trao cho; дать кому́-л. кни́гу cho ai mượn quyển sách; дать кому́-л. чей-л. а́дрес, телефо́н cho người nào địa chỉ, số điện thoại của ai; ~ кому́-л. зада́ние giao nhiệm vụ cho ai; ~ кому́-л. взя́тку hối lộ ai, đút lót ai, đấm mõm ai; 2. (*наносить удар*) đánh, đập, giáng, đấm; ~ кому́-л. пощёчину giáng cho ai một cái tát, tát cho ai một cái; ~ в у́хо, по́ уху́ tát tai ai; 3. (*устраивать*) tổ chức; ~ обе́д chiêu đãi, thết tiệc; ~ конце́рт biểu diễn; ~ бал tổ chức vũ hội; 4. (*приносить результат*) cho, sinh ra, đem lại, mang lại; ~ урожа́й ra quả; ~ плоды́ а) (*плодоносить*) ra quả; б) *перен.* đem lại (mang lại) kết quả; ~ дохо́д đem lại thu nhập; ~ при́быль đem lại lợi nhuận, sinh lãi; 5. *в сочет. с некоторыми сущ.* (*производить, делать*): ~ сигна́л đánh tín hiệu, ra hiệu, báo hiệu; ~ звоно́к đánh chuông, bấm chuông, bấm điện; ~ зало́п bắn một loạt súng; 6. *в сочет. с рядом сущ. имеет знач. действия*: ~ распоряже́ние кому́-л. ra (hạ) lệnh cho ai; ~ обеща́ние hứa; ~ отсро́чку hoãn lại, gia hạn; ~ показа́ния khai, cung khai; ~ согла́сие đồng ý; ~ указа́ние ra chỉ thị; 7. (*Д + инф.*) (*предоставлять возможность*) cho, để cho; не ~ спать кому́-л. không cho ai ngủ được; да́йте мне поду́мать để cho tôi suy nghĩ; ~ кому́-л. вы́сказаться cho ai phát biểu [ý kiến]; да́йте мне пройти́ cho [phép] tôi đi qua; 8. *тк. несов. повел. разг.*: дава́й[те] а) nào... đi, ...đi nào, hãy... nào; б) (*начинайте, действуйте*) nào!, bắt đầu!; дава́й[те] петь nào ta hát đi!, ta hát đi nào!; дава́й[те] пойдём ta đi nào!; дава́йте я вам помогу́ nào, để tôi giúp anh; *разг.* (*определять возраст*) đoán chừng; ему́ нельзя́ дать бо́льше 30 лет anh ấy trông có vẻ không quá 30 tuổi; ◇ ~ знать кому́-л. cho ai biết, báo ai cho biết; го́ды даю́т себя́ знать cảm thấy rõ đã già; уста́лость даёт себя́ знать cảm thấy mệt rồi; дать нача́ло чему́-л. khởi đầu cho, phát sinh, sinh ra; дать себе́ труд chịu khó; он не дал себе́ труда́ поду́мать nó không chịu [khó] suy nghĩ; ~ кому́-л. поня́ть làm cho ai hiểu, ám chỉ cho ai biết; ~ сло́во а) (*обещать*) hứa; б) (*оратору*) nhường lời, cho... phát biểu; ~ себе́ сло́во не... hứa với mình không...; ~ за́навес hạ màn; ~ свет bật đèn; я тебе́ дам! (*угрожающий окрик*) tao sẽ cho mày biết tay tao!

дава́ться[13b], да́ться *разг.* 1.: не ~ в ру́ки кому́-л. không để cho ai bắt mình; не да́ться в обма́н không để bị lừa; 2. (*Д*) (*легко усваиваться, удаваться*) dễ hiểu, dễ học, dễ làm, dễ; э́то ему́ легко́ даётся việc này đối với nó thì dễ thôi; э́то мне не легко́ даётся việc này đối với tôi không dễ lắm; ничего́ не даётся без труда́ không tốn công thì chẳng được gì cả

дави́ть[4c] *несов.* (*В*) 1. (*тж.* на *В*) (*нажимать*) đè, ép, nén; (*тяжестью*) đè nặng;

2. (*разминать, выжимать сок*) ép, vắt; ~ лимóн vắt chanh; ~ мáсло ép dầu; 3. (*убивать*) đè (chẹt, cán) chết; (*раздавливать*) đè bẹp, giẫm bẹp; 4. (*о платье, обуви и т. п.*) bó, thắt tức, nghẹt; прáвый ботúнок мне дáвит chiếc giày bên phải bó đau chân tôi; 5. *безл.* (*о чувстве боли*) đau, tức; đau thắt; дáвит грудь (в груди́) tức ngực; 6. *разг.* (*душить*) bóp cổ, bóp họng; 7. (*притеснять*) đè nén, áp bức, áp chế, đè ép; 8. (*угнетать, тяготить*) làm khổ, làm khó chịu

давúться[4c] *несов.* 1. (*Т*) [bị] nghẹn, hóc, nghẹt; ~ кóстью [bị] hóc xương; 2. (от *Р*) nghẹt thở, ngạt thở; ~ от смéха cười sặc sụa; ~ от злóсти tức nghẹn họng

дáвка[3*a] *ж. разг.* [cảnh] chen chúc, chen lấn, xô lấn, xô đẩy

давлéние[7a] *с. в разн. знач.* sức ép, áp lực; высóкое ~ cao áp, áp suất cao; под ~м dưới áp lực (sức ép)

дáвн||ий *прил.* lâu đời, đã lâu, từ lâu; с ~их пор từ lâu, từ ngày xưa, từ hồi trước; ~ее знакóмство chỗ quen biết đã lâu (từ lâu)

давúшний *прил. разг. см.* дáвний

давнó *нареч.* 1. [đã] lâu, từ lâu; не так ~ cách đây không lâu lắm; 2. (*долго*) [đã] lâu, lâu ngày; я ~ вас не ви́дел đã lâu tôi không gặp anh, lâu ngày tôi không gặp anh; я ужé ~ говорю́ емý об э́том tôi nói với nó về việc này đã lâu rồi; ◇ ~ бы так! đáng lẽ phải làm như thế từ lâu rồi!

давнопрошéдш||ий *прил.* xảy ra từ lâu lắm; ~ие временá thuở xưa, ngày xưa; ◇ ~ее врéмя *грам.* thì quá khứ xa

дáвност||ь[8a] *ж.* 1. (*отдалённость*) [sự] lâu ngày, lâu đời; э́то дéло большóй ~и việc này xảy ra đã lâu lắm rồi; двадцатилéтней ~и lâu đến hai mươi năm; 2. *юр.* thời hiệu, thời gian có hiệu lực; прекрати́ть дéло за ~ью đình cứu [vụ án] vì hết thời hiệu; потеря́ть си́лу за ~ью mất hiệu lực vì hết thời hiệu

давны́м-давнó *нареч. разг.* ngày xửa ngày xưa; (*очень долго*) đã lâu lắm rồi

дагестáн||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Đa-ghê-xtan

дагестáнский *прил.* [thuộc về] Đa-ghê-xtan

дáже *частица* thậm chí, ngay cả, ngay đến, cả đến; ~ я не знáю об э́том ngay cả (ngay đến, cả đến) tôi cũng không biết việc này; он ~ не знáет об э́том thậm chí anh ấy không biết việc này; он ~ не попрощáлся anh ấy thậm chí không từ biệt; éсли ~ dù có... đi nữa cũng..., nếu như... cũng...; éсли ~ бы я захотéл, то всё равнó не смог бы э́того сдéлать dù tôi có muốn đi nữa cũng không thể làm được điều đó

дáлее *нареч.* 1. (*дальше*) xa hơn; 2. (*затем*) rồi thì, sau đó, tiếp sau, tiếp nữa; ◇ и так ~ vân vân; не ~ как вчерá đúng hôm qua

далёк||ий *прил.* 1. xa, xa xôi, xa xăm, cách xa; (*протяжённый*) dài; ~ бéрег bờ xa xôi; viễn phố (*поэт.*); ~ друг người bạn ở xa; ~ое путешéствие [cuộc] du lịch xa, viễn du, viễn hành; ~ путь đường xa; ~ое расстоя́ние cự ly dài, khoảng cách lớn; 2. (*по времени*) xa xôi, xa xưa, xưa; ~ое прóшлое dĩ vãng; ~ бýдущее tương lai xa xôi; ~ие временá thời xưa, thuở xưa, ngày xưa; 3. *перен.*: он далёк от и́стины anh ta rõ ràng là không đúng, nó cách xa chân lý; он не далёк от и́стины anh ấy nói gần đúng, nó gần đến chân lý; ~ от действи́тельности xa thực tế, không sát thực tế; я далёк от того́, что́бы... tôi hoàn toàn không..., tôi không hề có ý...; я далёк от мы́сли... tôi hoàn toàn không nghĩ đến việc..., tôi không hề có ý nghĩ...; он далёк от подозре́ний anh ấy không hề nghi ngờ

далекó 1. *нареч.* [một cách] xa; он живёт ~ anh ấy ở xa; он уéхал ~ anh ấy đi xa; ~ от дóма xa nhà; зайти́ ~ в лес đi sâu vào rừng; оставля́ть кого́-л. ~ позади́ vượt xa ai; 2. *в знач. сказ.* [thật là] xa; дó дому ещё ~ đến nhà còn xa; 3. *в знач. сказ.* (*о времени*) [thật là] lâu; ◇ ~ за ... đã quá ...; ~ за́ полдень đã quá trưa; ~ за́ полночь đã quá khuya; емý ~ за 40 anh ấy đã quá (đã ngoài) 40 tuổi; ~ не... hoàn toàn không; я ~ не увéрен в э́том tôi hoàn toàn không tin chắc điều này; он ~ не трус nó hoàn toàn không nhát đâu; зайти́ слúшком ~ làm quá trớn, vượt quá giới hạn; ~ ходи́ть за приме́ром не ну́жно không cần tìm ví dụ đâu xa; он ~ пойдёт anh ấy sẽ làm nên [danh phận]

далёко *нареч. см.* далекó

дал||ь[8a] *ж.* [nơi] xa xôi, xa xăm; голубáя ~ мóря màu lam xa xăm của biển cả; зелёная ~ полéй cánh đồng xanh ở phía xa; в ~и́ лесóв ở nơi sâu trong rừng rú; ◇ такáя ~ xa quá; кудá нам éхать в такýю ~! chúng ta phải đi xa như vậy để làm gì!

дальневостóчный *прил.* [thuộc về] Viễn Đông

дальнéйш||ий *прил.* sau này, tiếp sau, theo

sau; ~ие событ́ия những sự kiện tiếp sau; ◇ в ~ем а) (*в будущем*) sau này, về sau, trong tương lai; б) (*ниже в тексте*) dưới đây, sau đây; в ~ем именуемый... (*в документе*) dưới đây gọi là...

да́льн||ий *прил.* 1. xa, xa xôi, xa xăm, cách xa; (*протяжённый*) dài; ~его де́йствия có tầm xa, có tầm bay xa; ~яя доро́га đường xa, đường dài; ~ее пла́вание [chuyến] viễn du trên tàu thủy, hàng hải đi xa; 2. (*по времени*) xa xôi, xa xưa, xưa; 3. (*об отношениях*) xa; ~ ро́дственник người bà con xa; ◇ без ~их слов nói thẳng, chẳng cần rào trước đón sau

дальнобо́йность[8a] *ж.* [tầm, sức] bắn xa

дальнобо́йн||ый *прил.* [có] tầm xa, bắn xa; ~ая артилле́рия pháo [binh] tầm xa

дальнови́дность[8a] *ж.* [tính, sự] nhìn xa, nhìn xa thấy rộng

дальнови́дн||ый *прил.* nhìn xa, nhìn xa thấy rộng; ~ человек người nhìn xa thấy rộng; ~ая поли́тика chính sách sáng suốt (nhìn xa thấy rộng)

дальнозо́ркий *прил.* 1. viễn thị; 2. *перен.* nhìn xa, nhìn xa thấy rộng

дальнозо́ркость[8a] *ж.* 1. [chứng] viễn thị; 2. *перен.* [sự] nhìn xa, nhìn xa thấy rộng

дальноме́р[1a] *м.* [cái] máy đo khoảng cách, máy đo xa, máy viễn trắc

да́льность[8a] *ж.* [độ] xa; (*действия, стрельбы*) tầm xa; ~ полёта độ xa của chuyến bay, tầm bay xa; ~ полёта снаря́да tầm xa của đạn

дальто́низм[1a] *м.* [chứng] mù màu, mù màu đỏ

дальто́ник[3a] *м.* người mù màu [đỏ]

да́льше 1. (*сравнит. ст. прил.* далёкий *и нареч.* далеко́) xa hơn; 2. *нареч.* (*затем, потом*) sau này, sau đó, tiếp đó, rồi sau; а ~ что?, а что же ~? rồi sau thế nào?, còn sau đó thì thế nào?; ~ сле́дует подчеркну́ть, что... sau đó phải nhấn mạnh rằng...; 3. *нареч.* (*продолжая начатое*) tiếp; расска́зывать ~ kể tiếp; он продолжа́л чита́ть ~ anh ấy đọc tiếp; ~! (*продолжайте*) cứ tiếp tục đi!, nói tiếp đi!; ◇ не ви́деть ~ своего́ но́са không nhìn quá mũi mình, thiển cận; ~ — бо́льше ча́ng ngày càng..., mỗi lúc một...; не да́льше как..., не ~ чем... chính là, đúng là; не ~ как на днях chính là (đúng là) gần đây; ~ не́куда нёт chỗ nói, quá lắm, quá trời, quá quắt

да́ма[1a] *ж.* 1. người phụ nữ, người đàn bà, bà; bà đầm (*разг.*); 2. (*в танцах*) [người] bạn nhảy nữ, bạn nhảy; 3. *карт.* [con] đầm

да́мба[1a] *ж.* [cái] đê, đập

да́мский *прил.* [thuộc về] phụ nữ, đàn bà, nữ; ~ костю́м [bộ] y phục nữ, quần áo phụ nữ; ~ портно́й thợ may nữ

да́нн||ые *мн.* (*скл. как прил.*) 1. tài liệu, dẫn liệu, số liệu; чи́сленные ~ số liệu; по име́ющимся в на́шем распоряже́нии ~ым theo những tài liệu (dẫn liệu) mà chúng ta hiện có; ~ разве́дки tài liệu thám sát, những tin tình báo; 2. (*свойства, способности*) khả năng; (*качества*) phẩm chất, tư chất; вне́шние ~ vẻ ngoài; музыка́льные ~ năng khiếu âm nhạc; у него́ все ~, что́бы стать хоро́шим инжене́ром anh ấy có đủ mọi khả năng trở thành một kỹ sư giỏi

да́нн||ый *прил.* này, ấy, đó; ~ вопро́с vấn đề này; в ~ую мину́ту, в ~ое вре́мя, в ~ом моме́нт trong lúc này; в ~ом слу́чае trong trường hợp này; ◇ ~ая величина́ *мат.* [đại] lượng cho trước

дантист[1a] *м.* nha sĩ, bác sĩ nha khoa

дань[8a] *ж. ист.* cống vật, cống phẩm, vật cống; облага́ть кого́-л. ~ю bắt ai phải nộp cống; ◇ отда́ть ~ кому́-л., чему́-л. đánh giá ai, cái gì một cách xứng đáng; приноси́ть ~ уваже́ния tỏ lòng tôn kính

дар[1c] *м.* 1. (*подарок*) quà tặng, quà biếu, tặng vật, tặng phẩm; 2. (*способность, талант*) tài, khiếu, tài năng, năng khiếu; ~ красноре́чия tài hùng biện; ~ ре́чи, ~ сло́ва tài nói, tài ăn nói, khẩu tài; потеря́ть ~ ре́чи bị câm

дарвини́зм[1a] *м.* chủ nghĩa Đác-uyn, học thuyết Đác-uyn

дарён||ый *прил. разг.* [được] tặng, biếu; ◇ ~ому коню́ в зу́бы не смо́трят *посл.* của được tặng thì đừng chê

дари́ть[4c], подари́ть (*В Д*) biếu, tặng

дармово́й *разг.* boóng, ghẹ, không mất tiền, không phải trả tiền

дармовщи́н||а[1a], ~ка[3*a] *ж. разг.*: на ~[к]у boóng, ghẹ, không mất tiền, không phải trả tiền

дармое́д[1a] *м. разг.* kẻ ăn bám

дарова́н||ие[7a] *с.* tài, khiếu, tài năng, năng khiếu; (*о талантливом человеке*) người có tài; приро́дное ~ thiên tư, thiên bẩm; ре́дкое ~ tài năng (năng khiếu) hiếm có; молоды́е ~я những thanh niên có tài

дарова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) *уст.* ban tặng, ban thưởng, ban; ◇ ~ кому́-л. жизнь tha tội chết cho ai; ~ кому́-л. свобо́ду thả ai, trả tự do cho ai

дарови́тость[8a] *ж.* tài năng, tài ba, tài hoa, năng khiếu

даровúтый *прил.* có tài, tài ba, tài hoa, tài giỏi

даров||óй *прил.* biếu, không mất tiền; ~ые билéты в теáтр vé biếu đi xem hát

дáром *нареч.* 1. (*бесплатно*) không lấy tiền, không mất tiền, cho không; отдáть что-л. ~ cho không cái gì; доставáться ~ ăn không, đạt được không mất công; 2. *разг.* (*очень дёшево*) rẻ lắm, với giá rẻ mạt; он купúл э́то совершéнно ~ anh ấy mua cái này với giá rẻ mạt; 3. (*напрасно*) vô ích, uổng công; трáтить врéмя ~ mất thì giờ vô ích; все нáши труды́ пропáли ~ tất cả những cố gắng của chúng ta đã mất đi vô ích

дáрственн||ый *прил.*: ~ая зáпись *юр.* chứng thư biếu tặng

дáт||а[1a] *ж.* 1. ngày; истóрические ~ы những ngày lịch sử; 2. (*пометка*) ngày tháng; без ~ы không ghi ngày tháng; постáвить ~у ghi ngày tháng

дáтельный *прил.*: ~ падéж *грам.* dữ cách, tặng cách

датúровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) 1. (*надписывать дату*) ghi ngày tháng, đề ngày tháng; ~ письмó пя́тым мáя đề thư ngày 5 tháng năm; 2. (*устанавливать дату*) định ngày tháng

дáтский *прил.* [thuộc về] Đan-mạch

датчáн||ин[11] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Đan-mạch

дáтчик[3a] *м. эл.* [cái, bộ] cảm biến, thu biến

дать△ *сов. см.* давáть 1—7,9

дáться△ *сов. см.* давáться

дáч||а[4a] I *ж.* 1. (*дом*) biệt thự, dã thự, nhà nghỉ mát; 2. (*местность*) ngoại ô, ngoại thành; жить на ~е sống ở ngoại thành, ở tại nhà nghỉ mát

дáча[4a] II *ж.*: ~ показáний [sự] khai, cung khai; ~ указáний [sự] ra chỉ thị

дáчник[3a] *м.* người ở biệt thự

дáчн||ый *прил.* [thuộc về] biệt thự, dã thự, nhà nghỉ mát; ~ая мéстность vùng nghỉ mát ở ngoại thành; ~ поéзд tàu ngoại ô

два△ *числ.* hai; ◇ в двух словáх vắn tắt [vài lời]; в двух шагáх cách vài bước, ở gần bên; в ~ счёта ngay tức khắc, trong khoảnh khắc, trong nháy mắt; ни ~ ни полтора́ ≅ không ra ngô, không ra khoai

двадцатилéтие[7a] *с.* 1. (*срок*) [thời gian] hai mươi năm; 2. (*годовщина*) [lễ] kỷ niệm lần thứ hai mươi

двадцатилéтний *прил.* 1. (*о сроке*) [lâu] hai mươi năm; 2. (*о возрасте*) [lên] hai mươi tuổi

двадцáт||ый *числ.* [thứ] hai mươi; ~ые гóды những năm hai mươi; ~ век thế kỷ [thứ] hai mươi; емý ~ год cậu ấy gần hai mươi tuổi, nó trên mười chín tuổi

двáдцат||ь *числ.* hai mươi, hai chục; ~ одúн hai mươi mốt, hăm mốt; ~ пéрвый [thứ] hai mươi mốt; емý óколо ~и лет anh ấy khoảng hai mươi tuổi

двáжды *нареч.* hai lần, hai lượt; ~ два — четы́ре hai lần hai là bốn; ~ Герóй Совéтского Сою́за hai lần Anh hùng Liên-xô; ~ орденонóсец người hai lần được huân chương; ◇ как ~ два [четы́ре] hai năm rõ mười

двенадцатилéтний *прил.* 1. (*о сроке*) [lâu] mười hai năm; 2. (*о возрасте*) [lên] mười hai tuổi

двенадцатипéрстн||ый *прил.*: ~ая кишкá *анат.* tá tràng, ruột tá

двенáдцатый *числ.* [thứ] mười hai

двенáдцать *числ.* mười hai

дверно́й *прил.* [thuộc về] cửa

двéрца[5*a] *ж.* [cái] cửa con; ~ автомоби́ля cửa ô-tô

двер||ь[8e] *ж.* [cái] cửa; стоя́ть в ~я́х đứng ở cửa; ◇ при закры́тых ~я́х họp kín; при откры́тых ~я́х công khai; ломúться в откры́тую ~ cố sức chứng giải một điều đã quá rõ rồi; полúтика откры́тых ~е́й chính sách mở cửa; показáть кому́-л. на ~ đuổi ai ra

двéсти△ *числ.* hai trăm

двúгатель[2a] *м.* [cái] động cơ, môtơ, môtơ, máy nổ; ~ внýтреннего сгорáния động cơ đốt trong; ракéтный ~ động cơ tên lửa

двúгательн||ый *прил.* [thuộc về] vận động, chuyển động; ~ нерв *анат.* dây thần kinh vận động; ~ая сúла động lực

двúгать[1,6a], двúнуть 1. (*B*) (*перемещать*) dịch, xê dịch, chuyển dịch, xê xích; ~ мéбель xê dịch (chuyển dịch) bàn ghế; ~ войскá điều (chuyển) quân; 2. (*T*) (*шевелить*) cử động, động đậy; ~ рукóй cử động tay; 3. (*B*) *перен.* (*развивать*) phát triển, thúc đẩy; ~ вперёд нáуку phát triển khoa học; 4. *перен.* (*побуждать кого-л.*) thúc đẩy, xui khiến; им двúжет чýвство жáлости lòng thương hại xui khiến anh ấy

двúг||аться[1,6a], двúнуться 1. (*перемещаться, передвигаться*) chuyển động, vận động, di động; (*идти вперёд*) tiến [lên], đi, chạy; *разг.* (*подвигаться*) nhích, xê, xích, dịch; ~ по крýгу chuyển động theo vòng tròn; врéмя двúжется бы́стро thời gian đi nhanh,

thì giờ trôi nhanh; де́ло не дви́жется công việc không chạy; ~ вперёд tiến lên; 2. (*делать движения, шевелиться*) cử động, động đậy, cựa quậy; ру́ки не ~аются tay không cử động được; не ~ с ме́ста đứng yên một chỗ, không xê xích; 3. *разг.* (*трогаться с места*) khởi hành, chuyển bánh, xuất phát; пора́ ~! đã đến lúc khởi hành rồi!, đến lúc phải đi!; ~ в путь lên đường; ◇ ~ по слу́жбе [được] lên cấp, thăng cấp, thăng bậc, thăng chức

дви́же́ни||е[7a] *с.* 1. (*перемещение*) [sự] chuyển động, vận động, di động; (*действие механизма*) [sự] chạy, hoạt động; враща́тельное ~ chuyển động quay; в ~и đang chuyển động; без ~я không chuyển động, không cử động, không động đậy, bất động, ỳ ra; приводи́ть в ~ phát động, khởi động; приходи́ть в ~ а) bắt đầu hoạt động, khởi động; б) (*оживляться*) sôi động, sôi nổi lên; всё пришло́ в ~ tất cả đều sôi nổi lên; 2. *филос.* vận động; 3. (*передвижение*) [sự] di chuyển, vận chuyển; (*транспорта*) [sự] vận chuyển, giao thông; (*езда, ходьба*) [sự] đi lại; трамва́йное ~ [sự] giao thông bằng tàu điện, vận chuyển của tàu điện; ~ войск [sự] chuyển quân, hành quân; 4. (*изменение положения тела*) [sự] cử động, động đậy; (*телодвижение*) động tác; ~ голово́й [sự] cử động của đầu; ~ руки́ [sự] cử động của tay; động tác tay; 5. *перен.* phong trào, [cuộc] vận động; всенаро́дное ~ phong trào toàn dân; ~ в защи́ту ми́ра phong trào bảo vệ hòa bình; 6. (*внутреннее побуждение*) [mối] cảm kích; 7. (*рост, развитие*) [sự] lớn lên, phát triển, tiến lên

дви́жимость[8a] *ж. юр.* động sản

дви́жим||ый *прил. юр.* [thuộc về] động sản; ~ое иму́щество động sản

движо́к[3*b] *м.* 1. (*деталь в механизме*) con chạy, con trượt; 2. *разг.* (*переносный двигатель*) [cái] máy nổ, mô-tơ, môtơ, động cơ

дви́жущ||ий *прил.* chuyển động, chủ động; ~ие си́лы революции động lực cách mạng

дви́нуть(ся)[3a] *сов. см.* дви́гать(ся)

дво́||е *числ.* hai [người]; ~ су́ток hai ngày đêm; нас ~ chúng ta có hai người; ◇ на свои́х [на] ~их *шутл.* cuốc bộ

двоебо́рье[6*a] *с. спорт.* [cuộc] thi hai môn phối hợp

двоевла́стие[7a] *с.* [tình trạng] hai chính quyền song song tồn tại

двоеду́шный *прил.* hai lòng, nhị tâm

двоежёне́ц[5*a] *м.* người lấy hai vợ

двоежёнство[1a] *с.* [sự, tình trạng] lấy hai vợ, trùng hôn

двоето́чие[7a] *с.* [dấu] hai chấm

дво́ечни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж. разг.* học sinh hạng bét

дво||и́ться[4b] *несов.* 1. (*раздваиваться*) [bị] chia đôi; (*о дороге*) rẽ đôi; 2. (*удваиваться*) thấy... thành hai; у меня́ в глаза́х ~и́тся tôi thấy mọi vật thành hai

дво́йк||а[3*a] *ж.* 1. (*цифра*) [chữ] số hai; 2. (*отметка*) điểm hai, hai điểm; получи́ть ~у по матема́тике được điểm hai về toán; 3. (*карта*) [con] hai; 4. *спорт.* [chiếc] thuyền hai người

двойни́к[3b] *м.* [người] giống như hệt, giống như đúc

двойн||о́й *прил.* 1. kép, đôi, có hai [lần]; ~о́е дно đáy kép; ~ смысл [có] hai nghĩa, hai ý; 2. (*удвоенный*) gấp đôi; ~а́я пла́та tiền trả gấp đôi; ~а́я тра́та вре́мени [sự] tiêu phí thì giờ gấp đôi; в ~о́м разме́ре với kích thước gấp đôi; 3. (*двойственный*) nước đôi; вести́ ~у́ю игру́ chơi nước đôi, chơi lối đòn xóc hai đầu; ◇ ~а́я бухгалте́рия kế toán kép

двойн||я[2*a] *ж.* [cặp] sinh đôi; роди́ть ~ю đẻ sinh đôi

двойственн||ый *прил.* 1. (*противоречивый*) hai mặt; ~ хара́ктер tính chất hai mặt; 2. (*двуличный*) hai mặt, hai lòng, nhị tâm; ~ая поли́тика chính trị lá mặt lá trái, chính sách nước đôi; 3. (*двусторонний*) song phương, hai bên; ~ое соглаше́ние hiệp nghị song phương

двор[1b] I *м.* 1. (*при доме*) [cái] sân; 2. (*крестьянское хозяйство*) nông hộ; 3. (*скотный и т. п.*) chuồng; пти́чий ~ chuồng gà vịt (gia cầm); ◇ на ~е темно́ ngoài trời đã tối rồi; на ~е непого́да trời xấu; весна́ на ~е xuân sang; быть, прийти́сь не ко ~ý không [thích] hợp, không xứng

двор[1b] II *м.* (*короля и т. п.*) triều đình, triều; при ~е кого́-л. trong triều đình (dưới triều) của ai

дворе́ц[5*b] *м.* 1. cung điện, cung đình, lâu đài, cung, điện; импера́торский ~ hoàng cung; 2.: ~ культу́ры cung văn hóa; ~ пионе́ров cung thiếu niên; ~ спо́рта cung thể thao

дво́рник[3a] *м.* 1. người quét sân; 2. (*у автомобиля*) *разг.* [cái] cần gạt kính

дворня́||га[3a] *ж.*, **~жка**[3*a] *ж.* [con] chó thường, chó không nòi

дворо́в||ый *прил.* 1. [thuộc về] sân; ~ые постро́йки các nhà phụ trong sân; 2. *в знач.*

сущ. мн.: ~ые *ист.* gia nô, gia nhân, tôi tớ, đầy tớ

дворцо́вый *прил.* [thuộc về] cung điện, cung đình, lâu đài, cung, điện; ◇ ~ перево́рот [cuộc] khuynh đảo triều chính, đảo chính ở cung đình

дворян||и́н[11] *м.*, дворя́нка[3*a] *ж.* người quý tộc

дворя́нский *прил.* [thuộc về] quý tộc, quý phái

дворя́нство[1a] *с.* 1. (*сословие*) [tầng lớp] quý tộc, quý phái; 2. (*звание*) [tước vị] quý tộc; пожа́ловать ~ phong tước quý tộc

двою́родн||ый *прил.* họ, thúc bá; ~ брат (*старший*) anh họ; (*младший*) em họ; ~ая сестра́ (*старшая*) chị họ; (*младшая*) cô em họ

двоя́к||ий *прил.* có hai; ~ого ро́да [có] hai loại; ~ смысл [có] hai nghĩa, hai ý; ~ая вы́года lưỡng lợi; ~им спо́собом bằng hai cách

двоя́ко *нареч.* [bằng] hai cách

двояково́гнутый *прил.* [có] hai mặt lõm

двояковы́пуклый *прил.* [có] hai mặt lồi

двубо́ртный *прил.* vạt chéo, cơ-roa-đê; ~ пиджа́к áo vét-tông vạt chéo (cơ-roa-đê)

двугла́в||ый *прил.* (*с двумя головами*) [có] hai đầu; (*с двумя вершинами*) [có] hai đỉnh; (*с двумя куполами*) [có] hai nóc; ◇ ~ая мы́шца *анат.* cơ hai đầu

двугорбый *прил.* [có] hai bướu; ~ верблю́д [con] lạc đà hai bướu

двугри́венный *м.* (*скл. как прил.*) *разг.* đồng hai mươi cô-pếch, đồng hai hào

двудо́льн||ый *прил.*: ~ые расте́ния *бот.* [loài] cây song tử diệp, cây hai lá mầm

двудо́мн||ый *прил.* *бот.* khác gốc; ~ое расте́ние cây khác gốc

двуза́чн||ый *прил.*: ~ое число́ số lưỡng trị

двуко́лка[3*a] *ж.* xe hai bánh, xe ba-gác

двукра́тн||ый *прил.* gấp đôi; (*повторный*) hai lần; в ~ом разме́ре với kích thước gấp đôi; по́сле ~ого предупрежде́ния sau khi cảnh cáo hai lần

двукры́л||ый *прил.* 1. [có] hai cánh; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые *зоол.* bộ Hai cánh (*Diptera*)

двули́кий *прил.* 1. [có] hai mặt; 2. *перен.* (*двуличный*) hai mặt, hai lòng, nhị tâm, lá mặt lá trái

двули́ч||ие[7a] *с.*, ~ность[8a] *ж.* [tính] hai mặt, hai lòng, nhị tâm, lá mặt lá trái

двули́чный *прил.* hai mặt, hai lòng, nhị tâm, lá mặt lá trái; ~ челове́к [con] người hai lòng, người lá mặt lá trái

двуно́гий *прил.* [có] hai chân, hai cẳng

двуо́кись[8a] *ж.* *хим.* đioxyt, dioxyt, biôxyt

двуро́гий *прил.* [có] hai sừng

двуру́ч||ный *прил.*: ~ая пила́ [cái] cưa hai tay cầm

двуру́шник[3a] *м.* kẻ hai lòng, kẻ lá mặt lá trái

двуру́шнический *прил.* hai lòng, nhị tâm, lá mặt lá trái

двуру́шничество[1a] *с.* [sự, thái độ] ăn ở hai lòng, lá mặt lá trái

двуска́т||ный *прил.*: ~ая кры́ша mái hai dốc

двусло́жн||ый *прил.* *лингв.* song tiết, [có] hai âm tiết; ~ое сло́во từ song tiết

двусмы́сленность[8a] *ж.* 1. [tính, sự] úp mở, nước đôi, lập lờ, lắt léo; 2. (*непристойность*) [lời, câu] có ngụ ý tục

двусмы́сленн||ый *прил.* 1. úp mở, nước đôi, lập lờ, lắt léo; ~ отве́т câu trả lời úp mở (nước đôi); 2. (*непристойный*) [có] ngụ ý tục; ~ая шу́тка câu nói đùa có ngụ ý tục

двуспа́льн||ый *прил.*: ~ая крова́ть [cái] giường đôi, giường hai người

двуство́лка[3*a] *ж.* [khẩu] súng hai nòng

двуство́рчат||ый *прил.*: ~ая дверь cửa hai cánh

двусти́шие[7a] *с.* thơ hai câu

двусторо́нн||ий *прил.* 1. [có] hai bên, hai phía, hai chiều; ~ее воспале́ние лёгких [bệnh] viêm phổi cả hai lá, viêm phổi hai bên; ~ее у́личное движе́ние giao thông hai chiều; ~ дран dạ hai mặt; 2. (*обоюдный*) giữa hai bên, song phương, tay đôi; ~ее соглаше́ние hiệp nghị song phương (tay đôi); ~яя радиосвя́зь liên lạc rađiô hai chiều

двутавро́в||ый *прил.*: ~ая ба́лка rầm chữ I

двухвесе́льн||ый *прил.*: ~ая шлю́пка, ло́дка [chiếc] thuyền hai chèo

двухгоди́чн||ый *прил.* [trong] hai năm; ~ые ку́рсы lớp học hai năm

двухгодова́лый *прил.* lên hai, [lên] hai tuổi

двухдне́вный *прил.* [trong] hai ngày; ~ срок thời hạn hai ngày

двухза́льный *прил.*: ~ кинотеа́тр rạp chiếu bóng [có] hai phòng xem

двухзона́льный *прил.* [có] hai khu

двухколе́йн||ый *прил.*: ~ая желе́зная доро́га đường sắt đôi

двухколёсный *прил.* [có] hai bánh

двухко́мнатный *прил.* [có] hai phòng

двухле́тн||ий *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] hai năm; 2. (*о возрасте*) lên hai, [lên] hai tuổi;

3. *бот.* hai năm; ~ее растéние cây hai năm

двухмéстн||ый *прил.* [có] hai chỗ; ~ое куpé buồng toa hai chỗ nằm; ~ая машúна ô tô hai chỗ

двухмéсячный *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] hai tháng; 2. (*о возрасте*) [lên] hai tháng; 3. (*о журнале и т. п.*) [ra] hai tháng một kỳ

двухметрóвый *прил.* [có] hai mét, hai thước

двухмотóрный *прил.*: ~ самолёт máy bay hai động cơ

двухнедéльный *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] hai tuần; 2. (*о возрасте*) [lên] hai tuần; 3. (*об издании*) [ra] hai tuần một kỳ, nửa tháng một kỳ, bán nguyệt; ~ журнáл bán nguyệt san

двухпалáтный *прил.* lưỡng viện, [có] hai viện

двухпартúйн||ый *прил.* [có] hai đảng; ~ая систéма chế độ hai đảng

двухрáзов||ый *прил.*: ~ое питáние chế độ ăn hai lần một ngày

двухсмéнный *прил.* [có] hai kíp, hai ca

двухсóтый *числ.* [thứ] hai trăm

двухспáльный *прил. см.* двуспáльный

двухствóлка[3*a] *ж. см.* двустволка

двухтáктный *прил. тех.*: ~ двúгатель động cơ hai kỳ

двухтóмный *прил.* [có] hai tập

двухтысячный *числ.* [thứ] hai nghìn

двухцвéтный *прил.* [có] hai màu

двухчасовóй *прил.* 1. [trong] hai giờ, hai tiếng đồng hồ; 2. *разг.* (*о поезде и т. п.*) [lúc] hai giờ

двухэтáжный *прил.* [có] hai tầng

двучлéн[1a] *м. мат.* nhị thức

двуязы́чный *прил.* 1. [có] hai thứ tiếng; ~ словáрь từ điển hai thứ tiếng; 2. (*о населении и т. п.*) nói hai thứ tiếng

дебаркáдер[1a] *м.* cầu tàu

дебати́ровать[2a] *несов.* (*В, о П*) tranh luận, thảo luận, bàn cãi

дебáты *мн.* (*скл. как м.* 1a) [cuộc] tranh luận, thảo luận, bàn cãi

дéбет[1a] *м. бухг.* tá phương

дебúт[1a] *м. тех.* lưu lượng, sản lượng ~ нефтянóй скважúны sản lượng giếng dầu

дебитóр[1a] *м. бухг.* người mắc nợ

дебóш[4a] *м.* [cuộc] loạn đả

дебошúр[1a] *м.* kẻ loạn đả

дебошúрить[4c] *несов.* loạn đả

дéбри *мн.* (*скл. как ж.* 8a) 1. (*лес*) rừng dày, rừng rậm; (*глушь*) [nơi] hẻo lánh; 2 *перен.* [những] lĩnh vực hóc búa

дебю́т[1a] *м.* 1. lần diễn đầu tiên; 2. *шахм.* phần đầu

дебютáнт[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người tham gia lần đầu tiên; (*об артисте*) diễn viên lần đầu lên sân khấu

дебютúровать[2a] *несов. и сов.* tham gia lần đầu tiên; (*об артисте*) biểu diễn lần đầu tiên

дéва[1a] *ж. поэт.* thiếu nữ; ◇ стáрая ~ gái quá thì; созвéздие Дéвы *астр.* chòm sao Thất nữ (*Virgo*)

девальвáция[7a] *ж. эк.* [sự] phá giá tiền tệ, giảm giá đồng tiền

девальвúровать[2a] *несов. и сов. эк.* (*В*) phá giá, giảm giá, hạ giá

девáть[1], деть (*В*) *разг.* 1. để, đặt; куда́ вы дéли книгу? anh để quyển sách ở đâu?; 2. (*помещать, размещать*) xếp chỗ; (*расходовать, использовать*) dùng; не знáю, куда́ ~ врéмя tôi không biết dùng thì giờ làm gì?; ◇ не знать, куда́ деть себя́ không biết làm gì

девáться[1], дéться *разг.* biến [mất]; куда́ девáлось письмó? bức thư biến mất đi đâu?; куда́ он девáлся? anh ấy biến đâu mất?; ◇ не знать, куда́ ~ (*от смущения*) ngượng quá, xấu hổ muốn độn thổ

дéверь *м.* (*ед.* 2a, *мн.* 12b; ~я́) (*старший брат мужа*) [người] anh chồng; (*младший брат мужа*) [người] em chồng

девúз[1a] *м.* châm ngôn, phương châm

девúца[5a] *ж. см.* дéвушка

девúческий *прил. см.* дéвичий

дéвич||ий *прил.* [thuộc về] thiếu nữ, thanh nữ, cô gái, con gái; ~ья фамúлия họ khi chưa chồng; ◇ ~ья пáмять *шутл.* trí nhớ kém

дéвочка[3*a] *ж.* [cô, con] bé, bé con

дéвственник[3a] *м.* [người] trai tân

дéвственница[5a] *ж.* [người] trinh nữ, đồng trinh; cô gái tân

дéвственность[8a] *ж.* [sự] trinh tiết, trinh bạch

дéвственный *прил.* 1. trinh tiết, trinh bạch, tân, trinh; 2.: ~ лес rừng trinh

дéвушка[3*a] *ж.* [người] thiếu nữ, thanh nữ, con gái; cô gái

девчáта[10] *мн. разг.* các cô [gái]

девчóнка[3*a] *ж. разг.* [cô, con] bé

девяно́сто[△] *числ.* chín mươi

девяностолéтний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] chín mươi năm; 2. (*о возрасте*) [thọ] chín mươi tuổi

девяно́стый *числ.* [thứ] chín mươi

девятиклáссник[3a] *м.* học sinh lớp chín

девятикла́ссница[5a] *ж.* nữ sinh lớp chín

девятикра́тный *прил.* gấp chín [lần]; (*в девятый раз*) chín lần

девятиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] chín năm; 2. (*о возрасте*) lên chín, [lên] chín tuổi

девятиме́сячный *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] chín tháng; 2. (*о возрасте*) [lên] chín tháng

девятисо́тый *числ.* [thứ] chín trăm

девя́тка[3*a] *ж.* 1. (*цифра*) [chữ] số chín; 2. *карт.* [con] chín

девятнадцатиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] mười chín năm; 2. (*о возрасте*) [lên] mười chín tuổi

девятна́дцатый *числ.* [thứ] mười chín

девятна́дцать *числ.* (*скл. как ж.* 8a) mười chín

девя́тый *числ.* [thứ] chín

де́вять *числ.* (*скл. как ж.* 8b) chín

девятьсо́т^ *числ.* chín trăm

дегаза́ция[7a] *ж.* [sự] khử khí, loại khí, thải khí, khử khí độc

дегази́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) khử khí, loại khí, thải khí, khử khí độc

дегенера́т[1a] *м.* người [có triệu chứng] thoái hóa

дегенерати́вный *прил.* thoái hóa

дегенера́ция[7a] *ж.* [sự] thoái hóa

дегенери́ровать[2a] *несов. и сов.* thoái hóa

дёготь[2*a] *м.* dầu chưng, nhựa chưng; **древе́сный** ~ nhựa chưng từ gỗ; **каменноугóльный** ~ nhựa than đá, hắc ín; ◇ **лóжка дёгтя в бóчке мёда** *погов.* ≅ con sâu làm rầu nồi canh

деграда́ция[7a] *ж.* [sự] suy đồi, suy biến, suy bại, đồi bại, thoái hóa

дегради́ровать[2a] *несов. и сов.* suy đồi, suy biến, suy bại, đồi bại, thoái hóa

дегтя́рный *прил.* [thuộc về] dầu chưng, nhựa chưng, hắc ín

дегуста́тор[1a] *м.* người nếm thử

дегуста́ция[7a] *ж.* [sự] nếm thử

дегусти́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) nếm, nếm thử

дед[1a] *м.* 1. ông, tổ phụ; (*со стороны отца*) ông nội; (*со стороны матери*) ông ngoại; 2. *разг.* (*старик*) cụ già, ông lão, ông già, ông cụ; 3. *мн.*: ~ы (*предки*) ông cha, tổ tiên; ◇ ~-моро́з Ông già Nô-en, Cụ già Bạch tuyết

де́довский *прил.* 1. [thuộc về] ông; (*свойственный деду*) [của] ông; 2. (*свойственный предкам*) [của] ông cha, tổ tiên; (*старинный*) cổ kính

дедукти́вный *прил. лог.* [thuộc về] suy diễn, diễn dịch; ~ **ме́тод** phương pháp suy diễn (diễn dịch)

деду́кция[7a] *ж. лог.* [phép] suy diễn, diễn dịch

де́душка *м.* (*скл. как ж.* 3*a) 1. *см.* дед 1, 2; 2. (*в обращении*) cụ

деепричáстие[7a] *с. грам.* động phó từ, trạng động từ

дееспосóбность[8a] *ж.* 1. năng lực hoạt động; 2. *юр.* năng lực hành vi

дееспосóбный *прил.* 1. có năng lực hoạt động; 2. *юр.* có năng lực hành vi; ~ **граждани́н** công dân có năng lực hành vi

дежу́рить[4a] *несов.* 1. [làm] trực nhật, trực ban, thường trực, trực; (*в военное время тж.*) trực chiến; 2. (*неотлучно находиться*) túc trực; ~ **у посте́ли больно́го** túc trực bên cạnh người bệnh

дежу́рн||ый *прил.* 1. trực nhật, trực ban, thường trực, trực; (*в военное время тж.*) trực chiến; ~ **офице́р** sĩ quan trực nhật (trực ban); 2. (*об учреждении*) thường trực; ~ **магази́н** cửa hàng thường trực; 3. (*заранее приготовленный*): ~**ое блю́до** món ăn có sẵn; 4. *в знач. сущ. м.* người trực nhật, người trực ban, người thường trực, người trực; ~ **по ста́нции** *ж.-д.* người trực ở ga

дежу́рство[1a] *с.* [sự, phiên] trực nhật, trực ban, trực; **ночно́е** ~ [sự] trực đêm; (*у постели больного*) [sự] túc trực; **в его́** ~ khi anh ấy đang trực

дезавуи́ровать[2a] *несов. и сов.* phủ nhận đại biểu

дезертúр[1a] *м.* kẻ đào ngũ (*тж. перен.*)

дезерти́ровать[2a] *несов. и сов.* đào ngũ (*тж. перен.*)

дезерти́рство[1a] *с.* [sự] đào ngũ (*тж. перен.*)

дезинсе́кция[7a] *ж.* [sự] trừ sâu, giết sâu

дезинфекцио́нн||ый *прил.* [để] tiệt trùng, khử trùng, sát trùng, tẩy uế; ~**ая ка́мера** buồng khử trùng, phòng tẩy uế

дезинфици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) tiệt trùng, khử trùng, sát trùng, tẩy uế

дезинфици́рующ||ий *прил.* tiệt trùng, khử trùng, sát trùng, tẩy uế; ~**ее сре́дство** chất khử trùng (sát trùng, tẩy uế)

дезинформа́ция[7a] *ж.* [sự] phao tin nhảm, tung tin đánh lạc hướng

дезинформи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) phao tin nhảm, tung tin đánh lạc hướng, hoang báo; ~ **общéственное мнéние** tung tin đánh lạc hướng dư luận xã hội

дезорганиза́тор[1a] *м.* kẻ gây rối loạn, kẻ phá hoại tổ chức, kẻ làm mất trật tự

дезорганиза́ци||я[7a] *ж.* [sự] gây rối loạn, phá hoại tổ chức, làm mất trật tự; **вноси́ть ~ю** gây rối loạn, phá hoại tổ chức, làm mất trật tự

дезорганизова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) gây rối loạn, phá hoại tổ chức, làm mất trật tự

дезориента́ция[7a] *ж.* (*действие*) [sự] đánh lạc hướng, làm mất hướng; (*состояние*) [sự] lạc hướng, mất hướng

дезориенти́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) đánh lạc hướng, làm... mất hướng

дезориенти́роваться[2a] *несов. и сов.* lạc hướng, mất hướng

дейзм[1a] *м. филос.* thần luận, tự nhiên thần luận

де́йственность[8a] *ж.* hiệu lực, hiệu quả, công hiệu

де́йственный *прил.* có hiệu lực, có hiệu quả, hữu hiệu, công hiệu, hiệu nghiệm

де́йстви||е[7a] *с.* 1. hành động; (*деятельность*) [sự] hoạt động; **руково́дство к ~ю** kim chỉ nam cho hành động; **план ~й** kế hoạch hoạt động (hành động); 2. *мн.*: **~я** (*поступки*) hành vi, tác vi; **самово́льные ~я** [những] hành vi tự tiện; 3. (*машины, механизма и т. п.*) [sự] hoạt động, chạy; **приходи́ть в ~** bắt đầu chạy (hoạt động); **вводи́ть в ~** a) (*завод и т. п.*) đưa vào hoạt động (sản xuất); б) (*войска*) đưa vào chiến đấu (hoạt động); 4. (*договора, соглашения и т. п.*) hiệu lực; **вступа́ть в ~** bắt đầu có hiệu lực; **~ зако́на** hiệu lực của pháp luật; 5. (*воздействие*) [sự] tác động, tác dụng, ảnh hưởng; **~ лека́рства** tác dụng của thuốc; **под ~ем** dưới tác động (ảnh hưởng); 6. (*события*) chuyện; **~ происхо́дит в Москве́** chuyện xảy ra ở Mát-xcơ-va; 7. *театр.* hồi; **пье́са в трёх ~ях** [vở] kịch ba hồi; 8. *мат.* phép tính; **четы́ре ~я арифме́тики** bốn phép tính số học

действи́тельно *нареч.* 1. quả thật, quả thực, quả là, quả tình, thật sự, thực sự; **~ трудный вопро́с** vấn đề quả là khó; **я ~ не хоте́л э́того сде́лать** thực tình (quả tình, quả thực) tôi không muốn làm việc đó; 2. *в знач. вводн. сл.* đúng là, thật vậy, thật thế; **~, вы пра́вы** đúng là anh có lý; thật vậy, anh có lý

действи́тельност||ь[8a] *ж.* hiện thực, thực tại, thực tế; **совреме́нная ~** thực tại hiện nay; **соотве́тствовать ~и** phù hợp với thực tế; ◇ **в ~и** đúng thế, thật ra, thực ra, trong (trên) thực tế

действи́тельн||ый *прил.* 1. (*реальный*) có thực, có thật, hiện thực, thực tế, thực, thật; (*подлинный*) thực sự, thật sự; **~ая жизнь** đời sống thực tế; **~ факт** sự kiện có thực, sự thực, sự thật; **~ые права́** thực quyền; 2. (*имеющий законную силу*) có hiệu lực, có giá trị; **биле́т действи́телен на два ме́сяца** vé có giá trị trong hai tháng; ◇ **~ зало́г** *грам.* dạng chủ động; **~ая вое́нная слу́жба** [chế độ, sự] phục vụ trong quân đội thường trực, quân dịch, binh dịch; **~ член Акаде́мии нау́к СССР** viện sĩ [hoạt động] Viện hàn lâm khoa học Liên-xô; **~ ого́нь** *воен.* hỏa lực chính xác (có hiệu lực)

де́йств||овать[2a], **поде́йствовать** 1. *тк. несов.* hành động, hoạt động; (*о войсках тж.*) tác chiến; **~ реши́тельно** hành động cương quyết, kiên quyết hành động; **~уй[те]!** làm đi nào!, hãy làm đi!; 2. *тк. несов.* (*функционировать*) chuyển động, cử động; (*о механизмах, машинах и т. п.*) chạy, hoạt động; **~ безотка́зно** hoạt động (chạy) tốt; 3. *тк. несов.* (*о законах и т. п.*) có hiệu lực, có giá trị; 4. *тк. несов.* (*Т*) *разг.* (*двигать, управлять*) dùng, sử dụng; **~ вёслами, лопа́той** dùng (sử dụng) chèo, xẻng; 5. (*на В*) (*влиять*) tác động, ảnh hưởng, có tác dụng; (*о лекарстве тж.*) có công hiệu, có hiệu nghiệm; **~ благотво́рно** có tác dụng tốt; **~ отрица́тельно** có tác dụng xấu; **на меня́ э́то никако́лько не ~ует** cái đó không có tác dụng tí gì đối với tôi cả, việc ấy không có ảnh hưởng tí nào đến tôi

де́йствующ||ий *прил.* hiện hành; **~ зако́н** pháp luật hiện hành; ◇ **~ая а́рмия** đội quân tác chiến, bộ đội chiến đấu; **~ вулка́н** núi lửa hoạt động; **~ее лицо́** *театр.* nhân vật

дека[3a] *ж. муз.* mặt đàn

декабри́ст[1a] *м. ист.* người tháng Chạp

декабр||ь[2b] *м.* tháng Chạp, tháng chạp, tháng Mười hai, tháng mười hai; **в ~е ны́нешнего го́да** [vào] tháng chạp năm nay

декабрьский *прил.* [thuộc về] tháng Chạp, tháng chạp

декада[1a] *ж.* 1. tuần, [kỳ] mười ngày; 2.: **~ литерату́ры и иску́сства** [cuộc] liên hoan văn nghệ; **~ вьетна́мского фи́льма** tuần [lễ] phim Việt-nam

декаде́нт[1a] *м.* người theo chủ nghĩa suy đồi

декаде́нтский *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa suy đồi; (*характерный для декадентства*) suy đồi, đồi trụy

декаде́нтство[1a] *с.* chủ nghĩa suy đồi

дека́дный *прил.* [trong] tuần, mười ngày; **~ срок** thời hạn mười ngày; **~ план** kế hoạch mười ngày

дека́н[1a] *м.* chủ nhiệm khoa, trưởng hệ; ~ юриди́ческого факульте́та chủ nhiệm khoa luật [học]

деканá́т[1a] *м.* ban chủ nhiệm khoa; (*помещение*) phòng chủ nhiệm khoa

деквалифика́ция[7a] *ж.* [sự] mất trình độ nghiệp vụ, mất kinh nghiệm nghề nghiệp

деквалифици́роваться[2a] *несов. и сов.* mất trình độ nghiệp vụ, mất kinh nghiệm nghề nghiệp

деклама́тор[1a] *м.* diễn viên ngâm thơ, người ngâm thơ

деклама́ция[7a] *ж.* 1. [sự] ngâm thơ; 2. *перен.* (*напыщенная речь*) [lối] nói hoa mỹ

деклами́ровать[2a], продеклами́ровать 1. (*В*) ngâm, ngâm nga; ~ стихи́ ngâm thơ; 2. *тк. несов. перен.* (*говорить напыщенно*) nói hoa mỹ

декларати́вный *прил.* [có hình thức] tuyên ngôn, tuyên bố, tuyên cáo; (*торжественный*) trang trọng

деклара́ция[7a] *ж.* 1. [bản] tuyên ngôn, tuyên bố, tuyên cáo; правительственная ~ [bản] tuyên bố của chính phủ; ~ независимости [bản] tuyên ngôn độc lập; ◇ таможенная ~ bảng khai thuế quan

деклари́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) tuyên bố, tuyên cáo

деклассси́рованный *прил.* [bị] mất giai cấp tính, mất địa vị giai cấp

деклассси́роваться[2a] *несов. и сов.* mất giai cấp tính, mất địa vị giai cấp

деколониза́ция[7a] *ж.* [sự] phi thực dân hóa

декольте́ *с. нескл.* 1. cổ áo [nữ] hở vai; 2. *в знач. неизм. прил.* [có cổ áo] hở vai; пла́тье ~ [chiếc] áo dài hở vai

декольти́рованный *прил.* 1. (*о платье*) [có cổ áo] hở vai; 2. (*о женщине*) mặc áo hở vai

декорати́вн||ый *прил.* 1. [để] trang trí, trang hoàng, trần thiết; ~ое иску́сство nghệ thuật trang trí; ~ая живопись hội họa trang trí; ~ое расте́ние cây cảnh; 2. (*живописный, красочный*) tươi đẹp, sặc sỡ, nhiều màu; ~ вид vẻ tươi đẹp

декора́тор[1a] *м.* 1. (*театральный*) nhà trang trí, họa sĩ trang trí; 2. (*помещений и т. п.*) người trang trí

декора́ци||я[7a] *ж.* 1. trang trí, bối cảnh, phông màn; 2. *перен.* màu mè, bề ngoài; всё э́то одна́ ~ tất cả cái đó chỉ là màu mè (bề ngoài) mà thôi; ◇ переме́на ~й tình thế đã đổi thay

декори́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) trang trí, trang hoàng, trần thiết

декре́т[1a] *м.* sắc lệnh, sắc luật, lệnh; ~ о ми́ре sắc lệnh (sắc luật) về hòa bình

декрети́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) ra lệnh, ra sắc lệnh (sắc luật).

декре́тный *прил.*: ~ о́тпуск kỳ nghỉ đẻ

де́ланно *нареч.* [một cách] gượng, gượng gạo, miễn cưỡng, giả tạo, không tự nhiên; ~ смея́ться cười gượng, gượng cười

де́ланность[8a] *ж.* [sự, tính] gượng gạo, miễn cưỡng, giả tạo, không tự nhiên

де́ланный *прил.* gượng, gượng gạo, miễn cưỡng, giả tạo, không tự nhiên; ~ смех [cái, tiếng] cười gượng gạo

де́л||ать[1], сде́лать (*В*) 1. làm; (*действовать*) hành động; ~ уро́ки làm bài; ~ упражне́ния a) làm bài tập; б) (*гимнастические*) tập thể dục; ~ поле́зное де́ло làm một việc có ích; ~ что́-л. по-сво́ему làm theo ý mình; ~ оши́бки mắc (phạm) lỗi, phạm sai lầm; ~ вы́воды [rút ra] kết luận; ~ наблюде́ния quan sát; ~ о́пыты làm thí nghiệm, thực nghiệm; ~ попы́тки [làm] thử; ~ поку́пки mua hàng; ~ докла́д [đọc, làm] báo cáo; ~ вы́говор khiển trách, quở trách; ~ всё для того́, что́бы... làm tất cả [mọi việc] để...; ~айте, как зна́ете anh muốn làm thế nào thì làm; 2. (*изготовлять, производить*) làm, chế tạo, sản xuất; ~ ме́бель đóng đồ gỗ; ~ что́-л. из мета́лла làm cái gì bằng kim khí; 3. (*превращать*) làm cho, biến... thành; ~ кого́-л. счастли́вым làm cho ai sung sướng; ~ кого́-л. свои́м помо́щником lấy ai phụ việc cho mình; 4. (*совершать работу, движение*): ~ 100 оборо́тов в мину́ту quay 100 vòng trong một phút; по́езд де́лает 80 киломе́тров в час xe lửa chạy 80 cây số một giờ; ◇ ~ честь кому́-л. а) (*оказывать уважение*) tỏ lòng kính trọng ai; б) (*являться заслугой*) làm vinh dự cho ai; ~ не́чего không làm gì được nữa đành vậy thôi; от не́чего ~ vì không có việc gì làm, vì vô công rồi nghề

де́л||аться[1], сде́латься 1. (*становиться*) trở thành, trở nên, thành; ~ весёлым trở nên vui; ~ хоро́шим trở thành tốt; 2. (*происходить*) xảy ra, diễn ra; не зна́ю, что со мной ~ается không hiểu cái gì xảy ra với tôi, không hiểu sao trong người tôi lạ thế này; что там ~ается? ở đấy có chuyện gì xảy ra vậy?; ◇ что ему́ ~ается! nó chẳng việc gì đâu!, nó chẳng sao cả!

делега́т[1a] *м.* [người] đại biểu; ~ съе́зда đại biểu đại hội

делега́тск||ий *прил.* [thuộc về] đại biểu; ~ое совеща́ние [cuộc] hội nghị đại biểu

делега́ция[7a] *ж.* đoàn đại biểu, phái đoàn, phái bộ

делеги́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) bầu đại biểu, cử đại biểu

делёж[4b] *м.*, **~ка**[3*a] *ж. разг.* [sự] chia, phân chia, chia cắt; (*распределение*) [sự] phân phối

дели́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] phân chia, chia, phân; **~ о́бщества на кла́ссы** [sự] phân chia xã hội thành giai cấp; **кле́точное ~** *биол.* [sự] phân chia tế bào; **я́дерное ~** *физ.* [sự] phân hạch; 2. *мат.* [phép] chia; **~ на три** sự chia [cho] ba; 3. (*на шкале*) vạch, độ chia, độ khắc, khoảng chia, vạch chia; **ртуть в термо́метре поднялась на одно́ ~** [thủy ngân trong] hàn thử biểu lên một vạch; **наноси́ть ~я** chia độ, chia khoảng

дели́ц[5*b] *м.* kẻ doanh lợi, kẻ mưu lợi

деликате́с[1a] *м.* mỹ vị, sơn hào hải vị

деликати́ничать[1] *несов. разг.* làm khách, khách khí

деликатность[8a] *ж.* [tính, sự] tế nhị, nhã nhặn, thanh nhã, lịch sự

деликатный *прил.* 1. (*вежливый, предупредительный*) tế nhị, nhã nhặn, thanh nhã, lịch sự, thanh lịch; 2. (*щекотливый*) tế nhị, khó xử; **~ вопро́с** vấn đề tế nhị

дели́мое *с.* (*скл. как прил.*) *мат.* số bị chia

дели́мост||ь[8a] *ж.* 1. [tính] chia được, phân được; **~ кле́тки** *биол.* [tính] phân được của tế bào; **~ ядра́** *физ.* [tính] phân hạch được của hạt nhân; 2. *мат.* [tính] chia hết, chia đúng; **при́знаки ~и** [các] dấu hiệu chia hết

дели́тель[2a] *м. мат.* ước [số], số chia; **о́бщий наибо́льший ~** ước chung lớn nhất

дели́ть[4a] *несов.* 1. (*В*) (*на части*) chia, phân, sẻ, phân chia; **~ что-л. на три ча́сти** chia cái gì làm ba phần, chia ba cái gì; **~ что-л. на разря́ды, кла́ссы** phân loại cái gì; 2. (*В на В*) *мат.* chia; **~ 15 на 3** chia 15 cho 3; 3. (*В*) (*распределять*) phân phối, phân phát, chia phối; 4. *перен.* (*В с Т*) chia sẻ; **~ с ке́м-л. ра́дость и го́ре** chia sẻ vui buồn với ai; ◇ **нам не́чего ~** chúng ta không có gì tranh chấp với nhau cả; **~ шку́ру неуби́того медве́дя** chia da gấu; chưa có vàng, đã lo túi đựng; chưa làm vòng, đã mong ăn thịt

дели́ться[4c] *несов.* 1. (*на В*) [bị, được] chia ra, phân ra, phân chia ra; 2. (*Т с Т*) chia sẻ, san sẻ; (*взаимно обмениваться*) trao đổi; **~ ра́достью с ке́м-л.** chia sẻ niềm vui với ai; **~ впечатле́ниями с ке́м-л.** trao đổi (tỏ bày) cảm tưởng với ai; **~ о́пытом ра-бо́ты** trao đổi kinh nghiệm công tác; 3. *мат.* chia hết cho, chia đúng cho

де́л||о[1c] *с.* 1. việc, công việc, việc làm; **э́то не мое́** ~ đó không phải là việc (công việc) của tôi; **быть за́нятым ~ом** bận việc; **у меня́ мно́го дел** tôi có nhiều việc; **~ спори́тся** công việc trôi chảy; **за ~!** bắt tay vào việc!, đến lúc phải hành động!; **по ~у** [về] có việc; **~ вку́са, привы́чки** tùy sở thích, thói quen; **как ~á?** công việc ra sao?, tình hình thế nào?; **не су́йся не в своё ~!** đừng nhúng tay vào việc người khác!; 2. (*поступок, деяние*) hành động, việc làm, việc, điều; **и на слова́х и на ~е** cả trên lời nói lẫn trong việc làm (hành động); 3. (*специальность*) nghề, nghề nghiệp; (*круг занятий, область знаний*) môn, khoa, ngành; (*обязанность, долг*) nhiệm vụ; **вое́нное ~** ngành (môn, khoa) quân sự; **го́рное ~** ngành (nghề) mỏ; 4. (*предмет, цель забот*) sự nghiệp; **о́бщее ~** sự nghiệp chung; **служи́ть ~у ми́ра** phục vụ sự nghiệp hòa bình; 5. *уст.* (*предприятие*) doanh nghiệp; **откры́ть своё ~** khai trương doanh nghiệp; 6. *юр.* vụ án; vụ (*сокр.*); **уголо́вное ~** vụ án hình sự; 7. *канц.* hồ sơ; **подши́ть к ~у** xếp vào hồ sơ; ◇ **в чём ~?** việc gì vậy?, [việc] gì thế?, có chuyện gì thế?; **како́е мне ~?** việc gì đến tôi?, có can gì đến tôi?; **в са́мом ~е** quả thật; **ме́жду ~ом** nhân tiện, trong lúc làm việc khác; **~ за ва́ми** bây giờ đến lượt anh, cái đó tùy anh; **~ за материа́лом** cái chính là phải có vật tư; **за на́ми ~** не ста́нет về phần chúng tôi thì các anh cứ yên trí; **име́ть ~ с ке́м-л.** có quan hệ với ai, giao thiệp với ai, đương đầu với ai; **на ~е** trên thực tế, trên thực tiễn; **на са́мом ~е** thật ra, thực ra; **пе́рвым ~ом** trước tiên, trước hết; **то и ~** chốc chốc lại, luôn luôn; **то ли ~** thì khác hẳn, tốt hơn nhiều; **~ в том, что...** số là..., nguyên là..., vấn đề ở chỗ là...; **не в э́том ~** vấn đề chả phải ở đấy; **я ~ говорю́** tôi nói đúng đấy; **мое́ ~** [sự] chẳng việc gì đến tôi, việc này không can [hệ] gì đến tôi; **~ сде́лано** việc đã rồi; **одно́ ~..., а друго́е ~ ...** một đằng là..., còn đằng khác là...; **в то́м-то и ~** chính là thế đấy

делови́тость[8a] *ж.* [sự, tính] thành thạo, tháo vát, thạo việc

деловы́тый *прил.* thành thạo, tháo vát, thạo việc

делов||о́й *прил.* 1. [thuộc về] công việc, công tác, công vụ; **~о́е письмо́** [tờ] công văn; **~ы́е свя́зи** [những] liên hệ công tác,

quan hệ giao dịch; ~ые ка́чества phẩm chất nghề nghiệp; ~о́е свида́ние cuộc gặp bàn công việc; ~ визи́т [cuộc] đi thăm công vụ; 2. (*касающийся существа*) thiết thực; ~а́я кри́тика [sự] phê phán đúng thực chất, phê bình trúng vấn đề; ~о́е обсужде́ние [sự, cuộc] thảo luận thiết thực; ~ подхо́д tác phong thiết thực; 3. (*деловитый*) thành thạo, tháo vát, thạo việc; (*занятый делами*) bận việc, có nhiều việc; (*занятый практической стороной дела*) kinh doanh, buôn bán; ~ые круги́ giới kinh doanh

делопроизводи́тель[2a] *м.* [người] văn thư, thư ký

делопроизво́дство[1a] *с.* công việc văn phòng

де́льно *нареч.* [một cách] thành thạo

де́льн||ый *прил.* 1. (*способный, деловой*) thạo việc, thành thạo, tháo vát, đắc lực; ~ челове́к người thạo việc (thành thạo, đắc lực); 2. (*полезный*) thiết thực, xác đáng; ~ая мысль ý nghĩ thiết thực; ~ое предложе́ние đề nghị thiết thực; ~ аргуме́нт lý lẽ xác đáng

де́льта[1a] I *ж.* (*рекú*) tam giác châu, châu thổ, đenta

де́льта[1a] II *ж.* (*греческая буква*) đenta; ◇ ~-лучи́ *физ.* tia đenta

дельфи́н[1a] *м.* [con] cá heo, cá he, cá lợn, đen-phin (*Delphinus delphus*)

деля́нка[3*a] *ж.* ô, khu nhỏ; лесна́я ~ khu rừng nhỏ; о́пытная ~ ô (khu) thí nghiệm

деля́ческий *прил.* vị lợi; ~ подхо́д thái độ vị lợi

деля́чество[1a] *с.* [chủ nghĩa, thái độ] vị lợi

демагóг[3a] *м.* kẻ mị dân, kẻ mị dân

демагоги́ческ||ий *прил.* [có tính chất] mị dân, mị dân; ~ие обеща́ния những lời hứa hẹn mị dân (mị dân)

демагóгия[7a] *ж.* [thủ đoạn, chính sách] mị dân, mị dân

демаркацио́нн||ый *прил.*: ~ая ли́ния giới tuyến

демарка́ция[7a] *ж.* [sự] định ranh giới, phân giới hạn

дема́рш[4a] *м. дип.* hành động ngoại giao

демилитариза́ция[7a] *ж.* [sự] phi quân sự hóa

демилитаризо́ванн||ый *прил.* phi quân sự; ~ая зо́на khu phi quân sự

демилитаризова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) phi quân sự hóa

демисезо́нн||ый *прил.*: ~ое пальто́ áo ba-đờ-xuy mùa thu

демобилиза́ция[7a] *ж.* [sự] giải ngũ, phục viên

демобилизо́ванный *м.* (*скл. как прил.*) [người] lính giải ngũ, quân nhân phục viên

демобилизова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) giải ngũ, cho... phục viên

демобилизова́ться[2a] *несов. и сов.* [được] giải ngũ, phục viên, xuất ngũ

демографи́ческий *прил.* [thuộc về] nhân khẩu học; ~ взрыв [sự] phá vỡ cân đối về nhân khẩu, bùng nổ nhân khẩu

демогра́фия[7a] *ж.* nhân khẩu học

демокра́т[1a] *м.* 1. nhà dân chủ, người theo chủ nghĩa dân chủ; 2. (*член демократической партии*) đảng viên đảng dân chủ

демократиза́ция[7a] *ж.* [sự] dân chủ hóa

демократизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) dân chủ hóa

демократи́зм[1a] *м.* [chủ nghĩa, chế độ] dân chủ

демократи́ческ||ий *прил.* dân chủ; ~ая па́ртия đảng dân chủ; ~ая респу́блика [nước] cộng hòa dân chủ

демократи́чный *прил.* dân chủ

демокра́тия[7a] *ж.* [nền, quyền, chế độ] dân chủ; внутрипарти́йная ~ [chế độ] dân chủ trong đảng; социалисти́ческая ~ [chế độ] dân chủ xã hội chủ nghĩa

де́мон[1a] *м.* [con] quỷ, quỉ, yêu

демони́ческий *прил.* [thuộc về] quỷ, quỉ, yêu; *перен.* yêu quái, ma quái

демонстра́нт[1a] *м.* người biểu tình

демонстрати́вно *нареч.* [một cách] để tỏ thái độ; ~ поки́нуть зал rời khỏi phòng họp để tỏ thái độ, bỏ phòng họp để phản đối

демонстрати́вный *прил.* 1. (*вызывающий*) ngạo ngược, để tỏ thái độ; ~ отка́з [sự] từ chối ngạo ngược; 2. (*наглядный*) trực quan; ~ ме́тод преподава́ния phương pháp giảng dạy trực quan (diễn thị)

демонстрацио́нный *прил.*: ~ зал phòng chưng bày, phòng thao diễn

демонстра́ция[7a] *ж.* 1. [cuộc] biểu tình, tuần hành; ~ проте́ста [cuộc] biểu tình phản đối; 2. (*нарочитое поведение*) [sự] biểu dương, phô trương; его́ выступле́ние всего́ лишь пуста́я ~ lời phát biểu của nó chỉ là sự phô trương rỗng tuếch mà thôi; ~ си́лы [sự] biểu dương lực lượng, phô trương sức mạnh, thị uy, thị oai; 3. (*показ*) [sự] chưng bày, trưng bày, trình bày, trình diễn; ~ фи́льма [sự] chiếu phim; ~ но́вых моде́лей [sự] chưng bày các kiểu mới; 4. (*проявление, свидетельство*) [sự] biểu dương, chứng minh; ~ еди́нства и сплочённости [sự] biểu dương tình đoàn kết nhất trí; 5. *воен.* [cuộc, sự] nghi binh

демонстри́ровать[2a] *несов. и сов.* 1. biểu tỉnh; 2. *сов. тж.* продемонстри́ровать (*В*) (*для обозрения*) chưng bày, trưng bày, trình bày, trình diễn; (*показывать*) biểu dương, tỏ rõ, chứng minh; ~ фильм chiếu phim; 3. (*нарочито подчёркивать*) biểu dương, phô trương

демонта́ж[4a] *м. тех.* [sự] tháo dỡ, tháo rời; ~ предприя́тий [sự] tháo dỡ những xí nghiệp

демонти́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *тех.* tháo dỡ, tháo rời, tháo

деморализа́ци||я[7a] *ж.* 1. (*упадок нравственности*) [sự] bại hoại đạo đức; 2. (*упадок духа*) [sự] mất tinh thần, ngã lòng nản chí; вноси́ть ~ю làm mất tinh thần, làm ngã lòng nản chí

деморализо́ванный *прил.* [bị] mất tinh thần, ngã lòng nản chí

деморализова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) làm... mất tinh thần, làm... ngã lòng nản chí

де́мпинг[3a] *м. эк.* [sự, chính sách] bán phá giá

де́мпингов||ый *прил. эк.* [thuộc về] bán phá giá; ~ая поли́тика chính sách bán phá giá; ~ые це́ны giá rất thấp

денатура́т[1a] *м.* cồn biến tính

денационализа́ция[7a] *ж.* [sự] hoàn lại tài sản quốc hữu hóa

денационализи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) hoàn lại tài sản quốc hữu hóa

де́нежно-кредитн||ый *прил.*: ~ая систе́ма hệ thống tiền tệ - tín dụng

де́нежн||ый *прил.* 1. [thuộc về] tiền, tiền tệ; (*выражающийся в деньгах*) [bằng] tiền; ~ое обраще́ние [sự] lưu thông tiền tệ; ~ые сре́дства tiền, tiền nong, tiền bạc; ~ые расчёты thanh toán bằng tiền; в ~ом выраже́нии quy thành tiền, tính bằng tiền; ~ая рефо́рма [cuộc] cải cách tiền tệ; ~ перево́д ngân phiếu, bưu phiếu, măng-đa; ~ая едини́ца đơn vị tiền tệ; ~ знак giấy bạc, tiền giấy; ~ые затрудне́ния [cảnh] túng tiền, khó khăn về tiền; ~ая по́мощь [sự] viện trợ tài chính, giúp tiền; ~ го́лод [nạn] thiếu tiền; 2. *разг.* (*богатый*) có tiền, giàu có; ◇ ~ мешо́к kẻ giàu sụ

де́нно *нареч.*: ~ и но́щно suốt ngày đêm, luôn luôn, không ngừng

денонса́ция[7a] *ж. дип.* [sự] hủy bỏ hiệp ước

денонси́рование[7a] *с. см.* денонса́ция

денонси́ровать[2a] *несов. и сов. дип.* hủy bỏ [hiệp ước]

день[2*b] *м.* 1. (*часть суток*) [ban] ngày; (*сутки*) hôm; ngày (*тж. календарная дата*); пра́здничный ~ ngày lễ; рабо́чий ~ ngày làm việc; ~ о́тдыха ngày nghỉ; ~ рожде́ния ngày sinh, sinh nhật; День Побе́ды Ngày Chiến thắng; в оди́н ~ trong một ngày; в оди́н и тот же ~ trong cùng một ngày ấy; в э́тот, тот ~ trong ngày ấy; како́й сего́дня ~? hôm nay [là] ngày thứ mấy?; за́ ~ (*в продолжение дня*) trong một ngày, suốt ngày, cả ngày; за́ ~ до [того] một ngày trước [khi]; по сей ~ đến nay, đến ngày nay; с ка́ждым днём ~ ngày càng, mỗi ngày một; 2. *мн.*: дни (*время, период*) những ngày, thời kỳ; ◇ ~ за днём, изо дня́ в ~ ngày ngày, ngày này qua ngày khác, ngày nào cũng vậy; со дня́ на́ ~ а) từ ngày nọ đến ngày kia, từ hôm này sang hôm khác; б) (*в ближайшее время*) nay mai, trong một ngày gần đây; откла́дывать что-л. со дня́ на́ ~ hoãn lại cái gì từ ngày này sang ngày khác; мы ждём его́ со дня́ на́ ~ chúng tôi chờ anh ấy nay mai sẽ đến; ~ ото дня́ mỗi ngày một, [càng] ngày càng; на чёрный ~ phòng lúc khó khăn; чьи-л. дни сочтены́ ai không còn sống được bao lâu nữa, ai đang sống những ngày cuối cùng; [и] ~ и ночь cả ngày liền đêm, luôn luôn, không ngừng; в оди́н прекра́сный ~ một ngày kia; расти́ не по дням, а по часа́м lớn lên như thổi; на днях а) (*о предстоящем*) nay mai, một ngày gần đây; б) (*о прошлом*) mới đây, gần đây, vừa qua; ~ в ~ đúng vào ngày đã định

де́ньг||и *мн.* (*скл. как ж.* 3*; Р де́нег) tiền, tiền tệ, tiền bạc, tiền nong; ни за каки́е ~ với giá nào cũng không...; быть при ~а́х có tiền

деньско́й *прил.*: день-~ suốt ngày, cả ngày

департа́мент[1a] *м.* 1. (*отдел министерства*) vụ, nha, cục; (*министерство*) bộ; Госуда́рственный департа́мент (*в США*) Bộ ngoại giao, Bộ quốc vụ (*Mỹ*); 2. (*округ во Франции*) tỉnh

депе́ша[4a] *ж.* công văn hỏa tốc, công văn khẩn

депо́ *с. нескл.* đoạn đầu máy, kho đầu máy, đề-pô; ◇ пожа́рное ~ trạm cứu hỏa

депре́ссия[7a] *ж.* 1. *мед.* [sự] trầm uất, sầu uất, ủ rũ; 2. *эк.* [sự] đình trệ, đình đốn

депута́т[1a] *м.* 1. [người] đại biểu, dân biểu, đại biểu dân cử; (*в капиталистических странах*) nghị sĩ, nghị viên; ~ Верхо́вного Сове́та СССР đại biểu Xô-viết tối cao Liên-xô; 2. (*уполномоченный для переговоров и т. п.*) [người] đại biểu, đại diện

депута́ция[7a] *ж.* đoàn đại biểu, đoàn đại diện

дёрг||ать[1], дёрнуть 1. (*В*) giật, giằng, lôi, kéo; ~ во́жжи giật cương; ~ за рука́в giật tay áo; ~ за ру́чку две́ри giật (kéo) quả đấm cửa; 2. *тк. несов.* (*В*) *разг.* (*выдёргивать*) nhổ; ~ гво́зди nhổ đinh; ~ зуб nhổ răng; 3. *разг.* (*болеть*) nhức, đau nhức nhối, đau chói, đau buốt; зуб ~ает nhức răng, răng đau nhức nhối; 4. *безл.*: его́ всего́ ~ает toàn thân nó co giật; 5. *тк. несов.* (*В*) *перен.* (*надоедать*) quấy rầy, quấy nhiễu, làm rầy rà

дёрг||аться[1], дёрнуться giật, giật giật, co giật; у него́ ~ается бровь lông mày anh ta giật giật; ~ается ле́вый глаз mày mắt trái

деревене́ть[1], одеревене́ть cứng đờ ra, cứng lại, tê đi

дереве́нск||ий *прил.* [thuộc về] nông thôn, thôn quê, thôn dã, làng mạc; (*простоватый, мужиковатый*) quê, quê mùa; ~ жи́тель người nông thôn, dân thôn quê

дереве́нщина *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1a) *разг. пренебр.* nhà quê

дере́вн||я[2*e▵] *ж.* 1. (*селение*) làng, thôn, xã; 2. (*сельская местность*) nông thôn, thôn quê

де́рев||о *с.* (*ед.* 1a, *мн.* 12a: дере́вья) 1. cây gỗ, cây mộc, cây; (*ствол, бревно*) thân cây; 2. (*материал*) gỗ; кра́сное ~ gỗ hồng sắc; чёрное ~ gỗ mun; ◇ за дере́вьями ле́са не ви́деть thấy cây mà không thấy rừng

деревообде́лочный *прил.* [thuộc về] gia công gỗ

деревообраба́тывающ||ий *прил.* [thuộc về] chế biến gỗ, gia công gỗ; ~ая промы́шленность công nghiệp chế biến gỗ

деревообрабо́тка[3*a] *ж.* [sự] chế biến gỗ, gia công gỗ

деревя́шка[3*a] *ж.* xóm

деревя́нн||ый *прил.* 1. [bằng] gỗ; 2. *перен.* (*неподвижный*) cứng đờ, đờ đẫn; (*невыразительный*) khô khan, vô vị, nhạt nhẽo; (*неестественный*) không tự nhiên; ~ го́лос giọng nói khô khan; ~ое лицо́ vẻ mặt đờ đẫn (cứng đờ); ~ая похо́дка dáng đi cứng đờ

держа́в||а[1a] *ж.* nước, quốc gia; вели́кие ~ы các nước lớn, các cường quốc, các liệt cường

держа́тель[2a] *м.* 1. [cái] giá, kẹp, cặp; 2. (*ценных бумаг*) người sở hữu; ~ зае́мма người sở hữu công trái

держ||а́ть[5c] *несов.* 1. (*В*) cầm, nắm, giữ; *перен.* (*сохранять за собой*) giữ vững, chống giữ; ~ кого́-л. за́ руку cầm (nắm) tay ai; ~ что́-л. в рука́х cầm (nắm, giữ) cái gì trong tay; ~ что́-л. в зуба́х а) ngậm cái gì; б) (*о собаке и т. п.*) ngoạm cái gì; ~ рубе́ж giữ vững vị trí; ~и́те его́! giữ (bắt, tóm) lấy nó!; 2. (*В*) (*поддерживать*) đỡ, chống; (*сдерживать напор*) giữ lại; ба́лка ~ит кры́шу thanh rầm đỡ (chống) mái nhà; 3. (*В*) (*заставлять находиться где-л.*) giam giữ, giam cầm, giữ; ~ кого́-л. в плену́ giam giữ (giam cầm, bắt giữ, giữ) ai làm tù binh; ~ кого́-л. до́ма bắt ai ngồi ở nhà; 4. (*В*) (*хранить*) gửi [giữ]; ~ де́ньги в сберка́ссе gửi tiền ở quỹ tiết kiệm; 5. (*В*) (*владеть*) có; (*животных*) nuôi; (*нанимать*) thuê; ~ соба́ку, пчёл nuôi chó, ong; ~ рабо́тника thuê người làm; 6. (*двигаться в определённом направлении*) đi, chạy, bay; ~ путь на ... đi về hướng; ~ [курс] на за́пад đi (chạy, bay) về phía tây; ◇ ~ сло́во giữ lời [hứa]; ~ речь đọc diễn văn, phát biểu ý kiến; ~ связь giữ quan hệ, duy trì liên hệ, tiếp xúc; ~ экза́мен qua kỳ thi, dự thi, ứng thí, thi; ~ пари́ đánh cuộc, đánh cá; ~ себя́ (*вести себя*) ăn ở, xử sự, cư xử; ~ себя́ в рука́х giữ bình tĩnh, tự chủ mình, trấn tĩnh [lại]; ~ кого́-л. в рука́х nắm ai trong tay, khống chế ai; ~ под контро́лем kiểm soát, kiểm tra; ~ что́-л. про себя́ giữ kín cái gì trong lòng; ~ у́хо востро́ cảnh giác, đề phòng; ~ курс на ... theo phương hướng, chủ trương; ~ чью-л. сто́рону ủng hộ ai, đứng về phe ai; ~ кого́-л. в стра́хе bắt ai sợ hãi

держ||а́ться[5c] *несов.* 1. (за *В*) cầm lấy, nắm lấy, bám lấy, bám vào; *перен.* bám chặt, nắm chặt; ~ рука́ми за перила nắm lấy tay vịn; 2. (*быть укреплённым*) dính chặt; (*опираться на*) dựa trên, dựa vào; (*висеть*) treo trên; мост де́ржится на быка́х cầu dựa trên trụ; пу́говица де́ржится на одно́й ни́точке cúc treo trên một sợi chỉ; 3. (*в каком-л. положении*) được giữ yên, đứng vững; ~ на воде́ nổi trên mặt nước; ~ на нога́х đứng vững; 4. (*занимать какое-л. положение*) đứng, ở; ~ вме́сте ở cùng với nhau; ~ в стороне́, на расстоя́нии а) đứng xa, đứng ngoài; б) *перен.* đứng ngoài [cuộc]; 5. (*о положении тела*): ~ пря́мо đứng thẳng người; 6. (*вести себя*) ăn ở, xử sự, cư xử; ~ про́сто ăn ở giản dị; 7. (*сохраняться, удерживаться*) được duy trì; не́сколько дней ~ала́сь хоро́шая пого́да trời tốt được

mấy hôm; у него́ де́ржится температу́ра nó vẫn còn sốt; дом чуть де́ржится nhà sắp đổ; 8. (*не сдаваться*) giữ vững, cố thủ, cầm cự; ~ из после́дних сил tận lực giữ vững, cố thủ đến cùng; ~и́сь! cố lên!, phải kiên trì!; 9. (*определённого направления*) đi, chạy, bay; ~ пра́вой стороны́ đi bên phải; 10. (*P*) (*следовать чему-л.*) giữ, theo; ~ пре́жнего мне́ния giữ ý kiến cũ; ~ пра́вил theo đúng luật lệ; упо́рно ~ чего́-л. khăng khăng giữ cái gì; ◇ едва́ ~ на нога́х lê bước khó nhọc

держа́ние[7a] *с.* hành động táo bạo

держа́ть[1], держну́ть 1. bạo dạn hành động; 2. (*осмеливаться, отваживаться*) dám, đánh bạo, đánh liều

держи́ть[4b] *несов. разг.* nói hỗn, ăn nói xấc xược

де́рзк||ий *прил.* 1. hỗn láo, hỗn hào, láo xược, xấc xược, hỗn, láo; ~ мальчи́шка đứa trẻ hỗn láo (hỗn hào); ~ отве́т câu trả lời láo xược; с ~им ви́дом có vẻ láo xược (hỗn láo); 2. (*смелый*) táo bạo, bạo dạn; ~ая мечта́ ước mơ táo bạo

дерзну́ть[3b] *сов. см.* держа́ть

де́рзость[8a] *ж.* 1. [sự, tính] hỗn láo, hỗn hào, láo xược, xấc xược; 2. (*поступок*) [điều] hỗn láo, hỗn hào, láo xược, xấc xược; (*слова*) [lời] hỗn láo, hỗn hào, láo xược, xấc xược; 3. (*смелость*) [sự] táo bạo, bạo dạn

дерматин[1a] *м.* vải nhựa, vải giả da

дерматит[1a] *м. мед.* [bệnh] viêm da

дерматоло́гия[7a] *ж.* khoa da, khoa bệnh da

дёрн[1a] *м.* lớp đất cỏ

дёрн||уть[3a] 1. *см.* дёргать 1, 3, 4; 2. (*тронуться с места*) giật chạy; ло́шади ~ули những con ngựa giật chạy; ◇ чёрт ~ул меня́ за язы́к, чёрт ~ул меня́ сказа́ть tôi lỡ lời

дёрнуться[3a] *сов.* 1. *см.* дёргаться; 2. *см.* дёрнуть 2; 3. (*резко податься куда-л.*) sấn, lao

дерю́га[3a] *ж.* vải gai

деса́нт[1a] *м.* 1. (*высадка войск*) [cuộc, sự] đổ bộ; (*парашютный тж.*) [cuộc, sự] nhảy dù; вы́садить ~ đổ bộ, đổ quân, thả quân nhảy dù; 2. (*войска́*) [đội] quân đổ bộ; (*парашютный тж.*) [đội] quân nhảy dù; возду́шный ~ [đội] quân đổ bộ đường không

деса́нтник[3a] *м.* [người] lính đổ bộ; (*парашютист*) [người] lính nhảy dù, lính dù

деса́нтн||ый *прил.* [thuộc về] đổ bộ; ~ая опера́ция cuộc đổ bộ

десе́рт[1a] *м.* [đồ] tráng miệng

десе́рт||ный *прил.* [đồ] tráng miệng; ~ая ло́жка [cái] thìa nhỡ; ~ое вино́ rượu vang ngọt (tráng miệng)

десна́[1*d] *ж.* lợi

де́спот[1a] *м.* 1. bạo quân, vua chuyên chế; 2. *перен.* kẻ chuyên quyền, kẻ chuyên chế, kẻ áp chế

деспоти́зм[1a] *м.* [chế độ] chuyên chế, chuyên quyền

деспоти́ческий *прил.* chuyên chế, chuyên quyền

деспоти́я[7a] *ж.* chính thể chuyên chế

десятибо́рец[5*a] *м. спорт.* vận động viên thi mười môn phối hợp

десятибо́рье[6*a] *с. спорт.* [cuộc] thi mười môn phối hợp

десятидне́вка[3*a] *ж. разг.* mười ngày

десятидне́вный *прил.* [trong] mười ngày; (*на десять дней*) [cho] mười ngày

десятикла́ссник[3a] *м.* học sinh lớp mười

десятикла́ссница[5a] *ж.* nữ sinh lớp mười

десятикра́тный *прил.* (*произведённый десять раз*) mười lần; (*увеличенный в десять раз*) gấp mười

десятиле́тие[7a] *с.* 1. (*срок*) [thời gian] mười năm, một chục năm; 2. (*годовщина*) [lễ] kỷ niệm mười năm

десятиле́тка[3*a] *ж.* trường phổ thông mười năm

десятиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] mười năm; 2. (*о возрасте*) lên mười, lên mười tuổi

десяти́чн||ый *прил.* thập phân; ~ая дробь *мат.* phân số thập phân

деся́тка[3*a] *ж.* 1. (*цифра*) [chữ] số mười; 2. *разг.* mười rúp; 3. *карт.* [con] mười

деся́тник[3a] *м.* tổ trưởng thi công

деся́т||ок[3*a] *м.* 1. mười, một chục; ~ яи́ц mười (một chục) quả trứng; ему́ уже́ седьмо́й ~ cụ ấy đã ngoại sáu mươi tuổi; 2. *мн.*: ~ки (*множество*) hàng chục; ~ки киломе́тров hàng chục cây số; ~ки жертв hàng chục người chết; ◇ он не ро́бкого ~ка anh ta là một người gan dạ

деся́т||ый *числ.* [thứ] mười; ~ое число́ ngày mồng (mùng) mười; ~ая страни́ца trang mười; ~ э́таж tầng [thứ] mười; ◇ расска́зывать что́-л. с пя́того на ~ое kể chuyện nọ xọ chuyện kia, kể cái gì lung tung; чита́ть кни́гу с пя́того на ~ое đọc lớt phớt cuốn sách; э́то де́ло ~ое việc này không quan trọng

де́сять *числ.* (*скл. как ж.* 8b) mười; ~ киломе́тров mười cây số; киломе́тров ~ mươi cây số

детализа́ция[7a] *ж.* [sự] chi tiết hóa

детализи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) chi tiết hóa; ~ план строительства chi tiết hóa kế hoạch xây dựng

дета́л||ь[8a] *ж.* 1. chi tiết, tình tiết, tiểu tiết; ..дава́ться в ~и đi vào chi tiết; 2. (*механизма*) chi tiết [máy], tiết máy, linh kiện

дета́льно *нареч.* [một cách] chi tiết, tỉ mỉ

дета́льный *прил.* chi tiết, tỉ mỉ

детвора́[1b] *ж. собир. разг.* lũ trẻ, bọn trẻ con

детдо́м[1a] *м.* (де́тский дом) nhà trẻ mồ côi, eô nhi viện

детекти́в[1a] *м.* 1. (*сыщик*) nhà trinh thám, thám tử; 2. (*произведение*) truyện trinh thám; (*фильм*) phim trinh thám

детекти́вный *прил.* [thuộc về] trinh thám

детéктор[1a] *м. радио* bộ tách sóng, máy kiểm ba

детéкторный *прил. радио*: ~ приёмник máy thu tách sóng

детёныш[4a] *м.* [con] thú con, súc vật con

детерминизм[1a] *м. филос.* thuyết quyết định, quyết định luận

дéт||и[3Δ] *мн.* 1. trẻ em, trẻ con, thiếu nhi; кни́га для ~е́й [quyển] sách cho thiếu nhi; 2. (*сыновья, дочери*) con cái; 3. (*чего-л.*) [những] con đẻ, đứa con; ~ своего́ ве́ка những con đẻ (đứa con) của thời đại mình

дети́на *м.* (*скл. как ж.* 1а) *разг.* chàng trai, anh chàng

дети́шки *мн.* (*скл. как ж.* 3*а) *уменьш.-ласк. к* де́ти 1

де́тище[4a] *с.* 1. *увп.* [đứa] con; 2. *перен.* (*творение*) con đẻ

детона́тор[1a] *м. тех.* 1. chất mồi nổ; 2. (*капсюль, запал*) kíp nổ, ngòi nổ, lôi quản, đê-tô

детона́ция[7a] *ж. тех.* [sự] dẫn nổ, kích nổ

детони́ровать[2a] I *несов. тех.* nổ

детони́ровать[2a] II *несов. муз.* lạc giọng

деторожде́ние[7a] *с.* [sự] đẻ con, sinh con, sinh đẻ, sinh con đẻ cái

детоуби́йство[1a] *с.* [tội] giết con nhỏ, giết trẻ con

детоуби́йца *м.* (*скл. как ж.* 5а) kẻ giết trẻ con

детса́д[1c] *м.* (де́тский сад) vườn trẻ, nhà trẻ, ấu trĩ viên

де́тская *ж.* (*скл. как прил.*) [căn] phòng trẻ con

де́тск||ий *прил.* 1. [thuộc về] trẻ em, trẻ con, thiếu nhi; (*для детей*) [cho] trẻ em, trẻ con, thiếu nhi; ~ крик tiếng kêu của trẻ con; ~ труд lao động thiếu nhi; ~ие и́гры những trò chơi trẻ con; ~ие го́ды thời thơ ấu; ~ая игру́шка đồ chơi trẻ con; ~ая кни́га [quyển] sách thiếu nhi; ~ие боле́зни [các] bệnh trẻ em; ~ая кли́ника bệnh viện nhi khoa; ~ая сме́ртность tỷ lệ tử vong trẻ con; ~ дом *см.* детдо́м; ~ сад *см.* детса́д; ~ие я́сли nhà giữ trẻ, viện hài nhi, hài nhi viện; 2. (*свойственный детям*) trẻ con, con nít; *перен. тж.* (*ребяческий, незрелый*) ấu trĩ, ngây thơ, non nớt; ~ почерк nét chữ trẻ con

де́тств||о[1a] *с.* thời thơ ấu, thời niên thiếu, tuổi ấu thơ, ấu thời; с ~а từ nhỏ, từ thuở thơ ấu; ◇ впасть в ~ trở lại như trẻ con

де́ть(ся)[Δ] *сов. см.* дева́ть(ся)

де-фа́кто *нареч. книжн.* về thực tế; призна́ние ~ [sự] công nhận về thực tế

дефе́кт[1a] *м.* tật, khuyết tật, khuyết điểm, thiếu sót, chỗ hư hỏng

дефекти́вный *прил.* [có] tật, khuyết tật

дефе́ктный *прил.* có khuyết điểm, có thiếu sót, hư hỏng

дефили́ровать[2a], продефили́ровать diễu hành, tuần hành, diễu qua, đi qua

дефи́с[1a] *м.* dấu nối, gạch nối

дефици́т[1a] *м.* 1. (*бюджетный*) [sự] thiếu hụt, hụt; покры́ть ~ bù chỗ thiếu hụt; 2. (*нехватка*) [sự] khan hiếm, thiếu thốn, thiếu hụt; ~ в то́пливе sự thiếu thốn (khan hiếm) nhiên liệu

дефици́тн||ый 1. (*убыточный*) thiếu hụt, lỗ vốn; ~ое предприя́тие xí nghiệp lỗ vốn; ~ бюдже́т ngân sách thiếu hụt; 2. (*о товаре, сырье и т. п.*) khan hiếm

дефля́ция[7a] *ж. эк.* [sự] chống lạm phát

деформа́ция[7a] *ж.* [sự] biến dạng, biến hình, biến thái

деформи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) làm biến dạng, làm biến hình, làm biến thái

деформи́роваться[2a] *несов. и сов.* biến dạng, biến hình, biến thái

децентрализа́ция[7a] *ж.* [sự] phân quyền

децентрализова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) phân quyền

дециме́тр[1a] *м.* đê-xi-mét, đêcimet

дешеве́ть[1], подешеве́ть hạ giá

дешеви́зна[1a] *ж.* [mức] giá thấp, giá rẻ, giá hạ

дешёвк||а[3*a] *ж. разг.* giá rẻ, giá hạ; купи́ть что́-л. по ~е mua cái gì rất rẻ

дёшево *нареч.* [một cách] rẻ, rẻ tiền; купи́ть что́-л. ~ mua rẻ cái gì; сто́ить ~ rẻ, giá rẻ; ◇ ~ отде́латься thoát được một cách khá dễ dàng

дешёв||ый *прил.* 1. rẻ, rẻ mạt, rẻ tiền; ку-

пи́ть что-л. по ~ой цене́ mua cái gì với giá rẻ; 2. *перен.* rẻ tiền; tầm thường, vô giá trị; ~ успе́х tiếng tăm rẻ tiền; ~ая острóта câu nói đùa vô vị

дешифро́вка[3*a] *ж.* [sự] dịch mã, giải mã, dịch mật mã; (*рукописи*) [sự] đoán đọc; (*снимков*) [sự] điều vẽ

дешифрова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) dịch mã, giải mã, dịch mật mã; (*рукопись*) đoán đọc; (*снимки*) điều vẽ

де-ю́ре *нареч. книжн.* về pháp lý; призна́ние ~ [sự] công nhận về pháp lý

де́яние[7a] *с.* hành vi, hành động

де́ятель[2a] *м.* nhà hoạt động; ~ иску́сства nhà hoạt động nghệ thuật; ~ нау́ки nhà hoạt động khoa học

де́ятельность[8a] *ж.* 1. [sự] hoạt động, công tác; (*профессия*) nghề, nghề nghiệp; обще́ственная ~ hoạt động xã hội; врачебная ~ nghề thầy thuốc; профсою́зная ~ hoạt động nghiệp đoàn, công tác công đoàn; 2. (*каких-л. органов; сил природы*) [sự] hoạt động, tác dụng; ~ се́рдца [sự] hoạt động của tim; ~ ве́тра и воды́ tác dụng của gió và nước

де́ятельн||ый *прил.* tích cực, hăng hái, hoạt động; принима́ть ~ое уча́стие tích cực (hăng hái) tham gia

джаз[1a] *м.* 1. (*оркестр*) dàn nhạc jaz (ja); 2. (*музыка*) nhạc jaz (ja)

джа́зов||ый *прил.*: ~ая му́зыка nhạc jaz (ja)

джем[1a] *м.* mứt

дже́мпер[1a] *м.* [cái] áo săng-đay, áo pu-lơ-vơ

джентльме́н[1a] *м.* người phong nhã, người tao nhã, quân tử

джентльме́нск||ий *прил.*: ~ое соглаше́ние *дип.* hiệp nghị miệng

джо́кер[1a] *м.* *карт.* [con] phăng teo

джо́нка[3*a] *ж.* [chiếc] thuyền đinh, thuyền mành, ghe bầu

джо́уль[2a] *м.* *физ.* jun

джу́нгли *мн.* (*скл. как м.* 2a) rừng nhiệt đới

джут[1a] *м.* [cây] đay (*Corchorus*)

дзот[1a] *м.* (де́рево-земляна́я огнева́я то́чка) *воен.* ụ súng

дзюдо́ *с.* *нескл. спорт.* [môn] diu-đô, võ giu-đô

диабе́т[1a] *м.* *мед.* [bệnh] đái tháo

диабе́тик[3a] *м.* người bị bệnh đái tháo

диа́гноз[1a] *м.* [sự] chẩn đoán, chẩn bệnh; ста́вить ~ chẩn [đoán] bệnh

диагно́стика[3a] *ж.* chẩn đoán học

диагона́л||ь[8a] *ж.* 1. đường chéo; 2. (*ткань*) vải chéo; ◇ по ~и theo đường chéo

диагона́льный *прил.* [thuộc về] đường chéo; (*расположенный по диагонали*) chéo

диагра́мма[1a] *ж.* giản đồ, biểu đồ, đồ biểu, đồ thị

диакрити́ческий *прил.*: ~ знак *лингв.* dấu phụ, dấu thanh, âm tiêu

диале́кт[1a] *м.* thổ ngữ, phương ngữ, tiếng địa phương

диале́ктика[3a] *ж.* biện chứng, phép biện chứng, biện chứng pháp; материалисти́ческая ~ phép biện chứng duy vật, duy vật biện chứng pháp

диалекти́ческий *прил.* biện chứng; ~ материали́зм chủ nghĩa duy vật biện chứng; ~ ме́тод phương pháp biện chứng

диале́ктный *прил.* [thuộc về] thổ ngữ, phương ngữ, tiếng địa phương

диало́г[3a] *м.* (*разговор*) [cuộc] đối thoại, đàm thoại, nói chuyện; (*в пьесе и т. п.*) đối thoại; в фо́рме ~а dưới hình thức đối thoại

диама́т[1a] *м.* *разг.* (диалекти́ческий материали́зм) [môn] duy vật biện chứng

диа́метр[1a] *м.* đường kính

диаметра́льно *нареч.* hoàn toàn, hẳn; ~ противополо́жный hoàn toàn đối lập, trái ngược hẳn

диаметра́льн||ый *прил.* 1. [thuộc về] đường kính; ~ая пло́скость mặt phẳng kính, mặt phẳng xuyên tâm; 2. *перен.* hoàn toàn, hẳn; ~ая противополо́жность [sự] đối lập hoàn toàn, khác hẳn nhau

диапазо́н[1a] *м.* 1. *муз.* tầm âm, âm vực, âm khu; 2. *тех.* dải, khoảng, phạm vi; ~ часто́т *радио* dải tần [số]; 3. *перен.* (*объём, размер чего-л.*) tầm, phạm vi; ~ зна́ний tầm hiểu biết; актёр большо́го ~а diễn viên có phạm vi diễn xuất rộng

диапозити́в[1a] *м.* phim dương, phim đèn chiếu

диапозити́вный *прил.*: ~ фильм phim đèn chiếu

диате́з[1a] *м.* *мед.* tạng

диафра́гма[1a] *ж.* 1. *анат.* cơ hoành, hoành cách, cách mạc; 2. *тех.* diapham, màng ngăn, chắn sáng

дива́н[1a] *м.* [cái] đi-văng; ~-крова́ть [cái] đi-văng giường

диверса́нт[1a] *м.* kẻ phá hoại, tên biệt kích

диверсио́нн||ый *прил.* [thuộc về] phá hoại, biệt kích; ~ акт hành động phá hoại; ~ая гру́ппа nhóm phá hoại, toán biệt kích

дивéрсия[7a] *ж.* 1. *воен.* (*тактическая*) [cuộc] nghi binh, đương đông kích tây; 2. (*разрушение*) [sự, cuộc, vụ] phá hoại

дивиде́нд[1a] *м. эк.* lợi tức cổ phần, lãi cổ phiếu

дивизио́н[1a] *м.*: артиллерийский ~ tiểu đoàn pháo binh

дивизио́нный *прил.* 1. (*относящийся к артиллерийскому дивизиону*) [thuộc về] tiểu đoàn pháo binh; 2. (*относящийся к дивизии*) [thuộc về] sư đoàn; ~ медици́нский пункт trạm y tế sư đoàn

диви́зия[7a] *ж.* sư đoàn; sư (*сокр.*)

диви́ться[4b] *несов. разг.* (*Д*) ngạc nhiên, lấy làm lạ, lấy làm ngạc nhiên

ди́вн||ый *прил.* 1. (*удивительный*) lạ thường, kỳ lạ; 2. (*восхитительный*) tuyệt, tuyệt đẹp, tuyệt diệu; ~ая пого́да thời tiết rất tốt; ~ день ngày tuyệt đẹp

ди́в||о[1a] *с.* [điều] tuyệt diệu, kỳ diệu; не ~ không có gì kỳ lạ, không lạ gì cả; ◇ ~у дава́ться lấy làm lạ, lấy làm ngạc nhiên; на ~ tuyệt, rất tốt

дидакти́ка[3a] *ж.* lý luận dạy học

дидакти́ческ||ий *прил.* [thuộc về] lý luận dạy học; ~ое пра́вило quy tắc dạy học

дие́з[1a] *м. муз.* 1. dấu thăng; 2. *в знач. неизм. прил.* (*после названия ноты*) thăng; фа ~ fa thăng

дие́т||а[1a] *ж.* [chế độ] ăn uống, ăn kiêng; соблюда́ть ~у ăn kiêng, kiêng; посади́ть кого́-л. на ~у bắt ai ăn kiêng

диети́ческ||ий *прил.* [thuộc về] chế độ ăn uống; ~ая столо́вая nhà ăn theo chế độ bệnh

ди́зель[2a] *м.* [máy, động cơ] điêzen, điêden, đi-ê-den

ди́зель-мото́р[1a] *м.* động cơ điêzen

дизентери́йн||ый *прил.* [thuộc về] lỵ, kiết lỵ; ~ая па́лочка trực khuẩn lỵ

дизентери́я[7a] *ж.* [bệnh] lỵ, kiết lỵ

дика́рь[2b] *м.* 1. người mọi rợ, người man rợ; 2. *перен. разг.* người thích cô độc, người cả thẹn

ди́к||ий *прил.* 1. hoang, dại, hoang dại; ~ зверь thú hoang, thú rừng, dã thú, thú dữ, ác thú; ~ое расте́ние cây hoang dại (hoang, dại); ~ая у́тка [con] vịt trời; ~ие го́ры núi non hoang dã; 2. (*первобытный*) mọi rợ, man rợ, man dã; ~ие племена́ những bộ tộc mọi rợ (man rợ); 3. (*необузданный*) hung hăng, thô bạo; ~ нрав tính tình hung hăng; с ~им ви́дом có vẻ ngỗ; 4. (*невероятный*) mãnh liệt, dữ dội, ghê gớm, ác liệt; прийти́ в ~ восто́рг hân hoan mãnh liệt; ~ая зло́ба [cơn] giận điên người; ~ая боль [cơn] đau ghê gớm; 5. (*странный, нелепый*) kỳ quái, kỳ quặc; ~ая мысль ý nghĩ kỳ quái (kỳ quặc); ~ая вы́ходка hành động kỳ quặc; 6. (*застенчивый, нелюдимый*) thích cô độc, thẹn thùng, thẹn thò, bẽn lẽn; ◇ ~ое мя́со [cục] thịt thừa

дикобра́з[1a] *м.* [con] nhím, dím (*Hystrix nirsutirostris*)

дико́вин||а[1a], **~ка**[3*a] *ж. разг.* [vật, điều] kỳ lạ, mới lạ; ◇ э́то ему́ в ~[к]у điều này thật mới lạ đối với nó

дико́винный *прил. разг.* lạ, kỳ lạ, lạ lùng, lạ mắt lạ tai

дикораст у́щий *прил.* hoang dại, [mọc] hoang, dại

ди́кость[8a] *ж.* 1. (*некультурность*) [trạng thái] mọi rợ, man rợ; ~ нра́вов phong tục mọi rợ (man rợ); 2. (*нелюдимость*) [tính] thích đơn độc; 3. *разг.* (*нелепость*) [điều] kỳ quặc

дикта́нт[1a] *м.* [bài] chính tả, ám tả

дикта́т[1a] *м.* [sự] cưỡng ép, bức chế; поли́тика ~а chính sách cưỡng ép

дикта́тор[1a] *м.* kẻ độc tài

дикта́торский *прил.* độc tài, chuyên chính, chuyên chế

диктату́ра[1a] *ж.* [quyền, chế độ, nền] chuyên chính, chuyên chế, độc tài; ◇ ~ пролетариа́та [nền] chuyên chính vô sản, vô sản chuyên chính

диктова́ть[2a], продиктова́ть (*В*) 1. đọc cho viết; 2. *перен.* (*предписывать*) độc đoán đề ra, buộc (bắt) phải theo, ra lệnh; ~ свои́ усло́вия độc đoán đề ra những điều kiện của mình; ~ свою́ во́лю кому́-л. buộc (bắt) ai phải theo ý muốn của mình

дикто́вк||а[3*a] *ж. разг.* [bài] chính tả; писа́ть под чью́-л. ~у viết theo lời đọc của ai; ◇ под чью́-л. ~у dưới ảnh hưởng của ai, do sự cưỡng ép của ai, theo lệnh của ai

ди́ктор[1a] *м.* phát thanh viên, xướng ngôn viên

ди́кторский *прил.* [thuộc về] phát thanh viên, xướng ngôn viên

диктофо́н[1a] *м.* máy ghi âm

ди́кция[7a] *ж.* [cách] phát âm

дилéмма[1a] *ж.* 1. *лог.* [phép] lưỡng đao luận, song đề; 2. (*затруднительное положение*) tình trạng lưỡng nan, tình thế khó xử

дилета́нт[1a] *м.* tài tử, người không chuyên nghiệp, người nghiệp dư

дилета́нтизм[1a] *м.* lối làm việc tài tử, thái độ hời hợt

дилета́нтский *прил.* [thuộc về] tài tử; (*поверхностный*) hời hợt, nông cạn

дилета́нтство[1a] *с. см.* дилета́нтизм

ди́на *ж. физ.* đin

динами́зм[1a] *м.* tính năng động, năng động tính

дина́мик[3a] *м.* [cái] loa điện động, loa phóng thanh

дина́мика[3a] *ж.* 1. (*наука*) động lực học; 2. (*ход развития чего-л.*) tiến trình, quá trình phát triển, [sự] chuyển biến; *перен.* tính năng động, năng động tính, động thái; ~ истори́ческих собы́тий tiến trình của các sự kiện lịch sử

дина́мит[1a] *м.* cốt mìn, [thuốc nổ] đinamit, dinamit; подрыва́ть ~ом phá bằng thuốc nổ

дина́мический *прил.* 1. [thuộc về] động lực học, động lực; 2. (*об образе и т. п.*) hoạt động, sinh động, năng động, động

дина́мичный *прил. см.* дина́мический 2

дина́мо *с. нескл. см.* дина́мо-маши́на

дина́мо-маши́на[1a] *ж. уст.* đinamô, máy phát điện

динамо́метр[1a] *м.* lực kế, máy đo lực

дина́стия[7a] *ж.* triều đại, triều, đời, nhà

дио́птрия[7a] *ж. опт.* điốp, diốp

диора́ма[1a] *ж.* [bức] điôrama, thấu thị họa

дипко́рпус[1a], [1c] *м.* (дипломати́ческий ко́рпус) đoàn ngoại giao, ngoại giao đoàn

дипкурье́р[1a] *м.* (дипломати́ческий курье́р) giao thông viên ngoại giao

дипло́м[1a] *м.* 1. (*документ*) bằng, bằng cấp, văn bằng; (*об окончании института*) bằng tốt nghiệp; почётный ~ bằng danh dự; ~ с отли́чием bằng tốt nghiệp hạng ưu; 2. *разг.* (*работа*) luận văn tốt nghiệp, tác phẩm tốt nghiệp

дипло́мант[1a] *м.* 1. *см.* дипло́мник; 2. (*конкурса*) người được cấp bằng

дипло́мат[1a] *м.* 1. nhà ngoại giao; 2. *разг.* người khéo giao thiệp; nhà ngoại giao (*шутл.*)

дипломати́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] ngoại giao; ~ие отноше́ния [mối] quan hệ ngoại giao; ~ ко́рпус *см.* дипко́рпус; 2. *перен.* có tính chất ngoại giao, xã giao, khéo léo, tế nhị, quanh co; ~ отве́т câu trả lời xã giao

дипломати́чный *прил. см.* дипломати́ческий 2

дипло́мати́я[7a] *ж.* 1. [khoa] ngoại giao; 2. *перен. разг.* [lối] xã giao, ngoại giao

дипломи́рованный *прил.* có bằng tốt nghiệp

дипло́мник[3a] *м.* sinh viên đang làm luận văn (tác phẩm) tốt nghiệp

дипло́мн||ый *прил.*: ~ая рабо́та luận văn (luận án, tác phẩm) tốt nghiệp; ~ прое́кт đồ án tốt nghiệp

директи́в||а[1a] *ж.* chỉ thị, huấn lệnh; ~ы съе́зда по пятиле́тнему пла́ну [những] chỉ thị của đại hội về kế hoạch năm năm

директи́вн||ый *прил.* [có tính chất] chỉ thị, huấn lệnh; ~ое письмо́ [bản] chỉ thị; ~ые указа́ния những chỉ thị

дире́ктор[1c] *м.* giám đốc, người quản trị; ~ шко́лы hiệu trưởng [trường học]; ~ институ́та giám đốc trường đại học, hiệu trưởng học viện, viện trưởng; ~ заво́да giám đốc nhà máy; ~ гости́ницы người quản trị khách sạn

дире́кторский *прил.* [thuộc về] giám đốc, hiệu trưởng

директри́са[1a] I *ж.* bà hiệu trưởng

директри́са[1a] II *ж. мат.* đường chuẩn

дире́кция[7a] *ж.* ban giám đốc; (*учебного заведения тж.*) ban giám hiệu

дирижа́бль[2a] *м.* khí cầu lái, khí cầu máy

дирижёр[1a] *м.* (*оркестра*) nhạc trưởng, người chỉ huy dàn nhạc; (*хора*) người chỉ huy đội hợp xướng

дирижёрск||ий *прил.*: ~ая па́лочка [chiếc] que đánh nhịp, que nhạc trưởng; ~ пульт [cái] giá nhạc trưởng

дирижи́ровать[2a] *несов.* (*T*) đánh nhịp, chỉ huy, điều khiển

дисгармони́ровать[2a] *несов.* 1. phi hòa âm; 2. *перен.* (с *T*) lạc điệu, không hợp, bất hòa, trái ngược, mâu thuẫn

дисгармо́ния[7a] *ж.* 1. [sự] phi hòa âm; 2. *перен.* [sự] lạc điệu, không hợp, bất hòa, trái ngược, mâu thuẫn

диск[3a] *м.* 1. [cái] đĩa (*тж. спорт.*); ~ луны́ mặt trăng tròn; 2. (*пулемёта, автомата*) hộp đạn

дискант[1a] *м.* giọng trẻ cao

дисквалифика́ция[7a] *ж.* (*лишение квалификации*) [sự] tuyên bố vô tư cách; (*потеря квалификации*) [sự] mất trình độ nghiệp vụ; *спорт.* [sự] treo giò, tước quyền thi đấu

дисквалифици́ровать[2a] *несов. и сов.* tuyên bố vô tư cách; *спорт.* treo giò, tước quyền thi đấu

дисквалифици́роваться[2a] *несов. и сов.* mất trình độ nghiệp vụ

дискобо́л[1a] *м.* vận động viên (nhà thể thao) ném đĩa

дискредита́ция[7a] *ж.* [sự] làm mất tín nhiệm, làm mất uy tín

дискредити́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) làm mất tín nhiệm, làm mất uy tín

дискриминацио́нн||ый *прил.* [thuộc về] phân biệt đối xử, kỳ thị; ~ая поли́тика chính sách phân biệt đối xử

дискримина́ция[7a] *ж.* [sự] phân biệt đối xử, kỳ thị; ра́совая ~ [sự] phân biệt chủng tộc

дискримини́ровать[2a] *несов. и сов.* phân biệt đối xử, kỳ thị

дискуссио́нн||ый *прил.* [thuộc về] tranh luận, thảo luận, bàn cãi; (*спорный*) còn phải tranh luận, tranh cãi, tranh chấp; в ~ом поря́дке bằng cách tranh luận; ~ вопро́с vấn đề còn phải tranh luận

диску́ссия[7a] *ж.* [cuộc] tranh luận, thảo luận, bàn cãi

дискути́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В, о П*) tranh luận, thảo luận, bàn cãi

дислокацио́нный *прил.* 1. *воен.* [thuộc về] bố trí, đóng quân, trú quân; 2. *геол.* [thuộc về] biến vị, đứt gãy

дислока́ция[7a] *ж.* 1. *воен.* [sự] bố trí, đóng quân, trú quân; 2. *геол.* [sự] biến vị; 3. *мед.* [sự] biến vị

дислоци́роваться[2a] *несов. и сов. воен.* đóng, [được] bố trí

диспансе́р[1a] *м.* dixpanxe

диспансериза́ция[7a] *ж.* phương pháp dixpanxe, phương pháp điều trị ngoại trú

диспансе́рн||ый *прил.*: ~ое наблюде́ние [sự] theo dõi bệnh nhân điều trị ngoại trú

диспе́тчер[1a] *м.* điều phối viên, điều độ viên, nhân viên điều phối

диспе́тчерская *ж.* (*скл. как прил.*) phòng điều phối, phòng điều độ

диспе́тчерский *прил.* [thuộc về] điều phối, điều độ; ~ пункт trạm điều phối

диспози́ция[7a] *ж. воен.* [cách, sự, kế hoạch] bố trí quân đội, dàn quân

диспропо́рция[7a] *ж.* [sự, tình trạng] thiếu cân đối, mất cân đối

ди́спут[1a] *м.* [cuộc] tranh cãi, tranh luận

диспути́ровать[2a] *несов.* tranh cãi, tranh luận

диссерта́нт[1a] *м.*, **~ка**[3**a] *ж.* người bảo vệ luận án

диссертацио́нн||ый *прил.* [thuộc về] luận án; ~ая те́ма đề tài luận án

диссерта́ция[7a] *ж.* [bản, bài] luận án; кандида́тская ~ luận án phó tiến sĩ

диссона́нс[1a] *м.* 1. *муз.* [sự] không hòa âm, nghịch âm, nghịch tai, nghịch nhĩ; 2. *перен.* [sự] bất hòa, không hòa hợp, không hòa thuận, mâu thuẫn

диссони́ровать[2a] *несов. муз.* nghịch âm, nghịch tai, nghịch nhĩ, mất hòa âm

дистанцио́нн||ый *прил.* (*производимый на расстоянии*) từ xa; (*действующий на расстоянии*) [đặt, định] khoảng cách, cự ly; ~ое управле́ние [sự] điều khiển từ xa; ~ая тру́бка kíp đạn đặt khoảng cách (cự ly)

диста́нци||я[7a] *ж.* 1. khoảng cách, cự ly; 2. *ж.-д.* đoạn đường, đoạn công vụ; ◇ сойти́ с ~и *спорт.* nửa chừng bỏ cuộc đua, không về tới đích

дистиллиро́ванн||ый *прил.* [đã] cất, chưng, chưng cất; ~ая вода́ nước cất

дистилли́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) cất, chưng, chưng cất

дистилля́ция[7a] *ж.* [sự] cất, chưng, chưng cất

дистрофи́я[7a] *ж. мед.* [sự] loạn dưỡng, loạn dinh dưỡng

дисципли́на[1a] I *ж. тк. ед.* (*установленный порядок*) kỷ luật; трудова́я ~ kỷ luật lao động

дисципли́на[1a] II *ж.* (*отрасль науки*) môn, môn học

дисциплина́рн||ый *прил.* [thuộc về] kỷ luật; ~ устав điều lệnh kỷ luật; ~ое взыска́ние [sự] trừng phạt kỷ luật, phạt về kỷ luật; ◇ ~ батальо́н tiểu đoàn kỷ luật, đội phạm binh

дисциплини́рованность[8a] *ж.* [tính] kỷ luật

дисциплини́рованный *прил.* có kỷ luật

дисциплини́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) đưa vào kỷ luật, đưa vào khuôn phép

дитя́[9A] *с.* con thơ, đứa bé, đứa trẻ con; (*ласковое обращение к юноше, девушке*) con

дифира́мб[1a] *м.* [lời] ca tụng, khen quá đáng; петь ~ы кому́-л. ca tụng ai, khen ai quá đáng

дифра́кция[7a] *ж. физ.* [sự] nhiễu xạ

дифтери́т[1a] *м. мед.* [bệnh] bạch hầu, đipteri

дифтери́тн||ый *прил. мед.* [thuộc về] bạch hầu, đipteri; ~ая па́лочка trực khuẩn bạch hầu

дифто́нг[3a] *м. лингв.* hai trùng âm, nhị trùng âm

диффама́ция[7a] *ж. юр.* [sự] phỉ báng (*trên báo chí*)

дифференциа́л[1a] *м. мат.* [số] vi phân

дифференциа́льн||ый *прил.* 1. (*различный*) khác biệt, sai biệt, có phân hóa, có phân biệt; ~ тари́ф thuế suất sai biệt (có phân biệt); 2. *мат.* [thuộc về] vi phân; ~ое исчисле́ние tính vi phân

дифференциа́ция[7a] *ж.* [sự] phân hóa, phân biệt

дифференци́рованный *прил.* có phân hóa, có phân biệt, sai biệt, khác biệt; ~ подхо́д thái độ có phân hóa

дифференци́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. phân hóa, phân biệt; 2. *мат.* lấy vi phân

диффу́зия[7a] *ж. физ.* [sự] khuếch tán

дича́ть[1], одича́ть 1. (*о растениях*) hóa dại, trở thành hoang dại; (*о животных*) trở thành hoang; 2. (*становиться нелюдимым*) đâm ra cả thẹn, xa lánh người

дичи́ться[4b] *несов.* (*P*) *разг.* bẽn lẽn, lẩn tránh

дичо́к[3*b] *м. бот.* cây dại non; (*дикий подвой*) gốc ghép

дичь[8a] *ж.* 1. *собир.* thú săn, chim muông săn; кру́пная ~ thú săn lớn; перна́тая ~ chim săn; пушна́я ~ thú săn lấy bộ lông; 2. (*мясо*) thịt chim muông; 3. *разг.* (*чепуха*) [điều] nhảm nhí, hỏ đồ, vô lý; поро́ть ~ nói nhảm nhí, nói tầm bậy

дли..||а́[1d] *ж. тк. ед.* chiều dài, bề dài, độ dài; ~ окру́жности chiều dài của chu vi, chu vi vòng tròn; име́ть в ~ý́ 15 ме́тров, длино́й 15 ме́тров dài 15 mét; ~ волны́ *радио* bước sóng; ~ прыжка́ chiều dài bước nhảy

длинново́лновый *прил. радио* [thuộc về] sóng dài; ~ приёмник máy thu sóng dài

длинноволо́сый *прил.* [có] tóc dài

длинноно́гий *прил.* cao cẳng, [có] chân dài, chân cao

длинноно́сый *прил.* [có] mũi dài, mỏ dài

длиннопо́лый *прил.* [có] vạt dài

длиннору́кий *прил.* [có] tay dài

длинно́ты *мн.* (*скл. как ж.* 1d) [những] đoạn dài dòng, chỗ dài dòng văn tự

длиннохво́стый *прил.* [có] đuôi dài

длинношёрстный *прил.* dài lông, [có] lông dài

дли́нн||ый *прил.* 1. dài; 2. (*длительный*) kéo dài, dài dòng, lâu, lâu dài; ◇ ~ язы́к già mồm, già họng; гна́ться за ~ым рублём chạy theo tiền

дли́тельность[8a] *ж.* độ lâu, thời gian, độ dài; ~ полёта *ав.* độ lâu của chuyến bay, thời gian bay

дли́тельн||ый *прил.* lâu, lâu dài, kéo dài, trường kỳ; ~ое вре́мя thời gian lâu [dài]

дли́т||ься[4b], продли́ться kéo dài, diễn ra; киносеа́нс ~ся два часа́ buổi chiếu bóng kéo dài hai tiếng đồng hồ; ~ бесконе́чно kéo dài (dây dưa) mãi không xong

для *предлог* (*P*) 1. cho, để; (*ради*) vì; он э́то сде́лает ~ неё anh ấy sẽ làm việc này cho chị ta; всё ~ побе́ды! tất cả để chiến thắng!; 2. (*по отношению к*) cho, đối với; (*предназначенный для кого-л., чего-л.*) cho, dành cho, để; поле́зно ~ дете́й bổ ích cho trẻ con; ~ него́ э́то безразли́чно đối với anh ấy thì thế nào cũng được; ~ него́ э́то типи́чно việc này tiêu biểu cho anh ấy; ~ же́нщин dành cho phụ nữ; я́щик ~ пи́сем hòm thư; графи́н ~ воды́ bình đựng nước; 3. (*с целью*) để, nhằm; ~ изуче́ния để (nhằm) nghiên cứu; присла́ть кого́-л. ~ контро́ля cử ai đi kiểm tra; не ~ э́того không phải để làm việc này; ~ того́, что́бы... để..., để cho..., để mà..., nhằm...; ~ чего́? để làm gì?; 4. (*по случаю чего-л.*) nhân [dịp]; ~ пра́здника nhân [dịp] ngày hội; ◇ не́ ~ чего́ không cần, chẳng để làm gì cả

дневали́ть[4a] *несов. разг.* trực, làm trực nhật, làm trực ban, làm trực chiến, đi trực

дневальный *м.* (*скл. как прил.*) người trực nhật (trực ban, trực chiến)

дежа́ть[2a] *несов.*: ~ и ночева́ть *разг.* luôn luôn có mặt, ngày đêm ở

дневни́к[3b] *м.* 1. [cuốn] nhật ký, sổ ghi chép; ~ боевы́х де́йствий nhật ký tác chiến; судово́й ~ nhật ký tàu; 2. (*ученический*) [cuốn] sổ điểm

дневн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] ban ngày, ngày; ~о́е вре́мя ban ngày; ~ свет ánh sáng ban ngày; ~ спекта́кль buổi diễn ban ngày; ~а́я сме́на ca (kíp) ngày; ~а́я ба́бочка bướm ngày; 2. (*за день*) hằng ngày, mỗi ngày, [trong] một ngày; ~ за́работок lương công nhật, lương ngày; ~а́я но́рма вы́работки định mức sản phẩm một ngày (hằng ngày, mỗi ngày)

днём *нареч.* [ban] ngày; (*после полудня*) buổi chiều; сего́дня ~ а) [ban] ngày hôm nay; б) (*после полудня*) chiều nay; ◇ ~ с огнём не найти́, не сыска́ть đốt đuốc đi tìm cũng không thấy

дни́ще[4a] *с.* đáy, đít, trôn

дно *с.* (*ед.* 1b, *мн.* 12a: до́нья) 1. đáy; ~ мо́ря đáy biển; на дне о́ дưới đáy; 2. (*сосуда и т. п.*) đáy, đít, trôn; ~ кастрю́ли đít (trôn) nồi; пить до дна́ [uống] cạn chén; ◇ идти́ ко дну́ chìm [xuống đáy], đắm, chìm đắm; пусти́ть на ~, ко дну́ nhận chìm, đánh chìm, đánh đắm; на дне души́ trong đáy lòng; золото́е ~ mỏ vàng

до 1 *предлог* (*P*) 1. (*указывает предел чего-л.*) đến, tới, cho đến, cho tới; до верши́ны далеко́ đến (tới) đỉnh còn xa; проводи́ть кого́-л. до угла́ tiễn ai đến (tới) góc phố; до Ханоя́ 100 киломе́тров đến (tới) Hà-nội còn 100 cây số, cách Hà-nội 100 cây số; от Москвы́ до Ленингра́да từ Mát-xcơ-va đến (tới) Lê-nin-grát; до после́дней мину́ты đến phút cuối cùng; на́до ждать до обе́да phải chờ đến lúc ăn trưa, phải chờ tới trưa; с утра́ до ве́чера từ sáng đến chiều;

2. (*раньше чего-л., перед чем-л.*) trước, trước khi; он встал до рассве́та nó dậy lúc trời chưa sáng, anh ấy đã thức dậy trước lúc rạng đông; до на́шего прие́зда trước khi chúng tôi đến; до отхо́да по́езда ещё полчаса́ còn nửa giờ nữa thì tàu chạy; 3. (*ниже какого-л. возраста*) dưới; до шестна́дцати лет dưới mười sáu tuổi; 4. (*указывает степень действия, состояния*) đến, đến chỗ, đến nỗi, đến đỗi, cho tới mức; (*целиком, полностью*) hoàn toàn, cả; они́ поссо́рились и де́ло дошло́ до дра́ки họ cãi nhau đến nỗi đánh nhau; промёрзнуть до косте́й [bị] lạnh thấu xương; мо́крый до ни́тки [bị] ướt dầm dề, ướt sũng cả quần áo; вы́пить что́-л. до после́дней ка́пли uống hết sạch cái gì; 5. (*указывает количественный предел*) đến, tới; (*не больше*) không quá; (*приблизительно*) gần đến, [vào] khoảng; зараба́тывать до ста рубле́й làm được đến một trăm rúp; на собра́нии бы́ло по пяти́десяти челове́к dự họp có [vào] khoảng năm mươi người; жара́ до 40 гра́дусов nóng đến 40 độ; 6. (*указывает предмет, лицо, к которому относится действие*): до нас дошли́ слу́хи chúng tôi nghe tin đồn; ◇ до тех по́р пока́ cho đến khi, chừng nào mà; до того́, что đến nỗi, đến mức, đến chỗ; мне не до того́... tôi không còn bụng dạ nào để...; что до..., то... còn về... thì...

до II *с. нескл. муз.* [nốt] đô

доба́вить[4a] *сов. см.* добавля́ть

доба́вка[3*a] *ж. разг.* [cái, đồ, vật, chất] cho thêm, bổ sung; (*при еде*) [đồ] ăn đưa thêm; легиру́ющая ~ chất hợp kim cho thêm, chất thêm hợp kim

добавле́ни||е[7a] *с.* (*действие*) [sự] thêm vào, bổ sung; (*то, что добавляется*) [phần, đoạn] thêm vào, bổ sung; в ~ ко всему́ э́тому thêm vào đó, thêm vào tất cả cái này; он сде́лал не́которые ~я к статье́ anh ấy viết thêm một vài đoạn vào bài báo

добавля́ть[1], **доба́вить** (*B*) thêm, thêm... vào, bổ sung

доба́вочн||ый *прил.* được thêm vào, được bổ sung, phụ, thêm, phụ thêm; ~ые расхо́ды các khoản phụ chi; ~ое вре́мя giờ thêm

добега́ть[1], **добежа́ть** (до *P*) chạy đến

добе́гаться[1] *сов. разг.*: ~ до по́лного изнеможе́ния chạy nhiều đến kiệt cả sức

добежа́ть[△] *сов. см.* добега́ть

добела́ *нареч.*: раскалённый ~ bị nung trắng; раскали́ть что́-л. ~ nung trắng cái gì

добива́ть[1], **доби́ть** (*B*) 1. giết... cho chết hẳn; 2. (*врага*) đánh bại, đánh tan; 2. (*разбивать*) đánh vỡ

добив||а́ться[1], **доби́ться** (*P*) cố gắng để đạt được..., đấu tranh để đạt được..., tìm cách để được..., cố đạt, đấu tranh, đòi, đạt; *сов.* được, đạt được, đạt đến, giành được; ~ встре́чи с ке́м-л. tìm cách để được gặp ai; он всегда́ ~а́лся своего́ bao giờ anh ấy cũng đạt mục đích của mình; ~ чьего́-л. призна́ния в чём-л. cố làm cho ai thú nhận điều gì; ~ реше́ния tìm cách giải quyết, cố tìm giải pháp; ~ сла́вы cố đạt được danh vọng, ra sức cố gắng để được danh tiếng; доби́ться отве́та được trả lời; доби́ться [по́лного] успе́ха đạt được thắng lợi [hoàn toàn]

добир||а́ться[1], **добра́ться** đến được, đạt đến, đạt tới (*một cách khó khăn*); мы до́лго ~а́лись до́ дому rất lâu chúng tôi mới về nhà được; до того́ ме́ста мо́жно добра́ться то́лько пешко́м chỉ có đi bộ mới đến được chỗ ấy; ~ до и́стины đạt đến chân lý; ◇ я ещё до него́ доберу́сь! tôi sẽ cho nó biết tay!

доби́ть[11b] *сов. см.* добива́ть

доби́ться[11b] *сов. см.* добива́ться

до́блестный *прил.* dũng cảm; (*славный*) vẻ vang, vinh quang, quang vinh; (*самоотверженный*) quên mình; ~ труд lao động dũng cảm (vẻ vang, quên mình)

до́блесть[8a] *ж.* [lòng] dũng cảm; трудова́я ~ lòng dũng cảm trong lao động, tinh thần lao động dũng cảm

добра́сывать[1], **добро́сить** (*B*) ném... đến, quăng... đến

добра́ться[8b] *сов. см.* добира́ться

добре́ть[1], подобре́ть [trở nên] tốt bụng hơn; ~ к кому́-л. [trở nên] tốt bụng hơn đối với ai

добр||о́[1b] 1 *с. тк. ед.* 1. [điều, việc] tốt, lành, thiện, tốt lành; де́лать ~ làm việc thiện, làm điều lành; жела́ть ~á кому́-л. mong điều tốt lành cho ai; 2. *разг.* (*имущество*) của, của cải; ◇ помина́ть кого́-л. ~о́м nhớ ơn ai; э́то до ~á не доведёт việc này chẳng đem lại điều gì tốt lành đâu; нет ху́да без ~á *посл.* ≅ bĩ cực thái lai; э́то не к ~ý đây không phải là điềm lành

добро́ II *нареч. разг.* 1. *в знач. сказ. безл.* rất tốt!, hay lắm!; 2. *в знач. утверд. частицы* được, thôi được; 3. *в знач. союза*: ~ бы но́чью, а то средь бе́ла дня giá mà ban đêm chứ ai lại ban ngày ban mặt như thế này; ◇ ~ пожа́ловать! hoan nghênh!, nhiệt liệt chào mừng!, xin mời!

добровóл||ец[5*a] *м.* người tình nguyện, người

chí nghuyện; (*в армии*) đội viên quân tình nguyện, chiến sĩ chí nguyện quân; **пойти́ ~ьцем в а́рмию** tình nguyện tòng quân

доброво́льно *нареч.* [một cách] tự nguyện, tình nguyện, chí nguyện

доброво́льность[8a] *ж.* [sự, tính] tự nguyện, tình nguyện, chí nguyện

добро́во́льн||ый *прил.* tự nguyện, tình nguyện, chí nguyện; **на ~ых нача́лах** theo nguyên tắc tự nguyện; **~ое спорти́вное о́бщество** hội thể thao tự nguyện

доброво́льческ||ий *прил.* tình nguyện, chí nguyện, tự nguyện; ~ **батальо́н** tiểu đoàn tình nguyện

доброде́тель[8a] *ж.* đức, đức tính, đức hạnh, phẩm hạnh, đạo đức

доброде́тельный *прил.* có đức, có đức hạnh, có phẩm hạnh tốt

доброду́шие[7a] *с.* [tính] hiền hậu, hiền lành, hiền từ, tốt bụng

доброду́шн||ый *прил.* hiền hậu, hiền lành, hiền từ, tốt bụng; **с са́мым ~ым ви́дом** có vẻ hết sức hiền hậu

доброжела́тель[2a] *м.*, **~ница**[5a] *ж.* người có thiện ý (có ý tốt, tốt bụng)

доброжела́тельн||ый *прил.* có thiện ý, có ý tốt, tốt bụng; **~ое отноше́ние** thái độ có thiện ý

доброжела́тельство[1a] *с.* thiện ý, ý tốt, lòng tốt

доброка́чественность[8a] *ж.* phẩm chất tốt, chất lượng tốt

доброка́чественн||ый *прил.* 1. tốt, có phẩm chất (chất lượng) tốt; **вполне́ ~** hoàn toàn tốt; 2. *мед.* lành, lành tính; **~ая о́пухоль** u lành

добро́м *нареч. разг.* [một cách] tự nguyện, tự ý muốn, theo thiện ý

добропоря́дочный *прил.* lương thiện, đứng đắn

добросерде́чие[7a] *с.* lòng tốt, thiện tâm, hảo tâm

добросерде́чный *прил.* có lòng tốt, thiện tâm, hảo tâm, tốt bụng

доброси́ть[4a] *сов. см.* **добра́сывать**

добросо́вестность[8a] *ж.* [tinh thần] tận tâm

добросо́вестн||ый *прил.* tận tâm, hết lòng; **~ое отноше́ние** thái độ tận tâm

добрососе́дск||ий *прил.* [có tính chất] láng giềng tốt; **~не отноше́ния** quan hệ láng giềng tốt

доброта́[1b] *ж.* lòng tốt, từ tâm, hảo tâm, [tính, lòng] hiền hậu, nhân hậu, nhân từ

доброто́тность[8a] *ж.* chất lượng tốt, phẩm chất tốt; (*прочность*) độ bền

доброто́тн||ый *прил.* tốt, có chất lượng (phẩm chất) tốt; (*прочный*) bền; **~ая ткань** vải bền

до́бр||ый *прил.* 1. tốt, hiền, lành, hiền lành, hiền hậu, hiền từ, nhân hậu, nhân từ; **~ое сердце** lòng tốt, thiện tâm, hảo tâm; **~ые намере́ния** ý định tốt, ý tốt, thiện ý; **~ые дела́** những việc làm tốt, việc thiện; **~ое и́мя** tiếng tốt; **~ая сла́ва** tiếng thơm; 2. *разг.* (*в полную меру*) ít nhất, già; **~ых два часа́** ít nhất hai tiếng đồng hồ; **~ая полови́на** già một nửa; ◇ **~ ма́лый** chàng trai khá tốt; **лю́ди ~ой во́ли** những người có thiện chí; **бу́дьте ~ы́** xin làm ơn, nhờ anh (chị, ông, bà, v.v...) làm ơn; **всего́ ~ого!** chúc vạn sự tốt lành!, chúc mọi sự may mắn!; **в ~ час!**, **~ого пути́!** chúc thượng lộ bình an!; **~ ве́чер!** chào anh (chị, ông, bà, v.v...)! (*lời chào buổi chiều, buổi tối*); **~ день!** chào anh (chị, ông, bà, v.v...)! (*lời chào ban ngày*); **~ой но́чи!** chúc ngủ ngon! (*lời chào tạm biệt ban đêm*); **~ое у́тро!**, **с ~ым у́тром!** chào anh (chị, ông, bà, v.v...)! (*lời chào buổi sáng*); **визи́т ~ой во́ли** cuộc đi thăm thiện chí; **ндём скоре́е, а то, чего́ ~ого, дождь пойдёт** ta đi nhanh lên, kẻo trời mưa

добря́к[3b] *м. разг.* người hiền hậu, người tốt bụng

добуди́ться[4c] *сов.* (*P*) *разг.* đánh thức được; **наси́лу, с трудо́м, едва́ ~ кого́-л.** khó nhọc lắm mới đánh thức được ai

добыва́нне[7a] *с.* 1. [sự] tìm, kiếm, tìm kiếm, thu được, nhận được; (*охотой*) [sự] săn bắn, săn được; 2. (*из недр и т. п.*) [sự] đào được, khai thác, khai khoáng, khai mỏ

добыва́ть[1], **добы́ть** (*B*) 1. tìm, kiếm, tìm kiếm; *сов.* kiếm được, thu được, nhận được; (*охотясь*) săn bắn, săn được; **~ све́дения** tìm kiếm tài liệu, thu (nhận) được tin tức; **~ сре́дства к существова́нию** kiếm kế sinh nhai, kiếm ăn; 2. (*из недр и т. п.*) khai thác, khai khoáng, khai mỏ, đào được

добыва́ющ||ий *прил.*: **~ая промы́шленность** công nghiệp khai khoáng (khai thác, khai mỏ)

добы́ть[△] *сов. см.* **добыва́ть**

добы́ч||а[4a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] tìm, kiếm, tìm kiếm, thu được, nhận được; (*полезных ископаемых*) [sự] khai thác, khai khoáng, khai mỏ; (*охотой*) [sự] săn, săn bắn; **~ у́гля** [sự] khai thác than đá; **вы́йти на ~y** (*о зверях*) đi bắt mồi; 2. (*добытое*) vật tìm [kiếm] được; (*захваченное*) của cướp được; (*военные трофеи*) chiến lợi phẩm; 3. (*добы-*

тое из недр земли) sản lượng khai thác (khai khoáng); 4. (*охотника*) thú săn được; (*хищника*) mồi

дова́ривать[1], **дова́рить** (*В*) nấu... cho chín

дова́риваться[1], **дова́риться** [nấu] chín

дова́рить(ся)[4c] *сов. см.* дова́ривать(ся)

довезти́[7b] *сов. см.* довози́ть

дове́ренност||ь[8a] *ж.* giấy ủy nhiệm, giấy ủy quyền; по ~и theo giấy ủy nhiệm (ủy quyền)

дове́ренн||ый *прил.* 1. được ủy nhiệm, được ủy quyền, được tin cậy, tin cẩn, tín cẩn, tâm phúc; ~ое лицо́ người được ủy nhiệm, người được ủy quyền; 2. *в знач. сущ. м.* người được ủy nhiệm, người được ủy quyền, đại lý, đại diện

дове́ри||е[7a] *с.* [sự] tín nhiệm, tin cậy, tin cẩn, tín cẩn; пита́ть ~ к кому́-л. tin cậy (tín nhiệm) ai; оказа́ть кому́-л. ~ tín nhiệm (tin cậy, tin) ai; по́льзоваться ~ем кого́-л. được ai tín nhiệm (tin cậy, tin cẩn, tin), thu được lòng tin của ai; не заслу́живать ~я кого́-л. không đáng được ai tín nhiệm (tin cậy, tin cẩn)

дове́ритель[2a] *м.* người ủy nhiệm, người ủy thác

дове́рительн||ый *прил.* 1. [có tính chất] tín nhiệm, tin cậy; ~ тон giọng tin cậy; ~ разгово́р [câu] chuyện tâm tình, chuyện tâm sự; 2. *уст.* (*секретный*) bí mật, mật, kín; ~ое письмо́ thư bí mật, mật thư

дове́рить[4a] *сов. см.* доверя́ть 2

дове́риться[4a] *сов. см.* доверя́ться

до́верху *нареч.* đến tận trên; (*до краёв*) đến bờ, đến miệng; застегну́ть ~ cài cúc đến tận cổ; нали́ть ~ đổ đến [tận] miệng, đổ đầy

дове́рчивость[8a] *ж.* [tính] dễ tin, hay tin, cả tin

дове́рчивый *прил.* dễ tin, hay tin, cả tin; ~ челове́к người cả tin

довершá[1], **доверши́ть** (*В*) làm nốt, làm xong xuôi, kết thúc, hoàn thành

довершéние[7a] *с.* [sự] làm nốt, làm xong xuôi, kết thúc, hoàn thành; ◇ в ~ всего́ thêm nữa, hơn nữa, rốt cục

доверши́ть[4b] *сов. см.* довершáть

доверя́ть[1], **дове́рить** 1. *тк. несов.* (*Д*) (*верить*) tín nhiệm, tin cậy, tin cẩn, tin, tin tưởng; 2. (*В Д*) (*поручать*) giao... [cho], giao phó, ký thác, phó thác, ủy thác; (*сообщать*) cho... biết; ~ кому́-л. своего́ ребёнка giao phó con mình cho ai; ~ кому́-л. та́йну cho ai biết chuyện bí mật

доверя́ться[1], **дове́риться** (*Д*) tin [vào], tin cậy, tín nhiệm, phó thác

дове́сок[3*a] *м.* miếng thêm cho đủ cân

довести́[7b] *сов. см.* доводи́ть

довести́сь[7b] *сов. см.* доводи́ться 1

до́вод[1a] *м.* cớ, lý lẽ, lý do, luận cứ, chứng cớ; ~ы за и про́тив những lý lẽ (lý do) thuận và chống; приве́сти́ ~ы đưa ra những luận cứ (lý lẽ, lý do), dẫn chứng

доводи́ть[4c], **довести́** (*В*) 1. (*сопровождать*) đưa... đến, dẫn... đến, đem... đến, dắt... đến; ~ кого́-л. до угла́ đưa (dẫn, đem, dắt) ai đến góc phố; 2. (*достигать какого-л. предела*) đưa... đến, làm cho... đến; ~ что́-л. до совершéнства đưa cái gì đến mức hoàn hảo, làm cho cái gì được hoàn bị, hoàn thiện cái gì; ~ что́-л. до конца́ tiến hành đến cùng, hoàn thành, làm cho xong; ~ что́-л. до то́чки кипе́ния đun cái gì đến điểm sôi; ~ что́-л. до ма́ксимума tăng cái gì [lên] đến mức tối đa; ~ что́-л. до ми́нимума giảm cái gì đến mức tối thiểu; 3. (*до какого-л. состояния*) làm cho, đưa... đến; ~ кого́-л. до отча́яния làm cho ai thất vọng; ~ кого́-л. до слёз làm cho ai phải khóc; 4. (*сообщать, передавать*) cho... biết, báo cho, tin cho; ~ до све́дения кого́-л. báo cho ai biết

довод||и́ться[4c], **довести́сь** 1. *безл.* (+ *инф.*) *разг.* có dịp, được; мне не ~и́лось там быва́ть tôi chưa có dịp (chưa được) đi thăm chỗ ấy; вот как нам довело́сь встре́титься! thật không ngờ chúng ta lại gặp nhau như thế này!; мне не довело́сь его́ ви́деть tôi không được gặp anh ấy; 2. *тк. несов.* (*Д*) (*о родстве*): он дово́дится мне бра́том người đó là anh (em) của tôi

дово́енный *прил.* trước chiến tranh; ~ у́ровень mức trước chiến tranh

довози́ть[4c], **довезти́** (*В*) chở... đến, tải... đến, đưa... đến, chuyên chở... đến; довезти́ кого́-л. на автомоби́ле до са́мого до́ма chở (đưa) ai đến tận nhà bằng xe ô-tô

дово́льно 1. *нареч.* (*с удовольствием*) [một cách] hài lòng, bằng lòng, vừa lòng, thỏa mãn; 2. *нареч.* (*достаточно*) đủ, đủ rồi; вам ~ са́хару? anh có đủ đường không?; с нас ~ đối với (về phần) chúng tôi thế là đủ rồi; 3. *в знач. сказ. безл.* thôi, thôi đi, đủ rồi; 4. *нареч.* (*порядочно*) khá, tương đối; ~ далеко́ khá xa; ~ до́лго khá lâu; ~ хорошо́ khá tốt

дово́л||ьный *прил.* 1. (*Т*) hài lòng, bằng lòng, vừa lòng; (*удовлетворённый*) thỏa mãn, mãn nguyện, mãn ý, đắc ý, đắc chí; он всем ~ен anh ấy bằng lòng tất cả mọi điều; 2. (*выражающий довольство*) hài lòng, bằng

lòng, vừa lòng, thỏa mãn, mãn nguyện, đắc chí; ~ьное лицó bộ mặt mãn nguyện (đắc chí); ~ вид vẻ bằng lòng (thỏa mãn)

довóльстви||е[7a] *с. воен.* (*продовольственное*) khẩu phần lương thực; (*вещевое*) phần quân trang; (*денежное*) sinh hoạt phí, cấp phí; lương (*уст.*)

довóльство[1a] *с.* 1. (*удовлетворение*) [sự] hài lòng, bằng lòng, vừa lòng, thỏa mãn, mãn nguyện, mãn ý, đắc ý, đắc chí; 2. *разг.* (*достаток*) [sự] sung túc, khá giả, phong lưu, đầy đủ về vật chất

довóльствоваться[2a] *несов.* (*T*) (*удовлетворяться*) hài lòng, bằng lòng, thỏa mãn; ~ мáлым hài lòng (bằng lòng, thỏa mãn) với phần ít ỏi

довы́боры *мн.* (*скл. как м.* 1a) [cuộc] bầu cử bổ sung, tuyển cử bổ khuyết

довы́полнить[4a] *сов. см.* довыполня́ть

довыполня́ть[1], довы́полнить (*B*) hoàn thành; ~ план hoàn thành kế hoạch

довя́зать[6c] *сов. см.* довя́зывать

довя́зывать, довязáть (*B*) đan nốt, đan xong

дог[3a] *м.* [con] chó đô

догадáться[1] *сов. см.* дога́дываться

дога́дк||а[3*a] *ж.* 1. [sự, điều] ước đoán, phỏng đoán, đoán chừng, đoán; стро́ить ~и ước đoán, phỏng đoán, đoán chừng; 2. *разг.* (*догадливость*) [sự] sáng ý, tinh ý

догадливость[8a] *ж.* [sự] sáng ý, tinh ý, thông minh, minh mẫn

дога́дливый *прил.* sáng ý, tinh ý, thông minh, minh mẫn

дога́дыв||аться[1], догадáться đoán, đoán được, đoán ra, ước đoán, phỏng đoán, đoán chừng; вы не ~аетесь? thế anh không đoán được à?; я ~аюсь о его́ намéрениях tôi ước đoán ý định của nó; он сра́зу догада́лся anh ấy đã đoán ra ngay

догляд||е́ть[5b] *сов. разг.* 1. (*B*) (*до конца*) xem nốt, xem xong, xem hết; 2. (*присмотреть*) trông nom, chăm sóc; (*не упустить из виду*) nhận thấy, trông thấy; извини́те, не ~е́л xin lỗi, tôi đã sơ suất

до́гма[1a] *ж.* giáo điều; (*в религии тж.*) giáo lý, giáo chỉ

до́гмат[1a] *м.* 1. (*в религии*) giáo lý, tín điều, giáo điều, giáo chỉ; 2. (*догма*) giáo điều

догмати́зм[1a] *м.* chủ nghĩa giáo điều

догма́тик[3a] *м.* người theo chủ nghĩa giáo điều, người giáo điều

догмати́ческий, догмати́чный *прил.* [có tính chất] giáo điều

догна́ть[5c▲] *сов. см.* догоня́ть

догнива́ть[1], догни́ть [bị] thối hết, mục hết, rữa hết

догни́ть▲ *сов. см.* догнива́ть

догова́рив||ать[1], договори́ть nói xong, nói nốt, nói hết; не договори́ть chưa nói xong, chưa nói hết; ~ай [же]! nói hết đi!; не ~ что́-л. до конца́ không nói hết điều gì

догова́рив||аться[1], договори́ться 1. (с *T*, о *П*) thỏa thuận, đồng ý với nhau; (*уславливаться*) ước định với nhau, ước hẹn với nhau; договори́ться о цене́ ngã giá, thỏa thuận về giá cả; договори́лись? đồng ý không?; ~ встре́титься ước hẹn gặp nhau; 2. (до *P*) nói quá đáng; он договори́лся до абсу́рда anh ấy đã nói quá đáng đến mức phi lý

до́гово́р[1a, 1c] *м.* [bản] hợp đồng, giao kèo, giao ước; (*между государствами*) [bản] hiệp ước, minh ước, công ước, hiệp định, hiệp nghị; ми́рный ~ hòa ước; ~ о соцсоревнова́нии [bản] giao ước thi đua xã hội chủ nghĩa; ~ на поста́вку ле́са hợp đồng cung cấp gỗ; ~ о дру́жбе и взаимопо́мощи hiệp ước hữu nghị và tương trợ; ~ о ненападе́нии hiệp ước không xâm phạm [lẫn nhau]

договорённост||ь[8a] *ж.* [sự] thỏa thuận; по ~и theo sự thỏa thuận

договори́ть(ся)[4b] *сов. см.* догова́ривать(ся)

догово́рн||ый *прил.* [thuộc về] hợp đồng, giao kèo; hiệp ước (*ср.* до́гово́р); (*обусловленный договором*) [theo] hợp đồng, giao kèo, hiệp ước; ~ые обяза́тельства những điều cam kết đã quy định trong hiệp ước; на ~ых нача́лах theo [nguyên tắc] hợp đồng

дого́ла *нареч.* [một cách] trần trường; разде́ть[ся] ~ cởi trần trường; остри́чь ~ cạo trọc [đầu]

догон||я́ть[1], догна́ть (*B*) đuổi theo; *сов.* đuổi kịp, theo kịp; ~я́й его́! đuổi theo nó đi!

догор||а́ть[1], догоре́ть 1. cháy hết, cháy nốt, tắt; ого́нь ~е́л lửa tắt rồi; 2. *перен.* tàn; ве́чер ~а́ет chiều tàn

догоре́ть[5b] *сов. см.* догора́ть

догружа́ть[1], догрузи́ть (*B*) 1. chất đầy, chất hết, xếp hết; 2. (*дополнительным грузом*) chất thêm, xếp thêm

догрузи́ть[4c, 4b] *сов. см.* догружа́ть

догрыза́ть[1], догры́зть (*B*) gặm xong, gặm hết, gặm nốt

догры́зть[7b] *сов. см.* догрыза́ть

додава́ть[13b], дода́ть (*B*) cho thêm

дода́ть▲ *сов. см.* додава́ть

тое из недр земли) sản lượng khai thác (khai khoáng); 4. (*охотника*) thú săn được; (*хищника*) mồi

дова́ривать[1], **дова́рить** (*В*) nấu... cho chín

дова́риваться[1], **дова́риться** [nấu] chín

дова́рить(ся)[4c] *сов. см.* дова́ривать(ся)

довезти́[7b] *сов. см.* довози́ть

дове́ренност||ь[8a] *ж.* giấy ủy nhiệm, giấy ủy quyền; по ~и theo giấy ủy nhiệm (ủy quyền)

дове́ренн||ый *прил.* 1. được ủy nhiệm, được ủy quyền, được tin cậy, tin cẩn, tín cẩn, tâm phúc; ~ое лицо́ người được ủy nhiệm, người được ủy quyền; 2. *в знач. сущ. м.* người được ủy nhiệm, người được ủy quyền, đại lý, đại diện

дове́ри||е[7a] *с.* [sự] tín nhiệm, tin cậy, tin cẩn, tín cẩn; пита́ть ~ к кому́-л. tin cậy (tín nhiệm) ai; оказа́ть кому́-л. ~ tín nhiệm (tin cậy, tin) ai; по́льзоваться ~ем кого́-л. được ai tín nhiệm (tin cậy, tin cẩn, tin), thu được lòng tin của ai; не заслу́живать ~я кого́-л. không đáng được ai tín nhiệm (tin cậy, tin cẩn)

дове́ритель[2a] *м.* người ủy nhiệm, người ủy thác

дове́рительн||ый *прил.* 1. [có tính chất] tín nhiệm, tin cậy; ~ тон giọng tin cậy; ~ разгово́р [câu] chuyện tâm tình, chuyện tâm sự; 2. *уст.* (*секретный*) bí mật, mật, kín; ~ое письмо́ thư bí mật, mật thư

дове́рить[4a] *сов. см.* доверя́ть 2

дове́рнться[4a] *сов. см.* доверя́ться

до́верху *нареч.* đến tận trên; (*до краёв*) đến bờ, đến miệng; застегну́ть ~ cài cúc đến tận cổ; нали́ть ~ đổ đến [tận] miệng, đổ đầy

дове́рчивость[8a] *ж.* [tính] dễ tin, hay tin, cả tin

дове́рчивый *прил.* dễ tin, hay tin, cả tin; ~ челове́к người cả tin

довершá́ть[1], **доверши́ть** (*В*) làm nốt, làm xong xuôi, kết thúc, hoàn thành

довершéние[7a] *с.* [sự] làm nốt, làm xong xuôi, kết thúc, hoàn thành; ◇ в ~ всего́ thêm nữa, hơn nữa, rốt cục

доверши́ть[4b] *сов. см.* довершáть

доверя́ть[1], **дове́рить** 1. *тк. несов.* (*Д*) (*верить*) tín nhiệm, tin cậy, tin cẩn, tin, tin tưởng; 2. (*В Д*) (*поручать*) giao... [cho], giao phó, ký thác, phó thác, ủy thác; (*сообщать*) cho... biết; ~ кому́-л. своего́ ребёнка giao phó con mình cho ai; ~ кому́-л. та́йну cho ai biết chuyện bí mật

доверя́ться[1], **дове́риться** (*Д*) tin [vào], tin cậy, tín nhiệm, phó thác

довéсок[3*a] *м.* miếng thêm cho đủ cân

довести́[7b] *сов. см.* доводи́ть

довести́сь[7b] *сов. см.* доводи́ться 1

до́вод[1a] *м.* cớ, lý lẽ, lý do, luận cứ, chứng cớ; ~ы за и про́тив những lý lẽ (lý do) thuận và chống; приве́сти ~ы đưa ra những luận cứ (lý lẽ, lý do), dẫn chứng

доводи́ть[4c], **довести́** (*В*) 1. (*сопровождать*) đưa... đến, dẫn... đến, đem... đến, dắt... đến; ~ кого́-л. до угла́ đưa (dẫn, đem, dắt) ai đến góc phố; 2. (*достигать какого-л. предела*) đưa... đến, làm cho... đến; ~ что́-л. до совершéнства đưa cái gì đến mức hoàn hảo, làm cho cái gì được hoàn bị, hoàn thiện cái gì; ~ что́-л. до конца́ tiến hành đến cùng, hoàn thành, làm cho xong; ~ что́-л. до то́чки кипе́ния đun cái gì đến điểm sôi; ~ что́-л. до ма́ксимума tăng cái gì [lên] đến mức tối đa; ~ что́-л. до ми́нимума giảm cái gì đến mức tối thiểu; 3. (*до какого-л. состояния*) làm cho, đưa... đến; ~ кого́-л. до отча́яния làm cho ai thất vọng; ~ кого́-л. до слёз làm cho ai phải khóc; 4. (*сообщать, передавать*) cho... biết, báo cho, tin cho; ~ до све́дения кого́-л. báo cho ai biết

довод||и́ться[4c], **довести́сь** 1. *безл.* (+ *инф.*) *разг.* có dịp, được; мне не ~и́лось там быва́ть tôi chưa có dịp (chưa được) đi thăm chỗ ấy; вот как нам довело́сь встре́титься! thật không ngờ chúng ta lại gặp nhau như thế này!; мне не довело́сь его́ ви́деть tôi không được gặp anh ấy; 2. *тк. несов.* (*Д*) (*о родстве*): он дово́дится мне бра́том người đó là anh (em) của tôi

довое́нный *прил.* trước chiến tranh; ~ у́ровень mức trước chiến tranh

довози́ть[4c], **довезти́** (*В*) chở... đến, tải... đến, đưa... đến, chuyên chở... đến; довезти́ кого́-л. на автомоби́ле до са́мого до́ма chở (đưa) ai đến tận nhà bằng xe ô-tô

дово́льно 1. *нареч.* (*с удовольствием*) [một cách] hài lòng, bằng lòng, vừa lòng, thỏa mãn; 2. *нареч.* (*достаточно*) đủ, đủ rồi; вам ~ са́хару? anh có đủ đường không?; с нас ~ đối với (về phần) chúng tôi thế là đủ rồi; 3. *в знач. сказ. безл.* thôi, thôi đi, đủ rồi; 4. *нареч.* (*порядочно*) khá, tương đối; ~ далеко́ khá xa; ~ до́лго khá lâu; ~ хорошо́ khá tốt

дово́л||ьный *прил.* 1. (*Т*) hài lòng, bằng lòng, vừa lòng; (*удовлетворённый*) thỏa mãn, mãn nguyện, mãn ý, đắc ý, đắc chí; он всем ~ен anh ấy bằng lòng tất cả mọi điều; 2. (*выражающий довольство*) hài lòng, bằng

lòng, vừa lòng, thỏa mãn, mãn nguyện, đắc chí; ~ьное лицó bộ mặt mãn nguyện (đắc chí); ~ вид vẻ bằng lòng (thỏa mãn)

довóльстви||е[7a] *с. воен.* (*продовольственное*) khẩu phần lương thực; (*вещевое*) phần quân trang; (*денежное*) sinh hoạt phí, cấp phí; lương (*уст.*)

довóльство[1a] *с.* 1. (*удовлетворение*) [sự] hài lòng, bằng lòng, vừa lòng, thỏa mãn, mãn nguyện, mãn ý, đắc ý, đắc chí; 2. *разг.* (*достаток*) [sự] sung túc, khá giả, phong lưu, đầy đủ về vật chất

довóльствоваться[2a] *несов.* (*Т*) (*удовлетворяться*) hài lòng, bằng lòng, thỏa mãn; ~ мáлым hài lòng (bằng lòng, thỏa mãn) với phần ít ỏi

довы́боры *мн.* (*скл. как м.* 1a) [cuộc] bầu cử bổ sung, tuyển cử bổ khuyết

довы́полнить[4a] *сов. см.* довыполня́ть

довыполня́ть[1], **довы́полнить** (*В*) hoàn thành; ~ план hoàn thành kế hoạch

довяза́ть[6c] *сов. см.* довя́зывать

довя́зывать, довяза́ть (*В*) đan nốt, đan xong

дог[3a] *м.* [con] chó đô

дога́даться[1] *сов. см.* дога́дываться

дога́дк||а[3*a] *ж.* 1. [sự, điều] ước đoán, phỏng đoán, đoán chừng, đoán; стро́ить ~и ước đoán, phỏng đoán, đoán chừng; 2. *разг.* (*догадливость*) [sự] sáng ý, tinh ý

дога́дливость[8a] *ж.* [sự] sáng ý, tinh ý, thông minh, minh mẫn

дога́дливый *прил.* sáng ý, tinh ý, thông minh, minh mẫn

дога́дыв||аться[1], **догада́ться** đoán, đoán được, đoán ra, ước đoán, phỏng đoán, đoán chừng; вы не ~аетесь? thế anh không đoán được à?; я ~аюсь о его́ намéрениях tôi ước đoán ý định của nó; он сра́зу догада́лся anh ấy đã đoán ra ngay

догляд||е́ть[5b] *сов. разг.* 1. (*В*) (*до конца*) xem nốt, xem xong, xem hết; 2. (*присмотреть*) trông nom, chăm sóc; (*не упустить из виду*) nhận thấy, trông thấy; извини́те, не ~е́л xin lỗi, tôi đã sơ suất

до́гма[1a] *ж.* giáo điều; (*в религии тж.*) giáo lý, giáo chỉ

до́гмат[1a] *м.* 1. (*в религии*) giáo lý, tín điều, giáo điều, giáo chỉ; 2. (*догма*) giáo điều

догмати́зм[1a] *м.* chủ nghĩa giáo điều

догма́тик[3a] *м.* người theo chủ nghĩa giáo điều, người giáo điều

догмати́ческий, догмати́чный *прил.* [có tính chất] giáo điều

догна́ть[5c△] *сов. см.* догоня́ть

догнива́ть[1], **догни́ть** [bị] thối hết, mục hết, rữa hết

догни́ть△ *сов. см.* догнива́ть

договáрив||ать[1], **договори́ть** nói xong, nói nốt, nói hết; не договори́ть chưa nói xong, chưa nói hết; ~ай [же]! nói hết đi!; не ~ что́-л. до конца́ không nói hết điều gì

договáрив||аться[1], **договори́ться** 1. (с *Т*, о *П*) thỏa thuận, đồng ý với nhau; (*уславливаться*) ước định với nhau, ước hẹn với nhau; договори́ться о цене́ ngã giá, thỏa thuận về giá cả; договори́лись? đồng ý không?; ~ встре́титься ước hẹn gặp nhau; 2. (до *Р*) nói quá đáng; он договори́лся до абсу́рда anh ấy đã nói quá đáng đến mức phi lý

до́гово́р[1a, 1c] *м.* [bản] hợp đồng, giao kèo, giao ước; (*между государствами*) [bản] hiệp ước, minh ước, công ước, hiệp định, hiệp nghị; ми́рный ~ hòa ước; ~ о соцсоревнова́нии [bản] giao ước thi đua xã hội chủ nghĩa; ~ на поста́вку ле́са hợp đồng cung cấp gỗ; ~ о дру́жбе и взаимопо́мощи hiệp ước hữu nghị và tương trợ; ~ о ненападе́нии hiệp ước không xâm phạm [lẫn nhau]

договорённост||ь[8a] *ж.* [sự] thỏa thuận; по ~и theo sự thỏa thuận

договори́ть(ся)[4b] *сов. см.* договáривать(ся)

договóрн||ый *прил.* [thuộc về] hợp đồng, giao kèo; hiệp ước (*ср.* до́гово́р); (*обусловленный договором*) [theo] hợp đồng, giao kèo, hiệp ước; ~ые обяза́тельства những điều cam kết đã quy định trong hiệp ước; на ~ых нача́лах theo [nguyên tắc] hợp đồng

голá *нареч.* [một cách] trần trụng; разде́ть[ся] ~ cởi trần trụng; остри́чь ~ cạo trọc [đầu]

догон||я́ть[1], **догна́ть** (*В*) đuổi theo; *сов.* đuổi kịp, theo kịp; ~я́й его́! đuổi theo nó đi!

догор||а́ть[1], **догоре́ть** 1. cháy hết, cháy nốt, tắt; ого́нь ~е́л lửa tắt rồi; 2. *перен.* tàn; ве́чер ~а́ет chiều tàn

догоре́ть[5b] *сов. см.* догора́ть

догружа́ть[1], **догрузи́ть** (*В*) 1. chất đầy, chất hết, xếp hết; 2. (*дополнительным грузом*) chất thêm, xếp thêm

догрузи́ть[4c, 4b] *сов. см.* догружа́ть

догрыза́ть[1], **догры́зть** (*В*) gặm xong, gặm hết, gặm nốt

догры́зть[7b] *сов. см.* догрыза́ть

додава́ть[13b], **дода́ть** (*В*) cho thêm

дода́ть△ *сов. см.* додава́ть

доде́лать[1] *сов. см.* доде́лывать

доде́лывать[1], доде́лать (*В*) làm nốt, làm xong, làm hết, hoàn thành

доду́мать(ся)[1] *сов. см.* доду́мывать(ся)

доду́мывать[1], доду́мать (*В*) nghĩ xong

доду́м||ываться[1], доду́маться (до *Р*) nghĩ ra được; он [так] ни до чего́ [и] не ~ался anh ấy suy đi nghĩ lại lâu nhưng cũng không nghĩ ra được gì cả

доеда́ть[1], дое́сть (*В*) ăn nốt, ăn xong, ăn [cho] hết; ~ что-л. за ке́м-л. ăn mót cái gì của ai

доезж||а́ть[1], доéхать (до *Р*) [đi] đến (*bằng xe, tàu, v. v...*); не ~а́я до... không (chưa) đến...; не ~а́я трёх киломе́тров до го́рода cách thành phố ba cây số; как вы доéхали? anh đi đường thế nào?

доéние[7a] *с.* [sự] vắt sữa

доéсть^ *сов. см.* доеда́ть

доéхать^ *сов. см.* доезжа́ть

дожа́ривать[1], дожа́рить rán xong, quay xong, rang xong; (*до готовности*) rán (quay, rang) chín

дожа́риваться[1], дожа́риться rán chín, quay chín, rang chín

дожа́рить(ся)[4a] *сов. см.* дожа́ривать(ся)

дожа́ть[14b] *сов.* (*В*) (*кончить жатву*) gặt nốt, gặt xong, gặt hết

дождда́ться[6b] *сов. см.* дожида́ться

дождева́льн||ый *прил.* [để] phun mưa; ~ая устано́вка thiết bị phun mưa

дождева́нне[7a] *с.* [sự] phun mưa

дождеви́к[3b] *м.* 1. *разг.* (*плащ*) [cái] áo mưa; 2. (*гриб*) nấm phấn (*Lycoperdon bovista*)

дождев||о́й *прил.* [thuộc về] mưa; ~а́я ка́пля giọt mưa; ~а́я вода́ nước mưa; ~о́е о́блако mây mưa, mây vũ; ~ зо́нтик [cái] ô, dù; ◇ ~ червь [con] giun đất (*Lumbricidae*)

дождеме́р[1a] *м.* [cái] máy đo mưa

до́ждик[3a] *м. уменьш. к* дождь

дождли́в||ый *прил.* có mưa, hay mưa, mưa nhiều; ~ая пого́да trời mưa; ~ сезо́н mùa mưa; ~ое ле́то mùa hè hay mưa (mưa nhiều)

дождь[2b] *м.* [trận] mưa (*тж. перен.*); проливно́й ~ mưa rào; идёт си́льный ~ [trời] mưa to; в ~, под ~ём lúc đang mưa, dưới mưa; ~ переста́л mưa tạnh, tạnh mưa; ~ цвето́в trận mưa hoa; ~ конфетти́ trận mưa hoa giấy

дожева́ть[1] *сов. см.* дожёвывать

дожёвывать[1], дожева́ть (*В*) nhai xong, nhai hết

дожив||а́ть[1], дожи́ть 1. sống đến; дожи́ть до глубо́кой ста́рости sống đến tuổi già nua; дожи́ть до седы́х воло́с sống đến lúc bạc đầu; ему́ не дожи́ть до э́того дня anh ấy sẽ không sống được đến ngày đó; до чего́ он дожи́л! cơ sự của nó đến như thế cơ đấy!, nó khổ đến thế là cùng!; 2. *тк. несов.* sống hết đời; ~ после́дние дни sống nốt những ngày cuối cùng; 3. *разг.* (*проводить остаток времени*) sống, ở; он ~ёт на да́че до зимы́ anh ấy sẽ [sống] ở biệt thự đến mùa đông

дожид||а́ться[1], дожда́ться (*Р*) chờ, đợi, chờ đợi, đợi chờ, mong chờ, mong đợi; он уже́ давно́ вас ~а́ется nó chờ (đợi) anh đã lâu rồi; дожда́ться до́ктора chờ (đợi) được gặp ông bác sĩ; дожда́ться конца́ chờ (đợi) đến hết; я до́лго ждал его́, но так и не дожда́лся tôi chờ nó hết nước hết cái nhưng vẫn không gặp được; он вас ждёт не дождётся nó chờ (đợi) anh sốt cả ruột

дожи́ть^ *сов. см.* дожива́ть 1, 3

до́за[1a] *ж.* liều, liều lượng; *перен.* phần; сли́шком больша́я ~ liều [lượng] quá lớn; небольши́ми ~ми với liều nhỏ

дозато́р[1a] *м. тех.* thiết bị phối lượng, phễu nạp liệu

дозва́ниваться[1], дозвони́ться (к *Д*) *разг.* (*по телефону*) gọi điện được; (*у дверей и т. п.*) gọi cửa được

дозв||а́ться[6b] *сов.* (*В*) *разг.* gọi được, kêu được; наконе́ц я его́ ~а́лся cuối cùng tôi đã gọi được anh ấy; его́ никак не дозовёшься không thể nào gọi anh ấy được

дозво́ленн||ый *прил.* 1. được phép, dung được; 2. *в знач. сущ. с.*: ~ое [điều] được phép; переходи́ть грани́цы ~ого vượt quá giới hạn được phép

дозво́лить[4a] *сов. см.* дозволя́ть

дозволя́ть[1], дозво́лить (*В*) *уст.* cho phép

дозвони́ться[4b] *сов. см.* дозва́ниваться

дози́ровать[2a] *несов.* định phân, định lượng, phối liệu

дозиро́вка[3*a] *ж.* [sự] định phân, định lượng, phối liệu

дознава́ться[13b], дозна́ться gạn hỏi, hỏi dò, dò la, dò xét, hỏi được

дозна́ние[7a] *с. юр.* [sự] điều tra; производи́ть ~ điều tra

дозна́ться[1] *сов. см.* дознава́ться

дозо́р[1a] *м.* 1. (*обход*) [sự, cuộc] tuần tiễu, tuần tra, tuần phòng; уходи́ть в ~ đi tuần; быть, находи́ться в ~е đi tuần, tuần tiễu, tuần tra, tuần phòng; 2. (*отряд*) đội tuần tiễu (tuần tra, tuần phòng)

дозо́рн||ый *прил.* 1. [thuộc về] tuần tiễu, tuần tra, tuần phòng; ~ отря́д đội tuần tiễu (tuần tra, tuần phòng); ~ое су́дно tàu tuần tiễu; 2. *в знач. сущ. м.* [người] lính tuần tiễu, lính tuần tra, lính đi tuần

дозрева́ние[7a] *с.* [sự] chín

дозрева́ть[1], дозре́ть chín; бана́ны ско́ро дозре́ют chuối sắp chín

дозре́лый *прил.* [đã] chín; ~ плод quả chín

дозре́ть[1] *сов. см.* дозрева́ть

доигра́ть[1] *сов. см.* дои́грывать

доигр||а́ться[1] *сов.* 1. chơi nghịch quá đến nỗi...; де́ти ~а́лись до ссо́ры trẻ em chơi nghịch quá đến nỗi cãi nhau; 2. *перен.*: ~а́лся! làm bậy phải đòn là đáng!

доигрыв||а́ть[1], доигра́ть (*В*) chơi hết, chơi xong; (*на духовом инструменте*) thổi hết, thổi xong; (*пьесу*) diễn hết, diễn xong; они́ ~али па́ртию в тече́ние трёх часо́в họ đánh xong ván cờ trong ba giờ

дойльн||ый *прил.* [để] vắt sữa; ~ая маши́на máy vắt sữa

дойльщица[5a] *ж.* người vắt sữa

доиска́ться[6c] *сов.* (*Р*) *разг.* 1. (*найти, отыскать*) tìm [cho] được, tìm thấy, tìm được, tìm kiếm được, khám phá ra, phát hiện; 2. (*разузнать о чём-л.*) biết được, tìm hiểu được, điều tra được; ~ пра́вды tìm hiểu được sự thực

доиски́ваться[1] *несов.* (*Р*) *разг.* cố tìm cho ra, cố tìm hiểu được

доисто́ри́ческ||ий *прил.* [thuộc về] tiền sử, khuyết sử; ~ие времена́ thời kỳ tiền sử

дои́ть[4c, 4b], подои́ть (*В*) vắt sữa; ~ коро́ву vắt sữa bò

дои́ться[4c, 4b] *несов.* cho sữa; хорошо́ ~ cho nhiều sữa

до́йка[3*a] *ж.* [sự] vắt sữa

до́йн||ый *прил.* [cho] sữa; ~ая коро́ва bò sữa (*тж. перен.*)

дойти́[△] *сов. см.* доходи́ть

док[3a] *м.* ụ [tàu, thuyền]; вводи́ть кора́бль в ~ đưa tàu vào ụ; стоя́ть в ~е đậu trong ụ

доказа́тельный *прил.* có bằng chứng rõ ràng, xác đáng, hiển nhiên, hùng hồn; ~ приме́р thí dụ chứng minh rõ ràng (hiển nhiên, hùng hồn)

доказа́тельств||о[1a] *с.* 1. bằng chứng, bằng cứ, bằng cớ, chứng cứ, chứng cớ, chứng, bằng; в ви́де ~а để làm bằng chứng (chứng, bằng); в ~ để chứng minh; приводи́ть ~а đưa bằng chứng, dẫn chứng; служи́ть ~ом чего́-л. làm (là) chứng cứ của cái gì; я́ркое ~ чего́-л. bằng chứng rõ rệt của cái gì; 2. *лог., мат.* [sự] chứng minh; ~ теоре́мы [sự] chứng minh định lý

доказа́ть[6c] *сов. см.* дока́зывать

дока́зывать[1], доказа́ть (*В*) chứng minh, dẫn chứng, chứng tỏ, chứng; ~ теоре́му chứng minh định lý; ~ что-л. на пра́ктике chứng minh cái gì trên thực tiễn

дока́нчивать[1], дока́нчить (*В*) làm nốt, làm xong, kết thúc, hoàn thành

докапиталисти́ческий *прил.* trước chủ nghĩa tư bản, tiền tư bản chủ nghĩa

дока́пывать[1], докопа́ть (*В*) đào xong, đào hết, đào nốt; (*до какого-л. места*) đào đến

дока́пываться[1], докопа́ться (до *Р*) 1. đào đến; 2. *перен. разг.* (*разузнавать*) khám phá ra, tìm ra manh mối; докопа́ться до су́ти де́ла khám phá ra thực chất của sự việc

докати́ть[4c] *сов.* 1. (*В*) lăn đến; 2. (до *Р*) *разг.* (*быстро доехать*) đi nhanh đến (*bằng xe*)

докати́ться[4c] *сов.* (до *Р*) 1. lăn đến, đi đến, chảy đến; 2. *перен. разг.* (*опуститься*) tuột xuống, trượt dài, sa ngã

до́кер[1a] *м.* [người] công nhân bốc vác bến tàu, phu bến tàu

доки́дывать[1], доки́нуть ném đến, quăng đến

доки́нуть[3a] *сов. см.* доки́дывать

докла́д[1a] *м.* 1. [bản] báo cáo; де́лать ~ о чём-л. báo cáo về gì; выступа́ть с ~ом đọc [bản] báo cáo; 2. (*руководителю*) [bản] báo cáo, trình báo, tường trình, trình bày, điều trần; 3. (*о посетителе*): входи́ть без ~а vào mà không báo (báo cáo) trước

докладн||о́й *прил.*: ~а́я запи́ска [tờ, bản] điều trần, báo cáo

докла́дчик[3a] *м.* người báo cáo, báo cáo viên

докла́дывать[1] I, доложи́ть 1. (*В*, о *П*) (*сообщать*) báo cáo, trình báo, thông báo, tường trình, trình bày; доложи́ть обстано́вку báo cáo tình hình; 2. (о *П*) (*о посетителе*) báo, báo cáo; ~ о прихо́де го́стя báo có khách [đến]

докла́дывать[1] II, доложи́ть (*В, Р*) (*добавлять*) cho thêm, bỏ thêm, thêm... vào, pha

докла́ссовый *прил.* chưa có giai cấp, trước khi xuất hiện giai cấp

доковыля́ть[1] *сов. разг.* đi tập tễnh (khập khiễng) đến

докон||а́ть[1] *сов.* (*В*) *разг.* đẩy đến mức cùng cực; (*погубить*) giết; э́то его́ ~а́ло việc ấy đã giết nó, việc đó làm nó hoàn toàn tuyệt vọng

доко́нчить[4a] *сов. см.* дока́нчивать

докопа́ть(ся)[1] *сов. см.* дока́пывать(ся)

до́красна *нареч.*: раскалённый ~ bị nung đỏ, nóng đỏ; раскали́ть что-л. ~ nung đỏ cái gì

докрича́ться[5b] *сов.* 1. (*Р*) *разг.* gọi được, kêu được; ника́к никого́ не могу́ ~ tôi kêu mãi mà không thể nào gọi ai được; 2.: ~ до хрипоты́ kêu đến khản cả tiếng

до́ктор[1c] *м.* 1. (*учёная степень*) tiến sĩ, bác sĩ; ~ филологи́ческих нау́к tiến sĩ (bác sĩ) khoa học ngữ văn; 2. *разг.* (*врач*) đốc tờ, bác sĩ, thầy thuốc

докторан́т[1a] *м.* người làm luận án tiến sĩ

докторантýра[1a] *ж.* chế độ đào tạo tiến sĩ

до́кторск||ий *прил.* [thuộc về] tiến sĩ; đốc tờ, bác sĩ, thầy thuốc (*ср.* до́ктор); ~ая диссерта́ция luận án tiến sĩ

доктри́на[1a] *ж.* học thuyết, chủ nghĩa

доктринёр[1a] *м.* nhà khống luận

доктринёрский *прил.* [có tính chất] khống luận

доктринёрство[1a] *с.* chủ nghĩa khống luận

докуме́нт[1a] *м.* 1. (*деловая бумага*) giấy tờ, giấy má, công văn, giấy; 2. (*удостоверение личности*) giấy chứng nhận, chứng minh thư, chứng thư, chứng từ, giấy tờ; ва́ши ~ы! anh hãy xuất trình chứng minh thư (giấy tờ)!; прове́рка ~ов [sự] kiểm soát giấy tờ; 3. (*письменный акт*) tài liệu, văn kiện; ~ы съе́зда văn kiện của đại hội; истори́ческие ~ы những tài liệu (văn kiện) lịch sử

документа́льный *прил.* [thuộc về] tài liệu; ~ фильм phim tài liệu

документа́ция[7a] *ж.* tài liệu, văn kiện

документи́ровать[2a] *несов. и сов.* cung cấp tài liệu, viện dẫn tài liệu

докупа́ть[1] I, докупи́ть (*В*) (*прикупать*) mua thêm

докупа́ть[1] II *сов.* (*В*) (*окончить купать*) tắm xong

докупи́ть[4c] *сов. см.* докупа́ть I

доку́ривать[1], докури́ть (*В*) hút nốt, hút xong; ~ папиро́су hút xong điếu thuốc

докури́ть[4c] *сов. см.* доку́ривать

докуча́ть[1] *несов. разг.* (*Д Т*) quấy, làm rầy, quấy rầy, làm phiền, làm phiền nhiễu

доку́чливый *прил. разг.* hay quấy rầy, rầy rà, phiền nhiễu

дол[1a, 1c] *м. уст. поэт.* thung lũng

дола́мывать[1], доломáть bẻ [gãy] hẳn, làm hỏng hẳn, phá hết

долби́ть[4b] *несов.* 1. (*В*) (*пробивать отверстие*) đục, khoét, xọc; 2. (*В*) *разг.* (*ударять*) gõ, đập, đánh; 3. (*В Д*) *разг.* (*повторять*) nói đi nói lại, nói lặp lại; ~ одно́ и то́ же nói đi nói lại chỉ một điều; 4. (*В*) *разг.* (*зубрить*) gạo, học gạo, học như vẹt

долг[3c] *м.* 1. *тк. ед.* (*обязанность*) nghĩa vụ, bổn phận, nhiệm vụ, nợ; ~ пе́ред Ро́диной nghĩa vụ (bổn phận, nhiệm vụ) đối với Tổ quốc, nợ nước; по ~у слу́жбы vì nhiệm vụ; 2. (*взятое взаймы*) [món, khoản] nợ; наде́лать ~о́в mắc nợ, lâm vào cảnh nợ nần; обременённый ~а́ми nợ đìa, nợ như chúa Chổm; дава́ть в ~ cho vay, cho mượn; ◇ быть в ~ý пе́ред ке́м-л., у кого́-л. chịu (mang) ơn ai; не оста́ться в ~ý пе́ред ке́м-л. trả đũa ai, trả miếng ai; отда́ть после́дний ~ кому́-л. viếng ai, đi đưa tang ai; пе́рвым ~ом trước tiên, trước hết; ~ платежо́м кра́сен *погов.* ≅ ơn đền ơn, oán trả oán; ăn miếng trả miếng

до́лг||ий *прил.* 1. lâu, dài, lâu dài, trường kỳ; ~ путь con đường dài (dài dằng dặc); ~ое вре́мя thời gian dài (lâu); по́сле ~ой разлу́ки sau một thời gian bị chia lìa lâu; 2.: ~ гла́сный *лингв.* nguyên âm dài; ◇ ~ая пе́сня chuyện lâu dài; откла́дывать что-л. в ~ я́щик bỏ xó cái gì, trì hoãn cái gì mãi

до́лго *нареч.* lâu, lâu dài, lâu ngày; ещё ~ còn lâu; ◇ как ~ [trong] bao lâu; ~ ли заболе́ть ра́т дễ bị ốm; ~ ли, ко́ротко ли *поэт.* một thời gian sau, không rõ lâu hay mau

долгове́чность[8a] *ж.* [sự] sống lâu; (*прочность*) [độ, tính] bền lâu

долгове́чный *прил.* sống lâu; (*прочный*) bền lâu

долгов||о́й *прил.* [thuộc về] nợ; ~о́е обяза́тельство văn tự nợ

долговре́менн||ый *прил.* lâu dài, dài hạn; ◇ ~ая огнева́я то́чка hỏa điểm kiên cố

долговя́зый *прил. разг.* cao ngồng, cao ngồng ngồng

долгожда́нный *прил.* mong đợi, mong muốn, mong mỏi, mong ngóng

долгожи́тель[2a] *м.* người sống lâu

долгоигра́ющ||ий *прил.*: ~ая пласти́нка đĩa hát quay lâu

долголе́тие[7a] *с.* tuổi thọ, [sự] sống lâu, trường thọ, thọ

долголе́тний *прил.* lâu năm, lâu đời

долгоно́сик[3a] *м. зоол.* 1. [con] mọt; ри́совый ~ [con] mọt gạo (*Calandra oryzae*); 2. *мн.*: ~и họ Bọ vòi voi (*Curculionidae*)

долгосро́чный *прил.* dài hạn; ~ кредит tín dụng dài hạn; ~ отпуск [sự] nghỉ phép dài hạn

долгота́[1d] *ж.* 1. (*продолжительность*) [sự, độ] lâu dài, dài; 2. *геогр.* kinh độ

долготерпе́ние[7a] *с.* [lòng, tính] chịu đựng lâu, kiên nhẫn

долево́й I *прил.* (*продольный*) dọc; ~ разре́з mặt cắt dọc

долев||о́й II *прил.* (*являющийся частью чего-л.*) theo phần, một phần; ~о́е уча́стие [sự] tham gia theo phần

долежа́ть[5b] *сов.* nằm đến; ~ до ве́чера nằm đến tối

долеза́ть[1], **доле́зть** (до *P*) trèo đến, leo đến

доле́зть[7a△] *сов. см.* долеза́ть

долета́ть[1], **долете́ть** 1. bay đến; 2. (*о звуках и т. п.*) vang đến, vọng đến

долете́ть[5b] *сов. см.* долета́ть

долечи́ть[4c] *сов.* (*В*) 1. (*до выздоровления*) chữa khỏi; 2. *разг.* (*до плохого результата*) chữa bậy (*làm bệnh nặng thêm*)

долеч||и́ться[4c] *сов.* 1. chữa khỏi, khỏi bệnh; не ~и́вшись, он вы́шел из больни́цы chưa khỏi bệnh, anh ấy đã ra viện; 2. *разг.* (*до плохих последствий*) chữa bậy đến nỗi...

до́лж||ен *в знач. сказ.* 1. (+ *инф.*) (*обязан*) phải, cần phải, cần; (*для выражения возможности, вероятности*) chắc là, có thể là; (*вынужден, принуждён*) [bắt] buộc phải; ты ~ ко́нчить э́ту рабо́ту mày phải làm xong việc này; вы ~ны́ послу́шаться моего́ сове́та anh phải nghe lời tôi khuyên; он ~ ско́ро верну́ться anh ấy sắp [phải] về rồi; э́то ~но́ ему́ понра́виться chắc là cái đó sẽ làm nó thích, có thể là nó sẽ thích cái đó; э́то не ~но́ служи́ть препя́тствием cái đó không thể gây trở ngại được; э́то не ~но́ его́ испуга́ть điều đó không đáng làm cho nó sợ hãi, nó không đáng sợ cái đó; я ви́жу, что ~ отказа́ться tôi thấy rằng tôi buộc phải từ chối; 2. (*Д*) (*задолжал*) nợ, mắc nợ; он ~ мне 20 рубле́й anh ấy [mắc] nợ tôi 20 rúp; ◇ ~но́ быть (*вероятно*) chắc [là], có lẽ, có thể; вы, ~но́ быть, встреча́ли его́ chắc [là] đồng chí đã gặp anh ấy rồi

должни́к[3b] *м.* người mắc nợ, con nợ, người thụ trái

до́лжно *в знач. сказ. безл. уст.* phải, cần phải, cần, nên; так не ~ поступа́ть không nên làm như vậy; рабо́тать, как ~ làm ra làm, làm ra trò

должностн||о́й *прил.* [thuộc về] chức vụ; ~о́е лицо́ người có chức vụ, nhà chức trách; ~о́е преступле́ние tội phạm chức vụ; ~ оклад lương chức vụ

до́лжность[8e] *ж.* chức, chức vụ, chức vị, cương vị; занима́ть ~ giữ chức (chức vụ, cương vị)

до́лжн||ый *прил.* 1. đích đáng, thích đáng, thỏa đáng, xứng đáng; (*необходимый*) cần thiết; ~ым о́бразом [một cách] đích đáng, thích đáng, xứng đáng; относи́ться к чему́-л. с ~ым внима́нием chú ý đúng mức đến cái gì; понести́ ~ое наказа́ние bị trừng phạt đích đáng; на ~ой высоте́ ở mức độ cần thiết; 2. *в знач. сущ. с.* ~ое: как ~ое như việc dĩ nhiên; воздава́ть кому́-л. ~ое đánh giá ai một cách xứng đáng, đánh giá đúng ai

долива́ть[1], **доли́ть** (*В, Р*) (*прибавлять*) đổ thêm, rót thêm; (*до какого-л. предела*) đổ đầy, rót đầy; доли́ть молока́ в стака́н rót thêm sữa vào cốc; доли́ть ча́йник rót đầy ấm trà

доли́на[1a] *ж.* thung lũng, triền, lũng; речна́я ~ thung lũng (triền) sông

доли́ть[11b△] *сов. см.* долива́ть

до́ллар[1a] *м.* [đồng] đô-la, mỹ kim

доложи́ть[4c] I, II *сов. см.* докла́дывать I, II

доло́й *нареч. разг.*: с глаз мои́х ~! cút đi cho rảnh mắt tao!; ша́пки ~! bỏ mũ ra!; ~ войну́! đả đảo chiến tranh!

доломать[1] *сов. см.* доло́мывать

долото́[1d] *с.* [cái] đục, dao trổ, dao chạm; буро́вое ~ choòng khoan

до́лька[3*a] *ж.* (*часть плода*) múi; ~ апельси́на múi cam

до́льше (*сравнит. ст. прил.* до́лгий *и нареч.* до́лго) lâu hơn, lâu dài hơn

до́л||я[2e] *ж.* 1. (*часть*) phần, bộ phận; дели́ть что́-л. на ра́вные ~и chia cái gì thành những phần bằng nhau; кни́га в четвёртую ~ю листа́ quyển sách khổ bằng một phần tư tờ giấy; вноси́ть свою́ ~ю góp phần của mình; в э́том есть ~ пра́вды ở đây có phần nào sự thật; в его́ слова́х не́ было ни ~и и́стины trong lời nói của nó không hề có tí sự thật nào; войти́ в ~ю с ке́м-л. hùn vốn với ai, góp phần với ai; 2. (*судьба*) số phận, vận mệnh, số, phận; вы́пасть кому́-л. на ~ю ai bị, ai được

дом[1c] *м.* 1. (*здание*) [cái, ngôi, tòa] nhà; жило́й ~ nhà ở; станда́ртный ~ nhà thiết kế mẫu; сбо́рный ~ nhà lắp ghép; 2. (*жильё*) nhà; в родно́м ~е ở nhà cha mẹ; вы́йти и́з ~у ra khỏi nhà; дойти́ до ~у đến tận nhà; бе́дный ~ nhà nghèo, gia cảnh bần bách; 3. (*семья*) nhà, gia đình; мы знако́мы ~а́ми hai nhà (gia đình) chúng tôi quen nhau; 4. (*хозяйство семьи*) nhà, việc nhà, việc gia đình, việc nội trợ; она́

ведёт весь ~ chị ấy đảm đang toàn bộ việc nhà; 5. (*учреждение*) nhà, câu lạc bộ; ~ культу́ры nhà văn hóa; ~ о́тдыха nhà nghỉ, nhà nghỉ mát; Дом компози́торов Câu lạc bộ nhạc sĩ; 6. (*династия*) nhà, triều, triều đại; (*род*) họ; 7. *уст.* (*предприятие*): торго́вый ~ hiệu buôn; ◇ на ~ý ở nhà, tại nhà; по́мощь на ~ý [sự] chữa bệnh tại nhà; уро́ки на ~ý những buổi học ở nhà; брать рабо́ту на́ ~ nhận việc làm ở nhà

до́ма *нареч.* [ở] nhà; ~ ли он? anh ấy có nhà không?; его́ нет ~ ông ấy vắng nhà, anh ấy không có nhà; у меня́ ~ ở nhà tôi; бу́дьте как ~ xin anh cứ tự nhiên như ở nhà vậy; ◇ у него́ не все ~ nó hơi tàng tàng

домарксистский *прил.* trước chủ nghĩa Mác

дома́шн||ий *прил.* 1. [thuộc về] nhà; ~ а́дрес địa chỉ nhà ở; ~ телефо́н dây nói ở nhà; ~яя рабо́та, ~ее зада́ние bài làm ở nhà; 2. (*об одежде, обуви*) mặc trong nhà, đi ở nhà; ~ костю́м bộ quần áo mặc trong nhà; 3. (*относящийся к хозя́йству семьи*) [ở, trong] nhà; ~ее иму́щество của cải trong nhà, gia sản; ~ие дела́ việc nhà, công việc trong nhà, gia sự; ~ие расхо́ды chi phí trong nhà; ~ее хозя́йство việc nội trợ, công việc trong nhà; 4. (*приготовленный дома*) làm ở nhà, nấu ở nhà; ~ обе́д bữa cơm nhà; 5. (*семейный, частный*) [của, ở, trong] gia đình, nhà; по ~им обстоя́тельствам do hoàn cảnh gia đình; ~ее воспита́ние, образова́ние giáo dục gia đình, gia giáo; ~ий врач thầy thuốc của gia đình; ~ учи́тель gia sư; 6. *в знач. сущ. мн.*: ~ие (*семья*) người nhà, những người trong nhà (trong gia đình), gia thuộc; 7. (*приручённый*) nuôi trong nhà; ~ие живо́тные gia súc; ~яя пти́ца gia cầm; ◇ находи́ться под ~им аре́стом bị giam tại nhà

до́менн||ый *прил.*: ~ая печь lò cao, lò luyện gang; ~ процесс quá trình luyện lò cao; ~ая пла́вка [sự] nấu luyện lò cao; ~ цех phân xưởng lò cao (luyện gang)

до́менщик[3a] *м.* [người] thợ lò cao, thợ lò luyện gang

до́мик[3a] *м. уменьш. к* дом [ngôi, túp] nhà nhỏ; ◇ ка́рточный ~ nhà trên bãi cát

доминанта[1a] *ж. книжн.* điểm chủ yếu, yếu điểm

домниён[1a] *м.* xứ tự trị (*thuộc Anh*)

доминировать[2a] *несов.* 1. (*преобладать*) chiếm ưu thế, khống chế, chi phối; 2. (над *T*) (*возвышаться*) nổi cao lên

доминирующ||ий *прил.* ưu thế, khống chế, chủ đạo, chủ yếu, chủ chốt; ~ее положе́ние ưu thế, vị trí khống chế; игра́ть ~ую роль đóng vai trò chủ yếu (chủ chốt); ~ая иде́я tư tưởng chủ đạo (chủ yếu)

домино́ I *с. нескл.* (*костюм*) [bộ] áo đô-mi-nô

домино́ II *с. нескл.* (*игра*) [cờ] đô-mi-nô

домкра́т[1a] *м. тех.* [cái] kích; con đội; поднима́ть что́-л. ~ом nâng gì bằng kích (con đội), kích cái gì lên

до́мна[1*a] *ж.* lò cao, lò luyện gang

домови́т||ый *прил.* đảm, quán xuyến việc nhà; ~ая хозя́йка bà nội trợ đảm

домовладе́л||ец[5*a] *м.*, ~ица[5a] *ж.* [người] chủ nhà

домово́дств||о[1a] *с.* [môn] nữ công; курс ~а lớp nữ công

домово́й *м. фольк.* ma xó, táo quân, táo công, ông táo

домо́в||ый *прил.* [thuộc về] nhà; ◇ ~ая кни́га [cuốn] sổ ghi tên người trong các hộ thuê nhà

домога́тельство[1a] *с.* [sự] cố đạt được, cố giành được

домога́ться[1] *несов.* (*P*) cố đạt được, cố giành được, cố tranh đoạt; ~ чего́-л. у кого́-л. cố giành được cái gì của ai

домо́й *нареч.* về nhà; (*в родные места*) về quê [nhà]; (*на родину*) về nước; ему́ пора́ ~ đã đến lúc nó phải về nhà

домола́чивать[1], домолоти́ть đập nốt, đập xong, đập hết

домолоти́ть[4c] *сов. см.* домола́чивать

доморо́щенный *прил.* 1. nuôi ở nhà; 2. *перен. ирон.* thô lậu, sơ lược

домосе́д[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người chỉ ru rú xó nhà, người thích ngồi nhà

домострое́ние[7a] *с.* [sự] xây dựng nhà cửa

домострои́тельный *прил.* [thuộc về] xây dựng nhà cửa

домотка́н||ый *прил.* [thuộc về] dệt tay; ~ое полотно́ vải to, vải dệt gia dụng

домоуправле́ние[7a] *с.* ban quản lý nhà cửa, phòng nhà cửa

домохозя́ин[11△] *м.* 1. *уст.* chủ hộ, chủ nông hộ; 2. (*домовладелец*) [người] chủ nhà

домохозя́йка[3*a] *ж.* 1. (*домовладелица*) bà chủ nhà; 2. (*ведущая хозяйство*) bà nội trợ

домоча́дцы[5*a] *мн. уст.* người nhà, những người trong gia đình, gia thuộc

до́мра[1a] *ж. муз.* đàn đôm-ra

домрабо́тница[5a] *ж.* (дома́шняя рабо́тница) người đàn bà giúp việc trong nhà

домча́ть[5b] *сов.* (*В*) *разг.* (*куда-л.*) chờ rất nhanh... đến

домча́ться[5b] *сов. разг.* (*куда-л.*) phóng nhanh đến; (*добежать*) chạy nhanh đến

домыва́ть[1], домы́ть (*В*) rửa nốt, rửa xong, rửa hết

до́мысел[1*a] *м.* (*догадка, предположение*) [sự, điều] dự đoán, ước đoán, ức đoán, phỏng đoán

домы́ть[12a] *сов. см.* домыва́ть

донага́ *нареч. разг.* trần truồng; разде́ть [-ся] ~ cởi trần truồng

дона́шивать[1], доноси́ть III (*В*) 1. (*одежду*) mặc... đến hỏng; 2. (*ребёнка*) đẻ đủ tháng, đẻ đúng hạn

дона́шиваться[1], доноси́ться I [bị] mòn, sờn, rách, hỏng

донг[3a] *м.* (*денежная единица*) đồng

доне́льзя *нареч. разг.* đến cực độ, tột độ, hết sức, quá mức

донесе́ние[7a] *с.* [lời, bản] báo cáo; (*разведки*) tình báo

донести́[7b] I, II *сов. см.* доноси́ть I, II

донести́сь[7b] *сов. см.* доноси́ться II

до́низу *нареч.*: све́рху ~ từ trên xuống dưới, từ cấp trên xuống cấp dưới, từ thượng chí hạ

донима́ть[1], доня́ть (*В*) *разг.* ám, quấy rầy, làm rầy, làm phiền, phiền hà, quấy nhiễu, phiền nhiễu

до́нор[1a] *м.* người cho máu, người cho

до́норский *прил.* [thuộc về] cho máu; ~ пункт trạm cho máu

доно́с[1a] *м.* [sự] cáo giác, tố giác, tố cáo, phát giác, mật báo

доноси́ть[4c] I, донести́ (*В*) (*приносить*) mang... đến, đưa... đến, vác... đến, gánh... đến, xách... đến, khiêng... đến; донести́ бага́ж до вагона đưa (mang) hành lý đến toa

доноси́ть[4c] II, донести́ 1. (о *П*) (*сообщать*) báo cáo, báo tin; 2. (на *В*) (*делать донос*) cáo giác, tố giác, tố cáo, phát giác, mật báo

доноси́ть[4c] III *сов. см.* дона́шивать

доноси́ться[4c] I *сов. см.* дона́шиваться

доноси́ться[4c] II, донести́сь (*о звуках и т. п.*) vọng đến, vang đến, vẳng đến

доно́счи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* kẻ cáo giác, kẻ tố giác, kẻ tố cáo, kẻ phát giác, kẻ mật báo

доны́не *нареч.* [cho] đến nay, đến giờ, đến lúc này, đến bây giờ

доня́ть[14b▵] *сов. см.* донима́ть

доокта́брьский *прил.* trước Cách mạng tháng Mười

допека́ть[1], допе́чь (*В*) 1. nướng nốt, nướng xong, nướng hết; 2. (*дополнительно*) *разг.* nướng thêm; 3. *разг. см.* донима́ть

допека́ться[1], допе́чься [nướng] chín

допе́ть▵ *сов.* (*В*) hát nốt, hát xong, hát hết

допеча́тать[1] *сов. см.* допеча́тывать

допеча́тывать[1], допеча́тать (*В*) 1. (*докончить печатание*) in nốt, in xong, in hết; (*на машинке*) đánh máy nốt, đánh máy xong, đánh máy hết; мне оста́лось допеча́тать ещё де́сять страни́ц tôi còn phải đánh máy nốt mười trang nữa; 2. (*дополнительно*) in thêm; (*на машинке*) đánh máy thêm

допе́чь(ся)[8b] *сов. см.* допека́ть(ся)

допива́ть[1], допи́ть (*В*) uống nốt, uống xong, uống hết

допива́ться[1], допи́ться (до *Р*) *разг.* uống say đến nỗi...

до́пинг[3a] *м.* chất kích thích hoạt động, đô-pinh

дописа́ть[6c] *сов. см.* допи́сывать

допи́сывать[1], дописа́ть (*В*) 1. viết nốt, viết xong, viết hết; он дописа́л письмо́, статью́ anh ấy đã viết xong bức thư, bài báo; 2. (*дополнительно*) viết thêm; дописа́ть не́сколько строк к письму́ viết thêm mấy dòng vào bức thư

допи́ть(ся)[11b▵] *сов. см.* допива́ть(ся)

допла́та[1a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] trả thêm; 2. (*дополнительная плата*) [món] tiền trả thêm

доплати́ть[4c] *сов. см.* допла́чивать

доплати||о́й *прил.*: ~о́е письмо́ thư phạt, thư thiếu tem; ~а́я ма́рка tem thiếu cước

допла́чивать[1], доплати́ть (*остающуюся часть*) trả thêm cho đủ; (*всё до конца*) trả hết, trả nốt; (*платить дополнительно*) trả thêm; доплати́ть два рубля́ trả thêm hai rúp

доплести́сь[7b] *сов. см.* доплета́ться

доплета́ться[1], доплести́сь *разг.* lê đến

доплыва́ть[1], доплы́ть bơi đến; (*о судне*) chạy đến; доплы́ть парохо́дом до са́мого ме́ста назначе́ния đi tàu thủy đến tận chỗ đã định

доплы́ть▵ *сов. см.* доплыва́ть

допо́длинно *нареч. разг.* [một cách] chính xác, xác thực, chắc chắn, thật đúng; мне э́то ~ изве́стно tôi biết chắc chắn điều đó

допо́длинный *прил. разг.* chính xác, xác thực, thật đúng

допоздна́ *нареч. разг.* đến khuya

дополза́ть[1], доползти́ 1. bò đến, trườn đến; 2. *перен. разг.* bò đến, lê đến

доползти́[7b] *сов. см.* дополза́ть

дополне́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] thêm vào, bổ sung, bổ khuyết, phụ thêm, phụ khuyết; 2. (*то, что дополняет*) [điều, đoạn, phần] thêm vào, bổ sung, bổ khuyết, phụ thêm, phụ khuyết; 3. *грам.* bổ ngữ, tân ngữ; ко́свенное ~ bổ ngữ (tân ngữ) gián tiếp; прямо́е ~ bổ ngữ (tân ngữ) trực tiếp; ◇ в ~ к чему́-л. thêm vào cái gì

дополни́тельно *нареч.* [để] thêm, phụ thêm

дополни́тельн||ый *прил.* 1. thêm, phụ, phụ thêm, bổ sung, bổ khuyết, phụ khuyết; ~ о́тпуск kỳ nghỉ phép phụ thêm; ~ое разъясне́ние [sự] giải thích thêm; ~ое зада́ние bài tập làm thêm; ~ое заня́тие giờ học thêm; ~ая литерату́ра tài liệu tham khảo; ~ое рассле́дование điều tra bổ sung; ~ у́гол *мат.* góc phụ [nhau], góc bù [nhau]; 2. *грам.*: ~ое прида́точное предложе́ние mệnh đề phụ bổ ngữ (tân ngữ); ◇ ~ые цвета́ *физ.* những màu phụ

допо́лнить[4a] *сов. см.* дополня́ть

дополня́ть[1], **допо́лнить** (*В*) thêm... vào, bổ sung, bổ khuyết, bổ túc, phụ khuyết; ~ слова́рь bổ sung từ điển; ◇ ~ друг дру́га bổ khuyết cho nhau, bổ sung lẫn nhau

дополуча́ть[1], **дополучи́ть** (*В*) nhận thêm, lĩnh thêm; дополучи́ть недостаю́щую су́мму truy lĩnh số tiền thiếu

дополучи́ть[4c] *сов. см.* дополуча́ть

допото́пный *прил. разг. шутл.* cổ lỗ sĩ, cổ hâm cổ hi, cũ rích, lỗi thời

допра́шивать[1], **допроси́ть** (*В*) 1. *тк. несов.* (*расспрашивать*) cật vấn, lục vấn, hỏi vặn, hỏi vặn hỏi vẹo, hỏi đi hỏi lại; 2. (*производить допрос*) thẩm vấn, hỏi cung, xét hỏi, tra hỏi, truy hỏi, lấy cung, lấy khẩu cung; ~ пле́нного hỏi cung tên tù binh; ~ свидете́ля thẩm vấn nhân chứng

допризы́вник[3a] *м.* người sắp đến tuổi nhập ngũ

допризы́вн||ый *прил.* trước khi nhập ngũ; ~ во́зраст tuổi sắp nhập ngũ; ~ая подгото́вка [sự] huấn luyện trước khi nhập ngũ

допро́с[1a] *м.* [sự] thẩm vấn, hỏi cung, xét hỏi, tra hỏi, truy hỏi, lấy cung, lấy khẩu cung; ~ подсуди́мого sự thẩm vấn (hỏi cung) người bị cáo

допроси́ть[4c] *сов. см.* допра́шивать 2

допрос||и́ться[4c] (*Р, Р + инф.*) *разг.* khẩn khoản xin được, cầu được, cầu xin được, cầu khẩn được, khẩn cầu được; у него́ ничего́ не допро́сишься không thể xin cái gì của nó được cả; мы е́ле ~и́лись обе́да chúng tôi khẩn khoản xin mãi mới được ăn cơm

допры́г||аться[1] *сов. разг.* 1. nhảy quá đến nỗi...; 2. *перен.*: ~ался! làm bậy phải tội là đáng!

допры́гивать[1], **допры́гнуть** nhảy đến

допры́гнуть[3a] *сов. см.* допры́гивать

до́пуск[3a] *м.* 1. (*право входа*) [sự, giấy] cho phép, cho phép vào; 2. *тех.* dung sai, độ sai cho phép

допуск||а́ть[1], **допусти́ть** 1. (*В* к *Д*, *В* до *Р*) cho phép... vào, để cho... đến; ~ кого́-л. к кому́-л. để cho ai đến gặp (thăm) người nào; ~ кого́-л. к экза́менам cho phép ai được thi; ~ кого́-л. к ко́нкурсу cho phép ai dự cuộc thi tuyển; 2. (*В*) (*позволять*) cho, cho phép; 3. (*В*) (*предполагать*) cho rằng, giả sử, giả thử; ~а́ю, что... tôi cho rằng...; допу́стим, что э́то так giả sử rằng điều đó đúng như vậy; не ~ мы́сли о чём-л. không thể có ý nghĩ rằng...; ◇ ~ оши́бку phạm sai lầm, mắc lỗi, phạm lỗi

допусти́м||ый *прил.* có thể cho phép, có thể được, dung nạp được; э́то вполне́ ~ая вещь điều đó rất có thể như thế, việc này hoàn toàn có thể được

допусти́ть[4c] *сов. см.* допуска́ть

допуще́ние[7a] *с.* 1. [sự] cho phép; 2. (*предположение*) giả định, giả thuyết, giả thiết

допыта́ться[1] *сов. см.* допы́тываться

допы́тываться[1], **допыта́ться** gạn hỏi cặn kẽ, tìm hiểu tỉ mỉ

до́пьяна *нареч. разг.* [đến] say; напи́ться ~ uống rượu đến say; напои́ть кого́-л. ~ chuốc rượu cho ai say

дорабатывать[1], **доработать** 1. làm [việc] đến; доработать до утра́ làm [việc] đến sáng; ему́ оста́лось доработать до пе́нсии оди́н год ông ấy phải làm việc một năm nữa mới được về hưu; 2. (*завершать работу над чем-л.*) làm nốt, làm xong, làm hết, hoàn thành, tu chỉnh, tu sửa; вам необходи́мо доработать э́ту статью anh phải tu sửa (tu chỉnh) bài báo này

доработать[1] *сов. см.* дорабатывать

доработка[3*a] *ж.* [sự] tu chỉnh, tu sửa

дорасти́[1], **дорасти́** 1. mọc [lên] đến, lớn [lên] đến; 2. (*достигать какого-л. возраста*) đến tuổi, lên; 3. *перен.* phát triển đến mức, đạt đến trình độ; не дорасти́ до чего́-л. chưa đủ trình độ để..., còn non trẻ để có thể...

дорасти́[7b▵] *сов. см.* дорасти́

дорва́ться[8b] *сов.* (до *Р*) *разг.* được, đạt được, tới được

дореволюцио́нный *прил.* trước cách mạng, tiền cách mạng

дорéзать[6a] *сов. см.* дорезáть

дорезáть[1], дорéзать (*B*) cắt nốt, cắt xong, cắt hết

дорефóрменный *прил.* trước cải cách

дорисовáть[2a] *сов. см.* дорисóвывать

дорисóвывать[1], дорисовáть (*B*) 1. vẽ nốt, vẽ xong, vẽ hết; 2. (*дополнительно нарисовать*) vẽ thêm; 3. *перен.* hình dung thêm; пусть вáше воображéние дорисýет остальнóе anh cứ hình dung thêm phần còn lại

дорúческий *прил. иск.* [thuộc về] kiểu đôric

дорóг||а[3a] *ж.* 1. đường, đường đi, lộ, lối, nẻo, đạo; большáя ~ đường cái; шоссéйная ~ đường lát, đường nhựa; ~ с двусторóнним движéнием đường giao thông hai chiều; 2. (*место прохода или проезда*) lối đi; стул стоúт на сáмой ~е cái ghế ở ngay giữa lối đi; дать кому-л. ~у a) (*освободить проход, проéзд*) nhường lối cho ai; б) *перен.* mở đường cho ai; 3. (*путешествие*) đường đi, hành trình, chuyến đi; в ~е trên đường đi, khi đi đường, dọc đường; на ~у để đi đường; отдохнýть с ~и nghỉ ngơi sau khi đi đường (sau chuyến đi, sau cuộc hành trình); по ~е a) (*попутно*) tiện đường; б) (*в одном направлении*) cùng đường, cùng chung chí hướng; ◇ стоя́ть на хорóшей ~е đi đúng đường; идти́ своéй ~ой làm theo ý mình, đi theo con đường của mình; становúться кому-л. поперёк ~и cản đường ai, làm trở ngại cho ai, ngăn trở ai; тулá емý и ~! như vậy mới đáng đời (đáng kiếp) hắn!

дóрого *нареч.* 1. [một cách] đắt; заплати́ть ~ trả đắt; 2. *перен.* bằng một giá đắt; э́то емý ~ обойдётся anh ấy sẽ phải trả cái đó bằng một giá rất đắt; ◇ он ~ бы дал, заплатúл нó hết sức mong muốn, bằng bất cứ giá nào nó cũng trả nếu được...; ~ отдáть свою́ жúзнь kháng cự ác liệt mới chịu chết

дороговúзна[1a] *ж.* [nạn] đắt đỏ; ~ жúзни sinh hoạt đắt đỏ

дорóгой *нареч.* trên đường đi, trong khi đi đường

дорог||óй[A] *прил.* 1. đắt, đắt đỏ, mắt; ~úе книги những quyển sách đắt; по ~ цене́ [với] giá đắt; 2. *перен.* quý, quý báu, quý giá; емý дóрог ваш совéт lời khuyên của anh rất quý đối với nó, nó quý trọng lời khuyên của anh; 3. (*милый*) thân mến, thân yêu, quý mến, yêu mến; ~ друг! bạn thân mến!; ~ гость [vị] khách quý, quý khách; ◇ ~ ценóй bằng một giá đắt

дорогостóящий *прил.* đắt, giá đắt

дорóдный *прил.* béo đẫy, béo lẳn, béo mập, béo tốt

дорож||áть[1], вздорожáть đắt lên, trở nên đắt đỏ; жизнь ~áет đời sống ngày một đắt đỏ

дорóже *сравнит. ст. прил.* дорогóй *и нареч.* дóрого

дорожúть[4b] *несов.* (*T*) 1. (*ценить*) quý, quý trọng, coi trọng; 2. (*беречь*) giữ, giữ gìn, gìn giữ, tiết kiệm, tiếc; ~ кáждой минýтой quý từng phút; ~ здорóвьем giữ gìn sức khỏe; не ~ жúзнью coi thường tính mạng, không tiếc thân

дорóжка[3*a] *ж.* 1. [con] đường nhỏ; (*тропинка*) đường mòn; пешехóдная ~ đường đi bộ; беговáя ~ *спорт.* đường chạy [đua]; 2. (*половик*) [tấm] thảm dài; (*скатерть*) khăn tua dài; 3. *тех.* (*желобок*) đường, rãnh; ◇ вóдная ~ *спорт.* đường bơi; лётная ~ *ав.* đường băng

дорóжи||ый *прил.* 1. (*относящийся к дороге*) [thuộc về] đường, đường sá, đường đi, hành trình; ~ое строúтельство [sự] làm đường sá; ~ые расхóды tiền lộ phí; ~ знак biển chỉ đường; ~ые впечатлéния những cảm tưởng đi đường; 2. (*для путешествия*) [dùng khi] đi đường; ~ костю́м [bộ] quần áo đi đường; ◇ ~ мáстер đội trưởng bảo dưỡng đường

ДОСААФ *м.* (Добровóльное óбщество содéйствия áрмии, авиáции и флóту) Hội tình nguyện giúp đỡ lục quân, không quân và hải quân, ĐÔXAP

досáд||а[1a] *ж.* [sự, nỗi] bực tức, bực mình, bực bội, buồn bực; какáя ~! *разг.* bực quá!

досадúть[4b] *сов. см.* досаждáть

досáдно *в знач. сказ. безл.* đáng bực, đáng giận, đáng tức, đáng tiếc; как ~! thật đáng bực!, đáng giận thay!, bực quá [đi]!, bực làm sao!; мне ~, что... tôi thấy bực mình vì...

досáдн||ый *прил.* đáng bực, đáng giận, đáng tức, đáng tiếc; ~ слýчай việc đáng bực; ~ая ошúбка sai lầm đáng tiếc

досáдовать[2a] *несов.* bực, bực tức, bực mình, tức mình, bực bõ, giận

досаждáть[1], досадúть (*Д*) làm... bực, làm... giận, làm... bực mình, làm... tức mình

досáливать[1], досолúть (*B*) 1. (*оканчивать соление*) muối nốt, muối xong, muối cho hết; 2. (*солить дополнительно*) cho muối thêm, nêm thêm muối

досидéть[5b] *сов. см.* досúживать

доси́живать[1], досиде́ть (до *P*) ngồi đến...; ~ до конца́ ngồi đến cùng

доск||а́[3*f] *ж.* 1. ván, tấm ván, tấm gỗ; 2. (*пластина, плита*) tấm, bảng; (*с надписью*) [tấm] biển; ку́хонная ~ [cái] thớt; ~ для объявле́ний bảng thông cáo; ме́дная ~ biển đồng; мра́морная ~ tấm cẩm thạch; ~ почёта, кра́сная ~ bảng danh dự, bảng vàng; ша́хматная ~ bàn cờ; ◇ от ~и́ до ~и́ từ đầu đến cuối; ста́вить на одну́ ~у с ке́м-л. đặt ngang [hàng] với ai, xếp vào cùng một loại với ai

доказа́ть[6c] *сов. см.* дока́зывать

дока́зывать[1], доказа́ть (*B*) kể nốt, kể xong, kể cho hết; (*до какого-л. места, предела*) kể đến; тепе́рь он дока́жет свою́ исто́рию bây giờ anh ấy sẽ kể nốt chuyện của mình; ~ ска́зку до середи́ны kể chuyện cổ tích đến nửa chừng

доскака́ть[6c] *сов.* nhảy đến; (*на лошади*) phi đến

досконально *нареч.* [một cách] rất rõ, rõ ràng, rất tỉ mỉ, đến điều, chính xác, đến đầu đến đũa, đến nơi đến chốn; мне ~ изве́стно tôi biết rất rõ (rất tỉ mỉ, rất cặn kẽ)

досконáльный *прил.* tỉ mỉ, chi tiết, cặn kẽ, kỹ càng

доспа́ть[6b▵] *сов. см.* досыпа́ть

досло́вно *нареч.* [đúng] từng chữ

досло́вный *прил.* đúng từng chữ, đúng từng tiếng; ~ перево́д [sự, bản] dịch đúng từng chữ

дослужи́ться[4c] *сов.* (до *P*) làm [việc] đến, đạt được; ~ до пе́нсии làm việc đến lúc về hưu; ~ до чи́на..., до зва́ния... làm nên chức..., tước...

дослу́ш||ать[1] *сов.* (*B*) nghe nốt, nghe xong, nghe hết; он не ~ал меня́ nó đã không nghe hết những điều tôi nói

досма́тривать[1], досмотре́ть (*B*) 1. *тк. несов.* (*осматривать*) khám, khám xét, kiểm soát, kiểm tra; 2. (*до конца*) xem nốt, xem xong, xem hết

досмо́тр[1a] *м.* [sự] khám, khám xét, kiểm soát, kiểm tra; тамо́женный ~ [sự] khám xét của thuế quan

досмотре́ть[5c] *сов. см.* досма́тривать

досоли́ть[4c, 4b] *сов. см.* доса́ливать

досо́хнуть[3*a] *сов.* khô hẳn

доспа́ть[5b▵] *сов. см.* досыпа́ть I

доспе́хи[3a] *мн.* [đồ] binh giáp; *шутл.* [đồ] trang bị

доспо́рить[4a] *сов.* tranh luận (tranh cãi) xong, tranh luận (tranh cãi) hết

досро́чно *нареч.* trước thời hạn, trước hạn định; ~ вы́полнить план hoàn thành kế hoạch trước thời hạn

досро́чн||ый *прил.* trước thời hạn, trước hạn định; ~ое выполне́ние пла́на [sự] hoàn thành kế hoạch trước thời hạn

доста́ва[13b], доста́ть 1. (до *P*) với tới, chạm tới; он достаёт руко́й до потолка́ nó với tay tới trần nhà; 2. (*B* из, с *P*) (*брать, извлекать что-л.*) lấy... ra, rút... ra, móc... ra; ~ кни́гу с по́лки lấy quyển sách ở ngăn ra; ~ плато́к из карма́на rút khăn tay trong túi ra; 3. (*B, P*) (*приобретать, получать*) tìm được, kiếm được, xoay; он доста́л два биле́та в теа́тр nó xoay được hai vé xem hát, anh ấy tìm mua được hai vé xem hát; 4. *безл.* (*P*) (*хватать*) *разг.* có đủ; ему́ доста́нет сил сде́лать э́то anh ấy có đủ sức làm việc đó

доста́ться[13b], доста́ться (*Д*) 1. được, có; ~ в насле́дство, по насле́дству được hưởng gia tài, được thừa kế, được thừa hưởng; мне доста́лось два я́блока tôi được hai quả táo; ему́ доста́лась тя́жкая до́ля số phận nó thật gian khổ; не легко́ нам доста́лась побе́да chúng ta giành được thắng lợi không dễ dàng gì; 2. *безл. разг.* (*о наказании*) bị quở, bị quở trách, bị trừng phạt; и доста́лось же ему́! nó bị quở ghê lắm!; ему́ доста́нется за э́то nó sẽ bị quở trách vì việc này

доста́вить[4a] *сов. см.* доставля́ть

доста́вк||а[3*a] *ж.* [sự] chở đến, chuyển đến, đưa đến, đem đến, mang đến; (*товаров тж.*) [sự] giao; (*писем*) [sự] phát; ~ на́ дом, с ~ой на́ дом chở đến (đưa đến, đem đến, giao) tận nhà

доставля́ть[1], доста́вить (*B*) 1. (*привозить, приносить*) chở đến, chuyển đến, đưa đến, đem đến, mang đến; (*товары тж.*) giao; (*письма*) phát; ~ зака́з на́ дом đưa hàng đặt mua đến tận nhà; ~ кого́-л. домо́й на маши́не chở ai đến tận nhà bằng ô-tô; ~ све́дения cung cấp tài liệu; 2. (*причинять, вызывать*) làm cho, gây cho, đem lại cho; ~ кому́-л. беспоко́йство làm phiền ai; ~ кому́-л. ра́дость làm cho ai vui mừng, đem niềm vui lại cho ai; ~ кому́-л. удово́льствие làm cho ai thỏa thích; 3. (*предоставлять*) tạo, cho; ~ возмо́жность путеше́ствовать tạo điều kiện đi du lịch được; ~ кому́-л. удо́бный слу́чай tạo dịp tốt cho ai

достат||ок[3*a] *м.* 1. [sự] sung túc, dư dật, đầy đủ, ấm no, đủ ăn đủ mặc; жить в ~ке sống sung túc (dư dật, đầy đủ, ấm no); 2. *разг.* (*достаточное количество чего-л.*) số lượng đầy đủ; име́ть в ~ке не-

обходи́мые това́ры có đủ hàng hóa cần thiết; 3. *мн.*: ~ки *разг.* (*доходы*) thu nhập

доста́точно 1. *нареч.* khá, đủ; он ~ силён nó khá mạnh; и так ~ ве́село thế cũng đủ vui; за э́ти го́ды он ~ постаре́л những năm qua ông ấy già đi nhiều; 2. *в знач. сказ. безл.* đủ, vừa đủ; э́того ~ như vậy cũng đủ rồi; у нас всего́ ~ chúng tôi có đủ mọi thứ; ~ сказа́ть, что... chỉ cần nói rằng... thì cũng đủ

доста́точн||ый *прил.* đầy đủ, đủ; име́ть ~ые основа́ния có đủ lý do, có lý do đầy đủ

доста́ть(ся)[△] *сов. см.* достава́ть(ся)

достиг||а́ть[1], дости́гнуть, дости́чь (*P*) 1. (*доходить, доезжать*) đi đến, đi tới, đến [được], tới [được]; (*о звуках, слухах и т. п.*) vọng đến, vang đến, vẳng đến; ещё никому́ не удало́сь дости́чь вершины э́той горы́ chưa ai leo đến được đỉnh núi ấy; 2. (*какого-л. уровня*) tới, đến tới, đạt tới; высота́ зда́ния ~а́ет не́скольких деся́тков ме́тров chiều cao tòa nhà lên tới mấy chục mét; 3. (*какого-л. возраста*) đến, lên; дости́гнуть совершенноле́тия đến tuổi trưởng thành; 4. (*добиваться*) đạt, đạt tới, đạt đến, đạt được, giành được; ~ це́ли đạt [được] mục đích, đến đích; дости́гнуть осуществле́ния чего́-л. thực hiện được cái gì; дости́гнуть по́лной побе́ды giành được thắng lợi hoàn toàn; дости́гнуть соглаше́ния đạt được sự thỏa thuận, thỏa thuận được; э́тим вы ничего́ не дости́гнете bằng cách này anh sẽ không đạt được gì cả

дости́гнуть[3*a△] *сов. см.* достига́ть

достиже́н||ие[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đạt được, đạt tới, đạt đến, giành được; для ~я свое́й це́ли để đạt được mục đích của mình; по ~и чего́-л. sau khi đạt được cái gì; 2. (*успех*) thành tựu, thành quả, thành tích; ~я нау́ки и те́хники những thành tựu của khoa học và kỹ thuật

достижи́мый *прил.* có thể đạt được, có thể đạt tới

дости́чь[3*a△] *сов. см.* достига́ть

достове́рно *нареч.* [một cách] đích xác, xác thực, đích thực, đích thật; мне ~ изве́стно tôi biết đích xác

достове́рность[8a] *ж.* [sự, tính chất] đích xác, xác thực, đích thực, đích thật

достове́рн||ый *прил.* đích xác, xác thực, đích thực, đích thật, đáng tin cậy; ~ые све́дения những tài liệu đáng tin cậy; ~ые сообще́ния những tin tức đích xác (đáng tin cậy); из ~ых исто́чников theo nguồn tin đáng tin cậy

досто́инств||о[1a] *с.* 1. (*положительное качество*) ưu điểm, phẩm chất, mặt tốt; ~а и недоста́тки чего́-л. những ưu điểm và khuyết điểm của cái gì; 2. (*проявление самоуважения*) [vẻ] trang nghiêm, đường hoàng; челове́ческое ~ nhân phẩm; чу́вство со́бственного ~а lòng tự trọng, lòng tự tôn; счита́ть ни́же своего́ ~а coi là không xứng với mình; говори́ть с ~ом ăn nói đường hoàng; 3. (*стоимость, ценность*) trị giá, giá trị, giá; облига́ция ~ом в 20 рубле́й phiếu công trái trị giá 20 rúp; ◇ оцени́ть кого́-л., что́-л. по ~у đánh giá ai, cái gì đúng phẩm chất

досто́йно *нареч.* 1. [một cách] xứng đáng, đích đáng; ~ отмеча́ть кру́глую да́ту [một cách] xứng đáng kỷ niệm một cách xứng đáng; ~ отве́тить [một cách] đích đáng; 2. (*с достоинством*) [một cách] đường hoàng

досто́йн||ый *прил.* 1. (*P*) (*заслуживающий*) đáng, đáng được, xứng, xứng đáng; ~ внима́ния đáng chú ý; ~ похва́лы đáng khen; ~ сожале́ния đáng tiếc; ~ дове́рия đáng tin cậy, xứng với lòng tin; 2. (*заслуженный, справедливый*) xứng đáng, đích đáng; ~ая награ́да phần thưởng xứng đáng (đích đáng); 3. (*соответствующий чему-л.*) xứng với, hợp với; ~ая па́ра xứng đôi; 4. *уст.* (*почтенный*) đáng kính, đáng trọng, đáng kính trọng

достопа́мятный *прил. уст.* đáng ghi nhớ

достопочте́нный *прил. уст. и ирон.* đáng kính, đáng trọng, đáng kính trọng

достопримеча́тельност||ь[8a] *ж.* [nơi] thắng cảnh; *мн.*: ~и những thắng cảnh, danh lam thắng cảnh, danh lam, danh thắng; осма́тривать ~и го́рода xem danh lam thắng cảnh trong thành phố

достопримеча́тельный *прил.* đáng chú ý, đáng ghi nhớ; ~ слу́чай chuyện đáng ghi nhớ; ~ факт sự kiện đáng chú ý

досто́яние[7a] *с. тк. ед.* của cải, tài sản, sở hữu; общественное ~ tài sản công cộng, của công; сде́лать что́-л. ~м кого́-л. biến cái gì thành sở hữu của ai

достра́ивать[1], достро́ить (*B*) xây dựng nốt, xây dựng xong, xây dựng cho hết

достро́ить[4a] *сов. см.* достра́ивать

до́ступ[1a] *м.* 1. (*место подхода*) lối đi tới; (*место входа*) lối đi vào; 2. (*возможность входа*) [sự] được phép vào; (*возможность посещения*) [sự] được phép vào thăm; (*возможность использования*) [sự] được phép sử dụng; откры́ть кому́-л. ~ к чему́-л. cho [phép] ai được làm gì; получи́ть ~ к обра-

зова́нию được đi học; получи́ть ~ к секре́тным докуме́нтам được phép sử dụng tài liệu bí mật

досту́пность[8a] *ж.* 1. [tính] có thể qua được, có thể đến được; 2. (*умеренность цены*) giá phải chăng, giá vừa phải; 3. (*простота, доходчивость*) [tính] dễ hiểu, dễ tiếp thụ, vừa tầm, vừa sức

досту́пн||ый *прил.* 1. (*для прохода*) có thể qua được, có thể đi được; (*для подхода*) có thể đến được; тропа́, ~ая то́лько для пешехо́дов đường mòn chỉ có khách bộ hành đi qua được; 2. (*подходящий для всех*) phải chăng, vừa túi tiền; (*соответствующий силам, способностям*) vừa tầm, vừa sức, vừa phải; ~ая цена́ giá phải chăng; 3. (*лёгкий для понимания*) dễ hiểu, dễ tiếp thụ; изложи́ть свою́ мысль в ~ой фо́рме trình bày ý nghĩ của mình dưới hình thức dễ hiểu; 4. (*о человеке*) dễ gần

достуча́ться[5b] *сов. разг.* gõ đến khi được nghe; ~ у две́ри gõ cửa đến khi được nghe; не ~ gõ mãi không ai nghe

досу́г[3a] *м.* [lúc] rảnh rang, rảnh rỗi, rỗi việc, nhàn tản, nhàn rỗi, nhàn hạ, rảnh; на ~e lúc rảnh rang (nhàn rỗi, rảnh, rỗi việc, rỗi rãi)

досу́жий *прил. разг.* nhàn rỗi, thanh nhàn, nhàn tản, ăn không ngồi rồi, ngồi không; (*праздный, пустой*) tào lao, vô ích; ~ разгово́р [cuộc] nói chuyện tào lao, nhàn đàm

до́суха *нареч.* [đến] thật khô; вы́тереть ~ lau thật khô

досу́шивать[1], досуши́ть 1. (*В*) làm khô hẳn, phơi khô xong, sấy xong; 2. (*Р*) (*дополнительно*) phơi khô thêm, sấy thêm

досуши́ть[4c] *сов. см.* досу́шивать

досчита́ть(ся)[1] *сов. см.* досчи́тывать(ся)

досчи́тывать[1], досчита́ть (*В*) đếm xong, tính xong, đếm hết, tính hết; ~ до десяти́ đếm đến mười

досчи́тываться[1], досчита́ться (*Р*): не ~ чего́-л., кого́-л. thấy thiếu cái gì, ai; mất cái gì, ai

досыла́ть[1], досла́ть (*В*) (*остаток*) gửi nốt; (*дополнительно*) gửi thêm; досла́ть недостающий том словаря́ gửi nốt tập từ điển thiếu; ~ 10 рубле́й gửi thêm 10 rúp

досы́пать[6a▲] *сов. см.* досыпа́ть II

досып||а́ть[1] I, доспа́ть *разг.* ngủ đến..., ngủ tới...; не доспа́ть до утра́ không ngủ được đến sáng

досыпа́ть[1] II, досы́пать (*В, Р*) (*добавлять*) đổ thêm, bỏ thêm; (*доверху*) đổ đầy, bỏ đầy

до́сыта *нареч.* 1. [đến] no, no nê, thật no; есть, нае́сться ~ ăn no (no nê, chán chê); 2. *перен.* (*вдоволь*) thoải mái, thỏa thích, tha hồ, chán chê; ~ наговори́ться nói chuyện chán chê

досье́ *с.* hồ sơ

досю́да *нареч. разг.* đến (tới) đây, đến (tới) chỗ này

досяга́емост||ь[8a] *ж.* [khả năng] đạt đến được, đạt tới được; *воен.* tầm, phạm vi; в преде́лах ~и trong phạm vi đạt tới được; вне преде́лов, за преде́лами ~и ở ngoài tầm, ở ngoài phạm vi; вне преде́лов ~и артиллери́йского огня́ ở ngoài tầm bắn của đại bác, ở ngoài phạm vi của pháo hỏa

досяга́емый *прил.* [có thể] đạt đến được, đạt tới được

дот[1a] *м.* (долговре́менная огнева́я то́чка) hỏa điểm kiên cố

дота́ция[7a] *ж.* tiền cấp thêm, tiền trợ cấp (*của Nhà nước cho xí nghiệp, cơ quan...*)

дотащ||и́ть[4c] *сов.* (*В*) đưa (mang, vác, gánh, xách, khiêng)... đến được; (*волоком*) kéo... đến được; он е́ле ~и́л мешо́к khó nhọc lắm anh ấy mới vác bao đến được

дотащи́ться[4c] *сов. разг.* lê đến, vất vả đi đến

дотемна́ *нареч.* đến tối mịt

дотерпе́ть *сов.* chịu được, chịu đựng được

дотла́ *нареч.* hoàn toàn, hẳn, hết, sạch, sạch sành sanh; сгоре́ть ~ cháy ra tro, cháy trụi; сжечь ~ đốt ra tro; разори́ться ~ [bị] phá sản hoàn toàn; проигра́ться ~ thua trụi

дото́шный *прил. разг.* tỉ mỉ, kỹ lưỡng, kỹ càng, sâu sát; ~ челове́к người kỹ lưỡng; како́й вы ~! anh kỹ lưỡng quá!

дотра́гиваться[1], дотро́нуться (до *Р*) đụng đến, chạm đến, động đến, sờ đến; никто́ не дотро́нулся до э́того блю́да không ai đụng đũa đến món ăn này cả

дотро́нуться[3a] *сов. см.* дотра́гиваться

дотуда́ *нареч. прост.* đến đó, đến đấy, đến chỗ ấy

дотя́гивать[1], дотяну́ть 1. (*В* до *Р*) (*тащa, доставлять*) kéo... đến, lôi... đến; 2. (*В*) *разг.* (*довести — машину, самолёт и т. п.*) đưa... đến; он дотяну́л повреждённую маши́ну до аэродро́ма anh ấy đã đưa chiếc máy bay bị hỏng đến sân bay; 3. *разг.* (*с трудом доезжать, долетать и т. п.*) đến được; мы не дотяну́ли до го́рода chúng tôi không đến được thành phố; 4. (*В* до *Р*) (*протягивать*) kéo... đến, căng... đến, dăng... đến; они дотяну́ли верёвку до столба́ họ đã kéo dây đến cột;

5. *разг.* (*до какого-л. времени*) chờ đến; (*доживать*) sống đến; дотянýть до весны́ sống được đến mùa xuân; он не дотянýл до пéнсии ông ấy không sống được đến tuổi về hưu

дотя́гиваться[1], дотянýться (до *P*) 1. (*доставать*) với tới, chạm tới; 2. *разг.* (*простираться*) nằm dài đến, chạy dài đến; 3. *разг.* (*доходить*) lê đến, vất vả đi đến

дотянýть(ся)[3c] *сов. см.* дотя́гивать(ся)

доýчивать[1], доучи́ть 1. (*кого-л.*) dạy xong, dạy hết; 2. (*что-л.*) học xong, học hết; вы доучи́ли стихотворéние? anh đã học xong bài thơ chưa?

доýчиваться[1], доучи́ться 1. (*кончать учиться*) học xong, học tập xong; 2. (до *P*) (*до какого-л. срока*) học đến; доучи́ться до седьмóго клáсса học đến lớp bảy

доучи́ть(ся)[4c] *сов. см.* доýчивать(ся)

доха́[3d] *ж.* [cái] áo lông dài

дóхлый *прил.* 1. (*о животном*) chết; 2. *перен. разг.* (*слабый, хилый — о человеке*) còm cõi, ốm yếu, yếu ớt, yếu đuối, ốm nhom [ốm nhách], ốm o

дóхн||уть[3*a] *несов.* chết; ~ с гóлоду chết đói; ◇ мýхи ~ут chán chết, buồn nhức xương, chán mớ đời

дохнýть[3b] *сов.* 1. *разг.* thở; (*выдохнуть*) thở ra; 2. (*повеять, подуть*) thổi nhẹ; ◇ ~ нéкогда bận túi bụi, bận xé mũi mà thở; бояться, не сметь ~ sợ thất thần

дохóд[1a] *м.* [khoản] thu nhập, hoa lợi, thu; национáльный ~ thu nhập quốc dân; чúстый ~ thu nhập ròng, thực thu; приноси́ть, дава́ть ~ đem lại thu nhập

доходи́ть[4c], дойти́ (до *P*) 1. đi đến, đi tới, đến, tới; они́ дошли́ до ста́нции за 15 мину́т họ đi đến ga mất 15 phút; письмó дошлó до меня́ чéрез два дня bức thư đến (tới) tay tôi hai ngày sau; 2. (*достигать — о звуках*) vọng đến, vang đến, vẳng đến; (*об известиях и т. п.*) đến; до меня́ дошлá весть, что... tôi biết được tin rằng...; 3. *разг.* (*становиться понятным*) hiểu, hiểu được, hiểu nổi; э́то до меня́ не дохóдит tôi không hiểu điều đó; мýзыка не дохóдит до слýшателей các thính giả không hiểu nổi âm nhạc; дойти́ до сознáния thâm nhập vào ý thức; 4. (*о преданиях и т. п.*) được truyền lại, được giữ gìn; 5. (*до какого-л. предела*) tới, đến tới, đạt tới, lên tới; ~ до колéн đến (tới) đầu gối; 6. *разг.* (*додумываться*) nghĩ ra được, hiểu được; до всегó сам дошёл tự mình hiểu được tất cả; дойти́ до э́того свои́м умóм tự mình hiểu được điều đó; 7. (*до какого-л. состояния, положения*) đi đến, bị, lâm vào; ~ до отчáяния bị thất vọng, bị tuyệt vọng; ~ до крáйности đến mức quá đáng, đi đến chỗ cực đoan; ~ до пóлного изнеможéния bị kiệt sức hoàn toàn; до чегó он дошёл! cơ sự của nó đến thế cơ đấy!, nó khổ đến thế là cùng!; 8. *безл.*: дéло дошлó до... sự việc đã dẫn đến chỗ...; дойти́ до того́, что... đi đến chỗ...; ◇ ~ до абсýрда đi đến [tình trạng] phi lý; у меня́ не дохóдят рýки до э́того tôi không có thì giờ làm được việc này

дохóдность[8a] *ж.* [số] thu nhập; ~ предприя́тия [số] thu nhập của xí nghiệp

дохóдн||ый *прил.* 1. [thuộc về] thu nhập, thu, nhập; ~ая статья́ бюджéта khoản thu nhập của ngân sách; 2. (*прибыльный*) sinh lợi, có lợi, có lãi; ~ая отрасль хозя́йства ngành kinh doanh sinh lợi

дохóдчиво *нареч.* [một cách] dễ hiểu, rõ ràng; ~ объясни́ть giải thích rõ ràng (dễ hiểu)

дохóдчив||ый *прил.* dễ hiểu, rõ ràng; в ~ой фóрме với hình thức dễ hiểu, một cách dễ hiểu

доцвести́[7b] *сов. см.* доцвета́ть

доцвета́ть[1], доцвести́ nở xong, nở hết; (*до какого-л. срока*) nở đến

доцéнт[1a] *м.* phó giáo sư

дóчерна *нареч.* [đến] đen ra, đen trùi trũi; загорéть ~ phơi nắng đen trùi trũi

дочéрн||ий *прил.* 1. [của] con gái; 2.: ~ее предприя́тие chi nhánh của xí nghiệp, xí nghiệp «con»; 3. *бот.*: ~ побéг chồi gốc, chồi rễ

дочерти́ть[4c] *сов. см.* дочéрчивать

дочéрчивать[1], дочерти́ть (*B*) vẽ (kẻ) nốt, vẽ (kẻ) xong, vẽ (kẻ) hết

дóчиста *нареч.* 1. [đến] sạch, sạch sẽ; вы́мыть что́-л. ~ rửa sạch cái gì; 2. *перен. разг.* (*полностью, без остатка*) [một cách] sạch, sạch trụi, hết sạch, hoàn toàn, trụi, hết; сгорéть ~ cháy sạch (trụi); съесть всё ~ ăn sạch (hết); проигрáться ~ thua sạch (trụi); огрáбить ~ cướp sạch

дочúстить[4a] *сов. см.* дочищáть

дочитáть(ся)[1] *сов. см.* дочúтывать(ся)

дочúтывать[1], дочитáть (*B*) đọc nốt, đọc xong, đọc hết; (*B* до *P*) đọc đến; дочитáть кни́гу đọc hết quyển sách

дочúтываться[1], дочитáться *разг.* đọc nhiều đến nỗi...; дочитáться до головнóй бóли đọc nhiều đến nỗi nhức đầu

дочищáть[1], дочúстить (*B*) làm sạch (đánh,

gọt, v.v...) xong, làm sạch (đánh, gọt, v.v...) cho hết, làm sạch (đánh, gọt, v.v...) hẳn; дочи́стить апельси́н до полови́ны bóc dở quả cam

до́чка[3*a] *ж. см.* дочь

дочь[8e△] *ж.* [người] con gái

дошива́ть[1], дошить (*B*) khâu (may) nốt, khâu (may) xong, khâu (may) hết

дошить[11b] *сов. см.* дошива́ть

дошко́льни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* [đứa] bé chưa đến tuổi đi học, trẻ trước tuổi học

дошко́льн||ый *прил.* chưa đến tuổi đi học, trước tuổi học; де́ти ~ого во́зраста trẻ chưa đến tuổi đi học (trước tuổi học); ~ое воспита́ние mẫu giáo; ~ые учрежде́ния các cơ quan mẫu giáo

дощатый *прил.* [bằng] ván; ~ мо́стик cầu ván

дощечка[3*a] *ж. уменьш. к* доска́ [tấm] ván nhỏ; номерна́я ~ biển số

доя́рка[3*a] *ж.* người vắt sữa

дра́га[3a] *ж. тех.* 1. [chiếc] tàu cuốc, tàu vét bùn; 2. (*прибор*) [cái] lưới vét

драгоце́нность[8a] *ж.* 1. [đồ] trang sức quý báu, kim hoàn, châu báu; 2. (*то, что дорого*) vật báu, bửu bối, bảo bối

драгоце́нный *прил.* quý, quý báu, quý giá (*тж. перен.*); ~ ка́мень ngọc, đá quý

дра́же *с. нескл.* kẹo hạnh nhân

дразни́ть[4c] *несов.* (*B*) 1. trêu, ghẹo, chòng, chọc, trêu chọc, chọc ghẹo, trêu ghẹo, chòng ghẹo; 2. (*возбуждать*) khêu, gợi, khêu gợi; ~ любопы́тство khêu gợi sự tò mò; ~ чёй-л. аппети́т nhem thèm ai, làm cho ai thèm ăn

дразни́ться[4c] *разг. см.* дразни́ть 1

дра́ить[4a] *несов.* (*B*) cọ sạch, đánh bóng; ~ пу́говицы đánh bóng cúc áo; ~ па́лубу *мор.* cọ boong

дра́ка[3a] *ж.* [sự, cuộc] đánh nhau, đánh lộn, ẩu đả, đấu ẩu

драко́н[1a] *м.* [con] rồng, long; ◇ созве́здие Драко́на chòm sao Thiên long (*Draco*)

драко́новск||ий *прил.* hà khắc, khắc nghiệt, hà khốc; ~ие зако́ны những pháp luật hà khắc

дра́м||а[1a] *ж.* 1. (*жанр*) chính kịch, kịch, kịch nói; теа́тр ~ы nhà hát kịch nói, kịch viện; 2. (*произведение*) [vở, tấn] kịch; 3. *перен.* [tấn] thảm kịch, bi kịch; семе́йная ~ tấn thảm kịch (bi kịch) gia đình

драмати́зм[1a] *м.* 1. *лит.* tính kịch, kịch tính; 2. *перен.* [tính chất] bi đát; ~ положе́ния tính chất bi đát của tình hình, tình trạng bi đát

драмати́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] chính kịch, kịch; ~ое произведе́ние vở kịch, tác phẩm chính kịch; ~ кружо́к nhóm kịch; ~ теа́тр nhà hát kịch nói, kịch viện; 2. (*рассчитанный на эффект*) [có vẻ] đóng kịch; ~ жест điệu bộ đóng kịch; 3. (*полный драматизма*) bi đát, thê thảm; ~ слу́чай chuyện bi đát

драмату́рг[3a] *м.* nhà soạn kịch, nhà viết kịch

драматурги́я *ж.* 1. nghệ thuật kịch; 2. *собир.* [các tác phẩm] kịch; сове́тская ~ [nền] kịch xô-viết; ~ Го́голя kịch của Gô-gôn

драмкружо́к[3*b] *м.* (драмати́ческий кружо́к) nhóm kịch

дра́нка[3*a] *ж.* 1. *собир.* (*штукатурная*)thanh cốt vách; (*кровельная*) ván lợp; 2. (*дощечка*) [tấm] ván lợp

дра́н||ый *прил. разг.* rách, toạc, rách rưới, rách mướp, rách tươm, rách toạc, rách xơ xác, tả tơi; ходи́ть с ~ыми локтя́ми mặc áo rách cùi

драп[1a] *м.* dạ, nỉ

драпирова́ть[2a] *несов.* (*B*) trang hoàng bằng vải; (*обивать*) bọc vải; (*закрывать занавесами*) che màn

драпиро́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] trang hoàng bằng vải; bọc vải; che màn (*ср.* драпирова́ть); 2. (*занавеска*) [bức] màn

дра́пов||ый *прил.* [bằng] dạ, nỉ; ~ое пальто́ áo bành tô dạ (nỉ)

дра́тва[1a] *ж. тк. ед.* chỉ vuốt nhựa

драть[6b△], вы́драть (*B*) *разг.* 1. *тк. несов.* (*рвать*) xé, xé rách, xé toạc; 2. *тк. несов.* (*открывать, снимать*) bóc, tước; 3. (*вырывать*) nhổ; ~ зу́бы nhổ răng; 4. (*сечь*) đánh, vụt; (*наказывая, дёргать*) kéo, giật; ~ кого́-л. за́ волосы kéo tóc ai; ~ кого́-л. за́ уши véo (beo) tai ai; 5. *тк. несов.* (*тереть*) cọ, cạo, nạo; 6. *тк. несов.* (*вызывать боль*) *разг.* làm rát, làm buốt; ◇ ~ втри́дорога chém, cứa cổ; ~ глоткý gào rát cổ, rát cổ bỏng họng; от э́того моро́з по ко́же дерёт nghe (thấy) thế mà ghê rợn cả người, việc này làm da sởn gai ốc

дра́ться[6b], подра́ться 1. đánh nhau, đánh lộn, ẩu đả, choảng nhau, chọi nhau; я с ним подра́лся tôi đã đánh nhau với nó; ~ друг с дру́гом đánh lộn nhau, ẩu đả nhau; ~ на кулака́х đánh đấm nhau, đánh võ; 2. *тк. несов.* (*сражаться*) đánh, đấu, đánh nhau, chiến đấu; ~ на дуэ́ли đấu súng, đấu kiếm; 3. *тк. несов. перен.* (за *B*) (*бороться за что-л.*) đấu tranh, phấn đấu

драчли́вый *прил.* hay đánh nhau

драчу́н[1b] *м. разг.* kẻ hay đánh nhau; он большо́й ~ nó thích đánh nhau lắm

дребеде́нь[8a] *ж. разг.* [điều] nhảm nhí, hỏ đồ; *собир.* [mớ] nhảm nhí, hỏ đồ

дребезжа́ть[5b] *несов.* [kêu] loảng xoảng, loảng choảng, lẻng xẻng; (*о голосе, звуке*) rung

дребезжа́щий *прил.* (*о голосе, звуке*) rung

древеси́на[1a] *ж. тк. ед.* 1. gỗ; 2. *собир.* (*лесоматериалы*) gỗ; деловáя ~ gỗ kinh tế

древе́сн||ый *прил.* [thuộc về] cây gỗ, cây, gỗ; (*получаемый из дерева*) [bằng] gỗ; (*живущий на деревьях*) [sống] trên cây; ~ая корá vỏ cây; ~ые пóроды loại cây gỗ, loại thân gỗ; ~ая мáсса bột gỗ; ~ая смолá nhựa gỗ, nhựa cây; ~ спирт rượu gỗ, rượu mêtylic; ~ ýголь than gỗ; ~ая лягýшка *зоол.* [con] nhái bén (*Hyla arborea*)

дре́вко[3a] *с.* [cái] cán; ~ знáмени cán cờ

древневьетнáмский *прил.* [thuộc về] Việt-nam cổ

древнегре́ческий *прил.* [thuộc về] Hy-lạp cổ, cổ Hy-lạp; ~ язы́к tiếng Hy-lạp cổ

древнеру́сский *прил.* [thuộc về] Nga cổ

дре́вн||ий *прил.* 1. cổ, xưa; ~ обы́чай tục lệ cổ, cổ lệ; ~яя истóрия lịch sử cổ đại, cổ sử; ~ие временá thời cổ đại, thời cổ, cổ đại; 2. (*очень старый*) cổ, cũ lắm; (*дряхлый*) già khụ, già khọm, già yếu; ~яя рýкопись cổ văn; ~ стари́к ông lão già khọm; 3. *в знач. сущ. мн.*: ~ие những người đời xưa, cổ nhân

дре́вност||ь[8a] *ж.* 1. thời cổ đại, thời cổ, cổ đại; (*вещь*) vật cổ, cổ vật; 2. *мн.*: ~и (*древние памятники*) [những] vật cổ, cổ vật, cổ tích

древови́дный *прил. бот.* [có] hình cây

древонасажде́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] trồng cây; 2. *мн.*: ~я (*посаженные деревья*) [những] cây trồng; полоса́ ~й dải cây trồng

дрези́на[1a] *ж.* [chiếc] xe goòng tự động, xe kiểm ray, xe khám ray, ôtô ray

дрейф[1a] *м. мор.* [sự] trôi giạt, trôi nổi; ◇ лечь в ~ cho thuyền buồm nổi tại chỗ

дрейфова́ть[2a] *несов.* trôi, trôi giạt, trôi nổ, phiêu dị

дрейфу́ющ||ий *прил.* trôi, trôi giạt, trôi nổi; ~ая льди́на băng trôi; ~ая ста́нция trạm trôi nổi

дрель[8a] *ж. тех.* [cái] khoan, máy khoan; ручна́я ~ [cái] khoan tay

дрема́ть[6c] *несов.* thiu thiu [ngủ], ngủ lơ mơ, lim dim ngủ, thiêm thiếp; ◇ не ~ cảnh giác, sẵn sàng đối phó

дремо́та[1a] *ж.* [sự] thiu thiu ngủ, ngủ lơ mơ, lim dim ngủ, thiêm thiếp

дремо́тный *прил.* ngái ngủ, thiu thiu ngủ

дрему́чий *прил.* rậm, rậm rạp; ~ лес rừng rậm

дрена́ж[4a] *м.* 1. *тех.* [sự] rút nước, thoát nước, tiêu nước, tháo nước; (*система*) hệ thống rút nước, (thoát nước, tiêu nước, tháo nước); 2. *мед.* [sự] dẫn lưu; (*трубка*) ống dẫn lưu

дрена́жн||ый *прил.* 1. *тех.* [để] rút nước, thoát nước, tiêu nước, tháo nước; 2. *мед.* [để] dẫn lưu; ~ая трýбка ống dẫn lưu

дрени́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. *тех.* rút (thoát, tiêu, tháo) nước; 2. *мед.* dẫn lưu

дрессиро́ванный *прил.* [đã được] dạy, tập luyện (*nói về loài vật*)

дрессирова́ть[2a], вы́дрессировать (*В*) dạy, tập luyện (*cho loài vật*)

дрессиро́вка[3*a] *ж.* [sự] dạy thú, tập luyện loài vật

дрессиро́вщи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người dạy thú

дроби́нка[3*a] *ж.* viên đạn chì, hạt chì

дроби́ть[4b], раздроби́ть (*В*) 1. (*размельчать*) đập vỡ, đập vụn, đập nát, nghiền nát, tán ra; 2. (*делить*) chia [nhỏ] ra, phân ra, phân chia, phân tán; ~ вопрóс phân nhỏ vấn đề; ~ си́лы phân tán lực lượng

дроби́ться[4b], раздроби́ться 1. (*размельчаться*) [bị, được] vỡ ra, nghiền nhỏ, tán nhỏ, nát ra; (*раскалываться*) [bị, được] bổ; 2. (*делиться*) [bị, được] chia nhỏ ra, phân ra, phân chia, phân tán

дроблёный *прил.* vụn, [bị] đập vỡ, nghiền nhỏ; ~ кирпи́ч gạch vụn

дро́бн||ый *прил.* 1. (*расчленённый*) bị chia cắt, bị chia nhỏ; 2. (*частый — о звуках, шагах и т. п.*) đều đều; ~ стук дождя́ tiếng mưa lộp độp đều đều; ~ цóкот копы́т tiếng vó ngựa lóc cóc đều đều; идти́ ~ым ша́гом đi thoăn thoắt, chạy lon ton; 3. *мат.* [thuộc về] phân số; ~ое числó phân số

дробови́к[3b] *м. охот.* [khẩu] súng săn

дробь[8e] *ж.* 1. *собир. охот.* hạt chì, đạn chì; 2. *перен.*: барабáнная ~ hồi trống, tiếng trống rung; ча́стая ~ каблукóв tiếng gót giày lộp cộp; 3. *мат.* phân số; простáя ~ phân số đơn giản; прáвильная ~ phân số [chân] chính, phân số thật; непрáвильная ~ phân số phi chính, phân số giả

дровá *мн.* (*скл. как с.* 1b) củi, củi đuốc; сухи́е ~ củi khô

дро́вни *мн.* (*скл. как м.* 2a) [chiếc] xe tải trượt tuyết

дровозаготóвки[3*a] *мн.* [sự] đốn củi

дровосéк[3a] *м. уст.* tiều phu, người đốn củi, người đi kiếm củi, tiều

дровян||óй *прил.* [thuộc về] củi; (*производимый дровами*) bằng củi; ~ сарáй nhà chứa củi; ~ склад kho củi; ~óе отоплéние sưởi ấm bằng củi

дрóги *мн.* (*скл. как ж.* 3a) [chiếc] xe ngựa bốn bánh; похорóнные ~ [chiếc] xe đám ma, xe tang

дрóгнуть[3*a] I, продрóгнуть (*мёрзнуть*) [bị] lạnh buốt, lạnh cóng, rét; я совсéм продрóг tôi bị lạnh cóng; продрóгнуть до костéй bị lạnh buốt

дрóгн||уть[3a] II *сов.* 1. (*вздрогнуть*) run, rung, rung rinh, rung động, lay động, rung lên; (*о голосе, звуке*) run run; (*о свете*) rung rinh, chập chờn; (*о человеке*) rùng mình, giật mình; егó рукá не ~ула tay anh ấy không run; ни одúн мýскул не ~ул на егó лицé trên mặt anh ta không một thớ thịt nào rung động cả; сéрдце у негó ~уло lòng ông ấy rung động, anh ấy cảm thấy trong lòng run sợ; землú ~ула от взрывá бóмбы mặt đất đã rung lên vì bom nổ; на дéреве ни одúн лист не ~ет trên cây không một ngọn lá nào rung rinh cả; 2. (*прийти в смятение*) run sợ, dao động; неприятель ~ул и обратúлся в бéгство kẻ thù run sợ và tháo chạy; не ~ пéред трýдностями không run sợ (dao động) trước khó khăn; ◇ рукá не ~ет không run tay, thẳng tay

дрожáние[7a] *с.* [sự] run, rung, rung rinh, rung động, lay động, rung lên; (*голоса, звука*) [sự] run run; (*света*) [sự] rung rinh, chập chờn

дрожáть[5b] *несов.* 1. (*трястись*) run, rung, rung động, lay động, rung lên; (*о голосе, звуке*) run run; (*о свете*) rung rinh, chập chờn; ~ от хóлода run vì lạnh, bị rét run; ~ от стрáха run sợ; ~ мéлкой дрóжью run run; ~ от возбуждéния run vì sự xúc cảm; ~ всем тéлом cả người run lên; 2. *перен.* (*бояться*) run sợ, sợ hãi, kinh hãi; ~ пéред кéм-л. run sợ (sợ hãi, kinh hãi) ai; ~ за когó-л., чтó-л. run sợ (lo lắng, lo sợ, lo ngại quá chừng) cho ai, cho việc gì; ~ над кéм-л. hết sức nâng niu ai, chăm sóc ai quá chừng; ~ над чéм-л. giữ gìn cái gì rất cẩn thận, dè sẻn cái gì; ~ за свою судьбý lo sợ cho số phận mình; ~ над кáждой копéйкой tiếc từng xu

дрожáщ||ий *прил.* run, rung, rung rinh, run run, rung rung; ~им гóлосом bằng giọng run run

дрожжев||óй *прил.* [thuộc về] men; ~ы́е грибки́ nấm men

дрóжж||и *мн.* (*скл. как ж.* 4f) men; пивны́е ~ men bia; ◇ расти́ как на ~áх lớn lên như thổi

дрóжки *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) [chiếc] xe ngựa (*loại nhẹ, không mui*); беговы́е ~ [chiếc] xe ngựa đua

дрожь[8a] *ж.* [sự] run, rung, run run, rung rung, rung rinh; нéрвная ~ [sự] run vì xúc động; с ~ю в гóлосе [với] giọng run run; егó броса́ет в ~ при [одно́й] мы́сли об э́том chỉ một ý nghĩ về việc ấy cũng làm nó rởn cả người

дрозд[1b] *м.* [con] chim sáo, sáo, chim hét (*Turdus*); ~-пересмéшник [con] yểng, nhồng

дрóссель[2a] *м. тех.* van tiết lưu, van bướm; *эл.* cuộn cản

дрóтик[3a] *м.* [cái] lao

друг I *м.* (*ед.* 3a, *мн.* 12b: друзья́) [người] bạn; *мн.*: друзья́ những người bạn, các bạn, bạn bè, bạn hữu, bằng hữu; ~ дéтства người bạn thời thơ ấu; ~ дóма người bạn của gia đình; стать друзья́ми trở thành bạn bè; дорогúе друзья́! thưa các bạn thân mến!; ◇ будь ~ом xin làm ơn

друг II: спрáшивать ~ ~a hỏi lẫn nhau; любúть ~ ~a yêu nhau; сидéть далекó ~ от ~a ngồi xa nhau; говорúть ~ ~y nói với nhau; разговáривать ~ с ~ом nói chuyện với nhau; быть похóжим ~ на ~a giống nhau; идтú ~ за ~ом đi theo nhau, nối đuôi nhau, liên tiếp nhau; забóтиться ~ о ~e chăm sóc lẫn nhau; ~ без ~a thiếu nhau; ~ прóтив ~a đối diện nhau; ~ за ~a vì nhau

друг||óй *прил.* 1. (*иной*) khác; кто́-то ~ người nào khác; совершéнно ~áя тéма đề tài khác hẳn; стать ~úм человéком trở thành một con người khác hẳn; 2. (*следующий, второй*) sau, tiếp sau; на ~ день [đến, sang] ngày hôm sau, hôm sau; в ~ раз [đến] lần sau, lần khác; на ~ год năm sau; одúн за ~úм lần lượt, người nọ đến người kia; 3. *в знач. сущ. м.* người khác; (*один из двух*) người kia; *с.*: ~óе việc khác, chuyện khác; *мн.*: ~úе những người khác; (*остальные*) những người còn lại; и тот и ~ cả người (cái) nọ lẫn người (cái) kia; ни тот ни ~ không phải người (cái) này mà cũng chẳng phải người (cái) kia; ◇ никтó ~ как... không ai khác là..., chính là...; ~úми слова́ми nói một cách khác; смотрéть ~úми глаза́ми nhìn một cách khác, xem xét dưới quan điểm khác; э́то [совсéм] ~óе дé-

ло thế mới phải chứ, đó lại là chuyện (việc) khác; с ~ стороны́ мặт khác

дру́жб||а[1a] *ж.* tình hữu nghị, tình bạn, tình hữu ái; ~ ме́жду наро́дами tình hữu nghị giữa các dân tộc; быть в ~е с ке́м-л. kết bạn (làm bạn, đánh bạn) với ai

дружелю́бие[7a] *с.* [sự, tính] thân thiện, thân ái

дружелю́бный *прил.* thân thiện, thân ái

дру́жески *нареч.* [một cách] thân mật, thân thiết, thân ái, hữu ái

дру́жеск||ий *прил.* thân mật, thân thiết, thân ái, hữu ái, thân thiện; ~ тон giọng nói thân mật; ~ое уча́стие [sự] thông cảm hữu ái; оказа́ть ~ую услу́гу giúp đỡ một cách thân ái

дру́жественн||ый *прил.* hữu nghị, hữu ái, bạn bè; (*дружеский*) thân mật, thân thiết, thân ái, thân thiện; ~ые стра́ны các nước bạn [bè], các nước hữu bang; ~ые отноше́ния [những] quan hệ hữu nghị, quan hệ hữu ái; ~ые кла́ссы những giai cấp bạn bè

дружи́на[1a] *ж.* 1. *ист.* đội thân binh; 2. (*группа, отряд*) đội, tổ; пионе́рская ~ đội thiếu niên tiền phong; наро́дная ~ đội dân cảnh; санита́рная ~ đội cứu thương; боева́я ~ đội dân quân chiến đấu

дружи́нник[3a] *м.* 1. *ист.* đội viên thân binh; 2. (*в группе, отряде*) đội viên; наро́дные ~и những đội viên dân cảnh

дружи́ть[4c] *несов.* (с *Т*) kết bạn, đánh bạn, làm bạn, chơi

дружи́ще *м.* (*скл. как ж.* 3*а) *разг.* cậu

дру́жно *нареч.* 1. (*в согласии*) [một cách] thân thiết, thân mật, hòa thuận, hòa hợp, đoàn kết; жить ~ ăn ở hòa thuận với nhau; 2. (*одновременно*) đồng loạt, nhất tề, hiệp đồng, đồng thanh; де́йствовать недоста́точно ~ hành động thiếu nhất trí; ~ кри́кнуть đồng thanh hô, đồng loạt kêu lên

дру́жн||ый *прил.* 1. thân ái, thân thiết, hữu ái, hòa hợp, hòa thuận, đoàn kết; ~ая семья́ gia đình hòa thuận; они́ о́чень ~ы họ rất hòa thuận với nhau; ~ коллекти́в tập thể đoàn kết; 2. (*согласованный*) đồng loạt, hiệp đồng, nhất trí, đồng thanh; ~ые аплодисме́нты những tràng vỗ tay đồng loạt; ~ смех tiếng cười đồng thanh; ~ отпо́р [sự] kháng cự nhất trí; ~ая рабо́та việc làm hiệp đồng; ~ыми уси́лиями với những cố gắng hiệp đồng

дружо́к[3*b] *м.* [người] bạn; мой ~! (*обращение*) này ông bạn!, này cậu!

дру́за[1a] *ж. мин.* đám (chùm) tinh thể

дры́гать[1] *несов.* (*Т*) *разг.* cựa, giãy, cựa quậy, cựa cạy

дря́блость[8a] *ж.* [sự] nhão, nhũn

дря́бл||ый *прил.* nhão, nhũn; ~ые мы́шцы bắp thịt nhão

дря́зги *мн.* (*скл. как ж.* 3а) *разг.* [những] chuyện cãi vặt, chuyện cãi vã, chuyện xích mích

дрянн||о́й *прил. разг.* xấu, tồi, xấu xa, tồi tàn, tồi tệ, không ra gì; ~ челове́к người xấu, đồ tồi; ~а́я пого́да trời xấu quá

дрянь[8a] *ж.* 1. *собир. разг.* [những] vật xấu, đồ hỏng, đồ bỏ; *перен.* (*чепуха*) [điều] nhảm nhí, bậy bạ; 2. *в знач. сказ. прост.*: де́ло ~ việc không ra gì

дряхле́ть[1], одряхле́ть già yếu đi

дря́хлость[8a] *ж.* [sự] già yếu, già nua, già khọm, già khụ

дря́хлый *прил.* già yếu, già nua, già khọm, già khụ, già cỗi

дуали́зм[1a] *м. филос.* nhị nguyên luận, thuyết nhị nguyên

дуали́ст[1a] *м.* người [theo] nhị nguyên luận, người theo thuyết nhị nguyên

дуалисти́ческий *прил.* [thuộc về] nhị nguyên luận, nhị nguyên

дуб[1c] *м.* 1. (*дерево*) [cây] sồi (*Quercus*); 2. *тк. ед.* (*древесина*) [gỗ] sồi; 3. *перен. разг.* (*о человеке*) kẻ ngu độn, cây thịt

дуба́сить[4a], отдуба́сить *разг.* 1. (*В*) đánh, đập, choảng, nện; ~ друг дру́га đánh nhau, choảng nhau; 2. *тк. несов.* (по *Д*, в *В*) (*сильно стучать*) đập, nện; ~ в дверь đập cửa, nện cửa

дуби́льн||ый *прил.* [thuộc về] thuộc da; ~ое вещество́ chất thuộc da; ~ая кислота́ axit tanic

дуби́на[1a] *ж.* 1. [cái] côn, đùi, đoản côn; 2. *прост.* (*о высоком человеке*) cò hương, người cao ngồng; 3. *прост.* (*о тупом человеке*) thằng ngốc, cây thịt, kẻ ngu đần

дуби́нка[3*a] *ж.* [cái] dùi cui

дуби́тель[2a] *м.* (*вещество*) chất thuộc da, chất tanin

дуби́ть[4b] *несов.* (*В*) thuộc; ~ ко́жи thuộc da

дубле́ние[7a] *с.* [sự] thuộc da

дублён||ый *прил.* 1. [đã] thuộc; ~ая ко́жа da thuộc; 2. *перен. разг.* (*обветренный, огрубелый*) da bánh mật, da bò quấn, bị rám

дублёр[1a] *м.* 1. người dự bị; 2. *театр.* diễn viên dự bị; 3. *кино* diễn viên lồng tiếng

дубле́т[1a] *м.* 1. bản thứ hai, bản sao, bản

sao lục, phức bản; 2. *охот.* phát súng chập đôi

дубликáт[1a] *м.* bản thứ hai, bản sao, bản sao lục, phức bản, bản chép lại

дубли́рованный *прил.* [đã] lồng tiếng; ~ фильм phim lồng tiếng

дубли́ровать[2a] *несов.* (*В*) 1. trùng lắp; ~ рабóту другóго предприя́тия trùng lắp công việc của xí nghiệp khác; 2. *театр.* là diễn viên dự bị; 3. *кино* lồng tiếng, lồng; ~ фильм lồng [tiếng] phim

дубля́ж[4a] *м. кино* [sự] lồng tiếng

дубня́к[3b] *м.* rừng sồi

дубóв||ый *прил.* 1. [thuộc về] sồi; (*из дуба*) [bằng] gỗ sồi; ~ая рóща rừng sồi; ~ стол bàn gỗ sồi; 2. *перен. разг.* (*грубый, тяжеловесный*) nặng nề; ~ язы́к, стиль ngôn ngữ, lối văn nặng nề; ◇ ~ая головá *бран.* người ngu độn, người ngu đần

дубрáва[1a] *ж.* rừng sồi

дуг||á[3d] *ж.* 1. (*в упряжи*) cung càng xe; 2. (*часть окружности*) [vòng, đường, hình] cung; описáть цúркулем ~ý dùng com-pa vẽ đường cung; брóви ~óй lông mày hình cung; изогнýться ~óй cong lại, cong lưng; ~ рекú cung sông; 3. *разг.* (*на трамвае*) cung lấy điện; ◇ электри́ческая ~ *физ.* hồ quang điện, cung lửa điện, hồ quang, điện hồ

дугов||óй *прил. физ., тех.* [thuộc về] hồ quang; ~áя печь lò hồ quang; ~áя электри́ческая лáмпа đèn điện hồ quang

дугообрáзный *прил.* hình cung, hình vòng cung, hình vòm

дудéть[5b] *несов. разг.* thổi sáo

дýдк||а[3*a] *ж.* [cái] sáo, ống sáo; ◇ плясáть под чью-л. ~y làm theo lệnh ai, phục tùng ai, làm theo ý ai

дýдки *межд. прост.* hừ; nết, ~, не дам! hừ, tao chẳng cho đâu!

дýжка[3*a] *ж.* cung, quai, chạc; ~ ведрá quai xô; ~ очкóв gọng kính

дýло[1a] *с.* nòng súng; (*выходное отверстие*) miệng súng, họng súng; под ~м пистолéта trước họng súng lục

дýма[1a] *ж.* 1. (*мысль*) ý nghĩ, ý tưởng, ý; 2. *лит.* [khúc] bi ca; 3. *ист.* hội đồng, [viện] Đu-ma; городскáя ~ hội đồng thị chính; Государственная ~ [viện] Đu-ma quốc gia

дýм||ать[1], подýмать 1. (над *Т*, о *П*) nghĩ, suy nghĩ, nghĩ ngợi, ngẫm nghĩ, suy tưởng; ~ над проблéмой suy nghĩ (nghĩ ngợi, nghĩ) về vấn đề; о ком вы ~али? anh đã nghĩ đến ai?; об э́том слéдует подýмать nên suy nghĩ về việc này; 2. *тк. несов.* (*полагать, считать*) nghĩ, cho, tưởng, thiết tưởng, thiết nghĩ; вы так ~аете? anh nghĩ như thế à?; я ~аю, что э́то непрáвильно tôi cho là việc này không đúng; не знáю, что об э́том и ~ tôi không biết nghĩ gì về việc này; 3. *тк. несов.* (+ *инф.*) (*намереваться сделать что-л.*) định, dự định, có ý định; когдá вы ~аете éхать в дерéвню? khi nào anh định về quê?; 4. (о *П*) (*заботиться, беспокоиться*) nghĩ, quan tâm, để ý, lưu tâm; он ~ает тóлько о себé нó chỉ nghĩ (quan tâm) đến mình mà thôi; он постоя́нно ~ает о свои́х дéтях anh ta luôn luôn nghĩ đến con cái; ◇ я ~аю! (*конечно*) tất nhiên!, lẽ dĩ nhiên!, nhất định!; не ~аю! (*едва ли*) chắc gì!, không chắc!; и не ~аю! (*вовсе нет*) hoàn toàn không!; мнóго ~ о себé đánh giá mình quá cao; не дóлго ~ая không ngần ngại, không suy nghĩ nhiều, ngay, ngay tức khắc

дýм||аться[1] *несов. безл.* thiết nghĩ, thiết tưởng, nghĩ, cho, tưởng; мне ~ается, что... tôi thiết nghĩ (thiết tưởng, nghĩ, cho) rằng...

дум-дýм: пýли ~ *воен.* đạn đum-đum, đạn phá

думпкáр[1a] *м. тех.* [toa] goòng tự lật

дýмск||ий *прил. ист.* [thuộc về] viện Đuma; ~ая фрáкция đảng đoàn ở viện Đuma

дуновéние[7a] *с.* hơi thổi; лёгкое ~ вéтра làn gió thoảng

дýнуть[3a] *сов. см.* дуть

дупли́стый *прил.* có bộng, rỗng ruột

дуплó[1*d] *с.* hốc cây, bộng cây; (*в зубе*) lỗ răng sâu, lỗ hổng

дýра[1a] *ж. разг.* con ngu, đồ ngu

дурáк[3b] *м.* 1. *разг.* thằng ngu, kẻ ngu ngốc, kẻ ngu xuẩn, kẻ đần độn; *бран.* đồ ngu, đồ ngốc, đồ mặt nạc; 2. *карт.* tu-lơ-khơ; игрáть в ~á đánh tu-lơ-khơ; ◇ остáвить кого-л. в ~áх lừa phỉnh ai, lừa đảo ai; остáться в ~áх bị lừa phỉnh, bị lừa đảo; нашёл, нашли́ ~á! *ирон.* không được đâu!, không ai ngu đến thế đâu!; ~ám счáстье ≅ thánh nhân đãi kẻ khù khờ

дурáцк||ий *прил. разг.* ngu ngốc, ngu xuẩn; (*смешной*) lố bịch; ~ое положéние tình trạng lố bịch; ~ая привы́чка thói xấu

дурáчество[1a] *с. разг* [điều, việc] ngu xuẩn; (*шалость*) trò tinh nghịch, trò

дурáчить[4a], одурáчить (*В*) *разг.* đánh lừa, lừa phỉnh, lừa đảo, lừa gạt

дурáчиться[4a] *несов. разг.* làm điều ngu

xuẩn; (*забавляться шутками*) đùa tếu; (*шалить*) tinh nghịch

дурач||о́к[3*b] *м. разг.* 1. kẻ ngờ nghệch, kẻ khờ khạo; **притворя́ться ~ко́м** làm bộ ngờ nghệch (khờ khạo); 2. (*слабоумный*) người ngu đần, người mất trí

дура́шливый *прил. разг.* ngờ nghệch, khờ khạo, khờ; (*любящий дурачиться*) hay nghịch, tinh nghịch, nghịch ngợm

ду́рень[2*a] *м. прост. см.* дура́к

дуре́ть[1], одуре́ть *разг.* 1. trở nên ngu ngốc (đần độn); 2. (*одуряниваться*) mụ đi, trở nên u mê

дури́ть[4b] *несов. разг.* làm điều ngu xuẩn; (*дурачиться*) tinh nghịch; (*упрямиться*) giở chứng, trở chứng, đâm ra bướng bỉnh; ◇ ~ кому́-л. го́лову làm ai quẩn trí

дурма́н[1a] *м.* 1. *бот.* [cây] cà độc dược (*Datura*); 2. (*одуряющее средство*) thuốc mê, thuốc phiện; ◇ как в ~е như bị thôi miên, như say, như mê

дурма́нить[4a], одурма́нить (*B*) làm ngây ngất, làm choáng váng, làm... say, làm... u mê; ~ кому́-л. го́лову làm ai u mê, làm ai mê mẩn tâm thần

дурне́ть[1], подурне́ть mất duyên dáng, xấu đi; она́ о́чень подурне́ла chị ấy xấu đi nhiều

ду́рно 1. *нареч.* [một cách] không tốt, xấu, tồi, kém, dở, tệ; ~ вести́ себя́ cư xử không tốt; ~ говори́ть, отзыва́ться о ко́м-л. nói, nhận xét xấu về ai; ~ обраща́ться с ке́м-л. [đối] xử tệ với ai; ~ па́хнет hôi, thối; 2. *в знач. сказ. безл.* (*Д*, с *Т*) khó chịu, khó ở, ngây ngất, choáng váng, sắp bị ngất; ей ~ chị ấy [sắp] bị ngất; почу́вствовать себя́ ~ cảm thấy khó ở, thấy khó chịu trong người

дурн||о́й *прил.* 1. (*плохой*) không tốt, xấu, tồi, kém, dở, tệ, xấu xa, bỉ ổi; ~ посту́пок hành động xấu xa (bỉ ổi); ~о́е поведе́ние hạnh kiểm xấu; ~о́е воспита́ние [sự] giáo dục kém; ~а́я сла́ва tiếng xấu, ô danh; ~ запах mùi hôi, mùi thối; 2. (*некрасивый*) xấu, xấu xí

дурнот||а́[1b] *ж. разг.* [sự, tình trạng] khó chịu, khó ở, choáng váng; (*тошнота*) [sự, tình trạng] buồn nôn; почу́вствовать ~ý thấy khó chịu trong người

дурну́шка[3*a] *ж. разг.* (*женщина*) người đàn bà xấu xí; (*девочка*) cô bé xấu xí

ду́рочка[3*a] *ж. разг.* kẻ ngờ nghệch, con bé khờ khạo

дуршла́г[3a] *м.* [cái] rá lọc, ba-soa

дурь[8a] *ж. разг.* [điều] gàn dở

дуст[1a] *м.* bột diệt sâu

ду́т||ый *прил.* 1. (*пустой внутри*) rỗng; ~ые ши́ны lốp bơm căng; 2. *перен.* (*преувеличенный*) thổi phồng; (*фальшивый*) hư, giả mạo; ~ые ци́фры những con số thổi phồng; ~ая знамени́тость hư danh

дуть[△], подуть 1. thổi; *безл.* (*о проникновении холодного воздуха*) lùa; ду́ет си́льный ве́тер gió thổi mạnh; как здесь ду́ет! ở đây gió lùa dữ quá!; от окна́ си́льно ду́ет gió lùa qua cửa sổ vào; 2. *тех.* (*B*) thổi; ~ бутылки thổi chai; ◇ ~ гу́бы, гу́бки (*на кого-л.*) giận, bực (*ai*); и в ус себе́ не ~ hoàn toàn không để ý đến

дутьё[6*b] *с. тех.* 1. (*подача воздуха*) [sự] thổi, quạt; горя́чее ~ [sự] thổi gió nóng; 2. (*изготовление полых предметов*) [sự] thổi

ду́ться[△] *несов.* (на *B*) *разг.* hờn, dỗi, giận, bực, giận dỗi, hờn dỗi, bực tức

дух[3a] *м.* 1. *тк. ед.* tinh thần; (*душа*) linh hồn; мора́льный ~ tinh thần; высо́кий ~ ответственности tinh thần trách nhiệm cao; ~ соглаше́ния tinh thần của bản hiệp định; пасть ~ом mất tinh thần, ngã lòng, nản chí; поднима́ть ~ nâng cao tinh thần; в том же ~е cũng theo kiểu đó, cứ theo tinh thần đó, cứ như thế; что-то в э́том ~е cái gì đó tương tự như vậy; 2. *разг.* (*дыхание*) hơi thở, hơi; перевести́ ~ lấy lại hơi, nghỉ để lấy sức; не переводя́ ~a một hơi; затайть ~ cố ghìm hơi thở lại; 3. (*сверхъестественное существо*) [vị] thần, thần linh; свято́й ~ thánh, thần; злой ~ hung thần, thần ác; до́брый ~ phúc thần, thần thiện; ◇ быть в ~е đang vui trong lòng; не в ~е а) trong lòng không vui; б) (*не иметь желания*) không muốn, không thích; во весь ~, что есть ~y rất nhanh, hết sức, hết hơi; одни́м ~ом một hơi, một mạch, một thôi; ни слу́ху ни ~y о ко́м-л. không thấy tăm hơi gì của ai; что́бы ~y твоего́ здесь не́ было! cút đi!, xéo đi cho rảnh mắt tao!

духи́ *мн.* (*скл. как м.* 3b) nước hoa

духове́нство[1a] *с.* [giới] tăng lữ, tu hành

духо́вка[3*a] *ж.* [cái] bếp lò, lò sấy, lò nướng

духо́вн||ый *прил.* 1. [thuộc về] tinh thần; ~ о́блик bộ mặt tinh thần; ~ мир thế giới tinh thần, tâm hồn; ~ая бли́зость [sự] gần gũi về mặt tinh thần; 2. (*церковный*) [thuộc về] nhà thờ, tôn giáo, giáo hội, giáo đường, tăng lữ; ~ая му́зыка thánh nhạc, âm nhạc ở giáo đường; ~ое лицо́ nhà tu hành, tu sĩ

духов||о́й *прил.* 1. (*об оркестре и т. п.*) thổi, kèn; ~ инструме́нт kèn, nhạc cụ thổi; деревя́нные ~ы́е инструме́нты kèn gỗ; 2.

(*пневматический*) hơi; ~óe ружьё súng hơi; 3. (*об утюге и т. п.*) [dùng] hơi nóng; ~ шкаф bếp lò, lò sấy, lò nướng; 4. (*о мясе и т. п.*) hấp; ~áя рыба cá hấp

духота[1b] *ж.* [sự, không khí] ngột ngạt, bức, oi, oi bức, oi à; какáя ~! ngột ngạt quá!, oi bức quá!

душ[4a] *м.* 1. (*приспособление*) [cái] hương sen, hoa sen; 2. (*процедура*) [sự] tắm vòi nước, tắm; принимáть ~ tắm vòi nước

душ||á[4d] *ж.* 1. tâm hồn, linh hồn, tâm linh, tâm thần, tấm lòng, lòng dạ, lòng, tâm, hồn; дóбрая ~ а) tấm lòng tốt, thiện tâm; б) (*о человеке*) người tốt bụng; нúзкая ~ а) lòng dạ hèn hạ; б) (*о человеке*) kẻ hèn hạ; рабóтать с ~óй tận tâm làm việc, làm việc hết lòng; говорúть с ~óй nói một cách nồng nhiệt; 2. *перен.* (*вдохновитель чего-л.*) người chủ động, linh hồn; ~ чегó-л., какóго-л. дéла người chủ động trong việc gì, linh hồn của công việc gì; ~ óбщества người vui nhộn; cây nhộn (*разг.*); 3. *разг.* (*человек*) người, đầu người, nhân khẩu; производство на ~у населéния sản xuất tính theo đầu người; ни ~и không một bóng người; семья из семи душ gia đình [có] bảy người; ◇ ~ в ~у tâm đầu ý hợp; ~и не чáять в кóм-л. yêu thương ai hết lòng, rất đỗi yêu thương ai; ~óй и тéлом hết lòng hết dạ; в ~é trong lòng, trong thâm tâm; всей ~óй, от всей ~и hết lòng, hết dạ, thành tâm, với tất cả tấm lòng; отдáться всей ~óй чему-л. đem hết tâm lực (tâm trí) làm gì; разговóр по ~áм cuộc nói chuyện cởi mở, câu chuyện tâm sự; скóлько ~é угóдно tùy lòng, tùy thích, tha hồ; по ~é вúса ý, thích; изливáть ~у thổ lộ tâm tình (tâm sự); отдáть бóгу ~у quy tiên, chết

душевáя *ж.* (*скл. как прил.*) nhà tắm hương sen, buồng tắm hoa sen

душевнобольнóй *прил.* 1. bị bệnh tinh thần (tâm thần), bị loạn óc, mất trí; 2. *в знач. сущ. м.* người bệnh tinh thần, bệnh nhân tâm thần, người loạn óc, người mất trí

душéвн||ый *прил.* 1. [thuộc về] tâm hồn; (*духовный*) [thuộc về] tinh thần; ~oe состоя́ние tâm trạng; ~ая бóдрость tinh thần sảng khoái; ~oe потрясéние [sự] chấn động tinh thần; ~ подъём [sự] phấn chấn, phấn khởi, hứng thú; ~ые сúлы tâm lực; 2. (*добрый, искренний*) thân mật, thân thiết, thành tâm; ~ человéк người tốt bụng; ~oe отношéние thái độ thân mật; ◇ ~ая болéзнь bệnh tinh thần (tâm thần, thần kinh)

душегýбка[3*a] *ж.* 1. (*лодка*) [chiếc] tàu, chài, thuyền thoi; 2. (*автомашина для умерщвления людей газом*) [chiếc] xe diệt người bằng hơi độc

душераздирáющ||ий *прил.* lâm ly, thống thiết, đứt ruột, đoạn trường; ~ крик tiếng kêu thống thiết (đứt ruột, lâm ly); ~ая сцéна cảnh tượng lâm ly (thống thiết, đứt ruột)

душúст||ый *прил.* thơm, có hương thơm; ~oe мы́ло xà phòng thơm

душúть[4c△] I, задушúть (*B*) 1. (*убивать*) bóp cổ; (*верёвкой*) thắt cổ; 2. *перен.* (*подавлять*) bóp nghẹt, đè nén, đàn áp; ~ свобóду bóp nghẹt tự do; 3. *тк. несов.* (*затруднять дыхание*) [làm] nghẹt thở, nghẹn thở; (*о воротничке*) [làm] nghẹt cổ, nghẹt thở; егó дýшит кáшель nó nghẹt thở vì ho; егó дýшит злóба nó nghẹn hầu (họng) vì nỗi giận; ◇ ~ в объя́тиях ôm hôn thắm thiết

душúть[4c△] II, надушúть (*B*) (*духами*) xức (bôi, rảy) nước hoa

душúться[4c△], надушúться xức (bôi, rảy) nước hoa

дýшно *в знач. сказ. безл.* 1. ngạt, ngột, ngột ngạt, oi, oi bức, oi à; здесь ~ ở đây ngột ngạt; сегóдня óчень ~ hôm nay trời rất oi bức (oi à); 2. (*об ощущении удушья*) ngạt thở, ngạt hơi; мне ~ tôi thấy ngạt thở

дýшн||ый *прил.* ngột, ngạt, ngột ngạt, hấp hơi, ngạt thở, ngạt hơi, khó thở, nghẹt thở, oi, oi bức, oi à; ~ день ngày ngột ngạt (oi bức, oi à); ~ая кóмната gian phòng ngột ngạt; ~ая атмосфéра không khí ngột ngạt

душ||óк[3*b] *м. разг.* mùi thoang thoảng; (*запах чего-л. портящегося*) mùi thôi thối; *перен.* mùi; э́то мя́со с ~кóм thịt này đã có mùi

душóнка[3*a] *ж. пренебр.*: нúзкая, пóдлая ~ kẻ hèn hạ, kẻ đê tiện, đồ đểu cáng

дуэ́ль[8a] *ж.* [trận] quyết đấu, đấu súng, đấu kiếm

дуэ́т[1a] *м.* 1. (*инструментальное произведение*) khúc nhạc song tấu; (*вокальное произведение*) khúc hát hai bè; 2. (*инструментальный ансамбль*) bộ đôi, bộ song tấu; (*вокальный ансамбль*) tốp ca hai người, tốp song ca

дуэ́том *нареч.* song tấu, song ca; петь ~ song ca, hát đôi, hát hai bè

ды́биться[4a], взды́биться 1. (*о волосах*) dựng lên; (*о шерсти*) xù lông; 2. (*о лоша-*

ди) nhảy lồng lên, đứng thẳng lên chân sau

ды́бом *нареч.*: **во́лосы вста́ли ~** tóc dựng lên, dựng tóc gáy; шерсть вста́ла ~ xù lông, lông dựng lên

дыбы́: встава́ть, поднима́ться, станови́ться на ~ а) nhảy lồng lên, đứng thẳng lên chân sau; б) *перен. разг.* bật lò xo, phản ứng mạnh

ды́лда *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1а) *разг.* người cao lêu nghêu, cò hương

дым[1c] *м.* khói; ◇ **в ~** hoàn toàn, đến cùng; **пья́ный в ~** say khướt; **~ коромы́слом** làm nháo cả lên; **нет ~а без огня́** *погов.* không có lửa sao có khói

дым||и́ть[4b] *несов.* phun khói, bốc khói, nhả khói, lên khói; **плита́ ~и́т бе́рло** bốc khói; **~ папиро́сой** hút thuốc

дыми́ться[4b] *несов.* phun khói, bốc khói, nhả khói, lên khói; (*тлеть*) cháy âm ỉ; (*о паре, тумане*) bốc lên

ды́мк||а[3*a] *ж.* màn sương; подёрнутый **~ой** phủ màn sương, hơi mờ, mờ mờ, lờ mờ; **~ тума́на** màn sương [mù]

ды́мный *прил.* (*дымящийся*) bốc khói; (*наполненный дымом*) đầy khói, nghi ngút khói; ◇ **~ по́рох** thuốc nổ có khói, thuốc súng khói

дымов||о́й *прил.* [thuộc về] khói; **~а́я труба́** ống khói; **~о́е отве́рстие** lỗ thoát khói; **~ снаря́д** đạn khói

дымога́рн||ый *прил. тех.*: **~ котёл** súp-de ống; **~ая труба́** ống lửa

дымо́к[3*b] *м.* làn khói nhẹ; (*пар*) hơi

дымоход[1a] *м.* đường dẫn khói, ống khói

ды́мчат||ый *прил.* màu ám khói, màu khói hương; **~ые очки́** kính râm; ◇ **~ кварц** *мин.* thạch anh ám khói

ды́нн||ый *прил.* [thuộc về] dưa bở; **~ое варе́нье** mứt dưa bở; ◇ **~ое де́рево** *бот.* [cây] đu đủ (*Carica papaya*)

ды́ня[2a] *ж.* (*растение*) [cây] dưa bở (*Cucumis melo*); (*плод*) [quả, trái] dưa bở

дыра́[1d] *ж.* 1. [cái] lỗ, lỗ thủng; **в ды́рах** bị thủng lỗ, bị thủng (lủng) nhiều chỗ; 2. *разг.* (*захолустье*) nơi hẻo lánh, chốn xa xôi

ды́рка[3*a] *ж. разг.* lỗ, lỗ nhỏ, lỗ thủng

дыроко́л[1a] *м.* [cái] máy đột lỗ

дыря́вить[4a], **продыря́вить** (*B*) khoét lỗ, đục lỗ, dùi lỗ, đục thủng, đâm thủng

дыря́в||ый *прил.* thủng, lủng, thủng lỗ; **~ая кастрю́ля** nồi thủng; ◇ **~ая па́мять** trí nhớ kém lắm

дыха́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] hô hấp, thở; (*воздух при выдохе*) hơi thở; **о́рганы ~я** [các] cơ quan hô hấp; **удержа́ть ~ ни́н** thở; 2. *перен.* (*дуновение*) hơi thở; **~ весны́** hơi thở của mùa xuân; ◇ **второ́е ~** nguồn tàn lực trỗi dậy; **до после́днего ~я** đến hơi thở cuối cùng; **иску́сственное ~** *мед.* [sự] hô hấp nhân tạo

дыха́тельн||ый *прил.* [thuộc về] hô hấp, thở; **~ые о́рганы** các cơ quan hô hấp; **~ые пути́** đường hô hấp

дыш||а́ть[5c] *несов.* 1. thở, hô hấp; (*Т*) *перен.* thổi; **тяжело́ ~** а) (*с трудом*) khó thở; б) (*от усталости*) thở hồng hộc, thở dốc, thở hổn hển; 2. (*на В*) (*дуть*) hà hơi; **~ на́ руки** hà hơi vào tay; 3. (*Т*) *перен.* (*выражать что-л.*) toát ra, tỏ ra; **~ доброжела́тельством** đầy tự mãn; ◇ **е́ле ~**, **чуть ~** thoi thóp thở; **не ~а́ ни́н** thở

дыша́ться[5c] *несов. безл.* thở; здесь **о́чень тяжело́ ды́шится** ở đây khó thở lắm

ды́шло[1a] *с.* [cái] càng xe, gọng xe

дья́вол[1a] *м.* [con] quỷ, quỉ, quỷ sứ, quỉ sứ

дьяволёнок[10] *м. разг.* [thằng, đồ] quỷ, quỉ, quỷ sứ, quỉ sứ

дья́вольски *нареч. разг.* rất, dữ, hung, lắm, quá, hết sức, ghê; **~ тру́дно** rất khó, khó dữ, khó ghê; **~ хо́чется** hết sức muốn, muốn lắm

дья́вольский *прил.* 1. [thuộc về] quỷ, quỉ; 2. *разг.* (*необычайный*) lạ thường; (*очень тяжёлый*) rất vất vả, rất khó nhọc

дья́к[3b] *м. см.* **дьячо́к**

дья́кон[1a] *м. церк.* [người] phó tế, trợ tế

дьячо́к[3*b] *м. церк.* người từ

дю́жий *прил. разг.* vạm vỡ, khỏe mạnh, lực lưỡng

дю́жина[1a] *ж.* [một] tá; ◇ **че́ртова ~** mười ba, con số không may

дюйм[1a] *м.* insơ, tấc Anh

дюймо́вый *прил.* [bằng] một insơ, một tấc Anh

дю́на[1a] *ж.* cồn cát, đụn cát

дюралюми́ниевый *прил.* [thuộc về] đura, đuya-ra

дюралюми́ний[7a] *м.* đuralumin, đura, đuya-ra

дя́дюшка *м.* (*скл. как ж.* 3*а) *см.* **дя́дя** I

дя́д||я *м.* (*скл. как ж.* 2а, *Р мн.* **~е́й**) 1. (*младший брат отца*) chú; (*старший брат отца, матери*) bác; (*брат матери*) cậu; (*муж тётки*) dượng; 2. *разг.* (*обращение*) bác, ông, chú

дя́тел[1*a] *м.* [con] chim gõ kiến, chim gõ mõ (*Picus, Dendrocopos*)

Е

Ева́нгелие[7a] *с.* [sách] Phúc âm

евангели́ческий *прил.* [thuộc về] Phúc âm

е́внух[3a] *м.* hoạn quan, thái giám, quan thị

евразийский *прил.* [thuộc về] đại lục Âu-Á; ~ материк đại lục Âu-Á

еврей[6a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Do-thái

еврейский *прил.* [thuộc về] người Do-thái, Do-thái

европеец[5*a] *м.* người [châu] Âu, người Âu châu

европейский *прил.* [thuộc về] châu Âu, Âu châu, Âu

е́герь[2c,2a] *м.* [người] thợ săn, đi săn nhà nghề

египетский *прил.* [thuộc về] Ai-cập

египтя́н||ин[11] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Ai-cập

его́ 1. *P, В от* он *и* оно́; 2. *в знач. притяж. мест.* [của] ông ấy, bác ấy, anh ấy, cậu ấy, nó, hắn, y, nghĩ; э́то ~ жена́ đây là vợ bác ấy

егоза́ *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1b) *разг.* đứa bé hiếu động

егози́ть[4b] *несов. разг.* 1. lăng xăng, không chịu ngồi yên một chỗ, chạy ngược chạy xuôi; 2. *перен.* (*угодничать*) xun xoe, ton hót, xu nịnh, bợ đỡ, khúm núm

еда́[1b] *ж.* 1. (*действие*) [sự, bữa] ăn; во вре́мя еды́ trong khi ăn, giữa bữa ăn; 2. *разг.* (*пища*) thức ăn, đồ ăn

едва́ 1. *нареч.* (*с трудом*) [một cách] khó nhọc, vất vả, chật vật; я ~ разыска́л его́ vất vả lắm tôi mới tìm được nó, tôi khó nhọc mới tìm được nó; я ~ дышу́ от уста́лости tôi mệt đứt hơi; ~ избежа́ть чего́-л. khó nhọc mới tránh [khỏi] được cái gì; 2. *нареч.* (*чуть*) hơi, một tí, một chút, chút ít, ít thôi; он ~ уме́ет чита́ть nó biết đọc ít (đọc lõm bõm) thôi; ~ заме́тный hơi rõ, thấy lờ mờ, hơi thấy thôi; ~ слы́шно nghe lờ mờ, chỉ hơi nghe thôi; 3. *нареч.* (*только что*) vừa mới, chỉ [vừa] mới; 4. *союз* vừa mới, chỉ [vừa] mới; ~ вста́ло со́лнце, как... mặt trời vừa mới mọc (hé) lên thì...; ◇ ~ не... xuýt, suýt, xuýt nữa, suýt nữa, tí nữa; он ~ не упа́л anh ấy xuýt ngã (suýt nữa thì ngã); ~-~ а) (*чуть-чуть*) hơi hơi, một tí, một chút; б) (*с трудом*) khó nhọc lắm, vất vả lắm; в) (*только что*) chỉ vừa mới; ~ ли vị tất, chưa chắc, chưa hẳn, chắc gì, không chắc là; он ~ ли придёт chưa chắc (vị tất, chưa hẳn) anh ấy đã đến, chắc gì (không chắc là) nó sẽ đến; он ~ ли зна́ет chưa hẳn (vị tất, chưa chắc, chắc gì, không chắc là) anh ấy đã biết; ~ ли так полу́чится làm như vậy vị tất (chắc gì, chưa chắc, chưa hẳn) đã thành; ~ ли э́то возмо́жно chưa chắc có thể như vậy được, vị tất có thể như thế; ~ ли не (*с превосх. ст.*) hầu như, gần như rất có thể là, chắc là; ~ ли не лу́чший специали́ст во всём го́роде hầu như (gần như, rất có thể, chắc) là nhà chuyên môn giỏi nhất toàn thành

едине́ние[7a] *с.* [sự] thống nhất, đoàn kết

едини́ц||а[5a] *ж.* 1. (*цифра*) [chữ số] một; 2. (*плохая отметка*) điểm một, điểm xấu; 3. đơn vị; ~ измере́ния đơn vị đo lường; ~ длины́ đơn vị độ (chiều) dài; де́нежная ~ đơn vị tiền tệ; боева́я ~ đơn vị chiến đấu; 4. *мн.*: ~ы (*немногие*) một vài, dăm ba, một số ít

едини́чн||ый *прил.* 1. (*единственный*) đơn nhất, độc nhất, duy nhất; (*редко встречающийся*) hiếm có, ít có, hãn hữu, cá biệt; ~ слу́чай trường hợp duy nhất (độc nhất, cá biệt); 2. (*отдельный*) cá biệt, riêng biệt, riêng lẻ, riêng rẽ; ~ые фа́кты những sự kiện riêng biệt

единобо́рство[1a] *с.* [trận] đấu tay đôi, đấu một chọi một

единобра́чие[7a] *с.* [chế độ] một vợ một chồng, nhất phu nhất thê

единове́рец[5*a] *м.* người đồng đạo

единовла́стие[7a] *с.* [chế độ] chuyên quyền, chuyên chế, độc tài

единовла́стн||ый *прил.* chuyên quyền, chuyên chế, độc tài; ~ое правле́ние chính thể chuyên chế (độc tài)

единовре́менно *нареч.* một lần thôi; упла́тить ~ trả tiền một lần thôi

единовре́менн||ый *прил.* một lần thôi; ~ взнос tiền nộp một lần thôi; ~ое посо́бие tiền trợ cấp một lần thôi

единогла́сие[7a] *с.* [sự] nhất trí, đồng thanh nhất trí

единогла́сно *нареч.* [một cách] nhất trí, đồng thanh nhất trí; при́нято ~ nhất trí thông qua

единогла́сн||ый *прил.* nhất trí, đồng thanh nhất trí; ~ое реше́ние nghị quyết nhất trí; ~ое мне́ние ý kiến nhất trí (thống nhất)

единоду́шие[7a] *с.* [sự] đồng tâm, đồng lòng, nhất trí

единоду́шный *прил.* đồng tâm, đồng lòng, nhất trí

единокро́вный *прил. уст.* cùng cha khác mẹ; (*связанный общностью происхождения*) cùng huyết thống, cùng huyết tộc, cùng huyết mạch; ~ брат anh (em) cùng cha khác mẹ

единоли́чник[3a] *м.* 1. [người] nông dân cá thể, nông dân riêng lẻ; 2. *разг.* (*работающий отдельно от других*) người làm ăn riêng lẻ

единоли́чн||ый *прил.* 1. cá thể, cá nhân, riêng lẻ, riêng rẽ; ~ая власть quyền lực cá nhân; нести ~ую отве́тственность за кого́-л. một mình chịu trách nhiệm về ai; 2. (*принадлежащий единоличнику*) cá thể; ~ое хозя́йство [cơ sở] kinh tế cá thể

единомы́слие[7a] *с.* [sự] cùng tư tưởng, cùng chí hướng, đồng tâm, đồng chí

единомы́шленник[3a] *м.* 1. người cùng tư tưởng, người cùng chí hướng, người đồng chí; 2. (*сообщник*) [kẻ] đồng bọn, đồng lõa, đồng mưu

единонача́лие[7a] *с.* nhất nguyên chế, chế độ nhất nguyên, chế độ một thủ trưởng

единообра́зие[7a] *с.* [sự] cùng kiểu, cùng loại, đồng loại, đồng nhất

единообра́зный *прил.* cùng kiểu, cùng loại, đồng loại, giống nhau, đồng nhất

единоплеме́нник[3a] *м. книжн.* người cùng bộ lạc, người cùng dòng giống, người cùng huyết tộc

единоутро́бный *прил. уст.* cùng mẹ khác cha; ~ брат anh (em) cùng mẹ khác cha

еди́нственно 1. *нареч.* [một cách] duy nhất, độc nhất, chỉ có một; ~ возмо́жное реше́ние giải pháp duy nhất có thể được; 2. *в знач. частицы* (*только, исключительно*) chỉ, chỉ... độc; ~, о чём я прошу́ tôi chỉ yêu cầu độc một việc là..., điều duy nhất mà tôi yêu cầu là...; ~, что я могу́ сказа́ть tôi chỉ có thể nói rằng..., điều duy nhất mà tôi có thể nói là...

еди́нственн||ый *прил.* duy nhất, độc nhất, chỉ có một; ~ ребёнок con một, đứa con duy nhất; ~ая наде́жда hy vọng độc nhất; ~ в своём ро́де chỉ một không hai, độc nhất vô nhị, độc nhất; ~ое число́ *грам.* số ít

еди́нство [1a] *с.* [sự] thống nhất, nhất trí; ~ взгля́дов [sự] thống nhất quan điểm; ~ противополо́жностей *филос.* [sự] thống nhất của các mặt đối lập; моноли́тное ~ [sự] thống nhất sắt đá

еди́н||ый *прил.* 1. (*один, единственный*) duy nhất, độc nhất, chỉ có một; там не́ было ни ~ой души́ ở đấy không một bóng người, ở đó không có một người nào; он не произнёс ни ~ого сло́ва anh ấy không nói một lời nào cả; 2. (*объединённый, цельный*) thống nhất; ~ое це́лое khối thống nhất; ~ фронт mặt trận thống nhất; ~ технологи́ческий проце́сс quy trình công nghệ thống nhất; 3. (*общий, одинаковый*) chung, thống nhất, nhất trí; ~ое мне́ние ý kiến chung (thống nhất, nhất trí); ~ая цель mục đích chung; ◇ все до ~ого tất cả mọi người không trừ một ai; ~ [прое́здно́й] биле́т vé [đi tháng] dùng cho mọi loại xe cộ

е́дк||ий *прил.* 1. ăn mòn, ăn da, có kiềm tính; ~ое вещество́ chất ăn mòn (ăn da); ~ натр xút ăn da, natri hydroxyt; 2. (*раздражающий*) hăng, hắc, hăng hắc; ~ дым khói hăng (hắc); 3. *перен.* (*колкий, язвительный*) châm chọc, châm chích, cay độc, chua ngoa, chua cay, chua chát; ~ое замеча́ние lời nhận xét cay độc; ~ая иро́ния [sự] mỉa mai chua chát

е́дкость[8a] *ж.* 1. [sự, độ] ăn mòn, ăn da, kiềm; 2. *перен.* (*колкость*) [tính] châm chọc, châm chích, chua ngoa, chua cay, chua chát

едо́к[3b] *м.* 1. (*потребитель*) nhân khẩu; (*в семье тж.*) miệng [ăn]; коли́чество проду́ктов на ~á số lượng thức ăn cho một người; по числу́ ~о́в theo miệng ăn, theo đầu người; семья́ из трех ~о́в gia đình có ba miệng ăn (nhân khẩu); 2. *разг.* người ăn; он плохо́й ~ anh ấy ăn ít lắm

её 1. *Р, В от* она́; 2. *в знач. притяж. мест.* [của] bà ấy, chị ấy, cô ấy, ả, nó, thị, y; э́то ~ оте́ц đây là cha cô ấy

ёж[4b] *м.* 1. *зоол.* [con] nhím, dím, nhím Âu, dím Âu (*Erinaceus europaeus*); 2. *воен.* [cái] hàng rào con nhím; противота́нковый ~ hàng rào con nhím chống tăng; ◇ морско́й ~ [con] cầu gai (*Echinoidea*); торча́ть ежо́м [dựng] lởm chởm, tua tủa

ежеви́ка[3a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] ngấy, đùm đũm, đũm hương, mâm xôi, ngũ gia bì (*Rubus fruticosus*); 2. (*ягода*) quả ngấy, quả mâm xôi

ежего́дник[3a] *м.* niên giám, niên báo

ежего́дно *нареч.* hằng năm, hàng năm, mỗi năm

ежего́дный *прил.* hằng năm, hàng năm, mỗi năm

ежедне́вно *нареч.* hằng ngày, hàng ngày, mỗi ngày

ежедне́вн||ый *прил.* hằng ngày, hàng ngày, mỗi ngày; ~ая газе́та [tờ] báo hằng ngày, nhật báo, nhật trình

ежемéсячник[3a] *м.* [tờ] tạp chí hằng tháng, nguyệt san, nguyệt báo

ежемéсячно *нареч.* hằng tháng, hàng tháng, mỗi tháng

ежемéсячный *прил.* hằng tháng, hàng tháng, mỗi tháng; ~ журнáл [tờ] tạp chí hằng tháng, nguyệt san, nguyệt báo; ~ взнос nguyệt liễm, nguyệt phí

ежеминýтно *нареч.* 1. từng phút, mỗi phút, hằng phút, hàng phút; 2. (*постоянно*) luôn luôn, liên tiếp, không ngừng

ежеминýтн||ый *прил.* 1. từng phút, mỗi phút, hằng phút, hàng phút; 2. (*постоянный*) luôn luôn, liên tiếp, không ngừng; емý надоéли э́ти ~ые телефóнные звонкú nó chán ngấy những tiếng chuông điện thoại liên tiếp này rồi

еженедéльник[3a] *м.* [tờ] tạp chí hằng tuần, báo hằng tuần, tuần san, tuần báo

еженедéльный *прил.* hằng tuần, hàng tuần, mỗi tuần

ежесекýндно *нареч.* 1. từng giây, mỗi giây, hằng giây, hàng giây; 2. (*постоянно*) luôn luôn, liên tiếp, không ngừng

ежесекýндный *прил.* 1. từng giây, mỗi giây, hằng giây, hàng giây; 2. (*постоянный*) luôn luôn, liên tiếp, không ngừng

ежечáсно *нареч.* từng giờ, mỗi giờ, hằng giờ, hàng giờ

ежечáсный *прил.* 1. từng giờ, mỗi giờ, hằng giờ, hàng giờ, mỗi tiếng đồng hồ; 2. (*постоянный*) luôn luôn, liên tiếp

ёжик[3a] *м.* 1. *уменьш. к* ёж; 2. (*причёска*) [kiểu] tóc bàn chải, đờ-mi ca-rê

ёжиком *нареч.* (*о волосах*) lởm chởm, tua tủa; стри́чься ~ cắt tóc bàn chải (đờ-mi ca-rê)

ёжиться[4a] *несов.* 1. co ro, co người lại, thu hình lại, co quắp mình lại; ~ от хóлода co ro (co người lại) vì rét, rét co người; 2. *перен. разг.* (*стесняться*) ngại ngùng, ngần ngại, ngập ngừng, ngập ngà ngập ngừng

ежов||ый *прил.*: держáть кого́-л. в ~ых рукавúцах ôp ai, riết róng với ai

езд||á[1b] *ж.* 1. [sự] đi (*bằng xe, tàu, v.v...*); ~ на велосипéде [sự] đi xe đạp; дóлгая ~ по желéзной дорóге утомúла егó anh ấy mệt vì đi xe lửa trong thời gian lâu; 2.: в двух часáх ~ы́ от чего́-л. cách chỗ nào hai giờ xe đi đường

éзд||ить[4a] *несов.* đi, đáp (*bằng xe, tàu, v. v...*); (*уметь пользоваться средствами передвижения*) biết đi; (*путешествовать*) du lịch; ~ на чём-л. đi [bằng] gì; ~ на пóезде đáp tàu lửa, đi xe lửa; ~ на трамвáе đi tàu điện; ~ по желéзной дорóге đi xe lửa; ~ верхóм cưỡi ngựa, đi ngựa; он кáждый день ~ит в гóрод hằng ngày anh ấy đi đến thành phố; он сказáл, что ~ит на велосипéде nó nói rằng nó biết đi xe đạp; ~ по свéту đi du lịch thế giới

ездов||óй *прил.* 1. [để] đi; ~ы́е собáки chó kéo xe trượt; 2. *в знач. сущ. м.* [người] lính đánh xe ngựa

ездóк[3b] *м.* (*верхом*) người cưỡi ngựa; ◇ тудá я бóльше не ~ tôi không đi đến đấy nữa

ей *Д от* онá

ей-бóгу *межд. разг.* thật thế, thật vậy, đúng thế, nói có trời chứng giám

ей-éй *межд. прост. см.* ей-бóгу

ёкать[1], ёкнуть *разг.*: сéрдце ёкает при вúде э́того tim thắt lại trước cảnh này, trông thấy cảnh này thì lòng se lại; у меня́ сéрдце ёкнуло от испýга tôi sợ rụng rời

ёкнуть[3a] *сов. см.* ёкать

éле *нареч.* 1. (*чуть*) hơi, một tí, một chút; ~ слы́шный звук tiếng động rất khẽ; 2. (*с трудом*) [một cách] khó nhọc, vất vả, chật vật; я ~ дошёл сюдá khó nhọc lắm tôi mới đến đây được; он ~ успéл на пóезд chật vật lắm anh ấy mới kịp tàu được; ◇ ~-~ а) (*чуть-чуть*) hơi hơi, một tí, một chút; б) (*с трудом*) [một cách] khó nhọc lắm, vất vả lắm, chật vật lắm; он ~ ды́шит (*при смерти*) anh ấy thoi thóp thở; ~ живóй nửa sống nửa chết, thập tử nhất sinh

елéйн||ый *прил.* ngọt ngào, ngọt lịm, ngọt xớt, đường mật; ~ым гóлосом với giọng ngọt ngào

ёлка[3*a] *ж.* 1. *см.* ель; 2. (*новогодняя*) [cây] thông năm mới, thông ngày Tết; (*рождественская*) cây [thông] Nô-en; 3. (*празднество*) [buổi, cuộc] liên hoan mừng năm mới

елóв||ый *прил.* [thuộc về] vân sam, sam mộc, bách tán, thông; ~ая ши́шка nón vân sam

ёлочн||ый *прил.*: ~ые украшéния đồ trang trí cây thông năm mới (cây Nô-en)

ель[8a] *ж.* [cây] vân sam, sam mộc, bách tán, thông (*Picea*)

éльник[3a] *м.* 1. (*лес*) rừng vân sam; 2. (*ветки*) cành vân sam

ёмкий *прил.* chứa được nhiều, đựng được nhiều, [có] dung tích lớn

ёмкость[8a] *ж.* dung tích, dung lượng, tích lượng, sức chứa

емý *Д от* он

ено́т[1a] *м.* 1. (*зверь*) [con] gấu trúc (*Procyon lotor*); 2. (*мех*) bộ lông gấu trúc

ено́товый *прил.* [thuộc về] gấu trúc; (*из меха енота*) [bằng] bộ lông gấu trúc

епи́скоп[1a] *м.* giáo chủ, chủ giáo, giám mục

ерала́ш[4a] *м. разг.* [sự] lộn xộn, lộn lạo, hỗn loạn, mất trật tự

е́ресь[8a] *ж.* 1. tà giáo, tà đạo; 2. *перен. разг.* (*чушь*) tà thuyết, điều nhảm nhí

еретик[3b] *м.* người tà giáo, người tà đạo

ёрзать[1] *несов. разг.* ngồi không yên, cựa quậy, cựa cạy

еро́шить[4a], **взъеро́шить** (*B*) *разг.* làm... xù lên, xoa... bù lên

еро́шиться[4a] *несов. разг.* xù lên, bù lên, bù xù lên

ерунд||а́[1b] *ж. разг.* (*чепуха*) [điều] nhảm nhí, bậy bạ, vớ vẩn, vô lý, vô nghĩa; (*пустяки*) [điều] vặt vãnh, nhỏ nhặt, không đáng kể, không quan trọng; **говори́ть ~ý** nói nhảm, nói bậy, ăn nói vớ vẩn; **~!** chuyện vặt vãnh thôi!

ёрш[4b] *м.* 1. (*рыба*) [cá] dày (*Acerina cernua*); 2. *см.* **ёршик**

ёршик *м.* [cái] róm chùi thông phong

ерши́ться[4b] *несов. разг.* 1. xù lên, bù ra, chổm lên, dựng đứng lên; 2. *перен. разг.* (*горячиться*) nổi nóng, nóng nảy

е́сли *союз* nếu, mà, nếu như, nếu mà, nhược bằng; **~ вы сего́дня за́няты, приходи́те за́втра** nếu hôm nay anh bận thì ngày mai hãy đến; **~ не хоти́те, то не приходи́те** nhược bằng không muốn thì anh đừng đến, nếu [như] anh không muốn thì không cần đến; **~ он и был там, я его́ не ви́дел** nếu anh ta có ở đấy chăng nữa thì tôi cũng không thấy đâu; **~ бы** giả, nếu, giả mà, nếu mà, nếu như, ví phỏng; **~ бы он был свобо́ден, он бы пришёл сего́дня** giả mà rỗi thì hôm nay anh ấy sẽ đến, nếu mà anh ấy rỗi thì sẽ đến hôm nay; **о ~ бы!** giả mà được thế thì tuyệt quá chừng!; **что, ~ бы...** nếu mà (nếu như, giả mà)... thì sao; **~ не** nếu không phải, trừ phi; **~ бы не кто-л.**, что-л, nếu không phải vì ai, cái gì; **~ то́лько** miễn là; **~ да́же** dù rằng, dù... chăng nữa; **~ так** nếu [như] vậy, nếu [như] thế

есте́ственно 1. *нареч.* [một cách] tự nhiên; 2. *в знач. вводн. сл.* tất nhiên, dĩ nhiên, đương nhiên, lẽ tất nhiên, lẽ tự nhiên

есте́ственность[8a] *ж.* [tính, sự] tự nhiên

есте́ственн||ый *прил.* tự nhiên, thiên nhiên, thiên tạo; **~ые бога́тства страны́** tài nguyên [thiên nhiên] của đất nước; **~ые нау́ки** [các] môn khoa học tự nhiên; **~ая смерть** [cái] chết tự nhiên; **~ая потре́бность** nhu cầu tự nhiên; **~ отбо́р** sự đào thải (chọn lọc) tự nhiên; **~ цвет лица́** sắc mặt tự nhiên; **~ая улы́бка** nụ cười tự nhiên; **~ым о́бразом** một cách tự nhiên

естество́[1b] *с.* 1. *книжн.* thực chất, bản chất, tính chất; 2. *уст.* (*природа*) [giới] thiên nhiên

естествоиспыта́тель[2a] *м.* nhà nghiên cứu thiên nhiên, nhà tự nhiên học, nhà vạn vật học

естествозна́ние[7a] *с.* tự nhiên học, vạn vật học, môn học tự nhiên

естествове́д[1a] *м. уст.* nhà tự nhiên học, nhà vạn vật học; (*преподаватель*) [người] giảng viên tự nhiên học, giảng viên vạn vật học

естествове́дение[7a] *с. уст. см.* **естествозна́ние**

есть△ I, **съесть** (*B*) 1. (*питаться*) ăn; *разг.* (*кусать, жалить*) đốt, châm; (*грызть*) ăn, gặm, nhấm, đục khoét; **мне хо́чется ~** tôi muốn ăn; **вы уже́ е́ли?** anh đã ăn rồi ư?; **не ~ мя́са** kiêng ăn thịt, không ăn thịt; 2. *тк. несов.* (*разъедать*) ăn, ăn mòn; 3. *тк. несов.* (*раздражать*) cay; **дым ест глаза́ кому́-л.** khói làm cay mắt ai; 4. *перен. разг.* (*мучить*) làm... hao mòn; **его́ ест тоска́** nỗi buồn làm anh ấy hao mòn; 5. *перен. разг.* (*попрекать*) làm tình làm tội, dằn vặt, giày vò; ◇ **~ кого́-л. глаза́ми** dán mắt vào ai; **~ чужо́й хлеб** ăn báo cô, ăn hại, ăn bám

есть II (*наст. вр. гл.* **быть**) 1. là; **кто ты ~?** anh là ai?; 2. *в знач. сказ.* (*имеется*) có; **у меня́ ~ мно́го книг** tôi có nhiều sách; **~ ли?** có không?; ◇ **так и ~!** đúng [như] thế!, quả [như] vậy!; **~ о чём говори́ть!** có gì mà phải nói cơ chứ!, chẳng đáng nói làm gì!

есть III *межд. воен.* rõ!; báo cáo, rõ!

ефре́йтор[1a] *м.* [người] binh nhất, cai

е́хать△ *несов.* 1. *см.* **е́здить**; **он е́дет в Москву́** anh ấy đi Mát-xcơ-va; **~ было о́чень ве́село** đi đường rất vui; 2. (*уезжать*) đi, ra đi, khởi hành, lên đường; **сейча́с е́ду!** tôi đi ngay đây!; **пора́ ~** đến lúc ra đi (lên đường, khởi hành) rồi; 3. *разг.* (*сдвигаться, соскальзывать*) trượt xuống, tụt xuống; ◇ **да́льше ~ не́куда!** thật là quá sá!, thật là quá trời!, thật là quá quắt!

ехи́дна[1a] *ж.* 1. (*животное*) [con] nhím Úc, dím Úc (*Echidna acualeata*); 2. *прост.* (*о злом, язвительном человеке*) kẻ thâm độc, kẻ nham hiểm, kẻ hiểm độc, đồ rắn độc

ехи́дничать[1], **съехи́дничать** *разг.* nói xỏ xiên (châm chọc, cay độc, ngoa ngoắt, ngoa ngoét)

ехи́дн||ый *прил.* thâm độc, nham hiểm, hiểm độc; (*о словах и т. п.*) cay độc, châm chọc, châm chích, chua cay, chua chát; ~ челове́к người thâm độc; ~ое замеча́ние lời nói cay độc (châm chọc)

ехи́дство[1a] *с.* [sự, tính] thâm độc, nham hiểm, hiểm độc, cay độc

ещё 1. *нареч.* (*дополнительно*) nữa, thêm, thêm ... nữa; да́йте ~ ча́шку ча́ю cho thêm một tách nước chè nữa; хоти́те ~? anh muốn nữa không?; ~ немно́го thêm một chút nữa; подожди́те ~ немно́го hãy chờ một chút nữa; ~ оди́н một người (con, cái ...) nữa; ~ полчаса́ nửa giờ nữa; ~ раз một lần nữa; остаётся ~ мно́го сде́лать còn phải làm nhiều nữa; 2. *нареч.* (*до сих пор, пока*) còn, hãy còn; ~ есть вре́мя còn thì giờ; вре́мени ~ доста́точно còn đủ thì giờ; он ~ рабо́тает anh ấy vẫn còn làm; он ~ мо́лод anh ấy còn trẻ; ~ не чита; ~ не по́здно chưa muộn, còn sớm; ~ не вре́мя chưa đến lúc; он ~ не пришёл anh ấy chưa đến; я ~ не оде́лся tôi chưa mặc áo xong; 3. *нареч.* (*уже*) khi còn, ngay từ; ~ в 1920 году́ ngay từ năm 1920; он уе́хал ~ на про́шлой неде́ле anh ấy đã đi từ tuần trước cơ; 4. *нареч.* (*при сравнит. ст.*) hơn nữa; ~ бо́льше, лу́чше nhiều hơn nữa, tốt hơn nữa; 5. *усил. частица*: ты пойдёшь в парк? — Како́й ~ парк! Я о́чень за́нят! cậu có đi công viên không? — Công viên công việc cái gì! Tớ bận quá!; э́то ~ ничего́! như thế thì chưa đến nỗi gì!, như thế cũng chẳng đến nỗi nào!; ◇ всё ~ vẫn còn; ~ бы! còn phải nói!, chả phải nói!, dĩ nhiên rồi!, tất nhiên!; ~ бы он отказа́лся! cố nhiên là nó chẳng từ chối đâu!; ~ и ~ và nhiều nữa, và cứ thế mãi; а ~ ... thế mà cũng là ... cơ đấy!

ею *Т от* она

Ж

ж *см.* же

жа́ба[1a] I *ж.* [con] cóc (*Bufo*)

жа́ба[1a] II *ж.*: грудна́я ~ [bệnh] đau thắt ngực

жа́бры[1a] *мн.* mang

жа́воронок[3*a] *м.* [chim] sơn ca (*Alauda*)

жа́дина *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1а) *разг.* kẻ tham lam, kẻ keo cú, kẻ bủn xỉn

жа́дничать[1] *несов., разг.* tham, tham lam; (*скупиться*) keo cú, bủn xỉn

жа́дно *нареч.* 1. [một cách] tham, thèm thuồng; ~ есть ăn tham (phàm, hau háu); 2. *перен.* (*с интересом*) [một cách] say mê, thiết tha; ~ смотре́ть hau háu nhìn, nhìn thèm thuồng; ~ слу́шать nghe say mê

жа́дность[8a] *ж.* 1. [sự] tham, ham, thèm muốn, thèm thuồng, thèm khát, thèm nhạt; (*алчность*) [tính, sự] tham lam; 2. (*прожорливость*) [sự] tham ăn, háu ăn, phàm ăn; 3. (*скупость*) [sự] hà tiện, keo cú, bủn xỉn

жа́дн||ый *прил.* 1. tham, ham, hám; (*алчный*) tham lam; ~ до де́нег tham tiền; ~ к еде́ tham (háu) ăn; ~ на рабо́ту ham việc, nhiệt tâm làm việc; 2. (*жаждущий удовлетворения*) thèm thuồng; ~ое любопы́тство [sự] tò mò thèm thuồng; 3. (*прожорливый*) tham ăn, háu ăn, phàm ăn; 4. (*выражающий жадность*) hau háu, thèm thuồng; ~ взгляд mắt nhìn hau háu; 5. (*скупой*) hà tiện, keo cú, bủn xỉn

жа́жд||а[1a] *ж.* 1. [sự] khát, khát nước; испы́тывать ~у khát, khát nước; 2. *перен.* [sự] thèm khát, khát khao, khao khát, thèm muốn, thèm thuồng, khát vọng; ~ зна́ний sự khát khao (khao khát) kiến thức; ~ кро́ви [sự] khát máu; ~ сла́вы [sự] thèm khát danh vọng, hám danh

жа́жд||ать[6a▲] *несов.* (*Р*) khát, thèm, khát khao, khao khát, thèm khát, thèm muốn, thèm thuồng, thiết tha mong muốn; я ~у уви́деть вас tôi khao khát được gặp anh; наро́ды ~ут ми́ра nhân dân các nước thiết tha mong muốn hòa bình

жаке́т[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* *разг.* [cái] áo vét nữ, áo vét, áo gia-két

жал||е́ть[1], **пожале́ть** 1. (*В*) thương, thương hại; 2. (*о П, с союзом* что) (*сожалеть*) tiếc, hối tiếc, luyến tiếc, ân hận, lấy làm tiếc, lấy làm ân hận; я ~е́ю, что сде́лал э́то tôi lấy làm ân hận là đã làm điều đó; я ~е́ю, что вы не пришли́ tôi lấy làm tiếc là anh đã không đến; 3. (*В, Р*) (*беречь*) giữ, giữ gìn, tiết kiệm; (*скупиться*) tiếc; ~ здоро́вье giữ gìn sức khỏe; не ~ уси́лий, сил không tiếc sức; не ~ затра́т không tiếc tiền

жа́лить[4a], **ужа́лить** (*В*) đốt, châm; (*о змее*) cắn

жа́лк||ий *прил.* 1. (*вызывающий жалость*) đáng thương, thảm thương, thảm hại, tội nghiệp; (*страдальческий*) thiều não, tiều tụy; ~ая судьба́ số phận đáng thương (thảm hại); ~ вид bộ mặt thiều não (thảm thương); ~ое зре́лище cảnh tượng thảm thương; 2. (*незначительный*) ít ỏi, không đáng kể; (*презренный*) đáng khinh [bỉ], hèn kém, thấp hèn; ~ие результа́ты những kết quả thảm hại (không đáng kể); ~ая попы́тка mưu toàn thảm hại; ~ая су́мма số tiền ít ỏi; ~ трус kẻ hèn nhát đáng khinh; игра́ть ~ую роль đóng vai trò hèn kém (thấp hèn)

жа́лко *см.* жаль

жа́ло[1a] *с.* [cái] nọc, ngòi

жа́лоб||а[1a] *ж.* 1. [sự, lời] phàn nàn, than phiền; (*сетование*) [sự, lời] than thở, than vãn; ~ на кого́-л., на что́-л. phàn nàn về ai, về việc gì; 2. (*официальное заявление*) [đơn] khiếu nại, khiếu tố, kiện; подава́ть ~у đệ (đưa) đơn kiện; рассмотре́ть ~у xét đơn khiếu nại, xem xét đơn kiện; кни́га жа́лоб и предложе́ний sổ [ghi ý kiến] phê bình và đề nghị

жа́лобн||ый *прил.* rầu rĩ, ai oán, oán trách; (*печальный, унылый*) buồn bã, sầu não, ai oán, buồn, sầu; (*жалкий*) đáng thương; ~ го́лос giọng rầu rĩ (ai oán); ◇ ~ая кни́га sổ phê bình, sổ [ghi ý kiến] phê bình và đề nghị, sổ góp ý kiến

жа́лобщик[3a] *м.* người thưa kiện, người khiếu nại

жа́лованье[6*a] *с.* tiền lương, tiền công, lương bổng, lương; получа́ть ~ lĩnh lương

жа́л||овать[2a], пожа́ловать 1. (*В Т, Д В*) *уст.* (*давать*) ban thưởng, ban cấp, phong tặng, ban, phong, thưởng; 2. *тк. несов.* (*В*) *разг.* (*оказывать внимание*) hậu đãi, hoan nghênh; (*уважать*) kính, kính ái, kính chuộng, kính trọng

жа́л||оваться[2a], пожа́ловаться 1. (*на В*) phàn nàn, than phiền, kêu ca, kêu; (*сетовать*) than thở, than vãn; ~ на кого́-л., на что́-л. phàn nàn về ai, về việc gì; ~ на бо́ли в се́рдце kêu đau tim; на что вы ~уетесь? (*вопрос к больному*) anh đau gì?; 2. (*подавать жалобу*) thưa kiện, khiếu nại, khiếu tố, đệ (đưa) đơn kiện; 3. (*на В*) *разг.* (*ябедничать*) mách

жа́лостливый *прил.* 1. rộng lòng thương, hay thương người, hay động lòng thương; (*выражающий сострадание*) tỏ lòng thương hại, tỏ lòng trắc ẩn, tỏ vẻ thương xót; 2. (*печальный*) buồn bã, sầu não, ai oán

жа́лостный *прил. разг.* 1. rầu rĩ, ai oán, buồn bã, sầu não; 2. (*сострадательный*) tỏ lòng thương hại tỏ lòng trắc ẩn, tỏ vẻ thương xót

жа́лост||ь[8a] *ж.* [lòng] thương, thương hại, thương xót, trắc ẩn; из ~и к кому́-л. vì thương hại ai; вызыва́ть ~ у кого́-л. làm ai động lòng thương; ◇ кака́я ~! tiếc quá!, thật đáng tiếc!, tiếc thay!, tiếc thật!

жаль 1. *в знач. сказ.* (*о чувстве сострадания*) thương, thương hại, thương xót, thấy tội nghiệp; мне вас ~ tôi thương anh, tôi thấy tội nghiệp cho anh; 2. *в знач. сказ. безл.* (*о чувстве грусти, горечи*) tiếc, luyến tiếc; мне не ~ про́шлого tôi không tiếc thời quá khứ; мне ~ потра́ченного вре́мени tôi tiếc thì giờ đã mất; ~, что ... tiếc rằng ..., tiếc là ..., thật đáng tiếc rằng ..., thật đáng tiếc là ...; 3. *в знач. сказ. безл.* (*о нежелании лишаться*) tiếc, không muốn; мне ~ отдава́ть де́ньги tôi không muốn phải trả tiền; 4. *в знач. вводн. сл.* đáng tiếc, thật đáng tiếc; как ~! tiếc quá!, thật đáng tiếc!, tiếc thay!, tiếc thật!, hoài của!

жалюзи́ *с. нескл.* cửa chớp, cửa xếp, chớp

жандарм[1a] *м.* sen đầm, hiến binh

жандарме́рия[7a] *ж.* hiến binh

жанр[1a] *м.* 1. thể, thể loại, loại thể; 2. *иск.* tranh phong tục; 3. *перен.* (*стиль, манера*) cách, lối, kiểu; в своём ~е theo lối (cách) của mình

жа́нров||ый *прил. иск.* [thuộc về] tranh phong tục; ~ая живопись hội họa phong tục; ~ая карти́на [bức] tranh phong tục

жар[1a] *м.* 1. [sự, sức] nóng; (*жара, зной*) [sự, trời] nóng nực, nóng bức, nóng; 2. *разг.* (*горячие уголья*) than đỏ, than hồng; 3. (*повышенная температура*) [cơn] sốt, nóng, sốt nóng, nóng sốt; в ~ý bị sốt, lên cơn sốt, đang nóng sốt; у него́ ~ anh ấy bị sốt; 4. *перен.* (*рвение, пыл*) [lòng, sự] nhiệt tình, sốt sắng, hăng hái, nồng nhiệt, nhiệt tâm, nhiệt huyết; говори́ть с ~ом nồng nhiệt nói, nói một cách hăng hái, с ~ом приня́ться за де́ло sốt sắng bắt tay vào việc; ◇ зада́ть ~у quở mắng, quở trách, trách mắng, vò đầu; чужи́ми рука́ми ~ загреба́ть ≅ cốc mò cò ăn; ngồi mát ăn bát vàng; cú kêu ma ăn

жар||а́[1b] *ж.* [sự, sức] nóng; (*зной*) [sự, trời] nóng nực, nóng bức, nóng; в са́мую ~ý chính giữa mùa nóng nực, chính giữa lúc nóng bức

жарго́н[1a] *м.* tiếng lóng, biệt ngữ, ẩn ngữ

жарго́нн||ый *прил.* [thuộc về] tiếng lóng,

biệt ngữ, ẩn ngữ; ~ое выраже́ние tiếng lóng, từ ẩn ngữ

жа́рен||ый *прил.* [đã] rán, chiên; (*на вертеле*) [đã] quay; (*прокалённый*) [đã] rang; (*на открытом огне, углях*) [đã] nướng; (*с добавлением соуса*) [đã] xào; ~ое мя́со thịt rán (quay); ~ая ры́ба cá rán (chiên); ~ картофель khoai tây rán; ~ ко́фе [hạt] cà-phê rang

жа́р||ить[4a] *несов.* 1. (*В*) rán, chiên, phi; (*на вертеле*) quay; (*прокаливать*) rang; (*на открытом огне, углях*) nướng; (*с добавлением соуса*) xào; 2. *разг.* (*обжигать лучами*) nắng gắt; нещадно ~ит со́лнце trời nắng chang chang, trời nắng cháy đổi, ánh nắng như thiêu như đốt

жа́риться[4a] *несов.* 1. rán, chiên, phi; (*на вертеле*) quay; (*прокаливаться*) rang; (*на открытом огне, углях*) nướng; (*с добавлением соуса*) xào; 2. *разг.* (*греться на солнце*) phơi nắng

жа́рк||ий *прил.* 1. nóng, nồng, bức, nực, nóng nực, nóng bức, nóng bỏng, nồng bức, nồng nực; (*о солнце*) nắng gắt; (*тропический*) nhiệt đới; ~ие страны các nước nhiệt đới; ~ пояс *геогр.* nhiệt đới, nhiệt đái; 2. *перен.* (*пылкий, страстный*) nồng nhiệt, nồng nàn, nồng hậu; (*бурный*) sôi nổi, nhiệt liệt; ~ спор [cuộc] tranh luận sôi nổi; 3. *перен.* (*сильный, интенсивный*) kịch liệt, ác liệt, mãnh liệt; ~ бой trận đánh kịch liệt (ác liệt, mãnh liệt)

жа́рко 1. *нареч.* [một cách] nóng, nóng nực; ~ натопленная печь lò được đốt nóng; 2. *нареч. перен.* (*пылко, страстно*) [một cách] nồng nhiệt, nồng nàn, nồng hậu; 3. *в знач. сказ. безл.* nóng, nực, bức, nồng; сего́дня ~ hôm nay trời nóng (nực, bức, nồng); 4. *в знач. сказ.* (*Д*) [thấy] nóng, nực, bức; мне ~ tôi thấy nóng (nực, bức)

жарко́е *с.* (*скл. как прил.*) thức ăn rán (chiên, quay, xào)

жаро́вня[2*a] *ж.* lò lửa, lò nung, lò thiêu, rê-sô; (*для кофе*) lò rang cà-phê

жаровынос́ливый *прил.* chịu nóng, chịu hạn

жаропонижа́ющее *с.* (*скл. как прил.*) thuốc hạ sốt, thuốc giải nhiệt, thuốc hạ nhiệt

жаросто́йкий *прил.* chịu nóng, chịu lửa

жароупо́рный *прил.* chịu nóng, chịu lửa

жасми́н[1a] *м.* [cây] nhài, lài (*Jasminum*)

жа́тва[1a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] gặt, gặt hái; 2. (*время уборки урожая*) [vụ, mùa] gặt; 3. (*урожай*) mùa màng, thu hoạch, hoa lợi; *перен.* vụ gặt, thu hoạch

жа́твенн||ый *прил.* [đề] gặt; ~ая маши́на [cái] máy gặt

жа́тка[3*a] *ж.* [cái] máy gặt

жать[14b] I *несов.* (*В*) 1. (*давить*) bóp, nắm chặt, siết chặt; ~ кому́-л. ру́ку bắt (nắm chặt, siết chặt) tay ai; 2. (*быть тесным*) bó, chật; боти́нки жмут giày chật, giày [chật] bó chân; пла́тье жмёт áo [chật] bó người; 3. (*выжимать*) ép, nặn; ~ лимо́н ép quả chanh; 4. *спорт.* (*поднимать*) cử

жать[14b] II, сжать (*В*) gặt, gặt hái

жа́ться[14b] *несов.* 1. co lại, co ro, co quắp, chùn lại, rụt lại, thu mình; (*тесниться*) chen chúc; ~ от хо́лода co quắp mình lại vì rét; 2. (к *Д*) (*льнуть*) áp người; ~ к ма́тери áp người vào lòng mẹ; 3. *перен. разг.* (*проявлять нерешительность*) ngại ngùng, ngần ngại

жбан[1a] *м.* [cái] vò, hũ

жва́ч||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] nhai lại; 2. (*пережёвываемая пища*) thức ăn nhai lại; ◇ **жева́ть, пережёвывать** ~у nhai lại, nhai đi nhai lại

жва́чн||ый *прил.*: ~ые живо́тные loài [động vật] nhai lại

жгут[1b] *м.* 1. dây bện; соло́менный ~ con cúi; свернуть что́-л. ~о́м xoắn (vặn) cái gì; 2. *мед.* dây thắt, [dây] ga-rô, garô; наложи́ть ~ thắt ga-rô

жгу́ч||ий *прил.* 1. nóng bỏng; (*о солнце*) gắt, chang chang, rát mặt; (*о боли, морозе и т. п.*) chích, châm, buốt, cắt ruột; 2. *перен.* khó chịu, sâu sắc, đau buốt, dằn vặt; ~ стыд [sự] xấu hổ rát mặt; ~ее раска́яние [sự] hối hận sâu sắc; ~ие слёзы nước mắt nóng bỏng; ◇ ~ брюне́т người có tóc đen nhánh; ~ вопро́с vấn đề nóng hổi (cấp bách)

ждать[8bΔ] *несов.* 1. (*В, Р*) chờ, đợi, chờ đợi, đợi chờ; ~ по́езда chờ tàu lửa; ~ удо́бного слу́чая chờ cơ hội; ~ с нетерпе́нием nóng ruột đợi, nóng lòng chờ; 2. (*В, Р*) (*рассчитывать на приход, прибытие и т. п.*) chờ, đợi, chờ đợi, chờ mong, mong chờ, mong đợi, trông mong, hy vọng; ~ ви́сеть от кого́-л. trông (chờ) thư ai; а мы вас и не жда́ли chúng tôi thì không ngờ anh đến; ~ награ́ды hy vọng được phần thưởng; 3. (*В*) (*предстоять*): что ждёт его́ в жи́зни? đời nó rồi sẽ ra sao?, cái gì sẽ xảy ra trong đời sống của anh ta?; его́ ждут бо́льши́е тру́дности trước mắt anh ấy có nhiều khó khăn, anh ấy sẽ gặp nhiều khó khăn; вопро́с ждёт своего́ реше́ния vấn đề cần phải giải quyết; ◇ ~ не дожда́ться ко-

го́-л., чего́-л. nóng lòng (nóng ruột) chờ ai, cái gì; не заста́вить себя́ ~ có ngay, đến nhanh; того́ и жди́ sắp, một chút nữa thì..., nhỡ ra

же I *союз* 1. *противит.* còn; я остаю́сь здесь, това́рищ же мой за́втра уезжа́ет tôi ở lại đây, còn bạn tôi thì mai đi; в не́которых же слу́чаях [còn] trong một số trường hợp thì...; е́сли же... nếu mà...; и́ли же... hay là, hoặc là...; 2. (*ведь*): э́то же совсе́м друго́е де́ло đây lại là một việc hoàn toàn khác kia mà; я же вам сказа́л tôi đã bảo anh rồi kia mà; он же прав chính là anh ấy nói phải; вы должны́ знать его́, вы же знако́мы с ним anh phải biết nó vì chính anh quen với nó cơ mà; я не зна́ю э́того, я же не специали́ст tôi không biết điều đó vì tôi có phải là nhà chuyên môn đâu; почему́ вы не ве́рите ему́, он же говори́т пра́вду tại sao anh không tin nó, chính nó nói thật cơ mà

же II *частица* 1. *усил.*: он тогда́ же посла́л письмо́ anh ấy đã gửi thư ngay lúc đó; говори́те же! anh hãy nói đi nào!; быстре́й же! mau lên chứ!; сего́дня же ngay hôm nay; чего́ же вы ждёте? anh còn đợi gì nữa kia chứ?; 2. (*при сопоставлении, тождестве*): тако́й же giống như thế; там же cũng ở đó, ngay ở đó; и я купи́л таку́ю же кни́гу tôi cũng mua quyển sách như vậy

жёваный *прил.* 1. [đã] nhai, nhai nhỏ; 2. *перен. разг.* (*измятый*) nhàu

жева́тельн||ый *прил.* [để] nhai; ~ая рези́нка kẹo cao su; ~ табак thuốc lá để nhai

жева́ть[2b] *несов.* (*В*) 1. nhai; 2. *перен. разг.* nhai, nhai đi nhai lại, lặp đi lặp lại

жезл[1b] *м.* 1. [cái] gậy, trượng, ba-toong; ма́ршальский ~ trượng nguyên soái; 2. (*регулировщика*) gậy điều chỉnh; 3. *ж.-д.* [cái] khóa mở đường

жела́ни||е[7a] *с.* 1. [điều, sự, lòng] mong muốn, nguyện vọng, ước mơ, ước mong; (*воля*) ý muốn; (*пожелание*) [lời] chúc; по ~ю theo nguyện vọng, theo ý muốn, tùy ý; про́тив ~я trái với ý muốn, miễn cưỡng; по ~ю пу́блики theo nguyện vọng của công chúng; по со́бственному ~ю theo ý muốn của mình, theo nguyện vọng riêng, tự nguyện, tình nguyện; при всём моём ~и dù tôi có muốn thế nào chăng nữa; горе́ть ~ем thiết tha mong muốn, khao khát; 2. (*вожделение*) dục vọng, tình dục, thị dục

жела́нн||ый *прил.* 1. mong đợi, mong ước, ham chuộng; ~ гость vị khách bấy lâu mong đợi, khách quý: ~ая весть tin vắn hằng mong ước; 2. (*милый, любимый*) thân yêu, yêu quý; 3. *в знач. сущ. м.* người yêu; мой ~ anh yêu quý

жела́тельно *в знач. сказ. безл.* nên, cần, mong sao, mong rằng; ~, что́бы вы уе́хали anh nên đi, anh mà đi thì tốt; ~, что́бы всё ула́дилось mong sao mọi sự đều được thu xếp ổn thỏa

жела́тельный *прил.* đáng mong muốn, hợp ý muốn, hợp nguyện vọng, như ý muốn; (*нужный, необходимый*) cần thiết

желати́н[1a] *м.* [chất] keo động vật, keo xương, gêlatin

жел||а́ть, пожела́ть 1. (*В, Р, + инф.*) muốn, mong, mong muốn, mong ước; (*сильно*) khao khát, khát khao; 2. (*Д Р*) chúc, cầu chúc, cầu mong; ~а́ю вам всего́ хоро́шего chúc anh vạn sự như ý; не ~ зла кому́-л. không mong cho ai gặp điều chẳng may; 3. (*В*) (*испытывать страсть*) ham muốn, ham mê; ◇ оставля́ть ~ лу́чшего còn có thể khá hơn, chưa được tốt

жела́ющ||ий *м.* (*скл. как прил.*) người [mong] muốn; откры́то для всех ~их mở cửa cho tất cả mọi người; мно́го ~их nhiều người muốn

желва́к[3b] *м.* bướu, u, hạch

желе́ *с. нескл.* [chất] đông keo, thạch, đông

железа́[1f] *ж. анат.* tuyến, hạch; же́лезы вну́тренней секре́ции tuyến nội tiết; лимфати́ческая ~ tuyến bạch huyết, tuyến limfa, bạch hạch

желе́зистый I *прил. хим.* có sắt, chứa sắt

желе́зистый II *прил. анат.* [thuộc về] tuyến, hạch

железнодоро́жник[3a] *м.* nhân viên đường sắt, công nhân đường sắt

железнодоро́жн||ый *прил.* [thuộc về] đường sắt, đường xe lửa; ~ путь đường sắt, đường xe lửa; ~ое движе́ние [sự] giao thông bằng xe lửa; ~ узел đầu mối đường sắt; ~ая ста́нция ga xe lửa

желе́зн||ый *прил.* 1. [thuộc về] sắt; (*содержащий железо*) [có] sắt; ~ая руда́ quặng sắt; ~ купоро́с sắt sunfat; 2. (*из железа*) [bằng] sắt; ~ая ба́нка hộp sắt; ~ая кры́ша mái tôn; ~ая стру́жка phoi sắt; 3. *перен.* sắt, sắt đá, gang thép, cứng rắn; ~ая во́ля ý chí gang thép (sắt đá); ~ челове́к người sắt đá; ~ая вы́держка sự tự chủ sắt đá (không lay chuyển được); ~ая дисципли́на kỷ luật sắt; ◇ ~ая доро́га đường sắt,

đường xe lửa, đường hỏa xa, thiết lộ; ~ век *археол.* thời đại đồ sắt; ~ое дéрево *бот.* [cây] lim (*Erythrophlocum Fordii*); ~ блеск *мин.* quặng sắt ánh

железня́к[3b] *м. мин.* quặng sắt; крáсный ~ quặng sắt đỏ, hêmatit; бýрый ~ quặng sắt nâu, limônit

желе́зо[1a] *с.* sắt; *собир.* (*изделия*) đồ sắt; листово́е ~ tôn; сва́рочное ~ sắt hàn

железобето́н[1a] *м.* bê tông cốt sắt, bêtông cốt thép

железобето́нный *прил.* [thuộc về] bê tông cốt sắt, bêtông cốt thép

железопрока́тный *прил.*: ~ завóд nhà máy thép dát; ~ стан máy dát (cán) thép

железору́дн||ый *прил.* [thuộc về] quặng sắt; ~ райóн vùng có quặng sắt; ~ая промы́шленность công nghiệp khai thác quặng sắt

жёлоб[1c] *м.* rãnh, con lươn; (*на крыше и т. п.*) máng; водосто́чный ~ máng dẫn nước, ống xối

желте́ть[1], пожелте́ть 1. (*становиться жёлтым*) thành màu vàng, vàng ra; 2. *тк. несов.* (*виднеться*) hiện ra vàng vàng

желтизна́[1b] *ж.* [màu] vàng

желто́к[3*b] *м.* lòng đỏ, noãn hoàng; я́ичный ~ lòng đỏ trứng

желтоко́жий *прил.* [có] da vàng

желторо́тый *прил.* 1. [có] mỏ còn non, mỏ còn màu trắng; 2. *перен. разг.*: ~ юне́ц [thằng] nhãi nhép

желту́ха[3a] *ж. мед.* [bệnh, chứng] vàng da, hoàng đản, hoàng đảm

жёлт||ый *прил.* 1. vàng; ~ого цвéта màu vàng; 2. *перен.* vàng; ~ая прéсса báo chí vàng; ~ые профсою́зы công đoàn vàng

желу́док[3*a] *м.* dạ dày, bao tử, vị; на голо́дный ~ lúc bụng không, lúc đói, khi chưa ăn uống gì

желу́дочек[3*a] *м. анат.* а) (*часть сердца*) tâm thất; б) (*полость в головном мозге*) não thất, buồng não

желу́дочный *прил.* [thuộc về] dạ dày, bao tử; ~ сок dịch vị

жёлудь[2e] *м.* quả sồi

жёлчн||ый *прил.* 1. [thuộc về] mật; ~ пузы́рь *анат.* túi mật; 2. *перен.* hay cáu, cáu kỉnh, gắt gỏng; ~ человéк người hay cáu (cáu kỉnh, gắt gỏng); ~ая речь lời lẽ cáu kỉnh (gắt gỏng); ~ое лицó mặt cau có

жёлч||ь[8a] *ж.* 1. mật; 2. *перен.* [tính, sự] cáu kỉnh, gắt gỏng, bực bội, tức tối; пóлный ~и cáu kỉnh lắm, gắt mắm tôm; изли́ть ~ на кого́-л. trút giận lên đầu ai

жема́ниться[4a] *несов. разг.* làm điệu, làm bộ, làm bộ làm tịch, õng ẹo, làm kiểu cách

жема́нный *прил.* [hay] làm điệu, làm bộ, làm bộ làm tịch, õng ẹo, kiểu cách

жема́нство[1a] *с.* [tính, sự] hay làm điệu, làm bộ, õng ẹo, kiểu cách

же́мчуг[3c] *м.* ngọc trai, trân châu, châu, ngọc

жемчу́жина[1a] *ж.* hạt ngọc trai, hạt ngọc, hạt trai, hạt châu; *перен.* hòn ngọc, châu báu, châu ngọc, ngọc bích

жемчу́жн||ый *прил.* 1. (*из жемчуга*) [bằng] ngọc trai; (*с жемчугом*) [có] ngọc; ~ая ра́ковина trai [có] ngọc; 2. (*напоминающий жемчуг*) [như] ngọc; ~ые зу́бы răng [trắng như] ngọc

жена́[1d] *ж.* [người] vợ; моя́ ~ vợ tôi, nhà tôi

жена́тый *прил.* có vợ, đã lấy vợ

жени́ть[4c] *несов. и сов.* (*В*) cưới vợ (*cho ai*); (*В* на *П*) cưới ... làm vợ (*ai*)

жени́тьба[1a] *ж.* [sự] lấy vợ, cưới vợ, kết hôn

жени́ться[4c] *несов. и сов.* lấy vợ, cưới vợ, kết hôn; (на *П*) lấy, cưới

жени́х[3b] *м.* [người] chồng chưa cưới, vị hôn phu; (*в день свадьбы*) chú rể

женоненави́стник[3a] *м.* người ghét phụ nữ (đàn bà)

женоподо́бный *прил.* giống như phụ nữ, có vẻ đàn bà, nữ hóa

же́нск||ий 1. [thuộc về] phụ nữ, đàn bà, nữ giới, nữ tính, nữ; ~ пол nữ giới; ~ие боле́зни bệnh phụ nữ, bệnh phụ khoa; Междунаро́дный ~ день Ngày quốc tế phụ nữ; ~ая оде́жда quần áo [phụ] nữ, nữ phục; ~ая шко́ла trường nữ học; 2. (*свойственный женщине*) [của] phụ nữ, đàn bà, nữ giới, nữ; ~ая ло́гика cách suy luận của đàn bà; ~ая гра́ция vẻ mỹ miều của phụ nữ; 3. (*относящийся к особям женского пола*) [thuộc về] giống cái, cái, nữ; ~ие о́рганы cơ quan nữ; ~ цвето́к hoa cái; ◇ ~ род *грам.* giống cái; ~ая ри́фма *лит.* vần âm

же́нственность[8a] *ж.* nữ tính, tính chất phụ nữ; (*нежность*) [sự, tính] thùy mị

же́нственный *прил.* có nữ tính; (*нежный*) thùy mị, yểu điệu

же́нщина[1a] *ж.* [người] phụ nữ, đàn bà; bà; замýжняя ~ người đàn bà có chồng; ~-врач nữ bác sĩ

женьше́нь[2a] *м. бот.* [cây] nhân sâm (*Panax Ginseng*)

жёрдочка[3*a] *ж.* (*насест*) [cái] thanh chim đỗ

жердь[8в] *ж.* [cái] sào; длинный как ~ cao ngòng như cái sào, cao như tre miễu, cao lông ngông

жеребёнок[10] *м.* [con] ngựa con, ngựa non

жеребе́ц[5*b] *м.* [con] ngựa đực; племенно́й ~ ngựa đực giống

жереби́ться[4b], ожереби́ться đẻ (*nói về ngựa, lừa, lạc đà*)

жеребьёвка[3*a] *ж.* [sự] rút thăm, bốc thăm

жерло́[1d] *с.* 1. (*орудия*) miệng [súng]; 2. (*вулкана*) miệng [núi lửa]

жёрнов[1c] *м.* đá cối [xay]

же́ртв||а[1a] *ж.* 1. (*божеству*) lễ vật, người hiến sinh; приноси́ть ~у cúng, cúng lễ, cúng ⁺ᵗᵉ, dâng lễ vật; 2. (*жертвоприношение*) lễ hiến sinh, [sự] cúng, cúng lễ, cúng tế; 3. (*самопожертвование*) [sự] hy sinh, hi sinh; приноси́ть в ~у hy sinh; приноси́ть ~у чему́-л. hy sinh vì cái gì; ценой больши́х жертв bằng những hy sinh lớn lao, bị tổn thất nhiều; 4. (*пострадавший*) nạn nhân, người bị [tai] nạn, người bị [tai] hại (*погибший*) người [bị] hy sinh; ~ы войны́ những nạn nhân chiến tranh, những người hy sinh trong chiến tranh; челове́ческие ~ы những tổn thất về người, những người chết; ~ агре́ссии nước bị xâm lược; ~ пожа́ра người bị hỏa tai; пасть ~ой чего́-л. bị nạn, hy sinh vì cái gì; 5. *уст.* (*пожертвование*) của quyên cúng

же́ртвенник[3a] *м.* bệ thờ, bàn thờ, hương án

же́ртвенный *прил.* 1. *уст.* [để] cúng, cúng lễ, cúng tế; 2. (*самоотверженный*) hy sinh, quên mình, dũng cảm

же́ртвовать[2a], поже́ртвовать 1. (*В*) (*дарить*) cúng, quyên, hiến, quyên cúng, quyên góp; 2. (*Т*) hy sinh, hi sinh; ~ собо́й hy sinh thân mình, bỏ mình, hiến thân; ~ жи́знью hy sinh đời mình, hi sinh tính mạng; ~ вре́менем hy sinh thì giờ, không tiếc thì giờ

жертвоприноше́ние[7a] *с.* lễ hiến sinh, [sự] cúng, cúng lễ, cúng tế; (*приносимое в жертву*) lễ vật, người hiến sinh

жест[1a] *м.* 1. cử chỉ, điệu bộ, động tác; ~ руко́й điệu bộ tay; 2. *перен.* (*поступок*) cử chỉ, hành động; краси́вый ~ cử chỉ (hành động) đẹp đẽ

жестикули́ровать[2a] *несов.* làm điệu bộ, cử động tay, múa tay múa chân

жестикуля́ция[7a] *ж.* [sự] làm điệu bộ, cử động tay, múa tay múa chân

жёстк||ий *прил.* 1. cứng; (*твёрдый*) rắn; (*грубый*) thô; ~ матра́с đệm cứng; ~ая ко́жа da thô (cứng); ~ие во́лосы tóc cứng; ~ое мя́со thịt dai; 2. *перен.* (*суровый, резкий*) nghiêm khắc, khe khắt, khắt khe, gay gắt, gắt gao, nghiêm ngặt, ngặt nghèo, nghiệt ngã; ~ голос giọng xẳng; ~ хара́ктер tính tình nghiêm khắc (khe khắt); ~ая кри́тика lời phê bình khắt khe (gay gắt, kịch liệt); 3. *перен.* (*безоговорочный*) cứng rắn, cứng cỏi, nghiêm ngặt, ngặt nghèo, riết róng, riết ráo, chặt chẽ; ~ гра́фик tiến độ biểu chặt chẽ; ~ие сро́ки thời hạn riết róng (chặt chẽ); ~ое пра́вило quy tắc cứng rắn; ~ие усло́вия những điều kiện ngặt nghèo (riết róng, nghiệt ngã); ~ая поли́тика chính sách hà khắc; ~ая пози́ция thái độ cứng rắn; ◇ ~ вагон toa ghế cứng; ~ая вода́ nước cứng

жёсткость[8a] *ж.* 1. [sự, độ] cứng; 2. *перен.* [tính, sự] khe khắt, nghiêm khắc, nghiêm ngặt; cứng rắn, chặt chẽ (*ср. жёсткий*)

жесто́к||ий *прил.* 1. ác, hung ác, hung bạo, hung dữ, hung hãn, độc ác, dữ tợn; (*безжалостный, беспощадный*) tàn bạo, tàn nhẫn, tàn ác, ác nghiệt, tàn khốc; (*грубый*) thô bạo; ~ челове́к người hung bạo (hung ác, độc ác, dữ tợn); ~ие нра́вы phong tục thô bạo; учини́ть ~ую распра́ву над ке́м-л. thẳng tay đàn áp ai; ~ое обраще́ние [sự] đối xử tàn nhẫn, ngược đãi; 2. *перен.* (*очень сильный*) ác, dữ, ác liệt, dữ dội, kịch liệt, thảm hại, thậm tệ; ~ уда́р đòn ác liệt; ~ое сопротивле́ние [sự] kháng cự kịch liệt; ~ бой [trận] đánh ác liệt; ~ое пораже́ние [sự] thất bại thảm hại; ~ие страда́ния [những] đau đớn dữ dội; ~ое разочарова́ние [sự] thất vọng ê chề; ~ моро́з băng giá ác liệt, rét ác; ◇ ~ая необходи́мость [sự] tất yếu ngặt nghèo

жесто́кость[8a] *ж.* 1. [tính] hung ác, hung bạo, hung dữ, hung hãn, tàn bạo, tàn nhẫn; 2. (*жестокий поступок*) [điều] tàn bạo, tàn nhẫn; 3. (*суровость*) [sự, tính] ác liệt, kịch liệt, dữ dội

жесть[8a] *ж.* sắt tây

жести́нка[3*a] *ж.* 1. [cái] hộp sắt tây; 2. *разг.* (*кусок жести*) [miếng] sắt tây

жестяно́й *прил.* [thuộc về] sắt tây; (*из жести*) [bằng] sắt tây

жестя́нщик[3a] *м.* [người] thợ thiếc

жето́н[1a] *м.* 1. (*в память чего-л.*) huy hiệu, huy chương; 2. (*на получение чего-л.*) vòng kim loại, khoanh đồng

жечь[8bA] *несов.* 1. (*В*) đốt, thiêu, đốt cháy, thiêu hủy; ~ свет, электри́чество tiêu phí

điện; 2. (*палить, припекать*) nắng rát mặt, nắng như thiêu như đốt; 3. *перен.* (*причинять боль*) [làm] rát, nóng bỏng, rát bỏng; 4. (*о крапиве и т. п.*) đốt, châm

же́чься[8b▲] *несов.* 1. làm bỏng; (*о крапиве и т. п.*) đốt, châm; 2. (*обжигаться*) [bị] bỏng; (*обжигать язык*) [bị] bỏng lưỡi

жже́ние[7a] *с.* [sự] rát, nóng bỏng, rát bỏng

жжён||ый *прил.*: ~ са́хар đường nấu cháy; ~ ко́фе cà-phê rang

живе́ц[5*a] *м.* [con] cá mồi

живи́тельный *прил.* bổ, tăng sức, cho sức sống, làm tươi tỉnh

жи́вность[8a] *ж. собир. разг.* chim muông; (*мелкий скот и птица*) gia súc nhỏ và gia cầm

жи́во *нареч.* 1. (*ярко*) [một cách] sinh động, hoạt bát, nhiều hình ảnh; (*ясно, отчётливо*) [một cách] rõ rệt, rành rọt; 2. (*сильно, остро*) rất, hết sức; э́то всех ~ заинтересова́ло điều này làm cho mọi người rất quan tâm; 3. (*оживлённо*) [một cách] náo nhiệt, sôi nổi; 4. *разг.* (*быстро*) [một cách] nhanh chóng, mau chóng; ~! mau lên!, nhanh lên!, nhanh tay lên!

жив||о́й *прил.* 1. sống, đang sống, còn sống; ~а́я ры́ба cá tươi, cá sống; оста́ться в ~ы́х sống sót; жив и здоро́в bình yên mạnh khỏe; взять ~ы́м bắt sống; он как ~ (*на портрете и т. п.*) giống lắm; заста́ть кого́-л. в ~ы́х gặp được ai khi còn sống; 2. (*органический*) hữu sinh, hữu cơ; ~а́я приро́да giới hữu sinh, giới sinh vật, giới động thực vật; ~а́я мате́рия chất hữu cơ; ~ организ́м, ~о́е существо́ sinh vật; 3. (*полный жизненных сил*) đầy nhựa sống, đầy sinh lực; (*подвижный*) linh hoạt, linh lợi, sinh động, hoạt bát; (*непоседливый*) nhanh nhẹn, nhanh nhẩu; (*оживлённый, бойкий*) náo nhiệt, sôi nổi; ~ нрав, хара́ктер tính tình linh lợi (linh hoạt); ~о́е лицо́ mặt mày linh hoạt; ~ы́е глаза́ đôi mắt linh lợi; ~ ребёнок cậu bé linh lợi (nhanh nhẹn, nhanh nhẩu, hoạt bát); ~а́я бесе́да cuộc nói chuyện sinh động (náo nhiệt); ~ обме́н мне́ниями sự trao đổi ý kiến náo nhiệt (sôi nổi); 4. (*подлинный, реальный*) sống, thật sự, thực sự, có thật, chân chính; ~а́я действи́тельность thực tế; ~ матери́ал tài liệu sống; ~а́я жизнь đời sống thực tế; ~ приме́р thí dụ sống; ~ы́е фа́кты những sự kiện thực tế; 5. (*жизненный, насущный*) thiết thực; ~ уро́к bài học thiết thực; ~о́е де́ло công việc thiết thực; 6. (*интенсивно проявляющийся*) phong phú, tích cực; (*остро переживаемый*) sâu sắc; ~о́е воображе́ние trí tưởng tượng phong phú; ~о́е уча́стие [sự] đồng tình nồng nhiệt; прояви́ть ~ интере́с rất chú ý đến; ~ о́тклик на что́-л. [sự] hưởng ứng tích cực điều gì; ~о́е воспомина́ние [sự] nhớ lại rất rõ ràng; ~а́я оби́да [nỗi] bực tức còn nóng hổi; 7. (*яркий, выразительный*) sinh động, nhiều hình ảnh; ~ стиль lối văn sinh động; ~о́е сло́во lời nói sinh động; ◇ ~а́я си́ла sinh lực; ~ ум trí tuệ minh mẫn; ~ язы́к sinh ngữ, hoạt ngữ; ~а́я и́згородь hàng rào cây xanh; ~ы́е цветы́ hoa tươi; ~а́я ра́на vết thương còn mới; ни жив ни мёртв sợ mất vía, khiếp đảm, sợ dựng tóc gáy; ~ портре́т giống lắm; заде́ть кого́-л. за ~о́е chạm đến điều thâm kín của ai, đụng đến chỗ đau của ai; ~ уголо́к góc sinh vật, góc nghiên cứu thiên nhiên; ~ вес trọng lượng sống; ~а́я вода́ *фольк.* nước thần; в поря́дке ~о́й о́череди đúng theo xếp hàng; ни [одно́й] ~о́й души́ không có ai

живопи́сец[5*a] *м.* họa sĩ, nhà hội họa

живопи́сный *прил.* 1. [thuộc về] hội họa; (*выполненный красками*) [bằng] sơn dầu; 2. (*красивый*) đẹp, ngoạn mục, đẹp như tranh vẽ; 3. *перен.* (*яркий, образный*) sặc sỡ, nhiều hình ảnh

жи́вопис||ь[8a] *ж.* 1. (*искусство*) [ngành] hội họa; шко́ла ~и trường hội họa, trường dạy vẽ; 2. *собир.* (*произведения*) [nền] hội họa; вы́ставка ~и triển lãm hội họa

живороди́щий *прил. зоол.* đẻ con

жи́вость[8a] *ж.* 1. (*подвижность*) [tính, sự] linh hoạt, linh lợi, hoạt bát; (*быстрота*) [sự] nhanh nhẹn, nhanh chóng, mau chóng; ~ ума́ [sự] nhanh trí; 2. (*оживлённость*) [sự] náo nhiệt; 3. (*острота, сила*) [sự] sinh động, sâu sắc; (*яркость*) [sự] rõ rệt, rõ ràng

живо́т[1b] I *м.* 1. [cái] bụng; у меня́ боли́т ~ tôi đau bụng; ◇ надорва́ть ~[ы́] со смеху cười vỡ bụng, cười đứt ruột

живо́т[1b] II *м. уст.* (*жизнь*): не на ~, а на смерть một còn một mất, quyết liệt

животво́рный *прил.* bổ, tăng sức, cho sức sống, làm tươi tỉnh; (*оживляющий*) làm sống lại, làm hồi sinh

животново́д[1a] *м.* nhà chăn nuôi, cán bộ kỹ thuật chăn nuôi

животново́дство[1a] *с.* [ngành, nghề] chăn nuôi

животново́дческ||ий *прил.* [thuộc về] chăn nuôi; ~ая фе́рма trại chăn nuôi

живо́тн||ое *с.* (*скл. как прил.*) 1. [con] vật; *мн.* động vật, thú vật; дома́шние ~ые

gia súc, súc vật, súc sinh; хи́щные ~ые động vật ăn thịt, thú dữ; 2. *разг. презр.* (*о низменном человеке*) [đồ] thú vật, súc sinh

живо́ти||ый *прил.* 1. [thuộc về] loài vật, động vật, thú vật; ~ мир giới (thế giới, loài) động vật; 2. *перен.* (*низменный, грубый*) có thú tính, súc sinh, cầm thú; ~ое чу́вство thú tính; ~ страх [sự] kinh hãi rụng rời

животрепе́щущий *прил.* sinh tử, nóng hổi, cấp bách; ~ вопро́с vấn đề sinh tử (nóng hổi, cấp bách)

живу́честь[8a] *ж.* 1. sức sống, khả năng sống, sinh lực, sinh khí; [tính chất] sống dai; 2. *перен.* (*устойчивость*) [tính chất] dai dẳng, thâm căn cố đế

живу́ч||ий *прил.* 1. có nhiều sức sống, có sức sống cao, sống dai; ~ее расте́ние cây sống dai; 2. *перен.* (*устойчивый*) giữ được lâu, dai dẳng, thâm căn cố đế; ~ее представле́нние lối tưởng tượng dai dẳng; ста́рые привы́чки ~и những thói cũ thâm căn cố đế

жи́вчик[3a] *м* 1. (*подвижный человек*) *разг.* người hoạt bát, người linh lợi; 2. *биол.* tinh trùng

живьём *нареч. разг.*: взять кого́-л. ~ bắt sống ai

жи́дк||ий *прил.* 1. lỏng; (*текучий*) chảy; ~ое то́пливо nhiên liệu lỏng; ~ое те́ло chất lỏng, dịch thể; ~ кислоро́д oxy lỏng; 2. (*негустой*) lỏng, loãng; ~ая ка́ша cháo lỏng (loãng); ~ суп хúp loãng; ~ чай nước chè loãng; ~ие черни́ла mực loãng; 3. (*редкий*) thưa, thưa thớt, loáng thoáng, lơ thơ, lưa thưa; ~ие во́лосы tóc thưa (lơ thơ, loáng thoáng); 4. *перен.* (*слабый*) yếu ớt, nhỏ; ~ го́лос giọng yếu, giọng không âm vang

жи́дкость[8a] *ж.* chất lỏng, dịch thể, chất nước, dịch

жи́жа[4a] *ж.* nước, dịch; навóзная ~ nước phân chuồng

жизнедея́тельность[8a] *ж.* 1. *биол.* [sự] sinh hoạt, hoạt động sống; ~ организма sinh hoạt (hoạt động sống) của cơ thể; 2. *перен.* [sự] hoạt động

жизнедея́тельный *прил.* 1. *биол.* [thuộc về] sinh hoạt, hoạt động sống; 2. *перен.* tích cực, hoạt động

жи́зненность[8a] *ж.* 1. *см.* жизнеспосо́бность; 2. (*близость к действительности*) [sự, tính chất] thiết thực; 3. (*необходимость*) [tính chất] sống còn, thiết yếu, quan trọng, cần thiết

жи́зненн||ый *прил.* 1. [thuộc về] đời sống; ~ путь đường đời, thân thế; ~ о́пыт kinh nghiệm đường đời; ~ бага́ж vốn sống; ~ у́ровень mức sống, mức sinh hoạt; ~ые потре́бности những nhu cầu trong đời sống; ~ая си́ла sức sống, sinh lực; 2. (*близкий к действительности*) thiết thực; ~ые мероприя́тия những phương sách thiết thực; 3. (*общественно необходимый*) sống còn, thiết thân; ~ вопро́с vấn đề sống còn; ~ые интере́сы [những] quyền lợi sống còn, lợi ích thiết thân

жизнеобеспе́чени||е[7a] *с.*: систе́ма ~я hệ thống bảo đảm đời sống

жизнеописа́ние[7a] *с.* tiểu sử, sự tích

жизнера́достность[8a] *ж.* [tính, sự] yêu đời, ham sống; (*весёлость*) [tính, sự] vui vẻ, vui tươi

жизнера́достный *прил.* yêu đời, ham sống; (*весёлый*) vui vẻ, vui tươi, tươi; ~ хара́ктер tính tình vui vẻ; ~ челове́к người yêu đời

жизнеспосо́бность[8a] *ж.* khả năng sống, sức sống, sinh lực; ~ организма khả năng sống của cơ thể

жизнеспосо́бный *прил.* có khả năng sống, có sức sống cao, đầy sức sống, đầy sinh lực; ~ коллекти́в tập thể đầy sức sống

жизнесто́йкий *прил.* có sức sống

жизнеутвержда́ющ||ий *прил.* đầy sức sống, đầy sinh khí, lạc quan; ~ие иде́и những tư tưởng đầy sức sống

жизн||ь[8a] *ж.* 1. (*бытие*) sự sống, đời sống, [sự] sinh tồn; возникнове́ние ~и на Земле́ sự sống xuất hiện trên quả đất; 2. (*в противоположность смерти*) sự sống, tính mạng, sinh mệnh, sinh mạng; ~ ме́дленно возвраща́лась к нему́ anh ấy từ từ sống lại; спаса́ть кому́-л. ~ cứu sống ai, cứu tính mạng của ai; 3. (*период существования*) cuộc đời, đời sống, đời; в тече́ние всей ~и cả (suốt, trọn) đời; на всю ~ suốt đời; челове́ческая ~ đời người; при ~и thuở sinh thời (sinh tiền); коро́ткая ~ cuộc đời ngắn ngủi; 4. (*деятельность*) sinh hoạt, đời sống; парти́йная ~ sinh hoạt đảng; обще́ственная ~ sinh hoạt (đời sống) xã hội; хозя́йственная ~ страны́ đời sống kinh tế của đất nước; 5. (*действительность*) cuộc sống, thực tế; ~ подтверди́ла на́шу правоту́ thực tế (cuộc sống) đã xác nhận sự đúng đắn của chúng ta; 6. (*образ жизни*) nếp sống, cách sống, lối sống; броди́чая ~ cách sống lang thang; 7. (*жизненная энергия*) sức sống, sinh lực, sinh khí, nhựa sống; по́лный ~и đầy sức sống (sinh lực, sinh khí, nhựa sống); ◇ никогда́ в ~и không bao giờ; ме́жду

~ью и смéртью giữa cảnh sinh tử, trong tình trang hết sức nguy hiểm; не на ~, а на смерть một còn một mất, sinh tử, sống mái, sống chết, quyết liệt; вопрóс ~и и смéрти vấn đề sống còn (sinh tử, sống chết)

жиклёр[1a] *м. тех.* jiclơ, ống phun, vòi phun

жúла[1a] *ж.* 1. *разг.* (*сухожилие*) gân; 2. *разг.* (*кровеносный сосуд*) gân xanh, mạch máu; 3. *горн.* mạch; золотонóсная ~ mạch chứa vàng; 4. *тех.* (*провод*) lõi, ruột

жúле́т[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* [áo] gi-lê

жил||éц[5*b] *м.* người ở; (*съёмщик помещения*) người thuê nhà; ~ьцы дóма những người ở trong nhà; ◇ он не ~ [на бéлом свéте] ông ấy không thể sống lâu được, anh ấy sắp chết

жúлистый *прил.* có nhiều gân; (*с выступающими жилами*) nổi gân xanh; (*сухощавый*) gầy gò, gầy guộc

жилúще[4a] *с.* nhà ở, chỗ ở, nhà cửa

жилúщн||ый *прил.* [thuộc về] nhà ở, chỗ ở, nhà cửa; ~ вопрóс vấn đề nhà ở; ~ое строúтельство việc xây dựng nhà ở (nhà cửa); ~ые услóвия điều kiện nhà ở

жúлка[3*a] *ж.* 1. gân, vân; ~ листá gân lá; 2. *перен.* khiếu, năng khiếu; литератýрная ~ [năng] khiếu văn chương

жил||óй *прил.* [để] ở; (*обитаемый*) có người ở; ~ дом, ~óе здáние nhà ở; ~áя кóмната phòng ở; ~ масси́в khu nhà ở; ~áя плóщадь diện tích ở; кóмната имéет ~ вид phòng có vẻ có người ở

жилплóщадь[8a] *ж.* (жилáя плóщадь) diện tích ở, nhà ở, chỗ ở

жиль||ё[6*b] *с.* nhà ở, chỗ ở, nhà cửa; пригóдный для ~я thích hợp để ở, ở được

жим[1a] *м. спорт.* [sự] cử bật

жúмолость[8a] *ж. бот.* [cây] kim ngân (*Lonicera*)

жир[1c] *м.* mỡ, chất béo; растúтельный ~ dầu thảo mộc; свинóй ~ mỡ lợn; гусúный ~ mỡ ngỗng

жира́ф[1a] *м.*, ~а[1a] *ж.* [con] hươu cao cổ (*Girafa cameleopardalis*)

жире́ть[1], разжире́ть béo ra, phát phì, mập ra

жúрн||ый *прил.* 1. béo, có nhiều mỡ; ~ое мя́со thịt [có nhiều] mỡ; ~ суп xúp béo ngậy; 2. (*сальный*) nhờn; (*лоснящийся*) bóng mỡ; ~ые пáльцы những ngón tay nhờn; ~ое пятнó vết mỡ, vết dầu; 3. (*толстый, тучный*) béo, mập, béo mập, béo phì, béo phị; 4. (*насыщенный*) màu mỡ, phì nhiêu; ~ая земля́ đất màu mỡ; 5. (*толстый — о линии и т. п.*) đậm [nét]; ~ шрифт chữ in đậm [nét]; ~ая чертá nét đậm; ~ая кля́кса vết mực to; ◇ ~ая кислотá *хим.* axit béo; ~ кусóк món bở

жировúк[3b] *м. мед.* bướu mỡ, u mỡ

жирóвка[3*a] *ж. разг. см.* жироприкáз

жиров||óй *прил.* [có] mỡ, chất béo; ~áя ткань mô mỡ

жироприкáз[1a] *м. фин.* lệnh phát ngân; (*счёт*) biên lai thanh toán

житéйск||ий *прил.* (*жизненный*) [thuộc về] đời sống; (*обыденный*) thường tình, thông thường; ~ óпыт kinh nghiệm đường đời; ~ое понятие khái niệm thông thường; ◇ дéло ~ое việc thông thường

жúтел||ь[2a] *м.* [người] cư dân, dân; городскóй ~ [người] cư dân thành thị, dân thành phố; сéльский ~ [người] cư dân nông thôn, dân thôn quê; числó ~ей dân số

жúтельств||о[1a] *с.* [sự] cư trú, ở; мéсто ~а chỗ ở, nơi cư trú; мéсто постоя́нного ~а chỗ thường trú

жúтница[5a] *ж.* vựa lúa, vựa thóc

жить△ *несов.* 1. sống; ~ вéсело sống vui vẻ; ~ пóлной жúзнью sống cuộc đời sôi nổi; ~ своúм трудóм sống bằng lao động của mình; ~ надéждами sống bằng hy vọng; ~ воспоминáниями sống bằng những kỷ niệm; ~ общéственными интерéсами sống vì lợi ích của xã hội; ~ на 200 рублéй в мéсяц sống với 200 rúp một tháng; 2. (*проживать*) ở, sống, ăn ở; ~ в Москвé [sống] ở Mát-xcơ-va; ◇ ~ своúм умóм sống với tư tưởng độc lập; жил-был ... (*в сказках*) ngày xửa ngày xưa có...

жить||ё[6*b] *с. разг.* đời sống, sinh hoạt, cách sống, lối sống, cách ăn ở; удóбный для ~я tiện để ở; ◇ *см.* ~-бытьё *см.* житьём; мне ~я от негó нет nó làm cho tôi khốn khổ

жúться△ *несов. безл. разг.*: емý живётся неплóхо anh ấy sống khá; как вам живётся? anh có khỏe không?; емý не живётся на одномéсте anh ấy không thích [sống] ở một chỗ

жмýрить[4a] *несов.*: ~ глазá *см.* жмýриться

жмýриться[4a] *несов.* nheo mắt [lại], lim dim mắt

жмýрки *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) [trò] bịt mắt bắt dê

жмыхú[3a, 3b] *мн.* (*ед.* жмых *м.*) *с.-х.* khô dầu, bã dầu

жнéйка[3*a] *ж. с.-х.* [cái] máy gặt

жнец[5b] *м.* [người] thợ gặt

жнивьё[6*d] *с.* 1. (*поле*) ruộng rạ; 2. (*солома*) [gốc] rạ

жни́ца[5a] *ж.* [bà, chị] thợ gặt

жоке́й[6a] *м.* người đua ngựa, giốc-kê

жонглёр[1a] *м.* diễn viên tung hứng

жонгли́ровать[2a] *несов.* (*Т*) 1. tung hứng, tung bắt; ~ буты́лками tung hứng (tung bắt) chai; 2. *перен.*: ~ фа́ктами tùy tiện sử dụng các sự kiện

жрать[6b], сожра́ть (*В*) ngốn, ngốn ngấu; (*о человеке тж.*) hốc; сожра́ть со все́ми потроха́ми ngốn cả cứt

жре́бий[7a] *м.* 1. thăm, thẻ; броса́ть, тяну́ть ~ rút (bắt) thăm; ~ пал на него́ rút thăm trúng vào anh ấy; 2. *перен.* (*судьба*) vận, số, phận; счастли́вый ~ vận tốt, số may; несча́стный ~ vận xấu, số rủi; ◇ ~ бро́шен việc đã nhất định rồi

жрец[5b] *м.* 1. [người] tư tế; гла́вный ~ đại tư tế; 2. *перен.*: ~ы иску́сства, нау́ки những người phụng sự nghệ thuật, khoa học

жу́желица[5a] *ж. зоол.* [con] bọ kỳ (*Carabus*)

жужжа́ние[7a] *с.* [tiếng] vo vo

жужжа́ть[5b] *несов.* [kêu] vo vo

жук[3b] *м.* [con] bọ rầy, bọ cánh cứng, bọ cam, bọ dừa; навóзный ~ bọ hung (*Geotrupes stercorarius*)

жу́лик[3a] *м* (*вор*) kẻ ăn cắp, kẻ ăn trộm; (*мошенник*) kẻ gian giảo, kẻ gian lận, tên bợm; ме́лкий ~ kẻ ăn cắp vặt

жу́льничать[1] *несов. разг.* gian, bịp; ~ в игре́ chơi gian

жу́льнический *прил. разг.* gian lận, bịp bợm

жу́льничество[1a] *с. разг.* [sự, ngón, trò] gian lận, bịp bợm

жу́пел[1a] *м.* [con] ngoáo ộp

журавли́н||ый *прил.* 1. [thuộc về] sếu; ~ая ста́я đàn sếu; 2. *перен.* [như] sếu, hạc; ~ые но́ги chân sếu, cẳng hạc, chân ống sậy

журавл||ь[2b] *м.* 1. (*птица*) [chim, con] sếu, hạc (*Megalornis grus*); 2. (*у колодца*) cần gàu

жури́ть[4b] *несов.* (*В*) *разг.* quở trách

журна́л[1a] *м.* 1. tạp chí, tập san, báo; ~ мод tạp chí mốt; иллюстри́рованный ~ họa báo, báo ảnh; 2. (*книга для записи*) [quyển, cuốn] sổ, nhật ký; кла́ссный ~ sổ lớp, sổ điểm danh; ~ учёта успева́емости sổ điểm; судово́й ~ nhật ký tàu; бортово́й ~ nhật ký [máy] bay; ~ боевы́х де́йствий nhật ký chiến sự

журнали́ст[1a] *м.* nhà báo, ký giả

журнали́стик||а[3a] *ж.* 1. [nghề] làm báo; занима́ться ~ой làm báo; 2. *собир.* (*периодические издания*) báo chí; сове́тская ~ báo chí Liên-xô

журна́льн||ый *прил.* [thuộc về] tạp chí, tập san, báo; ~ая статья́ bài tạp chí

журча́ние[7a] *с.* [tiếng] róc rách, reo; *перен.* [tiếng] xì xào, rì rầm

журча́ть[5b] *несов.* róc rách, reo; *перен.* xì xào, rì rầm

жу́ткий *прил.* khủng khiếp, khiếp sợ, ghê gớm, ghê hồn, gớm ghê; (*тягостный*) nặng nề, khó chịu

жу́тко 1. *в знач. сказ. безл.* sợ ghê gớm, khiếp sợ; нам бы́ло ~ chúng tôi đã sợ ghê gớm; 2. *нареч. разг.* (*очень*) ghê, gớm; ~ мно́го nhiều ghê, nhiều gớm

жуть[8a] *ж. разг.* 1. [sự] khủng khiếp, khiếp sợ, sợ ghê gớm, sợ gớm ghê; 2. *в знач. сказ. безл. разг.* khiếp!, gớm!, ghê!

жюри́ *с. нескл. собир.* ban giám khảo; *спорт.* hội đồng trọng tài

З

за *предлог* I (*В*) 1. (*за пределы, дальше*) ra, quá, ra ngoài; (*позади*) ra sau, đằng sau; (*по другую сторону*) sang, qua, sang bên kia; уе́хать за́ реку đi qua (sang) bên kia sông; уе́хать за́ город [đi] ra ngoài thành phố, ra ngoại thành; уе́хать за грани́цу ra nước ngoài, ra ngoại quốc, xuất dương; вы́йти за дверь đi ra phía sau cửa; поста́вить что́-л. за шкаф để cái gì đằng sau tủ; заложи́ть ру́ки за́ спину chắp tay sau lưng; вы́кинуть за́ борт vứt ra ngoài thành tàu; вы́бросить за окно́ vứt qua cửa sổ; 2. (*около*; *тж. при обозначении предмета, который является орудием действия*) cạnh, gần, vào; сесть за стол ngồi vào bàn; сесть за кни́гу ngồi [vào] đọc sách; сесть за рабо́ту ngồi [vào] làm việc; сесть за уро́ки ngồi [vào] học bài; 3. (*при указании на переход через какой-л. предел*) quá, ngoài; за́ полдень quá trưa; за́ полночь quá nửa đêm; ему́ уже́ за 40 ông ta đã ngoài (trên) 40 tuổi, ông ta đã ngoại tứ tuần; моро́з за 20 гра́дусов rét quá 20 độ dưới không; 4. (*при указании величины расстояния*) [ở] cách; за

пять киломе́тров отсю́да [ở] cách đây năm cây số; зá два шага́ не ви́дно cách hai bước cũng không thấy được; 5. (*при указании на время, отделяющее одно событие от другого*) trước; за де́сять дней до сро́ка mười ngày trước thời hạn; за пять мину́т до нача́ла năm phút trước lúc bắt đầu; 6. (*при указании на промежуток времени*) trong [vòng]; мно́гое сде́лано за после́дний год đã làm nhiều việc trong năm qua; за после́днее вре́мя trong thời gian (trong những ngày) gần đây; э́то мо́жно сде́лать за час việc đó thì có thể làm được trong [vòng] một tiếng đồng hồ; 7. (*при указании на лицо, предмет, к которому прикасаются; тж. при указании на орудие или средство действия*): взять кого́-л. за́ руки cầm tay ai; вести́ кого́-л. за́ руку dắt tay ai; держа́ться за перила nắm lấy tay vịn; приня́ться за рабо́ту bắt tay vào việc, bắt đầu làm việc; взя́ться за перо́ bắt đầu viết; 8. (*при обозначении объекта беспокойства, радости и т. п.*) cho, vì; беспоко́иться за дете́й lo ngại cho con cái; волнова́ться за кого́-л. hồi hộp vì ai; боя́ться за него́ lo sợ cho nó; ра́доваться за дру́га mừng cho bạn; 9. (*при обозначении объекта ручательства, ответственности*) cho, về; руча́ться за успе́х bảo đảm [cho] thắng lợi; отвеча́ть за кого́-л. chịu trách nhiệm về ai; 10. (*ради, во имя, в пользу*) vì, cho; (*согласно с кем-л., чем-л.*) tán thành, ủng hộ; боро́ться за свобо́ду đấu tranh cho (vì) tự do; голосова́ть за кого́-л., что́-л. bỏ phiếu cho ai, cái gì; кто за э́то предложе́ние? ai tán thành đề nghị này?; взве́сить все «за» и «про́тив» cân nhắc lợi hại; 11. (*при указании на повод, основание действия*) vì, về; наказа́ть кого́-л. за просту́пок trừng phạt ai vì có lỗi; плати́ть за поку́пку trả tiền mua hàng; благодари́ть кого́-л за что́-л. cảm ơn ai về cái gì, cảm tạ ai vì đã làm việc gì; 12. (*при указании на причину действия*) vì; цени́ть кого́-л. за ум quý trọng ai vì trí tuệ; за отсу́тствием вре́мени vì không có thì giờ; за что? vì việc gì?, vì lý do gì?; 13. (*при указании на плату, сумму*) để lấy, với giá, vì; рабо́тать за де́ньги làm việc để lấy tiền; купи́ть что́-л. за де́сять рубле́й mua cái gì với giá mười rúp; отда́ть за полцены́ bán với nửa giá; 14. (*вместо*) thay [cho]; (*в договоре, соглашении и т. п.*) thay mặt cho; я за тебя́ всё сде́лаю tôi sẽ làm mọi việc thay [cho] anh; рабо́тать за секретаря́ làm việc thay [cho] người thư ký; он рабо́тает за двои́х anh ấy làm công việc của hai người, nó làm việc thay cho hai người; 15. (*в качестве кого-л., чего-л.*) [như] là; приня́ть за пра́вило coi như là nguyên tắc; счита́ть за честь coi là vinh dự; сойти́ за друго́го được xem là người khác; 16.: выходи́ть [за́муж] за кого́-л. lấy ai làm chồng; сва́таться за кого́-л. dạm hỏi ai làm vợ; II (*Т*) 1. (*дальше*) quá, ở ngoài, ở sau, ở phía sau; (*по другую сторону*) ở bên kia; жить за реко́й sống ở bên kia sông; стоя́ть за шка́фом đứng (để) ở sau tủ; за грани́цей ở nước ngoài; за кули́сами ở sau hậu trường; за окно́м [ở] ngoài cửa sổ; 2. (*около; тж. при обозначении орудия или средства действия, занятия*) ở, cạnh, gần, vào; сиде́ть за столо́м ngồi ở (vào) bàn; за рулём сầm lái; сиде́ть за роя́лем ngồi đánh dương cầm; сиде́ть за кни́гой ngồi đọc sách; за рабо́той đang làm việc; 3. (*следом*) sau, tiếp [sau], theo [sau]; бежа́ть за ке́м-л. chạy theo [sau] ai; гна́ться за ке́м-л. đuổi theo ai; писа́ть письмо́ за письмо́м viết hết thư này đến thư khác; оди́н за други́м nối tiếp nhau, người nọ tiếp sau người kia; год за го́дом năm này tiếp năm khác, [hết] năm này qua năm khác; 4. (*при указании времени, обстановки действия*) trong, khi, trong khi, trong lúc; поговори́ть за обе́дом nói chuyện trong lúc ăn trưa; за за́втраком khi ăn sáng, trong bữa ăn sáng; за рабо́той khi làm việc, trong lúc làm việc; 5. (*при обозначении объекта внимания, заботы*) đến; *часто не переводится*; присма́тривать за детьми́ để mắt đến con cái, trông nom [đến] con cái; наблюда́ть, следи́ть за ке́м-л., че́м-л. quan sát, theo dõi ai, việc gì; 6. (*при указании цели*): посла́ть кого́-л. за до́ктором sai ai đi mời bác sĩ; пойти́ за биле́том đi mua vé; сходи́ть за кни́гой đi lấy sách; 7. (*при указании причины*) vì, do; за рабо́той забы́ть о чём-л. do (vì) bận việc nên quên cái gì; за неиме́нием вре́мени do bận, vì không có thì giờ; за отсу́тствием де́нег vì không có tiền; 8. (*при обозначении лица, в чьём распоряжении находится что-л. или с которого что-л. причитается*) thuộc về, tính vào; э́та кни́га чи́слится за мной [quyển] sách đó thì tôi mượn; побе́да бу́дет за на́ми thắng lợi sẽ về chúng ta, thắng lợi thuộc về chúng ta; за тобо́й долг anh nợ tôi; за мно́й пять рубле́й tôi nợ năm rúp; 9.: быть [за́мужем] за ке́м-л. lấy ai làm chồng, là vợ của ai; 10.: бума́га за № 021 công văn số 021; письмо́ за по́дписью кого́-л. [bức] thư do ai ký;

◇ за ва́ше здоро́вье! chúc sức khỏe của anh!; за исключе́нием trừ, trừ phi, trừ... ra

зааплоди́ровать[2a] *сов.* bắt đầu vỗ tay

заарендова́ть[2a] *сов. см.* арендова́ть

заасфальти́ровать[2a] *сов. см.* асфальти́ровать

заатланти́ческий *прил.* ở bên kia Đại-tây-dương

забава́[1a] *ж.* trò tiêu khiển, trò giải trí, trò vui, trò chơi, trò; э́то для него́ де́тская ~ việc này đối với anh ta thì dễ như bỡn, đối với nó làm cái này dễ như chơi

забавля́ть[1] *несов.* (*В*) làm giải trí, làm tiêu khiển; (*веселить, смешить*) làm... vui, làm... buồn cười

забавля́ться[1] *несов.* giải trí, tiêu khiển, vui chơi, đùa vui

забавно 1. *нареч.* [một cách] lý thú, thú vị, vui thú, hay; 2. *в знач. сказ.* [thật là] thú vị, ngộ nghĩnh; мне ~ tôi thấy lý thú; э́то про́сто ~ cái này thật là ngộ [nghĩnh]

забавн||ый *прил.* lý thú, thú vị, vui thú, vui; (*смешной*) ngộ nghĩnh, tức cười, buồn cười; (*интересный*) hay; ~ая игра́ trò chơi vui; ~ слу́чай chuyện lý thú, trường hợp ngộ nghĩnh

забаллоти́ров||ать[2a] *сов.* (*В*) không bầu [cử]; кандида́т был ~ан ứng cử viên thất cử (không đắc cử, không trúng cử)

забальзами́ровать[2a] *сов. см.* бальзами́ровать

забараба́нить[4a] *сов.* 1. [bắt đầu] gõ lóc cóc, rơi lộp độp; 2. *разг.* (*на рояле*) [bắt đầu] đánh mạnh

забаррикади́ровать(ся)[2a] *сов. см.* баррикади́ровать(ся)

забастова́ть[2a] *сов.* bãi công, đình công; (*об учащихся*) bãi khóa; (*о торговцах*) bãi thị, bãi chợ

забасто́вк||а[3*a] *ж.* [cuộc] bãi công, đình công; (*учащихся*) [cuộc] bãi khóa; (*торговцев*) [cuộc] bãi thị; объяви́ть ~у tuyên bố bãi công (đình công); ~ проте́ста [cuộc] bãi công phản đối

забасто́вочн||ый *прил.* [thuộc về] bãi công, đình công; bãi khóa; bãi thị (*ср.* забасто́вка); ~ комите́т ủy ban bãi công; ~ое движе́ние phong trào bãi công

забасто́вщик[3a] *м.* [người] thợ bãi công, công nhân đình công; (*об учащемся*) [người] học sinh bãi khóa, sinh viên bãi khóa; (*о торговце*) người bãi thị

забве́ни||е[7a] *с. уст.* 1. (*утрата воспоминаний*) [sự] quên, lãng quên; (*невнимание к чему-л.*) [sự] bỏ quên, bỏ rơi; ~ до́лга [sự] lãng quên nghĩa vụ; 2. (*забытьё*) [sự] mê man; (*дремота*) [sự] thiu thiu ngủ; ◇ предава́ть что́-л. ~ю cố quên cái gì đi

забе́г[3a] *м. спорт.* [cuộc] chạy, chạy thi, chạy đua; фина́льный ~ на 1000 ме́тров [cuộc] chạy chung kết 1.000 mét

забе́гать[1] *сов.* 1. (*начать бегать*) bắt đầu chạy; 2. (*о глазах*) bắt đầu đảo quanh

забега́ть[1], **забежа́ть**[△] 1. (*бегом входить*) chạy vào; 2. *разг.* (*заходить*) tạt vào, rẽ vào, ghé qua; забежа́ть к кому́-л. tạt vào thăm ai, rẽ vào nhà ai, ghé qua nhà ai; 3. (*убегать далеко*) chạy xa; ◇ ~ вперёд а) (*делать раньше времени*) làm trước, nói trước; б) (*опережать кого-л. в чём-л.*) hớt nhanh trước

забе́гаться[1] *сов. разг.* chạy mệt

забежа́ть[△] *сов. см.* забега́ть

забереме́неть[1] *сов.* có thai, có mang, chửa

забеспоко́иться[4a] *сов.* [bắt đầu] lo lắng, lo ngại, băn khoăn

забетони́ровать[2a] *сов. см.* бетони́ровать

забива́ть[1], **заби́ть** (*В*) 1. (*вбивать*) đóng ...[vào]; ~ сва́и đóng cọc; ~ гво́зди в сте́ну đóng đinh vào tường; ~ мяч в воро́та sút quả bóng vào cầu môn; 2. (*закрывать наглухо*) bịt [kín], đóng kín; ~ о́кна до́сками đóng ván bịt cửa sổ; ~ я́щик гвоздя́ми đóng kín hòm bằng đinh; 3. (*закрывать, затыкать*) bít, nhét, nhồi; (*засорять, закупоривать*) làm tắc, làm nghẽn, lấp; (*заполнять*) chất đầy; ~ щели́ па́клей lấy xơ đay bít khe hở; грязь заби́ла трубу́ rác rưởi làm tắc (nghẽn) ống; ~ сара́й се́ном chất đầy cỏ khô vào kho; все прохо́ды бы́ли заби́ты толпо́й tất cả các lối qua đều bị đám đông bít kín; 4. *разг.* (*превосходить в чём-л.*) vượt qua, hơn, thắng; он нас всех заби́л anh ấy thắng tất cả chúng tôi; 5. (*заглушать, подавлять — о растениях*) mọc đầy, làm cớm; ◇ ~ кому́-л. го́лову че́м-л. nhồi sọ ai bằng cái gì, nhét cái gì vào đầu óc ai

забива́ться[1], **заби́ться** 1. *разг.* (*забираться, прятаться*) ẩn vào, nấp vào; ~ в у́гол ẩn vào xó; 2. (*засоряться*) [bị] tắc, nghẽn; 3. (*проникать — о снеге, пыли*) lọt vào

забинтова́ть(ся)[2a] *сов. см.* бинтова́ть(ся)

забира́ть[1], **забра́ть** 1. (*В*) lấy, nắm, nắm lấy, cầm lấy; 2. (*В*) (*брать с собой*) đem theo, mang theo; 3. *разг.* (*В*) (*отнять, захватить*) lấy, chiếm, chiếm lấy, chiếm đoạt, giật lấy, giằng lấy; 4. *разг.* (*В*) (*арестовывать*) bắt, tóm, tóm cổ; 5. (*отклоняться*) đi lệch, đi xiên; забра́ть впра́во đi lệch

(xiên) về phía phải; ◇ забра́ть себе́ в го́лову khăng khăng giữ ý định (ý kiến) của mình

забира́ться[1], забра́ться 1. (*залезать, карабкаться*) trèo lên, leo lên; ~ на де́рево trèo (leo) lên cây; 2. (*проникать внутрь*) chui vào, lọt vào, len vào, bò vào; (*тайком*) lẻn vào; ~ под одея́ло chui vào chăn; ~ в окно́ chui vào cửa sổ; в дом забрали́сь во́ры bọn ăn trộm chui (lẻn) vào nhà; 3. (*уходить, уезжать далеко*) đi sâu vào, đi rất xa; (*прятаться*) ẩn vào, nấp vào; ~ в ча́щу ле́са đi sâu vào rừng rậm; ~ в у́гол ẩn vào xó

заби́тый *прил.* sợ sệt, khiếp sợ, khiếp nhược; ~ вид vẻ sợ sệt; ~ челове́к người khiếp nhược

заби́ть[11b] I *сов. см.* забива́ть

заб||и́ть[11b] II *сов.* (*начать бить*): фонта́н ~и́л vòi nước phun lên; ~ в бараба́н, в ко́локол bắt đầu đánh trống, chuông; ~ трево́гу báo động, báo nguy

заби́ться[11b] I *сов. см.* забива́ться

заби́ться[11b] II *сов.* (*начать биться — о сердце*) [bắt đầu] đập

забия́ка *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3а) *разг.* người hay gây sự (gây gổ, gây chuyện, sinh sự, kiếm chuyện)

заблаговре́менно *нареч.* trước, từ trước; (*заранее*) sớm; ~ извести́ть báo tin trước; ~ гото́виться chuẩn bị từ trước

заблаговре́менный *прил.* trước; (*сделанный заранее*) sớm

заблагорассу́д||иться[4a] *сов. безл.*: как ему́ ~ится tùy ý nó; ему́ ~илось уе́хать anh ấy đã thấy cần đi; он де́лает всё, что ему́ ~ится anh ấy muốn làm gì thì làm; ско́лько ему́ ~ится tùy ý nó muốn bao nhiêu cũng được

заблест||е́ть[5b,6c▲] *сов.* ánh lên, sáng lên, lóe lên; его́ глаза́ ~е́ли mắt nó sáng lên

заблиста́ть[1] *сов. см.* заблестéть

заблуди́ться[4c] *сов.* lạc, lạc đường, lạc lối; ~ в лесу́ lạc trong rừng; ◇ ~ в трёх со́снах việc hết sức dễ mà cứ nhầm lẫn

заблу́дш||ий *прил.* lạc đường, lạc lối; *перен.* lầm lạc, lầm lỗi; ◇ ~ая овца́ người lầm đường lạc lối, con chiên lầm lạc

заблужда́ться[1] *несов.* nghĩ sai, nghĩ nhầm, hiểu lầm, tưởng nhầm, lầm lẫn

заблужде́ни||е[7a] *с.* 1. (*состояние*) [sự] nghĩ sai, nghĩ nhầm, tưởng nhầm, lầm lẫn; вводи́ть кого́-л. в ~ đánh lừa ai, lừa dối ai; впасть в ~ bị nhầm, bị lầm lẫn; вы́вести кого́-л. из ~я làm cho ai khỏi lầm lạc; 2. (*ошибочное мнение*) ý kiến sai lầm, [điều] nhầm lẫn, lầm lẫn

забод||а́ть[1] *сов.* (*B*) húc; (*насмерть*) húc chết; его́ ~а́л бу́йвол trâu húc nó

забо́й[6a] *м. горн.* gương lò, gương tầng

забо́йный *прил. горн.* [thuộc về] gương lò, gương tầng

забо́йщик[3a] *м.* [người] thợ gương lò, thợ gương tầng

заболе́чивать[1], заболе́тить (*B*) lấy hóa, làm... hóa lấy

заболе́чиваться[1], заболе́титься hóa lấy

заболева́емост||ь[8a] *ж.* tỷ lệ mắc bệnh; ~ ра́ком tỷ lệ mắc bệnh ung thư; рост ~и [sự] tăng tỷ lệ mắc bệnh

заболева́ние[7a] *с.* 1. [sự] mắc bệnh, bị bệnh; 2. (*болезнь*) bệnh; хрони́ческое ~ bệnh mạn tính

заболева́ть[1], заболе́ть[1] mắc bệnh, thụ bệnh, bị [bệnh], [bị] ốm; заболе́ть гри́ппом bị cúm

заболе́ть[1] I *сов. см.* заболева́ть

забол||е́ть[1] II *сов.* (*начать болеть — о какой-л. части тела*) đau, [bị] nhức; у него́ ~е́ла голова́ nó đau (nhức) đầu

за́болонь[8a] *ж.* [gỗ] dác

заболо́тить(ся)[4a] *сов. см.* забола́чивать(ся)

заболо́ченн||ый *прил.* [đã] hóa lầy, hóa đầm lầy; ~ая по́чва đất lầy

заболт||а́ться[1] *сов. разг.* mải tán gẫu, mải gẫu chuyện, mải ba hoa; я совсе́м с ва́ми ~а́лся tôi mải gẫu chuyện với anh quá lâu

забо́р[1a] *м.* (*ограда*) [hàng, bờ] rào, giậu, tường vây

забо́р[1a] II [sự] lấy nước, hút nước; ~ воды́ из реки́ [sự] lấy nước sông

забо́т||а[1a] *ж.* 1. (*тревога*) [điều, mối, nỗi] lo nghĩ, lo âu, lo lắng, lo ngại, băn khoăn; 2. (*попечение, внимательное отношение*) [sự] quan tâm, chăm sóc, chăm nom, săn sóc; ~ о лю́дях [sự] quan tâm đến con người; проявля́ть ~у о ко́м-л. quan tâm đến (tới) ai, chăm sóc ai; 3. *мн.*: ~ы (*хлопоты*) [việc] bận rộn; ◇ без забо́т во́ тâm, vô tư lự; э́то не моя́ ~ việc này không quan hệ đến tôi, đó là không phải việc của tôi; э́то уже́ ва́ша ~ đó là việc của anh, việc này thì anh phải lo nghĩ; не́ было ~ы! ≅ cái ách giữa đàng đem quàng vào cổ

забо́тить[4a] *несов.* (*B*) làm... lo nghĩ (lo âu, lo lắng, lo ngại, băn khoăn, áy náy)

забо́ти||ться[4a], позабо́титься 1. (*тревожиться*) lo lắng, lo âu, lo ngại, lo nghĩ, băn khoăn, áy náy; он ни о чём не ~тся nó không lo lắng gì hết; 2. (*окружать заботой*)

quan tâm, chăm sóc, chăm chút, chăm lo, chăm nom, săn sóc; ~ о дéтях chăm chút (chăm sóc, săn sóc) con cái; ~ о своём здорóвье chăm sóc sức khỏe của mình

забóтлив||ый *прил.* (*внимательный*) ân cần, chu đáo, vồn vã, hay săn sóc; (*старательный*) chịu khó, cần mẫn, chăm chỉ, siêng năng, cẩn thận; ~ое отношéние к дéлу thái độ chu đáo đối với công việc; ~ уходá [sự] chăm sóc chu đáo; ~ хозя́ин người chủ cần mẫn

забраковáть[2a] *сов. см.* браковáть

забрáло[1a] *с.* [cái] mạng sắt che mặt; ◇ с откры́тым ~м [một cách] thẳng thắn, công khai

забрáсывать[1] I, забросáть (*В Т*) 1. (*засыпать, покрывать*) lấp đầy, ném đầy, vứt đầy; (*закидывать*) ném nhiều, quảng nhiều, tung nhiều; ~ ров землёй lấp đất đầy hố; ~ артúстов цветáми tung nhiều hoa cho các diễn viên; забросáть окóп гранáтами ném nhiều lựu đạn vào chiến hào; 2. *перен.* (*посылать, обращать к кому-л.*): ~ когó-л. пúсьмами gửi thư tới tấp cho ai; ~ когó-л. вопрóсами hỏi dồn dập ai

забрáсывать[1] II, забрóсить[4a] (*В*) 1. (*бросать куда-л.*) ném, tung, vứt, quăng, quẳng, liệng; (*далеко*) ném xa, tung xa, quăng xa, quẳng xa, liệng xa; *перен.* (*в далёкие края и т. п.*) đưa, điều, đẩy; ~ мяч в корзúну ném bóng vào rổ; забрóсить пáлку на крышу quẳng cái gậy lên mái nhà; судьбá забрóсила егó на сéвер số phận đã đưa (đẩy) nó lên tận phương bắc; 2. (*часть тела, одежды и т. п.*): ~ нóгу нá ногу tréo mảy, vắt mảy, vắt chân [chữ ngũ]; ~ гóлову назáд ngửng đầu lên, ngửa mặt lên; забрóсить конéц шáрфа зá спину vắt múi khăn choàng ra sau lưng; 3. (*работу, занятия и т. п.*) bỏ, bỏ bễ, bỏ rơi, bỏ dở; забрóсить учёбу bỏ học, bỏ bễ việc học hành; забрóсить мýзыку bỏ âm nhạc; 4. *разг.* (*доставлять*) chở đến, tải đến, đưa đến, đem đến; (*засылать*) tung vào

забрáть(ся)[6b] *сов. см.* забирáть(ся)

забрéзж||ить[4a] *сов.* hửng, hửng sáng; едвá ~ил рассвéт trời mới hửng sáng, lúc tờ mờ sáng

забрестú[7b] *сов. разг.* 1. (*зайти мимоходом*) tẽ vào, tạt vào, ghé vào; 2. (*далеко*) lạc vào, lạc đến; ~ в сáмую чáщу лéса lạc vào rừng rậm

забродúть[4c] *сов.* [bắt đầu] lên men

забронúровать[2a] *сов. см.* бронúровать

забронировáть[2a] *сов. см.* бронировáть

забросáть[1] *сов. см.* забрáсывать I

забрóсить[4a] *сов. см.* забрáсывать II

забрóшен||ый *прил.* [bị] bỏ rơi, bỏ hoang, không ai trông nom; ~ сад vườn bỏ hoang; ~ая шáхта hầm lò bị bỏ không

забры́згать[1, 6a] *сов.* (*В*) vảy, hắt, té, [làm] bẩn; ~ водóй весь костю́м làm bẩn nước đầy bộ quần áo; ~ что́-л. грязью bẩn (té, hắt, bắn bẩn) bùn vào cái gì

забры́згаться[1, 6a] *сов.* (*покрыться брызгами*) bẩn, bẩn tung tóe, bị vảy, bị hắt

забывáть[1], забы́ть 1. (*В, о П*) quên; (*упускать из виду*) lãng quên, bỏ quên, quên mất; ~ дорóгу quên lối đi; ~ о дóлге quên bổn phận; забы́ть печáль khuây buồn; забы́ть обúду bỏ qua (tha thứ) điều xúc phạm; ~ приготóвить урóки quên [không] làm bài học; совершéнно ~ quên bẳng, quên khuấy, quên lửng; 2. (*В*) (*оставлять где-л.*) quên, để quên, bỏ quên; я забы́л у вас кни́гу tôi [bỏ] quên quyển sách ở nhà anh; ◇ об э́том и дýмать забýдь! chớ hy vọng đến điều ấy nữa!, đừng mơ tưởng đến việc này nữa!; забýдь тудá дорóгу! đừng đến đấy nữa!; себя́ не забы́ть không quên tư lợi của mình

забывáться[1], забы́ться 1. (*не удерживаться в памяти*) bị quên, bị bỏ quên; 2. (*дремать, засыпать*) thiu thiu ngủ, ngủ lơ mơ; ~ трéвожным сном thiếp đi trong một giấc ngủ không yên; 3. (*забывать об окружающем*) quên cả mọi việc xung quanh; ~ в мечтáх đắm mình trong mộng tưởng; 4. (*терять самообладание*) mất bình tĩnh, mất tự chủ; (*нарушать нормы поведения*) [tỏ ra] thiếu lễ độ, thiếu lịch sự

забы́вчивость[9a] *ж.* [tính] hay quên, đãng trí

забы́вчивый *прил.* hay quên, đãng trí, đãng tính

забы́тый *прил.* 1. bị quên, bị bỏ quên; 2. (*заброшенный*) bị bỏ rơi, không ai ngó tới, không ai trông nom; 3. (*оставленный где-л.*) [bị] quên, bỏ quên, để quên

забы́ть[△] *сов. см.* забывáть

забытьё[6*b] *с.* 1. (*потеря сознания*) [sự, trạng thái] mê man, ngất đi, bất tỉnh nhân sự; 2. (*полусон*) [sự] thiu thiu ngủ, mơ mơ màng màng, nửa ngủ nửa thức; 3. (*глубокая задумчивость*) [sự] trầm ngâm, đăm chiêu; 4. (*сильное возбуждение*) [sự] mất bình tĩnh, mất tự chủ

забы́ться[△] *сов. см.* забывáться

завáл[1a] *м.* 1. (*нагромождение, скопление*) đống; снéжный ~ đống tuyết; 2. (*препят-*

ствие) đống chướng ngại; ◇ ~ товáров tình trạng ứ đọng hàng hóa, hàng hóa ứ đọng

зава́ливать[1], завали́ть (*B*) 1. (*засыпать*) lấp đầy, đổ đầy; (*погрести под собою*) vùi, chôn; (*загромождать*) chất đầy, chất đống, dồn đống, để ngổn ngang; дорóгу завали́ло снéгом đường bị tuyết lấp; ~ я́му пескóм lấp (đổ) cát đầy hố; платфóрма зава́лена чемода́нами sân ga chất đầy va-li; 2. *разг.* (*снабжать в изобилии*) cung cấp quá nhiều; магази́ны зава́лены това́рами cửa hàng đầy dẫy hàng hóa; 3. *перен. разг.* (*переобременять*) [đổ] dồn; ~ кого́-л. дела́ми dồn [nhiều] việc cho ai; он зава́лен рабóтой nó bị dồn nhiều việc; 4. *разг.* (*обрушивать*) làm đổ, làm sụp, làm sụp đổ; 5. *перен. разг.* (*проваливать*) làm hỏng, làm sụt, làm thất bại; (*кого-л. на экзамене*) đánh trượt, đánh hỏng, đánh rớt; (*экзамен*) thi trượt, thi hỏng, [bị] trượt, hỏng thi

зава́ливаться[1], завали́ться 1. (*падать за что-л.*) rơi vào sau; 2. *разг.* (*запрокидываться*) bị lật ngửa, bị lật nghiêng; (*накреняться*) nghiêng về một bên; 3. *разг.* (*обрушиваться, падать*) [bị] đổ, sụp, sụp đổ; 4. *разг.* (*ложиться*) nằm, nằm kềnh, nằm khểnh; ~ спать nằm kềnh ra ngủ, nằm ngủ; 5. *перен. разг.* (*терпеть неудачу*) bị thất bại; (*на экзаменах*) thi trượt, thi hỏng, [bị] trượt, hỏng thi; ◇ хоть завали́сь nhiều lắm, đầy dẫy

завали́ть(ся)[4c] *сов. см.* зава́ливать(ся)

за́вальˈ[8a] *ж. прост.* hàng [ứ] đọng

завал||я́ться[1] *сов. разг.* bị bỏ xó, nằm xó; (*остаться непроданным*) ế, ứ, ứ đọng; письмó ~я́лось на пóчте bức thư nằm xó (nằm đọng) ở bưu cục

заволя́щий *прил. разг.* bị bỏ xó; (*плохой*) xấu, tồi, vô dụng

зава́ривать[1], завари́ть 1. (*B, P*) (*чай и т. п.*) pha; (*обдавать кипятком*) chần, trụng; ~ кóфе pha cà-phê; 2. (*B*) *тех.* hàn vá, hàn đắp; ◇ завари́ть ка́шу gây chuyện rắc rối (phiền toái); сам завари́л ка́шу, сам и расхлёбывай! ai làm hỏng thì người ấy phải chữa

зава́риваться[1], завари́ться 1. [được] pha; чай завари́лся chè pha rồi; 2. *разг.* (*затеваться, начинаться*) bắt đầu; завари́лось дéло! chuyện rắc rối đã bắt đầu rồi!

завари́(ся)[4c] *сов. см.* зава́ривать(ся)

зава́рк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] pha; 2. *тех.* [sự] hàn vá, hàn đắp; 3. *разг.* (*количество*) mẻ; чáю оста́лось на одну́ ~у chè chỉ còn đủ pha một mẻ thôi

заведéние[7a] *с.* xưởng, xí nghiệp; (*учреждение*) cơ quan; учéбное ~ trường học, học hiệu, học đường; вы́сшее учéбное ~ trường đại học, trường cao đẳng, đại học đường

заведéвание[7a] *с.* [sự] quản lý, phụ trách, quản đốc, giám đốc, điều khiển

заведовать[2a] *несов.* (*T*) quản lý, quản trị, phụ trách, quản đốc, giám đốc, điều khiển; ~ склáдом quản lý kho, quản kho; ~ снабжéнием phụ trách việc tiếp tế

заведóмо *нареч.* (*явно*) [một cách] rõ ràng, rõ rệt, hiển nhiên; ~ лóжное показáние lời khai man rõ rệt; ~ невыполни́мые трéбования những yêu sách rõ ràng là không thể thực hiện được

заведóм||ый *прил.* (*явный*) rõ ràng, rõ rệt, hiển nhiên; (*известный*) biết trước, thừa biết, mọi người đều biết; ~ая ложь [sự, lời] nói dối lộ liễu, dối trá quá ư rõ ràng; ~ лжец kẻ nói dối mọi người đều biết

заведýющий *м.* (*скл. как прил.*) [người] quản lý, quản trị, phụ trách, chủ nhiệm, giám đốc, trưởng; ~ учéбной ча́стью trưởng phòng giáo vụ; ~ ка́федрой chủ nhiệm bộ môn; ~ дéтским сáдом người phụ trách vườn trẻ; ~ магази́ном cửa hàng trưởng; ~ отдéлом vụ trưởng, trưởng phòng

завезти́[7b] *сов. см.* завози́ть

завербовáть[2a] *сов. см.* вербовáть

завербовáться[2a] *сов.* đăng, ứng mộ, ghi tên đi làm

завере́ние[7a] *с.* [sự, lời] cam đoan, nguyện

завéрить[4a] *сов. см.* заверя́ть

завернýть(ся)[3b] *сов. см.* завёртывать(ся)

завертéть[5c] I *сов.* (*B*) (*начать вертеть*) bắt đầu quay (xoay)

завертéть[5c] II *сов.* (*B*) *разг.* (*увлечь*) lôi cuốn, hấp dẫn, thu hút

завертéться[5c] I *сов.* (*начать вертеться*) bắt đầu quay (xoay)

завертéться[5c] II *сов. разг.* (*захлопотаться*) loay hoay, bận rộn, chạy vạy, chạy ngược chạy xuôi

завёртывать[1], завернýть 1. (*B*) (*обёртывать*) gói ...[lại], bao ...[lại], bọc ...[lại]; ~ хлеб в бумáгу gói bánh mì vào giấy, lấy giấy gói bánh mì lại; ~ кого́-л. в одея́ло bọc ai trong chăn; 2. (*поворачивать*) rẽ ngoặt, rẽ, ngoặt, ngoắt, quặt; ~ за угол rẽ ngoặt sau góc; ~ напрáво rẽ tay phải, ngoặt sang bên phải; 3. (*к Д*) *разг.* (*заходить*) rẽ vào, tạt vào, ghé lại; завернýть к прия́телю rẽ vào nhà bạn, ghé lại bạn chơi; 4. (*B*) (*завинчивать*) vặn ...[lại]; ~ кран

vặn vòi lại; ~ кры́шку vặn nắp lại; 5. (*загибать, приподнимать*) xăn, xắn, vén

завёртываться[1], завернýться 1. (*закутываться*) [tự] trùm kín, bọc kín, quấn; ~ в плато́к trùm khăn; ~ в одея́ло trùm chăn; 2. (*загибаться*) xăn lên, xắn lên, vén lên; (*о странице*) gấp lại, gập lại

завершáть[1], заверши́ть (*В*) hoàn thành, hoàn tất, làm xong, kết thúc; ~ де́ло làm xong việc, hoàn thành công việc

завершáться[1], заверши́ться [được] hoàn thành, hoàn tất, kết thúc, làm xong, xong; ~ чем-л. [được] kết thúc bằng cái gì

завершáющий *прил.* [đang] kết thúc; (*конечный*) cuối cùng, sau cùng; ~ уда́р đòn cuối cùng; ~ э́тап giai đoạn kết thúc

завершéние[7a] *с.* [sự] hoàn thành, kết thúc

завершúть(ся)[4b] *сов. см.* завершáть(ся)

заверя́ть[1], заве́рить 1. (*В в П*) (*уверять*) cam đoan, nguyện; 2. (*В*) (*удостоверять подлинность*) thị thực, nhận thực, chứng thực, chứng nhận; ~ по́дпись nhận thực (thị thực, chứng nhận) chữ ký

завéс||а[1a] *ж.* 1. [cái] màn, màn che; 2. (*то, что закрывает собой*) màn, màng; ~ дождя́ màn mưa; снéжная ~ màn tuyết; трýбная ~ màn khói; огнева́я ~ màn (hàng rào) hỏa lực, lưới lửa; ◇ приподня́ть ~у vén tấm màn bí mật lên, phơi ra ánh sáng

завéсить[4a] *сов. см.* завéшивать

завести́(сь)[7b] *сов. см.* заводи́ть(ся)

завéт[1a] *м.* [lời] di huấn, di chúc; ~ы Ле́нина những lời di huấn của Lê-nin

завéтн||ый *прил.* 1. (*сокровенный*) thiết tha, tha thiết, thầm kín; ~ые жела́ния [những] ý muốn thầm kín; ~ая мечта́ [điều] mơ ước thiết tha; ~ая цель mục đích thiết tha; 2. (*свято хранимый*) quý báu, thiêng liêng; (*тайный*) kín, mật, bí mật; ~ое кольцо́ chiếc nhẫn thề

завéшать[1] *сов. см.* завéшивать II

завéшивать[1] I, завéсить[4a] (*В*) che; ~ карти́ну che bức tranh; ~ окно́ занаве́ской buông rèm che cửa sổ

завéшивать[1] II, завéшать (*В Т*) treo khắp, treo đầy, treo kín; сте́ны бы́ли завéшаны карти́нами [các] tường treo đầy tranh

завеща́ние[7a] *с.* 1. (*документ*) [bức] chúc thư, di chúc, di thư; (*монарха*) di chiếu; 2. (*предсмертная воля*) [lời] di chúc

завеща́тель[2a] *м.* người [làm] di chúc

завеща́ть[1] *несов. и сов.* 1. (*В Д*) (*имущество*) di chúc, để lại; 2. (*Д + инф.*) (*выражать предсмертную волю*) di chúc, trối trăng, trối lại

завзя́тый *прил. разг.* hăng say, sốt sắng, nhiệt thành, say mê, ham mê; (*настоящий, истый*) chân chính, thật sự, thực sự; ~ кури́льщик người nghiện thuốc nặng; ~ коллекционе́р người sưu tập hăng say

завива́ть[1], зави́ть (*В*) uốn quăn, uốn xoăn, phi-dê, uốn; ~ себе́ во́лосы uốn (phi-dê) tóc cho mình

завива́ться[1], зави́ться 1. (*о волосах*) quăn lại, xoăn lại; 2. (*делать завивку*) uốn tóc, phi-dê; ~ в парикма́херской uốn tóc (phi-dê) ở hiệu cắt tóc; 3. (*в виде клубка*) quăn lại, xoăn lại, cuộn lại

зави́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] uốn tóc, phi-dê; горя́чая ~ sự uốn tóc (phi-dê) nóng; холо́дная ~ sự uốn tóc (phi-dê) nguội; 2. (*причёска*) [kiểu] tóc uốn, tóc phi-dê; шестимéсячная ~ kiểu tóc uốn (phi-dê) dài hạn

зави́деть[5a△] *сов.* (*В*) *разг.* [từ xa] nom thấy, trông thấy, nhìn thấy

зави́дно 1. *нареч.* (*хорошо*) tuyệt vời, rất tốt; 2. *в знач. сказ. безл.* (*Д*): мне ~ tôi thèm, tôi ghen tị; ему́ да́же ~ ста́ло thậm chí anh ấy cũng phải thèm

зави́дный *прил.* đáng thèm muốn, đáng ước mong, đáng thèm; (*очень хороший*) tuyệt vời, rất tốt

зави́д||овать[2a], позави́довать (*Д*) ganh tị, ghen tị, tị nạnh, phân bì, suy bì, so bì, thèm muốn, thèm; я ~ую его́ здоро́вью tôi thèm muốn được có sức khỏe như anh ấy; я не ~ую его́ успе́ху tôi không tị nạnh thành tích của nó

завизжáть[5b] *сов.* thét lên, hét lên, rít lên; (*о собаке*) [bắt đầu] kêu ăng ẳng

завизи́ровать[2a] *сов. см.* визи́ровать

завинти́ть[4b] *сов. см.* зави́нчивать

зави́нчивать[1], завинти́ть (*В*) vặn chặt, vặn... vào, vặn... lại; ~ кран vặn chặt vòi nước, vặn vòi lại; ~ га́йку vặn chặt êcu; ~ шуру́п в сте́ну vặn đanh vít vào tường; ◇ ~ га́йки kìm kẹp; siết bù loong (*разг.*)

завир||а́ться[1], завра́ться *разг.* nói dối thòi đuôi, nói láo bị hớ; ври, да не ~а́йся ≅ nói dối phải có sách

зави́с||еть[5a] *несов.* (от *Р*) phụ thuộc, lệ thuộc, tùy thuộc, tùy, thuộc, do; он ни от кого́ не ~ит nó không phụ thuộc vào ai cả; мы сде́лали всё, что от нас ~ело chúng tôi đã làm tất cả mọi việc tùy thuộc ở chúng tôi; э́то ~ит от вас cái đó phụ thuộc vào anh, cái đó tùy anh; сне́ от них не ~ит

điều này không phụ thuộc vào (không tùy thuộc ở) họ

зави́симост||ь[8a] *ж.* 1. (*зависимое положение*) [cảnh, địa vị, tình trạng] phụ thuộc, lệ thuộc; находи́ться в ~и от кого́-л. bị phụ thuộc vào ai; 2. (*обусловленность*) [sự] phụ thuộc, lệ thuộc, tùy thuộc; в ~и от... tùy theo, tùy ở, tùy; в ~и от обстоя́тельств tùy [theo] hoàn cảnh

зави́сим||ый *прил.* [bị] phụ thuộc, lệ thuộc; ~ое положе́ние địa vị phụ thuộc (lệ thuộc); ~ые стра́ны các nước [bị] phụ thuộc

зави́стливо *нареч.* [một cách] ganh tị, ghen tị, tị nạnh, đố kỵ, ghen ghét

зави́стливый *прил.* [hay] ganh tị, ghen tị, tị nạnh, đố kỵ, ghen ghét; ~ челове́к người hay ganh tị (ghen tị, đố kỵ, so bì, tị nạnh); ~ взгляд cái nhìn ganh tị (ghen tị, thèm thuồng)

зави́стни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người ghen tị (ganh tị, tị nạnh, đố kỵ, ghen ghét)

за́висть[8a] *ж.* [lòng, tính] ganh tị, ghen tị, tị nạnh, ghen ghét, đố kỵ; возбужда́ть в ко́м-л. ~ gây cho ai lòng ganh tị (ghen tị); на ~ кому́-л. để cho ai thèm

завито́й *прил.* 1. uốn quăn, uốn xoăn; 2. (*закрученный*) [bị] xoắn, xoắn ốc

завито́к[3*b] *м.* 1. (*локон*) búp tóc quăn (xoăn); 2. (*росчерк*) nét ngoáy móc câu; 3. *архит.* nếp cuộn; 4. (*виток спирали*) vòng xoắn ốc

завито́шка[3*a] *ж. см.* завито́к 1, 2, 3

зави́ть(ся)[11b] *сов. см.* завива́ть(ся)

завко́м[1a] *м.* (заводско́й комите́т) ban chấp hành công đoàn nhà máy

завладева́ть[1], завладе́ть (*T*) 1. chiếm, đoạt, chiếm lấy, đoạt lấy, chiếm lĩnh, chiếm đoạt, xâm chiếm; завладе́ть неприя́тельской кре́постью chiếm lĩnh pháo đài của địch; про́чно завладе́ть че́м-л. chiếm giữ cái gì; 2. (*сильно увлекать*) thu hút, làm... say mê, làm... ham mê; завладе́ть чьи́м-л. внима́нием thu hút được sự chú ý của ai, làm ai phải chú ý; 3. *перен.* (*подчинять себе*) chi phối, bắt... phục tùng

завладе́ть[1] *сов. см.* завладева́ть

завлека́тельный *прил.* hấp dẫn, cám dỗ, quyến rũ, mê hồn

завлека́ть[1], завле́чь (*B*) 1. (*заманивать*) nhử, dử; (*вовлекать*) gạ gẫm, lôi kéo, lôi cuốn, thu hút, gạ; завле́чь проти́вника в ло́вушку nhử địch vào bẫy; 2. *перен.* (*пленять*) làm... say mê, làm... ham mê; (*соблазнять*) cám dỗ, quyến rũ

завле́чь[8b] *сов. см.* завлека́ть

заво́д[1a] I *м.* 1. nhà máy, cơ xưởng, công xưởng, xưởng máy; чугунолите́йный ~ nhà máy đúc gang; 2.: ко́нный ~ trại ngựa giống; ◇ на ~, для ~а để nhân giống

заво́д[1a] II *м.* 1. (*действие*) [sự] lên dây, vặn dây cót; (*мотора и т. п.*) [sự] quay máy, phát động, khởi động, quay ma-ni-ven; ~ ключо́м sự lên dây (vặn dây cót) bằng chìa; 2. (*приспособление*) [chỗ, bộ] lên dây; пружи́нный ~ dây cót; 3. (*срок действия механизма*) thời gian chạy (*sau khi lên dây*); ~ ко́нчился (*у часов*) hết dây; и в ~е нет không bao giờ có

заводи́ла *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1а) *разг.* kẻ đầu têu, kẻ đầu nậu, người thủ xướng

заводи́ть[4c], завести́ (*B*) 1. (*куда-л.*) dắt, dẫn; ~ ло́шадь во двор dắt ngựa vào sân; 2. *разг.* (*мимоходом*) tiện đường dắt (đưa, dẫn)... đến; 3. (*далеко, не туда, куда следует*) dắt (dẫn, đưa)... loanh quanh; *перен.* đưa; куда́ ты нас завёл? mày dẫn chúng tao loanh quanh đến tận đâu?; объясне́ние причи́н далеко́ бы завело́ меня́ việc giải thích lý do sẽ đưa tôi đi quá xa (sẽ bắt tôi đi quá sâu); 4. (*приобретать*) kiếm, tìm, mua, mua sắm; *сов.* kiếm được, tìm được, mua [được], sắm được; (*устраивать, основывать*) dựng lên, dựng nên, lập nên; завести́ соба́ку nuôi con chó; ~ друзе́й tìm [được] bạn; ~ семью́ lập gia đình; ~ привы́чку có thói quen, tập được thói quen; ~ хозя́йство mua sắm sửa đồ đạc cần dùng trong nhà; 5. (*вводить*) lập ra, định ra, đặt ra, quy định, thiết lập; ~ но́вые поря́дки đặt ra (quy định) trật tự mới, định ra (thiết lập) quy chế mới; 6. (*начинать*) bắt đầu, mở đầu; ~ разгово́р с ке́м-л. bắt chuyện với ai; ~ знако́мство с ке́м-л. làm quen với ai; ~ дру́жбу kết bạn; 7. (*приводить в действие*) mở, phát động, khởi động, lên dây, vặn dây cót; ~ мото́р quay (mở, phát động, khởi động) máy; ~ часы́ lên dây đồng hồ; ◇ завести́ кого́-л. в тупи́к dồn ai vào thế bí, đẩy ai vào chỗ bí; как, сло́вно заведённый không ngừng, không ngớt, không dứt

заводи́ться[4c], завести́сь 1. (*появляться*) [bắt đầu] có, xuất hiện; у него́ завели́сь де́ньги nó đã có tiền; в до́ме завели́сь мы́ши trong nhà có chuột; у него́ завели́сь но́вые знако́мства anh ấy có bạn bè mới; 2. *разг.* (*устанавливаться*) [được] đặt ra, định ra; в до́ме завели́сь но́вые поря́дки trong nhà nền nếp mới đã được đặt ra; 3. (*о моторе*) nổ máy, khởi động; (*о часах*) [được]

lên dây; мото́р не заво́дится máy (động cơ) không nổ

заводн||о́й *прил.* 1. [chạy bằng] dây cót; ~а́я игру́шка đồ chơi chạy bằng dây cót; 2. (*для завода*) [để] vặn dây cót, phát động, khởi động; ~ ключ [cái] chìa lên dây, chìa vặn dây cót; ~а́я пружи́на [sợi] dây cót; ~а́я рукоя́тка [cái] ma-ni-ven, tay quay khởi động

заводоуправле́ние[7a] *с.* ban quản đốc (giám đốc) nhà máy

завóдск||ий, **заводск||óй** *прил.* [thuộc về] nhà máy, cơ xưởng, công xưởng, xưởng máy; ~ие корпуса́ những tòa nhà máy; ~óе обору́дование thiết bị nhà máy

завóдчик[3a] *м.* [người] chủ nhà máy, chủ xưởng

за́водь[8a] *ж.* [cái] vũng sông, vũng hồ; ти́хая ~ vũng sông êm đềm

завоева́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] xâm chiếm, xâm lăng, xâm lược, chinh phục, chiếm đoạt; chiếm lấy, giành được; tranh thủ (*ср.* завоёвывать); ~ Се́верного по́люса [sự] chinh phục Bắc cực; ~ страны́ sự xâm chiếm (xâm lăng, xâm lược, chinh phục) đất nước; ~ вла́сти [sự] giành được chính quyền; ~ масс [sự] tranh thủ quần chúng; 2. *обыкн. мн.*: ~я (*территория*) lãnh thổ chiếm được (bị chiếm); 3. *обыкн. мн.*: ~я *перен.* (*достижения*) thành quả, thành tựu, thành tích; ~я револю́ции những thành quả cách mạng

завоева́тель[2a] *м.* kẻ xâm chiếm, người đi chinh phục

завоева́тельный *прил.* xâm chiếm, xâm lăng, xâm lược

завоева́ть[2a] *сов. см.* завоёвывать

завоёвывать[1], завоева́ть (*B*) 1. xâm chiếm, xâm lăng, xâm lược, chinh phục, chiếm đoạt; ~ страну́ xâm chiếm (xâm lăng, xâm lược, chinh phục) đất nước; 2. *перен.* (*добиваться чего-л.*) chiếm lấy, chiếm [được], giành [được], tranh [được], đoạt [được]; (*привлекать на свою сторону*) tranh thủ [được]; ~ побе́ду giành [được] thắng lợi; завоева́ть пе́рвое ме́сто *спорт.* đoạt (tranh được) giải nhất; ~ пе́рвенство по футбо́лу đoạt giải vô địch bóng đá; ~ чьё-л. дове́рие tranh thủ lòng tin của ai; завоева́ть чьё-л. расположе́ние tranh thủ được cảm tình của ai; завоева́ть всео́бщее уваже́ние được mọi người tôn trọng

завóз[1a] *м. разг.* [sự] chở đến, tải đến; (*снабжение*) [sự] cung cấp; ~ сырья́ [sự] cung cấp nguyên liệu

завози́ть[4c], завезти́ (*B*) 1. (*по пути*) [tiện đường] chở đến, tải đến; 2. (*далеко, не туда, куда нужно*) chở (tải) đi xa; 3. *разг.* (*доставлять*) chở đến, tải đến, đem đến, đưa đến, chuyên chở đến; (*снабжать*) cung cấp

завола́кивать[1], заволо́чь (*B*) che, phủ, che phủ, bao phủ; не́бо заволокло́ ту́чами mây che phủ bầu trời; слёзы заволокли́ её глаза́ mắt chị mờ lệ

завола́киваться[1], заволо́чься [bị] che, phủ, che phủ, bao phủ

заволнова́ться *сов.* 1. (*о море*) bắt đầu động, nổi sóng lên; 2. (*встревожиться*) bắt đầu hồi hộp (xúc động, lo lắng, lo ngại)

заволо́чь(ся)[8b] *сов. см.* завола́кивать(ся)

заворáживать[1], заворожи́ть (*B*) 1. làm... say mê, làm... đắm đuối; (*околдовывать*) bỏ bùa; 2. *перен.* (*пленять*) làm... say đắm

заворáчивать[1] *см.* завёртывать

заворожённый *прил.* [bị] say mê, say đắm, đắm đuối; (*околдованный*) bị bỏ bùa

заворожи́ть[4b] *сов. см.* заворáживать

за́ворот[1a] *м.*: ~ кишо́к *мед.* [chứng] xoắn ruột

заворо́чаться[1] *сов. разг.* [bắt đầu] trở mình, cựa mình

заворча́ть[5b] *сов.* 1. (*о собаке*) [gầm] gừ lên; 2. *разг.* (*о человеке*) [bắt đầu] càu nhàu

завра́ться[6b] *сов. см.* завира́ться

завсегда́тай[6a] *м.* [người] khách quen, khách hàng quen

за́втра 1. *нареч.* [ngày] mai; ~ у́тром sáng mai; ~ ве́чером chiều mai, tối mai; 2. *в знач. сущ. нескл.* [ngày] mai; до ~ đến [ngày] mai; откла́дывать на ~ hoãn đến [ngày] mai; до ~! tạm biệt đến mai nhé!, mai gặp nhau nhé!

за́втрак[3a] *м.* [bữa] ăn sáng, cơm sáng, lót dạ, điểm tâm; (*пища*) đồ ăn sáng, cơm sáng; ◇ корми́ть ~ами hẹn rày hẹn mai, hứa mãi

за́втракать[1], позáвтракать ăn sáng, [ăn] lót dạ, điểm tâm; ~ чем-л. ăn sáng món gì

за́втрашн||ий *прил.* [thuộc về] ngày mai, mai; ~ день ngày mai; *перен. тж.* tương lai gần

завуали́рованный *прил.* che đậy, che giấu, giấu giếm

завуали́ровать[2a] *сов.* (*B*) che, che phủ, bao phủ; *перен.* che đậy, che giấu, giấu giếm; ~ фа́кты che giấu (che đậy) những sự kiện

за́вуч[4a] *м. разг.* (заве́дующий уче́бной ча́стью) trưởng phòng giáo vụ

завхо́з[1a] *м. разг.* (заве́дующий хозя́йственной ча́стью) trưởng phòng quản trị hành chính

завыва́ние[7a] *с.* [tiếng] rít, rú, kêu vù vù, kêu ù ù; (*животных*) [tiếng] tru, rú

завыв||а́ть[1] *несов.* rít, rú, [kêu] vù vù, ù ù; (*о животных*) tru, rú; ~а́ет ве́тер gió rít, gió thổi vù vù (ù ù)

завы́сить[4a] *сов. см.* завыша́ть

завы́ть[12a] *сов.* rít lên, rú lên; (*о животных*) tru lên, rú lên

завыша́ть[1], завы́сить (*В*) định... quá cao; ~ оце́нки cho điểm quá cao; ~ но́рмы định tiêu chuẩn quá cao; ~ це́ны định giá quá cao

завыше́ние[7a] *с.* [sự] định quá cao; ~ норма́тивов [sự] định những tiêu chuẩn quá cao

завы́шени||ый *прил.* quá cao; ~ые но́рмы những định mức quá cao; ~ые оце́нки những điểm quá cao

завяза́ть(ся)[6c] *сов. см.* завя́зывать(ся)

завя́зка[3*a] *ж.* 1. (*тесёмка*) [cái] quai, dải, dải rút, dây trói, dây buộc; 2. *лит.* (*рассказа, романа*) nút, [chuyện], đầu mối; (*драмы*) nút [kịch]; 3. (*начало*) chỗ bắt đầu, mào đầu, khởi điểm; ~ бо́я lúc đầu trận đánh

завя́знуть[3*a] *сов.* [bị] sa lầy; *перен. тж.* lâm, sa; ~ в долга́х lâm vào cảnh nợ nần

завя́зывать[1], завяза́ть (*В*) 1. buộc, thắt; (*повязкой, бинтом*) băng, băng bó; ~ что́-л. верёвкой buộc cái gì bằng dây; ~ га́лстук thắt cà-vát; ~ у́зел thắt nút; ~ шнурки́ боти́нок, ~ боти́нки buộc dây giày; ~ что́-л. узло́м thắt nút cái gì; ~ что́-л. в у́зел buộc cái gì trong tay nải; ~ глаза́ bịt mắt; ~ ру́ку băng tay; ~ го́лову платко́м dùng khăn băng đầu; 2. (*устанавливать, начинать*) đặt, bắt đầu, mở đầu; ~ бой mở đầu (bắt đầu) trận đánh; ~ знако́мство с ке́м-л. làm quen với ai; ~ дру́жбу kết bạn; ~ отноше́ния с ке́м-л. đặt quan hệ với ai; ~ разгово́р с ке́м-л. bắt chuyện với ai; 3. (*образовывать*) tạo, kết; завяза́ть плод tạo (kết) quả

завя́зываться[1], завяза́ться 1. (*посредством узла*) [được, bị] thắt lại, buộc lại; 2. (*устанавливаться, начинаться*) được đặt, bắt đầu, [được] mở đầu; в го́роде завяза́лись бои́ những trận đánh đã bắt đầu trong thành phố; завяза́лась дру́жба tình bạn chớm nở; 3. (*о плоде*) [được] tạo, kết

за́вязь[8a] *ж. бот.* 1. bầu [hoa]; 2. (*образование плода*) [sự] tạo quả, kết quả

завя́нуть[3*a] *сов. см.* вя́нуть

загада́ть[1] *сов. см.* зага́дывать

зага́дить[4a] *сов. см.* зага́живать

зага́дка[3*a] *ж.* câu đố; *перен.* điều bí ẩn; ◇ говори́ть ~ми nói mập mờ, nói nửa úp nửa mở

зага́дочн||ый *прил.* bí ẩn; (*непонятный*) khó hiểu, không rõ; (*таинственный*) huyền bí; ~ слу́чай trường hợp bí ẩn; ~ое явле́ние hiện tượng bí ẩn; ◇ ~ая карти́нка tranh đố

зага́дывать[1], загада́ть 1.: ~ зага́дку ra câu đố; ~ ре́бус ra câu đố chữ; 2. (*В*) (*задумывать что-л.*) nghĩ thầm, chọn nhầm; ~ число́ chọn nhầm con số; 3. *разг.* (*предполагать что-л. сделать*) dự định, trù tính, định bụng

зага́живать[1], зага́дить *разг.* làm bẩn, làm nhớp

загар[1a] *м.* [nước] da rám nắng, da sạm

загаси́ть[4c] *сов.* (*В*) dập, tắt, dập tắt, làm tắt; ~ пла́мя dập lửa, dập tắt ngọn lửa; ~ ла́мпу tắt đèn

зага́снуть[3*a] *сов. разг.* [bị] tắt

загво́здка[3*a] *ж. разг.* [sự, điều] mắc míu, vướng mắc, trắc trở, trở ngại; вот в чём ~! chỗ mắc míu chính là ở đấy!

заги́б[1a] *м.* 1. (*поворот*) [chỗ, khúc] ngoặt, rẽ, uốn cong; 2. (*место*) [chỗ] gấp lại, gập lại; 3. *перен.* khuynh hướng; пра́вый, ле́вый ~ hữu khuynh, tả khuynh

загиба́ть[1], загну́ть 1. (*В*) gấp ...[lại], gập ...[lại], uốn cong, bẻ cong; ~ вверх uốn (bẻ) cong lên; ~ вниз uốn (bẻ) cong xuống; ~ страни́цу gấp (gập) trang; ~ па́льцы (*для счёта*) gập ngón tay; ~ рука́в vén (xăn, xắn) tay áo; 2. *разг.* (*поворачивать*) rẽ, ngoặt; 3. *перен. разг.* (*высказывать что-л. нелепое*) nói bừa, nói bậy, nói hớ

загиба́ться[1], загну́ться [bị] gấp lại, gập lại, uốn cong, quăn lại

загипнотизи́ровать[2a] *сов. см.* гипнотизи́ровать

загипсова́ть[2a] *сов. мед.* (*В*) bó bột, bó thạch cao

загла́вие[7a] *с.* nhan đề, đầu đề, tên; ~ кни́ги nhan đề quyển sách, tên sách; ~ статьи́ đầu đề bài báo, đầu bài

загла́вн||ый *прил.* [có] nhan đề, có đầu đề; ~ лист trang tên sách; ◇ ~ая бу́ква chữ [viết] hoa; ~ая роль vai chính

загла́дить[4a] *сов. см.* загла́живать

загла́живать[1], загла́дить[4a] (*В*) 1. (*делать гладким*) vuốt thẳng, làm phẳng, làm phẳng phiu; (*утюгом*) là phẳng; ~ скла́дки vuốt (là) thành nếp; 2. *перен.* (*смягчать*) làm

dịu; (*искупать*) sửa chữa, chuộc, đền; ~ свою вину sửa lỗi (chuộc tội) của mình

загла́тывать[1], заглота́ть, заглотну́ть (*B*) nuốt, đớp

заглота́ть[1] *сов. см.* загла́тывать

заглотну́ть[3b] *сов. см.* загла́тывать

загло́хнуть[3*a] *сов. см.* глохнуть 2, 3, 4, 5

загло́хший *прил.* (*запущенный*) [bị] bỏ hoang, phủ đầy cỏ

заглуша́ть[1], заглуши́ть (*B*) 1. (*звук*) [làm] át, tiêu âm; шум ве́тра заглуши́л его́ слова́ tiếng gió rít [làm] át lời của anh ấy; 2. *разг.* (*прекращать работу*) tắt, hãm... lại; заглуши́ть мото́р tắt máy, hãm máy lại; 3. *перен.* (*смягчать чувство, ощущение*) làm bớt, làm dịu; ~ боль làm bớt đau; 4. (*растения*) làm cỏm; 5. *перен.* (*подавлять*) đè, nén, đàn áp; ~ го́лос со́вести dằn tiếng nói của lương tâm xuống, bưng tai trước tiếng nói của lương tâm

заглуши́ть[4b] *сов. см.* заглуша́ть

загляде́нье[6*a] *с. разг.* vật đẹp mắt; (*о человеке*) người đẹp; про́сто ~! đẹp thật!, tuyệt đẹp!; ◇ на ~ tốt quá, hay lắm, tuyệt đẹp

загляде́ться[5b] *сов. см.* загля́дываться

загля́дывать[1], заглянуть 1. nhìn [vào], trông [vào]; (*мельком*) ghé nhìn, liếc nhìn, ghé mắt nhìn, liếc mắt nhìn; заглянуть кому́-л. в лицо́ nhìn (trông) vào mặt ai; ~ в слова́рь xem qua từ điển; ~ в окно́ ghé nhìn qua cửa sổ; 2. *перен.* (*бегло прочитывать*) đọc lướt, đọc qua, nhìn qua, liếc qua; 3.: ~ в ду́шу, се́рдце челове́ка tìm hiểu sâu nội tâm của người; 4. *разг.* (*заходить куда-л.*) ghé thăm, ghé qua, tạt qua, ghé vào, rẽ vào; заглянуть к дру́гу ghé thăm người bạn; ◇ ~ вперёд, ~ в бу́дущее nhìn về tương lai

загля́дываться[1], загляде́ться (на *B*) mải nhìn, mải ngắm, nhìn chăm chú, nhìn mải mê, nhìn không chán mắt

заглянуть[3c] *сов. см.* загля́дывать

за́гнанный *прил.* 1. (*о лошади*) chạy kiệt sức; (*о звере*) bị đuổi cùng đường; 2. *перен.* (*запуганный, забитый*) khiếp nhược

загна́ть[5c△] *сов.* 1. *см.* загоня́ть I; 2. (*B*) (*замучить*) phi... chạy kiệt sức; ~ ло́шадь phi ngựa chạy kiệt sức; (*до смерти*) phi ngựa chạy đến chết

загнива́ние[7a] *с.* [sự] rữa, rữa nát, thối rữa; *перен.* [sự] thối nát, mục nát; ~ капитали́зма [sự] thối nát của chủ nghĩa tư bản

загнива́ть[1], загни́ть rữa, rữa nát, thối rữa; *перен.* thối nát, mục nát

загни́ть△ *сов. см.* загнива́ть

загнои́ться[4b] *сов.* nung mủ, mưng mủ, lên mủ

загну́ть(ся)[3b] *сов. см.* загиба́ть(ся)

заговáривать[1] I *несов.* (*вступать в разговор*) bắt chuyện, bắt đầu nói chuyện

заговáривать[1] II, заговори́ть (*B*) 1. (*утомлять разговором*) nói chán tai; 2. (*действовать заговором*) trừ yểm, yểm; ◇ ~ зу́бы кому́-л. đánh trống lảng, đánh trống lấp, đánh lạc hướng ai

заговáрив||аться[1], заговори́ться 1. *тк. несов. разг.* (*говорить бессвязно*) nói lẩn thẩn, nói lẩm cẩm; 2. (*увлекаться разговором, говорить долго*) mải nói chuyện, nói chuyện lâu quá; мы заговори́лись до по́здней но́чи chúng tôi mải nói chuyện đến khuya; 3. *разг.* (*завираться*) nói dối thời đuôi, nói láo bị hớ; говори́, да не ~айся! nói thì nói nhưng chớ nói hớ!, đừng nói lung tung!

за́говор[1a] I *м.* (*сговор*) [vụ] âm mưu, thông mưu, mưu loạn, mưu phản, âm mưu lật đổ; уча́ствовать в ~е tham dự vào vụ âm mưu, tham gia vụ âm mưu; быть в ~е про́тив кого́-л., чего́-л. âm mưu (lập mưu, mưu đồ) chống ai, cái gì; ◇ ~ молча́ния [sự] cố ý lờ đi, cố tình im hơi lặng tiếng

за́говор[1a] II *м.* (*заклинание*) [câu] chú, thần chú

заговори́ть[4b] I *сов. см.* заговáривать II

заговори́ть[4b] II *сов.* 1. (*начать говорить*) bắt đầu nói, lên tiếng; 2. (*овладеть речью*) biết nói

заговори́ться[4b] *сов. см.* заговáриваться 2, 3

загово́рщик[3a] *м.* kẻ âm mưu, kẻ mưu loạn, kẻ mưu phản

загово́рщическ||ий *прил.* [thuộc về] âm mưu, mưu loạn, mưu phản; ~ая де́ятельность hoạt động lật đổ

за́годя *нареч. прост.* trước, từ trước; (*заранее*) sớm

заголо́в||ок[3*a] *м.* nhan đề, đầu đề, tiêu đề; под ~ком dưới nhan đề (đầu đề, tiêu đề)

загон[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] lùa vào, xua vào; 2. (*для скота*) bãi chăn rào kín; ◇ быть в ~е bị bỏ rơi, bị ruồng bỏ

загоня́ть[1] I, загна́ть (*B*) 1. lùa vào, xua vào, đuổi vào, dồn vào; ~ кур в сара́й lùa (xua) gà vào chuồng; 2. *разг.* (*заставлять уйти, уехать далеко*) đuổi... đi xa, bắt... phải đi xa; 3. *разг.* (*вбивать с силой*) đóng ...[vào]; ~ гвоздь в до́ску đóng đinh vào ván; ~ кол в зе́млю đóng cọc xuống đất; 4. *разг.* (*продавать, сбывать*) bán, bán đứt, đoạn mại

загоня́ть[1] II *сов.* (*B*) *разг.* (*утомить работой и т. п.*) bắt... làm mệt lử, bắt... làm mệt nhoài

загора́жив||ать[1], **загороди́ть** (*B*) 1. (*обнести оградой*) rào, rào giậu, quây lại; ~ двор забо́ром rào [giậu] sân; 2. (*преграждать*) ngăn ...[lại], chặn ...[lại], chắn ...[lại], cản ...[lại], ngáng ...[lại]; (*загромождать*) chất đầy, chất ngổn ngang; ~ кому́-л. доро́гу chặn đường ai; 3. (*заслонять*) che, che lấp, che khuất; не ~айте мне свет đừng đứng che làm tối tôi

загора́живаться[1], **загороди́ться** 1. [tự] rào; 2. (*заслоняться*) che, che mình

загор||а́ть[1] *несов.* phơi nắng, tắm nắng; ка́ждое у́тро мы ~а́ем на со́лнце сứ sáng sáng chúng tôi đều phơi (tắm) nắng

загор||а́ться[1], **загоре́ться** 1. bốc cháy, bắt cháy, bắt lửa, bén lửa; кры́ша загоре́лась mái nhà bốc cháy; 2. (*зажигаться*) cháy, [cháy] sáng, bật sáng; ла́мпа не ~а́ется đèn không cháy sáng; в о́кнах загоре́лись огни́ đèn đã bật sáng ở các cửa sổ; 3. (*о небесных светилах*) sáng lên, hiện lên; загоре́лись пе́рвые звёзды những vì sao đầu tiên đã sáng lên (hiện lên); 4. (*T*) (*о глазах*) sáng lên, rực sáng lên; глаза́ загоре́лись гне́вом đôi mắt bừng bừng lửa giận; 5. (*T*, от *P*) *перен.* (*покрываться румянцем*) ửng hồng lên, đỏ hồng lên, đỏ ửng lên; на его́ щека́х загоре́лся румя́нец đôi má anh ấy ửng hồng lên; 6. (*T*) *перен.* (*каким-л. чувством и т. п.*): загоре́ться жела́нием сде́лать что́-л. khao khát (rất muốn) làm cái gì; 7. *безл.* (*Д + инф.*) *перен. разг.* (*сильно захотеться*) khao khát, thèm muốn, rất muốn, nóng lòng, nóng ruột; мне вдруг загоре́лось уви́деть его́ bỗng nhiên tôi rất muốn gặp nó; 8. *перен.* (*о споре и т. п.*) nổ bùng, bùng lên

загоре́вший *прил. см.* загоре́лый

загоре́л||ый *прил.* rám nắng, sém nắng, cháy nắng; ~ое лицо́ mặt rám nắng

загор||е́ть[5b] *сов.* rám nắng, ăn nắng, sém nắng, cháy nắng; как он ~е́л! anh ấy rám nắng đẹp quá!

загоре́ться[5b] *сов. см.* загора́ться

загороди́ть(ся)[4c, 4b] *сов. см.* загора́живать(ся)

загоро́дка[3*a] *ж.* [hàng, bờ] rào, giậu; (*перегородка*) [bức] phên, vách, liếp

за́городн||ый *прил.* [ở] ngoài thành phố, ngoại thành, ngoại ô; ~ дом nhà ở ngoài thành phố (ngoại thành, ngoại ô); ~ая прогу́лка cuộc dạo chơi ngoài thành phố (ở ngoại thành)

загости́ться[4b] *сов. разг.* ở thăm quá lâu

загота́вливать[1], **загото́вить** *см.* заготовля́ть

заготови́тель[2a] *м.* (*закупщик*) người thu mua; (*сборщик*) người thu nhặt, người săn bắt, người khai thác; (*организация*) cơ quan thu mua

заготови́тельн||ый *прил.*: ~ая организа́ция cơ quan thu mua; ~ пункт trạm thu mua; ~ая цена́ giá thu mua

загото́вить[4a] *сов. см.* заготовля́ть

загото́вк||а[3*a] *ж.* 1. (*подготовка заранее*) [sự] chuẩn bị trước, chuẩn bị sẵn; (*создание запасов*) [sự] dự trữ, trữ sẵn; (*закупка*) [sự] thu mua; (*сбор, добыча*) [sự] thu nhặt, săn bắt, khai thác; ~ сырья́ [sự] dự trữ nguyên liệu; ~ хле́ба [sự] thu mua lúa mì; госуда́рственные ~и việc Nhà nước thu mua; 2. (*полупродукт*) phôi; (*сапожная*) má để cắt sẵn

заготовля́ть[1], **загото́вить** (*B*) 1. (*приготовлять заранее*) chuẩn bị trước, chuẩn bị sẵn; 2. (*запасать*) dự trữ, trữ sẵn, trữ; (*закупать*) thu mua, mua sắm, sắm sửa; (*собирать, добывать, разрабатывать*) thu nhặt, săn bắt, khai thác; ~ дрова́ на́ зиму trữ củi cho mùa đông; ~ лес khai thác gỗ

загради́тель[2a] *м.*: ми́нный ~ *мор.* [chiếc] tàu thả thủy lôi, tàu rải mìn

загради́тельный *прил.* [để] chặn lại, chắn lại, ngăn lại, ngáng lại; ~ ого́нь *воен.* hỏa lực bắn chặn

заради́ть[4b] *сов. см.* заражда́ть

заражда́ть[1], **заради́ть** (*B*) chặn ...[lại], chắn ...[lại], ngăn ...[lại], cản ...[lại], ngáng ...[lại]

загражде́ни||е[7a] *с.* vật chướng ngại, chướng ngại vật, vật cản, hàng rào; воздýшное ~ vật chướng ngại trên không; ми́нное ~ vật chướng ngại bằng thủy lôi, hàng rào mìn; про́волочные ~я hàng rào dây thép gai, hàng rào kẽm gai; аэроста́т ~я khí cầu cản máy bay

заграни́ц||а[5a] *ж. разг.* [các] nước ngoài, ngoại quốc; свя́зи с ~ей [những] mối liên lạc với nước ngoài

заграни́чн||ый *прил.* [của] nước ngoài, ngoại quốc; (*связанный с выездом за границу*) [để] ra nước ngoài, ra ngoại quốc; ~ това́р ngoại hóa, hàng ngoại, hàng [hóa] nước ngoài; ~ па́спорт [giấy] hộ chiếu; ~ая пое́здка [cuộc] du lịch ra nước ngoài

загреба́ть[1], **загрести́** (*B*) *разг.* 1. (*собирать, сгребать в кучу*) cào... thành đống; *перен.* hốt, vơ vét; ~ огро́мные барыши́ hốt (vơ vét) được những món tiền lời kếch

хù; 2. (*Т*) (*грести вёслами*) bơi, chèo; ◇ ~ дéньги лопáтой phất to, hốt bạc, hốt của

загрем||éть[5b] I *сов.* (*начать греметь*) vang lên, nổi lên, [bắt đầu] kêu vang; ~éл гром tiếng sấm vang lên; ~éла мýзыка nhạc nổi lên; eró гóлос ~éл на весь зал tiếng nói của anh ta vang khắp phòng; ~éли пýшки đại bác nổ vang trời; слáва o нём ~éла по всей странé tiếng tăm của anh ấy vang lừng khắp nước

загреме́ть[5b] II *сов. прост.* (*упасть*) ngã uỵch

загрести́[7b] *сов. см.* загребáть

загри́в||ок[3*a] *м.* 1. (*у лошади*) ụ vai; 2. *разг.* (*у человека*) gáy, ót; дать по ~ку bớp đầu

загримирова́ть[2a] *сов. см.* гримирова́ть 2

загримирова́ться[2a] *сов. см.* гримирова́ться

загро́бн||ый *прил.*: ~ая жúзнь cuộc sống dưới âm cung; ~ мир âm phủ, âm ti; ~ гóлос giọng nói trầm trầm rùng rợn

загроможда́ть[1], **загромозди́ть** (*В*) chất đầy, xếp đống, xếp ngổn ngang; *перен.* đưa ra quá nhiều, đưa ra bề bộn; ~ кóмнату мéбелью xếp ngổn ngang bàn ghế trong phòng; ~ что-л. ненýжными подрóбностями đưa ra quá nhiều chi tiết không cần thiết vào cái gì

загромозди́ть[4b] *сов. см.* загромождáть

загрохота́ть[6c] *сов.* vang lên, [bắt đầu] nổ vang

загрубе́л||ый *прил.* 1. (*жёсткий*) chai sần, chai ráp, sần sùi; ~ые рýки những bàn tay chai sần; 2. (*ставший грубым*) [trở nên] thô kệch, thô bỉ; (*ставший чёрствым*) [trở nên] nhẫn tâm

загрубе́ть[1] *сов.* 1. (*стать жёстким*) chai sần đi, chai ráp đi, sần sùi đi; 2. (*стать грубым*) trở nên thô kệch (thô bỉ); (*стать чёрствым*) trở nên nhẫn tâm

загружа́ть[1], **загрузи́ть** (*В*) 1. chất [đầy]; пóлностью ~ что-л. chất đầy cái gì; ~ печь chất [liệu vào] lò; 2. *разг.* (*обеспечивать работой*) thu xếp đủ (giao đủ) việc làm; ~ преподавáтелей giao cho giảng viên đủ công việc, giao nhiệm vụ cho giảng viên; ~ рабóчий день bố trí đủ việc làm trong suốt ngày công; ~ предприя́тие рабóтой bố trí đủ việc làm cho xí nghiệp; он загрýжен рабóтой anh ấy có đủ việc làm

загрузи́ть[4c, 4b] *сов. см.* загружáть

загрýзк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] chất tải, chất nặng; ~ пéчи sự chất [liệu vào] lò; 2. *разг.* (*загруженность*) [sự] thu xếp đủ công việc; (*машин и т. п.*) mức sử dụng; завóд имéет пóлную ~y nhà máy có đầy đủ việc làm

загрýзочн||ый *прил.* [đề] chất tải, chất hàng, chất liệu; ~ая машúна máy chất tải (chất hàng, chất liệu)

загрунтова́ть[2a] *сов. см.* грунтова́ть

загрусти́ть[4b] *сов.* [trở nên] buồn, buồn rầu, rầu rĩ

загрыз||ть[1] *сов.* (*В*) 1. cắn chết, cắn nát; 2. *перен. разг.* đay nghiến, giày vò, dằn vặt, cắn rứt; eró сóвесть ~ла lương tâm nó cắn rứt; eró ~ла тоскá nỗi buồn giày vò nó

загрязне́ние[7a] *с.* [sự] làm bẩn, ô nhiễm, nhiễm bẩn; ~ окружáющей среды́ [sự] ô nhiễm môi trường sống

загрязни́ть(ся)[4b] *сов. см.* загрязня́ть(ся) *и* грязни́ть(ся)

загрязня́ть[1], **загрязни́ть** (*В*) 1. làm bẩn, làm nhớp, bôi bẩn, làm ô nhiễm, làm nhiễm bẩn; 2. *перен.* (*опошлить*) làm hoen ố, làm ô uế

загрязня́ться[1], **загрязни́ться** [bị] bẩn, nhớp, ô nhiễm, nhiễm bẩn

загс[1a] *м.* (отдéл зáписи áктов грaждáнского состоя́ния) phòng hộ tịch

загуби́ть[4c] *сов.* (*В*) *разг.* 1. (*погубить*) làm chết, làm thiệt mạng; 2. (*напрасно истратить*) hoang phí, tiêu phí; ◇ ~ чью-л. жизнь làm hại đời ai; ~ свою́ мóлодость làm uổng phí tuổi thanh xuân [của mình]

загуде́ть[5b] *сов.* rú lên, rúc lên

загуля́ть[1] *сов. разг.* ăn chơi, chơi bời, rượu chè

загуля́ться[1] *сов. разг.* (*долго гулять*) đi chơi lâu, đi dạo lâu

загусте́ть[1] *сов.* đặc lại, sệt lại, quánh lại

зад[1c] *м.* 1. (*задняя часть*) phần sau; (*задняя сторона*) phía sau, mặt sau; 2. (*часть туловища*) [cái] mông, đít, mông đít; ló-шадь бьёт ~ом ngựa đá hậu; 3. *мн.*: ~ы́ (*дворов*) sân sau; пробира́ться ~áми lẻn qua sân sau; 4. *мн.* ~ы́: повторя́ть, твердúть ~ы́ nhắc đi nhắc lại những điều ai cũng biết

задабрива́ть[1], **задóбрить** (*В*) tán tỉnh, lấy lòng

задава́ть[13b], **зада́ть** (*В*) 1. ra, cho, giao; ~ урóк ra bài; ~ зада́чу ra bài toán; ~ зага́дку ra câu đố; ~ вы́учить что-л. cho học thuộc cái gì; что зáдано? thầy giáo đã giao cho học (làm) bài gì?; ~ нá дом ra bài làm ở nhà; ~ рабóту giao việc; 2. (*указывать, назначать*) định, quy định, vạch ra; 3. *разг.* (*устраивать*) làm, tổ chức; ~ пир làm tiệc; 4. *разг.* (*давать, класть*) cho,

bỏ; ~ корм скоту́ bỏ thức ăn cho gia súc; ◇ ~ вопро́с кому́-л. hỏi ai, đặt câu hỏi cho ai; зада́ть пе́рцу кому́-л. trị ai; зада́ть стра́ху кому́-л. làm cho ai khiếp vía; зада́ть стрека́ча, тя́гу chạy ba chân bốn cẳng, chạy bán sống bán chết; я тебе́ зада́м! tao sẽ cho mày biết tay!, tao sẽ trị mày!

задава́ться[13b] I, зада́ться đề ra cho mình, đặt cho mình; ~ це́лью đặt cho mình mục đích

задава́ться[13b] II *несов. разг.* (*зазнаваться*) làm cao, lên mặt, làm bộ làm tịch, tự cao tự đại

задав||и́ть[4c] *сов.* (*В*) 1. đè chết, cán chết, nghiến chết, nghiến nát; его́ ~и́ло по́ездом nó bị xe lửa nghiến chết; 2. *перен.* đè bẹp, bóp chết, đàn áp, trấn áp

зада́ни||е[7a] *с.* nhiệm vụ; (*упражнение, урок*) bài làm, bài tập, bài; дома́шнее ~ bài làm ở nhà; учебное ~ bài làm, bài tập; пла́новое ~ nhiệm vụ kế hoạch; прое́ктное ~ thiết kế sơ bộ; рабо́тать по чьему́-л. ~ю thực hiện nhiệm vụ của ai [giao]; брать на себя́ ~ nhận nhiệm vụ

за́данн||ый *прил.* [đã] cho, ra, giao, định trước; ~ая те́ма đề tài đã ra; по ~ой програ́мме theo chương trình [đã] định trước

зада́ривать[1], задари́ть (*В*) 1. biếu nhiều, tặng nhiều; 2. (*подкупать*) đút lót, biếu xén, mua chuộc

задари́ть[4c, 4b] *сов. см.* зада́ривать

зада́ром *нареч. разг. см.* да́ром

зада́т||ок[3*a] *м.* 1. tiền [đặt] cọc, tiền đặt trước; дать ~ đặt cọc, đặt tiền, đặt trước; 2. *мн.*: ~ки *перен.* tư chất, năng khiếu; дурны́е ~ки tư chất xấu; име́ть хоро́шие ~ки к чему́-л. có năng khiếu về cái gì

зада́ть(ся)[△] *сов. см.* задава́ть(ся)!

зада́ч||а[4a] *ж.* 1. nhiệm vụ; (*цель*) mục đích, mục tiêu; (*проблема*) vấn đề; боева́я ~ nhiệm vụ chiến đấu; вы́полнить ~у hoàn thành nhiệm vụ; поста́вить пе́ред собо́й ~у (+ *инф.*) đặt cho mình nhiệm vụ...; 2. (*упражнение*) bài tập; (*арифметическая*) bài toán, bài tính; реша́ть ~у làm bài toán, giải bài tính; реши́ть ~у giải được bài toán (bài tính)

зада́чник[3a] *м.* quyển bài tập, tập bài toán, tập bài tính

задви́гать[1] *сов.* [bắt đầu] làm cử động, làm động đậy

задвига́ть[1], задви́нуть (*В*) 1. (*перемещать в глубину*) đẩy, đẩy... vào; ~ что́-л. в у́гол đẩy cái gì vào góc; ~ чемода́н под крова́ть đẩy va-li xuống gầm giường; ~ я́щик стола́ đẩy ngăn kéo vào bàn; 2. (*закрывать, запирать*) đẩy... lại, đóng... lại, cài... lại, gài... lại; ~ заcóв đẩy then lại, cài then lại

задви́гаться[1] *сов.* [bắt đầu] cử động, động đậy

задвига́ться[1], задви́нуться [được, bị] đẩy vào; (*закрываться*) [được, bị] đẩy lại, đóng lại, cài lại, gài lại

задви́жк||а[3*a] *ж.* [cái] chốt, then; *тех.* [cái] van, cửa chẹn, chốt cài; закры́ть дверь на ~у đóng then cửa, cài cửa lại

задвижн||о́й *прил.* [để] đẩy trượt; ~а́я дверь cửa đẩy trượt

задви́нуть(ся)[3a] *сов. см.* задвига́ть(ся)

задво́рк||и *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) sân sau; ◇ на ~ах ở hàng cuối, ở sau cùng, ở địa vị thấp kém

задева́ть[1] I, заде́ть 1. (*В*, за *В*) (*касаться*) chạm [vào], đụng [vào]; (*цепляться*) vướng [vào], móc [vào], mắc phải; *перен.* (*мимоходом останавливаться на чём-л.*) đề cập đến, đả động đến; пу́ля заде́ла кость [viên] đạn đã đụng phải xương; заде́ть за гвоздь vướng vào (mắc phải) đinh; заде́ть ного́й за ковёр chân vướng vào thảm; 2. *перен.* (*волновать*) làm... xúc động; (*возбуждать какое-л. чувство*) khêu gợi; (*затрагивать*) chạm đến, động đến, đụng đến; (*обижать*) xúc phạm; ~ чьё-л. любопы́тство khêu gợi lòng tò mò của ai; ~ чьё-л. самолю́бие chạm lòng tự ái của ai

задева́ть[1] II *сов.* (*В*) *разг.* (*затерять*) để thất lạc, bỏ vương mất

задева́ться[1] *сов. разг.* thất lạc, vương mất

зада́л[1] *м.* 1. (*начатая работа*) việc đã bắt đầu; 2. (*запас*) sản phẩm làm dôi, sản phẩm dự trữ, lượng trữ

зада́лать[1] *сов. см.* зада́лывать

зада́лка[3*a] *ж.* [sự] bịt kín, bít kín, lấp kín, phủ kín, che kín; ~ тре́щин [sự] bịt kín các khe hở; ◇ ~ семя́н *с.-х.* [sự] vùi hạt, lấp hạt

зада́лывать[1], зада́лать (*В*) bịt kín, bít kín, lấp kín, phủ kín, che kín; vá kín (*тех.*); ~ пробо́ину bịt (bít, vá) kín lỗ thủng; ~ дверь bịt (bít) cửa vào; ~ что́-л. до́сками, кирпичо́м lấy ván, gạch che (lấp, bịt) cái gì; ◇ ~ семена́ *с.-х.* vùi hạt, lấp hạt

задёрганный *прил. разг.* (*измученный*) bị hành, bị làm khổ

задёргать[1] I *сов.* (*В*) *разг.* (*измучить*) hành, làm khổ

задёргать[1] II *сов.* (*начать дёргать*) [bắt đầu] giật, lôi, kéo

задёргивать[1], задёрнуть (*В*) kéo kín; (*закрывать*) đóng kín, khép kín; ~ занавéску kéo kín màn

задёргиваться[1], задёрнуться [được] kéo kín, che kín, phủ kín

задеревенéлый *прил. разг.* cứng đờ, ngay đơ; (*онемелый*) tê cóng

задеревенéть[1] *сов. разг.* cứng lại, rắn lại, cứng đờ đi; (*онеметь*) tê cóng đi

задержáние[7a] *с.* [sự] giữ lại; *юр.* [sự] bắt, bắt giữ, bắt bớ; ~ престýпника [sự] bắt giữ kẻ phạm tội; ~ снéга [sự] chắn giữ tuyết

задержáть(ся)[5c] *сов. см.* задéрживать(ся)

задéрживать[1], задержáть (*В*) 1. (*препятствовать*) chặn... lại, ngăn... lại, ngăn trở, cản trở, ngăn chặn, ngăn cản; (*заставлять остаться*) giữ... lại, lưu... lại; (*приостанавливать*) dừng lại, ngừng lại; меня задержáли người ta giữ (lưu) tôi lại, tôi bị giữ lại; я вас дóлго не задержý tôi sẽ không lưu anh lại lâu đâu; ~ достáвку чего-л. ngăn trở (cản trở) việc giao cái gì; ~ протúвника *воен.* chặn quân địch lại; 2. (*замедлять что-л.*) làm... chậm lại; ~ шагú chậm bước, đi chậm lại; ~ дыхáние nín thở; 3. (*не выдавать вовремя*) trì hoãn, kéo dài; ~ зарплáту trì hoãn việc trả tiền lương; ~ уплáту дóлга trì hoãn (dây dưa) việc trả nợ; 4. (*арестовывать*) bắt, bắt giữ, bắt giam, bắt bớ, giam giữ, giam cầm

задéржив||аться[1], задержáться 1. [bị] lưu lại, vướng lại, mắc lại; (*замедлять своё движение*) đi chậm lại; (*останавливаться*) dừng lại, đứng lại; (*опаздывать*) đến chậm; ~ в дорóге bị vướng lại (mắc lại) dọc đường; извинúте, я немнóго задержáлся xin lỗi, tôi đến chậm một tí; дóлго не ~айтесь! đừng lưu lại (ở lại) lâu nhé!; 2. (*затягиваться, откладываться*) bị chậm trễ, bị trì hoãn, bị hoãn lại, bị kéo dài

задéрж||ка[3*a] *ж.* 1. [sự] ngăn trở, cản trở, ngăn chặn, ngăn cản; giữ lại, lưu lại; dừng lại, ngừng lại; làm chậm lại; trì hoãn (*ср.* задéрживать); 2. (*промедление, приостановка*) [sự] ngừng trệ, đình trệ, vướng lại, mắc lại; ~ в путú sự vướng lại (mắc lại) dọc đường; без ~ки ngay lập tức, không chậm trễ; рабóтать без ~ек làm việc trôi chảy

задёрнуть(ся)[3a] *сов. см.* задёргивать(ся)

задéть△ *сов. см.* задевáть

задúра *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1a) *разг.* kẻ hay ki[x]m chuyện (hay gây gổ, hay sinh sự)

задирáть[1], задрáть (*В*) 1. *разг.* (*поднимать кверху*) chổng... lên, ngẩng... lên, ngửng... lên, hếnh... lên, vênh... lên; (*заворачивать*) vén... lên; ~ гóлову ngẩng (ngửng) đầu lên; 2. (*кожу, ноготь и т. п.*) xước, trầy, sầy, sây sát; 3. *тк. несов. разг.* (*дразнить*) kiếm chuyện, gây gổ, gây sự, gây chuyện, sinh sự; 4. *разг.* (*убить, растерзать*) xé tan, xé xác, giết; ◇ ~ нос hếnh mũi, vênh mặt, lên mặt

задирáться[1] *несов.* 1. *разг.* (*вызывать на ссору*) kiếm chuyện, gây gổ, gây sự, gây chuyện, sinh sự; 2. (*о коже, ногте и т. п.*) [bị] xước, trầy, sầy, sây sát

задúристый *прил. разг.* hay kiếm chuyện (gây gổ, gây sự, gây chuyện, sinh sự)

задненёбный *прил.*: ~ звук *лингв.* âm vòm sau, âm nhuyễn khẩu cái

заднепроход||ный *прил.*: ~ое отвéрстие *анат.* lỗ đít, hậu môn

заднеязы́чный *прил.*: ~ звук *лингв.* âm cuối lưỡi

зáдн||ий *прил.* [ở] sau, hậu, phía sau, đằng sau; ~ее колесó bánh [xe] sau; ~яя дверь cửa hậu; ~ие конéчности chi sau, các chân sau; ~ ход [sự] chạy giật lùi, đi giật lùi; дать ~ ход cho chạy giật lùi; ~ проход *анат.* lỗ đít, hậu môn; ◇ ~яя мысль ẩn ý, thâm ý; без всякой ~ей мы́сли không có ẩn ý (thâm ý) nào; э́то бы́ло сказáно им не без ~ей мы́сли nó nói điều này không phải là không có ẩn ý; без ~их ног một lúc; ~им числóм а) (*прошедшим числом*) [đẻ] lùi ngày, ngày sớm hơn ngày thật; б) (*позднее*) về sau; подписáть что-л. ~им числóм ký lùi ngày cái gì, ký cái gì để ngày sớm hơn ngày thật; ходúть на ~их лáпках пéред кем-л. phủ phục (khúm núm, cong lưng cúi gối) trước ai, luồn cúi ai

зáдник[3a] *м.* 1. (*у обуви*) phần sau chiếc giày; 2. *театр.* hậu cảnh, phông sau

задóбрить[4a] *сов. см.* задóбривать

задóк[3*b] *м.* (*повозки*) phần sau xe, phần đuôi xe

задóлго *нареч.* rất lâu trước [khi]..., trước... đã lâu; (*заранее*) từ trước, trước; мы пришлú в кинотеáтр ~ до начáла сеáнса chúng tôi đến rạp xi-nê rất lâu trước khi bắt đầu chiếu phim

задолж||áть[1] *сов. разг.* mắc nợ, nợ; он ~ал мне 100 рублéй nó nợ tôi 100 rúp

задóлженность[8a] *ж.* [sự] mắc nợ, nợ; большáя ~ [món] nợ to; погасúть ~ trả [hết] nợ, thanh toán nợ nần; ◇ академúческая ~ môn thi còn nợ

зáдом *нареч.* [một cách] giật lùi; двúгаться ~ đi giật lùi; ◇ ~ наперёд ngược,

phía sau ra trước; надéть шáпку ~ наперёд đội mũ ngược

задóр[1a] *м.* nhiệt tình, nhiệt huyết, [lòng] hăng hái, hăng say; молодóй ~ nhiệt tình của tuổi trẻ, nhiệt huyết của thanh niên

задóрный *прил.* đầy nhiệt tình, đầy nhiệt huyết, hăng hái, hăng say; (*бойкий*) linh lợi, lanh lẹn, hoạt bát, sôi nổi; ~ взгляд cái nhìn lanh lẹn; ~ мотúв điệu nhạc sôi nổi

задохнýться[3*b, 3b] *сов. см.* задыхáться

задрáнвать[1], задрáнть (*В*) *мор.* đóng kín, bịt kín

задрáнть[4a] *сов. см.* задрáнвать

задрáть[6bΔ] *сов. см.* задирáть 1, 2, 4

задремáть[6c] *сов.* thiu thiu ngủ, lim dim ngủ, chợp mắt, chập chờn

задрож||áть[5b] *сов.* rung lên, [bắt đầu] rung động; (*от холода*) run lên, [bắt đầu] run; (*о свете*) [bắt đầu] lay động, chập chờn; гóлос ~ál giọng run lên; ~ от стрáха run sợ

задувáть[1] I, задýть (*В*) (*гасить*) thổi tắt

задувáть[1] II, задýть (*В*) *тех.* mở gió, khai gió, khai lò, chạy lò; задýть дóмну khai lò [cao]

задувáть[1] III *несов.* 1. (*дуть*) thổi, thổi lên; 2. (*проникать — о ветре*) thổi vào, lọt vào, lùa vào; 3. (*В*) (*заносить дуновением*) thổi... vào, thổi đến... vào

задýвка[3*a] *ж. тех.* [sự] mở gió, khai gió, khai lò, chạy lò

задýмать(ся)[1] *сов. см.* задýмывать(ся)

задýмчивост||ь[8a] *ж.* [sự] trầm mặc, trầm ngâm, đăm chiêu, trầm tư mặc tưởng; в глубóкой ~и đang trầm tư mặc tưởng

задýмчив||ый *прил.* trầm mặc, trầm ngâm, tư lự, đăm chiêu, trầm tư mặc tưởng; ~ взгляд cái nhìn trầm mặc (trầm ngâm, đăm chiêu); с ~ым вúдом vẻ mặt trầm ngâm (đăm chiêu, tư lự)

задýмывать[1], задýмать 1. (*В* + *инф.*) định, dự định, có ý định; (*замышлять*) rắp tâm, mưu đồ, mưu toan; задýмать сдéлать что-л. định (dự định, có ý định) làm gì; 2. (*В*) (*загадывать*) nghĩ thầm, chọn nhầm; задýмайте какóе-нибудь числó hãy chọn nhầm một con số nào đó

задýмыв||аться[1], задýматься 1. (над *Т*, о *П*) suy nghĩ, suy tính, ngẫm nghĩ, nghĩ ngợi; задýматься над решéнием задáчи suy nghĩ cách giải bài toán; о чём вы задýмались? anh suy nghĩ (nghĩ ngợi, ngẫm nghĩ) gì thế?; 2. (*впадать в задумчивость*) trầm ngâm, trầm tư, tư lự, suy tư, trầm tư mặc tưởng; 3. (*колебаться*) do dự, ngần ngại, ngại ngần, lưỡng lự; не ~аясь không do dự (ngần ngại, ngại ngần, lưỡng lự)

задýть[Δ] I, II *сов. см.* задувáть I, II

задýть[Δ] III *сов. разг.* (*начать дуть*) bắt đầu thổi

задушéвность[8a] *ж.* [sự, tính] thân mật, thân thiết; thành tâm, chân tình, thành khẩn, thật lòng, thực tình; tha thiết (*ср.* задушéвный)

задушéвн||ый *прил.* thân, chí thân, chí thiết, thân tình, thân mật, thân thiết; (*сердечный*) thành tâm, chân tình, thành khẩn, thật lòng, thực tình; (*сокровенный*) tha thiết, thiết tha, tâm tình; ~ друг người bạn thân (chí thân, chí thiết); ~ разговóр cuộc nói chuyện thân tình (thân mật); ~ое чýвство tình cảm tha thiết (thiết tha); ~ая пéсня bài hát tâm tình

задушúть[4c] *сов. см.* душúть I 1, 2

задушúться[4c] *сов. разг.* tự ải, [tự] thắt cổ chết

задымúть[4b] I *сов.* 1. (*начать дымить*) [bắt đầu] bốc khói, nhả khói, phun khói; 2. *разг.* (*закурить*) châm thuốc [hút], bắt đầu hút thuốc

задымúть[4b] II *сов.* (*В*) (*закоптить дымом*) làm ám khói; (*заполнить дымом*) làm um khói

задымлённый *прил.* [bị] ám khói

задыхáться[1], задохнýться 1. (от *Р*) ngạt thở, ngột thở, nghẹt thở, ngạt hơi; (*от усталости и т. п.*) thở hổn hển; *перен.* sống ngột ngạt; 2. (*умирать от удушья*) chết ngạt, chết ngột

задышáть[5c] *сов.* (*начать дышать*) bắt đầu thở

заедáть[1], заéсть 1. (*В*) (*загрызать*) cắn chết, ăn thịt; (*мучить укусами*) đốt dữ; нас заéли комáры muỗi đốt chúng tôi dữ lắm; muỗi nó ăn thịt chúng tớ (*шутл.*); 2. (*В Т*) (*закусывать*) nhắm; 3. (*В*) *перен. разг.* (*изводить*) đay nghiến, giày vò, dằn vặt, làm tình làm tội; 4. (*В*) *перен.* (*пагубно влиять*) làm tàn lụi, làm cùn mằn; его заéла срéда hoàn cảnh chung quanh làm tàn lụi (làm cùn mằn) tài năng của anh ta, hoàn cảnh xung quanh làm tài năng anh ta tàn lụi (cùn mằn) đi; 5. *обыкн. безл. разг.* (*застревать*) [bị] hóc, kẹt, tắc, mắc kẹt, vướng mắc; замóк заéло khóa hóc

заéзд[1a] *м.* 1. [sự] ghé vào, tạt vào, rẽ vào; без ~a không ghé (tạt, rẽ) vào; с ~ом có ghé (tạt, rẽ) vào; 2. *разг.* (*приезд*) [sự] đến, tới; 3. *спорт.* [đợt] chạy thi,

chạy đua, đua; полуфина́льный ~ đợt chạy thi (chạy đua, đua) bán kết

зае́здить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* (*лошадь*) phi... chạy kiệt sức; *перен.* làm... mệt lử, làm... hết hơi, làm... kiệt sức

заезжа́ть[1], заéхать 1. (*останавливаться по пути*) [đi xe qua] ghé vào, tạt vào, rẽ vào; (к *Д*) (*посещать*) ghé (tạt, rẽ) thăm; я заéду к вам за́втра mai tôi sẽ ghé thăm anh; 2. (за *Т*) đến tìm, ghé đón; он заéхал за мной anh ấy đã ghé đón tôi; 3. (в *В*) (*въезжать куда-л.*) đi vào; ~ во двор đi vào trong sân; 4. (*уезжать далеко или не туда, куда следует*) đi xa, đi sâu, đi lạc, đi loanh quanh; 5. (*подъезжать со стороны*) đi vòng đến; он заéхал слéва anh ấy đi vòng từ phía trái đến; 6. (за *В*) (*сворачивать за что-л.*) rẽ vào; заéхать за́ угол rẽ vào sau góc

заéзженный *прил.* (*изнурённый*) kiệt sức, kiệt lực; *перен.* (*банальный*) nhàm, nhàm tai

заём[1*a] *м.* [sự, cuộc] vay, mượn, vay mượn, vay nợ; сдéлать ~ vay, mượn, vay mượn, vay nợ; госуда́рственный ~ công trái [quốc gia], quốc trái; вы́игрышный ~ công trái có quay số lấy thưởng; вне́шний ~ công trái phát hành ra ngoài

заёрзать[1] *сов. разг.* [bắt đầu] cựa quậy

заéсть[△] *сов. см.* заеда́ть

заéсться[△] *сов. разг.* kén ăn

заéхать[△] *сов. см.* заезжа́ть

зажа́ривать[1], зажа́рить (*В*) (*на сковороде*) rán; (*на вертеле*) quay; (*на углях*) nướng; (*целой тушей*) thui

зажа́риваться[1], зажа́риться (*на сковороде*) [được] rán; (*на вертеле*) [được] quay; (*на углях*) [được] nướng; (*целой тушей*) [được] thui

зажа́рить(ся)[4a] *сов. см.* зажа́ривать(ся)

зажа́ть[1 4b] *сов. см.* зажима́ть

зажд||а́ться[6b] *сов.* (*Р*) *разг.* chờ lâu, đợi lâu, chờ chực; (*устать от ожидания*) chờ mệt, chờ chán, đợi chán chê; мы вас ~али́сь! chúng tôi đợi anh chán chê!

зажéчь(ся)[8b△] *сов. см.* зажига́ть(ся)

зажив||а́ть[1], зажи́ть khỏi, lành lại; (*зарубцовываться*) liền da, ra da, thành sẹo, liền sẹo; ва́ша нога́ ско́ро ~ёт chân anh sắp khỏi

заживáться[1], зажи́ться *разг.* sống quá lâu; (*в каком-л. месте*) ở quá lâu

заживи́ть(ся)[4b] *сов. см.* заживля́ть(ся)

заживле́ние[7a] *с.* [sự] liền da, thành sẹo, liền sẹo

заживля́ть[1], заживи́ть (*В*) *разг.* làm... liền da, làm... liền sẹo

заживля́ться[1], заживи́ться *разг.* liền da, thành sẹo, liền sẹo

за́живо *нареч.*: похорони́ть ~ chôn sống; ~ погребённый, похоро́ненный bị chôn sống

зажига́лка[3*a] *ж.* 1. [cái] bật lửa, bích-kê; 2. *разг.* (*бомба*) [quả] bom cháy, bom lửa

зажига́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] nhen lửa, châm lửa, đốt, mồi lửa; 2. *тех.* [cái] mồi, đánh tia lửa

зажига́тельн||ый *прил.* 1. [để] nhen lửa, đốt cháy, bắt lửa, phát hỏa; ~ые вещества́ [các] chất cháy, chất mồi lửa; ~ая бо́мба [quả] bom cháy, bom lửa; 2. *перен.* (*возбуждающий*) nảy lửa, kích thích, kích động, sôi nổi; ~ая речь [bài] diễn văn nảy lửa, diễn văn kích động lòng người

зажига́ть[1], зажéчь (*В*) 1. nhen ...[lên], châm ...[lên], đốt ...[lên], đốt cháy, làm bốc cháy; (*электричество*) bật ...[lên]; (*лампу*) thắp ...[lên]; ~ свет (*электрический*) bật điện [lên]; ~ ла́мпу thắp (châm, đốt) đèn; ~ спи́чку đánh (quẹt) diêm; ~ папиро́су châm thuốc [lá]; 2. *перен.* kích thích, kích động, làm hăng say; ~ слу́шателей ре́чью diễn thuyết kích động người nghe; ~ энтузиа́змом làm phấn khởi (hăng hái) lên, nhen ngọn lửa nhiệt tình lên

зажиг||а́ться[1], зажéчься 1. bắt cháy, bốc cháy, bắt lửa; (*о свете*) bật sáng, thắp sáng; когда́ ~а́ются огни́ khi đèn bật sáng (thắp sáng); зажгла́сь спи́чка diêm bốc cháy; 2. (*появляться*) sáng lên, hiện lên; зажгла́сь пе́рвая звезда́ vì sao đầu tiên đã sáng lên (hiện lên); 3. (*Т*) *перен.* (*о глазах*) sáng lên, rực sáng lên; её глаза́ зажгли́сь не́навистью đôi mắt của chị ấy bừng bừng lửa căm thù; 4. *перен.* (*возникать — о чувствах и т. п.*) nảy ra, nảy sinh, sinh ra; в его́ душе́ зажгло́сь вдохнове́ние niềm hào hứng nảy ra trong lòng anh ấy; 5. (*Т*) *перен.* (*чувством, настроением и т. п.*) bị xâm chiếm; (*желанием, жаждой*) khao khát, thèm muốn

зажи́м[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] kẹp chặt, cặp chặt, siết chặt, nắm chặt, ép chặt, bóp chặt; 2. (*приспособление*) [cái, đồ, bàn] kẹp, cặp; 3. *перен.* [sự] bóp nghẹt, đàn áp, áp chế; ~ кри́тики sự bóp nghẹt (đàn áp) phê bình

зажима́ть[1], зажа́ть (*В*) 1. (*стискивать*) kẹp chặt, cặp chặt, siết chặt, nắm chặt, ép chặt, bóp chặt; ~ что-л. в руке́ bóp chặt cái gì, nắm chặt cái gì [trong tay]; 2. (*затыкать*) bịt, bít, bóp; ~ нос бóp mũi; ~ у́ши bịt tai; ~ кому́-л. рот руко́й lấy tay

bít (bịt) miệng ai; 3. *перен.* bóp nghẹt, đàn áp, áp chế; ~ инициати́ву bóp nghẹt sáng kiến; ◇ ~ рот кому́-л. bít miệng bít mồm ai, bịt mồm bịt miệng ai

зажи́мщик[3a] *м. разг.*: ~ кри́тики kẻ bóp nghẹt (đàn áp) phê bình

зажи́точно *нареч.* [một cách] khá giả, sung túc, no đủ, phong lưu

зажи́точность[8a] *ж.* [sự] sung túc, khá giả, no đủ

зажи́точн||ый *прил.* khá giả, sung túc, no đủ, phong lưu; ~ая жизнь đời sống khá giả (no đủ, sung túc, phong lưu); ~ колхо́з nông trang tập thể sung túc

зажи́ть△ I *сов. см.* заживáть

зажи́ть△ II *сов.* (*начать жить*) bắt đầu sống; ~ но́вой жи́знью bắt đầu cuộc sống mới

зажи́ться△ *сов. см.* заживáться

зажму́ривать[1], зажму́рить nheo ...[lại], nhíu ...[lại]; ~ глаза́ nheo (nhíu) mắt lại

зажму́риваться[1], зажму́риться nheo (nhíu) mắt lại

зажму́рить(ся)[4a] *сов.* зажму́ривать(ся)

зажужжа́ть[5b] *сов.* [bắt đầu] kêu vo vo, kêu vù vù

зазва́ть[6b△] *сов. см.* зазывáть

зазвене́ть[5b] *сов.* ngân lên, [bắt đầu] kêu leng keng, kêu ngân

зазвон||и́ть[4b] *сов.* reo lên, [bắt đầu] kêu leng keng, reo leng keng; ~и́л будильник đồng hồ báo thức reo lên; ~и́л телефо́н chuông điện thoại reo lên

зазвуча́ть[5b] *сов.* vang lên, ngân lên

заздра́вный *прил.* [để] chúc sức khỏe; ~ тост [sự] nâng cốc chúc sức khỏe

зазева́ться[1] *сов. разг.* mải nhìn, nhìn ngơ ngác, nhìn ngẩn ngơ

зазелене́ть[1] *сов.* 1. (*стать зелёным*) xanh ra, trở nên xanh tươi; 2. (*показаться — о чём-л. зелёном*) hiện ra xanh xanh

заземле́ние[7a] *с. эл.* 1. (*действие*) [sự] tiếp đất, nối đất; 2. (*приспособление*) thiết bị tiếp đất (nối đất)

заземли́ть[4b] *сов. см.* заземля́ть

заземля́ть[1], заземли́ть (*B*) *эл.* tiếp đất, nối đất

зазимова́ть[2a] *сов. см.* зимова́ть

зазнава́ться[13b], зазна́ться *разг.* làm bộ, làm cao, tự mãn, tự phụ, tự cao tự đại

зазна́йство[1a] *с.* [thái độ] làm bộ, làm cao, tự mãn, tự phụ, tự cao tự đại

зазна́ться[1] *сов. см.* зазнава́ться

зазо́р[1a] *м. тех.* khe hở; величина́ ~а độ hở

зазо́рный *прил.* đáng chỉ trích; (*постыдный*) xấu xa, đáng hổ thẹn

зазре́ни||е[7a] *с.*: без ~я со́вести không biết ngượng, không biết hổ thẹn, không biết xấu hổ, vô liêm sỉ

зазу́бренный I *прил.* (*с зазубринами*) sứt mẻ, [có] hình răng cưa

зазу́бренный II *прил. разг.* (*выученный*) [được] học thuộc lòng

зазу́бривать[1] I, зазубри́ть (*B*) (*делать зазубрины*) làm sứt mẻ

зазу́бривать[1] II, зазубри́ть (*B*) *разг.* (*заучивать*) học thuộc lòng, học như vẹt

зазу́брина[1a] *ж.* [chỗ] sứt mẻ; с ~ми bị sứt mẻ

зазубри́ть[4b] I, II *сов. см.* зазу́бривать I, II

зазыва́ть[1], зазва́ть (*B*) *разг.* khẩn khoản mời, mời mọc

зайгранн||ый *прил.* 1. [bị] dùng hỏng, dùng mòn, dùng hư; ~ая пласти́нка [chiếc] đĩa hát dùng mòn; 2. (*избитый*) lắp đi lắp lại mãi, nhàm tai, cũ rích

заигра́ть[1] I *сов. см.* зайгрывать

заигра́ть[1] II *сов.* (*начать играть*) bắt đầu chơi; (*начать исполнять*) bắt đầu biểu diễn

заигра́ться[1] *сов. см.* зайгрываться

зайгрывание[7a] *с. разг.* 1. (*кокетство*) [sự] ve vãn; 2. (*заискивание*) [sự] xun xoe, xu nịnh, bợ đỡ

зайгрывать[1] I, заигра́ть (*B*) 1. (*приводить в негодность*) dùng hỏng, dùng mòn, dùng hư; 2. (*опошлять*) chơi mãi sinh nhàm, diễn mãi đến ngấy

зайгрывать[1] II *несов.* (с *T*) *разг.* 1. (*кокетничать*) ve vãn; 2. (*заискивать*) xun xoe, xu nịnh, bợ đỡ

зайгрываться[1], заигра́ться mải chơi

зайка *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3[a]) người nói lắp, người nói cà lăm

заика́ние[7a] *с.* [tật] nói lắp, nói cà lăm

заика́ться[1], заикну́ться 1. *тк. несов.* nói lắp, nói cà lăm, nói cà lăm cà lắp; 2. *разг.* (*запинаться на полуслове*) nghẹn lời; 3. (о *П*) *разг.* (*упоминать вскользь*) nói [qua], nhắc [qua], ám chỉ, hé răng; он даже не заикну́лся об э́том thậm chí nó không hé răng nói nửa lời về việc này, nó thậm chí không nhắc đến việc này

заикну́ться[3b] *сов. см.* заика́ться 2, 3

заимода́вец[5*a] *м. уст.* chủ nợ, người cho vay

заимообра́зно *нареч.* [bằng cách] vay, mượn; брать у кого́-л. ~ де́ньги mượn (vay) tiền của ai; дава́ть ~ cho vay, cho mượn

займствование[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] vay mượn, mượn; 2. *лингв.* (*слово*) từ vay mượn, từ du nhập

займствовать[2a] *несов. и сов.* (*В*) vay mượn, du nhập, mượn; ~ сло́во из иностра́нного языка́ vay mượn từ ở ngoại ngữ, du nhập từ ở tiếng nước ngoài; ~ о́пыт передовико́в học tập kinh nghiệm của những người lao động tiên tiến

зайндевевший, зайндевелый *прил.* [bị] phủ sương muối

зайндеветь[1] *сов.* [bị] phủ sương muối

заинтересо́ванность[8a] *ж.* [sự, tinh thần] quan tâm, quan thiết, lưu tâm; материа́льная ~ [sự] quan tâm đến lợi ích vật chất, khuyến khích vật chất

заинтересо́ванн||ый *прил.* 1. (*интересующийся чем-л.*) quan tâm, lưu tâm, để ý, chú ý; (*увлечённый*) sốt sắng, thiết tha; быть ~ым в чём-л. mong muốn cái gì, quan tâm đến điều gì; 2. (*имеющий касательство*) hữu quan, có liên quan, có quan hệ; ~ые сто́роны những bên hữu quan; ~ые ли́ца những người hữu quan (liên quan)

заинтересова́ть[2a] *сов.* (*В Т*) làm... quan tâm, làm... lưu tâm, làm... chú ý, làm... thích thú, gây hứng thú; ~ кого́-л. расска́зом làm ai thích thú với câu chuyện của mình, kể chuyện làm ai thích thú

заинтересова́ться[2a] *сов.* (*Т*) quan tâm, lưu tâm, chú ý [đến, tới], sốt sắng, thích thú [với]

заинтриго́вать[2a] *сов. см.* интригова́ть

зайскивание[7a] *с.* [sự] xun xoe, xu nịnh, ton hót, siểm nịnh, bợ đỡ

зайскивать[1] (пе́ред *Т*) xun xoe, xu nịnh, ton hót, siểm nịnh, bợ đỡ

зайскивающий *прил.* khúm núm, xun xoe, quỵ lụy; ~ го́лос giọng khúm núm

зайскри́ться[4a,4b] *сов.* [bắt đầu] lóng lánh, lấp lánh

займодержа́тель[2a] *ж.* người nắm công trái

зайти́[A] *сов. см.* заходи́ть

зайча́тина[1a] *ж.* thịt thỏ

зайчи́ха[3a] *ж.* [con] thỏ cái

зайчо́нок[10] *м.* [con] thỏ con

закабале́ние[7a] *с.* [sự] nô dịch

закабали́ть(ся)[4b] *сов. см.* закабаля́ть(ся)

закабаля́ть[1], **закабали́ть** (*В*) nô dịch, bắt... làm nô lệ

закабаля́ться[1], **закабали́ться** bị nô dịch, trở thành nô lệ

закады́чный *прил. разг.* chí thân, chí thiết, thân thiết, tâm tình; ~ друг người bạn chí thân (chí thiết, tâm tình)

зака́з[1a] *м.* 1. [sự, đơn] đặt hàng; (*на изготовление чего-л. тж.*) [sự] đặt làm; (*на покупку чего-л. тж.*) [sự] đặt mua; отде́л ~ов phòng đặt hàng; 2. *разг.* (*заказанная вещь*) hàng đặt; ваш ~ уже́ гото́в hàng anh đặt (hàng đặt của anh) đã làm xong rồi; ◇ на ~ theo mẫu đặt, đặt làm, đặt trước, may đo; по ~у theo yêu cầu, theo sự ủy nhiệm, theo ý muốn; изгото́вленный по осо́бому ~у làm theo mẫu đặc biệt; не могу́ писа́ть по ~у tôi không thể viết theo đơn đặt hàng được

заказа́ть[6c] *сов. см.* зака́зывать

зака́зник[3a] *м.* khu bảo tồn, khu bảo vệ, [khu] rừng cấm

заказн||о́й *прил.* 1. (*сделанный на заказ*) [làm] theo đơn đặt hàng, theo mẫu đặt; (*нанятый заранее*) [đã] đặt trước, thuê sẵn; ~ костю́м [bộ] quần áo đặt may, quần áo may đo; ~ авто́бус ô-tô-buýt thuê sẵn; 2. (*о почтовых отправлениях*) [có] bảo đảm; ~о́е письмо́ thư bảo đảm

зака́зчи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người đặt hàng

зака́зывать[1], **заказа́ть** đặt hàng; đặt làm; đặt mua (*ср.* зака́з); ~ обе́д đặt làm bữa ăn; ~ биле́т đặt mua vé; ~ костю́м đặt may bộ quần áo

зака́л[1a] *м. см.* зака́лка

закалённый *прил.* [đã] được tôi luyện, được rèn luyện; ~ революционе́р người cách mạng [đã] được tôi luyện

зака́ливать(ся)[1] *несов. см.* закаля́ть(ся)

закали́ть(ся)[4b] *сов. см.* закаля́ть(ся)

зака́лк||а[3*a] *ж.* 1. [sự] tôi; ~ ста́ли [sự] tôi thép; 2. *перен.* (*воспитание стойкости, выносливости*) [sự] tôi luyện, rèn luyện, luyện tập; получи́ть ~у được tôi luyện (rèn luyện); ~ организма [sự] rèn luyện cơ thể; 3. *перен.* (*стойкость*) [sức] bền bỉ, dẻo dai; (*выносливость*) [sự] dai sức; (*нравственная*) tư chất

зака́лывать[1], **заколо́ть** (*В*) 1. (*убивать*) đâm chết; (*животных тж.*) chọc tiết; заколо́ть свинью́ chọc tiết lợn; 2. (*закреплять*) găm, ghim, cài, gài; ~ во́лосы găm tóc

закаля́ть[1], **закали́ть** (*В*) 1. tôi; ~ сталь tôi thép; 2. *перен.* tôi luyện, rèn luyện, luyện tập; ~ во́лю tôi luyện (rèn luyện) ý chí; закалённый в бою́ được tôi luyện (rèn luyện) trong chiến đấu

закаля́ться[1], **закали́ться** 1. [được] tôi, luyện; 2. *перен.* được tôi luyện, được rèn luyện, được tập luyện

закамуфли́ровать[2a] *сов. см.* камуфли́ровать

зака́нчив||ать[1], **зако́нчить** (*В*) làm xong,

hoàn thành, kết thúc, kết liễu; ~аю работу tôi làm sắp xong (tôi đang kết thúc) công việc; зако́нчить рабо́ту làm xong việc, hoàn thành công việc; ~ выступле́ние kết thúc lời phát biểu; зако́нчить строи́тельство xây dựng xong, hoàn thành việc xây dựng

зака́нчиваться[1], зако́нчиться 1. xong, hết, mãn, [được] hoàn thành, kết liễu; собра́ние ско́ро зако́нчится cuộc họp sắp xong; 2. *тк. несов.* (*T*) [được] kết thúc

зака́пать[1] I *сов. см.* зака́пывать I

зака́п||ать[1] II *сов.* (*начать капать*) [bắt đầu] nhỏ giọt, nhỏ, rỏ; слёзы ~али из глаз nước mắt [bắt đầu] nhỏ giọt; дождь ~ал trời bắt đầu mưa

зака́пывать[1] I, зака́пать (*B*) 1. (*забрызгивать*) làm bẩn, làm lấm, giây bẩn, vấy bẩn; ~ стол черни́лами giây bẩn mực lên bàn; 2. *разг.* (*по каплям*) nhỏ, rỏ; ~ лека́рство в глаз nhỏ (rỏ) thuốc vào mắt

зака́пывать[1] II, закопа́ть (*B*) 1. chôn, vùi, chôn vùi; 2. (*заполнять землёй*) lấp; ~ я́му lấp hố

зака́пываться[1], закопа́ться vùi mình, ẩn nấp, nấp hầm

зака́ркать[1] *сов.* [bắt đầu] kêu quạ quạ

зака́рмливать[1], закорми́ть (*B*) cho ăn no quá

зака́т[1a] *м.* 1. mặt trời lặn; (*время заката*) [lúc, buổi] hoàng hôn, mặt trời lặn; (*освещение неба*) ráng chiều; на ~е vào lúc hoàng hôn, vào lúc mặt trời lặn; 2. *перен.* ngày tàn, lúc kết thúc, lúc kết liễu; ~ империали́зма ngày tàn của chủ nghĩa đế quốc; ◇ на ~е дней lúc về già, lúc xế bóng

зака́тать[1] *сов. см.* зака́тывать II

зака́тить[4c] *сов. см.* зака́тывать I

зака́титься[4c] *сов. см.* зака́тываться

зака́тывать[1] I, закати́ть (*B*) 1. lăn... vào, đẩy... vào; закати́ть мяч под крова́ть lăn quả bóng vào gầm giường; закати́ть коля́ску во двор đẩy xe nôi vào sân; 2. *разг.* (*устраивать*) làm, gây nên; ~ скандал gây chuyện om sòm, làm om sòm; ~ пир làm tiệc; 3. *разг.* (*наносить удар*) giáng, tát, vả, đánh; ~ пощёчину tát, vả, giáng một cái tát; ~ оплеу́ху tát tai, bạt tai; ◇ ~ глаза́ trợn ngược mắt, trợn mắt long sòng sọc

зака́тывать[1] II, закати́ть 1. (*B* в *B*) (*обёртывать, обматывать*) cuốn... lại, cuộn... lại; 2. (*подвёртывать, засучивать*) xăn, vén, xắn; ~ рукава́ xăn (xắn, vén) tay áo; ~ брю́ки xắn (xăn) quần; 3. (*заравнивать катком*) lăn, cán; ~ доро́гу lăn đường

зака́тываться[1], закати́ться 1. lăn vào; 2. (*о небесных светилах*) lặn; 3. *перен.* (*о славе и т. п.*) lu mờ, mờ đi, tàn lụi, suy sút; ◇ глаза́ закати́лись đôi mắt trợn ngược lên; ~ сме́хом cười vang

закач||а́ть[1] I *сов.* (*B*) 1. ru, ru ngủ; 2. (*вызвать головокружение*) lắc mệt, làm say sóng; его́ ~а́ло anh ấy bị say sóng, nó bị lắc mệt

закача́ть[1] II *сов.* (*начать качать*) [bắt đầu] lắc, đu đưa

закача́ться[1] *сов.* (*начать качаться*) [bắt đầu] lúc lắc, đu đưa, lắc lư, tròng trành

зака́шлять[1] *сов.* [bắt đầu] ho

зака́шл||яться[1] *сов.* ho sù sụ; я ~ялся от ды́ма tôi ho sù sụ vì khói

зака́яться[6a] *сов. разг.* thề bỏ, chừa, bỏ

заква́кать[1] *сов.* [bắt đầu] kêu ộp oạp

заква́сить(ся)[4a] *сов. см.* заква́шивать(ся)

заква́ска[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] ủ chua, muối chua, làm chua, làm dưa; 2. (*вещество*) chất gây men, men; 3. *перен. разг.* tư chất, bản tính

заква́шивать[1], заква́сить (*B*) ủ chua, muối chua, làm chua, làm dưa

заква́шиваться[1], заква́ситься chua ra, lên men

закива́ть[1] *сов.* [bắt đầu] gật, gật đầu

закида́ть[1] *сов. см.* заки́дывать I

заки́дывать[1] I, закида́ть (*B T*) *разг.* lấp đầy; (*покрывать*) tung đầy, ném đầy, vứt đầy, quẳng đầy, phủ đầy; *перен.* đưa dồn dập, đưa liên tiếp; ~ я́му землёй lấy đất lấp hố; ~ кого́-л. цвета́ми tung nhiều hoa cho ai; закида́ть кого́-л. вопро́сами hỏi ai dồn dập, dồn dập hỏi ai

заки́дывать[1] II, заки́нуть 1. *см.* забра́сывать II; 2.: ~ го́лову ngửng đầu lên, ngửa mặt lên, ngửa cổ; ~ но́гу на́ ногу vắt mày, tréo mày, vắt chân [chữ ngũ]; ~ ру́ки за́ голову chắp tay sau gáy; ~ ружьё за́ спину hất súng lên vai; ◇ ~ у́дочку buông lời ướm hỏi, dò la, dò hỏi

заки́нуть[3a] *сов. см.* заки́дывать II

закипа́ть[1], закипе́ть sôi lên, [bắt đầu] sôi; *перен.* sôi nổi lên, [bắt đầu] sôi nổi; вода́ закипе́ла nước đã sôi; рабо́та закипе́ла công việc đã sôi nổi lên

закипе́ть[5b] *сов. см.* закипа́ть

закиса́ть[1], заки́снуть chua ra, trở men chua

заки́снуть[3*a] *сов. см.* закиса́ть

за́кись[8a] *ж. хим.* ôxyt thấp, oxyt thấp, prôtôxyt; ~ желе́за ôxyt sắt (II), sắt (II) oxyt; ~ азо́та prôtôxyt nitrogen

закла́д[1a] *м. уст. см.* зало́г I 1, 2; отда-

ва́ть в ~ cầm, cắm cố; брать де́ньги под ~ cầm đồ [vay tiền]

закла́дка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] khởi công, đặt nền móng; ~ го́рода [sự] khởi công xây dựng thành phố; ~ фунда́мента [sự] đặt nền móng; ~ па́мятника [sự] khởi công dựng đài kỷ niệm; ~ корабля́ [sự] lát đáy tàu; ~ са́да [sự] trồng vườn; ~ си́лоса [sự] ủ thức ăn tươi; 2. (*в книге*) [cái] dải đánh dấu trang

закладна́я *ж.* (*скл. как прил.*) *юр.* [tờ] văn tự cầm cố, văn tự cầm đồ

закла́дывать[1], заложи́ть 1. (*В*) (*засовывать*) đút, nhét; (*класть*) để, đặt; заложи́ть ру́ки в карма́ны đút tay túi quần; заложи́ть но́гу на́ ногу tréo chân, vắt mảy, tréo mảy, vắt chân [chữ ngũ]; заложи́ть ру́ки за́ спину chắp tay sau lưng ~ ми́ны đặt (gài, cài) mìn; ~ руду́ на пла́вку lắp [quặng vào] lò; 2. *перен.*: преиму́щества, зало́женные в социалисти́ческом стро́е những ưu việt vốn có trong chế độ xã hội chủ nghĩa; 3. (*В*) (*нужную страницу*) đánh dấu trang; 4. (*В*) (*основывать*) khởi công, đặt nền móng, bắt đầu xây dựng; ~ фунда́мент đặt [nền] móng; ~ кора́бль lát đáy tàu; ~ но́вый го́род khởi công xây dựng (đặt nền móng cho) thành phố mới; 5. (*В Т*) (*заполнять чем-л.*) nhét đầy, xếp đầy, bịt kín; заложи́ть дымохо́ды кирпичо́м lấy gạch bịt kín ống khói; заложи́ть стол кни́гами xếp sách đầy bàn; 6. (*В*) (*запрягать*) thắng, đóng; ~ лошаде́й thắng (đóng) ngựa; 7. (*В*) (*отдавать в залог*) cầm, đợ, cầm cố, cầm đợ; 8. *безл. разг.*: ~ грудь ти́с ngực; ~ у́ши на́ tai; ~ нос nghẹt mũi; ◇ заложи́ть осно́ву, фунда́мент чего́-л. đặt cơ sở (nền móng) cho cái gì

заклева́ть[2b] I *сов.* (*В*) mổ chết; *перен.* làm tình làm tội, giày vò

заклева́ть[2b] II *сов.* (*начать клевать*) [bắt đầu] mổ; (*о рыбе*) [bắt đầu] cắn

заклёнвать[1], заклёнть (*В*) dán [kín], niêm ...[lại], gắn [kín]; ~ конве́рт niêm (dán) phong bì lại; ~ око́нные ра́мы dán kín khung cửa sổ

заклёиваться[1], заклёиться [được, bị] dán, niêm, gắn

заклёить(ся)[4a] *сов. см.* заклёивать(ся)

заклеймить[4b] *сов. см.* клеймить

заклепа́ть[1] *сов. см.* заклёпывать

заклёпка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] ghép bằng đinh tán, ghép đinh tán, tán ri-vê, tán đinh; 2. (*металлический стержень*) [cái] đinh tán, ri-vê

заклёпывать[1], заклепа́ть (*В*) ghép bằng đinh tán, ghép đinh tán, tán ri-vê, tán đinh

заклина́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đọc chú, niệm thần chú; (*слова́*) [câu] chú, thần chú; 2. (*мольба*) [lời] van xin, van lơn, van nài, cầu khẩn

заклина́тель[2a] *м.* [người] thầy phù thủy, thầy mo, pháp sư

заклина́ть[1] *несов.* 1. (*В*) (*заколдовывать*) đọc chú, niệm thần chú; 2. (*В + инф.*) (*умолять, просить*) van xin, van lơn, van nài, cầu khẩn

заклёнивать[1] заклёнить 1. (*закрепить*) nêm, chêm, đóng nêm, nêm chặt; 2. (*помешать движению*) làm nghẽn, làm kẹt, làm hóc, làm mắc, làm tắc

заклёниваться[1], заклёниться [bị] nghẽn, kẹt, hóc, mắc, tắc, chẹt

заклёнить(ся) [4a, 4b] *сов. см.* заклёнивать (-ся)

заклуби́ться[4b] *сов. см.* клуби́ться

заключа́ть[1], заключи́ть 1. *тк. несов.* (*В*) (*содержать*) chứa đựng, bao gồm, bao hàm, có, chứa, đựng, là; ~ в себе́ bao hàm; 2. (*В*) (*лишать свободы*) giam, giam giữ, giam cầm, tống giam, cầm tù, bỏ tù; ~ кого́-л. в тюрьму́ bỏ tù ai, cầm tù ai, bắt ai bỏ tù 3. (*В* в *В*) (*помещать*) đặt; ~ что́-л. в ско́бки đặt cái gì vào trong ngoặc đơn; 4. (*В Т*) (*заканчивать*) kết thúc; ~ речь слова́ми благода́рности kết thúc diễn văn bằng những lời cảm ơn; 5. (*делать вывод*) kết luận; 6. (*В*) (*вступать в соглашение*) ký kết, ký; заключи́ть мир ký [kết] hòa ước; заключи́ть сою́з ký kết liên minh; ~ соглаше́ние, до́гово́р ký [kết] hiệp định, hiệp ước; ◇ ~ кого́-л. в объя́тия ôm choàng (ôm chầm) ai; ~ пари́ đánh cuộc, đánh cá

заключ||а́ться[1] *несов.* 1. (в *П*) (*находиться*) ở trong, nằm trong; 2. (*в П*) (*содержаться*) là [ở chỗ]; тру́дность ~а́ется в том, что... khó khăn là ở chỗ...; цель выступле́ния ~а́ется в том, что... mục đích của lời phát biểu là...; 3. (*Т*) (*заканчиваться*) [được] kết thúc

заключе́ни||е[7a] *с.* 1. (*соглашения и т. п.*) [sự] ký kết; ~ до́гово́ра [sự] ký kết hiệp ước; ~ сою́за [sự] ký kết liên minh; ~ ми́ра [sự] ký kết hòa ước; 2. (*лишение свободы*) [sự] giam, giam giữ, giam cầm, cầm tù, bỏ tù, tống giam; одино́чное ~ [sự] biệt giam, giam riêng, giam xà lim một người; находи́ться в ~и bị giam, bị giam giữ, bị tù, ở tù, bị giam cầm; 3. (*вывод*) kết luận; де́лать ~ kết luận; приходи́ть к ~ю đi đến kết luận; 4. (*конец чего-л.*) [phần, đoạn]

cuối, kết; kết luận, kết thúc; ◇ в ~ cuối cùng, để kết thúc, để kết luận

заключённый *м.* (*скл. как прил.*) người bị giam, người bị giam giữ, người bị tù, người tù, tù nhân, tù phạm; **полити́ческий ~** [người] tù chính trị, chính trị phạm

заключи́тельн||ый *прил.* kết thúc, kết luận; kết (*сокр.*); (*последний*) cuối cùng; **~ое сло́во** lời kết thúc, lời kết luận, lời bế mạc; **~ая часть ре́чи** đoạn kết của bài diễn văn; **~ое выступле́ние** buổi biểu diễn kết thúc; **~ая сце́на** *театр.* cảnh cuối, phần kết

заключи́ть[4b] *сов. см.* заключа́ть 2, 3, 4, 5, 6

закля́тый *прил.*: **~ враг** [kẻ] thù không đội trời chung, tử thù

заков|а́ть[2b] *сов. см.* зако́вывать

зако́вывать[1], **заков|а́ть** (*В*) 1. rèn liên kết, rèn dính liền; 2. cùm, gông, xiềng, xích; **~ кого́-л. в кандалы́** cùm (gông) ai lại; **~ кого́-л. в це́пи** xích (xiềng) ai lại; 3. (*одевать в броню, латы*) mặc áo giáp [cho ...]; *перен.* (*сковывать*) đóng băng lại

заковыля́ть[1] *сов. разг.* [đi] khập khiễng, cà nhắc, tập tễnh; (*о детях*) [đi] chập chững

заковы́ристый *прил. разг.* hóc búa, khó khăn, phức tạp, rắc rối; **~ вопро́с** câu hỏi (vấn đề) hóc búa

закоди́ровать[2a] *сов. см.* кодиро́вать

заколáчивать[1], **заколоти́ть** (*В*) *разг.* 1. (*забивать*) đóng ...[vào]; **~ гвоздь в сте́ну** đóng đinh vào tường; 2. (*заделывать, закрывать*) đóng [kín], bịt [kín]; **~ дом** đóng kín nhà; **~ окно́** bịt [kín] cửa sổ; 3. (*избивать*) đánh, đập, nện, choảng; **заколоти́ть до смерти** đánh đến chết

заколдо́ванн||ый *прил.* bị yểm, bị bỏ bùa, bị mê hoặc; **~ое ме́сто** chỗ bị yểm; ◇ **~ круг** vòng luẩn quẩn; (*безвыходное положение*) cảnh bế tắc; **попа́сть в ~ круг** lâm vào cảnh bế tắc

заколдов|а́ть[2a] *сов. см.* заколдо́вывать

заколдо́вывать[1], **заколдов|а́ть** (*В*) yểm, bỏ bùa, [làm] mê hoặc

заколеба́ться[6a] *сов. см.* колеба́ться

зако́лка[3*a] *ж. разг.* [cái] cặp tóc, kẹp tóc, cặp ba lá

заколоси́ться[4b] *сов.* [bắt đầu] trỗ bông

заколоти́ть[4c] I *сов. см.* заколáчивать

заколоти́ть[4c] II *сов.* (в *В*) (*начать колотить*) [bắt đầu] gõ, đập, đánh; **~ в дверь** [bắt đầu] gõ cửa

заколоти́ться[4a] *сов. разг.* [bắt đầu] đập

заколо́ть[10c] I *сов. см.* зака́лывать

закол||о́ть[10c] II *сов. безл.* (*начать колоть*) đau nhói; **у меня́ ~о́ло в боку́** tôi thấy đau nhói ở hông

заколо́ться[10c] *сов.* tự vẫn, tự đâm chết mình

закомпости́ровать[2a] *сов. см.* компости́ровать

зако́н[1a] *м.* 1. (*государственный*) đạo luật, luật; *мн.*: **~ы** luật pháp, pháp luật; **избира́тельный ~** luật bầu cử; **~ о семье́ и бра́ке** luật hôn nhân và gia đình; **~ о социа́льном страхова́нии** [đạo] luật về bảo hiểm xã hội; **де́йствующие ~ы** pháp luật hiện hành; **ко́декс, свод ~ов** bộ luật, pháp điển; **издава́ть, обнаро́довать ~** ban bố, ban hành luật; **де́йствовать по ~у** làm theo luật, hành động theo pháp luật; **вне ~а** ngoài vòng pháp luật; **объяви́ть, поста́вить кого́-л. вне ~а** tuyên bố, đặt ai ngoài vòng pháp luật, tuyên bố ai là bất hợp pháp; 2. (*предписание, веление*) pháp lệnh, pháp luật, luật pháp; **прика́з командира́ —~** mệnh lệnh của người chỉ huy là pháp lệnh (pháp luật, luật pháp); 3. (*правила, положения*) phép tắc, quy tắc, quy chế, phép; **~ ве́жливости** quy tắc xã giao, phép lịch sự; **~ че́сти** quy tắc danh dự; **~ы грамма́тики** những quy tắc ngữ pháp; **~ы правописа́ния** phép chính tả; **~ы ша́хматной игры́** quy tắc (phép tắc) chơi cờ; 4. (*объективный*) quy luật, định luật, luật; **~ы разви́тия приро́ды и о́бщества** những quy luật (định luật) phát triển của thiên nhiên và xã hội; **~ сохране́ния эне́ргии** định luật bảo toàn năng lượng

зако́нник[3a] *м. разг.* 1. (*знаток законов*) người thông thạo pháp luật; 2. (*тот, кто строго соблюдает законы*) người tuân thủ pháp luật

зако́нность[8a] *ж.* 1. [nền] pháp chế, pháp trị; **социалисти́ческая ~** pháp chế xã hội chủ nghĩa; 2. (*соответствие с законом*) [tính] hợp pháp; **~ докуме́нта** tính hợp pháp của chứng từ; 3. (*справедливость, правомерность*) [tính] hợp lý, chính đáng

зако́нн||ый *прил.* 1. hợp pháp, đúng luật, theo đúng luật; (*установленный законом*) pháp định; **~ докуме́нт** giấy tờ hợp pháp; **~ владе́лец** người chủ hợp pháp; **на ~ом основа́нии** trên cơ sở pháp lý; **~ая цена́** giá pháp định; **~ брак** hôn nhân theo pháp luật; **~ муж** chồng chính thức; **~ая жена́** vợ chính thức; 2. (*справедливый, обоснованный*) chính đáng, hợp lý; **~ое тре́бование** yêu sách chính đáng; **~ое возмуще́ние** [sự] phẫn nộ chính đáng; **~ые де́йствия** những hành động chính đáng

законове́д[1a] *м.* luật gia, nhà luật học

законода́тель[2a] *м.* người lập pháp, người làm luật; ◇ ~ мод người định mốt, người sáng tạo thời trang

законода́тельн||ый *прил.* [thuộc về] lập pháp, làm luật; ~ая власть quyền lập pháp (làm luật); ~ орга́н cơ quan lập pháp; ~ая инициати́ва sáng kiến lập pháp (làm luật); получи́ть ~ое закрепле́ние được ghi nhận về mặt pháp luật

законода́тельство[1a] *с.* 1. (*издание законов*) [sự] lập pháp, làm luật; 2. (*совокупность законов*) luật, pháp luật, luật pháp; ~ о труде́ luật lao động; уголо́вное ~ hình luật, luật [pháp] hình sự; гражда́нское ~ dân luật, luật [pháp] dân sự

закономе́рно *нареч.* [một cách] hợp quy luật, đúng quy luật; развива́ться ~ phát triển hợp quy luật

закономе́рность[8a] *ж.* [tính] quy luật, hợp quy luật; ~ разви́тия о́бщества tính quy luật của sự phát triển xã hội

закономе́рн||ый *прил.* hợp quy luật, đúng quy luật, theo quy luật; ~ое явле́ние hiện tượng hợp quy luật; исто́рия как ~ проце́сс lịch sử như là một quá trình hợp quy luật; э́то вполне́ ~о việc này hoàn toàn hợp quy luật

законопа́тить[4a] *сов. см.* законопа́чивать

законопа́чивать[1], **законопа́тить** (*В*) trét, bịt; ~ ло́дку trét thuyền

законоположе́ние[7a] *с.* pháp quy

законопрое́кт[1a] *м.* [bản] dự luật, dự án luật

законсерви́ровать[2a] *сов. см.* консерви́ровать

законспекти́ровать[2a] *сов. см.* конспекти́ровать

законспири́ровать[2a] *сов.* (*В*) giữ bí mật, biến... thành bí mật

законтрактова́ть[2a] *сов.* (*В*) ký hợp đồng, ký giao kèo; ~ помеще́ние ký hợp đồng thuê nhà

законтрактова́ться[2a] *сов.* ký hợp đồng, ký giao kèo

зако́нченн||ый *прил.* 1. (*обладающий целостностью*) trọn vẹn, đầy đủ, hoàn chỉnh, toàn vẹn, hoàn toàn; ~ая мысль tư tưởng hoàn chỉnh (trọn vẹn); ~ое образова́ние nền học vấn hoàn chỉnh (trọn vẹn, đầy đủ); 2. (*достигший совершенства*) thành thục, thành thạo, lão luyện; ~ худо́жник họa sĩ thành thục (lão luyện) 3. *разг.* (*полный, абсолютный*) chính cống, hoàn toàn; ~ негоди́й тип vô lại chính cống

зако́нчить(ся)[4a] *сов. см.* зака́нчивать(ся)

закопа́ть(ся)[1] *сов. см.* зака́пывать(ся)

закопте́лый *прил. см.* закопчённый

закопти́ть[4b] I *сов.* (*В*) 1. (*покрыть копотью*) xông khói, phủ muội, gác bồ hóng, gác mồ hóng; 2. (*приготовить копчением*) xông khói, hun khói

закопти́ть[4b] II *сов.* (*начать коптить*) [bắt đầu] phun khói

закопти́ться[4b] *сов.* 1. (*покрыться копотью*) [bị] ám khói, phủ muội, phủ bồ hóng, phủ mồ hóng; 2. (*о рыбе, мясе*) [được, bị] xông khói, hun khói

закопчённый *прил.* [bị] ám khói, phủ muội, phủ bồ hóng, phủ mồ hóng

закорене́л||ый *прил.* 1. (*укоренившийся*) thâm căn cố đế, [bị, đã] nhiễm lâu, lâu ngày, ăn sâu, thành cố tật; ~ая привы́чка cố tật, thói quen lâu ngày; 2. (*упорный, неисправимый*) bất trị, nặng căn, không sửa được; ~ престу́пник tên tội phạm bất trị; ~ кури́льщик người nghiện hút nặng căn

закорене́ть[1] *сов.* 1. (*укорениться*) ăn sâu, thành cố tật, thâm căn cố đế; 2. (*в П*) (*стать упорным*) thâm nhiễm, nhiễm sâu, không sửa được; ~ в предрассу́дках thâm nhiễm (nhiễm sâu) những thành kiến

закорми́ть[4c] *сов. см.* зака́рмливать

закорю́чка[3*a] *ж. разг.* (*завитушка*) nét ngoắc, nét móc, nét mác

закосне́л||ый *прил.* 1. (*застарелый*) thâm căn cố đế [bị, đã] nhiễm lâu ngày; (*отсталый*) hủ lậu; ~ое неве́жество [sự] dốt nát thâm căn cố đế; 2. (*неисправимый*) bất trị, nặng căn, không sửa được

закостене́лый *прил.* cứng đờ, cứng nhắc, cứng, đờ

закостене́ть[1] *сов.* cứng ra, đờ ra

зако́улок[3*a] *м.* 1. (*переулок*) ngõ hẻm, ngõ cụt, ngõ tối; 2. (*уголок*) xó xỉnh, xó nhà

закочене́вший, закочене́л||ый *прил.* [bị] rét cóng; ~ые ру́ки đôi tay rét cóng

закочене́ть[1] *сов. см.* кочене́ть

закр||а́дываться[1], **закра́сться** lẻn vào, lọt vào, thâm vào; *перен.* thoáng hiện; в его́ ду́шу ~а́лось подозре́ние trong lòng anh ấy thoáng hiện mối nghi ngờ

закра́нна[1a] *ж. разг.* cạnh, mép, bờ, gờ

закра́сить[4a] *сов. см.* закра́шивать

закра́ться[7b] *сов. см.* закра́дываться

закра́шивать[1], **закра́сить** (*В*) quét sơn (phủ sơn, quét vôi, tô màu, bôi màu) lên; ~ кра́сить пятно́ на стене́ quét vôi lên vệt bẩn trên tường

закрепи́тель[2a] *м. фото* thuốc định hình, thuốc định ảnh, thuốc hãm hình

закрепи́ть(ся)[4b] *сов. см.* закрепля́ть(ся)

закре́пка[3*a] *ж.* [cái] kẹp, định chốt

закрепле́ние[7a] *с.* [sự] đóng chắc, buộc chắc, ghép chặt, kẹp chặt, giữ chặt; dành cho, giao cho, ghi nhận; củng cố; giữ vững, bám chắc, bám trụ; định hình, định ảnh, hãm hình (*ср.* закрепля́ть)

закрепля́ть[1], **закрепи́ть** 1. (*В*) đóng chắc, buộc chắc, ghép chặt, kẹp chặt, giữ chặt; ~ верёвку buộc chắc dây; ~ что-л. болта́ми đóng chắc (ghép chặt) cái gì bằng bu lông; 2. (*В* за *Т*) (*обеспечивать права на кого-л., что-л.*) dành... cho, giao... cho, ghi nhận; **закрепи́ть зе́млю за колхо́зами** giao ruộng đất cho các nông trang tập thể sử dụng; ~ стано́к за рабо́чим giao máy cho công nhân phụ trách; ~ за собо́й ме́сто dành chỗ cho mình; 3. (*В*) (*упрочивать*) củng cố; *воен. тж.* giữ vững, bám chắc, bám trụ; ~ побе́ду củng cố thắng lợi; ~ успе́х củng cố thành tích; 4. (*В*) *фото* định hình, định ảnh, hãm hình; 5. (*В*) (*желудок*) [bị] táo, bón, táo bón

закрепля́ться[1], **закрепи́ться** 1. [được, bị] đóng chắc, buộc chắc, ghép chặt, kẹp chặt, giữ chặt; 2. (*упрочиваться*) [được] ghi nhận, củng cố; 3. *воен.* bám chắc, bám trụ, chốt lại; ~ на захва́ченных позе́мциях bám chắc [vào] những vị trí đã chiếm được

закрепости́ть[4b] *сов. см.* закрепоща́ть

закрепоща́ть[1], **закрепости́ть** (*В*) 1. *ист.* bắt... làm nông nô; 2. *перен.* nô dịch

закрепоще́ние[7a] *с.* [sự] nô dịch

закрича́ть[5b] *сов.* kêu lên, la lên, thét lên, hét lên

закро́йный *прил.* [thuộc về] cắt (*để may*); ~ цех phân xưởng cắt

закро́йщи||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* [người] thợ cắt, thợ cắt y phục, thợ cắt giày dép

за́кром[1c] *м.* (*мн.* ~á) *с.-х.* [cái] vựa lúa

закругле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] làm tròn, vo tròn, vê tròn, lượn tròn; 2. (*изгиб*) đoạn đường cong, cung lượn

закруглённый *прил.* tròn góc, lượn tròn, tròn

закругли́ть(ся)[4b] *сов. см.* закругля́ть(ся)

закругля́ть[1], **закругли́ть** (*В*) 1. làm tròn, vo tròn, vê tròn, lượn tròn; 2. *перен.* làm... gọn gàng mạch lạc

закругля́ться[1], **закругли́ться** 1. tròn ra, trở thành tròn; 2. *перен. разг.* nói rút lại, nói gọn lại

закружи́ть[4c, 4b] I *сов.* (*В*) làm... choáng váng, làm... chóng mặt; ~ кого́-л. в та́нце quay ai chóng mặt khi nhảy; ◇ ~ кому́-л. го́лову làm ai mê tít

закружи́ть[4c, 4b] II *сов.* (*начать кружить*) [bắt đầu] lượn vòng, chạy quanh, quay

закружи́ться[4c, 4b] I *сов.* quay mệt; *перен. разг.* chạy vạy, chạy ngược chạy xuôi

закруж||и́ться[4c, 4b] II *сов.* (*начать кружиться*) [bắt đầu] quay, lượn vòng; (*о голове*) [bắt đầu] choáng váng, chóng mặt; у меня́ ~и́лась голова́ đầu tôi choáng váng, tôi chóng mặt

закрути́ть(ся)[4c] *сов. см.* закру́чивать(ся)

закру́чивать[1], **закрути́ть** (*В*) 1. xoắn, vặn, cuốn, cuộn, vấn, quấn, xe, văn; ~ про́волоку xoắn dây thép; ~ усы́ văn ria vểnh lên; 2. *разг.* (*завинчивать*) vặn ...[lại]; ~ га́йку vặn ê-cu lại; ~ кран vặn (đóng) vòi nước lại; 3. (*обматывать вокруг чего-л.*) vấn... quanh, quấn... quanh; 4. (*загибать*) bẻ, vặn; ~ кому́-л. ру́ки vặn tréo cánh tay của ai; ◇ **закрути́ть кому́-л. го́лову** а) (*сбить с толку*) làm ai bối rối; б) (*увлечь*) làm ai mê tít

закру́чиваться[1], **закрути́ться** 1. [bị, được] xoắn lại, vặn lại, cuốn lại, cuộn lại; 2. *разг.* (*завинчиваться*) [bị, được] vặn lại; 3. (*обвиваться вокруг чего-л.*) vấn quanh, quấn quanh; 4. *разг.* (*захлопотаться*) chạy vạy, chạy ngược chạy xuôi

закрыва́ть[1], **закры́ть** (*В*) 1. đóng ...[lại]; (*неплотно*) khép ...[lại]; (*плотно*) đóng kín, đậy kín, bịt kín, bít kín; (*прекращать доступ*) đóng, chặn ...[lại], ngăn ...[lại], chắn ...[lại]; ~ дверь đóng cửa; ~ шкаф đóng tủ; ~ грани́цу đóng biên giới; ~ путь chặn (ngăn) đường; 2. (*покрывать, заслонять*) che, phủ, đắp, trùm; (*крышкой*) đậy, úp; ~ го́лову платко́м trùm khăn lên đầu; ~ лицо́ рука́ми lấy tay che mặt; ~ что-л. от со́лнца che nắng cho cái gì, che cái gì khỏi ánh nắng; ту́чи закры́ли луну́ mây che mặt trăng; 3. (*складывать, смыкать*) gấp... lại, gập... lại, xếp... lại; ~ кни́гу gấp (gập) sách lại; ~ зо́нтик xếp (gập) ô lại; ~ глаза́ а) nhắm mắt [lại]; б) (*руками*) bịt mắt [lại]; в) (*умершему*) vuốt mắt [cho...]; 4. (*запирать*) khóa... lại, giam... lại, nhốt... lại; ~ ко́мнату khóa phòng lại; ~ дете́й в ко́мнате nhốt trẻ con trong phòng; 5. (*прекращать действие*) đóng ...[lại], tắt, hãm ...[lại], ngắt ...[lại]; ~ газ đóng hơi đốt lại; 6. (*прекращать деятельность*) đóng cửa, kết thúc, bế mạc; ~ заво́д đóng cửa nhà máy; ~ собра́ние bế mạc cuộc họp; ◇ ~ глаза́ на что-л.

nhắm mắt làm ngơ (nhắm mắt bỏ qua, ngoảnh mặt làm lơ, làm ngơ, làm lơ, lờ) cái gì; ~ счёт khóa sổ; ~ рот кому́-л. bít mồm bít miệng ai; ~ кавы́чки, ско́бки đóng ngoặc kép, ngoặc đơn

закрыва́ться[1], закры́ться 1. [bị, được] đóng lại; (*неплотно*) [bị, được] khép lại; (*о дороге и т. п.*) [bị, được] chặn lại, ngăn lại, chắn lại; 2. (*укрываться, накрываться, застилаться*) (*Т*) [được, bị] phủ lên, đắp lên, trùm lên, che, phủ; (*от Р*) (*защищаться*) [được] che, che phủ; 3. (*складываться*) [được] gấp lại, gập lại, xếp lại; (*смыкаться — о глазах*) nhắm lại; 4. (*запираться*) [bị, được] khóa lại; 5. (*прекращать деятельность*) [bị] đóng cửa; (*о собрании и т. п.*) bế mạc, kết thúc; фа́брика закры́лась công xưởng bị đóng cửa; 6. (*заживать — о ране и т. п.*) liền da, thành sẹo

закры́ти‖е[7a] *с.* 1. [sự] đóng, đóng lại; вре́мя ~я магази́на giờ đóng cửa hàng; 2. (*окончание*) [sự] bế mạc, kết thúc; ~ теа́трального сезо́на [sự] kết thúc mùa sân khấu; ~ вы́ставки [buổi] bế mạc cuộc triển lãm

закры́т‖ый *прил.* 1. (*крытый*) che kín, kín; ~ая маши́на [chiếc] ôtô che kín, xe hơi có mui; 2. (*не доступный для всех*) kín, bí mật, trong nội bộ; ~ конкурс cuộc thi tuyển trong nội bộ (không mở rộng); ~ое заседа́ние phiên họp kín (bí mật); ~ое партийное собра́ние [cuộc] họp trong nội bộ đảng; 3. *мед.* (*скрытый*) kín, ngầm; ~ перело́м [sự] gãy kín; ~ая фо́рма боле́зни hình thái bệnh ngầm; 4. (*не открытый, глухой*) kín, [có] cổ kín; ~ое пла́тье áo cổ kín; ◇ ~ое голосова́ние [cuộc] bỏ phiếu kín; ~ое письмо́ [bức] thư bí mật; ~ое мо́ре biển kín; ~ое уче́бное заведе́ние trường nội trú; в ~ом помеще́нии trong phòng, trong nhà, có mái che; при ~ых дверя́х kín, bí mật, trong nội bộ

закры́ть(ся)[12a] *сов. см.* закрыва́ть(ся)

закули́сн‖ый *прил.* 1. [ở] hậu trường, sau sân khấu; 2. *перен.* lén lút, ngầm ngầm, bí mật; ~ые перегово́ры cuộc đàm phán lén lút; ~ые интри́ги những âm mưu ngầm ngầm

закупа́ть, закупи́ть (*В*) (*покупать*) mua; (*с целью запаса*) mua trữ, mua trữ sẵn, mua dự trữ

закупи́ть[4c] *сов. см.* закупа́ть

заку́пка[3*a] *ж.* [sự] mua; (*с целью запаса*) [sự] mua trữ, mua dự trữ; (*государственная*) [sự] thu mua

заку́поривать[1], заку́порить (*В*) nút... lại, đóng nút, đút nút, nút chặt, bịt kín, bít kín, đóng kín; ~ буты́лку про́бкой đóng (đút) nút chai

заку́порить[4a] *сов. см.* заку́поривать

заку́порка[3*a] *ж.* 1. [sự] đóng nút, đút nút, bịt kín, bít kín, đóng kín; 2. *мед.* [sự] tắc, nghẽn; ~ арте́рий [sự] nghẽn động mạch; ~ вен [sự] nghẽn tĩnh mạch

заку́почн‖ый *прил.* [thuộc về] mua, thu mua; ~ая цена́ giá thu mua; ~ пункт trạm thu mua

заку́пщик[3a] *м.* người thu mua

заку́ривать[1], закури́ть (*В*) châm thuốc [hút]; ~ сигаре́ту, тру́бку châm thuốc lá, tẩu thuốc; разреши́те закури́ть? đồng chí cho phép tôi hút thuốc không?; заку́рим! nào, ta hút nhé!

заку́рив‖аться[1], закури́ться bắt lửa; сигаре́та не ~ается thuốc lá không bắt lửa

закури́ть[4c] *сов.* 1. *см.* заку́ривать; 2. (*начать курить*) bắt đầu hút thuốc; (*стать курильщиком*) trở nên nghiện hút

закури́ться[4c] *сов.* 1. *см.* заку́риваться; 2. (*начать куриться*) bắt đầu phun khói

закуса́ть[1] *сов.* (*В*) *разг.* (*о насекомых*) đốt, châm; (*о собаках и т. п.*) cắn

закуси́ть[4c] I, II *сов. см.* заку́сывать I, II

заку́ск‖а[3*a] *ж.* (*лёгкая еда*) món ăn nhẹ, món ăn lót dạ, món ăn lót lòng; (*холодная еда*) món ăn nguội; (*перед основной едой*) món ăn khai vị; (*к вину и т. п.*) đồ nhắm; ◇ на ~у để kết luận, cuối cùng

заку́сочная *ж.* (*скл. как прил.*) [cái] quán điểm tâm, quán ăn nhỏ

заку́сывать[1] I, закуси́ть 1. (*есть немного, наскоро*) ăn lót dạ, ăn lót lòng, ăn điểm tâm, ăn qua loa; закуси́ть на ско́рую ру́ку ăn qua loa dăm ba miếng; 2. (*В Т*) (*заедать чем-л.*) nhắm, nhắm nháp; 3. *разг.* (*перед основной едой*) [ăn] khai vị

заку́сывать[1] II, закуси́ть (*В*) (*захватывать зубами*) cắn, gặm, nhai; ~ губу́ cắn môi; ◇ закуси́ть удила́ а) (*о лошади*) giở chứng; б) *перен.* làm bạt mạng, làm liều, liều lĩnh; закуси́ть язы́к im bặt, câm bặt

заку́тать(ся)[1] *сов. см.* заку́тывать(ся)

заку́тывать[1], заку́тать (*В*) quấn chặt, bao chặt, trùm kín, ủ, phủ kín; (*тепло одевать*) mặc ấm, quấn ấm

заку́тываться[1], заку́таться [được, bị] quấn chặt, bao chặt, trùm kín, ủ, phủ kín; (*тепло одеваться*) mặc ấm, [được] quấn ấm

зал[1a] *м.* 1. [gian] phòng; ~ заседа́ний phòng họp, hội trường; ~ заседа́ний суда́

phòng xử án; ~ ожида́ния phòng đợi; 2. (*в частном доме*) phòng tiếp tân, phòng khiêu vũ; ◇ маши́нный ~ buồng máy

зала[1a] *ж. см.* зал

зала́д||ить[4a] *сов. разг.* 1. (*повторять одно и то же*) lắp đi lắp lại; 2. (+ *инф.*) (*делать одно и то же*) làm đi làm lại; он ~ил ка́ждый день ходи́ть в кино́ ngày nào anh ấy cũng đi xem chiếu bóng cả

зала́мывать[1], заломи́ть (*В*) *разг.*: ~ цену́ nói thách, đòi giá cao; ~ ша́пку *разг.* đội mũ lệch; заломи́ть ру́ки vặn tay

заласка́ть[1] *сов.* (*В*) *разг.* âu yếm (vuốt ve) ... quá nhiều

залата́ть[1] *сов. см.* лата́ть

зала́ять[6a] *сов.* sủa lên, bắt đầu sủa

залега́ние[7a] *с. геол.* thế nằm

залег||а́ть[1] *несов. геол.* nằm; пласт ~а́ет на глубине́ 25 ме́тров vỉa nằm sâu (ở độ sâu) 25 mét

заледене́лый *прил.* 1. (*покрывшийся льдом*) [bị] đóng băng, phủ băng; 2. (*холодный*) lạnh buốt; (*закоченевший*) [bị] rét cóng

заледене́ть[1] *сов.* 1. (*покрыться льдом*) [bị] đóng băng, phủ băng; 2. (*закоченеть*) [bị] rét cóng

залежа́лый *прил. разг.* [bị] ế, nằm đọng, ứ đọng; (*о продуктах питания*) [bị] hỏng, để hỏng; ~ това́р [món] hàng ế, hàng nằm đọng

залежа́ться[5b] *сов. см.* залёживаться

залёживаться[1], залежа́ться 1. (*долго пролежать*) nằm lâu, nằm đọng; (*в постели*) nằm rán, ngủ dậy trưa; письмо́ залежа́лось на по́чте bức thư nằm đọng lâu ở trạm bưu điện; 2. (*о товарах*) nằm đọng, ứ đọng, [bị] ế; (*о продуктах*) [bị] để hỏng; э́тот това́р не залежи́тся món hàng này sẽ không [bị] ế

зале́жн||ый *прил.* bỏ hoang, bỏ hóa; ~ые зе́мли đất bỏ hoang, ruộng bỏ hóa

зале́ж||ь[8a] *ж.* 1. (*месторождение*) thân quặng, tầng quặng, lớp quặng, khoáng thể, khoáng tầng, vỉa, mỏ; ру́дная ~ vỉa quặng, thân quặng; ~и у́гля́ mỏ than; 2. *мн.*: ~и (*скопления, завал*) khối, đống; 3. *с.-х.* đất bỏ hoang, ruộng bỏ hóa

залеза́ть[1], зале́зть 1. (на *В*) (*взбираться*) trèo lên, leo lên; ~ на де́рево trèo (leo) lên cây; ~ на́ гору trèo (leo) lên núi; 2. (в, под *В*) (*забиваться, прятаться*) chui vào, bò vào, luồn vào, lọt vào, nấp vào, ẩn vào; ~ в кусты́ chui vào bụi cây; ~ под крова́ть chui vào gầm giường; ~ под одея́ло chui vào chăn; 3. (в *В*) (*проникать куда-л.*) lẻn vào, chui vào, lọt vào; во́ры зале́зли в дом kẻ trộm lẻn vào nhà; 4. (в *В*) (*забираться рукой*) thò tay; ~ кому́-л. в карма́н móc túi ai, thò tay vào túi ai; ◇ ~ в долги́ mang công mắc nợ, bị nợ nần

зале́зть[7a△] *сов. см.* залеза́ть

залени́ться[4c] *сов. разг.* 1. đâm lười, trở nên lười biếng; 2. (*начать лениться*) bắt đầu làm biếng

залепи́ть[4c] *сов.* 1. *см.* залепля́ть; 2. *разг.* (*нанести удар*) đánh, giáng, tát; залепи́ть пощёчину [giáng một cái] tát

залепля́ть[1], залепи́ть (*В Т*) 1. (*заделывать*) trét kín, bịt kín, lấp kín; ~ дыру́ гли́ной lấy đất sét trét (lấp) kín lỗ; 2. (*облеплять*) dán đầy, niêm đầy; ~ сте́ну объявле́ниями dán yết thị đầy tường

залета́ть[1], залете́ть 1. (в *В*) (*влетать куда-л.*) bay vào; 2. (*подниматься высоко*) bay vút lên, bay lên cao; (*улетать далеко*) bay xa

залете́ть[3b] *сов. см.* залета́ть

зале́чивать[1], залечи́ть (*В*) 1. chữa khỏi, chữa lành; *перен.*: ~ ра́ны hàn gắn những vết thương; 2. (*вредить лечением*) chữa bậy, chữa làm nặng thêm; chữa lợn lành thành lợn què (*шутл.*)

зале́чиваться[1], залечи́ться [được] chữa khỏi, chữa lành, khỏi, lành

залечи́ть(ся)[4c] *сов. см.* зале́чивать(ся)

зале́чь[8a△] *сов.* 1. nằm lâu; ~ спать nằm ngủ; ~ в берло́гу nằm ngủ trong hang; 2. *воен.* nằm, nằm nấp

зали́в[1a] *м.* [cái] vịnh, vũng

заliва́ть[1], зали́ть 1. (*В*) (*затоплять, покрывать*) tràn ngập, làm ngập, ngập, lút; *перен.*: ~ све́том tràn ngập ánh sáng; ко́мната была́ залита́ со́лнцем phòng tràn ngập ánh nắng; кра́ска залила́ её лицо́ mặt chị ta đỏ lên (đỏ bừng); лицо́ её бы́ло зали́то слеза́ми mặt chị ta đầm đìa (giàn giụa) nước mắt; 2. (*В Т*) (*обливать*) vấy, làm đổ, vấy bẩn; зали́ть кни́гу черни́лами vấy (làm đổ) mực vào sách; 3. (*В*) (*тушить*) tưới tắt, đổ nước dập tắt; ~ пожа́р tưới tắt (đổ nước dập tắt) đám cháy; 4. (*В Т*) (*заделывать чем-либо жидким*) rải, đổ, rót, rưới; ~ что́-л. асфа́льтом rải nhựa cái gì; ~ галоши́ ва́ксой [chín] giày cao-su; ~ кастрю́лю hàn cái xoong; 5. (*В* в *В*) *разг.* (*наливать*) rót, đổ; ~ горю́чее в ба́ки đổ nhiên liệu vào các thùng; ◇ ~ го́ре вино́м uống rượu giải phiền

залив||а́ться[1] I, зали́ться 1. (*Т*) (*покрываться водой*) [bị] tràn ngập, ngập, lút; 2. (*об-*

ливаться) [bị] vấy, vấy bẩn; 3. (проникать) chảy vào; водá ~áется за воротник nước chảy vào cổ áo

заливáться[1] II, зали́ться: ~ лáем sủa gâu gâu; ~ смéхом cười ran; ~ плáчем khóc sướt mướt; ~ пéсней а) hát vang; б) (о птицах) hót vang

зали́вка[3*a] ж.: ~ асфáльтом [sự] rải nhựa; ~ галóш [sự] vá chín giày cao-su; ~ горю́чего [sự] đổ nhiên liệu

заливно́е с. (скл. как прил.) кул.: ~ из ры́бы cá đông; ~ из мя́са thịt đông

заливн||о́й прил. 1.: ~ луг đồng cỏ ngập nước; 2. (о кушанье) đông; ~áя ры́ба cá đông

зали́ть[11b▲] сов. см. залива́ть

зали́ться[11b] I, II сов. см. залива́ться I, II

залихва́тск||ий прил. разг. hiên ngang, ngang tàng, hùng tráng; ~ вид vẻ hiên ngang; ~ая пéсня bài ca hùng tráng

залóг[3a] I м. 1. [sự] cầm cố, cầm đồ; 2. (вещь) đồ đem cầm; (сумма) tiền ký quỹ, tiền bảo đảm; освобождéние под ~ tạm thả dưới hình thức ký quỹ; 3. перен. [sự] bảo đảm, đảm bảo; ~ мúра bảo đảm (đảm bảo) cho hòa bình; ~ дрýжбы bảo đảm (đảm bảo) cho tình hữu nghị

залóг[3a] II м. грам. dạng

залóговый I прил. [thuộc về] cầm cố, cầm đồ

залóговый II прил. грам. [thuộc về] dạng

заложи́ть[4c] сов. см. закла́дывать

залóжни||к[3a] м., ~ца[5a] ж. con tin

заломи́ть[4c] сов. см. зала́мывать

залп[1a] м. loạt [súng, đạn]; дать ~ bắn một loạt; стреля́ть ~ами bắn từng loạt

за́лповый прил. từng loạt; ~ огóнь hỏa lực từng loạt

за́лпом нареч. 1. từng loạt; выстрелить ~ bắn một loạt; 2. перен. разг. một hơi, một mạch, một thôi [một hồi]; вы́пить что-л. ~ uống cái gì một hơi; сказáть всё ~ nói tất cả một thôi một hồi

залучáть[1], залучи́ть (B) разг. gọi... đến, rủ... đến, dụ... đến, nhử... đến, dử... đến; залучи́ть кого́-л. в гóсти rủ ai đến chơi nhà

залучи́ть[4b, 4c] сов. см. залучáть

залы́сина[1a] ж. chỗ hói trán

залюбовáться[2a] сов. (T) ngắm nghía, nhìn mãi mê; éю мóжно ~ chị ta thì có thể nhìn không chán, nàng đẹp vô ngắn

зам[1a] м. сокр. разг. см. замести́тель 2

замáзать(ся)[6a] сов. см. замáзывать(ся)

замáзка[3*a] ж. mát-tít, mattit

замáзывать[1], замáзать (B) 1. (краской и т. п.) sơn, quét sơn, phủ sơn, quét vôi, tô màu, bôi màu; 2. перен. разг. (умышленно скрывать) lấp liếm, che lấp, xóa nhòa, che giấu, giấu giếm, che đậy; ~ недостáтки lấp liếm (che giấu) những khuyết điểm; 3. (залеплять) trám, trét; ~ óкна trám cửa sổ; ~ щель trám khe hở; 4. (пачкать) làm bẩn, bôi bẩn, vấy bẩn

замáзываться[1], замáзаться [bị] bẩn, vấy bẩn

замáлчивать[1], замолчáть (B) разг. im... đi, lờ... đi, giấu... đi

замáнивать[1], заманúть (B) nhử, dử, dụ, dụ dỗ; заманúть кого́-л. в ловýшку dử con gì vào bẫy; dụ ai vào tròng

заманúть[4c] сов. см. замáнивать

замáнчивый прил. quyến rũ, hấp dẫn, cám dỗ, lôi cuốn

замарáть(ся) сов. см. марáть(ся)

замарáшка м. и ж. (скл. как ж. 3*a) разг. người nhơ bẩn, người bẩn thỉu; (о ребёнке) đứa trẻ nhơ bẩn, đứa bé bẩn thỉu

замариновáть[2a] сов. см. маринова́ть

замаскиро́ванный прил. [đã] ngụy trang, cải trang, hóa trang, trá hình

замаскировáть(ся)[2a] сов. см. маскирова́ть(-ся)

замáсленный прил. vấy dầu, lấm mỡ

замáсливать[1], замáслить (B) 1. vấy dầu, giây mỡ; тех. bôi trơn, bôi dầu, bôi mỡ, làm nhờn; 2. перен. разг. (задабривать) dỗ dành, lấy lòng

замáсливаться[1], замáслиться [bị] vấy dầu, lấm mỡ

замáслить(ся)[4a] сов. см. замáсливать(ся)

заматрици́ровать[2a] сов. см. матрици́ровать

замáтывать[1], замотáть (B) разг. cuộn... lại, quấn... lại

замáтываться[1], замотáться 1. [bị, được] cuộn lại, quấn lại; (запутываться) [bị] rối; 2. разг. (уставать) mệt lử, mệt phờ, nhọc mệt

замахáть[6c, 1] сов. [bắt đầu] vẫy, vỗ; (хвостом) [bắt đầu] ve vẩy

замáхиваться[1], замахнýться (на B) 1. vung lên, giơ lên; ~ кулакóм giơ quả đấm định đánh; ~ пáлкой на кого́-л. giơ gậy định đánh ai; 2. перен. có ý định, dự định, định

замахнýться[3b] сов. см. замáхиваться

замáчивать[1], замочи́ть (B) 1. làm ướt; не замочи́в ног không ướt chân; 2. (опускать в жидкость) nhúng, ngâm, tẩm, dầm, chấm; ~ семенá ngâm hạt

замáшка[3*a] ж. разг. điệu bộ, cung cách, cử chỉ, lệ bộ; (привычка) thói quen

замая́чить[4a] *сов. разг.* hiện ra xa xa

замедлéни||е[7a] *с.* 1. [sự] làm chậm lại, chậm lại, giảm tốc; ~ тéмпов [sự] giảm tốc độ; 2. *уст.* (*задержка*) [sự] chậm trễ, trì hoãn; без ~я không chậm trễ, không trì hoãn, ngay tức khắc

замéдленн||ый *прил.* chậm; бóмба ~ого дéйствия bom nổ chậm, bom nổ định giờ; ~ая съёмка [sự] quay phim chậm

замéдлить(ся)[4a] *сов. см.* замедля́ть(ся)

замедля́ть[1], замéдлить 1. (*В*) làm chậm ...[lại]; giảm tốc; ~ ход đi chậm lại, chạy chậm lại, làm chậm bước tiến; 2. (*В*) (*задерживать*) trì hoãn, kéo dài, làm chậm trễ; 3. (с *Т*, + *инф.*) (*запаздывать*) chậm, muộn, dây dưa; замéдлить с отвéтом chậm trả lời, trả lời chậm; слýчай не замéдлил предстáвиться cơ hội đã đến ngay

замедля́ться[1], замéдлиться 1. chậm lại, chậm trễ; 2. (*задерживаться*) bị chậm trễ, bị trì hoãn

замелька́ть[1] *сов.* [bắt đầu] thoáng qua, thấp thoáng; (*об огнях*) [bắt đầu] lập lòe

замéн||а[1a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đổi, thay, thay thế; ~ чего́-л. чéм-л. [sự] thay thế cái gì bằng cái gì; ~ спектáкля [sự] đổi vở diễn; 2. (*о ком-л.*) người thay thế; (*о чём-л.*) vật thay thế; найти́ емý ~у tìm được người thay (thay thế, thay thế cho) anh ấy

замени́мый *прил.* thay thế được, thế được

замени́тель[2a] *м.* thế phẩm, vật thế, chất thế, vật thay thế; ~ кóжи da giả, vật liệu thay da

замени́ть[4c] *сов. см.* заменя́ть

замен||я́ть[1], замени́ть 1. (*В Т*) thay thế, đổi, thay, thế; ~ метáлл пластмáссой thay thế kim loại bằng chất dẻo; 2. (*В*) (*замещать*) thay, thay thế, thay chân, thế chân, thay phiên; он замéнит отсýтствующего товáрища anh ta sẽ thay (thay thế cho) đồng chí đi vắng; онá ~я́ла сирóтам мать đối với những trẻ mồ côi chị ta đã thành người mẹ; пáвших замéнят нóвые бойцы́ những chiến sĩ mới sẽ thay thế những người đã hy sinh

замéр[1a] *м.* [sự] đo, đo lường

замере́ть[9bA] *сов. см.* замира́ть 1, 2

замерзáни||е[7a] *с.* [sự] đông lại, đông đặc, đóng băng; тóчка ~я *физ.* điểm đông, độ đông đặc; тóчка ~я воды́ *физ.* điểm đóng băng, băng điểm; ◇ на тóчке ~я ≅ giẫm chân tại chỗ

замерзáть[1], замёрзнуть 1. (*превращаться в лёд*) đông lại, đông đặc, đóng băng; (*покрываться льдом*) phủ băng; водá замёрзла nước đông lại; рекá замёрзла [dòng] sông đã đóng băng; окнó замёрзло cửa sổ bị phủ băng; 2. (*погибать*) chết rét; 3. *разг.* (*зябнуть*) [bị] rét cóng, lạnh cóng; я совсéм замёрз tôi bị rét cóng; у негó замёрзли рýки tay anh ấy lạnh cóng

замёрзнуть[3*a] *сов. см.* замерзáть

замéривать[1] *несов. см.* замеря́ть

замéрить[4a] *сов. см.* замеря́ть

зáмертво *нареч.* bất tỉnh [nhân sự], mê man; упáсть ~ ngã bất tỉnh [nhân sự], ngất đi, chết ngất, chết giả; егó вы́несли ~ người ta đã mang nó ra khi nó còn bất tỉnh nhân sự

замеря́ть[1], замéрить (*В*) đo, đo lường

замеси́ть[4c] *сов. см.* замéшивать II

замести́[7b] *сов. см.* замета́ть I

замести́тель[2a] *м.* 1. người thay, người thay thế; 2. (*официальное название*) [người] phó; ~ нача́льника отдéла phó [trưởng] ban; ~ дирéктора а) phó giám đốc; б) (*школы*) hiệu phó; ~ председáтеля phó chủ tịch; ~ минúстра thứ trưởng

замести́тельство[1a] *с.* [sự] tạm quyền

замести́ть *сов. см.* замещáть I

заметá́ть[1, 6c] I. замести́ (*В*) 1. (*подметать*) quét... đi; 2. (*засыпать — песком и т. п.*) phủ; снéгом замелó все дорóги mọi con đường đều bị phủ tuyết; ◇ ~ следы́ làm mất dấu vết, xóa mất dấu tích

заметá́ть[1, 6c] II *сов. см.* замётывать

заметáться[6c] *сов.* (*начать метаться*) [bắt đầu] chạy lui chạy tới, chạy rối lên; (*забиться, заворочаться*) [bắt đầu] giãy giụa, trằn trọc; ~ по кóмнате bắt đầu chạy lui chạy tới trong phòng; ~ в постéли bắt đầu giãy giụa trên giường; ~ в отчáянии chạy cuống cuồng vì thất vọng

замéтить[4a] *сов. см.* замечáть

замéтк||а[3*a] *ж.* 1. (*знак*) dấu, dấu hiệu; (*след*) vết, dấu vết; 2. (*запись*) [điều] ghi chú, ghi chép, bút ký; путевы́е ~и bút ký đi đường; 3. (*в газете*) tin ngắn, bài [báo] ngắn; ◇ взять что́-л. на ~у ghi nhớ cái gì

замéтно 1. *нареч.* [một cách] rõ, rõ rệt, rõ ràng; он ~ вы́рос nó lớn lên rõ rệt; 2. *в знач. сказ.* có thể thấy được, thấy rõ, dễ thấy

замéтн||ый *прил.* 1. (*видимый*) thấy rõ, thấy được, dễ thấy, dễ nhận thấy; (*ощутимый, ясный*) rõ, rõ rệt, rõ ràng; ~ая рáзница [sự] khác nhau rõ rệt; 2. (*видный, известный*) nổi tiếng; (*выделяющийся*) nổi bật

замётывать[1], заметáть (*В*) chần, khâu lược, may chần

замеча́ние[7a] *с.* 1. (*высказывание*) [lời, ý kiến] nhận xét; де́льное ~ [lời] nhận xét xác đáng; крити́ческое ~ lời phê bình; 2. (*выговор*) [lời] phê bình, khiển trách nhẹ; де́лать ~ кому́-л. phê bình ai

замеча́тельно *нареч.* [một cách] tốt lắm, hay lắm, tuyệt đẹp, tuyệt vời, xuất sắc, tuyệt

замеча́тельн||ый *прил.* 1. tốt lắm, hay lắm, tuyệt đẹp, tuyệt diệu, tuyệt vời, xuất sắc, tuyệt; (*исключительный*) đặc biệt, phi thường, hiếm có; ~ая побе́да thắng lợi tuyệt vời, chiến thắng oanh liệt; 2. (*примечательный*) đáng chú ý

замеча́ть[1], **заме́тить** 1. (*В*) (*видеть*) thấy, nhận thấy, trông thấy; он заме́тил две ло́дки в бу́хте nó đã thấy hai chiếc thuyền trong vịnh; он сде́лал вид, что не заме́тил меня́ nó làm ra vẻ không thấy tôi; 2. (*В*) (*обращать внимание*) để ý, chú ý đến; 3. (*В*) (*запоминать*) nhớ, nhớ lấy, ghi nhớ; 4. (*В*) (*помечать*) đánh dấu, ghi dấu, ghi nhớ; 5. (*делать замечание*) nhận xét

замечта́ться[1] *сов.* mải mơ màng, mải mơ mộng

замеша́тельство[1a] *с.* [sự] lộn xộn, rối loạn; (*растерянность*) [sự] luống cuống, bối rối, lúng túng; (*смущение*) [sự] ngượng nghịu, thẹn thùng, mắc cỡ; привести́ кого́-л. в ~ làm ai luống cuống (bối rối); прийти́ в ~ [bị] luống cuống, bối rối, lúng túng

замеша́ть[1] *сов. см.* заме́шивать I

замеша́ться[1] *сов. см.* заме́шиваться

заме́шивать[1] I, **замеша́ть** (*В*) (*вовлекать в какое-л. дело*) quyến dỗ, rủ rê, lôi kéo

заме́шивать[1] II, **замеси́ть** (*В*) nhào, nhào trộn; ~ те́сто nhào bột; ~ гли́ну nhào đất sét

заме́шиваться[1], **замеша́ться** 1. (в *П*) (*быть причастным к чему-л.*) can dự, nhúng tay; 2. (в *В*, *П*) (*затеряться среди чего-л.*) xen vào, chen vào, len vào; замеша́ться в толпу́, в толпе́ xen vào đám đông

заме́шкаться[1] *сов. разг.* lần chần, kề cà, lề mề, lần lữa

замеща́ть[1], **замести́ть** 1. (*В Т*) thay, thay thế, tnay chân, thế chân; 2. *тк. несов.* (*В*) (*временно исполнять обязанности*) quyền, tạm thay

замеще́ни||е[7a] *с.* [sự] thay, thay thế; реа́кция ~я *хим.* phản ứng thế; ме́тод ~я *мат.*, *физ.* phương pháp thế

замига́ть[1] *сов.* [bắt đầu] chớp mắt; (*о свете, огнях*) [bắt đầu] nhấp nháy, lấp lánh

заминни́ровать[2a] *сов. см.* мини́ровать

замин||а́[3*a] *ж. разг.* [sự] trở ngại, trắc trở; (*задержка*) [sự] đình đốn, ngừng trệ, đình trệ; (*запинка*) [sự] vấp váp, mắc míu, ngắc ngứ, ấp úng; говори́ть без ~и nói trôi chảy

замира́ние[7a] *с.* [sự] ngừng lại, đình lại; ◇ с ~м се́рдца [với] lòng xao xuyến, lòng hồi hộp xúc động

замир||а́ть[1], **замере́ть** 1. (*становиться неподвижным*) đứng lim người, lặng người đi; (*о сердце*) ngừng đập; он за́мер от у́жаса nó lặng người đi vì sợ hãi; ~ от восто́рга mừng rơn, ngây ngất vì sung sướng, lặng người đi vì cảm phục; 2. (*прекращаться*) ngừng lại, đình lại, không chạy; (*о звуках*) tắt đi, im đi, lặng đi; 3. *тк. несов.* (*прерываться*) nghẹn ngào, ấp úng; ~а́ющим го́лосом [với] giọng nghẹn ngào

за́мкнутость[8a] *ж.* (*необщительность*) [tính] kín đáo, không cởi mở

за́мкнут||ый *прил.* 1. (*обособленный*) biệt lập, riêng biệt, tách riêng, tách biệt; (*ограниченный*) hẹp, hẹp hòi, hạn chế, thu hẹp; ~ кружо́к tổ hẹp; вести́ ~ую жизнь sống ẩn dật, ẩn cư; ~ые валю́тно-фина́нсовые зо́ны những khu vực tiền tệ tài chính riêng biệt; ~ая среда́ môi trường biệt lập; 2. (*необщительный*) kín đáo, không cởi mở; ~ хара́ктер tính kín đáo (không cởi mở); 3. (*смыкающийся*) kín, đóng kín; на́коротко ~ bị đoản mạch; ~ая электри́ческая цепь mạch điện kín

замкну́ть(ся)[3b] *сов. см.* замыка́ть(ся)

замоги́льный *прил. разг.*: ~ го́лос giọng nói trầm trầm rùng rợn

за́мок[3*a] *м.* lâu đài, bảo đài, pháo đài

зам||о́к[3*b] *м.* 1. [cái] khóa, ổ khóa; врезно́й ~ khóa ngầm; запере́ть дверь на ~ khóa cửa lại; на ~ке́ khóa [kín] lại; держа́ть под ~ко́м nhốt, giam, giam cầm, giam hãm; 2. *воен.* khóa [nòng]; ◇ за семью́ ~ка́ми giữ rất kín, được bảo vệ chặt chẽ

замо́лвить[4a] *сов. разг.*: ~ сло́во, слове́чко за кого́-л. nói giúp ai một câu, nói hộ ai một lời

замолк||а́ть[1], **замо́лкнуть** im bặt, im tiếng, nín lặng; (*переставать говорить тж.*) ngừng nói; пти́цы замо́лкли chim chóc ngừng hót; разгово́р не ~а́л ни на мину́ту câu chuyện không ngừng một phút nào; пу́шки замо́лкли những khẩu đại bác đã im bặt (ngừng bắn)

замо́лкнуть[3*a] *сов. см.* замолка́ть

замолча́ть[5b] I *сов.* im, lặng, im lặng, im bặt, lặng im, làm thinh; (*перестать говорить*) ngừng nói; заста́вить кого́-л. ~ bắt ai phải im; замолчи́те! im đi!, im mồm đi!, câm họng đi!

замолча́ть[5b] II *сов. см.* замо́лчивать

заморо́живание[7a] *с.* [sự] làm lạnh, ướp lạnh; làm đông lại (*ср.* заморо́живать 1); ◇ ~ за́работной пла́ты *эк.* [sự] đóng chốt tiền lương, đình việc tăng lương

заморо́живать[1], заморо́зить (*В*) 1. (*давать замёрзнуть*) ướp lạnh, làm lạnh; (*давать застыть*) làm đông lại; 2. *разг.* (*давать озябнуть*) làm lạnh, làm lạnh cóng; 3. *перен.* (*оставлять неиспользованным*) để đọng; заморо́зить сре́дства để đọng vốn; ◇ заморо́зить зарпла́ту đóng chốt tiền lương, đình việc tăng lương

заморга́ть[1] *сов.* [bắt đầu] chớp mắt

заморённый *прил. разг.* gầy yếu, yếu đuối, lả lướt, suy nhược, kiệt sức

заморо́ть[4b] *сов.* (*В*) *разг.* 1. làm chết đói; 2. (*изнурить*) làm kiệt sức; ◇ ~ червячка́ ăn gọi là, ăn qua loa, ăn qua quít

заморо́зить[4a] *сов. см.* заморо́живать

за́морозки[3*a] *мн.* [cơn] giá ban mai, lạnh trái mùa, sương giá; осе́нние ~ sương giá mùa thu; ночны́е ~ [cơn] giá ban đêm; ~ на по́чве sương giá trên đất

замо́рский *прил. уст.* hải ngoại

замо́рыш[4a] *м. разг.* người gầy còm; (*о животном*) con vật gầy còm

замости́ть[4b] *сов. см.* мости́ть

замота́ть(ся)[1] *сов. см.* зама́тывать(ся)

замочи́ть[4c] *сов. см.* зама́чивать

замо́чн||ый *прил.* [thuộc về] khóa, ổ khóa; ~ая сква́жина [cái] lỗ khóa

замполи́т[1a] *м.* (замести́тель командира́ по полити́ческой ча́сти) [chỉ huy] phó phụ trách công tác chính trị

за́муж *нареч.*: выходи́ть ~ [đi] lấy chồng; выдава́ть кого́-л. ~ за кого́-л. gả ai cho người nào

за́мужем *нареч.* [đã] có chồng; она́ ~ за мои́м мла́дшим бра́том cô ta lấy em tôi

заму́жество[1a] *с.* (*вступление в брак*) [sự] kết hôn, lấy chồng; (*пребывание в браке*) [cuộc] đời làm vợ

заму́жняя *прил. ж.* [đã] có chồng; ~ же́нщина người đàn bà có chồng

замурова́ть[2a] *сов. см.* замуро́вывать

замуро́вывать[1], замурова́ть (*В*) 1. (*окно и т. п.*) xây bịt... lại, xây bít... lại; 2. (*напр. драгоценности*) xây... vào tường; (*прах*) táng... vào tường

замусо́лить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* làm bẩn, vấy bẩn, làm nhơ bẩn

замусо́рить[4a] *сов.* (*В*) xả rác; ~ весь дом xả rác cả nhà

замути́ть(ся)[4b, 4c] *сов. см.* мути́ть(ся)

замуч||и́ть[4a] *сов.* (*В*) 1. (*до смерти*) hành hạ... đến chết, tra tấn chết; 2. (*заставить страдать*) giày vò, hành hạ, đày đọa, làm... khổ sở, làm... đau đớn; (*изнурить*) làm mệt lử, làm mệt nhoài, làm kiệt sức; боле́знь ~ила ребёнка bệnh làm cho đứa trẻ đau đớn khổ sở

замучиться[4a] *сов.* mệt lử, mệt nhoài, kiệt sức, kiệt lực, phờ người ra

за́мша[4a] *ж.* da mịn, da hươu, da nai

за́мшевый *прил.* [thuộc về] da mịn, da hươu, da nai; (*из замши*) [bằng] da mịn, da hươu, da nai

замыва́ть[1], замы́ть (*В*) tẩy sạch, giặt sạch, rửa sạch; ~ пятно́ tẩy (giặt) vết bẩn

замыка́ние[7a] *с.*: коро́ткое ~ *эл.* [sự] đoản mạch, ngắn mạch, chập mạch

замыка́ть[1], замкну́ть (*В*) 1. *разг.* (*запирать*) khóa lại; 2. (*смыкать*) đóng kín, khép kín; ~ цепь *эл.* cắt mạch, đóng mạch; ~ круг khép vòng; 3. (*находиться в конце*) ở cuối; ~ колонну ở cuối đoàn người; 4. (*окружать*) bao vây, vây chặt

замыка́ться[1], замкну́ться 1. (в *В*, в *П*) (*обособляться*) sống biệt lập, sống tách biệt, hạn chế giao du; (*жить в уединении*) ẩn cư, sống ẩn dật; ~ в семе́йном кругу́ sống biệt lập trong phạm vi gia đình 2. (*смыкаться*) khép kín [lại], đóng kín [lại]; ◇ ~ в себе́ thu mình lại, tự bó mình, tự cô lập

замыка́ющий *м.* (*скл. как прил.*) người đi cuối đoàn

за́мыс||ел[1*a] *м.* 1. (*намерение*) ý định, dự định, ý đồ, chủ định; (*план*) kế hoạch, phương án; вели́чественный ~ kế hoạch hùng vĩ; стратеги́ческий ~ mưu kế (mưu đồ) chiến lược; тёмные ~лы [những] âm mưu đen tối, quỷ kế; 2. (*произведения искусства*) chủ ý, chủ định, ý đồ; ~ пье́сы chủ ý của vở kịch; худо́жественный ~ chủ ý nghệ thuật

замы́слить[4a] *сов. см.* замышля́ть

замысло́ватый *прил.* 1. (*сложный, хитроумный*) khó hiểu, phức tạp, rắc rối; 2. (*причудливый, затейливый*) cầu kỳ

замы́ть[12a] *сов. см.* замыва́ть

замышля́ть[1], замы́слить (*В*, + *инф.*) dự định, dự tính, trù tính; (*что-л. плохое*) rắp tâm, âm mưu, mưu toan, bày mưu lập kế

зама́ять[14b] *сов. разг.* dìm... đi, im... đi,

дập... đi, bưng bít; ~ разговóр lm câu chuyện đi; ~ дéло дập chuyện đi

замя́ться[14b] *сов. разг.* 1. (*смутиться*) luống cuống, bối rối, lúng túng; 2. (*подыскивая слово*) ngập ngừng, ngắc ngứ, nghẹn lời

замяу́кать[1] *сов.* [bắt đầu] kêu meo meo

за́навес[1a] *м.* [cái, tấm] màn, rèm, màn che; подня́ть ~ mở màn; опусти́ть ~ hạ màn; ◇ под ~ ở cuối, ở cuối cùng, để kết thúc; желéзный ~ tấm màn sắt

занавéсить[4a] *сов. см.* занавéшивать

занавéска[3*a] *ж.* [cái, bức] màn, rèm, sáo, mành, màn cửa, diềm cửa, mành mành

занавéшивать[1], занавéсить (*В*) kéo màn che, buông rèm che

зана́шивать[1], заноси́ть (*В*) dùng hỏng, đi mòn, mặc sờn, mặc hỏng, mặc rách; ~ что́-либо до дыр dùng cái gì đến rách

занемéть[1] *сов. разг.* tê đi

занемóчь[8c] *сов.* bị bệnh, bị ốm, bị mệt

занесéние[7a] *с.*: ~ в спúсок [sự] ghi vào danh sách; ~ в протокóл [sự] ghi vào biên bản

занести́[7b] *сов. см.* заноси́ть I

занести́сь[7b] *сов. см.* заноси́ться

занижáть[1], зани́зить (*В*) hạ thấp, đánh sụt; ~ нóрму hạ thấp định mức; ~ оцéнки đánh sụt điểm

зани́женный *прил.* [bị] hạ thấp, đánh sụt

зани́зить[4a] *сов. см.* занижáть

занимáтельн||ый *прил.* hay, thú vị, lý thú, hấp dẫn, giải trí; ~ая кни́га quyển sách hay (hấp dẫn)

заним||áть[1] I, заня́ть (*В*) 1. (*пространство*) chiếm, choán, giữ, dành; (*помещаться тж.*) ở, đóng; ~ мнóго мéста choán (chiếm) nhiều chỗ; ~ кóмнату giữ (chiếm) căn phòng; я ~аю э́ту кóмнату tôi ở phòng này; заня́ть мéсто для кого́-л. giữ (dành, chiếm) chỗ cho ai; ~а́йте свои́ местá! hãy ngồi vào chỗ!; 2. (*должность*) giữ, đảm nhiệm; (*положение*) chiếm, đứng; *перен.* đứng, giữ; ~ высóкий пост giữ (đảm nhiệm) chức vụ cao; ~ пéрвое мéсто по производ́ству чего́-л. đứng (chiếm) hàng đầu về sản xuất cái gì; ~ второ́е мéсто по прыжкáм в высоту́ chiếm giải nhì (đứng thứ nhì) về môn nhảy cao; какýю позúцию он ~áет в дáнном вопрóсе? về vấn đề này anh ấy giữ (đứng trên) lập trường nào?; 3. (*овладевать территорией*) chiếm, chiếm giữ, chiếm cứ, chiếm lĩnh, chiếm đóng, chiếm lấy; ~ гóрод chiếm (chiếm giữ, chiếm lĩnh, chiếm cứ, chiếm đóng) thành phố; ~ позúцию *воен.* chiếm lĩnh vị trí; 4. (*время*) choán, chiếm; э́то займёт мнóго врéмени cái đó choán (chiếm) mất nhiều thì giờ; 5. (*давать занятие*) giao việc, giao nhiệm vụ; (*использовать*) dùng, sử dụng; 6. (*развлекать*) làm vui; ~ гостéй chuyện trò với khách; ~ кого́-л. разговóром tiếp chuyện ai; 7. (*заинтересовывать*) hấp dẫn, lôi cuốn, làm... lưu ý, làm... chú ý; меня́ ~áет э́тот вопрóс vấn đề này hấp dẫn tôi, vấn đề này làm tôi lưu ý; егó ~áет мысль ý nghĩ lôi cuốn (hấp dẫn) anh ta; ◇ ~ оборóну *воен.* giữ tuyến phòng ngự, ở thế phòng ngự, ở thế thủ

занимáть[1] II, заня́ть (*В* у *Р*) (*брать взаймы*) vay, mượn, giật, vay mượn, giật tạm; ~ дéньги у кого́-л. mượn (vay, giật tạm) tiền của ai

заним||áться[1] I, заня́ться 1. (*Т*) (*быть занятым чем-л.*) làm, bận; чем он сейчáс ~áется? bây giờ anh ta đang [bận] làm gì?; ~ дéлом bận việc, làm việc; ~ упакóвкой вещéй [bận] gói đồ đạc; 2. (*Т*) (*какой-л. работой, деятельностью*) làm, hoạt động, làm nghề, chuyên về; ~ политúкой làm chính trị, hoạt động chính trị; ~ искýсством hoạt động nghệ thuật; он решúл заня́ться медицúной anh ấy định chuyên về y học; большинство́ населéния ~áется земледéлием phần đông cư dân làm nghề trồng trọt; вы должны́ ~ спóртом anh phải chơi thể thao; 3. *тк. несов.* (*учиться*) học, học tập; (у *Р*) học với; ~ вьетнáмским языкóм học tiếng Việt; не мешáйте емý ~ đừng quấy nó học; 4. (с *Т*) (*учить*) dạy, dạy học; ~ с отстаю́щими ученикáми dạy [cho] những học sinh đuối; 5. (*Т*, с *Т*) (*заботиться*) săn sóc, giúp đỡ; (*обслуживать*) phục vụ; ~ с покупáтелем phục vụ khách hàng

заним||áться[1] II, заня́ться 1. (*загораться*) bốc cháy, bừng cháy, cháy lên; 2. (*наступать*) hé sáng, hửng; *сов.* hửng sáng, bừng sáng; занялáсь заря́ trời đã hửng sáng (bừng sáng); ~áется день trời hé sáng; ◇ дух ~áется nghẹn thở

за́ново *нареч.* ...lại, ...một lần nữa; (*с самого начала, полностью*) ...lại từ đầu, ...lại toàn bộ; (*по-новому*) ...theo cách mới; переде́лывать что́-л. ~ làm lại [từ đầu]; написáть что́-л. ~ viết lại từ đầu cái gì, viết lại cái gì từ đầu, viết cái gì lại từ đầu; отде́лывать что́-л. ~ sửa sang cái gì như mới

зано́за[1a] 1. *ж.* [cái] dằm; 2. *м. и ж. разг.* (*о человеке*) người gai ngạnh, người hay gây sự

зано́зистый *прил. разг.* 1. có dằm, không

phẳng; 2. *перен.* gai, gai ngạnh, hay gây sự, hay gây chuyện, hay sinh sự

занози́ть[4b] *сов.* (*B*) bị dằm; ~ па́лец bị dằm vào ngón tay

зано́с[1a] *м.* (*снежный*) đống tuyết vướng đường; (*песчаный*) đống cát vướng đường

заноси́ть[4c] I, занести́ (*B*) 1. (*приносить*) đem... lại, mang... lại; ~ зара́зу làm lây, truyền nhiễm; 2. (*доставлять по пути*) [đi qua] đem... đến, mang... đến, đưa... đến; това́рищ занёс мне кни́гу người bạn [đi qua] đã đem sách đến cho tôi; 3. *разг.*: каки́м ве́тром вас сюда́ занесло́? ồ, sao anh lại đến đây?, ngọn gió nào đã đưa anh đến đây?; куда́ нас занесла́ судьба́! con tạo xoay vần chúng ta đến đâu nhỉ!; 4. (*записывать*) ghi... vào, chép... vào; ~ что́-л. в протоко́л ghi cái gì vào biên bản; ~ что́-л. в спи́сок ghi cái gì vào danh sách; 5. (*поднимать или отводить в сторону*): ~ ру́ку для уда́ра giơ tay đánh; ~ коне́ц бревна́ mang đầu khúc gỗ sang một bên; 6. *безл.*: маши́ну всё вре́мя зано́сит ô tô trượt luôn, xe ô tô luôn luôn bị trượt; 7. (*засыпать, заметать чем-л.*) phủ, dồn đống; доро́гу занесло́ сне́гом đường bị tuyết phủ

заноси́ть[4c] II *сов. см.* зана́шивать

заноси́ться[4c], занести́сь *разг.* (*зазнаваться*) làm cao, lên mặt

зано́счивость[8a] *ж.* [tính] tự kiêu, kiêu hãnh, kiêu căng, vênh váo, tự cao tự đại

зано́счивый *прил.* tự kiêu, kiêu hãnh, kiêu căng, vênh váo, tự cao tự đại

заночева́ть[2a] *сов.* ngủ lại, ngủ trọ; ~ под откры́тым не́бом ngủ ngoài trời

зано́шенный *прил.* (*потрёпанный*) mòn, vẹt, sờn, rách; (*загрязнённый*) [dùng] bẩn

занумерова́ть[2a] *сов. см.* нумерова́ть

заня́ти||е[7a] *с.* 1. (*дело, работа*) việc, công việc, công tác, việc làm; (*профессия*) nghề, nghề nghiệp; род ~й nghề, nghề nghiệp; вы́брать себе́ ~ по вку́су chọn việc làm (nghề) theo sở thích; 2. *мн.*: ~я (*учебные*) buổi học, giờ học, buổi tập; практи́ческие ~я giờ thực hành; такти́ческие ~я *воен.* buổi tập chiến thuật; нача́ло ~й 1-го сентября́ khai giảng vào ngày 1 tháng chín, ngày khai trường là mùng 1 tháng chín; нача́ло ~й в 9 часо́в buổi học bắt đầu lúc 9 giờ; часы́ ~й giờ học, giờ tập; 3. *разг.* (*времяпрепровождение*) [cách] dùng thì giờ; (*забава*) [trò] giải trí, tiêu khiển; 4. (*овладение территорией*) [sự] chiếm, chiếm giữ, chiếm cứ, chiếm lĩnh, chiếm đóng, chiếm lấy; ~ го́рода [sự] chiếm thành phố

заня́тный *прил. разг.* hay, thú vị, hấp dẫn, lý thú

занято́й *прил.* bận (mắc) việc luôn, không rỗi, không rảnh; ~ челове́к người bận việc luôn

за́нятость[8a] *ж.* 1. [sự] bận việc, mắc việc; 2. (*наличие работы*) [sự] có việc làm, có công việc làm ăn; (*охват работой*) tỷ lệ nhân khẩu lao động; непо́лная ~ рабо́чих công nhân làm việc không trọn ngày

за́нят||ый *прил.* bận, bận việc, mắc việc, không rỗi, không rảnh; я за́нят tôi đang bận; ◇ быть ~ым то́лько собо́й chỉ chăm lo về mình thôi

заня́ть[14bA] I, II *сов. см.* занима́ть I, II

заня́ться[14b] I *сов.* 1. *см.* занима́ться I 1, 2, 4, 5; 2. (*T*) (*приступить*) bắt đầu, bắt tay vào; ~ подгото́вкой к конфере́нции bắt đầu (bắt tay vào việc) chuẩn bị hội nghị

заня́ться[14b] II *сов. см.* занима́ться II

заобла́чный *прил.* 1. ở trên mây, cao vút; 2. *перен.* không thực tế, không thiết thực, xa rời cuộc sống; lơ lửng trên mây (*шутл.*)

заодно́ *нареч.* 1. đồng lòng, đồng tâm, nhất trí; (*вместе, сообща*) cùng nhau, cùng chung; де́йствовать ~ cùng hành động chung; 2. *в знач. сказ.*: мы с ним ~ chúng tôi cùng bọn với nó; 3. *разг.* (*кстати, попутно*) luôn tiện, nhân tiện, nhân thể, đồng thời

заокеа́нский *прил.* [ở] bên kia đại dương, hải ngoại; (*совершаемый за океан*) qua đại dương

заора́ть[6b] *сов. разг.* kêu lên, thét lên, la lên

заострённый *прил.* nhọn; (*суживающийся к концу*) thót lại, thắt lại, hẹp lại

заостри́ть(ся)[4b] *сов. см.* заостря́ть(ся)

заостря́ть[1], заостри́ть (*B*) 1. (*делать острым*) mài nhọn, mài sắc; (*карандаш и т. п.*) gọt nhọn; 2. *перен.* (*подчёркивать*) nhấn mạnh, nêu rõ, lưu ý; заостри́ть чьё-л. внима́ние на чём-л. lưu ý ai đến cái gì; заостри́ть вопро́с nhấn mạnh vấn đề

заостря́ться[1], заостри́ться 1. nhọn ra, trở nên nhọn; (*сужаться*) thót lại, thắt lại, hẹp lại; 2. *перен.* trở nên gay go (kịch liệt, căng thẳng)

заохать[1] *сов. разг.* bắt đầu kêu ối

заочни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người học hàm thụ, người học bằng thư

заочно *нареч.* 1. (*в отсутствие кого-л.*) [một cách] vắng mặt; суди́ть кого́-л. ~ xử vắng mặt ai, xử ai vắng mặt; суди́ть ~ о ко́м-л. nhận xét vắng mặt ai; 2. (*об обуче-*

нии) [theo lối] hàm thụ, bằng thư; ~ оконч**ить** институ́т tốt nghiệp trường đại học hàm thụ (bằng thư)

заóчн||ый *прил.* 1. (*в отсутствие кого-л.*) [khi] vắng mặt; ~ приговóр bản án [xử] vắng mặt; 2. (*о занятиях*) [theo lối] hàm thụ, bằng thư; ~ые кýрсы lớp học hàm thụ (bằng thư); ~ое обучéние [sự] học hàm thụ, học bằng thư

запáвш||ий *прил.*: ~ие щёки má hóp; ~ие глазá mắt sâu (hõm, lõm, sâu hoắm)

зáпад[1a] *м.* 1. (*страна света*) [phương] Tây, tây; (*направление*) [hướng, phía] Tây, tây; (*часть местности*) [miền, mạn] Tây, tây; к ~у от чегó-л. ở phía Tây của cái gì; 2. Зáпад (*страны Запада*) [các nước] phương Tây

запад||áть[1], запáсть 1. [bị] sa xuống; клáвиши ~áют những phím đàn không này bật (bị sa xuống); 2. (*становиться впалым*) hõm vào, lõm vào, hóp; щёки запáли má hóp; глазá запáли mắt sâu (hõm); 3. (в *В*) (*запечатлеваться*) in sâu, khắc sâu, ăn sâu; ~ в дýшу in (khắc, ăn) sâu vào lòng

западноевропéйский *прил.* [thuộc về] Tây Âu

зáпадн||ый *прил.* 1. [thuộc về] Tây, tây (*ср.* зáпад); ~ая грани́ца biên giới phía (miền) Tây; в ~ом направлéнии về phía (hướng) Tây; ~ вéтер gió tây, gió lào; 2. (*о странах Запада*) [thuộc về] phương Tây; Зáпадная Еврóпа Tây Âu

запади||нá[2b] *ж.* [cái] bẫy, cạm; *перен. тж.* cạm bẫy; поймáть когó-л. в ~ю bẫy được con gì; попáсть в ~ю а) bị mắc bẫy (cạm); б) *перен.* sa vào cạm bẫy, bị mắc lừa, bị mắc mưu

запáздывание[7a] *с. см.* запоздáние

запáздывать[1], запоздáть 1. đến chậm, đến muộn, đến trễ; 2. (с *Т*, + *инф.*) chậm, muộn, trễ

запáивать[1], запаять (*В*) hàn, hàn chảy; ~ чáйник, кастрю́лю hàn ấm, xoong

запáйка[3*a] *ж.* [sự] hàn, hàn chảy

запакова́ть[2a] *сов. см.* запако́вывать

запако́вывать[1], запакова́ть (*В*) gói... lại, bao... lại, bọc... lại, đóng kiện

запáл[1a] I *м.* 1. ngòi [nổ], kíp [nổ], ống nổ; 2. *разг.* (*горячность*) [sự] hăng hái, hăng say, hăng máu, hăng tiết

запáл[1a] II *м.* (*одышка у животных*) [chứng] thở gáp

запáльник[3a] *м.* ngòi, kíp, mồi

запáльный *прил.*: ~ шнур dây cháy [chậm], dây ngòi nổ

запáльчивость[8a] *ж.* [tính] nóng, nóng nảy, dễ nổi nóng

запáльчивый *прил.* nóng tính, nóng nảy, dễ nổi nóng; ~ отвéт câu trả lời nóng nảy (bốp chát)

запáмятовать[2a] *сов. разг.* quên

запанибрáта *нареч. разг.* [một cách] ngang hàng, bình đẳng, đồng trang đồng lứa; (*бесцеремонно, запросто*) [một cách] suồng sã, tự do, lờn; быть ~ с кéм-л. lờn (suồng sã) với ai

запáс[1a] *м.* 1. [lượng, đồ, nguồn] dự trữ; (*руды и т. п.*) trữ lượng; (*знаний и т. п.*) vốn; ~ продовóльствия lương thực dự trữ; ~ боеприпáсов đạn dược dự trữ; дéлать ~ы dự trữ, tích trữ, trữ; ~ы желéзной руды́ trữ lượng quặng sắt; ~ прóчности *тех.* dự trữ độ bền; ~ слов vốn từ, từ vựng; ~ впечатлéний nhiều ấn tượng; рассчитáть с ~ом tính trừ hao, tính phòng hao; 2. *разг.* (*излишек ткани за швом*) mép trừ hao, mép phòng hao, mép chừa; 3. *воен.* [ngạch, quân] hậu bị, trừ bị, dự bị; trừ bị quân; лейтенáнт ~а trung úy hậu bị (trừ bị, dự bị); увольня́ть когó-л. в ~ chuyển ai về ngạch hậu bị; ◇ в ~е để dự trữ, có; про ~ để trữ sẵn, để phòng xa, để phòng bị; у нас ещё два часá в ~е chúng ta còn hai tiếng đồng hồ thừa; оставля́ть что́-л. про ~ để dành cái gì làm dự trữ

запасáть[1], запасти́ (*В*, *Р*) trữ, dự trữ, để dành; ~ дровá нá зиму trữ củi cho mùa đông

запасáться[1], запасти́сь (*Т*) trữ, dự trữ; ~ продýктами trữ (dự trữ) thức ăn; ◇ ~ терпéнием chuẩn bị tinh thần chịu đựng, sẵn sàng chịu đựng

запáсливый *прил.* thích dự trữ, hay dự trữ; (*предусмотрительный*) hay phòng xa, biết lo xa; (*экономный*) tằn tiện, dè sẻn, tiết kiệm

запáсник *м.* (*в музее*) kho dự trữ, kho

запасн||óй *прил.* 1. *см.* запáсный; ~ игрóк cầu thủ dự bị; ~áя покры́шка lốp dự trữ; lốp xe-cua (*разг.*); ~ы́е части đồ phụ tùng, những bộ phận dự trữ; 2. *воен.* hậu bị, trừ bị, dự bị; 3. *в знач. сущ. м. воен.* quân nhân hậu bị

запáсный *прил.* dự trữ, dự bị, phòng bị; ~ вы́ход lối ra phòng bị (dự bị), cửa phụ; ~ путь *ж.-д.* đường dự trữ, đường tránh

запасти́(сь)[7b] *сов. см.* запасáть(ся)

запáсть[7b] *сов. см.* западáть

запатентовáть[2a] *сов. см.* патентовáть

зáпах[3a] *м.* mùi

запаха́ть[6c] *сов. см.* запа́хивать I

запа́хивать[1] I, запаха́ть (*B*) 1. (*вспахивать*) cày; 2. (*завалúвать землёй*) cày vùi

запа́хивать[1] II, запахну́ть (*B*) khép vạt [áo]

запа́хиваться[1], запахну́ться [tự] khép vạt áo; (*закутываться*) mặc ấm, khoác ấm; ~ в шу́бу khoác áo lông cho ấm

запахну́ть[3b] *сов. см.* запа́хивать II

запахну́ться[3b] *сов. см.* запа́хиваться

запа́чкать(ся)[1] *сов. см.* па́чкать(ся)

запа́шка[3*a] *ж. с.-х.* 1. [sự] cày; (*завалка землёй*) [sự] cày vùi; 2. (*количество запаханного*) [số] đất cày, đất gieo trồng

запа́шник[3a] *м. с.-х.* [cái] cày gieo

запая́ть[1] *сов. см.* запа́ивать

запева́ла *м. и ж.* (*скл. как ж.* 1a) người dẫn hát; *перен.* người khởi xướng, người thủ xướng

запева́ть[1] I *несов.* dẫn hát, bắt giọng

запева́ть[1], запе́ть II (*B*) (*начинать петь*) hát lên, cất tiếng hát, bắt đầu hát

запека́нка[3*a] *ж.* 1. (*кушанье*) bánh nướng; карто́фельная ~ bánh khoai tây; 2. (*налúвка*) [loại] rượu mùi

запека́ть[1], запе́чь (*B*) nướng, bỏ lò

запека́ться[1], запе́чься 1. [được] nướng, bỏ lò; 2. (*о губах*) khô nẻ, nẻ; 3. (*о крови*) đông lại

запелена́ть[1] *сов. см.* пелена́ть

запеленгова́ть[2a] *сов. см.* пеленгова́ть

запере́ть(ся)[9b▵] *сов. см.* запира́ть(ся)

запе́ть▵ *сов. см.* запева́ть II

запеча́тать[1] *сов. см.* запеча́тывать

запечатлева́ть[1], запечатле́ть 1. (*B*) (*воплощать*) miêu tả, mô tả, tả; запечатле́ть собы́тие на карти́не miêu tả sự kiện trên bức tranh; 2. (*B*) (*сохранять*) giữ lại, ghi sâu, in sâu, khắc sâu; ~ что́-л. в па́мяти khắc sâu cái gì vào tâm khảm, ghi lòng tạc dạ cái gì; 3. (*B T*) (*ознаменовывать*) đánh dấu; ◇ запечатле́ть поцелу́й на чём-л. hôn vào cái gì

запечатлева́ться[1], запечатле́ться (в *П*) [được] ghi vào, in sâu, khắc vào, ghi nhớ

запечатле́ть(ся)[1] *сов. см.* запечатлева́ть(ся)

запеча́тывать[1], запеча́тать (*B*) 1. (*накладывать печать*) đóng dấu; 2. (*заклеивать*) niêm, dán, niêm phong; ~ конве́рт niêm phong thư, dán phong bì; 3. (*опечатывать*) niêm phong, niêm... lại; ~ кварти́ру niêm phong căn nhà

запе́чь(ся)[8b] *сов. см.* запека́ть(ся)

запива́ть[1], запи́ть I (*B T*) chiêu, uống... tráng miệng; ~ лека́рство водо́й dùng nước chiêu thuốc

запива́ть[1], запи́ть II *разг.* (*страдать запоями*) uống say bí tỉ

запин||а́ться[1], запну́ться 1. (*спотыкаться*) vấp, vấp phải; запну́ться за ка́мень vấp phải đá; 2. *перен.* (*в разговоре*) ấp úng, vấp váp, ngắc ngứ; говори́ть ~а́ясь nói ấp úng, nói năng ngắc ngứ

запи́нк||а[3*a] *ж.*: без ~и không ấp úng (ngắc ngứ, vấp váp), trôi chảy, lưu loát; отвеча́ть без ~и trả lời trôi chảy; говори́ть без ~и nói lưu loát; чита́ть с ~ой đọc ấp úng

запира́тельство[1a] *с.* [sự] khăng khăng chối cãi, ngoan cố không nhận tội

запира́ть[1], запере́ть (*B*) 1. (*на замок*) khóa... lại; ~ дверь khóa cửa; ~ дверь на засо́в cài [then] cửa; ~ дом khóa nhà; ~ замо́к khóa lại; 2. (*где-л.*) nhốt, giam; 3. (*прекращать доступ, лишать выхода*) đóng, vây kín, bao vây, phong tỏa; ~ проли́вы đóng (phong tỏa) eo biển; ~ флот проти́вника phong tỏa hạm đội của đối phương

запир||а́ться[1], запере́ться 1. (*в помещении*) [tự] khóa lại; (*скрываться, уединяться*) náu mình, ẩn, trốn, núp; запере́ться в свое́й ко́мнате náu mình trong phòng; 2.: замо́к не ~а́ется khóa không đóng được; я́щик не ~а́ется ngăn kéo không khóa được; 3. *разг.* (*не сознаваться*) khăng khăng chối cãi, ngoan cố không nhận tội

записа́ть(ся)[6c] *сов. см.* запи́сывать(ся)

запи́ск||а[3*a] *ж.* 1. [mẩu] thư, thư con, thư ngắn; любо́вная ~ thư tình; 2. (*официальная*) tờ trình, báo cáo; пода́ть докладну́ю ~у gửi báo cáo, đệ tờ trình; 3. *мн.*: ~и bút ký, [những điều] ghi chép; (*воспоминания*) hồi ký; (*дневник*) nhật ký; учёные ~и (*издание*) [tập] chuyên san, kỷ yếu

записн||о́й I *прил.*: ~а́я кни́жка [cuốn, quyển] sổ tay

записно́й II *прил. разг.* (*рьяный*) sốt sắng, nhiệt thành

запи́сывать[1], записа́ть (*B*) 1. ghi, chép, biên, ghi chép, biên chép; ~ а́дрес ghi địa chỉ; ~ ле́кцию ghi (ghi chép) bài giảng; 2. (*вносить в список, включать*) ghi, biên, ghi tên, biên tên; ~ в протоко́л ghi vào biên bản; ~ сы́на в шко́лу ghi tên cho con trai đi học; 3. (*на плёнку и т. п.*) ghi âm, thu thanh, thu; ~ на пласти́нку thu đĩa, ghi âm vào đĩa

запи́сываться[1], записа́ться ghi tên [mình]; ~ доброво́льцем ghi tên tình nguyện; ~ к врачу́ ghi tên khám bệnh; ~ в библиоте́ку ghi tên đọc sách ở thư viện

за́пись[8a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] ghi chép, biên chép; (*на пластинку и т. п.*) [sự] ghi âm, thu thanh; 2. (*записанное*) [điều, bản] ghi chép

запи́ть[11b▵] I, II *сов. см.* запива́ть I, II

запиха́ть[1] *сов. см.* запи́хивать

запи́хивать[1], запиха́ть, запихну́ть (*В*) *разг.* ấn, đút, nhét, nhồi, tọng, thọc

запихну́ть[3b] *сов. см.* запи́хивать

запища́ть[5b] *сов.* bắt đầu kêu chiêm chiếp (chít chít, oe oe)

запла́канн||ый *прил.* đẫm lệ, đầm đìa nước mắt, khóc sưng húp; с ~ыми глаза́ми [có] đôi mắt khóc sưng húp; ~ое лицо́ khuôn mặt đẫm lệ

запла́кать[6a] *сов.* khóc [oà] lên, bắt đầu khóc

запланѝровать[2a] *сов. см.* планѝровать I

запла́т||а[1a] *ж.* [miếng, mụn] vá; поста́вить ~у на что́-л. vá cái gì; весь в ~ах vá đầy, đầy mụn vá

заплати́ть[4c] *сов. см.* плати́ть

заплева́ть[2b] *сов.* (*В*) nhổ bẩn; ~ весь пол nhổ bẩn cả sàn nhà

заплесневе́лый *прил.* [bị] mốc, mốc meo

заплéсневеть[1] *сов. см.* плéсневеть

заплести́[7b] *сов. см.* заплета́ть

заплета́ть[1], заплести́ (*В*) 1. bện, tết, kết; ~ ко́су tết tóc thành bím, tết tóc đuôi sam; 2. (*оплетать*) vấn, quấn

заплет||а́ться[1] *несов. разг.*: у него́ но́ги ~а́ются anh ấy lê chân bước; у него́ язы́к ~а́ется anh ấy nói lúng búng (ấp úng), lưỡi nó líu lại

заплéчн||ый *прил.*: ~ мешо́к [cái] ba-lô, túi dết; ~ых дел ма́стер *уст.* đao phủ, đao phủ thủ

запломбирова́ть[2a] *сов. см.* пломбирова́ть

заплута́ться[1] *сов. разг.* lạc, lạc lối, lạc đường; ~ в лесу́ lạc trong rừng

запл́ыв[1a] *м. спорт.* [cuộc] thi bơi; (*на лодках, яхтах и т. п.*) [cuộc] đua thuyền; ~ во́льным сти́лем на 400 ме́тров [cuộc] thi bơi tự do 400 mét

заплыва́ть[1] I, запл́ыть bơi đến, bơi đi; (*далеко*) bơi xa; (*о судах*) chạy đến; (*о вещах*) trôi đến, trôi đi

заплыва́ть[1] II, запл́ыть (*Т*) 1. sưng lên, húp lên, sưng húp [híp]; его́ глаза́ запл́ыли мáт нó sưng húp [híp]; 2. béo ú lên, béo ụ, béo quay; ~ жи́ром béo ú lên

запл́ыть▵ I, II *сов. см.* заплыва́ть I, II

заплясáть[6c] *сов.* bắt đầu nhảy múa

запну́ться[3b] *сов. см.* запина́ться

заповéдник[3a] *м.* khu bảo tồn, khu bảo vệ, [khu] rừng cấm; госуда́рственный ~ khu bảo tồn (bảo vệ) của Nhà nước, [khu] rừng cấm quốc gia; ры́бный ~ khu bảo tồn (bảo vệ) cá

заповéдный *прил.* 1. (*охраняемый законом*) [được] bảo tồn, bảo vệ; (*запретный*) cấm; ~ лес rừng cấm, rừng bảo tồn, rừng bảo vệ; 2. (*сокровенный*) bí mật, kín đáo; (*заветный*) thầm kín, thiêng liêng

за́повед||ь[8a] *ж.* 1. *рел.* giới luật; дéсять ~ей thập giới; 2. *перен.* điều răn, điều giáo huấn, điều khuyên răn

заподóзрить[4a] *сов.* 1. (*В* в *П*) (*начать подозревать*) đâm nghi, sinh nghi, [bắt đầu] ngờ, nghi, nghi ngờ, ngờ vực; ~ кого́-л. в кра́же, во лжи́ ngờ (nghi, nghi ngờ, ngờ vực) ai ăn cắp, nói láo; 2. (*В*) (*начать предполагать*) ngờ ngợ, ngợ; ~ обма́н [ngờ] ngợ là bị đánh lừa; ~ нела́дное [ngờ] ngợ là có cái gì không ổn

запóем *нареч. разг.* [một cách] mải mê, mải miết, mê mải, say mê, mải; пить ~ uống rượu bí tỉ; чита́ть ~ mải đọc, đọc say mê; рабóтать ~ mải (mải mê, hùng hục) làm, làm việc mải miết

запоздáл||ый *прил.* muộn màng, quá muộn, quá chậm, chậm trễ; ~ая мéра biện pháp muộn màng (quá muộn, quá chậm, chậm trễ)

запоздáние[7a] *с.* [sự] chậm trễ; (*опоздание*) [sự] đến chậm, đến muộn, đến trễ; с ~м на три мину́ты chậm ba phút

запоздáть[1] *сов. см.* запáздывать

запóй||й[6a] *м.* [cơn] nghiện rượu; страдáть ~ем nghiện rượu

заползáть[1], заползти́ (в, под *В*) bò vào, chui vào, lọt vào, lẻn vào

заползти́[7b] *сов. см.* заползáть

заполнéние[7a] *с.* 1. (*наполнение*) [sự] làm đầy, lấp đầy, chất đầy, nhét đầy, đổ đầy, làm chật; 2. (*анкеты и т. п.*) [sự] điền vào, ghi vào, kê vào

запóлнить(ся)[4a] *сов. см.* заполня́ть(ся)

заполня́ть[1], запóлнить (*В*) 1. (*наполнять*) làm đầy, lấp đầy, chất đầy, nhét đầy, đổ đầy, làm chật; зри́тели запóлнили зал khán giả ngồi đầy (ngồi chật) phòng xem; ~ вре́мя рабóтой dùng hết thì giờ để làm việc; 2. (*вписывать*) điền vào, ghi vào, kê vào; ~ бланк điền vào giấy mẫu; ~ анкéту điền vào tờ khai

заполня́ться[1], запóлниться đầy ra, đông lên, bị lấp đầy; плóщадь постепéнно запóлнилась наро́дом quảng trường dần dần đầy (chật ních) người

заполя́рный *прил.* [ở] trong vòng cực, trong cực quyển

Заполя́рье[6*a] *с.* khu trong vòng cực, khu cực quyển

запомина́ние[7a] *с.* [sự] ghi nhớ

запомина́ть[1], **запо́мнить** (*В*) nhớ, ghi nhớ; **тру́дно, легко́ запо́мнить** khó, dễ nhớ

запомина́ться[1], **запо́мниться** (*Д*) nhớ, ghi nhớ, ghi sâu vào tâm trí; **мне э́то хорошо́ запо́мнилось** tôi nhớ rõ điều đó

запо́мнить(ся)[4a] *сов. см.* **запомина́ть(ся)**

за́понка[3*a] *ж.* (*для воротника*) [cái] khuy cài cổ; (*для манжеты*) [cái] khuy cài tay

запо́р[1a] I *м.* [bộ] khóa; **дверь на ~е** cửa đã khóa lại; ◇ **за семью́ ~ами** chín lần cửa đóng then cài, được giữ hết sức kín

запо́р[1a] II *м. мед.* [chứng] táo, bón, táo bón; (*в тяжёлой форме*) [chứng] bí đại tiện; **у него́ ~** anh ấy bị táo (bón)

запоро́ть[10c] I *сов. разг.* (*В*) (*розгами*) quất chết

запоро́ть[10c] II *сов. разг.* (*В*) 1. (*убить*) đâm chết, húc chết; 2. (*испортить*) làm hỏng, làm hư

запорош||и́ть[4b] *сов.* (*В*) phủ [một lớp mỏng]; **доро́гу ~и́ло сне́гом** tuyết phủ [một lớp mỏng] trên mặt đường, đường bị phủ một lớp tuyết mỏng

запотева́ть[1], **запоте́ть** [bị] phủ hơi nước, mờ đi

запоте́л||ый *прил.* [bị] phủ hơi nước, mờ đi, mờ; **~ое стекло́** kính mờ

запоте́ть[1] *сов. см.* **запотева́ть** *и* **поте́ть** 2

заправи́ла *м.* (*скл. как ж.* 1а) *разг.* [kẻ, tên] đầu sỏ, đầu nậu, anh chị, cầm đầu

запра́вить[4a] *сов. см.* **заправля́ть** 1, 2, 3, 4

запра́виться[4a] *сов. см.* **заправля́ться**

запра́вка[3*a] *ж.* 1. gia vị; 2. (*автомашины и т. п.*) [sự] tra dầu, đổ dầu, tiếp dầu, tiếp xăng

заправля́ть[1], **запра́вить** 1. (*В*) (*засовывать*) cho... vào, đút... vào, nhét... vào; **~ рубаху́ в брю́ки** cho áo sơ-mi vào trong quần; 2. (*В Т*) (*класть приправу*) cho gia vị, nêm; **~ сала́т** cho gia vị vào xà lách; 3. (*В*) (*автомашину и т. п.*) tra dầu, đổ dầu, tiếp dầu, tiếp xăng; 4. (*В*) (*лампу*) sửa soạn, chuẩn bị; 5. *тк. несов.* (*Т*) *разг.* (*быть заправилой*) chi phối, chủ trì, điều khiển, chỉ huy; ◇ **запра́вить ко́йку, крова́ть** thu dọn giường chiếu, dọn giường

заправля́ться[1], **запра́виться** 1. *разг.* (*горючим*) lấy dầu, được tra dầu, được tiếp xăng; 2. *прост.* (*есть и пить*) chén, ăn uống

запра́вочн||ый *прил.* [để] tra dầu, lấy dầu, tiếp dầu, tiếp xăng; **~ая ста́нция** trạm tra dầu, trạm tiếp xăng, trạm lấy nhiên liệu; **~ая коло́нка** cột xăng, trụ cho dầu

запра́вский *прил. разг.* chính cống, thực thụ, thật sự, thực sự, chân chính; **~ охо́тник** người đi săn chính cống (thực thụ, thực sự)

запра́вщик[3a] *м.* [người] thợ tra dầu, thợ đổ dầu, thợ tiếp dầu, thợ tiếp xăng; **самолёт-~** máy bay tiếp dầu (xăng, nhiên liệu)

запра́шивать[1], **запроси́ть** 1. (*В* о *П*) (*осведомляться*) hỏi, chất vấn; **~ мне́ние** hỏi ý kiến; 2. (*В*) (*высокую цену*) nói thách, nói tăng giá; **запроси́ть вчетверо бо́льше, чем сто́ит вещь** nói thách gấp bốn lần giá thực tế

запре́т[1a] *м.* [sự] cấm, cấm chỉ, ngăn cấm; **наложи́ть ~ на что́-л.**, **держа́ть что́-л. под ~ом** cấm điều gì, ra lệnh cấm cái gì; **находи́ться, быть под ~ом** bị cấm; **снима́ть ~** rút lệnh cấm

запрети́тельн||ый *прил.* [để] cấm, cấm chỉ, ngăn cấm, cấm chế; **~ые ме́ры** những biện pháp cấm chỉ; **~ые по́шлины, тари́фы** những thuế quan, thuế suất [để] cấm chỉ

запрети́ть[4b] *сов. см.* **запреща́ть**

запре́тн||ый *прил.* [bị] cấm; **~ая зо́на** khu cấm, cấm địa; ◇ **~ плод** quả (trái) cấm; **~ плод сла́док** vật cấm gợi thèm

запреща́ть[1], **запрети́ть** (*В*) cấm, cấm chỉ, ngăn cấm, cấm chế

запрещ||а́ться[1] *несов.* [bị] cấm; **кури́ть ~а́ется** cấm hút thuốc

запреще́ние[7a] *с.* [sự] cấm, cấm chỉ, ngăn cấm; **~ я́дерного ору́жия** sự cấm chỉ (cấm) vũ khí hạt nhân

запрещённый *прил.* [bị] cấm, cấm chỉ, cấm chế; **~ приём** *спорт.* (*в борьбе*) miếng (đấu pháp) bị cấm

заприме́тить[4a] *сов. разг.* (*В*) (*увидеть*) thấy, trông thấy, nhận thấy; (*запомнить*) nhớ, để ý

заприхо́довать[2a] *сов. см.* **прихо́довать**

запрограмми́ровать[2a] *сов. см.* **программи́ровать**

запроекти́ровать[2a] *сов. см.* **проекти́ровать**

запроки́дывать[1], **запроки́нуть** (*В*) *разг.*: **~ го́лову** ngửa mặt, ngẩng đầu lên

запроки́дываться[1], **запроки́нуться** *разг.* ngửa người ra sau

запроки́нуть(ся)[3a] *сов. см.* **запроки́дывать(ся)**

запропаст||и́ться[4b] *сов. разг.* biến, biến mất, bị mất; **куда́ он ~и́лся?** nó đi đâu mất nhỉ?

запро́с[1a] *м.* 1. (*вопрос*) [lời, câu] chất vấn; **обрати́ться куда́-л. с ~ом** chất vấn cơ quan nào; **сде́лать ~ правительству** chất vấn chính phủ; **отве́тить на ~** trả lời câu chất vấn; 2. *обыкн. мн.*: **~ы** (*спрос*) nhu cầu; (*требования*) [điều] đòi hỏi, yêu cầu; **~ы потреби́телей** nhu cầu của người tiêu thụ; 3. *обыкн. мн.*: **~ы** (*стремления*) nhu cầu; **име́ть бо́льши́е ~ы** có nhu cầu lớn; **культу́рные ~ы** nhu cầu văn hóa; 4. *разг.* (*о цене*) [sự] nói thách; **цена́ без ~а** giá không nói thách, giá đúng

запроси́ть[4c] *сов. см.* запра́шивать

за́просто *нареч. разг.* [một cách] tự nhiên, không khách khí

запротоколи́ровать[2a] *сов. см.* протоколи́ровать

запру́да[1a] *ж.* 1. (*плотина*) đập, kè; 2. (*водоём*) bể chứa nước

запруди́ть[4c, 4b] *сов. см.* запру́живать

запру́живать[1], **запруди́ть** (*B*) 1. (*воду*) đắp đập, xây kè, be bờ; 2. *перен. разг.* (*заполнять*) tràn ngập, tràn khắp; **толпа́ запруди́ла у́лицы** đám đông tràn ngập đường phố

запры́гать[1] *сов.* bắt đầu nhảy

запры́гивать[1], **запры́гнуть** *разг.* nhảy lên; (*внутрь*) nhảy vào

запры́гнуть *сов. см.* запры́гивать

запряга́ть[1], **запря́чь** (*B*) 1. thắng, đóng; **~ ло́шадь** đóng ngựa, thắng ngựa; **~ соба́к в са́нки** đóng (buộc) chó vào xe trượt; **~ бу́йвола** đóng trâu; **~ экипа́ж** thắng xe; 2. *разг.* (*загружать работой*) ấn việc, dồn việc

запряга́ться[1], **запря́чься** *разг.* gánh vác, gánh lấy; **~ в рабо́ту** gánh lấy công việc

запря́жка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] thắng, đóng; 2. (*повозка с лошадьми*) [cỗ] xe ngựa; (*сбруя, упряжь*) [bộ] dây thắng

запря́тать[6a] *сов.* (*B*) *разг.* giấu kín, cất kín, cất giấu, thu giấu

запря́таться[6a] *сов. разг.* trốn đi, ẩn nấp, trốn tránh

запря́чь(ся)[8b] *сов. см.* запряга́ть(ся)

запу́ганный *прил.* sợ sệt, sợ bóng sợ gió

запуга́ть[1] *сов. см.* запу́гивать

запу́гивать[1], **запуга́ть** (*B*) làm... sợ hãi, dọa dẫm, dọa nạt, đe dọa, dọa, trộ, đe

за́пуск[3a] *м.* 1. (*мотора*) [sự] khởi động, mở máy; 2. (*ракеты*) [sự] phóng; **~ косми́ческой раке́ты** [sự] phóng tên lửa vũ trụ

запуска́ть[1] I, **запусти́ть** 1. (*B* в *B*, *T* в *B*) (*бросать*) ném, vứt, tung, quẳng, lao, phóng; 2. (*Б*) (*заставлять взлетать*) phóng, thả; **~ змей** thả diều; **запусти́ть иску́сственный спу́тник Земли́** phóng vệ tinh nhân tạo của trái đất; 3. (*B*) *разг.* (*приводить в действие*) khởi động, mở máy, cho chạy; **~ мото́р** khởi động động cơ, mở máy; 4. (*B* в *B*) *разг.* (*засовывать*) thò... vào, xỏ... vào, đút... vào; (*вонзать*) đâm, cắm; **~ ко́гти во что́-л.** cắm vuốt vào cái gì; 5. (*B*) *разг.* (*впускать*) cho vào; (*пускать*) thả; ◇ **~ ру́ку, ла́пу во что́-л.** biển thủ cái gì

запуска́ть[1] II, **запусти́ть** (*B*) (*оставлять без наблюдения*) bỏ mặc, bỏ liều, bỏ rơi, xao lãng, xao nhãng; (*доводить до упадка*) làm... suy đồi, làm... suy sụp; (*о земле*) bỏ cỏ, bỏ hoang; **~ заня́тия** xao lãng học tập; **~ боле́знь** bỏ liều bệnh tật

запусте́ни||е[7a] *с.* [sự, tình trạng] hoang vắng, hoang tàn; **дом в ~и** nhà hoang; **прийти́ в ~** bị hoang tàn

запусти́ть[4c] I, II *сов. см.* запуска́ть I, II

запу́танность[8a] *ж.* [sự] rối rắm, rắc rối, phức tạp

запу́танный *прил.* 1. rối, rối tung, rối bù; 2. *перен.* rối rắm, rối ren, rắc rối, rối beng, phức tạp, rắc rối tơ; **~ вопро́с** vấn đề rối rắm

запу́тать(ся)[1] *сов. см.* запу́тывать(ся)

запу́тывать[1], **запу́тать** (*B*) 1. làm rối, làm... rối tung, làm... rối bù; **запу́тать ни́тки** làm rối chỉ, làm chỉ rối tung; 2. *перен.* làm... rối rắm, làm... rắc rối; **запу́тать де́ло** làm công việc rắc rối; 3. *перен. разг.* (*сбивать с толку*) làm... rối trí, làm... nhầm lẫn, làm... quẫn trí; 4. *разг.* (*впутывать*) làm... dính líu, làm... liên can

запу́тываться[1], **запу́таться** 1. [bị] rối, rối tung; **верёвка запу́талась** dây [bị] rối; 2. *перен.* trở nên rắc rối, [bị] rối rắm, rối ren, rối beng; **де́ло запу́талось** công việc đâm ra rắc rối; 3. (*в T*) (*оказываться опутанным*) [bị] mắc phải, vướng phải; 4. *перен. разг.* (*оказываться в затруднении*) túng, bế tắc, gặp khó khăn; 5. *перен. разг.* (*сбиваться с толку*) nhầm lẫn, rối trí, lúng túng, bối rối; **запу́таться в отве́тах** lúng túng (bối rối) khi trả lời; 6. *разг.* (*сбиваться с пути*) [bị] lạc, lạc đường

запу́щенн||ый *прил.* 1. (*заброшенный*) bị bỏ mặc, bị bỏ rơi, hoang; (*о земле*) [bị] bỏ cỏ, bỏ hoang, bỏ phế; **~ сад** vườn hoang; 2. (*застарелый*) bị bỏ liều, [để] quá lâu ngày; **~ая боле́знь** bệnh bị bỏ liều

запча́сти *мн.* (*скл. как ж.* 8e) (запасны́е ча́сти) đồ phụ tùng, những bộ phận dự trữ

запыла́ть[1] *сов.* 1. bốc cháy; 2. *перен.* (*о лице*) đỏ bừng lên

запыли́ть[4b] *сов* (*В*) phủ bụi

запыли́ться[4b] *сов.* [bị] phủ bụi

запыха́ться[1] *сов. разг.* thở hổn hển, thở hồn ha hồn hển

запя́стье[6*a] *с. анат.* cổ tay, cườm tay

запят||а́я *ж.* (*скл. как прил.*) [dấu] phẩy; **поста́вить ~у́ю** phẩy

запятна́ть[1] *сов. см.* пятна́ть

зараба́тыв||ать[1], **зарабо́тать** (*В*) làm ăn, làm được tiền, kiếm ra tiền; *разг. шутл.* (*получить что-л.*) bị; дать кому́-л. заработать cho ai làm được tiền; ~ сре́дства к существова́нию, ~ на жизнь làm ăn, kiếm sống; ско́лько вы ~аете? anh làm được bao nhiêu tiền?; заработать пра́во на о́тдых được quyền nghỉ ngơi chính đáng; заработать вы́говор bị khiển trách; заработать просту́ду bị cảm lạnh

зарабо́тать[1] I *сов. см.* зараба́тывать

зарабо́тать[1] II *сов.* (*начать работать*) bắt đầu làm; (*о машине*) bắt đầu chạy

зарабо́т||аться[1] *сов. разг.* làm nhiều; (*устать от работы*) làm mệt; мы ~ались до по́здней но́чи chúng tôi làm mãi đến khuya; он совсе́м ~ался anh ấy làm quá mệt

за́работн||ый *прил.*: ~ая пла́та tiền lương, tiền công

за́работ||ок[3*a] *м.* 1. tiền lương, tiền công; 2. *обыкн. мн.*: ~ки (*работы по найму*) việc làm thuê; уйти́ на ~ки đi làm thuê

зара́внивать[1], **заровня́ть** (*В*) san, san bằng, san phẳng

заража́ть[1], **зарази́ть** (*В Т*) 1. truyền bệnh, làm lây, độ bệnh, truyền nhiễm; заразить кого́-л. скарлати́ной truyền bệnh tinh hồng nhiệt cho ai; 2. (*воздух, воду и т. п.*) làm ô nhiễm, làm nhiễm độc, làm... nhiễm trùng; 3. *перен.* truyền; заразить кого́-л. свои́м энтузиа́змом truyền phấn khởi cho ai; заразить кого́-л. свои́м приме́ром làm ai noi gương mình

заража́ться[1], **зарази́ться** (*Т*) 1. bị lây, nhiễm [bệnh], cảm nhiễm, bị truyền nhiễm; (*получить инфекцию*) nhiễm trùng; заразиться гри́ппом от кого́-л. nhiễm (bị lây) bệnh cúm của ai; 2. *перен.* lây, tiêm nhiễm, cảm nhiễm; заразиться о́бщим весе́льем lây niềm vui chung

зараже́ние[7a] *с.* [sự] lây bệnh, nhiễm bệnh, truyền nhiễm, cảm nhiễm; (*инфекция*) nhiễm trùng; (*воздуха, воды и т. п.*) [sự] nhiễm, ô nhiễm; ~ кро́ви [chứng] bại huyết; ~ ме́стности [sự] ô nhiễm của địa phương

зара́з||а[1a] *ж.* tác nhân sinh bệnh, tác nhân truyền bệnh; уха́живать за больны́м, не бо́ясь ~ы chăm sóc người ốm không sợ bị lây

зарази́тельный *прил.* 1. (*заразный*) truyền nhiễm, làm lây, hay lây; 2. *перен.* dễ lây, dễ lan rộng; ~ смех cái cười dễ lây (dễ lôi cuốn người khác)

зарази́ть(ся)[4b] *сов. см.* заража́ть(ся)

зара́зн||ый *прил.* truyền nhiễm, hay lây, lây; ~ая боле́знь bệnh truyền nhiễm (hay lây); ~ больно́й người bệnh truyền nhiễm, bệnh nhân lây

зара́нее *нареч.* trước, từ trước, sớm; ~ обду́мать что́-л. cân nhắc điều gì từ trước; ~ предупреди́ть báo trước; ~ благодарю́ cảm ơn trước

зарапортова́ться[2a] *сов. разг.* nói lẫn; (*завраться*) nói dối thòi đuôi, nói láo bị hớ

зараста́ть[1], **зарасти́** 1. (*Т*) mọc đầy, phủ; ~ сорняка́ми cỏ dại mọc đầy; зарасти́ мхом rêu phủ, phủ rêu; 2. *разг.* (*заживать*) đâm da non; *сов.* thành sẹo

зарасти́[7b△] *сов. см.* зараста́ть

зарва́ться[6b] *сов. см.* зарыва́ться II

зард||е́ться[1] *сов.* đỏ lên, đỏ ửng; (*румянцем*) ửng hồng, đỏ mặt; щёки ~е́лись má ửng hồng

зарове́ть△ *сов.* 1. kêu lên, gầm lên, thét lên, gào lên; (*о моторе*) rú lên; 2. *разг.* (*начать плакать*) khóc gào lên

за́рево[1a] *с.* ánh hồng; (*заката*) ráng hồng, vừng hồng; ~ пожа́ра ánh hồng của đám cháy

зарегистри́ровать[2a] *сов.* (*В*) đăng ký, ghi vào sổ

зарегистри́роваться[2a] *сов.* 1. đăng ký, ghi tên; 2. *разг.* (*оформить свой брак*) đăng ký hôn nhân, khai giá thú

заре́з[1a] *м. разг.*: э́то для меня́ ~ thế thì chết tôi, nếu vậy thì bỏ đời tôi; до ~у hết sức; мне до ~у ну́жно вас ви́деть tôi hết sức cần gặp anh; мне до ~у ну́жно 100 рубле́й tôi hết sức cần 100 rúp

заре́зать[6a] *сов. см.* ре́зать 3

заре́заться[6a] *сов. разг.* tự vẫn, tự cắt cổ chết

зарезерви́ровать[2a] *сов. см.* резерви́ровать

зарека́ться[1], **зарёкся** (+ *инф.*) thề không... nữa, nguyền không... nữa, hứa chừa; ~ кури́ть thề không hút nữa, hứa bỏ thuốc lá, hứa chừa hút

зарекоменда́вать[2a] *сов.*: ~ себя́ с хоро́шей, плохо́й стороны́ tỏ ra mình là người tốt, người xấu; ~ себя́ хоро́шим рабо́тником tỏ ra mình là cán bộ giỏi

зарёчный *прил.* [ở] bên kia sông

зарéчься[8b] *сов. см.* зарекáться

заржавéлый *прил. разг. см.* заржáвленный

заржáветь[1] *сов. см.* ржáветь

заржáвленный *прил.* gỉ, có sét

заржáть[6b] *сов.* hí lên

зарисовáть[2a] *сов. см.* зарисóвывать

зарисóвка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] vẽ phác, phác họa; 2. (*рисунок*) [bức, bản] phác họa, vẽ phác, lược đồ

зарисóвывать[1], зарисовáть vẽ phác, phác họa

зáриться[4a] *несов.* (на *В*) *разг.* nhòm ngó, thèm muốn; ~ на чужóе nhòm ngó (thèm muốn) của người khác

зарифмовáть[2a] *сов. см.* рифмовáть

зарни́ца[5a] *ж.* chớp, chớp nguồn, chớp đông, chớp bể

заровня́ть[1] *сов. см.* зарáвнивать

зароди́ть(ся)[4b] *сов. см.* зарождáть(ся)

зарóдыш[4a] *м.* 1. phôi, thai, phôi thai, bào thai; *бот.* mầm; 2. (*Р*) *перен.* (*начало, зачаток*) mầm non, mầm mống, phôi thai, manh nha; в ~е lúc phôi thai, lúc mới chớm nở, khi còn là trứng nước; подави́ть что-л. в ~е tiêu diệt cái gì lúc còn là phôi thai (manh nha, mầm mống)

зарóдышевый *прил.* [thuộc về] phôi, thai

зарождáть[1], зароди́ть (*В*) làm nảy ra, làm nảy sinh

зарожд||áться[1], зароди́ться 1. sinh ra, ra đời; 2. *перен.* (*возникать*) nảy ra, nảy sinh, phát sinh; (*брать начало*) bắt nguồn; ~áется нóвая жизнь cuộc sống mới đang nảy sinh; у негó зароди́лась мысль anh ấy nảy ra ý nghĩ

зарожде́ние[7a] *с.* 1. [sự] sinh ra, ra đời; 2. *перен.* (*возникновение*) [sự] nảy ra, nảy sinh, phát sinh; (*начало*) [sự] bắt nguồn

зарóк[3a] *м.* [lời] thề nguyền, hứa hẹn, nguyền, thề, hứa; дать ~ не кури́ть thề nguyền bỏ thuốc, xin chừa hút

заронúть[4e] *сов.* (*какое-л. чувство, мысль*) gây ra, khêu gợi

зáросл||ь[8a] *ж.* bụi, lùm, bụi rậm; (*чаща*) truông, bưng; ~и кустáрника bụi cây rậm

зарплáта[1a] *ж.* (зáработная плáта) *разг.* lương, tiền lương, tiền công

зарубáть[1], зарубúть (*В*) 1. (*саблей*) chém chết; (*топором*) bổ chết; 2. (*делать зарубку*) khía, đẽo, khắc; ◇ зарубúть себé на носý khắc sâu vào trí nhớ

зарубéжн||ый *прил.* [thuộc về] nước ngoài, ngoại quốc; ~ая делегáция đoàn đại biểu nước ngoài, phái đoàn ngoại quốc

зарубúть[4c] *сов. см.* зарубáть

зарýбка[3*a] *ж.* (*метка*) vết khía, vết đẽo, vết khắc

зарубцевáться[2a] *сов. см.* зарубцóвываться

зарубцóвываться[1], зарубцевáться thành sẹo

зарумя́нить[4a] *сов. см.* румя́нить 1, 3

зарумя́ниться[4a] *сов. см.* румя́ниться 1, 3, 4

заручáться[1], заручúться (*Т*) được bảo đảm trước; ~ поддéржкой кого-л. được sự ủng hộ của ai từ trước; ~ согласúем được sự đồng ý trước

заручúться[4b] *сов. см.* заручáться

зарывáть[1], зары́ть (*В*) chôn, vùi, lấp, chôn vùi; ◇ зары́ть свой талáнт [в зéмлю] chôn vùi tài năng của mình, để tài năng của mình mai một đi

зарывáться[1] I, зары́ться (в *В*) vùi mình; (*прятать лицо, голову*) giấu; зары́ться в песóк vùi mình vào cát; ◇ зары́ться в кни́ги, в рабóту vùi đầu vào sách, vào việc

зарывáться[1] II, зарвáться *разг.* làm quá đáng; quá bốc (*разг.*); зарвáться в свои́х трéбованиях đòi hỏi quá đáng

зарыдáть[1] *сов.* khóc oà lên

зары́ть[12a] *сов. см.* зарывáть

зары́ться[12a] *сов. см.* зарывáться I

зар||я́[2d▲] *ж.* 1. (*утренняя*) bình minh, rạng đông, vừng đông; (*вечерняя*) ráng chiều, hoàng hôn; на ~é lúc bình minh, buổi rạng đông, rạng ngày; вставáть с ~ёй dậy rất sớm, thức dậy lúc tinh mơ; 2. *перен.* (*начало, зарождение*) buổi đầu, buổi bình minh; на ~é нóвой жи́зни buổi bình minh (lúc bắt đầu) cuộc sống mới; 3. *воен.* (*сигнал*): бить, игрáть зóрю а) (*утреннюю*) thổi kèn báo thức; б) (*вечернюю*) thổi kèn báo ngủ; ◇ от ~и́ до ~и́ а) (*весь день*) từ sáng đến tối, từ mờ sáng đến tối mịt, suốt ngày; б) (*всю ночь*) từ canh một đến canh năm, suốt năm canh, suốt đêm; ни свет ни ~ rất sớm, lúc tinh mơ

заряб||и́ть[4b] *сов.*: у негó ~и́ло в глазáх anh ấy bị hoa mắt

заря́д[1a] *м.* 1. [lượng, khối, liều] thuốc nổ, thuốc súng; (*снаряд, патрон и т. п.*) [viên] đạn; áтомный ~ đầu đạn nguyên tử; холостóй ~ đạn giả; 2. *физ.* điện tích; положи́тельный, отрицáтельный ~ điện tích dương, âm; 3. *перен.* (*Р*) dự trữ; ~ энéргии nghị lực có sẵn

зарядúть[4b, 4c] I *сов. см.* заряжáть

заряд||и́ть[4b] II *сов. разг.*: ~ одно́ и то́ же nói đi nói lại (lắp đi lắp lại) chỉ một điều mà thôi; он ~и́л ходи́ть в теáтр anh ấy

đi xem hát luôn; ~ил дождь trời mưa không ngớt, mưa dai dẳng

зарядúться[4b, 4c] *сов. см.* заряжáться

зарядк||а[3*a] *ж.* 1. (*аккумулятора*) [sự] nạp điện, tích điện; 2. (*ружья и т. п.*) [sự] nạp đạn, lắp đạn; 3. *спорт.* [buổi] tập thể dục; дéлать ýтреннюю ~у tập thể dục buổi sáng

зарядный *прил.*: ~ ящик *воен.* hòm đạn

заряжáние[7a] *с.* 1. (*ружья и т. п.*) [sự] nạp đạn, lắp đạn; 2. (*электричеством*) [sự] nạp điện, tích điện

заряжáть[1], зарядúть (*B*) 1. nạp đạn, lắp đạn; ~ винтóвку nạp đạn vào súng trường; 2. (*приготовлять к действию*) lắp... vào; ~ фотоаппарáт lắp phim vào máy ảnh; 3. (*электричеством*) nạp điện, tích điện

заряжáться[1], зарядúться 1. (*о ружье и т. п.*) [được] nạp đạn, lắp đạn; 2. (*электричеством*) tích điện, [được] nạp điện

засáд||а[1a] *ж.* 1. [cuộc] phục kích, mai phục; устрóить ~у [bố trí] phục kích, mai phục; 2. (*скрытое место*) [nơi, chỗ, ổ] phục kích, mai phục; попáсть в ~у rơi vào ổ phục kích, bị phục kích; 3. (*отряд*) đội phục kích, quân mai phục, phục binh

засадúть[4c] *сов. см.* засáживать

засáживать[1], засадúть 1. (*B T*) (*растениями*) trồng; 2. (*B*) *разг.* (*подвергать заключению*) bỏ tù, tống giam, nhốt, giam; засадúть кого́-л. в тюрьмý bỏ tù ai, tống giam ai, giam ai vào tù; 3. (*B* за *B*, *B* + *инф.*) *разг.* (*заставлять делать что-л.*) bắt... [ngồi] làm; засадúть кого́-л. за книги bắt ai [ngồi] đọc sách; 4. (*B* в *B*) *разг.* (*вонзать*) đâm... vào, cắm... vào

засáленный *прил.* lấm mỡ, bẩn dầu

засáливать[1] I, засóлить (*B*) lấm mỡ, vấy dầu

засáливать[1] II, засолúть (*B*) muối, ướp muối

засáливаться[1], засóлиться [bị] lấm mỡ, bẩn dầu

засóлить[4a] *сов. см.* засáливать I

засóлиться[4a] *сов. см.* засáливаться

засáсывать[1], засосáть (*B*) hút... vào; *перен.* cuốn... vào

засáхаренн||ый *прил.* ngào; ~ые фрýкты mứt ngào

засáхаривать[1], засáхарить (*B*) ngào

засáхариваться[1], засáхариться vón thành đường; варéнье засáхарилось mứt đã vón thành đường

засáхарить(ся)[4a] *сов. см.* засáхаривать(ся)

засверк||áть[1] *сов.* sáng lên; ◇ у негó лишь пя́тки ~áли nó chạy ba chân bốn cẳng

засветúть[4c] I *сов.* (*B*) thắp, đốt

засветúть[4c] II *сов. см.* засвéчивать

засветúться[4c] I *сов.* sáng lên, phát sáng

засветúться[4c] II *сов. см.* засвéчиваться

зáсветло *нареч.* khi trời còn sáng, trước khi trời tối

засвéчивать[1], засветúть (*B*) *фото* làm nhiễm sáng

засвéчиваться[1], засветúться *фото* bị nhiễm sáng, bị lọt ánh sáng

засвидéтельствовать[2a] *сов.* (*B*) 1. (*подтвердить*) xác nhận, chứng nhận, chứng minh, chứng thực, nhận thực; 2. (*копию и т. п.*) nhận thực, chứng thực; ◇ ~ почтéние кому́-л. *уст.* kính thăm ai

засевáть[1], засéять (*B*) gieo, gieo trồng

заседáни||е[7a] *с.* phiên họp, buổi họp, [cuộc] hội nghị; судéбное ~ phiên tòa; ~ Верхóвного Совéта СССР phiên họp Xô-viết Tối cao Liên-xô; на ýтреннем ~ и tại phiên họp buổi sáng

заседáтель[2a] *м.* hội thẩm, bồi thẩm, phụ thẩm; нарóдный ~ hội thẩm nhân dân

заседáть[1] *несов.* họp, hội nghị

засéивать[1] *несов. см.* засевáть

засекáть[1] I, засéчь (*B*) 1. (*делать засечки*) đẽo, khắc, khía, chặt; 2. *воен.* xác định, phát hiện; засéчь огневýю тóчку противника xác định (phát hiện) hỏa điểm của địch; ◇ засéчь врéмя bấm giờ, bấm giây

засекáть[1] II, засéчь (*B*) (*до смерти*) quất chết

засекрéтить[4a] *сов. см.* засекрéчивать

засекрéченный *прил.* bí mật, mật

засекрéчивать[1], засекрéтить (*B*) 1. (*сведения, документы*) bí mật hóa, giữ bí mật, biến thành bí mật; 2. *разг.* (*работника*) cho phép... xem tài liệu bí mật

заселéние[7a] *с.* (*края, области*) [sự] di dân đến; (*дóма*) [sự] đưa đến ở; (*переезд*) [sự] dọn đến, đến ở; ~ нóвых земéль [sự] di dân đến những vùng đất mới; ~ нóвого дóма начнётся в декабрé việc dọn đến ở nhà mới sẽ bắt đầu vào tháng chạp

заселúть[4b] *сов. см.* заселя́ть

заселя́ть[1], заселúть (*край, область*) di dân đến; (*дом*) đưa đến ở, cho ở; (*переезжать*) dọn đến, đến ở; нóвый дом был заселён рабóчими нáшего завóда nhà mới do công nhân của nhà máy chúng tôi đến ở

зас||éсть[7a△] *сов. разг.* 1. (*усесться где-л.*) ngồi; 2. (за *B*, + *инф.*) (*приняться за что-либо*) ngồi; ~ за рабóту ngồi làm [việc]; 3. (*надолго расположиться где-л.*) ngồi lâu, ngồi lì; ~ дóма ngồi lì (ngồi ru rú) ở nhà;

4. *воен.* nấp, núp, ẩn nấp, cố thủ, bám trụ; ~ в засáду phục, phục kích, mai phục; 5. (*застрять*) xuyên vào, cắm vào; пýля ~éла в ногé viên đạn xuyên vào chân; 6. *перен. разг.* (*в голове и т. п.*) bám vào, ăn sâu vào, khắc sâu vào

засечка *ж.* (*зарубка*) vết đẽo, vết khắc, vết khía, vết chặt

засéчь[8b] I, II *сов. см.* засекáть I, II

засéять[6a] *сов. см.* засевáть

засидéться[5b] *сов. см.* засúживаться

засúживаться[1], засидéться 1. (*долго сидеть*) mải ngồi, ngồi lâu, ngồi lì, ngồi miết; ~ за рабóтой mải ngồi làm, ngồi làm việc lâu; 2. *перен.* (*долго оставаться где-л.*) ở lâu, ở lì

засилосовáть[2a] *сов. см.* силосовáть

засúлье[6*a] *с.* [sự] thao túng, thống trị, khống chế

засиять[1] *сов. см.* (*начать сиять*) sáng lên

заскáкивать[1], заскочúть *разг.* (*забежать*) rẽ vào, tạt vào, ghé vào

заскирдовáть[2a] *сов. см.* скирдовáть

заскóк[3a] *м. разг.* [thói, điều] dở hơi, gàn dở

заскорýзл||ый *прил.* chai, chai sần; (*грубый*) thô; *перен.* lạc hậu, hủ lậu; ~ые рýки hai tay chai, đôi tay chai sần

заскочúть[4c] *сов. см.* заскáкивать

заскрежетáть[6c] *сов.*: ~ зубáми nghiến răng ken két

заскрип||éть[5b] *сов.* [bắt đầu] kêu ken két, kêu kèn kẹt, kêu cót két, kêu cọt kẹt, kêu cút kít; дверь ~éла cửa [kêu] cọt kẹt

заскулúть[4b] *сов.* [bắt đầu] kêu ăng ẳng, rên ư ử

заскучáть[1] *сов.* [bắt đầu] buồn chán, chán ngán; (*по ком-л., по чём-л.*) buồn nhớ, nhớ nhung

заслáть[6b△] *сов. см.* засылáть

заслóн[1a] *м.* 1. (*прикрытие, преграда*) vật che, vật chắn; 2. *воен.* [quân] bảo đảm sườn, đội trắc vệ

заслонúть(ся)[4b, 4c] *сов. см.* заслоня́ть(ся)

заслóнка[3*a] *ж.* 1. (*печи*) [cái] cửa lò; 2. (*для закрывания отверстий*) tấm chắn, van điều tiết; (*в шлюзах*) cánh cửa cống, cửa điều tiết

заслоня́ть[1], заслонúть (*B*) 1. che, che khuất, che lấp, che kín; (*с целью защиты*) che chở; ~ свет кому́-л. che lấp ánh sáng ai; ~ кого́-л. собóй lấy thân mình che chở cho ai; 2. *перен.* lấn át, thay thế

заслоня́ться[1], заслонúться [tự] che; ~ рукóй от свéта lấy tay che mắt khỏi ánh sáng

заслýг||а[3a] *ж.* công lao, công trạng, công tích, công; ~и пéред Рóдиной công lao đối với Tổ quốc, công với nước; особые ~и công lao đặc biệt; ~и в óбласти нáуки công lao trong lĩnh vực khoa học; награждáть кого́-л. по ~ам tùy công lao mà tặng thưởng ai, tặng thưởng ai một cách xứng đáng; ◇ получúть по ~ам bị trừng trị một cách đích đáng

заслýжени||ый *прил.* 1. xứng đáng, đích đáng; (*справедливый*) xác đáng; ~ая награ́да phần thưởng xứng đáng (đích đáng); ~ упрёк lời quở trách xác đáng; 2. (*имеющий заслуги*) có công, có công lao; ~ человéк người có công, người có nhiều công lao; 3. (*о почётном звании*) công huân; ~ артúст республúки nghệ sĩ công huân của nước cộng hòa; ~ дéятель нáуки nhà hoạt động khoa học công huân; ~ дéятель искýсств nhà hoạt động nghệ thuật công huân

заслýживать[1], заслужúть 1. (*B*) đáng được; *сов.* được; заслужúть любóвь được yêu; заслужúть награ́ду được thưởng; заслужúть всеóбщее довéрие được mọi người tín nhiệm; 2. *тк. несов.* (*P*) (*быть достойным чего-л.*) đáng, đáng được, xứng đáng được; ~ довéрия đáng tin cậy, đáng được tín nhiệm; ~ внимáния đáng chú ý, đáng được lưu ý; ~ похвалы́ đáng khen; 3. (*B*) *разг.* (*зарабатывать*) được

заслужúть[4c] *сов. см.* заслýживать 1, 3

заслýшать(ся)[1] *сов. см.* заслýшивать(ся)

заслýшивать[1], заслýшать (*B*) nghe; заслýшать отчёт nghe báo cáo

заслýшиваться[1], заслýшаться mải nghe, nghe say sưa

заслы́ш||ать[5a] *сов.* (*B*) nghe được, nghe thấy; я úздали ~ал их голоса́ từ xa tôi đã nghe được tiếng nói của họ

засмáливать[1], засмолúть (*B*) tẩm nhựa, phết nhựa, quét hắc ín

засмáтриваться[1], засмотрéться mải nhìn, nhìn chăm chú, nhìn không chán mắt

засмея́ть[6b] *сов.* (*B*) *разг.* chế nhạo, chế giễu, nhạo báng

засмея́ться[6b] *сов.* bật cười, phì cười

засмолúть[4b] *сов. см.* засмáливать

засмотрéться[5c] *сов. см.* засмáтриваться

засмущáться[1] *сов. разг.* trở nên bối rối (lúng túng, ngượng ngùng, ngượng nghịu)

заснéженный, заснежённый *прил.* phủ tuyết

заснýть[3b] *сов. см.* засыпáть I

заснять[14c△] *сов.* (*B*) *разг.* chụp ảnh, chụp bóng, chụp hình; (*киноаппаратом*) quay phim

засо́в[1a] *м.* [cái] then; дверно́й ~ [cái] then cửa, gióng cửa; запере́ть на ~ cài then, đóng then

засо́вывать[1], засу́нуть (*B*) nhét, đút, nhồi, lèn, thọc, chọc; засу́нуть ру́ку в карма́н đút (thọc) tay vào túi; я не зна́ю, куда́ засу́нул его́ письмо́ không biết tôi đã nhét bức thư của nó vào đâu

засо́л[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] muối, ướp muối; 2. (*способ, качество соления*) [cách] muối, ướp muối; вку́сный ~ [cách] ướp muối ngon

засоле́ние[7a] *с.*: ~ по́чвы [sự] hóa mặn của đất, đất hóa mặn

засоли́ть[4c, 4b] *сов. см.* заса́ливать II

засо́лка[3*a] *ж. разг. см.* засо́л I

засоре́ние[7a] *с.* [sự] làm bẩn, xả rác, làm rác bẩn; (*канализации и т. п.*) [sự] tắc, ứ tắc; (*сорными травами*) [sự] bò cỏ, cỏ dại; ~ рек и водоёмов [sự] làm bẩn nước sông và các hồ ao; ~ желу́дка *мед.* [sự] bội thực, trúng thực

засори́ть(ся)[4b] *сов. см.* засоря́ть(ся)

засоря́ть[1], засори́ть (*B*) 1. (*загрязнять*) làm bẩn, xả rác, làm rác bẩn; 2. (*закупоривать*) làm tắc, làm nghẽn; засори́ть желу́док bội thực, trúng thực; засори́ть себе́ глаз để chất bẩn rơi vào mắt; 3. *перен.* (*чем-л. ненужным*): ~ язы́к làm ngôn ngữ mất trong sáng; ~ го́лову nhồi sọ

засоря́ться[1], засори́ться [bị] bẩn, rác bẩn; (*закупориваться*) [bị] tắc, nghẽn, tắc nghẽn, ứ tắc

засоса́ть[6b] I *сов. см.* заса́сывать

засоса́ть[6b] II *сов. разг.* (*начать сосать*) [bắt đầu] bú, mút

засо́хнуть[3*a] *сов. см.* засыха́ть

за́спанн||ый *прил. разг.* [còn] ngái ngủ, chưa tỉnh ngủ; у него́ ~ вид nó có vẻ còn ngái ngủ (chưa tỉnh ngủ); ~ые глаза́ cặp mắt ngái ngủ

заспа́ться[5b] *сов. разг.* ngủ lâu, ngủ dậy trưa

заспеши́ть[4b] *сов.* [bắt đầu] vội vã

заспиртова́ть[2a] *сов. см.* заспиртовывать

заспиртовывать[1], заспиртова́ть (*B*) ngâm rượu

заспо́рить[4a] *сов.* (о *П*) [bắt đầu] tranh cãi, tranh luận

заста́ва[1a] *ж.* 1. *ист.* cửa ô; 2. *воен.* đồn, trạm; погранична́я ~ đồn biên phòng; 3. *воен.* (*сторожевой отряд*) đội canh phòng

заставать[13b], заста́ть (*B*) gặp; (*застигать*) bắt gặp; не заста́ть кого́-л. до́ма không gặp ai ở nhà; ~ кого́-л. врасплох bắt chợp (bắt chặp, bắt chợt) ai; ~ кого́-л. на ме́сте преступле́ния bắt ai quả tang; война́ заста́ла меня́ в Ленингра́де chiến tranh bùng nổ khi tôi ở Lê-nin-grát

заста́вить[4a] I, II *сов. см.* заставля́ть I, II

заста́вка[3*a] *ж.* (*в книге*) họa tiết đầu chương, vi nhét

заставля́ть[1] I, заста́вить (*B* + *инф.*) (*принуждать*) bắt, buộc, ép, bắt buộc, bắt ép, ép buộc; не могу́ заста́вить себя́ прочита́ть э́ту кни́гу tôi không thể buộc mình đọc nổi sách này; ~ кого́-л. замолча́ть bắt ai [phải] im lặng

заставля́ть[1] II, заста́вить (*B*) 1. (*загораживать*) che, lấp, che lấp; ~ дверь шка́фом để tủ che lấp cửa; 2. (*загромождать*) chất đầy, để cồng kềnh; заста́вить ме́белью всю ко́мнату chất đầy đồ đạc trong phòng

заста́иваться[1], застоя́ться 1. (*о лошади*) đứng tù chân; 2. (*о воде*) ứ đọng, tù đọng

застаре́лый *прил.* thâm căn cố đế, đã lâu ngày; (*о болезни*) kinh niên, đã nhiễm lâu

заста́ть[△] *сов. см.* заставать

застёгивать[1], застегну́ть (*B*) khóa... lại; (*на пуговицы*) cài... lại, gài... lại; (*на крючки*) móc... lại; ~ пу́говицу cài cúc lại, gài khuy lại; ~ крючо́к cài móc lại; ~ пальто́ cài cúc áo bành tô; ~ мо́лнию khóa dây lưng

застёгиваться[1], застегну́ться 1. cài cúc, gài khuy; застегну́ться на все пу́говицы gài hết các cúc áo; 2. (*о пуговицах и т. п.*) [được, bị] cài lại, gài lại, móc lại

застегну́ть(ся)[3b] *сов. см.* застёгивать(ся)

застёжка[3*a] *ж.* [cái] khuy móc, móc cài; ~ мо́лния phéc-mơ-tuya, khóa ê-cơ-le

застекли́ть[4b] *сов. см.* застекля́ть

застекля́ть[1], застекли́ть (*B*) lắp kính

застели́ть[△] *сов. разг. см.* застила́ть I

застенографи́ровать[2a] *сов. см.* стенографи́ровать

засте́нок[3*a] *м.* phòng tra tấn; (*тюрьма*) tù ngục, lao tù

засте́нчивость[8a] *ж.* [tính] rụt rè, nhút nhát, thẹn thò, hay thẹn, ngượng ngùng

засте́нчивый *прил.* rụt rè, nhút nhát, thẹn thò, hay thẹn, ngượng ngùng

застига́ть[1], засти́гнуть, засти́чь (*B*) bắt, bắt gặp; засти́чь кого́-л. врасплох bắt chợp (chặp, chợt) ai; засти́чь кого́-л. на ме́сте преступле́ния bắt ai quả tang; гроза́ засти́гла нас в лесу́ trời mưa dông khi chúng tôi ở trong rừng

засти́гнуть[3*a△] *сов. см.* застига́ть

застила́ть[1], засте́лать (*B*) 1. (*прикрывать*) phủ, trải, giải; ~ стол ска́тертью trải khăn

bàn, phủ khăn trải bàn; 2. (*заволакивать*) che kín, che phủ, che khuất, bao phủ; (*о слезах*) làm mờ; тучи застлáли нéбо mây đen che kín bầu trời; слёзы застлáли емý глазá những giọt lệ làm mờ mắt nó

застилáться[1], застлáться (*туманом*) [bị] che kín, che phủ, che khuất, bao phủ; (*слезами*) [bị] mờ

застирáть[1] *сов. см.* застúрывать

застúрывать[1], застирáть (*В*) *разг.* 1. (*отмывать*) gột, rửa; застирáть пя́тна на скáтерти gột vết bẩn trên khăn bàn; 2. (*портить частой стиркой*) giặt mòn, giặt hỏng

застúчь[3*a△] *сов. см.* застигáть

застлáть(ся)[6a△] *сов. см.* застилáть(ся)

засто||й[6a] *м.* [sự] đọng lại, ứ đọng, ứ trệ; *перен.* [sự, tình trạng] đình trệ, đình đốn; ~ крóви [chứng] ứ huyết; ~ в промы́шленности tình trạng đình trệ (đình đốn) trong ngành công nghiệp; находúться, быть в состоя́нии ~я [bị] đình trệ, đình đốn, trì trệ, ngưng trệ

засто́йн||ый *прил.* ứ đọng, ứ trệ; *перен.* đình trệ, đình đốn, trì trệ; ~ые вóды nước đọng, nước tù, nước úng; ~ые явлéния в экономúке những hiện tượng đình trệ (đình đốn, trì trệ) trong nền kinh tế

засто́льн||ый *прил.* lúc ăn cơm, trong bữa ăn; ~ая бесéда [cuộc] nói chuyện trong bữa ăn

застонáть[6c, 1] *сов.* rên lên, bắt đầu rên rỉ

засто́пор||ивать[1], засто́порить (*В*) dừng... lại, hãm... lại

засто́пориваться[1], засто́риться dừng lại, ngừng lại

засто́порить(ся)[4a] *сов. см.* засто́поривать (-ся)

застоя́ться[5b] *сов. см.* застáиваться

застра́ив||ать[1], застро́ить (*В*) xây khắp, dựng khắp

застра́ив||аться[1], застро́иться [được] xây dựng, kiến thiết; э́тот учáсток ~ается нóвыми домáми trên khu đất này đang xây dựng (kiến thiết) những nhà mới

застрахова́ть[2a] *сов. см.* страхова́ть I

застрахова́ться[2a] *сов. см.* страхова́ться

застра́чивать[1], застрочúть (*В*) khâu đột, khâu máy

застрева́ть[1], застря́ть 1. [bị] mắc kẹt, mắc, vướng, hóc; (*увязать*) sa lầy; 2. *разг.* (*задерживаться где-л.*) bị vướng mắc, bị ngâm lại; ◇ застря́ть в го́рле nghẹn lời

застрели́ть[4c] *сов.* (*В*) bắn chết

застрели́ться[4c] *сов.* tự bắn chết

застре́льщи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người khởi xướng, người thủ xướng, người đề xướng; ~ соревнова́ния người khởi xướng phong trào thi đua

застро́ить(ся)[4a] *сов. см.* застра́ивать(ся)

застро́йка[3*a] *ж.* [sự] xây dựng, kiến thiết

застро́йщик[3a] *м.* người chủ xây dựng; (*об учреждении*) cơ quan chủ quản xây dựng

застрочúть[4b, 4c] I *сов. см.* застра́чивать

застрочúть[4b, 4c] II *сов. разг.* (*о пулемёте*) [bắt đầu] bắn tạch tạch; quét (*разг.*)

застря́ть[△] *сов. см.* застревáть

застудúть(ся)[4c] *сов. см.* засту́живать(ся)

засту́живать[1], застудúть (*В*) làm... bị lạnh, làm... cảm lạnh; застудúть лёгкие làm phổi [bị] cảm lạnh

засту́живаться[1], застудúться [bị] lạnh, cảm lạnh, cảm hàn

за́ступ[1a] *м.* [cái] thuổng, xẻng, mai; рыть зéмлю ~ом dùng thuổng (xẻng, mai) đào đất

заступа́ть[1], заступúть (на *В*) thay; ~ на дежýрство thay trực, đến phiên trực nhật; ◇ заступúть дорóгу комý-л. chặn đường ai

заступа́ться[1], заступúться (за *В*) bênh vực, bảo vệ, bênh, bênh che; ~ за това́рища bênh vực bạn

заступúть(ся)[4c] *сов. см.* заступа́ть(ся)

засту́пни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người bênh vực, người bảo vệ

засту́пничество[1a] *с.* [sự] bênh vực, bảo vệ, bênh che

застуча́ть[5b] *сов.* bắt đầu gõ (đập)

застыва́ть[1], засты́ть 1. (*сгущаться*) đông lại, đông đặc, ngưng kết; 2. *разг.* (*покрываться льдом*) phủ băng; 3. *разг.* (*зябнуть*) [bị] lạnh cóng, cóng; рýки засты́ли tay [bị] lạnh cóng, cóng tay; 4. (*замирать*) đờ ra, đơ ra; на егó лицé засты́ла улы́бка nụ cười ngưng lại trên mặt anh ấy; засты́ть от ýжаса đờ người ra vì khiếp sợ; sợ chết đứng như trời trồng (*разг.*); засты́ть на мéсте đứng đờ ra tại chỗ

засты́вш||ий *прил. разг.* (*мёртвый, окостенелый*) cứng đờ, chết cứng; ~ая дóгма, схéма giáo điều, công thức chết cứng

застыдúться[4b] *сов.* xấu hổ, thẹn thùng, thẹn thò, ngượng ngùng, ngượng nghịu

засты́ть[3*a△] *сов. см.* застыва́ть

засудúть[4c] *сов. разг.* (*В*) xử tội

засýнуть[3a] *сов. см.* засóвывать

за́сух||а[3a] *ж.* [nạn] hạn hán, hạn; си́льная ~ đại hạn; борóться с ~ой chống hạn

засухоусто́йчивый *прил.* chịu hạn

засýчивать[1], засучúть (*В*) xăn, xắn, vén; засучúть рукава́ xăn (vén) tay áo; засучúть штаны́ xắn quần

засучи́ть[4c] *сов. см.* засу́чивать

засу́шивать[1], засуши́ть (*В*) 1. làm... khô đi; (*цветы*) ép khô; 2. *перен.* làm khô khan

засуши́ть[4c] *сов. см.* засу́шивать

засу́шливый *прил.* khô hạn; (*подверженный засухам*) bị hạn; ~ год năm hạn hán; ~ кли́мат khí hậu khô hạn; ~ райо́н vùng bị hạn, miền khô hạn

засчита́ть[1] *сов. см.* засчи́тывать

засчи́тывать[1], засчита́ть (*В*) tính, kể; ~ в упла́ту до́лга 50 рубле́й tính 50 rúp vào số tiền trả nợ; не засчита́ть гол không tính bàn thắng

засыла́ть[1], засла́ть (*В*) *разг.* 1. (*далеко*) phái (cử, gửi)... đi xa; (*не туда, куда следует*) phái (cử, gửi)... đi loanh quanh; 2. (*шпионов и т. п.*) tung

засы́пать[6a▲] *сов. см.* засыпа́ть II

засыпа́ть[1] I, засну́ть thiu thiu ngủ, ngủ lơ mơ; *сов.* ngủ thiếp đi

засыпа́ть[1] II, засы́пать (*В*) 1. (*заполнять*) đổ đầy, rắc đầy, lấp đầy; 2. (*покрывать*) phủ đầy; 3. (*В, Р*) *разг.* (*насыпать*) đổ, trút; ~ крупу́ в суп đổ gạo vào xúp; засы́пать овса́ ло́шади đổ yến mạch cho ngựa ăn; 4. *перен.*: ~ кого́-л. пода́рками tặng cho ai nhiều quà lắm; ~ кого́-л. вопро́сами hỏi ai dồn dập

засы́паться[6a▲] I, II *сов. см.* засыпа́ться I, II

засыпа́ться[1] I, засы́паться 1. lọt vào; песо́к засы́пался за воротни́к cát lọt vào cổ áo; 2. (*Т*) (*покрываться*) [bị] phủ

засыпа́ться[1] II, засы́паться *прост.* 1. (*попадаться*) bị vớ, bị tóm, bị bắt; 2. (*проваливаться на экзамене*) thi trượt, thi hỏng, trượt thi

засыха́ть[1], засо́хнуть 1. [bị] khô lại, khô quắt; 2. (*о растениях*) [bị] khô héo

затаённый *прил.* ngấ ngầm, ngầm ngấm, thầm kín; ~ гнев nỗi tức giận ngấm ngầm (ngầm ngấm)

зата́ить[4b] *сов.* (*В*) 1. *разг.* (*утаить что-л.*) giấu, giấu giếm, giấu kín, cất kín; 2. (*чувство, мысль*) giữ kín, để bụng; ~ оби́ду giấu kín nỗi oán hận; ◇ ~ дыха́ние [cố] ghìm hơi thở lại, nín thở

зата́иться[4b] *сов. разг.* (*спрятаться*) ẩn, nấp, núp, ẩn nấp

зата́лкивать[1], затолкну́ть (*В*) đẩy... vào; (*засовывать*) ấn... vào, đút... vào, nhét... vào

зата́пливать[1], затопи́ть I (*В*) (*растапливать*) đốt; ~ печь đốt lò

зата́пливать, затопи́ть II (*В*) 1. (*покрывать водой*) ngập, tràn ngập, ngập lụt; 2. (*пускать ко дну*) đánh chìm, làm đắm

зата́птывать[1], затопта́ть (*В*) giẫm lên, xéo lên, chà đạp; ◇ затопта́ть кого́-л. в грязь bôi nhọ ai

зата́сканный *прил. разг.* 1. (*заношенный*) sờn, mòn, cũ; 2. *перен.* nhàm, nhàm tai, cũ rích, tầm thường

зата́скать[1] *сов. см.* зата́скивать I

зата́скивать[1] I, зата́скать (*В*) *разг.* 1. (*занашивать*) làm sờn, làm mòn; 2. *перен.* làm nhàm, tầm thường hóa

зата́скивать[1] II, затащи́ть (*В*) 1. (*втаскивать*) mang... vào, đem... vào, kéo... vào, lôi... vào, tha... vào; (*наверх*) mang... lên, đem... lên, kéo... lên, lôi... lên, tha... lên; 2. (*уносить*) mang... đi, đem... đi, kéo... đi, tha... đi; 3. *перен. разг.* (*завлекать*) rủ... đi, dụ dỗ... đi, lôi kéo... đi; (*насильно*) bắt... đi, lôi... đi

зата́чивать, заточи́ть II (*В*) làm sắc, mài sắc, mài nhọn, gọt nhọn; ~ каранда́ш gọt bút chì

затащи́ть[4c] *сов. см.* зата́скивать II

затвердева́ть[1], затверде́ть cứng lại, rắn lại, đông cứng lại, đông đặc lại; (*о коже*) chai lại

затверде́лый *прил.* [đã] cứng lại, rắn lại, đông cứng lại, đông đặc lại; (*о коже*) [đã] chai lại

затверде́ние[7a] *с. мед.* [chứng] mô cứng; (*место*) chỗ mô cứng

затверде́ть[1] *сов. см.* затвердева́ть

затверди́ть[4b] I *сов.* (*В*) (*заучить*) học thuộc, học thuộc lòng

затверди́ть[4b] II *сов.* (*В*) *разг.* (*начать твердить*) [bắt đầu] lấp đi lấp lại, nhắc đi nhắc lại; ~ одно́ и то́ же lấp đi lấp lại (nhắc đi nhắc lại) mãi một điều mà thôi

затво́р[1a] *м.* 1. *разг.* (*засов*) [cái] then; 2. (*плотины*) [cái] cửa van; (*различных машин*) [cái] chắn, khóa; (*фотоаппарата*) tấm chắn, cửa chắn; (*винтовки, орудия*) [cái] cơ bấm, quy-lát, khóa nòng

затвори́ть(ся)[4c] *сов. см.* затворя́ть(ся)

затво́рник[3a] *м.* độc ẩn sĩ, người tu kín, người ẩn tu; *перен.* người ẩn cư, người ẩn dật

затворя́ть[1], затвори́ть (*В*) đóng... lại, khóa... lại; ~ дверь đóng (khóa) cửa lại

затворя́ться[1], затвори́ться 1. (*о двери и т. п.*) đóng lại, khóa lại; 2. (*о человеке*) ở ẩn, ẩn cư, cấm cung

затева́ть[1], зате́ять (*В, + инф.*) *разг.* 1. (*начинать*) bắt đầu, khơi, gợi, gây, sinh; зате́ять разгово́р khơi (gợi) chuyện; ~ ссо́ру cà khịa, gây chuyện, gây sự, sinh sự; ~

игрý bày trò, tổ chức trò chơi; 2. (*задумывать*) suy tính, định bụng, mưu đồ, trù tính

затéйливый *прил.* (*вамысловатый*) cầu kỳ; (*мудрёный*) phức tạp, lôi thôi, rắc rối; ~ рисýнок bức vẽ cầu kỳ

затéйник[3a] *м. разг.* 1. người vui nhộn, cây nhộn; 2. (*в доме отдыха и т. п.*) người phụ trách trò vui

затекáть[1], затéчь 1. (*попадать, проникать*) thấm lậu, chảy vào; водá затеклá в подвáл nước thấm lậu (chảy) vào hầm nhà; 2. (*распухать*) sưng lên, phồng lên, sưng húp; 3. (*неметь*) tê [đi]; у меня́ затеклá ногá tôi bị tê chân, chân tôi tê đi

затéм *нареч.* 1. (*потом*) sau đó, rồi; vслед ~ tiếp sau, rồi sau đó; 2. (*для того*) để, để mà, với mục đích; ~, чтóбы để; он ~ и пришёл сюдá nó đến đây chính với mục đích đó; он пришёл ~, чтóбы поговорúть с вáми nó đến đây để nói chuyện với anh

затемнéние[7a] *с.* 1. [sự] che tối, làm mờ tối; 2. (*маскировка света*) [sự] che đèn phòng không; 3. *мед.* chỗ tối, chấm đen

затемнúть[4b] *сов. см.* затемня́ть

зáтемно *нареч. разг.* 1. (*до рассвета*) tối trời, trời còn tối; 2. (*когда стемнеет*) nhá nhem tối, chạng vạng

затемня́ть[1], затемнúть (*B*) 1. làm tối, che tối, làm mờ tối; 2. (*маскировать свет*) che đèn phòng không; 3. *перен.* làm lu mờ, làm tối nghĩa, làm khó hiểu

затенúть[4b] *сов. см.* затеня́ть

затеня́ть[1], затенúть (*B*) 1. (*заслонять от света*) hắt bóng [râm]; 2. (*заслонять источник света*) che sáng

затерéть[9b] *сов. см.* затирáть

затеря́ть[1] *сов.* (*B*) *разг.* mất, làm mất, đánh mất, làm thất lạc

затер||я́ться[1] *сов. разг.* 1. (*потеряться*) [bị] mất, thất lạc; 2. (*скрыться*) khuất mất, mất hút; он ~я́лся в толпé nó khuất mất (mất hút) trong đám đông; 3. *перен.* (*оказаться заброшенным*) lẩn khuất, ở chỗ hẻo lánh

затесáться[8c] *сов. прост.* lẻn vào, lọt vào, chui vào, luồn vào

затéчь[8b] *сов. см.* затекáть

затé||я[6a] *ж.* 1. (*замысел*) dự định, ý định, ý đồ, trù định; пустáя ~ dự định vớ vẩn; 2. (*забава*) trò; ребя́чьи ~и trò trẻ con; ◇ без ~й [một cách] mộc mạc, tự nhiên, không kiểu cách

затéять[6a] *сов. см.* затевáть

затипáть[1]. затерéть (*B*) 1. (*стирать*) tẩy, xóa; (*тряпкой*) lau, chùi; 2. (*теснить*) chèn, ép, lấn; меня́ совсéм затёрли в толпé tôi bị lấn chẹt trong đám đông; 3. *перен. разг.* (*не давать хода*) chèn ép

затихáть[1], затúхнуть 1. yên đi, êm đi, dịu đi; (*переставать слышаться*) im đi, lặng đi; гóрод опустéл и затúх thành phố đã vắng lặng; шагú затúхли những bước chân đã im bặt; 2. *перен.* (*прекращаться*) ngừng lại; (*ослабевать*) đỡ, nguôi đi, dịu đi, bớt đi, giảm đi; боль затúхла cơn đau đã dịu đi; бýря затúхла bão tố đã yên, bão tan

затúхнуть[3*a] *сов. см.* затихáть

затúшье *с.* 1. (*безветрие*) [lúc] đứng gió; 2. (*тишина*) [sự] yên lặng, yên tĩnh; 3. (*тихое место*) [nơi, chỗ] yên tĩnh, yên lặng; 4. *перен.* (*приостановка, ослабление*) [lúc] tạm ngừng, tạm yên; ~ мéжду боя́ми lúc tạm yên giữa các trận chiến đấu

заткнýть[3b] *сов. см.* затыкáть

затмевáть[1], затмúть (*B*) 1. che, che lấp, che khuất, che kín; 2. *перен.* trội hơn

затмéние[7a] *с.* 1. *астр.* [hiện tượng] thiên thực; ~ сóлнца nhật thực; ~ лунú nguyệt thực; звёздное ~ tinh thực; 2. *разг.*: на негó нашлó ~ nó bị rối trí

затмúть[4b] *сов. см.* затмевáть

зато́ *союз* thế nhưng, nhưng mà, tuy nhiên, nhưng, song

затовáривание[7a] *с.* [sự] ứ đọng hàng hóa

затовáривать[1], затовáрить (*B*) làm ứ đọng hàng hóa

затовáрить[4a] *сов. см.* затовáривать

затолкáть[1] *сов.* (*B*) 1. (*в толпе и т. п.*) chen lấn... đến phờ người; 2. (*втолкнуть куда-л.*) đẩy... vào, xô... vào

затолкнýть[3b] *сов. см.* затáлкивать

затóн[1a] *м.* vụng sông, hồ móng ngựa

затон||ýть[3c] *сов.* [bị] chìm, đắm; корáбль ~ýл chiếc tàu [bị] đắm

затóпать[1] *сов.* [bắt đầu] giậm chân, nện chân

затопúть[4c] I *сов. см.* затáпливать

затопúть[4c] II *сов. см.* затопля́ть

затопле́ние[7a] *с.* 1. [sự] ngập, tràn ngập, ngập lụt; 2. (*судна и т. п.*) [sự] đánh chìm, làm đắm

затопля́ть[1], затопúть 1. (*заливать*) làm ngập, làm tràn ngập, làm ngập lụt; 2. (*пускать ко дну*) đánh chìm, làm đắm

затоптáть[6c] *сов. см.* затáптывать

затóр[1a] *м.* [sự] ùn lại, ứ đọng, tắc nghẽn, mắc nghẽn; (*задержка*) [sự] ngừng trệ, đình trệ; ~ льда khối băng ùn lại; ~ вýличном движéнии đường bị nghẽn, xe cộ ùn lại nghẽn đường

засучи́ть[4c] *сов. см.* засу́чивать

засу́шивать[1], засуши́ть (*В*) 1. làm... khô đi; (*цветы*) ép khô; 2. *перен.* làm khô khan

засуши́ть[4c] *сов. см.* засу́шивать

засу́шливый *прил.* khô hạn; (*подверженный засухам*) bị hạn; ~ год năm hạn hán; ~ кли́мат khí hậu khô hạn; ~ райо́н vùng bị hạn, miền khô hạn

засчита́ть[1] *сов. см.* засчи́тывать

засчи́тывать[1], засчита́ть (*В*) tính, kể; ~ в упла́ту до́лга 50 рубле́й tính 50 rúp vào số tiền trả nợ; не засчита́ть гол không tính bàn thắng

засыла́ть[1], засла́ть (*В*) *разг.* 1. (*далеко*) phái (cử, gửi)... đi xa; (*не туда, куда следует*) phái (cử, gửi)... đi loanh quanh; 2. (*шпионов и т. п.*) tung

засы́пать[6a▲] *сов. см.* засыпа́ть II

засыпа́ть[1] I, засну́ть thiu thiu ngủ, ngủ lơ mơ; *сов.* ngủ thiếp đi

засыпа́ть[1] II, засы́пать (*В*) 1. (*заполнять*) đổ đầy, rắc đầy, lấp đầy; 2. (*покрывать*) phủ đầy; 3. (*В, Р*) *разг.* (*насыпать*) đổ, trút; ~ крупу́ в суп đổ gạo vào súp; засы́пать овса́ ло́шади đổ yến mạch cho ngựa ăn; 4. *перен.*: ~ кого́-л. пода́рками tặng cho ai nhiều quà lắm; ~ кого́-л. вопро́сами hỏi ai dồn dập

засы́паться[6a▲] I, II *сов. см.* засыпа́ться I, II

засыпа́ться[1] I, засы́паться 1. lọt vào; песо́к засы́пался за воротни́к cát lọt vào cổ áo; 2. (*Т*) (*покрываться*) [bị] phủ

засыпа́ться[1] II, засы́паться *прост.* 1. (*попадаться*) bị vớ, bị tóm, bị bắt; 2. (*проваливаться на экзамене*) thi trượt, thi hỏng, trượt thi

засыха́ть[1], засо́хнуть 1. [bị] khô lại, khô quắt; 2. (*о растениях*) [bị] khô héo

затаённый *прил.* ngấ ngầm, ngầm ngấm, thầm kín; ~ гнев nỗi tức giận ngấm ngầm (ngầm ngấm)

зата́ить[4b] *сов.* (*В*) 1. *разг.* (*утаить что-л.*) giấu, giấu giếm, giấu kín, cất kín; 2. (*чувство, мысль*) giữ kín, để bụng; ~ оби́ду giấu kín nỗi oán hận; ◇ ~ дыха́ние [cố] ghìm hơi thở lại, nín thở

зата́иться[4b] *сов. разг.* (*спрятаться*) ẩn, nấp, núp, ẩn nấp

зата́лкивать[1], затолкну́ть (*В*) đẩy... vào; (*засовывать*) ấn... vào, đút... vào, nhét... vào

зата́пливать[1], затопи́ть I (*В*) (*растапливать*) đốt; ~ печь đốt lò

зата́пливать, затопи́ть II (*В*) 1. (*покрывать водой*) ngập, tràn ngập, ngập lụt; 2. (*пускать ко дну*) đánh chìm, làm đắm

зата́птывать[1], затопта́ть (*В*) giẫm lên, xéo lên, chà đạp; ◇ затопта́ть кого́-л. в грязь bôi nhọ ai

зата́сканный *прил. разг.* 1. (*заношенный*) sờn, mòn, cũ; 2. *перен.* nhàm, nhàm tai, cũ rích, tầm thường

зата́скать[1] *сов. см.* зата́скивать I

зата́скивать[1] I, зата́скать (*В*) *разг.* 1. (*занашивать*) làm sờn, làm mòn; 2. *перен.* làm nhàm, tầm thường hóa

зата́скивать[1] II, затащи́ть (*В*) 1. (*втаскивать*) mang... vào, đem... vào, kéo... vào, lôi... vào, tha... vào; (*наверх*) mang... lên, đem... lên, kéo... lên, lôi... lên, tha... lên; 2. (*уносить*) mang... đi, đem... đi, kéo... đi, tha... đi; 3. *перен. разг.* (*завлекать*) rủ... đi, dụ dỗ... đi, lôi kéo... đi; (*насильно*) bắt... đi, lôi... đi

зата́чивать, заточи́ть II (*В*) làm sắc, mài sắc, mài nhọn, gọt nhọn; ~ каранда́ш gọt bút chì

затащи́ть[4c] *сов. см.* зата́скивать II

затверде́вать[1], затверде́ть cứng lại, rắn lại, đông cứng lại, đông đặc lại; (*о коже*) chai lại

затверде́лый *прил.* [đã] cứng lại, rắn lại, đông cứng lại, đông đặc lại; (*о коже*) [đã] chai lại

затверде́ние[7a] *с. мед.* [chứng] mô cứng; (*место*) chỗ mô cứng

затверде́ть[1] *сов. см.* затверде́вать

затверди́ть[4b] I *сов.* (*В*) (*заучить*) học thuộc, học thuộc lòng

затверди́ть[4b] II *сов.* (*В*) *разг.* (*начать твердить*) [bắt đầu] lắp đi lắp lại, nhắc đi nhắc lại; ~ одно́ и то́ же lắp đi lắp lại (nhắc đi nhắc lại) mãi một điều mà thôi

затво́р[1a] *м.* 1. *разг.* (*засов*) [cái] then; 2. (*плотины*) [cái] cửa van; (*различных машин*) [cái] chắn, khóa; (*фотоаппарата*) tấm chắn, cửa chắn; (*винтовки, орудия*) [cái] cơ bẩm, quy-lát, khóa nòng

затворя́ть(ся)[4c] *сов. см.* затворя́ть(ся)

затво́рник[3a] *м.* độc ẩn sĩ, người tu kín, người ẩn tu; *перен.* người ẩn cư, người ẩn dật

затворя́ть[1], затвори́ть (*В*) đóng... lại, khóa... lại; ~ дверь đóng (khóa) cửa lại

затворя́ться[1], затвори́ться 1. (*о двери и т. п.*) đóng lại, khóa lại; 2. (*о человеке*) ở ẩn, ẩn cư, cấm cung

затева́ть[1], зате́ять (*В, + инф.*) *разг.* 1. (*начинать*) bắt đầu, khơi, gợi, gây, sinh; зате́ять разгово́р khơi (gợi) chuyện; ~ ссо́ру cà khịa, gây chuyện, gây sự, sinh sự; ~

игру́ bày trò, tổ chức trò chơi; 2. (*задумывать*) suy tính, định bụng, mưu đồ, trù tính

зате́йливый *прил.* (*вамысловатый*) cầu kỳ; (*мудрёный*) phức tạp, lôi thôi, rắc rối; ~ рису́нок bức vẽ cầu kỳ

зате́йник[3a] *м. разг.* 1. người vui nhộn, cây nhộn; 2. (*в доме отдыха и т. п.*) người phụ trách trò vui

зате́кать[1], зате́чь 1. (*попадать, проникать*) thấm lậu, chảy vào; вода́ затекла́ в подва́л nước thấm lậu (chảy) vào hầm nhà; 2. (*распухать*) sưng lên, phồng lên, sưng húp; 3. (*неметь*) tê [đi]; у меня́ затекла́ нога́ tôi bị tê chân, chân tôi tê đi

зате́м *нареч.* 1. (*потом*) sau đó, rồi; вслед ~ tiếp sau, rồi sau đó; 2. (*для того*) để, để mà, với mục đích; ~, что́бы để; он ~ и пришёл сюда́ nó đến đây chính với mục đích đó; он пришёл ~, что́бы поговори́ть с ва́ми nó đến đây để nói chuyện với anh

затемне́ние[7a] *с.* 1. [sự] che tối, làm mờ tối; 2. (*маскировка света*) [sự] che đèn phòng không; 3. *мед.* chỗ tối, chấm đen

затемни́ть[4b] *сов. см.* затемня́ть

за́темно *нареч. разг.* 1. (*до рассвета*) tối trời, trời còn tối; 2. (*когда стемнеет*) nhá nhem tối, chạng vạng

затемня́ть[1], затемни́ть (*B*) 1. làm tối, che tối, làm mờ tối; 2. (*маскировать свет*) che đèn phòng không; 3. *перен.* làm lu mờ, làm tối nghĩa, làm khó hiểu

затени́ть[4b] *сов. см.* затеня́ть

затеня́ть[1], затени́ть (*B*) 1. (*заслонять от света*) hắt bóng [râm]; 2. (*заслонять источник света*) che sáng

затере́ть[9b] *сов. см.* затира́ть

затеря́ть[1] *сов.* (*B*) *разг.* mất, làm mất, đánh mất, làm thất lạc

затер||я́ться[1] *сов. разг.* 1. (*потеряться*) [bị] mất, thất lạc; 2. (*скрыться*) khuất mất, mất hút; он ~я́лся в толпе́ nó khuất mất (mất hút) trong đám đông; 3. *перен.* (*оказаться заброшенным*) lẩn khuất, ở chỗ hẻo lánh

затеса́ться[6c] *сов. прост.* lẻn vào, lọt vào, chui vào, luồn vào

зате́чь[8b] *сов. см.* зате́кать

зате́||я[6a] *ж.* 1. (*замысел*) dự định, ý định, ý đồ, trù định; пуста́я ~ dự định vớ vẩn; 2. (*забава*) trò; ребя́чьи ~и trò trẻ con; ◇ без ~и [một cách] mộc mạc, tự nhiên, không kiểu cách

зате́ять[6a] *сов. см.* затева́ть

затипа́ть[1]. затере́ть (*B*) 1. (*стирать*) tẩy, xóa; (*тряпкой*) lau, chùi; 2. (*теснить*) chèn, ép, lấn; меня́ совсе́м затёрли в толпе́ tôi bị lấn chẹt trong đám đông; 3. *перен. разг.* (*не давать хода*) chèn ép

затиха́ть[1], зати́хнуть 1. yên đi, êm đi, dịu đi; (*переставать слышаться*) im đi, lặng đi; го́род опусте́л и зати́х thành phố đã vắng lặng; шаги́ зати́хли những bước chân đã im bặt; 2. *перен.* (*прекращаться*) ngừng lại; (*ослабевать*) đỡ, nguôi đi, dịu đi, bớt đi, giảm đi; боль зати́хла cơn đau đã dịu đi; бу́ря зати́хла bão tố đã yên, bão tan

зати́хнуть[3*a] *сов. см.* затиха́ть

зати́шье *с.* 1. (*безветрие*) [lúc] đứng gió; 2. (*тишина*) [sự] yên lặng, yên tĩnh; 3. (*тихое место*) [nơi, chỗ] yên tĩnh, yên lặng; 4. *перен.* (*приостановка, ослабление*) [lúc] tạm ngừng, tạm yên; ~ ме́жду боя́ми lúc tạm yên giữa các trận chiến đấu

заткну́ть[3b] *сов. см.* затыка́ть

затмева́ть[1], затми́ть (*B*) 1. che, che lấp, che khuất, che kín; 2. *перен.* trội hơn

затме́ние[7a] *с.* 1. *астр.* [hiện tượng] thiên thực; ~ со́лнца nhật thực; ~ луны́ nguyệt thực; звёздное ~ tinh thực; 2. *разг.*: на него́ нашло́ ~ nó bị rối trí

затми́ть[4b] *сов. см.* затмева́ть

зато́ *союз* thế nhưng, nhưng mà, tuy nhiên, nhưng, song

затова́ривание[7a] *с.* [sự] ứ đọng hàng hóa

затова́ривать[1], затова́рить (*B*) làm ứ đọng hàng hóa

затова́рить[4a] *сов. см.* затова́ривать

затолка́ть[1] *сов.* (*B*) 1. (*в толпе и т. п.*) chen lấn... đến phờ người; 2. (*втолкнуть куда-л.*) đẩy... vào, xô... vào

затолкну́ть[3b] *сов. см.* зата́лкивать

зато́н[1a] *м.* vụng sông, hồ móng ngựa

затон||у́ть[3c] *сов.* [bị] chìm, đắm; кора́бль ~у́л chiếc tàu [bị] đắm

зато́пать[1] *сов.* [bắt đầu] giậm chân, nện chân

затопи́ть[4c] I *сов. см.* зата́пливать

затопи́ть[4c] II *сов. см.* затопля́ть

затопле́ние[7a] *с.* 1. [sự] ngập, tràn ngập, ngập lụt; 2. (*судна и т. п.*) [sự] đánh chìm, làm đắm

затопля́ть[1], затопи́ть 1. (*заливать*) làm ngập, làm tràn ngập, làm ngập lụt; 2. (*пускать ко дну*) đánh chìm, làm đắm

затопта́ть[6c] *сов. см.* зата́птывать

зато́р[1a] *м.* [sự] ùn lại, ứ đọng, tắc nghẽn, mắc nghẽn; (*задержка*) [sự] ngừng trệ, đình trệ; ~ льда khối băng ùn lại; ~ в у́личном движе́нии đường bị nghẽn, xe cộ ùn lại nghẽn đường

затормоз||и́ть[4b] *сов.* (*В*) 1. hãm... lại, phanh... lại; по́езд ре́зко ~и́л xe lửa đột ngột hãm lại; 2. *перен. разг.* (*задержать развитие*) kìm hãm, ngăn trở

заторопи́ться[4c] *сов.* [bắt đầu] vội, vội vã, vội vàng

заточа́ть[1], **заточи́ть** (*В*) *уст.* giam cầm, giam giữ, giam, nhốt; заточи́ть кого́-л. в тюрьму́ bỏ tù ai, nhốt ai trong ngục; заточи́ть кого́-л. в монасты́рь giam cầm ai trong tu viện

заточе́ние[7a] *с.* 1. [sự] giam cầm, giam giữ; 2. (*пребывание в тюрьме и т. п.*) [sự] bị giam cầm

заточи́ть[4c] I *сов. см.* заточа́ть

заточи́ть II *сов. см.* зата́чивать

затошн||и́ть[4b] *сов. безл.*: его́ ~и́ло nó buồn nôn

затрави́ть[4c] *сов.* (*В*) 1. săn đuổi, săn bắt; 2. *перен.* hãm hại

затра́гивать[1], **затро́нуть** (*В*) 1. (*касаться*) chạm [đến], đụng [đến], động [đến]; *перен. тж.* đụng chạm đến, động chạm đến, phạm đến, xúc phạm đến; пу́ля затро́нула кость viên đạn chạm (đụng) xương; ~ чьи́-л. интере́сы đụng chạm đến quyền lợi của ai; ~ чьё-л. самолю́бие chạm (đụng) đến lòng tự ái của ai; 2. *перен.* (*в разговоре и т. п.*) đề cập [đến], đả động [đến]; ~ вопро́с đề cập (đả động) đến vấn đề

затрапе́зный *прил. разг.* thường ngày; (*неряшливый*) nhếch nhác, luộm thuộm, lôi thôi; ~ вид vẻ nhếch nhác (luộm thuộm)

затра́||та[1a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] chi tiêu, chi phí, chi dùng, tiêu phí, tiêu pha, tiêu dùng; *перен.* [sự] sử dụng, vận dụng; ~ средств [sự] chi dùng kinh phí; ~ трудá [sự] tiêu phí lao động; ~ эне́ргии [sự] tiêu phí năng lượng, vận dụng nghị lực; 2. *обычн. мн.*: ~ты [món] chi tiêu, chi phí; не щадя́ ~т tiêu không tiếc tiền; непроизводи́тельные ~ты [những] chi phí phi sản xuất

затра́тить[4a] *сов. см.* затра́чивать

затра́чивать[1], **затра́тить** (*В* на *В*) chi, tiêu, chi tiêu, chi phí, tiêu phí, tiêu pha, tiêu dùng; *перен.* sử dụng, vận dụng; (*тратить, терять*) mất; на путеше́ствие я затра́тил де́сять дней tôi phải mất mười ngày cho chuyến du lịch

затре́бовать[2a] *сов.* (*В*) đòi, đòi hỏi, yêu sách, yêu cầu; ~ что́-л. по телефо́ну gọi điện yêu cầu cái gì; ~ све́дения yêu cầu cung cấp tài liệu

затрепа́ть[6c] *сов.* (*В*) (*истрепать*) dùng cũ, dùng mòn, dùng hỏng

затреща́ть[5b] *сов.* [bắt đầu] kêu răng rắc, kêu lách tách, nổ lẹt đẹt; ◇ ~ по всем шва́м lung lay sắp đổ, tan rã, tan vỡ, tan nát

затре́щина[1a] *ж. разг.* [cái] tát, bạt tai

затро́нуть[3a] *сов. см.* затра́гивать

затрудне́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] khó khăn, trắc trở; (*препятствие*) [điều] trở ngại; материа́льные ~я những khó khăn về vật chất; 2. (*трудное положение*) [cảnh] khó khăn, lúng túng; быть в ~и bị khó khăn, bị lúng túng; выходи́ть из ~я thoát khỏi cảnh khó khăn

затруднённ||ый *прил.* khó, khó khăn; ~ое дыха́ние [sự] khó thở

затрудни́тельн||ый *прил.* khó, khó khăn, trở ngại; ~ое положе́ние tình cảnh khó khăn

затрудни́ть(ся)[4b] *сов. см.* затрудня́ть(ся)

затрудня́ть[1], **затрудни́ть** (*В*) làm khó, làm khó khăn, gây khó khăn; (*мешать*) làm trở ngại, gây trở ngại, cản trở, ngăn cản, làm phiền; затрудни́ть кому́-л. понима́ние чего́-л. làm ai khó hiểu điều gì; ~ дыха́ние làm khó thở; ◇ е́сли вас не затрудни́т nếu không phiền anh

затрудн||я́ться[1], **затрудни́ться** gặp khó khăn, thấy khó; я ~я́юсь вам сказа́ть tôi thấy khó nói cho anh, tôi không thể nói với anh; не ~я́йтесь! xin đừng bận tâm

затума́нивать[1], **затума́нить** (*В*) làm mờ, phủ mờ, làm mờ mịt; *перен.* che đậy, làm khó hiểu

затума́ниваться[1], **затума́ниться** mờ đi, bị phủ mờ, trở nên mờ mịt; *перен.* trở nên không rõ ràng; её глаза́ затума́нились đôi mắt chị trở nên mơ màng

затума́нить(ся)[4a] *сов. см.* затума́нивать(ся)

затупи́ть[4c] *сов. разг.* (*В*) làm cùn

затупи́ться[4c] *сов. разг.* cùn đi

затуха́ние[7a] *с.* (*о радиоволнах и т. п.*) [sự, độ] nhụt, tắt dần, suy giảm

затуха́ть[1], **зату́хнуть** 1. *разг.* (*переставать гореть*) tắt dần; *сов.* tắt; ~ от дождя́ tắt [dần] do mưa; 2. (*о радиоволнах и т. п.*) nhụt, tắt dần, suy giảm

зату́хнуть[3*a] *сов. см.* затуха́ть

затушева́ть[2a] *сов. см.* затуше́вывать

затуше́вывать[1], **затушева́ть** (*В*) 1. (*покрывать тушёвкой*) đánh bóng; 2. *перен.* (*сглаживать*) xóa nhòa, làm lu mờ; ~ социа́льные противоре́чия xóa nhòa (làm lu mờ) những mâu thuẫn xã hội

затуши́ть[4c] *сов.* (*В*) *разг.* tắt, dập, dập tắt; ~ ла́мпу tắt đèn; ~ ого́нь dập lửa

зáтхлый *прил.* có mùi mốc, ngột ngạt, bí hơi; ~ **вóздух** không khí ngột ngạt

затыкáть[1], **заткнýть** (*В*) 1. (*закрывать*) bít... lại, bịt... lại; (*пробкой*) nút... lại; 2. *разг.* (*засовывать*) nhét... vào, nhồi... vào, thọc... vào; ◇ **заткнýть** кого́-л. за́ пояс ăn đứt ai, rõ ràng trội hơn ai; ~ рот, го́рло кому́-л. bịt mồm bịt miệng ai

затúлок[3*a] *м.* gáy, chẩm, ót; почеса́ть ~ gãi gáy; ◇ в ~ nối đuôi nhau, người trước kẻ sau

затúлочн||ый *прил. анат.* [thuộc về] gáy, chẩm; ~**ая кость** xương chẩm

затúчка[3*a] *ж. разг.* [cái] nút; *перен.* người để lấp lỗ trống

затя́гив||ать[1] I, **затяну́ть** 1. (*В*) (*натягивать, стягивать концы*) thắt, siết chặt; ~ **ремéнь** siết chặt thắt lưng; ~ **узло́м** thắt nút; 2. (*В Т*) (*покрывать*) che phủ, bao phủ, che kín; 3. *безл.*: **páну затянýло** vết thương đã liền da (thành sẹo); 4. (*В*) (*засасывать*) làm chìm ngập; 5. (*В*) *перен.* (*вовлекать*) lôi kéo, lôi cuốn, thu hút, hấp dẫn; 6. (*В*) (*задерживать*) kéo dài, kéo cưa

затя́гивать[1] II, **затянýть** (*В*) *разг.*: ~ **пéсню** cất giọng hát

затя́гив||аться[1], **затянýться** 1. (*стягиваться*) [tự] thắt lại, siết chặt; **он тýго затянýлся ремнём** anh đó siết chặt thắt lưng; 2. (*Т*) (*покрываться*) bị che phủ, bị bao phủ, bị che lấp; **нéбо ~ается тýчами** mây đen che phủ bầu trời, trời bị mây đen che phủ; 3.: **páна ~ается** vết thương đang liền da (đâm da non); 4. (*задерживаться*) [bị] kéo dài, kéo cưa, kéo dằng dai; **собра́ние затянýлось** cuộc họp đã kéo dài; 5. (*при курении*) hút một hơi

затя́ж||ка[3*a] *ж.* 1. (*промедление*) [sự] kéo dài, kéo cưa, chậm trễ; 2. (*при курении*) [sự] hút một hơi; **он сдéлал нéсколько ~ек** nó hút mấy hơi

затяжн||óй *прил.* kéo dài, dai dẳng, trường kỳ; ~**áя болéзнь** bệnh kéo dài (dai dẳng); ~**áя войнá** chiến tranh kéo dài (trường kỳ); ◇ ~ **прыжóк** *ав.* [sự] nhảy mở dù chậm

затянýть[3c] I, II *сов. см.* затя́гивать I, II

затянýться[3c] *сов. см.* затя́гиваться

заулыба́ться[1] *сов.* [bắt đầu] mỉm cười, cười chúm chím

заýмный *прил.* khó hiểu

заунывн||ый *прил.* buồn, buồn rầu, rầu rĩ; ~**ая пéсня** bài hát buồn

заупокóйн||ый *прил. церк.*: ~**ая молúтва** a) kinh cầu hồn; б) (*у буддистов*) kinh cầu siêu; ~**ая слýжба** a) lễ cầu hồn; б) (*у буддистов*) lễ cầu siêu

заупря́миться[4a] *сов.* khăng khăng một mực, tỏ ra bướng, tỏ ra ngoan cố

зауря́дный *прил.* bình thường, tầm thường, thường, xoàng

заусéн||ец[5*a] *м.*, ~**ица**[5a] *ж.* 1. (*у ногтя*) xước măng rô; 2. (*на металле*) xước, rỉa, xờm

заýтреня[2a] *ж. церк.* kinh sáng, kinh ban mai

заýченный *прил.* học thuộc sẵn; (*искусственный*) không tự nhiên, giả tạo; ~ **жест** cử chỉ không tự nhiên

заýчивать[1], **заучúть** (*В*) học thuộc; *сов.* thuộc; ~ **что́-л. наизýсть** học thuộc lòng cái gì

заýчиваться[1], **заучúться** *разг.* học quá nhiều; (*переутомляться от занятий*) học quá mệt

заучúть(ся)[4c] *сов. см.* заýчивать(ся)

заушáтельск||ий *прил.* [có tính chất] xỉ vả; ~**ая крúтика** sự phê phán có tính chất xỉ vả (làm nhục)

зафиксúровать[2a] *сов.* (*В*) 1. cố định, ghi nhận; 2. *фото* định hình, hãm

зафрахтовáть[2a] *сов. см.* зафрахтóвывать

зафрахтóвывать[1], **зафрахтовáть** (*В*) *мор.* thuê [tàu]; **зафрахтовáть сýдно** thuê tàu

захáживать[1] *несов. разг.* ghé thăm, ghé chơi

захáять[6a] *сов.* (*В*) *разг.* bôi nhọ, nói xấu

захвáливать[1], **захвалúть** (*В*) *разг.* quá khen, tâng bốc

захвалúть[4c] *сов. см.* захвáливать

захвáт[1a] *м.* [sự] chiếm, chiếm lấy, chiếm cứ, chiếm lĩnh, cướp lấy, xâm chiếm, đánh chiếm; ~ **влáсти** sự giành (cướp) chính quyền

захвáтанный *прил. разг.* [bị] sờ bẩn

захватáть[1] *сов. см.* захвáтывать I

захватúть[4c] *сов. см.* захвáтывать II

захвáтническ||ий *прил.* [thuộc về] xâm lược; ~**ие вóйны** những cuộc chiến tranh xâm lược

захвáтчик[3a] *м.* kẻ xâm lược, kẻ xâm chiếm, kẻ chiếm đoạt

захвáтывать[1] I, **захватáть** (*В*) *разг.* sờ bẩn

захвáт||ывать[1] II, **захватúть** (*В*) 1. (*брать какое-л. количество*) nắm lấy, vớ lấy, cầm lấy, chộp lấy; (*крепко зажимать*) nắm chặt, bóp chặt; 2. (*брать с собой*) cầm theo, mang theo, đem theo; ~ **с собóй что́-л.** mang theo cái gì; 3. (*завладевать*) chiếm, chiếm lấy, chiếm lĩnh, cướp lấy, xâm

chiếm, đánh chiếm, chiếm, giành, đoạt; **захвати́ть власть** giành (cướp) chính quyền; **захвати́ть живьём** bắt sống; **захвати́ть вра́жеские пози́ции** [đánh] chiếm vị trí của địch; **захвати́ть чужу́ю террито́рию** xâm lăng (xâm lấn, xâm chiếm) lãnh thổ nước khác; **захвати́ть инициати́ву** giành thế chủ động; 4. (*увлекать*) hấp dẫn, lôi cuốn, làm... say mê, làm... ham mê; **рабо́та захвати́ла его́ целико́м** công việc hoàn toàn lôi cuốn nó, công việc làm nó hết sức say mê; 5. *разг.* (*своевременно принять меры*) phát hiện kịp thời; **во́время захвати́ть боле́знь** kịp thời phát hiện bệnh; 6. *разг.* (*застава́ть, застига́ть*) bắt gặp; **захвати́ть кого́-л. врасплох** bắt chợt ai; ◇ дух, **дыха́ние ~ывает** [bị] nghẹn thở

захва́тывающ||ий *прил.* hấp dẫn, lôi cuốn, làm say mê, làm mê lòng; с **~им интере́сом** hết sức say mê; **~ая сце́на** cảnh thật hấp dẫn

захвора́ть[1] *сов. разг.* [bị] ốm, bị bệnh, mắc bệnh

захире́лый *прил. разг.* 1. (*хилый*) ốm yếu, đau yếu; 2. *перен.* (*захуда́лый*) suy yếu, suy sút, nghèo khổ

захире́ть[1] *сов. см.* хире́ть

захихи́кать[1] *сов. разг.* [bắt đầu] cười hi hi

захлами́ть[4b] *сов. см.* захламля́ть

захламлённый *прил. разг.* ngổn ngang đồ lặt vặt

захла́мливать[1] *несов. см.* захламля́ть

захламля́ть[1] *несов. разг.* chất ngổn ngang đồ lặt vặt

захлебну́ться[3b] *сов. см.* захлёбываться

захлёбыв||аться[1], захлебну́ться 1. bị sặc; **он захлебну́лся и утону́л** nó bị sặc nước và chết đuối; 2. (от *P*) (*от сильного чувства*) [bị] nghẹn thở, nghẹn lời; ~ от волне́ния nghẹn lời vì cảm động; ~ от ра́дости mừng quýnh lên; **говори́ть ~аясь** nghẹn lời, nói nghẹn giọng; 3. (*о моторе*) [bị] hóc

захлестну́ть[3b] *сов. см.* захлёстывать

захлёстывать[1], захлестну́ть 1. (*В Т*) (*верёвкой и т. п.*) thắt, buộc; (*обвивать*) quấn, vấn, 2. (*В*) (*обдава́ть — о воде*) hắt vào; (*выва́ливать*) tràn vào; 3. (*В*) *перен.* (*о чувствах*) xâm chiếm

захло́пать[1] *сов.* [bắt đầu] vỗ; ~ в ладо́ши [bắt đầu] vỗ tay; ~ кры́льями [bắt đầu] đập cánh, vỗ cánh

захло́пнуть(ся)[3a] *сов. см.* захло́пывать(ся)

захлопота́ться[6c] *сов. разг.* chạy ngược chạy xuôi luôn

захло́пывать[1], **захло́пнуть** (*В*) đóng mạnh, đóng sầm... lại; ~ дверь, кры́шку đóng sầm cửa, nắp lại

захло́пываться[1], **захло́пнуться** [bị, được] đóng mạnh, đóng sầm lại

захмеле́ть[1] *сов. разг.* ngà ngà say, chếnh choáng say

захны́кать[6a] *сов. разг.* 1. khóc lên ti tỉ; 2. *перен.* [bắt đầu] than vãn, than thở

заход[1a] *м.* 1.: ~ со́лнца [lúc] mặt trời lặn; 2. (в, на *В*) (*куда-л.*) [sự] ghé vào, đỗ lại; ~ в порт [sự] ghé vào cảng; **без ~а** [в] không ghé lại..., không đỗ lại [ở]; ~ на цель *ав.* [sự] lao đến mục tiêu; ~ в тыл врага́ [sự] luồn vào địch hậu

заход||и́ть[4c], зайти́ 1. (в, на *В*) ghé vào, ghé lại, tạt vào, rẽ vào; (*входить*) [đi] vào; (*проникать*) chui vào; (к *Д*) ghé vào thăm, tạt vào, rẽ vào thăm, quá bộ lại chơi; ~ в магази́н ghé vào cửa hàng; по пути́ зайти́ к дру́гу tiện đường ghé (tạt, rẽ) vào thăm bạn; ~ по де́лу ghé (tạt) vào có việc; **~и́те к нам в го́сти** mời anh quá bộ lại chơi; **не ~я́** домо́й không ghé lại nhà; **не ~я́ в дом** không vào nhà; **коза́ зашла́ в огоро́д** con dê chui vào vườn rau; **ры́ба захо́дит сюда́ нерести́ться** cá thường vào đây đẻ trứng; 2. (за *Т*) đi đón, đến đón, đi tìm, đi lấy, đến lấy; **~и́те за мной** anh hãy đến đón tôi; ~ в библиоте́ку за кни́гами đến thư viện mượn sách; 3. (в *В*) (*уходить далеко*) đi xa; (*попадать не туда, куда следует*) lạc; ~ далеко́ в лес đi sâu vào rừng; зайти́ в **незнако́мое ме́сто** lạc vào một chỗ lạ; **куда́ мы зашли́?** chúng ta đã lạc đến chỗ nào đây nhỉ?; 4. (*подходить со стороны*) đi vòng; зайти́ с **друго́й стороны́ маши́ны** đi [vòng] sang phía bên kia ô tô; зайти́ в тыл **проти́внику** luồn vào địch hậu; 5. (за *В*) (*сворачивать за что-л.*) rẽ; (*скрываться за чем-л.*) đi vào sau, khuất; зайти́ за́ угол rẽ sau góc; зайти́ за ши́рму đi vào sau bình phong; **со́лнце зашло́ за ту́чу** mặt trời khuất sau đám mây đen; 6. (*о небесных светилах*) lặn; 7.: **разгово́р зашёл о нём** câu chuyện đã đề cập đến anh ấy; **зашёл спор** cuộc tranh cãi đã nảy ra

захолу́стный *прил.* hẻo lánh, xa xôi; (*провинциальный*) quê mùa

захолу́стье[6*a] *с.* nơi hẻo lánh, chốn thâm sơn cùng cốc

захороне́нне[7a] *с.* 1. [sự] mai táng, chôn cất; 2. (*место*) chỗ mai táng, mả, mộ, mồ

захорони́ть[4c] *сов.* (*В*) mai táng, chôn cất

захоте́ть(ся)[Δ] *сов. см.* хоте́ть(ся)

захохота́ть[6c] *сов.* cười rộ lên, cười ầm lên, phá lên cười

захрапе́ть[5b] *сов.* [bắt đầu] ngáy

захрипе́ть[5b] *сов. разг.* 1. [bắt đầu] thở khò khè; 2. (*заговорить хрипло*) [bắt đầu] nói khàn khàn

захрома́ть[1] *сов. разг.* [bắt đầu đi] khập khiễng, cà nhắc

захуда́лый *прил.* 1. sa sút, suy yếu; 2. (*незначительный*) nhỏ

зацвести́[7b] I *сов.* chớm nở, [bắt đầu] nở hoa

зацвести́[7b] II *сов. см.* зацвета́ть

зацвета́ть[1], зацвести́ 1. (*о стоячей воде*) nổi váng; 2. *разг.* (*покрываться плесенью*) lên mốc, mốc meo

зацелова́ть[2a] *сов.* (*В*) *разг.* hôn lấy hôn để

зацементи́ровать[2a] *сов. см.* цементи́ровать

зацепи́ть(ся)[4c] *сов. см.* зацепля́ть(ся)

заце́пка[3*a] *ж. разг.* 1. (*крючок*) [cái] móc, vấu; *перен.* (*знакомство, связи*) chỗ dựa, chỗ bấu víu; 2. *перен.* (*предлог*) cớ

зацепля́ть[1], зацепи́ть 1. (*Т В, Т* за *В*) (*захватывать чем-л. цепкий*) móc... vào; (*В* за *В*) (*цепляя, прикреплять*) mắc... vào, móc... vào, ngoắc... vào; **зацепи́ть коне́ц верёвки за гвоздь** móc (ngoắc) đầu dây vào cái đinh; 2. (за *В*) (*задевать*) vấp phải, mắc phải, vướng phải, chạm phải, đụng phải; **зацепи́ть ногой за верёвку** chân vấp (vướng) phải dây; 3. *перен.* (*В*) *разг.* chạm đến, đụng đến, xúc phạm đến, đụng chạm đến

зацепля́ться[1], зацепи́ться 1. (за *В*) [bị] mắc vào, mắc phải, vướng vào, vướng phải; **зацепи́ться ногой за ковёр** chân vướng vào thảm; **зацепи́ться рукавом за ве́тку** tay áo mắc (vướng) phải cành cây; 2. (за *В*) *разг.* (*ухватиться*) bấu, víu, vớ, bám

зацепле́ние[7a] *с. тех.* [sự] ăn khớp; **зубча́тое ~** [sự] ăn khớp răng

зачарова́нный *прил.* say đắm, say mê, mê mẩn, bị mê hồn, bị mê hoặc

зачарова́ть[2a] *сов. см.* зачаро́вывать

зачаро́вывать[1], зачарова́ть (*В*) làm... say đắm, làm... say mê, quyến rũ, mê hoặc

зачаст||и́ть[4b] *сов. разг.* 1. (*стать более быстрым*) [thành] nhanh hơn, mau hơn; (*стать более плотным*) [thành] mau hơn, dày hơn, sít hơn; **дождь ~и́л** mưa săn hạt (mau hạt); 2. (*заговорить быстро*) nói lia lịa; 3. (к *Д*) thường đến luôn

зачасту́ю *нареч. разг.* hay, thường, luôn, thường thường, luôn luôn, thường khi, nhiều khi

зача́тие[7a] *с.* [sự] thụ thai

зача́т||ок[3*a] *м.* 1. thai, phôi, mầm, phôi thai; 2. *обыкн. мн.*: **~ки** *перен.* (*начало чего-л.*) mầm non, mầm mống; 3. *биол.* (*рудимент*) cơ quan thô sơ

зача́точн||ый *прил.* phôi thai; **~ая фо́рма** hình thái phôi thai; **в ~ом состоя́нии** ở tình trạng phôi thai

зача́ть[14b] *сов.* thụ thai

зача́хнуть[3*a] *сов. см.* ча́хнуть

заче́м *нареч.* để làm gì, nhằm mục đích gì; *прост.* (*почему*) cớ sao, tại sao, vì sao, vì lẽ gì; **~ вы пришли́?** anh đến để làm gì?; **~ отка́зываться?** việc gì mà từ chối?; **вот ~ он пришёл!** chính vì lẽ gì mà anh ta đến đây!

заче́м-то *нареч.* vì cớ gì đấy, nhằm mục đích nào đó

зачерви́веть[1] *сов. см.* черви́веть

зачёркивать[1], зачеркну́ть (*В*) gạch xóa, gạch... đi, xóa... đi; **~ напи́санное** gạch xóa những câu đã viết

зачеркну́ть[3b] *сов. см.* зачёркивать

зачерне́ть[1] *сов. см.* черне́ть

зачерпну́ть[3b] *сов. см.* зачёрпывать

зачёрпывать[1], зачерпну́ть (*В*) múc, xúc; **зачерпну́ть во́ду го́рстью** lấy bàn tay múc nước

зачерстве́лый *прил.* rắn, cứng, khô; *перен.* nhẫn tâm, vô tình

зачерстве́ть[1] *сов. см.* черстве́ть

зачёс[1a] *м.* kiểu rẽ tóc, kiểu chải tóc

зачеса́ть[6c] I *сов. см.* зачёсывать

зачеса́ть[6c] II *сов.* (*начать чесать*) [bắt đầu] gãi

зачеса́ться[6c] I *сов. см.* зачёсываться

зачеса́ться[6c] II *сов.* (*начать чесаться*) [bắt đầu] ngứa

зачёсть[7b△] *сов. см.* зачи́тывать I

зачёсться[7b△] *сов. см.* зачи́тываться I

зачёсывать[1], зачеса́ть (*В*) chải đầu

зачёсываться[1], зачеса́ться chải đầu

зачёт[1a] *м.* (*испытание*) [kỳ] sát hạch; *разг.* (*отметка*) điểm sát hạch; **поста́вить кому́-л. ~** công nhận ai đã sát hạch xong; **сдава́ть ~ по матема́тике** thi sát hạch môn toán; **сдать ~** qua kỳ sát hạch

зачётн||ый *прил.*: **~ая кни́жка** [cuốn] sổ ghi điểm thi, học bạ; **~ая ве́домость** bản kết quả sát hạch; **~ая се́ссия** kỳ sát hạch; **~ая рабо́та** bài sát hạch

зачехли́ть[4b] *сов. разг.* trùm, bọc

зачи́н[1a] *м. лит.* mào đầu

зачина́тель[2a] *м.* người khởi xướng, người thủ xướng, người mở đầu; (*основоположник*) người sáng lập, người khai nghiệp

зачини́ть[4c] *сов. разг.* 1. (*починить*) sửa lại, chữa lại, sửa chữa lại; 2. (*очинить*) gọt [nhọn]

зачи́нщи||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* kẻ thủ mưu, kẻ chủ mưu, kẻ đầu têu

зачири́кать[1] *сов.* [bắt đầu] kêu chiêm chiếp

зачисле́ние[7a] *с.* [sự] tính vào, ghi vào, kể vào, cho vào, lấy vào

зачи́слить(ся)[4a] *сов. см.* зачисля́ть(ся)

зачисля́ть[1], **зачи́слить** (*В*) tính... vào, ghi... vào, kể... vào, cho... vào, lấy... vào; **~ кого́-л. на рабо́ту** lấy ai vào làm việc; **~ кого́-л. на до́лжность секретаря́** cử ai làm chức vụ thư ký; **~ кого́-л. в штат** đưa ai vào biên chế

зачисля́ться[1], **зачи́слиться** được tính vào, được ghi vào, vào; **зачи́слиться на рабо́ту** vào làm việc; **зачи́слиться в институ́т** vào trường đại học; **~ в а́рмию** nhập ngũ, tòng quân, vào bộ đội

зачи́стить[4a] *сов. см.* зачища́ть

зачи́стка[3*a] *ж.* [sự] làm sạch

зачита́ть[1] *сов. см.* зачи́тывать II

зачита́ться[1] *сов. см.* зачи́тываться II

зачи́тывать[1] I, **зачёсть** (*В*) 1. (*учитывать*) tính... vào, kể... vào; э́та су́мма должна́ быть зачтена́ в упла́ту до́лга số tiền này phải [được] tính vào việc trả nợ; 2. (*признавать выполненным*) công nhận đã qua kỳ sát hạch

зачи́тывать[1] II, **зачита́ть**[1] (*В*) 1. (*оглашать*) đọc, tuyên độc; **~ прика́з** đọc (tuyên độc) mệnh lệnh; 2. *разг.* (*не возвращать*): **зачита́ть кни́гу, журна́л** mượn sách, tạp chí mà không trả lại; 3. *разг.* (*истрепать*): **зачита́ть кни́гу до дыр** đọc hỏng cả sách

зачи́тываться[1] I, **зачёсться** [được] tính vào, kể vào

зачи́тыв||аться[1] II, **зачита́ться** *разг.* mải đọc, say sưa đọc; **все ~аются э́той кни́гой** mọi người đều say sưa đọc quyển sách này; **зачита́ться до утра́** mải đọc đến sáng

зачиха́ть[1] *сов.* [bắt đầu] hắt hơi

зачища́ть[1], **зачи́стить** (*В*) làm sạch

зачумлённый *прил.* bị dịch hạch

зашага́ть[1] *сов.* [bắt đầu] bước

зашата́ться[1] *сов.* [bắt đầu] lung lay, lắc lư

зашвы́ривать[1], **зашвырну́ть** (*В*) *разг.* ném, quăng, tung, vứt

зашвырну́ть[3b] *сов. см.* зашвы́ривать

зашевели́ть[4b, 4c] *сов.* (*Т*) [bắt đầu] nhúc nhích, cựa quậy; (*губами, клювом*) [bắt đầu] mấp máy

зашевели́ться[4b, 4c] *сов.* [bắt đầu] nhúc nhích, cựa quậy, rung rinh

зашепта́ть[6c] *сов.* [bắt đầu] nói thì thầm, thì thào

зашиба́ть[1], **зашиби́ть** *прост.* 1. (*В*) (*ушибать*) làm... dập thương; 2. (*В*) (*добывать, зарабатывать*) kiếm tiền, làm tiền

зашиби́ть[4b] *сов. см.* зашиба́ть

зашива́ть[1], **заши́ть** (*В*) 1. khâu... lại; **~ ра́ну** khâu vết thương lại; 2. (*упаковывать*) khâu mép bao

зашипе́ть[5b] *сов.* [bắt đầu] kêu lép bép, kêu xèo xèo

зашить[11b] *сов. см.* зашива́ть

зашифрова́ть[2a] *сов. см.* зашифро́вывать

зашифро́вывать[1], **зашифрова́ть** (*В*) mã hóa, viết... bằng mật mã

зашнурова́ть[2a] *сов. см.* зашнуро́вывать

зашнуро́вывать[1], **зашнурова́ть** (*В*) buộc dây, thắt dây; **~ боти́нки** buộc dây (thắt dây) giày

зашпаклева́ть[2a] *сов. см.* зашпаклёвывать

зашпаклёвывать[1], **зашпаклева́ть** (*В*) trét, trát, gắn

зашпи́ливать[1], **зашпи́лить** (*В*) găm ...[lại] ghim ...[lại]; **~ во́лосы** găm (ghim) tóc lại

зашпи́лить[4a] *сов. см.* зашпи́ливать

заштатный *прил. уст.* ngoài biên chế; ◇ **~ го́род** thị trấn nhỏ

заштемпелева́ть[2a] *сов. см.* штемпелева́ть

заштопанный *прил.* [đã] mạng

заштопать[1] *сов. см.* што́пать

заштопорить[4a] *сов. разг.* (*В*) buông rèm, buông mành

заштрихова́ть[2a] *сов. см.* штрихова́ть

заштукатури́ть[4a] *сов. см.* штукатури́ть

зашуме́ть[5b] *сов.* [bắt đầu] làm ồn

зашурша́ть[5b] *сов.* [bắt đầu] kêu sột soạt

защебета́ть[6c] *сов.* [bắt đầu] hót ríu rít

защекота́ть[6c] I *сов.* (*измучить щекоткой*) cù... đến mệt

защекота́ть[6c] II *сов.* (*начать щекотать*) bắt đầu cù

защёлка[3*a] *ж.* [cái] móc, vấu, chốt, then cài

защёлкивать[1], **защёлкнуть** (*В*) cài vấu, gài chốt, cài then

защёлкиваться[1], **защёлкнуться** [được, bị] cài lại, gài lại, khóa lại

защёлкнуть(ся) *сов. см.* защёлкивать(ся)

защеми́ть[4b] I *сов. см.* защемля́ть

защем||и́ть[4b] II *сов. безл.*: **у него́ се́рдце ~и́ло** nó [thấy] đau nhói ở tim

защемля́ть, **защеми́ть** (*В*) kẹp, bóp, ép; (*пальцами*) véo, beo; **защеми́ть па́лец две́рью** kẹp ngón tay vào cửa

защи́т||а[1a] *ж.* 1. [sự] bảo vệ, giữ gìn, gìn

giữ; bảo hộ, bênh vực, che chở, phòng hộ; *воен.* [sự] bảo vệ, phòng vệ, phòng thủ, phòng ngự; ~ ми́ра [sự] bảo vệ hòa bình; противоа́томная ~ sự bảo vệ (phòng thủ) chống nguyên tử; ~ от радиоактивного излуче́ния sự phòng vệ (bảo vệ) chống phóng xạ; противовоздýшная ~ [sự] phòng không; броневáя ~ lớp vỏ bảo vệ bằng thép; бýдь[те] моéй ~ой anh hãy che chở (bênh vực) cho tôi; искáть ~ы у кого́-л. tìm kiếm sự che chở (bảo vệ, bảo hộ, bênh vực) của ai; брать кого́-л. под ~у che chở (bảo vệ, bênh vực) ai; 2. *юр.* [bên] bào chữa, biện hộ; 3. *спорт.* [hàng] hậu vệ, phòng ngự; ◇ ~ дипло́мных прое́ктов [sự] bảo vệ đồ án tốt nghiệp

защити́тельн||ый *прил.*: ~ая речь lời bào chữa, lời biện hộ

защити́ть[4b] *сов. см.* защищáть 1, 2

защити́ться[4b] *сов. см.* защищáться

защи́тник[3a] *м.* 1. người bảo vệ, người giữ gìn, người bênh vực; 2. *юр.* người bào chữa, người biện hộ, luật sư; thầy cãi, thầy kiện (*разг.*); 3. *спорт.* hậu vệ; пра́вый ~ hậu vệ phải, hữu vệ; ле́вый ~ hậu vệ trái, tả vệ; центра́льный ~ trung vệ

защи́тн||ый *прил.* 1. [để] bảo vệ, phòng vệ, che chở, phòng hộ, tự vệ; ~ые очки́ kính bảo vệ; ~ экра́н реа́ктора màn bảo vệ (tấm chắn) của lò phản ứng; ~ая ма́ска mặt nạ bảo vệ (phòng hộ); ~ рефле́кс phản xạ tự vệ; 2. *разг.*: ~ цвет màu cỏ úa, màu cứt ngựa; ◇ ~ая окра́ска *зоол.* màu bảo vệ (tự vệ)

защища́ть[1], **защити́ть** (*В*) 1. bảo vệ, giữ gìn, gìn giữ, bênh vực, bảo hộ, che chở; ~ Ро́дину bảo vệ Tổ quốc; ~ свои́ права́ bảo vệ quyền lợi của mình; ~ честь кома́нды bảo vệ danh dự của đội; 2. (*предохранять*) bảo vệ, phòng vệ, phòng ngừa, phòng hộ, che chở; ~ глаза́ ладо́нью lấy tay bảo vệ mắt; ~ от хо́лода phòng (chống) lạnh; 3. *тк. несов. юр.* bào chữa, biện hộ; cãi (*разг.*); ~ подсуди́мого bào chữa (biện hộ) cho bị cáo; ◇ ~ диссерта́цию bảo vệ luận án

защища́ться[1], **защити́ться** 1. (*от нападения*) tự vệ, tự bảo vệ; (*оказывать сопротивление*) chống đỡ, chống cự, đề kháng, đề kháng; (*обороняться*) phòng vệ, phòng thủ, phòng ngự; 2. (*предохранять себя от чего-л.*) phòng ngừa, đề phòng; 3. (*оправдываться*) [tự] bào chữa, biện hộ

заяви́ть(ся)[4c] *сов. см.* заявля́ть(ся)

зая́вк||а[3*a] *ж.* (на *В*) 1. (*заявление о правах*) đơn đăng ký, đơn xin chứng nhận; ~ на изобрете́ние đơn đăng ký phát minh; 2. (*требование, заказ*) giấy xin, đơn đặt [hàng], yêu cầu; ~ на това́р đơn đặt hàng; сде́лать ~у на что́-л. đặt mua (đặt cung cấp) cái gì; подава́ть ~у nộp giấy xin; конце́рт по ~ам слу́шателей buổi biểu diễn theo yêu cầu của thính giả

заявле́ние[7a] *с.* 1. [lời] tuyên bố; (*письменное*) [bản] tuyên bố; сде́лать ~ [ra] tuyên bố; 2. (*письменная просьба*) đơn, đơn xin; (*в суд тж.*) đơn kiện; пода́ть ~ nộp (đệ) đơn

заявля́ть[1], **заяви́ть** (*В* о *П*) tuyên bố, nói rõ; ~ о своём жела́нии nói rõ nguyện vọng của mình, biểu thị ý muốn của mình; ~ о свое́й реши́мости nói rõ [sự] quyết tâm của mình; ~ о своём согла́сии tuyên bố rằng mình đồng ý; ~ проте́ст tuyên bố phản đối

заявля́ться[1], **заяви́ться** *разг.* đến, tới; (*появляться*) xuất hiện

зая́длый *прил. разг.* ham mê, say mê, say đắm, đam mê, nghiện; ~ пья́ница người nghiện rượu; ~ куря́льщик người nghiện thuốc; ~ игро́к kẻ đam mê cờ bạc

за́яц[5*aΔ] *м.* 1. [con] thỏ rừng, thỏ (*Lepus*); 2. *разг.* (*о безбилетном пассажире*): е́хать за́йцем đi lậu vé, đi cọp; ◇ гоня́ться за двумя́ за́йцами ≅ bắt cá hai tay

за́яч||ий *прил.* 1. [thuộc về] thỏ rừng, thỏ; (*из меха зайца*) [bằng] bộ lông thỏ rừng; 2. *перен. разг.* (*трусливый*) nhát, nhút nhát; ◇ ~ья губа́ [tật] sứt môi; ~ья капу́ста [cây] chua me, chua me đất (*Oxalis acetosella*)

зва́ние[7a] *с.* 1. cấp bậc, hàm; учёное ~ học vị, học hàm; во́инское ~ quân hàm, cấp bậc quân sự; 2. (*почётное наименование*) danh hiệu; ~ Геро́я Сове́тского Сою́за danh hiệu Anh hùng Liên-xô; ~ чемпио́на danh hiệu vô địch; 3. *уст.* (*сословие*) giới; духо́вное ~ giới tu hành

зва́ный *прил.* được mời; ~ гость [người] khách mời; ~ обе́д bữa cơm khách, bữa tiệc

зва́тельный *прил.*: ~ паде́ж *грам.* hô cách

звать[6bΔ], **позва́ть** 1. (*В*) gọi, kêu; вас зову́т người ta đang gọi anh; ~ кого́-л. домо́й gọi ai về nhà; ~ кого́-л. на по́мощь kêu ai đến cứu (đến giúp); 2. (*В*) (*приглашать*) mời, rủ; ~ кого́-л. в го́сти mời ai đến chơi; ~ кого́-л. в теа́тр rủ (mời) ai đi xem hát; 3. *тк. несов.* (*Т*) (*называть*): его́ зову́т Петро́м anh ấy tên là Pi-ốt; как вас зову́т? tên anh là gì?, anh tên là gì?

зва́ться[6b] *несов.* tên là

звезд||а́[1d] *ж.* 1. [ngôi, vì] sao, tinh cầu; *мн.*: звёзды tinh tú, các vì sao; о́рден Кра́сной Звезды́ huân chương Sao đỏ; 2. *перен.* ngôi sao; ~ экра́на ngôi sao điện ảnh, minh tinh màn bạc; ◇ морска́я ~ *зоол.* [con] sao biển (*Asteroidea*); он звёзд с не́ба не хвата́ет nó rất bình thường, nó không thông minh lắm; роди́ться под счастли́вой ~о́й sinh vào giờ hoàng đạo, sinh gặp sao bản mệnh tốt; ве́рить в свою́ ~ý tin vào sao bản mệnh của mình

звёздн||ый *прил.* 1. [thuộc về] sao; ~ая ка́рта bản đồ sao; ~ое скопле́ние đám sao, tinh đoàn; 2. (*покрытый звёздами*) [có] nhiều sao; ~ое не́бо trời nhiều sao; ~ая ночь đêm nhiều sao; ◇ ~ год *астр.* năm vũ trụ; ~ дождь mưa sao

звездообра́зный *прил.* [có] hình sao

звездопа́д[1a] *м.* [tiết] mưa sao

звездочёт[1a] *м. уст.* nhà chiêm tinh

звёздочк||а[3*a] *ж.* 1. *уменьш. к* звезда́ !; 2. *полигр.* [hình] hoa thị, sao con; отмеча́ть что́-л. ~ой đánh dấu cái gì bằng [hình] hoa thị; 3. (*шестерня*) đĩa xích, bánh xích

звёздчатый *прил.* [có] hình sao

звен||е́ть[5b] *несов.* 1. (*издавать звук*) kêu leng keng, kêu lẻng kẻng, kêu lẻng xẻng, ngân vang, kêu ngân; ~и́т звоно́к, колоко́льчик chuông reo; ~и́т го́лос giọng nói ngân vang; 2. (*Т*) (*производить звук*) làm... leng keng (lẻng kẻng, lẻng xẻng, ngân vang); ~ моне́тами làm những đồng xu kêu lẻng xẻng; ~ цепя́ми rung xủng xoảng xiềng xích; ◇ у меня́ ~и́т в уша́х tôi bị ù tai

звено́ *с.* (*ед.* 1b, *мн.* 12a: зве́нья) 1. (*цепи*) [cái] mắt xích, khâu (*тж. перен.*); основно́е ~ произво́дства khâu chủ yếu trong sản xuất; 2. (*составная часть*) mắt xích, bộ phận, đoạn, đốt; ~ гу́сеницы mắt [đai] xích; ~ трубы́ đoạn (đốt) ống; 3. (*группа*) tổ, đội, nhóm, toán, tốp; *воен. ав.* biên đội, tổ, phân phi đội; пионе́рское ~ toán (phân đội) thiếu nhi; полево́дческое ~ đội làm ruộng; строи́тельное ~ tổ (đơn vị, khâu) thi công; ~ самолётов biên đội, tổ máy bay, phân phi đội

звеньево́й *м.* (*скл. как прил.*) [người] tổ trưởng, trưởng tổ, đội trưởng, trưởng đội, toán trưởng, trưởng toán

зверёк[3*b] *м. уменьш. к* зверь

зверёныш[4a] *м. разг.* (*детёныш*) [con] thú con

зверé́ть[1], озверé́ть trở nên tàn ác (tàn bạo, hung dữ); (*приходить в ярость*) nổi giận

звери́нец[5*a] *м. уст.* vườn [bách] thú

зверин||ый *прил.* 1. [thuộc về] thú, thú rừng; (*свойственный зверю*) thú vật, thú tính; ~ая шку́ра bộ da thú; 2. *перен.* (*жестокий, свирепый*) hung dữ, tàn bạo, hung ác, độc ác, dã man; ~ая не́нависть lòng căm thù tàn bạo

зверобо́й[6a] I *м.* người săn thú biển

зверобо́й[6a] II *м. бот.* [cây] địa nhĩ thảo, ban (*Hypericum*)

зверобо́йный *прил.*: ~ промы́сел nghề săn thú biển

зверово́д[1a] *м.* người nuôi thú

зверово́дство[1a] *с.* [nghề] nuôi thú

зверово́дческ||ий *прил.* [thuộc về] nuôi thú; ~ая фе́рма trại nuôi thú

зверолóв[1a] *м.* người săn bắt thú

зверолóвство[1a] *с.* [nghề] săn bắt thú

звероподóбный *прил.* [có] hình thú; như thú vật

зве́рск||ий *прил.* 1. dã man, độc ác, tàn bạo, hung dữ, hung ác, hung tàn; ~ посту́пок hành động tàn bạo; ~ая распра́ва [sự] khủng bố dã man; ~ое уби́йство hành động sát nhân dã man; 2. *разг.* (*очень сильный*) dữ, hung; у него́ ~ аппети́т nó ăn nhiều hung

зве́рств||о[1a] *с.* 1. (*жестокость*) [tính] dã man, tàn bạo, độc ác, hung dữ, hung ác, hung tàn; 2. *обыкн. мн.*: ~а (*поступки*) [điều, hành động] dã man, tàn bạo, độc ác

зве́рствовать[2a] *несов.* làm điều hung ác, gây những hành động tàn bạo

звер||ь[2e] *м.* 1. [con] thú, thú rừng, dã thú; хи́щный ~ [con] thú ăn thịt, thú dữ, mãnh thú; 2. (*жестокий человек*) kẻ tàn bạo, kẻ súc sinh; ◇ смотре́ть ~ем nhìn có vẻ dữ tợn

зверьё[6*b] *с. собир. разг.* thú vật, muông thú

звон[1a] *м.* tiếng ngân, tiếng ngân vang; (*колокольчика и т. п.*) tiếng leng keng; (*металла тж.*) tiếng lẻng xẻng (xủng xoảng, lẻng kẻng); ~ колоколо́в tiếng chuông ngân; ~ бока́лов tiếng cốc chạm leng keng; ◇ ~ в уша́х tiếng ù tai

звон||и́ть[4b], позвони́ть 1. (*производить звон*) đánh (giật, bấm) chuông; 2. *тк. несов.* (*издавать звон*) kêu [leng keng], reo, đánh; ~и́т звоно́к chuông reo (kêu); 3. (*Д*) (*вызывать по телефону*) gọi dây nói, gọi điện [thoại]; ~ кому́-л. по телефо́ну gọi dây nói (gọi điện thoại, gọi điện) cho ai; 4. *тк. несов. перен. разг.* (*распространять слухи*) phao tin, phao ngôn; ◇ ~ во все колоко́ла loan truyền cho mọi người biết

звóнк||ий *прил.* ngân vang, âm vang, kêu vang; (*издающий громкие звуки*) vang; ~ ró-лос giọng sang sảng (ngân vang); ◇ ~ **согла́сный** *лингв.* phụ âm kêu; ~ая фра́за câu rất kêu; ~ая моне́та đồng bạc

звон||о́к[3*b] *м.* 1. (*прибор*) [cái] chuông; **дверно́й** ~ chuông cửa; **электри́ческий** ~ chuông điện; **велосипе́дный** ~ chuông xe đạp; 2. (*звук*) [tiếng] chuông; **вызыва́ть** кого́-л. ~ко́м bấm chuông gọi ai; **дать два** ~ка́ gọi hai lần; **по** ~ку́ theo tiếng chuông; **раздался** ~ chuông reo; ~ **по телефо́ну, телефо́нный** ~ lần gọi điện

звук[3a] *м.* 1. âm thanh, thanh âm, âm, tiếng; ~ **вы́стрела** tiếng súng; **под** ~**и му́зыки** theo tiếng nhạc; **слы́шимый** ~ âm nghe được; 2. *лингв.* âm; **гла́сный** ~ nguyên âm; ◇ **пусто́й** ~ lời nói suông, lời nói rỗng tuếch; **ни** ~**а** im như tờ, im bặt

звуков||о́й *прил.* [thuộc về] âm thanh, thanh âm, âm; ~**а́я волна́** *физ.* sóng âm thanh, âm ba; ~**о́е кино́** điện ảnh có âm thanh, xi-nê nói; ~**а́я доро́жка** *кино* đường âm thanh (ghi âm); ~ **фильм** phim nói; ~ **сигна́л** tín hiệu âm thanh; ~**ы́е зако́ны** *лингв.* những định luật ngữ âm

звукозапи́сывающ||ий *прил.* [để] ghi âm; ~**ая аппарату́ра** thiết bị ghi âm

звукоза́пись[8a] *ж.* [sự] ghi âm

звукоизоляцио́нн||ый *прил.* [thuộc về] cách âm; ~**ые материа́лы** vật liệu cách âm

звукоизоля́ция[7a] *ж.* [sự] cách âm

звукометри́ческий *прил.* [để] xác định nguồn âm

звукоме́трия *ж.* [phép] xác định nguồn âm

звуконепроница́емый *прил.* không thấu (lọt) âm, cách âm

звукоопера́тор[1a] *м.* người ghi âm, chuyên viên thu thanh

звукоподража́ние[7a] *с.* [lối] tượng thanh; *лингв.* (*слово*) từ tượng thanh

звукоподража́тельн||ый *прил.* tượng thanh; ~**ое сло́во** từ tượng thanh

звукопрово́дность[8a] *ж. физ.* [tính] dẫn âm, truyền âm

звукопрово́д||ный, ~я́щий *прил.* dẫn âm, truyền âm

звукопроница́емый *прил.* thấu (lọt) âm

звукоснима́тель[2a] *м.* [cái] pic-cớp, piccơp, đầu đọc

звукоула́вливатель[2a] *м.* [cái] máy định hướng âm thanh, máy bắt tiếng động

звукоусили́тель[2a] *м.* máy tăng âm

звуча́нне[7a] *с.* (*действие*) [sự] kêu vang, ngân vang, vang lên; (*звук*) tiếng vang; *перен.* âm vang, ý nghĩa

звуч||а́ть[5b], прозвуча́ть 1. (*раздаваться, быть слышным*) kêu vang, ngân vang, vang lên, ngân lên; ~**и́т** пе́сня tiếng hát ngân vang; 2. *перен.* biểu lộ, lộ rõ; **в** его́ го́лосе ~**ала трево́га** trong giọng nói của y lộ rõ nỗi lo lắng

звуч́ность[8a] *ж.* 1. [sự, độ] ngân vang, vang; 2. (*муз. инструментов*) âm hưởng, [độ] âm vang

звуч́ный *прил.* 1. ngân vang, vang; 2. (*издающий звонкий звук*) âm vang

зва́кать[1], **зва́кнуть** [kêu] leng keng, lẻng kẻng, lẻng xẻng, xủng xoảng; ~ **шпо́рами** những cựa giày [kêu] lẻng kẻng

зва́кнуть[3a] *сов. см.* **зва́кать**

зги: ни ~ **не ви́дно** không trông thấy gì cả, tối như bưng

зда́ние[7a] *с.* [ngôi, tòa] nhà; **жило́е** ~ nhà ở; **одноэта́жное** ~ nhà một tầng

здесь *нареч.* 1. đây, ở đây, tại đây, ở chỗ (nơi) này; **кто** ~? ai đây?; **есть** ~ **кто́-нибудь?** có ai ở đây không?, ở đây có ai không?; **сади́тесь** ~ mời anh ngồi đây; 2. (*в этом случае*) ở đây, trong trường hợp này, trong việc này; ~ **на́до сказа́ть...** ở đây phải nói...; ~ **нет ничего́ предосуди́тельного** trong việc này không có gì đáng chê trách cả

здéшний *разг.* ở đây; (*местный*) sở tại, địa phương; ~ **жи́тель** người ở đây, người sở tại; ~ **кли́мат** khí hậu ở đây (nơi này)

здоро́в||аться[1], поздоро́ваться (с *Т*) chào, chào hỏi; (*взаимно*) chào [hỏi] nhau; ~ **за́ руку** bắt tay nhau

здорове́нный *прил. разг.* 1. (*крепкого телосложения*) vạm vỡ, lực lưỡng, to cao, to lớn; 2. (*очень большой*) rất to, to tướng

здорове́ть[1], поздорове́ть *разг.* khỏe ra

здо́рово *нареч. разг.* 1. (*хорошо, ловко*) tốt, giỏi, cừ, tuyệt; **вот э́то** ~! tuyệt thật!, cừ thật!; **он** ~ **рабо́тает** nó làm giỏi lắm; 2. (*сильно, очень*) dữ, hung, rất; **ему́** ~ **попа́ло** nó bị mắng dữ lắm; **мы** ~ **уста́ли** chúng tôi mệt dữ

здоро́во I *межд. разг.* chào; ◇ **за** ~ **живёшь** vô cớ

здоро́во II *нареч. в знач. сказ.* (*полезно для здоровья*) bổ, tốt

здоро́в||ый *прил.* 1. khỏe, khỏe mạnh, mạnh khỏe; *перен.* lành mạnh, bổ ích, đúng đắn; ~**ое се́рдце** tim khỏe; ~ **вид** vẻ khỏe mạnh; ~**ая атмосфе́ра** bầu không khí lành mạnh; ~**ая кри́тика** sự phê bình bổ

ích (đúng đắn); 2. (*полезный для здоровья*) bổ, tốt, lành; ~ клúмат khí hậu tốt (lành); ~ая пúща thức ăn lành (bổ); 3. *разг.* (*крепкий, сильный*) to lớn, khỏe mạnh, mạnh khỏe, lực lưỡng; ~ пáрень chàng thanh niên lực lưỡng; ◇ бýдьте ~ы! chúc anh (chị, ông, bà...) mạnh khỏe!

здоро́вье[6*a] *с.* sức khỏe; слáбое ~ sức khỏe kém (yếu); справля́ться о чьём-л. ~ hỏi thăm sức khỏe của ai; как вáше ~? anh có [được] khỏe không?, sức khỏe của anh thế nào?; ◇ [за] вáше ~! chúc sức khỏe của anh!, chúc anh khỏe mạnh!; поднимáть бокáл за ~ кого́-л. nâng cốc chúc sức khỏe của ai; на ~! (*при еде*) chúc ngon miệng!

здоровя́к[3b] *м. разг.* người khỏe mạnh, người lực lưỡng, người vạm vỡ

здрáви||е[7a] *с.*: ~я желáю! *воен.* kính chào!

здрáвиц||а[5a] *ж.*: провозгласúть ~у за кого́-л. nâng cốc chúc sức khỏe của ai

здрáвница[5a] *ж.* nơi an dưỡng, khu điều dưỡng, nhà an dưỡng, nhà điều dưỡng, an dưỡng đường

здрáво *нареч.* [một cách] sáng suốt, minh mẫn, không ngoan, đúng đắn, hợp lý; ~ рассуждáть lập luận đúng đắn; ~ судúть о чём-л. xét đoán hợp lý cái gì; ~ поступáть xử sự khôn ngoan

здравомы́слящий *прил.* khôn ngoan, xử sự hợp lý hợp tình

здравоохранéни||е[7a] *с.* [sự, công tác] bảo vệ sức khỏe, y tế; министéрство ~я bộ y tế; óрганы ~я các cơ quan y tế

здравпýнкт[1a] *м.* (*пункт по оказанию медицинской помощи*) trạm y tế, trạm xá

здрáвств||овать[2a] *несов.* được khỏe mạnh, sống khỏe mạnh; ◇ да ~ует...! ...muôn năm!; ...vạn tuế! (*уст.*); ~уй[те]! chào anh (chị, ông, bà, em...)!

здрáв||ый *прил.* sáng suốt, minh mẫn, khôn ngoan, đúng đắn, hợp lý; ~ая мысль ý nghĩ đúng đắn, ý kiến sáng suốt; ~ смысл lẽ phải, lương tri; ~ ум trí tuệ sáng suốt; в ~ом умé sáng suốt, minh mẫn, tỉnh táo; ◇ здрав и невредúм bình yên vô sự

зéбра[1a] *ж. зоол.* [con] ngựa vằn (*Hyppotigris*)

зéбу *м. нескл. зоол.* [con] bò u, bò Ấn-độ (*Bos indicus*)

зев[1a] *м.* 1. *анат.* cổ họng, họng, hầu; 2. *уст.* miệng, mồm, mõm; ◇ львúный ~ *бот.* [cây] mõm chó, mép dê (*Antirrhinum*)

зевáка *м. и ж.* (*скл. как ж.* 3а) *разг.* kẻ vô công rồi nghề

зев||áть[1], зевнýть, прозевáть 1. *сов.* зевнýть ngáp; 2. *тк. несов. разг.* (*глазеть*) nhìn lơ láo; 3. *сов.* прозевáть *разг.* (*упускать*) bỏ lỡ, bỏ qua, mất; (*не замечать*) không thấy; не ~áй! hãy cẩn thận!, hãy chú ý!, chớ có lơ mơ!

зевнýть[3b] *сов. см.* зевáть 1

зевóк[3*b] *м.* 1. [cái] ngáp; 2. *перен.* [sự] sơ suất, sơ ý

зевóта[1a] *ж.* [sự] ngáp

зелен||éть[1], позеленéть 1. *тк. несов.* (*покрываться зеленью*) trở nên xanh tươi; 2. (*становиться зелёным*) xanh ra, ngả màu xanh; *разг.* (*бледнеть*) trở nên xanh xao, tái đi; 3. *тк. несов.* (*виднеться*) hiện ra xanh xanh; вдалú ~éла рóща ở đằng xa khu rừng nhỏ hiện ra xanh xanh

зеленн||óй *прил.*: ~áя лáвка hàng rau

зеленщúк[3b] *м.* người bán rau

зелён||ый *прил.* 1. xanh lục, xanh [lá cây], lục; *разг.* (*бледный*) xanh, xanh xao, tái xanh, tái mét, xanh bủng; ~ого цвéта màu xanh [lá cây], màu xanh lục, màu lục; 2. (*образованный зеленью*) [có] cây cối, cây xanh; ~ые насаждéния [vùng] cây trồng, [dải] rừng trồng; 3. (*из свежей зелени*): ~ корм thức ăn xanh (tươi); ~ые удобрéния phân xanh; ~ые щи xúp rau tây, canh rau chua; 4. (*недозрелый*) xanh, chưa chín; 5. *перен.* non nớt, non trẻ, non choẹt; ~ая молодёжь thanh niên non nớt; ◇ ~ая тоскá [nỗi] buồn rười rượi; ~ая ýлица đường thông, thông đường; дать ~ую ýлицу cho thông đường; bật đèn xanh (*разг.*); ~ чай chè xanh

зéлень[8a] *ж.* 1. *собир.* (*растительность*) cây cối, cây cỏ, thảo mộc; (*листва*) lá cây; 2. *собир.* (*овощи*) rau, rau cỏ; 3. (*зелёный цвет*) màu xanh [lá cây], màu xanh lục, màu lục

зéлье[6*a] *с. уст.* (*настой*) nước thuốc sắc; (*яд*) thuốc độc

земéльн||ый *прил.* [thuộc về] đất đai, ruộng đất, điền địa, ruộng, đất, điền; ~ учáсток mảnh đất, khoảnh ruộng; ~ая рефóрма cuộc cải cách ruộng đất (điền địa); ~ налóг thuế ruộng [đất], thuế điền [thổ]; ~ фонд tài sản ruộng đất, vốn đất; ~ая рéнта địa tô; ~ая сóбственность [quyền] sở hữu ruộng đất; ~ое законодáтельство [bộ] luật ruộng đất; ~ банк địa ốc ngân hàng

землевладéлец[5*a] *м.* [người] chủ ruộng, điền chủ; (*помещик*) địa chủ; крýпный ~ đại điền chủ, chủ ruộng lớn; мéлкий ~ [người] tiểu nông, chủ ruộng nhỏ

землевладéльческий *прил.* [thuộc về] chủ ruộng, điền chủ

землевладе́ние[7a] *с.* 1. (*владение землёй*) [chế độ, sự] chiếm hữu ruộng đất; социалисти́ческое ~ chế độ chiếm hữu ruộng đất xã hội chủ nghĩa; 2. (*участок земли*) ruộng đất sở hữu

земледе́лец[5*a] *м.* người làm ruộng

земледе́лие[7a] *с.* 1. [ngành, nghề] nông nghiệp, canh tác, canh nông; 2. (*полеводство*) [ngành] trồng trọt

земледе́льческий *прил.* [thuộc về] nông nghiệp, canh tác, canh nông

землеко́п[1a] *м.* [người] thợ đào đất, thợ đấu

землеко́пный *прил.* [thuộc về] đào đất

землеме́р[1a] *м.* người đo ruộng đất, người đạc điền

землеме́рный *прил.* [thuộc về] đo ruộng đất, đạc điền

землепа́шество[1a] *с. уст. см.* земледе́лие 1

землепа́шец[5*a] *м. уст. см.* земледе́лец

землепо́льзование[7a] *с.* [sự, chế độ] sử dụng ruộng đất, sử dụng đất đai

землеро́йка[3*a] *ж. зоол.* [con] chuột chù (*Soricidae*)

землеро́йн||ый *прил.* [thuộc về] đào đất; ~ая маши́на máy đào đất

землесо́с[1a] *м.* [chiếc, cái] tàu hút bùn, máy hút bùn

землесо́сный *прил.* [thuộc về] hút bùn; ~ снаря́д tàu hút bùn

землетрясе́ние[7a] *с.* [trận, cơn] động đất, địa chấn, chấn địa

землеустро́итель[2a] *м.* người quản lý ruộng đất

землеустро́йство[1a] *с.* [sự] quản lý ruộng đất, chỉnh lý ruộng đất

землечерпа́лка[3*a] *ж.* [chiếc] tàu cuốc, tàu nạo vét, máy nạo bùn

землечерпа́тельный *прил.* [thuộc về] nạo vet, nạo bùn

земли́стый *прил.* (*о цвете лица*) xám ngắt

земл||я́[2*d] *ж.* 1. (*планета*) quả đất, trái đất, địa cầu; (*мир*) thế giới; мир на ~е́ hòa bình trên trái đất (thế giới); 2. (*страна, владения*) đất, đất nước, đất đai; (*территория*) lãnh thổ; сове́тская ~ đất nước xô-viết; чужа́я ~ đất khách quê người; чужи́е зе́мли đất đai của nước khác; 3. (*почва*) đất, ruộng đất, đất đai; плодоро́дная ~ đất (đất đai, ruộng đất) phì nhiêu; 4. (*суша*) lục địa, đất liền; 5. (*поверхность земли*) đất, mặt đất; сиде́ть на ~е́ ngồi trên mặt đất; ◇ сло́вно из[-под] ~и́ выра́сти xuất hiện bất thình lình; ~и́ под собо́й не слы́шать, не чу́ять mừng rơn

земля́к[3b] *м.* người đồng hương, người cùng quê; мы с ним ~и́ tôi và anh ấy là người đồng hương, tôi với nó cùng quê

земляни́ка[3a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] dâu tây (*Fragaria*); лесна́я ~ dâu tây rừng (*Fragaria vesca*); 2. (*ягода*) [quả, trái] dâu tây

земляни́чн||ый *прил.* [thuộc về] dâu tây; (*из земляники*) [bằng] dâu tây; ~ое варе́нье mứt dâu tây

земля́нка[3*a] *ж.* nhà hầm, căn hầm

земляно́й *прил.* [thuộc về] đất; (*сделанный из земли*) [bằng] đất; (*живущий в земле*) [ở dưới] đất; ~ пол nền đất; ~ы́е рабо́ты công việc làm đất; ~о́е укрепле́ние công sự bằng đất; ~ червь giun đất; ~ оре́х *бот.* [cây] lạc, đậu phụng (*Arachis*)

земля́чество[1a] *с.* hội đồng hương

земля́чка[3*a] *ж.* [người] nữ đồng hương

земново́дные *мн. зоол.* lớp Lưỡng cư, lớp Lưỡng thê, lớp Ếch nhái (*Amphibia*)

земн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] quả đất, trái đất, địa cầu, đất; ~а́я кора́ vỏ trái đất; ~а́я ось trục quả đất, địa trục; ~о́е притяже́ние lực hút của trái đất; ~а́я пове́рхность mặt đất; 2. (*относящийся к земле как месту жизни*) [ở] trên đất, thế gian; *перен.* [thuộc về] trần tục, thường tình; ~а́я жизнь trần thế, trần gian; ~ы́е бла́га hạnh phúc trần gian, phúc lợi trên trần thế

зе́мский *прил. ист.* 1. (*общегосударственный*) toàn quốc; 2. (*относящийся к земству*) [thuộc về] hội đồng tự quản địa phương

земснаря́д[1a] *м.* (землесо́сный снаря́д) [chiếc] tàu cuốc

зе́мство[1a] *с. ист.* hội đồng tự quản địa phương

зени́т[1a] *м.* 1. *астр.* thiên đỉnh, đỉnh trời; со́лнце в ~е mặt trời ở thiên đỉnh, mặt trời đứng bóng; 2. *перен.* đỉnh cao, cực điểm, tột đỉnh; в ~е сла́вы ở đỉnh cao của vinh quang, vinh quang tột đỉnh

зени́тка[3*a] *ж. разг.* [khẩu] pháo cao xạ, pháo tầm cao, súng cao xạ, súng bắn máy bay, cao xạ pháo

зени́тн||ый *прил.* 1. *асп.р.* [thuộc về] thiên đỉnh, đỉnh trời; 2. *воен.* [thuộc về] cao xạ, tầm cao, bắn máy bay; ~ая артилле́рия pháo binh cao xạ, pháo binh tầm cao, pháo cao xạ; ~ое ору́дие [khẩu] pháo cao xạ, pháo tầm cao, súng cao xạ, súng bắn máy bay, cao xạ pháo

зени́тчик[3a] *м.* [người] bắn súng cao xạ, pháo thủ cao xạ

зени́ц||а[5a] *ж.*: бере́чь кого́-л., что́-л. как

~у о́ка giữ gìn ai, cái gì như con ngươi của mắt vậy

зе́ркал||о[1c] *с.* 1. [cái] gương, gương soi; карма́нное ~ gương con, gương bỏ túi; gương tư mã (*уст.*); ~ проже́ктора gương đèn pha; как в ~е rất chính xác; 2. *перен.* [cái, chiếc] gương; глаза́ — ~ душй đôi mắt là chiếc gương phản chiếu tâm hồn; 3.: во́дное ~ gương nước, mặt nước; ~ мета́лла mặt nước kim loại

зеркáльн||ый *прил.* 1. [thuộc về] gương, gương soi; (*с зеркалом*) [có, dùng] gương; (*сделанный из зеркала*) [bằng] gương; ~ шкаф tủ gương; ~ телеско́п [chiếc] kính thiên văn dùng gương, viễn kính phản xạ; 2. *перен.* (*гладкий*) [nhẵn] như gương; ~ая гладь о́зера mặt hồ phẳng lặng như gương; ◇ ~ое стекло́ tấm kính, kính tấm; ~ карп [cá] chép (*Cyprinus carpio*)

зернúст||ый *прил.* có nhiều hạt, dạng hạt; ~ое строе́ние cấu trúc hạt; ◇ ~ая икра́ trứng cá hạt

зерн||о́[1*d] *с.* 1. (*семя*) hạt, hột; *собир.* ngũ cốc, hạt cốc; ко́фейные зёрна hạt cà-phê; ко́фе в зёрнах cà-phê hạt; произво́дство ~á sản xuất ngũ cốc; 2. (*крупинка*) hạt, viên; *перен.* (*небольшая доля*) [một] phần nào, chút ít; жемчу́жное ~ hạt (viên) ngọc; хлорофи́лловое ~ *бот.* hạt diệp lục; ~ и́стины một phần nào chân lý, chút ít sự thật; 3. *перен.* (*зародыш*) mầm mống; (*ядро*) [hạt] nhân; рациона́льное ~ cái nhân hợp lý

зернобобо́в||ый *прил.*: ~ые культу́ры [loài] cây đậu, cây đỗ

зернов||о́й *прил.* 1. [thuộc về] hạt, hột; (*производящий зерно*) [sản xuất] ngũ cốc; ~ фура́ж thức ăn hạt cho gia súc; ~ совхо́з nông trường [quốc doanh sản xuất] ngũ cốc; ~ые культу́ры cây ngũ cốc; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые [cây] ngũ cốc

зернодроби́лка[3*a] *ж.* [cái] máy nghiền hạt

зерноочисти́тельн||ый *прил.* [để] làm sạch hạt; ~ая маши́на máy làm sạch hạt

зернопогру́зчик[3a] *м.* [cái] máy chất hạt

зернопоста́вки[3*a] *мн.* [sự] bán ngũ cốc (*cho Nhà nước*)

зерносовхо́з[1a] *м.* nông trường [quốc doanh sản xuất] ngũ cốc

зерносуши́лка[3*a] *ж.* [cái] máy sấy hạt

зерноубо́рочн||ый *прил.* [để] thu hoạch ngũ cốc; ~ая маши́на máy thu hoạch ngũ cốc

зернохрани́лище[4a] *с.* [cái] kho ngũ cốc

зёрнышко[3*a] *с.* hạt nhỏ, hột nhỏ

зефи́р[1a] *м.* 1. *уст. поэт.* (*ветерок*) [cơn] gió nhẹ, gió mát, gió hiu hiu; 2. (*ткань*) vải dê-phia-rin; 3. (*пастила*) kẹo dê-phia

зигза́г[3a] *м.* [đường] chữ chi, dích-dắc, ziczăc; ~и мо́лний những vệt chớp ngoằn ngoèo

зигзагообра́зный *прил.* [có] hình chữ chi, dích-dắc, ziczăc

зи́ждиться[4a] *несов.* (на *П*) dựa trên, dựa vào, [được] xây dựng trên

зим||á[1d] *ж.* [mùa] đông; всю зи́му suốt mùa đông; к ~é а) giáp đông, gần đến mùa đông; б) (*для зимы*) cho mùa đông, [để] dùng vào mùa đông; на зи́му cho mùa đông, [để] dùng vào mùa đông

зи́мн||ий *прил.* [thuộc về] mùa đông, đông; ~ ве́чер [buổi] chiều đông, tối mùa đông; ~яя оде́жда quần áo rét, áo mùa đông; ~ сезо́н mùa đông

зимова́ть[2a], перезимова́ть, прозимова́ть sống qua mùa đông, trú mùa đông; (*о животных*) ngủ [mùa] đông

зимо́вка[3*a] *ж.* 1. [sự] sống qua mùa đông, trú mùa đông; 2. (*место, помещение*) [chỗ] sống mùa đông

зимо́вщик[3a] *м.* người trú mùa đông

зимо́вье[6*a] *с. см.* зимо́вка 2

зимо́й *нареч.* [về, vào] mùa đông

зимостóйкий *прил.* chịu được mùa đông, chịu lạnh

зия́ть[1] *несов.* há hốc, hoác miệng; под ним зия́ла про́пасть một hố sâu hoác miệng dưới chân nó

зла́ки[3a] *мн.* (*ед.* злак *м.*) *бот.* họ Hòa thảo, họ Lúa (*Gramineae*)

зла́ковый *прил.* [thộc về] hòa thảo, lúa

зла́чи||ый *прил.*: ~ое ме́сто *шутл.* chỗ mua vui

зле́йший *превосх. ст. прил.* злой; ~ враг kẻ thù không đội trời chung, kẻ thù hung ác nhất

злить[4b], обозли́ть, разозли́ть (*В*) chọc tức, chọc gan, trêu tức, trêu gan, làm tức giận, làm bực tức

зли́ться[4b], обозли́ться, разозли́ться (на *В*) bực tức, tức giận, giận dữ, nổi giận, giận, tức; что ты зли́шься? mày tức giận nỗi gì thế?; ~ на самого́ себя́ giận mình; ◇ обозли́вшись на блох да всю шу́бу в печь *посл.* giận con rận đốt cái áo

зло[1*b] I *с.* 1. *тк. ед.* (*всё дурное*) điều xấu, điều ác; не по́мнить зла không để bụng thù; причини́ть ~ кому́-л. làm điều xấu (điều ác) cho ai; 2. (*несчастье, неприятность*) [mối] tai họa, tai nạn, điều không may; жела́ть кому́-л. зла mong cho ai gặp

tai họa (điều không may); из двух зол выбира́ть ме́ньшее trong hai điều hại thì chọn điều ít hại hơn; 3. *разг.* (*досада*) [sự] bực tức, bực mình, tức mình; ~ берёт tức mình; сде́лать что́-л. со зла́ làm cái gì vì bực tức

зло II *нареч.* [một cách] độc ác; ~ подшути́ть над ке́м-л. đùa ác với ai; ~ посме́иваться chế nhạo một cách độc ác

зло́б||а[1a] *ж.* [sự] độc ác, hung ác; (*гнев*) [cơn] tức giận, giận dữ, hằn thù, phẫn nộ; бессси́льная ~ cơn tức giận bất lực; пита́ть ~у к кому́-л. hằn thù ai; ◇ ~ дня vấn đề thời sự; на ~у дня về vấn đề thời sự

зло́бный *прил.* độc ác, hung ác, tàn ác, hung dữ, giận dữ; ~ взгляд mắt nhìn giận dữ; ~ враг kẻ thù độc ác (hung dữ)

злободне́вный *прил.* bức thiết, cấp thiết, cấp bách, nóng hổi; ~ вопро́с vấn đề bức thiết (cấp thiết, nóng hổi)

зло́бствовать[2a] *несов.* nổi giận

зловéщ||ий *прил.* gở, xấu, dữ, báo điều dữ; ~ее предзнаменова́ние điềm dữ, hung triệu

зловóние[7a] *с.* mùi hôi thối

зловóнный *прил.* hôi, thối, hôi thối

зловре́дный *прил.* tác hại, ác hại, tai hại; ~ челове́к [con] người ác hại

злоде́й[6a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* kẻ tàn ác, kẻ hung ác, kẻ độc ác, kẻ ác nhân

злоде́йск||ий *прил.* tàn ác, tàn bạo, tàn nhẫn, dã man; ~ое уби́йство [sự] sát nhân rất tàn ác

злоде́йство[1a] *с.* 1. [tính] tàn ác, tàn bạo, tàn nhẫn, độc ác, dã man; 2. (*злодеяние*) tội ác, hành vi tàn bạo

злодея́ни||е[7a] *с.* tội ác, hành vi tàn bạo; велича́йшие ~я những tội ác tày trời

злой *прил.* 1. độc ác, ác nghiệt, hung dữ, ác; ~ челове́к [con] người độc ác; 2. (*выражающий злобу*) dữ tợn, dữ; зла́я улы́бка nụ cười dữ tợn; у него́ ~ вид nó có vẻ dữ tợn; 3. *тк. кратк. ф.*: зол *в знач. сказ.* tức, bực, giận; он зол на вас nó tức (bực, giận) anh đấy; как вы сего́дня злы! hôm nay anh quá giận!; 4. (*вызванный злобой*) ác, độc địa, độc ác; ~ у́мысел ác ý; зла́я шу́тка câu nói đùa độc địa; пита́ть зло́е чу́вство к кому́-л. có ác cảm với ai; 5. (*свирепый — о животных*) dữ, hung dữ; 6. (*приносящий беду*): đen đủi, hẩm hiu, hẩm; зло́е вре́мя thời buổi đen đủi; зла́я судьба́ phận hẩm; 7. (*приносящий боль*): ~ недуг ác tật; 8. *разг.* (*едкий, острый*) cay; *перен.* (*язвительный*) độc địa, độc ác, thâm độc; зла́я горчи́ца mù-tạt cay dữ; зла́я иро́ния [sự] mỉa mai thâm độc; зла́я насме́шка lời chế giễu độc địa; ~ язы́к độc miệng, độc mồm; ◇ злы́е языки́ những kẻ độc miệng độc mồm

злока́чественн||ый *прил. мед.* ác tính; ~ая о́пухоль [khối] u ác tính

злоключе́ние[7a] *с.* [điều, sự] rủi ro, bất hạnh, tai nạn

злонаме́ренный *прил. уст.* [có] ác ý

злопа́мятный *прил.* hay thù oán, hay để bụng thù, hiểm thù

злопа́мятство[1a] *с.* [tính] hay thù oán, hay để bụng thù

злополу́чный *прил.* rủi ro, bất hạnh, đen đủi; ~ челове́к người rủi ro (bất hạnh, đen đủi); ~ день ngày rủi ro (đen đủi)

злопыха́тель[2a] *м.* người xấu bụng, người có ác tâm

злопыха́тельск||ий *прил.* hiểm độc, hiểm ác, thâm độc; ~ая кри́тика [sự] phê phán hiểm độc

злопыха́тельство[1a] *с.* [sự] hiểm độc, hiểm ác, thâm độc

злора́дный *прил.* hí hửng (vui mừng) độc địa, vui sướng trên đau khổ của người khác

злора́дство[1a] *с.* [sự] hí hửng độc địa, vui mừng độc địa, vui sướng trên đau khổ của người khác

злора́дствовать[2a] *несов.* hí hửng (vui mừng) độc địa, vui sướng trên đau khổ của người khác

злосло́вие[7a] *с.* [lời] gièm pha, nói xấu

злосло́вить[4a] *несов.* gièm, gièm pha, nói xấu

зло́стн||ый *прил.* 1. độc ác, độc địa; (*злонамеренный*) có ác ý; ~ая клевета́ lời vu khống độc ác (độc địa); ~ые намере́ния ác ý; 2. (*сознательно недобросовестный*) có chủ tâm, cố ý, cố tình, cố tâm, ngoan cố; ~ неплате́льщик kẻ cố tâm không trả nợ; ~ наруши́тель дисципли́ны kẻ vi phạm kỷ luật có chủ tâm

злость[8a] *ж.* [sự, cơn] giận dữ, tức giận, hằn học; меня́ берёт ~ tôi giận lắm; говори́ть со ~ью hằn học nói, nói giận dữ

злосча́стный *прил.* bất hạnh, rủi ro, đen đủi

злоумы́шленник[3a] *м. уст.* kẻ gian phi; (*преступник*) [kẻ, tên] hung thủ, tội phạm

злоумы́шленный *прил. уст.* có ác ý; (*преступный*) có tội, phạm tội

злоупотреби́ть[4b] *сов. см.* злоупотребля́ть

злоупотребле́ние[7a] *с.* [sự] lạm dụng; (*пищей и т. п.*) [sự] dùng quá độ, nghiện

злоупотребля́ть[1], злоупотреби́ть (*Т*) lạm

dụng; (*пищей и т. п.*) dùng quá độ, nghiện; ~ чьи́м-л. дове́рием lạm dụng sự tín nhiệm của ai; ~ чьи́м-л. гостеприи́мством lạm dụng lòng mến khách của ai; ~ чьей-л. доброто́й lạm dụng lòng tốt của ai; ~ вла́стью lạm quyền, lạm hành, lạm dụng quyền hành; ~ алкого́лем nghiện rượu

злю||ка, ~чка (*скл. как ж.* 3а, 3*а) *м. и ж. разг.* người tức giận (gắt gỏng, khẩn tính, cáu bẳn)

змееви́дный *прил.* xoắn ruột gà, ngoằn ngoèo, xoắn

змеевик[3b] *м.* 1. *тех.* [cái] ống ruột gà, ống xoắn; 2. *мин.* xecpentin, đá da rắn

змейн||ый *прил.* 1. [thuộc về] rắn; ~ яд nọc rắn; ~ая ко́жа da rắn; 2. *перен.* (*коварный*) độc, độc địa, độc ác, thâm độc; ~ая улы́бка nụ cười độc ác

зме||и́ться[4b] *несов.* 1. uốn khúc, uốn quanh, uốn mình, ngoằn ngoèo; 2. *перен.*: на губа́х его́ ~и́лась презри́тельная улы́бка nó nhếch mép cười khinh bỉ

змей[6a] *м.* 1. *фольк.* [con] xà tinh; 2. (*бумажный*) [cái] diều

змейковый *прил.*: ~ аэроста́т khí cầu hình cánh diều

змея́[6d] *ж.* [con] rắn; ◇ ~ подколо́дная kẻ độc ác, đồ rắn độc

знава́ть[13b] *несов. см.* знать I

знак[3a] *м.* 1. dấu, dấu hiệu; (*обозначение*) ký hiệu, biển báo hiệu; (*предмет*) mốc, dấu mốc, cột tiêu; услóвный ~ ký hiệu, ước hiệu, ám hiệu, dấu hiệu quy ước; дорóжный ~ biển báo hiệu trên đường, biển chỉ đường; опознава́тельный ~ dấu hiệu riêng biệt (phân biệt, nhận biết), phiên hiệu; топографи́ческий ~ cột tiêu trắc địa (địa hình); пограни́чный ~ dấu mốc biên giới; 2. (*проявление*) [sự] biểu hiện; (*признак*) triệu chứng, triệu, điềm; (*свидетельство*) chứng minh; ~ внима́ния [sự] biểu hiện của lòng quan tâm; дурно́й ~ điềm gở; 3. (*след, отметина*) dấu, vết, dấu vết, dấu tích; 4. (*значащее изображение*) dấu, ký hiệu; математи́ческий ~ dấu (ký hiệu) toán học; ~ ра́венства dấu bằng; библиоте́чный ~ ký hiệu thư viện; 5. (*клеймо, метка*) nhãn hiệu; 6. (*значок*) huy hiệu; 7. (*сигнал*) hiệu, tín hiệu; сде́лать ~ рукóй làm hiệu bằng tay; подава́ть ~и đánh tín hiệu, báo hiệu, ra hiệu; ◇ под ~ом чего́-л. a) có đặc trưng gì; б) (*под лозунгом*) dưới khẩu hiệu gì; в) (*под вывеской*) dưới chiêu bài gì; в ~ дру́жбы, призна́тельности, согла́сия để tỏ tình hữu nghị, lòng biết ơn, sự đồng ý; в ~ проте́ста để phản đối, để phản kháng; в ~ па́мяти để kỷ niệm

знако́мить[4a], познако́мить (*B*) giới thiệu, nói cho... biết; меня́ познако́мили с ни́м người ta giới thiệu tôi với anh ấy; ~ кого́-л. с де́лом nói cho ai biết về công việc; вы́ставка знако́мит с но́выми достиже́ниями нау́ки и те́хники cuộc triển lãm giới thiệu những thành tựu mới về khoa học và kỹ thuật

знако́миться[4a], познако́миться 1. (*с кем-л.*) tự giới thiệu, làm quen; 2. (*с чем-л.*) tìm hiểu, nghiên cứu, làm quen; ~ с произво́дством tìm hiểu tình hình sản xuất, làm quen với sản xuất; ~ с обстано́вкой tìm hiểu tình hình; ~ с го́родом đi xem thành phố

знако́мств||о[1a] *с.* 1. [sự] quen biết, làm quen; пе́рвое ~ с ке́м-л. [sự] làm quen lần đầu với ai; завяза́ть ~ с ке́м-л. làm quen với ai; подде́рживать ~ друг с дру́гом đi lại (giao thiệp, liên hệ) với nhau; прекрати́ть ~ с ке́м-л. cắt đứt sự giao thiệp với ai, tuyệt giao với ai; 2. (*круг знакомых*) chỗ quen biết, người quen biết; но́вые ~а những người quen biết mới; больши́е ~а nhiều người quen biết; 3. (*знания*) [sự] hiểu biết; ~ с исто́рией, матема́тикой [sự] hiểu biết về lịch sử, toán học

знако́м||ый *прил.* 1. (*известный*) quen, quen biết, quen thuộc; ~ по́черк nét chữ quen [thuộc]; ~ челове́к người quen; 2. (с *Т, Д*) (*испытавший, знающий что-л.*) hiểu biết, biết; всё э́то нам давно́ ~о chúng tôi đã biết tất cả những điều này từ lâu rồi; я знако́м с литерату́рой по э́тому вопро́су tôi đã nghiên cứu các sách về vấn đề đó; он хорошо́ знако́м с жи́знью anh đó am hiểu việc đời; быть ~ым с обстано́вкой hiểu tình hình; 3. (с *Т*) (*состоящий в знакомстве*) quen, quen biết; быть ~ым с ке́м-л. quen ai, quen biết ai; мы с ни́м давно́ ~ы tôi với anh ấy quen nhau từ lâu; 4. *в знач. сущ. м.* người quen, người quen biết; он мой ~ anh ấy là người quen của tôi

знамена́тел||ь[2a] *м. мат.* mẫu số; приводи́ть к о́бщему ~ю đổi ra mẫu số chung

знамена́тельн||ый *прил.* 1. quan trọng, trọng đại, lớn lao, đáng ghi nhớ, đáng chú ý; ~ая да́та ngày trọng đại; 2. *грам.*: ~ые ча́сти ре́чи từ loại thực từ

зна́мение[7c] *с. уст.* 1. dấu, dấu hiệu; 2 (*предзнаменование*) điềm, triệu; до́брое ~ điềm lành; ◇ ~ вре́мени đặc trưng (triệu chứng) của thời đại

знамени́тость[8a] *ж.* 1. danh tiếng, tiếng tăm, thanh danh; 2. (*знаменитый человек*) người có danh tiếng, người nổi tiếng, người trứ danh; стать ~ю trở thành nổi tiếng

знамени́т||ый *прил.* có danh tiếng, nổi tiếng, trứ danh, có tiếng; ~ учёный nhà bác học trứ danh; ~ое произведе́ние tác phẩm nổi tiếng

знаменова́ть[2a] *несов.* (*В*) đánh dấu

знаменосец[5*a] *м.* người cầm cờ

знамёнщик[3a] *м. воен.* [người] lính cầm cờ

зна́м||я[9^a] *с.* [ngọn, lá] cờ; кра́сное ~ cờ đỏ, hồng kỳ; боево́е ~ ngọn cờ chiến đấu, quân kỳ; идти́ со ~ёнами mang cờ đi diễu; ◇ высоко́ держа́ть ~ чего́-л. giương cao ngọn cờ của cái gì; подня́ть ~ борьбы́ за что́-л. giương cao (phất cao) ngọn cờ đấu tranh cho cái gì; под ~енем чего́-л. dưới ngọn cờ của cái gì

зна́ни||е[7a] *с.* 1. *тк. ед.* [sự] hiểu biết, am hiểu, biết; ~ де́ла [sự] biết việc, am hiểu công việc; руководи́ть чем-л. со ~ем де́ла chỉ đạo cái gì có am hiểu công việc; ~ жи́зни [sự] hiểu biết việc đời; ~ языка́ [sự] biết tiếng; 2. *мн.*: ~я kiến thức, tri thức; обладать ~ями có kiến thức (tri thức); приобрести́ ~я thu nhận được kiến thức; 3. (*наука*) khoa học; о́бласть ~я lĩnh vực khoa học

зна́тн||ый *прил.* 1. *уст.* (*принадлежащий к знати*) quyền quý, quý tộc; 2. (*выдающийся*) nổi tiếng, nổi danh, có tiếng, có danh tiếng; ~ые лю́ди на́шей страны́ những người nổi tiếng của đất nước chúng ta; ~ шахтёр [người] công nhân mỏ có danh tiếng

знато́к[3b] *м.* người am hiểu (thông hiểu, thông thạo, thành thạo, tinh thông, sành sỏi); ~ своего́ де́ла người am hiểu công việc của mình, người thạo việc, người sành nghề; ~ жи́вописи người thông hiểu hội họa

зна||ть[1] I *несов.* 1. (*В, о П*) (*иметь сведения*) biết, biết tin; ~ намере́ния проти́вника biết ý đồ của đối phương; я не ~ю о нём ничего́ tôi không biết tin gì về nó cả; наско́лько я ~ю theo tôi được biết, theo chỗ tôi biết; 2. (*обладать знаниями*) biết, hiểu biết; ~ своё де́ло hiểu biết việc mình làm; ~ жизнь hiểu biết việc đời; ~ иностра́нный язы́к biết ngoại ngữ; ~ доро́гу biết đường; 3. (*быть знакомым с кем-л.*) quen biết, biết, quen; ~ друг дру́га quen biết (biết, quen) nhau; 4. (*понимать, сознавать*) hiểu, rõ; я не ~ю, заче́м вы пришли́ ко мне t. không hiểu (không rõ) vì sao anh đến chỗ tôi; ◇ ~ ме́ру со́ чему́ đến độ, có chừng mực; во всём на́до ~ ме́ру làm gì cũng phải có chừng mực; ~, что к чему́ sành sỏi, thành thạo, khôn; кто его́ ~ет! ai mà biết được!; ~ толк в чём-л. am hiểu (thông hiểu) việc gì; ~ це́ну кому́-л., чему́-л. biết rõ (đánh giá đúng) ai, cái gì; дать ~ кому́-л. báo cho ai biết; дать ~ о себе́ báo tin về mình; ~ не зна́ю hoàn toàn không biết, không hề biết; то́лько и ~ет, что... chỉ biết... mà thôi; отку́да мне ~? làm sao mà tôi biết được?

знать[1] II *ж.* (*аристократия*) [giới] quý tộc, quý phái

зна́ться[1] *несов.* (с *Т*) *разг.* giao thiệp, giao du, đi lại; ~ с ке́м-л. giao thiệp (giao du) với ai; он ни с кем не хо́чет ~ nó không muốn giao thiệp với ai cả

зна́хар||ь[2a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* [thầy] lang vườn

значе́нн||е *с.* 1. (*смысл*) nghĩa; в бу́квальном ~ слова́ với nghĩa đen của từ; 2. (*важность*) ý nghĩa, giá trị, tác dụng, nghĩa lý, tầm quan trọng; име́ть, приобрета́ть большо́е ~ có ý nghĩa (giá trị, tác dụng, tầm quan trọng) lớn lao; не име́ть никако́го ~я không có ý nghĩa gì, không có giá trị nào; прида́ть большо́е ~ чему́-л. coi trọng cái gì lắm, rất chú ý đến cái gì; не прида́ть ~я чему́-л. không chú ý đến cái gì, coi nhẹ cái gì; ◇ крити́ческое ~ trị số tới hạn; числово́е ~ trị số bằng số

зна́чимость[8a] *ж.* ý nghĩa, giá trị, tầm quan trọng

зна́чимый *прил.* có nghĩa, có ý nghĩa; (*важный*) có giá trị, quan trọng

зна́чит *вводн. сл. разг.* như thế là, [thế] nghĩa là, thế thì, vậy thì; ~, вы ничего́ не ви́дели! như thế là (thế nghĩa là, thế thì) anh đã không thấy gì cả à!; ~, он придёт thế nghĩa (như thế) là anh ta sẽ đến

значи́тельно *нареч.* [một cách] đáng kể, nhiều; ~ труднее khó hơn nhiều; ~ да́льше xa hơn nhiều; ~ увели́читься tăng lên nhiều

значи́тельность[8a] *ж.* 1. (*величина*) [độ] to lớn, lớn; ~ расстоя́ния độ lớn của khoảng cách, khoảng cách lớn; 2. (*важность*) tầm quan trọng, ý nghĩa lớn

значи́тельн||ый *прил.* 1. (*большой*) lớn, to, to lớn, đáng kể; (*о количестве тж.*) nhiều; ~ая су́мма số tiền lớn; ~ая часть phần lớn, phần nhiều; в ~ой сте́пени phần lớn, phần nhiều, ở mức độ lớn; 2. (*важный*) lớn, lớn lao, quan trọng, đáng kể; ~ое со-

бы́тие sự kiện lớn lao (quan trọng); 3. (*многозначительный*) có ý nghĩa, quan trọng; со ~ым ви́дом có vẻ quan trọng; ~ взгляд cái nhìn có ý nghĩa

зна́ч||ить[4a] *несов.* có nghĩa là, nghĩa là, tức là; (*свидетельствовать о чём-л.*) chứng tỏ; что э́то ~ит? như thế nghĩa là thế nào?, thế nghĩa là gì?, thế là nghĩa gì?; э́то ~ит, что... điều đó có nghĩa là..., như thế tức là...; мно́го ~ có nghĩa lớn; ма́ло ~ không đáng kể, không quan trọng

зна́ч||иться[4a] *несов.* được ghi (tính, kể, liệt) vào; он нигде́ не ~ится anh ấy không được ghi (tính, kể, liệt) vào đâu cả; он ~ится в о́тпуске anh ấy được ghi là nghỉ phép

значо́к[3*b] *м.* 1. [cái] huy hiệu; 2. (*пометка*) dấu, dấu hiệu, ký hiệu

зна́ющ||ий *прил.* am hiểu, thông hiểu, thông thạo, tinh thông, sành sỏi; ~не лю́ди giới am hiểu, những người thông thạo

зноб||и́ть[4b] *несов. безл.*: меня́ ~и́т tôi bị rét, tôi lên cơn rét

зной[6a] *м.* [sự] oi bức, oi ả, nóng gắt, oi; полу́денный ~ trời oi buổi trưa

зно́йн||ый *прил.* oi bức, oi ả, nóng gắt, oi; ~ая пого́да tiết trời oi ả; ~ое ле́то mùa hạ oi bức

зоб[1c] *м.* 1. (*у птицы*) [cái] diều; 2. (*болезнь*) [cái, cục] bướu cổ, bướu giáp, bìu

зов[1a] *м.* 1. tiếng gọi, lời kêu gọi; по ~у па́ртии theo tiếng gọi (lời kêu gọi) của đảng; 2. *разг.* (*приглашение*) tiếng gọi, lời mời; прийти́ по пе́рвому ~у mới gọi đã đến ngay

зодиа́к[3a] *м. астр.* hoàng đạo, hoàng đới; зна́ки ~а cung hoàng đạo

зодиака́льн||ый *прил.* [thuộc về] hoàng đạo, hoàng đới; ~ое созве́здие chòm sao hoàng đạo

зо́дчество[1a] *с.* kiến trúc học, [nghệ thuật] kiến trúc

зо́дчий *м.* (*скл. как прил.*) kiến trúc sư

зола́[1d] *ж.* tro

золо́вка[3*a] *ж.* (*старшая сестра мужа*) chị chồng; (*младшая сестра мужа*) em gái chồng

золоти́ст||ый *прил.* vàng, vàng ánh; ~ые во́лосы tóc vàng

золоти́ть[4b], позолоти́ть (*В*) mạ vàng, thếp vàng

золоти́ться[4b] *несов.* vàng ánh

золотни́к[3b] I *м.*: мал ~, да дорог *погов.* nhỏ mà rất quý

золотни́к[3b] II *м. тех.* [cái] van trượt, ngăn kéo

зо́лото[1a] *с.* 1. vàng; саморо́дное ~ vàng tự nhiên; 2. *собир.* (*золотые вещи*) đồ vàng; 3. *собир.* (*золотые деньги*) tiền vàng; плати́ть ~м тра́ва bằng vàng; ◇ шить ~м thêu kim tuyến, thêu chỉ vàng; он не челове́к, а ~ anh ấy thật là một người tuyệt vời; сове́тской гимна́стке доста́лось ~ nữ vận động viên thể dục Liên-xô đã giành được huy chương vàng

золотоволо́сый *прил.* [có] tóc vàng

золотодобыва́ющий *прил.* [thuộc về] khai thác vàng

золотоиска́тель[2a] *м.* [người] thợ tìm vàng

золот||о́й *прил.* 1. [thuộc về] vàng; (*из золота*) [bằng] vàng; ~ слито́к thỏi vàng; ~ы́е ро́ссыпи sa khoáng chứa vàng; ~ы́е часы́ [chiếc] đồng hồ vàng; ~а́я валю́та tiền tệ [bằng] vàng; ~ станда́рт bản vị vàng, kim bản vị; ~о́е содержа́ние валю́ты nội dung vàng của tiền tệ; ~ запа́с trữ kim, số vàng dự trữ; 2. (*золотого цвета*) vàng, vàng ánh; ~ы́е ку́дри mớ tóc quăn vàng ánh; 3. *перен.* (*замечательный*) vàng, vàng ngọc, quý báu, tuyệt vời; ~о́е се́рдце tấm lòng vàng; ~ рабо́тник người cán bộ tuyệt vời; ~ы́е слова́ những lời vàng ngọc; теря́ть ~о́е вре́мя phí mất thì giờ vàng ngọc; 4. *перен.* (*дорогой, любимый*) yêu quý; 5. *в знач. сущ. м.* đồng tiền vàng, kim tiền; ◇ ~ы́х дел ма́стер *уст.* thợ kim hoàn; ~ век thời đại hoàng kim; ~а́я о́сень mùa thu vàng; ~а́я середи́на trung dung; ~ы́е ру́ки khéo tay; у него́ ~ы́е ру́ки anh đó khéo tay lắm

золотоно́сный *прил.* có vàng, chứa vàng; ~ песо́к cát chứa vàng

золотопромы́шленник[3a] *м.* 1. (*владелец*) [người] chủ mỏ vàng; 2. (*работник*) [người] công nhân mỏ vàng, thợ đãi vàng

золотопромы́шленность[8a] *ж.* [ngành] công nghiệp khai thác vàng

золотопромы́шленный *прил.* [thuộc về] công nghiệp khai thác vàng; ~ райо́н vùng khai thác vàng

золотошве́йка[3*a] *ж.* [bà, chị] thợ thêu kim tuyến, thợ thêu chỉ vàng

золотошве́йный *прил.* [thuộc về] thêu kim tuyến, thêu chỉ vàng

золоту́ха[3a] *ж. уст. разг.* [bệnh] tràng nhạc, tạng lao

золоту́шный *прил. разг.* [thuộc về] tràng nhạc, tạng lao

золочёный *прил.* [được] mạ vàng, thếp vàng

зо́льник[3a] *м. тех.* hố (máng, hộp) tro

зо́на[1a] *ж.* khu vực, khu, vùng, miền, đới;

погранúчная ~ vùng biên giới; экваториáльная ~ đới xích đạo; воéнная ~ chiến khu; ~ воéнных дéйствий vùng (khu vực) chiến sự; ~ мúра khu vực hòa bình

зонáльн||ый *прил.* [thuộc về] khu vực, khu, vùng, miền, đới; ~ое совещáние hội nghị khu vực

зонд[1a] *м.* 1. *мед.* [cái] thông, que thăm; 2. *тех.* [cái, bộ, ống] dò; 3. *метеор.* bóng thám không

зондáж[4a] *м. см.* зондúрование

зондúрование[7a] *с.* (*P*) 1. *мед.* [sự] thông; 2. *тех.* [sự] dò, thăm dò; 3. *перен.* [sự] dò, thăm dò, dò xét

зондúровать[2a] *несов.* (*B*) 1. *мед.* thông; 2. *тех.* dò, thăm dò; 3. *перен.* dò, thăm dò, dò xét; ~ пóчву thăm dò tình hình

зонт[1b] *м.* 1. [cái] ô, dù, lọng, tán, tàn; 2. (*навес*) [cái] diềm

зóнтик[3a] *м.* 1. [cái] ô, dù; 2. *бот.* tán

зóнтичн||ый *прил.* 1. [thuộc về] ô, dù, lọng, tán, tàn; 2. (*в форме зонта*) [có] hình tán, dạng ô, hình dù; ~ая антéнна anten dù; 3. *в знач. сущ. мн.*: ~ые *бот.* họ Hoa tán (*Umbelliferae*)

зоогеогрáфия[7a] *ж.* [môn] địa lý động vật

зоóлог[3a] *м.* nhà động vật học

зоологúческий *прил.* [thuộc về] động vật học; ~ парк, сад vườn bách thú

зоолóгия[7a] *ж.* động vật học

зоопáрк[3a], зоосáд[3a] *м.* vườn bách thú

зоотéхник[3a] *м.* [người] kỹ sư chăn nuôi

зоотéхника[3a] *ж.* [môn] kỹ thuật chăn nuôi

зоотехнúческий *прил.* [thuộc về] kỹ thuật chăn nuôi

зóркий *прил.* 1. (*о глазах*) tinh; (*о человеке*) tinh mắt; 2. *перен.* (*проницательный*) tinh, tinh ý, sáng trí, sắc sảo; (*бдительный*) tỉnh táo

зóркость[8a] *ж.* 1. [sự] tinh, tinh mắt; 2. (*проницательность*) [sự] tinh ý, sáng trí, sắc sảo; (*бдительность*) [sự] tỉnh táo

зрачóк[3*b] *м.* con ngươi, đồng tử

зрéлище[4a] *с.* 1. cảnh tượng, quang cảnh; печáльное ~ quang cảnh tiêu điều, cảnh tượng buồn rầu; 2. (*представление*) [buổi] diễn, biểu diễn

зрéлищн||ый *прил.*: ~ые предприя́тия dụ hý trường

зрéлость[8a] *ж.* 1. (*спелость*) [sự, độ] chín, chín muồi; 2. (*организма*) [sự] trưởng thành, thành thục; 3. *перен.* [sự] trưởng thành; политúческая ~ [sự] trưởng thành về chính trị; ~ умá đầu óc chín chắn

зрéл||ый *прил.* 1. (*спелый*) chín, chín muồi; 2. (*возмужалый*) trưởng thành, thành thục; ~ вóзраст tuổi trưởng thành; 3. *перен.* trưởng thành, thành thục, chín chắn, lão luyện, có kinh nghiệm; ~ое решéние quyết định chín chắn; ~ ум đầu óc chín chắn

зрéни||е[7a] *с.* thị giác; (*способность видеть*) thị lực, sức nhìn; лишúться ~я, потерять ~ hỏng mắt, mất thị giác; хорóшее, плохóе ~ mắt tinh, kém; óрган ~я cơ quan thị giác; монокуля́рное ~ [sự] nhìn một mắt; ◇ пóле ~я a) thị trường; б) *перен.* nhãn quan, tầm mắt; тóчка ~я quan điểm; с тóчки ~я theo quan điểm; под углóм ~я dưới giác độ, dưới góc độ, theo quan điểm

зреть[1] *несов.* 1. (*становиться спелым*) chín; 2. *перен.* chín, chín muồi

зри́мый *прил.* thấy được, nhìn được, trông thấy, thấy rõ; *перен.* (*ощутимый*) rõ rệt

зри́тель[2a] *м.* người xem, khán giả

зри́тельн||ый *прил.* 1. [thuộc về] thị giác; ~ нерв dây thần kinh thị giác; ~ая пáмять trí nhớ bằng mắt, ký ức thị giác; ~ое ощущéние cảm giác nhìn; ~ сигнáл tín hiệu nhìn; 2.: ~ зал phòng xem

зря *нареч. разг.* [một cách] vô ích, phí công, uổng công, uổng phí; ~ трáтить что-л. tiêu mất cái gì một cách vô ích, tiêu phí cái gì; ~ трáтить врéмя hoài phí thì giờ; ~ ждать uổng công chờ đợi; ~ вы э́то! anh không nên làm như vậy!

зря́чий *прил.* 1. thấy được; 2. *в знач. сущ. м.* người thấy được

зуб[1e] *м.* 1. (*мн.* ~ы) [cái] răng; лечúть ~ы chữa răng; 2. (*мн.* ~ья) răng, răng cưa; ◇ не по ~áм a) khó nhai, cứng quá, rắn quá; б) *перен.* quá sức, khó xơi; имéть ~ прóтив кого́-л., на кого́-л. thù ngầm ai; класть ~ы на пóлку treo mõm, treo mỏ; у меня́ ~ нá ~ не попадáет tôi run cầm cập, tôi đánh bò cạp; ни в ~ [толкнýть] không biết gì cả

зубáстый *прил.* 1. [có] răng to và nhọn; 2. *перен.* (*острый на язык*) miệng lưỡi, mồm mép

зуб||ец[5*b] *м.* răng, răng cưa; ~ пилы́ răng cưa; ~ бороны́ răng bừa; бáшня с ~цáми tháp có răng cưa

зубúло[1a] *с.* [cái] đục

зубн||óй *прил.* 1. [thuộc về] răng; ~ нерв dây thần kinh răng; ~áя боль [sự] đau răng; ~ врач nha sĩ, thầy thuốc chữa răng; ~ протéз răng giả, hàm răng giả; ~áя щётка bàn chải [đánh] răng; ~ порошóк bột đánh răng; ~áя пáста thuốc đánh răng; 2. *лингв.*: ~ соглáсный âm răng, sỉ âm

зубоврачёбный *прил.* [thuộc về] nha khoa, khoa răng; ~ кабинéт phòng nha khoa, phòng chữa răng

зуболечёбница[5a] *ж.* bệnh viện nha khoa, bệnh viện chữa răng

зуболечёбный *прил. см.* зубоврачёбный

зубопротéзный *прил.*: ~ кабинéт phòng trồng răng

зубоскáл[1a] *м. разг.* người thích giễu cợt, người hay chế nhạo

зубоскáлить[4a] *несов. разг.* giễu, giễu cợt, chế giễu, chế nhạo

зубоскáльство[1a] *с. разг.* [sự] giễu, giễu cợt, chế giễu, chế nhạo

зубочúстка[3*a] *ж.* [cái] tăm

зубр[1a] *м.* 1. *зоол.* [con] bò rừng (*Bison bonasus*); 2. *перен. разг.* kẻ tối phản động

зубрёжка[3*a] *ж. разг.* [sự] học gạo, học như vẹt

зубри́ть[4b, 4c] *несов. разг.* (*В*) gạo, học gạo, học như vẹt; ~ урóки gạo bài

зубчáтка[3*a] *ж. тех.* bánh răng [cưa]

зýбчáт||ый *прил.* 1. *тех.* [thuộc về] răng, bánh răng, răng cưa; ~ое колесó bánh răng [cưa]; ~ая шестернй [cái] pi-nhông, bánh răng nhỏ; ~ая передáча [sự] truyền động bằng răng, truyền động bánh răng; 2. (*об очертаниях*) [có] hình răng cưa

зуд[1a] *м. прям. и перен.* [sự] ngứa, ngứa ngáy; писáтельский ~ [sự] ngứa bút

зуд||éть[5b] I *несов. прям. и перен. разг.* ngứa, ngứa ngáy; рýки ~ят (+ *инф.*) ngứa tay...; у негó язык ~ел сообщúть об этом nó ngứa mồm (ngứa miệng) báo tin đó

зудéть[5b] II *несов. разг.* (*о комарах и т. п.*) kêu vo vo

зýммер[1a] *м. тех.* [cái] máy con ve

зы́бк||ий *прил.* tròng trành, rung rinh, lung lay; *перен.* không vững, không vững vàng; ~ая пóчва cơ sở không vững vàng

зыбь[8a] *ж.* [sự] gợn sóng; лёгкая ~ [sự] gợn sóng nhẹ; мёртвая ~ sóng chết

зы́чный *прил.* oang oang; ~ гóлос giọng oang oang

зюйд[1a] *м. мор.* 1. [hướng, phía] nam; 2. (*ветер*) gió nam

зюйд-вéст[1a] *м. мор.* 1. [hướng, phía] tây nam; 2. (*ветер*) gió tây nam

зюйд-óст[1a] *м. мор.* 1. [hướng, phía] đông nam; 2. (*ветер*) gió nồm, gió đông nam

зя́бкий *прил. разг.* yếu chịu lạnh, dễ bị rét

зя́блев||ый *прил.*: ~ая вспáшка [sự] cày ải mùa thu

зя́блик[3a] *м. зоол.* [con] ri sừng (*Fringila coelebs*)

зя́бнуть[3*a] *несов.* [bị] lạnh, rét

зя́бь[8a] *ж. с.-х.* (*вспашка*) [sự] cày ải mùa thu; (*поле*) đất cày mùa thu

зять *м.* (*ед.* 2a, *мн.* 12b: ~я́, *Р* ~ёв) (*муж дочери*) [con] rể; (*муж старшей сестры*) anh rể; (*муж младшей сестры*) em rể

И

и I *союз* 1. (*соединительный*) và; гóрод и дерéвня thành thị và nông thôn; мать и ребёнок hai mẹ con, mẹ và con; стáрые и мáлые già và trẻ; днн и мéсяцы ngày tháng; там и сям đây đó; 2. (*перечислительный*) và; и... и... cả... lẫn..., cả... cả..., vừa... vừa...; и вы и я cả anh lẫn tôi; и днём и нóчью cả ngày lẫn đêm, suốt ngày đêm; я и ем, и разговáриваю tôi vừa ăn vừa nói chuyện; и на мóре, и на земле, и в вóздухе cả trên mặt biển, cả trên mặt đất lẫn trên không; 3. (*усилительный*) và, mà... lại; и как он бежáл! và nó đã chạy nhanh biết bao!; и как вы егó не вúдели? mà sao anh lại không thấy nó?; и вы согласны? mà anh lại đồng ý à?; дождь шёл сильнéе и сильнéе trời mưa mỗi lúc một to; бóльше и бóльше mỗi lúc một nhiều, [càng] ngày càng nhiều; а кругóм степь и степь còn chung quanh chỉ toàn là thảo nguyên mà thôi; 4. (*уступительный в знач.* хотя) dù, tuy, cũng, mặc dù; и хóчется пойтй в кинó, да нéкогда cũng muốn đi xem phim mà không có thì giờ; и трýдно, да нáдо сдéлать dù khó nhưng phải làm; 5. (*в знач.* йменно) chính, đúng; так он и сдéлал nó đã làm đúng như vậy; вот об этом я и говорйл tôi nói chính về việc này; так я и дýмал chính tôi cũng đã nghĩ thế; что и трéбовалось доказáть chính cần phải chứng minh điều đó; 6. (*в знач.* но) nhưng, mà; обещáл приéхать и не приéхал hứa đến mà không đến; он хотéл сдéлать этo и не сдéлал nó muốn làm việc đó nhưng không làm; 7. (*в знач.* дейстйительно) và quả là; он собирáлся сказáть и сказáл nó định nói và quả là đã nói

и II *частица* 1. (*же*) *не переводится*: и какóй вы счастлйвый! chà, anh sung sướng

quá!, anh thật là may mắn!; 2. (*тоже, также*) cả... cũng, và... cũng; и мы зна́ем э́то cả chúng tôi cũng biết điều đó; и они́ не пришли́ và họ cũng không đến; 3. (*даже*) cả, ngay cả, thậm chí; он и э́того не зна́ет thậm chí (ngay cả) việc này nó cũng không biết; э́то и для меня́ тру́дно ngay cả đối với tôi cái đó cũng khó; он и не попроща́лся thậm chí nó không từ biệt

и́бо *союз* vì, bởi vì, vì rằng, bởi chưng, vì lẽ rằng

и́ва[1a] *ж.* [cây] liễu (*Salix*)

ива́н-да-ма́рья[6*a] *ж. бот.* [cây] sơn la (*Melampyrum nemorosum*)

ива́н-ча́й[6a] *м. бот.* [cây] liễu diệp lá hẹp (*Epilobium angustifolium*)

ивня́к[3b] *м.* 1. (*заросли*) rặng liễu; 2. *собир.* (*прутья*) cành liễu

и́вовый *прил.* [thuộc về] liễu; (*сделанный из ивняка*) [bằng cành] liễu

и́волга[3a] *ж.* [chim] vàng anh (*Oriolus oriolus*)

игла́[1d] *ж.* 1. [cái] kim; вяза́льная ~ kim đan, que đan; хирурги́ческая ~ kim phẫu thuật; гравирова́льная ~ kim khắc; 2. (*у хвойных*) lá kim; (*колючка, шип*) [cái] gai; 3. (*у животных*) lông nhọn; 4. (*остроконечный предмет*) [cái] que nhọn, nóc nhọn

иглоко́жие *мн.* (*скл. как прил.*) *зоол.* động vật da gai (*Echinodermata*)

игнори́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) (*не замечать*) không đếm xỉa, không [thèm] để ý; (*пренебрегать*) coi thường, xem thường; ~ окружа́ющих không đếm xỉa (không để ý) đến những người xung quanh; ~ чьи-л. распоряже́ния coi thường mệnh lệnh của ai; ~ фа́кты coi thường những sự kiện

и́го[3a] *с.* ách, ách áp bức; под ~м dưới ách [áp bức]

иго́лк||а[3*a] *ж. см.* игла́ 1, 2, 3; ◇ сиде́ть как на ~ах thấp thỏm, rất sốt ruột; куда́ ~, туда́ и ни́тка *погов.* ≅ vợ chồng như đũa có đôi; иска́ть ~у в стогу́ се́на *погов.* mò kim đáy bể

иго́лочк||а[3*a] *ж.* [cái] kim; ◇ с ~и мới tinh; костю́м с ~и bộ quần áo mới tinh (mới cắt chỉ); одет с ~и ăn mặc chỉnh tề

иго́льн||ый *прил.* [thuộc về] kim; ~ое ушко́ lỗ kim

иго́льчатый *прил.* [có] hình kim

иго́рный *прил.* [để] đánh bạc; ~ дом sòng bạc

игр||а́[1d] *ж.* 1. (*действие*) [sự] chơi đùa, vui chơi; 2. (*во что-л.*) trò chơi, trò vui, môn chơi, [cuộc] chơi; (*матч, соревнование*) [cuộc] đấu, thi; (*партия*) bàn, ván; ~ в волейбо́л môn bóng chuyền, cuộc chơi bóng chuyền; ~ в ша́хматы [cuộc] đánh cờ; ~ в ка́рты [cuộc] đánh bài; вы́играть три ~ы́ и одну́ проигра́ть thắng ba bàn, thua một; 3. (*на муз. инструменте*) [sự] chơi, đánh đàn, đàn; thổi; ~ на скри́пке [sự] chơi viôlông; слу́шать ~ý на роя́ле nghe đánh pianô; 4. (*актёров*) [sự] diễn xuất, biểu diễn; 5. *перен.* mánh khóe, trò; полити́ческая ~ mánh khóe chính trị; ◇ ~ воображе́ния trí tưởng tượng; биржева́я ~ [sự] đầu cơ ở sở giao dịch; ~ на бегах, на ска́чках [cuộc] đánh cá ngựa; ~ приро́ды hiện tượng kỳ lạ; ~ слов [lối] chơi chữ; ~ с огнём [trò] chơi với lửa; ~ судьбы́, слу́чая [cuộc] may rủi; ~ вина́ rượu nổi bọt lóng lánh; ~ све́та [sự] óng ánh, lấp lánh; ~ бриллиа́нтов kim cương lấp lánh, [sự] lóng lánh của kim cương; ~ не сто́ит свеч *погов.* ≅ lợi bất cập hại; вое́нная ~ cuộc diễn tập (hội thao) quân sự

игра́льн||ый *прил.*: ~ая ка́рта [con] bài; ~ая кость [con] thò lò

игр||а́ть[1], сыгра́ть 1. *тк. несов.* (*забавляться*) chơi, chơi đùa, nô đùa; де́ти ~а́ют в саду́ trẻ con chơi trong vườn; 2. (в *В*) (*в какую-л. игру*) chơi, đánh; ~ в ша́хматы đánh (chơi) cờ; ~ в футбо́л đá bóng; ~ в ка́рты на де́ньги đánh bài ăn tiền; 3. (*В, на П*) (*исполнять муз. произведение*) chơi, đàn, đờn, đánh đàn; (*на духовом инструменте*) thổi; ~ вальс chơi điệu van; ~ на роя́ле đánh dương cầm; 4. *перен.* (на *П*) (*воздействовать на чувства и т. п.*) lợi dụng; ~ на чьи́х-л. сла́бостях lợi dụng những nhược điểm của ai; 5. (*В*) (*об актёрах*) biểu diễn, diễn, đóng; ~ роль кого́-л. đóng vai (sắm vai, thủ vai) ai; он ~а́ет хорошо́ anh đó biểu diễn khá; ~ пье́су diễn vở, diễn kịch; 6. *тк. несов.* (*Т*) chơi; (*вертеть в руках*) quay quay; он стоя́л, ~а́я плёткою nó đứng và quay quay cái roi trong tay; 7. *тк. несов.* (*искриться*) lấp lánh, lóng lánh, óng ánh; (*о вине*) nổi bọt lóng lánh; ◇ ~ руководя́щую роль giữ (đóng) vai trò lãnh đạo; ~ пе́рвую скри́пку đóng vai chính; э́то не ~а́ет ро́ли cái đó không có gì quan trọng; ~ на́ руку кому́-л. làm lợi cho ai, hành động trúng kế ai; ~ свое́й жи́знью liều mạng; ~ на не́рвах у кого́-л. chọc tức ai, làm ai tức giận

игра́ючи *нареч.* [một cách] dễ như bỡn, dễ như trở bàn tay; он де́лает э́то ~ nó làm việc này dễ như bỡn

игра́ющий *м.* (*скл. как прил.*) người chơi, người biết chơi

игри́вый *прил.* 1. (*шаловливый, резвый*) nhí nhảnh, nhí nha nhí nhảnh; 2. (*весёлый, шутливый*) vui, vui nhộn; (*двусмысленный*) là lơi, suồng sã; ~ тон giọng là lơi

игров||о́й *прил.*: ~а́я площа́дка sân chơi

игро́к[3b] *м.* người chơi, đấu thủ; (*в футбол и т. п.*) cầu thủ; (*в карты, шахматы и т. п.*) người đánh bài, người đánh cờ; (*в азартные игры*) con bạc, người đánh bạc

игру́шечный *прил.* [thuộc về] đồ chơi; (*маленький*) nhỏ nhắn, nhỏ tí, nhỏ xíu; ~ автомоби́ль xe ô tô chơi; ~ до́мик ngôi nhà nhỏ xíu

игру́ш||а[3*a] *ж.* 1. đồ chơi; 2. *перен.* đồ chơi, công cụ; стать ~ой в чьи́х-л. рука́х trở thanh đồ chơi trong tay ai; ◇ э́то для него́ де́тская ~а đối với nó đó là trò chơi trẻ con; как, сло́вно ~ xinh, xinh đẹp

игу́мен[1a] *м.* tu viện trưởng

игу́менья[6*a] *ж.* nữ tu viện trưởng

идеа́л[1a] *м.* lý tưởng; коммунисти́ческие ~ы những lý tưởng cộng sản chủ nghĩa

идеализа́ция[7a] *ж.* [sự] lý tưởng hóa

идеализи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) lý tưởng hóa

идеали́зм[1a] *м.* 1. *филос.* chủ nghĩa duy tâm; 2. (*склонность к идеализации*) [tính, sự] thích lý tưởng hóa

идеали́ст[1a] *м.* 1. *филос.* người [theo chủ nghĩa] duy tâm, người duy tâm chủ nghĩa; 2. (*тот, кто идеализирует*) người thích lý tưởng hóa, người mơ mộng

идеалисти́ческ||ий *прил.* 1. *филос.* duy tâm [chủ nghĩa]; ~ая филосо́фия triết học duy tâm; ~ взгляд на исто́рию quan điểm duy tâm về lịch sử, duy tâm sử quan; 2. *разг. см.* идеалисти́чный

идеалисти́чный *прил.* lý tưởng hóa

идеа́льный I *прил. филос.* [thuộc về] tư tưởng, ý niệm; (*духовный*) tinh thần

идеа́льный II *прил.* 1. (*возвышенный*) lý tưởng; 2. (*превосходный*) tuyệt diệu, rất tốt, hoàn hảo

иде́йно-воспита́тельный *прил.* [thuộc về] giáo dục tư tưởng

иде́йно-полити́ческий *прил.* [thuộc về] tư tưởng chính trị

иде́йность[8a] *ж.* tính tư tưởng, tư tưởng tính

иде́йно-теорети́ческий *прил.* [thuộc về] tư tưởng và lý luận

иде́йно-худо́жественный *прил.* [thuộc về] tư tưởng và nghệ thuật

иде́йн||ый *прил.* 1. (*идеологический*) [thuộc về] tư tưởng; ~ая борьба́ [cuộc] đấu tranh tư tưởng; ~ое воспита́ние [sự] giáo dục tư tưởng; ~ разгро́м [sự] đánh tan về mặt tư tưởng; 2. (*выражающий идею*) [có tính chất] tư tưởng; ~ое содержа́ние пье́сы nội dung tư tưởng của vở kịch; 3. (*проникнутый идеями*) có tính tư tưởng, có tư tưởng tính

идентифика́ция[7a] *ж.* [sự] đồng nhất

идентифици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) đồng nhất

иденги́чность[8a] *ж.* [tính, sự] đồng nhất

иденги́чный *прил.* đồng nhất, tương đồng, như nhau

идеогра́мма[1a] *ж. лингв.* chữ viết ghi ý

идеографи́ческий *прил. лингв.* [thuộc về] chữ viết ghi ý

идеогра́фия[7a] *ж. лингв.* chữ viết ghi ý

идео́лог[3a] *м.* nhà tư tưởng, tư tưởng gia

идеологи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] tư tưởng; ~ая борьба́ [cuộc] đấu tranh tư tưởng; ~ое перевоспита́ние [sự] cải tạo tư tưởng; на ~ом фро́нте trên mặt trận tư tưởng

идеоло́гия[7a] *ж.* hệ tư tưởng, tư tưởng hệ; марксисти́ско-ле́нинская ~ hệ tư tưởng mác-xít - lê-nin-nít

иде́||я[6a] *ж.* 1. tư tưởng, ý niệm; (*понятие*) khái niệm, quan niệm; ~ добра́ khái niệm về điều thiện; передовы́е ~и những tư tưởng tiên tiến; полити́ческие ~и những tư tưởng chính trị; 2. (*мысль, замысел*) ý, ý định, ý kiến; счастли́вая ~ ý hay; что за ~! thật là ý tốt!; 3. (*основная мысль чего-л.*) tư tưởng chủ đạo, chủ đề; ~ рома́на chủ đề của cuốn tiểu thuyết

идилли́ческий *прил.* [thuộc về] thơ điền viên, hoa tình ca

иди́ллия[7a] *ж.* 1. *лит.* [bài] thơ điền viên, hoa tình ca, ca hoa tình; 2. *перен. ирон.* cảnh điền viên

идио́м[1a] *м.*, ~а[1a] *ж. лингв.* thành ngữ, đặc ngữ

идиома́тика[3a] *ж. лингв.* 1. thành ngữ học, môn đặc ngữ; 2. (*совокупность идиом*) thành ngữ, đặc ngữ

идиоматическ||ий *прил. лингв.* [thuộc về] thành ngữ, đặc ngữ; ~ое выраже́ние thành ngữ

идиосинкрази́я *ж. мед.* [chứng] đặc ứng

идио́т[1a] *м.* 1. người ngốc, người ngu, người ngu đần; 2. *разг. бран.* đồ ngốc, đồ ngu

идиоти́зм[1a] *м.* 1 [chứng] ngốc, ngu đần;

2. *разг.* (*глупость, бессмыслица*) [điều, việc, lời, hành động] ngu ngốc, ngu xuẩn

идио́тский *прил.* ngốc, ngu, ngu đần, ngu ngốc, ngu xuẩn

идио́тство[1a] *с. разг. см.* идиоти́зм 2

и́дол[1a] *м.* 1. thần tượng, ngẫu tượng; 2. *перен.* thần tượng, người được sùng bái (tôn sùng); ◇ стоя́ть, сиде́ть ~ом đứng, ngồi như phỗng

идолопокло́нник[3a] *м.* người thờ thần tượng, người thờ ngẫu tượng

идолопокло́нство[1a] *с.* tục thờ thần tượng, ngẫu tượng giáo

идти́[Δ], пойти́ 1. đi; (*приходить*) [đi] đến; (*входить*) [đi] vào; (*выходить*) [đi] ra; (*подходить*) [đi] tới, lại; (*возвращаться*) [đi] về; (*подниматься*) [đi] lên; (*спускаться*) [đi] xuống; (*бежать, мчаться*) chạy, phi; он шёл по у́лице anh đó [đã] đi trên đường phố; она́ шла по́ мосту chị ấy [đã] đi qua cầu; ему́ пришло́сь ~ пешко́м nó phải đi bộ; иди́ сюда́! đến đây!, lại đây!; отку́да ты идёшь? anh từ đâu lại?, mày đi đâu về?; ~ в го́ру lên dốc; ~ под гору xuống dốc; ло́шадь идёт ры́сью ngựa chạy nước kiệu; 2. (*двигаться, перемещаться*) đi, tiến, chạy; по́езд идёт бы́стро tàu hỏa chạy nhanh; по́езд идёт в Москву́ xe lửa đi (đi đến) Mát-xcơ-va; та́нки иду́т пря́мо на нас những chiếc xe tăng tiến thẳng về phía chúng tôi; самолёты шли на восто́к phi cơ đã bay về phía đông; кора́бль шёл на всех парусах tàu giương hết buồm chạy; по не́бу ме́дленно идут облака́ mây bay từ từ trên trời; лёд идёт по реке́ băng trôi theo dòng sông; 3. (*о моменте отправления поезда и т. п.*) khởi hành, chuyển bánh, chạy; по́езд идёт в 12 часо́в но́чи tàu lửa khởi hành (chuyển bánh, chạy) vào lúc 12 giờ đêm; 4. (*доставляться*) đi; пи́сьма до́лго идут thư đi lâu; гру́зы идут морски́м путём hàng đi (được chuyên chở bằng) đường biển; 5. (*приближаться*) đến, đến gần; (*появляться*) hiện ra; по́езд идёт! xe lửa đến gần rồi!; весна́ идёт mùa xuân đang đến; 6. (в, на *В*, + *инф.*) (*направляться куда-л.*) đi, đi đến; ~ гуля́ть đi chơi; ~ в шко́лу đến trường, đi học; ~ на охо́ту đi săn; 7. (на *В*) (*нападать*) tiến, tấn công; *перен.* (*выступать противником чего-л.*) công kích; враг идёт на го́род quân thù tiến đến thành phố; 8. *перен.* (в, на *В*) (*вступать, поступать куда-л.*) đi, vào, gia nhập; ~ в па́ртию vào đảng; ~ на биологи́ческий факульте́т [thi] vào khoa sinh vật; ~ в а́рмию đi bộ đội; 9. *перен.* (*развиваться*) đi, tiến; (*действовать*) làm, hành động; ~ к коммуни́зму tiến lên chủ nghĩa cộng sản; ~ по пути́ техни́ческого прогре́сса tiến trên (đi theo) con đường tiến bộ kỹ thuật; всё идёт к лу́чшему tất cả đều thay đổi về phía tốt hơn; 10. (за *Т*) (*следовать*) đi theo; ~ за рабо́чим кла́ссом đi theo giai cấp công nhân; 11. (от, из *Р*) (*о дыме, запахе*) bốc ra, bay lên; (*о жидкости*) chảy ra; (*о звуках*) vang lên, vang ra; (*о слухах, вестях*) có; из трубы́ идёт дым khói bốc từ ống ra; вода́ идёт из кра́на nước trong vòi chảy ra, nước chảy ở vòi ra; идут слёзы nước mắt chảy ra; идёт слух, что... có tin đồn rằng...; 12. (*поступать, подаваться*) đến, được chuyển đến; идёт ток có điện; идёт хлеб lúa mì đang được chuyển đến; 13. *разг.* (*находить сбыт*) bán chạy; э́тот това́р хорошо́ идёт hàng này đắt như tôm tươi (bán chạy quá); пло́хо ~ không bán chạy, ế; 14. (*простираться, пролегать*) đi qua, chạy qua, xuyên qua; доро́га идёт по́лем con đường đi (chạy, xuyên) qua cánh đồng; го́рная гряда́ идёт с се́вера на юг dãy núi chạy từ bắc vào nam; 15. (*о механизме*) chạy; часы́ идут то́чно đồng hồ chạy đúng; 16. (*об осадках*) rơi, sa, xuống; дождь идёт trời mưa, mưa rơi; снег идёт tuyết rơi (xuống); 17. (*протекать, проходить*) qua, đi, trôi qua; шли дни и ме́сяцы ngày tháng [đã] trôi qua; вре́мя идёт бы́стро thời gian đi nhanh; 18. (*длиться, продолжаться*) đang qua, kéo dài; идёт 1976 год năm 1976 đang qua; шёл всё ещё тот же ме́сяц tháng ấy vẫn còn kéo dài mãi; 19. (*иметь место, происходить*) diễn ra, xảy ra, tiến hành; идёт собра́ние đang họp; идёт бой cuộc chiến đấu đang diễn ra; идут перегово́ры cuộc đàm phán đang tiến hành; в теа́тре идёт но́вая пье́са ở nhà hát đang diễn vở kịch mới; в клу́бе идёт документа́льный фильм ở câu lạc bộ đang chiếu phim tài liệu; 20. (на *В*) (*соглашаться*) sẵn sàng làm, đồng ý [làm], bằng lòng, thỏa thuận, nhận, chịu; пойти́ на предло́женные усло́вия nhận những điều kiện đã được đưa ra; ~ на всё sẵn sàng làm tất cả; 21. (в, на *В*) (*предназначаться, использоваться*) dùng [làm, vào, để]; у́голь идёт на расто́пку than dùng nhóm bếp; 22. (на *В*) (*расходоваться*) cần, tốn; на костю́м идёт три ме́тра ше́рсти may bộ quần áo cần ba thước len; ско́лько де́нег пойдёт на ремо́нт до́ма? chữa nhà sẽ tốn bao nhiêu tiền?; 23. (*Д*) (*подходить*) hợp với, vừa với, đi

với; пиджа́к ему́ не идёт áo vét-tông không hợp với anh đó; вам о́чень идёт э́та шля́па anh đội mũ này rất vừa; э́ти ту́фли не пойду́т к пла́тью đôi giày này sẽ không hợp (không đi) với áo; 24. *разг.* (*получаться, ладиться*) chạy, trôi chảy; дела́ иду́т хорошо́ công việc trôi chảy; рабо́та не шла công việc không chạy; 25. (*Т*, с *Р*) (*делать ход в игре*) đi, đánh; тепе́рь идти́ вам bây giờ đến lượt anh đi (đánh); ~ пе́шкой đi quân tốt; ~ с туза́ đi (đánh) con át; ◇ ~ на сме́ну кому́-л., чему́-л. thay thế ai, cái gì; не ~ да́льше чего́-л. không đi xa hơn việc gì, dừng lại ở chỗ nào; речь, де́ло идёт о том, что... vấn đề đang nói đến là...; ~ на поса́дку *ав.* hạ cánh; идёт! được!, đồng ý!

иезуи́т[1a] *м.* 1. tu sĩ dòng Tên; 2. *перен.* người tráo trở, người quỷ quyệt

иезуи́тский *прил.* 1. [thuộc về] dòng Tên; 2. *перен.* tráo trở, quỷ quyệt

ие́на[1a] *ж.* [đồng] yên, i-ên

иерархи́ческий *прил.* [thuộc về] thứ bậc, đẳng cấp

иера́рхия[7a] *ж.* thứ bậc, đẳng cấp, cấp bậc

иерогли́ф[1a] *м.* 1. chữ tượng hình; 2. *обыкн. мн.*: ~ы (*о непонятном письме*) chữ khó đọc

иероглифи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] chữ tượng hình; ~ое письмо́ chữ viết tượng hình, văn tự tượng hình

иждиве́нец[5*a] *м.* người sống nương nhờ

иждиве́ни||е[7a] *с.*: состоя́ть на ~и у кого́-либо, быть на чьём-л. ~и sống nương nhờ ai, sống nhờ vào ai

из, изо *предлог* 1. (*откуда*) từ, [ra] khỏi; (*изнутри*) ra, [từ] trong... ra; прие́хать из Ленингра́да từ Lê-nin-grát đến; выходи́ть из дому ra khỏi nhà; возвраща́ться из командиро́вки đi công tác về; ли́ться из кра́на trong vòi chảy ra, chảy ở vòi ra; вы́нуть что́-л. из карма́на rút cái gì trong túi ra; пить во́ду из стака́на uống nước trong cốc; смотре́ть из окна́ nhìn từ cửa sổ ra; цита́та из газе́ты đoạn trích dẫn từ báo; 2. (*по происхождению, родом*) xuất thân từ; он из рабо́чих anh ấy xuất thân từ công nhân; я ро́дом из Москвы́ tôi sinh ở (tại) Mát-xcơ-va, tôi quê ở Mát-xcơ-va; 3. (*при указании материала*) [làm] bằng, từ; (*при указании состава*) [gồm] có; ма́сло де́лается из молока́ bơ làm từ sữa; из одного́ куска́ де́рева làm bằng một mảnh gỗ; буке́т из роз bó hoa hồng; аппара́т состои́т из двух часте́й máy [gồm] có hai phần; гру́ппа из четырёх челове́к nhóm bốn người; обе́д из трёх блюд bữa ăn trưa có ba món; 4. (*при обозначении части целого*) trong, trong số; дво́е из них hai người trong [số] chúng nó; оди́н из городо́в một trong những thành phố; лу́чший из всех tốt nhất [trong tất cả]; мла́дший из бра́тьев trẻ nhất trong mấy anh em, cậu em út; 5. (*при указании на превращение в кого-л., во что-л.*) từ; из посёлка возни́к го́род từ một khu dân cư trở nên một thành phố; из него́ ничего́ не вы́йдет nó chẳng có triển vọng gì; 6. (*по причине*) vì, do; из любопы́тства vì tò mò; из стра́ха пе́ред ке́м-л. vì sợ ai; из уваже́ния к кому́-л. do nể vì ai; из любви́ ко мне́ vì yêu tôi; ◇ одно́ из двух một trong hai [việc, điều, *v. v.*...]; изо все́х си́л hết sức, ra sức; изо дня́ в де́нь ngày này sang ngày khác, hằng ngày; чу́до из чудес đệ nhất kỳ quan

изба́[1d] *ж.* [cái] nhà gỗ (*của nông dân Nga*)

избави́тель[2a] *м.*, **~ница**[5a] *ж.* [vị] cứu tinh; (*освободитель*) người giải phóng, người giải thoát

изба́вить(ся)[4a] *сов. см.* избавля́ть(ся)

избавле́ние[7a] *с.* (*по знач. гл.* избавля́ть) [sự] cứu thoát, cứu giải, giải cứu; giải phóng, giải thoát; (*по знач. гл.* избавля́ться) [sự] được cứu thoát, được cứu giải, được giải cứu; thoát khỏi, tránh khỏi; ~ от кабалы́ [sự] thoát khỏi ách nô dịch

избавля́ть[1], **изба́вить** (*В* от *Р*) cứu thoát, cứu giải, giải cứu; (*освобождать*) giải phóng, giải thoát; (*помогать избегнуть чего-л.*) miễn cho, giúp... thoát khỏi; ~ кого́-л. от сме́рти cứu sống ai, cứu ai thoát khỏi chết; ~ кого́-л. от необходи́мости де́лать что́-л. miễn cho ai khỏi phải làm cái gì; изба́вить кого́-л. от хлопо́т làm ai khỏi bận bịu lo lắng; изба́вьте меня́ от него́! giúp tôi thoát khỏi nó!; изба́вьте меня́! xin miễn cho tôi!; изба́вьте меня́ от ва́ших сове́тов xin đừng khuyên tôi nữa

избавля́ться[1], **изба́виться** (от *Р*) được cứu thoát, được cứu giải, được giải cứu; (*освобождаться*) [tự] giải phóng, giải thoát; (*избегать*) thoát [khỏi], tránh [khỏi]; ~ от неприя́тностей tránh (thoát) khỏi những điều không hay; ~ от просту́ды thoát (tránh) khỏi cảm lạnh; ~ от опа́сности thoát khỏi nguy nan

избало́ванный *прил.* [được] nuông chiều, nuông quá, cưng; ~ ребёнок đứa con cưng

избалова́ть[2a] *сов.* (*В Т*) nuông chiều, nuông, cưng

избаловáться[2a] *сов.* 1. được nuông chiều, được nuông, được cưng; 2. *разг.* (*стать озорником*) đâm ra nghịch quá, trở nên khó bảo

избá[1d]**-читáльня**[2*a] *ж.* phòng đọc [nông thôn]

избегáть[1], **избéгнуть**, **избежáть** (*P*) 1. (*уклоняться*) tránh, tránh khỏi, lẩn tránh, trốn, lánh; ~ чьегó-л. взгляда tránh cái nhìn của ai; ~ простýды tránh bị cảm lạnh; ~ встрéчи с кéм-л. tránh [không muốn] gặp ai, lánh (tránh, trốn) mặt ai; **избежáть** неприя́тного разговóра tránh [được] câu chuyện khó chịu; 2. (*спасаться, избавляться*) tránh [khỏi], thoát [khỏi]; **избежáть** гúбели thoát chết; ~ опáсности tránh khỏi nguy cơ

избéгнуть[3*a] *сов. см.* избегáть

избежáние[7a] *с.*: во ~ чегó-л. để khỏi (tránh, tránh khỏi) cái gì; во ~ недоразумéния để khỏi hiểu nhầm; во ~ нарекáний để khỏi bị quở trách

избежáть[△] *сов. см.* избегáть

избивáть[1], **избúть** (*B*) đánh, đánh đập

избиéние[7a] *с.* 1. [sự] đánh, đánh đập; 2. (*истребление, уничтожение*) [sự] sát sinh, sát hại, tàn sát, giết chóc

избирáтель[2a] *м.* cử tri, người bầu cử, người đi bầu

избирáтельн||ый *прил.* 1. [thuộc về] bầu cử, tuyển cử, bỏ phiếu, đầu phiếu; ~ бюллетéнь lá phiếu bầu [cử], lá thăm; ~ая кампáния [cuộc] vận động bầu cử; ~ая комúссия ủy ban bầu cử; ~ óкруг khu bầu cử; ~ учáсток а) tiểu khu bầu cử; б) (*помещение*) nơi bầu cử; ~ое прáво quyền bầu cử (tuyển cử); ~ая систéма chế độ bầu cử; 2. (*основанный на отборе*) có chọn lọc; ~ое поглощéние [sự] hút có chọn lọc; ~ое дéйствие лекáрств [sự] tác dụng có chọn lọc của dược phẩm

избирáть[1], **избрáть** 1. (*выбирать*) chọn, lựa, kén, tuyển, lựa chọn, kén chọn, tuyển lựa, chọn lọc; 2. (*на выборах*) bầu, bàu, bầu cử, tuyển cử; **избрáть** когó-л. депутáтом bầu ai làm đại biểu

избúт||ый *прил.* 1. (*проторённый*) có nhiều người qua lại, quen thuộc; ~ая дорóга а) con đường nhiều người qua lại; б) *перен.* con đường quen thuộc; 2. *перен.* (*опошленный*) sáo, quá nhàm, nhàm tai, hay lặp đi lặp lại; ~ сюжéт chủ đề quá nhàm

избúть[11b] *сов. см.* избивáть

избороздúть[4b] *сов. см.* бороздúть

избрáние[7a] *с.* [sự] bầu, bầu cử, tuyển cử

избрáнник[3a] *м.* 1. người trúng cử, người trúng tuyển, người đắc cử, người được bầu; **народный** ~ [người] đại biểu nhân dân, dân biểu; 2. (*о возлюбленном, супруге*) ý trung nhân; ◇ ~ судьбы́ người gặp may, con cưng của vận số

и́збранн||ый *прил.* 1. [được] chọn lọc, lựa chọn, tuyển lựa; ~ые произведéния tuyển tập, những tác phẩm chọn lọc; ~ круг людéй số người được chọn; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые giới thượng lưu; для ~ых dành cho giới thượng lưu

избрáть[6b△] *сов. см.* избирáть

избýшка[3*a] *ж.* [túp] nhà nhỏ, nhà gỗ nhỏ

избы́т||ок[3*a] *м.* 1. (*излишек*) [sự] thừa, thừa thãi, dư dật; ~ хлéба lúa mì thừa thãi (dư dật); 2. (*обилие, полнота*) [sự] dồi dào, sung túc, phong phú; ~ сил [sự] dồi dào sức lực; от ~ка чувств vì tình cảm quá dồi dào; ◇ в ~ке, с ~ком có thừa, thừa thãi

избы́точный *прил.* thừa, dư, thừa thãi, thừa mứa, dư dật, dồi dào

извая́ние[7a] *с.* [bức, pho] tượng

извая́ть[1] *сов. см.* ваять

изве́дать[1] *сов.* (*B*) trải qua, nếm trải, nếm thử, nếm

и́зверг[3a] *м.* kẻ hung ác, ác ôn

изверга́ть[1], **изве́ргнуть** (*B*) 1. phun, phun... ra; (*о пище*) mửa ra, nôn ra; *перен.* (*о брани, проклятиях и т. п.*) văng [ra], thốt [ra]; 2. (*изгонять*) đuổi ra, tống ra

изверга́ться[1] *несов.* phun ra, phún xuất, vọt ra, phọt ra

изве́ргнуть(ся)[3*a] *сов. см.* изверга́ть(ся)

изверже́ние[7a] *с.* [sự] phun ra, phún xuất, phun trào; ~ вулка́на [sự] phún xuất của núi lửa

изве́риться[4a] *сов.* (в *П*) không tin nữa

извернýться[3b] *сов. см.* изворáчиваться

извести́[7b] *сов. см.* изводи́ть

изве́сти||е[7a] *с.* 1. tin; *мн.*: ~я tin tức; прия́тное ~ tin vui (mừng, lành); после́дние ~я tin giờ chót, tin tức cuối cùng; 2. *мн.*: ~я (*периодическое издание*) [tờ] Tin tức; **Изве́стия Сове́тов Депута́тов Трудя́щихся СССР** Tin tức của các Xô-viết đại biểu nhân dân lao động Liên-xô

извести́сь[7b] *сов. см.* изводи́ться

извести́ть[4b] *сов. см.* извещáть

извёстка[3*a] *ж. разг.* vôi

известкова́ть[2a] *несов. и сов.* (*B*) *с.-х.* bón vôi

известко́вый *прил.* [thuộc về] vôi; (*содержащий известь*) [có] vôi, chất vôi; ~ раство́р vữa [vôi], vôi hồ

изве́стно 1. *в знач. сказ. безл.* [được] biết; хорошо́ ~, что... biết rõ rằng...; всему́ ми́ру ~ ai nấy (mọi người, toàn thế giới) đều biết; наско́лько мне ~ theo tôi biết; 2. *в знач. вводн. сл. разг.* tất nhiên

изве́стность[8a] *ж.* tiếng tăm, danh tiếng, thanh danh; по́льзоваться ~ю nổi tiếng, có tiếng tăm; ◇ поста́вить кого́-л. в ~ báo cho ai biết

изве́стн||ый *прил.* 1. (*знакомый*) biết, được biết, được nhiều người biết; (*каким-л. качеством*) có tiếng; ~ факт sự kiện mọi người đều biết; ~ свои́м мастерство́м có tiếng về tài nghệ của mình; ~ как хоро́ший учи́тель có tiếng là một giáo viên tốt; 2. (*знаменитый*) nổi tiếng, nổi danh, có tiếng, có tiếng tăm, danh tiếng; (*с плохой стороны*) khét tiếng; ~ писа́тель nhà văn nổi tiếng; ~ моше́нник tên bợm khét tiếng; 3. (*определённый*) nhất định, nào đó; при ~ых усло́виях với những điều kiện nhất định; в ~ых слу́чаях trong những trường hợp nhất định; до ~ой сте́пени đến chừng mực nào đó (nhất định); ◇ ~ое де́ло tất nhiên, dĩ nhiên

изве́стня́к[3b] *м.* đá vôi

изве́стняко́вый *прил.* [thuộc về] đá vôi; (*из известняка*) [bằng] đá vôi

и́звесть[8a] *ж.* vôi

изве́чн||ый *прил.* từ lâu đời, từ lâu, từ xưa; ~ые скотово́ды những người chăn nuôi từ lâu đời

извеща́ть[1], **извести́ть** (*В* о *П*) báo, báo tin, truyền tin, thông báo, thông tin; (*дать знать*) cho biết; его́ извести́ли о том, что... anh đó đã được báo tin rằng...

извеще́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] báo, báo tin, truyền tin, thông báo, thông tin; 2. (*известие, сообщение*) tin; (*письменное*) giấy báo, thư báo tin, thông báo, thông cáo, cáo thị

изви́в[1a] *м.* khúc uốn, khúc cong, khúc lượn, khúc ngoặt, khúc rẽ

извива́ться[1] *несов.* uốn mình, uốn khúc, quanh co, lượn khúc

изви́лин||а[1a] *ж.* khúc uốn, khúc cong, khúc lượn, khúc ngoặt, khúc rẽ; ~ы мо́зга nếp cuộn não, hồi não

извили́ст||ый *прил.* uốn khúc, quanh co, ngoằn ngoèo, ngoằn ngà ngoằn ngoèo; ~ые у́лицы đường phố ngoằn ngoèo; ~ая ре́чка con sông uốn khúc

извине́ни||е[7a] *с.* 1. (*прощение*) [sự] tha lỗi, thứ lỗi, tha thứ; проси́ть ~я за что́-л. xin tha lỗi (thứ lỗi, tha thứ) vì điều gì; 2. (*просьба о прощении*) [sự] xin lỗi; приноси́ть [свои́] ~я за что́-л. xin lỗi vì điều gì

извини́тельный *прил.* tha thứ được, dung thứ được, đáng thứ

извини́ть(ся)[4b] *сов. см.* извиня́ть(ся)

извин||я́ть[1], **извини́ть** (*В*) tha lỗi, thứ lỗi, tha thứ, tha, thứ; ~и́те! xin lỗi!

извиня́ться[1], **извини́ться** (пе́ред *Т*) xin lỗi, xin tha lỗi, xin thứ lỗi; я извини́лся tôi đã xin lỗi; извини́тесь за меня́ hộ anh xin lỗi cho tôi

извлека́ть[1], **извле́чь** (*В* из *Р*) 1. lấy... ra, rút... ra, kéo... ra; ~ пу́лю из ра́ны lấy (rút, gắp) viên đạn ra khỏi vết thương; 2. (*добывать*) khai thác; (*выделять*) tách ra; *перен.* (*получать*) rút ra, được; ~ по́льзу из чего́-л. hưởng lợi trong việc gì; ~ удово́льствие được thích thú; извле́чь уро́к из чего́-л. rút ra được bài học từ điều gì; ◇ ~ ко́рень *мат.* khai căn

извлече́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] lấy ra, rút ra, kéo ra; (*добыча*) [sự] khai thác; (*выделение*) [sự] tách ra; 2. (*выдержка*) đoạn trích; ◇ ~ ко́рня *мат.* [sự] khai căn

извле́чь[8b] *сов. см.* извлека́ть

изви́ *нареч.* từ ngoài, từ bên ngoài; без по́мощи ~ không có sự giúp đỡ từ bên ngoài, không có ngoại viện

изводи́ть[4c], **извести́** (*В*) *разг.* 1. (*тратить*) tiêu, tiêu phí, tiêu pha, tiêu mất, chi tiêu; 2. (*мучить*) làm khổ, giày vò, làm tình làm tội, hành; 3. *тк. сов.* (*лишить жизни, погубить*) giết; (*уничтожить*) diệt, tiêu diệt

изводи́ться[4c] *несов.* bị khốn khổ, chịu nhiều đau khổ; (*изнуряться*) [bị] kiệt sức, kiệt lực

извóзчик[3a] *м.* 1. (*кучер*) người đánh xe ngựa, xà ích; 2. (*экипаж*) [chiếc] xe ngựa; взять ~а thuê xe ngựa; е́хать на ~е đi xe ngựa

изворáчиваться[1], **изверну́ться** 1. né tránh; 2. *перен.* (*прибегать к уловкам*) xoay xở, xoay xòa, co kéo

изворо́тливый *прил.* 1. (*ловкий*) nhanh nhẹn; 2. (*находчивый, ловкий*) tháo vát, khéo léo, khéo xoay xở

изврати́ть[4b] *сов. см.* извраща́ть

извраща́ть[1], **изврати́ть** (*В*) 1. (*искажать*) xuyên tạc, bóp méo, làm sai lệch; ~ фа́кты xuyên tạc (bóp méo) sự thật; 2. (*портить*) làm hư hỏng, làm đổi bại

извраще́ние[7a] *с.* 1. (*искажение*) [sự] xuyên tạc, bóp méo, làm sai lệch; (*отклонение*) [sự] lệch lạc; 2. (*болезненное отклонение*

от нормы) [sự] đổi bại, biến chất, biến hỏng; **половóе** ~ [sự] đổi bại tinh dục, tình dục đổi bại

извращённость[8a] *ж.* [tính] đổi bại

извращённ||ый *прил.* 1. (*искажённый*) bị xuyên tạc, bị bóp méo, sai lệch, lệch lạc; ~**ое представлéние о чём-л.** quan niệm sai lệch (lệch lạc) về cái gì; 2. (*противоестественный*) hư hỏng, đổi bại, biến chất, biến hỏng; ~ **вкус** vị giác dị thường; ~ **человéк** người đổi bại (hư hỏng)

изги́б[1a] *м.* khúc cong, khúc lượn, khúc ngoặt, khúc rẽ; ~ **доро́ги** khúc cua, khúc đường ngoặt; ~ **реки́** khúc sông uốn

изгиба́ть[1], **изогну́ть** uốn cong, bẻ cong; ~ **спи́ну** [uốn] cong lưng

изгиба́ться[1], **изогну́ться** uốn cong lại, cong lại

изгла́дить(ся)[4a] *сов. см.* **изгла́живать(ся)**

изгла́живать[1], **изгла́дить** (*B*) xóa nhòa, làm cho mờ đi, xóa; **изгла́дить что́-л. из па́мяти** xóa nhòa cái gì trong trí nhớ

изгла́живаться[1], **изгла́диться** bị xóa nhòa, mờ đi, bị xóa; **изгла́диться из па́мяти** bị xóa nhòa trong trí nhớ

изгна́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đuổi ra, đuổi khỏi, trục xuất; (*высылка*) [sự] đày đi, phát vãng; ~ **врага́** [sự] đánh đuổi quân thù, quét sạch quân địch; 2. (*положение изгнанного, ссылка*) [cảnh] đày ải

изгна́нни||к[3a] *м.*, ~**ца**[5a] *ж.* người bị đuổi ra, người bị trục xuất

изгна́ть[5c△] *сов. см.* **изгоня́ть**

изголо́вь||е *с.* đầu giường; **сиде́ть у ~я** ngồi ở đầu giường

изголода́ться[1] *сов.* 1. [bị] đói; 2. (по *Д*) *перен.* thèm khát

изгоня́ть[1], **изгна́ть** (*B*) 1. đuổi... ra, đuổi... khỏi, trục xuất; (*высылать*) đày... đi, phát vãng; 2. (*устранять*) gạt bỏ, loại trừ, bài trừ

и́згородь[8a] *ж.* [hàng, bờ] rào, giậu

изготавливать[1] *несов. см.* **изготовля́ть**

изготови́тель[2a] *м.* người chế tạo, người sản xuất; (*предприятие*) nhà máy chế tạo, nhà máy sản xuất

изгото́вить(ся)[4a] *сов. см.* **изготовля́ть(ся)**

изгото́вк||а[3*a] *ж. воен., спорт.* [sự] chuẩn bị; ~ **к стрельбе́** [sự] chuẩn bị bắn; ◇ **взять ружьё на ~у** chuẩn bị súng để bắn

изготовле́ние[7a] *с.* [sự] chế tạo, sản xuất, làm

изготовля́ть[1], **изгото́вить** (*B*) 1. chế tạo, sản xuất, làm; 2. *разг.* (*приготовлять пищу*) nấu, làm

изготовля́ться[1], **изгото́виться** chuẩn bị, sẵn sàng, **изгото́виться к прыжку́** chuẩn bị nhảy

издава́ть[13b] I, **изда́ть** (*B*) 1. (*выпускать в свет*) xuất bản, ấn hành; ~ **кни́гу, журна́л** xuất bản sách, tạp chí; 2. (*обнародовать*) công bố, ban bố, ban hành; ~ **зако́н** công bố (ban bố, ban hành) đạo luật; ~ **прика́з** ban bố mệnh lệnh, ra lệnh

издава́ть[13b] II, **изда́ть** (*B*) (*звук*) thốt lên, phát ra; (*запах*) bốc lên, xông lên; **он не изда́л ни зву́ка** nó không thốt lên (phát ra) một tiếng nào

и́здавна *нареч.* từ lâu, từ xưa; ~ **знать кого́-л.** biết ai từ lâu; ~ **установи́вшийся** đã [được] hình thành từ lâu

издалека́ *нареч.* (*издали*) từ xa; (*из дальней местности тж.*) từ phương xa, từ vùng xa xôi; ~ **докати́лся гро́хот** ору́дий từ xa tiếng đại bác ầm ầm vang lên; **прие́хать** ~ từ [phương] xa đến; **пи́сьма** ~ những bức thư từ phương xa; ◇ **нача́ть [разгово́р]** ~ nói xa xôi, bắt đầu [câu chuyện] từ xa

издалёка *нареч. см.* **издалека́**

и́здали *нареч.* từ xa

изда́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] xuất bản, ấn hành; (*указа и т. п.*) [sự] công bố, ban bố, ban hành; 2. (*печатная продукция*) xuất bản phẩm, ấn [loát] phẩm, ấn bản; 3. (*с определением*) [loại] xuất bản phẩm, ấn phẩm, sách; **дешёвое** ~ loại xuất bản phẩm (loại sách) rẻ tiền; **второ́е** ~ xuất bản (tái bản, in lại) lần thứ hai

изда́тель[2a] *м.* người xuất bản; (*предприятие*) nhà xuất bản, cơ quan xuất bản

изда́тельск||ий *прил.* [thuộc về] xuất bản, nhà xuất bản; ~**ое де́ло** ngành (nghề) xuất bản; ~ **рабо́тник** cán bộ nhà xuất bản

изда́тельство[1a] *с.* nhà xuất bản; **госуда́рственное** ~ nhà xuất bản quốc gia

изда́ть[△] I, II *сов. см.* **издава́ть** I, II

издева́тельск||ий *прил.* nhạo báng, chế nhạo, chế giễu; ~**ое отноше́ние** thái độ nhạo báng; ~ **тон** giọng nói chế giễu

издева́тельство[1a] *с.* 1. (*действие*) [sự] nhạo báng, chế nhạo, chế giễu; ~ **над челове́ческими страда́ниями** [sự] nhạo báng những đau khổ của con người; 2. (*злая насмешка*) [lời, hành động] nhạo báng, chế nhạo, chế giễu; ~ **над людьми́** hành động nhạo báng đối với con người

издева́ться[1] *несов.* (над *Т*) nhạo báng, chế nhạo, chế giễu

издёвк||а[3*a] *ж. разг.* [lời, hành động] nhạo báng, chế nhạo, chế giễu; **посмотре́ть на кого́-л. с ~ой** nhìn ai một cách chế giễu

изде́ли||е[7a] *с.* 1. (*выделка*) [sự, cách] chế

tạo, sản xuất, làm; 2. (*предмет, вещь*) chế phẩm, sản phẩm, vật phẩm, vật chế tạo, đồ chế tạo; желе́зные ~я đồ sắt; гли́няные ~я đồ gốm; гото́вое ~ thành phẩm; ~я кустарных про́мыслов sản phẩm thủ công nghiệp

издёргать[1] *сов.* (*В*) *разг.* hành, giày vò, làm... cáu bẳn

издёргаться[1] *сов. разг.* bị hành, bị giày vò, đâm ra cáu bẳn

издержа́ть[5c] *сов.* (*В*) tiêu, chi phí, chi tiêu, tiêu mất, tiêu phí

издержа́ться[5c] *сов. разг.* tiêu nhiều tiền; совсе́м ~ hết tiền

изде́ржки[3*a] *мн.* [tiền, món] chi phí, chi tiêu, phí tổn; суде́бные ~ [tiền] án phí; ~ произво́дства [những] chi phí sản xuất

изде́льщик[3a] *м.* người cấy rẽ

изде́льщина[1a] *ж.* [chế độ] cấy rẽ

изде́хнуть[3*a] *сов. см.* издыха́ть

издыха́ни||е[7a] *с.*: до после́днего ~я đến hơi thở cuối cùng; при после́днем ~и khi sắp chết

издыха́ть[1], **изде́хнуть** (*о животном*) chết, ngoẻo; *груб.* (*о человеке*) ngoẻo, củ

изжа́рить[4a] *сов.* (*В*) rán, chiên, rang; (*на вертеле*) quay; (*на углях*) nướng; (*целой тушей*) thui

изжа́риться[4a] *сов.* 1. [được] rán, chiên, rang; (*на вертеле*) [được] quay; (*на углях*) [được] nướng; (*целой тушей*) [được] thui; 2. *разг.* (*перегреться на солнце*) nóng nung người

изжива́ть[1], **изжи́ть** (*В*) trừ bỏ, trừ khử, xóa bỏ, loại bỏ, loại trừ, chấm dứt; ~ недоста́тки trừ bỏ những khuyết điểm; ◇ изжи́ть себя́ lỗi thời, quá thời, hết thời

изжи́ть[△] *сов. см.* изжива́ть

изжо́га[3a] *ж.* [chứng] đau rát thực quản, vị khí thống

из-за *предлог* 1. (*откуда*) từ, từ sau, ra khỏi, khỏi; ~ грани́цы từ nước ngoài; ~ мо́ря từ hải ngoại; выгля́дывать ~ две́рей từ sau cửa nhìn ra; встать ~ стола́ đứng dậy khỏi bàn; ~ угла́ вы́ехала маши́на xe ô-tô từ [phía] sau góc nhà chạy ra; ~ о́блака вы́плыла луна́ mặt trăng hiện ra từ sau đám mây; со́лнце вы́шло ~ гор mặt trời ló ra ở sau núi; 2. (*по причине, по вине*) vì, do, bởi, bởi vì, tại; (*ради*) vì; ~ дождя́ vì [bị] mưa; ~ тебя́ tại (vì, bởi) mày; ~ э́того tại cái đó, vì thế; ~ де́нег vì tiền

изня́бнуть[3*a] *сов. разг.* [bị] rét cóng, lạnh cóng

излага́ть[1], **изложи́ть** (*В*) trình bày, giãi bày, bày tỏ, tỏ bày, giãi tỏ, diễn đạt; ~ своё де́ло trình bày công việc của mình; ~ про́сьбу trình bày lời yêu cầu; ~ что́-л. в пи́сьменной фо́рме viết để trình bày điều gì; ~ свои́ми слова́ми kể lại (thuật lại) theo cách của mình

изленя́ться[4c] *сов. разг.* trở nên lười [biếng], đâm lười

излёт[1a] *м.*: пу́ля на ~е [viên] đạn hết đà

излече́ни||е[7a] *с.* 1. (*лечение*) [sự] điều trị, chữa bệnh; находи́ться на ~и nằm điều trị (chữa bệnh); 2. (*выздоровление*) [sự] khỏi bệnh

излека́ть[1], **излечи́ть** (*В*) chữa bệnh; *сов.* chữa khỏi bệnh

излека́ться[1], **излечи́ться** 1. (от *Р*) khỏi bệnh; 2. *тк. несов.* (*поддаваться лечению*) [có thể] chữa khỏi được, khỏi được

излечи́мый *прил.* chữa khỏi được, khỏi được

излечи́ть[4c] *сов. см.* излека́ть

излечи́ться[4c] *сов. см.* излека́ться 1

излива́ть[1], **изли́ть** (*В*) thổ lộ, tỏ bày, bày tỏ, giãi bày, bộc bạch; (*В* на *В*) trút; ~ кому́-л. свой чу́вства thổ lộ (bày tỏ) tình cảm của mình với ai; ~ гнев на кого́-л. trút cơn phẫn nộ vào ai; ◇ ~ душу dốc bầu tâm sự

излива́ться[1], **изли́ться** thổ lộ (tỏ bày) tình cảm; ~ в выраже́ниях благода́рности không ngớt lời cảm ơn

изли́ть(ся)[11bΔ] *сов. см.* излива́ть(ся)

изли́ш||ек[3*a] *м.* 1. [phần, số] thừa, dư; ~ки хле́ба [số] lúa mì thừa; 2. (*чрезмерное количество*) số lượng quá nhiều; ◇ с ~ком thừa

изли́шеств||о[1a] *с.* [sự] thái quá, quá đáng, quá mức, quá độ; архитекту́рные ~a kiến trúc rườm rà, [sự] rườm rà về kiến trúc

изли́шн||ий *прил.* 1. (*превышающий потребность*) thừa, dư; (*чрезмерный*) thái quá, quá đáng, quá mức, quá độ, quá chừng; ~ие подро́бности những chi tiết thừa; ~яя предосторо́жность [sự] cẩn thận không cần thiết; 2. (*ненужный*) không cần thiết

излия́ни||е[7a] *с.*: ~я [чувств] sự thổ lộ (bày tỏ) cảm tình

изловѝть[4c] *сов.* (*В*) *разг.* bắt được, tóm được, chộp được

изловчи́ться[4b] *сов.* (+*инф.*) *разг.* xoay xở, tìm kế, tìm cách

изложе́ние[7a] *с.* 1. [sự] trình bày, giãi bày, bày tỏ, tỏ bày, giãi tỏ, diễn đạt; 2. (*пересказ*) bài thuật; кра́ткое ~ [bài] tóm tắt, toát yếu, lược thuật

изложи́ть[4c] *сов. см.* излага́ть

излóжница[5a] *ж. тех.* khuôn đúc thỏi

излóм[1a] *м.* 1. (*место разлома*) [chỗ] gãy, vỡ; 2. *перен.*: **душéвный ~** [trạng thái] tâm thần thác loạn

излóманн||ый *прил.* 1. gãy khúc, gấp khúc, chữ chi; **~ почéрк** chữ viết gãy góc; **~ая лúния** đường gấp khúc (chữ chi); 2. *перен. разг.* (*изуродованный*) hư hỏng; (*неестественный*) bất thường, kỳ quặc

изломáть[1] *сов.* (*В*) 1. (*сломать*) bẻ gãy, đánh gãy, đập vỡ; 2. *перен. разг.* (*изуродовать*) làm hỏng, làm hư hỏng; **~ чью-л. жизнь** làm hỏng đời ai

изломáться[1] *сов.* [bị] gãy, vỡ

излуч||áть[1] *несов.* (*В*) phát [ra], tỏa [ra], bức xạ, phát xạ; *перен.* sáng lên; **~ свет** phát sáng, tỏa sáng, phát quang; **её глазá ~áют рáдость** mắt chị ấy sáng lên niềm vui, nỗi hân hoan rực sáng trong mắt nàng

излучáться[1] *несов.* [được] phát ra, tỏa ra, bức xạ, phát xạ

излучéние[7a] *с.* [sự] phát ra, tỏa ra, bức xạ, phát xạ; **тепловóе ~** [sự] bức xạ nhiệt

излýчина[1a] *ж.* khúc cong, khúc uốn, chỗ ngoặt, chỗ rẽ

излюбленн||ый *прил.* ưa thích nhất, thích nhất, yêu quý nhất, quen nhất; **~ое занятие** việc ưa thích nhất; **~ое выражéние** lời nói ưa thích nhất; **~ое мéсто** chỗ quen nhất

измáзать[6a] *сов.* (*В*) 1. (*испачкать*) làm bẩn, bôi bẩn, vấy bẩn, làm nhọ, làm nhớp; **~ плáтье** vấy bẩn áo; **~ рýки** làm bẩn tay; **~ себé лицó** làm bẩn mặt, bị nhọ mặt; 2. (*истратить — краску и т. п.*) quệt (bôi, xoa, phết) hết

измáзаться[6a] *сов.* [bị] bẩn, bôi bẩn, nhọ; **~ чернúлами** [bị] bẩn mực; **~ крáсками** [bị] lấm sơn

измáтывать[1], **измотáть** (*В*) *разг.* làm kiệt sức, làm mệt sức, tiêu hao; **измотáть противника** tiêu hao lực lượng địch

измáтываться[1], **измотáться** *разг.* kiệt sức, kiệt lực, mệt lử

измельчáть[1] I *сов. см.* мельчáть

измельчáть[1] II, **измельчúть** (*В*) nghiền [nhỏ], tán [nhỏ], xé [nhỏ], giã [nhỏ]; **измельчúть что-л. в порошóк** nghiền (tán, giã) cái gì thành bột

измельчéние[7a] *с.* [sự] nghiền nhỏ, tán nhỏ, xé nhỏ, giã nhỏ

измельчúть[4b] *сов. см.* измельчáть II

измéна[1a] *ж.* 1. (*предательство*) [sự] phản bội, phản trắc, phản phúc; **государственная ~** [sự] phản quốc, phản bội Tổ quốc; 2. (*в любви*) [sự] bạc tình, phụ tình, bội bạc, phụ bạc, bội tình; **супрýжеская ~** [sự] ngoại tình

изменéни||е[7a] *с.* 1. [sự] thay đổi, biến đổi, sửa đổi, biến thiên, biến hóa; **~ положéния** tình hình thay đổi, [sự] thay đổi tình hình; **~ плáна** [sự] sửa đổi kế hoạch; **~ направлéния** [sự] đổi hướng, thay đổi phương hướng; **~ температýры** [sự] biến đổi nhiệt độ; **~ фóрмы** [sự] biến dạng, biến đổi hình dạng, biến hình; 2. (*поправка*) [điều, sự] sửa đổi; **вноси́ть ~я** sửa đổi; **~я в конструкции самолётов** những sửa đổi trong cấu tạo của máy bay; **без ~я** không thay đổi, không sửa đổi

изменúть[4c] I, II *сов. см.* изменя́ть I, II

изменúться[4c] *сов. см.* изменя́ться

изменник[3a] *м.* kẻ phản bội, kẻ phản trắc, kẻ phản phúc; **~ рóдины** kẻ phản quốc, kẻ phản bội Tổ quốc

изменнический *прил.* phản trắc, phản phúc

изменчивость[8a] *ж.* [tính, sự] hay thay đổi, biến dị; **~ температýры** [tính] biến dị của nhiệt độ

изменчивый *прил.* hay thay đổi, biến dị; **~ хáрактер** tính nết hay thay đổi

изменя́емость[8a] *ж.* [tính] khả biến, biến đổi, thay đổi

изменя́ть[1] I, **изменúть** (*В*) thay đổi, biến đổi, cải biến, làm thay đổi, đổi, thay; (*вносить поправки*) sửa đổi; **~ положéние** làm thay đổi tình hình; **~ курс** а) đổi hướng; б) *перен.* thay đổi đường lối; **~ своё мнéние о ком-л.** thay đổi ý kiến về ai; **~ своё отношéние к кому́-л.** thay đổi thái độ đối với ai; **~ ход событий** làm thay đổi tình hình, làm thay đổi quá trình diễn biến của những sự kiện; **~ úмя** đổi tên, thay tên, cải danh

измен||я́ть[1] II, **изменúть** (*Д*) 1. (*предавать*) phản bội, phản [lại]; **изменúть рóдине** phản quốc; **~ прися́ге** phản bội lời tuyên thệ, bội minh, bội thệ; **~ своему́ дóлгу** bỏ nhiệm vụ của mình; 2. (*в любви*) bạc tình, phụ tình, bội tình; 3. *перен.*: **éсли пáмять мне не ~я́ет** nếu tôi nhớ không nhầm; **сúлы изменúли емý** sức nó đã kiệt; **счáстье ~я́ет мне** tôi gặp vận đen, tôi gặp sự không may; ◇ **~ себé** làm ngược hẳn với thói quen, làm trái những nguyên tắc của mình

изменя́ться[1], **изменúться** thay đổi, biến đổi, biến chuyển, chuyển biến; **~ к лýчшему** thay đổi theo chiều tốt hơn, trở nên khá hơn; **положéние изменúлось** tình hình đã thay đổi; ◇ **изменúться в лицé** biến sắc mặt, thay đổi nét mặt

измере́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đo, đo lường; (*землемерное*) [sự] đo đạc, đạc điền; (*жидких и сыпучих тел*) [sự] đong, lường, đong lường; ~ длины́ [sự] đo chiều dài; ~ температу́ры [sự] đo nhiệt độ; 2. (*измеряемая величина*) chiều, chiều đo, kích thước

измёрзнуть[3*a] *сов. разг.* [bị] rét cóng, lạnh cóng

измери́мый *прил.* [có thể] đo được

измери́тель[2a] *м.* máy (khí cụ) đo; ~ вла́жности ẩm kế; ~ си́лы то́ка dòng kế

измери́тельный *прил.* [để] đo, đo lường; ~ прибо́р dụng cụ (khí cụ, máy, đồng hồ) đo

изме́рить[4a] *сов. см.* измеря́ть

измеря́ть[1], **изме́рить** (*B*) 1. đo, đo lường; (*землю*) đo đạc, trắc đạc, đạc; (*жидкие и сыпучие тела*) đong, lường, đong lường; ~ глубину́ đo độ sâu; ~ температу́ру đo nhiệt độ; 2. *перен.* (*представлять размеры чего-л.*) lường

измер||я́ться[1] *несов.* [được] đo; вре́мя ~я́лось тепе́рь не мину́тами, а секу́ндами bây giờ phải tính từng giây chứ không phải từng phút, bây giờ là lúc hết sức khẩn trương; запа́сы ~я́ются то́ннами dự trữ tính bằng tấn

изможде́ние[7a] *с.* [trạng thái] kiệt sức, kiệt lực, suy mòn, gầy mòn

изможде́нн||ый *прил.* kiệt sức, kiệt lực, suy mòn, mệt lả, bủn rủn, phờ phạc; ~ое лицо́ mặt phờ phạc (bơ phờ)

измока́ть[1], **измо́кнуть** *разг.* [bị] ướt sũng, ướt sạch

измо́кнуть[3*a] *сов. см.* измока́ть

изм||о́р[1a] *м.*: брать кре́пость ~ом tuyệt lương để bắt pháo đài địch hàng phục; брать кого́-л. ~ом, на ~ hành ai mãi đến phải chịu thua, đeo đẳng ai mãi đến phải chịu phục tùng

и́морозь[8a] *ж.* sương muối

и́морось[8a] *ж.* mưa bụi, mưa phùn

измота́ть(ся)[1] *сов. см.* изма́тывать(ся)

изму́ченный *прил.* mệt lả, mệt lử, mệt nhoài, mệt rã rời, mệt phờ, phờ phạc, kiệt sức, kiệt lực

изму́чить[4a] *сов.* (*B*) tra tấn, đày đọa, hành hạ, giày vò; (*изнурить*) làm kiệt sức, làm kiệt lực

изму́читься[4a] *сов.* bị khốn khổ, chịu nhiều đau khổ; (*изнуриться*) [bị] kiệt sức, kiệt lực

измыва́ться[1] *несов.* (над *T*) *разг.* chế nhạo, nhạo báng

измы́слить[4a] *сов. см.* измышля́ть

измышле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] bịa ra, bịa đặt, bịa tạc; 2. (*выдумка*) [điều, lời] bịa đặt, bịa tạc

измышля́ть[1], **измы́слить** (*B*) 1. bịa [ra], bịa đặt, bịa tạc; 2. (*придумывать*) nghĩ ra

изма́тый *прил.* nhàu, bị vò nhàu, nhàu nát; (*с вмятинами*) móp, móp mép, bẹp, bẹp nát

изма́ть[14b] *сов.* (*B*) 1. làm nhàu, vò nhàu; (*покрыть вмятинами*) bóp móp, bóp bẹp; 2. (*ногами, колёсами и т. п.*) giẫm lên, xéo lên

изма́ться[14b] *сов.* bị nhàu, bị vò nhàu

изна́нк||а[3*a] *ж.* [mặt, bề] trái; ~ ткани mặt trái của vải; *перен.* mặt trái, mặt tiêu cực; ◇ с ~и từ (ở) mặt trái, từ (ở) phía trong, từ (ở) phía sau

изнаси́лование[7a] *с.* [sự] hiếp dâm, cưỡng dâm, cưỡng hiếp, hãm hiếp, hiếp

изнаси́ловать[2a] *сов. см.* наси́ловать 1

изнача́льный *прил. книжн.* khởi thủy

изна́шивать[1], **износи́ть** (*B*) mặc (dùng) mòn, mặc (dùng) sờn, mặc (dùng) hỏng

изна́шиваться[1], **износи́ться** [bị] mòn, sờn, hỏng; (*срабатываться*) [bị] mòn, hao mòn

изне́женность[8a] *ж.* [sự, tính] mềm yếu, èo lả, nhu nhược, yếu đuối

изне́женный *прил.* mềm yếu, èo lả, lả lướt, nhu nhược, yếu đuối

изне́живать[1], **изне́жить** (*B*) làm... mềm yếu, làm... èo lả

изне́живаться[1], **изне́житься** trở thành mềm yếu, đâm ra èo lả

изне́жить(ся)[4a] *сов. см.* изне́живать(ся)

изнемога́ть[1], **изнемо́чь** mệt nhoài, mệt lử, kiệt sức, kiệt lực; ~ от жары́ mệt nhoài vì nóng bức; ~ от уста́лости mệt lử

изнеможе́н||ие[7a] *с.* [sự] mệt lử, mệt nhoài, kiệt sức, kiệt lực; рабо́тать до ~я làm đến kiệt sức

изнемо́чь[8c] *сов. см.* изнемога́ть

изне́рвнич||аться[1] *сов. разг.* hết sức lo lắng, rất bồn chồn; она́ совсе́м ~алась chị ta hết sức lo lắng

изно́с[1a] *м.* [sự, độ] mòn, hao mòn, hư hỏng; испыта́ние на ~ [sự] thử mòn; э́той мате́рии нет ~а vải này rất bền, vải này khó sờn

износи́ть(ся)[4c] *сов. см.* изна́шивать(ся)

изно́шенный *прил.* [bị] mòn, hư hỏng, cũ; (*сработанный*) [bị] mòn, hao mòn

изнуре́н||ие[7a] *с.* [sự] kiệt sức, kiệt lực; рабо́тать до ~я làm đến kiệt sức

изнурённый *прил.* kiệt sức, kiệt lực, kiệt quệ, mệt lả

изнури́тельн||ый *прил.* làm kiệt sức, làm

kiệt quệ; (*тяжёлый*) nặng nhọc; ~ труд lao động nặng nhọc; ~ая болéзнь bệnh làm mòn mỏi sức lực

изнурúть[4b] *сов. см.* изнурáть

изнурáть[1], **изнурúть** (*B*) làm kiệt sức, làm kiệt quệ, làm mòn mỏi

изнутрú *нареч.* từ [bên] trong, từ trong ra; (*с внутренней стороны*) [ở] bên trong; дверь заперта́ ~ cửa khóa bên trong

изнывáть[1] *несов.* 1. (*мучиться*) bị giày vò, bị khổ sở, bị đày đọa, đau khổ, quằn quại; ~ под гнётом quằn quại dưới ách áp bức; 2. (*изнемогать*) mệt nhoài, mệt lử, kiệt sức, kiệt lực; ~ от жары́ mệt nhoài vì nóng bức; ~ от жáжды chết khát; ~ от тоскú buồn chết

изо *см.* из

изобáра[1a] *ж. метеор.* đường đẳng áp

изобáта[1a] *ж. геогр.* đường đẳng sâu

изобúли||е[7a] *с.* [sự] dồi dào, thừa thãi, phong phú, sung túc; ~ продýктов [sự] dồi dào sản phẩm; в ~и dồi dào, thừa thãi; жить в ~и sống sung túc

изобúл||овать[2a] *несов.* (*T*) có nhiều, chứa nhiều; óзеро ~ует ры́бой hồ có nhiều cá; ~ ошúбками đầy (có nhiều) lỗi

изобúльный *прил.* dồi dào, phong phú, sung túc, giàu có

изобличáть[1], **изобличúть** (*B*) 1. (*уличать в чём-л.*) bắt quả tang; (*разоблачать*) vạch mặt, vạch trần, bóc trần; **изобличúть кого́-л. во лжú** vạch trần ai nói dối; **изобличúть предáтеля рóдины** vạch mặt kẻ bán nước; 2. *тк. несов.* (*ясно показывать*) chỉ rõ, chứng tỏ; **акцéнт ~áет в нём инострáнца** giọng nói lơ lớ chứng tỏ rằng anh ấy là người ngoại quốc

изобличéние[7a] *с.* [sự] bắt quả tang; (*разоблачение*) [sự] vạch mặt, vạch trần, bóc trần

изобличúть[4b] *сов. см.* изобличáть 1

изображáть[1], **изобразúть** (*B*) 1. tả, miêu tả, mô tả; 2. (*на сцене*) diễn, biểu diễn; 3. (*выражать*) tỏ ra, thể hiện, biểu hiện, lộ ra, để lộ ra, phản ánh; **егó лицó изобразúло трéвогу** mặt anh ấy lộ ra nỗi lo ngại; 4. (*копировать*) bắt chước; 5. *тк. несов.* (*быть изображением*) tả; ◇ ~ из себя́ làm ra vẻ là

изображáться[1], **изобразúться**: на егó лицé изобразúлось крáйнее изумлéние mặt anh đó lộ rõ sự ngạc nhiên đến cực độ

изображéние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] tả, miêu tả, mô tả; **услóвное ~** [sự] biểu hiện quy ước; 2. (*то, что изображено*) hình, ảnh, hình ảnh, hình tượng; чёрно-бéлое ~ ảnh trắng đen; ~ в зéркале ảnh (hình) trong gương

изобрази́тельн||ый *прил.* tạo hình, tượng hình; ~ые срéдства những phương tiện thể hiện; ◇ ~ые искýсства nghệ thuật tạo hình

изобрази́ть[4b] *сов. см.* изображáть 1, 2, 3, 4

изобрази́ться[4b] *сов. см.* изображáться

изобрестú[7b] *сов. см.* изобретáть

изобретáтель[2a] *м.* người sáng chế, người phát minh

изобретáтельность[8a] *ж.* [sự, óc] nhanh trí, sáng trí, sáng tạo

изобретáтельный *прил.* có óc sáng tạo, nhanh trí, sáng trí

изобретáтельск||ий *прил.* [thuộc về] người sáng chế, người phát minh; ~ая дéятельность hoạt động sáng chế

изобретáтельство[7a] *с.* hoạt động sáng chế (phát minh)

изобретáть[1], **изобрестú** (*B*) sáng chế, phát minh

изобретéние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] sáng chế, phát minh; 2. (*то, что изобретено*) [vật, điều] sáng chế, phát minh

изóгнут||ый *прил.* cong, uốn cong; крéсло с ~ыми нóжками ghế chân quỳ

изогнýть(ся)[3b] *сов. см.* изгибáть(ся)

изóдранный *прил.* rách nát

изодрáть(ся)[6bΔ] *сов. см.* изорвáть(ся)

изойти́[Δ] *сов. см.* исходúть III

изолгáться[6b] *сов.* quen nói dối, nói láo luôn, nói lếu nói láo

изолúрованн||ый *прил.* 1. (*обособленный*) riêng, riêng lẻ, riêng rẽ, riêng biệt; ~ые фáкты những sự kiện riêng biệt; ~ая кóмната phòng riêng; 2. *тех.* cách ly, cách điện, cách nhiệt, cách âm; ~ провóд dây cách điện

изолúровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) 1. (*обособлять*) để riêng... [ra], để cách biệt; (*политически*) cô lập; 2. (*помещать отдельно*) cách ly; ~ больнóго cách ly người ốm; ~ престýпника giam riêng tên tội phạm; 3. *тех.* cách ly, cách điện, cách nhiệt, cách âm

изоля́тор[1a] *м.* 1. *тех.* (*вещество*) chất cách ly (cách điện, cách nhiệt, cách âm); 2. *эл.* (*приспособление*) cái cách điện, sứ cách điện; 3. (*больничный*) nơi (phòng) cách ly

изоляционúзм[1a] *м.* chủ nghĩa biệt lập

изоляционúст *м.* người theo chủ nghĩa biệt lập

изоляцио́нн||ый *прил.* [để] cách ly, cách điện, cách nhiệt, cách âm; ~ая лéнта băng cách điện

изоля́ция[7a] *ж.* 1. [sự] để riêng ra, để cách biệt; cô lập; cách ly (*ср.* изоли́ровать); 2. *тех.* (*действие*) [sự] cách điện, cách nhiệt, cách âm; (*слой диэлектрика*) chất cách điện (cách nhiệt, cách âm); *разг.* (*лента*) băng cách điện

изорва́ть[6b▲] *сов.* (*В*) xé nát, xé rách

изорва́ться[6b▲] *сов.* [bị] rách nát

изотерма[1a] *ж. геогр., физ.* đường đẳng nhiệt

изотерми́ческий *прил. геогр., физ.* đẳng nhiệt

изото́п[1a] *м.* [chất] đồng vị; тяжёлый ~ đồng vị nặng

изощрённость[8a] *ж.* [sự, tính] tinh tế, tinh vi, tế nhị, sành sỏi

изощрённый *прил.* tinh tế, tinh vi, tế nhị, sành sỏi; ~ слух tai thính; ~ ум trí tuệ tinh tế

изощри́ть(ся)[4b] *сов. см.* изощря́ть(ся)

изощря́ть[1], **изощри́ть** (*В*) làm... thêm tinh tế, trau giồi; ~ свой ум trau giồi trí tuệ [của mình]

изощря́ться[1], **изощри́ться** 1. trở nên tinh tế hơn; 2. *тк. несов.* trổ tài; ~ в остроу́мии trổ tài hóm hỉnh

из-под *предлог* 1. (*откуда*) từ [phía] dưới; вы́лезти ~ стола́ từ dưới gầm bàn bò ra; ~ земли́ từ dưới đất; ~ Москвы́ từ ngoại ô Mát-xcơ-va; ~ Ку́рска từ vùng phụ cận Cuốc-xcơ; 2. (*в сочетании с гл.* уйти́, освободи́ться *и т. п.*): вы́йти ~ влия́ния кого́-л. thoát khỏi ảnh hưởng của ai; бежа́ть ~ стра́жи trốn thoát cảnh giam cầm; 3. (*для, от*) [để] đựng, chứa; коро́бка ~ конфе́т hộp đựng kẹo; ба́нка ~ варе́нья lọ đựng mứt

изразе́ц[5*b] *м.* [viên] gạch men, gạch tráng men, gạch phủ mặt

изразцо́вый *прил.* [được] lát gạch men

изра́ильский *прил.* [thuộc về] I-xra-en

израильтя́нин[11], **-ка**[3*a] *ж.* người I-xra-en

изра́ненный *прил.* bị thương nhiều, có nhiều vết thương

изра́нить[4a] *сов.* (*В*) làm... bị thương nhiều

израсхо́довать[2a] *сов. см.* расхо́довать

и́зредка *нареч.* 1. (*иногда*) thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc; 2. (*кое-где*) ở một vài nơi, đôi chỗ

изре́занный *прил.*: ~ая береговая́ ли́ния đường bờ cắt xẻ; ~ая ме́стность địa hình bị chia cắt

изре́з|ать[6a] *сов.* (*В*) 1. (*на куски*) cắt nhỏ, chặt nhỏ; 2. (*сделать много порезов*) cắt nát, chặt đứt nát; (*стол, доску и т. п.*) rạch nát, băm nát, khía nát, khắc nát; 3. (*пересечь*) cắt xẻ, chia cắt; ме́стность ~ана овра́гами địa hình bị mương xói chia cắt

изрека́ть[1], **изре́чь** (*В*) *ирон.* nói ra, thốt ra; ~ и́стину thốt ra chân lý

изрече́ни|е[7a] *с.* châm ngôn, danh ngôn, cách ngôn; ~я вели́ких люде́й danh ngôn của các bậc vĩ nhân

изре́чь[8b] *сов. см.* изрека́ть

изрешети́ть[4b] *сов.* (*В*) đâm lỗ chỗ

изрисова́ть[2a] *сов.* (*В*) vẽ đầy

изруби́ть[4c] *сов.* (*В*) 1. chặt nát, băm nát; ме́лко ~ что-л. chặt (băm) nát cái gì; 2. (*шашками*) chém chết

изруга́ть[1] *сов. разг.* (*В*) chửi mắng thậm tệ

изрыга́ть[1], **изрыгну́ть** (*В*) 1. nôn ra, mửa ra, oẹ ra, thổ ra; *перен.* phun ra, nhổ ra, nhả ra; ~ пи́щу oẹ đồ ăn ra; ~ ого́нь phun ra lửa; 2. *перен.* (*произносить, выкрикивать*) phun ra; ~ руга́тельства phun ra những lời chửi mắng

изрыгну́ть[14] *сов. см.* изрыга́ть

изры́т|ый *прил.* bị đào nát; (*о дороге*) lồi lõm

изры́ть[12a] *сов.* (*В*) đào nát

изря́дно *нареч. разг.* khá, khá nhiều; ~ вы́пить uống [khá] nhiều

изря́дн|ый *прил. разг.* khá; (*по величине*) khá lớn, khá to; (*по количеству*) khá nhiều; (*по силе*) khá mạnh; ~ое расстоя́ние khoảng cách khá xa; ~ая су́мма де́нег số tiền khá lớn

изувéр[1a] *м.* 1. người cuồng tín; 2. *перен.* (*изверг*) kẻ hung ác, ác ôn

изуве́рский *прил.* 1. cuồng tín; 2. *перен.* dã man, hung ác, tàn bạo, tàn nhẫn

изуве́чить[4a] *сов.* (*В*) làm... tàn tật, làm... què quặt

изуве́читься[4a] *сов.* [bị] tàn tật, què quặt

изуми́тельный *прил.* tuyệt diệu, tuyệt vời, tuyệt đẹp, tuyệt mỹ, kỳ diệu

изуми́ть(ся)[4b] *сов. см.* изумля́ть(ся)

изумле́ние[7a] *с.* [sự] hết sức ngạc nhiên, sửng sốt, kinh ngạc; приходи́ть в ~ hết sức ngạc nhiên, sửng sốt, kinh ngạc; приводи́ть кого́-л. в ~ làm ai sửng sốt, làm ai ngạc nhiên hết sức, làm ai kinh ngạc

изумлённ|ый *прил.* rất đỗi ngạc nhiên, kinh ngạc, sửng sốt; с ~ым ви́дом có vẻ hết sức ngạc nhiên (kinh ngạc, sửng sốt)

изумля́ть[1], **изуми́ть** (*В*) làm... ngạc nhiên hết sức, làm... sửng sốt, làm... kinh ngạc

изумля́ться[1], **изуми́ться** rất đỗi ngạc nhiên, sửng sốt, kinh ngạc

изумру́д[1a] *м.* ngọc bích, ngọc lục bảo, êmơrôt

изумру́дный *прил.* 1. [thuộc về] ngọc bích, ngọc lục bảo, êmơrôt; 2. (*ярко-зелёный*) [màu] ngọc bích, lục tươi

изуро́дованный *прил.* méo, méo mó; (*испорченный, сломанный*) hư hỏng; (*искалеченный*) tàn tật, què quặt

изуро́довать[2a] *сов. см.* уро́довать

изу́стн||ый *прил. уст.* truyền khẩu, truyền miệng; ~ое преда́ние truyền thuyết, truyện truyền khẩu

изуча́ть[1], **изучи́ть** (*В*) 1. học, học tập; (*овладевать*) nắm vững, tinh thông; ~ иностра́нный язы́к học tiếng nước ngoài; 2. (*исследовать*) nghiên cứu, khảo cứu, tìm hiểu; ~ вопро́с nghiên cứu vấn đề

изуче́ние[7a] *с.* 1. [sự] học, học tập; (*овладение*) [sự] nắm vững, tinh thông; 2. (*исследование*) [sự] nghiên cứu, khảo cứu, tìm hiểu; внима́тельное ~ [sự] nghiên cứu tỉ mỉ

изучи́ть[4c] *сов. см.* изуча́ть

изъе́денный *прич.* bị nhấm, bị ăn mòn; ~ мыша́ми bị chuột nhấm; ~ ржа́вчиной bị han gỉ

изъе́здить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* đi khắp; ~ весь мир, весь свет đi khắp thế giới

изъе́сть[A] *сов.* (*В*) nhấm, ăn hỏng, ăn mòn

изъяви́тельн||ый *прил.*: ~ое наклоне́ние *грам.* thể [động từ] trần thuật, lối trình bày

изъяви́ть[4c] *сов. см.* изъявля́ть

изъявле́ние[7a] *с.* [sự] bày tỏ, tỏ ra, biểu lộ, biểu hiện; ~ благода́рности [sự] tỏ lòng biết ơn

изъявля́ть[1], **изъяви́ть** (*В*) bày tỏ, biểu lộ, biểu hiện; ~ жела́ние bày tỏ ý muốn của mình; ~ согла́сие [biểu lộ sự] đồng ý

изъя́н[1a] *м.* [chỗ] hư, hỏng, hư hỏng; (*недостаток*) thiếu sót, khuyết điểm, khuyết tật, tì vết, tật; това́р с ~ом hàng hóa có tì vết

изъясня́ться[1] *несов.* nói, nói chuyện; ~ на иностра́нном языке́ nói tiếng nước ngoài

изъя́ти||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] thu hồi; (*конфискация*) [sự] tịch thu, trưng thu; ~ чего́-л. из употребле́ния [sự] thu hồi cái gì không để lưu dụng; ~ хле́бных изли́шков [sự] trưng thu số lúa mì thừa; 2. (*исключение*) ngoại lệ; все без ~я tất cả mọi người không trừ [một] ai

изъя́ть[14c] *сов. см.* изыма́ть

изыма́ть[1], **изъя́ть** (*В*) thu hồi; (*конфисковать*) tịch thu, trưng thu; ~ что́-л. из обраще́ния thu hồi cái gì không để lưu thông

изыска́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] tìm tòi, tìm kiếm; ~ средств к существова́нию [sự] kiếm kế sinh nhai; 2. *обыкн. мн.*: ~я (*научные*) [sự] tìm tòi, nghiên cứu; 3. *обыкн. мн.*: ~я (*исследование местности*) [sự] khảo sát, thám sát, điều tra, tìm tòi, thăm dò; геологи́ческие ~я sự khảo sát (thăm dò) địa chất

изы́сканн||ый *прил.* thanh lịch, tinh tế, thanh tao, tao nhã; ~ые блю́да sơn hào hải vị

изыска́тель[2a] *м.* người khảo sát, người thăm dò

изыска́тельск||ий *прил.* [thuộc về] khảo sát, thám sát, điều tra, tìm tòi, thăm dò; ~ая па́ртия tổ thăm dò (khảo sát); ~ие рабо́ты công tác khảo sát (thăm dò, điều tra)

изыска́ть[6c] *сов. см.* изы́скивать 1

изы́скивать[1] *несов.* (*В*) 1. tìm tòi, tìm kiếm, tìm, kiếm, tìm được, kiếm được; ~ спо́соб tìm cách; ~ но́вые резе́рвы произво́дства tìm kiếm những nguồn dự trữ mới trong sản xuất; 2. (*исследовать*) nghiên cứu

изю́бр[1a] *м. зоол.* [con] nai Canađa (*Cervus canadensis xanthopygus*)

изю́м[1a] *м.* nho khô; ◇ не фунт ~у không phải là chuyện vặt; chẳng phải là chuyện chơi đâu!

изю́мина[1a] *ж. разг.* [một] quả nho khô

изю́минк||а[3*a] *ж. см.* изю́мина; ◇ с ~ой có duyên, có duyên ngầm

изя́щество[1a] *с.* [vẻ, sự] kiều diễm, yêu kiều, xinh đẹp, duyên dáng, tao nhã, trang nhã, phong nhã

изя́щн||ый *прил.* kiều diễm, yêu kiều, xinh đẹp, duyên dáng, tao nhã, trang nhã, phong nhã; ~ костю́м bộ quần áo xinh đẹp; ~ая фигу́ра thân hình kiều diễm; ~ые движе́ния những cử chỉ yêu kiều (duyên dáng); ~ почерк nét chữ đẹp; ~ стиль lối văn trang nhã; ◇ ~ые иску́сства mỹ thuật; ~ая литерату́ра mỹ văn học

ика́ть[1], **икну́ть** nấc, nức, nấc cụt

икну́ть[3b] *сов. см.* ика́ть

ико́на[1a] *ж.* [bức] tượng thánh

иконопи́сец[5*a] *м.* người vẽ tượng thánh

нкот||а[1a] *ж.* [tiếng] nấc, nức, nấc cụt; при́ступ ~ы cơn nấc

икра́[1b] I *ж.* 1. trứng (*cá, ếch, v. v...*); (*кушанье*) trứng cá; чёрная ~ trứng cá đen; кето́вая ~ trứng cá đỏ; 2.: баклажа́нная ~ cà tím băm; грибна́я ~ nấm băm

икра́[1d] II *ж.* (*ног*) bắp chân, bụng chân, bắp chuối

икрометание[7a] *с.* [sự] đẻ trứng (*nói về cá, ếch, v.v...*)

ил[1a] *м.* [đất] bùn

и́ли *союз* 1. hay, hoặc, hay là, hoặc là; сего́дня ~ за́втра hôm nay hay (hoặc) ngày mai; вы ~ я anh hay [là] tôi; ~... ~... hoặc [là]... hoặc [là]; ~ да ~ нет hoặc có hoặc không; 2. *разг.* (*разве*) hay là, phải chăng; ~ вы э́того не зна́ете? hay là (phải chăng) anh không biết điều ấy ư?; 3. (*иначе, в противном случае*) không thì; замолчи́, ~ я уйду́ im đi, không thì tao bỏ đi; 4. (*то есть, иными словами*) hay là, tức là, nghĩa là; земново́дные, ~ амфи́бии loài ếch nhái hay là loài lưỡng cư; 5. *разг.* (*может быть*) hay là, có lẽ; ~ я уйду́ ра́ньше? hay là tôi về trước nhé?

и́листый *прил.* [có] bùn, lầy bùn

иллюзионист[1a] *м.* nhà ảo thuật

иллю́зи||я[7a] *ж.* 1. (*обман чувств*) ảo giác; (*мираж*) ảo ảnh; 2. (*ошибочное представление*) ảo tưởng; (*необоснованная надежда*) ảo mộng; се́ять ~и gieo rắc ảo tưởng

иллюзо́рн||ый *прил.* hư ảo, hão huyền, không có thực, viển vông; ~ые наде́жды những hy vọng hão huyền

иллюмина́тор[1a] *м. мор., ав.* cửa ló sáng, cửa mạn

иллюмина́ция[7a] *ж.* [sự] trang trí đèn; пра́здничная ~ [sự] trang trí đèn trong ngày lễ

иллюмин||и́ровать[2a], **~ова́ть**[1] *несов. и сов.* (*В*) trang trí đèn

иллюстрати́вный *прил.* [có] minh họa; ~ матери́ал tài liệu minh họa; ~ ме́тод phương pháp minh họa (trực quan)

иллюстра́тор[1a] *м.* người minh họa

иллюстра́ция[7a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] minh họa; 2. (*рисунок*) [bức, tranh] minh họa; 3. (*пример*) thí dụ, dẫn chứng

иллюстри́рование[7a] *с.* [sự] minh họa

иллюстри́рованный *прил.* có tranh ảnh, có tranh minh họa; ~ журна́л họa báo

иллюстри́ровать[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* проиллюстри́ровать) (*В*) *прям. и перен.* minh họa; ~ кни́гу minh họa quyển sách; ~ приме́рами minh họa bằng thí dụ, lấy thí dụ để minh họa

иль *союз разг. см.* и́ли

им *Т от* он, оно́ *и Д от* они́

имажини́зм[1a] *м. иск.* chủ nghĩa hình tượng

имби́рн||ый *прил.* [thuộc về] gừng; (*добываемый из имбиря*) [bằng] gừng; (*с имбирём*) [có, với] gừng; ~ое ма́сло dầu gừng

имби́рь[2b] *м.* [cây] gừng (*Zingiber officinale*)

име́ние[7a] *с.* điền trang, dinh cơ

именны́||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.*: он сего́дня ~ hôm nay là ngày lễ thánh (thánh lễ) của anh đó; вы́глядеть ~ком có vẻ vui sướng

имени́ны *мн.* (*скл. как ж.* 1a) [ngày] lễ thánh, thánh lễ

именно́й *прил.*: ~ паде́ж *грам.* nguyên cách, danh cách

именны́й *прил.* 1. *уст.* (*знатный*) quyền quý; 2. (*знаменитый*) nổi tiếng, nổi danh, có tiếng, có danh tiếng, trứ danh

и́менно *частица* 1. (*как раз*) chính [là], đích [thị], đúng [là]; ~ он э́то сказа́л chính (đích thị) nó nói điều đó; ~ э́то он сказа́л nó nói đúng như vậy; вы ~ тот, кого́ я хоте́л ви́деть anh chính là (đúng là) người mà tôi muốn gặp; ~ вас пошли́от chính anh sẽ được cử đi; ~ об э́том речь и идёт vấn đề chính là như vậy, chính là đang nói về việc này; ~ потому́, что... chính vì thế...; ~ так и сле́дует понима́ть phải hiểu đúng như vậy; ~ поэ́тому chính vì vậy; вот ~! đúng thế!, chính thế!; кто ~? đích thị là ai?; ско́лько ~? cụ thể là bao nhiêu?; где ~? chính thực thì ở đâu?; 2. (*при перечислении*) như là, cụ thể là, tức là, đó là; три цве́та, а ~: кра́сный, си́ний и жёлтый ba màu, cụ thể là đỏ, xanh và vàng; 3. (*при разъяснении, уточнении*) là; я получи́л прия́тное изве́стие, а ~, что мой прое́кт одо́брен tôi đã nhận một tin vui là dự án của tôi được tán thành

именн||о́й *прил.* 1. có ghi tên, ký danh; (*с выгравированным именем*) có khắc tên; ~ы́е часы́ đồng hồ có khắc tên; ~ биле́т vé có ghi tên; ~о́е голосова́ние [cuộc] biểu quyết ký danh; 2. *грам.* [có tính chất] tĩnh từ; ◇ ~ спи́сок danh sách

именова́нн||ый *прил.*: ~ое число́ *мат.* danh số

именова́ть[2a] *несов.* (*В*) gọi là; (*давать наименование*) đặt tên; ~ себя́... gọi mình là..., tự xưng...

именова́ться[2a] *несов.* gọi tên là, lấy tên là, mang tên, gọi là

име́ть[1] *несов.* (*В*) có; ◇ ~ ме́сто xảy ra, diễn ra; ~ це́лью có (nhằm) mục đích, nhằm, để; ничего́ не ~ про́тив чего́-л. hoàn toàn không phản đối việc gì, đồng ý việc gì; ~ сме́лость, му́жество сде́лать что́-л. có gan (có dũng khí) làm gì, dám làm gì

име́ться[1] *несов.* có; у меня́ име́ется tôi có; име́ются в прода́же có bán; в моём распоряже́нии име́ется ещё два часа́ tôi có hai tiếng đồng hồ nữa; е́сли таковы́е име́ются

nếu có những thứ đó; здесь имéется в виду́, что... ở đây muốn nói đến...; имéющиеся фа́кты подтвержда́ются tất cả những sự kiện hiện có đều được xác nhận

и́ми *T от* они́

имита́тор[1a] *м.* người hay bắt chước

имита́ция[7a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] bắt chước, mô phỏng, phỏng theo; 2. (*поделка*) đồ giả; ~ жéмчуга ngọc trai giả; 3. *муз.* [sự] mô phỏng, phỏng mẫu

имити́ровать[2a] *несов.* (*В*) 1. bắt chước, mô phỏng, phỏng theo; 2. (*подделывать*) làm giả, giả mạo; 3. *муз.* mô phỏng, phỏng mẫu

имманéнтный *прил. книжн.* nội tại

иммигра́нт[1a] *м.* [người] dân nhập cư, kiều dân

иммигра́нтский *прил.* [thuộc về] dân nhập cư, kiều dân

иммиграцио́нный *прил.* [thuộc về] nhập cư, di trú (*sang nước khác*)

иммигра́ция[7a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] nhập cư, di trú (*sang nước khác*); 2. *собир.* (*иммигранты*) dân nhập cư, kiều dân

иммигри́ровать[2a] *несов. и сов.* nhập cư, di trú (*sang nước khác*)

иммунизáция[7a] *ж. мед.* [sự] gây miễn dịch

иммунизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. *мед.* gây miễn dịch; 2. *юр.* dành cho... quyền bất khả xâm phạm

иммунитéт[1a] *м.* 1. *мед.* [sự, tính] miễn dịch; ~ к óспе miễn dịch đậu mùa; 2. *юр.* quyền bất khả xâm phạm; по́льзоваться дипломати́ческим ~ом có quyền bất khả xâm phạm về ngoại giao

имму́нный *прил. мед., биол.* [thuộc về] miễn dịch

иммунолóгия[7a] *ж.* miễn dịch học, môn miễn dịch

императи́в[1a] *м.* 1. *филос.* mệnh lệnh; 2. *грам.* thể mệnh lệnh

императи́вный *прил.* [có tính chất] mệnh lệnh

импера́тор[1a] *м.* hoàng đế; (*при обращении*) hoàng thượng

импера́торский *прил.* [thuộc về] hoàng đế; ~ дворе́ц hoàng cung, hoàng điện

императри́ца[5a] *ж.* hoàng hậu

империали́зм[1a] *м.* chủ nghĩa đế quốc

империали́ст[1a] *м.* tên đế quốc; *мн.*: ~ы bọn đế quốc

империалисти́ческ||ий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa đế quốc, đế quốc chủ nghĩa, đế quốc; ~ая война́ chiến tranh đế quốc chủ nghĩa

импе́рия[7a] *ж.* đế quốc, đế chế

импе́рский *прил.* [thuộc về] đế quốc, đế chế

импоза́нтный *прил.* oai vệ, oai nghiêm, oai nghi, lẫm liệt, đường bệ, đường đường, trang nghiêm; у негó ~ вид ông ấy có vẻ oai vệ

импони́ровать[2a] *несов.* (*Д*) làm... kính phục (kính trọng, kính nể); (*нравиться*) làm... thích, được lòng

и́мпорт[1a] *м.* 1. [sự] nhập khẩu, nhập cảng, nhập vào; 2. (*товары*) số hàng nhập khẩu (nhập cảng)

импортёр[1a] *м.* người nhập khẩu (nhập cảng); (*страна*) nước nhập khẩu (nhập cảng)

импорти́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) nhập khẩu, nhập cảng, nhập [vào], nhập nội

и́мпортн||ый *прил.* [thuộc về] nhập khẩu, nhập cảng; ~ая по́шлина thuế nhập khẩu

импоте́нт[1a] *м.* người liệt dương (liệt dục, liệt năng)

импоте́нтный *прил.* 1. liệt dương, liệt dục, liệt năng; 2. *перен.* bất lực

импоте́нция[7a] *ж.* 1. [chứng, sự] liệt dương, liệt dục, liệt năng; 2. *перен.* [sự] bất lực

импрессáрио *м. нескл.* [người] chủ thầu tổ chức biểu diễn

импрессиони́зм[1a] *м.* chủ nghĩa ấn tượng

импрессиони́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa ấn tượng

импрессиони́стский *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa ấn tượng

импровиза́тор[1a] *м.* người ứng khẩu (ứng tác, ứng tấu, ngẫu hứng)

импровиза́ция[7a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] ứng khẩu, ứng tác, ứng tấu, ngẫu hứng; 2. (*произведение*) [bài] ứng khẩu, ứng tác, ứng tấu, ngẫu hứng

импровизи́рованный *прил.* 1. [được] ứng khẩu, ứng tác, ứng tấu, ngẫu hứng; 2. *перен.* (*без предварительных приготовлений*) không chuẩn bị từ trước

импровизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) ứng khẩu, ứng tác, ứng tấu, ngẫu hứng

и́мпульс[1a] *м.* 1. xung động; 2. *физ.* xung lượng, xung; ◇ не́рвный ~ xung động thần kinh

импульси́вный *прил.* [do, theo] xung động

и́мпульсный *прил.*: ~ генера́тор *эл.* máy phát xung [điện]

иму́щественн||ый *прил.* [thuộc về] tài sản, của cải; ~ ценз [những] điều kiện về tài sản; ~ая ответственность trách nhiệm về tài sản

имýщество[1a] *с.* 1. tài sản, của cải; (*инвентарь*) khí tài, dụng cụ, khí cụ; **государственное** ~ tài sản quốc gia; 2. (*вещи, пожитки*) *разг.* đồ đạc, của cải

имýщ||ий *прил.* hữu sản, có của, giàu có, khá giả; ~**ие клáссы** các giai cấp hữu sản; ◇ **власть** ~**ие** các nhà cầm quyền

и́мя[9c] *с.* 1. tên, tên gọi; **по и́мени Ивáн** tên là I-van; **знать кого́-л. по и́мени** biết tên ai; **звать кого́-л. по и́мени** gọi ai bằng tên; 2. (*известность, популярность*) tên tuổi, danh tiếng, tiếng tăm, tiếng; **человéк с и́менем** người có tên tuổi; **учёный с мировы́м и́менем** nhà bác học có danh tiếng trên thế giới; 3. *грам.*: ~ **существи́тельное** danh từ; ~ **прилага́тельное** tính từ; ~ **числи́тельное** số từ; ◇ **завóд и́мени Ки́рова** nhà máy mang tên Ki-rốp; [**адресóванный**] **на** ~ **кого́-л.** gửi cho ai; **оста́вить что́-л. на чьё-л.** ~ để lại cái gì cho ai; **положи́ть дéньги на** ~ **кого́-л.** gửi tiền vào tài khoản của ai; **во** ~ **чего́-л.** vì cái gì; **во** ~ **ми́ра во всём ми́ре** vì hòa bình trên toàn thế giới; **от и́мени кого́-л.** thay mặt ai, nhân danh ai; **называ́ть ве́щи свои́ми имена́ми** nói trắng ra, nói toạc móng heo

инакомы́слящий *прил.* 1. có quan điểm (tư tưởng, chính kiến) khác; 2. *в знач. сущ. м.* người có quan điểm (tư tưởng, chính kiến) khác

ина́че 1. *нареч.* [một cách] khác; **ду́мать** ~ suy nghĩ [một cách] khác; ~ **говоря́** nói [một cách] khác; **называ́ть кого́-л. не** ~, **как по и́мени** chỉ gọi ai bằng tên thôi; ~ **обстои́т де́ло с ке́м-л., че́м-л.** còn về phần ai, cái gì thì lại khác; ~ **и не мóжет быть** không thể nào khác thế được; 2. *в знач. союза разг.* nếu không thì, kẻo, kẻo mà, kẻo nữa, kẻo rồi, kẻo sau; **замолчи́, ~ я уйду́** im đi, nếu không thì tao đi ngay; **быстре́е, ~ опоздáем на по́езд** nhanh lên, kẻo [nữa] nhỡ tàu; ◇ **так и́ли** ~ bằng cách này hay bằng cách khác, thế này hay thế khác; **не** ~ [**как**] chính là, đúng là, chắc chắn là

инвали́д[1a] *м.* người tàn tật, người tàn phế, người bị thương tật, phế nhân; ~ **войны́** [người] thương binh; ~ **трудá** người tàn tật vì lao động

инвали́дност||ь[8a] *ж.* [sự] tàn tật, tàn phế, thương tật; **пéнсия по** ~**и** tiền trợ cấp thương tật (tàn tật)

инвали́дный *прил.* [thuộc về] người tàn tật; ~ **дом** nhà nuôi dưỡng người tàn tật

инвентаризациóнн||ый *прил.* [thuộc về] kiểm kê, kê khai, đăng ký, điều tra; ~**ая вéдомость** bản kê khai (đăng ký, điều tra)

инвентаризáци||я[7a] *ж.* [sự] kiểm kê, kê khai, đăng ký, điều tra; **про[из]вóдить** ~**ю имýщества** kiểm kê (đăng ký, kê khai) tài sản

инвентаризовáть[2a] *несов. и сов.* (*В*) kiểm kê, kê khai, đăng ký, điều tra

инвентáрн||ый *прил.*: ~**ая кни́га** sổ kiểm kê (đăng ký, kê khai) tài sản; ~ **но́мер** số kiểm kê (đăng ký, kê khai)

инвентáрь[2b] *м.* 1. (*имущество*) khí tài, dụng cụ, khí cụ, tài sản; **сельскохозя́йственный** ~ nông cụ; **спортúвный** ~ dụng cụ thể thao; 2. (*опись имущества*) bản kiểm kê (bản kê khai, mục lục) tài sản; **составля́ть** ~ lập bản kiểm kê (kê khai) tài sản; ◇ **живóй** ~ súc vật canh tác; **мёртвый** ~ nông cụ

инвéрсия[7a] *ж. лингв.* [phép, sự] đảo, đảo câu

инвести́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *эк.* đầu tư

инвестициóнный *прил. эк.*: ~ **банк** ngân hàng đầu tư

инвести́ция[7a] *ж. эк.* 1. (*действие*) [sự] đầu tư; 2. (*капитал*) vốn đầu tư

ингали́тор[1a] *м. мед.* [cái] máy xông, bình xông

ингаля́ция[7a] *ж. мед.* [sự] xông, hít

ингредиéнт[1a] *м.* thành phần, hợp phần

и́ндеветь[1] *несов.* phủ sương muối, phủ sương giá

индéец[5*a] *м.* người da đỏ, người In-đi-an

индéйка[3*a] *ж.* 1. [con] gà tây (*Meleagris*); 2. (*самка*) [con] gà mái tây; 3. (*мясо*) thịt gà tây

индéйский *прил.* [thuộc về] người da đỏ, người In-đi-an; ◇ ~ **петýх** [con] gà trống tây

и́ндекс[1a] *м.* 1. (*указатель, перечень*) bảng chỉ dẫn, bảng kê, mục lục; 2. *эк.* chỉ số, chỉ tiêu; ~ **цен** chỉ số giá cả; 3. *мат.* chỉ số; 4. (*условное обозначение*) chỉ số, ký hiệu

индетерминúзм[1a] *м. филос.* thuyết vô định, vô định luận

индиáнка[3*a] I *ж.* [người] phụ nữ Ấn-độ, đàn bà Ấn-độ

индиáика[3*a] II *ж.* [người] phụ nữ da đỏ, đàn bà In-đi-an

индивúд[1a] *м. см.* **индивúдуум**

индивидуализáция[7a] *ж.* [sự] cá thể hóa, cá tính hóa

индивидуализúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) cá thể hóa, cá tính hóa

индивидуали́зм[1a] *м.* chủ nghĩa cá nhân

индивидуали́ст[1a] *м.* người cá nhân chủ nghĩa, người có tư tưởng cá nhân

индивидуалисти́ческий *прил.* cá nhân chủ nghĩa

индивидуа́льность[8a] *ж.* 1. tính cách cá nhân, cá tính, đặc tính; 2. (*индивидуум*) cá nhân, cá thể

индивидуа́льн||ый *прил.* 1. [thuộc về] cá nhân; ~ые осо́бенности cá tính; 2. (*единоличный*) cá thể, riêng lẻ, riêng; ~ое хозя́йство kinh tế cá thể; 3. (*не коллективный*) cá nhân, cá thể; ~ое соревнова́ние [cuộc] thi đua cá nhân; 4. (*отдельный, особенный*) cá nhân, cá thể, có phân biệt; ~ подхо́д thái độ có phân biệt; ~ое обуче́ние [sự] dạy học cá thể; ~ план kế hoạch cá nhân; 5. (*единичный*) cá biệt, riêng biệt; ~ слу́чай trường hợp cá biệt

индиви́дуум[1a] *м.* cá nhân, cá thể

инди́го *с. нескл.* chàm, indigo

инди́ец[5*a] *м.* người Ấn-độ

инди́йский *прил.* [thuộc về] Ấn-độ

индика́тор[1a] *м.* 1. *тех.* [cái] chỉ, chỉ thị, chỉ báo; 2. *хим.* chất chỉ thị [màu]

индика́торн||ый *прил. тех.* [thuộc về] chỉ, chỉ thị, chỉ báo; ~ая бума́га giấy chỉ thị

индиффере́нтность[8a] *ж.* [tính, sự] thờ ơ, lãnh đạm, dửng dưng, hững hờ

индиффере́нтный *прил.* thờ ơ, lãnh đạm, dửng dưng, hững hờ

индоевропе́йск||ий *прил.* [thuộc về] Ấn - Âu; ~ие языки́ [các] ngôn ngữ Ấn - Âu

индокита́йский *прил.* [thuộc về] Đông-dương; Ấn-độ-chi-na (*уст.*)

индонези́||ец[5*a] *м.*, ~йка[3*a] *ж.* người In-đô-nê-xi-a, người Nam-dương

индонези́йский *прил.* [thuộc về] In-đô-nê-xi-a, Nam-dương

индуи́зм[1a] *м.* Ấn-độ giáo, đạo Hin-đu

индукти́вн||ый *прил.* 1. *лог.* [thuộc về] quy nạp, qui nạp; ~ мето́д phương pháp quy nạp; 2. *физ.* [thuộc về] cảm ứng; ~ая связь [sự] ghép bằng cảm ứng

индукто́р[1a] *м.* máy phát điện quay tay

индукцио́нн||ый *прил.* [thuộc về] cảm ứng; ~ая кату́шка cuộn cảm ứng

индукция[7a] *ж.* 1. *лог.* [phép, sự] quy nạp, qui nạp; 2. *физ.*, *эл.*, *биол.* [sự, độ] cảm ứng

инду́с[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* 1. *уст.* người Ấn-độ; 2. (*последователь индуизма*) người theo Ấn-độ giáo, người theo đạo Hin-đu

инду́сский *прил.* 1. *уст.* [thuộc về] Ấn-độ; 2. (*индуистский*) [thuộc về] Ấn-độ giáo, đạo Hin-đu

индустриализа́ция[7a] *ж.* [sự] công nghiệp hóa

индустриализ||и́ровать[2a], ~ова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) công nghiệp hóa

индустриа́льный *прил.* [thuộc về] công nghiệp, kỹ nghệ

инду́стри́я[7a] *ж.* [nền] công nghiệp, kỹ nghệ; тяжёлая ~ công nghiệp nặng; лёгкая ~ công nghiệp nhẹ; кру́пная маши́нная ~ đại công nghiệp cơ khí

инду́к[3b] *м.* [con] gà trống tây

инду́шка[3*a] *ж. разг.* [con] gà mái tây

индюшо́нок[10] *м.* [con] gà tây con

и́ней[6a] *м.* sương muối, sương giá

ине́ртность[8a] *ж.* quán tính, [tính] ỳ

ине́ртный *прил.* 1. *физ.* quán tính, ỳ; 2. *перен.* (*бездеятельный*) ỳ, không hoạt động, thụ động, uể oải; ◇ ~ газ *хим.* khí trơ; ~ые материа́лы *тех.* vật liệu trơ

ннерцио́нн||ый *прил. физ.* [thuộc về] quán tính; ~ое движе́ние chuyển động [theo] quán tính

ине́рци||я[7a] *ж.* 1. *физ.* quán tính, [sức, tính] ỳ; дви́гаться по ~и chuyển động theo quán tính; 2. *перен.* (*бездеятельность*) quán tính, [tính] ỳ, thụ động, uể oải; ◇ по ~и theo quán tính, theo thói quen, [một cách] bất giác

инже́ктор[1a] *м. тех.* [cái] vòi phun, bộ phun

инжене́р[1a] *м.* kỹ sư, công trình sư; ~-меха́ник kỹ sư cơ khí; ~-строи́тель kỹ sư xây dựng; ~-эле́ктрик kỹ sư điện; вое́нный ~ kỹ sư công binh (quân giới)

инжене́рно-техни́ческ||ий *прил.* [thuộc về] kỹ sư và kỹ thuật, công trình và kỹ thuật; ~ие рабо́тники cán bộ kỹ sư (công trình) và kỹ thuật, các [kỹ sư và] cán bộ kỹ thuật

инжене́рн||ый *прил.* [thuộc về] công trình, kỹ thuật; *воен.* [thuộc về] công binh; ~ое сооруже́ние công trình kỹ thuật; ~ая геоло́гия địa chất công trình; ~ые войска́ [bộ đội] công binh

инжене́рский *прил.* [thuộc về] kỹ sư, công trình sư

инжи́р[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] vả (*Ficus carica*); 2. (*плод*) [quả, trái] vả

ниициа́лы[1a] *мн.* chữ đầu (*của tên, họ*)

инициати́в||а[1a] *ж.* sáng kiến, [tinh thần, quyền, thế] chủ động; твóрческая ~ tính chủ động sáng tạo; по чьей-л. ~е theo sáng kiến của ai; проявить ~у có sáng kiến, biểu lộ tinh thần chủ động; взять ~у в свой ру́ки nắm quyền chủ động; теря́ть ~у mất thế chủ động; ◇ законода́тельная ~ sáng kiến lập pháp

инициати́вный *прил.* 1. (*предприимчивый*) có sáng kiến, có tinh thần chủ động; ~ **челове́к** người có sáng kiến (có tinh thần chủ động); 2. (*взявший на себя инициативу*) thủ xướng, khởi xướng, đề xướng, xướng xuất, chủ động, chủ trì; ~ **комите́т** ủy ban chủ trì

инициа́тор[1a] *м.* người thủ xướng (khởi xướng, đề xướng, xướng xuất), người có sáng kiến; **быть, выступа́ть ~ом** là người thủ xướng (khởi xướng, đề xướng, xướng xuất); ~ **соревнова́ния** người khởi xướng phong trào thi đua

инкасса́тор[1a] *м.* người thu tiền

инквизи́тор[1a] *м.* 1. *ист.* quan tòa giáo hội; 2. *перен.* kẻ ác nghiệt

инквизи́торский *прил.* 1. *ист.* [thuộc về] quan tòa giáo hội; 2. *перен.* ác nghiệt, hung ác, tàn bạo, dã man, tàn nhẫn; ~ **взгляд** cái nhìn xoi mói

инквизи́ция[7a] *ж.* 1. *ист.* tòa án giáo hội, giáo hội pháp đình; 2. *перен.* [sự] tra tấn, tra khảo

инко́гнито 1. *с. нескл.* người ẩn danh, người giấu tên; **сохрани́ть ~** ẩn danh, giấu tên; 2. *нареч.* [một cách] ẩn danh, giấu tên

инкримини́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В Д*) buộc tội, quy tội, khép tội

инкруста́ция[7a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] khảm, cẩn; 2. (*рисунок*) [bức] khảm, cẩn, tranh khảm

инкрусти́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) khảm, cẩn; ~ **что́-л. перламу́тром** khảm (cẩn) xà cừ vào cái gì

инкуба́тор[1a] *м.* [cái] máy ấp trứng

инкуба́торн||ый *прил.* 1. [thuộc về] máy ấp trứng; **~ая ста́нция** trạm ấp trứng; 2. (*выведенный с помощью инкубатора*) [do] ấp nhân tạo

инкубацио́нн||ый *прил.* 1. *мед.* [thuộc về] ủ bệnh, nung bệnh; ~ **пери́од** thời kỳ ủ bệnh; 2. *с.-х.* [thuộc về] ấp nhân tạo; **~ая устано́вка** thiết bị ấp trứng

инкуба́ция[7a] *ж.* 1. *мед.* [thời kỳ] ủ bệnh, nung bệnh; 2. *с.-х.* [sự] ấp nhân tạo

иногда́ *нареч.* đôi khi, đôi lúc, đôi lần, thỉnh thoảng, một đôi khi

иногоро́дний *прил.* ở thành phố khác; (*из другого города*) từ thành phố khác đến

иносе́м||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* *уст.* người ngoại quốc (ngoại bang)

иносе́мный *прил.* *уст.* ngoại quốc, ngoại bang

ин||о́й *прил.* 1. (*другой, не такой*) khác; **~ы́ми слова́ми** nói [một] cách khác; **быть ~о́го мне́ния** có ý kiến khác; 2. (*некоторый*) nào đó; **в ~ы́х слу́чаях** trong những trường hợp nào đó; 3. *в знач. сущ. м.*: **~о́му э́то мо́жет не понра́виться** người khác thì có thể không thích điều này; **~...**, **~...** người [này] thì..., người [khác] thì...; ◇ **совсе́м ~о́е де́ло** đó là việc khác hẳn rồi; **не кто ~, как...** không ai khác ngoài... ra, không phải ai khác mà chính là...; **не что ~о́е, как...** không cái gì khác trừ..., không phải cái gì khác mà chính là..., chẳng qua chỉ là...; ~ **раз** đôi khi, đôi lúc, đôi lần, thỉnh thoảng

иноплеме́нный *прил.* *уст.* ngoại tộc

инороднi||ый *прил.* lạ, khác lạ; **~ое те́ло** dị vật, dị chất, vật lạ, chất lạ, ngoại vật, chất ngoại lai

иносказа́ние[7a] *с.* [sự] nói bóng gió; (*выражение*) [lời] nói bóng gió

иносказа́тельный *прил.* bóng gió, có ngụ ý

иностра́н||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người nước ngoài, người ngoại quốc, ngoại kiều

иностра́нн||ый *прил.* 1. [thuộc về] nước ngoài, ngoại quốc; ~ **язы́к** tiếng nước ngoài, tiếng ngoại quốc, ngoại ngữ; **~ая валю́та** ngoại tệ; 2. (*относящийся к внешней политике*) ngoại giao, đối ngoại

иноязы́чн||ый *прил.* [nói, của] tiếng khác; **~ое населе́ние** dân khác tiếng; **~ое сло́во** từ ngoại lai

инсинуа́ция[7a] *ж.* [sự] vu khống, bịa đặt; (*клеветническое измышление*) [lời, điều] vu khống, bịa đặt

инсинуи́ровать[2a] *несов. и сов.* vu khống

инспекти́ровать[2a] *несов.* (*В*) thanh tra, kiểm tra

инспе́ктор[1a] *м.* người thanh tra, người kiểm tra, thanh tra viên, kiểm tra viên

инспе́кторский *прил.* [thuộc về] người thanh tra, người kiểm tra

инспекцио́нн||ый *прил.* [thuộc về] thanh tra, kiểm tra; **~ая пое́здка** [cuộc] đi thanh tra, đi kiểm tra; **~ые о́рганы** các cơ quan thanh tra (kiểm tra)

инспе́кция[7a] *ж.* 1. (*проверка*) [sự, cuộc] thanh tra, kiểm tra; 2. (*учреждение*) [cơ quan, ban, sở] thanh tra, kiểm tra

инспири́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. khêu gợi, gợi ý, khêu, gợi; 2. (*подстрекать*) xui, xui giục, xui khiến

инста́нци||я[7a] *ж.* cấp, bậc; **вышестоя́щая ~** cấp trên; **вы́сшая ~** cấp cao nhất; **переда́ть де́ло в вы́сшую ~ю** *юр.* chuyển vụ án đến cấp xét xử cao nhất

инсти́нкт[1a] *м.* 1. *биол.* bản năng; ~ **са-**

мосохране́ния bản năng tự bảo tồn; 2. (*бессознательное влечение*) bản năng, bản tính, thiên tính; 3. *перен.* (*чутьё*) linh tính, linh cảm

инстинкти́вн||ый *прил.* 1. *биол.* [thuộc về] bản năng; ~ая де́ятельность hoạt động bản năng; 2. (*бессознательный*) do bản năng, bất giác, vô ý thức

институ́т[1a] *м.* 1. (*учебный*) trường đại học, trường cao đẳng, học viện; (*научно-исследовательский*) viện; 2. (*система*) chế độ, hệ thống, quy chế; правовы́е ~ы chế độ pháp luật

институ́тский *прил.* [thuộc về] trường đại học, trường cao đẳng, học viện, viện

инструкта́ж[4a] *м.* 1. (*действие*) [sự] chỉ thị, chỉ dẫn, hướng dẫn, huấn thị; 2. (*руководящие указания*) [những] chỉ thị, điều chỉ dẫn, điều hướng dẫn

инструкти́вный *прил.* [thuộc về] chỉ thị, hướng dẫn, chỉ dẫn, huấn thị

инструкти́ровать *несов. и сов.* (*сов. тж.* проинструкти́ровать) (*В*) chỉ dẫn, chỉ thị, hướng dẫn, huấn thị

инстру́ктор[1a] *м.* người hướng dẫn, hướng dẫn viên, người chỉ đạo, chỉ đạo viên, huấn luyện viên; ~ вое́нного де́ла huấn luyện viên quân sự; ◇ ~ райко́ма [па́ртии] cán bộ huyện (quận) ủy

инстру́кторский *прил.* [thuộc về] người hướng dẫn, hướng dẫn viên, người chỉ đạo, chỉ đạo viên, huấn luyện viên

инстру́кция[7a] *ж.* [lời, bản] chỉ thị, chỉ dẫn, hướng dẫn, huấn thị; (*свод правил*) quy phạm, quy chế

инструме́нт[1a] *м.* 1. dụng cụ, công cụ, đồ nghề; хирурги́ческие ~ы dụng cụ mổ xẻ; чертёжный ~ đồ (dụng cụ) vẽ; 2. (*музыкальный*) nhạc cụ, nhạc khí; стру́нный ~ đàn dây; 3. *перен.* công cụ

инструментáльн||ый *прил.* 1. *тех.* [thuộc về] dụng cụ, công cụ; ~ цех [phân] xưởng dụng cụ; ~ая сталь thép dụng cụ; 2.: ~ая му́зыка khí nhạc

инструментáльщик[3a] *м.* [người] thợ chế tạo dụng cụ

инструментáрий [6a] *м.* [bộ] dụng cụ; хирурги́ческий ~ [bộ] dụng cụ mổ xẻ

инструментовáть[2a] *несов. и сов.* (*В*) *муз.* phối dàn nhạc

инструментóвка[3*a] *ж. муз.* [cách, sự] phối dàn nhạc

инсу́льт[1a] *м. мед.* [cơn] cấp phát, đột quỵ

инсценúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. *театр.* dựng kịch, dựng... thành kịch; *кино* dựng phim, dựng... thành phim; ~ рома́н Толсто́го dựng kịch tiểu thuyết của Tôn-xtôi, dựng tiểu thuyết của Tôn-xtôi thành kịch; 2. *перен.* (*притворно изображать*) giả vờ, giả tảng, giả bộ, giả cách, giả đò; ~ боле́знь giả vờ (giả tảng, giả bộ, giả cách, giả đò) ốm; ~ суде́бный проце́сс lập tòa án giả mạo

инсценúровка[3*a] *ж.* 1. *театр.* [sự] dựng kịch, dựng thành kịch; *кино* [sự] dựng phim, dựng thành phim; 2. *перен.* (*симуляция*) [sự] giả vờ, giả tảng, giả bộ, giả cách, giả đò; 3. (*инсценированное произведение*) kịch dựng theo tác phẩm

интегра́л[1a] *м. мат.* tích phân

интегра́льн||ый *прил. мат.* [thuộc về] tích phân; ~ое исчисле́ние tính tích phân

интегра́ция[7a] *ж.* [sự] liên kết; экономи́ческая ~ [sự] liên kết kinh tế

интегри́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. *мат.* lấy tích phân; 2. *книжн.* (*объединять*) liên kết

интелле́кт[1a] *м.* trí tuệ; (*умственные способности*) trí lực, trí năng

интеллектуа́л[1a] *м. разг.* người trí thức

интеллектуа́льн||ый *прил.* [thuộc về] trí tuệ, trí óc, trí lực, trí năng; (*духовный*) [thuộc về] tinh thần; ~ое разви́тие [sự] phát triển trí tuệ; ~ труд lao động trí óc; ~ая жизнь đời sống tinh thần

интеллиге́нт[1a] *м.* người trí thức

интеллиге́нтность[8a] *ж.* [tính chất] trí thức

интеллиге́нтн||ый *прил.* 1. [thuộc về] giới trí thức, trí óc; ~ые профе́ссии các nghề lao động trí óc; 2. (*присущий интеллигенту*) có học vấn, có văn hóa, trí thức; ~ вид vẻ trí thức; ~ челове́к người trí thức

интеллиге́нтский *прил.* [thuộc về] người trí thức; ~ индивидуали́зм chủ nghĩa cá nhân của phần tử trí thức

интеллиге́нция[7a] *ж.* [giới, tầng lớp] trí thức; техни́ческая ~ [tầng lớp] trí thức kỹ thuật; трудова́я ~ [giới] trí thức lao động

интенда́нт[1a] *м.* đội viên quân nhu

интенда́нтск||ий *прил.* [thuộc về] quân nhu; ~ая слу́жба công vụ quân nhu

интенда́нтство[1a] *с.* cục quân nhu

интенси́вность[8a] *ж.* cường độ, suất; ~ зву́ка cường độ âm [thanh]; ~ труда́ cường độ lao động

интенси́вн||ый *прил.* 1. [có] cường độ lớn; (*напряжённый*) căng thẳng, ráo riết, mạnh mẽ, mãnh liệt, ồ ạt; ~ое се́льское хозя́й-

ство nền nông nghiệp thâm canh; 2. (*о цвете*) đậm, thẫm

интенсифика́ция[7a] *ж.* [sự] tăng cường, tăng cường độ; ~ се́льского хозя́йства [sự] thâm canh

интенсифици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) tăng cường, tăng cường độ

интерва́л[1a] *м.* 1. khoảng, khoảng cách; с ~ом в пять мину́т cách nhau năm phút; 2. *муз.* quãng

интерве́нт[1a] *м.* kẻ can thiệp

интервенционйст[1a] *м.* kẻ [chủ trương] can thiệp

интервенционйстск||ий *прил.* [thuộc về] kẻ can thiệp; ~ая пози́ция lập trường can thiệp

интерве́нция[7a] *ж.* [cuộc] can thiệp; вооружённая ~ [cuộc] can thiệp vũ trang

интервйденне[7a] *с.* hệ thống [vô tuyến] truyền hình quốc tế

интервью́ *с. нескл.* 1. (*беседа*) [cuộc] phỏng vấn; дать кому́-л. ~ trả lời phỏng vấn của ai; 2. (*статья*) [bài] phỏng vấn

интервьюе́р[1a] *м.* người phỏng vấn

интервьюйровать[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* проинтервьюйровать) (*В*) phỏng vấn

интере́с[1a] *м.* 1. (*внимание*) [sự] chú ý, quan tâm, lưu ý, ham thích; (*занимательность*) [sự] hứng thú, thích thú, thú vị, hứng vị, ý vị; (*важность*) ý nghĩa, tầm quan trọng; ~ к иску́сству [sự] ham thích nghệ thuật; проявля́ть ~ к кому́-л., чему́-л. chú ý (quan tâm) đến ai, việc gì; слу́шать с ~ом nghe một cách hứng thú (thích thú); следи́ть с большим ~ом hết sức quan tâm theo dõi; представля́ть большо́й ~ có ý nghĩa lớn; 2. *обыкн. мн.*: ~ы (*блага*) lợi ích, quyền lợi; в ~ах де́ла vì lợi ích của công việc; в госуда́рственных ~ах thuộc (vì) lợi ích quốc gia; э́то в ва́ших ~ах điều đó có lợi cho anh; защища́ть, соблюда́ть чьи́-л. ~ы bảo vệ, tôn trọng quyền lợi (lợi ích) của ai; 3. *обыкн. мн.*: ~ы (*нужды*) nhu cầu; духо́вные ~ы nhu cầu tinh thần

интере́сно 1. *нареч.* [một cách] hay, thú vị; ~ расска́зывать kể chuyện hay; 2. *в знач. сказ. безл.* hay thật, hay nhỉ, lạ thật; ~, почему́ он так сде́лал? hay nhỉ (lạ thật), sao nó làm như vậy?; ~, что вы на э́то ска́жете tôi muốn biết anh có ý kiến gì về việc này; э́то не ~ việc này không có gì hay; как ~! hay thật!

интере́сн||ый *прил.* 1. hay, thú vị; ~ая кни́га [quyển] sách hay; ~ая прогу́лка [cuộc] đi chơi thú vị; 2. (*красивый, привлекательный*) xinh, có duyên; ~ая же́нщина người phụ nữ xinh (có duyên)

интерес||ова́ть[2a] *несов.* (*В*) làm... chú ý, làm... quan tâm, làm... lưu ý; (*возбуждать интерес*) khêu gợi hứng thú; меня́ ~у́ет, что вы собира́етесь де́лать? tôi muốn biết anh định làm gì?; э́то меня́ ~у́ет! tôi quan tâm đến việc này!; э́то меня́ не ~у́ет! việc này không quan hệ đến tôi!, điều đó không quan trọng đối với tôi!

интерес||ова́ться[2a] *несов.* (*В*) chú ý, quan tâm, để ý, để tâm, lưu tâm; (*увлекаться*) ham thích, thích; живо́ ~ чем-л. hết sức quan tâm đến cái gì; он ~у́ется коллекциони́рованием ма́рок anh đó thích sưu tầm tem

интерме́дия[7a] *ж. театр.* cảnh chuyển hồi

интерна́т[1a] *м.* 1. (*общежитие*) ký túc xá; 2. (*закрытое учебное заведение*) trường nội trú, trường lưu trú

интернациона́л[1a] *м.* 1. quốc tế; Пе́рвый Интернациона́л (1864—1876) Quốc tế thứ nhất, Quốc tế I, Đệ nhất Quốc tế; Второ́й Интернациона́л (1889—1914) Quốc tế thứ hai, Quốc tế II, Đệ nhị Quốc tế; Коммунисти́ческий Интернациона́л, Тре́тий Интернациона́л (1919—1943) Quốc tế Cộng sản, Quốc tế thứ ba, Quốc tế III, Đệ tam Quốc tế; 2. Интернациона́л (*гимн*) Quốc tế ca

интернационализа́ция[7a] *ж.* [sự] quốc tế hóa

интернационализи́ровать *несов. и сов.* (*В*) quốc tế hóa

интернационали́зм[1a] *м.* chủ nghĩa quốc tế, tinh thần quốc tế

интернационали́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa quốc tế

интернационалисти́ческий [thuộc về] chủ nghĩa quốc tế, quốc tế chủ nghĩa

интернациона́льн||ый *прил.* quốc tế; ~ые свя́зи [những] liên hệ quốc tế; ~ое воспита́ние [sự] giáo dục tinh thần quốc tế

интерни́рование[7a] *с.* [sự] giam giữ, cầm giữ

интерни́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) giam giữ, cầm giữ

интерпелли́ровать[2a] *несов. и сов.* chất vấn

интерпелля́ция[7a] *ж.* [sự] chất vấn

интерпрета́тор[1a] *м.* người diễn giải, người giải thích

интерпрета́ция[7a] *ж.* [sự] diễn giải, giải thích, diễn giảng

интерпрети́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) diễn giải, giải thích, diễn giảng

интерфере́нция[7a] *ж. физ.* [sự] giao thoa; ~ све́та [sự] giao thoa ánh sáng

интерье́р[1a] *м.* nội thất, cảnh trong nhà

инти́мность[8a] *ж.* [sự] thân mật, thân tình, tâm tình, thân thiết, mật thiết

инти́мн||ый *прил.* thân, thân mật, thân tình, thân thiết, tâm tình; ~ разгово́р câu chuyện tâm tình; ~ая те́ма đề tài tâm tình; ~ая обстано́вка bầu không khí thân tình; ~ друг [người] bạn thân tình, bạn thân thiết

интоксика́ция[7a] *ж. мед.* [sự] nhiễm độc, trúng độc

интона́ция[7a] *ж.* 1. ngữ điệu; 2. *муз.* âm điệu

интри́г||а[3a] *ж.* 1. âm mưu, mưu kế, mưu mô, gian kế; вести́ ~у про́тив кого́-л. bày mưu lập kế chống ai, âm mưu chống ai; 2. (*в пьесе, книге*) cốt truyện, tình tiết; 3. *уст.* (*любовная*) tình sự, [sự] dan díu

интрига́н[1a] *м.*, ~**ка**[3a] *ж.* kẻ gian hùng, kẻ mưu mô quỷ quyệt

интрига́нство[1a] *с.* [thói, tính] gian hùng, quỷ quyệt; (*поступок*) [điều, hành động] gian hùng, quỷ quyệt

интригова́ть[2a], заинтригова́ть 1. *тк. несов.* (про́тив *Р*) bày mưu đặt kế, trù mưu hoạch kế, âm mưu; 2. (*В*) (*возбуждать любопытство*) khêu gợi tò mò

интри́жка[3*a] *ж. уст. разг. см.* интри́га 3

интроду́кция[7a] *ж. муз.* đoạn mở đầu, nhạc mở đầu

интроспекти́вный *прил. психол.* [thuộc về] nội quan

интроспе́кция[7a] *ж. психол.* [sự, phép] nội quan

интуити́вный *прил.* [thuộc về] trực giác, trực cảm; linh tính, linh cảm (*ср.* интуи́ция)

интуи́ци||я[7a] *ж.* 1. *филос.* trực giác, trực cảm; 2. (*чутьё*) linh tính, linh cảm; по ~и theo linh tính

инфанти́льный *прил.* nhi tính, ấu trĩ, [như] trẻ con

инфа́ркт[1a] *м. мед.* [chứng] nhồi máu, huyết tắc, huyết khối

инфекцио́нн||ый *прил.* nhiễm trùng, nhiễm khuẩn, truyền nhiễm, [hay] lây; ~ое заболева́ние bệnh truyền nhiễm (nhiễm trùng, nhiễm khuẩn, hay lây)

инфе́кция[7a] *ж.* [sự] nhiễm trùng, nhiễm khuẩn, truyền nhiễm

инфинити́в[1a] *м. грам.* nguyên thể, nguyên dạng, lối vô định

инфля́ция[1a] *ж.* [sự, nạn] lạm phát

информа́тор[1a] *м.* người thông tin, người phát ngôn, phát ngôn viên

информацио́нн||ый *прил.* [thuộc về] thông tin; ~ое сообще́ние bản thông tin, tin báo; ~ бюллете́нь bản tin tức, tờ tin; ~ое бюро́ cục (vụ, sở, ty) thông tin

информа́ция[7a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] thông tin; 2. (*сообщение*) bản thông tin, tin báo

информи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* проинформи́ровать) (*В*) thông tin, báo tin, thông báo, cho biết

инфразву́к[3a] *м. физ.* hạ âm

инфракра́сн||ый *прил. физ.* hồng ngoại, siêu đỏ; ~ые лучи́ tia hồng ngoại (siêu đỏ)

инфузо́рия[7a] *ж. биол.* trùng lông, mao trùng, thảo trùng (*Infusoria*)

инциде́нт[1a] *м.* [vụ] rắc rối, đụng độ; пограни́чный ~ [vụ] rắc rối ở biên giới

инъе́кци||я[7a] *ж. мед.* [sự] tiêm, tiêm thuốc; де́лать ~ю tiêm, tiêm thuốc

ио́н[1a] *м. физ.* i-ôn, iôn; ly tử (*уст.*)

иониза́ция[7a] *ж. физ.* [sự] i-ôn hóa, iôn hóa

ио́нный *прил. физ.* [thuộc về] i-ôn, iôn, iônic

ионосфе́ра[1a] *ж.* tầng điện ly, tầng i-ôn [hóa]

ипоте́ка[3a] *ж. эк.* [sự] cầm cố

ипоте́чный *прил. эк.* [thuộc về] cầm cố

ипохо́ндрик[3a] *м.* người bị chứng nghi bệnh

ипохо́ндрия[7a] *ж.* [chứng] nghi bệnh

ипподро́м[1a] *м.* trường đua ngựa

ипри́т[1a] *м. хим.* hơi độc lò, ipêrit

ира́кский *прил.* [thuộc về] I-rắc

ира́н||ец[5*a] *м.*, ~**ка**[3*a] *ж.* người I-ran

ира́нский *прил.* [thuộc về] I-ran

и́рис[1a] *м. бот.* [cây] rẻ quạt, lưỡi đòng (*Iris*)

ирла́нд||ец[5*a] *м.*, ~**ка**[3*a] *ж.* người Ai-len (I-rơ-lan, Ái-nhĩ-lan)

ирла́ндский *прил.* [thuộc về] Ai-len, I-rơ-lan, Ái-nhĩ-lan

иронизи́ровать[2a] *несов.* (над *Т*) mỉa mai, [nói] mỉa

иро́нический *прил.* mỉa mai, chua chát

иро́ния[7a] *ж.* [sự] mỉa mai; ◇ ~ судьбы́ con tạo trớ trêu, tạo hóa trêu ngươi, số phận oái ăm

иррациона́льн||ый *прил.* 1. *филос.* phi lý [tính]; 2. *мат.* vô tỷ; ~ое число́ số vô tỷ

иррегуля́рный *прил. уст.* bất thường; (*нерегулярный*) không đều

иррига́тор[1a] *м.* nhà chuyên môn về thủy lợi (thủy nông)

ирригацио́нн||ый *прил.* [thuộc về] thủy lợi, thủy nông, dẫn thủy nhập điền, dẫn nước, tưới ruộng; ~ое сооруже́ние công trình

thủy lợi; ~ая систе́ма hệ thống thủy lợi (thủy nông)

иррига́ция[7a] *ж.* [công tác, sự] thủy lợi, thủy nông, dẫn thủy nhập điền, dẫn nước, tưới ruộng

иск[3a] *м.* [đơn] kiện, tố tụng; предъявля́ть ~ кому́-л. kiện ai, đưa (đệ, đầu) đơn kiện ai; встре́чный ~ [đơn] kiện lại, đối tụng; гражда́нский ~ [đơn] kiện dân sự, tố tụng dân sự

искажа́ть[1], искази́ть (*B*) 1. (*извращать*) xuyên tạc, làm sai lạc, làm sai lệch, bóp méo; ~ фа́кты xuyên tạc sự kiện, bóp méo sự thật; ~ чьи́-л. слова́ xuyên tạc lời nói của ai; ~ смысл фра́зы làm sai [lạc] nghĩa câu văn; 2. (*сильно изменять*) làm... thay đổi nhiều; боле́знь искази́ла то́нкие черты́ его́ лица́ bệnh tình làm nét mặt thanh tú của anh ấy thay đổi nhiều; страх искази́л его́ лицо́ nỗi kinh hoàng làm mặt nó méo xệch

искажа́ться[1], искази́ться 1. bị xuyên tạc, bị bóp méo, sai lệch đi, sai lạc đi; 2. (*о лице*) thay đổi nhiều, méo đi, nhăn nhó

искаже́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] xuyên tạc, làm sai lạc, làm sai lệch, bóp méo; ~ и́стины sự xuyên tạc (bóp méo) sự thật; 2. (*неправильность, ошибка*) [điều, chỗ, sự] sai lầm, sai, biến hình, biến dạng; ~ масшта́ба [sự] sai tỷ lệ; ~ в те́ксте chỗ sai trong văn bản

искажённый *прил.* 1. bị xuyên tạc, sai lạc, sai lệch, bị bóp méo; 2. (*о лице, наружности*) thay đổi nhiều, méo, nhăn nhó

искази́ть(ся)[4b] *сов. см.* искажа́ть(ся)

искале́ченный *прил.* 1. (*изувеченный*) [bị] tàn tật, tàn phế, què quặt; 2. (*испорченный*) hư, hỏng; *перен.* (*нравственно*) hư hỏng, hư thân

искале́чить[4a] *сов.* (*B*) 1. làm... tàn tật, làm... tàn phế, làm... què quặt; (*испортить*) làm hư, làm hỏng; 2. *перен.* làm hư hỏng, làm hư thân

иска́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] tìm, kiếm, tìm tòi, tìm kiếm; 2. *мн.*: ~я [sự] tìm tòi, tìm kiếm

иска́тель[2a] *м.* 1. người [đi] tìm, người tìm tòi; ~ же́мчуга người tìm ngọc trai; 2. *тех.* bộ tìm, bộ chọn; ◇ ~ приключе́ний người mạo hiểm, người thích giang hồ

иска́ть[6cA] *несов.* 1. (*B*) tìm, kiếm, tìm tòi, tìm kiếm; ~ рабо́ту kiếm việc; ~ но́вые пути́ tìm tòi những con đường mới; 2. (*P, B*) (*стараться получить*) kiếm, tìm; ~ сове́та hỏi ý kiến; ~ по́вода kiếm (tìm) có; ~ ссо́ры kiếm cớ uyện; ~ поддéржку [đi] tìm sự ủng hộ

исключа́ть[1], исключи́ть 1. (*B* из *P*) loại... [ra], bỏ... [đi], gạch... [đi]; (*удалять из состава*) khai trừ, đuổi [ra]; ~ кого́-л. из спи́сков loại ai ra khỏi danh sách, xóa (bỏ, gạch) tên ai trong danh sách; исключи́ть кого́-л. из шко́лы đuổi ai [ra] khỏi trường; исключи́ть кого́-л. из па́ртии khai trừ ai [ra] khỏi đảng; 2. *тк. несов.* (*B*) (*устранять, не допускать*) loại trừ, gạt bỏ, bài trừ; ~ возмо́жность чего́-л. loại trừ (gạt bỏ) khả năng gì

исключа́ться[1] *несов*: взаи́мно ~ loại trừ lẫn nhau

исключа́я *предлог* trừ, trừ ra, không kể; ~ больны́х trừ những người ốm [ra]; не ~ кể cả, không trừ

исключе́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] loại ra, bỏ đi, gạch đi; (*из состава*) [sự] khai trừ, đuổi ra; 2. (*отступление*) ngoại lệ, lệ ngoại; ~ из пра́вила ngoại lệ của quy tắc, điều ngoài qui tắc; нет пра́вила без ~я không qui tắc gì là không có ngoại lệ; в ви́де ~я coi là ngoại lệ; все без ~я tất cả mọi người không trừ [một] ai; ◇ за ~ем кого́-л., чего́-л. trừ [phi] ai, cái gì; không kể ai, cái gì

исключи́тельно *нареч.* 1. (*лишь, только*) chỉ, độc, chỉ có; занима́ться ~ одни́м де́лом làm độc một việc, chỉ làm một việc thôi; здесь расту́т ~ ли́ственные поро́ды chỉ có giống cây lá rộng mọc ở đây; 2. (*особенно*) đặc biệt, cực kỳ, hết sức, vô cùng, khác thường, phi thường; он ~ тала́нтлив anh ấy là người tài ba khác thường; име́ть ~ ва́жное значе́ние có ý nghĩa đặc biệt quan trọng; ~ тяжёлый đặc biệt nặng nề, vô cùng khó khăn

исключи́тельность[8a] *ж.* 1. (*особенность*) [tính chất] đặc biệt, hiếm có; 2. (*привилегированность*) [địa vị] độc chuyên, đặc biệt

исключи́тельн||ый *прил.* 1. (*особенный, необыкновенный*) đặc biệt, khác thường, phi thường; (*редкий*) hiếm có; ~ слу́чай trường hợp đặc biệt (hiếm có); ~ая па́мять trí nhớ khác thường (phi thường, hiếm có); с ~ой быстото́й với tốc độ phi thường, hết sức nhanh chóng; 2. (*единственный*) đặc biệt; ~ое пра́во quyền đặc biệt, đặc quyền; ~ зако́н [đạo] luật đặc biệt

исключ||и́ть[4b] *сов. см.* исключа́ть; не ~ена́ возмо́жность không loại trừ khả năng, còn có khả năng; э́та возмо́жность ~ена́ [hoàn

toàn] không có khả năng như vậy; э́то ~ено́ không thể có như vậy

исковёрканн||ый *прил.* 1. (*изломанный*) hư, hỏng, méo, méo mó; 2. *перен.* (*нравственно изуродованный*) hư hỏng, hư thân; ~ая жизнь cuộc đời hư hỏng; 3. *перен.* (*неправильный*) trọ trẹ, trại; на ~ом францу́зском языке́ nói trọ trẹ tiếng Pháp

исковёркать[1] *сов. см.* ковёркать

иско́в||ый *прил.* [thuộc về] đơn kiện, kiện, tố tụng; ~о́е заявле́ние đơn kiện; ~а́я да́вность thời hiệu tố tụng

исколеси́ть[4b] *сов.* (*В*) *разг.* đi nhiều, đi khắp; ~ весь свет đi khắp thế giới

исколот||и́ть[4c] *сов.* (*В*) *разг.* đánh, đánh đập; его́ ~и́ли но́ги bị đánh

исколо́ть[10c] *сов.* (*В*) 1. (*изранить*) đâm nhiều chỗ, đâm bị thương nhiều nơi; 2. (*истыкать*) đâm lỗ chỗ; ка́рта была́ иско́лота флажка́ми bản đồ cắm đầy cờ con

иско́м||ый *прил.* 1. phải tìm; 2. *мат.* ẩn, chưa biết; 3. *в знач. сущ. с.*: ~ое ẩn, ẩn số, số chưa biết

исконй *нареч. уст.* từ ngày xưa, đã từ lâu; ~ ру́сские зе́мли đất đai từ nghìn xưa đã là của Nga

иско́нный *прил.* có từ xưa, có từ lâu; ~ обита́тель thổ dân

ископа́ем||ый *прил.* 1. (*добываемый*) ở dưới đất, nằm dưới đất; ~ое сырьё khoáng sản; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые khoáng sản, quặng khoáng; полезные ~ые khoáng sản [có ích]; 3. *геол.* (*о животных, растениях*) hóa thạch, hóa đá; 4. *в знач. сущ. с.*: ~ое vật hóa thạch; 5. *перен. шутл.* không hợp thời, lỗi thời, cũ rích, cổ lỗ sĩ

ископа́ть[1] *сов.* (*В*) đào nát, đào nhiều chỗ; земля́ была́ иско́пана воро́нками đất đai bị đào nát bởi những hố bom

искорене́ние[7a] *с.* [sự] bài trừ, loại trừ, trừ bỏ, trừ khử, trừ diệt, diệt trừ, trừ căn, tiêu diệt, nhổ sạch

искорени́ть[4b] *сов. см.* искоренять

искоренять[1], **искорени́ть** (*В*) bài trừ, loại trừ, trừ bỏ, trừ khử, trừ diệt, diệt trừ, trừ căn, tiêu diệt, nhổ sạch; ~ зло tận diệt điều ác; ~ предрассу́дки trừ bỏ những thành kiến

и́скоса *нареч.*: смотре́ть, гляде́ть ~ на кого́-л. liếc nhìn ai

и́скр||а[1a] *ж.* 1. tia lửa; электри́ческая ~ tia [lửa] điện; 2. (*сверкающая частица*) tia sáng; 3. *перен.* tia; ~ наде́жды tia hy vọng; ~ тала́нта mầm tài năng; ◇ ~ бо́жья а) tài hoa, thiên tài; б) niềm khát vọng cao thượng; у меня́ ~ы из глаз посы́пались tôi bị nảy đom đóm mắt

и́скренне *нареч.* [một cách] chân thật, chân thực, chân thành, thành thật, thành thực, thật thà, thực thà; ~ благодари́ть chân thành cảm ơn

и́скренн||ий *прил.* chân thật, chân thực, chân thành, thành thật, thành thực, thật thà, thực thà; ~ие слова́ những lời nói chân thật; приноси́ть ~юю благода́рность thành thật (chân thành) cảm tạ

и́скренность[8a] *ж.* [tính, sự] chân thật, chân thực, chân thành, thành thật, thành thực, thật thà, thực thà

искриви́ть(ся)[4b] *сов. см.* искривля́ть(ся)

искривле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] làm cong, làm vênh, làm vẹo, làm trẹo; 2. (*искривлённое место*) [chỗ] cong, vênh, vẹo; ~ позвоно́чника [tật, sự] vẹo xương sống; 3. *перен.* (*искажение*) [sự] làm sai lệch, làm sai lạc, xuyên tạc, bóp méo; (*отступление*) [sự] sai lệch, lệch lạc

искривля́ть[1], **искриви́ть** (*В*) làm cong, làm vênh, làm vẹo, làm trẹo; (*о чертах лица*) làm méo xệch, làm méo mặt

искривля́ться[1], **искриви́ться** [bị] cong, uốn cong, vênh, vẹo, trẹo; (*о чертах лица*) [bị] méo, méo mó, méo xệch, méo mặt, nhăn nhó; его́ лицо́ искриви́лось от бо́ли mặt nó méo xệch vì đau

искри́стый *прил.* lóng lánh, lấp lánh, long lanh, sáng ngời

и́скри́ться[4b] *несов.* lóng lánh, lấp lánh, long lanh, sáng ngời

искрово́й *прил. тех., эл.* [thuộc về] tia lửa; ~ разря́д [sự] phóng điện tia lửa; ~ переда́тчик máy phát điện tia lửa

искрогаси́тель[2a] *м. тех.* [cái, bộ phận] triệt tia, dập tia lửa

искромса́ть[1] *сов. см.* кромса́ть

искроши́ть[4c] *сов.* (*В*) làm vụn, làm nát, thái nhỏ; *перен. разг.* chém chết

искупа́ть[1] I, **искупи́ть** (*В*) 1. chuộc, đền, đền bù; ~ свою́ вину́ chuộc lỗi, chuộc tội, đền tội; 2. (*возмещать*) đền, bù, đền bù

искупа́ть[1] II *сов.* (*В*) *разг.* (*выкупать*) tắm (*cho ai*)

искупа́ться[1] I, **искупи́ться** 1. [được] chuộc, đền, đền bù; 2. (*возмещаться*) [được] đền, bù, đền bù

искупа́ться[1] II *сов. разг.* (*выкупаться*) tắm

искупи́ть(ся) *сов. см.* искупа́ть(ся) I

искупле́ние[7a] *с.* [sự] chuộc, đền, đền bù; ~ вины́ [sự] chuộc lỗi, chuộc tội, đền tội

иску́с[1a] *м.* [sự, cơn] thử thách

искус||и́ть[1] *сов.* (*B*) cắn nhiều, châm nhiều, đốt nhiều; **комары́ меня́ ~а́ли** tôi bị muỗi đốt nhiều

искуси́тель[2a] *м.*, **~ница**[5a] *ж.* người cám dỗ, người quyến rũ

искуси́ть[4b] *сов. см.* искуша́ть

иску́сник[3a] *м. разг.* người khéo tay, người thông thạo, người khéo léo; **он в э́том большо́й ~** anh đó rất thông thạo việc này

иску́сно *нареч.* [một cách] thành thạo, khéo léo, tinh xảo

иску́сн||ый *прил.* 1. khéo, thạo, giỏi, thạo giỏi, thông thạo, khéo tay, khéo chân khéo tay; **~ стрело́к** người bắn giỏi, người thiện xạ; **~ по́вар** người nấu bếp giỏi; 2. (*сделанный мастерски*) khéo, khéo léo, tinh xảo; **~ая рабо́та** đồ làm tinh xảo

иску́сственность[8a] *ж.* [tính] giả tạo, không thành thật, không tự nhiên

иску́сственн||ый *прил.* 1. nhân tạo; (*фальшивый*) giả; **~ое оруже́ние** [sự] tưới nhân tạo; **~ое пита́ние** [sự] ăn uống nhân tạo; **~ые цветы́** hoa giả; **~ые зу́бы** răng giả; 2. (*притворный*) giả tạo, không tự nhiên, không thành thật, gượng, gượng ép; **~ая улы́бка** nụ cười gượng (không tự nhiên)

иску́сств||о[1a] *с.* 1. nghệ thuật; **произведе́ние ~a** tác phẩm nghệ thuật; **драмати́ческое ~** nghệ thuật kịch; 2. (*умение, мастерство*) nghệ thuật, tài nghệ, tài khéo léo; **~ воспита́ния** nghệ thuật giáo dục; **владе́ть ~ом ша́хматной игры́** nắm vững tài nghệ đánh cờ; ◇ **из любви́ к ~y** vì ham thích công việc mà thôi

искусствове́д[1a] *м.* nhà nghiên cứu nghệ thuật

искусствове́дение[7a] *с.* nghệ thuật học

искусствове́дческий *прил.* [thuộc về] nghệ thuật học

искуша́ть[1], **искуси́ть** (*B*) cám dỗ, quyến rũ; ◇ **~ судьбу́** liều mạng, mạo hiểm, liều lĩnh

искуше́ние[7a] *с.* [sự] cám dỗ, quyến rũ; **вводи́ть в ~** cám dỗ, quyến rũ; **впада́ть в ~** bị cám dỗ, bị quyến rũ

искушённый *прил.* 1. được thử thách; 2. (*искусный, опытный в чём-л.*) lão luyện, thông thạo; **~ в како́м-л. вопро́се** lão luyện (thông thạo) trong vấn đề gì; ◇ **~ о́пытом** giàu kinh nghiệm

ислам[1a] *м.* Hồi giáo, đạo Hồi

исла́нд||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Ai-xlen, người Băng-đảo

исла́ндский *прил.* [thuộc về] Ai-xlen, Băng-đảo

испа́н||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Tây-ban-nha

испа́нский *прил.* [thuộc về] Tây-ban-nha; **~ язы́к** tiếng Tây-ban-nha

испаре́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] bay hơi, bốc hơi; 2. *обыкн. мн.*: **~я** (*испаряющиеся вещества*) hơi; **вре́дные ~я** hơi độc

испа́рина[1a] *ж.* mồ hôi

испари́тель[2a] *м. тех.* máy làm bay hơi, bình bay hơi

испари́ть(ся)[4b] *сов. см.* испаря́ть(ся)

испаря́ть[1], **испари́ть** (*B*) làm... bay hơi, làm... bốc hơi

испаря́ться[1], **испари́ться** 1. bay hơi, bốc hơi; 2. *перен.* (*незаметно исчезать*) biến mất

испа́чкать[1] *сов.* (*B*) làm bẩn, bôi bẩn, bôi lem luốc, làm nhọ, làm nhớp; **~ ру́ки** làm bẩn tay

испа́чкаться[1] *сов.* bị bẩn, bị bôi bẩn, bị nhọ; **~ в кра́ске** bị bẩn sơn

испепели́ть(ся)[4b] *сов. см.* испепеля́ть(ся)

испепеля́ть[1], **испепели́ть** (*B*) thiêu trụi, thiêu ra tro, đốt sạch; ◇ **испепели́ть взгля́дом** nhìn trợn trừng, nhìn hằn học

испепеля́ться[1], **испепели́ться** bị thiêu ra tro, bị cháy sạch

испестри́ть[4b] *сов. см.* испестря́ть

испестря́ть[1], **испестри́ть** (*B*) bôi (tô, vẽ, nhuộm, sơn) sặc sỡ

испе́чь[8b] *сов. см.* печь II 1

испе́чь(ся)[8b] *сов. см.* пе́чь(ся) I 1

испещри́ть[4b] *сов. см.* испещря́ть

испещр||я́ть[1], **испещри́ть** (*B T*) phủ (rải, rắc) đầy; **испещри́ть кни́гу поме́тами** đánh dấu đầy sách; **речь, ~ённая иностра́нными слова́ми** [cách] nói xen nhiều từ ngoại quốc

испи́сать(ся)[6c] *сов. см.* испи́сывать(ся)

испи́сывать[1], **исписа́ть** (*B*) 1. viết đầy, viết hết; **он исписа́л три тетра́ди** anh đó đã viết đầy (hết) ba cuốn vở; 2. *разг.* (*истратить на писание*) viết hết, dùng hết; **исписа́ть во́рох бума́ги** viết hết một đống giấy; **она́ исписа́ла после́дний каранда́ш** chị ấy đã dùng hết cây bút chì cuối cùng

испи́сываться[1], **исписа́ться** *разг.* 1. (*расходоваться*) [bị, được] viết hết; **каранда́ш исписа́лся** bút chì viết đến cùn; 2. (*о писателе*) kiệt nguồn văn, hết tài viết

испито́й *прил. разг.* gầy yếu, gầy còm, gầy võ, hom hem, hốc hác

испи́ть[11b△] *сов. уст.* 1. (*P*) (*отпить*) uống; 2. (*B*) (*до конца*) uống hết; ◇ **~ ча́шу** [страда́ний] cạn chén tân khổ

испове́дание[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] theo,

theo đạo, tin theo, tín ngưỡng; 2. (*вероисповедание*) tín ngưỡng, tôn giáo

исповéдать[1] *сов. разг. см.* исповéдовать 2, 3

исповéдаться[1] *сов. разг. см.* исповéдоваться

исповéдовать[1] *несов. и сов.* (*B*) 1. *тк. несов.* (*следовать учению*) theo; (*веру тж.*) theo đạo, tin theo, tín ngưỡng; ~ буддúзм theo Phật giáo; 2. *церк.* (*подвергать исповеди*) nghe xưng tội; *перен.* (*расспрашивать*) gạn, gạn hỏi, hỏi cặn kẽ; 3. *церк.* (*грехи*) xưng tội; *перен.* (*сообщать*) thú nhận, thú thật, thú tội, phản tỉnh

исповéдоваться[2a] *несов. и сов. церк.* xưng tội; *перен.* thú nhận, thú thật, thú tội

и́споведь[3a] *ж.* 1. *церк.* [sự] xưng tội; 2. (*откровенное признание*) [sự] thú nhận, thú thật, thú tội, phản tỉnh

и́сподволь *нареч. разг.* dần dần, từ từ, từng tí một; ~ готóвиться к чемý-л. chuẩn bị dần dần làm việc gì

исподлóбья *нареч.*: смотрéть, глядéть ~ кого́-л. ~ nguýt (lườm, lườm nguýt, lườm lườm) ai

исподтишкá *нареч. разг.* [một cách] ngấm ngầm, vụng trộm, lén lút, sau lưng; дéйствовать ~ hoạt động ngấm ngầm (vụng trộm); смея́ться ~ cười sau lưng, cười thầm

испокóн: ~ вéку, ~ векóв từ đời xưa đời xưa, từ xưa từ xưa, từ thời thượng cổ

исполúн[1a] *м.* 1. (*великан*) người khổng lồ; 2. *перен.* vĩ nhân, cự nhân; ~ мы́сли nhà tư tưởng vĩ đại

исполúнск||ий *прил.* khổng lồ, đồ sộ, to tướng, to lớn phi thường; человéк ~ого póста người có tầm vóc hộ pháp (khổng lồ)

исполкóм[1a] *м.* (исполни́тельный комитéт) [ủy] ban chấp hành

исполне́ни||е[7a] *с.* 1. (*выполнение*) [sự] thực hiện, thi hành, thừa hành, thực hành, hoàn thành, chấp hành, làm tròn; ~ приказа́ния sự chấp hành (thi hành) mệnh lệnh, sự chấp lệnh; ~ до́лга [sự] làm tròn nghĩa vụ; ~ жела́ния [sự] thực hiện điều mong muốn; при ~и служе́бных обя́занностей lúc thực hiện nhiệm vụ công tác, khi thừa hành công vụ; 2. (*художественного произведения*) [sự, cách] diễn xuất, trình diễn, biểu diễn; те́хника ~я kỹ thuật diễn xuất (trình diễn, biểu diễn); ~ рома́нса sự diễn tấu (trình diễn) bài rôman; ~ ро́ли [sự] đóng vai, sắm vai; ви́деть пье́су в хоро́шем ~и xem vở kịch diễn hay; в чьём-л. ~и do ai biểu diễn (trình diễn)

испо́лненный *прил.* đầy, chan chứa, chứa chan, lai láng; ~ эне́ргии đầy nghị lực; ~ печа́ли chan chứa u sầu

исполни́м||ый *прил.* có thể thực hiện được, có khả năng thực hiện được; ~ое жела́ние [điều] ước mong có thể thực hiện được

исполни́тель[2a] *м.* 1. người thực hiện (thừa hành, thực hành, thi hành, chấp hành); ~ после́дней во́ли người chấp hành di chúc; 2. (*артист*) người biểu diễn, diễn viên; ~ ро́ли người đóng (sắm) vai; ◇ суде́бный ~ nhân viên chấp hành, chấp hành viên, thừa phát lại, mõ tòa

исполни́тельный *прил.* 1. chấp hành; (*о власти*) hành pháp, hành chính; ~ комите́т [ủy] ban chấp hành; 2. (*о человеке*) đắc lực, cố gắng, chăm chỉ, cần mẫn; ◇ ~ лист phiếu chấp hành, chấp hành lệnh

исполни́тельск||ий *прил.* [thuộc về] diễn xuất, trình diễn, biểu diễn; ~ое мастерство́ tài nghệ diễn xuất

испо́лнить[4a] *сов. м.* исполня́ть

испо́лниться[4a] *сов см.* исполня́ться 1, 3, 4

исполня́ть[1], испо́лнить (*B*) 1. (*осуществлять*) thực hiện, thi hành, thừa hành, thực hành, hoàn thành, chấp hành, làm tròn; ~ чьё-л. жела́ние thực hiện điều mong muốn của ai; ~ долг làm tròn nghĩa vụ; ~ приказа́ние chấp hành (thi hành) mệnh lệnh, chấp lệnh; ~ поруче́ние thực hiện nhiệm vụ giao cho; 2. (*пьесу, муз. произведение*) diễn, trình diễn, biểu diễn, diễn tấu; ~ пе́сню diễn tấu bài hát; ~ госуда́рственный гимн cử quốc thiều; ~ роль đóng (sắm) vai

исполн||я́ться[1], испо́лниться 1. (*осуществляться*) [được] thực hiện, hoàn thành; 2. *тк. несов.* (*о пьесе, муз. произведении*) [được] diễn, trình diễn, biểu diễn, diễn tấu; ~я́ется впервы́е được diễn (trình diễn, biểu diễn) lần đầu tiên; 3. (*о времени, сроке*): испо́лнилось 20 лет со дня оконча́ния войны́ vừa đúng 20 năm kể từ ngày chiến tranh kết thúc; 4. *безл.* (*о возрасте*): ему́ то́лько что испо́лнилось 18 лет anh đó vừa đúng (vừa tròn) 18 tuổi

исполня́ющий *прич.*: [вре́менно] ~ обя́занности дире́ктора quyền giám đốc

исполосова́ть[2a] *сов.* (*B*) *разг.* 1. (*изрезать*) cắt... ra từng mảnh; 2. (*избить*) quất lằn da

и́сполу *нареч. ист.*: брать зе́млю ~ cấy rẽ; отдава́ть зе́млю ~ cho cấy rẽ

испо́льзование[7a] *с.* [sự] dùng, sử dụng; lợi dụng; vận dụng, ứng dụng, áp dụng (*ср.* испо́льзовать); по́лное ~ [sự] tận dụng

испо́льзовать[2a] *несов. и сов.* (*В*) dùng, sử dụng; (*пользоваться*) lợi dụng; (*применять*) vận dụng, ứng dụng, áp dụng; ~ слу́чай, возмо́жность lợi dụng cơ hội, khả năng; ~ своё влия́ние dùng ảnh hưởng của mình; ~ резе́рвы sử dụng dự trữ; ~ о́пыт передовико́в áp dụng kinh nghiệm của những người tiên tiến; ~ своё преиму́щество lợi dụng sự ưu việt của mình; ~ зна́ния vận dụng kiến thức; по́лностью ~ что́-л. tận dụng (sử dụng triệt để) cái gì

испо́льщик[3a] *м. ист.* tá điền cấy rẽ

испо́льщина[1a] *ж. ист.* [chế độ, hình thức] tô rẽ đôi

испо́ртить(ся)[4a] *сов. см.* по́ртить(ся)

испо́рченный *прил.* 1. hư, hỏng, hư hỏng; (*о продуктах тж.*) thiu, ôi, ươn; (*о зубе*) sâu, bị sâu ăn; ~ замо́к khóa hỏng; 2. (*распущенный*) hư, hư hỏng, đồ đốn, đồi bại, hủ bại, sa ngã, trụy lạc; ~ ребёнок đứa con hư

испра́вимый *прил.* [có thể] sửa được, chữa được, sửa chữa được

испра́вительно-трудово́й *прил.*: ~ ла́герь trại lao động cải tạo

испра́вительн||ый *прил.* [có tính chất, để] sửa chữa, cải tạo, cảm hóa; ~ая коло́ния trại cải tạo (cảm hóa); ~ые ме́ры những biện pháp cải tạo (sửa chữa); ~ые рабо́ты lao động cải tạo

испра́вить(ся)[4a] *сов. см.* исправля́ть(ся)

исправле́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] sửa lại, chữa lại, sửa chữa, tu sửa; chỉnh lý, đính chính; sửa đổi, cải tiến; cải tạo (*ср.* исправля́ть); 2. (*поправка*) [điều] chỉnh lý, sửa chữa, đính chính; вноси́ть ~я chỉnh lý

исправля́ть[1], испра́вить (*В*) 1. (*чинить*) sửa [lại], chữa [lại], sửa chữa, tu sửa; ~ радиоприёмник chữa (sửa, sửa chữa) máy thu thanh; 2. (*устранять недостатки*) sửa, chữa, sửa chữa, chỉnh lý, đính chính; ~ оши́бку sửa sai, sửa chữa sai lầm; испра́вить положе́ние uốn nắn tình hình; изда́ние испра́вленное и допо́лненное xuất bản phẩm được chỉnh lý và bổ sung; 3. (*улучшать*) sửa, sửa chữa, sửa đổi; ~ хара́ктер sửa đổi tính nết

исправля́ться[1], испра́виться [được] sửa, chữa; sửa mình, tự sửa chữa; он совсе́м испра́вился nó đã hoàn toàn sửa mình

испра́вност||ь[8a] *ж.* [tình trạng, tính] tốt, hoàn hảo; в ~и [chạy, trong tình trạng] tốt; маши́на в ~и máy tốt; всё в ~и tất cả đều tốt

испра́вн||ый *прил.* 1. (*в порядке*) tốt, chạy (hoạt động) tốt; э́та маши́на вполне́ ~а máy ấy hoàn toàn tốt; 2. (*старательный*) đắc lực, cố gắng, cần cù, chăm chỉ, cần mẫn

испражне́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đại tiện, bài tiết phân, ỉa; 2. *мн.*: ~я (*экскременты*) phân, cứt

испражни́ться[4b] *соз. см.* испражня́ться

испражня́ться[1], испражни́ться đại tiện, bài tiết phân, ỉa

испро́бовать[2a] *сов.* (*В*) 1. (*проверить качество, годность*) thử, làm thử, thí nghiệm; 2. *разг.* (*на вкус*) nếm, thử, nếm thử, ăn thử; 3. (*испытать*) nếm, nếm trải, nếm mùi, trải qua, thể nghiệm

испу́г[3a] *м.* [sự] sợ hãi, kinh hãi, khiếp, khiếp sợ; в ~е sợ hãi, kinh hãi, khiếp, khiếp sợ; с ~у vì sợ hãi (kinh hãi, khiếp, khiếp sợ); ◇ брать кого́-л. на ~ dọa dẫm bắt ai phải làm

испу́ганный *прил.* sợ hãi, kinh sợ, khiếp, khiếp sợ; ~ вид vẻ sợ hãi

испуга́ть(ся)[1] *сов. см.* пуга́ть(ся)

испуска́ть[1], испусти́ть (*В*) phát ra, phun ra, xông ra; ~ за́пах xông ra mùi; ~ крик kêu lên một tiếng; ◇ испусти́ть дух (после́дний вздох) tắt hơi, tắt thở, tắt nghỉ

испусти́ть[4c] *сов. см.* испуска́ть

испыта́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] thử, thí nghiệm, thử nghiệm; производи́ть ~ чего́-л. thử, thí nghiệm cái gì; ~ я́дерного ору́жия [sự] thử vũ khí hạt nhân; проводи́ть полево́е ~ чего́-л. [tiến hành việc] thử nghiệm hiện trường cái gì; вы́держать ~ вре́менем [đã] được thời gian kiểm nghiệm; 2. (*экзамен*) [kỳ] thi; вы́держать ~я thi đỗ; 3. (*тягостное переживание*) [sự, cơn] thử thách, khó khăn; пройти́ че́рез ~я trải qua nhiều thử thách; тяже́лое ~ [cơn] thử thách gian khổ; вы́держать все ~я chịu đựng được mọi thử thách

испы́танн||ый *прил.* được thử thách; (*верный*) trung thành, tin cậy, tin cẩn; (*надёжный*) chắc chắn; ~ друг người bạn tin cậy (tin cẩn); ~ революционе́р nhà cách mạng được thử thách; ~ое сре́дство phương tiện chắc chắn

испыта́тель[2a] *м.* người thí nghiệm, người thử

испыта́тельный *прил.* [để] thử, thí nghiệm, thử nghiệm; ~ полиго́н trường thử (thí nghiệm); ~ стенд giá thí nghiệm, bàn thử; ~ срок thời hạn thử thách; ~ рейс chuyến bay (chạy) thí nghiệm

испыта́ть[1] *сов. см.* испы́тывать 1, 2

испыту́ющий *прил.*: ~ взгляд, взор mắt nhìn dò xét

испы́тывать[1], испыта́ть (*В*) 1. (*проверять*) thử, thí nghiệm, thử nghiệm, thử thách; ~ **дви́гатель** thử (thí nghiệm) động cơ; ~ **чьё-л. терпе́ние** thử thách lòng kiên nhẫn của ai; 2. (*ощущать*) cảm thấy, thấy; ~ **удово́льствие** cảm thấy thích; ~ **боль** [cảm] thấy đau; 3. (*претерпевать*) trải, trải qua, kinh qua, nếm trải, từng trải; **испыта́ть что́-либо на себе́** tự mình trải qua (kinh qua) cái gì; 4. *тк. несов.*: ~ **недоста́ток в чём-л.** thiếu cái gì; ~ **лише́ния** bị (chịu) thiếu thốn; ~ **тру́дности** gặp phải những khó khăn

иссека́ть[1], иссе́чь (*В*) *мед.* cắt, mổ

иссече́ние[7a] *с. мед.* [sự] cắt, mổ

иссе́чь[8b] *сов. см.* иссека́ть

иссле́дование[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] nghiên cứu, khảo sát, khảo cứu, thám sát; thám hiểm; thăm dò, tìm tòi; điều tra (*ср.* иссле́довать); **проводи́ть** ~ [tiến hành] nghiên cứu; ~ **больно́го** [sự] khám người ốm, khám bệnh; ~ **косми́ческого простра́нства** [sự] nghiên cứu không gian vũ trụ; ~ **Анта́рктики** [sự] thám hiểm vùng Nam-cực; 2. (*научный труд*) công trình nghiên cứu

иссле́дователь[2a] *м.* nhà nghiên cứu, nhà khảo sát; (*какой-л. местности*) nhà thám hiểm

иссле́довательск||ий *прил.* [thuộc về] nghiên cứu, khảo sát, khảo cứu; ~ **институ́т** viện nghiên cứu; ~**ая рабо́та** công việc nghiên cứu

иссле́довать[2a] *несов. и сов.* (*В*) nghiên cứu, khảo sát, khảo cứu, thám sát; (*местность*) thám hiểm; (*проводить изыскания*) thăm dò, tìm tòi; (*обследовать*) điều tra; ~ **больно́го** khám người ốm, khám bệnh; ~ **ве́рхние слои́ атмосфе́ры** nghiên cứu những lớp trên của khí quyển; ~ **месторожде́ния поле́зных ископа́емых** thăm dò (thám sát, điều tra) mỏ khoáng sản; ~ **химический соста́в** phân tích thành phần hóa học

иссо́хнуть[3*a] *сов. см.* иссыха́ть

и́сстари *нареч.* từ xưa, từ lâu, từ đời xưa đời xưa; **так** ~ **ведётся** đó là tục từ xưa truyền lại

исстрада́ться[1] *сов.* chịu nhiều đau khổ, tiều tụy vì buồn phiền

исступле́ние[7a] *с.* [sự] kích động cực độ, cuồng loạn, điên cuồng; **приходи́ть в** ~ kích động đến cực độ, cuồng loạn, điên cuồng

исступлённый *прил.* kích động đến cực độ, cuồng loạn, điên cuồng

иссуша́ть[1], иссуши́ть (*В*) 1. (*лишать влаги*) làm cạn, làm... khô cạn, làm... khô đi; (*растения*) làm... khô héo; **жара́ иссуши́ла по́чву** trời nắng làm đất khô đi; 2. *перен.* làm... hao mòn, làm... gầy mòn, làm... tiều tụy, làm... kiệt sức; **го́ре иссуши́ло её** nỗi đau buồn làm cô ta tiều tụy đến tang thương

иссуши́ть[4c] *сов. см.* иссуша́ть

иссыха́ть[1], иссо́хнуть 1. cạn, khô cạn, khô đi; (*о растениях*) khô héo đi; 2. *перен.* (*сильно худеть*) rạc người đi, gầy mòn

иссяка́ть[1], исся́кнуть 1. (*об источнике, воде*) cạn đi, khô đi, khô cạn đi; 2. (*кончаться*) bị tiêu hao, bị kiệt quệ, hết; **его́ си́лы исся́кли** sức lực của nó đã kiệt quệ, nó bị kiệt lực; **его́ терпе́ние исся́кло** nó không còn kiên nhẫn được nữa, nó không nhịn được nữa

исся́кнуть[3*a] *сов. см.* иссяка́ть

иста́птывать[1], истопта́ть (*В*) 1. (*мять*) giẫm lên, giẫm bẹp, giẫm nát, xéo lên; 2. *разг.* (*пачкать*) giẫm bẩn; **истопта́ть пол** giẫm bẩn sàn nhà; 3. *разг.* (*об обуви*) đi mòn, đi hỏng

истека́ть[1], исте́чь 1. (*кончаться, проходить*) qua, trôi qua; *сов.* hết, mãn; **вре́мя истекло́** thời gian đã hết; **срок истёк** hết (mãn) hạn; 2.: ~ **кро́вью** chảy máu

истёкш||ий *прил.* [đã] qua, qua rồi, vừa qua; **в ~ем году́** trong năm [vừa] qua; **за** ~ **пери́од** trong thời gian [vừa] qua; **ци́фры за** ~ **ме́сяц** những con số trong tháng [vừa] qua

истерза́нный *прил.* 1. (*израненный*) bị xé nát, bị cắn nát; 2. (*измученный*) đau khổ, khổ sở, bị hành hạ, bị giày vò

истерза́ть[1] *сов.* (*В*) 1. (*изранить*) xé nát, cắn nát; 2. (*измучить*) làm... đau khổ, làm... khổ sở, hành hạ, giày vò

истерза́ться[1] *сов. см.* исстрада́ться

истери́к||а[3a] *ж.* [cơn] ittêri, loạn thần kinh, thần kinh phát chứng; **би́ться в ~е** giãy giụa trong cơn thần kinh; ◇ **впада́ть в ~у, зака́тывать ~у** nổi cơn tam bành

истери́ческ||ий *прил.* [thuộc về] bệnh ittêri, cơn ittêri; ~ **припа́док** cơn ittêri, cơn loạn thần kinh; ~**ая натю́ра** tính dễ nổi cơn tam bành; ~**ие рыда́ния** khóc nức nở như đang cơn điên

истери́чн||ый *прил.* [có tính chất] ittêri, loạn thần kinh; ~**ая же́нщина** người đàn bà hay nổi cơn tam bành; ~ **крик** tiếng kêu thét như đang cơn điên

истери́я[7a] *ж.* [bệnh] ittêri, điên lây; ý bệnh

исте́ц[5*b] *м. юр.* [bên] nguyên, nguyên đơn, nguyên cáo

истече́ни||е[7a] *с.*: **по ~и двух часо́в** sau

hai giờ, hai giờ sau; по ~и сро́ка [vì, khi] hết hạn, mãn hạn

исте́чь[8b] *сов. см.* истека́ть

и́стин||а[1a] *ж.* 1. chân lý, sự thật, sự thực; сказа́ть всю ~у nói tất cả sự thật; в э́том есть до́ля ~ы ở đây có phần nào chân lý (lẽ phải); изби́тая ~ chân lý nhàm tai; 2. *филос.* chân lý; объекти́вная ~ chân lý khách quan; абсолю́тная ~ chân lý tuyệt đối

и́стинно 1. *нареч.* thật, thật là, đúng là; 2. *в знач. вводн. сл. разг.* thật thế, thật vậy

и́стинн||ый *прил.* hợp chân lý, thật, có thật, có thực, chân chính, thật sự, thực sự; ~ая пра́вда sự thật hoàn toàn (hiển nhiên); ~ друг người bạn chân chính; ~ое вре́мя *астр.* giờ thật; э́тот ребёнок — ~ое наказа́ние! đứa con này thật là con tội con nợ!

истлева́ть[1], истле́ть 1. (*гнить*) [bị] mủn, rữa ra; 2. (*сгорать*) cháy ra tro; у́гли истле́ли than đã cháy ra tro

истле́ть[1] *сов. см.* истлева́ть

истма́т[1a] *м. разг.* (истори́ческий материали́зм) [môn] duy vật lịch sử

исто́к[3a] *м.* 1. nguồn, ngọn; ~ реки́ nguồn (ngọn) sông; 2. *перен. обыкн. мн.*: ~и (*начало*) nguồn gốc, ngọn nguồn; иде́йные ~и nguồn gốc tư tưởng

истолкова́ние[7a] *с.* [sự, cách] giải thích, thuyết minh

истолкова́ть[2a] *сов. см.* истолко́вывать

истолко́вывать[1], истолкова́ть (*В*) giải thích, thuyết minh; непра́вильно истолкова́ть что́-либо giải thích (thuyết minh) sai cái gì

истоло́чь[8b•a] *сов.* (*В*) giã, nghiền, tán

исто́ма[1a] *ж.* [sự] uể oải, rời rã, mệt thừ

истоми́ть[4b] *сов.* (*В*) làm... mệt nhọc (mệt mỏi, kiệt sức, kiệt lực)

истоми́ться[4b] *сов.* mệt, nhọc, mệt mỏi, mệt thừ, kiệt sức, kiệt lực; ~ в ожида́нии chờ mỏi mắt

истопи́ть[4c] *сов.* (*В*) (*печь*) đốt

истопни́к[3b] *м.* [người] thợ đốt lò

истопта́ть[6c] *сов. см.* истапты́вать

истори́зм[1a] *м.* phương pháp (nguyên tắc) lịch sử

исто́рик[3a] *м.* nhà sử học, sử gia

исто́рико-литерату́рный *прил.* [thuộc về] lịch sử văn học

исто́рико-революцио́нный *прил.* [thuộc về] lịch sử cách mạng

исто́рико-филологи́ческий *прил.* [thuộc về] lịch sử ngữ văn học

исто́рико-филосо́фский *прил.* [thuộc về] lịch sử triết học

историо́граф[1a] *м.* nhà lịch sử sử học; (*историк*) nhà sử học

историогра́фия[7a] *ж.* lịch sử sử học, sử liệu học

истори́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] lịch sử, sử; ~ая нау́ка khoa học lịch sử, sử học; ~ факт sự kiện lịch sử; ~ рома́н tiểu thuyết lịch sử; ~ая геогра́фия địa lý lịch sử; ~ факульте́т khoa [lịch] sử; 2. (*значительный*) [có tính chất] lịch sử; ~ая речь diễn văn có tính chất lịch sử; ~ое реше́ние nghị quyết lịch sử; ~ая побе́да thắng lợi lịch sử

исто́ри||я[7a] *ж.* 1. lịch sử, sử; (*историческая наука*) sử học, sử; зако́ны ~и những quy luật lịch sử; ~ сре́дних веко́в lịch sử trung đại; ~ иску́сства lịch sử nghệ thuật; 2. (*истоки и ход событий*) lai lịch, lịch sử; я хорошо́ зна́ю ~ю э́того де́ла tôi biết rõ lai lịch việc này; ~ э́того вопро́са такова́... lai lịch của vấn đề ấy như thế này...; 3. *разг.* (*рассказ, повествование*) [câu] chuyện; расска́зывать весёлую ~ю kể câu chuyện vui; 4. *разг.* (*происшествие*) chuyện [xảy ra]; попа́сть в неприя́тную ~ю gặp phải chuyện không hay; ◇ ~ боле́зни bệnh sử, bệnh lịch; ве́чная ~! suốt đời cứ như vậy!; вот так ~! lạ quá nhỉ!, lạ thật!

истоскова́ться[2a] *сов.* tiều tụy vì buồn nhớ; ~ по ро́дине tiều tụy vì buồn nhớ quê hương

исто́чать[1] *несов.* (*В*) phát ra, xông ra; ~ за́пах xông ra mùi

исто́чник[3a] *м.* 1. (*родник*) nguồn, suối, mạch; горя́чий ~ suối (nguồn) nước nóng; нефтяно́й ~ nguồn dầu lửa; 2. nguồn, nguồn gốc; ~и сырья́ nguồn nguyên liệu; ~ повыше́ния дохо́дов nguồn tăng thu nhập; ~ существова́ния nguồn sống; ~ информа́ции nguồn tin; ~ вдохнове́ния nguồn cảm hứng; 3. (*письменный памятник*) xuất xứ, tài liệu, tư liệu

исто́шн||ый *прил. разг.* thất thanh, the thé; ~ го́лос giọng the thé; крича́ть ~ым го́лосом kêu thất thanh

истоща́ть[1], истощи́ть (*В*) 1. làm... hao mòn, làm... kiệt quệ, làm kiệt, tiêu hao; ~ по́чву làm kiệt đất, làm đất kiệt màu; боле́знь истощи́ла его́ си́лы bệnh làm kiệt sức anh ấy; 2. (*израсходовать*) làm cạn, làm kiệt, làm hết; истощи́ть запа́сы làm cạn nguồn dự trữ

истоща́ться[1], истощи́ться 1. (*ослабевать*) [bị] hao mòn, tiêu hao, kiệt, kiệt sức, kiệt lực, kiệt quệ; 2. (*приходить к концу*) [bị] cạn, hết; за́лежи не́фти истощи́лись mỏ dầu

lửa đã cạn; моё терпе́ние истощи́лось tôi không còn kiên nhẫn được nữa, tôi không nhịn được nữa; си́лы врага́ истощи́лись lực lượng địch bị kiệt quệ

истоще́ние[7a] *с.* 1. (*изнурение*) [sự] kiệt sức, kiệt lực, suy mòn; не́рвное ~ [sự] suy mòn về thần kinh; ~ по́чвы [hiện tượng] đất kiệt; 2. (*уменьшение*) [sự] giảm bớt, tiêu hao, cạn dần; ~ месторожде́ний желе́зной руды́ mỏ quặng sắt bị cạn

истощённ||ый *прил.* kiệt sức, kiệt lực; (*исхудавший*) gầy, gầy yếu, gầy mòn; ~ая по́чва đất kiệt

истощи́ть(ся)[4a] *сов. см.* истоща́ть(ся)

истра́тить(ся)[4a] *сов. см.* тра́тить(ся)

истреби́тель[2a] *м.* 1. người tiêu diệt; ~ та́нков chiến sĩ diệt tăng; 2. (*самолёт*) [chiếc] máy bay khu trục, máy bay tiêm kích; 3. (*лётчик*) người lái máy bay khu trục (tiêm kích)

истреби́тель-бомбардиро́вщик *м.* máy bay khu trục (tiêm kích) oanh tạc

истреби́тельн||ый *прил.* 1. [có tính chất] hủy diệt, tiêu diệt, phá hủy, phá hoại; ~ая война́ chiến tranh hủy diệt; 2. *воен.* [thuộc về] máy bay khu trục, máy bay tiêm kích; ~ая авиа́ция không quân khu trục

истреби́ть[4b] *сов. см.* истребля́ть

истребле́ние[7a] *с.* [sự] tiêu diệt, hủy diệt; ~ вреди́телей [sự] diệt sâu; ~ леса́ [sự] phá trụi rừng; война́ на ~ chiến tranh hủy diệt

истребля́ть[1], **истреби́ть** (*В*) tiêu diệt, hủy diệt, diệt trừ, giết, giết tróc, giết hại, bắn giết, diệt; ~ врага́ giết (diệt) giặc; ~ мух diệt ruồi

истре́бовать[2a] *сов.* (*В*) *книжн.* đòi; ~ де́ло đòi hồ sơ

истрёпанный *прил. разг.* 1. xài xạc, rách nát, hỏng, mòn, nát; 2. *перен.* xài xạc, kiệt quệ

истрепа́ть[6c] *сов.* (*В*) *разг.* làm xài xạc, làm rách nát, làm hỏng, làm mòn, làm nát; ◇ ~ не́рвы giày vò (làm hao tổn) thần kinh

истрепа́ться[6c] *сов. разг.* 1. [bị] xài xạc, rách nát, hỏng, mòn, nát; 2. *перен.* (*измучиться*) suy nhược, bị giày vò (hao tổn, kiệt quệ)

истука́н[1] *м.* ngẫu tượng, tượng thờ; стоя́ть ~ом, как ~ đứng như phỗng [đá]

и́стый *прил.* chân chính, thật sự, thực sự

истяза́н||ие[7a] *с.* [sự] hành hạ, ngược đãi; (*пытка*) [sự] tra tấn; подверга́ть ~иям hành hạ, ngược đãi, tra tấn

истяза́тель[2a] *м.* kẻ hành hạ (ngược đãi)

истяза́ть[1] *несов.* (*В*) hành hạ, ngược đãi; (*пытать*) tra tấn

исхлеста́ть[6c] *сов.* (*В*) quất, vút, vụt; ~ плёткой quất (vút, vụt) roi

исхо́д[1a] *м.* 1. (*способ разрешить затруднение*) lối thoát; э́то для меня́ еди́нственный ~ đối với tôi đó là một lối thoát duy nhất; 2. (*окончание, завершение*) [lúc] cuối, kết thúc; (*результат*) kết quả, kết cục; смерте́льный ~ [sự] tử vong; ~ соревнова́ния kết quả thi đua; ~ бо́я kết quả trận đánh; ~ войны́ kết cục chiến tranh; ◇ день на ~е ngày tàn, trời gần tối, cuối ngày; на ~е дня lúc cuối ngày; на ~е войны́ khi chiến tranh gần kết thúc; продово́льствие на ~е lương thực gần hết

исходи́ть[4c] I *сов.* (*В*) (*обойти*) đi khắp; ~ пешко́м всё Закавка́зье đi bộ khắp miền Ngoại Cáp-ca-dơ

исходи́ть[4c] II *несов.* 1. (от, из *Р*) (*распространяться*) xuất phát, bắt nguồn, phát ra; (*о запахе*) toát ra; шо́рох исходи́л из кусто́в tiếng sột soạt phát ra từ bụi cây; слу́хи исхо́дят от него́ tin đồn từ nó phát ra; 2. (из *Р*) (*основываться*) xuất phát, căn cứ, dựa trên; ~ из предположе́ния xuất phát từ giả thuyết; исходя́ из конкре́тной обстано́вки xuất phát từ (căn cứ vào) tình hình cụ thể

исходи́ть[4c] III, изойти́: ~ кро́вью chảy mất nhiều máu; ~ слеза́ми khóc sướt mướt, khóc như mưa

исхо́дн||ый *прил.* xuất phát, khởi đầu, ban đầu; ~ моме́нт lúc xuất phát, lúc khởi đầu; ~ пункт xuất phát điểm, khởi điểm; ~ые да́нные số liệu khởi đầu; ~ое положе́ние а) (*отправная точка*) nguyên lý, khởi điểm; б) *спорт.* tư thế ban đầu, tư thế lúc xuất phát

исходя́щ||ий *прил.* 1.: ~ но́мер số công văn đi; ~ая бума́га công văn đi; 2. *в знач. сущ. ж.*: ~ая công văn đi

исху́далый *прил.* gầy, gầy gò, gầy võ, gầy nhom; (*о лице*) hốc hác

исху́дать[1] *сов.* gầy đi, gầy rạc đi, gầy mòn đi

исцара́пать[1] *сов.* (*В*) cạo chợt, làm chợt, làm sầy sát, làm sầy; ~ ру́ки làm sầy tay

исцара́паться[1] *сов. разг.* [bị] trợt, sầy, sây sát

исцеле́ние[7a] *с.* 1. [sự] chữa khỏi; 2. (*выздоровление*) [sự] khỏi bệnh, khỏi ốm

исцели́тель[2a] *м.* người cứu chữa

исцели́ть(ся)[4b] *сов. см.* исцеля́ть(ся)

исцеля́ть[1], **исцели́ть** (*В*) chữa lành, chữa khỏi

исцеля́ться[1], **исцели́ться** (от *P*) lành bệnh, khỏi bệnh, khỏi ốm

исча́дие[7a] *с.*: ~ áda con quỷ

исча́хнуть[3*a], [3a] *сов.* gầy mòn đi, gầy yếu đi, suy yếu đi

исчеза́ть[1], **исче́знуть** biến mất, mất biến, mất hút, mất, biến; **боль исче́зла** cơn đau biến mất, hết đau; ~ **из прода́жи** không bán nữa; **куда́ вы исче́зли?** anh đi đâu biệt tăm biệt hơi thế?

исчезнове́ние[7a] *с.* [sự] biến mất, mất biến, mất hút, mất, biến

исче́знуть[3*a] *сов. см.* **исчеза́ть**

исчеркну́ть[1] *сов.* (*B*) gạch bỏ, gạch nhiều, gạch đầy

исче́рпать[1] *сов. см.* **исче́рпывать**

исче́рпаться[1] *сов. см.* **исче́рпываться** 1

исче́рпывать[1], **исче́рпать** (*B*) 1. làm cạn, làm kiệt; (*полностью использовать*) tận dụng, dùng hết, sử dụng hết; **исче́рпать все си́лы** hết sức, kiệt lực; **исче́рпать все запа́сы** dùng hết hàng dự trữ; **исче́рпать свой возмо́жности** tận dụng mọi khả năng của mình; **все возмо́жности исче́рпаны** không còn khả năng nào nữa; 2. (*доводить до конца*) làm xong, kết thúc; (*разрешать что-л.*) dàn xếp, giải quyết [xong]; **вопро́с исче́рпан** vấn đề đã dàn xếp (giải quyết) xong, hết vấn đề

исче́рпыв||аться[1], **исче́рпаться** 1. (*расходоваться*) [được, bị] tận dụng, dùng hết, sử dụng hết; **запа́сы то́плива исче́рпались** dự trữ nhiên liệu đã dùng hết (đã hết); 2. *тк. несов.* (*T*) kết thúc, hết; э́тим де́ло не ~ается việc không kết thúc bằng cách này; э́тим не ~ается значе́ние его́ труда́ đây chưa phải là hết ý nghĩa tác phẩm của ông ta

исче́рпывающ||ий *прил.* toàn diện, mọi mặt, đầy đủ, triệt để, cặn kẽ; ~ **отве́т** câu trả lời cặn kẽ (đầy đủ, toàn diện); ~**ее объясне́ние** [sự] giải thích cặn kẽ; ~**ая информа́ция** tin báo đầy đủ

исчерти́ть[4c] *сов. см.* **исче́ркивать**

исче́ркивать[1], **исчерти́ть** (*B*) 1. gạch nhiều, gạch đầy, gạch hết; 2. *разг.* (*израсходовать*) dùng hết; ~ **весь каранда́ш** dùng hết cây bút chì

исчисле́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] tính, tính toán; ~ **в рубля́х** [sự] tính theo rúp; **в золото́м** ~**и** tính theo vàng; 2. *мат.* [phép] tính

исчи́слить[4a] *сов. см.* **исчисля́ть**

исчисля́ть[1], **исчи́слить** (*B*) tính, tính toán; ~ **расхо́ды** tính (tính toán) số chi phí

исчисл||я́ться[1] *несов.* (в *П*) 1. [được] tính; 2. (*выражаться в каком-л. числе*) tính đến; **дохо́д** ~**я́ется миллиа́рдами рубле́й** thu nhập tính đến hàng tỷ rúp; **возра́ст го́рных поро́д** ~**я́ется миллио́нами лет** tuổi đất đá tính đến hàng triệu năm

исшага́ть[1] *сов.* (*B*) *разг.* đi khắp

ита́к *союз* như vậy, thế là, vậy thì; ~, **вопро́с реше́н** thế là vấn đề đã được giải quyết rồi; ~, **мо́жно сказа́ть...** như vậy, có thể nói...

италья́н||ец[5*a] *м.*, ~**ка**[3*a] *ж.* người Ý

италья́нск||ий [thuộc về] Ý; ~ **язы́к** tiếng Ý; ◇ ~**ая забасто́вка** [cuộc] lãn công

и т. д. (*и так да́лее*) v. v... (vân vân...); ~ **и т. п.** v. v... và v. v... (vân vân và vân vân...)

ито́г[3a] *м.* 1. (*сумма*) tổng số; **о́бщий** ~ tổng số, tổng cộng; **подвести́** ~ tổng kết; 2. (*результат*) kết quả, kết cục; ~**и разви́тия наро́дного хозя́йства** những kết quả phát triển kinh tế quốc dân; **подвести́** ~**и проде́ланной рабо́те** tổng kết công tác đã làm; ◇ **в** [коне́чном] ~**е** kết quả là, cuối cùng là, rút cục [lại], rốt cục [lại], rút cuộc [lại]

итого́ *нареч.* tổng cộng

ито́гов||ый *прил.* 1. [thuộc về] tổng số; ~**ая су́мма** tổng số; ~**ые да́нные** số liệu tổng kết; 2. (*завершающий*) cuối cùng, kết thúc, tổng kết; ~**ое заня́тие** giờ học kết thúc (tổng kết); ~**ая характери́стика** đặc điểm tổng quát

и т. п. (*и тому́ подо́бное*) v. v... (vân vân...)

иудаи́зм *м.* Do-thái giáo, đạo Do-thái

иуде́й[6a] *м.* [người] tín đồ Do-thái giáo

иуде́йский *прил.* [thuộc về] Do-thái giáo

иуде́йство[1a] *с.* 1. (*религия*) Do-thái giáo, đạo Do-thái; 2. *собир.* (*иудеи*) tín đồ Do-thái giáo

их 1. *P*, *B от* **они́**; 2. *в знач. притяж. мест.* [của] họ, chúng nó, chúng

ихтиозáвр[1a] *м.* [con] thằn lằn cá, ngư long (*Ichtyosauria*)

ихтио́л[1a] *м. фарм.* ichtion

ихтио́лог[3a] *м.* nhà ngư [loại] học

ихтиологи́ческий *прил.* [thuộc về] ngư loại học, ngư học

ихтиоло́гия[7a] *ж.* ngư loại học, ngư học

ишáк[3b] *м.* 1. [con] lừa; (*помесь*) [con] la; 2. *бран.* đồ đần bò

ишь *частица прост.*: ~ **ты!** ấy!, ầy!, chà!; ~ **ты како́й!** ấy chết!, hừ!, hứ!; ~ **как!** úi chà!

ищéйка[3*a] *ж.* [con] chó săn (*тж. перен.*)

ию́л||ь[2a] *м.* tháng Bảy, tháng bảy; **в** ~**е э́того го́да** [vào] tháng bảy năm nay

ию́льский *прил.* [thuộc về] tháng Bảy, tháng bảy; **в** ~ **день** [vào] một ngày tháng bảy

ию́н||ь[2a] *м.* tháng Sáu, tháng sáu; **в** ~**е** [vào] tháng sáu

ию́ньский *прил.* [thuộc về] tháng Sáu, tháng sáu; **в** ~ **день** [vào] một ngày tháng sáu

Й

йе́мен||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Y-ê-men

йе́менский *прил.* [thuộc về] Y-ê-men

йог[3a] *м.* người theo học thuyết Y-ô-ga, người theo phái Du-già

йод[1a] *м.* [chất] i-ốt, iot

йо́дистый *прил.* [có chất] i-ốt, iot

йо́дн||ый *прил.* [thuộc về] i-ốt, iot; **~ая насто́йка** cồn i-ốt

йодофо́рм[1a] *м. фарм.* iôđôfoc, iodofoc

йо́т||а[1a] *ж.* (*буква греческого алфавита*) chữ i, iôta (*trong bảng chữ cái Hy-lạp*); ◇ **ни на ~у** không mảy may, hoàn toàn không, không chút nào; **де́ло ни на ~у не продви́нулось** công việc không mảy may tiến bộ; **положе́ние ни на ~у не измени́лось** tình hình không chút nào thay đổi; **он ни на ~у не усту́пит** anh ấy sẽ không nhường một tí nào

К

к, ко *предлог* 1. (*указывает на направление движения*) về phía, đến, tới; **направля́ться к го́роду** đi về phía thành phố; **идти́ к реке́** đi đến sông; **плыть к бе́регу** bơi đến bờ, bơi vào bờ; **подойти́ к окну́** đi đến cửa sổ, đến gần cửa sổ; **е́хать к сестре́** đi đến (tới) nhà chị; **зайти́ к дире́ктору шко́лы** [đi] đến gặp ông hiệu trưởng; **на пути́ к...** trên đường đi đến...; **ходи́ть от до́ма к до́му** đi từ nhà này đến (tới) nhà khác; 2. (*при обозначении лица, предмета, с которым соприкасается кто-л., что-л. или к которому присоединяется что-л.*) vào, lên, sát, giáp, với; **прислони́вшись к стене́** dựa vào tường; **парохо́д приста́л к бе́регу** tàu thủy đã cập sát bờ (đã ghé vào bờ); **припа́сть к земле́** nằm sát đất; **к двум приба́вить три** ba cộng với hai; **ко всем про́чим неудо́бствам** thêm vào những bất tiện khác, ngoài những điều bất tiện khác; **прикле́ить к стене́** dán lên tường; **привяза́ть к де́реву** buộc vào cây; **присоедини́ться к большинству́** đồng ý với đa số; 3. (*при указании на срок совершения или завершения действия*) gần, đến, giáp, gần đến, [vào] lúc; **к утру́** gần sáng; **к бу́дущему го́ду мы зако́нчим строи́тельство** đến năm sau (giáp năm tới) chúng tôi sẽ xây dựng xong; **э́ту рабо́ту ну́жно зако́нчить к за́втрашнему дню** đến ngày mai phải làm xong việc này; **к ве́черу жара́ спа́ла** gần tối trời nóng đã dịu xuống, đến chiều trời đã bớt nóng; **вам ну́жно прийти́ к трём часа́м** anh phải đến lúc gần ba giờ; **он яви́лся к отхо́ду по́езда** anh ấy có mặt lúc tàu sắp chạy; 4. (*при обозначении предмета, лица, с которым связано какое-л. действие, признак, отношение*) [đối] với; **тре́бовательность к себе́** hái độ nghiêm khắc (sự đòi hỏi cao) đối với bản thân; **он расположе́н ко мне** anh ấy tốt đối với (có cảm tình với) tôi; 5. (*при обозначении побуждения, мотива, при указании на назначение действия или предмета*) để, cho, nhân, nhân dịp; **гото́вность к бо́ю** sự sẵn sàng [để] chiến đấu; **гото́виться к се́ву** chuẩn bị cho vụ gieo; **пода́рок ко дню рожде́ния** quà tặng nhân [dịp] ngày sinh; **к чему́ э́то?** cái ấy để làm gì thế?; **э́то ни к чему́** cái ấy chẳng để làm gì cả; 6. (*в заглавиях*) [bàn] về; *часто не переводится*; **«К вопро́су о...»** «Về vấn đề...»; 7. (*в призывах и т. п.*) đến, tới; **вперёд, к побе́де коммуни́зма!** hãy tiến tới thắng lợi của chủ nghĩa cộng sản!; 8. (*с некоторыми сущ.*): **к сча́стью** may thay, thật là may mắn, phúc đức làm sao; **к несча́стью** rủi thay, thật là không may; **к сло́ву сказа́ть** nhân thể nói thêm, nhân tiện nói thêm; ◇ **к тому́ же** huống chi, huống hồ, vả lại, vả chăng, huống [nữa] là, thêm vào đó, hơn nữa, lại nữa, vả

-ка 1. (*при повел. накл.*) ... đi, ... nào, ... đi nào; **скажи́-ка** nói đi, này; **да́й-ка мне посмотре́ть** đưa đây xem nào; **доста́нь-ка кни́гу с по́лки** lấy cuốn sách ở giá xuống đi; **ну́-ка, покажи́!** nào, chỉ đi!; **спо́й-ка!** hát đi!, hát đi nào!; 2. (*при будущем времени*): **напишу́-ка я ему́** tôi sẽ viết thư cho anh ấy; **куплю́-ка я э́ту кни́гу** tôi sẽ mua cuốn sách này

кабак[3b] *м. уст.* quán rượu, tửu quán

кабал||а́[1b] *ж.* [tình trạng, địa vị, ách] nô lệ, tôi tớ, nô dịch; **быть в ~е́ у кого́-л.** ở trong tình trạng nô lệ của ai; **пойти́ в ~у́ к кому́-л.** đi làm nô lệ (tôi tớ) cho ai; **попа́сть в ~у́ к кому́-л.** bị ai nô dịch

кабальн||ый *прил.* [thuộc về] nô lệ, nô

dịch; ~ дóговóр hiệp ước nô dịch; ~ые услóвия những điều kiện nô dịch

кабáн[1b] *м.* 1. (*дикий*) [con] lợn lòi, lợn cỏ, lợn rừng, heo rừng (*Sus scrofa*); 2. (*самец свиньи*) [con] lợn đực

кабарé *с. нескл.* tiệm ăn, tửu điếm, ca tửu quán (*có ca vũ nhạc*)

кабачóк[3*b] I *м.* quán rượu, tửu quán

кабачóк[3*b] II *м.* 1. (*растение*) [cây] bầu, bí trắng (*Cucurbita pepo*); 2. (*плод*) [quả, trái] bầu, bí trắng

кáбель[2a] *м.* [dây] cáp

кáбельтов[1a] *м. мор.* 1. (*мера*) cabentôp (*bằng 185,2 mét*); 2. (*трос*) [dây] cáp, cáp to

кабúна[1a] *ж.* buồng [nhỏ], phòng [nhỏ]; (*самолёта, автомобиля*) ca bin, khoang lái, buồng lái

кабинéт[1a] *м.* 1. (*в учреждении*) phòng giấy, văn phòng, phòng làm việc; (*в квартире тж.*) thư phòng; ~ дирéктора phòng (văn phòng) giám đốc; 2. (*специальный*) buồng, phòng; зубоврачéбный ~ buồng chữa răng, phòng nha khoa; физúческий ~ (*в школе, институте*) phòng [thí nghiệm] vật lý; 3. (*правительство*): ~ минúстров nội các, quốc vụ viện; 4. *разг.* (*мебель*) [bộ] đồ gỗ (*trong phòng làm việc*)

кабинéтный *прил.* 1. [thuộc về] phòng giấy, văn phòng, phòng làm việc; 2. (*оторванный от жизни*) xa rời (thoát ly) thực tế, xa rời (thoát ly) cuộc sống; ~ учёный nhà khoa học xa rời thực tế; nhà khoa học phòng giấy (*разг.*); ◇ ~ портрéт [bức] chân dung nhỏ

каблегрáмма[1a] *ж.* [bức] điện tín cáp, hải điện tín

каблýк[3b] *м.* gót [giày]; тýфли на высóких ~áх giày cao gót; ◇ быть под ~óм у кого́-л. bị ai xỏ mũi, bị ai sai khiến

каботáж[4a] *м. мор.* [sự] thủy vận dọc bờ biển, hàng hải ven bờ

каботáжн||ый *прил.* [thuộc về] thủy vận dọc bờ biển, hàng hải ven bờ, chạy ven bờ; ~ое сýдно tàu thủy chạy ven bờ (vận chuyển dọc bờ biển)

кабы́ *союз разг.* nếu, giả, nếu như, giả như; ◇ ·éсли бы да ~ cứ nói nếu thì rều rệu cũng hóa mun lim

кавалéр[1a] I *м.* 1. (*в танцах*) [người] bạn nhảy nam, bạn nhảy; 2. *разг.* (*поклонник*) [người] bạn tâm tình, bạn trai theo phò

кавалéр[1a] II *м.* (*награждённый орденом*) người được thưởng (tặng) huân chương; ~ Золотóй Звезды́ người được thưởng huân chương Sao Vàng (*Anh hùng Liên-xô*)

кавалерúйский *прил.* [thuộc về] kỵ binh

кавалерúст[1a] *м.* [người] lính kỵ binh, chiến sĩ kỵ binh, lính kỵ mã

кавалéрия[7a] *ж.* [đội, binh chủng] kỵ binh, kỵ mã

кавалькáда[1a] *ж.* đoàn kỵ sĩ ngao du, đoàn người cưỡi ngựa đi chơi

кавардáк[3b] *м. разг.* [tình trạng] lộn xộn, hỗn độn, hỗn loạn, mất trật tự, bát nháo

кáверза[1a] *ж.* cú độc, vố hiểm, độc kế, quỷ kế, thủ đoạn thâm độc, âm mưu nham hiểm

кáверзный *прил.* 1. (*коварный*) thâm độc, nham hiểm, hiểm độc, khoảnh độc, thâm hiểm, quỷ quyệt; ~ человéк [con] người thâm hiểm; 2. (*сложный*) hóc búa, nan giải, khó xử; ~ вопрóс câu hỏi hóc búa, vấn đề hóc búa

кавéрна[1a] *ж. мед.* hang

кавкáзец[5*a] *м.* người Cáp-ca-dơ (Cô-ca-dơ)

кавкáзский *прил.* [thuộc về] Cáp-ca-dơ, Cô-ca-dơ

кавы́чк||и[3*a] *мн.* (*ед.* кавы́чка *ж.*) [dấu] ngoặc kép; откры́ть, закры́ть ~ mở, đóng ngoặc kép; ◇ учёный в ~ах nhà khoa học nhay nháy

каде́нция[7a] *ж. муз.* 1. (*гармонический оборот*) chung chỉ, kết; 2. (*виртуозная вставка*) đoạn trổ ngón

кадéт[1a] I *м. ист.* học viên trường võ bị (*ở nước Nga trước cách mạng*)

кадéт[1a] II *м. ист. полит.* đảng viên dân chủ lập hiến, đảng viên ca-đê

кадéтский I *прил.*: ~ кóрпус *ист.* trường võ bị (*ở nước Nga trước cách mạng*)

кадéтский II *прил. ист. полит.* [thuộc về] đảng viên dân chủ lập hiến

кади́ло[1a] *с. церк.* [cái, chiếc] bình hương; ◇ раздувáть ~ làm rùm beng

кади́ть[4b] *несов.* 1. lắc bình hương; 2. (*Д*) *перен. разг.* nịnh hót, xu nịnh, bợ đỡ, ton hót, hót

кáдка[3*a] *ж.* [cái] thùng gỗ

кáдмий[6a] *м. хим.* cadimi, cađimi

кадр[1a] *м. кино* 1. (*снимок*) khuôn hình, pô, ảnh; 2. (*сцена, эпизод*) cảnh, đoạn [phim]

кáдров||ый *прил.* 1. chuyên nghiệp; ~ рабóчий công nhân chuyên nghiệp, thợ lành nghề; 2. *воен.*: ~ая áрмия quân đội chủ lực [chính quy]

кáдр||ы[1a] *мн.* cán bộ; подбóр ~ов [sự] lựa chọn cán bộ; подготóвка ~ов [sự] đào tạo cán bộ; воспúтывать ~ giáo dục cán bộ; молоды́е, стáрые ~ cán bộ trẻ, già; отдéл ~ов ban cán bộ, phòng nhân sự

кадык[3b] *м.* cục hầu, trái o, trái cổ, củ cổ

каёмка[3*a] *ж.* đường viền, cạp viền, cạp

каждоднéвный *прил.* hằng ngày, hàng ngày

кáжд||ый[1a] *мест.* 1. mỗi, mỗi một, hằng, hàng, từng; ~ год mỗi (hằng) năm; ~ день mỗi (hằng) ngày, ngày ngày; ~ую минýту mỗi (từng) phút; с ~ым днём mỗi ngày một, [càng] ngày càng; ~ые два дня [cứ] hai ngày một lần; 2. *в знач. сущ. м.* mỗi người, mọi người; ~ дóлжен э́то знать mọi người phải biết điều ấy

кáжется *см.* казáться 2, 3

кáжущ||ийся *прил.* (*показной, мнимый*) bề ngoài, biểu kiến, không [có] thật, tưởng tượng; ~ееся внимáние [sự] quan tâm ngoài mặt, chú ý vờ vĩnh

казáк[3b, 3d] *м.* người Cô-dắc (Ca-dắc)

казáрма[1a] *ж.* trại lính, doanh trại, dinh trại

казáрменн||ый *прил.* [thuộc về] trại lính, doanh trại, dinh trại; ◇ быть на ~ом положéнии thoát ly gia đình, sống thường xuyên trong đơn vị quân đội hoặc xí nghiệp

казáть[6c] *несов. разг.*: не ~ глаз, нóсу không ló mặt ra, không thò mặt ra, không vác mặt đến

казáться[6c], показáться 1. có vẻ, có vẻ như; ~ весёлым có vẻ vui; ~ стáрше своúх лет có vẻ già trước tuổi; 2. *безл.* (*Д*) cảm thấy, [cảm] thấy hình như; (*мерещиться*) tưởng; мне кáжется, что... tôi cảm thấy rằng..., tôi [cảm] thấy hình như...; мне кáжется, что кто-то стучúт в дверь tôi [cảm] thấy hình như có ai gõ cửa; вам показáлось! anh tưởng thế thôi!; 3. *в знач. вводн. сл.* có lẽ, hình như, ý chừng, nghe chừng, ý già, nghe đâu, như tưởng; он, кáжется, прав có lẽ (hình như, ý chừng) anh ấy nói đúng; казáлось бы đã tưởng là... nhưng...

казáх[3a] *м.* người Ca-da-khơ

казáхский *прил.* [thuộc về] Ca-da-khơ, Ca-dắc-xtan

казáцкий *прил.* [thuộc về] Cô-dắc, Ca-dắc

казáчество[1a] *с.* dân Cô-dắc (Ca-dắc)

казáчка [3*a] *ж.* người phụ nữ Cô-dắc (Ca-dắc), người đàn bà Cô-dắc (Ca-dắc)

казáшка[3*a] *ж.* người phụ nữ (đàn bà) Ca-da-khơ

каземáт[1a] *м.* 1. *воен.* [căn] hầm tránh đạn; 2. (*в тюрьме*) xà-lim, ngục tối, ca-sô

казённ||ый *прил.* 1. [của] nhà nước, quốc gia; за ~ счёт do nhà nước đài thọ, do tiền nhà nước chi phí; ~ые дéньги tiền [của] nhà nước; ~ое имýщество tài sản nhà nước, tài sản quốc gia; 2. (*бюрократический, формальный*) quan liêu, quan phương, hình thức; ~ подхóд к дéлу cách giải quyết công việc quan liêu, lối xét việc quan liêu; 3. (*шаблонный*) khuôn sáo, sáo, rập khuôn; ~ язы́к ngôn ngữ khuôn sáo, sáo ngữ; ◇ ~ая часть (*оружия*) ổ quy lát, phần khóa nòng

казёнщина[1a] *ж. разг.* [bệnh, thói, nạn, chủ nghĩa] quan liêu

казнá[1b] *ж. уст.* quốc khố, ngân khố, kho bạc

казначéй[6a] *м.* người thủ quỹ, người giữ tiền

казначéйский *прил.* [thuộc về] quốc khố, ngân khố, kho bạc; ~ билéт giấy bạc

казначéйство[1a] *с. уст.* ngân khố quốc gia (*của nước Nga trước cách mạng*)

казни́ть[4b] *несов. и сов.* (*В*) 1. xử tử, hành hình, hành quyết; 2. *перен.* hành hạ, đày đọa, làm tình làm tội

казнокрáд[1a] *м. уст.* kẻ biển thủ công quỹ, kẻ ăn cắp của nhà nước, kẻ tham ô của công

казн||ь[8a] *ж.* [tội, vụ] tử hình; смéртная ~ tội tử hình; приговори́ть к смéртной ~и kết án tử hình, xử tử hình

казуи́стика[3a] *ж.* 1. giải nghi học, nghi nghĩa thần học; 2. *перен.* [lối] biện giải vụn vặt, quỷ biện

кáзус[1a] *м.* 1. *юр.* tình huống phức tạp, trường hợp rắc rối; 2. *разг.* (*происшествие*) việc rắc rối, chuyện lôi thôi, điều rầy rà

кайл||á[1b] *ж.*, ~ó[1b] *с.* [cái] cuốc chim

каймá[1b] *ж.* đường viền, cạp viền, cạp

как 1. *нареч. вопр.* như thế nào, thế nào, sao, làm sao; ~ э́то случи́лось? việc đó xảy ra như thế nào?, chuyện đó xảy ra làm sao?; ~ быть? làm thế nào đây?, làm sao đây?; 2. *нареч.* (*при выражении удивления, возмущения и т. п.*) ...biết chừng nào, ...làm sao, ...biết bao, ...biết mấy, ...xiết bao, ...thật; ~ краси́во! đẹp biết bao!, đẹp ơi là đẹp!; ~ я рад! tôi mừng làm sao!; ~ глýпо! ngốc thật!, ngu ghê!; 3. *нареч.* (*в предложениях образа действия*) thế nào, ra sao, như thế nào; не знáю, ~ бýдет дáльше tôi không biết sau đây sẽ thế nào, mình chẳng biết rồi sẽ ra sao đây; 4. *нареч.* (*согласно чему-л.*) như, theo; ~ сообщáют..., ~ стáло извéстно theo tin nhận được thì..., như người ta đã đưa tin thì..., như đã rõ thì...; 5. *союз* (*сравнительный*) như, tựa, như thể, giống như, y như, hệt như, chẳng khác gì; бéлый ~ снег trắng như tuyết; берéчь ~ зенúцу óка giữ gìn như con ngươi của mắt; все ~ одúн muôn người như một; 6. *союз*

(*присоединительный*) là, với tư cách, với tính cách; **сове́тую вам э́то** ~ đưa tôi khuyên anh điều đó với tư cách một người bạn; 7. *союз* (*временной*) khi; (*с тех пор как*) kể từ khi; ~ **вернёшься, позвони́ мне** [khi] về tới nhà thì cậu gọi điện cho mình ngay nhé; **вот уже́ полго́да,** ~ **он уе́хал** kể từ khi anh ấy đi, đã nửa năm rồi đấy; 8. *союз* (*изъяснительный*): **он не заме́тил,** ~ **вы вошли́** nó không nhận thấy anh vào; 9. (*в знач.* кро́ме, то́лько) ngoài, trừ, ngoài... ra, chỉ; **не кто друго́й,** ~ **ты** không ai khác ngoài cậu [ra], không phải ai khác mà chính là cậu; **не что ино́е,** ~... không cái gì khác trừ..., không phải cái gì khác mà chính là..., chẳng qua chỉ là...; **нигде́ кро́ме,** ~ **в Москве́** chỉ ở Mát-xcơ-va; ◇ **вот** ~! thế đấy!, ra thế đấy!, à ra thế!; ~ **бу́дто** hình như, dường như, như tưởng, ý chừng, ý giả, nghe đâu, tựa như là; ~ **бы** giống như, tựa như, tựa hồ; ~ **бы то ни́ было** dầu (dù) sao đi nữa, trong bất cứ hoàn cảnh nào, trong tình huống nào đi nữa; ~ **вдруг** bỗng, bỗng nhiên, đột nhiên, bất thình lình, đùng một cái, độp một cái; ~ **же** tất nhiên, cố nhiên, tất nhiên rồi, chuyện!, còn phải nói!; ~ **мо́жно бо́льше** cố làm sao càng nhiều càng tốt (hay), nếu được nhiều thì tốt (hay); ~ **нельзя́ лу́чше** tuyệt, tuyệt vời, tuyệt trần, tốt hết chỗ nói, không chê vào đâu được, không thể nào hơn được; ~ **ни** [mặc] dầu, [mặc] dù; ~ **ни стара́ешься, ничего́ не получа́ется** [mặc] dù có cố gắng thế nào đi nữa cũng chẳng ăn thua gì đâu; ~ **раз** đúng, vừa vặn, vừa ngám, vừa sát, vừa khuýp; ~ **сказа́ть** không đâu, chắc là không

како́ *с. нескл.* 1. (*растение*) [cây] ca cao (*Theobroma cacao*); 2. (*порошок, напиток*) ca cao

ка́к-либо *нареч. см.* ка́к-нибудь 1

ка́к-нибудь *нареч.* 1. (*тем или иным путём*) cách nào đấy, thế nào đấy; 2. *разг.* (*кое-как*) qua loa, quấy quá, nhuế nhóa, qua quít, đại khái; 3. *разг.* (*когда-нибудь в будущем*) sẽ có dịp, sẽ có khi nào đấy, sẽ có lúc nào đấy; **я зайду́ к вам** ~ **в друго́й раз** lần khác sẽ có dịp (sẽ có khi nào đấy) tôi ghé lại nhà anh

како́в *мест. вопр., относ.* thế nào, như thế nào, ra sao; ~ **он собо́й?** nó như thế nào?, nó là người thế nào?; **тру́дно сказа́ть,** ~ **и бу́дут после́дствия** khó mà nói được hậu quả sẽ như thế nào; ~..., **како́в...** ...nào ...nấy, ...nào ...ấy; ◇ **о́н-то** ~! nó thế đấy!; ~ **поп, таков и прихо́д** *посл.* ≅ rau nào sâu ấy

каково́ *нареч.*: ~! trời, ghê chưa!; chà, ghê quá!; ~ **ему́ тепе́рь!** ôi, tội nghiệp anh ta quá!; ~ **нам э́то слу́шать!** ôi, chúng ta nghe cái ấy mà thương quá!

как||о́й *мест.* 1. *вопр.* (*что за, какого рода*) thế nào, nào, gì; ~**а́я сего́дня пого́да?** thời tiết hôm nay thế nào?; ~ **сего́дня день?** hôm nay là ngày nào?, hôm nay thứ mấy?; ~**о́е сего́дня число́?** hôm nay ngày mấy?; ~ **вы лю́бите цвет?** anh thích màu nào?, chị thích màu gì?; 2. *вопр.* (*который из многих*) cái nào trong..., con nào trong..., người nào trong...; ~**у́ю из э́тих книг вы хоти́те купи́ть?** anh muốn mua cuốn sách nào trong số những sách này?; 3. *воскл.* ...biết chừng nào!, ...biết đường nào!, ...làm sao!, ...biết bao!, ...biết mấy!, ...xiết bao!, ...thật!, ...chưa!; ~ **челове́к!** con người tốt làm sao!; ~**а́я пого́да!** thời tiết tuyệt biết bao!, trời tốt làm sao!; ~ **он до́брый!** ông ta tốt bụng làm sao!, nó tốt biết mấy!; ~**а́я ра́дость!** vui [mừng làm] sao!, vui mừng biết mấy!; ~ **у́жас!** kinh thật!, khiếp thật!; ~**а́я пре́лесть!** tuyệt thật!, đẹp xiết bao!; ~**а́я беда́!** tai vạ chưa!; 4. (*в риторическом вопросе*) mà là ... cái gì, mà là ... quái gì, quái gì; ~ **же он учёный?** hắn ta mà là nhà khoa học khoa hiệc cái gì!; ~ **э́то парк?** cái ấy mà là công viên gì?, công viên công việc quái gì cái ấy?; ~ **я инжене́р?** tôi mà kỹ sư cái gì?, tớ mà kỹ sư kỹ sung quái gì?; ◇ ~ **ни на е́сть** cái (con, người...) nào cũng được, bất kể cái (con, người...) nào; ~ **уго́дно** bất cứ cái (con, người...) nào, bất kỳ cái (con, người...) nào; ~ **бы то ни́ было** cái (con, người...) nào cũng được, bất kể cái (con, người...) nào; ~ **бы ни́** dù thế nào đi nữa cũng...

како́й-либо *мест. см.* како́й-нибудь 1

как||о́й-нибудь *мест.* 1. (*какой-л. из нескольких, многих*) nào đấy, nào đó, bất kỳ cái (con, người...) nào; 2. *разг.* (*перед числительным*) chừng, khoảng, độ, khoảng chừng; **оста́лось** ~**и́х-нибудь пять киломе́тров** còn khoảng năm ki-lô-mét, còn chừng năm cây số, còn dăm cây số

как||о́й-то *мест.* 1. (*неизвестно какой*) nào đấy, nào đó, nào, sao ấy, thế nào ấy; ~ **челове́к вас спра́шивал** có người nào đấy hỏi anh; **он сего́дня** ~ **стра́нный** hôm nay anh ta có vẻ kỳ lạ thế nào ấy; 2. (*похожий на*) như là; **не челове́к, а зверь** ~ chẳng phải là người, mà như là thú; 3. (*указывает на неопределённость чего-л.*) chẳng biết ... như thế nào, rồi sẽ ra sao; **ле́то бы́ло дождли́вое,**

~áя-то бýдет óсень? mùa hè mưa nhiều, chẳng biết mùa thu sẽ như thế nào?

какофóния[7a] *ж.* âm chối tai, điệu chối tai, âm tạp

кáк-то *нареч.* 1. (*каким-то образом, необъяснимо*) chẳng rõ bằng cách nào đấy, bằng cách nào đấy, thế nào ấy, làm sao ấy; емý ~ удалóсь вырваться chẳng rõ bằng cách nào đấy mà nó đã thoát ra được; здесь ~ неуютно ở đây không ấm cúng thế nào ấy; он ведёт себя́ ~ стрáнно hắn ta xử sự lạ lùng làm sao ấy; 2. (*однажды, когда-то*) có lần, có một bận, lần nào đấy; ~ вéчером có một bận vào buổi tối, có lần vào buổi chiều; я ~ был у негó đã có bận tôi đến nhà nó, tôi đã đến nhà anh ta lần nào đấy; 3. (*при риторическом вопросе*) chẳng biết ... thế nào, chẳng rõ ... thế nào; ~ онú живýт там без нас? không có chúng ta chẳng biết chúng nó sống ở đấy thế nào?; 4. *в знач. частицы разг.* (*а именно, например*) như, chẳng hạn như, cụ thể là

кáктус[1a] *м. бот.* [cây] xương rồng, lưỡi rồng, hồ thiệt (*Cactuceae*)

кал[1a] *м. тк. ед.* phân, cứt, phẩn

каламбýр[1a] *м.* trò chơi chữ

каламбýрить[4a] *несов.* nói vẩn vẻ

каланчá[4b] *ж.* 1. chòi (tháp) canh cứu hỏa; 2. *разг. шутл.* (*о высоком человеке*) sếu vườn, cò hương, người cao lêu đêu

калáч[4b] *м.* bánh ca-lát; ◇ тёртый ~ [con] người lão mưu đa kế, người lõi đời; меня́ тудá ~óм не замáнишь! tài thánh cũng chẳng rủ tôi đến đấy được!, chẳng tài nào gạ tôi đến đấy được đâu!

калáчиком *нареч.*: свернýться ~ nằm khoanh tròn, nằm co [quắp], nằm khoèo

калейдоскóп[1a] *м.* 1. [ống] kính vạn hoa, kính bách sắc; 2. *перен.* [sự] biến đổi nhanh chóng, thay đổi xoành xoạch; ~ событий sự kiện thay đổi xoành xoạch

калéка[3a] *м. и ж.* người tàn tật (tàn phế), phế nhân

календáрный *прил.* [thuộc về] lịch; ~ план kế hoạch thời gian, lịch biểu

календáрь[2b] *м.* 1. [quyển, cuốn] lịch; настóльный ~ lịch để bàn; 2. (*способ счисления*) lịch; сóлнечный ~ dương lịch; 3. (*расписание*) lịch; ~ рабóт lịch công tác; ~ собрáний lịch họp; ~ сельскохозя́йственных рабóт nông lịch

калéни||е[7a] *с.* [sự] nung sáng, nóng sáng; бéлое ~ [sự] nung trắng, nóng trắng, bạch nhiệt; крáсное ~ [sự] nung đỏ, nóng đỏ, hồng nhiệt; ◇ довестú когó-л. до бéлого ~я làm cho ai tức lộn ruột, khêu gan ai đến điên tiết, trêu ai tức điên người lên

калён||ый *прил.* 1. (*раскалённый*) nung đỏ, nóng đỏ; ~ое желéзо sắt nung (nóng) đỏ; 2. (*поджаренный*) rang; ~ые орéхи hạt dẻ rang; ◇ вы́жечь что́-л. ~ым желéзом tiêu diệt đến cùng (đào tận gốc trốc tận ngọn) cái gì

калéчить[4a] *несов.* (*В*) 1. làm... tàn tật (què quặt); 2. *перен.* (*портить*) làm hư hỏng

калúбр[1a] *м.* 1. (*оружия*) ca líp, calip, cỡ, cữ; 2. *тех.* cỡ, khuôn cán; (*измерительный инструмент*) [cái] compa đo đường kính

калибровáть[2a] *несов.* (*В*) *тех.* định cỡ, lấy mẫu, thiết kế khuôn cán, hiệu chuẩn

кáлий[6a] *м. хим.* kali, ka-li, bồ tạt; хлóристый ~ clorua kali

калúйн||ый *прил.* [thuộc về] kali, ka-li, bồ tạt; ~ые удобрéния phân kali, phân bồ tạt

калúна[1a] *ж. бот.* [cây] kim ngân hoa, tú cầu (*Viburnum*)

калúтка[3*a] *ж.* [cái] cửa con hàng giậu

калúф[1a] *м. см.* халúф; ◇ ~ на час *ирон.* chúa tể trong giây lát

каллиграфúческий *прил.* [thuộc về] thuật viết đẹp, thuật bút thiếp; ~ пóчерк chữ viết rất đẹp

каллиграфúя[7a] *ж.* thuật viết đẹp, thuật bút thiếp, bút pháp, thư pháp

калорúйность[8a] *ж.* nhiệt trị, trị số calo, độ nhiệt lượng, độ sinh nhiệt, năng suất tỏa nhiệt

калорúйн||ый *прил.* [có] nhiều calo, nhiều nhiệt lượng, sinh nhiệt cao; ~ая пúща thức ăn nhiều calo; ~ое тóпливо chất đốt nhiều calo, nhiên liệu nhiều nhiệt lượng

калориметр[1a] *м.* [cái] calo kế, nhiệt lượng kế

калорúфер[1a] *м.* lò sưởi, ống truyền nhiệt, lò gió nóng, lò phát nhiệt

калóрия[7a] *ж.* calo, ca-lo, nhiệt lượng

калóш||и[4a] *мн.* (*ед.* калóша *ж.*) *см.* галóши; ◇ сесть в ~у bị tên tò, bị bẽ mặt lâm vào tình thế lố bịch

калы́м[1a] *м. этн.* [tiền, đồ] dẫn cưới, nạp thái

кáлька[3*a] *ж.* 1. (*бумага*) giấy can, giấy phóng, giấy bóng; 2. (*чертёж*) bản vẽ can; 3. *лингв.* [cách, sự] sao phỏng, mô phỏng, phóng từ

калькúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. can, phóng, can-kê; 2. *лингв.* sao phỏng, mô phỏng, phóng từ

калькулúровать[2a] *несов.* (*В*) tính toán

калькуля́тор[1a] *м.* người tính toán, tính toán viên

калькуля́ция[7a] *ж.* [sự] tính toán, tính giá thành

кальсо́ны *мн.* (*скл. как ж.* 1a) [cái] quần dài mặc lót, quần lót dài, quần xà lỏn

ка́льций[6a] *м. хим.* canxi, can-xi

ка́мбала[1a] *ж.* [con] lờn bơn, thờn bơn, cá bơn (*Pleuronectidae*)

камбоджи́ец[5*a] *м.* người Cam-pu-chia (Cao-miên, Cao-mên, Miên)

камбоджи́йский *прил.* [thuộc về] Cam-pu-chia, Cao-miên, Cao-mên, Miên

ка́мбуз[1a] *м. мор.* [khoang] bếp (*trên tàu thủy*)

камво́льн||ый *прил. текст.*: ~ая шерсть len chải

каме́дь[8a] *ж.* nhựa cây, chất gôm, chất keo

камелёк[3*b] *м.* 1. (*камин*) [cái] lò sưởi; 2. (*очаг*) [cái] bếp nhỏ

каме́лия[7a] *ж.* [cây] sơn trà, hoa trà, hải đường, sở (*Camellia*)

каменéть[1], окаменéть 1. hóa đá, hóa thạch, thạch hóa, trở thành cứng như đá; 2. *перен.* (*становиться неподвижным*) đơ ra, đờ ra, cứng lại, cứng đờ ra, trở nên bất động; 3. *перен.* (*становиться бесчувственным*) hóa đá, trở thành sắt đá, đâm ra nhẫn tâm

камени́стый *прил.* có đá, lắm đá

каменноугóльн||ый *прил.* [thuộc về] than đá, than; ~ая промы́шленность [ngành] công nghiệp than đá; ~ бассе́йн bồn than đá, bể than [đá], vùng mỏ than; ~ые ко́пи mỏ than

ка́менн||ый *прил.* 1. [thuộc về] đá; (*из камня*) [bằng] đá; 2. *перен.* (*неподвижный*) đơ ra, đờ ra, cứng đờ, bất động; 3. *перен.* (*бесчувственный*) sắt đá, nhẫn tâm; ~ое сéрдце trái tim sắt đá; ◇ ~ у́голь than đá, thạch thán; ~ век *археол.* thời đại đồ đá, thời đại thạch khí

каменоло́мня[2*a] *ж.* mỏ đá, nơi khai thác đá, công trường [khai thác] đá

каменотёс[1a] *м.* [người] thợ đẽo đá, thợ đá

ка́менщик[3a] *м.* [người] thợ nề, thợ xây; ◇ во́льные ~и *ист.* những người thợ nề tự do, hội viên hội tam điểm

ка́м||ень[2*e] *м.* 1. *тк. ед.* (*порода*) đá; 2. (*отдельный кусок*) [hòn, viên, cục] đá; 3. (*гнетущее чувство*): на сéрдце ~ lòng nặng trĩu u sầu; 4. *мн.*: ~ни *мед.* sỏi; (*в мочевом пузыре тж.*) kén; ~ни в пéчени sỏi ở gan; ◇ ~ня на ~не не оста́вить phá sạch sành sanh, phá trụi, phá tan tành

ка́мера[1a] *ж.* 1. buồng, phòng; тюре́мная ~ xà-lim; ~ хране́ния багажа́ phòng gửi hành lý; ~ сгора́ния *тех.* buồng đốt; 2. (*шины и т. п.*) ruột [xe], săm; ~ мяча́ ruột quả bóng; 3. *фото* ngăn lắp phim

камерди́нер[1a] *м. уст.* người hầu phòng

ка́мерн||ый *прил.*: ~ая му́зыка nhạc phòng, nhạc thính phòng, âm nhạc nội thất, âm nhạc nội đình

камертóн[1a] *м. муз.* [chiếc] âm thoa, âm xích

каме́я[6a] *ж.* vật trang sức nhỏ (*bằng đá và vỏ ốc chạm*)

ками́н[1a] *м.* [cái] lò sưởi; ◇ электри́ческий ~ lò sưởi điện

камо́рка[3*a] *ж.* [căn] phòng nhỏ, buồng con, buồng xép

кампа́ния[7a] *ж.* 1. cuộc vận động, chiến dịch, vụ, đợt; избира́тельная ~ cuộc vận động bầu cử; посевна́я ~ vụ (chiến dịch) gieo hạt; 2. *воен.* chiến dịch

камуфли́ровать[2a] *несов.* (*В*) ngụy trang, nghi trang

камуфля́ж[4a] *м. воен.* [sự] ngụy trang, nghi trang

камфара́[1b] *ж. фарм.* long não, camphora

камфа́рн||ый *прил.* [thuộc về] long não, camphora; ~ спирт rượu long não, cồn long não; ~ое ма́сло dầu long não; ~ое де́рево [cây] long não, chương não, rã hương (*Cinnamomum camphora*)

ками́ш[4b] *м.* [cây] sậy, lau (*Scirpus*)

кана́ва[1a] *ж.* rãnh, hào, mương, máng; сто́чная ~ rãnh thoát nước

канавокопа́тель[2a] *м.* [cái] máy xẻ rãnh, máy đào hào, máy đào mương

кана́д||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Ca-na-đa

кана́дский *прил.* [thuộc về] Ca-na-đa; Gia-nã-đại (*уст.*)

кана́л[1a] *м.* 1. [con] kênh, lạch, sông đào; ороси́тельный ~ kênh tưới [nước], nông giang; 2. *тех.* đường, ống, kênh; (*ствола оружия*) rãnh; 3. *анат.* ống, đạo, rãnh; 4. *мн.*: ~ы (*пути, способы*) đường, lối; дипломати́ческие ~ы đường ngoại giao

канализацио́нный *прил.* [thuộc về] hệ thống cống rãnh, mạng ống thoát nước, đường thoát nước sinh hoạt

канализа́ция[7a] *ж.* hệ thống cống rãnh, mạng ống thoát nước, đường thoát nước sinh hoạt

канаре́йка[3*a] *ж.* [con, chim] bạch yến, hoàng yến (*Serinus canarius*)

кана́т[1a] *м.* [dây] thừng, chão, cáp; я́корный ~ dây neo

кана́тн||ый *прил.* [thuộc về] thừng, chão, cáp; ◇ ~ая доро́га đường cáp chuyên chở, máy cáp vận chuyển, đường sắt treo

канатохо́дец[5*a] *м.* diễn viên đi dây

канва́[1b] *ж.* 1. (*ткань*) vải thưa; 2. *перен.* cơ sở, nét chính, điểm chính, sườn, cốt; ~ рома́на cốt truyện

кандалы́ *мн.* (*скл. как м.* 1b) [cái] cùm; ручны́е ~ cùm tay; заковáть кого́-л. в ~ cùm ai lại

кандида́т[1a] *м.* 1. (*намеченный к избранию*) người ứng cử, ứng cử viên; (*намеченный к назначению, приёму*) người dự tuyển; ~ в депута́ты Верхо́вного Сове́та СССР người ứng cử (ứng cử viên) đại biểu Xô-viết Tối cao Liên-xô; 2. (*учёная степень*): ~ нау́к phó tiến sĩ, phó bác sĩ; ◇ ~ в чле́ны па́ртии đảng viên dự bị; ~ в чле́ны ЦК КПСС ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên-xô

кандида́тский *прил.*: ~ ми́нимум chương trình tối thiểu của nghiên cứu sinh; ~ стаж thời kỳ dự bị [của đảng viên]

кандидату́р||а[1a] *ж.* 1. [quyền, sự] ứng cử; вы́ставить чью́-л. ~у đưa ai ra ứng cử, đề cử ai; снять чью́-л. ~у rút ai ra khỏi danh sách ứng cử; 2. (*кандидат*) người ứng cử, ứng cử viên; người dự tuyển; подходя́щая ~ người dự tuyển thích hợp, ứng cử viên thích đáng

кани́кулы *мн.* (*скл. как ж.* 1a) kỳ nghỉ; ле́тние ~ kỳ nghỉ hè; зи́мние ~ kỳ nghỉ đông

каникуля́рный *прил.* [thuộc về] kỳ nghỉ

канителиться[4a] *несов. разг.* làm câu dầm (lề mề, dủng dỉnh, chậm chạp); (*Т*) (*уделять слишком много внимания*) quá chú ý đến, quá quan tâm tới

канитель[8a] *ж.* 1. (*посеребрённая*) [sợi] ngân tuyến; (*поволоченная*) [sợi] kim tuyến; 2. *перен. разг.* [điều, việc] kéo dài lê thê, chán ngấy; тяну́ть, разводи́ть ~ kéo dài lê thê, kéo cưa, nói trường giang đại hải, nói cà kê dê ngỗng

канительный *прил. разг.* dài lê thê, dằng dai, chán ngấy

канифо́ль[8a] *ж.* côlôphan, colofan, nhựa thông

кано́н[1a] *м.* 1. *церк.* giáo luật, tôn quy, tôn pháp, quy tắc tôn giáo; 2. *книжн.* (*правило, положение*) tiêu chuẩn, quy tắc, phép tắc

канона́да[1a] *ж.* loạt đại bác, tiếng súng lớn

канóне́р||ка[3*a] *ж. мор.* [chiếc] pháo hạm, pháo thuyền; ◇ поли́тика ~ок chính sách pháo hạm

канонизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. *церк.* phong thánh, liệt... vào hàng thánh; 2. *книжн.* coi... là tiêu chuẩn (quy tắc, phép tắc)

канони́ческий *прил.* 1. *церк.* [thuộc về] giáo luật, tôn quy, tôn pháp; 2. *книжн.* [thuộc về] tiêu chuẩn, quy tắc, phép tắc

кано́э *с. нескл.* [chiếc] thuyền đua, chải, trải

кант[1a] *м.* 1. (*на одежде*) nẹp, cạp; 2. (*окантовка*) đường viền, mép viền

канта́та[1a] *ж.* 1. *муз.* [bài] cantat, đại hợp xướng, tụng ca, ca trọng thể; 2. *лит.* [bài] tụng thi

кантиа́нство[1a] *с. филос.* học thuyết Can-tơ (Căng)

кантова́ть[2a] *несов.* 1. (*сов.* окантова́ть) (*окаймлять кантом*) viền; 2. *спец.* đảo, lật

канто́н[1a] *м.* tổng

кану́н[1a] *м.* (*день*) ngày hôm trước, hôm trước, đêm trước; (*период*) [thời kỳ] trước; ~ Но́вого го́да hôm giáp Tết, đêm giao thừa

кану||ть[3a] *сов.*: ~ в ве́чность vĩnh viễn biến mất; ~ в про́шлое lùi sâu vào dĩ vãng; как в во́ду ~л biến mất tăm, mất tăm mất tích, biệt tăm biệt tích; ~ в Ле́ту bị quên mất, vĩnh viễn biến mất

канцеля́рия[7a] *ж.* văn phòng, phòng giấy

канцеля́рск||ий *прил.* [thuộc về] văn phòng, phòng giấy; ~ие принадле́жности văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng; ~ слу́жащий nhân viên văn phòng; ◇ ~ слог lối văn hành chính khô khan

канцеля́рщина[1a] *ж. разг.* [bệnh, chủ nghĩa] hình thức giấy tờ, quan liêu giấy tờ

ка́нцлер[1a] *м.* tể tướng, thủ tướng

каоли́н[1a] *м.* cao lanh, kaolanh, kaolin

ка́п||ать[1], **ка́пнуть** 1. (*падать каплями*) nhỏ giọt, rỏ giọt; с кры́ши ~ает nước nhỏ giọt từ mái xuống; 2. (*В*) (*лить по капле*) nhỏ, rỏ, rót từng giọt; ~ лека́рство в стака́н rót thuốc từng giọt vào cốc; 3. (*В, Т*) (*проливать*) làm [đổ] giọt; не ~ай вино́м на ска́терть đừng làm giọt rượu lên khăn bàn; ◇ над на́ми не ~лет chẳng việc gì chúng ta phải vội, còn ung dung chán

ка́пельк||а[3*a] *ж.* 1. [một] giọt nhỏ; 2. *тк. ед. разг.* (*маленькое количество*) một chút, một tí, một tẹo, tí đỉnh, tí tẹo; ни ~и hoàn toàn không, không... tí nào cả

капельме́йстер[1a] *м.* nhạc trưởng, trưởng dàn quân nhạc

капилля́р[1a] *м.* mao mạch, mao quản

капилля́рность[8a] *ж.* [tính, hiện tượng] mao dẫn

капилля́рный *прил.* [thuộc về] mao mạch, mao quản

капита́л[1a] *м.* 1. *эк.* tư bản, vốn; **промы́шленный ~** tư bản công nghiệp; **кру́пный ~** tư bản lớn, vốn to; 2. (*капитализм*) chủ nghĩa tư bản; (*капиталисты*) giai cấp tư bản; **стра́ны ~а** các nước tư bản [chủ nghĩa] **противоре́чие ме́жду трудо́м и ~ом** mâu thuẫn giữa lao động và tư bản; 3. *разг.* (*сумма денег*) vốn, số tiền

капитали́зм[1a] *м.* chủ nghĩa tư bản; **госуда́рственный ~** chủ nghĩa tư bản nhà nước

капиталист[1a] *м.* người (nhà) tư bản

капиталисти́ческ||ий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa tư bản, tư bản chủ nghĩa; **~ое хозя́йство** [nền] kinh tế tư bản chủ nghĩa

капиталовложе́ния[7a] *мн.* (*ед.* капиталовложе́ние *с.*) vốn, vốn đầu tư, vốn bỏ vào

капита́льн||ый *прил.* cơ bản, căn bản, chính yếu, chủ yếu, chính; **~ вопро́с** vấn đề chủ yếu; **~ труд** tác phẩm cơ bản (căn bản); ◇ **~ая стена́** tường chính, tường chịu lực; **~ое строи́тельство** sự xây dựng (kiến thiết) cơ bản; **~ ремо́нт** [sự] đại tu, sửa chữa lớn; **~ые вложе́ния** vốn đầu tư cơ bản

капита́н[1a] *м.* 1. (*звание*) đại úy; 2. (*командир судна*) thuyền trưởng, hạm trưởng; 3. *спорт.* đội trưởng, thủ quân, lãnh đội; **~ футбо́льной кома́нды** thủ quân đội bóng đá

капите́ль[8a] *ж. архит.* đầu cột, đỉnh trụ, mũ cột

капитули́ровать[2a] *несов. и сов.* đầu hàng, hàng phục, quy hàng, hàng

капитуля́нт[1a] *м.* kẻ đầu hàng, kẻ hàng phục

капитуля́ция[7a] *ж.* [sự] đầu hàng, hàng phục, quy hàng, hàng

капка́н[1a] *м.* [cái] bẫy, cạm, cò ke

ка́пл||я[2*a] *ж.* 1. [một] giọt; **по ~е** từng giọt; 2. *тк. ед. разг.* (*малое количество чего-л.*) một chút, một tí, một tẹo, tí đỉnh, tí tẹo; **ни ~и** hoàn toàn không, không... một chút nào, tịnh không; **ни ~и благоразу́мия** hoàn toàn không khôn ngoan, không khôn ngoan tí nào cả; 3. *мн.*: **~и** (*лекарство*) thuốc nước, thuốc lỏng; ◇ **~ в мо́ре** giọt nước trong biển cả, [hạt] muối bỏ biển; **~ ка́мень долби́т** *погов.* nước chảy đá mòn; **~ перепо́лнившая ча́шу** giọt nước làm tràn cốc, duyên cớ nhỏ làm bùng lên sự phẫn nộ; **после́дняя ~** giọt nước cuối cùng, sự kiện nhỏ làm thay đổi tình thế; **боро́ться до после́дней ~и кро́ви** chiến đấu đến giọt máu cuối cùng; **~ за ~ей, ~ по ~е** dần dần, từ từ, từng tí một, nhỏ giọt; **похо́жи как две ~и воды́** giống nhau như hai giọt nước, giống nhau như đúc, giống như đổ khuôn

ка́пнуть[3a] *сов. см.* ка́пать

ка́пор[1a] *м.* [cái] mũ trùm, mũ áo khoác (*của phụ nữ và trẻ con*)

капо́т[1a] *м.* 1. *уст.* (*одежда*) [chiếc] áo dài nữ (*mặc trong nhà*); 2. *тех.* [cái] chụp, nắp đậy

капра́л[1a] *м.* cai, cai ngũ, ngũ trưởng

капри́з[1a] *м.* [tính] nũng nịu, đỏng đảnh, bất thường, thất thường, hay thay đổi; (*прихоть*) ý muốn nhất thời

капри́зничать[1] *несов.* làm nũng, uốn éo, đỏng đảnh, hay thay đổi tính tình, õng ẹo

капри́зный *прил.* 1. nũng nịu, đỏng đảnh, bất thường tính, khó tính khó nết, õng ẹo; 2. *перен.* (*неустойчивый*) hay thay đổi, bất thường, thất thường

капро́н[1a] *м.* caprôn

капро́нов||ый *прил.* [thuộc về] caprôn; (*из капрона*) [bằng] caprôn; **~ое волокно́** tơ caprôn; **~ые чулки́** bít tất caprôn

ка́псюль[2a] *м. воен., тех.* kíp, kíp nổ, ngòi nổ, ngòi thuốc nổ

капта́ж[4a] *м.* [công trình, thiết bị, sự] lấy nước nguồn, thu nước, khai mạch nước

капу́ста[1a] *ж.* [cây] bắp cải, cải bắp (*Brassica oleracea*); **цветна́я ~** súp-lơ, su lơ; **кисла́я ~** dưa cải bắp; ◇ **морска́я ~** tảo dẹp, rong lá (*Laminaria*)

капу́стник[3a] *м.* 1. (*червь*) [con] sâu cải, sâu bắp cải; 2. (*самодеятельность*) [buổi] biểu diễn văn nghệ nghiệp dư (*với nhiều tiết mục rất khác nhau*)

капу́стница[5a] *ж.* (*бабочка*) [con] bướm cải bắp (*Pieris brassicae*)

капу́стный *прил.* [thuộc về] bắp cải; (*из капусты*) [bằng] bắp cải

капу́т *м. нескл. прост.* chết, ngoẻo, bỏ mạng, bỏ đời, bỏ thây, toi mạng; **емý [пришёл] ~** toi mạng nó, bỏ thây nó

капюшо́н[1a] *м.* [cái] mũ trùm, mũ trùm đầu

ка́ра[1a] *ж.* [sự] trừng phạt, trừng trị

карабúн[1a] *м.* [súng] cạc bin, cacbin, carabin

кара́бкаться[1] *несов.* (*В*) leo [lên], trèo [lên], leo trèo

карава́й[6a] *м.* bánh mì tròn to

карава́н[1a] *м.* 1. đoàn súc vật vận chuyển, thương đoàn (*qua sa mạc*); 2. *мор.* đoàn tàu thủy, đoàn tàu buôn, thương đội

карака́тица[5a] *ж. зоол.* [con] mực, cá mực (*Sepia officinalis*)

кара́кулевый *прил.* [bằng] lông cừu non, caracun; ~ **воротни́к** cổ áo bằng lông cừu non

кара́куль[2a] *м.* [bộ] lông cừu non, caracun

кара́куля[2a] *ж.* chữ viết ngoáy, chữ viết nguệch ngoạc, chữ [xấu như] gà bới

карами́ель[8a] *ж. собир.* (*конфеты*) kẹo, kẹo ngọt, ca-ra-men

каранда́ш[4b] *м.* [cây] bút chì; **хими́ческий** ~ bút chì mực; **цветно́й** ~ bút chì màu; ◇ **в** ~**é** bằng bút chì

каранда́шный *прил.* [thuộc về] bút chì; (*сделанный карандашом*) [bằng] bút chì

каранти́н[1a] *м.* 1. [sự, chế độ] cách ly kiểm dịch; 2. (*санитарный пункт*) trạm kiểm dịch

карапу́з[1a] *м. разг.* nhóc con, nhóc

кара́сь[2b] *м.* [con] giếc, cá giếc (*Carassius vulgaris*)

кара́т[1a] *м.* cara, ca-ra

кара́тель[2a] *м.* [người, tên] lính đội trừng phạt, lính càn quét, lính tiễu phạt

кара́тельн||ый *прил.* [để] trừng phạt; ~**ая экспеди́ция** [cuộc] hành quân trừng phạt, càn quét, tiễu phạt, chinh phạt

кара́ть[1], **покара́ть** (*B*) trừng phạt, trừng trị

карау́л[1a] *м.* 1. *воен.* (*отряд*) đội vệ binh, đội canh gác, đội cảnh giới, đội lính canh; **смени́ть** ~ đổi gác; 2. (*несение охраны*) [sự] canh gác, cảnh giới; **нести́** ~ đứng canh, đứng gác; 3. *в знач. межд.* (*помогите!*) cứu với!, cấp cứu!; ◇ **почётный** ~ [đội] vệ binh danh dự; **стоя́ть в почётном** ~**e** đứng ở hàng rào danh dự, đứng ở hàng vệ binh danh dự; [**брать**] **на** ~ bồng súng chào; **на** ~**!** (*команда*) bồng súng, chào!; **хоть** ~ **кричи́** thế hiểm nghèo, hoàn cảnh vô cùng khó khăn

карау́лить[4a] *несов.* (*B*) 1. (*охранять*) canh, gác, canh gác, cảnh giới, canh giữ; 2. *разг.* (*подстерегать*) rình, đón rình

кара́чк||и *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) *разг.*: **по́лзать на** ~**ах** bò lồm cồm

карби́д[1a] *м. хим.* cacbua

карбо́лка[3*a] *ж. разг.* phênôn, phênôl

карбо́лов||ый *прил.*: ~**ая кислота́** phênôn, phênôl

карбона́т[1a] *м. хим.* cacbônat

карбюра́тор[1a] *м. тех.* cacbuarato, bộ chế hòa khí

карга́[3b] *ж. бран.* con mẹ, con mụ; **ста́рая** ~ mụ già yêu tinh

кардина́л[1a] *м.* hồng y giáo chủ

кардина́льн||ый *прил.* chủ yếu nhất, căn bản nhất, quan trọng nhất; ~**ые пробле́мы** современности những vấn đề chủ yếu (căn bản, quan trọng) nhất của thời đại hiện hay

кардиогра́мма[1a] *ж. мед.* tâm đồ, điện tâm đồ, tâm động đồ

кардио́граф[1a] *ж.* [bộ] tâm ký, điện tâm ký, tâm động ký, máy ghi nhịp tim

каре́л[1a] *м.*, ~**ка**[3*a] *ж.* người Ca-rê-li

каре́льский *прил.* [thuộc về] Ca-rê-li, Ca-rê-li-a

каре́та[1a] *ж.* [cỗ, chiếc] xe ngựa; ◇ ~ **ско́рой по́мощи** xe cấp cứu

каре́тка[3*a] *ж. тех.* [cái] bàn trượt, trục lăn; con trượt

ка́рий[2a] *прил.* nâu sẫm, màu cánh gián

карикату́р||а[1a] *ж.* 1. [bức] biếm họa, tranh châm biếm, tranh khôi hài, tranh đả kích; **нарисова́ть** ~**у на кого́-л.** vẽ tranh châm biếm ai; 2. *перен.* [điều] buồn cười, lố bịch, thảm hại

карикатури́ст[1a] *м.* nhà biếm họa, họa sĩ vẽ tranh châm biếm, người vẽ tranh khôi hài

карикату́рный *прил.* 1. [thuộc về] biếm họa, tranh châm biếm, tranh khôi hài; 2. *перен.* buồn cười, lố bịch

ка́рканье[6*a] *с.* 1. tiếng quạ kêu; 2. *перен. разг.* (*зловещее предсказание*) điềm gở, điềm dữ, triệu dữ, hung triệu

каркас[1a] *м.* [bộ] khung, cốt, giá, sườn; **железобето́нный** ~ bộ khung [bằng] bê tông cốt sắt; ~ **кры́ши** sườn mái nhà

каркас||ный *прил.* [có] khung, cốt, giá, sườn; ~**ое зда́ние** tòa nhà có khung

ка́ркать[1], **ка́ркнуть** 1. kêu quạ quạ, quạ kêu; 2. *тк. несов. перен. разг.* báo trước tai họa (điềm dữ, điềm gở)

ка́ркнуть[3a] *сов. см.* ка́ркать 1

ка́рлик[3a] *м.* người lùn, người chim chích

ка́рликов||ый *прил.* lùn; (*очень маленький*) lùn cùn, loắt choắt, bé nhỏ; ~ **рост** vóc người loắt choắt, tầm vóc bé nhỏ; ~**ая па́льма** cây cọ cằn cỗi

карма́н[1a] *м.* [cái] túi; (*пиджака, рубашки*) túi áo; (*брюк*) túi quần; ◇ **не по** ~**у** không hợp túi tiền, không vừa túi, đắt lắm; **не лезть за сло́вом в** ~ có khẩu tài, biết đối đáp nhanh; **по́лный** ~ đầy túi, đầy túi, nhiều tiền; **то́щий** ~ rỗng túi, túng tiền; **наби́ть** ~ vơ đầy túi; **держи́** ~ [**ши́ре**]! *шутл.* đừng hòng!, đừng tưởng bở!, chẳng được đâu!

карма́нник[3a] *м. разг.* tên móc túi

карма́нн||ый *прил.* [thuộc về] túi; (*для ношения в кармане*) bỏ túi; ~**ые часы́** đồng hồ bỏ túi; ~ **слова́рь** từ điển bỏ túi; ◇

~ые де́ньги tiền lẻ, tiền lẻ bỏ túi, tiền tiêu vặt

карми́н[1a] *м.* son, son đỏ, cacmin

карми́новый[1a] *прил.* đỏ son, hồng quế, đỏ tươi

карнава́л[1a] *м.* hội hóa trang, hội trá hình, các-na-van

карнава́льный *прил.* [thuộc về] hội hóa trang, hội trá hình, các-na-van

карни́з[1a] *м.* 1. *архит.* coocnic, thành gờ, mái đua; 2. (*для штор и т. п.*) [cái] thanh màn, lao màn

карп[1a] *м.* [con] cá chép, cá gáy (*Cyprinus carpio*)

ка́рт||а[1a] *ж.* 1. *геогр.* bản đồ, địa đồ; морска́я ~ bản đồ biển, hải đồ; 2. (*игральная*) [con, quân] bài; ◇ **перфори́рованная** ~ phiếu (phích) đục lỗ; **поста́вить всё на** ~**у** đánh liều tất cả để may ra thì được, làm liều với hy vọng được cuộc; **раскры́ть свои́** ~**ы** nói toạc (nói lộ) ý định của mình

карта́вить[4a] *несов.* nói đá đớt, nói ngọng, nói đớt, nói chớt

карта́вый *прил.* 1. (*о человеке*) nói đá đớt, nói ngọng, nói đớt, nói chớt; ~ ребёнок đứa bé nói đớt (nói ngọng); 2. (*о произношении*) chớt, đá đớt, chả chớt

картёжник[3a] *м. разг.* người đam mê cờ bạc, kẻ máu mê bài bạc, con bạc

карте́ль[2a] *м. эк.* các ten, cacten

карте́чь[8a] *ж.* 1. *воен.* hộp đạn bi, đạn đại bác chứa bi; 2. (*дробь*) đạn chì, đạn ria

карти́н||а[1a] *ж.* 1. (*художника*) [bức] tranh, họa; ~, напи́санная ма́слом [bức] tranh sơn dầu; 2. *перен.* hình ảnh, cảnh tượng, bức tranh, cảnh; ~ бы́та cảnh sinh hoạt, hình ảnh cuộc sống hằng ngày; 3. *театр.* cảnh; 4. *разг.* (*кинофильм*) [bộ] phim; ◇ живы́е ~**ы** hoạt cảnh; здесь совсе́м ина́я ~ ở đây tình hình hoàn toàn khác hẳn

карти́нка[3*a] *ж.* 1. *уменьш. к* карти́на 1; 2. (*иллюстрация к книге*) bức vẽ, tranh vẽ, tranh minh họa; кни́га с ~ми sách [có] tranh minh họa, sách tranh

карти́нный *прил.* 1. [thuộc về] tranh, bức họa; 2. (*живописный*) đẹp đẽ, xinh đẹp, đẹp mắt, ngoạn mục, đẹp như tranh

карто́граф[1a] *м.* nhà họa đồ, người vẽ bản đồ

картографи́ческий *прил.* [thuộc về] môn bản đồ, bản đồ học, địa đồ học

картогра́фия[7a] *ж.* môn bản đồ, bản đồ học, địa đồ học

карто́н[1a] *м.* các tông, bìa cứng, cactông

картона́жн||ый *прил.* [thuộc về] sản xuất các tông, làm bìa cứng; ~ые изде́лия đồ bằng các tông, hộp các tông

карто́нка[3*a] *ж.* [cái] hộp các tông; (*фанерная*) [cái] hộp gỗ dán

карто́нн||ый *прил.* [bằng] các tông, bìa cứng; в ~ом переплёте đóng bìa các tông

картоте́к||а[3a] *ж.* hộp phiếu [ghi], tủ phiếu, tủ phích; библиоте́чная ~ tủ phiếu [ghi] sách thư viện, tủ phích thư viện; составля́ть ~**у** lập hộp phiếu [ghi], làm phiếu ghi

картофелекопа́тель[2a] *м.* [cái] máy đào khoai tây

картофелесажа́лка[3*a] *ж.* [cái] máy trồng khoai tây

картофелеубо́рочный *прил.* [thuộc về] thu hoạch khoai tây; ~ комба́йн máy [liên hợp] thu hoạch khoai tây

карто́фелина[1a] *ж. разг.* củ khoai tây

карто́фель[2a] *м.* 1. (*растение*) [cây] khoai tây (*Solanum tuberosum*); 2. *собир.* (*клубни*) [củ] khoai tây; жа́реный ~ khoai tây rán; ~ в мундире khoai tây luộc cả vỏ; печёный ~ khoai tây nướng (bỏ lò)

карто́фельн||ый *прил.* [thuộc về] khoai tây; ~ая мука́ bột khoai tây

ка́рточка[3*a] *ж.* 1. [tấm] phiếu ghi, phiếu, phích, thẻ, thiếp, các; корреспонде́нтская ~ thẻ phóng viên; продово́льственная ~ phiếu thực phẩm; 2. (*фотографическая*) tấm ảnh, bức ảnh; ◇ визи́тная ~ [tấm] danh thiếp; почто́вая ~ [tấm] bưu thiếp, bưu ảnh

ка́рточн||ый *прил.* 1. [thuộc về] bài; ~ долг nợ đánh bạc; 2. (*из карточек*) [bằng] phiếu ghi, phiếu, phích, thẻ; ~ катало́г mục lục bằng phiếu [ghi], tập phiếu ghi; ◇ ~ая систе́ма chế độ [mua theo] phiếu, chế độ cung cấp theo phiếu

карто́шка[3*a] *ж. разг.* 1. *собир.* (*картофель*) khoai tây; 2. (*картофелина*) củ khoai tây

карту́з[1b] *м.* [cái] mũ lưỡi trai, cát két

каруси́ль[8a] *ж.* vòng ngựa gỗ

ка́рцер[1a] *м.* phòng giam cá nhân, ngục tối, xà-lim, ca-sô

карье́р[1a] I *м.* (*ход лошади*) nước đại; ~**ом** hết sức nhanh, phóng nước đại; ◇ с ме́ста в ~ ngay lập tức, ngay tức thì

карье́р[1a] II *м. горн.* mỏ (công trường) lộ thiên, moong; ка́менный ~ hầm (công trường) đá, nơi lấy đá

карье́р||а[1a] *ж.* 1. (*продвижение по службе*) đường công danh, đường danh vọng, bước hoạn lộ; сде́лать ~**у** đạt được công danh, làm nên danh phận; 2. (*род занятий*) nghề, nghề nghiệp

карьери́зм[1a] *м.* [thói] hám danh lợi, mưu cầu danh vọng, bon chen danh lợi

карьери́ст[1a] *м.* kẻ hám danh lợi (mưu cầu danh vọng, bon chen danh lợi)

каса́ни||е[7a] *с.* [sự] tiếp xúc, đụng chạm; ◇ **то́чка ~я** *мат.* tiếp điểm

каса́тельная *ж.* (*скл. как прил.*) *мат.* tiếp tuyến

каса́тельств||о[1a] *с.* [sự] liên quan, liên can, quan hệ; **не име́ть никако́го ~а к чему́-л.** không có quan hệ gì hết đến việc nào đó, hoàn toàn không liên can đến việc gì

кас||а́ться[1], коснýться (*P*) 1. (*дотрагиваться*) đụng [đến], chạm [tới]; ~ дна đụng (chạm) đến đáy; 2. *перен.* (*упоминать*) đề cập đến, nói đến; 3. *перен.* (*иметь отношение*) quan hệ (liên quan, liên can, dính dáng, dính dấp, dính) đến; ◇ что ~а́ется меня́, то... còn [về phần] tôi thì...

ка́ска[3*a] *ж.* [cái] mũ sắt

каска́д[1a] *м.* thác, thác nước; ◇ ~ гидроэлектроста́нций bậc thang trạm thủy điện

ка́сса[1a] *ж.* 1. (*в учреждении*) quỹ, két; (*в магазине*) nơi nhận tiền; (*билетная*) nơi bán vé; 2. (*кассовый аппарат*) máy [ghi tiền] đánh séc; 3. (*учреждение*): **сберега́тельная ~** quỹ tiết kiệm; 4. (*деньги*) quỹ, tiền quỹ, tiền mặt; 5. *полигр.* ngăn chữ, hộc chữ, hộp chữ; ◇ **~ взаимопо́мощи** quỹ tương tế, quỹ tương trợ, họ

кассацио́нн||ый *прил. юр.*: **~ая жа́лоба** đơn chống án, đơn khiếu án, đơn kháng cáo; **~ суд** tòa [án] phúc thẩm, phúc thẩm viện

кассáци||я[7a] *ж.* 1. *юр.* [sự] phúc thẩm, phá án, bác án, thủ tiêu án kiện; 2. *разг.* (*заявление*) đơn chống án, đơn kháng cáo; **пода́ть ~ю** [đưa đơn] chống án, kháng cáo, khiếu án, kháng án

кассе́та[1a] *ж.* (*для плёнки*) hộp phim; (*для пластинок*) khung kính ảnh; (*магнитофонная*) hộp băng ghi âm, [băng] ca-xét

касси́р[1a] *м.* người thủ (giữ) quỹ; (*в магазине*) người thu tiền; (*продающий билеты*) người bán vé

касси́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *юр.* phúc thẩm, phá án, bác án, hủy bỏ bản án, thủ tiêu án kiện

ка́ссов||ый *прил.* [thuộc về] quỹ; **~ая кни́га** sổ quỹ, sổ [ghi] tiền quỹ

ка́ста[1a] *ж.* 1. đẳng cấp; 2. *перен.* đẳng cấp, nhóm, phái

кастаньéты[1a] *мн.* (*ед.* кастаньéта *ж.*) sanh, phách, sứa, catanhet

кастеля́нша[4a] *ж.* người phụ trách đồ vải (*ở khách sạn, bệnh viện, ký túc xá*)

ка́стовый *прил.* (*прям. и перен.*) [thuộc về] đẳng cấp

кастóрка[3*a] *ж. разг.* dầu thầu dầu, dầu đu đủ, dầu thù đủ

кастóров||ый *прил.*: **~ое ма́сло** dầu thầu dầu, dầu đu đủ, dầu thù đủ

кастра́ция[7a] *ж.* [sự] hoạn, thiến

кастри́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) hoạn, thiến

кастрю́ля[2a] *ж.* [cái] xoong, nồi; (*для варки на пару*) [cái] chõ, hông

катаклизм[1a] *м. книжн.* tai biến, thảm họa

катако́мбы[1a] *мн.* (*ед.* катако́мба *ж.*) hầm mộ, mộ động

ката́лиз[1a] *м. хим.* [sự] xúc tác

катализа́тор[1a] *м. хим.* chất xúc tác

каталóг[3a] *м.* mục lục, danh mục, bảng kê, catalô

каталогизи́ровать[2a] *несов. и сов.* làm mục lục (danh mục, bảng kê, catalô)

ката́ние[7a] *с.* 1. [sự] lăn; 2.: **~ в экипа́же** [cuộc] đi chơi bằng xe ngựa; **~ верхо́м** [cuộc] cưỡi ngựa đi chơi; **~ на ло́дке** [cuộc] bơi thuyền đi chơi; **~ на саня́х** [cuộc] đi xe trượt tuyết; **~ на конька́х** [cuộc] trượt băng

катапу́льта[1a] *ж. тех.* máy bật, máy phóng

катапультѝровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) bật... ra, phóng... ra, tung... ra

катапультѝроваться[2a] *несов. и сов.* [tự] phóng mình ra

ката́р[1a] *м. мед.* [chứng] viêm chảy, viêm niêm mạc; **~ желу́дка** viêm dạ dày, viêm niêm mạc dạ dày

катара́кта[1a] *ж. мед.* [bệnh] đục nhân mắt, đục thủy tinh thể, vảy mại

катара́льный *прил. мед.* [thuộc về] viêm chảy, viêm niêm mạc

катастро́фа[1a] *ж.* (*бедствие*) thảm họa, tai biến; (*несчастье*) tai họa; (*авария*) tai nạn, nạn; **железнодоро́жная ~** tai nạn xe lửa

катастрофи́ческий *прил.* [có tính chất] thảm họa, tai biến, tai họa

ката́ть[1] *несов.* (*В*) 1. lăn; **~ мяч** lăn bóng; 2. (*возить*) chở; (*на велосипеде*) đèo, lai; **~ кого́-л. на ло́дке** chở ai đi chơi trên thuyền; **~ кого́-л. на маши́не** chở ai đi chơi trên xe ô tô; 3. (*тесто*) nhào, nhồi, cán; 4. *тех.* cán, dát; **~ мета́лл** cán (dát) kim loại

ката́ться[1] *несов.* 1. lăn; 2. (*ездить*) đi (*bằng xe, tàu, thuyền, v. v.*); (*верхом*) cưỡi; **~ на велосипе́де** đi (cưỡi) xe đạp; **~ на конька́х** trượt băng; **~ на маши́не** đi xe ô

tô; ~ на ло́дке đi thuyền; ◇ ~ со смеху cười bò lăn bò lóc, cười bò kềnh bò càng, cười lăn cười lóc

катафа́лк[3a] *м.* nhà táng; (*погребальная колесница*) [chiếc] linh xa, xe tang

категори́чески *нареч.* [một cách] nhất quyết, dứt khoát, kiên quyết, quả quyết; ~ возража́ть kiên quyết phản đối; ~ запреща́ть nghiêm cấm, tuyệt đối cấm

категори́ческ||ий *прил.* nhất quyết, dứt khoát, kiên quyết, quả quyết; ~ отка́з lời từ chối dứt khoát; ~ое возраже́ние [sự] phản đối kiên quyết

катего́рия[7a] *ж.* 1. *филос.* phạm trù; 2. (*разряд*) loại, cấp, hạng, thứ, bậc

ка́тер[1c] *м.* [chiếc] tàu nhỏ, ca nô, xuồng; мото́рный ~ xuồng máy, ca nô; сторожево́й ~ tàu tuần phòng, ca nô tuần tiễu

ка́тет[1a] *м. мат.* cạnh góc vuông

катехи́зис[1a] *м. церк.* [quyển] kinh bổn, sách bổn, sách giáo lý

кати́ть[4c] *несов.* 1. (*В*) lăn; 2. *разг.* (*ехать*) đi (*bằng xe, tàu, v. v...*)

кат||и́ться[4c] *несов.* 1. (*о чём-л. круглом*) lăn; (*скользить*) trượt, trượt dài, lăn tuột; 2. (*ехать — о поезде и т. п.*) đi, chạy, lăn [bánh]; 3. (*разноситься — о звуках*) vang xa, dập dìu vang xa; 4. (*течь, струиться*) chảy, tuôn chảy, tuôn rơi; пот ~и́лся у него́ со лба́ mồ hôi trán anh ta chảy nhễ nhại, trán nó nhễ nhại mồ hôi; ◇ кати́сь отсю́да!, кати́сь колбасо́й! *груб.* xéo đi!, cút đi!

като́д[1a] *м. физ.* catôt, cực âm, âm cực

като́дн||ый *прил. физ.* [thuộc về] catôt, cực âm, âm cực; ~ые лучи́ [những] tia âm cực

като́к[3*b] *м.* 1. (*на льду*) sân [trượt] băng, bãi băng; 2. (*машина*) [chiếc] xe lu, máy lăn đường, xe ru lô; 3. (*для белья*) [cái] trục cán; 4. (*для перекатывания тяжестей*) đà, con lăn

като́лик[3a] *м.* tín đồ Thiên chúa giáo, người theo đạo Thiên chúa, giáo dân

католици́зм[1a] *м.* Thiên chúa giáo, đạo Thiên chúa, công giáo

католи́ческий *прил.* [thuộc về] Thiên chúa giáo, đạo Thiên chúa, công giáo

католи́чество[1a] *с. см.* католици́зм

ка́торг||а[3a] *ж.* khổ sai, lao động khổ sai; (*место*) nơi lao động khổ sai; пожи́зненная ~ khổ sai chung thân; отбыва́ть ~у ngồi (bị) tù khổ sai

каторжа́нин[11] *м.* người đã bị tù khổ sai

ка́торжник[3a] *м.* [người] tù khổ sai

ка́торжн||ый *прил.*: ~ые рабо́ты công việc rất nặng nhọc, việc làm rất khổ cực; ~ая жизнь cuộc đời khốn khổ, đời sống lầm than; ~ труд lao động khổ sai, lao động rất vất vả

кату́шка[3*a] *ж.* 1. [cái] ống chỉ, ống sợi, suốt; ~ ни́ток cuộn chỉ; 2. *эл.* cuộn dây, bôbin

катю́ша[4a] *ж. воен. разг.* khẩu cachiusa (*súng cối phản lực không nòng*)

ка́устик[3a] *м. хим., фарм.* kiềm ăn da

каусти́ческ||ий *прил. хим., фарм.* ăn mòn, ăn da, côstic; ~ая со́да xút ăn da (côstic), natri hiđrôxit

каучу́к[3a] *м.* cao su

каучу́ковый *прил.* [thuộc về] cao su; (*из каучука*) [bằng] cao su

каучуконо́сы[1a] *мн.* (*ед.* каучуконо́с *м.*) [cây] cao su

кафе *с. нескл.* tiệm cà phê, quán cà phê, quán quà

ка́федр||а[1a] *ж.* 1. (*трибуна*) giảng đàn, bục giảng, diễn đàn; говори́ть с ~ы phát biểu ý kiến từ diễn đàn; 2. (*в учебном заведении*) tổ bộ môn; ~ восто́чных языко́в tổ bộ môn ngôn ngữ phương Đông; заве́дующий ~ой chủ nhiệm (trưởng tổ) bộ môn; заве́довать ~ой lãnh đạo tổ bộ môn; получи́ть ~у được giao lãnh đạo tổ bộ môn; заседа́ние ~ы phiên họp của tổ bộ môn; 3. (*в церкви*) tòa giảng, giảng đàn

кафедра́льный *прил.*: ~ собо́р nhà thờ lớn, đại giáo đường

ка́фель[2a] *м.* gạch [tráng] men, gạch sứ

ка́фельный *прил.* [lát] gạch men, gạch sứ

кафта́н[1a] *м.* áo caftan (*áo dài cổ kính của đàn ông Nga*); ◇ Три́шкин ~ [cảnh] giật gấu vá vai, thiếu đầu hụt đuôi

кача́лка[3*a] *ж.* [cái] ghế xích đu, ghế chao

кач||а́ть[1] *несов.* 1. (*В, Т*) đu đưa, lắc lư, lúc lắc, đưa qua đưa lại, đưa, lắc, dỗi; ~ ного́й đưa chân; ~ колыбе́ль đưa nôi, lắc nôi; ве́тер ~а́ет верху́шки дере́вьев gió đưa (lắc lư) ngọn cây; 2. *безл.* lảo đảo, nghiêng ngả, [chao] tròng trành, dao động; его́ ~а́ет из стороны́ в сто́рону nó [bị] lảo đảo từ bên này sang bên kia; ло́дку ~а́ет thuyền [bị] nghiêng ngả, thuyền tròng trành; как си́льно ~а́ет! lắc dữ quá!, lắc mạnh quá!; на мо́ре си́льно ~а́ет biển động, biển nổi sóng; 3. (*В*) (*подбрасывать*) bế tung... lên (*khi hân hoan, thán phục*); 4. (*В*) (*убаюкивать*) ru; 5. (*В*) (*насосом — воду и т. п.*) bơm, hút; ◇ ~ голово́й lắc đầu

кача́ться[1] *несов.* 1. đu đưa, lắc lư, lúc lắc, chao đảo, đưa qua đưa lại, tròng trành;

~ на волна́х tròng tràn (bập bềnh) trên sóng; 2. (*пошатываться*) lung lay, lúc lắc, lảo đảo, nghiêng ngả, dao động

каче́ли *мн.* (*скл. как ж.* 8a) [cái] đu

ка́чественн||ый *прил.* 1. *филос.* [thuộc về] chất, chất lượng; 2. [có] phẩm chất, chất lượng; ~ая проду́кция sản phẩm [có] chất lượng cao; ◇ ~ ана́лиз *хим.* [phép, sự] phân tích định tính, phân tích định phẩm

ка́честв||о[1a] *с.* 1. phẩm chất, tính chất; chất lượng; неотъе́млемое ~ phẩm chất căn bản không thể thiếu được; ~ проду́кции chất lượng sản phẩm; 2. *филос.* chất, chất lượng; ◇ в ~е với tư cách (tính cách), lấy tư cách; в ~е доказа́тельства để làm bằng chứng; в ~е сове́тника với tư cách [là] cố vấn

ка́чка[3*a] *ж.* [sự] tròng tràn, lắc; бортова́я ~ sự tròng tràn [theo chiều] ngang, tàu lắc từ bên này qua bên kia; килева́я ~ sự tròng tràn [theo chiều] dọc, tàu nhảy sóng

качну́ть[3b] *сов.* (*В*) lắc, đưa (*một lần*)

качну́ться[3b] *сов.* lắc, đưa (*một lần*)

ка́ш||а[4a] *ж.* 1. [món] cháo đặc; (*жидкая*) cháo, cháo loãng; 2. *перен.* (*путаница*) [mớ] hỗ lốn, bòng bong, tạp pí lù; ◇ сапоги́ ~и про́сят [đôi] giày há mồm; с ни́м ~и не сва́ришь không thể nào thỏa thuận được với nó; завари́ть ~у gây ra chuyện rắc rối, gây chuyện phiền toái

кашало́т[1a] *м.* [con] cá nhà táng (*Physeter-catodon*)

кашева́р[1a] *м.* người cấp dưỡng, cấp dưỡng viên; (*в воинской части*) anh nuôi, hỏa đầu quân

ка́шель[2*a] *м.* [sự, cơn] ho; *разг.* (*болезнь*) [bệnh, chứng] ho; сухо́й ~ ho khan

ка́шлянуть[3a] *сов.* ho một tiếng, dặng hắng, đằng hắng

ка́шлять[1] *несов.* ho

кашне́ *с. нескл.* [cái] khăn quàng cổ

каштан[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] dẻ (*Castanea vilgaris*); 2. (*плод*) [hạt] dẻ; ◇ таска́ть ~ы из огня́ для кого́-л. còng lưng làm cho ai hưởng, làm cỗ sẵn cho ai

каштано́вый *прил.* 1. [thuộc về] dẻ; 2. (*о цвете*) màu hạt dẻ

кают[1a] *ж.* khoang tàu, ca bin, buồng tàu

кают-компа́ния[7a] *ж. мор.* (*на военном корабле*) buồng sĩ quan; (*на пассажирском судне*) phòng chung

ка́яться[6a], **пока́яться** 1. (*раскаиваться*) ăn năn, hối lỗi, hối hận, sám hối; (*сожалеть*) hối tiếc; 2. (в *П*) (*сознаваться*) nhận lỗi; 3. *в знач. вводн. сл.*: я, ка́юсь, об э́том не ду́мал thú thật là tôi đã không nghĩ đến điều ấy

квадра́нт[1a] *м.* 1. *мат.* góc phần tư, cung phần tư; 2. *воен.* [cái] máy đo góc

квадра́т[1a] *м.* 1. (*прямоугольник*) hình vuông, ô vuông; 2. *мат.* bình phương, tự thừa

квадра́тно-гнездов||о́й[1b] *прил.*: ~а́я систе́ма поса́дки lối trồng theo ô vuông [bàn cờ]

квадра́тн||ый *прил.* 1. vuông; ~ая ско́бка dấu ngoặc vuông; 2. *мат.* bậc hai, bình phương; ~ое уравне́ние phương trình bậc hai; ко́рень ~ из... căn bậc hai của..., căn số bậc hai của...

квадрату́ра[1a] *ж.*: ~ кру́га phép cầu phương [hình tròn]

ква́канье[6*a] *с.* tiếng ếch kêu

ква́кать[1] *несов.* [kêu] ộp ộp, ộp oạp (*tiếng ếch nhái*)

ква́кнуть[3a] *сов.* [kêu] ộp, oạp (*một tiếng*)

квалификацио́нн||ый *прил.*: ~ая комиссия hội đồng định cấp bậc nghiệp vụ (định trình độ kỹ thuật)

квалифика́ци||я[7a] *ж.* 1. (*степень подготовленности*) trình độ nghiệp vụ (chuyên môn, kỹ thuật), tay nghề; производственная ~ trình độ nghiệp vụ [sản xuất]; повыша́ть ~ю nâng cao trình độ nghiệp vụ (chuyên môn, kỹ thuật), rèn luyện tay nghề; 2. (*специальность*) nghề, nghề nghiệp, nghiệp vụ; приобрести́ ~ю học nghề

квалифици́рованный *прил.* (*имеющий высокую квалификацию*) lành nghề, thạo nghề, sành nghề, tinh thông nghiệp vụ, thành thạo chuyên môn; (*требующий специальной квалификации*) chuyên nghiệp, [cần có] nghiệp vụ, chuyên môn, kỹ thuật; ~ рабо́чий thợ lành nghề, công nhân sành nghề; ~ труд lao động chuyên nghiệp (chuyên môn, kỹ thuật)

квалифици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. (*определять степень подготовки, пригодности*) định cấp bậc nghề nghiệp, định trình độ kỹ thuật; 2. (*расценивать*) coi như, xem như; ~ как преступле́ние coi như tội ác

квант[1a] *м. физ.* lượng tử

ква́нтов||ый *прил. физ.* [thuộc về] lượng tử; ~ая тео́рия thuyết lượng tử

кварта́л[1a] *м.* 1. (*четверть года*) quý, [kỳ] ba tháng, tam cá nguyệt; 2. (*часть города*) khu phố, ô phố, phường; *разг.* (*часть улицы*) đoạn đường phố (*giữa hai ngã tư*)

кварта́льный *прил.* [thuộc về] quý, kỳ ba

tháng; ~ отчёт báo cáo [tình hình] ba tháng, báo cáo quý

квартéт[1a] *м.* 1. (*инструментальное произведение*) khúc nhạc tứ tấu; (*вокальное произведение*) khúc hát bốn bè; 2. (*инструментальный ансамбль*) bộ tư, ban nhạc bốn người; (*вокальный ансамбль*) tốp ca bốn người

квартúр||а[1a] *ж.* 1. căn nhà, căn hộ; (*жильё*) nhà [ở]; **снимáть** ~у thuê nhà; ~ **из трёх кóмнат** căn nhà có ba phòng; 2. *мн.*: ~**ы** *воен.* chỗ trú quân; ◇ **глáвная** ~ *воен. уст.* đại bản doanh, đại bản dinh

квартирáнт[1a] *м.* người thuê nhà

квартúрн||ый *прил.*: ~**ая плáта** tiền nhà, tiền thuê nhà; ~**ые услóвия** tình hình nhà cửa

квартировáть[2a] *несов.* (у *Р*, в *П*) 1. *разг.* (*жить на квартире*) ở nhờ nhà, thuê nhà; 2. *воен.* trú quân, đóng quân

квартиронанимáтель[2a] *м.* người thuê nhà

квартиросъёмщик[3a] *м.* người thuê nhà (*của nhà nước*)

квартплáта[1a] *ж.* tiền nhà, tiền thuê nhà

кварц[5a] *м. мин.* [đá] thạch anh, quaczơ

квáрцев||ый *прил.* [thuộc về] thạch anh; ◇ ~**ая лáмпа** đèn thạch anh

квас[1a] *м.* [nước] cơ-vát (*nước giải khát của người Nga*)

квáсить[4a] *несов.* (*В*) làm... chua, làm... lên men, làm dưa; ~ **капýсту** làm dưa cải bắp

квáситься[4a] *несов.* chua [ra], lên men

квасцы́ *мн.* (*скл. как м.* 5b) *хим.* phèn, phèn chua

квáшен||ый *прил.*: ~**ая капýста** dưa cải bắp, dưa bắp cải

квашня́[2b] *ж.* [cái] thùng nhồi bột

квéрху *нареч.* phía trên, lên phía trên, về phía trên; **поднять глазá** ~ đưa mắt nhìn lên, ngước mắt

квúнта[1a] *ж. муз.* quãng năm, âm năm, âm giai năm bậc, âm trình năm độ

квинтéт[1a] *м. муз.* 1. (*инструментальное произведение*) khúc nhạc ngũ tấu; (*вокальное произведение*) khúc hát năm bè; 2. (*инструментальный ансамбль*) bộ năm, ban nhạc năm người; (*вокальный ансамбль*) tốp ca năm người

квинтэссéнция[7a] *ж.* tinh túy, tinh hoa, bản chất

квитáнци||я[7a] *ж.* [tờ] biên lai, phái lai, giấy biên nhận; **багáжная** ~ biên lai (giấy biên nhận) hành lý; **вы́дать комý-л.** ~**ю** đưa biên lai cho ai

квúты *в знач. сказ. разг.* hòa nhau; **тепéрь мы** ~ bây giờ chúng ta hòa nhau

квóрум[1a] *м.* số đại biểu hợp lệ, pháp định [nhân] số, cô-rom; **нет** ~**а** không đủ số đại biểu hợp lệ

квóта[1a] *ж. эк.* hạn ngạch

кéгли[2a] *мн.* (*ед.* кéгля *ж.*) [môn] đánh ky, chơi ky

кегль[2a] *м. полигр.* cỡ chữ, co

кедр[1a] *м. бот.* [cây] bá hương, tuyết tùng (*Cedrus*)

кедрóвый *прил.* [thuộc về] bá hương, tuyết tùng; ~ **орéх** hạt bá hương

кéды[1a] *мн.* (*ед.* кéда *ж.*) [đôi] giày bát két, giày cao su

кекс[1a] *м.* bánh cakex, bánh ngọt

кéлья[6*a] *ж.* buồng tu sĩ, tĩnh trai, trai phòng, phương trượng

кем *Т от* кто

кéмпинг[3a] *м.* trại du lịch

кенгурý *м. нескл. зоол.* [con] kanguru, đại thử (*Macropus*)

кéпка[3*a] *ж. разг.* [cái] mũ lưỡi trai, cát két

керáмика[3a] *ж. собир.* đồ gốm

керамúческий *прил.* [thuộc về] gốm

керосúн[1a] *м.* dầu lửa, dầu hỏa, dầu tây, dầu hôi

керосúнка[3*a] *ж.* [cái] bếp dầu lửa, bếp dầu hỏa

керосúновый *прил.* [thuộc về] dầu lửa, dầu hỏa; (*для керосина*) [đựng] dầu lửa, dầu hỏa

кéсарев *прил.*: ~**о сечéние** *мед.* thủ thuật mổ tử cung, thủ thuật Xêza

кессóн[1a] *м. тех.* 1. (*при подводных работах*) thùng kín, giếng chìm hơi ép, ketxon; 2. (*в металлургических печах*) áo nước, hộp nước

кессóнн||ый *прил.*: ~**ая болéзнь** *мед.* bệnh khí ép, bệnh thợ lặn

кéта[1a] *ж.* [con] cá hồi chó (*Oncorhynchus keta*)

кéтов||ый *прил.*: ~**ая икрá** trứng cá hồi chó

кефáль[8a] *ж.* [con] cá đối (*Mugil cephalus*)

кефúр[1a] *м.* kêphia, kêfia, sữa chua đặc

кибернéтик[3a] *м.* nhà điều khiển học

кибернéтика[3a] *ж.* điều khiển học, xibecnêtic

кивáть[1], **кивнýть** 1. gật đầu, gật; (*в знак согласия тж.*) gật đầu đồng ý; (*в знак приветствия*) cúi đầu chào, gật đầu chào; 2. (*на В*) (*указывать кивком*) hất đầu chỉ; 3. *тк. несов.* (*сваливать вину на кого-л.*) đổ tội, đổ lỗi, gán tội, đổ vạ, đổ vấy, đổ oan

кивну́ть[3b] *сов. см.* кива́ть 1, 2

кивóк[3*b] *м.* [cái] gật đầu

кид||а́ть[1], ки́нуть 1. (*B*, *T*) (*бросать*) ném, quăng, quẳng, vứt, liệng, tung, lăng; ~ ка́мешки в во́ду ném đá xuống nước; 2. *обыкн. безл.* (*сильно качать*) lắc mạnh, chao mạnh; су́дно ~а́ло из стороны́ в сто́рону tàu thủy [bị] lắc mạnh từ bên này sang bên kia; 3. (*B*) (*направлять, устремлять*) hắt, đưa; ~ тень hắt bóng tối; ~ взгляд đưa mắt nhìn; 4. (*B*) (*швырять*) vứt, quẳng, vứt lung tung; ~ соба́ке кость vứt (quẳng) xương cho chó; 5. *безл. в сочет. с сущ.*: меня́ ~а́ет в сон tôi buồn ngủ; его́ ~ет в дрожь nó run

кид||а́ться[1], ки́нуться 1. *тк. несов.* (*T*) ném nhau, quăng nhau, quẳng nhau, vứt nhau, liệng nhau, tung nhau; де́ти ~а́ются снежка́ми trẻ con ném nhau những hòn tuyết; 2. (*нападать на кого-л.*) lao vào, xông vào, nhảy xổ vào; (*устремляться*) a đến, lao đến, chạy bổ đến; ~ на ше́ю кому́-л. chạy đến ôm choàng cổ ai; 3. (*метаться*) chạy rối lên, lồng lộn lên, chạy đi chạy lại; ◇ вино́ ки́нулось в го́лову say rượu; кровь ки́нулась в го́лову nổi giận, khí giận ngầu ngầu

кизи́л[1a] *м.* 1. (*растение*) [cây] sơn thù du (*Cornus mas*); 2. (*ягода*) [quả, trái] sơn thù du

кий[7b] *м.* [cái] gậy bi-a

кило́ *с. нескл. разг.* ki-lô, cân tây, kí, lô

кило́ватт[1a] *м. эл.* kilôoat, kilowatt

кило́ватт-час[1a] *м. эл.* kilôoat-giờ, kilowatt-giờ

килогра́мм[1a] *м.* kilôgam, ki-lô-gam

килограммоме́тр[1a] *м. физ.* kilôgam-met

киломе́тр[1a] *м.* kilômet, ki-lô-mét, cây số

киль[2a] *м.* 1. *мор.* sống tàu, sống thuyền, long cốt, thuyền cốt; 2. *ав.* sống đuôi

кильва́тер[1a] *м. мор.* dòng đuôi, đường rẽ nước, vết tàu chạy; идти́ в ~е chạy nối đuôi nhau, chạy theo đường đuôi

ки́лька[3*a] *ж.* [con] cá mòi (*Sprattus*)

кимоно́ *с. нескл.* [cái] áo kimônô

кинема́тика[3a] *ж. физ.* động học, động hình học

кинематóграф[1a] *м.* 1. (*киноискусство*) [nghệ thuật] điện ảnh; 2. *уст.* (*кинотеатр*) rạp xi nê, rạp chiếu bóng

кинематогра́фия[7a] *ж.* (*искусство*) [nghệ thuật] điện ảnh; (*отрасль промышленности*) [ngành, nền] điện ảnh

кинеско́п[1a] *м. радио* kinexcôp

кине́тика *ж. физ.* động lực học, tĩnh động lực học

кинети́ческ||ий *прил. физ.* [thuộc về] động lực học, tĩnh động lực học; ~ая эне́ргия động năng, năng lượng động lực

кинжа́л[1a] *м.* [con] dao găm

кино́ *с. нескл.* 1. (*искусство*) [nghệ thuật, ngành] điện ảnh, xi nê; 2. *разг.* (*фильм*) phim; 3. *разг.* (*кинотеатр*) rạp xi nê, rạp chiếu bóng; ходи́ть в ~ đi xem chiếu bóng, đi xem xi nê

киноактёр[1a] *м.* diễn viên điện ảnh, nghệ sĩ điện ảnh

киноактри́са[1a] *ж.* nữ diễn viên điện ảnh, nữ nghệ sĩ điện ảnh

киноаппара́т[1a] *м.* (*съёмочный*) [cái] máy quay phim; (*проекционный*) [cái] máy chiếu phim

киноаппарату́ра[1a] *ж. собир.* máy móc (thiết bị) điện ảnh

ки́новарь[8a] *ж.* 1. *мин.* xinaba, thần sa, châu sa, chu sa, ngân châu 2. (*краска*) son

кинодраматурги́я[7a] *ж.* [nghệ thuật] soạn kịch phim

киножурна́л[1a] *м.* phim phụ, phim thời sự

кинозáл[1a] *м.* phòng chiếu bóng, phòng xem phim

кинозвезда́[1d] *ж.* ngôi sao màn bạc, minh tinh điện ảnh

кинозри́тель[2a] *м.* người xem phim, người xem chiếu bóng

киноиску́сство[1a] *с.* nghệ thuật điện ảnh

кинока́мера[1a] *ж.* [cái] máy quay phim

кинокарти́на[1a] *ж.* [bộ, cuốn] phim

кинокоме́дия[7a] *ж.* phim vui

киноле́нта[1a] *ж.* [cuộn, dây] phim

кинолюби́тель[2a] *м.* người quay phim nghiệp dư, tài tử điện ảnh

кинмехани́к[3a] *м.* [người] thợ chiếu phim

киноопера́тор[1a] *м.* người quay phim

кинопанора́ма[1a] *ж.* phim màn ảnh rộng; круго́вая ~ phim màn ảnh tròn

кинопередви́жка[3*a] *ж.* [bộ] đèn chiếu phim lưu động

киноплёнка[3*a] *ж.* phim [điện ảnh]

кинопрока́т[1a] *м.* công ty (hãng) cho thuê phim

кинопромы́шленность[8a] *ж.* [ngành] công nghiệp điện ảnh

кинорежиссёр[1a] *м.* [người, nhà] đạo diễn phim

киносеа́нс[1a] *м.* buổi chiếu phim

киносту́дия[7a] *ж.* xưởng (hãng) phim

киносценари́й[6a] *м.* truyện (chuyện) phim, kịch bản phim

киносъёмка[3*a] *ж.* [sự] quay phim

киносъёмочный *прил.* [để] quay phim; ~ аппара́т [cái] máy quay phim

кинотеа́тр[1a] *м.* rạp xi nê, rạp chiếu bóng

кинофестива́ль[2a] *м.* [cuộc] đại hội liên hoan điện ảnh, liên hoan điện ảnh; (*декада фильмов*) tuần [lễ] phim

кинофика́ция[7a] *ж.* [sự] tổ chức hệ thống chiếu bóng, tổ chức chiếu phim

кинофи́льм[1a] *м.* [bộ, cuốn] phim; **цветно́й** ~ phim màu

кинофици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. tổ chức hệ thống chiếu bóng, tổ chức chiếu phim; 2. (*оборудовать для показа фильмов*) trang bị chiếu phim

кинохро́ника[3a] *ж.* phim thời sự

киноэкра́н[1a] *м.* màn ảnh, màn bạc

ки́нуть[3a] *сов. см.* кида́ть

ки́нуться[3a] *сов. см.* кида́ться 2, 3

кио́ск[3a] *м.* quán, chòi, ki-ốt; **газе́тный** ~ quán báo; **кни́жный** ~ quán sách

киоскёр[1a] *м.* người bán quán

кио́т[1a] *м. церк.* khám thờ, tủ thờ

ки́па[1a] *ж.* 1. (*пачка*) chồng; (*связка*) bó, bao; (*груда*) đống; ~ **книг** chồng sách; ~ **бума́ги** chồng (súc, ram, thếp) giấy; 2. *торг.* kiện [hàng]; ~ **хло́пка** kiện bông

кипари́с[1a] *м. бот.* [cây] trắc bá diệp, trắc bá, bách (*Cupressus sempervirens*)

кипе́ние[7a] *с.* [sự] sôi

кип||е́ть[5b] *несов.* 1. sôi, sôi [sùng] sục; (*пениться*) sủi, sủi bọt; 2. *перен.* sôi [sùng] sục, sôi nổi; ~ **зло́бой** sôi gan, sôi tiết; **он ~е́л не́навистью** anh ấy sôi sục căm thù; **рабо́та ~и́т** công việc đang sôi nổi

кипу́ч||ий *прил.* 1. cuồn cuộn, [đang] sủi bọt; ~ **пото́к** dòng nước cuồn cuộn; 2. *перен.* sôi sục, sôi nổi, rầm rộ, mãnh liệt; **~ая нату́ра** bản tính mãnh liệt (sôi nổi); **~ая де́ятельность** sự hoạt động sôi nổi

кипяти́льник[3a] *м.* dụng cụ đun nước

кипяти́ть[4b], **вскипяти́ть** (*В*) đun sôi

кипят||и́ться[4b] *несов.* 1. sôi, đun sôi; 2. *разг.* (*горячиться*) nóng nảy, nổi nóng, nổi giận, sôi gan; **не ~и́сь** đừng nóng [nảy]

кипято́к[3*b] *м.* 1. nước sôi; 2. (*о вспыльчивом человеке*) *разг.*: **он настоя́щий** ~ [tính] nó nóng như lửa

кипяче́ние[7a] *с.* [sự] đun sôi

кипячён||ый *прил.* [đã] đun sôi; **~ая вода́** nước [đã] đun sôi; nước chín (*разг.*)

кира́са[1a] *ж. ист.* giáp bào

кирасі́р[1a] *м. ист.* giáp binh

киргиз[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Kiếc-ghi-di-a (Kiếc-ghi-di)

киргизский *прил.* [thuộc về] Kiếc-ghi-di-a, Kiếc-ghi-di

кирка́[3*d] *ж.* [cái] cuốc chim

кирпи́ч[4b] *м.* [viên, hòn] gạch; *собир.* gạch; **облицо́вочный** ~ gạch ốp, gạch phủ ngoài; **класть ~и́** xây gạch, đặt gạch

кирпи́чный *прил.* 1. [thuộc về] gạch; (*из кирпича*) [bằng] gạch; ~ **заво́д** nhà máy gạch; 2. (*о цвете*) màu gạch; ◇ ~ **чай** trà đóng viên

кисе́йн||ый *прил.* [bằng] sa, lượt; ◇ **~ая ба́рышня** cô chiêu, tiểu thư đài các

кисе́л||ь[2b] *м.* 1. nước bột quả, chè bột quả; 2. *разг.* (*о человеке*) người nhu nhược, kẻ bạc nhược; **он тако́й** ~ nó rất nhu nhược; ◇ **седьма́я вода́ на ~е́** họ hàng xa lắc xa lơ, bà con xa bắn đại bác không tới

кисе́т[1a] *м.* [cái] túi đựng thuốc

кисея́[6b] *ж.* sa, lượt

кислоро́д[1a] *м. хим.* oxi, ôxy, ốc xy, dưỡng khí, oxygen

кислоро́дн||ый *прил.* [thuộc về] oxi, ôxy, ốc xy, dưỡng khí; **~ое голода́ние** *мед.* đói oxi, thiếu oxi; **~ая поду́шка** *мед.* túi oxi

ки́сло-сла́дкий *прил.* chua ngọt

кислота́[1d] *ж.* 1. (*свойство*) [vị] chua; 2. *хим.* axit, a-xít, toan dịch

кисло́тность[8a] *ж.* [tính, độ] axit, a-xít, toan

кисло́тный *прил.* [có] axit, a-xít

ки́сл||ый *прил.* 1. chua, chua lè, chua loét, chua lòm; **~ое я́блоко** quả táo chua (chua lòm, chua ngoét); **~ое молоко́** sữa chua; 2. *перен. разг.* rầu rĩ, u sầu, ủ dột, ủ rũ; **~ое лицо́** bộ mặt rầu rĩ (ủ dột, u sầu); **~ая улы́бка** nụ cười chua xót; 3. *хим.* [có] axit; ◇ **~ые щи** canh dưa cải bắp

кисля́тина[1a] *ж. разг.* 1. [của, đồ] chua, chua lè, chua loét; 2. *перен.* (*о человеке*) người u sầu, người ủ rũ, người hay than vãn

ки́снуть[3a] *несов.* 1. bị chua, chua ra, trở nên chua; 2. *перен. разг.* rầu rĩ, ủ rũ, chán chường

киста́[1b] *ж. мед.* nang, u nang, nang thũng

кисть[8c] *ж.* 1. (*часть руки*) bàn tay; **то́нкая** ~ bàn tay mảnh dẻ; 2. (*гроздь*) chùm; ~ **виногра́да** chùm nho; 3. (*украшение*) [cái] tua, ngù, trái găng; 4. (*для краски, клея и т. п.*) [cái] chổi lông, bút lông, bút chổi; ~ **для бритья́** chổi cạo râu; 5. (*искусство живописи*) bút pháp, họa bút, họa pháp, lối vẽ; **у него́ сме́лая** ~ ông ấy có bút pháp thật bạo

кит[1b] *м.* [con] cá voi, cá ông (*Balaendae*)

кита́ец[5*a] *м.* người Trung-quốc, người Trung-hoa

китаи́ст[1a] *м.* nhà Hoa học, nhà Trung-

quốc học, người nghiên cứu về Trung-quốc, nhà Hán học

кита́йск||ий *прил.* [thuộc về] Trung-quốc, Trung-hoa, Trung, Hoa; ~ язы́к tiếng Trung-quốc, Trung văn, Hoa ngữ; ◇ ~ая гра́мота [điều] khó hiểu, phức tạp

китая́нка[3*a] *ж.* người phụ nữ Trung-quốc, người đàn bà Trung-hoa

ки́тель[2c] *м.* [cái] áo cổ đứng

китобо́ец[5*a] *м.* [chiếc] tàu đánh cá voi

китобо́й[6b] *м.* 1. người đánh cá voi; 2. (*судно*) [chiếc] tàu đánh cá voi

китобо́йн||ый *прил.* [thuộc về] đánh cá voi; ~ое су́дно [chiếc] tàu đánh cá voi; ~ про́мысел ngành (nghề) đánh cá voi

кито́вый *прил.* [thuộc về] cá voi; ~ жир mỡ cá voi; ~ ус lược (răng) cá voi

китолово́вный *прил. см.* китобо́йный

кичи́ться[4b] *несов.* (*Т*) lên mặt, làm bộ, làm phách, làm cao, làm kiêu, ngạo đời, phách lối, coi người bằng nửa con mắt

кичли́вость[8a] *ж.* [tính] kiêu ngạo, kiêu căng, ngạo mạn, ngạo đời, hợm đời

кичли́вый *прил.* kiêu ngạo, kiêu căng, ngạo mạn, ngạo đời, ngạo nghễ, khinh người, hợm hĩnh

киш||е́ть[5b] *несов.* 1. (*копошиться*) nhung nhúc, lúc nhúc; 2. (*Т*) (*изобиловать кем-л., чем-л.*) đông nghịt, nhan nhản, đầy dẫy, đầy ói, như rươi, tràn, đầy, ngập; наро́д ~е́л на у́лицах, у́лицы ~е́ли наро́дом ngoài đường phố đông nghịt người, ngoài phố nhan nhản những người là người

кише́чник[3a] *м. анат.* [bộ] ruột, tràng

кише́чный *прил.* [thuộc về] ruột

кишка́[3*b] *ж.* 1. *анат.* ruột, tràng; двенадцатипе́рстная ~ ruột tá, tá tràng; прямáя ~ ruột thẳng, trực tràng; 2. *разг.* (*резиновая трубка*) ống cao su; пожа́рная ~ ống cao su cứu hỏa; ◇ ~ тонка́ không đủ sức

кишла́к[3b] *м.* làng, bản *(ở Trung Á)*

кишмя́ *нареч.*: ~ **кише́ть** *см.* кише́ть

клавиату́ра[1a] *ж.* (*рояля и т. п.*) bàn phím, mặt đàn dương cầm; (*пишущей машинки*) bàn mặt chữ, mặt máy chữ

кла́виш[4a] *м.*, **~а**[4a] *ж.* [cái] nút bấm; (*в муз. инструменте*) phím [đàn]

клад[1a] *м.* 1. kho của, của chôn, kho [châu] báu, kho báu vật; 2. *перен.* báu vật, của quý, kho tàng quý báu

кла́дбище[4a] *с.* nghĩa trang, nghĩa địa, bãi tha ma, mộ địa

кла́дезь[2a] *м.*: ~ премýдрости *шутл.* kho tàng trí tuệ, kho trí tuệ

кла́дка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] xây; 2. (*сооружение*) khối xây; **кирпи́чная** ~ khối xây bằng gạch

кладова́я *ж.* (*скл. как прил.*) kho chứa, kho; (*для продуктов*) kho (chỗ chứa, gian kho, buồng chứa) thực phẩm

кладовщи́к[3b] *м.* người giữ kho (thủ kho, coi kho)

кладь[8a] *ж. собир.* hàng chuyên chở, hành lý; ручна́я ~ hành lý xách tay

кла́няться[1], **поклони́ться** 1. (*Д*) (*делать поклон*) chào, cúi chào, vái chào; **не** ~ с кем-л. không chào ai; ни́зко ~ кому́-л. cúi chào ai, vái chào ai; 2. (*Д*) (*посылать привет*) gửi lời chào, nhờ chuyển lời chào; кла́няйтесь ему́ от меня́ nhờ anh chuyển lời chào của tôi đến ông ấy; он проси́л вам ~ anh ấy nhờ chuyển lời chào đến đồng chí; 3. (*Д*, перед *Т*) (*униженно просить*) van lạy, cúi xin, kêu nài, nài xin, van xin

кла́пан[1a] *м.* 1. *тех.* van, xupap, xu páp, nắp hơi, lưỡi gà; **выхлопно́й** ~ van thoát, van xả, van thải; **предохрани́тельный** ~ van an toàn, xu páp bảo hiểm; 2. *муз.* lưỡi gà; 3. *анат.* van, nắp; **серде́чный** ~ van tim; 4. (*кармана*) nắp túi

кларне́т[1a] *м. муз.* [cái, kèn] clarinet, clari-nét, kèn dài

кларнети́ст[1a] *м.* người thổi clarinet

класс[1a] *м.* 1. (*социальная группа*) giai cấp; **борьба́ ~ов** [cuộc] đấu tranh giai cấp; 2. (*ступень обучения*) lớp; учени́к пя́того ~а học sinh lớp năm; 3. (*группа учащихся*) lớp [học]; 4. (*комната в школе*) lớp học, phòng học; 5. *бот., зоол.* lớp, loài; 6. (*разряд*) hạng, loại, bậc, cấp; **биле́т пе́рвого** ~а vé hạng nhất; ◇ **~ы** (*детская игра*) [trò] đánh tàu bay, nhảy ô

кла́ссик[3a] *м.* tác giả (tác gia, nhà) cổ điển, tác giả (tác gia, nhà) kinh điển; **изуче́ние ~ов** марксизма-ленинизма học tập các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin

кла́ссика[3a] *ж. собир.* [các] tác phẩm cổ điển, tác phẩm kinh điển

классифика́тор[1a] *м.* 1. (*человек*) người phân loại, người phân hạng; 2. *лингв.* loại từ

классифика́ция[7a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] phân loại, phân hạng; 2. (*система распределения*) [cách, hệ thống] phân loại, phân hạng

классифици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) phân loại, phân hạng, xếp loại

классици́зм[1a] *м. лит., иск.* chủ nghĩa cổ điển

класси́ческ||ий *прил.* 1. cổ điển, kinh điển; ~ая ру́сская литерату́ра văn học cổ điển

Nga; ~ая му́зыка âm nhạc cổ điển; 2. (*типичный*) điển hình; ~ образе́ц điển hình; ◇ ~ие языки́ [các] ngôn ngữ cổ điển; ~ие черты́ лица́ nét mặt đẹp theo lối cổ điển; ~ая борьба́ *спорт.* [môn] vật Hy - La, vật cổ điển

кла́ссн||ый *прил.* 1. [thuộc về] lớp, lớp học; ~ руководи́тель [giáo viên] chủ nhiệm lớp, giáo viên chính; ~ая доска́ bảng đen [của lớp]; ~ая ко́мната phòng học, lớp học; 2. *спорт.* hạng nhất, ưu tú; ~ игро́к cầu thủ hạng nhất

кла́ссов||ый *прил.* [thuộc về] giai cấp; ~ая борьба́ [cuộc] đấu tranh giai cấp; ~ые противоре́чия [những] mâu thuẫn giai cấp; ~ соста́в cơ cấu giai cấp, thành phần giai cấp; ~ые разли́чия sự khác nhau (khác biệt) về giai cấp

класть[7b], положи́ть (*B*) 1. đặt, để, đưa... vào, cho... vào, bỏ... vào, tra... vào; (*подмешивать*) pha... vào; ~ кни́гу на стол để (đặt) quyển sách trên bàn; ~ де́ньги в карма́н cho (bỏ) tiền vào túi; ~ кого́-л. в больни́цу đưa ai vào bệnh viện; ~ са́хар в чай cho (pha) đường vào trà; ~ кра́ски на холст quét (phết) sơn lên vải; ~ печа́ть на что́-л. đóng dấu [lên] cái gì; ~ но́гу на́ ногу tréo chân, tréo mày, vắt chân; 2. (*делать вклад*) gửi... vào; ~ де́ньги в банк gửi tiền vào ngân hàng; 3. *тк. несов.* (*строить*) đặt, xây; ~ печь xây lò sưởi; ~ стéну xây tường; ~ фунда́мент đặt (đổ, làm) nền; *перен.* đặt nền móng (cơ sở, nền tảng); ◇ ~ я́йца để trứng; ~ что́-л. под сукно́ xếp xó việc gì; положи́ть слова́ на му́зыку phổ nhạc; положи́ть жизнь за ро́дину hiến thân cho Tổ quốc, xả thân vì nước; ~ зу́бы на по́лку treo mõm, treo mỏ, treo niêu

клёв[1a] *м.* [sự] mồ; đớp, cắn mồi, cắn câu (*ср.* клева́ть)

клева́ть[2b], клю́нуть 1. (*B*) (*о птицах*) mổ; ~ зёрна mổ thóc; 2. (*о рыбе*) đớp, đớp mồi, cắn mồi, cắn câu; ◇ ~ но́сом ngủ gật, ngủ gà ngủ gật

кле́вер[1c] *м. бот.* [cây] cỏ ba lá (*Trifolium pratense*)

клевета́[1b] *ж.* [sự, điều, lời] vu khống, vu oan, vu cáo

клевета́ть[6c] *несов.* (на *B*) vu khống, vu oan, vu cáo, sàm báng, đặt điều nói oan, vu oan giá họa

клеветни́к[3b] *м.* kẻ vu khống

клеветни́ческ||ий *прил.* [có tính chất] vu khống, vu oan, vu cáo; ~ое обвине́ние lời buộc tội có tính chất vu khống (vu oan giá họa)

клеев||о́й *прил.* [thuộc về] hồ, keo, cồn; ~а́я кра́ска keo màu, sơn dính, sơn keo

клеёнка[3*a] *ж.* vải sơn, vải dầu, ni lông

клеёнчатый *прил.* [bằng] vải sơn, vải dầu, ni lông

кле́ить[4a] *несов.* (*B*) dán, gắn

кле́||иться[4a] *несов.* 1. dán, dính; бума́га легко́ ~ится giấy dễ dán (dễ dính); 2. *разг.*: де́ло не ~ится công việc không chạy; разгово́р не ~ится câu chuyện rời rạc (nhạt nhẽo, không mặn mà)

клей[6a] *м.* hồ, keo, cồn

кле́йкий *прил.* dính, dính dính, láp nháp

кле́йкость[8a] *ж.* [tính, độ] dính

клеймёный *прил.* [có] in dấu, đóng dấu, đánh dấu; (*о товаре*) [có] nhãn hiệu

клейми́ть[4b], заклейми́ть (*B*) 1. in (đóng, đánh, làm) dấu; 2. *перен.* nghiêm khắc lên án, phỉ nhổ, buộc tội, đả phá; ~ кого́-л. позо́ром phỉ nhổ ai, nguyền rủa ai

клеймо́[1d] *с.* 1. (*знак*) dấu, dấu hiệu; (*фабричное*) nhãn hiệu; 2. *перен.* tì, vết, tì vết; ~ позо́ра vết nhơ, vết nhục, vết ô nhục

кле́йстер[1a] *м.* hồ tinh bột, bột hồ, hồ

клён[1a] *м. бот.* [cây] phong, thích (*Acer*)

клепа́льн||ый *прил. тех.* [thuộc về] tán đinh, tán ri vê; ~ая маши́на [cái] máy tán đinh, máy tán ri vê

клепа́льщик[3a] *м.* [người] thợ tán đinh, thợ tán ri vê

клепа́ть[1] *несов.* (*B*) *тех.* tán đinh, tán ri vê, ghép... bằng ri vê, liên kết... bằng đinh tán

клёпка[3*a] *ж.* 1. *тех.* [sự] tán đinh, tán ri vê, ghép bằng ri vê, liên kết bằng đinh tán; 2. (*бочарная*) [mảnh] ván đóng thùng

клерика́л[1a] *м.* người theo thuyết giáo quyền, người theo chủ nghĩa tăng lữ

клерикали́зм[1a] *м.* thuyết (chủ nghĩa) giáo quyền, chủ nghĩa tăng lữ

кле́тк||а[3*a] *ж.* 1. (*для зверей*) [cái] chuồng, cũi, chuồng thú; (*для птиц*) [cái] lồng, bu, lồng chim; 2. (*на материи, шахматной доске и т. п.*) ô, ô vuông; в ~у kẻ ô, kẻ ô vuông; 3. *биол.* tế bào; строе́ние ~и [sự] cấu tạo tế bào; ◇ грудна́я ~ *анат.* lồng ngực; ле́стничная ~ buồng cầu thang, hành lang thang gác

кле́точный *прил.* 1. [thuộc về] chuồng, cũi, lồng, bu; 2. *биол.* [thuộc về] tế bào

клету́шка[3*a] *ж. разг.* [cái] phòng con, buồng xép

клетча́тка[3*a] *ж. бот., тех.* [chất] xenluloza, xenlulo, xen-luy-lô

кле́тчатый *прил.* 1. (*в клетку*) kẻ ô, kẻ ô vuông; 2. *биол.* [có] tế bào

клеть[8a] *ж.* (*в шахте*) lồng thang máy, khung máy, lồng máy, ca-giơ, gầu treo, ca, cũi

клёцки[3*a] *мн.* (*ед.* клёцка *ж.*) viên bột nấu canh

клёш[4a] *м.* lai rộng, rộng lai; **брю́ки ~** quần rộng lai; **ю́бка ~** váy rộng lai

клешня́[2b] *ж.* [cái] càng *(cua, tôm, v. v...)*

клещ[4b] *м. зоол.* [con] ve, tíc, tích, bét (*Acarina*)

клещеви́на[1a] *ж. бот.* [cây] thầu dầu, đu đủ tía, thù đủ tía, tỳ ma (*Ricinus communis*)

кле́щи *мн.* (*скл. как ж.* 4f) [cái] kìm, kẹp; ◇ **брать в ~** *воен.* kẹp (bọc) gọng kìm

клие́нт[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* [người] khách hàng, bạn hàng

клиентýра[1a] *ж. собир.* khách hàng, bạn hàng

кли́зм||а[1a] *ж.* 1. (*вливание*) [sự] rửa ruột, thụt ruột, thụt tháo; **поста́вить кому́-л. ~у** rửa ruột cho ai; 2. (*прибор*) [cái] bốc, thụt, ống thụt

кли́ка[3a] *ж.* bọn, bè lũ, lũ, tụi, phường

кли́макс[1a] *м. мед.* [thời kỳ] mãn kinh, tắt kinh, tuyệt kinh

кли́мат[1a] *м.* khí hậu; **тропи́ческий ~** khí hậu nhiệt đới; **вла́жный ~** khí hậu ẩm ướt; **жа́ркий ~** khí hậu nóng nực

климати́ческий *прил.* [thuộc về] khí hậu

климатоло́гия[7a] *ж.* khí hậu học

клин *м.* (*ед.* 1a, *мн.* 12a: **~ья**) 1. [cái] nêm, chèn, chêm; **загна́ть ~ в бревно́** đóng nêm vào gỗ; 2. *перен.* (*военная операция*) mũi tung thâm, mũi thọc sâu, mũi dao nhọn; 3. (*участок земли*) mảnh (miếng, vạt, lô) đất, mảnh (miếng, vạt, chân) ruộng; 4. (*материи*) miếng chèn; ◇ **~ ~ом вышиба́ть** ≅ độc trị độc; độc giải độc; **вбить ~ ме́жду ке́м-л.** chia rẽ ai, làm cho ai sinh sự lẫn nhau; **свет не ~ом сошёлся** *погов.* đâu phải là duy nhất trên đời; **куда́ ни кинь— всё ~** *погов.* cùng đường cùng kế, cùng đường mạt lộ, không có lối thoát, bế tắc

кли́ник||а[3a] *ж.* bệnh viện thực hành, bệnh khoa [lâm sàng]; **лечь в ~у** nằm bệnh viện

клиницúст[1a] *м.* thầy thuốc lâm sàng

клини́ческий *прил.* [thuộc về] lâm sàng, bệnh viện thực hành, bệnh khoa

клино́к[3*b] *м.* lưỡi *(dao, kiếm, v. v...)*

клинообра́зн||ый *прил.* [có] hình nêm, dạng nêm; **~ые письмена́** văn tự dạng nêm, chữ hình nêm, chữ hình góc, tiết hình văn tự

кли́нопись[8a] *ж.* văn tự dạng nêm, chữ hình nêm, chữ hình góc, tiết hình văn tự

кли́псы[1a] *мн.* [đôi] hoa tai

кли́ринг[3a] *м. торг.* [lối, cách] thanh toán cli-ring, cliring

кли́рос[1a] *м. церк.* chỗ ban hát, chỗ đội ca đứng

клич[4a] *м.* [lời] kêu gọi, hiệu triệu; **кли́кнуть ~** kêu gọi, hiệu triệu

кли́чка[3*a] *ж.* 1. (*животного*) tên; 2. (*прозвище*) tên riêng, tên lóng, bí danh; (*в шутку*) tên gọi đùa; (*в насмешку*) tên nhạo; **конспиратúвная ~** bí danh; **партúйная ~** bí danh trong đảng

клишé *с. нескл. полигр.* cơ-li-sê, clisê, bản kẽm

клок *м.* (*ед.* 3b, *мн.* 12a: **кло́чья** и 3b: **~и́**) 1. dúm, mớ, nắm; **~ волóс** dúm (nạm, nắm) tóc; **~ шéрсти** chùm (nạm, nắm) lông; 2. (*обрывок, кусок*) mảnh, miếng, rẻo, mẩu, vụn, mụn; **~ плáтья** mụn áo; **разорвáть что́-л. в кло́чья** xé tan cái gì, xé nát cái gì ra từng mảnh

клокот||áть[6c] *несов.* 1. (*бурлить — о море, реке и т. п.*) [réo] ầm ầm; (*при кипении*) [sôi] sùng sục; 2. (*в горле*) [kêu] khò khè; (*в груди и т. п.*) [kêu] ục ục, ùng ục; 3. *перен.* sôi sục, rạo rực; **в нём клокóчет гнев** anh ta sôi tiết lên; **рáдость ~ала в нём** anh ấy rạo rực niềm vui

клони́ть[4c] *несов.* 1. làm... cúi xuống, làm... nghiêng xuống, làm xiêu, làm cong; **ве́тер клони́т дерéвья** gió làm xiêu (làm cong) cây cối; **лóдку клони́т нáбок** thuyền nánh, thuyền [bị] nghiêng một bên; 2. (*чаще безл.*): **меня́ клони́т ко сну** tôi buồn ngủ; 3. *перен.* (к *Д*) (*предрасполагать, влечь*) gây, gợi, thúc đẩy; 4. *перен.* (к *Д*) (*направлять*) hướng, lái, đưa; **~ разговóр к чему́-л.** hướng (lái, đưa) câu chuyện đến vấn đề gì; **к чему́ он клони́т?** nó muốn cái gì nhỉ?

клон||и́ться[4c] *несов.* 1. cúi xuống, nghiêng mình, nghiêng, ngả, cong xuống, xiêu; **дéрево клони́тся от ве́тра** cây nghiêng vì gió; **со́лнце ~и́лось к зака́ту** mặt trời xế tà, mặt trời đã ngả về tây; 2. (к *Д*) (*приближаться*) gần, gần đến; **день клони́тся к ве́черу** xế chiều, gần chiều; **де́ло клони́тся к разви́зке** công việc sắp kết thúc; 3. (к *Д*) (*иметь своей целью*) nhằm, hướng; **я ви́жу, к чему́ э́то клони́тся** tôi thấy cái đó (việc ấy) dẫn đến đâu

клоп[1b] *м.* 1. [con] bọ xít, bọ hôi, rệp (*Hemiptera*); (*постельный*) [con] rệp (*Cimex lectularius*); 2. *шутл.* (*малыш*) [cậu] nhóc, nhóc con

клóун[1a] *м.* [người] hề

клохта́ть[6c] *несов.* 1. cúc cúc, cục tác; 2. *перен.* càu nhàu, cằn nhằn, làu bàu, lẩm bẩm

клоч||о́к[3*b] *м.* dúm nhỏ, nắm con, mảnh con, miếng nhỏ, rẻo, vụn, mụn; ~ земли́ mảnh ruộng, miếng đất nhỏ; ~ бума́ги mẩu giấy, mảnh giấy con; разорва́ть в ~ки́ xé nát ra từng mảnh, xé tan tành

клуб[1a] I *м.* (*общественный*) câu lạc bộ; заводско́й ~ câu lạc bộ nhà máy

клуб[1c] II *м.* (*пара и т. п.*) đám, làn, luồng; ~ы́ ды́ма làn (đám, luồng) khói; ~ы́ пы́ли đám bụi cuốn

клубенёк[3*b] *м. бот.* nốt sần, nốt rễ

клу́бень[2*a] *м.* củ, thân củ

клуб||и́ться[4b] *несов.* cuồn cuộn bốc lên, cuồn, xoáy, cuốn lốc; дым ~и́лся khói cuồn cuộn bốc lên, khói bốc lên nghi ngút; пыль ~и́тся bụi cuốn

клубни́ка[3a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] dâu tây (*Fragaria elatior*); 2. (*ягода*) [quả, trái] dâu tây

клубни́чн||ый *прил.* [thuộc về] dâu tây; (*из клубники*) [bằng] dâu tây; ~ое варе́нье mứt dâu tây

клуб||о́к[3*b] *м.* 1. cuộn; ~ ше́рсти cuộn len, búp len; ~ ни́ток cuộn chỉ; 2. *перен.* mớ bòng bong, đống lộn xộn; распу́тать ~ gỡ cho ra mớ bòng bong; ◇ свернýться ~ко́м nằm cuộn tròn (khoanh tròn); ~ в го́рле nghẹn ngào, nghẹn cổ

клу́мба[1a] *ж.* bồn hoa, luống hoa

клык[3b] *м.* 1. [cái] nanh; (*у слона*) ngà; ~ кабана́ nanh lợn lòi; 2. (*у человека*) [cái] răng nanh

клюв[1a] *м.* mỏ, mỏ chim

клюка́[3b] *ж.* [cái] gậy chống, gậy

клю́ква[1a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] nham lê (*Oxycoccus palustris*); 2. (*ягода*) [quả, trái] nham lê; ◇ **развéсистая** ~ ≅ trái bí to bằng đình làng

клюнуть[3a] *сов. см.* клева́ть

ключ[4b] I *м.* 1. [cái] chìa khóa, thìa khóa; запере́ть на ~ khóa lại; ~ от ко́мнаты chìa khóa phòng; 2. *перен.* chìa khóa, thìa khóa, bí quyết; ~ к реше́нию пробле́мы chìa khóa để giải quyết vấn đề; 3. *муз.* chìa, dấu nhạc, phổ hiệu; баcóвый ~ chìa fa, dấu nhạc âm trầm, phổ hiệu đê âm; 4. *тех.* [cái] lắc lê, cờ lê, chìa vặn, clê; телегра́фный ~ [cái] manip, cần ma níp; шве́дский ~ [cái] mỏ lết, cờ lê điều cữ; 5. (*к шифру*) chìa khóa *(mật mã)*

ключ[4b] II *м.* (*родник*) mạch, mạch nước, nguồn nước; ◇ бить ~о́м sôi sùng sục, sôi sục, dào dạt, sôi nổi; жизнь бьёт ~о́м cuộc sống đang sôi sục (sôi nổi, dào dạt)

ключев||о́й I *прил.* 1. xung yếu, chủ yếu, then chốt, mấu chốт; ~а́я пози́ция vị trí chủ yếu (then chốt, mấu chốt); *воен.* vị trí xung yếu (then chốt), chốt; ~ы́е о́трасли промы́шленности những ngành chủ yếu (then chốt, mấu chốt) của công nghiệp; 2. *муз.*: ~ знак chìa, dấu nhạc, phổ hiệu

ключев||о́й II *прил.* [thuộc về] mạch, mạch nước, nguồn nước; ~а́я вода́ nước mạch

ключи́ца[5a] *ж. анат.* xương đòn, xương đòn gánh, xương quai xanh

клю́шка[3*a] *ж. спорт.* (*для хоккея*) [chiếc] gậy cong, gậy hoccây; (*для гольфа*) [chiếc] gậy đánh gôn, gậy móc

кля́кс||а[1a] *ж.* vết (giọt, chấm) mực; поса-ди́ть ~у vây một giọt mực

кля́нчить[4a] *несов. разг.* vòi, vòi vĩnh, van xin, nài xin; ~ де́ньги vòi tiền

клян[1a] *м.* (*из куска дерева*) [cái] ngáng miệng; (*из тряпки*) giẻ nhét mồm, giẻ bịt miệng, dàm; засу́нуть ~ в рот nhét giẻ vào miệng, ngáng miệng, bịt họng

кля́сть[Δ] *несов.* (*В*) chửi, rủa, chửi rủa, nguyền rủa, chửi bới

кля́сться[Δ], покля́сться thề, nguyền, nguyện, thề nguyền, tuyên thệ, phát thệ, thề thốt; кляну́сь тебе́, что... tôi thề với anh rằng...; ~ в ве́чной любви́ thề yêu dấu suốt đời; ~ сде́лать что́-л. nguyện làm cái gì; ~ и бо-жи́ться thề sống thề chết

кля́тв||а[1a] *ж.* [lời] thề, tuyên thệ, thề nguyền, minh thệ; дать ~у thề, tuyên thệ, phát thệ; взять ~у с кого́-л. bắt ai thề; нару́шить ~у vi phạm (làm trái, phản lại) lời thề, bội thệ, bội minh

кля́твенн||ый *прил.*: ~ое обеща́ние [lời] thề, tuyên thệ, thề nguyền

кля́уза[1a] *ж. разг.* (*донос*) [sự, lời] tố giác, cáo giác; (*клевета*) [sự, lời] vu khống, vu oan, vu cáo, nói điêu

кля́узник[3a] *м. разг.* (*доносчик*) kẻ tố giác, kẻ cáo giác; (*клеветник*) kẻ vu khống (vu oan, vu cáo)

кля́узничать[1] *несов. разг.* (*доносить*) tố giác, cáo giác; (*клеветать*) vu khống, vu oan, vu cáo, nói điêu

кля́узн||ый *прил. разг.* điêu toa, điêu ngoa, điêu ác, gian trá; ~ое де́ло vụ gian trá, công việc đầy mánh khóe đen tối; ~ челове́к con người điêu toa, kẻ đâm bị thóc chọc bị gạo, thầy giùi

кля́ча[4a] *ж.* 1. [con] nghẽo, ngựa gầy,

ngựa xấu; 2. *разг.* người yếu đuối (gầy còm)

кни́г||а[3a] *ж.* 1. [quyển, cuốn] sách; 2. (*для записей*) [cuốn] sổ, sổ ghi, sổ ghi chép; ~ жа́лоб и предложе́ний [cuốn] sổ góp ý kiến, sổ phê bình và đề nghị; ~ за́писи а́ктов граждан́ского состоя́ния sổ hộ tịch; ~ почёта [cuốn] sổ danh dự, sổ vàng; 3. (*том*) tập, cuốn, quyển; ◇ ему́ и ~и в ру́ки anh ấy là người am hiểu; ~ за семью́ печа́тями [điều] không thể nào hiểu được, bí ẩn

книговеде́ние[7a] *с.* thư tịch học, môn nghiên cứu sách

книгоизда́тельск||ий *прил.* [thuộc về] xuất bản sách, ấn hành sách; ~ое де́ло công việc xuất bản sách

книгоизда́тельство[1a] *с.* nhà xuất bản; thư xã (*уст.*)

книгоно́ша[4a] *м. и ж.* 1. (*продавец*) người bán sách rong; 2. (*библиотекарь*) nhân viên túi sách lưu động

книгообме́н[1a] *м.* [sự] trao đổi sách; междунаро́дный ~ [sự] trao đổi sách quốc tế

книгопеча́тание[7a] *с.* [sự] in sách, ấn loát sách

книготорго́вля[2a] *ж.* [sự] bán sách, buôn bán sách

книгохрани́лище[4a] *с.* 1. kho sách, kho để sách; 2. (*библиотека*) thư viện, tàng thư viện

кни́жк||а[3*a] *ж.* 1. [quyển, cuốn] sách nhỏ, sách; записна́я ~ sổ tay; 2. (*документ*) sổ, sổ con; чле́нская ~ sổ (thẻ) hội viên; че́ковая ~ sổ séc; квитанцио́нная ~ sổ (cuốn, quyển) biên lai; сберега́тельная ~ sổ tiết kiệm; положи́ть де́ньги на ~у gửi tiền tiết kiệm; 3. *анат.* dạ lá sách

кни́жник[3a] *м.* 1. (*любитель книг*) người ham thích sách, người yêu sách; 2. *ирон.* bờ đựng sách, người sách vở, mọt sách

кни́жн||ый *прил.* 1. [thuộc về] sách; ~ая торго́вля việc bán (buôn bán) sách; ~ магази́н hiệu sách, cửa hàng sách; ~ шкаф tủ sách; 2. (*отвлечённый, далёкий от жизни*) sách vở, không sát thực tế, giáo điều; ~ые зна́ния những kiến thức sách vở, những tri thức không thiết thực (xa thực tế); 3. (*о выражении и т. п.*) văn hoa, sách vở; ~ стиль lối viết văn hoa, phong cách sách vở; ◇ Кни́жная пала́та Viện thư tịch trung ương *(ở Liên-xô)*

кни́зу *нареч.* xuống dưới, về phía dưới; опусти́ть ~ hạ xuống, để xuống, buông xuống, bỏ xuống

кно́пк||а[3*a] *ж.* 1. (*канцелярская*) [cái] đinh găm, đinh ghim, đinh rệp; 2. (*нажимная*) [cái] nút bấm, núm bấm, nút, núm; (*звонка*) núm chuông; пусково́я ~ nút khởi động; нажа́ть ~у bấm nút; 3. (*застёжка*) [cái] khuy bấm, cúc bấm

кнут[1b] *м.* [cái] roi; бить ~о́м quất, đánh bằng roi; ◇ поли́тика ~á и пря́ника chính sách cà rốt dùi cui, chính sách vừa khủng bố vừa mua chuộc

кнутови́ще[4a] *с.* cán roi

княги́ня[2a] *ж.* công tước (hầu tước) phu nhân

кня́жество[1a] *с.* công quốc, hầu quốc

княжна́[1*b] *ж.* công tước (hầu tước) tiểu thư

князь[2a] *м.* công tước, hầu tước; (*правитель*) hoàng tử, quận vương

ко *предлог см.* к

коалицио́нн||ый *прил.* [thuộc về] liên hiệp, liên hợp, liên minh, liên kết; ~ое прави́тельство chính phủ liên hiệp

коали́ци||я[7a] *ж.* [sự] liên hiệp, liên hợp, liên minh, liên kết; (*блок*) [khối] liên minh, liên hiệp, liên hợp; образова́ть ~ю liên hiệp, liên hợp, liên minh, liên kết

ко́бальт[1a] *м.* 1. *хим.* côban, cô-ban; 2. (*краска*) [thuốc màu] côban

кобе́ль[2a] *м.* [con] chó đực

ко́бра[1a] *ж. зоол.* [con] rắn hổ mang (*Naja*)

кобура́[1b] *ж.* [cái] bao súng lục

кобы́ла[1a] *ж.* 1. [con] ngựa cái; 2. *спорт.* ngựa [gỗ]

кобы́лка[3*a] *ж.* 1. [con] ngựa cái tơ; 2. (*у струнного инструмента*) phím; 3. (*насекомое*) [con] châu chấu (*Asiotmethis mucaritus*)

ко́ваный *прил.* 1. (*сделанный посредством ковки*) [được] rèn; 2. (*обитый железом*) viền sắt, cạp sắt, đóng đai sắt; ~ сунду́к [cái] rương viền sắt, hòm đóng đai sắt

кова́рн||ый *прил.* nham hiểm, giảo quyệt, quỷ quyệt, thâm hiểm, thâm độc, khoảnh độc, gian trá; ~ враг kẻ thù giảo quyệt (thâm độc, nanh nọc); ~ая улы́бка nụ cười thâm hiểm (độc địa); ~ые приёмы thủ đoạn nham hiểm (giảo hoạt), mánh khóe quỷ quyệt (tinh ma); ~ые за́мыслы âm mưu nham hiểm (thâm độc), quỷ kế

кова́рство[1a] *с.* 1. [tính] nham hiểm, giảo quyệt, quỷ quyệt, thâm hiểm, thâm độc, khoảnh độc, gian trá; 2. (*поступок*) [điều] độc địa, quỷ quyệt, gian trá, giảo quyệt

кова́ть[2b] *несов.* (*В*) 1. rèn; 2. *перен.* rèn luyện, rèn giũa, rèn đúc, hun đúc, đào tạo, tạo nên; ~ ка́дры rèn luyện (rèn đúc, đào

tạo) cán bộ; ~ своё счáстье tạo nên hạnh phúc của mình; 3. (*подковывать*) bịt móng ngựa, đóng móng; ◇ куй желéзо, покá горячó *погов.* rèn đi khi sắt đang nóng; chớ bỏ lỡ thời cơ

ковбóй[6a] *м.* [người] caobôi, cao bồi *(người chăn súc vật ở châu Mỹ)*

ковбóйка[3*a] *ж. разг.* [cái] áo sơ-mi kẻ ô

ковёр[1*b] *м.* [tấm] thảm; ◇ зелёный ~ thảm cỏ, bãi cỏ; ~-самолёт *фольк.* tấm thảm bay

ковéркать[1], **исковéркать** (*В*) 1. (*портить*) làm hỏng, bóp méo, làm gãy; 2. *перен.* (*искажать*) xuyên tạc, bóp méo, bẻ queo, làm sai lệch; (*произносить неправильно*) nói trại, nói trọ trẹ, phát âm sai; ~ чужýю мысль xuyên tạc (bóp méo, bẻ queo) ý của người khác; ~ рýсские словá nói trại tiếng Nga

кóвка[3*a] *ж.* 1. [sự] rèn; 2. (*лошадей*) [sự] bịt móng, đóng móng

кóвкий *прил.* rèn được, dễ rèn; ~ метáлл kim loại dễ rèn

кóвкость[8a] *ж.* [tính] dễ rèn

коври́га[3a] *ж.* [cái, ổ] bánh mì tròn

коври́жк||а[3*a] *ж.* bánh ngọt; ◇ ни за какúе ~и cho ăn kẹo cũng không, với bất cứ giá nào cũng không

кóврик[3a] *м.* [tấm] thảm con; (*у двери*) [cái] thảm chùi chân

ковро́вщица[5a] *ж.* [bà, chị] thợ dệt thảm

ковро́в||ый *прил.* [thuộc về] thảm; ~ая дорóжка thảm trải hành lang

ковш[4b] *м.* 1. (*для воды*) [cái] gàu, gầu, gáo; 2. *тех.* [cái] gàu, gàu xúc, thùng, phễu; литéйный ~ thùng (nồi) rót; ~ землечерпáлки gàu máy xúc [đất]

ковы́ль[2b] *м. бот.* [cây] vũ mâu (*Stipa*)

ковыля́ть[1] *несов. разг.* [đi] khập khiễng, cà nhắc, tập tễnh; (*о детях*) [đi] chập chững

ковыря́ть[1] *несов.* (*В, Т,* в *П*) *разг.* khêu, xỉa, ngoáy, gảy, nghí ngoáy; ~ в зубáх зубочúсткой [lấy tăm] xỉa răng; ~ в носý ngoáy mũi

ковыря́ться[1] *несов.* (в *П*) *разг.* 1. (*рыться*) lục lọi, tìm tòi; 2. *перен.* (*делать медленно и неумело*) làm chậm chạp (lề mề, dây dưa, câu dầm), loay hoay, dềnh dang

когдá I *нареч.* 1. *вопр. и относ.* bao giờ, khi nào, lúc nào; ~ он придёт? bao giờ nó đến?; ~ вы приéхали? anh đến bao giờ?; я не знáю, ~ я освобожýсь tôi không biết khi nào tôi rỗi (lúc nào thì rỗi); в тот день, ~ мы встрéтились ngày [mà] chúng ta gặp nhau; 2. *неопр. разг.* khi thì, lúc thì; ~..., ~... khi thì... khi thì...; он рабóтает ~ ýтром, ~ вéчером anh ấy làm việc khi thì buổi sáng, khi thì buổi chiều; ◇ ~ бы ни bao giờ, lần nào, khi nào, cứ mỗi bận, cứ mỗi lần; ~ бы вы ни пришлú, всегдá рад вас вúдеть bao giờ (lần nào, khi nào) anh đến, tôi đều mừng được gặp anh; ~ бы то ни былó bất kỳ (bất cứ) lúc nào, lúc nào cũng...; ~ как тùy lúc, tùy trường hợp, tùy tình hình; рéдко ~ hiếm khi, ít khi

когдá II *союз* 1. khi, lúc, trong khi, trong lúc; ~ он приéхал, я был дóма khi nó đến thì tôi có [ở] nhà, nó đến lúc tôi đang ở nhà; он уéдет, ~ кóнчит рабóту nó sẽ đi khi nào làm xong việc; 2. *разг.* (*если*) nếu; ~ так, согласéн с тобóй nếu thế thì mình đồng ý với cậu; ~ б(ы) nếu; ~ б я знал nếu tôi biết thì...

когдá-либо *нареч. см.* когдá-нибудь

когдá-нибудь *нареч.* khi nào đấy, lúc nào đấy, có dịp nào đấy

когдá-то *нареч.* 1. (*в прошлом*) ngày xưa, ngày trước, đã có lúc nào đấy, đã có lần nào đấy; я ~ встречáлся с ним hồi trước tôi đã có lần gặp anh ấy; я ~ читáл э́ту кни́гу trước đây tôi đã đọc quyển sách này; ~ здесь был лес ngày trước ở đây là rừng; 2. (*в будущем*) sẽ có lúc nào đấy, sẽ có khi nào đấy; ~ мы опя́ть увúдимся! sẽ có lúc chúng mình lại gặp nhau!; ~ он придёт! bao giờ thì nó đến nhỉ!

кого́ *P, В от* кто

когóрта[1a] *ж.* đội ngũ (*тк. перен.*)

кóг||оть[2*e] *м.* [cái] móng, vuốt; ◇ показáть [свой] ~ти lộ tẩy, lộ chân tướng, rơi mặt nạ; попáсть в ~ти к комý-л. rơi vào nanh vuốt ai

код[1a] *м.* [bộ] mã; (*секретный*) mật mã; телегрáфный ~ điện mã, mã điện báo

кóдекс[1a] *м. юр.* bộ luật, pháp điển; гражда́нский ~ bộ dân luật, dân [sự] pháp điển; уголóвный ~ bộ hình luật, bộ luật hình, hình [sự] pháp điển; ◇ морáльный ~ quy tắc (tiêu chuẩn) đạo đức

кодúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) ghi... theo mã, qui mã, mã hóa

кóдов||ый *прил.*: ~ое назва́ние mật hiệu, mật danh

кóе-гдé *нареч.* đây đó, [ở] đôi nơi, đôi chỗ, một đôi nơi, một đôi chỗ, chỗ này chỗ kia

кóе-кáк *нареч.* 1. (*небрежно*) [một cách] cẩu thả, nhuế nhóa, tạo phạo, đại khái, được chăng hay chớ, qua loa xong chuyện, lớt phớt, qua quít, quấy quá, phiên phiến, ba chớp bảy nhoáng; ~ позáвтракал и убежáл

ăn qua loa và chạy đi; 2. (*с трудом, еле-еле*) [một cách] khó khăn, chật vật, khó nhọc, vất vả; он ~ окóнчил шкóлу nó chật vật lắm mới tốt nghiệp xong trường trung học

кóе-какóй *мест.* một vài... nào đấy, một vài, một số

кóе-когдá *нареч.* thỉnh thoảng, đôi khi, đôi lúc, năm thì mười họa

кóе-кто *мест.* vài người nào đấy, một số người nào đó, ai đấy; ~ знáет об э́том vài người nào đấy biết chuyện ấy

кóе-кудá *нареч.* đến nơi nào đấy, đến đâu đấy

кóе-что́ *мест.* một ít, một chút, đôi chút, chút ít, hơi; хочý вам ~ сказáть tôi muốn nói đôi điều với anh; я ~ понимáю по-вьетнáмски tôi hiểu chút ít (lõm bõm) tiếng Việt

кóж||а^{4a} *ж.* 1. da, bì; 2. (*материал*) da, da thuộc; портфéль из ~и cặp da; телячья ~ da bê, da bò non; 3. (*кожура*) vỏ, bì; ◇ из ~и вон лезть cố sống cố chết, cố gắng hết sức, cố cật lực; влезть в чью-л. ~у đặt mình vào hoàn cảnh (địa vị) ai

кóжанка^{3*a} *ж. разг.* [cái] áo da

кóжан||ый *прил.* [bằng] da; (*обитый кожей*) bọc da; ~ая óбувь giày da

кожгалантерéя^{6a} *ж. собир.* đồ da

кожéвенн||ый *прил.* [thuộc về] thuộc da, đồ da; ~ая промы́шленность công nghiệp thuộc da; ~ завóд nhà máy thuộc da; ~ товáр hàng da

кожéвник^{3a} *м.* [người] thợ thuộc da

кожимúт^{1a} *м.* da giả

кóжица^{5a} *ж.* 1. (*кожура*) vỏ mỏng; 2. (*покров листьев и т. п.*) biểu bì, màng phim

кóжник^{3a} *м. разг.* thầy thuốc chữa da

кóжи||ый *прил.* [thuộc về] da; ~ покрóв lớp da; ~ые болéзни bệnh da

кожур||á^{1b} *ж.* vỏ, bì; снимáть ~ý bóc vỏ, lột vỏ, gọt vỏ

кожýх^{3b} *м. тех.* [cái] vỏ, hộp, chụp, hộp đựng, vỏ chắn

козá^{1d} *ж.* [con] dê (*Capra*); (*самка*) [con] dê cái

коз||ёл^{1*b} *м.* [con] dê đực; ◇ ~ отпущéния kẻ gio đầu chịu báng, vật hy sinh, người chịu tội oan; như dê tế đền (*погов.*); от негó как от ~лá молокá nó là người vô tích sự, nó là người chẳng được việc gì cả; пустúть ~лá в огорóд thả cáo vào náo chuồng gà

Козерóг *м. астр.*: созвéздие ~а chòm sao Ma kết (*Capricornus*)

кóз||ий *прил.* [của] dê; ~ье молокó sữa dê; ◇ ~ья нóжка a) (*папироса*) điếu thuốc lá vấn (*kiểu sâu kèn và bẻ gập lại*); б) *мед.* [cái] kìm nhổ răng

козлёнок^{3*a} *м.* [con] dê con

козли́н||ый *прил.* [thuộc về] dê; (*из шкуры козы*) [bằng] da dê; (*перен.* [giống] dê; ~ая борода́ [bộ] râu dê

кóзлы *мн.* (*скл. как м.* 1*a) 1. (*экипажа*) chỗ ngồi đánh xe, ghế xà ích; 2. (*подставка*) [cái] giá, mễ, ngựa, giá đỡ; 3. (*для пилки дров*) [cái] giá xẻ gỗ

кóзни^{8a} *мн.* âm mưu thâm độc, quỷ kế, độc kế; стрóить ~ кому́-л., прóтив когó-л. bày mưu đặt kế chống ai

козырёк^{3*b} *м.* (*у головного убора*) [cái] lưỡi trai; ◇ взять, сдéлать под ~ đưa tay lên chào, giơ tay chào (*theo lối quân sự*)

козырн||óй *прил.* [là] chủ bài, bài tẩy, hồng bài; ~áя кáрта [con] chủ bài, bài tẩy, hồng bài

козырнýть^{3b} *сов. см.* козря́ть I, II

козы́рный *прил. см.* козырнóй

кóзыр||ь^{2e} *м.* 1. *карт.* [con] chủ bài, bài tẩy, hồng bài; крыть ~ем đỡ bằng chủ bài; 2. *перен.* chủ bài, ưu thế; откры́ть свой ~и giơ các con chủ bài của mình ra, nói toạc những ưu thế của mình; ◇ пусти́ть в ход свой послéдний ~ dùng đến pháp bảo (bửu bối) cuối cùng, đi con chủ bài cuối cùng

козыря́ть^{1} I, козырнýть 1. *карт.* đi con chủ bài, đánh con bài tẩy, đi con hồng bài; 2. (*Т*) *перен.* phô, lòe, khoe khoang, khoe mẽ, phô trương; ~ свои́ми зна́ниями phô (lòe, khoe khoang, phô trương) những kiến thức của mình

козыря́ть^{1} II, козырнýть *разг.* chào, đưa tay lên chào, giơ tay chào (*theo lối quân sự*)

козя́вка^{3*a} *ж. разг.* [con] sâu, bọ

кóйка^{3*a} *ж.* 1. (*кровать*) [cái] giường; (*больничная*) giường bệnh; палáта на пять кóек buồng có năm giường; 2. (*подвесная*) [cái] võng, giường treo

кок^{3a} *м. мор.* người bếp, người nấu ăn

кокаи́н^{1a} *м.* [chất] côcain, cô-ca-in

кокáрда^{1a} *ж.* phù hiệu (huy hiệu) ở mũ, mão chương; (*у военных*) quân hiệu

кокéтка^{3*a} *ж.* 1. người đàn bà làm đỏm (làm dáng); cây điệu (*разг.*); 2. (*верхняя часть платья*) lá sen [áo]

кокéтлив||ый *прил.* 1. đỏm dáng, hay làm đỏm, hay làm dáng; điệu, õng ẹo, đỏng đảnh (*ср.* кокéтничать); ~ая дéвушка cô gái hay làm dáng; cây điệu (*разг.*); ~ая улы́бка nụ cười điệu (lẳng); 2. (*об одежде*) đỏm đang, bảnh bao, đỏm dáng, diện, xôm; ~ наря́д áo quần bảnh bao, bộ cánh đỏm đang

кокéтничать[1] *несов.* 1. (с *Т*) làm đỏm, làm duyên, làm dáng; 2. (*Т*) *перен.* làm điệu, õng ẹo, đỏng đảnh

кокéтство[1a] *с.* [tính] hay làm đỏm, hay làm dáng; điệu, õng ẹo, đỏng đảnh (*ср.* кокéтничать)

коклю́ш[4a] *м. мед.* [bệnh, chứng] ho gà

кóкон[1a] *м.* [cái] kén

кокóс[1a] *м. бот.* 1. (*дерево*) [cây] dừa (*Cocos nucifera*); 2. (*плод*) [quả, trái] dừa

кокóсов||ый *прил.* [thuộc về] dừa; ~ орéх quả (trái) dừa; ~ое мáсло dầu dừa; ~ая пáльма cây dừa; ~ое молокó nước dừa

кокс[1a] *м.* [than] cốc, côc

коксовáние[7a] *с. тех.* [sự] luyện cốc, cốc hóa

коксовáть[2a] *несов.* (*В*) *тех.* luyện cốc, cốc hóa

коксовáться[2a] *несов. тех.* hóa cốc

коксохимúческий *прил.* [thuộc về] hóa học than cốc

коксýющийся *прил.*: ~ýголь than [để] luyện cốc

коктéйль[2a] *м.* cốc-tay, rượu thập cẩm

кол[1b] *м.* 1. [cái] cọc, gậy; **вбивáть** ~ đóng cọc; 2. *разг.* (*школьная оценка*) điểm một; ◇ **хоть** ~ **на головé теши́й** cứng đầu, bướng bỉnh, đầu bò đầu bướu; **ни** ~**á ни двора́** không có tấc đất cắm dùi, không mảnh đất cắm dùi

кóлба[1a] *ж.* [cái] bình, bình cầu, bình nén, bình thót cổ, nồi cổ cong

колбасá[1d] *ж.* giò, giò lụa, chả lụa, giò nạc, giò mỡ, lạp xường, xúc xích

колдóбина[1a] *ж.* 1. (*на дороге*) ổ gà, chỗ trũng; 2. (*в реке, озере*) trũng sâu, hố sâu

колдовáть[2a] *несов.* làm phép, bắt quyết, dùng pháp thuật, làm yêu thuật; *перен. шутл.* làm phù làm phép

колдовствó[1b] *с.* phép phù thủy, pháp thuật, yêu thuật, ma thuật

колдýн[1b] *м.*, **~ья**[6*a] *ж.* người phù thủy, thầy đồng, thầy pháp, thầy mo

колебáние[7a] *с.* 1. [sự] dao động; (*вибрация*) [sự] rung, rung động, chấn động; 2. *перен.* (*неустойчивость*) [sự, tính] biến động, hay thay đổi, không ổn định; 3. *перен.* (*нерешительность*) [sự, tính] dao động, do dự, ngập ngừng, phân vân, nghiêng ngả, lưỡng lự, trù trừ

колебáтельн||ый *прил.* [thuộc về] dao động; rung, rung động, chấn động (*ср.* колебáние 1); **~ое движéние** *физ.* [sự] dao động, chuyển động có chấn động

колебáть[6a], **поколебáть** (*В*) 1. rung, lay, lắc, lung lay, lay chuyển; 2. *перен.* lung lạc, làm lung lay, gây hoài nghi, làm... dao động; **его́ авторитéт был поколéблен** uy tín của ông ta đã bị lung lay

колеб||áться[6a], **поколебáться** 1. *тк. несов.* (*покачиваться*) dao động, lay động, lung lay; (*вибрировать*) rung, rung động, chấn động; 2. *перен.* (*терять устойчивость*) [bị] lung lay, lay chuyển; 3. *тк. несов. перен.* (*меняться*) thay đổi, biến động, biến đổi; 4. *перен.* (*не решаться*) do dự, dao động, ngập ngừng, ngần ngừ, ngần ngại, lưỡng lự, phân vân; **в решáющий момéнт он нáчал** ~ đến giờ phút quyết định thì nó bắt đầu dao động (do dự, ngần ngại); **я ~áлся в вы́боре** tôi do dự (lưỡng lự, ngần ngừ, phân vân) không biết lựa chọn gì

коленкóр[1a] *м.* vải sơn; ◇ **э́то совсéм другóй** ~ nếu thế thì đã là chuyện khác rồi

колéнный *прил.* [thuộc về] đầu gối; ~ сустáв khớp gối

колéн||о *с.* (*ед.* 1a, *мн.* 1a: ~а, 8a: ~и, 12a: ~ья) 1. (*мн.* ~и) [đầu] gối; (*сустав*) khớp gối; **стоя́ть на ~ях** quỳ; 2. (*мн.* ~и) đùi; **посади́ть ребёнка к себé на ~и** đặt em bé ngồi lên đùi [mình]; 3. (*мн.* ~ья, ~а) *тех.* (*изгиб*) khuỷu, khớp, gấp khúc; 4. (*мн.* ~ья) *бот.* đốt, gióng, lóng, thân; **~ья бамбýка** đốt (gióng, lóng) tre; 5. (*мн.* ~а) (*поколение в родословной*) nhánh, chi, phái; ◇ **емý мóре по** ~, **по ~а** nó coi trời bằng vung, nó chẳng sợ cái gì hết; **постáвить кого́-л. на ~и** bắt ai khuất phục, bắt ai quỳ gối

колéнчатый *прил. тех.* [có] khuỷu, khớp, gấp khúc; ~ вал trục khuỷu (khớp, gấp khúc)

кóлер[1a] *м. иск.* sắc, màu

колесúть[4b] *несов. разг.* 1. (*ехать не прямым путём*) đi quanh co, đi đường vòng; 2. (*разъезжать*) đi khắp đó đây, đi nhiều nơi, đi khắp nơi; ~ **по всемý свéту** đi khắp [nơi trên] thế giới, ngao du khắp thế giới

колесни́ца[5a] *ж.* [chiếc] xe; **погребáльная** ~ xe tang, xe đưa ma, xe đám ma, cữu xa

колёсн||ый *прил.* 1. [thuộc về] bánh xe; **~ая мазь** mỡ bôi xe, mỡ; 2. (*на колёсах*) có bánh [xe]; ~ трáктор máy kéo có bánh

колес||ó[1d] *с.* (*мн.* колёса) bánh xe, bánh; **ведýщее** ~ bánh dẫn (chính), bánh xe chủ động (dẫn động); **рулевóе** ~ [cái] bánh lái, tay lái, vô lăng; ◇ **вертéться как бéлка в ~é** bận đầu tắt mặt tối, bận rộn túi bụi, chạy ngược chạy xuôi; **грудь ~óм** ưỡn ngực, ngực ưỡn

коле||я[6b] *ж.* 1. (*наезженная*) vết xe, vết bánh xe; 2. *ж.-д.* khổ đường ray, đường ray; ◇ **войти́ в ~ю́** đi vào nền nếp (nề nếp), trở lại bình thường; **вы́бить кого́-л. из ~и́** làm ai mất nền nếp (nề nếp) bình thường

коли *союз уст., разг.* nếu, nếu như; [уж] ~ на то пошло́ nếu thế thì..., đã thế thì...

коли́бри *м. и ж. нескл. зоол.* [con] chim ruồi, chim ong (*Trochilidae*)

ко́лик||и[3a] *мн.* (*ед.* ~а *ж.*) *мед.* [cơn] đau sòi, đau bụng

коли́т[1a] *м. мед.* [chứng] viêm kết tràng, viêm ruột kết

коли́чественный *прил.* [thuộc về] số lượng; ~ ана́лиз *хим.* phép phân tích định lượng

коли́честв||о[1a] *с.* số lượng; *филос. тж.* lượng; (*число*) số; **большо́е ~** số lượng lớn, đông, nhiều; **перехо́д ~а в ка́чество** *филос.* lượng đổi thành chất

ко́лк||ий I *прил.* 1. (*колючий*) có gai, đâm, chích, châm; 2. *перен.* (*язвительный*) châm chọc, châm chích, châm biếm; **~ие слова́** lời nói châm chọc

ко́лк||ий II *прил. разг.* (*легко раскалывающийся*) dễ chẻ, dễ bổ; **~ие дрова́** củi dễ bổ

ко́лкост||ь[8a] *ж.* [lời] châm chọc, châm chích, châm biếm, nói xỏ; **говори́ть ~и** nói châm chọc, nói châm chích, nói xỏ; đốt (*разг.*)

коллаборациони́ст[1a] *м.* kẻ hợp tác với địch

колле́га[3a] *м. и ж.* [bạn, người] đồng nghiệp, đồng sự, đồng liêu, cùng nghề, cộng sự

коллегиа́льно *нареч.* [một cách] tập thể, làm chung

коллегиа́льность[8a] *ж.* [sự, tính] tập thể; (*руководства*) [sự] lãnh đạo tập thể

коллегиа́льн||ый *прил.* tập thể, làm chung; **~ое реше́ние** quyết định tập thể

колле́гия[7a] *ж.* ban phụ trách, ban cán sự, hội đồng [phụ trách]

колле́дж[4a] *м.* trường trung học (*ở Pháp, Bỉ...*); trường cao đẳng (*ở Anh, Mỹ*)

коллекти́в[1a] *м.* tập thể; нау́чный ~ tập thể cán bộ [nhân viên] khoa học; ~ заво́да tập thể [cán bộ công nhân viên] nhà máy; рабо́чий ~ tập thể công nhân [viên]

коллективиза́ция[7a] *ж.* [sự] tập thể hóa; ~ се́льского хозя́йства [sự] tập thể hóa nông nghiệp

коллективизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) tập thể hóa

коллективи́зм[1a] *м* [chủ nghĩa, tinh thần] tập thể

коллекти́вност||ь[8a] *ж.* [sự, tính] tập thể; **при́нцип ~и партийного руково́дства** nguyên tắc lãnh đạo tập thể của đảng

коллекти́вн||ый *прил.* [có tính chất] tập thể; **~ое хозя́йство** kinh tế tập thể; (*колхоз*) nông trang tập thể; **~ое руково́дство** [sự] lãnh đạo tập thể, tập thể lãnh đạo; **систе́ма ~ой безопа́сности** hệ thống an ninh tập thể; ◇ **~ дого́вор** [bản] hợp đồng tập thể

колле́ктор[1a] *м.* 1. (*учреждение*) cơ quan thu phát (phân phối); **библиоте́чный ~** cơ quan phân phối sách; 2. *эл.* [cái] góp điện, cổ góp điện, côlecto; 3. *тех.* (*труба*) ống góp, ống thu, ống tập hợp

коллекционе́р[1a] *м.* người sưu tập

коллекциони́ровать[2a] *несов.* (*В*) sưu tập, sưu tầm, góp nhặt, thu thập

колле́кция[7a] *ж.* [bộ] sưu tập; ~ насеко́мых [bộ] sưu tập sâu bọ, sưu tập côn trùng

колли́зия[7a] *ж.* [sự] va chạm, xung đột, đụng chạm, mâu thuẫn

колло́дий[6a] *м. хим.* côlôdi, colodion, côlô-đi-om

колло́ид[1a] *м. хим.* chất keo

колло́идн||ый *прил. хим.* [thuộc về] chất keo; **~ая хи́мия** hóa học chất keo

колло́квиум[1a] *м.* [buổi] kiểm tra bài, mạn đàm với sinh viên

колоброди́ть[4a] *несов. разг.* 1. (*слоняться*) [đi] lang thang, la cà, láng cháng; 2. (*озорничать*) nghịch, nghịch ngợm, tinh nghịch

коловоро́т[1a] *м. тех.* [cái] khoan quay tay

колод||а[1a] I *ж.* 1. (*лежачее бревно*) khúc gỗ nằm; *перен.* người béo phục phịch; 2. (*обрубок бревна*) súc gỗ; 3. (*для кормления скота*) máng ăn; ◇ **че́рез пе́нь ~у** làm cẩu thả, làm lề mề, làm qua quít

колода[1a] II *ж.* (*комплект карт*) cỗ bài, bộ bài

колоде́зн||ый *прил.* [thuộc về] giếng; **~ая вода́** nước giếng

колод||ец[5*a] *м.* 1. [cái] giếng; доставать во́ду из ~ца múc nước giếng; 2.: **шахтный ~** giếng mỏ

колод||а[3*a] *ж.* 1. (*при шитье обуви*) khuôn giày; (*для сохранения формы обуви*) nòng giày; 2. (*тормоза*) má (guốc) phanh; 3. (*орденская*) cuống huân chương; 4. *мн.*: **~и** (*для преступников*) [cái] gông, cùm, tróng, già giang; ◇ **все на одну́ ~у** tất cả đều giống nhau (như nhau)

ко́локол[1c] *м.* 1. [cái] chuông; уда́рить в ~ đánh (nện) chuông; 2. *тех.*: **водола́зный ~** chuông [để] lặn, tiềm thủy khí

колоко́льный *прил.* [thuộc về] chuông; ~ звон tiếng chuông

колоко́льн||я[2*a] *ж.* lầu chuông, gác chuông; ◇ **смотре́ть на что́-л. со свое́й ~и** suy xét cái gì theo cách nhìn (trên quan điểm) thiển cận của mình; **отзвони́л и с ~и доло́й** ≅ đánh trống bỏ dùi

колоко́льчик[3a] *м.* 1. [cái] chuông nhỏ, chuông con; 2. (*цветок*) [cây] hoa chuông, phong lệnh, cát cánh (*Campanula*)

колониали́зм[1a] *м.* chủ nghĩa thực dân

колониа́льн||ый *прил.* [thuộc về] thuộc địa; (*владеющий колониями*) có thuộc địa; (*колонизаторский*) thực dân; **~ая систе́ма** hệ thống thuộc địa; **~ая поли́тика** chính sách thuộc địa (thực dân); **~ые держа́вы** [các] cường quốc thực dân, nước lớn có thuộc địa; ~ гнёт ách thực dân (thuộc địa)

колониза́тор[1a] *м.* kẻ theo chủ nghĩa thực dân, tên thực dân

колониза́ция[7a] *ж.* 1. (*превращение в колонию*) [sự] chiếm làm thuộc địa; 2. (*заселение*) [sự] di dân, doanh điền

колонизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. (*превращать в колонию*) chiếm... làm thuộc địa, biến... thành thuộc địa; 2. (*заселять*) di dân, doanh điền

колони́ст[1a] *м.* người di dân

коло́ния[7a] *ж.* 1. (*страна*) [xứ, nước] thuộc địa; 2. (*поселение*) vùng (khu) di dân; 3. (*землячество*) hội đồng bang, hội kiều dân; 4. (*исправительная и т. п.*) trại; **де́тская трудова́я воспита́тельная ~** trại thiếu niên lao động cải tạo; 5. *биол.* tập đoàn, quần đoàn, đàn, bầy; **бактериа́льная ~** tập đoàn vi khuẩn, khuẩn lạc

коло́нка[3*a] *ж.* 1. (*в газете, книге и т. п.*) cột; ~ цифр cột chữ số; 2. (*приспособление*) trụ, cột, tháp; (*в ванной*) máy (thùng) đun nước; **водопрово́дная ~** trụ (cột, máy, vòi) nước; **бензи́новая ~** trụ [bán] xăng, cột [tiếp] xăng, cây xăng

коло́нна[1a] *ж.* 1. *архит.* [cái] cột, trụ, cột nhà; 2. (*строй*) đội ngũ, đoàn; **похо́дная ~** đội ngũ hành quân; **~ демонстра́нтов** đoàn [người đi] biểu tình; ◇ **пя́тая ~** đội quân thứ năm, bọn gián điệp

колонна́да[1a] *ж.* hàng cột, dãy cột, hàng trụ

коло́нный *прил.* [có] cột; **Коло́нный зал До́ма Сою́зов** Phòng khánh tiết Câu lạc bộ Công đoàn Liên-xô

колонти́тул[1a] *м.* *полигр.* tên sách đầu trang, tít cột

колорату́ра[1a] *ж.* *муз.* [tiếng, nét] rung, ngân, láy, lèo

колорату́рн||ый *прил.* [có] rung, ngân, láy; **~ое сопра́но** giọng xôpranô rung láy, giọng nữ cao ngân láy

колори́т[1a] *м.* 1. [sự] tô màu, hợp phối màu sắc; 2. *перен.* bản sắc, màu sắc, đặc tính; **ме́стный ~** bản sắc (màu sắc, đặc tính) địa phương

колори́тный *прил.* 1. có nhiều màu; 2. *перен.* có màu sắc riêng, có bản sắc, có đặc tính, giàu sắc thái

ко́лос[1] *м.* bông, chẹn, gié; **ри́совый ~** bông (chẹn) lúa

колоси́стый *прил.* sai bông, nhiều bông

колоси́ться[4b] *несов.* trổ bông, ra bông, đâm bông

колосники́[3b] *мн.* (*ед.* колосни́к *м.*) 1. *тех.* tấm gang mắt cáo, rá lò, [thanh] ghi lò, vỉ lò; 2. *театр.* [cái] khung mắc phông màn

колосниково́||ый *прил.*: **~ая решётка** *тех.* tấm gang mắt cáo, rá lò, [thanh] ghi lò, vỉ lò

колосовы́е *мн.* (*скл. как прил.*) *бот.* thực vật họ lúa, cây ngũ cốc

коло́сс[1a] *м.* 1. (*статуя*) [pho] tượng to lớn; 2. *книжн.* (*о человеке*) [bậc] vĩ nhân, cự nhân; ◇ **~ на гли́няных нога́х** người khổng lồ chân đất sét (chân rơm)

колосса́льный *прил.* khổng lồ, đồ sộ, rất lớn, vĩ đại, kỳ vĩ, to tát, kếch xù

колоти́ть[4c] *несов.* 1. (по *Д*, в *В*) (*ударять*) gõ, đập; ~ в дверь đập cửa, gõ cửa, động cửa; 2. (*В*) *разг.* (*бить*) đấm, đánh, thụi, ục, giọt, choảng, nện; 3. (*В*) *разг.* (*разбивать*) đập vỡ, đánh vỡ

колоти́ться[4c] *несов. разг.* đập; **се́рдце коло́тится** tim đập, trống ngực đập thình thịch; ~ голово́й об сте́ну đập đầu vào tường

колоту́шка[3*a] *ж.* 1. (*сторожа*) [cái] mõ; 2. *разг.* (*удар кулаком*) [cú] đánh, đấm, thụi, ục

ко́лот||ый I *прил.* (*проколотый*) [đo] bị đâm; **~ая ра́на** vết đâm

ко́лотый II *прил.* (*разбитый на куски*) [bị] đập vỡ, tán nhỏ; ~ са́хар đường cục

коло́ть[10c] I, кольну́ть (*В*) 1. (*остриём*) châm, chích, đâm, thọc, chọc; 2. *тк. несов.* (*пронзать оружием*) đâm; 3. *перен.* (*задевать язвительными замечаниями*) châm chọc, châm chích, châm biếm, nói xỏ; đốt (*разг.*); 4. *тк. несов.* (*убивать скот*) chọc tiết, giết; 5. *безл.*: **у меня́ ко́лет в боку́** tôi bị nhói ở hông; ◇ **пра́вда глаза́ ко́лет** *посл.* ≅ [thuốc đắng đã tật,] nói thật mất lòng

коло́ть[10c] II *несов.* (*В*) (*дробить*) bổ, chẻ, đập vỡ, ghè, tách... ra; ~ дрова́ bổ củi, chẻ củi; ~ оре́хи đập hạt hồ đào; ~ са́хар đập vỡ cục đường

коло́ться[10c] I *несов.* (*вызывать ощущение укола*) đâm, châm, chích, làm đau; ка́ктус ко́лется cây xương rồng đâm đau

коло́ться[10c] II *несов.* (*поддаваться колке*) bị vỡ, bị tán nhỏ; легко́ ~ dễ bị tán nhỏ

колпа́к[3b] *м.* 1. (*головной убор*) [cái] mũ ni, mũ không vành, mũ bon nê; ночно́й ~ mũ ngủ; 2. (*для лампы*) [cái] chụp đèn, chao đèn; 3. (*защитный*) [cái] nắp, lồng che, chuông; ◇ жить под стекля́нным ~о́м sống trong lồng kính, sống xa rời thực tế, thu mình trong tháp ngà

колумба́рий[6a] *м.* nhà để bình hài cốt *(đã hỏa táng)*

колу́н[1b] *м.* [cái] búa bổ củi, rìu bổ củi

колхо́з[1a] *м.* nông trang tập thể; nông trang (*сокр.*)

колхо́зни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* nông trang viên

колхо́зн||ый *прил.* [thuộc về] nông trang tập thể; ~ые поля́ cánh đồng của nông trang tập thể; ~ое крестья́нство [giai cấp] nông dân tập thể

колча́н[1a] *м. ист.* [cái] ống tên, bao tên

колчеда́н[1a] *м. мин.* pirit, pyrit, hợp chất sunfua

колыбе́л||ь[8a] *ж.* 1. [cái] nôi; 2. *перен.* quê hương, nơi chôn nhau cắt rốn, nơi khởi nguyên, nơi phát sinh; ◇ с ~и từ buổi sơ niên, từ lúc còn nhỏ, từ thời thơ ấu

колыбе́льн||ый *прил.* [thuộc về] nôi; ~ая [пе́сня] bài hát ru con

колыха́ть[6a], колыхну́ть (*В*) (*о ветре*) làm rung rinh, lay động, lay; (*покачивать*) lúc lắc, đu đưa, rung, lắc; ве́тер колы́шет листву́ gió lay [động] lá cây, gió [làm] rung rinh cánh lá

колыха́ться[6a], колыхну́ться rung rinh, lay động, lúc lắc, đu đưa, chao đảo; (*о флаге*) phấp phới, tung bay; (*о лодке*) tròng trành, bập bềnh, lúc lắc; (*о груди*) rung rinh; (*о пламени*) hừng hực, bốc lên; (*о поверхности воды*) gợn sóng, nhấp nhô

колыхну́ть(ся)[3b] *сов. см.* колыха́ть(ся)

ко́лышек[3*a] *м.* [cái] cọc nhỏ, cọc con

коль *союз уст. см.* ко́ли; ~ ско́ро nếu, giả, nếu như, giả như

кольё *с. нескл.* chuỗi ngọc, chuỗi hạt trai, chuỗi hạt

кольну́ть[3b] *сов. см.* коло́ть I 1, 3, 5

кольра́би *ж. нескл. бот.* [cây] su hào (*Brassica oleracea caulorapa*)

кольцева́ние[7a] *с.* (*птиц, рыб*) [sự] đeo vòng, thắt vòng, buộc vòng

кольцева́ть[2a] *несов.* (*В*) (*птиц, рыб*) đeo vòng, thắt vòng, buộc vòng

кольцев||о́й *прил.* [theo] đường vòng; ~а́я доро́га đường vòng quanh

кольцеобра́зный *прил.* [có] hình xuyến, hình vòng, dạng vành, hình khuyên

кольц||о́[5*d] *с.* 1. (*круг*) [cái] vòng, vành; ~ для ключе́й vòng đeo chìa khóa; гимнасти́ческие ко́льца *спорт.* [bộ] vòng, vòng treo; 2. (*на пальце*) [cái, chiếc] nhẫn; обручально́е ~ nhẫn cưới; 3. (*маршрут метро, автобуса и т. п.*) đường vòng; 4. *в знач. нареч.*: ~о́м vòng, quanh, tròn, vòng quanh, khoanh tròn; свернуться ~о́м nằm khoanh tròn; ◇ ~ окруже́ния *воен.* vòng vây

кольчу́га[3a] *ж. ист.* [cái] áo giáp bằng lưới sắt, giáp bào

колю́ч||ий *прил.* 1. (*с колючками*) [có] gai; ~ая про́волока dây thép gai, [dây] kẽm gai; 2. (*колющийся*) nhọn, châm chích; ~ая борода́ râu tua tủa chích đau; ~ая пыль bụi rát mặt; 3. *перен.* (*язвительный, злой*) châm chọc, xỏ xiên, châm biếm; ~ взгляд cái nhìn châm chọc (hằn học, xoi mói, xỏ xiên)

колю́чка[3*a] *ж.* [cái] gai

коля́ска[3*a] *ж.* 1. (*экипаж*) [cỗ, chiếc] xe ngựa bốn bánh; 2. (*детская*) [chiếc] xe nôi, xe đẩy; 3. (*мотоцикла*) xuồng mô tô, thuyền cạnh mô tô

ком I *м.* (*ед.* 1a, *мн.* 12a: ~ья) cục, hòn, nắm; ~ земли́ hòn đất; сне́жный ~ nắm tuyết, hòn tuyết; ◇ ~ в го́рле стои́т, ~ подкати́л к го́рлу nghẹn ngào, nghẹn cổ

ком II *П от* кто

кома́нд||а[1a] *ж.* 1. (*приказание*) lệnh, khẩu lệnh, mệnh lệnh; по ~е theo lệnh; дать ~у ra lệnh, hạ lệnh; 2. (*начальствование*) [sự, quyền] chỉ huy; под ~ой кого́-л. dưới quyền chỉ huy của ai; приня́ть ~у над ке́м-л. nhận chỉ huy ai; 3. (*воинская часть*) đội [quân], đoàn, phân đội; 4. (*специальная группа*) đội, đoàn; спаса́тельная ~ đội cứu nạn; 5. (*экипаж судна*) đội thủy thủ; 6. (*спортивный коллектив*) đội; волейбо́льная ~ đội bóng chuyền; ◇ как по ~е cùng một lúc, đồng loạt; пода́ть ра́порт по ~е *воен.* báo cáo [với] thủ trưởng

командир[1a] *м.* 1. *воен.* người chỉ huy, chỉ huy trưởng, cán bộ chỉ huy, sĩ quan chỉ huy; ~ полка́ trung đoàn trưởng; ~ корабля́ thuyền trưởng, hạm trưởng; ~ подво́дной ло́дки chỉ huy trưởng tàu ngầm; 2. (*руководитель*) người lãnh đạo (phụ trách,

chỉ huy); ~ы произво́дства những người lãnh đạo sản xuất

командиро́ванный *м.* người đi công tác, người đi công cán

командирова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) phái... đi công tác (công cán)

командиро́вк||а[3*a] *ж.* 1. (*служебное поручение*) công cán, công vụ; **получи́ть** ~у nhận công vụ, được phái đi công tác; 2. (*служебная поездка*) [chuyến] đi công tác, đi công cán, công du; **нау́чная** ~ chuyến đi công tác khoa học; **в** ~**е** đi công tác, đi công cán

командиро́вочн||ый *прил.* [thuộc về] đi công tác, công cán, công vụ; ~**ые де́ньги** công tác phí; ~**ое удостовере́ние** công [vụ] lệnh

команди́рский *прил.* [thuộc về] người chỉ huy

кома́нд||ный *прил.* [thuộc về] chỉ huy; (*относящийся к команде*) [thuộc về] đội; ~**ая высота́** *воен.* điểm cao khống chế, cao điểm chế ngự; ~ **пункт** *воен.* sở chỉ huy, chỉ huy sở; ~ **соста́в** *воен.. перен.* [đội ngũ] cán bộ chỉ huy; ~ **приз** *спорт.* giải toàn đội

кома́ндование[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] chỉ huy; **приня́ть** ~ nhận quyền (trách nhiệm) chỉ huy; **сдать** ~ giao quyền chỉ huy; **под** ~**м кого́-л.** dưới quyền chỉ huy của ai; 2. *собир.* ban chỉ huy, bộ chỉ huy, bộ tư lệnh; **гла́вное** ~ bộ [tổng] tư lệnh; **верхо́вное** ~ bộ tổng tư lệnh [tối cao]

кома́ндовать[2a] *несов.* 1. (*отдавать команду*) ra lệnh, hạ lệnh, xuống lệnh; 2. (*Т*) (*руководить*) chỉ huy; ~ **полко́м** chỉ huy trung đoàn; 3. (*Т*, над *Т*) *разг.* (*распоряжаться*) điều khiển, chỉ huy, sai khiến; ~ **людьми́** sai khiến mọi người

командо́р[1a] *м. ист.* huân tước thượng cấp

кома́ндующий 1. *прич. от* кома́ндовать; 2. *в знач. сущ. м.* chỉ huy trưởng, tư lệnh [trưởng]; ~ **а́рмией** tư lệnh tập đoàn quân

кома́р[1b] *м.* [con] muỗi (*Culex*); ◇ ~ **но́су не подто́чит** *погов.* không thể nào bắt bẻ vào đâu được, không thể nào kiếm chuyện được

комба́йн[1a] *м.* [cái] máy liên hợp; **зерново́й** ~ máy [liên hợp] gặt đập; **у́гольный** ~ máy liên hợp đào (khai thác) than

комба́йнер[1a] *м.* [người] thợ lái máy liên hợp, công nhân lái máy gặt đập

комба́т[1a] *м.* 1. (командир батальона) tiểu đoàn trưởng, D trưởng; 2. (командир батарéи) khẩu đội trưởng

комбе́ды[1a] *мн.* (*ед.* комбе́д *м.*) (комите́ты бе́днoты) *ист.* [các] ủy ban bần nông

комбижи́р[1c] *м.* chất béo hỗn hợp

комбико́рм[1c] *м.* thức ăn hỗn hợp

комбина́т[1a] *м.* 1. (*промышленный*) nhà máy liên hợp; **металлурги́ческий** ~ nhà máy liên hợp luyện kim; **целлюло́зно-бума́жный** ~ nhà máy liên hợp giấy - xenlulôzơ; **мя́со-моло́чный** ~ nhà máy liên hợp thịt sữa; 2. (*учебный*) hệ thống các trường chuyên nghiệp, trường liên hợp *(trực thuộc nhà máy)*; ◇ ~ **бытово́го обслу́живания** xí nghiệp phục vụ sinh hoạt

комбина́тор[1a] *м. разг.* người đa mưu đa kế, người lắm mánh khóe

комбина́ция[7a] *ж.* 1. (*сочетание*) [sự] phối hợp, kết hợp; (*соединение*) [sự] liên hợp; 2. *перен.* (*замысел*) mưu kế, phương kế; 3. *спорт.* đấu pháp; (*в футболе, баскетболе и т. п.*) đường bóng tiến công, đường bóng phối hợp; (*в шахматах*) thế cờ; 4. (*бельё*) [cái] áo lót nữ

комбинезо́н[1a] *м.* [bộ] com-bi-ne-dôn, áo liền quần

комбини́рованн||ый *прил.* phối hợp, hỗn hợp, phức hợp; ~ **удар** cú đánh phối hợp; ~ **корм** thức ăn hỗn hợp (phối hợp); ~**ое пла́тье** [chiếc] áo dài may ghép vải

комбини́ровать[2a], скомбини́ровать 1. (*В*) phối hợp, liên hợp, kết hợp; 2. *разг.* (*строить комбинации*) bày mưu đặt kế

комбри́г[3a] *м.* (командир бригады) lữ trưởng, lữ đoàn trưởng, tư lệnh lữ đoàn

комди́в[1a] *м.* (командир дивизии) sư trưởng, sư đoàn trưởng, tư lệnh sư đoàn

комедиа́нт[1a] *м.* 1. *уст.* (*актёр*) diễn viên hài kịch; 2. *перен.* kẻ vờ vĩnh, người đạo đức giả

коме́дийный *прил.* [thuộc về] hài kịch, kịch vui

комедио́граф[1a] *м.* tác giả hài kịch

коме́ди||я[7a] *ж.* 1. (*жанр*) hài kịch, kịch vui; (*произведение*) [vở] hài kịch, kịch vui; **музыка́льная** ~ nhạc hài kịch; 2. *перен.* trò hề, tấn tuồng; **разы́грывать** ~**ю** làm ra vẻ, ra mặt đạo đức giả, đóng kịch, làm trò; **брось лома́ть** ~**ю!** thôi đừng vờ vĩnh nữa!, thôi đừng đóng kịch nữa!

ко́мель[2*a] *м.* gốc cây, gộc cây

комендáнт[1a] *м.* 1. *воен.* chỉ huy trưởng, tư lệnh [quân quản]; ~ **го́рода** tư lệnh [quân quản] thành phố; ~ **кре́пости** chỉ huy trưởng pháo đài; 2. (*здания, общежития*) người quản lý (quản trị) nhà

комендáнтский *прил.* [thuộc về] chỉ huy trưởng, tư lệnh quân quản; ~ **патру́ль** đội tuần tiễu, đội tuần tra *(của tư lệnh thành*

рhб); ◇ ~ час [lệnh] giới nghiêm, thiết quân luật

комендату́ра[1a] *ж. воен.* bộ tư lệnh quân quản, ban quân quản

коме́та[1a] *ж. астр.* [ngôi] sao chổi, tuệ tinh

коми́зм[1a] *м.* [sự, mặt, tính chất] khôi hài, hài hước, buồn cười, trào lộng, hoạt kê

ко́мик[3a] *м.* 1. (*актёр*) diễn viên hài kịch; 2. *перен.* người làm trò

Коминте́рн[1a] *м.* (Коммунисти́ческий Интернационáл) Quốc tế Cộng sản

комиссáр[1a] *м.* 1. ủy viên; **наро́дный** ~ *ист.* ủy viên nhân dân, dân ủy; **вое́нный** ~ а) *ист.* (*политкомиссар*) chính ủy; б) (*в военкомате*) ủy viên quân vụ; 2. (*полицейский чиновник*) [viên] cảm, cò

комиссариáт[1a] *м.*: **наро́дный** ~ *ист.* bộ ủy viên nhân dân, bộ dân ủy; **вое́нный** ~ phòng quân vụ

комиссионе́р[1a] *м.* người trung gian (môi giới, đại lý, kinh kỳ, mãi biện)

комиссио́нн||ый *прил.* 1.: ~ **магази́н** hiệu bán lấy hoa hồng (huê hồng), hiệu mua bán đồ cũ; ~**ое вознагражде́ние** [tiền] hoa hồng, huê hồng; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~**ые** [tiền] hoa hồng, huê hồng; **брать** ~**ые** lấy (ăn) hoa hồng

коми́сси||я[7a] *ж.* 1. (*орган*) ủy ban, ban, hội đồng; **парла́ментская** ~ ủy ban của nghị viện; **прави́тельственная** ~ ủy ban của chính phủ; **экзаменацио́нная** ~ hội đồng chấm thi, hội đồng khảo thí; 2. (*поручение*) [việc] ủy thác, trung gian mua bán lấy hoa hồng; **брать на** ~**ю что́-л.** nhận cái gì bán lấy hoa hồng

комите́т[1a] *м.* ban, ủy ban, ban chấp hành, ủy hội; **парти́йный** ~ đảng ủy, ban chấp hành đảng bộ; **центра́льный** ~ а) (*партии, комсомола и т. п.*) ban chấp hành trung ương; б) (*национального фронта и т. п.*) ủy ban trung ương, tổng bộ

коми́ческий *прил.* 1. [thuộc về] hài kịch, kịch vui; ~ **актёр** diễn viên hài kịch; 2. (*смешной*) khôi hài, hài hước, buồn cười, trào lộng, hoạt kê

коми́чный *прил.* khôi hài, hài hước, buồn cười, trào lộng, hoạt kê

ко́мкать[1], **ско́мкать** (*B*) 1. (*мять*) vò nhàu; (*превращать в комок*) bóp vụn, bóp nát; 2. *перен.* (*портить*) làm hỏng, làm hư; (*делать небрежно*) làm qua quít, làm nhuế nhóa, làm quấy quá

коммента́р||ий[6a] *м.* 1. (*пояснение к тексту*) [lời] chú thích, giải thích, ghi chú, bình chú, bị chú, chú giải; 2. *мн.*: ~**ии** (*рассуждения*) [lời] bàn, nhận xét, bình luận; ◇ ~**ии изли́шни** rõ quá rồi, chẳng cần phải giải thích gì nữa

коммента́тор[1a] *м.* người chú giải, người bình chú, người bình luận, bình luận viên; **спорти́вный** ~ người bình luận (bình luận viên) thể thao

коммента́тор[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* прокомменти́ровать) (*B*) 1. (*текст, книгу*) chú thích, giải thích, ghi chú, bình chú, bị chú, chú giải; 2. (*толковать*) nhận xét, bình luận

коммерса́нт[1a] *м.* nhà buôn, thương gia, người buôn bán; **ме́лкий** ~ tiểu thương; **кру́пный** ~ đại thương gia, nhà buôn lớn

комме́рция[7a] *ж.* thương nghiệp, [việc, nghề] thương mại, đi buôn, buôn bán

комме́рческий *прил.* [thuộc về] thương nghiệp, thương mại, buôn bán; ◇ ~ **дире́ктор** phó giám đốc phụ trách cung tiêu

коммивояжёр[1a] *м.* người đi chào hàng, người đi chiêu hàng *(cho các hãng buôn)*

комму́на[1a] *ж.* 1. công xã; 2. (*административно-территориальная единица*) xã; ◇ **Пари́жская** ~ *ист.* Công xã Pa-ri, Ba-lê Công xã

коммуна́льн||ый *прил.* 1. (*общественный*) chung, công cộng; 2. (*связанный с городским хозяйством*) phục vụ lợi ích công cộng, công chính; ~**ые услу́ги** các ngành phục vụ lợi ích công cộng; ~**ое хозя́йство** sở sự nghiệp công cộng, sở phục vụ lợi ích công cộng, sở công chính; ~**ое строи́тельство** xây dựng công trình công cộng; ◇ ~**ая кварти́ра** căn nhà đông hộ, căn nhà [có] nhiều gia đình cùng ở

коммуна́р[1a] *м.* 1. *ист.* chiến sĩ Công xã Pa-ri, ủy viên công xã; 2. (*член коммуны*) công xã viên

коммуни́зм[1a] *м.* chủ nghĩa cộng sản; **строи́тельство** ~**а** [sự, công cuộc] xây dựng chủ nghĩa cộng sản; **нау́чный** ~ chủ nghĩa cộng sản khoa học

коммуникати́вн||ый *прил. лингв.* [thuộc về] giao tiếp; ~**ая фу́нкция языка́** chức năng giao tiếp của ngôn ngữ

коммуникацио́нн||ый *прил.*: ~**ая ли́ния** đường giao thông, đường liên lạc

коммуника́ция[7a] *ж.* 1. đường giao thông [liên lạc]; 2. *лингв.* [sự] giao tiếp

коммуни́ст[1a] *м.*, ~**ка**[3*a] *ж.* người cộng sản, đảng viên cộng sản

коммунисти́ческ||ий *прил.* cộng sản chủ nghĩa, cộng sản; ~**ое о́бщество** xã hội cộng sản [chủ nghĩa]; ~**ая па́ртия** đảng cộng

sản; Коммунисти́ческая па́ртия Сове́тского Сою́за Đảng cộng sản Liên-xô; Коммунисти́ческий Сою́з Молодёжи Đoàn thanh niên cộng sản; ~ое отноше́ние к труду́ thái độ cộng sản [chủ nghĩa] đối với lao động

коммута́тор[1a] *м.* 1. (*телефонный*) tổng đài; 2. (*переключатель тока*) [cái] chuyển mạch, đảo mạch, đổi chiều

коммута́ция *ж. эл.* [sự] chuyển mạch, đảo mạch

коммюнике́ *с. нескл.* [bản] thông cáo, thông báo

ко́мната[1a] *ж.* [cái, căn] phòng, buồng; **кварти́ра из трёх ко́мнат** căn nhà có ba buồng (phòng); ~ **ма́тери и ребёнка** phòng dành cho bà mẹ và trẻ con

ко́мнатн||ый *прил.* 1. [thuộc về] phòng, buồng; 2. (*живущий, находящийся в комнатах*) trong phòng, trong nhà; ~**ое расте́ние** cây trồng trong nhà, cây cảnh trong phòng; ◇ ~**ая температу́ра** nhiệt độ trong phòng (trong nhà)

комо́д[1a] *м.* [cái] tủ com-mốt, tủ ngăn

комо́к[3*b] *м.* cục nhỏ, hòn nhỏ, nắm nhỏ; ◇ ~ **не́рвов** người rất dễ xúc động (dễ cau có, bẳn tính); ~ **в го́рле** nghẹn ngào

компа́ктность[8a] *ж.* [tính, độ] nén chặt, rắn đặc, rắn chắc, đông đặc, đặc, chặt, gọn

компа́ктный *прил.* nén chặt, rắn đặc, rắn chắc, đông đặc, đặc, chặt, gọn

компане́йский *прил. разг.* cởi mở, quảng giao, thích đàn đúm

компа́ни||я[7a] *ж.* 1. (*группа людей*) nhóm, đoàn, bọn; *пренебр.* cánh, bè phái, đồng bọn, phe lũ, bè lũ; **соста́вьте нам ~ю** mời các anh nhập bọn với chúng tôi; 2. (*торговая, промышленная*) công ty, hãng, hội buôn, hội xã; ◇ **за ~ю** cùng nhau cho vui; **води́ть ~ю с ке́м-л.** nhập bọn với ai, chơi với ai

компань|о́н[1a] *м.* 1. (*сотоварищ*) bạn; người cùng chơi; (*попутчик*) [người] bạn đường, bạn đồng hành; 2. (*член торговой или промышленной компании*) hội viên cùng công ty, hội viên cùng hãng

компа́ртия[7a] *ж.* (коммунисти́ческая па́ртия) đảng cộng sản

ко́мпас[1a] *м.* [cái] địa bàn, la bàn; kim chỉ nam

компенса́ция[7a] *ж.* 1. [sự] đền bù, bồi thường, bù lại; 2. *тех.* [sự] bổ chính, điều chỉnh, điều hòa, bù trừ

компенси́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. đền bù, bồi thường, bù lại; 2. *тех.* bổ chính, điều chỉnh, điều hòa, bù trừ

компете́нтность[8a] *ж.* 1. (*осведомлённость*) [sự, tính] thành thạo, thông thạo, am hiểu, sành sỏi; (*авторитетность*) [sự] có uy tín; 2. (*полномочия*) thẩm quyền

компете́нтный *прил.* 1. (*сведущий*) thành thạo thông thạo, am hiểu, sành sỏi; (*авторитетный*) có uy tín; 2. (*полномочный*) có thẩm quyền

компете́нци||я[7a] *ж.* 1. (*полномочия*) thẩm quyền; (*права*) quyền hạn, quyền hành, quyền; **вне ~и** судá ngoài thẩm quyền của tòa án; 2. (*круг вопросов, в которых кто-л. осведомлён*) [phạm vi, lĩnh vực, sự] hiểu biết, thành thạo, thông thạo; **э́то вне мое́й ~и** việc đó thì tôi không thạo (không biết, không thông thạo), việc đó ngoài sự hiểu biết của tôi; **э́то вхо́дит в мою́ ~ю** cái đó thuộc phạm vi hiểu biết của tôi

компили́ровать[2a], **скомпили́ровать** (*В*) biên toàn, biên tập, sưu tập, góp nhặt; (*с отрицательным оттенком*) cóp nhặt

компиля́ция[7a] *ж.* 1. [việc] biên toàn, biên tập, sưu tập, góp nhặt; cóp nhặt; 2. (*работа*) tác phẩm biên toàn (biên tập); tác phẩm cóp nhặt (*ср.* компили́ровать)

ко́мплекс[1a] *м.* toàn bộ, tổng hợp, phức hệ, phức hợp, tổ hợp; **архитекту́рный ~** tổng hợp công trình kiến trúc; **~ явле́ний** toàn bộ (tổng hợp) các hiện tượng; **вое́нно-промы́шленный ~** khối liên hiệp quân sự - công nghiệp

ко́мплексн||ый *прил.* toàn bộ, tổng hợp, phức hợp; ~**ая механиза́ция сельскохозя́йственных рабо́т** sự cơ khí hóa tổng hợp (toàn bộ) công việc nông nghiệp; ~**ая экспеди́ция** đoàn khảo sát tổng hợp (toàn diện); ◇ ~**ая брига́да** đội lao động nhiều nghề, đội sản xuất hỗn hợp, tổ tổng hợp

компле́кт[1a] *м.* 1. (*набор предметов*) bộ, tập, toàn bộ; ~ **белья́** bộ vải trải giường; ~ **инструме́нтов** bộ dụng cụ, bộ đồ nghề; ~ **газе́ты за́ год** tập báo trong một năm; 2. (*предельное число*) số quy định, số hạn định; **сверх ~a** quá số quy định

компле́ктный *прил.* [thành] bộ, toàn bộ, trọn bộ, đủ bộ

комплектова́ние[7a] *с.* 1. [sự] ghép bộ, sưu tập đủ bộ; 2. (*дополнение до комплекта*) [sự] bổ sung; *воен.* [sự] bổ sung quân số

комплектова́ть[2a] *несов.* (*В*) 1. ghép bộ, sắp bộ, sưu tập đủ bộ; 2. (*дополнять до комплекта*) bổ sung; *воен.* bổ sung quân [số]; ~ **библиоте́ку** bổ sung [đủ các bộ] sách cho thư viện; ~ **полк** bổ sung quân [số] cho trung đoàn, tổ chức trung đoàn

компле́кция[7a] *ж.* tạng, thể chất, thể tạng

комплиме́нт[1a] *м.* [lời] khen, khen tụng; (*льстивый*) [lời] tán tụng, khen xã giao, tán dương; сде́лать ~ кому́-л. khen ai, khen xã giao (tán tụng, tán dương) ai; напра́шиваться на ~ gợi ý để người khác khen mình, gợi ý để được khen

компози́тор[1a] *м.* nhà soạn nhạc, nhạc sĩ

компози́ция[7a] *ж.* 1. *муз.* (*теория*) lý thuyết soạn nhạc; 2. (*муз. произведение*) bài nhạc, bản nhạc; 3. *иск., лит.* kết cấu, cấu tạo, cấu trúc, bố cục, bố trí; ~ рома́на bố cục của truyện dài, kết cấu của tiểu thuyết

компоне́нт[1a] *м.* cấu tử, thành phần, hợp phần

компонова́ть[2a], скомпонова́ть (*В*) xếp đặt, bố cục, sắp đặt, bố trí; ~ но́мер журна́ла xếp đặt (bố cục, bố trí) bài vở số tạp chí

компоно́вка[3*a] *ж.* [sự] xếp đặt, bố cục, sắp đặt, bố trí; (*способ, метод*) [cách] xếp đặt, bố cục, sắp đặt, bố trí

компо́ст[1a] *м. с.-х.* phân ủ, phân trộn

компо́стер[1a] *м. ж.-д.* [cái] bấm vé, bấm lỗ

компости́ровать[2a], закомпости́ровать, прокомпости́ровать (*В*) bấm [vé]; (*при пересадке*) đóng dấu vào vé, đóng dấu chuyển tàu; ~ биле́т bấm vé

компо́т[1a] *м.* nước cam-pốt, nước hoa quả, nước quả đường, chè quả cây

компрадо́р[1a] *м.* người mại bản; má chín (*разг.*)

компрадо́рск||ий *прил.* [thuộc về] mại bản; ~ая буржуази́я giai cấp tư sản mại bản

компре́сс[1a] *м.* gạc, miếng gạc, vải ép

компре́ссор[1a] *м. тех.* [cái] máy nén khí, máy ép khí

компромети́ровать[2a], скомпромети́ровать (*В*) làm tổn hại thanh danh, làm tổn thương uy tín, xúc phạm [đến]

компроми́сс[1a] *м.* [sự] thỏa hiệp, nhượng bộ, nhân nhượng; пойти́ на ~ thỏa hiệp, nhân nhượng, nhượng bộ

компроми́ссн||ый *прил.* [có tính chất] thỏa hiệp, nhượng bộ, nhân nhượng; ~ое реше́ние quyết nghị có tính chất thỏa hiệp (nhân nhượng, nhượng bộ)

комсомо́л[1a] *м.* (Коммунисти́ческий Сою́з Молодёжи) Đoàn thanh niên cộng sản, Đoàn Côm-xô-môn

комсомо́л||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* đoàn viên thanh niên cộng sản, đoàn viên Côm-xô-môn

комсомо́льск||ий *прил.* [thuộc về] Đoàn thanh niên cộng sản, Đoàn Côm-xô-môn; ~ая организа́ция tổ chức đoàn, chi đoàn; (*в школе*) hiệu đoàn; ~ое собра́ние hội nghị đoàn; ~ биле́т thẻ đoàn viên [thanh niên cộng sản]; по ~ой путёвке do Đoàn thanh niên cộng sản phái đi

комсо́рг[3a] *м.* (комсомо́льский организа́тор) bí thư chi đoàn [thanh niên cộng sản]; (*в школе*) bí thư hiệu đoàn [thanh niên cộng sản]

кому́ *Д от* кто

комфо́рт[1a] *м.* [sự] tiện nghi, tiện lợi

комфорта́бельн||ый *прил.* tiện nghi, tiện lợi; ~ое кре́сло ghế bành tiện lợi; ~ая кварти́ра căn nhà tiện nghi

кон[1e] *м.* 1. (*место*) chỗ chơi; *карт.* nơi đặt cửa; 2. (*партия какой-л. игры*) ván

конве́йер[1a] *м.* [đường] dây chuyền, băng tải, băng chuyền

конве́йерн||ый *прил.* [thuộc về] dây chuyền, băng tải, băng chuyền; ~ая систе́ма hệ thống sản xuất dây chuyền

конве́нци||я[7a] *ж.* [bản] hiệp định, hiệp ước, công ước; заключа́ть ~ю ký hiệp định (hiệp ước, công ước)

конве́рсия[7a] *ж. эк.* [sự] thay đổi điều khoản công trái, biến hoán

конве́рт[1a] *м.* [cái] phong bì, bì thư, phong thư, bì; ~ с ма́ркой phong bì có tem, bì thư có tem

конве́ртер[1a] *м. тех.* lò chuyển, lò thổi

конвои́р[1a] *м.* 1. (*личный*) người hộ tống (hộ vệ); (*для охраны грузов и т. п.*) người áp tải; (*для предупреждения побега*) người áp giải; 2. (*судно*) tàu hộ tống (hộ vệ); (*самолёт*) máy bay hộ tống (hộ vệ)

конвои́ровать[2a] *несов.* (*В*) (*для личной охраны*) hộ tống, hộ vệ, vệ tống; (*для охраны грузов и т. п.*) áp tải; (*для предупреждения побега*) áp giải, giải, điệu

конво́й[6a] *м.* (*личный*) đoàn hộ tống, đội hộ vệ, toán vệ tống; (*для охраны грузов и т. п.*) đội áp tải; (*для предупреждения побега*) đội áp giải

конво́йный *в знач. сущ. см.* конвои́р 1.

конвульси́вный *прил.* [thuộc về] động kinh, co giật

конву́льсия[7a] *ж.* [chứng, cơn] động kinh, co giật; (*у детей*) sài kinh

конгломера́т[1a] *м.* 1. *книжн.* [sự] kết hợp, cố kết; 2. *геол.* kết nham, cuội kết, công-lômêrat

конгре́сс[1a] *м.* 1. (*съезд*) đại hội; Всеми́рный ~ сторо́нников ми́ра Đại hội các chiến sĩ bảo vệ hòa bình toàn thế giới; Конгре́сс миролюби́вых сил Đại hội các lực lượng yêu chuộng hòa bình; 2. (*парламент*) quốc hội, nghị viện

конгрессме́н[1a] *м.* đại biểu quốc hội, nghị viên, nghị sĩ

конденса́тор[1a] *м.* 1. *эл.* [cái] tụ điện, máy tích điện; 2. (*в теплотехнике*) bình ngưng tụ, nồi ngưng hơi

конденса́ция[7a] *ж.* [sự] ngưng, ngưng tụ, ngưng kết, tích tụ

конденси́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) ngưng, ngưng tụ, ngưng kết, tích tụ

конди́тер[1a] *м.* chuyên viên [về] đồ ngọt, thợ làm bánh mứt kẹo

конди́терская *ж.* (*скл. как прил.*) cửa hàng bánh mứt kẹo, hiệu đồ ngọt

конди́терск||ий *прил.* [thuộc về] bánh mứt kẹo, đồ ngọt; **~ие изде́лия** bánh mứt kẹo, đồ ngọt; **~ магази́н** cửa hàng bánh mứt kẹo, hiệu đồ ngọt; **~ая фа́брика** xưởng bánh mứt kẹo, xưởng [làm] đồ ngọt

кондиционе́р[1a] *м.* [cái] máy điều hòa không khí, máy điều hòa nhiệt độ

кондиционирование[7a] *с.* [sự] điều hòa, điều chỉnh; **~ во́здуха** sự điều hòa (điều chỉnh) không khí

кондициони́ровать[2a] *несов.* (*В*) điều hòa, điều chỉnh

конди́ция[7a] *ж.* (*норма, стандарт*) tiêu chuẩn, quy cách, điều kiện

кондоми́ниум[1a] *м.* [chế độ] cộng quản, quản lý chung

ко́ндор[1a] *м. зоол.* [chim] kền kền, thần ưng (*Vultur gryphus*)

конду́ктор[1a] *м.* 1. (*в поезде*) nhân viên phục vụ trên tàu, người phụ trách toa tàu; 2. (*в городском транспорте*) người bán vé

конево́д[1a] *м.* người nuôi ngựa

конево́дство[1a] *с.* [ngành] nuôi ngựa

конево́дческ||ий *прил.* [thuộc về] nuôi ngựa; **~ая фе́рма** trại nuôi ngựa

конёк[3*b] I *м.* 1. (*излюбленный предмет разговоров*) đề tài thích nhất, sở thích; **сесть на своего́ конька́** được nói đến đề tài [mình] thích thú nhất; 2. (*на крыше*) nóc [nhà]; ◇ **морско́й ~** (*рыба*) [con] cá ngựa, ngư mã (*Hippocampus*)

конёк[3*b] II *м. см.* **коньки́**

конц||е́ц[5*b] *м.* 1. (*окончание*) cuối; (*полное завершение*) [sự] xong, mãn, kết liễu, kết thúc; (*спектакля и т. п.*) [sự] hết; (*заключительная часть*) phần cuối, phần kết thúc, chung cục; (*какого-л. предмета*) phần cuối; **~ го́да** cuối năm; **подходи́ть к ~цу́** sắp hết, gần mãn, sắp xong; **день бли́зится к ~цу́** ngày sắp hết, ngày sắp tàn; **~ верёвки** đầu dây, cuối dây; **~ па́лки** đầu gậy; **доводи́ть до ~ца́** làm cho xong; **с нача́ла до ~ца́** từ đầu đến (chí) cuối; **положи́ть ~ чему́-л.** chấm dứt (kết thúc, kết liễu) việc gì; 2. *перен. разг.* (*смерть*) [sự] chết, từ trần, qua đời, tận số, cáo chung; bỏ mạng, toi mạng, ngoẻo (*пренебр.*); **ему́ прихо́дит ~** giờ cáo chung của nó sắp điểm, nó sắp đến ngày tận số; **все равно́ оди́н ~!** đằng nào cũng chết!; 3. *разг.* (*расстояние*) quãng đường đi; **в о́ба ~ца́** cả đi lẫn về; **де́лать бо́льши́е ~цы́** đi quãng đường xa; 4. *мор.* dây buộc thuyền, dây thừng, dây cáp (*để tàu cặp bến*); ◇ **без ~ца́** vô tận, vô cùng, liên miên, rất lâu, rất nhiều; **говори́ть без ~ца́** nói thao thao bất tuyệt, nói liên miên; **до ~ца́** đến cùng, hoàn toàn, xong; **под ~** gần cuối, đến cuối, khi gần xong, lúc sắp hết; **в ~це́ ~цо́в** cuối cùng, rốt cuộc, rút cục; **не знать, с како́го ~ца́ нача́ть** không biết nên bắt đầu từ đâu; **взя́ться не с того́ ~ца́** bắt đầu làm từ chỗ không đúng (không đáng bắt đầu); **со всех ~цо́в** từ khắp nơi, từ bốn phương, từ mọi ngả; **из ~ца́ в ~** từ đầu đến cuối, khắp mọi hướng; **во все ~цы́** khắp nơi; **и ~цы́ в во́ду** phi tang, thủ tiêu đầu mối, giấu hết mọi dấu vết tội lỗi; **~ца́-кра́ю нет** vô cùng tận, vô cùng vô tận; **па́лка о двух ~ца́х** việc gì cũng có hai mặt trái nhau; **едва́ своди́ть ~цы́ с ~ца́ми** sống bữa hôm lo bữa mai, sống túng thiếu, đắp đổi lần hồi; **~ —всему́ де́лу вене́ц** *погов.* sự nghiệp hoàn thành nhờ ở kết cục

коне́чно 1. *вводн. сл.* chắc là; **он, ~, прав** chắc là nó nói đúng; 2. *утверд. частица* cố nhiên, dĩ nhiên, tất nhiên, đương nhiên, chuyện, hẳn rồi, đã đành, nhất định rồi; **мо́жно мне войти́?** — **~!** tôi có vào được không? — cố nhiên!; tôi vào được chứ? — được quá đi chứ lị!; **~ есть!** tất nhiên là có!; **~ нет!** tất nhiên là không!

коне́чности[8a] *мн.* (*ед.* **коне́чность** *ж.*) tay chân, tứ chi, chi; **ве́рхние ~** chi trên; **ни́жние ~** chi dưới

коне́чн||ый *прил.* cuối cùng, tận cùng, tối hậu, cuối; **~ая ста́нция** ga cuối [cùng]; **~ая цель** mục đích cuối cùng; **~ результа́т** kết quả cuối cùng; ◇ **в ~ом счёте** chung quy, cuối cùng, kết cục, rút cục, rốt cuộc; **~ая величина́** *мат.* đại lượng hữu hạn, lượng hữu hạn

кони́на[1a] *ж.* thịt ngựa

кони́ческ||ий *прил.* hình nón, hình côn, cônic; **~ая пове́рхность** diện tích hình nón, bề mặt hình côn; **~ие сече́ния** tiết diện hình nón, mặt cắt hình côn, tiết diện cônic; **~ая прое́кция** phép chiếu hình nón (hình côn); **~ая переда́ча** *тех.* truyền động bánh răng côn

конкла́в[1a] *м. церк.* mật tuyển viện, hội đồng hồng y giáo chủ

конкорда́т[1a] *м.* [bản] điều ước *(giữa giáo hoàng và chính phủ)*

конкретизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) cụ thể hóa

конкре́тность[8a] *ж.* [tính] cụ thể; (*точность*) [sự, độ] chính xác; (*ясность*) [sự, độ] rõ ràng; ~ руково́дства [tính] cụ thể trong việc lãnh đạo, [sự] lãnh đạo cụ thể

конкре́тн||ый *прил.* cụ thể; (*точный*) chính xác; (*ясный*) rõ ràng; ~ая цель mục đích cụ thể (rõ ràng); ~ое предложе́ние đề nghị cụ thể; ~ые мероприя́тия những phương sách cụ thể

конкре́ция[7a] *ж. геол.* kết hạch, kết vón

конкуре́нт[1a] *м.* người cạnh tranh, người ganh đua, đối thủ

конкуре́нци||я[7a] *ж.* [sự] cạnh tranh, ganh đua, đua tranh; ◇ вне ~и ngoại hạng, trội hơn cả, không sánh được

конкури́ровать[2a] *несов.* (с *Т*, в *П*) cạnh tranh, ganh đua, đua tranh

ко́нкурс[1a] *м.* [kỳ, cuộc] thi, thi tuyển, thi tuyển lựa; ~ на лу́чшую пье́су [cuộc] thi tuyển vở kịch hay nhất; быть при́нятым в университе́т по ~у được nhận vào trường đại học tổng hợp sau kỳ thi tuyển; заме-ща́ть до́лжность по ~у giữ chức vụ do thi tuyển; ◇ вне ~а ngoại hạng, trội hơn cả, không sánh được

ко́нкурсный *прил.* [thuộc về] thi, thi tuyển; ~ экза́мен [kỳ, cuộc] thi, thi tuyển

ко́нник[3a] *м.* [người] lính kỵ binh, lính kỵ mã

ко́нница[5a] *ж.* [đội] kỵ binh, kỵ mã

ко́нн||ый *прил.* 1. [thuộc về] ngựa; ~ заво́д trại [nuôi] ngựa giống; 2. (*приводимый в движение лошадьми*) [do] ngựa kéo; ~ая тя́га sức kéo bằng ngựa; ~ая артилле́рия pháo binh ngựa kéo, kỵ pháo binh; 3. (*состоящий из всадников*) đi ngựa, cưỡi ngựa, kỵ binh; ~ая мили́ция [đội] cảnh sát kỵ binh, cảnh binh đi ngựa

ко́новязь[8a] *ж.* 1. cọc buộc ngựa *(ngoài trời)*; 2. (*верёвка*) dây buộc chân ngựa

конокра́д[1a] *м.* kẻ ăn trộm ngựa

конокра́дство[1a] *с.* [sự] ăn trộm ngựa

конопа́тить[4a], **законопа́тить** (*В*) bịt, bít, xảm, trét, nhét, trát; ~ ло́дку xảm (trét) thuyền

конопа́тый *прил. разг.* (*веснушчатый*) [có] tàn hương; (*рябой от оспы*) rỗ, rỗ hoa

конопля́[2b] *ж.* [cây] gai dầu, đại ma, gai mèo (*Cannabis sativa*)

конопля́нка[3*a] *ж. воол.* [con] chim khuyên (*Acanthis cannabina*)

конопля́н||ый *прил.* [thuộc về] gai dầu, đại ma, gai mèo; ~ое се́мя hạt gai dầu; ~ое ма́сло dầu gai

коносаме́нт[1a] *м. торг.* tải hóa đơn, giấy biên nhận hàng *(chở bằng đường biển)*

консервати́вность[8a] *ж.* [tính] bảo thủ, thủ cựu

консервати́вный *прил.* bảo thủ, thủ cựu

консервати́зм[1a] *м.* chủ nghĩa (tính chất) bảo thủ

консерва́тор[1a] *м.* 1. người bảo thủ (thủ cựu); 2. (*член партии консерваторов*) đảng viên đảng bảo thủ

консервато́рия[7a] *ж.* nhạc viện, viện [âm] nhạc, học viện âm nhạc

консерви́рованн||ый *прил.* [được] đóng hộp; ~ое мя́со thịt đóng hộp, thịt hộp

консерви́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. (*превращать в консервы*) đóng hộp, làm đồ hộp; 2. (*сохранять*) bảo toàn, bảo quản, ướp, cất, hàm trữ; 3. (*приостанавливать*) tạm ngừng (tạm đình, tạm đình chỉ) hoạt động; ~ предприя́тие tạm ngừng hoạt động của xí nghiệp

консе́рвн||ый *прил.* [thuộc về] đồ hộp; ~ая ба́нка vỏ đồ hộp, ống bơ, hộp; ~ нож dao mở đồ hộp; ~ая фа́брика xưởng [làm] đồ hộp, xưởng đóng đồ hộp

консе́рвы *мн.* (*скл. ка.: м.* 1a) 1. đồ hộp, thực phẩm đóng hộp; мясны́е ~ thịt hộp, thịt đóng hộp; ры́бные ~ cá hộp, cá đóng hộp; овощны́е ~ rau hộp, rau đóng hộp; 2. (*очки*) kính bảo vệ mắt, kính phòng hộ lao động, kính dưỡng mục

консили́ум[1a] *м.* hội chẩn, hội đồng chẩn bệnh

консисте́нция[7a] *ж.* mật độ, [độ] đặc, rắn, chắc, sệt, quánh

ко́нский *прил.* [thuộc về] ngựa; ~ во́лос lông ngựa

консолида́ция[7a] *ж.* [sự] củng cố, tăng cường, đoàn kết, cố kết

консолиди́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) củng cố, tăng cường, làm... vững mạnh, đoàn kết, cố kết

конса́ль[8a] *ж.* 1. *архит.* [cái] công-xon, rầm chìa, mút chìa, kẽ nách, đầu thừa, mút thừa; 2. (*подставка*) [cái] đế, giá

консо́рциум[1a] *м. эк.* tập đoàn [tư bản] tài chính, công-xoóc-xi-om, công-xoóc-xiom

конспе́кт[1a] *м.* [bản] ghi tóm tắt, tóm tắt, toát yếu, trích yếu; составля́ть ~ làm bản tóm tắt, trích yếu

конспекти́вный *прил.* tóm tắt, toát yếu, ngắn gọn, vắn tắt

конспекти́ровать[2a], проконспекти́ровать (*B*) ghi tóm tắt, làm toát yếu, lược ghi, tóm tắt, trích yếu

конспиратйвн||ый *прил.* bí mật, mật; ~ая кварти́ра chỗ ở bí mật, địa chỉ bí mật; ~ая организа́ция tổ chức bí mật, hội kín

конспира́тор[1a] *м.* người hoạt động bí mật, hoạt động viên bí mật

конспира́ция[7a] *ж.* (*методы деятельности*) [phương pháp, nguyên tắc] hoạt động bí mật; (*соблюдение тайны*) [sự] giữ bí mật, bảo mật

конста́нта[1a] *ж. мат., физ.* hằng số, hằng lượng, số không đổi

конста́нтный *прил.* (*неизменяемый*) không đổi, không biến đổi, vững chãi, bất biến; (*постоянный*) thường xuyên, vĩnh hằng

констата́ция[7a] *ж.* [sự] xác nhận, chứng nhận, nhận thấy

констати́ровать[2a] *несов. и сов.* (*B*) xác nhận, chứng nhận, nhận thấy, công nhận; ~ смерть xác nhận sự chết; ~ факт xác nhận sự kiện

конституционали́зм[1a] *м.* chủ nghĩa lập hiến, chủ nghĩa hiến chính

конституцио́нн||ый *прил.* [thuộc về] hiến pháp; (*основанный на конституции*) lập hiến; ~ая моно́рхия chế độ quân chủ lập hiến

конститу́ция[7a] *ж.* 1. (*основной закон*) hiến pháp; 2. (*строение организма*) cấu trúc, cấu tạo, thể tạng, thể chất, tạng

конструи́ровать[2a], сконструи́ровать (*B*) 1. (*создавать*) chế tạo; (*проектировать*) thiết kế; 2. (*учреждать, организовать*) xây dựng, thành lập, tổ chức

конструктиви́зм[1a] *м. иск.* chủ nghĩa cấu trúc

конструкти́вн||ый *прил.* 1. [thuộc về] cấu tạo, kết cấu, cơ cấu; ~ые недостáтки những thiếu sót về cấu tạo; 2. (*о плане, решении и т. п.*) [có tính chất] xây dựng; ~ое предложéние đề nghị có tính chất xây dựng

констру́ктор[1a] *м.* 1. nhà chế tạo, người thiết kế; 2. (*детская игра*) [bộ] đồ chơi lắp ráp, đồ lắp hình

констру́кторск||ий *прил.*: ~ое бюро́ phòng thiết kế

констру́кция[7a] *ж.* 1. (*механизма, сооружения и т. п.*) cấu trúc, kết cấu; 2. (*устройство*) [sự] cấu tạo, kết cấu, kiến trúc; 3. *грам.* cấu trúc

ко́нсул[1a] *м.* lãnh sự

ко́нсульск||ий *прил.* [thuộc về] lãnh sự; ~ая конвéнция hiệp định về việc đặt lãnh sự

ко́нсульство[1a] *с.* lãnh sự quán, tòa lãnh sự; генера́льное ~ tổng lãnh sự quán, tòa tổng lãnh sự

консульта́нт[1a] *м.* người tư vấn, người góp ý kiến; (*советник*) cố vấn; (*врач*) thầy thuốc tư vấn, bác sĩ chỉ đạo chuyên môn; (*преподаватель*) giảng viên phụ đạo

консультати́вн||ый *прил.* [thuộc về] hiệp thương, tư vấn, cố vấn; ~ое совеща́ние hội nghị hiệp thương, hội nghị tư vấn

консульта́ция[7a] *ж.* 1. lời giải đáp, lời giải thích, ý kiến góp; (*врачебная*) [sự] khám bệnh, thăm bệnh; 2. (*помощь преподавателя учащимся*) [sự] phụ đạo, dạy kèm; 3. *уст.* (*обсуждение*) [sự] tư vấn, hiệp thương, thương nghị; 4. (*учреждение*): де́тская ~ phòng (nhà) khám bệnh trẻ con; же́нская ~ phòng (nhà) khám bệnh phụ nữ

консульти́ровать[2a], проконсульти́ровать (*B*) 1. (*давать советы*) góp ý kiến, giải đáp, giải thích; (*помогать учащимся*) phụ đạo, dạy kèm; 2. (с *T*) hỏi ý kiến, xin ý kiến, tư vấn, tham khảo ý kiến; ~ с юри́стом hỏi ý kiến luật sư

консульти́роваться[2a], проконсульти́роваться (с *T*) hỏi ý kiến, xin ý kiến, tư vấn

конта́кт[1a] *м.* 1. (*соприкосновение*) [sự] chạm; (*общение*) [sự] tiếp xúc, giao tiếp, giao thiệp; устана́вливать ~ с кéм-л. tiếp xúc với ai, giao thiệp với ai; ли́чные ~ы những cuộc tiếp xúc cá nhân; 2. *тех.* chỗ tiếp xúc, tiếp điểm, công tắc

конта́ктн||ый *прил. тех.* [đo] tiếp xúc, chạm, va chạm; ~ая ми́на mìn tiếp xúc, mìn đạp

конте́йнер[1a] *м.* côngtenơ, công-te-nơ, thùng đựng

конте́йнерн||ый *прил.* [bằng, theo lối] côngtenơ, công-te-nơ; ~ые перево́зки việc vận chuyển [bằng] công-te-nơ

конте́кст[1a] *м.* văn cảnh, văn mạch, ngữ cảnh; вы́рвать что-л. из ~а ngắt một đoạn ra khỏi văn cảnh [để cố không hiểu vấn đề]

континге́нт[1a] *м.* 1. (*людей*) [tổng] số người; ~ учáщихся [tổng] số học viên; 2. (*чего-л.*) hạn số, hạn ngạch, định ngạch, số lượng nhất định, số lượng hạn định

континéнт[1a] *м.* lục địa, đại lục, đại châu, châu

континента́льный *прил.* [thuộc về] lục địa,

đại lục, đại châu, châu; ~ климат khí hậu lục địa

контора[1a] *ж.* văn phòng, ban quản trị

контóрка[3*a] *ж.* (*стол*) [cái] bàn viết, đài viết

контóрск||ий *прил.* [thuộc về] văn phòng, ban quản trị; ~ая книга *бухг.* sổ xuất nhập; ~ое помещéние nhà văn phòng, nhà ban quản trị

контóрщик[3a] *м. уст.* [người] thư ký, thơ lại, thầy ký

контрабáнд||а[1a] *ж.* 1. (*занятие*) [sự, nghề] buôn lậu; заниматься ~ой buôn lậu; 2. *собир.* (*предметы*) đồ (hàng) buôn lậu

контрабандúст[1a] *м.* kẻ buôn lậu

контрабандúстский *прил.* [thuộc về] kẻ buôn lậu

контрабáнд||ый *прил.* [thuộc về] buôn lậu; *перен.* lậu, bất hợp pháp; ~ ввоз hàng nhập lậu; ~ые товáры hàng lậu [thuế]

контрабáс[1a] *м. муз.* [chiếc] đàn công-tơ-rơ-bát

• **контрагéнт**[1a] *м.* người kết ước, đương sự ký kết; (*учреждение*) cơ quan kết ước, bên ký kết

контр-адмирáл[1a] *м.* thiếu tướng hải quân, chuẩn tướng hải quân

контрáкт[1a] *м.* [bản] hợp đồng, giao kèo, khế ước; заключáть ~ ký kết hợp đồng (giao kèo)

контрактáция[7a] *ж.* [việc] lập giao kèo, ký kết giao kèo, ký kết hợp đồng

контрактовáть[2a] *несов.* (*B*) lập giao kèo (khế ước, hợp đồng), ký giao kèo (khế ước, hợp đồng)

контрáльто *с. некл.* 1. (*голос*) giọng nữ trầm, giọng công-an-tô, giọng côngtrantô; 2. *разг.* (*певица*) nữ ca sĩ giọng trầm

контрамáрка[3*a] *ж.* (*на посещение представлений*) vé biếu, vé không mất tiền; (*на возвращение в зрелищный зал*) vé tạm ra (*ngoài nhà hát*)

контрáст[1a] *м.* [sự] tương phản

контрастúровать[2a] *несов.* (с *T*) tương phản

контрáстный *прил.* tương phản

контратáк||а[3a] *ж.* [sự, cuộc, trận] phản kích, phản công, phản xung phong; предпринять ~у phản kích, phản công; перейтú в ~у chuyển sang phản công (phản kích)

контратаковáть[2a] *несов. и сов.* (*B*) phản kích, phản công, phản xung phong

контргáйка[3*a] *ж. тех.* [cái] ê-cu hãm, đai ốc hãm

контрибýци||я[7a] *ж.* 1. (*с государства*) [tiền] bồi thường chiến tranh, bồi thường chiến phí; 2. (*с населения*) [tiền, thuế] đảm phụ; наложúть ~ю đánh thuế đảm phụ

контрманёвр[1a] *м. воен.* [sự] phản cơ động

контрнаступлéние[7a] *с.* [sự, cuộc, trận] phản công; перейтú в ~ chuyển sang phản công

контролёр[1a] *м.* 1. (*на производстве*) người kiểm tra, kiểm tra viên, người kiểm soát, kiểm soát viên; 2. (*билетный*) người [kiểm] soát vé, kiểm soát viên

контролúровать[2a], **проконтролúровать** (*B*) kiểm tra, kiểm soát, giám sát; ~ чью-л. рабóту kiểm tra công việc của ai

контрóл||ь[2a] *м.* 1. (*проверка*) [sự] kiểm soát, kiểm tra, giám sát; взять что-л. под ~ [theo dõi] kiểm tra cái gì; ~ рублём *эк.* sự kiểm soát (giám sát) bằng đồng rúp; 2. (*учреждение*) ban kiểm tra, ban giám sát партúйно-государственный ~ ban kiểm tra của đảng và nhà nước; отдéл технúческого ~я phòng kiểm tra kỹ thuật, phòng nghiệm thu; 3. *собир.* (*контролёры*) những người kiểm soát (kiểm tra)

контрóльн||ый *прил.* [thuộc về] kiểm soát, kiểm tra, giám sát; (*служащий для контроля*) [để] kiểm soát, kiểm tra, giám sát; ~ые цúфры [những con] số kiểm tra, số chỉ tiêu; ◇ ~ пакéт áкций số cổ phiếu khống chế

контрпредложéние[7a] *с.* phản đề nghị, phản kiến nghị

контрпропагáнда[1a] *ж.* [sự] phản tuyên truyền

контрразвéдка[3*a] *ж.* [cơ quan] phản gián, phản gián điệp, chống gián điệp

контрразвéдчик[3a] *м.* nhân viên phản gián, phản gián viên

контрреволюционéр[1a] *м.* kẻ phản cách mạng

контрреволюционнúый *прил.* phản cách mạng, phản cách mệnh

контрреволю́ция[7a] *ж.* [cuộc] phản cách mạng, phản cách mệnh

контрудáр[1a] *м.* [đòn, trận, mũi] đánh trả, quật lại, phản kích

контрфóрс[1a] *м. архит.* cột ốp, trụ ốp, tường chống, tường bản tựa

контýженый *прил.* [bị] dập thương, đụng dập

контýзить[4a] *сов.* (*B*) làm... dập thương, làm... đụng dập

контýзи||я[7a] *ж.* [sự] dập thương, đụng dập; получúть ~ю bị dập thương, bị đụng dập

ко́нтур[1a] *м.* 1. chu tuyến, đường chu vi, đường viền ngoài, đường viền quanh, côngtua; 2. *эл., радио* mạch, mạch vòng, mạch cộng hưởng

ко́нтурн||ый *прил.* [là] chu tuyến, đường chu vi, đường viền ngoài, đường viền quanh; ◇ **~ая ли́ния** đường chấm dây, đường [chấm] trứng rận; **~ая ка́рта** bản đồ ranh giới, bản đồ đường viền *(không ghi địa danh)*

конура́[1b] *ж.* 1. [cái] cũi chó, ổ chó; 2. *перен. разг.* nhà ổ chuột, nhà tồi tàn

ко́нус[1a] *м.* hình nón, hình côn, nón

конусообра́зный *прил.* [có] hình nón, dạng nón, hình côn, dạng côn

конфедерати́вный *прил.* [thuộc về] liên đoàn, liên minh, đồng minh

конфедера́ция[7à] *ж.* liên đoàn, liên minh, đồng minh; **Всеми́рная конфедера́ция труда́** Liên đoàn lao động thế giới

конферансье́ *м. нескл.* người giới thiệu tiết mục

конфере́нц-за́л[1a] *м.* hội trường, phòng họp, phòng hội họp, phòng hội nghị, phòng hội thương

конфере́нция[7a] *ж.* [cuộc] hội nghị, hội họp, hội thương, thương nghị; **ми́рная ~** hội nghị hòa bình; **~ кру́глого стола́** hội nghị bàn tròn

конфе́та[1a] *ж.* [cái] kẹo

конфе́тн||ый *прил.* 1. [thuộc về] kẹo; **~ая коро́бка** hộp kẹo; 2. *перен.* (*слащавый*) ngọt ngào, đường mật, đãi bôi

конфетти́ *с. нескл.* công-phét-ti, giấy hoa

конфигура́ция[7a] *ж.* cấu hình, ngoại hình, hình dáng, hình dạng; **~ ме́стности** ngoại hình (hình dạng) của vùng

конфиденциа́льн||ый *прил.* riêng, kín, mật, bí mật; **~ разгово́р** câu chuyện tâm sự, câu chuyện riêng; **~ые перегово́ры** [cuộc] mật đàm, hội đàm mật

конфиска́ция[7a] *ж.* [sự] tịch thu, trưng thu, sung công

конфискова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) tịch thu, trưng thu, sung công, tịch biên, tịch ký

конфли́кт[1a] *м.* [sự, cuộc] xung đột, tranh chấp, va chạm, đụng độ

конфли́ктн||ый *прил.*: **~ая коми́ссия** ủy ban hòa giải, ủy ban trọng tài, hội đồng trọng tài; **~ая ситуа́ция** tình thế dễ [xảy ra] xung đột

конфо́рка[3*a] *ж.* [cái] kiềng, bếp; **га́зовая ~** bếp khí, bếp hơi đốt

конфронта́ция[7a] *ж.* [sự] đối đầu, đối lập, đối địch; (*столкновение*) [sự] đụng độ, va chạm, chạm trán, đụng đầu, xung đột; **враждебная ~ двух миро́в** [sự] đối địch của hai thế giới; **вое́нная ~** [sự, cuộc] đụng độ quân sự

конфу́з[1a] *м.* [sự] mắc cỡ, ngượng ngùng, ngượng nghịu, bối rối, thẹn thùng, luống cuống, lúng túng, xấu hổ; **како́й ~!** thật là xấu hổ!, xấu hổ thay!

конфу́зить[4a], сконфу́зить (*В*) làm... mắc cỡ (ngượng ngùng, bối rối, thẹn thùng, xấu hổ)

конфу́зиться[4a], сконфу́зиться mắc cỡ, ngượng ngùng, bối rối, thẹn thùng, xấu hổ

конфу́зливый *прил.* dễ mắc cỡ, cả thẹn, hay ngượng, dễ luống cuống, dễ xấu hổ

конфуциа́нство[1a] *с.* Khổng giáo, nho giáo, đạo Khổng, đạo nho

концев||о́й *прил.* cuối, cuối cùng; **~а́я строка́** dòng cuối

концентра́т[1a] *м.* 1. (*пищевой*) thực phẩm cô, thức ăn cô đặc, tinh bột thức ăn; 2. *с.-х.* thức ăn tinh *(cho gia súc)*; 3. *горн.* tinh quặng, quặng tinh, quặng đã làm giàu

концентраци́онный *прил.*: **~ ла́герь** trại tập trung

концентра́ция[7a] *ж.* 1. (*сосредоточение*) [sự] tập trung, tích tụ; **~ произво́дства** sự tập trung (tích tụ) sản xuất; **~ капита́ла** sự tích tụ (tập trung) tư bản; 2. *хим.* nồng độ, [độ] đậm đặc

концентри́ровать[2a], сконцентри́ровать (*В*) 1. (*сосредоточивать*) tập trung, tích tụ; 2. *хим.* cô... lại, làm cô đặc, làm đậm đặc

концентри́роваться[2a], сконцентри́роваться 1. (*сосредоточиваться*) tập trung [lại], tích tụ [lại]; 2. *хим.* cô lại, cô đặc lại

концентри́ч||еский, ~ный *прил.* đồng tâm; **~еские круги́** những vòng tròn đồng tâm

конце́пция[7a] *ж.* khái niệm, quan niệm

конце́рн[1a] *м. эк.* côn-xoóc-ti-om, công-xoóc-xi-om, tổ hợp, côngxec

конце́рт[1a] *м.* 1. [buổi, cuộc] biểu diễn, biểu diễn ca nhạc, biểu diễn văn công, hòa nhạc; **эстра́дный ~** buổi biểu diễn tạp kỹ; **дать ~** biểu diễn; 2. (*муз. произведение*) côngxectô, khúc hiệp tấu, bản [nhạc] hòa tấu; **~ для скри́пки с орке́стром** khúc hiệp tấu (bản hòa tấu) dành cho vĩ cầm với dàn nhạc

концерта́нт[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* nghệ sĩ biểu diễn ca nhạc, nghệ sĩ biểu diễn

концерти́ровать[2a] *несов.* biểu diễn, trình diễn

концертме́йстер[1a] *м.* 1. (*группы исполнителей*) trưởng bè, trưởng đàn; 2. (*аккомпаниатор*) người đệm đàn

концéртный *прил.* [thuộc về] biểu diễn, biểu diễn ca nhạc, biểu diễn văn công, hòa nhạc; (*для концерта*) [để] biểu diễn ca nhạc, hòa nhạc; ~ зал phòng ca nhạc, phòng hòa nhạc; ~ роя́ль dương cầm lớn, đại dương cầm

концессионéр[1a] *м.* chủ xí nghiệp nhượng quyền, chủ xí nghiệp tô nhượng

концессио́нный *прил.* [thuộc về] nhượng quyền, tô nhượng

концéссия[7a] *ж.* 1. (*договор*) hợp đồng nhượng quyền, hợp đồng tô nhượng; 2. (*предприятие*) xí nghiệp nhượng quyền, xí nghiệp tô nhượng, nhượng địa

концла́герь[2c] *м.* (концентрацио́нный ла́герь) trại tập trung

конце́вка[3*a] *ж.* 1. *полигр.* vi nhét, vinhet; 2. (*заключительная часть*) đoạn cuối, phần cuối, chung cục

конча́||ть[1], **ко́нчить** 1. (*В*, с *Т.* + *инф.*) (*доводить до конца*) làm xong, hoàn thành, kết thúc; **ко́нчить** ремо́нт chữa xong, hoàn thành (kết thúc) việc tu sửa; я ~ю чита́ть кни́гу tôi đọc sắp xong (sắp đọc xong) quyển sách; 2. (*В*, *Т*, на *П*) (*завершать чем-л.*) kết thúc, kết liễu, chấm dứt; ~ речь призы́вом kết thúc bài diễn văn bằng lời kêu gọi; 3. (*В*) (*учебное заведение*) tốt nghiệp, học xong; (*курс*) mãn khóa; **ко́нчить Моско́вский университе́т** tốt nghiệp Trường đại học tổng hợp Mát-xcơ-va; **ко́нчить шко́лу** tốt nghiệp trung học, học xong trường phổ thông; 4. (*В*, с *Т*) (*прекращать что-л.*) thôi, dừng, ngừng; ~ рабо́ту по гудку́ còi tan tầm thì ngừng việc ngay; ◇ ~ самоуби́йством tự tử, tự vẫn, tự sát, tự tận

конч||а́ться[1], **ко́нчиться** 1. (*приходить к концу*) xong, hết, mãn, [được] hoàn thành, kết thúc; ремо́нт ~а́ется [việc] sửa chữa sắp xong, tu sửa đang được hoàn thành; 2. (*Т*) (*завершаться*) [được] hoàn thành, kết thúc, kết liễu; 3. (*умирать*) chết, tử trần, qua đời, tạ thế, mất, thệ thế

ко́нчено *в знач. сказ. безл.* 1. (*обыкн.* с *Т*) *разг.* hết rồi; бою́сь, что с на́ми ~ tôi sợ là chúng ta sắp hết đời rồi (sắp chết rồi); 2. (*довольно, достаточно*) thôi!, đủ rồi!, chán rồi!; ◇ всё ~! а) (*об окончательно решённом*) xong hết rồi!; б) (*о потере, утрате*) thế là hết!, mất rồi!, hỏng rồi!, đi đời nhà ma rồi!

ко́нчен||ый *прил. разг.* xong rồi, quyết đinh rồi, kết thúc rồi; де́ло ~ое việc đã xong rồi; ◇ ~ челове́к [con] người coi như xong đời, người bỏ đi; khí nhân (*уст.*)

ко́нчик[3a] *м.* đầu, mũi, mút, đầu nhọn, mũi nhọn, đầu mút; ~и па́льцев đầu ngón tay; ~ языка́ đầu lưỡi; ~ ножа́ mũi dao

кончи́на[1a] *ж.* [sự] tạ thế, từ trần, qua đời, chết, mất; безвре́менная ~ [sự] mất sớm, qua đời sớm, chết non, chết yểu

ко́нчить(ся)[4a] *сов. см.* конча́ть(ся)

конъюнктиви́т[1a] *м. мед.* viêm kết mạc, [bệnh] đau mắt đỏ

конъюнкту́ра[1a] *ж.* 1. cục diện, tình hình, hoàn cảnh, tình thế, tình trạng; 2. *эк.* tình hình, cục diện kinh tế, tình hình thị trường

конъюнкту́рн||ый *прил.*: ~ институ́т viện nghiên cứu tình hình thị trường; ~ые це́ны giá cả thị trường, thị giá

конъюнкту́рщик[3a] *м. разг.* người hoạt đầu, kẻ xu thời

кон||ь[2b] *м.* 1. [con] ngựa đực, tuấn mã, ngựa; боево́й ~ ngựa chiến, chiến mã; 2. *шахм.* [con] mã; 3. *спорт.* ngựa [gỗ]; ◇ не в ~я́ корм mất tiền toi

конько́[3*b] *мн.* (*ед.* конёк *м.*) [đôi] giày trượt băng; ро́ликовые ~ giày trượt có bánh [xe]

конькобе́жец[5*a] *м.* vận động viên (nhà thể thao) trượt băng

конькобе́жный *прил.* [thuộc về] trượt băng; ~ спорт [môn] thể thao trượt băng

конья́к[3b] *м.* [rượu] cô nhắc

ко́нюх[3a] *м.* người chăn ngựa; người coi ngựa, giám mã

коню́шня[2*a] *ж.* tàu ngựa, chuồng ngựa

кооперати́в[1a] *м.* 1. hợp tác xã; жили́щно-строи́тельный ~ hợp tác xã xây dựng nhà ở; 2. *разг.* (*магазин*) cửa hàng hợp tác xã

кооперати́вн||ый *прил.* [thuộc về] hợp tác xã; ~ое движе́ние phong trào hợp tác xã, phong trào hợp tác hóa

кооперáтор[1a] *м.* cán bộ hợp tác xã

кооперáция[7a] *ж.* 1. [sự] hiệp tác, hợp tác; ~ трудá [sự] hiệp tác lao động; 2. (*объединение*) hợp tác xã; потреби́тельская ~ hợp tác xã tiêu dùng, hợp tác xã cung tiêu; сельскохозя́йственная ~ hợp tác xã [sản xuất] nông nghiệp; промысло́вая ~ hợp tác xã [sản xuất] thủ công nghiệp

коопери́рование[7a] *с.* [sự] hiệp tác, hợp tác, hợp lại, hợp nhất; (*вовлечение в кооперацию*) [sự] hợp tác hóa

коопери́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) hiệp tác, hợp tác, hợp lại, hợp nhất; (*вовлекать в кооперацию*) hợp tác hóa, vận động... vào hợp tác xã

коопери́роваться[2a] *несов. и сов.* hiệp tác lại, hợp tác lại, hợp lại, hợp nhất lại, hợp

сúс lại; (*создавать кооператив*) lập thành hợp tác xã, hợp tác hóa

кооптáция[7a] *ж.* [sự] chỉ định thêm, bổ sung

кооптúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) chỉ định thêm, bổ sung

координáты[1a] *мн.* (*ед.* координáта *ж.*) tọa độ

координáция[7a] *ж.* [sự] phối hợp, phối vị, phối trí; ~ **движéний** [sự] phối hợp động tác, hiệp đồng động tác

координúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) phối hợp

копáть[1] *несов.* (*В*) 1. (*рыть*) đào, bới; (*разрыхлять*) xới; (*перекапывать*) cuốc; ~ **яму** đào hố; ~ **зéмлю** đào (bới, cuốc, xới) đất; 2. (*выкапывать*) bới, đào; ~ **картóфель** bới (đào) khoai tây

коп||áться[1] *несов.* 1. (в *П*) (*рыться*) bới, đào, xới; 2. *разг.* (*искать*) bới [tìm], lục tìm, lục lọi, tìm tòi, lục lạo; ~ **в портфéле** lục lọi trong cặp; 3. *разг.* (*мешкать*) loay hoay, câu dầm, làm lề mề, làm chậm chạp; **вéчно он ~áется!** nó thì suốt đời lề mề chậm chạp!; **что ты там ~áешься?** mày làm cái gì mà loay hoay (câu dầm) ở đấy mãi thế?; ◇ ~ **в душé** а) (*у себя*) tự giày vò mình; б) (*у других*) cật vấn, vặn hỏi

копéечк||а[3*a] *ж.* *уменьш.* к копéйка; ◇ **стать, обойтúсь в ~у** tốn rất nhiều tiền, rất tốn kém

копéечн||ый *прил.* 1. [giá, bằng] một cô pếch; (*недорогой*) rẻ, không đắt, rẻ tiền, rẻ mạt; (*низко оплачиваемый*) rẻ mạt; 2. (*малый, незначительный*) không đáng kể, nhỏ nhen, vặt vãnh; ~ **расхóд** chi phí không đáng kể; **~ые счéты** tính toán nhỏ nhen (vặt vãnh); ◇ **~ая душá** [con] người nhỏ nhen, người ti tiện

копéйк||а[3*a] *ж.* 1. cô pếch, côpêch, [đồng] xu; 2. *собир. разг.* (*денежные средства*) tiền bạc, tiền nong, tiền của; **берéчь народную ~у** giữ gìn tiền của nhân dân; ◇ ~ **в ~у** rất sòng phẳng, rất phân minh về tiền bạc; **до [послéдней] ~и** trả hết, tiêu hết; **без ~и нáшн** túi, không một xu dính túi; **дрожáть над кáждой ~ой** tiếc từng xu nhỏ; **сколотúть ~у** tích lũy vốn

копёр[1*b] *м.* 1. (*для забивки свай*) búa chày, búa rơi, máy đóng cọc; 2. *горн.* tháp đào giếng

кóпи[8a] *мн.* (*ед.* копь *ж.*) mỏ, khu mỏ, hầm mỏ; **соляны́е ~** mỏ muối

копúлка[3*a] *ж.* [cái] ống tiền, bùng binh

копúрк||а[3*a] *ж.* *разг.* giấy than, giấy các bon; **писáть под ~у** viết trên giấy than

копирова́льн||ый *прил.* [để] chép, sao, sao lục, sao chép; ~ **аппарáт** máy sao lục; máy sao chép; **~ая бумáга** giấy than, giấy các bon; **~ые черни́ла** mực in thạch bản

копи́рование[7a] *с.* [sự] sao lục, chép lại, sao chép

копи́ровать[2a], **скопи́ровать** (*В*) 1. (*снимать копию*) sao lục, chép ...[lại], sao chép, phóng; 2. (*подражать*) sao chép, bắt chước, mô phỏng, cóp

копиро́вка[3*a] *ж.* *разг.* *см.* копи́рование

копиро́вщик[3a] *м.* người sao chép (sao lục, chép lại)

копи́ть[4c] *несов.* (*В*) gom góp, dành dụm, góp nhặt, thu nhặt, để dành, tích lũy, tích trữ; ~ **дéньги** dành dụm tiền, để dành tiền; ~ **си́лы** tích lũy lực lượng, dành sức

кóпи||я[7a] *ж.* 1. [bản] sao, chép, sao lục, sao chép; ~ **чертежá** can bản vẽ; **снимáть ~ю с чегó-л.** làm bản sao (phức bản) từ cái gì, sao chép (sao lục, can, phóng) cái gì; 2. *разг.* (*близкое сходство*) [sự] giống như đúc, giống hệt; **он тóчная ~ своегó отцá** nó giống bố nó như đúc (như đổ khuôn)

кóпка[3*a] *ж.* [sự] đào, xới, cuốc, bới; ~ **картóфеля** [sự] bới khoai tây

копнá[1*f] *ж.* đụn, đống; *перен.*: ~ **волóс** mái tóc dày

копни́тель[2a] *м.* *с.-х.* máy đánh đụn, máy đánh đống

копни́ть[4b] *несов.* (*В*) *с.-х.* đánh đụn, đánh đống

кóпоть[8a] *ж.* mồ hóng, bồ hóng; (*от лампы*) muội [đèn]; (*на кастрюле*) nhọ nồi, lọ nồi

копоши́ться[4b] *несов.* 1. nhúc nhích, động đậy, cử động, ngọ ngoạy, cựa quậy; (*о насекомых*) nhung nhúc, lúc nhúc; 2. *разг.* (*возиться*) loay hoay, lúi húi, lụi hụi, cắm cúi (cặm cụi, lụi cụi) làm

коптéть[5b] I *несов.* (*испускать копоть*) phun muội, bốc mồ hóng (bồ hóng), phun khói đen

коптéть[5b] II *несов.* *разг.* 1. (*прозябать*) sống qua ngày đoạn tháng; 2. (над *Т*) (*корпеть*) hùng hục (miệt mài, mải miết, cắm cúi) làm

коптúлка[3*a] *ж.* [cây] đèn cốc, đèn dầu, đèn hoa kỳ

коптúльня[2*a] *ж.* [phân] xưởng xông khói, xưởng hun khói

коптúть[4b] *несов.* 1. (*испускать копоть*) phun (bốc) muội, bốc mồ hóng (bồ hóng); 2. (*В*) (*покрывать копотью*) bôi muội [đèn], bôi nhọ nồi, phủ mồ hóng (bồ hóng); 3.

(*В*) (*мясо, рыбу и т. п.*) xông khói, hun khói; ◇ ~ **не́бо** sống cuộc đời vô dụng, sống cuộc đời giá áo túi cơm

копче́ние[7a] *с.* [sự] xông khói, hun khói

копчёности[8a] *мн.* (*ед.* копчёность *ж.*) thức ăn xông khói (hun khói)

копчён||ый *прил.* [đã] xông khói, hun khói; ~**ая колбаса́** lạp xưởng xông khói (hun khói)

ко́пчик[3a] *м. анат.* [đốt, cái] xương cụt

копы́тн||ый *прил.* 1. có guốc; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~**ые** *зоол.* loài vật có guốc, bộ có guốc, ngẫu đề

копы́то[1a] *с.* guốc, móng, móng guốc

копьё[6*d] *с.* [ngọn] giáo, thương, mâu, mác lào; ◇ **лома́ть ко́пья** tranh luận sôi nổi, tranh cãi kịch liệt

кора́[1b] *ж.* 1. (*древесная*) vỏ, vỏ cây, thụ bì; 2. (*корка*) vỏ, bì, lớp vỏ; ◇ **земна́я** ~ *геол.* vỏ trái đất, vỏ quả đất; ~ **головно́го мо́зга** *анат.* vỏ đại não

корабе́льн||ый *прил.* [thuộc về] tàu biển, tàu thủy; ~**ая верфь** xưởng đóng tàu, xưởng đóng và chữa tàu; ◇ ~ **лес** rừng thông cao vút

кораблевожде́ние[7a] *с.* (*наука*) hàng hải học, môn hàng hải; (*руководство управлением корабля*) [sự, môn] điều khiển tàu thủy

кораблекруше́ние[7a] *с.* [nạn] đắm tàu; **потерпе́вший** ~ người bị đắm tàu

кораблестрое́ние[7a] *с.* [sự] đóng tàu; (*наука*) [môn] đóng tàu; (*отрасль промышленности*) [ngành] đóng tàu

кораблестроитель[2a] *м.* người đóng tàu; (*конструктор*) nhà chế tạo tàu thủy

кораблестроительный *прил.* [thuộc về] đóng tàu, chế tạo tàu thủy

кора́бл||ь[2b] *м.* [chiếc] tàu biển, tàu thủy, tàu, thuyền, hạm; **па́русный** ~ tàu (thuyền) buồm; **вое́нный** ~ chiến hạm, quân hạm, chiến thuyền, tàu chiến, tàu quân sự; ~ **на подво́дных кры́льях** [chiếc] tàu thủy cánh ngầm; ◇ **возду́шный** ~ tàu bay (máy bay, phi cơ) hạng nặng, phi thuyền

кора́бль[2b]**-спу́тник**[3a] *м.* [con] tàu vệ tinh

кора́лл[1a] *м.* san hô

кора́лловый *прил.* [thuộc về] san hô; ~ **риф** ám tiêu san hô, đảo ngầm san hô; ~ **о́стров** đảo san hô

Кора́н[1a] *м. рел.* Thánh kinh Hồi-giáo, Kinh thánh đạo Hồi

корве́т[1a] *м. мор. ист.* hải phòng hạm

кордебале́т[1a] *м. театр.* đội vũ kịch, đội múa ba-lê

кордо́**н**[1a] *м.* 1. (*отряд пограничной охраны*) đội biên phòng, đội biên cảnh; (*заградительный отряд*) đội phòng vệ, đội cảnh vệ; 2. (*местопребывание охраны*) đồn biên phòng, đồn cảnh vệ, đồn, bốt

коре́ец[5*a] *м.* người Triều-tiên

корёж||ить[4a] *несов. безл.* 1. làm cong, làm vênh, cong lên, vênh lên, vẹo đi; **от сы́рости фане́ру** ~**ит** do bị ẩm tấm gỗ dán vênh lên, tấm gỗ dán vênh lên vì bị ẩm; 2. *разг.* quằn quại, co quắp, co giật; **его** ~**ит от бо́ли** nó quằn quại (co quắp) vì đau, nó đau quằn quại; 3. (*от отвращения и т. п.*) làm... khó chịu, làm phật ý, làm... kinh tởm

корёжиться[4a] *несов.* 1. (*о досках и т. п.*) cong lên, vênh lên, vẹo đi, cong queo lại; 2. (*от боли и т. п.*) quằn quại, co quắp, co giật

коре́йка[3*a] *ж.* (*грудинка*) sườn lợn xông khói (hun khói)

коре́йский *прил.* [thuộc về] Triều-tiên; Cao-ly (*уст.*); ~ **язы́к** tiếng Triều-tiên

корена́стый *прил.* (*о человеке*) vạm vỡ, chắc nịch, tráng kiện, lực lưỡng

корени́ться[4b] *несов.* (в *П*) bắt rễ; (*проистекать от...*) bắt nguồn; (*происходить по причине*) là do, là vì

коренн||о́й *прил.* 1. (*исконный*) gốc, chính gốc; ~ **москви́ч** người dân Mát-xcơ-va chính gốc, người Mạc-tư-khoa chính quán; ~**о́е населе́ние** dân chính gốc, cư dân bản địa; 2. (*основной*) cơ bản, căn bản; (*существенный*) cốt yếu, chủ yếu, chính, thiết yếu, trọng yếu, then chốt; (*радикальный*) triệt để, [đến] tận gốc; ~ **вопро́с совреме́нности** vấn đề cơ bản (trọng yếu, thiết yếu, chủ yếu) của thời đại hiện nay; ~**о́е преобразова́ние** [sự] cải tạo triệt để; ~**о́е реше́ние пробле́мы** sự giải quyết triệt để (tận gốc) vấn đề; ~**ы́е интере́сы** lợi ích chủ chốt (sinh tử, sống còn, thiết thân, thiết yếu); ~**ы́м о́бразом** một cách căn bản, về căn bản, một cách triệt để; ◇ ~ **зуб** răng hàm, răng cấm; ~**а́я ло́шадь** [con] ngựa giữa (*ở cỗ xe tam mã*)

ко́р||ень[2*e] *м.* 1. (*растения*) rễ; 2. *перен.* (*происхождение*) nguồn gốc, cội rễ, cội nguồn; (*основа*) gốc, cơ sở, gốc rễ; **име́ть глубо́кие** ~**ни** có nguồn gốc sâu xa; 3. *мат.* căn, căn số, số căn, nghiệm số, nghiệm; **показа́тель** ~**ня** chỉ số [của] căn; **квадра́тный** ~ căn bậc hai; **куби́ческий** ~ căn bậc ba; 4. *грам.* gốc từ, ngữ căn, từ căn; ~ **сло́ва** gốc [của] từ, từ căn, ngữ căn của từ; ◇

вырыва́ть что́-л. с ~нем đào tận gốc trốc tận ngọn cái gì, tiêu diệt sạch sành sanh cái gì, tận diệt cái gì; **пусти́ть ~ни** а) (*прочно обосноваться*) bám rễ, sinh cơ lập nghiệp; б) (*о чувствах, привычках и т. п.*) ăn sâu vào lòng, ăn sâu bám rễ; **в ~не пресе́чь что́-л.** hoàn toàn chấm dứt cái gì, bài trừ tận gốc cái gì; **в ~не измени́ть что́-л.** thay đổi tận gốc cái gì, làm biến đổi triệt để cái gì; **смотре́ть в ~** nhìn vào bản chất; **красне́ть до ~не́й воло́с** đỏ mặt tía tai, ngượng chín người; **хлеб на ~ню** lúa chưa gặt

корешо́к[3*b] *м.* 1. *уменьш. к* ко́рень 1; 2. (*переплёта*) gáy sách; 3. (*квитанционной книжки*) cuống biên lai, bản gốc

корея́нка[3*a] *ж.* người phụ nữ (đàn bà) Triều-tiên

корзи́на[1a] *ж.* [cái] giỏ, lẵng, đệp, làn; (*без ручки*) [cái] thúng, mủng, trạc, rổ, sọt; (*плоская*) [cái] nia, nong, mẹt; **бельева́я ~** thúng đựng đồ giặt; **~ для бума́ги** sọt rác, sọt giấy lộn, sọt bỏ giấy

корзи́нка[3*a] *ж. см.* корзи́на

корида́р[1a] *м.* hành lang; ◇ **воздушный ~** hành lang trên không

корида́рный *прил.* 1. [thuộc về] hành lang; 2. *в знач. сущ. м.* người hầu phòng

кори́ть[4b] *несов.* (*В* за *В*) *разг.* (*упрекать*) trách móc, trách mắng, quở trách, quở mắng, vò đầu

корифе́||й[6a] *м.* người kiệt xuất, người cự phách, [bậc] cự nhân, vĩ nhân, thiên tài; **~ нау́ки** [bậc] vĩ nhân của khoa học; **~и ру́сской литерату́ры** các bậc thiên tài của nền văn học Nga, các đại văn hào Nga

кори́ца[5a] *ж.* quế, nhục quế

кори́чневый *прил.* nâu, đà, [màu] da lươn

ко́рк||а[3*a] *ж.* 1. vỏ, váng, màng cứng, lớp vỏ; **~ хле́ба** vỏ bánh mì; **~ сы́ра** vỏ phó mát, màng bọc viên phó mát; 2. (*плода*) vỏ, bì; **апельси́нная ~** vỏ cam; **арбу́зная ~** vỏ dưa hấu; ◇ **от ~и до ~и** từ đầu đến cuối, toàn bộ; **руга́ть, брани́ть на все ~и** chửi như tát nước vào mặt, chửi mắng té tát, xỉ vả thậm tệ, vạc mặt

корм[1c] *м.* thức ăn (*cho gia súc*); **гру́бые ~á** thức ăn thô; **со́чные ~á** thức ăn tươi; **сухи́е ~á** thức ăn khô

корм||á[1b] *ж. мор.* mạn lái, phía lái, đằng lái, đuôi tàu; **за ~о́й** đằng sau tàu

кормёжка[3*a] *ж.* 1. *разг.* [sự] nuôi, cho ăn; 2. (*место*) chỗ thú rừng ăn; 3. *разг.* (*пища*) thức ăn, đồ ăn

корми́лец[5*a] *м.* người nuôi dưỡng gia đình, người chủ gia đình

корми́лица[5a] *ж.* 1. (*няня*) [người] vú nuôi, u em, vú, nhũ mẫu; 2. (*семьи*) người [phụ nữ] nuôi dưỡng gia đình, người chủ gia đình

корми́л||о[1a] *с.* tay lái, bánh lái (*tàu thủy*); ◇ **стоя́ть у ~ а правле́ния, вла́сти** đứng đầu (cầm đầu, lèo lái) chính quyền

корми́ть[4c], **накорми́ть** (*В*) 1. cho... ăn; (*с ложки*) bón; (*из клюва и т. п.*) mớm; 2. (*ребёнка грудью*) cho... bú; 3. *тк. несов.* (*содержать*) nuôi, nuôi dưỡng, nuôi sống, nuôi nấng, cấp dưỡng; ◇ **~ обеща́ниями** hứa suông, hứa hão, hứa cuội, hứa hươu hứa vượn; **его́ хле́бом не корми́, а дай то́лько поуди́ть** nó say mê đi câu vô cùng

корми́ться[4c] *несов.* 1. (*есть*) ăn; (*пастись*) ăn cỏ, gặm cỏ; 2. (*Т*) (*содержать себя*) tự nuôi sống, sống; **~ свои́м трудо́м** sống bằng lao động của mình; **чем он ко́рмится?** nó sống bằng cái gì?

кормле́ние[7a] *с.* 1. [sự] cho ăn; 2. (*ребёнка грудью*) [sự] cho bú

кормов||о́й I *прил.* [thuộc về] thức ăn (*của gia súc*); **~ы́е тра́вы** cỏ cho gia súc ăn; **~а́я ба́за** cơ sở thức ăn gia súc

кормов||о́й II *прил.* [ở] đằng lái, mạn lái, phía lái, đuôi tàu; **~о́е весло́** [mái] chèo lái; **~а́я часть** đằng lái, mạn lái, phía lái, đuôi tàu

корму́шка[3*a] *ж.* 1. máng ăn, chậu ăn, máng; 2. *перен. разг.* chỗ kiếm ăn, nơi kiếm chác

ко́рмчий[4a] *м.* 1. *уст.* (*рулевой*) người lái tàu, người cầm lái; 2. *перен.* người lãnh đạo, lãnh tụ

кормя́щ||ий *прил.*: **~ая мать** bà mẹ có con mọn (có con còn bú)

корневи́ще[4a] *с.* thân rễ, củ

корнево́й *прил.* 1. [thuộc về] rễ; 2. *грам.* [thuộc về] gốc từ, ngữ căn, từ căn

корнепло́ды[1a] *мн.* (*ед.* корнепло́д *м.*) thực vật rễ củ

корнишо́н[1a] *м.* quả dưa chuột non, quả dưa chuột nhỏ

ко́роб[1c] *м.* [cái] hòm, thùng, hộp; ◇ **це́лый ~ новосте́й** cả đống tin; **наговори́ть с три ~а** đã nói nhiều lắm, nói huyên thiên; **наобеща́ть с три ~а** hứa trời hứa biển

коро́б||ить[4a], **покоро́бить** (*В*) 1. làm cong, làm vênh, bẻ cong, uốn gập; 2. *перен.* làm... khó chịu, làm phật ý; **меня́ ~ит его́ неискренность** thái độ không thành thật của nó làm tôi khó chịu

коро́биться[4a], **покоро́биться** 1 [bị] cong, vênh, oằn, uốn gập, bẻ cong; 2. (*об одежде*) phồng lên, phình ra

коро́бка[3*a] *ж.* 1. [cái] hộp; ~ спи́чек hộp diêm, bao diêm, hộp quẹt; 2. (*остов здания*) khung nhà, sườn nhà; ◇ дверна́я ~ khung cửa, khuôn cửa; ~ переда́ч, скоросте́й *тех.* hộp số, hộp biến tốc, hộp tốc độ, hộp vận tốc

коробо́к[3*b] *м.* [cái] hộp con; ~ спи́чек hộp diêm, bao diêm, hộp quẹt

коро́бочка[3*a] *ж. бот.* quả nang

коро́ва[1a] *ж.* [con] bò cái; ◇ морска́я ~ *зоол.* [con] hải ngưu, cá nghê, bò biển (*Rhytina stelleri*)

коро́в||ий *прил.* [thuộc về] bò; ~ье молоко́ sữa bò; ~ье ма́сло bơ

коро́вка[3*a] *ж.*: бо́жья ~ [con] bọ rùa, bọ rùa vàng, bọ kim quy (*Coccinellidae*)

коро́вник[3a] *м.* [cái] chuồng bò, ràn bò

короле́ва[1a] *ж.* 1. (*царствующая*) nữ hoàng, nữ đế, nữ vương; 2. (*жена короля*) hoàng hậu, vương hậu; ◇ ~ красоты́ hoa hậu, hoa khôi, quốc sắc

короле́вич[4a] *м. уст.* hoàng tử, ông hoàng

короле́вна[1*a] *ж. уст.* công chúa, bà chúa

короле́вский *прил.* [thuộc về] vua, quốc vương; ~ дворе́ц cung vua, hoàng cung, vương cung, cung cấm

короле́вство[1a] *с.* vương quốc

королёк[3*b] *м.* 1. (*птица*) [con] chim tải cúc (*Regulus*); 2. (*апельсин*) [loại] cam ruột đỏ

коро́ль[2b] *м.* 1. vua, nhà vua, quốc vương; 2. *шахм.* [con] tướng, vua; 3. *карт.* [con] ông; ◇ нефтяно́й ~ vua dầu hỏa, vua dầu mỏ

коромы́сло[1*a] *с.* 1. (*для вёдер и т. п.*) [cái, chiếc] đòn gánh, đòn triêng; (*с заострёнными концами*) [cái, chiếc] đòn càn, đòn xóc; 2. (*весов*) [cái] đòn cân; 3. *тех.* cần lắc, cần dao động, thanh, đòn gánh

коро́на[1a] *ж.* 1. [cái] mũ miện, vương miện, ngọc miện; 2. *астр.* miện, tán, quầng; со́лнечная ~ nhật miện, nhật hoa, tán mặt trời

корона́рн||ый *прил.*: ~ые сосу́ды *анат.* [các] mạch vành tim

корона́ция[7a] *ж.* [lễ] lên ngôi, gia miện, đăng quang, đăng cực

коро́нк||а[3*a] *ж.* 1. (*зуба*) vành răng, thân răng; поста́вить ~у bịt răng; 2. (*бура*) [đầu] mũi khoan, lưỡi khoan

коро́нн||ый *прил.*: ~ номер tiết mục hay nhất, tiết mục tủ, bài ruột; ~ая роль vai trội nhất (*của актёра*)

коронова́ние[7a] *с. см.* корона́ция

короновáть[2a] *несов. и сов.* (*В*) làm lễ lên ngôi (lễ gia miện, lễ đăng quang, lễ đăng cực)

короновáться[2a] *несов. и сов.* lên ngôi, đăng quang, đăng cực

коросте́ль[2b] *м. зоол.* [con] chim cuốc, gà nước, cuốc cuốc, đỗ quyên, đỗ vũ (*Crex crex*)

коротáть[1], скоротáть *разг.*: ~ вре́мя cho qua thì giờ, giết thời gian, dùng thì giờ

коро́тк||ий *прил.* 1. (*по длине*) ngắn, cộc, cụt, ngắn ngủn; ~ое пальто́ áo bành tô ngắn; ~ путь đoạn đường gần (ngắn); 2. (*по времени*) ngắn ngủi, vắn tắt, vắn gọn, ngắn gọn, vắn, gọn; в ~ срок trong thời hạn ngắn ngủi; ~ отве́т câu trả lời vắn tắt (ngắn gọn, gọn lỏn, vắn gọn); 3. (*близкий, дружественный*) gần gũi, thân cận, thân thiết, thân mật; ~ое знако́мство chỗ quen biết gần gũi (thân thiết, thân mật); 4. (*быстрый, решительный*) nhanh, nhanh gọn, cương quyết, quả quyết; ~ая распра́ва sự trừng trị nhanh gọn (ngay lập tức, quả quyết, cương quyết); ◇ ~ая волна́ *радио* [làn] sóng ngắn; ~ое замыка́ние *эл.* [sự] ngắn mạch, đoản mạch, nổ cầu chì; ~ая па́мять trí nhớ kém, chóng quên; ру́ки коро́тки у кого́-л. ai không đủ quyền, ai không đủ sức, ai không làm nổi; быть на ~ой ноге́ с ке́м-л. có quan hệ thân thiết với ai

ко́ротко *нареч.* 1. [một cách] ngắn, ngắn ngủi; ~ остри́женный cắt tóc ngắn, húi cua; 2. (*вкратце*) [một cách] vắn, gọn, vắn tắt, vắn gọn, ngắn gọn, tóm tắt, tóm lại; ~ и я́сно! ngắn gọn và rõ ràng!; 3. (*близко, интимно*) [một cách] thân thiết, chí thân, thân tình, thắm thiết; ◇ ~ говоря́ nói tóm tắt, nói vắn tắt, nói tóm lại

коротково́лновый *прил. радио* [thuộc về] sóng ngắn; ~ переда́тчик máy phát sóng ngắn

короткометра́жный *прил.* cỡ ngắn; ~ фильм phim cỡ ngắn

коротышка[3*a] *м. и ж. разг.* người thấp, người lùn, nấm lùn

коро́че (*сравнит. ст. прил.* коро́ткий *и нареч.* ко́ротко) ngắn hơn, vắn hơn, gọn hơn; говори́те ~! anh hãy nói vắn (gọn, ngắn) hơn!; ◇ ~ говоря́ nói tóm tắt, nói vắn tắt, nói tóm lại

корпе́ть[5b] *несов.* (над *Т*) *разг.* hùng hục (miệt mài, cắm cúi, cặm cụi, mải miết) làm

корпора́ция[7a] *ж.* phường, phường hội, nghiệp hội, nghiệp đoàn, xã đoàn, đoàn thể

ко́рпус[1a] *м.* 1. (*мн.* ~ы) (*туловище*) thân mình, thân; держи́те ~ пря́мо! hãy đứng

thẳng người!, hãy giữ thân mình ngay thẳng!; подáться всем ~ом вперёд toàn thân nghiêng về phía trước; 2. (*мн.* ~á) (*механизма и т. п.*) vỏ, thân, hộp, vỏ bọc ngoài; ~ часóв vỏ đồng hồ; 3. (*мн.* ~á) (*судна, танка*) thân; 4. (*мн.* ~á) (*здание*) tòa nhà, nhà; глáвный ~ tòa nhà chính; 5. (*мн.* ~á) *воен.* quân đoàn; стрелкóвый ~ quân đoàn bộ binh; экспедициóнный ~ đội [quân] viễn chinh; ◇ офицéрский ~ đoàn sĩ quan, sĩ quan đoàn; дипломатúческий ~ đoàn ngoại giao, ngoại giao đoàn

корректúв[1a] *м.* [điều, sự] sửa đổi, tu chính, bổ chính, hiệu chính; внести́ ~ы во что́-л. sửa đổi (tu chính, bổ chính, hiệu chính) cái gì

корректúрование[7a] *с.* 1. [sự] tu chính, hiệu chính, hiệu chỉnh, điều chỉnh, bổ chính, sửa chữa, sửa đổi; ~ стрельбы́ sự hiệu chính (hiệu chỉnh, điều chỉnh) đường bắn; 2. (*в корректуре*) [sự] chữa bản in, chữa mô rát

корректúровать[2a], прокорректúровать (*B*) 1. tu chính, hiệu chính, hiệu chỉnh, điều chỉnh, bổ chính, sửa chữa [một phần], sửa đổi [một phần]; ~ стрельбу́ hiệu chính (hiệu chỉnh, điều chỉnh) đường bắn; 2. (*в корректуре*) chữa bản in, chữa mô rát, chấm mô rát

корректúровка[3*a] *ж. воен.* [sự] hiệu chính, hiệu chỉnh, điều chỉnh

корректúровочный *прил. воен.* [để] hiệu chính, hiệu chỉnh, điều chỉnh

корректúровщик[3a] *м. воен.* 1. (*человек*) người hiệu chính (hiệu chỉnh), điều chỉnh viên; 2. (*самолёт*) [chiếc] máy bay hiệu chính, phi cơ điều chỉnh; máy bay chỉ điểm (*разг.*)

корре́ктно *нареч.* [một cách] tế nhị, lịch sự, đứng đắn, đúng mực

корре́ктность[8a] *ж.* [sự, tính, thái độ] tế nhị, lịch sự, đứng đắn, đúng mực, đoan trang, lễ độ, lễ phép

корре́ктный *прил.* tế nhị, lịch sự, đứng đắn, đúng mực, đoan trang, lễ độ, lễ phép

корре́ктор[1a, 1e] *м.* người chữa bản in, người chữa mô rát

корректу́ра[1a] *ж.* 1. (*исправление ошибок*) [sự] chữa bản in, chữa mô rát; 2. (*гранки*) bản in thử, bản đập thử, [bản] mô rát

корреспонде́нт[1a] *м.* 1. người trao đổi thư tín, người giao thiệp bằng thư từ, thư tín viên; 2. (*журналист*) phóng viên, thông tín viên; специáльный ~ phóng viên đặc biệt, đặc phái viên

корреспонде́нция[7a] *ж.* 1. (*переписка*) [sự] trao đổi thư tín, giao thiệp bằng thư từ; 2. *собир.* (*почта*) thư từ, thư tín; 3. (*сообщение в печати*) bài gửi đến, tin tức (*của thông tín viên*)

корро́зия[7a] *ж.* 1. *хим.* [sự] ăn mòn; 2. *геол.* [sự] ăn mòn, gặm mòn

корру́пция[7a] *ж.* [nạn, tệ] tham nhũng, tham ô, hối lộ

корсáж[4a] *м.* [cái] đai, nịt váy

корсéт[1a] *м.* 1. [cái] áo nịt ngực, coóc-xê; 2. (*лечебный*) áo (cocxê) chỉnh hình

корт[1a] *м. спорт.* sân quần, sân tê-nít

кортéж[4a] *м.* đám rước, hội rước, đoàn xe; свáдебный ~ đám cưới, đám rước dâu; трáурный ~ đám tang, đám ma

кóртик[3a] *м.* [con] dao găm (*của sĩ quan hải quân và không quân*)

кóрточк||и *мн.*: присéсть на ~, сидéть на ~ах ngồi xổm, ngồi chồm hổm, ngồi chò hỗ

корýнд[1a] *м. мин.* cương ngọc, corunđum, coriđon

корчевáть[2a] *несов.* (*B*) đánh gốc cây, đào gốc cây

кóрч||ить[4a], скóрчить 1. *безл.* quằn quại; егó~ ит от бóли nó quằn quại vì đau, nó đau quằn quại; 2. *тк. несов.* (*B*) (*прикидываться кем-л.*) làm ra vẻ, làm ra bộ, giả vờ, làm bộ, đóng vai; ~ из себя́ кого́-л. làm ra bộ (đóng vai) người nào; ~ из себя́ вáжную особу làm ra vẻ (đóng vai) người quan trọng, làm bộ quan trọng; ~ дурáка làm ra vẻ (đóng vai) thằng ngốc, giả vờ ngốc; ◇ ~ рóжи, грима́сы cau mặt, nhăn mặt, nhăn nhó

кóрчиться[4a], скóрчиться (от *P*) quằn quại, co giật, co dúm lại

кóршун[1a] *м.* [con] diều, diều hâu (*Milvus*); ◇ налетéть, брóситься ~ом на кого́-л. bất thình lình xông vào ai, đột ngột tấn công ai

коры́сти||ый *прил.* 1. tư lợi, vụ lợi, tự tư tự lợi; из ~ых побуждéний vì mục đích vụ lợi, vì động cơ tư lợi; с ~ой цéлью với mục đích vụ lợi; 2. *см.* корыстолюби́вый

корыстолюби́вый *прил.* hám lợi, trục lợi, tự tư tự lợi, tham lam, gian tham; (*жадный к деньгам*) hám tiền, tham tiền, ngốt của

корыстолю́бие[7a] *с.* [tính, lòng] hám lợi, trục lợi, tự tư tự lợi, tham lam, gian tham; (*жадность к деньгам*) [tính, lòng] hám tiền, tham tiền

коры́сть[8a] *ж.* 1. (*выгода*) lợi, lợi lộc, tư lợi; какáя мне в э́том ~? trong việc đó thì tôi có lợi gì?, tôi được lợi lộc gì trong việc ấy?; 2. *см.* корыстолю́бие

коры́т||о[1a] *с.* chậu giặt, máng giặt; (*кормушка*) máng, chậu ăn, máng ăn; ◇ оста́ться у разби́того ~а tay trắng vẫn hoàn trắng tay, xôi hỏng bỏng không

корь[8a] *ж. мед.* [bệnh] sởi

ко́рюшка[3*a] *ж.* (*рыба*) [con] cá dưa chuột, cá hồ qua (*Osmerus eperlanus*)

коря́в||ый *прил.* 1. (*о растениях*) cong queo, cằn cỗi; 2. (*о руках, пальцах*) sần sùi, thô kệch, chai sần, xù xì, gồ ghề; 3. *перен. разг.* (*неумелый, нескладный*) vụng về, không gọn gàng, không thành thục, không thành thạo; (*о почерке*) ngoằn ngoèo; ~ые фра́зы câu cú lủng củng

коря́га[3a] *ж.* gốc cây cong queo

коса́[1d] I *ж.* (*волóс*) bím [tóc], đuôi sam, tóc tết; заплета́ть ко́су tết tóc, bện tóc, tết đuôi sam

коса́[1d] II *ж. с.-х.* [cái] phạng, phỏ, hái, lưỡi hái; ◇ нашла́ ~ на ка́мень *погов.* xung khắc nhau như nước với lửa; vỏ quít dày gặp móng tay nhọn; kỳ phùng địch thủ

коса́[1d] III *ж. геогр.* doi đất, doi cát, dải đất

коса́рь[2b] I *м.* (*косец*) người phạng cỏ, người phỏ cỏ, người cắt cỏ

коса́рь[2b] II *м.* (*нож*) [con] dao phay, dao rựa, dao bầu

ко́свенн||ый *прил.* gián tiếp; ~ая причи́на nguyên nhân gián tiếp; ~ые ули́ки tang chứng gián tiếp; ~ намёк lời ám chỉ bóng bảy; ◇ ~ые паде́жи *грам.* gián cách, cách gián tiếp; ~ая речь *грам.* lời dẫn gián tiếp

косека́нс[1a] *м. мат.* cosec, cosecan, cô-sê-căng; dư cát tuyến (*уст.*)

косе́ц[5*b] *м. см.* коса́рь I

коси́лка[3*a] *ж. с.-х.* [cái] máy cắt cỏ

ко́синус[1a] *м. мат.* cosin, cô-sin

коси́ть[4c] I, скоси́ть (*В*) 1. phạng, phỏ, cắt, cắt cỏ; 2. *перен.* giết, tiêu diệt, sát hại, tàn sát, làm cỏ

коси́ть[4b] II, скоси́ть 1. (*В*) (*кривить*) méo; ~ рот méo miệng (mồm); 2. (*быть косоглазым*) lác mắt, lé mắt, hiếng; 3. (*смотреть сбоку, искоса*) nghé, liếc, liếc mắt, liếc nhìn, nhìn nghiêng

коси́ться[4c], покоси́ться (на *В*) 1. (*наклоняться набок*) nghiêng, nghiêng mình; 2. (*смотреть сбоку, искоса*) nghé, liếc, liếc mắt, liếc nhìn, nhìn nghiêng; 3. *тк. несов. перен.* có thái độ hằn học, tỏ ra nghi hoặc, lộ vẻ giận dữ; (*смотреть недружелюбно*) lườm, nguýt, lườm nguýt, ngấm nguýt, nhìn hằn học

косма́т||ый *прил.* 1. *разг.* (*с густой шерстью*) nhiều lông, dày lông, xù lông; 2. (*всклокоченный*) bù xù, bờm xờm, bờm bợp, rối bù; ~ая голова́ đầu rối bù, đầu bù tóc rối

косме́тика[3a] *ж.* 1. [thuật] mỹ dung, làm đẹp, trang điểm; 2. *собир.* mỹ dung phẩm, đồ trang điểm (tô điểm)

косметѝческ||ий *прил.* [thuộc về] mỹ dung, trang điểm, tô điểm; ~ое сре́дство mỹ dung phẩm, đồ trang điểm (tô điểm)

космѝческ||ий *прил.* [thuộc về] vũ trụ; ~ое простра́нство không gian vũ trụ, khoảng không vũ trụ; ~ кора́бль con tàu vũ trụ, phi thuyền không gian; ~ полёт chuyến bay vũ trụ; ~ие лучи́ tia vũ trụ, vũ trụ tuyến; ~ая радиа́ция [sự] bức xạ vũ trụ; пе́рвая ~ая ско́рость tốc độ vũ trụ cấp một; втора́я ~ая ско́рость tốc độ vũ trụ cấp hai

космого́ния[7a] *ж.* tinh nguyên học, môn học nguồn gốc vũ trụ, vũ trụ khai tịch luận

космодро́м[1a] *м.* sân bay vũ trụ

космоло́гия[7a] *ж.* vũ trụ học

космона́вт[1a] *м.* nhà du hành vũ trụ, nhà phi hành vũ trụ, phi công vũ trụ

космона́втика[3a] *ж.* [khoa, môn] du hành vũ trụ, phi hành vũ trụ

космополи́т[1a] *м.* người theo chủ nghĩa thế giới

космополити́зм[1a] *м.* chủ nghĩa thế giới

космополити́ческий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa thế giới, thế giới chủ nghĩa

ко́смос[1a] *м.* vũ trụ; покоре́ние ~а [công cuộc, sự] chinh phục vũ trụ

ко́смы[1d] *мн. разг.* mớ tóc, mớ tóc rối

коснéть[1] *несов.* 1. (в *П*) (*погрязать*) [bị] trì trệ, tù đọng; ~ в неве́жестве trì trệ trong cảnh dốt nát, sống mãi trong tình trạng dốt nát; 2. (*о языке*) cứng lại, cứng đờ, líu lại

ко́сность[8a] *ж.* [tính] hủ lậu, cổ hủ, thủ cựu; (*отсталость*) [tính chất] lạc hậu; (*застой*) [sự] trì trệ, tù đọng

косноязы́чие[7a] *с.* [tật] líu lưỡi, nói khó

косноязы́чный *прил.* [bị] líu lưỡi, nói khó; (*о речи*) líu lô, lắp bắp, không rõ ràng

коснýться[3b] *сов. см.* каса́ться

ко́сный *прил.* hủ lậu, cổ hủ, thủ cựu, bảo thủ, nhân tuần; (*отсталый*) lạc hậu; (*застойный*) trì trệ; ~ ум đầu óc hủ lậu (thủ cựu, cổ hủ, lạc hậu, trì trệ); ~ челове́к con người hủ lậu (lạc hậu, thủ cựu)

ко́со *нареч.* xiên, xếch, lệch, nghiêng, xiên xiên, nghiêng nghiêng, chênh chếch; ◇ смотре́ть ~ на кого́-л. lườm (nguýt, hằn học nhìn) ai

кособо́кий *прил.* xiêu vẹo, xiên xẹo, nghiêng lệch, vẹo một bên

косови́ца[5a] *ж.* 1. (*косьба*) [sự] phạng, phỏ, cắt, cắt cỏ; 2. (*время косьбы травы*) mùa cắt cỏ, mùa phạng cỏ; (*хлеба*) mùa gặt

косоворо́тка[3*a] *ж.* áo cánh cài cúc một bên

косогла́зие[7a] *с.* [tật] lác mắt, hiếng, lé

косогла́зый *прил.* lác mắt, hiếng, lé

косого́р[1a] *м.* dốc, sườn núi, sườn đồi

кос||о́й *прил.* 1. xiên, xếch, lệch, chéo, nghiêng, xiên xiên, nghiêng nghiêng, chênh chếch; **~ая черта́** đường xiên, nét chéo; **~ дождь** mưa rơi chênh chếch, mưa xiên; 2. (*искривлённый*) lệch, xiêu, xiêu vẹo, không đều, không bằng; **~ плете́нь** hàng rào lệch (xô lệch, không đều); **~ пробо́р** đường ngôi lệch, ngôi rẽ lệch; 3. (*косоглазый*) lác mắt, hiếng, lé; (*косящий*) xếch, mắt xếch; **у него́ ~ глаз** nó lác mắt, mắt nó lé; **он ~** nó mắt xếch, mắt nó xếch; 4. *перен.* (*недоверчивый, недружелюбный*) hằn học, nghi hoặc, châm chọc; **~ взгляд** cái nhìn hằn học (châm chọc); ◇ **~ па́рус** cánh buồm chéo, buồm cánh giơi, buồm cánh én; **~ у́гол** *мат.* góc nhọn; **~а́я са́жень в плеча́х** ≅ vai năm tấc rộng thân mười thước cao

косола́пый *прил.* 1. [có] chân chữ bát, chân vòng kiềng; **~ медве́дь** con gấu chân chữ bát (chân vòng kiềng); 2. *перен. разг.* (*неуклюжий*) vụng về, lóng cóng

косоуго́льный *прил. мат.* [có] góc nhọn, xiên góc; **~ треуго́льник** [hình] tam giác xiên

костене́ть[1], **окостене́ть** 1. (*о трупе*) lạnh cứng lại, cứng đờ ra; 2. (*от P*) (*от холода*) cóng, lạnh cứng, lạnh cóng; 3. *перен.* đờ ra, đờ đẫn, sững sờ, đờ người ra, ngây người ra

костёр[1*b] *м.* đống lửa; **пионе́рский ~** lửa trại, lửa trại thiếu niên

костис||тый *прил.* 1. xương xẩu; 2. (*о рыбе*) nhiều xương, lắm xương

костля́вый *прил.* 1. xương xẩu, gầy giơ xương, da bọc xương; 2. *см.* **костистый** 2

ко́стный *прил.* [thuộc về] xương; **~ туберкулёз** [bệnh] lao xương; ◇ **~ мозг** *анат.* tủy, tủy xương, cốt tủy

ко́сточ||ка[3*a] *ж.* 1. xương con, xương hom; 2. (*плода*) hạt, hột, nhân; **виногра́д без ~ек** nho không hạt; ◇ **перемыва́ть ~ки кому́-л.** gièm pha ai, nói xấu ai, đặt chuyện cho ai; **по ~кам разбира́ть кого́-л., что́-л.** phân tích ai, việc gì rất kỹ càng (rất cặn kẽ)

костыл||ь[2b] *м.* 1. [cái] nạng, nạng chống; **ходи́ть на ~я́х** đi nạng, chống nạng; 2. (*гвоздь*) [cái] đinh móc, đinh tán

кост||ь[8e] *ж.* 1. xương, cốt; **грудна́я ~** xương ức; **перело́м ~и** [sự] gãy xương; 2. *мн.*: **~и** (*останки*) hài cốt; 3. *собир.* (*бивни, клыки*) ngà, răng nanh; **слоно́вая ~** ngà voi; 4. *мн.*: **~и** (*игральные*) [con] súc sắc, thò lò; 5. (*шарик на счётах*) con chạy; ◇ **ко́жа да ~и, одни́ ~и** gầy giơ xương, xương bọc da; **лечь ~ьми́** a) da ngựa bọc thây, hy sinh, xả thân; б) *обыкн. шутл.* liều chết, liều mạng; **~е́й не собра́ть** chết tan xương; **язы́к без ~е́й** ≅ lưỡi không xương

костю́м[1a] *м.* 1. (*одежда*) quần áo, y phục, trang phục, phục trang; **европе́йский ~** âu phục, quần áo tây; **рабо́чий ~** a) (*на каждый день*) quần áo [mặc] đi làm; б) (*спецодежда*) quần áo làm việc; **купа́льный ~** áo tắm, bộ đồ tắm; 2. (*верхнее платье*) bộ quần áo, bộ y phục, bộ đồ; **выходно́й ~** bộ quần áo diện, bộ cánh

костюме́р[1a] *м.*, **~ша**[4a] *ж. театр.* người phụ trách trang phục, người mặc áo cho diễn viên

костюмиро́ванный *прил.* [thuộc về] hóa trang, giả trang; **~ бал** [cuộc] khiêu vũ hóa trang, vũ hội giả trang

костя́к[3b] *м.* 1. (*скелет*) bộ xương, xương cốt; 2. *перен.* (*основа, опора*) nòng cốt, cốt cán, chỗ dựa

костян||о́й *прил.* [bằng] xương; (*добываемый из костей*) [lấy từ] xương; **~ клей** keo xương; **~а́я мука́** bột xương, xương nghiền

костя́шка[3*a] *ж. разг.* 1. (*на пальцах*) khớp xương ngón tay; 2. (*шарик на счётах*) con chạy

косу́ля[2a] *ж.* [con] hoẵng (*Capreolus*)

коты́нка[3*a] *ж.* 1. (*головной платок*) [chiếc] khăn trùm, khăn xéo, khăn chéo; (*шейный платок*) khăng quàng, khăn choàng; 2. *мед.* băng chéo, quai băng

косьба́[1b] *ж.* [sự] phạng, phỏ, cắt, cắt cỏ

кося́к[3b] I *м.* (*двери, окна*) rầm cửa

кося́к[3b] II *м.* (*лошадей, птиц*) đàn, bầy; (*рыб тж.*) luồng cá, bãi cá

кот[1b] *м.* [con] mèo đực; ◇ **не всё ~ý ма́сленница, придёт и вели́кий пост!** *посл.* ≅ sông có khúc người có lúc; **~ наплака́л** rất ít, tí tẹo tèo teo; **купи́ть ~á в мешке́** mua mà không được thấy

кота́нгенс[1a] *м. мат.* cotang, côtang; dư thiết tuyến (*уст.*)

кот||ёл[1*b] *м.* 1. (*для варки пищи*) [cái] nồi, chảo, vạc; 2. *тех.* nồi súp de, nồi hơi, nồi cất; **паровóй** ~ nồi hơi; 3. *воен.* (*окружение*) vòng vây, [vây] lòng chảo; **попáсть в** ~ bị bao vây; ◇ **из óбщего** ~**лá ăn** chung, nấu ăn chung; **áтомный** ~ lò phản ứng nguyên tử

котелóк[3*b] *м.* 1. [cái] nồi nhỏ, chảo nhỏ, xanh; 2. (*походный*) [cái] cà mèn, ga-men, gà mèn; 3. (*шляпа*) mũ nồi

котéльная *ж.* (*скл. как прил.*) gian nồi hơi, nhà đặt nồi súp de

котéльн||ый *прил.* [thuộc về] nồi súp de, nồi hơi; (*для изготовления котлов*) [để làm] nồi súp de, nồi hơi; ~ **завóд** nhà máy làm nồi súp de (nồi hơi); ~**ое желéзо** sắt để làm nồi súp de (nồi hơi)

котёнок[3*a] *м.* [con] mèo con, mãn con

кóтик[3a] *м.* 1. *уменьш. к* кот; 2. *зоол.* [con] sư tử biển, hải thát (*Callorhinus ursinus*); 3. (*мех*) [bộ] lông sư tử biển

кóтиковый *прил.* [thuộc về] sư tử biển; (*сделанный из меха котика*) [bằng] bộ lông sư tử biển

котúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *фин.* kê giá, định giá

котúроваться[2a] *несов.* 1. *фин.* (*оцениваться*) [được] kê giá, định giá; 2. *перен.* được đánh giá [cao], có giá trị; 3. *фин.* (*иметь хождение*) [có thể] mua bán được

котúровка[3*a] *ж. фин.* [sự] kê giá, định giá

котúться[4b], **окотúться** đẻ (*nói về mèo, dê, cừu, thỏ, v.v...*)

котлéта[1a] *ж.* (*рубленая*) viên thịt băm, thịt băm viên; (*отбивная*) [miếng] thịt rán, cốt lét

котлован[1a] *м.* hố móng, hố chân móng, hố đặt nền

котлови́на[1a] *ж.* lòng chảo, chỗ trũng, thung lũng lòng chảo

котóмка[3*a] *ж.* [cái] bị

котóр||ый *мест.* 1. *вопр.* (*какой именно, какой из нескольких*) cái nào, con nào, người nào, nào; (*какой по порядку*) thứ mấy, bao nhiêu, mấy; ~ **из них?** cái (con, người) nào trong số đó?; ~ **тебé нýжен?** anh cần cái (con, người) nào?; **в** ~ **раз?** lần thứ mấy rồi?; ~ **час?** mấy giờ rồi?; ~ **тебé год?** cháu lên mấy?, cháu mấy tuổi?; 2. *неопр.*: ~ **раз я тебé говорю́** bao nhiêu lần tôi đã nói với anh rồi!; ~ **раз я прихожý к тебé!** bao nhiêu lần tớ đã phải đến nhà cậu!; **уж** ~ **раз э́то с ним случáется!** bao nhiêu lần việc đó đã xảy ra với anh ấy rồi!; 3. *относ.* mà; *часто не переводится*; **та кни́га,** ~**ая стои́т на по́лке, мне о́чень нра́вится** quyển sách kia nằm trên giá thì tôi rất thích; **мой брат,** ~ **живёт в столи́це, рабо́тает на заво́де** anh tôi sống ở thủ đô, làm việc tại nhà máy; **пье́са, о** ~**ой вы мне говори́ли** vở kịch mà anh nói với tôi; ◇ **с** ~**ых пор** từ bao giờ

коттéдж[4a] *м.* [ngôi] dã thự, biệt thự, vila, nhà nhỏ ở ngoại thành

кóфе *м. нескл.* cà phê, cafê; **жáреный** ~ cà phê rang; **чёрный** ~ cà phê đen; ~ **с молокóм** cà phê sữa

кофевáрка[3*a] *ж.* [cái] ấm đun cà phê

кофеи́н[1a] *м. фарм.* caphêin, cafein

кофéйник[3a] *м.* [cái] ấm pha cà phê

кофéйница[5a] *ж.* 1. (*ручная мельница*) [cái] xay cà phê; 2. (*банка*) [cái] hộp đựng cà phê

кофéйн||ый *прил.* [thuộc về] cà phê; ~**ое дéрево** [cây] cà phê (*Coffea*); ~**ые бобы́** quả cà phê; ~**ая гýща** cặn (bã) cà phê; ~**ая мéльница** [cái] xay cà phê; 2. (*о цвете*) màu cà phê, nâu sẫm; ◇ **гадáть на** ~**ой гýще** ăn ốc nói mò, đoán mò

кóфт||а[1a] *ж.*, ~**очка**[3*a] *ж.* [cái] áo ngắn mặc ngoài, áo cánh; (*вязаная*) [cái] áo đan, áo len, áo pun-lơ-ve

кочáн[1b] *м.* bắp; ~ **капýсты** bắp cải

кочевáть[2a] *несов.* 1. du mục, du cư, du canh; 2. (*о птицах и т. п.*) di cư; 3. *разг.* (*часто менять местожительство*) du cư, sống rày đây mai đó, thay đổi chỗ ở luôn

кочéвник[3a] *м.* [người] dân du mục

кочевóй *прил.* du mục, du cư, du canh, mạn du; **вести́** ~ **óбраз жи́зни** sống du mục

кочéвье[6*a] *с.* 1. (*действие*) [sự] du mục, du cư; 2. (*стоянка*) nơi tạm trú của dân du mục; 3. (*местность*) vùng du cư

кочегáр[1a] *м.* [người] thợ đốt lò, thợ coi lò, thợ nồi hơi, công nhân buồng đốt

кочегáрка[3*a] *ж.* buồng đốt lò, gian nồi hơi

коченéть[1], **закоченéть, окоченéть** 1. (*замерзать*) cóng, lạnh cóng, rét cóng, buốt cóng; 2. *сов.* закоченéть (*о трупе*) lạnh cứng lại, cứng đờ ra

кочергá[3b] *ж.* [cái] gậy thông lò, móc cời lò

кочеры́жка[3*a] *ж.* lõi bắp cải

кóчка[3*a] *ж.* mô đất, đống đất, gò đất nhỏ

кочкова́тый *прил.* nhiều gò đống, gồ ghề, mấp mô

кошáчий *прил.* [thuộc về] mèo; ◇ ~, **концéрт** tiếng la hét om sòm, tiếng hát loạc choạc, tiếng nhạc hỗn loạn

кошелёк[3*b] *м.* [cái] ví tiền, hầu bao, mề gà; ◇ **растрясти́** ~ tiêu hoang, phung phí tiền, xài hoang, vung tiền, tiêu tiền như rác

кособо́кий *прил.* xiêu vẹo, xiên xẹo, nghiêng lệch, vẹo một bên

косови́ца[5a] *ж.* 1. (*косьба*) [sự] phạng, phờ, cắt, cắt cỏ; 2. (*время косьбы травы*) mùa cắt cỏ, mùa phạng cỏ; (*хлеба*) mùa gặt

косоворо́тка[3*a] *ж.* áo cánh cài cúc một bên

косогла́зие[7a] *с.* [tật] lác mắt, hiếng, lé

косогла́зый *прил.* lác mắt, hiếng, lé

косого́р[1a] *м.* dốc, sườn núi, sườn đồi

кос||о́й *прил.* 1. xiên, xếch, lệch, chéo, nghiêng, xiên xiên, nghiêng nghiêng, chênh chếch; **~а́я черта́** đường xiên, nét chéo; **~ дождь** mưa rơi chênh chếch, mưa xiên; 2. (*искривлённый*) lệch, xiêu, xiêu vẹo, không đều, không bằng; **~ плете́нь** hàng rào lệch (xô lệch, không đều); **~ прибо́р** đường ngôi lệch, ngôi rẽ lệch; 3. (*косоглазый*) lác mắt, hiếng, lé; (*косящий*) xếch, mắt xếch; **у него́ ~ глаз** nó lác mắt, mắt nó lé; **он ~** nó mắt xếch, mắt nó xếch; 4. *перен.* (*недоверчивый, недружелюбный*) hằn học, nghi hoặc, châm chọc; **~ взгляд** cái nhìn hằn học (châm chọc); ◇ **~ па́рус** cánh buồm chéo, buồm cánh giơi, buồm cánh én; **~ у́гол** *мат.* góc nhọn; **~а́я са́жень в плеча́х** ≅ vai năm tấc rộng thân mười thước cao

косола́пый *прил.* 1. [có] chân chữ bát, chân vòng kiềng; **~ медве́дь** con gấu chân chữ bát (chân vòng kiềng); 2. *перен. разг.* (*неуклюжий*) vụng về, lóng cóng

косоуго́льный *прил. мат.* [có] góc nhọn, xiên góc; **~ треуго́льник** [hình] tam giác xiên

костене́ть[1], **окостене́ть** 1. (*о трупе*) lạnh cứng lại, cứng đờ ra; 2. (*от P*) (*от холода*) cóng, lạnh cứng, lạnh cóng; 3. *перен.* đờ ra, đờ đẫn, sững sờ, đờ người ra, ngây người ra

костёр[1*b] *м.* đống lửa; **пионе́рский ~** lửa trại, lửa trại thiếu niên

костис||тый *прил.* 1. xương xẩu; 2. (*о рыбе*) nhiều xương, lắm xương

костля́вый *прил.* 1. xương xẩu, gầy giơ xương, da bọc xương; 2. *см.* **костистый** 2

ко́стный *прил.* [thuộc về] xương; **~ туберкулёз** [bệnh] lao xương; ◇ **~ мозг** *анат.* tủy, tủy xương, cốt tủy

ко́сточ||ка[3*a] *ж.* 1. xương con, xương hom; 2. (*плода*) hạt, hột, nhân; **виногра́д без ~ек** nho không hạt; ◇ **перемыва́ть ~ки кому́-л.** gièm pha ai, nói xấu ai, đặt chuyện cho ai; **по ~кам разбира́ть кого́-л., что́-л.** phân tích ai, việc gì rất kỹ càng (rất cặn kẽ)

костыл||ь[2b] *м.* 1. [cái] nạng, nạng chống; **ходи́ть на ~я́х** đi nạng, chống nạng; 2. (*гвоздь*) [cái] đinh móc, đinh tán

кост||ь[8e] *ж.* 1. xương, cốt; **грудна́я ~** xương ức; **перело́м ~и** [sự] gãy xương; 2. *мн.*: **~и** (*останки*) hài cốt; 3. *собир.* (*бивни, клыки*) ngà, răng nanh; **слоно́вая ~** ngà voi; 4. *мн.*: **~и** (*игральные*) [con] súc sắc, thò lò; 5. (*шарик на счётах*) con chạy; ◇ **ко́жа да ~и, оди́н ~и** gầy giơ xương, xương bọc da; **лечь ~ьми́** a) da ngựa bọc thây, hy sinh, xả thân; б) *обыкн. шутл.* liều chết, liều mạng; **~е́й не собра́ть** chết tan xương; **язы́к без ~е́й** ≅ lưỡi không xương

костю́м[1a] *м.* 1. (*одежда*) quần áo, y phục, trang phục, phục trang; **европе́йский ~** âu phục, quần áo tây; **рабо́чий ~** a) (*на каждый день*) quần áo [mặc] đi làm; б) (*спецодежда*) quần áo làm việc; **купа́льный ~** áo tắm, bộ đồ tắm; 2. (*верхнее платье*) bộ quần áo, bộ y phục, bộ đồ; **выходно́й ~** bộ quần áo diện, bộ cánh

костюме́р[1a] *м.*, **~ша**[4a] *ж. театр.* người phụ trách trang phục, người mặc áo cho diễn viên

костюмиро́ванный *прил.* [thuộc về] hóa trang, giả trang; **~ бал** [cuộc] khiêu vũ hóa trang, vũ hội giả trang

костя́к[3b] *м.* 1. (*скелет*) bộ xương, xương cốt; 2. *перен.* (*основа, опора*) nòng cốt, cốt cán, chỗ dựa

костян||о́й *прил.* [bằng] xương; (*добываемый из костей*) [lấy từ] xương; **~ клей** keo xương; **~а́я мука́** bột xương, xương nghiền

костя́шка[3*a] *ж. разг.* 1. (*на пальцах*) khớp xương ngón tay; 2. (*шарик на счётах*) con chạy

косу́ля[2a] *ж.* [con] hoẵng (*Capreolus*)

косы́нка[3*a] *ж.* 1. (*головной платок*) [chiếc] khăn trùm, khăn xéo, khăn chéo; (*шейный платок*) khăng quàng, khăn choàng; 2. *мед.* băng chéo, quai băng

косьба́[1b] *ж.* [sự] phạng, phờ, cắt, cắt cỏ

кося́к[3b] I *м.* (*двери, окна*) rầm cửa

кося́к[3b] II *м.* (*лошадей, птиц*) đàn, bầy; (*рыб тж.*) luồng cá, bãi cá

кот[1b] *м.* [con] mèo đực; ◇ **не всё ~у ма́сленица, придёт и вели́кий пост!** *посл.* ≅ sông có khúc người có lúc; **~ наплака́л** rất ít, tí tẹo tèo teo; **купи́ть ~á в мешке́** mua mà không được thấy

котáнгенс[1a] *м. мат.* cotang, côtang; dư thiết tuyến (*уст.*)

кот||ёл[1*b] *м.* 1. (*для варки пищи*) [cái] nồi, chảo, vạc; 2. *тех.* nồi súp de, nồi hơi, nồi cất; **паровóй ~** nồi hơi; 3. *воен.* (*окружение*) vòng vây, [vây] lòng chảo; **попáсть в ~** bị bao vây; ◇ **из óбщего ~лá ăn** chung, nấu ăn chung; **átомный ~** lò phản ứng nguyên tử

котелóк[3*b] *м.* 1. [cái] nồi nhỏ, chảo nhỏ, xanh; 2. (*походный*) [cái] cà mèn, ga-men, gà mèn; 3. (*шляпа*) mũ nồi

котéльная *ж.* (*скл. как прил.*) gian nồi hơi, nhà đặt nồi súp de

котéльн||ый *прил.* [thuộc về] nồi súp de, nồi hơi; (*для изготовления котлов*) [để làm] nồi súp de, nồi hơi; **~ завóд** nhà máy làm nồi súp de (nồi hơi); **~ое желéзо** sắt để làm nồi súp de (nồi hơi)

котёнок[3*a] *м.* [con] mèo con, mãn con

кóтик[3a] *м.* 1. *уменьш. к* кот; 2. *зоол.* [con] sư tử biển, hải thát (*Callorhinus ursinus*); 3. (*мех*) [bộ] lông sư tử biển

кóтиковый *прил.* [thuộc về] sư tử biển; (*сделанный из меха котика*) [bằng] bộ lông sư tử biển

котúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *фин.* kê giá, định giá

котúроваться[2a] *несов.* 1. *фин.* (*оцениваться*) [được] kê giá, định giá; 2. *перен.* được đánh giá [cao], có giá trị; 3. *фин.* (*иметь хождение*) [có thể] mua bán được

котúровка[3*a] *ж. фин.* [sự] kê giá, định giá

котúться[4b], **окотúться** đẻ (*nói về mèo, dê, cừu, thỏ, v. v...*)

котлéта[1a] *ж.* (*рубленая*) viên thịt băm, thịt băm viên; (*отбивная*) [miếng] thịt rán, cốt lết

котлован[1a] *м.* hố móng, hố chân móng, hố đặt nền

котлóвина[1a] *ж.* lòng chảo, chỗ trũng, thung lũng lòng chảo

котóмка[3*a] *ж.* [cái] bị

котóр||ый *мест.* 1. *вопр.* (*какой именно, какой из нескольких*) cái nào, con nào, người nào, nào; (*какой по порядку*) thứ mấy, bao nhiêu, mấy; **~ из них?** cái (con, người) nào trong số đó?; **~ тебé нýжен?** anh cần cái (con, người) nào?; **в ~ раз?** lần thứ mấy rồi?; **~ час?** mấy giờ rồi?; **~ тебé год?** cháu lên mấy?, cháu mấy tuổi?; 2. *неопр.*: **~ раз я тебé говорю́** bao nhiêu lần tôi đã nói với anh rồi!; **~ раз я прихожý к тебé!** bao nhiêu lần tớ đã phải đến nhà cậu!; **уж ~ раз э́то с ним случáется!** bao nhiêu lần việc đó đã xảy ra với anh ấy rồi!; 3. *относ.* mà; *часто не переводится*; **та кни́га, ~ая стои́т на по́лке, мне óчень нрáвится** quyển sách kia nằm trên giá thì tôi rất thích; **мой брат, ~ живёт в столи́це, рабóтает на завóде** anh tôi sống ở thủ đô, làm việc tại nhà máy; **пьéса, о ~ой вы мне говори́ли** vở kịch mà anh nói với tôi; ◇ **с ~ых пор** từ bao giờ

коттéдж[4a] *м.* [ngôi] dã thự, biệt thự, vila, nhà nhỏ ở ngoại thành

кóфе *м. нескл.* cà phê; cafê; **жáреный ~** cà phê rang; **чёрный ~** cà phê đen; **~ с молокóм** cà phê sữa

кофевáрка[3*a] *ж.* [cái] ấm đun cà phê

кофеи́н[1a] *м. фарм.* caphêin, cafein

кофéйник[3a] *м.* [cái] ấm pha cà phê

кофéйница[5a] *ж.* 1. (*ручная мельница*) [cái] xay cà phê; 2. (*банка*) [cái] hộp đựng cà phê

кофéйн||ый *прил.* [thuộc về] cà phê; **~ое дéрево** [cây] cà phê (*Coffea*); **~ые бобы́** quả cà phê; **~ая гýща** cặn (bã) cà phê; **~ая мéльница** [cái] xay cà phê; 2. (*о цвете*) màu cà phê, nâu sẫm; ◇ **гадáть на ~ой гýще** ăn ốc nói mò, đoán mò

кóфт||а[1a] *ж.*, **~очка**[3*a] *ж.* [cái] áo ngắn mặc ngoài, áo cánh; (*вязаная*) [cái] áo đan, áo len, áo pun-lơ-ve

кочáн[1b] *м.* bắp; **~ капýсты** bắp cải

кочевáть[2a] *несов.* 1. du mục, du cư, du canh; 2. (*о птицах и т. п.*) di cư; 3. *разг.* (*часто менять местожительство*) du cư, sống rày đây mai đó, thay đổi chỗ ở luôn

кочéвник[3a] *м.* [người] dân du mục

кочевóй *прил.* du mục, du cư, du canh, mạn du; **вести́ ~ óбраз жи́зни** sống du mục

кочéвье[6*a] *с.* 1. (*действие*) [sự] du mục, du cư; 2. (*стоянка*) nơi tạm trú của dân du mục; 3. (*местность*) vùng du cư

кочегáр[1a] *м.* [người] thợ đốt lò, thợ coi lò, thợ nồi hơi, công nhân buồng đốt

кочегáрка[3*a] *ж.* buồng đốt lò, gian nồi hơi

коченéть[1], **закоченéть, окоченéть** 1. (*замерзать*) cóng, lạnh cóng, rét cóng, buốt cóng; 2. *сов.* закоченéть (*о трупе*) lạnh cứng lại, cứng đờ ra

кочергá[3b] *ж.* [cái] gậy thông lò, móc cời lò

кочеры́жка[3*a] *ж.* lõi bắp cải

кóчка[3*a] *ж.* mô đất, đống đất, gò đất nhỏ

кочковáтый *прил.* nhiều gò đống, gồ ghề, mấp mô

кошáчий *прил.* [thuộc về] mèo; ◇ **~, концéрт** tiếng la hét om sòm, tiếng hát loạc choạc, tiếng nhạc hỗn loạn

кошелёк[3*b] *м.* [cái] ví tiền, hầu bao, mề gà; ◇ **растрясти́ ~** tiêu hoang, phung phí tiền, xài hoang, vung tiền, tiêu tiền như rác

кошёлка[3*a] *ж. разг.* [cái] giỏ, lẳng, làn

ко́шк||а[3*a] *ж.* 1. [con] mèo, mãn (*Felis*); (*самка*) [con] mèo cái; 2. *тех.* [cái] móc móng ngoạm; ◇ **жить как ~ с соба́кой** sống với nhau như chó với mèo; **ме́жду ни́ми пробежа́ла чёрная ~** họ bất hòa với nhau, họ giận nhau; **у него́ на се́рдце ~и скребу́т** nó buồn rười rượi, nó ủ rũ u sầu

кошма́р[1a] *м.* 1. [cơn] ác mộng, mộng dữ; 2. *перен.* [việc, điều] kinh khủng, khủng khiếp, kinh tởm, gớm ghiếc

кошма́рный *прил. разг.* kinh khủng, khủng khiếp, kinh tởm, gớm ghiếc

кощу́нственный *прил.* 1. [có tính chất] phạm thánh, phạm thượng, mạn thượng, đại bất kính; 2. (*оскорбительный*) [có tính chất] thóa mạ, sỉ nhục, lăng mạ, báng bổ, xúc phạm

кощу́нство[1a] *с.* 1. [sự, tội] phạm thánh, phạm thượng, mạn thượng, đại bất kính; 2. (*оскорбительное отношение*) [sự] thóa mạ, sỉ nhục, lăng mạ, báng bổ, xúc phạm

кощу́нствовать[2a] *несов.* 1. phạm thánh, phạm thượng, mạn thượng, đại bất kính; 2. (*неуважительно относиться*) thóa mạ, sỉ nhục, lăng mạ, báng bổ, xúc phạm

коэффицие́нт[1a] *м. мат., физ.* hệ số; **~ полезного де́йствия** hiệu suất; **~ мо́щности** hệ số công suất

КПСС (Коммунисти́ческая па́ртия Сове́тского Сою́за) Đảng cộng sản Liên-xô

краб[1a] *м.* [con] cua (*Brachyura*)

кра́ги[3a] *мн.* 1. (*на ноги*) ống ghệt, ống ủng; 2. (*у перчаток*) ống găng tay

кра́деное *с.* (*скл. как прил.*) *собир.* của ăn cắp, đồ vật ăn trộm

кра́деный *прил.* ăn cắp, xoáy được

кра́дучись *нареч.* [một cách] vụng trộm, lén lút, len lén, bí mật

краевед[1a] *м.* nhà địa phương học, nhà địa phương chí

краеве́дение[7a] *с.* địa phương học, địa phương chí, thổ tục học

краеве́дческий *прил.* [thuộc về] địa phương học, địa phương chí; **~ музе́й** [nhà] bảo tàng địa phương chí

краево́й *прил.* [thuộc về] khu

краеуго́льный *прил.* rất quan trọng, rất căn bản; ◇ **~ ка́мень** nền tảng, cơ sở, nền móng, hòn đá tảng

кра́еш||ек[3*a] *м. разг.* mép, cạnh, rìa, rẻo; ◇ **слы́шать что-л. ~ком у́ха** vô tình nghe (nghe loáng thoáng) được điều gì

кра́жа[4a] *ж.* [vụ, sự] ăn cắp, ăn trộm, trộm cắp; **ме́лкая ~** [vụ] ăn cắp vặt; **~ со взло́мом** [vụ] trộm đào ngạch nạy cửa, trộm có phá phách

кра||й[6c] *м.* 1. cạnh, mép, rìa, biên, bờ, đầu, ngọn, chỗ cuối; (*сторона*) miệng; **~ стола́** cạnh (mép, rìa) bàn; **~ доро́ги** rìa (lề, mép, ven) đường; **ле́вый, пра́вый ~** *спорт.* tả biên, hữu biên; **с ~ю** từ đầu, từ cuối; **по́лный до ~ёв** đầy đến miệng; **перели́ваться че́рез ~** chảy tràn bờ, tràn ra ngoài; **на ~ю про́пасти** bên bờ vực thẳm; **пере́дний ~** *воен.* tiền duyên, tiền tuyến; 2. (*страна, местность*) xứ, vùng, miền, khu, chốn, nơi, biên khu, địa phương; **в э́тих ~я́х** ở những nơi (vùng, miền, khu, chốn) này; **родно́й ~** quê hương, chốn quê, nơi chôn nhau cắt rốn; **в чужи́х ~я́х** ở nơi xứ lạ quê người, ở nơi đất khách quê người; 3. (*административно-территориальная единица*) khu; ◇ **че́рез ~** đầy dẫy, tràn đầy, rất nhiều; **~ем у́ха слы́шать что-л.** vô tình nghe (nghe loáng thoáng) được điều gì; **на ~ю ги́бели** gần chết, suýt chết; **на ~ю све́та** cùng trời cuối đất

крайисполко́м[1a] *м.* (краево́й исполни́тельный комите́т) ban chấp hành Xô-viết khu

крайко́м[1a] *м.* (краево́й комите́т па́ртии) ban chấp hành đảng bộ khu, đảng ủy khu, khu ủy

кра́йне *нареч.* rất, hết sức, cực kỳ, vô cùng; **~ тяжёлое состоя́ние** tình trạng vô cùng (cực kỳ) trầm trọng; **~ необходи́мый** hết sức (vô cùng) cần thiết; **~ ле́вый, пра́вый** *полит.* cực tả, cực hữu; **~ реакцио́нный** tối (cực kỳ) phản động; **я ~ сожале́ю, что...** tôi rất tiếc là...

кра́йн||ий *прил.* 1. (*находящийся с краю, в конце*) [ở] cuối, cuối cùng, ngoài rìa, ngoài mép; **на Кра́йнем Се́вере** trên Cực Bắc; **~ срок** thời hạn cuối cùng; **~яя ле́вая, пра́вая** *полит.* cực tả, cực hữu; 2. (*очень сильный, чрезвычайный*) cực kỳ, hết sức, vô cùng, tột độ, cực độ, cực đoan; **~яя нужда́** [sự] thiếu thốn cùng cực; **~яя необходи́мость** [sự] tối cần thiết, cần thiết tột độ; **~яя цена́** giá nhiều nhất; ◇ **~ие ме́ры** [những] phương sách cực kỳ cương quyết, biện pháp cực kỳ khắc nghiệt; **в ~ем слу́чае** cùng lắm, vạn bất đắc dĩ; **по ~ей ме́ре** ít nhất cũng..., ít ra cũng..., nhưng được cái là...

кра́йност||ь[8a] *ж.* 1. (*крайняя степень*) cực đoan, thái cực, cực độ, cực điểm, tột độ, mức tận cùng; **от одно́й ~и к друго́й** từ thái cực (cực đoan) này đến thái cực (cực đoan) khác; **впада́ть в ~** rơi vào cực đoan; 2. (*тяжёлое положение*) [tình trạng] vô cùng

trầm trọng, cực kỳ nguy hiểm, cùng cực, cùng quẫn; ◇ до ~и rất, hết sức, vô cùng; довести́ до ~и làm ai tức lộn gan lộn ruột, làm ai tức điên lên, khêu gan ai đến sôi tiết

кран[1a] I *м.* (*водопроводный*) [cái] vòi nước, rô-bi-nê; (*вентиль*) van; ~ с горя́чей водо́й vòi nước nóng; тормозно́й ~ van hãm

кран[1a] II *м.* (*подъёмный*) [cái] cần trục, cần cẩu, cổ hạc; мостово́й ~ cầu trục, cầu lăn; плаву́чий ~ cần trục nổi, cần cẩu [trên] phao

крановщи́||к[3b] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* [người] thợ cần trục, công nhân cần cẩu

кра́п||ать[1, 6a] *несов.*: **~лет дождь** mưa rơi lấm tấm, trời lấm tấm mưa, mưa lâm thâm

крапи́ва[1a] *ж.* [cây] tầm ma (*Urtica*)

крапи́вница[5a] *ж.* 1. *мед.* [phong, chứng] mày đay; 2. (*бабочка*) [con] bướm giáp cây gai (*Vanessa urtica*)

кра́пинк||а[3*a] *ж.* [chấm] hạt đỏ, lốm đốm; **си́тец в ~у** vải hoa chấm hạt đỏ

крас||á[1b] *ж.* 1. *уст., поэт.* (*красота*) sắc đẹp, nhan sắc, diễm sắc, vẻ kiều mỹ; 2. (*украшение, слава*) vinh quang, quang vinh, vinh dự; **~ и го́рдость** vinh quang và tự hào; ◇ **во всей свое́й ~é** a) trong vẻ đẹp tuyệt vời, với toàn bộ vẻ huy hoàng; б) *ирон.* với tất cả những thiếu sót xấu xa

краса́вец[5*a] *м.* người đẹp; **молодо́й ~** chàng trai đẹp, trang thanh niên tuấn tú, anh chàng đẹp trai (điển trai); **~-го́род** thành phố hoa lệ

краса́вица[5a] *ж.* người đẹp, mỹ nhân, mỹ nữ, giai nhân, tố nữ, thuyền quyên; **~-ло́шадь** con ngựa tuyệt đẹp

краси́во *кареч.* [một cách] đẹp đẽ, đẹp, hay, tốt

краси́в||ый *прил.* 1. đẹp, xinh, đẹp đẽ, xinh đẹp, kiều diễm, diễm lệ, mỹ lệ; (*благозвучный*) tốt, hay, du dương; **~ая де́вушка** cô gái đẹp (xinh, xinh đẹp), thiếu nữ kiều diễm (diễm lệ); **~ая му́зыка** âm nhạc du dương, nhạc hay; **~ голос** giọng tốt; **~ вид** cảnh đẹp, phong cảnh ngoạn mục, cảnh trí mỹ lệ; **~ го́род** thành phố hoa lệ; **~ ребёнок** đứa bé khá khỉnh; 2. (*хороший*) tốt đẹp, đẹp đẽ, cao thượng; **~ посту́пок** hành động tốt đẹp, hành vi cao thượng; 3. (*блестящий, эффектный*) lộng lẫy, hoa mỹ, hào nhoáng; **~ые слова́** lời lẽ hoa mỹ (màu mè, bay bướm, hào nhoáng)

краси́льный *прил.* [thuộc về] nhuộm; **~ цех** phân xưởng nhuộm

краси́льня[2*a] *ж.* xưởng nhuộm, hiệu nhuộm

краси́льщик[3a] *м.* [người] thợ nhuộm

краси́тель[2a] *м.* thuốc nhuộm, chất nhuộm

крас||и́ть[4a], **покра́сить** (*B*) 1. (*покрывать краской*) sơn, quét sơn, tô màu; (*покрывать клеевой краской*) quét vôi, sơn keo màu; (*волосы, материю*) nhuộm; (*щёки*) tô, đánh son; (*губы*) đánh môi [son], tô môi; 2. *тк. несов.* (*украшать*) làm... đẹp thêm, tô điểm thêm; э́то пла́тье её о́чень **~ит** cái áo dài ấy làm nàng đẹp thêm

крас||и́ться[4a] *несов.* 1. (*подвергаться окраске*) [được] nhuộm; **матери́я хорошо́ ~ится** vải dễ nhuộm, vải nhuộm tốt; 2. (*подкрашивать лицо*) trang điểm, tô điểm; (*подкрашивать щёки*) đánh phấn, bôi son, đánh son; (*подкрашивать губы*) đánh môi, tô môi; (*подкрашивать волосы*) nhuộm tóc; 3. *разг.* (*пачкать краской*) dính sơn, vấy [bẩn] sơn

кра́ск||а[3*a] I *ж.* 1. (*вещество*) sơn, chất màu, thuốc màu; (*для волос, тканей*) thuốc nhuộm; (*золотистая*) kim nhũ; (*полиграфическая*) mực in; **космети́ческие ~и** son, sáp; **писа́ть ~ами** (*масляными*) vẽ tranh sơn dầu; **~ для ше́рсти** thuốc nhuộm len; 2. (*цвет*) màu, sắc, màu sắc; 3. *мн.*: **~и** (*выразительные средства*) màu sắc; **не жале́я кра́сок** hết sức tô vẽ, khen không tiếc lời; **опи́сывать что́-л. в я́рких, мра́чных ~ах** tô hồng, bôi đen cái gì; 4. (*румянец*) má ửng hồng, má hồng [hào]; (*от стыда, смущения*) [sự] đỏ mặt; **~ стыда́** thẹn đỏ mặt; **~ удово́льствия** khoái đỏ mặt, đỏ mặt vì khoái trá; **вогна́ть в ~у кого́-л.** làm ai ngượng đỏ mặt, làm ai thẹn; ◇ **сгуща́ть ~и** tô vẽ thêm, phóng đại thêm, cường điệu thêm

кра́ск||а[3*a] II *ж. разг.* (*окрашивание*) [sự] nhuộm, sơn; **отда́ть что́-л. в ~у** đưa cái gì đi nhuộm

красн||е́ть[1], **покрасне́ть** 1. (*становиться красным*) đỏ ra, thành đỏ, hóa [thành] đỏ; 2. (*от прилива крови к коже*) đỏ da; (*от стыда, смущения — о лице*) đỏ mặt; **ру́ки ~е́ют от хо́лода** hai tay đỏ vì lạnh, lạnh đỏ tay; 3. *тк. несов. перен.* (*стыдиться*) thẹn thùng, xấu hổ, thẹn, ngượng, bẽ mặt; **мне за тебя́ прихо́дится ~** tao phải xấu hổ (ngượng mặt) vì mày; 4. *тк. несов.* (*виднеться*) hiện ra đỏ đỏ

красноармеец[5*a] *м.* đội viên (chiến sĩ, người lính) Hồng quân

красноармейский *прил.* [thuộc về] Hồng quân

красногвардеец[5*a] *м.* chiến sĩ Đội cận vệ đỏ, đội viên Xích vệ

краснодерев||ец[5*a], **~щик**[3a] *м.* [người]

thợ làm đồ gỗ quý, thợ mộc gỗ hồng sắc

краснозём[1a] *м.* đất đỏ, cratnoziom

краснознамённый *прил.* được tặng huân chương Cờ đỏ; ~ **полк** trung đoàn được tặng huân chương Cờ đỏ

краснокóж||ий *прил.* 1. [có] da đỏ; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~**ие** dân da đỏ

краснолéсье[6*a] *с.* rừng thông, rừng tùng bách

красноречúвый *прил.* 1. hùng hồn, hùng biện; ~ **орáтор** người diễn thuyết hùng hồn, nhà hùng biện; 2. *перен.* đầy ý nghĩa, hùng hồn, rõ rệt, hiển nhiên; ~ **взгляд** cái nhìn đầy ý nghĩa

краснорéчие[7a] *с.* [tài] hùng biện

краснотá[1b] *ж.* màu đỏ; (*на коже*) vết đỏ, ban

краснофлóтец[5*a] *м.* đội viên (chiến sĩ, người lính) Hải quân Liên-xô

краснощёкий *прил.* [có] má ửng đỏ, má hồng, má thắm, má đào, má hây hây

краснýха[3a] *ж. мед.* [bệnh] rubeon, phong chẩn

крáсн||ый *прил.* đỏ, đỏ thắm, điều, hồng; ~**ое знáмя** [lá] cờ đỏ, hồng kỳ; ◇ **Крáсная плóщадь** Quảng trường đỏ, Hồng trường; **Óбщество Крáсного Крестá и Крáсного Полумéсяца** Hội chữ thập đỏ và trăng lưỡi liềm đỏ, Hội hồng thập tự và hồng bán nguyệt; ~ **зверь** thú quý; ~**ая рыба** loài cá chiên; ~**ая икрá** trứng cá đỏ, trứng cá chiên; **рáди** ~**ого словцá** để cho văn vẻ; ~**ая строкá** [chỗ] xuống dòng; **э́тому** ~**ая цена́**... giá cao nhất của cái này chỉ là...; **проходúть** ~**ой нúтью** như sợi chỉ đỏ xuyên qua, tư tưởng chính quán triệt, tư tưởng chủ đạo nổi bật; ~**ая дéвица** chàng trai rụt rè (e lệ, hay ngượng); ~**ое сóлнышко** *фольк.* trời nắng ráo, trời đẹp

красовáться[2a] *несов.* 1. khoe sắc, phô sắc, phô bày sắc đẹp, đẹp nổi bật lên; 2. (*рисоваться*) khoe mẽ, phô trương vẻ đẹp, làm điệu làm bộ, vây vo, giương vây, vây

крас||отá[1d] *ж.* cái đẹp, sắc đẹp, vẻ đẹp, nhan sắc, diễm sắc, vẻ kiều diễm; ~**óты** прирóды vẻ đẹp của thiên nhiên

красóтка[3*a] *ж. разг.* cô gái đẹp, thiếu nữ xinh tươi, thiếu phụ duyên dáng

крáсочн||ый *прил.* 1. [thuộc về] sơn, thuốc nhuộm; ~**ое произвóдство** ngành sản xuất sơn (thuốc nhuộm); 2. (*исполненный красками*) [có] màu, nhiều màu sắc; (*написанный яркими красками*) sặc sỡ; 3. *перен.* (*яркий, выразительный*) rực rỡ, chói lọi, tuyệt đẹp, mỹ lệ; ~ **пример** tấm gương chói lọi; ~**ое описáние** sự mô tả khéo léo (mặn mà, mỹ lệ)

красть[7b], **укрáсть** 1. (*В*) ăn cắp, đánh cắp, ăn trộm, xoáy; 2. *тк. несов.* (*заниматься кражами*) [chuyên] ăn cắp, đánh cắp, ăn trộm

крáсться[7b] *несов.* đi rón rén, len lén đi, lẻn vào; ~ **вслед за кем-л.** len lén đi theo ai

крáсящ||ий *прил.* [để] nhuộm; ~**ее вещество́** thuốc nhuộm, chất nhuộm

крат: **во сто** ~, **во мнóго** ~ hàng trăm lần, rất nhiều lần

крáтер[1a] *м.* miệng núi lửa, miệng hỏa sơn

крáтк||ий *прил.* 1. (*непродолжительный*) ngắn, nhanh, chóng, ngắn ngủi, ngắn gọn, nhanh chóng, chóng vánh; ~**ая встрéча** [cuộc] gặp gỡ ngắn ngủi, gặp mặt nhanh chóng; 2. *лингв.* ngắn; ~**ие глáсные** [những] nguyên âm ngắn; 3. (*небольшой по длине*) gần, ngắn, tắt, vắn; ~ **путь** đường gần (ngắn, tắt, vắn); 4. (*изложенный коротко*) vắn tắt, tóm tắt, sơ lược, sơ sài; ~**ое изложéние** sự trình bày vắn tắt (tóm tắt, sơ lược, sơ sài); **в** ~**их словáх** nói tóm tắt, nói vắn tắt; ◇ ~**ое прилагáтельное** *грам.* tính từ dạng ngắn (đuôi ngắn)

кратковрéменн||ый *прил.* không lâu, ngắn ngủi, nhất thời; ~**ое пребывáние** [sự, cuộc] ở thăm không lâu, đi thăm ngắn ngủi; ~ **успéх** thắng lợi tạm thời, tiếng tăm nhất thời

краткосрóчн||ый *прил.* ngắn hạn; ~ **óтпуск** [kỳ] nghỉ phép ngắn hạn; ~**ая ссýда** [tiền, sự] cho vay ngắn hạn

крáткость[8a] *ж.* [sự, tính chất] ngắn ngủi, ngắn gọn, vắn tắt

крáтное *с. мат.* bội số, bội; **óбщее наимéньшее** ~ bội [số] chung nhỏ nhất

крáтный *прил. мат.* [thuộc về] bội số, bội

крах[3a] *м.* 1. (*банкротство*) [sự] vỡ nợ, phá sản; 2. *перен.* [sự] phá sản, thất bại hoàn toàn; (*провал*) [sự] sụp đổ; **потерпéть пóлный** ~ bị thất bại hoàn toàn, hoàn toàn bị phá sản

крахмáл[1a] *м.* tinh bột, bột

крахмáлить[4a], **накрахмáлить** (*В*) hồ

крахмáльный *прил.* 1. [thuộc về] tinh bột; (*из крахмала*) [bằng] tinh bột; ~ **клéйстер** hồ, hồ bột; 2. (*накрахмаленный*) [đã, có] hồ, cồn; ~ **воротничóк** cổ cồn, cổ cứng, cổ [áo đã] hồ

крáшение[7a] *с.* [sự] nhuộm

крáшеный *прил.* [đã] sơn, quét sơn; (*о материи, волосах*) [đã] nhuộm

краю́ха[3a] *ж. разг.*: ~ **хлéба** góc ổ bánh mì tròn

кре́дит[1a] *м. бухг.* thải phương

креди́т[1a] *м.* 1. tín dụng, tín thải, [sự] cho vay; **краткосро́чный** ~ tín dụng ngắn hạn; **предоста́вить** ~ **кому́-л.** cho ai vay; **в** ~ cho vay, cho mượn, để cho chịu; **продава́ть в** ~ bán chịu trả dần; 2. *мн.*: ~**ы** *фин.* kinh phí, ngân sách; **вое́нные** ~**ы** kinh phí (ngân sách) quân sự; ◇ **госуда́рственный** ~ *эк.* công trái [quốc gia], quốc trái, công thải

креди́тный *прил.* [thuộc về] tín dụng, cho vay; kinh phí, ngân sách (*ср.* **креди́т**)

кредитова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. cho... vay, cho... mượn; ~ **кого́-л. большо́й су́ммой** cho ai vay một số tiền lớn; 2. *фин.* chi phí, xuất tiền, xuất kinh phí, bỏ tiền vào; ~ **стройтельство** chi phí cho kiến thiết, bỏ tiền vào việc xây dựng

кредито́р[1a] *м.* chủ nợ, trái chủ, người cho vay

кредитоспосо́бность[8a] *ж.* [sự] có khả năng trả nợ, có tư lực

кредитоспосо́бный *прил.* có khả năng trả nợ, có tư lực

кре́до *с. нескл.* 1. (*символ веры*) tín điều, crêđô; 2. *перен.* (*убеждения*) niềm tin, chính kiến, quan điểm

кре́йсер[1a, 1c] *м.* [chiếc] tàu tuần biển, tàu tuần dương, tuần dương hạm

кре́йсерск||ий *прил.*: ~**ая ско́рость** tốc độ trung bình, vận tốc tuần tiễu

кре́йсерство[1a] *с. воен.* [sự, cuộc] tuần biển, tuần dương, tuần hải

крейси́ровать[2a] *несов.* 1. (*совершать рейсы*) chạy (*theo hành trình nhất định của tàu thủy*); 2. *воен.* tuần biển, tuần dương, tuần hải, tuần tiễu trên biển, tuần phòng mặt biển

крем[1a] *м.* cờ-rem, kem; ~ **для лица́** kem bôi mặt; ◇ ~ **для о́буви** xi đánh giày

крематóрий[7a] *м.* nhà hỏa táng, nhà thiêu xác

крема́ция[7a] *ж.* [sự] hỏa táng, thiêu xác

кремéнь[2*b] *м.* 1. *мин.* đá lửa, hỏa thạch, silic; 2. *перен. разг.* [con] người gang thép, người sắt thép, người cương quyết; (*о скупом*) đá, kẻ hà tiện, dân rán sành ra mỡ; **не челове́к, а** ~ đúng là một con người sắt thép

кремлёвск||ий *прил.* [thuộc về] Crem-li, Crem-lanh, Cơ-rem-lanh; ~**ие кура́нты** đồng hồ chuông điện Crem-li (Crem-lanh); **Кремлёвский Дворе́ц съе́здов** Cung đại hội điện Crem-li (Crem-lanh)

кремль[2b] *м.* (*городская крепость*) pháo đài, thành lũy; (*в Москве*) [điện] Crem-li, Crem-lanh, Cơ-rem-lanh

кремнезём[1a] *м. мин.* silic oxyt, oxyt silic, điôxyt silic, silic dioxit

кре́мний[7a] *м. хим.* silic

кремни́стый I *прил.* 1. (*каменистый*) có đá; 2. *перен.* (*непреклонный*) cương quyết, gang thép, sắt đá, bền vững, kiên định, không lay chuyển

кремни́ст||ый II *прил. хим.* [có] silic; ~**ая сталь** thép silic

кре́мовый *прил.* 1. [bằng, có] cơ-rem, kem; 2. (*о цвете*) màu kem sữa

крен[1a] *м.* 1. [độ] nghiêng, nánh; **парохо́д идёт с си́льным** ~**ом** tàu chạy nánh quá, tàu thủy chạy nghiêng nhiều; 2. *перен.* [sự] chuyển hướng, thiên hướng

кре́ндел||ь[2f] *м.* bánh mì hình số 8; ◇ **выде́лывать** ~**я** say đi chân nam đá chân chiêu, say lảo đảo

крени́||ть[4b], **накрени́ть** (*В*) [làm] nghiêng; **парохо́д си́льно** ~**ло** tàu nánh quá, tàu thủy bị nghiêng nhiều

крени́ться[4b], **накрени́ться** [bị] nghiêng, nánh

креозо́т[1a] *м. хим.* creozot

креп[1a] *м.* 1. (*ткань*) nhiễu, cơ-rếp; 2. (*траурный*) băng tang

крепдешúн[1a] *м.* nhiễu Trung-quốc

креп||и́ть[4b] *несов.* 1. (*В*) (*укреплять*) củng cố, gia cố, làm... vững chắc (vững bền); 2. (*В*) *горн.* chống lò; 3. (*В*) *мор.* (*привязывать*) buộc, buộc cáp, buộc thừng; (*свёртывать*) cuốn; 4. (*В*) (*делать прочным, усиливать*) củng cố, tăng cường, thắt chặt; ~ **оборо́ну** củng cố quốc phòng, tăng cường phòng thủ; ~ **свя́зи с ма́ссами** thắt chặt (củng cố) mối liên hệ với quần chúng; 5. (*о желудке*) [bị] táo, bón; **его́** ~**и́т** nó bị táo (bón)

креп||и́ться[4b] *несов.* (*сдерживаться*) tự kiềm chế, kìm mình, cầm lòng, nén lòng, nhịn, nín; (*мужаться*) vững lòng can đảm, chịu đựng; ~**и́тесь!** hãy dũng cảm!, hãy vững lòng can đảm!

кре́пк||ий *прил.* 1. chắc, bền, chặt, vững chắc, chắc chắn, vững vàng, bền vững; (*твёрдый*) cứng, rắn, cứng rắn; ~ **орéх** hạt hồ đào rắn (cứng); ~**ая верёвка** sợi dây chắc (bền); 2. (*не изношенный*) còn chắc, còn tốt; ~**ие сапоги́** đôi ủng còn tốt; 3. (*здоровый, выносливый*) mạnh khỏe, lực lưỡng, cường tráng, bền bỉ, dẻo dai, dai sức; ~ **организм** cơ thể mạnh khỏe; 4. (*стойкий, непоколебимый*) cương quyết, cương nghị, kiên quyết, kiên định; 5.

(*надёжный*) chắc chắn, đáng tin cậy; (*неизменный, глубокий*) chung thủy, sâu sắc, tha thiết, thắm thiết; ~ая любóвь tình yêu thắm thiết (chung thủy, tha thiết, mặn nồng, mặn mà); 6. (*насыщенный*) đậm, đặc, nặng; ~ чай нрóчс trà đậm (đặc); ~ табáк thuốc lá nặng (đậm); ◇ ~ие напúтки rượu mạnh; ~ сон giấc ngủ ngon, giấc nồng, giấc ngủ say; ~ое словцó lời nói tục, lời chửi rủa, câu chửi bới; крéпок нá ухо người nặng tai (nghễnh ngãng); ~ орéшек người cứng đầu cứng cổ, người ngang bướng

крéпко *нареч.* [một cách] vững chắc, chặt chẽ, mạnh mẽ, mãnh liệt, chắc, chặt, rịt; ~ сложённый thân hình vạm vỡ, người khỏe mạnh; ~ любúть кого́-л. yêu ai thắm thiết (mặn mà), tha thiết (thắm thiết) yêu ai; ~ спать ngủ ngon, ngủ say; ~ целовáть кого́-л. hôn ai thắm thiết

креплéние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] củng cố, gia cố, làm vững chắc; *мор.* (*привязывание*) [sự] buộc chặt; (*свёртывание*) [sự] cuốn; 2. *горн.* [sự] chống lò; 3. (*у лыж*) bộ kẹp giày *(vào thanh gỗ trượt tuyết)*

крéпнуть[3*a], окрéпнуть vững chắc thêm, mạnh khỏe ra, chắc chắn hơn, vững mạnh hơn; (*после болезни*) bình phục, lại sức, lại người

крепостни́к[3b] *м.* chủ nông nô; (*сторонник крепостничества*) người ủng hộ chế độ nông nô

крепостни́чество[1a] *с.* chế độ nông nô

крепостн||óй I *прил.* 1. [thuộc về] chế độ nông nô, nông nô; ~áя зави́симость [tình trạng, sự] lệ thuộc của nông nô; ~óе прáво chế độ nông nô; ~ труд lao động nông nô; ~óе хозя́йство [nền] kinh tế nông nô; 2. *в знач. сущ. м.* người nông nô

крепостнóй II *прил. воен.* [thuộc về] pháo đài; ~ вал lũy, thành lũy, thành trì

крéпость[8a] I *ж.* 1. (*прочность, сила*) [sự, độ, sức] chắc, bền, cứng rắn, vững chắc, bền bỉ; 2. (*насыщенность*) nồng độ, [độ] đậm, đậm đặc

крéпость[8e] II *ж. воен.* pháo đài; ◇ ~ мúра thành trì của hòa bình; летáющая ~ [chiếc] pháo đài bay

крепчáть[1] *несов.* (*о морозе*) [trở nên] ác liệt hơn, dữ dội hơn, gay gắt hơn; (*о ветре*) [trở nên] mạnh hơn

крепы́ш[4b] *м. разг.* người lực lưỡng, người khỏe như vâm, người tráng kiện, người vạm vỡ

крепь[8a] *ж. горн.* giá (cột) chống lò, khung chống, vì chống, trụ chống, trụ mỏ

крéсло[1*a] *с.* [cái] ghế bành, ghế phô-tơi; (*в театре*) ghế; плетёное ~ [cái] ghế mây, ghế đan

крест[1b] *м.* 1. (*символ христианского культа*) [cái, cây] thánh giá, thập tự; thập ác; 2. (*фигура*) chữ thập, gạc chữ thập, thập tự; ◇ постáвить ~ на чём-л. hoàn toàn thất vọng (không hy vọng gì nữa) về việc gì, cho cái gì hoàn toàn hư hỏng, xem cái gì như bỏ đi; ~-нáкрест bắt chéo [hình] chữ thập

крестéц[5*b] *м. анат.* xương cùng

крести́ны *мн.* (*скл. как ж.* 2a) (*обряд*) [lễ] rửa tội, thánh tẩy, tẩy lễ; (*празднество*) [lễ] đặt tên thánh

крести́ть[4c], окрести́ть, перекрести́ть (*B*) 1. *сов.* окрести́ть rửa tội, làm tẩy lễ, đặt tên thánh; 2. *тк. несов.* (*быть крёстным у кого-л.*) đỡ đầu; 3. *сов.* перекрести́ть (*осенить крестом*) làm dấu [thánh giá]

крести́ться[4c], окрести́ться, перекрести́ться 1. *сов.* окрести́ться (*принимать христианство*) theo Thiên chúa giáo, theo đạo Thiên chúa, đi đạo; 2. *сов.* перекрести́ться (*осенять себя крестом*) làm dấu [thánh giá]

крёстная *ж.* (*скл. как прил.* 1a) *разг.* [người] mẹ đỡ đầu

крёстн||ик[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* [người] con đỡ đầu

крёстн||ый *прил.* 1.: ~ая мать [người] mẹ đỡ đầu; ~ отéц [người] cha đỡ đầu; 2. *в знач. сущ. м.* [người] cha đỡ đầu

крестови́на[1a] *ж.* 1. chạc chữ thập, hai thanh gỗ đóng chéo; 2. *ж.-д.* chỗ ray chéo, tâm ghi

крестóвый[1a] *прил.*: ~ похóд *ист.* [cuộc] viễn chinh Thập tự quân.

крестоно́сец[5*a] *м. ист.* [người] lính Thập tự quân

крестообрáзный *прил.* [có] hình chữ thập, dạng thập tự

крестцóв||ый *прил.*: ~ая кость *анат.* xương cùng

крестья́нин[11] *м.* [người] nông dân, dân cày, nông gia, nhà nông

крестья́нка[3*a] *ж.* [người] nữ nông dân

крестья́нск||ий *прил.* [thuộc về] nông dân; ~ двор, ~ое хозя́йство nông hộ; ~ труд lao động nhà nông (nông nghiệp)

крестья́нство[1a] *с.* giai cấp nông dân, nông dân, nhà nông

кретúн[1a] *м.* 1. người đần độn, người bị chứng độn; 2. *разг.* đồ đần độn, đồ ngu si, đồ mặt nạc, cây thịt

крéчет[1a] *м.* (*птица*) [con] chim ưng (*Falco gyrfalco*)

крещéние[7a] *с. рел.* 1. (*обряд*) [lễ] rửa tội, thánh tẩy, tẩy lễ; (*новорождённого*) [lễ] đặt tên thánh; 2. (*праздник*) lễ Chúa hiển, lễ Ba vua; ◇ **боевóе ~** [sự] xuất trận lần đầu

крещёный *прил.* [được] rửa tội, tẩy lễ, đặt tên thánh

крива́я *ж.* (*скл. как прил.*) đường cong, đường diễn biến, đường ghi, biểu đồ, đường; **~ температу́ры** đường ghi nhiệt độ; ◇ **~ вы́везет** may ra thì được

кривизна́[1b] *ж.* độ cong, thế cong, khúc độ, bờ cong

крив||и́ть[4b], **скрив||и́ть**, **покрив||и́ть** (*В*) làm cong, làm vênh, làm vẹo, uốn cong, vặn cong; ◇ **~ душо́й** giả dối, không thành thật, tự dối lòng, làm trái lương tâm; **~ гу́бы** bĩu môi, cong tớn môi lên, nũng nịu, cong cớn

крив||и́ться[4b], **скрив||и́ться** [bị] cong, vênh, vẹo; (*о лице, рте, губах*) nhăn nhó, méo miệng, bĩu môi, vênh môi, cong môi

кривля́ка[3a] *м. и ж. разг.* người hay õng ẹo (nhăn nhó, cong cớn, nũng nịu, uốn éo, làm bộ làm tịch)

кривля́нье[6*a] *с.* [sự] õng ẹo, nhăn nhó, cong cớn, nũng nịu, uốn éo, làm bộ làm tịch

кривл||я́ться[1] *несов.* õng ẹo, nhăn nhó, cong cớn, nũng nịu, uốn éo, làm bộ làm tịch; **не ~я́йся!** đừng làm bộ nữa!, thôi đi, đừng õng ẹo nữa!

кривобо́кий *прил.* [bị] vẹo lưng

крив||о́й *прил.* 1. (*изогнутый*) cong, vênh, vẹo; (*перекошенный*) lệch, trẹo, giẹo, giẹo giọ; (*искривлённый*) cong queo, nghiêng ngả, xô lệch; **~а́я ли́ния** đường cong; **~ы́е но́ги** chân cong; 2. *разг.* (*слепой на один глаз*) chột, chột mắt; ◇ **~а́я улы́бка** [cái] cười nhếch mép, cười gằn, cười gượng; **~о́е зе́ркало** [chiếc, cái] gương soi biến dạng

кривоно́гий *прил.* [có] chân cong

кривото́лки[3a] *мн.* tin nhảm, chuyện nhảm, lời đồn nhảm

кривоши́п[1a] *м. тех.* [cái] ma-ni-ven, tay quay

кри́зис[1a] *м.* 1. [cơn, cuộc] biến động, kịch biến, nguy cấp, khủng hoảng; 2. *мед.* bệnh biến; 3. *эк.* [cuộc] khủng hoảng; ◇ **правúтельственный ~** [cuộc] khủng hoảng chính phủ, khủng hoảng nội các; **полити́ческий ~** [cuộc] khủng hoảng chính trị

крик[3a] *м.* 1. [tiếng] kêu, reo; (*очень громкий*) [tiếng] la, thét, gào, hét; **ра́достный ~** tiếng hò reo, tiếng reo vui; 2. (*животных, птиц*) tiếng kêu; ◇ **~ души́** tiếng lòng, tiếng tơ lòng; **после́дний ~ мо́ды** tối tân, mốt mới nhất, thời trang mới nhất, kiểu mới nhất

крикли́вый *прил.* 1. hay kêu, hay la, hay thét, hay gào; 2. (*о голосе*) the thé, inh ỏi; 3. *перен.* (*вычурный*) lòe loẹt, hoa hoét, chói lọi, diêm dúa, sặc sỡ; **~ наря́д** bộ cánh lòe loẹt, bộ quần áo hoa hoét

кри́кнуть[3a] *сов.* kêu, reo, la, thét, gào, hét *(một tiếng)*

крику́н[1b] *м. разг.* 1. người hay kêu (hay la, hay gào, hay hét); **ребёнок у вас ~** con của bác thật là hay kêu; 2. *перен.* kẻ bèm mép, người ba hoa; (*спорщик*) người hay cãi, kẻ hay gây gổ

криминали́ст[1a] *м.* nhà hình pháp học

криминали́стика[3a] *ж.* hình pháp học

криминáльный *прил.* [thuộc về] trọng tội, tội phạm, hình sự, tội hình sự

криминоло́гия[7a] *ж.* môn nghiên cứu tội phạm, phạm tội học, hình sự học

кри́нка[3*a] *ж. см.* кры́нка

крист́алл[1a] *м.* tinh thể

кристаллиза́ция[7a] *ж.* [sự] kết tinh

кристаллизова́ться[2a] *несов. и сов.* kết tinh, hóa thành tinh thể

кристалли́ческий *прил.* [thuộc về] tinh thể; (*состоящий из кристаллов*) [bằng] tinh thể

кристаллогра́фия[7a] *ж.* tinh thể học, kết tinh học

крист́альн||ый *прил.* 1. [thuộc về] tinh thể; 2. *перен.* trong sáng, trong sạch, tinh khiết, trinh bạch; **~ая душá** tâm hồn trong sáng; **~ой чистоты́ челове́к** con người trong sạch (liêm khiết, trinh bạch, thanh khiết)

крите́рий[7a] *м.* tiêu chuẩn, chuẩn độ, chuẩn số, tiêu chí

кри́тик[3a] *м.* nhà (người) phê bình, nhà (người) phê phán; **стро́гий ~** nhà phê bình nghiêm khắc; **театра́льный ~** nhà phê bình sân khấu; **литерату́рный ~** nhà phê bình văn học

кри́тик||а[3a] *ж.* 1. [sự] phê bình, phê phán, chỉ trích; 2. (*исследование*) [sự, bài] phê bình, nhận xét; **~ те́кста** sự phê bình (nhận xét) bài văn; 3. *собир.* (*критики*) các nhà phê bình, giới phê bình; ◇ **э́то не выде́рживает ~и** cái đó không ra gì; э́та тео́рия **не выде́рживает ~и** lý luận ấy không đứng vững được, lý thuyết ấy hoàn toàn sai; **ни́же вся́кой ~и** không ra gì, rất xấu

критика́н[1a] *м.* người thích chỉ trích (xoi mói, bắt bẻ, hoạnh họe)

критика́нство[1a] *с.* [thói, sự] chỉ trích vụn vặt, xoi mói, bắt bẻ, hoạnh họe

критикова́ть[2a] *несов.* (*В*) phê bình, phê phán, chỉ trích, nhận xét

критици́зм[1a] *м. филос.* chủ nghĩa phê phán, thuyết phê bình

крити́ческ||ий I *прил.* (*содержащий критику*) [có tính chất] phê bình, phê phán, chỉ trích; ~ая статья́ bài [báo] phê bình, bài phê phán; ~ие замеча́ния những lời nhận xét (phê bình, phê phán, chỉ trích); ~ ум đầu óc phê phán

крити́ческ||ий II *прил.* 1. (*переломный*) [đang] đột biến, kịch biến, biến động; ~ во́зраст trạc tuổi trưởng thành; 2. (*трудный, опасный*) nguy kịch, hiểm nghèo, nguy cấp, nguy ngập, nguy hiểm; ~ моме́нт lúc hiểm nghèo, lúc nguy ngập, lúc nước sôi lửa bỏng; ◇ ~ая температу́ра *физ.* nhiệt độ tới hạn; ~ое значе́ние *мат.* trị số tới hạn

крича́ть[5b] *несов.* 1. kêu, reo; (*очень громко*) la, thét, gào, hét, kêu la, gào thét, hò la, la hét; ~ от бо́ли kêu lên vì đau; 2. (на *В*) (*бранить*) quát, mắng, quát mắng, la mắng; 3. (*В*) (*звать*) gọi, kêu; 4. (*бросаться в глаза*) chói lọi, chói mắt; (о *П*) (*быть ярким свидетельством чего-л.*) chứng minh hùng hồn; 5. *разг.* (*много говорить, писать о чём-л.*) làm rùm beng, hò hét

крича́щий *прил.* chói lọi, chói mắt, lòe loẹt, hoa hoét, sặc sỡ, diêm dúa; ~ цвет màu sắc chói lọi (sặc sỡ), màu gắt; ~ наря́д bộ cánh lòe loẹt, bộ quần áo sặc sỡ

кров[1a] *м.* (*крыша*) mái nhà; (*дом, приют*) nhà, chỗ ở, nơi trú ẩn; оста́ться без ~а lâm vào cảnh màn trời chiếu đất, mất nhà ở (chỗ ở)

крова́||ый *прил.* 1. [thuộc về] máu, huyết; (*кровоточащий*) chảy máu, ra máu, xuất huyết; (*окровавленный*) đẫm máu, đẫm máu; (*кровеносный*) lưu huyết, đổ máu; ~ая ра́на vết thương chảy máu (rỉ máu); ~ое пятно́ vết máu; ~ая би́тва trận chiến đấu đẫm máu, trận huyết chiến; 2. (*ярко-красный*) màu máu, đỏ tươi, hồng điều; ◇ ~ бифште́кс [món] bít-tết rán tái; ~ые слёзы huyết lệ, khóc than thảm thiết; ~ пот đổ mồ hôi sôi nước mắt, làm mửa mật

крова́тка[3*a] *ж.* [cái, chiếc] giường con, giường nhỏ, chõng

крова́ть[8a] *ж.* [cái] giường; складна́я ~ [cái] giường xếp, giường gấp được

кро́вельн||ый *прил.* [thuộc về] lợp mái nhà; ~ матери́ал vật liệu lợp nhà; ~ое желе́зо tôn

кро́вельщик[3a] *м.* [người] thợ lợp nhà

кровенос́н||ый *прил.* [thuộc về] tuần hoàn máu; ~ая систе́ма hệ tuần hoàn; ~ые сосу́ды mạch máu, huyết quản

крови́нк||а[3*a] *ж. разг.* giọt máu, hạt (hột) máu; ◇ ни ~и в лице́ mặt cắt không còn hột máu, mặt tái nhợt, mặt tái như gà cắt tiết, mặt xanh như tàu lá

кро́вл||я[2*a] *ж.* mái nhà; ◇ жить под одно́й ~ей sống cùng [trong một] nhà

кро́вно *нареч.*: ~ свя́занный có quan hệ thân thiết (máu mủ, ruột thịt); ~ заинтересо́ванный hết sức quan tâm; ~ оби́деть кого́-л. làm ai rất mếch lòng, xúc phạm ai rất trầm trọng

кро́вн||ый *прил.* 1. (*родственный*) [cùng] họ hàng, máu mủ, huyết thống, ruột thịt; ~ое родство́ quan hệ họ hàng, họ hàng bà con, bà con ruột thịt; ~ брат anh (em) ruột; 2. (*чистокровный, породистый*) thuần chủng, nòi, giống; 3. *перен.* (*насущный*) thiết thân, sinh tử, sống còn; ~ интере́с lợi ích thiết thân, quyền lợi sống còn; ~ое де́ло sự nghiệp thiết thân; 4. *разг.* (*добытый тяжёлым трудом*) [làm ra] bằng mồ hôi nước mắt, bằng lao động vất vả; ~ые де́ньги tiền làm ra bằng mồ hôi nước mắt; ◇ ~ая оби́да sự xúc phạm trầm trọng (nặng nề); ~ враг kẻ tử thù, kẻ thù không đội trời chung; ~ая месть [sự] trả nợ máu

кровожа́дность[8a] *ж.* [tính] khát máu, hiếu sát, thích đổ máu, thích lưu huyết; (*свирепость*) [tính] tàn bạo, hung dữ, hung tàn

кровожа́дный *прил.* khát máu, hiếu sát, thích đổ máu, thích lưu huyết; (*свирепый*) tàn bạo, hung dữ, hung tàn

кровоизлия́ние[7a] *с. мед.* [sự, chứng] chảy máu, xuất huyết, sung huyết; ~ в мозг [chứng] xuất huyết ở não, ngập máu ở não, đột quỵ

кровообраще́ние[7a] *с.* [sự] tuần hoàn

кровоостана́вливающ||ий *прил.* [để] cầm máu, ngừng máu; ~ее сре́дство thuốc cầm máu

кровопи́йца[5a] *м. и ж.* kẻ hút máu

кровоподтёк[3a] *м.* [vết] bầm máu, tím bầm

кровопроли́тие[7a] *с.* [sự, cuộc] đổ máu, lưu huyết, tàn sát

кровопроли́тн||ый *прил.* đổ máu, lưu huyết, đẫm máu, đẫm máu; ~ые во́йны những cuộc chiến tranh đẫm (đẫm) máu

кровопуска́ние[7a] *с.* [sự] chích máu, rút máu

кровосмеше́ние[7a] *с.* [sự] loạn luân, loạn dâm, dâm loạn

кровотече́ние[7a] *с.* [sự] chảy máu, ra máu,

хуа́т huyết; ~ из но́са [sự] chảy máu cam, ra máu mũi

кровоточа́щий *прил.* chảy máu, ra máu, xuất huyết

кровоточи́ть[4b] *несов.* chảy máu, ra máu, xuất huyết

кровохо́рканье[6*a] *с.* [sự, chứng] khái huyết, thổ huyết, ho ra máu

кров||ь[8a] *ж.* 1. máu, huyết; (*животных тж.*) tiết; останови́ть ~ cầm máu; налито́й ~ью (*о глазах*) mắt đỏ hoe (đỏ ngầu); 2. (*порода животных*) nòi, giống, chủng; бульдо́г са́мых чи́стых ~е́й [con] chó bun-đô thuần chủng; 3. (*о близком родстве*) huyết thống, dòng máu, máu mủ, họ hàng, nòi giống; по ~и cùng huyết thống, cùng họ hàng, bà con với nhau; 4. *перен.* (*кровопролитие*) [cuộc] đổ máu, lưu huyết, đẫm máu, đẫm máu, tàn sát; 5. *перен.* (*темперамент, характер*) máu, tính; горя́чая ~ tính nóng; ◇ э́то у него́ в ~и nó vốn có đặc tính ấy; по́ртить себе́ ~ sôi tiết, nổi xung, phát cáu; ~ с молоко́м мать hồng hào đẹp đẽ, đỏ da thắm thịt; се́рдце ~ью облива́ется tim thắt lại, rất đau xót, rất đau buồn; ~ стынет sợ hết hồn, sợ khiếp vía, sợ kinh người, hồn xiêu phách lạc; ~ игра́ет tràn đầy sinh lực, dào dạt sức sống, đầy nghị lực; ~ кипи́т а) (*об избытке жизненных сил*) tràn đầy sinh lực, dào dạt sức sống, đầy nghị lực; б) (*о сильном волнении*) rất phấn khởi, say sưa, dòng máu sôi lên

кровян||о́й *прил.* [thuộc về] máu, huyết; (*приготовленный из крови*) [bằng] máu, tiết; ~о́е давле́ние huyết áp; ~ы́е ша́рики huyết cầu; ~а́я колбаса́ dồi

крои́ть[4b], скроить (*В*) cắt, xén (*vải, da, v. v...*)

кро́йк||а[3*a] *ж.* [sự] cắt, xén (*vải, da, v. v...*); ку́рсы ~и и шитья́ lớp dạy cắt và may quần áo

крои́ *с. нескл.* [bản] sơ đồ, lược đồ, phác thảo

крокоди́л[1a] *м.* [con] cá sấu, ngạc ngư (*Crocodilus*)

крокоди́лов *прил.*: ~ы слёзы nước mắt cá sấu

крокоди́ловый *прил.* [bằng] da cá sấu

кро́кус[1a] *м. бот.* [cây] tây tạng hồng hoa, kỵ phù lam (*Crocus*)

кро́лик[3a] *м.* 1. [con] thỏ, thỏ nhà; (*Cepus cuniculus*); 2. (*мех*) bộ lông thỏ

кролико́д[1a] *м.* người nuôi thỏ

кролико́дство[1a] *с.* [ngành] nuôi thỏ

кролико́дческ||ий *прил.* [thuộc về] nuôi thỏ; ~ая фе́рма trại nuôi thỏ

кро́личь||ий *прил.* [thuộc về] thỏ; ~ мех bộ lông thỏ; ~ья нора́ hang thỏ; ~ садо́к chuồng thỏ

крол||ь[2a] *м. спорт.* [kiểu] bơi cơ run, bơi croon; пла́вать ~ем bơi cơ run, bơi trườn croon

крольча́тник[3a] *м.* nhà nuôi thỏ

крольчи́ха[3a] *ж.* [con] thỏ cái

кро́ме *предлог* 1. (*исключая*) trừ, trừ... ra; в любо́й день ~ воскресе́нья ngày nào cũng được, trừ ngày chủ nhật; никто́ э́того не мо́жет то́чно сказа́ть ~ него́ không ai có thể nói chính xác điều đó được, trừ nó ra; 2. (*помимо, сверх*) ngoài ra, ngoài... ra, ngoại giả, không kể; ◇ ~ того́ vả lại, vả chăng, hơn nữa, huống nữa, ngoài ra, huống chi, lại nữa; ~ шу́ток nói nghiêm chỉnh đấy, nói thật đấy, không đùa đâu

кроме́шн||ый *прил.*: ~ ад địa ngục trần gian; ~ая тьма tối như bưng, tối như hũ đút, tối như mực, tối mịt, tối om

кро́мка[3*a] *ж.* 1. (*материи*) mép vải, rẻo vải; 2. (*металла и т. п.*) cạnh, rìa, mép; 3. (*край чего-л.*) bờ, rìa, mép, cạnh; ~ льда bờ (mép, rìa) băng

кромса́ть[1], искромса́ть (*В*) *разг.* cắt ẩu... ra, cắt bừa... ra, cắt vụn... ra

кро́на[1a] I *ж.* (*дерева*) tán cây, vòm cây, tán lá, vòm lá

кро́на[1a] II *ж.* (*монета*) [đồng] cua-ron, cu-ron

кронци́ркуль[2a] *м.* 1. [cái] compa có vít; 2. *тех.* [cái] compa đo ngoài, compa càng cong

кронште́йн[1a] *м.* 1. *архит.* công-xon, giá góc; 2. *тех.* [cái] giá đỡ, gối trục, tay treo; ~ прице́ла bệ thước ngắm

кропи́ть[4b] *несов.* (*В Т*) rảy nước, rưới nước, vã nước

кропотли́в||ый *прил.* tỉ mỉ, tinh tế, tinh vi; (*о человеке*) tần mần, cần cù, cẩn thận; ~ая рабо́та công việc tỉ mỉ

кросс[1a] *м.* [cuộc] thi việt dã; (*бег*) [cuộc] chạy việt dã; лы́жный ~ [cuộc] chạy thi trượt tuyết, thi việt dã trượt tuyết

кроссво́рд[1a] *м.* [trò] xếp chữ chéo, xếp ô chữ

крот[1b] *м.* 1. (*животное*) [con] chuột chũi, lê thử (*Talpa europaea*); 2. (*мех*) bộ lông chuột chũi, bì lê thử

кро́ткий *прил.* hiền lành, dịu dàng, nhu mì, thùy mị, dịu hiền, dễ dàng, dễ tính

кротов||ый *прил.* 1. [thuộc về] chuột chũi,

lê thử; ~ мех bộ lông chuột chũi, bì lê thử; ~ая но́рка hang chuột chũi; 2. (*из меха крота*) [bằng] bộ lông chuột chũi, bì lê thử

кро́тость[8a] *ж.* [tính] hiền lành, dịu dàng, nhu mì, thùy mị, dịu hiền, dễ dàng

крохобо́р[1a] *м.* người hà tiện (bủn xỉn, tủn mủn, vặt vãnh)

крохобо́рство[1a] *с.* [thói] hà tiện, bủn xỉn, tủn mủn, vặt vãnh

кро́хотный, кро́шечный *прил. разг.* nhỏ xíu, tí hon, tí xíu, tí tẹo, tí tẹo tèo teo

крои́ть[4c] *несов.* 1. (*В*) thái nhỏ, băm nhỏ, cắt nhỏ; (*хлеб*) bớp vụn, làm... vụn ra; ~ карто́шку в кастрю́лю thái nhỏ khoai tây vào xoong; 2. (*В*) *разг.* (*ломать*) bẻ... ra từng mảnh; *перен.* tiêu diệt, giết; 3. (*сорить*) làm vương vãi

кроши́ться[4c] *несов.* vụn ra, nát ra

кро́шк||а[3*a] 1. *ж.* mẩu vụn, mảnh vụn, hạt vụn, vụn; ~и хле́ба vụn bánh mì; 2. *перен.* (*малое количество*) một chút, một ít, một tí; нет ни ~и hoàn toàn không có; 3. *м. и ж. разг.* (*о ребёнке*) nhóc con, bé con, tí nhau

круг[3c] *м.* 1. vòng, vòng tròn, đường tròn, hình tròn; вы́числить пло́щадь ~а tính diện tích hình tròn; черти́ть ~ vẽ vòng tròn (đường tròn); де́лать, опи́сывать ~и́ (*в воздухе*) bay vòng, liệng vòng; 2. (*цепочка людей*) vòng [người]; стать в ~ đứng thành vòng; 3. (*предмет в форме круга*) vòng, khoanh, đĩa, bánh; ~ колба́сы khoanh giò; спаса́тельный ~ [vòng] phao cứu đuối; точи́льный ~ đĩa mài, bánh mài; 4. (*цепь действий, событий*) chuỗi, vòng; 5. (*перечень чего-л.*) một loạt, một số, liệt kê; ~ вопро́сов một loạt vấn đề; 6. (*сфера, область*) phạm vi, lĩnh vực, lãnh vực; ~ де́ятельности phạm vi (lĩnh vực) hoạt động; ~ зна́ний tầm hiểu biết, phạm vi hiểu biết; 7. (*группа людей*) giới, nhóm; прави́тельственные ~и́ giới cầm quyền; литерату́рные ~и́ giới văn nghệ, văn đàn, văn giới; в ~ý семьи́ trong gia đình, trong nhà; в те́сном ~ý chỗ bạn bè thân thích; ◇ ~и́ под глаза́ми quầng mắt; ~и́ пе́ред глаза́ми плыву́т hoa mắt, đổ đom đóm, đổ hào quang, đổ đồng quang; голова́ идёт кру́гом а) (*о головокружении*) chóng mặt б) (*о состоянии растерянности*) bối rối, hoang mang, luống cuống, sửng sốt; сде́лать ~ đi đường vòng; на ~ tính trung bình, ước tính bình quân, tính đồ đồng

кру́гленьк||ий *прил.* 1. tròn trịa, tròn trặn, tròn trĩnh; 2. (*толстенький*) béo tròn, béo ú, béo quay; ◇ ~ая су́мма số tiền lớn, tiền nhiều

кругле́ть[1] *несов.* tròn ra

круглоли́цый *прил.* [có] mặt tròn, mặt tròn trặn; mặt tròn vành vạnh (*шутл.*)

круглосу́точный *прил.* suốt ngày đêm, cả ngày đêm

кру́гл||ый *прил.* 1. tròn, tròn trặn, tròn trĩnh, tròn trịa; 2. (*толстый*) béo, béo tròn, béo quay, béo ú; 3. (*целый, весь*) toàn bộ, suốt, cả; ~ год quanh năm, suốt [cả] năm, quanh năm suốt tháng; ~ые су́тки suốt ngày đêm; 4. (*совершенный*) hoàn toàn; ~ дура́к hoàn toàn ngốc; ~ неве́жда [đồ] dốt đặc, dốt có chuôi, dốt đặc cán mai; ◇ ~ отли́чник học sinh ưu tú, học sinh được toàn điểm ưu; учи́ться на ~ые пятёрки học được toàn điểm năm; ~ сирота́ mồ côi cả bố lẫn mẹ; ~ые ско́бки dấu ngoặc [tròn]; ~ая су́мма số tiền lớn, tiền nhiều; ~ым счётом tính chẵn, tính tròn lại, tính số tròn; для ~ого счёта, в ~ых ци́фрах vứt số lẻ để tính cho chẵn; де́лать ~ые глаза́ trố mắt tròn xoe, xoe tròn đôi mắt, tròn mắt

круго́в||ой *прил.* [theo] vòng tròn; ~а́я оборо́на tuyến phòng ngự vòng tròn; ◇ ~а́я пору́ка а) (*коллективная ответственность*) [chế độ] trách nhiệm liên đới, bảo lĩnh liên đới; б) (*взаимное укрывательство*) [sự] che chở lẫn nhau, bao che cho nhau

круговоро́т[1a] *м.* 1. [sự, vòng] tuần hoàn, hoàn lưu; ~ воды́ в приро́де vòng tuần hoàn của nước trong thiên nhiên; 2. [sự] biến đổi không ngừng; ~ собы́тий [sự] biến đổi không ngừng của các sự kiện

кругозо́р[1a] *м.* nhãn quan, tầm mắt, tầm hiểu biết; челове́к с широ́ким ~ом người có nhãn quan (tầm mắt) rộng rãi; у́зкий ~ nhãn quan (tầm mắt) chật hẹp

круго́м 1. *нареч.* (*вокруг*) chung quanh, xung quanh, vòng quanh, quanh; ~ леса́ chung quanh chỉ là rừng; ~ всё ти́хо bốn bề yên lặng như tờ, xung quanh mọi vật đều yên lặng; посмотре́ть ~ nhìn quanh; поверну́ться ~ quay vòng quanh, quay đằng sau; ~! (*команда*) đằng sau, quay!; 2. *нареч. разг.* (*полностью*) hoàn toàn, mọi mặt, khắp nơi; вы ~ винова́ты anh hoàn toàn có lỗi; он ~ до́лжен nó mắc nợ khắp nơi; он ~ обма́нут nó bị đánh lừa về mọi mặt, nó bị mắc lừa toàn diện; 3. *предлог* (*Р*) quanh, chung quanh, xung quanh

круговоро́т[1a] *м.* [sự, vòng] tuần hoàn, chu chuyển, lưu thông, chu trình, chu lưu,

quay; ~ капита́ла tuần hoàn (chu chuyển) của tư bản

кругосве́тн||ый *прил.* vòng quanh thế giới; ~ое путеше́ствие [cuộc] du lịch vòng quanh thế giới

кружева́[1c] *мн. см.* кру́жево

кружевно́й *прил.* 1. [thuộc về] đăng ten, ren; (*из кружева*) [bằng] đăng ten, ren; 2. *перен.* [như] đăng ten, ren

кру́жево[1c] *с.* đăng ten, ren, thêu ren

кружи́ть[4c] *несов.* 1. (*В*) (*вертеть*) xoay, quay, quay tròn, quay tít; ~ кого́-л. в та́нце quay ai trong điệu nhảy; 2. (*о птице, самолёте*) liệng, liệng vòng, lượn vòng, lượn vành, bay vòng quanh; 3. (*блуждать*) lạc lối, đi loanh quanh; ◇ ~ кому́-л. го́лову làm ai mê mẩn (mê mệt, mê tít, mê tít thò lò)

кружи́ться[4c] *несов.* 1. xoay, quay, quay tròn, quay tít, chạy vòng quanh; *перен. разг.* chạy quanh, quanh quẩn, loanh quanh; 2. (*о птице, самолёте*) liệng, liệng vòng, lượn vòng, bay vòng quanh; ◇ у меня́ голова́ кру́жится а) (*о головокружении*) tôi bị chóng mặt, tôi bị choáng váng; б) (*от успехов и т. п.*) đầu óc tôi choáng váng vì thắng lợi, thắng lợi làm tôi mất sáng suốt

кру́жка[3*a] *ж.* [cái] cốc vại, cốc có quai; (*металлическая*) [cái] ca

кру́жн||ый *прил. разг.* vòng, quanh co, vòng quanh; е́хать ~ым путём đi đường vòng; ◇ узна́ть ~ым путём điều tra gián tiếp mà biết được

кружо́к[3*b] *м.* 1. [cái] vòng nhỏ, vành, vành đệm, rông-đen; деревя́нный ~ vành (vòng) gỗ; 2. (*группа людей*) nhóm, tổ, tiểu tổ; дру́жеский ~ nhóm bè bạn; литерату́рный ~ nhóm (tổ, tiểu tổ) nghiên cứu văn học; ◇ стри́чься в ~ cắt tóc bôm bê

круи́з[1a] *м.* [cuộc] du lịch, đi chơi *(trên biển, sông)*

круп[1a] I *м.* (*лошади*) [phần] mông

круп[1a] II *м. мед.* [bệnh] bạch hầu thanh quản, điptêri thanh quản

крупа́[1b] *ж.* 1. hạt, hột, tấm; 2. (*снег*) tuyết hạt

крупи́нк||а[3*a] *ж.* hạt [nhỏ], hột [nhỏ]; ~ песка́ hạt (hột) cát; ◇ ни ~и пра́вды không có tí gì thật cả, hoàn toàn nói dối

крупи́ца[5a] *ж. см.* крупи́нка

кру́пно *нареч.* [một cách] lớn, to; ~ нарезать cắt từng miếng to; ~ писа́ть viết chữ to; ◇ ~ поговори́ть, поспо́рить с ке́м-либо cãi nhau kịch liệt với ai, nói chuyện khó chịu với ai

крупноблочн||ый *прил.* [bằng] khối lớn, blôc lớn; ~ое строи́тельство [sự] xây dựng bằng những khối bê tông lớn

крупнокали́берный *прил.* [có] cỡ lớn, ca líp lớn

крупномасшта́бный *прил.* [có] quy mô lớn

крупнопане́льн||ый *прил.* [bằng] pa-nen lớn; ~ое строи́тельство [sự] xây dựng bằng panen lớn

кру́пн||ый *прил.* 1. to, lớn, đại; ~ песо́к cát hạt to; ~ рога́тый скот trâu bò, gia súc lớn (đại gia súc) có sừng; 2. (*большой*) to, lớn, to lớn; (*рослый*) cao lớn, to cao; ~ые черты́ лица́ nét mặt to (thô); 3. (*многочисленный*) đông, to, lớn, to lớn, đông đúc; ~ отря́д đội lớn, đội đông người; 4. (*большого масштаба*) đại, lớn; ~ая промы́шленность [nền] đại công nghiệp, công nghiệp lớn; ~ая буржуази́я giai cấp đại tư sản (tư sản lớn); 5. (*значительный*) lớn, xuất sắc, nổi tiếng; ~ учёный nhà bác học lớn (nổi tiếng, xuất sắc); 6. (*важный, существенный*) trọng đại, trọng yếu, quan trọng, to lớn, vĩ đại; ~ая побе́да [sự, trận] thắng lợi to lớn, chiến thắng vĩ đại, đại thắng; ~ успе́х thành tích trọng đại (to lớn, quan trọng); ~ое достиже́ние thành tựu to lớn (trọng đại, quan trọng); ◇ ~ые де́ньги tiền lớn; ~ая су́мма nhiều tiền, số tiền lớn; ~ разгово́р [cuộc] tranh cãi kịch liệt nói chuyện khó chịu; вести́ ~ую игру́ quyết liều một ván may ra ù to; снима́ть кого́-л. ~ым пла́ном chụp (quay) cận cảnh ai, chụp ảnh (quay phim) ai rất gần

крупо́зн||ый *прил.*: ~ое воспале́ние лёгких *мед.* viêm phổi tiết xơ - huyết

крупору́шка[3*a] *ж.* (*машина*) [cái] máy xay thành tấm, cối xay; (*предприятие*) xưởng làm tấm

крупье́ *с. нескл.* [người] hồ lì

крутизна́[1b] *ж.* 1. (*крутость*) [độ] dốc; 2. (*спуск*) dốc, dốc đứng, vách đứng, dốc dựng đứng

крути́ть[4c] *несов.* 1. (*В*) (*вращать, вертеть*) quay, xoay; ~ голово́й quay đầu; 2. (*В*) (*скручивать*) vặn, xoắn, xe, văn, vê; (*свёртывать*) vấn, quấn, cuốn, cuộn; ~ папиро́су vấn (quấn, cuốn) điếu thuốc lá; 3. (*В*) (*вздымая, кружить*) cuốn lên, xoáy lên, xoáy, cuốn; 4. (*Т*) *разг.* (*распоряжаться*) bắt... làm theo ý mình, chỉ huy, sai khiến; ◇ ~ кому́-л. ру́ки bẻ (vặn) tréo tay ai ra sau lưng; (*связывать*) trói giật cánh khuỷu (trật cánh khỉ) ai lại

крути́ться[4c] *несов.* 1. (*вертеться*) [tự] quay,

хоay; 2. (*скручиваться*) хоắn lại, vặn lại; 3. (*вздымаясь, кружиться*) cuốn lên, хоáy lên

кру́то *нареч.* 1. (*отвесно*) [một cách] dựng đứng; 2. (*внезапно*) [một cách] đột ngột, bất thình lình; ~ **останови́ться** đột ngột dừng lại, [bắt] thình lình đứng lại; ◇ ~ **обойти́сь с ке́м-л.** ngược đãi ai

крут||о́й *прил.* 1. (*отвесный*) dựng đứng; 2. (*резкий, внезапный*) phắt, ngoặt, hẳn, đột ngột, bất thình lình; ~ **поворо́т** rẽ ngoặt; ~ **перело́м** bước ngoặt đột ngột, sự thay đổi lớn lao (mạnh mẽ); 3. (*суровый*) khắc nghiệt, nghiêm khắc, nghiệt ngã, khắt khe; ~ **нрав, хара́ктер** tính tình khắc nghiệt, (nghiêm khắc); ~**ы́е ме́ры** những biện pháp khắc nghiệt; ~ **ве́тер** gió to; ~ **моро́з** băng giá ác liệt; 4. (*густой*) đặc; ~**о́е те́сто** bột nhào đặc quánh; ~**о́е яйцо́** trứng luộc [chín]; ◇ ~ **кипято́к** nước đun thật sôi, nước sôi già

кру́тость[8a] *ж.* 1. (*отвесность*) [độ] dốc đứng; 2. (*характера*) [tính] khắc nghiệt, nghiêm khắc, nghiệt ngã, khắt khe

кру́ча[4a] *ж.* [chỗ] dốc dựng đứng

кручён||ый *прил.* [đã] vặn, xoắn, xe; ~**ая ни́тка** chỉ xe

круше́ние[7a] *с.* 1. (*поезда*) tai nạn xe lửa; (*сход с рельсов*) xe lửa trật bánh, tàu lửa trật ray; (*судна*) nạn đắm tàu; 2. *перен.* [sự] sụp đổ, thất bại, phá sản, diệt vong

крыжо́вник[3a] *м.* 1. (*растение*) [cây] phúc bồn tử gai, lý gai (*Grossularia*); 2. *собир.* (*ягоды*) [quả, trái] phúc bồn tử gai, lý gai

крыла́т||ый *прил.* có cánh; ◇ ~**ые слова́** danh ngôn, cách ngôn, lời cửa miệng, lời hay ý đẹp

крыло́ *с.* (*ед.* 1b, *мн.* 12a) 1. cánh; **взма́хивать кры́льями** vẫy (tung, đập) cánh; ~ **самолёта** cánh máy bay; 2. (*ветряной мельницы*) [cái] cánh, cánh quạt; 3. (*автомашины, велосипеда и т. п.*) [cái] chắn bùn, gác đờ bu; 4. *воен.* cánh [quân]; **пра́вое** ~ cánh [quân bên] phải, hữu dực; ◇ ~ **до́ма** chái nhà, hồi nhà, vế nhà trong một tòa; **подре́зать кры́лья кому́-л.** chặt vây cắt cánh của ai; **опусти́ть кры́лья** rũ cánh, hết nhuệ khí, mất hết nghị lực; **распра́вить кры́лья** tung cánh vẫy vùng; chim bằng vẫy cánh (*поэт.*)

крыльц||о́[5*f] *с.* bậc thềm, bậc tam cấp; **стоя́ть на** ~**é** đứng ở bậc thềm

кры́нка[3*a] *ж.* [cái] vò, vò đựng sữa

кры́са[1a] *ж.* [con] chuột, chuột đồng, chuột cống (*Rattus*)

крыси́н||ый *прил.* [thuộc về] chuột; ~**ая нора́** hang chuột; ~ **яд** thuốc giết (diệt) chuột

крысоло́вка[3*a] *ж.* 1. (*ловушка*) [cái] bẫy chuột; 2. (*собака*) [giống] chó bắt chuột

кры́тый *прил.* có mái, có mái che; ~ **ры́нок** chợ có mái che

крыть[12a], покры́ть (*B*) 1. che, phủ, lợp, che phủ; ~ **кры́шу желе́зом** lợp mái nhà bằng tôn; 2. (*в карточных играх*) ăn, cắt, đỡ; ◇ ~ **не́чем** cứng cựa, ắng cồ, đớ lưỡi, cứng họng, hết đường chối cãi

кры́ться[12a] *несов.* là ở [chỗ], ẩn giấu; **причи́на кро́ется в ...** nguyên nhân chính là ở trong...; **здесь кро́ется недоразуме́ние** nhầm lẫn chính là ở chỗ này; **здесь что́-то кро́ется** ở đây có ẩn giấu cái gì đây

кры́ш||а[4a] *ж.* mái, mái nhà; **соло́менная** ~ mái rạ, mái tranh; **черепи́чная** ~ mái ngói; ◇ **под одно́й** ~**ей** cùng sống trong một nhà

кры́шка[3*a] *ж.* 1. [cái] nắp; (*кастрюли и т. п.*) [cái] vung; (*гроба*) ván thiên, nắp quan tài; 2. *в знач. сказ. разг.* cái chết, tận số; **ему́** ~ nó phải chết thôi

крюк *м.* (*ед.* 1b, *мн.* 1b *и* 12a) 1. [cái] móc, móc treo; 2. *разг.* (*окольный путь*) đường vòng; **сде́лать большо́й** ~ đi một đoạn đường vòng xa

крю́ч||ить[4a], скрю́чить *обыкн. безл. разг.*: **его́** ~**ит от бо́ли** nó co quắp lại vì đau

крю́читься[4a], скрю́читься *разг.* co quắp; **он весь скрю́чился** toàn thân nó co quắp lại

крючкова́тый *прил.* cong, quặp; ~ **нос** mũi quặp

крючкотво́р[1a] *м. уст. неодобр.* kẻ hoạnh họe, kẻ hạch sách

крючкотво́рство[1a] *с. уст. неодобр.* [lối, thói] hoạnh họe, hạch sách, bắt bẻ, kiếm chuyện; **юриди́ческое** ~ lối hoạnh họe (bắt bẻ, hạch sách) của quan tòa

крючо́к[3*b] *м.* [cái] móc nhỏ, móc con; (*дверной*) [cái] móc cửa; (*рыболовный*) [cái] lưỡi câu; (*застёжка*) [cái] móc khuy; (*в механизме*) [cái] móc; **спусково́й** ~ cò súng

кряж[4a] *м.* 1. (*горный*) dãy núi thấp, dãy đồi; 2. (*бревно*) khúc gỗ to, súc gỗ ngắn

кря́жистый *прил.* (*о бревне*) to, chắc; *перен.* (*о человеке*) to béo, chắc nịch, vạm vỡ

кря́канье[6*a] *с.* 1. [tiếng] cạc cạc, cạp cạp; 2. *разг.* (*человека*) [tiếng] ắng ặc, ành ạch, ì ạch, ạch ạch

кря́кать[1], кря́кнуть 1. [kêu] cạc cạc, cạp cạp; 2. *разг.* (*о человеке*) [kêu] ắng ặc, ành ạch, ì ạch, ạch ạch

кря́кнуть[3a] *сов. см.* кря́кать

кряхте́ть[5b] *несов. разг.* (*при боли*) [rên] ư ử, khừ khừ; (*при усилии*) [rặn] ì ạch, ành ạch, ạch ạch

кста́ти *нареч.* 1. (*уместно*) đúng lúc hợp lúc, hợp thời; **ты пришёл о́чень ~** anh đến rất đúng lúc; **э́то о́чень ~!** cái đó thì rất hợp thời!; **э́то случи́лось о́чень ~** việc đó xảy ra rất đúng lúc (hợp thời, hợp lúc); 2. (*заодно*) tiện thể, nhân thể, luôn thể, nhân tiện; **когда́ пойдёте гуля́ть, ~ зайди́те к нему́** khi nào đi chơi, tiện thể (nhân thể, luôn thể, nhân tiện) anh hãy ghé lại nhà nó; 3. *в знач. вводн. сл.* (*между прочим*) nhân thể, tiện thể, nhân tiện [nói thêm], còn về; **~, где он сейча́с?** tiện thể xin hỏi bây giờ anh ấy ở đâu?; **~, о карти́нах ...** nhân thể nói thêm về những bức tranh..., còn về những bức tranh...

кто *мест.* (*Р, В* кого́, *Д* кому́, *Т* кем, *П* о ком) 1. *вопр., относ.* ai, người nào; (*о животных и т. п.*) con nào; **~ э́то?** ai (người nào) đấy?; **~ идёт?** (*оклик часового*) ai đấy?; **~ тако́й?** ai (người nào) thế?; **кого́ ещё нет?** còn thiếu ai (người nào, con nào) nữa?; **кому́ вы пи́шете?** anh viết thư cho ai (người nào)?; **~ зна́ет!** ai mà biết được!; **неизве́стно, ~ он и отку́да** chẳng biết nó là ai và từ đâu đến; **ма́ло ~ зна́ет** ít ai (người, người nào) biết được; **~ не рабо́тает, тот не ест** ai (người nào) không làm thì không ăn; **мы не из тех, ~ бои́тся тру́дностей** chúng tôi không phải là người sợ khó khăn; 2. *неопр.* người [thì], kẻ [thì]; **~ чита́л, а ~ писа́л пи́сьма** người [thì] đọc sách, kẻ [thì] viết thư; **кому́ что нра́вится** nhân tâm tùy thích, tùy thích mỗi người; ◇ **~-~, а он не мог сде́лать э́того** người nào khác, cứ nó thì không thể làm điều ấy; **~-~, а он знал, что тако́е аркти́ческая зима́** hơn bất cứ ai, nó biết mùa đông ở Bắc-cực là thế nào; **кому́-кому́, а вам на́до бы знать** người khác có thể không biết, còn anh thì nhất định phải biết; **~ куда́** mỗi người đi (chạy) mỗi nơi; **~ где** mỗi người [ở] mỗi nơi; **~ как** mỗi người mỗi cách, tùy người, người thế nọ kẻ thế kia; **~ кого́** ai thắng ai; **~ [бы] ни** bất cứ (bất kỳ) người nào, bất cứ (bất kỳ) ai; **~ бы то ни был** dù ai (người nào) đi nữa; **~ ни на есть** bất cứ (bất kỳ) ai, bất cứ (bất kỳ) người nào; **хоть кого́** người nào (ai) cũng được

кто-либо *мест.* người nào [đấy], ai [đấy]; (*о животных и т. п.*) con nào [đấy]; **~ из вас чита́л э́ту кни́гу?** trong số các anh ai (người nào) đã đọc quyển sách này?; **спроси́ть у кого́-либо** hỏi người nào (ai) đấy

кто́-нибудь *мест.* người nào [đấy], ai [đấy]; (*о животных и т. п.*) con nào [đấy]; **посове́товаться с ке́м-нибудь из друзе́й** hỏi ý kiến người nào đấy trong số bạn bè; **пусть ~ придёт** cứ để người nào đấy đến

кто́-то *мест.* người nào [đấy], ai [đấy]; (*о животных и т. п.*) con nào [đấy]; **~ друго́й** người (con) nào khác; **~ стучи́т в дверь** có ai gõ cửa, ai (người nào) đấy gõ cửa

куб[1c] I *м.* 1. (*шестигранник*) [hình] lập phương, lập thể, khối vuông, hộp vuông, khối; 2. *разг.* (*кубический метр*) thước khối, mét khối; 3. *мат.* bậc ba, lũy thừa bậc ba, lập phương, tam thừa; **~ двух ра́вен восьми́** [lũy thừa] bậc ba của hai là tám

куб[1c] II *м* (*котёл*) [cái] nồi; **перего́нный ~** [cái] nồi cất

ку́барем *нареч.*: **кати́ться ~** ngã lộn nhào, ngã lộn tùng phèo, ngã lăn quay

кубату́ра[1a] *ж.* thể tích, khối lượng

куби́зм[1a] *м. иск.* chủ nghĩa lập thể

ку́бик[3a] *м.* 1. khối con; 2. *разг.* (*кубический сантиметр*) phân khối, xăng-ti-mét (centimet) khối; 3. *мн.*: **~и** (*детская игрушка*) [hộp] khối chắp hình

кубин||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Cu-ba

кубинский *прил.* [thuộc về] Cu-ba; Quyba (*уст.*)

кубическ||ий *прил.* 1. [có] hình khối, lập phương, lập thể; 2. *мат.* bậc ba, lập phương; **~ ко́рень** căn bậc ba, căn lập phương; ◇ **~ие ме́ры** [những] đơn vị đo thể tích

ку́бок[3*a] *м.* 1. [cái] chén tống, cốc lớn; 2. (*приз*) cúp, giải; **переходя́щий ~** cúp (giải) luân lưu

кубоме́тр[1a] *м.* mét (thước) khối

ку́брик[3a] *м. мор.* buồng (phòng) thủy thủ

кубы́шк||а[3*a] *ж.* 1. (*копилка*) [cái] bùng binh, ống tiền; **держа́ть де́ньги в ~е** để dành tiền trong bùng binh; 2. *разг.* (*толстушка*) người đàn bà béo phì, bồ sứt cạp

кува́лда[1a] *ж.* [cái] búa tạ

кувши́н[1a] *м.* [cái] ấm bình, bình có quai, ché, chĩnh, chum

кувши́нка[3*a] *ж. бот.* [cây] bông súng, hoa súng (*Nymphaea*)

кувыркáться[1], **кувыркнýться** nhào lộn, lộn nhào

кувыркнýться[3b] *сов. см.* **кувыркáться**

кувырко́м *нареч. разг.* [một cách] lộn nhào; **полете́ть ~** ngã lộn nhào (lộn tùng phèo, lăn cù)

куда́ *нареч.* 1. *вопр.* [đi, đến] đâu; ~ ты идёшь? cậu đi đâu?; ~ ты пове́сил моё пальто́? cậu treo áo bành tô của tớ ở (vào) đâu?; 2. *вопр. разг.* (*зачем, для чего*) để làm gì; ~ тебе́ сто́лько де́нег? mày nhiều tiền thế để làm gì?; 3. *относ.* mà, đi đâu; ме́сто, ~ я ходи́л nơi [mà] tôi đã đến; ~ я, туда́ и он tôi đi đâu, nó đi đấy; 4. *неопр. разг.* đâu đấy, đâu đó, chỗ nào đấy; 5. *в знач. частицы разг.* (*гораздо*) hơn nhiều; э́то ~ лу́чше cái đó thì tốt hơn nhiều; ◇ ~ бы ни dù đi [đến] đâu; ~ бы то ни́ было dù đến đâu đi nữa; хоть ~! rất tốt!, tuyệt!, tuyệt vời!, tuyệt trần!

куда́-либо *нареч. см.* куда́-нибудь

куда́-нибудь *нареч.* [đi] đâu đấy, chỗ nào đấy, đâu cũng được

куда́-то *нареч.* [đi] đâu đấy

куда́хтанье^{6*a} *с.* [tiếng] cục tác, tục tác

куда́хтать^{1} *несов.* [kêu] cục tác, tục tác, cục ta cục tác

ку́дри *мн.* (*скл. как ж.* 8е) mớ tóc quăn, mái tóc xoăn

кудря́в||ый *прил.* 1. quăn, xoăn, loăn xoăn; ~ые во́лосы tóc quăn (xoăn); 2. (*о человеке*) [có] tóc quăn, tóc xoăn; ~ ма́льчик cậu bé tóc quăn

кузне́ц^{5b} *м.* [người] thợ rèn, thợ rào

кузне́чик^{3a} *м. зоол.* [con] châu chấu, cào cào (*Tettigoniidae*)

кузне́чн||ый *прил.* [thuộc về] rèn; ~ые мехи́ [ống] bễ thợ rèn; ~ цех phân xưởng rèn

ку́зов^{1c} *м.* 1. (*лукошко*) [cái] giỏ, làn, lẵng; 2. (*автомашины*) hòm xe, thùng xe, thân xe

кукаре́кать^{1} *несов.* gáy, [gáy] te te, o o, tè tè te, ò o o ò

кукаре́ку *звукоподр.* [tiếng] gáy, gáy tè te, o o, tè tè te

ку́киш^{4a} *м. разг.*: показа́ть ~ кому́-л. nhạo báng ai, khinh thị ai, từ chối ai (*bằng một cử chỉ thô bỉ: đưa nắm tay ra có chìa ngón cái đặt giữa ngón trỏ và ngón giữa*)

ку́кла^{1*a} *ж.* [con] búp bê; (*театральная*) [con] rối

кукова́ть^{2a} *несов.* [gáy] cúc cu, tu hú, ò ho

ку́колка^{3*a} *ж.* 1. *уменьш. к* ку́кла; 2. *зоол.* [con] nhộng

ку́кольный *прил.* [thuộc về] búp bê; con rối; (*как у куклы*) [giống] búp bê; ~ теа́тр nhà hát múa rối; ~ фильм phim búp bê, phim con rối

кукуру́за^{1a} *ж.* 1. (*растение*) [cây] ngô, bắp (*Zea mays*); 2. *собир.* (*зёрна*) ngô, bắp (*из кукурузы*) [bằng] ngô, bắp; ~ си́лос thức ăn ngô băm ủ tươi (*cho gia súc*); ~ые хло́пья ngô rang, bắp rang, bỏng ngô

ку́шка^{3*a} *ж.* 1. (*птица*) [con, chim] tu hú, ò ho (*Cuculi*); 2. *разг.* (*небольшой паровоз*) đầu máy [xe lửa] nhỏ

кула́к^{3b} I *м.* 1. (*рука́*) nắm tay, quả đấm; 2. *перен.* (*ударная группировка войск*) cụm quân, quả đấm; бронирова́нный ~ cụm quân (quả đấm) thiết giáp; 3. *тех.* [cái] cam, vấu; ◇ держа́ть кого́-л. в ~é nắm ai trong tay, hoàn toàn chi phối ai

кула́к^{3b} II *м.* (*богатый крестьянин-эксплуататор*) cu-lắc, phú nông

кула́цкий *прил.* [thuộc về] cu-lắc, phú nông

кула́чество^{1a} *с.* [tầng lớp] cu-lắc, phú nông

кула́чн||ый *прил.* [bằng] nắm tay, quả đấm; ~ бой [trận] đấm thụi nhau; ◇ ~ое пра́во quyền của kẻ mạnh

кулачо́к^{3*b} *м.* 1. *уменьш. к* кула́к I 1; 2. *тех.* [cái] cam, vấu, quả đào

кулебя́ка^{3a} *ж.* bánh cu-lê-bi-ác (*nhân thịt, cá, bắp cải, nấm, v. v...*)

кулёк^{3*b} *м.* [cái] túi giấy

ку́ли *м. нескл.* [người] cu li, phu

кули́к^{3b} *м. зоол.* [con] chim dẽ, dẽ giun (*Phalaropus*)

кулина́р^{1a} *м.* người nấu ăn giỏi

кулина́ри||я^{7a} *ж.* 1. [khoa] nấu ăn, nấu nướng; 2. *собир.* (*кушанья*) thức ăn, món ăn, đồ ăn

кулина́рн||ый *прил.* [thuộc về] nấu ăn; ~ое иску́сство nghệ thuật nấu ăn; ~ая кни́га [cuốn] sách dạy nấu ăn

кули́с||а^{1a} *ж. обыкн. мн.*: ~ы *театр.* cánh gà; ◇ за ~ами а) (*за сценой*) ở hậu trường, sau hậu đài, sau sân khấu; б) (*втайне, негласно*) bí mật, giấu giếm, không chính thức, sau hậu trường

кули́ч^{4b} *м.* bánh mì ngọt (*thường làm nhân dịp lễ Phục sinh*)

кули́чк||и *мн.* (*скл. как ж.* 3*a): у чёрта на ~ах *разг.* nơi khỉ ho cò gáy; к чёрту на ~ *разг.* đến nơi khỉ ho cò gáy

кулон^{1a} I *м.* (*украшение*) ngọc bội

кулон^{1a} II *м. физ.* culom, culon, culông

кулуа́рн||ый *прил.* [thuộc về, ở ngoài] hành lang; ◇ ~ые интри́ги những âm mưu ngầm ngầm

кулуа́р||ы^{1a} *мн.* hành lang [ngoài phòng họp]; ◇ разгово́ры в ~ах [những] câu chuyện ngoài hành lang, chuyện bàn không chính thức

куль[2b] *м.* [cái] túi to, bao to, bị to

кульминацио́нный *прил.* cao nhất, cực đỉnh, cực điểm; ~ **пункт** điểm cao nhất, điểm tối cao, cực điểm

кульмина́ция[7a] *ж.* 1. *астр.* trung thiên; 2. *перен.* điểm cao nhất, điểm tối cao, đỉnh cao, cực điểm, cực đỉnh, đỉnh

культ[1a] *м.* [sự] sùng bái, cúng bái, thờ cúng, thờ phụng, tôn thờ; ~ **пре́дков** [sự] thờ phụng tổ tiên; ~ **ли́чности** [tệ, sự] sùng bái cá nhân; ◇ **служи́тели** ~**а** giới tu sĩ, giới tăng lữ, giới tu hành

культива́тор[1a] *м. с.-х.* [cái] máy xới đất

культиви́ровать[2a] *несов.* (*В*) 1. *с.-х.* làm đất, cày cấy, cày xới; 2. (*разводить растения*) trồng, trồng trọt, gieo trồng; 3. (*развивать, совершенствовать*) phát triển, trau dồi, trau giồi, khuyến khích, bồi dưỡng, bồi bổ

культма́ссов||ый *прил.* [thuộc về] văn hóa quần chúng; ~**ая рабо́та** công tác văn hóa quần chúng

культпохо́д[1a] *м.* [cuộc] tham quan, đi xem tập thể

культрабо́тник[3n] *м.* cán bộ văn hóa quần chúng

культтова́ры[1a] *мн.* văn hóa phẩm

культу́р||а[1a] *ж.* 1. [nền] văn hóa, văn minh; ~, **национа́льная по фо́рме и социалисти́ческая по содержа́нию** [nền] văn hóa dân tộc về hình thức và xã hội chủ nghĩa về nội dung; 2. (*культурность*) [trình độ] văn hóa; **челове́к высо́кой** ~**ы** người có [trình độ] văn hóa cao; 3. (*уровень развития чего-л.*) trình độ [phát triển]; ~ **земледе́лия** trình độ [phát triển] nông nghiệp; ~ **ре́чи** trình độ trau dồi ngôn từ (ngôn ngữ); ~ **труда́** trình độ tổ chức lao động; ~ **бы́та** trình độ văn hóa của nếp sống; 4. (*разведение растений*) [sự] trồng, trồng trọt, gieo trồng; (*обработка земли*) [sự] làm đất, cày cấy, cày bừa, cày xới; 5. (*растение*) cây [trồng]; **технические** ~**ы** cây công nghiệp; 6. *бакт.* [sự] cấy, nuôi cấy

культу́рно *нареч.* [một cách] có văn hóa; **рабо́тать** ~ làm việc một cách có văn hóa (một cách hợp lý, khoa học)

культу́рно-бытов||о́й *прил.*: ~**о́е обслу́живание** [sự, ngành] phục vụ văn hóa và sinh hoạt

культу́рно-воспита́тельн||ый *прил.* [thuộc về] văn hóa giáo dục; ~**ая рабо́та** công tác văn hóa giáo dục

культу́рно-ма́ссовый *прил.* [thuộc về] văn hóa quần chúng

культу́рно-просвети́тельный *прил.* [thuộc về] văn hóa giáo dục

культу́рность[8g] *ж.* [trình độ] văn hóa; **высо́кая** ~ trình độ văn hóa cao

культу́рн||ый *прил.* 1. [thuộc về] văn hóa, văn minh; ~ **у́ровень** trình độ văn hóa; ~**ые запро́сы** [những] nhu cầu văn hóa; ~**ые свя́зи** [những] quan hệ văn hóa; 2. (*образованный, воспитанный*) có văn hóa, có học thức, có giáo dục, văn minh; ~ **челове́к** người có văn hóa (có giáo dục, có học thức); ~**ое поведе́ние** cách xử thế văn minh; 3. *с.-х.* [được, để] trồng, trồng trọt; ~**ые расте́ния** những cây trồng; ◇ ~ **слой** *археол.* tầng văn hóa

культя́[2b] *ж.* mỏm [cắt] cụt

кум[1b] *м.* [người] cha đỡ đầu

кума́[1b] *ж.* [người] mẹ đỡ đầu

кума́ч[4b] *м.* vải đỏ, vải điều

кумир[1a] *м.* 1. ngẫu tượng, thần tượng, tượng thờ; 2. *перен.* thần tượng, người được sùng bái (ngưỡng mộ)

кумовство́[1b] *с. разг.* [thói, đầu óc, tư tưởng] gia đình chủ nghĩa, bao che cho bà con thân thuộc

ку́мушка[3*a] *ж.* (*сплетница*) người đàn bà đơm đặt chuyện, mụ ngồi lê đôi mách

кумы́с[1a] *м.* sữa ngựa [chua]

кунжу́т[1a] *м. бот.* [cây] vừng, mè (*Sesamum indicum*)

кунжу́тн||ый *прил.* [thuộc về] vừng, mè; ~**ое ма́сло** dầu vừng (mè)

куни́ца[5a] *ж.* 1. *зоол.* [con] chồn (*Martes foina*); 2. (*мех*) bộ lông chồn

купа́льник[3a] *м. разг.* áo tắm, bộ đồ tắm

купа́льный *прил.* [thuộc về] tắm, bơi; (*для купания*) [để] tắm; ~ **костю́м** bộ đồ tắm, áo tắm; ~ **сезо́н** mùa bơi

купа́льня[2*a] *ж.* chỗ bơi, chỗ tắm; (*для переодевания*) chỗ thay quần áo

купа́льщик[3a] *м.* người [đi] tắm

купа́ни||е[7a] *с.* [sự] tắm; **морски́е** ~**я** [việc] tắm biển

куп||а́ть[1], **выкупать** (*В*) tắm, tắm rửa; **мать** ~**а́ет ребёнка** mẹ tắm cho con

купа́ться[1], **выкупаться** tắm, tắm rửa

купе́ *с. нескл.* cu-pê, ngăn, phòng, buồng *(trên toa xe lửa)*

купе́ц[5*b] *м.* nhà buôn, thương gia, thương nhân, người buôn bán, lái buôn

купе́чество[1a] *с.* 1. (*сословие*) giới thương nhân, giới nhà buôn; 2. *собир.* (*купцы*) [những] nhà buôn, thương gia, thương nhân

купи́рованный *прил.* [có] cu-pê, ngăn, phòng, buồng; ~ **ваго́н** toa tàu có cu-pê (ngăn, phòng, buồng)

купи́ть[4c] *сов.* 1. *см.* покупа́ть; 2. (*подкупить*) mua chuộc, mua, lấy lòng

купле́т[1a] *м.* đoạn, khổ, đoạn đối, khổ thơ, súp-lê

ку́пля[2a] *ж.* [sự] mua; ~-прода́жа [việc] mua bán

ку́пол[1c] *м.* 1. nóc tròn, mái vòm; 2. *перен.* vòm, nóc; ~ не́ба vòm trời; ~ парашю́та vòm (nóc) dù

купо́н[1a] *м.* (*ценных бумаг*) phiếu chứng khoán, tức phiếu, phiếu

купоро́с[1a] *м. хим.* sunfat, sun-phát; ме́дный ~ đồng sunfat

купю́ра[1a] I *ж.* (*сокращение*) đoạn lược bỏ, lược đoạn

купю́р||а[1a] II *ж. фин.* giá quy định (*của bạc giấy*); ме́лкие ~ы giấy bạc lẻ; кру́пные ~ы giấy bạc lớn

кура́нты[1a] *мн.* [cái] đồng hồ chuông (*ở tháp cổ*)

курга́н[1a] *м.* gò mộ, đồi mộ cổ, ngôi mộ cổ; (*холм*) [ngọn] đồi, gò

курдю́к[3b] *м.* khối mỡ gần đuôi cừu

курдю́чн||ый *прил.* [có] khối mỡ gần đuôi; ~ые о́вцы loại cừu có khối mỡ gần đuôi

куре́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] hút thuốc; 2. (*благовоние*) trầm, hương, trầm hương

кури́льщик[3a] *м.* người nghiện hút; (*опиума*) người nghiện thuốc phiện, dân làng bẹp

кури́||ый *прил.* [thuộc về] gà; ~ бульо́н nước hầm gà; ~ое яйцо́ trứng gà; ◇ ~ая грудь ngực phồng, ngực dô; ~ая слепота́ 1) *мед.* [chứng] quáng gà; 2) *бот.* [cây] mao lương (*Caltha palustris*)

кури́тельн||ый *прил.* 1. [để] hút thuốc; 2. *в знач. сущ. ж.*: ~ая phòng hút

кури́ть[4c] *несов.* (*В*) 1. hút [thuốc]; 2. (*добывать перегонкой*) cất, chưng

кури́ться[4c] *несов.* 1. cháy âm ỉ, bốc khói; 2. (*Т*) (*выделять испарения*) bốc hơi; 3. (*носиться в воздухе — о дыме, пыли и т. п.*) bốc lên, cuốn lên

ку́риц||а[5a] *ж.* (*мн.* ~ы *и* ку́ры) [con] gà (*Gallus*); (*самка*) [con] gà mái; *кул.* thịt gà; холо́дная ~ thịt gà nguội; ◇ мо́края ~ а) (*о жалком человеке*) người tiều tụy, kẻ trông thảm hại; б) (*о бесхарактерном человеке*) người nhu nhược, kẻ bạc nhược, người hèn yếu, đồ đớn hèn; писа́ть, как ~ ла́пой viết [chữ] như gà bới; у него́ де́нег ку́ры не клюю́т nó giàu nứt đố đổ phên; nó ho ra bạc khạc ra tiền; nhà nó gà ăn bạc; ку́рам на́ смех thật là vô nghĩa, thật là lố bịch, làm trò cười cho thiên hạ; я́йца ~и не у́чат *погов.* trứng mà đòi khôn hơn vịt, trứng khôn hơn vịt

курно́сый *прил. разг.* 1. (*о носе*) hếch; 2. (*о человеке*) [có] mũi hếch

куровóдство[1a] *с.* [ngành, nghề] nuôi gà

куро́к[3*b] *м.* cò [súng]; спусти́ть ~ bóp (bấm, ấn) cò; взвести́ ~ lên cò, lên đạn

куропа́тка[3*a] *ж.* [con] gà gô (*Lagopus*); бе́лая ~ gà gô trắng (*Lagopus lagopus*)

куро́рт[1a] *м.* khu an dưỡng, vùng điều dưỡng, nơi nghỉ mát

куро́ртник[3a] *м. разг.* người an dưỡng (điều dưỡng, nghỉ mát)

куро́ртн||ый *прил.* [thuộc về] an dưỡng, điều dưỡng, nghỉ mát; ~ое лече́ние liệu pháp điều dưỡng (an dưỡng); ~ сезо́н mùa nghỉ mát (an dưỡng)

курортоло́гия[7a] *ж.* [môn] điều dưỡng học

курс[1a] *м.* 1. (*направление движения*) hướng, đường, hướng đi, hướng bay, chiều hướng; взять ~ на что́-л. đi theo hướng nào; взять ~ на восто́к đi (bay) về hướng đông; обра́тный ~ đường trở về; 2. *перен.* phương hướng, đường lối; взять ~ на индустриализа́цию [đi] theo đường lối công nghiệp hóa; 3. (*объём обучения*) khóa, học khóa, khóa học, chương trình học tập, chương trình huấn luyện; 4. (*год обучения*) lớp, năm học; студе́нт второ́го ~а sinh viên năm thứ hai; 5. (*учебник*) giáo trình, tập bài giảng, sách giáo khoa; 6. (*цикл лечебных процедур*) đợt; ~ лече́ния một đợt điều trị; 7. (*денежный*) thị giá, tỷ giá, hối suất, giá; ~ рубля́ thị giá đồng rúp; ◇ быть в ~е biết, biết được, nắm tình hình; быть в ~е политических событий theo dõi (hiểu biết, nắm) tình hình chính trị; держа́ть кого́-л. в ~е báo cho ai biết tình hình

курса́нт[1a] *м.* 1. học viên, sinh viên; 2. (*военной школы*) học sinh quân

курси́в[1a] *м.* [chữ] in ngả, in nghiêng, i-ta-lích; вы́делить како́е-л. сло́во ~ом in chữ ngả (cho in ngả) từ nào đấy

курси́ровать[2a] *несов.* đi về, khứ hồi, đi lại, lưu thông

курсо́вка[3*a] *ж.* phiếu điều dưỡng ngoại trú

курсов||о́й *прил.*: ~а́я рабо́та [bài] khóa luận

ку́рсы[1a] *мн.* khóa [học], lớp [học], trường [học]; ~ зао́чного обуче́ния trường học hàm thụ, khóa học bằng thư

ку́ртка[3*a] *ж.* [cái] áo bờ-lu-dông, áo vét, áo ngắn; ко́жаная ~ áo bờ-lu-dông da, áo da

курча́виться[4a] *несов.* quăn, xoăn

курча́вый *прил.* 1. (*о волосах*) loăn xoăn, quăn, xoăn; 2. (*о человеке*) [có] tóc quăn, tóc xoăn

курьёз[1a] *м.* [chuyện, điều] ngộ nghĩnh, buồn cười, tức cười, kỳ lạ

курьёзный *прил.* ngộ nghĩnh, buồn cười, tức cười, kỳ lạ

курье́р[1a] *м.* người chạy giấy, giao thông viên; tùy phái, loong toong (*уст.*); **дипломати́ческий ~** giao thông viên ngoại giao

курье́рск||ий *прил.*: **~ по́езд** tàu suốt, tàu tốc hành; **как на ~их** rất vội vã, rất nhanh, vùn vụt, cấp tốc, hỏa tốc

куря́тина[1a] *ж.* thịt gà

куря́тник[3a] *м.* [cái] chuồng gà

куря́щ||ий[4a] *м.* người hút thuốc; **вагóн для ~их** toa dành cho người hút thuốc

куса́ть[1] *несов.* (*В*) 1. cắn; (*жалом*) đốt, châm; (*клювом*) mổ; 2. *разг.* (*о крапиве*) châm, làm ngứa, làm đau; (*о морозе*) làm buốt, làm nhức; (*о шерсти*) làm xót; 3. (*откусывать — зубами*) cắn nhỏ, gặm; (*щипцами*) bấm đứt, cắt; ◇ **~ [себе́] гу́бы** cúi đầu ân hận; **~ [себе́] ло́кти** buồn tiếc, luyến tiếc, ân hận

куса́ться[1] *несов.* 1. cắn; đốt, châm; mổ (*ср.* куса́ть 1); 2. (*кусать друг друга*) cắn nhau; mổ nhau

куса́чки[3*a] *мн.* [cái] kìm bấm, kìm cắt dây thép

кусково́й *прил.* [từng] mảnh, miếng, cục, đoạn; **~ са́хар** đường viên, đường cục, đường miếng

кусо́к[3*b] *м.* 1. mảnh, mẩu, cục, mảng, khúc, đoạn; (*пищи*) miếng, mẩu; **~ льда** cục băng, hòn nước đá; **~ са́хара** miếng (mẩu, cục, viên) đường; 2. (*часть чего-л.*) một phần; ◇ **~ хле́ба** miếng ăn, miếng cơm; **зараба́тывать на ~ хле́ба** đi làm để kiếm [miếng] cơm; **~ в го́рло не идёт** nuốt chẳng trôi cơm

кусо́чек[3*a] *м.* mảnh con, mẩu nhỏ, miếng con

куст[1b] *м.* bụi, bụi cây, cây bụi, cây nhỏ; ◇ **спря́таться в ~ы́** sợ sệt, lảng tránh, lẩn trốn, trốn tránh

куста́рник[3a] *м.* 1. bụi, bụi cây, cây bụi, cây nhỏ; 2. *собир.* bụi cây, khóm cây, lùm cây bụi

куста́рничество[1a] *с.* 1. nghề thủ công, thủ công nghiệp; 2. *перен.* [bệnh, tư tưởng, lối làm việc] thủ công nghiệp

куста́рн||ый *прил.* [thuộc về] thủ công; **~ая промы́шленность** tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp; **~ые изде́лия** hàng thủ công, sản phẩm thủ công nghiệp; **~ промы́сел** ngành thủ công, thủ công nghiệp; 2. *перен.* (*примитивный*) thô sơ, thô thiển, thủ công nghiệp; **~ спо́соб рабо́ты** lối làm việc thủ công nghiệp

куста́рщина[1a] *ж. разг. см.* куста́рничество 2.

куста́рь[2b] *м.* [người] thợ thủ công

ку́тать[1] *несов.* (*В*) 1. quấn chặt, trùm kín, bọc, ủ; 2. (*одевать слишком тепло*) cho... mặc quá ấm, mặc ấm quá cho..., quấn ấm quá cho...

ку́таться[1] *несов.* 1. (в *В*) [được, bị] quấn chặt, trùm kín, bọc, ủ; **~ в плато́к** trùm khăn kín; 2. (*одеваться слишком тепло*) mặc quá ấm, mặc quá nhiều quần áo

кутёж[4b] *м.* [cuộc] truy hoan, chè chén lu bù, ăn uống hoang tàng, chơi bời trác táng

кутерьма́[1b] *ж. разг.* [tình trạng] lung tung, lộn xộn, bối rối, cuống cà kê, chạy tứ tung

кути́ла[1a] *м. разг.* người chè chén lu bù, người ăn uống hoang tàng, kẻ chơi bời trác táng

кути́ть[4c] *несов.* chè chén lu bù, ăn uống hoang tàng, chơi bời trác táng; *шутл.* đánh chén, nhậu nhẹt

куха́рка[3*a] *ж.* bà nấu bếp, chị làm bếp

ку́хня[2*a] *ж.* 1. bếp, nhà bếp, phòng bếp; 2. (*подбор кушаний*) món ăn, thức ăn, cơm; **ру́сская ~** món ăn Nga; **вьетна́мская ~** cơm Việt, món ăn Việt-nam

ку́хонн||ый *прил.* [thuộc về] bếp, nhà bếp, phòng bếp; (*для кухни*) [để] làm bếp; **~ стол** bàn làm thức ăn; **~ая доска́** [cái] thớt; **~ые принадле́жности** đồ dùng làm bếp, dụng cụ nhà bếp

ку́цый *прил.* 1. (*о хвосте*) ngắn đuôi, cộc đuôi, cụt đuôi; 2. (*о животных, птицах*) [có] đuôi ngắn, đuôi cộc, đuôi cụt; 3. *разг.* (*об одежде*) cũn cỡn, ngắn hủn, ngắn ngủn; 4. *ирон.* (*ограниченный*) bị hạn chế, bị cắt cụt, bị cắt xén, nửa vời

ку́ча[4a] *ж.* 1. đống; 2. *разг.* (*множество*) vô khối, vô thiên lủng, nhiều vô kể

кучев||о́й *прил.*: **~ы́е облака́** [những đám] mây tích, mây bông

ку́чер[1c] *м.* người xà ích, người đánh xe ngựa

ку́чка[3*a] *ж.* 1. đống nhỏ; 2. (*небольшая группа*) nhóm, đám, dúm, nhúm; **~ люде́й** nhóm người; **собира́ться ~ми** túm năm tụm ba

ку́чность[8a] *ж.* [độ, tính] dày đặc, tập trung

куш[4a] *м. разг.* món tiền to sụ

куша́к[3b] *м.* thắt lưng vải, dây lưng

ку́шанье[6*a] *с.* thức ăn, món ăn, đồ ăn
ку́шать[1] *несов.* (*В*) xơi, ăn, dùng, mời
кушéтка[3*a] *ж.* [chiếc] đi-văng có gối đầu
кхмер[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Khơ-me
кхмéрский *прил.* [thuộc về] Khơ-me; **~ язы́к** tiếng Khơ-me
кювéт[1a] *м.* rãnh [hai bên đường]
кювéтка[3*a] *ж. фото* [cái] chậu rửa ảnh

Л

лабиáльный *прил. лингв.* [thuộc về] âm môi, thần âm
лабири́нт[1a] *м.* 1. mê cung, mê thất, mê lộ, cung mê, đường rối; 2. *перен.* [sự] rắc rối, phức tạp, rối rắm; **запу́таться в ~е** lâm vào cảnh rối rắm, vướng phải mớ bòng bong; **~ мы́слей** mớ ý nghĩ hỗn độn; 3. *анат.* nội nhĩ, mê lộ, mê đạo
лаборáнт[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* nhân viên phòng thí nghiệm, xét nghiệm viên
лаборато́рия[7a] *ж.* phòng thí nghiệm, phòng xét nghiệm; (*учреждение*) viện thí nghiệm; **орбита́льная косми́ческая ~** trạm thí nghiệm vũ trụ trên quỹ đạo
лаборато́рн||ый *прил.* [thuộc về] phòng thí nghiệm; **~ые о́пыты** [những] thực nghiệm trong phòng thí nghiệm; **~ая рабо́та** bài thực nghiệm
ла́ва[1a] I *ж.* 1. (*вулкана*) dung nham, lava, phún thạch; 2. *перен.* dòng thác
ла́ва[1a] II *ж. горн.* lò chợ, tầng lò
лави́на[1a] *ж.* 1. [khối] tuyết lở, avalăng; 2. *перен.* dòng thác
лави́ной *нареч.* thành một dòng dày đặc
лави́ровать[2a] *несов.* 1. *мор.* đi vát, đi ngoắt ngoéo; 2. *перен.* lựa chiều, khéo xử sự, tùy cơ ứng biến, khéo vượt khó khăn
ла́вка[3*a] I *ж.* (*скамья*) [cái, chiếc] ghế dài
ла́вка[3*a] II *ж.* (*магазин*) quán hàng, cửa hiệu, cửa hàng, tiệm buôn nhỏ
ла́вочка[3*a] I *ж.* (*скамейка*) [cái, chiếc] ghế dài
ла́вочк||а[3*a] II *ж.* 1. (*магазин*) quán, hàng, cửa hiệu, cửa hàng, tiệm buôn nhỏ; 2. *разг.* (*о нечестном предприятии*) ổ gian phi, tổ quỷ, hắc điếm; (*о людях*) phường, bọn mưu mô ám muội; ◇ **закры́ть ~у** sập tiệm, ngừng hoạt động
ла́вочник[3a] *м. уст.* chủ quán, chủ tiệm; (*продавец*) người bán quán
лавр[1a] *м. бот.* [cây] nguyệt quế, cây lá thắng (*Laurus nobilis*); ◇ **почи́ть на ~ах** thỏa mãn với thắng lợi
ла́вровый *прил.* [thuộc về] nguyệt quế, cây lá thắng; ◇ **лавро́вый вено́к** vòng [lá] nguyệt quế, [sự] vinh quang, thắng lợi; **лавро́вый лист** lá thắng, lá nguyệt quế
лавса́н[1a] *м.* [sợi] lapxan
лавса́нов||ый *прил.* [thuộc về] lapxan; **~ое волокно́** sợi lapxan, tơ lapxan
ла́герный *прил.* [thuộc về] trại
ла́гер||ь[2c, 2a] *м.* 1. (*мн.* **~я́**) (*поселение*) trại, trạm; *воен.* trại lính, lán trại, chỗ trú quân; **тури́стский ~** trại (trạm) du lịch; **раски́нуть ~** đóng (cắm) trại; **снять ~** nhổ trại; **стать ~ем** đóng (cắm) trại; **пионе́рский ~** trại thiếu niên; 2. (*мн.* **~и** и **~я́**) trại; **~ для военноплéнных** trại tù binh; 3. (*мн.* **~и**) *перен.* phe, phái, phe phái, bè cánh, bè phái; **~ ми́ра, демокра́тии и социали́зма** phe hòa bình, dân chủ và xã hội chủ nghĩa
лагу́на[1a] *ж.* [cái] vụng, phá, đầm
лад[1e] *м.* 1. *разг.* [sự] hòa thuận, hòa mục, hòa hợp, ăn ý; **быть не в ~а́х с кем-л.** khủng khỉnh (không ăn ý) với ai, sống không hòa thuận với ai; **быть не в ~а́х с чем-л.** không hợp với (không có khiếu về) cái gì; 2. (*способ, манера*) lối, cách, kiểu; **на свой ~** theo cách (lối) của mình; **повторя́ть одно́ и то́ же на все ~ы́** cứ nhắc đi nhắc lại mãi một điều thôi; 3. *муз.* âm pháp, điệu [thức], tuyền pháp; **мажо́рный ~** điệu [thức] trưởng, trường âm pháp; 4. *обыкн. мн.*: **~ы́** (*на струнных инструментах*) phím (phiếm) đàn; ◇ **петь в ~** hát đều giọng, hát hòa âm; **де́ло идёт на ~** công việc đi vào nền nếp, công việc bắt đầu trôi chảy, công việc chạy trơn tru
ла́дан[1a] *м.* trầm, hương trầm, hương; **кури́ть ~ом** xông trầm; ◇ **боя́ться как чёрт ~а** sợ kinh hồn, sợ mất mật, sợ mất vía; **дыша́ть на ~** thoi thóp, ngắc ngoải, thở hắt ra; **бежа́ть как чёрт от ~а** ≅ lẩn như chạch
ла́д||ить[4a] *несов.* (с *Т*) sống hòa thuận, ăn ý, hợp ý nhau; ăn giơ (*разг.*); **мы с ним ~им** tôi sống hòa thuận với nó, tôi với nó ăn ý nhau; **они́ совсе́м не ~ят** chúng nó hoàn toàn không ăn ý nhau, họ khủng khỉnh với nhau; **как вы с ним ~ите?** anh sống với nó thế nào?
ла́ди||ться[4a] *несов.* trôi chảy, chạy, [được]

ла́ма[1a] II *м.* (*духовное лицо*) lạt ma, thiền sư

ламаи́зм[1a] *м.* lạt ma giáo, đạo lạt ma

ла́мпа[1a] *ж.* 1. [cái, cây] đèn; **электри́ческая** ~ [bóng, ngọn, ống] đèn điện; **насто́льная** ~ [cái] đèn cây, [cây] đèn để bàn; ~ **дневно́го све́та** đèn nhật quang, đèn ánh sáng ban ngày; ~ **нака́ливания** đèn dây tóc, đèn sáng nóng; 2. (*специального назначения*) ống, bóng, đèn

ла́мпада[1a] *ж.*, **ла́мпадка**[3*a] *ж.* [cây] đèn thờ, đèn chong

ламна́с[1a] *м.* đường nẹp màu (*chạy dọc ống quần quân phục*)

ла́мпов||ый *прил.* 1. [thuộc về] đèn; ~**ое стекло́** [cái] thông phong, bóng đèn; 2.: ~ **приёмник** máy thu [ống] điện tử, máy thu dùng đèn

ла́мпочка[3*a] *ж.* 1. [cái] đèn nhỏ; 2. (*электрическая*) [bóng] đèn; **вольфра́мовая** ~ đèn sợi vônfram

ландша́ft[1a] *м.* 1. (*пейзаж*) cảnh, phong cảnh; 2. (*картина*) [bức] tranh sơn thủy, tranh phong cảnh; 3. *геогр.* cảnh quan

ла́ндыш[4a] *м.* [cây] linh lan, lan chuông (*Convallaria*)

ланце́т[1a] *м.* kim chích máu, dao chích

лань[8a] *ж.* [con] đama (*Cervus dama*); (*самка*) [con] đama cái

лао́с||ец[5*a] *м.*, ~**ка**[3*a] *ж.* người Lào

лао́сский *прил.* [thuộc về] Lào; Ai-lao (*уст.*)

лаотя́н||ин[11] *м.*, ~**ка**[3*a] *ж.* *см.* лао́сец, лао́ска

лаотя́нский *прил.* *см.* лао́сский

ла́п||а[1a] *ж.* 1. (*животного*) chân, cẳng; *разг.* (*большая нога, рука*) chân to, tay to; 2. *тех.* vấu tai, lưỡi; ~ **я́коря** mỏ neo; **сапо́жная** ~ đe [cong] thợ giày; ◇ **попа́сть в** ~**ы кому́-л.** rơi vào tay ai; **быть в** ~**ах у кого́-л.** nằm [gọn] trong tay ai, hoàn toàn bị phụ thuộc vào ai; **вы́рвать кого́-л. из лап сме́рти** cứu ai thoát khỏi tay thần chết, cứu sống ai; **наложи́ть свою́** ~**у на что́-л.** chiếm đoạt cái gì

лапида́рный *прил.*: ~ **слог, стиль** lối văn cô đọng (súc tích)

ла́пк||а[3*a] *ж.* chân nhỏ, cẳng nhỏ; ◇ **стоя́ть, ходи́ть на за́дних** ~**ах пе́ред ке́м-л.** khúm núm (quỵ lụy, quỳ gối) trước mặt ai

ла́поть[2*e] *м.* [chiếc] giày bện, giày đan, thảo hài

лапта́[1b] *ж.* 1. (*игра*) [môn] bóng gậy lapta (*môn thể thao dân tộc Nga*); 2. (*бита*) [cái] gậy lapta

лапша́[4b] *ж.* 1. mì sợi, mì ống, mì; 2. (*суп*) [món] xúp mì sợi

ларёк[3*b] *м.* quán, hàng, cửa hàng nhỏ, tiệm buôn nhỏ

ларе́ц[5*b] *м.* [cái] hộp, tráp

ларинги́т[1a] *м.* *мед.* [chứng] viêm thanh quản

ларинго́лог[3a] *м.* thầy thuốc thanh quản, bác sĩ chữa họng

ларингоско́п[1a] *м.* ống soi thanh quản

ла́рчик[3a] *м.* [cái] hộp con, tráp con; ◇ **а** ~ **про́сто откры́вался** việc ấy thật quá ư là dễ [nhưng nào ai đã có thể nghĩ ra]

ларь[2a] *м.* [cái] rương, hòm, thùng

ла́ска[3a] I *ж.* 1. [sự] âu yếm, trìu mến, nâng niu, vuốt ve, mơn trớn; 2. (*ласковое отношение*) [thái độ] dịu dàng, trìu mến, nâng niu, âu yếm

ла́ска[3a] II *ж.* *зоол.* [con] chồn, chồn bạch (*Mustela nivalis*)

ласка́тельн||ый *прил.* 1. (*нежный*) âu yếm, trìu mến, dịu dàng; ~**ое сло́во** lời nói âu yếm (trìu mến); 2. *грам.* âu yếm, súc nghĩa

ласка́ть[1] *несов.* (*В*) 1. vuốt ve, âu yếm, mơn trớn, nâng niu, vỗ về, trìu mến; 2. *перен.* làm vui, làm dễ chịu; ~ **взор** làm vui mắt; ~ **слух** làm vui tai, làm êm tai

ласка́ться[1] *несов.* (к *Д*) vuốt ve, âu yếm, mơn trớn, nâng niu, trìu mến, nũng nịu [với]; (*о собаке*) quấn quít, xoắn xuýt

ла́сков||ый *прил.* 1. âu yếm, trìu mến, ân cần, dịu dàng; ~ **ребёнок** đứa bé âu yếm; ~**ые глаза́** đôi mắt trìu mến; ~ **приём** sự tiếp đãi ân cần (thân thiết, thân tình); 2. *перен.* vuốt ve, mơn trớn; ~ **ветеро́к** ngọn gió vuốt ve (mơn trớn)

ласт[1a] *м.* 1. (*водных животных*) chân, chân chèo, chân bơi; 2. *мн.*: ~**ы** (*для плавания*) [cặp] chân nhái

ла́стик[3a] I *м.* (*ткань*) vải láng, vải bóng

ла́стик[3a] II *м.* *разг.* (*резинка*) [cái, hòn] tẩy, gôm

ла́сточка[3*a] *ж.* [con, chim] én, yến (*Hirundo*); ◇ **пе́рвая** ~ dấu hiệu đầu tiên, con én đầu mùa; **одна́** ~ **весны́ не де́лает** *посл.* một con én chưa đưa lại được mùa xuân

лата́ть[1], **залата́ть** (*В*) *разг.* vá

латви́йский *прил.* [thuộc về] Lát-vi-a, Lát-vi

лате́нтн||ый *прил.* ẩn, tiềm tàng; ~**ая теплота́** *физ.* ẩn nhiệt; ~ **пери́од** *мед.* thời kỳ tiềm tàng

латинизация[7a] *ж.* [sự] la tinh hóa

латини́ст[1a] *м.* nhà la tinh học

tiến hành thuận lợi; де́ло не ~тся công việc không chạy

ла́дно *нареч. разг.* 1. (*мирно*) [một cách] hòa thuận, hòa hợp, ăn ý; (*удачно, успешно*) [một cách] thuận lợi, tốt đẹp, thắng lợi, trơn tru, trôi chảy; 2. *в знач. утверд. частицы* được, được rồi, thôi được, đồng ý

ла́дный *прил. разг.* 1. (*хорошо сложённый*) cân đối, xinh xắn; 2. (*хорошо сделанный*) tốt, chắc, khéo; 3. (*дельный*) thạo, giỏi, thành thạo, giỏi giang; 4. (*ловкий*) khéo léo; 5. (*согласованный*) nhịp nhàng, đều đặn

ладо́н||ь[8a] *ж.* lòng bàn tay; ◇ ви́дно как на ~и trông rõ như trong lòng bàn tay

ладо́ши[4a] *мн.*: хло́пать, бить в ~ vỗ tay

ладья́[6*b] *ж. шахм.* [con] tháp

лаз[1a] *м.* lỗ vào ra, lỗ chui, kẽ hở, ngách

лазаре́т[1a] *м.* trạm quân y; ◇ у меня́ до́ма це́лый ~ cả nhà tôi bị ốm

ла́зать[1] *несов. см.* ла́зить

лазе́йк||а[3*a] *ж.* 1. kẽ hở, lỗ chui, lối ngách; 2. *перен.* mánh khóe thoát thân, lối thoát, cửa sau, cổng hậu; оста́вить себе́ ~у dành cho mình lối thoát, chuẩn bị sẵn cửa sau cho mình

ла́зер[1a] *м. физ.* [máy, tia] laze

ла́зить[4a] *несов.* 1. (*взбираться*) leo lên, trèo lên; ~ на де́рево leo (trèo) lên cây; ~ по дере́вьям leo trèo trên cây; 2. (*влезать*) chui vào, lẻn vào, leo qua, trèo qua; ~ в окно́ trèo qua cửa sổ

лазо́ревый, лазу́рный[1a] *прил.* xanh da trời, thanh thiên; ◇ лазо́ревый ка́мень *мин.* đá lazurit, đá da trời, ngọc lam

лазу́рь[8a] *ж.* màu xanh da trời, màu thanh thiên

лазу́тчик[3a] *м.* thám tử, quân do thám, trinh sát viên, xích hầu; (*шпион*) gián điệp, mật thám

лай[6a] *м.* [tiếng] sủa, chó cắn; броса́ться с ла́ем на кого́-л. xông vào ai mà sủa

ла́йка[3*a] I *ж.* (*собака*) [con] chó laica, chó Bắc-cực

ла́йка[3*a] II *ж.* (*кожа*) da cừu non, da bê, da mềm

ла́йнер[1a] *м.* [chiếc] tàu thủy lớn, tàu chuyên tuyến; возду́шный ~ [chiếc] máy bay hành khách

лак[3a] *м.* sơn, véc ni, sơn dầu, quang dầu, dầu trong; (*во вьетнамской живописи*) sơn mài; покрыва́ть что́-л. ~ом sơn cái gì, đánh véc ni cái gì; ~ для ногте́й thuốc đánh móng [tay]

лака́ть[1] *несов.* (*В*) hớp, tợp

лаке́й[6a] *м.* đầy tớ, nội bộc, gia nhân, người hầu; (*выездной*) người hành bộc; *перен.* tôi tớ, tay sai, đầu sai, tôi đòi

лаке́йский *прил.* [thuộc về] đầy tớ, người hầu; *перен.* nô lệ, nịnh hót, khúm núm, bợ đỡ, quỵ lụy, luồn cúi, xun xoe

лаке́йствовать *несов.* nịnh hót, khúm núm, bợ đỡ, quỵ lụy, luồn cúi, xun xoe

лакиро́ванн||ый *прил.* 1. [đã] sơn, đánh véc ni; ~ая ко́жа da láng, da véc ni; ~ые ту́фли [đôi] giày da láng, giày véc ni; 2. *перен.* bóng nhoáng, bóng loáng, hào nhoáng, hào nháng, bóng láng

лакирова́ть[2a] *несов.* (*В*) 1. sơn, quét sơn, đánh véc ni; 2. *перен.* tô hồng, tô vẽ, tô son trát phấn; ~ действи́тельность tô hồng thực tại

лакиро́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] sơn, đánh véc ni; *перен.* [sự] tô hồng, tô vẽ; 2. (*слой лака*) lớp sơn, lớp véc ni, lớp dầu trong, nước sơn

лакиро́вщик[3a] *м.* 1. [người] thợ đánh véc ni, thợ sơn; 2. *перен.* người tô hồng thực tại

ла́кмус[1a] *м.* rượu quỳ, thuốc thử tuôcnơxôn

ла́кмусов||ый *прил.*: ~ая бума́га giấy quỳ, giấy thử tuôcnơxôn

ла́ков||ый *прил.* 1. [thuộc về] sơn; 2. (*покрытый лаком*) [đã] sơn, đánh véc ni; ◇ ~ое де́рево [cây] sơn (*Butea*)

ла́комиться[4a], полако́миться (*Т*) ăn đồ ngon, ăn đồ ngọt, ăn quà

ла́комк||а[3*a] *м. и ж.* người thích ăn ngon, người thích đồ ngọt, người thích ăn quà; быть ~ой thích ăn ngon, thích ăn đồ ngọt, thích ăn quà

ла́комств||о[1a] *с.* 1. *обыкн. мн.*: ~а (*сласти*) đồ ngọt, bánh kẹo, quà bánh; 2. (*вкусная пища*) thức ăn ngon

ла́комый *прил.* 1. ngon, ngon lành, béo bở; 2. *перен. разг.* đầy thèm muốn, khát khao; ◇ ~ кусо́чек miếng ngon, mồi ngon, của bở

лакони́зм[1a] *м.* [sự, tính] ngắn gọn, vắn tắt, cô đọng

лакони́ческий *прил. см.* лаконичный

лакони́чность[8a] *ж.* [tính, sự] ngắn gọn, vắn tắt, cô đọng

лакони́чный *прил.* ngắn gọn, vắn tắt, cô đọng; ~ стиль lời văn cô đọng

лакто́за[1a] *ж. хим.* lactoza, đường lacto, đường sữa, nhũ đường

ла́ма[1a] I. *ж. зоол.* [con] lama, lạc đà không bướu (*Lama*)

латиноамерика́нск||ий *прил.* [thuộc về] châu Mỹ la tinh; ~ие стра́ны các nước châu Mỹ la tinh

лати́нский *прил.* [thuộc về] la tinh; ~ алфави́т bảng chữ cái la tinh; ~ язы́к tiếng la tinh

латифу́ндия[7a] *ж.* đại điền trang, điền trang lớn

лату́к[3a] *м. бот.* [cây] rau diếp, diếp dại, diếp trời, oa cự thái (*Lactuca*)

лату́нный *прил.* [bằng] thau, đồng thau, đồng vàng

лату́нь[8a] *ж.* thau, đồng thau, đồng vàng

ла́ты[1a] *мн.* áo giáp, giáp bào, binh giáp, giáp trụ

латы́нь[8a] *ж. разг.* tiếng la tinh

латы́ш[4b] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Lát-vi-a (Lát-vi)

латы́шский *прил.* [thuộc về] Lát-vi-a, Lát-vi; Lét-tô-ni (*уст.*)

лауреа́т[1a] *м.* người được giải thưởng; ~ Ле́нинской пре́мии người được giải thưởng Lê-nin

лафе́т[1a] *м. воен.* giá pháo, giá súng, càng pháo

ла́цкан[1a] *м.* ve, ve áo, rơ ve

лачу́га[3a] *ж.* [túp] nhà, lều, nhà tồi tàn

ла́ять[6a] *несов.* sủa, cắn; ◇ **соба́ка ла́ет, ве́тер но́сит** *погов.* chó cứ sủa, đoàn người cứ đi; chó sủa gió bay

лга́ньё[6*b] *с.* 1. (*действие*) [sự] nói dối, dối trá; (*обман*) [sự] đánh lừa, lường gạt; 2. (*ложь*) [lời] nói dối, dối trá

лга́ть[6b], **солга́ть** nói dối, nói láo; (*обманывать*) đánh lừa, lường gạt

лгун[1b] *м.* kẻ nói dối, kẻ nói láo, cuội đất

лебеда́[1b] *ж. бот.* [cây] rau lê, tân lê, rau muối (*Atriplex*)

лебеди́н||ый *прил.* 1. [thuộc về] thiên nga; ~ая ста́я đàn thiên nga; 2. *перен.* [giống] thiên nga; ~ая ше́я cổ thon, cổ cao đẹp; ~ая по́ступь dáng đi uyển chuyển (đẹp đẽ, kiều diễm, yểu điệu, kiêu hãnh); ◇ ~ая пе́сня trước tác cuối cùng, lần cuối cùng biểu hiện tài năng

лебёдка[3*a] *ж. тех.* [cái] tời

ле́бедь[2e] *м.* [con] thiên nga (*Cygnus*); ◇ **созве́здие Ле́бедя** chòm sao Thiên nga (*Cygnus*)

лебези́ть[4b] *несов.* (пе́ред *Т*) *разг.* khúm núm, luồn cúi, quỵ lụy, xun xoe, bợ đỡ

лебя́жий *прил.* 1. [thuộc về] thiên nga; ~ пух lông tơ của thiên nga; 2. *перен.* [giống] thiên nga

лев[1*b] *м.* [con] sư tử (*Felis leo*); ◇ **созве́здие Льва** chòm sao Sư tử (*Leo*)

лева́ть[1] *несов.* trở nên tả hơn, thiên tả, khuynh tả

левизна́[1b] *ж. полит.* [bệnh] tả khuynh; **«Де́тская боле́знь «левизны́» в коммуни́зме»** «Bệnh ấu trĩ «tả khuynh» trong phong trào cộng sản»

левко́й[6a] *м. бот.* [cây] đinh tử hoa, lan tử la, thủy dương mai (*Matthiola*)

левобере́жный *прил.* [ở] tả ngạn, bờ trái

левосторо́нн||ий *прил.* [ở] bên trái, phía trái; ~ее движе́ние [sự] giao thông theo phía trái, đi lại bên trái

левофланго́вый *прил.* [ở] sườn trái, tả dực, cánh quân bên trái

левша́[4b] *м. и ж.* người thuận tay trái

лев||ый *прил.* 1. trái, tả; в ~ом углу́ ở góc [bên] trái; ~ая сторона́ bên trái, phía trái; игра́ть в те́ннис ~ой руко́й đánh quần vợt bằng tay trái; ~ фланг sườn trái, tả dực; ~ бе́рег tả ngạn, bờ trái; 2. *полит.* [thuộc] phái tả, cánh tả; (*об уклоне*) tả khu ynh; 3. *в знач. сущ. мн.*: ~ые *полит.* phái tả, cánh tả

лега́в||ый *прил.*: ~ая соба́ка (*длинношёрстная*) chó săn nòi xét-te; (*короткошёрстная*) chó săn nòi poăn-te

легализи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) hợp pháp hóa, công khai hóa, hợp thức hóa

легализи́роваться[2a] *несов. и сов.* hợp pháp hóa, công khai hóa, hợp thức hóa

легализова́ть(ся)[2a] *несов. и сов. см.* легализи́ровать(ся)

лега́льно *нареч.* [một cách] hợp pháp, công khai, hợp thức

лега́льность[8a] *ж.* [tính] hợp pháp, công khai, hợp thức

лега́льный *прил.* hợp pháp, công khai, hợp thức; ◇ ~ маркси́зм *ист. полит.* chủ nghĩa Mác hợp pháp

легенда[1a] I *ж.* 1. truyền thuyết; 2. (*выдумка*) [chuyện] hoang đường, huyền hoặc, bịa đặt, huyền thoại

легенда[1a] II *ж.* (*пояснения к плану*) chú dẫn, chú giải, đồ giải

легендарн||ый *прил.* 1. [có tính chất] truyền thuyết; 2. (*необыкновенный*) xuất sắc, kiệt xuất, tuyệt vời, siêu phàm, thần kỳ; ~ го́род thành phố thần kỳ; ~ые по́двиги những chiến công tuyệt vời

легио́н[1a] *м.* 1. quân đoàn lê dương; 2. *перен.* rất đông, rất nhiều; и́мя им ~ loại đó thì nhiều vô kể, thứ đó thì vô thiên lủng

легионе́р *м.* [người] lính lê dương

леги́ровать[2a] *несов. и сов. тех.* hợp kim hóa

легитими́зм[1a] *м. ист.* chủ nghĩa chính thống

лёгк||ий *прил.* 1. (*по весу*) nhẹ, nhẹ bỗng; (*тонкий*) thưa, mỏng, thanh, mỏng manh; ~ как пёрышко nhẹ tựa lông hồng, nhẹ như bấc; ~ое пла́тье [chiếc] áo dài mỏng manh; 2. (*ловкий, изящный*) nhẹ nhàng, kiều diễm, đẹp đẽ; (*быстрый*) nhanh, nhanh nhẹn; ~не шаги́ những bước chân thoăn thoắt (nhẹ nhàng); 3. (*нетрудный*) dễ, dễ dàng, dung dị; (*развлекательный*) giải trí, [để] tiêu khiển; ~ уро́к bài học dễ; ~ая му́зыка nhạc nhẹ, âm nhạc giải trí; ~ое чте́ние sách đọc [để] tiêu khiển, [sự] đọc giải trí; ~ успе́х thắng lợi dễ dàng; ~ слог bút pháp thanh thoát (nhẹ nhàng); ~ая жизнь cuộc sống dễ dãi; 4. (*незначительный, слабый*) nhẹ, không đáng kể, sơ sơ, ít, hơi; ~ моро́з băng giá nhẹ (sơ sơ); ~ое наказа́ние hình phạt nhẹ; ~ая боль đau ít. đau sơ sơ, hơi đau; ~ое заболева́ние bệnh nhẹ; ~ таба́к thuốc lá nhẹ; 5. (*поверхностный, несерьёзный*) nhẹ dạ, hời hợt, không đứng đắn, không đoan trang, lẳng lơ; ~ие нра́вы tính tình không đứng đắn (không đoan trang); 6. (*покладистый*) dễ dãi, dễ tính, hay chiều ý, ngoan; ~ хара́ктер dễ tính; ◇ ~ая промы́шленность [nền] công nghiệp nhẹ; у него́ ~ая рука́ nó tốt vía lắm, nó mát tay (may tay) lắm, nó làm cái gì cũng tốt; с ~им се́рдцем, с ~ой душо́й tâm hồn thảnh thơi, không chút ngần ngại, không bận tâm nghĩ ngợi; лёгок на поми́не mới nhắc tới thì đã đến rồi

легко́ 1. *нареч.* [một cách] nhẹ nhàng, nhẹ nhõm; (*без труда*) [một cách] dễ dàng, dễ bỡn, ngon ơ; (*беззаботно*) [một cách] thảnh thơi; (*немножко, слегка*) [một cách] hơi, ít, sơ sơ, nhẹ; ~ ра́нен bị thương nhẹ; 2. *в знач. сказ. безл.* thật là dễ dàng, dễ dàng thật; ◇ ~ сказа́ть! nói thì dễ thôi!, nói thì bao giờ chẳng dễ!

легкоатле́т[1a] *м.* vận động viên điền kinh [nhẹ]

легкоатлети́ческий *прил.* [thuộc về] điền kinh, điền kinh nhẹ

легкове́рие[7a] *с.* [tính] cả tin, dễ tin

легкове́рный *прил.* cả tin, dễ tin

легкове́с[1a] *м. спорт.* lực sĩ nhẹ cân, lực sĩ hạng nhẹ

легкове́сн||ый *прил.* 1. nhẹ cân; 2. *перен.* nhẹ dạ, hời hợt, không đứng đắn, không nghiêm túc; ~ дово́д lý do không xác đáng; ~ая статья́ bài báo hời hợt

легков||о́й *прил.*: ~ автомоби́ль, ~а́я маши́на [chiếc] ô tô du lịch, ô tô con

лёгк||ое *с. анат.* [buồng] phổi; воспале́ние ~их viêm phổi

легкомы́сленн||ый *прил.* nhẹ dạ, nông nổi, bộp chộp, khinh suất, xốc nổi, không chín chắn, không cân nhắc kỹ; (*несерьёзный, поверхностный*) lẳng, lẳng lơ, không đứng đắn, không đoan trang, bộc tuệch bộc toạc, hời hợt; ~ челове́к người nhẹ dạ (nông nổi); ~ое отноше́ние к де́лу thái độ không nghiêm túc (thiếu trách nhiệm) đối với công việc; ~ посту́пок hành động nông nổi (bộp chộp, khinh suất)

легкомы́слие[7a] *с.* [tính, sự] nhẹ dạ, nông nổi, bộp chộp, khinh suất, xốc nổi

легкопла́вкий *прил.* dễ [nóng] chảy; ~ мета́лл kim loại dễ chảy

лёгкость[8a] *ж.* 1. [tính, sự] nhẹ nhàng; 2. (*задачи и т. п.*) [tính, sự] dễ dàng; с ~ю dễ dàng; 3. (*подвижность*) [tính, sự] nhanh nhẹn; 4. (*о настроении, самочувствии*) [sự] nhẹ nhõm, lâng lâng, khoan khoái, dễ chịu; ~ в мы́слях *шутл.* đầu óc nhẹ nhõm

лёгочный *прил.* [thuộc về] phổi; ~ больно́й người đau phổi, người mắc bệnh phổi

легча́ть[1], полегча́ть *разг.* 1. yếu đi, giảm bớt; 2. *безл.* (*о боли*) bớt, đỡ, giảm, dịu, thuyên giảm; (*о самочувствии, настроении*) khá hơn, dễ chịu hơn, đỡ hơn; мне полегча́ло tôi thấy đỡ hơn

ле́гче 1. (*сравнит. ст. прил.* лёгкий *и нареч.* легко́) (*по весу*) nhẹ hơn, nhẹ nhàng hơn; (*по трудности*) dễ hơn, dễ dàng hơn; 2. *в знач. сказ. безл.*: ему́ ~ nó dễ chịu hơn (đỡ hơn); больно́му ~ người bệnh đỡ hơn; ◇ от э́того не ~ cái đó cũng chẳng giúp được gì đâu, cái đó chẳng chữa được sai lầm đã xảy ra, cái đó chẳng làm đỡ buồn phiền được; час о́т часу не ~ càng lâu càng khó thêm, càng lâu tình hình càng xấu hơn; ~! (*осторожнее*) cẩn thận chứ!, thận trọng chứ!; ~ на поворо́тах! hãy cẩn thận trong lời nói việc làm!

лёд[1*b] *м.* (*мн.* льды) băng, nước đá; ~ идёт băng trôi; затёртый льда́ми bị băng giữ lại (giam hãm); ◇ сломать, разби́ть ~ tiến được một bước đầu tiên, mở đầu cho cái gì; ~ тро́нулся tình hình đã bắt đầu chuyển, băng đã chuyển

леден||е́ть[1] *несов.* 1. đóng băng; 2. (*замерзать, коченеть*) cóng, lạnh cóng, lạnh buốt; ру́ки ~е́ют tay cóng, [đôi] tay lạnh cóng; 3. *перен.* (*цепенеть*) đờ người ra,

sững sờ ra, lặng người đi; ~ от ýжаса đờ người ra vì khiếp sợ, lạnh người đi

леденéц[5*b] *м.* kẹo trong, kẹo ca-ra-men, đường phèn

леденúть[4b] *несов.* (*В*) 1. làm... đông lại, làm... hóa băng; (*замораживать*) để lạnh, ướp lạnh; 2. *перен.* làm... lạnh người đi, làm... tê tái

леденя́щ||ий *прил.* 1. lạnh buốt, lạnh tê; ~ее дыха́ние ве́тра gió thổi lạnh buốt; 2. *перен.* [làm] tê tái, lạnh người; ~ взгляд cái nhìn lạnh như tiền; ~ ýжас nỗi khiếp sợ lạnh người

ле́дник[3a] *м.* (*погреб*) hầm lạnh; (*шкаф*) tủ [ướp] lạnh

ледни́к[3b] *м. геол.* băng hà, sông băng

леднико́в||ый *прил.* [thuộc về] băng hà; ~ое о́зеро hồ [do] băng hà; ~ пери́од *геол.* thời kỳ băng hà

ледо́в||ый *прил.* [bằng] băng, nước đá; ~ покро́в lớp phủ băng; ◇ ~ое пла́вание chuyến đi tàu [thủy] qua vùng Bắc cực

ледоко́л[1a] *м.* [chiếc] tàu phá băng

ледоре́з[1a] *м.* 1. (*судно*) [chiếc] tàu phá băng; 2. (*сооружение*) trụ cầu phá băng

ледору́б[1a] *м.* [cái] cuốc đào băng (*của người leo núi*)

ледоста́в[1a] *м.* [sự] đóng băng (*trên sông, hồ*)

ледохо́д[1a] *м.* [hiện tượng] băng trôi

леды́шк||а[3*a] *ж. разг.* cục băng con, hòn nước đá nhỏ; у него́ ру́ки как ~и tay nó lạnh buốt

ледян||о́й *прил.* 1. [thuộc về] băng, nước đá; 2. (*очень холодный*) rất lạnh, lạnh giá, lạnh ngắt, lạnh buốt; ~ ве́тер ngọn gió lạnh giá; ~а́я вода́ nước lạnh buốt; 3. *перен.* lạnh lùng, lạnh nhạt; ~ взгляд cái nhìn lạnh như tiền (lạnh lùng)

лежа́к[3b] *м.* [cái] giường gỗ, chõng tre, ván nằm

лежа́лый *прил.* nằm đọng, nằm lâu, ế, ứ đọng, không sử dụng; ~ това́р hàng hóa ứ đọng, hàng nằm đọng, hàng ế

леж||а́ть[5b] *несов.* 1. nằm; ~ в посте́ли nằm trên giường; ~ на спине́ nằm ngửa; ~ на животе́ nằm sấp; ~ на боку́ a) nằm nghiêng; б) *перен.* nằm mèo, nằm khàn, ăn không ngồi rồi; ~ в больни́це nằm bệnh viện; 2. (*находиться*) ở, nằm; го́род ~и́т в доли́не thành phố ở (nằm) trong thung lũng; кни́га ~и́т на столе́ quyển sách nằm trên bàn; ~ без употребле́ния nằm đọng, ứ đọng, đọng lại, không dùng đến; 3. (*об ответственности и т. п.*) thuộc về; э́та обя́занность ~и́т на нём trách nhiệm này thuộc về nó; ◇ ~ в развали́нах bị phá hủy, bị phá hoại, bị sập đổ; у меня́ душа́ не ~и́т к э́тому tôi chẳng thích việc ấy

лежа́ч||ий *прил.* 1. nằm; ~ больно́й bệnh nhân liệt giường, người bệnh nặng không ngồi dậy được; в ~ем положе́нии trong thế nằm; 2. *в знач. сущ. м.* người nằm; ~его не бьют không ai đánh kẻ đã chịu thua; đánh kẻ chạy đi, không ai đánh kẻ chạy lại

лежебо́ка[3a] *м. и ж. разг.* kẻ lười biếng, kẻ lười chảy thây, kẻ ăn no rồi lại nằm khoèo

ле́звие[7a] *с.* lưỡi, lưỡi dao; (*для бритья*) lưỡi dao cạo

лезги́нка[3*a] *ж.* (*танец*) [điệu] múa lêzghinca (*của các dân tộc Cáp-ca-dơ*)

лез||ть[7a] *несов.* 1. (*взбираться*) leo lên, trèo lên; 2. (*внутрь*) leo vào, trèo vào, leo qua, trèo qua; (*тайком*) lẻn vào; (*ползком*) bò vào, chui vào, luồn vào; ~ в окно́ trèo qua (leo vào) cửa sổ; 3. (*выбираться*) leo (trèo, bò, chui) ra; 4. *разг.* (*настойчиво идти, продвигаться*) xông vào, xông tới, a vào, lao tới; ~ вперёд xông (a, lao) tới trước; 5. *разг.* (*вмешиваться*) nhúng vào, xen vào, can thiệp vào, nhúng tay vào; ~ в чужи́е дела́ can thiệp (nhúng tay) vào việc của người khác; 6. (*выпадать — о волосах и т. п.*) rụng; (*расползаться — о ткани, коже*) bung ra, bong ra; 7. (*помещаться*) lọt vào; кни́га не ~ет в портфе́ль quyển sách không lọt vào cặp; 8. (*быть впору*) vừa, vừa vặn; сапо́г не ~ет chiếc ủng không vừa chân; 9. *разг.* (*за чем-л.*) lẫn vào, thò vào, sờ vào; ~ в карма́н за кошелько́м thò tay vào túi lấy cái ví; ~ в шкаф за кни́гой mở tủ lấy sách; ◇ ~ в дра́ку sinh sự, gây chuyện, gây sự; в го́лову ~ут ра́зные мы́сли bao nhiêu ý nghĩ vẩn vơ cứ ám ảnh trong đầu óc; ~ на глаза́ phô ra cho người ta thấy; ~ на стену nổi khùng lên, điên tiết lên; ~ в бутылку tức giận một cách vớ vẩn (không căn cứ); ~ в чьи-л. дýшу xen (can thiệp) vào đời tư của ai, nhúng tay (thọc tay) vào chuyện tâm tư của ai

лейб-гва́рдия[7a] *ж. уст.* đội cận vệ ngự lâm, đội thị vệ

лейбори́ст[1a] *м.* đảng viên công đảng

лейбори́стск||ий *прил.* [thuộc về] công đảng; ~ая па́ртия Công đảng

ле́йденск||ий *прил.*: ~ая ба́нка *физ.* chai (bình) Leiđen

ле́йка[3*a] *ж.* 1. (*для поливки*) [cái] thùng

тưới, bình tưới; 2. *разг.* (*воронка*) [cái] phễu; 3. *мор.* (*черпак*) gàu tát

лейкеми́я[7a] *ж. мед.* [bệnh] bạch cầu

лейкоци́т[1a] *м. физиол.* bạch cầu

лейтена́нт[1a] *м.* trung úy; **мла́дший ~** thiếu úy; **ста́рший ~** thượng úy

лейтмоти́в[1a] *м.* 1. *муз.* chủ đề cơ bản, nét chủ đạo; 2. *перен.* chủ đề [quán xuyến], tư tưởng chủ yếu; **~ кни́ги** chủ đề của sách

лека́ло[1a] *с.* (*для черчения*) thước cong, thước lượn, mẫu pitôlê

лека́рственн||ый *прил.* [thuộc về] thuốc, dược phẩm; **~ые тра́вы** cây thuốc, dược thảo; **~ые сре́дства** dược phẩm; **~ая боле́знь** *мед.* dị ứng thuốc

лека́рство[1a] *с.* thuốc [chữa bệnh], dược phẩm; **дава́ть ~** cho uống thuốc; **пропи́сывать ~** viết đơn thuốc, kê đơn [thuốc]; **принима́ть ~** uống thuốc; **~ от ка́шля** thuốc ho

ле́карь[2a] *м. уст.* [người] thầy thuốc; *пренебр.* lang vườn, lang băm

лексе́ма[1a] *ж. лингв.* từ vị

ле́ксика[3a] *ж.* từ vựng, vốn từ, ngữ vựng

лексико́граф[1a] *м.* nhà từ điển học

лексикографи́ческий *прил.* [thuộc về] từ điển học

лексикогра́фия[7a] *ж.* từ điển học

лексико́лог[3a] *м.* nhà từ vựng học

лексиколо́гия[7a] *ж.* từ vựng học

лексико́н[1a] *м.* 1. *уст.* (*словарь*) [quyển, cuốn] tự vị, tự điển, từ vị, từ điển; 2. (*запас слов*) ngữ vựng, từ vựng, vốn từ, từ ngữ

лекси́ческ||ий *прил.* [thuộc về] từ vựng; **~ая едини́ца** đơn vị từ vựng

ле́ктор[1a] *м.* diễn giả, giảng viên, thuyết trình viên, người diễn thuyết

лекто́рий[7a] *м.* ban tổ chức [các cuộc] diễn thuyết công cộng; (*помещение*) diễn đường, nơi diễn thuyết công cộng

ле́кторск||ий *прил.* [thuộc về] diễn giả, giảng viên, thuyết trình viên; **~ая гру́ппа** nhóm thuyết trình viên

лекцио́нно-демонстрацио́нный *прил.*: **~ зал** phòng giảng (giảng đường) có máy chiếu

лекцио́нн||ый *прил.* [thuộc về] bài giảng, bài thuyết trình; **~ые часы́** giờ giảng bài; **~ зал** phòng giảng, giảng đường

ле́кци||я[7a] *ж.* bài giảng; (*публичное чтение*) [bài] thuyết trình, diễn thuyết; **~ по языкозна́нию** bài giảng (thuyết trình) về ngôn ngữ học; **посеща́ть ~и** đi nghe giảng bài; **чита́ть ~и** a) giảng bài, lên lớp; б) (*публично*) thuyết trình, diễn thuyết; **курс ~й** giáo trình, tập bài giảng

леле́ять[6a] *несов.* (*В*) 1. âu yếm, nâng niu, trìu mến, chăm sóc, nâng như nâng trứng; 2. *перен.* ôm, nuôi, hoài bão, ôm ấp, ấp ủ; **~ наде́жду** ấp ủ (nuôi) hy vọng; **~ мечту́** ôm mộng

леме́х[3b, 3c] *м. с.-х.* lưỡi cày

лему́р[1a] *м. зоол.* [con] ma ki, vượn cáo, hồ hầu, hồ viên (*Lemur*)

лён[1*b] *м.* 1. (*растение*) [cây] lanh (*Linum usitatissimum*); 2. (*волокно*) lanh

лени́вец[5*a] *м.* 1. (*лентяй*) kẻ lười biếng (biếng nhác), thằng lười; 2. *зоол.* [con] cu li, thu lãn (*Bradypodidae*)

лени́в||ый *прил.* 1. lười, nhác, lười biếng, biếng nhác, nhác nhớm, trây lười; 2. (*выражающий лень*) uể oải; **~ая по́за** điệu bộ uể oải; 3. (*медлительный*) lờ đờ, chậm chạp, chậm rãi, chậm rì; **~ая похо́дка** dáng đi chậm chạp; ◇ **~ ветеро́к** cơn gió thoảng nhẹ

ленингра́дец[5*a] *м.* người Lê-nin-grát

ленингра́дский *прил.* [thuộc về] Lê-nin-grát

ле́нинец[5*a] *м.* người theo chủ nghĩa Lê-nin, người lê-nin-nít

ленинна́на[1a] *ж.* toàn bộ tác phẩm về Lê-nin

ленини́зм[1a] *м.* chủ nghĩa Lê-nin

ле́нинск||ий *прил.* [của] Lê-nin; lê-nin-nít; **~ие места́** những nơi Lê-nin đã sống và hoạt động; **~ стиль рабо́ты** tác phong của Lê-nin; **~ое уче́ние** học thuyết Lê-nin, học thuyết lê-nin-nít; **~ая национа́льная поли́тика** chính sách dân tộc của Lê-nin

лен||и́ться[4c] *несов.* lười, làm biếng, trây lười; (*отлынивать от работы*) trốn việc, tránh việc; **не ~и́сь!** đừng lười!, chớ có lười!, đừng làm biếng!

ле́ность[8a] *ж.* [tính, thói, tệ] lười, lười biếng, biếng nhác, trây lười

ле́нта[1a] *ж.* 1. [cái] băng, dải; **~ на шля́пе** băng [trên] mũ; 2. *тех.* [cái] băng, đai, đai truyền, băng chuyền, băng cuộn, cuộn; **измери́тельная ~** thước cuốn, thước dây, băng đo; **изоляцио́нная ~** băng cách điện; **конве́йерная ~** đai chuyền, băng tải; ◇ **пулемётная ~** băng đạn súng máy; **кинематографи́ческая ~** cuộn phim

ле́нточка[3*a] *ж.* [cái] băng con, dải con

ле́нточн||ый *прил.* 1. [thuộc về] băng; 2. (*в форме ленты*) [có] dạng băng; **~ые че́рви** sán dây, sán xơ mít (*Pseudophyllidea*); 3. (*с движущейся лентой*) [có] đai, băng;

~ транспортёр băng đai, băng tải, băng chuyền; ~ая пила́ cưa vòng

лентя́й[6a] *м.*, ~ка[3*a] *ж. разг.* kẻ lười biếng, kẻ biếng nhác

лентя́йничать[1] *несов. разг.* làm biếng, trây lười, trốn việc, ăn không ngồi rồi

ленц||á[5b] *ж. разг.* [tính] hơi lười, hơi nhác; рабо́тать с ~о́й làm việc hơi lười

лень[8a] *ж.* 1. [tính, thói, tệ] lười, lười biếng, biếng nhác, trây lười, nhác nhớm; 2. *в знач. сказ. разг.* (*не хочется*) không muốn, chẳng thích; ему́ ~ (+ *инф.*) nó không muốn..., nó chẳng thích...; ◇ [все] кому́ не ~ bất kỳ ai, bất cứ người nào, ai muốn thì cứ việc, ai cũng... được

леопа́рд[1a] *м.* [con] báo, beo, cọp gấm (*Felis pardus*)

лепесто́к[3*b] *м.* cánh hoa; ~ ро́зы cánh hoa hồng

ле́пет[1a] *м.* 1. (*ребёнка*) [tiếng] bập bẹ, u ơ, thỏ thẻ; (*взрослого человека*) [tiếng] ấp úng, ấp a ấp úng, lúng búng, lầu bầu; (*нежный*) [tiếng] thì thầm, thủ thỉ, rì rầm nhỏ to; 2. *перен.* [tiếng] thì thầm, róc rách; ◇ де́тский ~ điều ngây thơ, điều non dại

лепета́ть[6c] *несов.* 1. (*о детях*) [nói] bập bẹ, u ơ, thỏ thẻ; (*о взрослых*) [nói] ấp úng, lúng búng, lầu bầu; (*нежно говорить*) [nói] thì thầm, thủ thỉ, rì rầm nhỏ to; 2. *перен.* rì rầm, thì thầm, thủ thỉ

лепёшк||а[3*a] *ж.* 1. (*из теста*) bánh mì dẹt; 2. (*лекарство*) thuốc viên; (*конфета*) kẹo viên; 3. (*снега и т. п.*) bãi, cục, viên, hòn; ~ гря́зи cục bùn; ◇ расши́биться в ~у cố gắng hết sức, chạy ngược chạy xuôi

лепи́ть[4c], вы́лепить, слепи́ть (*В*) 1. *сов.* вы́лепить nặn, đắp; ~ бюст nặn (đắp) tượng bán thân; 2. *сов.* слепи́ть nặn, nắm... lại, làm... dính nhau, gắn... lại; ~ гнёзда làm tổ; ~ из гли́ны nặn bằng đất sét

леп||и́ться[4c] *несов.* bám vào, chen chúc; до́мики ~и́лись по скло́ну горы́ những ngôi nhà con chen chúc trên sườn núi

ле́пка[3*a] *ж.* 1. [sự] nặn, đắp; 2. *перен.* hình dáng, hình thù

лепн||о́й *прил.* [thuộc về] nặn, đắp; ~ы́е рабо́ты công việc đắp nổi (đắp hình); ~ы́е украше́ния những trang trí đắp nổi (phù điêu)

лепрозо́рий[7a] *м.* trại hủi, trại phong

ле́пт||а[1a] *ж.* [sự] góp phần, đóng góp, cống hiến; внести́ свою́ ~у во что́-л. góp phần (đóng góp, cống hiến) vào việc gì

лес[1c] *м.* 1. rừng, rừng cây, rừng rú; прогу́лка в ~ý [cuộc] đi dạo chơi trong rừng; 2. *тк. ед.* (*материал*) gỗ; строево́й ~ gỗ làm nhà, gỗ xây dựng; сплавля́ть ~ thả bè gỗ; ◇ как в тёмном ~ý không biết mô tê gì cả, mù tịt, mít đặc, mít; кто в ~, кто по дрова́ *погов.* ≅ trống đánh xuôi kèn thổi ngược; kèn thổi ngược trống dồn xuôi

леса́ I *мн.* (*скл. как м.* 1c) (*строительные*) giàn giáo, giàn, gióng, giáo

ле́са[1a, 1d] II *ж. рыб.* chỉ câu, dây cước

ле́сенка[5a] *ж. см.* ле́стница

ле́сенкой *нареч.* [theo] bậc thang

леси́стый *прил.* có rừng, nhiều rừng

ле́ска[3a] *ж. см.* леса́ II

лесни́к[3b] *м.* người kiểm lâm, người coi rừng

лесни́чество[1a] *с.* (*управление*) sở kiểm lâm, sở lâm nghiệp; (*участок леса*) khu gây rừng, khu lâm nghiệp

лесни́чий *м.* (*скл. как прил.*) giám đốc sở kiểm lâm (sở lâm nghiệp)

лесн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] rừng; ~ жи́тель người ở trong rừng, [cư] dân sơn cước; ~ пейза́ж phong cảnh núi rừng; ~ы́е бога́тства tài nguyên rừng núi, lâm sản; ~а́я тропа́ đường rừng; ~а́я земляни́ка [cây] dâu tây rừng; 2. (*относящийся к лесоводству*) [thuộc về] khai thác gỗ, lâm nghiệp; ~а́я промы́шленность công nghiệp khai thác gỗ; ~ институ́т trường đại học (học viện) lâm nghiệp

лесово́д[1a] *м.* nhà lâm học, người trồng rừng

лесово́дство[1a] *с.* (*наука*) [khoa] lâm học; (*отрасль*) [ngành] lâm nghiệp, trồng rừng

лесово́дческий *прил.* [thuộc về] lâm học; ngành lâm nghiệp (*ср.* лесово́дство)

лесозагото́вки[3*a] *мн.* (*ед.* лесозагото́вка *ж.*) [sự] khai thác gỗ, khai thác rừng

лесозащи́тный *прил.* [thuộc về] bảo vệ rừng

лесоматериа́лы[1a] *мн.* (*ед.* лесоматериа́л *м.*) vật liệu gỗ, gỗ

лесонасажде́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] trồng rừng; 2. *мн.*: ~я (*деревья*) [dải, dãy] rừng trồng; защи́тные ~я [dải] rừng trồng phòng hộ, rừng trồng chắn gió

лесопа́рк[3a] *м.* công viên rừng, rừng công viên

лесопи́лка[3*a] *ж.* 1. *разг.* (*завод*) xưởng cưa, nhà máy cưa; 2. (*машина*) máy cưa gỗ

лесопи́льный *прил.* [để] cưa gỗ; ~ заво́д nhà máy cưa

лесопито́мник[3a] *м.* vườn ươm cây

лесополоса́[1f] *ж.* dải (dãy) rừng trồng

лесопоса́дк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự]

trồng rừng; 2. *мн.*: ~и (*саженцы*) cây ươm, cây mới trồng, cây non, cây con

лесосáдочн||ый *прил.* [thuộc về] trồng rừng; ~ые материáлы cây ươm (cây con) để trồng rừng

лесопромы́шленность[8a] *ж.* [ngành] công nghiệp rừng

лесопромы́шленный *прил.* [thuộc về] công nghiệp rừng

лесоразрабóтки[3*a] *мн.* (*ед.* лесоразрабóтка *ж.*) khu khai thác rừng

лесору́б[1a] *м.* công nhân đẵn cây, thợ rừng, sơn tràng, tiều phu

лесосéка[3a] *ж.* khu rừng đẵn cây, khu rừng khai thác, cúp rừng, khu chặt

лесоспла́в[1a] *м.* [sự] thả bè gỗ

лесостепнóй *прил.* [thuộc về] thảo nguyên rừng; ~ райóн khu vực thảo nguyên rừng

лесостéпь[8a] *ж.* thảo nguyên rừng

лесотýндра[1a] *ж.* đài nguyên rừng

лёсс[1a] *м. геол.* hoàng thổ, đất vàng, lơtxo, lot

лéстниц||а[5a] *ж.* 1. [cái] thang, cầu thang, thang gác; поднимáться по ~е leo thang; спускáться по ~е xuống thang; 2. *перен.* bậc thang, nấc thang; иерархи́ческая ~ cấp bậc, ngạch bậc, ngạch trật; quan cấp (*уст.*)

лéстничный[1a] *прил.* [thuộc về] thang, cầu thang, thang gác

лéстно 1. *нареч.* [một cách] ninh, ninh hót, phỉnh nịnh, xu nịnh, bợ đỡ; (*одобрительно*) [một cách] tán thành, tâng bốc; 2. *в знач. сказ. безл.* dễ chịu, thích thú, vừa lòng, hài lòng, hởi lòng hởi dạ; мне óчень ~ слы́шать... tôi rất hài lòng (vừa lòng, dễ chịu, thích thú, hởi lòng hởi dạ) nghe...

лéстный *прил.* 1. [có tính chất] ninh, ninh hót, phỉnh nịnh, xu nịnh, bợ đỡ, cầu cạnh, ton hót; 2. (*одобрительный*) êm tai, dễ nghe, vừa lòng, [có tính chất] tán dương, khen ngợi, tâng bốc; ~ óтзыв lời nhận xét tán dương (tâng bốc, khen ngợi)

лесть[8a] *ж.* [sự] ninh, ninh hót, phỉnh nịnh, xu nịnh, bợ đỡ, cầu cạnh, ton hót; (*восхваление*) [sự] tán dương, tâng bốc, khen ngợi

лёт[1a] *м.*: на летý lúc đang bay, khi bay bổng; хватáть что-л. на летý nắm được cái gì rất nhanh, hiểu cái gì rất nhạy, rất nhạy cảm

летá *мн.* 1. (*годы*) [những] năm; xuân (*поэт.*); пóсле десятú лет рабóты sau mười năm làm việc; 2. (*возраст*) tuổi, trạc tuổi; скóлько вам лет? anh bao nhiêu tuổi?, anh mấy tuổi?; мне двáдцать лет tôi hai mươi tuổi; емý за сóрок лет ông ấy trên bốn mươi tuổi, ông ấy trạc ngoại tứ tuần; человéк лет тридцати́ người khoảng [chừng] ba mươi tuổi; испóлнилось трúдцать лет đã tròn ba mươi tuổi, ba mươi tuổi tròn; с дéтских лет từ nhỏ, từ thời thơ ấu từ thời niên thiếu; егó ~ не позволя́ют э́того trạc tuổi nó không cho phép làm điều đó; в ~х đã lớn tuổi, đã đứng tuổi, đã luống tuổi; на стáрости лет lúc già, khi già nua tuổi tác; по мóлодости лет vì non trẻ (non dại, trẻ quá); он рáзвит не по ~м nó khôn trước tuổi, nó khôn ngoan sớm so với trạc tuổi của nó

летаргúческий *прил.* [thuộc về] chứng ngủ lịm, hôn thụy; ~ сон giấc ngủ lịm, trạng thái hôn thụy

летаргúя[7a] *ж.* [chứng, trạng thái] ngủ lịm, hôn thụy

летáтельный *прил.* [để] bay; ~ аппарáт thiết bị bay, khí cụ bay

летáть[1] *несов.* 1. bay; (*на самолёте*) đi (đáp) máy bay, bay; ~ над мóрем bay trên biển; 2. *перен.* (*легко двигаться*) bay, lướt nhanh, lướt nhẹ; (*быстро, торопливо двигаться*) chạy vội, đi hối hả, đi nhanh; 3. *разг.* (*падать*) ngã, rơi xuống

лет||éть[5b] *несов.* 1. bay, lượn; (*на самолёте*) đi (đáp) máy bay, bay; 2. *перен.* (*мчаться*) vút nhanh, phóng nhanh; ~ стрелóй phóng nhanh như tên bắn; ~ на всех парáх vút nhanh, chạy nhanh, mở hết tốc lực chạy; 3. *перен.* (*быстро проходить — о времени*) trôi nhanh, qua nhanh; врéмя ~и́т thời gian trôi nhanh (qua nhanh); bóng câu qua cửa sổ (*поэт.*)

лéтн||ий *прил.* [thuộc về] mùa hè, mùa hạ, hè, hạ; ~ее врéмя mùa hè, mùa hạ; ~ день ngày hè

лётн||ый *прил.* [thuộc về] bay; (*авиационный*) [thuộc về] hàng không, phi công; ~ая погóда thời tiết tốt, thời tiết bay được; ~ костю́м quần áo phi công, bộ đồ bay; ~ая шкóла trường phi công; ~ое пóле *ав.* trường bay, phi trường

лéто[1a] *с.* [mùa] hè, hạ; ◇ скóлько лет, скóлько зим! lâu lắm rồi ta chẳng gặp nhau!

лéтом *нареч.* [về, vào] mùa hè, mùa hạ, tiết hè, tiết hạ

летопи́сец[5*a] *м.* người chép sử, nhà biên niên sử; sử quan (*уст.*)

лéтопись[8a] *ж.* biên niên sử, sử biên niên

летосчисле́ние[7a] *с.* lịch pháp, [cách, quy tắc] tính niên đại, xác định niên đại

летýн[1b] *м. разг.* 1. con vật bay, người

bay; 2. *перен.* người thay đổi chỗ làm việc xoành xoạch

лету́честь[8a] *ж. хим.* [tính, độ] bay hơi

лету́||чий *прил.* 1. bay, bay được; *перен.* lưu động; ~ отря́д đội lưu động; 2. *хим.* dễ bay hơi, mau bay; 3. (*кратковременный*) chớp nhoáng rất nhanh, vùn vụt, thoáng qua; ~ ми́тинг [cuộc] mít tinh chớp nhoáng; ◇ ~ая мышь а) *зоол.* [con] dơi (*Microchiroptera*); б) (*фонарь*) [cái, cây] đèn bão; ~ая ры́ба *зоол.* [con] cá chuồn (*Exocoetidae*); ~ ревмати́зм bệnh [tê] thấp chóng khỏi

лету́чка[3*a] *ж. разг.* 1. (*печатный листок*) [tờ] bướm, bươm bướm, truyền đơn; 2. (*собрание*) [cuộc] họp chớp nhoáng, hội nghị cấp tốc

лётчик[3a] *м.* phi công, người lái [máy bay]; ~-испыта́тель phi công (người lái) thử máy bay; ~-истреби́тель phi công khu trục, người lái máy bay tiêm kích; ~-космона́вт phi công [du hành] vũ trụ; ~-наблюда́тель phi công [kiêm] quan trắc, phi công quan sát

лётчица[5a] *ж.* nữ phi công

ле́чащий *прил.*: ~ врач bác sĩ điều trị (chữa bệnh); он мой ~ врач ông này là bác sĩ chữa bệnh cho tôi

лече́бница[3a] *ж.* bệnh viện, bệnh viện chuyên trị

лече́бн||ый *прил.* (*врачебный*) [thuộc về] điều trị, chữa bệnh; (*целебный*) [để] chữa bệnh, làm thuốc; ~ое заведе́ние cơ sở điều trị (chữa bệnh); ~ые тра́вы cây thuốc, dược thảo; ~ая физкульту́ра thể dục chữa bệnh, liệu pháp thể dục

лече́ние[7a] *с.* liệu pháp, [sự, phép] điều trị, chữa bệnh, trị liệu

лечи́ть[4c] *несов.* (*В от Р*) chữa bệnh, điều trị, chữa; кто вас ле́чит? ai chữa [bệnh] cho anh?; ~ туберкулёз chữa bệnh lao

лечи́ться[4c] *несов.* chữa bệnh, điều trị, chữa; он ле́чится у знамени́того врача́ nó điều trị (chữa bệnh, chữa) ở một bác sĩ nổi tiếng; у кого́ вы ле́читесь? anh chữa (điều trị, chữa bệnh) ở bác sĩ nào?

лечь[8a] *сов. см.* ложи́ться

ле́ший[7a] *м. фольк.* con quỷ, con tinh, con yêu (*trong rừng*)

лещ[4b] *м. зоол.* [con] cá mè, cá vền (*Abramis brama*)

лженау́ка[3a] *ж.* khoa học giả hiệu, ngụy khoa học

лженау́чный *прил.* giả khoa học, ngụy khoa học, khoa học giả hiệu

лжесвиде́тель[2a] *м.* kẻ làm chứng gian, nhân chứng gian dối

лжесвиде́тельство[1a] *с.* [sự] làm chứng gian

лжеуче́ние[7a] *с.* học thuyết giả hiệu, ngụy thuyết

лжеучёный *м.* nhà khoa học giả hiệu

лжец[5b] *м.* kẻ nói dối (nói láo, điêu ngoa, dối trá), cuội đất

лжи́вость[8a] *ж.* [tính] hay nói dối, hay nói láo, gian dối, dối trá, điêu ngoa, điêu toa

лжи́в||ый *прил.* hay nói dối, hay nói láo, gian dối, dối trá, điêu ngoa, điêu toa, lừa dối, giả dối; ~ые ре́чи lời nói dối, lời lẽ gian dối

ли, ль 1. *частица вопр.* chăng, không, phải không, [hay] không, [hay] chưa, phỏng; нра́вится ли вам э́то? anh có thích cái đó [hay] không?; возмо́жно ли э́то? lẽ nào như thế chăng?; а ве́рно ли э́то? đúng thế phỏng?, đúng như thế phải không?, cái đó có đúng như thế không nhỉ?; плати́л ли он? nó đã trả tiền [hay] chưa?, nó có trả tiền [hay] không?; придёт ли он? nó sẽ đến hay không nhỉ?; 2. *союз.* chưa, không; посмотри́, пришёл ли он cậu hãy xem nó đã đến chưa (nó có đến không); я не зна́ю, пришёл ли он tôi không biết nó đã đến chưa; 3. *союз*: ли... ли, ли... и́ли hay không, hay, hoặc là... hoặc là..., hoặc giả... hoặc giả...; вы́держишь ли ты экза́мен и́ли нет, бу́дет зави́сеть от твои́х стара́ний cậu thi đỗ hay không thì còn tùy ở sự cố gắng của cậu; сего́дня ли, за́втра ли hôm nay hay ngày mai, hoặc là hôm nay hoặc là ngày mai; э́тот ли, тот ли hoặc là người này hoặc là người kia, hoặc là cái này hoặc là cái kia; э́тот ли, тот ли — всё равно́ cái nào cũng được, người này hay người kia cũng được

лиа́на[1a] *ж.* [cây] dây leo, leo, lian

либера́л[1a] *м.* người theo chủ nghĩa tự do; (*член партии либералов*) đảng viên đảng tự do; *мн.*: ~ы phái tự do

либерали́зм[1a] *м.* 1. (*течение*) chủ nghĩa tự do; 2. (*попустительство*) [thái độ] quá dễ dãi, quá khoan nhượng, quá rộng rãi

либера́льничать[1] *несов. разг.* [có thái độ] quá dễ dãi, quá khoan nhượng, quá rộng rãi

либера́льность[8a] *ж.* (*попустительство*) [tính] quá dễ dãi, quá khoan nhượng, quá rộng rãi

либера́льный *прил.* 1. tự do chủ nghĩa; 2. (*допускающий попустительство*) quá dễ dãi, quá khoan nhượng, quá rộng rãi

ли́бо *союз* hay là, hoặc là, hoặc giả; ~..., ~... hoặc là..., hoặc là...; hoặc giả..., hoặc giả...; ~ **я, ~ ты, но кто-то из нас до́лжен пойти́** hoặc là tôi, hoặc là anh, nhưng trong hai chúng ta phải có người đi

либре́тто *с. нескл.* 1. (*текст оперы*) kịch bản ca kịch; 2. (*изложение оперы*) [bản] tóm tắt vở ca kịch, tóm tắt kịch bản

ли́вень^{2*a} *м.* [trận, cơn] mưa rào

ли́вер^{1a} *м. кул.* [bộ] lòng, lòng chay

ли́верн||ый *прил.* [thuộc về] lòng; (*сделанный из ливера*) [bằng] lòng; **~ая колбаса́** giò lòng

ливмя́ *нареч. разг.*: **дождь ~ льёт** mưa như cầm chĩnh đổ, mưa như trút; **слёзы ~ льют** nước mắt như mưa, khóc như mưa

ли́внев||ый *прил.* [thuộc về] mưa rào; **~ые дожди́** mưa rào; **~ые во́ды** nước mưa rào

ливре́я^{6a} *ж.* [bộ] đồng phục của người hầu hạ, quần áo dấu

ли́га^{3a} *ж.* hội, đồng minh, liên minh, liên đoàn; ◇ **Ли́га на́ций** *ист.* Hội quốc liên

лигату́ра^{1a} *ж.* 1. (*примесь*) hợp kim; 2. *лингв.* chữ ghép, chữ dính, nét nối chữ; 3. *мед.* chỉ thắt, chỉ buộc [huyết quản]

лигни́т^{1a} *м. горн.* than non, than nâu, [than] linhit

ли́дер^{1a} *м.* 1. thủ lĩnh, thủ lãnh, lãnh tụ, người lãnh đạo; đảng khôi (*уст.*); 2. *спорт.* người chiếm giải nhất, người dẫn đầu

ли́дерство^{1a} *с.* 1. địa vị lãnh tụ, vai trò chỉ huy; 2. *спорт.* giải nhất, địa vị đứng đầu, địa vị dẫn đầu

лидирова́ть^{2a} *несов. и сов.* đứng đầu, dẫn đầu, chiếm giải nhất

лиза́ть^{6c}, **лизну́ть** (*В*) liếm; ◇ **~ пя́тки** liếm gót, liếm gót giày, quỵ lụy, bợ đỡ

лиза́ться^{6c} *несов.* 1. [tự] liếm mình; **соба́ка ли́жется** con chó liếm lông [của nó]; 2. (*лизать друг друга*) liếm nhau

лизну́ть^{3b} *сов. см.* **лиза́ть**

лизоблю́д^{1a} *м. пренебр.* tl·ằng nịnh

лик^{3a} I *м.* 1. *уст.* mặt; (*на иконах*) ảnh thánh; 2. *перен.* vẻ ngoài, bộ mặt; **~ луны́** vầng trăng, mặt trăng

лик^{3a} II *м. уст.* (*сонм, собрание*) quần hội thánh; **причи́слить кого́-л. к ~у святы́х** liệt ai vào hàng thánh, phong thánh cho ai

ликвида́тор^{1a} *м.* 1. người thanh toán; 2. *ист. полит.* người theo phái thủ tiêu

ликвида́торство^{1a} *с. ист. полит.* trào lưu thủ tiêu, phái thủ tiêu, chủ nghĩa thủ tiêu

ликвида́ция^{7a} *ж.* [sự] thanh toán, bãi bỏ, xóa bỏ, giải tán; (*предприятия*) [sự] đóng cửa; (*уничтожение*) [sự] thủ tiêu, tiêu diệt

ликвиди́ровать^{2a} *несов. и сов.* (*В*) thanh toán, bãi bỏ, xóa bỏ, giải tán; (*предприятие*) đóng cửa; (*уничтожать*) thủ tiêu, tiêu diệt, bài trừ, diệt; **~ задо́лженность** а) (*покрыть долг*) thanh toán nợ nần; б) (*аннулировать долги*) xóa nợ, thủ tiêu nợ; **~ негра́мотность** thanh toán nạn mù chữ, xóa nạn mù chữ, diệt dốt; **~ отстава́ние в рабо́те** thanh toán tình trạng chậm tiến (lạc hậu) trong công tác; **~ оча́г войны́** dập tắt lò lửa chiến tranh

ликвиди́роваться^{2a} *несов. и сов.* [bị] thanh toán, bãi bỏ, xóa bỏ, giải tán; (*о предприятии*) [bị] đóng cửa; (*уничтожаться*) [bị] thủ tiêu, tiêu diệt

ликёр^{1a} *м.* rượu ngọt, rượu mùi

ликова́ни||е^{7a} *с.* [sự, niềm, nỗi] hân hoan, hoan hỉ, vui mừng, vui sướng; **кри́ки ~я** những tiếng reo vui

ликова́ть^{2a} *несов.* hân hoan, hoan hỉ, vui mừng, vui sướng

лику́ющий *прил.* hân hoan, hoan hỉ, vui mừng, vui sướng

лилипу́т^{1a} *м.* người lùn, người chim chích; (*о предмете*) vật tí hon, vật nhỏ xíu; (*о малозначительной личности*) kẻ nhỏ mọn, kẻ tiểu nhân; **слова́рь-~** [quyển, cuốn] từ điển tí hon

ли́лия^{7a} *ж.* (*растение*) [cây] huệ, huệ tây, loa kèn, bách hợp (*Lilium*); (*цветок*) [hoa] huệ, huệ tây, loa kèn, bách hợp; **водяна́я ~** [cây] hoa súng, bông súng (*Nymphaea alba*); **морска́я ~** *зоол.* [con] huệ biển, hải quỳ (*Crinoidea*)

лило́вый *прил.* tím nhạt, màu hoa cà

лима́н^{1a} *м.* vũng cửa sông

лимб^{1a} *м. тех.* bàn độ, vành chia độ, đĩa chia độ

лими́т^{1a} *м.* giới hạn, hạn độ, chế hạn, tiêu chuẩn, mức; **вы́йти из ~а** vượt quá giới hạn (hạn độ); **вне ~а** ngoại hạn, quá mức

лимити́ровать^{2a} *несов. и сов.* (*В*) giới hạn, hạn chế, hạn định, chế hạn

лимо́н^{1a} *м.* 1. (*дерево*) [cây] chanh (*Citrus lemon*); 2. (*плод*) [quả, trái] chanh; ◇ **как вы́жатый ~** kiệt sức, tài tận, trái chanh vắt kiệt

лимона́д^{1a} *м.* nước chanh, [nước] li mô nát

лимо́нн||ый *прил.* 1. [thuộc về] chanh; 2. (*цвета лимона*) vàng chanh, vàng tươi, vàng chói; ◇ **~ая кислота́** *хим.* axit xitric, a-xit xi-tơ-rích

лимузи́н[1a] *м.* [chiếc] ô tô hòm, ô tô du lịch, xe con

ли́мфа[1a] *ж. физиол.* bạch huyết, limpha

лимфати́ческ||ий *прил. физиол.* [thuộc về] bạch huyết; ~ая железа́ bạch hạch, tuyến bạch huyết; ~ая систе́ма hệ bạch huyết; ~ие сосу́ды bạch mạch, mạch bạch huyết

лингафо́н[1a] *м.* máy ghi âm, máy ghi bài ngôn ngữ học

лингви́ст[1a] *м.* nhà ngôn ngữ học

лингви́стика[3a] *ж.* ngôn ngữ học

лингвисти́ческий *прил.* [thuộc về] ngôn ngữ học

лине́йк||а[3*a] *ж.* 1. (*линия*) hàng, đường kẻ; писа́ть по ~ам viết theo hàng (đường kẻ); тетра́дь в косу́ю ~у vở kẻ xiên; 2. (*чертёжная*) [cái] thước kẻ, thước bẹt, thước; 3. (*строй*) hàng, hàng dọc, hàng rào danh dự; выстра́иваться в ~у xếp hàng dọc, xếp hàng rào danh dự; 4. (*сбор*) [sự, cuộc] tập hợp, tập hợp hàng dọc; вече́рняя ~ [cuộc] tập hợp buổi tối; торже́ственная ~ [cuộc] tập hợp trọng thể; 5. *полигр.* đường phi-lê, đường chỉ, vạch dài

лине́йн||ый *прил.* 1. [thuộc về] đường; 2. *мат.* tuyến tính; 3. *в знач. сущ. м. воен.* [người] tiêu binh; ◇ ~ые ме́ры [các] đơn vị đo chiều dài, độ đo chiều dài; ~ кора́бль *см.* линко́р

ли́нза[1a] *ж.* thấu kính; вы́пуклая ~ thấu kính lồi; во́гнутая ~ thấu kính lõm

ли́ни||я[7a] *ж.* 1. (*черта*) đường, tuyến, vạch, đường kẻ, vạch kẻ, nét vạch; парал-ле́льная ~ đường song song, đường song hành, song hành tuyến; ~ прице́ливания đường ngắm, chiếu chuẩn tuyến; ~ огня́ hỏa tuyến, tuyến lửa; ~ фро́нта trận tuyến, [giới] tuyến mặt trận, ranh giới mặt trận; 2. (*ряд*) hàng, dãy, dòng, hàng lối; стро́иться в одну́ ~ю xếp thành hàng dọc, đứng nối đuôi nhau; 3. (*путь сообщения*) đường, tuyến, đường giao thông; ~ желе́зной доро́ги đường (tuyến) xe lửa; возду́шная ~ а) đường (tuyến) hàng không; б) *эл.* đường dây trên không; 4. (*ряд предков, потомков*) hệ, họ, dòng, dòng họ, bên; родство́ по отцо́вской ~и bà con họ nội, bà con bên cha; же́нская ~ hệ gái, dòng nữ, nữ hệ; ро́дственники по прямо́й ~и bà con trực hệ; 5. *перен.* đường lối, lộ tuyến, lối, cách; гене-ра́льная ~ па́ртии đường lối chung (tổng lộ tuyến) của đảng; ~ поведе́ния lối xử sự, cách cư xử, tư cách, thái độ; 6. *разг.* (*жизненный путь*) đường đời, đời; ◇ вести́, проводи́ть свою́ ~ю kiên trì làm theo cách của mình; пойти́ по ~и наиме́ньшего сопротивле́ния chọn cách giải quyết dễ nhất, theo con đường ít trở ngại nhất

линко́р[1a] *м.* [chiếc] tàu thiết giáp, thiết giáp hạm, tàu chủ lực, chủ lực hạm

лино́ван||ый *прил.* [đã] kẻ hàng, kẻ dòng, kẻ đường, kẻ; ~ая бума́га giấy kẻ, giấy kẻ sẵn

линова́ть[2a], **налинова́ть** (*В*) kẻ hàng, kẻ dòng, kẻ đường, kẻ

лино́леум[1a] *м.* vải lót sàn, vải linôlêum, vải sơn

линоти́п[1a] *м. полигр.* [cái] máy li nô, máy đúc chữ, li-nô-típ

линчева́нне[7a] *с.* [sự] hành tội kiểu Lynsơ (*ở Mỹ*)

линчева́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) hành tội kiểu Lynsơ (*ở Mỹ*)

линь[2b] 1 *м. зоол.* [con] cá hanh (*Tinca tinca*)

линь[2b] II *м. мор.* dây, thừng, chão (*để buộc tàu, thuyền*)

ли́нька[3*a] *ж.* [sự] thay lông

линю́ч||ий *прил. разг.* dễ bạc màu, chóng phai màu (nhạt màu); ~ая мате́рия vải chóng phai màu (dễ bạc màu)

линя́лый *прил. разг.* 1. (*выцветший*) bạc màu, phai màu, nhạt màu; 2. (*вылинявший*) [đã] thay lông

линя́ть[1], **вы́линять**, **полиня́ть** 1. (*терять окраску*) bạc màu, phai màu, nhạt màu; 2. *сов.* вы́линять (*о животных, птицах*) thay lông

ли́па[1a] *ж.* [cây] gia, đoạn (*Tilia*)

ли́пкий *прил.* dính, láp nháp, nhơm nhớp, nhớp nháp; ~ пла́стырь băng dính

ли́пн||уть[3a] *несов.* (к *Д*) 1. dính, bám vào, dán vào; 2. *перен. разг.* bám vào, bâu, bu, bâu bíu; ~ к кому́-л. bám (bâu, bâu bíu) vào ai

ли́повый *прил.* [thuộc về] cây gia, cây đoạn; ◇ ~ цвет hoa gia sấy khô

ли́ра[1a] I *ж. муз.* [cây] đàn lia, đàn thất huyền, thiên cầm; ◇ созве́здие Ли́ры chòm sao Thiên cầm (*Lyra*)

ли́ра[1a] II *ж.* (*монета*) [đồng] lia

лири́зм[1a] *м.* [tính chất] trữ tình

ли́рик[3a] *м.* nhà thơ (thi sĩ) trữ tình

ли́рик||а[3a] *ж.* 1. [tính chất] trữ tình; 2. (*стихи*) thơ trữ tình; 3. *разг.* (*чувствительность*) [tính] đa cảm, đa tình, dễ cảm, dễ xúc động; пуска́ться в ~у thể hiện tính đa cảm (đa tình)

лири́ческий *прил.* 1. [thuộc về] trữ tình; ~ поэ́т nhà thơ trữ tình; 2. (*проникнутый лиризмом*) trữ tình; 3. (*чувствительный*) đa

cảm, đa tình, dễ cảm, dễ xúc cảm, dễ xúc động

лири́чность[8a] *ж.* [tính chất] trữ tình

лиса́[1d] *ж. см.* **лиси́ца**; **ста́рая ~** *ирон.* cáo già, bợm già

лисёнок[3*a] *м.* [con] cáo con

лиси́й *прил.* [thuộc về] cáo; (*из меха лисы*) [bằng] bộ lông cáo; **~ след** dấu chân cáo; **лисья шу́ба** áo bành tô [bằng bộ] lông cáo

лиси́ца[5a] *ж.* 1. [con] cáo, hồ, hồ ly (*Vulpes*); 2. (*мех*) bộ lông cáo; 3. *перен.* cáo già, bợm già

лиси́чка[3*a] *ж.* (*гриб*) nấm mồng gà vàng (*Cantharellus cibarius*)

лист *м.* 1. (*мн.* **ли́стья** *и* **листы́**) (*растения*) [ngọn, chiếc] lá, lá cây; **ча́йный ~** lá chè; 2. (*мн.* **листы́**) (*бумаги*) tờ giấy, tờ; (*металла и т. п.*) tấm, lá, phiến; 3. (*мн.* **листы́**) (*документ*) giấy, bằng; **похва́льный ~** giấy khen, bằng khen; 4. (*мн.* **листы́**) (*единица исчисления объёма книги*) tờ in, khuôn in (*đơn vị tính khối lượng cuốn sách, bằng 16 trang sách in*); **свёрстанные ~ы́** tờ đã lên khuôn in; ◇ **а́вторский ~** tờ tác giả (*đơn vị tính tiền nhuận bút bằng 40 000 con chữ in*); **игра́ть с ~о́й** đóng kịch cương; **петь, чита́ть с ~о́й** hát (đọc, ngâm) không tập trước; **дрожа́ть как оси́новый ~** ≅ run như cầy sấy

листа́ж[4b] *м.* *полигр.* số lượng tờ in

листа́ть[1] *несов.* (*В*) *разг.* giở (dở) trang, lật trang, sang trang

листва́[1b] *ж. собир.* lá cây, bộ lá

ли́ственница[5a] *ж.* [cây] lạc diệp tùng, tùng lá rụng (*Larix*)

ли́ственный *прил.* [có] lá, lá bản, lá rộng; **~ лес** rừng [cây] lá bản

ли́стик[3a] *м.* [ngọn, chiếc] lá con, lá chét

листо́вка[3*a] *ж.* [tờ] truyền đơn, bươm bướm, bướm

листов||о́й *прил.* [thành] lá, tấm, phiến; **~о́е зо́лото** vàng diệp, vàng lá; **~о́е желе́зо** tôn, sắt tấm; **~а́я сталь** thép tấm, thép lá

листо́к[3*b] *м.* 1. (*растения*) [ngọn, chiếc] lá con; 2. (*бумаги*) tờ giấy nhỏ; (*бланк*) giấy mẫu [in sẵn]; ◇ **боево́й ~** báo tường, bích báo, báo liếp (*trong quân đội*); **~ нетрудоспосо́бности, больни́чный ~** [giấy] chứng chỉ mất sức lao động, chứng nhận bị ốm

листопа́д[1a] *м.* [sự] rụng lá; (*время*) [mùa] rụng lá, lá rụng

лита́вры[1a] *мн.* (*ед.* **лита́вра** *ж.*) trống tang đồng, trống định âm

лите́йный *прил.* [thuộc về] đúc; **~ цех** phân xưởng đúc; **~ двор** sân ra gang, sân đúc

лите́йщик[3a] *м.* [người] thợ đúc

ли́тер[1a] *м.* *разг.* thẻ đi tàu không mất tiền

ли́тера[1a] *ж.* 1. *полигр.* chữ, chữ chì, đầu mô; 2. *уст.* (*буква*) chữ

литера́тор[1a] *м.* nhà văn học; (*писатель*) nhà văn, văn sĩ

литерату́ра[1a] *ж.* 1. văn học, văn chương; (*художественная*) văn nghệ; **совреме́нная ~** văn học hiện đại; 2. (*совокупность произведений*) văn phẩm, xuất bản phẩm, sách báo, sách; **популя́рная ~** sách phổ thông; **техни́ческая ~** sách kỹ thuật, văn phẩm (xuất bản phẩm) về kỹ thuật

литературн||ый *прил.* [thuộc về] văn học, văn chương; **~ ве́чер** cuộc họp mặt (tối vui, buổi trao đổi) văn học; **~ое насле́дство** di sản văn học, di cảo; **~ая переда́ча** (*по радио*) chương trình phát thanh văn học; **~ язы́к** ngôn ngữ văn học, ngôn ngữ tiêu chuẩn

литературове́д[1a] *м.* nhà nghiên cứu văn học, nhà văn học sử; (*критик*) nhà phê bình văn học

литературове́дение[7a] *с.* [khoa, môn] nghiên cứu văn học, văn học sử; (*критика*) [khoa, môn] phê bình văn học

литературове́дческий *прил.* [thuộc về] nghiên cứu văn học, văn học sử; phê bình văn học (*ср.* **литературове́дение**)

ли́терный I (*обозначенный буквой*) có ghi chữ; **~ вагон** toa đặc biệt

ли́терный II *разг.* [thuộc về] thẻ đi tàu không mất tiền; **~ биле́т** vé tàu không mất tiền, vé miễn tiền

ли́тий[7a] *м.* *хим.* liti, lithi, li-chi-um

литов||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Lít-va

литовский *прил.* [thuộc về] Lít-va; Li-chuy-a-ni (*уст.*)

литограф[1a] *м.* [người] thợ in li tô, thợ in thạch bản

литографи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) in li tô, in thạch bản, in đá

литогра́фия[7a] *ж.* 1. (*печатание*) [sự] in li tô, in thạch bản, in đá, thạch ấn; 2. (*оттиск*) bản in li tô (thạch bản); (*рисунок*) [bức] tranh li tô, tranh thạch bản; 3. (*предприятие*) xưởng in li tô (in thạch bản)

литогра́фский *прил.* [thuộc về] in li tô, in thạch bản, in đá, thạch ấn

лит||о́й *прил.* [bằng cách] đúc; **~ы́е изде́лия** sản phẩm đúc, đồ đúc; **~о́е желе́зо** sắt đúc

литр[1a] *м.* lít

литро́в||ый *прил.* [chứa, đựng] một lít; ~ая буты́лка chai một lít, chai lít

литурги́я[7a] *ж. церк.* thánh lễ, lễ trọng

лить[11b] *несов.* 1. (*В*) rót, đổ; ~ во́ду в стака́н rót nước vào cốc; 2. *перен.* (*испускать — звук, свет, запах*) hắt, tỏa ra; 3. (*течь*) chảy, tuôn chảy, trút, đổ, tuôn; вода́ льёт из кра́на nước từ vòi tuôn ra (chảy ra); дождь льёт как из ведра́ mưa như cầm chĩnh đổ, mưa trút xuống như xối; с него́ пот льёт гра́дом nó đổ (chảy, vã, toát) mồ hôi như tắm; 4. (*В*) *тех.* đúc; ◇ ~ слёзы nước mắt lã chã khôn cầm; ~ во́ду на ме́льницу врага́ ≅ nối giáo cho giặc; vạch đường cho hươu chạy

литьё[6*b] *с.* 1. *тех.* [sự] đúc; 2. *собир.* (*изделия*) đồ đúc, vật đúc

ли́ться[11b] *несов.* 1. (*течь*) chảy, tuôn chảy, trút, đổ, tuôn; 2. *перен.* (*о свете, запахе*) hắt ra, tỏa ra; (*о звуках*) phát ra, vang lên; 3. (*о речи, слоге*) trôi chảy, lưu loát; его́ речь лила́сь пла́вно nó ăn nói lưu loát, anh ấy ăn nói trôi chảy

лиф[1a] *м.* [cái] áo nịt, coóc xê

лифт[1a] *м.* [cái] thang máy, thang điện

лифтёр[1a] *м.*, **~ша**[4a] *ж. разг.* người điều khiển thang máy (thang điện)

ли́фчик[3a] *ж.* (*женский*) [cái] nịt vú, yếm; (*детский*) [cái] yếm nịt, nịt

лиха́ч[4b] *м.* 1. (*храбрый человек*) người gan dạ (can đảm, hiên ngang); 2. (*шофёр*) người lái bạt mạng, người lái ẩu

лиха́чество[1a] *с.* [tính] táo bạo, ngang tàng; [sự] lái bạt mạng, lái ẩu (*ср.* лиха́ч)

лихв||а́[1b] *ж.*: с ~о́й thừa thãi, dư dật, rộng rãi

ли́х||о[3a] I *с. разг.* [nỗi, điều] đắng cay, tân khổ, tai họa, bất hạnh; хвати́ть ~а не́м ду мùi tân khổ, chịu nhiều nỗi đắng cay; узна́ть, почём фунт ~а не́м qua những đắng cay của cuộc đời; не поминай[те] ~ом! xin anh bỏ quá cho những điều sơ suất! (*lời nói khi chia tay*)

ли́х||о II *нареч.* 1. (*смело*) [một cách] can đảm, gan dạ, táo bạo, hiên ngang; 2. (*быстро*) [một cách] nhanh chóng, nhanh nhẹn, lanh lẹn; 3. (*бойко*) [một cách] linh lợi, hoạt bát; 4. (*ловко*) [một cách] khéo léo

лихои́мец[5*a] *м. уст.* kẻ ăn của đút, kẻ ăn hối lộ, mọt dân, sâu mọt

лихои́мство[1a] *с. тк. ед. уст.* [thói, tệ] ăn của đút, ăn hối lộ, tham nhũng

лих||о́й I *прил. разг.* (*плохой*) xấu, xấu xa; (*тяжёлый*) khó khăn, gian nan, vất vả, đắng cay; ◇ ~á бедá нача́ло vạn sự khởi đầu nan

лих||о́й II *прил. разг.* 1. (*смелый*) can đảm, gan dạ, táo bạo, hiên ngang, dũng mãnh; 2. (*быстрый*) nhanh chóng, nhanh nhẹn, lanh lẹn; 3. (*бойкий*) linh lợi, hoạt bát; 4. (*ловкий*) khéo léo, khôn khéo

лихора́д||ить[4a] *несов.* (*чувствовать озноб*) ớn mình, ớn lạnh, gấy sốt, gây gấy; (*температурить*) lên cơn sốt, váng mình sốt mẩy; меня́ ~ит tôi bị sốt, tôi lên cơn sốt

лихора́дк||а[3*a] *ж.* 1. [cơn] sốt; (*с жаром*) [cơn] sốt nóng; (*с ознобом*) [cơn] sốt rét, sốt run; жёлтая ~ *мед.* bệnh sốt vàng; крапи́вная ~ *мед.* [phong] mày đay; тряст́ись в ~е sốt rét run lẩy bẩy; 2. *перен.* [cơn] xúc động mạnh; вое́нная ~ [sự] ráo riết vũ trang

лихора́дочность[8a] *ж.* [tình trạng] bị xúc động mạnh

лихора́дочн||ый *прил.* 1. [thuộc về] sốt; 2. *перен.* (*нервный*) bị xúc động mạnh, đầu óc căng thẳng; (*чрезмерно торопливый*) vội vã, ráo riết; ~ая поспе́шность [sự] vội cuống lên, vội cuống cả lê

ли́хость[8a] *ж.* 1. (*смелость*) [lòng, tính] can đảm, gan dạ, táo bạo, hiên ngang, dũng mãnh; 2. (*быстрота*) [sự, tính] nhanh chóng, nhanh nhẹn, lanh lẹn; 3. (*бойкость*) [sự, tính] linh lợi, hoạt bát; 4. (*ловкость*) [sự] khéo léo, khôn khéo

лицев||о́й *прил.* 1. [thuộc về] mặt; ~ нерв dây thần kinh mặt; 2. (*наружный*) bên ngoài, ngoài; (*верхний*) bên trên, trên; ~áя сторона́ мате́рии mặt phải của vải; ~áя сторона́ меда́ли mặt trước của chiếc huy chương; ◇ ~ счёт *фин.* tài khoản cá nhân, tài khoản mặt

лицезре́ть[1] *несов.* (*В*) *ирон.* thấy (nhìn) tận mặt

лицеме́р[1a] *м.* kẻ giả dối, người đạo đức giả, kẻ giả nhân giả nghĩa

лицеме́рие[7a] *с.* [sự, tính] giả dối, đạo đức giả, giả nhân giả nghĩa

лицеме́рить[4a] *несов.* giả dối, giả đạo đức, giả nhân giả nghĩa

лицеме́рн||ый *прил.* giả dối, giả đạo đức, giả nhân giả nghĩa; ~ челове́к [con] người giả dối, người đạo đức giả; ~ая улы́бка nụ cười giả dối (giả tạo)

лице́нзия[7a] *ж. эк.* 1. (*на ввоз и вывоз*) giấy phép xuất nhập khẩu, giấy phép đặc biệt, đặc chuẩn; 2. (*на пользование*) giấy phép sử dụng; патéнтная ~ giấy phép sử dụng [sáng chế] phát minh, lixenzia

лиц||ó[5d] *с.* 1. mặt, mặt mày, mặt mũi, diện mạo, dung mạo, bộ mặt; 2. *перен.* (*отличительные черты*) vẻ riêng, cá tính, nét riêng, đặc điểm, bản sắc, bộ mặt riêng; **не имéть своегó ~á** không có cá tính (bản sắc, đặc điểm riêng); 3. (*человек*) người, cá nhân, nhân vật; **граждáнское ~** *юр.* tư pháp nhân; **физи́ческое ~** *юр.* hữu hình (tự nhiên) nhân, người thực thể; 4. (*лицевая сторона*) mặt phải; 5. *грам.* ngôi; **трéтье ~ едúнственного числá** ngôi thứ ba số ít; ◇ **быть к ~ý комý-л.** hợp với ai; **э́та шля́па ей к ~ý** cái nón này rất hợp với chị ta; **быть не к ~ý комý-л.** không hợp với ai; **вам не к ~ý осуждáть, жáловаться** anh không thể chỉ trích, kêu ca gì được; **на нём ~á нет** nó mất hết thần sắc, mặt nó tái xanh tái mét; **пéред ~óм когó-л.** trước mặt ai; **пéред ~óм чегó-л.** đứng trước cái gì; **сказáть в ~ комý-л.** nói thẳng với ai; **в ~é когó-л.** qua ai, thông qua người nào, mà ai là đại biểu; **от ~á когó-л.** thay mặt ai, đại diện cho ai, nhân danh ai; **~óм к комý-л., чемý-л.** quay mặt về phía ai, cái gì; **~óм к ~ý** mặt đối mặt, diện đối diện, mặt giáp mặt, đương đầu; **повернýться ~óм к чемý-л.** hết sức quan tâm đến cái gì; **показáть товáр ~óм** trình bày mặt tốt, khoe mặt tốt; **~óм в грязь не удáрить** vượt qua khó khăn một cách vẻ vang; **знать когó-л. в ~** biết mặt ai, chỉ quen mặt; **показáть своё настоя́щее ~** phơi trần bộ mặt thật, lộ [rõ] chân tướng

личи́н||а[1a] *ж.* [cái] mặt nạ; **надéть ~у** đeo mặt nạ; **под ~ой дрýжбы** dưới chiêu bài (nhãn hiệu) hữu nghị, đội lốt tình bạn

личи́нка[3*a] *ж.* *биол.* ấu trùng

ли́чно *нареч.* tự mình, chính mình, đích thân, tự thân, thân hành; (*непосредственно*) [một cách] trực tiếp; **~ познакóмиться с кéм-л.** quen biết riêng với ai; **~ ознакóмиться с чём-л.** trực tiếp (tự mình, đích thân) tìm hiểu vấn đề gì; **я ~ вúдел** chính tôi thấy, chính mắt tôi thấy; **встрéтиться ~ с кéм-л.** đích thân (thân hành đến) gặp ai; **я ~ счúтаю, что...** riêng tôi (riêng cá nhân tôi, riêng về phần tôi) cho rằng...; **сообщúте емý ~** anh hãy báo trực tiếp cho nó; **быть ~ заинтересóванным в чём-л.** có lợi ích trực tiếp trong việc gì

личн||óй *прил.* [để dùng cho] mặt; **~óе полотéнце** khăn mặt

ли́чност||ь[8a] *ж.* 1. (*индивидуальность*) nhân cách, nhân phẩm, cá tính; (*человек*) người, con người, nhân vật; **загáдочная ~** con người bí ẩn; 2. (*индивидуум*) cá nhân; **роль ~и в истóрии** vai trò [của] cá nhân trong lịch sử

ли́чн||ый *прил.* 1. riêng, tư, riêng tư; **~ая сóбственность** [quyền, chế độ] tư hữu, sở hữu tư nhân; **~ое письмó** thư riêng; **э́то моё ~ое дéло** cái đó là việc riêng (việc tư) của tôi; **~ секретáрь** [người] thư ký riêng; 2. (*присущий данному лицу*) cá nhân; **~ое мнéние** ý kiến cá nhân; **~ая ответственность** trách nhiệm cá nhân; **~ое достóинство** nhân phẩm; 3. (*самоличный*) chính mình, tự bản thân; **~ое учáстие в рабóте** tự mình tham gia công việc; ◇ **~ое местоимéние** *грам.* đại từ nhân xưng (nhân vật, chỉ ngôi); **~ состáв** số nhân viên, công nhân viên; **~ое дéло** hồ sơ cá nhân

лишáй[6b] *м.* 1. *см.* **лишáйник**; 2. *мед.* [bệnh] hắc lào, vảy nến, ecpet; **стригýщий ~** ecpet rụng tóc (lông)

лишáйник[3a] *м.* *бот.* địa y, rêu, liken (*Lichenes*)

лиш||áть[1], **лиши́ть** (*В Р*) tước, đoạt, lấy, tước đoạt, lấy mất, làm mất; **~ когó-л. наслéдства** tước quyền thừa kế của ai; **~ когó-л. свобóды** tước quyền tự do của ai; **~ когó-л. слóва** không cho ai phát biểu; **~ когó-л. удовóльствия** làm ai mất hứng thú; **~ невúнности** phá trinh, phá tân; **~ённый избирáтельных прав** mất (không có, bị tước) quyền bầu cử; **он ~ён воображéния** nó không có đầu óc tưởng tượng; **он ~ён ю́мора** nó không có óc khôi hài; **~ённый вся́кого смы́сла** không có ý nghĩa gì cả, hoàn toàn vô nghĩa; **лиши́ть когó-л. жúзни** giết ai; **лиши́ть себя́ жúзни** tự tử, tự tận, tự vẫn, tự sát

лиша́ться[1], **лиши́ться** (*Р*) [bị] mất; **~ имýщества** [bị] mất tài sản; **~ зрéния** bị mù, bị hỏng mắt; **~ рéчи** bị câm; **~ сна** [bị] mất ngủ; **~ сознáния** bị ngất, bất tỉnh, bất tỉnh nhân sự; ◇ **~ рассýдка** mất trí, loạn óc, bị điên, điên cuồng, rồ dại

ли́ш||ек[3*a] *м.* *разг.* [số, phần] thừa, dư, thặng dư; **с ~ком** quá, thái quá, nhiều quá; **сóрок километров с ~ком** trên (hơn, già, quá) bốn mươi cây số

лишéни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] tước, đoạt, tước đoạt, lấy mất; **~ избирáтельных прав** [sự] tước quyền bầu cử; **~ свобóды** [sự] bắt giam, phạt giam; 2. *мн.*: **~я** (*нужда*) [cảnh, sự] thiếu thốn, túng thiếu

лишúть(ся)[4a] *сов.* *см.* **лишáть(ся)**

ли́шн||ий *прил.* 1. (*избыточный*) thừa, dư,

thừa thãi, thừa mứa, dư dật; ~ие де́ньги tiền thừa (dư, thừa thãi); 2. (*ненужный*) thừa, không cần thiết, không cần đến; ~ие лю́ди người vô dụng, người thừa; 3. (*добавочный, дополнительный*) thêm, phụ, phụ thêm; ~ раз một lần nữa; ◇ э́то соверше́нно ~ее cái đó hoàn toàn không cần thiết; вы́пить ~ее [uống] quá chén; сказа́ть ~ее nói hớ điều gì; не говори́те ~ero! đừng (chớ) nói hớ!; не ~ее cần thiết, cũng tốt thôi, càng tốt, sẽ có ích; позво́лить себе́ ~ее a) (*о расходах*) vung tay quá trán, chi tiêu quá mức, ăn tiêu quá trớn; б) (*о поведении*) có thái độ quá trớn, xử sự không đúng mực; с ~им trên, hơn, già, quá; 300 рубле́й с ~им trên (hơn, già) 300 rúp; ему́ 50 с ~им лет ông ấy ngoài (trên, hơn) 50 tuổi; э́то произошло́ 60 с ~им лет тому́ наза́д việc đó xảy ra đã trên (hơn) 60 năm trước

лишь 1. *частица* (*только*) chỉ, mới, chỉ có; всего́ ~ раз cả thảy chỉ có một lần thôi; я ~ коснýлся э́того вопро́са tôi chỉ hơi (mới) đề cập đến vấn đề ấy mà thôi; ~ бы a) (*для выражения пожелания*) chỉ mong sao, quý hồ, miễn là, miễn sao; б) (*только для того чтобы*) chỉ cốt để, chỉ cốt sao, chỉ để, cốt để; ~ бы всё бы́ло в поря́дке chỉ mong sao mọi việc ổn cả; ~ бы отде́латься от... chỉ cốt để thoát khỏi...; 2. *союз* (*едва, как только*) chỉ mới, vừa mới; ~ то́лько vừa mới, chỉ mới; ~ то́лько он вошёл nó vừa mới vào

лоб[1*b] *м.* [cái] trán; vầng trán (*поэт.*); вы́пуклый ~ trán dô; це́литься пря́мо в ~ кому́-л. nhằm vào trán ai; ◇ на лбу напи́сано rõ ngay, hiển nhiên, mọi người đều rõ; атакова́ть в ~ *воен.* tấn công trực diện, tiến công võ mặt, trực công; пусти́ть себе́ пу́лю в ~ tự sát bằng súng; что в ~, что по́ лбу *погов.* chẳng khác gì nhau cả

лобзик[3a] *м.* [cái] cưa con (*để khoét lỗ*)

лобн||ый *прил. анат.* [thuộc về] trán; ~ая кость xương trán; ◇ ~ое ме́сто *ист.* pháp trường, chỗ hành hình

лобов||о́й *прил.* [thuộc về] trán, mặt trước; ~ ве́тер gió ngược [chiều], gió nghịch; ~а́я ата́ка *воен.* [cuộc, trận] tấn công trực diện, tiến công võ mặt, trực công; ~о́е сопротивле́ние *ав.* lực cản chính diện

лобогре́йка[3*a] *ж. с.-х.* [cái] máy gặt giản đơn, máy gặt kiểu đơn

лов[1a] *м.* [sự] săn bắt, lùng bắt, bắt; ~ ры́бы [sự] câu cá, đánh cá, bắt cá

лов||е́ц[5*b] *м.* (*охотник*) người bắt (săn bắt) thú; (*рыбак*) người câu (đánh) cá, dân chài, ngư dân, ngư ông; ◇ на ~ца́ и зверь бежи́т *посл.* ai cố tìm thì người ấy được may

лови́ть[4c], пойма́ть (*В*) 1. bắt, săn bắt, lùng bắt, bắt lấy; *сов. тж.* bắt được; (*задерживать*) bắt giữ; ~ мя́чик bắt [quả] bóng; ~ ры́бу a) (*удочкой*) câu cá; б) (*сетью*) đánh cá; *в*) (*руками*) bắt cá; ~ на ме́сте преступле́ния bắt quả tang, chộp tại trận, tóm tại chỗ; 2. *перен.* (*изобличать*) lật tẩy, bắt chộp, bắt (chộp) quả tang; ◇ ~ ка́ждое сло́во chăm chú nghe, uống từng lời; ~ кого́-л. на сло́ве chộp lấy câu nói hớ của ai; ~ удо́бный слу́чай nắm (chộp) lấy cơ hội; ~ на себе́ чей-л. взгляд bắt gặp ai nhìn mình, bắt gặp cái nhìn của ai đang liếc mình; ~ чей-л. взгляд khiến người nào phải nhìn nhau với mình; ~ ста́нцию, волну́ bắt đài, làn sóng; в му́тной воде́ ры́бу ~ *погов.* đục nước béo cò

ловка́ч[4b] *м. разг.* người tháo vát (khéo léo, lanh lẹn)

ло́вкий *прил.* 1. (*искусный*) khéo, khéo léo, nhanh nhẹn, lanh lẹn; 2. *разг.* (*сообразительный*) nhanh trí, khôn khéo; (*изворотливый*) tháo vát, có tài xoay xở

ло́вко 1. *нареч.* [một cách] khéo léo, nhanh nhẹn, khôn khéo; ~ вы́вернуться из чего́-л. khôn khéo (khéo léo) thoát khỏi cái gì; ~ пойма́ть кого́-л. nhanh nhẹn (khéo léo) bắt ai; 2. *в знач. межд. разг.* giỏi, khéo, tài; вот э́то ~! thế mới giỏi (tài) chứ!, tài thật!

ло́вкость[8a] *ж.* 1. [sự] khéo léo, nhanh nhẹn, khôn khéo; 2. *разг.* (*изворотливость*) [sự, tài] tháo vát, xoay xở; ◇ ~ рук [sự] khéo tay

ло́вля[2*a] *ж.* [sự] săn bắt, lùng bắt, bắt; ры́бная ~ [sự] câu cá, đánh cá, bắt cá

лову́шк||а[3*a] *ж.* 1. [cái] bẫy, cạm, cò ke; 2. *перен.* cạm bẫy, mưu mẹo, mưu kế; попа́сть(ся) в ~у mắc bẫy, sa vào bẫy, rơi vào cạm bẫy, mắc mưu, trúng kế, vào tròng

лог[3б] *м.* mương xói

логари́фм[1a] *м. мат.* lôga, lôgarit, lô-ga-rít; табли́ца ~ов bảng lôga (lôgarit)

логарифми́ческ||ий *прил.* [thuộc về] lôga, lôgarit; ~ая лине́йка thước lôgarit, thước tính

ло́гика[3a] *ж.* 1. (*наука*) lô gích học, luận lý học; 2. (*ход рассуждений; закономерность*) lô gích, lôgic, luận lý, cách suy luận; у него́ своя́ ~ nó có lý (lô gích) của nó; ~ веще́й sự lý, lô gích của sự việc; ~ собы́тий lô gích của sự kiện; ◇ же́нская ~ lý lẽ đàn bà

логи́ческий *прил.* 1. [thuộc về] lô gích học, luận lý học; 2. (*логичный — о доказательстве и т. п.*) lô gích, hợp luận lý, xác lý, hợp lý; ~ **вы́вод** kết luận lô gích (xác lý, hợp lý)

логи́чность[8a] *ж.* [tính] lô gích, hợp luận lý, xác lý, hợp lý

логи́чный *прил.* lô gích, hợp luận lý, xác lý, hợp lý

ло́гов||ище[4a] *с.*, **~о**[1a] *с.* [cái] hang mãnh thú, hang thú; *перен.* sào huyệt, ổ

ло́дка[3*a] *ж.* [chiếc] thuyền, đò, xuồng; **мото́рная ~** [chiếc] xuồng máy, ca nô, tàu con; ◇ **лета́ющая ~** [chiếc] thủy phi cơ

ло́дочник[3a] *м.* người chở thuyền, người đưa đò, người chèo xuồng

ло́дочн||ый *прил.* [thuộc về] thuyền, đò, xuồng; **~ая ста́нция** nhà thuyền, trạm thuyền

лоды́жка[3*a] *ж.* *анат.* mắt cá

ло́дырничать[1a] *несов.* *разг.* trốn việc, trây lười, làm biếng

ло́дырь[2a] *м.* *разг.* kẻ lười biếng (trốn việc, trây lười), đồ chảy thây

ло́жа[4a] I *ж.* (*театральная*) lô, ghế lô, khoang lô

ло́жа[4a] II *ж.* (*масонская*) *уст.* trụ sở hội tam điểm

ло́жа[4a] III *ж.* (*ружейная*) [cái] báng súng, báng

ложби́на[1a] *ж.* mương xói, khe máng, trũng nông

ло́же[4a] I *с.* 1. *уст.* [cái] giường; **бра́чное ~** [chiếc] giường cưới, giường tân hôn; 2. (*русло*) lòng; ~ **ручья́** lòng suối

ло́же[4a] II *с.* *см.* ло́жа III

ло́жечк||а[3*a] *ж.* [cái] thìa con, cùi dìa con; ◇ **под ~ой** dưới ức; **у меня́ сосёт под ~ой** tôi đau ở dưới ức, tôi bị tức ở ức

лож||и́ться[4b], лечь 1. nằm, nằm xuống; ~ **спать** nằm ngủ; **~и́сь!** (*команда*) nằm xuống!; 2. (*о тени*) hắt, hắt xuống, trải ra; 3. (*о загаре*) ăn nắng; 4. (*располагаться*) nằm, xếp; **во́лосы легли́ волна́ми** tóc gợn (lượn) sóng, tóc [có] dạng sóng; 5. (*брать направление — о судах, самолётах*) quay, chạy, bay [theo hướng]; ~ **на но́вый курс** quay sang hướng mới, chạy (bay) theo hướng mới; 6. (*о подозрении*) rơi vào; 7. (*о вине и т. п.*) thuộc về, đổ vào; **вся ответственность ~и́тся на него́** toàn bộ trách nhiệm thuộc về (đổ vào đầu) nó; ◇ ~ **тяжёлым бре́менем на кого́-л.** gánh nặng đặt lên vai (đổ lên đầu) ai

ло́жк||а[3*a] *ж.* [cái] thìa, cùi dìa, muỗng; ◇ **че́рез час по ча́йной ~е** *погов.* làm chậm rì rì, làm chậm như rùa, làm câu dằm mỗi lúc một tí; ~ **дёгтя в бо́чке мёда** *погов.* ≅ con sâu làm rầu nồi canh; **суха́я ~ рот дерёт** *посл.* không đắm mõm thì chẳng xong

ло́жность[8a] *ж.* 1. [sự, tính] giả tạo, giả dối, giả mạo, giả; 2. (*ошибочность*) [sự, tính chất] sai lầm, sai, nhầm, không đúng, lệch lạc, lầm lạc

ло́жн||ый *прил.* 1. giả, giả tạo, giả dối, giả mạo, không thật, man trá; **~ые показа́ния** lời khai man, lời khai láo, lời chứng giả dối; **~ые обвине́ния** lời buộc tội giả trá; 2. (*ошибочный*) sai lầm, sai, nhầm, không đúng, lệch lạc, lầm lạc, bậy, bậy bạ; **~ые слу́хи** tin nhảm, tin đồn bậy, tin đồn thất thiệt, lời hư truyền, lời ngoa truyền; **~ые вы́воды** những kết luận sai lầm (lệch lạc); ~ **шаг** hành động sai lầm, bước lầm lạc, việc làm thiếu cân nhắc; **представля́ть что-л. в ~ом све́те** giới thiệu cái gì một cách không đúng, nói về cái gì một cách xuyên tạc; **идти́ по ~ому пути́** lầm đường lạc lối, hành động sai lầm; ◇ **~ая скро́мность** [sự] khiêm tốn giả tạo; **~ое со́лнце** mặt trời giả; **~ое положе́ние** tình trạng lúng túng (khó xử, bất tiện)

ложь[8a] *ж.* [lời, điều] nói dối, nói láo, dối trá, lừa dối; (*выдумка*) [điều, sự] bịa đặt, đặt điều

лоза́[1b] *ж.* 1. (*ива*) [cây] liễu, miên liễu (*Salix*); 2. (*стебель*) cành [mềm]; **ве́рбная ~** cành liễu; **виногра́дная ~** dây (cành) nho

лозня́к[3b] *м.* rặng liễu, rặng miên liễu

ло́зунг[3a] *м.* 1. (*призыв*) khẩu hiệu; **вы́двинуть ~ дё** (đưa) ra khẩu hiệu; 2. (*плакат*) [cái, tấm] khẩu hiệu, biểu ngữ, băng; **пове́сить ~** treo khẩu hiệu, treo biểu ngữ, treo băng

локализа́ция[7a] *ж.* [sự] định vị, định vị trí, định khu, định xứ, khu trú

локализи́ровать(ся)[2a] *несов.* *и сов.* *см.* локализова́ть(ся)

локализова́ть[2a] *несов.* *и сов.* (*В*) hạn chỗ, hạn định, định vị [trí], định khu, định xứ, khu trú, hạn chế trong phạm vi nhất định

локализова́ться[2a] *несов.* *и сов.* khu trú, tập trung một chỗ

лока́льн||ый *прил.* [có tính chất] cục bộ, địa phương, hạn chế, hạn định; **~ая война́** [cuộc] chiến tranh cục bộ

лока́тор[1a] *м.* [cái, bộ] máy định vị, máy rađa, máy vô tuyến định vị

лока́ут[1a] *м.* [sự] giãn thợ đóng xưởng, thải thợ hàng loạt

локомоти́в[1a] *м.* [chiếc] đầu máy xe lửa, đầu tàu, đầu máy

ло́кон[1a] *м.* mớ tóc xoăn, búp tóc quăn

лок||оть[2*e] *м.* khuỷu tay, cùi tay, cùi chỏ; ◇ **чу́вство ~тя** *воен.* [sự] duy trì quan hệ đồng đội; *перен.* tình đồng đội, tình đồng chí

локтев||о́й *прил. анат.* [thuộc về] khuỷu tay; **~а́я кость** xương trụ; **~ суста́в** khớp khuỷu

лом[1e] I *м.* (*орудие*) [cái] xà beng, choòng, gậy sắt

лом[1a] II *м. собир.* vụn, [các] mảnh vụn; **желе́зный ~** sắt vụn

лома́ка[3a] *м. и ж. разг.* người õng ẹo (nũng nịu, uốn éo), cây điệu

ло́ман||ый *прил.* 1. bị gãy; 2. (*о речи*) trại, trọ trẹ, sai giọng; **говори́ть на ~ом ру́сском языке́** nói trọ trẹ (nói trại) tiếng Nga, nói tiếng Nga sai giọng; ◇ **~ая ли́ния** *мат.* đường gấp khúc, chiết tuyến

лома́нье[6*a] *с.* (*кривлянье*) [sự] õng ẹo, làm điệu, uốn éo, làm bộ

лом||а́ть[1], **слома́ть** (*B*) 1. bẻ, bẻ gãy, đánh vỡ, đập vỡ, làm vỡ, làm gãy; (*портить*) làm hỏng; (*сносить*) dỡ, phá; **~ па́льцы** bẻ khục, bẻ cục; **~ дом** dỡ nhà, phá nhà; 2. *тк. несов.* (*добывать*) khai thác, khao, lấy; **~ ка́менную соль** khai thác muối mỏ; 3. *перен.* (*традиции и т. п.*) bỏ, vứt bỏ, bài trừ, thủ tiêu, diệt trừ, phá hủy, phá hoại; **~ ста́рые обы́чаи** bỏ tục cũ; 4. *перен.* (*привычки, поведение и т. п.*) thay đổi đột ngột; **~ хара́ктер** thay đổi tính tình; 5. *перен.* (*жизнь, карьеру и т. п.*) làm xấu, làm hỏng; **~ свою́ жизнь** làm hỏng cả đời mình; 6. *перен. разг. безл.*: **меня́ всего́ ~а́ет** tôi nhức xương nhức cốt, toàn thân tôi ê ẩm; ◇ **~ себе́ ру́ки** vật mình vật mẩy, vật mình khóc than; **~ го́лову над чем-л.** nát óc (vắt óc, bóp óc, nặn óc) nghĩ cái gì; **~ дурака́** a) (*лодырничать*) lười biếng, trốn việc, nằm mèo, ăn không ngồi rồi; б) (*дурачиться*) đùa tếu, nghịch ngợm; (*притворяться незнающим*) giả ngây giả dại

лом||а́ться[1], **слома́ться** 1. [bị] gãy, vỡ, bẻ gãy, đánh vỡ, đập vỡ; (*портиться*) [bị] hỏng; **игру́шки ча́сто ~аются** đồ chơi thường bị hỏng; 2. *тк. несов.* (*быть ломким, хрупким*) dễ gãy, dễ vỡ; **э́ти пласти́нки ~аются** những đĩa hát này dễ vỡ; 3. *перен.* (*о традиции и т. п.*) [bị] bỏ, vứt bỏ, bài trừ, thủ tiêu, diệt trừ, phá hủy, phá hoại; **~а́лся ста́рый вековой обы́чай** tục lệ cổ kính lâu đời đã bị xóa bỏ (vứt bỏ, bài trừ); 4. *перен.* (*о характере и т. п.*) thay đổi đột ngột; 5. *перен.* (*о жизни и т. п.*) xấu đi, hỏng đi; 6. *тк. несов. перен.* (*о голосе*) vỡ tiếng; 7. *тк. несов.* (*кривляться*) õng ẹo, nũng nịu, làm điệu, uốn éo, làm bộ; 8. *тк. несов.* (*упрямиться*) làm kiểu cách, từ chối điệu (*để người khác phải cầu xin*)

ломба́рд[1a] *м.* nhà cầm đồ, nhà vạn bảo; **сдать что-л. в ~** cầm (cầm cố, đợ, cầm đợ) cái gì

ломба́рдн||ый *прил.* [thuộc về] nhà cầm đồ; **~ая квита́нция** biên lai cầm đồ (cầm cố)

ломи́ть[4c] *несов. разг.* 1. (*B*) bẻ, bẻ gãy, đánh vỡ, đập vỡ, làm vỡ, làm gãy; 2. *безл.* (*болеть*) đau, nhức, ê ẩm, bị đau; **у меня́ ло́мит поясни́цу** tôi bị đau ở vùng thắt lưng

ломи́ться[4c] *несов.* 1. (от *P*) [bị] chật ních, chật cứng; (*о фруктовых деревьях*) trĩu xuống; **сундуки́ ло́мятся от вещей** rương hòm chật ních (chật cứng) đồ đạc; **дере́вья ло́мятся от плодо́в** cây cối trĩu [xuống vì sai] quả; 2. *разг.* cố ập vào, cố xông vào; **~ в дверь** dộng vỡ cửa ập vào, đạp cửa vào; ◇ **~ в откры́тую дверь** cửa đã mở còn phá mà vào

ло́мка[3*a] *ж.* [sự] bẻ gãy, đập vỡ, đánh vỡ, làm gãy, làm vỡ; (*разрушение*) [sự] phá hủy, phá vỡ; (*перемена*) [sự] thay đổi; **~ ста́рого бы́та** sự phá vỡ (vứt bỏ) lối sống cũ; **~ хара́ктера** [sự] thay đổi tính tình

ло́мкий *прил.* dễ vỡ, dễ gãy, giòn

ломов||о́й *прил.* 1. [để] chở hàng nặng; **~ изво́зчик** người đánh xe ngựa chở hàng; **~а́я ло́шадь** ngựa kéo [hàng] nặng; 2. *в знач. сущ. м.* người đánh xe ngựa chở hàng

ломо́та[1a] *ж.* [sự] đau, nhức, đau nhức, ê ẩm

ломо́ть[2*b] *м.* miếng, lát; **~ хле́ба** lát (miếng) bánh mì

ло́мтик[3a] *м.* thẻo, rẻo, miếng nhỏ, lát mỏng

ло́н||о[1a] *с.* lòng; ◇ **на ~е приро́ды** trong lòng thiên nhiên, giữa nơi quang đãng

ло́пасть[8a] *ж.* (*мельничного, судового колеса*) cánh, lá, tấm; (*весла*) bản chèo, lá [mái] chèo, lá chằm; (*турбины*) cánh; **~ винта́** cánh chân vịt, cánh chong chóng

лопа́та[1a] *ж.* [cái] xẻng, mai, thuổng, xuổng

лопа́тк||а[3*a] *ж.* 1. [cái] xẻng con; 2.

анат. xương bả vai, bả vai, xương vai; ◇ **положи́ть кого́-л. на о́бе ~и** а) (*в борьбе*) vật ngửa ai phơi bụng ra; б) *перен.* hoàn toàn thắng (toàn thắng, hơn hẳn, thắng dứt điểm, ăn đứt) ai; **во все ~и** rất nhanh, nhanh như cắt

ло́пать[1] *несов. прост.* hốc, tọng, ngốn, xực

ло́паться[1], **ло́пнуть** 1. [bị] vỡ, nứt, rạn, nứt rạn; (*о нарыве*) vỡ mủ; (*о верёвке, струне и т. п.*) [bị] đứt; (*о пузыре*) [bị] thủng; (*о велосипедной камере и т. п.*) [bị] nổ; 2. *перен. разг.* (*терпеть крах*) [bị] thất bại, đổ vỡ, phá sản, vỡ nợ; ◇ **~ от сме́ха** cười vỡ bụng, cười như nắc nẻ; **моё терпе́ние ло́пнуло** tôi không chịu được nữa, tôi không nhịn được nữa; **хоть ло́пни!** thế nào cũng không được!

ло́пнуть[3a] *сов. см.* **ло́паться**

лопота́ть[6c] *несов. разг.* 1. (*о ребёнке*) nói bập bẹ; (*несвязно говорить*) nói ấp úng, nói lúng búng; (*бормотать*) lầu bầu, càu nhàu; 2. *перен.* thì thầm, rì rầm

лопу́х[3b] *м. бот.* [cây] ngưu bàng (*Arctium*)

лорд[1a] *м.* huân tước, nhà quý tộc, lo (*ở Anh*); **пала́та ~ов** viện quý tộc, viện nguyên lão, thượng nghị viện

лорне́т[1a] *м.* [cái] kính nhòm, kính cầm tay

лоси́на[1a] *ж.* 1. (*кожа*) da nai; 2. (*мясо*) thịt nai

лоси́н||ый *прил.* [thuộc về] nai, nai anxet; (*из кожи лося*) [bằng] da nai; **~ые рога́** gạc nai, sừng nai

лоск[3a] *м.* 1. (*блеск*) [sự] bóng, bóng lộn, bóng láng; **наводи́ть ~ на что́-л.** đánh bóng vật gì; 2. *перен.* vẻ hào nhoáng, vẻ hào nháng, nước sơn, mã, mẽ; **э́то то́лько внешний ~** đó chỉ là vẻ hào nhoáng (nước sơn) bên ngoài mà thôi, đó chỉ là mã (mẽ) ngoài mà thôi

лоску́т *м.* (*ед.* 1b, *мн.* 1b *и* 12a: **~ья**) mảnh, miếng, mẩu vụn

лосни́ться[4b] *несов.* bóng lộn, bóng láng, bóng lên; **~ от жи́ра** bóng [lên vì] mỡ

лососёв||ый *прил.* 1. [thuộc về] cá hồi; 2. *в знач. сущ. мн.*: **~ые** *зоол.* họ cá hồi (*Salmonidae*)

лосо́сина[1a] *ж.* thịt cá hồi

ло́сось[2a] *м.* [con] cá hồi (*Salmo*)

лось[2e] *м.* [con] nai, nai anxet (*Alces alces*)

лот[1a] *м. мор.* (*механический*) máy đo độ sâu (*của biển*); (*ручной*) quả xông, dây dò nước; **броса́ть ~** ném quả xông đo biển

лотере́йный *прил.* [thuộc về] xổ số; **~ билет** vé xổ số

лотере́я[6a] *ж.* [cuộc] xổ số

лото́ *с. нескл.* lô tô; **игра́ть в ~** đánh lô tô

лото́к[3*b] *м.* 1. (*разносчика*) mẹt bày hàng; (*прилавок*) quầy hàng; 2. (*жёлоб*) ống máng, ống xối, máng

ло́тос[1a] *м.* [cây] sen, liên (*Nelumbo*)

лото́чник[3a] *м.* người bán [hàng] rong

лоха́н||ка[3*a] *ж. см.* **лоха́нь**; ◇ **по́чечная ~** *анат.* bể thận; **воспале́ние по́чечных ~ок** *мед.* viêm bể thận, bệnh sưng thận vu, thận vu viêm

лоха́нь[8a] *ж.* chậu gỗ, máng gỗ, thùng gỗ; (*для стирки*) chậu giặt, máng giặt

лохма́тый *прил.* 1. xù lông; 2. (*непричёсанный*) bù, rối bù, bờm xờm, bờm bợp, bờm thờm, bù xù, đầu bù tóc rối

лохмо́тья[12a] *мн.* quần áo rách mướp (rách rưới); (*клочья*) miếng giẻ

ло́ция[7a] *ж. мор.* sách cẩm nang hoa tiêu, tập bản đồ hoa tiêu

ло́цман[1a] *м.* [người] hoa tiêu, dẫn tàu

лошади́н||ый *прил.* 1. [thuộc về] ngựa; 2. (*похожий на лошадь*) [giống] ngựa; **~ое лицо́** mặt ngựa; ◇ **~ая си́ла** *физ.* mã lực, sức ngựa, ngựa; **~ая до́за** liều lượng rất lớn

лошад́ник[3a] *м. разг.* 1. người thích (yêu) ngựa; 2. (*торговец*) lái ngựa, người buôn ngựa

ло́шад||ь[8e] *ж.* [con] ngựa (*Equus*); **на ~и** cưỡi ngựa; **рабо́чая ~** ngựa kéo; **вьючная ~** ngựa thồ

лоша́к[3b] *м.* [con] la (*lai của ngựa đực và lừa cái*)

лощёный *прил.* 1. bóng, nhẵn, láng; 2. *перен.* hào nhoáng, hào nháng

лощи́на[1a] *ж.* chỗ trũng, trũng sâu

лоя́льность[8a] *ж.* [tính, thái độ] trung thực, đúng mực, bề ngoài tỏ ra trung thành

лоя́льный *прил.* trung thực, đúng mực, bề ngoài tỏ ra trung thành

луб *м.* libe, sợi vỏ cây

лубо́к[3*b] *м.* 1. *мед.* [cái] thanh nẹp, nẹp máng, nẹp bất động; **накла́дывать ~ на ру́ку** đặt nẹp cánh tay, bó tay gãy; 2. (*доска*) bản [gỗ] khắc; 3. (*картинка*) [bức, tấm] tranh khắc dân gian, tranh dân gian, tranh tết, tranh gà, tranh lợn

лубо́чн||ый *прил.*: **~ая карти́нка** *см.* **лубо́к** 3; **~ая литерату́ра** [loại] sách đại chúng, văn chương đại chúng

луг[3c] *м.* nội cỏ, đồng cỏ

луговóй *прил.* [thuộc về] nội cỏ, đồng cỏ

лудúльщик[3a] *м.* [người] thợ mạ thiếc, thợ tráng thiếc

лудúть[4b, 4c] *несов.* mạ thiếc, tráng thiếc

лýж||а[4a] *ж.* [cái] vũng nước, hũm; ◇ сесть в ~у bị tẽn tò, bị bẽ mặt, bị tẽn mặt, bị xấu hổ

лужáйка[3*a] *ж.* bãi cỏ

лужéние[7a] *с.* [sự] mạ thiếc, tráng thiếc, bọc thiếc

лужёный *прил.* [được] mạ thiếc, tráng thiếc, bọc thiếc

лýза[1a] *ж.* lỗ [bàn bi-a]

лук[3a] I *м.* 1. (*растение*) [cây] hành, hành tây, hành ta, hành hương (*Allium*); 2. *собир.* hành; **зелёный ~** hành lá

лук[3a] II *м.* (*оружие*) [cái, chiếc] cung

лукá[3d] *ж.* 1. (*рекú*) cung sông, khúc uốn [của] sông; (*дороги*) cung đường, khúc uốn [của] đường, cua; 2. (*седла*) [cái] mỏ yên

лукáвить[4a], **слукáвить** láu lỉnh, bày mưu, dùng mưu, dùng kế; (*притворяться*) giả giếm, vờ vĩnh

лукáвство[1a] *с.* 1. [tính] láu lỉnh, ranh mãnh, xảo quyệt; 2. (*задор*) [tính] tinh nghịch, vui vẻ, nhí nhảnh

лукáвый *прил.* 1. láu, láu lỉnh, láu cá, ranh mãnh, ma mãnh, tinh ranh; (*коварный*) xảo quyệt, tinh ma, tinh quái, thâm hiểm; 2. (*задорный*) tinh nghịch, vui vẻ, nhí nhảnh

лýковица[5a] *ж.* 1. *бот., анат.* hành; 2. (*головка лука*) củ hành

лýковичн||ый *прил.* [có] thân hành; **~ые растéния** cây (thực vật) thân hành

лýковый *прил.* [thuộc về] hành

лукóшко[3*a] *с.* [cái] giỏ, làn, lẵng, đệp

луна[1d] *ж.* trăng, mặt trăng, nguyệt cầu, cung trăng; cung nga, ngọc thỏ, cung quảng, chị Hằng (*поэт.*); ông giăng, ông trăng (*дет.*); **пóлная ~** trăng tròn, trăng rằm

лунатúзм[1a] *м. мед.* [chứng, trạng thái] miên hành, mộng du, thụy du, ngủ đi rong

лунáтик[3a] *м.* người miên hành (mộng du, thụy du)

лýнка[3*a] *ж.* 1. (*углубление*) chỗ trũng, chỗ hõm, hố nông; (*отверстие*) lỗ; 2. *анат.* lỗ chân răng

лýнник[3a] *м.* tên lửa phóng lên mặt trăng

лýнн||ый *прил.* [thuộc về] trăng, mặt trăng, nguyệt cầu; **~ свет** ánh trăng; **~ диск** vừng trăng, gương trăng; **~ое затмéние** nguyệt thực; **~ая ночь** đêm trăng; **~ календáрь** âm lịch; **~ мéсяц** tháng âm lịch; ◇ **~ кáмень** đá ánh trăng, lam bảo thạch, thanh ngọc

лунохóд[1a] *м.* [chiếc] lunokhôt, xe tự hành trên mặt trăng

лунь[2b] *м.* (*птица*) [con] diều mướp (*Circus*); ◇ **седóй как ~** đầu tóc bạc phơ

лýпа[1a] *ж.* kính lúp

лупúть[4c], **облупúть**, **отлупúть** (*В*) 1. *сов.* облупúть (*очищать от шелухи*) bóc vỏ, lột vỏ, tước vỏ; 2. *сов.* отлупúть *разг.* (*бить*) đánh, đập, nện, dần, khiển

лупúться[4c] *несов. разг.* (*о коже*) tróc, lột; (*о краске*) tróc, bong ra; **у негó лýпится лицó** da mặt nó bị tróc

лупоглáзый *прил. разг.* [có] mắt lồi, mắt ốc nhồi

луч[4b] *м.* 1. tia, tia sáng, quang tuyến; *перен.* tia; **сóлнечный ~** tia mặt trời, tia nắng, ánh dương quang; **~ свéта** tia sáng, quang tuyến; **~ надéжды** tia hy vọng; 2. *мн.*: **~и́** *физ.* tia, chùm; **радиоактúвные ~и́** tia phóng xạ; ◇ **расходúться ~áми** tỏa tròn [ra] theo hình tia, tỏa tia

лучев||óй *прил.* 1. *физ.* [thuộc về] bức xạ, phóng xạ, phát xạ; 2. (*расходящийся лучами*) tỏa tia, tỏa tròn ra, xòe nan quạt, [có] hình tia; ◇ **~áя кость** *анат.* xương quay; **~áя болéзнь** bệnh phóng xạ

лучезáрный *прил.* xán lạn, sáng rực, chói lọi, sáng chói, rực rỡ hào quang

лучеиспускáние[7a] *с. физ.* [sự] bức xạ, phóng xạ, phát xạ

лучúна[1a] *ж.* [que] đóm

лучúст||ый *прил.* 1. sáng, tỏa sáng, rực sáng; **~ые глазá** đôi mắt rực sáng; 2. *физ.* [thuộc về] bức xạ, phóng xạ, phát xạ; **~ая энéргия** năng lượng bức xạ

лýчше 1. (*сравнит. ст. прил.* хорóший *и нареч.* хорошó) tốt hơn, khá hơn, hay hơn, giỏi hơn; **~ всегó** tốt hơn cả, tốt hơn hết; 2. *в знач. сказ. безл.* đỡ hơn, khá hơn; **больнóму сегóдня ~** hôm nay người bệnh đỡ (khá) hơn; 3. *в знач. частицы* tốt hơn, giá... thì tốt hơn, chẳng thà... còn hơn, thà... còn hơn là; **вам ~ подождáть** anh đợi thì tốt hơn; **вам бы ~ уйтú** giá anh đi đi thì tốt; **~ не спрáшивай!** mày đừng hỏi thì tốt hơn!, tốt hơn mày đừng hỏi!; **~ мéньше да ~** thà ít mà tốt; ◇ **тем ~** càng tốt, càng hay; **тем ~ для негó** càng tốt cho nó; **как мóжно ~** cố làm sao tốt nhất, cố làm cho thật tốt, cố gắng làm sao càng tốt càng hay

лýчш||ий *прил.* 1. (*сравнит. ст. прил.* хорóший) tốt (khá, hay, giỏi) hơn; 2. (*превосх. ст. прил.* хорóший) tốt (khá, hay, giỏi) nhất, ưu tú; **~ие студéнты** những sinh

viên ưu tú (giỏi nhất); ~ero сóрта loại tốt nhất, thượng hảo hạng; 3. *в знач. сущ. с.*: ~ее cái tốt hơn; измени́ться к ~ему thay đổi tốt hơn; за неимéнием ~ero vì không có cái tốt hơn; всё к ~ему mọi việc chuyển thành tốt hơn; ◇ в ~ем слу́чае may lắm thì..., có giỏi lắm thì..., trong trường hợp tốt nhất thì...; всегó ~ero! chúc mọi sự tốt lành!, chúc vạn sự như ý!

лущи́ть[4b] *несов.* (*В*) 1. bóc vỏ; (*кукурузу*) tẽ, lấy; (*семечки*) cắn vỏ; (*рис*) cắn trắt; 2. *с.-х.* xới đất, xới, vun xới; ~ дёрн xới lớp đất cỏ

лы́ж||и[4a] *мн.* (*ед.* лы́жа *ж.*) [đôi] xki, thanh gỗ trượt tuyết, ván trượt; (*у самолёта*) chân (tấm) trượt; ходи́ть на ~ах trượt tuyết; во́дные ~ *спорт.* [môn] trượt ván

лы́жни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người trượt tuyết

лы́жный *прил.* [thuộc về] trượt tuyết; ~ спорт [môn] thể thao trượt tuyết; ~ костю́м [bộ] quần áo trượt tuyết

лыжня́[2b] *ж.* đường (vết) trượt tuyết

лы́к||о[3a] *с.* libe, sợi vỏ cây; ◇ не вся́кое ~ в стро́ку *погов.* không nên bất cứ lỗi lầm nào cũng ghép tội; он ~а не вя́жет nó say mèm; он не ~ом шит nó thông minh lắm, nó chẳng ngốc đâu; во́лчье ~ *бот.* [cây] ô dược, dây dầu đắng (*Daphne mezereum*)

лысе́ть[1], облысе́ть [bị] hói

лы́сина[1a] *ж.* [chỗ] hói

лысу́ха[3a] *ж. зоол.* [chim] sâm cầm (*Fulica atra*)

лы́сый *прил.* hói, hói đầu, hói trán

ль *см.* ли

львёнок[3*a] *м.* [con] sư tử con

льви́н||ый *прил.* [thuộc về] sư tử; ◇ ~ая до́ля phần lớn nhất, phần tốt nhất; ~ зев *бот.* [cây] hoa mõm chó, cheo hèo, kim ngư thảo (*Antirrhinum*)

льви́ца[5a] *ж.* [con] sư tử cái

льго́та[1a] *ж.* [khoản, món] ưu đãi, chiếu cố

льго́тн||ый *прил.* [có] ưu đãi, chiếu cố; ~ срок thời hạn đặc biệt (có chiếu cố); ~ые усло́вия những điều kiện ưu đãi

льди́на[1a] *ж.* tảng băng

льново́д[1a] *м.* người trồng lanh

льново́дство[1a] *с.* [nghề, ngành] trồng lanh

льново́дческий *прил.* [thuộc về] trồng lanh; ~ райо́н vùng trồng lanh

льнопряде́ние[7a] *с.* [sự] kéo sợi lanh

льнопряди́льный *прил.* [thuộc về] kéo sợi lanh

льноубо́рочн||ый *прил.* [để] thu hoạch lanh; ~ая маши́на máy thu hoạch lanh

льнуть[3b], прильну́ть (к *Д*) 1. dán vào, dính vào, bám vào; (*прижиматься*) áp người, dựa vào, áp [sát] vào; 2. *тк. несов. перен.* (*испытывать влечение*) say mê, ham thích; 3. *тк. несов. перен.* (*искать сближения*) lân la, xun xoe, lấy lòng

льня́н||ой *прил.* 1. [thuộc về] lanh; (*из волокна льна*) [bằng] sợi lanh; ~о́е ма́сло dầu lanh; 2. (*о цвете волос*) vàng nhạt

льстец[5b] *м.* kẻ xu nịnh (bợ đỡ, nịnh hót); (*о придворном*) nịnh thần

льсти́в||ый *прил.* xu nịnh, bợ đỡ, nịnh hót, nịnh nọt; ~ челове́к người xu nịnh (bợ đỡ, nịnh hót); ~ые ре́чи lời lẽ tâng bốc (nịnh hót, xu nịnh)

льст||ить[4b], польсти́ть (*Д*) 1. nịnh, xu nịnh, nịnh hót, nịnh nọt, phỉnh nịnh, bợ đỡ; 2. (*быть приятным*) làm thích thú (hài lòng, khoái chí, êm tai, đẹp mắt); э́то ему́ ~ит cái đó làm nó khoái (thích) lắm; ~ самолю́бию mơn trớn lòng tự ái; ◇ ~ себя́ наде́ждой tự an ủi mình bằng hy vọng

любе́зничать[1] *несов.* (с *Т*) *разг.* tán tỉnh, nói ngọt, ve vãn, tán, lơn, ve

любе́зност||ь[8a] *ж.* 1. [sự, tính] nhã nhặn, lịch thiệp, dễ mến; 2. *мн.*: ~и (*комплименты*) lời tán tụng (tán dương, tán tỉnh); 3. (*одолжение*) [sự] làm ơn, giúp đỡ; окажи́те ~..., не откажи́те в ~и... xin anh..., anh làm ơn..., nhờ chị..., xin chị làm ơn...

любе́зн||ый *прил.* nhã nhặn, lịch thiệp, dễ mến, tử tế; ◇ бу́дьте ~ы xin làm ơn, nhờ anh (chị, ông, bà...) làm ơn

люби́м||ец[5*a] *м.*, ~ица[5a] *ж.* người được yêu mến

люби́мчик[3a] *м. разг.* người được ưa chuộng; (*о ребёнке*) con cưng

люби́м||ый *прил.* 1. [được] yêu mến, yêu quý, yêu dấu, thân yêu; 2. (*предпочитаемый*) [được] ưa thích, yêu mến, ưa chuộng; ~ое заня́тие công việc ưa thích; 3. *в знач. сущ. м.* người yêu, ý trung nhân, tình nhân, tình lang, tình quân; (*обращение*) anh yêu dấu

люби́тел||ь[2a] *м.* 1. người ham thích, người yêu chuộng; ~ му́зыки người thích (yêu) âm nhạc; быть большим ~ем чего́-л. rất ham thích (yêu chuộng) cái gì; 2. (*непрофессионал*) người chơi [nghiệp dư], tài tử; фото́граф-~ người chơi máy ảnh, tài tử nhiếp ảnh

люби́тельский *прил.* nghiệp dư, không chuyên nghiệp; ~ спекта́кль buổi diễn kịch nghiệp dư (không chuyên nghiệp)

люби́ть[4c] *несов.* (*B*) 1. yêu, thương, yêu mến, yêu dấu, yêu đương, yêu thương; ~ свои́х дете́й yêu con, yêu mến con cái; ~ свою́ ро́дину yêu mến quê hương, yêu tổ quốc; 2. (*чувствовать склонность к чему-л.*) thích, yêu, ham thích, ham mê, say mê; ~ чита́ть thích (ham thích) đọc sách; ~ му́зыку thích (yêu, ham thích, say mê) âm nhạc

лю́бо *нареч. в знач. сказ. безл. разг.*: ~ смотре́ть на кого́-л., что́-л. nhìn ai, cái gì mà nở gan nở ruột (vui sướng trong lòng)

любова́ться[2a], полюбова́ться (*T*, на *B*) ngắm, ngắm nghía, ngắm nhìn; полюбу́йтесь на него́! đấy, anh hãy xem nó tệ đến thế nào!

любо́вни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* nhân tình, nhân ngãi, tình nhân

любо́вн||ый *прил.* 1. [thuộc về] ái tình, tình yêu, luyến ái; ~ое письмо́ [bức] thư tình, tình thư; ~ взгляд [cái] nhìn tình tứ; 2. (*заботливый*) ân cần, âu yếm, chu đáo, trìu mến; ~ое отноше́ние thái độ đối xử chu đáo (ân cần, trìu mến)

любо́вь[8*b] *ж.* 1. tình yêu, ái tình, tình ái, luyến ái, ái ân, ân ái, tình; материнская ~ tình mẹ, tình mẫu tử; пе́рвая ~ mối tình đầu; ~ к ро́дине lòng yêu nước, tình yêu tổ quốc, lòng ái quốc; 2. (*склонность, влечение*) [sự] ham mê, ham thích, say mê

любозна́тельность[8a] *ж.* [lòng, tính] hiếu học, ham hiểu biết, ham học hỏi

любозна́тельн||ый *прил.* hiếu học, ham học, ham hiểu biết, ham học hỏi, cầu tiến; быть ~ым hiếu học, ham hiểu biết

люба́й *прил.* 1. bất cứ, bất kỳ, bất kể; в ~ день bất cứ (bất kỳ, bất kể) ngày nào; 2. *в знач. сущ. м.* bất cứ người nào, bất kỳ con nào, bất cứ cái nào; ~ из вас bất cứ người nào trong số các anh

любопы́тно 1. *нареч.* (*интересно*) [một cách] thú vị; (*странно*) [một cách] lạ lùng, kỳ lạ; 2. *в знач. сказ. безл.* hay thật, thú vị thật, lạ thật; ~, что никто́ не заме́тил его́ lạ thật, chẳng ai nhận thấy nó cả

любопы́тн||ый *прил.* 1. tò mò, hiếu kỳ, tọc mạch, thóc mách; 2. (*интересный*) thú vị, đáng chú ý, hay; ~ое собы́тие sự kiện thú vị (đáng chú ý); он челове́к ~ ông ấy là một con người thú vị (rất hay, rất lạ); 3. *в знач. сущ. м.* người tò mò

любопы́тство[1a] *с.* [tính] tò mò, hiếu kỳ, tọc mạch, thóc mách

любопы́тствовать[2a] *несов.* [tỏ ra] tò mò, hiếu kỳ, tọc mạch

лю́бящий *прил.* thân yêu, yêu mến, yêu dấu, thân thiết

люд[1a] *м. собир. разг.* dân, giới

лю́д||и[△] *мн.* những người, người ta; (*народ*) nhân dân, dân; ~ до́брой во́ли những người trung thực, những người [có] thiện chí; молоды́е ~ а) (*юноши*) những chàng trai; б) (*молодёжь*) thanh niên; ◇ на ~ях ở nơi đông người, ở chốn bàn dân thiên hạ, ở chỗ nhĩ mục quan chiêm; вы́йти в ~ thành đạt, leo lên bước thang danh vọng, công thành danh toại; жить в ~ях *уст.* đi ở

лю́дный *прил.* 1. (*с большим населением*) đông dân; 2. (*многолюдный*) đông đúc, đông người, đông đảo, đông

людое́д[1a] *м.* kẻ ăn thịt người

людое́дство[1a] *с.* [sự] ăn thịt người

людско́й *прил.* [thuộc về] người, nhân; род ~ nhân loại, loài người

люк[3a] *м.* cửa nắp, cửa sập; (*на улице*) nắp cống; бо́мбовый ~ cửa thả bom

лю́лька[3*a] *ж.* 1. [cái] nôi; 2. *стр.* [cái] sàn treo

лю́мпен-пролетариа́т[1a] *м.* [tầng lớp] vô sản lưu manh, vô sản áo rách

люпи́н[1a] *м. бот.* [cây] đậu lupin (*Lupinus*)

лю́стра[1a] *ж.* [cây] đèn chùm

лютера́нство[1a] *с.* giáo phái Lu-te, thuyết Lu-te

лю́тик[3a] *м. бот.* [cây] mao lương (*Ranunculus*)

лю́тня[2*a] *ж.* [cây] đàn luýt, lư cầm, thi cầm

лю́тость[8a] *ж.* [tính] hung dữ, tàn bạo, độc ác, hung bạo

лю́т||ый *прил.* 1. hung dữ, tàn bạo, độc ác, hung bạo; ~ враг kẻ thù tàn bạo (độc ác); 2. *перен.* (*мучительный*) làm đau đớn, ê chề, khổ sở; (*тяжкий*) rất nặng nề; ~ое страда́ние [nỗi] đau đớn ê chề; 3. (*сильный*) dữ dội, ác liệt; ~ моро́з băng giá ác liệt

люцёрна[1a] *ж. бот.* [cây] linh lăng (*Medicago*)

ля *с. нескл. муз.* [nốt] la

лягать[1], **лягну́ть** (*B*) đá, đá hậu, hất hậu

ляг||а́ться[1] *несов.* hay đá, háu đá; (*лягать*) đá hậu, hất hậu; э́та ло́шадь ~а́ется con ngựa này háu (hay) đá lắm

лягну́ть[3b] *сов. см.* лага́ть

лягуша́чий, лягу́шечий *прил.* [thuộc về] ếch, nhái

лягу́шка[3*a] *ж.* [con] ếch, nhái, ễnh ương, chẫu chàng, chàng hiu (*Ranidae*); **древе́сная ~** [con] nhái bén (*Hyla arborea*)

ля́жка[3*a] *ж. разг.* bắp đùi, bắp vế, đùi, cẳng

лязг[3a] *м.* [tiếng] loảng choảng, loảng xoảng

ля́згать[1], **ля́згнуть** [kêu] loảng choảng, loảng xoảng; (*зубами*) [kêu] ken két, kèn kẹt

ля́згнуть[3a] *сов. см.* **ля́згать**

ля́мк||а[3*a] *ж.* đai kéo, đai khiêng, dải đeo; ◇ **тяну́ть ~у** suốt đời nai lưng làm việc khó nhọc

ля́пать[1], **ля́пнуть** (*В*) *разг.* 1. (*сказать необдуманно*) nói hớ, ăn nói láu táu (thất thố), nói bộp chộp; 2. *тк. несов.* (*делать наспех, небрежно*) làm quấy quá, làm nhuế nhóa, làm qua quít, làm ẩu

ля́пис[1a] *м. хим., фарм.* nitrat (ni-tơ-rát) bạc, bạc nitrat (ni-tơ-rát)

ля́пис-лазу́рь[8a] *ж. мин.* lazurit, ngọc lưu li

ля́пнуть[3a] *сов. см.* **ля́пать** 1

ля́псус[1a] *м.* [điều] lầm lỗ, sai lầm, sai sót; (*в разговоре*) [điều, lời] nói hớ, thất thố, nói bộp chộp

М

мавзоле́й[6a] *м.* lăng, lăng mộ, lăng tẩm; **~ Ле́нина** lăng Lê-nin

мавр[1a] *м.* người Mô-rơ

маврита́нский *прил.* [thuộc về] người Mô-rơ, Mô-rơ

маг[3a] *м.* (*волшебник*) người phù thủy, thầy pháp, pháp sư, đạo sĩ

магази́н[1a] *м.* 1. cửa hàng, cửa hiệu, hiệu, hàng, hiệu buôn, thương điếm; mậu dịch (*разг.*); **универса́льный ~** cửa hàng bách hóa [tổng hợp]; 2. (*в оружии*) băng đạn, hộp đạn, ổ đạn; 3. *тех.* [cái] hộp, ổ; **~ сопротивле́ния** hộp điện trở; **~ ёмкостей** hộp điện dung

магази́нн||ый *прил.* 1. [thuộc về] cửa hàng, cửa hiệu; 2. (*об оружии*) [thuộc về] băng đạn, hộp đạn, ổ đạn; **~ая коро́бка** băng đạn, hộp đạn, ổ đạn

маги́стр[1a] *м.* tôn sư, tiên sư

магистра́ль[8a] *ж.* 1. đường chính, tuyến chính, đường trục, đại lộ; **железнодоро́жная ~** [tuyến] đường sắt chính; **возду́шная ~** đường (tuyến) hàng không chính; **во́дная ~** đường thủy chính, đường (tuyến) hàng hải chính; 2. (*водопроводная, газовая и т. п.*) đường ống cái, đường ống chính; **нефтяна́я ~** đường ống cái dẫn dầu

магистра́льный *прил.* [thuộc về] đường chính; đường ống cái (*ср.* **магистра́ль**)

магистра́т[1a] *м.* tòa thị chính, thị sảnh, đô sảnh

маги́ческий *прил.* 1. [thuộc về] ma thuật, quỷ thuật, yêu thuật, ảo thuật; 2. *перен.* huyền diệu, kỳ diệu, mầu nhiệm

ма́гия[7a] *ж.* 1. ma thuật, quỷ thuật, yêu thuật, ảo thuật; 2. *перен.* ma lực, sức mạnh huyền diệu; ◇ **чёрная ~** [sự] dấy âm binh làm ma thuật

ма́гма[1a] *ж. геол.* macma, măcma

магмати́ческ||ий *прил.* [thuộc về] macma, măcma; **~ая поро́да** đá macma (măcma)

магна́т[1a] *м.* đại quan, quan đại phu, đại phong kiến; (*капиталист*) người đại tư bản, trùm tư bản

магне́зия[7a] *ж. хим.* oxyt magiê, magiê oxyt, manhêzi oxyt

магнети́зм[1a] *м.* 1. (*свойство*) từ tính, hiện tượng từ; 2. (*учение*) từ học; ◇ **земно́й ~** *физ.* địa từ, từ tính của trái đất

магнети́т[1a] *м. мин.* manhêtit, ôxyt sắt từ, quặng sắt từ [tính]

магни́то *с. нескл. тех.* [cái] manhêtô, máy từ điện

ма́гниев||ый *прил.* [thuộc về] magiê, magie, ma-nhê-di, manhêzi; **~ая вспы́шка** chớp sáng magiê

ма́гний[7a] *м. хим.* magiê, magie, ma-nhê-di, manhêzi

магни́т[1a] *м.* nam châm, từ thạch

магни́тн||ый *прил.* [thuộc về] nam châm, từ; (*обладающий свойствами магнита*) [có] từ tính; **~ая анома́лия** [sự, dải] dị thường địa từ, dị thường từ tính, dị từ; **~ая бу́ря** [cơn] bão từ; **~ое возмуще́ние** [cơn] nhiễu loạn từ; **~ железня́к** quặng sắt từ [tính], manhêtit, từ thạch; **~ мерида́н** kinh tuyến từ; **~ое по́ле** từ trường; **~ по́люс** từ cực; **~ое наклоне́ние** độ từ khuynh

магнитофо́н[1a] *м.* [cái] máy ghi âm, máy ghi tiếng, manhêtôphôn

магнитофо́нн||ый *прил.* [thuộc về] máy ghi âm, ghi âm, thu tiếng; **~ая за́пись** [sự] ghi

âm, thu tiếng; ~ая ле́нта dây ghi âm, băng thu tiếng, băng ghi âm

магно́лия[7a] *ж. бот.* [cây] mộc liên, mộc lan (*Magnolia*)

магомета́н||ин[11] *м.*, **~ка**[3*a] *ж. уст.* người Hồi giáo

мадо́нна[1a] *ж.* Đức Mẹ, Đức Bà, Thánh mẫu; (*изображение*) tượng Đức Mẹ, tượng Đức Bà

маёвка[3*a] *ж.* 1. [cuộc] mít tinh kỷ niệm mồng Một tháng Năm (*ở Nga trước cách mạng*); 2. (*прогулка*) [cuộc] đi chơi, du ngoạn

мажо́р[1a] *м.* 1. *муз.* điệu trưởng, majo, trường âm giai, trường âm cách; 2. *перен. разг.* [tinh thần] vui vẻ, vui tươi, sảng khoái; **быть в ~е** vui vẻ, sảng khoái, vui tươi

мажордо́м[1a] *м.* [người] quản gia, chủ thiện

мажорита́рн||ый *прил.*: **~ая систе́ма** chế độ bầu cử đa số

ма́занка[3*a] *ж.* [ngôi, túp] nhà đất, nhà tranh vách đất

ма́заный *прил.* 1. *разг.* (*грязный*) lấm bẩn, lấm láp, lọ lem, nhọ nhem; 2. (*сделанный из глины*) [bằng] đất sét, đất

ма́зать[6a], **нама́зать**, **пома́зать** (*B*) 1. bôi, phết, phiết, xoa, tô, quệt, trát; **~ хлеб ма́слом** phết (quệt) bơ vào bánh mì; 2. *тк. несов. разг.* (*пачкать*) bôi bẩn, làm bẩn, làm nhọ, làm lấm bẩn, làm lọ lem; ◇ **[все они] одни́м ми́ром ма́заны** chúng cùng một giuộc với nhau

ма́заться[6a], **нама́заться**, **пома́заться** 1. (*мазью и т. п.*) bôi, xoa, thoa; 2. *тк. несов. разг.* (*пачкаться*) [bị] giây bẩn, lấm bẩn, bôi bẩn, lọ lem, nhọ nhem; 3. *разг. сов.* **нама́заться** (*краситься*) tô điểm, trang điểm; (*мазать себе щёки*) bôi son, đánh phấn, đánh má hồng, trát [bự] phấn; (*мазать себе губы*) tô môi, đánh môi, bôi môi; (*мазать себе брови*) kẻ lông mày

мазня́[2b] *ж.* 1. (*о картине*) bức tranh bôi bác, bức vẽ tồi; (*о плохой работе*) việc làm bôi bác (quấy quá, qua quít, rất tồi); 2. (*неумелая игра, стрельба*) [sự] ném trượt, bắn trượt, ném hụt, bắn hụt

мазо́к[3*b] *м.* 1. (*кистью*) nét bút, nét vẽ, nét sơn dầu; 2. *мед.* kính phết

мазу́т[1a] *м.* [dầu] mazut, ma-dút

маз||ь[8a] *ж.* thuốc cao, thuốc dán, thuốc bôi, pom-mát, mỡ; **сапо́жная ~** xi đánh giày; ◇ **де́ло на ~й** công việc [chạy] trơn tru, công việc trôi chảy, việc chạy

майс[1a] *м. бот.* [cây] ngô, bắp (*Zea mays*)

майсовый *прил.* [thuộc về] ngô, bắp; (*из маиса*) [bằng] ngô, bắp

май[6a] *м.* tháng Năm, tháng năm; ◇ **Пе́рвое ма́я** mồng Một tháng Năm

ма́йка[3*a] *ж.* [cái] áo mai ô, áo may ô

майо́лика[3a] *ж.* [đồ] gốm trang trí, maiôlic

майоне́з[1a] *м. кул.* [nước] xốt mai-o-ne

майо́р[1a] *м.* thiếu tá

ма́йский *прил.* [thuộc về] tháng Năm, tháng năm; **~ день** ngày tháng năm; ◇ **~ жук** [con] bọ rầy, bọ dừa (*Melolontha vulgaris*)

мак[3a] *м.* 1. (*растение*) [cây] anh túc (*Papaver*); **о́пийный ~** [cây] thuốc phiện, a phiến, thầu (*Papaver somniferum*); 2. (*семена*) hạt anh túc

мака́ка[3a] *ж. зоол.* [con] khỉ macac, khỉ nhỏ (*Macacus*)

макаро́ны *мн.* (*скл. как ж.* 1a) mì ống, bún tây, macarôni

мака́ть[1], **макну́ть** (*B*) chấm, nhúng; **~ перо́ в черни́ла** chấm bút vào mực

маке́т[1a] *м.* mô hình, hình mẫu, ma-két, sa bàn, bàn cát; *полигр.* ma-két, khuôn

макинто́ш[4a] *м.* [cái] áo mưa, áo dầu

ма́клер[1a] *м.* [người] môi giới, trọng mãi, trung gian, kinh kỷ, khoán dịch viên; **биржево́й ~** người kinh kỷ (khoáng dịch viên) thị trường chứng khoán

ма́клерство[1a] *с.* [nghề] môi giới, trọng mãi, kinh kỷ

макну́ть[3b] *сов. см.* мака́ть

ма́ков *прил.*: **как ~ цвет** má đỏ hây hây, má đào mơn mởn

ма́ковка[3*a] *ж.* 1. (*плод мака*) quả anh túc; 2. (*купол*) nóc nhà thờ, nóc tròn; 3. *разг.* (*макушка*) đỉnh đầu

ма́ковый *прил.* [thuộc về] anh túc

макрокосм[1a] *м.* thế giới vĩ mô, vũ trụ vĩ mô

макроми́р[1c] *м.* thế giới vĩ mô

макроскопи́ческий *прил.* mắt thấy được, thô đại, vĩ mô

макроструктýра[1a] *ж.* cấu trúc vĩ mô, tổ chức vĩ mô

ма́кси *ж. нескл. разг. см.* ма́кси-ю́бка

максимали́зм[1a] *м.* chủ nghĩa tối đa, chủ trương tối đa

максима́льн||ый *прил.* tối đa, cực đại, nhiều nhất, lớn nhất; **~ые при́были** lợi nhuận tối đa; **~ая ско́рость** tốc độ tối đa

ма́ксимум[1a] *м.* 1. [mức] tối đa, nhiều nhất; *мат.* cực đại; *физ.* đỉnh; 2. *в знач. нареч.* nhiều nhất [là], tối đa [là]; **~, что**

я могу́ сде́лать ди́ёu nhiều nhất tôi có thể làm được; ~, сто рубле́й nhiều nhất là một trăm rúp, một trăm rúp là nhiều nhất

ма́кси-ю́бка^{3*a} *ж.* [cái] váy mắc-xi, macxi giuýp

макулату́ра^{1a} *ж.* 1. *полигр.* giấy in nhòe bản, giấy loại, giấy lộn, giấy lề; 2. *перен.* văn chương giấy lộn

маку́шка^{3*a} *ж.* 1. đỉnh, ngọn, chóp; 2. (*головы*) đỉnh đầu, xoáy đỉnh, khoáy

мала́||ец^{5*a} *м.*, ~йка^{3*a} *ж.* người Mã-lai

малайзи́||ец^{5*a} *м.*, ~йка^{3*a} *ж.* người Ma-lai-xi-a (Mã-lai-á)

малайзи́йский *прил.* [thuộc về] Ma-lai-xi-a, Mã-lai-á

мала́йский *прил.* [thuộc về] Mã-lai; ~ язы́к tiếng Mã-lai, Mã-lai ngữ

малахи́т^{1a} *м. мин.* malachit, đá khổng tước, khổng tước thạch

малахи́товый *прил.* 1. [thuộc về] malachit, đá khổng tước; (*из малахита*) [bằng] malachit, đá khổng tước; 2. (*о цвете*) xanh khổng tước, màu lông công, xanh lục tươi

малева́ть^{2a}, намалева́ть (*В*) *разг.* (*плохо рисовать*) vẽ nguệch ngoạc, vẽ cẩu thả; ◇ не так стра́шен чёрт, как его́ малю́ют *погов.* thực ra chẳng đáng sợ như người ta tưởng đâu

мале́йш||ий (*превосх. ст. прил.* ма́лый) nhỏ nhất, bé nhất, ít nhất, cực tiểu; ни ~ей опа́сности chẳng có tí nguy hiểm nào hết; ни ~его поня́тия không hiểu tí gì cả

малёк^{3*b} *м.* [con] cá con, cá bột

ма́леньк||ий *прил.* 1. nhỏ, bé, nhỏ bé, bé bỏng, bé tí, nho nhỏ, be bé; (*небольшого роста*) nhỏ nhắn, loắt choắt, nhỏ người, nhỏ vóc; 2. (*незначительный*) nhỏ, nhẹ, không đáng kể; ~ая неприя́тность điều khó chịu không đáng kể; 3. (*по положению*) bình thường, tầm thường, không quan trọng; ~ие лю́ди hạng tép diu, những người tầm thường (không quan trọng); 4. (*малолетний*) nhỏ tuổi, bé con; 5. *в знач. сущ. м. разг.* (*дитя*) con, con thơ; ◇ ~ да уда́ленький *погов.* ≅ bé hạt tiêu

мали́на^{1a} *ж.* 1. (*растение*) [cây] mâm xôi, đũm hương, đùm đũm (*Rubus idaeus*); 2. (*ягода*) [quả] mâm xôi, đũm hương; ◇ не жизнь, а ~ sướng như tiên non Bồng

мали́нник^{3a} *м.* [bụi] mâm xôi, đũm hương, đùm đũm

мали́новка^{3*a} *ж. зоол.* [con] chim sâu, chim bông lau (*Erithacus rubecula*)

мали́нов||ый *прил.* 1. [thuộc về] mâm xôi, đũm hương, đùm đũm; ~ое варе́нье mứt mâm xôi (đũm hương); 2. (*о цвете*) đỏ thắm, màu huyết dụ; ◇ ~ звон tiếng chuông trong trẻo

ма́ло *нареч.* 1. (*немного*) ít, không nhiều; он ~ чита́ет nó đọc ít (không nhiều); 2. (*недостаточно*) thiếu, chưa đủ, không đủ; ~! ít quá!, còn thiếu!, chưa đủ!; ра́зве э́того ~? lẽ nào chừng ấy còn chưa đủ sao?, lẽ nào cái đó còn thiếu ư?; пяти́ дней бу́дет ~ năm ngày thì không đủ; 3. *в знач. числ.* ít; ~ де́нег ít tiền; ~ книг ít sách; 4. *с мест. и нареч.*: ~ кто э́то зна́ет ít ai (ít người) biết được điều ấy; из э́тих това́ров ~ что мне нра́вится trong số hàng đó ít có cái gì làm tôi thích cả; ~ где встреча́ются таки́е пейза́жи ít nơi nào có được những phong cảnh đẹp như thế; ~ когда́ ít khi; ~ ли что с ней мо́жет случи́ться dễ mà lường được cái gì có thể xảy ra với cô ta; ~ ли кто придёт dễ mà biết trước được là ai sẽ đến; ◇ ~ того́ ngoài ra, hơn nữa, hơn thế nữa, thêm vào đó, đã thế... còn...; ~ того́, что... chẳng những... mà..., không những... mà...; ~ ли что! mặc kệ!, không quan trọng!, thì có sao!, chết ai chưa!

малоавторите́тный *прил.* kém uy tín

мало|ва́жный *прил.* ít quan trọng, không quan trọng lắm, không đáng kể

мало|ве́р^{1a} *м.* người thiếu tin tưởng, kẻ dao động

мало|вероя́тный *прил.* không đáng tin, đáng ngờ, không chắc, không đích xác, ít có khả năng xảy ra

мало|во́дный *прил.* 1. (*о реке и т. п.*) cạn, nông, nông cạn, ít nước; 2. (*о местности*) ít nước, ít được thủy lợi hóa, ít được dẫn thủy, ít sông ngòi

малогабари́тн||ый *прил.* [có] cỡ nhỏ; ~ приёмник máy thu cỡ nhỏ; ~ станóк máy cỡ nhỏ; ~ая ме́бель đồ gỗ (bàn ghế) loại nhỏ

малогра́мотность^{8a} *ж.* [sự, nạn, tình trạng] ít học, kém hiểu biết; ~ проéкта trình độ kém cỏi của bản thiết kế, bản thiết kế kém cỏi

малогра́мотный *прил.* 1. (*о человеке*) ít học, đọc viết còn kém; 2. (*о статье и т. п.*) kém cỏi, kém hiểu biết; ~ проéкт [bản] thiết kế kém cỏi

малоду́шие^{7a} *с.* [tính] nhút nhát, nhu nhược, bạc nhược, thiếu cương quyết, hèn nhát; (*упадок духа*) [sự] mất tinh thần, ngã lòng, thoái chí, nhụt chí

малоду́шный *прил.* nhút nhát, nhu nhược, bạc nhược, thiếu cương quyết, hèn nhát, đớn hèn

малозаме́тный *прил.* 1. lờ mờ, mờ nhạt, chỉ hơi nom thấy; 2. *перен.* bình thường, tầm thường, không có gì nổi bật, không xuất sắc

малозаселённый *прил.* ít dân, dân cư thưa thớt; ~ край vùng ít dân, vùng dân cư thưa thớt

малоземе́лье[6*a] *с.* [tình trạng, sự] thiếu ruộng đất, ít ruộng đất

малоземе́льный *прил.* thiếu ruộng đất, ít ruộng đất

малознако́мый *прил.* ít quen biết

малозначи́тельный *прил.* không quan trọng, ít [có] ảnh hưởng

малоизве́стный *прил.* không nổi tiếng, ít được biết đến

малоиму́щий *прил.* nghèo khó, ít của cải, ít tiền của

малоинтере́сный *прил.* 1. không thú vị, không hay; 2. (*непривлекательный*) không hấp dẫn, không đẹp, không xinh, vô duyên

малокали́берный *прил.* [có] cỡ nhỏ, ca líp nhỏ

малокро́вие[7a] *с.* [bệnh, chứng] thiếu máu

малокро́вный *прил.* [bị] thiếu máu

малоле́тний *прил.* 1. nhỏ tuổi, ít tuổi, còn bé; 2. *в знач. сущ. м.* cậu bé

малоле́тство[1a] *с. разг.* [tuổi, thời] thơ ấu, ấu thơ, ấu niên

малолитра́жный *прил.*: ~ автомоби́ль [chiếc] ô tô dung lượng xilanh nhỏ

малолю́дный *прил.* ít người, không đông

ма́ло-ма́льски *нареч. разг.* chút ít, tàm tạm, tiềm tiệm; вся́кий ~ гра́мотный челове́к bất cứ người nào có học chút ít

маломо́щн||ый *прил.* 1. (*физически слабый*) yếu đuối, yếu ớt, yếu; 2. (*бедный*) nghèo, nghèo khó; ~ое крестья́нское хозя́йство kinh tế nông dân nhỏ bé (nghèo khó), kinh tế tiểu nông; 3. (*небольшой мощности*) [có] công suất nhỏ

малонаселённ||ый *прил.* ít dân, không đông dân, dân cư thưa thớt; ~ая кварти́ра căn nhà ít người ở

малоопытный *прил.* thiếu kinh nghiệm, non nớt

малоосво́енный *прил.* ít được khai thác; ~ райо́н khu vực (vùng) ít được khai thác

малоподви́жный *прил.* ít cử động, kém hoạt động, kém cơ động; ~ суста́в khớp xương ít cử động; ~ о́браз жи́зни lối sống trì trệ, nếp sống ngồi luôn một chỗ

ма́ло-пома́лу *нареч. разг.* dần, dần dần, dần dà, mỗi khi một ít

малопоня́тный *прил.* khó hiểu

малопродукти́вн||ый *прил.* 1. ít kết quả, kém hiệu quả, kém hiệu suất; ~ая рабо́та công việc kém hiệu quả (ít kết quả); 2. *с.-х.* kém năng suất, [có] năng suất thấp; ~ скот gia súc [có] năng suất thấp (*về thịt, sữa, v. v...*)

малопроизводи́тельный *прил.* [có] năng suất thấp, hiệu suất thấp; kém hiệu suất; ~ ручно́й труд lao động thủ công có hiệu suất (năng suất) thấp

малора́звитый *прил.* 1. (*физически*) chưa trưởng thành, còn non nớt, kém nở nang, không khỏe, chưa lớn; 2. (*недостаточно развитый*) kém phát triển, chậm phát triển; 3. (*недостаточно образованный*) thiếu học, kém tri thức, kém hiểu biết

малоро́слый *прил.* nhỏ vóc, bé nhỏ, nhỏ nhắn, thấp, nhỏ, cọc người, loắt choắt

малосеме́йный *прил.* neo người, đơn chiếc, neo đơn, neo

малоси́льный *прил.* 1. yếu, yếu đuối; 2. (*о машине и т. п.*) [có] công suất nhỏ

малосодержа́тельный *прил.* không súc tích, không hàm súc, [có] nội dung nghèo nàn; (*поверхностный*) hời hợt, nông cạn, rỗng tuếch

малосо́льн||ый *прил.* muối xổi; ~ые огурцы́ dưa chuột muối xổi

малосостоя́тельный *прил.* 1. (*небогатый*) ít của cải, không giàu; 2. *перен.* (*неубедительный*) kém [sức] thuyết phục, không vững, không xác đáng, thiếu cơ sở vững chắc

ма́лость[8a] *ж. разг.* 1. [điều] nhỏ mọn, vặt vãnh, vặt vạnh, không đáng kể; са́мая ~ оста́лась còn tí ti nữa thôi, còn rất ít; 2. *в знач. нареч. разг.* ít, chút ít, một ít, một tí

малотира́жный *прил.* [được] xuất bản với số lượng ít

малоубеди́тельный *прил.* kém [sức] thuyết phục

малоупотреби́тельный *прил.* ít dùng, ít thông dụng, không thông dụng

малоурожа́йн||ый *прил.* [có] năng suất thấp; ~ые культу́ры những cây trồng [có] năng suất thấp; ~ год năm mùa màng thấp kém

малоутеши́тельный *прил.* đáng buồn, đáng lo

малоце́нный *прил.* ít giá trị, kém giá trị, không quý

малочи́сленный *прил.* ít, không nhiều, không đông

малоэта́жный *прил.* ít tầng, thấp tầng

малоэффекти́вн||ый *прил.* kém hiệu quả, ít hữu hiệu; (*о лекарстве*) kém công hiệu; ~ые ме́ры những biện pháp kém hiệu quả

ма́л||ый I *прил.* 1. (*по величине, возрасту*) bé, nhỏ, bé nhỏ, nhỏ bé; ~ые де́ти [các] con nhỏ, con bé, con thơ, con mọn; 2. (*незначительный*) ít, ít ỏi; 3. *тк. кратк. ф.* (*не впору, тесный*) không vừa, chật; пальто́ ~о́ áo bành tô chật (không vừa); сапоги́ ~ы́ đôi ủng chật (không vừa chân); 4. *в знач. сущ. с.*: ~ое [cái] ít, ít ỏi; довóльствоваться ~ым thỏa mãn (bằng lòng) với cái ít; ◇ ~ая ско́рость *ж.-д.* tốc độ tàu hàng, vận tốc chậm; ~ ход *мор.* [sự] chạy từ từ; ~ые фо́рмы *театр.* [loại] tiết mục nhỏ, kịch ngắn; с ~ых лет từ bé, từ lúc nhỏ, từ thời thơ ấu; са́мое ~ое ít nhất là; без ~ого non, gần, xuýt xoát, suýt soát, gần bằng, xấp xỉ; за ~ым де́ло ста́ло chỉ vì thiếu một cái gì nhỏ (không đáng kể) mà công việc ngừng trệ; от ~а до вели́ка từ trẻ đến già, nam phụ lão ấu, tất cả mọi người; ~, да удал *погов.* ≅ bé hạt tiêu; мал ~á ме́ньше có nhiều con nhỏ, có nhiều con thơ, trên tay cả một đàn con dại

ма́лый II *м. разг.* (*подросток*) cậu bé; (*парень*) chàng trai, anh thanh niên

малы́ш[4b] *м. разг.* 1. đứa trẻ con, nhóc con, cậu nhóc; 2. *шутл.* (*о человеке маленького роста*) người nhỏ vóc (nhỏ bé, thấp lùn, lùn cùn)

ма́льва[1a] *ж. бот.* [cây] cẩm quỳ, phù dung, cối xay, miên quỳ (*Malva*)

ма́льчик[3a] *м.* 1. cậu bé, chú bé, thằng bé; con trai; 2. (*в услужении*) thằng nhỏ, nhỏ, bồi; ◇ ~ с па́льчик cậu bé tí hon

мальчи́шеский *прил.* [thuộc về] cậu bé; (*ребяческий*) trẻ con, ấu trĩ, con nít

мальчи́шество[1a] *с.* [tính] trẻ con; (*шалость*) [sự] tinh nghịch, nghịch ngợm

мальчи́шка[3*a] *м. разг.* 1. cậu bé, chú bé, thằng bé; *пренебр.* oắt con, nhãi con, nhãi ranh; вести́ себя́ как ~ xử sự như [đứa] trẻ con; 2. (*в услужении*) thằng nhỏ, nhỏ, bồi

мальчуга́н[1a] *м. разг.* cậu bé, chú bé, em bé, thằng bé

малю́сенький *прил. разг.* bé tí tẹo, bé tí ti, rất nhỏ, nhỏ xíu, tí hon, tí xíu

малю́тка[3*a] *м. и ж.* con thơ, con mọn, con nhỏ, con bé, con dại

маля́р[1b] *м.* 1. [người] thợ sơn, thợ quét vôi; (*пишущий вывески*) [người] thợ kẻ biển; 2. (*плохой художник*) họa sĩ tồi

маляри́йный *прил.* [thuộc về] bệnh sốt rét; ~ комáр muỗi sốt rét, muỗi a-nô-phen; ~ больно́й người bệnh sốt rét

маляри́я[7a] *ж. мед.* [bệnh] sốt rét; ngã nước (*разг.*)

маля́рн||ый *прил.* [thuộc về] sơn, quét vôi; ~ые рабóты công việc sơn [nhà], việc quét vôi; ~ая кисть chổi [lông] quét sơn, chổi quét vôi

ма́ма[1a] *ж.* mẹ, má, mạ, u, bầm, đẻ, me

мама́ша[4a] *ж. разг.* (*в обращении*) bác [gái], mẹ, má

ма́менькин *прил.*: ~ сынóк con cưng, cậu ấm; ~а дóчка cô chiêu, cô gái rượu

ма́монт[1a] *м.* [con] voi mamut, cổ tượng (*Elephas primigenius*)

ма́нго *с. нескл.* 1. (*дерево*) [cây] xoài, xoài tượng (*Mangifera indica*); 2. (*плод*) [quả, trái] xoài, xoài tượng

мангоста́н[1a] *м.* 1. (*дерево*) [cây] măng cụt, giáng châu, sơn trúc tử (*Garcinia mangostana*); 2. (*плод*) [quả, trái] măng cụt, giáng châu

мандари́н[1a] I *м.* 1. (*дерево*) [cây] quít (*Citrus deliciosa*); 2. (*плод*) [quả, trái] quít

мандари́н[1a] II *м. ист.* (*чиновник*) [ông, viên] quan

мандари́новый *прил.* [thuộc về] quít

манда́т[1a] *м.* 1. (*документ*) giấy ủy nhiệm, ủy nhiệm thư; 2. (*право на управление*) quyền ủy trị

манда́тн||ый *прил.*: ~ая коми́ссия ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu, ủy ban [xét] ủy nhiệm thư; ~ая террито́рия đất ủy trị

мандоли́на[1a] *ж.* [cây, chiếc] đàn măng-đô-lin

манёвр[1a] *м.* 1. *воен.* [sự] cơ động, chuyển quân, vận động; 2. *перен.* (*ловкий приём*) mánh khóe, mưu chước, thủ đoạn, mưu mẹo; 3. *мн.*: ~ы *воен.* (*тактические занятия*) [cuộc] tập trận, thao diễn, diễn tập; проводи́ть ~ы tập trận, thao diễn, tập; 4. *мн.*: ~ы *ж.-д.* [sự] dồn tàu, dồn toa

манёвренность[8a] *ж.* [tính] cơ động

манёвренн||ый *прил.* 1. cơ động, di động; 2. *воен.* cơ động, linh hoạt, vận động; ~ая война́ chiến tranh vận động, vận động chiến

маневри́ровать[2a] *несов.* 1. vận động, cơ động, di chuyển, thao diễn; 2. *перен.* (*хитрить*) dùng mưu mẹo, dùng mánh khóe, lựa chiều; 3. *ж.-д.* dồn tàu, dồn toa

маневро́вый *прил. ж.-д.* [để] dồn tàu, dồn toa

манéж[4a] *м.* 1. (*для верховой езды*) bãi tập

ngựa, bãi quần ngựa; 2. (*в цирке*) sân khấu xiếc; 3. (*для детей*) [cái, chiếc] khung chơi, giường khung, xe tập đi

манéжить[4a] *несов.* (*B*) *разг.* bắt đợi lâu, kéo dài thời gian, kéo cưa, làm cầu dầm

манекéн[1a] *м.* 1. ma-nơ-canh, hình nhân làm mẫu; 2. *см.* манекéнщик

манекéнщи||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* người mặc mẫu

манéр[1a] *м. разг.* kiểu, cách, lối; на ~ чего-л. theo kiểu cái gì; на свой ~ theo kiểu riêng [của mình]

манéр||а[1a] *ж.* 1. kiểu, cách, lối, cung cách, kiểu cách; ~ говорúть cách nói, lối nói, điều ăn tiếng nói; ~ держáть себя́ cách cư xử, lối xử thế, cách xử sự, cách đi đứng; 2. *мн.*: ~ы kiểu cách, cốt cách, điệu bộ, phong thái, phong cách, cử chỉ; у негó хорóшие ~ы phong thái (cốt cách, điệu bộ, cử chỉ) của anh ấy đẹp; 3. (*творчества и т. п.*) phong cách, bút pháp; ~ исполнéния phong cách diễn xuất

манéрный *прил.* (*неестественный*) kiểu cách, làm điệu, làm bộ, mất tự nhiên; (*вычурный*) cầu kỳ

манжéта[1a] *ж.* [cái] cổ tay áo

маниака́льный *прил.* [thuộc về] cuồng, thao cuồng, mani

маникю́р[1a] *м.* [thuật, sự] sửa móng tay

маникю́рша[4a] *ж.* [bà, chị] thợ sửa móng tay

маниóка[3a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] sắn, củ mì (*Manihot utilissima*); 2. (*мука*) bột sắn

манипули́ровать[2a] *несов.* (*T*) 1. làm thủ thuật, thao tác, điều khiển, vận dụng, sử dụng; 2. *перен.* dùng mánh khóe, dùng thủ đoạn

манипуля́тор[1a] *м. тех.* 1. [cái, cần] manip; 2. (*в пультах управления и т. п.*) [cái] tay lái, tay máy

манипуля́ция[7a] *ж.* 1. thao tác, thủ thuật; 2. *перен.* mánh khóe, thủ đoạn

мани́ть[4c, 4a], **помани́ть** (*B*) 1. (*звать*) vẫy gọi; 2. *тк. несов. перен.* quyến rũ, hấp dẫn, lôi cuốn, rũ rê, thu hút; мóре мáнит меня́ biển cả hấp dẫn (quyến rũ) tôi; ~ взор làm vui mắt, làm sướng mắt, làm đẹp mắt

манифéст[1a] *м.* [bản] tuyên ngôn, tuyên bố, tuyên cáo; Манифéст Коммунистúческой пáртии Tuyên ngôn của Đảng cộng sản

манифестáнт[1a] *м.* người biểu tình

манифестáция[7a] *ж.* [cuộc] biểu tình, diễu hành

мани́шка[3*a] *ж.* [cái] yếm sơ mi, giáp bụng

мáния[7a] *ж.* 1. *мед.* [bệnh] cuồng, thao cuồng, mani; ~ велúчия [bệnh] cuồng đại; ~ преслéдования [bệnh] thiên chấp cuồng; 2. *перен.* (*пристрастие*) [sự] say mê, say đắm, cuồng si, đắm đuối

манки́ровать[2a] *несов. и сов.* 1. (*T*) (*пренебрегать*) lơ là, trễ nải, chểnh mảng, coi thường, xem thường; ~ свои́ми обя́занностями lơ là (trễ nải) nhiệm vụ; ~ заня́тиями trễ nải học hành, học hành chểnh mảng; 2. *уст.* (*не посещать*) vắng mặt, không đến, khiếm diện

мáнн||а[1a] *ж.*: ждать как ~ы небéсной ≅ mong như nắng hạn mong mưa; mong như mong mẹ về chợ; ~ой небéсной питáться *шутл.* vắt mũi đút miệng, rau cháo cầm hơi

мáнн||ый *прил.*: ~ая крупá bột trân châu; ~ая кáша cháo bột trân châu

мановéни||е[7a] *с.* hiệu lệnh, hiệu; ~ем рукú ra hiệu bằng tay; ◇ как по ~ю волшéбной пáлочки như thần thông biến hóa

маномéтр[1a] *м.* áp kế, áp lực kế, manômet

мансáрда[1a] *ж.* gác rầm thượng, gác sát mái

мáнтия[7a] *ж.* [cái] áo khoác, áo choàng; судéйская ~ áo quan tòa, áo pháp quan

мантó *с. нескл.* [cái, áo] măng-tô

манускри́пт[1a] *м.* thủ bản, bản viết tay, sách chép tay

мануфактýра[1a] *ж.* 1. *ист.* công trường thủ công, xưởng thủ công; 2. *уст.* (*фабрика*) xưởng, công xưởng; текстúльная ~ xưởng dệt; 3. *тк. ед.* (*ткани*) vải, vải vóc

мануфактýрн||ый *прил.* 1. *ист.* [thuộc về] công trường thủ công, xưởng thủ công; 2. (*тканевый*) [thuộc về] vải, vải vóc; ~ магази́н cửa hàng vải hiệu vải; ~ые издéлия vải vóc

манья́к[3a] *м.* người cuồng

марáзм[1a] *м.* 1. [tình trạng] suy nhược, gầy mòn, tiều tụy, ốm mòn; стáрческий ~ [tình trạng] lão suy; 2. *перен.* [sự] suy sụp, suy đồi, suy vong, suy bại, lụn bại

марáть[1], **замарáть**, **намарáть** (*B*) *разг.* 1. *сов.* замарáть làm bẩn, bôi bẩn, vấy bẩn; *перен.* bôi nhọ, làm ô uế, làm hỏng; ~ репутáцию bôi nhọ thanh danh, làm ô danh, bôi tro trát trấu vào thanh danh; 2. *сов.* намарáть (*неряшливо писать, рисовать*) viết nguệch ngoạc, vẽ nguệch ngoạc; ◇ ~ бумáгу bôi bẩn giấy, viết văn dở; ~ рýки об кого́-л., обо что́-л. [làm] bẩn tay vì ai, vì việc gì

марáться[1], **замарáться** *разг.* 1. [bị] bẩn,

лáм бáн, вáy бáн; 2. *перен.* бáн tay, nhúng tay vào việc bẩn, dính vào việc không hay; **не стóит ~ из-за...** không nên bẩn tay vì...

марафóнский *прил.*: **~ бег** *спорт.* [môn, cuộc] chạy ma-ra-tông, chạy đường trường, chạy phông

мáрганец[5*a] *м. хим.* mangan, măngan, măng-ga-ne

марганцóвка[3*a] *ж. разг.* thuốc tím

маргарúн[1a] *м.* mác-ga-rin, macgarin

маргарúтка[3*a] *ж. бот.* [cây] cúc (*Bellis perennis*)

мáрево[1a] *с.* 1. (*мираж*) ảo ảnh; 2. (*туман*) sương mù, màn sương

марéна[1a] *ж. бот.* [cây] thiên thảo (*Rubia*)

маринáд[1a] *м. кул.* 1. (*соус*) nước dầu giấm, nước xốt, nước chấm; 2. *обыкн. мн.*: **~ы** (*маринованные продукты*) thức ăn ngâm giấm, thức ăn ướp gia vị

маринúст[1a] *м.* họa sĩ vẽ tranh biển, họa sĩ hải cảnh

маринóванный *прил.* [đã] ngâm giấm, ướp gia vị

мариновáть[2a], **замариновáть** (*B*) 1. ngâm giấm, ướp gia vị; 2. *перен. разг.* ngâm, om, ngâm lâu, để lâu, bỏ xó, ngâm tôm, hãm; **~ дéло** ngâm việc, bỏ xó việc, om việc

марионéтка[3*a] *ж.* 1. con rối; 2. *перен.* bù nhìn

марионéточн||ый *прил.* 1. [thuộc về] con rối; 2. *перен.* bù nhìn, ngụy; **~ое правúтельство** chính phủ bù nhìn; **~ая áрмия** ngụy quân; **~ая власть** ngụy quyền, chính quyền bù nhìn

марихуáна[1a] *ж.* cần sa

мáрк||а[3*a] I *ж.* 1. (*почтовая*) [cái, con] tem, tem thư, cò; 2. (*клеймо*) nhãn hiệu, mác, số hiệu; 3. (*сорт, тип изделия, товара*) loại, kiểu, hạng; ◇ **высшей ~и** thượng hảo hạng, loại tốt nhất; **под ~ой чего-л.** dưới nhãn hiệu (chiêu bài) cái gì; **держáть ~y** cố giữ danh tiếng (tiếng tăm)

мáрка[3*a] II *ж.* (*денежная единица*) [đồng] mác

маркúз[1a] *м.* hầu tước

маркúза[1a] *ж.* (*жена*) hầu tước phu nhân; (*дочь*) hầu tước tiểu thư

маркизéт[1a] *м.* the, lương

мáркий *прил.* dễ [bị] bẩn; **э́то ~ матери́ал** đây là loại vải dễ [bị] bẩn

маркировáть[2a] *несов.* dán (gắn) nhãn hiệu

маркирóвщик[3a] *м.* [người] thợ dán nhãn hiệu, thợ gắn nhãn hiệu

марксúзм[1a] *м.* chủ nghĩa Mác

марксúзм-ленúнизм[1a] *м.* chủ nghĩa Mác - Lê-nin

марксúст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa Mác, người mác-xít

марксúстский *прил.* mác-xít, [thuộc về] chủ nghĩa Mác

марксúстско-лéнинский *прил.* mác-xít - lê-nin-nít, [thuộc về] chủ nghĩa Mác - Lê-nin

маркшéйдер[1a] *м. горн.* người đo đạc mỏ, người trắc địa mỏ, trắc địa viên hầm lò

мáрля[2a] *ж.* gạc, vải màn, xô màn, vải băng

мармелáд[1a] *м.* mứt, mứt bột quả

мародёр[1a] *м.* kẻ trộm cướp (*ở nơi có chiến sự*)

мародёрство[1a] *с.* [hành động, nạn, sự] trộm cướp (*ở nơi có chiến sự*)

мародёрствовать[2a] *несов.* trộm cướp (*ở nơi có chiến sự*)

Марс[1a] *м.* 1. *астр.* sao Hỏa, Hỏa tinh; 2. *миф.* thần Mác-xơ, thần Chiến tranh, Chiến thần

марсельéза[1a] *ж.* bài ca Mác-xây-e

марсиáнин[11] *м.* dân sao Hỏa

март[1a] *м.* tháng Ba, tháng ba

мартéн[1a] *м. тех.* lò Mác-tanh, lò mactanh, lò đúc thép, lò bằng

мартéновск||ий *прил.*: **~ая печь** *см.* мартéн; **~ процéсс** quá trình [đúc thép ở lò] Mác-tanh, quá trình mactanh; **~ая сталь** thép [đúc ở lò] Mác-tanh, thép mactanh

мáртовский *прил.* [thuộc về] tháng Ba, tháng ba

марты́шка[3*a] *ж.* [con] khỉ đuôi dài (*Cercopithecus*)

марты́шкин *прил.*: **~ труд** công dã tràng, công cốc

марш[4a] I *м.* 1. [sự] đi đều bước; (*передвижение войск*) [cuộc] hành quân; 2. *муз.* [bài] hành khúc, hành khúc ca, tiến hành khúc, quân hành; 3. (*лестницы*) thân cầu thang, thân thang gác

марш[4a] II *межд.*: **шáгом ~!** bước đều, bước!; đi đều, bước!; **~ отсю́да!** cút đi!, xéo ngay!

мáршал[1a] *м.* nguyên soái; (*в капиталистических странах*) thống chế; **Мáршал Сове́тского Сою́за** Nguyên soái Liên-xô

мáршальский *прил.* [thuộc về] nguyên soái; thống chế (*ср.* мáршал)

маршировáть[2a] *несов.* đi đều bước

марширóвка[3*a] *ж.* [sự] đi đều bước

маршру́т[1a] *м.* hành trình, đường đi, lộ trình, tuyến

маршру́тн||ый *прил.*: ~ по́езд *ж.-д.* tàu suốt chở hàng; ~ое такси́ [xe] tắc-xi chạy tuyến, tắc-xi theo hành trình nhất định

ма́ск||а[3*a] *ж.* 1. [cái] mặt nạ; **противога́зовая** ~ mặt nạ chống hơi độc, mặt nạ phòng hơi ngạt; 2. (*слепок с лица покойника*) khuôn mặt đúc; ◇ **наде́ть [на себя́]** ~у đeo mặt nạ, khoác áo, đội lốt, che giấu chân tướng; **сбро́сить [с себя́]** ~у vứt mặt nạ, lòi chân tướng; **сорва́ть** ~у с кого́-л. lật (lột) mặt nạ ai, lật tẩy ai

маскара́д[1a] *м.* 1. (*бал*) [cuộc] khiêu vũ trá hình, vũ hội hóa trang, vũ hội giả trang; 2. (*необычный костюм*) vẻ ngoài kỳ dị, trang phục lạ thường; 3. *перен.* (*притворство*) [sự] vờ vĩnh, giả vờ, giả cách, vờ vịt

маскара́дный *прил.* [thuộc về] khiêu vũ trá hình, vũ hội hóa trang, vũ hội giả trang; ~ **костю́м** [bộ] quần áo khiêu vũ trá hình, y phục vũ hội hóa trang

маскирова́ть[2a], замаскирова́ть (*В*) 1. hóa trang, giả trang, mặc quần áo trá hình, đeo mặt nạ (*cho ai*); 2. (*закрывать, прикрывать*) che đậy, che giấu, ngụy trang, hóa trang (*тж. перен.*); 3. *воен.* ngụy trang, nghi trang

маскирова́ться[2a], замаскирова́ться 1. trá hình, cải trang, hóa trang, giả trang, giả dạng; 2. (*закрываться, прикрываться*) ngụy trang; *перен.* đội lốt, khoác áo, vờ vĩnh, vờ vịt, giả vờ, giả cách; 3. *воен.* ngụy trang, nghi trang

маскиро́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] trá hình, cải trang, giả trang, hóa trang, ngụy trang; 2. (*то, чем маскируют*) đồ hóa trang, đồ trá hình, đồ ngụy trang

маскиро́вочный *прил. воен.* [để] ngụy trang, nghi trang; ~ **халя́т** áo [dài] ngụy trang

ма́сленица[5a] *ж.* [lễ] tống tiễn mùa đông, Các-na-van (*của dân tộc Xla-vơ, tổ chức trước tuần đại trai*); ◇ **не житьё, а** ~ [cuộc] sống sung túc nhàn hạ

маслёнка[3*a] *ж.* 1. (*посуда*) [cái] bình đựng bơ; 2. *тех.* [cái] vịt dầu, bình tra dầu, vòi tra mỡ

маслёнок[3*a] *м.* (*гриб*) [tai, cây] nấm thông (*Boletus luteus*).

ма́слен||ый *прил.* 1. [có] phết bơ, bôi bơ, trộn bơ, trộn dầu; (*запачканный маслом*) dính bơ, dính dầu; 2. *перен.*: ~ые глаза́ [cặp] mắt khêu gợi, mắt đầy tình dục, mắt gợi tình; ~ **го́лос** giọng nói đường mật (ngọt xớt)

масли́на[1a] *ж.* 1. (*дерево*) [cây] ô liu (*Olea europaea*); 2. (*плод*) [quả, trái] ô liu

ма́слить[4a] *несов. разг.* phết bơ, bôi bơ, bôi dầu, trộn dầu

ма́сличн||ый *прил.* có dầu; ~ые культу́ры cây có dầu

масли́чный *прил.* [thuộc về] ô liu

ма́сл||о[1*c] *с.* 1. (*растительное*) dầu; (*коровье*) bơ; (*смазочное*) dầu, dầu máy, mỡ; 2. *жив.* sơn dầu, màu dầu; **писа́ть** ~ом vẽ sơn dầu; ◇ **всё идёт как по** ~у công việc chạy, mọi việc trôi chảy, mọi việc đều [chạy] trơn tru; **подли́ть** ~а **в ого́нь** lửa cháy lại đổ dầu thêm

маслобо́йка[3*a] *ж.* 1. [cái] máy quay bơ, máy đánh bơ; 2. *разг.* (*предприятие*) xưởng ép dầu

маслобо́йня[2*a] *ж.* xưởng ép dầu

маслоде́лие[7a] *с.* [sự, ngành] làm bơ

маслоде́льный *прил.* [thuộc về] làm bơ; ~ **заво́д** nhà máy làm bơ và các thức ăn bằng sữa, nhà máy bơ sữa

масляни́стый *прил.* 1. có dầu, tẩm dầu; (*похожий на масло*) giống dầu; 2. (*лоснящийся*) trơn, bóng, láng

ма́слян||ый *прил.* [thuộc về] dầu, bơ, mỡ; ~ое пятно́ vết dầu, vết mỡ; ◇ ~ая кра́ска sơn dầu, màu dầu

масо́нство[1a] *с.* hội tam điểm

ма́сс||а[1a] *ж.* 1. khối lượng, khối; 2. (*тестообразное вещество*) chất sền sệt, khối sền sệt; **бума́жная** ~ bột [làm] giấy; 3. *перен.* (*скопление*) đám, đám đông, khối; **муравьи́ густо́й** ~**ой копоши́лись в траве́** đàn kiến lúc nhúc thành đám dày đặc trong cỏ; 4. *разг.* (*множество*) khối, ối, vô khối, rất nhiều, rất đông; (*большинство*) đại bộ phận, phần lớn, phần đông; ~ **наро́да** vô khối (rất đông, khối, ối) người; ~ **впечатле́ний** vô khối (rất nhiều) cảm tưởng; **основна́я** ~ **чего́-л.** đại bộ phận (phần lớn, phần đông) cái gì; **в** ~**е** đại bộ phận, phần lớn, phần đông; 5. *обыкн. мн.*: ~ы quần chúng, đại chúng, đông đảo nhân dân

масса́ж[4a] *м.* [sự] xoa bóp, đấm bóp, tẩm quất, đánh gió

массажи́ст[1a] *м.*, ~**ка**[3*a] *ж.* người xoa bóp (đấm bóp, tẩm quất)

масси́в[1a] *м.* 1. (*горный*) khối núi, địa khối, dãy núi, sơn quần; 2. (*большое пространство*) khoảng rộng, vùng; **лесно́й** ~ vùng rừng, khu rừng, vùng rộng có rừng; **торфяно́й** ~ vùng than bùn, đầm lầy than bùn; ◇ **жили́щный** ~ khu nhà ở

масси́вный *прил.* to lớn, đồ sộ, nặng nề, phục phịch

масси́рованный *прил. воен.* tập trung

масси́ровать[2a] I *несов. и сов.* (*B*) (*делать массаж*) xoa bóp, đấm bóp, tẩm quất

масси́ровать[2a] II *несов. и сов.* (*B*) *воен.* (*сосредоточивать*) tập trung, tụ hội

массови́к[3b] *м. разг.* 1. (*работающий с массами*) [người] cán bộ dân vận, cán bộ công tác quần chúng; 2. (*организатор игр*) người phụ trách vui sống, người tổ chức các trò chơi giải trí

массо́вка[3*a] *ж. разг.* 1. (*митинг*) [cuộc] mít tinh; 2. (*экскурсия, прогулка*) [cuộc] tham quan tập thể, đi chơi tập thể; 3. (*массовая сцена*) cảnh đông người đóng, màn có nhiều người diễn

ма́ссовость[8a] *ж.* [tính chất] quần chúng

ма́ссов||ый *прил.* 1. [có tính chất] quần chúng, đại chúng, đông đảo, tập thể; ~ая демонстра́ция [cuộc] biểu tình quần chúng; ~ая сце́на cảnh đông người đóng, màn có nhiều người diễn; ~ та́нец điệu múa tập thể (có đông người tham gia); ~ геройзм chủ nghĩa anh hùng quần chúng (tập thể); 2. (*общедоступный*) đại chúng, phổ thông, dành cho đông đảo quần chúng; ~ая литерату́ра sách phổ thông, văn chương đại chúng; това́ры ~ого потребле́ния hàng tiêu dùng rộng rãi; 3. (*принадлежащий к широким массам*) [thuộc về, đại diện cho] quần chúng đông đảo; bình thường, thông thường; ~ чита́тель bạn đọc bình thường; 4. (*производимый в больших количествах*) [trên] quy mô lớn, đại qui mô, hàng loạt; ~ое произво́дство [sự] sản xuất quy mô lớn, sản xuất hàng loạt; сре́дства ~ой информа́ции [những] phương tiện thông tin quy mô lớn

ма́стер[1c] *м.* 1. [người] thợ, thợ sành nghề, công nhân lành nghề, thợ khéo, xảo thủ; сапо́жный ~ [người] thợ giày; 2. (*крупный специалист*) nhà chuyên môn bậc thầy, người lành nghề, người có tài nghệ cao, người điêu luyện, kiện tướng; ~ худо́жественного сло́ва nghệ sĩ ngâm thơ bình văn; ~ сло́ва văn hào, nhà văn lớn; ~á искýсств [các] nghệ sĩ; ~ своего́ де́ла người lành nghề, người điêu luyện trong nghề; ~á высо́ких урожа́ев những kiện tướng tăng vụ; 3. *разг.* (*искусный человек*) người khéo léo, người tài giỏi, thánh; он ~ на вы́думки ông ấy là thánh bày trò, anh ta là người bày mưu đặt kế rất giỏi; ~ на все ру́ки người khéo tay, người khéo chân khéo tay, con dao pha; де́ло ~а бойтся *погов.* việc chạy bay khi gặp tay thợ khéo; 4. (*цеха и т. п.*) [người] đốc công, thợ cả, đội trưởng; сме́нный ~ thợ cả của ca (kíp), trưởng ca, trưởng kíp; 5. (*звание*) kiện tướng; ~ спо́рта kiện tướng thể thao

мастери́ть[4b], **смастери́ть** (*B*) *разг.* làm (*bằng tay*)

мастеро́к[3*b] *м.* [cái] bay

мастерск||а́я *ж.* (*скл. как прил.*) 1. xưởng, xưởng thợ, hiệu; ремо́нтная ~ xưởng sửa chữa, hiệu chữa; 2. (*на заводе*) phân xưởng; инструмента́льная ~ phân xưởng dụng cụ; 3. *мн.*: ~и́е xưởng máy, xưởng sửa chữa, công xưởng; железнодоро́жные ~и́е xưởng sửa chữa tàu lửa, xưởng máy hỏa xa; 4. (*художника*) xưởng vẽ, xưởng họa; (*скульптора*) xưởng nặn, xưởng điêu khắc

мастерско́й *прил.* khéo léo, thành thạo, tài giỏi, tinh xảo; (*образцовый*) kiểu mẫu, mẫu mực

мастерство́[1b] *с.* 1. (*ремесло*) nghề thủ công; 2. (*умение, искусство*) [sự, trình độ] lành nghề, tài nghệ, nghệ thuật, bản lĩnh; спорти́вное ~ tài nghệ thể thao; ~ испо́лнения nghệ thuật (tài nghệ, tài) biểu diễn

масти́ка[3a] *ж.* 1. mattit, mactic, mát tích, trám; 2. (*для полов*) xi đánh sàn, mattit, mactic, mát tích

масти́тый *прил.* đáng kính, đáng trọng, đáng tôn kính; (*признанный*) có tiếng, danh tiếng, nổi tiếng

мастодо́нт[1a] *м. палеонт.* [con] maxtôđôn, voi răng mấu, voi răng kiếm

маст||ь[8e] *ж.* 1. (*животного*) màu lông; ворона́я ~ màu lông ngựa ô; 2. (*в картах*) hoa, sắc; ходи́ть в ~ đi bài cùng hoa; ◇ всех ~е́й đủ loại, đủ màu sắc, đủ các khuynh hướng khác nhau

масшта́б[1a] *м.* 1. tỷ lệ, tỷ lệ xích, thước tỷ lệ; 2. *перен.* quy mô, phạm vi, ý nghĩa; в большо́м ~е trên quy mô lớn, trong phạm vi rộng lớn; в междунаро́дном ~е trên quy mô (trong phạm vi) toàn thế giới

мат[1a] I *м. шахм.* [nước] chiếu bí; объяви́ть ~ [đi nước] chiếu bí

мат[1a] II *м.* (*матовость*) [sự] không bóng, không trong, đục, mờ; навести́ ~ на стекло́ làm cho kính mờ (nhám)

мат[1a] III *м.* 1. (*циновка*) [chiếc] chiếu, chiếu bện; 2. *спорт.* [tấm] nệm, đệm

мат[1a] VI *м.*: крича́ть, ора́ть благи́м ~ом *разг.* kêu vỡ họng, gào hết sức, rán cổ mà la, gân cổ gào

мат[1a] V *м.* (*неприличная брань*) [lời, câu] chửi tục, văng tục

матема́тик[3a] *м.* nhà toán học

матема́тика[3a] *ж.* toán học; toán (*сокр.*)

математи́ческий *прил.* [thuộc về] toán học; toán (*сокр.*)

материа́л[1a] *м.* 1. vật liệu, chất liệu, chất; (*сырьё*) nguyên liệu; **строи́тельный** ~ vật liệu xây dựng; **лесно́й** ~ vật liệu gỗ; 2. (*данные, сведения*) tài liệu, tư liệu, số liệu; 3. (*ткань*) vải, vải vóc, hàng

материали́зм[1a] *м. филос.* chủ nghĩa duy vật; **истори́ческий** ~ chủ nghĩa duy vật lịch sử; **диалекти́ческий** ~ chủ nghĩa duy vật biện chứng

материали́ст[1a] *м.* người [theo chủ nghĩa] duy vật

материалисти́ческий *прил.* duy vật [chủ nghĩa]

материа́льность[8a] *ж. филос.* tính vật chất; ~ ми́ра tính vật chất của thế giới

материа́льно-техни́ческ||ий *прил.* [thuộc về] vật chất và kỹ thuật; ~**ая ба́за коммуни́зма** cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa cộng sản

материа́льн||ый *прил.* 1. [thuộc về] vật chất, vật thể; ~ **мир** thế giới vật chất (vật thể); 2. [thuộc về] vật liệu, nguyên liệu; ~**ые ресу́рсы** dự trữ vật liệu (nguyên liệu, vật tư); 2. (*имущественный, денежный*) [thuộc về] của cải, tài sản, tiền của, tiền tài, tài chính, vật chất; ~**ая заинтересо́ванность** [sự] quan tâm đến lợi ích vật chất, khuyến khích vật chất; ~**ые це́нности** những giá trị vật chất; ~**oe положе́ние** hoàn cảnh vật chất, tình hình tài sản (tiền của, tiền tài, của cải); **затрудни́тельное** ~**oe положе́ние** hoàn cảnh vật chất khó khăn, tình hình khó khăn về tiền của, tiền tài eo hẹp; ~**ая отве́тственность** chế độ trách nhiệm về tài chính (tiền của, tiền tài, của cải)

материк[3b] *м.* lục địa, đại lục, đại châu, châu

материко́вый *прил.* [thuộc về] lục địa, đại lục, đại châu, châu; ~ **лёд** băng lục địa

материнск||ий *прил.* [thuộc về] mẹ, người mẹ, mẫu tử; ~**ая любо́вь** tình mẫu tử, tình yêu của [người] mẹ, tình mẹ

материнств||о[1a] *с.* 1. [tư cách] bà mẹ; **охра́на** ~**a и младе́нчества** [sự] bảo vệ bà mẹ và trẻ em; 2. (*чувство матери к детям*) mẫu tính, tình mẫu tử

матери||я[7a] *ж.* 1. *филос.* vật chất; 2. *физ.* vật chất, chất; **строе́ние** ~**и** [sự] cấu tạo của vật chất; 3. (*ткань*) vải, vải vóc, hàng; 4. *перен. разг.* (*предмет разговора*) vấn đề, đề tài; **говори́ть о высо́ких** ~**ях** nói về những vấn đề cao siêu

матеро́й *прил. см.* матёрый 1

матёрчат||ый *прил.* [bằng] vải; ~**ые ту́фли** [đôi] giày vải

матёрый *прил.* 1. già, đầy sức lực, mạnh mẽ; ~ **волк** [con] chó sói già lực lưỡng; 2. *перен. разг.* (*опытный*) già giặn, lõi đời, có kinh nghiệm; 3. *перен.* (*закоренелый*) nặng căn, bất trị, thâm căn cố đế, không sửa được; ~ **враг** kẻ thù không đội trời chung

ма́тка[3*a] *ж.* 1. (*самка*) con cái, con nái; (*пчелиная*) [con] ong chúa; 2. *анат.* tử cung, dạ con

ма́тов||ый *прил.* (*тусклый*) không bóng, không láng; (*непрозрачный*) mờ, đục; ~**oe стекло́** kính mờ, kính nhám

ма́точный *прил.* [thuộc về] con cái; ong chúa; tử cung, dạ con (*ср. матка*)

матра́с[1a] *м.*, **матра́ц**[5a] *м.* [cái, tấm] nệm, đệm

матриарха́т[1a] *м.* chế độ mẫu hệ, chế độ mẫu quyền, chế độ quyền mẹ

ма́трица[5a] *ж.* 1. *полигр.* (*для отливки литеры*) khuôn đúc chữ, đồng mô; (*для отливки стереотипа*) bản chữ đúc, bản đúc, phông; 2. *мат.* ma trận

матрици́ровать[2a] *несов. и сов. полигр.* làm khuôn đúc, chế đồng mô, làm bản đúc

матро́с[1a] *м.* [người] thủy thủ, thuyền viên; *воен.* [người] thủy binh, thủy thủ, lính thủy

матро́ска[3*a] *ж.* [cái] áo lính thủy (*детская тж.*)

ма́тушка[3*a] *ж. разг.* [người, bà] mẹ, má, mạ, u, bầm, đẻ, thân mẫu, hiền mẫu, mẹ hiền

матч[4a] *м.* [cuộc, trận] đấu, thi đấu; ~ **на пе́рвенство ми́ра по футбо́лу** [cuộc] đấu giành giải vô địch thế giới về bóng đá

мать[8e] *ж.* [người, bà] mẹ, má, mạ, u, bầm, đẻ, thân mẫu, hiền mẫu, mẹ hiền; **родна́я** ~ mẹ đẻ, mẹ ruột, thân mẫu, đẻ; ◇ **в чём** ~ **родила́** trần truồng, không mặc áo quần, trần như nhộng

мать-и-ма́чеха[3a] *ж. бот.* [cây] khoản đông hoa (*Tussilago farfarae*)

мах[3a] *м.* [một lần] vung tay; (*крыла*) [một lần] tung cánh, vỗ cánh; (*колеса*) [một] vòng quay; ◇ **одни́м** ~**ом** ngay lập tức, liền một mạch; **во весь** ~ rất nhanh, phi nước đại; **дать** ~**y** bị nhầm, bị sai, bị trượt; **с** ~**y а)** (*размахнувшись изо всех сил*) thẳng tay, thẳng cánh; **б)** (*сразу, не раздумывая*) ngay, ngay lập tức, nhanh, liền

маха́ть[1], **махну́ть** (*T*) vẫy, phất, phe phẩy, ve vẩy, khoát; ~ **руко́й кому́-л.** vẫy tay

với ai; ~ кры́льями vỗ (đập, tung, vẫy) cánh; ~ хвосто́м ngoe nguẩy (ve vẩy) đuôi; ~ ве́ером phe phẩy quạt; ~ флажко́м phất cờ, vẫy cờ

махина́ция[7a] *ж.* mưu đồ, âm mưu, mưu chước, mưu mô; (*нечестная проделка*) thủ đoạn xảo trá, mánh khóe gian lận

махну́ть[3b] *сов.* 1. *см.* маха́ть; 2. *разг.* (*прыгнуть*) nhảy, phóc; 3. *разг.* (*поехать*) đi; ◇ ~ руко́й на кого́-л., что́-л. không chú ý đến ai, đến cái gì nữa; từ bỏ (bỏ bễ, buông trôi, bỏ mặc) ai, cái gì

махови́к[3b] *м. тех.* [cái] vô lăng, bánh lái, tay lái, bánh đà

махов||о́й *прил.*: ~о́е колесо́ *см.* махови́к

маха́рка[3a] *ж.* 1. (*растение*) [cây] thuốc lá núi, thuốc lào (*Nicotiana rustica*); 2. (*табак*) thuốc lá núi, thuốc lào

махро́вый *прил.* 1. (*о цветах*) kép, có nhiều cánh; 2. *перен.* (*отъявленный*) cực kỳ xấu, rất xấu, quá đỗi, quá chừng, quá xá; ~ реакционе́р [một] tên tối phản động, tên cực kỳ phản động

ма́чеха[3a] *ж.* [người, bà] mẹ ghẻ, dì ghẻ, mẹ kế, kế mẫu

ма́чта[1a] *ж.* 1. cột buồm; 2. *тех.* cột, trụ

ма́чтовый *прил.* [thuộc về] cột buồm; ~ лес gỗ để làm cột buồm

машбюро́ *с. нескл. разг.* (машинопи́сное бюро́) phòng đánh máy

маши́н||а[1a] *ж.* 1. [cái, bộ] máy; (*двигатель*) động cơ, mô tơ, máy; *мн.*: ~ы máy móc, cơ giới; парова́я ~ máy hơi nước; 2. *перен.* (*организация*) bộ máy, guồng máy; госуда́рственная ~ bộ máy nhà nước, guồng máy quốc gia; вое́нная ~ bộ máy quân sự, guồng máy chiến tranh; 3. (*автомобиль*) [chiếc] xe hơi, xe ô tô, xe; (*грузовик*) [xe] ô tô vận tải, xe cam nhông; е́хать на ~е đi [xe] ô tô

машина́льный *прил.* bất giác, vô ý thức, máy móc, như máy

машинизация[7a] *ж.* [sự] cơ giới hóa, cơ khí hóa

машини́ст[1a] *м.* 1. [người] thợ máy; ~ экскава́тора thợ máy đào đất; 2. *ж.-д.* người lái xe lửa, tài xế xe lửa

машини́стка[3*a] *ж.* người đánh máy chữ

маши́нк||а[3*a] *ж.* 1. [cái] máy; шве́йная ~ [cái] máy khâu, máy may; 2. (*для стрижки*) [cái] tông đơ; 3. *разг.* (*пишущая*) [cái] máy chữ; печа́тать на ~е đánh máy, đánh máy chữ

маши́нно-тра́кторн||ый *прил.*: ~ая ста́нция trạm máy kéo và máy móc nông nghiệp

маши́нн||ый *прил.* [thuộc về] máy, máy móc, cơ giới, cơ khí; ~ое произво́дство sản xuất cơ giới, sản xuất bằng máy; ~ое отделе́ние buồng máy, phòng cơ khí; ~ое ма́сло dầu máy, dầu luyn, dầu nhờn, dầu nhớt, mỡ

машинопи́сн||ый *прил.* [thuộc về] đánh máy; ~ое бюро́ phòng đánh máy; ~ текст bản đánh máy

маши́нопись[8a] *ж.* 1. [sự] đánh máy; 2. (*текст*) bản đánh máy

машинострое́ние[7a] *с.* [ngành] chế tạo máy móc, chế tạo cơ khí

машиностро́итель[2a] *м.* nhà chế tạo máy, nhà chế tạo cơ khí

машиностро́ительный *прил.* [thuộc về] chế tạo máy móc, chế tạo cơ khí; ~ заво́д nhà máy chế tạo cơ khí, xí nghiệp chế tạo máy móc

маэ́стро *м. нескл.* đại sư, nhạc sư, nhạc sĩ bậc thầy

мая́к[3b] *м.* 1. [ngọn, cây] đèn biển, hải đăng, đèn pha; плаву́чий ~ đèn nổi, tàu hải đăng; 2. *перен.* [ngọn] hải đăng

ма́ятник[3a] *м.* quả lắc, con lắc

ма́яться[6a] *несов. разг.* 1. làm việc vất vả, làm lụng khó nhọc; (*переносить лишения*) chịu thiếu thốn, sống khổ cực; 2. (*мучиться, томиться*) bị giày vò, [bị] đau khổ, đau buồn

маячить[4a] *несов. разг.* nổi lên lờ mờ xa xa, nhô lên lờ mờ

мгла[1b] *ж.* 1. (*пелена тумана*) màn sương, sương mù, mù; (*пелена дыма*) màn khói; 2. (*сумрак*) tối lờ mờ; (*темнота*) bóng tối, tối tăm

мгли́стый *прил.* [có, phủ] sương mù, mù

мгнове́ние[7a] *с.* khoảnh khắc, chốc lát, giây lát; в одно́ ~ trong khoảnh khắc, trong chốc lát, trong chớp nhoáng, trong giây lát, vụt một cái; ◇ в ~ о́ка trong nháy mắt, trong chớp mắt, trong chớp nhoáng

мгнове́нно *нареч.* [một cách] chốc lát, nhất thời; rất nhanh, rất chóng, tức thì, tức thời, chớp nhoáng (*ср.* мгновенный)

мгновенный *прил.* (*быстро проходящий*) chốc lát, nhất thời; (*сразу возникающий*) rất nhanh, rất chóng, tức thì, tức thời, chớp nhoáng

ме́бел||ь[8a] *ж. собир.* đồ gỗ, đồ đạc bằng gỗ, bàn ghế giường tủ; ◇ для ~и chỉ để làm vì, vô dụng, không cần thiết

ме́бельный *прил.* [thuộc về] đồ gỗ; ~ магази́н cửa hàng đồ gỗ

меблиро́ванный *прил.* có bày đồ gỗ, có kê đồ đạc

меблирова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) bày (bày biện, kê) đồ đạc

меблиро́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] bày biện đồ đạc; 2. *собир.* (*мебель*) đồ gỗ, đồ đạc bằng gỗ, bàn ghế giường tủ

мегато́нна[1a] *ж.* mêgatôn

мегафо́н[1a] *м.* mêgafôn, loa tăng âm, loa phóng thanh

меге́ра[1a] *ж.* mụ ác, người đàn bà độc ác, ác phụ

мёд[1c] *м.* 1. mật ong, mật; 2. (*напиток*) rượu mật ong; ◇ **не ~** chẳng phải dễ dàng đâu, không bờ đâu, vất vả đấy, khó nhọc đấy, gay go đấy; **на языке́ ~, под языко́м лёд** *погов.* ≅ khẩu Phật, tâm xà; miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm; nói năng quân tử, cư xử tiểu nhân; **ва́шими бы усти́ами да ~ пить** *погов.* giá được như lời anh nói thì tốt quá!

медали́ст[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* 1. người được thưởng huy chương; 2. (*животное*) con vật được thưởng huy chương

меда́л||ь[8a] *ж.* huy chương, mề đay; **золота́я ~** huy chương vàng; **па́мятная ~** kỷ niệm chương; ◇ **оборо́тная сторона́ ~и** mặt trái [của huy chương], mặt xấu

медальо́н[1a] *м.* [cái] mê-đai-giông, ảnh đeo dây chuyền (*mặt tròn, bầu dục hay hình tim*)

медве́дица[5a] *ж.* [con] gấu cái; ◇ **Больша́я Медве́дица** *астр.* [chòm sao] Đại hùng, Bắc đẩu, Gấu lớn, Đại hùng tinh (*Ursa Major*); **Ма́лая Медве́дица** *астр.* [chòm sao] Tiểu hùng, Gấu nhỏ, Tiểu hùng tinh (*Ursa Minor*)

медве́дь[2a] *м.* [con] gấu (*Ursus*); **бе́лый ~** [con] gấu trắng, bạch hùng, gấu Bắc-cực (*Ursus maritimus*)

медвежа́тина[1a] *ж.* thịt gấu

медве́ж||ий *прил.* 1. [thuộc về] gấu; 2. *перен.* (*как у медведя*) giống gấu, như gấu; ◇ **оказа́ть ~ью услу́гу кому́-л.** giúp đỡ ai một cách tai hại, dành cho ai một sự giúp đỡ kiểu gấu; **~ ýгол** nơi chó ăn đá gà ăn muối, chốn thâm sơn cùng cốc

медвежо́нок[3*a] *м.* [con] gấu con

медеплави́льный *прил.* [thuộc về] đúc đồng, luyện đồng; **~ заво́д** nhà máy đúc đồng (luyện đồng)

ме́дик[3a] *м.* nhà y học, thầy thuốc

меднкаме́нты[1a] *мн.* (*ед.* меднкаме́нт *м.*) thuốc, thuốc men, dược phẩm, thuốc thang

медици́на[1a] *ж.* y học, y khoa; **суде́бная ~** pháp y, y pháp

медици́нск||ий *прил.* [thuộc về] y học, y khoa, y tế; **~ пункт** trạm y tế; **~ая по́мощь** [sự, việc] chữa bệnh, điều trị, cứu thương; **~ институ́т** viện y học, trường đại học y khoa; ◇ **~ая сестра́** [người] nữ y tá

ме́дленный *прил.* chậm, chậm chạp, chậm rãi, từ từ, lờ đờ, đủng đỉnh, khoan thai

медли́тельн||ый *прил.* chậm chạp, rù rờ, lề mề, trì trệ, lù đù, lờ đờ, đủng đỉnh; **~ ум** trí lực trì trệ, đầu óc chậm hiểu; **~ челове́к** con người chậm chạp (rù rờ, lù đù, lề mề); **~ые движе́ния** những động tác chậm chạp (rù rờ, lờ đờ, đủng đỉnh)

ме́длит||ь[4a] *несов.* làm chậm, dây dưa, kéo dài, kề cà, dềnh dang, trùng trình, trì hoãn, làm chậm trễ; **~ с отве́том** chậm trả lời; **~ с де́лом** dây dưa (kéo dài) công việc; **что вы ~е?** anh còn chờ gì nữa?, anh còn chần chừ chi nữa?, anh còn dềnh dang làm chi nữa?

ме́дник[3a] *м.* [người] thợ đồng

ме́дно-кра́сный *прил.* màu đồng đỏ

ме́дн||ый *прил.* 1. [thuộc về] đồng; (*содержащий медь*) [có] đồng; (*из меди*) [bằng] đồng; **~ слúток** thoi đồng; **~ая руда́** quặng đồng; **~ колчеда́н** *мин.* chancopyrit; **~ые де́ньги** tiền đồng; **~ые пу́говицы** cúc đồng, nút đồng; 2. (*о цвете*) màu đồng; 3. (*о звуке*) tiếng đồng; 4. *перен.* (*о голосе*) sang sảng, oang oang, âm vang; ◇ **~ лоб** người cứng đầu, người ngang bướng, người gàn [bát sách], đầu bò [đầu bướu]

медо́в||ый *прил.* 1. [bằng] mật ong, mật; (*с мёдом*) [có] mật; (*с запахом мёда*) thơm mùi mật; **~ пря́ник** bánh mật, bánh bàng bằng mật; 2. *перен.* đường mật, ngọt ngào, đãi bôi; **~ые ре́чи** [những] lời lẽ đường mật; ◇ **~ ме́сяц** tuần trăng mật, tháng trăng mật

медоно́сн||ый *прил.* 1. (*о растениях*) [có] mật; 2. (*вырабатывающий мёд*) [làm] mật; **~ые пчёлы** ong mật

медосмо́тр[1a] *м.* (медици́нский осмо́тр) [sự] khám sức khỏe

медпу́нкт[1a] *м.* (медици́нский пункт) trạm y tế

медсестра́[1*d] *ж.* (медици́нская сестра́) [người] nữ y tá

меду́за[1a] *ж.* [con] sứa, nuốt (*Medusa*)

медь[8a] *ж.* 1. đồng; **жёлтая ~** đồng vàng; **кра́сная ~** đồng đỏ; 2. *собир.* (*изделия из меди*) đồ đồng; 3. *собир. разг.* (*медные деньги*) tiền đồng

меди́к[3b] *м. разг.* tiền đồng, xu đồng

меди́нка[3*a] *ж.* 1. (*змея*) [con] rắn xách

luyện (*Coronella austriaca*); 2. (*краска*) xanh đồng, gỉ đồng

меж *предлог см.* мéжду

межá[4b] *ж.* bờ [ruộng], mép [ruộng], giới hạn, ranh giới ruộng nương, địa giới

межвéдомственный *прил. см.* междувéдомственный

межгосудáрственный *прил.* liên quốc gia, giữa các nước

междомéтие[7a] *с. грам.* thán từ

междоусóбица[5a] *ж.* [sự, cuộc] tương tàn, tàn sát lẫn nhau, huynh đệ tương tàn, nội chiến, phân tranh

междоусóбн||ый *прил.* giữa các phe phái; ~ая войнá [cuộc] chiến tranh tương tàn, nội chiến

мéжду *предлог* 1. (*посреди*) ở giữa, giữa; ~ домáми ở giữa các nhà, giữa hai nhà; 2. (*среди*) giữa, trong, trong số; ~ друзьями giữa (trong số) bạn bè, trong (giữa) chỗ bạn bè với nhau; 3. (*о промежутке времени*) ở khoảng giữa; ~ чáсом и двумя ở khoảng giữa một giờ và hai giờ; ~ зáвтраком и обéдом ở khoảng giữa bữa ăn sáng và bữa ăn trưa; 4. (*при указании на взаимодействие*) giữa; дóговор ~ двумя государствами hiệp ước giữa hai nước; за мир и дрýжбу ~ нарóдами vì hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc; ◇ ~ нáми [говоря] chuyện riêng giữa chúng ta mà thôi, chuyện bí mật đừng nói ra ngoài bọn ta; ~ тем trong lúc đó, trong khi đó; а ~ тем nhưng kỳ thật là, mà thực ra thì, tuy vậy, tuy thế, tuy nhiên, thế nhưng, song le; ~ тем как khi mà, trong lúc mà, ấy thế mà; ~ прóчим а) *нареч.* nhân tiện, tiện thể; б) *вводн. сл.* (*кстати*) nhân thể nói thêm, tiện thể nói thêm; ~ дéлом trong lúc rỗi, ngoài giờ làm việc; читáть ~ строк đọc ý giữa những dòng chữ, đoán ý ngoài dòng

междувéдомственн||ый *прил.* liên bộ, liên cơ, giữa các bộ; ~ая комúссия ủy ban liên bộ, ủy ban liên cơ; ~ая перепúска [sự] giao dịch thư từ giữa các bộ, thư tín liên bộ

междугорóдный *прил.* liên thị, liên thành, giữa các thành phố; ~ телефóн điện thoại liên thị (liên tỉnh); ~ телефóнный разговóр [cuộc] nói chuyện qua điện thoại liên thị, đàm thoại qua dây nói liên tỉnh

международн||ый *прил.* quốc tế, thế giới; Международная демократúческая федерáция жéнщин Liên đoàn phụ nữ dân chủ thế giới; ~ое положéние tình hình quốc tế, tình hình thế giới; ~ые отношéния [những mối] quan hệ quốc tế; ~ое прáво công pháp quốc tế

междурядный *прил. с.-х.* giữa các hàng, giữa các luống

междурядье[6*a] *с. с.-х.* khoảng giữa hàng, khoảng giữa luống

междуцáрствие[7a] *с.* thời khuyết ngôi (*giữa hai triều vua*)

межевáние[7a] *с.* [sự] phân rõ ranh giới, vạch rõ địa giới

межевáть[2a] *несов.* (*В*) phân rõ ranh giới, vạch rõ địa giới

межевóй *прил.* 1. [thuộc về] bờ, mép, giới hạn, ranh giới ruộng nương, địa giới; ~ знак dấu hiệu bờ ruộng, dấu hiệu địa giới; ~ столб cột địa giới; 2. (*относящийся к межеванию*) [thuộc về] phân ranh giới, vạch địa giới

межзвёздн||ый *прил.* giữa các vì sao (ngôi sao); ~ое прострáнство không gian giữa các vì sao

межколхóзн||ый *прил.* liên nông trang, giữa các nông trang tập thể; ~ая электростáнция nhà máy điện liên nông trang

межконтинентáльн||ый *прил.* giữa các đại châu, vượt đại châu, xuyên đại châu; ~ая ракéта tên lửa [đường đạn] vượt đại châu, hỏa tiễn [đạn đạo] xuyên đại châu

межминистéрский *прил.* liên bộ, giữa các bộ

межобластнóй *прил.* liên tỉnh, giữa các tỉnh

межпланéтн||ый *прил.* giữa các hành tinh; ~ полёт chuyến bay giữa các hành tinh; ~ое прострáнство không gian giữa các hành tinh

межрайóнный *прил.* liên huyện, liên quận, giữa các huyện, giữa các quận

межрёберный *прил. анат.* gian sườn, liên sườn

межреспубликáнск||ий *прил.* liên cộng hòa, giữa các nước cộng hòa; ~ие хозя́йственные óрганы các cơ quan kinh tế liên cộng hòa

мезозóйск||ий *прил. геол.*: ~ая э́ра [nguyên] đại Trung sinh, đại Mêzôzôi

мезонúн[1a] *м.* tầng nóc

мексикáн||ец[5*a] *м.*, ~**ка**[3*a] *ж.* người Mê-hi-cô (Mếch-xích)

мексикáнский *прил.* [thuộc về] Mê-hi-cô, Mếch-xích; Mễ-tây-cơ (*уст.*)

мел[1a] *м.* phấn, đá phấn; (*для побелки*) vôi; (*кусок мела*) [hòn, viên, cục] phấn; писáть ~ом viết bằng phấn

меланхóлик[3a] *м.* người đa sầu (ưu sầu, u sầu, sầu muộn)

меланхоли́ческ||ий *прил.* đa sầu, sầu tư, ưu sầu, u sầu, sầu não, sầu muộn, buồn rầu, buồn bã; (*исполненный меланхолии*) thê lương, ai oán; ~ **темпера́мент** tính đa sầu; ~**ое настрое́ние** tâm trạng u sầu; ~**ая мело́дия** âm điệu ai oán

меланхоли́чный *прил. см.* меланхоли́ческий

меланхо́лия[7a] *ж.* [tính, nỗi, lòng] đa sầu, sầu tư, ưu sầu, u sầu, sầu não, sầu muộn, buồn rầu, buồn bã

мелéть[1], обмелéть nông dần, cạn dần, trở nên nông cạn, cạn đi

мелини́т[1a] *м. хим.* melinit, mêlinit

мелиорати́вный *прил.* [thuộc về] cải tạo đất, cải tạo chất đất, cải lương đất

мелиора́ция[7a] *ж.* [sự] cải tạo đất, cải tạo chất đất, cải lương đất

мéлк||ий *прил.* 1. (*некрупный*) nhỏ, bé, nhỏ bé, con, tiểu; (*состоящий из малых частиц*) lăn tăn, li ti; ~ **дождь** mưa lăn tăn li ti, mưa bụi, mưa phùn; ~ **песо́к** cát nhỏ, cát mịn; ~ **по́черк** nét chữ nhỏ, chữ viết li ti; ~**не черты́ лица́** nét mặt thanh; ~ **скот** súc vật nhỏ, tiểu gia súc; 2. (*экономически маломощный*) tiểu, nhỏ; ~**ое единоли́чное хозя́йство** tiểu doanh nghiệp cá thể, kinh tế nhỏ cá thể; ~**ое крестья́нское хозя́йство** kinh tế tiểu nông; ~ **со́бственник** người tiểu tư hữu, người tư hữu nhỏ; ~**ая буржуази́я** giai cấp tiểu tư sản; 3. (*незначительный*) vặt vãnh, lặt vặt, lắt nhắt, lắt mắt, vặt; ~**ие расхо́ды** chi tiêu lặt vặt (vặt vãnh), tiêu vặt; ~**ая кра́жа** [vụ] trộm vặt, ăn cắp vặt; 4. (*неглубокий*) nông, cạn, nông sờ, nông cạn; ~**ая река́** [dòng, con] sông nông, sông cạn; ~**ая таре́лка** [cái] đĩa nông, đĩa nông lòng; 5. (*низменный, пошлый*) thấp kém, hèn hạ, tầm thường; (*ничтожный*) nhỏ mọn, nhỏ nhen, tẹp nhẹp; ~**ая душо́нка** người tiểu tâm, tiểu nhân, người nhỏ nhen, đồ tục tử; ~**ие интере́сы** nhu cầu nhỏ mọn (nhỏ nhen); ◇ ~**ой ры́сью** đi nước kiệu thong thả; ~**ие де́ньги** tiền lẻ, tiền nhỏ; ~**ая со́шка** người vô danh tiểu tốt, tép diu, tốt đen

мéлко *кареч.* 1. (*некрупно*) [một cách] nhỏ; ~ **молоть** xay nhỏ; ~ **писа́ть** viết chữ nhỏ, viết li ti; 2. (*неглубоко*) nông, cạn; ◇ ~ **пла́вать** a) không đủ sức làm việc lớn, tài hèn sức mọn; б) có địa vị xã hội thấp kém, lẹt đẹt trên bước công danh

мелкобуржуа́зн||ый *прил.* [thuộc về] tiểu tư sản; ~**ые взгля́ды** [những] quan điểm tiểu tư sản

мелково́дный *прил.* nông, cạn

мелково́дье[6*a] *с.* 1. (*низкий уровень воды*) nước nông, [con] nước xuống; 2. (*участок*) khu vực nước nông

мелкокали́берный *прил.* [có] cỡ nhỏ

мелколе́сье[6*a] *с.* [khu] rừng cây nhỏ

мелкособственнический *прил.* [thuộc về] tiểu tư hữu, tư hữu nhỏ

мелкота́[1b] *ж. разг.* 1. (*о размерах*) cỡ nhỏ; 2. *собир.* (*о людях*) hạng tiểu nhân, người nhỏ nhen, người nhỏ mọn; (*о предметах*) đồ vật vặt vãnh, đồ lặt vặt

мелкотова́рн||ый *прил.*: ~**ое произво́дство** *эк.* [nền] tiểu sản xuất hàng hóa, sản xuất hàng hóa nhỏ

мелов||о́й *прил.* [thuộc về] phấn, đá phấn; ~**ые го́ры** núi đá phấn; ◇ ~**а́я бума́га** giấy keo; ~ **пери́од** *геол.* kỷ Phấn trắng, kỷ Bạch phấn, kỷ Creta

мелодекламáция[7a] *ж.* [sự] ngâm thơ đệm nhạc

мело́дика[3a] *ж.* 1. (*учение*) âm điệu học giai điệu học; 2. (*муз. построение*) âm điệu giai điệu, nhạc điệu

мелоди́ческий *прил.* 1. (*относящийся к мелодии*) [thuộc về] âm điệu, giai điệu nhạc điệu; 2. (*благозвучный*) du dương, êm ái, êm tai, thánh thót, véo von, giéo giắt

мелоди́чный *прил. см.* мелоди́ческий 2

мело́дия[7a] *ж.* 1. (*мотив*) âm điệu, giai điệu, nhạc điệu, khúc điệu; 2. (*благозвучие*) [sự] du dương, êm ái

мелодра́ма[1a] *ж.* 1. *уст.* (*муз. драма*) ca nhạc kịch; 2. (*драматический жанр*) kịch thông tục, truyền kỳ kịch; 3. *перен.* [sự] không tự nhiên, bộc lộ tình cảm quá đáng

мелодрамати́ческий *прил.* 1. [thuộc về] kịch thông tục, truyền kỳ kịch; 2. *перен.* không tự nhiên, lâm ly quá đáng, có tính chất đóng kịch

мелочн||о́й *прил.* 1. vặt vãnh, lặt vặt, nhỏ mọn; ~**а́я торго́вля** [sự] buôn bán lặt vặt, buôn thúng bán mẹt, buôn thúng bán bưng; 2. *см.* мéлочный

мéлочность[8a] *ж.* [tính] nhỏ mọn, nhỏ nhen

мéлочн||ый *прил.* 1. lặt vặt, vặt vãnh, vặt vạnh, vụn vặt, nhỏ mọn, nhỏ nhen, vặt; ~**ые интере́сы** quyền lợi nhỏ mọn (nhỏ nhen); ~**ые приди́рки** [sự] bắt bẻ vụn vặt; 2. (*о человеке*) nhỏ nhen, nhỏ mọn, lủn mủn, tẹp nhẹp, bần tiện

мéлоч||ь[8e] *ж.* 1. (*предметы*) đồ vặt, đồ vật lặt vặt; *перен. собир.* [hạng] người hèn mọn, tốt đen, tép diu, người vô danh tiểu tốt; 2. *собир.* (*мелкие деньги*) tiền lẻ, tiền

нhỏ; 3. (*пустяк*) [điều] vặt vãnh, vặt vạnh, nhỏ mọn, không đáng kể; ◇ по ~ám với số lượng ít ỏi; разме́ниваться на ~и phí sức làm việc vặt vãnh, uổng công làm những chuyện không đâu

мел||ь[8a] *ж.* [chỗ, khúc, bãi] cạn, nông; **песча́ная ~** dải cát ngầm, bãi cát bồi; **сесть на ~** а) mắc cạn; б) *перен.* mắc cạn, gặp khó khăn; **снять с ~и** đẩy ra (đưa ra) khỏi chỗ cạn; ◇ **сиде́ть [как рак] на ~и́** lâm thế bí, gặp bước gian truân; cá nằm trốc (trên) thớt. (*погов.*)

мелька́ние[7a] *с.* [sự] thoáng qua, thấp thoáng

мелька́ть[1], **мелькну́ть** 1. (*показываться*) thoáng qua, thoáng hiện, thoáng ra; (*появляться время от времени*) thấp thoáng, thập thò; (*попадаться*) thỉnh thoảng gặp được; *перен.* (*проходить в сознании*) thoáng ra, nảy ra, vụt ra; **у него́ мелькну́ла мысль** nó nảy ra ý kiến, trong óc nó nảy ra (thoáng ra) ý nghĩ; 2. (*быстро следовать*) nối tiếp nhau; *перен.* (*о времени*) vụt qua; 3. (*мерцать*) lập lòe, lấp lánh, nhấp nháy, nhấp nhánh

мелькну́ть[3b] *сов. см.* **мелька́ть**

ме́льком *нареч.* thoáng; **ви́деть кого́-л., что́-л. ~** thoáng thấy ai, cái gì; **взгляну́ть ~ на кого́-л., на что́-л.** thoáng nhìn ai, cái gì; **слы́шать что́-л. ~** thoáng nghe cái gì

ме́льник[3a] *м.* (*владелец*) [người] chủ cối xay; (*работник*) [người] thợ xay

ме́льниц||а[5a] *ж.* (*предприятие*) nhà máy xay; (*машина*) [cái] cối xay, xay, máy xay, máy nghiền; **ручна́я ~** [cái] cối xay tay; **водяна́я ~** [cái] cối xay nước; **кофе́йная ~** cái xay (cối xay) cà phê; ◇ **лить во́ду на ~у врага́** ≅ nối giáo cho giặc; vạch đường cho hươu chạy

мельхио́р[1a] *м.* đồng bạch, mayso

мельча́йш||ий (*превосх. ст. прил.* ме́лкий) rất nhỏ, nhỏ nhất, cực tiểu, hết sức nhỏ; до **~их подро́бностей** đến những chi tiết nhỏ nhặt (nhỏ nhặt nhất)

мельча́ть[1], **измельча́ть** 1. (*по величине*) trở nên nhỏ hơn; 2. *перен.* trở nên kém cỏi, trở thành trống rỗng, mất tính chất quan trọng; 3. (*о реке и т. п.*) trở nên nông, cạn đi, nông dần, cạn dần

ме́льче (*сравнит. ст. прил.* ме́лкий *и нареч.* ме́лко) 1. (*по величине*) nhỏ hơn, bé hơn; 2. (*о реке и т. п.*) nông hơn, cạn hơn

мельчи́ть[4b] *несов.* (*В*) (*дробить*) đập nhỏ... ra, tán vụn... ra, băm vụn... ra, chẻ nhỏ... ra, bóp nát... ra, ghè vụn... ra

мелюзга́[3b] *ж. собир. разг.* 1. loài vật nhỏ bé; (*о рыбе*) cá vụn, cá con; (*о детях*) lũ trẻ con, bọn nhóc con; 2. *перен.* [hạng, bọn] tép diu, tốt đen, vô danh tiểu tốt, lau nhau

мембра́на[1a] *ж.* [cái] màng, mạc

мемора́ндум[1a] *м. дип.* bị vong lục, [bức] giác thư

мемориа́л[1a] *м.* 1. *спорт.* [trận, cuộc] đấu kỷ niệm, thi đấu kỷ niệm; 2. (*сооружение*) đài kỷ niệm

мемориа́льн||ый *прил.* [để] lưu niệm, kỷ niệm; **~ая доска́** [tấm] biển lưu niệm

мемуа́рн||ый *прил.* [thuộc về] hồi ký; **~ая литерату́ра** văn chương hồi ký

мемуа́ры[1a] *мн.* hồi ký

ме́на[1a] *ж.* [sự] đổi, đổi chác, trao đổi, giao hoán

ме́нее (*сравнит. ст. нареч.* ма́ло) ít hơn, ít... hơn; **~, чем за два ме́сяца** chưa đầy (chưa đến, non) hai tháng; **не ~ ста рубле́й** ít nhất là (không dưới, không ít hơn) một trăm rúp; **~ ва́жно** ít quan trọng hơn, kém quan trọng; **~ интере́сно** ít thú vị hơn, kém thú vị; **всё ~ и ~** càng ít dần, mỗi lúc một ít hơn, càng ngày càng ít; **тем ~** càng ít, càng ít hơn; ◇ **тем не ~** tuy nhiên, tuy thế, tuy vậy, song le, vậy mà, dẫu sao, dầu sao, dù sao; **~ всего́** hoàn toàn không..., tuyệt nhiên không...

мензу́рка[3*a] *ж.* [cái] bình đong, ống đong, cốc đong, bình khắc độ, ống chia độ, ống đo, cốc chia độ

менингит[1a] *м. мед.* [bệnh] viêm màng não, viêm màng óc

менов||о́й *прил.* [thuộc về] đổi, đổi chác, trao đổi, giao hoán; **~а́я сто́имость** *эк.* giá trị trao đổi (đổi chác); **~а́я торго́вля** thương nghiệp [dựa vào việc] đổi chác, [sự] đổi chác hiện vật, giao hoán hiện vật

менструа́ция[7a] *ж.* [kỳ, sự] kinh nguyệt, có tháng, kinh, tháng, có bầu

ментол[1a] *м.* menton, mentôn, mentola

ме́нтор[1a] *м.* 1. *ирон.* [vị] tôn sư, nhà mô phạm; 2. *бот.* mento

ме́нторск||ий *прил. ирон.* [thuộc về] tôn sư, nhà mô phạm; **~им то́ном** lên giọng dạy đời, lên mặt mô phạm, với giọng lên lớp

ме́ньше 1. (*сравнит. ст. прил.* ма́ленький, ма́лый) nhỏ hơn, bé hơn; 2. (*сравнит. ст. нареч.* ма́ло) ít hơn; **ему́ немно́го ~ 50-ти лет** ông ta dưới 50 tuổi, ông ta gần 50 tuổi; **я рабо́таю не ~ тебя́** mình làm việc không ít hơn cậu; **как мо́жно ~ дви́гаться**

có gắng ít cử động, càng ít cử động càng tốt; ~ всего́ ít hơn cả, ít nhất

меньшеви́зм[1a] *м.* chủ nghĩa men-sê-vích

меньшеви́к[3b] *м.* người theo phái men-sê-vích, người men-sê-vích, người theo chủ nghĩa men-sê-vích

меньшеви́стский *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa men-sê-vích, men-sê-vích

ме́ньш||ий 1. (*сравнит. ст. прил.* ма́лый, ма́ленький) nhỏ hơn, bé hơn, ít hơn; 2. (*превосх. ст. прил.* ма́лый, ма́ленький) nhỏ nhất, bé nhất, cực tiểu; 3. *разг.* (*младший*) nhỏ tuổi nhất (*trong gia đình*), út; ◇ по ~ей ме́ре а) (*самое малое*) ít nhất, không ít hơn...; б) *в знач. вводн. сл.* (*по крайней мере*) cùng lắm, ít ra; са́мое ~ее ít nhất, không ít hơn...

меньшинств||о́[1b] *с.* số ít, thiểu số; оказа́ться в ~é bị thiểu số; ничто́жное ~ tối thiểu số; ◇ национа́льные меньши́нства [các] dân tộc thiểu số, dân tộc ít người

меньшо́й[4b] *прил. разг.* nhỏ tuổi nhất (*trong gia đình*), út

меню́ *с. нескл.* bảng kê món ăn, thực đơn; ~ обе́да các món ăn bữa trưa, thực đơn bữa ăn trưa

меня́ *Р, В от* я

меня́ть[1] *несов.* (*В*) 1. (*обменивать*) đổi, trao đổi, đổi chác, giao hoán; ~ продово́льствие на промтова́ры [trao] đổi thực phẩm lấy công nghiệp phẩm; 2. (*разменивать*) đổi; ~ де́ньги đổi tiền; 3. (*заменять другим*) đổi, thay, thay đổi; ~ ме́сто жи́тельства đổi chỗ ở, dọn nhà; ~ руба́шку thay áo sơ mi; 4. (*изменять*) thay đổi, đổi thay, hoán cải, đổi; ~ вне́шность thay đổi vẻ ngoài; ~ тон đổi giọng; ~ мне́ние thay đổi ý kiến; ~ убежде́ния thay đổi chính kiến

меня́ться[1] *несов.* 1. (*Т*) (*обмениваться*) đổi, đổi chác, trao đổi, giao hoán; ~ с това́рищем кни́гами trao đổi sách với bạn; 2. (*изменяться*) đổi, thay đổi, đổi thay, biến đổi cải biến; ~ к лу́чшему thay đổi thành tốt hơn, trở thành tốt hơn; 3. (*замещать друг друга*) đổi, thay đổi, thay nhau, thế nhau; ◇ ~ в лице́ đổi sắc mặt, biến sắc mặt

ме́р||а[1a] *ж.* 1. đơn vị đo [lường], độ đo; ~ пло́щади đơn vị đo (độ đo) diện tích; 2. (*мероприятие*) biện pháp, phương sách, phương kế; (*средство*) phương tiện; приня́ть все ~ы áp dụng mọi biện pháp (phương sách, phương kế); ~ взыска́ния biện pháp (hình thức) kỷ luật; ~ы по обеспе́чению поря́дка những biện pháp giữ gìn trật tự; 3. (*степень, предел*) mức, mực, mức độ, chừng mực, điều độ, giới hạn; всему́ есть ~ cái gì cũng có giới hạn [của nó], mọi cái đều có mức độ; сохраня́ть чу́вство ~ы giữ ý thức điều độ; без ~ы vô độ, không có giới hạn (chừng mực, điều độ, mức độ); в значи́тельной ~e trong mức độ quan trọng, phần lớn, khá nhiều; в изве́стной ~e trong mức độ nhất định; ◇ по ~e того́ как trong khi mà, cùng với; по ~e возмо́жности trong mức độ có thể; по ~e необходи́мости trong mức độ cần thiết; в ~y đúng mức, đúng mực; не в ~y quá mức, quá mực, không đúng mức, không đúng mực; сверх ~ы quá mức, quá mực, quá độ, quá đỗi, quá chừng; в по́лной ~e hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn; в той ~e, в како́й... trong mức độ mà...; ни в ко́ей, ни в како́й ~e không thể nào, hoàn toàn không

мере́ть[9b] *несов. разг.* chết như rạ, chết như kiến cỏ; ◇ му́хи мрут buồn nhức xương

мере́щит||ься[4a], помере́щиться (*Д*) *разг.* cảm thấy hình như, có cảm giác, hình như, tưởng như; ему́ ~ся, что... nó cảm thấy hình như là..., nó có cảm giác là...

мерза́в||ец[5*a] *м.*, ~ка[3*a] *ж. разг.* kẻ hèn hạ, kẻ đê tiện, đồ đê hèn, đồ vô lại, đồ đểu cáng

ме́рзк||ий *прил.* 1. hèn hạ, đê tiện, đê hèn, hèn mạt, đê mạt, đểu cáng, xấu xa, ti tiện, khả ố; ~ посту́пок hành động đê tiện (hèn mạt, xấu xa, đểu cáng); 2. *разг.* (*очень плохой*) rất xấu, rất tồi, rất tệ, xấu tệ; ~ая пого́да thời tiết rất xấu (xấu tệ)

ме́рзко 1. *нареч.* [một cách] hèn hạ, đê tiện, đê hèn, hèn mạt, đê mạt, đểu cáng, xấu xa, ti tiện, khả ố; 2. *в знач. сказ. безл.* kinh tởm, gớm guốc, gớm ghiếc; ему́ ста́ло ~ nó cảm thấy kinh tởm (gớm ghiếc, gớm guốc)

мерзлот||а́[1b] *ж.* [sự, tầng, đất] đông giá, đông kết; райо́н ве́чной ~ы́ vùng đông giá vĩnh viễn, vùng đóng băng vĩnh viễn

мёрзлый *прил.* 1. (*затвердевший от мороза*) [bị] đông cứng, lạnh cứng; (*обледенелый*) [bị] đóng băng; 2. *разг.* (*подмороженный*) [bị] hỏng vì lạnh quá, thui vì lạnh

мёрзнуть[3*a] *несов.* 1. (*превращаться в лёд*) đóng băng, lạnh cứng, đông cứng; 2. (*гибнуть от мороза*) chết rét, chết lạnh, bị thui; (*сильно зябнуть*) bị lạnh quá, bị lạnh cóng

мерзость[8a] *ж.* 1. [sự, tính] hèn hạ, đê

tiện, đê hèn, hèn mạt, đê mạt, đểu cáng, xấu xa, ti tiện; 2. (*что-л. мерзкое, отвратительное*) [sự, điều] nhơ nhuốc, kinh tởm, gớm ghiếc, gớm guốc, bẩn thỉu, khả ố; ◇ ~ запусте́ния [cảnh] điều tàn, hoang vắng, tàn tạ, tiêu điều

мериди́ан[1a] *м. геогр.* kinh tuyến; tý ngọ tuyến (*уст.*); ◇ „небе́сный ~ *астр.* thiên kinh tuyến

мери́ло[1a] *с.* thước đo, mức độ, tiêu chuẩn, chuẩn độ; ~ сто́имости thước đo giá trị

ме́рин[1a] *м.* [con] ngựa thiến; ◇ врёт, как си́вый ~ nói dối như cuội, cuội đất; глуп, как си́вый ~ ngu như bò

меринос[1a] *м.* 1. (*порода овец*) cừu mê-ri-nốt (*giống cừu trắng lông mịn*); 2. (*шерсть*) lông cừu mê-ri-nốt; (*ткань*) len mê-ri-nốt

меринóсовый *прил.* [thuộc về] cừu mê-ri-nốt, mêrinôt

ме́рить[4a], сме́рить, поме́рить (*В*) 1. *сов.* сме́рить đo, đo đạc, đo lường, đong, lường, trắc độ; ~ кому́-л. температу́ру đo nhiệt độ cho ai; ~ глубину́ đo độ sâu; ~ на глаз đo bằng mắt, ước lượng; 2. *сов.* поме́рить ướm, thử, mặc thử, đi thử; ~ ту́фли thử giày, đi thử đôi giày; ~ пальто́ ướm (thử, mặc thử) áo bành tô

ме́риться[4a], поме́риться đọ, so, sánh, so sánh; ~ си́лами с ке́м-л. đọ sức với ai

ме́рк||á[3*a] *ж.* 1. kích thước; снять ~у с кого́-л. đo kích thước của ai; 2. (*предмет для измерения*) thước đo, ống đong; 3. *перен.* tiêu chuẩn, chuẩn độ; ме́рить кого́-л. свое́й ~ой suy bụng ta ra bụng người

меркантили́зм[1a] *м.* 1. *эк.* chủ nghĩa trọng thương; 2. *перен.* [tính, đầu óc] con buôn, hám lợi, trục lợi, xu lợi

мерканти́льн||ый *прил.* 1. *эк.* [thuộc về] chủ nghĩa trọng thương, trọng thương chủ nghĩa; ~ая систе́ма chế độ trọng thương; 2. *перен.* hám lợi, trục lợi, xu lợi, [có tính chất] con buôn; ~ дух tinh thần hám lợi (trục lợi, xu lợi), đầu óc con buôn

ме́ркнуть[3*a], поме́ркнуть 1. (*тускнеть*) mờ dần, nhạt dần, mờ đi, nhạt đi, tắt dần; 2. *безл.* (*смеркаться*) mờ tối, tối trời, nhá nhem tối, nhọ mặt người; 3. *перен.* yếu đi, bị lu mờ

Мерку́рий[7a] *м. астр.* sao Thủy, Thủy tinh

мерлу́шка[3*a] *ж.* bộ lông cừu non

мерлу́шковый *прил.* [bằng] bộ lông cừu non

ме́рн||ый *прил.* đều đặn, đều đều, nhịp nhàng; ~ая по́ступь bước đi đều đặn, đi đều bước; ~ая речь giọng nói đều đều

мероприя́тие[7a] *с.* biện pháp, phương sách, phương pháp, phương kế, hoạt động

ме́ртвенно *нареч.* như chết; ~ бле́дный mặt tái nhợt như gà cắt tiết, mặt xanh tái không còn hột máu, mặt xanh như tàu lá

ме́ртвенный *прил.* 1. [như] của người chết; (*безжизненный*) chết, vô sinh; 2. *перен.* không sinh khí, không sinh động, bất động

мертв||е́ть[1], омертве́ть, помертве́ть 1. *сов.* омертве́ть (*о клетках, тканях*) chết; (*неметь*) tê liệt đi, tê cứng đi, tê đi, dại đi; па́льцы ~е́ют от хо́лода những ngón tay tê cóng vì lạnh; 2. *сов.* помертве́ть (*приходить в оцепенение*) chết điếng người, điếng cả người, bị điếng người, bị đờ người, đờ người, đực ra; помертве́ть от стра́ха chết khiếp, [bị] đờ người ra vì sợ hãi

мертве́ц[5b] *м.* người chết, xác chết, tử thi

мертве́цкая *ж.* (*скл. как прил.*) *разг.* nhà xác

мертве́цки *нареч.*: ~ пьян *разг.* say mèm, say khướt, say ngất, say bí tỉ

мертвечи́на[1a] *ж.* 1. *собир.* xác súc vật, xác thú vật; 2. *перен. разг.* [tình trạng] đình trệ, trì trệ, ngưng trệ, thối nát, mục nát, chết cứng

мертворождённый *прил.* chết [từ] trong bụng mẹ, chết lúc đẻ ra

мёртв||ый *прил.* 1. đã chết, chết rồi, chết, tử; *перен.* (*безжизненный*) chết, vô sinh, chết cứng, không sinh khí, không sinh động; ~ая тишина́ [sự] yên lặng như tờ, im phăng phắc; ~ые у́лицы những đường phố vắng tanh (vắng ngắt, vắng vẻ); ~ая до́гма giáo điều chết cứng; 2. *в знач. сущ. м.* người chết, xác chết, tử thi; ◇ спать ~ым сном ngủ say như chết; ~ая зыбь *мор.* sóng ngầm; ~ капита́л а) *фин.* tiền không sinh lợi; б) *перен.* tài không có đất dùng; ~ язык tử ngữ; ~ая пе́тля *ав.* [kiểu] bay lộn vòng gấp ngoặc; де́лать ~ую пе́тлю *ав.* bay lộn vòng gấp ngoặc; ~ая то́чка *тех.* tử điểm, điểm chết; на ~ой то́чке đứng ỳ một chỗ, giẫm chân tại chỗ; сдви́нуться с ~ой то́чки bắt đầu chuyển [biến]; ~ое простра́нство *воен.* tử giác, khoảng chết; ~ штиль *мор.* biển lặng phắc; ~ у́зел nút thắt, [múi] thắt nút; вцепи́ться ~ой хва́ткой bám đến chết; ни жив ни мёртв hồn xiêu phách lạc, sợ hồn vía lên mây, sợ thất thần, sợ mất mật

мерца́нне[7a] *с.* [sự] lấp lánh, nhấp nhánh, lập lòe, chập chờn

мерца́ть[1] *несов.* lấp lánh, nhấp nhánh, lập lòe, nhấp nháy, chập chờn, lấp loáng, lấp láy

ме́сиво[1a] *с. разг.* 1. (*полужидкая смесь*) chất sền sệt, chất tạp nhạp, chất hỗn tạp; (*вязкая грязь*) bùn quánh, lầy sền sệt; 2. (*корм для скота или птиц*) cám trộn rau cỏ, thức ăn trộn cám, cám lợn

меси́ть[4c], **смеси́ть** (*B*) nhào, nhào trộn, nhồi; ~ те́сто nhào (nhồi) bột; ~ гли́ну nhào (nhồi) đất sét; ◇ ~ грязь lội bùn

ме́сса[1a] *ж. церк.* thánh lễ, lễ mét, lễ mi xa

места́ми *нареч.* đây đó, chỗ này chỗ kia, lác đác, rải rác

месте́чко[3*a] I *с.* chỗ, nơi, chốn; ◇ тёплое ~ chỗ béo bở, chỗ đắc lợi, việc làm có lợi lộc

месте́чко[3*a] II *с.* (*селение*) thị trấn

мести́[7b] *несов.* (*B*) 1. quét, quét tước, quét dọn, quét sạch; ~ сор quét rác; ~ пол quét sàn, quét nhà; 2. (*нести, гнать*) lùa, cuốn, lùa... đi, cuốn... đi; ве́тер метёт пыль gió cuốn (lùa) bụi đi; 3. *безл.*: метёт (*о метели*) gió cuốn tuyết, bão tuyết

месткóм[1a] *м.* (ме́стный комите́т профсою́за) ban chấp hành công đoàn cơ sở

ме́стность[8a] *ж.* 1. địa phương, địa hạt, địa khu, vùng, miền, xứ, chốn, địa thế, địa hình; гори́стая ~ miền (xứ) núi, chốn núi non, địa phương có nhiều núi; 2. (*край, район*) miền, vùng, khu vực, địa phương

ме́стн||ый *прил.* 1. [thuộc về] địa phương, bản địa, bản xứ; ~ жи́тель [người] dân địa phương, dân bản địa, dân bản xứ; ~ урожене́ц [người] dân chính cư, dân chính quán; ~ го́вор tiếng địa phương, thổ ngữ, thổ âm; ~ое сырьё nguyên liệu địa phương; ~ая проду́кция thổ sản, sản phẩm địa phương; ~ые о́рганы вла́сти các cơ quan chính quyền địa phương; 2. (*не общий*) cục bộ; ~ нарко́з sự gây tê [cục bộ]; ◇ ~ое вре́мя giờ địa phương; ~ колори́т màu sắc địa phương; ~ая промы́шленность công nghiệp địa phương; ~ комите́т *см.* месткóм; ~ паде́ж *грам.* cách vị trí, giới cách, trường sở cách

ме́ст||о[1c] *с.* 1. (*пространство*) chỗ, nơi, chốn, địa điểm; ~ рожде́ния sinh quán, nơi sinh [quán]; рабо́чее ~ chỗ (nơi) làm việc, địa điểm công tác; ~ стоя́нки автомоби́лей chỗ ô tô đỗ, bãi ô tô đậu; ~ преступле́ния chỗ phạm tội, nơi (địa điểm) phạm pháp; ~ происше́ствия chỗ việc xảy ra, địa điểm xảy ra; ~ назначе́ния chỗ quy định, nơi đã định, nơi đến; с ~а на ~ từ chỗ này sang chỗ khác; быть на ~е ở tại chỗ; стоя́ть, остава́ться на ~е đứng yên tại chỗ; положи́ть на ~ để vào chỗ; прибы́ть на ~ đến nơi; по ~а́м! về chỗ!, về vị trí!; 2. (*сиденье, кресло*) chỗ, chỗ ngồi, ghế; зри́тельный зал на 500 мест phòng xem có 500 chỗ (chỗ ngồi, ghế), phòng cho 500 người xem; заня́ть ~ chiếm chỗ; уступи́ть кому́-л. ~ nhường chỗ cho ai; пере́днее ~ ghế (chỗ ngồi) đằng trước; за́днее ~ ghế (chỗ ngồi) đằng sau; 3. *мн.*: ~а́ (*местность*) địa phương, địa hạt, địa khu, vùng, miền, xứ, chốn; на́ши ~а́ сла́вятся... vùng (địa phương, địa hạt) chúng tôi nổi tiếng về...; живопи́сные ~а́ nơi thắng cảnh, phong cảnh ngoạn mục, cảnh đẹp; знако́мые ~а́ vùng quen biết, chốn quen thuộc; 4. *мн.*: ~а́ (*периферия*) [các] địa phương; власть на ~а́х chính quyền địa phương; 5. (*отрывок из книги и т. п.*) đoạn, chỗ; 6. (*положение*) vị trí, địa vị, hàng, thứ; *спорт.* giải, hạng, thứ, thứ bậc; заня́ть пе́рвое ~ в соревнова́нии chiếm giải nhất (đứng thứ nhất, đứng hạng nhất) trong cuộc thi đấu; 7. (*должность*) địa vị, chức vụ, việc làm, chức trách, ghế; занима́ть руководя́щее ~ chiếm địa vị lãnh đạo; 8. (*отдельный предмет багажа*) kiện, gói, cái, xách, hành lý; ◇ я бы на ва́шем ~е... giá tôi ở (tôi mà ở) địa vị anh thì...; уби́ть кого́-л. на ~е giết ai chết tươi (chết tại chỗ, chết tại trận); заста́ть кого́-л. на ~е преступле́ния bắt ai quả tang; де́тское ~ *анат.* nhau, rau, thai bào, bào y, tử hà sa; ~а́ о́бщего по́льзования những nơi dùng công cộng (*nhà xí, nhà tắm, v. v...*); не находи́ть себе́ ~а đứng ngồi không yên, băn khoăn, lo lắng, không yên tâm, áy náy; знать своё ~ biết thân mình, biết phận mình; поста́вить кого́-л. на ~ làm cho ai biết thân biết phận, khiến cho ai không được vượt quá địa vị của nó, vạch cho ai biết giá trị thật của nó; нет ~а, не должно́ быть ~а кому́-л., чему́-л. không cho phép ai, cái gì tồn tại; không có đất dung thân cho ai, cái gì; о́бщее ~ điều ai cũng biết cả, điều đã nói nhàm rồi; [быть] на [своём] ~е làm việc hợp sức hợp tài (hợp sở trường); к ~у hợp chỗ, nhân tiện, nhân thể, tiện thể; не к ~у không hợp chỗ; не ~ (*не следует*) không được, không nên; ни с ~а! đứng yên!, đứng nguyên chỗ!; ~ под со́лнцем chỗ đứng dưới ánh mặt trời

местожи́тельство[1a] *с.* trú quán, trú sở, chỗ ở, nơi ở, chốn ở, chỗ thường trú, nơi cư trú

местоиме́нне[7a] *с. грам.* đại từ; вопроси́тельное ~ đại từ nghi vấn; возвра́тное ~

đại từ phản thân, tự đại từ; **определи́тельное** ~ đại từ xác định

местоиме́нный[1a] *прил. грам.* [thuộc về] đại từ

местонахожде́ние[7a] *с.* chỗ ở, nơi sở tại, trú sở; (*учреждения*) trụ sở; *воен.* nơi bố trí, nơi đóng quân, nơi trú quân, vị trí

местоположе́ние[7a] *с.* địa điểm, vị trí

местопребыва́ние[7a] *с.* nơi ở; (*учреждения*) dinh, phủ, trụ sở; ~ **прави́тельства** dinh (trụ sở) chính phủ

месторасположе́ние[7a] *с.* chỗ ở, nơi sở tại, trú sở; (*учреждения*) trụ sở; *воен.* nơi phân bố, nơi bố trí, vị trí; ~ **полка́** nơi bố trí của trung đoàn, nơi trung đoàn đóng quân, vị trí của trung đoàn

месторожде́ние[7a] *с. геол.* mỏ, khoáng sàng, mỏ quặng, khu mỏ

мест||ь[5a] *ж.* [sự] trả thù, báo thù; **из ~и** để trả thù, để báo thù

ме́сяц[5a] *м.* 1. (*календарный*) tháng; **теку́щий** ~ tháng này; **про́шлый** ~ tháng trước, tháng [vừa] qua; **бу́дущий** ~ tháng sau, tháng tới; **из ~а в ~** từ tháng này sang tháng khác; 2. (*луна*) trăng khuyết, trăng lưỡi liềm, mặt trăng; ~ **на ущербе** trăng hạ huyền, trăng già

месяца́ми *нареч.* trong nhiều tháng liền, hàng tháng, hết tháng này đến tháng khác

ме́сячник[3a] *м.* tháng; ~ **сове́тско-вьетна́мской дру́жбы** tháng hữu nghị Xô-Việt

ме́сячн||ый *прил.* [trong] một tháng; (*ежемесячный*) hằng tháng, hàng tháng; ~ **о́тпуск** kỳ nghỉ phép [trong] một tháng; ~ **план** kế hoạch hằng tháng; **~ая зарпла́та** lương tháng, tiền lương hằng tháng

мета́лл[1a] *м.* kim loại, kim khí, ngũ kim, loài kim thuộc; **ре́дкие ~ы** kim loại hiếm

металлиза́ция[7a] *ж. тех.* [sự] kim loại hóa, mạ kim loại

металли́ст[1a] *м.* [người] công nhân kim khí, thợ ngũ kim

металли́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] kim loại, kim khí; (*из металла*) [bằng] kim loại, kim khí; **~ие изде́лия** đồ ngũ kim, đồ kim loại, đồ kim khí; 2. *перен.* vang, âm vang, oang oang; ~ **го́лос** giọng âm vang (oang oang); ~ **смех** [tiếng] cười vang, cười giòn tan

металлове́дение[7a] *с.* kim loại học

металлогра́фия[7a] *ж.* kim tương học

металло́ид[1a] *м. хим.* á kim

металлоло́м[1a] *м.* kim loại vụn, đồ sắt vụn, đồ đồng nát

металлообраба́тывающ||ий *прил.* [thuộc về] gia công kim loại, chế biến kim loại; **~ая промы́шленность** [ngành] công nghiệp chế biến kim loại

металлоплави́льн||ый *прил.* [thuộc về] đúc kim loại, nấu kim loại; **~ая печь** lò đúc [kim loại], lò nấu kim loại

металлопрока́тный *прил.* [thuộc về] cán kim loại, dát kim loại; ~ **цех** phân xưởng cán (dát) kim loại

металлоре́жущий *прил.* [thuộc về] cắt kim loại, cắt gọt kim loại; ~ **станóк** máy cắt gọt kim loại

металлу́рг[3a] *м.* nhà luyện kim, chuyên viên luyện kim

металлурги́ческий *прил.* [thuộc về] luyện kim; ~ **заво́д** nhà máy luyện kim

металлу́ргия[7a] *ж.* luyện kim học, [ngành, môn, khoa] luyện kim

метаморфо́за[1a] *ж.* 1. (*видоизменение*) [sự] biến hình, biến dạng, biến chất; 2. *биол.* [sự] biến thái; 3. (*превращение*) [sự] biến hóa, biến đổi

мета́н[1a] *м. хим.* [khí] mê tan, mêtan, metan

мета́ние[7a] *с.* 1. [sự] ném, phóng; ~ **ди́ска** *спорт.* [môn] ném đĩa; ~ **копья́** *спорт.* [môn] phóng lao, ném lao; ~ **мо́лота** *спорт.* [môn] ném búa; 2. (*о рыбах*) [sự] đẻ; ~ **икры́** [sự] đẻ trứng

метастáз[1a] *м. мед.* di căn

мета́тельн||ый *прил.* [để] ném, phóng; **~ое ору́жие** vũ khí ném; ~ **снаря́д** tạc đạn

мета́ть[6c] I, **метну́ть** (*В*) 1. (*бросать*) ném, phóng, quẳng, vứt, tung, liệng, quăng; ~ **грана́ту** ném (quẳng, liệng, vứt, tung, quăng) lựu đạn; ~ **копьё** phóng lao, ném lao; 2. *тк. несов.* (*о рыбах*) đẻ; ~ **икру́** đẻ trứng; ◇ ~ **стог** đánh đống (đụn) rơm, đánh đụn cỏ; ~ **жре́бий** rút thăm, bốc thăm; ~ **банк** *карт.* cầm cái; **рвать и ~** lồng lộn lên, nổi cơn thịnh nộ, nổi tam bành; ~ **би́сер пе́ред сви́ньями** *погов.* đàn gảy tai trâu

мета́ть[1] II, **смета́ть** (*В*) (*шить*) lược; ◇ ~ **пе́тли** viền khuy áo

мета́ться[6c] *несов.* chạy loăng quăng, chạy lung tung, chạy rối lên; (*биться*) giãy, giãy giụa; (*в постели*) trằn trọc, vật mình vật mẩy, vật vã; *перен.* (*быть в растерянности*) luống cuống, bối rối, lúng túng; ~ **по ко́мнате** chạy lui chạy tới (đi lăng xăng) trong phòng

метафи́зик[3a] *м.* nhà siêu hình [học]

метафи́зика[3a] *ж.* siêu hình học; (*метод познания*) phép siêu hình

метафизи́ческий *прил.* [thuộc về] siêu

hình học, siêu hình; ~ мéтод phương pháp siêu hình

метáфора[1a] *ж. лит.* ẩn dụ

метафори́ческий *прил. лит.* [thuộc về] ẩn dụ; (*богатый метафорами*) [có] nhiều ẩn dụ

метёлка[3*a] *ж.* 1. [cái] chổi, chổi đót, chổi lúa; (*из перьев*) [cái] chổi lông, phất trần; 2. *бот.* (*соцветие*) chùy, chùm [hoa], hoa chùm; (*кукурузы*) cờ; ~ прóса chùm kê

метéль[8a] *ж.* [cơn, trận] bão tuyết

метемпсихóз[1a] *м.* thuyết luân hồi

метеóр[1a] *м. астр.* sao băng, sao sa; ◇ как ~ thoáng qua

метеори́т[1a] *м.* thiên thạch

метеоро́лог[3a] *м.* nhà khí tượng [học]

метеорологи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] khí tượng học, khí tượng; ~ая стáнция đài (trạm) khí tượng

метеороло́гия[7a] *ж.* khí tượng học, [môn] khí tượng

метеосво́дка[3*a] (метеорологи́ческая сво́дка) [bản] thông báo thời tiết, tin thời tiết

метеослýжба[1a] *ж.* (метеорологи́ческая слýжба) nha khí tượng

метиза́ция[7a] *ж. биол.* [sự] lai giống, lai tạo, gây giống lai, gây tạp chủng

мети́с[1a] *м.* 1. giống lai, con lai, tạp chủng; 2. (*о человеке*) người lai

мéтить[4a] I *несов.* (*В*) (*ставить знак, метку*) đánh dấu, ghi dấu, làm dấu; (*вышивать*) thêu dấu; (*скот*) đóng dấu

мéтит||ь[4a] II *несов.* 1. (в *В*) (*целиться*) ngắm, nhắm, nhằm; ~ в цель ngắm (nhắm, nhằm) đích, ngắm (nhắm, nhằm) vào đích; 2. (на *В*) *перен. разг.* (*намекать*) ám chỉ, nhắm vào, nhằm vào; на что вы ~е? anh ám chỉ cái gì thế?; 3. (в *В*) *разг.* (*стремиться*) ngấp nghé, mong mỏi, cố vươn tới, cố đạt cho được

мéтк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đánh dấu, ghi dấu, làm dấu; đóng dấu (*ср.* мéтить I); 2. (*знак*) dấu, vết, ngấn; (*вышитая*) dấu thêu; ~ на носовы́х платкáх dấu thêu trên khăn mùi xoa; без ~и không có dấu, không đánh dấu

мéтк||ий *прил.* 1. đích, đích xác, chuẩn xác, chính xác, trúng đích; ~ стрелóк người thiện xạ, tay súng chuẩn xác; ~ая стрельбá phát súng trúng đích (đích xác, chuẩn xác, chính xác); ~ глаз con mắt chính xác; 2. *перен.* (*выразительный*) chính xác, xác đáng, sắc sảo, sắc bén, sâu sắc, đúng đắn; ~ое замечáние nhận xét xác đáng (chính xác, đúng đắn)

мéткость[8a] *ж.* 1. (*стрелкá*) tài thiện xạ, tài bắn chuẩn xác; (*стрельбы*) [sự, tính, độ] đích xác, chuẩn xác, chính xác, trúng đích; 2. *перен.* (*выразительность*) [sự] chính xác, xác đáng, sắc sảo, sắc bén, sâu sắc, đúng đắn

метлá[1*d] *ж.* [cái] chổi; ◇ нóвая ~ чúсто метёт *посл.* quan mới bao giờ cũng hắc

метнýть[3b] *сов. см.* метáть I 1

мéтод[1a] *м.* phương pháp, cách thức, cách, lối, phép, pháp; диалектúческий ~ *филос.* phép biện chứng, phương pháp biện chứng, biện chứng pháp; сравни́тельный ~ phương pháp so sánh (đối chiếu); экспериментáльный ~ phương pháp thực nghiệm (thí nghiệm), kinh nghiệm pháp; аналити́ческий ~ phương pháp phân tích, phân tích pháp; ~ обучéния phương pháp (cách thức) dạy học, cách dạy

мето́дика[3a] *ж.* 1. (*преподавания*) phương pháp giảng dạy, lý luận dạy; 2. (*выполнения чего-л.*) hệ phương pháp, phương pháp hệ, phương pháp luận, phương pháp

методúст[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* nhà chuyên môn về phương pháp giảng dạy, người phụ trách lý luận dạy bộ môn

методúческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] phương pháp giảng dạy, lý luận dạy; ~ кабинéт phòng lý luận dạy; ~ое пособúе sách hướng dẫn về phương pháp giảng dạy, sách về lý luận dạy; 2. (*последовательный*) có phương pháp, có hệ thống, có khuôn phép; (*размеренный*) có chừng mực

методúчный *прил. см.* методúческий 2

методологúческий *прил.* [thuộc về] phương pháp học, phương pháp luận

методоло́гия[7a] *ж.* phương pháp học, phương pháp luận

метонúмия[7a] *ж. лит.* hoán dụ

метр[1a] I *м.* 1. (*единица длины*) mét, thước, thước tây; 2. (*линейка*) [cái] thước đo, thước bẹt, thước; склáдной ~ [cái] thước gấp, thước xếp

метр[1a] II *м. лит.* âm luật, vận luật, luật cách, niêm luật

метрáж[4b] *м.* 1. (*длина чего-л. в метрах*) số mét, chiều dài, độ dài (*tính bằng mét*); ~ фúльма chiều dài của phim; 2. (*площадь чего-л. в кв. метрах*) số mét vuông, diện tích (*tính bằng mét vuông*)

метранпáж[4a] *м.* [người] thợ lên khuôn

метрдотéль[2a] *м.* [người] đầu bếp

мéтрика[3a] I *ж. лит.* âm luật học, vận luật học, niêm luật

мéтрика[3a] II *ж.* (*документ*) giấy khai sinh

метри́ческ||ий I *прил.* [thuộc về] mét, hệ mét, mét hệ, mêtric; ~ая систе́ма мер hệ mét, mét hệ

метри́ческ||ий II *прил. лит.* [thuộc về] âm luật học, vận luật học, niêm luật; ~ое стихосложе́ние lối làm thơ xen kẽ âm tiết dài và ngắn

метри́ческ||ий III *прил.*: ~ая кни́га số khai sinh; ~ое свиде́тельство *см.* ме́трика II

метро́ *с. нескл. см.* метрополите́н

метро́вый *прил.* [bằng] một mét

метроно́м[1a] *м. физ.* máy nhịp; *муз. тж.* phách kế, máy đo tiết độ, mêtrônôm

метрополите́н[1a] *м.* [đường] xe điện ngầm, tàu điện ngầm, mê-tơ-rô; ли́ния ~а đường xe điện ngầm, đường tàu điện ngầm

метропо́лия[7a] *ж.* chính quốc; mẫu quốc (*уст.*)

ме́тчик[3a] *м. тех.* tarô

мех[3c] I *м.* 1. (*шкура*) bộ lông [thú], da thuộc cả lông; на ~ý, подби́тый ~ом lót bằng bộ lông, lót lông thú; 2. (*для вина*) [cái] bao da, túi da (*đựng rượu*)

мех[3c] II *м. см.* мехи́

механиза́тор[1a] *м.* 1. nhà cơ khí hóa; 2. (*в сельском хозя́йстве*) [người] thợ máy; [người] thợ lái máy kéo; [người] thợ lái máy gặt đập, thợ lái máy liên hợp

механиза́торск||ий *прил.* [thuộc về] nhà cơ khí hóa; ~ие ка́дры cán bộ cơ khí hóa

механиза́ция[7a] *ж.* [sự] cơ khí hóa, cơ giới hóa

механизи́рованный *прил.* [được, đã] cơ khí hóa, cơ giới hóa; *воен.* cơ giới, mô tơ hóa

механизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) cơ khí hóa, cơ giới hóa

механи́зм[1a] *м.* 1. máy móc, bộ máy, cơ chế, cơ cấu; часово́й ~ bộ máy (cơ cấu, máy móc) đồng hồ, cơ chế tính giờ, cơ cấu định giờ; дви́жущий ~ cơ chế động lực, cơ cấu dẫn động; 2. *перен.* bộ máy, cơ cấu, tổ chức; госуда́рственный ~ bộ máy (cơ cấu, tổ chức) nhà nước

меха́ник[3a] *м.* 1. nhà cơ học, chuyên viên cơ học, kỹ sư cơ khí; 2. (*тот, кто обслуживает машины*) [người] thợ máy; ~-води́тель [người] thợ máy lái xe

меха́ника[3a] *ж.* 1. cơ học, cơ khí học, cơ giới học; теорети́ческая ~ cơ học lý thuyết; прикладна́я ~ cơ học ứng dụng (thực dụng); 2. *перен.* cơ cấu phức tạp; *разг.* âm mưu, gian kế, mưu kế, thâm mưu; ◇ небе́сная ~ *астр.* cơ học thiên thể

механисти́ческий *прил.* [có tính chất] máy móc, cơ giới; ~ материали́зм *филос.* chủ nghĩa duy vật máy móc (cơ giới)

механи́ческ||ий *прил.* 1. [thuộc về] cơ học, cơ khí học, cơ giới học; ~ое движе́ние chuyển động cơ học; 2. (*механистический*) [có tính chất] máy móc, cơ giới; 3. (*изготовляющий, ремонтирующий машины*) [thuộc về] cơ khí, cơ giới; ~ заво́д nhà máy cơ khí; ~ая обрабо́тка [sự] gia công cơ khí; 4. *перен.* (*машинальный*) vô ý thức, bất giác, như máy

мехи́[3c] *мн.* (*ед.* мех *м.*) [cái] bễ, ống bễ, bễ lò rèn

мехов||о́й *прил.* [thuộc về] bộ lông thú, lông thú, da thuộc cả lông; (*из меха*) [bằng] bộ lông thú, lông thú, lông; ~а́я шу́ба áo măng tô [bằng] lông thú, áo lông; ~ воротни́к cổ lông; ~а́я ша́пка mũ lông

мецена́т[1a] *м.* người đỡ đầu khoa học và nghệ thuật, mạnh thường quân

мецена́тство[1a] *с.* [sự] đỡ đầu khoa học và nghệ thuật

ме́ццо-сопра́но *нескл.* 1. *с.* (*голос*) giọng nữ trung, giọng mêzô-xôpranô; 2. *ж.* (*певица*) nữ ca sĩ giọng trung, nữ ca sĩ giọng mêzô-xôprano

меч[4b] *м.* [cái, thanh] kiếm, gươm; ◇ вложи́ть ~ в но́жны ngừng chiến, chấm dứt phân tranh, hết xích mích, xếp giáp hưu binh; поднять, обнажи́ть ~ khởi chiến, bắt đầu chiến tranh, bắt đầu phân tranh, khởi sự xung đột; Дамо́клов ~ lưỡi gươm Đa-mô-cơ-lét, gươm treo đầu sợi tóc, mối đe dọa thường xuyên; предать огню́ и ~ý đốt sạch giết sạch; скрести́ть ~и́ so gươm đọ kiếm, xông vào trận chiến, tham gia cuộc tranh chấp, tranh cãi nhau, tham gia trận thi đấu

ме́чен||ый *прил.* [được] đánh dấu, làm dấu; ◇ ~ые а́томы *физ.* những nguyên tử đánh dấu

мечеть[8a] *ж.* giáo đường Hồi giáo, nhà thờ đạo Hồi

мечта́[1b] *ж.* 1. [điều] ước mơ, mơ ước; 2. (*предмет желаний*) [điều] ước ao, ước mong, ước mơ, mong ước, mong muốn, ước vọng, khát vọng, hoài bão; его́ ~ — стать капита́ном корабля́ điều ước ao của nó là trở thành thuyền trưởng; 3. *в знач. сказ. разг.*: э́то не пла́тье, а ~! cái áo dài đó thì tuyệt đẹp!; 4. (*о чём-л. нереальном*) [điều] mơ mộng, mơ tưởng, mộng tưởng, ảo mộng, ảo tưởng; несбы́точная, пуста́я ~ [điều] mơ mộng hão huyền, mơ tưởng viển vông, mộng tưởng bông lông

мечта́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] ước mơ, mơ ước, ước ao, ước mong, mong ước; 2. (*мечта*) [điều] ước mơ, mơ ước

мечта́тель[2a] *м.*, **~ница**[5a] *ж.* người hay mơ ước, người thích ước mơ; (*фантазёр*) người hay mơ mộng, người hay mộng tưởng

мечта́тельность[8a] *ж.* 1. [tính] hay mơ ước, hay ước mơ, hay mơ mộng, hay mơ tưởng; 2. (*мечтание*) [sự] ước mơ, mơ ước, ước ao, ước mong, mong ước

мечта́тельн||ый *прил.* 1. hay mơ ước, hay ước mơ, [hay] mơ mộng; (*полный мечты*) đầy mơ ước; **~ челове́к** [con] người hay mơ ước, người mơ mộng; **~ое выраже́ние** bộ mặt mơ mộng, vẻ mặt mơ màng; 2. (*созданный мечтой*) [do] mộng tưởng; (*несбыточный*) hão huyền, viển vông, hoang đường, vu vơ

мечта́ть[1] *несов.* ước mơ, mơ ước; (*сильно желать*) ước ao, ước mong, mong ước, mong muốn, khát khao; (*о чём-л. несбыточном*) mơ màng, mơ mòng, mơ mộng

мешани́на[1a] *ж. разг.* [mớ, món, đồ] trộn lẫn, pha trộn, pha tạp, tạp nhạp, hỗn tạp, hỗ lốn, tạp pí lù

меш||а́ть[1] I, помеша́ть (*Д*) (*препятствовать*) ngăn cản, cản trở, ngăn trở, ngăn, cản; (*беспокоить*) làm phiền, quấy nhiễu, quấy rầy, quấy; **~ кому́-л.** làm phiền (quấy nhiễu, quấy rầy) ai; **не ~а́йте мне рабо́тать!** đừng quấy nhiễu (làm phiền, làm trở ngại, quấy rầy) tôi làm việc!; ◇ **не ~а́ло бы...**, **не ~а́ет...** phải..., nên..., cần phải...

меша́ть[1] II, помеша́ть, смеша́ть (*В*) 1. *сов.* помеша́ть khuấy, quấy, đảo, trộn; 2. *сов.* смеша́ть pha, trộn, hòa, pha trộn, trộn lẫn, hòa lẫn; **~ кра́ски** pha thuốc màu, trộn màu; 3. *сов.* смеша́ть *разг.* (*путать*) lẫn, lẫn lộn, nhầm lẫn, lầm lẫn

меша́ться I *несов. разг.* 1. (*быть помехой*) làm phiền, làm trở ngại, vướng, quấn; **~ под ногами** vướng chân, quấn chân; 2. (*вмешиваться*) can thiệp vào, nhúng tay vào, can dự vào; **~ не в своё де́ло** nhúng tay (can thiệp) vào việc người khác

меша́ться[1] II *несов.* 1. (с *Т*) (*соединяться*) pha với, trộn với, pha trộn với, trộn lẫn với; 2. (*сливаться в одну массу*) hòa lẫn, trộn lẫn; 3. (*путаться*) lẫn lộn, bị lộn xộn

ме́шк||ать[1] *несов. разг.* trùng trình, lề mề, dềnh dang, giềnh giang, dây dưa, kề cà, kéo dài; **не ~ай!** đừng trùng trình!, chớ dềnh dang!, đừng lề mề!, đừng kề cà!, nhanh lên!; **он ~ал с отве́том** nó cứ dây dưa mãi không trả lời ngay

мешкова́тый *прил.* 1. (*об одежде*) rộng thùng thình, lụng thụng; 2. *перен.* (*о человеке*) chậm chạp, vụng về, rù rờ

мешкови́на[1a] *ж.* vải bố, vải bao tải, vải đay thô

меш||о́к[3*b] *м.* 1. [cái] bao, bị, bì, bọc, túi; (*из мешковины*) [cái] bao bố, bao tải; 2. (*как мера*) [một] bao; 3. *разг.* (*о человеке*) người chậm chạp, người vụng về; 4. *воен.* (*полное окружение*) vòng vây, vòng phong tỏa, [thế] bị bao vây, bị vây hãm; **попа́сть в ~** bị bao vây, bị vây hãm, bị vây chặt; **огнево́й ~** vòng hỏa lực, túi hỏa lực; 5. (*у животных, растений*) [cái] bọc, túi; ◇ **ка́менный ~** xà lim, nhà tù, nhà đá; **спа́льный ~** [cái] chăn chui, bao ấm để ngủ; **~ки́ под глаза́ми** quầng mắt; **сиде́ть ~ко́м** (*об одежде*) rộng thùng thình, bụng thụng, lùng thùng, lụng thụng

мещани́н[11] *м.* 1. [người] tiểu thị dân, tiểu tư sản; 2. (*обыватель*) người thiển cận, người nhỏ nhen, người hẹp hòi, người phi-li-xtanh

меща́нский *прил.* 1. [thuộc về] tiểu thị dân, tiểu tư sản; 2. *перен.* thiển cận, hẹp hòi, nhỏ nhen, phi-li-xtanh

меща́нство[1a] *с.* 1. (*сословие*) [tầng lớp] tiểu thị dân, tiểu tư sản; 2. (*обывательщина*) [tính] thiển cận, nhỏ nhen, nhỏ mọn, phi-li-xtanh

ми *с. нескл. муз.* [nốt] mi

миа́змы[1a] *мн.* (*ед.* миа́зма *ж.*) ác khí, độc khí, chướng khí

миг[3a] *м.* [một] lát, chốc, lúc, giây lát, chốc lát, nháy mắt; **в оди́н ~** trong nháy mắt, trong chớp mắt, trong chớp nhoáng, loáng một cái, thoáng một cái; **ни на ~** không một lúc nào, không một giây phút nào; **в тот же ~** ngay lúc đó, đồng thời

мига́ть[1], **мигну́ть** 1. (*непроизвольно*) nhấp nháy, chớp mắt, nháy; 2. (*Д, на В*) (*подавать знак*) máy, nháy (*ai*), nháy mắt (*cho ai*); 3. *перен.* (*мерцать*) lấp lánh, lập lòe, nhấp nháy, nhấp nhánh

мигну́ть[3b] *сов. см.* мига́ть

ми́гом *нареч. разг.* trong nháy mắt, trong chớp mắt, trong chớp nhoáng, ngay lập tức

мигра́ция[7a] *ж.* [sự] di dân, di cư, di chuyển

мигре́нь[8a] *ж.* [chứng] nhức đầu, đau đầu đông, đau nửa đầu, migren

мигри́ровать[2a] *несов.* di dân, di cư, di chuyển

мизансце́на[1a] *ж. театр.* [sự] dàn cảnh, xếp cảnh, bố cảnh

мизантро́п[1a] *м.* người ghét người (ghét đời, chán đời, yếm thế)

мизантропи́ческий *прил.* ghét người, ghét đời, chán đời, yếm thế

мизантро́пия[7a] *ж.* [tính] ghét người, ghét đời, chán đời, yếm thế

мизе́рный *прил.* nhỏ nhặt, nhỏ mọn, ít ỏi, nghèo nàn; (*ничтожный*) không đáng kể

мизи́нец[5*a] *м.* (*на руке*) ngón tay út; (*на ноге*) ngón chân út; ◇ с ~, на ~ tí xíu, nhỏ tí tẹo, bé tí hon, tí ti, tí tẹo tèo teo

микроавто́бус[1a] *м.* [chiếc] xe buýt con, ô-tô-buýt con

микро́б[1a] *м.* vi trùng, vi sinh vật, vi khuẩn

микробиоло́гия[7a] *ж.* vi sinh vật học

микро́бный *прил.* [thuộc về] vi trùng, vi sinh vật, vi khuẩn; (*вызываемый микробами*) [do] vi trùng, vi khuẩn

микроволно́вый *прил. радио* [thuộc về] vi ba, sóng cực ngắn; ~ радиотелефо́н [máy] vô tuyến điện thoại vi ba

микроклима́т[1a] *м.* vi khí hậu, tiểu khí hậu, khí hậu vùng nhỏ

микрокосм[1a] *м.* thế giới vi mô, vũ trụ vi mô

микро́метр[1a] *м.* vi kế, thước trắc vi, trắc vi kế, thước panme

микроми́р[1c] *м.* thế giới vi mô

микро́н[1a] *м.* micrôn, micrômet

микроорганизм[1a] *м. биол.* vi sinh vật

микропо́ристый *прил.* (*губчатый*) xốp cực mịn, hồng tế vi

микрорайо́н[1a] *м.* tiểu khu

микроско́п[1a] *м.* kính hiển vi

микроскопи́ческ||ий *прил.* 1. [bằng] kính hiển vi; ~ое иссле́дование [sự] nghiên cứu bằng kính hiển vi; 2. *перен.* (*чрезвычайно малый*) cực nhỏ, hết sức nhỏ, vi mô, tế vi

микроструктýра[1a] *ж.* cấu trúc vi mô, tổ chức tế vi, cấu tạo vi lượng

микрофи́льм[1a] *м.* microfim, vi phim, phim hiển vi

микрофо́н[1a] *м.* [cái] mi-crô, ống phóng thanh, máy vi âm

микрочасти́ца[5a] *ж.* hạt vi mô, vi hạt

микстýра[1a] *ж.* hợp dịch, thuốc nước; ~ от ка́шля hợp dịch chữa ho, thuốc ho nước

ми́ленький *прил. разг.* 1. (*хорошенький*) dễ thương, đáng yêu, có duyên, khá khỉnh, khả ái, khá; 2. (*родной, любимый*) thân mến, thân yêu, yêu quý, yêu dấu; 3. *в знач. сущ. м.* người yêu; ◇ как ~ а) (*беспрекословно*) [một cách] ngoan ngoãn, răm rắp; б) (*легко, хорошо*) [một cách] rất tốt, dễ dàng, tốt đẹp, thuận lợi

милитаризáция[7a] *ж.* [sự] quân sự hóa, quân phiệt hóa; ~ экономики [sự] quân sự hóa nền kinh tế

милитаризи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) quân sự hóa, quân phiệt hóa; ~ промы́шленность quân sự hóa nền công nghiệp

милитари́зм[1a] *м.* chủ nghĩa quân phiệt

милитари́ст[1a] *м.* kẻ quân phiệt, người theo chủ nghĩa quân phiệt

милитаристи́ческ||ий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa quân phiệt, quân phiệt; ~ая поли́тика chính sách quân phiệt

милитари́стск||ий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa quân phiệt, quân phiệt; ~ая кли́ка tập đoàn quân phiệt

милице́йск||ий *прил.* [thuộc về] cơ quan công an, người công an; ~ пост đồn công an; ~ая фо́рма đồng phục công an

милиционе́р[1a] *м.* người công an, công an viên

мили́ция[7a] *ж.* 1. [cơ quan] công an; *разг.* (*местное управление*) đồn công an; 2. *собир. разг.* (*работники милиции*) công an viên; công an (*сокр.*)

миллиа́рд[1a] *м.* [một] tỉ, tỷ, nghìn triệu

миллиарде́р[1a] *м.* người (nhà) tỉ phú, người (nhà) tỷ phú

миллиа́рдный[1a] 1. *числ.* [thứ] một tỉ, một tỷ, một nghìn triệu; 2. *прил.* (*исчисляемый миллиардами*) [tính] hàng tỉ, hàng tỷ, hàng nghìn triệu

миллигра́мм[1a] *м.* miligam, mi-li-gam; li-gam (*сокр.*)

миллиме́тр[1a] *м.* milimet, mi-li-mét; li-mét, li, ly (*сокр.*)

миллио́н[1a] *м.* 1. [một] triệu; 2. *обыкн. мн.*: ~ы (*большое количество*) hàng triệu, rất nhiều, nhiều lắm, vô thiên lủng, vô khối

миллионе́р[1a] *м.* 1. người (nhà) triệu phú; 2. (*о колхозе*) nông trang thu nhập trên một triệu rúp; 3. (*о лётчике*) phi công bay trên một triệu kilômet

миллио́нн||ый 1. *числ.* [thứ] một triệu; 2. *прил.* (*оцениваемый, исчисляемый миллионами*) [tính] hàng triệu; 3. *прил.* (*о большом количестве*) hàng triệu, rất nhiều, rất đông; ~ые а́рмии những đạo quân đông hàng triệu người

ми́ло 1. *нареч.* (*хорошо*) [một cách] tốt, tốt đẹp; (*приятно, приветливо*) [một cách] niềm nở, thân ái, thân mật, dễ thương, khả ái; 2. *в знач. сказ. безл.*: о́чень ~ с ва́шей

стороны́ anh (chị) đã làm một điều rất tốt, cảm ơn anh (chị) đã có nhã ý...; о́чень ~! tốt lắm!, đẹp lắm!, dễ thương lắm!, đẹp mắt lắm!; как ~! tốt thay!, đẹp xiết bao!, dễ thương làm sao!

ми́ловать[2a], поми́ловать (*В*) *уст.* xá tội, tha tội, ân xá, đặc xá, đại xá, mở lượng khoan hồng

милова́ть[2a] *несов.* (*В*) *поэт.* âu yếm, vuốt ve, mơn trớn, nâng niu

милови́дный *прил.* dễ thương, kháu khỉnh, kháu

милосе́рди||е[7a] *с.* [lòng] từ thiện, từ bi, nhân từ, từ tâm, hằng tâm; ◇ сестра́ ~я *уст.* nữ y tá; без ~я tàn nhẫn, nhẫn tâm, bất nhân

милосе́рдный *прил.* từ thiện, từ bi, nhân từ, nhân hậu

ми́лостивый *прил. уст.* nhân từ, nhân hậu, từ thiện, từ bi; (*выражающий снисходительность*) tử tế, tốt bụng, độ lượng, khoan dung

ми́лостын||я[2a] *ж.* chẩn, của bố thí; проси́ть ~ю xin của bố thí, ăn xin, ăn mày; пода-ва́ть ~ю phát chẩn, bố thí, cho của bố thí, chẩn bần

ми́лост||ь[8a] *ж.* 1. (*хорошее отношение*) [sự, thái độ] đối xử tốt, tử tế; (*сострадание*) [sự] thông cảm; (*снисхождение*) ơn, ơn huệ, ân huệ, ân sủng, [sự] làm ơn, thi ân, ban ơn, gia ân; сде́лать кому́-л. ~ làm ơn (thi ân, ban ơn, gia ân) cho ai; 2. (*пощада, помилование*) [sự] khoan dung, khoan hồng, đại lượng, xá tội, tha tội, đặc xá, đại xá, ân xá; 3. (*доброе дело, благодеяние*) lòng tốt, lòng nhân từ, hảo tâm, từ tâm; из ~и do lòng tốt, do lòng nhân từ; 4. *разг.* (*полное доверие, расположение*) [sự] yêu chuộng, sủng ái, tín nhiệm hoàn toàn, tin cậy hoàn toàn, cảm tình riêng; быть в ~и у кого́-л. được ai sủng ái, đắc sủng của ai, được cảm tình riêng của ai; втере́ться в ~ к кому́-л. giành được cảm tình của ai, gây được sự tín nhiệm của ai; ◇ по чьей-л. ~и а) (*благодаря кому-л.*) nhờ ai; б) (*по вине кого-л.*) do lỗi của ai, vì sai lầm của ai; сда́ться на ~ победи́теля đầu hàng không điều kiện; ~и про́сим! rất hân hạnh mời!, kính mời!; скажи́[те] на ~! *ирон.* thế cơ à!, lạ thật!, kỳ lạ thay!; ~ью бо́жьей nhờ trời, ơn trời

ми́лый I *прил.* 1. dễ thương, đáng yêu, khả ái, kháu khỉnh, xinh xắn, kháu, xinh; 2. (*дорогой, любимый*) thân mến, thân yêu, yêu quý, yêu dấu, yêu mến; 3. *в знач. сущ. м.* người yêu

ми́ля[2a] *ж.* dặm, lý; морска́я ~ hải lý

ми́мика[3a] *ж.* 1. điệu mặt; бога́тая ~ điệu mặt linh hoạt; 2. (*искусство*) [thuật, tài] đóng tuồng câm, biểu cảm bằng điệu mặt

ми́мо 1. *нареч.* (*минуя*) ngang qua, qua, ngang, không dừng lại; прое́хать ~ đi [xe ngang] qua; 2. *нареч.* (*не задевая*) trật, trượt, trệch, chệch; бить ~ bắn trượt (trật, trệch); ~! trượt rồi!, trật rồi!, trệch rồi!; 3. *предлог* (*Р*) (*минуя*) qua, ngang qua; пройти́ ~ магази́на đi [ngang] qua cửa hàng; 4. *предлог* (*Р*) (*не попадая в кого-л., что-л.*) trật, trượt, trệch, chệch, không trúng; стреля́ть ~ це́ли bắn trệch (chệch, không trúng) đích, bắn trật (trượt); 5. *предлог* (*Р*) (*возле, около*) gần, cạnh; ◇ пройти́ ~ кого́-л., чего́-л. lờ đi không nói đến ai, cái gì; bỏ qua không đề cập đến ai, cái gì; пропусти́ть что́-л. ~ уше́й để (bỏ) ngoài tai cái gì

мимое́здом *нареч. разг.* nhân đi [xe ngang] qua, tiện đường, nhân tiện

мимо́за[1a] *ж.* *бот.* [cây] trinh nữ, hổ ngươi, xấu hổ, mi-mô-da (*Mimosa*)

мимолётн||ый *прил.* thoáng qua, ngắn ngủi, chốc lát, phút chốc, giây lát, nhất thời; ~ое впечатле́ние cảm tưởng thoáng qua, ấn tượng nhất thời; ~ взгляд [cái] nhìn thoáng qua; ~ое знако́мство [sự] quen biết ngắn ngủi; ~ое сча́стье hạnh phúc nhất thời (ngắn ngủi)

мимохо́дом *нареч.* 1. (*по пути*) tiện đường, nhân đi qua; зайти́ ~ tiện đường ghé lại, nhân đi qua ghé lại; 2. (*между прочим*) nhân thể, nhân tiện, tiện thể, luôn tiện; ~ упомяну́ть tiện thể (nhân thể, nhân tiện) nói đến

ми́н||а[1a] I *ж.* *воен.* 1. (*для установки в земле*) [quả, trái] mìn, địa lôi; (*в воде*) [quả, trái] thủy lôi, ngư lôi, mìn; ~ заме́дленного де́йствия mìn nổ chậm; противота́нковая ~ mìn chống tăng; 2. (*для стрельбы*) đạn [súng] cối; ◇ подложи́ть ~у кому́-л., под кого́-л. ngấm ngầm hại ai, bí mật làm mất uy tín ai; đặt mìn ai (*разг.*)

ми́н||а[1a] II *ж.* (*выражение лица*) vẻ mặt, nét mặt, dung mạo, diện mạo; сде́лать ки́слую ~у làm bộ mặt rầu rĩ; ◇ де́лать весёлую, хоро́шую ~у при плохо́й игре́ ≅ cười rơi nước mắt

минаре́т[1a] *м.* tháp giáo đường Hồi giáo, tháp nhà thờ đạo Hồi

миндалеви́дн||ый *прил.* [có] dạng hạnh nhân; ~ая железа́ *анат.* hạch hạnh nhân, amiđan; ~ые глаза́ [đôi] mắt phượng, mắt lá răm

миндáлина[1a] *ж.* 1. hạnh nhân; 2. *анат.* hạch hạnh nhân, amiđan

миндáль[2b] *м.* 1. (*дерево*) [cây] hạnh đào, hạnh nhân (*Amygdalus communis*); 2. *собир.* (*плоды*) [quả, trái] hạnh đào, hạnh nhân

миндáльничать[1] *несов. разг.* (*с кем-л.*) khoan hồng quá, độ lượng quá, dễ dãi quá, quá gượng nhẹ

миндáльн||ый *прил.* [thuộc về] hạnh đào, hạnh nhân; ~ые орéхи hạt hạnh nhân; ~ое мáсло dầu hạnh nhân; ~ое молокó sữa hạnh nhân

минёр[1a] *м.* 1. đội viên đánh mìn, đội viên gỡ mìn; 2. (*на корабле*) đội viên bắn thủy lôi (ngư lôi)

минерáл[1a] *м.* khoáng vật, khoáng chất

минералóг[3a] *м.* nhà khoáng vật học, nhà khoáng học

минералогúческий *прил.* [thuộc về] khoáng vật học; ~ музéй bảo tàng khoáng vật học

минералóгия[3a] *ж.* khoáng vật học, khoáng học

минерáльн||ый *прил.* [thuộc về] khoáng vật, khoáng chất, khoáng; ~ая водá nước khoáng, nước khoáng tuyền; nước suối (*разг.*); ~ые удобрéния phân khoáng

мúни *ж. нескл. разг. см.* мúни-юбка

миниатю́р||а[1a] *ж.* 1. (*рисунок*) [bức] tiểu họa, tranh nhỏ; 2. (*лит. произведение*) tiểu phẩm, tác phẩm nhỏ; (*пьеса*) vở kịch nhỏ; (*муз. произведение*) khúc nhạc ngắn; ◇ в ~е [dưới dạng] thu nhỏ; сдéлать в ~е модéль чего́-л. làm mô hình thu nhỏ của cái gì

миниатю́рный *прил.* 1. [thuộc về] tiểu họa; tiểu phẩm, tác phẩm nhỏ; vở kịch nhỏ; khúc nhạc ngắn (*ср.* миниатю́ра); 2. *перен.* (*маленький, изящный*) nhỏ nhắn, xinh đẹp, kiểu diễm; (*крошечный*) nhỏ xíu, bé tí teo, bé tí hon

минимáльный *прил.* tối thiểu, ít nhất, cực tiểu

мúнимум[1a] *м.* 1. [mức] tối thiểu, ít nhất, cực tiểu; прожúточный ~ sinh hoạt phí tối thiểu; доводúть что́-л. до ~а giảm bớt cái gì đến mức tối thiểu (ít nhất); 2. (*совокупность знаний и т. п.*) trình độ tối thiểu, [sự] hiểu biết tối thiểu; кандидáтский ~ chương trình tối thiểu (*của người chuẩn bị luận án phó tiến sĩ*); 3. *в знач. нареч.* tối thiểu, ít nhất, nhỏ nhất, cực tiểu

минúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) đặt mìn, gài mìn, đặt địa lôi; (*в воде*) đặt thủy lôi, thả mìn, rải mìn

министéрский *прил.* [thuộc về] bộ, bộ trưởng

министéрство[1a] *с.* bộ; ~ внýтренних дел bộ nội vụ; ~ инострáнных дел bộ ngoại giao; ~ просвещéния bộ giáo dục; ~ внéшней торго́вли bộ ngoại thương

минúстр[1a] *м.* bộ trưởng, tổng trưởng; thượng thư (*ист.*); ~ инострáнных дел bộ trưởng [bộ] ngoại giao, ngoại trưởng; ~ без портфéля bộ trưởng không bộ

мúни-ю́бка[3*a] *ж.* [cái] váy mi-ni, mini giuýp

мúнн||ый *прил.* [thuộc về] mìn, địa lôi; thủy lôi; đạn súng cối (*ср.* мúна I); ~ое пóле bãi mìn, khu gài mìn

мин||овáть[2a] *сов.* 1. (*В*) (*проехать, пройти мимо*) đi [ngang] qua, qua; 2. *с отрицанием* (*Р*) (*не избежать*) không tránh được, không thoát khỏi; емý э́того не ~ nó không thể tránh (thoát) khỏi điều ấy; 3. (*окончиться*) qua, xong, hết, qua khỏi, kết thúc, kết liễu; опáсность ~овáла [mối] nguy hiểm đã qua; зимá ~овáла mùa đông đã qua; ◇ ~я́ подрóбности không kể đến những chi tiết, không đi vào tỉ mỉ, bỏ qua những tiểu tiết; двум смертя́м не бывáть, а однóй не ~ *посл.* ≅ trước sau cũng chỉ một lần chết mà thôi

минóга[3a] *ж. зоол.* [con] cá miệng tròn, cá hấp đá (*Petromyzones*)

миноискáтель[2a] *м. воен.* [cái] máy dò mìn

миномёт[1a] *м. воен.* [khẩu] súng cối, súng moóc-chê, moóc-chi-ê, pháo cối; cối (*сокр.*)

миномётный *прил. воен.* [thuộc về] súng cối, súng moóc-chê, moóc-chi-ê, pháo cối

миномётчик[3a] *м.* đội viên bắn súng cối

миноно́сец[5*a] *м.* [chiếc] tàu phóng ngư lôi, ngư lôi hạm, ngư lôi đĩnh; эскáдренный ~ [chiếc] tàu khu trục, khu trục hạm, khu trục ngư lôi hạm

минóр[1a] *м.* 1. *муз.* điệu thứ, minơ, đoản âm; 2. *разг.* (*грустное настроение*) lòng buồn rười rượi, nỗi lòng u sầu

минóрн||ый *прил.* 1. *муз.* [thuộc về] điệu thứ, minơ, đoản âm; ~ая гáмма gam thứ, đoản âm giai; 2. *разг.* (*грустный*) buồn rầu, u sầu, buồn bã, buồn thiu, buồn tênh, sầu não, sầu thảm

мину́вш||ий *прил.* 1. [đã] qua; trước; ~ее врéмя thời gian qua; ~ие дни những ngày qua; ~ мéсяц tháng trước; ~им лéтом mùa hè trước, mùa hè vừa qua; 2. *в знач. сущ. с.*: ~ее quá khứ, việc đã qua, việc đã xảy ra

мúнус[1a] *м.* 1. *мат.* trừ; (*знак*) [dấu] trừ, âm; пять ~ четы́ре равнó одномý năm trừ bốn còn một; ~ пять âm năm; пять с ~ом

[điểm] năm non, năm loại kém; 2. (*о температуре*) âm, dưới không; сего́дня ~ 20 hôm nay 20 độ âm (20 độ dưới không); 3. *разг.* (*недостаток*) chỗ yếu, nhược điểm, chỗ kém, khuyết điểm, thiếu sót, sở đoản

мину́т||а[1a] *ж.* 1. phút; без 10-ти́ мину́т семь bảy giờ kém 10 phút; 20 мину́т пя́того bốn giờ 20 phút; ~ молча́ния [một] phút im lặng mặc niệm; 2. (*мгновение*) phút chốc, chốc lát, giây lát, một chốc, một lát; подожди́те ~у! đợi cho một tí (một chút, một chốc, một lát)!; я ни ~ы не спал tôi không chợp mắt được lúc nào cả, tôi không ngủ được tí nào cả; ◇ в одну́ ~у rất nhanh, ngay, ngay lập tức, ngay bây giờ; ~ в ~у rất đúng giờ, đúng từng phút; с ~ы на ~у sắp rồi, sắp sửa, chẳng bao lâu nữa; сию́ ~у! ngay lập tức!, ngay bây giờ!; одну́ - у đợi cho một tí, đợi cho một chút; жить ~ой ăn xổi ở thì, sống gấp; в пе́рвую ~у thoạt tiên, lúc đầu, từ đầu; ~у внима́ния! xin chú ý cho một chút!

мину́тами *нареч.* thỉnh thoảng, đôi lúc, đôi khi

мину́тн||ый *прил.* 1. [thuộc về] phút; ~ая стре́лка kim phút; 2. (*длящийся минуту*) [trong] một phút; (*кратковременный*) rất nhanh, rất chóng, thoáng qua, chốc lát, chớp nhoáng; ~ая ла́уза [chỗ] ngừng nói một tí, ngừng lời một lúc; ~ая заба́ва trò tiêu khiển trong giây lát; ~ разгово́р câu chuyện chốc lát; ~ое де́ло công việc rất giản đơn, việc làm chóng vánh

мин||у́ть[3a] *сов.* 1. (*пройти*) đi qua, trôi qua, qua; уже́ пять лет ~у́ло с тех пор, как... năm năm đã [trôi] qua kể từ ngày...; 2. (*о возрасте*): ему́ ~у́ло три́дцать лет anh ấy đã ngoài (trên, hơn, quá) ba mươi tuổi

мир[1c] I *м.* 1. (*вселенная*) vũ trụ, thế giới; происхожде́ние ~а nguồn gốc của vũ trụ (thế giới); 2. (*отдельная часть вселенной*) thế giới, hành tinh; звёздный ~ thế giới các vì sao; 3. (*земной шар*) thế giới, trái đất, quả đất, địa cầu; объе́хать весь ~ đi khắp thế giới; со всего́ ~а từ khắp nơi trên trái đất, từ khắp địa cầu; во всём ~е trên (trong) toàn thế giới, trên [toàn] trái đất; окружа́ющий ~ thế giới quanh ta (bên ngoài, chung quanh); 4. (*человеческое общество*) thế giới, thế gian, thiên hạ; капиталисти́ческий ~ thế giới tư bản chủ nghĩa; ~ социали́зма thế giới xã hội chủ nghĩa; весь ~ зна́ет thiên hạ (thế gian, toàn thế giới) đều biết; 5. (*сфера жизни*) giới, loài, thế giới; (*круг людей*) giới, làng; органи́ческий ~ [thế] giới hữu cơ; неорганический ~ [thế] giới vô cơ; ~ живо́тных loài (giới) động vật; вну́тренний ~ челове́ка nội tâm con người, thế giới bên trong của con người; театра́льный ~ giới sân khấu; литерату́рный ~ giới văn chương, văn đàn, văn giới, làng văn; 6. (*земная жизнь*) thế gian, cõi trần, trần ai, trần gian; ◇ всем ~ом cùng nhau, cùng chung, hè cả làng; не от ~а сего́ người mơ mộng viển vông, người xa rời thực tế; ходи́ть по ~у đi ăn xin; пусти́ть по ~у кого́-л. làm ai nghèo đói phải đi ăn xin; на ~ý и смерть краса́ *посл.* sống hợp quần, gian truân nào đáng sợ

мир[1a] II *м.* 1. (*отсутствие вражды, войны*) hòa bình, thanh bình; в ~е trong hòa bình; де́ло ~а sự nghiệp hòa bình; угро́за ~у [sự] đe dọa nền hòa bình; защи́та ~а [sự] bảo vệ hòa bình; ~ во всём ми́ре hòa bình [trên toàn] thế giới; 2. (*соглашение*) hòa ước; заключи́ть ~ ký [kết] hòa ước; 3. (*спокойствие*) [sự] thanh bình, bình yên, bình an, bằng an

мирабе́ль[8a] *ж.* 1. (*дерево*) [cây] mận vàng (*Prunus insititia var. syriaca*); 2. *собир.* (*плоды*) [quả, trái] mận vàng

мира́ж[4b] *м.* 1. ảo ảnh; 2. *перен.* ảo ảnh, ảo tưởng, [sự] hão huyền

мириа́ды[1a] *мн. книжн.* vô số, hằng hà sa số

мири́ть[4b], помири́ть (*В*) giảng hòa, hòa giải

мири́ться[4b], помири́ться, примири́ться 1. *сов.* помири́ться (*взаимно*) giảng hòa (hòa giải, đấu dịu, làm lành) với nhau; дава́й ~! nào ta giảng hòa (hòa giải) với nhau thôi!; 2. *сов.* примири́ться (с *Т*) (*терпимо относиться к чему-л.*) nhẫn nhục chịu, đành chịu, chịu đựng, cam chịu, cam

ми́рн||ый *прил.* 1. (*миролюбивый*) yêu [chuộng] hòa bình, thích thanh bình, thích bình yên; (*не военный*) [có tính chất] hòa bình; ~ челове́к [con] người hiền hòa, người hòa tính, người yêu hòa bình; ~ разгово́р [cuộc] nói chuyện bình tĩnh; ~ое вре́мя thời bình, thời gian hòa bình, thời buổi thanh bình; в ~ых усло́виях trong thời bình, trong hoàn cảnh hòa bình; ~ое населе́ние thường dân, dân thường; ~ая поли́тика chính sách hòa bình; ~ая инициати́ва sáng kiến hòa bình; ~ договор hòa ước, hiệp ước hòa bình; ~ые перегово́ры [cuộc] đàm phán hòa bình, hòa nghị, hòa đàm, hòa bình thương lượng; 2. (*спокойный*) hòa hiếu, hiền hòa, ôn hòa, bình tĩnh, yên ổn, thanh bình, yên tĩnh, bình yên, bình an

миров||áя *ж.* (*скл. как прил.*) *разг.* [sự] điều đình, hòa giải (*không đưa ra tòa án*); **пойти́ на ~ýю** điều đình (hòa giải) với nhau

мировоззре́ние[7a] *с.* thế giới quan, vũ trụ quan, nhân sinh quan

миров||о́й I *прил.* 1. [thuộc về] vũ trụ; (*всемирный*) [thuộc về] thế giới, toàn thế giới, quốc tế; **~óе простра́нство** không gian (khoảng không) vũ trụ; **~ ры́нок** thị trường quốc tế (thế giới); **~áя война́** [cuộc] chiến tranh thế giới, thế chiến, đại chiến; **~ реко́рд** kỷ lục thế giới; 2. *разг.* (*очень хороший*) mùi, rất tốt, rất hay, tuyệt vời, tuyệt trần, tuyệt

мирово́й II *прил.* (*примирительный*) [bằng cách] điều đình, hòa giải (*không đưa ra tòa án*)

мирое́д[1a] *м. разг.* phú hào, thổ hào; (*кулак*) phú nông

мироздáние[7a] *с.* (*вселенная*) vũ trụ

миролюби́в||ый *прил.* yêu [chuộng] hòa bình; **~ые наро́ды** các dân tộc yêu chuộng hòa bình; **~ая поли́тика** chính sách yêu [chuộng] hòa bình

миролю́бие[7a] *с.* [lòng] yêu hòa bình

мироощуще́ние[7a] *с.* [sự] thụ cảm thế giới, tri giác thế giới

миропома́зание[7a] *с. церк.* [lễ] xức dầu

миропонима́ние[7a] *с.* thế giới quan, vũ trụ quan

миросозерца́ние[7a] *с.* thế giới quan, vũ trụ quan

миротво́рец[5*a] *м.* người đem lại hòa bình, người giảng hòa

ми́ска[3*a] *ж.* [cái] bát, bát chiêu, bát chậu, đọi, đĩa sâu lòng

миссионе́р[1a] *м.* nhà truyền giáo, cha truyền đạo

ми́ссия[7a] *ж.* 1. sứ mệnh, sứ mạng, trách nhiệm, công tác, công cán; 2. (*дипломатическое представительство*) phái đoàn đại diện, đoàn đại diện, công sứ quán; 3. (*делегация*) phái đoàn, đoàn đại biểu; **~ до́брой во́ли** phái đoàn thiện chí

мисте́рия[7a] *ж.* 1. (*таинство*) phép thần bí, phép huyền bí; 2. (*драма*) kịch tôn giáo, thánh kịch, thánh sử kịch

ми́стик[3a] *м.* nhà thần bí

ми́стика[3a] *ж.* 1. (*вера*) thần bí học, thần bí giáo; 2. *перен.* [sự, điều] thần bí, huyền bí, bí ẩn

мистифика́тор[1a] *м.* người lừa bịp, kẻ bịp bợm, kẻ mê hoặc

мистифика́ция[7a] *ж.* [sự] lừa phỉnh, đánh lừa, lừa bịp, bịp bợm, mê hoặc

мистифици́ровать[2a] *несов. и сов.* lừa phỉnh, đánh lừa, lừa bịp

мистици́зм[1a] *м.* chủ nghĩa thần bí

мисти́ческий *прил.* 1. [thuộc về] thần bí học, thần bí giáo, chủ nghĩa thần bí; 2. *перен.* thần bí, bí ẩn, huyền bí

ми́тинг[3a] *м.* [cuộc] mít tinh

митинговáть[2a] *несов. разг.* dự mít tinh, họp mít tinh; *перен.* làm rùm beng, làm om sòm

митрополи́т[1a] *м.* đại giáo chủ, đại chủ giáo, tổng giám mục

миф[1a] *м.* 1. [chuyện] thần thoại, tiên thoại, phật thoại, huyền thoại; 2. *перен.* chuyện hoang đường, huyền thoại

мифи́ческий *прил.* 1. [thuộc về] chuyện thần thoại, tiên thoại, phật thoại, huyền thoại; 2. *перен.* (*легендарный*) hoang đường, bí ẩn, huyền hoặc; 3. *перен. разг.* (*выдуманный*) [do] bịa đặt, bày đặt, huyền hoặc

мифологи́ческий *прил.* [thuộc về] thần thoại, thần thoại học; **~ геро́й** nhân vật thần thoại

мифоло́гия[7a] *ж.* 1. thần thoại, tiên thoại, phật thoại, huyền thoại; **гре́ческая ~** thần thoại Hy-lạp; 2. (*наука*) thần thoại học

ми́чман[1a] *м.* chuẩn úy hải quân

мише́нь[8a] *ж.* 1. [bảng, cái] bia; (*объект для стрельбы*) mục tiêu, đích bắn; **подви́жная ~** mục tiêu di động; 2. *перен.* mục tiêu, đối tượng; **служи́ть ~ю для чьих-л. насме́шек** làm mục tiêu cho ai chế giễu, làm trò cười cho ai

мишура́[1b] *ж.* 1. [chỉ] kim tuyến, ngân tuyến; 2. *перен.* mã ngoài, mẽ ngoài, [sự, vẻ] lòe loẹt, hào nhoáng bề ngoài

мишу́рный *прил.* 1. [thuộc về] chỉ kim tuyến, chỉ ngân tuyến; 2. *перен.* [có tính chất] phô trương, lòe loẹt, dối trá

младе́нец[5*a] *м.* 1. [đứa] con thơ, con nhỏ, trẻ thơ, trẻ nhỏ, trẻ con, hài nhi; 2. *перен.* người ngây thơ, trẻ con

младе́нческий *прил.* 1. [thuộc về] con thơ, con nhỏ, trẻ thơ, trẻ nhỏ, trẻ con, hài nhi; 2. *перен.* ngây thơ, hồn nhiên, trẻ con, ấu trĩ

младе́нчество[1a] *с.* tuổi thơ, tuổi hài nhi, thời kỳ hài nhi

младо́й *прил., уст. поэт. см.* молодо́й 1; ◇ **и стар и млад** cả già lẫn trẻ, từ trẻ chí già

мла́дший *прил.* 1. (*по возрасту*) thứ, sinh sau, đẻ sau; **са́мый ~** út; **~ брат** em trai; 2. (*по службе*) [ở] cấp dưới, hạ cấp; **~ нау́чный сотру́дник** cán bộ khoa học cấp

дýрой; ~ кома́ндный соста́в cán bộ chỉ huy cấp dưới

млекопита́ющие *мн.* (*скл. как прил.*) (*ед.* млекопита́ющее *с.*) *зоол.* động vật có vú, loài vật có vú

млеть[1] *несов.* 1. (*замирать, томиться*) lặng người đi, ngây ngất, ngây người; (*быть расслабленным*) trở nên lờ đờ, đâm ra uể oải; ~ от восто́рга lặng người đi vì thán phục, phục lăn, phục ngất; 2. *разг.* (*цепенеть*) [bị] tê, dại; **мле́ют но́ги** chân tê, tê chân, chân dại

мле́чный *прил.*: **Мле́чный Путь** *астр.* [dải] Ngân hà, sông Ngân; ~ сок *бот.* nhựa mủ; ~ сосу́д *бот.* ống nhựa mủ

мне *Д. П. от* я

мне́ни||е[7a] *с.* ý kiến, kiến giải, dư luận, ý; **быть плохо́го ~я о ко́м-л.** có ý kiến xấu về ai; **по моему́ ~ю** theo ý [kiến] tôi; theo ngu ý (*уст.*); **общественное ~** dư luận công chúng, dư luận xã hội, công luận; **быть о себе́ сли́шком высо́кого ~я** đánh giá mình quá cao; **быть одного́ ~я с ке́м-л.** đồng ý với ai; **вы́сказать своё ~** bày tỏ ý kiến mình; **я того́ ~я, что...** tôi có ý kiến rằng...

мни́м||ый *прил.* 1. (*воображаемый*) không có thật, hư ảo, ảo, [do] tưởng tượng; **~ая опа́сность** [mối] nguy hiểm tưởng tượng; 2. (*притворный, ложный*) giả vờ, giả dối, giả, hư; ◇ **~ые чи́сла** *мат.* số ảo

мни́тельность[8a] *ж.* [tính] cả lo, hay lo, quá lo lắng; (*подозрительность*) [tính] đa nghi, cả nghi, hay nghi ngờ

мни́тельный *прил.* cả lo, hay lo, quá lo lắng, đa tư đa lự; (*подозрительный*) đa nghi, cả nghi, hay nghi ngờ

мнить[4b] *несов. уст.* suy nghĩ, tưởng tượng, tưởng, nghĩ, coi; ~ себя́ ке́м-л. tưởng tượng (coi) mình là ai; **сли́шком мно́го ~ о себе́** đánh giá mình quá cao

мно́г||ий *прил.* 1. nhiều; **во ~их отноше́ниях** về nhiều mặt, về nhiều phương diện; 2. *в знач. сущ. мн.*: **~ие** nhiều người; **~ие ду́мают, что...** nhiều người nghĩ rằng..., lắm người tưởng rằng...; 3. *в знач. сущ. с.*: **~ое** nhiều điều, nhiều cái, nhiều thứ; **во ~ом** về nhiều điều; **во ~ом вы пра́вы** về nhiều điều thì anh nói đúng; **он ~ого не зна́ет** nó chẳng biết nhiều đâu, nhiều điều nó không biết

мно́го *нареч.* 1. (*в большом количестве*) nhiều, lắm; **он ~ рабо́тает** nó làm việc nhiều; **сли́шком ~** nhiều quá, quá nhiều; **о́чень ~** rất nhiều, nhiều lắm, vô khối; **так ~** nhiều thế; **так ~, что...** nhiều đến nỗi...; **как ~!** nhiều ghê!; **как ~ книг!** nhiều sách thế!; 2. (*больше, чем нужно*) nhiều quá, nhiều lắm, nhiều; **э́то ~** thế là nhiều quá (nhiều lắm) rồi; 3. *в знач. числ.* nhiều, lắm; đời (*поэт.*); **у меня́ ~ свобо́дного вре́мени** tôi có nhiều thì giờ rồi; **у вас ещё ~ рабо́ты?** anh còn nhiều việc chứ?; **бы́ло ~ наро́ду** đã có nhiều người; **~ раз** nhiều lần, lắm bận, đời phen; **во ~ раз бо́льше** nhiều lần lớn hơn, lớn hơn nhiều lần, to gấp nhiều lần; 4. (*в вопр. предложениях*) bao nhiêu; **~ ли вам на́до?** anh cần bao nhiêu?; 5. (*не больше, чем*) không nhiều hơn, không hơn, nhiều lắm là; **пройдёт год, ~ два** một năm hay nhiều lắm là hai năm sẽ trôi qua, một hai năm sẽ trôi qua; ◇ **~ шу́ма из ничего́** hò voi bắn súng sậy; **ни ~ ни ма́ло** vừa vặn (*thường nói về số lượng rất lớn*)

многобо́жие[7a] *с.* đa thần giáo, đạo nhiều thần

многобо́рец[5*a] *м. спорт.* vận động viên (nhà thể thao) nhiều môn phối hợp

многобо́рье[6*a] *с. спорт.* [cuộc] thi nhiều môn phối hợp, thi đấu phức hợp

многобра́чие[7a] *с.* 1. chế độ đa thê; 2. *биол.* [tính] tạp giao

многовеково́й *прил.* hàng thế kỷ, cổ kính, cổ xưa

многово́дн||ый *прил.* 1. [có] nhiều nước, đầy nước; **~ые ре́ки** những con sông nhiều nước; 2. (*хорошо орошаемый*) [có] nhiều nước, nhiều sông ngòi, [được] tưới nước tốt, thủy lợi hóa tốt

многоголо́в||ый *прил.* [có] nhiều đầu, đa đầu; **~ое чудо́вище** [con] quái vật nhiều đầu

многоголо́сый *прил.* 1. [gồm] nhiều giọng, đủ giọng; (*исполняемый многими голосами*) [hát] bằng nhiều giọng; ~ гул tiếng ồn ào đủ giọng; 2. *муз.* [hát] nhiều bè

многогра́нник[3a] *м. мат.* hình đa diện, đa diện hình

многогра́нный *прил.* 1. [thuộc về] hình đa diện, đa diện; 2. *перен.* (*разносторонний*) [có] nhiều mặt, đa diện, toàn diện

многодéтн||ый *прил.* [có] đông con, nhiều con; **~ая мать** bà mẹ đông con

многоднéвный *прил.* nhiều ngày, lâu ngày

многожёнство[1a] *с.* chế độ nhiều vợ, chế độ đa thê

многоземе́льный *прил.* [có] nhiều đất đai

многозначи́тельн||ый *прил.* 1. (*важный*) rất có ý nghĩa, có ý nghĩa lớn, có ảnh hưởng lớn, quan trọng; 2. (*о взгляде и т. п.*) rất có ý nghĩa, đầy ý nghĩa, đầy ý vị; **~ая улы́бка** nụ cười đầy ý vị (đầy ý nghĩa)

многозна́чный *прил.* 1. *мат.* đa trị, [có] nhiều chữ số; 2. *лингв.* [có] nhiều nghĩa, đa nghĩa

многокана́льный *прил.* [có] nhiều đường, nhiều kênh

многокле́точный *прил. биол.* đa bào

многокра́сочн||ый *прил.* 1. *полигр.* [có, in] nhiều màu, đa sắc; ~ое воспроизведе́ние [việc] in nhiều màu; 2. *перен.* đa dạng, muôn màu muôn vẻ

многокра́тно *нареч.* nhiều lần, nhiều bận

многокра́тный *прил.* [có] nhiều lần, nhiều bận, thường xảy ra, hay lặp lại; ~ о́пыт thí nghiệm nhiều lần, nhiều lần thí nghiệm; ◇ ~ глаго́л *грам.* động từ thể xảy nhiều lần

многола́мповый *прил. радио* [có] nhiều đèn, nhiều ống

многоле́тн||ий *прил.* 1. [trong] nhiều năm, lâu năm, lâu đời; ~яя безупре́чная рабо́та công tác rất tốt trong nhiều năm; 2. *бот.* sống dai, sống lâu, lâu năm, lưu niên; ~ее расте́ние cây lưu niên, cây lâu năm

многоле́тник[3a] *м. бот.* cây lưu niên, cây lâu năm

многолю́дн||ый *прил.* [có] đông người, nhiều người, đông đúc, đông; ~ое собра́ние cuộc họp đông người; ~ го́род thành phố đông đúc

многоме́стный *прил.* [có] nhiều chỗ

многомиллио́нный *прил.* [có] nhiều triệu, hàng triệu, hàng chục triệu

многому́жие[7a] *с.* chế độ nhiều chồng, chế độ đa phu

многонациона́льн||ый *прил.* [có] nhiều dân tộc; ~ое госуда́рство nước có nhiều dân tộc

многообеща́ющ||ий *прил.* [có] nhiều hứa hẹn, đầy hứa hẹn, có triển vọng; ~ хиру́рг nhà phẫu thuật có triển vọng; ~яя улы́бка nụ cười đầy hứa hẹn

многообра́зие[7a] *с.* [sự, tính] đa dạng, nhiều hình nhiều vẻ, muôn hình muôn vẻ, muôn màu muôn vẻ

многообра́зный *прил.* đa dạng, muôn hình vạn trạng, nhiều hình nhiều vẻ, muôn hình muôn vẻ, muôn màu muôn vẻ

многоопытный *прил.* [có] nhiều kinh nghiệm, giàu kinh nghiệm

многоотраслево́й *прил.* [có] nhiều ngành nhiều nghề, nhiều ngành nghề; ~ колхо́з nông trang tập thể có nhiều ngành nghề

многоречи́вый *прил.* nói nhiều, lắm lời, lắm mồm; (*о докладе и т. п.*) dài dòng, dài dòng văn tự

многосеме́йн||ый *прил.* [có] đông người (*trong gia đình*); (*многодетный*) đông con; ~ая мать bà mẹ đông con

многосло́вие[7a] *с.* văn chương dài dòng, văn vẻ rườm rà

многосло́вный *прил.* lắm lời, lắm mồm, dài dòng, rườm rà, thao thao bất tuyệt

многосло́жн||ый *прил. лингв.* đa âm tiết, đa âm, đa tiết; ~ое сло́во từ đa [âm] tiết

многостано́чни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* [người] thợ đứng nhiều máy

многосторо́нн||ий *прил.* 1. *мат.* đa giác, nhiều cạnh; 2. (*о договоре и т. п.*) đa phương, [có] nhiều nước tham gia; ~ее соглаше́ние [bản] hiệp định đa phương, hiệp nghị có nhiều nước ký; 3. *перен.* (*разносторонний*) [có] nhiều mặt, đa diện, toàn diện; ~яя де́ятельность [sự] hoạt động nhiều mặt

многострада́льный *прил.* [bị] đau khổ nhiều

многоступе́нчат||ый *прил.* [có] nhiều bậc, nhiều cấp, nhiều tầng; ~ая раке́та tên lửa nhiều tầng

многотира́жка[3*a] *ж. разг.* [tờ] báo in với số lượng lớn (*ở nhà máy, cơ quan, v. v...*)

многотира́жн||ый *прил.* [được] in với số lượng lớn; ~ая газе́та báo in với số lượng lớn

многото́мный *прил.* [có] nhiều tập, nhiều quyển, nhiều cuốn

многото́чие[7a] *с.* [dấu] chấm lửng, ba chấm, nhiều chấm

многоты́сячный *прил.* [có] nhiều nghìn, hàng nghìn, hàng vạn

многоуважа́емый *прил.* rất kính mến, rất đáng kính

многоуго́льник[3a] *м. мат.* [hình] đa giác

многоуго́льный *прил.* đa giác, [có] nhiều góc

многофа́зный *прил.* [có] nhiều pha

многоцве́тный *прил.* 1. sặc sỡ, [có] nhiều màu; 2. *полигр.* [có, in] nhiều màu, đa sắc; 3. *бот.* [có] nhiều hoa

многочи́сленность[8a] *ж.* [sự, độ, số lượng] đông đúc, nhiều; ~ а́рмии quân đội đông, nhiều quân, số lượng quân đội nhiều

многочи́сленн||ый *прил.* đông, nhiều, đông đúc, đông đảo; ~ая толпа́ đám đông; ~ые слу́чаи nhiều trường hợp

многочле́н[1a] *м. мат.* đa thức

многоэта́жный *прил.* [có] nhiều tầng, cao tầng; ~ дом nhà cao tầng (nhiều tầng)

многоязы́чный *прил.* [có] nhiều ngôn ngữ, nhiều tiếng

мно́жественн||ый *прил.* nhiều; ~ое число́ *грам.* số nhiều

мно́жество[1a] *с.* [số lượng] rất nhiều, rất đông

мно́жимое *с.* (*скл. как прил.*) *мат.* số bị nhân

мно́житель[2a] *м. мат.* nhân số, số nhân, thừa số, nhân tử, hệ số

мно́жить[4a], помно́жить, умно́жить (*В*) 1. nhân; 2. *сов.* умно́жить (*увеличивать*) tăng lên, tăng thêm, tăng gấp bội, nhân lên

мной, мно́ю *Т от* я

мобилизацио́нный *прил.* [thuộc về] động viên

мобилиза́ция[7a] *ж.* 1. [sự, cuộc] động viên, động binh; ~ а́рмии [sự] động binh, động viên quân đội; всеобщая ~ [sự, cuộc] tổng động viên, tổng động binh; 2. *перен.* [sự] huy động, động viên, vận động; ~ всех сил [sự] huy động toàn lực, dốc hết sức lực, động viên toàn lực

мобилизо́ванный *м.* (*скл. как прил.*) người bị (được) động viên

мобилизова́ть[2a] *несов. и сов.* 1. (*В*) động viên, huy động; 2. (*В на В*) *перен.* (*поднимать, воодушевлять*) động viên, vận động, khuyến khích, khích lệ

мобилизова́ться[2a] *несов. и сов.* (на *В*) [tự] động viên, dốc sức mình

моби́льный *прил.* cơ động

моги́л||а[1a] *ж.* [cái, nấm] mộ, mồ, mả; ◇ **найти́ себе́** ~у chết, xuống mồ, xuống lỗ; **рыть, копа́ть** ~у **кому́-л.** đào huyệt chôn ai, chuẩn bị cái chết cho ai, bày mưu hại ai

моги́льн||ый *прил.* 1. [thuộc về] mộ, mồ, mả; ~ холм nấm mộ, nấm mồ; ~ая плита́ [tấm] bia mộ, mộ chí, mộ bia, mộ bi; 2. (*напоминающий могилу*) [như] mộ, mồ, mả; ~ая тишина́ [sự] yên lặng như tờ, yên tĩnh hoàn toàn

моги́льщик[3a] *м.* [người] thợ đào huyệt

могу́чий *прил.* mạnh mẽ, cường tráng, hùng mạnh, hùng hậu, hùng cường, lực lưỡng, vạm vỡ

могу́щественный *прил.* hùng hậu, hùng cường, hùng mạnh

могу́щество[1a] *с.* [sự] hùng hậu, hùng cường, hùng mạnh

мо́д||а[1a] *ж.* thời trang, mốt, thời thượng, thời thức, kiểu mới; **быть в** ~е hợp thời trang, hợp mốt, hợp thời thượng; **по после́дней** ~е theo thời trang mới nhất, theo mốt tân thời, theo kiểu mới nhất; **вводи́ть** ~у đưa ra thành mốt; **войти́ в** ~у thành mốt; **журна́л мод** tạp chí mốt, tạp chí thời trang; ◇ **э́то что ещё за** ~? làm cái gì lạ thế hở?, trò khỉ gì thế hử?

мода́льность[8a] *ж. лингв.* [tính] tình thái

мода́льный *прил. лингв.* [biểu thị] tình thái

моделя́рование[7a] *с.* [sự] vẽ kiểu, cắt mẫu, làm kiểu

моделя́ровать[2a] *несов. и сов.* (*сов. тж.* смоделя́ровать) (*В*) 1. vẽ (cắt, làm) kiểu, vẽ (cắt, làm) mẫu; ~ пла́тья vẽ kiểu (cắt mẫu, làm kiểu) áo dài; 2. *иск.* diễn khối, nặn phác; 3. *тех.* mô hình hóa

моделиро́вка[3*a] *ж. иск.* [sự] diễn khối, nặn phác

моде́л||ь[8a] *ж.* kiểu, mẫu, kiểu mẫu, mô hình, hình mẫu, bàn mẫu, vật mẫu; ◇ **для** ~и để làm ra vẻ, để tỏ ra vẻ, để chiếu lệ

моделье́р[1a] *м.* người chế kiểu trang phục, người vẽ kiểu quần áo

моде́льн||ый *прил.* [thuộc về] kiểu, mẫu, kiểu mẫu, mô hình; ~ая о́бувь giày mẫu

модерниза́ция[7a] *ж.* [sự] hiện đại hóa, tối tân hóa; ~ обору́дования [sự] hiện đại hóa thiết bị

модернизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) hiện đại hóa, tối tân hóa

модерни́зм[1a] *м. иск., лит.* chủ nghĩa hiện đại, chủ nghĩa tân thời, chủ nghĩa mô-đéc-nít

модерни́стский *прил. иск., лит.* [thuộc về] chủ nghĩa hiện đại, chủ nghĩa tân thời, mô-đéc-nít

модифика́ция[7a] *ж.* [sự] biến dạng, biến thể, biến tính

модифици́ровать[2a] *несов.* biến dạng, biến thể, biến tính

мо́дни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж. разг.* người theo mốt, người đua đòi theo mốt

мо́дничать[1] *несов. разг.* theo mốt, đua đòi theo mốt

мо́дн||ый *прил.* 1. hợp thời trang, hợp mốt, hợp thời thượng, hợp kiểu mới, đúng mốt, mốt; ~ое пла́тье [chiếc] áo dài hợp thời trang, áo mốt, áo tân thời; ~ая причёска kiểu tóc mốt; 2. (*пользующийся всеобщим успехом*) rất phổ biến, được yêu chuộng, thịnh hành, rất mốt; ~ое увлече́ние sự ham thích rất phổ biến (thịnh hành, rất mốt); 3. (*о человеке*) theo thời trang, theo mốt, theo thời thượng, theo kiểu mới

модули́ровать[2a] *несов.* 1. *муз.* chuyển điệu, chuyển giọng, chuyển âm, ngân, láy; 2. (*В*) *физ.* biến điệu, điều biến, điều chế

мо́дуль[2a] *м.* 1. *физ., тех.* suất, môđun; ~ упру́гости suất đàn hồi; 2. *мат.* môđun

модуля́ция[7a] *ж.* 1. *муз.* [sự] chuyển điệu,

chuyển giọng, chuyển âm, ngân, láy; 2. *физ.* [sự] biến điệu, điều biến, điều chế

моё *с. от* мой

можжевёльник[3a] *м. бот.* [cây] tùng cối, đỏ tùng, bách tròn (*Juniperus*)

мо́жно *в знач. сказ. безл.* 1. (*возможно*) có thể, có thể được, có thể... được, khả dĩ; **мы стара́емся сде́лать всё, что ~** chúng tôi cố làm tất cả những cái gì có thể làm được; 2. (*позволительно*) được, có thể được, có thể... được; (*в вопросах*) được không?, có được không?, có thể... được không?; **здесь ~ кури́ть** ở đây có thể hút thuốc được; **здесь ~ кури́ть?** ở đây hút thuốc có được không?, ở đây có thể hút thuốc được không?; **е́сли ~ так вы́разиться** nếu có thể nói (gọi) như thế; **е́сли ~** nếu có thể [được]; **~ [мне войти́]?** [tôi] có vào được không ạ?, [tôi] có thể vào được không?; ◇ **как ~ скоре́е** (**бо́льше, ра́ньше** *и т. п.*) cố làm sao càng nhanh (nhiều, sớm, *v. v...*) càng tốt, cố sao cho thật nhanh (nhiều, sớm, *v. v...*) nhé, nếu được nhanh (nhiều, sớm, *v. v...*) thì hay; **как ~!** sao lại thế!, sao lại có thể như thế được!

моза́ика[3a] *ж.* 1. [bức] khảm, tranh ghép mảnh, tranh chắp hình; *собир.* đồ khảm, đồ ghép mảnh, tranh ghép mảnh; *перен.* [sự, điều] chắp ghép, góp nhặt, pha tạp; 2. (*искусство*) [nghệ thuật, nghề] khảm, ghép mảnh, chắp hình

моза́ичный *прил.* 1. [thuộc về] khảm, tranh ghép mảnh, tranh chắp hình; (*украшенный мозаикой*) [bằng, có] khảm, tranh ghép mảnh, tranh chắp hình; 2. *перен.* (*смешанный*) [bị] chắp ghép, góp nhặt, pha tạp, pha trộn, trộn lẫn, pha lẫn

мозг[3c] *м.* 1. *анат.* [bộ] não, óc, đại não; não bộ (*уст.*); **сре́дний ~** não giữa, trung não; **продолгова́тый ~** hành não; 2. *перен.* trí não, đầu óc, trí óc, trí tuệ, trí thông minh; (*руководящий центр*) chủ não, đầu não, cơ quan đầu não; 3. *мн.*: **~и́** (*кушанье*) não, óc; ◇ **до ~а косте́й** đến tận xương tủy, triệt để, đến cùng; **испо́рченный до ~а косте́й** thối nát đến tận xương tủy; **продро́гнуть до ~а косте́й** lạnh thấu xương; **ко́стный ~** tủy, tủy xương; **шевели́ть ~а́ми** bóp óc, nặn óc, vắt óc [suy nghĩ], động não

мозгов||о́й *прил.* 1. *анат.* [thuộc về] não, óc, đại não; **~о́е заболева́ние** bệnh đau não; 2. *перен.* [thuộc về] trí óc, trí não; **~а́я рабо́та** công việc trí óc

мозжечо́к[3*b] *м. анат.* tiểu não

мозо́листый *прил.* bị chai, có chai, thành chai, chai sần

мозо́лить[4a], **намозо́лить** *разг.*: **~ глаза́ кому́-л.** làm ai chán ngấy, làm ngứa mắt ai; **~ язы́к** nói vớ vẩn, nói bông lông ba la

мозо́ль[8a] *ж.* [cục, chỗ] chai; ◇ **наступи́ть кому́-л. на люби́мую ~** đụng đến chỗ đau của ai, chạm đến điều thầm kín của ai, chạm nọc ai

мой *мн. от* мой

мой *мест. притяж.* (*ж.* моя́, *с.* моё, *мн.* мои́) 1. [của] tôi; (*фамильярно*) [của] tớ, mình, qua; (*свысока*) [của] tao, ta, choa, mỗ; (*отца по отношению к детям*) [của] cha, bố, ba, thầy; (*матери по отношению к детям*) [của] mẹ, má, u, bầm, mạ, đẻ; (*деда по отношению к внукам*) [của] ông; (*бабушки по отношению к внукам*) [của] bà; (*дяди по отношению к племянникам*) [của] bác, chú, cậu; (*тётки по отношению к племянникам*) [của] cô, dì; (*старшего брата по отношению к младшим*) [của] anh; (*старшей сестры по отношению к младшим*) [của] chị; (*младшего брата или младшей сестры по отношению к старшим*) [của] em; (*внука, внучки по отношению к деду и бабушке; племянника, племянницы по отношению к дяде и тёте*) [của] cháu; (*сына, дочери по отношению к родителям*) [của] con; **моя́ кни́га** quyển sách của tôi; **моя́ мать** mẹ tôi; 2. *в знач. сущ. с.*: **моё** cái của tôi; 3. *в знач. сущ. мн.*: **мои́** (*родные*) những người thân thuộc của tôi; 4. *в знач. сущ. м. разг.* chồng tôi, nhà tôi, người yêu của tôi; *в знач. сущ. ж. разг.*: **моя́** vợ tôi, nhà tôi, người yêu của tôi; ◇ **по-мо́ему** а) (*так, как я хочу*) như tôi, như tôi muốn; б) (*как мне кажется*) theo tôi; **с моё** bằng tôi, như tôi; **пожи́вший с моё** cứ sống bằng tôi

мо́йка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] rửa; 2. (*машина*) máy rửa; 3. (*место для мытья посуды*) chỗ rửa bát đĩa

мо́кнуть[3*a] *несов.* 1. [bị] ướt, ẩm; **~ под дождём** bị mưa ướt; 2. (*портиться*) [bị] úng thối, úng hỏng; 3. (*быть погружённым в жидкость*) [bị] ngâm; **лён мо́кнет** lanh ngâm [nước]

мокри́ца[5a] *ж. зоол.* [con] bọ đất (*Oniscodae*)

мо́кро *в знач. сказ. безл. разг.* ẩm ướt, ẩm thấp

мокро́та[1a] *ж.* đờm, đờm dãi, niêm dịch

мокрота́[1b] *ж. разг.* 1. (*сырость*) [sự] ẩm ướt, ẩm thấp; 2. (*мелкий дождь*) [cơn] mưa bụi, mưa phùn; (*мокрый снег*) [cơn, trận] tuyết ướt

мо́кр||ый *прил.* [bị] ướt, ẩm, ầm ướt, ướt át, ướt dề; ◇ ~ как мышь ướt như chuột lột; ~ до ни́тки ướt sũng, ướt đẫm; у неё глаза́ на ~ом ме́сте chị ta hay khóc lắm, cô ấy mau nước mắt lắm

мол[1a] I *м.* [cái] đập chắn sóng (*ở cảng*)

мол II *частица разг.* nói rằng, bảo là, nói là; он, ~, не винова́т nó nói rằng (bảo là) nó vô tội; она́, ~, э́того не зна́ла chị ấy bảo rằng (nói là) chị không biết việc đó

молва́[1b] *ж.* tiếng đồn, tin đồn; дурна́я ~ tiếng xấu; идёт ~, что... có tin đồn rằng...

мо́лвить[4a] *несов. и сов. уст.* nói ra, thốt ra, rằng

молдава́н||ин[11] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Môn-đa-vi-a (Môn-đa-vi)

молдава́нский *прил.* [thuộc về] người Môn-đa-vi-a, người Môn-đa-vi

молда́вский *прил.* [thuộc về] Môn-đa-vi-a, Môn-đa-vi

моле́бен[1*a] *м. церк.* [lễ] tạ ơn; отслужи́ть ~ làm lễ tạ ơn

моле́кула[1a] *ж.* phân tử

молекуля́рный *прил.* [thuộc về] phân tử; ~ вес trọng lượng phân tử, phân tử lượng

моле́льня[2*a] *ж.* nhà nguyện

молибде́н[1a] *м.* môlipđen

моли́тва[1a] *ж.* 1. kinh cầu nguyện, kinh nguyện; 2. (*моление*) [lời] cầu nguyện, cầu khẩn, khấn

моли́твенник[3a] *м.* quyển kinh, sách kinh

моли́ть[4c] *несов.* (*В*) cầu xin, cầu khẩn, van xin; ~ о пощаде́ cầu xin khoan hồng

моли́ться[4c], помоли́ться 1. (*Д*) cầu nguyện, cầu kinh, cầu khẩn, khấn vái, đọc kinh, tụng kinh, tụng niệm, khấn; 2. *тк. несов.* (на *В*) *перен.* (*боготворить*) yêu thắm thiết, yêu tha thiết, yêu say đắm, yêu mê mệt

моллю́ски[3a] *мн.* (*ед.* моллю́ск *м.*) [loài] nhuyễn thể, động vật thân mềm (*Mollusca*)

молниено́сно *нареч.* [một cách] chớp nhoáng, thần tốc, nhanh như chớp

молниено́сн||ый *прил.* chớp nhoáng, thần tốc, nhanh như chớp; с ~ой быстрото́й nhanh như chớp; ~ая война́ chiến tranh chớp nhoáng

молниеотво́д[1a] *м.* [cái, cột, cây] thu lôi, chống sét, thu sét

мо́лни||я[7a] *ж.* 1. chớp, tia chớp, sét; уда́рила ~ sét đánh; 2. (*телеграмма*) điện tối khẩn, điện hỏa tốc; 3. (*застёжка*) [cái] khóa chân rết, phéc-mơ-tuya, khóa ê-cơ-le; 4. (*стенная газета*) báo tường (*thông tin hỏa tốc*); ◇ с быстрото́й ~и nhanh như chớp, chớp nhoáng

молодёжн||ый *прил.* [thuộc về] thanh niên, tuổi trẻ; ~ая пе́сня bài hát thanh niên

молодёжь[8a] *ж. собир.* thanh niên, tuổi trẻ; уча́щаяся ~ thanh niên học sinh

молоде́ть[1], помолоде́ть trẻ ra, trẻ lại

мо́лодец[5*a] *м. поэт.* [chàng] dũng sĩ, tráng sĩ

молод||е́ц[5*b] *м.* 1. chàng trai dũng mãnh, người cừ khôi; 2. *в знач. сказ. разг.* cừ, cừ khôi; ~! cừ thật!, cừ khôi thật!, giỏi lắm!; 3. *в знач. нареч. разг.*: вести́ себя́ ~ца́м hành động rất cừ; ◇ ~ к ~цу̀ người nào cũng dũng mãnh, người nào cũng cừ khôi; ~ про́тив ове́ц, а про́тив ~ца́ сам овца́ ≅ miệng hùm gan sứa

молоде́чество[1a] *с.* (*удаль*) [lòng, sự] dũng mãnh bỗng bột, can đảm mãnh liệt; (*ухарство*) [sự] ngang tàng, bạt mạng, bạt tử, gan liều

молод||и́ть[4b] *несов.* (*В*) làm... trẻ ra; све́тлый костю́м её ~и́т bộ quần áo tươi màu làm chị ấy trẻ ra

молоди́ться[4b] *несов.* cố làm cho mình trẻ ra, làm ra vẻ thanh niên, làm ra vẻ trẻ trung

молодня́к[3b] *м.* 1. (*лес*) cây non, cây đang tơ; 2. *собир.* (*молодые животные*) con vật đang tơ, con vật còn non; ко́нский ~ ngựa non, ngựa tơ; ~ кру́пного рога́того скота́ trâu bò tơ; 3. *собир. разг.* (*молодёжь*) thanh niên, tuổi trẻ

молодожён[1a] *м.* chàng trai mới lấy vợ, tân lang

молодожёны[1a] *мн.* [cặp] vợ chồng mới cưới, vợ chồng mới lấy nhau, tân nhân

молод||о́й *прил.* 1. trẻ, trẻ trung, trẻ tuổi, thanh niên, tơ; (*юный*) nhỏ tuổi, niên thiếu; ~ челове́к а) người trẻ tuổi, chàng thanh niên, trang niên thiếu; б) (*в обращении*) anh ơi!; này, anh!; ~а́я же́нщина [người] thiếu phụ, phụ nữ trẻ; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ы́е (*супруги*) [cặp] vợ chồng mới cưới, vợ chồng son; 3. *в знач. сказ. разг.* trẻ quá, non trẻ, non dại, non nớt, trẻ dại; вы ещё мо́лоды, что́бы так разгова́ривать anh còn trẻ quá (non trẻ, trẻ dại) không thể nói chuyện như thế được; 4. (*недавно появившийся*) con, mới đẻ, non, tơ; (*о неодушевлённых предметах*) non; ~ щено́к chó con mới đẻ; ~ы́е цыпля́та gà con mới nở; ~ ме́сяц trăng non, trăng thượng huyền; ~ карто́фель khoai tây non, khoai tây đầu mùa; 5. (*недавно начавший деятельность*) trẻ; ~ писа́тель cây bút trẻ, nhà văn trẻ; 6. (*недавно приготовленный*) tươi, mới; ~о́е вино́ rượu mới

мо́лодост||ь[8a] *ж.* tuổi trẻ, tuổi thanh niên, tuổi thanh xuân; ◇ не пе́рвой ~и không trẻ lắm, đứng tuổi rồi

молодцева́тый *прил.* hiên ngang, oai hùng, dũng mãnh

моло́дчик[3a] *м. разг.* kẻ đê tiện, kẻ phóng đãng; фаши́стские ~и bọn côn đồ phát xít, bọn quỷ sứ phát xít

молодчи́на[1a] *м. и ж. в знач. сказ.* người cừ khôi; како́й ты ~! cậu cừ thật!

моложа́во *нареч.*: ~ вы́глядеть trông còn trẻ hơn tuổi thật

моложа́вый *прил.* trẻ hơn tuổi thật, trông còn trẻ; име́ть ~ вид trông còn trẻ

моло́ки[3a] *мн.* (*ед.* моло́ка *ж.*) sẹ, buồng sẹ, tinh cá đực, tinh dịch cá

молок||о́[3b] *с.* 1. sữa; 2. (*сок некоторых растений*) nhựa, mủ; ◇ у него́ ~ на губа́х не обсо́хло miệng nó còn hoi sữa; обжёгшись на ~é, бу́дешь дуть и на́ воду *посл.* ≅ đạp (trượt) vỏ dưa thấy vỏ dừa cũng sợ

молокосо́с[1a] *м. разг. ирон.* kẻ miệng còn hoi sữa; *бран.* đồ chưa ráo máu đầu, đồ mới nứt mắt, đồ chưa giập bụng cứt

мо́лот[1a] *м.* [cái] búa; парово́й ~ [cái] búa máy, búa chày, búa hơi nước; кузне́чный ~ [cái] búa tạ, búa thợ rèn

молоти́лка[3*a] *ж.* [cái] máy đập lúa, máy tuốt lúa, máy đập

молоти́льщик[3a] *м.* thợ đập lúa, người tuốt lúa

молоти́ть[4c], смолоти́ть 1. đập lúa, tuốt lúa, đập, tuốt; 2. *тк. несов. разг.* (*избивать*) đánh, khiển, nện, đập, choảng, chần, dần, ục

молотоб|о́ец[5*a] *м.* [người] thợ đập búa, thợ quai búa

молот||о́к[3*b] *м.* [cái] búa, búa con; ◇ прода́ть с ~ка́ bán đấu giá; пойти́ с ~ка́ [được] bán đấu giá

мо́лот||ый *прил.* [đã] xay nhỏ, giã nhỏ, nghiền; ~ ко́фе cà phê xay; ~ое мя́со thịt nghiền

моло́ть[10c], смоло́ть (*B*) xay (giã) nhỏ, xay (giã)... thành bột, nghiền, tán nhỏ; ◇ ~ вздор nói nhảm, ba hoa nhảm nhí, ba hoa thiên địa, nói nhăng, nói thàm

молотьб|а́[1b] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đập lúa, tuốt lúa, đập, tuốt; 2. (*время, пора*) [vụ, mùa] đập lúa, tuốt lúa, đập hạt, tuốt hạt

моло́чная *ж.* (*скл. как прил.*) cửa hàng bơ sữa, hiệu bán bơ sữa; (*столовая*) quán bán món ăn bằng sữa

моло́чник[3a] *м.* 1. (*посуда*) [cái] bình đựng sữa; 2. (*продавец*) người bán sữa

моло́чница[5a] *ж.* 1. bà (chị) bán sữa; 2. (*болезнь*) [chứng] tưa, viêm mồm apto

моло́чно-восков||о́й *прил.*: ~а́я спе́лость *с.-х.* [thời kỳ] chín sáp

моло́чн||ый *прил.* 1. (*дающий молоко*) [để lấy] sữa; ~ скот gia súc [để] lấy sữa; ~ая коро́ва bò sữa; 2. (*производящий молоко*) [sản xuất] sữa; ~ое хозя́йство cơ sở sản xuất sữa; ~ая промы́шленность công nghiệp [sản xuất] sữa; 3. (*о детёнышах*) đang bú; ~ поросёнок [con] lợn sữa; 4. (*приготовленный из молока*): ~ые проду́кты thức ăn bằng sữa; ~ое моро́женое kem sữa; ~ая ка́ша cháo nấu với sữa; ~ая дие́та chế độ ăn sữa; 5. (*похожий на молоко*) [có] màu sữa; 6. *хим.* lactic; ~ая кислота́ axit lactic; ~ са́хар lactoza; ◇ ~ брат anh em sữa, anh em cùng vú nuôi; ~ая железа́ *анат.* tuyến vú, nhũ tuyến; ~ые зу́бы răng sữa; ~ая спе́лость *с.-х.* [thời kỳ] ngậm sữa, chín sữa

мо́лча *нареч.* 1. [một cách] im lặng, lặng thinh, chẳng nói chẳng rằng, mặc nhiên; 2. *перен.* (*безропотно*) nhẫn nhục, nhịn nhục, ngoan ngoãn

молчали́в||ый *прил.* 1. (*неразговорчивый*) ít nói, lầm lì, trầm lặng, im lặng, im bặt; 2. (*понимаемый без слов*) [hiểu] ngầm, thầm; ~ое согла́сие [sự] đồng ý ngầm

молча́ние[7a] *с.* [sự] im lặng, lặng thinh, làm thinh, ngậm thinh; храни́ть [упо́рное] ~ giữ im lặng [hoàn toàn], im hơi lặng tiếng; ◇ обойти́ что-л. ~м lờ vấn đề gì đi, phớt lờ điều gì; ~ — знак согла́сия im lặng là đồng ý

молча́ть[5b] *несов.* 1. im lặng, lặng thinh, làm thinh, ngậm thinh, im; ~! hãy im đi!, câm mồm đi!, câm họng!, câm miệng!; 2. (*скрывать*) che đậy, giấu giếm; 3. *перен.* (*безропотно терпеть что-л.*) nhẫn nhục chịu đựng, nhịn nhục chịu, không kêu ca oán thán

молчко́м *нареч. разг.* [một cách] im lặng, chẳng nói chẳng rằng, lặng thinh, im thin thít

молчо́к[3*b] *м. в знач. сказ. разг.* chẳng nói chẳng rằng, lặng thinh, ngậm tăm; об э́том ~! về việc đó thì phải ngậm tăm đấy!

моль[8a] *ж.* [con] nhậy, bướm vải, mọt vải (*Tineidae*)

мольб|а́[1b] *ж.* [sự] nài xin, cầu xin, van xin, cầu khẩn, yêu cầu khẩn khoản; внять ~é chiều theo (làm theo) sự nài xin

мольбе́рт[1a] *м.* [cái] giá vẽ

моме́нт[1a] *м.* 1. (*миг*) [một] chốc, lát, lúc, chốc lát; (*время совершения действия*) thời điểm, thời gian, lúc, khi; (*этап*) giai đoạn;

удо́бный ~ lúc (thời gian) thuận tiện; настоя́щий ~ lúc này; в тот ~, тогда́ trong khi [mà], trong lúc [mà]; в [оди́н] ~ trong chốc lát, ngay lập tức; в да́нный ~ trong thời gian này, trong lúc này; в любо́й ~ bất cứ (bất kỳ, bất kể) lúc nào, bao giờ cũng được; 2. (*отдельная сторона какого-л. явления*) điểm, điều, khía cạnh, phương diện, nhân tố, yếu tố; ва́жный ~ в рабо́те yếu tố (khía cạnh, phương diện, điểm) quan trọng trong công việc; 3. *физ.* mômen

момента́льно *нареч.* [một cách] rất nhanh, chớp nhoáng, tức khắc, lập tức, tức thì

момента́льный *прил.* rất nhanh, chớp nhoáng, lập tức, tức thì, tức khắc; ~ сни́мок [bức] ảnh chụp tức thì, ảnh chụp chớp nhoáng

мона́да[1a] *ж. филос.* đơn tử

мона́рх[3a] *м.* vua, quân vương, quốc vương, đế vương, nhà vua

монархи́зм[1a] *м.* chủ nghĩa quân chủ

монархи́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa quân chủ

монархи́ческий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa quân chủ, chế độ quân chủ, quân chủ

мона́рхия[7a] *ж.* (*режим*) chế độ (chính thể) quân chủ; (*государство*) nước quân chủ; конституцио́нная ~ chế độ quân chủ lập hiến

монасты́рский *прил.* [thuộc về] tu viện, nhà tu

монасты́рь[2b] *м.* tu viện, nhà tu, tăng viện; же́нский ~ nữ tu viện, nhà tu kín, ni viện; ◇ в чужо́й ~ со свои́м уста́вом не хо́дят ≅ nhập gia tùy tục

мона́х[3a] *м.* tu sĩ, người đi tu, thầy tu; (*буддийский*) sư ông, sư cụ; постри́чься в ~и cắt tóc đi tu, khoác áo nâu sồng

мона́хиня[2a] *ж.* nữ tu sĩ; (*буддийская*) sư nữ, ni cô, sư cô, sư bà

мона́шеский *прил.* [thuộc về] tu sĩ, nữ tu sĩ

мона́шество[1a] *с.* 1. [cuộc] đời tu hành; 2. *собир.* [giới] tu sĩ, tăng lữ, tu hành, sư sãi

монго́л[1a] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Mông-cổ

монго́льский *прил.* [thuộc về] Mông-cổ

моне́т||а[1a] *ж.* đồng tiền; ме́лкая ~ xu hào, tiền lẻ; ◇ отплати́ть кому́-л. то́й же ~ой ≅ ăn miếng trả miếng cho ai; приня́ть что́-л. за чи́стую ~у nhầm tưởng cái gì là thật, tin ngay cái gì cho là đúng

моне́тный *прил.* [thuộc về] đồng tiền; ◇ ~ двор xưởng đúc tiền

мони́зм[1a] *м. филос.* nhất nguyên luận, thuyết nhất nguyên

монисти́ческий *прил. филос.* [thuộc về] nhất nguyên luận, thuyết nhất nguyên

монито́р[1a] *м. воен.-мор.* [chiếc] pháo hạm, pháo thuyền

монога́мия[7a] *ж.* 1. chế độ một vợ một chồng; 2. (*у животных*) [tính] đơn giao

монограмма[1a] *ж.* chữ kết, hoa tự

монография[7a] *ж.* [tập, sách] chuyên khảo

моно́кль[2a] *м.* [cái] kính một mắt

моноли́т[1a] *м.* đá nguyên khối, khối đá nguyên, mônôlit

моноли́тность[8a] *ж.* 1. [tính] nguyên khối, đơn nhất; 2. *перен.* [sự] nhất trí, đồng tâm, thống nhất, đoàn kết, đoàn kết nhất trí

моноли́тн||ый *прил.* 1. nguyên khối, đơn nhất; 2. *перен.* nhất trí, đồng tâm, thống nhất, đoàn kết, đoàn kết nhất trí; ~ое еди́нство [sự, khối] đoàn kết nhất trí

моноло́г[3a] *м.* độc ngữ, độc bạch, độc thán

моноплан[1a] *м.* [chiếc] máy bay cánh đơn

монополиза́ция[7a] *ж.* [sự] giữ độc quyền, chiếm độc quyền, lũng đoạn

монополизи́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) độc quyền, giữ độc quyền, chiếm độc quyền, lũng đoạn

монополи́ст[1a] *м.* 1. kẻ độc quyền; 2. (*крупный капиталист*) người tư bản độc quyền, người tư bản lũng đoạn

монополисти́ческий *прил.* [có tính chất] độc quyền, lũng đoạn; ~ капита́л tư bản độc quyền, tư bản lũng đoạn

монопо́ли||я[7a] *ж.* 1. [sự] độc quyền; ~ вне́шней торго́вли [sự] độc quyền ngoại thương; 2. (*крупное капиталистическое объединение*) tổ chức độc quyền, tổ chức lũng đoạn; капиталисти́ческие ~и [các] tổ chức tư bản lũng đoạn, tổ chức tư bản độc quyền

монопо́льн||ый *прил.* độc chiếm, độc quyền; ~ое пра́во độc quyền

монорéльсов||ый *прил.* [có] một ray; ~ая доро́га đường một ray

монотип[1a] *м. полигр.* [cái] máy mô-nô-típ, máy mônô

моното́нность[8a] *ж.* [sự, tính] đơn điệu, độc điệu; *перен. тж.* [sự] không thay đổi, đều đều, tẻ nhạt

моното́нн||ый *прил.* đơn điệu, độc điệu; *перен. тж.* không thay đổi, đều đều, tẻ nhạt; ~ го́лос giọng đơn điệu (độc điệu, đều đều); ~ая жизнь cuộc đời tẻ nhạt (đơn điệu, không thay đổi)

монта́ж[4b] *м.* 1. *тех.* [sự] lắp ráp, lắp máy, lắp, ráp; ~ электроста́нции [sự] lắp ráp nhà máy điện; 2. (*фильм, произведение и т. п.*)

[sự] chắp, ghép, lắp, thu xếp, sắp đặt, mông-ta-giơ; литерату́рный ~ [sự] chắp ghép văn chương

монта́жник[3a] *м.* [người] thợ lắp ráp, thợ lắp máy

монтёр[1a] *м.* 1. (*монтажник*) [người] thợ lắp ráp, công nhân lắp máy; 2. (*электромонтёр*) [người] thợ điện, thợ điện đường dây, công nhân đường dây

монти́ровать[2a], смонти́ровать (*B*) 1. *тех.* lắp, ráp, lắp ráp; ~ маши́ну lắp (lắp ráp) máy; 2. (*фильм*) chắp, ghép

монуме́нт[1a] *м.* đài kỷ niệm; (*на могиле*) bia mộ, mộ bi, mộ chí

монументáльн||ый *прил.* 1. (*грандиозный*) to lớn, đồ sộ; ~ое зда́ние tòa nhà đồ sộ; ~ая фигу́ра dáng người to lớn, thân hình hộ pháp; 2. *перен.* sâu sắc, vững vàng, lớn lao, trọng yếu, quan trọng; ~ труд tác phẩm lớn lao, trước tác sâu sắc; 3. *иск.* hoành tráng; ~ая жи́вопись hội họa hoành tráng; ~ая скульпту́ра điêu khắc hoành tráng

мора́л||ь[8a] *ж.* 1. (*нравственность*) luân lý, đạo đức, đạo lý; при́нципы ~и [những] nguyên tắc luân lý, nguyên tắc đạo đức; 2. (*вывод*) đạo lý, bài học, lời răn; 3. *разг.* (*нравоучение*) luân lý, lời dạy, lời giáo huấn; чита́ть ~ кому́-л. răn dạy ai; ◇ прописна́я ~ ý sáo, lời sáo, sáo ngữ

мора́льно *нареч.* [về] mặt tinh thần; он ~ опусти́лся nó đã trở nên trụy lạc, nó đâm hư hỏng (sa dọa, đồ đốn)

мора́льно-полити́ческ||ий *прил.* [về] tinh thần và chính trị; ~ое еди́нство [sự] nhất trí về tinh thần và chính trị

мора́льн||ый *прил.* 1. (*высоконравственный*) [có] đạo đức cao, đức hạnh; ~ые ка́чества [những] phẩm chất đạo đức; 2. (*духовный*) [thuộc về] tinh thần; ~ая подде́ржка [sự] ủng hộ về tinh thần; ~ое состоя́ние tinh thần; ◇ ~ изно́с маши́ны *эк.* [sự] hao mòn vô hình của máy móc

морато́рий[7a] *м. эк., фин.* [sự, lệnh] hoãn trả, đình trả nợ, diên kỳ; объяви́ть ~ tuyên bố hoãn trả (đình trả)

морг[3a] *м.* nhà xác

морга́ть[1], моргну́ть 1. nhấp nháy, chớp mắt, nháy mắt, nháy; 2. (*Д*) (*подавать знак*) máy, nháy (*ai*), nháy mắt (*cho ai*); 3. (*мерцать*) lấp lánh, nhấp nháy, nhấp nhánh, lập lòe; ◇ не моргну́в гла́зом làm ngay, béng, văng, phăng, không đắn đo gì hết

моргну́ть[3b] *сов. см.* морга́ть

мо́рда[1a] *ж.* 1. [cái] mõm; 2. *груб.* (*лицо*) [cái] mặt mo, mõm

мóр||е[2c] *с.* 1. biển, bể, biển cả, hải, hải dương; вы́йти в ~ ra khơi; в откры́том ~ giữa biển khơi, giữa biển cả; у ~я trên bờ biển; 2. *перен.* biển, vô số, vô vàn; ~ огня́ biển lửa; ~ кро́ви biển máu; ◇ ждать у ~я пого́ды *погов.* há miệng chờ sung, bó tay ngồi đợi, há miệng chờ ho

море́на[1a] *ж. геол.* băng tích

море́ный *прил.* (*о дереве*) [đã] ngâm tẩm; ~ дуб gỗ sồi đã ngâm tẩm

мореплáвание[7a] *с.* [sự, nghề] đi biển, vượt biển, hàng hải

мореплáватель[2a] *м.* nhà hàng hải, người đi biển

мореходность[8a] *ж.* khả năng đi biển, chất lượng tàu biển

мореходный *прил.* [thuộc về] đi biển, hàng hải

мореходство[1a] *с.* [sự, nghề] đi biển, vượt biển, hàng hải

морж[4b] *м.* [con] hải mã, hải tượng (*Odobenus*)

мори́ть[4b] *несов.* (*B*) 1. (*истреблять*) thuốc, đánh bả, diệt, diệt trừ, tiêu diệt; ~ крыс thuốc (đánh bả, diệt) chuột; 2. *разг.* (*изнурять*) làm kiệt sức; ~ го́лодом кого́-л. giam đói ai, cho ai ăn đói, triệt lương ai

морко́вный *прил.* 1. [thuộc về] cà rốt; ~ сок nước ép cà rốt; 2. (*цвета моркови*) màu gạch, màu cà rốt

морко́вь[8a] *ж.* 1. [cây] cà rốt (*Daucus carota*); 2. *собир.* [củ] cà rốt

моро́женое *с.* (*скл. как прил.*) kem; шокола́дное ~ kem sô-cô-la

моро́женщи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người bán kem

моро́жен||ый *прил.* [đã] ướp lạnh; (*попорченный морозом*) [bị] hỏng vì băng giá; ~ое мя́со thịt ướp lạnh, thịt đông lạnh

моро́з[1a] *м.* 1. [cơn] băng giá, giá lạnh, giá rét, rét; си́льный ~ băng giá ác liệt, rét dữ; 20 гра́дусов ~а 20 độ âm, 20 độ dưới không; 2. *обыкн. мн.*: ~ы mùa băng giá, mùa rét; ◇ ~ по ко́же подира́ет sởn tóc gáy, rờn cả người, lạnh người, sợ toát mồ hôi

моро́з||ить[4a] *несов.* 1. (*B*) ướp lạnh, [làm] đông lạnh; 2. *безл.*: ~ит trời băng giá, giá lạnh, giá rét, trời rất lạnh, rét căm căm

моро́зно *в знач. сказ. безл.* trời băng giá, giá lạnh, giá rét, trời rất lạnh, rét căm căm

моро́зный *прил.* băng giá, giá lạnh, rét buốt

морозостóйк||ий *прил.* chịu [giá] lạnh; ~ая озимая пшени́ца lúa mì chịu [giá] lạnh gieo mùa thu

морозоусто́йчивый *прил. см.* морозосто́йкий

морос||и́ть[4b] *несов.* 1. rơi lấm tấm, rơi li ti; 2. *безл.*: ~и́т mưa bụi, mưa phùn, mưa lấm tấm, lấm tấm mưa, mưa lâm dâm

моро́чить[4a] *несов. разг.* phỉnh phờ, đánh lừa, lừa gạt, lường gạt, phỉnh; ◇ ~ го́лову кому́-л. phỉnh phờ (lừa gạt, lừa phỉnh, đánh lừa) ai

морс[1a] *м.* nước quả, nước quả ép

морск||о́й *прил.* 1. [thuộc về] biển, bể, hải; (*живущий, растущий в море*) [ở dưới, mọc dưới] biển; ~а́я вода́ nước biển; ~а́я ка́рта bản đồ hàng hải, bản đồ biển; ~ во́здух không khí biển; ~ бе́рег bờ biển, bờ bể, duyên hải; ~и́е живо́тные động vật dưới biển; ~и́е расте́ния thực vật dưới biển; ~а́я держа́ва cường quốc trên mặt biển; 2. (*связанный с мореплаванием или с военным флотом*) [thuộc về] hàng hải, hải quân; ~ флот hạm đội hải quân, hạm đội hàng hải; ~а́я пехо́та bộ binh thủy chiến, hải quân lục chiến, thủy quân lục chiến, thủy binh đánh bộ, lính thủy đánh bộ; ~ офице́р sĩ quan hải quân; ~ бой [trận] thủy chiến, đánh trên biển; ~о́е учи́лище trường hàng hải; ~ разбо́йник [tên, kẻ] cướp biển, hải tặc; ◇ страда́ть ~ боле́знью bị say sóng

мортира[1a] *ж. воен.* [khẩu] súng cối, moóc-chê, moóc-chi-ê, pháo cối; cối (*сокр.*)

морфе́ма[1a] *ж. лингв.* từ tố, moóc-phem, ngữ vị, hình vị

мо́рфий[7a] *м.* moóc-phin, mocfin; вспры́снуть ~ tiêm moóc-phin

морфологи́ческий *прил.* [thuộc về] hình thái học; *лингв.* [thuộc về] từ pháp, ngữ thái học, ngữ thể học, ngôn ngữ hình thái học

морфоло́гия[7a] *ж.* 1. (*наука о строении организмов*) hình thái học; 2. *лингв.* từ pháp, ngữ thái học, ngữ thể học, ngôn ngữ hình thái học

морщи́н||а[1a] *ж.* nếp nhăn, vết nhăn; (*на ткани и т. п.*) nếp vải, nếp áo, nếp, nếp nhăn; ~ы у глаз nếp nhăn (vết nhăn) ở mắt

морщи́нистый *прил.* nhăn nheo, nhăn

мо́рщить[4a], намо́рщить, смо́рщить (*B*) 1. *сов.* намо́рщить nhăn; ~ лоб nhăn trán; 2. *сов.* смо́рщить nhăn; ~ нос nhăn mũi; 3. *сов.* смо́рщить *перен.* (*образовывать рябь на воде*) gợn sóng lăn tăn

мо́рщиться[4a], намо́рщиться, смо́рщиться 1. *сов.* намо́рщиться nhăn lại; 2. *сов.* смо́рщиться (*делать гримасы*) nhăn mặt, cau mặt, nhăn nhó; 3. *сов.* смо́рщиться *перен.* (*об одежде*) nhăn, có lằn xếp, nhăn nhíu lại; (*о водной поверхности*) gợn sóng lăn tăn; nước cau mặt (*поэт.*)

моря́к[3b] *м.* 1. thủy thủ, lính thủy, thủy binh, thuyền viên; 2. (*тот, кто опытен в морском деле*) người thạo nghề biển khơi

москате́льн||ый *прил.* [thuộc về] hàng hóa chất linh tinh; ~ые това́ры hàng hóa chất linh tinh (*thuốc nhuộm, sơn dầu, keo hồ, v. v...*); ~ая ла́вка quán bán hóa chất linh tinh

москви́ч[4b] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Mát-xcơ-va, người Mạc-tư-khoa

моски́т[1a] *м.* [con] muỗi, muỗi tép

моски́тн||ый *прил.*: ~ая се́тка [cái] màn, mùng

моско́вский *прил.* [thuộc về] Mát-xcơ-va, Ma-xcơ-va, Mạc-tư-khoa

мост[1b, 1c] *м.* 1. [cái] cầu; вре́менный ~ [cái] cầu tạm; разводно́й ~ [cái] cầu quay, cầu động, cầu đóng mở, cầu nhấc, cầu cất; 2. (*для зубов*) tấm kim loại giữ răng giả; 3. *тех.* (*часть шасси автомобиля*) cầu, pông; за́дний ~ cầu sau, pông sau

мо́стик[3a] *м.* 1. [cái] cầu con, cầu nhỏ; 2.: капита́нский ~ cầu (vị trí) chỉ huy, chỗ thuyền trưởng đứng

мости́ть[4b], вы́мостить, замости́ть, намости́ть (*B*) 1. *сов.* вы́мостить, замости́ть lát đường, rải đường; 2. *сов.* намости́ть (*настилать из досок*) lát ván, lát gỗ, ghép ván

мостки́[3*b] *мн.* 1. (*для перехода через реку и т. п.*) [cái] cầu khỉ, cầu tay vịn; 2. (*для полоскания белья*) [cái] cầu ao

мостова́я *ж.* (*скл. как прил.*) mặt đường; асфа́льтовая ~ mặt đường nhựa

мостово́й *прил.* [thuộc về] cầu; ~ пролёт nhịp cầu; ◇ ~ кран cầu lăn, cầu trục

мостовщи́к[3b] *м.* [người] thợ lát đường

мот[1a] *м. разг.* kẻ tiêu hoang, kẻ vung tiền, kẻ tiêu tiền như rác

мота́ть[1] I *несов.* 1. (*B*) (*нитки и т. п.*) quấn, cuộn, cuốn; 2. (*T*) *разг.* (*качать, махать*) lắc, vẫy, lắc lư, ve vẩy; ~ голово́й lắc đầu; ~ хвосто́м vẫy đuôi, ve vẩy đuôi; ◇ ~ [себе́] на ус что́-л. ghi nhớ cái gì, khắc sâu cái gì trong dạ, ghi tạc cái gì vào lòng

мота́ть[1] II *несов. разг.* (*растрачивать*) tiêu hoang, vung tiền, xài phí, phung phí tiền nong, vung xài tiền của, tiêu tiền như rác

моте́ль[2a] *м.* mô-ten, khách sạn (*cho khách du lịch bằng ô tô*)

моти́в[1a] *м.* 1. (*причина*) lý do, nguyên nhân, nguyên do, động cơ; (*довод*) cớ, nguyên

cớ, nguyên cố, duyên cớ, duyên do; 2. (*тема*) đề tài, mô-típ; 3. *муз.* nhạc tố; (*мелодия*) âm điệu, nhạc điệu, làn điệu, khúc điệu, điệu thức, điệu

мотиви́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) viện cớ, lấy cớ, nêu lý do

мотивиро́вка[3*a] *ж.* 1. [sự] viện cớ, lấy cớ, nêu lý do; 2. (*совокупность мотивов*) [các] lý do, nguyên nhân, nguyên cớ, nguyên cố, cớ, duyên cớ, nguyên do, duyên do

мотови́ло[1a] *с.* 1. *текст.* [cái] máy guồng sợi; 2. *с.-х.* [cái] guồng gạt

мотовство́[1b] *с.* [sự] tiêu hoang, vung tiền, xài tiền, xài phí, phung phí tiền nong

мотогóнки[3*a] *мн.* [cuộc] đua mô tô, đua bình bịch

мотогóнщик[3a] *м.* người đua mô tô (bình bịch)

мото́к[3*b] *м.* bó, cuộn; ~ ше́рсти cuộn len, búp len

мотопехо́та[1a] *ж.* bộ binh cơ giới [hóa], bộ binh mô-tơ hóa

мото́р[1a] *м.* động cơ, mô-tơ, môtơ, máy nổ, máy; завести́ ~ khởi động máy, cho nổ máy, cho động cơ (mô-tơ, môtơ) chạy

моторизо́ванный *прил.* [được] cơ giới hóa, mô-tơ hóa, cơ giới

мото́рн||ый *прил.* [có, chạy bằng] động cơ, mô-tơ, máy nổ, máy; ~ вагóн toa máy (động cơ, mô-tơ); ~ая ло́дка [chiếc] xuồng máy, ca-nô

моторо́ллер[1a] *м.* [chiếc] xe mô-tô bánh nhỏ, xe vét-pa, xe lăm-bét-ta

моторострои́тельный *прил.* [thuộc về] chế tạo động cơ; sản xuất mô-tơ; ~ завóд nhà máy chế tạo động cơ

мотоци́кл[1a] *м.* [chiếc] xe mô-tô, xe bình bịch, xe máy dầu

мотоцикли́ст[1a] *м.* người đi xe mô-tô (xe bình bịch)

моты́га[3a] *ж.* [cái] cuốc, cuốc bàn, cuốc chét, cuốc bướm

мотылёк[3*b] *м.* [con] bướm nhỏ, bươm bướm; ночно́й ~ [con] bướm đêm

моты́ль[2b] *м.* [con] bọ gậy, cung quăng

мох[3*b] *м.* rêu; зарóсший мхом phủ [đầy] rêu, rêu phong phủ đầy; ◇ ~ом обрасти́ đâm ra cẩu thả, sống buông thả, hóa ra bê tha

мохе́р[1a] *м.* len môhe, len dê An-gô-ra

мохна́т||ый *прил.* 1. (*обросший шерстью*) xù lông, lù xù, xồm xoàm, xù, xồm; 2. (*из густых прядей волос, шерсти*) rậm; (*с густыми ветками, хвоей, листвой*) sum sê, rậm rạp, um tùm; ~ые бро́ви [cặp] lông mày rậm, lông mày sâu róm; 3. (*с густым ворсом*) dày lông, dày tuyết [nhung]; ~ое полоте́нце [cái] khăn lông, khăn bông

моцио́н[1a] *м.* [sự] đi dạo (*để rèn luyện thân thể hoặc nghỉ ngơi*)

моча́[4b] *ж.* nước tiểu, nước đái, nước giải, niệu

моча́лка[3*a] *ж.* [cái] kỳ lưng, cao su kỳ lưng, xơ mướp kỳ lưng

мочеви́на[1a] *ж. хим.* urê

мочев||о́й *прил.* [thuộc về] nước tiểu, nước đái, nước giải, niệu; ~ пузы́рь *анат.* bàng quang, bọng đái; ~а́я кислота́ *хим.* axit uric, niệu toan; ~ы́е ка́мни *мед.* sỏi bàng quang, kén

мочегóни||ый *прил.* lợi tiểu tiện, lợi niệu; ~ое сре́дство thuốc lợi tiểu tiện

мочеиспуска́ние[7a] *с.* [sự] tiểu tiện, đái, đi đái, đi giải

мочеиспуска́тельный *прил.* [thuộc về] tiểu tiện, đái; ~ кана́л *анат.* niệu đạo, ống tiết niệu, ống đái

мочён||ый *прил.* [đã] ngâm; ~ые я́блоки táo ngâm dưa

мочеполов||о́й *прил.* [thuộc về] niệu sinh dục; ~ы́е боле́зни những bệnh niệu sinh dục

мочето́чник[3a] *м. анат.* niệu quản

мочи́ть[4c] *несов.* (*В*) 1. nhúng ướt, làm ướt, thấm ướt, chấm, tẩm, xấp; 2. (*вымачивать*) ngâm, dầm; ~ лён ngâm lanh

мочи́ться[4c] *несов.* (*испускать мочу*) đái, đi đái, đi giải, tiểu tiện

мо́чка[3*a] *ж.* (*часть уха*) [cái] dái tai, trái tai

мочь[8c] I, смочь có thể, có thể... được, có thể... nổi; (*уметь*) biết; мóжет ли он пойти́ туда́? nó có thể đến đấy được không nhỉ?; я не могу́ прийти́ сего́дня hôm nay tôi không [thể] đến được; мóжете ли вы э́то сде́лать? anh có thể làm được (có thể làm nổi) việc ấy không?; е́сли [с]могу́ nếu tôi có thể; ◇ мóжет быть, быть мóжет có thể [là], có lẽ [là], dễ thường [là], ý chừng, ý giả, âu cũng là; не мóжет быть! không thể như thế được!; как живёте-мóжете? sức khỏe anh thế nào?, anh có được mạnh khỏe không?

моч||ь[8a] II *ж. разг.* sức, sức lực, khả năng; во всю ~ hết sức, cật lực; крича́ть во всю ~ gào hết sức, thét vỡ họng; ◇ ~и никако́й нет! không còn sức nào chịu được nữa!

моше́нник[3a] *м.* kẻ bịp bợm, tên bợm

моше́нничать[1], смоше́нничать lừa bịp, gian lận, đánh lừa, lừa đảo, lừa gạt, lường gạt, bịp, lừa

мошéнничество[1a] *с.* [sự] lừa bịp, gian lận, đánh lừa, lừa đảo, lừa gạt, lường gạt

мóшка[3*a] *ж.* [con] ruồi nhỏ, muỗi mắt

мошкарá[1b] *ж. собир.* [loài] ruồi nhỏ, muỗi mắt, muỗi tép

мощён||ый *прил.* [được] lát đá; ~ая ýлица đường lát đá

мóщи[8e] *мн. рел.* thánh tích, thánh cốt; ◇ живы́е ~ người còm cõi gầy gò, cò hương, xác như vờ

мóщност||ь[8a] *ж.* 1. sức mạnh, lực lượng; 2. *физ., тех.* công suất; фáбрика рабóтает на пóлную ~ xưởng chạy (làm việc) hết công suất; двúгатель ~ью в 100 лошади́ных сил động cơ 100 mã lực; 3. (*толщина жилы, пласта*) độ dày, bề dày; 4. *мн.*: ~и (*производственные объекты*) [các] cơ sở sản xuất

мóщный *прил.* 1. rất mạnh, mạnh mẽ, hùng mạnh, hùng hậu; (*большой*) to lớn; 2. (*о жиле, пласте*) dày, lớn; ~ пласт антрацúта một vỉa than antraxit dày

мощь[8a] *ж.* sức mạnh, lực lượng, sức lực, sức; огневáя ~ hỏa lực

моя *ж. от* мой

мрак[3a] *м.* bóng tối, cảnh tối tăm; ◇ покры́тый ~ом неизвéстности dưới tấm màn bí mật

мракобéс[1a] *м.* kẻ thi hành chính sách ngu dân

мракобéсие[7a] *с.* chính sách ngu dân

мрáмор[1a] *м.* đá hoa, cẩm thạch

мрáморный *прил.* 1. [thuộc về] đá hoa, cẩm thạch; (*из мрамора*) [bằng] đá hoa, cẩm thạch; (*под мрамор*) giả cẩm thạch, có vân đá; 2. *перен.* (*о цвете лица, кожи*) trắng mịn

мрачнéть[1], **помрачнéть** 1. [trở nên] tối, tối sầm lại; 2. (*о лице*) sa sầm mặt, trở nên buồn rầu (ảm đạm, cau có), xịu mặt, xìu

мрáчн||ый *прил.* 1. tối, tối tăm, tối sầm, u ám, ảm đạm; 2. (*угрюмый*) buồn rầu, ảm đạm, ủ rũ, u sầu, rầu rĩ; ~ хáрактер tính tình buồn rầu; имéть ~ вид mặt mày ảm đạm, bộ mặt rầu rĩ; ~ое настроéние lòng nặng trĩu u sầu, tâm trạng buồn rầu

мсти́тель[2a] *м.* người báo thù, người trả thù

мсти́тельность[8a] *ж.* [tính] hay báo thù, hay trả thù, hay thù hằn

мсти́тельный *прил.* hay báo thù, hay trả thù, hay thù hằn

мстить[4b], **отомсти́ть** (*Д*) báo thù, trả thù, phục thù, rửa thù; я отомщу́ за негó tôi sẽ báo thù (trả thù) cho nó

муáр[1a] *м. текст.* [lụa] vân, vân thủy ba

мудренó *в знач. сказ. безл.* (+ *инф.*) thật rất khó; ~ понять егó thật rất khó hiểu nó; ◇ не ~, что... hoàn toàn dễ hiểu là..., chẳng có gì lạ là...; ~ ли? có lạ (lạ lùng) không chứ?

мудр||ёный *прил. разг.* 1. (*трудный для понимания*) khó hiểu, rối rắm, phức tạp; 2. (*трудный для выполнения*) khó làm, khó khăn; 3. (*странный*) lạ lùng, kỳ quặc, kỳ dị; в э́том ничегó ~ёного нет cái đó thì chẳng có gì lạ cả; ◇ у́тро вéчера ~енée *посл.* ≅ nhất dạ sinh bá kế; buổi tối nghĩ sai, sáng mai nghĩ đúng

мудрéц[5b] *м.* 1. *уст.* (*мыслитель*) hiền nhân, nhà hiền triết, bậc đại hiền; 2. (*мудрый человек*) nhà thông thái, người thông minh, trạng; ◇ на вся́кого ~á довóльно простоты́ thánh nhân còn có khi nhầm

мудр||и́ть[4b] *несов. разг.* làm cầu kỳ; не ~и́те! thôi đừng cầu kỳ nữa!, thôi đừng chẻ sợi tóc làm tư!, đừng vẽ chuyện!, đừng bày vẽ!, chớ vẽ vời làm chi!

мýдрост||ь[8a] *ж.* 1. [sự, tính chất] sáng suốt, anh minh, khôn ngoan; 2. (*глубокое знание*) tài trí, đạo lý; жúтейская ~ đạo lý thường tình; нарóдная ~ tài trí (đạo lý) của nhân dân; ◇ зуб ~и [cái] răng khôn; не велика́ ~...! ... dễ ợt thôi!

мýдрств||овать[2a] *несов. разг.* triết lý, triết lý hão; ◇ не ~уя лукáво [một cách] giản đơn, không phức tạp

мýдр||ый *прил.* sáng suốt, anh minh, khôn ngoan, thông minh, minh mẫn; ~ человéк người thông minh (sáng suốt, anh minh); ~ое решéние quyết định sáng suốt; ~ совéт lời khuyên khôn ngoan

муж *м.* (*ед.* 4a, *мн.* 12b) 1. (*супруг*) [người] chồng; мой ~ nhà tôi, chồng tôi; 2. *уст. поэт.* (*мужчина*) bậc nam nhi, bậc trượng phu; учёные ~и́ các nhà bác học vĩ đại

мужа́ть[1] *несов.* trưởng thành, lớn lên, cứng cáp ra, trở nên tráng kiện

муж||а́ться[1] *несов.* tỏ rõ lòng can đảm, biểu lộ sự dũng cảm; ~а́йтесь! hãy dũng cảm lên!, hãy can đảm lên!

мýжественн||ый *прил.* dũng cảm, can đảm, gan dạ, can trường, quả cảm; ~ нарóд nhân dân dũng cảm; ~ая жéнщина người phụ nữ gan dạ (can đảm, dũng cảm); ~ хáрактер tính tình can đảm (dũng cảm, quả cảm), tính can trường

мýжество[1a] *с.* dũng khí, nhuệ khí, [lòng] dũng cảm, can đảm, gan dạ; (*стойкость*) [lòng] quả cảm

мошéнничество[1a] *с.* [sự] lừa bịp, gian lận, đánh lừa, lừa đảo, lừa gạt, lường gạt

мóшка[3*a] *ж.* [con] ruồi nhỏ, muỗi mắt

мошкарá[1b] *ж. собир.* [loài] ruồi nhỏ, muỗi mắt, muỗi tép

мощён||ый *прил.* [được] lát đá; ~ая ýлица đường lát đá

мóщи[8e] *мн. рел.* thánh tích, thánh cốt; ◇ живы́е ~ người còm cõi gầy gò, cò hương, xác như vờ

мóщност||ь[8a] *ж.* 1. sức mạnh, lực lượng; 2. *физ., тех.* công suất; фáбрика рабóтает на пóлную ~ xưởng chạy (làm việc) hết công suất; двúгатель ~ью в 100 лошади́ных сил động cơ 100 mã lực; 3. (*толщина жилы, пласта*) độ dày, bề dày; 4. *мн.*: ~и (*производственные объекты*) [các] cơ sở sản xuất

мóщный *прил.* 1. rất mạnh, mạnh mẽ, hùng mạnh, hùng hậu; (*большой*) to lớn; 2. (*о жиле, пласте*) dày, lớn; ~ пласт антрани́та một vỉa than antraxit dày

мощь[8a] *ж.* sức mạnh, lực lượng, sức lực, sức; огневáя ~ hỏa lực

моя *ж. от* мой

мрак[3a] *м.* bóng tối, cảnh tối tăm; ◇ покры́тый ~ом неизвéстности dưới tấm màn bí mật

мракобéс[1a] *м.* kẻ thi hành chính sách ngu dân

мракобéсие[7a] *с.* chính sách ngu dân

мрáмор[1a] *м.* đá hoa, cẩm thạch

мрáморный *прил.* 1. [thuộc về] đá hoa, cẩm thạch; (*из мрамора*) [bằng] đá hoa, cẩm thạch; (*под мрамор*) giả cẩm thạch, có vân đá; 2. *перен.* (*о цвете лица, кожи*) trắng mịn

мрачнéть[1], **помрачнéть** 1. [trở nên] tối, tối sầm lại; 2. (*о лице*) sa sầm mặt, trở nên buồn rầu (ảm đạm, cau có), xịu mặt, xìu

мрáчн||ый *прил.* 1. tối, tối tăm, tối sầm, u ám, ảm đạm; 2. (*угрюмый*) buồn rầu, ảm đạm, ủ rũ, u sầu, rầu rĩ; ~ хáрактер tính tình buồn rầu; имéть ~ вид mặt mày ảm đạm, bộ mặt rầu rĩ; ~ое настроéние lòng nặng trĩu u sầu, tâm trạng buồn rầu

мстúтель[2a] *м.* người báo thù, người trả thù

мстúтельность[8a] *ж.* [tính] hay báo thù, hay trả thù, hay thù hằn

мстúтельный *прил.* hay báo thù, hay trả thù, hay thù hằn

мстить[4b], **отомстúть** (*Д*) báo thù, trả thù, phục thù, rửa thù; я отомщý за негó tôi sẽ báo thù (trả thù) cho nó

муáр[1a] *м. текст.* [lụa] vân, vân thủy ba

мудрено́ *в знач. сказ. безл.* (+ *инф.*) thật rất khó; ~ поня́ть егó thật rất khó hiểu nó; ◇ не ~, что... hoàn toàn dễ hiểu là..., chẳng có gì lạ là...; ~ ли? có lạ (lạ lùng) không chứ?

мудр||ёный *прил. разг.* 1. (*трудный для понимания*) khó hiểu, rối rắm, phức tạp; 2. (*трудный для выполнения*) khó làm, khó khăn; 3. (*странный*) lạ lùng, kỳ quặc, kỳ dị; в э́том ничегó ~ёного нет cái đó thì chẳng có gì lạ cả; ◇ у́тро ве́чера ~ене́е *посл.* ≅ nhất dạ sinh bá kế; buổi tối nghĩ sai, sáng mai nghĩ đúng

мудрéц[5b] *м.* 1. *уст.* (*мыслитель*) hiền nhân, nhà hiền triết, bậc đại hiền; 2. (*мудрый человек*) nhà thông thái, người thông minh, trạng; ◇ на вся́кого ~á довóльно простоты́ thánh nhân còn có khi nhầm

мудр||и́ть[4b] *несов. разг.* làm cầu kỳ; не ~и́те! thôi đừng cầu kỳ nữa!, thôi đừng chẻ sợi tóc làm tư!, đừng vẽ chuyện!, đừng bày vẽ!, chớ vẽ vời làm chi!

мýдрост||ь[8a] *ж.* 1. [sự, tính chất] sáng suốt, anh minh, khôn ngoan; 2. (*глубокое знание*) tài trí, đạo lý; житéйская ~ đạo lý thường tình; нарóдная ~ tài trí (đạo lý) của nhân dân; ◇ зуб ~и [cái] răng khôn; не велика́ ~...! ... dễ ợt thôi!

мýдрств||овать[2a] *несов. разг.* triết lý, triết lý hão; ◇ не ~уя лукáво [một cách] giản đơn, không phức tạp

мýдр||ый *прил.* sáng suốt, anh minh, khôn ngoan, thông minh, minh mẫn; ~ человéк người thông minh (sáng suốt, anh minh); ~ое решéние quyết định sáng suốt; ~ совéт lời khuyên khôn ngoan

муж *м.* (*ед.* 4a, *мн.* 12b) 1. (*супруг*) [người] chồng; мой ~ nhà tôi, chồng tôi; 2. *уст. поэт.* (*мужчина*) bậc nam nhi, bậc trượng phu; учёные ~и́ các nhà bác học vĩ đại

мужáть[1] *несов.* trưởng thành, lớn lên, cứng cáp ra, trở nên tráng kiện

муж||а́ться[1] *несов.* tỏ rõ lòng can đảm, biểu lộ sự dũng cảm; ~а́йтесь! hãy dũng cảm lên!, hãy can đảm lên!

мýжественн||ый *прил.* dũng cảm, can đảm, gan dạ, can trường, quả cảm; ~ нарóд nhân dân dũng cảm; ~ая жéнщина người phụ nữ gan dạ (can đảm, dũng cảm); ~ хáрактер tính tình can đảm (dũng cảm, quả cảm), tính can trường

мýжество[1a] *с.* dũng khí, nhuệ khí, [lòng] dũng cảm, can đảm, gan dạ; (*стойкость*) [lòng] quả cảm

мужи́к[3b] *м.* 1. *уст.* (*крестьянин*) [người] mu-gích, nông phu, nông dân; *пренебр.* người nhà quê; 2. *разг.* (*мужчина*) người đàn ông; 3. *разг.* (*муж*) [người] chồng

мужск||о́й *прил.* [thuộc về] đàn ông, nam giới, nam, đực, dương; (*предназначенный для мужчин*) [dành cho] đàn ông, nam giới, nam; ~ пол nam giới; в ~ компа́нии trong đám nam giới, trong bọn đàn ông, trong tụi con trai; ~а́я шко́ла trường con trai; ~ цвето́к *бот.* hoa đực; ~ род *грам.* giống đực; ~а́я ри́фма *лит.* vần dương, dương vận

мужчи́на *м.* (*скл. как ж.* 1a) người đàn ông, người nam giới, trang nam nhi; ông; (*в анкетах*) nam

му́за[1a] *ж.* 1. thi thần, nữ thần thi ca, nàng thơ; 2. *перен.* thi tứ

музе́й[6a] *м.* [viện, nhà] bảo tàng; bảo tàng viện (*уст.*); ~ изобрази́тельных иску́сств [viện] bảo tàng nghệ thuật tạo hình

музе́йн||ый *прил.* [thuộc về] bảo tàng; ◇ ~ая ре́дкость của hiếm, vật hiếm

му́зык||а[3a] *ж.* âm nhạc, nhạc; инструмента́льная ~ khí nhạc; вока́льная ~ thanh nhạc; положи́ть что-л. на ~у phổ nhạc cái gì; занима́ться ~ой học nhạc (âm nhạc); танцева́ть под ~у nhảy (múa) theo nhạc; люби́ть ~у yêu nhạc, yêu âm nhạc; люби́тель ~и người yêu nhạc (âm nhạc)

музыка́льность[8a] *ж.* 1. khả năng âm nhạc, khiếu âm nhạc; 2. (*мелодичность*) nhạc tính, tính nhạc, tính chất du dương

музыка́льн||ый *прил.* 1. [thuộc về] âm nhạc, nhạc; ~ое сопровожде́ние [sự] đệm nhạc; ~ая гра́мота nhạc lý cơ bản; ~ая шко́ла trường [âm] nhạc; ~ магази́н cửa hàng nhạc [cụ]; 2. (*о человеке*) có khiếu âm nhạc; 3. (*мелодичный*) du dương, êm ái, êm tai, dịu dàng; ◇ ~ слух tài cảm thụ [về] nhạc điệu, nhạc cảm, khiếu âm nhạc, tai nhạc

музыка́нт[1a] *м.* 1. nhạc sĩ; 2. (*исполнитель*) nhạc công, nhạc sĩ biểu diễn

му́к||а[3a] *ж.* 1. [sự, nỗi] đau khổ, thống khổ, khổ não, đau đớn; (*пытка*) [sự] hành hạ, giày vò; ~и го́лода [sự] hành hạ của nạn đói, nạn đói hành hạ; ~и твóрчества nỗi thống khổ (đau đớn) trong sáng tác; 2. *в знач. сказ.* đau khổ, thống khổ, khổ sở, khổ não; одна́ ~ chỉ có đau khổ (thống khổ, khổ sở, khổ não) mà thôi; ◇ хожде́ние по ~ам con đường đau khổ

мука́[3b] *ж.* bột

мукомо́льн||ый *прил.* [thuộc về] xay bột; ~ заво́д nhà máy xay bột; ~ая ме́льница [cái] cối xay bột; ~ое произво́дство [sự] sản xuất bột

мул[1a] *м.* [con] la đực, la (*Equus mulus*) (*lai của lừa đực và ngựa cái*)

мула́т[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người lai (*giữa da đen và da trắng*)

мулла́ *м.* (*скл. как ж.* 1b) linh mục Hồi giáo

мультипликацио́нный *прил.* [thuộc về] phim hoạt họa; ~ фильм *см.* мультфи́льм

мультипликáция[7a] *ж. кино* [sự] làm phim hoạt họa; (*фильм*) phim hoạt họa

мультфи́льм[1a] *м.* (мультипликацио́нный фильм) [bộ, cuốn] phim hoạt họa; (*рисованный*) phim vẽ; (*кукольный*) phim búp bê; (*аппликационный*) phim cắt giấy

муля́ж[4b] *м.* hình đổ khuôn

мумификáция[7a] *ж.* [sự] ướp xác

мумифици́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) ướp xác

му́мия[7a] *ж.* [cái] xác ướp, mô-mi

мунди́р[1a] *м.* đồng phục, sắc phục; (*военная форма*) quân phục; ◇ карто́фель в ~е khoai tây luộc cả vỏ

мундшту́к[3b] *м.* 1. (*курительный*) [cái] bót, tẩu; 2. (*духового инструмента*) miệng kèn, mỏ kèn, miệng còi, miệng sáo; 3. (*для лошадей*) [cái] hàm thiếc

муниципалите́т[1a] *м.* tòa thị chính, thị sảnh, đô sảnh, tòa đốc lý

муниципа́льный *прил.* [thuộc về] thị chính

мураве́й[6*b] *м.* [con] kiến (*Formicidae*)

мураве́йник[3a] *м.* [cái] tổ kiến, mô kiến đất

муравьи́н||ый *прил.* [thuộc về] kiến; ◇ ~ая кислота́ *хим.* axit focmic, nghĩ toan; ~ спирт *фарм.* rượu focmic

мура́шк||а[3*a] *ж.*: ~и бе́гают по спине́ nổi da gà, sởn gai ốc, rợn cả người

мурлы́канье[6*a] *с.* [tiếng] kêu rừ rừ, kêu khò khò

мурлы́кать[1] *несов.* 1. kêu rừ rừ, kêu khò khò; ко́шка мурлы́чет con mèo kêu rừ rừ (khò khò); 2. *перен. разг.* (*напевать*) hát lầm rầm, hát khe khẽ

муска́т[1a] *м.* 1. (*орех*) [quả] nhục đậu khấu; 2. (*виноград*) nho xạ, nho muxcat; 3. (*вино*) rượu nho xạ, rượu vang muxcat

муска́тн||ый *прил.* [thuộc về] nhục đậu khấu; nho xạ, muxcat (*ср.* муска́т); ~ оре́х quả nhục đậu khấu; ~ое де́рево cây nhục đậu khấu (*Myristica fragans*)

му́скул[1a] *м.* bắp thịt; cơ (*научн.*)

мускулату́ра[1a] *ж.* hệ cơ

мускули́стый *прил.* vạm võ, gân thịt nở nang

му́скус[1a] *м.* xạ hương, xạ

му́сор[1a] *м.* rác, rác rưởi; (*строительный*) [đồ] vôi gạch vụn, phế liệu xây dựng

му́сорить[4a], намýсорить *несов.* xả rác

му́сори||ый *прил.* [thuộc về] rác; ~ я́щик [cái] thùng rác; ~ая я́ма [cái] hố rác

мусоропрово́д[1a] *м.* ống đổ rác, đường dẫn rác (*ở các nhà cao tầng*)

мусс[1a] *м. кул.* kem bọt, mutxơ

мусси́ровать[2a] *несов.* (*B*) *книжн.* cường điệu, thổi phồng, bơm to; ~ слу́хи đồn đại

муссо́н[1a] *м.* gió mùa

мусульма́н||ин[11] *м.*, ~ка[3*a] *ж.* người Hồi giáo, người theo đạo Hồi

мусульма́нский *прил.* [thuộc về] Hồi giáo, đạo Hồi

мусульма́нство[1a] *с.* Hồi giáo, đạo Hồi

мута́ция[7a] *ж. биол.* [sự] đột biến

мут||и́ть[4b, 4c], замути́ть 1. (*B*) (*делать мутным*) làm đục, làm vẩn, khuấy đục; 2. *тк. несов. безл.*: меня́ ~и́т tôi lợm giọng buồn nôn, tôi thấy lờm lợm, tôi buồn nôn, tôi buồn mửa; ◇ ~ во́ду làm rối loạn, cố ý làm rối vấn đề, gây rối

мут||и́ться[4b, 4c], замути́ться, помути́ться 1. *сов.* замути́ться trở nên vẩn đục, đục ra, vẩn ra; (*о глазах*) mờ đi, đục ngầu lại; 2. *сов.* помути́ться [bị] rối loạn, quay cuồng; его́ созна́ние помути́лось đầu óc nó rối loạn; мы́сли ~я́тся những ý nghĩ quay cuồng rối loạn; ◇ у меня́ в глаза́х, в голове́ ~и́тся tôi bị choáng váng đầu óc, tôi bị xây xẩm mặt mày

мутне́ть[1], помутне́ть (*о жидкости*) đục ra, vẩn ra, lầm đi; (*о стекле*) mờ đi

му́тн||ый *прил.* 1. (*непрозрачный*) đục, vẩn, vẩn đục, lầm, đục lầm, đục ngầu, đục vẩn; 2. (*потускневший*) mờ, mờ đục; о́кна, ~ые от дождя́ các cửa sổ mờ đục vì mưa; 3. (*неясный, окутанный туманом*) không rõ ràng, mờ mịt, lờ mờ, lù mù

муть[8a] *ж.* 1. (*осадок*) cặn, vẩn, cặn; 2. *перен.* màn sương, màn đục

му́фта[1a] *ж.* 1. [cái] bao tay bằng lông (*của phụ nữ để sưởi ấm*); 2. *тех.* khớp nối, khớp trục, măng-sông, ống lồng

му́х||а[3a] *ж.* [con] ruồi, nhặng, ruồi xanh (*Musca*); ◇ де́лать из ~и слона́ *погов.* việc bé xé ra to; làm to chuyện; слы́шно, как ~ пролети́т yên lặng như tờ; под ~ой ngà ngà say; мрут как ~и chết như rạ; кака́я ~ его́ укуси́ла? sao nó giở chứng (gàn dở, lạ lùng) như thế?; он и ~и не оби́дит anh ấy hiền như cục đất, ông ấy hiền như bụt

мухомо́р[1a] *м.* (*гриб*) nấm đại hồng nhung, nấm giết ruồi (*Amanita*)

мучéние[7a] *с.* [sự] đau khổ, khổ nhục, đau đớn, đau buồn; мне с ним одно́ ~ nó chỉ làm khổ cho tôi thôi, ở với nó thì thật khổ

му́чени||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* 1. người chịu chết vì nghĩa, người tuẫn tử, người tuẫn quốc, người tuẫn tiết, người chịu cực hình; 2. *рел.* người tuẫn giáo, người chịu chết vì đạo

му́ченический *прил.* (*страдальческий*) đau khổ, đau đớn, ê chề

му́ченичество[1a] *с.* [sự] chịu chết vì nghĩa, tuẫn tử, tuẫn nạn, tuẫn tiết, tuẫn quốc, tuẫn giáo, khổ hình, cực hình

мучи́тель[2a] *м.* kẻ hành hạ, kẻ tra tấn, kẻ bạo hoành

мучи́тельн||ый *прил.* làm đau khổ, đau đớn, giày vò, dằn vặt; ~ая боль [nỗi] đau đớn dằn vặt, đau đớn ê chề; ~ая зубна́я боль [cơn] đau răng nhức nhối; ~ое ожида́ние [sự] chờ đợi sốt ruột sốt gan, chờ hết nước hết cái, chờ đến khổ; ~ые сомне́ния [sự] nghi ngờ giày vò; ~ая процеду́ра (*лечебная*) liệu pháp đau đớn

му́ч||ить[4a] *несов.* (*B*) làm đau khổ, làm đau đớn, đày đọa, đọa đày, giày vò, dằn vặt, hành hạ, làm tình làm tội, hành; меня́ ~ит со́весть lương tâm giày vò tôi; его́ ~ит боле́знь bệnh làm khổ (làm tình làm tội, hành hạ) nó

му́читься[4a] *несов.* 1. bị đau khổ, bị đau đớn, bị đày đọa, bị đọa đày, bị giày vò, bị dằn vặt, bị hành hạ; ~ пе́ред сме́ртью bị đau đớn (bị dằn vặt) trước khi chết; ~ сомне́ниями bị những mối nghi hoặc làm tình làm tội; ~ угрыше́ниями со́вести bị những cắn rứt của lương tâm giày vò; 2. (с *Т*, над *Т*) *разг.* [bị] vất vả, mệt nhọc, khó khăn; ~ над тру́дной рабо́той [bị] vất vả vì công việc khó khăn; đánh vật với công việc khó (*разг.*)

мучни́стый *прил.* có bột, có nhiều bột, có nhiều tinh bột; ~ карто́фель khoai tây có nhiều tinh bột

му́шк||а[3*a] I *ж.* (*на оружии*) [cái] đầu ruồi, ruồi súng, chuẩn ngắm; взять кого́-л. на ~у ngắm bắn ai, nhắm [bắn] con gì

му́шка[3*a] II *ж.* (*на лице*) [cái] nốt ruồi giả

муштра́[1b] *ж.* [phương pháp, chế độ, lối] huấn luyện khắc nghiệt

муштрова́ть[2a] *несов.* (*B*) huấn luyện khắc nghiệt, giáo dục nghiệt ngã

муштро́вка[3*a] *ж. см.* муштра́

мчать[5b] *несов.* 1. (*В*) chở... đi rất nhanh, mang... đi vùn vụt; по́езд мчал меня́ на юг tàu lửa chở tôi đi rất nhanh về miền nam; ве́тер мчит облака́ gió thổi mây bay đi rất nhanh; 2. *см.* мча́ться

мча́ться[5b] *несов.* đi vùn vụt, chạy vụt, phóng nhanh, lao vút, phi nhanh, chạy vèo vèo; *перен.* (*о времени*) trôi qua vùn vụt; ~ по у́лице đi vùn vụt trên đường phố

мще́ние[7a] *с.* [sự] báo thù, trả thù, phục thù

мы *мест. личн.* (*Р, В* нас; *Д* нам; *Т* на́ми; *П* о нас) 1. (*исключая того, к кому обращаются*) chúng tôi; (*включая того, к кому обращаются*) chúng ta, bọn ta, cánh ta, ta; (*фамильярно*) chúng tớ, chúng mình, bọn tớ, bọn mình, cánh tớ, cánh mình, tụi mình; (*свысока*) chúng tao, bọn tao, cánh tao, tụi tao, bầy choa; (*родители по отношению к детям*) cha mẹ, bố mẹ, thầy u, thầy đẻ, ba má; (*дед и бабушка по отношению к внукам*) ông bà; (*дяди по отношению к племянникам*) các bác, các chú, các cậu; (*тёти по отношению к племянникам*) các cô, các dì; (*старшие братья по отношению к младшим*) các anh, bọn anh; (*старшие сёстры по отношению к младшим*) các chị; (*младшие братья и сёстры по отношению к старшим*) chúng em, bọn em, tụi em; (*внуки и внучки по отношению к деду и бабушке; племянники и племянницы по отношению к дяде, тёте*) chúng cháu; (*дети по отношению к родителям*) chúng con; мы все тут cả chúng ta, tất cả chúng tôi; мы уста́ли chúng tôi mệt; мы с бра́том tôi [cùng] với em; мы с ва́ми tôi [cùng] với anh; нас тро́е chúng tôi có ba người, ba chúng tôi; нам бы́ло ска́зано người ta đã bảo chúng tôi; с на́ми cùng với chúng tôi, với chúng ta; он говори́т о нас ông ấy đang nói về chúng mình; 2. (*от лица автора*) chúng tôi, tôi; 3. (*от лица монарха*) trẫm, quả nhân

мы́кать[1] *несов. разг.*: ~ го́ре sống gian khổ, chịu cảnh lầm than, sống cuộc đời ba chìm bảy nổi

мы́каться[1] *несов. разг.*: ~ по све́ту lênh đênh (chìm nổi, trôi giạt, phiêu bạt, trôi nổi) khắp bốn phương trời

мы́лить[4a], намы́лить (*В*) xát xà phòng

мы́ли||ться[4a], намы́литься 1. [tự] xát xà phòng; 2. *тк. несов.* (*о мыле*) ra bọt; мы́ло пло́хо ~тся xà phòng ít [ra] bọt

мы́лкий *прил.* ra nhiều bọt, dễ tan

мы́ло[1c] *с.* 1. xà phòng, xà bong; туале́тное ~ xà phòng tắm, xà phòng rửa mặt; ~ для бритья́ xà phòng cạo râu; 2. *тк. ед.* (*пена на лошади*) bọt mồ hôi ngựa

мыловаре́ние[7a] *с.* [sự] nấu xà phòng, sản xuất xà phòng

мылова́ренн||ый *прил.* [thuộc về] nấu xà phòng, sản xuất xà phòng; ~ заво́д nhà máy xà phòng; ~ая промы́шленность công nghiệp sản xuất xà phòng

мы́льница[5a] *ж.* [cái] hộp đựng xà phòng

мы́льн||ый *прил.* 1. [thuộc về] xà phòng; ~ая пе́на bọt xà phòng; ~ пузы́рь bong bóng xà phòng; *перен. тж.* đồ không ra gì, vật mong manh; 2. (*намыленный*) đã xát xà phòng; ~ые ру́ки hai tay đã xát xà phòng; ◇ ~ое де́рево cây bồ hòn (*Quillaja saponaria*)

мыс[1a] *м. геогр.* mũi đất, mũi

мы́сленно *нареч.* trong ý nghĩ, trong thâm tâm, trong tư tưởng; ~ представи́ть себе́ hình dung, tưởng tượng

мы́сленный *прил.* 1. (*воображаемый*) tưởng tượng; 2. (*существующий в мыслях*) trong ý nghĩ, trong thâm tâm, trong tư tưởng

мы́слим||ый *прил.* có thể được, có thể xảy ra; ~ое ли э́то де́ло?, ~о ли э́то? lẽ nào có thể như thế ư?, liệu có thể như thế được không?

мысли́тель[2a] *м.* nhà tư tưởng

мы́слит||ь[4a] *несов.* 1. (*рассуждать*) suy lý, suy luận, suy tưởng; 2. (*думать, размышлять*) suy nghĩ, tư duy; 3. (*представлять себе*) hình dung, tưởng tượng, quan niệm; как вы ~е себе́ э́то? anh hình dung cái đó như thế nào?

мысл||ь[8a] *ж.* 1. (*мышление*) tư duy, [sự] suy nghĩ; (*рассуждение*) ý nghĩ; (*идея*) ý, ý tưởng, tư tưởng; (*мнение*) ý kiến; интере́сная ~ ý hay, ý nghĩ rất hay; основна́я ~ произведе́ния tư tưởng chủ yếu (chủ đạo) của tác phẩm; обще́ственная ~ tư tưởng xã hội; счастли́вая, уда́чная ~ một ý rất hay, rất đạt; прийти́ к ~и đi tới ý nghĩ; погрузи́ться в свои́ ~и trầm ngâm nghĩ ngợi, trầm tư mặc tưởng; не допуска́ть да́же ~и о чём-л. cho điều gì không thể làm được, coi điều gì không thể dung thứ được; у меня́ э́того и в ~ях не́ было tôi không hề nghĩ đến điều đó; 2. *мн.*: ~и (*взгляды, воззрения*) ý niệm, quan niệm, quan điểm, tư tưởng; о́браз ~ей phương pháp tư tưởng

мы́слящий *прил.* biết tư duy, biết suy nghĩ

мыта́рить[4a] *несов.* (*В*) *разг.* làm đau khổ, làm tình làm tội, hành hạ, giày vò, đày đọa, hành

мыта́риться[4a] *несов. разг.* bị đau khổ, bị làm tình làm tội, bị hành hạ, bị giày vò, bị đày đọa

мыта́рств||о[1a] *с.* [sự] đau khổ, khổ sở, khổ nhục, đau đớn; **пройти́ че́рез все ~а** trải qua nhiều nỗi khổ đau, chịu mọi cực hình, bị đau đớn ê chề

мыть[12a], **вы́мыть, помы́ть** (*В*) rửa; **~ го́лову** gội đầu; **~ посу́ду** rửa bát đĩa; ◇ **~ зо́лото** đãi vàng

мытьё[6*b] *с.* [sự] rửa, rửa ráy, tắm, tắm rửa; ◇ **не ~м, так ка́таньем** không cách này thì cách khác, bằng mọi cách, cách này không xong thì xoay cách khác

мы́ться[12a], **вы́мыться, помы́ться** rửa ráy, tắm, tắm rửa

мыча́ние[7a] *с.* 1. (*коровы*) [tiếng] bò rống; (*буйвола*) [tiếng] nghé nghẹ, nghé ngọ; 2. *перен. разг.* [tiếng] nói lúng búng

мыча́ть[5b] *несов.* 1. (*о корове*) rống; (*о буйволе*) nghé ngọ, nghé nghẹ; 2. *перен. разг.* nói lúng búng

мышело́вка[3*a] *ж.* [cái] bẫy chuột, cạm chuột

мы́шечн||ый *прил.* [thuộc về] bắp thịt, cơ; **~ые тка́ни** thớ thịt, mô cơ

мышы́н||ый *прил.* 1. [thuộc về] chuột; **~ писк** tiếng chuột kêu chút chít; 2. (*напоминающий мышь*) như chuột; 3. (*о цвете*) xám; ◇ **~ая возня́** [sự] bận rộn túi bụi vào những việc lặt vặt

мы́шк||а[3*a] *ж.*: **под ~ой** nách; **пла́тье порвало́сь под ~ой** [cái] áo dài bị rách nách; **нести́ под ~ой** kẹp dưới nách, cắp; **взять что́-л. под ~у** kẹp cái gì dưới nách, cắp cái gì

мы́шле́ние[7a] *с.* 1. tư duy, suy lý, suy luận; 2. (*действие*) [sự] suy nghĩ, tư duy

мы́шца[5a] *ж.* bắp thịt; cơ (*научн.*)

мышь[8e] *ж.* [con] chuột (*Mus*); **домова́я ~** [con] chuột nhắt, chuột nhà (*Mus musculus*); **полева́я ~** [con] chuột đồng (*Apodemus agnarius*); **бе́лая ~** [con] chuột bạch

мышья́к[3b] *м.* asen, acsen, thạch tín, nhân ngôn

мышьяко́в||ый *прил.* [thuộc về] asen, acsen, thạch tín, nhân ngôn; **~ая кислота́** *хим.* axit asenic

мэр[1a] *м.* thị trưởng

мюзик-хо́лл[1a] *м.* muyzic-hôl, nhạc trường, diễn nghệ trường

мя́гк||ий *прил.* 1. mềm, mềm mại; (*о металлах*) mềm, dễ dát mỏng; **~ие во́лосы** mái tóc mềm mại; 2. (*свежий, нечёрствый*) mới, mềm; **~ хлеб** bánh mì mới ra lò, bánh mì nóng; 3. (*приятный для глаз, слуха, плавный*) dịu dàng, mềm mại, êm ái, êm đềm; **~ го́лос** giọng nói dịu dàng (êm ái); **~ свет** ánh sáng dịu dàng; **~ая похо́дка** dáng đi mềm mại (uyển chuyển); 4. (*о чувствах*) nhẹ nhàng, man mác; **~ая грусть** [nỗi] buồn man mác; 5. (*с неопределёнными чертами, границами*) dịu dàng; **~ие черты́ лица́** nét mặt dịu dàng; 6. *перен.* (*кроткий, уступчивый*) mềm mỏng, dịu dàng, dịu hiền, hiền lành, dễ tính, dễ dãi; **~ челове́к** người mềm mỏng (dễ tính, hiền lành); **~ хара́ктер** tính tình mềm mỏng (dịu dàng, hiền lành, dễ dãi); 7. *перен.* (*сердечный, отзывчивый*) dịu dàng, thân ái, tốt bụng; 8. (*нестрогий*) nhẹ, dễ dãi, độ lượng, khoan dung; **~ приговор** bản án nhẹ (độ lượng, khoan dung); **~ое наказа́ние** sự trừng phạt nhẹ (độ lượng, khoan dung); **~ое обраще́ние** sự đối xử dễ dãi (mềm mỏng); 9. (*вежливый*) nhẹ nhàng, tế nhị; **~ упрёк** [lời] trách móc nhẹ nhàng, trách cứ tế nhị, trách khéo; 10. (*о климате*) ôn hòa; ◇ **~ вагон** toa ghế mềm, toa có đệm; **~ое кре́сло** ghế bành êm [mềm]; **~ая ме́бель** ghế giường êm [mềm]; **~ая вода́** nước mềm; **~ знак** dấu mềm; **~ие согла́сные зву́ки** *лингв.* nguyên âm mềm; **~ая поса́дка** а) (*самолёта*) [sự] hạ cánh nhẹ nhàng; б) (*космического корабля*) [sự] đỗ bộ nhẹ nhàng

мя́гко *нареч.* [một cách] mềm mại; ◇ **~ выража́ясь** nói nhẹ đi, nói một cách nhẹ hơn

мягкосерде́чие[7a] *с.* lòng tốt, [lòng, sự] vị tha, tốt bụng, thân ái, dịu dàng, nhân ái, nhân hậu, từ tâm

мягкосерде́чный *прил.* tốt bụng, vị tha, thân ái, dịu dàng, nhân ái, nhân hậu

мя́гкость[8a] *ж.* 1. [sự, tính] mềm, mềm mại, mềm dẻo, ôn hòa; 2. *перен.* [sự, tính] dịu dàng, tế nhị, mềm mỏng

мягкоте́лый *прил.* (*бесхарактерный*) mềm yếu, nhu nhược, bạc nhược

мяки́на[1a] *ж.* (*при обмолоте*) thóc giệp; (*при очистке зерна*) trấu, cám

мя́киш[4a] *м.* ruột bánh mì

мя́коть[8a] *ж.* 1. thịt, nạc, nhục; 2. *разг.* (*мясо без костей*) thịt nạc; 3. (*фруктов*) nạc, cùi, cơm, thịt, quả nhục

мя́млить[4a], **промя́млить** *разг.* 1. nói lè nhè, nói kè nhè, nói lải nhải; 2. *тк. несов.* (*действовать нерешительно*) làm rù rờ, làm chậm chạp, chần chừ, kéo cưa, câu dầm, dây dưa, dềnh dang, dềnh dàng, rề rà, kề cà

мя́мля[2a] *м. и ж. разг.* người nói lè nhè

(lài nhải); (*нерешительный человек*) người do dự (uể oải, bạc nhược)

мяси́стый *прил.* 1. [có] nhiều thịt, lắm thịt, nhiều nạc; 2. (*о плодах*) nhiều cơm, cùi dày; 3. *разг.* (*о частях тела*) nạc, béo, to, mập; ~ нос mũi mập, mũi to

мясни́к[3b] *м.* người bán thịt, anh hàng thịt

мясн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] thịt; ~а́я ла́вка cửa hàng thịt; ~а́я пи́ща thức ăn bằng thịt; ~ бульо́н nước dùng thịt, nước thịt ninh; ~а́я овца́ cừu đẻ [làm] thịt; 2. *в знач. сущ. с.*: ~о́е thức ăn bằng thịt

мя́со[1a] *с.* thịt; жа́реное ~ thịt rán; ◇ бе́лое ~ а) (*куриное*) thịt gà; б) (*телятина*) thịt bê; вы́рвать с ~м (*пуговицу и т. п.*) bị đứt cùng với vải

мясозагото́зки[3*a] *мн.* (*ед.* мясозагото́вка *ж.*) [sự] thu mua thịt

мясокомбина́т[1a] *м.* nhà máy [liên hợp] thịt

мя́со-моло́чн||ый *прил.* [thuộc về] thịt và sữa; ~ые проду́кты thực phẩm bằng thịt và sữa; ~ое животново́дство [ngành] chăn nuôi lấy thịt và sữa

мясопоста́вки[3*a] *мн.* (*ед.* мясопоста́вка *ж.*) [sự] bán thịt cho nhà nước

мясору́бка[3*a] *ж.* [cái] máy nghiền thịt; *перен.* lò sát sinh, [cuộc] chiến tranh đẫm máu

мя́та[1a] *ж.* [cây] bạc hà, rau thơm, húng (*Mentha*)

мяте́ж[4b] *м.* [cuộc] nổi loạn, phiến loạn, dấy loạn, bạo động, binh biến

мяте́жник[3a] *м.* kẻ nổi loạn (phiến loạn, dấy loạn, bạo động), loạn quân

мяте́жн||ый *прил.* 1. [tham gia] nổi loạn, phiến loạn, dấy loạn, bạo động; ~ое во́йско đội quân [làm] binh biến, bộ đội nổi loạn; 2. (*бу́рный*) sôi nổi, hăng hái, mãnh liệt; ~ хара́ктер tính tình sôi nổi, tính khí mãnh liệt

мя́ти||ый *прил.* [thuộc về] bạc hà; ~ое ма́сло dầu bạc hà; ~ые пря́ники bánh [ngọt có] bạc hà

мя́т||ый *прил.* 1. [bị] nhàu, vò nhàu; ~ая бума́га giấy nhàu, giấy bị vò nhàu; ~ое пла́тье [cái] áo nhàu; ~ая трава́ cỏ nhàu, cỏ nhàu nát; 2. (*раздавленный*) [bị] méo mó, đè bẹp, bẹp nát, bị giập; ~ая я́года quả cây bị bẹp nát, quả bị nát

мять[14b] *несов.* (*В*) 1. làm nhàu, vò nhàu; ~ посте́ль làm nhàu vải trải giường; ~ траву́ giẫm nhàu cỏ; 2. (*размягчать*) bóp, nhào, vò, đè bẹp; ~ гли́ну nhào đất sét

мя́ться[14b] *несов.* 1. bị nhàu, dễ bị nhàu; э́тот материа́л о́чень мнётся loại vải này dễ bị nhàu lắm; 2. *перен. разг.* (*проявлять нерешительность*) ngập ngừng, do dự, lưỡng lự, trù trừ; (*уклончиво говорить*) nói lảng, đánh trống lảng, đánh trống lấp

мяу́канье[6*a] *с.* [tiếng] kêu meo meo

мяу́кать[1] *несов.* [kêu] meo meo, ngoao

мяч[4b] *м.* [quả, trái] bóng, ban, banh; игра́ть в ~ chơi bóng, đá bóng, đá ban, đánh bóng

Н

на I *предлог* 1. (*сверху, на поверхности*) trên, ở trên; на стене́ trên tường; 2. (*при обозначении места, пространства и т. п.*) ở, tại, trong, trên; на Кавка́зе ở (tại) Cáp-ca-dơ; на Се́вере ở phương Bắc, trên (tại) miền Bắc, ngoài Bắc; на у́лице а) trên đường phố; б) (*вне дома*) ngoài đường, bên ngoài; дом стои́т на са́мой доро́ге nhà ở ngay bên đường; го́род на Во́лге thành phố trên bờ sông Vôn-ga; на рабо́те ở (tại) chỗ làm việc; на заво́де trong (ở, tại) nhà máy; на уро́ке trong giờ học; на конце́рте tại buổi hòa nhạc, trong cuộc biểu diễn ca nhạc; 3. (*при обозначении направления*) đến, lên, về, ra, vào; на Кавка́з đến Cáp-ca-dơ; доро́га на Москву́ đường đi Mát-xcơ-va; по́езд на Москву́ tàu đi Mát-xcơ-va, tàu chạy đến Mạc-tư-khoa; класть кни́гу на стол đặt [quyển] sách lên bàn; о́кна на восто́к cửa sổ nhìn (trông) ra hướng đông; влезть на де́рево trèo lên cây; 4. (*при обозначении средств передвижения*) bằng; *часто не переводится*; е́хать на по́езде đi tàu; лете́ть на самолёте đi (đáp) máy bay; 5. (*при обозначении времени*) đến, sang, trong, vào; на кани́кулах trong kỳ nghỉ học; на тре́тьем году́ đến năm thứ ba; на но́вый год đến (trong dịp) Tết; на друго́й день đến (sang) ngày hôm sau; собра́ние назна́чено на сре́ду hội nghị định vào ngày thứ tư; о́тпуск на два дня [kỳ] nghỉ phép trong hai ngày; он прие́хал на неде́лю nó đến trong một tuần lễ; 6. (*для*) để, cho, dành cho; купи́ть мате́рию на пальто́ mua vải [để] may áo bành tô; на па́мять [để] kỷ niệm; на́ зиму́ để dành cho mùa đông; про́пуск на два лица́ giấy ra vào cho

hai người; де́ньги на строи́тельство tiền để xây dựng; 7. (*при обозначении предметов, являющихся опорой, основанием чего-л.*) trên; челове́к на костыля́х người chống [trên] nạng, người đi nạng; 8. (*при обозначении лица, на которое падает вина и т. п.*) lên, vào; вся рабо́та ложи́тся на меня́ toàn bộ công việc đổ vào (lên) đầu tôi; ответственность ложи́тся на меня́ trách nhiệm đổ lên (vào) đầu tôi; 9. (*при обозначении предмета, на который направлено действие*) để; подписа́ться на заём mua công trái; 10. (*при указании на средство, с помощью которого кто-л., что-л. работает, действует, что-л. делается, производится*) với, bằng; варе́нье [сва́ренное] на са́харе mứt nấu với đường; жа́рить на ма́сле rán với dầu, rán bơ; заво́д рабо́тает на у́гле nhà máy chạy bằng than; пальто́ на ва́те áo bành tô độn bông; лека́рство на спирту́ thuốc pha [với] cồn, thuốc ngâm rượu; 11. (*при определении средств к существованию*) bằng; жить на [свой] за́работок sống bằng tiền lương [của mình]; 12. (*при выражении чего-л. денежной суммой*): на рубль почто́вых ма́рок một rúp mua tem; 13. (*при обозначении средства измерения*) theo; продава́ть на вес bán theo cân; продава́ть на ме́тры bán theo mét; 14. (*при умножении и делении*) với, cho; помно́жить пятна́дцать на три nhân mười lăm với ba; разде́лить на три ча́сти chia cho ba phần; 15. (*при обозначении количественного различия*) thêm; *часто не переводится*; населе́нние увели́чилось на миллио́н dân số tăng lên thêm một triệu; увели́читься на 20 % tăng [thêm] 20%; 16. (*при сравнит. ст.*): на го́лову вы́ше cao hơn một cái đầu; моло́же на два го́да trẻ hơn hai tuổi; 17. (*при обозначении действия, в один из моментов которого что-л. совершается*) đang; на лету́ đang bay; подстрели́ть пти́цу на лету́ bắn trúng con chim đang bay; на ходу́ đang đi, đang chạy; пры́гать с трамва́я на ходу́ nhảy xuống xe điện khi xe đang chạy, nhảy xuống khi tàu điện đang chạy; 18. (*при указании на переход от одного состояния, способа действия и т. п. к другому*) ra, sang, qua, lên; она́ перешла́ на тре́тий курс cô bé đã lên lớp ba; перево́д с ру́сского на вьетна́мский язы́к bản dịch từ tiếng Nga ra tiếng Việt, bài phiên dịch từ Nga văn sang Việt văn; 19. (*при указании языка, на котором написана книга, ведётся преподавание и т. п.*) bằng; кни́га на англи́йском языке́ sách bằng tiếng Anh; ле́кция на вьетна́мском языке́ bài giảng bằng tiếng Việt; ◇ на нога́х ду́мать; перенести́ боле́знь на нога́х ốm mà không nằm; оши́бка на оши́бке rất nhiều sai, đầy lỗi, vô số lỗi; запла́та на запла́те vá chằng vá chịt; на э́тот раз lần này

на II *частица в знач. сказ. разг.* này!, đây này!, cầm lấy!; на, возьми́! này, cầm lấy!; ◇ вот тебе́ и на́! lạ thật!, lạ chưa!, kỳ lạ chưa!, kỳ thật!

набáвить[4a] *сов. см.* набавля́ть

набáвка[3*a] *ж.* 1. [sự] tăng thêm; (*увеличение цены*) [sự] lên giá, tăng giá; 2. (*сумма*) [khoản] tăng thêm; (*к зарплате*) [khoản, món] phụ cấp

набавля́ть[1], **набáвить** (*В* на *В*) tăng, tăng thêm; (*цену*) lên giá, tăng giá

набальзами́ровать[2a] *сов. см.* бальзами́ровать

набáт[1a] *м.* [hồi, tiếng] chuông báo động, chuông cấp báo; ◇ бить в ~ báo động

набéг[3a] *м.* [sự, trận] đột nhập, đột kích, tập kích

набега́ть[1], **набежа́ть** 1. (на *В*) (*о тучах*) bay đến, kéo đến, dồn đến; (*о волнах*) xô vào, ùa vào, đổ xô đến, ập đến; 2. (на *В*) (*о слезах*) rơm rớm, rớm; (*о морщинах*) hằn lên; 3. (*о ветре*) nổi lên, thổi đến, ùa đến; 4. *разг.* (*скопляться где-л.*) tụ tập lại, tập hợp lại, túm tụm lại, xúm lại; набежа́ло мно́го наро́ду dân chúng xúm lại đông; 5. *разг.* (*натечь*) nhỏ đọng lại; набежа́ло по́лное ведро́ воды́ nước nhỏ đọng lại một thùng đầy

набе́гаться[1] *сов. разг.* (*вдоволь побегать*) chạy tha hồ, chạy thả cửa; (*устать*) chạy nhiều, chạy mệt, chạy bở hơi tai, chạy rạc người

набедокури́ть *сов. см.* бедокури́ть

набежа́ть[Δ] *сов. см.* набега́ть

набекре́нь *нареч. разг.* lệch; с ша́пкой ~ đội mũ lệch

на́бело *нареч.* sạch, tinh; переписа́ть что́-либо ~ chép sạch (tinh) cái gì

на́бережная *ж.* (*скл. как прил.*) kè, bờ xây; (*улица*) đường bờ sông

набива́ть[1], **набить** 1. (*В Т*) (*наполнять*) nhét đầy, chất đầy, độn đầy, nhồi đầy, đổ đầy, lèn; ~ по́греб сне́гом đổ đầy tuyết vào hầm nhà; ~ тру́бку нюхательным табаком nhồi thuốc vào ống điếu, nhồi tẩu thuốc, nạp tẩu; ~ до отка́за nhét đầy ứ; 2. (*В* на *В*) (*приколачивать*) đóng; ~ о́бручи на бо́чку đóng đai vào thùng; 3. (*В*) *текст.* in hoa; ◇ **набить** оскомину а) làm ghê răng; б) *перен.* làm chán, làm chán ngấy; набить ру́ку на чём-л.

làm gì đã quen tay, thành thạo việc gì; ~ цéну на что́-л. lên giá (tăng giá) cái gì; набúть себé цéну quảng cáo cho mình, đề cao mình; набúть карма́н vơ đầy túi, làm giàu, vớ bẫm, phất to

набива́ться[1], набúться 1. (*скапливаться где-л.*) tụ tập đầy, họp đầy; (*проникать — о пыли, грязи и т. п.*) bám đầy, chui đầy, chứa đầy; 2. (*Т*) (*наполняться*) nhét đầy, chất đầy, độn đầy, nhồi đầy, đồ đầy, lèn, chứa đầy; ко́мната набúлась наро́дом [căn] phòng đầy người; 3. *разг.* (*навязываться*) bám vào, cố nài, cố bám; ~ на знако́мство cố bám để làm quen; ~ в го́сти cố nài để được mời

набúвка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] nhét đầy, chất đầy, độn đầy, nhồi đầy, đồ đầy, lèn; 2. (*то, чем набито*) [chất, vật] nhồi, nhét, độn, lèn

набивно́й *прил. текст.* [đã] in hoa; ~ си́тец vải hoa

набира́ть[1], набра́ть 1. (*В, Р*) (*собирать, брать*) hái, nhặt, thu, nhận, lấy; набра́ть корзúну грибо́в hái (nhặt, lấy) được một giỏ nấm; набра́ть зака́зов nhận đơn đặt hàng; ~ во́ду lấy nước; 2.: ~ высоту́ *ав.* bay lên cao, vút lên cao, lên độ cao; ~ ско́рость tăng tốc độ; 3. (*В, Р*) (*принимать, нанимать*) tuyển, chọn, lấy; (*вербовать*) mộ, tuyển mộ, chiêu mộ; ~ рабо́чих на завóд tuyển thợ cho nhà máy; ~ уча́щихся на ку́рсы tuyển sinh (chiêu sinh) cho khóa học; 4. (*В*) (*комплектовать*) tuyển, lập; ~ тру́ппу lập đoàn hát (đội xiếc); 5. (*В*) *полигр.* sắp chữ, xếp chữ; ◇ ~ но́мер телефóна quay số điện thoại; сло́вно воды́ в рот набра́ть ngậm tăm, im thin thít, câm miệng hến, ngậm câm

набира́ться[1], набра́ться 1. (*скапливаться*) tụ tập lại, tập hợp lại, dồn lại; в трамва́й набрало́сь мно́го наро́ду trong tàu điện dân chúng dồn lại (tụ tập lại) đông; вода́ набрала́сь в я́му nước dồn lại trong hố, nước đọng đầy hố; 2. (*Р*) (*достигать какого-л. количества*) tập hợp được; набрало́сь мно́го жела́ющих изуча́ть стенографию tập hợp được nhiều người muốn học tốc ký; 3. (*Р*) (*находить в себе*) lấy, đem hết; ~ сме́лости đánh bạo, lấy can đảm; ~ све́жих сил lấy lại (bồi bổ, lấy thêm) sức lực; 4. (*о мусоре и т. п.*) bám đầy, đầy; в скла́дки набрало́сь мно́го пы́ли bụi bám đầy các nếp gấp; ◇ с кем поведёшься, от того́ и наберёшься *посл.* ≅ gần mực thì đen, gần đèn thì sáng; ~ ума́ khôn lên, mở mang trí óc

набúтый *прич.* [đã] đầy, chất đầy, nhét đầy, độn đầy, nhồi đầy; ◇ ~ дура́к *разг.* cây thịt, đồ mặt nạc [đóm dày], kẻ ngu si đần độn

набúть(ся)[11b] *сов. см.* набивáть(ся)

наблюда́тель[2a] *м.* người quan sát, quan sát viên, người quan trắc, quan trắc viên

наблюда́тельность[8a] *ж.* tài quan sát, [đầu] óc quan sát

наблюда́тельный *прил.* 1. (*о человеке*) có óc quan sát, có tài quan sát; 2. (*служащий для наблюдения*) [để] quan sát, quan trắc; ~ пункт đài quan sát, trạm quan trắc, quan sát đài

наблюд||а́ть[1] *несов.* 1. (*В*, за *Т*) (*смотреть*) nhìn theo, quan sát; 2. (*В*) (*изучать, исследовать*) quan sát, quan trắc, nghiên cứu; врач ~а́ет больно́го bác sĩ theo dõi (quan sát) người bệnh; 3. (за *Т*) (*следить, надзирать*) trông nom, theo dõi, trông; ~ за поря́дком trông nom trật tự; ~ за ребёнком trông con, trông nom trẻ con

наблюда́ться[1] *несов.* (*отмечаться*) được nhận thấy, được phát hiện

наблюде́ние[7a] *с.* [sự] quan sát, quan trắc; trông nom, theo dõi (*ср.* наблюда́ть); вести́ ~ quan sát, quan trắc; взять кого́-л. под ~ theo dõi ai

на́божность[8a] *ж.* [tính, sự] ngoan đạo, sùng đạo, mộ đạo

на́божный *прил.* ngoan đạo, sùng đạo, mộ đạo

набо́йк||а[3*a] *ж.* (*на каблуке*) miếng đệm gót; ста́вить ~и на ту́фли đóng miếng đệm gót [vào đôi] giày

на́бок *нареч.* lệch, nghiêng, xiên

наболе́вший *прил.*: ~ вопро́с vấn đề cấp bách (cấp thiết, bức thiết, cần giải quyết ngay)

наболл||е́ть[1] *сов.* trở nên rất đau; на душе́, на се́рдце ~е́ло đau lòng, khổ tâm

наболта́ть[1] I *сов. разг.* 1. (*В, Р*) nói ba hoa, ba hoa thiên địa, tán gẫu, tán ma tán mãnh, nói phượu; ~ глу́постей ba hoa nhảm nhí, nói nhăng nói cuội; 2. (на *В*) (*наклеветать*) vu khống, nói điêu

наболта́ть[1] II *сов.* (*Р* в *В*) *разг.* (*намешать*) khuấy, quấy, trộn thêm

набо́р[1a] *м.* 1. (*куда-л.*) [sự] tuyển, mộ, tuyển lựa, tuyển mộ, chiêu mộ; (*рабочих*) [sự] tuyển thợ; (*учащихся*) [sự] tuyển sinh, chiêu sinh; (*в армию*) [sự] tuyển binh, mộ lính; 2. (*комплект*) bộ; 3. *полигр.* (*процесс*) [sự] sắp chữ, xếp chữ; (*текст*) bát chữ; сдать ру́копись в ~ đưa bản thảo đi sắp chữ;

◇ ~ слов мột мớ từ ngữ chắp nhặt vô nghĩa; ~ высоты́ *ав.* [sự] bay lên cao, vút lên cao, lên độ cao

набо́рн||ый *прил. полигр.* [đề] sắp chữ, xếp chữ; ~ая ка́сса hộc chữ; ~ая маши́на máy sắp chữ; ~ая доска́ [tấm] ván sắp chữ, ga-lê

набо́рщи||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* [người] thợ sắp chữ, thợ xếp chữ

набра́сывать[1] I, **набро́сать** (*В*) 1. (*на пол и т. п.*) vứt [nhiều], quăng [nhiều], quẳng [nhiều], ném [nhiều], vứt lung tung, ném khắp; **набро́сать ку́чу камне́й** ném cả một đống đá; 2. (*составлять в общих чертах*) phác thảo, phác họa, thảo, phác; (*наскоро записывать*) viết thảo, viết vội, ghi nhanh, ngoáy, ngoáy bút

набра́сывать[1] II, **набро́сить** (*В*) (*платок и т. п.*) khoác... lên, choàng... lên, quàng... lên, trùm... lên

набра́сываться[1], **набро́ситься** (на *В*) 1. (*нападать*) xông vào, nhảy xổ vào, lăn xả vào, lao vào; 2. *разг.* (*с жадностью принимать-ся за что-л.*) khao khát xông vào; ~ на еду́ ăn ngấu nghiến, ăn ngấu, ăn ngấu ăn nghiến; ~ на кни́гу vồ lấy sách mà đọc, đọc lấy đọc để quyển sách; 3. *разг.* (*упрекать, бранить*) quở mắng, chửi mắng, gây sự, sinh sự; ~ на кого́-л. quở mắng (chửi mắng) ai, gây sự (sinh sự) với ai

набра́ть(ся)[6b] *сов. см.* набира́ть(ся)

набрести́[7b] *сов.* (на *В*) gặp được, gặp phải, đụng phải, vấp phải; ~ на след медве́дя gặp được dấu chân gấu; ~ на уда́чную мысль chợt nảy ra ý nghĩ rất hay, gặp được một ý hay

набросáть[1] *сов. см.* набра́сывать I

набро́сить[4a] *сов. см.* набра́сывать II

набро́ситься[4a] *сов. см.* набра́сываться

набро́сок[3*a] *м.* 1. (*рисунок*) [bức] phác họa, phác thảo, vẽ phác; 2. (*черновик*) [bản] phác thảo, sơ thảo, viết nháp, viết thảo, nháp

набры́згать[1] *сов.* (*В, Р*) rảy, phun, rưới, tưới nước, vảy, té, làm bắn, làm văng

набухáть[1], **набýхнуть** sưng lên, trướng lên, trương lên, phồng lên, phình lên

набýхнуть[3*a] *сов. см.* набухáть

нава́га[3a] *ж.* [con] cá navaga (*Eleginus navaga*)

нава́ливать[1], **навали́ть** *разг.* 1. (*В, Р* на *В*) chồng... lên, chất... lên, chồng chất... lên, xếp... lên; *перен.* (*обременять*) dồn, trút, gán, dồn... lên vai, bắt gánh vác, bắt đảm nhiệm; 2. (*В, Р*) (*в кучу*) chất đống, dồn đống, vứt đống; **навали́ть ку́чу камне́й** dồn (vứt, chất) một đống đá; 3. (*Р*) *безл.* rơi, sa, xuống; **навали́ло мно́го сне́гу** tuyết sa (rơi, xuống) nhiều; **сне́гу навали́ло до са́мых о́кон** tuyết sa (rơi, xuống) dày đến tận cửa sổ; 4. (*Р*) *безл. разг.* (*собраться*) tụ tập lại, xúm lại, túm tụm lại

нава́ливаться[1], **навали́ться** (на *В*) 1. đè nặng, đè xuống, ấn xuống; *перен.* (*обременять*) đổ dồn lên vai, trút lên đầu, đè nặng lên vai; **он навали́лся всей свое́й тя́жестью на дверь** anh ta đè toàn bộ sức nặng của mình xuống cánh cửa; **на меня́ навали́лось мно́го забо́т** nhiều việc đổ dồn lên vai (đè nặng lên vai, trút lên đầu, đổ lên đầu) tôi; 2. *разг.* (*нападать*) xông vào, nhảy xổ vào, lao vào; 3. *разг.* (*с жадностью набрасываться*) háu, khao khát xông vào; **нава́литься на еду́** háu ăn, khao khát xông vào ăn, ăn ngấu nghiến

нава́ли́ть(ся)[4c] *сов. см.* нава́ливать(ся)

нава́лом *нареч.* 1. (*беспорядочной кучей*) [bằng cách] chở xá, không bao bì; 2. *в знач. сказ. безл. прост.* [thì] vô thiên lủng, vô khối, cơ man nào kể xiết

нава́р[1a] *м.* váng, váng mỡ; **суп с ~ом** canh có váng mỡ

нава́ристый *прил.* có váng mỡ

наварѝть[4c] *сов.* (*В, Р*) (*сварить много*) nấu nhiều

навева́ть[1], **наве́ять** (*В*) 1. thổi... đến, lùa... đến, mang... đến; **ве́тер наве́ял прохла́ду** gió thổi hơi mát đến; 2. *перен.* khêu, gợi, gây ra; ~ тоску́ gợi sầu, gây buồn, khêu mối sầu; ~ сон làm buồn ngủ; ~ сны gây mộng

наве́даться[1] *сов. см.* наве́дываться

наве́дываться[1], **наве́даться** (к *Д*) *разг.* ghé thăm, tạt vào thăm, ghé lại thăm, đến thăm; **наве́дайтесь к нам как-нибудь** mời anh (chị) khi nào rảnh quá bộ lại nhà chúng tôi

навезти́[7b] *сов.* (*В, Р*) chở... đến nhiều

наве́к[и] *нареч.* mãi mãi, suốt đời, đời đời, vĩnh viễn, muôn đời, đời đời kiếp kiếp

наве́рно *нареч.* 1. *уст.* (*наверняка*) chắc chắn, nhất định, không nghi ngờ gì nữa; 2. *в знач. вводн. сл.* (*вероятно*) chắc [là], có lẽ [là], có thể [là]; **он, ~, уже́ там** chắc là (có lẽ là) nó ở đấy rồi

наве́рное *нареч. см.* наве́рно

наверну́ться[3b] *сов. см.* навёртываться

наверняка́ *нареч. разг.* 1. (*несомненно*) chắc chắn, nhất định, ắt hẳn, không nghi ngờ gì nữa; ~ **никто́ ничего́ не знал** chắc chắn là không ai biết gì hết cả; 2. (*с вер-*

ным расчётом) chắc, chắc chắn, chính xác; мóжно ~ сказáть có thể nói chắc chắn rằng; дéйствовать ~ làm ăn chắc; игрáть ~ chơi ăn chắc

наверстáть[1] *сов. см.* навёрстывать

навёрстывать[1], наверстáть (*В*) lấy lại, gỡ lại, bù lại; наверстáть потéрянное врéмя lấy lại (bù lại) thời giờ đã mất; наверстáть упýщенное bù lại cái đã bỏ qua

навёртываться[1], навернýться 1. (*обвиваться*) quấn, vấn, quấn quanh, vấn quanh; 2. (*надеваться*) [được] vặn vào; гáйка навернýлась на болт ê-cu vặn vào bù-loong; 3. (*выступать*) trào ra; у нéё слёзы навернýлись на глазá lệ trào ra trong đôi mắt nàng, mắt nàng lệ tràn mi

навéрх *нареч.* lên trên, lên phía trên

наверхý *нареч.* ở trên, ở bên trên, ở phía trên

навéс *м.* [cái] mái che; (*над окном, дверью*) [cái] diềm, rèm dù

навеселé *нареч. разг.* ngà ngà say, hơi say, chếnh choáng hơi men

навéсить[4a] *сов. см.* навéшивать

навесн||óй *прил.* [đề] treo; ~áя дверь [cái] cửa treo

навéсный *прил. воен.* [theo hình] cầu vồng; ~ огóнь hỏa lực cầu vồng; ~ обстрéл [sự] bắn cầu vồng

навести́[7b] *сов. см.* наводи́ть

навести́ть[4b] *сов. см.* навещáть

навéтренный *прил.* hứng gió, cản gió

навéчно *нареч.* mãi mãi, suốt đời, vĩnh viễn, đời đời kiếp kiếp

навéшивать[1], навéсить (*В*) treo; (*прикреплять*) lắp; ~ дверь lắp cánh cửa

навещáть[1], навести́ть (*В*) đi thăm, đến thăm; ~ больнóго đi thăm (đến thăm) người ốm

навéять[6a] *сов. см.* навевáть

нáвзничь *нареч.* ngửa; упáсть ~ ngã ngửa

навзры́д *нареч.*: плáкать ~ khóc nức nở, khóc rưng rức

навигáтор[1a] *м.* nhà hàng hải, người đi biển

навигацио́нный *прил.* [thuộc về] giao thông đường thủy, hàng hải, đạo hàng, dẫn đường

навигáци||я[7a] *ж.* 1. (*судоходство*) [ngành] giao thông đường thủy, vận tải đường thủy; (*мореплавание*) [ngành] hàng hải; (*время судоходства*) mùa tàu thủy chạy được; доступный для ~и tàu thủy có thể chạy được, có thể thông tàu được; 2. (*наука*) hàng hải học, [môn, khoa] hàng hải, đạo hàng, dẫn đường

навинти́ть(ся)[4b] *сов. см.* навúнчивать(ся)

навúнчивать[1], навинти́ть vặn... vào; ~ гáйку на ось vặn ê-cu vào trục

навúнчиваться[1], навинти́ться [được] vặn vào

нависа́ть[1], навúснуть 1. (*на В*) rủ xuống, buông xuống, buông rủ xuống; 2. (*над Т*) treo lơ lửng (lửng lơ); (*о тучах*) lơ lửng, bay lửng lơ; (*о скалах*) đứng cheo leo; 3. *перен.* (*над Т*) treo [lửng lơ], đe dọa; над ним навúсла угрóза mối nguy hiểm treo [lửng lơ] trên đầu nó, mối nguy cơ đang đe dọa nó

навúснуть[3*a] *сов. см.* нависáть

навúсш||ий *прил.*: ~ие брóви [cặp] lông mày rậm, lông mày sâu róm; ~ие тýчи những đám mây đen lơ lửng (bay lửng lơ)

навлекáть[1], навлéчь (*В* на *В*) gây ra; ~ на себя́ подозрéние làm [cho] ai nghi ngờ mình

навлéчь[8b] *сов. см.* навлекáть

наводи́ть[4c], навести́ 1. (*В* на *В*) (*указывать направление*) chỉ lối, đưa đường, dẫn đường, chỉ hướng, hướng dẫn; ~ когó-л. на след hướng dẫn ai đến dấu vết; 2. (*В* на *В*) *перен.* (*вызывать что-л.*) gợi ra, gây ra, làm cho, khêu gợi; ~ когó-л. на размышлéния о чём-л. gợi cho (làm cho, gây cho) ai suy nghĩ về vấn đề gì; ~ когó-л. на мысль gây cho (gợi cho) ai ý nghĩ, đưa ai đến ý nghĩ; 3. (*В*) *перен.* (*внушать, вызывать*) gợi ra, gây ra; ~ страх на когó-л. gây sự sợ hãi cho ai; ~ тоскý gợi buồn, gợi sầu; 4. (*В*) (*оружие, приборы*) chĩa, hướng, ngắm, nhắm; 5. (*В*) (*строить*) bắc; ~ мост чéрез péку bắc cầu qua sông; 6. (*В*) (*покрывать, красить*) sơn, vẽ, bôi; ~ гля́нец, лоск на что́-л. đánh bóng cái gì; ◇ ~ спрáвки thăm dò về vấn đề gì; ~ поря́док chấn chỉnh lại trật tự, lập lại trật tự; ~ красотý làm tốt, đánh phấn bôi son

наводк||а[3*a] *ж.* 1. (*моста*) [sự] bắc cầu; 2. *воен.* [sự] ngắm, ngắm bắn; стреля́ть прямóй ~ой bắn trực diện, bắn thẳng, bắn trực tiếp

наводнéние[7a] *с.* [trận, nạn] lụt, thủy tai, lũ lụt

наводни́ть[4b] *сов. см.* наводня́ть

наводня́ть[1], наводни́ть (*В Т*) làm tràn ngập (tràn đầy, đầy dẫy); наводня́ть ры́нок товáрами đưa hàng hóa tràn ngập thị trường

наводчик[3a] *м.* 1. *воен.* [người] pháo binh ngắm đại bác, đội viên ngắm súng; 2. (*вор*) [tên] chỉ điểm cho kẻ trộm

наводя́щий *прил.*: ~ вопрóс câu hỏi gợi ý, câu hỏi mớm, câu hỏi mớm cung

навóз[1a] *м.* phân chuồng, phân

навóзить[4a] *несов.* (*В*) bón phân chuồng, bón phân

навозúть[4c] *сов.* (*В, Р*) chở nhiều, chở... đến nhiều; ~ дров на́ зиму chở nhiều củi để dùng trong mùa đông; ~ сéна chở nhiều cỏ khô

навóзн||ый *прил.* [thuộc về] phân chuồng, phân; ~ая ку́ча đống phân chuồng, đống phân; ~ жук *зоол.* [con] bọ hung (*Geotrupes stercorarius*)

на́волочка[3*a] *ж.* [cái] áo gối

наворова́ть[2a] *сов.* (*В, Р*) ăn trộm [nhiều], lấy trộm [nhiều], đánh cắp [nhiều]

навостри́ть[4b] *сов. разг.*: ~ у́ши vểnh tai lắng nghe, căng (giỏng) tai mà nghe; ~ лы́жи [chuẩn bị, sửa soạn] chạy trốn, cuốn gói, đánh bài chuồn, tẩu thoát, đào tẩu, lủi, lẩn

наврáть[6b] *сов. разг.* 1. (*солгать*) nói dối, nói láo; (*наговорить чепухи*) nói nhảm, nói bậy, nói nhăng, ăn nói ba lăng nhăng; 2. (в *П*) (*сделать ошибку*) làm sai, làm nhầm, phạm sai lầm, lầm lỗi; ~ в вычисле́ниях tính sai, tính nhầm; 3. (на *В*) (*наклеветать*) nói oan, vu khống, vu oan giá họa, sàm báng

навреди́ть[4b] *сов.* (*Д*) *разг.* gây [nhiều] tác hại, làm hại, tác hại

навря́д ли *частица разг.* chắc gì, vị tất, [đã] chắc đâu, chưa chắc [là], chưa hẳn [là]

навсегда́ *нареч.* mãi mãi, suốt đời, vĩnh viễn, đời đời kiếp kiếp, hẳn; уéхать ~ ra đi mãi mãi, ra đi không bao giờ trở lại; раз и ~ dứt khoát, nhất định; запóмните раз и ~ dứt khoát hãy nhớ lấy, nhất định phải nhớ lấy

навстре́чу *нареч.* đến gặp, đến đón, đón gặp; идти́ ~ кому́-л. а) đi đến gặp ai, đi giáp mặt ai; б) *перен.* đáp lại nguyện vọng ai, thông cảm giúp đỡ ai; идти́ ~ опáсности xốc tới nguy hiểm, đương đầu với gian nguy; идти́ ~ чьим-л. пожела́ниям thỏa mãn nguyện vọng ai, giúp ai đạt được nguyện vọng

на́вык[3a] *м.* (*умение*) kỹ năng, kỹ xảo; (*опыт*) kinh nghiệm; (*привычка*) tập quán, thói quen; трудовы́е ~и kỹ năng lao động; приобрета́ть но́вые ~и thu nhận được kỹ năng mới; у него́ большо́й ~ в чём-л. anh ta có nhiều kinh nghiệm trong việc gì

навы́кат[е] *нареч.*: глаза́ ~ [cặp] mắt lồi, mắt ốc nhồi, long nhãn

навы́лет *нареч.* xuyên qua, thủng; ра́нен в грудь ~ bị thương thủng (xuyên qua) ngực

навы́нос *нареч. разг.* để uống ngoài cửa hiệu, để mang đi uống chỗ khác

навы́пуск *нареч.* (*о рубахе*) áo bỏ ngoài quần; (*о брюках*) [ống] quần bỏ ngoài ủng

навы́рез *нареч.*: покупа́ть арбу́з ~ mua dưa hấu được bổ ra thử

навы́тяжку *нареч.*: стоя́ть ~ đứng nghiêm

навыю́чивать[1], **навыю́чить** (*В Т*) đóng thồ

навыю́чить[4a] *сов. см.* навыю́чивать

навяза́ть[6c] I *сов. см.* навя́зывать

навяза́ть[6c] II, **навя́знуть** bám, dính, mắc, bết; гли́на навя́зла на колёсах đất sét dính (bám) đầy bánh xe; ◇ э́то у всех навя́зло в зубáх cái đó làm mọi người chán ngấy [đến mang tai]

навяза́ться[6c] *сов. см.* навя́зываться

навя́знуть[3*a] *сов. см.* навяза́ть II

навя́зчив||ый *прил.* 1. hay quấy rầy, hay quấy nhiễu, hay làm phiền, hay ám; ~ челове́к người hay quấy nhiễu (quấy rầy); 2. *перен.* luôn luôn ám ảnh, ám ảnh mãi, ám ảnh thường xuyên; ~ моти́в âm điệu ám ảnh mãi trong óc; ~ая иде́я ý nghĩ luôn luôn ám ảnh trong trí

навя́зывать[1], **навяза́ть** 1. (*В* на *В*) (*привязывать*) buộc, thắt; навяза́ть ле́ску на у́дочку buộc chỉ câu vào cần; 2. (*В, Р*) (*перчаток, чулок и т. п.*) đan [nhiều]; 3. (*В, Д*) *перен.* (*заставлять принять*) ép... nhận, bắt... phải nhận, áp đặt, gán cho, gán ép, ép buộc, gán, ép, buộc, bắt buộc; ~ свои́ взгля́ды кому́-л. ép ai nhận những quan điểm của mình, gán ép những quan điểm của mình cho ai; ~ бой проти́внику [bắt] buộc kẻ thù phải giao chiến

навя́зываться[1], **навяза́ться** *разг.* kỳ kèo (xin xỏ, nằng nặc) cho kỳ được; ~ в го́сти nằng nặc để được mời

нага́дить[4a] *сов. см.* га́дить

нага́йка[3*a] *ж.* [cái] roi da

нага́н[1a] *м.* [khẩu] súng lục, súng sáu

нага́р[1a] *м.* hoa đèn; (*на свече*) tàn nến

нагиба́ть[1], **нагну́ть** (*В*) uốn cong, uốn, bẻ cong, bẻ... xuống

нагиба́ться[1], **нагну́ться** cúi xuống, nghiêng xuống, trĩu xuống, cong xuống, cong lưng

нагишо́м *нареч. разг.* trần truồng, lõa lồ

наглéть[1], **обнаглéть** trở nên láo xược (trắng trợn, xấc láo, càn rỡ)

наглец[5b] *м.* kẻ láo xược (trắng trợn, xấc láo, càn rỡ)

на́глость[8a] *ж.* [tính, sự] láo xược, trắng trợn, xấc láo, càn rỡ; име́ть ~ сказа́ть... trắng trợn đến mức nói rằng...

наглота́ться[1] *сов.* (*Р*) nuốt, nuốt phải,

nuốt nhiều, nốc nhiều, bị uống nhiều; ~ пы́ли hít phải nhiều bụi bặm

на́глухо *нареч.* 1. kín mít, kín như bưng; ~ забы́ть дверь đóng cửa kín mít; 2.: ~ застегну́ться cài hết các cúc áo (khuy áo) lại

на́гл||ый *прил.* láo xược, trắng trợn, xấc láo, càn rỡ, xấc xược, trâng tráo, vô sỉ, đểu cáng; ~ая ложь điều dối trá trắng trợn

наглядéться[5b] *сов.* 1. ngắm nghía thỏa thuê, ngắm mãi, ngắm lâu; я не могу́ ~ на него́ tôi ngắm nghía mãi anh ấy mà không chán (mà không thỏa); 2. (*увидеть много*) thấy nhiều, gặp nhiều; ну и наглядéлся я у́жасов chà, tôi đã từng thấy bao nhiêu điều khủng khiếp

наглядно *нареч.* [một cách] hiển nhiên, rõ ràng, rành rành

наглядн||ый *прил.* 1. (*основанный на показе*) trực quan; ~ое обуче́ние [việc] dạy học theo phương pháp trực quan; ~ые пособия giáo cụ trực quan; ~ урóк bài học trực quan; 2. (*убедительный*) hiển nhiên, rõ ràng, rành rành, có sức thuyết phục; ~ приме́р tấm gương hiển nhiên, ví dụ rõ ràng, thí dụ có sức thuyết phục; ~ое доказа́тельство chứng cớ hiển nhiên (rành rành)

нагна́ть[5c] *сов. см.* нагоня́ть

нагнести́[7b] *сов. см.* нагнета́ть

нагнета́тельный *прил.* [để] bơm, tăng áp; ~ насо́с [cái] máy bơm, bơm tăng áp

нагнета́ть[1], нагнести́ (*B*) bơm, bơm vào, tăng áp, ép, nén; ~ давле́ние tăng áp; ◇ ~ напряжённость, обстано́вку làm tình hình thêm căng thẳng, làm căng thêm tình hình

нагноéние[7a] *с.* [sự] mưng mủ, làm mủ

нагнои́ться[4b] *сов.* mưng mủ, làm mủ, lên mủ

нагну́ть(ся)[3b] *сов. см.* нагиба́ть(ся)

наговáривать[1], наговори́ть 1. (на *B*) *разг.* nói không, nói oan, nói điêu, nói xấu, đổ điêu, đổ oan, vu oan, vu cáo, vu khống; ~ на кого́-л., что он взял, сде́лал и т. п. nói oan cho (đổ điêu cho, vu oan, vu khống) người nào rằng anh ta đã lấy cái gì, đã làm cái gì, v. v...; 2. (*для звукозаписи*) ghi âm; ~ пласти́нку ghi âm vào đĩa

наговóр[1a] *м. разг.* [lời, điều] nói oan, nói điêu, nói xấu, đổ điêu, đổ oan, vu oan, vu cáo, vu khống

наговори́ть[4b] *сов.* 1. *см.* наговáривать; 2. (*B, P*) (*сказать много чего-л.*) nói nhiều; ~ глу́постей nói nhiều điều nhảm nhí (ngu xuẩn); ~ дéрзостей nói nhiều điều lỗ mãng (hỗn láo)

наговор||и́ться[4b] *сов.* nói chán chê, nói chán mồm; они́ никáк не ~я́тся họ nói mãi mà không biết chán (mà không chán mồm)

наг||о́й *прил.* 1. khỏa thân, trần truồng, lõa thể, lõa lồ; 2. *перен.* (*без растительности*) trọc, trụi, trơ trụi, trần trụi; ~ холм đồi trọc; ~ие дерéвья những cây trụi lá, cây cối trơ trụi

наго́лo *нареч.* 1. trần; с ша́шками наголо́ với gươm trần; 2. (*о стрижке*) trọc, trọc lóc; остри́чься ~ cạo trọc, cạo trọc lóc

наго́лову *нареч.*: разби́ть ~ đánh tan tành, đánh tơi bời, đánh cho không còn một manh giáp

нагоня́й[6a] *м. разг.* [sự] chửi mắng, chửi rủa, đánh mắng; дать кому́-л. ~ chửi mắng ai; получи́ть ~ bị chửi mắng (chửi rủa, đánh mắng)

нагоня́ть[1], нагна́ть 1. (*B*) (*догонять*) đuổi kịp; 2. (*B*) (*навёрстывать*) bù lại, gỡ lại; нагна́ть упу́щенное вре́мя bù lại (gỡ lại) thời gian đã mất; 3. (*B, P*) (*собирать*) dồn... lại, dồn... đến, lùa... đến; ве́тер нагна́л ту́чи gió dồn mây đen lại; 4. (*B, P* на *B*) *перен. разг.* (*вызывать, внушать*) khêu, gây ra, gợi ra, làm cho; ~ сон на кого́-л. làm cho ai buồn ngủ; ~ на кого́-л. стра́ху làm ai khiếp đảm; ~ тоску́ gợi sầu, gợi buồn, khêu mối sầu; ◇ нагна́ть цéну lên giá cắt cổ, tăng giá rất cao

на-гора́ *нареч. горн.*: вы́дать у́голь ~ vận xuất than

нагора́ть[1], нагоре́ть 1. (*о свече*) phủ đầy hoa đèn, phủ đầy tàn nến; 2. *безл.* (*расходоваться — об электричестве и т. п.*) tiêu phí, tốn [nhiều]; 3. *безл. разг.* (*доставаться за что-л.*) bị chỉnh, bị quở, bị quở phạt, bị mắng; нагори́т тебе́ за э́то mày sẽ bị mắng vì việc đó, làm việc đó thì mày sẽ bị mắng bỏ xừ

нагоре́ть[5b] *сов. см.* нагора́ть

нагóрный *прил.* 1. (*гористый*) ở vùng đồi núi; 2. (*расположенный на горах*) cao, ở trên cao

нагóрье[6*a] *с. геогр.* sơn nguyên, cao nguyên

нагот||á[1b] *ж.* [sự] khỏa thân, trần truồng, lõa thể, lõa lồ; ◇ во всей [свое́й] ~é công nhiên, không che đậy gì cả, dưới dạng thật

наготóве *нареч.* sẵn sàng; быть ~ sẵn sàng, chuẩn bị sẵn sàng

наготóви||ть[4a] *сов.* (*B, P*) 1. (*запасти*) dự trữ [nhiều]; ~ проду́ктов dự trữ [nhiều] thực phẩm; 2. (*настряпать*) nấu nướng nhiều; смотри́те, ско́лько я ~ла! các bác

xem kìa, tôi nấu nướng nhiều biết bao!

награ́бить[4a] *сов.* (*B*, *P*) cướp bóc [nhiều], vơ vét [nhiều]

награ́да[1a] *ж.* [phần] thưởng, tặng thưởng; (*знак отличия*) huân chương, huy chương; **в ~у за что-л.** [để] tặng thưởng vì việc gì; **де́нежная ~** thưởng tiền, tiền thưởng; **удосто́енный ~ы** được tặng thưởng

награди́ть[4b] *сов. см.* награжда́ть

награжда́ть[1], **награди́ть** (*B T*) 1. tặng thưởng, khen thưởng, ban thưởng, thưởng; **~ кого́-л. о́рденом** tặng thưởng huân chương cho ai; 2. *перен.* (*наделять*) phú cho, ban cho; **приро́да награди́ла его́ необыкнове́нной си́лой** thiên nhiên đã phú cho anh ta một sức mạnh phi thường

награжде́ние[7a] *с.* [sự] tặng thưởng, khen thưởng, ban thưởng

нагре́в[1a] *м. тех.* [sự] đun, đốt, nung

нагрева́ние[7a] *с.* [sự] đun nóng, hâm nóng, đốt nóng, nung nóng, sưởi nóng

нагрева́тельн||ый *прил.* [để] đun nóng, hâm nóng, đốt nóng, nung nóng, sưởi nóng; **~ые прибо́ры** dụng cụ đun nóng (sưởi nóng)

нагрева́ть[1], **нагре́ть** (*B*) đun nóng, hâm nóng, đốt nóng, nung nóng, sưởi nóng; **со́лнце нагре́ло песо́к** mặt trời sưởi nóng (nung nóng) cát; ◇ **нагре́ть ру́ки** phất, vớ bở, vớ bẵm, làm giàu to

нагрева́ться[1], **нагре́ться** trở nên nóng, trở nên ấm, nóng lên, ấm lên

нагре́ть(ся)[1] *сов. см.* нагрева́ть(ся)

нагримирова́ть(ся) *сов. см.* гримирова́ть(ся)

нагромажд||а́ть[1], **нагромозди́ть** (*B*, *P*) chất đống, xếp đống, đổ đống, chồng chất

нагромажде́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] chất đống, xếp đống, đổ đống, chồng chất; 2. (*груда*) đống

нагромозди́ть[4b] *сов. см.* нагромажда́ть

нагруби́ть[4b] *сов. см.* груби́ть

нагру́дник[3a] *м.* [cái] yếm; (*детский*) [cái] yếm dãi; (*в латах*) khải giáp, giáp che ngực; (*пробковый*) [cái] áo phao, yếm phao

нагру́дный *прил.* [để] đeo ở ngực; **~ значо́к** [chiếc, cái] huy hiệu

нагружа́ть[1], **нагрузи́ть** (*B T*) 1. chất đầy... lên, chất... lên, xếp... lên, xếp tải; 2. *перен. разг.* (*работой*) giao nhiều việc, dồn việc, ấn nhiều việc

нагрузи́ть[4b, 4c] *сов. см.* нагружа́ть *и* грузи́ть I

нагру́зка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] xếp hàng lên, xếp tải; 2. (*груз*) tải, trọng tải; 3. (*степень занятости*) công việc, công tác, nhiệm vụ, [sự] gánh vác; **у меня́ больша́я ~** tôi có nhiều công việc lắm; 4. *тех.* tải trọng, tải lượng, phụ tải, tải

нагрязни́ть[4b] *сов.* làm bẩn, vấy bẩn, lấm bẩn

нагря́н||уть[3a] *сов.* (*к Д*) đến đột ngột, bất thình lình xuất hiện, tới bất ngờ; **~ула беда́** tai họa tới bất ngờ, tai ương giáng xuống

нагу́ливать[1], **нагуля́ть** 1. (*B*, *P*) (*прибавлять в весе*) lên cân, béo ra, đầy ra, phát phì; **нагуля́ть брюшко́** béo phệ ra; 2. *разг.* (*гуляя, приобрести*) đi chơi nhiều nên...; **нагуля́ть аппети́т** đi chơi nhiều nên ăn ngon miệng

нагуля́ть[1] *сов. см.* нагу́ливать

нагуля́ться[1] *сов.* đi chơi chán chê, đi chơi tha hồ, đi chơi nhiều

над, на́до *предлог* 1. trên, ở trên; **ла́мпа вис́ит ~ столо́м** ngọn đèn treo ở trên bàn; **~ го́родом пролете́л самолёт** phi cơ bay qua [trên] thành phố; **возвыша́ться ~ чем-ли́бо** nổi cao lên trên cái gì; **~ у́ровнем мо́ря** trên mực biển, so với mực biển; 2. (*после слов со знач. «властвовать», «господствовать»*) đối với; **име́ть власть ~ ке́м-л.** có quyền lực đối với ai; 3. (*после слов со знач. «работать», «заниматься»*) về; *часто не переводится*; **рабо́тать ~ како́й-л. пробле́мой** nghiên cứu [về] vấn đề gì; **рабо́тать ~ прое́ктом** làm (nghiên cứu, soạn, thảo) dự án; **засну́ть ~ кни́гой** а) ngủ thiếp trên sách; б) *перен.* đọc một cuốn sách rất chán; **рабо́тать ~ диссерта́цией** viết luận án, làm luận văn

надба́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] tăng thêm; 2. (*сумма*) [khoản] tăng thêm; (*к зарплате*) [khoản, món] phụ cấp

надвига́ть[1], **надви́нуть**: **надви́нуть шля́пу на глаза́** kéo sụp mũ xuống tận mắt

надвиг||а́ться[1], **надви́нуться** kéo đến, tiến đến; (*приближаться вплотную*) tiến sát đến; *перен.* (*наступать*) đến gần; **ту́чи надви́нулись** mây đen kéo đến; **ночь ~а́лась** đêm đã đến gần

надви́нуть(ся)[3a] *сов. см.* надвига́ть(ся)

надво́дн||ый *прил.* [ở] trên mặt nước, nổi; **~ая часть корабля́** phần nổi của tàu thủy; **~ флот** hạm đội nổi, hạm đội trên mặt nước

на́двое *нареч.* [ra làm] đôi, hai; **расколо́ть ~** chẻ đôi; ◇ **ба́бушка ~ сказа́ла** điều đó thì chưa chắc, đã chắc đâu

надвя́зать[6c] *сов. см.* надвя́зывать

надвя́зывать[1], **надвяза́ть** (*B*) 1. (*чулки и т. п.*) đan thêm, chắp thêm; 2. (*верёвку и т. п.*) buộc thêm, nối... dài ra

надгро́бн||ый *прил.* [ở] trên mộ; ~ая на́дпись văn bia, bi văn, bi minh; ~ая плита́ mộ chí, mộ bi, bia [ở] mộ; ~ **па́мятник** đài kỷ niệm ở mộ, mộ chí; ~ое сло́во điếu văn, lời điếu, lời ai điếu

надева́ть[1], **наде́ть** (*B*) mặc, đội, mang, đeo; ~ боти́нки xỏ (mang, đi) giày; ~ очки́ đeo kính; ~ кольцо́ на па́лец đeo nhẫn [vào ngón tay]; ~ значо́к đeo huy hiệu; ~ шля́пу đội mũ

наде́жд||а[1a] *ж.* [sự, lòng, niềm, nỗi, mối] hi vọng, hy vọng, hoài bão, kỳ vọng, hoài vọng; **в** ~е на что́-л. hi vọng vào cái gì, với ước vọng rằng...; **пита́ть** ~у nuôi hi vọng, ấp ủ mối hy vọng, ôm ấp niềm kỳ vọng, hoài bão; **потеря́ть** всю́ кую ~у tuyệt vọng, mất hết hi vọng; ◇ **подава́ть** больши́е ~ы có nhiều triển vọng, có nhiều hứa hẹn

надёжность[6a] *ж.* [sự, tính chất, độ] đáng tin cậy; vững chắc; chắc chắn (*ср.* надёжный)

надёжн||ый *прил.* 1. (*внушающий доверие*) đáng tin cậy, tin cậy được; ~ друг người bạn đáng tin cậy, bạn tâm phúc; 2. (*крепкий, прочный*) vững chắc, bền vững, chắc chắn; ~ фунда́мент nền móng vững chắc; 3. (*верный*) có hiệu quả, chắc chắn; ~ое сре́дство phương sách có hiệu quả

наде́л[1a] *м.* suất ruộng, phần ruộng quân cấp, phần đất được chia

наде́л||ать[1] *сов.* (*B, P*) 1. làm [nhiều]; ~ игру́шек làm nhiều đồ chơi; 2. (*доставить, причинить*) phạm nhiều, gây ra nhiều; ~ оши́бок phạm nhiều sai lầm; ~ мно́го шу́ма làm ồn nhiều; ~ кому́-л. хлопо́т gây ra nhiều sự phiền phức cho ai; что ты ~ал! sao mày làm bậy thế!; ~ глу́постей làm nhiều điều ngu ngốc, làm bậy, làm xằng

наделя́ть[4b] *сов. см.* наделя́ть

наделя́ть[1], **наделя́ть** (*B T*) phân chia, chia phần, chia; (*дарить*) cho, biếu, tặng; *перен.* phú cho, ban cho; ~ землёй chia ruộng đất, quân điền; приро́да ще́дро наделя́ла его́ тала́нтами trời phú cho ông ấy nhiều tài

надёргать[1] *сов.* (*B, P*) 1. nhổ, giật, lôi, bóc; 2. *перен. разг.* vớ bậy, lôi bừa, tùy tiện nhặt nhạnh; ~ цита́т vớ bậy (lôi bừa, tùy tiện nhặt ra) những câu trích dẫn

наде́ть[△] *сов. см.* надева́ть

наде́||яться[6a] *несов.* 1. (на *B*, + *инф.*) (*рассчитывать на что-л.*) hi vọng, hy vọng, mong mỏi, mong; ~ на лу́чшее hi vọng vào cái tốt hơn, mong được cái tốt hơn; я не ~ялся тебя́ уви́деть трước đây tớ không hy vọng được gặp cậu; 2. (на *B*) (*полагаться*) trông cậy, trông mong, hi vọng, hy vọng, trông, cậy; не ~ на кого́-л. đừng trông mong (trông cậy, hy vọng) vào ai

надзе́мн||ый *прил.* trên mặt đất; (*над поверхностью земли*) [ở] bên trên mặt đất, trên không; ~ая желе́зная доро́га đường sắt trên không, đường ray treo

надзира́тель[2a] *м.* người theo dõi, giám sát viên, giám thị; **тюре́мный** ~ người coi ngục, quản ngục, cai tù, ngục lại, ngục tốt

надзира́ть[1] *несов.* (за *T*) giám thị, giám sát, theo dõi, kiểm tra, kiểm soát, kiểm sát; ~ за рабо́тами theo dõi (giám sát) công việc

надзо́р[1a] *м.* 1. [sự] giám thị, giám sát, theo dõi, kiểm tra, kiểm soát, kiểm sát; **быть под** ~ом bị giám sát, bị quản thúc, bị quản chế; **установи́ть** ~ за ке́м-л. bố trí theo dõi ai, đặt sự kiểm soát đối với ai; 2. (*орган контроля*): **санита́рный** ~ đội kiểm tra vệ sinh; **прокуро́рский** ~ ban kiểm tra của viện công tố (viện kiểm sát)

надиви́ться[4b] *сов. разг.*: **не могу́** ~ tôi ngắm mãi không rời mắt được, tôi phục lăn

надкла́ссов||ый *прил.* siêu giai cấp; ~ая идеоло́гия tư tưởng siêu giai cấp

надко́стниц||а[5a] *ж. анат.* màng xương, cốt mạc; **воспале́ние** ~ы viêm màng xương, viêm cốt mạc

надкуси́ть[4c] *сов. см.* надку́сывать

надку́сывать[1], **надкуси́ть** (*B*) cắn, cắn ở trên; ~ я́блоко cắn quả táo

надла́мывать[1], **надломи́ть** (*B*) 1. làm... chớm gãy, làm nứt, làm... nứt gãy; (*о кости*) làm gãy; 2. *перен.* làm yếu sức, làm mất sức, làm sút kém tinh thần, làm mất tinh thần

надла́мываться[1], **надломи́ться** 1. [bị] chớm gãy, nứt, nứt gãy; (*о кости*) [bị] gãy; 2. *перен.* yếu sức, mất sức, sút kém tinh thần, tâm thần bất định, mất tinh thần

надлеж||а́ть[5b] *безл.* phải, cần, cần phải, nên; рабо́ту ~и́т сдать в двухнеде́льный срок trong thời hạn hai tuần lễ phải nộp công việc đã làm xong

надлежа́щ||ий *прил.* cần thiết, thích đáng, thỏa đáng; ~ие ме́ры những biện pháp thích đáng (cần thiết); **в** ~ем поря́дке một cách thích đáng (thỏa đáng); **в** ~ срок trong thời hạn cần thiết; ~им о́бразом một cách thích đáng (thỏa đáng)

надло́м[1a] *м.* 1. [sự, chỗ] chớm gãy, nứt; (*кости*) [sự, chỗ] gãy; 2. *перен.*: душе́вный

~ [tình trạng] tâm thần bất định, suy sút tinh thần, khủng hoảng tinh thần; 3. *перен.*: с ~ом в го́лосе giọng nói xúc động run run

надломи́ть(ся)[4c] *сов. см.* надла́мывать(ся)

надло́мленный *прил.* bị giày vò, suy yếu, suy nhược, sút kém tinh thần, tâm thần bất định

надме́нность[8a] *ж.* [tính] kiêu căng, kiêu ngạo, kiêu hãnh, kiêu kỳ, ngạo mạn, vênh váo, kênh kiệu

надме́нный *прил.* kiêu căng, kiêu ngạo, kiêu hãnh, kiêu kỳ, ngạo mạn, vênh váo, kênh kiệu

на́до I *в знач. сказ. безл.* 1. (*следует*) cần, phải, cần phải, nên; ~ учи́ться [cần] phải học; ~ слу́шаться phải (cần phải, nên) vâng lời; ~ бы́ло всё стро́ить за́ново đáng lẽ (đáng lý, lẽ ra) phải xây dựng lại tất cả từ đầu; мне ~ tôi phải (cần phải); не ~! không nên!, không cần!; 2. (*о потребности*) cần; мне ~ tôi cần; что вам ~? anh cần gì?; ◇ так ему́ и ~! thật đáng đời (đáng kiếp) nó!; о́чень мне ~! *ирон.* tớ cần quái gì!, tao cần cóc gì!; ~ ду́мать, полага́ть а) có lẽ là, chắc là; б) (*как ответ*) có lẽ thế, chắc là thế; ~ же! thế à!, thế cơ à!; что ~ rất tốt, tuyệt vời

на́до II *предлог см.* над

на́добност||ь[8a] *ж.* [sự] cần thiết; в слу́чае ~и trong trường hợp cần thiết, lúc cần thiết; по ме́ре ~и trong mức độ cần thiết, khi cần

надоед||а́ть[1], **надое́сть** 1. (*Д*) làm... [phát] ngấy, làm... [phát] chán, làm... ngán; ~ кому́-л. про́сьбами làm ai phát ngấy (phát chán) vì những yêu cầu; он всем ужа́сно надое́л nó làm mọi người ngấy đến mang tai, nó làm mọi người chán ngấy; 2. *безл.* ngán, chán, ngấy, phát chán, phát ngấy; ~а́ет безде́льничать ăn không ngồi rồi mãi đến phát ngấy; мне ~а́ет напомина́ть ему́ nhắc nó mãi tôi đến phát chán; надое́ло игра́ть chơi chán rồi, chán chơi; мне э́то надое́ло tôi ngấy (chán, ngán) cái đó rồi, cái đó làm tôi ngấy (chán, ngán) lắm rồi

надое́дливый *прил.* [làm] chán, ngấy, chán ngấy, chán ngán; ~ собесе́дник người đối thoại chán ngấy

надое́сть[Δ] *сов. см.* надоеда́ть

надои́ть[4b, 4c] *сов.* (*В*) vắt, vắt được; ~ молока́ vắt sữa

надо́й[6b] *м. с.-х.* lượng sữa vắt được, lượng vắt sữa

на́долбы[1a] *мн.* (*ед.* на́долба *ж.*) *воен.* cột chống tăng, cọc chống tăng

надо́лго *нареч.* trong thời gian lâu, lâu dài, lâu; я уезжа́ю ~ tôi đi trong một thời gian lâu

надо́мни||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* [người] thợ nhận việc làm ở nhà

надорва́ть[6b] *сов. см.* надрыва́ть

надорва́ться[6b] *сов.* 1. *см.* надрыва́ться 1; 2. *разг.* (*повредить себе внутренние органы*) quỵ, gãy xương sống, bị hỏng ngũ tạng; 3. (*измучиться нравственно*) bị giày vò, đau khổ, đau xót, suy sút tinh thần

надоу́м||ить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* khuyên bảo, chỉ bảo, mách nước, gợi ý, gà, bày; он ~ил меня́ обрати́ться к вам ông ấy bày (gợi ý, mách nước, chỉ bảo) cho tôi xin anh giúp đỡ

надписа́ть[6c] *сов. см.* надпи́сывать

надпи́сывать[1], **надписа́ть** (*В*) 1. viết trên, ghi trên, đề trên, đề... lên, viết... lên; ~ тетра́дь đề (viết) tên lên vở; ~ фотогра́фию viết (ghi, đề) trên bức ảnh; 2. (*писать выше написанного ранее*) viết chồng lên, viết... lên trên

на́дпись[8a] *ж.* dòng chữ đề, dòng chữ ghi; (*на памятнике и т. п.*) bi ký, bi văn, văn bia

надра́ть[6b] *сов.*: ~ у́ши кому́-л. beo (béo, véo, xách) tai ai

надре́з[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] rạch, mổ, xẻ, cứa, khía; 2. (*место*) [đường, chỗ, vết] rạch, mổ, xẻ, cứa, khía, khắc

надре́зать[6a] *сов. см.* надреза́ть

надреза́ть[1], **надре́зать** (*В*) rạch, mổ, xẻ, cứa, khía

надруга́тельство[1a] *с.* (над *Т*) [sự] lăng nhục, nhục mạ, xúc phạm

надруга́ться[1] *сов.* (над *Т*) lăng nhục, nhục mạ, làm nhục, xúc phạm

надры́в[1a] *м.* 1. [sự, chỗ] rách; 2. *перен.* (*чрезмерное усилие*) [sự] rán hết sức, cố cật lực, rán đứt hơi; рабо́тать с ~ом làm cật lực, làm đứt hơi, làm bở hơi tai; 3. *перен.*: душе́вный ~ [tình trạng] tâm thần bất định, suy sút tinh thần, khủng hoảng tinh thần; 4. *перен.*: с ~ом в го́лосе giọng xúc động run run

надрыва́ть[1], **надорва́ть** (*В*) 1. làm rách, xé rách (*một ít*); 2. (*повреждать*) làm tổn hại, làm hại; ~ си́лы, здоро́вье làm tổn hại sức lực, sức khỏe; ◇ ~ ду́шу, се́рдце кому́-л. làm ai đau lòng (đứt ruột, tan nát tâm can, đoạn trường)

надрыв||а́ться[1], **надорва́ться** 1. [bị] rách (*một ít*); паке́т надорва́лся cái bọc bị rách; 2. *тк. несов. перен.* (*стараться изо всех*

сил) cố gắng cật lực, rán hết sức; 3. *тк. несов. перен.* (*кричать*) kêu la, gào thét, la hét, hò la; 4. *тк. несов.* (от *P*) *перен.* (*страдать*) đau đớn, đau khổ, đau xót; ◇ **сéрдце, душá ~áется** tim thắt lại, lòng quặn đau, xót xa trong dạ, đứt ruột, đoạn trường; ~ от смéха cười vỡ bụng, cười đứt ruột

надсмóтр[1a] *м.* [sự] giám sát, giám thị, theo dõi, kiểm tra

надсмóтрщик[3a] *м.* người giám thị, người giám sát, cai

надстрáивать[1], **надстрóить** (*B*) xây chồng [thêm]; ~ этáж xây chồng [thêm] một tầng

надстрóить[4a] *сов. см.* надстрáивать

надстрóйка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] xây chồng; 2. (*надстроенная часть*) [phần, công trình] xây chồng, xây bên trên, thượng tầng; 3. *филос.* kiến trúc thượng tầng, thượng tầng kiến trúc

надтрéснутый *прил.* 1. [bị] nứt, nẻ, rạn, nứt nẻ, nứt rạn; ~ стакáн [cái] cốc nứt, cốc rạn; 2. *перен.* (*дрожащий*) run run; (*дребезжащий*) rè, rè rè; ~ гóлос giọng nói run run

надувáтельство[1a] *с. разг.* [sự] đánh lừa, lường gạt, lừa gạt, lừa bịp, lừa dối

надувáть[1], **надýть** (*B*) 1. bơm, thổi phồng, thổi căng, thổi; ~ велосипéдную кáмеру bơm săm xe đạp; вéтер надýл пáрус gió thổi căng buồm, cánh buồm no gió; 2. *безл.* (*наносить — о ветре*) thổi, thổi... đến; вéтром надýло пы́ли gió thổi bụi đến; 3. *разг.* (*обманывать*) lường gạt, lừa gạt, đánh lừa, lừa phỉnh, lừa bịp, lừa dối; ◇ **надýть гýбы** hờn dỗi, bĩu môi, giận cong tớn môi lên, giận quạu mặt lại; **надýть щёки** phồng (phùng) má, phồng (phùng) mang

надувáться[1], **надýться** 1. phồng lên, phồng căng, căng lên; (*о парусе*) căng phồng, no gió; (*раздувать щёки*) phồng (phùng) má, phồng (phùng) mang; 2. (*набухать*) sưng lên, trướng lên, trương lên, phình lên

надувн||óй *прил.* bơm hơi, nạp khí; ~áя лóдка xuồng cao su [bơm hơi], thuyền phao; ~áя подýшка gối cao su [bơm hơi]

надýманный *прил.* [có tính chất] bịa đặt, tưởng tượng ra, giả tạo, không thật

надýмать[1] *сов.* (+ *инф.*) *разг.* quyết định (*sau khi nghĩ kỹ*); (*придумать*) bịa, bịa đặt, tưởng tượng

надýтый *прил.* 1. *разг.* phồng lên, sưng lên, trướng lên, trương lên; 2. *перен. разг.* (*высокомерный*) dương dương tự đắc, hếnh mũi, lên mặt, kênh kiệu, cong cớn; 3. *перен. разг.* (*обиженный*) quàu quạu, nhăn nhó, cau có, khó đăm đăm, chừ bự

над||ýть[△] *сов.* 1. *см.* надувáть; 2. *безл.*: емý ~ýло в ýхо nó đau buốt tai vì cảm lạnh

надýться[△] *сов.* 1. *см.* надувáться; 2. *перен. разг.* (*обидеться*) hờn dỗi, bĩu môi, giận cong tớn môi lên, giận quạu mặt lại, chừ bự mặt; 3. *перен. разг.* (*принять важный вид*) lên mặt, hếnh mũi, cong cớn, nhặng bộ, nhặng xị, nhặng lên

надýшенный *прич.* [được] phun nước hoa, rảy nước hoa

надушúть[4c] *сов. см.* душúть II

надушúться[4c] *сов. см.* душúться

надшивáть[1], **надшúть** (*B*) 1. may nối thêm; 2. (*делать длиннее*) nối dài... ra

надшúть[11b] *сов. см.* надшивáть

надымúть[4b] *сов.* nhả khói nhiều, phun khói nhiều

надышáть[5c] *сов.* 1. thở nhiều làm không khí ngột ngạt; 2. *разг.* (на *B*) hà hơi, hà; ~ на стекло́ hà hơi vào mặt kính

надышáться[5c] *сов.* (*T*) tha hồ thở; ~ лéсным вóздухом tha hồ thở không khí rừng núi; ◇ не ~ на когó-л. nâng niu chiều chuộng ai, nưng ai như nưng trứng; пéред смéртью не надышúшься *погов.* đã muộn rồi, muốn làm cũng chả kịp đâu

наедáться[1], **наéсться** 1. ăn nhiều; ~ слáдкого ăn nhiều đồ ngọt; 2. (*есть досыта*) ăn no; я наéлся tôi ăn no rồi

наедúне *нареч.* tay đôi, chỉ hai người với nhau, mặt đối mặt

наéздник[3a] *м.* người cưỡi ngựa, kỵ sĩ, kỵ mã; прекрáсный ~ người cưỡi ngựa tuyệt vời

наéздница[5a] *ж.* người phụ nữ cưỡi ngựa, nữ kỵ sĩ

наéздом *нареч.* thỉnh thoảng ghé lại, thỉnh thoảng tạt qua; бывáть ~ thỉnh thoảng ghé lại

наезжáть[1], **наéхать** 1. (на *B*) (*наталкиваться*) tông vào, va phải, húc vào, đụng phải; (*встречать кого-л., что-л. во время езды*) gặp, gặp gỡ; 2. *разг.* (*приезжать в каком-л. количестве*) đến; наéхало мнóго гостéй khách khứa đến nhiều, nhiều khách đến; 3. *тк. несов. разг.* (*бывать наездом*) thỉnh thoảng ghé lại, thỉnh thoảng tạt qua

наéзженн||ый *прил.*: ~ая дорóга [con] đường xe cộ chạy mòn

наём[1*a] *м.* 1. (*рабочих*) [sự] thuê, mướn,

thuê mướn; рабóтать по нáйму làm thuê, làm mướn; 2. (*помещения*) [sự] thuê; плáта за ~ квартúры tiền thuê nhà

наёмник[3a] *м.* 1. *уст.* наёмник người làm thuê; 2. (*наёмный солдат*) [người] lính đánh thuê, dung binh; 3. *перен.* [tên] tay sai, đầy tớ, tay chân

наёмн||ый *прил.* 1. làm thuê, làm mướn; ~ труд lao động làm thuê; 2. (*нанимаемый*) thuê [được]; ~ая дáча biệt thự thuê; 3. (*оплачиваемый*) được thuê tiền, thuê; (*подкупленный*) bị mua chuộc; ~ые войскá đội quân đánh thuê; ~ убúйца kẻ sát nhân được thuê tiền, thích khách giết thuê

наéсться△ *сов. см.* наедáться

наéхать△ *сов. см.* наезжáть 1, 2

нажáловаться[2a] *сов.* (на *B*) than phiền, kêu ca, mách

нажáрить[4a] *сов.* (*B*, *P*) rán [nhiều], rang [nhiều], nướng [nhiều], quay [nhiều], rô ti [nhiều]

нажáриться[4a] *сов. разг.* phơi mình ở chỗ quá nóng; ~ на сóлнце tắm nắng (phơi nắng) quá độ

нажáть[14b] I *сов. см.* нажимáть

нажáть[14b] II *сов.* (*B*, *P*) (*сжать какое-л. количество*) gặt được, cắt được

наждáк[3b] *м.* đá nhám, đá ráp, đá mài, bột nhám, bột ráp, bột mài

наждáчн||ый *прил.* [thuộc về] đá nhám, đá ráp, đá mài, bột nhám, bột ráp, bột mài; ~ая бумáга giấy nhám, giấy ráp

нажúв||а[1a] I *ж. разг.* tiền kiếm chác được, lợi nhuận, tiền lãi, tiền lời; погóня за ~ой [cuộc, sự] chạy theo lợi nhuận; лёгкая ~ [món] tiền kiếm chác được rất dễ, tiền vớ bở

нажúва[1a] II *ж. см.* нажúвка

наживáть[1], нажúть 1. (*B*) (*приобретать постепенно*) dành dụm được, góp nhặt được, tạo nên; (*получать прибыль*) thu lợi; всё ~ своúм трудóм dành dụm được bằng sức lao động của mình; ~ состоя́ние tạo nên của cải, tạo nên cơ nghiệp; 2. (*B*, *P*) (*получать что-л. неприятное*) chuốc lấy, rước lấy, tạo lấy, gây ra; нажúть болéзнь rước bệnh vào thân, mắc bệnh, mang bệnh; нажúть врагóв gây thù chuốc oán; нажúть себé хлопóт rước lấy lo lắng vào mình, tự gây ra những bận rộn cho mình

наживáться[1], нажúться phát tài, làm giàu to, phất to, vớ bẫm, vớ bở

нажúвка[3*a] *ж.* [con] mồi

нажúм[1a] *м.* 1. [sự] ấn, ép, nén; 2. *перен.* sức ép, áp lực; 3. nét sổ đậm, nét mác; писáть с ~ом viết có ấn nét sổ đậm, viết ấn nét

нажимáть[1], нажáть 1. (*B*, на *B*) (*надавливать*) ấn, bấm, đè, ép, bóp, xiết, dận, nén; (*ногой*) đạp; ~ кнóпку ấn núm chuông, bấm chuông; ~ на акселерáтор đạp [cái] gia tốc, đạp (dận, dẫn) ga; 2. (на *B*) *перен. разг.* (*оказывать воздействие*) gây áp lực, ép buộc, ó ép; 3. (на *B*) *перен. разг.* (*энергично приниматься за что-л.*) ra sức, cố sức, rán sức; ~ на учёбу rán sức (ra sức, cố sức) học; ◇ ~ на все пружúны dùng mọi cách, giở trăm phương nghìn kế, xoay đủ trò

нажúть(ся)△ *сов. см.* наживáть(ся)

назáвтра *нареч.* đến mai, đến hôm sau

назáд *нареч.* 1. (*в противоположном направлении*) lùi, lui; шаг ~ một bước lùi; 2. (*в обратную сторону*) đằng sau, về phía sau, lui; оглянýться ~ ngoái [cổ] lại, nhìn lui, nhìn phía sau; заложúть рýки ~ chắp tay (để tay) sau lưng; 3. (*на прежнее место, обратно*) về chỗ cũ, lại, lui; постáвить ~ что-л. để cái gì lại chỗ cũ; взять ~ своё обещáние rút lui lời hứa [của mình]; взять ~ свой словá rút lui lời nói (ý kiến) của mình; отдáть что-л. ~ trả lại cái gì; 4. (*тж.* томý ~) trước đây, về trước, trước; год [томý] ~ một năm trước [đây]

назадú *нареч. разг.* ở phía sau, đằng sau, ở sau

назвáние[7a] *с.* tên, tên gọi; (*книги*) tên sách, nhan đề

назвáть[6b] I *сов. см.* называть

назвáть[6b] II *сов.* (*B*, *P*) (*пригласить многих*) mời nhiều [người]

назвáться[6b] I *сов. см.* называться I 2, 3

назвáться[6b] II *сов. см.* называться II

назéмн||ый *прил.* [ở] trên mặt đất, trên đất; (*существующий, действующий на земле, суше*) [ở] trên bộ, trên cạn, trên đất liền; ~ая желéзная дорóга đường ray trên mặt đất; ~ые войскá bộ đội lục quân, bộ binh

нáземь *нареч.* xuống [mặt] đất; упáсть ~ ngã xuống đất

назидáние[7a] *с.* [lời] huấn thị, giáo huấn, khuyên bảo, răn dạy, khuyên răn; сказáть что-л. в ~ кому-л. khuyên bảo ai điều gì; онú сдéлали э́то в ~ мне họ làm cái đó để giáo dục tôi

назидáтельный *прил.* [có tính chất] giáo huấn, khuyên bảo, răn dạy, khuyên răn

нáзло *нареч.* [để] trêu tức, trêu ngươi, chọc tức, trêu gan; как ~ thật là trớ trêu, thật là bực mình; ~ кому-л. [để] trêu

người ai, chọc tức ai; оний сде́лали э́то ~ мне chúng làm cái đó để trêu tức (trêu gan) tôi

назнача́ть[1], назна́чить (*B*) 1. (*заранее намечать*) định trước, ấn định, quy định, định; назна́чить день отъе́зда định ngày ra đi; назна́чить свида́ние hẹn gặp nhau; 2. (*устанавливать, определять*) định, quy định, xét định, xác định; ~ пе́нсию quy định (xét định) tiền hưu trí; ~ цену́ định giá, quy định giá cả; 3. (*на должность*) bổ nhiệm, bổ nhậm, chỉ định, cử, bổ; 4. *разг.* (*предписывать*) kê đơn, cho thuốc, cho đơn

назначе́ни||е[7a] *с.* 1. (*пособия и т. п.*) [sự] quy định; 2. (*на должность*) [sự] bổ nhiệm, bổ nhậm, chỉ định; 3. (*функция*) chức năng, chức vụ, mục đích, công dụng, nhiệm vụ; отвеча́ть своему́ ~ю đáp ứng mục đích của mình; испо́льзовать что́-л. по ~ю dùng cái gì theo đúng mục đích của nó; 4. (*лечебное*) [sự] kê đơn, cho thuốc, cho đơn; по ~ю врача́ theo đơn bác sĩ [đã kê]; ◇ ме́сто ~я chỗ đến, chỗ đưa đến

назна́чить[4a] *сов. см.* назнача́ть

назо́йливость[8a] *ж.* [sự, tính] hay quấy rầy, hay làm phiền, hay quấy nhiễu

назо́йлив||ый *прил.* hay quấy rầy, hay làm phiền, hay quấy nhiễu, hay ám; (*неотступный*) ám ảnh mãi; ~ая мысль ý nghĩ cứ ám ảnh mãi; ~ая мело́дия âm điệu cứ vấn vương mãi; что за ~ человек! người gì mà như quỷ ám thế!

назрев||а́ть[1], назре́ть 1. *уст.* (*становиться спелым*) chín, chín muồi; 2. *перен.* chín muồi; вопро́с назре́л vấn đề đã chín muồi, vấn đề cần phải giải quyết; кри́зис назре́л cuộc khủng hoảng đã chín muồi; ~а́ет необходи́мость... đã đến lúc cần phải...; назре́вшие вопро́сы những vấn đề chín muồi (cấp thiết, cấp bách); 3. *разг.* (*о нарыве*) chín, mưng mủ

назре́ть[1] *сов. см.* назрева́ть

назубо́к *нареч. разг.* thuộc làu, làu làu, rất giỏi, rất thạo, rành rọt; знать что́-л. ~ biết rành rọt cái gì; знать роль ~ học thuộc vai; вы́учить ~ thuộc làu, thuộc lòng

называ́ть[1], назва́ть (*B*) 1. (*давать имя*) đặt tên, mệnh danh, lấy tên là, gọi [tên] là; 2. (*произносить имя, название*) gọi tên, xưng tên, xưng danh; (*представлять*) giới thiệu; ~ себя́ tự xưng [tên]; он не назва́л себя́ anh ta không xưng tên mình, ông ấy không xưng danh, nó chẳng tự giới thiệu; 3. (*сообщать*) nêu tên, kể tên, công bố, nói rõ; ~ кандида́тов в коми́ссию nêu tên những người ứng cử vào ủy ban, công bố những ứng cử viên vào ủy ban; ~ день nói rõ (báo tin) ngày nào; ◇ так называ́емый а) (*как обычно называют*) như thường gọi là; б) (*для указания на несоответствие названия содержанию*) cái gọi là

назыв||а́ться[1] I, назва́ться 1. *тк. несов.* tên là, gọi là; как э́то ~а́ется? cái này gọi là gì?; 2. (*присваивать себе какое-л. название*) tự xưng là, tự nhận là; 3. (*сообщать своё имя и т. п.*) nói tên mình, xưng tên mình, xưng danh; ◇ что ~а́ется chính là, đúng là

называ́ться[1] II, назва́ться *разг.* (*напрашиваться*) xin kỳ được, nằn nì (nằn nì, nằng nặc) xin; (*предлагать своё участие в чём-л.*) tình nguyện, tự nguyện, đề nghị, xin

наибо́лее *нареч.* hơn cả, hơn hết, nhất, tối

наибо́льш||ий *прил.* lớn nhất, to nhất, to hơn cả, lớn hơn hết; режи́м ~его благоприя́тствования chế độ tối huệ quốc, chế độ tối huệ [quyền]

найвничать[1] *несов. разг.* giả bộ ngây thơ, làm vẻ ngây thơ cụ

найвность[8a] *ж.* [tính] ngây thơ, ngây dại, ngây ngô; (*безыскусственность*) [tính] chất phác, hồn nhiên, tự nhiên

найвн||ый *прил.* ngây thơ, ngây dại, ngây ngô; (*бесхитростный*) chất phác, hồn nhiên, tự nhiên; ~ ребёнок đứa bé ngây thơ (ngây dại); ~ая улы́бка nụ cười hồn nhiên; ~ вопро́с câu hỏi ngây ngô (ngây thơ, ngớ ngẩn)

наивы́сший *прил.* cao nhất, cao hơn cả, cao hơn hết

найгранн||ый *прил.* giả tạo, giả cách, giả đò, không thật, giả dối, gượng gạo, gượng; ~ жест cử chỉ giả dối; ~ая весёлость cái vui giả tạo, vui gượng

наигра́ть[1] *сов. см.* найгрывать 2, 3

наигра́ться[1] *сов.* chơi tha hồ, chơi thỏa thuê, chơi thỏa thích

найгрывать[1], наигра́ть 1. *тк. несов.* (*играть тихо*) đánh đàn (chơi đàn) khe khẽ; 2. (*B*) *разг.* (*основную мелодию*) đánh [đàn] phỏng theo...; наигра́ть моти́в đánh [đàn] phỏng theo điệu nhạc; 3. (*B*) (*для звукозаписи*): наигра́ть пласти́нку đánh đàn để thu đĩa, thu nhạc vào đĩa

наизна́нку *нареч.* trái, lộn trái, trong lộn ra ngoài; вы́вернуть пальто́ ~ lộn [trái] áo bành tô

наизу́сть *нареч.* thuộc làu, thuộc làu làu, thuộc lòng, thuộc nhập tâm

наиме́нее *нареч.* ít nhất, nhỏ nhất, kém nhất, kém hơn cả, kém hơn hết

наименова́ние[7a] *с.* tên, tên gọi, danh mục; (*товаров*) mặt hàng

наиме́ньш||ий *прил.* nhỏ nhất, ít nhất; **~ее расстоя́ние ме́жду двумя́ то́чками** khoảng cách ngắn nhất (nhỏ nhất) giữa hai điểm

наискосо́к *нареч. разг. см.* на́искось

на́искось *нареч.* xiên, chéo, chếch

наймит[1a] *м. пренебр.* [tên] tay sai, tay chân, đầu sai; **~ы капита́ла** bọn tay sai của chủ nghĩa tư bản, bọn tay chân của tư bản

найти́[△] I, II *сов. см.* находи́ть I, II

найти́сь[△] *сов.* 1. *см.* находи́ться I; 2. (*не растеряться*) nhanh trí, có tài ứng phó, có tài xoay xở, đối phó nhanh; **он бы́стро нашёлся** anh ta đối phó nhanh, nó có tài xoay xở; **он всегда́ найдётся** bao giờ anh ta cũng rất nhanh trí, anh ta có tài ứng phó trong mọi tình thế; **он не нашёлся, что отве́тить** nó lúng túng không biết trả lời thế nào, nó bí không trả lời được

нака́з[1a] *м.* 1. *уст.* (*наставление*) [lời] dặn dò, huấn thị; 2. (*поручение*) ủy nhiệm thư, thư ủy nhiệm, thư ủy thác; **~ изби́рателей депута́ту** ủy nhiệm thư của cử tri giao cho đại biểu

наказа́ни||е[7a] *с.* hình phạt, [sự] trừng phạt, trừng trị, phạt; **заслу́женное ~** hình phạt đích đáng; **вы́сшая ме́ра ~я** cực hình, tử hình, hình phạt nặng (cao) nhất; ◇ **~ мне с тобо́й!** tao chỉ khổ với mày thôi!; **не ребёнок, а су́дье ~!** thật là con tội con nợ!

наказа́ть[6c] *сов. см.* нака́зывать

наказу́емый *прил. юр.* đáng trừng phạt, phải chịu trừng phạt

нака́зывать[1], **наказа́ть** (*В*) trừng phạt, trừng trị, trị tội, phạt, trị; **он сам себя́ наказа́л** làm nên tội thì nó phải chịu tội

нака́л[1a] *м.* 1. [độ, sự] nóng sáng, nung; **бе́лый ~** [độ] nung trắng, bạch nhiệt; **кра́сный ~** [độ] nung đỏ, hồng nhiệt; **ла́мпочка гори́т не в по́лный ~** ngọn đèn điện cháy sáng chưa hết mức của nó; 2. *перен.* [tình trạng] cực kỳ căng thẳng, căng thẳng tột độ

накалённ||ый *прич.* [cực kỳ] căng thẳng, khẩn trương; **~ая атмосфе́ра** bầu không khí cực kỳ căng thẳng (căng thẳng tột độ)

нака́ливать[1], **накали́ть** (*В*) 1. nung nóng, nung đỏ, nung sáng, nung đến cao độ; **накали́ть что-л. до́красна́** nung đỏ cái gì; 2. *перен.* làm... cực kỳ căng thẳng, làm... căng thẳng cao độ

нака́ливаться[1], **накали́ться** 1. [bị] nung nóng, nung đỏ, nung sáng, nung đến cao độ; 2. *перен.* [trở nên] cực kỳ căng thẳng, căng thẳng tột độ

накали́ть(ся)[4b] *сов. см.* нака́ливать(ся)

нака́лывать[1], **наколо́ть** 1. (*В*) (*повреждать*) đâm, châm, chích; 2. (*В на В*) (*прикреплять*) cài, gài, găm, cài... vào, gài... vào, găm... vào, ghim... vào

нака́лываться[1], **наколо́ться** đâm phải, bị đâm, bị châm, bị chích

накали́ть(ся)[1] *несов. см.* нака́ливать(ся)

накану́не 1. *нареч.* ngày hôm trước, đêm trước; 2. *предлог* (*Р*) ngay trước, giáp; **~ пра́здника** ngay trước ngày hội; **~ Но́вого го́да** giáp Tết

нака́пать[1] *сов.* 1. (*В, Р*) nhỏ, rỏ, nhỏ giọt, rỏ giọt; 2. (*В, Т*) (*пролить*) rớt (đổ) từng giọt; (*запачкать*) làm vấy bẩn

нака́пливать[1], **накопи́ть** (*В*) tích lũy, góp nhặt, dành dụm, cóp nhóp, cóp nhặt, gom góp lại; *перен.* tích lũy; **~ о́пыт** tích lũy kinh nghiệm

нака́пливаться[1], **накопи́ться** [được] tích lũy, góp nhặt, dành dụm, gom góp lại

накита́ть[1] *сов.* 1. *см.* нака́тывать I; 2. (*быстро написать*) *прост.* ngoáy, thảo, viết ngoáy

накати́ть[4c] *сов. см.* нака́тывать II

накати́ться[4c] *сов. см.* нака́тываться

нака́тывать[1] I, **накита́ть** (*В*) 1. (*дорогу*) lăn phẳng, lăn mòn; 2. (*рисунок*) lăn hoa, lăn vân; (*резьбу*) lăn ren, cán ren

нака́тывать[1] II, **накати́ть** 1. (*В, Р*) lăn... lên; 2. (*о волне*) ùa vào, ập vào, đổ xô vào; 3. (*о событиях*) giáng xuống; 4. (*на В*) *перен. прост.* xâm chiếm, tràn ngập; **на него́ накати́ла тоска́** nỗi buồn xâm chiếm (tràn ngập) lòng nó

нака́тываться[1], **накати́ться** 1. ùa vào, ập vào, đổ xô vào; 2. *перен. прост.* giáng xuống

накача́ть[1] *сов. см.* нака́чивать

нака́чивать[1], **накача́ть** (*В*) bơm; **~ ши́ну** bơm bánh xe; **накача́ть бо́чку воды́** bơm một thùng nước; **накача́ть воды́** bơm nước

накида́ть[1] *сов.* (*В*) (*кидая, наполнить что-л.*) vứt đầy, đổ đầy; (*В, Р*) (*набросать*) vứt [nhiều], quăng [nhiều], quẳng [nhiều], ném [nhiều]; **~ как попа́ло** vứt lung tung

наки́дка[3*a] *ж.* 1. (*одежда*) [cái] áo choàng, áo khoác; 2. (*покрывало*) [tấm, cái] khăn phủ gối, khăn choàng áo gối; 3. *разг.* (*надбавка к цене*) [tiền] phụ thu, lên giá

наки́дывать[1], **наки́нуть** (*В*) 1. choàng, khoác, quàng, trùm; **он наки́нул пальто́ и вы́шел** anh ta quàng (choàng, khoác) áo bành tô và đi ra; ~ **плато́к на го́лову** trùm khăn lên đầu; 2. *разг.* (*набавлять*) phụ thu thêm, lên giá

наки́дываться[1], **наки́нуться** (на *В*) 1. xông vào, nhảy xổ vào, lao vào, lăn xả vào, nhảy bổ vào; 2. *разг.* (*на еду*) ăn ngấu nghiến, ăn ngấu, ăn ngấu ăn nghiến; 3. *разг.* (*с упрёками, бранью*) quở mắng, chửi mắng, gây sự, sinh sự

наки́нуть(ся)[3a] *сов. см.* наки́дывать(ся)

накипа́ть[1], **накипе́ть** 1. nổi váng bọt; (*оседать*) đọng cặn bọt (*ở thành nồi*); 2. *перен.* tích lại; *безл.*: **на душе́ у него́ накипе́ло** nó ngậm hờn, nó nuôi giận trong lòng, nó găm thù trong bụng

накипе́ть[5b] *сов. см.* накипа́ть

на́кипь[8a] *ж.* 1. (*пена*) váng bọt, bọt canh; 2. (*в котле и т. п.*) cặn bọt (*ở thành nồi*)

накла́дка[3*a] *ж.* 1. *тех.* tấm ốp, lớp lót, thanh nẹp, tấm đệm; **рельсовая** ~ đoạn ốp đầu ray; 2. (*из волос*) [cái] độn tóc

накладн||о́й *прил.* 1. [được] đặt lên trên, chồng lên; ~ **карма́н** túi [khâu] ngoài; ~**о́е зо́лото** bọc vàng; 2. (*фальшивый*) giả; ~**а́я борода́** [bộ] râu giả; 3. *в знач. сущ. ж.*: ~**а́я** [cái] hóa đơn, phiếu xuất hàng, phiếu chở hàng, vận đơn; ◇ ~**ы́е расхо́ды** chi phí không sản xuất, chi phí gián tiếp

накла́дывать[1], **наложи́ть** (*В*) 1. đặt... lên, để... lên, chồng... lên, chất... lên; (*нагружать*) chất đầy; **наложи́ть ка́льку на черте́ж** đặt tờ giấy phóng lên bản vẽ; ~ **себе́ на таре́лку что-л.** bỏ thức ăn gì vào đĩa mình; 2. *мед.* băng, thắt, buộc, đặt; ~ **повя́зку кому́-л.** băng cho ai; ~ **компре́сс** đặt gạc; ~ **швы** khâu vết thương; ~ **жгут** thắt (buộc) ga-rô; 3. (*ставить знак*) áp, đóng; ~ **клеймо́** đóng dấu; 4.: **наложи́ть резолю́цию** ra quyết nghị; **наложи́ть аре́ст на иму́щество** *юр.* tịch biên tài sản, tịch ký gia sản, sai áp tài sản, giữ lại tài sản; **наложи́ть запре́т** ra lệnh cấm, cấm chỉ; ◇ **наложи́ть печа́ть на что-л.** để lại dấu ấn trên cái gì

накле́ивать[1], **накле́ить** (*В*) dán; ~ **ма́рку** dán tem; ~ **афи́ши** dán giấy quảng cáo (áp phích, yết thị)

накле́ить[4a] *сов. см.* накле́ивать

накле́йка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] dán; 2. (*ярлычок*) [cái] nhãn, nhãn hiệu

накло́н[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] nghiêng xuống, cúi xuống; 2. (*наклонное положение*) [độ] dốc, nghiêng, dốc nghiêng; с ~**ом** букв в 15 **гра́дусов** chữ xiên (nghiêng, ngả) 15 độ

наклоне́ние[7a] *с. грам.* thức, cách, lối

наклони́ть(ся)[4c] *сов. см.* наклоня́ть(ся)

наклóнност||ь[8a] *ж.* (*склонность*) khuynh hướng, năng khiếu, khiếu; (*влечение*) [sự] ham thích, ham mê; (*привычка*) thói, thói quen; ~ **к му́зыке** khiếu âm nhạc, năng khiếu về âm nhạc; **дурны́е** ~**и** những thói xấu, thói hư tật xấu

наклóнн||ый *прил.* nghiêng, xiên, dốc; ~**ая пло́скость** mặt phẳng nghiêng; ◇ **кати́ться по** ~**ой пло́скости** tuột xuống dốc, sa ngã nhanh chóng; tuột dốc không phanh (*разг.*)

наклоня́ть[1], **наклони́ть** (*В*) nghiêng... xuống, uốn... xuống

наклоня́ться[1], **наклони́ться** nghiêng xuống, cúi xuống, cong xuống; **она́ наклони́лась ко мне** chị ấy cúi xuống tôi

наковáльн||я[2*a] *ж.* [cái] đe; ◇ **ме́жду мо́лотом и** ~**ей** trên đe dưới búa

наколо́ть[10c] I *сов. см.* нака́лывать

наколо́ть[10c] II *сов.* (*В, Р*) (*дров*) chẻ, bổ, bửa; (*сахару*) đập vỡ, ghè

наколо́ться[10c] *сов. см.* нака́лываться

наконе́ц 1. *нареч.* cuối cùng, rốt cuộc, rốt cục; **я догада́лся** ~ cuối cùng tôi đã đoán ra; 2. *в знач. вводн. сл.* ngoài ra; **что́бы отдохну́ть, мо́жно бы́ло,** ~, **съе́здить за го́род** ngoài ra, để nghỉ ngơi thì cũng có thể đi ra ngoại thành; 3. *в знач. вводн. сл.*: **да уходи́те же,** ~! thôi, đi đi cho rồi!; ◇ ~-**то!** có thế chứ!, thế mới phải chứ!

наконе́чник[3a] *м.* (*у шприца, зонтика и т. п.*) đầu, đầu bịt; (*у копья и т. п.*) mũi; (*для карандаша*) tháp bút chì

накопа́ть[1] *сов.* (*В, Р*) 1. đào; 2. (*выкопать*) đào, bới, đào được, bới được; ~ **карто́шки** bới (đào) khoai tây; ~ **черве́й** đào giun

накопи́ть(ся)[4c] *сов. см.* нака́пливать(ся)

накопле́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] tích lũy, góp nhặt, dành dụm, gom góp; 2. *мн.*: ~**я** (*сбережения*) tiền để dành, tiền dành dụm, tiền tiết kiệm

накопля́ть(ся)[1] *несов. см.* нака́пливать (-ся)

накорми́ть[4c] *сов. см.* корми́ть 1, 2

накра́пыв||ать[1] *несов.* [rơi] lâm dâm, lâm râm, lâm thâm, lấm tấm; ~**ает дождь** mưa lâm dâm (lâm thâm, lấm tấm), lâm dâm (lâm thâm, lấm tấm) mưa

накра́сить[4a] *сов.* 1. (*В*) bôi màu, tô màu, bôi, tô, đánh; ~ **гу́бы** đánh môi, tô môi, bôi

môi; 2. (*B*, *P*) (*выкрасить в каком-л. количестве*) bôi màu, tô màu, sơn

накра́ситься[4a] *сов. разг.* làm tốt, tô điểm; (*накрасить себе щёки*) đánh phấn, đánh son; (*накрасить себе губы*) tô môi, đánh môi, bôi môi; (*накрасить себе брови*) kẻ lông mày

накрахма́ленный *прич.* [đã] hồ

накрахма́лить[4a] *сов. см.* крахма́лить

накрени́ть(ся)[4b] *сов. см.* накреня́ть(ся) *и* крени́ть(ся)

накреня́ть[1], **накрени́ть** 1. (*B*) làm nghiêng; 2. *безл.*: **ло́дку накрени́ло** thuyền nánh, thuyền [bị] nghiêng; **дом накрени́ло** nhà [bị] xiêu

накреня́ться[1], **накрени́ться** (*о корабле*) nánh, [bị] nghiêng; (*о стене, здании*) [bị] xiêu

на́крепко *нареч.* 1. [một cách] chặt, chặt chẽ; ~ **закры́ть** đóng chặt; 2. *разг.* (*решительно*) [một cách] cương quyết, kiên quyết, dứt khoát; **приказа́ть** ~ cương quyết ra lệnh

на́крест *нареч.* chéo nhau, chéo chữ thập

накрича́ть[5b] *сов.* quát tháo, gắt gỏng, gắt om; địa (*разг.*); (на *B*) (*выругать*) la mắng, rầy la, quát mắng, quát, la, mắng

накроши́ть[4c] *сов.* 1. (*B*, *P*) thái [nhỏ], băm [nhỏ], tán [nhỏ]; ~ **табаку́** thái thuốc lá; ~ **таре́лку мя́са** thái nhỏ (băm nhỏ) một đĩa thịt; 2. (*насорить*) làm vương vãi (đánh rơi) những mẩu vụn; ~ **на столе́** làm vương vãi (đánh rơi) những mẩu vụn trên bàn

накрыва́ть[1], **накры́ть** (*B*) 1. phủ... lên, che... lên, đắp... lên; 2. *разг.* (*захватить врасплох*) bắt được quả tang, bắt chộp, chộp được; ~ **престу́пника** bắt được quả tang tên tội phạm; ◇ ~ **[на] стол** bày bàn ăn

накрыва́ться[1], **накры́ться** (*T*) trùm, đắp, phủ... lên người; ~ **плащо́м** trùm áo đi mưa

накры́ть(ся)[12a] *сов. см.* накрыва́ть(ся)

накупи́ть[4c] *сов.* (*B*, *P*) mua [nhiều]

наку́рен||ный *прил.* đầy khói thuốc; **как тут ~о!** trời, ở đây khói thuốc um cả phòng!

накури́ть[4c] *сов.* hút [thuốc] nhiều quá, hút liên miên khói um cả phòng

накури́ться[4c] *сов.* hút [thuốc] tha hồ, hút thỏa thuê

налага́ть[1], **наложи́ть** (*B*) bắt chịu, bắt phải; ~ **наказа́ние** bắt phạt, phạt; ~ **штраф** phạt tiền, phạt vạ, ngả vạ

нала́дить(ся)[4a] *сов. см.* нала́живать(ся)

нала́дчик[3a] *м.* [người] thợ điều chỉnh, thợ hiệu chỉnh

нала́живать[1], **нала́дить** (*B*) 1. chỉnh lý, chỉnh đốn, điều chỉnh, chấn chỉnh, hiệu chỉnh, sửa sang, ổn định, đưa... vào nề nếp; **нала́дить маши́ну** điều chỉnh (hiệu chỉnh) máy; 2. (*устраивать, организовывать*) thu xếp, xếp đặt, tổ chức, sắp đặt, liệu lý, liệu lí; **нала́дить произво́дство маши́н** tổ chức (xếp đặt) việc sản xuất máy; ~ **дела́** thu xếp (liệu lý) công việc

нала́жив||аться[1], **нала́диться** đi vào nền nếp, được ổn định; **всё нала́дится** mọi việc sẽ ổn cả; **рабо́та ещё не нала́дилась** công việc chưa [đi] vào nền nếp; **дела́ постепе́нно ~аются** công việc dần dần [đi] vào nền nếp

налга́ть[6b] *сов.* 1. nói dối, nói láo, nói khoác, nói dóc; 2. (на *B*) (*наклеветать*) vu khống, nói điêu, nói oan, đổ điêu

нале́во *нареч.* (*в левую сторону*) về bên trái, sang trái, sang tả; (*на левой стороне*) [ở] bên trái, phía tay trái, bên tả; **свернуть** ~ rẽ [về] bên trái, rẽ tay trái, rẽ sang trái; ~ **от меня́** [ở] bên trái của tôi, phía tay trái tôi; ~! (*команда*) bên trái, quay!

налега́ть[1], **налечь** (на *B*) 1. (*с силой опираться*) tì vào, dựa vào; (*придавливать*) đè lên; ~ **гру́дью на стол** tì ngực vào bàn; ~ **плечо́м на дверь** dựa vai vào cánh cửa; 2. (*с силой нажимать на что-л.*) ấn mạnh, dấn mạnh, đè mạnh; ~ **на вёсла** ấn mạnh mái chèo; 3. *перен. разг.* (*приниматься за что-л.*) ra sức, cố sức, rán sức; **налечь на рабо́ту** rán sức (ra sức, cố sức) làm

налегке́ *нареч.* 1. (*без багажа*) không mang hành lý, đi người không; **путеше́ствовать** ~ đi du lịch không mang hành lý theo; 2. (*в лёгкой одежде*) mặc phong phanh, mặc quần áo mỏng

нале́т[1a] *м.* 1. (*нападение*) [trận, cuộc] đột kích, tập kích, tập công, đột nhập, tấn công, đánh úp; ~ **авиа́ции** [trận] không kích, không tập, oanh kích, tập kích bằng không quân, tấn công bằng máy bay; **огнево́й** ~ [trận] bắn tập kích, tập kích bằng hỏa lực, hỏa công; **артиллери́йский** ~ [trận] pháo kích; 2. (*с целью грабежа*) [vụ] cướp, cướp phá; 3. (*тонкий слой чего-л.*) lớp mỏng, lớp; (*на фруктах*) [lớp] phấn, phấn quả; ~ **пы́ли** lớp bụi; 4. *перен.* (*оттенок*) sắc thái; 5. *мед.*: ~ **в го́рле** màng mủ ở họng; ~ **на языке́** màng trắng ở lưỡi, lưỡi bị trắng; ◇ **с ~а, с ~у** ngay lập tức, tức thì, ngay, nhanh chóng, dễ dàng; **ответи́ть с ~а** trả lời ngay lập tức, đối đáp tức thì

налета́ть[1], **налете́ть** 1. (на *B*) va phải,

vấp phải, đụng phải, xô phải, gặp phải; 2. (на *B*) *перен. разг.* (*наскакивать*) xông đến, lao đến, xông vào, lao vào, lăn xả vào, nhảy bổ vào; (*сталкиваться с кем-л.*) gặp phải, chạm trán; 3. (на *B*) *перен. разг.* (*обрушиваться с обвинениями и т. п.*) mắng té tát, mắng như tát nước vào mặt; 4. *перен.* (*внезапно начинаться*) đột ngột thổi tới; налете́л ве́тер trời nổi gió, [cơn] gió đột ngột thổi tới; 5. (*прилетать в большом количестве*) bay tới đông, bay đến nhiều

налете́ть[5b] *сов. см.* налета́ть

налётчик[3a] *м.* [tên] ăn cướp, kẻ cướp, đạo tặc

нале́чь[8a] *сов. см.* налега́ть

наливать[1], **нали́ть** 1. (*B*) (*наполнять*) đổ đầy; нали́ть ведро́ воды́ đổ đầy thùng nước; 2. (*B, P*) (*вливать во что-л.*) rót, đổ; нали́ть во́ду в стака́н rót nước vào cốc; 3. (*B, P*) (*разливать*) làm đổ, đánh đổ; нали́ть воды́ на́ пол làm đổ nước trên sàn

наливаться[1], **нали́ться** 1. (в *B*) (*натекать во что-л.*) chảy vào, đổ vào; вода́ сра́зу нали́лась ему́ в рот, в нос, в у́ши nước lập tức chảy vào mồm, mũi và tai nó; 2. (*наполняться*) đầy, đầy tràn; её глаза́ нали́лись слеза́ми đôi mắt chị ta đầy lệ, mắt nàng nhòa lệ; 3. (*созревать*) vào mẩy, chín mọng; ◇ нали́ться кро́вью mặt đỏ gay, mắt đỏ ngầu, đỏ mặt tía tai

нали́вка[3*a] *ж.* rượu ngọt, rượu mùi, rượu ngâm

наливн||о́й *прил.* 1. [để] chở các chất lỏng; ~о́е су́дно tàu chở chất lỏng; ~ груз hàng [tải] lỏng, tải trọng lỏng; 2. (*созревший*) mẩy, chắc hạt, chín mọng; ~о́е я́блоко quả táo chín mọng

нали́м[1a] *м.* [con] cá tuyết sông (*Lota lota*)

налинова́ть[2a] *сов. см.* линова́ть

налито́й *прил.* 1. mẩy, chắc hạt, chín mọng; 2. (*о теле и т. п.*) rắn chắc, chắc nịch

нали́ть(ся)[11b] *сов. см.* наливать(ся)

налицо́ *нареч.* có mặt, hiện diện, hiện có; ули́ки ~ tang chứng hiển nhiên, chứng cứ rành rành, chứng cớ đầy đủ; всё о́бщество ~ đông đủ (đủ mặt) mọi người; преступле́ние ~ trọng tội rõ rệt, tội ác rành rành

нали́чи||е[7a] *с.* [sự] có mặt, hiện diện, hiện có, có; (*существование*) [sự] tồn tại; ~ дарова́ния у кого́-л. ai có năng khiếu, ai có thiên tư; при ~и кво́рума nếu (khi) có đủ số đại biểu hợp lệ; при ~и де́нег nếu (khi) có tiền; ◇ быть в ~и sẵn có, có sẵn

нали́чник[3a] *м. стр.* [cái] khung viền cửa, thanh ốp cửa; резны́е ~и lèo cửa

нали́чность[8a] *ж.* 1. số [lượng] hiện có; (*о деньгах*) [số] tiền mặt; ~ това́ров в магази́не [số] hàng hiện có trong cửa hiệu; 2. *см.* нали́чие

нали́чн||ый *прил.* 1. hiện có, sẵn có; ~ые де́ньги tiền mặt; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые tiền mặt; плати́ть ~ыми trả [bằng] tiền mặt; ◇ ~ расчёт thanh toán [bằng] tiền mặt; за ~ расчёт theo cách thanh toán [bằng] tiền mặt, trả [bằng] tiền mặt

наловы́ть[4c] *сов.* (*B, P*) bắt được [nhiều]; (*на охоте*) săn bắt được [nhiều]; (*рыбы*) câu được [nhiều], đánh cá được [nhiều]

наловчи́ться[4b] *сов.* (в *П*, + *инф.*) *разг.* quen tay, thạo ra, trở nên thành thạo, quen, thạo

нало́г[3a] *м.* thuế; *мн.* thuế má, thuế khóa; прямо́й ~ thuế trực thu; ко́свенный ~ thuế gián thu; взима́ть ~и đánh thuế, thu thuế; обложе́ние ~ом [sự] bắt nộp thuế, đánh thuế; сниже́ние ~а [sự] giảm thuế, hạ thuế

нало́гов||ый *прил.* [thuộc về] thuế, thuế khóa, thuế má; ~ая систе́ма chế độ thuế khóa

налогоплате́льщик[3a] *м.* người nộp thuế, người đóng thuế

нало́женн||ый *прил.*: ~ платёж [lối] lĩnh hóa giao ngân, trả tiền khi nhận hàng, nhận hàng mới trả tiền; отпра́вить груз ~ым платежо́м gửi hàng theo lối lĩnh hóa giao ngân

наложи́ть[4c] *сов. см.* накла́дывать и налага́ть

нало́жница[5a] *ж.* [người] vợ lẽ, nàng hầu, hầu, thiếp, hầu non, vợ bé

налом||а́ть[1] *сов.* (*B, P*) bẻ [nhiều], làm gãy [nhiều]; ве́тер ~ал ве́ток gió làm gãy nhiều cành cây; ◇ ~ дров làm nhiều điều xằng bậy (bậy bạ); ~ бока́ кому́-л. nện ai nhừ tử, dần ai một trận nên thân

нам *Д от* мы

нама́зать[6a] *сов. см.* ма́зать 1

нама́заться[6a] *сов. см.* ма́заться 1, 3

намалева́ть[2a] *сов. см.* малева́ть

намара́ть[1] *сов. см.* мара́ть 2

намаринова́ть[2a] *сов.* (*B, P*) ngâm giấm [nhiều]; ~ грибо́в ngâm giấm nhiều nấm

нама́тывать[1], **намота́ть** (*B*) quấn, vấn, cuốn, cuộn; намота́ть не́сколько клубко́в ше́рсти quấn mấy cuộn len; ~ ни́тки на катýшку cuộn chỉ vào suốt, quấn chỉ vào ống

намёк[3a] *м.* [lời, điều] ám chỉ, nói bóng

gió, nói cạnh, ám dụ; сде́лать ~ ám chỉ; нея́сные ~и những lời bóng gió xa xôi, những lời ám chỉ mập mờ; ◇ нет и ~а hoàn toàn không [có], tịnh không

намек||а́ть[1], намекну́ть (на *B*) ám chỉ, nói bóng gió, nói cạnh, nói cạnh nói khóe; на что вы ~а́ете? anh [định] ám chỉ cái gì thế?

намекну́ть[3b] *сов. см.* намека́ть

наменя́ть[1] *сов.* (*P*, *B*) đổi, đổi được

намерева́ться[1] *несов.* (+ *инф.*) định, dự định, định bụng, định tâm, có ý định, chủ tâm; (*сделать что-л. плохое*) rắp tâm, lập tâm

наме́рен *в знач. сказ.* dự định, định bụng, định tâm, có ý định; (*сделать что-л. плохое*) rắp tâm, lập tâm; он ~ уе́хать сего́дня nó định (dự định, định tâm, có ý định) ra đi hôm nay

наме́рени||е[7a] *с.* ý định, dự định, chủ định, ý đồ, dụng ý; ◇ с ~ем cố ý, chủ tâm, cố tâm, dụng ý; без ~я không cố ý, không chủ tâm, không cố tâm, vô tình

на́мертво *нареч. разг.* 1. đến chết; 2. (*накрепко*) [một cách] chặt, sít, sít chặt, kín

намести́[7b] *сов. см.* наметя́ть

намётанный *прил.*: ~ глаз mắt quen thạo, mắt có kinh nghiệm

наметя́ть[1], намести́ 1. (*B*, *P*) quét dồn lại; намести́ ку́чу му́сора quét dồn lại một đống rác; 2. (*B*) (*наносить ветром*) gió dồn... lại; намело́ це́лые сугро́бы сне́га gió dồn tuyết lại thành những đống

наме́тить[4a] I, II *сов. см.* намеча́ть I, II

наме́титься[4a] *сов. см.* намеча́ться I

намётка[3*a] I *ж.* 1. (*действие*) [sự] khâu lược, lược; 2. (*нитка*) [đường] chỉ lược

намётка[3*a] II *ж.* (*предварительный план*) sơ thảo, dự thảo, dàn bài sơ lược

намеча́ть[1] I, наме́тить (*B*) 1. (*обозначать метками*) đánh dấu, ghi dấu, làm dấu; наме́тить доро́гу ве́шками đóng cọc đánh dấu đường; 2. (*обозначать штрихами*) vạch, kẻ; 3. *перен.* vạch ra, đề ra, dự định; ~ пути́ подъёма се́льского хозя́йства đề ra (vạch ra) những biện pháp nâng cao sản xuất nông nghiệp

намеча́ть[1] II, наме́тить (*B*) 1. nhằm, chọn; наме́тить кандида́туру chọn người để đề cử, nhằm người dự tuyển; 2. (*заранее назначать*) định, định trước, dự định; наме́тить день отъе́зда định ngày ra đi

намеча́ться[1] I, наме́титься (*обозначаться*) hiện lên, nổi rõ lên, rõ lên; *перен.* được quy định, được xác định

намеча́ться[1] II *несов.* (*предполагаться* [được] dự định, trù định, dự kiến

на́ми *Т от* мы

намно́го *нареч.* hơn nhiều, hơn hẳn, rất nhiều, hẳn, rất đáng kể; стать ~ сильне́е trở nên mạnh hơn nhiều; он ~ отста́л nó kém hơn nhiều (hơn hẳn)

намозо́лить[4a] *сов. см.* мозо́лить

намока́ть[1], намо́кнуть [bị] ướt, thấm nước, ẩm

намо́кнуть[3*a] *сов. см.* намока́ть

намола́чивать[1], намолоти́ть (*B*, *P*) đập [được]; намолоти́ть мешо́к ржи đập được một bao lúa mạch đen

намоло́т[1a] *м. с.-х.* số lúa đập được, số lượng hạt đập được

намолоти́ть[4c] *сов. см.* намола́чивать

намоло́ть[10c] *сов.* (*B*, *P*) (*размолоть какое-л. количество*) xay [nhiều], giã [nhiều], nghiền [nhiều]; ~ ко́фе xay [nhiều] cà phê

намо́рдник[3a] *м.* [cái] rọ mõm, rọ bịt mõm; наде́ть ~ на соба́ку đeo rọ mõm cho chó

намо́рщить[4a] *сов. см.* мо́рщить 1

намо́рщиться[4a] *сов. см.* мо́рщить(ся) 1

намота́ть[1] *сов. см.* нама́тывать

намо́тка[3*a] *ж.* [sự] quấn, vấn, cuốn, cuộn

намочи́ть[4c] *сов.* 1. (*B*) (*пропитать водой*) thấm nước, nhúng nước, tẩm ướt; 2. (*наплескать*) rảy nước, phun nước; 3. (*приготовить мочением*) ngâm

намусо́рить[4a] *сов. разг. см.* му́сорить

намуча́ться[4a] *сов.* [bị] đau khổ nhiều, đau đớn lâu, khốn đốn nhiều

намы́в[1a] *м. геол.* bồi tích, đất bồi, phù sa

намыва́ть[1], намы́ть (*B*) 1. (*наносить течением*) bồi, cuốn đến, bồi nên; река́ намы́ла косу́ con sông bồi nên doi cát; 2. (*добывать*) đãi; намы́ть зо́лота đãi [cát lấy] vàng

намы́ливать[1], намы́лить (*B*) xát xà phòng ◇ намы́лить кому́-л. го́лову mắng ai một trận, xạc ai một mẻ, vò đầu ai

намы́ливаться[1], намы́литься xát xà phòng [vào người]

намы́лить[4a] *сов. см.* намы́ливать *и* мы́лить

намы́литься[4a] *сов. см.* намы́ливаться *и* мы́литься 1

намы́ть[12a] *сов. см.* намыва́ть

намя́ть[14b] *сов.*: ~ кому́-л. бока́ nện ai như tử, dần ai một trận nên thân, choảng cho ai một trận thập tử nhất sinh

нанести́[7b] *сов.* 1. *см.* наноси́ть II; 2. (*B, P*) (*принести много*) mang đến nhiều, đem đến nhiều; 3. (*B, P*) (*снести много яиц*) đẻ nhiều trứng

нанизáть[6c] *сов. см.* нани́зывать

нани́зывать[1], **нанизáть** (*B, P*) xâu, xỏ, xiên; **нанизáть бúсер на нúтку** xâu hạt cườm vào sợi chỉ

нанимáтель[2a] *м.* 1. (*рабочих*) người thuê thợ, người mướn lao công; 2. (*квартиры*) người thuê nhà

нанимáть[1], **наня́ть** (*B*) 1. (*на работу*) thuê, mướn, thuê mướn; ~ **рабóтника** thuê (mướn, thuê mướn) người làm; 2. (*квартиру и т. п.*) thuê

нанимáться[1], **наня́ться** [đi] làm thuê, làm mướn, làm công

нанóс[1a] *м.* đất bồi, phù sa, bồi tích

наноси́ть[4c] I *сов.* (*B, P*) mang đến, đem đến, xách đến, vác đến, đưa đến; ~ **бóчку воды́** xách đầy một thùng nước, xách nước đổ đầy một thùng; ~ **дров** vác củi đến; ~ **гру́ду камне́й** khuân đến một đống đá, khuân đá đổ một đống

наноси́ть[4c] II, **нанести́** 1. (*B*) (*нагромождать*) mang đến, dồn đến, cuốn đến; (*водой — песок и т. п.*) bồi, bồi lấp, cuốn giạt, cuốn; **вода́ нанесла́ на бéрег мнóго бурелóма** nước cuốn giạt vào bờ nhiều củi rều; 2. *безл.* cuốn, cuốn giạt, đẩy giạt; **нанесло́ мнóго снéга** gió cuốn đến nhiều tuyết; 3. (*B*) (*обозначать, отмечать*) ghi... vào, đánh dấu... vào; ~ **что́-л. на кáрту** đánh dấu (ghi) cái gì vào bản đồ; 4. (*B*) (*причинять*) gây ra; ~ **оскорблéние кому́-л.** [làm] xúc phạm ai; ~ **рáну** làm bị thương; ~ **ущéрб** gây [ra] tổn thất, làm thiệt hại; ~ **вред кому́-л., чему́-л.** làm hại (tác hại) ai, cái gì; gây ra thiệt hại cho ai, cái gì; ◇ **нанести́ визúт кому́-л.** đến thăm ai, viếng thăm ai

нанóсн||ый *прил.* 1. [được] bồi đến, thổi đến, bồi tích, cuốn đến; ~ **песóк** cát bồi, cát bồi tích; 2. *перен.* ngoại lai, du nhập; ~**ое влия́ние** ảnh hưởng ngoại lai

наня́ть(ся)[14b] *сов. см.* нанима́ть(ся)

наобещáть[1] *сов.* (*B, P*) *разг.* hứa quá nhiều, hứa hão, hứa suông

наоборóт *нареч.* 1. (*совершенно иначе*) ngược lại, trái lại, ngược; **как раз** ~ hoàn toàn ngược lại, trái lại hẳn lại; **дéлать** ~ làm ngược (trái) lại, làm trái khoáy; **он всё** ~ **понимáет** ~ mọi cái nó đều hiểu ngược lại cả; 2. *в знач. вводн. сл.* trái lại [thế], ngược lại [thế]

наобýм *нареч. разг.* [một cách] may rủi, hú họa, được chăng hay chớ, không suy nghĩ; **отвечáть** ~ trả lời hú họa; **дéлать** ~ làm hú họa, làm may rủi, làm được chăng hay chớ

наóтмашь *нареч.* thẳng tay, thẳng cánh; **удáрить кого́-л.** ~ thẳng cánh (thẳng tay) đánh ai

наотрéз *нареч.* [một cách] dứt khoát; **отказáться** ~ từ chối dứt khoát, một mực từ chối, khăng khăng từ chối, chối phăng

напáд||ать[1] *сов.* rơi xuống, sa; ~**ало мнóго снéга** tuyết sa (rơi xuống) nhiều

нападáть[1], **напáсть** (**на** *B*) 1. tấn công, tiến công, công kích, xông vào, lăn xả vào; 2. (*наталкиваться*) gặp được, bắt gặp, tìm thấy; 3. (*овладевать — о каком-л. чувстве*) xâm chiếm, chiếm lấy; **на меня́ напáла тоскá** nỗi buồn xâm chiếm lòng tôi; **на негó напáл страх** nỗi khiếp sợ tràn ngập lòng nó; 4. *разг.* (*обрушиваться с упрёками и т. п.*) mắng nhiếc, đay nghiến, chì chiết, đả kích, công kích

нападáющий *м. скл. как прил. спорт.* cầu thủ tiền đạo

нападéни||е[7a] *с.* 1. [sự, trận, cuộc] tấn công, tiến công, công kích, xung phong; **внезáпное** ~ [trận] tấn công xuất kỳ bất ý, tiến công đột ngột, đột kích, công kích bất ngờ; 2. *спорт.* hàng tiền đạo; **центр** ~**я** trung phong

напáдки[3*a] *мн.* [sự, đòn] đả kích, công kích; (*придирки*) [sự] bẻ họe, hoạnh họe

напáивать[1], **напоя́ть** (*B*) hàn

напáлм[1a] *м.* na-pan, napan, xăng đặc

напáлмов||ый *прил.* [thuộc về] na-pan, napan; ~**ая бóмба** bom na-pan

напáрник[3a] *м. разг.* [người] thợ bạn, thợ sóng đôi

напáсть[7b] I *сов. см.* нападáть

напáсть[8a] II *ж. разг.* [sự, điều] bất hạnh, tai họa, tai ách, tai biến

напáчкать[1] *сов.* làm bẩn, vấy bẩn

напоя́ть[1] *сов. см.* напáивать

напéв[1a] *м.* âm điệu, nhạc điệu, làn điệu, giai điệu, điệu

напевáть[1], **напéть** 1. *тк. несов.* (*петь вполголоса*) hát khe khẽ; 2. (*B*) *разг.* (*мелодию и т. п.*) hát phỏng theo; **напéть мотúв** hát phỏng theo nhạc điệu; 3. (*B*) (*для звукозаписи*) hát thu đĩa, hát thu dây, hát ghi âm; **напéть áрию на пластúнку** hát thu đĩa một khúc ca kịch (a-ri-a); ◇ **напéть в ýши** gièm pha, ton hót, ỏn thót, hót

напе́вный *прил.* du dương, êm ái, dịu dàng, thánh thót

наперебо́й *нареч.* tranh nhau, cướp lời nhau; **говори́ть ~** tranh nhau nói, nói cướp lời nhau; **расска́зывать что́-л. ~** tranh nhau kể chuyện gì

наперевес *нареч.*: **держа́ть ружьё ~** bồng (xốc) ngang khẩu súng

наперего́нки *нареч.* đua nhau, đuổi nhau; **бежа́ть ~** đua nhau chạy, chạy thi, chạy đuổi nhau

наперекор 1. *нареч.* trái với, ngược với; **идти́ ~** làm ngược với ý muốn, làm trái ý (*ai*); 2. *предлог* trái với, ngược với, bất chấp; **~ чему́-л.** ngược với (trái với, bất chấp) điều gì; **~ кому́-л.** bất chấp (trái với, ngược với) ý muốn của ai

наперере́з *нареч.*: **идти́ кому́-л. ~** đi tắt đến gặp ai; **бежа́ть ~** chạy tắt, chạy băng

наперечёт 1. *нареч.* từng cái một, từng người một, hết thảy, tất cả; **знать всех ~** biết hết từng người một, biết tất cả mọi người không trừ một ai; 2. *в знач. сказ.* thì hiếm có, thật hãn hữu, thì đếm đầu ngón tay [được]; **такие, как он, ~** những người như ông ấy thì đếm đầu ngón tay, những người như anh ta thì hiếm có (hãn hữu)

напёрсток[3*a] *м.* [cái] đê; ◇ **с ~** nhỏ xíu, bé tí, tí teo, rất nhỏ

напе́рчить[4a] *сов.* (*B*) rắc [nhiều] tiêu, tra [nhiều] ớt

напе́ть[△] *сов. см.* напева́ть 2, 3

напечата́ть[1] *сов. см.* печа́тать

напе́чь[8b] *сов.* (*B*, *P*) nướng [nhiều]

напива́ться[1], **напи́ться** 1. uống đã khát, uống nhiều, uống đã đời; 2. (*допьяна*) uống say

напили́ть[4c] *сов.* (*B*, *P*) cưa, xẻ; **~ тёсу** cưa ván mỏng

напи́льник[3a] *м.* [cái] giũa

напира́ть[1] *несов. разг.* 1. (*теснить*) lấn, ép, dồn, xô, đánh lấn; **проти́вник напира́л с фла́нга** quân địch đánh lấn từ bên sườn; 2. (*на B*) (*делать упор*) nhấn mạnh [vào], đặc biệt chú ý [đến]

написа́ние[7a] *с.* cách viết; (*правописание*) chính tả; **пра́вильное ~ сло́ва** chính tả (phép viết đúng) của từ

написа́ть[6c] *сов. см.* писа́ть 1, 2, 6

напи́ток[3*a] *м.* đồ uống, thức uống; (*прохладительный*) đồ giải khát

напи́ться[11b] *сов. см.* напива́ться

напиха́ть[1] *сов. см.* напи́хивать

напи́хивать[1], **напиха́ть** *разг.* 1. (*B*, *P* в *B*) đút... vào, nhét... vào, nhồi... vào, lèn... vào; **напиха́ть вещей в чемода́н** nhét đồ đạc vào va li; 2. (*B T*) đút đầy, nhét đầy; **напиха́ть шкаф бельём** nhét đầy một tủ đồ vải

напи́чкать[1] *сов. см.* пи́чкать

наплавно́й *прил.*: **~ мост** cầu phao, cầu nổi

напла́к||ать[6a] *сов. разг.* khóc đỏ mắt, khóc húp mắt; ◇ **кот ~ал** rất ít, tí teo tèo teo, như mèo mửa

напла́каться[6a] *сов.* 1. khóc tha hồ, khóc nhiều, khóc sướt mướt, khóc như ri, khóc như mưa; **~ при прощании** khóc sướt mướt lúc tiễn biệt, khi chia tay khóc như mưa; 2. (*с T*) *разг.* điêu đứng, khốn khổ, chịu nhiều đau khổ; **напла́чется она́ с ним** ở với nó thì cô ta sẽ điêu đứng (khốn khổ) lắm đấy

напласто́вание[7a] *с. геол.* vỉa, thớ tầng, tầng điệp

наплева́тельск||ий *прил. разг.*: **~ое отноше́ние** thái độ lơ là (trễ nải, buông trôi, bỏ mặc, gặp chăng hay chớ)

наплева́ть[2b] *сов.* 1. nhổ, khạc nhổ; 2. *в знач. сказ. разг.* mặc kệ, mặc thây, mặc xác, bỏ mặc; **ему́ ~ на всё** nó thì mặc kệ (mặc thây, mặt xác) tất cả; **ему́ ~** nó chẳng thiết đến, nó chẳng thèm đếm xỉa đến

наплести́[7b] *сов.* (*B*, *P*) 1. (*изготовить плетением*) đan [nhiều], bện [nhiều], kết [nhiều]; **~ корзи́н** đan giỏ; 2. *разг.* (*наговорить вздора*) nói nhảm, nói càn, nói bậy, nói nhăng, nói xằng

напло́в[1a] *м.* 1. (*большое количество*) [sự] ùn đến, dồn đến, đến đông, quần tụ, hội tụ; 2. *бот.* cục u, bướu cây, u cây, thể sần; 3. *кино* ảnh lờ mờ khi chuyển cảnh

наповал *нареч.* chết tươi; **уби́ть кого́-л. ~** giết ai chết tươi

наподо́бие *предлог* giống như, hệt như, tương tự, tựa, chẳng khác nào

напои́ть[4b, 4c] *сов.* (*B*) 1. (*дать пить*) cho... uống; **~ госте́й ча́ем** dọn trà cho khách uống; 2. (*допьяна*) cho... uống rượu đến say mèm, chuốc rượu cho... say; 3. (*наполнить, насытить чем-л.*) đầy, tràn đầy, đượm đầy, thấm đầy; **во́здух напоён арома́том** không khí đượm đầy (ngào ngạt) hương thơm

напока́з *нареч.* để chưng bày, để trưng bày, để xem; (*для видимости*) để phô trương, để khoa trương, để khoe mẽ, để khoe; **выставля́ть това́ры ~** chưng bày hàng hóa, bày hàng; **де́лать что́-л. ~** làm cái gì để phô trương

наползáть[1], наползти́ (*о муравьях и т. п.*) bò đến [nhiều], bò vào [nhiều]; (*о тучах и т. п.*) kéo đến, phủ kín

наползти́[7b] *сов. см.* наползáть

напóлнить(ся)[4a] *сов. см.* наполня́ть(ся)

наполня́ть[1], напóлнить (*В*) 1. làm đầy; (*нагружая*) chất đầy, xếp đầy; (*наливая*) đổ đầy, rót đầy; (*насыщать*) đượm đầy, thấm đầy; ~ корзи́ну грибáми xếp đầy giỏ nấm; 2. *перен.* (*преисполнять*) chứa đầy, tràn đầy, chan chứa

наполня́ться[1], напóлниться 1. đầy, tràn đầy; кóмната напóлнилась ды́мом phòng đầy khói; 2. *перен.* tràn đầy, chan chứa; сéрдце напóлнилось рáдостью lòng chan chứa niềm vui; vui như mở cờ trong bụng (*погов.*)

наполови́ну *нареч.* 1. [một] nửa; ~ бéлый, ~ си́ний флаг cờ nửa trắng nửa xanh; сдéлано тóлько ~ chỉ làm được một nửa; 2. (*не до конца*) nửa chừng, dở dang, dở chừng, nửa vời, dở; (*отчасти*) phần nào, một phần

напомина́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] nhắc nhở, nhắc đến; при одно́м ~и о... chỉ mới nhắc đến... thì...; 2. (*извещение*) [giấy, bản] cáo thị, cáo tri, thông báo

напомин||а́ть[1], напóмнить 1. (*В* о *П*) nhắc, nhắc nhở, nhắc đến, nhắc lại; не забу́дь напóмнить об э́том đừng quên nhắc tôi điều đó nhé; письмó напóмнило прóшлое bức thư nhắc lại quá khứ; 2. *тк. несов.* (*В*) (*быть похожим*) làm nhớ đến, hao hao giống, giống như; он ~áет мне моегó брáта cậu ấy làm tôi nhớ đến em tôi, tôi thấy nó hao hao giống em tôi

напóмнить[4a] *сов. см.* напомина́ть 1

напóр[1a] *м.* 1. (*давление*) áp lực, áp suất, sức ép; ~ воды́ áp lực (áp suất, sức ép) của nước; 2. (*натиск*) áp lực, sức ép, sức dồn ép, sức tấn công; под ~ом врагá trước sức tấn công (sức dồn ép, áp lực) của địch; 3. *разг.* (*настойчивость*) [sự, tính] kiên trì, bền bỉ, kiên nhẫn; со свóйственным емý ~ом với tính kiên trì vốn có của nó

напóристость[8a] *ж.* [tính] kiên trì, kiên cường, kiên tâm, bền bỉ, kiên quyết; ~ характéра tính kiên trì

напóристый *прил.* kiên trì, kiên cường, kiên tâm, bền bỉ, kiên quyết; ~ человéк [con] người kiên cường

напóртить[4a] *сов.* 1. (*Р, В*) làm hỏng [nhiều], làm hư [nhiều]; 2. (*Д*) *разг.* (*навредить*) làm hại, tác hại

напослéдок *нареч. разг.* vào lúc cuối, cuối cùng, rút cục, rốt cuộc; снотвóрное остáвьте ~ cùng lắm mới nên dùng đến thuốc ngủ

направи́ть(ся)[4a] *сов. см.* направля́ть(ся)

направлéни||е[7a] *с.* 1. phương hướng, phương, hướng, chiều, ngả, phía; по всем ~ям theo mọi hướng (ngả, phía); ~ глáвного удáра *воен.* hướng chủ công; 2. *перен.* (*путь развития*) phương hướng, chiều hướng, xu hướng, xu thế, khuynh hướng, hướng; прáвильное ~ в рабóте phương hướng (chiều hướng) đúng trong công tác; в э́том ~и về mặt này, về phương diện này; ~ мы́слей chiều hướng (xu hướng) tư tưởng; ~ умá khuynh hướng của trí tuệ; 3. (*течение, группировка*) trào lưu, khuynh hướng; литературные ~я những trào lưu (khuynh hướng) văn học; 4. (*документ*) giấy giới thiệu, giấy điều động công tác; 5. (*участок фронта*) khu vực mặt trận

напрáвленность[8a] *ж.* [tính] khuynh hướng, xu hướng

направля́ть[1], напрáвить (*В*) 1. hướng... đến, hướng... về; (*устремлять*) dồn... vào; (*оружие*) chĩa... vào; *перен.* (*сосредоточивать*) tập trung... vào; ~ бинóкль chiếu ống nhòm; ~ струю́ на что́-л. chĩa luồng nước vào (phun) cái gì; ~ свои́ си́лы на что́-л. dồn lực lượng mình vào việc gì, tập trung sức lực vào việc gì; ~ удáр на врагá tập trung cú đánh [nện] vào quân địch; ~ внимáние tập trung sự chú ý, hướng sự chú ý; 2. (*посылать*) phái... đi, cử... đi, gửi... đi, sai... đi; ~ больно́го к врачу́ đưa người bệnh đến bác sĩ; ~ на рабóту phái đi công tác; ~ заявлéние в суд gửi đơn đến tòa án

направля́ться[1], напрáвиться đi đến, đi về phía; ~ к двéри đi đến cửa, đi về phía cửa

напрáво *нареч.* (*в правую сторону*) về bên phải, sang phải, sang hữu; (*на правой стороне*) [ở] bên phải, phía tay phải, bên hữu; повернýться ~ quay sang phải; ~ от вхóда [ở] bên phải cửa vào; ~! (*команда*) bên phải, quay!; ◇ ~ и налéво không phân biệt; помогáть ~ и налéво giúp đỡ mọi người; трáтить дéньги ~ и налéво tiêu hoang tiền bạc, tiêu tiền bừa bãi, phung phí tiền, vung tiền

напрактикова́ться[2a] *сов. см.* практикова́ться

напрáслин||а[1a] *ж. разг.* [lời, điều] nói oan, đổ oan; (*клевета*) [lời, điều] nói điêu, đổ điêu, đặt điều; возводи́ть ~у на кого́-л. nói oan (đổ oan, nói điêu, đổ điêu) cho ai

напрáсно 1. *нареч.* (*зря*) [một cách] vô

ích, không cần thiết, bằng thừa; ~ вы ему́ рассказа́ли anh kể với nó thật là không cần thiết; ~! bậy thật!, đáng lẽ không nên thế!; 2. *в знач. сказ.* (*тщетно, бесполезно*) vô ích, phí công, hoài công, uổng công; всё бы́ло ~ mọi cố gắng đều hoài công (vô ích, vô hiệu, chẳng ăn thua gì)

напра́сный *прил.* 1. (*тщетный*) vô ích, phí công, hoài công, uổng công, công toi, vô hiệu; ~ труд công toi, công cốc, công dã tràng; 2. (*ненужный*) không cần thiết, bằng thừa; 3. *уст.* (*несправедливый*) bất công

напра́шив||аться[1], напроси́ться 1. (*добиваться*) đòi kỳ được, nằng nặc xin, kỳ kèo; ~ в го́сти đòi để được đến nhà, nằng nặc xin đến thăm; 2. (на *В*) (*вызывать что-л.*) gây ra, chuốc lấy, rước lấy; ~ на неприя́тности chuốc lấy (rước lấy) điều khó chịu; ~ на оскорбле́ние chuốc lấy (rước lấy) điều sỉ nhục; 3. *тк. несов.* (*о мысли и т. п.*) nảy ra, sinh ra; вы́вод ~ается сам собо́й kết luận tự nó nảy ra; нево́льно ~ается сравне́ние bất giác nảy ra một sự so sánh

например *нареч.* ví dụ [như], thí dụ [như], chẳng hạn [như], tỷ như, ví như

напрока́зить[4a] *сов. см.* прока́зить

напрока́зничать[1] *сов. см.* прока́зничать

напрока́т *нареч.*: брать что́-л. ~ thuê cái gì; дава́ть что́-л. ~ cho thuê cái gì

напролёт *нареч. разг.* thâu, suốt; весь день ~ thâu ngày, suốt ngày; не спать всю ночь ~ suốt đêm không ngủ, thức thâu đêm, thức trắng đêm

напроло́м *нареч.* bất chấp trở ngại; идти́ ~ băng qua trở ngại; де́йствовать ~ hành động bất chấp trở ngại

напропалу́ю *нареч. разг.* bạt mạng, bạt tử, vong mạng; весели́ться ~ ăn chơi bạt mạng (bạt tử, vong mạng)

напророч́ить[4a] *сов. см.* пророчить

напроси́ться[4c] *сов. см.* напра́шиваться 1, 2

напро́тив 1. *нареч.* (*прямо перед кем-л., чем-л.*) [ở] ngay trước mặt, đối diện; он сиде́л ~ nó ngồi đối diện; 2. *нареч.* (*наоборот*) ngược lại, trái lại; 3. *предлог* (*Р*) trước mặt, đối diện; ~ моего́ до́ма đối diện nhà tôi; 4. *в знач. вводн. сл.* trái lại [thế], ngược lại [thế]; ~, я о́чень рад trái lại [thế], tôi rất sung sướng

напряга́ть[1], напря́чь (*В*) 1. làm căng... ra, kéo căng... ra; ~ мы́шцы làm căng các bắp thịt; 2. *перен.* cố sức, rán sức, rán, căng; ~ все уси́лия rán hết sức; ~ слух lắng tai nghe, căng tai nghe, rán sức nghe; ~ зре́ние cố sức nhìn, căng mắt nhìn; ~ па́мять rán sức nhớ; ~ ум vắt óc [suy nghĩ], bóp trán

напряга́ться[1], напря́чься 1. [bị] căng ra; 2. *перен.* (*делать усилия*) rán sức, cố sức; 3. *перен.* (*усиливаться в своём проявлении*) tăng cường lên

напряже́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] căng thẳng; 2. (*усилие*) [sự] rán sức, cố sức, nỗ lực; слу́шать с ~м cố sức lắng nghe; 3. *физ., тех.* thế hiệu, điện thế, điện áp, ứng suất; высо́кое ~ *эл.* thế hiệu cao, điện thế cao, cao thế, điện áp cao

напряжённост||ь[8a] *ж.* 1. cường độ; 2. (*натянутость*) [độ, lực, sức, mức độ, tình hình] căng, căng thẳng; ослабле́ние междунаро́дной ~и [sự] làm dịu tình hình căng thẳng trên thế giới, làm dịu tình hình quốc tế căng thẳng, hòa hoãn quốc tế

напряжённ||ый *прил.* 1. (*неослабевающий*) căng, căng thẳng; (*интенсивный*) ráo riết, khẩn trương; ~ое внима́ние [sự] chăm chú căng thẳng; 2. (*затруднительный, натянутый*) căng thẳng, khẩn trương, gay go; ~ая атмосфе́ра bầu không khí căng thẳng; ~ые отноше́ния [những mối] quan hệ căng thẳng; 3. (*принуждённый, неестественный*) gượng gạo, gượng, không tự nhiên; ~ая улы́бка nụ cười gượng gạo, cười gượng

напрями́к *нареч. разг.* 1. theo đường thẳng, thẳng; идти́ ~ đi thẳng, đi tắt, đi băng, đi theo đường chim bay; ~ бу́дет два киломе́тра theo đường thẳng thì hai kilômet; 2. *перен.* (*откровенно*) thẳng thắn, thẳng băng, thẳng thừng, thẳng; сказа́ть кому́-л. ~ nói thẳng (thẳng băng, thẳng thừng) với ai

напря́чь(ся)[8b] *сов. см.* напряга́ть(ся)

напу́ганный *прич.* hoảng sợ, sợ hãi, kinh hãi, hãi hùng, kinh hoàng, kinh hoàng

напуга́ть[1] *сов.* (*В*) làm... sợ (hoảng sợ, sợ hãi, kinh hãi, hãi hùng, kinh hoàng, kinh hoàng)

напуга́ться[1] *сов.* sợ, hoảng sợ, sợ hãi, kinh hãi, hãi hùng, kinh hoàng, kinh hoàng

напу́дрить(ся)[4a] *сов. см.* пу́дрить(ся)

напуска́ть[1], напусти́ть 1. (*В, Р*) cho vào nhiều; (*о воде*) cho... chảy đầy, xả... đầy; (*о дыме, паре*) thải... đầy, nhả... đầy, xả... đầy; напусти́ть жильцо́в в дом cho nhiều người ở trọ trong nhà; напусти́ть по́лную ва́нну воды́ cho nước chảy (xả nước) đầy bể tắm; напусти́ть ды́ма в ко́мнату thải khói ra (nhả khói) đầy phòng; 2. *разг.* làm [ra] vẻ, làm [ra] bộ; ~ на себя́ ва́жный вид làm

[ra] vẻ quan trọng; 3. (*В* на *В*) *разг.* (*натравливать*) xua, xuýt, thả; напусти́ть соба́к на зве́ря xua (xuýt) chó đuổi theo con thú

напуска́ться[1], напусти́ться (на *В*) *разг.* mắng, chửi, xạc, chỉnh, réo, xài, đì

напускн||о́й *прил.* giả tạo, vờ vĩnh, giả vờ, giả cách; ~о́е равноду́шие vẻ thờ ơ giả tạo

напусти́ть(ся)[4c] *сов. см.* напуска́ть(ся)

напу́т||ать[1] *сов.* (*В*) *разг.* làm rối, làm lẫn; (*ошибиться*) làm nhầm, làm sai; ~ в а́дресе đề nhầm địa chỉ; ~ в вычисле́ниях tính nhầm, tính sai; здесь что́-то ~ано trong việc này có cái gì không ổn; он всё ~ал nó nhầm lẫn tất cả, nó làm sai tất cả

напу́тственн||ый *прил.*: ~ое сло́во lời dặn dò (*khi tiễn đưa*)

напу́тствие[7a] *с.* lời dặn dò, lời chúc (*khi tiễn đưa*); lời hoan tống (*уст.*)

напу́тствовать[2a] *несов. и сов.* nói, dặn, dặn dò, căn dặn (*khi tiễn đưa*)

напыли́ть[4b] *сов. разг. см.* пыли́ть

напы́щенный *прил.* 1. bệ vệ, khệnh khạng, quan cách, quan dạng; 2. (*о речи, стиле*) bóng bảy, hào nhoáng, khoa trương, bay bướm

нарабо́тать[1] *сов.* (*В*, *Р*) *разг.* 1. (*произвести*) làm ra, sản xuất; 2. (*заработать*) làm được, kiếm được (*tiền*)

нарабо́таться[1] *сов. разг.* làm [việc] túi bụi, làm việc nhiều

наравне́ *нареч.* 1. (*на одном уровне*) ngang, ngang với, ngang hàng với; самолёт шёл ~ с облака́ми [chiếc] phi cơ bay ngang mây; 2. (*на равных правах*) ngang như, ngang quyền như, giống như, ngang hàng với; же́нщины голосу́ют ~ с мужчи́нами phụ nữ bầu cử ngang quyền như (ngang hàng với) nam giới

нара́д||оваться[2a] *сов.*: мать не ~уется на сы́на bà mẹ nở gan nở ruột (hết sức vui mừng) vì cậu con trai

наспа́шку *нареч. разг.* không cài khuy, không cài cúc, phanh áo ra; он но́сит пальто́ ~ ông ấy mặc áo ba đờ xuy không cài cúc; ◇ у него́ душа́ ~ tính tình anh ta cởi mở, tính nó thì ruột để ngoài da

наспе́в *нареч.* kéo dài giọng; говори́ть ~ nói kéo dài giọng

нараста́ние[7a] *с.* (*увеличение*) [sự] tăng lên, lớn lên; (*усиление*) [sự] lớn mạnh, mạnh lên; ~ революцио́нного движе́ния [sự] lớn mạnh của phong trào cách mạng; ~ те́мпов [sự] tăng nhanh nhịp độ, gia tốc

нараста́ть[1], нарасти́ 1. (*вырастать на чём-л.*) mọc lên; 2. *тк. несов.* (*увеличиваться*) tăng lên, lớn lên; (*усиливаться*) mạnh lên, lớn mạnh lên; 3. (*накапливаться — о процентах и т. п.*) tích lũy thêm, lớn dần lên, lãi mẹ đẻ lãi con

нарасти́[7b] *сов. см.* нараста́ть 1, 3

нарасхва́т *нареч. разг.* tranh nhau; биле́ты беру́т ~ người ta tranh nhau mua vé; э́ту кни́гу покупа́ют ~ người ta tranh nhau mua quyển sách này

наращи́ние[7a] *с.* [sự] tăng lên, lớn lên; (*удлинение*) [sự] nối dài ra, nối thêm

нара́щивание[7a] *с.* [sự] tăng lên, lớn lên, mạnh lên; ~ те́мпов произво́дства [sự] tăng nhanh nhịp độ sản xuất

нарва́ть[6b] I *сов. см.* нарыва́ть

нарва́ть[6b] II *сов.* (*В*, *Р*) 1. (*цветов, плодов и т. п.*) hái, ngắt, bẻ, bứt, tràу; 2. (*разорвать на куски*) xé tan, xé nát, xé vụn

нарва́ться[6b] *сов. см.* нарыва́ться

нареза́ть[6a] *сов.* 1. *см.* нареза́ть; 2. (*В*, *Р*) (*какое-л. количество*) thái [nhiều], cắt [nhiều]; ~ таре́лку ветчины́ thái một đĩa giăm bông

нареза́ть[1], наре́зать (*В*) 1. thái, cắt mỏng, xắt nhỏ; 2. (*винт*) ren; (*ствол оружия*) ta-rô, khoan rãnh nòng, khoan đường xoắn ốc; 3. (*участки земли*) phân, chia, phân khoảnh

наре́зка[3*a] *ж. тех.* [đường] ren; (*в канале ствола*) rãnh nòng, rãnh xoắn, đường xoắn ốc

нарезно́й *прил.* [có] rãnh nòng, rãnh xoắn

нарека́ние[7a] *с.* [sự, lời] khiển trách, quở trách, trách móc, chê trách, trách cứ, trách mắng

наре́чие[7a] I *с. лингв.* thổ ngữ

наре́чие[7a] II *с. грам.* phó từ, trạng từ; ~ вре́мени phó từ (trạng từ) thời gian; ~ ме́ста phó từ (trạng từ) vị trí

наре́чный *прил. грам.* [thuộc về] phó từ, trạng từ

нарза́н[1a] *м.* nước khoáng naczan

нарисова́ть[2a] *сов. см.* рисова́ть

нарица́тельн||ый *прил.*: и́мя ~ое *грам.* danh từ chung; ~ая сто́имость *эк.* giá quy định (*của tiền tệ*)

нарко́з[1a] *м.* 1. *мед.* (*общий*) [sự] gây mê; (*местный*) [sự] gây tê; опера́ция под ~ом [cuộc] mổ có gây mê; phẫu thuật có gây tê; 2. *разг.* (*средство*) thuốc mê, thuốc ngủ, thuốc tê

наркома́н[1a] *м.* người nghiện thuốc ngủ, người nghiện ma túy

наркома́ния[7a] *ж.* [chứng, nạn] nghiện thuốc ngủ, nghiện ma túy

нарко́тик[3a] *м.* thuốc mê, thuốc ngủ, [chất] ma túy, xì-ke

наркоти́ческ||ий *прил.* [thuộc về] thuốc mê, thuốc ngủ, ma túy; ~ое сре́дство *см.* нарко́тик

наро́д[1a] *м.* 1. (*население государства*) nhân dân, dân; сове́тский ~ nhân dân xô-viết, nhân dân Liên-xô; 2. (*нация*) dân tộc, nhân dân; все ~ы ми́ра tất cả các dân tộc trên thế giới, nhân dân các nước trên toàn thế giới; 3. *тк. ед.* (*люди*) dân chúng, người; мно́го ~у đông người, nhiều người; 4. *тк. ед.* (*основная, трудовая масса населения*) nhân dân, dân, giới; трудово́й ~ [nhân] dân lao động, giới cần lao; ◇ просто́й ~ dân thường, dân đen, lê dân; на ~е trước mọi người

народи́ть[4b] *сов. разг.* đẻ, sinh [nhiều]

наро́дник[3a] *м. ист.* người theo phái dân túy, người dân túy

наро́днический *м. ист.* [thuộc về] phái dân túy, dân túy

наро́дничество[1a] *с. ист.* phái dân túy; (*движение*) trào lưu dân túy; (*система взглядов*) chủ nghĩa dân túy; chủ nghĩa duy dân (*уст.*)

наро́дно-демократи́ческий *прил.* dân chủ nhân dân; ~ строй chế độ dân chủ nhân dân

наро́дность[8a] *ж.* 1. bộ tộc, dân tộc; 2. *тк. ед.* (*национальная, народная самобытность*) [tính, tính chất] dân tộc, nhân dân; ~ поэ́зии Пу́шкина tính dân tộc của thơ ca Pu-skin

народнохозя́йственн||ый *прил.* [thuộc về] kinh tế quốc dân; еди́ный ~ план kế hoạch kinh tế quốc dân thống nhất; ~ое значе́ние tầm quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân

наро́дн||ый *прил.* [thuộc về] nhân dân, dân tộc; (*принадлежащий народу, стране*) [của] dân tộc, quốc dân; (*о песнях, обычаях и т. п.*) dân gian; ~ые ма́ссы quần chúng nhân dân; ~ое хозя́йство kinh tế quốc dân; ~ое досто́яние tài sản quốc dân; ~ое тво́рчество [nền] nghệ thuật dân gian; ~ая пе́сня bài hát dân gian, dân ca; ~ та́нец điệu múa dân gian, dân vũ; ~ суд tòa án nhân dân; ~ арти́ст nghệ sĩ nhân dân; ~ая демокра́тия chế độ dân chủ nhân dân; ~ые мсти́тели các chiến sĩ du kích; ~ое ополче́ние dân quân, dân binh; ~ фронт mặt trận bình dân, mặt trận nhân dân

народове́дение[7a] *с.* dân tộc học

народовла́стие[7a] *с.* quyền lực nhân dân

народонаселе́ние[7a] *с.* dân số, nhân khẩu, số dân

наро́ст[1a] *м.* 1. (*опухоль, утолщение*) [cái, cục] bướu, u; ~ на стволе́ де́рева cục u ở thân cây; 2. (*осадок, накипь*) cặn, cấn, cặn bọt

наро́читый *прил.* cố ý, chủ tâm, cố tình; (*показной*) giả tạo

наро́чно *нареч.* 1. (*сознательно*) [một cách] cố ý, chủ tâm, cố tình, dụng ý, dụng tâm; 2. *разг.* (*в шутку*) [một cách] đùa, bỡn; он сказа́л ~, не обижа́йтесь nó nói đùa đấy mà, anh đừng giận; ◇ как ~ thật là trớ trêu, thật như trêu ngươi

на́рочн||ый *м.* người chạy thư hỏa tốc, người chạy giấy, người chạy hỏa bài; с ~ым do người chạy thư hỏa tốc mang đi, theo lối hỏa bài

на́рты[1a] *мн.* (*ед.* на́рта *ж.*) [chiếc] xe trượt tuyết (*do chó hay hươu kéo*)

нарубить[4c] *сов.* (*В, Р*) 1. (*срубить в каком-л. количестве*) chặt [nhiều], đốn [nhiều], đẵn [nhiều]; (*рубя, приготовить*) băm, vằm chặt, đẵn, đốn; ~ капу́сты для соле́ния băm bắp cải để muối; 2. (*вырубить*) khía, đẽo, vạc

нару́жност||ь[8a] *ж.* 1. (*внешний облик*) bề ngoài, vẻ ngoài, ngoại hình; (*черты лица*) nét mặt, vẻ mặt, diện mạo, mặt mày, dung mạo, mạo dạng; ~ обма́нчива bề ngoài thường hay đánh lừa; прия́тной ~и diện mạo (mặt mày) dễ thương; 2. (*внешний вид чего-л.*) vẻ ngoài, bề ngoài

нару́жн||ый *прил.* 1. [ở] ngoài, bên ngoài, phía ngoài; (*обращённый наружу*) trông ra ngoài; (*производимый снаружи*) từ ngoài, từ bên ngoài; 2. *перен.* (*показной*) bề ngoài, ngoài mặt; ~ое споко́йствие [sự] bình tĩnh bề ngoài, điềm tĩnh ngoài mặt; 3. *в знач. сущ. с.*: ~ое (*лекарство*) thuốc dùng ngoài da (bôi ngoài da)

нару́жу *нареч.* ra ngoài; вы́сунуться ~ (*о человеке*) thò đầu ra ngoài; (*о вещи*) lòi ra ngoài; выставля́ть ~ (*чувства и т. п.*) bộc lộ ra ngoài, lộ rõ, lộ ra mặt; ме́хом ~ bề lông ra ngoài

нарука́вники[3a] *мн.* (*ед.* нарука́вник *м.*) ống tay (*đeo ngoài tay áo khi làm việc*)

нарумя́нить[4a] *сов. см.* румя́нить 2

нарумя́ниться[4a] *сов. см.* румя́ниться 2

нару́чники[3a] *мн.* (*ед.* нару́чник *м.*) [cái] còng

нару́чн||ый *прил.* [để] đeo tay; ~ые часы́ [chiếc] đồng hồ đeo tay

нарушáть[1], нарýшить (*B*) 1. (*не соблюдать*) vi phạm, phạm, không tôn trọng; ~ дисципли́ну vi phạm kỷ luật, phạm kỷ luật; ~ зако́н vi phạm luật pháp, phạm pháp; ~ до́говóр vi phạm hiệp ước, bội ước; ~ государственную грани́цу vi phạm (xâm phạm) biên giới quốc gia; ~ сло́во không giữ lời hứa, sai lời, sai hẹn, nuốt lời, phụ lời, phụ ước, bội ước, bội minh; 2. (*мешать, прерывать*) làm mất, phá tan, phá vỡ, hủy hoại, làm rối loạn, làm hỗn loạn; ~ равновéсие làm mất thăng bằng; ~ тишину́ làm mất yên tĩnh, phá tan bầu không khí yên lặng

нарушéние[7a] *с.* [sự] vi phạm, phạm, hủy hoại, rối loạn, hỗn loạn; ~ общéственного поря́дка [sự] vi phạm trật tự công cộng; ~ грани́цы sự vi phạm (xâm phạm) biên giới; ~ обмéна вещéств [sự] rối loạn của chuyển hóa chất

нарушúтель[2a] *м.* người vi phạm, kẻ vi phạm; ~ грани́цы kẻ vi phạm (xâm phạm) biên giới; ~ трудовóй дисципли́ны kẻ vi phạm kỷ luật lao động

нарýшить[4a] *сов. см.* нарушáть

нарцúсс[1a] *м.* [cây] thủy tiên (*Narcissus*)

нáры[1a] *мн.* [bộ] phản, ghế ngựa

нарыв[1a] *м.* ung, nhọt, áp xe

нарыв||áть[1], нарвáть tấy lên, sưng tấy, mưng mủ, làm mủ; у менá пáлец ~áет ngón tay tôi sưng tấy (mưng mủ)

нарывáться[1], нарвáться (на *B*) *разг.* gặp phải, đụng đầu, chạm trán

нарыть[12a] *сов.* (*B*, *P*) đào, bới

наря́д[1a] I *м.* (*одежда*) [bộ] quần áo, y phục, trang phục

наря́д[1a] II *м.* 1. (*документ*) lệnh, lệnh viết, mệnh lệnh, chỉ thị; (*на получение товаров*) giấy nhận hàng; 2. *воен.* (*задание*) phiên trực, phiên, công tác đặc biệt; быть в ~е đang phiên, đang làm công tác; ~ вне óчереди công tác ngoài phiên, bị phạt; 3. *воен.* (*группа*) đội công tác đặc biệt, đội

наряди́ть[4c] I, II *сов. см.* наряжáть I, II

наряди́ться[4c] *сов. см.* наряжáться

наря́дн||ый *прил.* ăn mặc đẹp đẽ, mặc đẹp, đồm đang, đồm dáng, diện; (*празднично убранный*) [được] trang trí lộng lẫy, trang hoàng đẹp đẽ; ~ое плáтье [cái] áo dài đẹp, áo diện; bộ cánh (*разг.*); ~ая дéвушка cô gái mặc đẹp, thiếu nữ đồm đang

наря́ду *нареч.* (*наравне*) ngang với, cùng với, ngang hàng với; (*одинаково*) cũng như, giống như; ~ с cùng với; ~ со всéми ngang hàng với mọi người; ◇ ~ с э́тим đồng thời, trong lúc đó, bên cạnh đó

наряжáть[1] I, наряди́ть (*B*) (*одевать*) mặc đẹp, mặc diện (*cho ai*); наряди́ть невéсту mặc đẹp cho cô dâu

наряжáть[1] II, наряди́ть (*B*) (*давать наряд*) cắt, cử, cắt cử, cắt... đi, phái... đi, cử... đi

наряжáться[1], наряди́ться mặc đẹp, mặc diện, diện; thắng bộ cánh, lên khuôn (*разг.*)

нас *P*, *B от* мы

насади́ть[4c] *сов.* (*B*) 1. (*растения*) trồng [nhiều]; 2. (*плотно надеть на что-л.*) đeo... vào, móc... vào, cắm... vào; ~ червякá на крючóк móc giun vào lưỡi câu; 3. *см.* насаждáть

насаждáть[1], насади́ть (*B*) (*распространять*) gieo rắc, phổ biến, nhồi vào; (*внедрять*) du nhập, đưa... vào, áp dụng, ứng dụng; ~ нóвую тéхнику áp dụng kỹ thuật mới

насажде́ни||е[7a] *с.* 1. (*растений*) [sự] trồng trọt, vun trồng; 2. (*распространение*) [sự] gieo rắc, phổ biến, nhồi vào; (*внедрение*) [sự] du nhập, đưa vào, áp dụng, ứng dụng; 3. *обыкн. мн.*: ~я (*посаженные деревья*) cây trồng, rừng trồng

насви́стывать[1] *несов.* 1. huýt gió, thổi sáo miệng; ~ марш huýt gió [điệu] hành khúc; 2. (*о птицах*) hót

наседáть[1], насéсть (на *B*) 1. (*оседая, скапливаться*) lắng, đọng, lắng đọng, bám vào; 2. *разг.* (*наваливаться*) đè xuống; *перен.* (*требовать*) kỳ kèo xin, nằng nặc đòi; 3. *тк. несов. разг.* (*наступать, теснить*) đánh lấn, lấn ép, nống

насéдка[3*a] *ж.* [con] gà mái ấp; (*высидевшая цыплят*) [con] gà mẹ

насекáть[1], насéчь (*B*, *P*) 1. (*вырезáть на поверхности*) đẽo, rạch, khía, vạc; 2. *разг.* (*мелко нарубать*) băm, vằm

насекóмое *с.* (*скл. как прил.*) sâu bọ, côn trùng

населéние[7a] *с.* dân cư, cư dân, dân số, nhân số, nhân khẩu, số dân; ~ гóрода dân cư (cư dân, nhân dân, dân số, số dân) thành phố; мéстное ~ dân cư (nhân dân, cư dân) địa phương, thổ dân, dân sở tại

населённость[8a] *ж.* mật độ dân cư, mật độ dân số

населённ||ый *прил.* đông người ở, đông dân cư; ~ край vùng đông dân cư; ~ая квартúра căn nhà đông người ở; ~ пункт khu dân cư, điểm dân cư

населúть[4b] *сов. см.* населя́ть 1, 2

населя́ть[1], населúть (*B*) 1. (*заселять*) đưa dân đến ở; (*новые земли*) di dân; ~ нóвый

дом đưa dân đến ở nhà mới; 2. (*поселившись, занять*) sống, có; 3. *тк. несов.* (*составлять население*) cư trú, ở, sống

насе́ст[1a] *м.* [cái] giàn gà đậu

насе́сть[7a] *сов. см.* наседа́ть 1, 2

насе́чка[3*a] *ж.* khắc, vết đẽo, vết rạch, vết khía, vết băm, đường vạc

насе́чь[8b] *сов. см.* насека́ть

насея́ть[6a] *сов.* (*В, Р*) gieo, vãi

насиде́ть[5b] *сов. см.* наси́живать

наси́женн||ый *прил.*: ~ое ме́сто chỗ ở đã quen, chỗ công tác đã quen; ~ое яйцо́ trứng ấp, trứng lộn

наси́живать[1], **насиде́ть** (*о птице*) ấp, ấp trứng

наси́лие[7a] *с.* bạo lực, [sự] dùng bạo lực; (*принуждение*) [sự] cưỡng bức, bắt buộc, cưỡng bách, ép buộc, bạo ngược, cưỡng chế

наси́ловать[2a], **изнаси́ловать** (*В*) 1. (*женщину*) cưỡng dâm, cưỡng hiếp, hiếp dâm, hãm hiếp, hãm, hiếp, cưỡng; 2. *тк. несов.* (*принуждать*) cưỡng bức, cưỡng bách, bắt buộc, bức hiếp, ép buộc, cưỡng chế, bức bách, hiếp bách, hiếp chế; ~ чью-л. во́лю hiếp chế ai, cưỡng bức ai; ~ себя́ cưỡng mình, buộc lòng, ép mình, ép lòng

наси́лу *нареч.* [một cách] chật vật, vất vả, khó khăn, trầy trật; я ~ добра́лся до до́ма vất vả lắm tôi mới về đến nhà được; ~ я дождался chờ lâu lắm tôi mới gặp được anh

наси́льник[3a] *м.* kẻ áp bức, kẻ cưỡng bức; (*над женщиной*) tên hiếp dâm, tên cưỡng dâm; фаши́стские ~и bọn phát xít áp bức

наси́льно *нареч.* [một cách] cưỡng bức, ép buộc; ~ мил не бу́дешь *погов.* ≅ ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên

наси́льственн||ый *прил.* [có tính chất] cưỡng bức, ép buộc, bức hiếp; ~ые ме́ры những biện pháp cưỡng bách (cưỡng bức), ~ые де́йствия những hành động bức hiếp (bạo lực); ~ым путём bằng bạo lực; ~ая смерть bức tử

наска́кивать[1], **наскочи́ть** (на *В*) 1. (*натыкаться*) đụng phải, vấp phải, gặp phải, va phải, xô phải; наскочи́ть на ми́ну đụng phải (vấp phải) mìn; наскочи́ть на неприя́тность *разг.* gặp phải điều khó chịu; 2. (*набрасываться, нападать*) nhảy vào, xông vào, lăn xả vào; 3. *перен. разг.* (*с упрёками*) mắng nhiếc, nhiếc móc; (*с придирками*) hoạnh họe, bắt bẻ, hách dịch, bẻ họe, bẻ hành bẻ tôi

наска́льн||ый *прил. археол.* [khắc] trên đá; ~ая жи́вопись [nền] cổ họa trên đá; ~ые рису́нки những bức cổ họa trên đá

наскандали́ть[4a] *сов. см.* скандали́ть

насквозь *нареч.* 1. xuyên qua, thấu qua, thấu suốt qua; ~ прогни́вший thối nát đến tận xương tủy, giời từ trong xương giời ra; овра́г ~ простре́ливался проти́вником khe hẻm bị địch bắn xuyên qua; 2. *перен. разг.* (*полностью*) hoàn toàn; промо́кнуть ~ ướt sũng, ướt như chuột lột; ◇ ви́деть кого́-л. ~ đi guốc trong bụng ai

наско́лько *нареч.* trong chừng mực, trong mức độ; (*в восклицаниях*) xiết bao, biết bao, biết bao nhiêu, biết chừng nào; ~ мне изве́стно theo những điều tôi được biết thì..., theo chỗ tôi biết thì...; ~ второ́е изда́ние лу́чше пе́рвого! lần xuất bản thứ hai tốt hơn lần thứ nhất biết bao nhiêu!; ~..., наско́лько... bao nhiêu... bấy nhiêu

на́скоро *нареч. разг.* [một cách] vội vã, vội vàng, vội, hấp tấp; ~ пое́сть ăn vội, ăn qua quít

наскочи́ть[4c] *сов. см.* наска́кивать

наскрести́[7b] *сов.* (*В*) 1. vét; ~ муки vét bột; 2. *перен. разг.* nhặt nhạnh, thu nhặt, bòn nhặt, bòn mót, vơ vét; ~ де́нег nhặt nhạnh (thu nhặt, bòn nhặt, bòn mót) tiền bạc

наску́ч||ить[4a] *сов. разг.* làm... chán ngấy, làm... ngấy; мне э́то ~ило cái đó làm tôi chán ngấy, cái đó làm tôi ngấy đến mang tai

наслади́ться[4b] *сов. см.* наслажда́ться

наслажда́ться[1], **наслади́ться** (*Т*) thưởng thức, tận hưởng, thích thú; (*зрительно*) thưởng ngoạn; ~ му́зыкой thưởng thức âm nhạc

наслажде́ние[7a] *с.* [sự] khoái chá, khoái trá, khoan khoái, thỏa thích, khoái cảm, khoái lạc, thú vị; эстети́ческое ~ khoái cảm thẩm mỹ

насла́иваться[1], **наслои́ться** 1. xếp lên nhau, chồng lên nhau; 2. *перен.* tích lũy lại, tích đọng, gom góp lại, chồng chất lại

насле́дие[7a] *с.* di sản; ~ про́шлого di sản của quá khứ; литерату́рное ~ di cảo, di sản văn học

наследи́ть[4b] *сов. см.* следи́ть II

насле́дник[3a] *м.* người kế thừa, người thừa kế, người thừa hưởng, người thừa tự; (*преемник*) người kế tục; (*престола*) thái tử

насле́дование[7a] *с.* [sự] kế thừa, thừa kế, thừa hưởng, thừa tự

насле́довать[2a] *несов. и сов.* 1. (*В*) kế thừa, thừa kế, thừa hưởng, thừa tự; ~ иму́ще-

ство thừa hưởng gia tài, kế thừa tài sản; ~ лу́чшие тради́ции thừa kế (kế thừa) những truyền thống tốt đẹp nhất; 2. (*Д*) (*трон*) kế vị, nối ngôi

насле́дственность[8a] *ж.* [tính] di truyền

насле́дственн||ый *прил.* 1. [thuộc về] gia tài; ~ое иму́щество gia tài; ~ое пра́во quyền kế thừa, quyền thừa kế, quyền thừa hưởng gia tài; 2. (*связанный с наследственностью*) [có tính chất] di truyền; ~ая боле́знь bệnh di truyền

насле́дств||о[1a] *с.* 1. gia tài, của thừa tự; лиша́ть кого́-л. ~а tước quyền thừa hưởng gia tài của ai; 2. (*наследие*) di sản

наслое́ние[7a] *с.* 1. *геол.* [sự] thành tầng, thớ tầng, thớ lớp; 2. *перен.* [sự] tích lũy lại, tích đọng, gom góp lại, chồng chất lại

наслои́ться[4a] *сов. см.* насла́иваться

наслу́шаться[1] *сов.* (*Р*) 1. (*услышать много чего-л.*) nghe nhiều; 2. (*вдоволь послушать*) tha hồ nghe, nghe thỏa thích

наслы́шаться[5a] *сов. разг.* (о *П*) được nghe nhiều, được biết nhiều

насма́рку *нареч. разг.*: идти́, пойти́ ~ bị hỏng bét

на́смерть *нареч.* 1. đến chết; разби́ться ~ bị tai nạn đến chết; би́ться ~ chiến đấu đến hơi thở cuối cùng; 2. *перен. разг.* rất mạnh, chết điếng, chết đứng, chết; испуга́ть ~ làm sợ chết đứng, làm chết khiếp, làm hồn xiêu phách lạc

насмеха́ться[1] *несов.* (над *Т*) (*добродушно*) chế, cười, trêu, giễu, trêu đùa; (*зло*) giễu cợt, chế nhạo, chế giễu, nhạo báng, chê cười, đàm tiếu

насмеши́ть[4b] *сов.* (*В*) làm... buồn cười, làm... tức cười

насме́ш||ка[3*a] *ж.* [lời] giễu cợt, chế nhạo, chế giễu, nhạo báng; в ~ку để giễu cợt, để nhạo báng

насме́шливый *прил.* 1. (*склонный к насмешкам*) hay giễu cợt (chế nhạo, chế giễu, nhạo báng); ~ челове́к người hay giễu cợt; 2. (*выражающий насмешку*) [có tính chất] giễu cợt, chế nhạo, chế giễu, nhạo báng; ~ тон giọng nói giễu cợt (nhạo báng, chế giễu)

насме́шник[3a] *м. разг.* người hay giễu cợt (hay chế giễu, hay nhạo báng)

насмея́ться[6b] *сов.* 1. (над *Т*) cười nhạo, chế giễu, nhạo báng, chê cười; 2. *разг.* (*вдоволь*) cười hả hê, cười thỏa thích, tha hồ cười

на́сморк[3a] *м.* [chứng] sổ mũi

насмотре́ться[5c] *сов.* (на *В*) 1. nhìn mãi, ngắm mãi, ngắm nghía thỏa thích; мать не мо́жет ~ на сы́на bà mẹ ngắm con trai mãi không chán; 2. (*увидеть много чего-л.*) xem nhiều, thấy nhiều

насовсе́м *нареч. разг.* hẳn, đứt

насол||и́ть[4c, 4b] *сов.* 1. (*В, Р*) muối [nhiều], ướp muối [nhiều]; ~ грибо́в на́ зиму muối [nhiều] nấm để dành mùa đông ăn; 2. (*В*) *разг.* (*сильно посолить*) nêm... mặn quá, bỏ muối nhiều quá; ~ суп nêm canh mặn quá; 3. *перен. разг.* làm... bực mình, làm... khó chịu, làm tình làm tội; он э́то сде́лал, что́бы ~ мне но́ làm việc ấy cốt để [làm] tôi khó chịu; он мне поря́дком ~и́л nó làm tình làm tội tôi đủ điều, nó gây cho tôi đủ điều khó chịu

насори́ть[4b] *сов.* xả rác; ~ на́ пол xả rác trên sàn

насо́с[1a] *м.* [cái] máy bơm, bơm; пожа́рный ~ [cái] bơm cứu hỏa, bơm chữa cháy

насочини́ть[4b] *сов. разг. см.* насочиня́ть

насочиня́ть[1] *сов. разг.* sáng tác [nhiều], làm [nhiều]; (*выдумать*) bịa chuyện, bịa đặt, đặt điều, bày đặt, đơm đặt, thêu dệt, bịa

на́спех *нареч.* vội vã, vội vàng, vội, hấp tấp, vội vội vàng vàng, cập rập, tất bật

насплетничать[1] *сов. см.* сплетничать

наст[1a] *м.* mặt tuyết cứng, lớp tuyết cứng

наставать[13b], настать đến, bắt đầu; наста́ла ночь đêm đã bắt đầu, đêm đã đến; вре́мя ещё не наста́ло chưa đến lúc; наста́ла весна́ mùa xuân đã đến (đã bắt đầu); xuân đã về (*поэт.*)

наставительный *прил.* [có tính chất] dạy bảo, răn dạy, giáo huấn; ~ тон giọng thầy, giọng giáo huấn, giọng lên lớp

наста́вить[4a] I *сов.* 1. *см.* наставля́ть I; 2. (*В, Р*) (*поставить в большом количестве*) đặt nhiều; ~ сту́льев đặt nhiều ghế

наста́вить[4a] II *сов. см.* наставля́ть II

наставле́ние[7a] *с.* 1. [lời] răn, răn dạy, dạy bảo, khuyên răn, căn dặn; 2. (*руководство, инструкция*) bản hướng dẫn, bản chỉ dẫn, quy tắc

наставля́ть[1] I, наста́вить (*В*) (*удлинять*) nối dài, nối thêm; ~ не́сколько сантиме́тров nối thêm vài xăng-ti-mét

наставля́ть[1] II, наста́вить (*В*) (*поучать*) răn bảo, răn dạy, dạy bảo, khuyên răn, căn dặn, giáo huấn; ~ кого́-л. на путь и́стины thuyết phục (khuyên răn, khuyên nhủ) ai đi theo con đường đúng

наста́вник[3a] *м. уст.* giáo viên, thầy giáo

наста́ивать[1] I, настоя́ть (на *П*) nài, vật nài, năn nỉ, nằn nì xin, nài xin, đòi, nằng

nặc đòi, đòi cho kỳ được; ~ на своём нáстоять nặc đòi cho được theo ý mình

настáивать[1] II, настоя́ть (*B*) (*приготавливать настой чего-л.*) sắc, hãm, ngâm, pha, pha chế; ~ чай pha chè, hãm trà; ~ во́дку на ви́шне ngâm rượu anh đào

настáиваться[1], настоя́ться ra nước cốt, [được] hãm, ngâm, pha; чай настоя́лся chè đã hãm, trà đã ra nước cốt

настáть[△] *сов. см.* наставáть

на́стежь *нареч.* toang, toang ra, toang hoác; окнó бы́ло [откры́то] ~ cửa sổ mở toang (toang hoác)

настéнн||ый *прил.* treo tường, trên tường; ~ календáрь lịch treo tường; ~ая живопись [môn, ngành] tranh tường, bích họa

настигáть[1], настúгнуть, настúчь (*B*) đuổi kịp, rượt kịp, truy kịp

настúгнуть[3*a] *сов. см.* настигáть

настúл[1a] *м.* mặt lát, tấm lát, lớp gỗ lát; ~ мóста tấm lát cầu, mặt cầu

настилáть[1], настлáть (*B, P*) 1. (*расстилать*) trải, rải, lót, trải...ra, giải... ra, rải... ra; ~ ковры́ trải thảm; 2. (*плотно укладывать*) lát, ráp, ghép; ~ дóски lát ván, ghép ván; ~ брёвна lát gỗ, ghép gỗ

настúлка[3*a] *ж.* 1. [sự] trải, rải, lát, lót; ~ полóв [sự] lát sàn; 2. *см.* настúл

настúльный *прил. воен.* là mặt đất, sát [mặt] đất; ~ огóнь hỏa lực là là mặt đất, hỏa lực sát [mặt] đất

настúчь[3*a] *сов. см.* настигáть

настлáть[6c] *сов. см.* настилáть *и* стлать 2

настóй[6a] *м.* nước hãm, nước cốt, nước ngâm, nước pha; (*лекарственный*) nước [thuốc] sắc, cồn thuốc

настóйка[3*a] *ж.* 1. (*спиртной напиток*) rượu mùi, rượu ngâm quả; 2. *разг. см.* настóй; ~ йóда cồn iốt

настóйчивость[8a] *ж.* [lòng, tính] kiên trì, kiên tâm, bền bỉ, kiên nhẫn

настóйчив||ый *прил.* 1. (*о человеке*) kiên trì, bền bỉ, kiên nhẫn, kiên gan, kiên tâm, dẻo dai; 2. (*выражающий настойчивость*) khẩn khoản, khăng khăng, nằng nặc; ~ая прóсьба [lời] yêu cầu khẩn khoản

настóлько *нареч.* đến mức, đến nỗi, đến đỗi; он ~ сердúт, что не желáет разговáривать nó giận lắm đến nỗi không buồn nói chuyện; не ~ умён, чтóбы... không thông minh đến mức có thể...

настóльн||ый *прил.* để bàn, ở trên bàn; ~ая лáмпа đèn để bàn, đèn cây; ~ тéннис [môn] bóng bàn, ping-pông; ◇ ~ая книга quyển sách gối đầu giường

настора́живать[1], насторожи́ть (*B*) làm... cảnh giác để phòng, làm... chú ý để phòng; ◇ насторожи́ть у́ши а) (*о животном*) vểnh tai nghe; б) (*о человеке*) chăm chú lắng nghe, căng tai mà nghe

настора́живаться[1], насторожи́ться cảnh giác để phòng, chú ý để phòng

настороже́ *нареч.*: быть ~ giữ miếng, giữ mình, để phòng cẩn thận, cảnh giác để phòng

насторожённый *прил.* căng thẳng chờ đợi, hồi hộp, lo lắng, lo ngại; ~ взгляд [cái] nhìn lo ngại

насторожи́ть(ся)[4b] *сов. см.* настора́живать (-ся)

настоя́ни||е[7a] *с.* [lời] yêu cầu khẩn khoản; по ~ю кого́-л. theo [lời] yêu cầu của ai; по ~ю врача́ theo lệnh của bác sĩ

настоя́тель[2a] *м.* 1. (*монастыря*) tu viện trưởng, cha bề trên; (*буддийский*) tăng viện trưởng, trụ trì; 2. (*собора*) cha xứ, cha sở, cha bề trên

настоя́тельница[5a] *ж.* nữ tu viện trưởng, bà nhất; (*буддийская*) ni viện trưởng

настоя́тельн||ый *прил.* 1. (*настойчивый*) khẩn khoản, khăng khăng, nằng nặc; ~ое тре́бование yêu sách khẩn khoản; 2. (*насущный*) cấp thiết, khẩn thiết, cấp bách, bức thiết, thiết thân; ~ая необходи́мость [sự] cần thiết cấp bách

настоя́ть[5b] I, II *сов. см.* настáивать I, II

настоя́ться[5b] *сов. см.* настáиваться

настоя́щ||ий *прил.* 1. (*теперешний*) hiện tại, hiện nay, hiện giờ, hiện thời; в ~ее вре́мя hiện nay, hiện giờ, ngày nay; ~ее вре́мя *грам.* thì hiện tại; 2. (*истинный*) chân chính, thực sự, thật sự, chính cống, thực thụ; (*натуральный*) thật, thực; ~ друг người bạn chân chính; ~ее зóлото vàng thật; ~ кóфе cà phê nguyên chất; 3. (*этот, данный*) này; ~ая книга quyển sách này; 4. *в знач. сущ. с.*: ~ее hiện tại, hiện nay, hiện giờ, hiện thời

настрада́ться[1] *сов.* chịu nhiều đau khổ, đau khổ ê chề

настра́ивать[1], настро́ить (*B*) 1. (*музыкальный инструмент*) lên dây đàn, hòa dây; 2. (*станок и т. п.*) điều chỉnh; 3. (*радиоприёмник*) điều hưởng, tìm làn sóng; 4. (*в пользу кого-л.*) gây ảnh hưởng cho..., tuyên truyền đề cao; (*против кого-л.*) xúi giục, xúc xiểm, xúi bẩy, xui, xúi; 5. (*приводить в какое-л. настроение*) gây, làm cho; ~ кого́-л. на гру́стный лад làm cho ai u sầu

настра́иваться[1], настро́иться 1. cảm thấy,

có thái độ; он сра́зу настро́ился про́тив вошёдшей ông ta lập tức có thái độ chống đối với người đàn bà mới vào; 2. (на *B*, + *инф.*) (*намереваться*) dự định, định bụng, định tâm, định, rắp tâm

на́строго *нареч. разг.* [một cách] nghiêm, nghiêm ngặt, ngặt; ~ запрети́ть nghiêm cấm, cấm ngặt

настрое́ни||е[7a] *с.* 1. (*душевное состояние*) tâm thần, tâm trạng, tinh thần, khí sắc; в дурно́м ~и đang lúc tâm thần nặng trĩu (khí sắc u uất, tâm trạng buồn bã, tinh thần sa sút); в хоро́шем ~и đang lúc tâm thần sảng khoái (khí sắc vui tươi, tâm trạng vui vẻ, tinh thần phấn khởi); испо́ртить ~ кому́-л. làm tâm trạng của ai xấu đi; 2. (*строй мыслей*) tư tưởng, tình cảm; 3. (*желание, расположение*) [lòng] ham thích, thích, muốn; у меня́ нет ~я игра́ть tôi không thích chơi; ◇ быть не в ~и đang lúc buồn bã, đang buồn; челове́к ~я người có tính đồng bóng, người làm việc tùy hứng

настро́ить[4a] I *сов.* (*B*, *P*) xây dựng [nhiều], kiến thiết [nhiều]

настро́ить[4a] II *сов. см.* настра́ивать

настро́иться[4a] *сов. см.* настра́иваться

настро́й[6a] *м.*: ~ души́, душе́вный ~ tâm trạng

настро́йка[3*a] *ж.* (*музыкального инструмента*) [sự] lên dây đàn, hòa dây; (*радиоприёмника*) [sự] điều hưởng, tìm làn sóng; (*станка и т. п.*) [sự] điều chỉnh

настро́йщик[3a] *м.* (*станков и т. п.*) [người] thợ điều chỉnh máy; (*роялей*) người lên dây đàn dương cầm

настрочи́ть[4b] *сов. см.* строчи́ть 2

наступа́тельн||ый *прил.* [có tính chất] tấn công, tiến công; ~ бой trận tấn công (tiến công); ~ая война́ [cuộc] chiến tranh tấn công; ~ая поли́тика chính trị tấn công (tiến công)

наступа́ть[1] I, наступи́ть 1. (*на B*) (*ногой*) giẫm lên, xéo lên, giẫm phải; наступи́ть на́ ногу кому́-л. giẫm lên chân ai; 2. *тк. несов. воен.* tấn công, tiến công, tiến quân, công kích; *перен.* tấn công, tiến công; ~ на пусты́ню tấn công (tiến công) vào sa mạc; 3. *тк. несов.* (на *B*) (*с просьбами и т. п.*) đến xin, đến yêu cầu; 4. *тк. несов.* (на *B*) *перен.* (*вплотную подходить к чему-л.*) tiến sát, đến sát, tới sát

наступа́ть[1] II, наступи́ть (*начинаться, наставать*) bắt đầu, đến, đến gần, tới gần; наступи́ло ле́то mùa hạ đã đến, mùa hè đã bắt đầu

наступи́ть[4c] I *сов. см.* наступа́ть I 1

наступи́ть[4c] II *сов. см.* наступа́ть II

наступле́ние[7a] I *с. воен.* [sự, trận] tấn công, tiến công, tiến quân, công kích; *перен.* [sự, cuộc] tấn công, tiến công; о́бщее ~ [trận, cuộc] tổng tấn công, tổng tiến công, tổng công kích; ~ на приро́ду [cuộc] tấn công vào thiên nhiên

наступле́ни||е[7a] II *с.* (*начало*) [sự] bắt đầu; (*приближение*) [sự] đến gần, tới gần, đến; с ~ем но́чи lúc đêm bắt đầu, lúc đêm đến, khi màn đêm phủ xuống; с ~ем темноты́ lúc bắt đầu tối, lúc nhá nhem tối, lúc chạng vạng, khi nhọ mặt người; до ~я зимы́ trước khi mùa đông đến, trước khi đông về

насту́рция[7a] *ж.* [cây] kim liên hoa, sen cạn (*Tropaeolum*)

насу́пить[4a] *сов.* cau, chau, nhíu; ~ бро́ви cau mày, chau mày, nhíu lông mày lại

насу́питься[4a] *сов.* 1. (*принять суровый вид*) nghiêm mặt lại, cau mặt, cau có; 2. (*сдвинуться — о бровях*) cau lại, nhíu lại, chau lại

на́сухо *нареч.* [một cách] thật khô, khô ráo; вы́тереть что́-л. ~ lau cái gì thật khô

насуши́ть[4c] *сов.* (*B*, *P*) phơi khô, sấy khô; ~ грибо́в phơi nấm, sấy nấm

насу́щн||ый *прил.* thiết yếu, cốt tử, sống còn, sinh tử, cốt yếu, bức thiết, thiết thân; ~ вопро́с vấn đề thiết yếu (cốt tử, sống còn, sinh tử); ~ые потре́бности những nhu cầu thiết yếu (cốt yếu, cấp thiết, bức thiết, thiết thân)

насчёт *предлог разг.* (*P*) về, về việc; ~ э́того về việc ấy

насчита́ть[1] *сов. см.* насчи́тывать 1

насчи́тыв||ать[1], насчита́ть (*B*) 1. đếm, tính, đếm được; ско́лько страни́ц вы насчита́ли? anh đếm được bao nhiêu trang?; 2. *тк. несов.* (*содержать*) có, gồm có; го́род ~ает три́дцать ты́сяч жи́телей thành phố có ba vạn dân

насчи́тываться[1] *несов.* có

насы́пать[6a] *сов. см.* насыпа́ть

насыпа́ть[1], насы́пать 1. (*B*) (*наполнять*) đổ đầy, trút đầy, bỏ đầy; насы́пать мешо́к ро́жью đổ (trút) đầy bao lúa mạch; 2. (*B*, *P*) (*всыпать в каком-л. количестве*) đổ vào, trút vào, bỏ vào; насы́пать мешо́к муки́ đổ (trút) đầy được một bao bột; 3. (*B*, *P*) (*набросать*) đổ, rải, rắc; насы́пать песку́ на доро́жку rắc (rải, đổ) cát trên mặt đường; 4. (*B*) (*возводить*) đắp, be, đắp cao, be cao; ~ плоти́ну đắp đập

на́сыпь[8a] *ж.* ụ đất, mô đất đắp lên, nền đắp, kè, đập đá; **железнодоро́жная ~** nền đường sắt

наса́тить(ся)[4a] *сов. см.* насыща́ть(ся)

насыща́ть[1], **наса́тить** (*В*) 1. (*пищей*) cho... ăn no; 2. *перен.* đầy, đượm, tràn, tràn ngập; **во́здух наса́щен пара́ми** không khí đầy (đượm, đượm đầy) hơi nước; 3. *хим.* làm bão hòa

насыща́ться[1], **наса́титься** 1. (*пищей*) ăn no; 2. *хим.* bão hòa

насыще́ние[7a] *с.* 1. (*едой*) [sự] ăn no; 2. *хим.* [sự] bão hòa

наса́щенность[8a] *ж.* 1. *хим.* [độ, tính] bão hòa; 2. *перен.* [sự, tính] súc tích, hàm súc; **идейная ~** sự hàm súc [về] tư tưởng, nội dung phong phú về tư tưởng

наса́щенн||ый *прил.* 1. *хим.* bão hòa; **~ раство́р** dung dịch bão hòa; 2. *перен.* súc tích, hàm súc, có nội dung phong phú; **~ое содержа́ние** nội dung súc tích

ната́лкивать[1], **натолкну́ть** (*В* на *В*) 1. xô, đẩy, xô đẩy; 2. *перен.* gợi ý, thúc đẩy, đưa đến ý nghĩ; **~ кого́-л. на мысль** gợi ý cho ai, đưa ai đến ý nghĩ, khiến ai nghĩ ra

ната́лкиваться[1], **натолкну́ться** (на *В*) 1. vấp phải, va phải, gặp phải, đụng phải *тж. перен.*; 2. *перен.* (*неожиданно находить, обнаруживать*) bỗng tìm thấy, gặp phải, bỗng thấy, chạm trán

натаска́ть[1] *сов.* 1. (*В, Р*) mang đến, xách đến, kéo đến, vác đến, gánh đến, khiêng đến, khuân đến; 2. (*В*) *разг.*: **~ к экза́мену** dạy thúc... để thi, dạy kèm... để chuẩn bị thi

натвор||и́ть[4b] *сов.* (*В, Р*) *разг.* làm bậy; **что вы ~и́ли?** chúng mày làm bậy cái gì đấy?; **~ глу́постей** làm những điều xằng bậy (bậy bạ, ngu ngốc)

на́те *частица разг.* (*возьмите*) này!, đây này!, cầm lấy!

нате́льн||ый *прил.* mặc sát người, mặc lót; **~ое бельё** bộ đồ lót

натере́ть[9b] *сов.* 1. *см.* натира́ть; 2. (*В, Р*) (*измельчить*) xát nhỏ, nghiền nhỏ, chà nhỏ; **~ морко́вь** xát nhỏ cà rốt

натира́ть[1], **натере́ть** (*В*) 1. xoa, bôi; **~ грудь скипида́ром** bôi (xoa) dầu thông vào ngực, bôi (xoa) ngực bằng dầu thông; 2. (*раздражать, повреждать*) cọ đau, cọ sầy, cọ sướt, cọ trầy da, làm bong da, làm sây sát; **натере́ть себе́ мозо́ль** da bị cọ thành chai; **сапо́г натёр мне но́гу** chiếc ủng cọ trầy da chân của tôi, chiếc bốt cọ sầy chân tôi; 3. (*начищать*) đánh bóng, chùi bóng, đánh; **~ пол** đánh sàn

на́тиск[3a] *м.* [cuộc, trận, sự] tấn công ồ ạt, tiến công mãnh liệt; (*напор*) sức ép, áp lực

наткну́ться[3b] *сов.* 1. *см.* натыка́ться; 2. (на *В*) *перен. разг.* (*неожиданно найти, встретить*) gặp phải, bỗng thấy, chạm trán

натолкну́ть(ся)[3b] *сов. см.* ната́лкивать(ся)

натопи́ть[8b] *сов.* (*В, Р*) nghiền, tán, giã nhỏ

натопи́ть[4c] I *сов.* (*В*) (*печь*) sưởi, đốt lò

натопи́ть[4c] II *сов.* (*В, Р*) nấu, đun, ninh, đun sôi; **~ во́ску** nấu sáp ong; **~ молока́** đun sữa

натопта́ть[6c] *сов. разг.* 1. (*наследить*) giẫm bẩn; 2. (*В*) (*протоптать*) giẫm mòn

наторгова́ть[2a] *сов. разг.* 1. (*выручить деньги*) thu được, doanh thu, bán được; 2. (*на сумму*) bán được

наточи́ть[4c] *сов. см.* точи́ть 1, 2

натоща́к *нареч.* lúc chưa ăn, lúc bụng đói, lúc bụng không

натрави́ть[4c] *сов. см.* натра́вливать

натра́вливать[1], **натрави́ть** 1. (*В* на *В*) xuýt, xùy; **натрави́ть соба́к на за́йца** xuýt chó đuổi theo con thỏ rừng; 2. *перен.* (*В* на *В*) xúi giục, xúc xiểm, xúi bẩy, huých, hích, xui; 3. (*Р*) (*уничтожить в каком-л. количестве*) thuốc được [nhiều], đánh bả diệt [nhiều]; **натрави́ть грызуно́в** thuốc được (đánh bả diệt) nhiều chuột

натренирова́ть(ся)[2a] *сов. см.* тренирова́ть (-ся)

на́трий[7a] *м. хим.* natri, na-tơ-ri; **углеки́слый ~** cacbonat natri; **хло́ристый ~** clorua natri

нату́р||а[1a] *ж.* 1. (*природа*) *уст.* [giới] tự nhiên, thiên nhiên; 2. (*характер*) tư chất, bản tính, tính tình, thiên tính, tính; **до́брый по ~е** tính vốn hiền lành, vốn dĩ nhân hậu; 3. *иск.* mẫu thực; (*натурщик*) người mẫu; **рисова́ть с ~ы** vẽ theo mẫu thực, vẽ truyền thần; **рисова́ть ~у** vẽ người mẫu; 4. *кино* thực cảnh, ngoại cảnh, cảnh ngoài trời; 5. (*продукты как платёжное средство*) hiện vật; **плати́ть ~ой** trả bằng hiện vật; ◇ **привы́чка — втора́я ~** *погов.* thói quen là bản tính thứ hai; **широ́кая ~** tấm lòng rộng rãi, người độ lượng

натурализа́ция[7a] *ж.* 1. [sự] nhập quốc tịch, nhập tịch; 2. (*растения*) [sự] tự nhiên hóa

натурали́зм[1a] *м. лит., иск.* chủ nghĩa tự nhiên

натурализова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) cho... nhập quốc tịch, cho... nhập tịch

натурализова́ться[2a] *несов. и сов.* nhập quốc tịch, nhập tịch

натурали́ст[1a] *м.* 1. (*естествоиспытатель*) nhà tự nhiên học, nhà vạn vật học, nhà nghiên cứu thiên nhiên; 2. (*последователь натурализма*) người theo chủ nghĩa tự nhiên

натуралисти́ческий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa tự nhiên, tự nhiên chủ nghĩa

натура́льн||ый *прил.* 1. (*настоящий*) thật, nguyên chất, thuần chất; ~ шёлк lụa thật, tơ nguyên chất; ~ мёд mật ong nguyên chất; 2. (*соответствующий действительности*) như thật, bằng thật, tự nhiên; ~ цвет màu sắc tự nhiên; в ~ую величину to bằng hình thật; 3. (*естественный, искренний*) tự nhiên, chân thật, chân chất; ~ые же́сты cử chỉ tự nhiên; 4. (*получаемый натурой*) [bằng] hiện vật; ~ые дохо́ды thu nhập bằng hiện vật; ~ая ре́нта tô hiện vật; ◇ ~ое хозя́йство *эк.* [nền] kinh tế tự nhiên

натýрн||ый *прил.*: ~ая съёмка *кино* [sự] quay thực cảnh, quay ngoại cảnh

натýрщи||к[3a] *м.*, ~ца[5a] *ж.* người mẫu, người làm kiểu

натыка́ться[1], **наткну́ться** (на *В*) đâm phải; (*задевать*) đụng phải, tông phải, vấp phải, va phải

натюрмо́рт[1a] *м. жив.* [bức] tranh tĩnh vật, tĩnh vật

натя́гивать[1], **натяну́ть** 1. (*В*) dăng, chăng, căng, kéo thẳng... ra; ~ верёвку căng (chăng, dăng) dây; ~ во́жжи ghì cương, kéo dây cương; ~ холст на ра́мку căng vải vẽ trên khung; 2. (*В* на *В*) trùm, kéo phủ lên, xỏ; ~ на себя́ одея́ло trùm chăn, kéo chăn phủ lên người; ~ чулки́ xỏ bít tất dài; ~ сапоги́ xỏ giày ống, xỏ bốt, xỏ ủng

натя́гиваться[1], **натяну́ться** [bị] dăng ra, chăng ra, căng ra, kéo thẳng ra

натя́жк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] dăng, chăng, căng, kéo thẳng ra; 2. *перен.* [sự] gượng gạo, gắng gượng; э́то ~! thật là gượng gạo!; с ~ой một cách gượng gạo; допусти́ть с большо́й ~ой giả định một cách gượng gạo lắm; ~ в доказа́тельстве chứng cớ gượng gạo

натя́нут||ый *прил.* 1. căng thẳng; 2. *перен.* gượng, gượng gạo, không chân thật; (*напряжённый*) không thân mật, gay gắt, gay go, căng thẳng; ~ая улы́бка cười gượng, nụ cười gượng gạo; ~ые отноше́ния quan hệ gay go (căng thẳng, không thân mật)

натяну́ть(ся)[3c] *сов. см.* натя́гивать(ся)

науга́д *нареч.* [một cách] hú họa, may rủi

науда́чу *нареч.* [một cách] may rủi, cầu may

нау́к||а[3a] *ж.* 1. khoa học, học thuật; (*как род занятий*) [công tác, môn, ngành] khoa học; обще́ственные ~и các môn khoa học xã hội; занима́ться ~ой làm công tác khoa học; отда́ться ~е hiến thân cho khoa học; 2. (*навыки, знания*) tri thức, kiến thức, kinh nghiệm đường đời; 3. (*нечто поучительное*) bài học; э́то вам ~! đó là bài học cho anh!

наукообра́зный *прил.* có vẻ khoa học

нау́ськать[1] *сов. см.* нау́ськивать

нау́ськивать[1], **нау́ськать** (*В*) *разг.* xuýt, xùy; *перен.* xúi giục, xúc xiểm, xúi bẩy, huých, hích, xui (*chống ai*)

наутёк *нареч. разг.*: пусти́ться ~ tháo chạy, bỏ chạy, chạy thục mạng, chạy ba chân bốn cẳng, chạy rống bái công

нау́тро *нареч.* sáng hôm sau

научи́ть[4c] *сов.* 1. (*В, Д, В* + *инф.*) dạy [được]; ~ чита́ть dạy đọc [được]; ~ ремеслу́ dạy [được] nghề thủ công; 2. (*В*) *разг.* (*подговорить сделать что-л.*) xui, xúi, xúi giục, xúi bẩy, xúc xiểm; 3. (*В*) (*убедить в чём-л.*) làm cho tin, dạy, cho thấy

научи́ться[4c] *сов.* (*Д,* + *инф.*) học được; ~ пла́вать học bơi được

нау́чно-иссле́довательск||ий *прил.* [thuộc về] nghiên cứu khoa học; ~ институ́т viện nghiên cứu khoa học; ~ая рабо́та công tác nghiên cứu khoa học; занима́ться ~ой рабо́той làm công tác nghiên cứu khoa học

нау́чно-популя́рн||ый *прил.* [thuộc về] phổ biến khoa học, khoa học thường thức; ~ая литерату́ра sách báo phổ biến khoa học, sách khoa học thường thức; ~ые фи́льмы những phim phổ biến khoa học

нау́чно-техни́ческ||ий *прил.* [thuộc về] khoa học kỹ thuật; ~ая литерату́ра sách báo khoa học kỹ thuật; ~ прогре́сс [sự] tiến bộ khoa học kỹ thuật

нау́чно-фантасти́ческий *прил.* [thuộc về] khoa học viễn tưởng, khoa học hoang đường; ~ рома́н tiểu thuyết khoa học viễn tưởng

нау́чн||ый *прил.* [thuộc về] khoa học, học thuật; ~ рабо́тник cán bộ khoa học; ~ труд tác phẩm khoa học (học thuật); ~ое обоснова́ние luận chứng (luận cứ, lập luận) khoa học; ~ые учрежде́ния các cơ quan khoa học; ~ социали́зм chủ nghĩa xã hội khoa học; ~ая организа́ция труда́ [sự] tổ chức khoa học trong lao động, tổ chức lao động có khoa học

нау́шники[3a] *мн.* (*ед.* нау́шник *м.*) 1. (*на шапке*) [cái] vành mũ che tai; 2. (*телефона, радио*) [cái] ống nghe, ê-cút-tơ

нафтали́н[1a] *м.* băng phiến, naptalin

нахáл[1a] *м.* kẻ xấc láo, kẻ hỗn láo, tên láo xược, đồ vô liêm sỉ

нахáльный *прил.* xấc láo, hỗn láo, láo xược, lếu láo, vô liêm sỉ; ~ **человéк** người xấc láo (hỗn láo, láo xược); ~ **постýпок** hành vi láo xược (vô liêm sỉ); ~ **вид** vẻ mặt xấc láo (hỗn láo, láo xược, lấc cấc, lếu láo)

нахáльство[1a] *с.* [tính, điều] xấc láo, hỗn láo, láo xược, lếu láo

нахамúть[4b] *сов. см.* хамúть

нахлéбник[3a] *м.* [kẻ, đồ] ăn bám, ăn hại, ăn báo cô, ăn chực

нахлобýчивать[1], **нахлобýчить** (*В*) *разг.* kéo sụp... xuống [trán]; ~ **шáпку** kéo sụp mũ xuống trán

нахлобýчить[4a] *сов. см.* нахлобýчивать

нахлы́н||уть[3a] *сов.* 1. ùa vào, ập vào, đổ xô vào; ~**ула волнá** sóng đổ xô vào (ùa vào); 2. *перен.* a đến, ập đến, ùa đến, đổ xô đến; **к немý** ~**ула молодéжь** thanh niên a đến (ùa đến, đổ xô đến) anh ta; **на негó** ~**ули воспоминáния** những hồi ức dồn dập xuất hiện trong đầu óc anh ta

нахмýренн||ый *прил.* 1. cau có, nhăn nhó, khó đăm đăm; ~**ое лицó** mặt cau có (nhăn nhó, khó đăm đăm); 2. (*суровый*) cau có, buồn bực, khe khắt

нахмýрить(ся)[4a] *сов. см.* хмýрить(ся)

нахо||дúть[4c] I, **найтú** (*В*) 1. tìm được, tìm thấy, tìm ra, kiếm được, nhặt được; ~ **потéрянную вещь** tìm thấy vật bị mất, nhặt được của rơi; **найтú вéрное решéние** tìm được giải pháp đúng; **найтú спóсоб получéния искýсственного каучýка** tìm (phát minh) ra phương pháp chế tạo cao su nhân tạo; **я не** ~**жý слов, чтóбы...** tôi không tìm được từ để..., tôi không có đủ lời để...; 2. (*обнаруживать*) phát hiện, thấy, nhận thấy; (*заставать*) gặp, bắt gặp; 3. (*получать*) được; (*обретать*) cảm thấy; ~ **применéние** được áp dụng; ~ **отражéние** được phản ánh; ~ **смысл жúзни в чём-л.** cảm thấy ý nghĩa cuộc sống trong việc gì, tìm thấy lẽ sống trong việc gì; 4. (*полагать, считать*) cho rằng, cho là; **егó нахóдят глýпым** người ta cho là nó ngốc; ◇ **нашёл чем хвáстаться!** có quái gì mà khoe khoang!; **найтú себя́ хáк** định đúng năng khiếu của mình, thể hiện đầy đủ tài năng của mình; **найтú свою́ смéрть** chết

находúть[4c] II, **найтú** (*на В*) 1. (*надвигаться*) phủ, che phủ, phủ kín, che kín; **тýча нашлá на сóлнце** mây đen che phủ mặt trời; 2. *перен. разг.* xâm chiếm, tràn ngập; **на меня́ нахóдит тоскá** nỗi buồn xâm chiếm (tràn ngập) lòng tôi; ◇ **на негó нашлó** nó đang giở chứng, ông ta đâm ra gàn dở

находúться[4c] I, **найтúсь** 1. (*отыскиваться*) được tìm thấy, tìm được, tìm lại được; 2. (*оказываться налицо*) có, có sẵn, sẵn có; **не найдётся ли у вас ...?** anh sẵn có... không?; **у вас, навéрное, найдётся...** có lẽ, anh sẵn có...; 3. *тк. несов.* (*быть, пребывать*) ở; (*в каком-л. состоянии*) ở trong tình trạng, bị, chịu; **он нахóдится сейчáс в Ленинградé** bây giờ anh ấy ở Lê-nin-grát; **дáча нахóдится недалекó от стáнции** biệt thự ở gần ga; ~ **под судóм** bị truy tố, phải ra tòa, phải đứng trước vành móng ngựa; ~ **под влия́нием** bị (chịu) ảnh hưởng; ~ **у влáсти** nắm chính quyền, chấp chính

находúться[4c] II *сов. разг.* (*много ходить*) đi nhiều, đi rã chân, đi rạc cẳng

нахóд||ка[3*a] *ж.* 1. vật tìm được, của nhặt được, của rơi, của bắt được; **бюрó** ~**ок** phòng giữ của rơi; 2. *перен.* của quý, của hiếm; **такóй рабóтник** — ~ người cán bộ như thế thật là của quý

нахóдчивость[8a] *ж.* [sự] nhanh trí; (*изобретательность*) tài ứng phó, cơ trí, mưu trí, trí xảo

нахóдчивый *прил.* nhanh trí; (*изобретательный*) có tài ứng phó, mưu trí, trí mưu; ~ **человéк** người nhanh trí; ~ **ответ** câu đối đáp nhanh nhẹn

нахулигáнить[4a] *сов. см.* хулигáнить

нацарáпать[1] *сов. разг.* (*написать неразборчиво*) ngoáy, ngoáy bút, viết nguệch ngoạc

нацедúть[4c] *сов.* 1. (*В, Р*) chắt được, lọc được, rót được; 2. (*В*) (*сосуд*) rót đầy

нацéливать[1], **нацéлить** (*В*) 1. (*орудие*) chĩa, nhắm, nhằm; 2. *перен.* nhằm vào, hướng vào, chĩa vào

нацéлить[4a] *сов. см.* нацéливать

нацéнк||а[3*a] *ж.* tiền phụ thu, tiền thu thêm, thặng số; **товáр с** ~**ой** hàng bán có phụ thu

нацепúть[4c] *сов. см.* нацепля́ть

нацепля́ть[1], **нацепúть** (*В*) 1. móc, treo; 2. *разг.* (*надевать*) cài, đeo, gài, găm, ghim

нацúзм[1a] *м.* chủ nghĩa quốc xã, chủ nghĩa Na-di

национализáция[7a] *ж.* [sự] quốc hữu hóa

национализúровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) quốc hữu hóa

национáлизм[1a] *м.* chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa quốc gia

национáлист[1a] *м.* người theo chủ nghĩa dân tộc (chủ nghĩa quốc gia)

национали́стический *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa quốc gia, dân tộc chủ nghĩa

национа́льно-освободи́тельн||ый *прил.* [thuộc về] giải phóng dân tộc; ~ое движе́ние phong trào giải phóng dân tộc, phong trào dân tộc giải phóng; ~ая борьба́ [cuộc] đấu tranh giải phóng dân tộc

национа́льност||ь[8a] *ж.* 1. (*нация*) dân tộc, bộ tộc; Сове́т Национа́льностей Xô-viết Dân tộc; 2. (*принадлежность к какой-л. нации*) dân tộc; он ру́сский по ~и anh ta người [dân tộc] Nga; како́й он ~и? anh ấy người dân tộc nào?; 3. (*национальная самобытность*) [tính chất, tính] dân tộc; ~ иску́сства tính chất dân tộc của nghệ thuật

национа́льн||ый *прил.* 1. [thuộc về] dân tộc; ~ вопро́с vấn đề dân tộc; ~ая поли́тика chính sách dân tộc; ~ое движе́ние phong trào dân tộc; ~ая культу́ра [nền] văn hóa dân tộc; ~ о́круг khu dân tộc; ~ое меньшинство́ dân tộc thiểu số, dân tộc ít người; 2. (*государственный*) [thuộc về] quốc gia, nhà nước, quốc dân; ~ суверените́т chủ quyền quốc gia (dân tộc); ~ дохо́д *эк.* thu nhập quốc dân; ~ая оборо́на [sự, công cuộc] quốc phòng, phòng thủ quốc gia, phòng thủ đất nước; ~ые бога́тства tài sản quốc dân (quốc gia, nhà nước); ~ гимн quốc ca, quốc thiều; ~ флаг quốc kỳ, ngọn cờ dân tộc

наци́ст[1a] *м.* đảng viên quốc xã

на́ция[7a] *ж.* 1. dân tộc; 2. (*государство*) quốc gia, nhà nước, nước

начади́ть[4b] *сов. см.* чади́ть

нача́л||о[1a] *с.* 1. đầu, chỗ khởi đầu, chỗ bắt đầu, khởi điểm, khởi nguyên; ~ у́лицы đầu đường; река́ берёт ~ в... con sông bắt nguồn (khởi nguyên, phát nguyên) ở...; 2. (*первый момент, первое время*) đầu, lúc khởi đầu, lúc bắt đầu, ban đầu, lúc đầu; ~ конце́рта в 8 часо́в hòa nhạc bắt đầu lúc 8 giờ; ~ уче́бного го́да đầu năm học, ngày khai giảng, ngày khai trường; с са́мого ~a ngay từ đầu; 3. (*источник*) nguồn gốc, ngọn nguồn, căn nguyên, nguồn; (*основная причина*) nguyên nhân chủ yếu; (*основа*) cơ sở; организу́ющее ~ nhân tố (nguyên tắc) tổ chức; положи́ть ~ чему́-л. đặt cơ sở cho cái gì, mở đầu cho việc gì; 4. *мн.*: ~a (*принципы*) nguyên lý, nguyên tắc; ~a хи́мии nguyên lý hóa học; 5. *мн.*: ~a (*способы, методы*) phương pháp, phương thức, cách thức; организова́ть де́ло на но́вых ~ax tổ chức công việc theo phương thức mới; ◇ под ~ом у кого́-л. ở dưới quyền ai; dưới trướng ai, là lính của ai (*разг.*)

нача́льник[3a] *м.* thủ trưởng, trưởng, người phụ trách; xếp (*уст.*); *воен.* thủ trưởng, trưởng, chủ nhiệm; ~ ста́нции trưởng ga, ga trưởng; ~ це́ха phân xưởng trưởng; ~ заста́вы trưởng đồn biên phòng, đồn trưởng biên phòng; ~ шта́ба tham mưu trưởng

нача́льн||ый *прил.* 1. đầu, ban đầu, đầu tiên; ~ пери́од thời kỳ đầu, sơ kỳ; ~ая ско́рость tốc độ ban đầu, sơ tốc; 2. (*первоначальный*) sơ cấp, sơ đẳng, sơ khai; ~ое образова́ние sơ học; ~ая шко́ла trường cấp một, trường sơ học [yếu lược]

нача́льственный *прил.* hách dịch, làm oai, làm tướng, quan dạng, quan cách; ~ тон giọng trịch thượng; ~ вид vẻ quan dạng

нача́льство[1a] *с.* 1. *собир.* cấp chỉ huy, cấp phụ trách, các thủ trưởng, cấp trên, thượng cấp; quan trên (*уст.*); 2. (*власть начальника*) quyền chỉ huy, quyền điều khiển, quyền phụ trách

нача́т||ки[2*a] *мн.* (*ед.* ~ок *м*) [điều] thường thức, giản yếu, cương yếu; ~ зна́ний kiến thức giản yếu

нача́ть[14b] *сов. см.* начина́ть

нача́ться[14b] *сов. см.* начина́ться 1

начеку́ *нареч.* sẵn sàng, cẩn thận đề phòng, cảnh giác; быть ~ sẵn sàng, cẩn thận đề phòng, cảnh giác, giữ miếng

на́черно *нареч.* [một cách] sơ bộ, sơ sơ, phác qua, nháp; написа́ть что́-л. ~ viết nháp (sơ thảo, khởi thảo, phác thảo, nháp) cái gì

начерта́ние[7a] *с.* 1. [sự] viết, đồ, kẻ, vẽ, họa hình; 2. (*внешняя форма*) hình dáng bên ngoài, hình ngoài, biên hình, ngoại tuyến, chu tuyến

начерта́тельн||ый *прил.*: ~ая геоме́трия hình học họa pháp, hình học họa hình

начерта́ть[1] *сов.* (*В*) 1. viết, đồ, kẻ, vẽ, họa hình; 2. *перен.* (*наметить*) vạch rõ, định rõ

начерти́ть[4c] *сов.* 1. *см.* черти́ть; 2. (*В, Р*) (*какое-л. количество*) vẽ [nhiều], kẻ [nhiều]

начёс[1a] *м.* (*на ткани*) tuyết dài, lông, nhung

начётчик[3a] *м.* con người sách vở, mọt sách, bồ đựng sách

начина́ние[7a] *с.* 1. *уст.* (*действие*) [sự] khởi xướng, sáng kiến; 2. (*дело*) sự nghiệp

начина́тель[2a] *м.* người khởi xướng, người thủ xướng, người đề xướng

начина́тельный *прил.*: ~ глаго́л *грам.* động từ chỉ hành động bắt đầu, động từ chỉ sự bắt đầu

начина́ть[1], **нача́ть** 1. (*В*, + *инф.*) bắt đầu, khởi đầu, mở đầu, khai mào; ~ рабо́ту khởi sự, bắt đầu làm việc, mở đầu công việc; ~ ле́кцию mở đầu (bắt đầu, khai mào) bài giảng; ~ строи́тельство но́вого заво́да khởi công xây dựng nhà máy mới; ~ кампа́нию mở đầu (bắt đầu, khởi đầu) cuộc vận động; ~ но́вую жизнь mở đầu (bắt đầu, khởi đầu) cuộc sống mới; ~ всё снача́ла bắt đầu tất cả lại từ đầu, làm lại từ đầu tất cả; **нача́ть писа́ть** bắt đầu viết; 2. (*В*, *Т*, с *Р*) bắt đầu, mở đầu, khai mào; **нача́ть речь приве́тствием**, с приве́тствия mở đầu (bắt đầu, khai mào) diễn văn bằng lời chào mừng; **нача́ть** с того́, что... bắt đầu từ việc...; 3. (*В*) (*приступать к потреблению*) bắt đầu tiêu dùng; ◇ **нача́ть за здра́вие, а ко́нчить за упоко́й** *погов.* lúc đầu tâng lên mây, sau lại dìm xuống đất; trước khen sau chê; đầu đuôi không khớp

начина́||ться[1], **нача́ться** 1. bắt đầu; **ле́кция начала́сь в 9 часо́в** bài giảng bắt đầu lúc 9 giờ; 2. *тж. несов.* bắt đầu, khởi đầu, mở đầu, khởi nguyên; **река́ ~ется в боло́тах** dòng sông bắt đầu (khởi nguyên, phát nguyên, bắt nguồn) ở vùng đầm lầy; **пье́са ~ется прие́здом геро́я** vở kịch mở đầu (bắt đầu, khởi đầu) từ việc nhân vật đến

начина́ющий *прил.* 1. mới bắt đầu, mới vào nghề, mới nhập môn; ~ писа́тель nhà văn mới, bắt đầu viết, cây bút mới vào nghề, nhà văn trẻ; 2. *в знач. сущ. м.* người mới bắt đầu, người mới vào nghề, người mới nhập môn

начина́я *предлог* (*Р*) kể từ, bắt đầu từ, từ; ~ с сего́дняшнего дня kể từ (bắt đầu từ, từ) hôm nay

начини́ть[4b] *сов. см.* начиня́ть

начи́нк||а[3*a] *ж.* nhân (*bánh, kẹo, v. v...*); **пиро́г с мясно́й ~ой** bánh nhân thịt

начиня́ть[1], **начини́ть** (*В*) nhồi nhân

начисле́ние[7a] *с.* (*сумма*) tiền tính thêm, tiền ngoại phụ, tiền phụ thu

начи́слить[4a] *сов. см.* начисля́ть

начисля́ть[1], **начи́слить** (*В*) *бухг.* 1. tính thêm, tính ngoại phụ; ~ проце́нты на капита́л tính tiền lãi thêm vào vốn, tính thêm tiền lãi vào vốn; 2.: ~ трудодни́ кому́-л. chấm công (ghi ngày công, bình công chấm điểm) cho ai

на́чисто *нареч. разг.* 1. [một cách] sạch, tinh, sạch sẽ; переписа́ть ~ chép sạch, chép lại sạch sẽ, viết tinh lại; 2. *разг.* (*полностью*) [một cách] sạch, sạch nhẵn, sạch trụi, sạch sành sanh; огра́бить кого́-л. ~ cướp sạch (sạch nhẵn, sạch trụi, sạch sành sanh) của ai

начистоту́ *нареч. разг.* [một cách] rất chân thành, cởi mở, thành thật, trắng, thẳng; **поговори́ть ~** nói trắng, nói toạc; nói toạc móng heo (*разг.*)

начи́танность[8a] *ж.* [sự, trình độ] uyên bác, học rộng đọc nhiều

начи́танный *прил.* uyên bác, uyên thâm, học rộng đọc nhiều, đọc thông vạn quyển

начита́ться[1] *сов.* (*Р*) đọc nhiều; ~ рома́нов đọc nhiều tiểu thuyết

наш *мест. притяж. м.* (*ж.* на́ша; *с.* на́ше; *мн.* на́ши) 1. (*исключая того, к кому обращаются*) [của] chúng tôi; (*включая того, к кому обращаются*) [của] chúng ta, bọn ta, cánh ta, ta; (*фамильярно*) [của] chúng tớ, chúng mình, bọn tớ, bọn mình, cánh tớ, cánh mình, tụi mình; (*свысока*) [của] chúng tao, bọn tao, cánh tao, tụi tao, bầy choa; (*родителей по отношению к детям*) [của] cha mẹ, bố mẹ, thầy u, ba má; (*деда и бабушки по отношению к внукам*) [của] ông bà; (*дядей по отношению к племянникам*) [của] các bác, các chú, các cậu; (*тётей по отношению к племянникам*) [của] các cô, các dì; (*старших братьев по отношению к младшим*) [của] các anh, bọn anh; (*старших сестёр по отношению к младшим*) [của] các chị; (*младших братьев и сестёр по отношению к старшим*) [của] chúng em, bọn em, tụi em; (*внуков и внучек по отношению к деду и бабушке; племянников и племянниц по отношению к дяде, тёте*) [của] chúng cháu; (*детей по отношению к родителям*) [của] chúng con; э́то ~а полови́на đây là nửa của chúng ta (chúng tôi); э́та полови́на ~а nửa này là của chúng ta (chúng tôi); 2. *в знач. сущ. с.*: ~е *разг.* cái của chúng tôi, cái của chúng ta; э́то ~е! cái này của chúng ta (chúng tôi)!; 3. *в знач. сущ. мн.*: ~и bà con chúng tôi (chúng ta), họ hàng chúng tôi (chúng ta), bè bạn chúng tôi (chúng ta), anh chị em chúng tôi (chúng ta), người của chúng tôi (chúng ta); (*о войсках*) quân ta; ~и ещё не прие́хали người của chúng tôi chưa đến; ◇ ~а взяла́! chúng ta đã thắng!; он и ~им и ва́шим nó là kẻ hai lòng, nó là đòn xóc nhọn hai đầu, nó bắt cả hai tay; ~е де́ло việc thiết thân của chúng tôi; э́то не на́ше де́ло việc đó chẳng dính dấp gì đến chúng tôi

нашаты́рный *прил.*: ~ спирт dung dịch amoniac, nước am-mô-ni-ác, nước đái quỷ

нашаты́рь[2b] *м.* 1. clorua amônium, amôni

clorua; 2. *разг.* dung dịch amoniac, nước am-mô-ni-ác, nước đái quỷ

нашепта́ть[6c] *сов. см.* нашёптывать

нашёптывать[1], нашепта́ть 1. (*В, Р*) nói thầm, nhắc thầm, bỏ nhỏ, rỉ tai; (*насплетничать*) nói vụng, nói chùng; 2. (на *В*) (*наколдовать*) đọc thần chú, yểm

наше́ствие[7a] *с.* [sự, cuộc] xâm lược, xâm lăng, xâm lấn, xâm nhập

нашива́ть[1], наши́ть (*В*) khâu, may (*lên trên*); ~ карма́н khâu (may) túi

наши́вка[3*a] *ж.* [cái] phù hiệu; *воен.* cấp hiệu, quân hiệu, lon

наши́ть[11b] *сов.* 1. *см.* нашива́ть; 2. (*В, Р*) khâu [nhiều], may [nhiều]; ~ себе́ мно́го пла́тьев khâu (may) cho mình nhiều áo

нашуме́вш||ий *прич.*: ~ее де́ло, ~ процесс vụ án gây chấn động (làm náo động dư luận); ~ая исто́рия việc xảy ra làm xôn xao dư luận, câu chuyện gây chấn động

нашуме́ть[5b] *сов.* 1. (*произвести шум*) làm ồn, làm rùm beng, làm om sòm, làm ầm ĩ; 2. *перен.* (*вызвать много толков*) gây chấn động, làm náo động dư luận, làm xôn xao dư luận

нащу́п||ать[1] *сов.* (*В*) 1. (*ощупью*) sờ soạng tìm, mò; он ~ал ка́мень anh ấy mò (sờ soạng tìm) đá; 2. *перен.* phát hiện được, thăm dò được; ◇ ~ почву для чего́-л. thăm dò tình hình để làm việc gì

наэлектризова́ть[2a] *сов.* (*В*) 1. truyền điện, nạp điện; 2. *перен.* khích động, làm cảm kích, làm xúc động; ~ зри́телей làm xúc động khán giả, làm người xem cảm kích

наэлектризова́ться[2a] *сов.* 1. bị truyền điện, bị nạp điện; 2. *перен.* bị khích động, cảm kích, xúc động

наяву́ *нареч.* trong thực tại, trong thực tế; ви́деть не во сне, а ~ không phải thấy trong giấc mơ, mà trong thực tại; э́то сон ~ cái đó thật chẳng khác gì trong giấc mơ

не I *частица* 1. (*придаёт знач. полного отрицания*) không, chẳng, chả, nỏ; (*при сравнит. ст.*) không... hơn, chẳng... hơn; (*при именном сказ.*) không, không phải, chẳng phải, đâu phải; (*при деепричастии*) không, chưa; он не зна́ет nó không (chẳng, chả) biết; он не пойдёт nó sẽ không đi; ра́зве вы не зна́ете? lẽ nào anh không biết ư?; ей живётся не ху́же, чем тебе́ bà ấy sống chẳng kém gì anh; ему́ не ху́же (*о больном*) bệnh ông ấy không nặng thêm; нам от э́того не ле́гче cái đó không (chẳng) làm chúng ta dễ chịu hơn đâu, do cái đó chúng ta chẳng (chả) dễ chịu hơn đâu; он не ге́ний anh ấy không phải (chẳng phải) là bậc anh tài đâu; э́то не шу́тка cái đó chẳng phải (không phải) là chuyện đùa đâu, việc đó không phải (đâu phải) là chuyện chơi; не долете́в до це́ли... chưa (không) bay đến đích...; он ничего́ не сказа́л nó chẳng nói chẳng rằng, anh ấy không nói gì cả; совсе́м не, отню́дь не tuyệt nhiên không, hoàn toàn không; 2. (*придаёт знач. неполного отрицания*) (*между повторяющимися сущ.*) không ra, chẳng ra, không phải, chẳng phải; (*между повторяющимися гл.*) hay không; сча́стье не сча́стье, а что́-то о́чень похо́жее hạnh phúc không ra (chẳng ra, không phải, chẳng phải) hạnh phúc mà là một cái gì đấy rất giống hạnh phúc; хо́чешь не хо́чешь, а придётся сде́лать muốn hay không nhưng đành phải làm vậy; 3. (+*инф.*) (*в знач. невозможности*) không thể; (*при запрещении и т. п.*) không được, đừng, chớ; ему́ э́того не сде́лать nó không thể làm việc ấy; ему́ не уйти́ nó không thể thoát được, nó chạy đường trời; его́ не узна́ть không thể nhận ra nó được; не кури́ть không được hút thuốc, đừng (chớ) hút thuốc; проши́ не забы́ть xin đừng quên, xin anh chớ quên; постара́йтесь не опозда́ть các đồng chí cố gắng đừng chậm; 4. (*придаёт утвердительное знач.*) mà lại không, mà lại chẳng; как не ра́доваться! không thể nào không vui mừng được!, sao mà lại không (mà lại chẳng) mừng được!; кто не лю́бит пое́сть! người nào mà lại chẳng (ai mà lại không) thích ăn!; каки́е тут то́лько цветы́ не растут! ở đây thôi thì đủ loại hoa mọc!, ở đây thì đủ muôn hoa!; 5. (*с предлогом без придаёт знач. ограниченного утверждения*) không; *часто передаётся утвердительным оборотом*; не без тру́дностей không phải là không có khó khăn, có nhiều khó khăn; не без сожале́ния không phải là không thương tiếc, rất thương tiếc; ◇ я не мог не сказа́ть... tôi không thể không nói rằng..., tôi phải nói rằng...; нельзя́ не призна́ть không thể không công nhận, phải công nhận; не без того́ có chứ; ты, ка́жется, уста́л? — Не без того́ hình như cậu mệt à? — Một chứ [lị]; кому́-л. не до кого́-л., чего́-л. ai không còn bụng dạ nào nghĩ đến người nào, cái gì; не то не то, кэ́о nữa, kẻo rồi, kẻo mà, kẻo sau, kẻo, mà; уходи́, не то прогоня́т đi đi, kẻo rồi (kẻo nữa, không thì) người ta đuổi đấy; бу́дьте осторо́жны, не то упадёте cẩn thận kẻo ngã; не шуми́, не то ребёнок проснётся đừng làm ồn mà thằng bé nó dậy; не то..., не то... hoặc là..., hoặc là...;

hay là, hay; **не то éхать, не то нет** hoặc là đi, hoặc là không; đi hay không; **né за что** không dám, không đáng gì, có đáng gì đâu

не II (*в сочет. с предлогами является отделяемой частью местоимений* **нéкого, нéчего**) không có, chẳng có, chả có; **né с кем поговорúть** không có (chẳng có) ai để nói chuyện cả; **вы́брать бы́ло né из чего** không có (chẳng có) cái gì để lựa chọn cả

неаккура́тность[8a] *ж.* 1. (*неточность*) [tính] lề mề, không chính xác, không đúng hẹn, không đúng giờ; 2. (*небрежность*) [tính] cẩu thả, không chu đáo, ẩu, không cẩn thận; 3. (*неопрятность*) [tính] luộm thuộm, lôi thôi lếch thếch, lôi thôi lốc thốc

неаккура́тный *прил.* 1. (*неточный*) lề mề, không chính xác, không đúng hẹn, không đúng giờ; 2. *разг.* (*небрежный*) cẩu thả, không chu đáo, ẩu, không cẩn thận; 3. (*неопрятный*) luộm thuộm, lôi thôi lếch thếch, lôi thôi lốc thốc, luộm thà luộm thuộm

неаппети́тный *прил.* không ngon miệng

небезопа́сный *прил.* khá nguy hiểm; (*вредный*) có hại

небезоснова́тельный *прил.* khá xác đáng, khá đích xác, có căn cứ

небезразли́чный *прил.* khá thiết tha, không thờ ơ, không lãnh đạm, thắm thiết

небезрезульта́тный *прил.* có kết quả phần nào, khá quan, tương đối tốt

небезупре́чный *прил.* không tốt lắm, đáng chê trách

небезызве́стно *в знач. сказ. безл.*: ~ что... được biết rằng..., như đã biết rằng...; **вам, вероя́тно, ~, что...** chắc anh đã biết rằng...

небезызве́стный *прил.* khá nổi tiếng, có tiếng tăm; *ирон.* khét tiếng

небезынтере́сный *прил.* khá thú vị, khá hay

небе́сн||ый *прил.* [thuộc về] bầu trời, trời; **~ая сфе́ра** thiên cầu; **~ые тела́** [các] thiên thể; ~ свод vòm trời, bầu trời; ◇ ~ цвет màu xanh da trời, màu thanh thiên

небесполе́зный *прил.* khá có ích, khá hữu ích, bổ ích

неблагови́дн||ый *прил.* xấu xa, tồi tệ, chướng tai gai mắt; ~ **поступо́к** hành động xấu xa (chướng tai gai mắt); **~ые намере́ния** những ý định xấu xa, những ý đồ tồi tệ

неблагода́рность[8a] *ж.* [sự, tính] vô ơn, vong ân, bội ân, bạc bẽo, bội bạc; **чёрная ~** [sự, tính] vong ân bội nghĩa, vô ơn vô nghì

неблагода́рный *прил.* 1. vô ơn, vong ân, bội ân, bạc bẽo, bội bạc, bạc, vong ân bội nghĩa; 2. *перен.* bạc bẽo, không bõ công, không đáng công, ít kết quả, ít lợi lộc; ~ **труд** công việc bạc bẽo (ít lợi lộc)

неблагозву́чие[7a] *с.* [sự] không êm tai, không du dương, không nhịp nhàng, chối tai

неблагозву́чный *прил.* không êm tai, không du dương, không nhịp nhàng, chối tai; ~ **аккóрд** [sự] hòa âm không êm tai, hợp âm chối tai

неблагонадёжный *прил. уст.* (*политически*) khả nghi, đáng nghi

неблагополу́чие[7a] *с.* [sự] bất an; (*несчастье*) [điều, sự] bất hạnh, không may

неблагополу́чно 1. *нареч.* [một cách] không may, rủi ro, đen đủi; 2. *в знач. сказ. безл.* không ổn, không tốt; **у нас ~** tình hình của chúng tôi không ổn (không tốt)

неблагополу́чный *прил.* không may, rủi ro, đen đủi; ~ **год** năm rủi ro (đen đủi, vận hạn)

неблагоприя́тн||ый *прил.* không thuận lợi, bất lợi, xấu; **~ая пого́да** thời tiết không thuận lợi (bất lợi, xấu); ~ **отве́т** câu trả lời bất lợi

неблагоразу́мие[7a] *с.* [sự, tính] không chín chắn, bộp chộp, nông nổi, xốc nổi

неблагоразу́мный *прил.* không chín chắn, bộp chộp, nông nổi, xốc nổi

неблагоро́дн||ый *прил.* 1. không cao thượng, hèn hạ, đê hạ, đê tiện; ~ **поступо́к** hành động không cao thượng (đê tiện, hèn hạ, đê hạ); ~ **челове́к** con người đê tiện (hèn hạ, đê hạ); 2. (*грубоватый*) hơi thô, không đẹp; ◇ **~ые мета́ллы** [các] kim loại cơ bản, kim loại thường

неблагоустро́енный *прил.* không tiện nghi, bất tiện

нёбн||ый *прил.* 1. *анат.* [thuộc về] vòm miệng, khẩu cái; 2. *лингв.* [thuộc về] âm vòm miệng, âm khẩu cái; **~ые согла́сные** [các] phụ âm vòm miệng

нёб||о[1c] *с.* bầu trời, trời; ◇ **отлича́ться как ~ от земли́, как ~ и земля́** khác nhau một trời một vực; **превозноси́ть кого́-л. до ~éс** tâng bốc ai đến tận mây xanh; **с ~a свали́ться** đùng một cái, bất thình lình; **попа́сть па́льцем в ~** *шутл.* nói không đúng chỗ, bé cái nhầm; **ме́жду ~ом и землёй** а) (*не иметь пристанища*) trong cảnh màn trời chiếu đất; б) (*быть в неопределённом положении*) lênh đênh vô định

нёбо[1a] *с. анат.* vòm miệng, khẩu cái; **мя́гкое ~** vòm miệng mềm; **твёрдое ~** vòm miệng cứng

небога́тый *прил.* 1. không giàu có, không giàu lắm, thường thường bậc trung; 2. (*по убранству, отделке*) không sang trọng; (*скромный*) giản dị; 3. (*скудный*) ít ỏi, nghèo nàn; (*ограниченный*) thiển cận, hẹp hòi; ~ запа́с зна́ний kiến thức nghèo nàn, sự hiểu biết nông cạn, tri thức ít ỏi

небоеспосо́бный *прил.* không có khả năng chiến đấu

небольш||о́й *прил.* 1. (*по величине, размерам*) không lớn, nhỏ, bé; (*по количеству*) không nhiều, ít, ít ỏi; (*по расстоянию*) không xa, ngắn, gần; (*по времени*) không lâu, ngắn ngủi; ~а́я ко́мната căn buồng nhỏ; ~а́я глубина́ độ sâu không lớn; ~а́я высота́ độ cao không lớn; ~а́я су́мма де́нег số tiền không lớn (không nhiều); ~ тира́ж số lượng in không lớn (không nhiều, ít ỏi); 2. (*незначительный, неважный*) không đáng kể, nhỏ mọn, nhỏ nhặt, không quan trọng; у меня́ к вам ~а́я про́сьба tôi có một yêu cầu nhỏ mọn với anh; 3. (*посредственный*) thường, xoàng, bình thường, tầm thường; ~ арти́ст diễn viên bình thường (xoàng); 4.: я ~ люби́тель ша́хмат tôi không thích đánh cờ lắm; ◇ с ~и́м hơn một tí, trên, ngoài, già; кило́ с ~и́м trên một ki-lô, già một kí; ему́ лет 20 с ~и́м anh ấy trên (ngoài) 20 tuổi; за ~и́м де́ло ста́ло do những thiếu sót nhỏ nhặt mà công việc ngừng trệ

небосво́д[1a] *м.* vòm trời, bầu trời

небоскло́н[1a] *м.* chân trời, vùng trên chân trời

небоскрёб[1a] *м.* [tòa] nhà chọc trời

небо́сь *частица прост.* chắc là, có lẽ là, có thể là, hẳn là

небре́жност||ь[8a] *ж.* [tính] cẩu thả, tắc trách, không chu đáo, không cẩn thận; (*халатность*) [tính, sự] lơ là, chểnh mảng; (*неряшливость*) [tính] ẩu, ẩu tả, bừa, bừa bãi; (*пренебрежительность*) [tính, vẻ] khinh khi, khinh thị, khinh mạn, ngạo mạn; допусти́ть оши́бку по ~и phạm sai lầm vì tắc trách (cẩu thả, chểnh mảng); престу́пная ~ tính cẩu thả gây ra tội ác; ~ то́на vẻ khinh thị (ngạo mạn, khinh mạn, khinh khi) của giọng nói, giọng nói khinh thị (ngạo mạn, khinh mạn, khinh khi)

небре́жн||ый *прил.* cẩu thả, tắc trách, không chu đáo, không cẩn thận, quấy quá, nhuế nhóa, tạo phạo, táp nham, lam nham; (*халатный*) lơ là, chểnh mảng; (*неряшливый*) ẩu, ẩu tả, bừa, bừa bãi; (*пренебрежительный*) [có vẻ] khinh khi, khinh thị, khinh mạn, ngạo mạn; ~ая причёска mái tóc chải cẩu thả, tóc tai không gọn ghẽ; ~ая рабо́та việc làm cẩu thả, việc làm ẩu; ~ испо́лни́тель người thừa hành cẩu thả (không chu đáo, không cẩn thận); ~ по́черк nét chữ viết tháu; ~ тон giọng nói khinh khi (khinh thị, khinh mạn, ngạo mạn)

небри́тый *прил.* không cạo [râu]

небыва́лый *прил.* chưa từng có, chưa từng thấy; (*необычайный*) khác thường, kỳ lạ

небыли́ца[5a] *ж.* 1. (*выдумка*) [chuyện] bịa, bịa đặt, đặt điều; 2. (*сказка*) [chuyện] hoang đường, huyền hoặc

небью́щийся *прил.* không vỡ

нева́жно 1. *нареч.* không được tốt; он себя́ ~ чу́вствует nó thấy người không khỏe lắm, anh ấy không được khỏe; мои́ дела́ иду́т ~ công việc của tôi không được tốt; 2. *в знач. сказ.* (*несущественно*) không quan trọng, không đáng chú ý, không đáng kể, chẳng hề chi, có sá chi; э́то ~ cái đó không quan trọng

нева́ж||ный *прил.* 1. (*несущественный*) không quan trọng, không đáng chú ý, không đáng kể; ~ вопро́с vấn đề không quan trọng; 2. *разг.* (*посредственный*) tầm thường, xoàng, tồi; ~ое здоро́вье sức khỏe tồi (kém)

невдалеке́ *нареч.* không xa, ở gần

невдомёк *нареч. в знач. сказ. разг.*: мне и ~ cái đó thật là tôi không ngờ đến (không nghĩ ra); мне ~, что... tôi không ngờ là...

неве́дени||е[7a] *с.* [sự] không biết, không hiểu biết, vô học, vô tri thức, dốt nát; по ~ю vì không hiểu biết, vì dốt nát; пребыва́ть в блаже́нном ~и *ирон.* tuyệt nhiên không hay biết gì cả, hoàn toàn không nghi ngờ gì cả

неве́домо *нареч. разг.* không biết, không rõ; ~ заче́м không biết (không rõ) để làm gì; ~ отку́да không biết (không rõ) từ đâu đến; ~ как không biết (không rõ) như thế nào; мне э́то ~ cái đó thì tôi không biết (không rõ)

неве́дом||ый *прил.* chưa từng biết; (*незнакомый*) không quen biết; (*таинственный*) bí ẩn, huyền bí; по ~ой причи́не vì lý do gì không rõ

неве́жа[4a] *м. и ж.* kẻ thô tục, kẻ mất dạy, đồ vô giáo dục, tục tử

неве́жда[1a] *м. и ж.* người vô học, người dốt nát, kẻ ngu dốt

неве́жественный *прил.* dốt nát, dốt đặc; (*необразованный*) vô học

невéжество[1a] *с.* 1. [sự] dốt nát; (*необразованность*) [sự] vô học; 2. *разг.* (*поступок*) [điều] bất nhã, vô lễ

невéжливость[8a] *ж.* [tính, sự] vô lễ, vô phép, bất nhã, không lịch sự, khiếm nhã

невéжливый *прил.* vô lễ, vô phép, bất nhã, không lịch sự, khiếm nhã; (*грубый*) thô bạo, thô lỗ, thô bỉ, lỗ mãng; ~ человéк con người vô lễ (không lịch sự); ~ ответ câu trả lời khiếm nhã (bất nhã)

невезéние[7a] *с. разг.* vận đen, vận rủi, vận hạn, cơn đen, vận túng

невели́к||ий *прил. обыкн. кратк. ф.* 1. (*небольшой*) nhỏ, bé, nhỏ nhắn, nhỏ bé; невели́к рóстом thân hình nhỏ bé (nhỏ nhắn); 2. (*пустяковый*) không đáng kể, nhỏ mọn, vặt vãnh; ~á бедá! rủi ro vặt vãnh thôi mà!

невéрие[7a] *с.* 1. [sự] không tin, không tin tưởng; ~ в сóбственные сúлы [sự] không tin tưởng vào lực lượng bản thân, không tin vào sức mình; 2. (*атеизм*) [sự] không tín ngưỡng, vô thần

невéрно 1. *нареч.* [một cách] không đúng, sai; 2. *в знач. сказ. безл.* không đúng, sai; э́то ~ điều đó là sai, như vậy không đúng

невéрность[8a] *ж.* 1. (*ошибочность*) [sự, tính chất] sai lầm, không đúng; 2. (*измена*) [tính, lòng, sự] không trung thành, phụ bạc, phản bội, phản trắc

невéрн||ый *прил.* 1. (*ошибочный*) không đúng, sai, sai lầm, thất thiệt; 2. (*вероломный*) không trung thành, phụ bạc, phản bội, phản trắc, phản phúc, không chung thủy, bạc tình; 3. (*подверженный ошибкам*) sai, không chính xác, không chuẩn xác; ~ глаз mắt không chính xác, mắt nhìn sai; 4. (*неуверенный*) không vững vàng, không rắn rỏi; ~ая похóдка dáng đi không vững vàng (không rắn rỏi, ngập ngừng)

невероя́тност||ь[8a] *ж.* [điều] khó tin là có thật, không thể có được, không tưởng tượng được; ◇ до ~и cực kỳ, vô cùng, hết sức

невероя́тн||ый *прил.* 1. khó tin là có thật, khó tin, không thể có được; ~ слух tin đồn khó tin; 2. (*чрезвычайный*) cực kỳ lớn lao, không tưởng tượng được; ~ое усúлие [sự] nỗ lực cực kỳ lớn lao, cố gắng hết sức

невéрующий *прил.* 1. không tín ngưỡng, không theo đạo, vô thần; 2. *в знач. сущ. м.* người không tín ngưỡng, người không theo đạo, người vô thần; ◇ Фомá ~ đa nghi như Tào Tháo, Tào Tháo đa nghi

невéсело 1. *нареч.* [một cách] không vui, buồn, buồn rầu, rầu rĩ; 2. *в знач. сказ. безл.* buồn, buồn rầu, u sầu, rầu rĩ

невесёл||ый *прил.* 1. không vui, buồn, buồn rầu, u sầu, buồn bã, rầu rĩ; ~ смех tiếng cười không vui; ~ые мы́сли những ý nghĩ rầu rĩ; ~ое положéние tình hình không tốt (bi đát); ~ое лицó bộ mặt u sầu, mặt mày buồn bã; ~ое занятие công việc buồn chán; что-то ты сегóдня невéсел hôm nay trông cậu có vẻ không vui, hôm nay cậu có vẻ buồn thế nào ấy; 2. (*мрачный, безрадостный*) ảm đạm, u sầu, buồn tênh, buồn chán

невесóмость[8a] *ж. физ.* [trạng thái, tình trạng] không trọng lượng, mất trọng lượng, phi trọng lượng

невесóмый *прил.* 1. *физ.* không [có] trọng lượng, mất trọng lượng, phi trọng lượng; 2. *перен.* không quan trọng, không đáng kể, không có sức nặng, không vững vàng

невéста[1a] *ж.* [người] vợ chưa cưới, vị hôn thê; cô dâu; (*девушка на выданье*) cô gái đến thì, thiếu nữ đến tuần cập kê; э́то моя́ ~ đây là vợ chưa cưới của tôi; у негó дочь — ~ con gái của ông ấy đã đến thì

невéстка[3*a] *ж.* (*жена сына*) con dâu, nàng dâu; (*жена старшего брата*) chị dâu; (*жена младшего брата*) em dâu

невещéственный *прил.* phi vật chất; (*духовный*) [thuộc về] tinh thần

невзвúдеть[5a^] *сов.*: ~ свéта *разг.* а) (*от боли*) đau điếng, đau thấy ông bà ông vải; б) (*от гнева*) giận tím mặt, giận tím gan; в) (*от страха*) sợ thất thần, sợ thấy ông bà ông vải

невзгóды[1a] *мн.* (*ед.* невзгóда *ж.*) [nỗi] đau khổ; (*затруднения*) [bước, lúc] gian truân, sóng gió, nghịch cảnh, gió táp mưa sa; (*несчастье*) tai ương, hoạn nạn, vận đen, vận rủi; душéвные ~ nỗi đau khổ trong lòng

невзирáя *предл.*: ~ на дú, дáу, мáдже дú, мáдже дáу, бáт чáп, чẳng кể gì, không quản gì; пойти́ ~ на непогóду ra đi bất chấp (mặc dù, chẳng kể gì, không quản gì) trời xấu; критúковать ~ на лúца phê bình không nể mặt, phê phán bất kể (chẳng kể gì) người nào, dù là ai chăng nữa cũng cứ phê bình

невзлюбúть[4c] *сов.* (*В*) ghét, không ưa, có ác cảm [với]...

невзначáй *нареч.* [một cách] bất ngờ, tình cờ, vô tình, không cố ý, không chủ tâm

невзрáчный *прил.* không đẹp mắt; (*некрасивый*) xấu, xấu xí

невзыска́тельный *прил.* dễ tính, dễ dãi, ít đòi hỏi; ~ челове́к [con] người dễ tính, người dễ dãi

не́видаль[8a] *ж. разг. ирон.* cái chưa hề thấy, của hiếm, của lạ; э́ка ~! có quái gì mà lạ!

неви́данный *прил.* chưa từng thấy, chưa từng có; (*поразительный*) lạ thường, khác thường, dị thường, phi thường; (*таинственный*) bí ẩn, huyền bí; ~ урожа́й vụ mùa thắng lợi chưa từng thấy

невиди́мка[3*a] 1. *м. и ж.* người tàng hình, vật tàng hình (*trong truyện cổ tích*); 2. *ж.* (*шпилька*) [chiếc, cái] ghim tóc

неви́димый *прил.* không nom thấy được, vô hình

неви́дный *прил.* 1. (*невидимый*) không nom thấy được, vô hình; 2. *разг.* (*незначительный*) không quan trọng, không đáng kể; 3. *разг.* (*некрасивый*) không đẹp, không xinh, xoàng, thường

неви́дящ||ий *прил.* lơ đễnh, không nhận thấy gì cả; он смотре́л ~им взо́ром nó đưa mắt lơ đễnh nhìn

неви́нность[8a] *ж.* 1. [sự, tính chất] vô tội; 2. (*наивность*) [tính, sự] hồn nhiên, ngây thơ; (*простодушие*) [tính, sự] chất phác; 3. (*целомудрие*) [sự] trinh tiết, trinh bạch, trong trắng

неви́нный *прил.* 1. vô tội; 2. (*наивный*) hồn nhiên, ngây thơ; (*простодушный*) chất phác; (*безвредный*) vô hại; 3. (*целомудренный*) trinh, tân, trinh tiết, trinh bạch, trong trắng

невино́вность[8a] *ж.* [sự, tính chất] vô tội

невино́вный *прил.* vô tội

невку́сный *прил.* không ngon, dở

невменя́емость[8a] *ж.* [sự] không trách nhiệm về hành động, không có năng lực chịu trách nhiệm (*do trạng thái tâm thần bệnh hoạn*)

невменя́емый *прил.* không trách nhiệm về hành động, không có năng lực chịu trách nhiệm (*do trạng thái tâm thần bệnh hoạn*)

невмеша́тельств||о[1a] *с.* [sự] không can thiệp, bất can thiệp; поли́тика ~a chính sách không can thiệp; ~ во вну́тренние дела́ како́й-л. страны́ [sự] không can thiệp vào công việc nội bộ của nước nào

невмоготу́ *нареч. в знач. сказ. разг.* không chịu được nữa; мне уже́ ~ tôi không chịu được nữa; ~ ждать không chờ được nữa; мне ~ сего́дня рабо́тать hôm nay tôi không có sức làm việc được

невнима́ние[7a] *с.* 1. (*рассеянность*) đãng trí, [tính] lơ đễnh; 2. (*равнодушие*) [sự] dửng dưng, lãnh đạm, thờ ơ; (*пренебрежение*) [sự] bất nhã, khiếm nhã, bất lịch sự

невнима́тельность[8a] *ж.* 1. (*рассеянность*) đãng trí, [tính] lơ đễnh; 2. (*равнодушное отношение*) [thái độ, sự] dửng dưng, lãnh đạm, thờ ơ, thiếu quan tâm

невнима́тельный *прил.* 1. (*рассеянный*) đãng trí, đãng trí, lơ đễnh, không chú ý, không quan tâm; (*небрежный*) lơ là, chểnh mảng, khinh suất, cẩu thả; 2. (*равнодушный*) dửng dưng, lãnh đạm, thờ ơ; (*неучтивый, нелюбезный*) bất nhã, khiếm nhã, không lịch sự

невня́тный *прил.* không rõ ràng, không rành rọt, không rành mạch, lí nhí, líu nhíu, khó nghe; (*непонятный*) khó hiểu

не́вод[1a] *м.* [cái] lưới đánh cá, vàng lưới, vàng lưới, lưới

невозвра́тн||ый *прил.* không thể trở lại, không thể bù lại, không bao giờ trở lại nữa; ~ая поте́ря [sự] tổn thất không thể nào bù lại được; ~ые го́ды ю́ности những năm thanh xuân không bao giờ trở lại; ~ое вре́мя thời gian trôi qua không bao giờ trở lại

невозде́ланный *прил.* không cày bừa, chưa cày bừa, bỏ hóa, bỏ hoang, không trồng trọt

невозде́ржанность[8a] *ж.* [tính] không điều độ, không chừng mực, vô độ, quá độ, không tiết chế

невозде́ржанный *прил.* không điều độ, không chừng mực, vô độ, quá độ, không tiết chế, quá trớn, quá đáng, không tiết dục; он невозде́ржан на язы́к nó ăn nói quá trớn (quá đáng), nó quá bẻm mép (lẻo mép)

невозде́ржный *прил. см.* невозде́ржанный

невозмо́жно 1. *нареч.* (*недопустимо*) [một cách] không thể chịu được; он ведёт себя́ ~ nó xử sự một cách không thể chịu được, nó xử sự rất tệ; 2. *нареч. разг.* (*чрезвычайно*) cực kỳ, rất, hết sức, vô cùng; 3. *в знач. сказ. безл.* không thể, không thể [nào]... được, không thể có được; он насто́лько изменился, что его́ ~ узна́ть anh ấy thay đổi nhiều đến nỗi không thể nào nhận ra [anh ta] được

невозмо́жност||ь[8a] *ж.* [sự] không thể được; в слу́чае ~и trong trường hợp không thể được

невозмо́жн||ый *прил.* 1. (*неосуществимый*) không thể thực hiện được, không thể được, không thể có được; 2. *разг.* (*невыносимый*)

không [thể] chịu được, không chịu nổi; ~ая боль [cơn] đau không chịu được

невозмути́мость[8a] *ж.* [tính] bình tĩnh, điềm đạm, điềm tĩnh, trầm tĩnh, đằm

невозмути́м||ый *прил.* 1. bình tĩnh, điềm đạm, điềm tĩnh, trầm tĩnh, đằm tính, thuần tính, điềm nhiên, thản nhiên; ~ человек con người điềm tĩnh (đằm tính, thuần tính, trầm tĩnh); ~ тон giọng nói điềm đạm (điềm nhiên); ~ взгляд [cái] nhìn thản nhiên; 2. (*ничем не нарушаемый*) không thể nào lay động được; ~ая тишина́ [sự] yên lặng như tờ; ~ое споко́йствие [sự] điềm tĩnh hoàn toàn, trầm tĩnh cao độ

невознагради́м||ый *прил.* 1. (*непоправимый*) không thể bù lại được, không thể vãn hồi được; ~ая утра́та [sự] tổn thất không thể nào bù lại được; 2. (*очень значительный*) không thể nào đền bồi được, vô cùng lớn lao; ~ая услу́га công trạng vô cùng lớn lao

нево́лить[4a] *несов.* (*В*) *разг.* ép, ép buộc, bắt buộc, cưỡng bách, cưỡng ép, bức bách, bức hiếp

нево́льни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* 1. (*раб*) [người] nô lệ; 2. *уст.* (*пленник*) [người] tù, tù nhân

нево́льничество[1a] *с. уст.* 1. (*рабство*) [tình trạng, cảnh] nô lệ; 2. (*плен*) [cảnh] tù tội, tù đày, tù hãm

нево́льно *нареч.* [một cách] không cố ý, không định tâm, không chủ tâm, vô tình, bất giác

нево́льн||ый *прил.* 1. (*неумышленный*) không cố ý, không định tâm, không chủ tâm, vô tình, bất giác; (*случайный*) ngẫu nhiên, tình cờ; ~ая ложь điều nói sai không cố ý, điều vô tình nói sai; ~ая улы́бка nụ cười vô tình, bất giác mỉm cười; ~ свиде́тель người chứng kiến ngẫu nhiên; 2. (*принуждённый*) bị ép buộc, bị bắt buộc

нево́л||я[2a] *ж.* 1. (*рабство*) [tình trạng, thân phận] nô lệ, tôi đòi; (*плен*) [cảnh] tù tội, tù đày, tù túng, tù hãm, giam hãm, trói buộc; 2. *разг.* (*нужда*) [sự] bắt buộc, ép buộc, bó buộc, gò bó; охо́та пу́ще ~и *погов.* tự nguyện thì tốt hơn là ép buộc

невообразимый *прил.* không tưởng tượng được, cực kỳ, rất; ~ беспоря́док [sự] mất trật tự không tưởng tượng được, cực kỳ hỗn loạn, bát nháo chi khươn

невооружённ||ый *прил.* không vũ trang, không võ trang, tay không; ◇ ~ым гла́зом bằng mắt trần, bằng mắt thường

невоспи́танность[8a] *ж.* [sự, tính chất] vô giáo dục, mất dạy

невоспи́танный *прил.* vô giáo dục, mất dạy

невосполни́мый *прил.* không bù đắp được

невосприи́мчивый *прил.* 1. (*плохо усваивающий*) chậm hiểu, chậm tiếp thụ, chậm lĩnh hội, tối, tối dạ; 2. (*к болезни*) không nhiễm bệnh, không mắc bệnh, miễn dịch

невостре́бованн||ый *прил.* không ai nhận; ~ое письмо́ [bức] thư không ai nhận

невпопа́д *нареч.* [một cách] không đúng lúc, không phải lúc, không nhằm chỗ, không đúng chỗ; отвеча́ть ~ trả lời không trúng vào câu hỏi, trả lời lạc đề

невразуми́тельный *прил.* khó hiểu, không rõ ràng, tối nghĩa; ~ отве́т câu trả lời khó hiểu (tối nghĩa, không rõ ràng)

невралги́ческий *прил. мед.* [thuộc về] bệnh đau dây thần kinh

невралги́я[7a] *ж. мед.* [bệnh] đau dây thần kinh

невраstéник[3a] *м.* người bị suy nhược thần kinh

неврастени́ческий *прил. мед.* [thuộc về] chứng suy nhược thần kinh

невраستения́[7a] *ж. мед.* [chứng] suy nhược thần kinh

невреди́||мый *прил.* (*о человеке*) bình yên, vô sự, bình yên vô sự; (*о предметах*) không bị hư hỏng, còn nguyên vẹn; цел и ~м bình yên vô sự

невре́дно *в знач. сказ. разг.* (*полезно*) tốt, có ích, bổ ích, có lợi; вам ~ иногда́ погуля́ть đồng chí thỉnh thoảng đi dạo thì tốt

невре́дный *прил.* 1. vô hại; 2. *разг.* (*не способный причинить зло*) tốt, không độc bụng

невро́з[1a] *м. мед.* [chứng] loạn thần kinh chức năng

невропато́лог[3a] *м.* thầy thuốc chữa bệnh thần kinh, bác sĩ thần kinh

невропатоло́гия[7a] *ж.* bệnh học thần kinh

невы́года[1a] *ж.* [sự] bất lợi, không lợi; (*убыток*) [sự] thua lỗ, thua thiệt, lỗ vốn

невы́годно 1. *нареч.* [một cách] không có lãi, không sinh lợi; (*убыточно*) [một cách] lỗ, lỗ vốn; 2. *в знач. сказ.* (*не даёт прибыли*) không có lãi, không sinh lợi; 3. *в знач. сказ.* (*не даёт преимуществ*) bất lợi, không có lợi; э́то вам бу́дет ~ cái đó sẽ bất lợi (không có lợi) cho anh

невы́годн||ый *прил.* 1. (*неприбыльный*) không có lãi, không sinh lợi, không hời; (*убыточный*) lỗ, lỗ vốn, thua lỗ, thua thiệt; ~ая сде́лка hợp đồng không có lãi (không sinh lợi), giao kèo không hời; 2. (*неблаго-*

приятный) bất lợi, không có lợi, không thuận lợi, xấu; ~ые усло́вия những điều kiện bất lợi (không có lợi); ~ое впечатле́ние ấn tượng xấu; в ~ом све́те dưới dạng bất lợi; 3. (*непривлекательный*) không đẹp, không hấp dẫn, xấu; показа́ть себя́ с ~ой стороны́ tỏ mặt xấu của mình ra

невы́деланн||ый *прил.* chưa chế biến, chưa gia công; ~ая ко́жа da sống, da chưa thuộc

невы́держанность[8a] *ж.* 1. [tính] nóng nảy, không điềm tĩnh, không tự chủ; 2. (*стиля и т. п.*) [sự] bất nhất, không nhất quán, không nhất trí, không đồng nhất

невы́держанн||ый *прил.* 1. (*не владеющий собой*) không tự chủ, không điềm tĩnh, nóng nảy; 2. (*непоследовательный*) bất nhất, không nhất quán, không nhất trí, không đồng nhất, tiền hậu bất nhất, trước sau không giống nhau; ~ стиль bút pháp bất nhất, phong cách không nhất quán, thể văn trước sau không giống nhau; 3. (*не совсем готовый*) mới, chưa hãm kỹ, chưa thật tới kỳ dùng được; ~ое вино́ rượu nho mới (chưa hãm kỹ, không để lâu năm)

невыноси́мо 1. *нареч.* [một cách] không chịu được, không chịu nổi; (*очень*) rất, hết sức, vô cùng, quá, quá sức, quá xá; ~ жа́рко rất (hết sức, vô cùng) nóng, nóng quá sức (quá xá, không chịu được); 2. *в знач. сказ. безл.* không chịu nổi, không chịu được, thật là quá quắt

невыноси́мый *прил.* không chịu được, không chịu nổi

невыполне́ние[7a] *с.* [sự] không thi hành, không chấp hành, không thực hiện, không hoàn thành

невыполни́м||ый *прил.* không thi hành được, không chấp hành được, không thực hiện được, không hoàn thành được; ~ое жела́ние nguyện vọng không thể thực hiện được, ảo vọng

невырази́мый *прил.* không diễn đạt được, không nói ra được, khôn tả xiết, khó tả

невырази́тельность[8a] *ж.* [sự, tính] không diễn cảm, không biểu cảm, không truyền cảm

невырази́тельный *прил.* không diễn cảm, không biểu cảm, không truyền cảm, không gợi cảm

невысо́к||ий *прил.* *в разн. знач.* không cao, thấp, hạ; ~ дом ngôi nhà không cao (thấp); ~ого ро́ста vóc người tầm thước, tầm người trung bình; ~ая пла́та tiền lương không cao, tiền công hạ; ~ая температу́ра nhiệt độ không cao; ~ая цена́ giá phải chăng (không cao, hạ); ~ое ка́чество chất lượng thấp, phẩm chất xoàng; ~ая оце́нка [sự] đánh giá thấp; быть ~ого мне́ния о чём-л. đánh giá thấp cái gì, có ý kiến không tốt (xấu) về cái gì; ~ го́лос giọng trầm trầm (thấp)

невы́спавшийся *прил.* (*о виде, лице*) ngái ngủ

невы́ход[1a] *м.* 1. (*на работу*) [sự] không đến, vắng mặt; 2. (*газеты и т. п.*) [sự] không ra

негармони́чный *прил.* không hòa âm, không nhịp nhàng; (*непропорциональный*) không cân đối, không hài hòa

негати́в[1a] *м. фото* bản âm, âm bản, phim âm

негати́вн||ый *прил.* 1. *фото* [thuộc về] bản âm, âm bản; 2. (*отрицательный*) tiêu cực; ~ая сторона́ mặt tiêu cực; ~ отве́т câu trả lời không đồng ý (từ chối)

негашён||ый *прил.*: ~ая и́звесть vôi sống, vôi chưa tôi

не́где *нареч.* 1. không có chỗ nào, không có ở đâu; ему́ ~ жить nó không có chỗ nào [để] ở; ~ повернýться chật chội quá, rất chật, không có chỗ quay người; 2. (*неоткуда*) không... đâu ra được; мне ~ доста́ть э́ту кни́гу tôi không kiếm đâu ra được quyển sách ấy

нети́бкий *прил.* 1. không mềm dẻo, không uốn được; 2. *перен.* không mềm dẻo, cứng nhắc, cứng ngắc, không linh động

негигиени́ч||еский, ~ный *прил.* không vệ sinh

негла́сный *прил.* bí mật, không công khai

неглубо́кий *прил.* 1. không sâu, nông, cạn; 2. *перен.* (*поверхностный*) nông cạn, nông nổi, hời hợt

неглу́пый *прил.* 1. khá thông minh; ~ челове́к [con] người khá thông minh; 2. (*с разумным содержанием*) khôn ngoan; ~ сове́т lời khuyên khôn ngoan

него́ *P, В от* он, оно́

него́дность[8a] *ж.* [sự, tình trạng] không dùng được nữa, không thích dụng, vô dụng, bị hỏng; прийти́ в ~ а) trở thành vô dụng, không thích dụng nữa; б) (*износиться*) bị hỏng

него́дн||ый *прил.* 1. không dùng được, không thích dụng, vô dụng, bị hỏng; вода́ ~ая для пития́ nước không [dùng để] uống được; ~ к вое́нной слу́жбе không đủ tiêu chuẩn phục vụ trong quân đội; 2. *разг.* (*дурной*) hư hỏng, xấu xa; ~ человек con người hư hỏng (xấu xa)

негодова́ние[7a] *с.* [sự, lòng] công phẫn, phẫn nộ, căm phẫn, phẫn uất, nổi giận; **привести́ кого́-л. в ~** làm ai nổi giận (phẫn nộ); **с ~м** với lòng căm phẫn (công phẫn)

негодова́ть[2a] *несов.* công phẫn, phẫn nộ, căm phẫn, phẫn uất, nổi giận

негоду́ющий *прил.* [đầy] căm phẫn, phẫn nộ; **~ го́лос** giọng nói đầy căm phẫn (đầy phẫn nộ); **~ взгляд** cái nhìn căm phẫn (căm hờn)

негоде́й[6a] *м.* [kẻ, đồ, quân] đê tiện, đểu cáng, vô lại, bần tiện

негостеприи́мный *прил.* không mến khách, không quý khách

негр[1a] *м.* người da đen

негра́мотност||ь[8a] *ж.* 1. [nạn, sự] mù chữ, không biết chữ; **ликвида́ция ~и** [sự] thanh toán nạn mù chữ, diệt dốt; 2. (*в какой-л. области*) [sự] không biết, dốt; **техни́ческая ~** [sự] không biết về kỹ thuật; 3. (*письма́ и т. п.*) [sự] sai ngữ pháp, dốt văn phạm, có lỗi ngữ pháp; **~ сочине́ния** bài luận sai ngữ pháp, [sự] dốt văn phạm của bài luận; 4. *перен.* (*проекта и т. п.*) [sự] không thạo, kém cỏi; **~ чертежа́** [sự] kém cỏi của bản vẽ kỹ thuật

негра́мотн||ый *прил.* 1. mù chữ; 2. (*неумелый*) không biết, dốt; 3. (*о письме и т. п.*) sai ngữ pháp, dốt văn phạm, không đúng văn phạm, có lỗi ngữ pháp; **~ая речь** lối nói sai ngữ pháp (dốt văn phạm); 4. *перен.* (*о проекте и т. п.*) không thạo, kém cỏi; 5. *в знач. сущ. м.* người mù chữ, người không biết chữ

негрито́нок[10] *м.* [cậu, đứa] bé da đen

негрита́нка[3*a] *ж.* [người] phụ nữ da đen, đàn bà da đen

негрита́нский *прил.* [thuộc về] người da đen

негро́мк||ий *прил.* khẽ, nhỏ, khe khẽ, nho nhỏ; **~им го́лосом** bằng giọng nói khe khẽ (nho nhỏ), nói khẽ (sẽ)

неда́вн||ий *прил.* gần đây, mới đây, cách [đây] không lâu, mới xảy ra; **~ие собы́тия** những sự kiện gần đây (mới đây, mới xảy ra); **с ~его вре́мени** cách đây không lâu; **~ее знако́мство** [sự, chỗ] quen biết gần đây, mới quen biết

неда́вно *нареч.* gần đây, mới đây, [cách] không lâu, mới; **~ прибы́вший** mới đến

недалёк||ий *прил.* 1. (*по расстоянию*) không xa, gần; 2. (*по времени*) không lâu, không xa, gần; **в ~ом бу́дущем** trong tương lai không xa; **в ~ом про́шлом** trong quá khứ không xa, trước đây không lâu; **недалёк тот день, когда́...** sắp đến ngày [mà]...; 3. (*неумный*) thiển cận, nông cạn, hơi đần; **он ~ челове́к** nó là một người thiển cận

недалеко́, недалёко 1. *нареч.* không xa, gần; **им ~ идти́** họ phải đi không xa; 2. *в знач. сказ.* sắp; **~ то вре́мя...** sắp đến lúc...

недальнови́дность[8a] *ж.* [sự, tính chất] thiển cận, cận thị, không nhìn xa thấy rộng

недальнови́дн||ый *прил.* thiển cận, cận thị, không nhìn xa thấy rộng; **~ челове́к** con người thiển cận (không nhìn xa thấy rộng); **~ая поли́тика** chính sách thiển cận (cận thị)

неда́ром *нареч.* 1. (*не без основания*) không phải [là] vô cớ; **он ~ так говори́л** nó nói thế không phải là vô cớ, không phải vô cớ mà nó nói thế; 2. (*не без цели*) không phải [là] ngẫu nhiên, không phải [là] không có lý do, không phải [là] không có mục đích; **он ~ сюда́ приезжа́л** nó đến đây không phải là không có lý do (không phải là không có mục đích), không phải ngẫu nhiên mà nó đến đây; 3. (*не напрасно*) không phải [là] vô ích; **он ~ рабо́тал** nó đã làm việc không phải là vô ích

недви́жимость[8a] *ж.* bất động sản

недви́жим||ый *прил.*: **~ое иму́щество** bất động sản

недвижи́мый *прил.* bất động, không cử động, không động đậy, không nhúch nhích

недвусмы́сленно *нареч.* [một cách] rõ ràng, phân minh, rành rọt; **~ заяви́ть** nói trắng ra, tuyên bố rõ ràng

недвусмы́сленн||ый *прил.* không có ẩn ý, rõ ràng, phân minh, rành rọt; **~ отве́т** câu trả lời rõ ràng (phân minh, rành rọt); **~ намёк** lời ám chỉ rõ ràng; **~ая угро́за** lời đe dọa rõ ràng

недееспосо́бность[8a] *ж.* 1. [sự] không có năng lực hoạt động; 2. *юр.* [sự] vô năng lực hành vi, không có năng lực hành vi

недееспосо́бный *прил.* 1. không có năng lực hoạt động; 2. *юр.* vô năng lực hành vi, không có năng lực hành vi

недействи́тельный *прил.* không có hiệu lực, mất hiệu lực, không có giá trị, mất giá trị, vô hiệu

неделика́тность[8a] *ж.* [sự, tính] không tế nhị, không lịch sự, bất nhã, khiếm nhã; **~ обраще́ния** cách cư xử không tế nhị (bất nhã), sự bất nhã (khiếm nhã) trong cách cư xử

неделика́тный *прил.* không tế nhị, không lịch sự, bất nhã, khiếm nhã

недели́мость[8a] *ж.* 1. [sự, tính] không chia được, không thể chia cắt được; *перен.* (*це-*

лостность) [sự, tính] toàn vẹn, nguyên vẹn; 2. *мат.* [tính] không chia hết

неделим||ый *прил.* 1. không chia được, không thể chia cắt được; *перен.* (*целостный*) toàn vẹn, nguyên vẹn; 2. *мат.* không chia hết; ~ое число số không chia hết; ◇ ~ фонд quỹ (vốn) không chia

неде́льный *прил.* [trong] một tuần lễ, một tuần, hằng tuần; ~ срок thời hạn một tuần [lễ]; ~ за́работок tiền lương [trong] một tuần lễ, tiền công hằng tuần; ~ о́тпуск [kỳ] nghỉ phép một tuần lễ

неде́л||я[2a] *ж.* tuần lễ, tuần; че́рез ~ю một tuần [lễ] sau, tuần sau; на э́той ~е trong tuần [lễ] này; ◇ без году ~ mới, gần đây, cách đây không lâu

недержа́ние[7a] *с.*: ~ мочи́ *мед.* [chứng] đái dầm, đái không giữ được, đái mề

недёшево *нареч.* 1. [một cách] khá đắt, không rẻ; 2. *перен.* bằng những cố gắng to lớn, bằng sự hy sinh lớn lao, bằng giá rất đắt

недисциплини́рованность[8a] *ж.* [tính, sự, tình trạng] vô kỷ luật, không có kỷ luật

недисциплини́рованный *прил.* vô kỷ luật, không có kỷ luật; ~ учени́к [cậu] học sinh vô kỷ luật

недобо́р[1a] *м.* (*рабочих и т. п.*) [sự, số] tuyển mộ không đủ, tuyển lựa thiếu; (*студентов и т. п.*) [sự, số] chiêu sinh không đủ; (*урожая и т. п.*) [sự, số] thất thu; ~ нало́гов [số] thuế thất thu, [sự] thất thu thuế

недоброжела́тельный *прил.* không có thiện ý, có ác ý, không thân thiện

недоброжела́тельство[1a] *с.* [thái độ] không có thiện ý, có ác ý, không thân thiện, thù địch

недоброка́чественн||ый *прил.* kém phẩm chất, xấu, [có] chất lượng xấu; ~ая рабо́та công việc làm không tốt; ~ые това́ры hàng hóa kém phẩm chất, hàng xấu; ~ая проду́кция sản phẩm [chất lượng] xấu

недобросо́вестно *нареч.* [một cách] thiếu lương tâm, không thành tâm; (*нечестно*) [một cách] không trung thực; (*небрежно*) [một cách] cẩu thả, không chu đáo, không cẩn thận, ẩu

недобросо́вестность[8a] *ж.* [sự, tính] thiếu lương tâm, không thành tâm; (*нечестность*) [sự, tính] không trung thực; (*небрежность*) [sự, tính] cẩu thả, không chu đáo, không cẩn thận

недобросо́вестный *прил.* thiếu lương tâm, không thành tâm; (*нечестный*) không trung thực; (*небрежный*) cẩu thả, không chu đáo, không cẩn thận, ẩu

недо́бр||ый *прил.* 1. (*злой*) ác, dữ, độc ác, dữ tợn; (*выражающий неприязнь*) thù địch, thù hằn, hằn học; пита́ть ~ые чу́вства к кому́-л. có ác cảm với ai; ~ые наме́рения [những] ý định độc ác, ác ý; ~ взгляд cái nhìn hằn học (thù địch); 2. (*таящий в себе беду*) dữ, không may; ~ая весть tin dữ, tin buồn, hung tín; 3. *разг.* (*дурной, порочащий*) xấu; ~ая сла́ва tiếng xấu, xú danh; 4. *в знач. сущ. с.* ~ое: замышля́ть ~ое rắp tâm làm điều bậy

недова́ривать[1], **недвари́ть** (*B*) luộc... chưa chín hẳn, nấu... chưa chín tới, nấu... chưa thật chín

недова́риваться[1], **недвари́ться** [luộc, nấu] chưa chín hẳn, chưa chín tới, chưa thật chín

недвари́ть(ся)[4c] *сов. см.* недова́ривать(ся)

недове́рие[7a] *с.* [sự] không tín nhiệm, không tin cậy, thiếu tin tưởng; пита́ть ~ к кому́-л. [có thái độ] không tín nhiệm ai, không tin cậy ai, thiếu tin tưởng ai; вы́разить ~ biểu lộ sự không tín nhiệm; отнести́сь с ~м có thái độ không tín nhiệm (không tin cậy, thiếu tin tưởng)

недове́рчиво *нареч.* [một cách] không tín nhiệm, không tin cậy, thiếu tin tưởng, hoài nghi; относи́ться ~ к кому́-л. có thái độ không tín nhiệm (không tin cậy, thiếu tin tưởng) ai

недове́рчивость[8a] *ж.* [sự, tính] không tín nhiệm, không tin cậy, thiếu tin tưởng, đa nghi, hoài nghi, cả nghi

недове́рчивый *прил.* không tín nhiệm, không tin cậy, thiếu tin tưởng, đa nghi, hoài nghi, cả nghi, hay nghi ngờ

недове́с[1a] *м.* [sự] cân non, cân thiếu, cân hụt, cân đuối, cân gian

недове́сить[4a] *сов. см.* недове́шивать

недове́шивать[1], **недове́сить** (*B, P*) cân non, cân thiếu, cân hụt, cân đuối, cân gian

недово́льный *прил.* không bằng lòng, không vừa ý, không mãn ý, không hài lòng, bất bình, bất mãn; он был недово́лен тем, что... nó không bằng lòng (không vừa ý, không hài lòng, bất bình, bất mãn) vì...

недово́льство[1a] *с.* [sự] bất bình, bất mãn, không bằng lòng, không vừa ý; ~ собо́й [sự] không bằng lòng mình

недовыполне́ние[7a] *с.* [sự] không hoàn thành đúng mức, không đạt mức, hụt mức

недовы́полнить[4a] *сов.* (*B*) không hoàn thành đúng mức, không đạt mức, làm hụt mức

недога́дливость[8a] *ж.* [sự, tính] không nhanh trí, không sáng trí, tối dạ

недога́дливый *прил.* không nhanh trí, không sáng trí, tối dạ

недогляде́ть[5b] *сов. разг.* 1. (*B*, *P*) (*пропустить*) để sơ suất, không nhận thấy, vô ý không thấy; 2. (за *T*) (*не уберечь*) không trông nom chu đáo, không xem xét cẩn thận, không coi sóc đến nơi đến chốn

недоговáривать[1], **недоговори́ть** (*B*, *P*) không nói hết, nói nửa chừng, nói lấp lửng, nói lập lờ, nói úp mở

недоговорённость[8a] *ж.* 1. (*несогласованность*) [sự] không thỏa thuận, không nhất trí; 2. (*неполное высказывание*) [sự] không nói hết, nói nửa chừng, nói lấp lửng, nói lập lờ

недоговори́ть[4b] *сов. см.* недоговáривать

недодава́ть[13b], **недода́ть** 1. (*Д B*, *P*) nộp không đủ, nộp thiếu; (*недоплачивать*) trả không đủ, trả thiếu; 2. (*B*, *P*) (*изготовлять меньше, чем требуется*) làm hụt mức, sản xuất không đủ mức

недода́ть[△] *сов. см.* недодава́ть

недоде́лать[1] *сов.* (*B*, *P*) làm dở, làm dở dang, làm chưa xong

недоде́л||а[3*a] *ж.* [việc, chỗ, phần] làm dở dang, làm chưa xong hẳn, chưa hoàn thành; **в кварти́ре име́ются ~и** trong căn nhà có những chỗ làm dở dang (những phần chưa hoàn thành)

недоеда́ние[7a] *с.* [sự] thiếu ăn, ăn chưa đủ no

недоеда́ть[1], **недое́сть** 1. *тк. несов.* (*систематически не наедаться*) thiếu ăn, ăn đói; 2. (*есть не досыта*) ăn chưa no

недое́сть[△] *сов. см.* недоеда́ть 2

недозре́лый[1a] *прил.* chưa chín muồi, chưa thật chín; *перен.* chưa trưởng thành, non nớt

недои́мка[3*a] *ж.* [tiền] thuế thiếu, thuế nộp thiếu, thuế thất thu

недои́мщик[3a] *м.* người thiếu thuế, kẻ trây thuế

недока́занность[8a] *ж.* [sự, tính chất] không được chứng minh, thiếu chứng cớ, không đủ chứng cứ; **~ обвине́ния** tính chất thiếu chứng cớ (không đủ chứng cứ) của lời buộc tội

недока́занн||ый *прич.* không được chứng minh, thiếu chứng cớ, không đủ chứng cứ; **~ое обвине́ние** [lời, sự] buộc tội thiếu chứng cớ, buộc tội không đủ chứng cứ

недоказа́тельный *прил.* không đủ chứng cứ, không đủ thuyết phục, không xác đáng

недоказу́емость[8a] *ж.* [tính, sự] không chứng minh được

недоказу́емый *прил.* không chứng minh được

недолга́ *разг.*: **[вот] и вся ~** thế là xong chuyện, chỉ có thế thôi, thế là hết

недо́лгий[3a] *прил.* không lâu, [trong thời gian] ngắn, ngắn ngủi; **~ срок** thời hạn ngắn [ngủi]

недо́лго 1. *нареч.* [một cách] không lâu, trong thời gian ngắn; **я бу́ду там ~** tôi sẽ ở đấy không lâu (trong một thời gian ngắn); **он жил ~** ông ta sống không lâu, ông ấy không được thọ; **~ ду́мая** không suy nghĩ lâu, không đắn đo, không nghĩ ngợi lâu la gì, ngay lập tức, ngay tức thì; 2. *в знач. сказ. разг.* (*легко, нетрудно*) dễ lắm, dễ bỡn, dễ như chơi; **~ и утону́ть** chết đuối dễ bỡn (dễ lắm, dễ như chơi), dễ chết đuối lắm

недолговéчный *прил.* không lâu [dài], ngắn ngủi; (*непрочный*) không bền

недолёт[1a] *м.* (*снаряда и т. п.*) [sự] không tới đích

недолю́бливать[1] *несов.* (*B*) không có thiện cảm, có ác cảm

недомога́ние[7a] *с.* [sự] khó ở, khó chịu trong người; **чу́вствовать ~** cảm thấy khó chịu trong người, khó ở, bị mệt

недомога́ть[1] *несов.* khó ở, cảm thấy khó chịu trong người, bị mệt

недомо́л||вка[3*a] *ж.* [lời, điều] nói bỏ lửng, nói dở dang, nói nửa chừng, nói lấp lửng, nói lập lờ, nói úp mở; **говори́ть ~вками** nói úp mở, nói lấp lửng, nói lập lờ; **что́бы ме́жду на́ми не́ было ~ок** để giữa chúng ta không còn điều gì úp mở cả, để giữa chúng mình mọi sự đều thông rõ tỏ tường

недомы́слие[7a] *с.* [sự] nông nổi, bộp chộp, không chín chắn, thiếu suy nghĩ

недоно́сок[3*a] *м.* con đẻ non, trẻ non tháng, trẻ thiếu tháng

недоно́шенный *прил.* đẻ non, đẻ thiếu tháng

недооце́нивать[1], **недооцени́ть** (*B*, *P*) đánh giá không đúng mức, đánh giá thấp, coi thường, coi nhẹ

недооцени́ть[4c] *сов. см.* недооце́нивать

недооце́нка[3*a] *ж.* [sự] đánh giá không đúng mức, đánh giá thấp, coi thường, coi nhẹ

недопусти́мость[8a] *ж.* [tính chất, sự] không thể dung thứ, không thể dung nạp, không được phép

недопусти́м||ый *прил.* không thể dung thứ được, không thể dung nạp, không chịu được,

quá quắt; ~ое поведе́ние tư cách thật quá quắt (không thể dung thứ được)

недорабáтывать[1], **недорабóтать** (*B*) làm chưa hoàn hảo, làm chưa đến nơi đến chốn, làm chưa đủ, làm dở dang, làm chưa xong

недорабóтанн||ый *прил.* chưa hoàn hảo, chưa nhuần nhuyễn, chưa hoàn chỉnh, dở dang, chưa làm xong, chưa hoàn thành; ~ая пьéса vở kịch chưa hoàn hảo (chưa hoàn chỉnh, chưa nhuần nhuyễn)

недорабóтать[1] *сов. см.* недорабáтывать

недорабóтка[3*a] *ж.* 1. [chỗ, việc] làm chưa hoàn hảo, chưa nhuần nhuyễn, làm dở dang; 2. (*изъян*) [điều] thiếu sót, khuyết điểm

недоразвитый *прил.* kém phát triển, phát triển chưa đúng mức; (*умственно отсталый*) trí óc chậm phát triển, kém thông minh, tối dạ

недоразумéние[7a] *с.* 1. [sự, điều] hiểu nhầm, hiểu lầm, ngộ nhận; 2. (*несогласие*) [sự, mối] bất hòa, xích mích

недóрого *нареч.* 1. [một cách] rẻ, không đắt; 2. *перен.* [một cách] dễ, dễ dàng

недорогóй *прил.* 1. rẻ, không đắt; 2. *перен.* không quý

недорóд[1a] *м.* [sự, nạn] mất mùa, mùa màng thất bát

нéдоросль[2a] *м.* anh chàng ngớ ngẩn (ngốc nghếch)

недослы́шать[5a] *сов.* 1. (*B*) không nghe rõ; 2. *разг.* (*быть глуховатым*) bị lãng tai, bị nặng tai

недосмóтр[1a] *м.* [sự] trông nom không chu đáo, sơ suất, sơ ý, vô ý; по ~у vì sơ suất (sơ ý, vô ý), do trông nom không chu đáo

недосмотрéть[5c] *сов.* (*B*, *P*, *за T*) không trông nom chu đáo, không xem xét cẩn thận, không coi sóc đến nơi đến chốn, để sơ suất, không nhận thấy, vô ý không thấy

недоспáть[5b] *сов. см.* недосыпáть

недоста||вáть[13b] *несов. безл.* 1. (*не хватать*) thiếu, không đủ; ему́ ~ёт терпéния anh ấy thiếu nhẫn nại, nó không đủ kiên nhẫn; мне ~ёт слов, чтóбы... tôi không đủ từ (lời) để...; чего́ вам ~ёт? anh thiếu cái gì?; чего́-то ~ёт cảm thấy thiếu cái gì đấy; 2. (*быть необходимым*) cần, cần thiết; нам óчень ~вáло вас chúng tôi rất cần đến anh, anh rất cần [thiết] cho chúng tôi; ◇ э́того ещё ~вáло! cơ sự đã như thế rồi còn chưa đủ sao!

недостáт||ок[3*a] *м.* 1. (*нехватка*) [sự] thiếu thốn, thiếu hụt, thiếu; за ~ком чего́-л. vì thiếu cái gì; он ни в чём не испы́тывал ~ка nó sống rất đầy đủ; 2. (*дефект*) thiếu sót, nhược điểm, khuyết điểm, khuyết tật, tật; физи́ческий ~ tật, tật nguyền

недостáточно 1. *нареч.* không đủ, chưa đủ, thiếu; (*слабо, не очень хорошо*) kém, không tốt lắm; 2. *в знач. сказ. безл.* ít, thiếu, không đủ, chưa đủ; ~ тóплива ít (thiếu) nhiên liệu, không đủ chất đốt

недостáточность[8a] *ж.* 1. [sự] thiếu, không đủ, chưa đủ; 2. *мед.* [chứng] suy yếu, suy; сердéчная ~ [chứng] suy tim

недостáточн||ый *прил.* không đủ, chưa đủ, thiếu; (*слабый, малый*) ít, ít ỏi, kém; ~ые запáсы dự trữ ít ỏi; ~ óпыт thiếu (ít) kinh nghiệm; ~ые свéдения tài liệu không đầy đủ; ~ая причи́на для огорчéния không đủ lý do để phiền muộn, nguyên cớ không đáng để buồn phiền; ◇ ~ глагóл *грам.* động từ khuyết thiếu

недостáча[4a] *ж. разг.* 1. [sự] thiếu, thiếu thốn; 2. (*при проверке*) [sự, khoản] thiếu hụt, hụt

недостающий *прил.* thiếu

недостижи́мый *прил.* không đạt tới được, không thể thực hiện được

недостовéрный *прил.* không đáng tin; (*сомнительный*) đáng ngờ; (*неточный*) không đích xác

недостóйно 1. *нареч.* [một cách] không xứng đáng; 2. *в знач. сказ. безл.* (*P*) không xứng đáng với...; (*унизительно*) thật là sỉ nhục cho...

недостóйный *прил.* 1. (*P*) không đáng, không xứng đáng; ~ внима́ния không đáng để ý; 2. (*не заслуживающий уважения*) không xứng đáng, không đáng kính; (*безнравственный, бесчестный*) hèn hạ, vô liêm sỉ, đê tiện

недострóенный *прил.* chưa xây dựng xong hẳn, xây dở [dang]

недостýпн||ый *прил.* 1. không tới được, không qua được; 2. (*превышающий чьи-л. возможности*) không đạt tới được, không với tới được, không hợp sức, quá sức, không vừa tầm, quá khả năng; (*в денежном отношении*) không hợp túi tiền, quá đắt; 3. (*трудный для понимания*) khó hiểu, khó lĩnh hội; э́то ~о моему́ понима́нию cái đó thì khó hiểu đối với tôi; 4. (*о человеке*) khó gần, khó chan hòa

недосýг[3a] *м. разг.* 1. [sự] bận rộn, bận túi bụi; 2. *в знач. сказ.* bận quá, bận túi bụi, không có thì giờ rỗi; мне ~ tôi bận quá, tôi bận túi bụi, tôi không có thì giờ rỗi

недосчита́ться[1] *сов. см.* недосчи́тываться

недосчи́тываться[1], недосчита́ться (*P*) kiểm thấy thiếu, đếm thấy thiếu; он недосчита́лся трёх рубле́й anh ấy đếm thấy thiếu ba rúp

недосыпа́ть[1], недоспа́ть ngủ không đầy giấc, thiếu ngủ

недосяга́емый *прил.* không đạt tới được, không với tới được

недотро́га[3a] 1. *м. и ж.* người hay hờn dỗi, người hay giận dỗi, người bẳn tính; она́ така́я ~ cô ấy thì hay hờn lắm; 2. *ж.* (*растение*) [cây] bóng nước (*Impatiens*)

недоумева́ть[1] *несов.* băn khoăn, phân vân, thắc mắc

недоумева́ющий *прил.* băn khoăn, phân vân, thắc mắc

недоуме́ни||е[7a] *с.* [sự, nỗi] băn khoăn, thắc mắc, phân vân; (*удивление*) [sự] ngạc nhiên, ngơ ngác; останови́ться в ~и đứng lại phân vân, băn khoăn dừng lại

недоуме́нный *прил.* [đầy vẻ] băn khoăn, phân vân, thắc mắc

недоу́чка[3*a] *м. и ж. разг.* người thiếu học, người học hành dở dang, trí thức nửa mùa

недочёт[1a] *м.* 1. (*недостача*) [sự] thiếu hụt; 2. (*недостаток*) [sự] thiếu sót, nhược điểm, khuyết điểm

не́дра *мн.* 1. (*земли*) lòng đất, [các] lớp đất sâu; 2. *перен.* lõi, lòng, phần bên trong; в ~х души́ trong thâm tâm

недре́млющий *прил.* (*внимательный*) chăm chú, rất chú ý; (*бдительный*) cảnh giác; không lơ mơ (*разг.*)

не́друг[3a] *м.* kẻ thù, kẻ địch

недружелю́бие[7a] *с.* ác ý, ác cảm; (*враждебность*) [sự, thái độ] thù nghịch, thù địch, cừu thù, cừu địch

недружелю́бный *прил.* có ác ý, có ác cảm, hằn học; (*враждебный*) thù nghịch, thù địch, cừu thù, cừu địch

неду́г[3a] *м.* bệnh, bệnh tật

неду́рно 1. *нареч.* [một cách] khá tốt, khá hay; 2. *в знач. сказ. безл.* thật là khá tốt, khá lắm; ~! khá lắm!, thật là khá tốt!, được đấy!; 3. *в знач. сказ. безл.* (+ *инф*) cần phải, nên; ~ бы поспа́ть giá được ngủ một giấc thì tốt

недурн||о́й *прил.* 1. khá tốt, khá hay; ~ го́лос giọng khá hay; 2. *обыкн. кратк. ф.*: недурён (*о наружности*) khá xinh, khá, khá đẹp; она́ ~á собо́й cô ấy khá xinh, cô nàng khá thật

недю́жинный *прил.* xuất sắc, xuất chúng, kiệt xuất, cự phách; ~ ум trí tuệ xuất sắc; ~ тала́нт tài năng xuất chúng, thiên tài kiệt xuất

неё *В, Р от* она́

неестéственн||ый *прил.* 1. không tự nhiên; ~ая смерть [cái] chết không tự nhiên, chết không bình thường; 2. (*ненормальный*) không bình thường, khác thường; (*деланный*) giả tạo, gượng gạo; (*неискренний*) giả dối; ~ая улы́бка nụ cười gượng gạo, cười gượng

нежда́нно *нареч.* [một cách] bất ngờ; ~-нега́данно bất thình lình, thình lình, bất ngờ, đùng một cái, độp một cái

нежда́нный *прил.* bất ngờ, không ngờ; ~ гость khách đến bất ngờ

нежела́ние[7a] *с.* [sự] không muốn, không mong muốn

нежела́тельн||ый *прил.* không mong muốn, không như ý, trái ý, không đáng mong muốn, không thỏa đáng; ~ые после́дствия những hậu quả không đáng mong muốn, những hậu quả tai hại

не́жели *союз уст.* hơn [là]; пре́жде ~ trước khi

неже́натый *прил.* chưa vợ, không có vợ, chưa lập gia đình

не́женка[3*a] *м. и ж. разг.* người ẻo là, người nũng nịu

нежив||о́й *прил.* 1. (*мёртвый*) chết, vô sinh; 2. (*неорганический*) vô sinh, vô cơ, phi sinh vật; ~а́я приро́да giới vô sinh, thế giới vô cơ; 3. (*вялый*) lờ đờ, uể oải, bơ phờ, không sinh động, không sinh khí

нежи́зненн||ый *прил.* 1. (*нереальный*) không thực tế, không thiết thực; ~ые предложе́ния những đề nghị không thực tế, những kiến nghị không thiết thực; 2. (*неправдоподобный*) không giống thực tế, không giống cuộc sống thực

нежизнеспосо́бн||ый *прил.* 1. không có sức sống, không có sinh lực; 2. *перен.* không có sức sống; ~ая тео́рия lý thuyết không có sức sống

нежило́й *прил.* 1. (*в котором не живут*) không có người ở; (*необитаемый*) không ai ở, hoang, bỏ không; 2. (*негодный для жилья*) không ở được

не́жить[4a] *несов.* (*В*) nâng niu, chiều chuộng, vuốt ve, mơn trớn, âu yếm, o bế

не́житься[4a] *несов.* nghỉ yên, nằm nghỉ; ~ на со́лнышке nằm nghỉ ngoài nắng, khoan khoái phơi nắng

не́жност||ь[8a] *ж.* 1. [sự, tính] dịu dàng, âu yếm, trìu mến; 2. *мн.*: ~и *разг.* (*ласки*) cử chỉ âu yếm (trìu mến); (*ласковые слова*) lời nói dịu dàng (âu yếm, trìu mến)

не́жн||ый *прил.* 1. (*ласковый*) dịu dàng, âu yếm, trìu mến, dịu hiền; 2. (*мягкий*) mềm, mềm mại, mịn màng, óng ả; ~ая ко́жа da mềm mại, da dẻ mịn màng; 3. (*приятный*) dịu dàng, êm ái, êm dịu, dịu; ~ арома́т hương thơm dịu dàng; ~ го́лос giọng nói êm ru (êm ái, êm dịu, dịu dàng); 4. (*слабый, хрупкий*) yếu ớt, mảnh dẻ, mảnh khảnh, mỏng manh; ~ое сложе́ние thân hình mảnh dẻ (mảnh khảnh), thể tạng yếu ớt; ◇ ~ во́зраст tuổi thơ; ~ пол *шутл.* phái yếu, giống yếu

незабве́нный *прил.* không thể nào quên được

незаду́дка[3*a] *ж.* [cây, hoa] lưu ly (*Myosotis*)

незабыва́емый *прил.* không thể nào quên được, đáng nhớ mãi

незави́дн||ый *прил.* xấu, kém; ~ая у́часть phận hẩm, mệnh bạc, số phận hẩm hiu (đen đủi), số kiếp long đong (rủi ro); ~ое положе́ние tình hình xấu (đen tối)

незави́симо *нареч.* [một cách] độc lập, tự lập, tự chủ, không phụ thuộc, không lệ thuộc, không tùy thuộc; vững vàng, chững chạc, đàng hoàng (*ср.* незави́симый); держа́ть себя́ ~ có tư thế chững chạc, có dáng bộ đàng hoàng, xử sự một cách vững vàng

незави́симость[8a] *ж.* [sự, tính, nền] độc lập, tự lập, tự chủ; национа́льная ~ [nền] độc lập quốc gia, độc lập dân tộc

незави́сим||ый *прил.* 1. độc lập, tự lập, tự chủ, không phụ thuộc, không lệ thuộc, không tùy thuộc; ~ые стра́ны các nước độc lập (tự chủ); ~ челове́к [con] người tự lập; 2. (*выражающий самостоятельность*) vững vàng, chững chạc, đàng hoàng; ~ вид vẻ vững vàng, bộ chững chạc, dáng bộ đàng hoàng; ◇ ~о от чего́-л. không kể cái gì, bất chấp điều gì, mặc dù cái gì, không phụ thuộc (không lệ thuộc, không tùy thuộc) vào điều gì; ~о от того́, что... dù (dẫu, dầu) rằng...; ~о от во́зраста không phân biệt tuổi tác, không kể trạc tuổi

незави́сящ||ий *прил.*: по ~им обстоя́тельствам vì lý do khách quan

незада́ча[4a] *ж. разг.* [sự] rủi ro, không may, xúi quẩy

незада́чливый *прил. разг.* 1. (*простоватый*) ngớ ngẩn, ngô nghê, hơi đụt; 2. (*несчастливый*) rủi ro, không may, đen đủi, hẩm hiu, đen, hẩm, xúi quẩy, xúi

незадо́лго *нареч.* trước... không lâu, trước... ít lâu; ~ до войны́ trước chiến tranh ít lâu (không lâu)

незаинтересо́ванный *прил.* 1. (*не проявляющий интереса*) không quan tâm, không thiết tha, dửng dưng; 2. (*бескорыстный*) vô tư, không tư lợi

незаконнорождённый *прил. уст.* đẻ hoang, hoang, ngoài giá thú

незако́нный *прил.* trái phép, không hợp pháp, bất hợp pháp, phạm pháp, phi pháp, trái pháp luật; ~ акт hành vi trái phép (bất hợp pháp, phạm pháp, trái pháp luật, phi pháp)

незакономе́рный *прил.* không hợp quy luật, không đúng quy luật

незамедли́тельно *нареч.* ngay, ngay lập tức, ngay tức thì, ngay tức khắc, liền

незамедли́тельный *прил.* lập tức, tức thì, tức khắc, không chút chậm trễ

незаменим||ый *прил.* 1. (*очень нужный*) không thay thế được, tối yếu, rất cần thiết; 2. (*невосполнимый*) không thể nào bù đắp được; ~ая поте́ря tổn thất không thể nào bù đắp được

незаме́тно 1. *нареч.* [một cách] khó thấy, khó nhận thấy; (*украдкой*) [một cách] len lén, lén lút, bí mật, lén; вре́мя прошло́ ~ thời gian trôi qua khi nào không biết; он ушёл ~ nó len lén đi ra; 2. *в знач. сказ. безл.* không thể nhận thấy, không cảm thấy; ~, что́бы он уста́л không cảm thấy là nó mệt; ~, что здесь кто́-нибудь был không thể nhận thấy là có người nào đấy đã ở đây; ~ для себя́ chính bản thân cũng không nhận thấy

незаме́тный *прил.* 1. khó thấy, khó nhận thấy; (*неощутимый*) không cảm thấy; (*постепенный*) dần dần, từ từ; 2. (*незначительный*) tầm thường, không xuất sắc; ~ челове́к [con] người tầm thường, người không có gì trội

незаме́ченный *прил.* không nhận thấy

незаму́жняя *прил. ж.* chưa chồng, không có chồng, chưa lập gia đình

незамысловат||ый *прил. разг.* giản đơn, đơn giản, đơn sơ; (*простоватый*) mộc mạc, chất phác; ~ое угоще́ние bữa thết đãi đơn sơ (đạm bạc, sơ sài, thanh đạm); ~ узо́р đường vân hoa giản đơn

неза́нятый *прил.* 1. (*о помещении и т. п.*) không, không có người ở; (*о месте и т. п.*) trống, khuyết, không có người ngồi, chưa ai chiếm; 2. (*свободный*) rảnh, rỗi, không bận, rành rang

незапа́мятн||ый *прил.* rất xưa; с ~ых вре́мён ngày xửa ngày xưa

незапя́тнани||ый *прил.* trong trắng, trong

sạch, trinh bạch, không một vết nhơ; ~ая репута́ция thanh danh kl ông chút gợn, danh giá trong sạch

незараз||ный *прил.* không lây, không truyền nhiễm; ~ая боле́знь bệnh không lây (không truyền nhiễm)

незаслу́женно *нареч.* [một cách] không đáng được, oan

незаслу́женный *прил.* không đáng được, không đáng bị, oan uổng, oan; ~ упрёк [lời] quở trách oan uổng, trách oan

незате́йливый *прил.* giản đơn, đơn giản, đơn sơ, không phức tạp

незауря́дн||ый *прил.* siêu phàm, siêu quần, xuất chúng, xuất sắc, kiệt xuất, lỗi lạc; (*необыкновенный*) khác thường; ~ые спосо́бности những khả năng siêu phàm (xuất chúng, khác thường, siêu quần bạt chúng)

не́зачем *нареч.* không việc gì phải, chẳng cần gì phải, không cần thiết phải, chẳng tội gì mà, bất tất, hơi đâu mà; мне ~ идти́ туда́ tôi chẳng (không) việc gì phải đi đến đấy tớ hơi đâu mà tới đó

незва́ный *прил.* không mời mà đến; ~ гость [người] khách không mời mà đến

незде́шний *прил. разг.* không phải quê (người) ở đây; (*приезжий*) ở nơi khác đến; я ~ tôi không phải là người ở đây

нездоро́в||иться[4a] *несов. безл.* (*Д*) khó ở, bị mệt; мне ~ится tôi thấy khó ở, tôi bị mệt, tôi thấy khó chịu trong người

нездоро́вый *прил.* 1. (*болезненный*) ốm yếu, bệnh hoạn, òi ọp, hay đau yếu, không khỏe mạnh; 2. (*вредный*) có hại cho sức khỏe, độc, độc địa, không lành; ~ кли́мат khí hậu độc địa; 3. *кратк. ф.*: нездоро́в [bị] ốm; он нездоро́в anh ấy [bị] ốm, ông ta khó ở, cụ ấy bị mệt; 4. *перен.* (*ненормальный*) không lành mạnh, bệnh hoạn

нездоро́вье[6*a] *с.* [sự] ốm yếu, ốm đau, bệnh tật; (*недомогание*) [sự] khó ở, khó chịu trong người, bị mệt

неземно́й *прил.* 1. (*внеземной*) [ở] ngoài trái đất, ngoài quả đất; 2. *уст.* (*потусторонний*) siêu [tự] nhiên; 3. *перен.* siêu việt, siêu phàm, trác việt

незло́бивый *прил.* hiền từ, hiền hậu, hiền lành; (*кроткий*) dịu dàng, dịu hiền

незло́й *прил.* tốt bụng, hiền lành, hiền từ, hiền hậu

незнако́м||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] người lạ, người không quen [biết]

незнако́м||ый *прил.* 1. không quen biết, không quen thuộc, lạ; ~ые места́ những nơi lạ (không quen biết, không quen thuộc); 2. (*о людях*) lạ, không quen [biết]; быть ~ым с ке́м-л. không quen biết ai, không quen với ai

незна́ни||е[7a] *с.* [sự] không biết; допусти́ть оши́бку по ~ю [phạm] sai lầm vì không biết

незначи́тельн||ый *прил.* 1. (*небольшой*) nhỏ, bé, ít, mọn, nhỏ bé, ít ỏi; ~ая су́мма де́нег món tiền nhỏ, số tiền ít; 2. (*маловажный*) nhỏ, nhỏ mọn, không đáng kể, không quan trọng; ~ по́вод [cái] cớ nhỏ, nguyên cớ nhỏ mọn, duyên cớ không đáng kể

незре́л||ый *прил.* 1. chưa chín, còn xanh; ~ виногра́д nho chưa chín; 2. *перен.* non nớt, non yếu, non dại, chưa trưởng thành, chưa già dặn, chưa chín muồi; ~ ю́ноша người thanh niên chưa trưởng thành, anh chàng non nớt; ~ая мысль ý nghĩ chưa chín (chưa già dặn, còn non dại); ~ое произведе́ние tác phẩm non nớt (còn non tay, chưa già dặn, chưa thành thục)

незри́мый *прил.* không trông thấy được, kín đáo, thầm kín

незы́блемый *прил.* 1. (*неподвижный*) bất động; 2. (*неизменный, непоколебимый*) không lay chuyển, không thay đổi, bất di bất dịch; (*твёрдый*) vững chắc

неизбе́жно *нареч.* [một cách] không tránh khỏi, không thể thoát khỏi, tất nhiên, nhất định

неизбе́жность[8a] *ж.* [sự, tính] không tránh khỏi, không thể thoát khỏi, tất nhiên

неизбе́жный *прил.* không tránh khỏi, không thể thoát khỏi, tất nhiên

неизве́данный *прил.* (*незнакомый*) chưa biết, chưa thể nghiệm qua; (*неизученный*) chưa [được] nghiên cứu, chưa [được] khảo sát

неизве́стно *в знач. сказ. безл.* không biết; ему́ ~ nó không biết; никому́ ~ không ai biết cả; ~ где không biết ở đâu

неизве́стност||ь[8a] *ж.* 1. (*отсутствие сведений*) [sự] bặt tin, không biết tin tức, bặt vô âm tín; все обеспоко́ены по́лной ~ью о его́ судьбе́ mọi người đều lo lắng vì hoàn toàn không biết số phận của nó ra sao; 2. (*скромное существование*) [sự] không có tiếng tăm, ít ai biết đến; жить в ~и sống cuộc đời ít ai biết đến, sống trong bóng tối

неизве́стн||ый *прил.* 1. (*незнакомый*) không biết, không ai biết, lạ; 2. (*не пользующийся признанием*) không có tiếng tăm, không nổi tiếng; 3. *в знач. сущ. м.* người lạ, người không quen [biết]; 4. *в знач. сущ. с.*: ~ое *мат.* ẩn số, ẩn, số chưa biết, [đại] lượng chưa biết; ◇ Моги́ла Неизве́стного солда́та Mộ Chiến sĩ vô danh (không tên)

неизгладим||ый *прил.* không xóa nhòa được, không phai mờ được; *перен.* (*незабываемый*) không quên được, khắc sâu trong dạ; ~ые впечатле́ния những ấn tượng không phai mờ được

неизлечи́мый *прил.* không chữa khỏi được, nan y

неизме́нный *прил.* 1. (*постоянный*) không thay đổi, bất di bất dịch, cố định; 2. (*всегдашний*) thông thường, thường lệ, thường xuyên; 3. (*преданный*) trung thành, thủy chung, thủy chung như nhất

неизменя́емый *прил.* không thay đổi

неизмери́мо *нареч.* 1. vô cùng, rất lớn; 2. (*при сравнит. ст.*) hơn rất nhiều; ~ лу́чше tốt hơn rất nhiều

неизмери́м||ый *прил.* rất lớn, cực lớn; (*безграничный*) vô cùng, vô tận, vô biên, vô cùng tận; ~ые простра́нства những khoảng không vô cùng tận, không gian vô biên

неиме́ние[7a] *с.*: за ~м кого́-л. vì thiếu ai; за ~м лу́чшего vì không có cái tốt hơn

неимове́рн||ый *прил.* vô cùng (hết sức, cực kỳ) to lớn; ~ая си́ла sức mạnh vô cùng to lớn

неиму́щ||ий *прил.* 1. nghèo, nghèo khó, nghèo khổ, không có của, không có tài sản, vô sản, tay trắng; ~ие слои́ населе́ния các tầng lớp nghèo khổ trong nhân dân; 2. *в знач. сущ. м.* người nghèo

неинтере́сный *прил.* 1. không hay, không thú vị, vô vị, nhạt phèo; 2. *разг.* (*некрасивый*) không đẹp, vô duyên

неискорени́м||ый *прил.* không trừ bỏ được, khó sửa chữa, khó trừ bỏ, thâm căn cố đế, nan trị; ~ые предрассу́дки những thiên kiến khó trừ bỏ, những thành kiến thâm căn cố đế

нейскренний *прил.* không thành thật, không chân thành; (*лицемерный*) giả dối, lèo lá

нейскренность[8a] *ж.* [sự, tính] không thành thật, không chân thành; (*лицемерие*) [sự, tính] giả dối, lèo lá

неискушённый *прил.* kém hiểu biết; (*неопытный*) thiếu kinh nghiệm

неисполне́ние[7a] *с.* [sự] không thi hành, không chấp hành, không thực hiện; (*правил и т. п.*) [sự] không tuân thủ; ~ прика́за [sự] không chấp hành mệnh lệnh, cưỡng lệnh

неисполни́м||ый *прил.* không thể thi hành được, không thể chấp hành được, không thể thực hiện được; ~ое жела́ние ý muốn không thể thực hiện được, ước vọng viển vông

неисполни́тельный *прил.* thiếu tinh thần trách nhiệm, vô trách nhiệm; (*нерадивый*) lơ là, chểnh mảng, trễ nải, biếng nhác

неиспо́рченный *прил.* không bị hư hỏng, không bị ảnh hưởng xấu, trong trắng, trinh bạch

неисправи́мый *прил.* không sửa chữa được, bất trị, nặng căn, quen thân, nan trị

неиспра́вност||ь[8a] *ж.* 1. [sự] hư hỏng, hỏng, trục trặc; стано́к в ~и máy bị hỏng; 2. (*неаккуратность*) [sự, tính] lơ là, trễ nải, không chu đáo, không đúng hẹn, cù nhầy

неиспра́вн||ый *прил.* 1. hư hỏng, hỏng, trục trặc, không dùng được; маши́на ~а xe ô tô bị hỏng (bị pan, ăn banh); 2. (*неаккуратный*) lơ là, trễ nải, không chu đáo, không đúng hẹn, cù nhầy; ~ плате́льщик người trả tiền trễ nải (không đúng hẹn, cù nhầy), kẻ trây nợ

неиспы́танный *прич.* 1. (*непроверенный*) chưa được thử, chưa được thử thách; 2. (*непережитый*) chưa trải qua, chưa gặp phải, chưa nếm mùi..., chưa thể nghiệm

неиссле́дованный *прил.* chưa được nghiên cứu, chưa được khảo sát, không được khảo cứu

неиссяка́ем||ый *прил.* không bao giờ cạn, không bao giờ hết, vô tận, bất tận, bất tuyệt; ~ родни́к suối nước không bao giờ cạn, nguồn nước vô tận; ~ые бога́тства tài nguyên vô tận; ~ая эне́ргия nghị lực vô tận (bất tận, bất tuyệt)

нейстово *нареч.* [một cách] điên cuồng, điên dại, cuồng loạn

нейстовство[1a] *с.* 1. [cơn] điên cuồng, điên dại, cuồng loạn, điên rồ, điên loạn, điên; прийти́ в ~ nổi điên lên, lên cơn điên; 2. (*жестокость*) [sự] hung dữ, tàn bạo

нейстовствовать[2a] *несов.* nổi điên lên, lên cơn điên

нейстов||ый *прил.* điên, điên cuồng, điên dại, cuồng loạn, cuồng bạo, điên rồ, điên loạn, rồ dại; (*чрезвычайно сильный*) dữ dội, mãnh liệt; ~ гнев [cơn] giận xung thiên, điên khùng, điên tiết; ~ые аплодисме́нты tiếng vỗ tay dữ dội; ~ое упо́рство [sự] ngoan cường mãnh liệt

неистоща́имый *прил.* không bao giờ cạn; (*чрезвычайно обильный*) rất dồi dào, rất phong phú; *перен.* (*безграничный*) vô tận, vô cùng tận, bất tận, bất tuyệt; он неистоща́им на вы́думки anh ta rất có tài sáng chế, sáng kiến của nó thì vô tận, cậu ta là cây bày trò vui bất tuyệt

неисчерпа́емый *прил.* không bao giờ hết, không bao giờ cạn, vô tận, bất tận, bất tuyệt, vô cùng tận

неисчисли́мый *прил.* vô số, hằng hà sa số, nhiều vô kể

ней *Д, Т, П от* она́

нейло́н[1a] *м.* nylon, ni-lông

нейло́новый *прил.* [thuộc về] nylon, ni-lông

нейтрализа́ция[7a] *ж.* 1. [sự] trung lập hóa; 2. (*ослабление*) [sự] làm suy yếu, làm vô hiệu; 3. *хим.* [sự] trung hòa

нейтрализова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. trung lập hóa; 2. (*ослаблять*) làm suy yếu, làm vô hiệu; (*игрока и т. п.*) kèm chặt, bám riết; ~ влия́ние làm suy yếu ảnh hưởng; 3. *хим.* trung hòa

нейтра́лист[1a] *м.* người [đứng] trung lập, người đứng trung dung, người thi hành chính sách trung lập

нейтрали́стск||ий *прил.* trung lập, trung dung; ~ая поли́тика chính sách trung lập

нейтралите́т[1a] *м.* [sự] trung lập, trung dung; поли́тика позити́вного ~а chính sách trung lập tích cực

нейтра́льность[8a] *ж.* [sự, tính] trung lập, trung dung

нейтра́льный *прил.* 1. trung lập, trung dung; 2. *хим.* trung hòa, trung tính; ~ раство́р dung dịch trung hòa

нейтри́но *с. нескл. физ.* nơtrinô

нейтро́н[1a] *м. физ.* nơtron, nơtrôn, trung tử, trung hòa tử, trung điện tử

нейтро́нн||ый *прил. физ.* [thuộc về] nơtron, nơtrôn, trung tử, trung hòa tử, trung điện tử; ~ая бо́мба bom nơtrôn

некази́стый *прил. разг.* xấu, xấu xí, vô duyên

некапиталисти́ческий *прил.* phi tư bản chủ nghĩa, không qua chủ nghĩa tư bản; ~ путь разви́тия con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa (không qua chủ nghĩa tư bản)

нека́чественн||ый *прил.* kém phẩm chất, xấu, [có] chất lượng xấu; ~ые изде́лия những sản phẩm xấu (kém phẩm chất, chất lượng xấu)

неквалифици́рованный *прил.* không lành nghề, không sành nghề, không thành thạo; (*не требующий квалификации*) không [cần] chuyên môn, giản đơn; ~ рабо́чий công nhân không lành nghề; ~ труд lao động giản đơn (không chuyên môn)

не́кем *Т от* не́кого

не́кий *мест.* nào đó, nào đấy

не́когда I *в знач. сказ.* bận, không rỗi, không có thì giờ rỗi; мне ~ tôi bận, tớ không rỗi, tôi không có thì giờ rỗi; ~ бы́ло lúc đó bận quá

не́когда II *нареч.* (*когда-то*) trước kia, hồi trước, xưa kia, ngày xưa, đã lâu rồi

не́кого *мест.* (*Д* не́кому, *Т* не́кем, *П* не́ о ком) (+ *инф.*) không có ai để..., không có người nào mà...; мне ~ спроси́ть tôi không có ai để hỏi, mình không có người nào mà hỏi cả, tôi không biết hỏi ai cả; ему́ не́кому пожа́ловаться nó chẳng có ai để than thở; его́ не́кем замени́ть không có người nào mà thay thế anh ấy được; ей не́ о ком забо́титься bà ấy không có người nào để mà săn sóc

некоммуника́бельность[8a] *ж.* [sự, tính] không thích giao thiệp, không muốn giao du

некоммуника́бельный *прил.* không thích giao thiệp, không muốn giao du, xa lánh mọi sự tiếp xúc

некомпете́нтность[8a] *ж.* [sự] không biết, không am hiểu, không thông thạo; (*отсутствие полномочий*) [sự] không có thẩm quyền

некомпете́нтный *прил.* không biết, không am hiểu, không thông thạo; (*не имеющий полномочий*) không có thẩm quyền

некомпле́ктный *прил.* không đủ bộ, không trọn bộ

не́кому *Д от* не́кого

некондицио́нный *прил.* không đúng quy cách

неконструкти́вный *прил.* không [có tính chất] xây dựng

некорре́ктный *прил.* 1. khiếm nhã, bất nhã, không lịch sự, bất lịch sự, thiếu lễ độ; 2. *шахм.* hớ, sai

не́которы||й *мест.* 1. nào đấy, nào đó; ~е вре́мя một thời gian nào đấy (nào đó); с ~х пор trong thời gian gần đây, gần đây; в ~е́й сте́пени trong một mức độ nào đấy, trong chừng mực nào đó; в ~х райо́нах trong một số vùng nào đấy (nào đó); ~ым о́бразом trong chừng mực nào đấy, có thể gọi là; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые một số người, có người

некраси́в||ый *прил.* 1. không đẹp, xấu, xấu xí; 2. *разг.* (*непорядочный*) xấu, xấu xa, tồi, tệ; э́то ~о cái đó thì tệ thật, tệ thật; ~ поступо́к hành động xấu xa

некре́пкий *прил.* 1. (*непрочный*) không vững, không chắc, không vững chắc, không chặt; (*шаткий*) lung lay, không vững vàng; (*о ткани*) không bền; (*о табаке, напитке и т. п.*) nhạt, nhẹ, không nặng; (*о чае и т. п.*) loãng, không đặc, không đậm; 2. (*не-*

здоровый) không khỏe, ốm yếu, òi ọp; ọp ẹp (*разг.*)

некрити́ческий *прил.* thiếu đầu óc phê phán, thiếu thái độ phê bình, thiếu tính chất phê phán

некроло́г[3a] *м.* bài cáo phó, bài báo điếu tang

некста́ти *нареч.* (*не вовремя*) không đúng lúc, không phải lúc, không hợp thời; (*неуместно*) không đúng chỗ, không hợp chỗ; ~ сказа́ть nói không đúng lúc (không đúng chỗ); замеча́ние бы́ло сде́лано ~ nhận xét không đúng lúc (không đúng chỗ); вот ~!, как ~! thật là không đúng lúc!, thật là không hợp thời!

нектар[1a] *м. бот.* mật hoa, mật

не́кто *мест.* người nào đấy, người nào đó; ~ в се́ром một người nào đấy mặc bộ đồ xám

не́куда *нареч.* không có chỗ nào, không có nơi nào; ему́ ~ дева́ться nó không có chỗ nào để đi, nó không còn biết đi đâu nữa, nó không còn cách nào khác; ~ дева́ться от жары́ không thể nào (chạy trời cũng không) thoát khỏi nóng; ◇ ~ хýже ~ xấu vô cùng, tệ quá chừng, tồi hết chỗ nói, xấu đến thế là cùng

некультýрно *нареч.* [một cách] thiếu văn hóa, vô giáo dục; thô lỗ, bất nhã (*ср.* некульту́рный)

некультýрность[8a] *ж.* [sự] thiếu văn hóa, vô giáo dục; (*грубость*) [sự] thô lỗ, bất nhã

некультýрн||ый *прил.* 1. thiếu văn hóa, vô giáo dục; (*грубый*) thô lỗ, bất nhã; ~ челове́к con người thiếu văn hóa (kém văn hóa, vô giáo dục); ~ое поведе́ние tư cách thô lỗ (thiếu văn hóa, bất nhã); 2. *бот.* (*дикорастущий*) hoang, dại, hoang dại

некуря́щ||ий *прил.* 1. không hút thuốc, không nghiện thuốc; я ~ tôi không hút thuốc; 2. *в знач. сущ. м.* người không hút thuốc, người không nghiện thuốc; ваго́н для ~их toa tàu dành cho người không hút thuốc

нела́дно 1. *нареч.* [một cách] không ổn, không chạy, không tốt, trục trặc; 2. *в знач. сказ.* không ổn, không tốt; здесь что́-то ~ ở đây có cái gì không ổn

нела́дный *прил.* 1. *разг.* không ổn, không chạy, không tốt, trục trặc, không trôi chảy; 2. (*неуклюжий*) vụng về, vụng

нелады́ *мн. разг.* [sự] bất hòa, xích mích, va chạm, học hặc, lủng củng, lục đục; у них ~ chúng nó xích mích nhau

нелега́льн||ый *прил.* không hợp pháp, bất hợp pháp; (*подпольный*) bí mật; ~ая литерату́ра văn phẩm bất hợp pháp, sách báo không hợp pháp, sách báo bí mật, sách cấm

нелёгк||ий *прил.* 1. (*тяжёлый*) nặng, không nhẹ; 2. (*трудный*) không dễ, khó khăn, nặng nề; ~ая зада́ча nhiệm vụ khó khăn (nặng nề)

нелéпость[8a] *ж.* 1. [sự, tính chất] vô nghĩa, vô lý; (*несуразность*) [sự, tính chất] phi lý, lố bịch, nhảm nhí, xằng bậy, cuồng dại, bậy bạ; 2. (*поступок*) [điều, hành động] vô nghĩa, vô lý, phi lý, lố bịch; (*высказывание*) [lời, điều] nói nhảm, nói bậy, nói nhăng, nhảm nhí, xằng bậy; кака́я ~! vô lý biết bao!, phi lý làm sao!, thật là lố bịch!

нелéпый *прил.* 1. vô nghĩa, vô lý; (*несуразный*) phi lý, lố bịch, nhảm nhí, xằng bậy, cuồng dại, bậy bạ; (*странный*) lạ lùng, kỳ quặc, kỳ cục, kỳ quái; ~ отве́т câu trả lời vô nghĩa; 2. (*неуклюжий*) vụng về

нелéстн||ый *прил.* không tốt, xấu; быть ~ого мне́ния о ко́м-л. có ý kiến không tốt (xấu) về ai

нелётн||ый *прил.*: ~ая пого́да thời tiết không bay được, tiết trời không thuận lợi cho phi cơ bay

нели́шне *в знач. сказ.* (+ *инф.*) cần..., nên..., cũng cần..., cũng nên..., ...thì cũng tốt, ...cũng chẳng thừa, ...cũng có ích; ~ бы́ло бы ещё раз посмотре́ть giá xem lại một lần nữa thì cũng tốt; ~ бу́дет сказа́ть об э́том cũng nên (cũng cần) nói đến điều này

нели́шний *прил.* cần thiết, có ích, không thừa

нело́вк||ий *прил.* 1. (*неуклюжий*) vụng về, vụng, quều quào; он о́чень нело́вок nó rất vụng, nó vụng lắm; сде́лать ~ое движе́нне làm một động tác vụng về; 2. (*неудобный*) bất tiện, không tiện; лежа́ть в ~ом положе́нии thế nằm bất tiện; 3. (*неприятный*) khó xử, lúng túng, khó ăn khó nói, bất tiện; поста́вить кого́-л. в ~ое положе́ние đưa ai vào [tình] thế khó xử, làm ai lúng túng, đẩy ai vào thế khó ăn khó nói

нело́вко 1. *нареч.* [một cách] vụng về, vụng, quều quào; bất tiện; khó xử, lúng túng (*ср.* нело́вкий 1, 2, 3); чу́вствовать себя́ ~ cảm thấy mình lúng túng (bất tiện); 2. *в знач. сказ.* bất tiện, không tiện; на э́том сту́ле сиде́ть о́чень ~ ngồi trên ghế này thật là bất tiện (không tiện); 3. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) (*о чувстве стеснения*) không tiện, bất tiện, khó xử, lúng túng, khó ăn

khó nói; мне ~ говори́ть об э́том tôi không tiện nói về việc này

нело́вкость[8a] *ж.* 1. (*неуклюжесть*) [sự, tính] vụng về; 2. (*смущение*) [sự] lúng túng, khó xử, bất tiện, không tiện; почу́вствовать ~ cảm thấy lúng túng (khó xử, bất tiện, không tiện)

нелоги́чный *прил.* không lô-gích, không hợp lý; (*непоследовательный*) không nhất quán, mâu thuẫn

нелоя́льный *прил.* không trung thực, có thái độ chống đối

нельзя́ *нареч. в знач. сказ.* (*обыкн.* + *инф.*) 1. (*невозможно*) không thể, không thể... được; ~ теря́ть ни мину́ты không thể bỏ phí một phút nào; ина́че ~ không thể [làm] khác được; ~ бы́ло предполага́ть... trước đây không thể cho rằng..., không thể ngờ được rằng...; ~ не согласи́ться с ва́ми không thể không đồng ý với anh được; ~ не призна́ться không thể không công nhận, phải thừa nhận; 2. (*запрещено*) không được, cấm, cấm không được, không nên, chớ đừng, chớ nên, đừng, chớ; здесь ~ кури́ть ở đây không được hút thuốc, cấm hút thuốc ở đây; ему́ ~ кури́ть nó không nên (chớ nên) hút thuốc; ◇ как ~ лу́чше tuyệt vô cùng, không thể nào tốt hơn được, tốt hết chỗ nói

нелюбе́зный *прил.* không thân ái, không niềm nở; (*неучтивый*) bất nhã, khiếm nhã; (*холо́дный*) lạnh nhạt, lạnh lùng, ghẻ lạnh

нелюби́мый *прил.* không được yêu, không được mến, bị ruồng bỏ, bị ghét bỏ, thất sủng; ~ ребёнок đứa con bị ruồng bỏ (bị ruồng rẫy, bị ghét bỏ)

нелюбо́вь[8*b] *ж.* [sự] ác cảm, cừu địch, ghét bỏ

нелюди́м[1a] *м.* người thích cô độc, người thích lẻ loi; он тако́й ~ nó là một người thích cô độc lắm

нелюди́мый *прил.* thích cô độc, thích lẻ loi, thích đơn độc, không thích giao dủ, không chan hòa

нём *П от* он, оно́

нема́ло *нареч.* 1. (*довольно много*) không ít, khá nhiều, nhiều; он положи́л на э́то ~ трудá nó bỏ không ít (khá nhiều) công sức vào việc ấy; 2. (*очень, довольно сильно*) rất

немаловáжный *прил.* khá quan trọng, tương đối quan trọng, đáng kể, có giá trị

нема́лый *прил.* 1. (*по величине*) không nhỏ, khá lớn, khá to; (*по количеству*) không ít, khá nhiều; 2. (*значительный*) đáng kể

нема́ркий *прил.* ít bị bẩn, khó lấm bẩn, không bị bẩn

неме́дленно *нареч.* lập tức, tức thì, tức khắc, ngay lập tức, ngay tức thì, ngay tức khắc, liền, ngay; (*тотчас*) ngay lúc đó

неме́дленный *прил.* lập tức, tức thì, tức khắc, ngay, liền; (*быстрый*) nhanh chóng

неме́для *нареч. см.* неме́дленно

неметáлл[1a] *м.* á kim, phi kim loại

неме́||ть[1], онеме́ть 1. [bị] câm; *перен.* lặng người đi, ngây người, đớ người ra; онеме́ть от изумле́ния lặng người đi vì kinh ngạc; 2. (*цепенеть, коченеть*) [bị] cóng, tê, dại đi; па́льцы ~ют от хо́лода những ngón tay lạnh cóng

не́мец[5*a] *м.* người Đức

неме́цк||ий *прил.* [thuộc về] người Đức, Đức; ~ язы́к tiếng Đức, Đức ngữ, Đức văn

немилосе́рдно *нареч. разг.* rất dữ, rất ghê, ghê quá; он ~ врёт nó nói dối như cuội, nó nói dối quá trời

немилосе́рдн||ый *прил.* 1. *уст.* tàn bạo, tàn ác, hung tàn; 2. *перен. разг.* rất dữ, rất ghê, ghê gớm, ác liệt, dữ dội; ~ моро́з cơn băng giá ác liệt, trời lạnh dữ; ~ая боль cơn đau dữ dội

неми́лост||ь[8a] *ж. уст.* [sự] thất sủng, bị hắt hủi, bị ruồng bỏ, bị ruồng rẫy, bị ghét bỏ; быть в ~и у кого́-л. bị ai hắt hủi (ruồng bỏ, ruồng rẫy, ghét bỏ); впасть в ~ bị thất sủng, bị ruồng bỏ

неминуемый *прил.* không tránh khỏi, không thoát khỏi, nhất định xảy ra

не́мка[3*a] *ж.* người phụ nữ Đức, người đàn bà Đức

немно́г||ий *прил.* 1. một số [ít], một vài, vài [ba], đôi, dăm [ba]; в ~их стра́нах trong một số nước, trong vài ba nước; в ~их слова́х nói vắn tắt, tóm tắt trong vài (đôi) lời; 2.: ~им бо́льше nhiều hơn... một tí, già...; ~им ме́ньше ít hơn... một tí, non...; 3. *в знач. сущ. мн.*: ~не một số [ít] người, một vài người, dăm ba người; ~им изве́стно một số người đã biết; ~им дано́... một số ít người được...; 4. *в знач. сущ. с.*: ~ое một số [ít] điều, đôi [ba] điều

немно́го *нареч.* 1. (*мало*) ít, không nhiều lắm, một ít, một tí, một chút; (*недолго*) một lúc, một chặp, một chốc; вы́пить ~ воды́ uống một ít nước; ~ поспа́ть ngủ một chốc; 2. (*слегка*) khí, hơi, hơi hơi, sơ sơ; будь я ~ помоло́же giá tôi hơi trẻ hơn, nếu tôi trẻ hơn chút ít

немногосло́вный *прил.* 1. (*краткий*) vắn tắt, ngắn gọn; 2. (*о человеке*) ít nói, lầm lì

немногочи́сленн||ый *прил.* ít, ít ỏi; ~ая

семья́ gia đình ít người, nhà neo đơn; ~ые замеча́ния những nhận xét ít ỏi; ~ые пассажи́ры дрема́ли những người hành khách ít ỏi đã thiu thiu ngủ

немну́щ||ийся *прил.* không nhàu; ~иеся тка́ни vải không nhàu

нем||о́й *прил.* 1. câm; 2. *перен.* thầm lặng, trầm lặng, lặng; ~ уко́р [sự] trách móc thầm lặng; ~а́я тишина́ [sự] yên lặng như tờ, yên tĩnh trầm lặng; ~ы́е страда́ния những nỗi khổ đau thầm lặng; 3. *в знач. сущ. м.* người câm; ◇ ~ фильм phim câm; ~а́я ка́рта bản đồ câm, bản đồ không ghi địa danh; ~а́я а́збука bảng chữ cái cho người câm; ~а́я сце́на kịch câm, tuồng câm; нем как ры́ба ≅ câm như hến

немолодо́й *прил.* không còn trẻ, đứng tuổi, luống tuổi, có tuổi

немота́[1b] *ж.* [tật] câm

не́мощный *прил.* yếu, ốm yếu, đau yếu, hay đau ốm

не́мощь[8a] *ж. разг.* [sự] ốm yếu, đau yếu

нему́ *Д от* он, оно́

немудрено́ *в знач. сказ. разг.* thật dễ hiểu, không lấy gì làm lạ; ~, что thật dễ hiểu là..., không lấy gì làm lạ là...

немудрёный *прил. разг.* giản đơn, đơn giản, không phức tạp

немы́слим||ый *прил.* (*невозможный*) không thể có được; (*невообразимый*) không thể tưởng tượng (hình dung) được; э́то ~о! cái đó thì không thể có được!

ненави́деть[5a△] *несов.* (*В*) ghét, thù ghét, căm thù, căm hờn, căm ghét, ghét bỏ

ненави́стный *прил.* 1. (*вызывающий ненависть*) đáng ghét, đáng căm thù, đáng căm hờn; 2. (*выражающий ненависть*) [đầy] căm hờn, căm thù

не́нависть[8a] *ж.* [sự, lòng] căm thù, căm hờn, căm ghét, thù ghét, oán hờn, ghét

ненагля́дный *прил.* yêu dấu, yêu mến, yêu quý, thân yêu

ненадёжн||ый *прил.* 1. không chắc chắn, bấp bênh; (*о человеке*) khó tin cậy, không đáng tin; ~ые све́дения những tin tức không chắc chắn; 2. (*непрочный*) không vững chắc, không vững vàng

нена́добность[8a] *ж.* [sự] không cần thiết; за ~ю vì không cần thiết

ненадо́лго *нареч.* không lâu, trong một thời gian ngắn

неналеченный *прил.* vô tình, không cố ý, không dụng tâm, ngẫu nhiên

нена́деж||е[7a] *с.* [sự] không xâm phạm, bất xâm phạm; до́говор о ~и hiệp ước không xâm phạm [lẫn nhau]

ненаро́ком *нареч. разг.* [một cách] ngẫu nhiên, vô tình

нена́стн||ый *прил.* xấu trời, u ám, hay mưa; ~ая пого́да trời xấu, thời tiết u ám, tiết trời hay mưa

нена́стье[6*a] *с.* trời xấu, thời tiết u ám, tiết trời hay mưa

ненасы́тный *прил.* 1. ăn mãi không no, ăn mãi không chán, phàm ăn, háu ăn; 2. *перен.* không đã thèm, không chán, không nhàm

ненатура́льный *прил.* 1. (*искусственный*) nhân tạo; 2. (*неестественный*) không tự nhiên

ненау́чный *прил.* không khoa học

ненорма́льность[8a] *ж.* 1. [sự, tính chất] không bình thường, bất thường, lạ thường, khác thường; 2. (*явление*) [hiện tượng, điều] không bình thường, bất thường

ненорма́льный *прил.* 1. không bình thường, bất thường, lạ thường, khác thường; 2. *разг.* (*психически больной*) dở người, dở hơi, lẩm cẩm, rồ, rồ dại, mất trí, điên dại, điên

ненормиро́ванный *прил.* không định mức; ~ труд lao động không định mức; ~ рабо́чий день ngày lao động không định mức

нену́жный *прил.* không cần thiết, không cần đến; (*лишний*) thừa; (*бесполезный*) vô ích, vô dụng

ненумеро́ванный *прил.* không đánh số

необду́манн||ый *прил.* không cân nhắc kỹ lưỡng, không suy nghĩ chín chắn, không đắn đo, không suy trước tính sau, không thận trọng, hấp tấp, khinh suất, bộp chộp; ~ поступо́к hành động bộp chộp (khinh suất, không cân nhắc kỹ lưỡng); ~ое реше́ние quyết định không thận trọng

необеспе́ченность[8a] *ж.* 1. [sự, tính chất] không bảo đảm; (*нужда*) [sự] thiếu thốn; sinh hoạt không bảo đảm, đời sống bấp bênh; материа́льная ~ sinh hoạt vật chất không bảo đảm; 2. *фин.* [sự] không có tiền bảo đảm

необеспе́ченный *прил.* 1. (*о человеке*) không có nguồn sống bảo đảm, không kế sinh nhai; (*о жизни*) thiếu thốn, không đầy đủ, bấp bênh; 2. *фин.* không có tiền bảo đảm

необита́емый *прил.* không người ở, không dân cư, hoang vu, hoang; ~ о́стров hoang đảo, hòn đảo không người ở

необозри́м||ый *прил.* bát ngát, mênh mông, bao la; ~ые да́ли cõi xa bát ngát

необосно́ванн||ый *прил.* không [có] căn cứ, vô căn cứ, không xác đáng, không xác thực, không đâu; ~ вы́вод kết luận không xác

đáng; ~ое обвине́ние sự buộc tội vô căn cứ (không xác đáng)

необрабо́танный *прил.* 1. (*о земле*) không cày bừa, chưa cày bừa, bỏ hóa, bỏ hoang, chưa khai khẩn; (*о материале*) chưa chế biến, chưa gia công, thô; ~ кусо́к мета́лла cục kim loại chưa gia công; 2. (*о произведении и т. п.*) không điêu luyện, chưa được mài giũa, chưa được trau chuốt, chưa nhuần nhuyễn; (*о научной работе*) chưa được chỉnh lý, chưa được sắp xếp kỹ càng, chưa được phân tích kỹ

необразо́ванность[8a] *ж.* [sự] thất học, vô học, ít học, thiếu học; (*невежество*) [sự] dốt nát

необразо́ванный *прил.* thất học, ít học, thiếu học, vô học; (*невежественный*) dốt nát

необрати́м||ый *прил.* không thể quay trở lại được, không thể đảo ngược, không thể vãn hồi được, không thể phục hồi được; ~ проце́сс quá trình không thể đảo ngược; ~ая реа́кция *хим.* phản ứng không thuận nghịch

необстоя́тельный *прил.* hời hợt, lớt phớt, không sâu sắc, không tỉ mỉ, qua loa

необстре́лянный *прил.* chưa qua trận, chưa nếm mùi súng đạn, chưa dày dạn, chưa từng trải, non nớt

необу́зданный *прил.* không kìm được, không nén được, mãnh liệt

необходи́мо *в знач. сказ.* cần, cần phải

необходи́мост||ь[8a] *ж.* 1. [sự] cần thiết, thiết yếu; по ~и do sự cần thiết; по ме́ре ~и tùy theo mức độ cần thiết, tùy theo sự cần thiết; в слу́чае ~и trong trường hợp cần thiết, khi cần; предме́ты пе́рвой ~и nhu yếu phẩm, hàng thiết yếu; 2. *филос.* [tính] tất yếu, tất nhiên

необходи́мый *прил.* 1. (*очень нужный*) cần thiết, thiết yếu, rất cần; 2. (*неизбежный*) tất yếu, tất nhiên, không tránh khỏi

необщи́тельный *прил.* không thích giao du, không ưa giao thiệp, không quảng giao, khoảnh khoái, khoảnh

необъекти́вн||ый *прил.* không khách quan; (*пристрастный*) thiên vị, thiên lệch; ~ая оце́нка sự đánh giá không khách quan (thiên vị, thiên lệch)

необъясни́мый *прил.* không giải thích được, không cắt nghĩa được

необъя́тный *прил.* mênh mông, bát ngát, bao la, mông mênh, mênh mang, thẳng cánh cò bay

необыкнове́нно *нареч.* 1. [một cách] khác thường, lạ thường, phi thường; 2. (*чрезвычайно*) cực kỳ, hết sức, vô cùng, cực độ, tột độ

необыкнове́нн||ый *прил.* 1. khác thường, bất thường, lạ thường, dị thường, phi thường; (*странный*) kỳ lạ, lạ lùng, kỳ dị; в э́том нет ничего́ ~ого trong cái đó chẳng có gì là kỳ lạ cả; 2. (*чрезвычайный*) đặc biệt, cực độ, cao độ, tột độ

необыча́йный *прил.* kỳ lạ, lạ thường, kỳ dị, dị thường, bất thường, phi thường; (*чрезвычайный*) đặc biệt, cực độ, cao độ, tột độ

необы́чность[8a] *ж.* 1. (*особенность*) đặc điểm, đặc tính, [tính chất] độc đáo; 2. (*непривычность*) [sự, tính chất] khác thường, bất thường

необы́чный *прил.* 1. (*особенный*) đặc biệt; 2. (*непривычный*) khác thường, bất thường

необяза́тельный *прил.* 1. không bắt buộc, không nhất thiết, không nhất định, tùy ý; 2. (*о человеке*) vô trách nhiệm

неограни́ченн||ый *прил.* không hạn chế, không giới hạn, vô hạn định, vô hạn; (*о власти*) vô hạn, tuyệt đối; ~ое коли́чество số lượng vô hạn; ~ые полномо́чия thẩm quyền không hạn chế, quyền hành vô hạn, toàn quyền

неодина́ковый *прил.* (*неравный*) không bằng nhau, không ngang nhau; (*разный*) khác nhau, không giống nhau

неоднокра́тно *нареч.* nhiều lần

неоднокра́тный *прил.* nhiều lần

неодноро́дный *прил.* 1. (*несходный*) khác nhau, không giống nhau; 2. (*по составу*) không đồng nhất, dị chất, tạp chủng, không thuần nhất

неодобре́ние[7a] *с.* [sự] không tán thành, không đồng tình; (*порицание*) [sự] bài bác, bài xích, phản đối

неодобри́тельно *нареч.* [một cách] không tán thành, không đồng tình; bài bác, bài xích, phản đối (*ср.* неодобри́тельный)

неодобри́тельный *прил.* không tán thành, không đồng tình; (*выражающий порицание*) [có tính chất] bài bác, bài xích, phản đối

неодоли́мый *прил.* không ghìm được, không kìm được, không nén được, không kiềm chế được; (*непобедимый*) không thắng được, vô địch, không khắc phục được

неодушевлённ||ый *прил.* vô tri, vô tri vô giác, phi động vật; ~ предме́т vật vô tri, đối tượng phi động vật; ~ые имена́ существи́тельные *грам.* [những] danh từ phi động vật, danh từ bất động vật

неожи́данно *нареч.* [một cách] bất ngờ;

(*внезапно*) [một cách] đột nhiên, bỗng nhiên, bất thình lình, hốt nhiên, thình lình, bất thần, chợt, đùng một cái, độp một cái; ~ для самого себя chính mình cũng không ngờ, bất ngờ ngay cả với bản thân

неожи́данност||ь[8a] *ж.* 1. [sự, tính chất] bất ngờ; (*внезапность*) [sự, tính chất] đột ngột, đột nhiên, bất thình lình; 2. (*событие и т. п.*) [sự, việc, điều] bất ngờ, không ngờ; вздро́гнуть от ~и giật mình vì sự bất ngờ

неожи́данн||ый *прил.* bất ngờ; (*внезапный*) đột ngột, đột nhiên, bất thình lình, thình lình, xuất kỳ bất ý; ~ая ра́дость niềm vui bất ngờ

неоколониали́зм[1a] *м.* chủ nghĩa thực dân [kiểu] mới

неоколониали́ст[1a] *м.* tên thực dân [kiểu] mới

неоконча́тельный *прил.* chưa quyết định hẳn, chưa xong hẳn; (*предварительный*) sơ bộ, bước đầu

неоко́нченный *прил.* chưa xong, chưa hết, chưa dứt, chưa hoàn thành, còn dở dang, còn bỏ dở

неоли́т[1a] *м. археол.* [thời đại] đồ đá mới, tân thạch khí, nêolit

неологи́зм[1a] *м. лингв.* từ mới, từ ngữ mới, chữ mới, tân ngữ

нео́н[1a] *м. хим.* nêôn, nê-ông

неонаци́зм[1a] *м.* chủ nghĩa quốc xã mới, chủ nghĩa Na-di-mới

неонаци́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa quốc xã mới

нео́нов||ый *прил.* [thuộc về] nêôn, nê-ông; ~ свет ánh sáng nêôn; ~ая ла́мпа đèn nêôn, đèn nê-ông

неопа́сно 1. *нареч.* [một cách] không nguy hiểm, an toàn; 2. *в знач. сказ.* an toàn, không nguy hiểm

неопа́сн||ый *прил.* không nguy hiểm, an toàn, không hiểm nghèo; ~ое путеше́ствие [cuộc] viễn du không nguy hiểm; ~ противник đối phương không nguy hiểm

неопери́вшийся *прил.* chưa mọc lông; *перен. разг.* chưa đủ lông đủ cánh, non nớt, chưa từng trải; ~ птене́ц chim con chưa mọc lông, chim non

неопису́емый *прил.* khôn tả, không tả được, không lời nào tả được, khôn kể, khôn kể xiết

неопла́тн||ый *прил.* không trả được, không trả nổi; ~ долг [món] nợ không trả được, nợ không trả nổi; ◇ я у вас в ~ом долгу́, я ваш ~ должни́к tôi chịu ơn anh mà không biết lấy gì đền đáp được

неопла́ченный *прил.* không trả, còn nợ

неопо́знанный *прил.* không xác định được

неопра́вданн||ый *прил.* không xác đáng; (*необоснованный*) không [có] căn cứ, vô căn cứ; (*нецелесообразный*) không hợp lý; ~ое обвине́ние [lời] buộc tội vô căn cứ

неопределённость[8a] *ж.* 1. (*неясность*) [sự, tính] không rõ ràng, không dứt khoát; 2. (*неопределённое положение*) [tình hình, tình trạng] bất định, không nhất định, không dứt khoát, không ổn định; ~ му́чит меня́ tình hình bất định làm khổ tôi

неопределённ||ый *прил.* 1. không nhất định, không ổn định, không xác định, bất định, vô định; идти́ в ~ом направле́нии đi theo phương hướng vô định; челове́к ~ых заня́тий người làm công việc bất định (không nhất định); он уе́хал на ~ое вре́мя nó đã đi trong một thời gian vô định (không nhất định); 2. (*смутный, неясный*) không rõ ràng, lờ mờ, mập mờ, không dứt khoát; 3. (*ничего не выражающий*) không chủ định, vô tình; ◇ ~ые местоиме́ния *грам.* đại từ phiếm định, đại danh từ phiếm chỉ; ~ая фо́рма глаго́ла *грам.* hình thái động từ bất định (phiếm định); ~ член *грам.* quán từ bất định (phiếm định)

неопровержи́м||ый *прил.* không chối cãi được, không bác bỏ được; (*убедительный*) xác thực, xác đáng; ~ые доказа́тельства [những] chứng cớ không chối cãi được, chứng cứ xác thực, xác cứ, xác chứng

неопря́тность[8a] *ж.* [sự, tính] không chỉnh tề, ăn mặc cẩu thả; lôi thôi, lếch thếch, luộm thuộm, lùi xùi; bẩn thỉu, dơ dáy, nhơ bẩn (*ср.* неопря́тный)

неопря́тный *прил.* (*неаккуратный*) không chỉnh tề, ăn mặc cẩu thả; (*неряшливый*) lôi thôi, lếch thếch, lôi thôi lếch thếch, lôi thôi lốc thốc, luộm thuộm, lùi xùi, lúi xùi; (*нечистоплотный*) bẩn thỉu, dơ dáy, nhơ bẩn, nhơ nhớp; ~ костю́м quần áo luộm thuộm (không chỉnh tề, lôi thôi); ~ вид vẻ ngoài lôi thôi (lếch thếch, lôi thôi lốc thốc); ~ ребёнок đứa bé bẩn thỉu (nhơ bẩn)

неопублико́ванный *прил.* không công bố, chưa công bố, chưa đăng; (*неизданный*) không xuất bản, chưa xuất bản

нео́пытность[8a] *ж.* [sự, tính chất] thiếu kinh nghiệm, không có kinh nghiệm, chưa từng trải

нео́пытный *прил.* thiếu kinh nghiệm, không có kinh nghiệm, chưa từng trải, non nớt; ~ челове́к а) (*без жизненного опыта*) người thiếu kinh nghiệm (chưa từng trải); б) (*в чём-л.*) người mới vào nghề (vào việc)

неорганизо́ванность[8a] *ж.* [sự, tính] vô tổ chức, không có tổ chức

неорганизо́ванный *прил.* 1. vô tổ chức, không có tổ chức; 2. (*о человеке*) không biết tổ chức, kém tổ chức

неорга́ни́ческ||ий *прил.* vô cơ; ~ая хи́мия hóa học vô cơ

неореали́зм[1a] *м.* 1. *лит., иск.* chủ nghĩa hiện thực mới, chủ nghĩa tả chân mới; 2. *филос.* thuyết duy thực mới, thuyết thực tại mới

неосведомлённость[8a] *ж.* [sự] không biết, không am hiểu

неосведомлённый *прил.* không biết, không được biết, không am hiểu, không thông thạo

неосла́бн||ый *прил.* thường xuyên, không ngừng, liên tục, luôn luôn; ~ое внима́ние [sự] chú ý thường xuyên

неосмотри́тельность[8a] *ж.* [sự, tính] bất cẩn, sơ suất, không thận trọng, không chu đáo

неосмотри́тельный *прил.* bất cẩn, không cẩn thận, không thận trọng, sơ suất, không chu đáo; ~ поступо́к hành động bất cẩn (sơ suất, không thận trọng)

неосмы́сленный *прил.* không suy nghĩ chín chắn, vẩn vơ, bâng quơ

неоснова́тельный *прил.* 1. không [có] căn cứ, vô căn cứ; 2. *разг.* (*легкомысленный*) nhẹ dạ, nông nổi, hời hợt, nông cạn

неоспори́мый *прил.* không chối cãi được; (*очевидный*) hiển nhiên, rành rành

неосторожность[8a] *ж.* [sự, tính] không thận trọng, bất cẩn, sơ suất, khinh suất, không cẩn thận

неосторо́жный *прил.* không thận trọng, bất cẩn, sơ suất, khinh suất, không cẩn thận

неосуществи́мый *прил.* không thể thực hiện được, viển vông

неосяза́ем||ый *прил.* không cảm thấy được, không sờ mó được; ~ые результа́ты những kết quả không đáng kể (nhỏ mọn, nhỏ bé)

неотврати́мый *прил.* không tránh khỏi, không thoát khỏi; (*неминуемый*) tất nhiên, thế nào cũng xảy ra

неотвя́зный *прил.* ám ảnh mãi, quấy rầy, bám riết

неотвя́зчивый *прил.* quấy rầy, rầy rà, phiền nhiễu

неотдели́мый *прил.* không chia cắt được, không thể tách rời, gắn liền, gắn chặt, keo sơn

неотёсанный *прил.* 1. chưa được đẽo gọt, không đẽo nhẵn; 2. *перен. разг.* thô kệch, thô lỗ, cục mịch, cục cằn

не́откуда *нареч.* không biết... từ đâu, không... từ nơi nào, không... đâu ra được; ~ ждать по́мощи không biết chờ sự giúp đỡ từ đâu được; ~ ему́ знать э́то nó chẳng nhờ đâu mà biết được điều đó

неотло́жка[3*a] *ж. разг.* [chiếc] xe cấp cứu

неотло́жн||ый *прил.* không trì hoãn được, cấp bách, cấp thiết, khẩn cấp; ~ое де́ло công việc cấp bách (cấp thiết, khẩn cấp); ~ая по́мощь [sự] cấp cứu

неотлу́чн||ый *прил.* không hề rời, không xa rời, túc trực; (*постоянный*) thường xuyên; ~ое дежу́рство [sự] thường trực

неотрази́м||ый *прил.* 1. không chống đỡ được, không ngăn cản được; ~ уда́р đòn đánh không chống đỡ được; 2. *перен.* (*о доводе и т. п.*) không bác bỏ được, không cãi lại được; 3. *перен.* (*чрезвычайный*) tuyệt trần, tuyệt thế, mãnh liệt, cực kỳ sâu sắc; ~ое впечатле́ние ấn tượng mãnh liệt, cảm tưởng cực kỳ sâu sắc; ~ая красота́ sắc đẹp tuyệt trần, nhan sắc tuyệt thế, tuyệt sắc; chìm sa cả lặn, nghiêng nước nghiêng thành (*поэт.*)

неотсту́пн||ый *прил.* [luôn luôn] bám sát, bám riết; (*неотвязный*) [luôn luôn] ám ảnh, quấy rầy; ~ое пресле́дование [sự] đuổi theo sát, theo dõi riết, truy kích sát; ~ая мысль ý nghĩ ám ảnh mãi

неотъе́млем||ый *прил.* không thể tước đoạt, không tách rời được, khăng khít; ~ая часть [một] bộ phận không tách rời được, bộ phận khăng khít

неофаши́зм[1a] *м.* chủ nghĩa phát xít mới

неофаши́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa phát xít mới

неофициа́льный *прил.* không chính thức

неохо́та[1a] *ж.* 1. (*нежелание*) [sự] không muốn, không thích, miễn cưỡng; 2. *в знач. сказ.* (*Д, + инф.*) *разг.*: мне ~ говори́ть с ним tôi không muốn (không thích, không buồn, không thèm) nói chuyện với nó

неохо́тно *нареч.* [một cách] miễn cưỡng, cực chẳng đã, bất đắc dĩ

неоцени́мый *прил.* vô giá, quý vô ngần, quý báu vô cùng

неощути́м||ый *прил.* khó cảm thấy; (*незначительный*) không đáng kể; ~ая поте́ря [sự] tổn thất không đáng kể

непа́рный *прил.* lẻ, lẻ đôi, không thành đôi, lẻ loi

непартийн||ый *прил.* 1. (*не состоящий в партии*) ngoài đảng, không đảng phái; 2. (*несовместимый со званием члена партии*) phi đảng, không xứng đáng với danh hiệu

đảng viên; ~ое поведе́ние tư cách phi đảng (không xứng đáng với danh hiệu đảng viên)

непереводи́мый *прил.* không [thể] dịch được

непередава́емый *прил.* không tả nổi, khôn tả xiết, khôn tả, khó tả

непереходный *прил.*: ~ глаго́л *грам.* nội động từ, tự động từ, động từ nội

неписаный *прил.* bất thành văn; ~ зако́н luật pháp bất thành văn

неплатёж[4b] *м.* [sự] không trả tiền, không nộp tiền, không trả nợ

неплатёжеспосо́бность[8a] *ж. фин.* [sự] không trả nợ nổi, không có khả năng trả tiền

неплатёжеспосо́бный *прил. фин.* không trả nợ nổi, không có khả năng trả tiền

неплате́льщик[3a] *м.* người không trả tiền; (*налогов*) người trây thuế; (*долгов*) người trây nợ

неплодоро́дный *прил.* bạc màu, không phì nhiêu, không màu mỡ, xấu, cằn

непло́тно *нареч.* [một cách] không chặt, không khít, không sít, hở; ~ закры́тый không đóng khít, đóng không chặt, hở, khép, đóng hờ

непло́тный *прил.* không chặt, không khít, không sít; (*о ткани*) thưa; (*о веществе, массе*) không chắc, không đặc

непло́хо 1. *нареч.* [một cách] khá, khá tốt, tương đối tốt, khá hay, khá giỏi; 2. *в знач. сказ. безл.* khá, khá tốt, khá đấy

непло́хой *прил.* khá, khá tốt, tương đối tốt, khá hay, khá giỏi

непобеди́мость[8a] *ж.* [sự] vô địch

непобеди́мый *прил.* vô địch, bách chiến bách thắng, trăm trận trăm thắng

непови́нный *прил.* vô tội, không có tội, oan

неповинове́ние[7a] *с.* [sự] không phục tùng, không tuân lệnh, bất tuân thượng lệnh, chống lại mệnh lệnh, kháng lệnh, cưỡng lệnh

неповоро́тливый *прил.* (*неловкий*) vụng về, vụng; (*медлительный*) chậm chạp, chậm rì, chậm, rù rờ

неповторимый *прил.* duy nhất, có một không hai, đặc biệt

непого́да[1a] *ж.* trời xấu, thời tiết xấu

непогреши́мость[8a] *ж.* [sự, tính] không sai lầm, không bao giờ sai; (*достоверность*) [sự, tính] đáng tin

непогреши́мый *прил.* không [có] sai lầm, không bao giờ sai; (*достоверный*) đáng tin

неподалёку *нареч.* ở gần, không xa; ~ от чего́-л. ở gần cái gì, không xa cái gì, cách cái gì không xa

непода́тливый *прил.* rắn, chắc, cứng, chặt, rắn chắc; *перен.* (*упрямый*) bướng bỉnh, ngoan cố, cố chấp

неподви́жно *нареч.* [một cách] bất động, không cử động, không di động

неподви́жн||ый *прил.* bất động, không cử động, không di động, cố định, cứng đờ; (*медлительный*) chậm rì, chậm chạp, rù rờ, lù rù; (*о взгляде и т. п.*) đờ, đơ, lờ đờ, đờ đẫn; ~ое лицо́ bộ mặt đờ đẫn; ~ челове́к người chậm chạp (rù rờ)

неподде́льн||ый *прил.* 1. (*подлинный*) không giả mạo, thật, đích thật, chính thức; ~ые докуме́нты giấy tờ thật; 2. (*искренний*) chân thật, chân thực, chân thành, thành thực; ~ая ра́дость niềm vui chân thật

неподку́пный *прил.* không thể bị mua chuộc, liêm khiết, thanh liêm, liêm chính, trung thực

неподоба́ющ||ий *прил.* không thích đáng; (*неприличный*) không lịch sự, không nghiêm túc, tếu, khiếm nhã; ~им о́бразом một cách không thích đáng

неподража́емый *прил.* không thể bắt chước được; (*неповторимый*) duy nhất, có một không hai, đặc biệt; (*превосходный*) tuyệt diệu, tuyệt vời, tuyệt trần

неподходя́щий *прил.* không thích hợp, không hợp

неподчине́ние[7a] *с.* [sự] không phục tùng, không tuân lệnh

непозволи́тельный *прил.* đáng chê; (*непростительный*) không thể tha thứ được, không thể dung thứ, bất dung

непознава́емый *прил. филос.* không thể nhận thức được, không thể biết, bất khả tri

непоколеби́м||ый *прил.* không lay chuyển được, không lay chuyển nổi; (*стойкий*) bền vững, vững chắc, vững vàng, kiên định, sắt đá; ~ая во́ля ý chí sắt đá (không lay chuyển được)

непокорённый *прил.* bất khuất, không khuất phục được, không chinh phục được, gang thép

непоко́рный *прил.* ngang bướng, ngang ngạnh, khó bảo, cứng đầu, cứng cổ, bướng bỉnh, gai ngạnh

непокры́т||ый *прил.* không đậy, không che, không phủ, để hở, trần; с ~ой голово́й [đi] đầu trần, đầu không, không đội mũ, không đội nón

непола́дки[3*a] *мн.* (*ед.* непола́дка *ж.*) *разг.* 1. [sự] rối loạn, lộn xộn, lủng củng; (*в работе машины*) [sự] trục trặc, hỏng hóc, hư hỏng, hỏng; организацио́нные ~ những lộn

хộn (lủng củng, rối loạn) về mặt tổ chức; 2. (*ссоры, нелады*) [sự] bất hòa, lủng củng, va chạm, hiểu lầm, cãi cọ, lục đục

неполнопра́вный *прил.* không có đầy đủ quyền hạn

неполнота́[1b] *ж.* [sự] không đầy đủ, không đủ; ~ све́дений [sự] không đầy đủ tài liệu

неполноце́нность[8a] *ж.* [sự, tính] kém chất lượng, kém giá trị

неполноце́нный *прил.* kém chất lượng, kém giá trị, không đầy đủ giá trị

непо́лн||ый *прил.* 1. không đầy, lưng; ~ое ведро́ thùng không đầy, không đầy thùng, lưng thùng; 2. (*сокращённый, не весь*) không đầy đủ, không đủ; ~ пе́речень bảng kê không đầy đủ; по ~ым да́нным theo những số liệu không đầy đủ; ~ вес không đủ cân, trọng lượng không đủ; ~ая рабо́чая неде́ля tuần lễ làm việc không đủ giờ

непомёрн||ый *прил.* quá to, quá cỡ, quá đáng, quá quắt, quá độ, thái quá; (*о цене*) quá đắt; ~ые тре́бования [những] yêu sách quá đáng, đòi hỏi quá quắt

непонима́ние[7a] *с.* [sự] không hiểu, không hiểu nổi; взаи́мное ~ sự không hiểu [lẫn] nhau

непоня́тливый *прил.* chậm hiểu; (*несообразительный*) kém thông minh, tối dạ, tối, đụt, hơi đần

непоня́тно 1. *нареч.* [một cách] không hiểu được, khó hiểu; 2. *в знач. сказ. безл.* không hiểu được, thật khó hiểu; ~, что он хо́чет сказа́ть không hiểu được (thật khó hiểu) nó muốn nói gì; мне ~ tôi không hiểu [được]

непоня́тный *прил.* 1. không hiểu được, khó hiểu, tối nghĩa; 2. (*странный, загадочный*) kỳ lạ, lạ lùng, bí ẩn

непопада́ние[7a] *с.* (*при стрельбе*) [sự] bắn trượt, bắn hụt; (*при бросании*) [sự] ném trượt, ném hụt

непоправи́м||ый *прил.* không sửa chữa được, khó sửa chữa được; ~ая оши́бка sai lầm không sửa chữa được (khó sửa chữa được); ~ шаг [một] hành động sai không sửa chữa được

непопуля́рный *прил.* 1. không phổ biến, không phổ thông, không đại chúng; 2. (*не пользующийся общественными симпатиями*) không được lòng dân, không hợp ý dân, không được ưa chuộng

непоро́чный *прил.* trong trắng, trinh bạch, trinh khiết, thanh bạch

непоря́док[3*a] *м.* [sự] mất trật tự, lộn xộn, lung tung, bừa bãi, bát nháo

непоря́дочный *прил.* bất chính, bất lương, không đứng đắn, không đoan chính

непосвящённый *прил.* không được thông báo, không được biết

непосе́да[1a] *м. и ж. разг.* người không ngồi yên một chỗ được

непосе́дливый *прил.* không chịu ngồi yên một chỗ, không ngồi yên một chỗ được, hiếu động

непоси́льн||ый *прил.* quá sức; (*очень трудный*) khó quá; ~ая рабо́та công việc quá sức, việc khó quá

непосле́довательность[8a] *ж.* [sự, tính] không nhất quán, không triệt để

непосле́довательный *прил.* không nhất quán, không triệt để, trước sau không như một, không thủy chung như nhất, tiền hậu bất nhất

непослуша́ние[7a] *с.* [sự] không vâng lời, không nghe lời

непослу́шн||ый *прил.* không vâng lời, không nghe lời, không ăn lời, khó bảo; ~ые во́лосы tóc bù, tóc bù xù

непосре́дственность[8a] *ж.* (*естественность*) [tính] tự nhiên, hồn nhiên, chất phác; (*простота*) [tính] giản dị, mộc mạc, bình dị

непосре́дственный *прил.* 1. trực tiếp; ~ нача́льник người phụ trách trực tiếp; 2. (*естественный, непринуждённый*) tự nhiên, hồn nhiên, không giả tạo; (*простой*) giản dị, không kiểu cách, mộc mạc, bình dị, xuề xòa, chất phác

непостижи́м||ый *прил.* không thể hiểu nổi, không thể hiểu được; ◇ умо́ ~о hoàn toàn không thể hiểu được, thật không tài nào hiểu nổi

непостоя́нный *прил.* hay thay đổi, bất thường, không cố định, bất hằng tính; ~ая пого́да thời tiết bất thường, tiết trời thay đổi luôn; ~ хара́ктер tính nết bất thường, bất thường tính

непостоя́нство[1a] *с.* [tính] hay thay đổi, bất thường; (*изменчивый характер*) tính nết bất thường, bất thường tính

непохо́жий *прил.* không giống

непоча́т||ый *прил.* 1. chưa bắt đầu, chưa đụng đến, chưa dùng đến; (*целый*) còn nguyên, nguyên vẹn, nguyên xi; ~ая бутылка chai đầy, chai [còn] nguyên, chai nguyên xi; 2. *перен.* dồi dào, phong phú, sung túc; си́лы ~ые sức lực dồi dào; ◇ ~ край ói, khối, vô khối, vô thiên lủng, vô ngần, như rươi; рабо́ты ~ край ói (khối, vô khối) việc, công việc ngập đầu (lút đầu lút cổ, ngộn lên), việc nhiều xẻ mũi mà thở (nhiều không kịp thở)

непочти́тельность[8a] *ж.* [sự, thái độ] bất kính, vô lễ, vô phép

непочти́тельный *прил.* bất kính, vô lễ, vô phép

непра́вда[1a] *ж.* 1. [điều, lời] không đúng, sai sự thật, nói không đúng, nói sai, nói dối; э́то ~! cái đó không đúng đâu!, điều ấy thì sai!; 2. (*обман, мошенничество*) [điều, sự] lừa dối, đánh lừa, dối trá, lường gạt

неправдоподо́бие[7a] *с.* [sự] không giống sự thật, khó tin; (*необычность*) [sự] lạ thường, kỳ lạ, khác thường

неправдоподо́бный *прил.* không giống sự thật, khó tin; (*необычный*) lạ thường, kỳ lạ, khác thường, dị thường

непра́вильно *нареч.* 1. (*не по правилам*) [một cách] không đúng quy tắc, không bình thường; 2. (*неверно, ошибочно*) [một cách] không đúng, sai, sai lầm; ~ отвеча́ть trả lời sai (không đúng); ~ информи́ровать thông tin sai; ~ произноси́ть phát âm sai (không đúng)

непра́вильн||ый *прил.* 1. (*не по правилам*) không đúng quy tắc, không bình thường; (*непропорциональный*) không cân đối; *разг.* (*не соответствующий правилам морали*) kém đạo đức, không đứng đắn; 2. (*неверный*) không đúng, sai, lầm, nhầm, sai lầm, sai nhầm; 3. (*несправедливый*) bất công, không công bằng; ◇ ~ые глаго́лы *грам.* động từ chia không đều, động từ bất quy tắc; ~ая дробь *мат.* phân số phi chính, phân số giả

неправоме́рный *прил.* sai trái, trái phép, bất hợp pháp, không hợp pháp, phi pháp

неправомо́чный *прил.* không có thẩm quyền

непра́в||ый *прил.* 1. *обыкн. кратк. ф.*: непра́в không đúng, sai, lầm, nhầm; вы ~ы anh không có lý, anh lầm rồi, anh nhầm; 2. *уст.* (*несправедливый*) bất công, không công bằng

непракти́чный *прил.* không thực dụng, không thực tế, không thiết thực; (*неудобный*) không tiện lợi, không tiện

непревзойдённ||ый *прил.* vô song, hoàn thiện nhất, tuyệt đỉnh, tuyệt đích, có một không hai, không thể sánh được, độc nhất vô nhị; (*достигший крайней степени*) cực độ, cực kỳ; ~ мастер người có tài nghệ vô song, người thợ khéo tuyệt vời; ~ая глу́пость [sự] ngu ngốc cực độ, thậm ngu

непредви́денный *прил.* bất ngờ, không ngờ, đột xuất, không đoán trước, không lường trước, không ngờ tới; ~ расхо́д [khoản, món] bất thường chi, chi bất thường, chi đột xuất

непреднаме́ренн||ый *прил.* không cố ý, không cố tâm, không chủ tâm, vô tình, vô ý; ~ое оскорбле́ние sự xúc phạm vô tình (không cố ý)

непредубеждённый *прил.* không có định kiến, không có thành kiến, không có thiên kiến

непредусмо́тренный *прил.* không định trước, không tính trước, không thấy trước, không lường trước, đột xuất

непредусмотри́тельность[8a] *ж.* [sự, tính] không lo xa, không phòng xa

непредусмотри́тельный *прил.* không lo xa, không phòng xa, không liệu trước, không suy trước tính sau

непрекло́нность[8a] *ж.* [sự, tính] kiên định, bền vững, kiên quyết, bất khuất

непрекло́нн||ый *прил.* kiên định, không lay chuyển, không nao núng, kiên quyết, bền vững, bất khuất; ~ая во́ля ý chí sắt đá (kiên quyết, bền vững, kiên định); ~ в достиже́нии свои́х це́лей kiên quyết đạt cho kỳ được những mục tiêu của mình

непрекраща́ющ||ийся *прич.* không ngừng, không dứt, không ngớt, không thôi, liên miên, bất tuyệt

непрело́жн||ый *прил.* không thay đổi, không biến đổi, bất di bất dịch, bất biến; (*неоспоримый*) hiển nhiên, không nghi ngờ gì nữa, không còn phải bàn cãi; ~ зако́н điều luật bất di bất dịch; ~ая и́стина chân lý hiển nhiên (tuyệt đối)

непреме́нно *нареч.* nhất định, chắc chắn, thế nào cũng, ắt, khắc; он ~ придёт nhất định nó sẽ đến, thế nào nó cũng đến, nó khắc đến

непреме́нн||ый *прил.* tối cần thiết, tất yếu, tối thiết, nhất định phải có; ~ое усло́вие điều kiện tất yếu (tối thiết, nhất định phải có); ◇ ~ секрета́рь *уст.* bí thư vĩnh cửu; ~ член (*комиссии, комитета*) *уст.* ủy viên thường trực

непреобори́мый *прил.* không thể khắc phục, không cưỡng lại được, không thể chiến thắng, bất khả chiến thắng, không kiềm chế được

непреодоли́м||ый *прил.* không khắc phục nổi, không vượt qua được, khó vượt qua được; (*неудержимый*) không kiềm chế được, không nén được, không ghìm được; ~ое жела́ние dục vọng không kiềm chế được, ý muốn không nén được; ~ая си́ла sức mạnh không gì ngăn cản nổi; ~ое препя́тствие trở ngại không vượt qua được, chướng ngại không thể khắc phục

непререка́ем||ый *прил.* không cho cãi lại; (*неоспоримый*) không bác bỏ được, hiển nhiên; ~ тон giọng nói hách dịch, giọng hách; ~ авторите́т uy tín tuyệt đối; ~ая и́стина chân lý hiển nhiên (không bác bỏ được)

непреры́вно *нареч.* [một cách] liên tục, không ngừng, liên miên, không dứt, không ngớt, không thôi, liền liền, liền tù tì

непреры́вность[8a] *ж.* [sự, tính] liên tục, không ngừng

непреры́вн||ый *прил.* liên tục, không ngừng, liên miên, không dứt, không ngớt, không thôi, không gián đoạn, liền liền, liền tù tì; ~ая цепь собы́тий các sự kiện nối tiếp nhau liên tục, chuỗi liên tục của các sự kiện; ~ рост производства [sự] phát triển không ngừng của nền sản xuất

непреста́нно *нареч.* [một cách] thường xuyên, liên tục, không ngừng, mãi, hoài; ~ идти́ вперёд không ngừng tiến lên, tiến lên mãi

непреста́нный *прил.* thường xuyên, liên tục, không ngừng

непреходя́щ||ий *прил.* vĩnh hằng, vĩnh cửu; ~ие це́нности những giá trị vĩnh hằng (vĩnh cửu)

неприве́тлив||ый *прил.* 1. không niềm nở, không vồn vã, lạnh lùng, lạnh nhạt, lãnh đạm; ~ челове́к con người không niềm nở (không vồn vã); ~ взгляд cái nhìn lãnh đạm (lạnh lùng); 2. *перен.* (*мрачный, угрюмый*) ảm đạm, thê lương; ~ая ме́стность nơi ảm đạm, chốn thê lương

непривлека́тельный *прил.* không hấp dẫn, không đẹp, không có duyên, không ngoạn mục

непривы́чк||а[3*a] *ж. разг.* [sự] không quen; с ~и do không quen, vì không quen; э́то с ~и đó là do (vì) không quen đấy

непривы́чно *в знач. сказ. безл.* bỡ ngỡ, ngỡ ngàng, chưa quen, không quen [thuộc]; ему́ ~ на но́вом ме́сте nó bỡ ngỡ ở chỗ mới, ở chỗ mới nó chưa quen

непривы́чн||ый *прил.* 1. (*новый, чуждый для кого-л.*) không quen [thuộc], mới lạ, lạ lùng; ~ая обстано́вка hoàn cảnh không quen thuộc (lạ lùng, mới lạ); 2. (*о человеке*) bỡ ngỡ, ngỡ ngàng, không quen việc, không quen tay, thiếu kinh nghiệm; ~ к де́лу bỡ ngỡ (ngỡ ngàng) với công việc, không quen việc

непригля́дный *прил.* không đẹp mắt, không đẹp, không ngoạn mục, xấu xí, xấu

неприго́дный *прил.* vô dụng, không thích dụng, không dùng được; ~ к чему́-л. không dùng được vào việc gì

неприе́млем||ый *прил.* 1. không thể chấp nhận được, không thể đồng ý được; ~ые усло́вия những điều kiện không thể chấp nhận được; 2. (*недопустимый*) không thể dung thứ được; э́тот посту́пок неприе́млем hành động ấy không thể dung thứ được

непри́знанный *прил.* không được công nhận (thừa nhận), chưa được công nhận (thừa nhận)

неприкоснове́нность[8a] *ж.* [sự, tính, quyền] bất khả xâm phạm, không thể xâm phạm; ~ ли́чности [quyền] bất khả xâm phạm về thân thể, không thể xâm phạm về nhân thân; ~ жили́ща [quyền] bất khả xâm phạm về nhà ở, không thể xâm phạm về nhà ở; дипломати́ческая ~ [quyền] bất khả xâm phạm về ngoại giao

неприкоснове́нн||ый *прил.* 1. bất khả xâm phạm, không thể xâm phạm, được luật pháp đặc biệt bảo hộ; ~ое лицо́ nhân vật bất khả xâm phạm (không thể xâm phạm); 2. (*о капитале и т. п.*) bất khả xâm phạm, không được đụng đến; ~ запа́с dự trữ bất khả xâm phạm (không được đụng đến, tuyệt đối)

неприкра́шенн||ый *прил.* không tô vẽ thêm, không thêu dệt thêm, chân thật; ~ая и́стина sự thật không tô vẽ thêm (không thêu dệt thêm)

неприкры́т||ый *прил.* 1. hở, hờ, không kín, không chặt, không khít; оста́вить дверь ~ой để cửa hờ, khép cửa, đóng hờ cửa; 2. (*не покрытый сверху*) không che, không đậy, không che đậy, không phủ kín; (*оставленный без защиты*) không được bảo vệ, không được yểm hộ, hở hang, hở cơ; ~ фланг sườn hở hang (không được bảo vệ, không kín, không được yểm hộ); 3. (*явный*) rõ ràng, hiển nhiên, rành rành; ~ая пра́вда sự thật hiển nhiên (rành rành)

неприли́чи||е[7a] *с.* [sự, điều] bất nhã, khiếm nhã, không lịch sự, bất lịch sự, sỗ sàng, thô tục, suồng sã; груб до ~я thô lỗ đến mức sỗ sàng

неприли́чно *нареч.* [một cách] bất nhã, khiếm nhã, không lịch sự, bất lịch sự, sỗ sàng, thô tục, suồng sã; ~ вести́ себя́ cư xử một cách bất nhã (khiếm nhã, không lịch sự)

неприли́чн||ый *прил.* bất nhã, khiếm nhã, không lịch sự, bất lịch sự, sỗ sàng, thô tục, suồng sã, tục tĩu, tục; ~ое поведе́ние tư cách khiếm nhã (bất lịch sự), lối xử thế

bất nhã (không lịch sự); ~ые слова́ [những] tiếng tục, từ tục tĩu, lời lẽ sỗ sàng

неприменя́мый *прил.* không dùng được, không sử dụng được, không ứng dụng được, không áp dụng được

неприме́тн||ый *прил.* 1. (*незаметный*) khó nhận thấy, khó thấy; (*незначительный*) rất nhỏ, không đáng kể; ~ая ра́зница [sự] khác nhau khó nhận thấy, khác biệt rất nhỏ; 2. (*непримечательный*) không xuất sắc, không nổi bật, bình thường

непримири́м||ый *прил.* không khoan nhượng, không nhân nhượng, không hòa hoãn, thẳng tay, thẳng thừng; (*ожесточённый*) gay gắt, quyết liệt; ~ враг kẻ thù không thể khoan nhượng (không thể nhân nhượng, không thể hòa hoãn); ~ые противоре́чия những mâu thuẫn gay gắt (quyết liệt)

непринуждённо *нареч.* [một cách] tự nhiên, thoải mái; (*просто*) [một cách] giản dị, xuề xòa; держа́ться ~ xử sự tự nhiên, đi đứng thoải mái, ăn ở giản dị

непринуждённость[8a] *ж.* [sự, tính] tự nhiên, thoải mái; (*простота*) [sự, tính] giản dị, xuề xòa; ~ обстано́вки bầu không khí tự nhiên, [sự] tự nhiên của bầu không khí

непринуждённ||ый *прил.* tự nhiên, thoải mái, không giả tạo, không khách khí; (*простой*) giản dị, xuề xòa; ~ тон giọng nói tự nhiên; ~ая по́за dáng điệu tự nhiên (thoải mái)

непринятие[7a] *с.* [sự] không nhận, không tiếp nhận; (*отказ*) [sự] từ chối, từ khước, khước từ; за ~м надлежа́щих мер vì không áp dụng những biện pháp cần thiết

неприсоедине́ни||е[7a] *с.* [sự] không liên kết, không tham gia khối nào; поли́тика ~я chính sách không liên kết

неприсоединя́вш||ийся *прич.*: ~иеся стра́ны các nước không liên kết, các nước không tham gia khối nào

неприспосо́бленный *прил.* không thích ứng, không thích nghi, không thích hợp, không dùng được

непристо́йност||ь[8a] *ж.* 1. [sự, tính] cực kỳ bất nhã, vô liêm sỉ, tục tằn, bỉ ổi, sỗ sàng, thô tục, tục tĩu, thô bỉ; ~ поведе́ния tư cách bỉ ổi, [tính chất] bất nhã của tư cách; 2. (*поступок, слова́*) [điều, lời] tục tằn, bỉ ổi, sỗ sàng, thô tục, tục tĩu, thô bỉ; говори́ть ~и nói những điều tục tằn (thô tục, sỗ sàng, tục tĩu)

непристо́йный *прил.* cực kỳ bất nhã, vô liêm sỉ, tục tằn, bỉ ổi, sỗ sàng, thô tục, tục tĩu, thô bỉ

неприступ||ный *прил.* 1. hiểm yếu, hiểm trở, hiểm hóc; (*хорошо защищённый*) kiên cố; ~ая высота́ cao điểm hiểm yếu; ~ая кре́пость thành trì kiên cố; 2. (*о человеке*) khó tính, khó gần, kiêu ngạo, kiêu kỳ, kênh kiệu

непритво́рный *прил.* chân thành, chân thực, chân thật, thành thực, thật thà, ngay thật, không giả dối

непритяза́тельный *прил.* không đòi hỏi cao, dễ dãi, dễ tính; (*простой*) giản dị, xuềnh xoàng, xuề xòa

неприхотли́в||ый *прил.* 1. (*нетребовательный*) ít đòi hỏi, dễ dãi, dễ tính; (*о растениях, животных*) ít đòi hỏi ăn uống, ít phải chăm sóc, dễ trồng, dễ nuôi; 2. (*простой, незатейливый*) giản đơn, giản dị, mộc mạc; ~ рису́нок bức vẽ giản đơn; ~ая пи́ща thức ăn đạm bạc (thanh đạm)

непричастность[8a] *ж.* [sự] không tham gia, không tham dự, không liên quan, không dính dáng, không dính líu

непричастный *прил.* không tham gia, không tham dự, không liên quan, không dính dáng, không dính líu

неприя́зненный *прил.* đầy ác cảm, đầy ác ý, ghét bỏ, hằn học

неприя́знь[8a] *ж.* ác cảm, ác ý, [sự] ghét bỏ, hằn học

неприя́тель[2a] *м. собир.* quân thù, quân địch, địch quân, kẻ thù, kẻ địch

неприя́тельский *прил.* [thuộc về] quân thù, quân địch, địch quân, kẻ thù, kẻ địch, thù, địch

неприя́тно 1. *нареч.* [một cách] khó chịu; 2. *в знач. сказ. безл.* khó chịu, bực mình; ему́ бы́ло ~ слу́шать э́то nó khó chịu khi nghe điều đó, nó bực mình khi nghe điều ấy; э́то бу́дет вам ~ điều đó sẽ làm anh khó chịu; с таки́ми людьми́ ~ име́ть де́ло hạng người ấy thì khó chơi lắm

неприя́тность[8a] *ж.* [điều] khó chịu, bực mình; (*огорчения*) [điều] buồn bực, phiền lòng, đau buồn; кака́я ~! khó chịu biết bao!, bực mình biết mấy!, đau buồn xiết bao!

неприя́тн||ый *прил.* khó chịu; (*для обоняния тж.*) khó ngửi, hôi, thối, khắm, hăng, hắc, hôi thối, khắm lặm; (*для глаз*) khó coi, gai mắt, chướng mắt, ngứa mắt; (*для слуха*) khó nghe, chối tai, chướng tai, ngứa tai; (*вызывающий чувство неудовольствия*) làm bực mình, làm buồn bực, làm phiền lòng, làm đau buồn; ~ за́пах mùi hôi, mùi thối, mùi khó chịu; ~ая нару́жность vẻ ngoài khó

coi (chướng mắt, gai mắt); ~ пáрень anh chàng khó chịu; anh chàng khó ngửi (*разг.*); ~ разговóр câu chuyện khó chịu (làm phiền lòng)

непробива́емый *прил.* không thủng được, không xuyên thủng

непробу́дн||ый *прил.*: ~ сон giấc ngủ ngon, giấc nồng, giấc ngủ say; спать ~ым сном a) ngủ ngon, ngon giấc, ngủ say, ngủ say như chết; б) (*о покойнике*) yên giấc nghìn thu; ~ пья́ница người nghiện rượu thường xuyên say khướt, sâu rượu say liên miên

непрове́тренный *прил.* không thoáng khí, không thoáng gió, không thoáng, không thông gió, bí hơi

непроводни́к[3b] *м. физ.* chất không dẫn (*электричества тж.*) chất không dẫn điện; (*тепла*) chất không dẫn nhiệt

непрогля́дн||ый *прил.* tối mịt, tối mò, tối om, tối như bưng, tối như hũ nút, tối như mực; ~ая ночь đêm tối om (tối như mực, tối như bưng)

непродолжи́тельн||ый *прил.* không lâu, ngắn ngủi, ngắn; в тече́ние ~ого вре́мени trong một thời gian ngắn ngủi (không lâu, ngắn)

непродукти́вн||ый *прил.* 1. không sinh lợi, không có lợi, ít lợi, ít hiệu quả; ~ труд lao động không sinh lợi (ít hiệu quả); ~ая тра́та вре́мени giờ chết; 2. *лингв.* không tạo từ, không tạo ra từ mới; ~ые су́ффиксы những hậu tố không tạo từ (không tạo ra từ mới)

непроду́манный *прил.* không được suy nghĩ kỹ, không được cân nhắc kỹ, bộp chộp, xốc nổi

непрое́зжий *прил.* [xe cộ] không qua được; (*трудный для езды*) khó đi, khó qua

непрозра́чный *прил.* không trong, đục ngầu, vẩn đục, đục, vẩn

непроизводи́тельность[8a] *ж.* [sự, tính] kém năng suất, kém hiệu suất, không sinh lợi, ít hiệu quả

непроизводи́тельн||ый *прил.* 1. kém năng suất, kém hiệu suất, không sinh lợi, ít hiệu quả, không có lợi, ít lợi; (*бесполезный*) vô ích; ~ труд lao động kém năng suất (ít hiệu quả, không sinh lợi); ~ая тра́та вре́мени giờ chết; ~ые расхо́ды những chi phí không sinh lợi (không có lợi, vô ích); 2. (*не участвующий в производстве*) phi sản xuất, không tham gia sản xuất; ~ая часть населе́ния bộ phận phi sản xuất trong dân cư, số dân không tham gia sản xuất

непроизво́льный *прил.* không cố ý, không chủ tâm, vô ý, vô tình, bất giác, vô ý thức

непрола́зн||ый *прил. разг.* không đi qua được; на доро́гах ~ая грязь trên các đường đầy bùn lầy không đi qua được

непролета́рский *прил.* không vô sản, phi vô sản

непромока́ем||ый *прил.* không thấm nước, không ngấm nước; ~ плащ [cái] áo mưa, áo tơi, áo đi mưa; ~ое пальто́ [cái] áo bành tô không thấm nước

непроница́емость[8a] *ж.* 1. [sự, tính] không thấm được, không lọt qua được, không xuyên qua được, kín mít; 2. *перен.* (*скрытность*) [sự, tính] kín đáo

непроница́емый *прил.* 1. không thấm được, không lọt qua được, không xuyên qua được, kín mít; (*очень тёмный*) tối om, tối mịt; ~ для воды́ không thấm nước; ~ для зву́ка không lọt âm, không thấu âm; ~ мрак bóng tối dày đặc; 2. *перен.* (*скрытный*) kín đáo

непропорциона́льность[8a] *ж.* [sự, tính] không cân đối, mất cân đối, không tỷ lệ

непропорциона́льный *прил.* không cân đối, mất cân đối, không tỷ lệ

непросвещённый *прил.* không có học, vô học; (*невежественный*) dốt nát, dốt

непрости́тельный *прил.* không thể tha thứ, không dung thứ được, bất dung

непротивле́ние[7a] *с.*: ~ злу наси́лием thuyết bất bạo lực, thuyết không dùng bạo lực

непроторённ||ый *прил.* chưa ai đi, chưa ai khai phá, chưa ai khám phá; *перен.*: пойти́ по ~ому пути́ đi theo con đường chưa ai khai phá, đi theo con đường hoàn toàn mới lạ

непроходи́мость[8a] *ж.* 1. [sự, tính] không đi qua được, khó vượt qua; 2. *мед.* [chứng, sự] tắc, không thông, tắc nghẽn; ~ кише́чника [chứng] tắc ruột

непроходи́м||ый *прил.* 1. không [đi] qua được, khó vượt qua; ~ лес rừng rậm không qua được; 2. *перен. разг.* (*совершенный, полный*) hoàn toàn; ~ дура́к thằng ngốc hết chỗ nói, cây thịt hạng nặng; ~ое неве́жество dốt đặc cán mai, dốt đặc cán thuổng, dốt có chuôi, dốt đặc; ~ая глу́пость [sự] ngu ngốc hoàn toàn, thậm ngu

непро́чный *прил.* 1. không bền, không vững, không chắc, không bền vững, không vững chắc; *хрупкий*) dễ vỡ, dễ gãy, mỏng mảnh; 2. *перен.* mong manh, mỏng mảnh, bấp bênh, bấp ba bấp bênh

непро́шен||ый *прил. разг.* không mời mà đến; (*нежелательный*) không mong muốn, trái ý; (*ненужный*) không cần; (*невольный*) vô tình, không có ý, không chủ tâm; ~

гость [người] khách không mời mà đến; ~ совéт lời khuyên trái ý; ~ые мы́сли những ý nghĩ vô tình thoáng đến

непрям||óй *прил.* 1. không thẳng, không trực tiếp, gián tiếp; ~áя лúния đường không thẳng; ~ы́е вы́боры [cuộc] bầu cử gián tiếp; ~óе делéние *биол.* gián phân; 2. (*неискренний*) không thẳng thắn, không thành thật, quanh co, úp mở; ~ ответ câu trả lời úp mở (quanh co)

Нептýн[1a] *м. астр.* sao Hải vương, Hải vương tinh

непутёв||ый *прил. разг.* phóng lãng, phóng đãng, phóng túng; (*бестолковый*) vô tích sự; ~ человéк [con] người phóng lãng, người vô tích sự; ~ая жизнь [cuộc] đời phóng đãng, sống phóng túng

непью́щий *прил.* không rượu chè, không uống rượu

неработоспосóбный *прил.* không lao động được, không có khả năng lao động, mất sức lao động, không làm việc được

нерабóч||ий *прил.*: ~ человéк người không làm việc, kẻ ăn không ngồi rồi, người sống bám; ~ее происхождéние xuất thân không phải từ công nhân; ~ая рукá bàn tay không lao động chân tay; ~ая одéжда quần áo mặc ngoài giờ lao động; ~ день а) (*выходной*) ngày nghỉ; б) (*праздничный*) ngày lễ; ~ая обстанóвка [bầu] không khí hội hè

нерáвенство[1a] *с.* 1. [sự] không bình đẳng, bất bình đẳng; 2. *мат.* bất đẳng thức

неравнодýшн||ый *прил.* có cảm tình, có thiện cảm; быть ~ым к кому́-л., чему́-л. có cảm tình với (có thiện cảm với, mến, ưa, thích) ai, cái gì

неравномéрность[8a] *ж.* [sự, tính] không đều, không đồng đều; ~ разви́тия tính không đều của sự phát triển, [sự] phát triển không đều

неравномéрн||ый *прил.* không đều, không đồng đều; ~ое разви́тие капитали́зма [sự] phát triển không đều của chủ nghĩa tư bản

неравнопрáвие[7a] *с.* [sự] không bình quyền, bất bình quyền, không bình đẳng, bất bình đẳng

неравнопрáвный *прил.* không bình quyền, bất bình quyền, không bình đẳng, bất bình đẳng

нерáвн||ый *прил.* không bằng nhau, không ngang nhau, không cân nhau, không cân xứng, chênh lệch; ~ые сúлы những lực lượng không bằng nhau (không ngang nhau, chênh lệch); пасть в ~ом бою hy sinh trong một cuộc chiến đấu không cân sức; ~ брак [sự] hôn phối không cân xứng, không xứng đôi vừa lứa

нерадúв||ый *прил.* lười biếng, biếng nhác, nhác nhớm; (*небрежный*) lơ là, chểnh mảng, trễ nải; ~ое отношéние к thái độ lơ là (trễ nải, chểnh mảng) đối với công việc; ~ ученúк cậu học sinh lười biếng (trễ nải); ~ рабóтник người nhân viên lười biếng (chểnh mảng, trễ nải)

неразберúха[3a] *ж. разг.* [tình trạng] lộn xộn, hỗn loạn, hỗn độn, loạn xạ, bát nháo, bát nháo chi khươn; (*путаница*) mớ bòng bong

неразбóрчив||ый *прил.* 1. không rõ ràng, líu nhíu, lít nhít, lí nhí; (*невнятный тж.*) khó nghe, khó hiểu; ~ пóчерк chữ viết tháu (líu nhíu, lí nhí, lít nhít, không rõ ràng, khó đọc); ~ая речь tiếng nói lí nhí; 2. (*невзыскательный*) ít đòi hỏi, không cầu kỳ, dễ dãi, dễ tính; ~ в едé không khành ăn, dễ dãi trong việc ăn uống; 3. (*в средствах*) không từ một cách nào cả, không thận trọng, liều lĩnh, bừa

неразвúтóй *прил.* không phát triển, kém phát triển; (*отсталый*) lạc hậu, chậm tiến; (*умственно*) ít hiểu biết, ít học, nhãn quan chật hẹp

неразга́данный *прил.* chưa đoán ra, không đoán được; (*нерасшифрованный*) chưa đọc được, không đọc được; (*непонятный, загадочный*) không hiểu được, bí ẩn

неразговóрчивость[8a] *ж.* [tính] ít nói, lầm lì, cù mì, trầm lặng

неразговóрчивый *прил.* ít nói, lầm lì, cù mì, trầm lặng; ~ человéк con người lầm lì (cù mì, ít nói, trầm lặng)

неразделённ||ый *прил.* 1. không chia, chưa chia; 2. *перен.* không được hưởng ứng, không được chia sẻ; ~ая любóвь mối tình tuyệt vọng, tình yêu vô vọng

неразделúмый *прил.* không thể chia cắt, không thể chia rẽ, không thể phân chia; (*единый*) thống nhất, toàn vẹn

неразде́льный *прил.* không chia được, không thể phân chia, không thể chia cắt

неразличúмый *прил.* không thể nhận rõ, không phân biệt được

неразлýчн||ый *прил.* không rời nhau, không lúc nào rời, luôn luôn có bên cạnh, gắn bó, khăng khít, keo sơn; ~ые друзья́ [đôi] bạn keo sơn, bạn gắn bó, bạn nối khố

неразрешённый *прил.* 1. (*запрещённый*) bị cấm, bị nghiêm cấm, bị cấm ngặt; 2. (*нерешённый*) nan giải, chưa giải quyết được; ~ вопрóс vấn đề nan giải (chưa giải quyết được)

неразреши́мый *прил.* không giải quyết được

неразруши́мый *прил.* không thể phá vỡ, không thể phá hủy được; (*прочный*) bền vững

неразры́вн||ый *прил.* không chia cắt được; (*нерушимый*) không gì phá nổi, bền vững, bền chặt, keo sơn, khăng khít, gắn bó; ~ая связь [мой] liên hệ khăng khít, quan hệ bền chặt, tình keo sơn; ~ая дру́жба tình hữu nghị bền vững (không gì phá nổi), tình bạn keo sơn (gắn bó)

неразу́мный *прил.* vô lý, phi lý, không có lý, không hợp lý, bất hợp lý; ~ челове́к người gàn (gàn dở, không biết lẽ phải, không biết điều); ~ посту́пок hành động vô lý (không hợp lý, bất hợp lý, phi lý)

нерасположе́ние[7a] *с.* ác cảm

нераспоряди́тельность[8a] *ж.* [sự] quản lý kém, không có tài điều khiển, không có tài tổ chức

нераспоряди́тельный *прил.* không có tài điều khiển, không có tài tổ chức

нерассуди́тельный *прил.* không biết điều, không biết lẽ phải, gàn dở, gàn; (*неразумный*) vô lý, không có lý, không hợp lý; ~ челове́к người gàn dở (không biết điều, không biết lẽ phải); ~ посту́пок hành động vô lý (không hợp lý, bất hợp lý)

нераствори́мый *прил.* không hòa tan, không tan

нерасторо́пный *прил.* chậm chạp, rù rờ, lù đù, lù rù, lù khù, vụng về, không tháo vát

нерасчётливый *прил.* không suy tính cẩn thận, không tính toán hơn thiệt, không chín chắn, không thận trọng, không tiết kiệm, không dè sẻn, hoang phí

нерациона́льный *прил.* không hợp lý, bất hợp lý

нерв *м.* dây thần kinh, thần kinh; обоня́тельный ~ dây thần kinh khứu giác; кре́пкие ~ы thần kinh vững vàng; ◇ де́йствовать кому́-л. на ~ы làm ai bực mình, làm ai khó chịu

нерва́ция[7a] *ж.* *бот.* [sự] xếp gân, xếp gân lá

нерви́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) làm... bực mình, làm... khó chịu; (*раздражать*) làm... bực tức, làm... tức giận, làm... cáu kỉnh, làm... cáu bẳn

не́рвничать[1] *несов.* mất bình tĩnh, không trấn tĩnh, cuống lên, đâm cau có, nổi cáu, phát bẳn, phát cáu, nổi nóng; (*волноваться*) xúc động, hồi hộp, lo lắng, bồn chồn

нервнобольно́й *м.* (*скл. как прил.* I b) người đau thần kinh, bệnh nhân tâm thần

не́рвность[8a] *ж.* [sự, tính] cáu kỉnh, cáu gắt, dễ bị kích động, dễ xúc động

не́рвн||ый *прил.* 1. [thuộc về] dây thần kinh, thần kinh; ~ая систе́ма hệ thần kinh, thần kinh hệ; ~ припа́док cơn thần kinh; 2. (*легко возбудимый*) dễ xúc động, dễ bị kích động; (*болезненно раздражительный*) cáu kỉnh, cáu gắt, bẳn tính, cáu bẳn, gắt như mắm tôm; ~ челове́к người cáu kỉnh (bẳn tính, cáu bẳn); ~ое состоя́ние tình hình căng thẳng khó chịu

нервозность[8a] *ж.* [sự, tính] cáu kỉnh, cáu gắt, cáu bẳn

нервозный *прил.* cáu kỉnh, cáu gắt, bẳn tính, cáu bẳn; (*легко возбудимый*) dễ xúc động, dễ bị kích động

нервотрёпка[3*a] *ж.* *прост.* [sự] giày vò thần kinh, hao tổn tâm thần

нереа́льность[8a] *ж.* 1. [sự, tính] không có thực, không thực tại, không thực tế; 2. (*невыполнимость*) [sự, tính] không thiết thực, viển vông, vu khoát

нереа́льный *прил.* 1. hư, không có thực, không thực tại, không thực tế; (*фантастический*) hư ảo, hoang đường; 2. (*невыполнимый*) không thiết thực, viển vông, vu khoát, vu vơ, không thể thực hiện được

нерегуля́рность[8a] *ж.* [sự, tính] không thường xuyên, thất thường, không đều đặn

нерегуля́рный *прил.* 1. không thường xuyên, thất thường, không đều đặn; 2. (*о войске*) không chính quy, không thường trực

нере́дкий *прил.* không hiếm, thường có, thường xảy ra, hay xảy ra; (*обычный*) thông thường, bình thường

нере́дко *нареч.* thường thường, thường khi, nhiều khi, thường

нерента́бельный *прил.* không sinh lợi, không sinh lãi, không có lợi

нереши́тельност||ь[8a] *ж.* [sự, tính] không cương quyết, do dự, lưỡng lự, trù trừ, chần chừ, ngập ngừng; быть в ~и lưỡng lự, do dự, ngập ngừng, chần chừ, trù trừ

нереши́тельный *прил.* không cương quyết, không kiên quyết, do dự, lưỡng lự, trù trừ, chần chừ, ngập ngừng; ~ челове́к con người không cương quyết (do dự, lưỡng lự); ~ тон giọng nói lưỡng lự (ngập ngừng)

нержаве́ющ||ий *прил.* không gỉ, i-nốc; ~ая сталь thép không gỉ

неритми́чн||ый *прил.* không nhịp nhàng, không nhịp điệu, không đều đặn; ~ые движе́ния [những] động tác không nhịp nhàng;

~ая рабóта công việc không đều đặn (không nhịp nhàng)

неробк||ий *прил.* khá bạo, khá gan, khá can đảm, khá bạo dạn, khá gan dạ; ◇ он ~ого десятка nó là dân gan cóc tía đấy, nó gan góc lắm

неровн||ый *прил.* 1. (*негладкий*) không bằng phẳng, không phẳng, gồ ghề; (*шероховатый*) sần sùi, xù xì; ~ая мéстность địa hình không bằng phẳng; 2. (*кривой*) không thẳng, cong queo, cong, vênh; ~ая лúния đường không thẳng, đường cong queo; 3. *разг.* (*неодинаковый*) không bằng nhau, chênh lệch, so le, không như nhau; 4. (*неравномерный, прерывистый*) không đều đặn, không đều; ~ пульс mạch [đập] không đều; ~ое дыхáние [hơi, sự] thở không đều đặn, thở dốc; 5. (*неустойчивый*) hay thay đổi, bất thường; ~ харáктер tính đồng bóng, tính khí bất thường, bất thường tính, tính tình hay thay đổi; ◇ неровéн час nhỡ ra..., lỡ ra..., ngộ...

неру́сский *прил.* không phải người Nga

нерушúм||ый *прил.* không phá được, không gì phá nổi, bền vững; ~ая дрýжба tình hữu nghị bền vững (không gì phá vỡ nổi, không gì lay chuyển được)

неря́ха[3a] *м. и ж.* người lôi thôi lốc thốc, người luộm thà luộm thuộm, người ăn ở bẩn thỉu

неря́шество[1a] *с. разг. см.* неря́шливость

неря́шливость[8a] *ж.* [sự, tính] lôi thôi, luộm thuộm, lùi xùi, bẩn thỉu, dơ dáy, bừa bãi; (*небрежность*) [sự, tính] cẩu thả

неря́шлив||ый *прил.* 1. (*неопрятный*) lôi thôi, luộm thuộm, lùi xùi, lúi xùi, lếch thếch, lôi thôi lốc thốc, bẩn thỉu, dơ dáy, bừa bãi, cỏ rả; ~ человéк [con] người lôi thôi lốc thốc (bẩn thỉu, luộm thuộm); ~ вид vẻ ngoài lôi thôi lốc thốc (lùi xùi, luộm thuộm, cỏ rả); 2. (*небрежный*) cẩu thả, ẩu, bừa; ~ая рабóта việc làm cẩu thả (làm ẩu, làm bừa)

несамостоя́тельн||ый *прил.* 1. không tự lập, không độc lập, không tự chủ, không tự cường; (*зависимый*) phụ thuộc, lệ thuộc, tùy thuộc; ~ человéк [con] người không tự lập; ~ое госудáрство nước phụ thuộc, nước lệ thuộc; 2. (*о произведении*) không độc đáo, bắt chước, cóp nhặt

несбы́точн||ый *прил.* không thể thực hiện được; viển vông, vu vơ, vu khoát, hão huyền; ~ые мечты́ những ước mơ viển vông (vu khoát, không thể thực hiện được); ~ые надéжды những hy vọng hão huyền (vu vơ)

несваре́ние[7a] *с.*: ~ желýдка *мед.* [chứng] không tiêu, khó tiêu, ăn không tiêu, bội thực, trúng thực

несве́дущий *прил.* không biết, không am hiểu, không thông thạo, dốt; i tờ (*разг.*)

несве́ж||ий *прил.* 1. không tươi; (*испорченный*) ôi, ung, ươn, [bị] hỏng; ~ее мя́со thịt ôi; ~ая ры́ба cá ươn; ~ие я́йца [những quả] trứng ung; 2. (*лишённый свежести*) không tươi, không tươi tỉnh, không tươi tắn, bơ phờ, lu; ~ее лицó mặt mày không tươi tỉnh, mặt bơ phờ (ủ, lu); имéть ~ вид có vẻ không tươi tỉnh (bơ phờ, ủ rũ, lu xìu xìu); 3. *разг.* (*устарелый*) cũ; ~ нóмер газéты số báo cũ; 4. (*нечистый*) bẩn, không sạch, mặc rồi

несвоевре́менн||ый *прил.* không kịp thời, chậm trễ, muộn; (*неуместный*) không đúng lúc, không hợp thời; ~ая я́вка на рабóту [sự] đến làm việc không đúng giờ; ~ приéзд [sự] đến không hợp thời

несво́йственн||ый *прил.* không đặc trưng, không đúng [với] bản chất, không đúng [với] bản tính; э́то емý ~о cái đó thì không đúng [với] bản chất của nó, điều đó không đặc trưng đối với anh ấy, nó vốn [dĩ] không phải thế

несвя́зный *прил.* không mạch lạc, không liên hệ với nhau, rời rạc, lạc chạc, loạc choạc; ~ расскáз câu chuyện không mạch lạc (đầu Ngô mình Sở, đầu cua tai nheo)

несгибáем||ый *прил.* không uốn được; *перен.* bất khuất, không lay chuyển được, sắt đá; ~ая вóля ý chí sắt đá (bất khuất)

несговóрчивый *прил.* ngang bướng, bướng bỉnh, cứng đầu, cứng cổ, ngang ngạnh, trái tính trái nết

несгора́емый *прил.* không cháy; ~ шкаф [cái] tủ sắt, két sắt, tủ két

несдéржанн||ый *прил.* 1. (*невыполненный*) không được thực hiện, hão, không giữ đúng; ~ое обещáние [lời] hứa hão; 2. (*о характере и т. п.*) nóng nảy, không trầm tĩnh, không tự chủ mình; (*резкий*) gắt gỏng, cục cằn; ~ человéк con người nóng nảy (không trầm tĩnh); ~ тон giọng gắt gỏng, giọng nói cục cằn

несдоброва́ть[2a] *сов.*: емý ~ nó chẳng thoát khỏi tai họa đâu

несе́ние[7a] *с.*: ~ обя́занностей [sự] thừa hành chức trách; ~ охрáны [sự] cảnh giới, canh gác

несерьёзн||ый *прил.* 1. (*легкомысленный*) không nghiêm chỉnh, không nghiêm túc, không đứng đắn, nhẹ dạ, bờm xơm, cợt

нhả; ~ые лю́ди những người không đứng đắn; ~ вид bề ngoài không nghiêm chỉnh; ~ое отноше́ние к де́лу thái độ không nghiêm túc (không nghiêm chỉnh) đối với công việc, thái độ công tác không nghiêm túc (không nghiêm chỉnh); 2. (*незначительный*) không nghiêm trọng, không đáng kể; ~ое де́ло công việc nhỏ nhặt (không đáng kể); ~ая ра́на vết thương nhẹ (không nghiêm trọng)

несессе́р[1a] *м.* [cái] tráp, hộp, níp

несимметри́чный *прил.* không cân đối, không đối xứng

неска́занный *прил.* khôn tả, khó tả, không tả được

неукла́дн||ый *прил.* 1. (*неуклюжий*) vụng về, không gọn gàng; ~ая фигу́ра hình thù không gọn gàng; 2. (*неудачно выраженный*) không gãy gọn, không mạch lạc, rời rạc, trúc trắc; (*несогласованный*) không ăn nhịp; ~ое предложе́ние mệnh đề không gãy gọn, câu cú không mạch lạc; 3. (*неудачный*) không may, trắc trở

несклоня́ем||ый *прил. грам.* không biến cách; ~ые существи́тельные [những] danh từ không biến cách

не́сколь||ко I *числ.* một số, một vài, vài ba, đôi ba, dăm ba, vài, đôi; ~ раз vài lần, đôi khi, một vài lượt, dăm ba bận; в ~их места́х ở một vài nơi, ở vài ba chỗ; сказа́ть ~ слов nói vài lời (đôi lời, dăm ba lời); в ~их слова́х trong vài lời, vắn tắt, ngắn gọn

не́сколько II *нареч.* một ít, một tí, một chút, hơi, hơi hơi, khí; я был ~ удивлён tôi hơi ngạc nhiên; она́ рабо́тает ~ ме́дленнее меня́ cô ấy làm chậm hơn tôi một tí (một ít, một chút)

нескончáемый *прил.* dài vô tận, vô cùng tận; (*непрекращающийся*) không ngừng, không dứt, không bao giờ hết

нескро́мный *прил.* 1. (*бесцеремонный*) trắng trợn, sỗ sàng; 2. (*неприличный*) không tế nhị, không lịch sự, bất nhã, khiếm nhã; ~ вопро́с câu hỏi không tế nhị; 3. (*тщеславный*) không khiêm tốn, hiếu danh, hiếu thắng

нескрыва́емый *прил.* không che đậy, cởi mở; (*явный*) rõ ràng, hiển nhiên

несла́женн||ый *прил.* loạc choạc, không hiệp đồng, lộn xộn, loạn xạ, không ăn nhịp với nhau, kèn thổi ngược trống dồn xuôi; ~ая стрельба́ xạ kích không hiệp đồng, súng bắn loạn xạ

несло́жн||ый *прил.* không phức tạp, giản đơn, đơn giản; ~ механи́зм cơ chế giản đơn, máy móc không phức tạp; ~ая нату́ра bản tính giản đơn, tính nết mộc mạc; ~ вопро́с vấn đề đơn giản

неслы́ханн||ый *прил.* chưa từng nghe [thấy], chưa từng thấy, chưa từng có; ~ая уда́ча dịp may chưa từng có

неслы́шн||ый *прил.* không có tiếng động, không nghe tiếng; подойти́ ~ыми шага́ми rón rén đến gần, bước đến rất êm

несме́лый *прил.* không mạnh dạn, rụt rè, khá nhút nhát; ~ взгляд [cái] nhìn rụt rè, nhìn e sợ

несменя́емый[1a] *прил. юр.* không thể bãi miễn, bất năng bãi miễn

несме́тн||ый *прил.* vô số, nhiều vô kể, không đếm xuể; ~ое бога́тство tài sản nhiều vô kể, tiền dòng bạc chảy; ~ые сокро́вища những kho báu nhiều vô kể

несмолка́ем||ый *прил.* không ngớt; ~ые рукоплеска́ния tiếng vỗ tay không ngớt

несмотря́ *предлог:* ~ на mặc dù, mặc dầu, dù mà, dầu mà, dẫu mà, dù, dầu, dẫu; ~ на то, что... dù [rằng]..., dầu [rằng]..., dẫu [rằng]..., mặc dù..., mặc dầu...; ~ ни на что́ dù (dầu, dẫu) thế nào đi nữa, dù (dầu, dẫu) sao đi nữa, dù (dầu, dẫu) sao chăng nữa, trong bất cứ hoàn cảnh nào, bất chấp mọi hoàn cảnh

несмыва́емый *прил. прям., перен.* không thể rửa sạch được; ~ позо́р [điều] sỉ nhục không thể rửa sạch được

неснóсный *прил.* không chịu nổi, khó chịu; ~ челове́к [con] người khó chịu

несоблюде́ние[7a] *с.* [sự] không tuân theo, không tuân thủ, không giữ đúng; (*нарушение*) [sự] vi phạm

несовершенноле́тие[7a] *с.* tuổi vị thành niên

несовершеннолéтн||ий *прил.* 1. chưa đến tuổi trưởng thành, vị thành niên, chưa thành niên; ~яя де́вушка cô gái vị thành niên; 2. *в знач. сущ. м.* người vị thành niên, người chưa thành niên

несовершéнный *прил.* 1. không hoàn thiện, không hoàn hảo, không hoàn bị; 2.: ~ вид *грам.* thể chưa hoàn thành

несовершéнство[1a] *с.* [sự] không hoàn thiện, không hoàn hảo, không hoàn bị

несовмести́мость[8a] *ж.* [sự, tính] không hợp nhau, không tương hợp, không tương dung, tương kỵ

несовмести́м||ый *прил.* không hợp nhau, không tương hợp, không tương dung, xung khắc, tương kỵ, trái ngược; ~ые поня́тия những khái niệm không tương dung (xung khắc nhau, trái ngược nhau)

несогла́сие[7a] *с.* 1. [sự] bất đồng ý kiến, không đồng ý kiến, không nhất trí; 2. (*разлад, ссора*) [sự] bất hòa, không hòa hợp, khủng khỉnh; 3. (*отказ*) [sự] từ chối, khước từ, không đồng ý, không thuận tình, không ưng thuận

несогла́сн||ый *прил.* 1. không đồng ý; **быть ~ым с ке́м-л.** không đồng ý với ai; 2. (*несогласованный*) không ăn khớp, không ăn ý với nhau, không hiệp đồng, thiếu phối hợp; (*о пении*) không ăn nhịp, không hòa nhịp

несогласо́ванность[8a] *ж.* [sự, tính] không ăn khớp, không ăn ý với nhau, thiếu phối hợp, thiếu nhất trí

несогласо́ванн||ый *прил.* không ăn khớp, không ăn ý với nhau, thiếu phối hợp, thiếu nhất trí, không hiệp đồng, kèn thổi ngược trống dồn xuôi; **~ые де́йствия** những hành động không ăn khớp (thiếu nhất trí, thiếu phối hợp)

несозву́чный *прил.* không ăn nhịp, không hòa nhịp; ~ эпо́хе không hợp với [tinh thần] thời đại

несозна́тельность[8a] *ж.* 1. [sự, tính] vô ý thức, không có ý thức; 2. (*политическая отсталость*) [sự, tính] không giác ngộ, kém giác ngộ, không tự giác; 3. (*безответственность*) [sự, tính] vô trách nhiệm

несозна́тельн||ый *прил.* 1. vô ý thức, không có ý thức; ~ ребёнок đứa bé chưa có ý thức; 2. (*политически отсталый*) không giác ngộ, kém giác ngộ, không tự giác; 3. (*безответственный*) vô trách nhiệm; **~ое отноше́ние к де́лу** thái độ vô trách nhiệm đối với công việc, thái độ công tác vô trách nhiệm

несоизмери́м||ый *прил.* vô ước; *перен.* không so sánh với nhau được; **~ые величи́ны** những đại lượng vô ước; **~ые поня́тия** những khái niệm không thể so sánh với nhau được

несокруши́м||ый *прил.* không gì phá vỡ được; (*непоколебимый*) không lay chuyển được, bền vững, vững chắc, vô địch; **~ая во́ля** ý chí sắt đá; ~ оплот ми́ра thành trì vững chắc của hòa bình

несомне́нно *нареч.* [một cách] chắc chắn, nhất định, dĩ nhiên, không còn nghi ngờ gì nữa, hoàn toàn hiển nhiên; он ~ придёт nó nhất định sẽ đến, chắc chắn nó sẽ đến

несомне́нность[8a] *ж.* [sự, tính] chắc chắn

несомне́нный *прил.* không nghi ngờ gì nữa, chắc chắn, nhất định, dĩ nhiên, không còn nghi ngờ gì nữa; (*очевидный*) hiển nhiên, rành rành, sờ sờ; ~ успе́х thành tựu hiển nhiên, thành công chắc chắn

несообрази́тельный *прил.* không nhanh trí, không sáng trí, không sáng dạ, tối dạ, tối

несообра́зность[8a] *ж.* [sự, tính] không thích hợp, không thích đáng; (*нелепость*) [điều] vô lý, phi lý

несообра́зный *прил.* không thích hợp, không thích đáng; (*нелепый*) vô lý, phi lý

несоотве́тствие[7a] *с.* [sự] không phù hợp, không hợp, không thích hợp, không thích ứng, không tương ứng; ~ хара́ктеров tính tình không hợp nhau, [sự] không hợp tính nết

несоразме́рный *прил.* không cân đối

несортов||о́й *прил.*: **~ые семена́** hạt giống không đủ tiêu chuẩn, hạt giống xấu

несостоя́тельност||ь[8a] *ж.* 1. [sự] vỡ nợ, không trả nợ nổi, phá sản; **объяви́ть о ~и** tuyên bố vỡ nợ, tuyên bố phá sản; 2. (*необоснованность*) [sự, tính chất] không căn cứ, vô căn cứ, thiếu căn cứ, thiếu cơ sở, không xác đáng

несостоя́тельн||ый *прил.* 1. vỡ nợ, không trả nợ nổi, phá sản; *перен.* bất lực; ~ должни́к người bị vỡ nợ, con nợ phá sản, người không trả nợ nổi; 2. (*небогатый*) nghèo túng, túng bấn, nghèo; 3. (*необоснованный*) không căn cứ, vô căn cứ, thiếu căn cứ, thiếu cơ sở, không xác đáng; **~ая теория** học thuyết vô căn cứ (thiếu cơ sở, không xác đáng, bị phá sản)

несою́зн||ый *прил.*: **~ая молодёжь** thanh niên ngoài đoàn

неспе́лый *прил.* chưa chín, còn xanh

неспе́шн||ый *прил.* thong thả, ung dung, khoan thai, không vội [vàng], chậm rãi, không gấp; **~ым ша́гом** bước thong thả (ung dung, chậm rãi); э́то де́ло ~ое việc này không gấp (không vội)

неспоко́йно 1. *нареч.* [một cách] không yên, không yên tĩnh; 2. *в значении сказ. безл.* không yên tâm, không yên lòng, bồi hồi, xao xuyến, lo lắng; **на се́рдце у меня́ бы́ло ~** tôi không yên tâm (không yên lòng), lòng tôi xao xuyến (bồi hồi, lo lắng, lo âu); 3. *в знач. сказ. безл.* xôn xao, náo động, xao xuyến; **в го́роде ~** trong thành phố xôn xao (náo động, xao xuyến)

неспоко́йн||ый *прил.* 1. không yên, không yên tĩnh, không yên tâm, không yên lòng; không yên, hiếu động; ~ ребёнок đứa bé hiếu động (không yên); 2. (*выражающий тревогу*) xao xuyến, lo lắng, lo âu; ~ взгляд cái nhìn lo âu (lo lắng); 3. (*исполненный*

волнений) không yên, bất an, chìm nổi; ~ая жизнь cuộc đời chìm nổi (sóng gió, ba đào, ba chìm bảy nổi); ~ое врéмя thời buổi không yên (bất an, loạn lạc); ~ сон giấc ngủ không yên (không ngon, không say)

неспосóбность[8a] *ж.* [sự] không có khả năng, kém năng lực, thiếu khả năng, bất lực

неспосóбный *прил.* 1. (*лишённый способностей*) vô tài, không có tài; ~ мáльчик cậu bé không có tài (vô tài); ~ к рисовáнию không có tài vẽ; 2. (*не умеющий делать что-л.*) không có khả năng (năng lực), kém năng lực, thiếu khả năng, bất lực; ~ на жéртвы không có tinh thần hy sinh

несправедлúвость[8a] *ж.* [sự, tính chất] bất công, không công bằng, không chính nghĩa, phi chính nghĩa

несправедлúвый *прил.* bất công, không công bằng, không chính nghĩa, phi chính nghĩa

неспростá *нареч. разг.* (*не без умысла*) [một cách] có dụng ý, có dụng tâm; (*не без причины*) không phải vô cớ, không phải là ngẫu nhiên, không phải không có lý do; э́то ~! cái đó chẳng phải là ngẫu nhiên!; он ~ заговорúл об э́том nó nói điều đó là có dụng ý đấy, không phải vô cớ mà nó nói điều ấy

неспряга́емый *прил. грам.* không chia không biến ngôi; ~ глагóл động từ không chia (không biến ngôi)

несравне́нно *нареч.* 1. [một cách] tuyệt vời, tuyệt trần; 2. (*перед сравнит. ст.*) nhiều; ~ лýчше tốt hơn nhiều, hay hơn nhiều, ăn đứt

несравне́нный *прил.* không gì sánh được, vô song, xuất chúng, tuyệt trần, tuyệt vời, kiệt xuất; ~ талáнт tài ba kiệt xuất, tài năng xuất chúng

несравни́мый *прил.* 1. không gì sánh được, không thể bì được, tuyệt trần, tuyệt vời, kiệt xuất; 2. (*различный, непохожий*) khác hẳn nhau, không so sánh được với nhau

нестандáртный *прил.* không tiêu chuẩn hóa, không đúng quy cách; *перен.* không rập khuôn, độc đáo

нестерпúмый *прил.* không chịu nổi, không chịu được

нести́[7bA], понести́ (*B*) 1. mang, đem; (*в руке*) cầm; (*в опущенной руке*) xách; (*на руках, прижимая к груди*) bế, bồng, ẵm, ôm; (*на вытянутых руках перед собой*) bê, bưng, bệ, khuân; (*под мышкой*) cắp, nách, kẹp nách, kẹp; (*на плече*) vác; (*на коромысле*) gánh, ghính, khiêng, quảy, khênh; (*на носилках и т. п.*) cáng, võng, kiệu; (*на спине*) cõng, địu, đìu, đeo; (*на привязи*) đeo, đèo; (*на голове*) đội; (*о животных, птицах — в зубах, клюве*) tha; (*в когтях*) quắp; *перен.* đưa, đem; ~ чемодáн xách va li; ~ рюкзáк đeo (khoác) ba lô; ~ ребёнка на рукáх bế (bồng, ẵm) đứa bé; ~ культýру в мáссы đưa văn hóa vào quần chúng; 2. (*мчать*) chở... đi nhanh, chuyển... đi nhanh; (*о ветре, течении*) dồn... đi, thổi... đi, lùa... đi, đẩy... đi; (*о лошади*) đưa... đi; вéтер несёт тýчи gió dồn (thổi, lùa) đám mây đen đi; течéние несёт лóдку dòng nước đẩy chiếc thuyền đi; 3. *безл.* (*T*) xông lên, bốc lên, tỏa ra, bay ra; с мóря несло́ сырым и солёным вóздухом từ biển xông lên (bốc lên, tỏa ra) mùi không khí ẩm ướt và mằn mặn; от негó несёт табакóм từ người nó xông lên (bốc lên) mùi thuốc lá; 4. *тк. несов.* (*выполнять*) thực hiện, thi hành, làm, gánh vác, gánh, cõng; ~ обя́занности thực hiện nghĩa vụ, gánh vác nhiệm vụ, thi hành nhiệm vụ; ~ дежýрство làm trực nhật, trực nhật; ~ слýжбу *воен.* phục vụ tại ngũ; 5. (*терпеть что-л.*) bị, chịu; ~ потéри bị thiệt hại, bị tổn thất; ~ расхóды chịu phí tổn; ~ убы́тки bị lỗ, bị thua thiệt; ~ наказáние bị phạt, chịu phạt; 6. *разг.* (*вздор, чепуху*) nói nhảm, nói nhăng, nói thàm, nói nhảm nhí, nói [tầm] bậy, nói ba láp; что ты несёшь? mày nói nhảm gì thế?; 7. *тех.* chống đỡ, đỡ; э́ти колóнны несýт áрку những trụ này đỡ cái nhịp cuốn; 8.: ~ я́йца đẻ trứng; ◇ ~ ответственность chịu trách nhiệm; высокó ~ гóлову ngẩng cao đầu, hiên ngang, kiêu hãnh, tự hào; ~ крест mang nợ đời, đeo nợ đời

нести́сь[7b], понести́сь 1. (*мчаться*) chạy vèo vèo, lao vút, phóng vùn vụt, vút nhanh, bay nhanh, lướt nhanh; (*на коне*) phi nhanh; пóезд нёсся с необыкновéнной быстротóй chiếc tàu lửa phóng nhanh (lao nhanh, vút nhanh) với tốc độ phi thường; тýчи несýтся по нéбу đám mây đen bay nhanh trên trời; 2. *разг.* (*быстро бежать*) chạy hộc tốc, chạy như bay; 3. (*распространяться — о звуках*) vang ra; (*о запахах*) xông lên, bốc lên, tỏa ra; *перен.* (*о слухах, сведениях*) lan đi, truyền đi; 4. (*класть яйца*) đẻ [trứng]

нестóйк|ий *прил.* không bền, không đậm đặc; ~ие духи́ nước hoa chóng bay

нестóящ|ий *прил. разг.* không đáng giá, không đáng quan tâm, không bõ công; (*никуда не годный*) vô dụng; э́то ~ее дéло

việc này không bõ công (không có lợi lắm, chẳng có ích mấy); ~ человéк [con] người vô dụng

нестроевóй I *прил. воен.* 1. không trực tiếp tác chiến, không trực tiếp chiến đấu; 2. *в знач. сущ. м.* đội viên không trực tiếp tác chiến

нестроевóй[1b] II (*негодный для постройки*) không dùng để xây dựng được, không dùng được vào việc kiến trúc

нестрóйно *нареч.* (*идти*) [một cách] lộn xộn, không ngay hàng thẳng lối, không có hàng ngũ; (*петь*) [một cách] không ăn nhịp

нестрóйн||ый *прил.* 1. không cân đối; 2. (*беспорядочно расположенный*) lộn xộn, không ngay hàng thẳng lối, không có hàng ngũ; ~ые ряды́ hàng ngũ lộn xộn; 3. (*неслаженный*) loạn xạ, không ăn nhịp với nhau, không hiệp đồng

несудохóдный *прил.* tàu [bè] không đi lại được

несурáзный *прил. разг.* 1. (*бессмысленный*) vô lý, phi lý, vô nghĩa, nhảm nhí, ba láp, thàm làm; ~ разговóр câu chuyện vô nghĩa, chuyện nhảm; 2. (*неуклюжий*) vụng về, không gọn gàng

несущéственный *прил.* không quan trọng, không đáng kể

несхóдство[1a] *с.* [sự] khác nhau, không giống nhau, dị biệt

несчастли́вый *прил.* bất hạnh, vô phúc, vô phước, không có hạnh phúc, không sung sướng, khốn khổ; (*неудачный*) không may mắn, rủi ro, hẩm hiu, đen đủi, rủi, hẩm, đen

несчáстн||ый *прил.* 1. bất hạnh, vô phúc, vô phước, không có hạnh phúc, không sung sướng, khốn khổ; сдéлать кого-л. ~ым làm ai khốn khổ; 2. *в знач. сущ. м.* người khốn khổ, người bất hạnh; 3. (*приносящий несчастье*) rủi ro; ~ слýчай tai nạn; 4. *разг.* (*злополучный*) đen đủi, rủi ro; 5. *разг.* (*жалкий*) khốn nạn, khốn khổ

несчáсть||е[6*a] *с.* [sự, điều] bất hạnh, khốn khổ; (*бедствие*) [cơn, sự] hoạn nạn, tai họa, tai vạ; (*несчастный случай*) tai nạn; к ~ю rủi thay, thật là không may; я имéл ~ (+ *инф.*) không may cho tôi phải (bị)...

несчётный *прил.* vô số, đông vô kể, nhiều vô kể

несъедóбн||ый *прил.* không ăn được; ~ые грибы́ nấm không ăn được, nấm độc

нет 1. *отриц. частица* không; пойдёшь в кино́? — Нет [, не пойду́] cậu có đi xem xi nê không? — Không [, tớ chẳng đi]; ~, вы егó не ви́дели không, anh không thấy nó; không mà, chị chẳng thấy nó; купи́л он э́ту кни́гу и́ли нет? nó có mua quyển này hay không?; я чита́л э́ту кни́гу, а он ~ tôi đã đọc quyển sách này còn nó thì không (còn nó thì chưa); совсéм ~, вóвсе ~ hoàn toàn không, tuyệt nhiên không; ещё ~, ~ ещё chưa; почему́ нет? sao lại không?; хорошо́ и́ли ~, но э́то так чẳng biết có tốt hay không nhưng việc xảy ra như thế đấy; 2. *в знач. сказ. безл.* không có; ~ оши́бок không có sai lầm; у меня́ ~ дéнег tôi không có tiền; у негó ~ врéменн nó không có thì giờ; никогó ~ дóма không có ai ở nhà cả, cả nhà đi vắng sạch; ◇ ~ - ~ да и ... thỉnh thoảng, đôi khi, năm thì mười họa; ни да ни ~ [trả lời] ầm à ầm ừ, ầm ừ, ậm ừ, không rõ ràng dứt khoát; свести́ на ~ a) làm tiêu ma hết cả, làm tiêu tán sạch sành sanh; б) *перен.* làm mất tất cả ý nghĩa; сойти́, свести́сь на ~ a) hoàn toàn mất; б) *перен.* mất tất cả ý nghĩa; ~ и ~, ~ да ~ không vẫn hoàn không; ~ как ~ hoàn toàn không có; чегó [тóлько] ~! có đủ mọi thứ!, cái gì cũng có cả!

нетакти́чность[8a] *ж.* [sự, tính] không tế nhị; (*поступок*) [điều] không tế nhị

нетакти́чный *прил.* không tế nhị, không khéo, không tinh ý

неталáнтлив||ый *прил.* bất tài, không có tài; ~ая кни́га [quyển] sách tầm thường

нетвёрдо *нареч.* [một cách] không chắc chắn, không vững vàng; ~ знать что́-л. biết không chắc chắn điều gì, biết lờ mờ cái gì; ~ стоя́ть на ногáх đứng chập chững

нетвёрд||ый *прил.* 1. (*мягкий*) mềm, khá mềm, không rắn, không cứng; 2. (*неустойчивый*) không vững vàng, không vững chãi, lung lay; ~ая похóдка dáng đi không vững; ~ почéрк nét chữ run run (không rắn rỏi, không cứng cỏi); 3. (*нерешительный*) do dự, mềm yếu, nhu nhược; ~ харáктер tính tình nhu nhược (mềm yếu, do dự); ◇ он нетвёрд в математúке nó không giỏi môn toán, toán thì nó không cứng

нетерпели́вость[8a] *ж.* [sự, tính] không kiên nhẫn, thiếu nhẫn nại

нетерпели́вый *прил.* không kiên nhẫn, thiếu nhẫn nại, không kiên trì, sốt ruột, nóng lòng, nóng vội

нетерпéние[7a] *с.* [sự] sốt ruột, nóng lòng, nóng ruột, không kiên nhẫn, thiếu nhẫn nại; ждать с ~м кого́-л. sốt ruột (nóng lòng) chờ ai; выража́ть ~ biểu lộ sự nóng ruột (sốt ruột, nóng lòng)

нетерпи́мость[8a] *ж.* [sự, tính] không chịu nổi, không thể dung thứ

нетерпи́мый *прил.* 1. (*недопустимый*) không chịu nổi, không chịu được, không thể dung thứ, không thể tha thứ; 2. (*о человеке*) cố chấp, không chịu nghe ai, không chịu ai

нетова́рищеск||ий *прил.* không có tình đồng chí, không thân ái, không thân thiện; ~ое отноше́ние thái độ không thân ái

неторопли́во *нареч.* [một cách] chậm rãi, khoan thai, ung dung, thong thả, đủng đỉnh, thủng thỉnh, thủng thẳng, từ từ, không vội vã

неторопли́вость[8a] *ж.* [sự, tính] khoan thai, ung dung, thong thả, không vội vã, không vội vàng

неторопли́в||ый *прил.* không vội vã, không vội vàng, khoan thai, ung dung, thong thả, đủng đỉnh, thủng thỉnh, thủng thẳng, từ từ; (*медлительный*) chậm rãi, chậm chạp; (*спокойный*) bình tĩnh, điềm tĩnh; ~ые шаги́ những bước thong thả (ung dung, khoan thai, thủng thỉnh, đủng đỉnh, lững thững)

нето́чность[8a] *ж.* 1. [sự] không chính xác; 2. (*ошибка*) [sự, điều] sai lầm, sai

нето́чн||ый *прил.* không chính xác, không đúng; (*ошибочный*) sai lầm, sai; ~ые часы́ đồng hồ không chính xác (không đúng); ~ подсчёт [sự] tính sai; ~ перево́д bản dịch không sát (không chính xác)

нетре́бовательный *прил.* 1. dễ tính, dễ dãi, ít đòi hỏi; ~ учи́тель thầy giáo dễ dãi; 2. (*скромный*) giản dị, mộc mạc

нетре́зв||ый *прил.* say rượu, không tỉnh táo; в ~ом ви́де say rượu

нетро́нутый *прил.* chưa bị đụng đến, còn nguyên, còn nguyên ven, chưa bị suy suyển; *перен.* trong trắng, trinh bạch, trong sạch

нетру́дн||ый *прил.* không khó, không khó khăn, dễ; э́то ~ая зада́ча đó là nhiệm vụ không khó khăn

нетрудово́й *прил.* 1. không lao động; ~ элеме́нт phần tử không lao động; 2. (*о доходах и т. п.*) không do lao động của mình, không lao động

нетрудоспосо́бность[8a] *ж.* [sự] mất khả năng lao động, mất sức lao động; по́лная ~ [sự] hoàn toàn mất sức lao động

нетрудоспосо́бн||ый *прил.* mất khả năng lao động, không có khả năng lao động, mất sức lao động, không lao động được; быть ~ым bị mất khả năng lao động

не́тто *неизм. прил. и нареч. торг.* thực, tịnh, ròng; вес ~ thực trọng, cân ròng, trọng lượng tịnh (trừ bì)

не́ту *в знач. сказ. безл. разг.* không có, chẳng có, chả có

неубеди́тельный *прил.* không đủ thuyết phục; (*неосновательный*) không có căn cứ, không xác đáng

неу́бранн||ый *прил.*: ~ая ко́мната [căn] phòng không dọn dẹp; ~ая посте́ль chỗ nằm không thu dọn, giường chiếu không dọn dẹp; ~ урожа́й vụ mùa không thu hoạch; ~ые поля́ [những] cánh đồng không thu hoạch; ~ая неве́ста cô dâu chưa trang điểm xong

неуваже́ние[7a] *с.* [sự] bất kính, không kính trọng, không tôn trọng

неуважи́тельн||ый *прил.* 1. không chính đáng, không xác đáng; ~ая причи́на lý do không chính đáng (không xác đáng); 2. *разг.* (*непочтительный*) bất kính, không kính trọng, không tôn trọng, xấc láo, vô lễ, hỗn xược; ~ тон giọng xấc láo (hỗn xược, vô lễ); ~ое отноше́ние thái độ bất kính (vô lễ)

неуве́ренность[8a] *ж.* 1. [sự, tính] thiếu tin tưởng, không tin tưởng; ~ в себе́ sự thiếu tin tưởng ở (vào) mình; 2. (*нерешительность*) [sự, tính] do dự, ngập ngừng, không quả quyết

неуве́ренный *прил.* 1. thiếu tin tưởng, không tin tưởng; ~ в себе́ thiếu tin tưởng ở (vào) mình; 2. (*нерешительный*) do dự, ngập ngừng, không quả quyết; ~ отве́т câu trả lời do dự

неувяда́ем||ый *прил.* bất diệt, bất hủ, bất tử, muôn thuở, đời đời; ~ая сла́ва vinh quang bất diệt (bất hủ, muôn thuở, đời đời)

неувя́зка[3*a] *ж. разг.* [sự] không ăn khớp, không ăn nhịp, thiếu phối hợp, không hiệp đồng; ~ в рабо́те [sự] không ăn khớp trong công tác

неугаси́м||ый *прил.* không bao giờ tắt, không dập tắt được; *перен.* sôi nổi mãi, mãnh liệt; ~ая любо́вь tình yêu mãnh liệt (không thể nào dập tắt được); ~ое жела́ние khát vọng mãnh liệt (không thể nào kìm lại được)

неугомо́нный *прил. разг.* hiếu động, không lúc nào yên; (*шумливый*) hay nghịch, hay đùa, nghịch ngợm; (*непрекращающийся*) không ngừng, không nghỉ, không yên; ~ ма́льчик cậu bé hiếu động

неуда́вшийся *прич.* không thành đạt

неуда́ч||а[4a] *ж.* [sự] thất bại, không may; потерпе́ть ~у bị thất bại

неуда́чник[3a] *м.* người gặp thất bại luôn, kẻ không may

неуда́чный *прил.* 1. không có kết quả,

không thành công; (*несчастливый*) không may; 2. (*неудовлетворительный*) không đạt, không như ý, kém, tồi, xoàng; ~ перево́д bản dịch không đạt (kém, xoàng, tồi); ~ фотосни́мок bức ảnh không đạt

неудержи́мый *прил.* không nhịn được, không ngăn cản nổi, không nén được, không cầm lòng được, không kìm hãm được

неудиви́тельно *в знач. сказ.* không có gì đáng ngạc nhiên cả, không có gì lạ cả; (*естественно*) lẽ tất nhiên

неудо́бно 1. *нареч.* [một cách] bất tiện, không tiện, không thuận tiện; 2. *в знач. сказ. безл.* (*об ощущении неудобства*) bất tiện, không tiện, không thuận tiện; сиде́ть бы́ло ~ ngồi bất tiện, ngồi không tiện; 3. *в знач. сказ. безл.* (*Д*) (*о чувстве смущения*) [thật là] ngượng ngùng, phát ngượng, khó xử, bất tiện, không tiện, lúng túng, khó ăn khó nói; мне ~ tôi khó xử quá, tôi thật lúng túng, tôi thấy ngượng ngùng; мне бы́ло ~ за него́ tôi phát ngượng (thật ngượng ngùng, thật khó xử) vì nó, vì nó mà tôi đến ngượng (sượng, xấu) mặt; 4. *в знач. сказ. безл.* (+ *инф.*) (*о сознании неуместности чего-л.*) thật là bất tiện, thật là không hợp; ~ начина́ть тако́й разгово́р в маши́не bắt đầu câu chuyện như thế trong xe thật là bất tiện (thật là không hợp)

неудо́бн||ый *прил.* 1. không tiện nghi, không tiện lợi, không thuận tiện, bất tiện, không tiện; 2. (*неловкий*) lúng túng, ngượng ngùng, ngượng; 3. (*неприятный, затруднительный*) khó chịu, khó khăn, khó xử, lúng túng, bất tiện; попа́сть в ~ое положе́ние lâm vào tình thế khó xử, lâm vào thế khó ăn khó nói

неудобочита́емый *прил.* khó đọc

неудо́бство[1a] *с.* 1. [sự] không tiện nghi, không tiện lợi, không thuận tiện, bất tiện, không tiện; 2. (*смущение*) [sự] lúng túng, ngượng ngùng, khó xử, bất tiện

неудовлетворённость[8a] *ж.* [sự] không toại nguyện, không mãn nguyện, không vừa lòng, không hài lòng; không thỏa mãn, bất mãn (*ср.* неудовлетворённый)

неудовлетворённый *прил.* không toại nguyện, không mãn nguyện, không vừa lòng, không mãn ý, không hài lòng; (*недовольный*) không thỏa mãn, bất mãn

неудовлетвори́тельный *прил.* không đạt yêu cầu, dưới mức yêu cầu, tầm thường; (*плохой*) xoàng, kém, tồi, xấu

неудово́льствие[7a] *с.* [sự] bất mãn, không vừa lòng, không hài lòng

неуже́ли *частица вопр.* lẽ nào, chẳng lẽ, phải chăng, có thể nào; ~ он хо́чет пойти́ туда́? lẽ nào (chẳng lẽ, phải chăng, có thể nào) nó lại muốn đến đấy?; ~ э́то пра́вда? lẽ nào (chẳng lẽ, phải chăng) đó là sự thật ư?; ~! [thật] thế à!, [thật] thế cơ à!

неужи́вчивый *прил.* khó chan hòa, khó giao du, khó chơi, khó tính; ~ челове́к con người khó giao du (khó chan hòa); ~ хара́ктер tính khí khó chan hòa

неузнава́емост||ь[8a] *ж.*: до ~и khác hẳn, thay đổi hẳn; он измени́лся до ~и nó đã thay đổi hẳn, nó thay đổi đến nỗi khó mà nhận ra được

неузнава́емый *прил.* khác hẳn trước, thay đổi hẳn, không thể nhận ra được; он стал неузнава́ем nó khác hẳn trước, nó đã thay đổi hẳn

неукло́нно *нареч.* [một cách] không ngừng, thường xuyên; (*непрерывно*) liên tục

неукло́нный *прил.* không ngừng, thường xuyên; (*непрерывный*) liên tục; (*неизменный*) không thay đổi; (*непоколебимый*) không lay chuyển, bất khuất, kiên cường; ~ рост производи́тельности труда́ [sự] không ngừng tăng năng suất lao động, tăng năng suất lao động không ngừng

неукло́жий *прил.* (*о человеке, животном*) vụng về, vụng, quều quào, không khéo léo; (*о движениях, походке и т. п.*) không gọn gàng, không cân đối, sồ sề, thô

неукроти́мый *прил.* không kìm chế được, không nén được, không nhịn được; (*о животных*) không thuần, bất trị; ~ гнев [cơn] giận không kìm chế được, thịnh nộ đùng đùng

неулови́мый *прил.* 1. không thể bắt được, khó bắt được, khó chộp được, khó tóm được, khó bắt gặp; он неулови́м а) nó là người không thể bắt được; б) (*его трудно застать*) nó là người khó bắt gặp; 2. (*незаметный*) khó nhận thấy, khó nhận ra; ~ звук âm thanh khó nhận thấy (khó nhận ra)

неуме́лый *прил.* thiếu kinh nghiệm, chưa từng trải, không có kinh nghiệm; (*неискусный*) không khéo léo, không tinành thạo, không khéo tay, không thạo, vụng

неуме́ние[7a] *с.* [sự] không khéo léo, không thành thạo, không khéo tay

неуме́ренность[8a] *ж.* [sự, tính] không có chừng mực, quá độ, vô độ

неуме́ренный *прил.* 1. (*о человеке*) vô độ, không điều độ; 2. (*чрезмерный*) không có chừng mực, quá độ, vô độ; ~ аппети́т [sự] ăn quá độ, ăn dẫu vô độ

неуме́стн||ый *прил.* không đúng chỗ, không hợp chỗ, không đúng lúc, không hợp thời; ~ое замеча́ние nhận xét không đúng chỗ

неу́мн||ый *прил.* kém thông minh, không khôn ngoan, dại dột; ~ челове́к [con] người kém thông minh; ~ые ре́чи những lời nói không khôn ngoan (dại dột); ~ое реше́ние giải pháp không khôn ngoan

неумоли́мый *прил.* nghiệt ngã, khắc nghiệt, khắt khe, ngặt ngõng, nghiệt ngõng, nghiệt; (*безжалостный*) không thương xót, nhẫn tâm

неумолка́емый *прил.* [âm vang] không ngớt, không dứt, liên tục

неумы́шленный *прил.* không chủ tâm, không cố ý, vô tình, vô ý

неупла́т||а[1a] *ж.* [sự] không trả tiền, không nộp, không đóng; в слу́чае ~ы trong trường hợp không trả tiền

неупоря́доченный *прил.* không có quy củ, không có hệ thống, không trật tự, không nền nếp

неупотреби́тельн||ый *прил.* không thông dụng, ít dùng; ~ые выраже́ния những thành ngữ không thông dụng

неуправля́емый *прил.* không điều khiển được

неуравнове́шенность[8a] *ж.* [sự, tính] bất thường, thất thường, đồng bóng, bốc đồng; ~ хара́ктера bất thường tính, tính khí thất thường

неуравнове́шенный *прил.* [có tính] bất thường, thất thường, đồng bóng, bốc đồng

неурожа́й[6a] *м.* [sự, nạn] mất mùa, mùa màng thất bát

неурожа́йный *прил.* mất mùa, không được mùa; ~ год năm mất mùa, năm mùa màng thất bát

неуро́чн||ый *прил.* 1. không đúng [lúc], không hợp [lúc]; в ~ое вре́мя vào lúc không hợp, vào thời gian không hợp; 2. (*не установленный договором*) không quy định bằng hợp đồng

неуря́дица[5a] *ж. разг.* [sự] lộn xộn, bừa bãi, lộn ẩu, hỗn độn, bát nháo, mất trật tự; (*неполадки*) [sự] xích mích, bất hòa, hục hặc

неуси́дчивый *прил.* không cần cù; (*подвижный*) hiếu động, không chịu ngồi yên

неуспева́емость[8a] *ж.* [sự] học đuối, học kém

неуспева́ющий *прил.* 1. học đuối, học kém; ~ студе́нт [người] sinh viên học đuối; 2. *в знач. сущ. м.* người học đuối, người học kém

неуспе́х[3a] *м.* [sự] không thành công, thất bại

неуста́нный *прил.* không mệt mỏi, không ngừng, không hề xao lãng (xao nhãng)

неусто́йка[3*a] *ж.* 1. [tiền] bồi thường vi ước, phạt sai ước, phạt bội ước; 2. *разг.* [sự] thất bại

неусто́йчив||ый *прил.* 1. (*шаткий*) lung lay, bấp bênh, không vững vàng, không chắc chắn, bấp bông; 2. (*непостоянный*) hay thay đổi, không ổn định, không bền vững, thất thường; ~ая пого́да thời tiết thất thường (hay thay đổi); 3. *перен.* (*колеблющийся*) không kiên định, bấp bênh, ngả nghiêng, dao động; ~ хара́ктер tính chất không kiên định; ◇ ~ое равнове́сие *физ.* [trạng thái] cân bằng không bền

неустрани́м||ый *прил.* không trừ bỏ được, không tránh được, khó tránh khỏi; ~ые противоре́чия những mâu thuẫn không trừ bỏ được (không tránh được); ~ое препя́тствие trở ngại khó tránh khỏi (không tránh được)

неустраши́мый *прил.* can đảm, gan dạ, táo bạo, cả gan, không hề biết sợ

неустро́енный *прил.* kém tổ chức; (*неналаженный*) không được thu xếp ổn thỏa, chưa được hợp ý; ~ челове́к người không có địa vị (không có việc làm, sống bấp bênh)

неустро́йство[1a] *с.* [sự] vô tổ chức, thiếu tổ chức, thiếu xếp đặt

неусту́пчивый *прил.* không biết nhường nhịn, không nhân nhượng; (*упрямый*) cố chấp, ngang ngạnh, ương ngạnh, bướng bỉnh, ngang bướng; ~ челове́к [con] người cố chấp; ~ хара́ктер tính tình ngang ngạnh (ngang bướng)

неусы́пный *прил.* cảnh giác, nghiêm ngặt, chặt chẽ; ~ надзо́р [sự] giám sát chặt chẽ, quản chế nghiêm ngặt

неутеши́тельный *прил.* không hay, không tốt, không làm hài lòng

неуте́шн||ый *прил.* không an ủi được, không khuyên giải được, không nguôi, không giải được; ~ое го́ре [nỗi] đau xót không bao giờ nguôi

неутоли́м||ый *прил.* không dịu được, không nguôi được, không giải được, không thể khuây; *перен.* cực kỳ, mãnh liệt; ~ая пе́чаль [mối] sầu không giải được

неутоми́м||ый *прил.* không mệt mỏi; (*настойчивый*) kiên trì, nhẫn nại; ~ая де́ятельность sự hoạt động không mệt mỏi (kiên trì); ~ исслéдователь nhà nghiên cứu không mệt mỏi (kiên trì, nhẫn nại)

не́уч[4a] *м. разг.* kẻ vô học, kẻ dốt nát, người thất học

неучти́вость[8a] *ж.* [sự, tính] khiếm nhã, bất nhã, bất lịch sự, vô lễ

неучти́вый *прил.* khiếm nhã, bất nhã, bất lịch sự, vô lễ

неую́тно *в знач. сказ. безл.* 1. thật là không ấm cúng, thật là không tiện nghi; **в кварти́ре бы́ло ~** trong căn nhà thật là không ấm cúng; 2. (*Д*) (*о неприятном чувстве*) thấy khó chịu, thấy buồn rầu, thấy ngổn ngang trong dạ

неую́тный *прил.* không ấm cúng, không tiện nghi

неуязви́мый *прил.* không thể bị thương tổn; (*безупречный*) không chê vào đâu được, không có nhược điểm, không có chỗ yếu

нефри́т[1a] *м. мин.* nêfrit, ngọc, ngọc thạch

нефтедобыва́ющ||ий *прил.* [thuộc về] khai thác dầu mỏ, khai thác dầu lửa, khai thác dầu hỏa; **~ая промы́шленность** công nghiệp khai thác dầu mỏ

нефтедобы́ча[4a] *ж.* [sự] khai thác dầu mỏ, khai thác dầu lửa, khai thác dầu hỏa

нефтеналивн||о́й *прил.*: **~о́е су́дно** tàu thủy chở dầu [mỏ]

нефтено́сн||ый *прил.* [có, chứa] dầu mỏ, dầu lửa, dầu hỏa; **~ые зе́мли** đất [có, chứa] dầu mỏ

нефтеперего́нн||ый *прил.* [để] lọc dầu, lọc dầu mỏ; **~ая аппарату́ра** máy móc lọc dầu [mỏ]

нефтеперераба́тывающий *прил.* [để] chế biến dầu mỏ; **~ заво́д** nhà máy chế biến dầu mỏ

нефтепрово́д[1a] *м.* ống dẫn dầu (dầu mỏ, dầu lửa, dầu hỏa)

нефтепроду́кты[1a] *мн.* (*ед.* нефтепроду́кт *м.*) [những] sản phẩm dầu mỏ

нефтепро́мысел[1*a] *м.* xí nghiệp khai thác dầu mỏ (dầu lửa, dầu hỏa), mỏ dầu

нефтепромы́шленность[8a] *ж.* [ngành, nền] công nghiệp dầu mỏ, công nghiệp dầu lửa, công nghiệp dầu hỏa

нефтепромы́шленный *прил.* [thuộc về] công nghiệp dầu mỏ, công nghiệp dầu lửa, công nghiệp dầu hỏa

нефтехрани́лище[4a] *с.* bể chứa dầu mỏ, kho dầu, bể dầu

нефть[8a] *ж.* dầu mỏ, dầu lửa, dầu hỏa, dầu

нефтяни́к[3a] *м.* [người] công nhân dầu mỏ, công nhân khai thác dầu; (*специалист*) chuyên gia dầu mỏ

нефтян||о́й *прил.* [thuộc về] dầu mỏ, dầu lửa, dầu hỏa, dầu; **~ фонта́н** giếng phun dầu mỏ; **~а́я сква́жина** giếng dầu [mỏ]; **~а́я вы́шка** tháp khoan dầu mỏ

нехаракте́рный *прил.* không đặc trưng, không tiêu biểu

нехва́тка[3*a] *ж. разг.* [sự] thiếu thốn, thiếu hụt, túng thiếu, thiếu, khan hiếm

нехи́трый *прил.* 1. mộc mạc, chất phác, hồn nhiên; 2. *разг.* (*простой*) giản đơn, đơn giản, không phức tạp

нехоро́ший *прил.* không tốt, xấu, tệ, hư, hỏng, hư hỏng

нехорошо́ 1. *нареч.* [một cách] không tốt, xấu; 2. *в знач. сказ. безл.* thật là xấu, thật là không tốt; **~!** bậy thật!, xấu thật!, thật là không tốt!; **~ так поступа́ть** làm như thế thật là xấu (thật là không tốt); 3. *в знач. сказ. безл.* (*о самочувствии*) thấy khó ở, thấy khó chịu; **мне ~** tôi thấy khó ở, tôi thấy khó chịu trong người

не́хотя *нареч.* 1. (*неохотно*) [một cách] miễn cưỡng, cực chẳng đã, bất đắc dĩ; 2. (*невольно*) [một cách] vô tình, không chủ tâm, không cố ý

нецелесообра́зн||ый *прил.* không hợp lý, không thỏa đáng, không có lợi, không có ích, vô ích; **~ая тра́та вре́мени** sự mất thì giờ vô ích (không hợp lý)

нечая́нно *нареч.* 1. (*неожиданно*) [một cách] bất ngờ, bất thình lình, thình lình, đột nhiên, hốt nhiên; 2. (*случайно*) [một cách] tình cờ, không chủ tâm, không cố ý, vô ý, vô tình

нечая́нный *прил.* 1. (*неожиданный*) bất ngờ, bất thình lình, thình lình; 2. (*случайный*) tình cờ, không chủ tâm, không cố ý, vô ý, vô tình

не́чего I *мест.* (*Д* не́чему; *Т* не́чем; *П* не́ о чем) (+ *инф.*) không có gì, chẳng có gì; **там ~ смотре́ть** ở đằng ấy không có gì [mà] xem, ở đấy chẳng có gì [mà] xem; **мне ~ сказа́ть вам** tôi không có gì (chẳng có gì) để nói với anh cả; **нам не́чем похва́статься** chúng tôi không có gì (chẳng có gì) để khoe khoang cả; **мне не́чем писа́ть** tôi không có (chẳng có) cái gì để viết cả; **не́чему ра́доваться!** không có gì (chẳng có gì) đáng mừng đâu!; **тут не́чему удивля́ться** thế không có gì (chẳng có gì) mà ngạc nhiên cả; **не́ о чем говори́ть** không có (chẳng có) cái gì để nói cả; ◇ **де́лать ~!** chẳng làm thế nào được nữa!, không có cách nào khác nữa!; vô phương!, vô kế!, vô kế khả thi!; **~ де́лать, придётся...** chẳng làm thế nào được nữa, đành phải...; **~ и говори́ть** rõ quá đi rồi, chẳng phải nói thêm gì nữa; **~ сказа́ть** а) trời!, ô hay!; б) (*действительно*) thật thế, đúng thế; **~ сказа́ть,**

прия́тное положе́ние! trời! cơ sự đến thế thì thôi!; от ~ **де́лать** vì ăn không ngồi rồi, do không có việc gì làm, vì vô công rồi nghề

не́чего II *в знач. сказ. безл.* (+ *инф.*) (*не следует, не приходится*) không nên, chớ nên, chẳng nên, đừng, chớ; (*незачем, не надо*) không cần, chẳng cần, việc gì mà, không việc gì phải; **вам ~ беспоко́иться** anh không nên (chớ nên, chẳng nên, đừng, chớ) lo lắng làm gì; ~ **спеши́ть** không cần (chẳng cần) phải vội vã làm gì, việc gì mà vội; ~ **рассужда́ть!** không được bàn cãi lôi thôi!, hãy bắt tay vào việc đi!, đừng bàn cãi nữa!; **об э́том и ду́мать** ~ đừng mơ tưởng đến việc đó làm gì vô ích

нечелове́ческ||ий *прил.* quá sức người, vượt sức con người; ~**ие уси́лия** [những] cố gắng quá sức người, nỗ lực phi thường

нечелове́чный *прил.* vô nhân đạo, dã man

не́чем *Т от* не́чего I

не́чему *Д от* не́чего I

нечёсаный *прил.* không chải, rối bù, bờm bợp, bờm xờm, bù xù, bù

нече́стность[8a] *ж.* [sự, tính] không trung thực, không thật thà, gian dối, gian trá, dối trá, bất chính, bất lương

нече́стный *прил.* không trung thực, không thật thà, không ngay thật, gian dối, gian trá, dối trá, bất chính, bất lương, lèo lá

нечётк||ий *прил.* không rõ ràng, không rành rọt, không rành mạch, không gãy gọn, không khúc chiết; (*неточный*) không chính xác; (*о печати и т. п.*) mờ, lờ mờ, khó đọc; ~**ая рабо́та** việc làm không chính xác; ~**ое изложе́ние чего́-л.** [sự, bản] trình bày không rành mạch về cái gì; ~ **по́черк** chữ viết líu nhíu (khó đọc, tháu); ~**ое изображе́ние** [bức] ảnh mờ

нечётный *прил.* lẻ, không chẵn

нечистокро́вный *прил.* không thuần chủng, tạp chủng, lai, pha

нечистопло́тный *прил.* 1. bẩn, bẩn thỉu, dơ bẩn, nhơ bẩn, dơ dáy; 2. *перен.* bẩn thỉu, nhơ nhuốc, dơ duốc, đê tiện, bẩn tiện, hèn hạ, gian dối, gian trá

нечисто́ты[1d] *мн.* [đồ] rác rưởi, xú uế

нечи́ст||ый *прил.* 1. bẩn, bẩn thỉu, dơ bẩn, dơ dáy, nhơ bẩn, nhơ nhớp, ô uế, uế tạp; 2. (*с примесью*) không thuần chất, không thuần túy, không tinh khiết, pha tạp; (*нечистокровный*) không thuần chủng, tạp chủng; 3. (*неправильный, неточный*) không đúng, không chính xác; ~**ое произноше́ние** sự phát âm không đúng (không chính xác); 4. *перен.* (*нечестный*) bẩn thỉu, đen tối, gian dối, bất chính, bất lương, đê tiện, ti tiện, không trong sạch; ~**ая со́весть** lương tâm không trong sạch; ◇ **он на́ руку нечи́ст** nó hay tắt mắt, nó hay ăn cắp; ~ **дух**, ~**ая си́ла** *фольк.* ma, quỷ

не́чисть[8a] *ж. собир.* 1. *фольк.* tà ma, ma quỷ, tà; 2. *перен. разг.* (*о людях*) bọn súc sinh, quân vô lại, đồ chó đẻ, đồ cặn bã

нечленораздели́мый *прил.* không rõ ràng, không rành rọt

не́что *мест.* cái gì đấy, cái gì đó; ~ **вро́де...** cái gì đấy giống như..., cái gì đó tương tự như..., cái gì đấy đại loại như...

нечувстви́тельный *прил.* 1. không nhạy cảm, không nhạy; 2. (*равнодушный*) vô tình, hờ hững, thờ ơ

нечу́ткий *прил.* 1. không nhạy cảm, không thính; 2. (*неотзывчивый*) không vị tha, không sẵn lòng thương người, không tốt bụng, không từ bi

неши́рокий *прил.* không rộng, khá hẹp

нешу́точн||ый *прил. разг.* khá nghiêm trọng, không phải chuyện chơi; **де́ло** ~**ое!** công việc quan trọng đấy!, tình hình nghiêm trọng đấy!, chẳng phải chuyện chơi đâu!

нещадно *нареч.* [một cách] không thương xót, tàn nhẫn, thẳng tay, gắt gao, gay gắt, dữ dội; **со́лнце** ~ **пали́т** nắng gắt, trời nắng chang chang, nắng cháy đồi, ánh nắng như thiêu như đốt

нещадный *прил.* không thương xót, tàn nhẫn, nhẫn tâm, thẳng tay, gắt gao, gay gắt, dữ dội

неэкономи́чный *прил.* phi kinh tế, không kinh tế

неэконо́мн||ый *прил.* không tiết kiệm, lãng phí, phí phạm, hoang phí; ~**ая хозя́йка** bà chủ nhà không tiết kiệm (hoang phí); ~**ое расхо́дование средств** [sự] chi tiêu lãng phí tiền nong, tiêu tiền phí phạn

неэти́чный *прил.* vô đạo đức, vô luân lý, vô luân; ~ **посту́пок** hành động vô đạo đức

нею *Т от* она́

неявка[3*a] *ж.* [sự] vắng mặt, không có mặt

нея́дерный *прил.* không [có] vũ khí hạt nhân

нея́рк||ий *прил.* 1. không chói lọi, không sáng chói, không sáng, mờ đục; ~**ие цвета́** [những] màu sắc không chói lọi; 2. *перен.* không chói lọi, không nổi bật; (*об описании, изображении и т. п.*) kém sức truyền cảm

неясно 1. *нареч.* [một cách] không rõ ràng, không rõ rệt, lờ mờ, mơ hồ; 2. *в знач. сказ. безл.* không rõ, không biết rõ, không hiểu rõ; **мне** ~ tôi không rõ (không biết rõ, không hiểu rõ)

нея́сный *прил.* 1. (*тусклый*) không rõ, không rõ ràng, lờ mờ, mờ mờ, mờ đục; 2. (*неразборчивый*) không rõ ràng, không rành rọt; 3. (*неопределённый*) không rõ rệt, mơ hồ

ни I 1. *частица* (*перед сущ. в ед. числе, часто в сочет. со словами* «оди́н» *или* «еди́ный») không một, chẳng một, không... một, chẳng... một; **не упа́ло ни одно́й ка́пли** không (chẳng) rơi một giọt nào cả; **ни сло́ва не́ было ска́зано** không (chẳng) nói một lời nào, không nói không rằng; **на у́лице ни души́** trên đường không một bóng người; **ни оди́н челове́к не мо́жет сде́лать э́того** không ai làm nổi việc này cả, không một người nào làm được việc này; **ни в мале́йшей сте́пени не** hoàn toàn không, tuyệt nhiên không, biệt chửa; **не име́ть ни мале́йшего представле́ния** hoàn toàn không biết gì cả; 2. *усил. частица* (*для выражения категорического приказания*) không được, cấm; **ни зву́ка!** không được nói nửa lời!, cấm nói!, im!; **ни с ме́ста!** đứng yên!, đứng yên không được nhúc nhích!; 3. *усил. частица* (*в придаточных предложениях*) bất kỳ, bất cứ, dù, dẫu; **кто [бы] ни** bất kỳ ai, bất cứ người nào; **что [бы] ни** bất kỳ (bất cứ) cái gì; **куда́ [бы] ни** bất cứ (bất kỳ) đi đâu, dù (dẫu) đi đâu; **где [бы] ни** bất cứ (bất kỳ) ở đâu, dù (dẫu) ở đâu; **как [бы] ни** dù (dẫu) thế nào, dù (dẫu) sao đi nữa; **ско́лько [бы] ни** dù (dẫu) bao nhiêu đi nữa; **кто ни уви́дит, удиви́тся** ai thấy mà lại không ngạc nhiên, ai thấy cũng phải ngạc nhiên cả; 4. *союз*: **ни... ни...** cả... lẫn..., cả... cả..., không... mà cũng không..., không phải... mà cũng không phải..., chẳng... mà cũng chẳng..., chẳng phải... mà cũng chẳng phải...; **ни он, ни его́ брат не пришли́** cả nó lẫn em nó (cả nó cả em nó) đều không đến; **ни за, ни про́тив** không thuận mà cũng không chống, chẳng đồng ý mà cũng chẳng phản đối; **ни тот, ни друго́й** cả người (con, cái) này lẫn người (con, cái) kia đều không phải, chẳng phải người (con, cái) này mà cũng không phải người (con, cái) kia; ◇ **ни-ни** tuyệt đối không được, cấm ngặt

ни II (*в сочет. с предлогами является отделяемой частью местоимений* никто́, ничто́, никако́й, ничей, нико́й): **ни с кем не говори́ть** không (chẳng) nói với ai cả, không (chẳng) nói với người nào cả; **ни о чём не ду́мать** không (chẳng) nghĩ về việc gì cả; **э́то ни к чему́ не приведёт** cái đó thì vô ích, điều đó thì không cần thiết; **ни в ко́ем слу́чае** trong trường hợp nào cũng không, nhất quyết không, nhất thiết không; **ни в ко́ем слу́чае не опа́здывайте** trong trường hợp nào cũng đừng đến chậm nhé!, nhất thiết không được đến chậm đấy!; **ни за что́!** dù thế nào cũng không!, không đời nào!, không bao giờ!, nhất quyết không!, nhất thiết không!, nhất định không!; **я бы ни за что́ туда́ не пошёл** nếu tôi thì nhất định tôi sẽ không đi đến đấy

ни́ва[1a] *ж.* cánh đồng; *перен.* môi trường (lĩnh vực) hoạt động

нивели́р *м. геод.* [cái] máy thủy chuẩn, máy nivô, máy đo cao trình

нивели́рн||ый *прил. геод.* [thuộc về] máy thủy chuẩn, máy nivô, máy đo cao trình; ~**ая ре́йка** mia thủy chuẩn

нивели́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *геод.* 1. đo thủy chuẩn, đo cao trình; 2. *перен.* cào bằng

нивелиро́вщик[3a] *м.* người đo thủy chuẩn, người đo cao trình

нигде́ *нареч.* không ở đâu cả, không nơi nào cả; **он ~ не мог найти́ их** anh ấy không tìm được chúng nó ở đâu cả; **э́того ~ нет** cái đó thì không ở đâu có cả

нигили́зм[1a] *м.* chủ nghĩa hư vô

нигили́ст[1a] *м.* người theo chủ nghĩa hư vô, người hư vô chủ nghĩa

нигилисти́ческий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa hư vô, hư vô chủ nghĩa

нидерла́ндский *прил.* [thuộc về] Hà-lan, Hòa-lan

ни́же 1. (*сравнит. ст. прил.* ни́зкий *и нареч.* ни́зко) thấp hơn; 2. *нареч.* (*вниз от чего-л.*) ở dưới, ở thấp hơn; **этаже́м ~** ở dưới một tầng, ở thấp hơn một gác; **окта́вой ~** *муз.* thấp hơn một bát độ; 3. *нареч.* (*далее, позже*) sau này, dưới đây; **об э́том бу́дет ска́зано ~** việc đó thì dưới đây (sau này) sẽ nói đến; 4. *в знач. предлога* (*Р*) [ở] dưới; ~ **нуля́** dưới không, âm; 5. *предлог* (*Р*) (*вниз по течению реки*) ở phía hạ lưu; ◇ ~ **чьего́-л. досто́инства** [coi là] không xứng đáng với ai; ~ **всяко́й кри́тики** rất tầm thường, kém cỏi lắm

нижеизло́женный *прил.* nói sau đây, trình bày dưới đây

нижеозна́ченный *прил.* nêu ra dưới đây

нижеподписа́вшийся *прил.* ký tên dưới đây

нижепоимено́ванный *прил.* kể (có) tên dưới đây

нижеприведённый *прил.* nêu ra dưới đây

нижеска́занный *прил. см.* **нижеизло́женный**

нижесле́дующий *прил.* sau đây, dưới đây

нижестоя́щий *прил.* cấp dưới, hạ cấp, cấp thấp, bậc thấp

нижеупомя́нутый *прил.* nói sau đây, nói dưới đây

ни́жн||ий *прил.* [ở] dưới; ~яя по́лка ngăn [tủ] dưới; ~ эта́ж tầng dưới; ~ие но́ты những nốt thấp; ~ее бельё [bộ] quần áo lót; ~яя ю́бка [cái] váy trong

низ[1c] *м.* 1. phần dưới; (*нижний этаж дома*) tầng dưới cùng; (*дно*) đáy; ~ колонны chân cột; 2. *мн.*: ~ы́ *разг.* (*общества*) quần chúng bên dưới, tầng lớp dưới, giới hạ lưu; 3. *мн.*: ~ы́ (*нижние ноты*) những nốt thấp

низа́ть[6c] *несов.* (*В*) xâu, xỏ, xiên

низверга́ть[1], **низве́ргнуть** (*В*) quật ngã, hất xuống, vật ngã xuống; *перен.* đánh đổ, lật đổ, quật đổ, phế truất, phế bỏ; hạ bệ (*разг.*)

низверга́ться[1], **низве́ргнуться** bị quật ngã, bị đánh đổ, bị lật đổ, ngã xuống, nhào xuống, bị phế truất

низве́ргнуть(ся)[3*a] *сов. см.* низверга́ть(ся)

низверже́ние[7a] *с.* [sự] đánh đổ, lật đổ, quật đổ

низвести́[7b] *сов. см.* низводи́ть

низводи́ть[4c], **низвести́** (*В* до *Р*) đưa... xuống, hạ... xuống, hạ thấp

низи́на[1a] *ж.* miền (vùng, chỗ) thấp

ни́зк||ий *прил.* 1. thấp; ~ дом ngôi nhà thấp (thấp lè tè); ~ каблу́к gót thấp; 2. (*не достигающий среднего уровня*) thấp, hạ; ~ая температу́ра nhiệt độ thấp (hạ); ~ое давле́ние áp suất hạ (thấp), hạ áp; ~ая себесто́имость giá thành hạ; ~ая производи́тельность трудá năng suất lao động thấp; ~ие це́ны giá hạ; 3. (*о звуке*) trầm, thấp; ~ го́лос giọng trầm, giọng thấp; 4. (*неудовлетворительный*) xấu, kém, thấp, thấp kém, hèn kém; ~ое ка́чество chất lượng xấu, phẩm chất thấp kém; ~ сорт loại kém (dưới, xấu); ~ая культу́ра trình độ văn hóa thấp [kém]; 5. (*подлый*) hèn hạ, đê tiện, đê hạ, đê hèn, đê mạt; ◇ ~ лоб trán thấp; ~ покло́н cúi chào sát đất

ни́зко *нареч.* 1. [một cách] thấp; 2. (*подло*) [một cách] hèn hạ, đê tiện, đê hạ, đê hèn

низково́льтный *прил. эл.* hạ thế, hạ áp, điện thế (điện áp) thấp

низкоопла́чиваемый *прил.* [được trả] lương thấp, tiền công hạ, đồng lương rẻ mạt

низкопокло́нник[3a] *м.* kẻ bợ đỡ, kẻ luồn cúi, kẻ khúm núm, kẻ nịnh hót

низкопокло́нничать[1] *несов.* (пéред *Т*) bợ đỡ, luồn cúi, khúm núm, nịnh hót

низкопокло́нство[1a] *с.* [sự, thói, tính] bợ đỡ, luồn cúi, khúm núm, nịnh hót

низкопро́бный *прил.* tuổi vàng thấp, tỷ lệ thấp (*kim loại quí*); *перен.* xấu, kém, tồi, xoàng

низкоро́слый *прил.* thấp, thấp bé, loắt choắt, thấp lè tè, lùn cùn, lùn

низкосо́рти||ый *прил.* kém chất lượng, kém phẩm chất, loại kém; ~ые проду́кты [những] sản phẩm kém chất lượng

низлага́ть[1], **низложи́ть** (*В*) đánh đổ, lật đổ, quật đổ, lật nhào, phế truất, phế bỏ; hạ bệ (*разг.*); **низложи́ть монáрха** đánh đổ (lật đổ, quật đổ, phế truất) nhà vua

низложе́ние[7a] *с.* [sự] đánh đổ, lật đổ, quật đổ, lật nhào

низложи́ть[4c] *сов. см.* низлага́ть

ни́зменность[8a] *ж.* 1. miền thấp, miền hạ du; 2. *перен.* (*бесчестность*) [tính, điều] hèn hạ, đê tiện, bần tiện, bất chính, bất lương

ни́зменный *прил.* 1. thấp, hạ du; 2. *перен.* (*бесчестный*) hèn hạ, đê tiện, bần tiện, bất chính, bất lương

низов||о́й *прил.* (*периферийный*) [ở] cơ sở; ~а́я партийная организа́ция tổ chức đảng ở cơ sở, tổ chức cơ sở của đảng

низо́вье[6*a] *с.* [vùng] hạ lưu

ни́зом *нареч.* ở bên dưới, ở phía dưới, ở chỗ thấp

ни́зость[8a] *ж.* [sự, điều] hèn hạ, đê tiện, bần tiện; э́то ~ cái đó thật là hèn hạ (đê tiện, bần tiện)

ни́зш||ий *прил.* 1. (*превосх. ст. прил.* ни́зкий) thấp nhất, kém nhất, xấu nhất; 2. (*подчинённый*) cấp dưới, hạ cấp; ~ая инста́нция cấp dưới, hạ cấp; 3. (*простейший*) sơ đẳng, hạ đẳng, đơn giản nhất; ~ие организмы cơ thể hạ đẳng; ~ие живо́тные nguyên sinh động vật; 4. (*начальный*) sơ cấp; ~ее образова́ние sơ học, giáo dục sơ cấp

никáк I *нареч.* không thể nào, không tài nào, hoàn toàn không; он ~ не мог откры́ть я́щик nó không thể nào (không tài nào) mở hòm được; э́то ~ не подойдёт cái đó hoàn toàn không thích hợp; э́того ~ нельзя́ допусти́ть quyết không thể nào để như thế được, vô luận thế nào cũng không thể để xảy ra điều đó

никáк II *частица разг.* (*как будто*) hình như, dường như; ~ он проснýлся! hình như nó đã thức giấc rồi!

ни́как||ой *мест.* 1. không một chút (tí) nào, không mảy may, không có... nào [cả], tịnh vô; нет ~о́го сомне́ния không một chút nghi

ngờ nào, hoàn toàn không nghi ngờ gì cả; **нет ~ надéжды** không một tia (một tí) hy vọng nào, hoàn toàn vô hi vọng, hoàn toàn tuyệt vọng; **~úх возражéний!** không được phản đối gì cả!, không lôi thôi (không một hai) gì cả!; 2. *разг.* (*в сочетании с частицей* не + *сущ.*) hoàn toàn không phải là; **~ он не дóктор** ông ấy hoàn toàn không phải là bác sĩ; 3. *в знач. прил. разг.* (*плохой*) hạng bét, tồi lắm, kém lắm; **дóктор он ~** ông ấy là bác sĩ hạng bét, ông ta mà đốc tờ quái gì..

ни́келевый *прил.* [thuộc về] kền, ních ken, niken

никелиро́ванный *прил.* [được] mạ kền, mạ ních ken, mạ niken

никелирова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) mạ kền, mạ ních ken, mạ niken

ни́кель[2a] *м.* kền, ních ken, niken

никéм *Т от* никтó

никогдá *нареч.* không bao giờ, không khi nào, không hề, chưa bao giờ, chưa từng, chưa hề; **~ в жи́зни** а) (*в прошлом*) cả đời không bao giờ (không khi nào, không hề); б) (*в будущем*) suốt đời sẽ không bao giờ (không khi nào); **никтó ~ не ви́дел** chưa từng (chưa hề) có người nào đã thấy, không ai từng thấy bao giờ cả; **как ~** không lúc nào bằng lúc này, như chưa bao giờ; **как ~ в жи́зни** chưa từng (chưa hề) bao giờ như thế cả; ◇ **лу́чше пóздно, чем ~** *погов.* thà chậm còn hơn không

никогó *Р, В от* никтó

ник||óй *мест.*: **~óим óбразом** không thể nào, hoàn toàn không, nhất quyết không, trong trường hợp nào cũng không

никомý *Д от* никтó

никотúн[1a] *м.* nicôtin, nicotin, ni-cô-tin

никтó *мест.* (*Р, В* никогó, *Д* никомý, *Т* никéм, *П* ни о кóм) 1. không ai, không người nào, không một người nào, ... ai cả; **~ э́тому не повéрит** chả ai (chẳng người nào, không một người nào) tin điều đó cả; **там никогó нет** ở đấy không có ai (chẳng có người nào) cả; **никомý не говори́ об э́том** cậu đừng nói [về] điều này với ai cả, chị đừng nói với ai cả về điều này; **э́тот вопрóс никéм не изýчен** vấn đề này không (chưa) ai nghiên cứu cả, không ai (không người nào, chưa ai, chưa có người nào) nghiên cứu vấn đề này cả; **он ни о кóм не дýмает** nó chẳng nghĩ đến ai cả; **~ инóй, ~ другóй** không ai khác, không người nào khác; 2. *в знач. сущ. м. разг.* (*ничтожная личность*) [kẻ, đồ] hèn hạ, đê tiện, bần tiện, nhỏ mọn; 3. *в знач. сущ. нескл.* (*Д*) *разг.* (*о родственных отношениях*) người dưng, chẳng phải là bà con, không phải là họ hàng; **онá мне ~** chị ấy chẳng phải là bà con thân thuộc gì của tôi cả, đối với tôi bà ấy chỉ là người dưng

никудá *нареч.* không đi đâu cả, chẳng đi đâu cả; **мы сегóдня ~ не идём** hôm nay chúng tôi không đi đâu cả; ◇ **э́то ~ не годúтся!** cái đó thì chẳng ra gì cả!, đồ hạng bét!; **~ не гóдный** rất xấu, rất tồi, chẳng ra gì cả

никчёмный *прил.* vô dụng, vô ích, không cần thiết, vô tích sự

ним 1. *Т от* он, онó; 2. *Д от* óни

нимáло *нареч.* không chút nào, chẳng chút nào, không mảy may, hoàn toàn không; **~ не** hoàn toàn không, không một chút nào, không mảy may

ни́ми *Т от* óни

ниоткýда *нареч.* không từ đâu đến, không từ nơi nào đến, không từ chỗ nào đến, không từ phương nào đến; **я не ожидáл письмá ~** tôi không mong thư từ đâu (từ nơi nào, từ chỗ nào) gửi đến cả

нипочём 1. *нареч. разг.* (*очень дёшево*) rẻ như bèo, rẻ như bùn; 2. *в знач. сказ.* (*очень легко*) dễ như bỡn, dễ như chơi, rất dễ, dễ ợt; **емý всё ~** nó coi thường mọi sự đời, nó mặc kệ tất cả; **емý ~ солгáть** nó nói dối như cuội; **емý ~ хóлод** nó chẳng sợ gì lạnh lẽo cả, nó giỏi chịu lạnh; 3.: **~ не** hoàn toàn không, tuyệt nhiên không, không bao giờ

нирвáн||а[1a] *ж.* [chốn, cõi] niết bàn, nát bàn, cực lạc (*тж. перен.*); **погрузúться в ~y** thiền định; đắm mình nơi cực lạc, say sưa mơ mộng

ниско́лько *нареч.* không chút nào, chẳng chút nào, hoàn toàn không, tịnh không, tuyệt nhiên không, không mảy may; **я ~ не боя́лся** tôi không sợ chút nào cả; tớ biết cửa sợ (*разг.*); **я ~ не удивля́юсь** tôi chẳng ngạc nhiên chút nào, tôi không mảy may ngạc nhiên; **емý сегóдня ~ не лу́чше** hôm nay anh ấy không đỡ hơn tí nào cả

ниспадáть[1] *несов.* ngã xuống, rơi xuống

ниспровергáть[1]. **ниспровéргнуть** (*В*) lật đổ, đánh đổ, quật đổ, lật nhào; hạ bệ (*разг.*); **~ авторитéт** hạ uy tín

ниспровéргнуть[3*a] *сов. см.* ниспровергáть

ниспровержéние[7a] *с.* [sự] lật đổ, đánh đổ, quật đổ, lật nhào

нисходя́щ||ий *прил.* đi xuống, đang xuống, hướng xuống, giảm dần; **в ~ем порядке**

theo thứ tự giảm dần; по ~ей ли́нии đang xuống, đang suy thoái

ни́тк||а[3*a] *ж.* 1. chỉ, sợi chỉ, sợi; шёлковые ~н chỉ tơ; 2. (*бус, грибов и т. п.*) chuỗi, dây; ~ же́мчуга chuỗi ngọc trai, chuỗi hạt trai; ◇ на живу́ю ~у làm ẩu, làm cẩu thả; промо́кнуть до ~и ướt như chuột lột; обобра́ть кого́-л. до ~и tước đoạt sạch của ai, cướp sạch sành sanh của ai; ши́то бе́лыми ~ами giấu đầu hở đuôi, che giấu vụng về

ни́точк||а[3*a] *ж.* sợi chỉ mảnh; ◇ висе́ть на ~е treo trên đầu sợi tóc; ходи́ть [как] по ~е rất ngoan ngoãn

нитроглицери́н[1a] *м.* nitrôglyxêrin

нит||ь[8a] *ж.* 1. chỉ, sợi chỉ, sợi; 2. *перен.* (*то, что похоже на нитку*) dây, sợi, dây tóc; ~ ла́мпы нака́ливания sợi đèn, dây tóc đèn; не́рвные ~и dây thần kinh; 3. *перен.* (*то, что соединяет одно с другим*) [sự, mối] mạch lạc, liên hệ, nối tiếp; потеря́ть ~ разгово́ра mất mạch lạc của câu chuyện, chuyện không có mạch lạc

них *Р, В, П от* они́

ннц *нареч.*: [у]па́сть ~ phủ phục, phục bái, cúi lạy

ничего́ I *Р от* ничто́

ничего́ II *разг.* 1. *нареч.* (*сносно*) tạm được, tàm tạm, tiềm tiệm, không đến nỗi gì, kha khá; 2. *в знач. сказ.* (*не имеет значения*) không hề gì, không sao cả, chẳng sao đâu; ~! không hề gì!; ~, не беспоко́йся chẳng sao đâu (không sao cả), anh đừng lo

ничей *мест.* 1. không của ai cả, vô chủ, không chủ; ничья́ земля́ đất vô chủ, đất không chủ; 2. (*любой, всякий*) bất kỳ, bất cứ; не ну́жно вам ничьи́х сове́тов các anh không cần bất cứ (bất kỳ) lời khuyên nào, các anh không cần lời khuyên bảo của ai cả; 3. *в знач. сущ. ж.*: ничья́ *спорт.* hòa, hòa cuộc, bất phân thắng phụ; они́ сде́лали ничью́ họ đấu hòa

ничей||ный *прил.* 1. *разг.* không của ai cả, vô chủ, không chủ; 2. *спорт.* hòa; ~ая игра́ [trận] đấu hòa; ~ результа́т hòa, hòa cuộc

ничем *Т от* ничто́

ничему́ *Д от* ничто́

ничко́м *нареч.* sấp; лежа́ть ~ nằm sấp; упа́сть ~ ngã sấp, ngã sấp mặt

ничто́ *мест.* (*Р* ничего́, *Д* ничему́, *Т* ничем, *П* ни о чём) 1. không có [cái] gì cả, chẳng có [cái] gì cả, tịnh vô, tịnh không; ~ не могло́ помо́чь không có [cái] gì có thể giúp đỡ được cả, vô phương; он ничего́ не зна́ет nó không biết [tí] gì cả, nó tịnh không hay biết gì; он ничего́ ещё не узна́л nó chưa biết [tí] gì cả; я ничего́ подо́бного не ви́дел tôi chưa hề thấy cái gì giống như thế cả; он ничем не отлича́ется от други́х nó chẳng có cái gì nổi bật hơn người khác, nó không có gì khác những người khác; его́ ничем не проймёшь không có cái gì tác động đến nó được cả, không có gì ảnh hưởng đến nó được cả; ни о чём не ду́мать không nghĩ đến cái gì cả; 2. *в знач. сущ. м. нескл.* [cái] không có giá trị gì, không có ý nghĩa gì, hư vô, hư không; ◇ ничего́ подо́бного! hoàn toàn không đúng!, hoàn toàn sai!, không phải như thế!

ничто́жество[1a] *с.* (*о человеке*) [kẻ, đồ] nhỏ nhen, hèn mạt, tiểu nhân

ничто́жн||ый *прил.* 1. (*очень маленький*) rất nhỏ, rất ít, rất bé; ~ая до́ля дохо́да phần thu nhập rất nhỏ (rất ít); ~ое меньшинство́ tối thiểu số; 2. (*незначительный*) không đáng kể; ~ая причи́на nguyên nhân không đáng kể; 3. (*о человеке*) nhỏ nhen, hèn mạt, hèn hạ, nhỏ mọn

ничу́ть *нареч. разг.* không chút nào, chẳng chút nào, hoàn toàn không, tịnh vô, tịnh không, tuyệt nhiên không, không mảy may; ◇ ~ не быва́ло! hoàn toàn không!

ни́ша[4a] *ж.* [cái] hốc, khám trong tường, hốc tường

нищать[1], обнищать nghèo đi, bần cùng hóa, trở nên nghèo khó

ни́щенка[3*a] *ж.* người đàn bà ăn xin, mụ ăn mày, bà hành khất

ни́щенск||ий *прил.* 1. [thuộc về] người ăn xin, người ăn mày, hành khất; (*такой, как у нищего*) nghèo đói, nghèo khó, đói rách, cơ cực, khốn khổ, lầm than; 2. *перен.* ít ỏi, rất ít; (*крайне бедный чем-л.*) nghèo nàn; ~ая пла́та tiền lương chết đói

ни́щенство[1a] *с.* 1. [sự] ăn xin, ăn mày, hành khất, xin của bố thí; 2. (*крайняя бедность*) [sự, cảnh] bần cùng, cùng khổ, nghèo đói, nghèo khó, nghèo khổ, đói rách, cùng cực, cơ cực, lầm than

ни́щенствовать[2a] *несов.* 1. ăn xin, ăn mày, hành khất, xin của bố thí; 2. (*жить в крайней бедности*) sống nghèo đói (nghèo khổ, cùng khổ), sống trong cảnh đói rách (bần cùng, cùng cực, khốn quẫn)

нищета́[1b] *ж.* 1. [sự, cảnh] bần cùng, cùng khổ, nghèo đói, nghèo khó, nghèo khổ, đói rách, cùng cực, cơ cực; 2. *перен.* [sự] nghèo nàn, khốn cùng; духо́вная ~ [sự] nghèo nàn về tinh thần; 3. *собир. разг.* (*ни-*

ще люди) những kẻ ăn xin (ăn mày), bọn ăn xin (ăn mày)

ни́щий *прил.* 1. bần cùng, cùng khổ, nghèo đói, nghèo khó, nghèo khổ, đói rách, cùng cực, cơ cực; 2. *перен.* nghèo nàn, kém cỏi, thiếu thốn; ~ ду́хом nghèo nàn về [mặt] tinh thần; 3. *в знач. сущ. м.* người ăn xin, người ăn mày, người hành khất

но 1. *союз* nhưng, mà, nhưng mà; (*тем не менее, однако*) song, song le, tuy nhiên, tuy thế, tuy vậy, thế nhưng; э́то возмо́жно, но ма́ло вероя́тно cái đó thì có thể xảy ra, nhưng (song) ít khả năng; не то́лько..., но и... không những... mà còn..., không những... mà cả...; но всё-таки, но всё же nhưng dù sao [thì], nhưng dẫu sao [thì], nhưng dẫu sao [thì]; как ни тру́дно, но на́до сде́лать dù khó đấy, nhưng (thế nhưng) vẫn phải làm; mặc dầu khó khăn, tuy thế (tuy nhiên, tuy vậy) vẫn phải làm; 2. *в знач. сущ. с.* [cái] nhưng, trở ngại; тут есть одно́ «но» ở đây có một trở ngại (một chữ nhưng), никаки́х «но», без вся́ких «но» không được «nhưng» gì hết, không lôi thôi gì hết

нова́тор[1a] *м.* người cải tiến, người cách tân, người đổi mới; ~ы произво́дства những người cải tiến (cách tân, đổi mới) sản xuất

нова́торск||ий *прил.* [thuộc về] cải tiến, cách tân, đổi mới; ~ие ме́тоды những phương pháp cải tiến (cách tân, đổi mới)

нова́торство[1a] *с.* [sự] cải tiến, cách tân, đổi mới

нове́йш||ий *прил.* mới nhất, hiện đại, hiện đại nhất, tối tân; ~ая литерату́ра văn phẩm mới nhất; ~ая исто́рия lịch sử hiện đại; ~ая те́хника kỹ thuật tối tân

нове́лла[1a] *ж. лит.* truyện ngắn

новелли́ст[1a] *м.* tác giả truyện ngắn, nhà văn viết truyện ngắn

но́венький *прил.* 1. mới, mới toanh, mới tinh; 2. *в знач. сущ. м.* người mới; (*в школе*) học trò mới, học sinh mới; (*в институте*) sinh viên mới; (*в армии*) lính mới, tân binh; (*на заводе*) thợ mới

новизна́[1b] *ж.* [sự, điều, việc, vật] mới lạ, mới mẻ, tân kỳ

нови́нк||а[1c*a] *ж.* [cái, vật, điều, việc, hàng] mới, mới xuất hiện; ~и литерату́ры sách mới xuất bản; ~и мо́ды mốt mới, thời trang mới; ◇ ему́ э́то в ~у cái đó đối với nó thì rất lạ

новичо́к[3*b] *м. разг.* người mới, người mới vào nghề; lính mới (*шутл.*); (*о школьнике*) học trò mới, học sinh mới; (*о студенте*) sinh viên mới; (*о солдате*) lính mới, tân binh; (*о рабочем*) thợ mới

новобра́нец[5*a] *м.* [người] tân binh, lính mới

новобра́чн||ый *прил.* 1. mới cưới, mới lấy chồng, mới lấy vợ, tân hôn; 2. *в знач. сущ. м.* người mới lấy vợ, tân lang; *ж.*: ~ая người mới lấy chồng, tân nương, tân [giai] nhân; *мн.*: ~ые [cặp, đôi] vợ chồng mới cưới, tân nhân

нововведе́ние[7a] *с.* [cái, điều] mới, mới đưa ra, mới tạo nên

новогод́н||ий *прил.* [thuộc về] Tết, năm mới; ~яя ёлка cây thông Tết

новолу́ние[7a] *с.* trăng non

новоприбы́вший *прил.* mới đến, mới tới

новорождённый *прил.* 1. mới sinh, mới đẻ, mới ra đời; 2. *в знач. сущ. м.* [đứa] trẻ mới sinh, trẻ sơ sinh

новосёл[1a] *м.* người mới đến ở

новосе́лье[6*a] *с.* 1. (*новое жилище*) nhà mới, chỗ ở mới; 2. (*празднество*) [lễ] ăn mừng nhà mới, khao nhà mới, lạc thành

новостро́йк||а[3*a] *ж.* 1. (*новое здание*) [tòa] nhà mới; жить в ~е ở trong tòa nhà mới, ở nhà mới; шко́ла-~ nhà trường mới xây, trường mới; 2. (*строительство*) công trường xây dựng (kiến thiết) mới, công trường mới; ~и Сиби́ри những công trường xây dựng mới của Xi-bê-ri

но́вост||ь[8e] *ж.* 1. (*известие*) tin mới, tin; э́то для меня́ не ~! cái đó đối với tôi thì chẳng mới mẻ gì!; 2. (*что-л. ранее неизвестное*) phát minh, phát kiến; ~и нау́ки и те́хники phát minh (phát kiến) khoa học và kỹ thuật; ◇ э́то что ещё за ~и!, вот ещё ~и! sao lạ thế?

но́вшество[1a] *с.* [cái, điều] mới, mới tạo nên, mới ứng dụng

но́в||ый *прил.* 1. mới, mới mẻ, mới lạ; ~ костю́м bộ quần áo mới; ~ое изобрете́ние phát kiến mới; ~ое для кого́-л. де́ло công việc mới mẻ (mới lạ) đối với ai; ~ урожа́й mùa gặt mới, [vụ] mùa mới; 2. (*современный*) cận đại, mới; ~ая исто́рия lịch sử cận đại; 3. *в знач. сущ. с.*: ~ое [cái, điều] mới, mới mẻ; (*новость*) tin mới; чу́вство ~ого cảm giác về cái mới; борьба́ ~ого со ста́рым [cuộc] đấu tranh của cái mới với cái cũ; что ~ого? có [tin] gì mới không?; что у вас ~ого? anh có [cái, điều] gì mới không?; ◇ ~ стиль lịch mới; Но́вый заве́т Tân kinh ước, Tân ước

новь[8a] *ж.* đất bỏ hóa; (*целина*) đất bỏ hoang

ног||á[3f] *ж.* chân; (*ступня*) bàn chân; (*от ступни до колена*) cẳng chân; **положи́ть но́гу на́ ногу** vắt [chéo] chân, tréo mảy, vắt mảy, vắt chân chữ ngũ; ◇ **в ~áх** ở chỗ đặt chân trên giường; **идти́ в но́гу с...** a) đi đều bước với...; б) *перен.* đi nhịp bước với..., hòa nhịp với...; **идти́ в но́гу с жи́знью** hòa nhịp với cuộc sống, đi nhịp bước với cuộc sống; **со всех ног** chạy ba chân bốn cẳng, chạy bán sống bán chết, chạy rống bái công; **унести́ но́ги** chạy trốn; **сбить кого́-л. с ног** làm ai ngã lộn nhào; **быть без [зáдних] ног** (*от усталости*) mệt lử cò bợ, mệt lử, mệt phờ; **подня́ть всех на́ ~и** báo động mọi người, làm náo động mọi người; **поста́вить кого́-л. на́ ~и** a) (*вылечить*) chữa khỏi bệnh cho ai; б) (*вырастить*) nuôi dạy ai nên người, giúp cho ai trở thành tự lập, chắp lông chắp cánh cho ai; **стать на́ ~и** a) (*после болезни и т. п.*) bình phục, ốm dậy; б) (*стать самостоятельным*) đủ lông đủ cánh, trở thành tự lập, tự lực được; **жить на широ́кую но́гу** ăn tiêu rộng rãi, tiêu xài sang trọng, ăn chơi lịch thiệp; **вверх ~а́ми** a) chổng vó, chổng gọng, chổng kềnh; б) *перен.* hoàn toàn trái ngược, làm ngược cả; **стоя́ть одно́й ~о́й в моги́ле** gần kề miệng lỗ, gần đất xa trời; **встать с ле́вой ~и́** khó chịu trong người, khó ở, thấy bực bội trong lòng; **не чу́вствовать под собо́й ног** a) (*от радости*) mừng quýnh, mừng rơn; б) (*от усталости*) mệt lử cò bợ, mệt phờ người; **наступи́ть кому́-л. на́ ногу** làm điều gì xấu cho ai; **он е́ле волочи́т но́ги** ông ấy khó nhọc lê bước; **с тех по́р я туда́ ни ~о́й** từ đạo đó tôi không hề đặt chân đến đấy; **к ~é!** *воен.* xuống súng, xuống!

но́готь *м.* móng; (*на руке*) móng tay; (*на ноге*) móng chân; **кусáть но́гти** cắn móng tay

нож[4b] *м.* [con] dao, dao rựa, dao phay, dao pha; (*для бумаги*) [con] dao rọc; **столо́вый ~** [con] dao ăn, dao bàn; **перочи́нный ~** [con] dao nhíp, dao díp, dao xếp; ◇ **~ в спи́ну кому́-л.** phản bội ai, phản ai; **быть на ~áх с ке́м-л.** thù địch (cừu thù, cừu địch) với ai; **как ~о́м по́ сердцу** như sét đánh ngang tai, như kim đâm trong dạ, rát ruột như bào; **~ о́стрый кому́-л.** điều làm ai rất đau lòng

ножев||о́й *прил.* [thuộc về] dao; **~áя ра́на** vết dao đâm, vết dao chém, vết thương do dao gây ra

но́жик[3a] *м.* [con] dao con, dao

но́жка[3*a] *ж.* 1. *уменьш. к* нога́; 2. (*у мебели*) [cái] chân; (*у рюмки*) đế; **~ сту́ла** [cái] chân ghế; 3. (*гриба, стебель растений*) [cái] chân, cọng, cuống

но́жницы *мн.* (*скл. как ж.* 5а) 1. [cái] kéo; **садо́вые ~** [cái] kéo cắt cây, kéo vườn; 2. *тех.* [cái] máy cắt, máy xén

ножн||о́й *прил.* [thuộc về] chân; **~áя ва́нна** [sự] ngâm chân; **~áя шве́йная маши́на** [chiếc] máy khâu đạp chân, máy may bàn đạp

но́жны *мн.* (*скл. как ж.* 1*е) [cái] vỏ, vỏ kiếm, vỏ gươm; (*для кинжала*) [cái] vỏ dao găm

ноздрева́тый *прил.* lỗ chỗ, rỗ

ноздря́[2f] *ж.* lỗ mũi

нока́ут[1a] *м. спорт.* nốc ao, đo ván; **быть в ~е** bị nốc ao, bị đo ván

нокаути́ровать[2a] *несов. и сов.* (*В*) *спорт.* đánh [cú] nốc ao, đánh cho đo ván

ноктю́рн[1a] *м. муз.* dạ khúc, ai khúc, khúc nhạc đêm

нолево́й *прил. см.* нулево́й

ноль[2b] *м. см.* нуль; ◇ **они́ вы́играли со счётом три — ноль** họ đã thắng với tỉ số ba không; **~ - ~** a) (*при указании времени*) đúng; б) *спорт.* không không, không đều, hòa không; **он придёт в пять ~ - ~** năm giờ đúng thì nó sẽ đến, nó sẽ đến đúng năm giờ; **счёт ~ - ~** tỉ số không không (không đều, hòa không)

номенклату́ра[1a] *ж.* danh mục, danh sách, danh pháp, bảng kê; (*совокупность терминов*) thuật ngữ; (*товаров*) các mặt hàng

номенклату́рный *прил.* [thuộc về] danh mục, danh sách, danh pháp, bảng kê; **~ спи́сок** bảng danh mục (danh sách), bảng kê; ◇ **~ рабо́тник** cán bộ do cấp trung ương bổ nhiệm, cán bộ cao cấp

но́мер[1c] *м.* 1. số, số hiệu; **~ до́ма** số nhà; **~ телефо́на** số điện thoại, số dây nói; **авто́бус ~ 17** xe [ô tô] buýt số 17; 2. (*ярлычок, планка*) số hiệu, số, [tấm] biển số; **~ маши́ны** biển số (số hiệu, số) ô tô; 3. (*размер*) số, cỡ; 4. (*газеты и т. п.*) số; 5. (*в гостинице*) phòng [trọ], buồng [trọ]; 6. (*часть концерта и т. п.*) tiết mục; **объяви́ть сле́дующий ~ програ́ммы** tuyên bố tiết mục tiếp theo của chương trình; 7. *разг.* (*неожиданный, странный поступок*) [điều, hành động] lạ lùng, quái gở; ◇ **э́тот ~ не пройдёт!** điều đó thì không xong đâu!, việc đó thì chẳng ăn thua gì đâu!, cái đó thì chà nước non gì đâu!

номерн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] số, số hiệu; **~áя бля́ха** [tấm] biển số; 2. *в знач. сущ.*

м. [người] hầu phòng, hầu buồng, phục vụ viên phòng trọ

номеро́ванный *прил. см.* нумеро́ванный

номеро́к[3*b] *м.* [cái. tấm] thẻ, số

номина́л[1a] *м. фин.* giá quy định, pháp giá; **по ~у** theo giá quy định

номина́льн||ый *прил. фин.* [thuộc về] danh nghĩa; **~ая сто́имость** giá trị danh nghĩa; **~ая за́работная пла́та** [tiền] lương danh nghĩa

нонпаре́ль[8a] *ж. полигр.* [cỡ] chữ nônparây, chữ in nhỏ nhất

нора́[1d] *ж.* [cái] hang

норве́ж||ец[5*a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Na-uy

норве́жский *прил.* [thuộc về] Na-uy; **~ язы́к** tiếng Na-uy

норд[1a] *м. мор.* 1. (*направление*) [phương, hướng, phía] bắc; 2. (*ветер*) gió bắc, gió bấc

норд-ве́ст[1a] *м. мор.* 1. (*направление*) [phương, hướng, phía] tây-bắc; 2. (*ветер*) gió tây-bắc

норд-о́ст[1a] *м. мор.* 1. (*направление*) [phương, hướng, phía] đông-bắc; 2. (*ветер*) gió đông-bắc

но́рка[3*a] *ж.* 1. (*животное*) [con] thủy thát, rái cá nâu (*Putorius lutreola*); 2. (*мех*) bộ lông thủy thát (rái cá nâu), thát bì

но́рковый *прил.* [thuộc về] thủy thát, rái cá nâu; **~ мех** bộ lông thủy thát (rái cá nâu), thát bì

но́рм||а[1a] *ж.* 1. tiêu chuẩn, tiêu chí; (*общепринятый порядок*) quy tắc, quy cách, quy phạm; **правовы́е ~ы** những tiêu chuẩn pháp lý, những quy phạm pháp luật; **~ поведе́ния** tiêu chuẩn (quy tắc) phẩm hạnh; **~ы литерату́рного языка́** những tiêu chuẩn (tiêu chí, chuẩn mực) ngôn ngữ văn học; **~ы междунаро́дного пра́ва** những tiêu chuẩn (quy tắc) công pháp quốc tế; 2. (*размер чего-л.*) tiêu chuẩn, mức, định mức, chỉ tiêu, định ngạch; (*средняя величина чего-л.*) tỷ suất; **сверх ~ы** trên tiêu chuẩn, vượt mức, quá định ngạch, quá định mức, vượt chỉ tiêu; **~ вы́работки** định mức (tiêu chuẩn, chỉ tiêu, mức) sản xuất; **выполня́ть ~у** hoàn thành chỉ tiêu (tiêu chuẩn, định mức, mức); **~ при́были** *эк.* tỷ suất lợi nhuận, lãi suất, lợi suất; ◇ **войти́ в ~у** trở thành bình thường, trở nên thông thường, đi vào nền nếp

нормализа́ция[7a] *ж.* [sự] bình thường hóa; **~ междунаро́дной обстано́вки** [sự] bình thường hóa tình hình quốc tế

норма́льн||ый *прил.* 1. bình thường; **~ая температу́ра** nhiệt độ bình thường; **~ рост** tầm vóc bình thường; 2. (*психически здоровый*) thần kinh ổn định, tỉnh táo

норматив[1a] *м.* tiêu chuẩn, chỉ tiêu, định mức

нормати́вный *прил.* [thuộc về] tiêu chuẩn, chỉ tiêu, định mức

нормирова́ние[7a] *с.* [sự] tiêu chuẩn hóa, quy cách hóa, chuẩn mực hóa, định tiêu chuẩn, định mức, định chỉ tiêu, định ngạch, điển chế

нормиро́ванный *прил.* [đã] tiêu chuẩn hóa, quy cách hóa, chuẩn mực hóa, định tiêu chuẩn, định mức, định chỉ tiêu định ngạch, điển chế; **~ рабо́чий день** ngày làm việc đã định mức (đã định tiêu chuẩn, đã định chỉ tiêu)

нормирова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) tiêu chuẩn hóa, quy cách hóa, chuẩn mực hóa, định tiêu chuẩn, định mức, định chỉ tiêu, định ngạch, điển chế

норов||и́ть[4b] *несов. разг.* cố mà... cho được, cố làm cho được; **так и ~ит оби́деть** cứ cố mà xúc phạm cho được

нос[1c] *м.* 1. [cái] mũi; **у него́ кровь идёт и́з ~у** nó bị chảy máu cam, nó bị chảy máu mũi; 2. (*клюв птицы*) [cái] mỏ, mỏ chim; 3. (*судна*) mũi [tàu, ca-nô, thuyền]; (*самолёта*) đầu [máy bay], mũi máy bay; **на ~ý** ở đằng (phía) mũi; ◇ **говори́ть в ~** nói giọng mũi; **говори́ть, чита́ть по́д ~** nói, đọc lầm bầm (lầm rầm, lầm nhầm, lầm thầm); **показа́ть ~ кому́-л.** lêu ai, nhạo ai (*xòe bàn tay chống ngón cái vào mũi để chế nhạo*); **да́льше своего́ ~а не ви́деть** không thấy xa quá đầu mũi, thiển cận, không lo xa; **из-под са́мого ~а** ngay sát mũi, ngay cạnh sườn; **~ к но́су** mặt giáp mặt, diện đối diện; **оста́ться с ~ом** bị đánh lừa, bị cho đi tàu bay; **сова́ть свой ~ в чужи́е дела́** can thiệp vào việc người khác; **закрыва́ть дверь пе́ред са́мым ~ом кого́-л.** đóng cửa ngay trước mặt ai; **на ~ý** sắp đến, sắp tới; **зима́ на ~ý** mùa đông sắp đến rồi; **пове́сить ~** buồn rầu, ủ rũ, mất hứng, nhụt chí

носа́тый *прил. разг.* [có] mũi to

но́сик[3a] *м.* 1. [cái] mũi bé bỏng; 2. (*у чайника и т. п.*) [cái] vòi, vòi ấm

носи́лки *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) (*для людей*) [cái] cáng, băng ca; (*для земли и т. п.*) [cái] trạc

носи́льный *прил.* [đề] mặc

носи́льщик[3a] *м.* công nhân khuân vác, phu khuân vác

носи́тель[2a] *м.* người đại biểu, người đại

diện, người thể hiện, người truyền bá; ~ передовы́х иде́й người đại biểu (đại diện, thể hiện, truyền bá) những tư tưởng tiên tiến

носи́||ть[4c] *несов.* 1. mang, đem; (*в руке*) cầm; (*в опущенной руке*) xách; (*на руках, прижимая к груди*) bế, bồng, ẵm, ôm; (*на вытянутых руках перед собой*) bê, bưng, bệ, khuân; (*под мышкой*) cắp, nách, kẹp nách, kẹp; (*на плече*) vác; (*на коромысле*) gánh, ghính, khiêng, quảy, khênh; (*на носилках и т. п.*) cáng, võng, kiệu; (*на спине*) cõng, địu, đìu, đeo; (*на привязи*) đeo, đèo; (*на голове*) đội; (*о животных, птицах — в зубах, клюве*) tha; (*в когтях*) quắp; *перен.* đưa, mang; ~ ребёнка на рука́х bế (bồng, ẵm) đứa bé; ~ мешки́ khuân bao, vác bao; 2. (*гнать — о ветре, течении*) dồn... đi, thổi... đi, lùa... đi, đẩy... đi; ветеро́к ~л по во́здуху семена́ [ngọn] gió thổi những hạt bay trong không trung; 3. (*иметь на себе*) mặc, đội, đeo, đi, mang, để, có; ~ пла́тье mặc áo dài; ~ шля́пу đội mũ; ~ ту́фли đi giày; ~ кольцо́ đeo nhẫn; ~ очки́ đeo kính, mang kính; ~ коро́ткую причёску cắt tóc ngắn, để tóc ngắn; ~ усы́ có ria, để ria; 4.: ~ фами́лию му́жа lấy họ chồng; 5. (*характеризоваться чем-л.*) có, mang; ~ хара́ктер có tính, có (mang) tính chất; ~ следы́ чего́-л. mang dấu vết của cái gì; ◇ ~ ору́жие sử dụng được vũ khí; ~ кого́-л. на рука́х nâng niu (chiều chuộng, o bế) ai; он но́сит её на рука́х chàng nâng niu (chiều chuộng, o bế) nàng, anh ấy đối với chị ta thì nưng như nựng trứng, hứng như hứng hoa

носи́ться[4c] *несов.* 1. (*быстро двигаться*) chạy vèo vèo, lao vút, phóng vùn vụt, vút nhanh, bay nhanh, lướt nhanh; (*скакать*) phi nhanh; в во́здухе но́сятся комары́ đàn muỗi bay chấp chới trong không trung; 2. (*об одежде и т. п.*) mặc, dùng, mang; э́то пла́тье хорошо́ но́сится [chiếc] áo dài này mặc rất tốt, áo váy này mặc bền; 3. (с *Т*) *разг.* (*уделять много внимания*) quan tâm nhiều quá, chú ý quá nhiều; ~ с мы́слью ấp ủ (ôm ấp, nung nấu) ý nghĩ; ◇ но́сятся слу́хи có tin đồn, tin đồn truyền đi

носки́[3*b] *мн.* (*ед.* носо́к *м.*) [đôi] bít tất, bít tất ngắn, tất chân

но́ск||ий *прил.* 1. *разг.* (*прочный*) [mặc] bền; 2. (*о птицах*) đẻ nhiều, mắn; ~ая ку́рица con gà mái đẻ nhiều (mắn con)

носов||о́й *прил.* 1. [thuộc về] mũi; ~ы́е зву́ки *лингв.* [những] âm mũi; ~ платок [cái, chiếc] khăn mùi soa, khăn tay; 2. (*на носу судна*) [ở] đằng mũi, mũi tàu; ~а́я ша́луба boong [đằng] mũi

носоглотка[3*a] *ж.* *анат.* mũi hầu, tị hầu

нос||о́к[3*b] *м.* 1. (*передняя часть ступни*) đầu ngón chân, đầu bàn chân; (*передний конец обуви*) mũi [giày]; на ~ка́х trên đầu ngón chân, kiễng chân, nhón chân; 2. *см.* носки́

носоро́г[3a] *м.* [con] tê giác, tê ngưu, tê ngu, tê (*Rhinoceros*)

НОТ *м.* (нау́чная организа́ция труда́) [sự] tổ chức khoa học trong lao động, tổ chức lao động có khoa học

но́т||а[1a] I *ж.* 1. nốt nhạc, nốt, âm phù; взять ~у lấy âm thanh (lấy giọng) đúng nốt nhạc; 2. (*звук в музыке или пении*) âm thanh, âm, nốt; 3. (*интонация речи*) âm hưởng, giọng, giọng nói; ~ оби́ды âm hưởng bực mình, giọng bực mình; 4. *мн.*: ~ы (*музыкальный текст*) bản nhạc, nhạc phổ, nhạc; игра́ть по ~ам chơi đàn theo bản nhạc; петь по ~ам hát theo bản nhạc; положи́ть на ~ы phổ nhạc; ◇ разыгра́ть что́-либо как по ~ам làm cái gì dễ như chơi (dễ như bỡn); на одно́й ~е đơn điệu

но́та[1a] II *ж.* *дип.* [bức] công hàm, thông điệp; ~ проте́ста [bức] công hàm phản đối, thông điệp phản kháng; обме́н ~ми [sự] trao đổi công hàm, trao đổi thông điệp

нотариа́льн||ый *прил.* [thuộc về] công chứng, chưởng khế; ~ая конто́ра phòng công chứng, phòng chưởng khế

нота́риус[1a] *м.* [người] công chứng, chưởng khế, công chứng viên, chưởng khế viên

нота́ци||я[7a] I *ж.* (*нравоучение*) [lời] răn, răn dạy, khuyên răn, khuyên bảo; чита́ть ~и кому́-л. đọc bảo ai, răn dạy ai

нота́ция[7a] II *ж.* (*система обозначений*) ký hiệu; музыка́льная ~ ký hiệu nhạc, âm phổ

но́тка[3*a] *ж.* âm thanh, âm tiết, âm hưởng, giọng nói, giọng; в его́ го́лосе звуча́ла каки́е-то юмористи́ческая ~ trong giọng nói của ông ta vang lên âm hưởng hài hước thế nào ấy; ~ недове́рия âm hưởng [của] sự nghi ngờ, giọng ngờ vực

но́тн||ый *прил.* [thuộc về] nốt nhạc, bản nhạc; ~ магази́н [cửa] hàng bán bản nhạc, hàng bán nhạc; ~ая тетра́дь [quyển, cuốn] vở chép nhạc, vở nhạc; ~ая бума́га [tờ] giấy ghi nhạc, giấy chép nhạc

ночева́ть[2a] *несов. и сов.* ngủ trọ, ngủ lại, ngủ đỗ, ngủ đậu; ~ под откры́тым не́бом ngủ ngoài trời, ngủ màn trời chiếu đất; ~ на сенова́ле ngủ lại (ngủ trọ) tại nhà chứa cỏ khô

ночёвк||а[3*a] *ж.* [sự] nghỉ đêm; остáться на ~у ở lại nghỉ đêm, ngủ trọ

ночлéг[3a] *м.* 1. (*место*) chỗ nghỉ đêm, nơi nghỉ đêm, chỗ ngủ lại; искáть ~а tìm chỗ nghỉ đêm, tìm chỗ ngủ lại ban đêm; 2. (*ночёвка*) [sự] nghỉ đêm; остановúться на ~ dừng lại nghỉ đêm, dừng lại ngủ trọ

ночни́к[3b] *м.* [cái, cây] đèn chong, đèn chong đêm

ночн||óй *прил.* 1. [thuộc về] ban đêm, đêm; в ~óе врéмя ban đêm, vào lúc ban đêm; пусты́нная ~áя у́лица [con] đường vắng vẻ ban đêm, đường đêm không một bóng người; ~ сто́лик [cái] bàn đầu giường; ~áя рабóта công việc làm đêm; ~áя смéна ca đêm, kíp đêm; ~ сто́рож người canh đêm; ~ пóезд tàu đêm, tàu chạy ban đêm; 2. *в знач. сущ. с.*: ~óе [sự] chăn ngựa ăn đêm, chăn ngựa ban đêm

ноч||ь[8e] *ж.* [ban] đêm; по ~áм đêm đêm, hằng đêm, đêm nào cũng vậy; до пóздней ~и đến tận khuya; ◇ бéлые ~и [những] đêm trắng, đêm sáng trời ở phương Bắc; Варфоломéевская ~ [sự] khủng bố hàng loạt; нá ~ trước khi đi ngủ

нóчью *нареч.* [lúc, vào] ban đêm; днём и ~ ban ngày và ban đêm, cả ngày liền đêm, ngày đêm

нóша[4a] *ж.* đồ mang theo, gánh đồ; *перен.* gánh nặng

нóющ||ий *прил.*: ~ая боль [con] đau âm ỉ, đau ngấm ngầm

ноябр||ь[2b] *м.* tháng Mười một, tháng mười một, tháng một; в ~é э́того гóда vào tháng mười một năm nay

ноябрьский *прил.* [thuộc về] tháng Mười một, tháng mười một, tháng một

нрав[1a] *м.* 1. (*характер*) tính tình, tính nết, tư chất, tính chất; 2. *обыкн. мн.*: ~ы (*обычаи*) phong tục, tập quán; (*уклад жизни*) nếp sống, lối sống, phong cách sinh hoạt; ◇ э́то емý не по ~у cái đó thì nó không thích, cái đó không hợp sở thích của nó, cái đó không vừa ý nó

нрáв||иться[4a], понрáвиться (*Д*) [làm...] thích, ưa thích, được lòng; мне ~ится э́та кни́га tôi thích quyển sách này, cuốn sách này làm tôi thích; как вам э́то ~ится? anh có thích cái đó không?

нравоучéни||е[7a] *с.* [lời] răn, răn dạy, răn bảo, khuyên răn, khuyên bảo; читáть ~я кому́-л. răn bảo ai, răn dạy ai, lên lớp ai

нравоучи́тельный *прил.* [để] răn dạy, răn bảo, răn; ~ рома́н tiểu thuyết luân lý (đạo đức)

нра́вственность[8a] *ж.* 1. đạo đức, luân lý; 2. (*моральные качества*) đức hạnh, phẩm hạnh, hạnh kiểm, nhân cách, nhân phẩm

нра́вственн||ый *прил.* 1. [thuộc về] đạo đức, luân lý, đạo lý; ~ые пра́вила những quy tắc đạo đức; 2. (*относящийся к духовной жизни*) [thuộc về] tinh thần

ну I *межд. разг.* 1. (*выражает побуждение к действию*) nào, này; ну, скорée! nào, nhanh lên!, nhanh lên nào!; ну, не сердúсь! này, đừng giận nhé!; ну-ка! nào!; 2. (*выражает требование не приставать*) thôi đi, thôi mà; (*выражает желание избавиться от кого-л., чего-л.*) mặc..., mặc kệ..., mặc xác..., mặc thây...; да ну тебя́! mặc mày!; а ну их! mặc kệ chúng nó!, mặc thây chúng!; 3. (*выражает удивление, восхищение и т. п.*) chà!, ồ!, a!, ái chà!, úi chà!, ối chà!; (*выражает негодование, недовольство и т. п.*) ô hay!, hừ!; ну и погóда hừ, thời tiết xấu tệ!

ну II *частица* 1. (*выражает вопрос с оттенком недоверия, удивления*) lẽ nào thế, thế ư, thế à; да ну? thế [cơ] à?, lẽ nào thế?; 2. (*отклик на обращение*) gì thế?; мáма! — Ну? mẹ ơi! — Gì thế?; 3. *усил.* ...rồi, ...mà, ừ; ну, конéчно! tất nhiên rồi!; ну, что за человéк! người gì mà lạ thế!, người với ngợng!; 4. (*для выражения связи с предыдущим*) đấy, thế là, thế rồi, thôi; ну вот, цéлый час прождáл тебя́ тóже là cả một giờ đồng đồng tớ đợi cậu; ну, так идú! thôi, cứ đi đi!; ну, хорошó! thôi được!; ◇ ну и ну́!, ай да ну́! chà!, ái chà!, ái dà!, úi chà!, ối chà!, dào ôi!

ну́дно *разг.* 1. *нареч.* [một cách] chán ngấy, chán ngắt, buồn tẻ; 2. *в знач. сказ. безл.* thật là chán ngấy (chán ngắt, buồn tẻ, chán mớ đời)

ну́дный *прил. разг.* chán ngấy, chán ngắt, chán mớ đời, buồn tẻ; какóй он ~! nó thật là chán mớ đời!

нужд||á[1d] *ж.* 1. *тк. ед.* (*бедность*) [sự, cảnh] thiếu thốn, túng thiếu, túng bấn, nghèo túng, bần cùng; жить в ~é sống thiếu thốn, sống trong cảnh nghèo; терпéть ~ý chịu thiếu thốn (túng thiếu, nghèo túng); 2. (*надобность*) [sự] cần thiết, nhu cầu, cần; испы́тывать ~ý в чём-л. cần cái gì; без ~ы không cần; в слýчае ~ы khi cần, trong trường hợp cần thiết; ◇ ~ы нет chẳng quan trọng, không đáng gì; ~ы мáло комý-л. không quan hệ đến ai, chẳng ai lo, ai cứ phớt lờ

нужд||áться[1] *несов.* 1. (*находиться в бедности*) sống thiếu thốn (túng thiếu, túng

bần, nghèo túng, bần cùng); он óчень ~áется cậu ta sống rất thiếu thốn, anh ấy bần lắm, ông ấy nghèo túng lắm; 2. (в *П*) cần; óчень ~ в деньгáх rất cần tiền; он ~áется в пóмощи nó cần sự giúp đỡ, nó cần được giúp đỡ; он перестáл в нём ~ anh ấy không cần nó nữa

нýжно *в знач. сказ. безл. см.* нáдо I

нýжн||ый *прил.* cần thiết, cần; ~ая книгá [quyển] sách cần thiết; как раз то, что ~о đúng là cái đang cần; всё, что ~о tất cả những thứ cần thiết; ~о ли э́то? cái đó có cần hay không?, có cần như thế hay không?

нулев||óй *прил.* [thuộc về] số không, không, zêrô; ~áя температýра không độ; ◇ ~ цикл *стр.* [việc, thời kỳ] làm công trình mặt bằng, xây dựng cốt không

нул||ь[2b] *м.* 1. số không, không, zêrô; ни́же ~я dưới không, âm; 2. *разг.* (*о ничтожном человеке*) một con số không, kẻ tiểu nhân, người hèn hạ, người hèn mọn; ◇ сводúть что-л. к ~ю làm tiêu tan cái gì, làm cái gì mất đi, làm cái gì không còn nữa; сводúться к ~ю tiêu tan mất, chẳng có kết quả gì, trở thành vô ích

нумера́ция[7a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] đánh số; 2. (*цифровое обозначение*) số

нумеро́ванн||ый *прил.* [đã] đánh số; ~ое мéсто chỗ đã đánh số

нумерова́ть[2a], пронумерова́ть đánh số; ~ страни́цы đánh số trang

нумизма́т[1a] *м.* nhà cổ tiền học; (*коллекционер*) người sưu tập tiền cổ

нумизма́тика[3a] *ж.* cổ tiền học

ну-ну́ *межд. разг.* 1. nào!, nào nào!; 2. (*выражает негодование*) ô hay!; 3. (*выражает согласие*) được!; ừ!; cứ nói đi!

ну́трия[7a] *ж.* [con] hải ly, chuột hải ly (*Myocastor coypus*)

нутр||ó[1b] *с. разг.* bên trong, lòng, ruột; *перен.* nội dung, bản chất; чýвствовать всем ~óм cảm thấy thấm thía, cảm thấy sâu sắc từ đáy lòng; ◇ э́то емý не по ~ý cái đó không hợp sở thích của nó, cái đó không vừa ý nó, cái đó thì nó không thích

нутрян||óй *прил.*: ~óе сáло mỡ chài, mỡ sa, mỡ lá

ны́не *нареч.* hiện nay, ngày nay

ны́нешн||ий *прил.* hiện nay, nay; ~ год năm nay; в ~ие временá hiện thời, thời nay, hiện nay, ngày nay; ~яя молодёжь thanh niên hiện thời, tuổi trẻ hiện nay, thanh niên thời nay

ны́нче *нареч.* 1. *разг.* hiện nay, ngày nay; 2. *уст.* (*сегодня*) hôm nay, ngày nay; ◇ не ~ — зáвтра nay mai, ngày một ngày hai

нырну́ть[3b] *сов. см.* ныря́ть

ныря́ть[1], нырну́ть lặn, hụp, lặn hụp

ны́тик[3a] *м. разг.* [người, kẻ] hay than vãn, hay rên rỉ, hay than thở, hay phàn nàn

ныть[12a] *несов.* 1. (*жаловаться*) than vãn, than thở, than phiền, phàn nàn; 2. *разг.* (*издавать жалобные звуки*) rên rỉ, rên; 3. (*болеть*) đau buốt, nhức nhối, đau ê ẩm

ныть|ё[6*b] *с.* 1. (*надоедливые жалобы*) [lời] than vãn, than thở, than phiền, phàn nàn; 2. *разг.* (*жалобные звуки*) [tiếng] rên rỉ, rên; 3. (*тупая боль*) [cơn] đau buốt, nhức nhối, đau ê ẩm

нэп[1a] *м.* (нóвая экономúческая политúка) *ист.* chính sách kinh tế mới, chính sách tân kinh tế

нюáнс[1a] *м.* tiểu dị, [sự] khác nhau rất nhỏ; (*оттенок*) sắc thái

нюх[3a] *м. разг.* 1. [sự, tài] đánh hơi; 2. *перен.* tài đánh hơi, tài đoán trước, tài tiên đoán

нюхать[1], понюхать (*В*) (*обонять*) ngửi; (*о животных*) đánh hơi; (*вдыхать в нос*) hít; ~ табáк hít thuốc lá

ня́нечка *ж. разг.* 1. *см.* ня́ня 1; 2. (*в школе и т. п.*) bà phục vụ, chị quét dọn

ня́нчить[4a] *несов.* (*В*) trông, trông coi, chăm sóc, nuôi nấng

ня́нчиться[4a] *несов.* (с *Т*) trông coi, chăm sóc, nuôi nấng; *разг.* (*возиться*) quá nuông chiều, săn sóc từng li từng tí, hầu hạ

ня́н||ька[3*a] *ж. разг.* 1. *см.* ня́ня 1; 2. *перен.* người hầu hạ; ◇ у семи́ ~ек дитя́ без глáзу *посл.* ≅ nhiều sãi không ai đóng cửa chùa; cha chung không ai khóc

ня́ня[2a] *ж.* 1. [người, bà] vú nuôi, vú, u già, bảo mẫu; 2. *разг.* (*в больнице*) [người, bà, chị] hộ lý

О

о I, об, óбо *предлог* 1. (*относительно*) về, đến, tới; о чём вы говори́ли? các anh nói chuyện gì thế?, các anh nói về cái gì thế?; поду́мать о ко́м-л. nghĩ đến (về, tới) ai; вспо́мнить о чём-л. nhớ đến (tới) điều gì; ле́кция о диалекти́ческом материали́зме bài

giảng về chủ nghĩa duy vật biện chứng; кни́га о живо́тных [quyển] sách về loài động vật; забо́титься о ко́м-л. săn sóc (chăm sóc) ai, quan tâm đến (tới) ai; пла́кать о поги́бших khóc những người đã hy sinh; «О происхожде́нии ви́дов» «Bàn về («Về») nguồn gốc các loài»; 2. (*указывает на соприкосновение, столкновение*) phải, vào; опере́ться о стол dựa vào bàn; споткну́ться о ка́мень vấp phải đá

о II *межд.* 1. (*для усиления выразительности*) ô!, a!, à!, ôi!; (*для выражения восхищения*) ồ!, chà!; о, како́е сча́стье! ồ! hạnh phúc làm sao!; а! sướng quá!; о, позо́р! ôi! nhục nhã thay!; 2. (*для выражения боли, отчаяния*) ôi!, ái!, ối!, ô hô!, ôi thôi!

оа́зис *м.* ốc đảo

об *см.* о I

о́ба, о́бе *числ.* cả hai, cả đôi, cả cặp; ~ бра́та cả hai anh em; мы ~ cả hai chúng tôi, hai người chúng ta, hai ta, đôi ta; ухвати́ться за что́-л. обе́ими рука́ми а) bắt cái gì cả hai tay; б) *перен.* nhận... cả hai tay, vui mừng đồng ý... ngay; обе́ими рука́ми подписа́ться sẵn sàng ký cả hai tay

обагри́ть(ся)[4b] *сов. см.* обагря́ть(ся)

обагря́ть[1], обагри́ть (*B*) nhuốm đỏ, nhuộm đỏ; ~ ру́ки в кро́ви hai tay nhuốm máu, hai tay vấy máu, làm kẻ sát nhân

обагря́ться[1], обагри́ться [bị, được] nhuốm đỏ, nhuộm đỏ

обалдева́ть[1], обалде́ть *разг.* mụ người đi, quẩn trí, đần mê muội

обалде́ть[1] *сов. см.* обалдева́ть

обанкро́титься[4a] *сов.* [bị] vỡ nợ, phá sản, sạt nghiệp, khánh kiệt; *перен.* [bị] phá sản

обая́нне[7a] *с.* [vẻ] duyên dáng, đáng mến, đáng yêu, khả ái; [sức] hấp dẫn, lôi cuốn

обая́тельность[8a] *ж.* [sự, tính chất] duyên dáng, đáng mến, đáng yêu, khả ái, hấp dẫn, lôi cuốn

обая́тельный *прил.* duyên dáng, có duyên, đáng mến, dễ mến, đáng yêu, khả ái, có sức hấp dẫn, có sức lôi cuốn

обва́л[1a] *м.* 1. (*падение*) [sự] sụt lở, sụt, lở, sập đổ; зда́ние грози́т ~ом tòa nhà có cơ bị sụp đổ (bị sụt); 2. (*обрушившиеся глыбы*) đá lở, đất lở; (*лавина снега*) tuyết lở

обва́ливаться[1], обвали́ться sụt lở, sụt, lở, sập đổ, sụp đổ, sập, sụp, đổ xuống

обвали́ться[4c] *сов. см.* обва́ливаться

обва́ривать[1], обвари́ть (*B*) giội nước sôi, làm bỏng, trụng, chần

обва́риваться[1], обвари́ться [bị] bỏng nước sôi, trụng, chần

обвари́ть(ся)[4c] *сов. см.* обва́ривать(ся)

обве́ять[1], обве́ять (*B T*) (*воздухом, ветром*) thổi, quạt; *перен.* tràn ngập, chiếm lấy, vây quanh, bao phủ

обве́ивать[1], обве́ять (*B*) *с.-х.* quạt, quạt thóc

обвенча́ть[1] *сов.* (*B* с *T*) làm phép cưới, làm lễ cưới

обвенча́ться[1] *сов.* (с *T*) chịu phép cưới, kết hôn, kết duyên, xe duyên

обверну́ть[3b] *сов. см.* обвёртывать

обвёртывать[1], обверну́ть (*B*) gói, gói lại, bọc lại

обве́сить[4a] I, II *сов. см.* обве́шивать I, II

обвести́[7b] *сов. см.* обводи́ть

обве́тренный *прил.* 1. bị phong hóa, bị gió hủy hoại; 2. (*огрубевший*) [bị] dầu dãi gió mưa, thô sạm vì sương gió

обве́триваться[1], обве́триться *сов.* 1. bị phong hóa, bị gió hủy hoại; 2. (*огрубеть*) [bị] dầu dãi gió mưa, thô sạm vì sương gió, dạn dày phong sương

обве́триться[4a] *сов. см.* обве́триваться

обветша́лый *прил.* cũ kỹ, rách nát, tả tơi, đổ nát; *перен.* cũ kỹ, quá thời, lỗi thời, cổ lỗ sĩ

обветша́ть[1] *сов.* trở nên cũ kỹ (rách nát, tả tơi, đổ nát)

обве́шать[1] *сов. см.* обве́шивать I

обве́шивать[1] I, обве́шать, обве́сить (*B T*) treo, treo quanh, mắc, mắc quanh, đeo; обве́шать сте́ны портре́тами treo những chân dung khắp các tường

обве́шивать[1] II, обве́сить (*B*) (*недовешивать*) cân non, cân thiếu, cân hụt, cân gian

обве́ять[6a] *сов. см.* обве́ивать и обве́ивать

обвива́ть[1], обви́ть (*B T*) quấn quanh, vấn quanh, cuộn quanh, cuốn quanh; обви́ть ше́ю рука́ми ôm cổ, quấn tay quanh cổ

обвива́ться[1], обви́ться quấn lại, quấn quanh, cuộn lại, cuộn quanh; (*обхватывать — о руках*) ôm, quàng

обвине́ни||е[7a] *с.* 1. (в *П*) [sự] buộc tội, kết tội, lên án, kết án; по ~ю в уби́йстве vì bị buộc tội giết người, vì bị kết tội sát nhân; бро́сить ~ кому́-л. lên án ai, kết tội ai; 2. (*приговор*) [bản] án; вы́нести ~ tuyên án; 3. *тк. ед. юр.* (*обвиняющая сторона*) phía buộc tội, công cáo phương

обвини́тель[2a] *м.* người buộc tội, người kết tội; *юр.* công tố viên, công cáo viên

обвини́тельн||ый *прил.* [có nội dung] buộc tội, kết tội; ~ приго́вор bản án kết tội; ~ая речь lời buộc tội, lời công tố, lời công cáo

обвини́ть[4b] *сов.* 1. *см.* обвиня́ть 1, 2, 3; 2. (*B*) (*осудить*) kết án

обвиня́емый *м.* [người] bị cáo

обвини́ть[1], обвиня́ть 1. (*В* в *П*) (*считать виновным*) buộc tội, kết tội, bắt tội, khép tội; 2. (*В* в *П*) (*привлекать к суду*) kiện, thưa kiện, tố tụng; 3. (*В* в *П*) (*упрекать*) buộc tội, lên án; 4. *тк. несов. юр.* (*выступать обвинителем*) kết tội, kết án, công tố, công cáo

обви́снуть[1], обвиса́ть, обви́снуть rủ xuống, buông xuống, buông rủ, buông thõng; (*о щеках и т. п.*) sệ, trễ xuống

обви́сший *прил. разг.* rủ xuống, buông xuống, buông rủ, buông thõng; (*о щеках и т. п.*) sệ, trễ xuống

обви́снуть[3*a] *сов. см.* обвиса́ть

обви́ть(ся)[11b] *сов. см.* обвива́ть(ся)

обводи́ть[4c], обвести́ 1. (*В*) (*вокруг чего-л.*) dẫn... đi quanh, đưa... đi quanh; **обвести́ кого́-л. вокру́г са́да** đưa ai đi quanh vườn; 2. (*В*) (*в футболе*) dẫn bóng quanh đối thủ; (*в хоккее*) đưa vòng côn cầu quanh đối thủ; 3. (*В Т*) (*делать круговое движение*) vòng... lại, khoanh tròn... lại, khoanh; ~ что́-л. руко́й lấy tay khoanh cái gì, lấy tay khoanh tròn cái gì lại; ~ что́-л. взгля́дом nhìn quanh cái gì; 4. (*В Т*) (*окаймлять*) viền quanh; 5. (*В Т*) (*по контурам*) đồ, viền, đồ lại, kẻ quanh, vạch chung quanh; ~ чертёж ту́шью đồ mực tàu lên bản vẽ; 6. (*В Т*) (*забором, оградой*) rào quanh, khoanh vùng; ◇ **обвести́ кого́-л. вокру́г па́льца** đánh lừa ai rất khéo, khéo léo đánh lừa ai

обводне́ние[7a] *с.* [sự] thủy lợi hóa, dẫn nước, tưới nước, làm thủy nông, dẫn thủy nhập điền, đưa nước vào ruộng

обводни́тельн||ый *прил.* [thuộc về] thủy lợi hóa, dẫn nước, tưới nước; ~ая систе́ма hệ thống thủy lợi (thủy nông); ~ кана́л kênh dẫn nước

обводни́ть[4a] *сов. см.* обводня́ть

обводня́ть[1], обводни́ть (*В*) thủy lợi hóa, dẫn nước, tưới nước, làm thủy nông; ~ засу́шливые райо́ны thủy lợi hóa (dẫn nước cho) những vùng khô hạn

обволака́ть[1], обволо́чь (*В*) bao phủ, phủ kín, che phủ; ту́чи обволокли́ не́бо mây đen bao phủ (phủ kín, che phủ) bầu trời

обволака́ться[1], обволо́чься bị bao phủ (phủ kín, che phủ)

обволо́чь(ся)[8b] *сов. см.* обволака́ть(ся)

обворова́ть[2a] *сов. см.* обворо́вывать

обворо́вывать[1], обворова́ть (*В*) *разг.* xoáy, khoắng, đánh cắp, ăn cắp

обворожи́тельн||ый *прил.* mê ly, [đẹp] mê hồn, làm đắm đuối, làm say đắm, làm say mê; ~ая улы́бка nụ cười mê ly (mê hồn)

обворожи́ть[4b] *сов.* (*В*) làm mê ly (mê hồn, đắm đuối, say đắm, say mê)

обвяза́ть(ся)[6c] *сов. см.* обвя́зывать(ся)

обвя́зывать[1], обвяза́ть 1. (*В Т*) (*обматывать*) quấn, vấn, cuộn quanh; ~ что́-л. верёвкой quấn dây quanh cái gì; ~ го́лову платко́м quấn khăn trên đầu; 2. (*В*) (*спицами, крючком*) đan quanh, viền quanh

обвя́зываться[1], обвяза́ться (*Т*) [được, bị] quấn, vấn; ~ верёвкой [được] quấn dây, vấn dây; ~ платко́м [được] quấn khăn, vấn khăn

обгла́дывать[1], обглода́ть (*В*) gặm

обглода́ть[1] *сов. см.* обгла́дывать

обго́н[1a] *м.* [sự] vượt quá, đuổi vượt, vượt hơn, vượt; ~ запрещён! cấm xe vượt nhau!

обгона́ть[1], обогна́ть (*В*) vượt quá, đuổi vượt, vượt hơn, vượt; *перен.* vượt, hơn; посмо́трим, кто кого́ обго́нит! sẽ xem ai hơn ai (ai vượt ai)!

обгора́ть[1], обгоре́ть 1. [bị] sém, cháy sém; 2. *разг.* (*на солнце*) [bị] sém nắng, rám

обгоре́лый *прил.* 1. [bị] sém, cháy sém; 2. *разг.* (*обожжённый солнцем*) [bị] sém nắng, rám

обгоре́ть[1] *сов. см.* обгора́ть

обгры́зать[1], обгры́зть (*В*) gặm quanh, gặm; ~ но́гти gặm (cắn) móng tay

обгры́зть[7b] *сов. см.* обгрызáть

обдава́ть[13b], обда́ть (*В Т*) 1. (*обливать*) giội, xối, tưới, rưới; ~ что́-л. кипятко́м giội nước sôi cái gì, chần cái gì; ~ кого́-л. гря́зью bắn (hắt, té) bùn vào ai; 2. (*обвевать*) bốc, xông ra, hắt, hắt vào; меня́ обдало тепло́м hơi ấm hắt vào người tôi; ~ за́пахом чего́-л. bốc (xông ra) mùi gì; ◇ **обда́ть кого́-л. хо́лодом** tỏ thái độ lạnh lùng với ai

обда́ть[△] *сов. см.* обдава́ть

обде́лать[1] *сов. см.* обде́лывать

обдели́ть[4c] *сов. см.* обделя́ть

обде́лывать[1], обде́лать *уст.* 1. (*обрабатывать*) gia công, chế biến, thuộc; 2. (*обкладывать*) đặt quanh, xếp quanh, gia cố mép; (*оправить*) lắp, lát, gắn vỏ; ◇ ~ де́ло, де́льце khéo léo thu xếp (dàn xếp) việc

обделя́ть[1], обдели́ть (*В Т*) chia thiếu, cho thiếu, ăn hớt, ăn bớt, ăn xén, bớt xén; он не был обделён умо́м nó không thiếu thông minh, nó khá thông minh

обдира́ть[1], ободра́ть (*В*) 1. bóc, lột; 2. *разг.* (*оцарапывать*) quào, cào, cấu; ободра́ть лицо́ quào (cào, cấu) mặt; я ободра́л себе́ ру́ку tôi bị trầy da tay; 3. *перен. разг.* (*оби-*

рать) chém, cứa cổ, bán giá cắt cổ; ◇ **ободра́ть кого́-л. как ли́пку** tước đoạt sạch của ai, bóc lột ai thậm tệ

обдува́ть[1], **обду́ть** (*B*) thổi khắp; (*сдувая, очищать*) thổi sạch; **его́ обду́ло све́жим ве́тром** gió mát thổi khắp người nó

обду́манн||ый *прил.* [đã] nghĩ chín, suy nghĩ kỹ, cân nhắc cẩn thận; **~ое реше́ние** giải pháp đã suy nghĩ kỹ; **с зара́нее ~ым наме́рением** với chủ định đã cân nhắc cẩn thận từ trước

обду́мать[1] *сов. см.* обду́мывать

обду́мывать[1], **обду́мать** nghĩ chín, suy nghĩ kỹ, cân nhắc cẩn thận, đắn đo kỹ càng; **зара́нее обду́мать что́-л.** suy nghĩ kỹ điều gì từ trước

обду́ть[△] *сов. см.* обдува́ть

о́бе *см.* о́ба

обе́гать[1] *сов. см.* обега́ть

обега́ть[1] I, обе́гать (*B*) chạy khắp

обега́ть[1] II, **обежа́ть** chạy quanh; **обежа́ть вокру́г до́ма** chạy quanh nhà; ◇ **обежа́ть кого́-л., что́-л. глаза́ми, взгля́дом** lướt mắt nhìn ai, cái gì

обе́д[1a] *м.* [bữa] ăn trưa, cơm trưa; (*пища*) món ăn trưa, thức ăn trưa; *разг.* lúc ăn trưa, giờ ăn trưa, buổi trưa; **вку́сный ~** bữa ăn trưa ngon miệng; **пригласи́ть кого́-л. на ~** mời ai đến xơi cơm trưa (đến ăn trưa); **за ~ом** vào lúc ăn trưa, khi ăn trưa; **по́сле ~а** a) sau bữa ăn trưa; б) (*после полудня*) vào buổi chiều; **магази́н закры́т на ~** nhà hàng đóng cửa nghỉ trưa

обе́дать[1], **пообе́дать** ăn trưa; **оста́ться ~** ở lại ăn trưa

обе́денный *прил.* [để] ăn trưa; **~ стол** bàn ăn; **~ переры́в** giờ ăn trưa, giờ nghỉ để ăn trưa

обеднéть[1] *сов. см.* беднéть

обедни́ть[4b] *сов. см.* обедня́ть

обе́дня[2*a] *ж. церк.* lễ mi xa, lễ mét, thánh lễ

обедня́ть[1], **обедни́ть** (*B*) làm... nghèo đi, làm nghèo nàn, làm... kém súc tích, làm... kém diễn cảm, làm khô khan

обежа́ть[△] *сов. см.* обега́ть II

обезбо́ливать[1], **обезбо́лить** (*B*) gây tê, gây mê; (*роды и т. п.*) làm... không đau, làm... mất cảm giác đau

обезбо́ливающ||ий *прил.* [để] gây tê, gây mê; **~ее сре́дство** thuốc tê, thuốc mê

обезбо́лить[4a] *сов. см.* обезбо́ливать

обезво́деть[1] *сов.* khô cạn đi, khô kiệt, hết nước

обезво́дить *сов. см.* обезво́живать

обезво́живать[1], **обезво́дить** (*B*) tiêu nước, tiêu thủy, tháo cạn nước, làm khô cạn, làm khô kiệt, làm hết nước; (*продукты и т. п.*) làm khô, khử nước

обезвре́дить[4a] *сов. см.* обезвре́живать

обезвре́живать[1], **обезвре́дить** (*B*) làm vô hại, làm vô hiệu, khử độc; **~ мину́** mở (tháo) mìn

обезгла́вить[4a] *сов.* (*B*) 1. chém đầu, chặt đầu, trảm quyết, trảm; 2. *перен.* chặt đầu, tiêu diệt chủ não, tiêu diệt bộ phận lãnh đạo

обездо́ленный *прил.* cùng quẫn, khốn quẫn, cùng cực, cùng khổ, khốn đốn, khốn cùng, lầm than, điêu đứng

обездо́ливать[1], **обездо́лить** (*B*) làm... cùng quẫn (khốn quẫn, cùng cực, cùng khổ, khốn đốn, khốn cùng, lầm than, điêu đứng)

обездо́лить[4a] *сов. см.* обездо́ливать

обеззара́живать[1], **обеззара́зить** khử trùng, sát trùng, làm vô trùng

обеззара́зить[4a] *сов. см.* обеззара́живать

обезземе́лить[4a] *сов.* (*B*) tước [đoạt] ruộng đất

обезле́сить[4a] *сов.* (*B*) phá rừng

обезли́чивать[1], **обезли́чить** (*B*) 1. làm mất cá tính; 2. (*работу и т. п.*) làm mất trách nhiệm cá nhân

обезли́чить[4a] *сов. см.* обезли́чивать

обезли́чка[3*a] *ж.* [hiện tượng] vô trách nhiệm cá nhân, không ai chịu trách nhiệm

обезлю́деть[1] *сов.* trở nên hoang vắng, giảm sút dân số, không có người ở

обезобра́живать[1], **обезобра́зить** (*B*) làm biến dạng, làm tàn phế, làm xấu đi, làm méo mó

обезобра́зить[4a] *сов. см.* обезобра́живать

обезопа́сить[4a] *сов.* (*B*) giữ gìn an ninh, bảo vệ an toàn, đảm bảo an toàn

обезопа́ситься[4a] *сов.* phòng thân, hộ thân, giữ mình, giữ gìn an ninh cho mình, bảo vệ an toàn cho mình

обезору́живать[1], **обезору́жить** (*B*) *прям. и перен.* tước vũ khí, tước khí giới

обезору́жить[4a] *сов. см.* обезору́живать

обезу́меть[1] *сов.* (от *P*) phát điên, phát cuồng, trở nên điên dại (mất trí, cuồng dại), cuồng lên; (*от радости*) cuống lên, quýnh lên

обезья́на[1a] *ж.* 1. [con] khỉ, bú dù, hầu, tườu (*Primates*); 2. *разг.* kẻ hay bắt chước; kẻ hay nhăn nhó; đồ xấu như bú dù

обезья́ний *прил.* [thuộc về] khỉ

обезья́нничать[1], **собезья́нничать** (*B*) *разг.* nhắm mắt bắt chước, bắt chước một cách mù quáng, học đòi, a dua

обели́ск[3a] *м.* bia, đài kỷ niệm, tiêm bi, bia cột; **воздви́гнуть ~** dựng bia, dựng đài kỷ niệm

обели́ть[4b] *сов. см.* обеля́ть

обеля́ть[1], **обели́ть** *разг.* minh oan, khôi phục danh dự

оберега́ть[1] *несов.* (*В* от *Р*) giữ gìn, gìn giữ, bảo vệ

оберега́ться[1] *несов.* giữ mình, bảo vệ mình

оберну́ть(ся)[3b] *сов. см.* обёртывать(ся) *и* обора́чивать(ся)

обёртка[3*a] *ж.* [cái] gói, bọc, bao, giấy gói, giấy bọc

обертóн[1a] *м. муз.* âm bội; *физ.* họa âm, họa âm cao

обёрточн||ый *прил.* [đề] gói, bọc; **~ая бума́га** giấy gói

обёртывать[1], **оберну́ть** (*В*) 1. (*завёртывать*) gói, bọc; 2. (*обвивать*) quấn, vấn, quàng; **оберну́ть шарф вокру́г ше́и** quấn khăn quàng cổ; 3. (*поворачивать*) quay; *перен.* quay, xoay, hướng, xoay chiều; **оберну́ть де́ло в свою́ по́льзу** xoay chuyển tình hình có lợi cho mình; ◇ **оберну́ть кого́-л. вокру́г па́льца** khéo léo đánh lừa ai

обёртываться[1], **оберну́ться** 1. (*повёртываться*) quay lại, ngoảnh lại, ngoái cổ; 2. *перен.* quay chiều, chuyển hướng, biến chuyển; **неизве́стно, как обернётся де́ло** không rõ tình hình sẽ biến chuyển (sẽ chuyển hướng) như thế nào; 3. *разг.* (*ехать и возвращаться обратно*) quay trở về, quay trở lại

обескро́вить[4a] *сов.* (*В*) 1. lấy hết máu, làm kiệt máu; 2. *перен.* (*ослабить*) làm kiệt sức, làm suy yếu, tiêu hao; (*лишать яркости*) làm... mất vẻ chói lọi (sức truyền cảm)

обескура́живать[1], **обескура́жить** (*В*) làm... thất vọng (chán nản, ngã lòng, nản chí)

обескура́жить[4a] *сов. см.* обескура́живать

обеспе́чение[7a] *с.* 1. [sự] bảo đảm, đảm bảo; (*снабжение*) [sự] chu cấp, cung cấp, cung ứng, tiếp tế; **~ прочного ми́ра** [sự] bảo đảm một nền hòa bình bền vững; **~ промы́шленности у́глем** sự cung ứng (cung cấp) than cho công nghiệp; 2. (*средства к жизни*) [tiền, sự] trợ cấp, phụ cấp, bảo trợ, cấp dưỡng; **пра́во на материа́льное ~ в ста́рости** quyền được hưởng trợ cấp (phụ cấp) vật chất khi già cả; **социа́льное ~** [chế độ, công tác] bảo trợ xã hội, cứu tế xã hội; 3. (*гарантия*) [sự] bảo đảm, đảm bảo

обеспе́ченност||ь[8a] *ж.* 1. [mức độ] chu cấp, cung cấp, cung ứng, tiếp tế; 2. (*достаток*) [cảnh, sự] sung túc, no đủ, khá giả, đầy đủ, phong lưu, sống dư dật

обеспе́ченный *прил.* (*безбедный*) sung túc, no đủ, khá giả, đầy đủ, phong lưu, dư dật, có của ăn của để

обеспе́чивать[1], **обеспе́чить** 1. (*В*) (*материально*) chu cấp [đủ], trợ cấp [đủ]; 2. (*снабжать*) cung cấp [đủ], cung ứng [đủ], tiếp tế [đủ]; 3. (*В*) (*гарантировать*) bảo đảm, đảm bảo; **~ безопа́сность движе́ния** bảo đảm (đảm bảo) an toàn của giao thông đi lại; **~ успе́х** bảo đảm (đảm bảo) thành công

обеспе́чиваться[1], **обеспе́читься** (*Т*) được chu cấp [đủ], được cung cấp [đủ], được cung ứng [đủ]

обеспе́чить(ся)[4a] *сов. см.* обеспе́чивать(ся)

обеспоко́ить(ся)[4a] *сов. см.* беспоко́ить(ся)

обесси́леть[1] *сов.* [bị] suy yếu, kiệt sức, kiệt lực

обесси́ливать[1], **обесси́лить** làm suy yếu, làm kiệt sức, làm kiệt lực

обесси́лить[4a] *сов. см.* обесси́ливать

обесслáвить[4a] *сов.* (*В*) làm ô danh, làm nhục, thóa mạ

обессме́ртить[4a] *сов.* làm bất tử, làm sống mãi

обесцве́тить[4a] *сов. см.* обесцве́чивать

обесцве́чивать[1], **обесцве́тить** làm phai màu, làm bạc màu, làm mất màu, khử màu

обесце́нение[7a] *с.* [sự] mất giá; (*уменьшение ценности*) [sự] giảm giá, làm giảm giá trị

обесце́нивать[1], **обесце́нить** làm mất giá trị; (*делать малоценным*) làm giảm giá trị

обесце́ниваться[1], **обесце́ниться** [bị] mất giá trị; (*становиться малоценным*) [bị] giảm giá trị

обесце́нить(ся)[4a] *сов. см.* обесце́нивать(ся)

обесче́стить[4a] *сов. см.* бесче́стить

обе́т[1a] *м.* [lời] thệ ước, minh thệ, thề nguyền; **дава́ть ~** thệ ước, minh thệ, thề nguyền, thề, hứa; **дава́ть ~ молча́ния** thề giữ im lặng, hứa sẽ không nói

обеща́ние[7a] *с.* [lời] hứa, hứa hẹn

обещ||а́ть[1] *несов. и сов.* (+ *инф.*, *В*) 1. (*сов. тж.* пообеща́ть) hứa, hứa hẹn, hẹn; **он ~а́л прийти́ во́время** nó đã hứa đến đúng giờ; 2. *пик. несов.* (*подавать надежды*) có hy vọng, hứa hẹn; **день ~а́ет быть я́сным** ngày hôm nay có hy vọng trời sáng sủa

обжа́лование[7a] *с. юр.* [sự] kháng cáo, khiếu nại, chống án, kháng án; **~ приго́вора** [sự] kháng cáo, chống án, kháng án

обжа́ловать[2a] *сов.* (*В*) *юр.* kháng cáo, khiếu nại, chống án, kháng án

обжа́ривать[1], **обжа́рить** (*В*) rán, quay, nướng, rang

обжа́рить[4a] *сов. см.* обжа́ривать

обже́чь(ся)[8b△] *сов. см.* обжига́ть(ся)

обжива́ть[1], **обжи́ть** (*В*) *разг.*: ~ **кварти́ру** thu xếp (dọn dẹp, bố trí, tu bổ, trang sửa) căn nhà để ở; ~ **край** tổ chức cuộc sống trong biên khu

обжива́ться[1], **обжи́ться** *разг.* sống quen, thích nghi với cuộc sống

о́бжиг[3a] *м.*, **~а́ние**[7a] *с. тех.* [sự] nung

обжига́ть[1], **обже́чь** (*В*) 1. đốt; 2. (*повреждать огнём*) làm bỏng, làm phỏng; (*крапивой и т. п.*) làm rát, làm xót, làm đau buốt; *перен.* làm xúc động, làm xót xa; 3. (*кирпичи и т. п.*) nung

обжига́ться[1], **обже́чься** 1. [bị] bỏng, phỏng; (*крапивой и т. п.*) [bị] rát, xót, đau buốt; 2. *перен. разг.* [bị] thất bại

обжито́й *прич.* có người ở; (*приспособленный для житья*) chữa lại để ở; (*уютный*) ấm cúng

обжи́ть(ся) *сов. см.* обжива́ть(ся)

обжо́ра[1a] *м. и ж. разг.* [kẻ, đồ] tham ăn, phàm ăn, háu ăn

обжо́рство[1a] *с. разг.* [tính, sự] tham ăn, phàm ăn, háu ăn

обзаведе́ние *с.* 1. [sự] mua sắm, mua, sắm, tậu; 2. (*вещи*) *разг.* đồ đạc, dụng cụ, đồ lề

обзавести́сь[7b] *сов. см.* обзаводи́ться

обзаводи́ться[4c], **обзавести́сь** (*Т*) mua sắm, mua, sắm, tậu; **обзавести́сь хозя́йством** tậu nhà cửa ruộng nương, lập nghiệp; **обзавести́сь семе́йством** lập gia đình; **обзавести́сь знако́мыми** kiếm được bạn bè quen biết

обзо́р[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] quan sát, xem xét, nhìn chung; 2. (*возможность обозреть*) phạm vi quan sát, tầm nhìn, khả năng nhìn thấy; 3. (*сжатое сообщение*) [bài, bản] tổng quát, tổng quan, tổng kết, nhận xét chung; ~ **печа́ти** [bài] điểm báo

обзо́рн||ый *прил.* 1. (*содержащий обзор*) [có tính chất] tổng quát, tổng quan; **~ая ле́кция** bài giảng tổng quát, bản thuyết trình tổng quan; 2. (*позволяющий обозревать*) [có thể] quan sát được, nhìn thấy được; **~ая пози́ция** vị trí có thể quan sát được

обзыв||а́ть[1], **обозва́ть** (*В Т*) gán tên xấu, đặt biệt danh xấu; **его́ по-вся́кому ~а́ют** người ta gán cho nó đủ loại tên xấu xa

обива́ть[1], **обить** (*В Т*) bọc, phủ, bịt; ~ **ме́бель** bọc mặt đồ gỗ, bọc mặt bàn ghế; ~ **что-л. желе́зом** bịt (cạp) sắt cái gì; ◇ ~ **поро́ги** chạy vạy, xin xỏ

оби́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] bọc, phủ, bịt; 2. (*материал*) vải bọc, vật liệu bọc (bịt)

оби́д||а[1a] *ж.* [sự] xúc phạm, làm mếch lòng, làm mất lòng, làm phật lòng, làm phật ý; (*чувство досады, горечи*) [sự] hờn giận, phật lòng, phật ý, bực mình; **нанести́ ~у кому́-л.** xúc phạm ai, làm mếch lòng (mất lòng, phật lòng, phật ý) ai; ◇ **не дава́ться в ~у** không để ai xúc phạm (làm hại) mình; **не дать кого́-л. в ~у** bảo vệ ai, bênh vực ai, không để ai bị xúc phạm; **быть в ~е на кого́-л.** bực mình ai, hờn giận ai; **не в ~у** đừng có nói thế này khi không phải, nói thế này khi khiêm nhã, nói xin lỗi, nói khi vô phép, xin bỏ quá điều đã (sẽ) nói

оби́деть(ся)[5a] *сов. см.* обижа́ть(ся)

оби́дно 1. *нареч.* [một cách] xúc phạm; 2. *в знач. сказ.* (*Д*) thật là bực mình, bực thật; **мне ~ слу́шать э́то** tôi bực mình nghe điều đó; ~, что... bực thật, đáng tiếc thật, tiếc thay, ức ghê, hoài của; ~, что **вы не могли́ прийти́!** đáng tiếc thật (bực thật), các anh đã không đến được!

оби́дн||ый *прил.* 1. (*оскорбительный*) xúc phạm, làm mếch lòng (mất lòng, phật lòng, phật ý, bực mình); **~ое замеча́ние** [điều] nhận xét làm mếch lòng; **сказа́ть что-л. в ~ой фо́рме** nói điều gì một cách xúc phạm; 2. *разг.* (*досадный*) đáng giận, đáng bực, đáng tiếc; **~ая опеча́тка** chỗ in sai đáng tiếc (đáng giận, đáng bực)

оби́дчивость[8a] *ж.* [tính] dễ giận, hay giận, dễ mếch lòng

оби́дчивый *прил.* dễ giận, hay giận, hay hờn giận, dễ mếch lòng (mất lòng, phật lòng, phật ý, bực mình)

обижа́ть[1], **оби́деть** 1. (*В*) (*наносить обиду*) xúc phạm, làm mếch lòng (mất lòng, phật lòng, phật ý, bực mình); 2. (*В*) *разг.* (*наносить ущерб*) làm thiệt, làm thiệt hại; 3. (*В Т*) *разг.* (*лишать чего-л.*) không cho; **приро́да не оби́дела его́ си́лой** nó có sức mạnh, thiên nhiên phú cho nó sức mạnh

обижа́ться[1], **оби́деться** (на *В*) bực mình, tức mình, hờn giận, giận, phật lòng, phật ý

оби́женно *нареч.* (*укоризненно*) [một cách] hờn giận, trách móc, bực mình; (*недовольно*) [một cách] bất bình, bất mãn, phật lòng, không bằng lòng

оби́женн||ый *прил.* 1. (на *В*) (*обидевшийся*) bực mình, tức mình, hờn giận, giận, phật lòng, phật ý; **он на вас оби́жен** nó giận anh, nó bực mình anh; **он оби́жен тем, что...** nó bực mình vì...; 2. (*выражающий обиду*) [lộ rõ] bực mình, bực tức, hờn giận, phật lòng,

phật ý; ~ым го́лосом а) (*недовольно*) bằng giọng bực tức (bất bình, không bằng lòng); б) (*с укором*) bằng giọng hờn giận (trách móc); с ~ым ви́дом với vẻ mặt bực bội (bực dọc, bực tức, hờn giận, giận dỗi)

оби́лие[7a] *с.* 1. (*большое количество*) [sự] dồi dào, phong phú; 2. (*достаток*) [sự] sung túc, đầy đủ, phong lưu

оби́льно *нареч.* (*роскошно*) [một cách] sang trọng

оби́льный *прил.* 1. dồi dào, phong phú; (*щедрый, роскошный*) giàu có, sang trọng; ~ урожа́й được mùa, vụ mùa thắng lợi; ~ у́жин bữa ăn tối nhiều món (dồi dào, sang trọng); 2. (*Т*) (*изобилующий чем-л.*) giàu, có nhiều, dồi dào

обини́к[3b] *м.*: говори́ть ~а́ми nói bóng gió, nói cạnh khóe, nói gần nói xa; сказа́ть что́-л. без ~о́в nói thẳng thừng (nói toạc, nói trắng, nói toạc móng heo, nói không úp mở) điều gì

обира́ть[1], обобра́ть (*В*) *разг.* 1. (*с грядок и т. п.*) hái hết, nhặt hết; 2. (*ограбить*) cuỗm sạch, đánh cắp hết, khoắng hết, cướp sạch, lột sạch, vơ vét

обита́емый *прил.* có người ở

обита́тел||ь[2a] *м.* người ở, dân thường trú, cư dân; ~и до́ма dân thường trú của nhà, những người ở trong nhà

обита́ть[1] *несов.* ở, sống ở, cư trú

оби́ть[11b] *сов. см.* обива́ть

обихо́д[1a] *м.* nếp sống, tập quán, lệ thường, thói thường, lề thói; (*употребление*) [sự] sử dụng hằng ngày, thường dùng; войти́ в ~ trở thành thông dụng (thường dùng); вы́йти из ~а không còn thông dụng; предме́ты дома́шнего ~а đồ dùng hằng ngày trong nhà, đồ gia dụng, đồ nhật dụng

обихо́дн||ый *прил.* thông dụng, thường dùng, thường lệ, thông thường, thường ngày, nhật dụng; ~ое выраже́ние thành ngữ thông dụng (thường dùng)

обкати́ть[1] *сов. см.* обка́тывать

обка́тка[3*a] *ж.* 1. (*дороги*) [sự] lăn đường, san đường; 2. (*автомашины и т. п.*) [sự] chạy rà, chạy cho trơn, chạy thử

обка́тывать[1], обкати́ть (*В*) 1. (*дорогу*) lăn, san; 2. (*автомашину и т. п.*) chạy rà, chạy cho trơn, chạy thử

обкла́дывать[1], обложи́ть 1. (*В Т*) đặt quanh, để quanh, xếp quanh, bọc quanh, bao vây, vây quanh; обложи́ть больно́го поду́шками đặt (để, xếp) gối quanh người bệnh; ~ дёрном xếp lớp đất cỏ, trồng lớp cỏ; 2. (*В*) (*обволакивать*) bao phủ, phủ kín; всё не́бо обложи́ли ту́чи mây đen bao phủ (phủ kín) cả bầu trời; 3. *безл.*: всё не́бо обложи́ло cả bầu trời phủ mây; язы́к обложи́ло lưỡi bị trắng ra; 4. (*В Т*) (*облицовывать*) lát; ~ сте́ны мра́мором lát tường bằng đá hoa

обкла́дываться[1], обложи́ться (*Т*) đặt quanh mình, để quanh mình, vây quanh mình; обложи́ться кни́гами đặt (để) sách quanh mình

обко́м[1a] *м.* (областно́й комите́т) ban chấp hành tỉnh; (*партии*) ban chấp hành tỉnh đảng bộ, tỉnh ủy; (*комсомола*) ban chấp hành tỉnh đoàn, tỉnh đoàn

обкра́дывать[1], обокра́сть (*В*) ăn cắp, đánh cắp, lấy cắp, lấy trộm

обкуса́ть[1] *сов. см.* обку́сывать

обку́сывать[1], обкуса́ть gặm, gặm nhấm

обла́ва[1a] *ж.* 1. [cuộc] vây bắt, lùng bắt, lùng ráp, lùng bố, quây ráp, vây ráp, ráp; полице́йская ~ cuộc lùng bắt (lùng ráp, quây ráp) của cảnh sát; 2. *охот.* [sự, cuộc] săn đuổi; (*цепь загонщиков*) vòng vây, vòng bủa vây

облага́ть[1], обложи́ть (*В Т*) bắt... nộp; ~ да́нью bắt nộp cống; ~ кого́-л. нало́гами bắt ai nộp thuế, đánh thuế ai

облагора́живать[1], облагоро́дить (*В*) 1. nâng cao phẩm giá, tăng thêm phẩm chất; 2. (*улучшать породу, качество*) cải thiện giống, cải lương giống

облагора́живаться[1], облагоро́диться 1. [được] nâng cao phẩm giá, tăng thêm phẩm chất; 2. (*о животных, растениях*) [được] cải thiện giống, cải lương giống

облагоро́дить(ся)[4a] *сов. см.* облагора́живать(ся)

облада́ние[7a] *с.* [sự] có, sở hữu, chiếm hữu

облада́тель[2a] *м.* người có, người sở hữu

облада́ть[1] *несов.* (*Т*) có, sở hữu, chiếm hữu; ~ большим тала́нтом có tài cao; ~ хоро́шим здоро́вьем có sức khỏe tốt

обла́ивать[1], обла́ять (*В*) 1. xông vào sủa; 2. *разг.* (*ругать*) chửi mắng, chửi rủa, vằng tục

о́блак||о[3cΔ] *с.* 1. [đám] mây; пе́ристое ~ [đám] mây tơ, mây quyển, mây ti; 2. *перен.* đám; ~а́ пы́ли những đám bụi; ◇ вита́ть в ~а́х mơ mộng trên mây, mơ mộng hão huyền

обла́мывать[1], обломи́ть, обломи́ть (*В*) 1. bẻ, bẻ gãy, vặn gãy; 2. *сов.* обломи́ть *перен. разг.* ép... phải nghe, ép... phải phục tùng, bắt... phải đồng ý

обла́мываться[1], обломáться, обломи́ться bị bẻ, bị bẻ gãy, bị vặn gãy

обласка́ть[1] *сов.* trìu mến, vỗ về, âu yếm, vuốt ve, mơn trớn, ~áнг niu, nựng

областн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] tỉnh; ~ центр tỉnh lỵ; 2. (*диалектный*) [thuộc về] thổ ngữ, địa phương; ~óе слóво thổ ngữ, từ địa phương

óбласть[8e] *ж.* 1. (*часть страны*) miền, vùng, khu, khu vực; 2. (*административно-территориальная единица*) tỉnh; Москóвская ~ tỉnh Mát-xcơ-va; 3. (*знаний, деятельности*) lĩnh vực, phạm vi, ngành, địa hạt; э́то не моя́ ~ cái đó không thuộc lĩnh vực (phạm vi hiểu biết, phạm vi hoạt động) của tôi; 4. *анат.* vùng; ранéние в ~ сéрдца bị thương ở vùng tim

обла́тка[3*a] *ж.* áo [bọc], viên nhện, viên bọc

облачéни||е[7a] *с.* áo tế, áo lễ, lễ phục; ◇ в пóлном ~и lên khuôn [đủ lễ bộ]

óблачность[8a] *ж.* [độ, tầng, lượng] mây; vân độ; сплошна́я ~ [độ, lượng] mây dày đặc; ни́зкая ~ [tầng] mây thấp

óблачный *прил.* có mây, phủ mây, vần mây; ~ день ngày u ám

обла́ять[6a] *сов. см.* обла́ивать

облег||а́ть[1] *несов.* (*об одежде*) bó sát, ôm sát, nịt sát, sát; пла́тье плóтно ~áет фигýру áo dài bó sát (ôm sát) thân hình

облегча́ть[1], облегчи́ть 1. (*уменьшать вес*) làm nhẹ bớt, giảm nhẹ; 2. (*упрощать*) giản đơn hóa, làm giản đơn hơn; ~ конструкцию самолёта giản đơn hóa kết cấu của chiếc máy bay; 3. (*делать менее трудным*) làm dễ dàng hơn, giảm bớt khó khăn, làm nhẹ bớt khó khăn, đỡ nhẹ gánh nặng, giảm nhẹ; ~ услóвия трудá giảm nhẹ điều kiện lao động; ~ решéние задáчи làm cho việc giải quyết vấn đề bớt khó khăn; 4. (*смягчать, ослаблять*) làm dịu bớt, xoa dịu; 5. (*успокаивать*) làm nhẹ mình (yên lòng, an tâm, nhẹ nhõm, dịu bớt, khuây khỏa, thoải mái); ~ дýшу làm nhẹ mình, làm dịu bớt nỗi lòng, làm tâm hồn nhẹ nhõm

облегчéни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] làm nhẹ bớt, giảm nhẹ; giản đơn hóa, làm giản đơn hơn; làm dễ dàng; làm dịu bớt; làm nhẹ mình, làm yên lòng, làm an tâm (*ср.* облегча́ть); ~ услóвий трудá [sự] giảm nhẹ những điều kiện lao động; 2. (*чувство успокоения*) [sự] yên lòng, an tâm, nhẹ mình, nhẹ nhõm; почýвствовать ~ thấy nhẹ mình; вздохнýть с ~ем thở dài nhẹ nhõm, thở phào một cái nhẹ người

облегчённо *нареч.*: ~ вздохнýть thở dài nhẹ nhõm, thở phào một cái nhẹ người

облегчённ||ый *прил.* 1. (*более лёгкий*) [được] giảm nhẹ, làm nhẹ bớt; 2. (*упрощённый*) đơn giản, giản đơn; пострóйка ~ого тúпа công trình xây dựng loại giản đơn (đơn giản); 3. (*выражающий облегчение*) nhẹ nhõm, thoải mái; ~ вздох tiếng thở dài nhẹ nhõm

облегчи́ть[4b] *сов. см.* облегча́ть

обледенéлый *прил.* [bị] phủ băng

обледенéние[7a] *с.* [sự] phủ băng, kết băng, đóng băng

обледенéть[1] *сов.* [bị] phủ băng, kết băng, đóng băng

облека́ть[1], облечь 1. (*В Т*) (*окружать чем-либо*) bao phủ, bao bọc, bao trùm, phủ kín; ~ что-л. тáйной bao phủ (bao trùm) cái gì trong tấm màn bí mật; 2. (*В*) (*выражать, воплощать*) thể hiện, biểu hiện, biểu lộ; ~ мы́сли слова́ми, в слова́ biểu lộ (thể hiện) những ý nghĩ bằng lời; 3. (*В Т*) (*наделять*) trao cho, phú cho, ủy thác, phó thác cho; ~ кого́-л. полномо́чиями trao toàn quyền cho ai, ủy quyền cho ai; облечь кого́-л. дове́рием ủy quyền cho ai

облека́ться[1], облечься (в *В*) bị bao phủ (bao bọc, bao trùm, phủ kín)

облени́ться[4c] *сов.* đâm lười, trở nên lười biếng

облепи́ть[4c] *сов. см.* облепля́ть

облепля́ть[1], облепи́ть 1. (*В*) dính đầy, bám đầy, dính khắp, bết; боти́нки облепи́ла грязь bùn dính đầy (bám đầy) giày, giày bết bùn; 2. (*В Т*) (*покрывать со всех сторон*) phủ đầy, bao phủ, bao trùm, bao bọc, phủ kín; 3. (*В*) *разг.* (*окружать*) vây kín, bủa vây, bao vây; (*о мухах и т. п.*) bâu, bu, đậu đầy, bám đầy

облета́ть[1] I, облете́ть 1. (*В*) (*вокруг*) bay quanh, bay chung quanh (xung quanh); 2. (*В*) (*пролетать стороной*) bay qua; 3. (*В*) (*распространяться*) lan truyền, loan truyền, loan báo, truyền đi; облете́ть го́род с быстротóй мóлнии loan truyền nhanh như chớp khắp thành phố; 4. (*опадать — о листьях*) rụng, rơi; (*оставаться без листьев*) rơi trụi, trụi lá

облет||а́ть[1] II *сов.* (*В*) 1. bay khắp, đáp máy bay đến khắp nơi; ~ всю страну́ bay đến khắp nơi trong nước; 2. *разг.* chạy khắp, đến khắp nơi; я ~а́л весь го́род tôi đã chạy khắp thành phố; 3. *ав.* (*испытать самолёт и т. п.*) bay thử

облете́ть[5b] *сов. см.* облета́ть I

облéчь(ся)[8b] *сов. см.* облека́ть(ся)

обливáние[7a] *с.* [sự] tắm giội, tắm hương

sen, giội, xối; ~ холо́дной водо́й [sự] tắm giội nước lạnh

облива́ть[1], **обли́ть** (*B T*) 1. giội khắp, xối khắp, tưới khắp; ~ кого́-л. водо́й giội (xối) nước cho ai; 2. (*покрывать собой — о росе, слезах и т. п.*) đầm đìa, đầm đìa, ướt đầm, đầm, đầm, đẫm; 3. (*проливать что-л.*) làm vấy bẩn, làm đổ ra, đánh đổ; ~ ска́терть черни́лами đánh đổ (làm đổ) mực vào khăn bàn; ◇ ~ кого́-л. гря́зью, помо́ями bôi nhọ ai, bôi tro trát trấu vào mặt ai

облива́ться[1], **обли́ться** (*T*) [tự] tắm, giội, xối; (*покрываться чем-л.*) đầm đìa, đầm đìa, ướt đầm, đầm, đầm, đẫm; ~ холо́дной водо́й tắm (giội, xối) nước lạnh; ~ по́том đầm đìa (ướt đầm, đầm, đầm, đẫm) mồ hôi; ~ слеза́ми đầm đìa (đẫm) lệ, ướt đầm (đẫm) nước mắt; ~ кро́вью đầm đìa (ướt đẫm) máu me, đầm (đẫm) máu

облига́ция[7a] *ж.* trái phiếu, trái khoán, công trái, công phiếu; ~ госуда́рственного за́йма phiếu quốc trái, phiếu công trái, công phiếu quốc gia

облиза́ть[6c] *сов. см.* обли́зывать

облиза́ться[6c] *сов. см.* обли́зываться 2

обли́зывать[1], **облиза́ть** (*B*) liếm; ◇ па́льчики обли́жешь rất ngon, rất tuyệt, rất quyến rũ, tình lắm, rất ngộ, rất tình

обли́зываться[1], **облиза́ться** 1. *тк. несов.* liếm môi; (на *B*) *перен.* liếm môi, thèm muốn, thèm thuồng; 2. (*о животных*) liếm lông [mình]

о́блик[3a] *м.* vẻ ngoài, hình dáng, hình thù, diện mạo, dung mạo, hình ảnh; (*характер*) tính tình, tính chất, tư chất, tính cách; *перен.* bộ mặt; духо́вный ~ tinh thần; нра́вственный ~ đạo đức, tư cách; ~ го́рода bộ mặt của thành phố

облисполко́м *м.* (областно́й исполни́тельный комите́т) ban chấp hành Xô-viết tỉnh

обли́ть(ся)[11b] *сов. см.* облива́ть(ся)

облицева́ть[2a] *сов. см.* облицо́вывать

облицо́вка[3*a] *ж.* 1. [sự] lát mặt, ốp mặt, phủ mặt; 2. (*материал*) lớp mặt, đồ lát mặt, lớp ốp mặt, lớp phủ mặt; мра́морная ~ lớp mặt (lớp ốp mặt) bằng cẩm thạch

облицо́вочный *прил.* [thuộc về] lát mặt, ốp mặt, phủ mặt; (*для облицовки*) [để] lát mặt, ốp mặt, phủ mặt; ~ кирпи́ч gạch lát mặt (ốp mặt, phủ mặt)

облицо́вывать[1], **облицева́ть** (*B T*) lát [mặt], ốp [mặt], phủ [mặt]; ~ ка́фелем lát gạch tráng men, ốp gạch men

облича́ть[1] *несов.* (*B*) 1. (*разоблачать*) tố cáo, tố giác, vạch mặt, vạch trần, bóc trần, phát giác, lật tẩy, vạch mặt chỉ trán, lột mặt nạ; 2. (*показывать*) chứng tỏ, chứng minh, nêu rõ, tỏ rõ

обличе́ние[7a] *с.* [sự] tố cáo, tố giác, vạch mặt, vạch trần, bóc trần, phát giác, lật tẩy

обличи́тель[2a] *м.* người tố cáo, người tố giác

обличи́тельный *прил.* [để] tố cáo, tố giác, vạch mặt

обли́чь‖е[6*a] *с.* 1. (*лицо*) *прост.* mặt; узна́ть кого́-л. по ~ю nhìn mặt nhận ra ai, xem mặt bắt hình dong ai; 2. *перен.* bộ mặt

обложе́ние[7a] *с.* [sự] bắt nộp; (*налогами*) [sự] đánh thuế

обложи́ть[4c] *сов. см.* обкла́дывать *и* обла́гать

обложи́ться[4c] *сов. см.* обкла́дываться

обло́жка[3*a] *ж.* 1. [cái] bìa; 2. (*для документа*) [cái] bìa bọc, bìa da

обложно́й *прил. разг.*: ~ дождь mưa dầm

облока́чиваться[1], **облокоти́ться** (на *B*) chống tay, chống khuỷu tay

облокоти́ться[4b, 4c] *сов. см.* облока́чиваться

облома́ть(ся)[1] *сов. см.* обла́мывать(ся)

обломи́ть[4c] *сов. см.* обла́мывать 1

обломи́ться[4c] *сов. см.* обла́мываться

обло́м‖ок[3*a] *м.* 1. mảnh vỡ, khúc gãy, mảnh gãy, mảnh vụn, mảnh; *мн.*: ~ки đống đồ nát; 2. *перен.* tàn dư, tàn tích, di tích

облупи́ть[4c] *сов. см.* лупи́ть 1

облуча́ть[1], **облучи́ть** (*B*) chiếu, giọi; ~ ква́рцем chiếu tia tử ngoại, chiếu đèn thạch anh

облуче́ние[7a] *с.* [sự] chiếu, giọi

облучи́ть[4b] *сов. см.* облуча́ть

облысе́ть[1] *сов. см.* лысе́ть

облюбова́ть[2a] *сов.* (*B*) lựa chọn (chọn lọc, kén chọn, chọn, lựa, kén) được

обма́зать(ся)[6a] *сов. см.* обма́зывать(ся)

обма́зывать[1], **обма́зать** (*B T*) 1. bôi, tô, xoa, trát, trét, quét, quệt, phết, phiết, quết; 2. *разг.* (*пачкать*) vấy bẩn, bôi bẩn, làm bẩn

обма́зываться[1], **обма́заться** [bị] dính bẩn, vấy bẩn

обма́кивать[1], **обмакну́ть** (*B*) chấm, nhúng vào

обмакну́ть[3b] *сов. см.* обма́кивать

обма́н[1a] *м.* 1. (*действия, поступки*) [sự, thủ đoạn] lừa dối, lừa bịp, lừa đảo, lừa gạt, đánh lừa, lường gạt, gian trá; (*ложь*) [sự, điều] dối trá, nói dối; 2. (*заблуждение, ошибка*) [sự, điều] lầm lẫn, nhầm lẫn, sai lầm, lầm, nhầm, sai; вводи́ть кого́-л. в ~ làm ai bị lầm (bị nhầm); ~ зре́ния ảo thị, [sự] trông lầm, trông nhầm; ~ чувств ảo giác

обма́нн||ый *прил.* [có tính chất] lừa dối, lừa bịp, lừa đảo, lừa gạt, đánh lừa, lường gạt, gian trá, dối trá; ~ым путём bằng cách lừa dối (gian trá)

обману́ть(ся)[3c] *сов. см.* обма́нывать(ся)

обма́нчив||ый *прил.* dễ lừa dối, dễ đánh lừa, dễ bị lầm lẫn; (*мнимый*) huyễn ảo, hư ảo; нару́жность ~a bề ngoài dễ đánh lừa người ta, bề ngoài dễ làm người ta bị lầm lẫn

обма́нщик[3a] *м.* [kẻ, tên, quân] lừa dối, đánh lừa, dối trá, lừa đảo, lừa bịp, gian trá, bịp bợm, bợm

обма́нывать[1], обману́ть (*B*) 1. (*вводить в заблуждение*) nói dối, lừa dối, đánh lừa, lừa bịp, lừa, bịp; (*не выполнять обещания*) thất hẹn, lỗi hẹn, phụ lời, không giữ lời hứa; (*поступать нечестно*) lừa đảo, lừa bịp, lừa gạt; *перен.* phụ; обману́ть чью-л. бди́тельность làm ai mất cảnh giác; ~ чьи-л. наде́жды phụ lòng hy vọng của ai; он обману́л на́ши ожида́ния nó phụ lòng mong đợi của chúng ta; е́сли па́мять меня́ не ~ает nếu tôi nhớ không nhầm (không sai); 2. (*изменять чужу, жене*) phụ tình, bạc tình, phụ bạc; 3. (*соблазнять*) quyến rũ, quyến dỗ, cám dỗ, dụ dỗ

обма́нываться[1], обману́ться bị lừa, mắc lừa, [bị] lầm, nhầm; (*испытывать разочарование*) thất vọng, bị phụ; ~ в ко́м-л. thất vọng vì ai; ~ в свои́х ожида́ниях bị phụ lòng mong đợi

обма́тывать[1], обмота́ть (*B T*) quấn, vấn, cuộn, cuốn... lại; (*окутывать*) trùm, bao phủ

обма́тываться[1], обмота́ться (*T*) *разг.* bao trùm, bao phủ, bao bọc

обма́хивать[1] *несов.* (*B*) quạt, phe phẩy; ~ лицо́ ве́ером quạt mặt

обма́хиваться[1] *несов.* quạt [cho mình]

обмелéть[1] *сов. см.* мелéть

обме́н[1a] *м.* 1. [sự] đổi, trao đổi, đổi chác; ~ докуме́нтов [sự] đổi chứng minh thư; ~ о́пытом [sự] trao đổi kinh nghiệm; ~ мне́ниями [sự] trao đổi ý kiến; ~ информа́цией [sự] trao đổi tin tức, thông báo lẫn nhau; в ~ на что́-л. để đổi lấy cái gì; в поря́дке ~a theo nguyên tắc trao đổi; 2. *эк.* [sự] trao đổi, đổi chác, giao hoán; ◇ ~ веще́ств sự chuyển hóa (trao đổi) các chất

обме́нивать[1], обменя́ть (*B* на *B*) đổi, trao đổi, đổi chác

обме́ниваться[1], обменя́ться (*T*) đổi lẫn nhau, trao đổi, đổi chác; *перен.* trao đổi; ~ с ке́м-л. фотогра́фиями trao đổi ảnh với ai; ~ взгля́дами nhìn nhau; ~ покло́нами chào nhau; ~ впечатле́ниями trao đổi cảm tưởng

обменя́ть(ся)[1] *сов. см.* обме́нивать(ся)

обмере́ть[9b] *сов. см.* обмира́ть

обме́ривать[1], обме́рить (*B*) 1. (*измерять*) đo đạc, đo; 2. *разг.* (*недомеривать*) đo thiếu, đo gian

обме́рить[4a] *сов. см.* обме́ривать

обмеря́ть[1] *несов. см.* обме́ривать

обмести́[7b] *сов. см.* обмета́ть

обмета́ть[1], обмести́ (*B*) (*очищать что-л. от пыли и т. п.*) quét sạch, phủi sạch

обмира́ть[1], обмере́ть *разг.*: ~ от стра́ха, у́жаса sợ mất vía, chết khiếp, hồn xiêu phách lạc

обмола́чивать[1], обмолоти́ть (*B*) *с.-х.* đập, tuốt, đạp (*lúa, v. v...*)

обмо́лвиться[4a] *сов.* 1. (*оговориться*) nói lỡ lời, lỡ lời, lỡ miệng, lỡ mồm, nói hớ; 2. (*проговориться*) buột miệng, sẩy miệng, vô tình nói ra; ◇ не ~ [ни еди́ным] сло́вом không hé răng nói nửa lời, không nói không rằng

обмо́лвка[3*a] *ж.* [lời] nói lỡ miệng, nói hớ

обмолóт[1a] *м. с.-х.* 1. (*действие*) [sự] đập, tuốt (*lúa, v. v...*); 2. (*обмолоченное зерно*) [số] thóc đập được, hạt tuốt được

обмолоти́ть[4c] *сов. см.* обмола́чивать

обмора́живать[1], обморо́зить (*B*) làm hỏng... vì quá lạnh (vì băng giá); ~ у́ши làm hỏng tai vì băng giá

обмора́живаться[1], обморо́зиться [bị] hỏng vì quá lạnh, hỏng vì băng giá

обморо́же́ние *с.* [tình trạng] các mô bị lạnh hỏng; ~ пе́рвой сте́пени [tình trạng] các mô bị lạnh hỏng cấp một

обморо́зить(ся)[4a] *сов. см.* обмора́живать(ся)

о́бморок[3a] *м.* [sự] ngất, chết giả, bất tỉnh nhân sự; глубо́кий ~ [sự] ngất lịm; упа́сть в ~ bị ngất, ngất đi, chết giả, bất tỉnh nhân sự

о́бморочн||ый *прил.* [thuộc về] ngất, chết giả, bất tỉnh nhân sự; ~ое состоя́ние tình trạng mê man (ngất lịm, bất tỉnh nhân sự)

обмота́ть(ся)[1] *сов. см.* обма́тывать(ся)

обмо́тк||а[3*a] *ж.* 1. *эл.* cuộn dây; 2. *мн.*: ~и (*для ног*) xà cạp

обмундирова́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] cấp phát đồng phục, cấp phát quân phục, cấp quần áo; 2. (*комплект одежды*) [bộ] đồng phục, quần áo; (*военное*) [bộ] quân phục, binh phục; лётное ~ [bộ] quần áo bay

обмундирова́ть[2a] *сов.* (*B*) cấp phát đồng phục (quân phục, binh phục), cấp quần áo

обмундирова́ться[2a] *сов.* được cấp phát đồng phục (quân phục, binh phục), được cấp quần áo

обмыва́ть[1], **обмы́ть** (*B*) 1. rửa, rửa ráy, rửa sạch; 2. (*отмечать выпивкой*) uống rượu mừng; ~ **пре́мию** uống rượu mừng được thưởng

обмыва́ться[1], **обмы́ться** 1. [tự] rửa, rửa ráy; 2. (*о предметах*) [được] rửa sạch

обмы́ть(ся)[12a] *сов. см.* обмыва́ть(ся)

обмя́кнуть[3*a] *сов. разг.* 1. mềm ra, trở nên mềm mại; 2. (*стать расслабленным*) yếu đi, trở nên bạc nhược; 3. *перен.* (*стать снисходительнее*) trở nên độ lượng hơn (rộng rãi hơn, khoan dung hơn, mềm mỏng hơn)

обнагле́ть[1] *сов. см.* нагле́ть

обнадёживать[1], **обнадёжить** (*B*) gây hy vọng, gieo hi vọng, an ủi, làm yên tâm, làm yên lòng

обнадёжить[4a] *сов. см.* обнадёживать

обнажа́ть[1], **обнажи́ть** (*B*) 1. (*оголять*) cởi trần, cởi truồng, lột trần; ~ **го́лову** cất mũ, bỏ mũ, để đầu trần; 2. (*лишать листвы*) làm trụi lá; 3. (*освобождать от покрова*) làm lộ... ra, làm lòi... ra; *перен.* làm lộ rõ, phơi bày... ra, phát hiện, khám phá, bóc trần; 4. (*вынимать из ножен*) tuốt... ra; ~ **меч** tuốt gươm ra; 5. *перен.* (*делать беззащитным*) để hở, phơi... ra

обнажа́ться[1], **обнажи́ться** 1. cởi trần, cởi truồng, ở trần, ở truồng; 2. (*лишаться листвы*) trụi lá; 3. (*оказываться ничем не прикрытым*) lộ ra, lòi ra, lộ rõ; *перен.* (*обнаруживаться*) phơi bày ra, biểu lộ ra, biểu hiện ra, bộc lộ ra

обнажённый *прил.* 1. (*о теле*) trần truồng, khỏa thân, lõa thể, trần trùng trục; (*о частях тела*) trần, truồng; ~**ая спина́** lưng trần; с ~**ой голово́й** đi đầu trần; 2. (*лишённый листвы*) trụi lá; (*лишённый растительности*) trọc, trơ trụi, trần trụi; 3. (*ничем не прикрытый*) lộ ra, lòi ra, hở, hở hang; *перен.* (*явный, откровенный*) lộ liễu, rõ ràng, không che đậy, không úp mở

обнажи́ть(ся)[4b] *сов. см.* обнажа́ть(ся)

обнаро́дование[7a] *с.* [sự] ban bố, ban hành, công bố

обнаро́довать[2a] *сов.* (*B*) ban bố, ban hành, công bố; ~ **зако́н** ban bố (ban hành, công bố) đạo luật

обнару́живать[1], **обнару́жить** (*B*) 1. (*находить*) tìm, tìm kiếm, tìm tòi; *сов.* tìm ra, tìm thấy, tìm được; (*раскрывать*) phát hiện [ra], khám phá [ra]; ~ **проти́вника** phát hiện kẻ địch; 2. (*открывать взору*) để lộ ra, làm lộ rõ; 3. (*проявлять*) biểu hiện, biểu lộ, tỏ rõ, hiện rõ

обнару́живаться[1], **обнару́житься** 1. (*отыскиваться*) được tìm thấy, tìm lại được, tìm được; (*раскрываться*) [được, bị] phát hiện, khám phá ra; 2. (*открываться взору*) lộ ra, lộ rõ, phơi bày ra; 3. (*проявляться*) [được] biểu hiện, biểu lộ, tỏ rõ, hiện rõ, bộc lộ

обнару́жить(ся)[4a] *сов. см.* обнару́живать(ся)

обнести́[7b] *сов. см.* обноси́ть

обнима́ть[1], **обня́ть** (*B*) 1. (*заключать в объятия*) ôm, ôm chầm, (*обхватывать руками что-л.*) ôm; 2. (*охватывать взглядом*) nhìn khắp, nhìn bao quát, nhìn toàn bộ; не **обня́ть гла́зом** rộng lắm không nhìn khắp được; 3. *перен.* (*охватывать — о пламени, тьме и т. п.*) bao trùm, bao phủ, phủ kín; (*захватывать — о чувствах*) xâm chiếm, bao trùm, tràn đầy, tràn ngập; 4. *перен.* (*включать в круг своих интересов*) bao quát, bao hàm, bao khắp, ôm lấy; **обня́ть умо́м** hình dung, tưởng tượng

обнима́ться[1], **обня́ться** ôm nhau

обни́щалый *прил.* sa sút, bần cùng, nghèo khó, nghèo khổ, cùng khổ

обни́щание[7a] *с.* [sự] sa sút, bần cùng hóa, nghèo đi

обнища́ть[1] *сов. см.* нища́ть

обнови́ть(ся)[4b] *сов. см.* обновля́ть(ся)

обно́вка[3*a] *ж. разг.* đồ mới mua, đồ mới sắm; (*одежда*) áo mới, áo mới may; (*обувь*) giày mới, giày mới đóng

обновле́ние[7a] *с.* 1. [sự] làm mới lại, đổi mới, khôi phục, phục hồi; *перен* (*возрождение*) [sự] tái sinh, phục sinh, sống lại, trẻ lại; 2. (*замена новым*) [sự] đổi mới, cải tân, cách tân, cải tiến

обновля́ть[1], **обнови́ть** (*B*) 1. làm mới lại, đổi mới, khôi phục, phục hồi; *перен.* (*возрождать*) làm tái sinh, làm phục sinh, làm sống lại, làm trẻ lại; 2. (*заменять, пополнять новым*) đổi mới, cải tân, cách tân, cải tiến; ~ **репертуа́р** đổi mới tiết mục biểu diễn; 3. *разг.* (*впервые употреблять*) dùng... lần đầu; **обнови́ть пла́тье** mặc áo mới [lần đầu tiên]

обновля́ться[1], **обнови́ться** 1. mới lại, tươi lại, khỏe lại, [được] đổi mới, phục hồi lại, khôi phục lại; 2. (*по составу*) [được] đổi mới, cải tân, cách tân, cải tiến

обноси́ть[4c], **обнести́** (*B T*) 1. (*окружать*) vây quanh, rào quanh; ~ **что-л. забо́ром** rào quanh cái gì, vây quanh cái gì bằng hàng giậu; 2. (*угощать всех*) bưng dọn, bưng... mời (*mọi người*); ~ **госте́й вино́м** bưng rượu mời khách; 3. (*пропускать при угощении*) bỏ sót, bỏ quên, quên mời (*khi bưng dọn thức ăn*)

обнос||и́ться[4c] *сов. разг.* 1. (*о ком-л.*) mặc mòn quần áo, đi mòn giày dép; я совсе́м —и́лся quần áo của tôi tả [tơi] lắm rồi; 2. (*об одежде, обуви*) [bị] mòn, sờn, xài xạc, tả tơi, tả ra

обню́хать[1] *сов. см.* обню́хивать

обню́хивать[1], обню́хать (*B*) ngửi khắp, đánh hơi khắp

обня́ть(ся)[14c] *сов. см.* обнима́ть(ся)

о́бо *см.* о I

обобра́ть[6b] *сов. см.* обира́ть

обобща́ть[1], обобщи́ть (*B*) 1. (*объединять*) tổng hợp, hợp nhất, thống nhất; 2. (*факты, опыт и т. п.*) tổng kết, tổng quát [hóa], khái quát [hóa]

обобще́ни||е[7a] *с.* [sự] tổng kết, tổng quát, khái quát; сме́лые —я những tổng kết táo bạo

обобщённый *прил.* [được] tổng kết, tổng quát, khái quát, tổng quát hóa, khái quát hóa; (*не затрагивающий деталей*) chung, đại thể

обобществи́ть[4b] *сов. см.* обобществля́ть

обобществле́ние[7a] *с.* [sự] xã hội hóa, công cộng hóa, công hữu hóa, tập thể hóa; — средств произво́дства [sự] xã hội hóa tư liệu sản xuất

обобществлённый *прил.* [đã] xã hội hóa, công cộng hóa

обобществля́ть[1], обобществи́ть[4b] (*B*) xã hội hóa, công cộng hóa, công hữu hóa, tập thể hóa

обобщи́ть[4b] *сов. см.* обобща́ть

обогати́ть(ся)[4b] *сов. см.* обогаща́ть(ся)

обогаща́ть[1], обогати́ть (*B*) 1. làm giàu; *перен* làm giàu, làm phong phú, mở mang; — ум mở mang trí tuệ; 2. (*минералы и т. п.*) làm... tốt lên, làm giàu, tuyển [khoáng]; — по́чву азо́том làm tốt đất bằng đạm, bón đạm để làm tốt đất; — руду́ làm giàu quặng

обогаща́ться[1], обогати́ться 1. giàu lên, phát tài; phất (*разг.*); *перен.* giàu lên, phong phú thêm, được mở mang; — за счёт кого́-л. giàu lên do bóc lột ai; 2. (*о почве, руде и т. п.*) tốt lên, giàu thêm, được làm giàu

обогна́ть[5c] *сов. см.* обгоня́ть

обогну́ть[3b] *сов. см.* огиба́ть

обогре́в[1a] *м. тех.* [sự] sưởi, làm nóng, sưởi nóng

обогрева́ние[7a] *с.* [sự] sưởi, sưởi ấm

обогрева́ть[1], обогре́ть (*B*) *разг.* sưởi, hơ, sưởi ấm

обогрева́ться[1], обогре́ться *разг.* sưởi, sưởi ấm; (*о помещении*) được sưởi ấm; — у костра́ sưởi bên đống lửa

обогре́ть(ся)[1] *сов. см.* обогрева́ть(ся)

о́бод[1a] *м.* (*мн.* 12a: обо́дья) 1. (*колеса*) [cái] vành, vành bánh, vành xe; 2. (*решета, сита и т. п.*) [cái] vành

ободо́к[3*b] *м.* 1. *уменьш. к* о́бод 2; 2. (*каёмка*) viền, rìa, mép, bờ, đường viền

ободо́чн||ый *прил.*: —ая кишка́ *анат.* kết tràng, ruột kết

обо́дранн||ый *прил.* rách rưới, rách bươm, sờn rách, rách nát, tả tơi, xài xạc, xác xơ, tả; —ые обо́и giấy bồi tường rách nát

ободра́ть[6b] *сов. см.* обдира́ть

ободре́ние[7a] *с.* [sự] động viên, khích lệ, khuyến khích, làm sảng khoái, làm tươi tỉnh, làm phấn khởi

ободри́ть(ся)[4b] *сов. см.* ободря́ть(ся)

ободря́ть[1], ободри́ть (*B*) động viên, khích lệ, khuyến khích, làm sảng khoái, làm tươi tỉnh, làm phấn khởi; (*успокаивать*) làm yên tâm, làm yên lòng

ободря́ться[1], ободри́ться sảng khoái lên, tươi tỉnh lên, phấn khởi lên, tin tưởng hơn

ободря́ющий *прил.* [có tính chất] động viên, khích lệ, khuyến khích, làm sảng khoái, gây phấn khởi, gieo tin tưởng

обожа́ние[7a] *с.* [tình] yêu tha thiết, yêu đắm đuối, yêu say đắm, yêu mê mệt

обожа́ть[1] *несов.* yêu tha thiết, yêu đắm đuối, yêu say đắm, yêu mê mệt, mê thích, say mê

обожда́ть[6bA] *сов.* (*B*) *разг.* đợi, chờ, chờ đợi, đợi chờ

обожеств и́ть[4b] *сов. см.* обожествля́ть

обожествле́ние[7a] *с.* [sự] thần thánh hóa, thần hóa, tôn thờ, thờ phụng, sùng phụng, sùng bái

обожествля́ть[1], обожеств и́ть (*B*) thần thánh hóa, thần hóa, tôn thờ, thờ phụng, sùng phụng, sùng bái

обо́з[1a] *м.* 1. đoàn xe ngựa, đoàn xe tải, đoàn xe; 2. *воен.* đoàn xe, đoàn vận tải; санита́рный — đoàn xe quân y (cứu thương); артиллери́йский — đoàn vận tải (đoàn xe) pháo binh; ◇ тяну́ться (быть, плести́сь) в —е lẽo đẽo sau đuôi, lẹt đẹt sau chót, làm đèn đỏ

обозва́ть[6b] *сов. см.* обзыва́ть

обозли́ть(ся)[4b] *сов. см.* зли́ть(ся)

обознава́ться[13b], обозна́ться *разг.* lầm lẫn, nhầm lẫn, lẫn lộn, lầm, nhầm; прости́те, я обозна́лся! xin lỗi, tôi lầm (nhầm)!

обозна́ться[1] *сов. см.* обознава́ться

обозначать[1], обозна́чить (*B*) 1. (*помечать*) đánh dấu, ghi dấu, ghi, biểu thị; 2. (*указывать, называть*) chỉ định, chỉ rõ, định rõ,

xác định; 3. *тк. несов.* (*значить*) có nghĩa là; 4. (*делать заметным*) làm rõ lên, làm nổi rõ

обозначáться[1], **обознáчиться** 1. (*намечаться, делаться видимым*) hiện ra, lộ ra, rõ lên, nổi rõ lên; 2. (*становиться ощутимым*) trở nên rõ ràng

обозначéни||е[7a] *с.* 1. [sự] đánh dấu, ghi dấu, ghi, biểu thị; 2. (*знак*) dấu hiệu, ký hiệu; **услóвные ~я** những dấu hiệu (ký hiệu) quy ước

обознáчить[4a] *сов. см.* обозначáть 1, 2, 4

обознáчиться[4a] *сов. см.* обозначáться

обозревáтель[2a] *м.* người bình luận, nhà bình luận, bình luận viên; **спортúвный ~** nhà bình luận (bình luận viên) thể thao

обозревáть[1], **обозрéть** (*В*) 1. nhìn chung, xem xét, quan sát; 2. *перен.* (*в речи, статье и т. п.*) quan sát, khảo cứu, nghiên cứu, bình luận, điểm qua

обозрéние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] nhìn chung, xem xét, quan sát; 2. (*в газете, по радио и т. п.*) [bài] bình luận, tổng quan, nhận xét chung, điểm qua; **спортúвное ~** [bài] nhận xét chung tình hình thể thao, bình luận thể thao, tổng quan về thể thao; 3. (*эстрадное представление*) [buổi] biểu diễn ạp kỹ, trình diễn nhạc nhẹ

обозрéть[1] *сов. см.* обозревáть

обóи *мн.* (*скл. как м. 6а*) giấy bồi tường, giấy dán tường; **оклéить кóмнату обóями** dán giấy bồi tường trong phòng

обóйма[1a] *ж.* 1. *воен.* [cái] băng đạn, kẹp đạn; 2. *тех.* [cái] vỏ bọc ngoài, đai bọc, đai sắt, vỏ áo

обойти́(сь)[Δ] *сов. см.* обходúть(ся)

обóйщик[3a] *м.* [người] thợ bọc mặt đồ gỗ, thợ bọc mặt bàn ghế

обокрáсть[7b] *сов. см.* обкрáдывать

оболгáть[6b] *сов.* (*В*) vu khống, vu oan, vu oan giá họa, đổ điêu, nói điêu

оболóчка[3*a] *ж.* 1. [cái] vỏ, vỏ bọc, lớp bọc ngoài, lớp bọc, áo; *биол.* màng, mạc, áo; *перен.* bề ngoài, vỏ; 2. *анат.*: **рáдужная ~** mống mắt; **рогова́я ~** giác mạc, giác mô; **сéтчатая ~** võng mạc; **слúзистая ~** niêm mạc, màng nhầy, màng nhờn

обóлтус[1a] *м. бран.* đồ ngốc, đồ mặt thịt

обольстúть[4b] *сов. см.* обольщáть

обольстúться[4b] *сов. см.* обольщáться 2

обольщáть[1], **обольстúть** (*В*) cám dỗ, quyến rũ, dụ dỗ, quyến dỗ, gạ gẫm, làm xiêu lòng

обольщáться[1], **обольстúться** (*Т*) 1. *тк. несов.* lầm tưởng, ảo tưởng; 2. (*поддаваться соблазну*) bị cám dỗ, bị quyến rũ, bị dụ dỗ, bị quyến dỗ, xiêu lòng; **~ надéждами** bị những hy vọng cám dỗ; **~ успéхами** bị những thành tích cám dỗ

обольще́ние[7a] *с.* 1. [sự] cám dỗ, quyến rũ, dụ dỗ, quyến dỗ; 2. (*соблазн*) [điều] cám dỗ, ảo tưởng

обоня́ни||е[7a] *с.* khứu giác; **тóнкое ~** khứu giác tinh tế, thính mũi; **óргаи ~я** cơ quan khứu giác

оборáчиваемость[8a] *ж.* [tốc độ, sự] chu chuyển, luân chuyển, quay vòng; **~ оборóтных средств** tốc độ chu chuyển của vốn lưu động

оборáчивать[1], **оберну́ть** (*В*) quay, xoay, ngoái, ngoảnh; *перен.* quay, hướng, xoay chiều

оборáчиваться[1], **оберну́ться** 1. ngoái lại, ngoảnh lại, ngoái lui, ngoái cổ, ngoảnh cổ, ngoảnh mặt; (*совершать оборот*) quay, xoay, chu chuyển; 2. *перен.* (*принимать то или иное направление*) đâm ra, trở nên, quay ra, xoay ra; 3. (*Т*) (*выливаться во что-л.*) trở thành, trở nên; 4. *разг.* (*съездив, сходив куда-л., возвращаться назад*) quay trở lại, quay trở về; 5. *разг.* (*справляться с чем-л.*) làm được, làm nổi, xoay xở, tìm ra lối thoát, khắc phục; 6. (*Т*) (*превращаться — в сказках*) hóa thành, biến thành

оборвáнец[5*a] *м. разг.* người ăn mặc rách rưới

обóрванный *прил.* 1. rách, rách rưới, rách bươm, rách tươm, tả tơi, rách mướp, rách tổ địa; 2. (*незаконченный*) rời rạc, đứt đoạn, gián đoạn

оборвáть(ся)[3b] *сов. см.* обрывáть(ся)

обóрка[3*a] *ж.* nẹp áo, đường viền

оборóн||а[1a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] phòng thủ, phòng ngự, bảo vệ; **манёвренная ~** [sự] phòng ngự cơ động; **позиционная ~** [sự] phòng ngự trận địa; **держáть ~у** phòng ngự, phòng thủ, cố thủ; **перейти́ от ~ы к нападéнию** chuyển từ phòng ngự sang tấn công, chuyển từ thế thủ sang thế công; 2. (*совокупность оборонительных средств*) [công cuộc] phòng thủ; **крепи́ть ~у страны́** củng cố quốc phòng; 3. (*линия оборонительных сооружений*) tuyến phòng ngự, tuyến phòng thủ, phòng tuyến; **кругова́я ~а** tuyến phòng ngự hình (vòng) tròn; **прорва́ть ~у проти́вника** chọc thủng (phá tung) tuyến phòng ngự của địch

оборони́тельный *прил.* [để] phòng thủ, phòng ngự; **~ рубéж** phòng tuyến, tuyến phòng ngự (phòng thủ); **~ бой** trận đánh phòng ngự

оборони́ть(ся)[4b] *сов. см.* обороня́ть(ся)

оборо́нн||ый *прил.* [thuộc về] phòng thủ, phòng ngự, bảo vệ, quốc phòng; ~ая промы́шленность công nghiệp quốc phòng; ~ая мощь страны́ lực lượng phòng thủ đất nước, lực lượng quốc phòng

обороноспосо́бность[8a] *ж.* khả năng phòng thủ, khả năng quốc phòng

оборо́нчество[1a] *с. полит.* chính sách (tư tưởng) vệ quốc

обороня́ть[1], **оборони́ть** (*В*) phòng thủ, phòng giữ, phòng ngự, phòng vệ, giữ gìn, bảo vệ

обороня́ться[1], **оборони́ться** [tự] phòng thủ; *разг.* (*защищать себя*) tự vệ, đỡ

оборо́т[1a] *м.* 1. (*вращение*) vòng, vòng quay; **коли́чество ~ов в мину́ту** số lượng vòng quay trong một phút; 2. (*цикл*) chu chuyển, chu kỳ, tuần hoàn; (*совокупность работ, операций*) luân chuyển; ~ **капита́ла** chu chuyển của tư bản; 3. (*коммерческая операция*) [sự] lưu thông; **пусти́ть де́ньги в ~** đưa tiền vào lưu thông; 4. (*денежные суммы*) doanh số; **годово́й ~** doanh số hằng năm; 5. (*употребление, использование*) [sự] sử dụng, áp dụng; 6. (*поворот*) chỗ ngoặt; 7. (*новое направление в развитии чего-л.*) [sự] chuyển hướng, chuyển biến, chiều hướng, hướng, chiều; **де́ло при́няло дурно́й ~** tình hình có chiều hướng xấu; 8. (*обратная сторона*) mặt trái, mặt sau; **на ~е** ở mặt trái, ở mặt sau; 9. (*словесное выражение*) đoàn ngữ, thành ngữ, cách nói, lối nói; ~ **ре́чи** cách nói, lối nói; **деепричастный ~** *грам.* động phó từ, trạng động từ; ◇ **брать кого́-л. в ~** làm áp lực với ai, thúc ép ai

оборо́тн||ый *прил.* 1. (*находящийся в обращении*) lưu động, luân chuyển, chu chuyển, lưu thông; ~ **капита́л** tư bản lưu động; ~ые сре́дства vốn lưu động; 2. (*не лицевой*) trái, sau; ~ая сторона́ листа́ mặt sau của ngọn lá; ◇ ~ая сторона́ mặt trái

обору́дование[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] trang bị, thiết bị; **зако́нчить ~ завода́** làm xong việc trang bị (thiết bị) nhà máy; 2. (*предметы*) thiết bị, trang bị, máy móc, dụng cụ; **обнови́ть ~** цеха đổi mới thiết bị của phân xưởng

обору́довать[2a] *несов. и сов.* (*В*) trang bị, thiết bị; ~ **мастерску́ю** thiết bị (trang bị) xưởng thợ; ~ **площа́дку для игр** trang bị sân chơi

обоснова́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] luận chứng, lập luận, chứng minh, biện giải; 2. (*доводы*) luận chứng, luận cứ, lý lẽ, bằng chứng

обосно́ванный *прил.* xác đáng, có căn cứ, có lý lẽ, [được] luận chứng rõ ràng, lập luận vững vàng, chứng minh đầy đủ; ~ **вы́вод** kết luận có căn cứ (xác đáng)

обоснова́ть(ся)[2b] *сов. см.* обосно́вывать(ся)

обосно́вывать[1], **обоснова́ть** (*В*) luận chứng, lập luận, chứng minh, biện giải; ~ **своё предложе́ние** chứng minh đề nghị của mình, luận chứng cho kiến nghị của mình

обосно́вываться[1], **обоснова́ться** (в *П*) *разг.* (*поселяться*) dọn đến ở, định cư, sinh cơ lập nghiệp

обосо́бить(ся)[4a] *сов. см.* обособля́ть(ся)

обосо́бленный *прил.* 1. riêng biệt, tách riêng, tách biệt, riêng lẻ, riêng rẽ, riêng; (*замкнутый*) biệt lập, cô lập; 2. *грам.* độc lập; ~ **член предложе́ния** thành phần độc lập của câu

обособля́ть[1], **обосо́бить** tách riêng, tách biệt, để riêng biệt, để riêng... ra

обособля́ться[1], **обосо́биться** tách riêng, tách biệt, đứng riêng, biệt lập, đứng cô lập

обостре́ние[7a] *с.* 1. (*чувств, ощущений*) [sự] nhạy cảm hơn, cảm thấy sâu sắc; 2. (*ухудшение*) [sự] xấu đi, trầm trọng hơn; ~ **боле́зни** bệnh nặng hơn, bệnh tình trầm trọng hơn, cơn kịch phát của bệnh; 3. (*отношений и т. п.*) [sự] trầm trọng, căng thẳng, ác liệt hơn, kịch liệt hơn, gay go hơn; ~ **противоре́чий** mâu thuẫn kịch liệt hơn; ~ **кла́ссовой борьбы́** [cuộc] đấu tranh giai cấp ác liệt hơn

обострённ||ый *прил.* 1. (*о чертах лица*) dài ra, dài thườn, khắc khổ; 2. (*об ощущениях и т. п.*) nhạy cảm hơn; ~ **слух** tai thính; ~ое зре́ние mắt tinh; ~ое внима́ние [sự] chú ý cao độ; 3. (*напряжённый*) [bị] trầm trọng, căng thẳng, ác liệt hơn, kịch liệt hơn, gay go hơn; ~ые отноше́ния quan hệ căng thẳng

обостри́ть(ся)[4b] *сов. см.* обостря́ть(ся)

обостря́ть[1], **обостри́ть** (*В*) 1. (*о чувстве, ощущении*) làm... nhạy cảm hơn, làm... cảm thấy sâu sắc hơn; (*зрение*) làm... tinh hơn; (*слух*) làm... thính hơn; 2. (*ухудшать*) làm... xấu đi, làm... trầm trọng thêm; 3. (*делать более напряжённым*) làm trầm trọng, làm căng thẳng, làm... ác liệt hơn, làm... kịch liệt hơn, làm... gay go hơn; ~ **отноше́ния** làm quan hệ căng thẳng, làm căng thẳng mối quan hệ

обостря́ться[1], **обостри́ться** 1. (*о чертах*

лица) dài ra, dài thườn, khắc khổ ra; 2. (*о чувстве, ощущении*) nhạy cảm hơn, cảm thấy sâu sắc hơn; (*о зрении*) tinh hơn; (*о слухе*) thính hơn; 3. (*о болезни*) nặng hơn, trầm trọng hơn; 4. (*становиться более напряжённым*) trầm trọng hơn, căng thẳng hơn, ác liệt hơn, kịch liệt hơn, gay go hơn; **отноше́ния обостри́лись** quan hệ đã căng thẳng hơn

обо́чина[1a] *ж.* vệ đường, lề đường

обою́дный *прил.* chung, chung cho cả hai bên; (*взаимный*) lẫn nhau

обоюдоо́стрый *прил.* sắc cả hai bên; ~ **меч** cây gươm hai lưỡi

обраба́тывать[1], **обрабо́тать** (*B*) 1. chế tạo, chế biến, điều chế, luyện; (*на станке*) gia công; (*воздействовать чем-л.*) xử lý; ~ **дета́ль** gia công chi tiết; ~ **ко́жу** thuộc da; ~ **кислото́й** xử lý bằng axit; 2. (*возделывать*) cày bừa, cày cuốc, làm đất, canh tác; 3. (*придавать законченный вид*) chỉnh lý, xử lý, sửa chữa, làm hoàn thiện; ~ **материа́лы для статьи́** chỉnh lý tài liệu (xử lý tư liệu) cho bài báo; 4. *перен. разг.* (*воздействовать*) tác động đến, ảnh hưởng đến

обраба́тывающ||ий *прич.*: ~**ая промы́шленность** [ngành] công nghiệp chế tạo, công nghiệp chế biến

обрабо́тать[1] *сов. см.* обраба́тывать

обрабо́тк||а[3*a] *ж.* 1. [sự] chế tạo, chế biến, điều chế, luyện; (*на станке*) [sự] gia công; (*химическая*) [sự] xử lý; 2. (*земли*) [sự] cày bừa, cày cuốc, làm đất; 3. (*статьи и т. п.*) [sự] chỉnh lý, xử lý, sửa chữa; ~ **статисти́ческих да́нных** chỉnh lý (xử lý) số liệu thống kê; 4. *перен. разг.* [sự] tác động; **идеологи́ческая** ~ sự tác động tư tưởng (tinh thần); ◇ **взять кого́-л. в** ~**у** bắt đầu tác động đến ai, bắt đầu gây ảnh hưởng đến ai

обра́довать(ся)[2a] *сов. см.* ра́довать(ся)

о́браз[1a] I *м.* 1. (*мн.* ~**ы**) (*внешний вид, облик кого-л.*) hình dáng, hình dung, hình ảnh, hình, dáng, ảnh; 2. *обыкн. мн.*: ~**ы** (*живое представление о ком-л., чём-л.*) hình ảnh; ~**ы бу́дущего** [những] hình ảnh của tương lai; 3. (*в художественном произведении*) hình tượng, điển hình; 4. (*характер, склад*) cách, lối, nếp, kiểu, cách thức; ~ **де́йствия** cách (cách thức) hành động; ~ **жи́зни** nếp sống, lối sống, cách sống; ~ **мы́сли** tư tưởng, nếp nghĩ; ~ **мышле́ния** cách suy nghĩ; ~ **правле́ния** chế độ cai trị, hình thức Nhà nước; **каки́м** ~**ом?** bằng cách nào?; **таки́м** ~**ом** như vậy, như thế, do đó, thế thì; **нико́им** ~**ом** hoàn toàn không, không khi nào, không bao giờ; **гла́вным** ~**ом** chủ yếu là, căn bản là; **ра́вным** ~**ом** cũng như, giống như; **не́которым** ~**ом** phần nào đấy, mức độ nào đấy, trong chừng mực nào đấy, có thể gọi là; ◇ **в** ~**е кого́-л.** qua ai; **по** ~**у и подо́бию кого́-л.** theo mẫu mực của ai, đúng (giống) như ai

о́браз[1c] II *м.* (*мн.* ~**á**) *церк.* tượng thánh, ảnh thánh

образ||е́ц[5*b] *м.* 1. mẫu, kiểu; ~**цы но́вых изде́лий** mẫu hàng mới, mẫu sản phẩm mới; 2. (*пример*) mẫu mực, gương mẫu, kiểu mẫu, điển hình; ~ **му́жества** mẫu mực (điển hình) của lòng can đảm; ~ **доброде́тели** gương mẫu đức hạnh; 3. *тех.* mẫu, kiểu, mô hình, hình mẫu

о́бразность[8a] *ж.* [tính] hình tượng, [sự, tính] có hình ảnh, bóng bảy; (*красочность, живость*) [sự, tính] tươi sáng, sáng sủa, nhiều màu sắc, sinh động

о́бразн||ый *прил.* có hình tượng, có hình ảnh, bóng bảy; (*красочный, живой*) tươi sáng, sáng sủa, nhiều màu sắc, sinh động; ~**ое выраже́ние** a) [lối] diễn đạt bóng bảy (nhiều hình ảnh); б) (*метафора*) [lối] diễn đạt bằng ẩn dụ, ẩn dụ

образова́ни||е[7a] I *с.* 1. (*создание*) [sự] hình thành, thành hình, tạo thành, cấu thành, thành lập, thành tạo; (*организация*) [sự] tổ chức; ~ **госуда́рства** [sự] thành lập quốc gia, lập quốc, dựng nước; 2. (*то, что образовано*) thành tạo, tạo thành; **го́рные** ~**я** những thành tạo núi

образова́ние[7a] II *с.* (*просвещение*) [sự, nền] giáo dục, học vấn, học tập; **пра́во на** ~ quyền được học tập; **специа́льное** ~ [nền] giáo dục chuyên nghiệp; **всеобщее обяза́тельное сре́днее** ~ [nền] giáo dục trung học cưỡng bách toàn dân; **дать** ~ **кому́-л.** cho ai ăn học; **получи́ть** ~ được học tập, có học vấn

образо́ванность[8a] *ж.* [trình độ] học vấn, học thức, kiến thức

образо́ванный *прил.* có học, có học vấn, có học thức, có kiến thức, học rộng, hiểu biết rộng; (*интеллигентный*) trí thức, có văn hóa

образова́тельный *прил.* [thuộc về] giáo dục, học vấn, học tập; ~ **ценз** điều kiện học vấn

образова́ть[2a] *несов. и сов.* (*B*) (*создавать*) thành lập, tạo thành, cấu thành, thành tạo, lập [nên], tạo [nên], dựng [nên]; (*организовать*) tổ chức; ~ **комиссию** thành lập (tổ chức) ủy ban

образова́ться[2a] *несов. и сов.* 1. (*получаться*) hình thành, thành hình, [được] tạo thành, cấu thành, thành lập, thành tạo, lập nên; (*возникать*) xuất hiện; (*организоваться*) [được] tổ chức; 2. *разг.* (*улаживаться*) [được] thu xếp, dàn xếp

образу́мить[4a] *сов.* (*В*) *разг.* làm... tỉnh ngộ, làm... tu tỉnh, làm... thấy lẽ phải, mở mắt cho

образу́миться[4a] *сов. разг.* tỉnh ngộ, tu tỉnh, thấy lẽ phải, mở mắt ra

образу́ющая *ж.* (*скл. как прил.*) *мат.* đường sinh

образцо́во-показа́тельный *прил.* điển hình, kiểu mẫu, gương mẫu, mẫu mực

образцо́в||ый *прил.* mẫu mực, gương mẫu, kiểu mẫu, điển hình; ~ **поря́док** trật tự kiểu mẫu; ~**ое поведе́ние** hạnh kiểm mẫu mực, tư cách gương mẫu

обра́зчик[3a] *м.* 1. mẫu, kiểu; 2. *перен.* kiểu mẫu, mẫu mực

обрамле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] đóng khung, viền quanh, viền; 2. (*то, что обрамляет что-л.*) [cái] khung, cảnh chung quanh

обрамля́ть[1] *несов.* (*В*) đóng khung, viền quanh, viền

обраста́ть[1], **обрасти́** (*Т*) 1. (*зарастать*) mọc khắp, mọc đầy, phủ đầy; **ка́мень обро́с мо́хом** hòn đá phủ đầy rêu; 2. *разг.* (*покрываться волосами, шерстью*) mọc bờm xờm, mọc đầy lông; ~ **бородо́й** râu ria xồm xoàm; 3. *разг.* (*покрываться слоем чего-л.*) bám đầy, dính đầy, phủ đầy, bết đầy; ~ **гря́зью** bết đầy bùn, bám đầy một lớp bùn bẩn; ~ **жи́ром** bám đầy (phủ đầy) một lớp mỡ

обрасти́[7b] *сов. см.* **обраста́ть**

обрати́мость[8a] *ж.* [tính] thuận nghịch, khả hồi

обрати́мый *прил.* thuận nghịch, khả hồi

обрати́ть[4b] *сов. см.* **обраща́ть**

обрати́ться[4b] *сов. см.* **обраща́ться** 1, 2, 3, 4, 5

обра́тно *нареч.* 1. [trở] lại, về, lui; **верну́ть** ~ đi trở lại, đi trở về, quay [trở] lui, đảo về; **получи́ть что-л.** ~ nhận trở lại cái gì, nhận trở lui cái gì, lấy lui cái gì; 2. *разг.* (*наоборот*) trái lại, ngược lại; 3.: ~ **пропорциона́льный чему́-л.** tỷ lệ nghịch (ngược) với cái gì

обра́тн||ый *прил.* 1. [trở] lại, về, lui; **в ~ом направле́нии** hướng ngược trở lại; ~ **ход** đi lui, đi trở lại; ~ **путь** đường về, đường trở về, đường lui; ~ **по́езд** tàu trở về (trở lui); 2. (*противоположный*) ngược lại, trái lại; ~ **смысл** ý kiến ngược lại (trái lại); **в ~ом поря́дке** theo thứ tự ngược lại; 3. (*оборотный*) trái, sau; ~**ая сторона́** mặt trái, mặt sau; 4. *мат.* ngược, nghịch, đảo; ~**ая пропорциона́льность** [tính] tỷ lệ nghịch, tỷ lệ ngược; ◇ ~ **а́дрес** địa chỉ người gửi; ~ **биле́т** vé khứ hồi, vé đi và về; ~**ая си́ла зако́на** *юр.* hiệu lực hồi tố của [đạo] luật, hiệu lực trở về trước của luật

обраща́ть[1], **обрати́ть** 1. (*В*) quay... [về phía], hướng... [về phía], chĩa... [vào], nhằm... [vào]; ~ **ору́дия на неприя́теля** chĩa đại bác vào quân địch; ~ **взгля́д, взор на кого́-л., что́-л.** đưa mắt nhìn ai, cái gì; chú ý (để ý) đến ai, cái gì; ~ **внима́ние на кого́-л., что́-л.** chú ý (để ý, lưu tâm, lưu ý) đến ai, cái gì; ~ **чьё-л. внима́ние на что́-л.** lưu ý ai đến cái gì, làm ai để ý (chú ý, lưu tâm) đến cái gì; **обрати́ть на себя́ внима́ние** thu hút sự chú ý, làm chú ý đến mình, trội hẳn lên, nổi bật lên; 2. (*В в В*) (*превращать*) làm... biến thành (chuyển thành, hóa thành), biến... thành, chuyển... thành, hóa... thành; ~ **что́-л. в шу́тку** chuyển cái gì thành câu nói đùa; ◇ ~ **кого́-л. в бе́гство** đuổi ai tháo chạy, bức ai [phải] bỏ chạy; ~ **в ве́ру** làm... theo đạo (theo giáo, đi đạo, quy y)

обраща́||ться[1], **обрати́ться** 1. (*к Д*) kêu gọi, nói, hỏi, nhờ, xin; ~ **к кому́-л. с про́сьбой** yêu cầu ai, xin ai; ~ **к кому́-л. за по́мощью** nhờ (xin) ai giúp đỡ, cầu cứu ai; ~ **к кому́-л. за сове́том** hỏi (xin) ý kiến ai; ~ **к врачу́** xin bác sĩ khám; ~ **к кому́-л. с письмо́м** viết thư cho ai; 2. (*устремляться*) hướng đến, hướng vào, hướng về; **мы́сли её обрати́лись к до́му** ý nghĩ của nàng hướng đến nhà; **все взгля́ды обрати́лись на него́** tất cả các cặp mắt đều hướng vào nó; 3. (*браться за что-л.*) bắt tay vào, quay về với; ~ **к пре́жним заня́тиям** quay về với (bắt tay vào) công việc trước kia; 4. (*в В*) (*превращаться*) biến thành, chuyển thành, hóa thành; 5.: ~ **в зре́ние** [bắt đầu] hết sức chăm chú nhìn; **он весь обрати́лся в слух** anh ta hết sức chăm chú nghe, nó căng tai ra mà nghe; 6. *тк. несов.* (с *Т*) (*обходиться с кем-л.*) đối đãi, đối xử, xử; **плóхо** ~ с **ке́м-л.** xử tệ với ai; 7. *тк. несов.* (*пользоваться чем-л.*) sử dụng, dùng; **уме́ть** ~ с **инструме́нтом** biết dùng dụng cụ; 8. *тк. несов.* (*находиться в употреблении*) lưu thông; ◇ ~ **в бе́гство** tháo chạy, bỏ chạy

обращéни||е[7a] *с.* 1. (*призыв*) lời kêu gọi, hiệu triệu, thư; 2. (*поступки по отношению к кому-л.*) [sự] đối đãi, đối xử; плохóе ~ с кéм-л. [sự] đối xử tệ với ai, ngược đãi ai; жестóкое ~ с кéм-л. [sự] đối xử độc ác với ai; 3. (*пользование чем-л.*) [sự] sử dụng, dùng; неосторóжное ~ с огнём [sự] sử dụng lửa không thận trọng; 4. (*процесс оборота*) [sự] lưu thông, chu chuyển; (*употребление*) [sự] tiêu dùng, sử dụng, dùng; товáрное ~ [sự] lưu thông hàng hóa; изъя́ть что́-л. из ~я thu hồi cái gì ra khỏi lưu thông; 5. *грам.* lời hô gọi, tiếng hô; ◇ ~ планéт *астр.* [sự] quay của các hành tinh

обре́з[1a] *м.* 1. (*у книги*) mép [sách]; кни́га с золоты́м ~ом sách có mép mạ vàng; 2. (*оружие*) [khẩu] súng trường nòng cưa ngắn; ◇ в ~ vừa đủ, vừa vặn, vừa khẩm, vừa khít, vừa khuýp; дéнег в ~ tiền vừa đủ tiêu, tiền tiêu vừa khẩm; врéмени в ~ thời gian vừa đủ

обре́зание[7a] *с. рел.* cắt lễ

обреза́ние[7a] *с.* [sự] cắt, xén, cắt bớt

обре́зать[6a] *сов. см.* обреза́ть

обреза́ть[1], обре́зать (*B*) 1. cắt, xén, cắt bớt; (*удалять*) xẻo, vạc; 2. (*ранить*) cắt phải, làm đứt, cắt đứt; обре́зать па́лец làm đứt tay, cắt phải ngón tay; 3. *перен. разг.* (*обрывать кого-л.*) cắt lời, ngắt lời; ◇ обре́зать кры́лья кому́-л. chặt vây chặt cánh ai, cắt lông cắt cánh của ai

обре́заться[6a] *сов. разг.* cắt phải, [bị] đứt, đứt tay, đâm phải, cứa phải; ~ оско́лком стекла́ bị mảnh kính đâm phải

обре́зок[3*a] *м.* mẩu, mảnh, mụn, rẻo, đầu thừa đuôi thẹo

обрека́ть[1], обре́чь (*B* на *B*) phán định, định trước, định sẵn; (*осуждать на что-л.*) bắt... phải chịu, làm cho; обре́чь врага́ на ги́бель bắt quân thù phải chịu diệt vong

обременённ||ый *прич.* (*T*) [bị] trĩu nặng, đeo nặng, gánh nặng; *перен.* [bị] khổ sở, vất vả, nặng nhọc, khó nhọc, khó khăn; ~ долга́ми [bị] khổ sở vì nợ nần; быть ~ым большо́й семьёй [bị] vất vả vì gia đình đông

обременúтельный *прил.* vất vả, khó khăn, khổ sở, nặng nhọc, khó nhọc, nặng nề

обременúть[4b] *сов. см.* обременя́ть

обременя́ть[1], обременúть (*B T*) làm... vất vả (khó khăn, khổ sở, nặng nhọc, khó nhọc, nặng nề); чрезмéрно ~ кого́-л. làm ai hết sức vất vả (khó nhọc), đòn gánh nặng quá cho ai

обрести́[7b] *сов. см.* обрета́ть

обрета́ть[1], обрести́ (*B*) tìm được, tìm thấy, được; обрести́ счáстье tìm được hạnh phúc, được hạnh phúc

обречённост||ь[8a] *ж.*: чу́вство ~и cảm giác tuyệt vọng, cảm thấy không thể thoát chết, cảm thấy không thể nào cứu vãn được nữa; он чу́вствовал свою́ ~ nó cảm thấy không thể nào cứu vãn được nữa, nó cảm thấy tuyệt vọng, nó cảm thấy không thể thoát chết

обречённ||ый *прил.* phải bị chết, không tránh khỏi chết, không thoát khỏi diệt vong; он был ~ым челове́ком nó là người phải bị chết, không thể nào cứu được nó

обре́чь[8b] *сов. см.* обрека́ть

обрисова́ть(ся)[2a] *сов. см.* обрисо́вывать(ся)

обрисо́выв||ать[1], обрисова́ть (*B*) 1. (*очерчивать*) vẽ phác, phác họa; 2. (*облегать — об одежде*) bó sát, ôm sát, nịt sát, sát; пла́тье хорошо́ ~ает её фигу́ру chiếc áo dài ôm sát thân hình nàng, chiếc áo dài làm nổi thân hình chị ấy; 3. *перен.* (*описывать, характеризовать*) phác qua, mô tả, miêu tả, tả; обрисова́ть своё положéние tả lại tình hình của mình

обрисо́ваться[1], обрисова́ться 1. nổi rõ lên, rõ lên, hiện ra, lộ ra; вдали́ обрисова́лись го́ры những ngọn núi nổi rõ lên ở xa xa, ở xa xa những ngọn núi hiện rõ lên; 2. *перен.* (*выявляться*) trở nên rõ ràng, trở thành hiển nhiên, nổi rõ lên; я́сно обрисова́лись зада́чи пое́здки những nhiệm vụ của chuyến đi đã trở nên rất rõ ràng

обри́ть[11b] *сов.* (*B*) cạo

обри́ться[11b] *сов.* [tự] cạo

оброни́ть[4b] *сов.* (*B*) 1. đánh mất, đánh rơi; 2. (*сказать небрежно*) buông xõng, buông, buông ra; ~ замеча́ние buông xõng một lời nhận xét

обруба́ть[1], обруби́ть cắt ngắn, cắt bớt, cắt cụt, chặt bớt, chặt cụt, đẵn bớt; обруби́ть жердь cắt ngắn cây sào

обруби́ть[4c] *сов. см.* обруба́ть

обру́бок[3*a] *м.* (*бревна, дерева и т. п.*) khúc, đoạn; (*руки*) mõm cụt, tay cụt; (*хвоста*) đuôi cụt, khúc đuôi

обруга́ть[1] *сов.* (*B*) chửi mắng, mắng nhiếc, chửi rủa, xỉ vả, mắng, chửi, cự, chỉnh, xạc, đì; (*в печати*) phê bình, phê phán, đả kích, công kích; đập tơi bời, chửi (*разг.*)

обрусе́вший, обрусе́лый *прил.* [đã] Nga hóa

обрусе́ть[1] *сов.* Nga hóa

о́бруч[4a] *м.* [cái] đai thùng, vành thùng, vành đai

обруча́льн||ый *прил.* [thuộc về] lễ đính hôn; **~ое кольцо́** [chiếc] nhẫn đính hôn, nhẫn cưới, dăm trống

обруча́ть[1], **обручи́ть** (*B*) làm lễ đính hôn

обруча́ться[1], **обручи́ться** đính hôn

обруче́ние[7a] *с.* [lễ] đính hôn, hôn ước

обручи́ть(ся)[4b] *сов. см.* обруча́ть(ся)

обру́шить[4a] *сов.* 1. (*B*) xô đổ, làm sập, làm đổ, làm sụp đổ, làm sập đổ, làm đổ nhào; 2. (*B* на *B*) *перен.* (*с силой направлять*) giáng, nện, quật, đổ xuống; **~ сокруши́тельный уда́р на врага́** nện một đòn chí mạng vào quân thù; 3. (*B*) (*зерно*) xay, giã

обру́ш||иться[4a] *сов.* 1. đổ xuống, sập xuống, ập xuống, sụp đổ, sập đổ, đổ nhào; (*тяжело упасть*) ngã phịch, té nhào; *перен.* (*о несчастье*) giáng xuống, đổ xuống; **дом ~ился** [ngôi] nhà sụp đổ; 2. (на *B*) *перен.* (*стремительно напасть*) tấn công ồ ạt, công kích dồn dập; (*наброситься с упрёками и т. п.*) đả kích dữ dội, công kích kịch liệt, lăn xả vào

обры́в[1a] *м.* 1. dốc đứng, vách đứng; (*на берегу*) bờ dốc, bờ dựng đứng; 2. *тех.* chỗ [bị] đứt

обрыва́ть[1], **оборва́ть** (*B*) 1. (*цветы, плоды*) ngắt, hái, bứt, rứt; (*верёвку и т. п.*) cắt đứt, giật đứt, làm đứt; 2. *перен.* (*резко прекращать*) chấm dứt, cắt đứt, ngắt; **оборва́ть разгово́р на полусло́ве** đang nói dở thì đột ngột ngắt lời; 3. *перен. разг.* (*заставлять замолчать*) ngắt lời, cắt lời, bắt im

обрыва́ться[1], **оборва́ться** 1. (*о верёвке и т. п.*) [bị] đứt; 2. *перен.* (*внезапно прекращаться*) ngừng bặt, chấm dứt đột ngột; **разгово́р оборва́лся** câu chuyện ngừng bặt; 3. (*падать откуда-л.*) rơi xuống, ngã xuống

обры́вистый *прил.* 1. (*крутой, отвесный*) dốc ngược, dốc đứng, thẳng đứng, dựng đứng, cheo leo; 2. (*обрывочный*) đứt đoạn, rời rạc

обры́в||ок[3*a] *м. прям. и перен.* mẩu, mảnh, đoạn, khúc; **~ верёвки** đoạn dây, khúc dây; **~ки фраз** [những] đoạn rời rạc của câu chuyện; **~ки мы́сли** [những] mẩu ý nghĩ; **~ки пе́сни** [những] đoạn bài ca; **~ки све́дений** [những] mẩu tin tức

обры́вочный *прил.* đứt đoạn, rời rạc

обры́згать(ся)[1] *сов. см.* обры́згивать(ся)

обры́згивать[1], **обры́згать** (*B T*) rảy, vảy, phun, làm bắn, làm... tóe ra; **обры́згать что́-л. духа́ми** phun (rảy) nước hoa cho cái gì

обры́згиваться[1], **обры́згаться** (*T*) rảy (vảy, phun, làm bắn, làm tóe) vào mình

обрю́зглый *прил.* béo bệu, béo phệ, béo phì, sồ sề, phục phịch

обрю́згнуть[3*a] *сов.* phát phì, béo bệu ra, béo phệ ra, trở nên sồ sề

обрю́згший *прил. см.* обрю́зглый

обря́д[1a] *м.* lễ nghi, nghi lễ, nghi thức

обсади́ть[4c] *сов. см.* обса́живать

обса́живать[1], **обсади́ть** (*B T*) trồng... quanh, trồng... ở rìa

обса́сывать[1], **обсоса́ть** (*B*) bú, mút, hút, liếm quanh

обсерватори́я[7a] *ж.* đài quan sát, đài quan trắc, đài thiên văn, đài khí tượng

обскака́ть[6c] *сов.* 1. (*кругом*) phi quanh; 2. (*обогнать*) phi quá, phi vượt quá

обскурантизм[1a] *м.* chính sách ngu dân, chủ nghĩa ngu dân (ngu muội)

обсле́дование[7a] *с.* [sự] khám xét, kiểm tra, điều tra, khám nghiệm; (*исследование*) [sự] nghiên cứu, khảo sát, khảo cứu

обсле́довать[2a] *несов. и сов.* (*B*) khám xét, kiểm tra, điều tra, khám nghiệm; (*исследовать*) nghiên cứu, khảo sát, khảo cứu

обслу́живание[7a] *с.* [sự] phục vụ; trông coi, bảo dưỡng (*ср.* обслу́живать); **техни́ческое ~** [sự] phục vụ về mặt kỹ thuật, bảo dưỡng kỹ thuật; **медици́нское ~ населе́ния** [sự] phục vụ y tế cho nhân dân

обслу́живать[1], **обслужи́ть** (*B*) 1. phục vụ, hầu hạ; **~ покупа́теля** phục vụ khách hàng (người mua); 2. (*машину, станок*) đứng máy, trông máy, trông coi, điều khiển, bảo dưỡng, bảo quản

обслу́живающий *прич.* phục vụ; **~ персона́л** [các] nhân viên phục vụ

обслужи́ть[4c] *сов. см.* обслу́живать

обсоса́ть[6b] *сов. см.* обса́сывать

обсо́хнуть[3*a] *сов. см.* обсыха́ть

обста́вить(ся)[4a] *сов. см.* обставля́ть(ся)

обставля́ть[1], **обста́вить** 1. (*B T*) (*окружать*) đặt quanh, xếp quanh, để quanh, vây quanh; 2. (*меблировать*) bày biện đồ đạc, xếp đặt bàn ghế; **обста́вить кварти́ру** bày biện đồ đạc ở căn nhà; 3. (*B*) *перен.* (*устраивать*) xếp đặt, thu xếp, tổ chức; **обста́вить торже́ственно встре́чу** tổ chức long trọng buổi gặp mặt; 4. (*B*) *разг.* (*обманывать*) đánh lừa, lừa bịp; 5. (*B*) *разг.* (*обгонять*) vượt quá, vượt

обставля́ться[1], **обста́виться** *разг.* 1. (*T*) (*окружать себя*) đặt (xếp, để) quanh mình; 2. (*обставлять жилище мебелью*) bày biện đồ đạc, xếp đặt bàn ghế; **он о́чень хорошо́ обста́вился** anh ấy bày biện đồ đạc trong nhà rất đẹp

обстано́вк||а[3*a] *ж.* 1. (*комнаты и т. п.*) đồ đạc, bàn ghế; *театр.* phông cảnh, trang trí; 2. (*положение*) tình hình, hoàn cảnh, tình cảnh, tình trạng, tình thế, tình huống, cục diện, cục thế, bối cảnh, bầu không khí; **международная** ~ tình hình quốc tế; **общая** ~ tình hình (hoàn cảnh, cục diện) chung; **военная** ~ cục diện (tình hình, hoàn cảnh) chiến tranh; **в мирной** ~**е** trong hoàn cảnh (bầu không khí) hòa bình; **в дружеской** ~**е** trong bầu không khí thân mật

обстоя́тельный *прил.* 1. (*подробный*) chi tiết, cặn kẽ, tỉ mỉ; (*полный*) đầy đủ; (*содержательный*) súc tích, hàm súc; ~ **ответ** câu trả lời cặn kẽ (chi tiết, tỉ mỉ); 2. *разг.* (*о человеке*) chín chắn, đứng đắn

обстоя́тельств||о[1a] *с.* 1. (*событие, факт*) điều, điểm, sự, việc, tình tiết; **выяснить все** ~**а де́ла** tìm hiểu mọi điều (sự) của công việc, làm sáng tỏ tất cả các tình tiết của vấn đề; **то** ~, **что...** về điểm (điều) là...; **отягча́ющие** [**вину́**] ~**а** tình tiết tăng tội (tăng nặng, gia trọng); 2. *мн.*: ~**а** (*условия, обстановка*) hoàn cảnh, tình hình, tình huống, trạng huống, tình cảnh, tình trạng, cơ sự, điều kiện, trường hợp; **при таки́х** ~**ах** trong hoàn cảnh (tình hình, những trường hợp) như thế; **ни при каки́х** ~**ах** bất kỳ tình huống (hoàn cảnh, trường hợp) nào cũng không, dù trong hoàn cảnh (tình hình) nào cũng không; **по не зави́сящим от кого́-л.** ~**ам** do hoàn cảnh không tùy thuộc ý muốn của ai, do tình huống ngoài ý muốn của ai; **смотря́ по** ~**ам** a) tùy theo hoàn cảnh, tùy tình hình; б) (*как ответ*) cái đó còn tùy; **стече́ние обстоя́тельств** cơ hội ngẫu hợp, hoàn cảnh trùng hợp; 3. *грам.* trạng ngữ; ~ **вре́мени** trạng ngữ thời gian; ~ **ме́ста** trạng ngữ địa điểm (vị trí); ~ **о́браза де́йствия** trạng ngữ phương thức (cách thức)

обсто||я́ть[5b] *несов.*: **как** ~**и́т де́ло?** tình hình thế nào?, công việc ra sao?; **всё** ~**и́т благополу́чно** mọi việc đều tốt đẹp cả; **де́ло** ~**и́т так...** cơ sự (tình hình) như thế này...

обстра́ивать[1], **обстро́ить** *разг.* 1. làm nhà (*cho mình*); 2. (*застраивать*) làm nhà, xây dựng nhà cửa

обстре́л[1a] *м.* [sự] bắn, bắn phá, xạ kích; **артиллери́йский** ~ [sự, cuộc] pháo kích, bắn trọng pháo; **попа́сть под** ~ bị bắn phá, bị xạ kích; ◇ **взять кого́-л., что-л. под** ~ kịch liệt công kích ai, cái gì

обстре́ливать[1], **обстреля́ть** (*B*) bắn, bắn phá, xạ kích, nã súng; ~ **из ору́дий** bắn đại bác, nã súng lớn; ~ **из пулемёта** bắn súng máy, nã liên thanh

обстре́лянный *прил.* dày dạn chiến đấu, đã nếm mùi súng đạn, được thử thách trong khói lửa

обстреля́ть[1] *сов. см.* **обстре́ливать**

обстрога́ть[1] *сов.* (*B*) bào; (*заострить*) chuốt, vót

обстро́иться[4a] *сов. см.* **обстра́иваться**

обстру́кци||я[7a] *ж.* [sự] phá rối, phá đám; **парла́ментская** ~ [sự] phá rối ở nghị trường; **устро́ить кому́-л.** ~**ю** tổ chức phá rối chống ai

обступа́ть[1], **обступи́ть** (*B*) đứng quanh, xúm quanh, vây quanh, xúm xít quanh

обступи́ть[4c] *сов. см.* **обступа́ть**

обсуди́ть[4c] *сов. см.* **обсужда́ть**

обсужда́ть[1], **обсуди́ть** (*B*) thảo luận, bàn luận, bàn bạc, tranh luận, bàn cãi, bàn

обсужде́ни||е[7a] *с.* [sự] thảo luận, bàn luận, bàn bạc, tranh luận; **предложи́ть что-л. на** ~ đưa vấn đề gì ra thảo luận, đưa cái gì ra bàn (bàn bạc); **приня́ть уча́стие в** ~**и** tham gia thảo luận (bàn luận, bàn bạc)

обсуши́ть[4c] *сов.* (*B*) hong, hơ khô, làm khô

обсуши́ться[4c] *сов.* hong, hơ khô (*quần áo của mình*)

обсчита́ть(ся)[1] *сов. см.* **обсчи́тывать(ся)**

обсчи́тывать[1], **обсчита́ть** (*B*) tính gian, tính thiếu, tính sai

обсчи́тываться[1], **обсчита́ться** tính nhầm, tính sai, tính lẫn

обсы́пать[6a] *сов. см.* **обсыпа́ть**

обсыпа́ть[1], **обсы́пать** (*B T*) rắc đầy, phủ đầy, rắc lên, rắc khắp

обсыха́ть[1], **обсо́хнуть** khô, khô ráo, trở thành khô; **оде́жда обсо́хла** quần áo đã khô; ◇ **молоко́ на губа́х не обсо́хло** miệng còn hoi sữa, chưa ráo máu đầu, đồ nhãi nhép

обта́чивать[1], **обточи́ть** (*на токарном станке*) tiện, tiện ngoài; (*на точильном камне*) mài

обтека́ем||ый *прил.* 1. thuôn, thuôn thuôn; có dạng xuyên dòng (lưu tuyến); **придава́ть чему́-л.** ~**ую фо́рму** làm cái gì có dạng thuôn; 2. *перен. разг.* loanh quanh, quanh co, vòng quanh, lảng tránh; ~ **ответ** câu trả lời quanh co

обтека́ть[1], **обте́чь** (*B*) chảy quanh, chảy vòng, chảy lướt quanh

обтере́ть(ся)[9b] *сов. см.* **обтира́ть(ся)**

обтеса́ть[6c] *сов. см.* **обте́сывать**

обте́сывать[1], **обтеса́ть** (*B*) đẽo quanh, vạc quanh, bạt quanh, đẽo nhẵn, gọt giũa

обте́чь[8b] *сов. см.* обтека́ть

обтира́ни||е[7a] *с.* [sự] lau mình mẩy, cọ xát mình; холо́дные ~я việc lau mình mẩy bằng nước lạnh

обтира́ть, обтере́ть (*В*) lau, chùi, lau sạch, chùi sạch

обтира́ться[1], обтере́ться 1. (*вытираться*) lau mình mẩy, cọ xát mình, kỳ cọ mình; ~ холо́дной водо́й lau mình mẩy bằng nước lạnh; 2. *разг.* (*изнашиваться*) [bị] mòn, sờn

обточи́ть[4c] *сов. см.* обта́чивать

обто́чка[3*a] *ж.* [sự] tiện, tiện ngoài; (*на точильном камне*) [sự] mài; гру́бая ~ [sự] tiện phá, tiện thô

обтрёпанный *прил.* sờn rách, rách rưới, xài xạc, tả tơi, tồi tàn; ~ вид vẻ rách rưới (tồi tàn)

обтрепа́ть[6c] *сов.* (*В*) làm sờn, làm rách, làm sờn rách, làm xài xạc

обтреп||а́ться[6c] *сов.* [bị] sờn, rách, sờn rách, xài xạc; рукава́ ~а́лись tay áo bị sờn

обтя́гивать[1], обтяну́ть (*В*) 1. bọc, bọc quanh, bọc vải; 2. (*прилегать — об одежде*) ôm sát, bó sát

обтя́гиваться[1], обтяну́ться 1. (*покрываться чем-л.*) được bọc, được bọc quanh; 2. (*о лице*) dài thườn ra

обтя́жк||а[3*a] *ж.*: пла́тье в ~у chiếc áo dài bó sát người (ôm sát thân)

обтяну́ть(ся)[3b] *сов. см.* обтя́гивать(ся)

обува́ть[1], обу́ть (*В*) 1. đi giày (*cho ai*); обу́ть ребёнка đi giày cho đứa bé con; 2. *разг.* (*снабжать обувью*) cung cấp giày [dép]

обува́ться[1], обу́ться đi giày, xỏ giày

обувн||о́й *прил.* [thuộc về] giày dép, giày; ~ магази́н cửa hàng giày dép, hiệu bán giày; ~а́я промы́шленность công nghiệp sản xuất giày [dép]

о́бувь[8a] *ж.* giày dép, giày; ко́жаная ~ giày da; изя́щная ~ giày đẹp; носи́ть хоро́шую ~ đi giày tốt

обу́гливаться[1], обу́глиться [bị] cháy thành than, đốt ra than, các-bon hóa

обу́глиться[4a] *сов. см.* обу́гливаться

обу́живать[1], обу́зить (*В*) làm hẹp... lại, rút hẹp... lại, thắt hẹp... lại; обу́зить пла́тье làm hẹp chiếc áo dài lại

обу́з||а[1a] *ж.* gánh nặng, của nợ; быть ~ой для кого́-л. làm gánh nặng (của nợ) cho ai

обуздать[1] *сов. см.* обу́здывать

обу́здывать[1], обуздать (*В*) 1. thắng, thắng yên cương; 2. *перен.* kiềm chế, chế ngự, chinh phục, ngăn chặn, chặn tay, kìm... lại, ghìm... lại; обуздать агре́ссоров chặn tay bọn xâm lược

обу́зить[4a] *сов. см.* обу́живать

обусло́вить[4a] *сов. см.* обусло́вливать

обусло́вленность *ж.* [sự, tính] chế ước, chế định

обусло́вливать[1], обусло́вить 1. (*В Т*) chế ước, chế định, quy định, ước định, định điều kiện, ra điều kiện, đặt điều kiện; 2. (*В*) (*вызывать что-л.*) gây nên, gây ra, là nguyên nhân, làm cho

обу́тый *прил.* đi giày; (*обеспеченный обувью*) được cung cấp giày [dép]

обу́ть(ся)[A] *сов. см.* обува́ть(ся)

о́бух[3a] *м.* [cái] đầu rìu, sống dao; ◇ как ~ом по голове́ ≅ như sét đánh ngang tai

обуча́ть[1], обучи́ть (*В Д*) dạy, tập, huấn luyện, dạy dỗ, giáo dục

обуча́ться[1], обучи́ться 1. (*Д, + инф.*) học, tập, tập luyện; ~ стрельбе́ tập bắn, học bắn; 2. *тк. несов.* (*получать образование где-л.*) học, học hành, học tập

обуче́ние[7a] *с.* (*по знач. гл.* обуча́ть) [sự] dạy, huấn luyện, dạy dỗ, giáo dục; (*по знач. гл.* обуча́ться) [sự] học tập, tập luyện; ~ гра́моте [sự] dạy chữ, dạy đọc và viết; всео́бщее обяза́тельное вое́нное ~ [sự] huấn luyện quân sự phổ thông bắt buộc

обучи́ть[4c] *сов. см.* обуча́ть

обучи́ться[4c] *сов. см.* обуча́ться 1

обу||я́ть[1] *сов.* (*В*) xâm chiếm, chiếm lấy, tràn ngập, tràn đầy; его́ ~я́л страх nỗi khiếp sợ xâm chiếm (tràn ngập) lòng nó

обха́живать[1] *несов.* (*В*) *разг.* nịnh hót, phỉnh nịnh, nịnh, phỉnh, hót

обхва́т[1a] *м.* [một] sải; (*толщина ствола дерева*) [một] xoác; де́рево в три ~a cây to ba xoác, cây to đến ba người ôm

обхвати́ть[4c] *сов. см.* обхва́тывать

обхва́тывать[1], обхвати́ть (*В*) ôm, xoác

обхо́д[1a] *м.* 1. (*для осмотра*) [sự] đi thăm, đi khám; ~ карау́ла [sự] đi tuần, tuần tiễu, tuần tra; 2. (*кружный путь*) đường vòng, đường quanh; 3. *воен.* [sự] đi bọc quanh, đi vòng quanh, đi đường vòng, đánh vu hồi, vận động bao dực; 4. (*какого-л. установления*) [sự] tránh khéo, lẩn tránh, làng tránh, tránh né; в ~ зако́на lẩn tránh (tránh khéo, tránh né) pháp luật

обходи́тельный *прил.* lịch sự, lễ phép, nhã nhặn, lịch thiệp, khéo ăn khéo ở

обходи́ть[4c], обойти́ (*В*) 1. (*вокруг чего-л.*) đi quanh, đi xung quanh, đi vòng quanh; он обошёл дом nó đi quanh nhà; 2. *воен.*

đi bọc [quanh], đi vòng [quanh], đi đường vòng, đánh vu hồi, vận động bao dực; **обойти́ проти́вника с фла́нга** đi vòng từ phía sườn quân địch; 3. (*проходить стороной, огибать*) đi [đường] vòng, đi tránh; *перен.* không đả động đến, không động đến; **обойти́ лу́жу** đi tránh vũng nước; **сча́стье вас не обойдёт** nhất định anh sẽ được hạnh phúc; 3. *перен.* (*избегать*) tránh, tránh khéo, lảng tránh, lẩn tránh, tránh né, lờ đi; **обойти́ вопро́с** tránh (lảng tránh) vấn đề; 5. *перен.* (*уклоняться от исполнения*) tránh không thi hành, tránh khéo, lẩn tránh; 6. *перен.* (*оставлять без повышения*) không thăng chức, để nguyên chức; 7. (*проходить по всему пространству*) đi khắp, đi khắp nơi; **обойти́ весь сад** đi khắp vườn; 8. *разг.* (*обгонять*) *прям. и перен.* vượt, vượt quá, đuổi vượt; 9. *разг.* (*обманывать*) đánh lừa, lừa bịp, lường gạt

обходи́ться[4c], **обойти́сь** 1. (с *Т*) (*обращаться*) đối đãi, đối xử, xử; 2. *разг.* (*стоить*) giá, tốn, phí tổn, tiêu tốn; **~ недо́рого** giá không đắt lắm, khá rẻ, tốn ít tiền; **во ско́лько э́то обойдётся?** cái đó phải tốn bao nhiêu tiền?; **э́то до́рого вам обойдётся** a) cái đó thì anh sẽ phải phí tổn nhiều lắm (phải tốn nhiều tiền lắm); б) *перен.* điều đó thì anh sẽ phải trả giá đắt lắm; 3. (*Т*) *разг.* (*удовлетворяться чем-л.*) bằng lòng với, thỏa mãn với; (*без Р*) (*довольствоваться*) cũng xong, cũng làm được, cũng qua được; **отли́чно ~ без чего́-л.** không có cái gì cũng làm xong được rất tốt; **~ без чье́й-л. по́мощи** không có sự giúp đỡ của ai cũng xong, không có ai giúp đỡ cũng xong; 4. (*благоприятно заканчиваться*) trót lọt, trôi chảy, xong, xong xuôi; **все обошло́сь благополу́чно** mọi việc trót lọt cả, mọi việc xong xuôi tốt đẹp cả; **как-нибудь обойдётся** bằng cách nào đấy cũng sẽ xong thôi

обходно́й, обхо́дный *прил.* 1. (*кружный*) quanh, vòng, quanh co; *перен.* khéo léo, mưu mẹo; **идти́ обхо́дным путём** đi đường vòng (đường quanh); **де́йствовать обхо́дным путём** đi đường vòng, hành động một cách khéo léo (mưu mẹo); 2. *воен.* bọc quanh, vòng quanh, vu hồi, bao dực; **~ манёвр** cơ động vu hồi; ◇ **обходно́й лист** giấy chứng nhận đã trả hết đồ đạc của cơ quan (*do các bộ phận của cơ quan ký nhận cho nhân viên nghỉ phép hoặc thôi việc*)

обхожде́ние[7a] *с.* (с *Т*) [sự] đối đãi, đối xử

обша́ривать[1], **обша́рить** (*В*) *разг.* lục lọi, lần tòi, mò mẫm, sờ soạng

обша́рить[4a] *сов. см.* **обша́ривать**

обши́в||а́ть[1], **обши́ть** 1. (*В Т*) (*отделывать*) trang sức, trang trí; (*зашивать во что-л.*) viền, khâu bọc... [lại]; **~ воротни́к ка́нтом** viền cổ áo; **~ посы́лку холсто́м** khâu bọc bưu kiện bằng vải gai; 2. (*В Т*) (*покрывать, обтягивать*) bọc, phủ, bọc quanh, quây, bao bọc, bịt; **~ что́-л. до́сками** đóng ván bọc quanh cái gì; 3. (*В*) *разг.* (*шить одежду для кого-л.*) may, may mặc; **она́ ~а́ет всю семью́** chị ấy may mặc cho cả nhà

обши́вка[3*a] *ж.* 1. (*отделка*) [đồ] trang sức, trang trí; 2. *тех.* vỏ, vỏ bọc; *стр.* lớp bọc, mặt lát; (*из досок*) gỗ bọc; (*из ткани*) vải bọc

обши́рн||ый *прил.* rộng, rộng rãi, rộng lớn, to rộng, mênh mông, bao la, bát ngát; *перен.* rộng, sâu rộng, quảng bác, uyên bác, uyên thâm; **~ое простра́нство** khoảng không rộng lớn (mênh mông, bát ngát, bao la); **~ые знако́мства** [sự] giao thiệp rộng, quen biết nhiều, quảng giao; **~ые зна́ния** kiến thức quảng bác (uyên bác, uyên thâm, sâu rộng), hiểu biết rộng

обши́тый *прич.* 1. (*отделанный*) được trang sức, được trang trí; 2. *тех.* [được] bọc, phủ, bao bọc, bịt; **~ бронёй** bọc sắt, bịt sắt; **~ ме́дью** bọc đồng, bịt đồng

обши́ть[11b] *сов. см.* **обши́вать**

обшла́г[3b] *м.* (*мн.* **~á**) cổ tay áo

обща́ться[1] *несов.* (с *Т*) giao thiệp, giao du, tiếp xúc, giao tiếp, giao tế, giao dịch, đi lại, chơi bời

общевойсково́й *прил.* chung cho các binh chủng

общегородск||о́й *прил.* toàn thành, [của] cả thành phố; **~о́е собра́ние** hội nghị toàn thành

общегосуда́рственн||ый *прил.* toàn quốc, [của] cả nước, Nhà nước, quốc gia; **~ые интере́сы** lợi ích toàn quốc (cả nước)

общедосту́пн||ый *прил.* 1. ai cũng dùng được, ai cũng mua được; (*недорогой*) rẻ, phải chăng; **по ~ым це́нам** theo giá phải chăng; 2. (*понятный*) phổ thông, phổ cập, dễ hiểu, ai cũng hiểu được

общежи́ти||е[7a] *с.* 1. (*помещение*) ký túc xá, nhà tập thể; **жить в ~и** ở ký túc xá (nhà tập thể), sống trong ký túc xá (nhà tập thể); 2. (*общественный быт*) sinh hoạt công cộng (xã hội, tập thể), đời sống công cộng (xã hội, tập thể); (*повседневная жизнь*) nếp sống hằng ngày; **он в ~и тяжёлый челове́к** trong sinh hoạt tập thể thì anh ta là người khó tính lắm

общеизве́стный *прил.* ai cũng biết, mọi người đều biết

общенаро́дн||ый *прил.* toàn dân, toàn thể nhân dân, của toàn dân; **~ое достоя́ние** tài sản [của] toàn dân, của công

общенациона́льн||ый *прил.* toàn dân [tộc], của toàn thể dân tộc, của toàn thể quốc dân; **~ые зада́чи** những nhiệm vụ của toàn dân [tộc]

обще́ние[7a] *с.* [sự] giao thiệp, giao du, tiếp xúc, giao tiếp, giao tế, giao dịch, đi lại, chơi bời

общеобразова́тельн||ый *прил.* [thuộc về] giáo dục phổ thông; phổ thông (*сокр.*); **~ые предме́ты** các môn học phổ thông; **~ая шко́ла** trường [trung học] phổ thông

общеобяза́тельный *прил.* bắt buộc đối với mọi người

общепи́т[1a] *м.* (**обще́ственное пита́ние**) [ngành] ăn uống công cộng

общеполе́зный *прил.* có ích chung, công ích; **~ труд** lao động công ích

общепоня́тный *прил.* dễ hiểu, ai cũng hiểu được

общепри́знанный *прил.* ai cũng công nhận, được mọi người công nhận

общепри́нят||ый *прил.* ai cũng thừa nhận, được mọi người thừa nhận, phổ biến; **в ~ом смы́сле сло́ва** với nghĩa phổ biến của từ, với nghĩa của từ mà ai cũng thừa nhận

общераспространённ||ый *прил.* phổ biến, chung; **~ое мне́ние** ý kiến phổ biến, ý kiến chung; **~ое явле́ние** hiện tượng phổ biến

общесою́зн||ый *прил.* [của] toàn Liên bang, toàn Liên-xô; **~ые министе́рства** các bộ toàn Liên bang

обще́ственник[3a] *м.* người hoạt động xã hội

обще́ственно-поле́зный *прил.*: **~ труд** lao động xã hội có ích

обще́ственност||ь[8a] *ж. собир.* 1. (*общество*) công chúng, xã hội; (*часть общества*) giới; **мне́ние ~и** dư luận xã hội, công luận; **театра́льная ~** giới sân khấu; **нау́чная ~** giới khoa học; 2. (*общественные организации*) các đoàn thể (các tổ chức) xã hội, các đoàn thể; **~ завода́** các đoàn thể của nhà máy

обще́ственн||ый *прил.* 1. (*относящийся к обществу*) [thuộc về] xã hội; **~ строй** chế độ xã hội; **зако́ны ~ого разви́тия** những quy luật phát triển xã hội; **~ хара́ктер произво́дства** tính chất xã hội của nền sản xuất; **~ые отноше́ния** những quan hệ xã hội; **~ая жизнь** sinh hoạt xã hội, đời sống công cộng; **~ труд** lao động xã hội; **~ые интере́сы** những lợi ích xã hội; **~ долг** nghĩa vụ đối với xã hội; **~ое положе́ние** địa vị xã hội; **~ые нау́ки** các ngành khoa học xã hội; **~ де́ятель** nhà hoạt động xã hội; 2. (*связанный с обслуживанием нужд коллектива*) [phục vụ] xã hội, công cộng, tập thể; **~ые организа́ции** các đoàn thể (các tổ chức) xã hội; **~ая рабо́та** công tác xã hội; **~ое поруче́ние** nhiệm vụ xã hội; **~ое пита́ние** [sự] ăn uống công cộng, ăn uống tập thể; 3. (*принадлежащий обществу*) [của] xã hội, công cộng, tập thể; **~ые фо́нды** quỹ xã hội; **~ая со́бственность** [chế độ, quyền] sở hữu xã hội, sở hữu công cộng, công hữu; **~ое иму́щество** tài sản công cộng, của chung; **~ое животново́дство** [ngành] chăn nuôi tập thể; 4. *разг.* (*любящий общество*) có tính xã hội, có tính hợp quần; ◇ **~ обвини́тель** công tố viên xã hội; **~ое порица́ние** [sự] chê trách của công chúng, lên án của công luận; **на ~ых нача́лах** không hưởng thù lao, không lương, trên nguyên tắc công tác xã hội

о́бществ||о[1a] *с.* 1. xã hội; **социалисти́ческое ~** xã hội xã hội chủ nghĩa; **интере́сы ~a** những lợi ích của xã hội; 2. (*окружение*) giới; **образо́ванное ~** giới có học vấn; 3. (*компания*) nhóm, đám; **в ~е свои́х друзе́й** giữa những bạn bè của mình, trong nhóm bạn bè của mình; 4. (*организация*) hội, đoàn thể, hội đoàn, hiệp hội, công ty, hội xã; **спорти́вное ~** hội thể thao

обществове́дение[7a] *с.* [môn] nghiên cứu xã hội; công dân giáo dục (*уст.*)

общеупотреби́тельный *прил.* thông dụng, thường dùng

общеустано́вленный *прил.* đã quy định, đã định chung cho mọi người; **~ поря́док** trình tự đã quy định

общечелове́ческий *прил.* [vốn có] của mọi người, của loài người, của nhân loại

о́бщ||ий *прил. в разн. знач.* chung, toàn thể, toàn bộ, toàn, tổng; **~ее пра́вило** quy tắc chung; **~ вид** toàn cảnh; **~ее впечатле́ние** cảm tưởng chung; **~ее мне́ние** ý kiến chung; **~ие интере́сы** quyền lợi chung; **для ~его бла́га** vì hạnh phúc chung; **~ими си́лами, уси́лиями** bằng nỗ lực chung, với cố gắng của mọi người; **~ее собра́ние** [cuộc] hội nghị toàn thể, họp toàn thể; **на ~их основа́ниях** với những điều kiện chung; **~ая су́мма** tổng số; **в ~ей сло́жности** tổng cộng lại, tính tất cả, tính gộp lại; **~ кри́зис капитали́зма** [cuộc] tổng khủng hoảng

của chủ nghĩa tư bản; ◇ ~ее ме́сто điều quá dĩ nhiên ai cũng biết, từ ngữ dùng đến nhàm tai; в ~ем nói chung, tóm lại; в ~ем и це́лом nói chung; в ~их слова́х nói chung, nói sơ qua, nói chung chung; в ~их черта́х nhìn chung, về đại thể; ~ее образова́ние [nền] giáo dục phổ thông; у нас мно́го ~его chúng tôi có nhiều điểm giống nhau (hợp nhau); э́то не име́ет ничего́ ~его с ке́м-л., че́м-л. cái đó hoàn toàn không giống (hoàn toàn xa lạ với) ai, cái gì; найти́ ~ язы́к ăn ý nhau, thỏa thuận với nhau, hiểu biết lẫn nhau

общи́на[1a] *ж.* công xã; xã

общи́нный *прил.* [thuộc về] công xã; xã

общипа́ть[1] *сов. см.* общи́пывать

общи́пывать[1], **общипа́ть** (*В*) vặt lông, vặt; общипа́ть гу́ся vặt lông ngỗng

общи́тельность[8a] *ж.* [tính] chan hòa, cởi mở, dễ gần, xởi lởi, quảng giao, dễ giao thiệp

общи́тельный *прил.* chan hòa, cởi mở, dễ gần, xởi lởi, quảng giao, dễ giao thiệp, thích giao thiệp

о́бщность[8a] *ж.* [tính, sự] đồng nhất, cộng đồng, thống nhất, cùng chung, giống nhau; ~ взгля́дов sự đồng nhất (thống nhất, cùng chung) quan điểm; ~ интере́сов sự cộng đồng (cùng chung) quyền lợi

обще́ *нареч. разг.* về đại thể, về toàn cục, nhìn chung

объеда́ть[1], **объе́сть** (*В*) 1. (*обкусывать*) gặm, nhấm; 2. *разг.* (*быть в тягость*) ăn báo cô, ăn báo, ăn bám, ăn chực

объеда́ться[1], **объе́сться** ăn no quá, ăn nhiều quá; chán đầy, ních đầy bụng (*разг.*); ~ че́м-л. ăn cái gì nhiều quá

объеде́ние[7a] *с.*: э́то про́сто (одно́) ~ *разг.* thật là món ăn ngon hết chỗ nói

объедине́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] thống nhất, hợp nhất, liên hợp, liên hiệp, đoàn kết, tập hợp; 2. (*союз*) hội liên hiệp, liên hợp, liên hiệp, liên minh, đồng minh

объединённ||ый *прил.* 1. [được] thống nhất, hợp nhất, liên hợp, liên hiệp, đoàn kết, tập hợp; 2. (*совместный*) liên hiệp, chung; ~ое заседа́ние hội nghị liên tịch, phiên họp chung

объедини́тельный *прил.* [để] thống nhất; ~ съезд đại hội thống nhất

объедини́ть(ся)[4b] *сов. см.* объединя́ть(ся)

объединя́ть[1], **объедини́ть** (*В*) thống nhất, hợp nhất, liên hợp, liên hiệp, đoàn kết, tập hợp; ~ си́лы ми́ра đoàn kết các lực lượng hòa bình

объединя́ться[1], **объедини́ться** thống nhất lại, hợp nhất lại, liên hợp lại, liên hiệp lại, đoàn kết lại, tập hợp lại

объе́дки[3*a] *мн.* (*ед.* объе́док *м.*) *разг.* thức ăn thừa, đồ ăn thừa, cơm thừa canh cặn

объе́зд[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] đi vòng, đi quanh, đi vòng quanh (*bằng xe cộ, tàu bè, v.v...*); (*с целью посещения*) [cuộc] đi thăm nhiều nơi; 2. (*место*) chỗ xe cộ đi vòng quanh

объе́здить[4a] *сов. см.* объезжа́ть 1, 3

объездно́й *прил.* (*окольный*) vòng, quanh, vòng quanh, đi tua

объе́здчик[3a] *м.* 1. nhân viên kiểm lâm, người coi rừng chuyên đi tuần phòng; 2. (*лошадей*) người thuần dưỡng, người tập dượt

объезжа́ть[1], **объе́здить**, **объе́хать** (*В*) 1. đi khắp, đi đến nhiều nơi (*bằng xe cộ, tàu bè, v.v...*); (*с целью посещения*) đi thăm nhiều nơi; (*путешествуя*) đi du lịch, chu du, ngao du; (*верхом*) đi [ngựa] qua nhiều nơi; объе́хать всё побере́жье đi khắp miền duyên hải; 2. *сов.* объе́хать (*проехать стороной*) đi tránh, đi quanh, đi vòng; объе́хать боло́то đi tránh đầm lầy; 3. *сов.* объе́здить (*лошадь*) thuần dưỡng, tập dượt

объе́кт[1a] *м.* 1. *филос.* khách thể; 2. đối tượng; *воен.* mục tiêu; ~ изуче́ния đối tượng nghiên cứu; 3. (*предприятие, стройка и т. п.*) công trình, xí nghiệp, công trường, cơ sở

объекти́в[1a] *м.* [cái] vật kính, tiếp vật kính, ống kính

объективи́зм[1a] *м.* chủ nghĩa khách quan

объекти́вность[8a] *ж.* 1. [tính chất, tính] khách quan; ~ внеше.о ми́ра tính [chất] khách quan của thế giới bên ngoài; 2. (*беспристрастность*) [tính, thái độ] khách quan, không tư vị, không tây vị, không thiên vị, công bằng; ~ сужде́ний tính khách quan của những lời nhận xét, những ý kiến nhận xét khách quan

объекти́вн||ый *прил.* 1. khách quan; ~ая действи́тельность thực tế (thực tại) khách quan; ~ые причи́ны những nguyên nhân khách quan; ~ идеали́зм *филос.* chủ nghĩa duy tâm khách quan; 2. (*беспристрастный*) khách quan, không tư vị, không tây vị, không thiên vị, công bằng, không thiên lệch; ~ая оце́нка sự đánh giá khách quan (không thiên vị, không tư vị)

объём[1a] *м.* 1. thể tích, khối lượng; (*ёмкость*) dung tích, dung lượng; 2. *перен.*

khối lượng; ~ рабо́т khối lượng công việc (công tác); ~ ва́ловой проду́кции tổng sản lượng; ~ зна́ний phạm vi hiểu biết, tầm hiểu biết

объёмистый *прил.* có thể tích lớn, có khối lượng lớn, có dung tích lớn; (*большой*) to lớn

объёмн||ый *прил.* 1. [thuộc về] thể tích, khối lượng, khối; ~ое измере́ние phép đo thể tích (khối lượng); 2. (*об изображении и т. п.*) nổi; ~ое кино́ phim nổi, phim hình nổi, phim ảnh nổi

объе́сть(ся)[^] *сов. см.* объеда́ть(ся)

объе́хать[^] *сов. см.* объезжа́ть 1, 2

объяви́ть(ся)[4c] *сов. см.* объявля́ть(ся)

объявле́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] tuyên bố, tuyên cáo, công bố, bố cáo, bá cáo; (*оглашение*) [sự] tuyên độc, tuyên đọc; ~ войны́ [sự] tuyên chiến; ~ реше́ния суда́ [sự] tuyên án; 2. (*извещение*) [bản, lời] thông báo, yết thị, cáo thị, cáo tri; (*о спросе и предложении, рекламное*) quảng cáo; дать ~ в газе́ту đăng cáo thị (yết thị, cáo tri, quảng cáo) trên báo; переда́ча ~й phát thanh thông báo

объявля́ть[1], **объяви́ть** 1. (*В, о П*) báo cho... biết, tuyên bố, nói rõ; объяви́ть кому́-л. о своём реше́нии уе́хать báo (tuyên bố, nói rõ) cho ai biết ý định mình sẽ ra đi; 2. (*В*) (*оглашать*) tuyên độc, tuyên đọc; ~ благода́рность кому́-л. tuyên dương ai, biểu dương ai; ~ приго́вор tuyên án; 3. (*В*) (*официально устанавливать*) tuyên bố, tuyên cáo, công bố, bố cáo, bá cáo, thông báo, niêm yết; ~ войну́ кому́-л. tuyên chiến với ai; ~ подпи́ску на газе́ты công bố việc đặt mua báo; объяви́ть прика́з công bố lệnh; 4. (*В Т*) (*официально признавать кем-л., чем-л.*) tuyên bố, xưng; ~ собра́ние закры́тым tuyên bố bế mạc hội nghị, tuyên bố hội nghị bế mạc; объяви́ть себя́ ке́м-л. tự xưng là ai

объявля́ться[1], **объяви́ться** *разг.* hiện ra, xuất hiện

объясне́ние[7a] *с.* 1. [sự] giải thích, giảng giải, cắt nghĩa, giải nghĩa, thuyết minh, lý giải; 2. (*в оправдание чего-л.*) [sự] giãi bày, trình bày, thanh minh, biện bạch, biện minh; 3. (*разговор*) câu chuyện, chuyện trò để giãi tỏ việc gì; ◇ ~ в любви́ thổ lộ tình yêu

объясни́мый *прил.* có thể giải thích (cắt nghĩa) được

объясни́тельн||ый *прил.* [để] giải thích, cắt nghĩa; ~ая запи́ска bản giải thích

объясни́ть[4b] *сов. см.* объясня́ть

объясни́ться[4b] *сов. см.* объясня́ться 1, 2

объясн||я́ть[1], **объясни́ть** 1. (*В*) giải thích, giảng giải, cắt nghĩa, giải nghĩa, thuyết minh, lý giải, giải minh; ~ кому́-л. зада́ние giải thích nhiệm vụ cho ai; 2. (*В Т*) (*устанавливать причину*) giải thích, vạch (nói, nêu) rõ nguyên nhân; чем вы ~я́ете то, что... anh giải thích như thế nào việc..., anh cho biết do đâu mà..., anh lấy cái gì để giải thích được điều...; как объясни́ть его́ поведе́ние? làm sao giải thích được (hiểu được) tư cách của nó?

объясня́ться[1], **объясни́ться** 1. (с *Т*) (*улаживать недоразумения*) giãi bày, thanh minh, biện bạch, biện minh; 2. (*выясняться*) sáng [tỏ] ra, trở nên rõ ràng, trở thành dễ hiểu; 3. *тк. несов.* (*разговаривать*) nói, nói chuyện, chuyện trò; ~ по-вьетна́мски nói tiếng Việt; 4. *тк. несов.* (*Т*) (*иметь причиной*) là do, là vì, bởi vì; ◇ ~ кому́-л. в любви́ thổ lộ tình yêu với ai

объя́ти||е[7a] *с.* [sự] ôm; заключи́ть кого́-л. в свои́ ~я ôm ai, ôm choàng (ôm chầm) ai; ◇ приня́ть, встре́тить кого́-л. с распросте́ртыми ~ями tay bắt mặt mừng, đón tiếp niềm nở

объя́ть[14b] *сов.* (*В*) 1. ôm, ôm chầm; 2. *перен.* (*охватить — о чувстве*) xâm chiếm, bao trùm, tràn đầy, tràn ngập; 3. *перен.* (*понять*) hiểu, hiểu thấu

обыва́тель[2a] *м.* người tiểu thị dân, kẻ hẹp hòi (hủ lậu, nhỏ nhen, nhỏ mọn, phàm tục, phi-li-xtanh)

обыва́тельск||ий *прил.* hẹp hòi, hủ lậu, nhỏ nhen, nhỏ mọn, phàm tục, phi-li-xtanh; ~ая то́чка зре́ния quan điểm hẹp hòi (hủ lậu, nhỏ nhen, phi-li-xtanh)

обыгра́ть[1] *сов. см.* обы́грывать

обы́грывать[1], **обыгра́ть** (*В*) 1. thắng, hạ, được, hơn, ăn; обыгра́ть кого́-л. в ша́хматы đánh cờ tướng thắng (ăn) ai; обыгра́ть кого́-л. на кру́пную су́мму thắng (ăn) ai một món tiền to; 2. *театр.* dùng xảo thuật, dùng lối diễn xuất gây ấn tượng mạnh; 3. *разг.* (*использовать в своих целях*) lợi dụng, sử dụng

обы́денн||ый *прил.* hằng ngày, hàng ngày, thường ngày, thông thường, thường lệ, cơm bữa; ~ое явле́ние hiện tượng thường lệ

обыкнове́ни||е[7a] *с.* thói quen, tập quán, lệ thường, thói thường; име́ть ~ де́лать что́-л. có thói quen làm cái gì; по [своему́] ~ю theo lệ thường, như mọi khi; про́тив [своего́] ~я trái với lệ thường, khác với mọi khi

обыкнове́нно *кареч.* [một cách] thông thường, thường thường, bình thường, thường lệ, thường; как ~ như thường lệ, như mọi khi

обыкнове́нный *прил.* 1. (*постоянно встречающийся*) thông thường, thường thường, bình thường, thường lệ, thường; 2. (*ничем не примечательный*) bình thường, thường

о́быск[3a] *м.* [sự] khám soát, khám xét, lục soát; произвести́ ~ khám soát, khám xét, lục soát

обыска́ть[6c] *сов. см.* обы́скивать

обы́скивать[1], **обыска́ть** (*В*) 1. (*производить обыск*) khám soát, khám xét, lục soát; 2. (*осматривать в поисках*) lục lọi, tìm kiếm, lùng sục, sục sạo, lùng, lục, sục

обы́чай[8a] *м.* tập quán, tục lệ, phong tục, tập tục, tục; (*привычка*) thói quen

обы́чно *кареч.* [một cách] thông thường, thường thường, bình thường, thường lệ, thường

обы́чн||ый *прил.* 1. (*постоянный, привычный*) thông thường, thường thường, bình thường, thường lệ, thường; ~ое вооруже́ние vũ khí thường; 2. (*ничем не примечательный*) bình thường, thường; ~ое явле́ние hiện tượng bình thường (thông thường); ◇ ~ое пра́во *юр.* pháp luật theo tập quán, tập quán pháp

обюрокра́титься[4a] *сов.* quan liêu hóa, đâm ra quan liêu, trở nên quan liêu

обя́занност||ь[8a] *ж.* 1. trách nhiệm, nghĩa vụ, bổn phận, nhiệm vụ; лежа́ть на чьей-л. ~и thuộc về trách nhiệm của ai, trách nhiệm thuộc về ai; счита́ть свое́й ~ью... coi nghĩa vụ (bổn phận, nhiệm vụ, trách nhiệm) của mình là phải...; 2. *мн.*: ~и nhiệm vụ, chức trách, công vụ; исполня́ть свои́ ~и thừa hành chức trách (thực hiện nhiệm vụ, thi hành công vụ) của mình; исполня́ющий ~и дире́ктора заво́да quyền giám đốc nhà máy

обя́зан||ный *прил.* 1. (+ *инф.*) có trách nhiệm, có nhiệm vụ; вы ~ы сде́лать э́то anh có trách nhiệm (có nhiệm vụ) phải làm việc này; 2. (*Д*) chịu ơn, mang ơn; я мно́гим ему́ обя́зан tôi chịu ơn (mang ơn) anh ấy về nhiều điều

обяза́тельно *кареч.* nhất định, nhất thiết, thế nào cũng; приходи́те ~! thế nào anh cũng đến nhé!; он ~ придёт nhất định nó sẽ đến; не ~ không nhất thiết

обяза́тельн||ый *прил.* 1. bắt buộc, nhất thiết phải có, cưỡng bách; (*неизменный*) không thay đổi, bao giờ cũng có; ~ое усло́вие điều kiện bắt buộc; ~ое обуче́ние [nền, sự] giáo dục cưỡng bách, học bắt buộc; в ~ом поря́дке bắt buộc phải, nhất thiết phải; 2. (*услужливый*) sẵn lòng giúp đỡ, hay làm ơn; đúng hẹn

обяза́тельств||о[1a] *с.* [lời, điều] cam kết, giao ước, hứa hẹn, hứa; трах nhiệm; дать ~ cam kết, giao ước, hứa, hứa hẹn; взять на себя́ ~ сде́лать что́-л. nhận trách nhiệm làm gì; социали́стические ~а giao ước (nhiệm vụ) thi đua xã hội chủ nghĩa; 2. *эк.* [tờ] trái khoán, trái vụ, trái khế, văn tự nợ

обяза́ть[6c] *сов. см.* обя́зывать 1, 3

обяза́ться[6c] *сов. см.* обя́зываться

обя́зыв||ать[1], **обяза́ть** (*В*) 1. (*заставлять*) bắt buộc, ép buộc, bắt... phải, buộc... phải; ~ кого́-л. подпи́ской bắt buộc ai phải ký nhận làm gì; 2. *тк. несов.* (*налагать обязанности*) bắt buộc, bó buộc, buộc; положе́ние ~ает địa vị bắt buộc phải thế; э́то вас ни к чему́ не ~ает cái đó không bó buộc (không làm phiền) gì anh cả; 3. (*оказывать услугу*) làm ơn, gia ơn, ra ơn; вы меня́ о́чень обя́жете anh sẽ làm ơn cho tôi nhiều

обя́зываться[1], **обяза́ться** (+ *инф.*) cam kết, cam đoan, giao ước, hứa hẹn; обяза́ться досро́чно вы́полнить рабо́ту cam kết hoàn thành vượt mức công việc

ова́л[1a] *м.* [hình] trái xoan, bầu dục, ôvan; ~ лица́ khuôn mặt trái xoan

ова́льный *прил.* [có hình] trái xoan, bầu dục, ôvan

ова́ци||я[7a] *ж.* [tiếng, sự] vỗ tay nhiệt liệt, vỗ tay hoan hô, hoan hô nhiệt liệt; аплодисме́нты, переходя́щие в ~ю тра́нг vỗ tay chuyển thành tiếng hoan hô nhiệt liệt; до́лго не смолка́ющая ~ tiếng vỗ tay hoan hô kéo dài không ngớt

овдове́ть[1] *сов.* (*о мужчине*) góa vợ, hóa vợ; (*о женщине*) góa chồng, hóa chồng, trở thành góa bụa

О́вен[1a] *м.*: созве́здие ~а chòm sao Bạch dương (*Aries*)

овёс[1*b] *м.* [lúa] kiều mạch (*Avena*)

овёч||ий *прил.* [thuộc về] cừu, chiên; ~ья шерсть lông cừu; ◇ волк в ~ьей шку́ре sói đội lốt cừu

овёчк||а[3*a] *ж.* 1. *уменьш. к* овца́; 2. *перен.* cừu non, người hiền lành; прики́нуться ~ой giả bộ cừu non, làm ra vẻ hiền lành

овеществи́ть(ся)[4b] *сов. см.* овеществля́ть(ся)

овеществлённый *прич.* [được] vật hóa; ~ труд lao động vật hóa

обжа́ривать[1], **обжа́рить** (*В*) rán, quay, nướng, rang

обжа́рить[4a] *сов. см.* **обжа́ривать**

обже́чь(ся)[8bΔ] *сов. см.* **обжига́ть(ся)**

обжива́ть[1], **обжи́ть** (*В*) *разг.*: ~ **кварти́ру** thu xếp (dọn dẹp, bố trí, tu bổ, trang sửa) căn nhà để ở; ~ **край** tổ chức cuộc sống trong biên khu

обжива́ться[1], **обжи́ться** *разг.* sống quen, thích nghi với cuộc sống

о́бжиг[3a] *м.*, **~а́ние**[7a] *с. тех.* [sự] nung

обжига́ть[1], **обже́чь** (*В*) 1. đốt; 2. (*повреждать огнём*) làm bỏng, làm phỏng; (*крапивой и т. п.*) làm rát, làm xót, làm đau buốt; *перен.* làm xúc động, làm xót xa; 3. (*кирпичи и т. п.*) nung

обжига́ться[1], **обже́чься** 1. [bị] bỏng, phỏng; (*крапивой и т. п.*) [bị] rát, xót, đau buốt; 2. *перен. разг.* [bị] thất bại

обжито́й *прич.* có người ở; (*приспособленный для житья*) chữa lại để ở; (*уютный*) ấm cúng

обжи́ть(ся) *сов. см.* **обжива́ть(ся)**

обжо́ра[1a] *м. и ж. разг.* [kẻ, đồ] tham ăn, phàm ăn, háu ăn

обжо́рство[1a] *с. разг.* [tính, sự] tham ăn, phàm ăn, háu ăn

обзаведе́ние *с.* 1. [sự] mua sắm, mua, sắm, tậu; 2. (*вещи*) *разг.* đồ đạc, dụng cụ, đồ lề

обзаве́стись[7b] *сов. см.* **обзаводи́ться**

обзаводи́ться[4c], **обзаве́стись** (*Т*) mua sắm, mua, sắm, tậu; **обзаве́стись хозя́йством** tậu nhà cửa ruộng nương, lập nghiệp; **обзаве́стись семе́йством** lập gia đình; **обзаве́стись знако́мыми** kiếm được bạn bè quen biết

обзо́р[1a] *м.* 1. (*действие*) [sự] quan sát, xem xét, nhìn chung; 2. (*возможность обозреть*) phạm vi quan sát, tầm nhìn, khả năng nhìn thấy; 3. (*сжатое сообщение*) [bài, bản] tổng quát, tổng quan, tổng kết, nhận xét chung; ~ **печа́ти** [bài] điểm báo

обзо́рн||ый *прил.* 1. (*содержащий обзор*) [có tính chất] tổng quát, tổng quan; **~ая ле́кция** bài giảng tổng quát, bản thuyết trình tổng quan; 2. (*позволяющий обозревать*) [có thể] quan sát được, nhìn thấy được; **~ая пози́ция** vị trí có thể quan sát được

обзыв||а́ть[1], **обозва́ть** (*В Т*) gán tên xấu, đặt biệt danh xấu; **его́ по-вся́кому ~а́ют** người ta gán cho nó đủ loại tên xấu xa

обива́ть[1], **оби́ть** (*В Т*) bọc, phủ, bịt; ~ **ме́бель** bọc mặt đồ gỗ, bọc mặt bàn ghế; ~ **что-л. желе́зом** bịt (cạp) sắt cái gì; ◇ ~ **поро́ги** chạy vạy, xin xỏ

оби́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] bọc, phủ, bịt; 2. (*материал*) vải bọc, vật liệu bọc (bịt)

оби́д||а[1a] *ж.* [sự] xúc phạm, làm mếch lòng, làm mất lòng, làm phật lòng, làm phật ý; (*чувство досады, горечи*) [sự] hờn giận, phật lòng, phật ý, bực mình; **нанести́ ~у кому́-л.** xúc phạm ai, làm mếch lòng (mất lòng, phật lòng, phật ý) ai; ◇ **не дава́ться в ~у** không để ai xúc phạm (làm hại) mình; **не дать кого́-л. в ~у** bảo vệ ai, bênh vực ai, không để ai bị xúc phạm; **быть в ~е на кого́-л.** bực mình ai, hờn giận ai; **не в ~у будь ска́зано** nói thế này khí không phải, nói thế này khí khiếm nhã, nói xin lỗi, nói khí vô phép, xin bỏ quá điều đã (sẽ) nói

оби́деть(ся)[5a] *сов. см.* **обижа́ть(ся)**

оби́дно 1. *нареч.* [một cách] xúc phạm; 2. *в знач. сказ.* (*Д*) thật là bực mình, bực thật; **мне ~ слу́шать э́то** tôi bực mình nghe điều đó; ~, **что...** bực thật, đáng tiếc thật, tiếc thay, ức ghê, hoài của; ~, **что вы не могли́ прийти́!** đáng tiếc thật (bực thật), các anh đã không đến được!

оби́дн||ый *прил.* 1. (*оскорбительный*) xúc phạm, làm mếch lòng (mất lòng, phật lòng, phật ý, bực mình); **~ое замеча́ние** [điều] nhận xét làm mếch lòng; **сказа́ть что-л. в ~ой фо́рме** nói điều gì một cách xúc phạm; 2. *разг.* (*досадный*) đáng giận, đáng bực, đáng tiếc; **~ая опеча́тка** chỗ in sai đáng tiếc (đáng giận, đáng bực)

оби́дчивость[8a] *ж.* [tính] dễ giận, hay giận, dễ mếch lòng

оби́дчивый *прил.* dễ giận, hay giận, hay hờn giận, dễ mếch lòng (mất lòng, phật lòng, phật ý, bực mình)

обижа́ть[1], **оби́деть** 1. (*В*) (*наносить обиду*) xúc phạm, làm mếch lòng (mất lòng, phật lòng, phật ý, bực mình); 2. (*В*) *разг.* (*наносить ущерб*) làm thiệt, làm thiệt hại; 3. (*В Т*) *разг.* (*лишать чего-л.*) không cho; **приро́да не оби́дела его́ си́лой** nó có sức mạnh, thiên nhiên phú cho nó sức mạnh

обижа́ться[1], **оби́деться** (*на В*) bực mình, tức mình, hờn giận, giận, phật lòng, phật ý

оби́женно *нареч.* (*укоризненно*) [một cách] hờn giận, trách móc, bực mình; (*недовольно*) [một cách] bất bình, bất mãn, phật lòng, không bằng lòng

оби́женн||ый *прил.* 1. (*на В*) (*обидевшийся*) bực mình, tức mình, hờn giận, giận, phật lòng, phật ý; **он на вас оби́жен** nó giận anh, nó bực mình anh; **он оби́жен тем, что...** nó bực mình vì...; 2. (*выражающий обиду*) [lộ rõ] bực mình, bực tức, hờn giận, phật lòng,

chạy thẳng một mạch không ngoái lại, chạy rống bái công

огля́дывать[1], оглядéть, оглянýть (*B*) nhìn quanh, nhìn khắp, đưa mắt nhìn; ~ кого́-л. с голово́й до ног nhìn ai từ đầu đến chân; оглядéть ме́стность nhìn khắp vùng, nhìn quanh vùng

огля́дываться[1], оглядéться, оглянýться 1. *сов.* оглянýться ngoái cổ nhìn, ngoảnh lại nhìn, nhìn lui, nhìn lại đằng sau; 2. *сов.* оглядéться nhìn quanh, nhìn khắp; ◇ не успéешь оглянýться, как... ngoảnh đi chưa kịp ngoảnh lại thì đã..., loáng một cái...

оглянýть[3c] *сов. см.* огля́дывать

оглянýться[3c] *сов. см.* огля́дываться 1

огнев||о́й *прил.* 1. *воен.* [thuộc về] hỏa lực; ~а́я то́чка hỏa điểm; ~а́я завéса hàng rào hỏa lực, lưới lửa; ~а́я подгото́вка [sự] huấn luyện xạ kích, tập bắn súng; 2. *перен. см.* о́гненный 2

огнемёт[1a] *м. воен.* [khẩu] súng phun lửa, súng phóng hỏa, hỏa hổ

о́гненн||ый *прил.* 1. [thuộc về] lửa, hỏa; ~ые языки́ [những] ngọn lửa; 2. *перен.* rực lửa, nảy lửa, sôi nổi, nồng nhiệt, hừng hực; ~ые глаза́ đôi mắt rực lửa; ~ взгляд cái nhìn nảy lửa; ~ое сло́во lời nói sôi nổi (nồng nhiệt)

огнеопа́сный *прил.* dễ cháy, dễ bắt lửa, kỵ lửa

огнеприпа́сы[1a] *мн. воен.* đạn dược, bom đạn

огнесто́йкий *прил.* chịu lửa; (*невоспламеняющийся*) không cháy

огнестре́льн||ый *прил.*: ~ое ору́жие hỏa khí, súng ống, vũ khí lửa; ~ая ра́на vết thương do hỏa khí, thương tích vì bom đạn

огнетуши́тель[2a] *м.* [cái] bình chữa cháy, bình cứu hỏa, bình dập lửa

огнеупо́рн||ый *прил.* chịu lửa; ~ кирпи́ч gạch chịu lửa; ~ая гли́на đất sét chịu lửa

огни́во[1a] *с.* [hòn] đá đánh lửa, sắt bật lửa

огова́ривать[1], оговори́ть (*B*) 1. (*обусловливать*) ước định trước, đặt điều kiện trước; 2. *разг.* (*клеветать*) nói không, nói điêu, vu khống đổ vấy, vu oan, vu cáo

огова́риваться[1], оговори́ться 1. (*делать оговорку*) nói rõ thêm, nói trước; 2. (*ошибаться*) nói lầm, nói nhầm, nói lẫn, nói lộn, nói nhịu, nói lỡ miệng

оговóр[1a] *м.* [sự, điều] nói không, nói điêu, vu khống, đổ vấy, vu oan, vu cáo

оговори́ть(ся)[4b] *сов. см.* огова́ривать(ся)

оговóрк||а[3*a] *ж.* 1. (*условие*) điều kiện [đặt trước], [điều] nói rào trước; (*поправка*) [điều] bổ sung, nói thêm; дéлать ~у nói rõ thêm, nói trước, nói rào trước, rào trước đón sau; 2. (*обмолвка*) [điều] nói lầm, nói lộn, nói nói nhịu, lỡ miệng

оголённый *прил.* 1. trần trụng, khỏa thân, lõa thể, lõa lồ; (*о частях тела*) trần, trụng; 2. (*о растении*) trụi lá; (*о местности*) trọc, trơ trụi, trần trụi

оголи́ть(ся)[4b] *сов. см.* оголя́ть(ся)

оголте́лый *прил. разг.* vô độ, điên cuồng; ~ враг kẻ thù điên cuồng

оголя́ть[1], оголи́ть (*B*) 1. (*обнажать*) cởi trần, cởi trụng, phanh trần; 2. (*лишать покрывающего слоя*) bóc trần, lột trần; (*лишать листвы*) làm trụi lá; оголи́ть прóвод bóc [trần] dây dẫn; 3. (*вынимать из ножен*) tuốt... ra; 4. *перен.* (*делать беззащитным*) để hở; ~ фланг *воен.* để hở sườn

оголя́ться[1], оголи́ться 1. cởi trần, cởi trụng, cởi trần trụng, ở trần, ở trụng; 2. (*лишаться листвы*) trụi lá; 3. (*становиться видимым*) lộ ra, lòi ra; 4. *перен.* (*становиться беззащитным*) [bị] sơ hở, hở hang

огон||ёк[3*b] *м.* 1. ngọn lửa nhỏ; *перен.* (*увлечение, задор*) [sự] hào hứng, nhiệt tình, nhiệt huyết; 2. (*свет*) ánh sáng, ánh đèn; *перен.* (*блеск глаз*) ánh mắt; у него́ в глаза́х загоре́лись весёлые огонькй đôi mắt anh ta sáng rực vẻ tươi vui; 3. (*вечер*) tối liên hoan; ◇ зайти́ на ~ tiện đường ghé lại thăm, tiện thể tạt vào chơi; с ~ько́м say sưa, nhiệt tình, hăng say, hăng hái

ого́нь[2*b] *м.* 1. *тк. ед.* lửa, hỏa; *перен.* (*о чувстве*) nhiệt tâm, nhiệt tình, nhiệt huyết, lòng hăng hái, tính nồng nhiệt; (*о человеке*) người hăng hái (nồng nhiệt, sôi nổi, nóng nảy, bồng bột); развести́ ~ nhen lửa; ~ охвати́л зда́ние lửa phủ kín cả tòa nhà; гре́ться у огня́ hơ lửa; 2. (*свет*) ánh lửa, ánh sáng, đèn; *перен.* (*блеск глаз*) ánh mắt; зажéчь ~ а) (*керосиновую лампу, свечу*) thắp đèn; б) (*об электричестве*) bật đèn, lên đèn; погасйть ~ tắt đèn; в домáх уже́ засвети́лись огни́ trong các nhà đèn đã sáng lên rồi; посáдочные огни́ *ав.* đèn hạ cánh; гоpéть огнём (*о глазах*) đôi mắt sáng rực lên; 3. *тк. ед.* (*стрельба, обстрел*) hỏa lực, [sự] bắn; откры́ть ~ khai hỏa, nổ súng; вести́ ~ bắn; попáсть под ~ bị bắn, ở dưới làn mưa đạn, sa vào tầm súng; ли́ния огня́ hỏa tuyến, tuyến lửa; ~! (*коман-*

да) bắn!; ◇ в огнé а) (*в жару*) bị nóng, bị sốt; б) (*в бою*) trong khói lửa, trong chiến đấu, trong ngọn lửa đấu tranh; в ~ и в вóду за кого-л. [sẵn sàng] xả thân vì ai, [sẵn sàng] hy sinh thân mình cho ai; из огня́ да в пóлымя ≅ tránh hùm mắc hổ; tránh ông Cả, ngã phải ông Ba mươi; chồng trước đánh mau, chồng sau mau đánh; мéжду двух огнéй ở giữa hai ngọn lửa, kẹt giữa hai hỏa lực; огнём и мечóм пройти́ дóт sạch giết sạch để đi qua; бояться как огня́ sợ hết vía; пройти́ ~ и вóду từng trải việc đời, nếm đủ mùi đời; игра́ть с огнём chơi dao, nghịch lửa, làm việc nguy hiểm

огора́живать[1], **огороди́ть** (*B*) rào quanh, rào... lại, rào giậu

огоро́д[1a] *м.* [cái] vườn rau; ◇ **броса́ть ка́мешек в чей-л.** ~ nói bóng nói gió ai, ám chỉ ai

огороди́ть[4c, 4b] *сов. см.* огора́живать

огоро́дник[3a] *м.* người trồng rau

огоро́дничество[1a] *с.* [ngành, nghề] trồng rau

огоро́дн||ый *прил.* [thuộc về] vườn rau; ~ уча́сток vườn rau, mảnh đất trồng rau; ~ые расте́ния rau đỗ, rau; ◇ ~ое пу́гало bù nhìn giữ dưa

огоро́шивать[1], **огоро́шить** (*B*) *разг.* làm... sửng sốt, làm... kinh ngạc

огоро́шить[4a] *сов. см.* огоро́шивать

огорча́ть[1], **огорчи́ть** (*B*) làm... buồn rầu (buồn phiền, phiền muộn, đau lòng, buồn)

огорч||а́ться[1], **огорчи́ться** (*T*) buồn rầu, buồn phiền, phiền muộn, đau lòng, buồn; не ~а́йтесь! anh đừng buồn!

огорче́ни||е[7a] *с.* [sự, nỗi] buồn rầu, buồn phiền, phiền muộn, đau lòng, buồn; к моему́ вели́кому ~ю tôi rất tiếc

огорчённый *прил.* buồn rầu, buồn phiền, phiền muộn, buồn; ~ вид vẻ buồn rầu

огорчи́ть(ся)[4b] *сов. см.* огорча́ть(ся)

ограби́ть[4a] *сов.* (*B*) cướp, ăn cướp, cướp bóc, cướp giật; *перен. разг.* vơ vét, bóc lột

ограбле́ние[7a] *с.* [sự] cướp bóc, cướp giật; *перен.* [sự] vơ vét, bóc lột

ограда[1a] *ж.* hàng rào, hàng giậu, rào giậu, tường vây

оградить[4b] *сов. см.* ограждать

ограждать[1], **оградить** 1. (*B*) (*отгораживать*) rào... lại; 2. (*B от P*) *перен.* (*защищать*) che chở, giữ gìn, bảo vệ, giữ; ~ кого-л. от нападок bảo vệ (che chở) ai khỏi bị tấn công

ограждéние[7a] *с.* 1. hàng rào chắn; 2. *перен.* (*защита*) [sự] che chở, giữ gìn, bảo vệ

ограничéни||е[7a] *с.* [sự] hạn chế, giới hạn, hạn định; без ~й không hạn chế, vô hạn

ограни́ченность[8a] *ж.* 1. (*средств и т. п.*) [sự, tính chất] hạn chế, giới hạn, eo hẹp, thiếu thốn; 2. (*узость*) nhãn quan hẹp hòi, tầm mắt chật hẹp, [tính] thiển cận, nông cạn

ограни́ченн||ый *прил.* 1. (*незначительный*) [bị] hạn chế, có hạn, eo hẹp, ít ỏi; в ~ом коли́честве với số lượng hạn chế; ~ые возмóжности khả năng có hạn; 2. (*недалёкий*) thiển cận, nông cạn, [có] nhãn quan hẹp hòi, tầm mắt chật hẹp; ~ ум đầu óc thiển cận; ~ челове́к con người thiển cận (nông cạn)

ограни́чивать[1], **ограни́чить** (*B*) hạn chế, giới hạn, hạn định, bó hẹp, đóng khung; ~ себя́ в расхóдах tự hạn chế mình trong việc tiêu pha, bớp ăn bớp tiêu; ~ ора́тора вре́менем hạn định (hạn chế) thời gian của diễn giả

ограни́чиваться[1], **ограни́читься** (*T*) 1. (*довольствоваться чем-л.*) thỏa mãn với, bằng lòng với, cho... là đủ; мы э́тим не ограни́чимся chúng ta sẽ không chỉ thỏa mãn với cái đó (sẽ không cho như thế là đủ, sẽ không chỉ dừng lại ở đấy); **ограни́читься то́лько рукопожа́тием** chỉ bắt tay thôi; 2. (*сводиться к чему-л.*) chỉ có... mà thôi, chỉ đưa đến... mà thôi; де́ло ограни́чилось тем, что... công việc chỉ có... mà thôi, tình hình chỉ đưa đến ...mà thôi

ограничи́тельн||ый *прил.* 1. [để] hạn chế; ~ые ме́ры những biện pháp [để] hạn chế; 2. [có tính chất] hạn chế; ~ое толкова́ние зако́на [sự] giải thích hạn chế đạo luật

ограни́чить(ся)[4a] *сов. см.* ограни́чивать(ся)

огро́мн||ый *прил.* to lớn, lớn lao, đồ sộ, khổng lồ, vĩ đại, lớn; (*обширный*) rộng lớn, mênh mông, bát ngát, bao la; ~ зверь con thú to lớn; челове́к ~ого ро́ста người cao lớn; ~ое простра́нство khoảng không mênh mông (bát ngát, bao la); ~ая ра́зница [sự] khác nhau lớn lao; ~ое большинство́ đại đa số; ~ое сча́стье hạnh phúc lớn lao; ~ успе́х thành tích lớn lao (vĩ đại)

огрубе́лый *прил.* 1. (*о коже*) chai sần, sần sùi; 2. (*о человеке*) thô ra, xấu đi; (*о сердце*) chai sạn, chai đá, rắn lại

огрубе́ть[1] *сов. см.* грубе́ть

огрыза́ться[1], **огрызну́ться** 1. gừ, gừ gừ, gầm gừ; 2. *перен.* hậm hực trả lời, hằm hằm đáp lại, hằn học nói

огрызну́ться[3b] *сов. см.* огрыза́ться

огры́зок[3*a] *м.* 1. (*недоеденный кусок*)

miếng còn lại, miếng ăn dở; ~ я́блока miếng táo ăn dở; 2. *разг.* mẩu, mẩu thừa, khúc thừa; ~ карандаша́ mẩu bút chì

огу́льно *нареч.* [một cách] vơ đũa cả nắm, xô bồ; vô căn cứ, vô cớ, không căn cứ, không xác đáng (*ср.* огу́льный)

огу́льн||ый *прил.* 1. *разг.* (*касающийся всех, всего*) vơ đũa cả nắm, xô bồ, đồng loạt, không có phân biệt, bỏ cả vào một bị; 2. (*необоснованный*) vô căn cứ, vô cớ, không căn cứ, không xác đáng; ~ое обвине́ние lời buộc tội vô căn cứ

огуре́ц[5*b] *м.* 1. (*растение*) [cây] dưa chuột (*Cucumis sativa*); 2. (*плод*) [quả, trái] dưa chuột

огуре́чный *прил.* [thuộc về] dưa chuột

о́да[1a] *ж. лит.* thơ ca tụng, đoản thi, đoản ca

одарённость[8a] *ж.* tài, tài năng, tài ba, năng khiếu, khiếu

одарённый *прил.* có tài, tài năng, tài ba, có năng khiếu, có khiếu

ода́ривать[1] *несов. см.* одаря́ть 1

одари́ть[4c] *сов. см.* одаря́ть

одаря́ть[1], одари́ть (*В Т*) 1. (*подарками*) biếu, tặng, cho, ban; 2. (*способностями, талантом*) phú cho, ban cho

одева́ть[1], оде́ть (*В*) 1. mặc, bận, mặc quần áo (*cho ai*); ~ ребёнка mặc (bận) quần áo cho đứa bé; 2. *разг.* (*обеспечивать одеждой*) may mặc, may sắm; ~ всю семью́ may sắm (may mặc) cho cả nhà; 3. *перен.* (*покрывать*) đậy, phủ, che; 4. *тк. несов.* cho... ăn mặc, cho... ăn bận; ~ ребёнка со вку́сом cho trẻ con ăn mặc một cách có khiếu thẩm mỹ

одева́ться[1], оде́ться 1. mặc, bận, vận, ăn mặc, ăn bận, ăn vận; ~ в чёрное mặc (bận, vận) đồ đen; 2. (*приобретать необходимую одежду*) may mặc, may sắm; 3. *перен.* (*покрываться*) [được] phủ kín, che kín; дере́вья оде́лись листво́й các cây đã ra lá; 4. *тк. несов.* ăn mặc, ăn bận, ăn vận; хорошо́ ~ ăn bận tử tế, ăn mặc đẹp; про́сто ~ ăn mặc giản dị, ăn bận xuềnh xoàng

оде́жда[1a] *ж.* quần áo, trang phục, y phục, phục sức; ле́тняя ~ quần áo (trang phục) mùa hè; фо́рменная ~ а) đồng phục; б) (*военная*) quân phục, binh phục

одёжк||а[3*a] *ж. разг.*: по ~е протя́гивай но́жки *погов.* tùy túi tiền mà tiêu, liệu cơm gắp mắm

одёжн||ый *прил.* [thuộc về] quần áo; ~ шкаф [cái] tủ quần áo, tủ áo; ~ая щётка [cái] bàn chải quần áo

одеколо́н[1a] *м.* nước hoa, ô-đờ-cô-lôn

оделя́ть[4b] *сов. см.* оделя́ть

оделя́ть[1], оделя́ть (*В Т*) biếu, tặng, cho, ban, phân phát, phát

одёргивать[1], одёрнуть (*В*) 1. (*поправлять платье и т. п.*) kéo... xuống, chỉnh đốn, sửa... lại, sửa sang... cho chỉnh tề; 2. *перен. разг.* bắt... im, không cho... nói nữa, bắt... thôi, không cho... làm nữa

одеревене́лый *прил.* 1. [đã] hóa gỗ, cứng ra; 2. *перен.* (*онемелый*) [bị] tê dại, tê đi, dại đi, cứng đờ, ngay đơ; 3. *перен.* (*безучастный*) thờ ơ, bàng quan, bằng chân như vại

одеревене́ть[1] *сов.* 1. hóa gỗ; *перен.* cứng ra, cứng đờ, cứng lại, cứng như gỗ; 2. *перен.* (*онеметь*) tê đi, dại đi, bị tê; (*оцепенеть*) đờ người ra, ngây người, đực người ra; 3. *перен.* (*стать безразличным*) trở nên thờ ơ, đâm ra bàng quan, bằng chân như vại

одержа́ть[5c] *сов. см.* оде́рживать

оде́рживать[1], одержа́ть: **одержа́ть** верх над ке́м-л. thắng ai; **одержа́ть побе́ду** giành được (thu được, đạt được, đoạt được) thắng lợi

одержи́мый *прил.* 1. bị ám ảnh; ~ стра́хом bị nỗi sợ hãi ám ảnh; 2. *в знач. сущ. м.* người điên, kẻ điên cuồng

одёрнуть[3a] *сов. см.* одёргивать

оде́тый 1. *прич.* (*покрытый, окутанный*) [được, bị] phủ kín, che kín, bọc, quấn, đậy, che, phủ; ~ сне́гом bị tuyết phủ; ~ листво́й đã ra lá, đã phủ đầy lá; ~ и́неем bị sương muối bám đầy; 2. *прил.* (*в одежде*) mặc, bận, vận, ăn mặc, ăn bận, ăn vận; я ещё не оде́т tôi chưa mặc quần áo; хорошо́ ~ ăn bận tử tế, ăn mặc đẹp; 3. *прил.* (*обеспеченный одеждой*) đủ mặc, quần áo đầy đủ, đủ ăn đủ mặc

оде́ть(ся)[△] *сов. см.* одева́ть(ся) 1, 2, 3

одея́ло[1a] *с.* [cái] chăn, mền

одея́ние[7a] *с.* trang phục, y phục

оди́н *числ. м.* (одна́ *ж.*, одно́ *с.*, одни́ *мн.*) 1. một; *в многозначных числах часто переводится* mốt; ~-два một vài, một hai; ~ еди́нственный độc nhất, có một không hai, độc nhất vô nhị; сто ~ một trăm linh (lẻ) một; два́дцать ~ hai mươi mốt, hăm mốt; сто три́дцать ~ một trăm ba mươi mốt, trăm băm mốt; 2. *в знач. прил.* (*какой-то*) một... nào đấy, nào đấy, một; ему́ сказа́л об э́том ~ челове́к một người nào đấy đã nói điều đó với anh ấy; я прочёл э́то в одно́й кни́ге tôi đã đọc điều đó trong một quyển

sách nào đấy; ~ писáтель сказáл... có một nhà văn đã nói...; в ~ прекрáсный день một ngày kia; 3. *в знач. прил.* (*наедине, сам*) một mình; вы одни́? anh một mình [thôi] à?; совсéм ~ chỉ độc một mình, đơn độc, đơn thương độc mã; я живу́ ~ tôi sống một mình; 4. *в знач. прил.* (*тот же самый*) cùng một, cũng một, cũng vậy; одного́ го́да рожде́ния cùng một năm sinh; одного́ разме́ра cùng một cỡ; 5. *в знач. прил.* (*никто другой, ничто другое*) chỉ, toàn, tuyền, chỉ độc, chỉ có ... mà thôi, chỉ một mình; там бы́ли одни́ де́ти ở đấy chỉ có trẻ con mà thôi; круго́м бы́ли одни́ ка́мни chung quanh chỉ có (tuyền những) đá, xung quanh toàn đá với đá; он рабо́тает с одно́й молодёжью nó làm việc chỉ với thanh niên; то́лько он ~ мо́жет chỉ một mình nó làm được; 6. *в знач. сущ. м.* một người; *мн.* một số người; ~ из ста một trong số một trăm người; ~ из нас một người trong bọn chúng tôi; по одному́ từng người một; ко́мната на одного́ phòng [cho] một người; ни ~ không một người nào; одни́ хотя́т идти́ в теáтр, други́е не хотя́т một số muốn đi xem hát, số khác thì không muốn; 7. *в знач. сущ. с.*: одно́ một điều; ~ и то́ же cũng như thế, cũng như nhau, cũng vậy thôi; одно́ мне изве́стно... chỉ có một điều [mà] tôi biết là...; ◇ ~ на ~ (*наедине*) một chọi một, tay đôi, mặt đối mặt, riêng hai người với nhau; сража́ться ~ на ~ đấu nhau một chọi một, đấu tay đôi; все до одного́ tất cả mọi người, hết thảy mọi người không trừ ai; все как ~ trăm (nghìn) người như một; одно́ из двух một trong hai cái; одно́ вре́мя có một bận, có một dạo; одни́м сло́вом tóm lại, nói tóm lại; ~-одинёшенек hoàn toàn đơn độc, đơn thương độc mã, thân cô thế cô; ~ в по́ле не во́ин ≅ một cây làm chẳng nên non; ~ за всех, все за одного́ mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người

одина́ково *нареч.* như nhau, giống nhau; относи́ться ко всем ~ đối xử với mọi người như nhau

одина́ков||ый *прил.* như nhau, giống nhau; в ~ой ме́ре như nhau

одина́рный *прил.* đơn, một

одиннадцатиле́тка *ж.* trường trung học mười một năm

одиннадцатиле́тний *прил.* 1. (*о сроке*) [trong] mười một năm; 2. (*о возрасте*) [lên] mười một tuổi

одиннадцатиметро́вый *прил.*: ~ штрафно́й уда́р *спорт.* cú phạt đền mười một mét

одиннадцатый *числ.* [thứ] mười một; ~ год năm thứ mười một

одиннадцать *числ.* mười một

одино́к||ий *прил.* 1. cô đơn, cô độc, đơn độc, lẻ loi, một mình; ~ дом на горе́ ngôi nhà đơn độc (lẻ loi, cô độc, cô đơn) trên núi; 2. (*бессемейный*) độc thân, một mình, đơn chiếc, đơn độc, cô đơn, cô thân; ~ая мать bà mẹ cô đơn (đơn độc); 3. *в знач. сущ. м.* (*бессемейный*) người độc thân, người cô đơn, người đơn độc

одино́ко *нареч.* [một cách] cô đơn, cô độc, đơn độc, lẻ loi, một mình, độc thân, đơn chiếc; жить ~ sống độc thân (đơn độc, một mình, đơn chiếc, cô đơn, cô độc); ~ стоя́щий дом ngôi nhà đứng lẻ loi (đơn độc, cô độc, một mình, cô đơn)

одино́чество[1а] *с.* [cảnh, sự] cô đơn, cô độc, đơn độc, lẻ loi, độc thân, đơn chiếc

одино́чк||а[3*а] 1. *м. и ж.* người lẻ loi; (*действующий один*) người riêng lẻ, người cá thể; запозда́вшие ~и những người lẻ loi đi giữa đêm khuya; кустáрь-~ [người] thợ thủ công cá thể, thợ thủ công làm ăn riêng lẻ; 2. *м. и ж.* (*человек, живущий без семьи*) người độc thân, người cô đơn, người đơn độc; 3. *ж. разг.* (*тюремная камера*) xà-lim, phòng biệt giam; 4. *ж.* (*лодка*) [chiếc] thuyền đua một người ngồi; ◇ в ~у а) (*по одному*) riêng lẻ, từng người một; б) (*своими силами*) tự lực, tự sức mình, tự lực cánh sinh

одино́чн||ый *прил.* 1. (*о насекомых, животных*) sống đơn độc, độc; 2. (*отдельный, случайный*) riêng lẻ, lẻ tẻ, cá biệt; ~ые вы́стрелы những phát súng lẻ tẻ, tiếng súng rời rạc; 3. (*совершаемый силами одного*) [do] một người làm, cá thể, cá nhân; ~ бой trận đánh một chọi một; 4. (*предназначенный для одного*) [cho] một người

одио́зный *прил.* nhơ nhuốc, bẩn thỉu, khả ố, ghê tởm, kinh tởm

одича́л||ый *прил.* hóa hoang; ~ая ко́шка con mèo hóa hoang

одича́ние[7а] *с.* [sự] hóa hoang, trở thành hoang dại; *перен.* [sự] thoái hóa, suy đồi, đồi trụy

одича́ть[1] *сов. см.* дичáть

одна́ *см.* оди́н

одна́жды *нареч.* 1. (*один раз*) một lần, một bận, một lượt; 2. (*как-то раз*) có một bận, có một lần, có một hôm

одна́ко (*часто* ~ же, ~ ж) 1. *союз* nhưng

mà, thế nhưng, thế mà, tuy nhiên, tuy vậy, song le, nhưng, song; ~ он не пришёл nhưng nó không đến; 2. *в знач. вводн. сл.* tuy vậy, tuy thế, nói vậy; вы, ~, не забу́дьте обе́щанного tuy vậy, anh đừng quên điều đã hứa nhé; 3. *в знач. межд.* thế cơ à!, thế à!, ồ!, ô!

одни́ *см.* оди́н

одно́ *см.* оди́н

однора́ктн||ый *прил.* [có] một hồi; ~ая пье́са vở kịch một hồi

однобо́кий *прил.* không cân đối, bên to bên nhỏ; *перен.* phiến diện, một mặt, một chiều

однобо́ртный *прил.*: ~ пиджа́к áo vét tông cúc giữa

одновале́нтный *прил. хим.* hóa trị một

одновре́ме́нно *нареч.* [một cách] đồng thời, cùng một lúc, đồng loạt, nhất tề, đồng bộ

одновре́ме́нный *прил.* đồng thời, cùng một lúc, đồng loạt, nhất tề, đồng bộ

одногла́зый *прил.* chột, [có] một mắt

одногоди́чный *прил.* [trong] một năm

одногорбый *прил.*: ~ верблю́д [con] lạc đà một bướu

однодне́вный *прил.* [trong] một ngày; ~ дом о́тдыха nhà nghỉ trong một ngày; ~ запа́с пи́щи dự trữ thức ăn trong một ngày

однозву́чный *прил.* độc điệu, đơn điệu

однозна́ч||ный *прил.* 1. (*тождественный*) cùng nghĩa, đồng nghĩa; ~ые выраже́ния những thành ngữ đồng nghĩa (cùng nghĩa); 2. (*имеющий только одно значение*) [chỉ có] một nghĩa; ~ое сло́во từ một nghĩa; 3. *мат.* đơn, đơn trị; ~ое число́ số đơn trị

одноимённ||ый *прил.* cùng tên; по ~ому рома́ну theo tiểu thuyết cùng tên

однока́шник[3a] *м. разг.* người đồng môn, người cùng trường, bạn học

однокла́ссни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* bạn cùng lớp, người cùng lớp, bạn đồng học, bạn học

однокле́точный *прил. биол.* đơn bào

однокл́убник[3a] *м. разг.* vận động viên cùng câu lạc bộ; вы́играть у свои́х ~ов thắng những vận động viên cùng câu lạc bộ

одноковшо́вый *прил. тех.* [có] một gàu xúc, một gàu

одноколе́йный *прил. ж.-д.* [có] một đường, đường đơn

однокомна́тн||ый *прил.* [có] một phòng, một buồng; ~ая кварти́ра căn nhà một phòng (buồng)

однокра́тный *прил.* [có, trong] một lần

однокýрсни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* bạn cùng khóa, bạn đồng khóa, người cùng năm học, bạn học

однолéтки[3*a] *мн.* (*ед.* однолéток *м.*, однолéтка *ж.*) bạn cùng tuổi, bạn đồng canh, bạn đồng niên; они́ ~ họ cùng tuổi với nhau

однолéтн||ий *прил.* 1. [lên, được] một tuổi; 2. *бот.* [được] một năm; ~ее расте́ние cây một năm

однолéтник[3a] *м.* cây một năm

однолю́б[1a] *м.* người suốt đời chỉ yêu một phụ nữ

одноме́стн||ый *прил.* [có] một chỗ; ~ая ка́юта ca-bin một chỗ

одномото́рный *прил.* [có] một động cơ, một mô tơ; ~ самолёт [chiếc] máy bay một động cơ

однонóгий *прил.* thọt, [có] một chân

однообра́зие[7a] *с.* [sự] đơn điệu, độc điệu

однообра́зный *прил.* đơn điệu, độc điệu, đều đều, không thay đổi

однопала́т||ый *прил. полит.* [có] một viện, nhất viện; ~ая парла́ментская систе́ма chế độ một viện, nhất viện chế

однопа́лубн||ый *прил.* [có] một boong; ~ое су́дно tàu thủy một boong

однополча́н||ин[11] *м.* người cùng trung đoàn, người cùng đơn vị, người đồng đội; мы с ним ~е tôi và anh ấy ở cùng trung đoàn

однопóлый *прил. бот.* đơn tính

однопу́тный *прил. см.* одноколе́йный

однора́зовый *прил.* [dùng] một lần, một bận, một lượt, một chuyến

однорóдность[8a] *ж.* 1. [tính, sự] thuần nhất, thuần chất, đồng nhất, đồng tính; 2. (*сходство*) [tính, sự] cùng một loại, đồng loại, giống nhau, tương đồng

однорóдн||ый *прил.* 1. thuần nhất, thuần chất, đồng nhất, đồng tính; ~ое те́ло vật thể thuần nhất (thuần chất, đồng tính); 2. (*сходный*) cùng [một] loại, đồng loại, giống nhau, tương đồng; ~ые явле́ния những hiện tượng đồng loại (cùng một loại); ◇ ~ые чле́ны предложе́ния *грам.* các thành phần cùng loại trong câu

однору́кий *прил.* cụt một tay, [có] một tay

односельча́н||ин[11] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người đồng hương người cùng làng, người cùng quê

односло́жно *нареч.* [một cách] rất ngắn, cụt lủn, cộc lốc, nhát gừng, giọng một; отвеча́ть ~ trả lời giọng một (nhát gừng, cụt lủn, cộc lốc)

односло́жн||ый *прил.* 1. đơn âm, đơn âm tiết; ~ое сло́во từ đơn âm [tiết]; 2. *перен.* rất ngắn, cụt lủn, cộc lốc, nhát gừng

односме́нный *прил.* [có] một ca, một kíp

односпа́льн||ый *прил.* [cho] một người nằm; ~ая крова́ть giường một

односторо́нн||ий *прил.* 1. [có, ở] một mặt, một bên, một chiều; *перен.* phiến diện, một chiều, một mặt; ~ее движе́ние тра́нспорта [sự] giao thông một chiều; ~ее воспале́ние лёгких viêm phổi một bên; ~ее разви́тие sự phát triển phiến diện (không cân đối); ~ее воспита́ние [sự] giáo dục phiến diện; 2. (*совершаемый одной стороной, одним лицом*) đơn phương, chỉ một bên thực hiện, của một bên; ~ее прекраще́ние вое́нных де́йствий [sự] ngừng chiến đơn phương, ngừng chiến của một bên

одноти́пн||ый *прил.* cùng kiểu, cùng loại, đồng loại; ~ые маши́ны những máy cùng kiểu

одното́мник[3a] *м. разг.* sách một tập, văn tuyển [in thành] một tập

одното́мный *прил.* [in thành] một tập, một quyển

однофами́л||ец[5*a] *м.*, **~ица**[5a] *ж.* người cùng họ, người đồng tộc

одноцве́тн||ый *прил.* 1. [có] một màu, đơn sắc, cùng màu, đồng màu; ~ая ткань vải một màu; 2. *перен.* đơn điệu, độc điệu

одночле́н[1a] *м. мат.* đơn thức

одноэта́жный *прил.* [có] một tầng

одобре́ние[7a] *с.* [sự] tán thành, đồng ý, tán đồng, hoan nghênh; (*похвала*) [sự] khen ngợi, tán dương

одобри́тельно *нареч.* [một cách] tán thành, đồng ý, tán đồng, hoan nghênh

одобри́тельный *прил.* [tỏ ra] tán thành, đồng ý, tán đồng, hoan nghênh; ~ о́тзыв [lời, sự] bình phẩm có ý khen ngợi, nhận xét tốt; ~ взгляд cái nhìn tỏ vẻ tán thành (đồng ý, tán đồng)

одо́брить[4a] *сов. см.* одобря́ть

одобря́ть[1], **одо́брить** (*B*) tán thành, đồng ý, tán đồng, hoan nghênh, khen ngợi, tán dương

одолева́ть[1], **одоле́ть** (*B*) 1. (*побеждать*) thắng, đánh thắng, thắng lợi; ~ проти́вника thắng đối phương, đánh thắng kẻ địch; 2. *перен. разг.* (*осиливать, преодолевать*) khắc phục, vượt qua; (*овладевать чем-л.*) tinh thông, nắm vững, hiểu thấu đáo, qua được; одоле́ть курс фи́зики nắm vững được (qua được, học xong) giáo trình vật lý; одоле́ть кни́гу đọc xong quyển sách; 3. *перен.* (*охватывать*) xâm chiếm, tràn ngập, chiếm lấy, chi phối; его́ одоле́ла лень lười biếng đã hoàn toàn chi phối nó; 4. *разг.* (*замучить*) hành, làm tình làm tội; меня́ комары́ одоле́ли những con muỗi đã làm tình làm tội tôi

одоле́ть[1] *сов. см.* одолева́ть

одолжа́ть[1], **одолжи́ть** (*B, P*) cho mượn, cho vay

одолже́ни||е[7a] *с.* [sự] làm ơn, giúp đỡ; проси́ть кого́-л. об ~и nhờ ai làm ơn, xin ai giúp đỡ; ◇ сде́лайте ~! a) (*просьба*) xin anh làm ơn!; б) (*ответ*) vâng ạ!

одолжи́ть[4b] *сов. см.* одолжа́ть

одр[1b] *м. уст.*: на сме́ртном ~é lúc lâm chung

одряхле́ние[7a] *с.* [sự] già yếu, lão suy, già nua

одряхле́ть[1] *сов. см.* дряхле́ть

одува́нчик[3a] *м.* [cây] bồ công anh (*Taraxacum*)

оду́маться[1] *сов.* 1. hồi tâm, nghĩ lại, thay đổi ý định; ~ в после́днюю мину́ту hồi tâm trong phút chót, đến phút chót thì nghĩ lại; 2. *разг.* (*опомниться*) hồi tỉnh, tỉnh lại, lai tỉnh, hoàn hồn

одура́чивание[7a] *с.* [sự] đánh lừa, đánh lận, lừa dối, lừa bịp, bịp bợm, lừa gạt, lừa đảo

одура́чивать[1], **одура́чить** (*B*) *разг.* đánh lừa, đánh lận, lừa dối, lừa bịp, bịp bợm, lừa gạt, lừa đảo

одура́чить[4a] *сов. см.* одура́чивать *и* дура́чить

одуре́лый *прил. разг.* quẫn trí, mụ người, lú lấp, u mê, đần độn, mê mẩn

одуре́ни||е[7a] *с. разг.* [sự] quẫn trí, mụ người, lú lấp, u mê, đần độn, mê mẩn; до ~я đến mụ cả người

одуре́ть[1] *сов. см.* дуре́ть

одурма́нивать[1], **одурма́нить** (*B*) làm... say, làm... say sưa, làm... mê mẩn

одурма́нить[4a] *сов. см.* одурма́нивать *и* дурма́нить

одуря́ющий *прил.* làm mụ người, làm lú lấp, làm u mê, làm đần độn, làm mê mẩn; ~ за́пах mùi [làm] ngây ngất

одутлова́тость[8a] *ж.* [sự] sưng húp, sưng phù

одутлова́тый *прил.* [bị] sưng húp, sưng phù, hơi sưng, húp lên, phù lên

одухотворённость[8a] *ж.* [sự] hào hứng, phấn chấn, hứng phấn phấn khởi, hứng khởi

одухотворённ||ый *прил.* hào hứng, phấn

chấn, hứng phấn, phấn khởi, hứng khởi; ~ое лицо́ bộ mặt hào hứng (phấn chấn)

одушеви́ть(ся)[4b] *сов. см.* одушевля́ть(ся)

одушевлённ||ый *прил.* 1. linh hoạt, hoạt bát, hoạt động, có sinh khí, phấn khởi; 2. *грам.* [chỉ] động vật; ~ое и́мя существи́тельное danh từ [chỉ] động vật

одушевля́ть[1], **одушеви́ть** (*B*) khích lệ, khuyến khích, cổ vũ, cổ lệ, động viên, làm phấn khởi

одушевля́ться[1], **одушеви́ться** linh hoạt lên, hoạt bát lên, hoạt động lên, phấn khởi lên

оды́шк||а[3*a] *ж.* [sự] khó thở; страда́ть ~ой bị khó thở

ожереби́ться[4b] *сов. см.* жереби́ться

ожере́лье[6*a] *с.* chuỗi ngọc, chuỗi hạt; жемчу́жное ~ chuỗi hạt trai, chuỗi ngọc trai

ожесточа́ть[1], **ожесточи́ть** (*B*) làm... nhẫn tâm, làm... trở nên tàn nhẫn (khắc nghiệt, ác nghiệt); (*озлоблять*) làm nổi giận, làm tức giận

ожесточа́ться[1], **ожесточи́ться** (*черстветь*) trở nên nhẫn tâm; (*становиться жестоким*) trở nên tàn nhẫn (khắc nghiệt, ác nghiệt); (*озлобляться*) nổi giận, tức giận

ожесточе́ние[7a] *с.* 1. (*очерствение*) [sự] nhẫn tâm; (*озлобление*) [sự] nổi giận, tức giận; 2. *перен.* (*упорство, рьяность*) [sự] quyết liệt, kịch liệt, mãnh liệt, dữ dội

ожесточённость[8a] *ж.* 1. (*безжалостность*) [tính] nhẫn tâm, tàn nhẫn, khắc nghiệt, ác nghiệt; 2. (*напряжённость*) [tính chất] quyết liệt, kịch liệt, mãnh liệt, ác liệt, dữ dội, gay gắt, tàn khốc, khốc liệt, nảy lửa

ожесточённ||ый *прил.* 1. (*безжалостный, суровый*) nhẫn tâm, tàn nhẫn, khắc nghiệt, ác nghiệt; 2. (*исполненный упорства, напряжения*) quyết liệt, kịch liệt, ác liệt, dữ dội, gay gắt, tàn khốc, khốc liệt, nảy lửa; ~ые бои́ những trận chiến đấu ác liệt (kịch liệt, khốc liệt, nảy lửa, tàn khốc), những trận ác chiến (kịch chiến); ~ спор cuộc tranh luận kịch liệt (dữ dội, gay gắt, nảy lửa)

ожесточи́ть(ся)[4b] *сов. см.* ожесточа́ть(ся)

оживи́ть[1], **ожи́ть** 1. sống lại, hồi sinh; 2. *перен.* sống lại, hồi sinh, hồi phục, tươi tỉnh lại

оживи́ть(ся)[4b] *сов. см.* оживля́ть(ся)

оживле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] hồi sinh, làm sống lại, làm hồi phục; ~ организма [sự] hồi sinh cơ thể; 2. (*весёлость, живость*) [sự] vui tươi, tươi tỉnh, vui nhộn, sôi nổi; 3. (*движение, суета*) [sự] nhộn nhịp, nhộn nhàng, rộn rịp, rộn ràng, tấp nập, sôi động, náo nhiệt, rộn rã; на у́лицах цари́ло большо́е ~ ngoài đường phố rất nhộn nhịp (nhộn nhàng, rộn rịp, rộn ràng, tấp nập)

оживлённ||ый *прил.* 1. (*весёлый, возбуждённый*) vui tươi, tươi tỉnh, vui nhộn, sôi nổi; ~ вид vẻ mặt vui tươi (tươi tỉnh, phấn chấn); ~ая бесе́да trò chuyện sôi nổi (vui nhộn); 2. (*исполненный жизни, движения*) nhộn nhịp, nhộn nhàng, rộn rịp, rộn ràng, tấp nập, sôi động, náo nhiệt, rộn rã; ~ые у́лицы những đường phố nhộn nhịp (nhộn nhàng, rộn rịp, rộn ràng, tấp nập, náo nhiệt)

оживля́ть[1], **оживи́ть** (*B*) 1. (*возвращать к жизни*) hồi sinh, làm... sống lại; 2. (*восстанавливать физические и душевные силы*) hồi phục lại, làm bình phục; (*о лице, глазах*) làm... tươi tỉnh lên, làm... sáng ngời lên; 3 (*наполнять жизнью, движением*) làm... nhộn nhịp (nhộn nhàng, rộn rịp, rộn ràng, tấp nập, sôi động, náo nhiệt, rộn rã) lên; 4. (*делать более активным*) làm... hoạt động (sôi nổi) lên; 5. (*делать более ярким*) làm... tươi hơn, làm... đẹp lên

оживля́ться[1], **оживи́ться** 1. hồi sinh, sống lại; (*о лице, глазах*) tươi tỉnh lên, sáng ngời lên, sáng quắc; 2. (*наполняться жизнью, движением*) nhộn nhịp (nhộn nhàng, rộn ràng, rộn rịp, tấp nập, sôi động, náo nhiệt, rộn rã) lên; 3. (*становиться активным*) sôi nổi lên, hoạt động lên

ожида́ни||е[7a] *с.* 1. [sự] chờ đợi, trông chờ, trông đợi, trông mong, chờ mong, chờ, đợi; зал ~я phòng đợi; по́сле до́лгого ~я sau một thời gian chờ đợi lâu; в ~и чего́-л. trong khi chờ đợi cái gì; 2. *обыкн. мн.*: ~я (*предположения, надежды*) [điều, lòng, sự] mong đợi, trông đợi, trông mong, mong mỏi, chờ đợi, hy vọng, dự đoán; про́тив ~й trái với điều mong đợi (mong mỏi, mong chờ, trông mong, dự tính, dự đoán); сверх [всяких] ~й vượt quá sự mong đợi (mong mỏi, mong chờ, trông mong, hy vọng), hoàn toàn không ngờ tới; обману́ть чьи́-л. ~я phụ lòng mong mỏi (mong đợi, hy vọng) của ai

ожид||а́ть[1] *несов.* 1. (*B, P*) chờ đợi, trông chờ, trông đợi, trông mong, chờ mong, chờ, đợi; с нетерпе́нием ~ чего́-л. sốt ruột chờ đợi (trông chờ, trông mong, chờ, đợi) cái gì; 2. (*P*) (*надеяться, предполагать*) mong đợi, trông đợi, trông mong, mong mỏi, hy

vọng, dự đoán, dự tính; от него́ то́лько э́того и мо́жно бы́ло ~ nó thì chỉ có thể làm những điều tầm bậy như thế thôi, chỉ có thể chờ đợi ở nó những điều bậy bạ như thế thôi; 3. (*B*) (*предстоять кому-л.*) chờ đợi, chờ đón; его́ ~а́ет блестя́щее бу́дущее tương lai xán lạn đang chờ đợi (chờ đón) chàng

ожире́ние[7a] *c.* [sự, chứng] phát phì, béo phì; ~ се́рдца [chứng] tim bị bọc mỡ, phát phì tim

ожире́ть[1] *сов.* béo ra, phát phì, béo phì, phệ ra

ожи́ть[△] *сов. см.* ожива́ть

ожо́г[3a] *м.* [sự] bỏng; (*место*) [vết, chỗ] bỏng

озабо́тить[4a] *сов.* (*B*) làm bận tâm (bận trí, bận lòng, bận bịu), làm... lo nghĩ (lo lắng)

озабо́титься[4a] *сов.* bận tâm, bận trí, bận lòng, lo nghĩ, lo liệu, lo lắng; ~, что́бы... lo lắng làm sao để..., lo liệu sao cho...

озабо́ченность[8a] *ж.* [sự] băn khoăn, lo lắng, lo âu, bận tâm, bận trí

озабо́ченный *прил.* băn khoăn, lo lắng, lo âu, bận tâm, bận trí; ~ вид vẻ mặt băn khoăn (lo lắng, lo âu)

озагла́вить[4a] *сов. см.* озагла́вливать

озагла́вливать[1], **озагла́вить** (*B*) đặt tên, lấy tên, lấy nhan đề, lấy đầu đề; озагла́вить кни́гу đặt tên sách

озадаченный *прил.* phân vân, luống cuống, bối rối, lúng túng

озада́чивать[1], **озада́чить** (*B*) làm... phân vân (luống cuống, bối rối, lúng túng)

озада́чить[4a] *сов. см.* озада́чивать

озаре́ние *с. книжн.* tâm trí sáng ra, linh cảm

озари́ть(ся)[4b] *сов. см.* озаря́ть(ся)

озаря́ть[1], **озари́ть** (*B*) 1. soi sáng, chiếu sáng, rọi sáng; *перен.* làm... sáng lên, làm... tươi lên; 2. *перен.* (*приходить в голову*) lóe ra (vụt ra, nảy ra) trong đầu; его́ озари́ла мысль một ý nghĩ nảy ra (lóe ra, vụt ra) trong đầu nó

озаря́ться[1], **озари́ться** sáng lên, bừng sáng, được soi sáng (chiếu sáng, rọi sáng); *перен.* sáng lên, tươi lên

озве́ревший *прич.*, **озве́релый** *прил.* nổi xung, nổi giận, nổi điên, điên tiết lên, phát khùng lên

озвере́ть[1] *сов. см.* звере́ть

озву́ченный *прич.*: ~ фильм phim tiếng, phim nói

озву́чивать[1], **озву́чить**: ~ фильм in tiếng cho phim

озву́чить[4a] *сов. см.* озву́чивать

оздорови́тельн||ый *прил.* [để] bồi dưỡng sức khỏe, vệ sinh; ~ые мероприя́тия những biện pháp vệ sinh (bồi dưỡng sức khỏe); ~ые лагеря́ для дете́й những trại bồi dưỡng [sức khỏe] thiếu nhi

оздорови́ть[4b] *сов. см.* оздоровля́ть

оздоровле́ние[7a] *с.* [sự] bồi dưỡng sức khỏe, bồi bổ sức lực, làm khỏe mạnh; làm lành mạnh, làm hợp vệ sinh, cải thiện; *перен.* [sự] chấn chỉnh, chỉnh đốn, cải thiện (*ср.* оздоровля́ть)

оздоровля́ть[1], **оздорови́ть** (*B*) bồi dưỡng sức khỏe, bồi bổ sức lực, làm khỏe mạnh; (*делать более благоприятным для здоровья*) làm lành mạnh, làm... hợp vệ sinh, cải thiện; *перен.* chấn chỉnh, chỉnh đốn, cải thiện; ~ ме́стность làm cho thủy thổ của vùng trở nên lành hơn; ~ усло́вия труда́ cải thiện điều kiện lao động; ~ обстано́вку в коллекти́ве chấn chỉnh tình hình nội bộ tập thể

озелене́ние[7a] *с.* [sự] trồng cây, lục hóa; ~ городо́в [sự] trồng cây trong thành phố, lục hóa thành phố

озелени́ть[4b] *сов. см.* озеленя́ть

озеленя́ть[1], **озелени́ть** (*B*) trồng cây, lục hóa

озёрный *прил.* [thuộc về] hồ; (*обильный озёрами*) [có] nhiều hồ

о́зеро[1a] *с.* [cái] hồ

озим||ый *прил.* 1. gieo mùa thu; ~ая пшени́ца lúa mì gieo mùa thu; ~ое по́ле cánh đồng lúa gieo mùa thu; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ые ngũ cốc gieo mùa thu

о́зимь[8a] *ж.* lúa non gieo mùa thu

озира́ться[1] *несов.* nhìn quanh, nhìn quanh mình; (*оглядываться назад*) ngoảnh lại, ngoái lại nhìn; ~ по сторона́м lén lút nhìn quanh, ngơ ngác nhìn quanh nhìn quẩn

озло́бить(ся)[4a] *сов. см.* озлобля́ть(ся)

озлобле́ние[7a] *с.* [sự] trở nên dữ tợn, trở nên hung dữ; (про́тив *P*) [sự] căm hận; (*злость*) [sự] dữ tợn, hung dữ

озло́бленный *прил.* điên tiết, cáu tiết, căm hận, dữ tợn, hung dữ

озлобля́ть[1], **озло́бить** (*B*) làm... dữ tợn lên, làm... trở nên hung dữ, làm... điên tiết, làm... cáu tiết, làm... căm hận, chọc tức, khêu gan

озлобля́ться[1], **озло́биться** 1. trở nên dữ tợn, trở nên hung dữ, điên tiết lên, cáu tiết lên, căm hận; 2. *разг.* (*раздражаться*) nổi giận, nổi khùng, nổi tức

ознако́мить(ся)[4a] *сов. см.* ознакомля́ть(ся)

ознакомле́ние[7a] *с.* [sự] tìm hiểu

ознакомля́ть[1], **ознако́мить** (*В* с *Т*) giới thiệu, nói cho biết; **ознако́мить с положе́нием дел** giới thiệu tình hình

ознакомля́ться[1], **ознако́миться** (с *Т*) tìm hiểu, làm quen; **ознако́миться с резолю́цией** tìm hiểu (nghiên cứu) nghị quyết

озн|менова́ние[7a] *с.*: **в ~ чего́-л.** а) (*в честь*) nhân dịp gì; б) (*в память*) để ghi nhớ (để kỷ niệm) cái gì

ознаменова́ть[2a] *сов.* 1. (*В*) đánh dấu; **ознаменова́ть нача́ло но́вой э́ры** đánh dấu sự mở đầu của kỷ nguyên mới, đánh dấu thời đại mới đã bắt đầu; 2. (*В Т*) (*сделать памятным*) đánh dấu, làm... ghi nhớ; (*отметить*) làm lễ, kỷ niệm

ознаменова́ться[2a] *сов.* (*Т*) được đánh dấu, được ghi nhớ

означа́ть[1] *несов.* có nghĩa là, nghĩa là

озно́б[1a] *м.* [sự] rét run, lạnh run; **чу́вствовать си́льный ~** thấy lạnh run dữ dội

озолоти́ть[4b] *сов.* (*В*) (*обогатить*) *разг.* cho... nhiều tiền

озо́н[1a] *м.* ôzôn, ozon, khí ô-dôn

озорни́к[3b] *м. разг.* 1. (*о ребёнке*) đứa trẻ nghịch ngợm, cậu bé tinh nghịch; 2. (*буян, скандалист*) kẻ làm huyên náo, kẻ làm om sòm, kẻ hay sinh sự, kẻ càn quấy

озорнича́ть[1] *несов. разг.* 1. đùa nghịch, nghịch ngợm, tinh nghịch, đùa tếu, nghịch; 2. (*буянить, скандалить*) làm huyên náo, làm om sòm, sinh sự, gây sự, càn quấy

озорно́й *прил. разг.* 1. nghịch ngợm, tinh nghịch, ngỗ nghịch; 2. (*буйный, скандальный*) càn quấy, hung hăng, ngỗ ngáo, hay sinh sự

озорств|ó[1b] *с. разг.* 1. [sự, tính] nghịch ngợm, tinh nghịch, ngỗ nghịch; **из ~á** do tinh nghịch, vì nghịch ngợm; 2. (*бесчинство*) [sự, tính] càn quấy, hung hăng, ngỗ ngáo, phá phách, hành hung

озя́бнуть[3*a] *сов.см.* зя́бнуть

ой *межд.* 1. (*выражает боль, испуг, страх и т. п.*) ối!, ái!, ôi thôi!, ối chao ôi!, eo ôi!; 2. (*выражает удивление, восхищение, радость и т. п.*) ối chà!, úi chà!, ái chà!, ái dà!, ồ!, à!, a!, ô!, ơ!

оказа́ни|е[7a] *с.*: **~ медици́нской по́мощи** [sự] cứu thương, cứu chữa, chữa bệnh; **для ~я по́мощи** để giúp đỡ

оказа́ть[6c] *сов. см.* ока́зывать

оказа́ться[6c] *сов. см.* ока́зываться 1, 2, 3, 4

ока́зи|я[7a] *ж.* 1. dịp, dịp tốt, dịp thuận tiện; **посла́ть письмо́ с ~ей** gửi thư nhân có dịp thuận tiện, nhân có dịp thì nhờ chuyển thư; 2. *разг.* (*неожиданное событие*): **ну и ~!, вот так ~!** thế cơ đấy!, thế à!, lạ chửa!; **что за ~?** lạ nhỉ!, sao lạ thế?, lạ chửa?

ока́зывать[1], **оказа́ть**: **~ влия́ние на кого́-л.** ảnh hưởng (có ảnh hưởng) đến ai; **~ внима́ние кому́-л.** chú ý đến ai, quan tâm đến ai; **~ давле́ние на кого́-л.** gây áp lực với ai, làm áp lực ai, thúc ép ai; **~ де́йствие на что́-л.** tác động đến cái gì; **~ содействие кому́-л.** giúp đỡ (ủng hộ) ai; **~ по́мощь кому́-л.** giúp đỡ ai, viện trợ ai, chi viện ai, dành cho ai sự giúp đỡ; **~ подде́ржку** ủng hộ; **~ предпочте́ние кому́-л.** ưa thích ai; **~ сопротивле́ние** chống lại, chống cự lại, phản kháng, kháng cự; **~ услу́гу кому́-л.** giúp ai; **~ честь кому́-л.** hạ cố đến ai, cho ai được vinh dự; **~ по́чести кому́-л.** tỏ lòng tôn kính ai; **~ гостеприи́мство кому́-л.** tỏ lòng mến khách đối với ai

ока́зыв|аться[1], оказа́ться 1. (*быть налицо*) có, có sẵn; **в гости́нице не оказа́лось свобо́дных номеро́в** ở khách sạn không có (không có sẵn) buồng trống; **его́ не оказа́лось до́ма** cậu ấy không có nhà; **спи́чек у него́ не оказа́лось** anh ấy không có (không có sẵn) diêm; 2. (*очутиться где-л., в каком-л. состоянии*) ở, rơi vào, lâm vào, sa vào, ở vào, gặp phải; **~ в опа́сности** lâm nguy, gặp phải nguy hiểm; **магази́н оказа́лся закры́тым** hiệu buôn đóng cửa; **~ в неудо́бном положе́нии** rơi vào (lâm vào, ở vào, sa vào) tình thế khó xử; 3. (*являться на деле кем-л., чем-л.*) hóa ra [là], té ra [là], thì ra [là]; **он оказа́лся о́чень ми́лым челове́ком** hóa ra (té ra, thì ra) anh ấy là một người rất dễ thương; **мои́ опаске́ния оказа́лись напра́сными** những điều lo lắng của tôi hóa ra (té ra, thì ra) là vô ích; 4. *безл.* (*выясняться*) hóa ra, té ra, thì ra, mới vỡ lẽ ra; **как оказа́лось** hóa ra, té ra, thì ra, bây giờ mới vỡ lẽ ra; **~ается, что...** hóa ra (té ra, thì ra) là...; 5. *тк. несов. в знач. вводн. сл.*: **~ается** hóa ra, té ra, thì ra; **он, ~ается, э́того не знал** hóa ra (té ra, thì ra) anh ấy đã không biết điều đó

окаймить[4b] *сов. см.* окаймля́ть

окаймля́ть[1], **окайми́ть** (*В Т*) viền quanh, cặp quanh, vẽ quanh, bao quanh

ока́лина[1a] *ж. тех.* vảy ốc-xít, vảy ôxyt, vảy sắt

окаменéлость[8a] *ж.* hóa thạch

окаменéл|ый *прил.* 1. [bị] hóa đá, hóa thạch; (*о пище*) cứng, khô cứng; 2. *перен.* (*безучастный*) lặng người, đờ người, điếng

người, sửng sốt, sững sờ; (*застывший*) đờ đẫn, thờ thẫn, thẫn thờ, cứng đờ; (*суровый*) chai đá, khắc nghiệt; ~ое лицо́ bộ mặt đờ đẫn (thờ thẫn); ~ое се́рдце lòng chai đá, trái tim hóa đá

окамене́ть[1] *сов.* 1. hóa đá, hóa thạch; (*о пище*) cứng ra, khô cứng lại; 2. (от *P*) *перен.* (*застыть, оцепенеть*) đờ đẫn ra, thờ thẫn ra, cứng đờ ra; 3. *перен.* (*стать безучастным*) lặng người đi, đờ người ra, điếng người, sửng sốt; 4. *перен.* (*ожесточиться*) trở nên chai đá, đâm ra ác nghiệt

ока́нчивать[1], **око́нчить** (*B*) làm xong, kết thúc, hoàn thành, kết liễu; (*учебное заведение*) tốt nghiệp, học xong; **око́нчить рабо́ту** làm xong (kết thúc, hoàn thành) công việc; **око́нчить заседа́ние** kết thúc phiên họp, bế mạc hội nghị; **око́нчить шко́лу** tốt nghiệp trường trung học; **око́нчить университе́т** tốt nghiệp trường đại học tổng hợp

ока́нчив||аться[1], **око́нчиться** 1. kết thúc, kết liễu, chấm dứt, xong, mãn; (*о сроке*) mãn hạn; (*о собрании и т. п.*) bế mạc; 2. *тк. несов.* (*T*, на *B*) (*иметь своим окончанием*) kết thúc; **сло́во ~ается на гла́сный** từ kết thúc bằng nguyên âm

ока́пывать[1], **окопа́ть** (*B*) 1. xới quanh, đào quanh; ~ де́рево xới đất quanh cây; 2. (*ровом*) đào

ока́пываться[1], **окопа́ться** 1. *воен.* đào công sự, đào chiến hào, nấp trong công sự, cố thủ trong chiến hào; 2. *перен.* ẩn mình, cố thủ, bám lấy, cố thủ ở địa vị tốt, cố vị

ока́тить(ся)[4c] *сов. см.* **ока́чивать(ся)**

ока́чивать[1], **ока́тить** (*B*) giội, xối, tưới; **ока́тить кого́-л. холо́дной водо́й** a) giội nước lạnh cho ai; б) *перен.* xối cho ai một gáo nước lạnh vào gáy, làm ai cụt hứng, làm nguội nhiệt tình của ai

ока́чиваться[1], **ока́титься** (*T*) [tự] giội, xối, tưới

океа́н[1a] *м.* 1. đại dương, biển cả; **мирово́й ~** đại dương thế giới; 2. *перен.* biển; **людско́й ~** biển người; ◇ **возду́шный ~** bầu khí quyển

океана́рий *м. см.* **океана́риум**

океана́риум *м.* bể nuôi cá biển

океани́ческий *прил.* [thuộc về] đại dương, biển cả

океанографи́ческий *прил.* [thuộc về] hải dương học

океаногра́фия[7a] *ж.* hải dương học

океа́нский *прил.* [thuộc về] đại dương; (*о пароходе и т. п.*) [để] chạy trên đại dương, xuyên đại dương

оки́дывать[1], **оки́нуть**: **оки́нуть кого́-л. взгля́дом** đưa mắt nhìn ai

оки́нуть[3a] *сов. см.* **оки́дывать**

окисле́ние[7a] *с. хим.* [sự] ôxy hóa, ốc-xy hóa

окисли́тель[2a] *м. хим.* chất ôxy hóa, chất ốc-xy hóa

окисли́ть(ся)[4a] *сов. см.* **окисля́ть(ся)**

окисля́ть[1], **окисли́ть** (*B*) *хим.* [làm] ôxy hóa, ốc-xy hóa

окисля́ться[1], **окисли́ться** *хим.* ôxy hóa, ốc-xy hóa

о́кись[8a] *ж. хим.* ôxyt, oxit, ốc-xýt; ~ углеро́да ôxyt (oxit) cacbon, ốc-xýt các-bon

оккульти́зм[1a] *м.* chủ nghĩa huyền bí, thuyết huyền bí

оккульти́ст *прил.* huyền bí, siêu tự nhiên, thần bí

оккупа́нт[1a] *м.* [kẻ, tên] xâm lược, xâm chiếm, chiếm đóng; *мн.*: ~ы quân chiếm đóng, quân xâm chiếm, bọn xâm lược, bọn xâm lăng

оккупацио́нн||ый *прил.* [thuộc về] chiếm đóng, xâm chiếm, chiếm cứ; ~ая зо́на khu vực chiếm đóng

оккупа́ция[7a] *ж.* [sự] chiếm đóng, xâm chiếm, chiếm cứ, chiếm lĩnh

оккупи́ровать[2a] *несов. и сов.* chiếm đóng, xâm chiếm, chiếm cứ, chiếm lĩnh, chiếm

окла́д[1a] *м.* lương, tiền lương; **ме́сячный ~** lương tháng, tiền lương hằng tháng

оклевета́ть[6c] *сов.* (*B*) vu khống, vu oan, vu cáo, vu oan giá họa, nói đựng đứng, nói điêu, nói oan

оклеи́вать[1], **оклеи́ть** (*B*) dán, dán khắp; ~ ко́мнату обо́ями dán giấy bồi tường trong phòng

оклеи́ть[4a] *сов. см.* **оклеи́вать**

о́клик[3a] *м.* tiếng gọi, tiếng kêu, tiếng hô; ~ часово́го tiếng hô của người lính gác

окрика́ть[1], **окри́кнуть** (*B*) gọi, kêu, gọi lại, kêu lại, gọi giật lại; (*о часовом*) hô

окри́кнуть[3a] *сов. см.* **окрика́ть**

окн||о́[1*d] *с.* 1. cửa sổ; **ко́мната в три ~а́** phòng có ba cửa sổ; **откры́ть ~** mở cửa sổ; **без о́кон** không có cửa sổ; **стоя́ть под ~о́м** đứng ngoài nhà dưới cửa sổ; **вы́бросить что́-л. в ~** vứt cái gì qua cửa sổ; 2. *разг.* (*подоконник*) bệ cửa sổ; 3. (*просвет, отверстие*) chỗ hở, chỗ thưa, chỗ trống, khoảng trống, lỗ; 4. *перен. разг.* (*промежуток времени между уроками, лекциями*) giờ trống, khoảng thời gian trống; ◇ **~ в мир** cửa sổ nhìn ra thế giới; **смотрово́е ~** *тех.* cửa quan sát

óко$^{3a\Delta}$ *с. поэт.* (*мн.* óчи^{4e}) [con] mắt; ◇ ~ за ~, зýб зá зуб ăn miếng trả miếng; ơn đền ơn, oán trả oán

оковáть^{2b} *сов. см.* окóвывать

окóвы^{1a} *мн.* 1. [cái] gông, cùm, xiềng; 2. *перен.* gông cùm, xiềng xích

окóвывать^{1}, оковáть (*B*) 1. bịt sắt, bọc sắt, bịt; 2. *перен.* làm... đông lại, làm... đông cứng

околдовáть^{2a} *сов. см.* околдóвывать

околдóвывать^{1}, околдовáть (*B*) 1. làm phù phép, dùng pháp thuật, yểm, chài; 2. *перен.* làm mê hồn, làm say đắm

околевáть^{1}, околéть chết, ngoẻo, nghẻo, củ (*nói về loài vật*)

околёсиц||а^{5a} *ж. разг.* [điều] vớ vẩn, xằng bậy, nhảm nhí; нести ~у nói nhảm, nói bậy, nói xằng, nói nhăng

околéть^{1} *сов. см.* околевáть

окóлица^{5a} *ж.* 1. (*изгородь*) [bờ] lũy quanh làng; (*ворота*) [cái] cổng làng; 2. *разг.* (*окраина селения*) rìa làng, ven làng, bìa làng

óколо 1. *предл.* (*P*) (*возле*) gần, cạnh, ven, rìa, bên cạnh; (*недалеко от*) không xa; 2. *предл.* (*P*) (*приблизительно*) gần, khoảng, chừng, độ, khoảng chừng, độ chừng, xấp xỉ, vào khoảng; сейчáс ~ двух часóв bây giờ gần (khoảng, chừng, khoảng chừng) hai giờ; ~ тогó khoảng chừng, độ chừng; 3. *нареч.* ở gần, ở bên cạnh; ◇ ходúть вокрýг да ~ nói gần nói xa, nói xa xôi, nói bóng gió

околоземнóй, околоземный *прил.* gần trái đất, quanh quả đất

окололýнный *прил.* gần mặt trăng, quanh mặt trăng

околополюсный *прил.* gần cực

околосердéчн||ый *прил.*: ~ая сýмка *анат.* bao tim, tâm nang, màng ngoài tim, ngoại tâm mạc

окóлыш^{4a} *м.* [cái] vành mũ, viền mũ

окóльн||ый *прил.* vòng, vòng quanh; *перен.* quanh co, lắt léo, khuất khúc, có mánh khóe, có thủ đoạn; ~ путь đường vòng; ~ым путём а) đi đường vòng; б) *перен. тж.* dùng thủ đoạn (mánh khóe), theo lối lắt léo (khuất khúc)

окóнн||ый *прил.* [thuộc về] cửa sổ; ~ая рáма [cái] khung cửa sổ; ~ое стеклó [tấm] kính cửa sổ

окончáни||е^{7a} *с.* 1. (*завершение*) [sự] làm xong, kết thúc, hoàn thành, kết liễu; (*учебного заведения*) [sự] tốt nghiệp; по ~и срóка [sau] khi mãn hạn, khi hết hạn; по ~и университéта sau khi tốt nghiệp trường đại học tổng hợp; 2. (*конец*) đoạn cuối, đoạn kết, phần cuối, phần kết, đầu, mút; ~ слéдует còn một kỳ nữa; ~ в слéдующем нóмере đoạn cuối (đoạn kết, phần cuối, phần kết) đăng ở số sau; 3. *грам.* đuôi [từ], vĩ tố, từ vĩ

окончáтельно *нареч.* [một cách] đến cùng, dứt khoát, triệt để, hẳn; (*совсем*) hoàn toàn; ~ додéлать что-л. làm nốt việc gì đến cùng, làm xong hẳn việc gì; ~ убедúться в чём-л. triệt để (hoàn toàn, dứt khoát) tin tưởng vào cái gì

окончáтельн||ый *прил.* 1. cuối cùng; ~ вы́вод kết luận cuối cùng; 2. (*бесповоротный*) dứt khoát, triệt để, không thay đổi nữa; (*полный*) hoàn toàn; ~ ответ câu trả lời dứt khoát; ~ая побéда thắng lợi triệt để (hoàn toàn)

окóнчить^{4a} *сов. см.* оканчивать

окóнчиться^{4a} *сов. см.* оканчиваться I

окóп^{1a} *м. воен.* chiến hào, công sự, hào chiến đấu; рыть ~ы đào chiến hào, đào công sự; ~ пóлного прóфиля chiến hào toàn thân

окопáть(ся)^{1} *сов. см.* окáпывать(ся)

óкорок^{3c} *м.* (*свиной*) đùi lợn, giăm-bông; (*телячий*) đùi bê; (*бараний*) đùi cừu, gi-gô

окостенéлый *прил.* 1. hóa xương, cốt hóa; 2. (*утративший гибкость*) cứng đờ, đờ ra; 3. *перен.* (*переставший развиваться*) ngừng phát triển

окостенéть^{1} *сов. см.* костенéть

окотúться^{4b} *сов. см.* котúться

окоченéлый *прил.* lạnh cóng, cóng lại, lạnh cứng, cóng, cứng

окоченéть^{1} *сов. см.* коченéть I

окóшко^{3*a} *с.* cửa sổ con; (*в кассе и т. п.*) chỗ bán vé, ghi-sê

окрáина^{1a} *ж.* 1. (*крайняя часть чего-л.*) rìa, mép, ven; (*населённого пункта*) vùng ven, vùng rìa; ~ гóрода vùng ngoại ô, ngoại thành, vùng ven thành phố; 2. (*страны*) biên khu, vùng biên cương; далёкая ~ vùng biên cương xa xăm, biên khu xa xôi

окрáинн||ый *прил.* [thuộc về] vùng ven, vùng rìa, mép; (*расположенный на окраине города*) [ở] ngoại ô, ngoại thành; ~ые райóны стрáны những vùng biên cương (biên khu) của đất nước

окрáсить(ся)^{4a} *сов. см.* окрáшивать(ся)

окрáск||а^{3*a} *ж.* 1. (*действие*) [sự] tô, bôi, sơn, tô màu, quét sơn; (*материи, волос*) [sự] nhuộm, ruộm; защúтная ~ [sự] sơn

bảo vệ; 2. (*цвет, краска*) màu, sắc, màu sắc, thành sắc; *перен.* sắc thái; **придáть совсéм другýю** ~**у чемý-л.** làm cho cái gì có một sắc thái khác hẳn; **принимáть совсéм другýю** ~**у** mang một sắc thái hoàn toàn khác

окрáшивать[1], **окрáсить** (*В*) tô, bôi, sơn, tô màu, quét sơn; (*материю, волосы*) nhuộm, rụộm; ~ **что-л. в крáсный цвет** tô (sơn, nhuộm) cái gì màu đỏ

окрáшиваться[1], **окрáситься** [bị] tô, bôi, sơn, tô màu, quét sơn; (*о материи, волосах*) [bị] nhuộm, rụộm; (*принимать какой-л. цвет*) nhuốm [màu]; **вершúны гор окрáсились в рóзовый цвет** các đỉnh núi nhuốm [màu] hồng

окрéпнуть[3*a] *сов. см.* крéпнуть

окрéпш||ий *прич.* mạnh khỏe hơn; (*о детях*) cứng cáp hơn; **он вернýлся** ~**им** anh ấy trở về mạnh khỏe hơn

окрести́ть[4b] *сов.* 1. *см.* крести́ть 1; 2. (*В Т*) *разг.* (*дать прозвище*) đặt tên, đặt tên lóng

окрести́ться[4b] *сов. см.* крести́ться 1

окрéстность[8a] *ж.* 1. ngoại vi, vùng lân cận, miền kế cận, vùng phụ cận; ~ **гóрода** ngoại vi thành phố, vùng ngoại ô, ngoại thành; 2. (*окружающее пространство*) vùng xung quanh

окрéстн||ый *прил.* 1. [ở] ngoại vi; ~**ые местá** những nơi ở ngoại vi; 2. (*из соседней местности*) [ở] lân cận, kế cận; ~**ые жúтели** những người dân lân cận

óкрик[3a] *м.* 1. (*оклик*) tiếng gọi, tiếng kêu, tiếng hô; 2. (*резкий*) tiếng quát, tiếng gắt, tiếng quát tháo, tiếng nạt nộ

окровáвленный *прил.* đẫm máu, đầm máu, vấy máu, thấm máu

окрóшка[3*a] *ж.* 1. xúp ơ-crô-sca (*làm bằng nước cơ-vát với rau và thịt*); 2. *разг.* (*смесь*) [món, mớ] hỗ lốn, hỗn tạp, tạp pí lù

óкруг[3c] *м.* khu, khu vực, địa hạt; **воéнный** ~ quân khu

окрýга[3a] *ж. разг.* ngoại vi, vùng lân cận, miền kế cận, vùng phụ cận

округли́ть(ся)[4b] *сов. см.* округля́ть(ся)

округля́ть[1], **округли́ть** (*В*) 1. làm tròn, làm cho... tròn; ~ **глазá** trố mắt, tròn mắt, xoe tròn [đôi] mắt; 2. *перен. разг.* làm trọn vẹn, làm hoàn chỉnh; 3. (*выражать в круглых цифрах*) quy tròn, qui tròn, lấy tròn, làm tròn, lấy số chẵn, lấy số tròn; **округли́ть десяти́чную дробь** quy tròn (làm tròn) phân số thập phân

округля́ться[1], **округли́ться** 1. (*приобретать округлую форму*) có hình tròn, tròn ra; (*становиться полным*) béo tròn ra, trở nên tròn trĩnh (tròn trặn, tròn trịa); 2. *перен. разг.* được trọn vẹn, có dạng hoàn chỉnh; 3. *перен. разг.* (*увеличиваться*) tăng lên, thành con số lớn

окруж||áть[1], **окружи́ть** 1. *тк. несов.* (*В*) bao bọc, vây quanh, bao quanh, bao phủ; *перен.* bao trùm; **пруд** ~**áли дерéвья** cây cối vây quanh (bao quanh) ao; **егó** ~**áло всеóбщее уважéние** ông ấy được mọi người kính trọng; 2. (*В*) (*располагаться вокруг кого-л., чего-л.*) vây quanh, xúm quanh, xúm xít quanh, túm tụm quanh; **окружи́ть расскáзчика** xúm quanh (túm tụm quanh) người kể chuyện; 3. (*В Т*) (*обносить, обводить*) rào quanh, vây quanh, bọc quanh, quây quanh; ~ **что-л. рвом** đào hào vây quanh cái gì; 4. (*В*) *воен.* vây, bao vây, vây hãm, hợp vây; **окружи́ть проти́вника** bao vây quân địch; 5. (*В Т*) *перен.*: **егó окружи́ли вниманием и забóтой** người ta hết sức quan tâm săn sóc anh ấy; 6. *тк. несов.* (*В*) *перен.* (*составлять чьё-л. общество*) thân cận, gần gụi, gần gũi, đi lại, giao du; **егó** ~**áли тóлько и́збранные** chỉ có giới thượng lưu thân cận (gần gụi, đi lại, giao du) với ông ta

окружа́ющ||ий *прил.* 1. xung quanh, chung quanh, lân cận; ~**ая средá** môi trường xung quanh, hoàn cảnh chung quanh; môi trường sống, môi sinh; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~**ие** giới thân cận, những người gần gũi, những người xung quanh; 3. *в знач. сущ. с.*: ~**ее** hoàn cảnh xung quanh, thực tại quanh mình; **всё** ~**ее** toàn bộ thực tại quanh mình

окруже́ни||е[7a] *с.* 1. (*среда, обстановка*) hoàn cảnh xung quanh, môi trường chung quanh; (*совокупность лиц*) giới thân cận, những người xung quanh, những người quen biết; 2. *воен.* [vòng, thế, sự] vây, bị vây, bao vây, vây hãm; **вы́йти из** ~**я** thoát [vòng] vây, vượt vòng vây; **попáсть в** ~ lâm vào thế bị vây, sa vào vòng vây, bị bao vây; ◇ **в** ~**и кого́-л.** đi theo ai, cùng đi với ai

окружи́ть[4b] *сов. см.* окружа́ть 2, 3, 4, 5

окружн||óй *прил.* 1. [thuộc về] khu, khu vực, địa hạt; ~**áя избирáтельная комúссия** ủy ban bầu cử khu vực; ~ **центр** trung tâm của khu, lỵ sở; 2. (*окружающий*) theo vòng tròn (đường tròn, hình tròn); ~**áя желéзная дорóга** đường xe lửa chạy theo vòng tròn, đường sắt chạy vòng

окру́жност||ь[8a] *ж.* vòng tròn, đường tròn, chu vi hình tròn; имéть 10 мéтров в ~и có 10 mét đường tròn; на 10 киломéтров в ~и vòng tròn chung quanh với đường kính 10 ki-lô-mét

окрылённый *прил.* phấn chấn, phấn khởi, được cổ vũ (khích lệ, khuyến khích, động viên, cổ lệ, cổ xúy, chắp cánh); ~ надéждой phấn khởi vì hy vọng, được niềm hy vọng chắp cánh

окрыли́ть(ся)[4b] *сов. см.* окрыля́ть(ся)

окрыля́ть[1], окрыли́ть (*B*) cổ vũ, khích lệ, khuyến khích, động viên, cổ lệ, cổ xúy, chắp cánh

окрыля́ться[1], окрыли́ться 1. *бот., зоол.* có cánh; 2. *перен.* được cổ vũ (khích lệ, khuyến khích, động viên, cổ lệ, cổ xúy, chắp cánh)

окта́ва[1a] *ж.* 1. *муз.* quãng tám, bát độ, bát trình, ôcta; 2. (*разновидность баса*) giọng trầm rất thấp, giọng ôctava; 3. *лит.* thơ bát cú, thơ tám câu

окта́эдр[1a] *м. мат.* khối tám mặt; bát diện thể (*уст.*)

окте́т[1a] *м.* 1. (*инструментальное произведение*) khúc nhạc bát tấu; (*вокальное произведение*) khúc hát tám bè; 2. (*инструментальный ансамбль*) bộ tám, ban nhạc tám người; (*вокальный ансамбль*) tốp ca tám người

октя́брь[2b] *м.* tháng Mười, tháng mười; Вели́кий Октя́брь Cách mạng tháng Mười vĩ đại, Đại cách mạng tháng Mười

октя́брьский *прил.* [thuộc về] tháng Mười, tháng mười; Вели́кая Октя́брьская социалисти́ческая револю́ция [cuộc] Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười vĩ đại

октября́та[10] *мн.* (*ед.* октябрёнок *м.*) nhi đồng tháng Mười

окули́ст[1a] *м.* thầy thuốc khoa mắt, bác sĩ nhãn khoa

окуля́р[1a] *м.* thị kính, tiếp nhãn kính; ~ перископа thị kính của kính tiềm vọng

окуна́ть[1], окуну́ть (*B*) nhúng, dìm, ngâm, chấm

окуна́ться[1], окуну́ться 1. lặn hụp, ngâm mình, nhúng mình, dìm mình; 2. *перен.* vùi đầu, cắm đầu, cắm cổ; đắm mình; окуну́ться в большу́ю рабо́ту vùi đầu vào công việc lớn lao

окуну́ть(ся)[3b] *сов. см.* окуна́ть(ся)

о́кунь[2e] *м.* [con] cá rô, cá perca (*Perca fluviatilis*)

окупа́ть[1], окупи́ть (*B*) bù lại, bù vốn, hoàn lại, hoàn vốn, bù; ~ расхо́ды bù lại phí tổn

окупа́ться[1], окупи́ться [được] bù lại, bù vốn, hoàn lại, hoàn vốn; *перен. разг.* bõ, bõ công, bù với, được đền bù, được đền đáp

окупи́ть(ся)[4c] *сов. см.* окупа́ть(ся)

оку́ривать[1], оку́рить (*B*) xông khói, hun khói

оку́рить[4c] *сов. см.* оку́ривать

оку́рок[3*a] *м.* mẩu thuốc lá hút dở; (*сигары*) mẩu xì gà hút dở

оку́тать(ся)[1] *сов. см.* оку́тывать(ся)

оку́тывать[1], оку́тать (*B*) 1. quấn, vấn, bọc, cuốn, quấn... lại, vấn... lại, bọc... lại, cuốn... lại; оку́тать ше́ю ша́рфом quấn khăn quàng cổ; 2. *перен.* bao bọc, bao phủ, che phủ

оку́тываться[1], оку́таться 1. bị quấn (vấn, bọc, cuốn, quấn lại, vấn lại, bọc lại, cuốn lại); 2. *перен.* bị bao bọc (bao phủ, che phủ)

оку́чивание[7a] *с. с.-х.* [sự] vun gốc

оку́чивать[1], оку́чить (*B*) *с.-х.* vun gốc

оку́чить[4a] *сов. см.* оку́чивать

оля́дья[6*a] *ж.* bánh rán, bánh cam

олеа́ндр[1a] *м.* (*растение*) [cây] trúc đào (*Nerium*)

оледене́ние[7a] *с.* băng kỳ, thời kỳ băng hà

оледене́ть[1] *сов.* hóa băng, đóng băng, phủ băng

оленево́д[1a] *м.* chuyên viên nuôi hươu nai, người nuôi hươu nai

оленево́дство[1a] *с.* [ngành] nuôi hươu nai

оленево́дческий *прил.* [thuộc về] ngành nuôi hươu nai

оле́н||ий *прил.* [thuộc về] hươu, nai; ~ья рога́ gạc; ~ья са́мка [con] hươu cái, nai cái

оле́нина[1a] *ж.* thịt hươu, thịt nai

оле́нь[2a] *м.* [con] hươu, nai (*Cervidae*); (*самец*) [con] hươu đực, nai đực; се́верный ~ [con] tuần lộc, hươu phương bắc (*Rangifer tarandus*)

оли́ва[1a] *ж.* 1. (*дерево*) [cây] ô-liu (*Olea europaea*); 2. (*плод*) [quả, trái] ô-liu

оли́вка[3*a] *ж.* [quả, trái] ô-liu

оли́вков||ый *прил.* 1. [thuộc về] ô-liu; ~ая ро́ща rừng ô-liu; 2. (*о цвете*) màu ô-liu, vàng lẫn xanh

олига́рхия[7a] *ж.* tập đoàn thống trị, bọn đầu sỏ; фина́нсовая ~ bọn đầu sỏ tài chính, bọn trùm tài phiệt

Оли́мп[1a] *м. миф.* Thần sơn, núi Ô-lem-pơ, thiên giới

олимпиа́да[1a] *ж.* 1. chu kỳ Thế vận hội; 2. (*олимпийские игры*) Thế vận hội, Hội

thế vận, Đại hội thế vận, Đại hội Ô-lem-pích; 3. (*соревнование, смотр*) [cuộc] thi đấu, thi

олимпи́ец[5*a] *м.* 1. *миф.* thần trên Thần sơn, thần ở núi Ô-lem-pơ; 2. *спорт.* đấu thủ Thế vận hội, vận động viên tham gia Thế vận hội

олимпи́йск||ий *прил.* 1. [thuộc về] Thần sơn, núi Ô-lem-pơ, thiên giới; 2. *перен.* uy nghiêm, oai nghiêm, trang nghiêm; **~ое споко́йствие** [sự] bình tĩnh uy nghiêm; 3. (*относящийся к спортивной олимпиаде*) [thuộc về] Thế vận hội, thế vận hội, Hội thế vận, Đại hội thế vận, Đại hội Ô-lem-pích; thế vận (*сокр.*); **Олимпи́йские и́гры** Thế vận hội, Hội thế vận, Đại hội thế vận, Đại hội Ô-lem-pích; **~ая дере́вня** làng Thế vận [hội]; **~ чемпио́н** [nhà] vô địch Thế vận hội

оли́фа[1a] *ж.* dầu sơn, dầu gai, dầu trùng hợp

олицетворе́ние[7a] *с.* 1. [sự] nhân cách hóa, nhân hóa; 2. (*выражение, воплощение чего-л.*) [sự] thể hiện, biểu hiện, tiêu biểu, tượng trưng

олицетворённ||ый *прил.* thể hiện, biểu hiện, tiêu biểu, tượng trưng; **он ~ая доброта́** ông ấy là tượng trưng của lòng nhân từ

олицетвори́ть[4b] *сов. см.* олицетворя́ть 1, 2

олицетворя́ть[1], олицетвори́ть (*B*) 1. nhân cách hóa, nhân hóa; 2. (*воплощать в каком-л. образе*) thể hiện, biểu hiện; 3. *тк. несов.* (*являться совершенным образцом чего-л.*) tượng trưng, tiêu biểu; **~ собо́й что́-л.** tượng trưng (tiêu biểu) cho cái gì, là tượng trưng của cái gì

о́лово[1a] *с.* thiếc

оловя́нный *прил.* [thuộc về] thiếc; (*из олова*) [bằng] thiếc

о́лух[3a] *м. прост.* thằng ngốc, đồ thộn, thằng nghếch; ◇ **~ царя́ небе́сного** [đồ] mặt nạc đóm dày, cây thịt

ольха́[3b] *ж.* [cây] trăn (*Alnus*)

ольхо́вый *прил.* [thuộc về] cây trăn, trăn

ольша́ник[3a] *м.* rừng trăn

ом[1a] *м. эл.* ôm, om

омар[1a] *м.* [con] tôm hùm, tôm rồng (*Homarus*)

оме́га[3a] *ж.* ô-mê-ga

оме́ла[1a] *ж. бот.* [cây] tầm gửi (*Viscum*)

омерзе́ние[7a] *с.* [sự] kinh tởm, ghê tởm, gớm guốc, gớm ghiếc

омерзи́тельный *прил.* đáng tởm, đáng ghê, kinh tởm, ghê tởm, gớm guốc, gớm ghiếc

омертве́лый *прил.* 1. bị chết; *мед.* hoại tử; 2. *перен.* (*неподвижный*) bất động, đờ đẫn; (*опустевший*) trống trải

омертве́ть[1] *сов. см.* мертве́ть 1

омле́т[1a] *м.* [món] ôm-lết, ốp-lết, chả trứng, trứng bác

омола́живать[1], **омолоди́ть** (*B*) làm... trẻ ra, làm... trẻ lại; *разг.* (*организацию*) tăng thành phần trẻ vào, trẻ hóa

омола́живаться[1], **омолоди́ться** *разг.* trẻ ra, trẻ lại, hoàn đồng; (*об организации*) [được] tăng thành phần trẻ vào, trẻ hóa

омолоди́ть(ся)[4b] *сов. см.* омола́живать(ся)

омоложе́ние[7a] *с. биол.* [sự] trẻ lại, làm trẻ lại, hoàn đồng

омо́ним[1a] *м. лингв.* từ đồng âm, từ cùng âm

омрача́ть[1], **омрачи́ть** (*B*) làm... ảm đạm (u buồn, sầu muộn, ưu phiền, buồn phiền); **~ настрое́ние** làm khí sắc ảm đạm, làm u buồn

омрача́ться[1], **омрачи́ться** trở nên ảm đạm (u buồn, sầu muộn, ưu phiền, buồn phiền)

омрачённый *прил.* ảm đạm, u buồn, sầu muộn, ưu phiền, buồn phiền; **ничем не ~** không có gì sầu muộn, mọi sự đều tốt đẹp cả

омрачи́ть(ся)[4b] *сов. см.* омрача́ть(ся)

о́мут[1a] *м.* vực, chỗ nước sâu; (*водоворот*) chỗ nước xoáy; *перен.* vực thẳm, hố sâu; ◇ **в ти́хом ~е че́рти во́дятся** ≅ tấm ngầm tầm ngầm đấm thầm chết voi

омыва́ть[1], **омы́ть** (*B*) 1. rửa, rửa sạch; 2. *тк. несов.* (*о морях, реках и т. п.*) bao bọc

омыва́ться[1] *несов.* (*T*) (*о береге*) [được] bao bọc

оме́ть[12a] *сов. см.* омыва́ть 1

он[△] *мест. личн. м.* (*P, B* его́, него́; *Д* ему́, нему́; *T* им, ним; *П* о нём) 1. (*о старике*) cụ ấy, cụ đó, cụ ông, ông cụ, cụ ta, bủ ấy, cụ; (*о пожилом мужчине*) ông ấy, ông đó, ông ta, bác ấy, đồng chí ấy, ổng; (*о молодом человеке*) chàng, anh ấy, anh đó, anh ta, ảnh; (*о парне*) chàng, cậu ấy, cậu ta, anh chàng; (*о ребёнке*) nó, hắn; *пренебр.* y, nghỉ, nó, hắn, va, hắn ta, thằng đó; (*с особым уважением*) Người, Ngài; (*внуки о дедушке*) ông; (*дети об отце*) cha, bố, ba, thầy; (*племянники о дяде*) bác, chú, cậu, dượng; (*о старшем брате*) anh, ảnh; (*о младшем брате*) em, em nó, chú nó; (*о животном*) con ấy, con đó, nó; (*о неодушевлённом предмете*) cái ấy, cái đó, nó; **э́то он** anh ta đấy, nó đây; **его́ нет до́ма** ông ấy không có nhà, y vắng nhà; **к нему́ подо**

шёл сын anh con trai đi đến gần bố (bác ấy); я им недово́лен tôi không bằng lòng nó; они́ говоря́т о нём họ đang nói về nó; 2. *в знач. сущ. м.* (*герой романа*) chàng

она́△ *мест. личн. ж.* (*P, B* её, неё; *Д* ей, ней; *Т* е́ю, ей, не́ю, ней; *П* о ней) 1. (*о старухе*) cụ ấy, cụ đó, cụ bà, bà cụ, cụ ta; (*о пожилой женщине*) bà ấy, bà đó, bà ta, bác ấy, thím ấy, nữ đồng chí ấy, bả; (*о молодой женщине*) nàng, chị ấy, chị đó, chị ta, chỉ; (*о девушке*) nàng, cô ấy, cô ta, cô nàng, o; (*о девочке*) nó, hắn; *пренебр.* thị, à nó, hắn, à ấy, à ta, hắn ta, con đó; (*с особым уважением*) Người, Ngài; (*внуки о бабушке*) bà, mẹ; (*дети о матери*) mẹ, má, u, bầm, mạ, đẻ; (*племянники о тёте*) cô, dì, mợ; (*о старшей сестре*) chị, chỉ; (*о младшей сестре*) em, em nó, thím nó; (*о животном*) con ấy, con đó, nó; (*о неодушевлённом предмете*) cái ấy, cái đó, nó; она́ пришла́ во́время chị ấy đến kịp thời; её зна́ли все mọi người đều biết bà ấy, ai cũng biết cô ấy cả; я ей обеща́л tôi đã hứa với chị ấy rồi; он горди́лся е́ю chàng hãnh diện về nàng; говори́ть о ней nói về cô ấy; 2. *в знач. сущ. ж.* (*героиня романа*) nàng

онани́зм[1a] *м.* [sự] thủ dâm

ондуля́тор[1a] *м. радио* [cái] máy điện báo ghi

онеме́лый *прил. разг.* tê dại, tê đi, dại đi

онеме́ть[1] *сов. см.* неме́ть

они́△ *мест. личн. мн.* (*P, B* их, них; *Д* им, ним; *Т* и́ми, ни́ми; *П* о них) (*о людях вообще*) họ, những người ấy; (*свысока или с пренебрежением*) chúng, chúng nó, tụi nó, bọn chúng nó, bọn chúng, bọn ấy, lũ ấy, quân ấy; (*с уважением*) các vị ấy; (*о стариках, о старухах*) các cụ ấy, các cụ; (*о пожилых мужчинах*) các ông ấy, các ông đó, các bác ấy, các đồng chí ấy, các ông, các ổng; (*о пожилых женщинах*) các bà ấy, các bác ấy, các thím ấy, các bà, các bả; (*о молодых людях*) các anh ấy, các ảnh; (*о молодых женщинах*) các chị ấy, các chỉ; (*о парнях*) các cậu ấy; (*о девушках*) các cô ấy, các o; (*внуки о дедушке и бабушке*) ông bà; (*дети о родителях*) cha mẹ, bố mẹ, ba má, thầy me, thầy u, thầy đẻ, bọ mạ; (*племянники о дядях*) các bác, các chú, các cậu, các dượng; (*племянники о тётях*) các cô, các dì, các mợ; (*о старших братьях*) các anh, các ảnh; (*о старших сёстрах*) các chị, các chỉ; (*о младших братьях и сёстрах*) các em, chúng nó; (*о племянниках и внуках*) các cháu, chúng nó; (*о животных*) những con ấy, những con đó, chúng nó, chúng; (*о неодушевлённых предметах*) những cái ấy, những cái đó, những điều ấy, những việc ấy; они́ разгвори́лись họ đã bắt chuyện với nhau; их ви́дели в па́рке người ta đã trông thấy chúng [nó] ở công viên; о них зна́ли мно́гие nhiều người đã biết họ; ме́жду ни́ми завяза́лась дру́жба tình bạn đã kết chặt họ với nhau, mối tình bạn đã buộc chặt hai người; и́ми горди́лась страна́ đất nước tự hào về họ

о́никс[1a] *м. мин.* mã não dạng dải, onic

онко́лог[3a] *м.* nhà ung thư học, thầy thuốc chữa khối u, bác sĩ chữa ung thư

онкологи́ческий *прил.* [thuộc về] ung thư học, khoa chữa khối u, khoa ung thư; ~ институ́т viện ung thư học

онколо́гия[7a] *ж.* ung thư học, khoa chữa khối u, khoa [chữa] ung thư

оно́△ 1. *мест. личн. с.* (*P, B* его́, него́; *Д* ему́, нему́; *Т* им, ним; *П* о нём) nó, cái đó, cái ấy, điều đó, điều ấy, việc đó, việc ấy; 2. (*в знач. мест.* э́то) *разг.* cái đó, cái ấy, điều đó, điều ấy, việc đó, việc ấy; ◇ ~ и ви́дно rõ là như thế, chính là thế; вот ~ что! thế à!, thế cơ à!; то-то и ~ chính là thế mà, quả thế

ономасти́ка[3a] *ж. лингв.* môn tên riêng, môn danh từ riêng, tộc danh học

онтоло́гия[7a] *ж. филос.* bản thể luận

опада́ть[1], опа́сть 1. rơi, rụng, sa; 2. (*уменьшаться в объёме*) xẹp xuống, nhỏ lại; *разг.* (*худеть, вваливаться*) xọp đi, tọp đi, lõm xuống, hóp vào, tóp lại

опа́здывать[1], опозда́ть 1. (на *B*) đến muộn, đến trễ, đến chậm, bị trễ, bị chậm; он опозда́л на уро́к nó đến học trễ, nó bị trễ giờ học; ~ на полчаса́ bị trễ (đến chậm, đến muộn) nửa giờ; он опозда́л на по́езд nó bị trễ tàu; 2. (с *T*, + *инф.*) làm chậm, làm trễ, làm không kịp thời; ~ с отчётом làm báo cáo chậm

опа́ивать[1], опои́ть (*B*) cho... uống quá nhiều; (*чем-л. хмельным*) cho... uống quá chén, phục rượu say

опа́л[1a] *м.* đá tản bạch, ôpan

опа́л‖а[1a] *ж.* [sự] thất sủng, ruồng bỏ, ruồng rẫy; быть в ~е bị thất sủng, bị ruồng bỏ, bị ruồng rẫy

опа́ливать[1], опали́ть (*B*) đốt sém lông, thui lông

опали́ть[4b] *сов. см.* опа́ливать, опаля́ть *и* пали́ть I 1

опа́лубка[3*a] *ж. стр.* cốp-pha, ván khuôn

опа́льный *прил.* bị thất sủng, bị ruồng bỏ, bị ruồng rẫy

опали́ть[1], опали́ть (*B*) đốt sém quanh, đốt quanh, thui quanh; (*солнцем и т. п.*) rám, rám nắng, đen sạm, sạm da

опа́ра[1a] *ж.* bột nhồi lòng (*đã trộn men*)

опарши́веть[1] *сов. см.* парши́веть

опаса́ться[1] *несов.* (*P*) 1. (*бояться*) sợ hãi, sợ sệt, e sợ, lo sợ, sợ; (*беспокоиться*) e ngại, lo ngại, lo lắng, e, ngại, lo; 2. (*остерегаться*) đề phòng, phòng ngừa, phòng tránh, ngăn ngừa, phòng, tránh; вам на́до ~ просту́ды anh phải đề phòng cảm lạnh, anh phải tránh đừng để bị cảm lạnh

опасе́ни||е[7a] *с.* (*боязнь*) [sự] sợ hãi, sợ sệt, lo sợ; (*беспокойство*) [sự] e ngại, lo ngại, lo lắng; есть ~, что... e rằng..., ngại rằng..., có một điều đáng lo là...; вызыва́ть ~я làm e ngại, làm lo sợ

опа́ск||а[3*a] *ж. разг.*: с ~ой [một cách] sợ sệt, khép nép dè dặt, thận trọng, dè chừng; без ~и [một cách] không sợ sệt, mạnh dạn, đàng hoàng

опа́сно 1. *нареч.* [một cách] nguy hiểm; 2. *в знач. сказ.* thật là nguy hiểm

опа́сност||ь[8a] *ж.* [sự, mối] nguy hiểm, nguy cơ, nguy biến, nguy nan; в ~и đang lúc nguy nan, đang cơn nguy biến, gặp lúc nguy khốn; с ~ью для жи́зни nguy hiểm đến tính mạng

опа́сн||ый *прил.* nguy hiểm, nguy nan, hiểm nghèo, nguy kịch, nguy ngập, nguy khốn, nguy hại, nguy; ~ уча́сток пути́ đoạn đường nguy hiểm; ~ престу́пник tên tội phạm nguy hiểm (nguy hại); ~ое заболева́ние bệnh hiểm nghèo (nguy hiểm, nguy kịch)

опа́сть[7b] *сов. см.* опада́ть

опаха́ло[1a] *с. уст.* [cái] quạt lông

опе́ка[3a] *ж.* [sự] bảo trợ, bảo hộ, giám hộ, đỡ đầu; ◇ междунаро́дная ~ Bảo trợ quốc tế

опека́ть[1] *несов.* (*B*) bảo trợ, bảo hộ, giám hộ, đỡ đầu

опеку́н[1b] *м.* người bảo trợ (bảo hộ, giám hộ, đỡ đầu)

опёнок[3*a] *м.* (*гриб*) nấm gốc cây, nấm acmile (*Armillaria mellea*)

о́пер||а[1a] *ж.* [vở] ca kịch, nhạc kịch, kịch hát, ô-pê-ra; ◇ из друго́й ~ы, не из той ~ы đó là chuyện hoàn toàn khác, điều đó chẳng dính dáp gì đến đây cả, râu ông nọ cắm cằm bà kia

опера́тивно *нареч.* [một cách] linh hoạt, linh động; де́йствовать ~ hành động linh hoạt

опера́тивность[8a] *ж.* [sự, tính, tài] linh hoạt, linh động, ứng biến, đối phó nhanh nhẹn

опера́тивн||ый *прил.* 1. (*хирургический*) [thuộc về] thủ thuật, phẫu thuật, mổ xẻ, mổ; ~ое вмеша́тельство [sự, cuộc] phẫu thuật, thủ thuật, mổ; 2. *воен.* [thuộc về] tác chiến, chiến dịch, chiến đấu; ~ая сво́дка [bản] thông cáo tác chiến; 3. (*гибкий, действенный*) linh hoạt, linh động, tùy cơ ứng biến, đối phó nhanh nhẹn; ~ое руково́дство [sự] lãnh đạo linh hoạt; 4. (*практически осуществляющий что-л.*) [thuộc về] nghiệp vụ; hành động, hoạt động; ~ отде́л ban nghiệp vụ; ~ая гру́ппа nhóm hành động

опера́тор[1a] *м.* 1. người thao tác; 2. (*в кино*) người quay phim, nhà quay phim

операцио́нн||ый *прил.* 1. [thuộc về] phẫu thuật, thủ thuật, mổ xẻ, mổ; ~ стол bàn mổ; 2. *в знач. сущ. ж.*: ~ая phòng mổ, buồng mổ

опера́ци||я[7a] *ж.* 1. *мед.* [sự, cuộc] phẫu thuật, thủ thuật, mổ xẻ, mổ; де́лать ~ю mổ; 2. *воен.* chiến dịch, trận tác chiến, trận [đánh]; деса́нтная ~ trận (chiến dịch) đổ bộ; 3. *эк.* nghiệp vụ, hoạt động [nghiệp vụ], kinh doanh; фина́нсовые ~и nghiệp vụ tài chính; 4. *тех.* [sự] thao tác

опереди́ть[4b] *сов. см.* опережа́ть

опережа́ть[1], опереди́ть (*B*) 1. (*обгонять*) vượt quá, vượt lên trước, chạy lên trước, vượt; 2. (*делать что-л. раньше другого*) làm trước; 3. *перен.* (*превосходить*) vượt hơn, trội hơn, vượt, hơn

опере́ние[7a] *с.* bộ lông chim, bộ lông vũ; ◇ хвостово́е ~ самолёта *ав.* phần đuôi máy bay

опере́точный *прил.* 1. [thuộc về] ca hài kịch, nhạc hài kịch, ô-pê-rét; ~ актёр diễn viên ca hài kịch (nhạc hài kịch); 2. *перен.* lông bông, lố lăng, lố bịch, kiểu phường chèo

опере́тта[1a] *ж.* [vở] ca hài kịch, nhạc hài kịch, ô-pê-rét

опере́ться[9b] *сов. см.* опира́ться

опери́ровать[2a] *несов.* 1. *тж. сов.* (*B*) mổ, mổ xẻ; ~ больно́го mổ bệnh nhân; ~ желу́док mổ dạ dày; 2. (*совершать военные операции*) hoạt động quân sự, tác chiến; (*действовать*) hoạt động; 3. (*T*) (*пользоваться чем-л.*) sử dụng, vận dụng, dùng; ~ фа́ктами sử dụng những sự việc; ~ ци́фрами sử dụng những con số

опери́ться[4b] *сов. см.* оперя́ться

о́перн||ый *прил.* [thuộc về] ca kịch, nhạc kịch, kịch hát, ô-pê-ra; ~ая а́рия đoạn độc tấu ca kịch, lời độc ca trong nhạc kịch; ~ певе́ц ca sĩ nhạc kịch, người hát ô-pê-ra; ~ теа́тр nhà hát ca kịch (nhạc kịch, ô-pê-ra); ~ая сце́на sân khấu ca kịch (nhạc kịch, ô-pê-ra)

опери́ться[1], опери́ться mọc lông; *перен.* mọc lông mọc cánh, đủ lông đủ cánh, trưởng thành, khá giả lên

опеча́ленный *прил.* buồn rầu, buồn bã, buồn rượi, u sầu, âu sầu, rầu rĩ

опеча́лить(ся)[4a] *сов. см.* печа́лить(ся)

опеча́тать[1] *сов. см.* опеча́тывать

опеча́т||ка[3*a] *ж.* lỗi in sai, chữ in sai, lỗi ấn loát; спи́сок ~ок [bản] đính chính

опеча́тывать[1], опеча́тать (*B*) niêm phong, niêm... lại

опе́шить[4a] *сов. разг.* tưng hửng, chưng hửng, tâng hấng, ngẩn người ra, ngẩn tò te, đứng ngây người, thừ người ra

опива́ться[1], опи́ться (*T*) uống quá nhiều

опи́лки[3*a] *мн.* mùn cưa, mạt cưa; (*металлические*) mạt sắt, mạt giũa

опира́ться[1], опере́ться (на *B*) 1. dựa vào, tựa vào, chống vào, tì vào; ~ на чью-л. ру́ку dựa vào (tựa vào) tay ai; опере́ться на па́лку chống gậy; 2. *перен.* (*находить поддержку в ком-л.*) dựa vào, nương tựa vào, trông cậy ở (vào); (*брать за основу рассуждений*) dựa vào, căn cứ vào; ~ на ма́ссы dựa vào quần chúng; ~ на фа́кты dựa vào (căn cứ vào) các sự kiện

описа́ние[7a] *с.* [sự] mô tả, miêu tả, tả

опи́санный *прил. мат.* ngoại tiếp

описа́тельный *прил.* [có tính chất] mô tả, miêu tả, tả; ~ стиль thể văn đặc tả, phong cách miêu tả

описа́ть[6c] *сов. см.* опи́сывать

описа́ться[6c] *сов.* viết nhầm, viết sai

опи́ска[3*a] *ж.* chữ viết nhầm, lỗi do vô ý viết sai

опи́сывать[1], описа́ть (*B*) 1. mô tả, miêu tả, tả, khắc họa; 2. *мат.* vẽ hình ngoại tiếp; ~ окру́жность вокру́г треуго́льника vẽ hình tròn ngoại tiếp với tam giác; 3. (*составлять перечень чего-л.*) lập danh sách, thống kê, kiểm kê; 4. (*имущество*) tịch biên, tịch ký, kiểm kê (kê biên) tài sản; 5. (*перемещаться по кривой*) vẽ lên (vạch lên, bay theo, chuyển theo) đường cong; ~ в во́здухе дугу́ (*падая*) vạch lên (vẽ lên) không trung một đường cong

опись[8a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] tịch biên, tịch ký, kiểm kê tài sản, kê biên tài sản; 2. (*перечень чего-л.*) bảng kê, bảng kiểm kê, bảng thống kê

опи́ться[11b] *сов. см.* опива́ться

о́пиум[1a] *м.* thuốc phiện, a phiến, nha phiến

опла́кать[6a] *сов. см.* опла́кивать

опла́кивать[1], опла́кать (*B*) khóc, than khóc, khóc than, khóc lóc

опла́та[1a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] trả, trả tiền, trả công; ~ трудá рабо́чих [sự] trả công thợ; 2. (*деньги*) tiền công, tiền lương, tiền thù lao

оплати́ть[4c] *сов. см.* опла́чивать

опла́ч||ивать[1], оплати́ть trả [tiền], thanh toán [tiền], chồng [tiền]; ~ чьи-л. услу́ги trả công ai; ~ счёт trả tiền quyết toán; ~ расхо́ды по командиро́вке thanh toán công tác phí; телегра́мма с ~енным отве́том bức điện đã trả tiền trả lời; ~енный о́тпуск kỳ nghỉ phép được trả tiền

оплеу́ха[3a] *ж. разг.* [cái] tát, bớp, bạt tai, tát tai, bớp tai; *перен. тж.* [sự] làm nhục, lăng nhục

оплеши́веть[1] *сов. см.* плеши́веть

оплодотворе́ние[7a] *с.* [sự] thụ tinh, thụ thai

оплодотвори́ть(ся)[4b] *сов. см.* оплодотворя́ть (-ся)

оплодотворя́ть[1], оплодотвори́ть (*B*) thụ tinh, làm... thụ thai

оплодотворя́ться[1], оплодотвори́ться thụ thai

опло́т[1a] *м.* thành trì, dinh lũy; ~ ми́ра thành trì của hòa bình; ~ реа́кции dinh lũy của thế lực phản động

оплош||а́ть[1] *сов. разг.* [bị] sơ suất, sơ ý; смотри́, не ~а́й! liệu đấy, đừng [để] sơ suất nhé!

оплó́шност||ь[8a] *ж.* [sự] sơ suất, sơ ý, vô ý; sai nhỏ, lỗi nhỏ, sai lầm nhỏ, lỗi lầm nhỏ; допуска́ть ~ bị sơ suất, bị sơ ý, để sơ suất, phạm sai nhỏ; по ~и do sơ ý, vì sơ suất, vì vô ý

оповести́ть[4b] *сов. см.* оповеща́ть

оповеща́ть[1], оповести́ть (*B*) báo, báo tin, thông báo, thông tri, thông tin, báo cho biết; ~ зара́нее báo trước

оповеще́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] báo tin, thông báo; 2. (*сообщение*) giấy báo, thông báo, thông tri, thông tin

опозда́ни||е[7a] *с.* [sự] đến muộn, đến trễ, đến muộn, chậm trễ, bị trễ, bị chậm; làm chậm, làm trễ (*ср.* опа́здывать); без ~я không chậm trễ, không được chậm trễ; по́езд идёт без ~я tàu khởi hành đúng giờ,

tàu chạy không chậm trễ; с ~ем на 10 минут bị chậm (bị trễ, bị muộn) mất 10 phút; прийти с большим ~ем đến rất muộn, đến trễ rất nhiều

опозда́ть[1] *сов. см.* опа́здывать

опознава́ние[7a] *с.* [sự] nhận ra, nhận biết, nhận dạng

опознава́тельный *прил.*: ~ знак dấu hiệu, phiên hiệu, dấu hiệu nhận nhau, dấu hiệu nhận biết

опознава́ть[13b], опозна́ть (*B*) nhận ra, nhận biết, nhận dạng

опозна́ть[1] *сов. см.* опознава́ть

опозо́рить(ся)[4a] *сов. см.* позо́рить(ся)

опо́ить[4b] *сов. см.* опа́ивать

опола́скивать[1], ополоснуть (*B*) tráng, tráng qua, rửa qua; ~ кастрю́лю tráng cái xoong

опола́скиваться[1], ополоснуться *разг.* tắm qua, tắm qua loa

ополза́ть[1], оползти́ (*оседать*) tụt xuống, trượt xuống, sụt xuống

о́ползень[2*a] *м.* [sự, hiện tượng, chỗ] trượt đất, đất trượt, trượt lở

оползти́[7b] *сов. см.* ополза́ть

ополосну́ть(ся)[3b] *сов. см.* опола́скивать(ся)

ополча́ться[1], ополчи́ться (на *B*, про́тив *P*) đứng lên chiến đấu, nổi dậy đánh; *перен.* đả kích, chống lại, công kích

ополче́нец[5*a] *м.* 1. *ист.* [đội viên] dân binh; 2. [đội viên] dân quân, dân quân tự vệ, tự vệ chiến đấu

ополче́ние[7a] *с.* 1. *ист.* [đội] dân binh; 2. [đội] dân quân, dân quân tự vệ, tự vệ chiến đấu

ополчи́ться[4b] *сов. см.* ополча́ться

опо́мн||иться[4a] *сов.* 1. (*прийти в сознание*) hoàn hồn, tỉnh lại, hồi tỉnh, lai tỉnh; (*прийти в себя*) hoàn hồn, bình tĩnh lại, trấn tĩnh lại; 2. (*одуматься*) hồi tâm, nghĩ lại; ~итесь! hãy hồi tâm lại!, hãy nghĩ lại đi thôi!

опо́р[1a] *м.*: мча́ться во весь ~ phóng như bay, chạy nhanh như tên bắn, phi nước đại, lao vút

опо́р||а[1a] *ж.* chỗ dựa, chỗ tựa, chỗ tì, cột chống, trụ chống, chân đế, bệ đỡ, giá đỡ, gối tựa; (*моста*) [cái] trụ cầu, mố cầu; *перен.* trụ cột, rường cột, trụ thạch, hậu thuẫn, chỗ dựa, chỗ nương tựa, nơi nhờ cậy, sức ủng hộ; то́чка ~ы а) (*рычага*) điểm tựa; б) *перен.* chỗ dựa

опора́живать[1], опороже́нить (*B*) rót hết, trút hết, dốc sạch, uống hết, nốc sạch, đổ... ra hết

опо́рн||ый *прил.* [thuộc về] chỗ dựa, chỗ tựa, chỗ tì, cột chống, chân đế, bệ đỡ, giá đỡ, gối tựa; ~ая плита́ bản tựa, bản gối, bệ tì, chân cột; ~ая пове́рхность [bề] mặt chống đỡ; ~ пункт *воен.* cứ điểm, điểm tựa; ~ прыжо́к *спорт.* [sự, kiểu] nhảy ngựa gỗ

опороже́нить[4b] *сов. см.* опора́живать

опороже́нять[1] *несов. см.* опора́живать

опоро́с[1a] *м. с.-х.* [sự] sinh đẻ, đẻ (*của lợn nái*)

опороси́ться[4b] *сов. см.* пороси́ться

опоро́чить[4a] *сов. см.* поро́чить

опохмели́ться[4b] *сов. см.* опохмеля́ться

опохмеля́ться[1], опохмели́ться *разг.* lại uống rượu (*để đỡ nhức đầu do cơn rượu hôm trước*)

опо́шлить(ся)[4a] *сов. см.* опошля́ть(ся)

опошля́ть[1], опо́шлить (*B*) 1. tầm thường hóa, làm tầm thường (thô bỉ, hèn hạ, đê tiện, thấp kém); 2. (*делать избитым*) làm nhàm, làm vô vị

опошля́ться[1], опо́шлиться 1. tầm thường hóa, trở nên tầm thường (thô bỉ, hèn hạ, đê tiện, thấp kém); 2. (*становиться избитым*) hóa nhàm, trở thành vô vị

опоя́сать(ся)[6a] *сов. см.* опоя́сывать(ся)

опоя́сывать[1], опоя́сать 1. nịt thắt lưng, đeo thắt lưng, nai nịt; 2. *перен.* vây quanh, bao vây, bọc quanh, bao quanh

опоя́сываться[1], опоя́саться (*T*) 1. nịt thắt lưng, đeo thắt lưng, nai nịt; опоя́саться ремнём đeo đai da, nịt thắt lưng da; 2. *перен.* vây quanh mình, bao quanh mình, bọc quanh mình

оппозицио́нн||ый *прил.* 1. đối lập; ~ая па́ртия đảng đối lập; 2. (*о взглядах и т. п.*) đối lập, chống đối, phản kháng, phản đối; ~ые настрое́ния tinh thần chống đối

оппози́ци||я[7a] *ж.* 1. (*противодействие*) [sự] đối lập, chống đối, phản kháng, phản đối; быть в ~и к кому́-л., чему́-л. chống đối ai, cái gì; 2. (*группа лиц*) phái đối lập, nhóm đối lập, phe đối lập

оппоне́нт[1a] *м.* người phản biện, người kháng biện, người phản đối

оппони́ровать[2a] *несов.* phản biện, kháng biện

оппортуни́зм[1a] *м.* chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa hoạt đầu

оппортуни́ст[1a] *м.* kẻ theo chủ nghĩa cơ hội, kẻ cơ hội chủ nghĩa, kẻ [theo chủ nghĩa] hoạt đầu

оппортунисти́ческий *прил.* [thuộc về] chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa hoạt đầu, cơ hội chủ nghĩa, hoạt đầu chủ nghĩa

опра́в||а[1a] *ж.* [cái] vỏ, khung, vòng; (*очков*) [cái] gọng kính, gọng; в золото́й ~е a) trong khung vàng; б) (*об очках*) [kính] gọng vàng

оправда́ние[7a] *с.* 1. [sự] biện hộ, biện bạch, biện minh, biện giải, bào chữa; 2. *юр.* [sự] xử trắng án, tuyên bố trắng án, tha bổng; 3. (*объяснение*) [sự] thanh minh, phân vua, phân bua, phân trần, chống chế; (*извинение*) [sự] tha thứ; что вы мо́жете сказа́ть в свое́ ~? anh có thể nói cái gì để thanh minh cho mình?

оправда́тельный *прил.* [có tính chất] biện hộ, biện bạch, biện minh, biện giải, bào chữa; ~ приговор *юр.* bản quyết định trắng án (tha bổng); ~ докуме́нт tài liệu biện hộ (biện minh, thanh minh)

оправда́ть[1] *сов. см.* опра́вдывать

оправда́ться[1] *сов. см.* опра́вдываться 1, 2, 4

опра́вдывать[1], оправда́ть (*В*) 1. (*доказывать чью-л. правоту*) biện hộ, biện bạch, biện minh, biện giải, bào chữa (*cho ai*); 2. *юр.* xử trắng án, tuyên bố trắng án, tha bổng; 3. (*доказывать допустимость чего-л.*) thanh minh, phân vua, phân bua, phân trần, chống chế (*cho ai*); (*извинять что-л.*) tha thứ, thứ lỗi; 4. (*быть достойным чего-л.*) [tỏ ra] xứng đáng, đáp ứng; оправда́ть свою́ репута́цию xứng đáng với thanh danh của mình; оправда́ть чьи́-л. наде́жды đáp ứng (không phụ) lòng hy vọng của ai; ~ чьё-л. дове́рие xứng đáng lòng tin cậy của ai, đáp ứng (không phụ) lòng tin của ai; ~ себя́ [tỏ ra] là đúng, là thích hợp, là thích đáng, là có lợi; 4. (*возмещать*) bù lại, đủ bù lại; оправда́ть расхо́ды bù lại phí tổn

опра́вдыв||аться[1], оправда́ться 1. [tự] biện hộ, biện bạch, biện minh, biện giải, bào chữa; 2. (*подтверждаться на деле*) [tỏ ra] là đúng, là cần thiết, là thích đáng, là có lợi; 3. *тк. несов.* (*объяснять свои поступки*) thanh minh, phân vua, phân bua, phân trần, chống chế; (*ссылаться*) viện cớ, lấy cớ; он ~ался тем, что по́езд опозда́л nó viện cớ (lấy cớ) là tàu bị chậm; 4. (*окупаться*) được bù lại

опра́вить[4a] I, II *сов. см.* оправля́ть I, II

опра́виться[4a] *сов. см.* оправля́ться

оправля́ть[1] I, опра́вить (*В*) (*поправлять*) sửa lại, chữa lại, chỉnh đốn; ~ пла́тье sửa lại (chữa lại) áo cho chỉnh tề; ~ посте́ль sửa lại (chữa lại) chăn đệm cho ngay ngắn

оправля́ть[1] II, опра́вить (*В*) (*вставлять в оправу*) lồng khung, lắp [vào], lồng [vào], gắn [vào], khảm [vào]

оправля́ться[1], опра́виться 1. (*поправлять платье, причёску*) sửa lại, chữa lại, chỉnh đốn; 2. (*после болезни*) bình phục, hồi phục, hồi sức, lại người, lại sức; 3. (*после разорения, поражения и т. п.*) hồi phục, phục hồi; 4. (*справляться с волнением, испугом и т. п.*) hoàn hồn, trấn tĩnh lại; 5. *разг.* (*отправлять естественную надобность*) đi giải, đi ngoài

опра́шивать[1], опроси́ть (*В*) hỏi, hỏi han, hỏi dò, dò hỏi

определе́ние[7a] *с.* 1. (*установление чего-л.*) [sự] xác định, ấn định, quy định, qui định, định; 2. (*формулировка*) định nghĩa; 3. (*на должность и т. п.*) [sự] bổ nhiệm, chỉ định; 4. *грам.* định ngữ, thuộc từ, tính ngữ; 5. *юр.* [bản, sự] quyết đinh, phán nghị, phán quyết; ча́стное ~ [bản] quyết định riêng

определённо *нареч.* [một cách] dứt khoát, rõ ràng; он ~ придёт chắc chắn (nhất định) nó sẽ đến; я ~ зна́ю tôi biết chắc chắn; он ~ забы́л rõ ràng là nó quên

определённость[8a] *ж.* [sự, tính] rõ ràng, dứt khoát

определённ||ый *прил.* 1. (*установленный*) [đã] quy định, ấn định, xác định, định; в ~ое вре́мя trong thời gian đã định (đã quy định); 2. (*отчётливый, ясный*) rõ ràng, rõ rệt, rành mạch, phân minh, dứt khoát, cụ thể; 3. (*некоторый*) nhất định, nào đấy, nào đó; при ~ых усло́виях trong những hoàn cảnh nhất định (nào đấy, nào đó); 4. *разг.* (*несомненный*) chắc chắn, nhất định

определи́т(ся)[4b] *сов. см.* определя́ть(ся)

определя́ть[1], определи́ть (*В*) 1. (*устанавливать*) xác định, định; ~ направле́ние ве́тра xác định hướng gió; ~ боле́знь xác định bệnh, chẩn bệnh; ~ расстоя́ние на глаз ước lượng khoảng cách bằng mắt; 2. (*давать определение*) định nghĩa; 3. (*назначать*) ấn định, quy định, qui định, định; 4. (*обусловливать*) quyết định, định đoạt; э́то определи́ло его́ судьбу́ điều đó định đoạt (quyết định) số phận của nó

определя́ться[1], определи́ться 1. (*выявляться*) rõ lên, hiện rõ lên, trở nên rõ ràng; (*быть установленным*) được xác định, được quy định; *перен.* (*о характере*) [được] hình thành; 2. (*определять местонахождение*) định vị, xác định vị trí

опресни́т[4b] *сов. см.* опресня́ть

опресня́ть[1], опресни́ть (*В*) làm... bớt mặn, làm nhạt, khử mặn, khử muối, làm ngọt nước mặn

опро́бовать[2a] *сов.* (*машину, механизм*) thử, cho... chạy thử; (*руду и т. п.*) lấy mẫu, hóa nghiệm, phân tích, xét nghiệm

опроверга́ть[1], опрове́ргнуть (*В*) cải chính, bác bỏ, bác... đi

опрове́ргнуть[3*a] *сов. см.* опроверга́ть

опровержéние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] cải chính, bác bỏ; 2. (*сообщение*) [bài] cải chính; **помести́ть ~ в газе́те** đăng bài cải chính trên báo

опроки́дывать[1], опроки́нуть (*В*) 1. úp, lật nhào, quật đổ, lật đổ, làm đổ nhào, đánh đổ; (*судно и т. п.*) quật nhào, lật úp, lật sấp; (*сбивать с ног*) làm ngã lộn nhào; 2. (*войска противника*) đánh lùi, đánh lui, quật lùi; 3. *перен.* (*ниспровергать*) đánh đổ, phế bỏ, vứt bỏ, phế truất

опроки́дываться[1], опроки́нуться bị lật nhào (quật đổ, lật đổ, đánh đổ); (*о судне и т. п.*) bị quật nhào (lật úp, lật sấp); (*падать*) ngã lộn nhào, ngã lộn tùng phèo

опроки́нуть(ся)[3a] *сов. см.* опроки́дывать (-ся)

опроме́тчивость[8a] *ж.* 1. (*необдуманность*) [tính, sự] bộp chộp, xốc nổi, nông nổi, bồng bột; (*поспешность*) [tính, sự] hấp tấp, vội vàng, lanh chanh; 2. (*поступок*) [điều] bộp chộp, xốc nổi, nông nổi, bồng bột, hấp tập, vội vàng, lanh chanh

опроме́тчивый *прил.* (*необдуманный*) bộp chộp, xốc nổi, nông nổi, bồng bột, bỗng chỉnh bỗng chảng; (*поспешный*) hấp tấp, vội vàng, lanh chanh

опрометью *нареч.* rất nhanh, vùn vụt, vun vút, vèo vèo; **~ бежа́ть** cắm cổ chạy rất nhanh, chạy vèo vèo, chạy ba chân bốn cẳng, chạy rống bái công

опро́с[1a] *м.* [sự] trưng cầu ý kiến, hỏi ý kiến, thăm dò dư luận, hỏi, hỏi dò, dò hỏi

опроси́ть[4c] *сов. см.* опра́шивать

опро́сный *прил.*: **~ лист** bản trưng cầu ý kiến, bản hỏi ý kiến, bản thăm dò dư luận

опротестова́ть[2a] *сов. см.* опротесто́вывать

опротесто́вывать[1], опротестова́ть (*В*) 1. *юр.* kháng nghị, kháng cáo, chống; **опротестова́ть приговóр** kháng nghị bản án, chống án, kháng án; 2. *торг.* lập (làm) cự tuyệt chứng thư; **опротестова́ть ве́ксель** lập (làm) cự tuyệt chứng thư về ngân phiếu

опроти́в||еть[1] *сов.* (*Д*) trở nên dễ ghét; **мне э́то ~ело** tôi ghét cái đó quá chừng

опры́скать[1] *сов. см.* опры́скивать

опры́скивать[1], опры́скать (*В*) phun, vảy, rảy; **~ фрукто́вые дере́вья** phun thuốc cho cây ăn quả

опря́тность[8a] *ж.* [sự] sạch sẽ, tươm tất, chỉnh tề

опря́тный *прил.* sạch sẽ, tươm tất, chỉnh tề

о́птик[3a] *м.* 1. (*специалист*) nhà quang học; 2. (*мастер*) [người] thợ làm kính

о́птика[3a] *ж.* 1. (*отдел физики*) quang học; **электро́нная ~** quang học điện tử; 2. *собир.* (*приборы и т. п.*) dụng cụ quang học

оптима́льный *прил.* tối thuận, tối ưu, cực thuận, tối hảo, tốt nhất

оптими́зм[1a] *м.* chủ nghĩa lạc quan, tinh thần lạc quan

оптими́ст[1a] *м.* người lạc quan

оптимисти́ческий *прил.* lạc quan

опти́ческий *прил.* [thuộc về] quang học

опто́в||ый *прил.* [thuộc về] bán buôn, bán cắt, bán sỉ; **~ая торго́вля** thương nghiệp bán buôn; **~ые це́ны** giá bán buôn

о́птом *нареч.* [theo cách] bán buôn, bán cắt, bán sỉ; **~ и в ро́зницу** bán buôn và bán lẻ

опубликова́ние[7a] *с.* [sự] đăng; (*закона*) [sự] công bố, ban bố, ban hành

опубликова́ть[2a] *сов. см.* опублико́вывать *и* публикова́ть

опублико́вывать[1], опубликова́ть (*В*) đăng; (*закон*) công bố, ban bố, ban hành

опуска́ть[1], опусти́ть 1. (*В*) hạ... xuống, bỏ... xuống, buông... xuống, cúi... xuống; (*ставить*) đặt... xuống, để... xuống; **~ глаза́** đưa mắt nhìn xuống; **~ го́лову** cúi đầu [xuống]; **~ што́ру** bỏ rèm [xuống], buông mành [xuống]; **~ ребёнка на́ пол** đặt đứa bé xuống sàn; **~ па́рус** hạ buồm; 2. (*В в В*) bỏ... vào, cho... vào, đặt... vào; **~ письмо́ в почто́вый я́щик** bỏ thư vào hòm; **~ гроб в моги́лу** hạ huyệt, đặt quan tài xuống huyệt; 3. (*В*) (*пропускать*) bỏ qua, bỏ đi, vứt bỏ; **~ мно́го подро́бностей** bỏ qua (vứt bỏ) nhiều chi tiết; ◇ **~ перпендикуля́р** *мат.* hạ đường vuông góc, hạ đường thẳng [vuông] góc

опуска́ться[1], опусти́ться 1. bỏ xuống, rơi xuống, buông xuống; (*о голове*) cúi xuống; (*садиться*) ngồi xuống; (*о самолёте*) hạ xuống, hạ cánh, đỗ xuống, đậu xuống; (*о птице*) đỗ xuống, đậu xuống; *перен.* buông xuống; **~ на коле́ни** quỳ xuống, quì xuống; **ночь опусти́лась на го́род** màn đêm đã buông xuống thành phố; 2. (*перемещаться сверху вниз*) hạ xuống, rủ xuống, buông xuống; 3. *перен.* (*морально*) đổ đốn, đâm ra hư đốn, trở nên hư hỏng, hư thân mất nết, hóa ra bê tha, sa đọa, sa ngã

опусте́лый *прил.* hoang vắng, vắng ngắt, vắng tanh, vắng vẻ, bỏ không

опусте́ть[1] *сов. см.* пусте́ть

опусти́ть(ся)[4c] *сов. см.* опуска́ть(ся)

опустоша́ть[1], опустоши́ть (*B*) 1. (*разорять*) tàn phá, phá phách, phá sạch, phá trụi, tàn hại, phá hại; 2. *разг.* (*опорожнять*) dốc... ra, đổ... ra, trút... ra; опустоши́ть карма́н dốc sạch túi; 3. *перен.* (*нравственно*) làm tâm hồn trống rỗng, làm tâm hồn trống trải

опустоше́ние[7a] *с.* [sự] tàn phá, phá phách, tàn hại, phá hại

опустошённость[8a] *ж.* [sự, tình trạng] trống rỗng, trống trải (*của tâm hồn*); вну́тренняя ~ tâm hồn trống rỗng, lòng trống trải

опустошённый *прил.* trống rỗng, trống trải (*nói về tâm hồn*)

опустоши́тельный *прил.* tàn hại, tàn phá; (*губительный*) tai hại, nguy hại

опустоши́ть[4b] *сов. см.* опустоша́ть

опу́тать[1] *сов. см.* опу́тывать

опу́тывать[1], опу́тать (*B*) 1. quấn quanh, vấn quanh, buộc quanh, ràng quanh; *перен.* ràng buộc, ép buộc, trói buộc, chinh phục, khống chế; 2. *перен. разг.* lừa gạt, lường gạt, đánh lừa

опуха́ть[1], опу́хнуть sưng lên, tấy lên, phù lên, phồng lên, cương lên

опу́хнуть[3*a] *сов. см.* опуха́ть

о́пухоль[8a] *ж.* [chỗ] sưng; *мед.* [khối, cái, cục] u; доброка́чественная ~ khối u lành tính; злока́чественная ~ khối u ác tính

опу́шка[3*a] I *ж.* (*ле́са*) bìa rừng, mép rừng, ven rừng

опу́шка[3*a] II *ж.* (*обшивка из меха*) nẹp viền [bằng lông thú], lai [bằng da thú]

опуще́ние[7a] *с.* 1. (*пропуск*) [sự] sơ suất, sơ sót, bỏ sót; 2. *мед.* [chứng, sự] sa; ~ ма́тки [chứng] sa dạ con

опыле́ние[7a] *с. бот.* [sự] thụ phấn, thụ phấn hoa, truyền phấn

опыли́ть[4b] *сов. см.* опыля́ть

опыля́ть[1], опыли́ть (*B*) *бот.* thụ phấn [hoa], truyền phấn

о́пыт[1a] *м.* 1. kinh nghiệm; житейский ~ kinh nghiệm trong cuộc sống hằng ngày; жи́зненный ~ kinh nghiệm đường đời; убеди́ться на со́бственном ~е do kinh nghiệm bản thân mà tin; ~ нова́торов произво́дства kinh nghiệm của những người cải tiến kỹ thuật sản xuất; 2. (*эксперимент*) [sự, cuộc] thí nghiệm, thực nghiệm, thử nghiệm

о́пытность[8a] *ж.* [sự] có kinh nghiệm

о́пытн||ый *прил.* 1. có kinh nghiệm, giàu kinh nghiệm, già kinh nghiệm, lịch duyệt, lão luyện; 2. (*экспериментальный*) [để, dùng vào, do] thí nghiệm, thực nghiệm, thử nghiệm; (*пробный*) [để] thử; доказа́ть что́-л. ~ым путём chứng minh cái gì bằng thực nghiệm (thí nghiệm); ~ое по́ле ruộng thí nghiệm, ruộng thí điểm, ruộng làm thử; ~ полёт chuyến bay thử

опьяне́ние[7a] *с.* 1. [sự] say rượu; 2. *перен.* [sự] say sưa, ngây ngất, say mê, say đắm

опьяне́ть[1] *сов. см.* пьяне́ть

опьяни́ть[4b] *сов. см.* опьяня́ть *и* пьяни́ть

опьяня́ть[1], опьяни́ть (*B*) 1. làm say, làm... chếnh choáng; 2. *перен.* làm say sưa, làm ngây ngất, làm say mê, làm say đắm

опя́ть *нареч.* lại, [một] lần nữa; ◇ ~-таки а) (*снова*) lại, [một] lần nữa; б) (*тоже*) cũng; в) (*к тому же*) hơn nữa, thêm vào đó; ~ два́дцать пять quanh đi quẩn lại vẫn chuyện ấy, vô ra [vẫn] thằng cha khi này, chuyện cũ rích chán như cơm nếp nát

ора́ва[1a] *ж. разг.* đám đông

ора́кул[1a] *м.* nhà tiên tri; *ирон.* kẻ đoán mò

орангута́н[г][3a] *м.* [con] đười ươi (*Simia satyrus*)

ора́нжевый *прил.* [màu] da cam

оранжере́йн||ый *прил.* [thuộc về] nhà kính, nhà ấm; ~ые расте́ния cây trong nhà kính (nhà ấm)

оранжере́я[6a] *ж.* nhà kính, nhà ấm (*để trồng cây*)

ора́тор[1a] *м.* nhà hùng biện, người diễn thuyết; (*на собрании и т. п.*) diễn giả; предыду́щий ~ diễn giả trước

ората́рия[7a] *ж. муз.* [khúc] ôratôriô, thanh xướng kịch

ора́торск||ий *прил.* [thuộc về] nhà hùng biện, người diễn thuyết, diễn giả; ~ое иску́сство nghệ thuật diễn thuyết; ~ тала́нт tài hùng biện, tài diễn thuyết

ора́торствовать[2a] *несов. разг. ирон.* trổ tài hùng biện, trổ tài thao thao bất tuyệt; ~ пе́ред ке́м-л. trổ tài hùng biện với ai

ора́ть[6b] *несов. разг.* 1. gào, thét, hét, kêu, la, hò hét, gào thét, réo; (*о птицах*) kêu oang oác; (*о животных*) rống, rú, ré; (*реветь — о ребёнке*) gào khóc; (*говорить слишком громко*) nói oang oang, nói như lệnh vỡ; (*громко петь*) hát ầm lên; ~ во всё го́рло gào đến vỡ họng; ~ благи́м ма́том gào vỡ họng, kêu thất thanh; 2. (*на B*)

(*ругать*) quát, nạt, quát tháo, nạt nộ, quát mắng, réo

орби́т||а[1a] *ж.* 1. *астр.* quỹ đạo, quĩ đạo; **вы́вести кора́бль, спу́тник на ~у** đưa con tàu vũ trụ, vệ tinh nhân tạo vào (lên) quỹ đạo; 2. (*глазница*) ổ mắt, hố mắt

орбита́льн||ый *прил.* [theo, trên] quỹ đạo, quĩ đạo; **~ полёт** chuyến bay theo quỹ đạo; **~ая лаборато́рия** trạm thí nghiệm trên quỹ đạo

о́рган[1a] *м. в разн. знач.* cơ quan; **~ слу́ха** cơ quan (khí quan) thính giác; **~ы кровообраще́ния** các cơ quan (khí quan) tuần hoàn; **~ы чувств** các giác quan; **~ы вла́сти** các cơ quan chính quyền (quyền lực); **руководя́щие ~ы** các cơ quan lãnh đạo; **исполни́тельный ~** cơ quan chấp hành; **~ы печа́ти** các cơ quan ngôn luận, báo chí

орга́н[1a] *м. муз.* [chiếc] đại phong cầm, phong cầm ống

организа́тор[1a] *м.* người tổ chức; (*инициатор*) người khởi xướng

организа́торский *прил.* [thuộc về] người tổ chức, tổ chức; **~ тала́нт** tài tổ chức

организацио́нн||ый *прил.* [thuộc về] tổ chức; **~ комите́т** ban tổ chức; **~ пери́од** thời kỳ tổ chức; **~ые вопро́сы** những vấn đề tổ chức; **~ые мероприя́тия** những biện pháp tổ chức; **~ое еди́нство** [sự] thống nhất về tổ chức

организа́ция[7a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] tổ chức; 2. (*объединение*) tổ chức; **Организа́ция Объединённых На́ций** Liên hiệp quốc, Liên hợp quốc

органи́зм[1a] *м.* 1. sinh vật, cơ thể; **живо́тный ~** động vật, cơ thể động vật; **расти́тельный ~** thực vật, cơ thể thực vật; 2. (*человека*) cơ thể; **здоро́вый ~** cơ thể khỏe mạnh; 3. (*сложное единство*) cơ chế, cơ cấu; **госуда́рственный ~** cơ chế (cơ cấu) quốc gia

организо́ванно *нареч.* [một cách] có tổ chức; **~ проводи́ть о́тдых** nghỉ ngơi một cách có tổ chức

организо́ванность[8a] *ж.* [tính] tổ chức; tổ chức tính

организо́ванн||ый *прил.* [được, có] tổ chức; **~ые де́йствия** những hành động có tổ chức; **~ челове́к** [con] người có tổ chức, người có đầu óc tổ chức

организова́ть[2a] *несов. и сов.* tổ chức; (*создавать*) thành lập, lập; **~ спорти́вное о́бщество** tổ chức (thành lập, lập) hội thể thao

организов||а́ться[2a] *несов. и сов.* được tổ chức; (*создаваться*) [được] thành lập, lập nên, lập ra, lập

органи́ст[1a] *м.* người đánh đại phong cầm

органи́чески *нареч.* [một cách] hữu cơ; **~ неспосо́бный к чему́-л.** hoàn toàn không có khả năng làm cái gì

органи́ческ||ий I *прил.* [thuộc về] sinh vật, cơ thể; (*живой*) hữu sinh, hữu cơ; **~ мир** thế giới hữu sinh (hữu cơ); **~ое удобре́ние** phân hữu cơ; **~ая хи́мия** hóa học hữu cơ

органи́ческ||ий II *прил.* 1. (*относящийся к внутренним органам*) [thuộc về] cơ quan bên trong, nội tạng, phủ tạng; **~ая боле́знь** bệnh nội tạng (tạng khí, hữu cơ); **~ поро́к се́рдца** tật tạng khí (hữu cơ) của tim; 2. *перен.* chặt chẽ, hữu cơ, vốn có, vốn sẵn, cố hữu; **~ое еди́нство теории и пра́ктики** [sự] thống nhất hữu cơ giữa lý luận và thực tiễn

о́ргия[7a] *ж.* 1. lễ Tửu thần; 2. *перен.* [cuộc] chè chén linh đình

оргнабо́р *м.* (организо́ванный набо́р) [chế độ, sự, ban] tuyển dụng công nhân

орграбо́та[1a] *ж.* (организацио́нная рабо́та) công tác tổ chức

оргте́хника *ж.* (организацио́нная те́хника) phương tiện kỹ thuật tổ chức *(trong việc cơ khí hóa và tự động hóa lao động kỹ thuật và quản lý)*

орда́[1b] *ж.* [một] bầy, bọn, tụi

о́рден[1c] *м.* 1. (*мн.* орде́на) [cái, chiếc] huân chương, mề đay; bội tinh (*уст.*); **~ Кра́сного Зна́мени** huân chương Cờ Đỏ; **~ Ле́нина** huân chương Lê-nin; **награди́ть кого́-л. ~ом** [tặng] thưởng huân chương cho ai, [tặng] thưởng ai huân chương; **предста́вить кого́-л. к ~у** đề nghị [tặng] thưởng huân chương cho ai; 2. (*мн.* о́рдены *и* орде́на) (*монашеский*) dòng tu, dòng đạo; (*организация*) hội, đoàn

орденоно́сец[5*a] *м.* người được [tặng] thưởng huân chương; **завод-~** nhà máy được [tặng] thưởng huân chương

орденоно́сный *прил.* được [tặng] thưởng huân chương; **~ колхо́з** nông trang được [tặng] thưởng huân chương

о́рденск||ий *прил.* [thuộc về] huân chương, mề đay; **~ая ле́нта** dải huân chương

о́рдер[1c] *м.* 1. (*мн.* ордера́) (*документ*) lệnh, trát, phiếu; **~ на аре́ст** lệnh bắt giữ, trát bắt giam, câu phiếu; **~ на жилпло́щадь** lệnh (phiếu) cấp nhà ở; **прихо́дный ~** lệnh thu; **расхо́дный ~** lệnh chi; 2. (*мн.* о́рдеры *и* ордера́) *архит.* thức [kiến trúc]

ордина́рец[5*a] *м. воен.* [người] cần vụ

ордина́рный *прил.* thông thường, bình thường, thường, xoàng, tầm thường

ордина́та[1a] *ж. мат.* tung độ

орёл[1*b] *м.* 1. [chim] đại bàng (*Aquila*); 2. *перен.* chim bằng; ◇ ~ и ре́шка đánh sấp ngửa, gieo tiền đoán âm dương; созве́здие Орла́ chòm sao Thiên ưng (*Aquila*)

орео́л[1a] *м.* 1. [vầng, vừng] hào quang; (*у солнца, луны и т. п.*) quầng, tán, quầng sáng, nhật vựng, nguyệt vựng; 2. *перен.* vinh quang, uy quang

оре́х[3a] *м.* 1. (*плод*) [quả, trái] hồ đào; óc chó; *бот.* quả hạch, quả, hạt, hột; кокóсовый ~ quả (trái) dừa, sọ dừa; земляно́й ~ [củ] lạc, đậu phụng, đậu phọng; водяно́й ~ củ ấu, củ ấu trụi; гре́цкий ~ quả (trái) hồ đào, óc chó; 2. *тк. ед.* (*дерево*) [cây] hồ đào, óc chó (*Juglans cinerea*); 3. *тк. ед.* (*древесина*) gỗ hồ đào; ◇ ему́ доста́лось на ~и nó bị một trận nên thân

оре́хов||ый *прил.* 1. [thuộc về] hồ đào; ~ая ро́ща rừng hồ đào; ~ торт bánh ga-tô có hạt hồ đào; 2. (*из орехового дерева*) [bằng] gỗ hồ đào; ~ая ме́бель bàn ghế bằng gỗ hồ đào

оре́шник[3a] *м.* 1. (*растение*) [cây] phỉ tử (*Coryllus*); 2. (*заросль*) bụi phỉ tử

оригина́л[1a] *м.* 1. nguyên bản, nguyên văn, nguyên tác, bản gốc; 2. *разг.* (*чудак*) người lập dị, người dở hơi, người kỳ cục

оригина́льничать[1] *несов. разг.* lập dị

оригина́льный *прил.* 1. (*подлинный*) [thuộc về] nguyên bản, nguyên văn, nguyên tác, bản gốc; 2. (*своеобразный, необычный*) độc đáo, đặc sắc, khác thường

ориента́ция[7a] *ж.* 1. [sự] định hướng, định phương hướng, định vị trí; 2. *перен.* (*направленность*) phương hướng, phương châm

ориенти́р[1a] *м.* vật định hướng, mốc định hướng, điểm định hướng, vật chuẩn

ориенти́рн||ый *прил.*: ~ая ка́рта bản đồ định hướng

ориенти́рование[7a] *с. спорт.* [môn] định hướng tìm phương

ориенти́ровать[2a] *несов. и сов.* 1. (*В*) định hướng, định phương hướng, định vị trí; (*прибор*) định hướng đúng, lấy hướng đúng; 2. (*В*) *перен.* (*помогать разобраться*) hướng dẫn, chỉ dẫn, giúp... hiểu được; 3. (*В* на *В*) *перен.* (*нацеливать*) hướng, hướng... vào; (*указывать направление*) chỉ dẫn; ~ кого́-л. на испо́льзование ме́стных ресу́рсов hướng ai vào việc (chỉ dẫn ai) sử dụng nguồn dự trữ địa phương

ориенти́роваться[2a] *несов. и сов.* 1. định hướng, định phương hướng, định vị trí; хорошо́ ~ в лесу́ định hướng giỏi ở trong rừng; 2. *перен.* (*разбираться в чём-л.*) định hướng, xác định phương châm; ~ в но́вой обстано́вке định hướng (định phương châm) trong hoàn cảnh mới; 3. *перен.* (на *В*) nhằm vào, nhắm vào, hướng vào; ~ на ма́ссового чита́теля nhằm vào độc giả đông đảo

ориенти́ро́вка[3*a] *ж.* [sự] định hướng, định phương hướng, định vị trí

ориенти́ро́вочно *нареч.* (*приблизительно*) [một cách] áng chừng, phỏng chừng, độ chừng; (*предварительно*) [một cách] sơ bộ, bước đầu

ориенти́ро́вочный *прил.* 1. [để] định hướng; ~ пункт điểm định hướng; 2. (*приблизительный*) áng chừng, phỏng chừng, độ chừng; (*предварительный*) sơ bộ, bước đầu

Орио́н[1a] *м.*: созве́здие ~а chòm sao Lạp hộ (*Orion*)

орке́стр[1a] *м.* 1. dàn nhạc, đội nhạc, nhạc đội, phường bát âm; духово́й ~ đội kèn, dàn nhạc thổi, dàn nhạc kèn, phường kèn; симфони́ческий ~ dàn nhạc giao hưởng; вое́нный ~ đội quân nhạc; 2. (*место перед сценой в театре*) khoang nhạc, chỗ dàn nhạc, nhạc sở

оркестра́нт[1a] *м.* nhạc công *(trong dàn nhạc)*

оркестрова́ть[2a] *несов. и сов.* (*В*) 1. phối dàn nhạc, hợp tấu nhạc; 2. (*перелагать для оркестра*) soạn lại... cho dàn nhạc

оркестро́вка[3*a] *ж.* 1. [sự] phối dàn nhạc, hợp tấu nhạc; 2. (*переложение для оркестра*) [sự] soạn lại cho dàn nhạc

орлёнок[3*a] *м.* [chim] đại bàng con

орли́н||ый *прил.* 1. [thuộc về] đại bàng; ~ое гнездо́ tổ đại bàng; 2. *перен.* ~ взгляд cái nhìn sắc sảo (kiêu hãnh); ◇ ~ нос mũi diều hâu, mũi quặp (quặm, khoằm)

орли́ца[5a] *ж.* [chim] đại bàng mái

орна́мент[1a] *м.* trang trí, hoa văn

орнито́лог[3a] *м.* nhà điểu học, nhà điểu loại học, nhà nghiên cứu về chim

орнитоло́гия[7a] *ж.* điểu loại học, môn học về chim

оробе́ть[1] *сов.* trở nên rụt rè, đâm ra e dè, thấy ngài ngại, ké né, khép nép; (*испугаться*) sợ hãi, sợ sệt, sợ

оросительн||ый *прил.* [thuộc về, để] tưới,

тưới ruộng, đưa nước vào ruộng, dẫn thủy nhập điền; ~ канáл [con] kênh tưới, mương tưới ruộng; ~ая системá hệ thống tưới ruộng (đưa nước vào ruộng, dẫn thủy nhập điền)

оросúть[4b] *сов. см.* орошáть

орошáть[1], **оросúть** (*B*) 1. phun, rưới, tưới, té, phun ướt, rưới ướt, tưới ướt, té ướt; 2. (*почву*) tưới, tưới ruộng, đưa nước vào ruộng, dẫn thủy nhập điền

орошéние[7a] *с.* [sự] tưới, tưới ruộng, đưa nước vào ruộng, dẫn thủy nhập điền

ортодоксáльн||ый *прил.* chính thống; ~ые взгляды những quan điểm chính thống

ортопедúческ||ий *прил.* [để] chỉnh hình; ~ая óбувь giày chỉnh hình

ортопéдия[7a] *ж.* thuật chỉnh hình, chỉnh hình thuật

орýди||е[7a] *с.* 1. (*труда*) công cụ, dụng cụ; сельскохозя́йственные ~я nông cụ; ~я произво́дства *эк.* công cụ sản xuất; 2. *перен.* công cụ; послýшное ~ в рукáх кого́-л. [một] công cụ ngoan ngoãn trong tay ai; 3. (*артиллерийское*) [cỡ, khẩu] pháo, đại bác, súng lớn, đại pháo; дальнобóйное ~ đại bác tầm xa, pháo tầm xa; полевóе ~ pháo dã chiến, dã pháo

оруди́йный *прил.* [thuộc về] pháo, đại bác, súng lớn, đại pháo; ~ залп loạt súng đại bác; ~ расчёт khẩu đội pháo, pháo đội

орýд||овать[2a] *несов. разг.* 1. (*T*) dùng, sử dụng; (*распоряжаться*) sai khiến; ~ топорóм dùng rìu; он там всем ~ует ở đấy nó sai khiến mọi người; 2. (*действовать*) hoành hành, hoạt động

оружéйник[3a] *м.* người chế tạo vũ khí, công nhân quân giới, thợ làm súng

орýжи||е[7a] *с.* 1. vũ khí, võ khí, khí giới, binh khí; ~ мáссового уничтожéния vũ khí giết người hàng loạt; к ~ю! cầm vũ khí!; 2. *перен.* vũ khí, võ khí, lợi khí; бить протúвника егó же ~ем lấy súng giặc giết giặc, dùng vũ khí địch đánh địch

орфографúческ||ий *прил.* [thuộc về] chính tả, ám tả; ~ая ошúбка lỗi chính tả

орфогрáфия[7a] *ж.* [phép] chính tả, ám tả

орфоэпúческий *прил.* [thuộc về] chính âm, phát âm đúng; ~ слóварь từ điển chính âm (phát âm)

орфоэ́пия[7a] *ж.* [phép] chính âm, phát âm đúng; chính âm học, chính âm pháp

орхидéя[6a] *ж. бот.* [cây] lan, phong lan, khô mộc (*Orchidaceae*)

осá[1d] *ж.* [con] ong vẽ, ong vò vẽ, ong bò vẽ (*Vespidae*)

осáда[1a] *ж.* [sự] vây hãm, bao vây, phong tỏa; ~ гóрода [sự] hãm thành, vây hãm thành phố, phong tỏa thành phố

осади́ть[4c] I *сов. см.* осаждáть I

осади́ть[4c] II *сов. см.* осаждáть II

осади́ть[4c] III *сов. см.* осáживать

осáдк||а[3*a] *ж.* 1. (*грунта, сооружения*) [sự, độ] lún xuống, sụt xuống, lún; дать ~у bị lún xuống; 2. *мор.* phần chìm, tầm nước, độ mớn nước; имéть ~у 3 мéтра có phần chìm (tầm nước, độ mớn nước) 3 mét

осáдки[3*a] *мн.* 1. [lượng] nước rơi, mưa; (*дождь*) mưa; (*снег*) tuyết; радиоактúвные ~ mưa phóng xạ; 2. *геол.* [vật] trầm tích

осáдн||ый *прил.* [thuộc về] vây hãm, bao vây, phong tỏa; ~ое положéние tình trạng giới nghiêm (*khi bị phong tỏa*)

осáдок[3*a] *м.* 1. cặn, cấn, chất lắng, chất trầm lắng, vật trầm tích, chất kết tủa; 2. *перен.* cảm giác khó chịu [còn lại]; у менá остáлся неприя́тный ~ от нáшего разговóра tôi còn có cảm giác khó chịu sau câu chuyện của chúng ta

осáдочный *прил.* [thuộc về] cặn, cấn, chất lắng, chất trầm lắng, vật trầm tích, kết tủa; ~ая порóда đá trầm tích; thủy tra thạch (*уст.*)

осаждáть[1] I, **осади́ть** (*B*) 1. (*подвергать осаде*) vây hãm, bao vây, phong tỏa, hãm, vây; *перен.* bao vây, vây quanh, xúm quanh; ~ гóрод hãm thành, vây hãm (bao vây, phong tỏa) thành phố; 2. (*B T*) *разг.*: ~ вопрóсами hỏi dồn dập, hỏi tới tấp, hỏi dồn

осаждáть[1] II, **осади́ть** (*B*) *хим.* làm kết tủa, làm lắng, để lắng

осаждáться[1] *несов. хим.* kết tủa, lắng xuống, lắng đọng

осаждáющий[4a] *м.* người vây hãm (bao vây, phong tỏa)

осáживать[1], **осади́ть** (*B*) 1. (*заставлять замедлить ход*) bắt... đi chậm lại; (*лошадь*) ghì (ghìm) cương; 2. (*заставлять попя́титься назад*) đẩy lùi, dồn lui, bắt lui; 3. *перен.* (*одёргивать кого-л.*) kìm... lại, ngăn... lại, bảo im, bắt im

осáнистый *прил.* đường đường, uy nghi, chững chạc, oai phong, lẫm liệt

осáнка[3*a] *ж.* phong thái, phong mạo, tư thế

освáивать[1], **освóить** (*B*) 1. nắm vững, nắm được, nắm chắc, hiểu thấu đáo, thông thạo, tinh thông, quán triệt; ~ чей-л. óпыт nắm vững (nắm chắc) kinh nghiệm của ai; ~ нóвые мéтоды произво́дства nắm chắc

(nắm được, nắm vững) những phương pháp sản xuất mới; 2. (*обживать*) khai khẩn, khai thác; ~ **целинные земли** khai hoang, vỡ hoang, khẩn hoang, phá hoang

осва́иваться[1], **освои́ться** quen, quen dần; (с *Т*) quen với, quen dần với; (*постигать*) nắm vững, nắm chắc, nắm được, hiểu thấu đáo, quán triệt, thấm nhuần

осведоми́тель[2a] *м.* chỉ điểm viên, người chỉ điểm, thám báo viên, người báo tin

осведоми́тельный *прил.* [có tính chất] báo tin, thông báo, thông tin

осве́домить(ся)[4a] *сов. см.* осведомля́ть(ся)

осведомле́ние[7a] *с.* [sự] báo tin, thông báo, thông tin, đưa tin, loan báo

осведомлённость[8a] *ж.* [sự] thông thạo, am hiểu, biết nhiều

осведомлённый *прил.* thông thạo, am hiểu, biết nhiều, hiểu biết

осведомля́ть[1], **осве́домить** (*В* о *П*) báo tin, thông báo, thông tin, đưa tin, loan báo, báo

осведомля́ться[1], **осве́домиться** (о *П*) hỏi tin, hỏi thăm, hỏi dò, hỏi rõ, hỏi

освежа́ть[1], **освежи́ть** (*В*) 1. làm... mát mẻ, làm... tươi mát; **дождь освежи́л во́здух** mưa làm không khí tươi mát (mát mẻ); 2. (*возвращать бодрость кому-л.*) làm tỉnh táo, làm tươi tỉnh, làm tươi tắn; (*восстанавливать в ком-л. силы*) làm hồi sức, làm lại sức; **бы́страя езда́ освежи́ла его́** xe chạy nhanh làm nó tươi tỉnh lên; **о́тдых освежи́л меня́** sự nghỉ ngơi làm tôi hồi sức (lại sức); 3. (*восстанавливать в памяти*) làm... hồi tưởng, làm... nhớ lại; **освежи́ть свои́ зна́ния** ôn lại những kiến thức của mình; 4. (*подновлять*) đổi mới, sửa lại

освежа́ться[1], **освежи́ться** 1. trở nên mát mẻ (tươi mát); 2. (*о человеке*) tỉnh táo ra, tươi tỉnh lên

освежева́ть[2a] *сов. см.* свежева́ть

освежи́ть(ся)[4b] *сов. см.* освежа́ть(ся)

осветительный *прил.* [để] chiếu sáng, soi sáng, rọi sáng; ~ **прибо́р** khí cụ chiếu sáng; ~**ая раке́та** [cái, chiếc] pháo sáng, đèn dù

осветить(ся)[4b] *сов. см.* освеща́ть(ся)

освеща́ть[1], **осветить** (*В*) 1. chiếu sáng, soi sáng, rọi sáng, thắp sáng; *перен.* (*оживлять*) làm... sáng lên, làm... tươi lên; **взошло́ со́лнце и я́рко осветило́ сад** mặt trời mọc và rực rỡ chiếu sáng vườn cây; **осветить часы́ спи́чкой** lấy diêm soi đồng hồ; ~ **у́лицы электри́чеством** dùng điện thắp sáng đường phố; **улы́бка осветила́ её лицо́** nụ cười làm mặt nàng tươi hẳn lên; 2. *перен.* (*излагать, истолковать*) làm sáng tỏ, trình bày, giải thích, nói rõ; **по-но́вому ~ вопро́с** làm sáng tỏ vấn đề một cách mới mẻ

освеща́ться, **осветиться** sáng lên, rực sáng lên, được chiếu sáng, được soi sáng; *перен.* (*о лице*) sáng lên, tươi tỉnh lên, tươi rói lên

освеще́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] chiếu sáng, soi sáng, rọi sáng, thắp sáng; 2. (*свет*) ánh sáng; **вече́рнее ~** ánh sáng buổi tối, [sự] thắp đèn ban tối; **иску́сственное ~** ánh sáng nhân tạo; **электри́ческое ~** ánh sáng đèn điện, đèn điện; 3. (*оборудование*) thiết bị chiếu sáng, đèn; 4. *перен.* (*объяснение, толкование*) [sự, điều] làm sáng tỏ, trình bày, giải thích, nói rõ; **дать пра́вильное ~ фа́ктам** trình bày đúng đắn tình hình, đưa ra sự giải thích đúng đắn về các sự kiện

освиде́тельствование[7a] *с.* [sự] khám xét, xem xét, kiểm tra, kiểm nghiệm, khám nghiệm, khám; **медици́нское ~** [sự] khám sức khỏe, kiểm tra sức khỏe

освиде́тельствовать[2a] *сов.* (*В*) khám xét, xem xét, kiểm tra, kiểm nghiệm, khám nghiệm, khám

освиста́ть[1] *сов. см.* осви́стывать

осви́стывать[1], **освиста́ть** reo ó, huýt phản đối; ~ **актёра** reo ó (huýt phản đối) diễn viên

освободи́тель[2a] *м.* người giải phóng

освободи́тельный *прил.* [để] giải phóng; ~**ое движе́ние** phong trào giải phóng; ~**ая война́** [cuộc] chiến tranh giải phóng

освободи́ть(ся)[4b] *сов. см.* освобожда́ть(ся)

освобожда́ть[1], **освободи́ть** 1. (*В*) (*предоставлять свободу*) giải phóng, giải thoát; (*из тюрьмы*) tha, thả, phóng thích; ~ **военнопле́нных** thả (phóng thích) tù binh; 2. (*В*) (*высвобождать*) thả... ra, tháo... ra, mở... ra, thả; *перен.* nới... ra, giải phóng; **освободи́ть зве́ря из капка́на** thả con thú ở cạm bẫy ra, thả con thú ra khỏi cạm bẫy; 3. (*В* от *Р*) (*избавлять*) tha, tha cho, miễn, miễn cho, miễn trừ; **освободи́ть кого́-л. от наказа́ния** tha cho ai khỏi bị trừng phạt, miễn phạt cho ai, tha bổng ai; 4. (*В*) (*отстранять*) cho thôi, cách chức, bãi chức; ~ **от до́лжности** cho thôi [giữ] chức, cho thôi chức vụ, cho nghỉ chức, cho từ chức, cách chức, huyền chức; 5. (*В*) (*очищать, опорожнять*) làm sạch, dọn sạch, dọn hết... ra, dốc hết... ra; (*покидать что-л.*) dọn... đi, dọn trống; ~ **кни́жный шкаф** dọn hết các thứ trong tủ sách ra; ~ **помеще́ние от посторо́нних** đưa những người lạ mặt ra khỏi nhà; ~ **ко́мнату** dọn trống căn phòng; 6. (*В*) *перен.* (*время для чего-л.*) để rỗi, để dành, dành; ~

ве́чер для заня́тий dành buổi tối để (cho việc) học

освобожда́ться[1], **освободи́ться** 1. được giải phóng, được giải thoát, được tha, được thả, được phóng thích, tự giải phóng, tự giải thoát; ~ из пле́на được tha tù, được phóng thích, được giải phóng khỏi nhà tù; 2. (*от Р*) (*избавляться*) thoát khỏi, tránh khỏi, được miễn, được tha, được miễn trừ; 3. (*становиться пустым*) trở nên trống, trở nên trống không; (*о помещении*) được dọn trống; (*очищаться от чего-л.*) [được] sạch, quang; не́бо освободи́лось от туч trời quang mây; 4. (*располагать временем*) được rỗi, được rảnh; я сейча́с освобожу́сь tôi sắp được rỗi (rảnh) đây

освобожде́ние[7a] *с.* [sự] giải phóng, giải thoát; tha, thả, phóng thích; thả ra; tha, miễn, miễn trừ; cho thôi, cách chức, bãi chức; làm sạch, dọn sạch; để rỗi, để dành (*ср.* освобожда́ть); [sự] được giải phóng, được giải thoát, được tha, được thả, được phóng thích, tự giải phóng, tự giải thoát; thoát khỏi, tránh khỏi, được miễn, được tha; trở nên trống; được rỗi, được rảnh (*ср.* освобожда́ться)

освое́ние[7a] *с.* 1. [sự] nắm vững, nắm chắc, thông thạo, tinh thông; ~ совре́менных маши́н [sự] tinh thông máy móc hiện đại, biết sử dụng máy móc hiện đại; ~ ко́смоса [sự] khám phá vũ trụ, chinh phục vũ trụ; 2. (*обживание*) [sự] khai khẩn, khai thác; ~ пусты́ни [sự] khai khẩn hoang mạc

освои́ть(ся)[4a] *сов. см.* осва́ивать(ся)

освяти́ть[4b] *сов. см.* освяща́ть

освяща́ть[1], **освяти́ть** (*B*) 1. làm phép thánh, chúc thánh; 2. *перен.* làm cho thiêng liêng, thiêng liêng hóa, làm cho tôn kính, thần thánh hóa

оседа́ть[1], **осе́сть** 1. lắng xuống, trầm lắng, trầm đọng, trầm tích; (*о грунте, сооружении*) lún xuống, sụt xuống, lún, trụt; 2. (*поселяться*) định cư, an cư lạc nghiệp, sinh cơ lập nghiệp, sống cố định

оседла́ть[1] *сов. см.* осёдлывать *и* седла́ть

осе́длость[8a] *ж.* [sự] định cư, định cư định canh, sống cố định, cố cư

осёдлывать[1], **оседла́ть** (*B*) 1. thắng yên cương, thắng yên; *разг.* (*садиться верхом на что-л.*) cưỡi, cỡi; *перен. разг.* (*подчинять себе*) khống chế, bắt... phục tùng, làm... khuất phục; 2. *воен.* chiếm cứ, bám chắc, chiếm giữ, cố thủ

осе́дл||ый *прил.* định cư, định cư định canh, cố cư; вести́ ~ о́браз жи́зни [sống] định cư, cố cư; ~ые племена́ những bộ lạc định cư

осека́ться[1], **осе́чься** 1. *уст.* (*о ружье*) [bị] hóc, tịt, tắc; 2. *перен. разг.* (*о голосе*) tắc giọng, lạc giọng, nghẹn lời

осёл[1*b] *м.* 1. [con] lừa (*Asinus*); 2. *бран.* đồ ngu, đồ thân lừa ưa nặng; ◇ упря́мый как ~ ≅ đầu bò đầu bướu

осело́к[3*b] *м.* [hòn, viên] đá mài

осени́ть[4b] *сов. см.* осеня́ть

осе́нний *прил.* [thuộc về] mùa thu, thu; ~ дождь mưa thu

о́сен||ь[8a] *ж.* [mùa] thu; thu tiết (*уст.*); глубо́кая ~ cuối thu; ◇ цыпля́т по ~и счита́ют *погов.* ≅ có, không, mùa đông mới biết, giàu, nghèo, ba mươi Tết mới hay

о́сенью *нареч.* [về] mùa thu

осеня́ть[1], **осени́ть** thoáng ra, nảy ra, thoáng nghĩ; меня́ осени́ла мысль trong óc tôi thoáng ra ý nghĩ; меня́ осени́ло tôi thoáng nghĩ

осе́сть[7a] *сов. см.* оседа́ть

осети́н[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người Ô-xê-ti

осети́нский[3a] *прил.* [thuộc về] Ô-xê-ti; ~ язы́к tiếng Ô-xê-ti

осётр[1a] *м.* [con] cá chiên, cá tầm (*Acipencer*)

осетри́на[1a] *ж.* thịt cá chiên, thịt cá tầm

осе́чк||а[3*a] *ж.* [sự] bị hóc, bị tịt, bị tắc; *перен. разг.* [sự] thất bại; дать ~у súng bị hóc (bị tịt, bị tắc)

осе́чься[8b] *сов. см.* осека́ться

оси́ливать[1], **оси́лить** (*B*) *разг.* 1. thắng lợi, chiến thắng, đánh thắng, thắng; *перен.* (*волнение и т. п.*) nén được, kìm... lại; 2. (*справляться с чем-л.*) khắc phục, làm nổi được, cố làm xong; оси́лить кни́гу cố đọc xong cuốn sách; доро́гу оси́лит иду́щий ≅ có đi mới đến

оси́лить[4a] *сов. см.* оси́ливать

оси́на[1a] *ж.* [cây] liễu hoàn diệp, hoàn diệp liễu, dương châu Âu (*Populus tremula*)

оси́н||ый *прил.* [thuộc về] ong vẽ, ong vò vẽ; ◇ ~ое гнездо́ ≅ hang hùm nọc rắn; ~ая та́лия thắt đáy lưng ong, eo lưng ong

осиротéлый *прил.* [bị] mồ côi, côi cút, bơ côi; *перен.* (*лишившийся близкого человека*) [bị] cô đơn, đơn độc, đơn chiếc; *перен.* (*опустевший*) trống trải, trống không

осироте́ть[1] *сов.* [bị] mồ côi, côi cút, bơ côi; *перен.* (*потерять близкого человека*) [bị] cô đơn, đơn độc, đơn chiếc; *перен.* (*опустеть*) trở nên trống trải (trống không)

оска́л[1a] *м.* [sự] nhe răng, nhe; ~ зубо́в [sự] nhe răng

оска́лить[4a] *сов.* nhe răng, nhe; ~ зу́бы nhe răng

оскверни́ть[4b] *сов. см.* оскверня́ть

оскверня́ть[1], оскверни́ть (*B*) xúc phạm, làm nhục, lăng nhục, nhục mạ

оско́лок[3*a] *м.* [cái] mảnh, mảnh vỡ; ~ зе́ркала mảnh gương; ~ снаря́да mảnh đạn

оско́лочн||ый *прил.* do mảnh; (*поражающий осколками*) [giết hại bằng] mảnh; ~ая ра́на vết thương do mảnh bom đạn; ~ая бо́мба [quả] bom mảnh, bom sát thương

оско́мина[1a] *ж.* [sự, cảm giác] ghê răng; *перен.* [sự] chán ngấy, chán phè

оскопи́ть[4b] *сов. см.* оскопля́ть

оскопля́ть[1], оскопи́ть (*B*) thiến, hoạn

оскорби́тель[2a] *м.* người làm nhục, người làm điều xúc phạm

оскорби́тельный *прил.* [có tính chất] làm nhục, xúc phạm, sỉ nhục, thóa mạ, lăng nhục, nhục mạ; ~ тон giọng sỉ nhục

оскорби́ть(ся)[4b] *сов. см.* оскорбля́ть(ся)

оскорбле́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] làm nhục, xúc phạm, sỉ nhục, thóa mạ, lăng nhục, nhục mạ; 2. (*слово, поведение и т. п.*) [lời, điều] xúc phạm, sỉ nhục, nhục mạ, thóa mạ, lăng nhục

оскорблённ||ый *прил.* [lộ vẻ] giận dỗi, hờn giận, bực tức, bực mình, phật lòng; сде́лать ~ое лицо́ làm mặt giận dỗi (hờn giận), làm mình làm mẩy; ◇ ~ая неви́нность [sự] vô tội bị xúc phạm

оскорбля́ть[1], оскорби́ть (*B*) làm nhục, xúc phạm, sỉ nhục, thóa mạ, lăng nhục, nhục mạ; ~ кого́-л. в лу́чших чу́вствах xúc phạm đến những tình cảm tốt đẹp nhất của ai; ◇ ~ чей-л. слух làm chướng tai (chối tai) ai; ~ чьё-л. зре́ние làm chướng mắt (gai mắt) ai; оскорби́ть кого́-л. де́йствием lăng nhục ai bằng hành động, đánh ai, tát ai

оскорбля́ться[1], оскорби́ться phật ý, phật lòng, hờn giận

оскудева́ть[1], оскуде́ть sa sút, nghèo đi, bần cùng hóa; (*о земле и т. п.*) cằn đi, bạc màu đi; (*T*) cằn cỗi đi, cùn mằn đi; ~ тала́нтами tài ba cằn cỗi đi

оскудёлый *прил.* [bị] sa sút, nghèo đi, bần cùng, thiếu thốn, túng quẫn, túng bấn; (*о земле и т. п.*) cằn, bạc màu, cằn cỗi, cùn mằn

оскуде́ние[7a] *с.* [sự] sa sút, bần cùng, thiếu thốn, túng quẫn, túng bấn; (*земли и т. п.*) [sự] cằn, bạc màu

оскуде́ть[1] *сов. см.* оскудева́ть

ослабева́ть[1], ослабе́ть 1. (*физически*) yếu đi, suy yếu, suy nhược; 2. (*в степени проявления*) yếu đi, dịu bớt, giảm bớt, giảm sút; ве́тер ослабе́л gió đã dịu bớt; 3. (*становиться менее тугим*) nới ra, giãn ra, lỏng ra, trở nên lỏng lẻo

ослабе́ть[1] *сов. см.* ослабева́ть

осла́бить[4a] *сов. см.* ослабля́ть

ослабле́ние[7a] *с.* 1. (*по знач. гл.* ослабля́ть) [sự] làm yếu đi, làm suy yếu, làm suy nhược; (*по знач. гл.* ослабева́ть) [sự] yếu đi, suy yếu, suy nhược; 2. (*степени проявления*) [sự] yếu đi, dịu bớt, giảm bớt, giảm sút; ~ внима́ния [sự] giảm bớt chú ý; ~ у́мственных спосо́бностей [sự] suy nhược trí tuệ, giảm sút trí thông minh; ~ напряжённости в междунаро́дных отноше́ниях [sự] giảm bớt căng thẳng trong quan hệ quốc tế, làm dịu tình hình căng thẳng trên thế giới

ослабля́ть[1], осла́бить (*B*) 1. làm... yếu đi, làm suy yếu, làm suy nhược; 2. (*силу, степень чего-л.*) làm... yếu đi, làm dịu bớt, làm giảm bớt, làm giảm sút, làm lơi lỏng, làm lỏng lẻo; ~ внима́ние làm bớt chú ý, giảm bớt sự chú ý; ~ дисципли́ну buông lỏng (buông lơi, làm giảm sút, làm lơi lỏng, làm lỏng lẻo) kỷ luật; 3. (*делать менее тугим*) nới... ra, nới lỏng, làm... giãn ra, làm... lỏng ra, làm lỏng lẻo

осла́вить[4a] *сов.* (*B*) *разг.* nói xấu, rêu rao, phỉ báng, bêu diếu

осла́виться[4a] *сов. разг.* mang tiếng, bị tai tiếng

ослёнок[3*a] *м.* [con] lừa con

ослепи́тельн||ый *прил.* 1. chói lòa, sáng chói, sáng lòa, sáng trưng, chói mắt, lóa mắt, choáng mắt; 2. *перен.* chói lọi, lộng lẫy, rực rỡ; ~ая красота́ vẻ đẹp lộng lẫy

ослепи́ть[4b] *сов. см.* ослепля́ть

ослепле́ние[7a] *с.* 1. [sự] làm mù, làm đui, làm lòa; (*на время*) [sự] làm chói mắt, làm lóa mắt, làm choáng mắt, làm quáng mắt; 2. *перен.* [sự] làm mù quáng, làm tối mắt, làm mê muội, làm mất trí

ослеплённый *прил.* 1. [bị] mù, đui, lòa; 2. *перен.* [bị] mù quáng, tối mắt, mê muội, mất trí

ослепля́ть[1], ослепи́ть (*B*) 1. làm mù, làm đui, làm lòa; (*на время*) làm chói mắt, làm lóa mắt, làm choáng mắt, làm quáng mắt; 2. *перен.* làm mù quáng, làm tối mắt, làm mê muội, làm mất trí

ослепну́ть[3*a] *сов. см.* слепну́ть

осли́н||ый *прил.* [thuộc về] lừa; *перен.* như lừa; ~ое упря́мство bướng bỉnh như lừa, thân lừa ưa nặng

осли́ца[5a] *ж.* [con] lừa cái

осложне́ние[7a] *с.* 1. [sự] phức tạp thêm, phúc tạp hóa, rắc rối thêm, phiền toái thêm; (*затруднение*) [sự] khó khăn, rắc rối, phiền phức, trở ngại; 2. (*болезни*) biến chứng; ~ по́сле гри́ппа biến chứng sau khi bị cúm

осложни́ть(ся)[4b] *сов. см.* осложня́ть(ся)

осложня́ть[1], осложни́ть (*В*) 1. phức tạp hóa, làm phức tạp (rắc rối, phiền toái, rối rắm) thêm; (*затруднять*) gây khó khăn (rắc rối, phiền phức, trở ngại); 2. (*болезнь*) biến chứng, làm trầm trọng, làm nặng thêm

осложня́ться[1], осложни́ться 1. phức tạp hóa, trở nên phức tạp, rắc rối ra, phiền toái thêm, rối rắm thêm; (*становиться трудным*) khó khăn (rắc rối, phiền phức, trở ngại) thêm; 2. (*о болезни*) bị biến chứng, trở nên trầm trọng, nặng thêm

осла́шать[1] *сов. см.* осла́шивать

осла́шаться[1] *сов. разг.* (*чего-л.*) không tuân, cưỡng lại; (*кого-л.*) không vâng lời, cưỡng lời

осла́шивать[1], осла́шать (*В*) nghe bệnh, khám

осла́ышаться[5a] *сов.* nghe nhầm, nghe sai

осма́тривать[1], осмотре́ть (*В*) xem xét, khám xét, khám nghiệm, khám, nhìn kỹ, xem kỹ, quan sát, kiểm tra, thị sát; (*посещать*) đi thăm, đi xem, tham quan; ~ кого́-л. с голово́й до ног nhìn kỹ (quan sát) ai từ đầu đến chân; ~ больно́го khám bệnh nhân; ~ го́род đi xem (tham quan) thành phố; ~ музе́й đi xem viện bảo tàng

осма́триваться[1], осмотре́ться 1. nhìn quanh, ngó quanh, xem quanh; войди́ в ко́мнату, осмотре́ться đi vào phòng và nhìn quanh; 2. *перен.* tìm hiểu, làm quen, xem xét; я уже́ осмотре́лся tôi đã tìm hiểu (xem xét) kỹ rồi

осме́ивать[1], осмея́ть (*В*) cười nhạo, chế nhạo, chế giễu, nhạo báng, cười chê

осмелє́ть[1] *сов. см.* смелє́ть

осме́ливаться[1], осме́литься đánh bạo, cả gan, dám; осме́люсь сказа́ть, что... tôi dám nói rằng..., tôi xin mạo muội thưa rằng...

осме́литься[4a] *сов. см.* осме́ливаться

осмея́ние[7a] *с.* [sự] cười nhạo, chế nhạo, chế giễu, nhạo báng, cười chê

осмея́ть[6a] *сов. см.* осме́ивать

о́смос[1a] *м. физ.* [sự, hiện tượng] thẩm thấu, thẩm lọc

осмо́тр[1a] *м.* [sự] xem xét, khám xét, khám nghiệm, khám, nhìn kỹ, xem kỹ; (*посещение*) [sự] đi thăm, đi xem; (*проверка*) [sự] kiểm tra, thanh tra; ~ достопримеча́тельностей [sự] đi xem danh lam thắng cảnh, tham quan thắng cảnh; ~ больно́го [sự] khám bệnh nhân

осмотре́ть(ся)[5c] *сов. см.* осма́тривать(ся)

осмотри́тельность[8a] *ж.* [sự, tính] thận trọng, cẩn thận, đắn đo, chín chắn, dè dặt

осмотри́тельный *прил.* thận trọng, cẩn thận, đắn đo, chín chắn, dè dặt

осмысле́ние[7a] *с.* [sự] hiểu thấu, hiểu biết; ~ происходя́щих собы́тий [sự] hiểu biết những sự kiện đang xảy ra

осмы́сленный *прил.* thông minh, tinh anh, khôn ngoan

осмы́сливать[1], осмы́слить (*В*) hiểu thấu, hiểu biết, hiểu ý nghĩa, nắm được ý nghĩa

осмы́слить[4a] *сов. см.* осмы́сливать

осмысля́ть[1] *несов. см.* осмы́сливать

оснасти́ть[4b] *сов. см.* оснаща́ть

осна́стка[3*a] *ж. мор.* 1. (*действие*) [sự] trang bị dây dợ; 2. (*снасти*) dây dợ, thừng chão, dây thừng (*trên thuyền, tàu*)

оснаща́ть[1], оснасти́ть (*В*) 1. *мор.* trang bị dây dợ; 2. *тех.* trang bị, thiết bị

оснаще́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] trang bị, thiết bị; 2. (*совокупность технических средств*) trang bị, thiết bị

оснащённость[8a] *ж.* trình độ trang bị

осно́в||а[1a] *ж.* 1. (*каркас, остов*) [bộ] sườn, khung, cốt, nền; *перен.* nhân, lõi; 2. *перен.* (*главное*) cơ sở, nền tảng; на ~е чего́-л. trên cơ sở cái gì; брать что́-л. за ~у, положи́ть что́-л. в ~у lấy cái gì làm cơ sở; лежа́ть в ~е чего́-л. làm cơ sở cho cái gì; 3. *мн.*: ~ы nguyên lý, luận điểm cơ bản, nguyên tắc cơ bản; ~ы маркси́зма-ленини́зма nguyên lý chủ nghĩa Mác-Lê-nin; 4. *текст.* sợi dọc; 5. *грам.* thân từ

основа́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] thành lập, sáng lập, dựng nên, lập nên, xây dựng; 2. (*фундамент*) nền móng, nền tảng, nền; (*нижняя часть чего-л.*) chân, gốc, đáy; *перен.* (*главное*) cơ sở; 3. (*причина*) lý do, nguyên cớ, nguyên nhân, căn cứ; без вся́ких ~й không có lý do gì cả; лишённый вся́ких ~й hoàn toàn vô căn cứ, hoàn toàn vô cớ; с по́лным ~ем có đầy đủ lý do, có lý do đầy đủ; на како́м ~и? căn cứ vào đâu?, dựa vào lý do gì?; есть ~я ду́мать có cơ sở để nghĩ; нет никаки́х ~й hoàn toàn không có lý do gì cả, hoàn toàn không có căn cứ gì hết; 4. *мат.* cạnh đáy, cơ số; ~ треуго́льника cạnh đáy của [hình] tam giác; 5. *хим.* [chất] bazơ, ba-dơ; ◇ на ~и чего́-л. căn cứ vào cái gì, xuất phát từ cái gì; разру́шить что́-л. до ~я triệt để phá

hủy cái gì, phá sạch, phá tận gốc, đào tận gốc trốc tận ngọn

основа́тель[2a] *м.* người sáng lập, sáng lập viên

основа́тельно *нареч.* [một cách] xác đáng, xác cứ; vững chãi, vững vàng, chắc chắn; đứng đắn, đàng hoàng; cẩn thận, chu đáo (*ср.* основа́тельный); ~ **закуси́ть** ăn khá no, ăn nhiều, chén đẫy

основа́тельн||ый *прил.* 1. (*обоснованный*) xác đáng, xác cứ, có căn cứ, có cơ sở; ~**ые причи́ны** những lý do xác đáng; 2. (*крепкий, прочный*) vững chãi, vững vàng, chắc chắn, bền vững; 3. (*солидный, положительный*) đứng đắn, đàng hoàng, căn cơ, vững vàng; 4. (*тщательный*) cẩn thận, chu đáo; (*глубокий*) sâu sắc; 5. *разг.* (*значительный по величине, объёму, силе и т. п.*) khá nhiều, khá lớn, khá mạnh, đáng kể

основа́ть[2b] *сов. см.* осно́вывать

основа́ться[2b] *сов. см.* осно́вываться 2, 3

основн||о́й *прил.* 1. căn bản, cơ bản, cốt yếu, cốt tử, cốt thiết; (*главный*) chính yếu, chủ yếu, chính; ~ **зако́н** [đạo] luật cơ bản; ~**а́я зада́ча** nhiệm vụ chủ yếu (chính yếu, căn bản, cơ bản, cốt yếu, cốt tử, chính); ~**а́я мысль** tư tưởng chủ đạo (cơ bản, chủ yếu); 2. *в знач. сущ. с.*: ~**о́е** điều chủ yếu, điều cốt yếu, điểm chính yếu, vấn đề cơ bản; ◇ **в ~о́м** về căn bản; ~ **капита́л** *эк.* tư bản cố định

основополо́жник[3a] *м.* người sáng lập, nhà sáng lập, người đặt nền móng; ~**и нау́чного коммуни́зма** những nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học

осно́вывать[1], основа́ть 1. (*В*) (*создавать, учреждать*) sáng lập, thành lập, lập [nên], dựng [nên], xây dựng; 2. (*В на П*) (*обосновывать*) căn cứ trên, xây dựng trên, dựa trên cơ sở, đặt trên cơ sở, lấy... làm cơ sở, lấy... làm căn cứ; **э́то ни на чём не осно́вано** điều đó không có căn cứ gì hết, điều đó hoàn toàn không dựa trên cơ sở nào hết

осно́вываться[1], основа́ться 1. *тк. несов.* (*на П*) căn cứ trên, căn cứ theo, dựa trên, dựa vào; (*иметь что-л. своей основой*) đặt trên cơ sở, dựa trên cơ sở; **осно́вываясь на...** căn cứ trên..., dựa vào...; 2. (*возникать*) hiện ra, xuất hiện, hiện lên, hình thành; 3. (*поселяться*) sinh cơ lập nghiệp, sống, ở

осо́ба[1a] *ж.* 1. cá nhân, nhân vật, người; 2. *ирон.* người tai mắt, ông bự

осо́бенно *нареч.* 1. (*более всего*) đặc biệt là, nhất là; 2. (*исключительно*) [một cách] đặc biệt; (*необычно*) [một cách] khác thường, lạ thường, dị thường; ~ **люби́ть что-л.** đặc biệt thích cái gì; ◇ **не ~** không... lắm, không lấy gì làm... lắm; **не ~ хорошо́** không tốt lắm, không lấy gì làm tốt lắm

осо́бенност||ь[8a] *ж.* đặc điểm, đặc tính, đặc trưng, [tính] đặc thù; ~ **кни́ги состои́т в том...** cuốn sách có đặc điểm là...; ◇ **в ~и** đặc biệt là, nhất là

осо́бенн||ый *прил.* 1. đặc biệt; (*необычный*) khác thường, lạ thường, dị thường; **ничего́ ~ого** bình thường, chẳng có gì đặc biệt cả; 2. (*своеобразный*) độc đáo, đặc sắc, đặc thù, riêng biệt

особня́к[3b] *м.* dinh cơ, biệt thự

особняко́м *нареч.* [một cách] riêng lẻ, riêng rẽ, riêng biệt, tách riêng, biệt lập, riêng; **жить ~** sống riêng lẻ, ở riêng; **стоя́ть ~** đứng tách riêng, đứng riêng, biệt lập

осо́бый *прил.* 1. (*особенный*) đặc biệt; (*необычный*) khác thường, lạ thường, dị thường; 2. (*отдельный*) riêng lẻ, riêng rẽ, riêng biệt, cá biệt, riêng

о́собь[8a] *ж.* cá thể

осознава́ть[13b], осозна́ть (*В*) nhận thức [được], hiểu rõ, thấy rõ, giác ngộ

осозна́ть[1] *сов. см.* осознава́ть

осо́ка[3a] *ж. бот.* [cây] cỏ lác (*Carex*)

о́спа[1a] *ж. мед.* [bệnh] đậu mùa, đậu; **изры́тый ~ой** bị rỗ vì đậu mùa, rỗ hoa vì lên đậu; **прививать ~у кому́-л.** chủng đậu (trồng đậu) cho ai

оспа́ривать[1], оспо́рить (*В*) 1. tranh cãi, bác bỏ, bài bác, bác; ~ **чьё-л. мне́ние** bác (bài bác, bác bỏ) ý kiến ai; 2. *тк. несов.* (*добиваться*) giành, tranh; ~ **зва́ние чемпио́на** giành danh hiệu vô địch, tranh giải quán quân

о́спина[1a] *ж.* [vết] sẹo đậu mùa, rỗ hoa

оспопрививáние[7a] *с.* [sự] chủng đậu, trồng đậu

оспо́рить[4a] *сов. см.* оспа́ривать 1

осрами́ть[4b] *сов. см.* срами́ть 1

осрами́ться[4b] *сов. см.* срами́ться

оссе́ин[1a] *м. анат., хим.* oxein, colagen xương

ост[1a] *м. мор.* 1. (*направление*) [phương, hướng, phía] đông; 2. (*ветер*) gió đông

оста||ва́ться[13b], оста́ться 1. ở lại, [bị] lưu lại; ~ **ночева́ть** ngủ lại, ngủ đỗ; ~ **на второ́й год** *разг.* [bị] lưu ban; 2. (*быть в наличии*) còn lại, còn; ~**ётся 5 мину́т до отхо́да по́езда** còn 5 phút nữa thì tàu chạy; 3. (*каким-л., в каком-л. состоянии*) giữ nguyên, vẫn còn, không thay đổi; ~ **в си́ле** giữ nguyên (vẫn còn) hiệu lực; ~ **при своём**

мне́нии вẫn giữ (không thay đổi) ý kiến của mình; 4. (*в каком-л. состоянии, положении*) lâm vào, hóa ra, thành ra, đâm ra; ~ без рабо́ты hóa ra không có việc, lâm vào cảnh thất nghiệp; ~ одному́ còn lại một mình, bị đơn độc; оста́вшись оди́н... sau khi còn lại một mình; оста́ться дово́льным được hài lòng, lấy làm mãn nguyện; ~ до́лжным кому́-л. còn nợ của ai, không trả nợ cho ai, quịt nợ của ai; за ним оста́лось 20 рубле́й hắn còn nợ 20 rúp; 5. *безл.* (+ *инф.*) (*следует лишь*) chỉ còn phải, đành phải; нам оста́лось дочита́ть всего́ три страни́цы chúng ta chỉ còn phải đọc nốt ba trang nữa thôi; ничего́ не ~ётся как... chẳng còn có cách nào khác ngoài việc..., chỉ còn một đường... mà thôi; не ~ётся друго́го вы́бора, как..., не ~ётся ничего́ друго́го, как... chẳng còn có cách nào khác là...; ◇ оста́ться ни при чём chẳng được gì cả, chẳng ăn thua gì cả, chẳng xơ múi gì cả; xôi hỏng bỏng không (*погов.*); оста́ться ни с чем mất sạch sành sanh, hết nhẵn; счастли́во ~! anh (chị) ở lại mạnh giỏi nhé!

оста́вить[4a] *сов. см.* оставля́ть

остав||ля́ть[1], оста́вить (*B*) 1. để lại, bỏ lại, lưu lại; (*забывать*) bỏ quên, để quên; ~ де́ньги до́ма để tiền [lại] ở nhà; оста́вить по себе́ хоро́шую па́мять để lại (lưu lại) kỷ niệm tốt đẹp về mình; 2. (*сохранять*) để dành [lại], giữ [lại], dành [lại]; ~ ме́сто для кого́-л. để dành (giữ, dành) chỗ cho ai; 3. (*задерживать*) lưu lại, giữ lại; ~ кого́-л. на второ́й год giữ lại [học] lưu ban; 4. (*покидать*) rời bỏ, bỏ lại, bỏ rơi, bỏ mặc, ruồng bỏ, bỏ; э́та мысль не ~ля́ла его́ ý nghĩ ấy không rời bỏ nó, nó đeo đuổi mãi ý nghĩ ấy; 5. (*переставать заниматься чем-л.*) thôi, bỏ; *перен.* từ bỏ, lìa bỏ; (*откладывать в сторону*) xếp lại, gác lại, bỏ bễ; оста́вить вся́кую наде́жду mất hết hy vọng, tuyệt vọng; ◇ оста́вь[те]! a) (*для выражения несогласия с чем-л.*) thôi đi!, thôi im đi!, thôi đừng nói nữa!; б) (*при требовании не беспокоить кого-л.*) đừng ám nữa mà!, thôi đừng làm phiền nữa!; оста́вить в поко́е để yên; оста́вить за собо́й что́-л. dành cho mình cái gì; э́то ~ля́ет жела́ть лу́чшего cái đó chưa tốt lắm, còn có thể tốt hơn

остальн||о́й *прил.* 1. còn lại, khác; 2. *в знач. сущ. с.*: ~о́е phần (việc, điều) còn lại; всё ~о́е toàn bộ phần còn lại, tất cả những điều (việc) còn lại; в ~о́м còn lại thì...; 3. *в знач. сущ. мн.*: ~ы́е (*о людях*) những người khác, những người còn lại; все ~ы́е tất cả những người khác (những người còn lại)

остана́вливать[1], останови́ть 1. (*B*) dừng... lại, ngừng... lại, đình... lại, dừng, ngừng, làm... dừng lại (ngừng lại, đứng lại, đình lại), bắt... dừng lại (ngừng lại, đứng lại, đình lại); ~ прохо́жего dừng khách qua đường lại, làm người qua đường đứng lại; он ре́зко останови́л маши́ну anh ta đột ngột dừng (hãm, đỗ, đậu) xe ô tô lại; ~ рабо́ту ngừng việc, đình việc lại; ~ стано́к hãm (dừng, ngừng) máy; ~ кровотече́ние cầm máu; 2. (*B*) (*удерживать от чего-л.*) ngăn... lại, cản... lại, can ngăn, ngăn, can; 3. (*B на П*) (*сосредоточивать*) tập trung, xoáy vào, nhằm vào; ~ взгляд на ко́м-л., чём-л. dừng mắt lại nhìn ai, cái gì; chăm chú nhìn ai, cái gì; ~ своё внима́ние на чём-л. tập trung sự chú ý (tập trung tư tưởng) vào việc gì

остана́вливаться[1], останови́ться 1. dừng lại, ngừng lại, đứng lại, đình lại, đỗ lại, đậu lại; по́езд останови́лся tàu đã dừng lại, tàu đỗ lại; часы́ останови́лись đồng hồ chết, đồng hồ đứng; 2. (*временно поселяться*) ở tạm, ở đậu, trú chân, dừng chân, tạm trú, tạm nghỉ lại, tạm dừng lại; 3. (*на П*) (*сосредоточиваться*) tập trung vào, xoáy vào, nhằm vào, lưu ý đến, đề cập đến, nói đến, dừng lại, ngừng lại; ~ на како́м-л. вопро́се lưu ý đến (xoáy vào, đề cập đến, nói đến, nhằm vào, dừng lại ở) vấn đề gì; его́ вы́бор останови́лся на... cuối cùng anh ấy đã chọn...; на чём мы останови́лись? chúng ta đã dừng lại ở vấn đề gì?; ◇ ни перед чем не ~ không từ một việc gì hết

оста́нки *мн.* (*скл. как м.* 3*a) di hài, hài cốt, di cốt

останови́ть(ся)[4c] *сов. см.* остана́вливать(ся)

остано́вк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] dừng lại, ngừng lại, đứng lại, đình lại, đỗ lại, đậu lại; 2. (*перерыв, пауза*) [chỗ] ngừng, dừng, nghỉ; без ~и không ngừng, một mạch, liền liền, liền tù tì, không dứt; 3. (*временное пребывание где-л.*) [sự] ở tạm, ở đậu, trú chân, tạm trú, tạm nghỉ lại, tạm dừng lại; 4. (*пункт, место*) bến xe, chỗ đỗ xe, ga; ~ автобуса bến xe buýt; трамва́йная ~ bến tàu điện; коне́чная ~ ga cuối, bến cuối; ◇ ~ то́лько за ке́м-л., чём-л. chỉ thiếu ai, cái gì

остат||ок[3*a] *м.* 1. mẩu (mảnh, miếng, phần, chỗ) còn lại, mẩu thừa, phần dư; (*материи*) đầu thừa đuôi thẹo, mảnh vải thừa; 2. *обыкн. мн.*: ~ки (*то, что уцелело*) di tích, tàn tích, tàn dư; (*следы минувшего*)

vết tích, dấu vết; 3. *тж. ед.* (*последняя часть*) phần (đoạn) cuối cùng; ~ пути́ đoạn đường cuối cùng; ~ до́лга món nợ [cuối cùng] còn lại; 4. *мат.* số dư; дели́ться без ~ка chia hết, chia gọn; ◇ всё без ~ка toàn bộ, hoàn toàn, trọn vẹn, tất cả

оста́точный *прил.* 1. còn lại; 2. *физ.* dư; ~ магнети́зм [hiện tượng] từ dư, từ sót

оста́ться$^{\Delta}$ *сов. см.* остава́ться

остепени́ться^{4b} I *сов.* đứng đắn ra, chín chắn ra, trở nên biết điều, tu tỉnh, tỉnh ngộ

остепени́ться^{4b} II *сов. разг. шутл.* có học vị

остервене́лый *прил.* điên tiết, nổi xung, phát khùng, hung hăng, điên cuồng

остервене́ние^{7a} *с.* [sự] điên tiết, nổi xung, phát khùng, điên cuồng, đùng đùng nổi giận; прийти́ в ~ điên tiết lên, đùng đùng nổi giận; ◇ с ~м hết sức say mê, say sưa cực độ

остерега́ться^{1}, остере́чься (*P*) 1. giữ mình, phòng thân; (*опасаться кого-л.*) đề phòng, phòng bị, phòng tránh; 2. (*воздерживаться от чего-л.*) tránh, kiêng, nhịn

остере́чься^{8b} *сов. см.* остерега́ться

о́стов^{1a} *м.* [bộ] khung, sườn, cốt; (*скелет*) bộ xương; *перен.* cơ sở, [cái] sườn, nòng cốt

остолбене́ть^{1} *сов.* ngây người ra, đờ người ra, ngẩn người ra, đực người ra, lặng người đi, sửng sốt, sững sờ, đứng ngay cán tàn

осторо́жно *нареч.* [một cách] thận trọng, cẩn thận, dè dặt, đắn đo, chín chắn; ~! cẩn thận!, hãy coi chừng!

осторо́жност||ь^{8a} *ж.* [tính, sự] thận trọng, cẩn thận, dè dặt, đắn đo, chín chắn; с ~ью [một cách] thận trọng, cẩn thận, dè dặt, đắn đo, chín chắn; забы́ть о вся́кой ~и hoàn toàn không thận trọng, không còn đắn đo gì nữa

осторо́жный *прил.* thận trọng, cẩn thận, dè dặt, đắn đo, chín chắn; ~ отве́т câu trả lời thận trọng (dè dặt, chín chắn)

остра́стк||а^{3*a} *ж. разг.* đòn gió, [sự] đe dọa, đe nẹt, dọa cho sợ; для ~и để đánh đòn gió, để dọa cho sợ; дать ~у кому́-л. đánh đòn gió ai, đe dọa ai, đánh phủ đầu ai

остриг|а́ть^{1}, остри́чь (*B*) cắt, xén; ~ но́гти cắt móng tay

остриг|а́ться^{1}, остри́чься cắt tóc

остриё^{7b} *с.* 1. (*кончик*) mũi nhọn, đầu nhọn, đốc; ~ игл|ы́ mũi kim; 2. (*режущий край*) lưỡi; ~ бри́твы lưỡi dao cạo; 3. *перен.* mũi nhọn, mũi dùi, mũi giùi; быть напра́вленным свои́м ~м на что́-л. chĩa mũi nhọn (chĩa mũi dùi) vào cái gì

остри́ть^{4b} I *несов.* (*B*) (*точить*) mài sắc, mài nhọn

остр||и́ть^{4b} II, состри́ть nói hóm hỉnh, nói sắc sảo, bông đùa, pha trò, bông lơn; ~ на чей-л. счёт nói xỏ (xỏ ngọt, nói châm chọc, nói khấy) ai; не ~и́те! đừng nói đùa nữa!; неуда́чно ~ nói đùa nhạt nhẽo, đùa nhạt như nước ốc

остри́ца^{5a} *ж.* [con] giun kim, sán kim (*Oxyuris vermicularis*)

остри́чь(ся)^{8b} *сов. см.* остриг|а́ть(ся)

о́стров^{1c} *м.* [hòn] đảo, cù lao, hải đảo; hòn (*разг.*)

острове́рхий *прил.* nhọn chóp, nhọn đầu, nhọn

островитя́н||ин^{11} *м.*, ~ка^{3*a} *ж.* [người] dân trên đảo

островно́й *прил.* [thuộc về] đảo, cù lao, hải đảo

островО́к^{3*b} *м.* [hòn] đảo nhỏ, cù lao con

острог||а́^{3b} *ж.* [cái] đinh ba; бить ры́бу ~о́й đâm cá, đâm cá bằng đinh ba

острогу́бцы^{5*a} *мн. тех.* [cái] kìm cắt, kìm nhọn

остроконе́чный *прил.* nhọn đầu, nhọn

остросюже́тный *прил.* có nhiều xung đột mãnh liệt

остро́та^{1a} *ж.* [câu, lời] hóm hỉnh, sắc sảo, bông đùa, pha trò, bông lơn; зла́я ~ câu đùa độc địa

острота́^{1b} *ж.* 1. (*ножа и т. п.*) [sự] nhọn, sắc, bén; 2. (*зрения*) [sự] tinh; (*слуха*) [sự] thính; (*ума*) [sự] tinh tế, tinh vi; (*ощущения*) [sự, mức độ] mãnh liệt, sâu sắc; ~ го́ря nỗi đau đớn mãnh liệt, mức độ mãnh liệt của nỗi đau khổ; ~ впечатле́нний [sự] tinh tế của cảm giác, sâu sắc của ấn tượng; 3. (*о пище*) [sự] cay, mặn; 4. *перен.* (*напряжённость*) [sự, mức độ] căng thẳng, gay go, ác liệt, gay gắt, trầm trọng; ~ кри́зиса mức độ gay gắt (trầm trọng) của cuộc khủng hoảng

остроуго́льный *прил.* [có] góc nhọn; ~ треуго́льник [hình] tam giác nhọn

остроу́мие^{7a} *с.* [sự, tài] hóm hỉnh, sắc sảo, ý nhị

остроу́мный *прил.* 1. hóm hỉnh, sắc sảo, ý nhị, hóm; 2. (*оригинальный*) độc đáo, đặc sắc, thông minh

о́стр||ый *прил.* 1. nhọn, sắc, bén; ~ая игла́ [cái] kim nhọn; ~ нож [con] dao sắc, dao bén; 2. (*суживающийся к концу*) nhọn, nhọn đầu, [có] hình nêm; ~ у́гол *мат.* góc nhọn; 3. (*тонкий, изощрённый*) tinh, thính; (*проницательный*) sâu sắc, tinh tế, tinh vi;

~ое зре́ние mắt tinh; ~ слух tai thính; ~ ум trí tuệ tinh tế (tinh vi, sâu sắc); 4. (*колкий, язвительный*) hóm hỉnh, sắc sảo, châm chọc, cay độc; он остёр на язы́к, у него́ ~ язы́к cậu ta thì miệng lưỡi (mồm mép) lắm, mồm mép anh ta thì hóm hỉnh (sắc sảo, cay độc) lắm; ~ое словцо́ lời châm chọc (cay độc); 5. (*о запахе, вкусе и т. п.*) nồng, hăng, cay, nồng nặc, cay xé; (*о пище*) cay, mặn, xẳng; ~ cóус nước xốt cay (xẳng); ~ое блю́до món ăn cay; ~ сыр phó mát mặn; 6. (*очень сильный*) mãnh liệt, dữ dội; (*о боли*) buốt, nhói, đau buốt, đau nhói; ~ое жела́ние [sự] khao khát, mong muốn mãnh liệt; ~ое ощуще́ние cảm giác mãnh liệt (rùng rợn); люби́тели ~ых ощуще́ний những người thích cảm giác mãnh liệt (rùng rợn); ~ моме́нт giây phút (pha) gây cấn; 7. (*о болезни*) cấp tính; ~ аппендици́т viêm ruột thừa cấp tính; 8. (*напряжённый*) căng thẳng, gay go, ác liệt, gay gắt, trầm trọng; ~ое положе́ние tình hình căng thẳng (gay go); ~ая борьба́ cuộc đấu tranh gay gắt (ác liệt, quyết liệt)

остря́к[3b] *м.* người hóm hỉnh (sắc sảo, ý nhị)

остуди́ть[4c] *сов. см.* остужа́ть *и* студи́ть

остужа́ть[1], **остуди́ть** (*B*) để nguội, làm nguội, để lạnh, làm lạnh

оступа́ться[1], **оступи́ться** bước hụt, bước trật, sảy chân, trượt chân

оступи́ться[4c] *сов. см.* оступа́ться

остыва́ть[1], **остыну́ть, остыть** 1. nguội đi, lạnh đi, nguội; суп остыл canh đã nguội; 2. *перен.* nguội đi, dịu đi, nguôi; интере́с остыл [sự] ham thích đã nguội đi, ý thích đã nguôi rồi

остыну́ть[3*a△], **остыть**[3*a] *сов. см.* остыва́ть

осуди́ть[4c] *сов. см.* осужда́ть

осужда́ть[1], **осуди́ть** 1. (*B*, за *B*, на *B*) (*приговаривать*) kết án, lên án, kết tội, buộc tội, quy tội, khép tội; осуди́ть кого́-л. за уби́йство kết án ai vì tội giết người; осуди́ть кого́-л. на два го́да kết án (lên án) ai hai năm tù; 2. (*B* за *B*) (*порицать*) lên án, chỉ trích, phê phán, khiển trách; 3. (*B* на *B*) *перен.* (*обрекать на что-л.*) [bắt] phải chịu, phải bị

осужде́ние[7a] *с.* 1. [sự] kết án, lên án, kết tội, buộc tội; 2. (*порицание*) [sự] lên án, chỉ trích, phê phán, khiển trách

осуждённый *м.* (*скл. как прил.*) người bị án, người can án, người bị kết án

осу́нуться[3a] *сов.* hốc hác đi, gầy đi

осуша́ть[1], **осуши́ть** (*B*) 1. tiêu nước, tiêu thủy, tháo cạn, tát cạn, làm cạn, làm khô; ~ боло́то tiêu nước (tháo cạn, làm khô) đầm lầy; 2. (*выпивать содержимое чего-л.*) uống cạn, uống hết, cạn chén; ~ бока́л uống cạn cốc, cạn chén

осуше́ние[7a] *с.* [sự] tiêu nước, tiêu thủy, tháo cạn, tát cạn, làm cạn, làm khô

осуши́тельный *прил.* [thuộc về, để] tiêu nước, tiêu thủy, thoát nước; ~ кана́л [con] kênh tiêu nước, mương tiêu thủy

осуши́ть[4c] *сов. см.* осуша́ть

осу́шка[3*a] *ж.* [sự] tiêu nước, tiêu thủy, làm cạn, làm khô

осуществи́мость[8a] *ж.* khả năng thực hiện được

осуществи́мый *прил.* có khả năng thực hiện được, có thể thực hiện được; практи́чески ~ có thể thực hiện được

осуществи́ть(ся)[4b] *сов. см.* осуществля́ть (-ся)

осуществле́ние[7a] *с.* [sự] thực hiện, thực hành, thi hành; (*выполнение*) [sự] hoàn thành; ~ прое́кта [sự] thực hiện dự án

осуществля́ть[1], **осуществи́ть** (*B*) thực hiện, thực hành, thi hành; (*выполнять*) hoàn thành; ~ план thực hiện kế hoạch; ~ постано́вку пье́сы dựng vở kịch; ~ управле́ние thực hiện việc quản lý, quản lý; ~ за́мысел thực hiện dự định; ~ свой фу́нкции thực hiện những chức năng của mình

осуществля́ться[1], **осуществи́ться** [được] thực hiện, thực hành, thi hành; (*выполняться*) [được] hoàn thành

осциллогра́ф[1a] *м.* dao động ký, máy ghi dao động

осчастли́вить[4a] *сов.* (*B*) làm... sung sướng, đem lại hạnh phúc cho..., đưa lại niềm vui cho...

осы́пать[6a] *сов. см.* осыпа́ть

осыпа́ть[1], **осы́пать** (*B*, *T*) 1. rắc, rải, phủ, phủ đầy, rắc đầy, rải đầy; 2. *перен.* cho nhiều; ~ кого́-л. пода́рками cho ai nhiều quà, gửi quà đến tới tấp cho ai; ~ кого́-л. похвала́ми khen lấy khen để ai; ~ кого́-л. уда́рами đánh ai túi bụi (dồn dập); ~ кого́-л. бра́нью chửi ai như tát nước vào mặt, chửi mắng ai tới tấp, chửi mắng té tát ai; ~ кого́-л. поцелу́ями hôn lấy hôn để ai

осы́паться[6a] *сов. см.* осыпа́ться

осыпа́ться[1], **осы́паться** 1. (*обваливаться*) lở ra, rời ra, rã xuống, rơi xuống; 2. (*опадать — о листьях, зерне*) rụng, rơi, rơi rụng; 3. (*покрываться множеством чего-л.*,) phủ đầy, rải đầy

о́сыпь[8a] *ж. геол.* đá lở, lở tích

ось[8в] *ж.* 1. [cái] trục, trục tâm; ~ **враще́ния** [cái] trục quay; **опти́ческая** ~ trục quang [học], quang trục; 2. *перен.* trung tâm, trụ cột; ~ **собы́тий** trung tâm của các sự kiện

осьмино́г[3а] *м.* [con] mực ma, bạch tuộc (*Octopus vulgaris*)

осяза́емый *прил.* sờ được, sờ mó được, cảm thấy được, thấy được, rõ rệt, rõ ràng, hiển nhiên

осяза́ние[7а] *с.* xúc giác

осяза́тельный *прил.* 1. (*об органе*) [để] xúc giác; 2. (*ощутимый*) cảm thấy được, thấy được, nhận thấy được, rõ rệt, rõ ràng, hiển nhiên, chắc chắn

осяза́ть[1] *несов.* (*В*) 1. sờ, sờ mó; 2. *перен.* cảm thấy, nhận thấy

от, ото *предлог* (*Р*) 1. (*при обозначении исходной точки движения*) từ; **отъе́хать от го́рода** đi xe từ thành phố ra một quãng; **от го́рода до ста́нции** từ thành phố đến ga; **отойти́ от окна́** đi khỏi cửa sổ; 2. (*при обозначении отделения от чего-л., кого-л.*) khỏi; **оторва́ть пу́говицу от пальто́** giật cúc khỏi áo bành tô; **уйти́ от семьи́** bỏ nhà ra đi, đi [hẳn] khỏi gia đình; 3. (*при обозначении того от чего освобождаются*) trừ, chống, tránh, khỏi; **лека́рство от гри́ппа** thuốc chống (chữa) cúm; **яд от мух** thuốc trừ ruồi; **сре́дство от зубно́й бо́ли** thuốc chữa nhức răng; **укры́ться от дождя́** tránh mưa, ẩn mưa, nấp mưa; **очи́стить от гря́зи** rửa sạch bùn; 4. (*при обозначении положения в пространстве*) của; **с ле́вой стороны́ от чего́-л.** từ bên trái của cái gì; **на се́вере от го́рода** phía bắc [của] thành phố; 5. (*при обозначении границ, предела*) từ, tự; **от кра́я до кра́я** từ mép này đến mép kia; **от нача́ла до конца́** từ (tự) đầu chí cuối; 6. (*при обозначении начального момента, возраста*) từ, kể từ, từ khi; **слепо́й от рожде́ния** mù từ khi mới sinh; 7. (*при обозначении причины чего-л.*) vì, do; **пла́кать от ра́дости** khóc vì quá mừng, mừng phát khóc; **дрожа́ть от стра́ха** run lên vì sợ, sợ run; **засыпа́ть от уста́лости** do mệt quá mà ngủ thiếp đi, ngủ thiếp đi vì mệt; 8. (*при обозначении источника чего-л.*) do, qua, từ; **знать что́-л. от очеви́дцев** biết cái gì qua những người chứng kiến; **ребёнок от пе́рвого бра́ка** con do lần kết hôn đầu tiên; **от ма́тери к сы́ну** từ (qua) bà mẹ đến con trai; 9. (*при противопоставлении* **или** *сопоставлении*) khác với, với; **отлича́ть добро́ от зла** phân biệt điều lành với điều dữ, phân biệt lành dữ; 10. (*при обозначении чего-л. как принадлежности, части и т. п.*) của; **ключ от ко́мнаты** chìa khóa [của] phòng; **кры́шка от коро́бки** nắp [của] hộp; **ру́чка от чемода́на** quai [của] va li; **пу́говица от пальто́** cúc [của] áo bành tô; 11. (*при обозначении даты документа*) đề ngày; *часто не переводится*; **письмо́ от пе́рвого октября́** bức thư đề ngày mồng một tháng mười, thư ngày 1 tháng 10; 12. (*при обозначении связи с чем-л.*) của; **лю́ди от нау́ки** những người có dính dấp đến khoa học; **рабо́чий от станка́** công nhân đứng máy; ◇ **день ото дня** ngày này qua ngày khác, ngày lại ngày

ота́ва[1а] *ж. с.-х.* cỏ đâm lại, cỏ mọc lại, cỏ tái sinh

ота́пливать[1], **отопи́ть** (*В*) sưởi ấm, sưởi

ота́ра[1а] *ж.* đàn cừu

отба́вить[4а] *сов. см.* **отбавля́ть**

отбавл||я́ть[1], **отба́вить** (*В, Р*) (*отнимать, вынимать*) lấy bớt, giảm bớt, khấu bớt, bớt đi, khấu đi, giảm đi; (*отливать, отсыпать*) đổ bớt, rót bớt, trút bớt, chiết bớt; ◇ **хоть ~я́й** nhiều lắm, nhiều vô thiên lủng, cơ man nào mà kể, ối ra đấy

отбега́ть[1], **отбежа́ть** chạy tránh, chạy xa ra; ~ **в сто́рону** chạy tránh ra một bên

отбежа́ть[Δ] *сов. см.* **отбега́ть**

отбе́ливать[1], **отбели́ть**[4с] (*В*) làm trắng, tẩy trắng, luyện trắng, phiếu trắng, phiếu, chuội

отбели́ть[4с] *сов. см.* **отбе́ливать**

отбе́лка[3*а] *ж.* [sự] làm trắng, tẩy trắng, luyện trắng, phiếu trắng, phiếu, chuội

отбива́ть[1], **отби́ть** (*В*) 1. (*отламывать*) ghè... ra, đập vỡ... ra, bẻ gãy... ra, làm long... ra, làm tróc... ra; ~ **молотко́м** lấy búa ghè ra; 2. (*отражать*) đánh trả, đánh lui, đánh lùi, đánh bật, chống đỡ, đỡ lại, đỡ, gạt, hất; ~ **мяч** đánh trả lại quả bóng, đánh quả bóng trả lại; ~ **уда́р** đỡ đòn, đỡ lại cú đánh, gạt đòn, đánh lui đòn công kích; ~ **нападе́ние** đánh lui (đánh lùi, đánh bật, đẩy lùi) cuộc tấn công; 3. (*отнимать силой*) tước mất, đoạt mất, tước đoạt, tước, đoạt; (*брать обратно*) lấy lui, lấy lại, đoạt lại; 4. (*ушибать*): ~ **себе́ ру́ку, но́гу** va đau tay, chân; 5. *разг.* (*привлекать к себе*) gạ mất, đoạt mất, cướp mất; 6. (*выстукивать, выбивать*) đánh; ~ **такт** đánh nhịp; 7. (*удалять, отнимать*) làm mất, làm tiêu tan, khử, khử... đi; ~ **за́пах** làm mất mùi, khử mùi [đi]; ~ **охо́ту** làm mất hứng thú, làm cụt hứng

отбива́ться[1], **отби́ться** 1. (*отламываться*) bị ghè ra, bị đập vỡ ra, vỡ ra, gãy ra, long ra, tróc ra; 2. (*отражать удары, атаки*)

đánh trả, đánh lui, đánh lùi, đẩy lùi, quật lùi; (*защищаться*) đỡ, gạt, chống đỡ, tự vệ; 3. (*отставать от кого-л.*) lạc mất, lạc; **коро́ва отби́лась от ста́да** [một] con bò lạc đàn; 4. (от *P*) (*переставать заниматься чем-л.*) thôi, bỏ; ◇ **отби́ться от рук** đâm ra cứng đầu cứng cổ, đâm bướng, đâm ra khó bảo

отбивна́я *ж.* (*скл. как прил.*) [món] thịt dần; **теля́чья ~** thịt bê dần; **свина́я ~** thịt lợn dần

отбивн||о́й *прил.* [bằng] thịt dần; **~а́я котле́та** [món] thịt dần rán, cốt lết bằng thịt dần

отбира́ть[1], **отобра́ть** 1. (*B* у *P*) (*отнимать*) tước mất, lấy mất, đoạt mất, chiếm mất, tước đoạt, cướp mất; (*конфисковать*) tịch thu; (*билеты, документы*) lấy lại, thu hồi; 2. (*B*) (*выбирать*) chọn lấy, lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa, sàng lọc, kén chọn, gạn chắt

отби́ть(ся)[11b] *сов. см.* отбива́ть(ся)

отблагодари́ть[4b] *сов.* 1. (*B* за *B*) cảm tạ, cảm ơn, cám ơn, đa tạ; 2. (*B*) (*вознаградить*) tạ ơn, đền ơn, trả ơn

о́тблеск[3a] *м.* ánh sáng phản chiếu

отбо́||й[6a] *м.* (*после воздушной тревоги*) hiệu lệnh báo yên; (*к отступлению*) hiệu lệnh rút lui, kèn lui quân; (*в конце дня*) còi tan tầm; ◇ **бить ~** rút lui ý kiến; **~ю нет от кого́-л., чего́-л.** ai, cái gì nhiều vô thiên lủng, cơ man là người nào, cái gì; **~ю нет от покупа́телей** người mua nhiều vô thiên lủng, cơ man là người mua

отбо́йный *прил.*: **~ молото́к** *горн.* [cái] búa chim, búa chèn, búa choòng, búa máy đào mỏ, búa hơi

отбо́р[1a] *м.* [sự] lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa; **есте́ственный ~** [sự] đào thải tự nhiên, chọn lọc tự nhiên

отбо́рн||ый *прил.* 1. [được] lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa; **~ые семена́** giống chọn lọc, giống loại nhất; **~ые войска́** [các] đội quân tinh nhuệ, đơn vị ưu tú, tinh binh, nhuệ binh; 2. *разг.* (*непристойный*) bất nhã, khiếm nhã, bất lịch sự, tục tĩu; **в са́мых ~ых выраже́ниях** với lối nói bất nhã (tục tĩu) nhất; **~ая ру́гань** [lời] chửi tục, văng tục

отбо́рочн||ый *прил.* [để] lựa chọn, chọn lọc, tuyển lựa; *спорт.* [để] loại; **~ая комиссия** hội đồng tuyển lựa; **~ матч, ~ая игра́** [trận, cuộc] đấu loại

отбра́сывать△, **отбро́сить** (*B*) 1. (*назад*) ném lui, vứt lui; (*в сторону*) vứt đi, vứt (gạt, hất)... sang một bên; *перен.* (*отвергать*) vứt bỏ, rời bỏ, gạt bỏ, gác bỏ, bỏ; (*преодолевать*) khắc phục, nén, kìm, thắng; **~ сомне́ния** vứt bỏ những sự hoài nghi, gạt bỏ những điều nghi hoặc; **~ страх** thắng (nén, kìm) nỗi sợ hãi; **отбро́сить мысль о...** gác bỏ ý nghĩ...; **~ неве́рную тео́рию** vứt bỏ học thuyết sai lầm; 2. (*врага*) đánh lui, quật lui, đánh lùi, đẩy lùi, đánh bật, hất; 3. *перен.*: **~ тень** hắt bóng; **~ свет** hắt ánh sáng

отбро́сить[4a] *сов. см.* отбра́сывать

отбро́сы[1a] *мн.* (*ед.* отбро́с *м.*) cặn bã, vật thải, vật loại bỏ; (*мусор*) rác rưởi; **~ пи́щи** thức ăn thừa, cơm thừa canh cặn; ◇ **~ о́бщества** [những] cặn bã của xã hội

отбыва́ть[1], **отбы́ть** 1. (*уезжать*) rời; **~ из Москвы́ в Ленингра́д** rời Mát-xcơ-va đi Lê-nin-grát; 2.: **~ наказа́ние** bị trừng phạt, chịu hình phạt, bị giam, thụ hình; **отбы́ть наказа́ние** hết hạn trừng phạt, mãn hạn giam, mãn tù

отбы́ти||е[7a] *с.* 1. (*отъезд*) [sự] rời; 2. (*ссылки и т. п.*) [sự] mãn hạn, hết hạn; **по ~и наказа́ния** sau khi mãn hạn (hết hạn) trừng phạt, sau khi mãn tù (mãn hạn giam)

отбы́ть△ *сов. см.* отбыва́ть

отва́га[3a] *ж.* [sự, lòng] can đảm, quả cảm, dũng khí, gan dạ, can trường, to gan

отва́дить[4a] *сов. см.* отва́живать

отва́живать[1], **отва́дить** (*B*) *разг.* (*от дома*) làm... không dám đến nữa, làm... không muốn giao tiếp nữa; (*от привычки*) làm... mất thói quen, làm... bỏ; **отва́дить кого́-л от куре́ния** làm ai bỏ hút thuốc

отва́живаться[1], **отва́житься** đánh bạo, dám cả gan, dám

отва́житься[4a] *сов. см.* отва́живаться

отва́жный *прил.* can đảm, quả cảm, gan dạ, can trường, to gan

отва́л[1a] *м.* 1. (*плуга*) [cái] diệp cày, lưỡi gạt; 2. *горн.* bãi thải; ◇ **нае́сться до ~а** ăn no chán chê, ních đầy bụng; **накорми́ть кого́-л. до ~а** cho ai ăn no chán chê

отва́ливать[1], **отвали́ть** 1. (*B*) (*отодвигать в сторону*) đẩy... ra một bên, xô... ra một bên; 2. (*B*) *разг.* ban phát, rộng lòng cho, cho rất nhiều; 3. *мор.* (*отчаливать*) rời bến, ra khỏi bến

отва́ливаться[1], **отвали́ться** 1. rời ra, rụng ra, rơi ra, tách ra; 2. *разг.* (*откидывать назад корпус, голову*) ngả người, ngả lưng, ngả đầu

отвали́ть(ся)[4c] *сов. см.* отва́ливать(ся)

отва́р[1a] *м.* nước luộc; (*рисовый*) nước cơm, nước cháo; (*мясной*) nước xuýt, nước luộc thịt, nước thịt hầm; *фарм.* nước thuốc sắc

отва́ривать[1], **отвари́ть** (*B*) luộc, nấu, luộc chín, nấu chín

отвари́ть[4c] *сов. см.* отва́ривать

отварн||о́й *прил.* [đã] luộc, nấu chín; **~о́е мя́со** thịt luộc; **~а́я ры́ба** cá luộc

отве́дать[1] *сов. см.* отве́дывать

отве́дывать[1], **отве́дать** (*B*, *P*) *разг.* 1. (*пробовать*) nếm, thử; 2. (*узнавать что-л., испытывать*) nếm mùi, thử thách, nếm trải, nếm, thử, thể nghiệm

отвезти́[7b] *сов. см.* отвози́ть

отверга́ть[1], **отве́ргнуть** (*B*) cự tuyệt, bác bỏ, từ chối, không nhận, gạt bỏ; (*отрицать*) phủ nhận, chối

отве́ргнуть[3*a] *сов. см.* отверга́ть

отвердева́ть[1], **отверде́ть** cứng lại, rắn lại; (*о жидкости*) đông lại

отверде́лый *прил.* cứng lại, rắn lại

отверде́ть[1] *сов. см.* отвердева́ть

отве́рженный *прил.* 1. bị ruồng bỏ (ruồng rẫy, hắt hủi, bỏ rơi); 2. *в знач. сущ. м.* người bị ruồng bỏ (ruồng rẫy, hắt hủi, bỏ rơi)

отверну́ть(ся)[3b] *сов. см.* отвёртывать(ся)

отве́рстие[7a] *с.* lỗ thủng, lỗ hổng, lỗ hở, lỗ; (*щель*) khe hở, kẽ hở, khe, kẽ

отвёртка[3*a] *ж.* [cái] tuốc-nơ-vít, tua-vít, chìa vít

отвёртывать[1], **отверну́ть** (*B*) 1. (*отвинчивать*) vặn... ra, tháo... ra; (*кран и т. п.*) vặn, mở; 2. (*отгибать*) xắn... lên, xăn... lên, vén... lên, gấp... lại, bẻ... lại; 3. (*повёртывать в сторону*) quay, rẽ, ngoặt

отвёртываться[1], **отверну́ться** 1. (*отвинчиваться*) [bị] vặn ra, tháo ra; (*о кране и т. п.*) [bị] vặn, mở; 2. (*отгибаться*) [bị, được] xắn lên, xăn lên, vén lên, gấp lại, bẻ lại; 3. (*в сторону*) quay đi, quay mình lại, quay lưng lại, xoay người; (от *P*) *перен.* đoạn tuyệt, cắt đứt liên hệ; **все отверну́лись от него́** mọi người đều đoạn tuyệt (cắt đứt liên hệ, không chơi) với nó

отве́с[1a] *м.* 1. quả dọi, dây dọi; 2. (*склон*) đường thẳng đứng, dốc đứng

отве́сить[4a] *сов. см.* отве́шивать

отве́сный *прил.* thẳng đứng, dốc đứng

отвести́[7b] *сов. см.* отводи́ть

отве́т[1a] *м.* 1. [câu] trả lời, [lời] đáp, phúc đáp, giải đáp; **дать ~ кому́-л. на что́-л.** trả lời (phúc đáp, giải đáp) ai về vấn đề gì; 2. (*ответное чувство*) tình yêu đáp lại, tình cảm đáp lại; (*отклик на что-л.*) [sự] đáp lại, hưởng ứng; **в ~ на что́-л.** để đáp lại cái gì; **улыбну́ться в ~** mỉm cười đáp lại, cười trừ; 3. (*к арифметической задаче*) đáp số, lời giải, kết quả, đáp án; 4. (*ответственность*) trách nhiệm; **призва́ть кого́-л. к ~у** bắt ai chịu trách nhiệm; **быть в ~е за что́-либо** chịu trách nhiệm về cái gì; **семь бед — оди́н ~!** *погов.* đằng nào thì cũng một lần chịu tội, vậy cứ liều thôi!, một liều ba bảy cũng liều!

ответви́ться[4b] *сов. см.* ответвля́ться

ответвле́ние[7a] *с.* (*ветвь*) cành, nhành, ngành, nhánh; (*рукав реки*) sông nhánh, nhánh sông; (*горного хребта*) nhánh núi; (*железной дороги*) đường nhánh

ответвля́ться[1], **ответви́ться** phân nhánh, chia thành nhánh

отве́т||ить[4a] *сов.* 1. *см.* отвеча́ть 1; 2. (за *B*) (*понести наказание*) chịu trách nhiệm, chịu tội, chịu phạt; **ты за э́то ~ишь** mày sẽ phải chịu tội (chịu phạt) vì việc này; **~ голово́й за что́-л.** đưa đầu ra chịu tội vì việc gì

отве́тн||ый *прил.* [để] trả lời, đáp lại, phúc đáp; **~ визи́т** [cuộc] đi thăm đáp lễ; **~ое письмо́** [bức] thư trả lời, thư phúc đáp; **~ая речь** lời đáp, đáp từ; **~ое чу́вство** tình cảm đáp lại, tình yêu đáp lại; **~ уда́р** đòn giáng trả, đòn trả đũa, đòn trả miếng

отве́тственност||ь[8a] *ж.* 1. trách nhiệm, chức trách, trọng trách; **брать на свою́ ~** chịu trách nhiệm, nhận lấy trách nhiệm về phần mình; **привле́чь кого́-л. к ~и** truy tố ai; 2. (*важность*) [tính chất, tầm] cực kỳ quan trọng, trọng đại, quan trọng lớn lao; **~ зада́чи** tính chất trọng đại (tầm quan trọng lớn lao, tính chất cực kỳ quan trọng) của nhiệm vụ

отве́тственн||ый *прил.* 1. có trách nhiệm, chịu trách nhiệm, có chức trách, có trọng trách; **~ пе́ред ке́м-л. за что-л.** chịu trách nhiệm trước ai về việc gì; **~ съёмщик кварти́ры** người chịu trách nhiệm thuê nhà; **~ рабо́тник** cán bộ có trọng trách (có trách nhiệm); 2. (*чрезвычайно важный*) cực kỳ quan trọng, trọng đại; **~ моме́нт** giờ phút trọng đại, giai đoạn cực kỳ quan trọng; **~ая рабо́та** công tác rất quan trọng; **~ое поруче́ние** nhiệm vụ giao phó rất quan trọng

отве́тчи||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж. юр.* [bên] bị, bị đơn, bị cáo

отвеча́ть[1], **ответи́ть** 1. (*Д*) trả lời, đáp lại, phúc đáp, giải đáp, đáp; **~ на вопро́с** trả lời câu hỏi, giải đáp vấn đề; **~ на письмо́** trả lời bức thư, phúc đáp thư; **~ на ого́нь проти́вника** bắn trả quân địch; **~ кому́-л. взаи́мностью, ~ на чьи́-л. чу́вства** đáp lại tình yêu của ai; **~ отка́зом на про́сьбу** từ

chối yêu cầu; ~ урóк trả lời bài học, trả bài; 2. *тк. несов.* (за *В*) (*быть ответственным*) chịu trách nhiệm, phụ trách; ~ за кáчество chịu trách nhiệm về phẩm chất; вы бýдете ~ за э́то anh sẽ phải chịu trách nhiệm về việc này; ~ головóй hoàn toàn chịu trách nhiệm, có sao cứ lấy đầu; 3. *тк. несов.* (*Д*) (*соответствовать*) đáp ứng, phù hợp; ~ трéбованням đáp ứng những yêu cầu; ~ описáниям phù hợp với những điều mô tả

отвéшивать[1], отвéсить (*В*, *Р*) cân; ◇ отвéсить поклóн cúi chào

отвúливать[1], отвильнýть (от *Р*) *разг.* lảng tránh, tránh khéo, lẩn tránh; ~ от ответа đánh trống lảng, tránh khéo câu trả lời

отвильнýть[3b] *сов. см.* отвúливать

отвинти́ть(ся)[4c] *сов. см.* отвúнчивать(ся)

отвúнчивать[1], отвинти́ть (*В*) vặn... ra, tháo... ra

отвúнчиваться[1], отвинти́ться [bị] vặn ra, tháo ra, long ra

отвисáть[1], отвúснуть buông thõng xuống, buông xuống, rủ xuống, sệ xuống, trễ xuống

отвисéться[5b] *сов. разг.* mất nếp, hết nhăn

отвúснуть[3*a] *сов. см.* отвисáть

отвлекáть[1], отвлéчь (*В*) 1. (*отрывать от чего-л.*) làm xao lãng, làm lãng quên, làm... lãng đi, đánh lạc; ~ внимáние làm xao lãng (đánh lạc) sự chú ý; ~ когó-л. от дел làm ai xao lãng công việc, làm ai lãng quên công tác; ~ когó-л. от егó мы́слей làm ai lãng quên những ý nghĩ của nó; 2. (*заставлять изменить направление*) đánh lạc hướng, lái... sang hướng khác; ~ противника на себя́ đánh lạc hướng quân địch để chúng chú ý đến mình

отвлекáться[1], отвлéчься xao lãng, xao nhãng, lãng quên; (*при рассказе, изложении*) đi lạc đề, ra ngoài đề; отвлéчься от печáльных мы́слей cố lãng quên những ý nghĩ buồn rầu

отвлечéни||е[7a] *с.* [sự] xao lãng, xao nhãng, lãng quên; для ~я внимáния để đánh lạc sự chú ý

отвлечённ||ый *прил.* trừu tượng; ~ое понятие khái niệm trừu tượng; ~ые идéи tư tưởng trừu tượng; ◇ ~ое и́мя существи́тельное *грам.* danh từ trừu tượng; ~ое числó *мат.* hư số

отвлéчь(ся)[8b] *сов. см.* отвлекáть(ся)

отвóд[1a] *м.* 1. (*воды*) [sự] dẫn nước, dẫn thủy; 2. (*участка земли и т. п.*) [sự] dành cho; 3. (*свидетеля, кандидата*) [sự] gạt bỏ, bác bỏ, khước từ, không công nhận, không thừa nhận, cáo tị; 4. (*войск*) [sự] rút quân; 5. *тех.* ống nhánh; ◇ для ~а глаз để đánh lạc sự chú ý

отводи́ть[4c], отвести́ (*В*) 1. (*доставлять куда-л.*) đưa... đến, dẫn... đến, dắt... đến, đưa... đi, dẫn... đi, dắt... đi; (*обратно*) đưa... về, dẫn... về, dắt... về; ~ ребёнка в дéтский сад đưa đứa bé đến vườn trẻ, dẫn đứa bé đi vườn trẻ; 2. (*уводить откуда-л.*) đưa... ra khỏi, dẫn... ra khỏi; ~ когó-л. от окнá dẫn ai đi khỏi cửa sổ; 3. (*отклонять, направлять в сторону*) đưa... sang một bên, dẫn... sang một bên, gạt... ra, đẩy... ra, gạt, đỡ; *перен.* tránh; ~ вéтви gạt cành cây ra; отвести́ удáр đỡ đòn, gạt đòn; отвести́ бедý tránh tai họa; 4. (*отвергать*) gạt bỏ, bác bỏ, khước từ, không công nhận, không thừa nhận; ~ чью́-л. кандидатýру bác bỏ sự ứng cử của ai; 5. (*предназначать для чего-л.*) dành... cho, dành... để làm, dành... vào việc; ~ учáсток под сад dành mảnh đất để làm vườn; ~ врéмя на что́-л. dành thì giờ để làm gì (cho việc gì); ◇ ~ дýшу а) (*удовлетворять какое-л. желание*) làm thỏa lòng mình, thỏa lòng, thỏa chí, mãn nguyện, hả dạ, hả hê, đã đời; б) (*высказывать то, что наболело*) nói cho hết ức, nói cho hả

отвóдный *прил.*: ~ туннéль đường hầm nhánh; ~ канáл kênh nhánh, mương nhánh

отвоева́ть[2a] *сов.* 1. *см.* отвоёвывать; 2. *разг.* (*кончить воевать*) đánh xong rồi; 3. *разг.* (*провоевать*) tham chiến, dự chiến; ~ две войны́ tham dự hai trận chiến tranh

отвоева́ться[2a] *сов. разг.* đánh xong rồi, đánh đấm xong rồi

отвоёвывать[1], отвоева́ть (*В* у *Р*) giành lại, chiếm lại, lấy lại, đoạt lại

отвози́ть[4c], отвезти́ (*В*) xe... đi, chở... đi, tải... đi, chuyên chở... đi

отвора́чивать[1], отвороти́ть (*В*) *разг.* 1. (*отодвигать*) đẩy... đi, lăn... đi, vặn... đi, xô... đi, lấy... đi; ~ ка́мень lăn hòn đá đi; 2. (*в сторону*) quay... đi; ~ го́лову quay đầu đi; 3. (*отгибать*) xắn... lên, xăn... lên, vén... lên, gấp... lại, bẻ... lại

отвора́чиваться[1], отвороти́ться *разг.* quay đi, quay mình lại, quay lưng lại

отвори́ть(ся)[4b] *сов. см.* отворя́ть(ся)

отворо́т[1a] *м.* (*одежды*) mép lật, mép bẻ, ve áo; (*рукава*) cổ tay áo bẻ lên

отвороти́ть(ся)[4c] *сов. см.* отвора́чивать(ся)

отворя́ть[1], отвори́ть (*В*) mở... ra, mở rộng, mở toang, mở

отворя́ться[1], отвори́ться mở ra

отврати́тельно *нареч.* 1. [một cách] kinh tởm, ghê tởm, gớm guốc; ~ **па́хнуть** mùi kinh tởm xông lên; 2. *разг.* (*плохо*) rất xấu, rất tồi; ~ **себя́ чу́вствовать** thấy trong người rất khó chịu; ~ **вы́глядеть** có vẻ ốm đau, trông phờ phạc

отврати́тельн||ый *прил.* 1. kinh tởm, ghê tởm, gớm guốc, gớm ghiếc; 2. *разг.* (*плохой*) xấu xa, bỉ ổi, xấu tệ; ~**ая пого́да** trời xấu tệ, thời tiết quá xấu; ~**ое поведе́ние** tư cách bỉ ổi (xấu xa, khả ố)

отврати́ть[4b] *сов. см.* отвраща́ть

отвраща́ть[1], **отврати́ть** (*B*) ngăn ngừa, ngăn chặn, đẩy lùi, ngăn... lại, chặn... lại; **отврати́ть опа́сность** đẩy lùi nguy hiểm, ngăn chặn nguy cơ

отвраще́ние[7a] *с.* [sự] kinh tởm, ghê tởm, gớm guốc, gớm ghiếc; **пита́ть ~ к кому́-л.** cảm thấy kinh tởm đối với ai, kinh tởm ai

отвыка́ть[1], **отвы́кнуть** (от *P*) 1. (*отучаться*) mất thói quen, bỏ thói quen; 2. (*забывать кого-л., что-л.*) quên đi, trở thành xa lạ

отвы́кнуть[3*a] *сов. см.* отвыка́ть

отвяза́ть(ся)[6c] *сов. см.* отвя́зывать(ся)

отвя́зывать[1], **отвяза́ть** (*B*) cởi... ra, tháo... ra, mở... ra, gỡ

отвя́зываться[1], **отвяза́ться** 1. tuột ra, xổ ra, nới ra, bong ra, long ra, rời ra; 2. (от *P*) *перен. разг.* (*отделываться*) thoát khỏi, tránh khỏi; (*оставлять в покое*) để cho... yên, buông tha.... ra, không ám... nữa

отгада́ть[1] *сов. см.* отга́дывать

отга́дка[3*a] *ж.* [sự] đoán ra, đoán đúng; (*ответ на загадку*) lời đoán, lời giải

отга́дывать[1], **отгада́ть** (*B*) đoán ra, đoán đúng; (*загадку*) đoán, bói

отгиба́ть[1], **отогну́ть** (*B*) 1. (*распрямлять*) vuốt thẳng... ra, vuốt... cho thẳng, vuốt... cho phẳng, làm... thẳng ra, làm... phẳng ra; 2. (*завёртывать край чего-л.*) xắn... lên, xăn... lên, vén... lên, gấp... lên, gấp... lại, bẻ... lại; ~ **рукава́** xắn (xăn, vén, gấp) tay áo lên

отглаго́льн||ый *прил. грам.* do động từ tạo nên, gốc động từ; ~**ое существи́тельное** danh từ do động từ tạo nên, danh từ gốc động từ

отгла́дить(ся)[4a] *сов. см.* отгла́живать(ся)

отгла́живать[1], **отгла́дить** (*B*) là, ủi; **отгла́дить костю́м** là xong bộ quần áo

отгла́живаться[1], **отгла́диться** trở nên phẳng phiu, [được] là

отгова́ривать[1], **отговори́ть** (*B* от *P*) khuyên can, can ngăn, khuyên ngăn, bàn ra, can, ngăn; ~ **кого́-л. от пое́здки** khuyên can ai đừng đi

отгова́риваться[1], **отговори́ться** (*T*) vin cớ (viện cớ, lấy cớ) để thoái thác, cáo, kiếu; ~ **боле́знью** cáo ốm, kiếu bệnh; ~ **незна́нием** vin cớ (viện cớ, lấy cớ) không biết để từ chối

отговори́ть(ся)[4b] *сов. см.* отгова́ривать(ся)

отгово́р||ка[3*a] *ж.* cớ thoái thác, cớ chối từ; **без ~ок!** đừng thoái thác gì cả!, thôi đừng viện cớ nữa!

отголо́сок[3*a] *м. прям. и перен.* tiếng vang

отго́нн||ый *прил.*: ~**ое животново́дство** [cách, sự] chăn nuôi lùa theo mùa, chăn lùa

отгоня́ть[1], **отогна́ть** (*B*) 1. đuổi... đi, xua... đi, xua đuổi, xua, đuổi; ~ **мысль** xua đuổi ý nghĩ; 2. (*скот*) lùa, lùa... đi ăn; 3. (*добывать перегонкой*) chưng, cất

отгора́живать[1], **отгороди́ть** (*B*) ngăn... ra, chắn... lại, phân... ra; (*забором*) rào... lại; *перен.* tách... ra, tách rời, ngăn cách

отгора́живаться[1], **отгороди́ться** [bị] ngăn ra, chắn lại, phân ra; (*забором*) [bị] rào lại; *перен.* [bị] tách ra, tách rời, ngăn cách; (*отстраняться*) xa lánh, xa rời

отгороди́ть(ся)[4c] *сов. см.* отгора́живать(ся)

отгреба́ть[1], **отгрести́** 1. (*B*) (*граблями и т. п.*) cào... đi, cào; 2. (*вёслами*) chèo... đi, chèo... ra

отгрем||е́ть[5b] *сов.* lặng yên, lặng im, im bặt; *перен.* ngừng; ~**е́л гром** tiếng sấm đã lặng yên (im bặt)

отгрести́[7b] *сов. см.* отгреба́ть

отгружа́ть[1], **отгрузи́ть** (*B*) chở... đi, tải... đi, giao [hàng]

отгрузи́ть[4c] *сов. см.* отгружа́ть

отгру́зка[3*a] *ж.* [sự] chở đi, tải đi, giao hàng

отгрыза́ть[1], **отгры́зть** (*B*) gặm... ra, cắn... ra, gặm

отгры́зть[7b] *сов. см.* отгрыза́ть

отгу́л[1a] *м.* [sự] nghỉ bù

отгул||я́ть[1] *сов. разг.*: я ~**я́л свой о́тпуск** tôi đã nghỉ phép rồi; ~ **два дня за ночно́е дежу́рство** vì trực đêm nên được nghỉ bù hai ngày

отдава́ть[13b], **отда́ть** 1. (*B*) (*возвращать*) trả lại, hoàn lại, trả, giao hoàn; ~ **кому́-л. долг** trả nợ cho ai; 2. (*B*) (*давать*) cho, đưa, trao cho, giao cho; *перен.* (*посвящать чему-либо*) hiến dâng, hiến, dâng; ~ **зе́млю в аре́нду** phát canh, cho lĩnh canh, cho thuê ruộng đất; ~ **в зало́г** cầm cố, cầm đợ, cầm, đợ; ~ **ту́фли в ремо́нт** đưa đôi giày

đi chữa; ~ статью́ на рецéнзию đưa bài báo để lấy ý kiến nhận xét; ~ жизнь hiến thân, hiến mình, hiến dâng cuộc đời; 3. (*B*) (*отправлять куда-л. учиться*) đưa... đi [học], gửi... đi [học]; ~ детéй в шкóлу cho con cái đi học, đưa con cái vào trường học; 4. *тк. несов.* (*T*) (*иметь привкус*) có vị, có dư vị; (*иметь запах*) có mùi, bốc mùi, bay mùi, phảng phất mùi; *перен. разг.* phảng phất, có hương vị; ~ старинóй phảng phất vẻ cổ kính; 5. (*B* за *B*) (*выдавать замуж*) gả, gả bán, gả chồng; 6.: ~ прикáз ra lệnh, hạ lệnh; ~ распоряжéние cho chỉ thị, chỉ thị, ra [mệnh] lệnh; ~ предпочтéние thích hơn, ưa thích; ~ кого́-л. под суд đưa ai ra tòa, truy tố ai; 7. (*об оружии*) giật, thúc, giật lui, giật lùi, thúc lui; 8. (*B*) *мор.* cởi... ra, tháo... ra, mở... ra; ~ концы́ cởi (tháo) dây buộc tàu; ~ я́корь nhổ neo; ◇ ~ визи́т đi thăm đáp lễ, đi thăm trả; ~ до́лжное кому́-л., чему́-л. đánh giá đúng (công nhận cho đúng) ai, cái gì

отдава́ться[13b], **отда́ться** 1. (*Д*) chịu theo, hàng phục, đầu hàng; 2. (*Д*) (*посвящать себя*) hiến thân, hiến mình, xả thân; 3. (*о женщине*) thuận tình giao hợp, giao cấu, ngủ; nằm, hiến mình (*разг.*); 4. (*раздаваться*) vang lên, âm vang; (*отражаться*) ảnh hưởng đến

отдави́ть[4c] *сов.* giẫm phải, giẫm hỏng, giẫm gãy; ~ кому́-л. но́гу giẫm phải chân ai

отдале́ни||е[7a] *с.* (*отчуждение*) [sự] xa lạ, xa cách, xa lánh; ◇ в ~и ở xa xa, đằng xa, ngoài xa; в ~и от чего́-л. cách xa cái gì

отдалённ||ый *прил.* 1. xa, xa xôi, xa xăm, xa lắc, xa tít, xa xa; ~ райо́н khu vực xa xôi, vùng xa; ~ые пре́дки tổ tiên xa (xa xưa); в ~ые времена́ hồi xưa, thời xưa, vào hồi xa xưa; ~ое схо́дство [sự] hao hao giống, hơi giống; ~ое бу́дущее tương lai xa; 2. (*отчуждённый*) xa lạ

отдали́ть(ся)[4b] *сов. см.* отдаля́ть(ся)

отдаля́ть[1], **отдали́ть** 1. (*B* от *P*) đẩy... xa ra, tách... xa ra, làm... xa ra; 2. (*B*) (*отсрочивать*) hoãn... lại; 3. (*B*) (*вызывать отчуждение*) làm... xa cách, làm... xa lạ

отдал||я́ться[1], **отдали́ться** 1. (от *P*) 1. đi xa, chạy xa, rời xa, xa rời, xa dần; *перен.* (*от темы разговора и т. п.*) đi xa, lảng tránh, lẩn tránh; бе́рег ~я́лся bờ đã xa dần; ло́дка ~и́лась от бе́рега [con] thuyền đã xa bờ; 2. (*переставать общаться с кем-л.*) xa lánh, lánh xa, tránh xa

отда́ть△ *сов. см.* отдава́ть 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8

отда́ться△ *сов. см.* отдава́ться

отда́ч||а[4a] *ж.* 1.: ~ внаём [sự] cho thuê; 2. (*возвращение*) [sự] trả lại, hoàn lại; без ~и không trả lại, không hoàn lại, quịt; 3. *спорт.* [sự] đá bóng trả lại, đánh bóng trả lại; 4. (*оружия*) [sự] giật lui, giật lùi, thúc lui; 5. (*коэффициент полезного действия*) hiệu suất; 6. (*в работе*) công sức, sức lực, nghị lực, [sự] nỗ lực, cố gắng

отде́л[1a] *м.* 1. (*часть целого*) phần; 2. (*учреждения*) ban, phòng, sở, ty, cục, vụ, bộ phận; райо́нный ~ наро́дного образова́ния phòng giáo dục nhân dân quận; жили́щный ~ phòng nhà cửa; 3. (*книги*) phần, chương, tiết; (*газеты, журнала*) mục; 4. (*науки*) ngành, bộ môn

отде́лать(ся)[1] *сов. см.* отде́лывать(ся)

отделе́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] tách ra, phân ra, ngăn ra, phân chia, ngăn cách, phân ly, phân lập; 2. (*отдел*) ban, phòng, bộ phận, phân khoa; (*филиал*) chi nhánh, chi cục; ~ мили́ции đồn công an; 3. (*помещения*) ngăn, gian, căn, phòng, buồng; (*письменного стола*) ngăn, hộc; 4. (*концерта и т. п.*) phần; 5. *воен.* tiểu đội

отдели́мый *прил.* tách ra được, phân chia được

отдели́ть[4c] *сов. см.* отделя́ть 1, 2, 4

отдели́ться[4c] *сов. см.* отделя́ться

отде́лк||а[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] trang sửa, sửa sang, trau chuốt, tu bổ thêm, làm cho hoàn hảo, hoàn tất, hoàn thiện, tinh sửa, gia công lần chót, gia công tinh; ~ кварти́ры sự trang sửa (sửa sang, hoàn tất, hoàn thiện) căn nhà; 2. (*украшение*) trang trí, trang hoàng, trang điểm; вну́тренняя ~ trang trí (trang hoàng) bên trong

отде́лочн||ый *прил.* [thuộc về, để] trang sửa, sửa sang, trau chuốt, tu bổ thêm, làm cho hoàn hảo, hoàn tất, hoàn thiện, tinh sửa, gia công lần chót, gia công tinh; ~ые рабо́ты công việc trang sửa (sửa sang, hoàn tất, hoàn thiện, tinh sửa)

отде́лывать[1], **отде́лать** (*B*) 1. (*здание и т. п.*) trang sửa, sửa sang, trau chuốt, tu bổ thêm, làm cho... hoàn hảo, hoàn tất, hoàn thiện, tinh sửa, gia công lần chót, gia công tinh; ~ статью́ sửa sang (trau chuốt) bài báo, làm cho bài báo hoàn hảo; 2. (*украшать*) trang trí, trang hoàng, trang điểm; 3. (*пачкать*) *прост.* làm bẩn, làm hỏng; 4. (*ругать, избивать*) *прост.* mắng, chửi, đì, xạc, nện, choảng, ghè

отде́лываться[1], **отде́латься** *разг.* 1. (от *P*) (*заканчивать что-л.*) làm xong; 2. (от *P*)

(*избавляться*) thoát khỏi, thoát nợ; 3. (*испугом и т. п.*) chỉ [bị]; отде́латься просту́дой chỉ bị cảm; 4. (*ограничиваться чем-л.*) đánh tháo, tháo thân, thoát thân, làng tránh, lẩn tránh; ~ отгово́рками tháo thân (đánh tháo, lẩn tránh) bằng những cớ thoái thác

отде́льно *нареч.* [một cách] riêng biệt, tách riêng, biệt lập, riêng; (*в одиночку*) riêng lẻ, riêng rẽ, cá biệt; ~ стоя́щий biệt lập, đứng tách riêng; жить ~ от кого́-л. ở riêng tách khỏi ai

отде́льност||ь[8a] *ж.*: ка́ждый в ~и từng người riêng biệt, từng cái riêng biệt; взя́тый в ~и lấy riêng [biệt] ra, tách riêng [biệt] ra

отде́льн||ый *прил.* riêng biệt, tách riêng, biệt lập, riêng; (*единичный*) riêng lẻ, riêng rẽ, cá biệt; (*некоторый*) nào đấy, nào đó; ~ая кварти́ра căn nhà riêng biệt (tách riêng); ~ ход lối đi vào riêng biệt; ~ые ли́ца một số người nào đấy, một vài người nào đó; в ка́ждом ~ом слу́чае trong từng trường hợp riêng biệt (riêng lẻ, riêng rẽ)

отделя́ть[1], отдели́ть (*B*) 1. tách... ra, phân... ra, ngăn... ra; (*изолировать*) cách ly, ngăn cách; (*разъединять*) phân chia, phân ly, phân cách; ~ что́-л. перегоро́дкой dùng phên ngăn cái gì ra; 2. (*отличать*) phân biệt; ~ пра́вду от лжи phân biệt sự thật và giả dối, phân rõ thật giả; 3. *тк. несов.* (*служить границей чего-л.*) ngăn cách, phân cách; 4. (*выделять*) chia

отделя́ться[1], отдели́ться (от *P*) 1. (*отпадать от чего-л.*) tách khỏi, rời khỏi, tách ra, phân lập; кора́ отдели́лась от ство́ла vỏ tách khỏi thân cây; 2. (*отходить, удаляться*) đi khỏi, rời khỏi, ra khỏi

отдёргивать[1], отдёрнуть (*B*) giật... lại, rút... lại, rụt... lại, co... lại; ~ занаве́ску kéo màn

отдёрнуть[3a] *сов. см.* отдёргивать

отдира́ть[1], отодра́ть (*B*) bóc... ra, tước... ra; (*рвать*) xé... ra, bứt... ra

отдохну́ть[3b] *сов. см.* отдыха́ть

отдуба́сить[4a] *сов. см.* дуба́сить 1

отдува́ться[1] *несов.* 1. thở phì phì, thở hồng hộc; 2. *разг.* (*за кого-л., что-л.*) è cổ gánh lấy trách nhiệm; мне прихо́дится ~ за всех tôi phải è cổ ra gánh lấy trách nhiệm cho mọi người

отду́шина[1a] *ж.* 1. lỗ thông hơi; 2. *перен.* lối thoát, niềm an ủi

о́тдых[3a] *м.* [sự] nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng, nghỉ; нужда́ться в ~е cần được nghỉ ngơi (tĩnh dưỡng); стоя́ть на ~е đóng quân lại nghỉ; пра́во на ~ quyền được nghỉ ngơi; ◇ без ~а liên tục, liền tù tì; не дава́ть кому́-л. ни ~у, ни сро́ку không để cho ai được yên

отдыха́ть[1], отдохну́ть nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng, nghỉ, nghỉ tay, nghỉ chân; (*на курорте*) an dưỡng, nghỉ mát; вам на́до отдохну́ть anh cần phải nghỉ ngơi (tĩnh dưỡng); ◇ ~ душо́й tĩnh dưỡng tinh thần, để cho đầu óc được thoải mái, tĩnh tâm

отдыха́ющий[4a] *м.* người nghỉ

отдыша́ться[6c] *сов.* thở lại hơi, lấy hơi

отёк[3a] *м.* [chứng] phù, thũng, nề, phù thũng; ~ лёгких phù phổi; ~и под глаза́ми húp mắt

отека́ть[1], отéчь 1. phù lên, sưng lên, húp lên; (*неметь*) tê đi, dại đi; 2. (*о свече*) nhỏ giọt, nhỏ nến

отели́ться[4c] *сов. см.* тели́ться

отéль[2a] *м.* khách sạn, ô-ten

отепли́тельный *прил.* [để] làm ấm, giữ nhiệt

отепли́ть[4b] *сов. см.* отепля́ть

отепля́ть[1], отепли́ть (*B*) làm ấm, che ấm, phủ ấm, giữ nhiệt

от||éц[5*b] *м.* 1. người cha, người bố, ông thân [sinh], cụ thân sinh, thân phụ, cha, bố, ba, thầy, bọ, tía; 2. *мн.*: ~цы́ (*предки*) ông cha, tổ tiên; на́ши ~цы́ ông cha (tổ tiên) chúng ta; 3. *перен.* (*родоначальник, основоположник*) người cha, ông tổ, người sáng lập; 4. *уст.* (*при названии лиц духовного звания*) cha

оте́ческ||ий *прил.* [của] người cha, người bố, thân phụ, cha, bố, ba, thầy; (*такой, как у отца*) như cha đối với con; ~ая ла́ска [sự] âu yếm của người cha; ~ая забо́та о ко́м-л. [sự] săn sóc ai như cha đối với con

оте́чественн||ый *прил.* [thuộc về, của] nước nhà, nước mình, đất nước, tổ quốc; ~ая нау́ка [nền] khoa học nước nhà; това́ры ~ого произво́дства hàng nội hóa, hàng sản xuất trong nước; ◇ Вели́кая Оте́чественная война́ [cuộc] Chiến tranh vệ quốc vĩ đại, Chiến tranh giữ nước vĩ đại, Chiến tranh ái quốc vĩ đại

оте́чество[1a] *с.* tổ quốc, Tổ quốc

отéчь[8b] *сов. см.* отека́ть

отжа́ть[14b] *сов. см.* отжима́ть

отжива́ть[1], отжи́ть 1. sống hết đời, sống lâu, hưởng thọ, thọ; *перен.* lùi về dĩ vãng, biến mất; 2. (*устаревать*) lỗi thời, hết thời, quá thời, không hợp thời

отжи́вший *прил.* 1. sống hết đời rồi;

2. (*устарелый*) lỗi thời, hết thời, quá thời, không hợp thời

отжима́ть[1], отжа́ть (*B*) vắt, ép; ~ бельё vắt quần áo [ướt]; ~ во́ду из чего́-л. vắt (ép) cái gì để lấy nước, vắt nước ở cái gì ra; ~ что́-л. до́суха vắt khô cái gì, vắt cái gì thật khô

отжи́ть△ *сов. см.* отжива́ть

отзвене́ть[5b] *сов.* reo vang, rung vang, ngân vang, điểm vang

отзвон||и́ть[4b] *сов.* 1. (*B*) (*о часах*) điểm, đánh; 2. (*перестать звонить*) đánh chuông xong, rung chuông xong; (*о часах*) điểm xong; ◇ ~и́л и с колоко́льни доло́й đánh trống bỏ dùi

о́тзвук[3a] *м.* 1. tiếng vang, tiếng vọng, âm hưởng; (*доносящийся издалека звук*) tiếng đồng vọng, tiếng ngân xa, tiếng vang xa; 2. *перен.* (*ответное чувство*) tình cảm đáp lại, tiếng vang, tiếng đồng vọng; (*отклик*) [sự] hưởng ứng; 3. *перен.* (*отражение, следствие чего-л.*) âm hưởng, dư âm; ~и прошло́го dư âm của thời quá khứ

отзвуча́ть[5b] *сов.* hết kêu vang, hết ngân vang, hết reo vang

отзови́зм[1a] *м. полит.* chủ nghĩa triệu hồi

о́тзыв[1a] *м.* 1. (*мнение*) ý kiến, nhận xét, ý kiến nhận xét; (*рецензия*) [bài] bình phẩm, phê bình; кни́га получи́ла благоприя́тные ~ы [cuốn] sách được nhận xét tốt, sách được nhiều ý kiến nhận xét tốt; 2. *воен.* đáp hiệu, mật khẩu

отзы́в[1a] *м.* [sự] rút về, gọi về, triệu hồi, triệu về, triệu hoàn; (*депутата*) [sự] bãi miễn; ~ посла́ [việc] rút đại sứ về, gọi đại sứ về, triệu hồi đại sứ

отзыва́ть[1] I, отозва́ть (*B*) 1. gọi... đi, gọi... ra; ~ кого́-л. в сто́рону gọi ai ra một chỗ, gọi ai ra một bên; 2. (*с какого-л. поста*) rút... về, gọi... về, triệu hồi, triệu... về, triệu hoàn; ~ депута́та bãi miễn đại biểu [quốc hội]; ~ посла́ rút (gọi) đại sứ về, triệu hồi đại sứ

отзыва́ть[1] II *несов.* (*Т*) *разг.* (*иметь привкус*) có vị, có dư vị

отзыв||а́ться[1], отозва́ться 1. (*откликаться*) đáp lại, đối đáp, hưởng ứng; никто́ не отозва́лся không ai đáp lại (hưởng ứng) cả; 2. (о *П*) (*высказывать своё мнение*) có ý kiến, nhận xét, bình phẩm; хорошо́ ~ о ко́м-л. có ý kiến tốt (nhận xét tốt, bình phẩm tốt) về ai; как он о нём ~а́ется? anh ta nhận xét (có ý kiến) về nó thế nào?; 3. (на *П*) (*отражаться*) ảnh hưởng đến

отзыви||о́й *прил. дип.* [để] triệu hồi, rút về, gọi về, triệu hoàn; ~а́я гра́мота triệu hồi thư

отзы́вчивость[8a] *ж.* [lòng, tính] vị tha, hay giúp người; lòng tốt, từ tâm

отзы́вчив||ый *прил.* 1. tốt bụng, vị tha, hay giúp người, sẵn lòng giúp người, giàu lòng trắc ẩn, ân cần, từ tâm; ~ челове́к [con] người tốt bụng; 2. (*живо реагирующий на что-л.*) nhạy cảm, dễ cảm; ~ая аудито́рия cử tọa nhạy cảm

ОТК *м.* (отде́л техни́ческого контро́ля) phòng kiểm tra kỹ thuật, ban kiểm tra phẩm chất, phòng nghiệm thu

отка́з[1a] *м.* [sự] từ chối, chối từ, khước từ, cự tuyệt; ~ в про́сьбе [sự] từ chối yêu cầu; получи́ть ~ bị chối từ (từ chối, khước từ, cự tuyệt); не знать ни в чём ~а muốn gì được nấy; ◇ де́йствовать, рабо́тать без ~а hoạt động tốt, chạy không ngừng; до ~а chật ních, đầy ắp, đầy tràn, đầy ắm ắp

отказа́ть(ся)[6c] *сов. см.* отка́зывать(ся)

отка́зывать[1], отказа́ть 1. (*Д* в *П*) từ chối, chối từ, khước từ, cự tuyệt, không đồng ý, không chịu; ~ кому́-л. в по́мощи từ chối giúp đỡ ai; ~ кому́-л. в деньга́х từ chối không cho ai mượn tiền; 2. (*Д* в *П*) (*лишать чего-л.*) tước mất, không ban (phú) cho; ~ себе́ в са́мом необходи́мом nhịn những cái cần thiết nhất, nhịn ăn nhịn mặc; не ~ себе́ ни в чём tha hồ ăn tiêu, chẳng phải nhịn một thứ gì cả; 3. (*Д* в *П*) (*не признавать*) không công nhận, không thừa nhận; ему́ нельзя́ отказа́ть в тала́нте không thể không công nhận là nó có tài, phải thừa nhận là nó có tài; 4. *разг.* (*переставать действовать*) đứng, ngừng chạy, ngừng hoạt động; мото́р отказа́л động cơ ngừng chạy; ◇ не отка́жи[те] в любе́зности... xin làm ơn..., nhờ anh làm ơn...

отка́зываться[1], отказа́ться 1. (от *Р*, + *инф.*) (*не соглашаться на что-л.*) từ chối, chối từ, không đồng ý, không chịu; ~ от пое́здки, ~ е́хать từ chối đi; 2. (от *Р*) (*не принимать что-л., отвергать*) từ chối, khước từ, cự tuyệt, bác, bác bỏ; ~ от свои́х прав khước từ (từ chối) những quyền hạn của mình; 3. (от *Р*) (*отрекаться от кого-л.*) từ, từ bỏ; 4. (от *Р*, + *инф.*) (*не признавать своим*) chối, không nhận; ~ от свои́х слов chối (chối phăng, chối bay) những lời đã nói ra; ~ от свое́й по́дписи chối (không nhận) chữ ký của mình; 5. (от *Р*) (*отступаться от чего-л.*) từ bỏ, từ; ~ от свои́х убежде́ний từ bỏ chính kiến của mình,

từ bỏ niềm tin; ~ от до́лжности từ chức; 6. (*переставать действовать, повиноваться*) ngừng, không chịu, không tuân theo; (*о механизме*) đứng, bị hỏng, hỏng hóc, ngừng hoạt động; ◇ не отка́жусь, не отказа́лся бы (+ *инф.*) sẵn sàng, vui lòng; не отка́жусь вы́пить ча́шку ча́я tôi sẵn sàng uống một tách trà

отка́лывать[1] I, отколо́ть (*B*) (*отрубать*) ghè ra, đập vỡ, ghè; *перен.* tách ra; **отколо́ть кусо́к са́хару** đập vỡ ra một cục đường

отка́лывать[1] II, отколо́ть (*B*) (*отшпиливать*) tháo... ra, cởi... ra, làm... tuột ra; **отколо́ть бант** tháo (cởi) băng ra

отка́лываться[1] I, отколо́ться tách ra, rời ra; *перен. тж.* rời bỏ, phân liệt

отка́лываться[1] II, отколо́ться (*о чём-л приколотом*) [bị] tháo ra, cởi ra, tuột ra; **бант отколо́лся** băng bị tháo ra, băng tuột ra

отка́пывать[1], откопа́ть (*B*) đào... lên, moi... lên, bới... lên, khai quật, quật... lên; *перен. разг.* moi, tìm, moi ra, tìm thấy, tìm được; **где вы э́то откопа́ли?** anh moi cái ấy ở đâu ra thế?, anh tìm được cái đó ở đâu thế?

отка́рмливать[1], откорми́ть võ béo, nuôi thúc, nuôi béo; ~ **свинью́ на убо́й** võ béo (nuôi thúc) con lợn để làm thịt

отка́т[1a] *м.* (*орудия*) [sự] giật lui, giật lùi, giật

откати́ть(ся)[4c] *сов. см.* отка́тывать(ся)

отка́тка[3*a] *ж. горн.* [sự] tải quặng ra, tải khoáng ra, vận xuất bằng goòng

отка́тчик[3a] *м. горн.* [người] thợ tải quặng, thợ tải khoáng, thợ đẩy goòng

отка́тывать[1], откати́ть (*B*) lăn... đi; (*в сторону*) lăn... ra một bên; (*уголь*) tải... đi, chở... đi, xe... đi, vận xuất... bằng goòng; **откати́ть бревно́** lăn súc gỗ đi

отка́тываться[1], откати́ться 1. lăn đi; (*в сторону*) lăn ra một bên; (*об орудии*) giật lui, giật lùi, giật; (*на коньках*) trượt đi; 2. (*о волне*) quật lui; *перен.* (*о войсках*) bỏ chạy, tháo chạy, rút lui

отка́чать[1] *сов. см.* отка́чивать

отка́чивать[1], отка́чать (*B*) 1. (*насосом*) bơm... ra, hút... ra; 2. (*утопленника*) làm hô hấp nhân tạo, hồi sinh (*cho người chết đuối*)

отка́чнуться[3b] *сов.* đưa sang một bên, lệch đi; (*о человеке*) ngả người, nghiêng người, chúi người

отка́шливаться[1], отка́шляться khạc ra, khạc; (*перед тем как говорить, петь*) dặng hắng, đằng hắng, e hèm

отка́шляться[1] *сов. см.* отка́шливаться

откидн||о́й *прил.* có thể lật lên hạ xuống, lật gấp được, kiểu bản lề; ~**о́е сиде́нье** ghế phụ; ~ **борт** thành xe có bản lề, thành xe lật gấp được

отки́дывать[1], отки́нуть (*B*) 1. (*отбрасывать*) ném (quẳng, vứt, liệng, quăng, hất, hất)... đi; *перен.* vứt bỏ, khắc phục; **толчо́к отки́нул его́ наза́д** cái đẩy giật bắn người nó lui, cái đẩy hất (hất) người nó ra sau; **отки́нь все свои́ сомне́ния** cậu hãy vứt bỏ mọi điều nghi ngờ đi, đừng nghi ngờ gì nữa; 2. (*открывать*) lật... lên, mở... ra; **отки́нуть кры́шку роя́ля** lật nắp đàn dương cầm lên, mở nắp dương cầm; ~ **борт грузовика́** lật thành xe vận tải ra, mở thành xe vận tải; 3. *разг.* (*заставлять отступить*) đánh lui quật lùi, hất

отки́дываться[1], отки́нуться 1. (*открываться*) bật ra, mở tung ra; 2. (*туловищем*) ngả người, ngửa người ra sau

отки́нуть(ся)[3a] *сов. см.* отки́дывать(ся)

откла́дывать[1], отложи́ть (*B*) 1. (*в сторону*) để... ra một bên, để... sang bên cạnh, để riêng... ra; (*про запас*) để dành, dành dụm, dành; ~ **де́ньги** dành tiền, để dành (dành dụm) tiền; 2. (*отсрочивать*) hoãn... lại, hoãn, trì hoãn; ~ **па́ртию** *шахм.* hoãn một ván cờ lại

откла́няться[1] *сов. уст.* từ biệt, cáo từ, cáo biệt

откле́ивать[1], откле́ить (*B*) bóc... ra, bóc; ~ **ма́рку** bóc tem

откле́иваться[1], откле́иться [bị] bong ra, tróc ra

откле́ить(ся)[4a] *сов. см.* откле́ивать(ся)

о́тклик[3a] *м.* 1. (*ответ*) [lời] đáp lại; (*отзвук, эхо*) tiếng vang, âm hưởng, tiếng vọng; *перен.* tình cảm đáp lại, tiếng vang, [sự] hưởng ứng, phản ứng; (*сочувствие*) [sự] thông cảm; 2. *обыкн. мн.*: ~**и** (*отзывы*) [lời, bài] nhận xét, bình phẩm, phê phán, bình luận; ~**и в печа́ти** những lời bình phẩm (bình luận) trên báo chí; ~**и на статью́** nhận xét (bình phẩm) bài báo

откли́каться[1], откли́кнуться (на *B*) 1. đáp lại, đối đáp, trả lời; **она́ не откли́кнулась** chị ấy không đáp lại (trả lời); 2. (*отвечать каким-л. образом*) hưởng ứng, đáp ứng, đáp lại; **откли́кнуться на собы́тие** hưởng ứng (đáp ứng) sự kiện; 3. (*относиться сочувственно к чему-л.*) hưởng ứng; **на э́ту про́сьбу откли́кнулись все** mọi người đều hưởng ứng yêu cầu ấy

откли́киться[3b] *сов. см.* откли́каться

отклоне́ние[7a] *с.* 1. (*в сторону*) [sự, độ] lệch, nghiêng lệch, sai lệch; ~ **стре́лки весо́в**

kim của cân bị lệch, [độ] sai lệch của kim cân; 2. (*предложения и т. п.*) [sự] từ chối, chối từ, khước từ, bác bỏ, bác, cự tuyệt; ~ ходата́йства [sự] từ chối lời yêu cầu, bác đơn; 3. (*отступление от чего-л.*) [sự] sai lệch, đi chệch, đi sai, lệch lạc; ~ от те́мы [sự] lạc đề; ~ от но́рмы [sự] sai tiêu chuẩn, đi chệch tiêu chuẩn, không đạt mức

отклони́ть(ся)[4c] *сов. см.* отклоня́ть(ся)

отклоня́ть[1], **отклони́ть** (*B*) 1. (*в сторону*) làm lệch, làm nghiêng, làm sai lệch, làm trệch; 2. (*предложение и т. п.*) từ chối, chối từ, khước từ, bác bỏ, bác, cự tuyệt

отклоня́ться[1], **отклони́ться** 1. [bị] lệch, nghiêng, trệch, sai lệch; стре́лка весо́в отклони́лась впра́во kim cân bị lệch (bị trệch, bị nghiêng) về bên phải; 2. (*от направления и т. п.*) đi trệch, đi lạc, đi sai, [bị] lệch lạc; кора́бль отклони́лся от взя́того ку́рса chiếc tàu thủy đi trệch (đi sai) hướng đã chọn; отклони́ться от те́мы lạc đề, đi ra ngoài đề

отключа́ть[1], **отключи́ть** (*B*) ngắt, cắt, tắt

отключа́ться[1], **отключи́ться** [bị] ngắt, cắt, tắt, ngừng hoạt động

отключи́ть(ся)[4b] *сов. см.* отключа́ть(ся)

отказыря́ть[1] *сов.* (*Д*) *разг.* chào, đưa tay chào, giơ tay [lên] chào

отколоти́ть[4c] *сов.* (*B*) *разг.* (*избить*) đánh đập, đánh, đập, nện, choảng, dần, ghè, ục, thụi, đấm, giã, giọt, khiển

отколо́ть(ся)[10c] I, II *сов. см.* отка́лывать (-ся) I, II

откомандирова́ть[2a] *сов.* (*B*) phái... đi, biệt phái, đặc phái

откопа́ть[1] *сов. см.* отка́пывать

отко́рм[1a] *м. с.-х.* [sự] vỗ béo, nuôi thúc, nuôi béo

откорми́ть[4c] *сов. см.* отка́рмливать

отко́рмленный *прил.* béo tốt, béo mập, đầy đà, mập mạp, béo ú, béo quay, phì nộn

отко́с[1a] *м.* dốc, độ dốc, độ nghiêng, sườn dốc, mái dốc, ta-luy; ◇ пусти́ть по́езд под ~ làm xe lửa trật bánh, làm xe lửa trật đường ray

открепи́тельный *прил.*: ~ тало́н phiếu xóa sổ, giấy rút tên khỏi sổ

открепи́ть(ся)[4b] *сов. см.* открепля́ть(ся)

открепля́ть[1], **открепи́ть** (*B*) 1. gỡ... ra, tách... ra, tháo... ra, cởi... ra; 2. (*снимать с учёта*) xóa sổ, xóa tên (rút tên, gạch tên)... khỏi sổ

открепля́ться[1], **открепи́ться** 1. [bị] gỡ ra, tách ra, tháo ra, cởi ra; 2. (*сниматься с учёта*) xóa sổ, xóa (rút, gạch) tên mình

откровéние[7a] *с.* 1. [điều] phát lộ, phát hiện, tiết lậu; 2. (*способность проникновения в сущность*) mặc khải, mạc khải, linh cảm, linh tính, thần khải

откровéнничать[1] *несов.* (с *T*) *разг.* cởi mở tấm lòng, thổ lộ tâm can, dốc bầu tâm sự, nói toạc ra, nói trắng ra

откровéнно *нареч.* [một cách] cởi mở, bộc trực, thẳng thắn, chân thành, thành thực

откровéнность[8a] *ж.* 1. [sự, tính] cởi mở, bộc trực, thẳng thắn, chân thành, thành thực; 2. *мн.*: ~и *разг.* (*признания*) những điều thú nhận

откровéнный *прил.* 1. (*чистосердечный*) cởi mở, bộc trực, thẳng thắn, chân thành, thành thực; ~ челове́к con người cởi mở (bộc trực, thẳng thắn); ~ое призна́ние [sự] thú nhận thẳng thắn; 2. (*неприкрытый*) công nhiên, công khai, rõ ràng, lộ liễu, không giấu giếm, không che đậy; в его́ глаза́х вспы́хнуло ~ое презре́ние [sự] khinh bỉ lộ rõ trong đôi mắt ông ta

открути́ть[4c] *сов. см.* откру́чивать

откру́чивать[1], **открути́ть** (*B*) (*отвинчивать*) vặn... ra, tháo... ra

открыва́ть[1], **откры́ть** (*B*) 1. mở, mở... ra, dỡ, giở; ~ я́щик [стола́] kéo hộc bàn; ~ роя́ль mở nắp dương cầm; ~ кастрю́лю mở xoong, dỡ vung; ~ рот há miệng; ~ грани́цу mở cửa biên giới; ~ зо́нтик giương ô, chống ô lên, [mở] căng dù ra; ~ кни́гу giở sách; 2. (*учреждение, предприятие и т. п.*) khánh thành, khai trương, mở cửa; ~ но́вую шко́лу khánh thành (mở cửa) trường mới; ~ но́вый магази́н khai trương cửa hàng mới; ~ па́мятник khánh thành đài kỷ niệm; 3. (*снимать что-л. покрывающее*) mở... ra, dỡ... ra, cất... đi, để lộ... ra, để hở... ra; ~ лицо́ để lộ mặt ra; ~ го́лову bỏ mũ ra, để đầu trần; 4. *разг.* (*вводить в действие*) mở, mở... ra; ~ кран mở vòi nước, xả nước; mở máy nước (*разг.*); 5. (*начинать что-л.*) bắt đầu, mở đầu, khai mạc; ~ собра́ние khai mạc hội nghị; ~ сезо́н mở đầu mùa, khai mạc mùa; ~ ого́нь khai hỏa, nổ súng, bắt đầu bắn; 6. (*тайну и т. п.*) để lộ, làm lộ, bộc lộ, phơi bày; (*находить, выявлять*) khám phá ra, phát hiện ra, phát minh ra, tìm ra, tìm thấy; откры́ть но́вую плане́ту khám phá (phát hiện, tìm) ra một hành tinh mới; откры́ть нефть tìm thấy (phát hiện ra, khám phá ra) dầu mỏ; ◇ ~ кому́-л. глаза́ на что́-л. làm cho ai sáng mắt ra để thấy cái gì, mở mắt cho ai thấy cái gì, vạch cho ai

thấy rõ điều gì; ~ дýшу кому́-л. cởi mở nỗi lòng (thổ lộ tâm tình, tâm sự) với ai; откры́ть счёт а) *бухг.* mở tài khoản; б) *спорт.* mở đầu bàn thắng, mở tỷ số; ~ зелёную у́лицу кому́-л., чему́-л. thông đường (bật đèn xanh) cho ai, cho cái gì; ~ но́вую страни́цу в чём-л. mở ra một trang [sử] mới trong việc gì

открыва́ться[1], **откры́ться** 1. [được, bị] mở, mở ra; *перен.* (*становиться доступным*) mở rộng cửa, mở ra; чемода́н откры́лся [cái] va li mở ra; зо́нтик откры́лся [cái] ô giương lên, dù mở căng ra; дверь откры́лась ключо́м cửa mở (mở cửa) bằng chìa khóa; окно́ откры́лось cửa sổ mở tung; 2. (*показываться, представать взору*) hiện ra, lộ ra, mở ra; пе́ред на́ми откры́лся краси́вый вид trước mắt chúng tôi hiện ra phong cảnh đẹp đẽ, phong cảnh đẹp đẽ hiện ra trước mắt chúng tôi; 3. (*становиться понятным*) trở nên dễ hiểu; 4. (*становиться известным*) [được, bị] khám phá ra, phát hiện ra, phát minh ra, tìm ra, tìm thấy; 5. (*об учреждениях, предприятиях и т. п.*) [được] khánh thành, khai trương, mở cửa; (*начинаться*) [được] bắt đầu, mở đầu, khai mạc; откры́лся но́вый теа́тр nhà hát mới đã khai trương (khánh thành, mở cửa); откры́лся театра́льный сезо́н đã bắt đầu mùa sân khấu, mùa sân khấu đã mở đầu (khai mạc); 6. (*признаваться в чём-л.*) thổ lộ, bộc lộ; ~ во всём кому́-л. thổ lộ mọi điều với ai; 7. (*о ране*) [bị] loét ra, loét miệng; ◇ у меня́ откры́лись глаза́ tôi đã sáng mắt ra, tôi đã mở mắt ra rồi

откры́тие[7a] *с.* 1. [sự] mở ra; mở đầu, bắt đầu, khai mạc; khánh thành, khai trương, mở cửa (*ср.* открыва́ть); 2. (*научное*) phát minh, phát kiến, [sự] khám phá ra, phát hiện ra, tìm ra

откры́тка[3*a] *ж.* [cái, chiếc] bưu thiếp; (*с видом и т. п.*) [cái, chiếc] bưu ảnh

откры́то *нареч.* [một cách] công nhiên, công khai; (*откровенно*) [một cách] cởi mở, thẳng thắn, chân thành

откры́т||ый *прил.* 1. (*доступный взору*) lộ liễu, trống trải, quang đãng; ~ая ме́стность địa điểm trống trải, địa thế lộ liễu; 2. (*доступный для нападения*) sơ hở, bị hở, hở cơ, hở hang, lộ liễu; ~ые фла́нги những sườn sơ hở (bị hở, hở hang); 3. (*без навеса, покрытия*) không che đậy, không che, không đậy; ~ая платфо́рма toa hàng không mui, toa sàn không che [đậy]; ~ая маши́на xe ô tô mui trần, xe không mui; 4. (*обнажённый*) trần; (*с глубоким вырезом — о платье*) hở; 5. (*доступный для всех*) công khai, ai cũng dự được; ~ое парти́йное собра́ние hội nghị công khai của đảng; 6. (*искренний*) cởi mở, thẳng thắn, thành thật, bộc trực, chân thành; ~ взгляд [cái] nhìn thẳng thắn; 7. (*нескрываемый, явный*) công khai, công nhiên, rõ ràng, lộ liễu, không giấu giếm; 8. *горн.* lộ thiên; ~ая разрабо́тка [sự] khai thác lộ thiên, khai mỏ lộ thiên; 9. *мед.* hở, mở, lộ; ~ перело́м [sự] gãy lòi xương, gãy hở; ◇ ~ая ра́на vết thương bị loét ra (bị loét miệng, chưa hàn miệng, chưa thành sẹo, chưa liền da); ~ое мо́ре biển khơi; ~ое письмо́ а) (*почтовая карточка*) [cái, chiếc] bưu thiếp; б) (*публикуемое в газете*) [bức, lá] thư ngỏ; ~ое голосова́ние [cuộc] biểu quyết công khai, biểu quyết giơ tay; под ~ым не́бом [ở] ngoài trời; ~ вопро́с vấn đề chưa giải quyết; объявля́ть собра́ние ~ым tuyên bố hội nghị khai mạc (khai mạc hội nghị)

откры́ть(ся)[12a] *сов. см.* открыва́ть(ся)

отку́да *нареч.* 1. *вопр.* từ đâu, từ nơi nào, từ chỗ nào; (*из какого источника*) do đâu; ~ вы? anh từ đâu đến?; ~ вы [э́то] зна́ете? do đâu anh biết được điều ấy?; 2. *относ.* từ đấy, từ đó, nơi mà từ đấy, nơi mà từ đó; го́род, ~ он прие́хал, о́чень большо́й thành phố mà từ đấy (đó) nó đến đây, thì rất lớn; ~ сле́дует, что... do đấy (do đó) mà...

отку́да-либо, отку́да-нибудь *нареч.* từ đâu đấy, từ đâu đó, từ nơi nào đấy, từ chỗ nào đó

отку́да-то *нареч.* không biết từ đâu, chẳng rõ từ đâu, từ đâu đấy, từ đâu đó

о́ткуп[1c] *м.* (*мн.* ~á) 1. *ист.* [quyền] trưng thuế; 2. (*плата*) tiền chuộc; ◇ брать что́-либо на ~ lộng hành (lạm dụng, làm vương làm tướng, mặc sức hoành hành) trong việc gì

откупа́ться[1], **откупи́ться** *разг.* đút tiền để được miễn..., lót tiền được tha..., đấm mõm để [được] thoát...

откупи́ться[4c] *сов. см.* откупа́ться

отку́порнвать[1], **отку́порить** mở nút, rút nút; ~ бо́чку mở nút (rút nút) thùng

отку́порнть[4a] *сов. см.* отку́поривать

отку́сить[4c] *сов. см.* отку́сывать

отку́сывать[1], **откуси́ть** (*В, Р*) 1. cắn đứt, cắn rời, cắn; откуси́ть хле́ба cắn bánh mì; 2. (*клещами, кусачками*) cắt đứt, cắt rời, cắt... ra

отлага́тельств||о[1a] *с.* [sự] hoãn lại, trì hoãn; де́ло не те́рпит ~a công việc không thể trì hoãn, việc cấp bách, việc khẩn cấp;

без всяких отлага́тельств không được trùng trình, ngay tức thì, ngay lập tức, ngay tức khắc, không lôi thôi gì cả

отлага́ть[1], **отложи́ть** 1. *тк. сов. см.* **откла́дывать** 2; 2. (*В*) *геол.* trầm tích, trầm lắng, trầm đọng

отла́мывать[1], **отлома́ть, отломи́ть** (*В*) bẻ... ra, bẻ gãy, làm gãy, bẻ; **отломи́ть кусо́к хле́ба** bẻ một miếng bánh mì

отла́мываться[1], **отлома́ться, отломи́ться** bị bẻ ra, bị bẻ gãy, bị làm gãy

отлежа́ть[5b] *сов.*: ~ **себе́ ру́ку, но́гу** nằm lâu tê tay, chân

отлежа́ться[5b] *сов. см.* **отлёживаться**

отлёживаться[1], **отлежа́ться** *разг.* 1. nằm nghỉ, nằm nghỉ lấy sức; 2. *тк. несов.* (*переживать*) nằm đợi, nằm chờ, ẩn tránh

отлепи́ть(ся)[4c] *сов. см.* **отлепля́ть(ся)**

отлепля́ть[1], **отлепи́ть** (*В*) bóc, gỡ, bóc... ra, gỡ... ra

отлепля́ться, отлепи́ться bong ra, tróc ra

отлёт[1a] *м.* [sự] bay đi, cất cánh; ~ **птиц на юг** chim bay đi phương nam; ◇ **дом стои́т на ~е** [ngôi] nhà đứng tách riêng ra khỏi xóm; **жить на ~е** sống (ở) tách riêng ra khỏi xóm

отлета́ть[1], **отлете́ть** 1. (*улетать*) bay đi, cất cánh; *перен.* xa rời, biến mất; 2. (*удаляться*) bay xa; 3. (*отскакивать*) nảy ra, bật ra, bắn ra; 4. (*отрываться, падать*) *разг.* đứt ra, rơi ra, rơi mất, bị đứt; **пу́говица отлете́ла** cúc bị đứt, cúc áo rơi mất

отлете́ть[5b] *сов. см.* **отлета́ть**

отл||ёчь[8a] *сов.*: **у меня́ ~егло́ от се́рдца** tôi đã yên tâm (yên lòng)

отли́в[1a] *м.* 1. nước triều xuống, thủy triều xuống, con nước xuống, nước ròng, nước rặc, nước kiệt; *перен.* thoái trào, [sự] suy thoái, suy sút; 2. (*оттенок*) sắc thái, [màu] ánh; **с золоти́стым ~ом** ánh vàng

отлива́ть[1], **отли́ть** 1. (*В, Р*) rót... ra, đổ... ra, chiết... ra, chắt... ra; **отле́йте немно́го молока́** anh hãy rót (đổ) cho một ít sữa; 2. (*В*) (*откачивать*) bơm ra; **отли́ть во́ду из тру́ма** bơm nước ở hầm tàu ra; 3. (*В*) (*изготовлять литьём*) đúc, rót khuôn, đổ khuôn; 4. *тк. несов.* (*Т*) (*иметь какой-л. оттенок*) ánh, lánh

отли́вка[3*a] *ж. тех.* 1. [sự] đúc, rót khuôn, đổ khuôn; 2. (*изделие*) đồ đúc, vật đúc

отли́ть[11b△] *сов. см.* **отлива́ть** 1, 2, 3

отлича́ть[1], **отличи́ть** (*В*) 1. (*различать*) phân biệt; 2. (*отмечать наградой*) tặng thưởng, ban thưởng, thưởng; 3. *тк. несов.* (*характеризовать*) làm... khác với, làm... nổi bật lên; 4. *тк. несов.* (*проявлять особое внимание*) đặc biệt chú ý, đặc biệt quan tâm

отлич||а́ться[1], **отличи́ться** 1. *тк. несов.* (от *Р*) khác với, phân biệt với, không giống với; **чем ~а́ется... от...?** ...khác với... như thế nào?, cái gì phân biệt giữa... với...?; 2. *тк. несов.* (*Т*) (*характеризоваться*) có đặc tính, có đặc điểm; **не ~ умо́м** không thông minh lắm; **не ~ та́ктом** không tế nhị lắm; 3. (*выделяться чем-л.*) trội hơn, nổi bật hơn, ưu tú hơn, xuất sắc hơn; ~ **в бою́** xuất sắc trong chiến đấu; 4. *разг.* (*делать что-л. вызывающее*) tác quái, làm điều càn rỡ, làm điều quái gở

отли́чи||е[7a] *с.* 1. [sự, điểm, điều] phân biệt, khác nhau, khác biệt, dị biệt; đặc điểm; **вне́шние ~я** những sự khác nhau bề ngoài; **в ~ от чего́-л.** khác với cái gì; 2. (*заслуга*) công lao, công trạng, công; 3. (*награда, орден*) tặng thưởng, huân chương, huy chương; **дипло́м с ~ем** bằng tốt nghiệp hạng ưu; **знак ~я** huân chương, huy chương

отличи́тельн||ый *прил.* đặc biệt, đặc trưng, để phân biệt; **~ая черта́** nét đặc biệt (đặc trưng); **~ая осо́бенность** đặc điểm; **~ые огни́** *мор.* đèn hiệu

отличи́ть[4b] *сов. см.* **отлича́ть** 1, 2

отличи́ться[4b] *сов. см.* **отлича́ться** 3, 4

отли́чни||к[3a] *м.*, **~ца**[5a] *ж.* 1. (*учащийся*) học sinh ưu tú, học viên ưu tú, học trò giỏi; 2. (*о работнике и т. п.*) người ưu tú, người xuất sắc; ~ **произво́дства** người xuất sắc trong sản xuất, chiến sĩ thi đua; ~ **боево́й и полити́ческой подгото́вки** đội viên ưu tú (chiến sĩ xuất sắc) trong việc học tập quân sự và chính trị

отли́чно 1. *нареч.* (*очень хорошо*) [một cách] rất tốt, rất giỏi, ưu tú, tuyệt vời, tuyệt trần, xuất sắc, tuyệt, cừ; **он э́то ~ зна́ет** nó biết rất rõ điều đó; ~ **знать своё де́ло** rất thạo việc; ~ **нести́ слу́жбу** làm công vụ rất tốt; 2. *в знач. сказ.* thật rất tốt, thật là tuyệt; здесь мне ~ tôi ở đây thật là tuyệt, [đối với] tôi ở đây thì thật rất tốt; 3. *в знач. сущ. с. нескл.* (*отметка*) điểm ưu, điểm năm; **получи́ть ~ по исто́рии** được điểm ưu (điểm năm) về môn sử; **сдать все экза́мены на ~** thi các môn đều được điểm năm (điểm ưu)

отли́чн||ый *прил.* 1. (*отличающийся от кого-л., чего-л.*) khác với, khác hẳn, không giống; 2. (*очень хороший*) rất tốt, rất giỏi, ưu tú, tuyệt vời, tuyệt trần, xuất sắc, tuyệt,

cừ; ~ая игра́ актёров diễn xuất tuyệt vời của các nghệ sĩ

отло́гий *прил.* thoai thoải, hơi dốc

отложи́ть[4c] *сов. см.* откла́дывать *и* отлага́ть

отложно́й *прил.*: ~ воротни́к cổ bẻ, cổ tơ-ve

отлома́ть(ся)[1], отломи́ть(ся) *сов. см.* отла́мывать(ся)

отлупи́ть[4c] *сов. см.* лупи́ть 2

отлуча́ть[1], отлучи́ть: ~ от це́ркви rút phép thông công, tuyệt thông; ~ ребёнка от груди́ cho đứa bé cai sữa, cho đứa bé thôi bú

отлуча́ться[1], отлучи́ться tạm vắng, đi vắng, vắng; ~ из дому vắng nhà, đi vắng; ~ на час tạm vắng [trong] một giờ

отлуче́ние[7a] *с.*: ~ от це́ркви [sự] rút phép thông công, tuyệt thông

отлучи́ть(ся)[4b] *сов. см.* отлуча́ть(ся)

отлу́чк||а[3*a] *ж.* [sự] tạm vắng, đi vắng, vắng mặt; быть, находи́ться в ~е tạm vắng, đi vắng, vắng

отлы́нивать[1] *несов.* (от *P*) *разг.* trốn tránh, thoái thác, lẩn tránh, lảng tránh, tránh, trốn; ~ от рабо́ты trốn việc, tránh việc, trốn tránh công việc; ~ от заня́тий trốn học

отма́лчиваться[1], отмолча́ться *разг.* tảng lờ, lờ đi, lặng thinh, im lặng, im tiếng

отма́тывать[1], отмота́ть (*B*, *P*) tháo... ra, tháo; ~ мото́к ше́рсти tháo cuộn len

отма́хиваться[1], отмахну́ться 1. (от *P*) xua đuổi, xua, đuổi; 2. (*отвергая что-л.*) [khoát tay] gạt đi; 3. *перен. разг.* gạt phăng, gạt đi, không muốn làm, khước từ; отмахну́ться от реше́ния вопро́са khước từ (gạt phăng) việc giải quyết vấn đề

отмахну́ться[3b] *сов. см.* отма́хиваться

отма́чивать[1], отмочи́ть (*B*) thấm nước để bóc... ra, tẩm nước để gỡ... ra

отмежева́ть(ся)[2a] *сов. см.* отмежёвывать(ся)

отмежёвывать[1], отмежева́ть (*B*) 1. vạch ranh giới, phân giới hạn, phân giới, khoanh bờ; 2. *перен.* phân [rõ] ranh giới, phân định giới hạn, tách... ra

отмежёвываться[1], отмежева́ться (от *P*) [được] phân rõ ranh giới, phân định giới hạn, tách biệt, tách rời; (*прекращать общение*) đoạn tuyệt, cắt đứt, cắt đứt liên hệ (quan hệ); ~ от сосе́дних нау́чных дисципли́н [được] phân định giới hạn với các bộ môn khoa học kế cận; ~ от оши́бочных мне́ний đoạn tuyệt với những ý kiến sai lầm

о́тмель[8a] *ж.* [cái] bãi nông, bãi bồi, bãi; песча́ная ~ bãi cát

отме́на[1a] *ж.* [sự] thủ tiêu, hủy bỏ, bãi bỏ, xóa bỏ, phế bỏ, hủy; ~ крепостно́го пра́ва sự xóa bỏ (thủ tiêu) chế độ nông nô; ~ ча́стной со́бственности sự thủ tiêu (xóa bỏ) chế độ tư hữu; ~ прика́за [sự] hủy bỏ mệnh lệnh; ~ приговора́ [sự] hủy bản án, bác bản án; ~ спекта́кля [sự] bỏ buổi diễn

отмени́ть[4c] *сов. см.* отменя́ть

отме́нный *прил.* (*превосходный*) tuyệt trần, tuyệt vời, rất tốt; (*исключительный*) rất đặc biệt

отменя́ть[1], отмени́ть (*B*) thủ tiêu, hủy bỏ, bãi bỏ, xóa bỏ, phế bỏ, hủy; ~ прика́з hủy bỏ mệnh lệnh; ~ приговор hủy bản án, bác bản án

отмере́ть[9bA] *сов. см.* отмира́ть

отме́рить[4a] *сов. см.* отмеря́ть

отмеря́ть[1], отме́рить (*B*) đo, đo đạc, đo lường

отмести́[7b] *сов. см.* отмета́ть

отме́стк||а[3*a] *ж.*: в ~у để báo thù, để trả thù, để rửa hận

отмета́ть[1], отмести́ (*B*) 1. quét... đi, quét... vào một chỗ, quét... ra một bên; 2. *перен.* gạt phăng, gạt bỏ, bác bỏ

отме́тить(ся)[4a] *сов. см.* отмеча́ть(ся)

отме́тк||а[3*a] *ж.* 1. [cái] dấu hiệu, dấu; 2. (*оценка знаний*) số điểm, điểm số, điểm; получи́ть хоро́шую ~у được điểm tốt; 3. *геод.* độ cao

отмеча́ть[1], отме́тить (*B*) 1. làm dấu, đánh dấu, ghi dấu; ~ ну́жные места́ в кни́ге đánh dấu những chỗ cần thiết trong sách; 2. (*с целью учёта*) ghi chép, ghi; отме́тить отсу́тствующих в спи́ске ghi [tên] những người vắng mặt trong danh sách; 3. (*обращать внимание*) ghi nhớ, để ý, lưu ý; 4. (*указывать на что-л.*) nêu lên, nhận xét, vạch ra, chỉ rõ; ~ досто́инства и недостатки рецензи́руемой рабо́ты nêu lên (vạch ra, chỉ rõ) những ưu điểm và nhược điểm của tác phẩm được nhận xét; 5. (*удостаивать похвалы, награды*) ghi công, khen thưởng, tặng thưởng, thưởng; ~ чьи-л. достиже́ния ghi công (khen thưởng) những thành tích của ai; 6. (*праздновать*) kỷ niệm, làm lễ

отмеча́ться[1], отме́титься đăng ký, ghi tên

отмира́ние[7a] *с.* 1. [sự] tiêu vong, mất đi; 2. *перен.* (*исчезновение*) [sự] biến mất

отмира́ть[1], отмере́ть 1. chết dần, tiêu vong, chết; (*о конечностях*) chết teo, teo; (*о растении*) chết khô; 2. *перен.* (*исчезать*) biến mất, mất đi, tiêu vong

отмолча́ться[5b] *сов. см.* отма́лчиваться

отморо́зить[4a] *сов.* (*B*) làm... hỏng vì lạnh

quá; ~ себе́ но́ги bị hỏng chân vì lạnh quá

отмота́ть[1] *сов. см.* отма́тывать

отмочи́ть[4c] *сов. см.* отма́чивать

отмыва́ть[1], отмы́ть (*B*) rửa, gột, rửa sạch, tẩy sạch, gột sạch, gột rửa, tẩy rửa; ~ ру́ки rửa tay; ~ грязь rửa sạch (gột sạch) chỗ bẩn

отмыв||а́ться[1], отмы́ться [được] rửa sạch, tẩy sạch; (*становиться чистым*) trở nên sạch, sạch sẽ ra; пятно́ не ~а́ется vết bẩn không tẩy sạch được, vết nhơ không rửa sạch được; кра́ска отмы́лась sơn đã được tẩy sạch; ру́ки отмы́лись hai tay đã [trở nên] sạch sẽ

отмыка́ть[1], отомкну́ть (*B*) 1. *прост.* mở... ra; 2.: ~ штык cắt [lưỡi] lê, tháo [lưỡi] lê

отмыка́ться[1], отомкну́ться *прост.* [bị] mở ra, bật nắp

отмы́ть(ся)[12a] *сов. см.* отмыва́ть(ся)

отмы́чка[3*a] *ж.* [cái] móc sắt mở khóa

отнёкив||аться[1] *несов. разг.* thoái thác, khước từ, từ chối, chối từ; (*не соглашаться*) không đồng ý, phản đối; не ~айся! đừng viện cớ thoái thác nữa!

отнести́[7b] *сов. см.* относи́ть

отнести́сь[7b] *сов. см.* относи́ться 4

отнима́ть[1], отня́ть (*B*) 1. lấy... đi, cướp... đi, chiếm lấy, đoạt [lấy], tước... đi; tước đoạt, chiếm đoạt, bác đoạt, cướp đoạt; *перен.* tước mất; отня́ть у кого́-л. де́ньги cướp (đoạt) tiền của ai; отня́ть у кого́-л. наде́жду tước mất niềm hy vọng của ai; 2. (*время, энергию и т. п.*) làm mất, làm tốn; я не хочу́ ~ у вас мно́го вре́мени tôi không muốn làm mất nhiều thì giờ của anh; рабо́та отняла́ мно́го сил công việc làm mất nhiều sức lực; 3. (*убирать*) cất... đi, lấy... đi; 4. *разг.* (*ампутировать*) cắt cụt, cưa cụt; 5. *разг.* (*вычитать*) trừ đi; ◇ отня́ть от груди́ thôi cho bú, bắt cai sữa mẹ; нельзя́ отня́ть чего́-л. у кого́-л. không thể không công nhận cái gì của ai, phải công nhận cái gì của ai

отнима́ться[1], отня́ться [bị] liệt đi, bại đi, bại liệt; *разг* (*неметь*) [bị] tê đi, dại đi, cứng lại; у него́ отняли́сь но́ги chân nó bị liệt (bị bại), nó bị liệt (bị bại) chân; от стра́ха у него́ отня́лся язы́к vì sợ quá lưỡi nó cứng lại (líu lại), nó cứng (líu) lưỡi lại vì quá sợ

относи́тельно 1. *нареч.* [một cách] tương đối; о́пыт прошёл ~ уда́чно cuộc thí nghiệm được tiến hành tương đối thành công; 2. *предлог* (*P*) đối với, so với; (*что касается*) về, còn về; ~ его́ возвраще́ния све́дений нет còn về việc nó trở về thì chẳng có tin tức gì cả

относи́тельност||ь[8a] *ж.* [tính, sự] tương đối; тео́рия ~и thuyết tương đối

относи́тельн||ый *прил. в разн. знач.* tương đối; ~ая и́стина *филос.* chân lý tương đối; поня́тие ~ое khái niệm có tính chất tương đối; ~ успе́х kết quả tương đối; ~ое местоиме́ние *грам.* đại từ tương đối

относи́ть[4c], отнести́ 1. (*B*) (*уносить*) mang... đi, đem... đi, đưa... đi; (*руками тж.*) xách... đi, khuân... đi, bưng... đi; (*на руках*) bồng... đi, bế... đi, ẵm... đi; (*на плече*) vác... đi; (*на коромысле*) gánh... đi, khiêng... đi, quảy... đi; (*на спине*) cõng... đi, địu... đi; (*на голове*) đội... đi; ~ письмо́ на по́чту đem thư đến bưu điện; ~ что́-л. на ме́сто mang cái gì về chỗ, đưa cái gì đến chỗ; 2. (*B*) (*перемещать*) chuyển... đi, cuốn... đi, lôi... đi, đẩy... đi, thổi... đi; нас относи́т ве́тром gió đẩy (cuốn, thổi) chúng tôi đi; 3. (*B к Д*) (*причислять*) liệt... vào, xếp... vào, kể... vào; (*приписывать*) ghi... vào, đưa... vào, kê... vào; ◇ отнести́ что́-л. на счёт кого́-л., чего́-л. coi nguyên nhân của cái gì là do ai, do cái gì

относи́ться[4c], отнести́сь 1. *тк. несов.* (к *Д*) (*иметь отношение*) [có] liên quan, quan hệ, dính líu, liên can, dính dáng, dính dấp; не ~ к де́лу không có liên quan (quan hệ, dính dáng) đến công việc; э́то относи́тся к вам việc này dính líu (liên can, dính dáng, liên quan, quan hệ) đến anh; 2. *тк. несов. мат.* có tương quan, có tỷ lệ, tương đương; ~ как 3 к 5 có tương quan (có tỷ lệ) như 3 với 5; 3. *тк. несов.* (к *Д*) (*принадлежать*) thuộc về; ~ к тако́му-то кла́ссу thuộc về loài (loại) nào; 4. (к *Д*) (*проявлять определённое отношение*) đối với, có thái độ với, đối xử, cư xử; скепти́чески ~ к чему́-л. có thái độ hoài nghi đối với cái gì; ~ к кому́-л. с дове́рием tin cậy ai, đối xử với ai một cách tin cậy; ~ внима́тельно к чьей-л. про́сьбе quan tâm đến yêu cầu của ai; хорошо́ ~ к кому́-л. đối xử (cư xử) tốt với ai; пло́хо ~ к кому́-л. xử tệ với ai, đối xử (cư xử) xấu với ai; как он к ней относится? anh ấy đối xử (cư xử) với chị ấy thế nào?, cậu ấy đối với cô ta thế nào?

отноше́ни||е[7a] *с.* 1. (к *Д*) thái độ; (*обращение тж.*) cách đối xử, cách xử sự, cách cư xử; добросо́вестное ~ к де́лу thái độ tận tụy đối với công việc; ~ нача́льника к сво-

ím подчинённым thái độ (cách đối xử, cách xử sự, cách cư xử) của thủ trưởng đối với những người dưới quyền; 2. (*связь с чем-л.*) [mối, sự] liên quan, liên hệ, quan hệ, dính líu, liên can, dính dáng, dính dấp; имéть ~ к чему́-л. có liên quan (quan hệ, dính dáng) đến cái gì, dính líu (liên can, dính dáng, liên quan, quan hệ, dính dấp) đến việc gì; 3. *мн.*: ~я quan hệ; мы [с ним] в óчень хорóших ~ях tôi và nó đối xử với nhau rất tốt, quan hệ giữa tôi và nó rất tốt; в каки́х вы [с ним] ~ях? anh và nó đối xử với nhau thế nào?, quan hệ giữa anh và nó thế nào?; быть в бли́зких ~ях с кем-либо gần gũi thân mật (đi lại thân mật, quan hệ gần gũi) với ai; дипломати́ческие ~я quan hệ ngoại giao; 4. (*документ*) công văn; 5. *мат.* tỷ số, tỉ số, tương quan, hệ thức; ◇ в ~и кого́-л., чего́-л. đối với ai, cái gì; по ~ю к кому́-л., чему́-л. về phần ai, cái gì; в э́том ~и về mặt này (đó), về ý nghĩa này (đó), về phương diện này (đó); в не́котором ~и về ý nghĩa nào đấy; во всех ~ях về mọi mặt, về mọi phương diện

отны́не *нареч.* từ nay, từ rày, từ nay (rày) về sau, từ nay (rày) trở đi

отню́дь *нареч.*: ~ не hoàn toàn không, tuyệt nhiên không, tuyệt đối không

отня́ть(ся)[14cΔ] *сов. см.* отнима́ть(ся)

отобража́ть[1], отрази́ть (*B*) phản ánh, phản ảnh; (*изображать*) thể hiện, biểu hiện

отображе́ние[7a] *с.* [sự] phản ánh, phản ảnh, ánh xạ; (*изображение*) hình ảnh, [sự] thể hiện, biểu hiện

отрази́ть[4b] *сов. см.* отража́ть

отбра́ть[6b] *сов. см.* отбира́ть

отовсю́ду *нареч.* từ mọi nơi, từ mọi ngả, từ mọi chỗ, từ khắp chốn, khắp mọi nơi

отогна́ть[5c] *сов. см.* отгоня́ть

отогну́ть[3b] *сов. см.* отгиба́ть

отогрева́ть[1], отогре́ть (*B*) làm... ấm lại, sưởi ấm; ◇ отогре́ть змею́ на свое́й груди́ nuôi ong tay áo, ấp rắn vào ngực

отогрева́ться[1], отогре́ться ấm lại, [được] sưởi ấm

отогре́ть(ся)[1] *сов. см.* отогрева́ть(ся)

отодвига́ть[1], отодви́нуть (*B*) đẩy... đi, dịch... đi, chuyển... đi, xê... đi; (*назад*) đẩy lui; (*в сторону*) đẩy... ra, gạt... ra; ~ засо́в đẩy then cửa; ~ что́-л. руко́й lấy tay đẩy (gạt) cái gì đi; ~ что́-л. на за́дний план gạt (đẩy lui) cái gì xuống hàng thứ yếu; 2. *перен. разг.* (*о сроке и т. п.*) hoãn lại, lui lại; ~ экза́мены hoãn các môn thi lại sau

отодвига́ться[1], отодви́нуться 1. dịch đi, chuyển đi, xê đi; (*назад*) lùi lại; (*в сторону*) xê ra, dịch ra; 2. *перен. разг.* (*о сроке*) lùi lại, bị hoãn lại

отодви́нуть(ся)[3a] *сов. см.* отодвига́ть(ся)

отодра́ть[6bΔ] *сов.* 1. *см.* отдира́ть; 2. (*B*) *разг.* (*побить*) đánh, nện, quất; cấu, giật, beo, véo; ~ кого́-л. за́ волосы giật (cấu) tóc ai; ~ кого́-л. за́ уши beo (véo, cấu) tai ai

отождестви́ть[4b] *сов. см.* отождествля́ть

отождествле́ние[7a] *с.* [sự] đồng nhất, đồng nhất hóa, coi như nhau, xem như nhau

отождествля́ть[1], отождестви́ть (*B*) đồng nhất, làm đồng nhất, đồng nhất hóa, coi như nhau, xem như nhau

отозва́ние[7a] *с.* [sự] gọi về, triệu về, triệu hồi; (*депутата*) [sự] bãi miễn

отозва́ть[6b] *сов. см.* отзыва́ть I

отозва́ться[6c] *сов. см.* отзыва́ться

отойти́[Δ] *сов. см.* отходи́ть I

отомкну́ть(ся)[3b] *сов. см.* отмыка́ть(ся)

отомсти́ть[4b] *сов. см.* мстить

отопи́тельный *прил.* [đề] sưởi ấm, sưởi; ~ прибо́р dụng cụ sưởi ấm

отопи́ть[4c] *сов. см.* ота́пливать

отопле́ние[7a] *с.* 1. [sự] sưởi ấm, sưởi; 2. (*устройство*) thiết bị sưởi, hệ thống lò sưởi

отóрванность[8a] *ж.* [sự] tách rời, xa rời, thoát ly

оторва́ть[6b] *сов. см.* отрыва́ть I

оторва́ться[6b] *сов. см.* отрыва́ться

оторопе́лый *прил. разг.* luống cuống, bối rối, cuống quít, ngẩn ngơ, thờ thẫn; ~ взгляд cái nhìn ngẩn ngơ (thờ thẫn)

оторопе́ть[1] *сов. разг.* cuống quít lên, ngớ người ra, thờ thẫn ra

отосла́ть[6bΔ] *сов. см.* отсыла́ть

отоспа́ться[5b] *сов. см.* отсыпа́ться

отощá́ть[1] *сов. см.* тощá́ть

отпад||а́ть[1], отпа́сть 1. (*отделяться*) tách ra, rời ra, tróc ra, bong ra; (*отваливаться*) rơi xuống; 2. (*терять смысл, силу*) mất ý nghĩa, mất tác dụng; (*исчезать*) tiêu tan, tiêu tán, biến mất; вопро́с ~а́ет vấn đề không còn ý nghĩa nữa, bắt thành vấn đề, không thành vấn đề; необходи́мость э́того ~а́ет việc đó không còn cần thiết nữa; жела́ние отпа́ло ước vọng tiêu tan, lòng ham muốn biến mất

отпари́ровать[2a] *сов. см.* парúровать

отпа́рывать[1], отпоро́ть (*B*) tháo đường may, tháo theo đường chỉ, tháo... ra; ~ рука́в tháo tay áo

quá; ~ себе́ но́ги bị hỏng chân vì lạnh quá

отмота́ть[1] *сов. см.* отма́тывать

отмочи́ть[4c] *сов. см.* отма́чивать

отмыва́ть[1], отмы́ть (*В*) rửa, gột, rửa sạch, tẩy sạch, gột sạch, gột rửa, tẩy rửa; ~ ру́ки rửa tay; ~ грязь rửa sạch (gột sạch) chỗ bẩn

отмыв||а́ться[1], отмы́ться [được] rửa sạch, tẩy sạch; (*становиться чистым*) trở nên sạch, sạch sẽ ra; пятно́ не ~а́ется vết bẩn không tẩy sạch được, vết nhơ không rửa sạch được; кра́ска отмы́лась sơn đã được tẩy sạch; ру́ки отмы́лись hai tay đã [trở nên] sạch sẽ

отмыка́ть[1], отомкну́ть (*В*) 1. *прост.* mở... ra; 2.: ~ штык cắt [lưỡi] lê, tháo [lưỡi] lê

отмыка́ться[1], отомкну́ться *прост.* [bị] mở ra, bật nắp

отмы́ть(ся)[12a] *сов. см.* отмыва́ть(ся)

отмы́чка[3*a] *ж.* [cái] móc sắt mở khóa

отне́кив||аться[1] *несов. разг.* thoái thác, khước từ, từ chối, chối từ; (*не соглашаться*) không đồng ý, phản đối; не ~айся! đừng viện cớ thoái thác nữa!

отнести́[7b] *сов. см.* относи́ть

отнести́сь[7b] *сов. см.* относи́ться 4

отнима́ть[1], отня́ть (*В*) 1. lấy... đi, cướp... đi, chiếm lấy, đoạt [lấy], tước... đi; tước đoạt, chiếm đoạt, bác đoạt, cướp đoạt; *перен.* tước mất; отня́ть у кого́-л. де́ньги cướp (đoạt) tiền của ai; отня́ть у кого́-л. наде́жду tước mất niềm hy vọng của ai; 2. (*время, энергию и т. п.*) làm mất, làm tốn; я не хочу́ ~ у вас мно́го вре́мени tôi không muốn làm mất nhiều thì giờ của anh; рабо́та отняла́ мно́го сил công việc làm mất nhiều sức lực; 3. (*убирать*) cất... đi, lấy... đi; 4. *разг.* (*ампутировать*) cắt cụt, cưa cụt; 5. *разг.* (*вычитать*) trừ đi; ◇ отня́ть от груди́ thôi cho bú, bắt cai sữa mẹ; нельзя́ отня́ть чего́-л. у кого́-л. không thể không công nhận cái gì của ai, phải công nhận cái gì của ai

отнима́ться[1], отня́ться [bị] liệt đi, bại đi, bại liệt; *разг.* (*неметь*) [bị] tê đi, dại đi, cứng lại; у него́ отняли́сь но́ги chân nó bị liệt (bị bại), nó bị liệt (bị bại) chân; от стра́ха у него́ отня́лся язы́к vì sợ quá lưỡi nó cứng lại (líu lại), nó cứng (líu) lưỡi lại vì quá sợ

относи́тельно 1. *нареч.* [một cách] tương đối; о́пыт прошёл ~ уда́чно cuộc thí nghiệm được tiến hành tương đối thành công; 2. *предлог* (*Р*) đối với, so với; (*что касается*) về, còn về; ~ его́ возвраще́ния све́дений нет còn về việc nó trở về thì chẳng có tin tức gì cả

относи́тельност||ь[8a] *ж.* [tính, sự] tương đối; тео́рия ~и thuyết tương đối

относи́тельн||ый *прил. в разн. знач.* tương đối; ~ая и́стина *филос.* chân lý tương đối; поня́тие ~ое khái niệm có tính chất tương đối; ~ успе́х kết quả tương đối; ~ое местоиме́нне *грам.* đại từ tương đối

относи́ть[4c], отнести́ 1. (*В*) (*уносить*) mang... đi, đem... đi, đưa... đi; (*руками тж.*) xách... đi, khuân... đi, bưng... đi; (*на руках*) bồng... đi, bế... đi, ẵm... đi; (*на плече*) vác... đi; (*на коромысле*) gánh... đi, khiêng... đi, quảy... đi; (*на спине*) cõng... đi, địu... đi; (*на голове*) đội... đi; ~ письмо́ на по́чту đem thư đến bưu điện; ~ что́-л. на ме́сто mang cái gì về chỗ, đưa cái gì đến chỗ; 2. (*В*) (*перемещать*) chuyển... đi, cuốn... đi, lôi... đi, đẩy... đi, thổi... đi; нас относи́т ве́тром gió đẩy (cuốn, thổi) chúng tôi đi; 3. (*В к Д*) (*причислять*) liệt... vào, xếp... vào, kể... vào; (*приписывать*) ghi... vào, đưa... vào, kê... vào; ◇ отнести́ что́-л. на счёт кого́-л., чего́-л. coi nguyên nhân của cái gì là do ai, do cái gì

относи́ться[4c], отнести́сь 1. *тк. несов.* (к *Д*) (*иметь отношение*) [có] liên quan, quan hệ, dính líu, liên can, dính dáng, dính dấp; не ~ к де́лу không có liên quan (quan hệ, dính dáng) đến công việc; э́то относи́тся к вам việc này dính líu (liên can, dính dáng, liên quan, quan hệ) đến anh; 2. *тк. несов. мат.* có tương quan, có tỷ lệ, tương đương; ~ как 3 к 5 có tương quan (có tỷ lệ) như 3 với 5; 3. *тк. несов.* (к *Д*) (*принадлежать*) thuộc về; ~ к тако́му-то кла́ссу thuộc về loài (loại) nào; 4. (к *Д*) (*проявлять определённое отношение*) đối với, có thái độ với, đối xử, cư xử; скепти́чески ~ к чему́-л. có thái độ hoài nghi đối với cái gì; ~ к кому́-л. с дове́рием tin cậy ai, đối xử với ai một cách tin cậy; ~ внима́тельно к чьей-л. про́сьбе quan tâm đến yêu cầu của ai; хорошо́ ~ к кому́-л. đối xử (cư xử) tốt với ai; пло́хо ~ к кому́-л. xử tệ với ai, đối xử (cư xử) xấu với ai; как он к ней относи́тся? anh ấy đối xử (cư xử) với chị ấy thế nào?, cậu ấy đối với cô ta thế nào?

отноше́ни||е[7a] *с.* 1. (к *Д*) thái độ; (*обращение тж.*) cách đối xử, cách xử sự, cách cư xử; добросо́вестное ~ к де́лу thái độ tận tụy đối với công việc; ~ нача́льника к сво-

ím подчинённым thái độ (cách đối xử, cách xử sự, cách cư xử) của thủ trưởng đối với những người dưới quyền; 2. (*связь с чем-л.*) [mối, sự] liên quan, liên hệ, quan hệ, dính líu, liên can, dính dáng, dính dấp; **имéть ~ к чему́-л.** có liên quan (quan hệ, dính dáng) đến cái gì, dính líu (liên can, dính dáng, liên quan, quan hệ, dính dấp) đến việc gì; 3. *мн.*: **~я** quan hệ; **мы [с ним] в óчень хорóших ~ях** tôi và nó đối xử với nhau rất tốt, quan hệ giữa tôi và nó rất tốt; **в каки́х вы [с ним] ~ях?** anh và nó đối xử với nhau thế nào?, quan hệ giữa anh và nó thế nào?; **быть в бли́зких ~ях с кем-либо** gần gũi thân mật (đi lại thân mật, quan hệ gần gũi) với ai; **дипломати́ческие ~я** quan hệ ngoại giao; 4. (*документ*) công văn; 5. *мат.* tỷ số, tỉ số, tương quan, hệ thức; ◇ **в ~и кого́-л., чего́-л.** đối với ai, cái gì; **по ~ю к кому́-л., чему́-л.** về phần ai, cái gì; **в э́том ~и** về mặt này (đó), về ý nghĩa này (đó), về phương diện này (đó); **в не́котором ~и** về ý nghĩa nào đấy; **во всех ~ях** về mọi mặt, về mọi phương diện

отны́не *нареч.* từ nay, từ rày, từ nay (rày) về sau, từ nay (rày) trở đi

отню́дь *нареч.*: **~ не** hoàn toàn không, tuyệt nhiên không, tuyệt đối không

отня́ть(ся)$^{14c\triangle}$ *сов. см.* отнима́ть(ся)

отобража́ть^{1}, **отрази́ть** (*B*) phản ánh, phản ảnh; (*изображать*) thể hiện, biểu hiện

отображе́ние^{7a} *с.* [sự] phản ánh, phản ảnh, ánh xạ; (*изображение*) hình ảnh, [sự] thể hiện, biểu hiện

отрази́ть^{4b} *сов. см.* отобража́ть

отобра́ть^{6b} *сов. см.* отбира́ть

отовсю́ду *нареч.* từ mọi nơi, từ mọi ngả, từ mọi chỗ, từ khắp chốn, khắp mọi nơi

отогна́ть^{5c} *сов. см.* отгоня́ть

отогну́ть^{3b} *сов. см.* отгиба́ть

отогрева́ть^{1}, **отогре́ть** (*B*) làm... ấm lại, sưởi ấm; ◇ **отогре́ть змею́ на свое́й груди́** nuôi ong tay áo, ấp rắn vào ngực

отогрева́ться^{1}, **отогре́ться** ấm lại, [được] sưởi ấm

отогре́ть(ся)^{1} *сов. см.* отогрева́ть(ся)

отодвига́ть^{1}, **отодви́нуть** (*B*) đẩy... đi, dịch... đi, chuyển... đi, xê... đi; (*назад*) đẩy lui; (*в сторону*) đẩy... ra, gạt... ra; **~ засо́в** đẩy then cửa; **~ что́-л. руко́й** lấy tay đẩy (gạt) cái gì đi; **~ что́-л. на за́дний план** gạt (đẩy lui) cái gì xuống hàng thứ yếu; 2. *перен. разг.* (*о сроке и т. п.*) hoãn lại, lui lại; **~ экза́мены** hoãn các môn thi lại sau

отодвига́ться^{1}, **отодви́нуться** 1. dịch đi, chuyển đi, xê đi; (*назад*) lùi lại; (*в сторону*) xê ra, dịch ra; 2. *перен. разг.* (*о сроке*) lùi lại, bị hoãn lại

отодви́нуть(ся)^{3a} *сов. см.* отодвига́ть(ся)

отодра́ть$^{6b\triangle}$ *сов.* 1. *см.* отдира́ть; 2. (*B*) *разг.* (*побить*) đánh, nện, quất; cấu, giật, beo, véo; **~ кого́-л. за́ волосы** giật (cấu) tóc ai; **~ кого́-л. за́ уши** beo (véo, cấu) tai ai

отождестви́ть^{4b} *сов. см.* отождествля́ть

отождествле́ние^{7a} *с.* [sự] đồng nhất, đồng nhất hóa, coi như nhau, xem như nhau

отождествля́ть^{1}, **отождестви́ть** (*B*) đồng nhất, làm đồng nhất, đồng nhất hóa, coi như nhau, xem như nhau

отозва́ние^{7a} *с.* [sự] gọi về, triệu về, triệu hồi; (*депутата*) [sự] bãi miễn

отозва́ть^{6b} *сов. см.* отзыва́ть I

отозва́ться^{6c} *сов. см.* отзыва́ться

отойти́$^{\triangle}$ *сов. см.* отходи́ть I

отомкну́ть(ся)^{3b} *сов. см.* отмыка́ть(ся)

отомсти́ть^{4b} *сов. см.* мстить

отопи́тельный *прил.* [đề] sưởi ấm, sưởi; **~ прибо́р** dụng cụ sưởi ấm

отопи́ть^{4c} *сов. см.* ота́пливать

отопле́ние^{7a} *с.* 1. [sự] sưởi ấm, sưởi; 2. (*устройство*) thiết bị sưởi, hệ thống lò sưởi

отóрванность^{8a} *ж.* [sự] tách rời, xa rời, thoát ly

оторва́ть^{6b} *сов. см.* отрыва́ть I

оторва́ться^{6b} *сов. см.* отрыва́ться

оторопе́лый *прил. разг.* luống cuống, bối rối, cuống quít, ngẩn ngơ, thờ thẫn; **~ взгляд** cái nhìn ngẩn ngơ (thờ thẫn)

оторопе́ть^{1} *сов. разг.* cuống quít lên, ngớ người ra, thờ thẫn ra

отосла́ть$^{6b\triangle}$ *сов. см.* отсыла́ть

отоспа́ться^{5b} *сов. см.* отсыпа́ться

отощи́ть^{1} *сов. см.* тощи́ть

отпад||а́ть^{1}, **отпа́сть** 1. (*отделяться*) tách ra, rời ra, tróc ra, bong ra; (*отваливаться*) rơi xuống; 2. (*терять смысл, силу*) mất ý nghĩa, mất tác dụng; (*исчезать*) tiêu tan, tiêu tán, biến mất; **вопро́с ~а́ет** vấn đề không còn ý nghĩa nữa, bất thành vấn đề, không thành vấn đề; **необходи́мость э́того ~а́ет** việc đó không còn cần thiết nữa; **жела́ние отпа́ло** ước vọng tiêu tan, lòng ham muốn biến mất

отпари́ровать^{2a} *сов. см.* пари́ровать

отпа́рывать^{1}, **отпоро́ть** (*B*) tháo đường may, tháo theo đường chỉ, tháo... ra; **~ рука́в** tháo tay áo

отпа́рываться[1], отпоро́ться [bị] tuột chỉ, đứt chỉ khâu, bật đường chỉ; **воротни́к отпоро́лся** cổ áo [bị] tuột chỉ

отпа́сть[7b] *сов. см.* отпада́ть

отпере́ть(ся)[9b▲] *сов. см.* отпира́ть(ся)

отпе́тый *прил. разг.* bất trị, hư hỏng, hư thân, hư thân mất nết, thâm căn cố đế

отпеча́тать(ся)[1] *сов. см.* отпеча́тывать(ся)

отпеча́ток[3*a] *м.* 1. dấu vết, dấu in, dấu tích, vết tích, dấu, vết; ~ па́льца dấu điểm chỉ, dấu ngón tay; 2. *перен.* dấu vết, dấu ấn, dấu in, nét; **накла́дывать [свой] ~** để lại dấu vết (dấu ấn, dấu in); **наложи́ть на лицо́ ~ гру́сти** để lại nét buồn trên mặt

отпеча́тывать[1], отпеча́тать (*В*) 1. in, ấn loát, ấn, in máy, in ti-pô; (*на пишущей машинке*) đánh máy; 2. *фото* in ảnh, in; 3. (*помещение и т. п.*) bóc xi, bóc niêm, gỡ niêm

отпеча́тываться[1], отпеча́таться để lại dấu vết, để lại dấu ấn, lưu vết tích lại

отпива́ть[1], отпи́ть (*В, Р*) uống [một ít], nhắp, hớp; **отпи́ть глото́к ча́ю** uống (nhắp) một hớp nước trà, hớp một ngụm nước chè

отпи́ливать[1], отпили́ть (*В*) cưa ... ra, xẻ... ra, cưa... đi, cắt... đi

отпили́ть[4c] *сов. см.* отпи́ливать

отпира́тельство[1a] *с.* [sự, thái độ] khăng khăng chối cãi, một mực không nhận, phủ nhận, chối phăng

отпира́ть[1], отпере́ть (*В*) mở khóa; (*открывать*) mở

отпира́ться[1], отпере́ться 1. [được] mở ra; **дверь отперла́сь** [cánh] cửa mở ra; 2. (от *Р*) *разг.* (*не сознаваться в чём-л.*) khăng khăng chối cãi, một mực không nhận, phủ nhận, chối phăng, chối biến, chối bay chối biến, chối

отписа́ться[6c] *сов. см.* отпи́сываться

отпи́ска[3*a] *ж.* [câu] trả lời lấy lệ, trả lời quấy quá, trả lời cho xong chuyện

отпи́сываться[1], отписа́ться *разг.* viết trả lời lấy lệ, trả lời quấy quá, trả lời cho xong chuyện

отпи́ть[11b] *сов. см.* отпива́ть

отпи́хивать[1], отпихну́ть (*В*) *разг.* xô... ra, đẩy... ra, tống... ra, xô đẩy

отпи́хиваться[1], отпихну́ться *разг.* xô ra, đẩy ra

отпихну́ть(ся)[3b] *сов. см.* отпи́хивать(ся)

отпла́та[1a] *ж.* [sự] báo đáp, đền đáp, báo đền, trả ơn, báo ân, đền ơn; [sự] báo thù, trả thù, báo oán, phục thù, rửa hận, rửa thù, trả nủa, trả miếng, trả đũa (*ср.* отпла́чивать)

отплати́ть[4c] *сов. см.* отпла́чивать

отпла́чивать[1], отплати́ть (*Д Т*) báo đáp, đền đáp, báo đền, trả ơn, báo ân, đền ơn; (*Д*) (*мстить*) báo thù, trả thù, phục thù, báo oán, rửa hận, rửa thù, trả nủa, trả miếng, trả đũa; **отплати́ть добро́м за зло** lấy điều lành đáp lại điều ác, dĩ thiện báo ác

отплёвываться[1] *несов. разг.* khạc nhổ; (*выражая отвращение к чему-л.*) ghê tởm khạc nhổ, tỏ vẻ kinh tởm

отплыва́ть[1], отплы́ть (*о судах и т. п.*) rời bến, ra khơi, khởi hành; (*о людях, животных*) bơi đi, bơi ra; **отплы́ть от бе́рега** bơi ra xa bờ, bơi đi khỏi bờ

отплы́тие[7a] *с.* [sự] rời bến, ra khơi, khởi hành

отплы́ть[▲] *сов. см.* отплыва́ть

отпляса́ть[6c] *сов.* 1. (*проплясать, сплясать*) nhảy, múa, nhảy múa; ~ **казачка́** nhảy điệu Ca-dắc; 2. (*кончить плясать*) nhảy xong, múa xong, nhảy múa xong

отпля́сывать[1] *несов. разг.* nhảy múa say sưa

о́тповедь[8a] *ж.* [lời] chống đối, trả miếng, đập lại, đả lại, kháng nghị

отполза́ть[1], отползти́ bò đi, bò sang, bò qua

отползти́[7b] *сов. см.* отполза́ть

отполирова́ть[2a] *сов. см.* полирова́ть

отпо́р[1a] *м.* [sự] chống cự, kháng cự, chống lại, quật lại, chống trả, giáng trả, đánh trả; *перен.* [sự] chống đối kịch liệt; **дава́ть ~ кому́-л.** chống cự (kháng cự, chống trả, đánh trả) ai; **получи́ть реши́тельный ~** bị chống cự (kháng cự, giáng trả, đánh trả) kịch liệt

отпоро́ть(ся)[10c] *сов. см.* отпа́рывать(ся)

отпочкова́ться[2a] *сов.* phân nhánh, ra nhánh, chia nhánh, mọc chồi, nảy chồi, nảy mầm nách

отправи́тель[2a] *м.* người gửi

отпра́вить[4a] I, II *сов. см.* отправля́ть I, II

отпра́виться[4a] *сов. см.* отправля́ться 1, 2

отпра́вка[3*a] *ж. разг.* [sự] gửi đi, chuyển đi, cử đi, phái đi, cắt cử

отправле́ни||е[7a] I *с.* 1. (*отсылка*) [sự] gửi đi, chuyển đi; (*отправка людей*) [sự] cử đi, phái đi, cắt cử; 2. (*поезда и т. п.*) [sự] khởi hành, chuyển bánh, xuất phát; (*судна и т. п.*) [sự] rời bến, khởi hành; 3. (*то, что отправлено по почте*) bưu phẩm; ◇ **то́чка ~я** điểm xuất phát, xuất phát điểm

отправле́ни||е[7a] II *с.* 1. *уст.* (*исполнение*) [sự] thừa hành, chấp hành, thực hiện; 2. *мн.*: **~я** *физиол.* chức năng

отправля́ть[1] I, отпра́вить (*В*) 1. (*отсылать*) gửi... đi, chuyển... đi; ~ посы́лку, письмо́ gửi bưu kiện, thư; 2. (*снаряжать в дорогу*) đưa... đi; (*посылать с какой-л. целью*) cử... đi, phái... đi, cắt cử; 3. (*транспорт*) cho... khởi hành, ra lệnh xuất phát, cho... chạy; ~ по́езд cho tàu khởi hành, cho tàu chạy; ◇ отпра́вить кого́-л. на тот свет cho ai sang thế giới bên kia, cho ai về chầu ông bà ông vải

отправля́ть[1] II, отпра́вить (*В*) *уст.* (*исполнять*) thừa hành, chấp hành, thực hiện

отправл||я́ться[1], отпра́виться 1. ra đi, lên đường, đi, xuất hành; ~ в путь lên đường, ra đi, xuất hành; ~ домо́й пешко́м đi bộ về nhà; cuốc bộ về nhà (*разг.*); 2. (*отходить от станции*) khởi hành, xuất phát, chuyển bánh, rời bến, [bắt đầu] chạy; по́езд ~я́ется в 9 часо́в утра́ tàu khởi hành lúc 9 giờ sáng, xe lửa [bắt đầu] chạy lúc 9 giờ sáng; 3. *тк. несов.* (от *Р*) (*исходить из чего-л.*) xuất phát từ

отправн||о́й *прил.* 1. [từ đó] gửi đi, khởi hành; ~ пункт nơi gửi đi; 2. (*исходный*) [từ đó] xuất phát; ~а́я то́чка điểm xuất phát, xuất phát điểm, khởi điểm

отпра́здновать[2a] *сов. см.* пра́здновать

отпра́шиваться[1], отпроси́ться xin phép đi, được phép đi; он отпроси́лся на два часа́ nó được phép đi trong hai giờ

отпроси́ться[4c] *сов. см.* отпра́шиваться

отпры́гивать[1], отпры́гнуть nhảy; (*назад*) nhảy lùi, nhảy lui; (*в сторону*) nhảy sang một bên, nhảy tránh

отпры́гнуть[3a] *сов. см.* отпры́гивать

о́тпрыск[3a] *м.* 1. [cái] chồi, nhánh; корнево́й ~ chồi rễ; 2. *перен.* người nối dõi, người nối dòng

отпряга́ть[1], отпря́чь (*В*) tháo yên cương, cởi bộ dây chằng, tháo xe ngựa

отпря́нуть[3a] *сов.* tránh, né, lùi lại

отпря́чь[8b] *сов. см.* отпряга́ть

отпу́гивать[1], отпугну́ть (*В*) 1. xua đuổi, làm... sợ, làm... khiếp sợ; 2. (*отталкивать от себя*) làm... chán ghét, làm... chán ngán

отпугну́ть[3b] *сов. см.* отпу́гивать

о́тпуск[3c] *м.* 1. [sự, kỳ] nghỉ phép; ~ по боле́зни [sự] nghỉ ốm; ~ с сохране́нием содержа́ния [kỳ] nghỉ phép có lương, nghỉ phép nguyên lương; ~ без сохране́ния содержа́ния [kỳ] nghỉ phép không lương; в ~е đang nghỉ phép; đi phép (*разг.*); е́хать в ~ đi nghỉ phép; đi phép (*разг.*); когда́ вы идёте в ~? bao giờ anh đi nghỉ phép?; 2. (*выдача*) [sự] giao, cấp, chuyển giao; (*продажа*) [sự] bán ra, bán; 3. *тех.* [sự] ram

отпуска́ть[1], отпусти́ть (*В*) 1. (*разрешать уйти, уехать*) cho... đi, cho phép... đi; ~ домо́й cho về nhà; ~ дете́й гуля́ть cho trẻ con đi dạo; 2. (*освобождать*) thả... ra, tha... ra, phóng thích; ~ пти́цу из кле́тки thả con chim ra khỏi lồng; ~ кого́-л. на во́лю phóng thích ai, trả tự do cho ai; 3. (*выпускать из рук*) buông... ra, thả... ra; ~ верёвку buông (thả) sợi dây ra; 4. (*ослаблять*) nới... ra, nới lỏng, buông lỏng, thả lỏng; ~ по́вод buông cương, buông lỏng dây cương; ~ реме́нь nới lỏng đai da, nới thắt lưng; 5. *разг.* (*о боли*) bớt đau, dịu đi; 6. (*отращивать*) để, nuôi; ~ бо́роду để râu, nuôi râu; 7. (*выдавать, ассигновать*) giao, cấp, chuyển giao, cấp cho; ~ сре́дства на строи́тельство cấp tiền để xây dựng, cấp kinh phí kiến thiết; 8. (*продавать*) bán... ra, bán, giao; ~ това́р bán hàng, giao hàng; 9. *разг.* (*обслуживать*) phục vụ; ~ клие́нта phục vụ khách hàng; 10. *разг.* (*говорить что-л. неожиданное, неуместное*) buông lời, buông miệng, thốt ra, buột miệng, buột mồm; ~ компли́менты buông lời khen; ~ шу́тки buột miệng nói đùa; 11. *тех.* ram

отпускни́к[3b] *м.* người đang nghỉ phép; người đi phép (*разг.*)

отпускн||о́й *прил.* 1. [thuộc về] nghỉ phép; ~о́е удостовере́ние giấy [chứng nhận] nghỉ phép; ~ы́е де́ньги tiền trợ cấp nghỉ phép; 2. *эк.*: ~а́я цена́ giá bán [ra]

отпусти́ть[4c] *сов. см.* отпуска́ть

отраба́тывать[1], отрабо́тать (*В*) 1. (*возмещать долг*) làm trả nợ, làm bù; 2. *разг.* (*совершенствовать*) hoàn thành, làm xong hẳn, trau chuốt, gọt giũa; (*приёмы и т. п.*) hoàn thiện, tập... cho thành thục, luyện... cho thành thạo

отрабо́танн||ый *прил.*: ~ пар hơi thải; ~ое ма́сло dầu (mỡ) loại, dầu (mỡ) bỏ

отрабо́тать[1] *сов.* 1. *см.* отраба́тывать; 2. (*В*) (*какой-л. срок*) làm đủ, làm; 3. *разг.* (*кончить работу*) làm xong

отрабо́тк||а[3*a] *ж.* 1. [sự] làm trả nợ, làm bù; hoàn thành, trau chuốt, gọt giũa; hoàn thiện (*ср.* отраба́тывать); 2.: ~и *мн. ист.* [chế độ] lao dịch, công dịch

отра́ва[1a] *ж. прям. и перен.* thuốc độc, chất độc, độc tố, bả

отрави́ть(ся)[4c] *сов. см.* отравля́ть(ся)

отравле́ние[7a] *с.* 1. (*по знач. гл.* отравля́ть) [sự] đầu độc; 2. (*по знач. гл.* отравля́ться) [sự] trúng độc, ngộ độc, bị đầu độc

отравля́ть[1], отрави́ть (*В*) 1. đầu độc, bỏ thuốc độc, thuốc, đánh bả, bỏ bả, đánh thuốc

độc; *перен.* đầu độc; 2. *перен.* (*портить*) làm hỏng, làm mất; ~ кому́-л. существова́ние làm hỏng cả cuộc đời của ai; всё удово́льствие бы́ло отра́влено toàn bộ khoái cảm đã bị tiêu mất

отравля́ться[1], отрави́ться 1. (*принимать яд*) uống thuốc độc, tự đầu độc; 2. (*случайно*) bị đầu độc, [bị] trúng độc, ngộ độc; отрави́ться несве́жими проду́ктами [bị] ngộ độc vì thực phẩm ươn thiu

отравля́ющ||ий *прич.*: ~ее вещество́ chất độc, độc tố

отра́да[1a] *ж.* [niềm, nỗi] vui, hân hoan, vui mừng; (*утешение*) [niềm] an ủi

отра́дн||ый *прил.* vui mừng, hân hoan, đáng mừng, vui, mừng; (*приятный*) khoan khoái, dễ chịu; (*утешительный*) làm yên lòng; ~ое изве́стие tin mừng, tin vui; ~ое чу́вство nỗi hân hoan, niềm vui, lòng khoan khoái

отража́ть[1], отрази́ть (*B*) 1. (*отбивать*) đánh lùi, đánh lui, đẩy lùi, quật lui, đánh bật, chống đỡ, chống cự, kháng cự, đỡ, gạt; *перен.* đập lại, đá lại, chống đối, bác bỏ; ~ нападе́ние đánh lùi (quật lui, chống cự) trận tiến công; ~ уда́р đỡ đòn; ~ чьй-л. напа́дки đập lại (chống lại, đá lại, quật lại) những lời công kích của ai; 2. (*свет*) phản chiếu, phản xạ, phản ánh; (*звук*) vang lại, dội lại, vang dội; 3. (*воспроизводить*) phản ánh, phản ảnh, tái tạo, tái thể hiện; 4. (*выражать*) phản ánh, phản ảnh, biểu hiện, thể hiện; ~ жизнь в иску́сстве phản ánh (thể hiện) cuộc sống vào trong nghệ thuật

отража́ться[1], отрази́ться 1. (от *P*) (*о свете*) phản chiếu, phản xạ, phản ánh, phản ảnh, hắt; (*о звуке*) vang lại, dội lại, vang dội; 2. (в *П*) phản ánh, phản ảnh, hắt bóng, in bóng; 3. (*проявляться*) phản ánh, phản ảnh, thể hiện, biểu hiện; на лице́ его́ отрази́лось то, что он ду́мал trên mặt nó thể hiện những điều nó suy nghĩ; 3. (на *П*) (*влиять*) [có] ảnh hưởng; хорошо́ ~ на здоро́вье [có] ảnh hưởng tốt đến sức khỏe

отраже́ние[7a] *с.* 1. (*света*) [sự] phản chiếu, phản xạ, phản ánh, phản ảnh; (*звука*) [sự] vang lại, dội lại, vang dội; 2. (*изображение в зеркале и т. п.*) ảnh, hình ảnh, phản ảnh, phản ánh; 3. (*нападения*) [sự] đánh lùi, đánh lui, đẩy lùi, quật lui, đánh bật, chống đỡ, chống cự, đỡ, gạt; 4. *филос.* phản ánh

отражённ||ый *прил.* phản xạ; ~ свет ánh sáng phản xạ (phản chiếu); ~ые радиово́лны [làn] sóng vô tuyến điện phản xạ

отрази́ть(ся)[4b] *сов. см.* отража́ть(ся)

отрапортова́ть[2a] *сов.* báo cáo

отраслево́й *прил.* [thuộc về] ngành, toàn ngành, chuyên ngành; ~ профсою́з công đoàn ngành dọc

о́тросл||ь[8a] *ж.* ngành; ~и наро́дного хозя́йства các ngành kinh tế quốc dân

отраста́ть[1], отрасти́ (*B*) mọc ra, mọc lên, mọc

отрасти́[7b△] *сов. см.* отраста́ть

отрасти́ть[4b] *сов. см.* отра́щивать

отра́щивать[1], отрасти́ть (*B*) để mọc, để, nuôi; ~ но́гти để móng tay; ~ бо́роду để râu, nuôi râu

отреаги́ровать[2a] *сов.* (на *B*) đáp lại, phản ứng lại, tỏ thái độ

отре́бье[6*a] *с. собир.* [đồ] cặn bã (*của xã hội*)

отрегули́ровать[2a] *сов.* (*B*) điều chỉnh, điều hòa, điều tiết

отредакти́ровать[2a] *сов.* (*B*) hiệu đính, hiệu chính

отре́з[1a] *м.* (*материи*) [đoạn] vải, [tấm] lụa; ~ на костю́м đoạn vải đủ may bộ quần áo, vải để may quần áo

отре́занность[8a] *ж.* [sự, tình trạng] cô lập, tách rời, biệt lập, mất liên lạc, không có liên hệ

отре́зать[6a] *сов. см.* отреза́ть

отреза́ть[1], отре́зать 1. (*B*) cắt đứt, cắt rời, cắt... ra, thái... ra, xắt... ra, cắt; 2. (*B*) (*разъединять*) cắt rời, tách rời; 3. (*B*) (*доступ и т. п.*) cắt đứt, ngăn chặn, ngăn, chặn, cản; все пути́ отре́заны mọi đường đều bị cắt đứt; 4. *тк. сов. разг.* (*резко отвечать*) trả lời xẵng, xẵng giọng đáp, trả lời cộc lốc

отрезве́ть[1] *сов. см.* трезве́ть

отрезви́ть[4b] *сов. см.* отрезвля́ть

отрезвля́ть[1], отрезви́ть (*B*) làm... dã rượu, làm... hết say; *перен.* làm... tỉnh lại, làm... sáng mắt ra

отрезвля́юще *нареч.*: де́йствовать ~ на кого́-л. làm ai tỉnh lại, làm ai sáng mắt ra

отрезно́й *прил.* 1. (*о талоне и т. п.*) để cắt; 2.: пла́тье с ~ то́лией [chiếc] áo dài nối ở thắt lưng

отре́з||ок[3*a] *м.* 1. (*отрезанная часть чего-л.*) mảnh, mẩu, đoạn, khúc, miếng; ~ки тка́ни những mảnh vải; 2. (*ограниченная часть чего-л.*) đoạn, khoảng, quãng, khúc; после́дний ~ пути́ đoạn (quãng) đường cuối cùng; ~ вре́мени một khoảng (quãng) thời gian; 3. *мн.*: ~ки *ист.* đất cắt

отрека́ться[1], отре́чься (от *P*) từ bỏ, từ

chối, phủ nhận, chối phăng, vỗ tuột, không công nhận, không thừa nhận, chối cãi, chối, từ, vỗ; ~ от своих слов chối lời, chối phăng (vỗ tuột) những lời đã nói ra; ~ от своих убеждéний từ bỏ chính kiến, phủ nhận quan điểm của mình; ◇ ~ от престóла thoái vị

отрекомендовáться[2a] *сов.* tự giới thiệu

отремонти́ровать[2a] *сов. см.* ремонти́ровать

отречéние[7a] *с.* [sự] từ bỏ, từ chối, phủ nhận, chối, từ

отрéчься[8b] *сов. см.* отрекáться

отрешáться[1], **отреши́ться** (от *P*) từ bỏ, dứt bỏ, bỏ

отрешённость[8a] *ж.* [tình trạng, sự] siêu thoát, phiêu dật; (*отчуждённость*) [sự] lạnh nhạt, hững hờ, xa lạ

отрешённый *прил.* siêu thoát, phiêu dật; (*отчуждённый*) lạnh nhạt, hững hờ, xa lạ

отреши́ться[4b] *сов. см.* отрешáться

отрицáние[7a] *с.* 1. [sự] phủ nhận, không nhận, không công nhận, không thừa nhận; 2. *филос.* [sự] phủ định; ~ **отрицáния** phủ định của phủ định; 3. *грам.* từ phủ định, phủ định từ

отрицáтельно *нареч.* [một cách] tiêu cực; **дéйствовать ~ на кого́-л., что́-л.** tác động tiêu cực (xấu) đến ai, cái gì; ~ **относи́ться к кому́-л., чему́-л.** chê bai (không tán thành, không thích) ai, cái gì; ~ **покача́ть голово́й** lắc đầu không đồng ý; **отве́тить ~** trả lời không đồng ý

отрицáтельн||ый *прил.* 1. không tán thành, không đồng ý; (*неблагоприятный*) không thuận lợi; ~ жест cử chỉ không tán thành (không đồng ý, không tán đồng, không tán thưởng); ~ отве́т câu trả lời không đồng ý (không tán thành); ~ о́тзыв lời nhận xét không thuận lợi (không tốt); ~**ое отноше́ние к чему́-л.** chê bai (không tán thành, không thích) cái gì; 2. (*противоположный ожидаемому*) tiêu cực; ~ результа́т kết quả tiêu cực; 3. (*плохой, вызывающий неодобрение*) tiêu cực, xấu, phản diện; ~**ые геро́и** những nhân vật phản diện (tiêu cực); ~**ые черты́ хара́ктера** những mặt tiêu cực (những nét xấu) của tính tình; 4. *мат.* âm; ~**ая величина́** số âm, đại lượng âm; 5. *физ.* âm; ~ заря́д điện tích âm

отрица́ть[1] *несов.* (*B*) phủ nhận, phủ định, không nhận, không công nhận, không thừa nhận, chối phăng, chối bay, vỗ tuột, vỗ trắng, chối, vỗ

отро́г[3a] *м.* hoành sơn, nhánh núi

о́троду *нареч. разг.*: **я его́ ~ не ви́дел** tôi không hề (không bao giờ) thấy nó, cả đời tôi không hề thấy cái đó bao giờ

отро́дье[6*a] *с. презр.* kẻ nối dõi, kẻ nối dòng; đồ quái thai

отро́сток[3*a] *м.* 1. *бот.* chồi nhánh, chồi; 2. (*ответвление*) nhánh, mỏm, mấu; ~ **слепо́й кишки́** ruột thừa

о́трочество[1a] *с.* tuổi thiếu niên, thời niên thiếu

отрубáть[1], **отруби́ть** (*B*) cắt, chặt, đẵn, đốn

о́труби *мн.* (*скл. как ж.* 8e) cám

отруби́ть[4c] *сов.* 1. *см* отрубáть; 2. *разг.* (*ответить резко*) trả lời cộc lốc, nói nhát gừng, xẵng giọng đáp

отругáть[1] *сов.* mắng, chửi (*một trận*)

отрул||и́ть[4b] *сов. ав.* chạy trên mặt đất, lăn bánh; **самолёт ~и́л в сто́рону** [chiếc] máy bay chạy rẽ ra một bên trên mặt đất

отры́в[1a] *м.* [sự] bứt ra, giật ra, rứt ra; bị rời ra, bị đứt ra, bị bứt ra; xa rời, thoát ly (*ср.* отрывáть *и* отрывáться); ~ от земли́ (*самолёта, ракеты*) [sự] rời mặt đất, rời khỏi mặt đất; ◇ **без ~а от произво́дства** không thoát ly sản xuất; **учи́ться без ~а от произво́дства** học tại chức, học không thoát ly sản xuất; **в ~е от чего́-л.** bị tách rời khỏi cái gì, bị cô lập (biệt lập) với cái gì; **рабо́тать в ~е от масс** làm việc thoát ly (xa rời, mất liên hệ với) quần chúng

отрывáть[1] I, **оторвáть** 1. (*B*) bứt... ra, giật... ra, rứt... ra, xé... ra, làm... rời ra; ~ пу́говицу rứt (bứt, giật) cúc áo ra; ~ ни́тку giật đứt chỉ; 2. (*B*) *обыкн. безл.* làm đứt; **ему́ оторва́ло ру́ку снаря́дом** đạn đại bác làm nó cụt tay (làm cụt tay nó); 3. (*B от P*) (*отнимать, отстранять*) cắt... đi, gạt... đi, hất... đi; *перен.* không nghĩ đến... nữa, không nhìn đến... nữa; **я не мог оторва́ть глаз от карти́ны** tôi không thể rời mắt khỏi bức tranh, tôi dán mắt vào bức tranh; 4. (*B от P*) (*разлучать*) làm... xa rời, làm... xa cách, tách rời, làm... thoát ly; ~ кого́-**либо от семьи́** làm ai xa rời gia đình; **отóрванный от жи́зни** xa rời cuộc sống, thoát ly thực tế; **теóрия, отóрванная от прáктики** lý luận tách rời (xa rời, thoát ly) thực tiễn; 5. (*B от P*) (*отвлекать*) làm phiền, làm... lãng quên, làm... sao nhãng, làm... sao lãng; ~ кого́-л. **от рабóты** làm ai sao nhãng (sao lãng) công việc; ◇ **оторва́ть от себя́ что́-л.**

chịu nhịn cái gì; с рука́ми оторва́ть что́-л. tranh nhau mới mua sắm được, giành giật nhau mới mua được

отрыва́ть[1] II, отры́ть (*B*) 1. (*откапывать*) đào lên, bới lên, cuốc lên; 2. *воен.* đào; ~ око́пы đào chiến hào

отрыва́ться[1], оторва́ться 1. (*отделяться*) [bị] rời ra, đứt ra, bứt ra, rứt ra, rời, đứt, bứt, rứt; пу́говица оторвала́сь cúc áo [bị] đứt; ~ от при́вязи [bị] tuột dây; 2. (*отходить, удаляться*) rời xa, đi xa ra, lánh xa, tránh xa, xa lánh; ему́ удало́сь оторва́ться от проти́вника nó đã chạy xa (lánh xa, tránh xa) khỏi bọn địch được; 3. (*о летательном аппарате*) bay lên, vút lên, cất cánh, rời; самолёт оторва́лся от земли́ [chiếc] máy bay rời khỏi mặt đất; 4. *перен.* (*утрачивать связь с кем-л., чем-л.*) xa rời, thoát ly, tách rời, mất liên hệ; оторва́ться от масс thoát ly (xa rời, mất liên hệ với) quần chúng; оторва́ться от жи́зни thoát ly (xa rời, tách rời, mất liên hệ với) cuộc sống; 5. (*переставать делать*) ngừng, thôi, rời ra; рабо́тать, не отрыва́ясь làm mãi không ngừng, làm không nghỉ tay, mải mê làm; смотре́ть, не отрыва́ясь nhìn mãi không thôi, mải mê nhìn; он не мог оторва́ться от кни́ги nó không thể rời khỏi sách, nó đọc mải mê (mải miết)

отры́вист||ый *прил.* không đều, ngắt quãng, từng cơn, ngắt đoạn, rời rạc, nhát gừng; ~ые замеча́ния những nhận xét rời rạc; ~ смех tiếng cười sằng sặc

отрывно́й *прил.*: ~ календа́рь [quyển] lịch bóc, lịch tờ rời; ~ тало́н phiếu có cuống

отры́вок[3*a] *м.* đoạn, đoạn trích; (*литературный*) đoạn văn; (*музыкальный*) đoạn nhạc

отры́вочн||ый *прил.* 1. (*мало связанный*) rời rạc, tản mạn, từng đoạn, từng mảnh, vụn vặt, không kết cấu chặt chẽ; ~ые све́дения những tin tức rời rạc (tản mạn); 2. (*прерываемый паузами*) rời rạc, ngắt quãng, ngắt đoạn, gián đoạn

отры́жка[3*a] *ж.* 1. [sự] ợ, ựa, ợ chua; (*детская*) trớ; 2. *перен. разг.* tàn dư, tàn tích

отры́ть[12a] *сов. см.* отрыва́ть II

отря́д[1a] *м.* 1. *воен.* đội; 2. (*группа людей*) đội, toán; передово́й ~ đội tiên phong, đội tiền phong; 3. *зоол.* bộ

отряди́ть[4b] *сов. см.* отряжа́ть

отряжа́ть[1], отряди́ть (*B*) phái... đi, cử... đi, cắt cử, biệt phái; ~ кого́-л. за ке́м-л. phái ai đi tìm người nào, cử ai đi gọi người nào đến

отряса́ть[1], отрясти́ *уст. см.* отря́хивать; ◇ отрясти́ прах от свои́х ног hoàn toàn cắt đứt với..., dứt khoát đoạn tuyệt với...

отрясти́[7b] *сов. см.* отряса́ть

отря́хивать[1], отряхну́ть (*B*) phủi... đi, phủi sạch, giũ... đi, giũ sạch

отря́хиваться[1], отряхну́ться [tự] phủi sạch, giũ sạch

отряхну́ть(ся)[3b] *сов. см.* отря́хивать(ся)

отсади́ть[4c] *сов. см.* отса́живать

отса́живать[1], отсади́ть (*B*) 1. (*сажать отдельно*) cho... ngồi riêng, bắt... ngồi riêng; 2. (*о животных*) nhốt riêng, để riêng; 3. (*о растениях*) trồng riêng, đánh... trồng nơi khác

отса́сывать[1], отсоса́ть (*B*) hút

о́тсвет[1a] *м.* ánh phản chiếu, ánh hồi quang; *перен.* [sự] phản ánh

отсве́чивать[1] *несов.* 1. phản chiếu, hắt ánh sáng, phản xạ; ~ розова́тым блёском phản chiếu ánh hồng, hắt ánh sáng màu hồng; 2. (*отражаться*) phản ánh, phản ảnh

отсебя́тина[1a] *ж. разг.* lời cương, lời bịa, lời dẫn sai

отсе́в[1a] *м.* [sự] sàng, rây, sàng sảy; *перен.* [sự] sàng lọc, chọn lọc, tuyển lựa, chọn lựa

отсе́ивать[1], отсе́ять (*B*) 1. sàng, rây, sàng sảy; 2. *перен.* sàng lọc, chọn lọc, tuyển lựa, chọn lựa

отсе́иваться[1], отсе́яться 1. [được] sàng, rây, sàng sảy; 2. *перен.* được sàng lọc, được chọn lọc, được tuyển lựa, được chọn lựa

отсе́к[3a] *м.* ngăn, khoang, buồng

отсека́ть[1], отсе́чь (*B*) 1. chém, chặt, cắt, chém đứt, chặt đứt, cắt đứt; 2. (*отделять, отрезать*) cắt rời

отсече́ние[7a] *с.* [sự] chém đứt, chặt đứt, cắt đứt; ◇ даю́ го́лову на ~ tôi xin đưa đầu ra để cam đoan, có sao cứ lấy đầu tôi

отсе́чь[8b] *сов. см.* отсека́ть

отсе́ять(ся)[6a] *сов. см.* отсе́ивать(ся)

отсиде́ть(ся)[5b] *сов. см.* отси́живать(ся)

отси́живать[1], отсиде́ть 1. (*B*): отсиде́ть себе́ но́гу ngồi lâu tê chân; 2. *разг.* (*пробыть*) ngồi; отсиде́ть весь спекта́кль ngồi suốt buổi diễn; 3. (*в заключении*) ngồi [tù], ở [tù], ngồi xong, ở xong; отсиде́ть пять лет в тюрьме́ ngồi xong năm năm tù, ngồi tù năm năm, mãn hạn tù năm năm

отси́живаться[1], отсиде́ться *разг.* ngồi nấp, ẩn nấp, ẩn giấu, giấu mình

отска́бливать[1], отскобли́ть (*B*) cạo... đi, cạo tróc, cạo; ~ кра́ску cạo sơn đi, cạo tróc sơn

отска́кивать[1], отскочи́ть 1. (*назад*) nhảy

lui, nhảy lùi lại; (*в сторону*) nhảy ra một bên, nhảy tránh; 2. (от *P*) bắn lại, nảy lại; мяч отскочи́л от стены́ quả bóng nảy ở tường ra; 3. *разг.* (*отделяться*) bị đứt, bị rời ra; пу́говица отскочи́ла cúc áo bị đứt

отскобли́ть[4b] *сов. см.* отска́бливать

отскочи́ть[4c] *сов. см.* отска́кивать

отслужи́ть[4c] *сов.* (*В*) 1. phục vụ xong, công tác xong, làm việc xong; 2. (*о вещах*) dùng lâu đã hỏng; ~ свой срок dùng lâu đã hỏng, không còn dùng được nữa

отсове́тов||ать[2a] *сов.* (*Д* + *инф.*) khuyên can... đừng..., khuyên ngăn... đừng..., can ngăn... đừng..., can... đừng...; ему́ ~али уезжа́ть người ta khuyên can (khuyên ngăn, can ngăn) nó đừng đi

отсоса́ть[6b] *сов. см.* отса́сывать

отсо́хнуть[3*a] *сов. см.* отсыха́ть

отсро́чивать[1], **отсро́чить** (*В*) 1. hoãn... lại, hoãn lui, trì hoãn, hoãn, gia hạn; ~ платёж hoãn việc trả tiền lại, gia hạn nộp tiền; 2. *разг.* (*продлевать*) gia hạn, thêm hạn, triển hạn

отсро́чить[4a] *сов. см.* отсро́чивать

отсро́чка[3*a] *ж.* 1. [sự] hoãn lại, hoãn lui, trì hoãn, hoãn, gia hạn; 2. *разг.* (*продление*) [sự] gia hạn

отстава́ние[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] rớt lại sau, tụt lại sau; 2. (*в развитии чего-л.*) [sự, tình trạng] lạc hậu, chậm tiến; ликвиди́ровать ~ thanh toán tình trạng lạc hậu (chậm tiến)

отстава́ть[13b], **отста́ть** 1. (от *P*) (*быть позади*) rớt lại sau, tụt lại sau, ở lại sau, đi chậm hơn; вы отста́ли! anh đến chậm mất rồi!, anh bị trễ mất rồi!; отста́ть от по́езда nhỡ tàu, lỡ tàu; 2. (*в развитии чего-л.*) lạc hậu, chậm tiến, bị đuổi, kém phát triển, không theo kịp, họ đuổi; ~ на 10 лет lạc hậu 10 năm, chậm tiến những 10 năm; ~ от жи́зни lạc hậu so với cuộc sống, không theo kịp cuộc sống; 3. (*о часах*) chạy chậm; ~ на две мину́ты в су́тки chạy chậm hai phút trong một ngày đêm; 4. (от *P*) (*отделяться*) rời ra, bong ra, tróc ra; 5. (от *P*) (*оставлять в покое*) để cho... yên; отста́нь от меня́! để cho tao yên!, đừng ám tao nữa!, đừng quấy rầy tao!

отста́вить[4a] *сов.* 1. *см.* отставля́ть; 2.: ~! (*команда*) thôi!, ngừng lại!

отста́вк||а[3*a] *ж.* (*уход со службы*) [sự] từ chức, từ nhiệm; (*увольнение*) [sự] bãi chức, cách chức; пода́ть в ~у xin từ chức (từ nhiệm); xin về vườn (*разг.*); вы́йти в ~у từ chức, về hưu; về vườn (*разг.*); в ~е đã từ chức, đã về hưu; đã về vườn (*разг.*); ~ прави́тельства [sự] từ chức của chính phủ, [việc] chính phủ từ chức

отставля́ть[1], **отста́вить** (*В*) (*в сторону*) để... sang, đẩy... sang, dịch... sang, dịch... đi; (*назад*) đẩy lui, dịch lui, để lại; ~ стул dịch cái ghế đi, đẩy cái ghế sang một bên; ~ но́гу để chân (duỗi chân) ra một bên, ghếch chân

отставно́й *прил.* [đã] từ chức, về hưu; về vườn (*разг.*); ◇ ~ козы́ бараба́нщик con người vô tích sự, kẻ không ra gì

отста́ивать[1], **отстоя́ть** (*В*) bảo vệ, bênh vực; ~ свою́ незави́симость bảo vệ nền độc lập của mình; ~ свои́ права́ bảo vệ (bênh vực) quyền lợi của mình; ~ своё мне́ние bảo vệ (bênh vực) ý kiến của mình

отста́иваться[1], **отстоя́ться** (*осаждаться*) lắng xuống, đọng xuống, lắng đọng, trầm lắng

отста́лость[8a] *ж.* [sự, tình trạng] lạc hậu, chậm tiến, kém phát triển

отста́л||ый *прил.* lạc hậu, chậm tiến, kém phát triển; (*устаревший*) cổ hủ, hủ lậu; ~ челове́к [con] người lạc hậu; ~ ребёнок đứa bé kém phát triển; ~ая страна́ nước lạc hậu (chậm tiến, kém phát triển); ~ая те́хника kỹ thuật lạc hậu; ~ые взгля́ды những quan điểm cổ hủ (lạc hậu, hủ lậu)

отста́ть[△] *сов. см.* отставать

отстающий 1. *прич.* rớt lại sau, tụt lại sau, lạc hậu, chậm tiến, đuổi; ~ учени́к [cậu] học sinh đuổi; 2. *в знач. сущ. м.* người chậm tiến, người học đuổi

отстёгивать[1], **отстегну́ть** (*В*) cởi cúc, mở cúc, tháo khuy, cởi... ra, tháo... ra

отстёгиваться[1], **отстегну́ться** cởi ra, tháo ra

отстегну́ть(ся)[3b] *сов. см.* отстёгивать(ся)

отстира́ть(ся)[1] *сов. см.* отсти́рывать(ся)

отсти́рывать[1], **отстира́ть** giặt sạch, tẩy sạch

отсти́рываться[1], **отстира́ться** [được] giặt sạch, tẩy sạch

отстоя́ть[5b] I *сов. см.* отста́ивать

отстоя́ть[5b] II *сов.* (*В*) 1. (*простоять*) đứng đến hết; ~ ва́хту đứng đến hết phiên gác; 2. *разг.* đứng đến mỏi, đứng mỏi chân, đứng rạc cẳng

отстоять III *несов.* (от *P*) (*быть на расстоянии*) [ở] cách xa, cách; ~ на 25 киломе́тров от ... ở cách xa.. 25 kilômet; ~ друг от дру́га на 10 шаго́в [ở] cách nhau 10 bước, xa nhau 10 bước

отстоя́ться[5b] *сов. см.* отста́иваться

отстране́ние[7a] *с.* [sự] sa thải, loại ra, thải ra, thải hồi, bãi chức, cách chức; ~ от до́лж-

ности [sự] cách chức, thải hồi, bãi chức; ~ от дéла [sự] sa thải, loại ra khỏi công việc; ~ от борьбы́ [sự] loại ra khỏi cuộc chiến đấu

отстрани́ть(ся)[4b] *сов. см.* отстраня́ть(ся)

отстраня́ть[1], отстрани́ть (*В*) 1. (*от себя*) gạt... ra, đẩy... ra; 2. (*от исполнения обязанностей*) sa thải, loại ra, thải ra, thải hồi, bãi chức, cách chức, phế bỏ, phế truất, gạt bỏ; ~ кого́-л. от до́лжности cách chức (thải hồi, bãi chức) ai

отстраня́ться[1], отстрани́ться 1. (*отодвигаться*) dịch ra, xê ra, xê dịch ra, tránh ra, né mình, tránh né; 2. (от *Р*) (*уклоняться от чего-л.*) tránh; (*от дел и т. п.*) thôi việc, bỏ việc

отстре́ливаться[1], отстреля́ться bắn trả, bắn lại

отстреля́ться[1] *сов. см.* отстре́ливаться

о́тступ[1a] *м.* [chỗ] đầu dòng, bỏ đầu dòng

отступ||а́ть[1], отступи́ть 1. (*отодвигаться*) bước lui, lùi lại, đi lui; отступи́ть на не́сколько шаго́в lùi lại (bước lui) mấy bước; 2. *перен.* lùi dần, lùi xa; го́ры постепе́нно ~а́ли những ngọn núi lùi dần (xa dần); 3. *воен.* rút lui (*тж. перен.*); rút quân, triệt binh, triệt thoái, triệt hồi; (*беспорядочно*) rút chạy, tháo chạy; ~ с боя́ми vừa đánh vừa rút, vừa chiến đấu vừa rút lui; ~ пе́ред тру́дностями rút lui (chùn bước) trước khó khăn; 4. (от *Р*) (*изменять чему-л.*) từ bỏ, làm sai [lệch], làm trái [với], vi phạm; отступи́ть от свои́х взгля́дов từ bỏ những quan điểm của mình, làm trái [với] những quan điểm của mình; 5. (*от темы*) lạc đề, ra ngoài đề

отступа́ться[1], отступи́ться (от *Р*) từ bỏ, bỏ; я не отступлю́сь! tôi sẽ làm (đấu tranh) đến cùng!

отступи́ть(ся)[4c] *сов. см.* отступа́ть(ся)

отступле́ние[7a] *с.* 1. *воен.* [sự] rút lui (*тж. перен.*); rút quân, triệt binh, triệt thoái, triệt hồi; 2. (*отказ от чего-л.*) [sự] từ bỏ, sai lệch, làm sai, làm trái, vi phạm; ~ от пра́вил [sự] làm trái với những quy tắc, làm sai quy tắc; 3. (*от темы*) [sự] lạc đề, ra ngoài đề

отсту́пник[3a] *м.* người bội giáo, người phản lại niềm tin, kẻ phản bội

отсту́пничество[1a] *с.* [sự] bội giáo, phản lại niềm tin, phản bội

отступн||о́й *прил.* 1.: ~ы́е де́ньги *уст.* tiền bồi thường vi ước (lỗi hẹn), tiền nộp giải ước; 2. *в знач. сущ. с.*: ~о́е *уст. см.* отступны́е де́ньги

отступя́ *нареч.* cách xa, cách, xa; ~ два-три шага́ cách xa (cách, xa) hai ba bước; немно́го ~ cách xa một tí

отсу́тстви||е[7a] *с.* 1. [sự] vắng mặt, khiếm diện; быть в ~и vắng mặt, khiếm diện; в чьё-л. ~ khi vắng mặt ai, khi ai vắng mặt; 2. (*нет в наличии*) [sự] không có, thiếu; ~ де́нег không có tiền; за ~ем чего́-л. vì thiếu cái gì

отсу́тств||овать[2a] *несов.* 1. (*не присутствовать*) vắng mặt, thiếu mặt, khiếm diện, khuyết tịch; ~ на ле́кции vắng mặt tại buổi giảng; 2. (*не иметься*) không có, thiếu; доказа́тельства ~уют không có chứng cớ, thiếu bằng chứng; ~уе. аппети́т ăn không ngon miệng, không thèm ăn, biếng ăn

отсу́тствующ||ий *прил.* 1. (*о взоре и т. п.*) hờ hững, mơ màng; ~ взгляд [cái] nhìn hờ hững; ~ие глаза́ cặp mắt mơ màng; 2. *в знач. сущ. мн.*: ~ие những người vắng mặt (thiếu mặt, khiếm diện, khuyết tịch); спи́сок ~их danh sách những người vắng mặt

отсчёт[1a] *м.* [sự] đếm, đo, tính

отсчита́ть[1] *сов. см.* отсчи́тывать

отсчи́тывать[1], отсчита́ть (*В*) đếm, đo, tính; отсчита́ть 10 шаго́в đếm (đo, tính) 10 bước

отсыл||а́ть[1], отосла́ть 1. (*В*) (*посылать*) gửi... đi, gửi... đến, gửi; ~ что́-л. обра́тно gửi trả lại cái gì; 2. (*В*) (*велеть выйти, уйти*) bảo... đi, sai... đi; 3. (*В* к *Д*) (*к источнику и т. п.*) dẫn, chú dẫn

отсы́лка[3*a] *ж.* 1. [sự] gửi đi, gửi đến; 2. (*к источнику и т. п.*) lời dẫn, chú dẫn

отсы́пать[6a] *сов. см.* отсыпа́ть

отсыпа́ть[1], отсы́пать (*В*, *Р*) đổ... ra, trút... ra, dốc... ra, đổ, trút, dốc; отсы́пать зерна́ из мешка́ đổ thóc trong bao ra; отсы́пать два стака́на ри́са đong hai cốc gạo

отсыпа́ться[1], отоспа́ться ngủ bù, ngủ lại sức, ngủ đẫy giấc, ngủ đẫy mắt; ngủ đã đời (*разг.*); ~ по́сле чего́-л. ngủ bù sau việc gì

отсыре́ть[1] *сов. см.* сыре́ть

отсыха́ть[1], отсо́хнуть 1. chết khô; 2. *перен. разг.* liệt đi

отсю́да *нареч.* 1. từ nơi đây, từ chỗ này, từ đây; ~ хорошо́ ви́дно từ nơi đây (từ chỗ này) thấy rất rõ; 2. (*вследствие этого*) do đó, cho nên, vì thế; ~ сле́дует do đó mà..., cho nên, vì thế cần phải

отта́ивать[1], отта́ять tan băng, tan giá

отта́лкивание[7a] *с. физ.* lực đẩy, sức đẩy

отта́лкивать[1], оттолкну́ть (*В*) (*отодвигать толчком*) đẩy... ra, xô... ra, hất... ra, tống... ra; (*назад*) đẩy lui, xô lui; (*в сторону*) đẩy...

sang một bên, xô... sang một bên; *перен.* (*отказываться от чего-л.*) từ bỏ; **оттолкну́ть ло́дку от бе́рега** xô (đẩy) thuyền ra khỏi bờ; 2. (*отдалять кого-л. от себя*) làm... xa lánh; 3. (*внушать неприязнь*) làm... ghét bỏ, làm... chán ghét; ~ от себя́ друзе́й làm bạn bè ghét bỏ (chán ghét)

отта́лкиваться[1], оттолкну́ться 1. (от *P*) [tự] đẩy ra, xô ra, hất ra, tống ra; *перен.* (*исходить*) xuất phát, bắt đầu; ~ от земли́ đạp đất nhảy lên, nhún người nhảy lên khỏi mặt đất; ~ от бе́рега а) (*о гребце*) [tự] xô ra khỏi bờ; б) (*о пловце*) đạp bờ lao đi; 2. *тк. несов. физ.* đẩy

отта́лкивающий *прил.* kinh tởm, ghê tởm, đáng ghét, xấu xa; ~ вид vẻ ngoài kinh tởm (ghê tởm)

отта́скивать[1], оттащи́ть 1. (*В*) kéo... đi, lôi... đi; (*в сторону*) kéo... ra (lôi... ra) một bên; 2. *разг.* (*В от Р*) kéo... đi, lôi... đi; ~ кого́-л. от чего́-л. kéo ai đi khỏi cái gì

отта́чивать[1], отточи́ть (*В*) mài sắc, mài nhọn, gọt nhọn, vót nhọn, đẽo nhọn, mài, gọt, vót, đẽo; *перен.* (*стиль и т. п.*) đẽo gọt, trau chuốt, gọt giũa, làm cho... rành rọt; ~ ка́ждый стих trau chuốt (gọt giũa, đẽo gọt) từng câu thơ

оттащи́ть[4c] *сов. см.* отта́скивать

отта́ять[6a] *сов. см.* отта́ивать

отточи́ть[4b] *сов. см.* оточи́ть

оттен||о́к[3*a] *м.* 1. sắc thái, sắc; с розова́тым ~ком có sắc thái hồng hồng, có sắc hồng nhạt; 2. *перен.* (*разновидность чего-л.*) sắc thái; (*слабое проявление*) vẻ; без ~ка смуще́ния không có vẻ gì bối rối cả; с ~ком раздраже́ния lộ vẻ tức giận

оттени́ть[1], оттени́ть (*В*) 1. đánh bóng, tô đậm; 2. *перен.* làm trội lên, làm nổi bật lên, nhấn mạnh

о́ттепель[8a] *ж.* [tiết] trời trở ấm

оттере́ть[9b] *сов. см.* оттира́ть

оттесни́ть[4b] *сов. см.* оттесня́ть

оттесня́ть[1], оттесни́ть (*В*) lấn ép, xô lấn, xô... ra, đẩy... đi, gạt... đi; *перен* chèn ép, lấn át, lấn ép, gạt... ra, hất cẳng

оттира́ть[1], оттере́ть (*В*) 1. (*отчищать*) chùi sạch, tẩy sạch, chùi, tẩy; **оттере́ть пятно́** tẩy sạch vết nhơ, tẩy vết bẩn; 2. (*возвращать чувствительность*) xát, xoa, làm phục hồi cảm giác; **оттере́ть замёрзшие ру́ки сне́гом** lấy tuyết xát (xoa) những bàn tay đã lạnh cóng; 3. *разг.* (*оттеснять*) lấn ép, xô lấn, xô... ra, đẩy... đi, gạt... đi; *перен.* chèn ép, lấn át, gạt đi

о́ттиск[3a] *м.* 1. dấu in, dấu vết, dấu tích, vết tích, dấu, vết; ~ па́льца dấu điểm chỉ, dấu ngón tay; 2. (*отпечаток текста, рисунка*) bản in, tờ in; 3. (*отдельно сброшюрованная статья*) bài báo in riêng thành tập, bài in tập riêng

оттого́ *нареч.* vì vậy, cho nên; ~ что vì, bởi vì

оттолкну́ть[3b] *сов. см.* отта́лкивать

оттолкну́ться[3b] *сов. см.* отта́лкиваться 1

оттопы́ренн||ый *прил.* dựng lên, vểnh lên, phồng lên, xù xụ lên; ~ые у́ши hai tai vểnh; ~ карма́н túi phồng căng

оттопы́рив||аться[1], оттопы́риться *разг.* dựng lên, vểnh lên, phồng lên, xù xụ lên; у́ши ~аются hai tai vểnh lên; карма́н ~ается túi phồng lên

оттопы́риться[4a] *сов. см.* оттопы́риваться

отторга́ть[1], отто́ргнуть (*В*) chiếm đoạt, tước đoạt, xâm chiếm

отто́ргнуть[3*a] *сов. см.* отторга́ть

отторже́ние[7a] *с.* [sự] chiếm đoạt, tước đoạt, xâm chiếm

отто́ченный *прил.* [đã] đẽo gọt, trau chuốt, gọt giũa; ~ стиль bút pháp trau chuốt, lối văn đẽo gọt, lối hành văn gọt giũa

отточи́ть[4c] *сов. см.* отта́чивать

отту́да *нареч.* từ chỗ đó, từ nơi ấy, từ đó, từ đấy

оття́гивать[1], оттяну́ть (*В*) 1. kéo... đi, lôi... đi, kéo giãn, kéo dài, kéo, siết; (*назад*) kéo lui, lôi lui; 2. *разг.* (*уводить силой*) kéo... đi, lôi... đi, kéo cổ... đi, lôi cổ... đi, xách cổ... đi; 3. (*отвлекать*) đánh lạc hướng, thu hút... về phía mình; 4. (*чем-л. тяжёлым*) kéo trĩu xuống; *разг.* (*вызывать боль в руках*) làm đau; **оттяну́ть карма́ны** làm những túi áo trĩu xuống; **вёдра оттяну́ли ру́ки** những chiếc thùng nặng trĩu làm đau tay; 5. (*затягивать, откладывать*) kéo dài, dây dưa, trùng trình, dùng dằng, trì hoãn; ~ реше́ние kéo dài (trì hoãn) việc giải quyết; ~ вре́мя kéo dài thời gian, dây dưa việc gì cốt để tranh thủ thời gian

отття́жка[3*a] *ж.* 1. (*отсрочка*) [sự] kéo dài, dây dưa, trùng trình, dùng dằng, trì hoãn; 2. (*трос, проволока*) [sợi] dây giằng, dây néo, dây kéo

оттяну́ть[3c] *сов. см.* отття́гивать

отупе́ние[7a] *с.* [sự] mụ người, đần độn, ngây độn

отупе́ть[1] *сов.* mụ người đi, đần độn đi, trở nên ngây độn

отутю́жить[4a] *сов.* (*В*) là cẩn thận, là, ủi; ~ костю́м là cẩn thận bộ quần áo

отуча́ть[1], **отучи́ть** (*В* от *Р*, *В* + *инф.*) bắt... chừa, bắt... bỏ, bắt... cai; ~ **от куре́ния** bắt cai thuốc, bắt chừa (bắt bỏ) hút thuốc

отуча́ться[1], **отучи́ться** (от *Р*, + *инф.*) chừa bỏ, chừa, bỏ, cai; ~ **от вина́** chừa rượu; ~ **кури́ть** cai thuốc, bỏ hút thuốc

отучи́ть(ся)[4c] *сов. см.* отуча́ть(ся)

отха́ркивать[1], **отха́ркнуть** (*В*) khạc nhổ, khạc... ra, khạc; ~ **мокро́ту** khạc đờm

отха́ркиваться[1], **отха́ркнуться** khạc nhổ, khạc

отха́ркивающ||ий *прил. мед.* [làm] long đờm; ~**ее сре́дство** thuốc long đờm

отха́ркнуть(ся)[3a] *сов. см.* отха́ркивать(ся)

отхлебну́ть[3b] *сов. см.* отхлёбывать

отхлёбывать[1], **отхлебну́ть** (*В*, *Р*) *разг.* hớp, húp, nốc, uống

отхлеста́ть[1] *сов.* (*В*) *разг.* quất, vụt

отхлы́нуть[3a] *сов.* chảy lui, tràn lui, đổ xô trở lại, tràn ra, tràn về

отхо́д[1a] *м.* 1. (*отправление*) [sự] khởi hành; (*судна тж.*) [sự] rời bến; до ~**а по́езда оста́лось 5 мину́т** còn 5 phút nữa đến lúc tàu khởi hành (chuyển bánh); 2. *воен.* [sự] rút lui, triệt hồi, triệt thoái, rút quân, lui quân, triệt binh; 3. (*отклонение*) [sự] xa rời, đi trệch, làm trái, sai lệch

отходи́ть[4c] г, **отойти́** 1. (от *Р*) đi xa ra, rời xa, đi khỏi, rời; (*в сторону*) đi sang; **отойти́ от окна́** rời xa (đi xa, đi khỏi, rời) cửa sổ; **не ~ от телефо́на** không rời dây nói; **по́езд отхо́дит от ста́нции** tàu rời ga, xe lửa chạy khỏi ga; 2. (*отбывать — о транспорте*) khởi hành, đi khỏi, rời; chuyển bánh, rời bến; **по́езд отхо́дит в 7 утра́** tàu khởi hành lúc 7 giờ sáng; 3. *воен.* rút lui, triệt hồi, triệt thoái, rút quân, lui quân, triệt binh; 4. (от *Р*) (*отклоняться*) xa rời, đi trệch, làm trái, làm sai lệch; ~ **от те́мы** đi lạc đề, ra ngoài đề; ~ **от оригина́ла** sai nguyên bản; 5. (*отделяться, отставать*) long ra, tróc ra, bong ra; **обо́и отошли́ от стены́** giấy bồi tường tróc ra (bong ra); 6. (*приходить в обычное состояние*) bình thường trở lại, ấm lại, sống lại, tỉnh lại; (*переставать сердиться*) nguôi giận, nguôi; 7. (*о пятнах и т. п.*) sạch đi, biến mất; ◇ **отойти́ в о́бласть преда́ния** lùi về dĩ vãng, không tồn tại nữa, không dùng nữa, biến mất rồi

отходи́ть[4c] II *сов.* (*В*) *разг.* làm cho... bình phục; ~ **больно́го** làm cho người bệnh bình phục

отхо́дчивый *прил.* dễ nguôi giận, chóng nguôi giận, không giận lâu, không thâm thù; **он отхо́дчив[ый челове́к]** tính anh ấy không giận lâu, anh ấy chóng nguôi giận

отхо́ды[1a] *мн.* (*ед.* отхо́д *м.*) cặn bã, phế liệu, phế phẩm, cặn; ~ **нефтяно́й промы́шленности** phế liệu (phế phẩm) của công nghiệp dầu mỏ

отхо́ж||ий *прил.*: ~ **про́мысел** *ист.* việc đi làm nghề phụ ở xa làng, nghề phụ ở xa làng, nghề làm tha phương; ~**ее ме́сто** *разг.* hố xí, hố tiêu

отцвести́[7b] *сов. см.* отцвета́ть

отцвета́ть[1], **отцвести́** (*о цветах*) héo tàn, úa tàn, tàn tạ, tàn, héo, úa; (*о деревьях*) tàn lụi, tàn tạ; *перен.* tàn tạ, tàn lụi, tàn; **краса́ отцвела́** nhan sắc đã tàn tạ

отцепи́ть(ся)[4c] *сов. см.* отцепля́ть(ся)

отце́пка[3*a] *ж. ж.-д.* [sự] cắt toa, cắt đầu tàu

отцепля́ть[1], **отцепи́ть** (*В*) gỡ... ra, tháo... ra, cởi... ra; *ж.-д.* cắt; ~ **това́рные ваго́ны** cắt các toa hàng

отцепля́ться[1], **отцепи́ться** [bị, được] gỡ ra, tháo ra, cởi ra, rời ra

отцо́вский *прил.* [của] người cha, người bố, thân phụ, cha, bố, ba, thầy; ~ **дом** [ngôi] nhà của cha mẹ

отцо́вство[1a] *с.* 1. tư cách làm cha, quan hệ cha con; **призна́ть свое́ ~** [thừa] nhận mình là cha (*của người con ngoài giá thú*); 2. (*чувство*) tình cha con, tình phụ tử

отча́иваться[1], **отча́яться** thất vọng, tuyệt vọng; (+ *инф.*, в *П*) không hy vọng, vô hi vọng, mất hy vọng, không còn hi vọng; **отча́яться спасти́ чью-л. жизнь** không hy vọng cứu được sinh mệnh của ai; **я уже́ отча́ялся вас уви́деть** tôi đã mất hết hy vọng gặp lại anh; **отча́яться в успе́хе** không hy vọng thành công, mất hy vọng thắng lợi

отча́ливать[1], **отча́лить** rời bến, nhổ neo, nhổ sào

отча́лить[4a] *сов. см.* отча́ливать

отча́сти *нареч.* [một] phần nào; (*в некоторой степени*) một mức nào, trong chừng mực nào đấy

отча́янн||ый[7a] *с.* [sự, nỗi] thất vọng, tuyệt vọng; **в ~ом** bị thất vọng, bị tuyệt vọng

отча́янно *нареч.* 1. [một cách] tuyệt vọng, vô hy vọng, thất vọng; 2. *разг.* (*очень*) rất, cực kỳ, hết sức

отча́янн||ый *прил.* 1. tuyệt vọng, vô hy vọng, thất vọng; ~ **шаг** một hành động tuyệt vọng; 2. *разг.* (*безвыходный*) vô hy vọng, tuyệt vọng, bế tắc, cùng đường, cùng kế; ~**ое положе́ние** tình thế tuyệt vọng,

tình hình vô hy vọng; 3. *разг.* (*безрассудно смелый*) táo bạo, táo tợn, táo gan, liều lĩnh, liều mạng; ~ **человéк** con người táo bạo (liều lĩnh); ~ **постýпок** hành động táo bạo (táo tợn, liều lĩnh); 4. *разг* (*увлекающийся чем-л.*) say mê, say sưa; ~ **танцóр** người nhảy múa say sưa (say mê); 5. *разг.* (*неисправимый*) bất trị, hư thân, hư thân mất nết, thâm căn cố đế; ~ **лгун** kẻ nói dối bất trị; 6. *разг.* (*чрезвычайный*) rất mạnh, mãnh liệt, quyết liệt, kịch liệt, ráo riết, dữ dội; ~**ое сопротивлéние** [sự] chống cự mãnh liệt, kháng cự quyết liệt, đề kháng kịch liệt, chống lại dữ dội

отчáяться[6a] *сов. см.* отчáиваться

отчегó *нареч.* vì sao, tại sao, cớ gì, cớ chi, cớ sao; (*вследствие чего*) do đó, vì thế, cho nên, nên, nhờ đó; ~ **он перестáл бывáть у нас?** vì sao (tại sao, cớ sao) anh ấy không đến nhà chúng mình nữa?; ~ **же?** vì sao thế?, cớ sao nhỉ?, tại sao thế?; **не знáю, ~ он не пришёл** tôi không biết vì sao (cớ gì, tại sao) nó không đến

отчегó-либо, отчегó-нибудь, отчегó-то *нареч.* vì sao đấy, tại sao đấy, cớ gì đó, cớ sao đấy, vì nguyên nhân nào đó

отчекáнивать[1], **отчекáнить** (*В*) 1. khắc, chạm, dập; ~ **монéту** dập tiền, đúc tiền; 2. (*произносить чётко и раздельно*) nói dằn giọng, nói dằn từng tiếng

отчекáнить[4a] *сов. см.* отчекáнивать

отчёркивать[1], **отчеркнýть** (*В*) gạch đánh dấu, đánh dấu

отчеркнýть[3b] *сов. см.* отчёркивать

óтчество[1a] *с.* phụ danh, tên gọi theo tên cha

отчёт[1a] *м.* 1. [bản] báo cáo, phúc trình; *бухг.* [bản] thanh toán, quyết toán; ~ **о нáучной рабóте** báo cáo [về] công tác khoa học; **финáнсовый** ~ bản quyết toán (thanh toán) tài chính; 2. (*объяснение*) [sự] báo cáo, tường trình, phúc trình, giải thích; **отдавáть комý-л.** ~ **в чём-л.** báo cáo [về] việc gì với ai; **трéбовать** ~**а от когó-л.** bắt ai phải báo cáo (tường trình, giải thích); ◇ **брать под** ~ nhận tiền với trách nhiệm thanh toán chi tiêu; **отдавáть себé** ~ **в чём-л.** hiểu rõ việc gì, nhận thức rõ điều gì; **не отдавáя себé** ~**а** [một cách] vô ý thức, bất giác, chính bản thân cũng không nhận rõ

отчётлив||ый *прил.* rõ ràng, rành mạch, rành rọt, minh bạch, phân minh; (*различимый*) rõ nét, rõ rệt; (*точный*) chính xác, đúng đắn, đúng; ~**ое произношéние** sự phát âm rõ ràng (rành mạch, rành rọt); ~**ые движéния** những động tác dứt khoát (rành rọt, rõ ràng); ~**ое изображéние** [bức] ảnh rõ nét, ảnh rõ

отчётно-вы́борн||ый *прил.*: ~**ое собрáние** hội nghị bầu ban lãnh đạo mới (*có báo cáo của ban lãnh đạo cũ đã hết nhiệm kỳ*)

отчётность[8a] *ж.* 1. [sự, chế độ] báo cáo, phúc trình; 2. (*документация — о работе*) [giấy tờ, biểu] báo cáo; (*о произведенных расходах*) [giấy tờ, biểu] thanh toán tài chính, quyết toán

отчётн||ый *прил.* [thuộc về] báo cáo, phúc trình; thanh toán, quyết toán; ~ **пери́од** thời gian báo cáo; ~ **год** năm báo cáo; ~ **докла́д** bản báo cáo, bản báo cáo tổng kết; ~**ое собрáние** hội nghị tổng kết

отчи́зна[1a] *ж.* tổ quốc, giang sơn, sơn hà, xã tắc

óтчим[1a] *м.* bố dượng, bố ghẻ, kế phụ, dượng

отчисле́ни||е[7a] *с.* 1. (*вычет*) [sự] khấu trừ, khấu bớt, trừ bớt, trích ra; 2. *обыкн. мн.*: ~**я** (*ассигнованная сумма*) tiền trích [ra], tiền chi [ra], tiền xuất [ra]; 3. (*увольнение, исключение*) [sự] thải bớt, đuổi bớt, sa thải, thải hồi

отчи́слить[4a] *сов. см.* отчисля́ть

отчисля́ть[1], **отчи́слить** (*В*) 1. (*вычитать*) khấu trừ, khấu bớt, trừ bớt, trích ra; 2. (*ассигновать*) trích ra, chi ra, xuất ra; 3. (*увольнять, исключать*) thải bớt, đuổi bớt, sa thải, thải hồi, thanh thải

отчи́стить(ся)[4a] *сов. см.* отчища́ть(ся)

отчита́ть(ся)[1] *сов. см.* отчи́тывать(ся)

отчи́тывать[1], **отчита́ть** (*В*) *разг.* chỉnh, xạc, đì, quở mắng, rầy la

отчи́тываться[1], **отчита́ться** (перед *Т*) báo cáo, phúc trình; ~ **пéред избира́телями** báo cáo với cử tri

отчища́ть[1], **отчи́стить** (*В*) tẩy sạch, chùi sạch, lau sạch; (*щёткой*) chải sạch, đánh sạch; ~ **пятнó бензи́ном** tẩy sạch vết bẩn bằng xăng, dùng xăng tẩy sạch vết bẩn

отчища́ться[1], **отчи́ститься** [bị, được] tẩy sạch, chùi sạch, lau sạch; (*становиться чистым*) sạch ra, trở nên sạch

отчужда́ть[1] *несов.* (*В*) 1. làm... xa lánh, làm... xa lạ, làm... xa ra; 2. *юр.* trưng thu, trưng dụng, trưng tập, sung công; (*с компенсацией*) trưng mua

отчужда́ться[1] *несов.* cảm thấy xa lạ

отчужде́ние[7a] *с.* 1. [sự] xa lánh, lạnh nhạt, xa cách, ghẻ lạnh, không thích giao thiệp; 2. *юр.* [sự] trưng thu, trưng dụng, trưng

tập, sung công; (*с компенсацией*) [sự] trưng mua

отчуждённость[8a] *ж.* [thái độ] lạnh nhạt, ghẻ lạnh, lạnh lùng, xa lạ, xa cách, xa lánh, không thích giao thiệp

отчуждённый *прил.* lạnh nhạt, ghẻ lạnh, lạnh lùng, xa lạ, xa cách, xa lánh, không thích giao thiệp; (*о взгляде и т. п.*) hững hờ, thờ ơ

отшатну́ться[3b] *сов. см.* отша́тываться

отша́тываться[1], отшатну́ться giật bắn người, giật nảy người, né người; *перен. разг.* xa lánh, lìa bỏ, từ bỏ, xa lìa, đoạn tuyệt; все от него́ отшатну́лись mọi người đều xa lánh (lìa bỏ, từ bỏ, xa lìa) nó

отшвы́ривать[1], отшвырну́ть (*В*) *разг.* quẳng... đi, liệng... đi, vứt... đi, ném... đi quăng... đi

отшвырну́ть[3b] *сов. см.* отшвы́ривать

отше́льник[3a] *м.* người tu ẩn, độc ẩn sĩ, tu sĩ ẩn cư; *перен.* ẩn sĩ, dật sĩ, người ở ẩn; жить ~ом ở ẩn, ở ẩn dật, ẩn cư

отши́б[1a] *м.*: жить на ~е sống (ở) tách ra

отшлёпать[1] *сов.* (*В*) *разг.* phết vào mông, đánh vào đít

отшлифова́ть[2a] *сов. см.* отшлифо́вывать

отшлифо́вывать[1], отшлифова́ть (*В*) mài nhẵn, đánh bóng; *перен.* trau chuốt, gọt giũa

отшути́ться[4c] *сов. см.* отшу́чиваться

отшу́чиваться[1], отшути́ться đáp lại nửa đùa nửa thật, chuyển thành câu đùa để tháo thân

отщепе́нец[5*a] *м.* người ly khai (tách rời, thoát ly) tập thể, người bị xã hội ruồng bỏ

отщепи́ть(ся)[4b] *сов. см.* отщепля́ть(ся)

отщепля́ть[1], отщепи́ть (*В*) chẻ... ra, bổ... ra, bửa... ra, tách... ra

отщепля́ться[1], отщепи́ться [bị] chẻ ra, bổ ra, bửa ra, tách ra

отщипну́ть[3b] *сов. см.* отщи́пывать

отщи́пывать[1], отщипну́ть (*В*) véo... ra, ngắt... ra, gắp... ra, kẹp... ra

отъеда́ться[1], отъе́сться (*В*) (*после голода*) ăn trả bữa, ăn đã đời, ăn đầy bụng; (*поправляться*) béo ra, đầy ra, phát phì

отъе́зд[1a] *м.* [sự] ra đi, lên đường, khởi hành; быть в ~е tạm vắng, tạm thời vắng mặt

отъезжа́ть[1], отъе́хать đi xa, đi khỏi, đi được một quãng (*bằng xe, tàu, v. v...*); отъе́хать на во́семь киломе́тров от го́рода đi xa (đi khỏi) thành phố tám cây số, đi khỏi thành phố được một quãng tám ki-lô-mét

отъезжа́ющий *м.* (*скл. как прил.*) người ra đi, người lên đường

отъе́сться△ *сов. см.* отъеда́ться

отъе́хать△ *сов. см.* отъезжа́ть

отъя́вленный *прил.* quá quắt, quá xá, quá đỗi, quá lắm, hạng nặng; (*неисправимый*) bất trị, nặng căn; ~ плут tên đại bịp, tên đại bợm, kẻ bịp bợm quá quắt, kẻ lừa đảo bất trị; ~ лгун cuội đất hạng nặng, kẻ nói dối nặng căn

отыгра́ть(ся)[1] *сов. см.* оты́грывать(ся)

оты́грывать[1], отыгра́ть gỡ lại, gỡ, gỡ gạc; ~ свой де́ньги gỡ lại tiền của mình đã thua, gỡ canh bạc

оты́грываться[1], отыгра́ться 1. gỡ lại, gỡ, gỡ gạc, đánh gỡ lại, gỡ ván bài; 2. *перен. разг.* thoát nạn, thoát thân

оты́скать(ся)[6c] *сов. см.* оты́скивать(ся)

оты́скивать[1], отыска́ть (*В*) tìm tòi, phát hiện; *сов.* tìm được, tìm thấy, tìm ra, phát hiện ra

оты́скиваться[1], отыска́ться [được] tìm thấy, phát hiện ra

отягча́ть[1], отягчи́ть (*В*) 1. làm... nặng thêm, đè nặng lên; *перен.* làm... nặng thêm, làm... trầm trọng thêm, tăng nặng

отягча́ющ||ий *прич.*: ~ие обстоя́тельства tình tiết tăng tội (tăng nặng, gia trọng)

отягчи́ть[4b] *сов. см.* отягча́ть

отяжеле́ть[1] *сов.* 1. nặng thêm, trở nên nặng nề; 2. (*от усталости, опьянения, боли и т. п.*) thở nên nặng nhọc, đâm ra uể oải

о́фис *м. см.* о́ффис

офице́р[1a] *м.* [người] sĩ quan; ~ запа́са sĩ quan dự bị (trừ bị, dự trữ, hậu bị); ~ свя́зи sĩ quan liên lạc, sĩ quan thông tin liên lạc

офице́рск||ий *прил.* [thuộc về] sĩ quan; ~ое зва́ние cấp bậc (quân hàm) sĩ quan

офице́рство[1a] *с. собир.* giới sĩ quan

официа́льн||ый *прил.* 1. chính thức; ~ое сообще́ние thông báo chính thức; по ~ым да́нным theo số liệu chính thức; ~ое лицо́ nhà chức trách, nhân vật chính thức; ~ язы́к ngôn ngữ công văn; 2. (*с соблюдением формальностей*) đúng nghi thức, đúng phép lịch sự, trang trọng, trịnh trọng; *перен.* (*холодно-вежливый*) xã giao; ~ое приглаше́ние lời mời trang trọng (trịnh trọng); ~ тон giọng nói xã giao

официа́нт[1a] *м.*, **~ка**[3*a] *ж.* người phục vụ bàn ăn, người bồi bàn

официо́з[1a] *м.* cơ quan [báo chí] bán chính thức

официо́зный *прил.* bán chính thức

оформи́тель[2a] *м.* người trình bày; (*сцены*)

người trang trí, người bài trí; худо́жественный ~ người trình bày mỹ thuật

офо́рмить(ся)[4a] *сов. см.* оформля́ть(ся)

оформле́ние[7a] *с.* 1. (*выполнение формальностей*) [sự] làm thủ tục, làm thủ tục giấy tờ, làm đúng thể thức, làm giấy tờ; ~ на рабо́ту sự làm thủ tục [giấy tờ] để nhận công tác, sự làm giấy tờ để đi làm việc; ~ докуме́нтов [sự] làm thủ tục giấy tờ, làm giấy tờ; 2. (*внешний вид чего-л.*) [sự, cách] trình bày, bài trí, trang trí, bố trí, bố cục, trang hoàng, phối trí, sắp đặt; ~ газе́ты [sự] trình bày tờ báo; ~ спекта́кля sự dàn cảnh (trang trí, bài trí, trang hoàng) vở kịch; музыка́льное ~ sự trình bày (phối trí, bố trí) nhạc; худо́жественное ~ [sự] trình bày mỹ thuật; архитекту́рное ~ sự bố cục (bài trí) kiến trúc

оформля́ть[1], офо́рмить (*B*) 1. trình bày, bài trí, trang trí, bố trí, bố cục, trang hoàng; ~ кни́гу trình bày quyển sách; ~ стенгазе́ту trình bày tờ báo tường; ~ спекта́кль trang trí (bài trí, trang hoàng) một vở kịch, bố cảnh; 2. (*придавать чему-л. законную силу*) hợp thức hóa, chính thức hóa, nhận thực, chứng nhận; ~ докуме́нты nhận thực (chứng nhận) giấy tờ; ~ согла́шение hợp thức hóa (chính thức hóa) hợp đồng; ~ отноше́ния hợp thức hóa mối quan hệ; 3. (*зачислять куда-л.*) làm thủ tục [giấy tờ], làm đúng thể thức, làm giấy tờ

оформля́ться[1], офо́рмиться 1. (*принимать форму*) thành hình, hình thành; 2. (*поступать куда-л.*) làm thủ tục [giấy tờ], làm đúng thể thức, làm giấy tờ; ~ на рабо́ту làm thủ tục [giấy tờ] để nhận công tác, làm giấy tờ để đi làm việc

офо́рт[1a] *м.* bản khắc, bản khắc đồng, bản khắc kẽm (*dùng axit để khắc*); (*оттиск*) tranh bản khắc

офсе́т[1a] *м. полигр.* [lối, cách] in ốp-xét, in ôpxet

офсе́тный *прил. полигр.* [thuộc về] in ốp-xét, in ôpxet; ~ая печа́ть [sự] in ốp-xét

офтальми́я[7a] *ж. мед.* [bệnh] viêm mắt

офтальмо́лог[3a] *м.* thầy thuốc chữa mắt, bác sĩ nhãn khoa

офтальмологи́ческий *прил.* [thuộc về] khoa mắt, nhãn khoa

офтальмоло́гия[7a] *ж.* khoa mắt, nhãn khoa

офтальмоско́п[1a] *м. мед.* kính soi [đáy] mắt

о́ффис *м.* văn phòng, dịch vụ

ох *межд.* (*выражает испуг, боль и т. п.*) ôi!, ối!, ái!, ới!, eo ôi!, ối chao ôi!, ối trời ơi!; (*выражает сожаление, досаду недовольство и т. п.*) ồ!, ô!, ô hay!; (*выражает восхищение, удивление*) ô!, ồ!, à!, ối!, chà!, ối chà!, úi chà!, ái chà!

оха́ивать[1], оха́ять (*B*) *разг.* phỉ báng, chê bai, gièm pha, sàm báng

оха́нк||а[3*a] *ж.* [một] ôm, xoác; ~ дров [một] ôm củi, xoác củi; ◇ взять, схвати́ть в ~у ôm lấy

охарактеризова́ть[2a] *сов.* (*B*) nhận xét, nhận định, nêu rõ đặc điểm

о́хать[1], о́хнуть thốt lên tiếng «ôi!» («ối!», «ái!», «ồ!», «ô!», «à!», «chà»)

оха́ять[6a] *сов. см.* оха́ивать

охвати́ть[4c] *сов. см.* охва́тывать

охва́тный *прил.*: ~ мане́вр *воен.* [sự] cơ động vu hồi, chuyển quân đánh bọc hậu

охва́тывать[1], охвати́ть (*B*) 1. (*обнимать*) ôm choàng, ôm, xoác; 2. *воен.* vu hồi, vây bọc, bao vây, đánh bọc hậu; 3. (*окутывать*) bao bọc, bao phủ, bao trùm, bao quát; пла́мя охвати́ло зда́ние ngọn lửa bao trùm (bao phủ) cả tòa nhà; 4. (*о чувствах*) xâm chiếm, tràn ngập, chiếm lấy; он охва́чен ра́достью niềm vui tràn ngập lòng nó, nỗi hân hoan xâm chiếm lòng chàng; 5. (*распространяться на*) lan tràn ra, lan ra; 6. *разг.* (*вовлекать*) lôi cuốn, thu hút, lôi kéo; охвати́ть всех подпи́ской на газе́ты lôi cuốn (thu hút, lôi kéo) mọi người đặt mua báo; ◇ охвати́ть взгля́дом что́-л. nhìn quanh (nhìn khắp) cái gì

охво́стье[6*a] *с. собир.* 1. *с.-х.* thóc giẹp [sau mẻ quạt], phế phẩm quạt hạt; 2. *перен.* bọn tay sai, bọn tay chân

о́хи *мн.* (*скл. как м.* 3а) *разг.*: ~ да а́хи [lời, tiếng] rên rỉ, kêu rên, than vãn

охладева́ть[1], охлади́ть (к *Д*) trở nên lạnh nhạt (hờ hững, thờ ơ); ~ к прежним друзья́м trở nên lạnh nhạt (hờ hững, thờ ơ) với các bạn cũ

охлади́ть[1] *сов. см.* охладева́ть

охлади́ть(ся)[4b] *сов. см.* охлажда́ть(ся)

охлажда́ть[1], охлади́ть (*B*) làm nguội, làm lạnh, làm nguội lạnh, làm... nguội đi; *перен. тж.* làm... nguôi đi, làm... dịu xuống, làm... khuây đi; ~ восто́рг làm nguội lạnh sự khoái trá, làm nỗi hoan hỉ nguội đi

охлажда́ться[1], охлади́ться nguội đi, lạnh đi, nguội lạnh đi

охлажде́ние[7a] *с.* 1. [sự] làm nguội, làm lạnh; водяно́е ~ [sự] làm nguội bằng nước; возду́шное ~ [sự] làm nguội bằng không khí; 2. *перен.* [thái độ, sự] lãnh đạm, lạnh nhạt, hờ hững

о́хнуть[3a] *сов. см.* о́хать

охора́шивать[1] *несов. разг.* (*В*) làm tốt, làm đáng, làm đẹp (*cho ai*); ~ ребёнка làm tốt (làm đáng) cho đứa bé

охора́шиваться[1] *несов. разг.* làm tốt, làm đáng; ~ перед зе́ркалом làm tốt (làm đáng) trước gương

охо́т||а[1a] I *ж.* 1. [sự] đi săn, săn bắn, săn, săn bắt; ~ на у́ток [sự] đi săn vịt; ~ с ружьём [sự] săn bắn; промысло́вая ~ [sự] săn bắn kinh tế, săn bắn có tính chất kinh tế, săn bắn chuyên nghiệp; спорти́вно-люби́тельская ~ [sự] săn bắn thể thao - không chuyên nghiệp, săn bắn thể thao - tài tử; ходи́ть на ~у đi săn, đi săn bắn, đi săn bắt; 2. (*совокупность людей и обзаведения*) đoàn đi săn; держа́ть псо́вую и соколи́ную ~у nuôi đàn chó săn và đàn chim [ưng] săn; ~ вы́ехала на по́ле đoàn đi săn tiến ra cánh đồng; ◇ на ~у е́хать — собак корми́ть *посл.* ≅ nước đến chân mới nhảy

охо́т||а[1a] II *ж.* 1. (*желание*) [sự, lòng] ham thích, ham muốn, hứng thú, thích thú; ý nguyện, ý thích; по свое́й ~е tự nguyện, tình nguyện; отбива́ть всякую ~у làm mất hết hứng thú; с большо́й ~ой rất thích thú, rất sẵn lòng; 2. *в знач. сказ. безл.* (*Д* + *инф.*) *разг.* muốn, thích, buồn; ему́ ~ чита́ть nó muốn đọc; ◇ что вам за ~?, ~ вам (+ *инф.*) anh làm như thế để làm gì?, sao anh phải làm như thế?, việc quái gì anh phải... như thế!; ~ тебе́ спо́рить с ним! việc quái gì mày phải cãi nhau với nó!; ~ пу́ще неволи *посл.* tự nguyện thì hơn là bị cưỡng bức

охо́титься[4a] *несов.* 1. (на *В*, за *Т*) đi săn, săn bắn, săn, săn bắt; ~ на медве́дя [đi] săn gấu; ~ за перепела́ми [đi] săn chim cun cút; 2. (за *Т*) *перен.* (*выслеживать*) săn, săn bắt, lùng bắt, săn đuổi, đuổi theo, truy lùng, truy nã; ~ за вра́жеским разве́дчиком săn (lùng bắt, săn bắt, truy lùng) tên trinh sát viên địch; 3. (на *Т*) *перен. разг.* (*стараться достать что-л.*) lùng kiếm, tìm kiếm, lùng, săn; ~ за ре́дкой кни́гой lùng kiếm (tìm kiếm, lùng mua) cuốn sách hiếm

охо́тк||а[3*a] *ж.*: в ~у [một cách] rất thích thú, rất khoái chá, rất khoái trá, rất thỏa thích; прогуля́ться в ~у dạo chơi thỏa thích, khoái chá dạo chơi; пое́сть в ~у ăn ngon miệng

охо́тник[3a] I *м.* người đi săn; ◇ морско́й ~ [chiếc] tàu săn tàu ngầm

охо́тник[3a] II *м.* 1. (*желающий*) người tình nguyện, người tự nguyện; найти́ ~а (+ *инф.*) tìm người tình nguyện (tự nguyện)...; найти́ ~а на э́то tìm người tình nguyện (người tự nguyện) làm việc đó; 2. (до *Р*, + *инф.*) (*любитель чего-л.*) người ham chuộng, người ham thích, người thích; быть большим ~ом до чего́-л. là người rất ham chuộng (ham thích) cái gì; он большо́й ~ пое́сть anh ta là người rất thích ăn ngon; 3. (на *В*) (*желающий*) *разг.* người muốn, người muốn mua; на кни́гу нашло́сь мно́го ~ов nhiều người muốn mua quyển sách ấy

охо́тничь||ий *прил.* [thuộc về] người đi săn; (*служащий для охоты*) [để] đi săn, săn bắn, săn; ~ до́мик lều (nhà) người đi săn; ~ье ружьё [khẩu] súng săn; ~ья соба́ка [con] chó săn; ~ьи сапоги́ [đôi] ủng đi săn; ~ сезо́н mùa săn bắn; ~ про́мысел nghề săn bắn, nghề săn bắt; ~ья жизнь cuộc sống của người đi săn; ~ье уго́дье vùng săn bắn; ~ье хозя́йство ngành (cơ sở, kinh tế) săn bắn, ngành (cơ sở, kinh tế) săn bắt; ~ьи расска́зы *ирон.* chuyện dân đi săn, chuyện bịa; chuyện phịa, chuyện tố đại hội (*разг.*)

охо́тно *нареч.* [một cách] thích thú, ham thích, vui lòng, sẵn lòng; ~! rất vui lòng!, rất sẵn lòng!; я ~ испо́лню ва́ше жела́ние tôi rất vui lòng thực hiện điều mong muốn của chị, tôi sẵn lòng thực hiện ý muốn của anh; он ~ взя́лся за пору́ченное де́ло anh ta thích thú (hăng hái) bắt tay vào công việc đã giao

охотове́д[1a] *м.* nhà nghiên cứu săn bắn, chuyên gia về săn bắn

охотове́дение[7a] *с.* [khoa, môn] nghiên cứu săn bắn

охотове́дческий *прил.* [thuộc về] nghiên cứu săn bắn

охо́чий *прил.* (до *Р*, + *инф.*) *прост.* ham mê, đam mê, say mê, say sưa; он охо́ч до вы́пивки nó đam mê rượu chè; он охо́ч рабо́тать nó ham mê (say mê, say sưa) làm việc; ~ до рабо́ты, на рабо́ту ham việc, ham làm, ham mê (say mê) công việc

о́хра[1a] *ж.* ocrơ; (*жёлтая*) đất vàng, thổ hoàng; (*красная*) son, đất son

охра́н||а[1a] *ж.* 1. (*защита*) [sự] bảo vệ, bảo hộ, giữ gìn; cảnh vệ, cảnh giới, hộ vệ, canh gác (*ср.* охраня́ть); ~ труда́ [sự] bảo hộ lao động, bảo vệ an toàn lao động; ~ здоро́вья sự giữ gìn (bảo vệ) sức khỏe; ~ поря́дка [sự] giữ gìn trật tự; под ~ой кого́-л. dưới sự bảo hộ (bảo vệ, hộ vệ) của ai; ~ приро́ды [sự] bảo vệ thiên nhiên; ~ окружа́ющей среды́ sự bảo vệ môi trường sống (môi sinh); ~ материнства и младе́нчества [sự] bảo vệ bà mẹ và trẻ em; ~ истори́чес-

ких пáмятников sự bảo tồn (bảo vệ, giữ gìn) những di tích lịch sử; 2. (*стража*) [đội] bảo vệ, cảnh vệ, cảnh giới, vệ binh; лúчная ~ đội bảo vệ (cảnh vệ) riêng; погранúчная ~ đội biên phòng, đội bảo vệ biên giới; берегова́я ~ đội bảo vệ bờ biển; пожáрная ~ đội phòng hỏa, đội phòng cháy, đội cứu hỏa, đội chữa cháy; выстáвить ~y đặt cảnh giới; снять ~y a) (*убрать*) rút đội cảnh giới (đội cảnh vệ, đội bảo vệ); б) (*вражескую*) diệt đội cảnh giới (đội cảnh vệ, đội bảo vệ); в сопровождéнии ~ы có đội vệ binh (cảnh vệ, bảo vệ) đi theo

охранéние[7a] *с.* 1. *книжн.* [sự] bảo vệ, bảo hộ, giữ gìn; 2. *воен.* đội cảnh giới; боевóе ~ đội cảnh giới tác chiến; похóдное ~ đội cảnh giới hành quân; тыловóе ~ đội hậu vệ; передовóе ~ đội tiền vệ; сторожевóе ~ đội cảnh giới tiền tiêu, đội tiền vệ; ~ на óтдыхе đội cảnh giới khi nghỉ

охрани́тель[2a] *м. книжн.* người bảo vệ, người bảo hộ, người giữ gìn; ~ нрáвственности người bảo vệ đạo đức

охрани́тельный *прил.* 1. [để] bảo vệ, bảo hộ; ~ тари́ф thuế biểu bảo hộ (bảo vệ); ~ каранти́н [sự] cách ly kiểm dịch để bảo vệ; 2. *уст.* (*консервативный*) bảo thủ, thủ cựu

охра́нка[3*a] *ж. ист. разг.* sở mật thám (*ở nước Nga sa hoàng*)

охра́нник[3a] *м. разг.* 1. vệ sĩ, cảnh vệ viên, bảo vệ viên, người cảnh vệ, người bảo vệ, người canh gác, người cảnh giới; 2. (*агент охранки*) tên mật thám (*ở nước Nga sa hoàng*)

охра́нн||ый *прил.* [được] bảo vệ, giữ gìn, bảo hộ; an toàn, an ninh; ~ая зóна vùng được bảo vệ, khu an toàn, an toàn khu; ◇ ~ая грáмота, ~ лист giấy hộ chiếu, chứng từ bảo hộ; ~ое отделéние *ист.* sở mật thám (*ở nước Nga sa hoàng*)

охраня́ть[1] *несов.* (*В*) bảo vệ, bảo hộ, giữ gìn; *воен.* cảnh vệ, cảnh giới, hộ vệ, canh gác; ~ здáние a) bảo vệ (giữ gìn) tòa nhà; б) *воен.* bảo vệ (cảnh giới, cảnh vệ) tòa nhà; ~ грани́цы bảo vệ biên giới; ~ истори́ческие пáмятники bảo tồn (bảo vệ, giữ gìn) những di tích lịch sử; ~ интерéсы трудя́щихся bảo vệ quyền lợi của nhân dân lao động, bảo hộ lợi ích của giới cần lao

ох и́плый *прил.* khản, khàn, khản đặc, khàn khàn; ~ гóлос giọng khàn khàn (khản đặc, khàn); giọng vịt đực (*разг.*)

охри́пнуть[3*a] *сов.* [bị] khản giọng, khản tiếng, khản, khản đặc; гóлос егó охри́п giọng của nó đã khản [đặc], tiếng nó đã khan; он охри́п от крúка nó khản tiếng (khản giọng, khản cả tiếng) vì la hét

охри́пший *прил.* khản giọng, khản tiếng, khản đặc, khàn khàn

óхристый *прил.* 1. [có, chứa] ocrơ; đất vàng, thổ hoàng; son, đất son (*ср.* óхра); 2. [có màu] vàng đất, vàng lẫn hồng

охроме́ть[1] *сов. разг.* [bị] thọt chân, khập khiễng, tập tễnh, cà nhắc

охри́ный *прил.* [thuộc về] ocrơ; đất vàng, thổ hoàng; son, đất son (*ср.* óхра)

охýлк||а[3*a] *ж.*: ~и на́ руку не класть (не положúть) *прост.* không bỏ lỡ món lợi, chộp ngay, vớ ngay

оцара́панный *прил.* [bị] sây sát, chợt, sầy da, trầy da

оцара́пать[1] *сов.* (*В*) quào, cào, bấu, cấu, làm sây sát, làm chợt, làm sầy da, làm trầy da; ~ рýку о гвоздь chạm phải đinh làm sây (trầy) da tay; ~ полирóвку шкáфа làm sây sát mặt bóng của tủ

оцара́паться[1] *сов.* [tự] làm sây sát; [bị] sây sát, chợt, sầy da, trầy da

оце́нивать[1], оценúть (*В*) 1. định giá, đánh giá; оценúть кни́гу в два рубля́ định giá (đánh giá) quyển sách là hai rúp; 2. *перен.* đánh giá, nhận định; прáвильно оценúть создáвшееся положéние nhận định đúng tình hình, đánh giá đúng thực trạng; ~ знáния студéнта đánh giá (nhận định, nhận xét) trình độ hiểu biết của người sinh viên; оценúть по достóинству đánh giá theo đúng [chân] giá trị; ~ на глáз ước lượng bằng mắt

оце́нив||аться[1] *несов.* 1. [được, bị] định giá, đánh giá; имýщество ~ается в ты́сячу рублéй tài sản được định giá là một nghìn rúp; 2. (*рассматриваться*) [được, bị] coi, xem, đánh giá; егó постýпок ~ается как простóе хулигáнство hành vi của nó bị coi (xem) như là hành động côn đồ

оценúть[4c] *сов. см.* оце́нивать

оце́нк||а[3*a] *ж.* 1. [sự] định giá, đánh giá; ~ товáров [sự] định giá hàng hóa; ~ имýщества [sự] đánh giá tài sản; 2. *перен.* [sự] đánh giá, nhận định; ý kiến nhận xét; дава́ть высóкую ~y кому́-л. đánh giá cao ai; 3. (*отметка*) số điểm, điểm số, điểm; получúть отли́чную ~y за сочинéние được điểm ưu về bài luận

оце́ночн||ый *прил.* [thuộc về] định giá, đánh giá; ~ая комúссия hội đồng định giá

оце́нщик[3a] *м.* người định giá, người đánh giá

оцепенéл||ый *прил.* đờ đẫn, đờ người ra,

điếng người, ngây người, sửng sốt, sững sờ; ~ое состоя́ние trạng thái đờ đẫn (ngây người, điếng người, sững sờ)

оцепене́ние[7a] *с.* [sự] đờ đẫn, đờ người, điếng người, ngây người, sửng sốt, sững sờ

оцепене́ть[1] *сов. см.* цепене́ть

оцепи́ть[4c] *сов. см.* оцепля́ть

оцепле́ни||е[7a] *с.* 1. (*действие*) [sự] vây chặt, vây quanh, bao vây, vây hãm; 2. (*группа, отряд*) đội bao vây, đội vây hãm, vòng vây, trùng vi; си́льное ~ đội bao vây (vây hãm) mạnh, vòng vây chặt; вы́йти из ~я thoát [vòng] vây, vượt vòng vây, vượt trùng vi

оцепля́ть[1], оцепи́ть (*B*) vây chặt, vây quanh, bao vây, vây hãm; войска́ оцепи́ли го́род bộ đội bao vây (vây hãm, vây chặt, vây quanh) thành phố, các đội quân hãm thành

оцинкова́ние[7a] *с. см.* оцинко́вка

оцинко́ванный *прил.* [đã, được] mạ kẽm, tráng kẽm

оцинкова́ть[2a] *сов. см.* оцинко́вывать

оцинко́вка[3*a] *ж.* 1. (*действие*) [sự] mạ kẽm, tráng kẽm; 2. (*слой*) lớp kẽm mạ, lớp kẽm tráng

оцинко́вывать[1], оцинкова́ть (*B*) mạ kẽm, tráng kẽm; ~ кро́вельное желе́зо mạ kẽm (tráng kẽm) tôn lợp nhà

оча́г[3b] *м.* 1. bếp lò, lò lửa, hỏa lò, lò, bếp; *перен.*: дома́шний, семе́йный ~ ngôi nhà thân thuộc, tổ ấm gia đình; 2. *перен.* lò lửa, ổ; (*источник*) nơi phát nguyên, nguồn gốc; (*центр*) trung tâm; ~ войны́ lò lửa chiến tranh; ~ культу́ры nơi phát nguyên (trung tâm) văn hóa; ~ инфе́кции vùng nhiễm trùng, ổ nhiễm khuẩn; ~ пожа́ра nơi phát sinh đám cháy; ~ сопротивле́ния ổ chống cự, ổ kháng cự, ổ đề kháng; ~ землетрясе́ния tâm địa chấn; ◇ де́тский ~ vườn trẻ, nhà trẻ

очарова́ни||е[7a] *с.* sức quyến rũ, sức dụ hoặc, ma lực, vẻ kiều diễm, vẻ duyên dáng, vẻ khả ái; (*состояние*) [tình trạng, sự] say đắm, say mê, mê mẩn, đắm đuối; поддава́ться чьему́-л. ~ю bị ai quyến rũ, say mê ai, say đắm ai, đắm đuối ai; say ai như điếu đổ (*разг.*); он поддался ~ю ле́тнего у́тра chàng say mê lặng ngắm vẻ đẹp ban mai của mùa hè; поддава́ться ~ю му́зыки say sưa thưởng thức ..hạc

очаро́ванный *прил.* say đắm, say mê, mê mẩn, đắm đuối

очарова́тельно *нареч.* [một cách] kiều diễm, mê hồn, mê ly, khả ái, đáng yêu, quyến rũ; (*прекрасно*) [một cách] tuyệt vời, tuyệt trần; она́ ~ улыбну́лась nàng mỉm cười kiều diễm, nàng chúm chím cười một cách mê hồn; ~ наи́вный ngây thơ rất khả ái (đáng yêu, dễ mến, dễ thương)

очарова́тельность[8a] *ж.* sức quyến rũ, vẻ kiều diễm, vẻ duyên dáng, vẻ khả ái

очарова́тельн||ый *прил.* làm say đắm, làm say mê, mê hồn, mê ly, khả ái, có sức quyến rũ, hấp dẫn; (*прекрасный*) tuyệt vời, tuyệt trần; ~ое пе́ние tiếng hát mê ly (mê hồn, tuyệt vời); ~ая улы́бка nụ cười kiều diễm (mê hồn); ~ая непосре́дственность tính hồn nhiên khả ái (đáng yêu)

очарова́ть[2a] *сов. см.* очаро́вывать

очаро́вывать[1], очарова́ть (*B*) làm... say đắm, làm... say mê, làm... mê mẩn, làm... đắm đuối, quyến rũ; певи́ца очарова́ла слу́шателей nữ ca sĩ làm các khán giả say mê (mê mẩn, mê hồn, mê mẩn tâm hồn)

очеви́д||ец[5*a] *м.* người chứng kiến, người mục kích; показа́ния ~цев lời khai của những người chứng kiến; по расска́зам ~цев theo những người chứng kiến (người mục kích) kể lại, theo lời kể lại của những người chứng kiến (người mục kích)

очеви́дно 1. *нареч.* [một cách] rõ ràng, rõ rệt, hiển nhiên; 2. *в знач. сказ. безл.* rõ là, rõ ràng là, hiển nhiên là, thật là rõ, thật là rõ ràng; бы́ло ~, что он не знал э́того rõ ràng là nó đã không biết điều ấy; э́то соверше́нно ~! cái đó thì thật là hoàn toàn rõ ràng rồi!, điều đó thật là hiển nhiên!, cái đó thì rõ quá đi rồi!; 3. *в знач. вводн. сл.* chắc là; (*по-видимому*) có lẽ, hình như, chắc có lẽ; он, ~, не придёт chắc là nó [sẽ] không đến; вы, ~, счита́ете... có lẽ là anh cho rằng...

очеви́дность[8a] *ж.* [tính chất, độ, điều] rõ ràng, rõ rệt, hiển nhiên, rành rành; э́то — ~, кото́рую нельзя́ отрица́ть đó là điều hiển nhiên không thể nào phủ nhận được

очеви́дн||ый *прил.* rõ ràng, rõ rệt, hiển nhiên, rành rành; ~ая вы́года mối lợi rõ rệt, điều lợi hiển nhiên; ~ факт sự việc rõ ràng (rành rành), chứng cớ hiển nhiên (rành rành)

очелове́чени||е[7a] *с. книжн.* [sự] nhân cách hóa, nhân hóa, biến thành người; роль труда́ в проце́ссе ~я обезья́ны tác dụng của lao động trong quá trình vượn biến thành người

очелове́ченный *прил.* [đã, được] nhân cách hóa, nhân hóa, biến thành người, trở thành người

очелове́чивать[1], очелове́чить (*B*) nhân cách

hóa, nhân hóa, làm... thành người, biến... thành người; (*делать гуманным*) làm cho... có nhân tính, làm... trở nên nhân đạo

очелове́чиваться[1], **очелове́читься** [được] nhân cách hóa, nhân hóa, trở thành người, biến thành người; (*становиться гуманным*) có nhân tính, trở nên nhân đạo

очелове́чить(ся)[4a] *сов. см.* очелове́чивать(ся)

о́чень *нареч.* rất, lắm, ghê, thậm, rất đỗi, rất mực; ~ **мно́го** rất nhiều, nhiều lắm, rất đông, đông lắm; **мне э́то** ~ **нра́вится** tôi rất thích cái ấy, tôi thích cái ấy lắm; **он был** ~ **удивлён** nó rất đỗi ngạc nhiên, nó ngạc nhiên quá, nó hết sức ngạc nhiên; ~ **большо́й** to sụ, rất to, to lắm; ~ **бога́тый** giàu sụ, rất giàu; ~ **лёгкий** nhẹ tênh, nhẹ bỗng, rất nhẹ, nhẹ lắm; ~ **тяжёлый** nặng [trình] trịch, rất nặng, nặng lắm; ~ **гру́стный** buồn [rười] rượi, rất buồn; ~ **ста́рый** già cốc [đế], rất già; ~ **у́мный** thông minh rất mực, rất khôn; ~ **глу́пый** thậm ngu, rất ngốc, ngu hết chỗ nói; ~ **вам благода́рен** rất cảm ơn anh, xin đa tạ ông, tôi xin cảm tạ bác lắm; **рабо́тать он не** ~ (**не так что́бы** ~) *прост.* nó làm việc chẳng lấy gì làm tích cực lắm; ◇ ~ **ну́жно!**, ~-**то ну́жно!**, ~-**то на́до!** chả cần!, cóc cần!, đếch cần!, cần cóc gì!, thèm vào!

очерви́веть[1] *сов.* bị sâu

очередни́к[3b] *м. разг.* người có tên trong danh sách chờ nhận, người đang chờ nhận; ~ **на получе́ние кварти́ры** người đang chờ nhận căn nhà

очередн||о́й *прил.* 1. (*ближайший*) trước mắt, cấp thiết, cấp bách; ~**а́я зада́ча** nhiệm vụ trước mắt (cấp bách, cấp thiết); ~**ые дела́** những công việc cấp thiết (cấp bách, trước mắt); 2. (*следующий по порядку*) thường kỳ, thường lệ, tiếp theo, tiếp sau, kế tiếp, sau; ~ **о́тпуск** kỳ nghỉ phép thường lệ (thường kỳ, hằng năm); ~ **съезд** đại hội thường kỳ; ~**а́я сме́на** ca [tiếp] sau, ca kế tiếp; 3. (*повторяющийся*) thường lệ, thường xảy ra, cơm bữa; ~ **скандал** [một] chuyện om sòm thường lệ

очерёдност||ь[8a] *ж.* trình tự, thứ tự, [tính, sự] kế tiếp, lần lượt; **соблюда́ть** ~ tuân thủ thứ tự (trình tự), tuân theo thứ tự (trình tự); **в поря́дке** ~**и** theo thứ tự, theo trình tự, lần lượt, kế tiếp nhau

о́черед||ь[8e] *ж.* 1. thứ tự, trình tự, lần lượt, kế tiếp, lượt, phiên; **в поря́дке** ~**и** theo thứ tự, theo trình tự, lần lượt, kế tiếp nhau; ~ **за ва́ми** đến lượt (phiên) anh; **по** ~**и** lần lượt, luân phiên; 2. (*группа ожидающих чего-л.*) đoàn người đứng xếp hàng; ~ **за биле́тами** đoàn người đứng xếp hàng mua vé; **стоя́ть в** ~**и** đứng xếp hàng; **стать в** ~ **за ке́м-л.** đứng xếp hàng sau ai; 3. *воен.* loạt súng [bắn], tràng súng [bắn], loạt [đạn], băng [đạn]; **пулемётная** ~ loạt (băng) súng máy, tràng [súng] liên thanh; 4. (*завершённый участок строительства*) đợt, công đoạn, phần, tổ máy; **пу́щена в строй втора́я** ~ **комбина́та** công đoạn (phần, tổ máy) thứ hai của nhà máy liên hợp đã được đưa vào sản xuất; ◇ **быть, стоя́ть на** ~**и** trước mắt, cấp thiết; **в пе́рвую** ~ trước hết, trước tiên; **в свою́** ~ đến lượt mình, về phía mình; **стать на** ~ (**стоя́ть на** ~**и**) **на что́-л.** đứng tên trong danh sách để được mua (nhận) cái gì

очере́т[1a] *м. бот.* [cây] sậy, lau (*Phragmites communis*)

о́черк[3a] *м.* 1. ký sự, bút ký, truyện ký, ký, đặc tả, tùy bút; **вое́нный** ~ ký sự (bút ký) chiến tranh; 2. (*литературно-критический*) khảo luận, tiểu luận; (*изложение в общих чертах*) lược khảo, khái luận, sách đại cương, sách toát yếu; ~ **о жи́зни и тво́рчестве Пу́шкина** khảo luận (tiểu luận) về thân thế và sáng tác của Pu-skin; **грамма́тический** ~ lược khảo (khái luận) ngữ pháp, sách đại cương về ngữ pháp

очёркивать[1], **очеркну́ть** (*B*) khoanh, vòng, khuyên, kẻ quanh; **очеркну́ть ну́жное ме́сто в ру́кописи** khoanh đoạn cần thiết trong bản thảo

очерки́ст[1a] *м.* người viết ký sự, người viết bút ký

очеркну́ть[3b] *сов. см.* очёркивать

очерни́ть[4b] *сов. см.* очерня́ть *и* черни́ть

очерни́тельство[1a] *с.* [thái độ, khuynh hướng] bôi đen, bôi nhọ, vu khống, nói xấu

очерня́ть[1], **очерни́ть** (*B*) 1. bôi đen, tô đen, nhuộm đen; 2. *перен.* (*клеветать*) bôi nhọ, bôi đen, vu khống, nói xấu

очерстве́лость[8a] *ж.* [tính, sự] không xúc cảm, nhẫn tâm, vô tình, chai cứng, chai sạn, chai đá

очерстве́л||ый *прил.* không chút xúc cảm, nhẫn tâm, vô tình, chai cứng, chai sạn, chai đá; ~**ое се́рдце** con tim vô tình, trái tim chai cứng

очерстве́ть[1] *сов.* trở nên nhẫn tâm, trở nên vô tình, không còn xúc cảm

очерстви́ть[4b] *сов.* (*B*) làm... nhẫn tâm, làm... vô tình, làm... chai cứng

очерта́ния[7a] *мн.* (*ед.* очерта́ние *с.*) ngoại tuyến, chu tuyến, đường ngoài, hình dáng,

hình dạng, hình thù, dạng; *перен.* diện mạo, bộ mặt, dáng dấp; ~ гор hình thù (hình dáng, hình dạng) dãy núi; на горизо́нте вырисо́вывались ~ незнако́мого бе́рега trên chân trời đã hiện lên hình dáng bờ biển không quen thuộc; перед ним на́чали вырисо́вываться ~ бу́дущего рома́на trước mắt anh ta bắt đầu hiện rõ lên dáng dấp của thiên tiểu thuyết tương lai

очерти́ть[4c] *сов. см.* оче́рчивать

оче́рчивать[1], очерти́ть (*B*) 1. vạch, kẻ, vẽ, vạch đường cong, kẻ đường ngoài, đồ; очерти́ть рису́нок đồ bức vẽ; 2. (*описывать в общих чертах*) phác họa, phác qua; писа́тель бе́гло очерти́л свои́х геро́ев nhà văn phác qua (phác họa) những nhân vật của mình; ◇ очерти́ голову bỏng bột, không suy nghĩ, liều mạng, xốc nổi; бро́ситься очерти́ голову liều mạng lao vào

очёс[1a] *м. собир. см.* очёски

очёсанный *прил.* [đã, được, bị] chải, chải sạch, chải phẳng

очеса́ть[6c] *сов. см.* очёсывать

очёска[3*a] *ж. разг.* [sự] chải, chải sạch; chải phẳng (*ср.* очёсывать)

очёски *мн.* (*скл. как м.* 3a) (*шерсти, волóс*) xơ chải, lông rối, len rối, tóc rối (*giắt ở răng lược*); (*пеньки, джута и т. п.*) xơ, mụn xơ, sợi xơ, gai xơ, đay xơ, lanh xơ

очёсывать[1], очеса́ть (*B*) 1. (*очищать*) chải, chải sạch; 2. (*чесанием приглаживать*) chải phẳng

оче́чник[3a] *м. разг.* [cái] bao kính, hộp kính

оче́шник[3a] *м. см.* оче́чник

о́чи *чн. от* о́ко

очи́ненный *прил.* [đã, được] gọt nhọn, vót nhọn; ~ карандаш cây bút chì gọt nhọn (vót nhọn)

очи́нивать[1], очини́ть (*B*) gọt, vót; очини́ть карандаш gọt bút chì

очини́ть[4c] *сов. см.* очи́нивать

очи́нок||a[3*a] *ж.* [sự] gọt, vót; маши́нка для ~и карандашей cái [máy] gọt bút chì

очини́ть[1] *несов. см.* очи́нивать

очисти́тель[2a] *м. тех.* máy làm sạch, bộ khử nhiễm, máy tinh chế

очисти́тельн||ый *прил.* 1. [để] làm sạch, dọn sạch, tinh chế, khử nhiễm, khử sạch, lọc; ~ая маши́на máy làm sạch, máy khử nhiễm, máy tinh chế; 2. *книжн.* (*искупительный*) [để] chuộc lỗi, chuộc tội, đền tội; ~ая же́ртва lễ hiến sinh để đền tội (chuộc tội), sự hy sinh để đền tội (chuộc tội); ~ые слёзы nước mắt chuộc lỗi (ân hận, hối hận)

очи́стить(ся)[4a] *сов. см.* очища́ть(ся)

очи́стк||a[3*a] *ж.* [sự] làm sạch, dọn sạch; *хим.* [sự] tinh chế, khử nhiễm, khử sạch, lọc; ◇ для ~и со́вести để sau này khỏi hối tiếc

очи́стки *мн.* (*скл. как ж.* 3*a) [các] phế vật; карто́фельные ~ vỏ khoai tây gọt

очи́ток[3*a] *м. бот.* [cây] cảnh thiên (*Sedum*)

очища́ть[1], очи́стить (*B*) 1. làm sạch, dọn sạch, nạo vét, thau; *перен.* tẩy sạch, tẩy uế, thanh trừ, thanh thải, thanh lọc; ~ пруд dọn sạch ao; ~ дно реки́ nạo vét lòng sông; 2. (*от примесей*) tinh chế, khử nhiễm; *хим. тж.* khử sạch, lọc; ~ спирт tinh chế rượu cồn; 3. (*удалять верхний покров, оболочку*) gọt vỏ, bóc vỏ, gọt sạch, bóc sạch, đánh vảy, bóc, lột, gọt; очи́стить карто́фель gọt [vỏ] khoai tây; очи́стить яйцо́ bóc [vỏ] trứng; очи́стить ры́бу а) đánh vảy cá; б) (*варёную, копчёную*) bóc cá, lột cá; 4. (*освобождать от посторонних*) tiễu trừ, thanh trừ, đuổi sạch, tảo thanh, quét sạch, bắt dọn đi; (*освобождать от своего присутствия*) dọn đi; ~ помеще́ние dọn đi khỏi nhà; очи́стить ме́стность от неприя́теля quét sạch (đuổi sạch, tiễu trừ, tảo thanh) quân địch ra khỏi địa phương; ◇ ~ кише́чник *мед.* tẩy ruột, rửa ruột, thụt; очи́стить всю таре́лку ngốn sạch cả một đĩa; очи́стить кварти́ру khoắng một mẻ sạch nhà, ăn trộm ráo đồ đạc trong nhà

очища́ться[1], очи́ститься 1. được làm sạch, được dọn sạch, được khử sạch; *перен.* được tẩy sạch, được tẩy uế; 2. (*освобождаться*) sạch ra, quang ra, thoát khỏi, hết sạch; не́бо очи́стилось trời quang mây tạnh, bầu trời quang mây; река́ очи́стилась ото льда́ dòng sông đã tan hết (đã hết sạch) băng

очище́ние[7a] *с.* 1. *см.* очи́стка; ~ желу́дка [sự] tẩy ruột, rửa ruột, thụt; 2. (*нравственное*) [sự] trau giồi đạo đức, gột rửa tâm hồn, tu thân, sửa mình, tu dưỡng tư tưởng

очи́щенный *прил. хим.* [đã] tinh chế, khử nhiễm, khử sạch, tinh khiết, sạch

очка́рик[3a] *м. разг.* người đeo kính

очка́стый *прил. разг.* 1. đeo kính, mang kính; 2. *в знач. сущ. м.* người đeo kính, người mang kính

очки́ *мн.* (*скл. как м.* 3*b) kính đeo mắt, kính; mục kính (*разг.*); защи́тные ~ kính bảo vệ (phòng hộ); тёмные ~ kính râm, kính đen, kính mát; корреги́рующие ~ kính điều chỉnh; ~ в рогово́й опра́ве kính gọng sừng; ~ для постоя́нного ноше́ния kính để đeo thường xuyên; ~ для дальнозо́рких

kính viễn thị; kính viễn (*разг.*); ◇ **смотре́ть сквозь ро́зовые ~ на что́-л.** nhìn cái gì qua cặp kính hồng

очк||о́[3b] *с.* 1. (*на картах, костях*) điểm; 2. *спорт.* điểm; **набра́ть де́сять ~о́в** được mười điểm; 3. (*отверстие*) [cái] lỗ; (*в сети*) mắt lưới; 4. *полигр.* hình nổi; ◇ **он мо́жет дать вам не́сколько ~о́в вперёд** nó hơn đứt (ăn đứt, hơn hẳn, xơi tái) anh; **втира́ть ~и́ кому́-л.** đánh lừa (lừa, lừa phỉnh, lừa dối) ai

очковтира́тель[2a] *м.* kẻ lừa dối, kẻ bịp bợm

очковтира́тельский *прил.* [có tính chất] lừa dối, bịp bợm, lừa đảo, lừa phỉnh, lừa lọc, lọc lừa

очковтира́тельство[1a] *с.* [thói, sự] lừa dối, bịp bợm, lừa đảo, lừa phỉnh

очко́в||ый *прил.*: **~ая змея́** rắn hổ mang (*Naja naja*)

о́чник[3a] *м. разг.* học viên lớp tại trường

очну́ться[3b] *сов.* 1. (*проснуться*) tỉnh giấc, thức giấc, tỉnh dậy, thức dậy; 2. (*прийти в чувство*) lại tỉnh, tỉnh lại, hoàn hồn, trấn tĩnh, tỉnh ra; ~ от испу́га hoàn hồn sau cơn khiếp sợ; ~ по́сле о́бморока tỉnh lại (lại tỉnh) sau cơn ngất

о́чн||ый *прил.*: **~ая ста́вка** *юр.* [sự] đối chất, đối chứng; **~ое обуче́ние** [lối] học tại trường

очуме́лый *прил. прост.* mụ đi, lú lấp, u mê, đần độn, mê mẩn

очум||е́ть[1] *сов. прост.* mụ người đi, [trở nên] lú lấp, u mê, đần độn, mê mẩn; **ты что, ~е́л, что ли?** sao thế, mày lú lấp rồi ư?; mày mê mẩn rồi, hay sao thế?; mày có điên không?

очут||и́ться[4c] *сов.* rơi vào, lâm vào, mắc vào, ở vào, ở; **как он здесь ~и́лся?** vì sao nó có mặt ở đây?; ~ **в тру́дном положе́нии** lâm vào tình thế khó khăn

очу́хаться[1] *сов. прост.* hoàn hồn, tỉnh ra, tỉnh lại, lại tỉnh, trấn tĩnh

ошалева́ть[1], **ошале́ть** *прост* mụ người đi, đâm ra lú lấp, trở nên u mê, cuống quít lên, hớt hải, hớt hơ hớt hải; **ошале́ть от жары́** mụ người đi (phờ người đi) vì nóng bức, nóng là đi; **ошале́ть от испу́га** sợ hớt hơ hớt hải, sợ cuống quít lên

ошале́лый *прил. прост.* mụ đi, lú lấp, u mê, cuống quít, cuống cà kê, hớt hải, hớt hơ hớt hải

ошале́ть[1] *сов. см.* ошалева́ть

ошара́шивать[1], **ошара́шить** (*B*) *разг.* 1. nện mạnh, đánh mạnh, choàng mạnh, thẳng cánh nện; **ошара́шить па́лкой по спине́** thẳng cánh nện một gậy vào lưng; 2. *перен.* (*озадачить*) làm... phân vân, làm... lúng túng, làm... luống cuống, dồn... vào thế bí, làm... sửng sốt, làm... hết sức ngạc nhiên; **ошара́шить кого́-л. вопро́сом** hỏi làm ai luống cuống, hỏi dồn ai vào thế bí; **он нас про́сто ошара́шил свои́м заявле́нием** bằng lời tuyên bố của mình ông ta quả đã làm chúng ta hết sức ngạc nhiên; tuyên bố như thế, anh ta quả đã làm chúng ta sửng sốt

ошара́шить[4a] *сов. см.* ошара́шивать

ошвартова́ть[2a] *сов. мор.* buộc... lại, neo... lại (*ở bến*)

ошвартова́ться[2a] *сов. мор.* cập bến, cặp bến

оше́йник[3a] *м.* [cái] cổ đề, vòng cổ; **соба́чий ~** [cái] cổ đề chó, vòng cổ chó

ошеломи́тельн||ый *прил.* làm kinh ngạc, làm sửng sốt, làm điếng người, làm xửng vửng, làm cuống quít, làm bàng hoàng, làm chết điếng; **~ое изве́стие** tin như sét đánh ngang tai, tin làm điếng người

ошеломи́ть[4b] *сов. см.* ошеломля́ть

ошеломле́ние[7a] *с.* [sự] làm kinh ngạc, làm sửng sốt, làm điếng người, làm xửng vửng, làm cuống quít, làm bàng hoàng, làm chết điếng

ошеломлённый *прил* [bị] kinh ngạc, sửng sốt, điếng người, xửng vửng, cuống quít, bàng hoàng

ошеломля́ть[1], **ошеломи́ть** (*B*) làm... kinh ngạc, làm... sửng sốt, làm... điếng người, làm... xửng vửng, làm... cuống quít, làm... bàng hoàng, làm... chết điếng; **ошеломи́ть кого́-л. неожи́данным вопро́сом** hỏi đột ngột làm ai sửng sốt (luống cuống, cuống quít, bàng hoàng)

ошеломля́юще *нареч.*: **э́то изве́стие поде́йствовало на него́ ~** tin ấy làm chàng điếng người (chết điếng, sửng sốt, bàng hoàng); tin ấy đến với anh ta như sét đánh ngang tai

ошеломля́ющий *прил.* làm kinh ngạc, làm sửng sốt, làm điếng người, làm xửng vửng, làm cuống quít, làm bàng hoàng, làm chết điếng

ошелуши́ть[4b] *сов. см.* шелуши́ть

ошельмо́ванный *прил.* bị làm nhục, bị bôi nhọ, bị nói xấu, bị bêu riếu, bị gièm pha, bị phỉ báng

ошельмова́ть[2a] *сов. см.* шельмова́ть

ошиб||а́ться[1], **ошиби́ться** sai, lầm, nhầm, sai lầm, nhầm lẫn, nhận định sai lầm; ~ **в ко́м-л.** nhận định sai lầm về ai; ~ **в вы́числе́ниях** tính sai, sai lầm trong việc tính toán; **вы ~а́етесь!** anh nhầm rồi!, chị lầm

тôi!; éсли не ~áюсь нếu tôi không lầm (nhầm); мóжет быть, я ~áюсь có lẽ là tôi lầm (nhầm); не ~úсь, éсли скажý tôi sẽ không nhầm (lầm) nếu nói rằng...; смотрú, не ~úсь! cẩn thận, đừng sai đấy nhé!, chú ý kẻo sai đấy!; ~ áдресом viết sai (viết nhầm, nhầm) địa chỉ

ошибúться△ *сов. см.* ошибáться

ошúбк||а[3**в] *ж.* [điều, sự] sai lầm, sai nhầm, sai, lầm, nhầm; sai số; (*в задании, работе*) lỗi, sai sót, sai phạm; грýбая ~ sai lầm nghiêm trọng, lỗi nặng; грамматúческая ~ lỗi (sai) ngữ pháp; допустúть ~y phạm sai lầm, mắc lỗi, phạm lỗi; испрáвить ~y sửa chữa sai lầm, sửa sai; писáть без ошúбок viết không sai, viết không lỗi; допустúмая ~ dung sai, sai số (độ sai) cho phép; по ~e vì nhầm, vì lầm, vì nhầm lẫn vì sơ ý, vì sơ suất

ошúбочно *нареч.* (*неправильно*) [một cách] sai lầm, sai nhầm, sai trái, sai, lầm, nhầm, không đúng; (*по ошибке*) vì nhầm, vì lầm, vì nhầm lẫn; ~ дéйствовать hành động một cách sai lầm (không đúng, sai trái); ~ полагáть, что... tưởng nhầm là...

ошúбочность[8а] *ж.* [tính chất, độ] sai lầm, sai nhầm, sai trái, sai, không đúng

ошúбочн||ый *прил.* sai lầm, sai nhầm, sai trái, sai, lầm, nhầm, không đúng; ~oe представлéние khái niệm sai lầm; ~oe решéние a) quyết định sai lầm, giải pháp không đúng, cách giải quyết sai; б) (*в математике*) đáp số sai

ошив||áться *несов. прост.* láng cháng, la cà, làng vàng, đi rông; он весь день ~áется на úлице nó láng cháng (la cà, làng vàng, đi rông) ngoài phố suốt ngày

ошúканный *прил. разг.* bị xuýt, bị huýt chê, bị la ó

ошúкать[1] *сов. разг.* (*В*) xuýt, huýt chê, la ó; ~ актёра huýt chê (xuýt) người diễn viên; ~ пьéсу huýt chê vở kịch

ошлакóванный *прил. тех.* đã tạo xỉ, thành xỉ

ошлакова́ть[2а] *сов. тех.* tạo xỉ, làm... thành xỉ

ошлифóванный *прил.* [đã, được] mài, mài nhẵn, mài bóng, rà nhẵn, trau chuốt, chuốt

ошлифова́ть[2а] *сов.* mài, mài nhẵn, mài bóng, rà nhẵn, trau chuốt, chuốt

ошмётки[3**а] *мн.* (*ед.* ошмёток *м.*) cục, bãi, mẩu vụn, mụn; из-под копы́т летéли ~ грязи từ dưới vó ngựa bắn tung tóe những cục bùn

ошпáренный *прил.* bị bỏng

ошпáривать[1], ошпáрить (*В*) *разг.* 1. giội nước sôi, trụng, chần; 2. (*причинять ожог*) làm bỏng; ошпáрить рýку làm bỏng tay

ошпáриваться[1], ошпáриться làm mình bỏng, bị bỏng

ошпáрить(ся)[4а] *сов. см.* ошпáривать(ся)

оштрафóванный *прил.* bị phạt, bị phạt tiền, bị phạt vạ, bị ngả vạ

оштрафова́ть[2а] *сов.* phạt, phạt tiền, phạt vạ, ngả vạ; ~ на пять рублéй phạt năm rúp

оштукатýренный *прил.* [đã, được, bị] trát vữa, trát

оштукатýривать[1], оштукатýрить (*В*) trát, trát vữa

оштукатýрить[4а] *сов. см.* оштукатýривать

ощела́чивание[7а] *с. хим.* [sự] kiềm hóa

ощен||и́ть[4а] *сов. прост.* (*В*) đẻ (*nói về chó, chó sói, cáo, v. v...*); сýка ~úла трёх щенят con chó cái đẻ ba con

ощен||и́ться[4а] *сов.* đẻ (*nói về chó, chó sói, cáo, v. v...*); сýка ~úлась тремя́ щенка́ми con chó cái đẻ ba con

ощéривать[1], ощéрить (*В*) nhe [răng]; ощéрить зýбы nhe răng

ощéриваться[1], ощéриться nhe răng

ощети́ниваться[1], ощети́ниться xù lông lên, dựng bờm lên; кóшка ощети́нилась con mèo xù lông lên

ощети́ниться[4а] *сов. см.* ощети́ниваться *и* щети́ниться

ощи́панный *прил.* 1. [đã, bị] vặt lông, nhổ lông, làm lông; 2. *перен. разг.* thảm hại, thiểu não, thảm thương, khốn khổ; ~ вид bộ mặt thiểu não (thảm thương, khốn khổ)

ощипа́ть[6с] *сов. см.* ощи́пывать

ощи́пывать[1], ощипа́ть (*В*) vặt lông, nhổ lông, làm lông

ощýпать[1] *сов. см.* ощýпывать

ощýпывание[7а] *с.* [sự] sờ mó, rờ mó, sờ, rờ, mó, mò, nắn

ощýпывать[1], ощýпать (*В*) sờ mó, rờ mó. sờ, rờ, mó, mò, nắn; ~ карма́ны sờ (rờ, mò, nắn) túi; врач ощýпал живóт больнóго bác sĩ nắn (sờ, sờ mó) bụng người bệnh; ~ взглядом đưa mắt nhìn dò xét

óщупь[8а] *ж.*: на ~ bằng cách sờ, sờ soạng, mò mẫm, mò, theo lối dò dẫm; определúть óпухоль на ~ xác định khối u bằng cách sờ; дéйствовать на ~ hành động theo lối dò dẫm, làm mò

óщупью *нареч.* [một cách] sờ soạng, mò mẫm, dò dẫm, lần mò; rờ rẫm, mò; ~ искáть что-л. sờ soạng (mò mẫm) tìm cái gì;

~ **выбира́ться из...** dò dẫm thoát ra khỏi, lần mò vượt khỏi; **рабо́тать** ~ làm mò

ощути́мость[8a] *ж.* [tính, sự, độ] có thể cảm thấy được, dễ nhận thấy, rõ rệt; đáng kể, lớn lao (*ср.* ощути́мый)

ощути́м||ый *прил.* có thể cảm thấy được, dễ nhận thấy, rõ rệt; *перен.* (*значительный*) đáng kể, lớn lao; ~**ые результа́ты** kết quả rõ rệt (dễ nhận thấy); ~ **пробе́л в зна́ниях** thiếu sót rõ rệt trong kiến thức; ~ **уда́р** [một] đòn đau, đòn điếng người, cú đấm choáng người; **ма́ло** ~**ая поте́ря** thiệt hại không đáng kể, tổn thất ít

ощути́тельно *нареч.* [một cách] cảm thấy được, dễ nhận thấy, rõ rệt, đáng kể

ощути́тельность[8a] *ж.* [tính, sự, độ] có thể cảm thấy, thấy được, dễ nhận thấy, rõ rệt; đáng kể, lớn lao (*ср.* ощути́тельный)

ощути́тельный *прил.* có thể cảm thấy được; *перен.* (*значительный*) đáng kể, lớn lao; **ощути́тельная ра́зница** [sự] khác nhau đáng kể; ~ **расхо́д** món chi tiêu đáng kể khoản chi lớn

ощути́ть[4b] *сов. см.* ощуща́ть

ощуща́ть[1], **ощути́ть** (*B*) cảm thấy, thấy ~ **хо́лод** cảm thấy lạnh, thấy lạnh; ~ **о́строе жела́ние** cảm thấy thèm muốn gắt gao; **ощути́ть оби́ду** cảm thấy phật lòng, cảm thấy bực tức

ощущ||а́ться[1] *несов.* cảm thấy, thấy; **во всём** ~**а́лось, что у́тро бли́зко** tất cả mọi vật đều cho biết là trời sắp sáng; ~**а́ется потре́бность отдохну́ть** thấy cần phải nghỉ

ощуще́ние[7a] *с.* cảm giác; **зри́тельное** ~ cảm giác [do] nhìn, thị giác; **слухово́е** ~ cảm giác [do] nghe, thính giác; **у меня́ тако́е** ~, **сло́вно...** tôi có cảm giác như là..., tôi cảm thấy như là...; **тако́е** ~, **бу́дто я па́даю** tôi có cảm giác dường như đang rơi xuống, có cảm giác như là tôi đang rơi xuống

оя́гни́ться[4b] *сов.* đẻ (*nói về cừu*)

оя́ловеть[1] *сов.* bị nõn, bị nân, bị sỏi, trở thành bất dục

GIÁ: 99000Đ

VND 198 000